LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 128

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

**SỐ 1628**
( QUYỂN 34 →66 )

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1736

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN GIẢI NGHĨA SAO

## QUYỂN 34

*Phần thứ bảy:* ***là Chánh hạnh thâm diệu***:

- Sớ từ câu: "Hai là do đâu..." tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải phân làm hai:

Một: Làm rõ tổng quát về đại ý.

Hai: Từ câu: "Bốn cái trước là căn bản" tiếp xuống: Là giải thích riêng về văn Kinh.

- Sớ câu: "Luận Tạp Tập quyển thứ bảy nói về các thứ phiền não": Là giải thích chỗ vướng mắc. Tức có vấn nạn: "Đã phân ra căn bản phiền não, Tùy phiền não (Hoặc). Vì sao đều gọi là "Tùy"? Do đó mà ở đây cần thông tỏ. Luận kia viết: "Tùy phiền não: mọi thứ phiền não hiện có đều là tùy phiền não. Có Tùy phiền não chẳng phải là phiền não."

***Giải thích:*** "Chẳng phải là phiền não" đó là Phẫn v.v... Tùy theo Hoặc gốc, gọi là Tùy phiền não. Chẳng phải là căn bản thì gọi "chẳng phải là phiền não."

***Luận viết:*** "Nhưng Tham Sân Si gọi là Tùy phiền não. Tức tâm pháp do đấy mà thuận theo phiền não, theo đây gây não loạn nơi Tâm khiến chẳng lìa bỏ nhiễm, khiến chẳng giải thoát, khiến không đoạn trừ được chướng ngại, nên gọi là Tùy phiền não. Như đức Thế Tôn đã dạy:

"Chư vị trong đêm dài sinh tử, vì tham sân si luôn làm não loạn khiến tâm mãi bị cấu nhiễm".

***Giải thích:*** Ý của Luận nói, tất cả cội rễ của phiền não tùy chỗ mê lầm mà luôn theo đuổi chúng sinh, khiến Tâm, Tâm sở thuận theo nẻo cấu uế, nên đều gọi là Tùy. Do đấy, văn nơi bản Sớ giải viết: "Cái khác theo đấy mà sinh". Cái khác tức là chúng sinh. Do tùy theo phiền não phát sinh nên sinh ra những phiền não tùy thuộc. Chính là ý của kinh. Nghĩa là "Các người hành trì, tâm tùy theo tham v.v..."

- Sớ câu: "Giải thích chung về Tham v.v... như trong chín địa": Là chỉ rõ chỗ diễn rộng ở nơi khác. Nhưng trong chín địa giải thích về Tướng riêng, hoặc tùy theo tên gọi mà giải thích. Như Luận Duy Thức quyển thứ sáu viết: "Thế nào là Tham? Nghĩa là ở nơi Hữu (sinh tử) và trợ lực của "Hữu" luôn nhiễm đắm, vướng mắc là tánh. Có khả năng làm chướng ngại không tham, phát sinh khổ là nghiệp. Tức là do sức mạnh của Ái nên chấp giữ lấy Uẩn để sinh khởi".

***Giải thích:*** Hữu là quả dị thục trong ba cõi của thân sau (hậu hữu). "Trợ lục của Hữu" là Hữu trong Hoặc nghiệp kia cùng với khí thế gian.

***Luận viết:*** "Thế nào là Sân? Là ở nơi khổ và "Trợ lực của khổ" tăng trưởng sự giận dữ là tánh. Có khả năng gây chướng ngại cho không sân. Tánh chẳng an ổn, làm chỗ dựa cho hành ác là nghiệp. Tức là sân ắt khiến cho thâm tâm luôn bị phiền não nung đốt, dấy khởi các nghiệp ác, tánh chẳng thiện."

***Giải thích:*** Khổ nghĩa là ba khổ. "Trợ lực của khổ" tức là tất cả các pháp Hữu lậu. "Vô lậu chỉ có thể sinh ra khổ" nghĩa là tà kiến v.v... chống báng lại vô lậu, nên cũng có thể sinh ra khổ.

***Luận viết:*** "Thế nào là Si? Nghĩa là ở nơi các Lý, Sự luôn mê mờ, tối tăm là tánh, có khả năng tạo chướng ngại cho Vô si, làm chỗ dựa cho hết thảy mọi thứ tạp nhiễm là nghiệp. Tức là do Vô minh dấy khởi si ám, tà định, tham cùng phiền não, tùy phiền não tạo nghiệp, có thể chiêu cảm các pháp tạp nhiễm cho đời sau."

***Giải thích:*** "Độc đầu vô minh" gây nhiễm, mê lầm nơi lý của sự thật. "Tương ưng vô minh" cũng mê lầm nơi Tướng của Sự. Nghĩa là ở nơi sự thật v.v... đều sinh do dự.

***Luận viết:*** "Thế nào là mạn? Là cậy mình nên đối với kẻ khác luôn cao ngạo là tánh. Có khả năng gây chướng ngại cho "Chẳng mạn" phát sinh khổ là nghiệp. Nghĩa là, như người có Mạn, thì đối với bậc có đức, tâm không khiêm tốn. Do đấy mãi lưu chuyển trong nẻo sinh tử vô

cùng, thọ nhận các thứ khổ não.”

Nhưng Căn bản phiền não có sáu thứ. Nghi cùng Ác kiến trong đây không nói, là do chỗ giải thích để giáo hóa cho người, hầu hết không có nghi và Ác kiến.

“Trong bảy thứ Tùy phiền não nên sau”: Theo Duy Thức thì Tùy phiền não tổng cộng có hai mươi thứ. Tụng viết:

*“Tùy phiền não là Phẫn*
*Hận, Phú, Não, Tật, Xan*
*Cuống, Siểm cùng Hại, Kiêu*
*Vô Tàm và Vô quý*
*Trảo cử với Hôn trầm*
*Bất tín cùng Giải đãi*
*Phóng dật và Thất niệm*
*Tán loạn, Bất chánh tri”.*

Nơi hai mươi thứ nầy có ba bậc:

Một: Phẩn v.v... gồm mười thứ, đều dấy khởi riêng, gọi là Tiểu Tùy phiền não.

Hai: Vô tàm, Vô quý hai thứ, chẳng thiện trong mọi trường hợp, gọi là Trung tùy phiền não.

Ba: Trạo cử v.v... gồm tám thứ còn lại, khiến tâm nhiễm trong mọi trường hợp, nên gọi là đại tùy phiền não.

Nay chỉ nói về Tiểu tùy là mười thứ, song nêu lên có bảy, lược bớt ba thứ là Não, Hại, Kiêu. Cũng do kiêu thuộc chỗ thâu tóm của Mạn, Não. Hại là chỗ thâu tóm của sân.

- Mà nói “Phú”, nghĩa là ở chỗ tự mình tạo tội lỗi, sợ mất lợi ích, tiếng khen nên ẩn giấu là tánh; có thể gây chướng ngại cho “Chẳng phú”, tạo sự hối hận, buồn phiền là nghiệp. Tức kẻ che giấu tội lỗi thì sau ắt có hối hận, buồn phiền, chẳng an ổn.

- Phần, tức là đối dựa nơi hiện tiền với cảnh chẳng có lợi ích, phát sinh phẫn nộ là tánh. Có thể gây chướng ngại cho “Chẳng phẩn”. Chấp giữ là nghiệp. Nghĩa là người mang phẫn nộ phần nhiều đều phát sinh bạo ác, nghiệp biểu lộ rõ nơi Thân.

- Hận: Nghĩa là do Phẫn nên trước hết là ôm giữ lấy điều ác không rời bỏ, kết oán là tánh. Có khả năng tạo chướng ngại cho “Chẳng hận”, luôn bị phiền não thiêu đốt là nghiệp. Tức là kẻ kết hận thì chẳng thể giữ lấy tâm nhẫn, luôn bị phiền não nung đốt.

- Tật: Tức là dốc thân theo danh lợi, chẳng biết nhẫn nhịn đối với chỗ giàu sang của kẻ khác, ganh ghét là tánh. Có thể gây chướng

ngại cho "Chẳng tật", ưu sầu, lo lắng là nghiệp. Nghĩa là người tật đố thì nghe thấy kẻ khác vinh hiển, lòng luôn mang nặng mối sầu muộn, chẳng hề an ổn.

- Xan: Nghĩa là quá tham đắm nơi của cải, chẳng thể lìa bỏ, giúp đỡ cho kẻ khác, keo kiệt là tán. Có khả năng tạo chướng ngại đối với "Chẳng xan", nuôi giữ lòng hẹp hòi là nghiệp. Tức là kẻ "Xan lận" thì tâm luôn keo kiệt hẹp hòi, lo chứa cất tài sản mà chẳng hề biết xả bỏ, giúp đỡ.

- Cuống: Tức là khi đạt được lợi ích, tiếng khen, giả vờ hiện bày có đức độ, dối trá là tánh. Có thể tạo chướng ngại cho "Chẳng cuống", tà mạng là nghiệp. Nghĩa là kẻ giả dối thì tâm luôn mang nặng những toan tính khác lạ, phần nhiều hiện bày điều chẳng thật, sinh sống theo nẻo tà vạy.

- Siểm: "Là giả mạo gắn bó với kẻ khác, vờ bày những nghi thức lạ, sâu hiểm là tánh. Có khả năng gây chướng ngại cho "Chẳng siểm", nêu bày, chỉ dẫn là nghiệp. Nghĩa là, kẻ "Siểm khúc", hoặc giả mạo gắn bó với kẻ khác, lúc quanh co, thuận hợp luôn vờ bày các phương tiện nhằm lấy lòng kẻ kia; Hoặc giấu chỗ lỗi sai của mình, chẳng nghe theo lời chỉ bảo chính đáng của thầy, bạn.

Nhưng Siểm, Cuống đều lấy một phần của tham, Si làm Thể. Xan thì chỉ dùng một phần của Tham. Tật, Hận, Phẫn, ba thứ nầy đều dùng một phần của Sân. Phú thì dùng một phần của Tham, Si làm Thể. Sợ mất lợi ích, tiếng khen là Tham. Chẳng sợ khổ hiện có là Si. Phần còn lại có thể theo đấy mà nhận biết.

- Sớ câu: "Pháp là pháp dược, nên chính là ở chỗ thực hành, uống thuốc" kinh Tịnh Danh có câu: "Hợp với bệnh cho thuốc khiến người bệnh có thể thực hành, uống thuốc!"

Câu: "Uống thuốc cùng chẳng uống thuốc, chẳng phải là lỗi của thầy thuốc" Tức là văn nơi kinh Di Giáo, sau phần nói về tám điều giác ngộ của bậc đại nhân. Kinh viết: "Chư vị. Tỳ kheo! đối với các công đức luôn phải nhất tâm dứt bỏ mọi phóng dật, như lìa xa giặc thù. Đức Thế Tôn đại bi với chỗ giảng nói về lợi ích đều rốt ráo, chư vị phải nên dốc tâm sức hành trì. Hoặc ở nơi núi non, hoặc ở chốn đầm ao vắng vẻ, hoặc ở bên gốc cây hay an tọa trong tĩnh thất, luôn nhớ nghĩ về pháp đã thọ nhận, chớ khiến quên mất, luôn phải tự cố gắng tinh tấn để tu tập,chẳng để luống công tới chết, sau đến nỗi có sự hối hận. Ta như bậc lương y, theo đúng bệnh cho thuốc, uống cùng không uống, chẳng phải là lỗi của thầy thuốc. Lại như người hướng đạo giỏi chỉ dẫn người

đi theo đường tốt, đã nghe mà chẳng chịu đi theo thì không phải lỗi của người hướng đạo.” Đây đều là khuyến khích vệc hành trì.

- Sớ câu: “Phẩm Thập Hạnh viết: Có thể thực hành theo như lời nói”: Tức là Hạnh thứ mười: Chân thật hạnh.

- Sớ câu: “Trí Luận có câu: Có thể thực hành theo như ngôn thuyết là đúng”: Tức văn nơi quyển thứ sáu của Luận.

- Sớ Câu: “Tu tập đúng như ngôn thuyết mới đạt được pháp Phật”: Tức nơi địa thứ ba của kinh Hoa Nghiêm.

- Sớ câu: “Xa lìa sự cao ngạo, khinh mạn” Tức nơi Luận Du Già, quyển thứ ba mươi tám.

***Luận viết:*** “Nghe pháp, nhờ sáu thứ tướng nên xa lìa nẻo tạp nhiễm của cao ngạo. Nhờ vào bốn thứ tướng nên xa lìa sự tạp nhiễm của khinh mạn. Nhờ nơi một Tướng nên xa lìa sự tạp nhiễm của khiếp nhược. Sáu tướng là:

Một: Nghe pháp hợp thời.

Hai: Nghe pháp với sự ân cần, tôn trọng.

Ba: Nghe pháp với sự cung kính..

Bốn: Nghe pháp không nhằm gây tổn hại.

Năm: Nghe pháp chẳng vì sự chiều theo.

Sáu: Nghe pháp không nhằm tìm xét lỗi lầm.

- Bốn tướng là:

Một: Cung kính chánh pháp.

Hai: Cung kính người giảng nói.

Ba: Không khinh thường chánh pháp.

Bốn: Không coi thường người giảng nói.

- Một tướng là: Chẳng tự khinh miệt mình.

Gồm đủ các nghĩa nêu trên mới gọi là “Khéo lắng nghe pháp”.

- Sớ câu: “Mong lãnh hội, tỏ ngộ..” Luận Du Già viết: “Do nơi năm Tướng nên Tâm không tán loạn”:

Một: Tâm mong lãnh hội, tỏ ngộ.

Hai: Tâm chuyên về một hướng.

Ba: Tâm lắng nghe lãnh hội âm thanh dặn dò.

Bốn: Tâm đã được gột rửa, trong sạch.

Năm: Tâm thâu tóm tất cả.

Gồm đủ năm Tâm ấy thì mới gọi là “Hết lòng lắng nghe pháp”.

- Sớ câu: “Ngôn thuyết chẳng những thế mà chính là gồm luôn việc tu tập”: Từ đây trở xuống là lặp lại Kinh, để giải thích rộng một câu hiển bày đại ý của một chương. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: xác lập lý.

Hai: Dẫn chứng.

- Trong phần Một cũng gồm hai:

Thứ nhất: Chính thức giải thích.

Thứ hai: Từ câu: "Ở đây nêu rõ chẳng hành là sai" tiếp xuống: Là phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Do nhiều người cho chương nầy là chê bai về "Đa văn", khiến nhiều kẻ chỉ giữ lấy điều ngu tối, chẳng chịu học hỏi vềgiáo lý. Cho nên vì đấy mà ở đây cần phân biệt. Phần nầy gồm ba:

Một là, chính thức phân biệt chẳng phải là chê bai đa văn, chỉ trách cứ là nghe, hiểu mà chẳng hành trì, chẳng phải khiến hành trì mà chẳng cần nghe, hiểu.

Hai là, "Nếu không "Đa văn", thì sự hành trì không có chỗ dựa": Là xác lập bằng cách nêu ngược lại. Tức không nghe, không hiểu thì dựa vào cái gì để hành trì?

Ba là, Từ câu: "Do vậy, chẳng hành trì là sai" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận nghĩa nêu trên. Đa văn mà chẳng hành trì thì như Điều Đạt v.v... là chỗ chê trách của Kinh. Đa văn mà dốc hành trì thì như Thân Tử v.v... là chỗ khen ngợi của Kinh. Thiện Tinh là con của Phật (con của thái tử Tất Đạt Đa). Điều đạt là em của Phật, đều thông tỏ mười hai hai bộ Kinh, chẳng nương vào đấy để tu tập nên thân còn sống mà đã bị đọa vào địa ngục A Tỳ. A Nan, Thân Tử đa văn mà dốc hành trì nên tự thân được Phật thọ ký.

- Sớ từ câu: "Cho nên tự lợi, lợi tha" tiếp xuống: Là tóm kết, nhấn mạnh chỗ quan trọng của đa văn.

Từ câu: "Chỉ nên khó lãnh hội..." tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vấn nạn. Nghĩa là có vấn nạn: "Tất cả Kinh, Luận đều nói "Vô ngôn". Kinh Thương Chủ Thiên Tử có câu: "Không có việc chẳng chê trách ngôn từ mà đạt được đạo." Kinh Niết-bàn quyển thứ hai mươi sáu nói: "Như biết Như Lai thường chẳng nói pháp, đó gọi là bậc đầy đủ đa văn." Lại như nơi quyển hai mươi có câu: "Cho nên mong nghe ít mà hiểu nhiều về nghĩa lý. Chẳng mong nghe nhiều nơi nghĩa mà chẳng thấu tỏ." Nên vì vậy mà cần thông tỏ: Kinh Niết-bàn chỉ nhấn mạnh về nghĩa "Hiểu" chứ không chê trách về đa văn. Kinh Thương Chủ v.v... chỉ nhấn mạnh chỗ chớ nên chấp trước. Há đâu chẳng thuận cho chúng sinh được nghe gíao pháp?

- Sớ từ câu: "Luận Tỳ Bà Sa quyển thứ bốn mươi hai nói" tiếp xuống: Là phần thứ hai, dẫn chứng. Dẫn gồm hai Luận và ba Kinh,

nhưng văn phân làm hai:

Một: Dẫn một Luận, hai Kinh để làm rõ là cần phải đa văn. một Luận Tỳ Bà Sa, hai Kinh là Kinh Tịnh Danh, tức phần kệ đáp lại câu hỏi thứ hai của Bồ tát Phổ Hiện Sắc Thân; và địa thứ ba nơi Kinh Hoa Nghiêm, như văn đã dẫn ở trước.

- Sớ từ câu: "Trên là hiển bày riêng về văn" tiếp xuống: Là phần hai, cũng nêu dẫn cả phần nghe và hành.

Trước là dẫn Kinh Đại Niết-bàn, quyển thứ hai mươi lăm, Phẩm Bồ tát Cao Quý đức Vương, phần công đức thứ bảy. Kinh viết:

"Thiện nam! Bồ-tát Ma-ha-tát tu tập Kinh điển đại Niết-bàn vi diệu, suy nghĩ: Pháp gì có thể làm nhân duyên gần với đại Niết-bàn? Bồ tát nầy liền biết có bốn thứ pháp làm nhân duyên gần của đại Niết-bàn. Nếu nói dốc tu tất cả khổ hạnh là nhân duyên gần kia thì không đúng. Vì sao? Vì nếu lìa bốn pháp nầy mà đạt được Niết-bàn thì không hề có chuyện ấy. Những gì là bốn pháp? Đó là:

Một: Gần gũi bạn lành.

Hai: Chuyên tâm nghe pháp.

Ba: Giữ niệm, tư duy.

Bốn: Đúng như pháp Tu tập.

Thiện nam! Ví như có người thân mang các thứ bệnh hoặc nóng hoặc lạnh, ngoại cảm nội thương, các tà quỷ độc... Người bệnh nầy tìm đến lương y, lương y liền theo bệnh cho thuốc, người bệnh hết lòng nghe theo lời chỉ dẫn của thầy thuốc, uống thuốc đúng cách thức, nên bệnh khỏi, thân được an vui. Người có bệnh dụ cho các vị Bồ tát. Đại lương y dụ cho Thiện tri thức. Phương thuốc của lương y nói ra, chỉ dẫn dụ cho Kinh Phương Đẳng. Thọ nhận lời chỉ dẫn của lương y dụ cho việc khéo suy nghĩ về diệu nghĩa của Kinh Phương đẳng. Theo sự chỉ dẫn kết hợp với việc uống thuốc đúng phương thức dụ cho theo đúng như pháp tu tập ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Bệnh được lành dụ cho sự diệt trừ phiền não. Đạt được an vui dụ cho sự chứng đắc Niết-bàn thường lạc ngã tịnh. Cho nên viết là: "Bốn sự của Niết-bàn cùng khen ngợi cả đa văn và thực hành".

- Sớ câu: "Trí Luận nói: Đa văn, trí rộng ngôn ngữ đẹp..." là dẫn Trí Luận, tức Luận ấy, quyển thứ sáu tổng cộng có bốn kệ, phần dẫn nơi bản Sớ giải là kệ thứ nhất. ba kệ còn lại là:

*"Đa văn, trí biện, ngôn ngữ khéo*
*Khéo nói các pháp chuyển tâm người*
*Tự chẳng như pháp hành bất chánh*

*Ví như mây, sấm mà chẳng mưa.*
*Học rộng nghe nhiều có trí tuệ*
*Miệng chậm, lời vụng, diễn đạt kém*
*Chẳng thể hiển bày kho pháp báu*
*Ví như có mây, không mưa, sấm.*
*Học vấn chẳng rộng, không trí tuệ*
*Chẳng thể nói pháp, hành không tốt*
*Là pháp sư kém, không xấu hổ*
*Ví như chẳng mây, chẳng mưa, sấm.”*

Trên đây xem Hành là mưa, xem Biện giải là sấm, xem sự nghe, hiểu biết là mây. Kệ thứ nhất gồm đủ cả nên nay nêu dẫn. Kệ thứ hai thiếu một là Hành. Kệ thứ ba thiếu Biện giải và Hành. Kệ thứ tư thì cả ba (Hành, Nghe hiểu, Biện giải) đều thiếu, nên gọi là “Pháp sư kém”.

- Sớ câu: “Sợ nêu dẫn nhiều nên dừng”. Tức như Trí Luận, phần tiếp theo trước có đoạn:

*“Có trí, không nghe nhiều*
*Thì chẳng rõ thật tướng*
*Ví như trong đêm tối*
*Có mắt, không thể thấy.*
*Nghe nhiều, không trí tuệ*
*Cũng chẳng rõ thật tướng*
*Ví như giữa ánh sáng*
*Có đèn mà không mắt.*
*Nghe nhiều, trí tuệ bén*
*Là chỗ nói nên nhận*
*Không nghe, không trí tuệ*
*Đó là bò trong người.”*

Cùng với các Kinh khác, văn như thế là rất nhiều.

- Sớ câu: “Lại nữa, chín kệ ấy cũng có thể đối hợp riêng theo nghĩa tham v.v...”:

Một: Trôi nơi dòng nước là dụ theo Tham, do yêu thích nước.

Hai: Dụ tùy theo Xan, chẳng tự mình ăn uống.

Ba: Dụ tùy theo Tật, là bệnh từ bên trong.

Bốn: Dụ tùy theo Siểm, kể lể đức của kẻ khác.

Năm: Dụ theo Sân cùng Phẫn. Là trái với pháp của vua nên phải chịu đói, lạnh.

Sáu: Dụ theo Phú, như bịt tai, trộm chuông rung, muốn người chẳng nghe.

Bảy: Dụ theo Si, vì mù nên không thấy.

Tám: Dụ tùy theo Mạn, cậy mình là thành thạo.

Chín: Dụ theo Cuống, không đức hạnh mà nói có.

**Phần thứ tám:** là Trợ đạo thâm diệu:

- Sớ câu: "Nghĩa là đoạn trừ Hoặc, chứng Lý, dẫn dắt thực hành đạt quả": Tức là dùng gươm trí tuệ diệt trừ giặc phiền não. Phải là Trí không phân biệt thì mới chứng đắc Như. Nói " dẫn dắt thực hành": Trí Luận viết:

*"Năm độ như kẻ mù*
*Bát-nhã là có mắt"*

Do có mắt nên có thể thấy rõ đường đi bằng phẳng, mở ra con đường cho muôn hành, chế ngự tâm theo Trung đạo để đạt đến thành trì Nhất Thiết Trí. Các hành khác có được Trí đều thành tựu tới bờ giác. Cứu cánh của Bát-nhã là thành tựu quả Bồ đề.

- Sớ câu: "Kết thành vấn nạn ở trước": Từ đây trở xuống cũng có ba lớp ý vấn nạn:

Một: Nói vấn nạn ở trước cho rằng: Trí tuệ là trên tất cả. Cùng với nay "Chẳng phải chỉ dùng một pháp mà thành Phật", là chẳng hợp với sự tán dương thiên về một phía. Nay có sự việc ấy, vậy là thế nào? đây là nêu hỏi thẳng về nguyên do.

Hai: Từ câu: "Vì cần nhờ nơi nhiều" tiếp xuống: Là câu hỏi mang tính chất hoài nghi.

Ba: Câu: "Như theo một mà được thành": Tóm kết thành vấn nạn là cùng trái nhau.

- Sớ từ câu: "Nghĩa là, Trí tuệ là đứng đầu" tiếp xuống: Trên là nêu lên ý đáp lại. Từ đây trở xuống là dẫn lược theo đấy mà giải thích.

Một: Giải thích, làm rõ phần đầu.

Hai: Từ câu: "Trọn không chỉ dùng" tiếp xuống: Là giải thích, làm rõ phần sau.

Ba: Từ câu: "Giải thích phần trung gian kia" tiếp xuống: Là giải thích phần giữa.

Tổng cộng có năm ý: Bốn ý trước tức là bốn tùy theo. Một ý sau là thâu tóm chung.

Một: Tùy tâm khiến vui tức là tùy an lạc ở sau. Cũng là Thế giới tất đàn trong bốn Tất đàn.

Hai: Tùy thời sinh thiện tức là tùy nghi ở sau. Cũng là Vị nhân Tất đàn.

Ba: Chỗ đối trị có tổng quát, sai biệt, tức là tùy đối trị ở sau, cũng gọi là đối trị Tất đàn.

Bốn: Chỗ vào cửa chẳng giống nhau, tức là tùy nghĩa ở sau, cũng gọi là  Đệ nhất nghĩa Tất đàn.

Tất đàn, Trung hoa gọi là "Tông chỉ của nghĩa", tức ý trong Trí Luận: Chư Phật thuyết giảng chánh pháp không lìa bốn nghĩa ấy.

- Sớ từ câu: "Lại, Trí Luận nói: Bát-nhã ắt gồm đủ hết thảy Hành" tiếp xuống: Là ý thứ năm Bát-nhã thâu tóm chung các Hành. Nay, tán dương một Bát-nhã tức là tán dương những phần còn lại. Những phần còn lại là phần còn lại trong Bát-nhã. Cho nên chỉ tán dương phần còn lại là đã tán dương Bát-nhã.

- Sớ câu: "Xứng hợp với chỗ ưa thích nơi Tâm": Tức là đối trước người thích hành bố thí thì khuyến khích bố thí. Thích hành giữ giới thì khuyến khích giữ giới v.v... Thuận theo thế giới, thuận theo ý ưa thích.

Nói "Nhờ vào sự tu tập của đời trước": Tâm chưa hẳn đã ưa thích, song nếu đời trước đã từng tạo tác thì khi khuyến khích dễ thành tựu. Như đời trước từng tọa Thiền, nay khuyến khích tọa Thiền thì dễ đạt được định. Sự ưa thích căn cứ nơi chỗ mong muốn của hiện tại. Còn sự thích ứng thì căn cứ nơi chỗ có nền gốc. Cũng như con của gia đình rèn đúc kim loại thì thích nghi với việc đếm hơi thở v.v..." Tùy đối trị" thì có thể nhận biết. "Tùy nghĩa" tức là tùy theo chỗ dùng pháp gì để có thể hội nhập nơi Đệ nhất nghĩa. Có người nhân nơi Thiền mà ngộ đạo. Có người nhân nơi Tuệ mà ngộ đạo. Sáu dộ, muôn hạnh đều là những cửa ngỏ của việc hội nhập nơi Lý.

- Sớ câu: "Nhưng đều chung nơi bốn Tùy, lược nêu một là Tùy đối trị": Là kết hợp nơi văn Kinh. Nêu chương thì gồm đủ bốn giải thích, nhưng chỉ có một tức là đã tóm lược. Cho nên dẫn Kinh Niết-bàn để chứng minh là có đủ nghĩa của bốn thứ. Tức như một người bố thí có sự ưa thích bố thí, khuyến khích họ tức là Tùy theo chỗ ưa thích (Tùy lạc). Trước đã từng tu tập nên có thể phát sinh, đưa đến nẻo lành, tức là "Tùy nghi". Nhân nơi bố thí mà thấy lý, hiểu rõ của cải như mộng huyễn, tâm, sự đều xả bỏ, tức là "Tùy nghĩa".

- Sớ câu: "Kinh Niết-bàn nói: Đối trước kẻ keo kiệt bỏn sẻn thì chẳng nên tán dương sự bố thí": Tức nơi Kinh đại Niết-bàn quyển thứ ba mươi bốn, Phẩm Bồ Tát Ca diếp. Kinh viết: "Phật bảo Bồ Tát Ca diếp: Như Lai, trong các Kinh khác đã nói về năm loại chúng sinh, chẳng nên vì họ mà giảng nói về năm thứ pháp. Là kẻ không có lòng tin thì chẳng nên tán dương về chánh tín. Đối với kẻ hủy báng giới cấm

thì không nên tán dương việc giữ giới. Đối với người tham lam keo kiệt thì chẳng nên ca ngợi việc bố thí. Về kẻ biếng nhác thì không nên tán thán việc nghe rộng hiểu nhiều. Đối với hạng ngu si thì chẳng nên ca ngơi trí tuệ. Vì sao? Là vì, người trí, nếu vì năm loại người ấy mà giảng nói năm pháp kia, thì nên biết người thuyết giảng ấy chẳng được gọi là biết đầy đủ về các căn lực, chẳng được gọi là thương xót chúng sinh. Vì sao? Là vì năm loại người nầy nếu nghe các pháp kia xong ắt sinh tâm chẳng tin, tâm xấu ác, tâm giận dữ, do nhân duyên ấy mà ở trong vô lượng kiếp phải nhận lấy quả báo khổ".

Nay văn nơi bản Sớ giải nêu dẫn nên gồm đủ bốn nghĩa.

Nói "Là tùy theo sự ưa thích". Tức kẻ kia không ưa thích nên cũng không thuận theo đấy để tán dương.

- Sớ câu: "Nhưng trước dần dần đủ..." Tức trước, theo thứ lớp như thế mà tu tập thì dần dần gồm đủ pháp của chư Phật. Do đấy dùng chữ "Nhưng", nhằm hiển bày Trí được xem là hàng đầu.

- Sớ câu: "Hai là chính thức nêu rõ chỗ sử dụng chẳng đồng": Gốc của Hành là phòng giữ cùng với ưa thích khác biệt, nên cần phải gồm đủ. Ý trước là giải thích, làm rõ nghĩa đầu. Ý nầy thì giải thích, làm rõ nghĩa sau.

- Sớ từ câu: "Nhưng Nhiếp Luận, phẩm thứ chín" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để xác nhận kinh gồm chung cả trước sau.

- Sớ câu: "Nói chung thì hai pháp ấy đều có thể ngăn chận bên ngoài, nuôi dưỡng bên trong": Xét suy kỹ về lý của pháp nhằm nuôi dưỡng đức bên trong. Tinh tấn để ngăn chận biếng trễ, các thứ ma chẳng nhập vào là ngăn chận kẻ địch bên ngoài.

- Sớ câu: "Bốn biển lặng trong" là dụ cho định tối thượng. "Gương sáng soi tỏ muôn căn cơ" là dụ cho trí tuệ tột bậc. "Đội ân ngưỡng mộ" thì dụ cho sự nương nhờ.

- Sớ câu: "Gặt hái lấy quả vô tận": Như tâm Từ nơi một định đạt được mười lăm quả. Đến phần nói về ba địa sẽ biện minh.

**Phần chín là**: Một đạo thâm diệu.

- Sớ câu: "Cùng quán về tâm tánh": Tức là một của Chánh đạo, là một Pháp tánh của duy nhất chẳng khác với Chân.

Nói "Muôn hành cùng tu": Là nghĩa gồm phần trợ đạo và chánh đạo. Ngàn Phật cùng để lai dấu vết là một đạo của xưa nay không dời đổi. Tức nêu rõ các loại hạng tương đồng là một, chẳng phải là một của số lượng một, hai, ba, bốn.

- Sớ câu: "Nghĩa là nhân nơi đạo đã là một nên quả chẳng khác

biệt” văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần:

Một: Giải thích văn.

Hai: Phân biệt để tránh sự lẫn lộn.

Một: Giải thích văn. Trước là giải thích câu tổng quát. Cũng có ba lớp ý về câu hỏi:

Thứ nhất: Hỏi thẳng về nguyên do, nên viết là: “Vì sao hiện thấy...”

Thứ hai: Từ câu: “Vì quả khác nên...” tiếp xuống: Là nêu chỗ hoài nghi.

Thứ ba: Từ câu: “Như cả hai cùng tồn tại” tiếp xuống: Là làm rõ vấn nạn về chỗ cùng trái nhau.

- Sớ từ câu: “Phần sau là biện giải riêng vế mười Sự” tiếp xuống: Là giải thích phần tiếp theo nơi kinh văn. Ở nơi văn dễ nhận thấy, nên nay chỉ dẫn ra các tướng dị biệt.

Nói: “Một là Cõi có nhiễm, tịnh v.v...”: Tóm lược có mười nghĩa. Chữ đẳng (vân vân) là chỉ cho chín nghĩa còn lại. Đó là: Hai là Lớn, nhỏ. Ba là Chỗ nương tựa. Bốn là Hình trạng. Năm là Thể tánh. Sáu là sự trang nghiêm. Bảy là sự thanh tịnh. Tám là Phật xuất hiện. Chín là kiếp trụ. Mười là kiếp chuyển biến.

Đây tức là tám trong mười môn nơi Phẩm Thế giới thành tựu. Chẳng chọn lấy phần “Khởi đủ nhân duyên”, do đem chỗ nhân đồng để vấn nạn về Quả khác, nên chẳng cùng với môn không sai biệt. Nay vấn nạn về chỗ sai biệt. Vì nhằm đủ mười nghĩa nên đã thêm nghĩa nhiễm tịnh cùng với lớn nhỏ. Lớn nhỏ tức là phân lượng, cũng là từ hình trạng chia ra. Nhiễm tịnh là đối với thanh tịnh chia ra. Chỉ chung cho tám môn còn lại thì như cõi Sa-bà là nhiễm, cõi An Lạc là tịnh v.v... Nhỏ thì như cõi Sa Bà, một Tam thiên thế giới. Lớn thì như quốc độ của Phú-lâu-na nơi kinh Pháp Hoa, lượng như một hằng hà sa tam thiên thế giới v.v... Chín môn tiếp sai thì hầu hết như đã nêu trong phẩm Thế giới thành tựu.

Hai là chúng sinh cư ngụ khác nhau như thiện ác v.v...”: Tức chọn lấy hoặc chỉ bậc trên địa. Hoặc chỉ là bậc trước Địa. Hoặc chung cả hai. Hoặc ba Thừa, một Thừa v.v...

- Sớ câu: “Ba là các Thừa v.v... khác biệt”: Hoặc có quốc độ thuyết giảng về một Thừa. Hoặc hai, ba, bốn, năm. Như thế cho đến không có số lượng.

Nói “Hoặc rộng, hoặc tóm lược”: Như Thích Ca Như Lai thì chế tác rộng về Giới học. Ca diếp thì tóm lược. Cho đến có Phật thuyết pháp

ở trong mộng.

“Bốn là hoặc dùng ba Học để chế ngự, nhiếp phục”: Tức dùng giáo pháp của Thừa nêu trước để giáo hóa, nhiếp phục chúng sinh. Hoặc dùng Giới, hoặc dùng Định, Tuệ để chế ngự, thâu tóm.

Nói “Cứng rắn, mềm mỏng”: Tức ý nơi kinh Thắng Man, như trước đã dẫn. Kinh Tịnh Danh cũng có đoạn: “Chúng sinh ở cõi nầy cứng rắn khó hóa độ, nên đức Phật ở đây phải dùng ngôn ngữ cứng rắn để điều phục họ”. Như nói Địa ngục Súc sanh, Ngạ quỷ, hành xử của kẻ Ngu si, hạnh tà vạy của thân và quả báo của hạnh tà vạy nơi thân. Ví như voi ngựa hung hãn khó trị, phải dùng thêm thuốc, cho đến xiềng xích vào xương cốt rồi sau mới điều phục được.

“Năm là thọ mạng có dài ngắn”: Như kinh Phật Danh, quyển thứ bảy, nói Phật Phạn Thanh thọ mạng mười ức năm. Phật Nguyệt Diện thọ mạng một ngày một đêm. Luận đại Trí Độ nói Phật Tu-Phiến Đa sáng xuất hiện chiều đã thị tịch. Phật A-di-đà thọ mạng vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp. Phật Thích Ca thọ mạng không đầy một trăm năm v.v.

- Sớ câu: “Sáu là hào quang hoặc sắc tướng chẳng đồng”: Như nơi Phẩm Thập Định nói. Hoặc thấy Như Lai phóng hào quang với màu sắc vàng ánh. Hoặc thấy Như Lai phóng hào quang với màu sắc bạc trắng v.v...

Nói “Hoặc phóng hào quang đầy đủ hay thiếu, khuyết”: Phật Thích Ca thì gồm đủ. Nghĩa là hào quang luôn tỏa sáng là một tầm, phóng hào quang từ chặng giữa đôi lông mày tỏa chiếu đến một vạn tám ngàn cõi Phật. Hoặc Phật Phổ Minh luôn phóng hào quang không có phân biệt trước sau, là do hào quang luôn tỏa chiếu.

- Sớ câu: “Bảy là tùy theo cõi nhiễm tịnh, người cư ngụ khác biệt, nên hiện bày thần thông cũng không giống”: Nghĩa là tùy theo chỗ thấy hơn kém, nhiều ít chẳng đồng. Như quốc độ của Như Lai Phổ Hiện, chúng sinh ở đấy thảy đều tự nhiên thành tựu thần túc, nên Phậi vì họ mà hiện bày thần thông phải khác với phương nầy.

- Sớ câu: “Một là nhiều ít”: Tức là đặc điểm một của Tướng thứ tám: Chúng hội khác biệt. Nhiều, ít thì hoặc Bồ tát nhiều, Thanh văn ít, hoặc ngược lại, hoặc cả hai cùng nhiều, cùng ít. Cho nên nơi Phẩm Thế giới thành tựu ở trên đã nêu rõ về Phật Xuất hiện, cho rằng: “Hoặc hóa độ nhiều chúng sinh. Hoặc điều phục ít chúng sinh”. Kinh Phật Danh nói Phật di Lưu Thắng Vương, nơi Hội thứ nhất, chúng Thanh văn gồm tám mươi ức trăm ngàn na do tha vị. Đây tức là nhiều.

- Nói “Hai là số lượng hội thuyết pháp”: Tức đặc điểm hai của phần “Chúng hội khác biệt”. Như kinh Phật Danh, quyển thứ bảy nói: Phật di Lưu Thắng Vương có bốn Hội thuyết pháp. Phật Hoa Thắng có một Hội. Phật Thanh Đức có ba Hội. Phật Phóng Diễm có mười Hội thuyết pháp. Hoặc một kinh có nhiều Hội giảng nói, như kinh Hoa Nghiêm, Bát-nhã. Hoặc một hội giảng nói nhiều kinh như kinh Vô Lượng nghĩa, kinh Pháp Hoa. Đức Thế Tôn Di Lặc với ba Hội Long Hoa. Bảy Phật thuyết pháp với vô số Hội chẳng đồng.

Ba là phàm Thánh lớn nhỏ”: Là đặc điểm ba. Tức hoặc chỉ tập hợp hành Thanh văn. Hoặc chỉ tập hợp hàng Bồ tát. Hoặc cả ba Thừa cùng hội đủ v.v...

- Sớ câu: “Chín là nghi thức của sự giáo hóa”, như trong phần “Giáo Thể” đã nêu bày. Mà “Nói vân vân” (đẳng) có hai ý:

Một: Hoặc giáo hóa trực tiếp.

Hai: Hoặc nghi thức giáo hóa có trước sau. Hoặc trước Tiểu, sai Đại. Hoặc trước Đại sau Tiểu. Hoặc Hiển, Mật chẳng giống nhau. Hoặc Đốn, Tiệm cùng khác, đều như đã nêu trong phần “Giáo Nhiếp”.

- Sớ câu: “Mười là pháp trụ thế lâu, gần”: Như kinh Pháp Hoa nói Phật Hoa Quang, chánh pháp trụ thế ba mươi hai tiểu kiếp; Tượng pháp trụ thế cũng ba mươi hai tiểu kiếp. Hoặc Phật Quang Minh, chánh pháp, tượng pháp đều trụ thế hai mươi tiểu kiếp. Phật Sơn Hải Tuệ Tự Tại Thông Vương thọ mạng vô lượng ngàn vạn ức A-Tăng-kỳ kiếp. Chánh pháp trụ thế gấp bội thọ mạng. Tượng pháp trụ thế lại gấp bội chánh pháp...

- Sớ từ câu “Nếu căn cứ nơi một Phật, mười sự đều chẳng đồng” tiếp xuống: Là phần thứ hai, phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Nghĩa là sợ có người lầm cho rằng một Phật một nhân mà có nhiều quả. Cho nên vì đấy mà cần phân biệt, nêu rõ đây là nhiều Phật cùng tu tập một nhân, do đâu thấy quả với đủ thứ loại sai biệt? Tức một Phật chứng một quả mà quả khác nhau, như trước đã biện minh. Bồ tát Văn Thù hỏi Bồ tát Đức Thủ: “Chỗ giác ngộ của đức Như Lai chỉ là một pháp. Vì sao lại nói có vô số lượng các pháp, hiện vô lượng cõi, hóa độ vô lượng chúng sinh” v.v... nên viết là “Bồ tát Đức Thủ đã biện minh.”

- Sớ từ câu: “Thứ hai là trong phần giải đáp”: Tức phần kệ giải đáp của Bồ tát Hiền Thủ. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần:

Một: Lược nêu ý của phần đáp lại.

Hai: Nêu dẫn rộng để giải thích.

Trong phần một, nhấn mạnh về Nhân đồng để giải thích Quả

khác. Khác là từ ở nơi vật. Đồng là Phật đồng.

- Sớ từ câu: "Vì sao chư Phật, nhân quả cùng đồng, khác?" Tiếp xuống: Là phần hai, nêu dẫn rộng để giải thích. Phần nầy được chia làm hai:

Một là nêu lên.

Hai là giải thích.

Một là nêu lên: Bồ tát Văn Thù đã dùng chỗ nhân đồng để hỏi về Quả khác. Nay biện minh quả cũng có đồng. Do đâu mà chẳng rõ? Nhân cũng có khác, nên cùng là chẳng nói. Vì thế viết: "Cùng có đồng (giống) dị (khác)." Đây là dùng Phật theo căn cơ nên nhân quả cùng khác. Bỏ căn cơ mà nói về Phật thì nhân quả cùng đồng. Nhưng quả đồng nhân khác thì cùng ẩn giấu. Nhân đồng quả khác thì cả hai cùng hiển bày. Cho nên Bồ tát Văn Thù dùng chỗ hiển bày để vấn nạn về chỗ ẩn giấu. Khiến vật cùng hiện rõ là thành một đạo duy nhất.

- Sớ từ câu: "Nghĩa là đồng viên mãn biển Hành" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về Tướng. Được chia làm bốn chi tiết:

Một: Giải thích chung về bốn nghĩa.

Hai: Tóm kết, xác nhận về đồng, dị.

Ba: Dẫn chứng về đồng dị.

Bốn: Làm rõ riêng về quả đồng.

Một: Bốn nghĩa là: (Nhân đồng, Nhân khác. Quả khác, Quả đồng)

Thứ nhất: "Đồng viên mãn biển hành", tức cùng hành hai lợi (tự, tha). Thứ hai: Từ câu "Do nhân đồng nầy" tiếp xuống: Là biện giải về tướng của nhân khác. Tức cũng dùng hai lợi cùng hành như trước nay. Nhưng theo Tông Pháp tướng, thì Thân Tự thọ dụng cùng cõi Thọ dụng là do hành tự lợi mà thành. Như Thân Tha thọ dụng cùng cõi Biến Hóa thì do Hành lợi tha đem lại. Thế thì lợi tha cũng có thể tùy theo căn cơ mà chọn lấy quả khác. Chư Phật đều như vậy, cũng được gọi là đồng.

Còn như Tông Pháp tánh thì hai lợi đều thành nhân đồng nhân khác. Lợi tha chẳng viên mãn thì sao được quả báo chân thật? Tự lợi chẳng đủ há có thể lợi tha? Nên tùy theo hai Hành cùng thành quả của chính mình, đều có thể lợi tha, đều tùy nơi chỗ thích nghi mà hóa độ các loài sai biệt, nên chọn lấy quả khác nhau.

- Sớ từ câu: "Đây là căn cứ nơi Phật tức đồng, có thể tùy theo nên khác" tiếp xuống: Là chi tiết hai, tóm kết, xác nhận về đồng, dị. Trên là nêu thẳng về tướng đồng, dị của Nhân Quả. Nay ở đây thì dung thông, kết hợp lãnh hội. Nhưng có năm câu:

- Câu nầy chỉ căn cứ nơi Phật; Đã đem chỗ nhân đồng chuyển thành nhân khác, nên tức đồng, Quả có thể là quả khác.

Hai: "Căn cứ nơi căn cơ, cùng xứ mà thấy khác", tức chỉ căn cứ theo chúng sinh mà nói, thì tâm tự khác.

Ba: "Do chúng sinh theo Phật", cũng như bốn Tâm cùng quán một cảnh, một cảnh chẳng sai biệt, nên thành nghĩa gốc đồng.

Bốn: "Do Phật theo chúng sinh, như tuy một cảnh mà khiến bốn tâm thấy khác, thành nghĩa có thể khác.

Năm: "Dùng Phật đối chiếu với Phật" thì Phật Phật đều có thể tùy theo căn cơ mà thấy khác, tức là nghĩa đồng.

Văn nơi bản Sớ giải kết luận: "Cũng như màu sắc nơi quả Thạch lựu để ở trong phòng luôn là đồng luôn là khác". Là dung thông năm câu trên chẳng lìa tính chất vô ngại của đồng, dị.

- Sớ từ câu: "Luận du Già quyển thứ ba mươi tám" tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, dẫn chứng về đồng, dị. Ngoại trừ câu "Ý nêu rõ là tùy theo căn cơ" là văn nơi bản Sớ giải giải thích Luận, phần còn lại đều là văn của Luận.

- Sớ từ câu: "Căn cứ trong quả đồng" tiếp xuống: Là chi tiết bốn giải thích riêng về phần quả đồng, do vấn nạn về chỗ nhận thấy. Phần nầy gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: "Cho nên Luận Thành Duy Thức nói" tiếp xuống:

Là dẫn chứng.

Tức nơi quyển thứ mười, trong phần nói về bốn thứ Thân, cõi. Văn phân làm ba:

Một: Giải thích chỗ chứng nơi Thân, cõi của tự tánh. Đã đồng với đối tượng được chứng đắc nên rõ là Thể đồng. Như cái không của một căn phòng.

Hai: Tự thọ dụng như ánh sáng của ngàn đèn cùng chiếu bên trong căn phòng.

Ba: Hai Thân, Cõi còn lại, tức là Tha thọ dụng cùng cõi Biến Hóa, chính là làm sáng tỏ đối với trước cũng tương tợ nên gọi là đồng, nhưng tùy theo căn cơ mà thấy khác.

Văn nơi bản Sớ giải bàn về phần nầy (dẫn chứng) gồm hai:

Một: Nêu lên.

Hai: Giải thích.

Một: "Theo trong chỗ do nơi căn cơ nên thấy khác, có cùng, chẳng cùng": "Cùng" là khác nên gọi là cùng, chẳng phải là nghĩa

đồng. "Chẳng cùng" thì tùy theo chỗ hóa độ sai biệt, nên cả hai điều trên đều khác. Nhưng cùng, chẳng cùng cũng tương tợ nên gọi là đồng. Nay thì, ở đây đều thấy cùng, chẳng cùng là sai biệt, tức là tùy theo căn cơ nên thấy khác.

- Sớ từ câu: "Đối tượng được hóa độ là cùng" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích. Gồm ba chi tiết:

Một: Giải thích nghĩa cùng.

Hai: Giải thích nghĩa "Chẳng cùng".

Ba: Cùng tóm kết cả hai.

Một: Giải thích nghĩa "Cùng": Nói "Phật đều biến hóa": Như hiện tại Phật Thích Ca là hóa thân. Nếu một loài chúng sinh từ xưa cùng với Phật A-Súc, Phật A-di-đà, Phật Dược Sư, Phật Bảo Tập, thảy đều có duyên nên thọ nhận sự giáo hóa của chư vị kia, người thuộc đối tượng giáo hóa, thân chẳng thể phân. Ở trong Hiền kiếp, nơi cõi diêm Phù đề, thì Như Lai A Súc hóa một thân Phật là Thích Ca văn. Phật A-di-đà cũng hóa một thân là Thích Ca văn. Phật Dược sư Lưu Ly Quang cũng hóa một thân là Thích Ca văn. Như Lai Bảo Tập cũng thế, cùng ở nơi thành Ca Tỳ, nơi cội Bồ-đề, một lúc thành Phật, khiến các chúng sinh chỉ cho là một Phật Thích Ca văn. Như năm ngọn đèn cùng soi chiếu nơi một vật thì cùng hiện ra một bóng. Thật sự thì có nhiều ánh sáng đều phát ra một bóng, nhưng vì cùng xen lẫn nhau nên cho là một. Như một người kia thuộc nơi năm vị Phật, như trên đã nêu rõ. Nếu trăm, ngàn người đồng thuộc nơi năm vị Phật, thì cũng như thế, tức đều thấy năm vị Phật là một.

- Sớ câu: "Ở chỗ chẳng cùng thì chỉ một Phật biến hóa": Là chi tiết ba, giải thích về "Chẳng cùng". Ví như thấy trăm, ngàn Hóa Phật trong mười phương, cũng là từ một Phật hóa hiện ra các thân.

- Sớ câu: "Các loài chúng sinh thuộc nơi Phật khác": Là chi tiết ba, cùng tóm kết hai giải thích, để giải thích thành tựu nghĩa cùng, chẳng cùng đã bàn. Trước nay đều là văn của Luận. Chỉ một câu: "Do thuộc nơi Phật khác" là nêu dẫn nghĩa. Văn của Luận ấy đầy đủ là: "Các lòai chúng sinh từ vô thủy đến nay, chủng tánh theo pháp như thế, lại cùng lệ thuộc vào nhau, hoặc nhiều thuộc một, hoặc một thuộc nhiều, nên chỗ chúng sinh thuộc đối tượng hóa độ có cùng, chẳng cùng... Một Phật có thể đem lại lợi ích cho hết thảy chúng sinh..."

Phần kệ đáp. Sớ câu: "Lược nêu rõ về bốn cái nhất": Bốn cái nhất là Pháp, Người, Nhân, Quả. Về Quả thì có năm nhất (Thân, tâm, Trí tuệ, mười phương và Vô úy). Ở trên là dùng Nhân là một để vấn nạn về

Quả khác. Nay ở đây thì nêu rõ đủ về nhân qủa một tướng.

- Sớ câu: "Nhưng Thể đồng mà nghĩa khác" Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Tức sợ có người nêu vấn nạn: "Đã chọn lấy nghĩa đầu tiên, Thể đồng là một, thì khi một Phật chứng đắc tức tất cả đều chứng đắc". Nếu căn cứ nơi chỗ xuất hiện thì đúng như phần vấn nạn trong Kinh. Phật hiện bày nơi chúng sinh đều do sự chứng đắc đã trọn vẹn. Nay căn cứ nơi sự hiện có nên vì đấy mà cần thông tỏ. Do Thể dựa theo chủ thể chứng đắc nên có chứng, chưa chứng. Chỗ soi chiếu của ngàn ngọn đèn nơi một căn phòng thì ánh sáng ấy đồng với không. Do đèn theo Không thì Thể của Không là không hai. Do Không dựa theo đèn thì có chiếu, chưa chiếu. Tùy theo đèn chọn lấy, thuộc về đều nơi đèn gốc. Nghĩa của Phật cũng như thế.

- Sớ câu: "Tám thức, Tâm vương đều chẳng thể nhận biết" do chẳng phải là Phật vô tâm mà chính là Tâm ấy thâm diệu, sâu kín, khó có thể lãnh hội về tướng. Phẩm Xuất hiện có câu: "Tâm, ý thức của Như Lai đều chẳng thể đạt được. Chỉ do nơi Trí vô lượng nên biết tâm của Như Lai". Đã nói "Biết Tâm của Như Lai" tức chẳng phải là vô tâm. "Tâm ấy có mười Tướng, mỗi mỗi tướng đều nói: Đó là Tướng thứ nhất của Tâm Như Lai. Chư vị Bồ tát Ma-ha-tát nên nhận biết như thế." Nay chọn lấy "tâm của Phật, Phật đều chẳng thể nhận biết" nên gọi là Nhất.

- Sớ câu: "Trong kệ trước, tức tùy theo gốc là nhân khác": Như chúng sinh thì nên dùng Tâm ngay thẳng, theo cõi mà hóa độ. Bồ tát tức dùng nhân của Tâm ngay thẳng chọn lấy cõi của tâm ngay thẳng, tức là tùy theo các chúng sinh, nên dùng quốc độ nào để khởi gốc của Bồ tát, mà chọn lấy cõi Phật v.v... Cho nên viết: "Đạt được cõi Phật như thế" tức là tướng của các cõi nhiễm tịnh v.v... chẳng là một.

- Sớ câu: "Ý phần đáp lại cho rằng: chúng sinh chẳng thấy há được gọi là không có?"

Tức là đồng với Kinh Tịnh Danh, nói: "Bấy giờ, Tôn giả Xá-lợi-phất, vâng theo uy thần của Phật mà suy nghĩ: Nếu tâm của Bồ tát tịnh thì cõi Phật tịnh; Vậy thì đức Thế Tôn của chúng ta đây lúc còn hành đạo Bồ tát, tâm ý há chẳng tịnh, mà sao cõi Phật nầy chẳng thanh tịnh như vầy? Phật biết rõ ý nghĩ ấy nên bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: Mặt trời mặt trăng kia há chẳng thanh tịnh sao ? mà kẻ mù chẳng thấy? Tôn giả Xá-lợi-phất thưa: Chẳng phải vậy, thưa đức Thế Tôn. Sự việc ấy là lỗi ở người mù, chẳng phải ở mặt trời mặt trăng. Phật nói: Này Tôn giả Xá-lợi-phất! Vì chúng sinh tạo tội lỗi nên không thấy quốc độ của Như Lai

trang nghiêm, thanh tịnh, điều đó không phải lỗi của Như Lai. Tôn giả Xá-lợi-phất! Cõi nầy của Như Lai thanh tịnh mà tôn giả không thấy...” Tức là nghĩa ấy.

- Sớ câu: “Cũng có ba nghĩa: Một tức địa Tịnh ý lạc”: Trong đó, ba nghĩa nầy đối hợp với ba nghĩa trước. Do nghĩa một ở trước, về Thân Tha thọ dụng thì hàng trước Địa chẳng thấy. Còn ở đây thì biện giải hạng bước lên ngôi Địa tức thấy. Hai nghĩa sau theo đấy có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Đã thâu chuyển đồng thành dị thì cũng gọi là Thể thành ích (dụng)”: Đã cho là Như Lai đem chỗ nhân đồng kia để chọn lấy quả dị, khiến cơ duyên mãn, tức nên thấy chân. Vì thế gọi là Thể thành ích.

- Sớ câu: “Như thuận theo kinh hiện tại (Đường dịch) thì cũng có thể cho hai pháp ấy là chung cho Phật cùng với Cõi”:

Trên là chọn lấy ý của bản kinh (Tấn dịch). Không phân biệt là không sai biệt nên chỉ thuộc về Cõi. Không yêu ghét là căn cứ nơi Tâm nên chỉ thuộc về Phật. Nay xét thẳng vào văn, thì Phật gồm đủ không phân biệt, không yêu ghét. Do không phân biệt nên Tâm Trí bình đẳng. Cõi cũng không phân biệt, không yêu ghét. Do cảnh chỉ là vô tâm tức không phân biệt, thì sao có yêu ghét ? Đó là chữ Phật với hai cách dùng: Phật không phân biệt và cõi của Phật không phân biệt.

- Sớ câu: “Nửa kệ tiếp theo nêu rõ dị là từ ở nơi vật”: Đây là biện minh về nhân của sự thấy khác nhau (dị), là nhân nơi Tâm và nghiệp. Nửa sau là chính thức nêu rõ về sự thấy khác.

**Phần mười**: cảnh giới của Phật thâm diệu:

- Sớ câu: “Mười Tín quán viên mãn nên tạo ra cảnh giới của Phật”: Đây là nêu rõ về ý tiếp nối, cũng là biện giải về nghĩa nơi phần sau.

- Sớ câu: “Khởi đầu là Tín, chung cuộc là Trí đều nhờ nơi cảnh giới của Phật”: Văn Thù chủ nơi hai pháp môn:

Một là chủ nơi Tín: Đồng tử Thiện Tài đầu tiên thấy liền phát khởi tâm tin tưởng.

Hai là chủ về Trí: Đồng tử Thiện Tài lần sau thấy đại sĩ Văn Thù thì liền gặp Phổ Hiền.

Mới nhập vào Tín thì cũng tin nơi cảnh giới của Phật. Trí của chủ thể hóa độ cũng chứng đắc cảnh giới của Phật. Cho nên Bồ tát Văn Thù nói kệ đáp.

- Sớ câu: “Đều chẳng phải là chỗ đạt đến của tác dụng nơi Nhân”: Là tóm kết. Đây là tóm kết về cảnh giới với những giới hạn, sai biệt.

"Cũng chẳng phải là đối tượng nhận thức của các bậc thấp": Là tóm kết chung về hai Cảnh.

- Sớ câu: Tuy nhiên, có ba nghĩa": Là chính thức giải thích câu kệ thứ tư: "Mà thật không có" "Đối tượng nhập". Nhưng là dùng câu thứ ba để giải thích, nên đều có chữ "Chứng nhập". ba nghĩa ấy đều riêng biệt:

Một là dùng lý đối chiếu với sự tỏ ngộ để nói.

Hai là dùng lý đối chiếu với sự để nêu bày. Tức chúng sinh là sự, cùng với lý chẳng phải là "Tức", nên có chữ nhập (Tất cả chúng sinh nhập). Cùng với lý chẳng phải là khác nên "không chỗ nhập".

Ba là Chính căn cứ nơi Tâm Cảnh khế hợp mà nói. Nghĩa là, khi khế hợp một cách sâu xa với Cảnh thì chẳng còn tạo ra sự lãnh hội về nhập.

- Sớ từ câu: "tức chỗ sâu xa của sự rộng lớn" tiếp xuống: Là tổng kết về ý của một kệ.

- Sớ câu: "Một là thù thắng v.v..." Tức ba nghĩa về tính chất vô hạn nơi Nhân (Thù thắng, Vi diệu, Rộng lớn) cùng ở trong câu kệ.

- Sớ câu: "Không thể ước lượng": Là ý nơi kinh Tịnh Danh, quyển thứ ba: Nói về Tuệ không bị ngăn ngại cũng không thể ước lượng.

- Sớ câu: "Sáu là đáp câu hỏi về pháp" văn nơi bản Sớ giải có hai giải thích: Giải thích trước chỉ dung hợp hai Cảnh. Giải thích sau thì Cảnh, Trí cùng dung thông. Trong giải thích trước, nói "Thâu chuyển Lý thành Sự" là môn "Dựa nơi Lý thành Sự". Lý thấu triệt chỗ biểu hiện của Sự tức là môn "Lý thật tức là Sự". Chính dùng hai môn nầy tức hiển bày chỗ không sai biệt. Ở đây đã có sự hỗ tương tóm lược để biện minh. Cũng có thể nói: Lý dựa nơi Sự mà hiển bày, tức là môn "Sự có thể hiển bày Lý". Sự thấu triệt cội nguồn của Lý, tức là môn "Pháp của Sự tức Lý".

- Sớ câu: "Vì thế, Sự chẳng chờ bị hoại mà luôn là Chân": Là xác nhận hai câu trên. Đây là xác nhận câu trước, do Sự hoàn toàn thâu chuyển cả Lý. "Chẳng phải Sắc diệt rồi mới là không mà tánh của Sắc tự nó là không". Câu sau là xác nhận câu "Lý thấu triệt chỗ biểu hiện của Sự", chẳng đợi ẩn giấu mà lý thường Tục.

- Sớ từ câu: "Chẳng phải chỉ là rộng lớn" tiếp xuống: Là tóm kết. Nghĩa là đời đời xứng hợp với Chân thì mỗi mỗi đều rộng lớn. Lý chẳng phải ở ngoài Sự, đó gọi là chỗ sâu xa hết mực. Lại nữa, Lý biến hiện khắp mọi chúng sinh nên gọi là rộng lớn.

Tức "Chúng sinh tức là Lý" nên gọi là "Hết mực sâu xa". Đây là

tóm kết quy về nghĩa sâu rộng trong kệ tổng quát thứ nhất.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, pháp giới là đối tượng được chứng đắc" tiếp xuống: Là phần hai giải thích, dung thông cả Cảnh, Trí. Tức cứu cánh không sai biệt, nên ở đây có hai Hướng: Hướng lên trên thì dung thông hai cảnh giới. Hướng xuống dưới là dung hợp chỗ thấu đạt của chủ thể, đối tượng. Cho nên viết là: Xét tìm kỹ về gốc thì cũng không sai biệt, tức chủ thể-đối tượng khế hợp cùng một pháp giới duy nhất.

- Sớ từ câu: "Do tất cả mọi thứ ngôn ngữ, âm thanh sai biệt" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức là có vấn nạn: "Trên hỏi về thuyết pháp, còn ở đây thì đáp về sự thấu tỏ của Trí. Há được xem là giống nhau?" Nên nay giải đáp: "Âm thanh của chỗ thấu tỏ là chỗ thâu tóm của âm thanh nơi Phật chuyển pháp luân. Tùy âm thanh của từng loài vì đấy mà thuyết pháp". Phẩm Xuất Hiện nói: "Thật tướng của âm thanh tức là Pháp luân". Phẩm Hiền Thủ cũng nêu:

*"Hay khiến mọi âm thanh ba cõi*
*Người nghe đều là tiếng Như Lai."*

Ở trên, văn nơi bản Sớ giải viết: "Tùy nơi Tánh, tùy theo Tướng thảy đều thấu rõ. Thấu tỏ tướng sai biệt, theo chỗ thích hợp mà sử dụng.

Thấu tỏ Thể của Tánh là dung thông nên một thâu tóm tất cả.

- Sớ câu: "Tám Trí tức là Thể của Tâm": Câu nầy là nêu rõ về Trí nói ở trước, tức là đối với pháp của đối tượng được chứng đắc biện minh về Trí của chủ thể chứng đắc. Nay thì nêu thẳng việc nhận biết chỗ linh diệu nơi Chân tâm hẳn là khác với cây đá, tức thông hợp chỗ chứng đắc của chủ thể, đối tượng.

- Sớ từ câu: "Phân biệt rõ thì chẳng phải là chân tri" tiếp xuống: Là cùng kết hợp hai Tông Thiền nam, bắc để thông tỏ ý nơi kinh. Câu nầy tức là nhằm dứt trừ bệnh của Nam tông (Thiền). Tức Thức thì lấy tính chất "Phân biệt rõ" làm nghĩa. Nhận thấy theo hướng phân biệt về Tâm Tánh cũng chẳng phải là chân tri. Kinh Tịnh Danh nói: "Dựa nơi Trí, chẳng dựa nơi Thức". Nghĩa là, phân biệt gọi là Thức, không phân biệt gọi là Trí. Nay, có Thức của sự phân biệt, nên chẳng phải là chân tri. Chân tri thì chỉ "Vô niệm" mới thấy.

- Sớ câu: "Dấy khởi trong chớp mắt cũng chẳng phải là Chân tri": Đây là giải thích câu thứ hai, nhằm dứt trừ bệnh của Bắc tông (Thiền). Bắc tông cho rằng "Chẳng khởi tâm" là huyền diệu. Do "Tập khởi" gọi là Tâm. Tâm dấy khởi, Tâm xem xét tức là vọng tưởng nên chẳng phải là Chân tri. Do vậy, chân tri sắt phải quên Tâm, bỏ soi chiếu, mọi nẻo

ngôn từ, tư duy đều dứt. Cho nên Thắng Thiên Vương Bát-nhã hỏi:

- Thế nào gọi là Bồ tát tu học Bát-nhã sâu xa, thông đạt pháp giới?

Phật bảo Thắng Thiên Vương:

- Đại vương! Đó là như thật.

- Thưa Thế Tôn! Thế nào gọi là như thật?

- Đại vương! Như thật tức là chẳng biến đổi.

- Thưa Thế Tôn! Thế nào là chẳng biến đổi?

- Đại vương! Đấy gọi là Như như.

- Thưa Thế Tôn! Thế nào là Như như ?

- Đại vương! Đây thì chỉ có thể dùng Trí để nhận biết, chẳng phải ngôn từ có thể nêu bày! Lìa tướng, vô tướng, xa lìa mọi nẻo tư duy lường tính, vượt quá chỗ quán biết về Cảnh. Đó gọi là Bồ-tát tu tập Bát-nhã hết mực thâm diệu, thấu đạt Pháp giới sâu rộng”.

***Giải thích:*** Chỉ do tâm vô niệm, xứng hợp với chỗ ấy mà nhận biết, tức đồng với tri kiến của Phật.

***Kinh viết:*** “Như thật tức là Vô niệm.” Là dùng tâm vô niệm đối với mọi kiến văn, giác, tri để nhận biết về tất cả pháp của Sự. Tâm luôn tịch tĩnh tức là Như Lai tạng.

- Sớ câu: “Thể của Tâm là lìa niệm, chẳng phải là có niệm để rồi không”: Là cùng kết hợp cả hai Tông Bắc, Nam (thiền) để giải thích câu thứ ba. Do tông chỉ của Bắc tông với tông chỉ “Lìa niệm”. Nam tông đả phá, cho rằng: “Lìa niệm tức có niệm để có thể lìa. Vô niệm thì từ gốc vốn là không. Lìa niệm như lau chùi gương. Còn Vô niệm thì như gốc vốn thanh tịnh.” Nay vì đấy mà kết hợp. Luận Khởi Tín đã nói: “Thể của Tâm là lìa niệm.” Cũng là gốc tự lìa, chẳng phải là có niệm để có thể lìa. Cũng giống như không niệm để có thể không, tức Tánh thanh tịnh, chẳng phải do xem biết xong mới thanh tịnh. Như cái xem của chẳng xem thì cũng như cái niệm của không niệm, tức là niệm nơi Chân như.

- Sớ từ câu: “Chúng sinh cũng có mê lầm che chắn nên chẳng nhận biết” tiếp xuống: Là giải thích câu thứ tư. Tức dùng ý nơi kinh Pháp Hoa: “Khai thị ngộ nhập tri kiến của Phật”. Ấy là, mở ra, xua trừ mọi chướng ngại của phiền não, hiển bày chỉ rõ chân lý khiến tỏ ngộ Thể không, chứng nhập Thể của Tâm. Đại ý là như thế. Nhưng ở đây có nhiều cách giải thích, như đã nêu dẫn ở phần trước. Nay lại lược nêu cách giải thích của Thiền môn. Bắc tông cho rằng: Cái dụng của Trí là Tri (biết). Cái dụng của Tuệ là Kiến ( thấy). Thấy Tâm chẳng dấy khởi

gọi là Trí. Trí là chủ thể nhận biết (Năng tri). Năm căn chẳng động là Tuệ. Tuệ là chủ thể nhận thấy (Năng kiến), là Tri kiến của Phật. Tâm chẳng động là Thai. Khai là mở ra cửa phương tiện. Sắc chẳng động là Thị. Thị là chỉ rõ Tướng Chân thật. Ngộ là vọng niệm chẳng sinh. Nhập là muôn cảnh luôn vắng lặng."

Nam tông nói: "Chúng sinh với Trí của Phật do vọng phân cách nên chẳng thấy. Chính đạt được Vô niệm, tức tự tánh xưa nay vốn tịch tĩnh là khai. Trên thể tịch tĩnh tự có Trí gốc. Do Trí gốc nên có thể nhận thấy tự tánh xưa nay là thanh tịnh, gọi là Thị. Đã có được chỗ chỉ rõ, tức thấy bản tánh của Phật cùng chúng sinh xưa nay không khác, là Ngộ. Sau khi ngộ thì đối với tất cả các pháp Hữu vi, Vô vi, có Phật không Phật luôn thấy về bản tánh. Tự biết vọng tưởng là không có tự tánh tự rõ về Thánh Trí nên là Bồ tát. Chỗ biết của Thánh trước chuyển cùng truyền trao, tức là nghĩa Nhập."

Hai kiến giải trên đều là một Lý. Còn phần giải thích tóm lược ở trước là ý của bản Sớ giải.

- Sớ từ câu: "Tức dụng của Thể nên dùng phần nhận biết để nêu câu hỏi" tiếp xuống: Là lãnh hội chỗ trái nhau. Nghĩa là câu hỏi trước là hỏi về Tri (nhận biết). Nay đáp lại về Tánh thanh tịnh, đều không có nói Tri. Vậy do đâu mà lãnh hội, dung hợp? Vì thế mà ở đây cần lãnh hội. Thủy Nam thiện tri thức nói: "Tức dụng của Thể gọi là Tri. Tức thể của dụng gọi là vắng lặng." Như lúc của đèn thấp sáng, tức là ánh sáng. Tức lúc của ánh sáng tức là đèn, đèn là Thể, ánh sáng là dụng, không hai mà là hai. Một chữ Tri mà là "Cửa của mọi thứ vi diệu". Cũng là lời của Thủy Nam.

Từ câu: "Như có thể làm rỗng lặng tự thân tâm mình" tiếp xuống: Là khuyến khích tu tập. Tức có thể dùng cái thần để lãnh hội, khó có thể lấy sự mà cầu tìm. Có thể lãnh hội như thế thì chẳng phải chỉ đối với Không, Thức mà thôi, cho đến đối với Ngã cũng có phần.

- Sớ câu: "Chín là đáp lại phần hỏi về chứng đắc": Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Nêu lên.

Hai: Giải thích về Tướng.

Ba: Tóm kết, chỉ rõ.

- Sớ từ câu: "Chẳng phải là sự trói buộc của Nghiệp" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về Tướng. Phần nầy gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: bảy chữ trong Kinh chỉ rõ Thể của ba đức (chẳng nghiệp, chẳng phiền não không vật).

Thứ hai: Từ câu: "Không chốn trụ" tiếp xuống: Dùng tám chữ để loại trừ tướng của ba đức. (Không trụ xứ, không chiếu, không sở hành.)

Thứ ba: Dùng câu kệ thứ tư để biện giải về công năng của ba đức (Giải thoát, Bát-nhã, Pháp thân)

- Sớ từ câu: "Do không dụng" tiếp xuống: Là giải thích câu kệ thứ tư. (Bình đẳng hành thế gian) Kết hợp với Thể Tướng nêu trên là không hai nên công dụng bao trùm khắp.

- Từ câu: "Đó gọi là ba đức" tiếp xuống: Là phần ba, tóm kết, chỉ rõ về ba đức. Nghĩa rộng đã nêu bày trong phần Huyền đàm. Phần dưới, nơi Phẩm Xuất hiện sẽ lại giải thích lần nữa. Ở đây chỉ tóm lược nêu văn để đối chiếu.

- Sớ từ câu: "Nhân vào cái gì để hiện bày" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải có ba phần:

Một: Ý nối tiếp, có thể nhận biết.

Hai: Từ câu: "Chỗ hiện bày có mười" tiếp xuống: Là giải thích văn.

Ba: Từ câu: "Lại nữa, ở đây cũng có thể" tiếp xuống: Là lãnh hội lần nữa văn ở phần trước.

Trong phần hai, nói "Trì giới tức là chỗ hơn kém của hàng Trời, người": Là như địa thứ hai đã nêu.

- Sớ câu: "Mười là thuyết pháp thì phước báo gần là chỗ ở thanh tịnh, thông minh, trí tuệ sắc bén v.v...": Đây đều là văn của Trí Luận.

Quyển thứ mười ba của Luận dẫn Kinh Dục Vương nói: "Dục Vương thường cúng dường chúng Tăng. Có một vị Tỳ kheo nơi miệng luôn có mùi thơm phức. Dục Vương hoài nghi, cho thử nghiệm mới biết chuyện có thực. Hỏi về nguyên do. Tỳ kheo đáp: Đó là quả báo của việc thuyết pháp từ thời Phật Ca Diếp. Lại hỏi: Quả báo của việc thuyết pháp chỉ như thế thôi sao? Đáp: Đây là phước báo trước mắt, bước đầu. Hỏi: Quả báo thì như thế nào? Nhân đấy nói kệ đáp:

*"Thân đẹp, danh tiếng lớn*
*Được vui và cung kính*
*My quang như nhật nguyệt*
*Nên thảy đều yêu thích.*
*Biện tài luôn nổi danh*
*Dứt sạch mọi kiết sử*
*Khổ hết, đạt Niết-bàn*
*Như vậy gọi là mười".*

Đây tức là phước báo của thuyết pháp.

- Sớ câu: "Lại nữa, ở đây cũng có thể phối hợp với mười sự thâm diệu": Là lãnh hội lần nữa phần văn ở trước. Tức chẳng phải sự giải thích ấy hiện bày sự việc không có lý do. Mà lý ắt hợp như thế. Chỉ do văn cùng tóm lược, suy xét kỹ thì cũng có thể thấy rõ.

----------------------------------

## *Phẩm 11:* **TỊNH HẠNH**

- Sớ Câu: "Một là ý nối tiếp": Phần nầy có ba:

Một: Đối hợp chung cả phần trước, sau để biện giải về ý nối tiếp. Nghĩa là, muốn thành tựu quả vị vi diệu là sau mười Trị ở sau. Cho nên Phẩm trước biện minh về sự lãnh hội (Giải), tức là đối với phẩm trước mà nói.

Hai: Từ câu: "Lại nữa, trước thì biện minh hội nhập Lý, quán Hành" tiếp xuống: Đây cùng ý thứ ba đều là đối với hai phần ở trước. Tức dùng Hành đối với Hành thì chính là Lý, Sự chẳng đồng.

Ba: Tức dùng Nguyện đối với Hành thì hai phẩm hoàn toàn khác biệt. Cho nên phẩm trước gồm đủ hai nghĩa Hành, Giải, phẩm nầy gồm đủ hai nghĩa Hành, Nguyện.

- Sớ câu: "Tiếp theo là giải thích tên gọi của Phẩm": Gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: "Đạt được ý nầy" tiếp xuống: Là biện giải về công năng của Hành.

- Sớ từ câu: "Là tâm của Văn Thù" tiếp xuống: Là trở lại xác nhận hai pháp trên. Song, như nơi Phẩm Hiền Thủ (phẩm mười hai) thì ý ban đầu phát khởi theo văn có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Bốn là giải đáp chỗ vướng mắc" Phần nầy gồm hai:

Một: Vướng mắc về phần có Nguyện mà không có Hành.

Hai: Biện giải về vướng mắc sở hành chẳng phải là chân thật.

Trong phần một gồm hai chi tiết:

Một là nêu câu hỏi.

Hai là giải đáp.

Nơi phần đáp lại gồm hai:

- Trước là nêu ra.
- Sau là tóm kết.

Trong phần nêu ra lược có sáu lớp:

Một: Hành về Sự Lý không ngăn ngại.

Hai: Từ câu: "Do Nguyện dẫm khắt Trí" tiếp xuống: Là Hành theo Bi, Trí không ngăn ngại.

Ba: Từ câu: "Gặp cảnh thuận nghịch" tiếp xuống: Là Hành theo chỉ, Quán cả hai cùng hiện bày.

Bốn: Từ câu "Lại đối nơi Cảnh của Sự" tiếp xuống: Là Hành theo ba Quán một Tâm.

Năm: Từ câu: "Chỗ tạo thành Hành" tiếp xuống: Là Hành theo

mười độ cùng tu.

Sáu: Từ câu: "Đều nguyện lợi sinh" tiếp xuống: Là Hành theo bốn thệ nguyện rộng lớn.

Trong sáu Hành nêu trên thì ba lớp trước mỗi lớp đều có ba nghĩa. Ba nghĩa của lớp thứ nhất (Hành theo Sự Lý không ngăn ngại) là:

Thứ nhất: Là Hành theo nẻo tiếp cận với duyên, tạo tu tập về sự.

Thứ hai: Hành thep nẻo tiếp xúc Cảnh chẳng mê lầm nơi Lý.

Thứ ba: Cùng đạt cả Lý, Sự, tức Hành theo Sự Lý không ngăn ngại.

Ba Hành hàm chứa trong lớp Hành thứ hai là:

Một: Hành theo đại bi tức Bi hành.

Hai: Đầu tiên, đối nơi bi mà Hành, gọi chung là Trí Hành.

Ba: Hành theo Bi, Trí cùng chuyển biến.

Trong lớp Hành thứ tư (Hành theo ba Quán một Tâm) có năm Hành riêng" Nêu rõ về Không, Giả, Trung là ba. Ba quán Không theo thứ lớp như trên là bốn. Ba quán một Tâm là một Hành là tức hành thứ năm.

Ba lớp Hành thứ ba, năm, sáu thì đều như ở văn có thể nhận biết.

Ba Quán thì như trước sau đã nêu.

- Sớ câu: "Âu Hòa, bước lên nẻo Sự": Âu Hòa Câu Xá La, đây gọi là "Phương tiện thiện xảo". Tức văn của đại sư Tăng Triệu nơi bài Tông Bản Luận. Luận viết:

"Phương tiện (Âu Hòa), Bát-nhã, là sự xứng hợp của Trí tuệ lớn. Thật tướng của các pháp gọi là Bát-nhã. Đã có thể thấy được thật tướng của các pháp, nhưng chẳng theo hình tướng ấy mà chừng đắc, là nhờ vào công dụng của phương tiện. Hóa độ thích hợp theo căn cơ của chúng sinh, đó là phương tiện. Dù ra vào nơi sinh tử nhưng chẳng bị nhiễm phiền não cấu uế là nhờ diệu lực của Bát-nhã. Thế thì, cửa của Bát-nhã là quán Không, cửa của phương tiện là bước lên nẻo Có. Bước lên nẻo Có mà chưa từng mê chấp, nên thường ở nơi Có mà chẳng bị cấu nhiễm. Chẳng nhàm chán cái có mà quán về Không, nên quán không mà chẳng chứng đắc. Đó gọi là diệu lực của một niệm, trong ấy gồm đủ cả trí tuệ và phương tiện. Với diệu lực của một niệm đã kết hợp đầy đủ cả Thật trí và Quyền trí. Người dụng công tư duy thì có thể lý giải, lãnh hội rõ ràng."

- Sớ câu: "Hai là trong phần nêu bày về câu hỏi": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Nhận xét tổng quát.

Hai: Từ câu: “Trong một đoạn nầy” tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt. Phần nầy tự có ba ý, có thể nhận biết.

Nơi ý thứ ba, từ câu: “Do khéo tu tập bảy Giác ý” tiếp xuống: Là giải đáp chỗ vướng mắc. Tức có vấn nạn: “Trong ý thứ nhất, các đoạn hai, bốn, sáu thì cả ba đều nêu rõ về Nhân. Thế sao nay nơi mười đoạn đều gọi là Quả?” Nên vì đấy mà cần thông tỏ. Do căn cứ nơi Tướng được hiển bày đối chiếu với Bồ đề, Niết-bàn, nên ba đoạn ấy là Nhân. Là đầu mối của sự thành tựu nơi mười đoạn kia nên được gọi là Quả.

Từ câu: “Cho nên đều gọi là làm thế nào” tiếp xuống: Là giải thích câu “Làm thế nào để được”.

Từ câu: “Mười câu hỏi ở phần đầu đối chiếu với phần sau” tiếp xuống: Là trở lại thông tỏ chỗ vấn nạn. Hỏi: “Mười đã là nhân. Do đâu phần nhận xét ở trước cho rằng: Bồ tát Trí Thủ nêu đức, trưng dẫn nhân?” Ý của phần giải đáp có thể nhận biết.

Tức Bồ tát Trí Thủ nêu câu hỏi chung về đức của Nhân Quả. Còn đại sĩ Văn Thù thì nêu tổng quát về việc tiếp cận với duyên theo nguyện thiện xảo, tức đều thành tựu.

- Sớ từ câu: “Nay, một là mười câu...” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải phân làm ba:

Một: Dựa theo hướng chung riêng để giải thích.

Hai: Giải thích quả trước nhân sau.

Ba: Dùng câu văn hiện tại đối chiếu với các thứ phiền não để giải thích.

Một: Tức mười một đoạn đều là Quả được thành tựu, gồm luôn ý thứ ba trong phần nhận định, phân biệt. Mười câu hỏi đầu là chủ thể thành tựu. Mười đoạn tiếp theo là đối tượng được thành tựu. Từ sau nhắc ngược lại để thành mười Quả. Xét theo thứ tự để giải thích văn. Nghĩa là, câu hỏi một, do ba nghiệp không lỗi lầm, nên được quả thứ mười một là tôn quý, siêu vượt, thù thắng. Câu hỏi hai, ba nghiệp không bị tổn hại thì đạt được quà thứ mười là có khả năng tạo mọi lợi ích. Câu hỏi ba thành quả thứ chín. Câu hỏi bốn thành quả thứ tám. Câu hỏi thứ năm thành quả thứ bảy. Câu hỏi thứ sáu thành quả thứ sáu. Câu hỏi thứ bảy thành quả thứ năm. Câu hỏi thứ tám thành quả thứ tư. Câu hỏi thứ chín thành quả thứ hai. Câu hỏi thứ mười thành quả thứ ba.

Cũng có thể như phần tiếp theo: Giống như bước lên Cảnh mà không hề bị nhiễm nên thành tựu các Tuệ. Trí là người dẫn dắt đi trước nên thành tựu pháp khí. Trong đó tăng thêm chữ để giải thích văn. Như

nói: Không giận dữ, gây tổn hại là dùng giận dữ để giải thích tổn hại. Dùng "Bước lên Cảnh" để giải thích "Không bị cấu nhiễm". Căn cứ nơi Thể để giải thích "Thanh tịnh" v.v... Suy xét kỹ thì thấy rõ.

- Sớ từ câu: "Lại do mười đoạn sau có thể thành tựu" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích quả trước, nhân sau. Do mười câu hỏi đầu là Quả, mười đoạn với một trăm câu sau là Nhân, nên gọi là "Hoàn toàn không lỗi lầm. Chính là pháp Bất cộng của Phật."

"Hoàn toàn không có lỗi lầm v.v..." thì chữ vân vân là chỉ cho chín câu tiếp sau như ba nghiệp không bị tổn hại v.v...

Nói "Bất cộng" tức là mười tám pháp Bất cộng của Phật. Đó là:

Một : Thân nghiệp không lỗi lầm.

Hai: Âm thanh không vội vàng, nóng nảy.

Ba: Không có các thứ, các loại tưởng.

Bốn: Không có Tâm bất định.

Năm: Không có niệm quên mất.

Sáu: Không có sự chẳng chọn, bỏ.

Bảy: Ý chí không hề thối chuyển.

Tám: Niệm không hề thối chuyển.

Chín: Tịnh tấn không thối chuyển.

Mười: Định không hề giảm.

Mười một: Trí tuệ không hề giảm.

Mười hai: Giải thoát không hề giảm.

Mười ba: Thâm nghiệp theo sự dẫn dắt đi trước của trí mà chuyển.

Mười bốn: Ngữ nghiệp theo sự dẫn dắt đi trước, của trí mà chuyển biến.

Mười lăm: Ý nghiệp là sự dẫm dắt đi trước, theo trí nà chuyển biến.

Mười sáu: Nhận biết về quá khứ không chấp trước, không bị ngăn ngại.

Mười bảy: Nhận biết về vị lai không vướng mắc, không bị ngăn ngại.

Mười tám: Nhận biết về hiện tại không vướng mắc, không bị ngăn ngại.

Nay dùng mười câu hỏi của phần đầu (Bồ tát Trí Thủ hỏi) đều thâu tóm chung về mười tám pháp Bất cộng nầy. Nghĩa là hai câu đầu là ba pháp bất cộng đầu (1,2,3) do ba nghiệp không có lầm lỗi. Hai câu kế (3,4) tức bất cộng bốn, năm, sáu. Do có niệm định tuệ không thể bị

hủy hoại, nên cả ba đều nói không có. Câu năm sáu tức bất cộng bảy tám, chín. Câu bảy tức Định, Tuệ, Giải thoát (10, 11, 12). Câu tám, chín tức là ba bất cộng sau cùng (16, 17, 18). Do ba đời không chấp trước không ngăn ngại nên nói thanh tịnh không nhiễm. Câu mười tức bất cộng (13, 14, 15). Trí là người dẫn đường, nên chuyển theo trí. Vì thế sớ nói: Vĩnh viễn không sai lầm v.v... chỉ có bất cộng của Phật. Nay dựa theo từng phần nên làm nhân sau.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, trong chín câu sau" tiếp xuống: Là phần ba, dùng cân văn hiện tại đối chiếu với phiền não để giải thích. Do phá trừ sáu thứ phiền não căn bản mà thành chín câu nầy:

- Nghi thâu tóm ba câu.

- Tham thâu tóm hai câu.

Bốn thứ còn lại ( Sân, Si, Mạn, Ác kiến) mỗi thứ thâu tóm một câu, nên sáu thứ thâu tóm chín câu.

- Sớ câu: "Một là Quả dị thục":

Luận Câu Xá, phần Hiển Tướng Tụng viết:

*"Dị thục, pháp vô ký*
*Hữu tình, Hữu ký sinh.*
*Đẳng lưu giống tự nhân*
*Ly hệ do Tuệ tận.*
*Như nhân lực kia sinh*
*Gọi là quả Sĩ dụng*
*Trừ pháp hữu vi trước*
*Đó là quả Tăng thượng."*

***Giải thích:*** Hai câu đầu là Tướng của quả dị thục. Chỉ là "Vô phú vô ký", chẳng chung cho hàng "Phi tình". Theo chỗ chiêu cảm của thiện ác gọi là "Hữu ký sinh".

- Câu tiếp theo là Tướng của quả Đẳng lưu. Giống nơi đồng loại là nhân của chính mình cùng biến hành.

- Câu tiếp theo (câu bốn) là Tướng của quả Ly hệ. "Do Tuệ tận": Tuệ tức lựa chọn, tận tức diệt hết. Nghĩa là sự "Trạch diệt" ấy là chỗ hiển bày do lìa mọi trói buộc của phiền não. Dùng "Trạch diệt" để giải thích quả Ly hệ.

Hai câu tiếp theo (câu năm,sáu) là Tướng của quả Sĩ dụng. Như pháp được sinh ra do Thế lực nào đó. Ví như nhờ tâm lực của địa dưới phát sinh ra định hữu lậu vô lậu của địa trên. Cho đến nhờ tâm lực thanh tịnh nơi tĩnh lự phát sinh ra các quả ly hệ v.v... của chứng đắc biến hóa tâm vô ký. Đó gọi là sĩ dụng của bất sanh. Hoặc nhân nơi Đạo lực mà

chứng đắc, thì cũng gọi là quả Sĩ dụng.

Hai câu sau cùng là tướng của Tăng thượng. Pháp hữu vi sinh ra pháp khác không chướng ngại gọi là quả Tăng thượng. Trừ pháp hữu vi trước là trừ pháp hữu vi đã sanh ra. Nghĩa là quả đối chiếu với nhân hoặc cùng lúc, hoặc sau tức nhiên không có quả trước nhân sau cho nên nói "Trừ". Trừ những hữu vi có trước này, các hữu vi còn lại là tướng của quả tăng thượng.

***Luận nói:*** Quả Tăng thượng.

Hỏi: Vậy có khác với quả sĩ dụng thế nào?

Đáp: Quả Sĩ dụng chỉ đối với tác giả (làm ra) còn quả Tăng thượng gọi chung được cho các thứ khác. Như vật do thợ làm ra, và chủ thể người  thợ đối nhau đều có hai nghĩa quả Tăng thượng và Sĩ dụng. Nhưng đối với những thứ không phải từ thợ làm, thì chỉ là quả Tăng thượng. Không phải thợ, không tạo ra nên không phải Sĩ dụng.

Luận Du Già quyển ba mươi tám nói: Quen tập thói xấu, nên ưa thích an trụ vào điều xấu là Quả đẳng lưu. Hoặc tương tợ nghiệp trước đây, quả sau chuyển theo đó.

***Giải thích:*** Đây có hai nghĩa giải thích về Đẳng lưu. Nghĩa sau là quả tương tợ nhân trước đây là ý củ luận Câu xá. Như do nhân sát sinh mà chĩu quả yểu mệnh v.v... Nghĩa trước là trong quả sáu thức hành nhân tương tợ nhân trước đây. Như đời trước sát sinh đời nay cũng ưa sát sinh v.v...

Luận Du Già lại nói: Dùng đạo diệt hoặc là quả Ly hệ. Do bốn nhân công cùng làm mà hoàn thành đạt được tài lợi ruộng vườn v.v... thì quả là quả Sĩ dụng. Hoặc Nhãn thức là quả tăng thượng của Nhãn căn v.v... Thân thể không tổn hoại là quả Tăng thượng của Mệnh căn. Hai mươi hai căn mỗi thứ đều được quả Tăng thượng quả v.v...

- Sớ câu: "Luận du Già giải thích đầy đủ": Đến phần đầu của Hồi Hướng thứ sáu sẽ giải thích rộng. Tức có tám thứ dị thục, ở đây chia thành mười câu:

Một: "Chỗ sinh đời nay được đầy đủ" là nêu rõ chung về nghĩa tương đương với quả về tài, vị (của cải, địa vị)

Hai: Tức quả về chủng tộc.

Ba: Cũng là quả về tài vị.

Bốn: Tức là quả về sắc thân lớn lao.

Năm: Quả về tánh của giống người không phải hạng bất nam, bất nữ v.v...

Sáu: Quả về lời nói tin tưởng, ý do niệm đầy đủ.

Bảy: Quả về danh dự.

Tám: Nghĩa tương đương với thọ mạng. Lìa lỗi lầm, tu tập nên có thọ mạng lâu dài.

Chín: Quả về sức mạnh lớn.

Mười: Cũng là về sức mạnh lớn. Sức mạnh của Trí tuệ là giác ngộ.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, Vô úy..." tiếp xuống: Là tùy chỗ khó mà giải thích lần nữa.

- Sớ từ câu: "Lại như mười sự nầy" tiếp xuống: Là căn cứ nơi Pháp.

Nói "Sinh nơi nhà Phật": Tức Tâm Bồ đề là nhà. Chữ "Đẳng" (Trong câu "Là chốn sinh đầy đủ v.v...") là chỉ cho các câu còn lại. Tức: Hai là chủng tộc, tức có đủ chủng tánh của Phật, nghĩa là tự tánh, trụ tánh là chỗ thành tựu do tu tập. Ba nói rõ nhà tức Chân như là nhà. Cũng là ngôi nhà thứ tư. Bốn là ngôi nhà như bảy địa. Nhà thứ tư nầy nêu rõ việc thấy Phật tánh, như thấy Sắc. Kinh Niết-bàn có câu: "Phật tánh có hai: Một là Sắc; Hai: Chẳng phải là Sắc. Như lai vốn thấy Phật tánh đó là sắc. Năm là tướng, tức có Bi, Trí v.v... là tướng của Bồ tát.

Năm câu còn lại thì Kinh tự căn cứ nơi Pháp, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Lại đầy đủ" tiếp xuống: Là giải thích lần nữa về chữ "Đầy đủ ". Trên là căn cứ theo sự gồm đủ của chiều ngang (không gian) là đầy đủ. Nay thì căn cứ theo chiều dọc (thời gian) để nói.

- Sớ câu: "Tức là chủng tánh": Tức là Chủng tánh vị. Do nơi Tập chủng hợp với Tánh chủng, mới gọi là Chủng tánh. Chủng của Tánh tức là Tự Tánh, trụ tánh là nhân chính. Tánh tức là Tánh nơi Đệ nhất nghĩa Không của Niết-bàn. Tập là mới huân tập, là Tánh của sự tu tập mà thành. Quyết định đối với nhân của Phật gọi là Chủng tánh. Phần dẫn chứng có thể nhận biết.

Nói "Nhiếp Đại thừa Luận thích của Bồ tát Vô tánh": Tức Luận ấy, quyển thứ tám, giải thích về Nhân duyên, nói:

"Nhân duyên của các Bồ tát, tức có sự huân tập của ngôn từ, kiến văn. Là trí không phân biệt cùng tác ý đúng như lý". Trong phần giải thích Luận nói: "Nhân tức là nghĩa chủ thể tạo ra nhân duyên. "Có ngôn từ" tức là âm thanh, ngôn từ của Đại thừa. "Kiến văn" tức sự lắng nghe, lãnh hội. Do đấy dẫn đến công năng sai biệt gọi là Huân tập. Do ở đấy làm nhân, là chỗ sinh ra ý niệm, ngôn từ, thuận theo lý thanh tịnh, gọi là tác ý đúng như lý."

- Sớ câu: "Nhiếp Luận nêu bày rộng": Tức Nhiếp Luận, phẩm thứ

bảy, Luận Du Già quyển thứ bốn mươi lăm, nêu rõ trong ngoài đều có sáu phương tiện, đây tức là phương tiện thứ sáu, thuộc bên trong.

- Sớ câu: “Các Luận Du Già, Khởi Tín...”:

Nơi phần trước, Sớ giải quyển thứ nhất của kinh đã dẫn Luận Khởi Tín. Nay lược dẫn Luận Du Già, tức trong phẩm Bồ Tát địa thuộc quyển thứ bảy mươi bảy. Luận ấy cũng dẫn kinh Giải Thân Mật: “Bồ Tát Từ Thị hỏi đức Thế Tôn: Như Lai nói có bốn thứ “Cảnh sự” của đối tượng được duyên:

Một là, “Cảnh sự” của đối tượng được duyên có phân biệt ảnh tượng.

Hai là, không phân biệt ảnh tượng.

Ba là, Sự nơi biên vực tận cùng.

Bốn là, “Cảnh sự” của đối tượng được duyên nơi chỗ tạo tác đã hoàn thành.

Vậy bốn Cảnh sự của đối tượng được duyên nầy có bao nghiêu thuộc về Chỉ? Có bao nhiêu thuộc về Quán? Có bao nhiêu thuộc về cả chỉ, Quán? Đức Thế Tôn đáp: “Cảnh sự” của đối tượng được duyên thứ nhất (có phân biệt) là thuộc về Quán. “Cảnh sự” của đối tượng được duyên thứ hai (không phân biệt) là thuộc về Chỉ. Hai “Cảnh sự” sau là cùng thuộc về cả Quán và Chỉ”.

***Giải thích:*** “Cảnh sự” một tức là Sự. Hai tức là Lý, nên Trí không phân biệt (chủ thể) duyên (đối tượng). Ba, Bốn là chung cả Sự, Lý... Nay chọn lấy một nghĩa nên không nói về, trái, dùng để biện minh về mười lớp (Chỉ, Quán), từ thô đến tế, từ cạn tới sâu. Hai lớp đầu là Chỉ, Quán hành riêng biệt. Một tức phẩm Xa-ma-tha (Chỉ) nơi Luận Du Già. Hai tức phẩm Tỳ Bát xá na (Quán). Tám lớp tiếp theo đều là phẩm “Song vận”. Nhưng lớp ba chính là cả hai cùng vận hành đối với lớp thứ bốn là cả hai cùng ngăn chận.

Đây là cả hai cùng soi chiếu. Nếu chọn lấy nghĩa riêng thì cả hai cùng soi chiếu đều là Quán, cả hai cùng ngăn chận đều là Chỉ. Bốn lớp trước thì dùng Lý, Sự làm chủ thể thành tựu: Chỉ, Quán là đối tượng được thành tựu. Lớp năm thì dung hợp nơi Tâm, Cảnh, tức hợp hai lớp ba, bốn ở trước. Do Sự, Lý của hai lớp đầu tức là đối tượng được dung hợp của hai lớp ba, bốn. Cho nên dứt tuyệt Lý, Sự tức là Cảnh trong môn (lớp) thứ tư. Không ngăn ngại tức là Cảnh trong môn thứ ba. Chỉ, Quán cùng dứt bặt tức là Chỉ, Quán của môn thứ tư. Chỉ, Quán không ngăn ngại tức là Chỉ Quán của môn thứ ba. Hợp hai lớp Chỉ, Quán trên cùng với Cảnh của hai lớp, nêu rõ chẳng phải là một, khác. Chẳng hủy hoại hai tướng

nên chẳng là một. Hai Thể không khác nên chẳng là hai. Do vậy, chính dung hợp Tâm, Cảnh mới là môn Sự Lý không ngăn ngại.

Song nói cùng dung hợp, chẳng nói là Quán hay là Chỉ? Đây thì gồm ba ý:

Một: Chỉ dung hợp Chỉ, Quán của hai lớp trước, tức là Chỉ, Quán của môn ấy.

Hai: Sự soi chiếu ở đây hai mà chẳng hai, chẳng hai mà là hai. Tức là ở nơi Quán chẳng chấp giữ các tướng, gọi là Chỉ.

Chẳng hủy hoại một vị mà Tâm, Cảnh cùng thành tức là ngay trên Chỉ.

Ba: Chẳng hoại Tâm, cảnh là một thành tựu tức là Chỉ ngay trên Quán.

Phần sau, lớp năm là Chỉ, Quán trong môn Sư Sự vô ngại. Sáu là môn "Nhất đa tương dung bất động". Bảy là môn "Chư pháp tương tức tự tại". Tám là hợp với nghĩa tức nhập ở trước, thành môn "Đồng thời cụ túc". Chín tức môn "Nhân đà la võng cảnh giới". Mười là môn "Chủ bạn viên minh cụ đức". Nhằm hiển bày càng về sau thì sâu hơn lùi dần về trước nên hợp "Tức, nhập". Phần còn lại có thể theo đấy mà xét. Đây cũng là một chốn mà nêu rõ về Chỉ Quán gồm luôn việc diễn rộng về các huyền môn.

- Sớ câu: "Đều căn cứ nơi lưu chuyển để biện minh": Do nghĩa thiện xảo chung cho cả trở về, vắng lặng. Cho nên giải thích tổng quát về Thiện xảo gồm có ba nghĩa:

Một: Biết rõ về Lý.

Hai: Biết rõ về Sự.

Ba: Thêm khả năng thâu tóm vô tận. Chính là Sự sự vô ngại gồm luôn "Sự lý không ngăn ngại". Kinh Đại Phẩm có đoạn: "Tất cả pháp đều hướng tới Sắc. Sắc hãy còn chẳng thể nắm bắt được, thì làm sao có được chỗ hướng tới chẳng phải là hướng tới? Tất cả cùng quy về nơi không. Không của các pháp chẳng khác sắc". Vì Không nên là ý của Sự Lý không ngăn ngại. Nay dùng một thâu tóm tất cả tức là Sự Sự vô ngại. Thiện xảo đã chia chỗ nầy làm hai nên có bốn nghĩa. Luận Du Già quyển thứ năm mươi sáu, năm mươi bảy đã nói rộng về ba khoa Thiện xảo, hầu hết đều căn cứ nơi tướng để nêu bày, tức là nghĩa thứ hai.

- Sớ câu: "Đoạn thứ tám, được mười loại Vua cung kính, hộ trì là Quả Tăng thượng": Tức sự tăng thượng của "Hữu lực. Do nơi tự thân gồm đủ các đức khiến các bậc kia hộ trì.

- Sớ câu: "Do nơi diệu lực của bản nguyện làm chỗ nương tựa,

cứu giúp...”: Tức nơi Luận Du Già, ý trước là Hành do từ xưa đã tu tập. Nói “do diệu lực của bản hạnh là bậc nhất”: Là ý thứ hai, quả giống với nhân từ trước. Đã là bậc nhất nên là quả của Hành.

- Sớ câu: “Luận Phật Địa quyển thứ bảy có năm lớp giải thích”: Tức, Một là tu tập nhân thiện thì được quả an lạc. Hai là lìa ác, thâu nhiếp thiện. Ba là đời nầy đời khác đều được lợi ích. Bốn là có được lợi ích của thế gian và xuất thế gian. Năm là được lợi ích về phước đức, trí tuệ. Năm lớp trên đều nêu trước là nghĩa sau là lợi.

- Sớ câu: “Dùng một lời để bao quát đủ tất cả” (Nhất ngôn dĩ tế chi). Tức nơi sách Luận Ngữ: “Kinh Thi có ba trăm Thiên, dùng một lời đủ để bao quát tất cả, là tư tưởng thuần chính”. Bao quát gọi là Tế, cũng như  là ngăn chận. Nghĩa là quy về nẻo chánh.

- Sớ “Bốn mươi hai bậc”: Đây là căn cứ nơi sự tu tập, hành trì có chướng ngại. Bậc thứ bốnhai là quả vị Diệu Giác. Là đối tượng mong đạt tới, nên không chướng ngại thì chẳng phải là Hành trì.

- Sớ câu: “Chẳng giống với Quyền giáo, Tiểu thừa, nói có, ẩn giấu không”: Tiểu thừa thì cho chỉ  Phật là người duy nhất có tánh đại giác. Quyền tức là năm Tánh. Nói “Kia là có, kia là không”, là ở trong phần “Có Phật tánh”. Lại nói chung, riêng khác giống. Chung tức là đều có. Riêng tức có “Có Phật tánh”, có “Không Phật tánh”.

- Sớ câu: “Do vậy, đức tột bậc là gốc của Hạnh”: Tức là ý nơi sách bên ngoài. Sách Hiếu Kinh nói: “Phu tử nói với Tăng Tử: Các bậc Tiên vương có đức cao tột, đạo chính yếu. Dân dùng đấy để được hòa thuận tin kính, trên dưới không oán, ông biết chăng?”

***Chú giải:*** “Đức cao tột là Hiếu đễ. Đạo chính yếu là Lễ nhạc. Cho nên trên đến Thiên Tử, dưới tới người thường đều phải thực hành Hiếu, không có đầu cuối”.

Nói “Gốc của Hạnh”: Tức sách nơi thế gian cho Hiếu là gốc của trăm Hạnh.

Phần tiếp theo dẫn giáo pháp của Phật để chứng minh. Bồ Tát giới cũng nói: “Hiếu dưỡng các bậc sư trưởng, cha mẹ. Hiếu gọi là Giới. Cũng gọi là Chế chỉ.”

- Sớ câu: “Nhưng chỗ nhiễm của hai Thừa chẳng phải là cái nhiễm đích thực”: Tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai, nam bản. Phẩm Ai Thán, Phật chê trách các Tỳ kheo tu tập ba pháp:

“Các thầy chớ đem tâm thấp kém mà sinh niệm biết đủ. Các thầy nay tuy được xuất gia nhưng đối với pháp Đại thừa nầy chẳng sinh ham mộ. Thân các thầy tuy được mặc Cà sa là y phục đã được nhuộm, nhưng

Tâm vẫn chưa được nhuộm pháp Đại thừa thanh tịnh. Các thầy thân tuy hành khất trải qua nhiều nơi mà chưa từng khất thực pháp Đại thừa. Các thầy dầu đã cạo bỏ râu tóc mà chưa vì chánh pháp để diệt trừ các thứ kiết sử. Này các thầy Tỳ Kheo! Nay Như Lai sẽ nêu bày chân thật với các Thầy, Như Lai hiện tại hòa hợp với chúng Đại thừa, Pháp tánh của Như Lai là Chân thật không điên đảo. Vì thế các thầy cần phải tinh tấn, nhiếp tâm, dũng mãnh xô dẹp mọi thứ kiết sử..."

***Giải thích:*** Đây là dùng cho Tiểu thừa. "Phương, đại" hãy còn chưa có thể diệt trừ vô minh của đối tượng được nhận thức (Sở tri chướng). Pháp nhiễm, pháp không, pháp thường trụ vi diệu, nên gọi như thế.

- Sớ câu: "Tức một của năm Thọ": Là: Một là Thiện lai. Hai là Thượng pháp. Ba là Tam quy. Bốn là Bát kính. Năm là Yết ma. Phần nhiều giải thích không giống nhau. Hầu hết đều dựa vào năm thọ nầy.

- Sớ câu: "Cái chính của quy về là ba nẻo": Trong phần nêu bày về quy kính ở trước đã diễn rộng xong.

Nói "Đến phần sau sẽ giải thích rõ": Tức nơi phẩm Minh Pháp. Trước là chỗ quảng diễn của phần "Sao giải", nên ở đây chỉ rõ là sau.

- Sớ câu: "Hòa thượng đây gọi là Thân giáo": Là tiếng Phạm của thời trước, tức tiếng Phạn của nước Quy Tư trở đi. Chính gọi là "Ô ba-đà-da", Trung hoa gọi là Thân giáo.

- Sớ "Giới có hai thứ": Dựa nơi Tỳ kheo giới thì năm giới, mười giới, tám giới đều là phương tiện. Chỗ cao tột của năm chúng là pháp tối thắng. Nếu Bồ tát giới là "Cụ túc" thì Tỳ kheo giới cũng là phương tiện. Siêu vượt trên hai Thừa là pháp tối thắng. Chỗ thành tựu của nguyện nêu rõ là quả vị Phật.

- Sớ câu: "Năm điều lợi của dương chi": Đó là:

Một: Làm mắt sáng.

Hai: Trừ đờm.

Ba: Trừ mùi hôi trong miệng.

Bốn: Làm rõ mùi vị.

Năm: Ăn uống tiêu hóa tốt.

Kinh mới cho là có mười nghĩa.

- Sớ câu: "Trong buổi sớm ngậm nhai "Dương chi" thì sự tịnh uế chẳng còn xen tạp lẫn nhau": Hai câu nầy hoàn toàn là lời của Thiền sư Vô Hành ở nơi sách "Tây Vực Ký Quy". Truyện Nam Hải Lý Quy cũng nêu bày rộng về điều này.

- Sớ câu: "Ba khổ, tám khổ cũng điều trừ diệt": Do sự khổ nơi ba đường dữ đã dứt, nên cái khổ của sinh lão bệnh cũng diệt. Do đoạn trừ

phiền não ấy, không tạo mười nghiệp ác, nên không còn cái khổ oán ghét phải gặp nhau. Nhờ diệt trừ phân biệt về tham dục, nên không còn cái khổ mong cầu chẳng đạt được và cái khổ yêu thương phải biệt ly. Từ đây chỉ còn có cái khổ về tử và chấp giữ uẩn. Đến đạo quả Kim cương vô gián với Căn bản trí sẽ đoạn trừ hai thứ khổ đó. Tuy có pháp thiện hữu lậu nhưng lúc này cũng còn tùy thuộc vào Hành khổ. Do được trí thù thắng soi chiếu đồng với Pháp tánh, ở nơi nẻo giải thoát chẳng đợi "Trạch diệt" tự tại lìa bỏ, công sức quy về Kim cương vô gián.

Ở trên là căn cứ theo Pháp tướng mà nói. Chọn lấy Thể chính nơi Trí không phân biệt, gọi là căn bản, do đối chiếu với Gia hạnh mà được gọi tên. Tuy chung cho các quả vị mà hai quả vị Kiến đạo, Kim cương hiểu rõ trội nhất nên tóm lược nêu ra.

Lại có thể căn cứ theo Pháp tánh, do Bản giác là Trí căn bản, vì so với Thủy giác là căn bản. Đây chỉ căn cứ nơi đạo giải thoát, lúc chứng đắc Lý thì cùng với phần căn bản có sự khế hợp sâu xa, nên gọi là đạt được căn bản của Bản giác. Từ đây, vĩnh viễn không còn cái khổ của Tử cùng chấp giữ Uẩn. Tuy đoạn trừ phiền não, chứng đắc lý, lập ra tên hai đạo gọi như thế, nhưng cùng một sát na, Trí đạt được cũng vậy, do đó, đạo quả vô gián lúc đoạn trừ hai thứ chướng của Kiến, Tu, tức là lúc đạo giải thoát đoạn trừ.

- Sớ câu: "Một là căn cứ nơi Tuệ của sự hội nhập chân, thấy đạo": Cũng có hai nghĩa: so sánh đồng với đoạn khổ. Đoạn trừ cái khổ của thân bệnh là nhắc lại chỗ đoạn trừ ở trước. Cùng với phiền não bệnh đó là đối tượng được đoạn trừ. Từ câu: "Nghĩa là tất cả" tiếp xuống: Là nêu ra Thể của đối tượng được đoạn trừ. Thô, trọng tức là Chủng tử. Phân biệt, lựa chọn nơi "Câu sinh" cũng là nhân gần của thân bệnh, chẳng phải là nhân xa. Như quá gần gũi với sắc là nhân xa của thân bệnh. Do tham nên như thế, tức là nhân gần. Nói "Trong một sát na tức thì đoạn trừ" đến phần nói về địa thứ nhất sẽ giải thích rộng. Câu: "Chứng đắc tức thì Chân như, Tứ đế nơi ba cõi" thì đến phần nói về thập Hồi Hướng sẽ giải thích.

- Sớ câu: "Hai là căn cứ nơi Tuệ của tâm Kim cương tức thì đoạn trừ tất cả các phiền não bệnh": Tức là "Câu sinh". Trên đây là chỗ chuyển biến, lìa bỏ dựa trên để giải thích dưới, tóm kết xác nhận hai nghĩa trước.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM TÙY SỚ DIỄN NGHĨA

## QUYỂN 35

- Sớ từ câu: “Chư Phật, Bồ-tát khởi đầu tự phát tâm” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Nêu ra mười ân.

Hai: Tóm kết, xác nhận ân sâu nặng.

Ba: Dẫn chứng.

Một: Mười Ân là:

Thứ nhất: “Ân về sự phát tâm đủ khắp.”

Thứ hai: “Ân về thực hành những hạnh khổ khó làm”. Cũng như người mẹ hiền thương con nên “Nuốt đắng nhả ngọt”, xả bỏ cả đầu mắt tủy não, thành ấp, đất nước, vợ con, khoét thân hình thành ngàn ngọn đèn, lao người vào miệng cọp đói, tan xương nơi Hương thành, bỏ thây chốn núi Tuyết... Những sự việc như thế đều vì chúng sinh.

Thứ ba: “Chẳng ngó ngàng đến bản thân”, là “Ân về toàn bộ vị tha”. Chưa từng một niệm lo nghĩ về mình. Cũng như mẹ hiền chỉ khiến con được an vui, cho dù phải tự sát cũng chẳng từ. Kinh viết:

*“Bồ tát tu tập, hành công đức*
*Chẳng vì nơi mình cùng người khác*
*Chỉ đem tâm, trí tuệ tối thượng*
*Lợi ích chúng sinh nên hồi hướng”*.

Thứ tư: “Ân về sự có mặt nơi sáu cõi”. Nghĩa là, đã chứng đắc Niết-bàn lẽ ra thọ nhận diệu lạc của sự giải thoát tịch tĩnh nhưng vẫn hiện hữu nơi sáu nẻo, đi vào khắp ba đường dữ, nhiều kiếp nhằm tế độ muôn loài mà vào địa ngục đem thân cứu vớt tất cả chúng sinh.

Thứ năm: “Ân về việc luôn gắn bó với chúng sinh”. Trên là biện giải về sự biến hiện khắp sáu nẻo theo chiều ngang (không gian). Còn đây thì căn cứ nơi nhiều kiếp chẳng rời bỏ. Như con luôn gắn bó với cha mẹ, tâm không hề lìa rời. Đức Như lai theo chúng sinh mà đầy đủ hạnh gắn bó để thâu tóm, cứu độ. Như Thiên vương Tu di Âm cõi trời Biến

Tịnh, đã tùy thuận chúng sinh mà vĩnh viễn lưu chuyển trong biển sinh tử, xem đấy là nẻo giải thoát.

Thứ sáu: "Thấy chúng sinh tạo tác nghiệp ác thì như cắt cứa nơi chi thể của mình", tức là "Ân về tâm đại bi sâu nặng". Đồng tử Thiện Tài đã nói với thần Vô ưu đức: "Thánh giả! Ví như có người chỉ có một đứa con, tình luôn yêu thương nhớ nghĩ đến, hốt nhiên thấy con mình bị người khác chặt đứt cả chân tay, nên vô cùng thống khổ, chẳng thể tự an. Bồ-tát Ma-ha-tát cũng lại như thế. Nhận thấy các chúng sinh tạo nghiệp phiền não, bị đọa nơi ba đường ác phải chịu vô số khổ ải, thì tâm vô cùng lo buồn. Nếu thấy chúng sinh, nơi thân ngữ ý khởi tạo nghiệp thiện, được sinh nơi cõi Trời, người, thân tâm được an ủi, thì bấy giờ Bồ tát hết mực hoan hỉ..." Nay lược nêu về tâm từ bi sâu xa. Sự hoan hỉ cũng sâu xa.

Thứ bảy: "Đã thành bậc Chánh giác thì ẩn giấu phần đức thù thắng", tức là "Ân về sự ẩn giấu phần thù thắng, hiển bày chỗ kém thua". Lấy số giọt nước trong biển tướng của vô số cõi nơi mười thế giới Liên Hoa Tạng cũng khó có thể xưng tán hết. Phần công đức vô tận thì đều ẩn giấu chẳng nêu rõ, chỉ nói: Trăm kiếp tu tập mới thành tựu ba mươi hai tướng, ba mươi bốn Tâm đoạn trừ phiền não nơi Kiến và Tu, năm phần Pháp thân ngay nơi cội Bồ đề đã viên mãn từ đầu. Như "Lão Tỳ kheo" cùng A-la-hán, nên trong kinh Pháp Hoa (Phẩm Tín giải) nói việc "Ông Trưởng giả cởi bỏ y phục quý giá, châu báu v.v... trang sức nơi người, để mặc y phục thô xấu, cáu bẩn, tay cầm vật dụng hốt phân, đến chỗ người con..."

Thứ tám: "Dùng pháp mà hạng người nghèo ưa thích, để dẫn dắt nhiếp phục, cứu vớt", tức là "Ân về việc ẩn giấu thật, nêu bày quyền. Một Thừa Viên, Đốn thì ẩn giấu chẳng thuyết giảng. Mà dùng ba Thừa với pháp nhỏ về nẻo Trời, người để giáo hóa chúng sinh. Hai câu trên đây, tức nơi Kinh Tịnh Danh, quyển thứ ba, Phẩm Hương Tích. "Các vị Bồ tát cõi Chúng Hương hỏi Trưởng giả Duy-ma-cật: Hiện nay, đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni dùng phương tiện gì để thuyết pháp? Trưởng giả Duy-ma-cật nói: Chúng sinh ở cõi nầy vốn cứng cõi khó hóa độ, nên dức Phật phải dùng lời nói cứng cõi để giáo hóa chế ngự họ. Rằng đây là địa ngục, đây là Súc sinh, đây là Ngạ quỷ, đây là xứ của các nạn, đây là chỗ sinh đến của người ngu muội, đây là hành tà của thân, đây là quả báo của hành tà nơi thân..." Cho đến nói: "Do chúng sinh cứng cõi khó hóa độ như thế, nên phải dùng mọi thứ ngôn từ cay đắng như thế, đau đớn mới có thể khiến họ nhập vào chánh pháp. Chư vị Bồ tát cõi

Chúng Hương nghe nói như vậy thì cho là chưa từng có. Như đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni đã phải ẩn giấu đi Vô lượng diệu lực tự tại để đem giáo pháp mà hạng người nghèo ưa thích mà hóa độ chúng sinh. Các vị Bồ tát ở cõi nầy cũng lao nhọc, khiêm tốn, sinh trong cõi Phật nầy với tâm đại bi vô lượng."

Thứ chín: "Thấy chúng sinh kiêu mạn, phóng túng nên thị hiện Niết-bàn, tức là "Ân về việc thị hiện diệt độ để khiến phát sinh điều thiện". Cho nên Kinh Pháp Hoa nói: "Nếu Phật trụ mãi ở đời thì những kẻ phước mỏng chẳng nên trồng thiện căn. Hạng bần cùng thấp kém tham đắm nơi năm dục, luôn rơi vào trong lưới vọng tưởng kiến chấp. Nếu thấy Như Lai thường trụ chẳng diệt thì liền dấy tâm kiêu mạn, buông lung, mang lòng chán nản, biếng trễ, chẳng thể phát sinh tưởng khó được gặp, tâm cung kính. Do đấy, Như Lai dùng phương tiện để nêu bày. Tỳ Kheo nên biết! Chư Phật xuất hiện ở đời khó có thể được gặp cho đến nói: Các chúng sinh này nghe nói như thế ắt sẽ sinh tư tưởng khó được gặp Phật nên lòng hằng luyến mộ, khát người được gặp mà gieo trồng thiện căn. Kinh Hoa Nghiêm quyển thứ bốn bảy có đoạn nói về việc Phật Niết-bàn, so với đây thì đại thể là giống nhau.

Thứ mười: "Giữ lại phần giáo pháp phước đức khác để tế độ bao thứ khổ nguy", tức là "Ân về tâm đại bi luôn nhớ nghĩ đến vô tận". Nghĩa là, đức Thế Tôn giống như người với thọ mạng là một trăm, đã giữ lại hai mươi năm phước đức để che chở cho đệ tử thời mạt pháp. Kinh đại Tập, phần Nguyệt Tạng, quyển thứ mười có đoạn: "Do thương xót chúng sinh nên xả bỏ phần thứ ba của thọ mạng, khiến cho biển chánh pháp của Như Lai được tưới tắm khắp các cõi trời, người. Giả sử như giới cấm bị hủy hoại, thì người vâng giữ giới tất trụ nơi địa bất thối chuyển. Nếu có kẻ nào đánh đập người ấy tức là đã đánh đập chính nơi thân Như Lai, nhục mạ người đó tức là đã hủy nhục Như Lai..." Lại nói: "Giữ lại phước đức của tướng bạch hào là để che chở cho hàng đệ tử".

Nói "Giữ lại giáo pháp": Tức Ba tạng, tám Tạng, đem lại lợi ích rộng khắp đối với chúng sinh. Dựa vào đấy để tu tập, hành trì đều được thành Phật. Tôn tạo hình tượng, tháp miếu, cho đến xá lợi, tạo tháp tôn trí cúng dường thì ngàn lần được sinh nơi cõi Trời.

- Sớ từ câu: "Cho nên từ đầu tới chân" tiếp xuống: Là phần hai, tóm kết, xác nhận về ân sâu nặng.

- Sớ từ câu: "Được ân nhỏ của người" tiếp xuống: Là phần ba, dẫn kinh để chứng minh.

Thứ nhất là dẫn kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi tám.

Câu: “Kẻ chẳng biết ân thì phần nhiều gặp phải cái chết bất đắc kỳ tử”: Tức là kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ bốn mươi tám, Phẩm Tùy Hảo.

Từ câu: “Nên kinh có câu” tiếp xuống: Là phần thứ ba, dẫn kinh khác (kinh Đại Tập, phần Nguyệt Tạng). Một kệ trước là gồm đủ văn nơi kinh.

Từ câu: “Nên chính lợi mình, lợi người” tiếp xuống: Là chọn lấy ý để nêu dẫn. Kinh kia cũng có một kệ nói:

*“Chỉ có truyền, giữ chánh pháp tạng*
*Tuyên dương giáo lý cho muôn loài*
*Tu tập một niệm hợp Chân như*
*Tức là thật báo đáp Như Lai.”*

Phần lãnh hội ý có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Có thể lìa bỏ năm tà”: Tức là nơi Trí Luận quyển thứ hai mươi hai. Chỉ có loại thứ năm gọi là: “Nói về chỗ được cúng dường để động lòng người”. Bốn thứ trước thì hoàn toàn giống nhau.

- Sớ câu: “Luận Du Già gọi là khéo giữ gìn căn môn”: Tức nơi quyển thứ hai mươi ba.

***Luận viết:*** “Thế nào gọi là luật nghi của các căn? Nghĩa là như có một người có thể khéo an trụ giữ gìn nghiêm mật, các căn môn để phòng giữ chánh niệm, cho đến nói rộng. Thế nào là gìn giữ cẩn mật căn môn? Đó là phòng giữ chánh niệm luôn gắng theo chánh niệm, cho đến việc phòng hộ ý căn, cùng chính tu tập, hành trì theo luật nghi của ý căn.”

- Sớ câu: “Kinh Tịnh Danh có câu: Chỗ thấy hình sắc cũng như không thấy...”: Tức nơi chương Tôn giả Ca diếp, nhắc lại câu nói của Trưởng giả Duy Ma: “Vì quán tưởng làng xóm trống vắng mà đi vào xóm làng. Thấy mọi hình sắc cũng như không thấy. Nghe âm thanh cũng như tiếng vang. Ngửi hương thơm cũng như gió thoảng. Nếm mùi vị mà chẳng phân biệt. Được tiếp xúc cũng như trí tuệ chứng đắc. Biết các pháp như tướng huyễn ảo, không tự tánh, không tha tánh. Vốn chẳng đốt cháy nên nay không dập tắt...”

Do vậy, giấu giữ các căn thì chẳng xâm phạm trần, cảnh, thành sáu vị Vua tự tại, đâu thể bị sáu loại giặc cướp đoạt ư!

--------------------------------

## *Phẩm 12:* **HIỀN THỦ**

- Sớ câu: "Phàm Hành chẳng hư giả..." Đây có hai ý nối tiếp. Thứ nhất đối chiếu với Hành ở trước để thành đức nơi phẩm nầy.

Thứ hai, từ câu: "Lại như Bồ tát Trí Thủ ở trước" tiếp xuống: Là diễn rộng về đức đã thành tựu ở trước. Cho nên theo đấy mà nối tiếp.

- Sớ câu: "Khiến nêu lên tính chất viên dung nơi Tín, Hành v.v...": Đại sư Trí Khải ( 538-597) của Tông Thiên thai đã dựa vào một phẩm nầy lập ra pháp "Chỉ Quán Viên đốn". Pháp Chỉ Quán thứ nhất nêu: "Bồ tát nầy nghe pháp viên mãn, liền khởi tin tưởng viên mãn, xác lập sự hành trì viên mãn, an trụ nơi quả vị viên mãn. Dùng công đức viên mãn mà tự trang nghiêm. Đem diệu lực viên mãn nơi dụng để kiến lập cho chúng sinh." Nay Tông chỉ tức là pháp viên mãn, về ý thú thì có năm:

Một là Tín, tức dấy khởi lòng tin viên mãn.

Hai là Hành.

Ba là Vị.

Bốn là Đức.

Năm là Dụng.

Đều dùng tính chất viên dung nêu trên để thâu tóm, xuyên suốt.

Kiến giải kia đã giải thích về việc "Lãnh hội pháp" như sau:

"Đó là lãnh hội sinh tử tức là Pháp thân, phiền não tức là Bát-nhã, kết nghiệp tức là Giải thoát. Tuy có ba tên gọi mà không có ba Thể. Tuy là một Thể mà lập thành ba tên gọi. Ba pháp ấy tức là một Tướng, Thật ra không có khác. Pháp thân rốt ráo thì Bát-nhã. Giải thoát cũng rốt ráo. Bát-nhã thanh tịnh thì phần còn lại cũng thanh tịnh. Giải thoát tự tại thì các phần còn lại cũng tự tại. Nghe hết thảy các pháp cũng như thế, đó gọi là "lãnh hội pháp viên mãn".

Thế nào gọi là dấy khởi sự tin tưởng viên mãn? Đó là tin tất cả các pháp tức Không tức Giả tức Trung. Không có một, hai, ba mà là có một, hai, ba. Không một, hai, ba là ngăn chận một, hai, ba, mà là một, hai, ba là soi chiếu về một, hai, ba. Không ngăn chận, không soi chiếu là hội nhập thẳng nơi Trung đạo, đều là rốt ráo, thanh tịnh, tự tại. Nghe chỗ sâu xa không sợ, nghe chỗ rộng lớn không nghi. Lãnh hội chỗ chẳng phải là sâu xa chẳng phải là rộng lớn thì ý càng thêm dũng mãnh. Đó gọi là tin tưởng viên mãn.

Thế nào gọi là thực hành hạnh viên mãn? Là hoàn toàn chuyên bộ cầu đạt đạo quả Bồ-đề vô thượng, không hướng về một cái gì khác. Ba

đế tu tập viên mãn, chẳng bị vẳng lặng bởi biện không, chẳng bị động loạn bởi bên Có. Chẳng động loạn, chẳng vắng lặng mà hội nhập thẳng vào Trung đạo. Đấy gọi là Hành trì viên mãn"

Về sự viên mãn của Vị, Đức, Dụng thì hoàn toàn dẫn kinh Hoa Nghiêm. Nếu tự dùng kinh hiện tại nói về "Sự lãnh hội viên mãn" tức lãnh hội về mười Huyền môn như: "Môn đồng thời cụ túc tương ưng" v.v... đã nêu trước, và y báo chánh báo không ngăn ngại, dựa vào đây dấy khởi tin tưởng tức là Tin viên mãn. Về Hành trì viên mãn v.v... thì đều đã diễn rộng như trước. Nay, một Phẩm nầy phần nhiều đã bàn rộng về tính chất viên dung nơi Đức và Dụng.

- Sớ câu: "Tức cùng với phần văn xuôi có sự tóm lược bổ sung": Văn xuôi chỗ dấy khởi ở sau chỉ khởi về phát tâm, trong kệ thì chỉ khởi về chỗ tu tập, nên hai nơi dấy khởi ở sau ấy cùng tóm lược bổ sung cho nhau. Trong phần tóm kết ở trước thì văn xuôi có nói về "Công đức lớn" mà không có "Phật xưa từng tu tập". Trong kệ thì có phần nầy mà lại không có phần "công đức lớn", nên cũng lìa tóm lược bổ sung.

- Sớ câu: "Một là ít lời mà  thâu tóm nhiều nghĩa": ý thứ nhất nêu trên là chỉ do những người tán dương, nhiều nghĩa là chỉ cho kệ, ý thứ hai là do kệ có văn lời hay đẹp.

- Sớ Từ câu: "Ba kệ sau là chia chương..." tiếp xuống: Văn nơi đoạn nầy có hai:

Một: Chính thức giải thích văn Kinh.

Hai: Từ câu: "Khởi đầu phát tâm ở đây..." tiếp xuống: Là nhận định phân biệt về hỏi, đáp. Trong phần nầy có hai đoạn Hỏi, đáp:

Thứ nhất: Hỏi vể chỗ cạn sâu của sự phát tâm.

Thứ hai: Hỏi về nguyên do của sự thâu tóm viên dung.

Thứ nhất: Sớ câu: "Do sự phân biệt ấy nên chẳng phải là không có sai khác": Trong đó, từ chữ "Sai khác" trở xuống là văn của hai nơi.

- Sớ câu: "Cho nên Kinh Anh Lạc nói: Trụ ở phát tâm, tức người ấy..." Là chứng minh, xác nhận phát tâm là chung cho nghĩa khởi đầu. Kinh ấy, quyển thứ hai, phần đầu nơi phẩm "Thích Kinh nghĩa" nói: "Phật tử! Trụ của phát tâm" là người ấy khởi đầu từ hàng phàm phu có đủ mọi trói buộc chưa từng biết về bậc Thánh giác ngộ với ba ngôi báu, chưa rõ về chỗ tốt xấu của Nhân, Quả. Tất cả đều chẳng biết, chẳng hiểu, chẳng rõ. Phật tử! Từ chỗ chẳng rõ, khởi đầu nơi hàng phàm phu, được gặp Phật, Bồ tát giáo hóa, ở nơi chánh pháp trong một niệm khởi sự tin tưởng, nên phát tâm Bồ-đề. Người ấy, bấy giờ, trước hết là tin tưởng, gọi là Bồ tát tín tướng, cũng gọi là Bồ tát giả danh, Bồ tát danh

tự. Người ấy tóm lược hành trì mười Tâm, đó là Tâm tin tưởng, Tâm tinh tấn, Tâm niệm, Tâm định, Tâm Tuệ, Tâm giới, Tâm Hồi hướng, Tâm hộ pháp, Tâm xả và Tâm nguyện...”.

Lại nói: “Phật tử! Trụ nơi phát tâm là phần tinh tấn hơn hết nơi người có thiện căn. Hoặc một kiếp, hai kiếp cho đến một hằng hà sa, hai hằng hà sa, nơi chỗ Phật, hành trì mười Tín tâm, tin ba ngôi báu thường trụ v.v...”.

- Sớ câu: “Cho nên biết rõ trong đó, sự phát tâm bao quát cả trước sau.”: Bị đủ sự trói buộc, chưa nhận biết... Bắt đầu phát tâm như thế là khởi đầu. Mà một kiếp, hai kiếp tu tập mới đạt được Trụ thứ nhất. Trước Trụ chỉ gọi là Bồ tát tín tướng, thì rõ ràng là chung cho cả đầu cuối.

- Sớ từ câu: “Hỏi, đây đã cho là đầu” tiếp xuống: Là phần hai, hỏi đáp, làm rõ nguyên do của sự thâu tóm viên dung. Phần nầy gồm hai: Một là Hỏi; Hai là, từ câu: “Bậc cổ đức giải thích chỗ nầy” tiếp xuống: Là giải đáp. Phần giải đáp gồm ba chi tiết:

Một: Chính thức giải thích nghĩa gốc.

Hai: Nêu thêm về cách giải thích khác.

Ba: Dẫn ra chỗ vướng mắc để kết hợp với tông chỉ.

Trong chi tiết một được phân làm hai:

Thứ nhất: Biện minh về Hành bố (Tính chất nêu bày, thứ lớp).

Thứ hai: Từ câu: “Hai là môn Viên dung thâu tóm chung” tiếp xuống: Là biện minh về viên dung. Phần nầy cũng gồm hai:

Một là, chính thức biện giải về Viên dung.

Hai là, từ câu: “Trong đó có hai môn” tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do của sự Viên dung. Phần nầy thì gồm ba:

Thứ nhất: Cùng nêu lên cả hai môn.

Thứ hai: Cùng giải thích cả hai môn.

Thứ ba: Nhận định phân biệt về Hỏi đáp.

- Sớ từ câu: “Trong phần trước gồm tóm khắp” tiếp xuống: Là phần hai, cùng giải thích cả hai môn. Tức phân làm hai. Theo trong môn thứ nhất lại chia làm hai:

Một: Chính thức biện minh về “Môn duyên khởi tương do”, diễn rộng như trong phần Huyền đàm ở trước.

- Sớ từ câu: “Trong Kinh nầy đã dựa vào nghĩa ấy” tiếp xuống: Là phần hai, lãnh hội, dung hợp với văn Kinh.

Nói “Như văn của phần tiếp sau nơi Phẩm mười định, mười Thông v.v...”: Tức hai phẩm Mười định, Mười Thông, nghĩa bao quát cả trước sau, đầu cuối. Còn chữ v.v... (đẳng) là chỉ cho phẩm Mười Nhẫn. Trong

phẩm Mười Nhẫn nơi phần tiếp sau của Kinh có pháp Nhẫn "Âm thanh thuận nhẫn", tức là căn cứ nơi năm Nhẫn để biện minh về nghĩa. Bảy, Tám, Chín địa đã được Nhẫn vô sinh, đã vượt qua tín thuận, huống chi đối với bậc Đẳng Giác. Nay nêu rõ bậc Đẳng Giác có "Âm thanh thuận nhẫn" nên là thâu tóm cả phần đầu.

- Sớ câu: "Mười Trụ, Thập Hạnh cùng nêu bày": Nghĩa là từng bậc, từng bậc, nơi chốn viên mãn thì đều thành Phật. Một Trụ nếu không gồm thâu các Trụ thì làm sao có thể nói là đạt được quả vị viên mãn thành Phật? Nên sau mười Trụ có Trụ Quán đỉnh, sau phần "Hải Tràng Quán đỉnh" thì liền nói về Phật.

- Sớ câu: "Như Phẩm Ly Thế Gian nói": Phẩm Ly Thế Gian có hai ngàn pháp hành, theo như thứ tự phối hợp với Hành của Trụ, mà không giữ lại tên gọi của quả vị ấy, chỉ có cùng với Hành của quả vị tương ưng.

- Sớ câu: "Hai là môn Pháp giới dung nhiếp": Là nói về môn thứ hai, theo nơi văn có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Phần sau nơi phẩm Phát tâm công đức" tiếp xuống: Là phần ba, nhận định phân biệt về Hỏi, đáp. (Phần hai là Cùng giải thích về hai môn). Có ba đoạn Hỏi, đáp:

Một: Hợp cả phần trước sau nơi văn Kinh.

Hai: Từ câu: "Hỏi, căn cứ nơi pháp cùng gồm thâu nên có thể là như thế" tiếp xuống: Là dùng pháp để nêu nghi về người. Trước hỏi, sau đáp. Trong phần đáp, nói: "Mười ngàn kiếp chính là một Kinh" tức là Kinh Nhân Vương.

- Sớ từ câu: "Kinh nầy ví như có Hành bố" tiếp xuống: Là phần ba, thông tỏ chỗ vấn nạn. Tức có vấn nạn: "Như chỗ nêu bày ở trên đã có Hành bố, thì ở đây cùng với các Kinh có gì khác biệt?" Nên nay đáp: Hành bố chính là Hành bố của Viên dung.

- Sớ từ câu: "Cũng có nêu dẫn phần văn tiếp theo ấy" tiếp xuống": Là phần hai (của phần Giải đáp. Phần một là chính thức giải thích nghĩa gốc) nêu thêm về cách giải thích khác. Tức kiến giải của Pháp sư An Quốc. Phần nầy gồm ba:

Một: Chính thức xác lập.

Hai: Nêu dẫn văn để chứng minh, xác nhận.

Ba: Biện giải về chỗ thuận, trái.

Trong phần một, ý nhằm nêu rõ: Phát tâm là sự chứng đắc của Địa thứ nhất (Sơ địa) Phát tâm chẳng phải là phát tâm của Tín thành tựu. Do tác dụng thù thắng của nó, nên chẳng phải là hạng trước Địa.

- Sớ câu: "Do có, tức đạt được Quán đỉnh, mà quả vị thăng tiến v.v... nên chẳng phải là Tín": Là phần hai, nêu dẫn văn để chứng minh, xác nhận. Nhưng nói "vân vân" (đẳng) tức kiến giải kia có mười nghĩa để chứng minh trong đó chẳng phải là "Tín thành tựu". Mười nghĩa gồm:

Một: Do nói về việc đoạn trừ lưới nghi, ra khỏi dòng chảy của Ái, nên có được tâm kiên cố không bị hủy hoại. Do vậy nếu chưa nhập vào vị Thánh thì sao có thể vượt qua Nghi? Nếu là phàm phu thì sao có thể có Tâm chẳng bị hủy hoại? Nhập vào bậc "Kiến đế" mới có thể vượt qua Nghi và có sự tin tưởng chẳng bị hủy hoại.

Hai: Nếu chưa nhập nơi Địa thì chẳng thể có được việc luôn giữ giới.

Ba: Chẳng thể cho là sinh nơi nhà của Như Lai.

Bốn: Phàm phu chẳng thể có được ba nghiệp thân ngữ ý luôn không lỗi lầm.

Năm: Chẳng thể cho là đạt được công đức nơi Thân Pháp tánh.

Sáu: Chẳng nên cho tức là đạt được mười tự tại của thập Địa.

Bảy: Chẳng phải tức đạt được Quán đỉnh mà quả vị thăng tiến.

Tám: Chẳng nên cho rằng tức Thân sung mãn biến hiện khắp nơi hư không.

Chín: Do đâu mà Bồ tát có đủ Trí tuệ?

Mười: Tin nơi pháp Đại thừa hãy còn là việc dễ. Có thể tin được pháp ấy lại càng khó gấp bội! Há có pháp của phàm phu mà khó hơn so với pháp của bậc Thánh?

Nên biết Phẩm nầy chính là chỉ dạy lìa bỏ nẻo phàm, lần lượt cho đến tiến vào nơi quả vị Phật.

Nay, văn nơi bản Sớ giải đã lược dẫn chỗ chứng minh của kiến giải kia, kể như là cùng nêu bày về một ý.

- Sớ từ câu: "Như thế thì Địa thứ nhất há đạt được Quán đỉnh" tiếp xuống: Là biện giải chỗ sai trái. Văn có năm đoạn:

Một: Chính là dùng chỗ nêu dẫn kia để vấn nạn về chỗ xác lập. Chỉ vấn nạn một nghĩa, chín nghĩa còn lại theo đấy có thể nhận biết. Tức là, đã cho trong thập Địa mới đạt được Quán đỉnh. Vậy giả như là Địa thứ nhất thì há đạt được Quán đỉnh?

Hai: Từ câu: "Như cho rằng lần lượt tiến tới" tiếp xuống: Là giả thiết kiến giải kia có sự biện hộ thì trái với chỗ dùng để xác lập.

Ba: Từ câu: "Nếu thuận theo Tín" tiếp xuống: Là giả như kiến giải kia biện hộ thì tóm kết để phá bỏ chỗ xác lập.

Bốn: Từ câu: "Phần văn tiếp theo tự có sự kết hợp của thập Địa" tiếp xuống: Là dẫn rộng văn để chứng minh, làm rõ chỗ xác lập kia là sai trái.

"Bàn luận một cách hấp tấp, thiếu căn cứ" (Mãnh lãng chi đàm) xuất xứ từ sách của Trang Tử, đã gặp ở phẩm Hoa Tạng.

Năm: Từ câu: "Phần sau nơi phẩm Phát Tâm" tiếp xuống: Là nêu ra sự đả phá. Văn của đoạn sau nơi phần xác lập chẳng phải là đúng lý. Do văn nơi phần sau của kiến giải kia cũng nhận xét phẩm nầy là sự phát tâm của địa thứ nhất. Ở đây chẳng hợp với chỗ xác lập thì rõ ràng kiến giải kia là sai trái.

- Sớ từ câu: "Hỏi, phần tiếp theo cho là vô lượng ức kiếp siêng gắng tu học" tiếp xuống: Là phần ba (của phần Giải đáp), dẫn ra chỗ vướng mắc để kết hợp với Tông chỉ. Gồm hai: Một là hỏi. Hai là thông hợp. Trong phần một (Hỏi) tức là văn của phẩm nầy. Đại sư An Quốc Kiên quyết lập luận hướng về chứng minh sự phát tâm phải trải qua nhiều kiếp, chứ không phải mới phát tâm trong một đời. Cũng không phải mười ngàn kiếp cho là vô lượng. Để ngăn chặn việc bào chữa cho nghĩa của "Sự phát tâm". Huống chỉ còn bào chữa vô lượng tức là mười ngàn kiếp ư?

- Sớ từ câu: "Thông tỏ chỗ vấn nạn ấy" tiếp xuống: Là phần thông hợp. Ý của phần thông hợp có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Thứ ba là cũng gồm luôn việc tu tập hành trì": Là nêu đầy đủ về Hành, Vị. Hành tức tu tập, hành trì. Vị tức cũng là đức của sự tu tập hành trì ấy. Cho nên cho rằng: "Pháp nầy cùng với hai pháp sau đều là đức của sự tu tập hành trì".

- Sớ câu: "Luận Du Già nói về Bồ tát địa, nêu rõ sự phát tâm có năm thứ tướng": Văn nơi bản Sớ giải có hai:

Một: Giải thích phần văn được nêu ra. Nói về "Hành tướng" nên dẫn Luận Du Già nêu rõ về năm nghĩa. Mà "Hành tướng" là chung nên là đề mục được nêu ra.

- Sớ từ câu: "Gọi là Nhân duyên" tiếp xuống: Là nhắc lại Kinh để giải thích riêng về nghĩa của Nhân duyên. Phần nầy gồm hai:

Một: Dùng nghĩa để giải thích tóm lược.

Hai: Từ câu: "Luận Du Già nói" tiếp xuống: Là dẫn văn để giải thích.

Nơi phần dẫn văn gồm ba chi tiết:

Một là, dẫn Luận Du Già.

Hai là, dẫn luận Khởi Tín.

Ba là, kết hợp với Kinh hiện tại.

Trong chi tiết một, ngoài Nhân, duyên (bốn Nhân, bốn duyên) lại thêm bốn Lực. Duyên tức là cảnh giới của sự thấy, nghe. Nhân nghĩa là chỗ phát khởi của nội tâm. Lực tức là chỗ có về tài năng. Rõ ràng là bốn Nhân nêu trước chính là đối chiếu với sự phát tâm để biện minh về dụng của Lực. “Tự Lực” tức là Nhân của chủng tánh phát khởi. “Tha Lực” tức là chỗ thâu tóm của bạn lành. “Nhân lực” tức là tự dấy khởi tâm bi. “Gia hạnh lực” tức chịu khó tu hành trong thời gian dài. Lại nữa, bốn Lực thành tựu tức gọi là Nhân. Tự nơi chính mình có thể phát khởi.

- Sớ câu: “Kinh hiện tại, tức là loại đầu và thứ ba”: Trong văn không có người khuyến khích, nên không nói về Gia hạnh của Nhân.

- Sớ câu: “Luận Khởi Tín, Kinh Trí Ấn nói có bảy Nhân duyên”: Luận viết: “Thành tựu chánh tín (Tín thành tựu) mà phát tâm thì nương theo hạng người nào, tu tập những hạnh gì để thành tựu được chánh tín và có khả năng phát tâm? Đó là nương nơi chúng sinh trong “Bất định tụ”, đã có sức huân tập của thiện căn, tin nghiệp báo, có khả năng phát khởi mười thiện, chán cái khổ nơi sinh tử, mong cầu đạo quả Bồ đề Vô thượng, được gặp chư Phật, gần gũi nương theo cúng dường, tu hành tín tâm, trải qua một vạn kiếp, tâm tin tưởng được thành tựu, nên được chư Phật, Bồ tát chỉ dạy khiến phát tâm. Hoặc do tâm đại bi nên có thể tự phát tâm. Hoặc nhân nơi chỗ chánh pháp sắp bị diệt, do nhân duyên hộ pháp nên có thể tự phát tâm. Những người thành tựu tâm chánh tín mà phát tâm như thế thì nhập vào chánh định tụ, rốt ráo không thối chuyển, gọi là an trụ trong Chủng tánh của Như Lai, tương ứng với nhân chính. Nếu có chúng sinh, thiện căn ít ỏi v.v... chưa trải qua một vạn kiếp, trong đó gặp được duyên, cũng có sự phát tâm. Nghĩa là, hoặc thấy sắc tướng của Phật nhân đấy mà phát tâm. Hoặc nhân sự cúng dường cho chúng Tăng mà phát tâm. Hoặc nhân nơi sự chỉ giáo của hàng Nhị thừa mà phát tâm. Hoặc học theo người khác mà phát tâm. Những người phát tâm như thế thảy đều không nhất định, gặp nhân duyên xấu, hoặc lại thối lui rơi vào hàng Nhị thừa”. Kinh Trí Ấn cũng giống với Luận nầy.

- Sớ câu: “Tín nghĩa là ở nơi Thật, Đức, Năng, vui thích mong muốn đạt được Nhẫn sâu xa, tâm thanh tịnh là tánh”:

Tức nơi Luận Duy Thức, quyển thứ sáu nói: “Thế nào gọi là Tín? Nghĩa là ở nơi Thật, Đức, Năng, vui thích mong muốn đạt được sự nhẫn sâu xa, Tâm thanh tịnh là Tánh; đối trị với “Chẳng tin”, ưa thích điều thiện là nghiệp. Nhưng chỗ sai biệt của Tín lược có ba thứ :

Một: Tin có Thật. Tức ở trong sự lý thật của các pháp, có được sự gắng sức tin tưởng sâu xa.

Hai: Tin có Đức. Nghĩa là đối với đức chân thật, thanh tịnh của Tam bảo, vui thích tin tưởng một cách sâu xa.

Ba: Tin có Năng lực. Tức đối với hết thảy pháp thiện nơi thế gian và xuất thế gian, tin tưởng sâu xa là có sức mạnh, có thể đạt được, có thể thành tựu, nên dấy khởi hy vọng.

***Giải thích:*** Ba pháp Thật, Đức, Năng là chỗ dựa của Tín. Nhẫn chịu, vui thích, mong muốn ba pháp nầy theo thứ lớp mà phối hợp.

Nói "Có thể đạt được, có thể thành tựu": Tức tin nơi mình và người khác, nay có được thì sau sẽ thành tựu. Lại như Vô vi có được là do Hữu vi mà thành. Luận viết: "Do tin đối trị với tâm chẳng tin kia, nên yêu thích sự chứng đắc, tu tập các pháp thiện thế gian và xuất thế gian."

***Giải thích:*** Ở trên là giải thích về nghiệp của Tín. Phần sau là nhằm phân biệt rõ nên lại có hỏi đáp.

***Luận viết:*** "Nhẫn nghĩa là Thắng giải. Đây tức là nhân của Tín. Ưa thích, mong muốn là dục, tức là quả của Tín. Vậy xác thực Tín này, tự tướng là gì? Há chẳng là vừa nói tâm tịnh là tánh ư. Đây vẫn chưa hiểu rõ lời nói tâm tịnh kia lại hỏi: Nếu nói tịnh thì tức là tâm, nên chẳng phải là tâm sở". Nếu Tín làm tâm tịnh, thì đâu khác với Tầm v.v...? Và Tâm đều có pháp tịnh cũng vậy ư?

***Giải thích:*** Trong đây có ba vấn vạn nên đầu tiên giải thích theo cách trì nghiệp, tiếp giải thích theo cách Y chủ và cuối cùng giải thích theo cách lân cận.

***Luận nói:*** Tánh của tín này lắng trong có thể tịnh hóa tâm mình. Vì chủ yếu là tâm mình. Vì chủ yếu là tâm tịnh. Như ngọc Thanh thủy có thể làm trong lại nước vẫn đục. Tuy tầm v.v... là Thiện tâm sở nhưng không phải tịnh làm tướng; còn Tịnh của Tín là tướng trạng của nó nên không có lỗi lẫn lộn. Lại các pháp nhiễm riêng đều có tự tướng. Tuy có tự tướng vẫn đục của chẳng tin mà lại có thể làm vẫn đục những tâm, tâm sở khác. Như vật rất dơ bẩn thì tự nó dơ, còn làm dơ vật khác. Tín ngược lại đây hoàn toàn nên lấy Tịnh làm tướng trạng vậy.

Có thuyết nói: "Tín, yêu thích là Tướng, ứng hợp chung cả ba Tánh. Ứng hợp của Thể tức dục. Lại, ứng hợp với Khổ, Tập, chẳng phải là đối tượng được duyên của Tín, có sự chấp giữ."

"Tín, tùy thuận là Tướng, ứng hợp chung cả ba Tánh, tức như Thắng giải, dục. Như răm rắp thuận theo, tức là Thắng giải. Như ưa

thích thuận theo là dục. Lìa thể của hai pháp ấy thì không có tướng thuận theo. Do đấy nên biết, Tâm thanh tịnh là điểm chốt yếu của Tín.

Nay, văn nơi bản Sớ giải lược nêu dẫn để giải thích về nghĩa như vậy là đã đầy đủ.

Từ câu: "Nay trong pháp bảo đã thâu tóm" tiếp xuống: Là dùng Luận phối hợp với Kinh. Lại có hai ý:

Một là phối hợp riêng. Nghĩa là Pháp có sự lý tức là cái Thật ở phần đầu. Pháp có nẻo Hành của Lý, tức thiện xuất thế gian v.v... là cái Năng của phần sau (Thật, Đức, Năng). Cho nên viết là "Nay trong pháp bảo đã thâu tóm trước sau".

Hai là, câu: "Cũng trong Tam bảo đều gồm đủ ba pháp ấy.." do nghĩa ba pháp trước thông hợp nơi Tam bảo, theo nhu văn có thể nhận biết.

Từ câu: "Đại là tâm trí dốc cầu đại bồ đề" tiếp xuống: Là giải thích câu kệ sau.

- Sớ từ câu: "Trong phần riêng" tiếp xuống: Trên là giải thích tổng quát về kệ xong.

- Sớ câu: "Nửa kệ đầu là phân biệt, loại trừ sự thiên lệch, giả dối": Tức là ý trong sách "Chỉ Quán" của Tông Thiên Thai. Ở đây có hai phần văn:

Một: Nơi quyển thứ năm nêu rõ mười pháp tạo thành Thừa, trong đó có nói về sự phát tâm Bồ đề chân chánh. Cho nên viết là: "Phân biệt, loại trừ sự thiên lệch, giả dối". Phần tiếp sau của Sớ giải nêu: "Có Tâm của hai Thừa gọi là thiên lệch.."

Hai: Là nơi quyển thứ nhất, trong đó biện minh về năm điều tóm lược hướng: Đó là phát tâm lớn, tu tập hạnh lớn, chiêu cảm quả lớn, nêu bày sự nối kết lớn quy về nơi chốn lớn.

Nay, tức văn trong phần thứ nhất là "Phát tâm lớn". Nhưng ở đây lại phân làm ba:

Một là, nói về phương pháp.

Hai là, phân biệt chỗ sai trái.

Ba là, hiển bày chỗ đúng.

Phần nói về phương pháp thì dễ lãnh hội. Nay đem chỗ "Chẳng cầu tìm một hành" đối hợp với phần "Phân biệt chỗ sai trái" kia. Phần văn còn lại tức tương đương với phần "Hiển bày chỗ đúng".

Thứ nhất: Văn kia viết: "Đạo cũng có chung có riêng. Nay phân biệt rõ lược nêu ra mười nẻo: (dịch tóm ý)

Một: Hành theo nẻo lửa thiêu đốt (địa ngục)
Hai: Hành theo nẻo máu chảy (súc sinh)
Ba: Hành theo nẻo đao kiếm (Nga quỷ)
Bốn: Hành theo nẻo A tu la.
Năm: Hành theo nẻo Người.
Sáu: Hành theo nẻo trời.
Bảy: Hành theo nẻo Ma la.
Tám: Hành theo nẻo Ni kiền.
Chín: Hành theo nẻo Sắc, Vô sắc.
Mười: Hành theo nẻo Nhị Thừa.

Hoặc tâm, hoặc đạo đều chẳng phải là quá nhiều, nên lược nêu mười nẻo". Nay, phần Sớ giải muốn nêu đủ " mười thứ sai trái" ấy, nên đối với kinh văn lần lượt theo đấy mà chọn lấy.

Văn nơi bản Sớ giải phân làm hai:

Một: Biện minh chung. Tức là ý nơi Luận Du Già.

Hai: Từ câu: "Trong văn chẳng cầu năm sự" tiếp xuống: Là chính thức giải thích văn kinh, phối hợp thành "Mười điều sai trái". Nhưng chẳng cần phải dẫn hoàn toàn ra như vậy. Do tùy theo một phiền não gồm có nhân của ba đường dữ, nên chỉ chọn lấy ý lược nêu rõ. Cứ tìm xét văn nơi bản Sớ giải nêu dẫn trên, rõ ràng là dễ lãnh hội. Song nhân của Trời, người bao hàm cả ba cõi: Một là cõi người. Hai là các cõi Trời thuộc Dục giới. Ba là hai cõi còn lại. Phần văn còn lại có thể nhận biết.

Từ câu: "Có Tâm của hai Thừa" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận. Tức chín nẻo trước là giả dối. Một nẻo sau là thiên lệch.

- Sớ câu: "Trong đó, đối hợp với bốn Nhân bốn duyên nêu trên, có thể thấu đạt được ý": Từ nơi thâm tâm tin tưởng, hiểu rõ, cùng tin tưởng sâu xa nơi chư Phật và pháp Phật, tức Nhân thứ nhất là Chủng tánh gồm đủ. Cung kính, tôn trọng tất cả chư Phật, tức là Nhân thứ hai: Nhờ nơi Phật và Bồ tát nhiếp thọ. Do sự cung kính, chính là để nhằm vĩnh viễn diệt trừ cái khổ của chúng sinh, tức là Nhân thứ ba: Luôn dấy khởi tâm từ bi. Thường muốn đem lại lợi lạc cho mọi chúng sinh, trang nghiêm cõi nước, cúng dường Phật, tức là Nhân thứ bốn: Trong thời gian dài, thực hành những hành khổ khó làm. Bốn Nhân nêu đủ. Nói bốn duyên, tức:

- Cung kính, tôn trọng tất cả chư Phật, do thấy nghe về những uy lực thần biến ,tức là duyên thứ nhất.

- Thọ trì chánh pháp, tu tập các thứ trí tuệ do lãnh hội được giáo

pháp vi diệu, tức là duyên thứ hai.

- Lại nữa, dốc sức thọ trì chánh pháp, vì thấy chánh pháp sắp bị hủy diệt, tức là duyên thứ ba.

- Chỉ nhằm diệt trừ vĩnh viễn cái khổ của chúng sinh, do thấy chúng sinh thọ nhận báo khổ của nghiệp, phiền não, đó là duyên thứ tu.

Thấy rõ khổ là duyên, luôn thể hiện tâm Bi là Nhân. Cho nên tuy chỉ một đoạn văn mà nhân duyên gồm đủ. Trong đó, bốn Lực do chẳng đủ nên không kết hợp.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, trên từ chẳng cầu năm dục" tiếp xuống: Là giải thích lần nữa về văn kinh. Do chỗ giải thích từ trước giờ đều có tham khảo ý của bậc cổ đức. Từ đây trở xuống toàn bộ là ý mới, không can hệ tới những kiến giải cũ. Văn tự có năm đoạn:

Một: Căn cứ nơi đức của sự tin tưởng.

Hai: Căn cứ nơi tâm Bồ đề.

Ba: Căn cứ nơi Phật tánh.

Bốn: Căn cứ theo bốn hoằng thệ nguyện.

Năm: Tóm kết, quy về nẻo chân chính.

Một: Tức năm kệ nơi kinh văn, nên phân làm hai:

Một kệ đầu là nêu lên sự phát tâm của Tín.

Bốn kệ sau là làm sáng tỏ đức của Tín.

- Sớ câu: "Nay văn nơi bản Sớ giải đều nêu đủ, song không theo đúng thứ tự": Phần tiếp theo của kinh kia (Kinh Anh Lạc) viết:

"Một là gần gũi với bạn lành. Hai là cúng dường chư Phật. Ba là tu tập thiện căn. Bốn là chí nguyện cầu pháp thù thắng. Năm là tâm luôn hòa dịu. Sáu là gặp khổ có thể nhẫn chịu. Bảy là tâm từ bi sâu dày. Tám là thâm tâm luôn bình đẳng. Chín là yêu thích pháp Đại thừa. Mười là mong đạt trí tuệ của Phật".

- Sớ câu: "Đức thứ tư có ba chữ" là "Cúng dường Phật". Còn lại là hoàn toàn giống với văn của kinh.

- Sớ câu: "Lại nữa, mười đức nầy tức cầu đạt ý của Bồ đề": Là đoạn thứ hai, nêu rõ về Tâm Bồ đề.

Mà nói: "Phát tâm Bồ đề v.v..." Tức kinh kia có văn diễn rộng về phần nầy, lược nêu có mười bốn trường hợp phát tâm Bồ đề, tóm kết, mở rộng đến Vô biên. Nay, văn nơi bản Sớ giải chỉ nêu lên một trường hợp, dùng chữ v.v... để chỉ cho mười ba trường hợp còn lại. Tức là:

Hai: Nhằm vâng làm, cúng dường tất cả chư Phật, đầy đủ, rốt ráo nên phát tâm Bồ đề (các trường hợp sau phần sau cùng đều có câu:

“Thảy đều đầy đủ, rốt ráo nên phát tâm Bồ đề”).

Ba: Nhằm làm nghiêm tịnh quốc độ của tất cả chư Phật.

Bốn: Nhằm hộ trì chánh pháp của hết thảy chư Phật.

Năm: Nhằm thành tựu viên mãn thệ nguyện của tất cả Như Lai.

Sáu: Nhằm đi đến quốc độ của hết thảy chư Phật.

Bảy: Muốn hội nhập nơi chúng hội của tất cả chư Phật.

Tám: Muốn nhận biết về thứ lớp các kiếp trong hết thảy thế giới.

Chín: Nhằm nhận biết về biển Tâm của tất cả chúng sinh.

Mười: Muốn nhận biết về biển Căn của hết thảy chúng sinh.

Mười một: Nhằm biết rõ về biển nghiệp của mọi loài chúng sinh.

Mười hai: Nhằm nhận rõ về biển Hành của tất cả chúng sinh.

Mười ba: Nhằm diệt trừ biển phiền não của hết thảy chúng sinh.

Mười bốn: Nhằm nhổ sạch biển tập khí của phiền não nơi tất cả chúng sinh thảy đều đầy đủ, rốt ráo, nên phát tâm Bồ đề.

Thiện nam! Tóm lại, Bồ tát dùng hàng trăm vạn A-tăng-kỳ phương tiện hành hóa như thế để phát tâm Bồ đề. Bồ tát hành hóa, hội nhập khắp hết thảy các pháp, đều chứng đắc, nên đi vào khắp tất cả các cõi thảy đều trang nghiêm thanh tịnh. Do đấy, làm nghiêm tịnh xong xuôi nơi tất cả thế giới thì thệ nguyện của Như Lai mới xong. Nhổ sạch mọi tập khí của phiền não nơi tất cả chúng sinh xong xuôi thì thệ nguyện của Như Lai mới viên mãn.”

***Giải thích:*** Ở trên đều là đối tượng được gồm thâu thực hiện của tâm Bồ đề. Đối chiếu với văn của kinh hiện tại có thể thấu đạt được ý.

- Sớ từ câu: “Kệ sau cùng, câu đầu...” tiếp xuống: Là đoạn ba, căn cứ theo Phật tánh. Tức tùy theo chỗ vấn nạn mà hiển bày lần nữa về chủng tánh đầy đủ nơi nghĩa của ba thứ Phật tánh. Đó là Luận Phật Tánh, quyển thứ hai, phẩm thứ ba: Hiển bày Thể phân làm ba nhân. Luận viết: “Lại nữa, Thể của Phật tánh có ba thứ, là chỗ thâu tóm của ba Tánh. Cho nên biết ba thứ đó là ba Nhân. Ba Nhân của ba thứ Phật tánh là:

Một: Ứng đắc nhân.

Hai: Gia hạnh nhân.

Ba: Viên mãn nhân.

Ứng đắc nhân: Tức Chân như mà hai không đã hiển hiện. Do đấy nên tương ứng đạt được tâm Bồ đề, cho đến Pháp thân của sự chứng đạo về sau.

Gia hạnh nhân, tức là Tâm Bồ đề, do tâm ấy nên đạt được ba mươi bảy phẩm trợ đạo, mười độ nơi thập Địa, cho đến Pháp thân của sự chứng đạo về sau.

Viên nhân mãn, tức là từ nhân Gia hạnh, do nhân nầy nên đạt được tất cả mọi viên mãn.

Ba thứ Phật tánh chính là, trong nhân Ứng đắc có đủ ba Tánh. Một là Trụ tự tánh. Hai là Dẫn xuất tánh. Ba là chí đắc quả tánh.

***Giải thích:*** "Trụ tự tánh" là hàng phàm phu ở trước đạo (kiến đạo) "Dẫn xuất tánh" là từ phát tâm trở lên, tận cùng là quả vị của bậc Thánh hữu học. "Chí đắc quả tánh" là quả vị của bậc Thánh tu học đã hoàn tất (Vô học)

- Sớ câu: "Lại nữa, văn có bốn hoằng thệ nguyện, có thể đạt được ý": Là đoạn bốn, căn cứ nơi bốn thệ nguyện rộng lớn.

Câu: "Trong văn không cầu năm thứ dục, tức hiển bày "Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn"

"Chỉ vì nhằm diệt trừ vĩnh viễn sự khổ chúng sinh", tức là "Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ".

"Thọ trì chánh pháp, tu tập các thứ trí tuệ", tức là "Pháp môn vô lượng thệ nguyện học".

"Chứng đắc Bồ đề", tức là "Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành". Như vậy là đủ bốn Hoằng thệ nguyện.

- Sớ từ câu: "Lại, ở trên nói: Thâm tâm tin, hiểu luôn thanh tịnh" tiếp xuống: Là đoạn năm, tóm kết để quy về nẻo Chân chính. Phần nầy gồm hai:

Một: Hiển bày về Thể của tâm Bồ đề chân chính.

Hai: Chính thức tóm kết, quy về.

Trong phần một có ba ý:

Một là, căn cứ nơi ba tâm Bồ đề.

Hai là, căn cứ nơi ba Quán.

Ba là, căn cứ nơi bốn Hoằng thệ nguyện.

Một căn cứ nơi ba tâm Bồ đề.

Thứ nhất nêu rõ tâm đại trí.

Thứ hai: Từ câu: "Thương xót cho chúng sinh bị mê lầm..." tiếp xuống: Là nói về tâm đại bi.

Thứ ba: Từ câu: "Tiếc cho ngày trước chẳng biết" tiếp xuống: Là tâm đại nguyện. Tức tâm Bồ đề là ngọn đèn, đại bi là dầu, đại nguyện là tim đèn, đại trí là ánh sáng. Ánh sáng tỏa chiếu khắp Pháp giới.

Theo như trên thì thứ tự là: Tâm chất trực, Tâm đại bi, tâm sâu

xa.

Hai: Căn cứ nơi ba Quán: Bi, Nguyện là Giả quán. Trong tâm đại trí nêu trước, đã nêu rõ về bản tánh thanh tịnh, tức là Không quán. "Phiền não tức Bồ đề", "Xưa nay là Phật" tức là Trung đạo quán.

Ba: Căn cứ nơi bốn Hoằng thệ nguyện:

Thứ nhất, chung cho việc xác lập Lý, do đây là bốn Hoằng thệ nguyện theo Viên giáo, nên nêu rõ là xứng hợp với Tánh.

Từ câu: "Tin phiền não tức là Bồ đề" tiếp xuống: Là hiển bày riêng về bốn thệ nguyện lớn.

Thứ nhất, câu vừa nêu tức "Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn".

Thứ hai, Từ câu: "Do xứng hợp với bản tánh mà phát tâm" tiếp xuống: Tức "Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành".

Thứ ba, Từ câu: "Thương xót chúng sinh bị mê lầm" tiếp xuống: Tức "Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ".

Thứ tư, Từ câu: "Tiếc cho ngày trước chẳng rõ" tiếp xuống: Là "Pháp môn vô lượng thệ nguyện học".

Ở đây nêu rõ về bốn Hoằng thệ nguyện là chỉ chung cho bốn Hoằng thệ nguyện nêu trên. Trên chỉ nêu văn, nay đem chữ "Tâm sâu xa" để dung hợp, lãnh hội nơi bốn pháp ấy khiến diệu nghĩa viên mãn.

- Sớ từ câu: "Có Bi nên không thiên về chỗ tịch tĩnh của bên Không" tiếp xuống: Là phần hai, chính thức tóm kết, quy về. Tức là trên nêu ra tuy nhiều nghĩa, nhưng không ra ngoài Bi, Trí. Do đó, nay đúc kết, tức tóm kết văn nơi bản Sớ giải nêu trên cùng với Kinh...

- Sớ từ câu: "Thứ hai, Tín là gốc, là chỗ khởi đầu của đạo" tiếp xuống: Đoạn nầy đa phần nói trong sách Chu Dịch.

Song nói: "Một nghĩa gốc (nghĩa chữ Nguyên) tức gốc của Bồ đề. Ý cho nghĩa Gốc là gốc nơi đức của "Quả". Còn nghĩa đứng đầu (Nghĩa thứ hai của Nguyên) là đứng đầu nơi "đức của Nhân".

Nói "Nguyên là sự lớn lao của điều thiện": Tức nơi phần văn của quẻ Càn thuộc sách Chu Dịch. Giải thích về bốn đức Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh, nói: "Nguyên là đầu tiên, lớn, trùm mọi điều thiện. Hanh là hanh thông, thuận tiện, tập hợp các điều hay. Lợi là nên, thỏa thích, hòa hợp với các điều phải. Trinh là chính, bền chặt, gốc của mọi việc. Quân tử thể hiện điều Nhân đủ để nuôi lớn nẻo Nhân. Tập hợp điều hay đủ để hợp với Lễ. Đem lại lợi ích cho muôn vật đủ để hòa với Nghĩa. Chính trực, bền chắc đủ để làm gốc của mọi việc. Người quân tử hành hóa bốn đức ấy nên gọi là Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh của Quẻ Càn".

Nay chỉ dùng nghĩa của một chữ Nguyên.

- Sớ từ câu: “Thân tâm chẳng tin” tiếp xuống: Là nêu ngược lại để xác nhận nghĩa nêu trên.

Tướng của Tri kiến là Bồ đề. Tánh của Tri Kiến là Niết-bàn. Cho nên “ Pháp Hoa Luận Thích” cho “Mở ra” tri kiến của Phật là nghĩa vô thượng, tức là cùng mở ra cả Bồ đề, Niết-bàn.

- Sớ câu: “Dụ về ngọc báu Như ý lược có năm nghĩa”: Tức chọn lấy cùng với Tín tương ứng. Nếu dựa theo Luận Bảo Tánh thì châu báu kia có sáu nghĩa: Tụng của Luận viết:

*“Chân thật, đời ít có*
*Sáng sạch cùng uy lực*
*Tạo trang nghiêm thế gian*
*Tối thượng chẳng biến đổi.”*

Nay, văn nơi bản Sớ giải nêu dẫn thì nghĩa “Thù thắng” đã thâu tóm hai nghĩa “Chân thật” và “Tối thượng”. Bốn nghĩa còn lại thì giống nhau. Nghĩa thứ tư tức uy lực. Nghĩa thứ năm tức Trang nghiêm, hoặc không trang nghiêm thì thêm vào đấy nghĩa tích tụ.

Nhưng năm nghĩa nơi Bản Sớ giải đều nói bao hàm cả pháp, dụ. Suy xét thì có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Hãy còn chẳng thể có được thân ghẻ lở của loài dã can”: Tức văn nơi kinh Tát Già Ni Kiền Tử, quyển thứ tư.

- Sớ từ câu: “Ba Tụng đầu biện minh về quả vị của mười Trụ” tiếp xuống: Là nêu rõ về các quả vị, đều hàm chứa cả nghĩa, lý, cùng như Phẩm gốc.

Song nói: “Tăng thượng là Trụ bất thối chuyển”: Do ở trước, Tâm ngay thẳng, nghe lời khen ngợi, che bai đều bất động. Nay, nghe điều không lợi hại, lại sâu xa, mà tâm không thối chuyển, nên là Tăng thượng. Phần còn lại như văn tiếp theo, theo đấy mà xét, tìm. Nhưng đều ẩn giấu tên gọi của quả vị, trong đó chỉ giữ lại phần Hành. Hoặc hợp lại hoặc chia ra, hoặc tóm lược hoặc mở rộng, đều chẳng hoàn toàn theo thứ lớp. Ý nhằm biện minh nẻo viên dung của Tín, tức là tức khắc gồm đủ. Cũng giống như nơi phẩm Ly Thế Gian, sáu quả vị tức thì gồm đủ; cũng tức khắc tạo thành hai ngàn Hành, quả vị, quả vị tu tập tức thì. Nếu toàn bộ theo thứ lớp thì chỉ đạt được nghĩa một phần của “Hành bố”.

- Sớ câu: “Do nếu có kia thì có đây”: Là phân biệt rõ để tránh sự lẫn lộn, nhằm biện minh đó là nghĩa Viên dung. Tức vừa đạt được một quả vị thì đạt được tất cả quả vị. Như loại hương thơm mười vị, vừa đốt một viên, dù nhỏ như hạt cải, thì mười hơi thơm cùng phát ra. Nếu có

người nghe hương ấy thì cũng lãnh hội cả mười vị. Như khi đạt được hơi thơm của trầm thủy thì cũng có được hơi thơm của Chiên đàn. Như có được mùi "Tô hợp" thì cũng đạt được mùi "Long não". Mười vị nơi viên thuốc để uống đều đạt được cũng dựa theo đấy để nhận biết. Chẳng phải như sự dẫn dắt, dung hợp do được phần trước thì mới có thể đạt được phần sau. Chẳng phải như đi bộ trên đường, nếu đi được một dặm thì đi được hai dặm. Nếu đi qua hai dặm thì tiến tới ba dặm. Cho nên trong quả vị nầy chẳng ở nơi tên gọi của quả vị. Hoặc chia ra hoặc hợp lại, chính ở nơi ấy cần nên suy xét kỹ.

- Sớ câu: "Lược biện giải về nghiệp dụng của mười môn Tam muội": Nhưng nơi pháp "Quán Hoàn Nguyên" (trở lại cội nguồn) đã lập sáu thứ:

Một Thể.

Hai Dụng.

Ba Biến hiện khắp

Bốn Đức

Năm Chỉ.

Sáu Quán; cũng không ra ngoài chỗ nầy (các môn Tam muội)

- Nói "Một Thể" tức Thể của tự tánh thanh tịnh, tròn sáng. Tức chung cho Thể của mười định (Tam muội).

- Nói "Hai dụng", tức: Một là "Hải Ấn sam la thường trụ dụng" (Dụng của Biển thường trụ muôn hình tượng), ở đây là môn Tam muội thứ nhất (Viên minh hải ấn Tam muội môn).

Kế là "Pháp giới viên minh tự tại dụng" (dụng của Pháp giới tròn sáng, tự tại), tức là "Hoa nghiêm diệu hạnh Tam muội môn" (Môn Tam muội thứ hai)

- Nói "Ba Biến hiện khắp", tức là:

Một: "Nhất trần phổ chu pháp giới biến".

Hai: "Nhất trần xuất sinh vô tận biến".

Ba: "Nhất trần hàm dung không, hữu biến".

(Sự biến hiện của một vi trần có mặt khắp pháp giới.

Sự biến hiện của một vi trần phát sinh đến vô tận.

Sự biến hiện của một vi trần hàm chứa cả không, có).

Ba Biến hiện nầy đều là "Nhân-đà-la võng Tam muội môn" (Tam muội thứ ba)

- Nói "Bốn đức" là:

Một: "Tùy duyên diệu dụng vô phương đức" (đức của diệu dụng tùy duyên không giới hạn).

Hai: Đức của sự giữ vững uy nghi phép tắc.

Ba: Đức của sự hòa dịu, ngay thẳng nhiếp phục chúng sinh.

Bốn: Đức của sự thay thế mọi chúng sinh chịu khổ.

Tức là tiếp theo đến môn Tam muội thứ sáu.

- Nói "Năm Chỉ" là:

Một: Chỉ của việc soi chiếu pháp, trong, rỗng, lìa mọi duyên.

Hai: Chỉ của sự xem xét người theo nẻo tịch diệt, lìa mọi dục.

Ba: Chỉ của tánh dấy khởi phồn tạp theo pháp như thế.

Bốn: Chỉ của Ánh sáng hiện rõ, dứt mọi niệm.

Năm: Chỉ của Sự lý dung thông huyền diệu vượt mọi hình tướng.

- Nói "Sáu Quán" là:

Một: Quán thâu tóm cảnh quy về nẻo chân không của Tâm.

Hai: Quán từ tâm hiện bày nẻo diệu hữu của Cảnh.

Ba: Quán Tân Cảnh Viên dung bí mật.

Bốn: Quán Trí Thân cùng hiện nơi các duyên.

Năm: Quán nhiều thân hội nhập vào hình tượng nơi một tấm gương.

Sáu: Quán Chủ bạn cùng hiện bày nơi lưới báu Đế thích.

Phần Chỉ, Quán nêu trên đều là "Tịch dụng vô nhai Tam muội môn" Nên mười môn ấy không gì là không thâu tóm.

Giải thích rộng về một Thể, sáu Quán v.v... đầy đủ như phần biện giải của pháp "Quán Hoàn nguyên".

- Sớ từ câu: "Nghĩa của Hải Ấn" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải phân làm bốn:

Một: Nêu ra chương.

Hai: Biện minh chung.

Ba: Chỉ rõ riêng về loại nghĩa.

Bốn: Tổng kết về Sự nhân định chọn lọc.

Phần một có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Phần tiếp sau nơi kinh nói: Như nơi nước trong, bóng bốn binh" tiếp xuống: Là phần hai, biện minh chung. Tức nêu dẫn kinh hiện tại cùng với kinh khác, để nêu rõ chủ thể hiện bày, đối tượng được hiện bày là tướng của Hải Ấn.

Nói "Cho đến câu: Thảy đều hiện rõ ở trong nước": Tức phần giữa nói:

*"Các loại sai khác không xen tạp*
*Kiếm, kích, cung, tên rất nhiều loại*
*Mão, giáp, xe cộ chẳng phải một*

*Theo đấy, bao nhiêu tướng sai biệt*
*Thảy đầu hiện rõ ở trong nước.*
*Nhưng nước vốn tự không phân biệt*
*Tam muội Bồ tát cũng như thế..."*

Tức nơi kinh Hoa Nghiêm quyển thứ mười lăm.

- Sớ câu: "Lại nói: Biển có pháp thù thắng đặc biệt": Tức trong quyển ấy (quyển một năm) phần sau kết hợp nói:

*"Vô tận thiền định, bậc giải thoát*
*Là Ấn bình đẳng cũng như vậy*
*Phước đức, trí tuệ, các diệu hạnh*
*Khắp tu tất cả không chán đủ."*

- Sớ từ câu: "Kinh Đại Tập quyển mười bốn nói" tiếp xuống: Là nêu dẫn văn của kinh khác. Văn nơi bản Sớ giải phân làm hai:

Một: Chính thức nêu dẫn.

Hai: Giải thích.

Trong phần một tức nơi Phẩm Bồ Tát Hư Không Tạng. Phần đầu của văn nêu dẫn phải thêm câu: "Thiện nam tử". Trong đó chữ "Cũng vậy" (Bồ Tát cũng vậy) thì nơi kinh là "Cũng lại như thế". Phần còn lại đều hoàn toàn giống nhau.

- Sớ từ câu: "Nhưng văn của kinh nầy" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích. "Kinh nầy", tức kinh đại Tập đã nói ở trên.

Nói: "Song phẩm Xuất Hiện hiện bày về hình tướng nơi bốn cõi thiên hạ": Văn của Phẩm ấy viết: "Phật tử! Ví như biển cả có thể in hiện khắp hình tượng sắc thân của tất cả chúng sinh trong bốn cõi Thiên hạ, do đó được gọi là biển cả. Sự giác ngộ của chư Phật cũng như thế: Hiện bày khắp về tâm niệm, căn tánh, chỗ mong muốn, ưa thích của hết thảy chúng sinh mà không chốn hiện. Vì vậy nên gọi là sự giác ngộ của chư Phật". Phần Kệ tiếp sau có câu:

*"Như biển in, hiện tâm chúng sinh*
*Do đấy được gọi là biển cả*
*Bồ đề in khắp mọi tâm hành*
*Vì thế gọi là bậc chánh giác".*

- Sớ từ câu: "Nói mười nghĩa" tiếp xuống: Là phần ba, hiển bày riêng về các loại nghĩa.

- Sớ câu: "Kinh nói: Biến hiện khắp mười phương": Tức là Kinh hiện tại (Hoa Nghiêm), ở trong khoảng một niệm biến hiện khắp mười phương.

Nói "Thảy đều bao hàm khắp không một đối tượng nào ở ngoài":

Tức chỉ rõ chỗ nêu dẫn ở trên. Mười nghĩa được nêu dẫn ấy đều ở trong phần chung nêu trên. Chỗ dẫn về Kinh đại Tập cùng phẩm Xuất Hiện (Kinh Hoa Nghiêm), văn hầu hết đều dễ lãnh hội. Song nghĩa thứ mười nói: "Do chẳng đối đãi vì vậy mà luôn hiện bày": Đây là dùng nghĩa thứ mười để giải thích, xác nhận nghĩa thứ chín, tức là phân biệt chỗ khác nhau. Do mười xác nhận chín nên gọi là giải thích, xác nhận. Nhưng nghĩa thứ chín là bàn theo chiều dọc (thời gian). Còn nghĩa thứ mười là nói theo chiều ngang (không gian), nên là phân biệt.

- Sớ từ câu: "Gồm đủ mười nghĩa nêu trên" tiếp xuống: Là phần bốn, Tổng kết, gồm hai:

Một: Chính thức tóm kết.

Hai: Từ câu: "Hỏi: Kinh Nhân Vương nói ba Hiền" tiếp xuống: Là nhận định về phần hỏi đáp. Trước hỏi, sau đáp.

Phần hỏi, tức nơi quyển thượng, phẩm Bồ tát giáo hóa. Kinh viết: "Như Bồ tát an trụ trong trăm quốc độ của Phật, làm vua cõi Diêm-phù-đề, thống lãnh bốn cõi thiên hạ, tu tập trăm pháp môn sáng tỏ, hai đế với tâm bình đẳng, hóa độ hết thảy chúng sinh." Phần kệ tiếp theo nói:

*"Bồ tát khéo rõ bốn thiên hạ*
*Cùng chiếu hai đế nẻo bình đẳng*
*Quyền hóa chúng sinh khắp trăm cõi*
*Mới đạt nẻo Nhất thừa vô tướng".*

***Giải thích:*** Ở đây, phần trước lại không có câu văn "Thành Phật".

- Sớ từ câu: "Đáp tức chỗ nêu dẫn kinh Đại Tập ở trên" tiếp xuống: Là phần hai, đáp lại, gồm ba chi tiết:

Một: Nêu phần đã dẫn ở trước để đáp.

Hai: Dẫn riêng văn để đáp.

Ba: So sánh, chỉ ra tính chất viên dung.

Một: Tức chỗ dẫn về kinh đại Tập nêu trên nói Quán đỉnh là Trụ thứ mười. Cho nên viết: "Kinh ấy nói là Trụ sau cùng". Vậy thì bậc Hiền thứ nhất đã được tám Tướng. Sao có thể chỉ dẫn riêng kinh Nhân Vương nói về ba Hiền mà không có văn về tám Tướng ?

- Sớ từ câu: "Như Kinh Chiêm Sát" tiếp xuống: Là chi tiết hai, dẫn văn riêng để đáp. Nghĩa là kinh Chiêu Sát nói làm Phật có bốn yếu tố:

Một là Tin tưởng viên mãn. Chính là hợp với văn hiện tại. ba yếu tố còn lại là nhân tiện mà nêu ra. Tức là:

Hai là Hiểu biết viên mãn, là đồng với kinh Đại Tập nói thọ nhận bậc Quán đỉnh nêu trước.

Ba là chứng đắc viên mãn, tức chứng đắc ngay từ đầu, đó là chứng đắc viên mãn, nên gọi là Tịnh Tâm địa, tức là địa thứ nhất.

Bốn là "Cứu cánh Bồ tát địa", tức là sau Địa thứ mười.

Luận Khởi Tín nói: "Như Bồ tát nơi Địa tận cùng, tâm giác bắt đầu dấy khởi, tâm không có tướng ban đầu, do xa lìa các niệm vi tế, nên thấy được Tánh của Tâm, Tâm liền thường trụ, nên gọi là giác ngộ rốt ráo".

- Sớ từ câu: "Luận Khởi Tín dựa vào đấy" tiếp xuống: Trên là nêu dẫn Kinh, đây mới là nêu dẫn Luận. Dùng "Tín thành tựu" để phát tâm, tức là đã viên mãn bậc Tín thứ nhất. Luận viết:

"Bồ tát phát được Tâm ấy thì thấy được phần ít Pháp thân. Do thấy được Pháp thân nên theo nguyện lực, có thể hiện ra tám thứ Tướng đem lại lợi ích cho chúng sinh. Đó là từ cõi trời Đâu-xuất hiện xuống thế gian, vào thai mẹ, ở trong thai, ra khỏi thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết-bàn". Tức là văn nói về tám Tướng.

- Sớ câu: "Huống chi trong môn Viên dung không dựa nơi thứ bậc": Là chi tiết ba, so sánh, chỉ ra nghĩa viên dung. Tức chỗ nêu dẫn trên hãy còn là Hành bố ( thứ lớp trước sau). Do bốn bậc thành Phật có sâu cạn chẳng đồng. Nay thì khởi đầu là gồm đủ sau cùng, nên là viên dung. Nay căn cứ nơi "Tín viên mãn" cũng như dựa vào thuyết "Chung giáo" mà nói đó thôi.

- Sớ từ câu: "Nhân Quả không ngăn ngại" tiếp xuống: Là thông tỏ phần vấn nạn.

Nghĩa là có vấn nạn: "Nếu đầu tức là sau thì sẽ hủy hoại tính Nhân Quả". Cho nên vì thế mà ở đây cân thông tỏ, nêu rõ tính chất vô ngại. Chính nơi lúc khởi Nhân tức đã có Quả, trong Quả có Nhân. Tùy theo môn loại chẳng đồng nên gọi là Nhân gọi là Quả. Vì Thể không trước sau nên có được sự viên dung. Cả hai cùng tồn tại thì cũng Nhân cũng Quả. Cả hai cùng vắng bặt thì nơi biển Quả lìa dứt mọi ngôn từ.

- Sớ câu: "Lại, sự hóa hiện ấy chẳng phải chỉ một vị, dựa nơi một loại cảnh giơi": Là trở lại phân biệt văn nêu trước để làm rõ sự viên dung. "Chẳng phải chỉ một vị" tức hiển bày đủ tất cả các bậc, vị. "Chẳng phải dựa nơi một loại cảnh giới" tức hiển bày sự biến hiện khắp thời gian, nơi chốn.

Thứ hai là Hoa Nghiêm Tam muội.

- Sớ câu: "Muôn hạnh như Pháp thân của Hoa Nghiêm nên phần

còn lại như đã nêu riêng”.

Di Vong tập nói: “Tóm lược có mười pháp Quán:

Một: Quán thâu tóm Tướng quy về nẻo Chân.

Hai: Quán Tướng dứt thì chứng đắc Thật.

Ba: Quán Tướng, Thật không ngăn ngại.

Bốn: Quán theo Tướng nhiếp phục chúng sinh.

Năm: Quán Duyên khởi cùng thâu tóm.

Sáu: Quán Vi tế dung nạp, thâu nhiếp.

Bảy: Quán Một Nhiều tương tức.

Tám: Quán theo lớp lớp tầng tầng như lưới báu của Đế thích.

Chín: Quán Chủ, Bạn viên dung.

Mười: Quán Biển quả bình đẳng.

Rõ ràng là mười pháp Quán nầy dung thông bốn Pháp giới:

Quán một và hai là Lý Pháp giới, đầu cuối không khác nhau.

Quán ba tức là Sự Lý Vô ngại pháp giới.

Quán bốn tức là Sự pháp giới

Quán năm tức là Sự Sự Vô ngại pháp giới.

Quán thứ năm tức “Nhất đa tương dung bất đồng môn”.

Quán thứ sáu tức “Vi tế tương dung an lập môn”.

Quán thứ bảy tức “Chủ pháp tương tức tự tại môn”.

Quán thứ tám tức “Nhân đà la võng cảnh giới môn”.

Quán thứ chín tức “Chủ Bạn viên dung cụ đức môn”.

Về Quán thứ mười: “Biển quả dứt tuyệt mọi ngôn từ” là chung cho chỗ tột cùng của bốn Quán trước. Tức bốn Pháp giới, mười thứ Huyền môn đều căn cứ nơi phần nhân ấy.

Tuy nhiên, mười pháp Quán nầy đã gồm thâu muôn loại, không khác với chỗ đã nêu trong phần Huyền đàm nên đã bàn rộng ở nơi khác.

Lại như trong phần “Giải thích đề mục” đã hiển bày về nghĩa Hoa Nghiêm. Nhưng nơi “Hoàn Nguyên Quán” giải thích:

“Tu khắp muôn hạnh, xứng hợp với thật, thành tựu các đức, biến hiện khắp pháp giới mà chứng đắc Bồ đề. Như Hoa có công dụng của việc kết thành trái; hành có công năng của việc đem lại Quả. Nay thì nhờ nơi sự để biểu hiện chỗ sáng rõ, vì thế nên nêu Hoa làm dụ. Nghiêm là, hành tất thành tựu quả. Khế hợp với Lý xứng hợp với Chân. Tánh Tướng cùng bặt. Chủ thể, đối tượng cùng dứt. Hiển bày chỗ sáng tỏ, rực rỡ, nên gọi là Nghiêm. Bởi vì, chẳng phải là Hành của dòng Chân thì không lấy gì để khế hợp với Chân. Đâu có cái Hành đem lại vẻ đẹp cho

Chân, mà chẳng từ Chân phát khởi? Đây tức Chân bao quát cả ngọn rộng, thì Hành không gì là không tu tập. Vọng thấu triệt cả nguồn Chân nên Tướng không gì là chẳng vắng lặng. Vì vậy nói: "Diệu dụng của pháp giới tự tại, viên minh, vô ngại là Hoa Nghiêm Tam muội".

Nếu lại giải thích chung thì dùng chung muôn Hành trang nghiêm nơi pháp giới, thành tựu nơi Pháp thân là Hoa Nghiêm.

Hành có Hành bố, Viên dung. Thành Phật cũng có mười Thân chung, riêng. Riêng như Trưởng giả Phổ Nhãn dùng mười Ba-la-mật để trang nghiêm thành mười Thân. Dung thông thì như tám địa, trong một niệm, mười độ tu tập viên mãn. Khi thành Phật thì mười Thân không ngăn ngại. Cho nên gọi là Hoa Nghiêm. Phần còn lại như trong đoạn giải thích về đề mục đã nêu.

Thứ ba là Nhân đà-la võng Tam muội.

- Sớ câu: "Nửa kệ tiếp theo nêu lên một để đối chiếu với các phần khác, cũng có hai ý":

- Ý trước là đối chiếu với ý thứ nhất đã nêu ở trước. Tức đã cho là trong một vi trần có nhiều vi trần hướng tới, mới nói là một vi trần thâu tóm các cõi. Nay thì mới nêu bày là ở trong vi trần vốn có đủ các vi trần khác thâu tóm các cõi.

- Ý sau là đối chiếu với ý thứ hai đã nêu trước. Chỗ nầy là nêu ra, vi trần chẳng phải là trong vi trần nói ở trước, mà là ngoài vi trần nêu trước, vi trần trong chỗ biến hiện khắp pháp giới.

- Sớ câu: "Do ở nơi thời trước dùng tay bưng vật dụng cúng dường Phật, bố thí cho người, xứng hợp khắp pháp giới": Đây là nêu ra Nhân: "Cúng dường Phật, bố thí cho người" là căn cứ nơi thực hành bố thí. "Xứng hợp khắp pháp giới" là căn cứ nơi Tâm bố thí, hội nhập pháp Quán sâu xa.

- Sớ câu: "Cho nên khiến cho chỗ nêu bày về chân với vật dụng cúng dường ngang với chỗ khó nghĩ bàn của chư Phật": Là hiển bày Quả hiện tại.

"Chỗ nêu bày về Chân với vật dụng cúng dường" là hiển bày lúc đưa ra vật cúng dường tâm do xứng hợp với pháp giới, tay đưa ra vật cúng dường. "Ngang với chỗ khó nghĩ bàn của chư Phật" là xứng hợp với Cảnh của Nhân. Nhân tuy tôn quý, thù thắng,nhưng tâm không xứng hợp với Cảnh thì chẳng phải là sự cúng dường chân chính. Do xứng hợp với Nhân của Chân, nên chiêu cảm được quả của sự xứng hợp với Chân. Có thể cúng dường đúng Cảnh của Phật đích thực.

- Sớ câu: "Nữa đầu là đối trị v.v...": Tức văn hiển bày về Đối trị

Tất đàn (bốn Tất đàn). "Tùy theo chỗ ưa thích của tâm là Thế giới Tất đàn": Tức là thuận theo Tâm khiến hoan hỉ.

"Tùy nẻo sai biệt của Hành tức là Vị nhân Tất đàn", tức do Tâm, Hành chẳng đồng nên "Sinh thiện" (Vị nhân tất đàn) khác nhau. Như đối với Tâm ưa tịch tĩnh thì nên giáo hóa về Thiền định. Nếu tâm sáng láng lanh lợi thì nêu giảng về Trí tuệ. Ắt dùng sự khéo léo để thành tựu. Nơi văn, thì nối kiếp phần trên thuộc về Vị nhân Tất đàn.

Về Đệ nhất nghĩa tất đàn tức chính ở chỗ "Thấy lý" . "Thấy lý" thì mới được gọi là thành tựu. Lại nói, thành tựu là chung cả ba Tất đàn trước. Ba Tất đàn trước đều là "Thấy lý".

- Sớ câu: "Thứ sáu là Tứ nhiếp nhiếp sinh Tam muội": Trong phần nói về "Bố thí nhiếp", hai kệ đầu có hai lớp giải thích:

Một: Căn cứ nơi Tài thí. Mọi vật cần dùng nơi ngôi vua đều thuộc về tài sản bên ngoài. Ngôi vua thì gồm cả thân mạng, cũng thuộc về tài sản bên trong.

- Sớ từ câu: "Lại sự bố thí nầy" tiếp xuống: Là lớp giải thích thứ hai, về nữa kệ tiếp theo. Tham đắm vật dụng đáng yêu thích là một trong ba thứ "Khó làm" của Bố thí. Tiếp theo là Pháp thí và Vô úy thí gồm cả Tài thí ở trước. Ba thí nầy là Nhất thiết thí. Lại đem hai thí sau cho thuộc về "Toại cầu thí" (bố thí thỏa mãn chỗ cầu xin).

Nhưng căn cứ theo Luận Du Già thì sáu độ, bốn Nhiếp pháp, mỗi thứ đều có chín môn (Tướng). Tụng của Luận nêu:

*"Tự tánh, Nhất thiết, Nan (Hành)*
*Nhất thiết môn, Thiện sĩ*
*Nhất thiết chủng, Toại cầu*
*Nhị thế lạc, Thanh tịnh."*

Tự tánh đều là một. Nhất thiết thì hoặc hai hoặc ba. Nam hành đều là ba. Nhất thiết môn đều là bốn. Thiện sĩ đều là năm. Nhất thiết chủng đều là sáu. Toại cầu đều là bảy, tám. Nhị thế lạc đều là chín. Thanh tịnh đều là mười. Bốn Nhiếp pháp tức nơi quyển thứ ba mươi ba (Luận), đến Phẩm thập Hạnh lại nói rõ về Tướng.

Nay, bản Sớ giải nói "Tức là Nan Hành" do Nan Hành có ba:

Một: Vật ít mà bố thí tự tại.

Hai: Tham đắm nơi vật đáng yêu thích mà bố thí.

Ba: Khó khăn hết sức lớn lao mới đạt được tài sản mà bố thí.

- Sớ từ câu: "Lại, hai kệ sau... Đến tùy theo chỗ cầu xin liền cho": Là "Toại cầu thí". "Toại cầu" có tám:

Một: Thiếu thốn về đồ ăn uống mà có người xin thì cho ngay đồ

ăn uống ấy.

Hai: Thiếu thốn về xe cộ mà có kẻ cầu xin thì cho ngay xe cộ.

Ba: Thiếu thốn về y phục.

Bốn: Về vật dùng trang sức.

Năm: Các vật dụng cần cho cuộc sống.

Sáu: Các thứ hương xoa nơi thân, tóc.

Bảy: Nhà cửa.

Tám: Ánh sáng.

Sáu thứ sau đều như hai câu đầu, (tức có câu: Mà có kẻ cầu...) theo văn có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Tất cả Ái ngữ v.v..." tiếp xuống: Là chỗ nêu ra về Ái ngữ (Nhiếp pháp thứ hai), có ba thứ Ái ngữ:

Một: Ái ngữ nhằm an ủi, vỗ về.

Hai: Ái ngữ đem lại sự vui mừng, thích thú.

Ba: Ái ngữ tạo lợi ích trội hơn.

- Sớ câu: "Nói các thứ Phạm âm": Tức là tám thứ Phạm âm. Văn nơi bản Sớ giải đã nêu đủ. Hai loại đầu có giải thích. sáu loại sau chỉ nêu tên. Nếu giải thích thì:

Ba là điều hòa, tức lớn nhỏ cùng thích hợp.

Bốn là dịu dàng, mềm mỏng, tức lời nói không thô ác.

Năm là, không nhầm lẫn, tức ngôn từ không sai lạc, lẫn lộn.

Sáu là, không như lời nói của nữ nhân, tức âm thanh mạnh mẽ, hùng hổ rõ ràng.

Bảy là, tôn quý, sáng suốt tức ngôn từ không gây sợ hãi.

Tám là sâu xa, tức âm thanh phát ra mang âm hưởng sâu xa.

- Sớ câu: "Tùy theo tâm thuyết pháp nêu ra ở kệ sau": Do kệ sau nói tám vạn pháp môn, là "Ngôn ngữ thuận theo chánh pháp mà giáo hóa". Cho nên hợp lại nói: "Tùy theo tâm mà giảng nói".

Kệ trước nói về "Các thứ Phạm âm", là "Thuận theo nghi thức, phép tắc của thế gian", hợp lại nói: "Tùy chỗ thích nghi nơi thế gian mà hóa độ dẫn dắt".

- Sớ câu: "Tụng đầu là tất cả Đồng sự": Theo Luận du Già thì "Đồng sự" không nêu ra Tướng riêng, chỉ cùng với "Lợi hành" ở trên thì gọi là Đồng sự. (Hai nhiếp pháp ba, bốn).

Nên Lợi hành ở trước, tức chỉ rõ chỗ đồng. Về lợi, kém v.v... là hết thảy. Chữ vân vân là chỉ cho chê, khen, thuận, trách khổ, vui.

"Nhẫn nơi các khổ mà đồng sự" tức chỗ "Khó làm" (Nan hành) của đồng sự có ba. Cũng không có tướng riêng, tức giống với ba thứ khó

làm của Lợi hành tức là:

Một: Đối với việc tạo nhân cho thiện căn thù thắng, chưa làm, thì vì chỗ tạo tác của chúng sinh mà Lợi hành.

Hai: Hiện tại tham đắm nơi tài sản địa vị lớn lao với mọi vật dụng đầy đủ, vì chỗ tạo tác của chúng sinh mà Lợi hành.

Ba: Đối với hàng ngoại đạo dị chấp theo nẻo tà kiến, tà hạnh, vì chỗ tạo tác của họ mà Lợi hành.

Đồng sự thì cũng như thế. Nay, đối với ba đồng sự nêu trên đều cần phải nhẫn chịu mọi khổ.

- Sớ câu: "Một tức mười thứ Lợi hành thành tịnh": Nghĩa là, một là dựa nơi thanh tịnh bên ngoài thì có năm thứ. Hai là dựa nơi thanh tịnh bên trong cũng có năm. Dựa nơi bên ngoài có năm thứ là:

Một: Lợi hành không tội lỗi.

Hai: Lợi hành không chuyển đổi.

Ba: Lợi hành lần lượt.

Bốn: Lợi hành thực hiện khắp chốn.

Năm: Lợi hành ứng hợp.

Luận đã giải thích rộng về tướng trạng.

Dựa nơi thanh tịnh bên trong có năm thứ là:

Một: Chư vị Bồ tát, đối với chúng sinh, dấy khởi tâm bi rộng lớn, theo chỗ ưa thích hiện tiền của tâm ý mà hành Lợi hành.

Hai: Chư vị Bồ tát, đối với các chúng sinh, dấy khởi chỗ tạo ra nghĩa lợi, dù phải nhận chịu hết thảy mọi khổ lớn, khó nhọc mà tâm không chán mệt, lại sinh sự hoan hỉ sâu xa, vì các chúng sinh mà hành Lợi hành.

Ba: An trụ nơi chốn tối thắng với tài sản địa vị bậc nhất mà tự khiêm cung như con cái, như kẻ giúp việc, cùng lìa bỏ kiêu mạn mà hành Lợi hành.

Bốn: Tâm không cấu nhiễm nơi Ái dục, cũng không giả dối, chân thật thương xót chúng sinh mà hành Lợi hành.

Năm: Đã phát khởi trọn vẹn không còn thối chuyển, với tâm từ bi mà hành Lợi hành.

- Sớ câu: "Ba câu tiếp theo tức là Lợi hành Thiện sĩ": "Thiện sĩ" có năm:

Một: Ở nơi nghĩa chân thật khuyến khích, dẫn dắt chúng sinh.

Hai: Ở chỗ ứng hợp thời khuyến khích dẫn dắt.

Ba: Ở nơi có thể hành hóa, thâu tóm diệu nghĩa thù thắng, khuyến khích dẫn dắt.

Bốn: Đối với chúng sinh nên hòa nhã, mềm dịu để khuyến khích, dẫn dắt.

Năm: Ở nơi chúng sinh luôn đem tâm từ bi để khuyến khích, dẫn dắt.

Năm tướng nầy đều là pháp của bậc đại nhân. Tâm từ bi khuyến khích, dẫn dắt là gồm chung cho cả sau, trước.

- Sớ câu: "Hai kệ tiếp theo là Lợi hành Toại cầu":

***Luận viết:*** Đây lược nêu có tám:

Một: Nghĩa là chư vị Bồ tát thấy các chúng sinh, đối với điều nên xấu hổ, đã không xấu hổ mà còn bị điều ấy trói buộc, nên dùng phương tiện để khai mở khiến xa lìa chỗ bị trói buộc kia.

Hai: Không biết thẹn đối với kẻ khác.

Ba: Hôn trầm (chìm đắm trong sự u tối).

Bốn: Ham ngủ nghỉ.

Năm: Dao động, lăng xăng.

Sáu: Tạo điều ác.

Bảy: Ganh ghét.

Tám: Keo kiệt, bủn sỉn.

Bảy loại sau đều như phần nói về "Không biết xấu hổ".

- Sớ câu: "Hai kệ tiếp theo tức là Lợi hành Nhứt thiết chủng": Luận nói Lợi Hành nầy hoặc có sáu, hoặc có bảy.

Nói có sáu gồm:

Một: Đối với người nên thâu nhận để giáo hóa thì chính thức thâu nhận.

Hai: Nên điều phục thì chính thức điều phục.

Ba: Đối với kẻ ghét bỏ, chống lại Thánh giáo thì diệt trừ chỗ giận dữ kia.

Bốn: Đối với hạng người không thân không ghét Thánh giáo (ở giữa) thì  thì khiến họ hội nhập vào Thánh giáo.

Năm: Đối với người ở trong ba Thừa thì khiến họ thành tựu trọn vẹn.

Sáu: Đối với người đã thành tựu trọn vẹn thì khiến đạt được giải thoát. Về bảy thứ là đối với các Bồ tát an trụ một phần nơi đối tượng được giáo hóa là chúng sinh, đối với những hành trang thiện, tốt cần phải giữ gìn. Nuôi lớn. Đó là:

Một: Dựa nơi Thừa thấp để giải thoát.

Hai: Dựa nơi Đại thừa để gỉai thoát.

Ba: Ở nơi chỗ xa lìa.

Bốn: Ở nơi Tâm đồng nhất với Tánh của Cảnh.

Năm: Ở nơi các chướng ngại đã thanh tịnh.

Sáu: Ở nơi hai Thừa mà đã an trụ chính đáng.

Bảy: Ở nơi đạo quả Bồ đề vô thượng mà được an trụ.

- Sớ câu: "Một kệ sau tức là Lợi hành Nhứt thiết môn, nghĩa là chẳng tin thì khiến cho tin tưởng": Loại nầy lược có bốn:

Một: chẳng tin khiến cho tin.

Hai: Đối với chúng sinh phạm giới thì khiến họ giữ giới viên mãn.

Ba: Đối với chúng sinh có trí tuệ xấu ác thì khiến họ đạt được trí tuệ đầy đủ.

Bốn: Đối với chúng sinh keo kiệt, bủn sỉn thì khiến họ đạt được pháp thí xả viên mãn.

Nay, văn nơi bản Sớ giải chỉ lược nêu một loại.

- Sớ câu: "Luận Du Già nói rộng về Lợi hành ở trước": Là lãnh hội hai phần trước sau. Theo văn có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Luận Tỳ Bà Sa quyển thứ bảy mươi chín nói": Luận viết: "Tỳ-nại-da nói: Đức Thế Tôn có lúc vì bốn Thiên vương nên dùng tục ngữ của vùng nước nơi biên giới phía Nam Ấn Độ để giảng nói về bốn Thánh đế. Tức là ngôn ngữ "Y nê mê nê du bộ đạt diệp thích miệt lệ xa" để giảng nói về bốn Thánh đế... Luận nêu dẫn Kinh Tịnh Danh nói về Âm thanh viên mãn là khó." Phần tiếp theo giải thích có bảy:

Một: Có chỗ cho là, Phật dùng Thánh ngữ để giảng nói về bốn Thánh đế, có thể khiến cho tất cả đối tượng được giáo hóa là chúng sinh đều được lãnh hội, hiểu rõ. Vì sao phải tạo ra những ngôn ngữ như thế? Vì nhằm làm thỏa mãn ý của người nghe, như Thiên Vương kia muốn nghe. Phần tiếp theo đều chọn lấy ý để nêu dẫn.

Hai: Lại nữa, đức Thế Tôn muốn hiển bày. Đối với các thứ ngôn ngữ, âm thanh, Phật đều có thể khéo thông hiểu. Vì có chỗ nghi cho là Phật chẳng thể biết các ngôn ngữ khác.

Ba: Lại nữa, có đối tượng được hóa độ, dựa nơi ngôn ngữ, hình ảnh bất biến của Phật mà được thọ nhận sự hóa độ. Có đối tượng được giáo hóa dựa nơi ngôn từ, hình tướng chuyển biến của Phật mà thọ nhận sự giáo hóa.

Bốn: Lại có thuyết nói, Phật dùng một thứ âm thanh để giảng nói về bốn Thánh đế, chẳng thể khiến cho hết thảy đối tượng được hóa độ là chúng sinh đều được lãnh hội, hiểu rõ. Vì đức Thế Tôn tuy có thần lực tự tại, nhưng đối với cảnh giới chẳng thể cải đổi, vượt qua. Như

chẳng có thể khiến cho tai thấy được các màu sắc.

Năm: Lại nữa, ngôn ngữ, âm thanh của Như Lai biến hiện khắp các cõi âm thanh khác, tùy theo chỗ mong muốn về ngôn ngữ đều có thể tạo tác...

Sáu: Lại nữa, ngôn ngữ của Phật chuyển biến nhẹ nhàng, sắc bén, nhanh nhạy, nên nói:

*"Phật dùng một âm thanh nói pháp*
*Chúng sinh mỗi mỗi tùy được hiểu"*.

Bảy: Lại nữa, ngôn ngữ âm thanh của Như Lai tuy có nhiều thứ, mà cùng có sự lợi ích, nên nói là một âm thanh.

***Giải thích:*** Về bảy cách giải thích trên, thì ba cách giải thích trước có thể thông tỏ. Còn bốn cách giải thích sau thì thiển cận, Tam Tạng pháp sư hẳn là đã dựa nơi Tiểu thừa để nêu bày.

- Sớ câu: "Miệt Lệ Xa": Theo Tam Tạng pháp sư thì gọi là "Ác trong ác". Cũng gọi là "Nô trong nô", đều là phiên dịch theo nghĩa.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM TÙY SỚ DIỄN NGHĨA

## QUYỂN 36

- Sớ câu: "Trong pháp Tam muội thứ tám là Mao quang chiếu ích. Nói "Trí Tuệ khế hợp với cửa giải thoát": Là nêu ra tổng quát về Nhân của ánh sáng gồm đủ Bi, Trí.

Một: Một câu trên đây là căn cứ nơi Trí, cũng là căn cứ nơi sự biểu thị để giải thích. Tức "Lỗ chân lông" biểu thị cho cửa giải thoát, còn "Ánh sáng" biểu thị cho Trí tuệ.

Hai: Chính thức biện minh về Trí tuệ. Cho nên gọi là "Trí tuệ khế hợp với cửa giải thoát".

- Sớ câu: "Từ bi huân tập ba nghiệp thân ngữ ý": Là căn cứ nơi Bi Trí để giải thích. Do Bồ tát trải qua vô số kiếp dùng từ bi tu trì, huân tập nơi ba nghiệp.

- Sớ câu: "Một kệ sau nêu đủ về bốn pháp Tổng trì": Tức là:

Một: Pháp trì.

Hai: Nghĩa trì.

Ba: Chú trì.

Bốn: Vô sinh nhẫn trì.

Như trong bảy địa đã nêu bày rộng, bốn pháp Tổng trì cùng được đầy đủ, thì sao chẳng tự tại?

- Sớ câu: "Chẳng phải do chẳng thấy nên nghi về việc không có ánh sáng của Bồ tát": Từ đây trở xuống là giải thích riêng về nghĩa dứt tuyệt mọi nghi hoặc, tức dứt hết ba nghi:

Một: Do chẳng thấy nên nghi là không có ánh sáng.

Hai: Do chẳng cứu độ các khổ dữ dội nên cho là ánh sáng không có ích. Văn nơi Kinh đã dùng sự so sánh như người mù không thấy mặt trời v.v... để cùng giải thích về cả hai nghi trên.

Ba: Từ câu: "Cũng chẳng suy xét cao xa về diệu dụng của Quả" tiếp xuống: Là lại loại bỏ một nghi. Tức là nghi tác dụng ấy là diệu dụng của quả vị Phật, chẳng phải là của quả vị Thập Tín.

- Sớ câu: "Đã nói dung lượng bằng với Tam thiên đại thiên thì không hủy hoại thứ lớp": Đây cũng nhằm ngăn chận chỗ chẳng tin về Thập Tín có tám tướng thành đạo, vì đến Thập Địa mới có thể đạt được, nên nói: "Chẳng hủy hoại thứ lớp". Nghĩa là Bồ tát thập Địa khi thọ nhận quả vị thì có đóa hoa sen lớn dung lượng bằng trăm vạn cõi Tam thiên đại thiên thế giới. Phẩm Thập Định biện giải về Bồ tát Đẳng giác có đóa hoa sen dung lượng đầy khắp Pháp giới. Đầy khắp Pháp giới chính là lớn. Trong trăm vạn ức chỉ nói là ba ngàn nên kém hơn so với hai loại sau.

- Sớ câu: "Mười hai Tụng gồm sáu đôi, trong mỗi mỗi đôi có mười nghĩa với năm cặp" văn nơi bản Sớ giải phân làm sáu phần:

Một: Nêu chung.

Hai: Từ câu: "Nhằm biện giải vô ngại" tiếp xuống: Là biện giải tổng quát về Định, Tuệ.

Ba: Từ câu: "Nói năm cặp" tiếp xuống: Là chính thức biện minh về Vô ngại.

Bốn: Từ câu: "Từ trước nay nói về Vô ngại" tiếp xuống: Là nêu rõ chung về môn nhập vào.

Năm: Từ câu: "Lại vừa cho rằng Tánh của Sắc" tiếp xuống: Là làm sáng rõ chỗ thâu tóm, bao hàm.

Sáu: Từ câu: "Đây là Bồ tát" tiếp xuống: Là tổng kết, khuyến khích tu tập.

Phần một theo văn có thể nhận biết.

Phần hai, Biện giải tổng quát về Định Tuệ gồm ba chi tiết:

Một là, chỉ rõ chung về văn hiện tại nói về Tướng của định, Tuệ.

Hai là, từ câu: "Định Tuệ tuy nhiều..." tiếp xuống: Là làm rõ về chỗ riêng của từng loại.

Ba là, từ câu: "Sở dĩ thấy có giới hạn" tiếp xuống: Là chỉ rõ chung về chỗ được mất, hơn kém.

Trong chi tiết hai lại chia làm hai:

Thứ nhất: Biện giải chung về hai.

Thứ hai: Do dụng nơi hai chẳng đồng.

Thứ nhất: Sớ câu: "Kiềm chế ở một nơi thì không việc gì là chẳng làm được" Tức là văn nơi Kinh di giáo. Nhưng cũng có thể chung cho cả lý. Do chỗ nêu về loại trước sau hầu hết đều căn cứ nơi sự. Tức là Kinh kia, phần thứ hai tám điều giác ngộ của bậc Đại nhân. Nói về hạnh tinh tấn, đầu tiên nói: "Các vị Tỳ kheo đã có thể an trụ trong Giới thì phải nên chế ngự năm căn chớ để buông lung..." cho đến đoạn: "Năm căn

nầy, Tâm là chủ. Do đó các vị phải khéo chế ngự tâm mình. Tâm ấy rất đáng sợ, còn hơn cả rắn độc, thú dữ, giặc thù, lửa lớn. Hơn cả những ví dụ vừa nêu cũng chưa đủ để so sánh. Ví như có người, tay bưng chén mật bước đi hấp tấp, chỉ nhìn nơi chén mật mà không thấy hầm sâu. Lại như voi say không bị xiềng xích, khỉ vượn gặp phải rừng cây, chạy nhảy lung tung khó thể kiềm chế. Phải gấp rút ngăn giữ chúng lại, đừng để buông lung. Nếu buông thả tâm ấy thì sẽ làm mất việc lành của người. Kiềm chế ở một nơi thì không việc gì là chẳng làm được. Thế nên Tỳ kheo phải siêng năng tinh tấn chế phục tâm mình."

- Sớ câu: "Có thể quán về Tánh của Tâm khế hợp với lý, chẳng động". Câu trên là ý nơi Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi bảy, Phẩm Bồ tát Sư Tử Hống, xác lập ba phẩm về Định. Kinh nói: "Thiện nam! tất cả chúng sinh đều có đủ ba thứ định: Thượng, trung, hạ. Thượng là nói về Phật tánh, do đấy nên nói hết thảy chúng sinh đều có Phật tánh. Trung là tất cả chúng sinh đều gồm đủ thiền thứ nhất. Hạ là, Tâm sở Định trong mười đại địa."

Nay chỉ nêu dẫn nghĩa. "Theo chỗ khế hợp với lý bất động" tức là nói về nghĩa. quán về Tánh của Tâm là môn Quán. Mà nói Định, thì Tánh của Tâm là quán về lý, tức sự khế hợp với lý cùng lý tương ưng, an nhiên chẳng động nên gọi là Định.

- Sớ câu: "Thấu đạt về tướng của các pháp là quán về sự": Tức văn nơi Luận Khởi Tín.

- Sớ câu: "Khéo thấu rõ về Vô sinh": Tức bảy địa nơi Kinh Hoa Nghiêm có câu: "Rõ pháp vô sinh gọi Bát-nhã".

- Sớ câu: "Trong các Kinh, Luận hoặc nói riêng lẽ về Định thuộc sự (Sự Định)": Tức là phần thứ hai (của chi tiết hai), do dụng nơi hai thứ chẳng đồng.

- Sớ câu: "Như Luận Khởi Tín nói: Dừng dứt tất cả các tướng, cho đến..." Luận viết: "Thế nào là tu tập hành trì môn Chỉ, Quán? Gọi là Chỉ, tức là dừng dứt tất cả tướng của cảnh giới, thuận theo ý nghĩa Quán Xa ma tha (Chỉ). Gọi là Quán, nghĩa là phân biệt về tướng sinh diệt của nhân duyên, thuận theo ý nghĩa quán Tỳ bát xá na (Quán). Thế nào là thuận theo? Là dùng hai nghĩa ấy, lần lượt tu tập, không hề rời bỏ nhau, khiến cả hai cùng hiện tiền".

Phần tiếp theo, Luận nói: "Hoặc đi hoặc đứng hoặc nằm hoặc dậy đều nên cùng tu tập cả Chỉ, Quán. Nghĩa là, tuy nghĩ tự tánh của các pháp là chẳng sinh, nhưng lại suy niệm do nhân duyên hòa hợp nên các quả báo khổ vui v.v... của những nghiệp thiện ác không mất, không bị

hủy hoại. Tuy nghĩ đến nghiệp báo thiện ác theo nhân duyên, mà cũng liền suy nghĩ là tự tánh của chúng chẳng thể có được".

***Giải thích:*** Trong đây, trước nêu Chỉ không ngăn ngại Quán. Sau là nêu Quán chẳng ngăn ngại Chỉ. Đều cho thấy Chỉ căn cứ nơi hội nhập Lý. Quán căn cứ nơi xem xét về Sự. Trong kinh, quyển thứ nhất đã nêu dẫn rộng văn, gồm luôn việc biện giải về đại ý. Đem văn nơi bản Sớ giải đối chiếu với văn của Luận thì cùng có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Hoặc dùng Quán thuộc Lý đối chiếu nơi Định thuộc Sự. Phần sau của kinh nói: Nhất tâm chẳng động...": Tức văn nơi kệ của phần bảy địa. Nhưng nơi kinh hiện tại nêu:

*"Nơi đạo chẳng động tức tu Thiền*
*Nhẫn thọ vô sinh gọi Bát-nhã".*

Như thế là chỗ nêu dẫn về nghĩa có một ít chẳng đồng.

- Sớ câu: "Thiền định giữ tâm luôn gắn bó với một duyên": Tức nơi kinh, quyển thứ ba mươi ba, biện minh đủ về mười độ. Kinh viết:

*"Như hồi hướng ấy hành bố thí*
*Cũng lại giữ vững nơi giới cấm*
*Tinh tấn liên tục không thối chuyển*
*Nhẫn nhục hòa dịu tâm chẳng động*
*Thiền định giữ tâm gắn một duyên".*

Nay ở đây chỉ chọn lấy văn nói rõ về Định Tuệ thôi.

- Sớ từ câu: "Nói năm cặp" tiếp xuống: Là phần thứ ba (của sáu phần) chính thức nêu rõ về vô ngại. Gồm hai:

Một: Biện minh riêng.

Hai: Tổng kết.

Trong phần một, năm cặp tức là năm nghĩa riêng. Nhưng năm cặp ấy đều căn cứ nơi văn của Kinh, mà việc chọn lấy văn chẳng giống nhau.

Đối (cặp) thứ nhất dùng "Căn-Cảnh không ngăn ngại". Như nơi kệ đầu đem "Nhãn căn nêu trên đối chiếu với "Sắc trần" ở dưới để nêu nghĩa. Phần nầy gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Nêu rõ Căn nhập, Cảnh xuất.

Thứ hai: Từ câu: "Vì hiển bày" tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do. Sở dĩ không ngăn ngại, lược có ba nghĩa:

Một là, chỉ do Tâm hiện bày.

Hai là, Cùng do duyên khởi.

Ba là, Pháp tánh dung thông.

Diễn rộng như trong phần Huyền đàm. Do đây là khởi đầu nên

nêu đủ về nguyên do. Phần sau hầu hết đều tóm lược.

Thứ ba: Cảnh nhập, Căn xuất, cũng vậy. Tức nêu ra chỗ giải thích kệ sau.

Đối thứ hai, tức ở trong chỗ nhập Chánh định nêu nghĩa "Lý sự hai định không ngăn ngại". Văn nơi phần nầy gồm bốn chi tiết:

Một là chính thức biện minh.

- Sớ câu: "Nghĩa là phân biệt về Tướng của Sự...": Chỉ ra duyên từ trong sắc trần, nên biết rõ trong Nhãn căn, nhập là định về Lý.

- Sớ câu: "Muốn quán về tánh không..." Tức duyên nơi Nhãn khởi v.v... là Lý khởi, nên biết rõ trong sắc trần, nhập là Sự nhập.

Hai là, từ câu: "Do khế hợp tức Lý của Sự" tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do. Chính là căn cứ nơi Sự, Lý vô ngại để nêu rõ về nguyên do. Phần nầy gồm hai:

Thứ nhất: Trên đã xác nhận, phân biệt về Tướng của Sự, nên nhập nơi định của Sự, mà nhập nơi định của Lý.

Thứ hai: Từ câu: "Chế ngự Tâm tức Sự của Lý" tiếp xuống: Là như trên đã xác nhận, muốn quán về tánh không thì nên nhập nơi định của Lý, mà lại nhập nơi định của Sự.

Ba là: Từ câu: "Nhưng kinh chỉ nói" tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do hai định được mang tên.

Hiển bày về văn của chỗ đối nơi "Nhập chánh định" nêu trên, do đối với Quán.

Bốn là, câu: "Cũng hợp, đem Sự của Căn đối với Lý của Cảnh để biện giải về Vô ngại": Là tóm kết, so sánh. Tức là kết hợp có hai kệ:

*"Ở trong nhãn căn nhập chánh định*
*Nơi Sắc khởi định tâm chẳng loạn*
*Rõ Sắc không sinh, không có khởi*
*Tánh không, vắng lặng, không chỗ tạo.*
*Ở trong sắc trần nhập chánh định*
*Ở nơi Nhãn căn, Tam muội khởi*
*Phân biệt tánh Nhãn chẳng nghĩ bàn*
*Chư thiên, người đời chẳng thể biết."*

- Sớ câu: "Đối thứ ba, Hai Quán Sự, Lý vô ngại": Tức căn cứ nơi văn kinh từ định khởi đối chiếu nơi nửa sau để nêu nghĩa. Văn nơi bản Sớ giải có ba phần:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Từ câu: "Sở dĩ Quán" tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do.

Ba: Từ câu: "Cũng nên" tiếp xuống: Là so sánh ngược lại.

Trong phần một, văn nơi bản Sớ giải chỉ nêu kệ đầu, không nêu kệ sau. Nếu nêu đủ nên là: "Muốn thấu tỏ chân lý thì nên khởi từ quán về Lý, mà trái lại khởi từ quán về Sự." Nghĩa là kệ trước, chỉ rõ tánh của Sắc hiện có là Sự, tức "Trong Sắc trần Tam muội khởi", nghĩa tương đương với Quán Lý. Kệ sau nói Nhãn không sinh nên không có khởi, là tánh của Lý tức "Nhãn căn khởi định tâm chẳng loạn" nêu trước, nghĩa tương đương với Quán Sự.

Phần nêu ra nguyên do có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Cũng nên đem Lý, Sự của Cảnh đối với Sự Lý của Căn để biện minh về Vô ngại": Là phần ba, so sánh ngược lại. Ý nầy có một ít ẩn giấu, nên trước phải nêu câu hỏi: Ở trên, biện giải về hai định chỉ nói: "Cũng hợp, nên đem Sự của Căn đối nơi Lý của Cảnh". Nay do đâu cùng nói: "Đem Lý Sự của Cảnh đối nơi Sự Lý của Căn ?" Đáp: Do hai định nêu trên chẳng thể tự khác biệt. Chính nhân nơi khởi Quán mới rõ Sự, Lý. Như Nhãn nhập định thì chưa biết định gì. Do thấy Trần liền rõ Sắc sai biệt, là chỗ quán về Sự ấy nhằm khiến đạt được vô ngại. Nói trong Căn nhập định là định của Lý kia. Cảnh nhập Căn khởi nên đã rõ Tánh của Căn là không. Nói trong Cảnh nhập nơi định của Sự tức trong văn của Kinh đã biện giải về Lý của Căn đối nơi Sự của Cảnh, nên chỉ kết hợp so sánh để đem Sự của Căn quyết định đối với Lý của Cảnh.

Nay, hai Quán nầy chẳng phải là định riêng biệt, nên trên mỗi Căn, Cảnh đều có hai Quán. Nghĩa là, Căn nhập định, tức ở nơi Cảnh liền theo quán về Lý khởi mà phân biệt Sự. Ở nơi Sắc nhập định, tức ở nơi Căn liền theo quán về Sự khởi để phân biệt nơi Lý. Văn nơi kinh đã có hai pháp ấy, nhưng chưa có ở nơi Cảnh liền theo quán về Sự khởi để phân biệt nơi Lý. Cùng với Căn liền theo quán về Lý khởi để phân biệt nơi Sự. Nếu nêu lên kệ ấy, nên nói rằng:

*"Ở trong Nhãn căn nhập chánh định*
*Ở trong Sắc trần Quán sự khởi*
*Nói Sắc không sinh không có khởi*
*Tánh không, vắng lặng không chỗ tạo."*

Và:

*"Ở trong Sắc trần nhập chánh định*
*Ở nơi Nhãn căn Quán lý khởi*
*Nhãn thượng diệu phân biệt tất cả*
*Chư Thiên, người đời không thể biết."*

Đây tức là Sự trên Cảnh khởi quán về Lý để đối với Lý trên Căn khởi quán về Sự. Cho nên viết: "Cũng nên đem Lý Sự của Cảnh đối với

Sự Lý của Căn để biện giải về vô ngại."

- Sớ câu: "Đối thứ tư là xuất nhập vô ngại": Tức ở nơi kinh nói là "nhập chánh định" đối với "Từ định khởi", cùng khởi định tâm chẳng loạn để nêu nghĩa. Phần nầy gồm hai:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Từ câu: "Nếu dùng Sự Lý cùng đối chiếu" tiếp xuống: Là phân biệt, nhận định về số câu.

Bốn câu Lý Sự chỉ nêu ra hai, cùng giữ lấy hai cái còn lại. Tức cái thứ ba là Lý nhập, Sự khởi. Bốn là Lý nhập Lý khởi.

Ở trên là đơn, nói có bốn câu. Nếu cả đơn, phức (kép) cùng đối chiếu thì thành ra chín câu. Ở trước là bốn câu nêu trên, thêm năm câu:

Sự nhập, Sự Lý khởi.

Lý nhập, Sự Lý khởi

Sự Lý nhập, Sự khởi.

Sự Lý nhập, Lý khởi.

Sự Lý nhập, Sự Lý khởi.

Nên là chín câu.

- Sớ câu: "Lại thành bốn câu": Tức Căn, Cảnh xuất nhập thành bốn. Chỉ nêu lên một. Nếu nêu đủ là:

Hai: Sự của Cảnh nhập, Sự của Căn khởi.

Ba: Lý của Căn nhập, Lý của Cảnh khởi.

Bốn: Lý của Cảnh nhập, Lý của Căn khởi,

Nếu lại tạo sự tương quan thì thành mười câu:

Năm: Sự của Căn nhập, Lý của Cảnh khởi.

Sáu: Sự của Cảnh nhập, Lý của Căn khởi.

Bảy: Lý của Căn nhập, Sự của Cảnh khởi.

Tám: Lý của Cảnh nhập, Sự của Căn khởi.

Chín: Sự Lý của Căn nhập, Sự Lý của Cảnh khởi.

Mười: Sự Lý của Cảnh nhập, Sự Lý của Căn khởi.

Do chỗ Sự Lý cùng đối chiếu ấy thuộc về bốn câu Sự Lý ở trước, nên chỉ nêu lên bốn.

- Sớ câu: "Đối thứ năm là hai lợi nơi Thể, Dụng không ngăn ngại": Ở đây có hai lớp Vô ngại:

Một: Thể dụng vô ngại.

Hai: Hai lợi vô ngại.

Phần sau là cùng nhắc lại để giải thích.

Nói "Tâm chẳng loạn là Thể": Là hòan tòan dùng ba câu của Căn

khởi để đối chiếu với hai câu sau trong Cảnh khởi. Nêu nghĩa thì ba câu của Căn khởi là Thể, cũng là Tự lợi. Nghĩa là, ở nơi Nhãn khởi định, tâm chẳng loạn, là "Nói Nhãn không sinh không có khởi. Tánh không, vắng lặng, không chỗ tạo".

Mà nói: "Chẳng ngăn ngại hiện nơi Cảnh trần": Tức dùng câu ở trước: "Thị hiện tánh Sắc chẳng nghĩ bàn; Chư Thiên, người đời chẳng thể rõ" làm Cảnh trần. Cũng hoàn toàn dùng hai câu ấy là Lợi tha.

- Sớ từ câu: "Chính do Thể dụng" tiếp xuống: Là dùng Thể Dụng không hai để giải thích về hai lợi không ngăn ngại. Nhưng ở trên, văn nơi Sớ giải chỉ căn cứ nơi Nhãn, Sắc, Căn, Cảnh để làm Thể, so sánh với năm Căn Cảnh sau thì có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Mười nghĩa trên đây cùng là một Tụ" tiếp xuống: Là phần hai, tổng kết về năm đối, mười nghĩa. Văn gồm hai:

Một: Chính thức tóm kết.

Hai: Từ câu: "Vả lại, Kinh chỉ căn cứ Căn Cảnh" tiếp xuống: Là làm rõ chỗ so sánh. Nếu Cảnh Cảnh cùng đối nhau, tức phần tiếp sau ở trong chỗ thâu tóm của Tự, Tha, thân tự tại. Ở đây chẳng biện minh về Căn, Căn cùng đối nhau v.v... chỉ lược bớt không nói. Sự so sánh cũng có kết hợp. Nếu nêu bày đủ, nên là:

*"Ở trong nhãn căn nhập chánh định*
*Ở nơi nhĩ căn từ định khởi*
*Hiện rõ Tánh Nhĩ chẳng nghĩ bàn*
*Chư Thiên, người đời chẳng thể biết.*
*Ở trong Nhĩ căn nhập chánh định*
*Từ Nhãn khởi định tâm chẳng lọan*
*Nói Nhãn không sinh, không có khởi*
*Tánh không, vắng lặng, không chỗ tạo"*

Nên thành chỗ diệu dụng hỗ tương của sáu Căn.

- Sớ câu: "Một Trần nhập Chánh thọ, nhiều Căn từ định khởi v.v...": Cũng lược bớt không nói đủ. Nếu nêu bày đủ, nên là:

*"Ở trong Sắc trần nhập chánh định*
*Ở nơi sáu Căn từ định khởi*
*Hiện rõ sáu Căn chẳng nghĩ bàn*
*Chư Thiên, người đời chẳng thể biết.*
*Ở trong sáu Căn nhập chánh định*
*Nơi Sắc khởi định tâm chẳng loạn*
*Nói Sắc không sinh, không có khởi*
*Tánh không, vắng lặng, không chỗ tạo..."*.

Lại nên có một Căn nhập, nhiều Trần khởi nên viết là vân vân. Chữ vân vân (đẳng) là có hai lớp:

Một "Đẳng" chỉ cho nhiều Căn nhập, một Trần khởi.

Hai "Đẳng" là chỉ cho một Căn nhập nhiều Trần khởi.

Nếu nêu bày đầy đủ thì:

*"Ở trong Nhãn căn nhập chánh định*
*Ở nơi sáu trần Tam muội khởi*
*Phân biệt sáu cảnh chẳng nghĩ bàn*
*Chư Thiên, người đời chẳng thể biết.*
*Ở trong sáu cảnh nhập chánh định*
*Nhãn căn khởi định tâm chẳng loạn*
*Nói Nhãn không sinh, không có khởi*
*Tánh không, vắng lặng, không chỗ tạo."*

Các Căn còn lại đối với Trần cũng thế, nên viết là: "Đều lược bớt chẳng nêu ra."

- Sớ từ câu: "Vô ngại bàn từ trước nay là thâm diệu khó nghĩ bàn" tiếp xuống: Là phần bốn, nêu rõ chung về môn nhập. Gồm hai:

Một: Nêu câu hỏi.

Hai: Từ câu: "Nay sẽ tổng kết" tiếp xuống: Chính thức chỉ rõ chỗ nhận biết về Sự Lý Vô ngại. "Căn Cảnh như một" là tổng kết về Quán. "Niệm suy chẳng sinh" là tổng kết về Chỉ. Tức đại ý của Thiền môn.

- Sớ từ câu: "Lại vừa nói Tánh của Sắc là khó nghĩ bàn" tiếp xuống: Là phần năm, làm sáng rõ chỗ thâu tóm, bao hàm. Phần nầy gồm hai:

Một: Gồm thâu phần Tổng trì cùng kết hợp với Kinh Phật Danh.

Hai: Căn cứ nơi ba Quán để kết hợp thông tỏ với Trí Luận.

Trong phần một có mười hai Nhập. Căn cứ nơi chỗ thâu tóm, bao hàm thì cùng gọi là Tổng trì. Căn cứ nơi tính chất rốt ráo của Tánh Không thì cùng xưng là Ba-la-mật. Căn cứ nơi bản tánh thanh tịnh thì đều gọi là môn giải thoát. Căn cứ theo tánh giác ngộ tròn sáng thì cùng được gọi là Phật. Cho nên Kinh Phật Danh nói:

"Nhãn Đà-la-ni Phật tự tại"

Cho đến:

"Ý Đà-la-ni Phật tự tại".

"Sắc Đà-la-ni Phật tự tại"

Cho đến:

"Pháp Đà-la-ni Phật tự tại". v.v...

- Sớ câu: "Chẳng phải chỉ chấp giữ lấy Tướng là nhiễm, vô tâm

là Tịnh mà thôi": Là tóm kết, phê phán về Thiền môn Bắc tông chỉ đạt được một phần ý nghĩa. Tức là kiến giải ấy cho rằng:

"Nhãn thấy Sắc, ý cùng biết về pháp giới nhiễm, ý chẳng cùng biết về pháp giới tịnh.". Ý cùng nhận biết tức "Nhãn Đà-la-ni Phật tự tại", Nhãn cùng với Tổng trì, môn độ v.v... Nay cho đó cũng là một nghĩa, thì chỉ đạt được nghĩa Tâm chẳng dấy khởi, chẳng giống như từ trước giờ bàn về năm đối mười lớp vô ngại, tự tại.

- Sớ từ câu: "Dùng ba Quán của Trí Luận" tiếp xuống: Là phần thứ hai, dùng ba Quán để kết hợp với Trí Luận. Phần nầy gồm ba:

Một: Nêu rõ về ba Quán.

Hai: Biện giải về ba Chỉ.

Ba: Cùng tóm kết về hai thứ trên.

Trong phần một được chia ra làm hai:

Một là biện minh về thứ lớp ba Quán.

Hai là, từ câu: "Ba Quán ấy không có trước sau" tiếp xuống: Là nói về "Ba Quán của nhất tâm"

Nói: "Ở đấy, hai mà chẳng hai, tánh của Sắc khó nghĩ bàn là Trung đạo Quán": Đây có hai thứ Trung đạo:

Thứ nhất: Chỉ kết hợp hai Quán trên để làm Trung đạo. Trung đạo ở đây là cửa đầu của Đại thừa.

Thứ hai: "Tánh của Sắc khó nghĩ bàn" tức là Trung đạo của Phật Tánh. Đó là diệu lý viên dung nhằm làm rõ chỗ bao hàm nên cùng nêu ra cả hai.

- Sớ từ câu: "Đối nơi ba Quán nầy" tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về ba Chỉ. Đó là:

Một: Chỉ của Phương tiện tùy duyên. Tức là Chỉ thuộc nơi Giả quán. Tức là theo phương tiện đi vào nẻo có tùy nơi mỗi mỗi duyên trụ ở một Cảnh.

Hai: Chỉ của Thể chân thật. Tức là Chỉ thuộc nơi Không quán. Thể đạt được chân lý cùng với Lý khế hợp một cách sâu xa.

Ba: Chỉ của lìa phân biệt về hai bên. Tức Chỉ thuộc nơi Trung đạo qúan chẳng chấp giữ lấy hai tướng có, không v.v...

Chỗ nêu trên là do đối chiếu với thứ lớp của văn Kinh, nên để Giả quán ở đầu. Nay đối với các quán ở trên thì cũng để Phương tiện (Chỉ) ở đầu. Nếu dựa theo Trí Luận thì trước là Không quán, đến Giả quán, sau là Trung quán. Nghĩa là như đã biện giải ở trước.

- Sớ từ câu: "Đã cho Chỉ Quán cùng vận hành" tiếp xuống: Là phần ba, cùng tóm kết về hai thứ trên. Được phân làm hai chi tiết:

Một: Tóm kết về Chỉ-Quán. Các chỗ đa phần đều biện minh về "ba Quán của nhất tâm". Đã có việc cả hai cùng vận hành, thì cũng hợp với nói "Nhất tâm với ba Chỉ". Hoặc đầy đủ cũng có thể nói: "Nhất tâm với ba Chỉ-Quán".

- Sớ từ câu: "Tức một mà là ba" tiếp xuống: Là chi tiết hai, tóm kết về ba và một, chung cho Chỉ, Quán. Tức một mà ba là Thể tùy theo Tướng, dụng. Tức ba mà một là Tướng, dụng tức là Thể. Cùng soi chiếu cả ba và một là Thể, dụng hiển bày. Cùng ngăn che cả ba, một là cùng xâm đoạt, cả hai cùng dứt bặt. Nghĩa là, tức Thể đồng Dụng nên chẳng phải là một. Tức dụng đồng Thể nên chẳng phải là ba.

- Sớ câu: "Mỗi mỗi văn giải thích, theo đấy suy nghĩ thì có thể thấy": Nay đem ba Quán để đối chiếu với ba Quán của văn Kinh thì soi chiếu, ngăn che v.v... cũng vậy. Nghĩa là, Sắc tướng khó nghĩ bàn là Giả quán. Nhãn vào định tức là Chỉ của Tùy duyên. Tánh không, vắng lặng là Không quán. Sắc vào định là Chỉ của Thể chân thật Tánh của Sắc khó nghĩ bàn là Trung quán. Nhãn căn tức là Chỉ của lìa mọi phân biệt hai bên. Do Tánh của Sắc có nghĩa:

Một: Nếu cho sự biến đổi, ngăn ngại là Tánh, tức là chỗ thâu tóm của Giả quán.

Hai-Ba: Nếu cho sự chân thật, khó nghĩ bàn là Tánh, tức là chỗ thâu tóm của Trung đạo quán.

Do vậy, nên hai Quán đều dùng cả hai cùng vận hành, tức Căn, Cảnh cùng đối chiếu để biện giải. Cả hai cùng hiện bày rõ tức là cùng soi chiếu. Cả hai cùng không ngăn ngại, tức cùng xâm đoạt, cùng mất, là cùng ngăn che.

- Sớ câu: "Đây là công đức viên dung của Bồ tát": Là phần sáu (trong phần nói về năm đối, mười nghĩa) tổng kết, khuyên tu, có thể nhận biết.

- Trong dụ thứ năm, so sánh về diệu chỉ.

- Sớ câu: "Nay, chúng sinh bao hàm ba thứ trước" (Ngã, chúng sinh, Thế gian). Do hai chữ "Nghiệp báo" là thứ tư, nên chính loại thứ nhất bao hàm cả bốn thứ.

- Sớ câu: "Thần lực của Bồ tát do ba thứ Tướng, trừ hai tướng sau của Phật": Do "Không có chướng ngại" là căn cứ nơi hai chướng đã dứt sạch, "Xác lập cho chúng sinh" là chưa biến hiện khắp chốn.

- Sớ câu: "Nhưng chọn lấy dụ một phần": Tức do trên nói: "Không thể cùng dụ", thì nay sao có thể dụ được: Do vậy mà nói "Dụ một phần".

Nói "Không thể cùng dụ được": Tức phần sau nơi kinh có câu:

*"Tất cả pháp có không nơi ba cõi*
*Chang thể cùng Phật nêu ví dụ."*

Nói "Dụ một phần": Tức dụ có tám thứ: Thuận, Nghịch, Hiện, Chẳng phải, Trước, Sau, Trước sau, Khắp. Như kinh Niết-bàn nói, văn ở trước đã nêu dẫn tức có dụ khắp. Nay đối nơi dụ khắp chỉ chọn lấy ít phần. Như nói: "Mặt Phật cũng như mặt trăng tròn đầy" là chỉ chọn lấy nghĩa tròn đầy không thiếu. Dụ hiện tại cũng thế. "Dùng nhỏ để dụ lớn" như trong sách Chu dịch nói về việc bắn chim phải leo lên tường cao, là để so sánh với các sự việc rất nhiều trong thiên hạ.

- Sớ câu: "Khiến nghe hiểu nơi dụ là quên hình tượng để lãnh hội ý": Là nơi sách Chu dịch, lược nêu: "Phàm hình tượng là nhằm nêu ra ý. Lời nói là để biện minh về hình tượng. Diễn đạt tận cùng nơi ý không gì hơn hình tượng. Nêu bày tận cùng nơi hình tượng không gì hơn lời nói. Lời nói phát sinh nơi hình tượng, nên có thể theo lời nói để quan sát hình tượng. Hình tượng phát sinh nơi ý, nên có thể theo hình tượng để xem xét ý. Ý nhờ nơi hình tượng mà được tận tường. Hình tượng nhờ nơi lời nói mà được sáng tỏ. Cho nên lời nói là để biện minh về hình tượng. Đạt được hình tượng thì quên lời nói. Hình tượng là để giữ lấy ý. Đạt được ý thì nên quên hình tượng. Cũng như lưới là để bắt thỏ. Được thỏ thì nên quên lưới. Nơm là để bắt cá, được cá thì nên quên nơm. Thế thì, lời nói là lưới của hình tượng. Hình tượng là nơm của ý. Do vậy, giữ lấy lời nói thì chẳng phải là đạt được hình tượng. Giữ lấy hình tượng thì chẳng phải là đạt được ý. Hình tượng phát sinh nơi ý, mà giữ lấy hình tượng, thì chỗ giữ lấy ấy đâu phải là hình tượng. Lời nói phát sinh nơi hình tượng, mà giữ lấy lời nói thì chỗ giữ lấy ấy thực chẳng phải là lời nói. Thế nên, quên hình tượng thì mới đạt được ý. Quên lời nói thì mới đạt được hình tượng. Đạt được ý ở chỗ quên hình tượng. Đạt được hình tượng ở chỗ quên lời nói. Cho nên lập hình tượng là để đạt tận cùng nơi ý, mà hình tượng nên quên. Lại vẽ lần nữa là để diễn đạt tận cùng nơi tình mà nét vẽ nên quên. Do đó, tiếp xúc với các loại, có thể dùng làm hình tượng. Hợp nghĩa thì có thể làm công việc nêu dẫn. Nay, văn nơi bản Sớ giải đã dùng văn ấy nên khiến "Quên hình tượng để lãnh hội ý". Tức như nước trong hiện rõ bốn thứ binh, hình tượng ấy là dụ, để rõ Bồ tát không tâm tức thì hiện bày, thì nước in, hiện có thể nên quên. Các dụ cũng thế. Như có thể quên hình tượng, để đạt được ý thì đấy là ngườiTrí. Chấp giữ nơi hình tượng để mất ý thì thành kẻ ngu vướng. Kinh Pháp Hoa nói: "Những người có trí thì do nơi thí dụ mà có thể hiểu rõ."

- Sớ câu: "Người xứ Giang Nam chẳng tin về tấm màn dạ chung cho cả ngàn người.." Tức văn của Nhan Chi Thôi (531-590) tự là Giới, lời trong Thiên "Gia Huấn Quy Tâm".

- Sớ câu: "Dùng chất độc xoa lên mặt trống": Tức nơi Kinh đại Niết-bàn, quyển thứ chín, Phẩm Như Lai Tánh. Kinh nói: "Lại nữa, thiện nam! Ví như có người dùng các thứ thuốc độc bôi lên mặt trống lớn, ở chỗ đông người, đánh trống, phát ra âm thanh. Tuy vô tâm muốn nghe, nhưng những người nghe đều chết, chỉ trừ một người không bị chết... Trống là hợp với Niết-bàn, chết là dụ cho việc diệt trừ phiền não. "Người chẳng bị chết" là dụ cho hạng Nhất xiển đề. "Trọn thành kiên chủng" tức nơi phần sau Phẩm Xuất Hiện, như trước đã nêu dẫn nhiều lần.

-----------------------------

## *Phẩm 13:* THĂNG TU DI SƠN ĐỈNH

- Sớ câu: "Hội trước là Tín, Hội nầy là Giải": Tức là ý chính của phần Sớ giải. Sớ giải đã cho Hội trước là Tín, giải đáp là hội thứ hai. Phần đầu là chỗ nêu ra câu hỏi về Tín. Tiếp theo là Trụ có hai đoạn là ý của bậc cổ đức.

- Sớ từ câu: "Hai là tên gọi của Phẩm. Tu di chính gọi là" tiếp xuống: Là bàn về tên phẩm. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: "Biểu thị cho quả vị" tiếp xuống: Là căn cứ chỗ pháp được biểu hiện để giải thích. Phần nầy gồm bốn chi tiết:

Một là, chính thức căn cứ nơi chỗ biểu hiện.

Hai là, Từ câu: "Như trời biểu thị cho sự thanh tịnh" tiếp xuống: Là giả nêu câu hỏi để dẫn khởi.

Ba là, Từ câu: "Diệu có mười nghĩa" tiếp xuống: Là giải thích chung về câu hỏi nêu trên.

Bốn là, Từ câu: "Nếu căn cứ nơi Quán tâm" tiếp xuống: Là dựa theo "Quán tâm" để giải thích.

Ba chi tiết trước có thể nhận biết. Trong chi tiết ba được phân làm bốn:

Thứ nhất: Căn cứ nơi chủ thể biểu hiện.

Thứ hai: Từ câu: "Hành của mười Trụ" tiếp xuống: Là kết hợp với đối tượng biểu hiện.

Thứ ba: Từ câu: "Là hiển bày công đức của mười Trụ" tiếp xuống: Là tóm kết chỗ đã giải thích.

Thứ bốn: Từ câu: "Nhưng chỗ giải thích trên" tiếp xuống: Là phân biệt về Quyền, Thật.

Trong phần "Thứ nhất" có hai chi tiết:

Một là giải thích về Diệu.

Hai là giải thích về Cao.

- Trong phần giải thích về diệu: Sớ câu: "Tức là bảy ngọn núi vàng, bảy lớp vây quanh": Luận Câu Xá, Phẩm Thế Gian, phần kệ viết:

*"Tô-mê-lư ở giữa*
*Tiếp, Du-kiện-đạt-la*
*Núi Y sa đà La*
*Núi Kiệt địa Lạc Ca*
*Tô đạt-lê-xá-na*

*Át-thấp-phược-kiệt-noa*
*Núi Tỳ-na-đát-ca*
*Núi Ni dân đạt La.*
*Ở bên ngoài chân lớn*
*Có núi Thiết Luân Vi*
*Chỗ thành "Bảy vàng" trước*
*Bốn báu Tô-mê-lư*
*Vào nước đều tám vạn*
*Núi Diệu Cao cũng thế*
*Tám khác nữa nữa giảm*
*Cao rộng đều bằng nhau."*

***Giải thích:*** chỗ nêu dẫn ở trên chính là để làm rõ về bảy núi vàng. Phần còn lại chỉ nhân tiện mà dẫn ra. Phần Sớ tiếp sau mới là chỗ chính.

- Sớ câu: "Cùng bảy biển Hương, biển in rõ dòng chảy xoay vòng": Luận Câu Xá, phần tụng có đoạn:

*"Giữa núi có tám biển*
*Bảy trước gọi là trong*
*Thứ nhất rộng tám vạn*
*Bốn bên đều gấp ba*
*Sáu khác nữa nữa hẹp*
*Thứ tám gọi là ngoài*
*Ba Lạc xoa hai vạn,*
*Hai ngàn du-thiện-na."*

Giải thích: "Bảy trước gọi là trong" là bên trong của bảy núi vàng. "Thứ tám gọi là ngoài" là bên ngoài bảy núi vàng. Ở ngoài thuộc bên trong núi Thiết Vi cũng gọi là "Giữa núi". "Thứ nhất rộng tám vạn" tức là biển bên trong núi Trì Song (núi Du-kiện-đạt-la). Biển bên trong bảy núi vàng đều có nước tám thứ công đức. Cho nên viết là "Nước hương chảy xoay vòng". Biển bên ngoài núi Thiết Vi nhân tiện nên dẫn ra.

- Sớ câu: "Chỉ có Trời dựa vào đó cư trú": Luận Câu Xá, phần Tụng viết:

*"Diệu Cao có bốn tầng*
*Mỗi tầng cách mười ngàn*
*Nhô ra mười sáu ngàn*
*Lượng tám bốn hai ngàn*
*Kiên Thủ cùng Trì Man*
*Hằng Kiêu chúng Thiên Vương*

*Thứ lớp ở bốn cấp*
*Cũng ở bảy núi khác.”*

***Giải thích:*** Nghĩa là, khởi đầu từ mực nước đến hết tầng thứ nhất cùng cách nhau mười ngàn. Phía bên nhô ra ngoài mười sáu ngàn. Ba tầng trên, hướng lên trên, cùng cách số lượng như nhau. Phần bên nhô ra giảm dần một nửa: Tầng thứ hai là tám ngàn. Tầng thứ ba tức bốn ngàn. Tầng thứ tư tức hai ngàn. Hướng lên trên thì hẹp dần. Bốn Tầng cấp này thẳng lên trên mới hết nửa dưới núi Diệu Cao là bốn vạn du Thiện na. Cấp thứ nhất có thần Dược xoa tên là Kiên Thủ. Cho đến cấp thứ tư là Tứ Thiên vương, phần còn lại đều do bốn Vương cai quản, nên nói: “Chỉ có Trời dựa vào đó cư trú”. Nơi đỉnh núi diệu Cao (Tu di). Tám phương lại là trú xứ của cõi Trời ba mươi ba (Đao lợi) đều là chỗ của Trời cư trú.

- Sớ câu: “Ba lị chất đa la luôn đem lại lơi ích cho Chư Thiên”: Ba lị Trung hoa gọi là “khắp”, cũng gọi là “vòng quanh”. Chất-đa-la đây gọi là “trang nghiêm xen lẫn”. Nghĩa là cây nầy hoa có nhiều màu sắc, tạo sự trang nghiêm cùng khắp. Hoặc gọi là “Sự trang nghiêm vi diệu, đầy đủ”. Tức nơi Luận Câu Xá gọi là “cây Viên Sinh” . Cho nên Luận Câu Xá viết:

*“Đông Bắc Viên sinh thọ*
*Tây nam Thiện pháp đường”.*

***Luận giải thích:*** Cây Viên Sinh ấy phần gốc rễ bám sâu rộng đến năm mươi du-thiện-na, thân cây cao vút thẳng lên không trung, cành nhánh tỏa rộng khắp, cao rộng đều nhau là một trăm du thiện na. Phần trên nơi lá nở hoa, hương thơm vi diệu nồng nàn. Gió thuận chiều thì hương thơm xông khắp một trăm du-thiện-na. Nếu gió nghịch chiều thì cũng xông thơm đến năm mươi du-thiện-na. Cây nầy là nơi Chư thiên tụ hội vui chơi. Phần văn còn lại có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Là hiển bày công đức diệu, cao của mười Trụ” tiếp xuống: Là phần thứ ba, tổng kết chỗ đã giải thích.

Phần nầy gồm ba:

Một: Chính thức tóm kết chỗ giải thích.

Hai: Từ câu: “Bốn Thiên vương ở nữa bên” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vấn nạn. Nghĩa là có vấn nạn cho rằng: “Như cho Diệu Cao là biểu thị, bốn Thiên vương cũng ở đấy, lại là thứ lớp, thì sao chẳng cùng ở nơi ấy?” Nên ở đây cần thông tỏ.

Ba: Từ câu: “Đồng tử Thiên Tài” tiếp xuống: Là nêu sự so sánh để làm rõ vấn đề.

- Sớ câu: "Một Phẩm Kệ tán, nghĩa gồm cả hai": Trước là ý xưa; sau là ý mới, có thể theo văn mà nhận biết.

Mười đoạn trong phần phân chia đều có câu: "Thảy cùng biến hiện đều khắp" Là do căn cứ nơi chỗ tóm kết chung cho khắp pháp giới.

- Sớ câu: "Nay ở đây, biện minh về sự biến hiện khắp, tức trong mười lượt "Nơi giảng nói" thì đó là lượt thứ nhất": Tức nơi phần Sớ giải về quyển thứ nhất vủa Kinh, trong đoạn nói về "Nhân duyên nêu giảng Kinh" thì thứ nhất là cõi Diêm-phù-đề. Văn nơi bản Sớ giải phân làm ba:

Một: Giải thích tổng quát về ý của văn.

Hai: Từ câu: "Vì sao cần phải nêu lên chỗ nầy" tiếp xuống: Là giải thích nguyên do việc nêu lên hai Hội.

Ba: Từ câu: "Sở dĩ chỉ căn cứ nơi cội Bồ đề" tiếp xuống: Là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Ở đây thông tỏ hai vấn nạn.

Thứ nhất: có vấn nạn cho rằng: "Đã chẳng giải tán Hội trước, nên nêu lên hai Hội. Thế sao chỉ nói là "Chẳng rời khỏi cội Bồ đề?" Nên ở đây cần thông tỏ: Hội thứ nhất là Gốc. Lại nữa, Hội thứ hai gần với Hội thứ nhất.

Thứ hai: Từ câu: "Như đồng thời" tiếp xuống: Là lại thông tỏ một chỗ vướng mắc nữa. Trong vấn nơi bản Sớ giải, trước nêu lên vấn nạn. Sau, từ câu: "Cho nên nói tức Thể của dụng" tiếp xuống: Là giải thích để thông tỏ, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Hỏi: Động, tĩnh cùng trái nhau; đi, ở cùng xa cách" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm năm phần:

Một: Giả nêu ra câu hỏi.

Hai: Trình bày chỗ thuận, trái nơi các kiến giải đã có từ trước.

Ba: Bàn rộng chỗ giải thích chính thức theo quan điểm hiện nay.

Bốn: Lãnh hội, dung hợp nghĩa xưa.

Năm: Hỏi đáp để lãnh hội chỗ trái.

- Sớ từ câu: "Xưa có nhiều cách giải thích" tiếp xuống: Là phần hai, trình bày chỗ thuận, trái nơi các kiến giải từ trước. Tức từ trước đã có năm cách giải thích, mà văn nơi bản Sớ giải chia làm ba đoạn:

Thứ nhất: Cùng nêu kiến giải của ba đại sư.

Thứ hai: Nêu kiến giải của vị thứ tư.

Thứ ba: Nêu kiến giải của vị thứ năm.

Do ba vị sư đầu đều căn cứ nơi nghĩa ba Thân, đại để là kiến giải giống nhau. Nhằm cùng đả phá nên nêu lên trước. Đối với ba kiến giải

ấy có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Đều chẳng phải là ý của văn" tiếp xuống: Là phần biện giải về chỗ trái. Gồm chung có hai chỗ sai trái:

Một: Trái với văn hiện tại: Đi, ở đều là Phật Tỳ Lô Giá Na.

Hai: Trái với tông chỉ của Kinh, do mười Thân chẳng phải là ba Thân.

- Sớ câu: "Một vị cho rằng "Đi tức chẳng phải là đi" nên gọi là chẳng rời khỏi": Là phần thứ hai, nêu kiến giải của vị thứ tư. Do chẳng phân rõ về ba Thân, chỉ dựa theo một Thân mà bàn về Tánh, Tướng. Tức là về Sự Lý không ngăn ngại, ý hợp với tông chỉ, chẳng trái với Thể gốc. Kiến giải trên rõ là chẳng thuận hợp với văn hiện tại. Phần nầy gồm hai:

Một: Nêu ra kiến giải đã có từ trước.

Hai: Biện giải chỗ trái

Trong phần một lại phân hai:

Một là, chính thức giải thích.

Hai là, Từ câu: "Như chẳng đến mà là đến" tiếp xuống: Tức là người xưa đã nêu dẫn chỗ so sánh để chứng minh, xác nhận. Đây là thuộc kinh Tịnh Danh, phẩm Thăm bệnh. Kinh viết: "Lúc này, Trưởng giả Duy-ma-cật nói: Lành thay, Đại sĩ Văn Thù Sư Lợi! Ấy là ngài không đến mà là đến, không thấy mà là thấy. Văn Thù Sư Lợi nói: Đúng vậy, thưa Cư sĩ. Nếu đã đến rồi thì không đến nữa. Nếu đã đi rồi thì không đi nữa. Vì sao? Là vì đến thì không từ đâu mà đến; đi thì cũng không đi tới đâu, và chỗ có thể thấy thì lại không thể thấy." Nay chỉ dùng lời của Trưởng giả Tịnh danh. Phần còn lại lược bớt không nêu dẫn. Đại sư Tăng Duệ giải thích:

"Đại sĩ Văn Thù, tâm thì dừng nơi thật tướng, hình thì xuyên suốt pháp thân, trong ngoài khế hợp sâu xa, vắng lặng hoàn toàn không có tướng đến. Hoàn toàn không có tướng đến nên có thể dùng đấy mà đến. Đây là biện minh tâm khế hợp sâu xa với lý tột cùng, Thể dứt tuyệt mọi nẻo đi đến. Ứng hợp với vật tùy theo duyên nên chẳng hủy hoại tướng đi đến."

Nhưng phần văn tiếp theo, Bồ Tát Văn Thù đáp lại, tức đạt được ý, cùng lãnh hội ấn chứng thành lời. Cho nên dùng "Môn ba thời" để lãnh hội chẳng đến mà là đến. Dùng "Môn hợp chẳng hợp" để thành chỗ chẳng thấy mà là thấy. Trong phần trước thì ba thời chỉ lược nêu một là để cùng thuận hợp.

Nói "Ba thời", tức như Trung Luận, phẩm Khứ Lai, kệ viết:

*"Đã đi, không có đi*
*Chưa đi, cũng không đi*
*Lìa đã đi, chưa đi*
*Đang đi cũng không đi".*

Ở đây, nêu ngược lại sẽ là:

*"Đã đến, không có đến*
*Chưa đến cũng không đến*
*Lìa đã đến , chưa đến*
*Đang đến cũng không đến".*

Nghĩa là, đã đến là đã diệt, nên chẳng thể nói là đến. Chưa đến tức chưa có, thì sao có thể nói đến? Đang đến thì chẳng trụ nơi phần đã (quá khứ) hay nơi phần chưa (vị lai) nên cũng không đến. "Không đi" cũng vậy. Cho nên phần sau nơi kinh Tịnh Danh có đoạn:

"Nếu là đời quá khứ thì đời quá khứ đã diệt. Nếu là đời vị lai thì đời vị lai chưa đến. Nếu là đời hiện tại thì đời hiện tại không dừng"... Đến ắt có chỗ từ đâu đến, đi ắt có chỗ đến. Cho nên ba câu được giải thích riêng. Lại nữa, có đến đi cũng không ra ngoài ba thời. Nay thì ba thời không đến, nên đến không có chỗ từ đâu đến. ba thời không đi, nên đi không có chỗ đến.

Nói "Chỗ có thể thấy lại chẳng thể thấy": Tức dùng môn "Hợp chẳng Hợp" để xác nhận "Chỗ chẳng thấy mà là thấy" ở trên. Nghĩa là, Thấy ắt có ba yếu tố: Chủ thể thấy, đối tượng được thấy, cùng lý do để thấy, mới thành đủ là Thấy. "Đối tượng được thấy" nhân nơi hai yếu tố kia mà thành nên không có đối tượng được thấy. "Đối tượng được thấy" đã không, nên hai yếu tố còn lại sao có được? Trung Luận viết:

*"Thấy cùng với chỗ thấy*
*Là ba đều phương khác*
*Như vậy ba pháp khác*
*Trọn không có lúc hợp.*
*Pháp khác chẳng thể hợp*
*"Chẳng khác" không thể hợp..."*

Lại nữa, Luận nói:

*"Thấy chẳng thể có thấy*
*"Chẳng thấy" cũng không thấy*
*Như đã phá nơi thấy*
*Tức là phá người thấy"...*

Nên khi đạt chánh kiến tức là không có kiến (thấy biết).

Ở đây, nhân nơi Luận khác đã dẫn, mà lược nêu ra mấy nét chính

về tông chỉ.

- Sớ từ câu: "Nếu thế thì chỉ là" tiếp xuống: Là phần biện giải về chỗ không thuận hợp của vị thứ tư. "Chỉ là đi lên tức chẳng phải là đi lên" thì tương tợ như "Đi tức chẳng phải là đi", sao có nơi cội Bồ đề với thân tướng chẳng động? Như nơi vườn Am-ma-la có Văn Thù, mà thành Tỳ da lại thấy diệu đức, có thể dùng để chứng minh cho điều nầy.

Đây, kia nghĩa đã khác thì sao có thể viện dẫn?

- Sớ câu: "Có vị cho rằng,ở đây, thần thông của Phật đồng với nghiệp dụng của Thể v.v...": Là phần ba nêu riêng về kiến giải của vị thứ năm, tức tác giả sách San định Ký (đại sư Tuệ Uyển 673-743).

Cũng như trên, tức trước nêu ra kiến giải đã có, sau là biện luận về chỗ thuận, trái. Trong phần trước thì cho "Thể biến hiện khắp" là chẳng động, cho "Dụng ứng hợp" là đi lên...

- Sớ câu: "Như thế thì đâu khác với kiến giải của vị thứ ba: Chẳng khởi là pháp": Là phần hai biện giải về chỗ không thuận hợp. Ở đây có hai cách đả phá:

Một: Chỉ rõ chỗ đồng với nghĩa trước để đả phá. Nghĩa trước đã không đứng được thì nghĩa nầy cũng tự đổ.

Hai: Từ câu: "Lại dùng trụ để giải thích chỗ chẳng khởi" tiếp xuống: Là nêu thẳng về chỗ xác lập của kiến giải ấy để đả phá. Chỉ trụ nơi cội Bồ đề thì chẳng phải là có "Thể biến hiện khắp". Biến hiện nơi chốn đi thì sao có thể cho đi chẳng phải là "Thể biến hiện khắp"? Rõ ràng là nơi cội Bồ đề cũng là dụng mà nói riêng là Thể. Lên cõi Trời là có Thể mà chỉ nói là dụng, nên có chỗ không thuận hợp. Chẳng phải là trách cứ về chỗ lập gốc đồng với nghiệp dụng của Thể. Cho nên phần tiếp theo bàn về nghĩa chính cũng tức là nghiệp dụng của Thể.

- Sớ từ câu: "Nay hiển bày nghĩa chính" tiếp xuống: Là phần thứ ba (trong năm phần", bàn rộng về nghĩa chính theo kiến giải hiện nay. Ở đây gồm đủ cả pháp, dụ và tóm kết, văn rõ ràng có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Bậc cổ đức giải thích về phần nầy lược có mười nghĩa" tiếp xuống: Là phần thứ tư, lãnh hội, dung hợp với cách giải thích xưa (chỉ cho đại sư Hiền Thủ) văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức nêu ra.

Hai: Từ câu: "Nhưng mười nghĩa theo cách giải thích nầy thì năm nghĩa trước là nói về Huyền môn" tiếp xuống: Là vì chỗ ấy mà lãnh hội, dung hợp. Phần nầy lại chia ra hai:

Một là, lãnh hội một cách tổng quát, ý nêu rõ chỗ xác lập của bậc cổ đức văn tuy thiếu sự rõ ràng, chặt chẽ, nhưng ý nghĩa thì không trái.

- Sớ từ câu: "Rõ ràng là trong ấy cùng đối chiếu thì có bốn cặp về pháp" tiếp xuống: Là phần "Hai là", lãnh hội, dung hợp riêng. Gồm hai:

Thứ nhất: Biện minh chung về các nghĩa.

Thứ hai: Từ câu: "Một nhiều cùng đối chiếu nhau nên thành bốn luận chứng" tiếp xuống: Là giải thích riêng về nghĩa một-nhiều trong phần pháp giống nhau nêu trước. Phần nầy gồm ba chi tiết:

Một là, chính thức nói về bốn luận chứng.

Hai là, giải thích chỗ giống nhau với hội khác.

Ba là, giải thích, so sánh với nghĩa còn lại.

Một là: Chính thức nói về bốn Luận chứng.

Câu: "Trong kinh muốn hiển bày về một-nhiều tương tức" là nhằm hiển bày chỗ nguyên do bất tận trong kinh.

Như nói: "Chẳng lìa một cây mà đi lên một cõi Trời" là tướng "khó nghĩ bàn chẳng hiển bày".

Hoặc nói: "Chẳng khởi nơi một cây mà đi lên tất cả nơi cõi trời Đao lợi" tức chẳng thể hiển bày Hội gốc với sự biến hiện viên mãn.

Như nói: "Chẳng lìa tất cả cây mà đi lên tất cả cõi Trời" tức không có tướng "Một nhiều không ngăn ngại". Cho nên chỉ nêu ra câu đầu. Phần tiếp sau Bồ tát Pháp Tuệ nói kệ có câu:

*"Mười phương ắt cũng thế"*

Phương thì có đi lên tất cả, câu tức cùng có nhiều câu.

- Sớ từ câu: "Đi lên cõi Trời của Đế Thích đã vậy" tiếp xuống: Là phần hai giải thích chỗ giống nhau với Hội khác.

- Sớ câu: "Lại dùng cây cây cùng đối chiếu v.v..." tiếp xuống: Là phần ba, giải thích, so sánh với nghĩa còn lại. Gồm hai:

Một: Nêu ra kinh.

Hai: Từ câu: "Lại nữa, đã cho một xứ có tất cả xứ" tiếp xuống: Là giải thích đối chiếu với mười Huyền môn. Do bậc Cổ đức nơi văn nói về Huyền môn cùng với ý liên hệ chỉ có bốn Huyền môn. Năm nghĩa trước ( trong mười nghĩa) chỉ là hai Huyền môn, nghĩa thứ chín là "Thác sự hiển pháp sinh giải môn", nghĩa thứ mười là "Đồng thời cụ túc tương ứng môn". Cho nên nay đã thêm sáu Huyền môn nữa cho đủ mười.

- Sớ từ câu: Hỏi: "Đem chỗ trước để dấy khởi sự việc sau" tiếp xuống: Là phần thứ năm, lãnh hội, dung thông phần hỏi, đáp.

- Sớ câu: "Thứ chín là từ Phật Ca Diếp tiếp xuống cùng tán dương Như Lai": Trong đoạn nầy, văn nơi bản Sớ giải đã dùng đức riêng để giải thích danh hiệu riêng của mỗi vị. Ở đây, nêu bày về hình trạng của

tên gọi thì như nơi bản Sớ giải. Do văn theo nghĩa nên xem nơi hai Hội tiếp sau thì nghĩa lại càng rõ.

---------------------------------

## *Phẩm 14:* **TU DI SƠN ĐỈNH KỆ TÁN**

- Sớ câu: "Trước là nêu về Thể tánh": Tức là ý nối tiếp thứ hai, như phẩm trước đã biện minh.

- Sớ câu: "Riêng tức thứ lớp phối hợp với mười Trụ": Là chỗ giải thích tiếp theo đã ngầm dẫn văn Kinh, như dùng "Vị chủ dẫn dắt thế gian" để giải thích Nhân đà la. Nhân-đà-la Trung Hoa gọi là đế, là vị chủ. Tức nơi phần phát tâm Trụ tiếp theo, trong mười pháp khuyến học nói: "Đó là siêng năng cúng dường Phật, vui thích trụ nơi sinh tử, là vị chủ dẫn đường cho thế gian khiến dứt trừ các nghiệp ác, cho đến vì chúng sinh khổ não mà làm chỗ quay về nương tựa." Đều là nghĩa về chủ. Từ pháp thứ hai trở đi thì chỉ dùng tên gọi với nghĩa nêu trên mà không dẫn văn Kinh. Chín pháp còn lại là:

Hai: Do "Trị địa" cùng tăng tiến hơn, nói: Tu tập, trì tụng, nghe hiểu nhiều, thích chỗ thanh vắng tịch tĩnh, gần gũi bậc thiện tri thức, thấu tỏ mọi nghĩa lý v.v... đều như nghĩa về Hoa sen nở rộ.

Ba: Quan sát về chúng sinh, pháp giới v.v... đó là vật báu của trí tuệ.

Bốn: Thấu rõ pháp của chư Phật trong ba đời là tối thắng.

Năm: Nhận biết về chúng sinh vô biên vô lượng vô số, chẳng thể nghĩ bàn v.v... là tâm với thệ nguyện như kim cương nơi pháp Đại thừa.

Sáu: Tu học tất cả các pháp là không Tướng không Thể, chẳng có thể tu như hương thơm.

Bảy: Thuyết giảng một tức nhiều, nhiều tức một, văn tùy nơi nghĩa, nghĩa theo nơi văn v.v... khiến cho tâm ý mi thích.

Tám: Nhận biết về cõi, duy trì, xem xét, đi đến nơi cõi, lãnh nhận pháp Phật là sáng tỏ, thanh tịnh.

Chín: Khéo tu học theo bậc Pháp vương với nẻo hóa độ thiện xảo v.v... là có thể duy trì.

Mười: Tu học về mười chủng trí, như hư không biến hiện khắp

- Sớ câu: "Trí sáng, tối dứt, tạo ân ích trong lành mát mẻ, là ứng khí hiện khắp" Tức như mặt trăng có bốn đức hợp với ba pháp của Phật: Ánh sáng là Trí đức. Tăm tối dứt là Đoạn đức. Trong lành mát mẻ là Ân đức. Là "Ứng khí" hiện khắp cũng là Ân đức. Lại, do gồm đủ ba đức nêu trên có thể ứng hiện khắp.

- Sớ câu: "Danh hiệu riêng tức là mười Trụ, là quả của tự phần": Cõi trước thì phối hợp với sự càng tăng tiến, còn ở đây thì phối hợp với

tự phần, nêu đầy đủ như văn đoạn tiếp theo.

- Sớ từ câu: "Do từ mười nhân nầy" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận. Trên thì thuận theo dưới khiến có thể xét tìm nơi gốc.

- Sớ câu: "Như nơi phẩm Danh Hiệu": Ở đây chẳng muốn dẫn nhiều văn nên khiến tìm nơi phẩm ấy. Song xa gần thì có chút ít khác biệt mà nghĩa lý thì hòan toàn giống. Hoặc cõi hoặc người đều biến hiện khắp pháp giới trùng trùng vô tận.

***Thứ nhất là Bồ Tát Pháp Tuệ nói kệ:***

- Sớ câu: "Hai Tụng tiếp theo là khuyên quan sát về diệu lực của Phật, lại phát tâm thù thắng": Phẩm trước thành lập bốn Luận chứng cũng từ đấy mà sinh. Nghĩa là, một kệ rưỡi trước tức chỉ cho văn nêu trên là: "Chẳng khởi tất cả xứ mà đi lên một xứ". Câu kệ tiếp sau: "mười phương thảy cũng vậy" là dùng riêng cho mười phương nơi đỉnh Tu di cũng thế. Tức là "Chẳng lìa tất cả xứ mà đi lên tất cả xứ". Dùng "Một cõi Diêm-phù-đề" nêu trên đối hợp với chỗ nầy tức là "Chẳng lìa một xứ mà đi lên tất cả xứ". Dùng một cõi Diêm-phù-đề ở trước đối hợp với hai câu: "Chúng ta nay thấy Phật, trụ nơi đỉnh Tu di" tức "Chẳng lìa một xứ mà đi lên một xứ". Câu kệ "Như Lai lực tự tại" là chung cho bốn câu.

***Thứ hai là phương Nam (Bồ tát Nhất Thiết Tuệ nói kệ).***

- Sớ câu: "Thấu rõ tánh chân thật của tất cả các pháp": Là căn cứ theo văn nơi kệ mà giải thích.

Nói "Cõi Tâm thanh tịnh": Là căn cứ theo chỗ biểu thị về Trụ Trị địa để giải thích.

- Sớ câu: "Ý của Tụng là nhằm hiển bày chỗ đối với chúng sinh luôn tăng trưởng tâm đại bi": Tức căn cứ nơi chỗ Hành càng tăng tiến trong Trụ kia để giải thích.

Câu "Do xứng hợp với thật mà xem xét để cứu độ thế gian" là căn cứ theo câu kệ hiện tại mà giải thích.

- Sớ câu: "Hai câu đầu là Không quán, do duyên sinh nên không có tự tánh": Là căn cứ nơi ba Quán để giải thích. Đều là, câu đầu thì nhắc lại kinh, nêu lên Quán. Câu sau là dùng ý nơi kinh để giải thích thành Trung quán.

- Sớ câu: "Hai câu tiếp theo là Trung đạo quán": Tức trong phần giải thích, xác nhận, có hai nghĩa được giải thích:

Một: Cho rằng, do trước quán về sinh diệt tức tất cả các pháp là không có tự tánh: Đã nói "Tất cả các pháp" nên chẳng phải là không. Đã "Không có tự tánh" nên chẳng phải là có. Do trước chỉ quán về

không có tự tánh là Không, chỉ quán về giả danh là Giả. Nay thì cả hai "Tương tức" nên chẳng phải là không, chẳng phải là giả, là nghĩa Trung đạo. Đây là căn cứ nơi "Tức pháp do duyên sinh" để biện minh về Trung đạo.

Hai: "Thể của Tướng là chẳng sinh diệt", tức căn cứ nơi nghĩa của ba Tánh để biện giải về Trung đạo.

Nhưng "Vô sinh" gồm nhiều nghĩa, lược nêu có hai thứ:

Một là, Vô sinh về Sự, là tướng của duyên sinh tức Vô sinh.

Hai là, Vô sinh về Lý, là Thể của "Viên thành thật" vốn chẳng sinh. Nay đã dẫn kinh nói bao quát hết thảy các pháp, chẳng phân biệt Tánh Tướng, thì Thể, Tướng đều không sinh. Cho nên Vô sinh của Biến kế sở chấp là Không quán. Duyên sinh giả có là Giả quán. Duyên sinh nên vô sinh cùng vô sinh của Viên thành đều là Trung đạo quán, tức hai Tông Tánh, Tướng với ba Quán gồm đủ.

Tuy nhiên, hai kệ nầy cũng có thể chỉ là quán về Tánh không:

Tức hai câu đầu là chính thức biện giải về Tánh không, nên nói là "Tự tánh không thật có".

Tiếp theo, hai câu về Giả quán (Tướng nó vốn sinh diệt, Chỉ là giả danh nói) là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc. Nghĩa là có vấn nạn: "Hiện thấy sinh diệt, sao cho là không sinh?" Nên ở đây giải thích: "Thuận theo thế gian mà giả nói."

Hai câu tiếp theo về Trung quán (Tất cả pháp không sinh. Tất cả pháp không diệt) là chính thức chỉ rõ lý chẳng sinh. Dựa vào đấy để giải thích là rất thuận hợp với ý thường biện giải trong Tam Luận, nhưng chưa thể nói là đạt được diệu chỉ của tác giả là Bồ tát Long Thọ. Cho nên phần Sớ giải chỉ dùng ba Quán của Luận để giải thích.

- Sớ câu: "Tánh của pháp vốn Không, chẳng phải do quán làm cho không, nên không có chỗ lấy giữ": Đây là dùng "môn tánh không" để hiển bày "không có đối tượng được lấy giữ".

Tiếp theo, nói: "Sao có chủ thể thấy được?" Tức dùng môn "Cùng đối đãi" để loại trừ "Chủ thể nhận thấy" kia, trong ấy là nói tóm lược. Nếu nói hợp đủ là: "Như có đối tượng được lấy giữ thì có chủ thể lấy giữ. Đã không có đối tượng được lấy giữ, nên không có chủ thể lấy giữ. Chủ thể nhân nơi đối tượng mà được thành lập. Cũng gọi là "môn tương nhân". Rõ ràng là lấy giữ cùng với nhận thấy đều chung cả chủ thể, đối tượng. Nay, ở trong phần đối tượng lấy giữ thì giữ lại đối tượng được lấy giữ, lược bớt phần chủ thể được lấy giữ. Còn ở trong phần chủ thể nhận thấy thì lược không nói về đối tượng được nhận thấy. Đối tượng được

nhận thấy tức là đối tượng được giữ lấy.

- Sớ câu: “Lại nữa, trước nay đã dùng không để loại bỏ có...”: Đây riêng làm giải thích không phân ra Chỉ, Quán. Bốn kệ cùng nối tiếp nhau để chung làm việc dứt trừ bệnh. Tức trong bốn kệ:

Hai câu đầu là dùng Không để loại bỏ Có.

Hai câu tiếp theo là dùng Giả để loại trừ Không.

Hai câu tiếp theo là dùng Như, chẳng sinh diệt để cùng loại trừ tất cả Không, Giả.

Hai câu tiếp theo là tóm kết về lợi ích của Quán.

Kệ thứ ba là cùng loại bỏ về “Phi”.

- Sớ từ câu: “Nếu cho là cả hai “Phi” tiếp xuống: Là chính thức giải thích về kệ thứ ba, do từ trước giờ văn nơi bản Sớ giải đã hai lần nêu văn trước phát sinh ra kệ nầy nên đây là chính thức giải thích, trong đó:

Một: Nêu lên chỗ đả phá.

Hai: Từ câu: “Cho nên làm rõ khởi tâm đều là Vọng” tiếp xuống: Là dùng kệ để chính thức đả phá.

“Khởi tâm đều là Vọng, dứt tuyệt niệm mới là Chân” Là giải thích nửa trên của kệ kia.

“Niệm vốn tự không thì sự dứt tuyệt ấy cũng diệt”: Là giải thích nửa sau. Do Tánh không, không niệm cũng chẳng thể tư duy.

- Sớ từ câu: “Cho nên Trung Luận viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Tức nơi Phẩm Như Lai... Luận viết:

*“Như ở trong một, khác*
*Như Lai chẳng thể được*
*Năm thứ tìm cũng không*
*Làm sao thọ trung hữu?*
*Lại năm Ấm vốn thọ*
*Chẳng từ tự tánh có*
*Nếu chẳng có tự tánh*
*Làm sao có tha tánh ?*
*Do từ ý nghĩa ấy.*
*Thọ (là) không, người thọ (là) không*
*Làm sao lại do không.*
*Mà nói Như Lai không?”*

Tiếp theo, nhằm phá trừ nơi chấp không nên bốn Luận chứng đều loại trừ. Tụng viết: “Không” nên chẳng thể nói

*“Phi không” chẳng thể nói*

*Công, chẳng cộng cũng không*
*Chỉ do giả danh nêu.”*

Vì sao ?

*“Trong tướng tịch diệt, kia*
*Không có bốn: Vô thường v.v…*
*Trong tướng tịch diệt, kia*
*Không có bốn: Biến “Không” v.v…*

Tiếp theo là câu hỏi: “Nếu đả phá như thế thì phải chăng là không có Như lai?” Kệ đáp:

*“Kẻ ta kiến sâu dày*
*Nói không có Như Lai*
*Tướng Như Laii tịch diệt*
*Phân biệt có cũng sai*
*Như thế trong tánh không*
*Tư duy cũng chẳng được*
*Như Lai diệt độ rồi*
*Phân biệt nơi có không.”*

Tiếp sau là loại trừ chung. Kệ viết:

*“Như Lai vượt hý luận*
*Mà người thích hý luận*
*Hý luận phá mắt tuệ*
*Nên đều chẳng thấy Phật.”*

Phần văn xuôi giải thích: “Hý luận gọi là nhớ nghĩ, phân biệt có đây kia.” Lại nói: “Nơi phẩm Như Lai nầy, phần đầu, giữa và sau tư duy về Như Lai thuộc tánh cố định là chẳng thể đạt được. Do đấy kệ nói :

*“Tánh Như lai vốn có*
*Tức là tánh thế gian*
*Tánh Như Lai không có*
*Thế gian cũng không tánh”.*

Trên đây, nghĩa nơi các kệ văn liên hệ nhau, người viết Sớ giải chỉ nêu dẫn chỗ đồng với kệ nơi kinh hiện tại.

Nói “Sử dụng văn nầy” tức nêu rõ là Bồ tát Long Thọ đã dùng ý nơi kinh nầy (Hoa Nghiêm) để viết nên kệ Luận (Trung Luận)

- Sớ câu: “Cũng bao hàm ý của ba Chỉ”:

Tức ở trên nói: “Tâm khế hợp một cách sâu xa với tánh Phật” là Chỉ của nghĩa “Đình chỉ”. “Tâm an trụ nơi chánh lý, chỉ dứt tuyệt mọi tư duy mong tìm” là Chỉ của nghĩa “Chỉ tức”. Nay, văn nơi bản Sớ giải tức “Tâm khế hợp sâu xa với Thể tánh”, là chỉ của “Đình chỉ”. “Phiền

não do đâu mà sinh nữa” là Chỉ của “Chỉ tức”. Dẫn thẳng theo văn kinh thì Thể tánh đều là Như, tức là đối với Chỉ của “Chẳng Chỉ”. Nghĩa là Pháp tánh thì chẳng phải là Chỉ, chẳng phải là “Chẳng Chỉ”; nhưng nhằm làm rõ Pháp tánh là Chỉ, nên đối với “Chẳng Chỉ” mà nói Chỉ.

- Sớ câu: “Lại cũng tóm kết chung về Chỉ-Quán”: Tức là dùng kệ thứ tư để tóm kết về ba kệ trên. Nhưng về Chỉ, trước đã nêu rõ, nên ở đây văn nơi bản Sớ giải chỉ tóm kết với phần Quán nêu trên.

- Sớ từ câu: “Đoạn thứ sáu, một kệ suy tìm về công đức” tiếp xuống: Ở đây có bốn ý:

Một: Nêu rõ ý nghĩa cùng nương vào nhau có gốc.

Hai: Từ câu: “Cũng tự khiêm tốn” tiếp xuống: Là phân biệt chỗ khác với phàm tình.

Ba: Từ câu: “Khiến pháp dẫn dắt, dung hợp” tiếp xuống: Là biện giải về sự cùng nương vào nhau của pháp.

Bốn: Từ câu: “Đường đi khác nhau” tiếp xuống: Là làm rõ Thể của pháp vốn liên hợp.

Tiếp theo, tám vị Bồ tát nêu bày đều có bốn ý nầy.

***Thứ ba là phương Tây, Bồ tát Thắng Tuệ:*** giải thích về trí tuệ thù thắng của Phật: Căn cứ nơi kệ nầy nêu rõ, thuận theo Không, tâm thanh tịnh, tức biểu thị nghĩa trong quả vị. Văn kia nêu: “Đó là quán tất cả các pháp là vô thường, là khổ, là không v.v... nên gọi là “Thuận theo Không, tâm thanh tịnh”.

Bảy vị Bồ tát sau thì trong phần đầu tiên giải thích về tên gọi đều có hai ý, nên suy xét kỹ về chỗ nầy.

- Sớ câu: “Nghĩa là, thấu rõ tất cả pháp là tự tánh của Tâm, Tánh cũng chẳng phải là Tánh”: Tức tự tánh của Tâm đấy là “Biểu thuyên” (Thuyên bày bằng cách biểu hiện). Do tất cả pháp là không tánh tức thật tánh của tâm mình.

Nói “Tánh cũng chẳng phải là Tánh”: Đây là “Già thuyên” (Thuyên bày bằng cách phủ định), tức Chân tánh ở trên dùng cái “không có tự tánh” làm tánh, là tự tánh của Tâm như Tánh Viên thành. Tánh cũng chẳng phải là Tánh như Tánh của Thắng nghĩa không có tự tánh. Do kệ nơi kinh chỉ nói:

*“Biết rõ tất cả pháp*
*Không hề có tự tánh”.*

Nên lại loại trừ tánh

- Sớ câu: “Kệ sau đã lật ngược nội dung của kệ trước để chọn lấy”: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần:

Một: Giải thích tổng quát về ý của văn.

Hai: Từ câu: "Nhưng văn của một kệ nầy" tiếp xuống: Là hiển bày về nghĩa bao hàm. Lược nêu hai cách giải thích:

Thứ nhất: "Chỉ là sự trói buộc của Uẩn". Tức là nơi kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi chín, Bồ tát Sư Tử Hống nêu vấn nạn:

"Như lời Phật đã giảng nói, tất cả các pháp có hai thứ nhân: Một là Chánh nhân, hai là Duyên nhân. Do hai nhân ấy nên không có trói buộc hay giải thoát. Vì thân năm ấm nầy niệm niệm sinh diệt. Nó đã luôn sinh diệt như thế thì có gì là trói buộc, có gì là giải thoát. Thưa Thế Tôn! Nhân nơi thân năm ấm nầy mà sinh thân năm ấm sau. Ấm nầy tự diệt chẳng đến ấm kia. Tuy chẳng đến ấm kia nhưng có thể sinh ra ấm kia. Như nhân nơi hạt giống mà sinh ra mầm, hạt giống chẳng đến mầm, dù vậy đã có thể sinh ra mầm. Chúng sinh cũng như thế. Vậy thế nào là trói buộc, giải thoát?"... cho đến đoạn Phật lặp lại để giải đáp, nêu dẫn ấn sáp in vào đất sét ấn rã, hình nét nổi lên... ý của dụ cho rằng: "Lúc sinh ra các căn có đủ hoặc chẳng đủ. Kẻ đủ các căn thì thấy sắc tức sinh Tham. Sinh nơi tham thì gọi là Ái. Do cuồng loạn nên sinh tham thì gọi là Vô minh; Hai nhân tham ái, vô minh ấy duyên với nhau, nên chỗ nhận thức về cảnh giới thảy đều điên đảo: Vô thường thì thấy là thường. Vô ngã thì thấy là ngã. Vô lạc thì thấy là lạc. Vô tịnhthì thấy là tịnh. Do bốn điên đảo này mà tạo các hành thiện ác, phiền não tạo nghiệp, nghiệp tạo phiền não. Đó gọi là sự trói buộc. Do ý nghĩa ấy nên gọi là sinh thân năm Ấm..." Trong đây ý cho rằng, tuy lại sinh diệt, nhưng không phương hại tới sự trói buộc. Nay sử dụng ý nói chỉ là sự trói buộc của Uẩn, không có ta, người.

- Sớ từ câu: "Hai là, nhân trước sau dựa vào chỗ tương tục, không có tự tánh" tiếp xuống: Là ý thứ hai. Trên là biện giải về Người không. Còn đây là nêu rõ về Pháp không.

Phần nầy gồm hai:

Một: Chính thức nêu rõ về pháp không.

Hai: Từ câu: "Tánh nầy là Đệ nhất nghĩa không" tiếp xuống: Là lãnh hội, dung hợp về Phật tánh.

Tuy nhiên, xét về chỗ hiển bày nơi văn, thì chỉ biện giải về hai Không, lý đã vi diệu. Xem về phần pháp, dụ thì bao hàm nghĩa Phật tánh thâm diệu nơi kinh đại Bát Niết-bàn, nên lại hiển bày nữa. Trong đây, thế văn có tính chất liên hoàn. Trước hết là chỉ rõ tổng quát về Phật tánh, tức đoạn đầu phẩm Sư Tử Hống, như trong phần Huyền đàm trước đã nêu dẫn rộng.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, Tánh nêu trên là không thật có" tiếp xuống: Là chỉ ra riêng về các Nhân. Trước là nêu kinh để biện minh. "Tánh không thật có", tức là kệ trước nói "Tự tánh không hề có". Trong ngoài tuy khác nhưng đều là Đệ nhất nghĩa không, nên nêu ra kệ trước cũng tức là kệ nầy, ở nơi Tánh nầy. Đã cho Đệ nhất nghĩa không là Chánh nhân Phật tánh, nên Tánh không thật có tức là Chánh nhân.

- Sớ câu: "Trước là hiểu, đây là thấu tỏ": Tức nơi kệ trước nói: "Hiểu Pháp tánh như thế" nên viết: "Trước là hiểu". Còn kệ nầy nêu: "Thấu rõ nơi Tánh ấy", nên nói "đây là thấu tỏ". Đều là "Liễu nhân". Cho nên biết rõ, tất cả chúng sinh tuy có Đệ nhất nghĩa không, là Tánh của trí tuệ, nhưng nếu không có Bát-nhã v.v... làm "Liễu nhân" thì rốt cuộc không thể thành Phật.

Ở trên là thông tỏ về hai kệ để nêu ra Chánh nhân, Liễu nhân.

- Sớ câu: "Uẩn ấy tương tục, tức là Chánh nhân, cũng gọi là Sinh nhân": Tức chính là căn cứ nơi kệ nầy để hiển bày hai nhân. Ở đây thì nêu lên cả hai.

- Sớ từ câu: "Gọi là Chánh nhân" tiếp xuống: Là cùng giải thích về cả hai.

Nhưng muốn giải thích các Nhân thì trước phải biết văn của kinh kia. Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi tám viết: "Thiện nam! Nhân có hai thứ: Một là Sinh nhân, hai là Liễu nhân. Có thể sinh ra pháp thì gọi là Sinh nhân. Như đèn có khả năng soi chiếu sự vật, nên gọi là Liễu nhân. Phiền não với các kiết sử gọi là Sinh nhân. Cha mẹ của chúng sinh gọi là Liễu nhân. Hạt lúa thóc gọi là Sinh nhân. Đất, nước v.v... gọi là Liễu nhân. Sáu pháp Ba-la-mật là Sinh nhân của đạo quả Bồ đề vô thượng. Phật tánh là Liễu nhân của đạo quả Bồ đề vô thượng. Lại có Liễu nhân là sáu Ba-la-mật, Phật tánh. Lại có Sinh nhân là Tam muội Thủ Lăng nghiêm, vô thượng Bồ đề. Lại có Liễu nhân là Tám chánh đạo, vô thượng Bồ đề. Lại có Sinh nhân là tâm tin tưởng, sáu Ba-la-mật."

Lại nói: "Thiện nam! "Chánh nhân, như Sữa sinh ra Lạc. Duyên nhân như men ấm". Lại nói: "Chánh nhân gọi là Phật tánh. Duyên nhân là phát tâm Bồ đề." Cũng nói: "Chánh nhân, đó là các chúng sinh. Thiện nam! Tăng gọi là Hòa hợp. Hòa hợp gọi là mười hai nhân duyên. Trong mười hai nhân duyên cũng có Phật tánh. Mười hai nhân duyên là Thường. Phật tánh cũng Thường. Vì thế, Như Lai nói Tăng có Phật tánh." Nên tiếp sau nơi bản Sớ giải viết: "Nhưng lại Sinh (nhân) ắt đối với Liễu (nhân), Chánh (nhân) ắt đối với Duyên (nhân)." là đã dẫn văn

nơi Kinh Phần tiếp theo sẽ giải thích.

- Sớ câu: "Nói Chánh nhân là nghĩa Trung đạo. Trung đạo tức là Phật tánh": Là nêu rõ tổng quát về Thể của Nhân. Kinh đại Niết-bàn quyển thứ hai mươi bảy có câu: "Phật tánh tức là chủng tử của Trung đạo Bồ đề vô thượng."

- Sớ từ câu: "Nghiã là Ấm hiện tại diệt" tiếp xuống: Là nêu ra Tướng của Trung đạo. Tức nhân hiện tại nơi năm Ấm trước. Phần kệ là nói về nghĩa Trung đạo. Từ đây trở xuống, đã dùng văn nơi Kinh đại Bát Niết-bàn, tức quyển thứ hai mươi chín nêu trước, phần đáp lại vấn nạn của Bồ tát Sư Tử Hống về sự trói buộc của Ấm. Trên đã nêu phần văn vấn nạn đầy đủ, còn văn phần đáp thì chỉ nêu dẫn tóm lược. Nay sẽ dẫn đủ văn nói về lời Phật đáp lại. Kinh viết: "Thiện nam! Hãy lắng nghe! Như Lai sẽ vì ông mà giảng giải, phân biệt. Thiện nam! Như người sắp lìa bỏ thân mạng phải chịu nhiều nỗi khổ. Gia quyến thân thuộc vây quanh gào khóc, sầu não, người ấy kinh sợ nhưng chẳng biết dựa vào đâu để cầu cứu, tuy có đủ năm giác quan mà không hay không biết, tay chân run giật chẳng thể tự chủ, thân thể lạnh dần khắp, hơi nóng sắp hết, thấy những tướng về nghiệp báo thiện ác đã tạo từ trước. Này Thiện nam! Như mặt trời sắp lặn thì các bóng của những núi đồi gò đống ngã về hướng Đông, không bao giờ trở qua hướng Tây. Nghiệp báo của chúng sinh cũng lại như thế. Khi thân năm ấm nầy diệt thì thân năm ấm khác lại nối tiếp sinh ra. Như đèn cháy sáng thì bóng tối mất, đèn tắt thì bóng tối hiện ra. Thiện nam! Như ấn sáp in vào đất sét, ấn cùng với đất sét hợp, ấn rã thì hình nét nổi lên, mà ấn sáp nầy chẳng biến đổi nơi đất sét, hình nét chẳng phải từ đất sét sinh ra, cũng chẳng từ chỗ khác tới, do ấn kia làm nhân duyên mà sinh ra hình nét. Thân của năm ấm hiện tại diệt thì ấm của Trung ấm sinh. Ấm hiện tại nầy rốt cuộc chẳng biến đổi làm thân năm ấm của Trung ấm. Thân năm ấm của Trung ấm cũng chẳng phải tự sinh, cũng chẳng từ nơi khác đến. Nhân nơi Ấm hiện tại nên sinh ra thân Trung ấm. Trung ấm như ấn sáp in nơi đất sét, ấn rã thì hình nét hiện ra, tên gọi tuy không khác mà hoàn cảnh đều khác. Do đấy Như Lai nói năm ấm của thân Trung ấm chẳng phải là chỗ thấy được của mắt thường, mà là thiên nhãn thì mới thấy..."

***Giải thích:*** Trên đây là nêu dẫn đủ về phần đáp. Nay văn nơi bản Sớ giải sử dụng là chú trọng nơi phần nghĩa, chỉ xem nơi văn kinh, tự phân ra chủ khách. Nhưng nơi Bách Luận, Duy Thức đều nói về nhân duyên cùng sinh. Tương tục nên chẳng đoạn, hoại diệt nên chẳng thường. Chẳng đoạn là căn cứ nơi sự tương tục của Quả. Chẳng thường

là căn cứ nơi sự hoại diệt của Nhân. Nay phần Sớ giải, theo nghĩa nơi Trung Luận cho trong Nhân Quả đều có đoạn thường. Ấm hiện tại là Nhân. Trước nêu rõ về diệt nên là chẳng thường. Sau, từ câu: "Tuy chẳng đến với mầm mà có thể sinh ra mầm. Ấm hiện tại ấy tuy không đến với Ấm sau..." tiếp xuống: Là dùng chỗ có công năng để biện minh Ấm hiện tại chẳng đoạn.

- Sớ từ câu: "Nhưng năm Ấm của Trung ấm cũng chẳng phải tự sinh" tiếp xuống: Là căn cứ nơi Ấm đời sau để nêu rõ chẳng phải là đoạn thường. Phần nầy gồm hai:

Một: Biện minh chẳng phải là "Không nhân nên là thường". Dùng Trung Luận để nêu rõ "Không nhân" tức rơi vào lỗi về chấp Thường. Như ngoại đạo lập về Thời, Phương, Vi trần.

Hai: Từ câu: "Đã có thể nối tiếp với trước" tiếp xuống: Là nêu rõ về tương tục nên chẳng phải đoạn.

- Sớ câu: "Chẳng phải là đoạn, chẳng phải là thường, là nghĩa Trung đạo, tánh của Chánh nhân": Là tổng kết chỉ rõ.

- Sớ câu: "Có thể sinh ra quả vị Phật nên gọi là Sinh nhân": Trên là giải thích về Chánh nhân, còn đây là giải thích về Sinh nhân. trước có sáu đối nói về hai Nhân là Sinh nhân và Liễu nhân. ba đối trước cho Nhân là Sinh nhân, cho Duyên là Liễu nhân, đều căn cứ theo khả năng phát sinh. Ba đối sau dùng Nhân so sánh với Quả để bàn về Sinh nhân, Liễu nhân. Nay ở đây là ý trước. Như Sữa là Sinh nhân, chất men v.v... là Liễu nhân. Sữa v.v... là dụ cho chúng sinh, đối chiếu nơi Quả vị Phật mà là Nhân.

- Sớ câu: "Phật tánh của chúng sinh có hai thứ nhân": Là nêu dẫn văn để chứng minh, xác nhận, như ở trên đã dẫn.

- Sớ từ câu: "Nay dùng Liễu nhân để hiểu rõ về Chánh nhân kia" tiếp xuống: Là tóm kết,chỉ rõ văn kinh, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Trong đó kệ thứ nhất hiển bày không có duyên nơi Liễu nhân thì chẳng thấy Chánh nhân" tiếp xuống: Là giải thích kệ thứ nhất. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích văn.

Hai: Nêu dẫn vấn nạn để thành lập.

Nơi phần một lại phân làm ba:

Môt là, chính thức giải thích Kinh.

Hai là, Phân biệt định rõ về hai Nhân.

Ba là, Tóm kết, chỉ rõ về ý nghĩa nơi dụ.

Trong phần một là gồm hai:

Thứ nhất: Giải thích về nửa kệ trên, nơi dụ có thể nhận biết.

Thứ hai: Từ câu: “Nửa sau là kết hợp với pháp” tiếp xuống: Là kết hợp giải thích. Có hai cách để giải thích câu: “Tuy tuệ, chẳng thể rõ”:

- Nghĩa trước thì chỉ có hai pháp hợp thành việc Thấy (thấy vật báu trong chỗ tối).Tức là vật báu cùng với đèn để thành Chánh nhân, Duyên nhân.

- Nghĩa sau, thì ba pháp mới hợp thành sự thấy kia, nên phải thêm Mắt để dụ cho trí tuệ, trong đó, pháp-dụ kết hợp, nên đều có bốn Luận chứng:

Một: Có mắt, không đèn, chẳng thấy.

Hai: Không mắt, có đèn, chẳng thấy.

Ba: Không mắt, không đèn, chẳng thấy.

Bốn: Có mắt, có đèn, thì thấy.

Tức mắt là Nhân, đèn là Duyên. Nhân, duyên kết hợp nên mới thấy được vật báu. Nhân duyên theo đấy mà thiếu thì đều chẳng thành việc Thấy. Dùng dụ cho bạn lành là Duyên như đèn. Có trí tuệ là Nhân như mắt. Nhân duyên hội đủ nên mới thấy được Chân tánh. Cũng có bốn Luận chứng:

Một là, Có trí tuệ, không bạn lành, chẳng thấy.

Hai là, Không trí tuệ, có bạn lành, chẳng thấy.

Ba là, Không trí tuệ, không bạn lành, chẳng thấy.

Bốn là, Có trí tuệ, có bạn lành , thì mới thấy.

Luận chứng thứ tư kia (trên) tức là căn cứ nơi người. Nhân duyên hòa hợp cũng thành Liễu nhân. Nay nơi dụ “Mất” phần trước nên không có câu nầy. Trong ba câu mất thì chỉ hợp nơi câu đầu. “Không mắt, có đèn”, thì ảnh ở nơi dụ sau. Trong câu “Người mù chẳng thấy được ánh sáng mặt trời”, tức nêu rõ Nhân duyên cùng thiếu thì chẳng thấy, huống hồ là hoàn toàn thiếu, nên không nêu rõ nơi “Không mắt không đèn”.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM TÙY SỚ DIỄN NGHĨA

## QUYỂN 37

- Sớ từ câu: "Thế thì Duyên nhân tức là Liễu nhân" tiếp xuống: Là phần hai (trong ba phần nơi phần một) phân biệt, định rõ về hai Nhân. Gồm hai:

Một: Nêu lên hai chỗ riêng biệt. "Nhân có gần, xa", là nêu ra một cách tổng quát về nghĩa riêng. Xa là Liễu nhân, cũng là Duyên nhân. Gần là Liễu nhân nhưng chẳng phải là Duyên nhân.

- Sớ từ câu: "Ban lành là Duyên nhân mà ắt là Liễu nhân" tiếp xuống: Là phần hai nêu ra hai Tướng. Bạn lành là xa, cũng là duyên nhân, cũng là Liễu nhân, như hơi ấm của men, là Lạc, là Liễu nhân, cũng là Duyên nhân.

- Sớ câu: "Phật tánh gọi là Liễu nhân nhưng chưa hẳn là Duyên nhân" Đây là căn cứ nơi tánh của Trí tuệ, hiển bày Liễu nhân nêu trên chưa hẳn là Duyên, do đó là Nhân gần.

Nói "Tánh của Trí tuệ" tức cũng là Tướng của Liễu nhân, do tánh của Trí Vô lậu vốn tự đầy đủ, là nghĩa vốn có sự nhận biết chân thật soi chiếu khắp pháp giới. Cho nên Thể tương ứng gọi là Liễu nhân. Lại, căn cứ nơi tánh của Hành hiện rõ là Liễu nhân. Lại nữa, trong phần nêu dẫn về hai nhân là Sinh nhân và Liễu nhân ở trên có nói: Sáu Bà-la-mật của quả vị Bồ đề vô thượng, đó là Sinh nhân. Phật tánh đó là Liễu nhân của quả vị Bồ đề vô thượng. Sáu Ba-la-mật có thể phát sinh Bồ đề nên là Sinh nhân của Bồ đề. Phật tánh có thể thấu đạt về Bồ đề nên là Liễu nhân của Bồ đề. Cho nên biết rõ Thể của Phật tánh tức là Liễu nhân.

- Sớ câu: "Nếu cho Đệ nhất nghĩa không là Phật tánh thì chính là Chánh nhân": Là phanm biệt chỗ khác với Tánh của Trí tuệ. Nhưng nơi kinh đại Bát Niết-bàn nói: "Phật tánh gọi là Đệ nhất nghĩa không. Đệ nhất nghĩa không gọi là Trí tuệ". Hai pháp ấy là chẳng hai, dùng làm Phật tánh. Đệ nhất nghĩa không là Phật tánh thì Tánh ấy gọi là Trí tuệ, tức là Tướng của Phật tánh. Đệ nhất nghĩa không chẳng ở nơi trí tuệ thì

chỉ gọi là Pháp tánh. Do ở nơi Trí tuệ nên gọi là Phật tánh. Nếu dùng Tánh theo Tướng thì chỉ chúng sinh mới có được Phật tánh, vì có trí tuệ. Còn tường vách ngói đá v.v... không có trí tuệ nên không có Phật tánh. Nếu cho Tướng theo Tánh thì Đệ nhất nghĩa không không đâu là chẳng hiện hữu, nên tường vách ngói đá v.v... đều là Đệ nhất nghĩa không thì làm sao chẳng phải là Tánh? Do vậy phần tiếp sau của kinh có câu: "Biết rõ tất cả các pháp tức tự tánh của Tâm". Luận viết: "Do tánh của Sắc tức là tánh của Trí nên Thể của sắc vô hình, gọi là Trí Thân. Do Tánh của Trí tức là Tánh của Sắc, gọi là Pháp thân." Vì hướng tới tất cả các chốn nên nêu rõ Thể vốn như nhau. Nay phân ra Tánh Tướng nên chia làm hai nghĩa.

- Sớ câu: "Nếu cho trí tuệ là Phật tánh, tức là Liễu nhân": Là tóm kết, xác nhận nghĩa nêu trên. Sinh ra năm Uẩn sau là Chánh nhân, là Sinh nhân nhưng chẳng thể gọi là Liễu nhân. Năm Uẩn gọi là Sinh nhân vì có khả năng sinh ra các pháp, nên gọi là Sinh nhân. Nay, nhân nơi năm Uẩn nên có thể đạt đến Bồ đề, há chẳng phải là Sinh nhân? Như Sữa sinh Lạc, hạt thóc sinh mầm, đều là Sinh nhân.

- Sớ câu: "Nhưng lại Sinh ắt đối với Liễu, Chánh ắt đối với Duyên": Do văn nơi bản Sớ giải có sự dùng xen lẫn để thuận với kinh hiện tại. Nếu dựa nơi kinh đại Bát Niết-bàn để nêu rõ về nghĩa thì có hai đối, đều như trên đã dẫn.

- Sớ từ câu: "Nay, một dụ về đèn là cùng dụ cho Duyên nhân, Liễu nhân" tiếp xuống: Là phần thứ ba (Của phần một: Chính thức giải thích văn) tóm kết, chỉ rõ nghĩa sâu xa của dụ, gồm luôn việc nêu lên cội nguồn của Lý.

Câu: "Tức kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi sáu, hai mươi bảy" đây là Nam Bản. Bắc bản tức nơi quyển hai mươi tám, hai mươi chín.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, dụ về đèn nêu trên đã là nghĩa chính" tiếp xuống: Là phần hai ( của phần giải thích kệ thứ nhất: Ví như báu trong tối...), nêu dẫn vấn nạn để thành lập. Cũng nơi kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi tám. Văn nơi bản Sớ giải phân làm hai:

Một: Nêu dẫn kinh để xác lập chỗ vấn nạn.

Hai: Phân biệt, xác định về ý của Kinh.

Trong phần một lại gồm hai:

Một là Bồ Tát Sư Tử Hống nêu lên.

Hai là, Đức Như Lai vấn nạn.

Nhưng chỗ nêu dẫn văn nơi bản Sớ giải đã theo chỗ chính nên

lược dẫn. Nếu nêu đủ văn nơi kinh là:

“Bồ tát Sư Tử Hống nói: Thưa đức Thế Tôn! Tất cả chúng sinh có Phật tánh. Tánh như trong Sữa có tánh của Lạc. Nếu Sữa không có Tánh của Lạc thì vì sao Phật nói là có hai thứ nhân: Một là Chánh nhân, hai là Duyên nhân. Duyên nhân thì một là men, hai là hơi ấm. Hủ không vì chẳng có Tánh nên không có Duyên nhân?

**Phật nói:** Thiện nam! Như cho trong Sữa nhất định có Tánh của Lạc thì đâu cần có duyên nhân.

Bồ tát Sư Tử Hống thưa: Thế Tôn! Chính do có Tánh nên cần có Duyên nhân. Vì sao? Vì nhằm để thấy rõ. Duyên nhân tức là Liễu nhân. Thưa Thế Tôn!

Ví như trong chỗ tối, trước có các vật, vì muốn thấy rõ nên dùng đèn để soi chiếu. Nếu vốn không có vật gì, thì đèn soi chiếu vào đâu? Như trong đất có sẵn bình, cần có sức người, nước, các vật dụng khác v.v... mà làm Liễu nhân. Như hạt cây Ni câu đà nhờ nơi đất nước phân... mà làm Liễu nhân.Trong Sữa thì men, hơi ấm cũng lại như thế, cần chúng làm Liễu nhân. Vì vậy, nên tuy trước đã có Tánh phải nhờ Liễu nhân rồi sau đấy mới thấy được. Do nghĩa nầy nên quyết định biết là trong sữa trước có tánh của Lạc...” Này thiện nam! Nếu cho rằng trong sữa trước có tánh của Lạc, tức là Liễu nhân, thì cần lại đến Liễu. Này thiện nam! Nếu là tánh liễu nhân thì tự nó liễu là thường nên phải thấu rõ (liễu) tự nó, hoặc tự nó không liễu thì sao có thể liễu cái khác nó. Nếu nói Liễu nhân có hai loại tánh: Một là liễu chính nó, hai là liễu khác nó, thì nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì Liễu nhân là một pháp, làm sao có hai tánh, nếu có hai thì sữa cũng phải là hai. Nếu trong sửa không có hai tướng thì làm sao nói riêng Liễu nhân có hai?

Bồ tát Sư tử Hống thưa Thế tôn: Như người đời hay nói: “Tôi cùng chung tám người” Nên Liễu nhân cũng vậy, tự mình hiểu rõ (liễu và hiểu người khác. Phật nói: Này thiện nam! Nếu vậy thì chẳng phải Liễu nhân. Vì cớ sao? Vì số lượng là có thể đếm sắc thân của mình và người nên nói là tám. Nhưng tánh của sắc tự nó không có tướng đã liễu, nên cần phải có tánh của trí mới đếm được rõ mình và người. Vì vậy, Liễu nhân không thể tự liễu và liễu tha. Lại nữa, tất cả chúng sanh có Phật tánh thì vì cớ gì tu tập vô lượng công đức. Nếu nói tu tập là liễu nhân tức đã đồng với chỗ hủy hoại của Lạc. Nếu nói trong nhân quyết định có Quả thì Giới Định Tuệ quyết không có sự tăng trưởng Như lai thấy người thế gian không có giữ giới cấm, thiền định trí tuệ; theo thầy thọ trì rồi dần dần tăng trưởng lợi ích. Nếu nói Thầy dạy là Liễu nhân tức

đang khi người Thầy dạy bảo, người nhận chưa có Giới Định Tuệ, như là Liễu nhân thì phải liễu, tại sao chưa có bèn liễu (thấu suốt) Giới Định Tuệ khiến được tăng trưởng về sau?

Bồ tát Sư tử Hống nói: Thưa Thế Tôn! Nếu Liễu nhân không có thì sao được gọi là có Sữa có Lạc?

**Phật đáp:** Này thiện nam! Việc giải đáp ở thế gian có ba cách: 1. Giải đáp bằng cách chuyển đổi. Như hỏi vì sao gọi là Giới. Giải đáp chuyển đổi là: Vì không hối hận, cho đến vì đạt được Đại Niết-bàn. 2. Giải đáp bằng cách im lặng. Như có Phạm chí đến hỏi Như lai: Ngã là thường phải không? Lúc ấy, Ta trả lời bằng cách im lặng. 3. Giải đáp bằng cách nghi vấn. Như trong kinh này nói. Nếu Liễu nhân có hai, thì trong Sữa vì sao không có hai tướng.

Này Thiện nam! Hiện tại Như lai giải đáp bằng cách chuyển đổi. Như người đời nói Sữa có tánh Lạc, cho nhất định có, vì vậy được gọi Sữa có tánh Lạc, thì Phật tánh cũng vậy. Có chúng sinh có Phật tánh vì cho rằng sẽ thấy vậy.

***Giải thích:*** Chỗ nêu dẫn trên đây đối chiếu với văn nơi bản Sớ giải hiện tại thì thấy rõ chỗ rộng, lược. Song chính là cần thấu tỏ về nghĩa như thế nào. Đại sư Trạch Châu đã giải thích:

"Từ đấy trở xuống, là lần thứ năm, Bồ tát Sư Tử Hống đã dùng hai Nhân là Duyên nhân và Chánh nhân để chứng tỏ là Tánh vốn có. Như Lai đã đối với kiến giải ấy để đả phá. Chỗ đả phá của Phật có ba:

Một: Theo dụ.

Hai: Theo Pháp.

Ba: Cùng theo cả Pháp, dụ.

Một: Trong phần theo dụ, nói: "Nếu cho trong Sữa quyết định có tánh của Lạc, tức là Liễu nhân", thì trong Sữa đã có sẵn tánh của Lạc kia, Tánh do Liễu nhân mà có, nên biết rõ trong Sữa tức có Tánh để liễu. Trong phần đả phá tánh để liễu, văn riêng có bốn ý. Thứ nhất, nếu là Liễu nhân thì đâu cần phải "Liễu"? Là dùng trong để nêu dẫn ngoài Trong Sữa trước đã tự có Liễu nhân kia thì đâu cần ngoài Sữa như men, hơi ấm làm Liễu nhân. Đây tức là dùng ngoài để đả phá trong... Nay, văn nơi bản Sớ giải viết: Từ câu: "Lại nữa, Thiện nam! Tất cả chúng sinh có Phật tánh" tiếp xuống: Là ý của đại sư Trạch Châu đã theo Pháp để đả phá.

Nói "Đã đồng với chỗ hủy hoại của Lạc": Là nêu vấn nạn để đả phá chỗ cần có Liễu nhân. Chỗ lập ý của Bồ tát Sư Tử Hống là Thể Tánh tuy có nhưng cần phải tu Liễu nhân. "Liễu" ấy khiến hiện bày

nên nêu lên để đả phá. Trong phần trước phá về dụ, nếu có Tánh của Lạc thì nên có tánh để liễu Nếu có tánh để liễu thì đâu cần duyên bên ngoài để làm Liễu nhân. Chỗ đả phá ở đây đồng với kia nên gọi là "Đồng với chỗ hủy hoại của Lạc". Dụ đã được đả phá xong thì Pháp Hoàn toàn đồng với dụ nên cũng được phá trừ luôn.

- Sớ từ câu: "Tóm kết về nghĩa chính, cho rằng" tiếp xuống: Là nêu lên phần văn tóm kết sau cùng nơi kiến giải của đại sư Trạch Châu, đều như đã dẫn ở trên. Chỉ xem trước nay chỗ nêu dẫn về kinh nơi bản Sớ giải thì trong đó chỗ Sớ giải hiện rõ có thể thấu tỏ.

- Sớ câu: "Rõ ràng là các nghĩa ở trên gồm chung có hai ý": Là phần hai (của phần nêu vấn nạn để thành lập) phân biệt, xác định về ý của kinh. Nhưng có hai ý:

- Nghĩa trước tức là ý của đại sư Trạch Châu.

- Ý sau tức là ý chính nơi bản Sớ giải.

Sở dĩ lại thêm ý sau, là nếu chỉ dùng một ý trước thì cũng còn dẫn tới vấn nạn, phần tiếp sau sẽ biện minh. Cho nên ở nơi ý sau ấy văn nơi bản Sớ giải gồm ba chi tiết:

Một: Chính thức giải thích về nghĩa.

Hai: Ngăn chận sự biện hộ giúp từ bên ngoài.

Ba: Tóm kết, làm rõ về tông chỉ chính.

Trong phần một. - Sớ câu: "Căn cứ nơi Thể tánh kia cùng với chỗ "Có" chẳng khác": Như nơi quặng mỏ có tánh của vàng, sóng có tánh ẩm ướt.

Câu: "Căn cứ nơi chỗ mê lầm hiện tại kia cùng với chỗ "Không" chẳng khác" tức chẳng đạt được chỗ dụng kia. Như nước đã thành băng thì không còn tính chất mềm mại của nước.

Câu: "Nếu nói quyết định có tên gọi là chấp trước": Là ngầm dẫn kinh để chứng minh. Tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi năm. Kinh viết: "Thiện nam! Vì thế nên Như Lai, ở trong kinh nầy nói rõ: Nếu cho tất cả chúng sinh quyết định có Phật tánh thì đó là chấp trước. Nếu bảo không có Phật tánh thì đấy là hư vọng. Người trí thì nên nói: Phật tánh của chúng sinh là cũng có không." Nơi quyển thứ ba mươi sáu lại nói: "Thiện nam! Nếu có người nói: Tất cả chúng sinh quyết định có Phật tánh thường, lạc, ngã, tịnh, chẳng tạo chẳng sinh, do nhân duyên của phiền não nên chẳng thể thấy, nên biết là người ấy đã hủy báng Phật Pháp Tăng. Hoặc có người bảo: Tất cả chúng sinh đều không có Phật tánh, cũng như sừng thỏ, hoặc có là từ phương tiện sinh, xưa không nay có, đã có rồi trở lại không, nên biết người ấy cũng

là hủy báng Phật Pháp Tăng. Như có người nói: Phật tánh của chúng sinh chẳng phải là có như hư không, chẳng phải là không như sừng thỏ. Vì sao? Vì hư không là thường, sừng thỏ là không, do đấy được nói là "Cũng có cũng không". Có nên phá trừ chấp không như sừng thỏ, không nên phá trừ chấp có như hư không. Người nói như thế là chẳng hủy báng Tam bảo. Thiện nam! Phàm nói về Phật tánh, chẳng gọi là một pháp, chẳng gọi là mười pháp, chẳng gọi là trăm pháp, chẳng gọi là ngàn pháp, chẳng gọi là vạn pháp. Lúc chưa đạt được đạo quả chánh giác vô thượng, tất cả thiện, chẳng thiện, vô ký đều gọi là Phật tánh. Đức Như Lai hoặc có khi trong Nhân nói Quả, trong Quả nói Nhân. Đó gọi là "ngôn ngữ tùy tự ý" của Như Lai. Do "Ngôn ngữ tùy tự ý" nên gọi là Như Lai, ứng cúng , chánh biến trị..."

- Sớ câu: "Nhưng trí tuệ của chúng sinh là nhân của Phật tánh": Từ đây trở xuống là chi tiết thứ hai, nhằm ngăn chặn sự biện hộ giúp từ bên ngoài. Tức là người theo ý trước (của đại sư Trạch Châu) có thể biện hộ giúp. Nhưng phần Sớ giải tuy cùng giữ lại cả hai nghĩa mà vẫn lấy ý sau làm chính...( lược bớt).

- Sớ từ câu: "Nay, tông chỉ của Kinh nầy" tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, tóm kết, làm rõ tông chỉ chính. Giả sử chọn nghĩa vị sư trước, lập vấn nạn rồi bào chữa: Ý ông thêm vào phía sau là: Há không chọn nghĩa trước, vì chưa có luận giải huyền diệu ư? Nên biết hai tánh Nhân Quả đều có văn nói rõ ràng, vì sao không chấp nhận. Như Kinh nói: "Phật tánh có thuộc về Nhân, Nhân, Nhân, Quả, Quả, Quả. Nhân là mười hai Nhân duyên. Nhân Nhân là tên gọi trí tuệ. Quả là Đại Bồ đề. Quả Quả là đại Niết-bàn. Đã có bốn loại thì hai loại trước là vốn có, hai loại sau là sẽ có. Văn lý quá rõ ràng làm sao không tin hai tánh nhân Quả?

Lại riêng nói về Lý nên cần thông tỏ điều này. Muốn đả thông nghĩa trên, trước tiên cần hỏi ngược lại ý của Sư trước. Như vừa nói bốn loại Phật tánh chỉ ở một Kinh, nhưng cũng có Kinh nói: Là Nhân không phải Quả, gọi là Phật tánh. Là Quả không phải nhân như Đại Niết-bàn, là Nhân là Quả như pháp của mười hai nhân duyên sinh ra. Không phải Nhân không phải Quả gọi là Phật tánh. Giả sử như thế thì: Là Nhân không phải Quả tức tánh ban đầu. Là Quả không phải Nhân tức tánh thứ tư (Quả Quả) là Nhân là Quả cũng có thể thông suốt về lý của tánh thứ ba. Nhưng không phải Nhân, không phải Quả gọi là Phật tánh thì làm sao có thể thông tỏ. Rõ ràng biết nói thẳng Thể của Phật tánh chẳng phải thuộc về Nhân Quả. Chọn lấy trong Nhân mà nói. Tánh của Nhân, chọn lấy trong Quả mà nói Tánh của Quả, chứ không phải Phật

tánh phân ra làm Nhân Quả. Ví như cái bình chứa đựng không gian là không gian của bình. Thế giới chứa lấy không gian, là không gian của trong thế giới. Không gian ấy đâu có khác; Cho nên nói. Tánh trí tuệ của chúng sinh là Nhân của Phật tánh, Bồ đề Niết-bàn là quả của Phật tánh. Chẳng phải Phật tánh có phân ra Nhân và Quả. Vì thế kết luận rằng: Phật tánh chẳng phải Nhân, chẳng phải Quả là vậy.

Phần nầy gồm hai:

Một: Tóm kết về nghĩa chính.

Hai: Tóm kết, mở rộng, khuyến khích sự tin tưởng.

Trong phần một, nói "Tông chỉ nơi Pháp tánh": Tức là lấy Pháp giới không chướng ngại làm Tông, nên Pháp tánh tức là Phật tánh. Biết rõ tất cả các pháp là tự tánh của Tâm.

Như cho "Tánh của Tâm là Phật tánh" tức không pháp nào chẳng phải là Tánh của Tâm, nên không còn sự ngăn cách trong ngoài. Mà Thể chẳng phải là trong ngoài. Trong ngoài là thuộc nơi Tướng. Tánh chẳng đồng Tướng thì sao có trong ngoài? Nhưng mê chấp nơi một Tánh mà biến thành ngoài. Ngoài đã chỉ là Tâm thì sao có chẳng phải là Phật? Đối tượng được biến đổi là không thật, nên nói tường vách cho là không Phật tánh. Do Tánh bao gồm cả Tướng nên không gì không phải là Tánh. Tăng thêm khói nhân nơi lửa, thì khói tức là lửa mà khói ngăn che lửa. Dựa nơi Tánh để khởi Tướng, thì Tướng lại ngăn che Tánh, mà Tướng tức là Tánh. Như nước thành sóng thì sóng tức là nước. Cảnh nhân nơi Tâm biến nên Cảnh chẳng khác Tâm. Tâm như có Tánh thì Cảnh đâu chẳng phải là có? Huống chi, tâm cùng với Cảnh đều là Chân Tánh. Chân Tánh chẳng hai thì Tâm-Cảnh há chống trái?

Nếu cho Tánh theo Tướng thì chẳng phương hại tới trong ngoài. Nếu lấy Cảnh bên ngoài mà đối chiếu nơi Tâm khiến có sự hiểu biết để tu hành làm Phật, tức là pháp của ngoại đạo tà kiến. Cho nên cần phải luôn soi chiếu chẳng tức chẳng lìa, chẳng một, chẳng khác, không chỗ mê lầm. Cho nên viết là "Tức chẳng phải là trong, chẳng phải là ngoài, tùy theo vật mê ngộ mà gượng nói là đi lên hay chìm xuống."

- Sớ từ câu: "Nghĩa chính yếu của Phật tánh" tiếp xuống: Là phần hai, tóm kết mở rộng, khuyến khích sự tin tưởng.

- Sớ câu: "Ở đây là dụ cho Liễu nhân, cùng với Hoặc cùng có...". Mắt bị lòa là dụ cho Hoặc, mắt là dụ cho Liễu nhân. Chỉ thấy có cấu uế thì chẳng phải là hoàn toàn không thấy. Nhưng thấy hoa đốm nơi không trung thì không mà cho là có. Chẳng thấy nơi không tức chẳng thấy pháp.

- Sớ từ câu: "Kinh đại Niết-bàn nói: Phật tánh có hai thứ" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Tức nơi Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi tám. Kinh viết: "Thiện nam! Phật tánh lại có hai thứ". Từ câu "Một là sắc..." tiếp xuống, thì văn nơi bản Sớ giải hòan tòan là văn của Kinh, cho đến câu "Nhưng chẳng phải là hư mất" là trọn một đoạn. Ở đây có hai ý:

Một: Dùng ý "Chẳng phải là trong, chẳng phải là ngòai, nhưng không bị hư mất" để chứng minh chỗ "Gượng nói là đi lên hay chìm xuống".

Hai: Chứng minh là có thể thấy. Đó là chư Phật, Bồ tát thấy được. Thấy được rõ ràng như mắt thấy sắc.

Nói "Chẳng phải là Sắc": Tức do chưa chứng đắc, như nghe người khác nói. Cho nên gọi là "Nghe thấy". Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi bảy có đoạn: "Phật tánh cũng là sắc cũng là phi sắc, chẳng phải là sắc, chẳng phải là phi sắc..." cho đến "Tướng, phi Tướng, Thường, phi Thường v.v..." Phần tiếp sau giải thích: "Sắc, là thân Kim cương. Phi sắc là như mười tám pháp bất cộng. Chẳng phải là sắc, chẳng phải là phi sắc là không có tướng nhất định."

***Giải thích:*** Đây là căn cứ nơi Thể của Phật tánh gọi là Sắc, phi Sắc. Do Thân Trí của Như Lai v.v... đều là Tánh của Quả, nên chẳng phải là chỗ dụng của hiện tại.

***Bồ tát thứ tư: Công Đức Tuệ.***

- Sớ câu: "Hai câu đầu nói về sự "Khúc kính thú tịch" mê chấp nơi Trực đạo duy nhất":

Mê chấp nơi "Trực đạo duy nhất" là gồm cả hàng phàm phu và Tiểu thừa cùng mê chấp. Nhưng "Khúc kinh thú tịch" thì chính là Tiểu thừa. Nếu vượt hẳn lên theo nẻo rộng lớn, chẳng trải qua hai Thừa, mau chóng thành bậc Chánh giác thì gọi là "Đến thẳng với đạo" ( Trực Đạo). Còn như trước chứng đắc hai Thừa, sau mới hội nhập Đại thừa thì gọi là "Khúc Kính". "Khúc Kính" tức là phải "Quanh co từng đoạn". "Thú tịch" thì nêu rõ chỗ "Bị ngưng trệ chìm khuất" đi vào nẻo "Quyền giáo", nương tựa hoàn toàn vào đấy không còn quay lại...

- Sớ câu: "Nửa kệ tiếp theo nói về sự điên đảo nơi Thường v.v... thêm lớn pháp ác, ở thế gian": Do ở trên nói là gồm chung cho phàm phu và Tiểu thừa, nên ở đây nói về pháp ác nơi hàng Tiểu Thừa.

- Sớ câu: "Ba Thừa cho dù là có, cũng chẳng gọi là Thật": Hai Thừa chẳng thấy pháp không, nên rõ ràng là chẳng có mắt pháp thanh tịnh. Quyền giáo Đại thừa cho Sự Lý không dung thông nên cũng chưa

phải là Pháp nhãn thanh tịnh.

- Sớ câu: "Kệ sau loại bỏ hai thứ nhận thức trước để thành nhận thức chân thật": Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Nêu rõ chung về ý của Kệ.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là nửa trên" tiếp xuống: Là giải thích riêng về văn của Kệ. Văn đều có thể nhận biết.

Ba: Từ câu: "Cho nên Trí Luận viết" tiếp xuống: Là dẫn Luận để giải thích chung. Tức nơi quyển thứ hai mươi. Kệ của Luận nêu:

*"Nếu người thấy Bát-nhã*
*Đó là bị trói buộc*
*Như chẳng thấy Bát-nhã*
*Thì cũng bị trói buộc*
*Nếu người thấy Bát-nhã*
*Đó là đạt giải thoát*
*Như chẳng thấy Bát-nhã*
*Là cũng đạt giải thoát."*

Giải thoát và trói buộc đều chung nơi thấy cùng chẳng thấy. Nay, phần Sớ giải tùy theo thứ lớp của Kinh để dùng kệ của Luận theo nghĩa mà gỉai thích.

- Nói "Ý của nửa kệ sau": Nghĩa là nơi nửa kệ sau, đối với kiến giải về Chân, Tục chẳng quên. Đây là cái thấy của sự chấp trước nên bị trói buộc.

- Nói "Ý của nửa kệ trên": Là bàn về câu thứ ba, là cái thấy của sự "Vong kiến", đồng với Trí không phân biệt nên đạt được giải thoát.

- Sớ câu: "Tức ý của kệ thứ sáu, thứ bảy":

do kệ thứ sáu "Thấy Phật mà không chấp giữ", tức không chấp giữ mà thấy, là nghĩa thấy Bát-nhã, đạt được giải thoát.

Kệ thứ bảy chứng Chân rõ Tục, cũng là cái thấy đúng về Bát-nhã nên đều là giải thoát.

- Sớ câu: "Tức là ý của kệ thứ tư": Kệ thứ tư nói "Chẳng thấy các pháp không" là không có được cái thấy đúng, nên không thấy Bát-nhã thì đúng là bị trói buộc.

- Sớ câu: "Chỉ có quên lời thì mới có thể đạt tới diệu chỉ ấy": Thấy cùng chẳng thấy đều chung cho cả trói buộc và giải thoát, thì há có thể tùy theo chỗ thấy, chẳng thấy mà nói? Nên cần lãnh hội chỗ thấy cùng với ý tiếp theo.

Như nói Thấy mà bị trói buộc, tức biết là cái Thấy của sự chấp trước. Còn như nói Thấy mà được giải thoát tức nên biết là cái thấy

không phân biệt. Đại sư La Thập nói:

"Chính ở chỗ quên lời thì mới có thể cùng với đạo khế hợp. Lòng rỗng lặng thì mới có thể cùng với Lý dung thông. Tâm mênh mông thì mới có thể hội nhập cõi Chân nhất. Bỏ quên Trí thì mới có thể cùng với bậc Thánh đồng".

***Bồ tát thứ năm: Tinh Tấn Tuệ.***

- Sớ câu: "Ba kệ đầu là quán về chỗ chấp đối với Vô tướng":

Trong đó nêu rõ ba Tánh, tu quán về ba Vô tánh. Nói "Ba Tánh" tức là:

Một: Tánh Biến kế sở chấp.

Hai: Tánh Y Tha khởi.

Ba: Tánh Viên thành thật.

Còn "Ba Vô tánh" là:

Một: Tánh của Tướng không có tự tánh.

Hai: Tánh của Sinh không có tự tánh.

Ba: Tánh của Thắng nghĩa không có tự tánh.

Nghĩa của ba Tánh đã gặp nơi văn ở phần trước. Nay, phần Sớ giải, trong mục nêu tên gọi, mỗi mỗi đều bao hàm cả hai (Tánh, Vô tánh).

Nói "Quán về chỗ chấp nơi Vô tướng": Chỗ chấp tức là Biến kế sở chấp. Vô tướng tức là quán về Tánh của Tướng không có tự tánh

Câu: "ba kệ tiếp theo nêu rõ quán về duyên khởi vô sinh": Duyên khởi tức là Tánh Y Tha khởi. Trong các Kinh Luận xưa cũng gọi là "Tánh duyên khởi". Nay văn nơi bản Sớ giải theo chỗ giản lược nên nói là "Duyên khởi".

Nói "Vô sinh" tức là quán về Tánh của Sinh không tự tánh.

Câu: "Ba kệ sau nêu rõ quán về Viên thành Vô tánh": Viên thành tức là Viên Thành thật tánh".

Nhấn mạnh về "Vô tánh", tức là hướng tới Chân tánh ở trên mà nói Vô tánh, cũng là cách gọi từ xưa, đều theo lối giản lược.

"Lại đều biện minh cả hai" là do ba Tánh kia tức là một Vô tánh. Cho nên Luận Duy Thức viết: "Tức dựa nơi ba Tánh nầy mà nói về ba Vô tánh kia. Một tức Tướng Vô tánh. Hai tức không có Tánh tự nhiên. Ba là Tánh do xa lìa chỗ chấp về ngã pháp ở trước. Cho nên hai thứ ba Tánh ấy chẳng hề lìa nhau.

Tuy nhiên, Tông Pháp tướng cho ba Tánh là Hữu tánh, ba Vô tánh là Vô tánh. Có, không theo nghĩa khác nhau, nên kệ của Luận viết:

*"Cho nên Phật ngầm ý nói*

*Tất cả pháp Vô tánh”.*

Ý cho rằng: “Đã nói ngầm ý giảng nói về ba Vô tánh thì không ngăn ngại đối với ba Hữu tánh”.

Còn như nơi Tông Pháp tánh thì hai thứ ba Tánh ấy có, không chẳng ngăn ngại, cùng xâm đoạt, cả hai cùng bặt dứt nên thảy đều tự tại.

- Sớ câu: “Kệ đầu nêu lên chỗ sai lầm của sự phân biệt”:

Phân biệt tức là Biến kế sở chấp. Xưa gọi là “Tánh phân biệt”. Nay chỗ Sớ giải theo hướng giản lược, cũng muốn biện giải chỗ dấy tâm động niệm đều trở thành phân biệt, đều trở thành sai lầm. Do đấy viết: “Do tâm phân biệt thì các pháp là tà. Chẳng dùng Tâm phân biệt thì các pháp là chánh”. Sách Tín Tâm Minh có câu:

*“Đạo tột không khó*
*Chỉ ngại phân biệt*
*Song chẳng ghét yêu*
*Hiển nhiên sáng tỏ”.*

- Sớ câu: “Hai kệ sau hiển bày quán về Vô tướng”: Tức là chính thức tu tập Vô tánh thứ nhất (tánh của Tướng không tự tánh) trong ba Vô tánh.

- Sớ câu: “Một là lìa đối tượng được chấp giữ”: Nghĩa là chỗ chấp giữ của một kệ thứ nhất trong hai kệ, tức là Biến kế sở chấp.

“Nữa kệ trên là rõ nơi Tình thì có”, là hai nghĩa trong Biến kế sở chấp, tức Tình có Lý không. Nay biết Tình có tức là Lý không, nên rõ Tánh ấy là Vô tướng.

- Sớ câu: “Như mê lầm nơi Cây thấy là Quỷ”: Là nêu lên dụ để biện minh. Như người đi trong đêm, mây che phủ mặt trăng nên cảnh vật mông lung mờ mịt, thấy một cây không cành nhánh, do không có ánh trăng sáng nên trong lòng sợ hãi, sinh tưởng về Quỷ. Chúng sinh cũng giống như thế. Đi trong đêm dài sinh tử, những đám mây nổi vọng tưởng che phủ mặt trăng trí tuệ, nên thấy các pháp vốn duyên sinh mà không rõ về tánh không, cho là có định tánh, như sinh tưởng về Quỷ. Quỷ là dụ cho Biến kế. Cây là dụ cho Y tha, Viên thành. Nếu biết rõ Quỷ là do nơi mê lầm mà có tức biết chỗ chấp nơi pháp là định tánh đều do vọng tình. Người đó gọi là “Bị chấp chặt bởi Thức vọng”, nên gọi người giác ngộ là nhận biết như thật về Quỷ. Đây là gỉai thích nửa kệ trên.

- Sớ câu: “Biết Quỷ vốn không, nêu rõ thực chất là Cây” Là giải thích nửa kệ sau. Căn cứ nơi pháp nói biết rõ cái Lý do vọng chấp kia,

vốn là không, chỉ là Y tha, Viên thành, là nêu rõ thực chất là Cây, tức là thấy Y tha, Viên thành, nên gọi là thấy Cây. Do đó biết vọng vốn từ chân nên Quỷ là Cây. Thấy Phật là thanh tịnh nên gọi là thấy cây.

- Sớ câu: "Như nếu thấy Quỷ thì chẳng thấy cây": Tức có cái thấy của Vọng chấp, như nếu thấy Quỷ tức là cấu uế nên chẳng thấy y tha, viên thành, gọi là chẳng thấy cây. Chấp có định tánh, chẳng thấy cái thật của y tha, Viên thành nên gọi là chưa thấy cây.

- Sớ câu: "Nửa sau của kệ hiển bày là chỗ lìa bỏ thấy Quỷ mới thành là thấy cây": Tức lìa nơi kiến chấp về định tánh nên thấy được chỗ thật của Viên thành mới đúng là thấy cây.

- Sớ câu: "Hai nghĩa của Y tha": Tức ba Tánh mỗi thứ đều có hai nghĩa. Hai nghĩa của Y tha là:

Một: Có huyễn.

Hai: Không có tự tánh

"Từ phân biệt mà sinh" là giải thích nghĩa của Y tha, tức dựa nơi nhân duyên khác mà có được, nên phân biệt tức là khác. Luận Duy Thức viết:

*"Tự tánh y tha khởi*
*Duyên phân biệt nên sinh".*

Nay nói mọi pháp ngôn ngữ nơi thế gian tức là pháp của đối tượng được dấy khởi. Chúng sinh vọng phân biệt tức là chủ thể sinh khởi. Hơi nữa, thuận theo nghĩa của ba Tánh để giải thích, cũng có thể nói các pháp nơi thế gian đều không có định tánh, chỉ là do chúng sinh với tâm vọng phân biệt, cho là có thật.

- Sớ câu: "Hai là Vô tánh tức là nửa sau của kệ": Tức biết các pháp nơi thế gian đều là vô sinh, Vô sinh tức là Vô tánh.

- Sớ câu: "Có cái kiến chấp về Vô sinh là đồng với thế gian nên chẳng phải là thật": Do trên nói: "Biết các pháp nơi thế gian đều là Vô sinh". Nay nhắc lại lời ấy, cho rằng: Nếu có kiến chấp về thế gian, cho là thấy các pháp thế gian là Vô sinh, nên đồng với thế gian, chẳng phải là chân thật. Người xưa nói:

*"Vô sinh trọn chẳng trụ*
*Nẻo muôn tượng lần hồi*
*Nếu tạo chấp vô sinh*
*Lại bị vô sinh buộc".*

Tức là nghĩa nầy.

- Sớ : "Nửa kệ sau nói thấy v.v... là Vô sinh gọi là thấy đúng thật": Do văn nơi Kinh nói: "Như thấy v.v... không có khác" tức là thấy cùng

với đối tượng được thấy đồng là Vô sinh, nên chủ thể và đối tượng cả hai cùng quên bặt, gọi là cái thấy đúng thật.

- Sớ câu: "Câu đầu nói Thể có". Tức Viên thành có hai nghĩa:

Một là Thể có.

Hai là Tướng không.

Tánh của các pháp vốn thanh tịnh, nên là Thể có. Như hư không, không có Tướng nên là Tướng không. Thể có tức là Tướng không. Tướng không tức là Thể có. Gốc tự tướng dung thông thì sao có thể nêu bày? Muốn nói là có thì Tướng không. Muốn nói là không tức Tánh có.

***Bồ tát thứ sáu Thiện Tuệ.***

- Sớ Câu: "Trí lìa sở tri, Tâm thoát khỏi phiền não" Là câu đầu của nửa kệ sau biện minh về lìa hai chướng.

Nói "Lìa cấu uế": Là lìa "Sở tri chướng" là sự giải thoát nơi Trí tuệ, nên nói là "Trí lìa sở tri".

Nói "Tâm giải thoát": Tức là lìa Phiền não chướng, là Tâm được giải thoát, nên nói là Tâm thoát khỏi phiền não. Nghĩa của giải thoát thì chung cho hai thứ giải thoát.

Nói "Gồm cả hai lợi": Tức là câu kệ thứ tư (trong kệ một): "Tự độ cùng độ người". Do đã "Tự độ" được hai chướng, nên cũng có thể khiến cho người khác thoát khỏi hai chướng, tức cùng vượt qua biển khổ.

- Sớ từ câu: "Hai chướng khó diệt trừ" tiếp xuống: Là nêu chung giải thích nửa kệ sau để xác nhận nghĩa câu đầu. Hai chướng khó diệt trừ, tức khó đoạn trừ mà có thể đoạn trừ được. Chúng sinh khó hóa độ mà nay chỗ khó hóa độ ấy đã có thể hóa độ được là nghĩa "Tự cường bất tức", là "Hy hữu đại dũng kiện".

Nhưng chữ "Tự cường bất tức" là chữ nơi sách Chu dịch, quẻ Càn phần đại Tượng (Giải thích về Tượng của cả Quẻ). Tượng viết: "Sự vận hành của trời đất rất mạnh, người quân tử cũng theo sự vận hành ấy mà tự cường không dừng nghỉ" (Theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê). Nghĩa là, Càn là hình tượng của sự cứng chắc mạnh mẽ. Người quân tử thích ứng với pháp cứng chắc mạnh mẽ của Trời nên luôn tự cường tiến tới mà đức thì không dừng nghỉ. Nay mượn từ ấy để sử dụng nhằm nêu rõ về tính chất dũng mãnh của Phật trong nỗ lực tu tập rèn luyện tâm để đạt đến quả vị chánh giác Vô thượng.

- Sớ câu: "Như sự nhận thấy của Đại Bồ tát": Đại Bồ tát tức ở nơi vô lượng kiếp đã tích chứa trí tuệ.

- Sớ câu: "Tận tức là Hữu vi": Tức nơi Kinh Tịnh Danh, quyển thứ ba, các vị Bồ tát ở Thế giới Hương Tích sắp trở về quốc độ của mình,

muốn có được một ít pháp để luôn nhớ mãi về đức Như Lai Thích Ca Mâu Ni. Đức Phật nói với các vị Bồ tát nầy: “Có pháp môn Tận và Vô tận, các vị nên tu học. Tận là pháp Hữu vi. Vô tận là pháp Vô vi. Như Bồ tát thì chẳng tận nơi Hữu vi, chẳng trụ nơi Vô vi. Thế nào là chẳng tận nơi Hữu vi? Đó là không lìa đại từ , không bỏ đại bi v.v. Thế nào là không trụ nơi Vô vi? Đó là tu học về pháp không mà chẳng dùng không để chứng đắc. Tu học về Vô tướng, Vô tác mà chẳng dùng Vô tướng Vô tác để chứng đắc...”

- Sớ câu: “Các hành Vô thường nên khởi diệt mau chóng”: Là giải thích, xác nhận nghĩa “Tận là pháp Hữu vi”. Kinh Niết-bàn có câu:

*“Các Hành Vô thường*
*Là pháp sinh diệt”.*

Vì sinh diệt mau chóng nên trong từng sát na chẳng trụ.

- Sớ câu: “Tánh của Hữu vi là vắng lặng như Hư không, nên Thể của Vô vi là thường, khắp”: Là giải thích Tánh kia như Hư không, nên nói là không có tận cùng. Tánh kia tức là Tánh của Hữu vi nêu trên. Nói về Tánh ấy lược có hai nghĩa:

Một: Chỉ căn cứ nơi Tánh của Vô tánh. Do pháp hữu vi là duyên sinh nên Tánh không. Duyên sinh nên tánh không tức đồng với Vô vi. Về chiều dọc (thời gian) thì tận cùng nơi ba đời nên gọi là Thường. Về chiều ngang (không gian) thì không nơi chốn nào là không hiện hữu nên gọi là khắp. Do đó là Vô vi.Tức kinh Tịnh Danh nêu trên chỉ nêu rõ “Chẳng tận nơi Hữu vi, Chẳng trụ nơi Vô vi”, hai tướng vẫn còn riêng biệt nên chưa có thể hiển bày Vi tức là Vô vi. Nay biện minh, tức Tướng của Tánh đó là Hữu vi; tức Tánh của Tướng đó là Vô vi, nên là Huyền diệu.

Hai: Tánh ấy như Hư không, tức là Tánh của Như Lai tạng. Thể lìa đoạn thường nên như Hư không. Kinh Thắng Man viết: “Biên kiến, tức là hàng phàm phu ở nơi năm thọ ấm dấy ngã kiến, vọng tưởng chấp trước, sinh ra hai kiến gọi là Biên kiến, tức Đoạn kiến và Thường kiến. Thấy các hành vô thường là Đoạn kiến, chẳng phải là Chánh kiến. Thấy Niết-bàn là thường hằng là Thường kiến, chẳng phải là Chánh kiến. Do cái thấy của vọng tưởng nên tạo ra các kiến chấp như là: Đối với các căn thân phân biệt tư duy thấy chúng hoại mà không thấy sự nối tiếp bèn khởi kiến chấp là Đoạn vì vọng tưởng thấy nên đối với tâm nối tiếp mà ngu tối không hiểu không biết ý thức, cảnh giới trong khoảng sát na bèn dấy vọng tưởng là Thường.

Lại nói: “Tử là các căn hoại diệt. Sinh là các căn dấy khởi. Chẳng

phải là Như Lai tạng có sinh có tử. Như Lai tạng lìa tướng Hữu vi. Như Lai tạng thường trụ, bất kiến. Vì thế, Như Lai tạng là chỗ nương dựa. Là sự duy trì, là sự kiến lập...”

***Giải thích:*** Theo văn Kinh đã dẫn trên, do Tận tức là Vô tận, vì thế mà cùng phủ nhận cả cái thấy về thường, vô thường. Cho nên phần kệ tiếp theo của Bồ tát Thiện Tuệ có câu:

*“Người trí nói Vô tận*
*Đây cũng không chỗ nói”.*

- Sớ câu: “Đã như Hư không thì sao có tướng của Vô vi?”: Tức Như Lai nói vô tận, là Thể không có thể cùng tận nên như Hư không, chẳng phải cho là có ở nơi một vật. Như mây hiện ra nơi núi cao là vô tận của dụng. Cho nên viết:

*“Người trí nói Vô tận*
*Đây cũng không chỗ nói”.*

Do Tận tức là Vô tận, tức chẳng phải là Tận, chẳng phải là Vô thường. Vô tận đã như Hư không, tức chẳng phải là Vô tận, chẳng phải là thường. Đó là cùng phủ nhận cả thường, vô thường, cùng lìa cả Tận, chẳng tận; cũng cùng phủ nhận cả Vi, Vô Vi. Cho nên Trung Luận viết:

*“Nếu có pháp Hữu vi*
*Tức có pháp Vô Vi*
*Đã không pháp Hữu vi*
*Sao có được Vô Vi?”*

- Sớ câu: “Tức chẳng hủy hoại nơi Tận”: Ở đây có hai ý:

Một là dung hợp nhiều Hữu vi nói trên.

Hai là, trước nay là cùng loại trừ cả hai. Nay thì cùng giữ lại cả hai. Tự tánh Vô tận thì có cũng vô tận. Có khó nghĩ bàn tận thì có cũng tận. Do mất chẳng ngăn ngại Còn. Cho nên còn, mất không hai, mới gọi là khó nghĩ bàn.

Nhưng vừa nói “Dung hợp phần Hữu vi nói trên”, nghĩa là Tận tức Vô tận nên chẳng phải là Tận. Từ trước giờ nói Tận tức Vô tận thì ý tuy đã ngầm dung hợp, mà do Tánh kia như Hư không là chỉ riêng cho Vô vi, nên nay mới nói là dung hợp phần Hữu vi.

- Sớ câu: “Chỉ nhằm dứt trừ bệnh ở trên” Tức nêu dẫn thêm Kinh Tịnh Danh, quyển thứ hai: “Chỉ nhằm dứt trừ bệnh ấy mà không trừ bỏ pháp.”

Nói “Nghĩa của hai Không”: Tức do Tông Pháp tánh cho hai Không là không của Chân như. “Cùng chỗ hiển bày là Viên thành” Tức

do Tông Pháp tướng cho hai Không chẳng phải là Chân như, nhưng chỗ hiển bày của hai Không là Chân như, nên Chân như tức là Viên thành.

Tuy nhiên, có không chẳng bị ngăn ngại nên cùng giữ lại kiến giải của hai Tông.

***Bồ tát thứ bảy Bồ tát Trí Tuệ***

- Sớ câu: "Phiền não gọi là tranh chấp, tiếp xúc làm loạn động pháp thiện" Tức là Luận Câu Xá, Phẩm Giới. Tụng viết:

*"Hữu lậu gọi thủ uẩn*
*Cũng nói là Hữu tránh*
*Cùng khổ, tập thế gian*
*Kiến xứ cùng ba cõi."*

Nay chỉ dùng câu thứ hai (Cũng nói là Hữu tránh).

Từ câu: "Phiền não gọi là tranh chấp" tiếp xuống, cho đến câu "Cho nên có sự tranh chấp kia" thì hoàn toàn là văn của Luận. Từ câu "Cho nên sinh tử là Thể của Hữu lậu" tức là nghĩa sau của đoạn trước. Phần sau của đoạn Sớ giải kia nói: "Cũng như đã nói ở trước, có Lậu ấy nên gọi là Hữu lậu".

***Giải thích:*** Đây là nhằm chứng minh, xác nhận có sự tranh chấp, nên phần tiếp sau đã tóm kết: "Các loại như thế là pháp Hữu lậu với các tên gọi sai biệt". Cho nên nay tóm kết, nói: "Sinh tử là Thể của Hữu lậu. Do đấy mà phần đầu của Luận gọi là các pháp Hữu lậu, Vô lậu".

- Sớ câu: "Lại nữa, cả hai (sinh tử, Niết-bàn) cùng đối đãi nên cùng là không": Nghĩa là ở trên căn cứ nơi nhân duyên, nhân nơi cái khác mà được nêu gọi, nên không chân thật, chẳng dung hợp hai Thể. Nay thì biện minh cả hai cùng dung thông. Ở đây có ba ý:

Một: Cùng đối đãi (Tương đãi).

Hai: Cùng tức là (Tương tức).

Ba: Cùng xâm đoạt (Tương đoạt).

Một: Cùng đối đãi, "Cả hai cùng không", tức là "Môn tương đãi". Nghĩa là, nhân nơi Niết-bàn mới nói sinh tử, nhân nơi sinh tử mới nói Niết-bàn. Như cao thấp cùng nương nhau mà hiện bày. Nếu không có cao thì chẳng có thấp. Nếu lìa Niết-bàn thì Sinh tử chẳng tồn tại. Nếu lìa Sinh tử thì Niết-bàn chẳng xác lập. Cho nên cả hai cùng không.

Tiếp theo nói "Cả hai cùng xâm đoạt lẫn nhau nên đều vắng lặng": Đây có hai ý:

Thứ nhất: Là "Môn tương tức". Thật tánh của Sinh tử tức là Niết-bàn. Tức Tướng của Niết-bàn giả nói là Sinh tử. Như sóng cùng với nước, nêu lên một là thâu tóm hoàn toàn. Cho nên Sinh tử tức là Niết-

bàn, Niết-bàn tức là Sinh tử..

Thứ hai: Do "Tương tức" nên thành "Cả hai cùng xâm đoạt". Sinh tử tức Niết-bàn thì không còn là Sinh tử. Niết-bàn tức Sinh tử thì không còn là Niết-bàn. Cho nên Niết-bàn chẳng phải là tịch tĩnh. Sinh tử cũng chẳng phải là huyên náo. Do đó cả hai đều vắng lặng.

- Sớ câu: "Một là Phật Phật cùng so sánh": Như nói Phật A di đà có bốn mươi tám thệ nguyện có thể nhiếp phục chúng sinh, các Phật khác thì chẳng có thể. Lễ bái nơi Phật ấy thì tội lỗi được diệt trừ là nhiều, lễ bái nơi các Phật khác thì không được như thế. Đâu biết chư Phật với hạnh nguyện, công đức thảy đều bình đẳng, chẳng rõ "Tùy căn, tùy duyên" mà nói có hơn kém nên là điên đảo.

- Câu: "Hai là Ba thân v.v... cùng đối chiếu": Tức như cho niệm về Hóa thân của Phật thì công đức ít, cho đến nói niệm về Pháp thân thì công đức hơn hẳn v.v...

Mà nói "Ba thân vân vân" thì chữ "vân vân" là chỉ cho bốn Thân, năm Thân, mười Thân, vô lượng Thân. Cho nên do chẳng biết Thể của ba Thân dung thông cả mười Thân không ngăn ngại, mà cho là có hơn kém là điên đảo.

- Câu: "Ba là Tâm, Phật cùng so sánh" Tức là cho Phật đã thành đạo, công đức khó nghĩa bàn. Còn tâm mình là vọng chấp, mê lầm nên gọi là thấp kém. Tuy không tham cầu, nhưng chẳng rõ ngọn nguồn chân thật, chẳng rõ Tâm, Phật, chúng sinh ba thứ không sai biệt nên là điên đảo.

- Sớ câu: "Như cho sự nhận biết, chủ thể nhận biết là tịch tĩnh": Đây tức là dùng Kệ về tri thức của Thiền Tông. Kệ nêu đầy đủ là:

*"Nhược dĩ tri tri tịch*
*Thử phi vô duyên tri*
*Như thủ chấp Như ý*
*Phi vô Như ý thủ*
*Nhược dĩ tự tri tri*
*Diệc phi vô duyên tri*
*Như thủ tác ư quyền*
*Phi thị bất quyền thủ.*
*Diệc bất tri tri tịch*
*Diệc bất tự tri tri*
*Bất khả vị vô tri*
*Tự tánh liễu nhiên cố.*
*Bất đồng ư mộc thạch*

*Thủ bất chấp như ý*
*Diệc bất tự tác quyền*
*Bất khả vị vô thủ*
*Dĩ thủ an nhiên cố*
*Bất đồng ư mộc thạch."*

Đó là chỗ vi diệu của Thiền Tông, nên nay sử dụng.

(...) Như dùng sự nhận biết để nhận biết về sự vắng lặng
Thì đấy chẳng phải là sự nhận biết không duyên hợp
Như bàn tay cầm lấy ngọc như ý
Thì chẳng phải là không có ngọc như ý nơi tay.
Nếu dùng chỗ nhận biết của chính mình để nhận biết
Thì cũng chẳng phải là sự nhận biết không duyên hợp
Như bàn tay làm thành nắm tay
Chẳng phải là chẳng có nắm tay nơi bàn tay.
Cũng chẳng dùng sự nhận biết để nhận biết về sự vắng lặng.
Cũng chẳng đem sự nhận biết của chính mình để nhận biết.
Chẳng thể cho là không nhận biết
Do tự tánh hiển nhiên là thế
Nên chẳng đồng với cây, đá
Tay chẳng cầm lấy ngọc như ý
Cũng chẳng tạo thành nắm tay
Chẳng thể cho là không có bàn tay
Do bàn tay an nhiên, tự tại
Nên chẳng đồng với cây, đá."

Nhưng lại có chút ít khác biệt, do Kiến giải kia chỉ hiển bày "Chân Trí không duyên dựa", cho đấy là "Chân đạo". Như cùng phủ nhận thì chỉ hiển bày "Tâm gốc chẳng tùy theo tâm vọng", chưa có Trí tuệ soi chiếu rõ cội nguồn của tâm. Do vậy gọi là: "Cần có sự bình đẳng nơi chủ thể đối tượng cùng chẳng mất chỗ soi chiếu, là nhận biết của chẳng nhận biết". Sự nhận biết nầy nhận biết về chỗ vắng lặng, không sinh, là tánh của Như Lai tạng, mới là vi diệu.

***Bồ tát thứ tám Chân Thật Tuệ***

- Sớ câu: "Kệ sau nêu bày sự việc có từ trước để thành chỗ thuyết giảng hiện nay": Trong kệ chính là nêu bày việc xưa, ý của kệ là để xác nhận chỗ nêu ra hiện nay. Đã chấp ngã, thọ khổ là nêu rõ ngày xưa giảng nói về vô ngã là nói đúng.

- Sớ câu: "Ba kệ đầu biết vọng, chứng thật là nghĩa Giác sát": Tức ba đoạn hiển bày về ba sự "Biết rõ" (Giác):

Một: Giác sát, tức như sự tỉnh giấc biết sự việc trong mộng lúc ngủ say. Cũng như người biết rõ về giặc, thì giặc không thể làm hại mình. Vọng tức là giặc.

Hai: Giác chiếu, tức soi chiếu về Lý, Sự. Cũng như Hoa sen nở, soi chiếu để thấy tự tâm. Pháp giới Nhất Chân với hằng hà sa số Tánh đức như chỗ nhận biết về thắng nghĩa nơi các pháp.

Ba: Diệu giác,tức nơi hai giác nêu trên lìa cái biết rõ về đối tượng được nhận biết nên là thâm diệu. Chẳng phải là lại có cái Giác riêng.

Kinh Lăng Già viết:

*"Tất cả không Niết-bàn*
*Không có Phật-Niết-bàn*
*Không có Niết-bàn-Phật*
*Xa lìa Giác, Sở giác.*
*Hoặc có hoặc không có*
*Nên gọi là Diệu Giác."*

Luận Khởi Tín có đoạn: "Lại, Tâm khởi lên không có tướng ban đầu có thể biết được, mà nói là biết tướng ban đầu, tức gọi là Vô niệm." Đây là biện minh "Chẳng phải là biết rõ mà là biết rõ".

- Sớ câu: "Câu đầu là phân biệt về Tợ Tỷ lượng": Theo "Nhân Minh" thì gồm có tám nghĩa, nay ở đây nêu có bốn. Luận viết:

*"Năng lập và Năng phá*
*Cùng Tợ, chỉ khác ngộ*
*Hiện lượng và Tỷ lượng*
*Cùng Tợ, chỉ tự ngộ".*

Tức là Năng lập, Năng phá, Hiện lượng, Tỷ lượng, bốn nghĩa nầy mỗi thứ đều có Chân, Tợ nên thành tám nghĩa:

Năng lập.
Năng phá.
Tợ lập.
Tợ phá.
Hiện lượng.
Tỷ lượng.
Tợ Hiện lượng.
Tợ Tỷ lượng.

Nay, văn nơi bản Sớ giải nói: "Vô thường cho là Thường" tức là nghĩa thứ tám (Tợ Tỷ lượng"). Như Sắc là Vô thường, biết rõ là từ duyên sinh, sinh diệt trong từng sát na, nên là Vô thường. Đây là dựa nơi nhân duyên tương ứng, trí tuệ dấykhởi là Chân Tỷ lượng. Nay, do

sự tương tục che phủ, nên nhân nơi chỗ tương tợ ấy mà trí dấy khởi, cho đó là Thường, tức là trái với chỗ đã lãnh hội, nên gọi Tợ Tỷ lượng, do đấy cho là điên đảo.

Nay, văn nơi Sớ giải viết: "Ở nơi pháp chẳng điên đảo, nên là phân biệt về Tợ Tỷ lượng".

- Sớ câu: "Nam nữ, trời đất v.v... nhận thấy về một Tướng hòa hợp gọi là Tợ Hiện lượng": Đây tức là nghĩa thứ bảy (Tợ Hiện lượng) Nói "một tướng hòa hợp" tức là các duyên hòa hợp. Như gồm thâu các vi trần thành nơi Sắc; hợp năm Ấm để thành nơi người v.v...

"Nhận thấy như thế" là Trí có phân biệt, đối nơi nghĩa có sự chuyển biến khác, nên gọi là Tợ Hiện lượng.

Nói "Một Tướng hòa hợp, tướng ấy chẳng thể đạt được, nên gọi là lìa" tiếp xuống: Là hiển bày Chân Hiện lượng.

"Chẳng thể đạt được": Tức nơi Kinh Kim Cương. Kinh nêu:

"Như Lai nói một tướng hòa hợp tức chẳng phải là một tướng hòa hợp" do từ duyên hợp tức là không tánh, nên Tánh của không tánh là Lý của đối tượng được chứng đắc. Biết rõ như thế là chánh trí phát sinh, là chỗ của tự tướng chuyển biến, gọi là Chân Hiện lượng. Từ trước giờ là lìa nơi tướng hòa hợp của đối tượng được nhận biết, đã là Hiện lượng.

Từ câu: "Chẳng phải chỉ đối tượng được nhận biết lìa sự hòa hợp" tiếp xuống: Là lại loại trừ cả dấu vết của chủ thể, đối tượng, là Chân Hiện lượng. Tức là, nếu có Trí ở ngoài Như, cùng với Như hòa hợp thì vẫn còn "Có chỗ đạt được", chẳng phải là sự chứng đắc chân thật. Cả chủ thể và đối tượng cùng dứt bặt, mới là Chân Hiện lượng. Cho nên Luận Duy Thức có câu:

*"Như lúc nơi sở duyên*
*Trí đều không sở đắc*
*Bấy giờ chỉ thức trụ*
*Lìa hai tướng chấp giữ".*

Nên phần tiếp sau của Kinh có đoạn:

"Không có Như ở ngoài Trí là đối tượng hội nhập của Trí. Cũng không có Trí ở bên ngoài Như là chủ thể chứng đắc của Như. "Như thế mới là Chân Hiện lượng. Do vậy, kệ ở đây viết: "Lìa các tướng hòa hợp".

- Sớ câu: "Kệ sau thành Qúan về hiện tại": Tức Chân Hiện lượng nêu trước. quán về hiện tại có sáu, đến phẩm thập Địa sẽ giải thích. Nay thì thông hợp cả ba Quán ở trước.

- Sớ câu: "Phàm thấy về cái thật": Tức nơi Kinh Tịnh Danh, phẩm

“Nhập pháp môn Bất nhị”, Bồ tát Lạc Thật nói:

“Thật với chẳng thật là hai. Mà về thấy Thật hãy còn chẳng thấy là thật huống hồ chẳng phải là thật. Vì sao? Vì đó chẳng phải là chỗ thấy của mắt thường, mà là mắt tuệ mới có thể thấy. Nhưng mắt Tuệ thì không thấy, không chẳng thấy. Đó là nhập pháp môn Bất nhị”.

Đây là nêu rõ về “Thật”, tức là Lý của chân thật. “Chẳng phải là thật” tức là duyên sinh giả hợp. Nay thì cho hãy còn chẳng đạt được Như của đối tượng được chứng đắc, huống chi là ngoài Như há lại có pháp giả có?

- Sớ câu: “Thấy chẳng phải là thật, nên biết đấy tức là thật”: Tức ý nơi các Kinh cho rằng: “Như thấy chẳng phải là thật tức gọi là thấy đích thực”.

Từ câu: “Chẳng phải là thật” tiếp xuống: Là nêu dẫn Trung Luận, thuộc Phẩm Pháp. Nơi phẩm Quang Minh Giác ở trước (Phẩm thứ chín) đã nêu dẫn rộng. Nhưng về Thật có hai ý:

Đều căn cứ nơi một Tướng với thật lý là Thật, sự tướng thì chẳng phải là Thật, tức là Chân, Tục hai đế. Tục đế thì tất cả đều là Tục, Phật cũng thuận theo Tục mà xác lập tên gọi để thuyết giảng. Chân đế thì hết thảy đều là Chân. Biết Vọng vốn tự nó là Chân. Cho nên cả hai cùng soi chiếu là cùng tồn tại. Cùng xâm đoạt tức cả hai cùng vắng lặng.

- Sớ câu: “Do không trụ nên không chốn nào là chẳng trụ”: Tức là ý nơi Kinh Bát-nhã. Phần trước kia đã giải thích ngược lại, cho rằng: “Nếu có chỗ trụ tức có chỗ chẳng trụ”

Từ câu: “Nghĩa là chẳng trụ nơi có” tiếp xuống: Là văn nơi bản Sớ giải giải thích câu trên về nghĩa “Do không trụ nên không đâu là chẳng trụ”

- Sớ câu: “Chủ thể trụ theo đấy mà nhận biết”: Trên là biện giải về bốn câu. Chỉ câu “Trụ nơi có” là nêu đủ nghĩa về Trụ nơi chẳng trụ.

Ba câu sau đều lược bớt. Nếu nêu đủ về “Trụ nơi không”, sẽ là: “Cũng chẳng trụ nơi không, do không tức là có. Cho nên chủ thể trụ nơi không là khế hợp với cái Thật của không”. Câu cùng khẳng định: “Cho nên chủ thể trụ nơi có không thì khế hợp với cái Thật của cả hai”. Câu cùng phủ nhận: “Cho nên chủ thể trụ nơi chẳng phải là có, chẳng phải là không thì khế hợp với chỗ thật của chẳng phải là có, chẳng phải là không”.

- Sớ từ câu: “Đã cho Vô trụ là Trụ” tiếp xuống: Là giải thích câu kệ thứ tư: “Rốt ráo không dao động”. Tức xuất xứ từ kinh đại Bát-nhã,

phần Mạn Thù Thất Lợi, cũng đã nêu dẫn ở trước.

Từ câu: "Mới khế hợp với Bản giác" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích về nghĩa, tóm kết quy về nghĩa nơi câu kệ: "Chư Phật trụ nơi ấy"

***Bồ tát thứ chín Vô Thượng Tuệ.***

- Sớ câu: "Do không chỗ thủ đắc mà đạt được Bồ đề": Tức văn đã giải thích ở trước.

- Sớ câu: "Bản giác tự nhiên nên không tạo tác": Tức là đem hai chữ "Vô tác" của câu thứ hai (Vô tác, vô phân biệt) để giải thích chữ "xứ" nơi câu kệ đầu (Chỗ chư Phật đã đạt).

Từ câu: "Tỏ ngộ cũng phù hợp một cách sâu xa" tiếp xuống: Là đem, ba chữ "Không phân biệt" của câu kệ thứ hai, để làm rõ chữ "Sở đắc" (chỗ đạt được) nơi câu kệ đầu.

Từ câu: "Ba thứ vi tế đã dứt sạch" tiếp xuống: Là giải thích hai câu kệ ba,bốn. Tức nơi Luận Khởi Tín có đoạn nói, "Do Vô minh là Nhân sinh ra ba thứ vi tế, cảnh giới là duyên sinh ra sáu thứ Thô". Luận viết: "Lại nữa! Nương nơi Bất giác nên sinh ra ba thứ Tướng, cùng với chỗ Bất giác khi tương ứng, chẳng lìa. Những gì là ba Tướng? Một là Vô minh nghiệp tướng. Do nương nơi Bất giác, nên Tâm động, gọi là Nghiệp. Giác thì chẳng động, động thì có khổ, vì quả không rời nhân. Hai là Năng kiến tướng. Do dựa nơi động nên có thể nhận thấy. Chẳng động thì không nhận thấy. Ba là Cảnh giới tướng, do nương nơi "Năng kiến" nên cảnh giới hư vọng hiện ra, lìa "Năng kiến" thì không có cảnh giới ấy. Do có chỗ duyên của Cảnh giới nên lại sinh ra sáu thứ Tướng thô. Đó là: Một: Trí tướng, nương nơi Cảnh giới, tâm khởi phân biệt: yêu thích cùng chẳng yêu thích. Hai: Tương tục tướng, dựa nơi Trí tướng nên sinh ra cảm thọ khổ vui, gắn với Bất giác nên khởi niệm tương tục, không gián đoạn. Ba Chấp thủ tướng, dựa nơi cảnh giới duyên theo niệm của của Tướng tương tục duy trì những cảm thọ khổ vui, tâm khởi sự chấp trước. Bốn: Kế danh tự tướng, dựa nơi vọng chấp mà phân biệt những tướng về tên gọi, ngôn từ hư giả. Năm: Khởi nghiệp tướng, nương nơi danh tự, chấp trước theo đấy để tạo ra các thứ nghiệp. Sáu: Nghiệp hệ khổ tướng, do dựa nơi nghiệp mà thọ nhận lấy quả báo, chẳng được tự tại.

Nên biết Vô minh có thể sinh ra tất cả các pháp nhiễm, do vậy hết thảy các pháp nhiễm đều là tướng Bất giác".

***Giải thích:*** Căn cứ ở đây thì sáu Tướng thô, về xa, cũng từ Vô minh sinh ra. Nhưng theo chỗ được hiện bày rõ mà nói thì nói là từ nơi Cảnh giới. Kinh Lăng Già có câu: "Gió Cảnh giới dấy động". Luận

Khởi Tín cũng nêu: “Nhân nơi gió Vô minh dấy động”.

- Sớ câu: “Lại chẳng có thể dùng Thức để nhận biết”: Tức là dùng ý nơi kinh Tịnh Danh, phẩm Thấy Phật A Súc để giải thích tướng thô, tế ấy.

- Sớ từ câu: “Lại có chủ thể, đối tượng”: Tiếp xuống: Trong đó có ba lớp giải thích về sự thô, tế ấy, đây là lớp thứ ba:

Một: Căn cứ theo mê chấp Chân, dấy khởi vọng mà nói.

Hai: Căn cứ theo nẻo “Quay về gốc, trở lại nguồn” mà nêu bày.

Nhưng hai căn cứ trên đều căn cứ nơi thức, trí đối hợp với Giác để luận bàn.

Ba: Lý, trí đối hợp để biện giải.

- Sớ câu: “Hai câu tiếp theo là cùng loại trừ cả Tánh, Tướng”: Hai tức là Tướng, do Tướng sai biệt. Một tức là Tánh nên Tánh chẳng cùng với Chân. Nay nói “Không hai”, tức là loại bỏ Tướng, cũng lại là “không một” tức loại trừ Tánh.

- Sớ câu: “Kệ sau loại trừ dấu vết của phần không hai nêu trước” tức là trong phần không, không có hai. Câu đầu của kệ nhắc lại chỗ “Không hai” nêu trước. Câu tiếp theo là loại trừ.

Nói “Không hai” là nhắc lại câu đầu (Trong không, không có hai)

Từ câu: “Chẳng phải cho la có không hai” tiếp xuống: Là chính thức giải thích câu kệ thứ hai (Không hai cũng như vậy) nhưng là giải thích theo cách nêu ngược lại. Tức nếu cho là có “Không hai” là chấp thuốc thành bệnh.

Từ câu “Nếu giữ lấy chỗ thấy của không hai” tiếp xuống: Là nêu ra lỗi của kiến giải cho là có “Không hai”.

Từ câu: “Loại trừ, lại loại trừ tiếp...” tiếp xuống: Là loại bỏ hẳn dấu vết. Nghĩa là nếu chẳng đạt được ý thì dù là ngàn lần loại trừ vẫn chưa thoát khỏi nơi hai. Vì sao? Vì có người nghe nói “Không hai”, thì cũng lại cho là không, cho “Không có không hai” là đúng, tức cũng còn chỗ chấp vướng. Trung Luận viết:

*“Chư Phật nói pháp “không”*
*Là lìa mọi kiến có*
*Nếu lại thấy có, không*
*Chỗ chư Phật chẳng dạy”...*

Tức dùng cái nêm để lấy cái nêm ra, dùng giặc đuổi theo giặc, không có lúc dừng lại. Tâm không còn đối tượng chấp trước, nên đối với pháp tức là dứt tuyệt, cho đến không còn sự loại trừ nữa. Nếu cho

"Không loại trừ" là đúng thì cũng còn có chỗ chấp trước. Ở đây cũng là mượn lời nơi sách của Lão Tử: "Tổn chi hựu tổn chi, dĩ chí ư vô vi" (Giảm rồi lại giảm cho tới mức vô vi. Đạo đức kinh chương bốn mươi tám)

- Sớ câu: "Tỏ ngộ về Thân, dấy khởi nhận thức thì cái thấy ấy như Thân": Trước là giải thích câu kệ "Chẳng Thân mà nói Thân". Còn đây thì giải thích câu "Chẳng khởi mà hiện khởi". Do tỏ ngộ về "Chẳng phải là Thân", lại sinh kiến giải của "Chẳng phải là thân" thì sự thấy biết ấy (kiến) nếu có chấp thì lại theo đấy phát sinh. Thân đã chẳng phải là thân thì "Kiến" cũng chẳng phải là Kiến. Cho nên viết là "Kiến ấy như Thân".

Từ câu: "Thân, Kiến cả hai cùng mất" tiếp xuống: Là giải thích nửa sau của kệ (không Thân cũng không kiến, Là thân Phật vô thượng) Thân, Kiến cả hai cùng dứt bặt thì Pháp giới một tướng là Chân Pháp thân.

Từ câu: "Quán thật tướng của Thân" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ, vướng mắc. Vướng mắc cho rằng: "Trước nay, Quán thân là Bồ tát quán, lãnh hội chỗ quán về tự thân, sao ở đây lại nói là "Thân vô thượng của Phật?" Về ý để thông tỏ có thể nhận biết. Tức nơi kinh Tịnh Danh, Phẩm Quán Phật A Súc, trước đã nêu dẫn.

***Bồ tát thứ mười Kiên Cố Tuệ.***

- Sớ câu: "Trí lực thành tựu nên chẳng thể hủy hoại": Trí lực thành tựu tức là Trụ thứ mười trong mười Trụ. Do trí tuệ tăng trưởng, đạt được mười thứ trí của Phật nên chẳng thể bị hủy hoại. Tức thành danh hiệu Kiên cố Tuệ.

Từ câu: "Ý của Tụng là hiển bày..." tiếp xuống: Tức là nơi văn kinh (kệ) nói về chỗ càng tăng tiến hơn của Bồ tát ấy.

Từ câu: "Văn cho rằng" tiếp xuống: Là ý của kệ hiện tại.

--------------------------------

## *Phẩm 15:* **THẬP TRỤ**

- Sớ từ câu: "Lại, trước là biện giải về chỗ nương dựa nơi đức của Phật" tiếp xuống: Trên tức là biện minh chung. Từ đây trở xuống là hiển bày riêng. Trên là ý xưa. Từ đây trở đi là ý hiện tại, như trước đã nêu rõ.

- Sớ từ câu: "Hai là giải thích tên gọi của Phẩm" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích lý do của việc được mang tên.

Hai: Từ câu: "Nói chung về mười Trụ" tiếp xuống: Là giải thích về tên gọi của mười Trụ.

Trong phần một thì Trụ có hai nghĩa:

Một là, căn cứ nơi chủ thể đối tượng kết hợp để giải thích. Cho nên nói: "Tuệ trụ nơi Lý." Tức Lý là đối tượng được trụ, Tuệ là chủ thể Trụ.

Hai là, chỉ căn cứ nơi Tuệ để giải thích. Tín thì chưa phải là cuối cùng, tột bậc. Tuệ chưa là an trụ. Phải hội nhập nơi Chánh vị thì quả vị nầy không còn dao động nên nói là "Đạt được quả vị Bất thối". Nhưng quả vị Bất thối lại có hai nghĩa:

Thứ nhất: Căn cứ theo ba Thừa thì đến quả vị là Trụ thứ bảy mới là Bất thối.

Thứ hai: Căn cứ nơi Chung giáo tức vào quả vị Trụ thứ nhất thì gọi là Bất thối, khác với Bồ tát nơi mười Tín.

Nay dựa nơi nghĩa thứ hai, tức chung cả mười Trụ đều là bậc Bất thối, ngay từ Trụ thứ nhất đã được mang tên. Kinh Bản Nghiệp viết: "Mới hội nhập nơi cõi không" tức chứng đắc nghĩa thứ nhất. "Trụ nơi bậc Tánh không" tức chứng đắc nghĩa sau.

- Sớ từ câu: "Hội trước không có sự càng tăng tiến hơn" tiếp xuống: Trên là chính thức nhận định về văn kinh. Từ đây trở xuống là đối chiếu với trước để biện giải về chỗ khác nhau.

Từ câu: "Hồi hướng là bậc..." tiếp xuống: Là thông tỏ vấn nạn từ bên ngoài.

Trước là nhắc lại vấn nạn.

Từ câu: "Quả vị ba Hiền đầy đủ" tiếp xuống: Là phần thông tỏ. Chỗ thông tỏ có hai ý:

Một: Nêu rõ là có sự tăng tiến hơn nên thâu tóm chung ba phẩm trước, do vậy mà không lập riêng.

Hai: Từ câu: "Cho nên cũng hiển bày" tiếp xuống: Là biện minh

không có sự tăng tiến, tức phần sau không nói đến phương tiện, nhằm làm rõ Trí không phân biệt.

- Sớ câu: "Biện giải tóm lược về sáu ý (do đâu mà nhập định)": Ba ý trước thì chọn lấy phần tiếp sau để bàn về uy thế. Ba ý ấy đại thể thì giống nhau, chỉ có chút ít khác biệt. Sáu ý là:

Một: Đối tượng được chứng đắc là Thể của pháp. Muốn nêu bày chỗ pháp quan trọng ấy thì Tâm phải khế hợp sâu xa với Thể đó.

Hai: Chẳng phải chứng đắc thì không thể nêu giảng. Là phân biệt với người chưa chứng đắc, cũng thuận nơi Tâm hợp với pháp.

Ba: Đấy chẳng phải là cảnh giới của tư duy, lường tính. Dứt bặt mọi nẻo tư duy mới thuyết giảng, cũng chung cho trường hợp chưa chứng đắc.

Nói "Đại thể thì giống nhau" Tức dứt bặt mọi tư duy thì chứng đắc. Chứng đắc thì khế hợp với Thể.

Bốn: Xem rõ về căn cơ thì biết chỗ cần thích ứng với bệnh. Xét kỹ về pháp thì thấu tỏ công dụng của thuốc. Chẳng xem rõ căn cơ của người nghe thì chẳng nên thuyết pháp. Chẳng xét kỹ về pháp mà nêu bày thì lý sự thường trái nhau. Hợp bệnh cho thuốc thì khiến cho người bệnh uống đúng thuốc, bệnh khỏi.

Năm: Tâm tán loạn thì không thể kham nhận sự gia hộ của chư Phật.

Sáu: Bồ tát luôn có tâm định, chính là để làm phép tắc cho mọi đối tượng. Bồ tát sắp thuyết giảng hãy còn phải nhập định, huống hồ là hàng phàm phu.

- Sớ câu: "Là bậc thượng thủ của chúng hội": Đây có hai ý:

Một: Căn cứ nơi tướng của sự giáo hóa thì gọi là hàng thượng thủ trong chúng hội.

Nói "Những người khác nhập định thì động loạn": Đây tức là ý của Luận (Luận Thập Địa). Nghĩa là có người nêu câu hỏi: "Há trong Hải hội nầy không có ai như Bồ tát Pháp Tuệ chăng?" Nên đáp lại là: "Chúng hội tuy đức như nhau, nhưng nếu nhiều người cùng tranh nhau nhập định thì sẽ động loạn." Tiếp theo sẽ hỏi: "Thế nào lâ nhập không loạn động?" Đáp: "Chúng đã được điều phục" Nên văn nơi bản Sớ giải viết: "Những người khác nhập thì loạn động do chẳng được điều phục".

Hai: Từ câu: "Nhằm hiển bày về mười Trụ" tiếp xuống: Là căn cứ nơi pháp được biểu hiện mà nói.

- Sớ từ câu: "Giữ vững lấy tánh có thể nhận biết" tiếp xuống: Là

giải thích chữ "Phương tiện". Đây có hai ý:

Một: Do dứt tuyệt tâm phân biệt nên gọi là Phương tiện. Như phần văn tiếp theo nói: "Dùng chỗ không thủ đắc mà làm phương tiện" Trong Kinh, phần nói về địa thứ nhất cho rằng: "Trí không phân biệt là Đại phương tiện".

Hai: Căn cứ nơi sự khéo léo, Sự Lý không ngại, như thường được biện minh.

- Sớ câu: "Cùng tạo nên sự tăng trưởng": Trước thì Phật gia hộ là Duyên của sự nhập định. Còn ở đây thì nhập định là duyên của Phật hiện bày.

- Sớ câu: "So sánh với Hành thì vẫn còn thua kém" Vì Hành là một vạn. Chỗ hướng tới của Hành, trước đã có nên đối chiếu với trước để biện giải về chỗ vượt hơn. Nay, trước chưa có nên so sánh với sau mà nói là thua kém. Các nghĩa còn lại hầu hết giống với thập Địa. Tuy quả vị của các bậc Hiền Thánh khác nhau, nhưng nghi thức, phép tắc thì tương tự. Lại nữa, Viên giáo xem mười Trụ giống với thập Địa.

- Sớ câu: "Cùng nói về nhân duyên việc gia hộ cho sự nhập định": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích tóm lược về văn Kinh.

Hai: Nhận định, phân biệt về chỗ giống nhau, khác nhau.

- Nơi phần một lại chia làm hai:

Một là, nêu rõ về bốn Nhân.

Hai là, giải thích câu: "Khiến ông- Bồ tát Pháp Tuệ- thuyết pháp". Trong đây, nói: "Khiến ông thuyết pháp là nhân của sự gia hộ" ý là nhằm nêu rõ về nhân của sự gia hộ, cũng có bốn nhân.

Phần tiếp sau là chính thức giải thích ba nhân sau, cũng lại là Nhân của sự gia hộ, thêm sự thuyết pháp tức là bốn Nhân. Nhưng vì thuyết pháp tức là nhập định, nên phần sau nêu dẫn các Hội để kết hợp việc thuyết pháp với nhập định là một. Gốc của nhập định là thuyết pháp. Nhập định đã là Nhân của sự gia hộ, thì thuyết pháp tức là Nhân của sự gia hộ. Do vậy, phần đầu nêu: "Một là tán thán có nhân của sự gia hộ".

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên, Luận Thập Địa giải thích" tiếp xuống: Là phần hai, nhận định, phân biệt về chỗ giống nhau, khác nhau. Gồm hai:

Một: Biện giải về nhân duyên của sự gia hộ cho việc nhập định.

Hai: Nêu rõ về chỗ trước sau nơi sự gia hộ và nhập định.

Trong phần một được chia làm ba chi tiết:

Một là, nêu dẫn Luận để đối chiếu giải thích.

Hai là, nêu ra chỗ thuận, trái của kiến giải đã có từ trước.

Ba là, bàn rộng về nghĩa chính theo hiện nay.

Một là: Tức chư Phật, Phật Lê Giá Na đều do nguyện lực. Hai nguyện ấy đều là Nhân của sự gia hộ.

Nhưng nói "Bốn đoạn" tức là bốn Nhân nêu trên. Tức chư Phật là một, Phật Lô Giá Na là hai, uy thần là ba, Tự có điều thiện là bốn. Nhưng Luận chỉ nêu có hai Nhân. Nay cho nguyện lực của Phật Giá Na là Nhân của sự gia hộ. Đối chiếu nơi hai Nhân sau, cũng là Nhân của sự gia hộ.

- Sớ từ câu: "Do trong kinh kia" tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, nêu ra chỗ thuận, trái nơi kiến giải đã có từ trước. Phần nầy gồm ba:

Một: Nêu ra nguồn gốc của kiến giải đã có từ trước.

Hai: Chính thức bàn rộng về kiến giải ấy.

Ba: Biện giải về chỗ trái.

Một: Nêu đủ chỗ Luận bàn về kinh nói: "Chư Phật đều cùng một hiệu gia hộ uy thần cho ông Bồ tát Pháp Tuệ-đây là diệu lực từ bản nguyện của Phật Lô Xá Na, nên là gia hộ."

Hai: Từ câu: "Cổ nhân bèn đem" tiếp xuống: Là chính thức bàn rộng về kiến giải ấy. Người xưa thấy chỗ uy thần của chư Phật gia hộ ở trên mà đạt được định. Phần tiếp sau nói: "Đây là diệu lực từ bản nguyện của Phật Lô Xá Na nên là gia hộ", thì nhân của sự gia hộ đã phân minh nên chia làm hai Nhân, cũng đối chiếu với kinh nầy, cho hai nhân sau đều là Nhân của sự gia hộ.

Nhưng nói "Chuyển làm Nhân của sự gia hộ", tức do chẳng nối liền với Nhân trên là đạt được Nhân của sự nhập định, nên nói là "Chuyển làm", cũng là nghĩa "lần lượt tạo nên". Đạt được định là do chư Phật gia hộ. Chư Phật gia hộ là do từ diệu lực nơi bản nguyện của Phật chủ nên gọi là "Lần lượt tạo nên".

Ba: Từ câu: "Cho nên khiến được định" tiếp xuống: Là biện giải về chỗ trái. Hình tướng nơi chỗ trái ấy như thế nào? Chính là do đạt được định không có ba nhân sau nên tưởng chừng như không có lỗi gì. Nhưng thật ra là trái nơi văn lý...(lược bớt)

- Sớ từ câu: "Chẳng phải chỉ trái với Lý nơi kinh văn" tiếp xuống: Là tóm kết phần đả phá.

Nói "Trái với văn" tức như đã nêu bày ở trên.

Nói "Trái với Lý", Tức tự mình không có thiện căn, Phật chủ chẳng gia hộ thì sao có thể nhập định?

Câu: "Cũng trái với chỗ giải thích của Luận": Luận giải thích chỗ "Sự gia hộ của chư Phật cùng một hiệu" nói: "Vì sao cùng một hiệu Kim cương Tạng gia hộ? Là do nguyện lực của Như Lai. Vì sao Như Lai tạo ra nguyện như thế? Là nhằm để hiển bày, chỉ rõ có nhiều Phật. Lại nữa, Tam muội nầy là Thể của pháp... Cho nên biết rõ là vì Tam muội nầy mà phát nguyện để gia hộ. Tức hiển bày nguyện là Nhân của của Tam muội. Phần sau nơi bản Sớ giải chính thức giải thích sẽ lại nêu rõ về Tướng.

- Sớ từ câu: "Về nghĩa như thật" tiếp xuống: Là chi tiết ba, bàn rộng về nghĩa chính theo kiến giải hiện nay. Tức cho Nhân thứ nhất chính là Nhân của sự nhập định. Ba nhân sau thì chung cho cả hai (nhân của sự nhập định và Nhân của sự gia hộ).

Từ câu: "Chư Phật tức dùng nguyện lực" tiếp xuống: Đây là nhằm thông tỏ chỗ vấn nạn. Tức có vấn nạn cho rằng: "Trước nói bốn nhân ấy đều là Nhân của sự gia hộ. Nay sao cho Nhân của sự gia hộ chỉ chọn lấy ba nhân sau?" Nên nay cần giải thích: Trước hết, cần rõ Nhân ở đây có hai:

Một: Căn cứ nơi văn hiện có. Đây là chư Phật trong mười phương cùng gia hộ cho Bồ tát Pháp Tuệ, tức là Tướng của sự gia hộ. Chỉ có thể do gia hộ nên được gọi là Nhân của sự nhập định. Chẳng nên dùng sự gia hộ cho chính mình cho là Nhân của sự gia hộ.

Hai: Nếu căn cứ nơi Luận nói "Chư Phật với nguyện từ xưa nên gia hộ" thì chư Phật cũng là Nhân của sự gia hộ. Do vậy trước nói "Bốn nhân đều là Nhân của sự gia hộ". Phần sau, dẫn văn của Luận để chứng minh, xác nhận Nguyện là nghĩa nơi Nhân của sự gia hộ.

Nói chung ý của Luận là như thế. mà ý nơi bản Sớ giải thì Nhân của sự gia hộ cũng có bốn. Tự mình dùng sự nhập định là một, như chỗ đã biện minh ở trên.

- Sớ từ câu: "Hỏi: gia hộ cùng với định..." tiếp xuống: Là phần thứ hai (của phần Nhận định về chỗ giống nhau, khác nhau), biện giải về chỗ trước sau của sự gia hộ và nhập định. Phần nầy gồm hai:

Một: Nêu câu hỏi.

Hai: Từ câu: "Cổ nhân đáp" tiếp xuống: Là phần đáp. Phần đáp gồm ba chi tiết:

Một là, Nêu ra kiến giải có từ trước.

Hai là, Biện giải về chỗ trái.

Ba là, Bàn rộng về nghĩa chính.

- Sớ từ câu: "Chỗ giải thích ấy cũng không thuận hợp" tiếp xuống:

Là chi tiết hai, biện giải về chỗ trái. Gồm hai:

Thứ nhất: Biện minh về chỗ trái nơi văn.

Thứ hai: Từ câu: "Như nói cùng lúc" tiếp xuống: Là lại biện giải về chỗ trái nơi Lý. Phần nầy lại chia làm hai:

Một: Chính thức biện giải.

Hai: Từ câu: "Cũng chẳng nên dẫn" tiếp xuống: Là nhằm ngăn chận sự biện hộ giúp. Vì sợ có chỗ biện hộ giúp, cho rằng:

Luận Câu Xá có đoạn:

*"Cùng có, cùng là Quả*
*Như đại, Tướng sở Tướng*
*Tâm nơi tâm tùy chuyển..."*

***Giải thích:***

"Cùng có" (Câu hữu) là cùng lúc mà có.

"Cùng là Quả" là giải thích về nghĩa "Nhân cùng có" (Câu Hữu nhân).

***Luận viết:*** "Nếu pháp lại cùng là "Quả sĩ dụng", thì pháp kia lại cùng là Nhân cùng có. Hai câu sau nơi Tụng trên là chỉ cho Thể của pháp. Ở đây có ba loại:

Một: "Như đại" tức là bốn đại chủng, hỗ tương, nhờ đấy mà phát sinh chỗ tạo ra Sắc, nên cùng đối chiếu nhau, là "Nhân cùng có".

Hai: "Tướng sở Tướng": Tướng tức là bốn Tướng lớn như Sinh v.v... (Sinh, Trụ, dị, diệt). bốn Tướng lớn nầy cùng với đối tượng nơi Tướng là pháp lại cùng là Quả. Tức là chủ thể của Tướng ấy tương hợp với đối tượng nơi Tướng. Lại do cả hai cùng chuyển biến nên cùng là Quả.

Ba: "Tâm nơi Tâm theo đấy mà chuyển": Tức là Tâm vương cùng với Tâm sở chuyển biến theo pháp, cũng lại cùng là Quả.

***Giải thích:*** Nghĩa là, sự biện hộ giúp kia cho rằng: "Nhân quả cùng có, đã được xem là cùng là, nên sự gia hộ và nhập định cùng là, tại sao lại chẳng thể được?" Nên ở đây cần ngăn chận: "Ba loại pháp kia đều chẳng cùng lìa nhau. Như "Tướng, Sở Tướng". Đối tượng nơi tướng không có chủ thể của tướng thì chẳng thành sự tạo tác. Chủ thể của Tướng không có đối tượng nơi Tướng thì không có chỗ nương dựa. Nay, hoặc có sự gia hộ mà chẳng nhập định, hoặc khi nhập định thì chẳng cần phải có sự gia hộ. Thuận cho cả hai cùng lìa nhau thì làm sao thành so sánh?"

- Sớ từ câu: "Như chính thức giải thích" tiếp xuống: Là chi tiết ba, bàn rộng về nghĩa chính theo hiện nay.

Nói “Lần lượt cùng thành” là nêu lên sở nguyện của Phật v.v... là được gia hộ. Sở dĩ cần được gia hộ là để thuyết pháp. Nếu lại giải thích thêm nữa thì có bốn lớp:

Một: Nguyện lực của chư Phật là nhập Tam muội.

Hai: Nhập Tam muội để được gia hộ.

Ba: Sở dĩ gia hộ là để thuyết pháp.

Bốn: Thuyết pháp là để làm gì? Là để cho Bồ tát được tăng trưởng trí Tuệ của Phật.

- Sớ câu: “Trước hết là Miệng gia hộ, khuyến khích thuyết pháp để tăng trưởng biện tài”: Ở đây có ba ý:

Một: Nêu tên gọi về miệng gia hộ.

Hai: Khuyến khích thuyết giảng là Tướng của sự gia hộ.

Ba: Để tăng trưởng sự biện tài là ý nghĩa của sự gia hộ. Cũng là ích lợi của sự gia hộ.

Hai nghiệp tiếp theo (Thân, Ý) thì theo đấy mà nhận biết.

- Sớ câu: “Luận gọi là chẳng chấp trước nơi chỗ biện tài”: Chỗ thọ nhận giáo pháp có một ít khác biệt nhưng so với chỗ biện tài thì đại thể là giống nhau, nên có thể dẫn Luận để giải thích. nay Kinh đã có chỗ bàn rộng về nghĩa tướng, như phần Sớ giải về thập Địa.

- Sớ từ câu: “Nhưng ba sự gia hộ đồng thời” tiếp xuống: Trên là giải thích văn. Từ đây trở xuống là biện giải về thứ lớp.

- Sớ từ câu: “Kinh Lăng Già nói” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Tức nơi quyển thứ hai, Kinh viết: “Lại nữa Đại Tuệ! Như Lai dùng hai thứ thần lực kiến lập, khiến cho Bồ tát Ma Hha tát đảnh lễ chư Phật, hỏi nghĩa, nghe và thọ nhận giáo pháp. Thế nào là hai thứ thần lực kiến lập? Đó là thần lực dùng pháp Tam muội chánh thọ, hiện tất cả thân tướng để giảng nói; cùng thần lực dùng tay xoa lên đỉnh đầu.

Này Đại Tuệ! Đại Bồ Tát ở địa Bồ tát thứ nhất, trụ nơi thần lực của Phật, đó là Bồ tát nhập Tam muội Đại thừa Chiếu Minh. Nhập Tam muội này rồi thì tất cả chư Phật trong mười phương thế giới dùng diệu lực nơi thần thông, thị hiện tất cả thân tướng để nêu bày giảng nói, như đại Bồ tát Kim Cang tạng cùng các đại Bồ tát khác đã thành tựu tướng công đức như thế...”

Phần tiếp dưới viết: “Đại Tuệ! Nếu đại Bồ tát lìa hai thứ thần lực của Phật mà có được biện tài thuyết pháp, thì tất cả hàng phàm phu cũng có được biện tài thuyết pháp”.

***Giải thích:*** Nay nơi bản Sớ giải nêu dẫn nghĩa chính là dẫn văn của phần sau, theo cách giải thích nói ngược lại, gồm luôn cả việc nêu

ra hai Tướng (hai thứ thần lực) đã nói ở trước.

- Sớ câu: "bốn ý nầy càng về sau là dùng giải thích phần càng lùi về trước" Cũng là lần lượt để thông tỏ chỗ vấn nạn. Tức là có vấn nạn: "Thế nào là sự việc xong? Nhập định là thọ nhận sự gia hộ của Phật. Nay đã đạt được diệu lực thù thắng, nên là sự việc đã xong. Vậy xin hỏi: Tuy đạt được diệu lực thù thắng, sao chẳng cùng nhập định?" Đáp: "Thời gian thuyết pháp đã đến." Lại hỏi: "Vì sao không ở trong định thuyết giảng?" Đáp: "Trong định là thuyết giảng theo cách "Vô ngôn"

- (Sớ.) Câu: "Tuy nhiên, Thể của mười Trụ lược có ba thứ": Là nếu lập thành chương, môn, thì lược dùng năm môn phân biệt để nói về mười Trụ:

Một: Giải thích tên gọi.

Hai: Nêu ra Thể.

Ba: Biện giải về Tướng.

Bốn: Xác định về Bậc.

Năm: Phân biệt các môn.

Nay nơi Kinh và phần Sớ giải đều gồm đủ năm môn kia. Trong phần một giải thích tên gọi thì có chung có riêng. Chung như ở phẩm thứ nhất. Tên gọi riêng như đã nó nơi phần gốc. Phần hai là nêu ra Thể tức văn hiện đang đề cập. Phần Biện giải về Tướng thì như nơi văn của Kinh. Phần xác định về bậc, vị thì phần tiếp sau sẽ nêu rõ. Phân biệt các môn thì bao hàm ở trong văn trước sau.

Nay, ở đây là phần "Nêu ra Thể" lược có ba lớp:

- Sớ từ câu: "Nay căn cứ nơi Thể gốc" tiếp xuống: Là giải thích văn. Gồm hai:

Một: Xét theo Kinh để giải thích.

Hai: Từ câu: "Nay dựa theo Địa Luận" tiếp xuống: Là dẫn thêm Luận để giải thích. Trong phần này lại phân làm hai:

Thứ nhất: Giải thích về câu chung.

Văn nơi phần thứ nhất nầy gồm bốn:

Một là, giải thích tóm lược.

Hai là, Câu: "Đều là Thể của bậc hiện có": Là tóm kết phần trước để phát sinh phần sau.

Ba là, Câu: "Mà có được tên gọi thì chẳng đồng": Là nêu dẫn chung.

Bốn là, Từ câu: "Nhưng ba Hiền mười Thánh" tiếp xuống: Là nêu bàn rộng. Phần nầy gồm năm chi tiết:

Một: Nêu lên.

Hai: Từ câu: “Tâm Bồ đề có ba” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để biện giải về Tướng. Tức nơi Luận Khởi Tín, trong phần “Tín tâm tu hành”, biện giải về sự phát tâm của Tín thành tựu.

Ba: Từ câu: “Chỗ niệm về chân như” tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích đoạn Luận được nêu dẫn.

Bốn: Từ câu: “Nhưng ba Tâm ấy” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ sai biệt của việc trải qua các bậc, chính là đáp lại chỗ nêu dẫn chung, “Do đâu mà có được gọi tên chẳng đồng”.

Năm: Từ câu: “Nay, quả vị của Trụ nầy gọi là trụ xứ” tiếp xuống: Là chính thức giải thích phần Kinh hiện nay.

Trong chi tiết bốn, nói “Tâm chánh trực tăng trưởng nên gọi là Giải” Tức chánh niệm về chân như là sự lãnh hội (Giải) của Trí.

Nói “Ba Tâm cùng chứng đắc gọi là khéo quyết định”: Tức chứng đắc về Lý không sai biệt.

Từ câu: “Mà đại bi đứng đầu” tiếp xuống: Là nằm thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Nếu đã gồm chung là ba Tâm thì sao lại cho Thể của Địa là Nguyện, là khéo quyết định?” Ý của phần thông tỏ có thể nhận biết. Câu “Đại bi là đứng đầu” tức văn nơi phần sau của Kinh.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 38

- Sớ từ câu: "Trong phần riêng, thì có hai câu:" tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích về câu riêng (Phần một là giải thích về câu chung).

Ở nơi câu đầu phân thành hai nghĩa: Tức là cùng bằng như Pháp giới, cùng bằng với Hư không, là trụ xứ thù thắng. Phần sau của Luận giải thích: "Chỗ lớn lao, cao rộng, thù thắng là tên gọi khác của Nhất Thể". Cho nên phần Kinh kia nói: "Rộng lớn như pháp giới".

- Sớ từ câu: "Nhưng Địa Kinh nói về câu chung" tiếp xuống: Là phê phán cổ nhân. Cổ nhân cũng dùng phần sau nơi Luận để lập thành ba nghĩa: Một là Quyết định thắng thiện. Hai là Quyết định nhân thiện. Ba là Quyết định chẳng khiếp nhược.

Nên nay cần đả phá. Trong kiến giải kia thì câu chung là Quyết định, câu riêng là sáu quyết định. Còn nơi Kinh hiện tại thì câu chung là Trụ xứ, tức là hợp với phần câu riêng kia là ba Trụ xứ.

Thế nhưng chọn lấy chỗ so sánh về cùng loại như thế nào? Toàn bộ sự tu học theo kiến giải kia là hiếu học thái quá. Lý của ba nghĩa nầy nên xét tìm nơi phần Sớ giải về thập Địa tiếp sau của Kinh.

- Sớ câu: "Nay là hàng trước Địa nên thiếu phần ấy": Tức lại dựa theo nẻo "Hành bố", chưa chứng đắc Chân như, nên nhân quả vô thường đến tận đời vị lai.

- Sớ câu: "Như Hư không bao hàm biển Hành vô biên": Tức trong ba nghĩa nầy thì một là Sự, hai là Lý, ba tức là Pháp giới không chướng ngại. Nhưng về loại thì sáu Quyết định, ở đây chỉ có ba, ba loại còn lại thì chứng đắc Như mới có được.

Một: Quán xét về Tướng thiện, cho là không xen tạp.

Hai: Thiện chân thật gọi là chẳng có thể thấy.

Ba: Thiện lớn lao gọi là có khả năng cứu giúp khắp hết thảy chúng sinh.

Đều chưa chứng đắc Như nên không có ba loại nầy.

- Sớ câu: "Cho đến bắt đầu nhập nơi cõi Không v.v...": Đây là văn nơi Kinh Anh Lạc. Phần trước và sau chữ "Cho đến" tức có phần lược bớt. Đó là: "Đều tin tưởng, thọ nhận, hành trì. Luôn khởi tâm tin tưởng, chẳng sinh tà kiến, tạo mười thứ tội nặng, năm tội đại nghịch, bốn thứ điên đảo, tám thứ đảo điên, không sinh vào các chốn có nạn, thường được gặp pháp Phật, có trí tuệ nghe rộng biết nhiều luôn cầu tìm phương tiện, mới bắt đầu nhập nơi cõi không, trụ nơi vị tánh không, nên gọi là Trụ".

Phần sau lại viết: "Về lý không thì Trí, tâm dốc tu tập theo pháp Phật, tất cả các công đức chẳng tự tạo, tâm sinh hết thảy mọi công đức, nên chẳng gọi là địa, chỉ gọi là Trụ".

***Giải thích:*** Vì tu học theo người khác, chẳng phải tự mình có, nên gọi là Trụ, chẳng gọi là địa. Phần còn lại có thể nhận biết.

Đoạn nêu bày về ý nghĩa của mười Trụ (Phát tâm trụ, Tri địa trụ, tu hành trụ, Sinh quý trụ, Cụ túc phương tiện trụ, Chánh tâm trụ, Bất thối trụ, đồng chơn trụ, Pháp vương tử trụ và Quán đỉnh trụ) đều dẫn theo Kinh Anh Lạc.

- Trong Trụ thứ hai (Trị địa trụ) từ câu "Nghĩa là rèn luyện, sửa trị" tiếp xuống: Là giải thích của Sớ.

- Trong Trụ thứ ba (Tu hành trụ) kinh chỉ nói: "Làm tăng trưởng tất cả các Hành".

- Nơi Trụ thứ bốn (Sinh quý trụ) nói: "Sinh nơi nhà Phật, chủng tánh thanh tịnh".

- Trong Trụ thứ năm (cụ túc phương tiện trụ) nói: "Hầu hết đều tu tập vô lượng pháp thiện".

- Nơi Trụ thứ sáu (Chánh tâm trụ) nói: "Thành tựu pháp Bát-nhã thứ sáu".

- Trong Trụ thứ bảy (Bất thối trụ), từ câu: "Chỉ, Quán, cả hai..." tiếp xuống: Là ý của bản Sớ giải.

Hai Trụ tám, chín văn nêu dẫn hoàn toàn đồng với kinh.

- Nơi Trụ thứ mười (Quán đỉnh trụ) từ câu: "Chư Phật pháp..." tiếp xuống: Là văn Sớ giải dùng ý của Kinh.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên, mười Trụ nầy sở dĩ được mang tên (đắc danh) tiếp xuống: Nghĩa là, ở trong phần Giải thích tên gọi (Thích danh) có tên gọi chung, tên gọi riêng. Mỗi thứ đều có phần lý do được mang tên (đắc danh) và phần Giải thích tên gọi (Thích danh). Nay ở đây, hai phần đều gồm đủ.

Từ câu: "Về chỗ nêu dụ kia" tiếp xuống: Tức là giải thích tên gọi kết hợp sáu cách giải thích. Nghĩa là "Phát tâm tức trụ" là "Trì nghiệp thích". (Giải thích theo cách trì nghiệp).

- Sớ câu: "Nếu theo chủ thể dụ hoặc y sĩ thích": Là dụ cho pháp thua kém, nên ở đây là trong "Y chủ thích" chia ra.

Về nghĩa của sáu cách Giải thích thì trước sau phần nhiều đều có. Nay sẽ lược nêu. Tức ở Ấn độ, cách giải thích tên gọi có sáu loại:

Một: Y chủ.

Hai: Trì nghiệp.

Ba: Hữu tài.

Bốn: Tương vi.

Năm: Đới số.

Sáu: Lân cận.

Sử dụng sáu cách giải thích nầy đều có phân ra và kết hợp (Ly, hợp), nên mỗi mỗi cách đều có đủ hai phần ấy, nếu chỉ có riêng một chữ thì chẳng phải là sáu cách giải thích, do chẳng thể tạo thành tướng Ly, Hợp.

Một: Y chủ thích. Tức chỗ nương tựa là Chủ. Như nói "Nhãn Thức", thì Thức dựa nơi Nhãn mà dấy khởi, tức Thức của Nhãn nên gọi là Nhãn thức. Nêu lên phần Chủ của Nhãn để biểu thị nơi Thức, nên cũng gọi là "Y sĩ thích". Đây là dùng một phần cái khác để mang tên. Như người con dùng tên gọi của cha thì gọi là "Y chủ". Nếu người cha dùng tên gọi của con thì gọi là "Y sĩ", là chỗ dựa có thua kém.

Nói "Tướng Ly, Hợp": Lìa như nói Nhãn là căn, Thức là phân biệt, nhận biết. Hợp là hai cái ấy hợp lại, gọi là Nhãn Thức.

Phần Ly, Hợp của năm Thức còn lại, dựa theo đấy có thể nhận biết.

Hai: "Trì nghiệp thích": Như nói Tàng thức, thì Thức là Thể, Tàng là Nghiệp dụng. Dụng có khả năng hiển bày Thể. Thể có khả năng duy trì nghiệp dụng. Tàng tức là Thức, nên gọi là Tàng thức. Do đấy có tên là Trì nghiệp thích, cũng gọi là "Đồng y thích". Tàng thì chọn cái dụng là hàm chứa. Thức thì chọn dụng là phân biệt. Hai dụng nầy cùng một chỗ nương dựa nên gọi là "Đồng y".

Ba: "Hữu tài thích": Tức là từ cái "Vốn có" để được gọi tên.

Một là, như nói "Phật đà" Trung Hoa gọi là Bậc Giác ngộ, tức người có sự giác ngộ nên gọi là Bậc Giác ngộ. Đấy tức là chọn lấy một phần nơi cái khác để mang tên.

Hai là, như nói "Câu Xá là Đối pháp tạng", thì Đối pháp tạng là

tên gọi của Luận gốc, là dựa nơi chỗ căn bản là Đối pháp tạng để tạo ra, cũng gọi là Đối pháp tạng Luận. Đây hoàn toàn là chọn lấy cái khác để mang tên. Cho nên gọi là "Hữu tài thích".

Bốn: "Tương vi thích": Như nói Nhãn và Nhĩ v.v... mỗi thứ đều có chỗ "Sở thuyên" riêng, đều tự là Chủ, không tùy thuận nhau nên gọi là Tương vi. Là "Có" và "Cùng với", khác với nghĩa của hai cách giải thích đầu nhưng  chung cho Đới số và Hữu tài.

Năm: "Đới số thích": Tức dùng số lượng để hiển bày về nghĩa, chung cho ba cách giải thích.

Như nói năm uẩn, hai đế v.v... Năm tức là Uẩn, hai tức là đế. Đây là dùng chính mình làm tên gọi, tức là "Trì nghiệp đới số."

Như nói sáu thức là Nhãn thức v.v... là dùng cả mình, cái khác làm tên gọi, tức là "Y chủ đới số".

Hoặc như nói năm tội ngũ nghịch là năm Vô gián,thì Vô gián là Quả tức Nhân bàn về Quả, là hoàn toàn dùng cái khác để mang tên, tức "Hữu tài đới số".

Sáu: "Lân cận thích": Là từ nơi chỗ gần gũi mà mang tên. Như "Bốn Niệm Trụ" dùng Tuệ làm Thể, do Tuệ gần với Niệm, nên gọi là Niệm Trụ. Đã là gần gũi nhưng chẳng đồng, tự mình làm tên gọi, nên không có nghĩa Trì nghiệp, nhưng chung cho hai cách giải thích còn lại (Y chủ và Hữu tài):

Một là "Y chủ Lân cận": Như có người ở gần Trường An. Người khác hỏi: Ông ở nơi nào? Đáp: Ở Trường An. Thật ra người nầy chẳng phải ở Trường An, chỉ do gần Trường An nên gọi là ở Trường An. Đây là dùng một phần nơi cái khác để mang tên, gọi là "Y chủ lân cận".

Hai là "Hữu tài Lân cận": Như hỏi: Ông người xứ nào? đáp: Trường An. Là hoàn toàn dùng xứ khác để nêu lên tên gọi của người, tức là "Hữu tài". Do gần Trường An, nên gọi là Lân cận. Tụng viết:

*"Tự dụng cùng Tha dụng*
*Tự, Tha dụng đều phi*
*Chung hai, chung ba thứ*
*Như thế sáu giải thích".*

Nhưng các phẩm tiếp sau hầu hết đều dùng tên gọi gốc, chỉ gọi là y chủ, Trì nghiệp v.v... Có thể theo đấy mà lãnh hội được.

- Sớ câu: "Nếu định rõ về Vị thì lược có mười nghĩa": Đây tức là giải thích về tên gọi riêng (mười Trụ).

"Một là dựa nơi Duy Thức với năm Vị": Tức nơi Luận Duy Thức, quyển thứ chín, mười, tổng số có năm Tụng, mỗi Vị đều có một Tụng.

Năm Vị là:

Một: Tư lương Vị.

Hai: Gia hạnh Vị.

Ba: Thông đạt Vị.

Bốn: Tu tập Vị.

Năm: Cứu cánh Vị.

"Hai là dựa nơi Nhiếp Luận quyển thứ sáu": Tức Luận ấy trong phần (Nhiếp Đại thừa Luận Thích, bản dịch đời Lương) trong phần "Nhập Sở Tri Tướng" nói có bốn Vị:

Một: Thắng giải hành Vị.

Hai: Thông đạt Vị (Kiến đạo)

Ba: Tu tập Vị (Tu đạo)

Bốn: Cứu Cánh Vị (Cứu cánh)

"Ba là dựa theo Luận Du Già, quyển thứ bốn mươi bảy" nói có mười hai Trụ.

Mười hai Trụ là:

Một: Chủng tánh Trụ.

Hai: Thắng giải hạnh Trụ.

Ba: Cực hỷ Trụ.

Bốn: Tăng thượng giới Trụ.

Năm: Tăng thượng Tâm Trụ.

Sáu: Tăng thượng Tuệ Trụ. (Giác phần tương ưng Tăng thượng Tuệ Trụ).

Bảy: Tăng Thượng Tuệ Trụ. (Chư đế tương ưng tương ưng Tăng thượng Tuệ Trụ).

Tám: Tăng thượng Tuệ Trụ. (duyên khởi lưu chuyển chỉ tức tương ưng tương ưng Tăng Thượng Tuệ Trụ).

Chín: Vô tướng hữu công dụng Trụ.

Mười: Vô tướng Vô công dụng Trụ.

Mười một: Vô ngại giải Trụ.

Mười hai: Tối thượng Bồ tát Trụ.

Mười ba: Tối thượng Như Lai Trụ.

Trước nói mười hai Trụ là dựa theo Bồ tát, thêm Trụ của Như Lai sau cuối là mười ba Trụ.

Bốn là cũng dựa theo Luận Du Già (quyển 49) và Luận Hiển Dương quyển thứ bảy": Ở nơi mười ba Trụ tạo thành bảy Địa:

Một: Chủng tánh địa.

Hai: Thắng giải hạnh địa.

Ba: Tịnh Thắng ý lạc địa.

Ba địa nầy tức là ba Trụ một, hai, ba.

Bốn: Hành Chánh hạnh địa (Tức từ trụ thứ bốn-trụ thứ chín).

Năm: Quyết định địa (Tức trụ thứ mười).

Sáu: Quyết định hành địa (Tức Trụ thứ nhất một).

Bảy: Đáo Cứu cánh địa (Gồm hai Trụ một hai, mười ba).

"Năm là dựa nơi kinh Nhân Vương, quyển Hạ, Phẩm Phụng Trì, nói về mười ba Quán môn của sự tu tập":

Một: Tập Chủng Tánh.

Hai: Tánh Chủng Tánh.

Ba: Đạo chủng Tánh.

Bốn: Thiện giác Ma ha diễn.

Năm: Đức Tuệ.

Sáu: Minh Tuệ.

Bảy: Nhĩ Diệm (Diệm Tuệ)

Tám: Thắng đạt.

Chín: Thường hiện chân thật.

Mười: Huyền đạt.

Mười một: Đẳng Giác (Tức tám địa).

Mười hai: Tuệ quang thần biến (Tương đương với chín địa).

Mười ba: Quán Phật Bồ Tát (Nghĩa tương đương với thập Địa cùng đẳng giác).

"Sáu là dựa nơi kinh Nhân Vương quyển Thượng": Tức dựa nơi Phẩm Giáo Hóa, kinh với bản dịch mới là Phẩm Bồ Tát Hạnh, nơi Phẩm Thập Nhẫn (kinh Hoa Nghiêm) sẽ biện minh rộng, ở đây chỉ nêu tóm lược về năm Nhẫn:

Một: Phục Nhẫn.

Hai: Tín Nhẫn.

Ba: Thuận Nhẫn.

Bốn: Vô sinh Nhẫn.

Năm: Tịch diệt Nhẫn.

Mỗi Nhẫn đều gồm ba phẩm thượng, trung, hạ.

"Bảy là cũng dựa nơi Kinh Nhân Vương": Tức cũng là thượng phẩm nơi năm Nhẫn, nói về mười Tâm:

Một: Tín tâm.

Hai: Tinh tấn tâm.

Ba: Niệm tâm.

Bốn: Tuệ tâm.

Năm: Định tâm.
Sáu: Thí tâm.
Bảy: Giới tâm.
Tám: Hộ tâm.
Chín: Nguyện tâm.
Mười: Hồi Hướng tâm.

***Giải thích:*** Mười Tâm nầy là trong phần "Tập Chủng Tánh", là nhân của mười Trụ. Chia Nhân khác với Quả nên thêm mười Tâm nầy. Thật sự thì chỉ có năm mươi mốt quả vị. Chia ra có Đẳng Giác, nên cũng chung với các Kinh là có năm mươi hai quả vị (mười Tín, mười Trụ, thập Hạnh, thập Hồi Hướng, thập Địa, Đẳng giác và Diệu giác).

"Tám là dựa theo Kinh Anh Lạc": Nói về bốn mươi hai quả vị Hiền Thánh. Do trừ mười Tín, vì Tín chưa thành quả Vị. Kinh ấy viết: "Phật bảo Bồ tát Kính Thủ: Bồ tát nói về nghĩa tướng như thế nào? Là mười Trụ, thập Hạnh, thập Hồi Hướng, thập Địa, Địa Vô Cấu và Địa Diệu Giác, Như Lai nay sẽ giảng nói."

"Chín là dựa nơi Kinh Anh Lạc v.v... nói về sáu chủng tánh.

Sáu chủng tánh là:
Một: Tập chủng tánh.
Hai: Tánh chủng tánh.
Ba: Đạo chủng tánh.
Bốn: Thanh chủng tánh.
Năm: Đẳng giác tánh.
Sáu: Diệu giác tánh.

Tức là thâu tóm chung quả vị của Đại thừa làm bốn. Hai quả vị sau là Nhân viên Quả mãn là hai, đều như nơi Phẩm mười Nhẫn đã giải thích. Nói "Dựa nơi Kinh Lăng Già..." Đây chẳng phải là lập quả vị, chẳng riêng làm thành môn, nhưng nhằm xác nhận về năm giáo nên đã nêu ra. Do trong mười môn thì bốn môn đầu là Thủy giáo, năm môn tiếp theo là Chung giáo, ở đây, Kinh Lăng Già gọi là Đốn giáo, mười tức là Viên giáo. Vì Tiểu chẳng phải là quả vị của đại nên lược bớt, không bàn.

"Mười là dựa nơi Kinh nầy", tuy nói bốn mươi hai quả vị, nhưng do gồm đủ cả Viên dung, Hành bố, nên đã dung thông cả chín phần nêu trước, tức một Kinh biện minh chung. Nếu chọn lấy chỗ sai biệt tức là Hội thứ hai, chung cuộc nơi Hội thứ bảy.

Nói "Mười Tín chia, hợp": Tức chỉ cho chỗ chia thành năm mươi hai quả vị ở trước Hợp thì chỉ còn bốn mươi hai. Nhưng chia, hợp không

ngăn ngại, nên Kinh nầy ắt nêu đầy đủ, do vậy, mười môn đã gồm thâu.

Thứ năm là phần nêu bày:

- Sớ câu: "Đại thể là đồng với Địa thứ nhất, vì đạt được mười Lực": Tức trong phần Trụ kia, tương đương với nghĩa như thế nào? Phần ấy có mười câu, gọi chung là: Đạt được trí của Phật, là đạt được mười Lực, là đạt được sự vô úy lớn lao v.v... Mười Lực mới là một câu trong phần riêng, tuy rộng hẹp có khác nhau, nhưng đều mong đạt được quả vị Phật, do đấy gọi là "Đại thể thì đồng".

Từ câu: "Lại, mười Lực nầy" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức có vấn nạn: "Nếu gọi đại thể là đồng thì sao chỉ có một câu riêng?" Ý của phần đáp lại cho là: Đã nói đại thể là đồng thì sao còn vướng mắc ở chỗ nhiều, khác? Hiển bày nơi bậc Hiền thứ nhất kém thua so với Địa thứ nhất. Lại do chỗ thâu tóm của mười Lực, nghĩa rất lớn rộng , nên chỉ lược nêu lên một phần. Nếu như nhằm làm sáng rõ mười Lực thì không gì là không duyên hợp. Cho nên phần còn lại nói chung là văn tóm lược. Do đấy, phần kệ tiếp sau đã nói rộng về mười Lực ấy, cùng với các nghĩa khác, đều là Sơ phát tâm.

- Sớ câu: "Hỏi Tám là xa lìa sinh tử": Trên là chính thức giải thích văn. Từ đây trở xuống là phân biệt, nhận định. Phần đáp lại có ba ý:

Một: Căn cứ nơi hai Lợi để nói.

Hai: Chỉ căn cứ nơi lợi tha.

Ba: Căn cứ nơi Bi, Trí.

Nhưng về Bi, Trí, phần nhiều đều căn cứ nơi Bi để biện minh về Lợi tha. Trí thì dựa nơi Tự lợi.

Nói "Nghĩa như thật" tức Tự lợi, Lợi tha gồm đủ, Như Bi là cứu độ chín loài, Trí là thấu rõ lý Vô sinh. "Mà có thể hóa độ" tức tòan bộ là Lợi tha. Có Bi mà không Trí thì rơi vào nẻo Ái kiến. Có Trí mà không Bi thì vướng mắc nơi hàng Nhị thừa. Không Trí thì chẳng thể quán về Không; không Bi thì chẳng thể dấy khởi nẻo hành hóa. Phần nhiều căn cứ nơi Tự lợi, nên cùng với phần riêng thứ nhất. Nhưng chỗ giải thích trước là ưa thích trụ nơi sinh tử, gồm đủ cả hai ý Bi, Trí. Nay là nhằm đối chiếu với nghĩa "Xa lìa sinh tử", nên chỉ nêu lên Bi, do vậy mà ưa thích trụ nơi sinh tử.

Từ câu: "Luận Du Già nói" tiếp xuống: Là dẫn văn để chứng minh, hiển bày. Nêu dẫn Luận Du Già nhằm chứng minh cho nghĩa "Chán lìa sinh tử" vì sợ có người hiểu nhầm. Tức là, chỉ có hàng Nhị thừa là có sự chán lìa, nên là tối tăm. Lại dẫn hai Kinh để cùng chứng

minh cho hai nghĩa:

Một, tức Kinh Tịnh Danh, chương Xá-lợi-phất, như đã dẫn ở trước.

Hai: Câu: "Cõi chân chẳng động" là ý của Kinh Đại Phẩm cùng văn của Trí Luận.

Nói "Trở thành chẳng trụ nơi đạo": Tức chỗ giải thích ở trên là theo nghĩa cùng trụ. Do cùng chẳng trụ nên mới có thể cùng trụ cả hai. Do chẳng trụ nơi sinh tử nên có thể trụ nơi Niết-bàn. Do chẳng trụ nơi Niết-bàn nên có thể trụ nơi sinh tử. Phần trước đã bàn rộng.

- Sớ từ câu: "Lại, phần đầu cho rằng" tiếp xuống: Tức lại có một đoạn hỏi, đáp, cũng có ba ý:

Một: Tự mình chẳng mong được sinh, mà vì nhằm dẫn dắt chúng sinh, khiến họ tu tập, tạo nhân cho cõi Tịnh.

Hai: Như người không rành nơi sóng nước, thấy con bị rớt vào chỗ nước sâu. Nếu liền nhảy vào đấy thì cả hai đều bị chìm, nên phải tìm thuyền bè để cứu vớt.

Ba: Do Bi nên ưa thích trụ nơi sinh tử. Do Trí nên sinh đến đấy.

Phần tiếp sau là thông tỏ chỗ vấn nạn về mười Tạng, căn cứ nơi Trí quyền, thật để nêu bày.

- Sớ câu: "Tự hiểu cũng có ba trường hợp": Tức theo thứ tự đối chiếu với trên (do người khác). Nghĩa là:

Một: Do từ tánh bên trong mà thành, chẳng tùy theo người khác.

Hai: Thấu rõ về nẻo duy tâm, tức chẳng theo ngoài Tâm để chọn lấy pháp.

Ba: Do thấu tỏ về Tánh, nên như một pháp ngoài tánh cũng không có.

- Sớ câu: "Chẳng phải chỉ đa văn mà đối với nghĩa không thấu tỏ": Tức ý nơi kinh đại Bát Niết-bàn, Phẩm Bồ tát Cao Quý Đức Vương. Kinh viết: "Cho nên nguyện ít nghe mà hiểu nhiều về nghĩa lý. Chẳng mong nghe nhiều mà đối với nghĩa lý chẳng thấu tỏ". Về nhân gần của Niết-bàn dã nêu dẫn nơi phẩm Vấn Minh.

- Sớ từ câu: "Nhưng mười Vô thường nầy đại thể là đồng với ba địa" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần:

Một: Nêu lên tướng chung để giải thích.

Hai: Từ câu: "Luận viết" tiếp xuống: Là chia chương để giải thích riêng. Có bốn cách giải thích:

Thứ nhất: Dựa nơi chỗ diễn đạt của Luận nói về sinh diệt, vô thường để giải thích.

Thứ hai: Dựa nơi kinh đại Bát Niết-bàn, đối chiếu thường. Vô thường để giải thích.

Thứ ba: Dựa theo kinh Tịnh Danh, đối chiếu sinh diệt-không sinh diệt để giải thích.

Thứ tư: Dùng kinh đại Bát Niết-bàn, cùng phủ nhận cả hai về thường, vô thường, dứt tuyệt mọi dấu vết, để giải thích.

Trong phần thứ nhất có hai chi tiết:

Một là giải thích câu chung: "Khiến vận hành" là Thể của Vô thường. "Chẳng dừng" tức là nghĩa của vô thường.

Từ câu "Nhưng lại có hai" tiếp xuống: Là giải thích riêng về Vô thường.

- Sớ từ câu: "Đối với cái gì là vô thường" tiếp xuống: Là phần hai (của cách giải thích thứ nhất) giải thích về câu riêng. Bốn câu trước có thể nhận biết.

Từ câu: "Năm là Vô tác" tiếp xuống: Tức nơi bốn câu sau tiếp theo là từ bốn câu trước theo thứ tự mà sinh. Do Vô thường thành Vô tác. Do Khổ thành Vô vị. Do Không thành Vô thể. Do Vô ngã thành Vô Xứ.

Hai câu sau là cùng tóm kết, lìa bỏ hai chấp giữ.

Ở trên nói "Tất cả thế gian chẳng thể có tưởng về Lạc" tức nơi Trí Luận quyển thứ hai mươi sáu, nói một tưởng của mười Tưởng.

Nói mười Tưởng là:

Một: Vô thường.

Hai: Khổ.

Ba: Vô ngã.

Bốn: Sự bất tịnh của ăn uống.

Năm: Tất cả thế gian chẳng thể an lạc.

Sáu: Tử.

Bảy: Bất tịnh

Tám: Đoạn.

Chín: Lìa.

Mười: Dứt hết.

- Sớ từ câu: "Hỏi, nơi kinh đại Bát Niết-bàn, Tỳ kheo tu tập về tướng Vô thường" tiếp xuống: Là cách giải thích thứ hai, dựa theo kinh Niết-bàn, đối hợp thường, vô thường để giải thích. Phần nầy gồm hai:

Một: Nêu chỗ sinh khởi của phần Hỏi, đáp.

Hai: Dựa theo kinh để giải thích.

Một: Tức kinh đại Bát Niết-bàn, phẩm Ai Thán, văn nơi phần nói

về các Tỳ kheo tu tập ba pháp, tán dương các Tưởng như vô thường tưởng v.v... Tỳ kheo thưa với Phật: "Đức Thế Tôn đã khéo giảng nói về Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã. Bạch đức Thế Tôn! Trong tất cả các dấu chân của muôn thú, dấu chân voi là hơn hết. Vô thường tưởng cũng lại như vậy, là pháp quán tưởng bậc nhất trong các pháp quán tưởng. Nếu có người tinh tấn, dốc sức tu tập pháp ấy thì có thể dứt trừ mọi sự ái dục nơi Dục giới v.v..." Lại nói về Vô ngã. Đức Phật liền khen ngợi về việc khéo tu pháp Vô ngã. "Các Tỳ kheo bạch Phật: "Chúng con chẳng những tu tập pháp quán tưởng Vô ngã, mà cũng tu tập các pháp quán tưởng khác, như quán tưởng về khổ, về vô thường..." Lược không nói về không nên gọi là tu tập ba pháp.

Lại nêu dẫn dụ về người say. Phần tiếp theo chỉ nêu dẫn theo ý. Ví như người say trông thấy mặt trời mặt trăng xoay chuyển, chúng sinh cũng giống như thế, Vô thường cho là thường. Phật nói: "Vừa rồi các thầy đã nêu dẫn về người say, nhưng chỉ biết về văn tự, chưa hiểu thấu về thật nghĩa. Tức là người say kia thấy mặt trời mặt trăng xoay chuyển, nhưng thật sự thì hai thứ ấy chưa từng xoay chuyển". Niết-bàn là chân thường mà cho là vô thường... Nghĩa là, dựa theo thứ lớp của "Pháp môn Như Lai", trước hết, nhân hàng ngoại đạo chấp chặt nơi "Cái thường tà vạy", do vậy Như Lai nêu giảng về Vô thường, là pháp quán tưởng bậc nhất trong các pháp quán. Hàng Nhị thừa chẳng hiểu thấu đáo... Cho nên nơi rừng Sa La song thọ, đức Thế Tôn đã dốc sức nêu giảng, chỉ dạy, tức các pháp Thường v.v... đã được giảng giải phân minh. Phần Hỏi, đáp đều có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, Vô thường là..." tiếp xuống: Là phần hai, dựa nơi kinh để chính thức giải thích. Nối tiếp phần hỏi-đáp ở trước nên có chỗ chuyển tiếp là "Lại nói". Trên thì cho vô thường bao quát cả Niết-bàn. Nay thì cho chưa lãnh hội về Niết-bàn tức chẳng bao gồm. Do trong sinh tử có vô thường v.v... tức hiển bày Pháp thân là Thường, Niết-bàn là Lạc, khéo nói về có là chẳng không, tự tại là Ngã. Tám thứ tự tại nơi Ngã là: Một: Có thể tạo việc nhỏ. Hai: Có thể tạo việc lớn. Ba: Có thể tạo việc nhẹ. Bốn: Có khả năng tạo tác một cách tự tại. Năm: Có thể tạo thành chủ. Sáu: Có thể đi đến nơi xa. Bảy: Có thể làm đại địa biến động. Tám: Theo chỗ mong muốn của tâm ý, có thể dốc sức tạo tác, đạt được. Rộng diễn như nơi Đại Luận cùng kinh Niết-bàn đã nêu.

Nhưng do Pháp thân, tánh phát xuất từ Thể vốn từ xưa không biến chuyển, đổi khác nên nói riêng về Thường. Niết-bàn vắng lặng nên là Chân lạc. Không thì cũng bất tịnh nên là Hữu vi. Kinh Đại Bát Niết-bàn

nói: "Tịnh, tức chánh pháp của chư Phật, Bồ tát gọi là khéo giảng nói về Có. Như Lai tức là nghĩa Ngã". Nói riêng thì như thế. Nếu nêu bày như thật thì Niết-bàn gồm đủ cả bốn đức. Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi bảy viết: "Gọi là Không, tức chẳng thấy Không và chẳng Không. Người Trí thì luôn thấy không và chẳng không, thường cùng vô thường, Khổ cùng với lạc, ngã cùng với vô ngã. Không là nói về tất cả sinh tử. Chẳng không là đại Niết-bàn cho đến Vô ngã chính là sinh tử. Ngã tức là đại Niết-bàn".

***Giải thích:*** Nơi khoảng giữa của chữ "Cho đến", đã lược bớt hai phần. Nếu nói đủ là: "Vô thường, đó là sinh tử. Thường đó là đại Niết-bàn. Khổ tức là sinh tử. Lạc, đó là đại Niết-bàn." Nên trong một kinh đã nêu bày rộng về sinh tử, không có thường, lạc, ngã, tịnh. Niết-bàn có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, nên biết Niết-bàn ắt gồm đủ bốn đức.

- Sớ từ câu: "Tức bốn câu trước" tiếp xuống: Là phân biệt, nhận xét về văn kinh. Ở trên, cách giải thích thứ nhất thì mười câu đều là vô thường. Nay, cách giải thích thứ hai, gồm đủ cả Thường, Vô thường.

Nói: "Thường nên Vô tác": Tạo tác là nhân của Vô thường, do có chỗ tạo nên, làm ra, nên gọi là Hữu vi. Hữu vi là Vô thường. Không có chỗ tạo tác, làm ra, nên gọi là Vô vi. Vô vi tức là Thường. "Có Vị" đều là khổ. Cái lạc của ba cõi, ở trong sự khổ bậc thấp, dựa vào đấy mà sinh tưởng về Lạc. "Không vị" là lạc tịch diệt. Như ở nơi danh tự thì chẳng tự tại. Tức là nhỏ thì như tên gọi nhỏ, chẳng thể thành lớn, thế sao gọi là tự tại được? Như có nơi chốn thì chẳng phải là thanh tịnh. Thanh tịnh không còn tướng của thanh tịnh mới là thanh tịnh đích thực.

- Sớ từ câu: "Nhưng hai lý không thiên lệch" tiếp xuống: Là tóm kết, tán dương về tám pháp trước. Nghĩa là Thường, Vô thường v.v... Gồm chung làm hai Lý đều không thiên lệch. Nêu rõ Thường. Vô thường-Ngã-Vô ngã v.v... đều chẳng cùng lìa nhau, đây là đối tượng được chứng đắc, soi chiếu, cùng với nó phù hợp, tức là chủ thể chứng đắc.

Nhưng câu: "Hai Lý chẳng thiên lệch" đã nêu trên đây tức chữ dùng của đại sư Đạo Sinh (355-434 trong bài bàn về nghĩa Thường Trụ. Đại sư viết: "Niết-bàn vốn có chẳng thể cho là không. Ba cõi vốn không nay có, đã có trở lại không, nên chẳng thể cho là có. Niết-bàn do chẳng sinh diệt là Thật đế. Ba cõi do sinh diệt là Tục đế. Hai Lý chẳng thiên lệch gọi là nghĩa Trung đạo."

Có người nêu câu hỏi: "Thường cùng với Vô thường, hai Lý tương phản. Làm sao cho là Lý của Trung đạo chẳng thiên lệch?" Đáp: Hai

Lý tuy khác, nhưng Lý tự nó cùng hỗ trợ cho nhau. Vì sao? Vì do trái với Thường nên có ba cõi Vô thường. Nhân lý giải về thật tánh của Vô Thường nên thành Trí thường. Do vậy, Kinh nêu dẫn "Hai chim" (Nhị điểu) thì nghĩa là chỉ cho chỗ nầy. Hai Lý không thiên lệch, soi chiếu phù hợp với đối tượng, cũng như treo tấm gương sáng nơi tòa cao thì muôn hình tượng cùng soi thu vào đấy.

***Giải thích:*** Treo tấm gương sáng nơi tòa cao tức là vô tâm soi chiếu rỗng lặng. Muôn hình tượng cùng soi thâu vào đấy tức không phân biệt xấu tốt. Do dứt tuyệt tâm tịnh của Thường-Vô thường, nên soi chiếu rõ Lý viên mãn của Vô thường, Thường. Nếu dựa vào đấy để giải thích, thì nói "Tất cả pháp", tức bốn pháp trước tự thuộc về Hữu Vi. Cho nên Kinh đại Niết-bàn nói: "Tất cả pháp, đó là sinh tử. Chẳng phải là tất cả pháp, đó là Phật, Pháp, Tăng và giải thoát đúng nghĩa."

Lại nói: "Như Lai quán các Hành thảy đều Vô thường. Làm thế nào để biết? Là do nhân duyên. Như tất cả các pháp đều từ duyên sinh, tức biết là Vô thường... Nhưng Như Lai, Hư không, Phật tánh chẳng do nhân duyên sinh nên là Thường." Nay, bốn câu sau cũng nói" Tất cả pháp là Niết-bàn tánh tịnh, chẳng lìa hết thảy, là Vô vi. Đã có sự phân biệt rõ nên chuyển hóa tám điên đảo thành tám Hành.

- Sớ câu: "Lại, bốn câu đầu tức nhân duyên sinh diệt": Là cách giải thích thứ ba, dựa nơi Kinh Tịnh Danh, căn cứ theo sinh diệt, không sinh diệt để giải thích. Chính là theo Vô thường để nêu rõ nghĩa. Gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Dẫn chứng.

Trong phần một, nói: "Bốn câu đầu tức nhân duyên sinh diệt là nghĩa Vô thường v.v..." thì vân vân là chỉ cho phần: "Bức bách là nghĩa khổ. Bất tịnh là nghĩa Không, chẳng tự tại là nghĩa Vô ngã."

Nói "Bốn câu tiếp theo thì cho chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa Vô thường" Một câu nầy lời bao hàm cả phần chung, riêng. Chung tức gồm cả bốn câu sau. Riêng tức câu đầu Vô tác là nghĩa Vô thường. Đã không tạo tác thì không sinh diệt. Nhưng đây là Kinh Tịnh Danh, chương Ca-chiên-diên. Tôn giả Ca-chiên-diên bạch Phật: "Con nhớ ngày trước, đức Thế Tôn vì các Tỳ kheo lược nói về chỗ chính yếu của các pháp. Sau đấy thì con giảng nói thêm về nghĩa ấy, đó là nghĩa Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, Vắng lặng. Bấy giờ, Trưởng giả Duy-ma-cật đến nói với con: Thưa Tôn Giả Ca-chiên-diên! Xin Tôn giả đừng đem Tâm hành sinh diệt để nói về pháp thật tướng. Thưa Tôn giả Ca-chiên-diên!

Các pháp rốt ráo chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa vô thường. Năm thọ Ấm, thấu đạt trọn vẹn là Không, không có dấy khởi là nghĩa Khổ. Các Pháp Hoàn toàn là không hề có là nghĩa Không. Nơi Ngã, Vô ngã mà chẳng hai là nghĩa Vô ngã. Pháp vốn chẳng sinh, nay thì chẳng diệt là nghĩa Vắng lặng."

***Giải thích:*** Nay, văn nơi bản Sớ giải đã dùng hoàn toàn đoạn Kinh trên. Chỉ xem phần nêu dẫn thì tự phân biệt về Chủ, khách. Đại sự Đạo Sinh đã giải thích câu: "Các pháp rốt ráo chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa Vô thường" cho rằng: "Vô thường là dùng chỗ diệt nơi sự vật để chứng nghiệm. Rốt cuộc nếu có diệt thì khởi đầu lại không như thế sao? Khởi đầu nếu quả như vậy thì sinh chẳng phải là cố định. Sinh chẳng là sinh cố định, thì diệt sao là cố định được. Sinh, diệt đã là bất định thì cái Thể đích thực tồn tại ở chỗ nào? Suy xét về Lý của chỗ không tồn tại ấy là nghĩa thật của các pháp. Thật lấy chẳng sinh chẳng diệt làm nghĩa, há chẳng phải là chỗ tồn tại của Vô thường? Nên nói: "Chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa Vô thường".

- Sớ câu: "Năm thọ ấm thông suốt trọn vẹn là không": Thọ là giữ lấy. Tức phiền não là nhân của nghiệp có thể chiêu cảm lấy quả là thân năm ấm nầy, nên gọi là Thọ ấm.

Nói "Nhân dấy khởi nên có khổ" tiếp xuống: Là Sớ giải thích theo Kinh. Nghĩa là theo duyên khởi nên dấy khởi tức không có Khởi. Vì vậy, đại sư Đạo Sinh nói: "Phàm khổ được thành do sự kết hợp. Do sự kết hợp mà thành thì há đạt được có? Do đó nói năm Thọ ấm là Không, tức nghĩa Khổ. Năm thọ ấm là đầu mối của Khổ."

Vô thường, xét theo nẻo sinh, diệt thì sự việc chẳng ở nơi một, lại chung nơi pháp Hữu lậu, Vô lậu, nên nói là "Các pháp" . Khổ tức Thể của nó là Không, nghĩa khởi từ bên trong, lại được pháp Vô lậu, chẳng do mất sự thọ nhận dẫn tới khổ, nên chỉ nói về Thọ ấm mà thôi.

"Thông suốt một cách trọn vẹn", tức Vô thường thì căn cứ nơi chung cuộc để chứng nghiệm, nên nói là rốt ráo. Còn khổ lấy Không làm Thể, nên gọi là "Thông đạt một cách trọn vẹn."

"Không hề có sự dấy khởi": Tức Vô thường thì nêu rõ không có sự biến đổi của gốc, lý ở nơi chỗ sinh. Khổ thì nói về pháp giả hợp, vì thế mà phối hợp với Khởi. Nay Kinh nói: "Tất cả" tức mỗi thứ đều có ít phần nơi tất cả, lại hàm chứa nghĩa còn lại nên nói là tất cả.

Câu "Các pháp rốt ráo là không hề có là nghĩa Không" Là văn nơi Kinh Tịnh Danh. Người, pháp đều là Không, cái Không ấy cũng lại trống rỗng không.

Câu: "Cho nên chẳng như tên gọi" là kết hợp với Sớ theo Kinh.

Đại sư Đạo Sinh nói: "Phiền não (Hoặc) đều do xem các pháp là cái có của Ngã. Lý đã là khổ thì Sự chẳng theo nơi mình. Nơi mình nếu chẳng theo thì chẳng phải là sự giữ gìn của Ngã sở. Chỗ giữ gìn chẳng phải là Ngã thì chỗ có kia tất chẳng phải là có. Có là có mà cho chẳng phải là có. Không tức là không, há có thể là có?" Đây là không Có, không Không, rốt ráo đều cùng tận, nên vì thế mà là nghĩa Không. Trung Luận có câu:

*"Chư Phật nói pháp Không*
*Là lìa các kiến có*
*Nếu lại chấp có "không"*
*Chư Phật chỗ chẳng độ".*

Đây là rốt ráo không.

- Sớ câu: "Ở nơi Ngã, Vô ngã mà chẳng hai":

Đại sư Đạo Sinh nêu rõ: "Lý đã chẳng theo Ngã là không, thì há có Ngã có khả năng tạo ra ? Tức là Vô ngã. Vô ngã là vốn không có ngã trong sinh tử, chẳng phải là không có ngã của Phật tánh".

***Giải thích:*** Đây tức là có Chân ngã trong pháp vô ngã nên là chẳng hai (Bất nhị)

Từ câu: "Chư Phật hoặc giảng nói Ngã" tiếp xuống: Là dẫn Trung-Luận, tức cùng phủ nhận cả hai. Trong chỗ thật tướng thì hai nghĩa đều vắng lặng, chẳng phải là có Vô ngã cùng với Ngã là hai. Trong thật tướng thì há có nơi chốn?

- Sớ từ câu: "Cho nên kinh Am Đề Già" tiếp xuống: Là phần hai, dẫn chứng. Nêu dẫn ba văn nhưng cách diễn đạt về nghĩa đều là một.

Thứ nhất là dẫn kinh Am Đề Già, theo phần nói về sinh diệt, không sinh diệt liên hệ với nhau để giải thích. Cho nên trong kinh ấy, đại sĩ Văn Thù Sư Lợi nói: "Nếu nhận biết các pháp rốt ráo là sinh diệt, biến dịch, không cố định, như tướng huyễn ảo, mà có thể tùy chỗ thích ứng của chúng, nói, là nghĩa Thường, do các pháp sinh chẳng tự sinh, diệt chẳng tự diệt. Thế nào là Vô thường? Nghĩa là, nếu nhận biết các pháp rốt ráo là chẳng sinh chẳng diệt, theo tướng như thế mà có thể tùy thuận chỗ thích ứng của chúng để nói, là nghĩa Vô thường. Do các pháp tự tại biến dịch, không cố định, nêu rõ là chẳng tự đạt được chỗ tùy thuận. Nhận biết như thế gọi là nghĩa Vô thường."

***Giải thích:*** Ý nầy chính là hiển bày Tánh Tướng cùng dung hợp thấu triệt, hai nghĩa cùng thành. Sinh, diệt cùng dứt tận thì Vô thường tức là Thường, nên chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa Vô thường. Tùy duyên

biến đổi thì Thường tức là Vô thường, tức sinh diệt là nghĩa Thường. Lại nữa, Tánh tức là Tướng, nên chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa Vô thường. Tướng tức là Tánh, nên sinh diệt là nghĩa Thường. Cùng xâm đoạt thì cùng phủ nhận. Cùng tạo thành thì cả hai cùng xác lập. Nơi rừng Sa La, ở khoảng giữa hai cây Sa La mà nhập Niết-bàn tức là ý nầy.

Nghĩa về "Cùng phủ nhận cả hai" phần tiếp sau sẽ giải thích.

- Sớ từ câu: "Luận Du Già quyển thứ bốn mươi sáu" tiếp xuống: Là phần thứ hai, nêu dẫn Đại Luận để làm rõ câu "Chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa Vô thường" nêu trước. Chính là thuận theo kinh nêu trên, cũng tức là ý của Đạo sư đại Sinh về "Vô thường của Thường, do vậy mà không có Vô thường, là chẳng sinh chẳng diệt. Tức các Hành mà chẳng thể nắm bắt được, nên hội nhập Trung đạo thì chẳng phải là Thường, chẳng phải là Vô thường.

- Sớ từ câu: "Nếu dựa nơi Luận Biện Trung Biên" tiếp xuống: Là phần thứ ba, nêu dẫn Luận Biện Trung Biên (dẫn một kinh, hai Luận), tức cùng chứng minh "Sinh diệt, chẳng sinh diệt đều là nghĩa Vô thường" đã nêu ở trước, mà đều có chỗ chỉ rõ, có thể nhận biết.

Đại sư Tuệ Viễn (523-592-đời Tùy) chú giả kinh Duy Ma phần nhiều đều dùng ý của Luận Biện Trung Biên, ý dùng Tánh Viên thành thật để giải thích "Chẳng sinh diệt là nghĩa Vô thường". Cho nên cho rằng: "Tận cùng nơi Lý của thật tướng, gọi là rốt ráo. Thể vắng lặng, Vô vi gọi là chẳng sinh chẳng diệt. Chẳng sinh chẳng diệt nầy là Tánh chân thật của Vô thường kia. Cho nên gọi là nghĩa Vô thường". Phần còn lại theo đấy có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Hai Tánh trước sau là chẳng sinh chẳng diệt": Tức "Biến kế" thì không thể là sinh diệt. "Viên Thành" thì Thể luôn an nhiên.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, Vô tác, chẳng phải là thường, chẳng phải là vô thường" tiếp xuống: Là cách giải thích thứ tư, dùng ý nơi kinh đại Bát Niết-bàn cùng phủ nhận cả hai để giải thích. Ở đây cũng có hai ý:

Một: Ở trong thật tướng thì kiến chấp về hai bên (có, không...) đều dứt bặt. Như chỗ vừa nêu dẫn về Trung Luận nói:

*"Trong thật tướng các pháp*
*Không ngã, không phi ngã"*

Cũng có thể nói:

*"Trong thật tướng các pháp*
*Không thường không Vô thường".*
*"Trong thật tướng các pháp*

*Không Khổ cũng không lạc*
*Không tịnh không chẳng tịnh*
*Không không, không chẳng không.”*

Để phá trừ kiến chấp về Thường nên nêu giảng về Vô thường, chẳng phải cho là Vô thường; để phá bỏ kiến chấp về Vô thường nên nói về Thường, chẳng phải cho là có Thường.

Hai: “Chẳng phải là Thường” tức Tánh thấu triệt Tướng. “Chẳng phải là Vô thường” là Tướng thấu triệt Tánh. Theo đấy mà suy xét.

- Sớ từ câu: “Không phân biệt là mọi niệm, tưởng đều dứt” tiếp xuống: Trước đến đây có bốn lớp giải thích là nhằm giải thích tám pháp nêu trước. Từ đây trở xuống với hai câu là loại trừ chung cả phần chủ thể-đối tượng. Cho thấy rõ bốn lớp trên đều dùng hai câu nầy.

Như lớp một thì chẳng phân biệt về vô thường, vô thường là không chắc thật. Lớp thứ hai thì chẳng phân biệt về thường-vô thường, thường cùng vô thường đều không chắc thật. Không chắc thật của Thường là lìa tướng của Thường. Lớp thứ ba thì chẳng phân biệt là không sinh về nghĩa Vô thường sinh diệt và Thường. Không chắc thật thì theo đấy mà nhận biết. Lớp thứ tư cũng không tạo sự phân biệt về chỗ cùng phủ nhận cả hai. Đã lìa bốn luận chứng (Tứ cú) thì cùng phủ nhận cả hai cũng không chắc thật. Cũng đồng với kinh Tinh Danh nói “Pháp vốn chẳng sinh nên nay chẳng diệt là nghĩa vắng lặng”.

Trên là đối chiếu bốn luận chứng cùng với chỗ nêu dẫn về bốn lớp giải thích ở trên. Nay thì gồm đủ cả năm lớp. Trước đến đây vốn nêu giảng về nghĩa của Vô thường, đều đã đầy đủ, chỉ vì nghĩa nầy luôn được nghe nói đến, nên lại dẫn một vài cách giải thích xưa nay của các vị đại sư.

Đại sư Tăng Triệu cho rằng: “Rốt ráo” là từ mang tính quyết định. Tiểu thừa quán các pháp cho sinh diệt là nghĩa Vô thường, Đại thừa thì cho chẳng sinh diệt là nghĩa Vô thường. Vô thường, tên gọi thì đồng mà chỗ sâu xa thì rất khác biệt. Đạo ấy rỗng lặng, mênh mông nên chẳng phải là chỗ có thể suy lường của hàng phàm tình. Đạt được diệu chỉ kia chỉ có đại sĩ Tịnh Danh chăng? Để loại trừ chấp thường nên nói vô thường, chẳng phải cho là có vô thường. Vô thường là thường vô, nên nói rốt ráo chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa Vô thường.”

***Giải thích:*** Đây là sự diễn đạt hết sức khéo léo về diệu lý, chỉ một lớp như trước mà đã hàm chứa đủ cả.

Pháp sư Đại thừa nói: “Tiểu thừa cho sinh diệt là vô thường, nghĩa là chẳng sinh diệt là Thường. Nay, đả phá kiến giải ấy: Ô ng thấy chẳng

sinh diệt là Thường thì cái Thường ấy trở lại là Vô thường. Cho nên nói: Chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa Vô thường".

***Giải thích:*** Đây là đả phá chỗ kiến chấp về Thường nơi Tâm. Nhưng có hai lỗi:

Một là, Tiểu thừa chỉ nói về Vô thường, chưa từng nói về Thường. Vậy sao có thể dùng vô thường để đả phá về Thường của họ?

Hai là, Họ chưa nhận biết về Thường, sao có thể nói "Chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa Thường?" Nên chẳng phải là ý của kinh.

Bốn câu sau đại thể là đồng với đây. Nhưng nơi bản Sớ giải nêu ra bốn lớp giải thích trên, về lý là không còn chỗ sót nào, vẫn còn chung với Thật giáo. Nếu là Tông Hoa Nghiêm, thì tất cả pháp, chỗ sâu xa của nó không có thường, Vô thường, thâu tóm các pháp không sót, nghĩa lý vô tận, mới là Vô thường đích thật. Gồm thâu chung các nghĩa để dẫn về một nẻo, đều là tông nầy. Chỗ gồm thâu một nghĩa về Vô thường đã như thế, thì các câu còn lại cũng vậy.

- Sớ câu: "Trong phần tăng tiến ở sau là giúp cho sự hành hóa của Tiểu Thừa": Đây đều là chỗ xác lập của Luận Thập địa, phần sau sẽ giải thích rộng. Đại ý cho rằng: quán về Vô thường v.v... thì phiền não chẳng sinh, gọi là giúp cho nẻo hành của phiền não, chẳng giống với hàng phàm phu quan sát các cõi. Phá tà hiển chánh, chẳng rơi vào hành Tiểu thừa, gọi là giúp cho sự hành hóa của Tiểu thừa.

- Sớ câu: "Bốn giới tiếp theo (địa thủy hỏa phong) là nơi chốn dấy khởi kiến chấp" Là nhằm nêu lên chung.

"Ngoại đạo chấp Địa chủng (đất) là gốc của các pháp" Như có ngoại đạo cho Địa là gốc của mọi vật, muôn vật dựa nơi đất mà sinh. Hoặc tôn thờ nơi Thủy, vì nước có thể làm sạch hết thảy. Hoặc thờ Lửa, vì lửa tạo thành sự chín. Hay là thờ Gió, vì Gió có thể tạo nên sự hủy hoại v.v...

- Sớ câu: "Tiểu thừa cho đại chủng là nhân của các Sắc": Địa, Thủy, Hỏa, Phong tức là chủ thể tạo ra. Sắc Hương Vị Xúc là đối tượng được tạo ra. Sắc, Hương chẳng phải là một nên gọi là "Các". Huống chi, hoặc hiện hình, hoặc hiển bày, các Sắc của năm căn nhận biết về năm cảnh chẳng phải là một, đều là đối tượng được tạo ra của đại chủng. Như kiến giải của Tông Tát-Bà-đa. Đây là nói về sự tạo ra chung. Như nơi Kinh Lăng Già, quyển thứ hai có đoạn: "Này Đại Tuệ! Bốn đại chủng kia làm thế nào tạo ra Sắc? Tức là do chỗ vọng tưởng về sự nhuần thấm của đại chủng, nên sinh ra thủy giới cả trong ngoài. Vọng tưởng về sự "Kham năng" của đại chủng nên sinh ra Hỏa giới cả trong, ngoài. Vọng

tưởng về sự "Phiêu động" của đại chủng nên sinh ra Phong giới cả trong ngoài. Vọng tưởng về sự ngăn cách Sắc của đại chủng nên sinh ra Địa giới, cả trong ngoài. Sắc cùng với Hư không đều bị chấp trước theo nẻo tà lý nên có sự tích tập của năm Ấm, sự tạo sắc của bốn đại chủng do đấy sinh khởi."

Phần Sớ giải kia đã giải thích: Nghĩa là "Thấy có" chỗ vọng tưởng về sự nhuần thấm của đại chủng, huân tập thành chủng tử, từ chủng tử ấy mà sinh khởi Thủy giới cả trong ngoài. ba đại còn lại (Hỏa, Phong, Địa) cũng như ở đây, chỉ thêm chữ "Thấy có" vào văn Kinh. Nhưng Lửa có khả năng tạo nên sự chín, nên gọi là "Kham năng" (có khả năng làm được). Địa thì có hình tướng đoạn khúc cùng với Thể là vững chắc, nên có thể tạo sự ngăn cách.

- Sớ câu: "Lại thành Thể của Thân": Tức nơi kinh Tịnh Danh: "Bốn đại kết hợp nên giả gọi là Thân. Bốn đại không chủ nên Thân cũng không ngã."

**- Trụ thứ tư:** Sinh Quý trụ.

- Sớ câu: "Sinh từ nơi Thánh giáo": Đây là nhắc lại phần kinh, tức nơi phần "Giải thích tên gọi."

Từ câu: "Nghĩa là sự huân tập của đa văn" tiếp xuống: Là văn nơi bản Sớ giải nêu dẫn Luận để giải thích. Tức nơi Nhiếp Luận Thích quyển thứ sáu. Luận viết: "Sự huân tập của đa văn, là ở nơi pháp Đại thừa mà khởi sự nghe nhiều, lãnh hội pháp nghĩa, rồi huân tập nơi tâm. Tâm, pháp tiếp với là chỗ nương dưa của nhau. Như ít được nghe, hiểu thì không dung nạp được hội nhập vào hiện quán ấy."

Nói "Đẳng lưu là giáo pháp vô lậu": Tức là Chủ thể huân tập, đây là chỗ lưu xuất của Như Lai, từ Thắng nghĩa lưu xuất Chân như, lưu xuất ra giáo pháp nầy nên gọi là Giáo pháp Vô lậu, giống với Trí nên gọi là đẳng lưu (cùng một loại sinh ra).

Nói "Sinh ra Trí ấy": Trí là đối tượng được sinh ra, tức là Trí của Bồ tát nơi Trụ thứ tư. Do sinh ra Trí nầy nên gọi là Sinh Quý Trụ. Các Luận duy Thức v.v... về đại ý thì giống nhau.

Phần tiếp theo dẫn văn ở đoạn sau, lại nêu ra hai thứ chủ thể phát sinh.

Từ câu: "Ba nghĩa trên đều là chủ thể phát sinh" tiếp xuống: Là tóm kết về chỗ chung, riêng. Chủ thể phát sinh là riêng, gồm cả nơi chốn của đối tượng được sinh ra, nên gọi là chung. Dựa nơi Trí của chủ thể phát sinh, trở lại trụ ở đây.

Từ câu "Lại nữa, chủ thể thuyết giảng" tiếp xuống: Là biện giải

về lý do của ba tên gọi. ba Sự được thành nơi hai lớp chủ thể-đối tượng. Phật là chủ thể nêu giảng. Giáo pháp cùng với Pháp giới đều là đối tượng được nêu giảng. Giáo pháp là chủ thể giảng giải (Năng thuyên) Pháp giới là đối tượng được giảng giải (Sở thuyên). Cho nên cần có đủ ba sự nầy sinh thì ý nghĩa mới trọn vẹn, nên trước sau cùng nêu ra.

Từ câu: "Từ ba sự nầy sinh đều đáng tôn quý" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về tên gọi của Sinh Quý trụ.

- Sớ câu: "Trong chỗ nêu ra về mười sự thì đồng với bốn địa. Mười thứ pháp trí chỉ có chia, hợp": Rõ ràng là quả vị ba Hiền theo thứ lớp thì giống nơi thập Địa, trong đấy mười Trụ là giống nhiều nhất. Do đầu tiên nhập nơi quả vị thấp nhất của ba Hiền (Trụ thứ nhất) thì như sự tu tập của địa, nên Trụ thứ nhất giống với Địa thứ nhất, Nhị Trụ giống với nhị địa, cho đến mười Trụ giống với thập Địa. Vì thế, văn nơi bản Sớ giải phần nhiều dẫn văn nơi Địa để giải thích Trụ.

Nhưng nói: "Chỉ có chia, hợp" Tức câu một, hai chẳng chia. Kinh kia (phần kinh nói về các địa), nơi câu một nói: "Thâm tâm không thối chuyển" Câu nầy, nơi phần Tự gọi là "Tự trụ xứ" (Tự trụ xứ Trí). Câu thứ hai nơi phần kinh kia nói: "Ở trong Tam bảo sinh lòng tin thanh tịnh, rốt ráo không bị hủy hoại" tức là sự tăng tiến. Hai câu trên căn cứ nơi chỗ sai biệt của Đức, Hành. Nay nói: "Cũng là chủ thể phát sinh" là do ở trên nói: "Từ chỗ gần gũi với Phật sinh ra. Hai Trí sau (Chân như Trí, Phân biệt sở thuyết Trí) căn cứ vào chỗ sai biệt nơi sự lý giải của Trí. Ba là Chân như Trí tức Trí của sự chứng đắc. Bốn tức Trí của giáo pháp.

Về Trí chân như ấy thì nơi phần kinh kia có hai câu: Một là quán các Hành sinh diệt. Hai là quán tự tánh của các Hành không sinh. Câu trên là Chân như sinh không. Câu dưới là Chân như pháp không. Cho nên ở đây (phần kinh nói về các Trụ) hợp làm một câu: "Khép quan sát các pháp". Do gồm đủ hai Quán trên nên gọi là Khéo.

Nói "Cũng là nơi chốn của đối tượng được sinh": Là do trong phần Giải thích tên gọi với ba nghĩa nêu trên thì Pháp giới là nơi chốn của đối tượng được sinh, tức là Chân như.

Nơi Trí thứ tư thì văn nơi phần kinh kia chỉ có sáu câu, còn ở đây có bảy câu, là chia ra: Câu "Tuy có bảy nghĩa nên lược bớt phần kia". Trong sáu câu kia thì:

Một là "Quán thế giới thành hoại", tức ở đây là một câu về "Thế giới".

Hai là "Quán nhân nơi nghiệp mà có sinh", tức ở đây là hai câu "Nghiệp hành, quả báo".

Ba là "Quán sinh tử, Niết-bàn" tức ở đây là hai câu sáu, bảy.

Bốn là "Quán về chúng sinh, quốc độ, nghiệp hành" tức ở đây là hai câu đầu cũng là hợp.

Năm là "Quán về đời trước, đời sau".

Sáu là "Quán về sự toàn bộ là không có".

Hai câu nầy thì ở đây đã lược bỏ không nêu ra, coi như được thâu tóm trong phần Quả báo, Sinh tử. Cho nên hoàn toàn đồng.

Nay, văn nơi bản Sớ giải nói "Quán chúng sinh" là nhắc lại Kinh. "Không, có" là quán về Tướng. "Cõi Phật" là nhắc lại Kinh.

Nói "Quyền, Thật" tức là quán về Tướng. Năm câu sau theo đấy mà nhận biết. Hai thứ sinh tử, bốn thứ Niết-bàn, phần tiếp sau sẽ nêu giảng rộng.

**- Trụ thứ năm:** Cụ túc phương tiện Trụ.

- Sớ câu: "Chín chữ nơi câu đầu đều được dẫn ra cho đến đây": Tức là nơi mỗi mỗi câu nói về mười pháp của Bồ tát ở Trụ thứ năm đã gồm đủ, đều có chín chữ: "Bồ tát nầy với chỗ tu tập thiện căn đều vì..." (Thử Bồ tát sở tu thiện căn giai vi).

- Sớ câu: "Cho nên tức thì hiện bày thân căn khí thế gian": Trước thì căn cứ nơi phần rộng lớn để giải thích, nêu rõ về nhiều các loại sắc, nên gọi là "Chẳng phải là một". Nay thì căn cứ nơi chỗ sâu xa để giải thích. Tàng thức tạo biến chuyển tức thì về căn thân và khí thế gian nên gọi là hết mực sâu xa.

Nói "Nêu ra hai Lượng" tức Hiện lượng và Tỷ lượng đều chẳng thể lường tính được, lại vượt quá Hữu lượng, Vô lượng.

- Sớ câu: "Cho nên chẳng phải là tự, tha cùng chỗ tạo tác": Tức nơi Trung Luận, phẩm quán về Khổ, có câu:

*Tự tạo cùng tha tạo*
*Cùng tạo, không nhân tạo*
*Như thế, nói các khổ*
*Nơi quả thì chẳng thế."*

Các nghĩa về Tự, Tha v.v... phần tiếp sau sẽ giải thích.

**- Trụ thứ sáu:** Chánh tâm Trụ.

- Sớ câu: "Lại, ở nơi chấp thì nên chê": Ở trên căn cứ nơi chẳng chấp giữ về hình tướng của âm thanh, mà chê là chẳng phải. Nay thì biện minh chỗ hợp với chê, chê trở lại là thuận với Lý.

Nói "Kinh Thương Chủ Thiện Tử" tức nơi Kinh nầy viết:

"Lại hỏi Bồ tát Văn Thù Sư Lợi: Như lại có người chê bai chỗ giảng nói của đại sĩ, thì người ấy sẽ đi đến đâu? Đáp: Sẽ hướng tới

việc đạt được Niết-bàn. Lại hỏi: Do duyên gì mà nói như thế? Đáp: Tất cả không có việc chẳng chê bai ngôn ngữ mà có thể đạt đến nẻo giải thoát của bậc Thánh. Vì sao? Vì trong đạo Thánh ấy không có tên gọi, chương, câu, ngôn từ... có thể nêu bày, chỉ rõ. Nếu chẳng chê bai, phủ nhận thì hành giả chẳng đạt giải thoát. Lại hỏi: Do duyên cớ gì mà nêu như vậy? Đáp: chẳng thể đã đạt giải thoát rồi lại đạt được giải thoát nữa. Cho nên viết là: "Ở nơi chỗ chấp trước thì nên chê". Nhân nơi ngôn từ mà thông đạt diệu lý. Rõ ngôn ngữ tánh của chúng là Không tức là giải thoát. Vì vậy nói: "Theo Lý thì nên khen ngợi".

- Sớ câu: "Hữu lượng, Vô lượng là kiến chấp một bên về Đoạn, Thường": Hữu lượng, Vô lượng lược có hai nghĩa:

Một: Căn cứ nơi chiều dọc (thời gian) luận về chúng sinh sẽ tận cùng, chẳng có sinh, nên gọi là chấp Đoạn. Nếu cho chúng sinh là thường tức rơi vào chấp Thường.

Hai: Luận theo chiều ngang (không gian) thì chúng sinh vô biên tức rơi vào chấp Thường, là do khẳng định là có, tức chấp thường. Nếu dựa nơi một bên tức rơi vào chấp Đoạn. Lại dựa vào không nên khẳng định là không, tức là chấp Đoạn.

"Có cấu nhiễm" tức cõi chúng sinh tăng. "Không cấu nhiễm" tức cõi chúng sinh giảm. "Khó hóa độ" thì Bồ tát phải siêng năng, khổ nhọc. Dễ hóa độ tức chúng sinh an lạc. Lại nữa, khó hóa độ thì thường thọ khổ. Dễ hóa độ tức cũng sinh an vui.

- Sớ câu: "Do chẳng phát tâm, chẳng biết về cấu nhiễm nên gọi là Không" Tức người chẳng phát tâm thì khó hóa độ. Như bụi ở trong căn phòng tối. Nếu có luồng sáng theo lỗ trống chiếu vào, thì biết là có bụi. Không có bụi theo luồng sáng ấy thì chẳng thấy bụi nơi căn phòng.

- Sớ câu: "Pháp giới Hữu lượng, Vô lượng v.v...": Hữu lượng nên là Đoạn, Vô lượng nên là Thường. Có Thành nên tăng, có Hoại nên giảm. Hoặc có tức tăng, hoặc Không tức giảm.

- Sớ câu: "Lại nữa, căn cứ nơi chúng sinh, thì tâm đại bi nơi đại nguyện là không hạn lượng": Kiến chấp về Hữu lượng, Vô lượng nêu trên thảy đều là lỗi lầm. Chỉ do Bát-nhã thì mới nhận biết đúng về Bất động. Nay nên rõ Hữu lượng Vô lượng, mỗi thứ đều có lý do, nên đều Bất động. Bi, nguyện vô tận xác nhận chỗ Vô lượng kia. Thấu rõ tánh của pháp giới là cùng xác nhận về hai lượng nêu trên (Hữu lượng Vô lượng) do đấy, phần Kinh tiếp sau có câu:

*"Pháp giới chẳng Hữu lượng*
*Cũng chẳng phải Vô lượng*

*Mâu ni thảy siêu việt*
*Hữu lượng cùng Vô lượng”.*

Tức đã siêu việt nên tâm Bất động.

- Sớ từ câu: “Biết rõ về tướng của pháp giới duyên thành thế giới” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa có thành, hoại. Duyên thành nên có thành, duyên lìa nên có hoại. Duyên thành nên không thành, duyên hoại nên không hoại.

- Sớ từ câu: “Thể có Tướng không” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa “Hoặc có, Hoặc không”. Thể có là chỗ có của Viên thành. Tướng không là cái không của duyên thành. Thể Không Tướng có tức là Thể của duyên thành. Không tự tánh nên là Tướng của duyên thành. Chẳng hủy hoại Tướng nên hai Thể chẳng giống nhau. Thể thật thì có, Thể vọng thì không. Nếu căn cứ nơi hai nghĩa của Chân, Tục để nêu bày riêng, thì Thể có Tướng không là hai nghĩa Chân như nói trên. Thể không tướng có là hai nghĩa duyên thành nêu trên. Lại nữa, Thể có Thể không đều là hai nghĩa Chân như ở trên. Tướng có tướng không đều là hai nghĩa duyên thành ở trên. Suy xét thì có thể nhận biết.

Phần trên đều nêu ra lý do nên bất động.

Từ câu: “Huống chi cùng là...” tiếp xuống: Là căn cứ nơi Quán tâm nên Bất động.

- Sớ câu: “Kệ viết”: Lắng nghe chỉ một nghĩa”: Tức e có người dẫn văn đoạn tiếp sau để nêu vấn nạn. Phần văn tiếp sau ấy nói:

“Hết thảy các pháp đều không có Tướng, không có Thể, Tánh rỗng không, chẳng thật, như huyễn, như mộng lìa phân biệt”. Luôn ưa thích lắng nghe, lãnh hội diệu nghĩa như thế. Cho nên nói là “Lắng nghe, lãnh hội là một nghĩa”. Lý thật nên cần Tư duy, tu tập nơi các pháp vô tướng, vô thể.

- Sớ câu: “Đây cùng với sáu địa đều dùng cả pháp nhiễm tịnh”: Phần kinh kia (nói về các địa), hai câu đầu là hoàn toàn đồng. Song ở đấy đều nói “Bình đẳng”. Đoạn kinh ấy viết: “Tất cả pháp là vô tướng nên bình đẳng, vô thể nên bình đẳng. “Tưởng thành” tức là Vô thể.

Ba: Tức “Vô sinh” nên bình đẳng. Nghĩa là các thứ quả Khổ là doo sự phân biệt hư vọng làm gốc, nên không có sinh. Rõ vọng vốn từ chân tức là Tánh của Viên thành. Cho nên ở đây kinh gọi là “Chẳng thể tu”.

Bốn: “Tức là “Vô thành” nên bình đẳng, vì thành tức chẳng phải là có.

Năm: Tức “Xưa nay thanh tịnh” nên bình đẳng. Là chỗ thành về

Quả thì pháp ấy chẳng có chân thật, tức là tánh thật nên thanh tịnh.

Câu hai, ba nêu trên tức là phần không nhiễm. Hai câu bốn, năm là phần loại trừ Tịnh.

Sáu: Là “Không hý luận” nên bình đẳng. Do vậy ở đây nói: Vô tánh. Vô tánh nên tịch tĩnh.

Bảy: “Tịch tĩnh” nên bình đẳng. Không hý luận nên tức là không.

Tám, chín là hai dụ (Huyễn, mộng), tức tương đương với chỗ nói “Ngã chẳng phải là Hữu tướng”. Phần Kinh kia có tám dụ. Ở đây chỉ nêu hai dụ mà thành hai nghĩa. sáu dụ trước thì dùng không để loại bỏ có. Hai dụ nầy thì dùng có để loại bỏ không. Cho nên nói “Ngã chẳng phải là có”, song không pháp thì Ngã chẳng hủy hoại nơi sự. Như các sự Huyễn v.v... thì chẳng phải là không có sự Huyễn hóa, chỉ là sự Huyễn hóa chẳng phải là thật.

Câu: “Mười là lìa bỏ chung các tướng về lấy, bỏ, lộ ra, ẩn khuất”: Tức ở đây kinh nói là “Không có phân biệt”. Kinh kia nêu: “Có, không chẳng hai nên bình đẳng”, tức là cùng phủ nhận cả hai nẻo có không nên là “Không phân biệt”.

Nhưng ở trên phần Sớ giải thích viết: “Mười là lìa bỏ chung các tướng về chọn lấy, bỏ đi, lộ ra, ẩn khuất”: Chọn lấy, bỏ đi tức câu riêng của phần Luận bàn về Kinh: “Thứ sáu là không chọn lấy, bỏ đi nên là bình đẳng” Nói “Lộ ra, ẩn khuất” tức là Luận giải thích. Luận viết: “Sáu là loại bỏ sự lộ ra, ẩn khuất”.

***Giải thích:*** Lộ ra, ẩn khuất, chọn lấy, bỏ đi, đều là sự phân biệt. Nay đã loại bỏ nên là không phân biệt...

Nói “Pháp nhiễm, tịnh”: Tức do năm địa kia quán về Khổ, Tập là nhiễm, quán về Diệt, Đạo là tịnh. Nay thì với Bát-nhã thâm diệu nên có thể đối trị.

- Sớ “Đây như là Thuận nhẫn” Tức thập Địa phối hợp với năm Nhẫn. Địa thứ bốn, năm, sáu phối hợp với Thuận nhẫn. Địa thứ bảy, tám, chín thì phối kết với Vô sinh nhẫn. Nhẫn Vô sinh tức nhẫn chẳng thối chuyển. Cho nên phần tiếp sau, văn nơi bản Sớ giải viết: “Rõ ràng là trong quả vị nầy đã hội nhập Nhẫn Vô sinh”.

**- Trụ thứ bảy:** Bất thối Trụ:

- Sớ câu: “Nay nói Bất thối là có nghĩa tinh tấn hướng tới”: Bất thối có hai nghĩa:

Một: Đã đạt được “Bất thối”, tức là Tâm an định, chang động đã nói rõ ở trước.

Hai: chưa đạt được “Bất thối”, tức nay, ở quả vị nầy, trong từng niệm từng niệm luôn tinh tấn, hướng tới, tức là chẳng thối chuyển.

- Sớ từ câu: “Lại nữa, với phương tiện của Quyền Thật” tiếp xuống: Trong phần nầy chung có bốn nghĩa: Đối chiếu với Tâm chánh trụ ở trước để giải thích về Bất thối. ba nghĩa nêu trên là đối chiếu với phần “Thấu rõ pháp bình đẳng”, âm thanh như tiếng vang nơi hang núi sâu. Từ đây trở xuống là một nghĩa, đối chiếu với phần “Ở chỗ chấp thì nên chê, theo lý thì nên khen” đã nói ở trước. Cho nên gọi là: “Nói có không v.v... đều có ở nơi ấy”.

Từ câu: “Phật thì sắc tướng rỗng lặng, mênh mông” tiếp xuống: Là nêu ra hình tướng của chỗ có hiện tại.

- Sớ câu: “Xuất ly có hai. Một là căn cứ nơi tự hành hóa, nghĩa đồng với văn nói về cấu nhiễm không cấu nhiễm nêu trước”: Tức trong phần Chánh tâm Trụ nêu trước, nói về chúng sinh có cấu nhiễm không cấu nhiễm với hai nghĩa: có cấu nhiễm thì khó hóa độ v.v...

Nói “Cũng căn cứ theo Sự, Lý”: Tức Sự thì có xuất. Lý thì không có xuất.

- Sớ câu: “Tuy thuận cho là có Phật nhưng chẳng biến hiện khắp ba đời..” văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần:

Một: Cùng nêu ra là ba đời không có.

Hai: Câu: “Cùng có thì có thể nhận biết” tức cùng nêu rõ là ba đời là có.

Đã nói “Chẳng hiện khắp ba đời” tức các kiến giải chẳng đồng, Hoặc nói quá khứ, hiện tại, có vị lai không, Hoặc cho quá khứ, hiện tại không, vị lai có v.v... nên viết là “Chẳng biến hiện khắp”.

- Sớ từ câu: “Hiện tại cõi chúng sinh chưa tận cùng” tiếp xuống: Là nêu rõ về kiến giải cho Hiện tại không có Phật. Kiến giải nầy cho rằng: Hết thảy Như Lai, nhân nơi quả vị của mình mà phát nguyện độ hết chúng sinh. Cảnh giới chúng sinh chưa hết thì chẳng chứng đắc quả vị Chánh giác. Hiện thấy chúng sinh còn trầm luân nơi chín nẻo, nên biết chư Phật chưa hợp thành nghĩa có, vì thành thì trái với thệ nguyện.

Từ câu: “Nay cho là có Phật” tiếp xuống: Là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Như thế thì nay, chư Phật ở các thế giới khắp mười phương xuất hiện, sao có thể nói là không?” Kiến giải kia đáp: “Đều là Bồ tát ứng hiện thành Phật”.

Lời giải đáp nầy là hết sức hồ đồ, không căn cứ, vì đã bài báng là không có chư Phật! Như vậy thì làm thế nào để thông tỏ nghĩa chỗ “trái

với thệ nguyện”. Từ xưa đã có nhiều cách giải thích...

Nhưng về thật nghĩa thì chư Phật đều có hai phần Bi, Trí. Do đại bi nên cùng tận đời vị lai, không có lúc nào thành Phật, nên Bồ tát, Xiển đề cũng chẳng thành Phật. Vì đại trí nên trong niệm niệm chóng thành. Lại nhằm hóa độ tận cùng mọi cảnh giới của chúng sinh, nên tự phải mau chóng thành tựu đạo quả thì mới có thể hóa độ rộng khắp, chẳng ngại là trái với thệ nguyện. Nói thành tựu trọn xong, cùng thấu rõ gốc của chúng sinh là như, nên hóa độ mà không hóa độ, tức là luôn thành tựu cũng là luôn chẳng thành tựu. Cũng luôn giáo hóa chúng sinh mà luôn không giáo hóa. Bi, Trí tự tại thì sao lại chấp riêng nơi một phần?

Nay đã thuận cho là ba đời thảy đều có Phật, nên phẩm tiếp sau tóm kết nói: “Lầm nói là không, nói đúng là có”.

- Sớ từ câu: “Trí của Phật có tận v.v...” tiếp xuống: Đây cũng là điều người thường hay vấn nạn. Một là căn cứ theo chiều dọc (thời gian), nói về Thể của Trí thì tự có ba nghĩa:

Một: Căn cứ theo Thể Tướng mà nói. Nói “Tận Trí”, tức các Hoặc đều dứt, các tướng đều bặt, nên gọi là “Tận Trí”. Thể của Trí luôn như nhiên, đến tận cùng đời vị lai, thì Thể ấy cũng chẳng thể mất, nên gọi là Vô tận.

Hai: Căn cứ theo Quyền, Thật để nói.

Ba: Căn cứ theo chỗ vốn có do “Tu tập nên sinh” mà nói, bao hàm nghĩa của hai Tông. “Do tu tập nên sinh” gọi là tận cùng, căn cứ nơi sát na nên tận cùng tức là Tông Pháp tướng. Nếu Vô tận, tức không có sát na là thuộc về Tông Pháp tánh, đều như đã bàn nơi phần Huyền đàm ở trước.

- Sớ câu: “Hai là, về chiều ngang căn cứ theo đối tượng được nhận biết” thì:

Một: Xứng hợp với Lý vô tận.

Hai: Không pháp nào là chẳng tận cùng nên gọi là tận. Phần sau dẫn Kinh Pháp Hoa quyển thứ nhất. Trí Luận quyển thứ ba, nhất là chỗ Luận giải thích để xác nhận Phật là bậc Nhất Thiết Trí. Luận kia trước nêu câu hỏi: “Nơi chốn của đối tượng được nhận biết là vô lượng, nên không có người đạt Nhất Thiết Trí” Đáp: “Trí cũng vô lượng, như cái hộp lớn thì nắp đậy cũng lớn, là bậc Nhất Thiết Trí”. Cái Hộp dụ cho đối tượng được nhận biết. Nắp hộp dụ cho chủ thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Nay Bồ tát cứu xét tận cùng” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận chỗ đúng sai.

Nói “Nhận biết dựa nơi nghĩa theo chiều dọc thì chỉ biết rõ một

nửa": Tức theo Tướng chung mà nói tận cùng là đều chẳng thấu tỏ, nói vô tận mới là thấu rõ. Còn như nói riêng thì trong ba cách giải thích (theo chiều dọc), cách một là đều thấu rõ. Trong cách thứ hai, nói vĩnh viễn tận diệt là sai lệch, là phương tiện (Quyền). Nói chẳng vĩnh viễn diệt là đúng, là thật. Nơi cách thứ ba, dựa nơi Quyền để làm rõ Thật, tức tận cùng là chẳng thấu đạt, chẳng tận cùng là thấu tỏ. Nếu căn cứ nơi Tông hiện có tùy chỗ thích ứng mà nói thì cả hai đều là thấu đạt.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, cùng đối đãi mà nói" tiếp xuống: Là cùng loại bỏ cả hai thứ dấu vết. Phần nầy có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Đây theo đại thể thì giống với trong Địa ưa thích Hành Vô tác" đối trị. Tức là nơi bảy địa. Do sáu địa thì Bát-nhã thường thích Vô tác. Nay dấy khởi mười Hành thì dùng làm chủ thể đối trị. Pháp thì có gốc nên chẳng thể chẳng biết. Hoàn toàn dẫn văn nơi phần Kinh kia chỉ sợ là nêu dẫn quá nhiều nên tự tìm để kiểm chứng.

- Sớ câu: "Ở nơi một Phật thừa giảng nói Vô lượng": chỗ đối chiếu ở đây tức ý nơi Kinh Pháp Hoa, quyển thứ nhất. Kinh viết: "Chư Phật dùng diệu lực của phương tiện, ở nơi một Phật thừa phân biệt nói có ba". Lại nói, "Như Lai từ khi thành Phật đến giờ, với vô số nhân duyên, vô số thí dụ, dùng vô lượng phương tiện để dẫn dắt chúng sinh" tức là từ gốc phát xuất ra ngọn.

Nói "Tuy có rất nhiều nhưng đều là nhân của Phật": Tức là thâu tóm ngọn để quy về gốc. Cho nên trong Kinh kia cho thấy ba đời chư Phật đều nói: "Dùng vô số vô lượng phương tiện để diễn giải các pháp, pháp ấy đều là một Phật thừa." Quyển thứ ba có câu: "Chỗ Hành hóa của các vị là con đường tu tập của Bồ tát". Lại nói: "Rốt ráo là đạt đến Nhất thiết chủng Trí nên đều là nhân của Phật". Do vậy, mà biết dựa nơi Thật để chia ra Quyền, là "Nói một tức nhiều". Kết hợp Quyền quy về Thật là "Nói nhiều tức một".

- Sớ câu: "Chuyển biến, mật ý": Tức văn giống mà nghĩa khác. Như một tên gọi với bốn Thật chín nghĩa. Như một từ "Vô thường", Tiểu thừa thì cho sinh diệt là nghĩa. Đại thừa thì cho "Chẳng sinh chẳng diệt" là nghĩa. Ở nơi tánh Biến kế thì không thể nói là thường. Ở nơi tánh Y tha thì nói về sinh diệt. Còn ở tánh Viên thành thì cho là Biến chuyển theo nhiễm, tịnh là nghĩa, nên gọi là chuyển biến.

- Nói "Mật ý", tức như trước đã dẫn Nhiếp Luận, dùng ngôn từ khác để nói về pháp khác nhau.

Từ câu: "Tức như nơi câu đầu" tiếp xuống: Tức chỉ cho câu thứ nhất "Văn tùy nơi nghĩa". Một, nhiều, lời thì đồng mà có ba nghĩa.

- Sớ từ câu: "Nghĩa nầy tùy nơi văn hiển bày rõ chỗ nói thẳng" tiếp xuống: Là giải thích câu sau. "Hiển bày rõ" là đối với "Mật ý" ở trên. "Nói thẳng" là đối với "Chuyển biến".

Từ câu: "Tức ba đối sau" tiếp xuống: Là nêu rõ ba đối sau chỉ là nghĩa tùy nơi văn, chỉ giải thích được về "Sự Lý vô ngại", chẳng thể chung nơi "Sự Sự vô ngại", cùng căn cứ nơi Quyền-Thật như là câu đầu.

- Sớ từ câu: "Nếu đối chiếu với phần kệ sau" tiếp xuống: Là trở lại kết hợp với nghĩa trước. Trong phần trước, nói "văn tùy nơi nghĩa chính là căn cứ nơi "đối tượng được giảng giải" (Sở thuyên), có Sự Sự Vô ngại, chưa nêu rõ văn đối chiếu nơi nghĩa, cả hai cùng đối chiếu không ngăn ngại. Nay do văn thành nghĩa tức văn có lực nơi sự giảng giải nên thâu tóm nghĩa. Do Nghĩa thành văn, tức nghĩa có diệu lực nơi sự giảng giải, nên thâu tóm văn. Do đấy thành Sự Sự Vô ngại. Phần kệ sau viết:

*"Rõ một tức nhiều, nhiều tức một*
*Văn tùy nơi nghĩa, nghĩa tùy nơi văn.*
*Như vậy tất cả lần lượt thành*
*Bậc Bất thối ấy nên giảng nói."*

Tức là văn của đoạn nầy.

- Sớ câu: "Ba là Biến kế thì tình có lý không": Văn nơi bản Sớ giải có hai lớp:

Một: Căn cứ riêng nơi ba Tánh để biện minh về Sự, Lý. Như Tông Pháp tướng, chỗ nêu rõ về hai nghĩa của Biến kế, Y Tha chỉ căn cứ nơi Sự, hai nghĩa của Viên Thành mới là căn cứ nơi Lý. Nay, theo Tông Pháp tánh thì Biến kế là Lý không, Y tha là Vô tánh, tức là ở nơi Lý. Chẳng phải là có tức có là Lý thấu triệt nơi Sự. Có tức chẳng phải là có, là sự thấu triệt nơi Lý. Về hai nghĩa của Viên thành thì căn cứ nơi Lý. Trên là tự luận về Vô ngại. Dưới là đối thứ ba về Vô tánh, ở nơi Viên thành cũng thế,phân biệt chẳng phải là Sự Sự Vô ngại cùng với Quyền-Thật. Cho nên ở trên đã nói: "Ba đối chỉ hiển bày Sự Lý Vô ngại."

- Sớ từ câu: "Lại, trong ba đối nêu trên" tiếp xuống: Là cách giải thích của lớp thứ hai. Tức ba đối đầu cho Biến kế, Y tha là Sự, hai Vô tánh là Lý, mà Lý, Sự dung hợp, thấu triệt. "Chẳng phải là có tức có" là nói về "Tánh Tướng Vô tự tánh" tức Biến kế sở chấp. Câu "Có tức chẳng phải là có" là nói về Biến kế sở chấp tức "Tướng Vô tự tánh". Đối tiếp theo thì theo đấy có thể nhận biết. Đối thứ ba thì như trước đã giải thích.

**- Trụ thứ tám:** Đồng chơn Trụ.

- Sớ câu: "Vĩnh viễn lìa mọi Tập khí thì chỉ có Phật mới đạt được" Tức là Pháp Bất cộng thứ ba trong mười tám pháp bất cộng của Phật, như nơi Phẩm Tịnh Hạnh đã nêu bày.

- Sớ câu: "Không có lỗi của mười thứ bất thiện": Đây là lỗi của sự lỗi lầm. Phần tiếp theo nói về sự nhầm lẫn là lỗi của sự nhầm lẫn.

- Sớ câu: "Bồ tát đốn ngộ thì theo nguyện thọ sinh": Đây là theo Tông Pháp tánh. Nếu là Tông Pháp tướng thì đốn ngộ là Bồ tát địa thứ tám mới thọ sự Biến dịch. Câu: "Bồ tát Tiệm ngộ thì trước Địa đã thuận thọ nhận sự Biến dịch": Đây là theo Tông Pháp tánh. Nếu theo Tông Pháp tướng thì Tiệm ngộ là Địa thứ nhất mới thuận thọ nhận sự biến dịch. Biến dịch là một nên chia thành hai. Nói "Ý sinh thân" như Phẩm Hồi Hướng đã nêu.

- Sớ câu: "Tức bốn Trí của Trí nơi mười Lực": Tức "Giải" cùng với "Lạc dục" vốn là một nên chia làm hai.

- Sớ câu: "Đây là đồng với địa thứ tám. Hoặc Sắc, hoặc cõi đều tự tại": Địa thứ tám thì đạt được sự tự tại nơi Sắc. Một thân, nhiều Thân cùng với mười thứ tự tại, có phần cõi Tịnh.

**- Trụ thứ chín:** Pháp vương tử Trụ.

- Sớ "Lại biết rõ về chín thứ mạng chung" Tức nơi Luận Câu Xá, quyển thứ ba, nói về sự mạng chung nơi ba cõi, mỗi cõi đều dấy khởi Tâm về ba cõi. Như sự mạng chung ở cõi Dục, đã dấy khởi ba Tâm:

Một: Trở lại dấy khởi Tâm về cõi Dục.

Hai: Dấy khởi tâm về cõi Sắc.

Ba: Dấy khởi tâm về cõi Vô sắc.

Sự mạng chung nơi hai cõi còn lại (Sắc, Vô sắc) dấy khởi ba Tâm cũng giống như thế.

- Sớ câu: "Tập khí có bốn như nơi chín địa đã nói": Bốn thứ Tập khí là:

Một: Tập khí của Nhân.

Hai: Tập khí của Quả.

Ba: Tập khí của đạo.

Bốn: Tập khí tàn dư.

- Sớ câu: "Bốn thứ Tập khí trên phần nhiều giống với mười thứ Trù lâm của chín địa": Trù lâm( chỉ cho tính chất dày kín đan xen, liên kết nhau) Tức:

Câu thứ nhất: "Chúng sinh thọ sanh" thâu tóm hai "Trù lâm": Một là, chữ "Chúng sinh" là Trù lâm thứ nhất: "Chúng sinh tâm Trù lâm",

Hai là chữ "Thọ sanh" tức Trù lâm thứ chín: "Thọ sanh Trù lâm".

Câu thứ hai: "Phiền não hiện khởi" tức Trù lâm thứ hai: "Phiền não Trù lâm".

Câu thứ ba: "Tập khí tương tục" thâu tóm hai Trù lâm: Một là, Tập khí tức Chủng tử, tương đương với Trù lâm thứ tám: Tùy miên Trù lâm. Hai là, Trù lâm thứ mười: Tập khí Trù lâm.

Câu thứ tư: " Chỗ thực hiện các phương tiện" thâu tóm sáu thứ Trù lâm:

Một: Thâu tóm Trù lâm thứ ba: Nghiệp.

Hai: Thâu tóm Trù lâm thứ bốn: Căn.

Ba: Thâu tóm Trù lâm thứ năm: Giải.

Bốn: Thâu tóm Trù lâm thứ sáu: Tánh.

Năm: Thâu tóm Trù lâm thứ bảy: Lạc dục

Sáu: Thâu tóm Trù lâm thứ mười: Tam Tụ sai biệt, do Tam Tụ Trù lâm dựa nơi Căn, Giải, Tánh, Lạc dục mà nói.

Trong phần giải thích tuy lược nhưng đã gồm đủ. Nghĩa là, các Thừa tức Căn, Giải, Tánh, Lạc dục. Tác nghiệp tức là Nghiệp. Chỗ nhập pháp môn cũng tức là Tam Tụ.

Nói "Cùng với sự khéo léo": Tức nơi kinh nầy, với phương tiện là chỗ thâu tóm sáu thứ Trù lâm, đều là chỗ tiếp cận nơi Sự nên là phương tiện thiện xảo.

- Sớ câu: Câu thứ năm "Năm là rõ pháp dược, là nghĩa thành tựu của Trí": Tức nơi phần kinh kia viết: Phật tử ! Bồ tát Ma-ha-tát trụ nơi Thiện Tuệ địa nầy, nhận biết đúng như thật về pháp hành thiện, chẳng thiện, vô ký; pháp hành vô lậu, hữu lậu; pháp hành thế gian xuất thế gian; pháp hành nghĩ bàn, chẳng thể nghĩ bàn; pháp hành định, chẳng định; pháp hành Thanh văn, Độc giác; pháp hành Bồ tát; pháp hành Như Lai địa; pháp hành Hữu vi, Vô vi" Nên ở đây gọi là "Vô lượng pháp"

- Sớ câu: "Câu thứ sáu là :Biết uy nghi, phép tắc của Pháp sư" Tức trong phần nói về thành tựu của Khẩu nghiệp đã nêu đủ các đức. Kinh viết: "Là đại pháp sư nên gồm đủ sự hành hóa của Pháp sư".

Câu: "Câu thứ bảy: Khéo biết nơi chốn của đối tượng được giáo hóa": Tức trong phần nói về sự thành tựu của pháp sư tự tại đã nói về sự thành tựu. Kinh viết: "Ở nơi pháp tòa để giảng nói chánh pháp, đối với chúng sinh trong khắp đại thiên thế giới, tùy theo chỗ ưa thích sai biệt nơi tâm của họ mà thuyết giảng".

Câu: "Câu thứ tám: biết rõ về thời điểm giáo hóa" cũng nói về sự

thành tựu. Kinh nói: "An trụ nơi địa nầy, thấu rõ các hành sai biệt của chúng sinh để giáo hóa, điều phục khiến họ đạt được giải thoát".

- Sớ câu: "Hai câu sau câu chín, mười là dựa nơi hai đế mà nói": Tức là phần khẩu nghiệp đạt được bốn mươi thứ biện tài Vô ngại, không ra ngoài hai đế. Văn nơi phần Kinh kia viết: "Trí của Từ Vô ngại là dùng chỗ sai biệt nơi Trí thế gian mà nói. Trí của Nhạo thuyết Vô ngại là dùng chỗ thiện xảo nơi Trí Đệ nhất nghĩa mà nói." Trung Luận viết:

*Chư Phật dựa hai đế*
*Vì chúng sinh thuyết pháp."*

- Sớ từ câu: "Bồ tát hội nhập tức quán xét giáo lý của Phật" tiếp xuống: Tức Phật kết hợp với phụ vương ở trên. Giáo hóa kết hợp với Âm thanh nêu trước. Sắc kết hợp với Lý ở trước. Hiển nhiên có thể thấy rõ, nên có thể giáo hóa gọi là hiền, chẳng thể hóa độ được tức là ngu.

- Sớ câu: "Bồ tát với sáu độ, bốn đẳng tâm, muôn hạnh Tổng trì đều là nghĩa của diệu lực": Theo thứ lớp kết hợp với phần trên: Bố thí thì thích hợp với người tích tụ dùng của cải làm lực. Giữ giới thì kết hợp với người luôn thận trọng, dùng giới làm lực. Cho đến Bát-nhã thì kết hợp với Trí. Bốn đẳng tâm thì kết hợp với lòng Nhân, vì thương xót nên không giết hại là lòng Nhân. Muôn hạnh Tổng trì muốn kết hợp với việc chế ngự, đối địch để hàng phục đã nêu trên.

- Sớ câu: "Duy trì lấy tài sản là do kiệm ước, tằn tiện": Trên là giải thích về Lực. Từ đây trở xuống là giải thích về Trí. Lược nêu bốn ý: Kiệm ước, tằn tiện, thì tài sản không thất tán nên chẳng thể tham cầu. Không tin nơi vật thì người đều xa lìa, nên có tâm Tín thì cảm được cả heo, cá (loài vật không biết gì) huống hồ là đối với con người. Xe lớn mà không đòn xe to, xe nhỏ mà chẳng có đòn gánh nhỏ thì sao có thể sử dụng được! Cho nên "Có thể bỏ bớt phần lương thực, bỏ bớt phần binh bị chứ không thể bỏ lòng tin".

Câu: "Duy trì sự an định là do không kiêu mạn": Ở bậc trên mà không kiêu mạn, cao mà không nguy tức giữ được lâu dài đối với chỗ phú quý. Đây chính là sự an định. Cho nên trăm họ như nước, Thánh nhân như thuyền. Nước có thể đưa thuyền đi mà cũng có thể lật úp thuyền. Do vậy nên không thể không hết sức thận trọng, lo sợ. Nếu kẻ mà xa xỉ thì mọi lực sẽ cạn kiệt.

- Sớ câu: "Ở nơi trên không cho là cao": Tức nơi sách Chu dịch quẻ Càn viết: "Hào trên cùng, dương: Rồng lên cao quá, có hối hận" (theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê).

Nghĩa là quá đỗi cao thì dẫn đến lo lắng, hối hận. Đó là hạng Kiệt,

Trụ. Hiếu Kinh có câu: “Ở chỗ giống nhau (xú) mà không cạnh tranh thì không lo sợ về binh đao”. Xú là đồng bọn, giống nhau.

- Sớ câu: “Bồ tát nhập định đồng với Phật. Chẳng quá minh để phải quá gắn chặt với Vị”: Kết hợp với trên: Ngày không nên chẳng có sự nghỉ ngơi bên trong. Nghỉ ngơi nơi ngày thì trở nên tham đắm nơi Vị. “Minh” kết hợp với “Ngày” ở trên. “Quá Minh” tức Tuệ tăng mà định ít.

Nói “Chẳng hôn trầm để vướng mắc nơi Cảnh”: Tức kết hợp với phần trên: Đêm cũng không nên chẳng có sự ngủ nghỉ nơi bên ngoài. “Hôn trầm” kết hợp với “Đêm”. “Vướng mắc nơi Cảnh” hợp với “Ngủ nghỉ nơi bên ngoài”. “Không đến được chỗ sâu xa thì chẳng đạt được Vị”, là kết hợp với “Nghỉ ngơi nơi phòng bên cạnh”. “Chánh định tâm không chuyển biến” tức hợp với “Ngủ nghỉ nơi phòng chính”.

- Sớ từ câu: “Tình đến nơi Lý” tiếp xuống: Là hợp với âm thanh tán dương nên hòa, vui; với âm thanh thở than nên buồn lo. Hợp với buồn thì buồn. Hợp với vui tức vui, là đạt đến Lý.

Câu “Khiến vui mừng, chán lìa” thì có hai nghĩa:

Một: Xác nhận chỗ nêu trên: chán nơi buồn, mừng nơi vui. Chán về khổ nơi sinh tử. Vui nơi diệu lạc của Niết-bàn.

Hai: Kết hợp chỗ nêu trên: Tình thì tha thiết, lời thì văn vẻ. Văn vẻ nên có thể vui mừng. Tha thiết nên khiến chán bỏ.

**- Trụ thứ mười:** Quán đỉnh Trụ.

- Sớ câu: “Đa phần giống với phần đại tận nói về sự thành tựu của Trí”: Phần đại tận tức phần thứ tư trong tám phần của Địa thứ mười. Phần nầy có năm thứ lớn:

Một là Trí lớn

Hai là Giải thoát lớn.

Ba là Tam muội lớn.

Bốn là Đà la ni lớn.

Năm là thần thông lớn.

Nay, nơi Kinh ở đây năm trí trước tức là thần thông cùng giải thoát lớn, là tác dụng theo sự giải thoát. Năm Trí sau thì thâu tóm ba đại còn lại (Trí, Tam Muội, Đà la ni) phần nhiều đồng với Trí lớn, nên nói là sự thành tựu của Trí.

- Sớ câu: “Đều là diệu lực của thần thông là nghĩa trong phần hữu thượng, vô thượng”: Tức là mười pháp tăng tiến của phần thứ sáu. Đoạn Kinh kia nói: “Phật tử! Đại Bồ tát nầy đã có thể an trụ nơi Trí như thế. Chư Phật Thế Tôn lại vì vị ấy mà giảng nói về Trí ba đời, Trí pháp giới

sai biệt, Trí biến hiện khắp tất cả thế giới, Trí soi chiếu hết thảy thế giới, Trí thương xót nhớ nghĩ đến tất cả chúng sinh. Tóm lại là cho đến vì Bồ tát ấy mà nói việc chứng đắc Trí Nhất Thiết Trí".

- Sớ câu: "Hỏi: Kinh nầy do đâu mà mười phương cùng nói?":

Từ đây trở xuống là phần nhận xét phân biệt. Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Hỏi về chỗ đồng của pháp.

Hai: Hỏi về sự biến hiện khắp của nơi chốn.

Ba: Theo thứ lớp của văn mà bàn.

Một: "Hỏi về chỗ chính yếu do đâu?" Ở đây cũng như nơi phần Kinh kia cùng nói về mười Trụ, nên, hoặc có quốc độ giảng nói một Thừa, hoặc có quốc độ gỉang nói về hai, ba Thừa v.v...

- Sớ câu: "Hỏi về nơi chốn giảng nói Kinh nầy do đâu mà biến hiện khắp?" Là phần hai, hỏi về sự biến hiện khắp của nơi chốn.

Trên là căn cứ pháp giống nhau của đối tượng được giảng nói, Còn đây là biện minh về sự biến hiện khắp của nơi chốn thuộc đối tượng được thuyết giảng. Lại nữa, trước nêu rõ đây, kia cùng nói. Nay biện minh một chỗ giảng nói tức biến hiện khắp.

- Sớ từ câu: "Có chỗ cho rằng: Trên đây là sự ứng hiện điềm lành" tiếp xuống" Là phần ba, biện giải về thứ lớp của văn. Tức là chỗ vấn nạn của sách "San định Ký" về nơi phần Kệ của đoạn Kinh nầy.

- Sớ câu: "Một là Vị Bất thối v.v..." Tức nói về Bất thối gồm có ba: Một là Bất thối tức hàng Nhị thừa. Hai là đã đạt được Bất thối. Ba là chưa đạt được Bất thối (nhưng niệm niệm tăng tiến). (Phẩm mười Trụ xong).

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỞ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 39

### *Phẩm 16:* PHẠM HẠNH

- Sớ câu: "Một là phần ý nối tiếp có sáu chi tiết": Đó là:

Một: Hành Vị cùng đối nhau: Phẩm trước tuy có nói đến Hành nhưng ý ở nơi Vị.

Hai: Chung, riêng cùng đối nhau: Như nơi Trụ thứ nhất ở trước, phần Tự chỉ nêu rõ là duyên theo Cảnh mà phát tâm. Phần thắng tiến chỉ biện minh việc dốc tâm cúng dường Phật, vui thích trụ nơi sinh tử v.v... Trụ thứ hai, phần Tự chỉ nói về việc khởi đại bi với mười Tâm đem lại lợi lạc cho chúng sinh. Phần thăng tiến chỉ nêu việc tụng đọc, nghe nhiều, ở nơi chốn vắng lặng, tịch tĩnh v.v... tức chỗ tu tập của mười Trụ mỗi mỗi không giống nhau. Nay thì với phạm hạnh nầy, mười Trụ cùng tu tập chung.

Ba: Đạo, Tục cùng đối nhau: Do văn viết: "Nơi tất cả thế giới, chư vị Bồ tát đều dựa theo giáo pháp của Như Lai nhuộm y xuất gia..." Trong phần đáp đã nêu bày rộng về việc thọ nhận theo giới pháp v.v... Tức là mười Trụ trước không phân biệt Đạo, Tục.

Bốn: Tùy tướng, Thật tướng đối nhau:

Nói "Tùy tướng" tức như chỗ hành hóa riêng nêu trước. Nẻo hành hóa đã chẳng đồng tức là Tùy tướng. Nay, với ý của pháp quán ấy, đối với thân không chấp giữ, sự tu tập không hề chấp trước, cho đến thọ nhận pháp Vô tướng. Quán pháp Vô tướng, biết rõ tất cả các pháp là tự tánh của Tâm.

Năm: Nhân Quả cùng đối nhau: Do phần hỏi của Thiên tử Chánh niệm nói: "Làm thế nào đạt được phạm hạnh thanh tịnh, từ quả vị Bồ tát đến đạo quả Bồ đề vô thượng?" Quả vị thứ nhất của Bồ tát tức quả vị của mười Trụ. Do nói về quả vị ấy xong, sợ người tìm hiểu Nguyên cớ Khiến tu pháp này. Vì thế, Như trước biết về Diệt đế sau mới chỉ ra

Đạo đế.

Sáu: “Nêu bày và giải thích cùng đối nhau” tức giải thích chung nơi nghĩa ở phần trước. Nghĩa là, trước, nơi cuối của mỗi mỗi quả vị (Trụ) trước đây đều nói: “Nhằm khiến cho Bồ tát có chỗ nghe pháp liền tự thông hiểu, chẳng do người khác chỉ dạy”. Đấy chỉ là nêu lên tổng quát. Nay thì giải thích cho rằng cùng với Hành Quán ấy tương ưng, tức đạt được tâm ban đầu thành Phật, biết hết thảy các pháp là tự tánh của tâm, thành tựu thân trí tuệ, chẳng do người khác giác ngộ giúp.

- Sớ câu: “Hai là giải thích tên gọi của Phẩm”:

Văn nơi bản Sớ giải chia làm bốn phần:

Một: Chính thức giải thích tên gọi.

Hai: Nêu ra thể, tánh.

Ba: Tóm kết, xác nhận tên gọi gốc.

Bốn: Đối chiếu với trước để phân biệt chỗ khác.

Trong phần một gồm có ba chi tiết:

Một là giải thích chung:

Nếu dịch đúng theo cách gọi ở đây thì nên đề là “Tịnh Hạnh”. Nhưng vì để phân biệt với phẩm Tịnh Hạnh đã có ở trước nên ở đây dùng chữ Phạm (Phạm Hạnh).

Hai là, “Chân Cảnh là Phạm”, tức căn cứ nơi Nhân để giải thích.

Ba là, “Niết-bàn là Phạm” là căn cứ theo chỗ cùng đối nhau của Nhân Quả để giải thích.

Đều có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Phạm hạnh lấy cái gì làm Thể” tiếp xuống: Là phần hai, nêu ra thể, tánh. Phần nầy gồm ba:

Một: Nêu ra ba loại.

Hai: Từ câu: “Trong năm Hạnh của Niết-bàn” tiếp xuống: Là đối chiếu để biện giải về chỗ dị, đồng.

Ba: Từ câu: “Nhưng ba nghĩa nầy” tiếp xuống: Là giải thích riêng về tướng. Trong chi tiết hai, nói: “Năm Hạnh”, tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn, quyển thứ mười một, phẩm Thánh Hạnh đã nói về năm Hạnh là:

Một: Thánh Hạnh.

Hai: Phạm Hạnh.

Ba: Thiên Hạnh.

Bốn: Anh nhi Hạnh.

Năm: Bệnh Hạnh.

- Sớ câu: “Tức bốn Vô lương, cũng là bảy sự nhận biết về pháp

Thiện”: Kinh đã nêu đủ về hai phần này. Bậc cổ đức (chỉ đại sư Hiền Thủ) “Nêu ra Thể” cũng dùng hai phần ấy. Mà phẩm Phạm Hạnh của kinh đại Bát Niết-bàn thuộc quyển thứ mười lăm, nghĩa của bốn Vô lượng đến phần tiếp sau tự nêu rõ.

Nói “Cũng là bảy sự nhận biết về pháp Thiện”: Tức kinh đại Bát Niết-bàn viết: “Thiện nam! Thế nào là phạm hạnh của Bồ tát Ma-ha-tát? Tức Bồ tát Ma-ha-tát an trụ nơi đại Bát Niết-bàn của Đại thừa, trụ nơi bảy pháp Thiện thì có được đầy đủ phạm hạnh. Những gì là bảy pháp? Một là Biết pháp. Hai là Biết nghĩa. Ba là Biết thời. Bốn là Biết đủ. Năm là biết về mình. Sáu là biết chúng. Bảy là biết về chỗ trên dưới lớn nhỏ.”

Văn nơi đoạn kinh ấy đã giải thích rộng về từng loại Biết kia. Nay chỉ lược nêu:

Biết pháp: Tức là biết rõ về mười hai Bộ kinh.

Biết nghĩa, tức là đối với tất cả văn tự, ngôn ngữ đều khéo nhận biết về ý nghĩa.

Biết thời, nghĩa là trong những thời điểm như vậy nên tu tập Thiền định, hoặc nên tu tập Tinh tấn v.v...

Biết đủ, tức là Bồ tát luôn biết đủ về các việc ăn uống, y phục, thuốc men v.v...

Biết về chúng, tức là biết những người kia là thuộc về hàng Sát đế lợi, Bà-la-môn v.v...

Biết về thứ bậc trên dưới, như kinh viết: “Này Thiện nam! Có hai hạng người: Một là hạng có lòng tin. Hai là hạng không có lòng tin. Bồ tát nên biết người có lòng tin là thiện, người không có lòng tin thì chẳng gọi là thiện. Lại Tin có hai hạng người. Một là thường xuyên, hai là không thường xuyên. Người thường xuyên đến là không thiện lễ bái nghe pháp như thế, rồi chí têm suy nghĩ tu hành theo như vậy để cầu quả Thánh để cầu quả Thanh văn Thừa hồi hướng về Đại thừa. Đoạn sau tóm kết, nói: “Hồi hướng nơi pháp Đại thừa là điều thiện cao nhất cũng không ra ngoài tên gọi của thứ bậc trên dưới cao thấp”. Ý cho rằng Thiện là cao, chẳng thiện là thấp.

- Sớ từ câu: “Phạm tức là thanh tịnh” tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần Thích danh) tóm kết, xác nhận về tin gọi gốc.

Ở đây là dùng cách diễn đạt của kinh Duy Ma để kết hợp lãnh hội chung với cách giải thích khác, đều là ý chung. Trong phần chính thức giải thích về tên gọi của Phẩm ở trước có ba cách giải thích. Nay nói: “Phạm tức là Tịnh” là cách giải thích tổng quát nêu trước, theo

lối “Trì Nghiệp” để gọi tên. Song do chỗ kết hợp sau dùng hai nghĩa trước. “Tánh tịnh”, tức trước nêu: “Chân cảnh là Phạm”. Chân cảnh đã là nhân của thanh tịnh, thì chẳng thể ở ngoài Hạnh mà nói Tịnh. Tịnh tức là Hạnh.

Lại nói: “Hạnh tịnh tức là Trí tuệ tịnh”. Hạnh tịnh tức là nhân của trí tuệ, tức chẳng thể chỉ riêng cho Trí là Hạnh.

Nói “Trí tịnh tức là Tâm tịnh” thì cũng chẳng chỉ do Chân cảnh mà được gọi là tịnh.

Nói “Tâm tịnh tức hết thảy mọi công đức tịnh” là kết hợp với phần trước nói Niết-bàn là Tịnh, nhân của sự tu tập là Hạnh. Nay thì nhân cũng là Tịnh.

Câu: “Cho đến thành Phật, công cũng quy về nơi Hạnh” tức quy về nơi Tịnh Hạnh. Đã cho quả của Niết-bàn là do Tịnh Hạnh mà thành, thì sao có thể chỉ nói riêng Niết-bàn là Tịnh. Vậy nên biết Hạnh tức là Tịnh.

Nói “Dùng cách diễn đạt của kinh Duy Ma”: Tức nơi kinh ấy viết: “Do vậy, này Trưởng giả tử Bảo Tích! Bồ tát tùy theo tâm ngay thẳng ấy mà có thể phát khởi sự hành hóa...” cho đến nói: “Tùy sự thuyết pháp thanh tịnh mà trí tuệ thanh tịnh. Tùy trí tuệ thanh tịnh mà Tâm thanh tịnh. Tùy nơi tâm thanh tịnh mà tất cả công đức thanh tịnh.” Tức là văn nơi bản Sớ giải đã dùng đoạn văn kinh này.

Các diễn đạt của văn đã rõ. Vậy do đâu cho Tánh tịnh tức đạt được Hạnh tịnh? Nghĩa là, xứng hợp với Lý thì khởi Hạnh. Hạnh thành tựu thì Trí lập. Do Trí lập nên thấy được gốc của tâm là tâm thanh tịnh, là chủ, nên đức nào là chẳng thành tức cùng nhờ vào nhau mà thành.

- Sớ Từ câu: “Nhung Tịnh trong phần Tín nêu trước” tiếp xuống: Là phần thứ tư, đối chiếu với trước để biện giải về chỗ khác nhau. Phần nầy có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Phạm dựa nơi Thiên hạnh mà được thành tựu”: Tức văn nơi kinh đại Bát Niết-bàn nói về “Thiên hạnh”, ở đây chẳng giải thích do đã có nơi kinh Hoa Nghiêm. Người xưa nêu ra Thể cũng nói có hai nghĩa: Một là chỉ cho tám Thiền. Hai tức là phần “Tịnh Thiên”. Tịnh Thiên tức là Đệ nhất nghĩa Thiên. Thấy được Đệ nhất nghĩa là Phạm hạnh thành tựu, nên Phạm hạnh đã dựa nơi Thiên hạnh mà được thành tựu.

- Sớ câu: “Vậy chẳng nên nói Tịnh là kém so với Phạm”: Đây là phân biệt với cách giải thích khác. Cách giải thích ấy cho rằng “Phẩm Tịnh Hạnh thì kém nên gọi là Tịnh Hạnh. Mười Trụ nêu rõ về Phạm

nên càng biết là hơn.” Do vậy, ở đây phê phán: “Là, sao có thể đạt được Phạm hạnh thanh tịnh? Phạm hạnh là chỗ thanh tịnh đã đạt được, thế sao có thể cho là hơn đối với Tịnh?

- Sớ câu: “Thân chung cả bất thiện”.

Tức năm Ấm tạo thành thân thì Hành ấm là chung với chỗ thâu tóm của Bất thiện.

Nói “Thể chẳng phải là thuận theo Lý”: Thuận lý sinh khởi tâm gọi là thiện v.v....

- Sớ câu: “Hai, Thể là Vô ký”: Tức Sắc là sắc của quả báo, nên là Vô ký.

- Sớ câu: “Bốn là Tự tướng xấu, đáng ghét” Tức ở đây chỉ rõ năm thứ bất tịnh. Trí Luận viết: “Hành giả dựa nơi Tịnh giới để an trụ, nhất tâm thực hành tinh tấn, quán xét về tướng của năm thứ bất tịnh:

Một: Chủng tử bất tịnh. Tức bao gồm phần tinh huyết của cha mẹ, nghiệp nhân, Thức chủng để thành thân tướng.

Hai: Trú xứ bất tịnh. Tức ở trong thai mẹ...

Ba: Tự thể bất tịnh. Tức gồm ba mươi sáu vật để thành thân.

Bốn: Tự tướng bất tịnh. Cũng gọi là Ngoại tướng bất tịnh. Tức như chín nơi bài tiết nơi thân luôn thải ra những thứ bất tịnh v.v...

Năm: Cứu cánh bất tịnh. Tức rốt cuộc sau khi chết thân thể sình trướng hôi hám, thối rữa thật là đáng ghét.

Nay văn nơi bản Sớ giải đã ngầm phân phối.

- Sớ câu: “Sáu là Chủng tử, Trú xứ v.v... thảy đều đáng chán lìa”: Rõ ràng là năm thứ bất tịnh thảy đều đáng chán lìa. Do ở trên phối hợp với Tự tánh, Tự tướng (Bất tịnh) phần dưới phối hợp với cứu cánh bất tịnh, nên ở đây nhắc lại hai thứ bất tịnh một, hai chữ vân vân là chỉ cho ba thứ còn lại.

Nói “Thảy đều đáng chán lìa”: Tức nơi Trí Luận, nói về năm thứ kia đều có kệ tóm kết.

Kệ tóm kết của Chủng tử bất tịnh” nêu:

*“Thân chủng ấy bất tịnh*
*Chẳng phải vật báu khác*
*Chẳng do thanh tịnh sinh*
*Chỉ từ nẻo uế xuất.”*

Hai là Trú xứ bất tịnh, kệ viết:

*“Thân nầy là xú uế*
*Chẳng từ chốn hoa sinh*
*Cũng chẳng từ Chiêm Bặc*

*Lại chẳng hiện núi báu."*

Ba là Tự Tánh bất tịnh, kệ nêu:

*"Chất địa thủy hỏa phong*
*Nên biến thành bất tịnh*
*Đem biển rửa thân nầy*
*Chẳng thể khiến thơm sạch".*

Bốn là Ngoại tướng bất tịnh, kệ nói:

*"Vô số vật bất tịnh*
*Đầy khắp ở trong thân*
*Thường bài tiết chẳng dừng*
*Như túi thủng đầy vật".*

Năm là Cứu cánh bất tịnh, kệ viết:

*"Quán xét kỹ thân nầy*
*Tất quy về cõi Tử*
*Khó ngăn nẻo vô thường*
*Bội ân như trẻ nít".*

Phần kết nói:

*"Hành giả tu Quán nầy*
*Phá trọn tưởng Tịnh đảo"*

Nên biết năm thứ bất tịnh thảy đều đáng chán lìa.

- Sớ câu: "Mười là tám vạn Hộ trùng": Như các Kinh phần nhiều nêu giảng. Phần sau, nơi Phẩm mười Tạng tự có văn nêu rõ. Kinh Quán Phật Tam Muội Hải, phẩm Quán Tướng viết: "Thế nào là Bồ tát trong khi hàng phục Ma đã phóng ánh sáng từ tướng Bạch hào?"... Cho đến nói: "Ma có ba ma nữ đi đến chỗ Bồ tát thưa: Chúng con là Thiên nữ xinh đẹp không ai sánh bằng, nay xin đem thân hèn mọn nầy để làm mọi công việc hầu hạ, phục dịch cho Thái Tử, kể cả việc quét dọn. Thái Tử vẫn lặng thinh, an nhiên thân tâm chẳng động, dùng tướng Bạch hào tạo sự quyết định, khiến ba Thiên nữ kia tự thấy bên trong thân mình, toàn bộ lục phủ ngũ tạng lần lượt sinh ra các trùng, số lượng có tới tám vạn hộ, mỗi hộ có đến chín ức. Lũ trùng nhỏ trong khi vui đùa thì lăng xăng chạy vào ruột non, đều có bốn miệng, há miệng trông lên. Trùng lớn thì bò chạy chui vào ruột già, từ trong ấy đi ra lại vào dạ dày, lại sinh ra bốn trùng như bốn rắn hợp lại, trên dưới cùng lúc rứt tỉa, ăn hết các thứ xung quanh. Phần cặn hết sạch thì có thứ nước nhờn chảy ra, nhập vào mắt là nước mắt, vào mũi là nước mũi, tụ nơi miệng thành nước miếng, khạc ra khỏi miệng thành đờm giải. Da mỏng da dày, gân tủy, các mạch máu, thảy đều sinh ra trùng, nhỏ như sợi lông non, số

lượng vô cùng nhiều chẳng thể nói hết. Ba Thiên nữ ấy thấy như thế, tức thì nôn oẹ, từ miệng tuôn ra vô cùng tận...”

- Sớ câu: “Toàn do trùng tích tụ mà thành thân ấy”: Tức nơi Luận đại Bà-sa nói “Trong thân người đều là sự tích tụ của trùng. Đầu trùng ở trong thân ăn lấy chỗ ăn của người. Đuôi trùng ở bên ngoài, bện thành da người.”

- Sớ câu: “Nay, Thể của phạm hạnh nầy đúng là đáng được làm pháp tắc” Tức biện minh chung. Mười sự của Thân nêu trên chẳng phải là phạm hạnh, nghĩa mỗi mỗi phối hợp riêng. “Thể đúng là phép tắc” đối với “chẳng đúng với pháp” ở trên. “Trong lành, thanh tịnh” đối với “Hỗn độn, vẫn đục” nêu trước. Phần văn còn lại có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Tác dụng của thân gọi là Thân nghiệp”:

Luận Câu Xá, Phẩm Nghiệp, phần Tụng viết:

*“Đời riêng do nghiệp sinh*
*Tư cùng Tư sở tạo”.*

Tư tức là ý nghiệp. “Tư sở tạo” là Thân nghiệp, Ngữ nghiệp. Bàn rộng như phần chín địa đã giảng nói.

- Sớ câu: “Nghĩa là hơi gió tiếp xúc với bảy xứ mà phát ra âm thanh”: Tức nơi Trí Luận quyển thứ bảy.

***Luận viết:*** “Như người khi muốn nói thì trong miệng có làn gió gọi là Ưu-đà-na, trở lại nhập vào đến phần rốn thì có âm vang phát ra. Lúc âm vang phát ra tiếp xúc với bảy xứ, vượt qua hết gọi là phát sinh ngôn ngữ. Như có kệ nói:

*“Gió gọi Ưu-đà-na*
*Chạm rốn mà đi lên*
*Gió ấy chạm bảy chốn*
*Cổ cùng lợi, răng, môi*
*Lưỡi, yết hầu và ngực*
*Trong ấy ngôn ngữ sinh*
*Người ngu không thể hiểu*
*Hoặc chấp khởi sân si”.*

Nhưng nơi Kinh Lăng Già, quyển thứ hai, thứ ba đều có nói đến sự việc nầy. Quyển thứ hai nói đến bảy chỗ như trên và thêm phần mũi thành tám loại hòa hợp sinh ra âm thanh. Nhưng bị mũi tuy có chút tắt nghẽn mà vẫn phát ra tiếng được. Vì vậy Luận lược không có loại mũi, lại quyển thứ ba Kinh Lăng Già nói chỉ có bảy sự. Kinh nói: Thế nào là ngữ? Đó là ngôn ngữ văn tự vọng tưởng hòa hợp mà thành Ngữ; nương vào sự trợ giúp của yết hầu, môi, lưỡi, răng, lợi và hai bên má. Nhân nơi

chúng và ngôn thuyết vọng tưởng tập khí của ta gọi là Ngữ.

***Giải thích:*** Đây không có cổ, ngực, mũi như trong tám loại nêu trước thêm vào hai bên má. Nói văn tự vọng tưởng là hiển bày ngôn ngữ không. Tiếp kinh nói: Này Đại Tuệ! Thế nào là lìa tất cả tướng ngôn thuyết vọng tưởng? Nghĩa là đối với các nghĩa như thế, riêng một mình ở chốn vắng lặng, dùng trí tuệ văn, tư, tu duyên chính mình thấu suốt hướng đến thành trì Niết-bàn, chuyển biến tập khí ở thân rồi tự giác ngộ cảnh giới, quán tướng nghĩa Thắng tiến là nghĩa Thiện của Đại Bồ tát. Giải thích: Đây tức ý của quán tiếp đả phá .

- Sớ câu: "Thứ năm là quán về ý với mười Sự" Thì ý ở đây nói đủ là ý căn. Có chỗ cho là Thức thứ bảy, chỉ duyên nơi bên trong, chẳng thể có được mộng v.v... Như Kinh Kim Quang Minh cho rằng ý căn phân biệt tất cả các pháp, tức thuận cho là có duyên nơi bên ngoài. Đại Sư Nguyên Hiểu (Hải đông) đã xác lập nghĩa duyên nơi bên ngoài. Lại như Kinh Mật Nghiêm nói: "Như Rắn có hai đầu, mỗi đầu đều có chỗ tạo nghiệp riêng." Hoặc nói: "Tức Thức thứ sáu với ý là sinh diệt không gián đoạn". Nay ở đây chính là tương đương với phần "Tùy chuyển lý môn", dựa theo Tông khác mà nói.

- Sớ câu: "Giác là tìm cầu, Quán là xem xét": Cách dịch cũ gọi là Giác Quán. Cách dịch mới gọi là Tầm Tư. Văn nơi bản Sớ giải đã dùng Luận Câu Xá v.v... giải thích về từ Tầm, Tư để giải thích về Giác Quán. Duy Thức viết: "Tầm nghĩa là tìm cầu, khiến tâm trở nên vội vàng đối với Cảnh của ý ngôn, chuyển biến thô động là Tánh, Tư tức là xem xét kỹ lưỡng, khiến tâm trở nên vội gấp đối nơi Cảnh của ý ngôn, chuyển biến một cách vi tế là Tánh. Đều nhờ nơi Tư Tuệ mà làm Tánh." Luận Duy Thức nói: Đều dùng một phần Tư tuệ làm Thể, đối với cảnh ý ngôn không suy xét kỹ và suy xét kỹ mà có loại nghĩa riêng biệt. Nếu lìa Tư Tuệ, thì hai loại tầm tư với thể loại sai biệt không thể có được. Cả hai thứ này đều lấy tính an và bất an mà trụ là chỗ dựa vào của phần thân tâm, tạo nghiệp. Sớ giải thích luận kia nói: Nếu thân tâm an thì hai loại tầm tư thong thả làm nghiệp nếu bất an thì gấp rút làm nghiệp. Lại nói: Hoặc Tư gọi là an, thong thả mà vi tế, là tánh tư lượng. Tuệ gọi là bất an, gấp rút mà thô vì tánh chọn lựa. Thân tâm trước sau có an và bất an đều dựa vào Tầm Tư nên gọi là chỗ nương tựa.

- Sớ câu: "Là pháp Bất định": Tức là nêu ra Thể Tướng chung. Luận duy Thức nói: "Bất định tức là Hối, Miên, Tầm, Tư, gồm hai nhóm, mỗi nhóm có hai (Nhị các nhị). Chỗ giải thích về Tướng, như trước đã nêu.

- Sớ câu: "Trong ba thứ phân biệt thì đây là Tự tánh phân biệt": Tức nơi Luận Tạp Tập, quyển thứ hai. Luận viết: "Có ba thứ phân biệt. Đó là:

Một: Tự tánh phân biệt.

Hai: Tùy niệm phân biệt.

Ba: Kế độ phân biệt.

Về "Vô số các thứ phân biệt" là để phối hợp với hai thức phân biệt còn lại.

Nói "Tự tánh phân biệt": Nghĩa là đối với chỗ thọ nhận các hành của hiện tại, tự cùng thực hiện sự phân biệt.

"Tùy niệm phân biệt": Tức là ở nơi chỗ thọ nhận các hành từ trước, nhớ nghĩ lại để thực hiện sự phân biệt.

"Kế độ phân biệt": Nghĩa là đối với các sự việc thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại chẳng còn hiện thấy, đã tư duy, chọn lựa để thực hiện sự phân biệt.

Nói "Có bảy sự phân biệt":

***Luận viết:*** "Lại có bảy thứ phân biệt. Đó là ở nơi đối tượng được duyên hợp: Tùy ý phân biệt; Hữu tướng phân biệt; Vô tướng phân biệt; Tầm cầu phân biệt; Tư sát phân biệt; Nhiễm ô phân biệt và Bất nhiễm ô phân biệt.

- Tùy ý phân biệt: Nghĩa là nơi năm Thức thân, như tướng của đối tượng được duyên hợp, phân biệt không khác. Ở nơi cảnh giới của chính nó tự nhiên (tùy ý) chuyển biến.

- Hữu tướng phân biệt: Tức là hai thứ phân biệt Tự tánh và Tùy niệm chọn lấy cảnh giới của quá khứ, hiện tại, với vô số các hình tướng.

- Vô tướng phân biệt: Nghĩa là mong cầu về cảnh giới của vị lai để thực hiện sự phân biệt.

Những phân biệt còn lại đều dùng "Kế độ phân biệt" để làm tự tánh. Vì sao? Vì đều là tư duy, lường tính. Hoặc lúc thì tìm cầu (Tầm cầu). Hoặc khi thì xem xét kỹ (Tư sát). Hoặc lúc bị nhiễm ô, không bị nhiễm ô, với vô số đủ thứ đủ loại phân biệt."

Luận du Già nói: "Tầm cầu phân biệt" tức là đối với các pháp thường quan sát tìm cầu, từ đấy dấy khởi sự phân biệt. Tư sát phân biệt, tức đối với các tìm cầu của chính mình, sự quan sát của chính mình xem xét kỹ để tạo lập, từ đấy dấy khởi sự phân biệt. Nhiễm ô phân biệt, tức đối việc quá khứ, cùng hiện hành sự nhớ nghĩ, luyến tiếc; việc vị lai cùng hiện hành sự mong muốn, ưa thích; việc hiện tại cùng hiện hành

sự chấp giữ, tham vướng, nhân đấy mà có sự phân biệt. Hoặc phân biệt do dục, phân biệt do giận dữ; phân biệt do hại. Hoặc thuận theo một thứ phiền não, tùy phiền não cùng tương ưng, nhân đấy khởi sự phân biệt. Bất nhiễm ô phân biệt, như Thiện, Vô ký. Nghĩa là ra khỏi sự phân biệt, không phân biệt do giận dữ, không phân biệt do hại; Hoặc tùy theo tương ưng với một pháp thiện như Tín v.v... Hoặc uy nghi hiện rõ chỗ thiện xảo, với các biến hóa, mà có sự phân biệt.

***Giải thích:*** Luận Tạp Tập, về bốn hình tướng của các thứ phân biệt sau Tầm cầu, Tư sát, Nhiễm ô, Bất nhiễm ô) đều ẩn khuất nên đã dẫn Luận Du Già để giải thích. Nay chỉ nói "Phân biệt" tức là loại Phân biệt thứ nhất. Nói "Đủ thứ đủ loại phân biệt" tức là sáu thứ phân biệt còn lại. Đối chiếu nơi văn của bản Sớ giải thì có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Sáu thứ trên đều thuộc về của Biệt cảnh":

Biệt cảnh có năm: Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Tuệ. Phần sau sẽ giải thích.

- Sớ câu: "Vô số ức niệm nghĩa gồm cả Ố tác": Tức ở trên, dẫn về kệ nơi duy Thức nói:

*"Bất định là Hối, Miên*
*Tầm, Tư, hai đều hai".*

***Giải thích:*** Hai chữ đầu (Bất định) là nêu dẫn lên tên gọi chung về Vị. Luận viết: "Hối, Miên, Tầm, Tư, ở nơi nhiễm, thiện v.v... đều là Bất định. Chẳng phải như xúc v.v... Định rõ biến hiện khắp nơi Tâm. Chẳng phải như Dục v.v... định rõ biến hiện khắp các địa. Cho nên gọi tên là Bất định.

Năm chữ tiếp theo (Là Hối, Miên, Tầm, Tư) là phân biệt về tên gọi của các loại.

Hối nghĩa là ghét sự tạo tác đã qua, hối tiếc về điều đã làm, nên Tánh là nhớ nghĩ lại, hối hận. Gây chướng ngại cho Chỉ là nghiệp. Đây tức là ở nơi Quả giả lập tên gọi của Nhân. Trước là ghét chỗ nghiệp đã tạo. Sau mới nghĩ nhớ lại, hối tiếc. Hối hận trước đã làm, cũng thuộc về chán ghét đã làm. Như nhớ lại không tiếc nói: Ta trước không nên làm các sự nghiệp như thế, đó gọi là chán ghét việc đã làm tức gọi là Ố tác.

***Giải thích:*** Đây có hai ý: Một là Hối tiếc trước đã tạo điều ác. Hai là Hối tiếc trước đã không làm điều thiện. Đã nhớ nghĩ lại về thiện ác, tức là chỗ thâu tóm của vô số ức niệm.

Ba chữ: "Hai đều hai": Là giải thích về nghĩa Bất định. Phần văn xuôi tiếp dưới giải thích: "Cho nên nói là hai, tức là làm rõ hai thứ, mỗi

thứ có hai: Một là Hối, Miên. Hai là Tầm, Tư. Hai thứ của hai nhóm nầy về chủng loại đều riêng...”

“Miên là bất định” tức Luận nêu trên, phần văn xuôi nói:

“Miên là Thùy miên, khiến Thân chẳng tự tại. Tạo sự tăm tối là Tánh. Gây chướng ngại cho Quán là Nghiệp...” Nghĩa là khi thùy miên, thì thân thể chẳng được tự tại, tâm rất tăm tối, yếu đuối vì chỉ có một môn căn chuyển. Sự tăm tối phân biệt ở định, sự lược bỏ phân biệt khi được ngộ, khiến hiển bày Thùy miên không phải không có Thể dụng mà có ở vị vô tâm giả lập tên gọi này như giả lập tên gọi này như tương ưng với các tâm triền cái khác.

***Giải thích:*** Nghĩa là khi thùy miên (ngủ gà ngủ gật) thì thân chẳng tự tại, lúc ngồi cũng thùy miên, khi người khác lay động, cũng không hay biết. Lúc này, tâm rất yếu đuối, tăm tối, lấy sự lược bỏ, khinh an làm Tánh, không thể suy xét tỏ rõ, sâu xa. Sớ câu: Ý thức cũng hiện hành là luận về một môn căn duyên nói rõ năm thức. Thân không luận hành khi định tâm cảnh làm một, thì có sự lược bỏ qua nhưng không là tăm tối. Cho nên nói: Sự tăm tối phân biệt ở Định. Vì tỏ ngộ rộng duyên hợp cảnh không thể gọi là lược bỏ qua, nên nói: Sự lược bỏ phân biệt lúc ngộ. Vì vậy Miên có hai loại, hiển bày chúng có Thể riêng ắt dựa vào Tâm mà năm thức kia thì vô tâm. Một là Thục miên tức giả lập là Miên, chứ không phải thật miên, và tất nhiên tương ưng với tâm nên nói như các Triền cái khác. Hai là khinh miên thì có mộng để phân biệt khác với Thục miên, để hiển bày nó thuộc về Bất định chung cho cả thiện ác. Vì vậy, mộng có thiện có ác.

- Sớ câu: “Mười pháp ấy là Tâm sở, chẳng lìa Tâm nên cùng gọi là ý”: Tức là đã giải thích nơi ý. Ý là Tâm vương, nhưng nói “Sở” là “Sở” chẳng lìa nơi Vương. Lại như trong Năm Uẩn, ngoại trừ Sắc-Thanh, về Sắc uẩn, còn bốn uẩn kia thuộc về Ý nghiệp.

- Sớ câu: “Căn cứ nơi Biến Hành nêu dẫn ra năm thứ”: Duy Thức, quyển thứ năm nói: “Đó là Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư”. Tất cả mọi nẻo sinh hoạt trong Tâm định rõ là có thể đạt được, nên gọi là Biến hành. Lại gồm đủ bốn tất cả. Tức một là biến hiện khắp tất cả nơi ba Tánh.

Hai là biến hiện khắp nơi chín địa. Ba là biến hiện khắp tất cả thời điểm Tâm hiện hữu. Bốn là biến hiện khắp tất cả các bậc, nghĩa là tùy theo vị nào nơi Tâm sở. Do xúc hòa hợp là hơn nên Luận Duy Thức nêu xúc đứng đầu trong Biến Hành. Luận Du Già v.v... thì để Tác ý ở đầu.

- Tác ý nghĩa là có khả năng cảnh tỉnh nơi Tâm là Tánh. Ở nơi

Cảnh sở duyên dẫn dắt tâm là Nghiệp. Do sự cảnh tỉnh ấy nên dấy khởi chủng tử của tâm, dẫn dắt khiến hướng tới Cảnh, nên gọi là Tác ý...

- Xúc nghĩa là ba Hòa hợp, phân biệt biến chuyển đổi khác, khiến Tâm, Tâm sở tiếp xúc với Cảnh là Tánh, là chỗ nương dựa của Thọ, Tưởng, Tư để tạo Nghiệp. Do Căn, Cảnh, Thức, cả ba hỗ tương tùy thuận, nên gọi là ba Hòa hợp...

- Thọ: Tức là lãnh nạp cảnh tướng thuận, trái, cùng chẳng phải làm tánh chẳng phải hai, dấy khởi tham ái là Nghiệp, có thể dấy khởi ham muốn hợp, lìa và

- Tưởng: Nghĩa là đối nơi Cảnh chọn lấy hình tượng là Tánh. Bày đặt ra các thứ danh từ để gọi là Nghiệp...

- Tư: Tức là khiến tâm tạo tác là Tánh. Đối với các điều thiện, bất thiện v.v... luôn sai khiến Tâm làm theo là Nghiệp...

- Sớ câu: "Tức bốn đoạn trên cũng đều là một Uẩn": Nghĩa là năm pháp của Tâm sở Biến hành vừa nêu. Căn cứ nơi kinh mà nói thì Tư tức là Hành uẩn, Tướng tức là Tưởng uẩn. "Lạnh nóng đói khát" là mười một thứ xúc, thuộc nơi Sắc uẩn. Khổ v.v... là Thọ uẩn. Tác ý cũng là Hành. Nhưng Xúc thì chung cho Thân, Tâm. Trên căn cứ theo Lạnh nóng v.v... tất cùng với tâm đều có nên thuộc Biến hành. Nay căn cứ theo sự tiếp xúc của Thân nên thuộc về Sắc...

- Sớ câu: "Bốn pháp sau là Thọ": Tức Khổ, Lạc, Ưu, Hỷ. Nhưng Thánh giáo nói sự chia hợp của Thọ chẳng đông. Hoặc gọi chung Thọ tức có khắp trong Biến Hành. Hoặc phân làm ba: Tức Khổ thọ, Lạc thọ, Xả thọ. Luận Duy Thức viết: "Lãnh nạp cảnh tướng thuận hợp, tạo sự vui thích tương ưng nơi thân tâm thì gọi là Lạc thọ. Thọ nhận cảnh tướng trái nghịch, tạo sự bức bách cho thân tâm thì gọi là Khổ thọ. Lãnh thọ cảnh tướng trung bình, khiến thân tâm chẳng phải bĩ bức bách, cũng chẳng phải là vui thích thì gọi là "Bất khổ bất lạc thọ". (Tức Xả thọ).

Hoặc phân làm năm: Khổ thọ, Lạc thọ, Ưu thọ, Hỷ thọ, Xả thọ ... (Lược bớt).

- Sớ từ câu: "Trong đó, Tư v.v..." tiếp xuống: Là phần hỏi, đáp để nhận biết, tránh sự lẫn lộn.

Một là Hỏi: Do trước, trong phần nói về Ý có giác quán là tư duy, trong đó cũng có Tư, Tưởng v.v...

- Từ câu: "Song Tư cùng với..." tiếp xuống: Là phần hai, đáp lại. Ý của phần đáp cho rằng: Tư v.v... có hai nghĩa:

Một: Căn cứ theo Thể tức hỗ trợ cho Tâm vương, đồng làm công cụ của Nghiệp.

Hai: Căn cứ theo dụng, cùng với Tâm vương tương ưng, nên cùng tạo nghiệp.

Nói "Đa phần từ nơi Cảnh của Thọ để biện giải": Tức giải thích đấy là nguyên do của nghiệp. Nghĩa là mười câu tưởng trong Nghiệp là chọn lấy Cảnh. Lạnh, nóng v.v... là cảnh của xúc. Khổ vui v.v... là Cảnh của Thọ tức đều căn cứ nơi Cảnh. Cho nên trong đó, Tư tức là lường xét kỹ, quyết định. Trước tuy có Giác, Quán là tư duy, nhưng hầu hết đều nêu rõ về Tâm, nên Tư trong mười sự của ý nghiệp tức là ý nghiệp có khả năng tạo ra nghiệp, do vậy tưởng là Gia hạnh của ý, khiến ý thành nghiệp căn bản.

Bốn pháp tiếp theo là thuộc về Xúc. Thức hòa hợp với Căn Cảnh, do nghiệp dẫn dắt. Bốn pháp sau là thuộc về Thọ, cũng do nghiệp dắt dẫn, nên trên đây đều là quyến thuộc của nghiệp. Luận Thành Duy Thức viết: "Quyến thuộc của Nghiệp cũng tạo nên tên gọi của nghiệp, tức là nghĩa đó vậy".

Phần "Như nhằm phá bỏ": Có thể nhận biết.

- Sớ Thứ bảy là quán về Phật.

Nói "Do Giới Vô lậu v.v...": Thì chữ vân vân là chỉ cho "Định, Tuệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến". Đây là theo chỗ đã có được sự chuyển biến mà đặt tên, và có diễn rộng như nơi phẩm Thập Tạng.

Nói "Cùng với quyến thuộc là năm Uẩn vô lậu": Tức Sắc, Thọ v.v... Giới vô lậu nêu trước, tuy chuyển cả năm, nhưng đều giữ lấy một để làm chủ. Nay biện giải về Định, Tuệ v.v... Đồng thời Tâm, Tâm sở là quyến thuộc nơi năm Uẩn.

- Sớ câu: "Do ba A-tăng-kỳ v.v...": Tức ba A-tăng-kỳ kiến tu tập thành Pháp Thân, trăm kiếp tu tập ba mươi hai Tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp kèm theo. Tiếp đến là một thần thông hóa hiện, tức là Hóa thân, nghĩa bao gồm cả sự biến hóa muôn hình loại. Nếu dựa nơi Đại thừa thì chỉ nói hai thân. Pháp Thân tức là chỗ được hiển bày sau khi nêu ra sự đả phá (Đả pháp quan điểm của Tiểu thừa cho năm Uẩn vô lậu là Pháp thân...)

- Sớ câu: "Nay mỗi mỗi đều suy cứu, trưng dẫn": Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn phần:

Một: Chính thức đả phá (Đả phá quan điểm của Tiểu thừa về Pháp thân)

Hai: Dẫn chứng.

Ba: Ngăn chặn vấn nạn.

Bốn: Tóm kết, xác nhận.

- Nơi phần một gồm hai chi tiết: Một là dùng môn đồng nhất (Nhất) dị biệt (dị). Hai là, từ câu: "Hòa hợp mà thành" tiếp xuống: Là dùng môn Nhân duyên để đả phá.

- Từ câu: "Cho nên Trung Luận viết" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Nêu dẫn đủ về hai nghĩa:

Trước tiên là dẫn chứng về phần một (đồng nhất) Khác (dị biệt) đã giải thích nơi Hội thứ nhất. Nay văn nơi bản Sớ giải có dẫn nên giải thích tóm lược lần nữa:

Nói "Chẳng phải là Ấm" (Câu kệ Trung Luận: Phi Ấm, chẳng lìa Ấm) Tức Ấm chẳng phải là Như Lai, vì Ấm là sinh diệt.

"Chẳng lìa Ấm": Tức lìa Ấm thì cũng không có Như Lai, vì không có hình tướng để nhận biết.

Câu "Đây kia chẳng tương tại": Tức Như Lai chẳng ở trong Ấm, mà Ấm cũng chẳng tồn tại trong Như Lai. Hai điều nầy đều do "Chẳng khác" nên năm Ấm thuộc về Như Lai, nghĩa là Ấm như kẻ tôi tớ.

Câu: "Như Lai chẳng có Ấm, Xứ nào có Như Lai ?" Là tóm kết để đả phá.

- Sớ từ câu: "Ấm hòa hợp là Như Lai" tiếp xuống: Là chứng minh cho môn Nhân duyên nêu trên. Nghĩa là nêu do duyên hòa hợp mới sinh tức không có tự tánh.

- Sớ câu: "Tiến, lui suy tìm": Lìa Ấm riêng tìm là "Lui". Cho là Ấm hợp để tìm là "Tiến". Cả hai đều chẳng thể nắm bắt được, nên biết Thể vốn vắng lặng.

- Sớ câu: "Hãy còn chẳng phải là có..." Là phần ba, ngăn chận chỗ vấn nạn. Vấn nạn nêu: "Như thế thì không có Như Lai tức rơi vào đoạn kiến?" Nên nay cần ngăn chận: Tà kiến có hai loại: Tức chấp Có là cạn, chấp Không là sâu. Đã đả phá chỗ sai lạc cạn kia thì sao lại rơi vào vũng sai lầm sâu được. Đây đều là văn của Trung Luận, như đã nêu dẫn trước.

- Sớ từ câu: "Là biết rõ về Phật đích thực" tiếp xuống: Là phần bốn, tóm kết, xác nhận, tức Pháp Thân hiển bày.

- Sớ câu: "Thứ tám là quán về Pháp": Trong phần nầy gồm ba:

Một: Biện giải chung về ý.

Hai: Từ câu: "Nhưng pháp có Giáo, Lý, Hành, Quả" tiếp xuống: Là giải thích văn.

Nói: "Nghĩa là chẳng thiện chẳng sinh" Tức căn cứ nơi Lý thì pháp vốn chẳng sinh. Căn cứ theo Hành thì không có bất thiện có thể sinh. Cho nên kinh Tịnh Danh có câu: "Chẳng thiện chẳng sinh, pháp

thiện chẳng diệt”. Các nghĩa còn lại có thể nhận biết.

Từ câu: “Sáu cứu cánh nầy” tiếp xuống: Là căn cứ theo Quả.

Ba: Từ câu: “Nay suy xét, nêu dẫn” tiếp xuống: Là biện minh về tướng của Quán. Cũng là dùng môn Nhân duyên, đồng nhất-dị biệt để đả phá.

Từ câu: “Nếu do không hòa hợp” tiếp xuống: Là ngăn chận chỗ biện hộ giúp. Biện hộ giúp nêu: “Tức chỗ không hòa hợp ấy là pháp đích thực”. Cho nên ở đây giải đáp: “Pháp của không hòa hợp, há có thể có được?”

Phần sau, từ câu: “Lại, ở đây nêu lên Pháp” tiếp xuống: Là theo văn để hiển bày ý.

Thứ chín là quán về Tăng:

Câu: “Vả lại, dựa theo Tiểu Thừa mà nói”: Tức nói Đại thừa cũng có bốn Quả

- Nói “dự Lưu”: Tức như Luận Câu Xá nói: “Các đạo Vô lậu gọi chung là giòng. (Lưu) Đầu tiên tham dự vào giòng chảy ấy, nên gọi là Dự Lưu.” Nghĩa là đã xác định là “kiến đạo”, phiền não dứt, Nhẫn, Trí gồm đủ.

Kế là “Nhất Lai”: Chín phẩm phiền não nơi cõi Dục có thể cùng tăng trưởng bảy đời, mà đã đoạn trừ được sáu phẩm. Đến phần tiếp sau sẽ rõ hơn.

- Sớ câu: “Nghĩa là đoạn trừ Kiến hoặc của ba cõi”: Tức chẳng giống với “Tu hoặc” phân riêng trong ba cõi, nơi một lúc được đoạn trừ.

Nói “Mười sáu Tâm” tức là:

Khổ pháp nhẫn - Khổ pháp trí.

Khổ loại nhẫn - Khổ loại trí.

Tập pháp nhẫn - Tập pháp trí.

Tập loại nhẫn - Tập loại trí.

Diệt pháp nhẫn - Diệt pháp trí.

Diêt loại nhẫn - Diệt loại trí.

Đạo pháp nhẫn - Đạo pháp trí.

Đạo loại nhẫn - Đạo loại trí.

Tức quán về khổ nơi Dục giới thì có Khổ pháp nhẫn, Khổ pháp trí. quán về khổ nơi hai cõi Sắc và Vô sắc thì gọi là Khổ loại nhẫn, Khổ loại trí. Ba đế còn lại (tập, diệt, đạo) cũng như thế nên có mười sáu Tâm.

Phàm nói “Kiến đạo” là thấy chỗ chưa từng thấy. Ở trong “Đạo loại nhẫn” đã thấy nơi phần “Khổ” ở trên. Cho nên tâm thứ mười sáu

không gọi là “Kiến đạo” mà là vào “Tu đạo”. Nói rộng về Tướng như nơi phẩn Hồi Hướng.

- Sớ câu: “Tu Hoặc ở Dục giới phân làm chín phẩm”: Tức cũng văn nơi Luận Câu Xá, kết hợp văn kệ ở hai chỗ:

Một: “Dựa nơi quả vị của mười năm Tâm để tạo lập các bậc Thánh”: Nêu đủ về Tu Hoặc, đoạn trừ một loại đến năm loại là Hướng Sơ quả. Đoạn trừ ba loại tiếp theo là Hướng Nhị quả. Đoạn trừ nơi tám bậc là Hướng Tam quả.

Đoạn tiếp theo nơi Luận viết: “Tiếp theo là dựa nơi “Tu đạo” lúc” Đạo loại Trí” xuất hiện tạo lập các bậc Thánh có sự sai biệt”. Tụng viết:

*“Đến Tâm thứ mười sáu*
*Theo ba Hướng trụ quả”.*

Trên đều là văn nơi Luận Câu Xá quyển thứ hai mươi ba. Từ đây trở xuống là thuộc về quyển thứ hai mươi bốn. Luận viết: “Đã biện giải về trụ quả nhưng chưa đoạn trừ Tu Hoặc, gọi là Dự Lưu. Còn bảy lần sinh trở lại nữa.” Nay, phần tiếp theo nên làm rõ về sự đoạn trừ nơi quả vị các bậc Thánh, lại nên kiến lập Hướng, Quả Nhất lai. Tụng viết:

*“Đoạn dục loại ba, bốn*
*Ba, hai, sinh Gia Gia*
*Đoạn đến năm, hai Hướng*
*Đoạn sáu, quả Nhất lai.”*

***Giải thích:*** Hai câu đầu của Tụng là nêu rõ về Gia gia. Nghĩa là “Dự Lưu” tiến tới việc đoạn trừ “Tu Hoặc”. Nếu “Ba duyên” chuyển biến gồm đủ thì gọi là Gia gia (Nhất Lai Hướng):

Một là, do đoạn trừ “Tu Hoặc” nơi cõi Dục, đoạn trừ được loại ba, bốn.

Hai là, do thành tựu Căn Vô lậu.

Ba là, do trở lại thọ sinh ba, hai đời.

Trong bài Tụng trên đã lược bớt không nói đến “Thành tựu căn”. Do chỗ Lý kết hợp có nêu tóm lược nên Tụng không nói.

Nếu đoạn trừ được ba thứ (phẩm) (Tu Hoặc nơi Dục giới) gọi là thọ sinh ba đời.

Nếu đoạn trừ được bốn thứ thì gọi là thọ sinh trong hai đời...(Lược bớt)

- Nói “Gia gia”: Tức Gia chẳng là một. “Gia gia” có hai:

Thứ nhất là “Thiên gia gia”: Tức hoặc ở nơi các cõi Trời thuộc Dục giới thọ sinh ba, hai lần.

Thứ hai là “Nhân Gia gia”: Tức ở trong cõi người, thọ sinh ba, hai đời nữa, sau đấy mới chứng đắc Viên tịch.

Đã giải thích nửa trên của bài Tụng. Nửa sau của Tụng biện minh về Hướng, Quả kia. Đã đoạn trừ được sáu loại thì đạt được quả Nhất Lai. Cho nên đoạn trừ loại thứ năm tiếp sau thì gọi là Hướng tới quả thứ hai. Phần tiếp theo của Luận gọi là “Bất Hoàn”, tức đoạn trừ bảy, hoặc tám loại, còn một lần thọ sinh nữa gọi là “Nhất gian” (Bất Hoàn Hướng).

Đây tức là Hướng của Quả thứ ba, đoạn trừ được chín loại thì đạt quả Bất Hoàn... Về A-la-hán Hướng và Quả thì theo văn có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Nay ở đây là nhằm biện minh về Phạm Hạnh” tiếp xuống: Là nêu lý do của việc không bàn rộng.

- Sớ câu: “Trong đó ý của Quán”: Tức làm rõ chỗ tác ý để quan sát, dựa theo môn Nhân duyên để biện minh Vô tánh là Tánh không.

- Sớ câu: “Huống chi ở nơi Nhập lưu đã không có chỗ nhập”: Tức ở trên đã kết hợp chung về tám Bối (bốn quả bốn Hướng) để nêu rõ về Tánh không.

Nay thì biện minh mỗi mỗi đều chẳng thể nắm bắt được. Tức là ý của Kinh Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật. Kinh viết:

Một là “Phật hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: Ý của Tôn giả thế nào, vị Tu-đà-hoàn có ý nghĩ rằng ta đã đạt được đạo quả Tu-đà-hoàn chăng? Tôn giả Tu-bồ-đề thưa: Không, bạch Thế Tôn- ba quả sau đều có phần Hỏi-đáp như ở đây. Vì sao? Vì Tu-đà-hoàn gọi là “Nhập lưu” mà không có đối tượng được nhập. Không nhận nơi Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, nên gọi là Tu-đà-hoàn...”

Hai là hỏi về Tư-đà-hàm. Đáp: “...Vì sao? Vì Tư-đà-hàm gọi là “Một lần trở lại” mà thật sự không có “Một lần trở lại” nên gọi là Tư-đà-hàm.

Ba là hỏi về A-na-hàm. Đáp: “...Vì sao? Vì A-na-hàm gọi là “chẳng trở lại” mà thật sự không có cái gì là “Chẳng trở lại” nên gọi là A-na-hàm.

Bốn là hỏi về A-la-hán. Đáp: “Vì thật không có pháp nào gọi là A-la-hán. Thế Tôn! Nếu vị A-la-hán nghĩ rằng mình đạt được đạo quả A-la-hán tức là chấp trước nơi ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Thưa Thế Tôn! Phật nói trong số những người đạt được pháp “Tam muội Vô Tránh” thì con là hơn hết, con là vị A-la-hán lìa dục bậc nhất. Nhưng con không có ý nghĩ rằng mình là một vị A-la-hán lìa dục bậc nhất. Nếu

con có niệm như thế thì Phật đã chẳng nói Tu-bồ-đề là người thích thực hành pháp Tam muội trên, (hành A-lan-nhã) do con thật sự không có chỗ hành hóa nên gọi Tu-bồ-đề là người ưa thích thực hành pháp Tam muội ấy.”

***Giải thích:*** Trên đây là văn trong phần nói về “Thù thắng thứ năm” không có trụ nơi kiêu mạn, nêu rõ người đạt được bốn quả vị đã xả bỏ kiêu mạn, trong đó đại ý đều biện minh tâm của bốn bậc Thánh đều lìa kiến chấp kiêu mạn, khế hợp với Đệ nhất nghĩa nên không còn dấy khởi niệm. Quả vị thứ nhất hội nhập đầu tiên vào giòng Thánh. Chẳng còn nhập nơi Trần-Cảnh, mới được gọi là Nhập Lưu. Nếu dấy niệm đạt được quả tức là nhập nơi Pháp Trần, nên không nhập nơi Trần tức là dứt mọi niệm. Ba quả vị sau cũng theo đấy mà nhận biết. Nay ý nơi phần Sớ giải cho rằng: Hợp nơi tám Bối (bốn Hướng, bốn quả) đã hiển bày Tăng bảo là tánh không. Huống chi mỗi mỗi đều vô niệm, khế hợp với Chân thì đâu có cái gì là Tăng để có thể nương dựa?

- Sớ câu: “Do pháp Vô vi mà có sai biệt”: Cũng là văn nơi kinh Kim Cương phần trước gần đoạn văn vừa dẫn. Kinh viết: “Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Ý của Tôn giả thế nào, Như Lai có đạt được đạo quả Chánh đẳng chánh giác vô thượng chăng? Như Lai có pháp đã thuyết chăng? Tôn giả Tu-bồ-đề thưa: Thế Tôn! Theo con hiểu về ý nghĩa của Phật giảng nói, thì không có pháp cố định được gọi là Chánh đẳng chánh giác vô thượng, cũng không có pháp cố định để Như Lai có thể giảng nói. Vì sao ? Là vì pháp của Như Lai giảng nói đều chẳng thể nắm giữ, chẳng thể nêu bày, chẳng phải là pháp, chẳng phải là phi pháp. Sở dĩ như thế là vì hết thảy các bậc Hiền Thánh đều do pháp vô vi mà có sai biệt.”

***Giải thích:*** Nay chỉ dùng phần giải thích văn ở sau. Một đoạn trước cũng có thể làm rõ chỗ quán về pháp nêu trước, nên dẫn đủ. Nghĩa là tất cả Thánh nhân do chứng đắc pháp vô vi có sự sâu cạn mà có sai biệt. Sai biệt đồng với Vô vi tức không sai biệt. Trong Vô Vi thì đâu còn có Tướng của tám Bối, phàm, Thánh? Nên đều khế hợp với Tánh không.

Một đoạn kinh nêu trên tức trong phần văn nói về sự chứng đắc trụ xứ của Pháp thân. Trí cùng chứng đắc Pháp thân.

- Sớ câu: “Mười là quán về Giới”: Văn nơi bản Sớ giải bàn về phần nầy gồm ba:

Một: Biện minh tổng quát.

Hai: Từ câu: “Mười Sự trong ấy” tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Ba: Từ câu: “Nếu dựa nơi Bồ tát giới” tiếp xuống: Là nhận xét,

phân biệt.

Một: Biện minh tổng quát.

Chín phần trên (Thân, Thân nghiệp, Ngữ, Ngữ nghiệp, Ý, Ý nghiệp, Phật, Pháp, Tăng) là tóm kết về Quán. Riêng một phần sau (quán về Giới), từ đoạn nầy thì trước hết là biện minh về Thật Quán.

- Sớ câu: "Tánh của Giới như Hư không": Tức nơi kinh Pháp Cú, về sáu độ đều có kệ tóm kết.

Về Bố thí, kệ viết:

*"Nói các phước bố thí*
*Trong đó ba sự không*
*Rốt ráo chẳng thể đạt*
*Phước thí như dợn nắng".*

Về Trì giới, kệ nêu:

*"Như nói về Trì giới*
*Không thiện không uy nghi*
*Tánh Giới như hư không*
*Người giữ là mê, đảo."*

Về Nhẫn nhục, kệ nói:

*"Như thấy kẻ giận dữ*
*Dùng nhẫn để chế ngự*
*Rõ giận là bóng nắng*
*Nhẫn cũng không chốn nhẫn".*

Về Tinh tấn, kệ viết:

*"Như nói các Tinh tấn*
*Là nói Mạn tăng thượng*
*Kẻ không Tăng thượng mạn*
*Không thiện, không tinh tấn.*
*Nếu khởi tâm tinh tấn*
*Là Vọng, phi Tinh tấn*
*Như khiến Tâm chẳng vọng*
*Tinh tấn không bến bờ."*

Về Thiền định, kệ nói:

*"Như học các Tam muội*
*Là động, phi tọa Thiền*
*Tâm theo cảnh giới trôi*
*Thế nào gọi là định?"*

Về Bát-nhã kệ nêu:

*"Vạn hình cùng muôn tượng*

*Chỗ in của một pháp*
*Làm sao trong một pháp*
*Mà sinh đủ loại kiến?*
*Một cũng chẳng là một*
*Vì nhằm phá các số,*
*Chỗ nghe của Trí cạn*
*Thấy một cho là một.”*

Phần kết viết:

*“Như có nghe pháp nầy*
*Luôn tu hạnh tịch diệt*
*Rõ hạnh cũng tịch diệt*
*Đó là đạo Bồ đề.”*

***Giải thích:*** Nay văn nơi bản Sớ giải giải thích về Giới nên chỉ dùng phần văn nói về Giới. Mà lìa chấp là để phá trừ điên đảo. Phần còn lại chính là nghĩa đã nêu dẫn.

- Sớ câu: “Chẳng xen lẫn với Tâm của Nhị Thừa”: Tức văn nơi Kinh đại Niết-bàn. Đó là văn nơi tổng kết phần Trì giới v.v... Đã nêu trên.

- Sớ câu: “Khất thực là một trong bốn sự nương tựa”: Bốn sự nương dựa (Tứ y) tức là:

Một: Luôn khất thực.

Hai: Dùng y phấn tảo.

Ba: Ngồi nơi gốc cây, vùng gò mả cao.

Bốn: Dùng loại thuốc hư nát.

“Bốn sự nương dựa” nầy cũng gọi là bốn Thánh chủng. Trí Luận quyển thứ bảy mươi hai viết: “Lại, thọ nhận giới pháp, là trọn đời mặc lấy “Nạp y”, đi khất thực, ngồi nơi gốc cây, dùng loại thuốc cũ xấu đã bỏ. Trong bốn thứ ấy, thì hạnh Đầu đà đã thâu tóm ba thứ... Nói “Thánh chủng”: Tức là Thiện, Vô lậu, nên gọi là Thánh. Ở đấy có khả năng phát sinh các pháp công đức, luôn được nối tiếp không bị dứt đoạn nên gọi là “chủng” (giống). Do đấy, nói “Khất thực tức là một của bốn sự nương tựa.”

Nói “Bốn tà thực”: Tức nơi Trí Luận quyển thứ tư đã giải thích Tỳ Kheo, gọi là Khất sĩ, tức có sự sinh sống thanh tịnh. Như trong Kinh nói, Tôn giả Xá-lợi-phất đi vào thành khất thực, xong xuôi, đã an tọa để thọ trai, thì có một Phạm chí tên là Tịnh Mục đến hỏi Tôn giả: Thầy sắp thọ trai chăng? Đáp: Đúng vậy. Phạm chí Tịnh Mục hỏi:

- Là “Hạ khẩu thực” chăng?

- Đáp: Chẳng phải.
- Là "Ngưỡng khẩu thực" chăng?
- Chẳng phải.
- Là "Phương khẩu thực" chăng?
- Chẳng phải.
- Là "Duy khẩu thực" chẳng?
- Chẳng phải.

Tịnh Mục nói:

- Về ăn uống có bốn loại, tôi nay hỏi Thầy mà Thầy đều nói là chẳng phải, khiến tôi chẳng hiểu gì cả. Xin thầy vì tôi nói rõ hơn.

Tôn giả Xá-lợi-phất nói:

- Thế nào gọi là "Hạ khẩu thực?" Tức như có người xuất gia, mà hòa thuốc để uống, gieo giống, trồng cây v.v... chẳng sinh sống một cách thanh tịnh thì gọi là "Hạ khẩu thực."

- Hoặc xem coi về tinh tú, mặt trời mặt trăng, gió mưa sấm chớp, sinh sống theo đạo lý chẳng thanh tịnh như thế gọi là "Ngưỡng khẩu thực".

- Quanh co, dua nịnh kẻ giàu có, quyền thế, đi khắp các nơi chốn, dùng những lời khéo léo để cầu cạnh nhờ vả, sinh sống chẳng thanh tịnh như vậy gọi là "Phương khẩu thực".

- Học hỏi đủ các thứ chú thuật, bói toán về chuyện lành dữ, có sự sinh sống với các nẻo chẳng thanh tịnh ấy thì gọi là "Duy khẩu thực". Tôi chẳng rơi vào bốn thứ sinh sống như vậy, chỉ sinh sống bằng sự khất thực thanh tịnh thôi." Phạm chí Tịnh Mục nghe xong thì hoan hỉ tin hiểu. Tôn giả Xá-lợi-phất nhân đấy mà giảng nói pháp khiến ông đạt được quả Tu-đà-hoàn."

Nói "Năm thứ tà vạy": Tức nơi Trí Luận quyển thứ hai mươi hai, đã thấy ở phẩm Tịnh Hạnh. Nay lại nêu ra một lần nữa. Đó là:

Một: Vì nhằm đạt được lợi dưỡng nên giả trá hiện bày các hình tướng khác lạ, đặc biệt.

Hai: Vì lợi dưỡng nên tự nói về công đức của mình.

Ba: Cũng nhằm đạt lợi dưỡng nên làm công việc xem tướng, bàn chuyện lành dữ, giảng nói cho người khác.

Bốn: Nhằm có được lợi dưỡng nên lớn giọng, hiện bày uy nghi khiến kẻ khác kính sợ.

Năm: Cũng lại vì lợi dưỡng nên xưng nói tự mình đáng được mọi thứ lợi dưỡng để cảm động lòng người.

Năm thứ trên là dùng những nhân duyên tà vạy để sinh sống nên

gọi là Tà mạng.

- Sớ từ câu: "Nếu dựa nơi Bồ tát" tiếp xuống: Là phần ba, nhận định phân biệt.

Ở trước, nêu ra mười sự là chung của Đại thừa, Tiểu thừa, cho thấy phương nầy về luật nghi của Bồ tát còn thiếu sót. Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Nêu dẫn chung về hai văn để làm rõ chỗ khác của Đại, Tiểu.

Hai: Từ câu: "Mười Cảnh trên đây" tiếp xuống: Là phần nêu ra tiếp lý do của ciệc đối hợp. Do ở Thiên Trúc các phái Đại, Tiểu đối kháng nhau về việc làm chùa, tạo chỗ cư trú, không xen tạp. Do vậy, phần tóm kết nói: "Tức như phương nầy". Nghĩa là, dựa nơi Tiểu thừa để thọ nhận, hành hạnh Đại thừa.

Ba: Từ câu: "Lại, Kinh Thiện Giới" tiếp xuống: Là chính thức chỉ rõ hai tướng của Đại, Tiểu chẳng đồng.

Nói "Trước hết là thọ ba loại giới pháp nêu trên": Tức nơi Kinh Thiện Giới, quyển thứ năm, phẩm Bồ tát giới viết: "Tại gia và xuất gia, về Giới có ba loại. Một là Giới. Hai là thọ thiện pháp giới. Ba là vì đem lại lợi ích cho chúng sinh nên thực hành là giới.

***Giải thích:*** Đây tức là ba Tụ.

Phần tiếp theo, Kinh nói: "Thế nào gọi là Giới? Đó là Giới của bảy chúng Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Thức-xoa-ma-na, Sa-di, Sa-di-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-ba-di. Bồ tát Ma-ha-tát nếu muốn thọ trì Bồ tát giới, trước hết phải có tâm thanh tịnh thọ bảy thứ giới kia. bảy thứ giới kia là điều kiện làm cho tâm thanh tịnh hướng tới Bồ tát Giới. Như người thế gian muốn thỉnh mời quốc vương, thì trước phải lo sửa soạn, dọn dẹp nơi nhà cửa của mình cho được sạch sẽ, đàng hoàng. Bảy thứ giới pháp ấy đều là chỗ thọ trì của Bồ tát tại gia và xuất gia."

***Giải thích:*** Ở trên nói bảy chúng là chung cho nam nữ. Nay làm rõ về ba thứ giới là chỉ căn cứ nơi Tỳ kheo. Nghĩa là, năm giới, mười giới, hai trăm năm mươi giới. Ba loại giới nầy dùng làm phương tiện cho Bồ tát giới. Kinh Thiện Giới nói: "Nếu cho rằng chẳng thọ đủ giới của Ưu bà tắc mà có được giới của Sa di là điều không thể được. Chẳng gồm đủ giới Sadi mà được giới Tỳ kheo thì cũng là điều không thể có. Chẳng đủ ba thứ giới như thế mà được giới Bồ tát thì cũng vậy, là điều không thể có được..."

***Giải thích:*** Do đấy nên trước hết phải thọ ba thứ giới kia.

Bốn: Từ câu: "Cho nên Cảnh của đối tượng được quán" tiếp

xuống: Là tóm kết, xác nhận nghĩa gốc.

"Đối tượng được quán là chung cho đại, Tiểu": Tức dựa theo sự thọ nhận của Bồ tát cũng là đối tượng được quán. Dựa nơi sự thọ nhận của Tiểu thừa cũng là đối tượng được quán.

"Trí của chủ thể quán chính là Thật giáo Đại thừa": Tức Tướng đồng Tánh, lìa giới tướng.

- Sớ câu: "Thứ tư là từ câu: Quán sát như thế tiếp xuống, là biện giải về Tướng của Quán đã thành tựu. Là sự thành tựu của quán như thật. Đây có hai ý: Nay theo ý sau, nên nêu rõ về tên gọi.

Nói "Đối chiếu với trước thì Tầm Tư là sự tăng trưởng của Quán": Tức trước nay tác ý quán sát về mười Cảnh, nên là Tầm, Tư. Là chỗ niệm tưởng nơi Quán vẫn chưa dứt trừ. Nay thì chỗ niệm tưởng ấy đã được dứt bỏ nên là tăng trưởng của Quán so với trước. Nghĩa giống như bốn như thật, bốn tầm tư trong bốn Gia hạnh.

- Sớ câu: "Sáu câu đầu biện minh về ba Luân thanh tịnh": Nghĩa là nêu đủ việc lìa ba Luân. Nhưng dựa theo Luận Du Già quyển thứ sáu thì nơi sáu độ, mỗi độ đều có ba Luân chẳng giống nhau. Ba Luân của Bố thí là:

Một: Người bố thí.

Hai: Người nhận.

Ba: Vật bố thí.

Về ba Luân ấy, nay đều lìa:

Ba Luân của Giới nên lìa là: Lìa sự phân biệt về chúng sinh, sự việc, thời điểm.

Ba Luân của Nhẫn nhục nên lìa: Lìa sự phân biệt về mình, người, lỗi lầm.

Ba Luân của Tinh tấn nên lìa: Là lìa sự phân biệt về chúng sinh cao thấp, sự việc, tác dụng.

Ba Luân của Định nên lìa: Là lìa sự phân biệt về cảnh giới, chúng sinh, Hoặc.

Ba Luân của Bát-nhã nên lìa: Lìa sự phân biệt về Cảnh giới, Trí, chúng sinh.

Nay nói "Sáu câu nêu rõ về ba" tức một là lìa chúng sinh. Hai, ba đều lìa sự việc.

Nói "Cũng chung cho chỗ chẳng trụ nơi pháp ở trước": Do câu thứ ba nói chung cho chỗ chẳng trụ nơi chúng sinh cùng sự việc ở trước. Chẳng trụ tức là Lìa.

"Ba câu tiếp theo, dùng môn ba thời nêu rõ chẳng trụ nơi thời gian

trì giới, gồm luôn việc giải thích câu "Chẳng giữ lấy v.v..." nêu trên": Tức dùng ba thời để giải thích ba câu trên. "Chẳng giữ lấy v.v..." thì chữ vân vân là chỉ cho "Chẳng chấp, chẳng trụ".

Nói "do sát na chẳng trụ nên quá khứ, vị lại phân cách": Sát na khi sinh, chưa sinh tức là vị lai, đã sinh tức là quá khứ. Cho nên nói "Đã sinh, chưa sinh phân cách"...

- Sớ câu: "Hai câu sau, dùng lý chẳng dời đổi Bất thiên để giải thích, xác nhận": Tức là ý nơi bài Luận "Vật Bất Thiên" của đại sư Tăng Triệu. Phẩm Vấn Minh  đã dẫn, nay lại nêu dẫn nữa. Phần nầy văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Nêu lên.

Hai: Từ câu: "Đời nầy..." tiếp xuống: Là dùng văn của Luận để giải thích Kinh. Luận viết: "đó là vật xưa trụ ở nơi xưa, chẳng phải từ nay dẫn về xưa. Vật nay trụ nơi nay, chẳng phải từ xưa cho đến nay. Vậy nên Trọng Ni nói với Nhan Hồi: Ta và Hồi vừa khoát tay nhau thì sự việc ấy chẳng còn là việc như cũ! Như thế rõ ràng là vật chẳng qua lại với nhau".

Ba: Từ câu: "Đó là nhân từ xưa diệt" tiếp xuống: Là dùng ý của Luận để nêu ra ý của Kinh.

Bốn: Từ câu: "Do vật đều có Tánh trụ" tiếp xuống: Là giải thích lý do của sự "chẳng dời đổi". Câu trên là "lý do" theo Triệu Luận. Câu sau là nói Tánh vốn không. Văn nơi bản Sớ giải nêu ra lý do cũng là ý của Luận. Như phần tiếp sau viết: "đã không có một triệu chứng nhỏ về sự qua lại thì làm sao có vật nào để di động, biến đổi?"

Lại nói: "Vì thế, nói thường mà chẳng trụ, gọi là đi mà chẳng dời Chẳng chuyển dời nên tuy đến mà luôn tĩnh. Chẳng trụ, nên dù tĩnh mà thường đến đi. Tuy tĩnh mà thường đến đi, nên đến đi mà chẳng chuyển dời. Tuy đến đi mà luôn tĩnh nên trụ mà chẳng ngừng trệ". Đây chính là nghĩa "Tức động tức Tĩnh. Cho nên ở trước, nêu lên, nói: "Ắt phải cầu Tĩnh ở nơi Động, nên tuy độngnhưng luôn Tĩnh..." Song do chính là để giải thích, tức nói "Vật đều có Tánh trụ" thì chính là ý trước. Nay thì mượn chỗ Tánh trụ ấy để đả phá kiến giải về sự dời đổi, lưu chuyển.

- Sớ câu:  "Có thuyết cho rằng: Không tạo ra Thể của Giới. Thể tức là Sắc": Tức kiến giải của phái Tát-bà-đa.

"Có thuyết nói: Chẳng phải là sắc, chẳng phải là Tâm": Tức kiến giải của phái Đàm-Vô-đức, dựa nơi Luận Thành Thật để lập.

- Sớ câu: "Nay nói là Sắc để hiển bày chẳng phải là Sắc": Tức chữ "Hay là" ở đây là lời nêu dẫn, nên cùng nêu ra cả hai, nói: "Hoặc

là Sắc hay chẳng phải là Sắc". Nêu ra hai pháp ấy đều chẳng thể thủ đắc, nên mượn để đáp rằng: "Chẳng phải là Sắc, cũng chẳng phải là phi Sắc. Nay, văn nơi bản Sớ giải lìa cả hai luận chứng nầy nên đả phá cả hai phái kia. Câu trên là đả phá Hữu Tông (Tát Bà đa), câu dưới là đả phá Đức Tông (Đàm Vô Đức).

Nay, trước là hiển bày "Chẳng phải là Sắc" chính là để đả phá Sắc, do chỗ lập của phái ấy (Tát Bà đa) cho Vô biểu Sắc dựa nơi Sắc mà sinh.

"Biểu sắc, Vô biểu sắc" tức nêu ra văn nói về chỗ lập của Hữu Tông, cho Sắc là Thể của Giới..." Lược bớt).

- Sớ câu: "Nay nêu rõ ý của Quán": Tức ý của sự đả phá. Chấp được phá trừ thì Quán thành tựu. Nhưng ở đây chính là đả phá kiến giải theo Luận Tạp Tâm, chẳng giống với ý đả phá kiến giải theo Luận Câu Xá. Chỗ đả phá kia là do lập nghĩa chẳng đúng. Nay đả phá là loại bỏ Tướng để hiển bày Lý.

- Sớ câu: "Nghĩa là, chẳng phải là sắc, hiển bày chẳng phải là phi Sắc": Tức ý đả phá đức Tông (Đàm Vô đức). Chỗ lập của phái nầy ý nói: "Chẳng phải là biến chuyển, ngăn ngại nên chẳng thể gọi là Sắc. Chẳng phải tư duy, nhận biết nên chẳng thể gọi là Tâm." Tức chẳng phải là Sắc chẳng phải là Tâm, là chỗ thâu tóm của phần "Bất tương ưng hành."

Ý đả phá có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Năm là, tuy Không nhưng chẳng ngăn ngại chỗ tiếp cận với Có": Đây là giải thích tính chất tự tại của phương tiện. Tức làm rõ "tuy vô tâm" nơi Trì, Phạm (Giới) mà bảy chi hòan toàn thanh tịnh, ba nghiệp không chút tì vết, thâu tóm điều thiện, đem lại lợi ích cho mọi người thì không gì là không thực hiện, do trước quán về Không chẳng phải là đoạn diệt.

- Sớ câu: "Ta chẳng thấy có một pháp nào chẳng phải là pháp Phật": Tức văn nơi Kinh đại Bát-nhã, phần Mạn Thù Thất Lợi, ở trước đã từng dẫn. Nghĩa là chẳng hủy hoại, chẳng duy trì, vì pháp giới bình đẳng. Do sự dung thông ấy nên có câu thứ chín: "Một gồm đủ tất cả".

- Sớ câu: "Trong đó, năm dụ diễn rộng như nơi phẩm mười Nhẫn": Văn nơi bản Sớ giải nêu rõ về mười Nhẫn, lại ngầm dùng văn nơi Kinh Tịnh Danh, đều có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Đoạn lớn thứ hai, từ câu: Nếu các Bồ tát...": Từ đây trở xuống nghĩa thì sâu xa, huyền diệu theo văn có thể nhận thấy, song phải xem xét kỹ, lại không nêu lên nhiều.

Nói “Là phát của khai phát” thì đến phẩm sau sẽ rõ.

“Chẳng do người khác tạo sự giác ngộ giúp” gồm có ba nghĩa như nơi phẩm mười Trụ đã nêu. Tức là, phàm thấy được Tánh của Tâm thì ngoài Tánh đều là “Khác”. “Chính mình cũng chẳng tồn tại” là gồm luôn việc hiển bày cho Tâm là mình, ngoài Tâm là “Khác” (Tha). Nay, Tâm của chính mình chẳng tồn tại thì há ở ngoài Tâm chấp giữ lấy pháp? Câu “Há chỉ là Tâm của định?” Tức hiển bày tự tâm là chính mình, người khác là khác. Trước, phẩm mười Trụ thì từ Thô đến Tế. Nay, ở đây thì dùng Tế để so sánh với Thô.

------------------------------------------

## *Phẩm 17:* CÔNG ĐỨC CỦA SƠ PHÁT TÂM

- Sớ câu: "Nêu phần đầu để so sánh với phần sau, khéo hiển bày chỗ thâm diệu thù thắng": Tức bậc "Sơ phát tâm" tuy kém nhưng công đức thật khó nghĩ bàn. Quả vị càng về sau thì đức cao rộng, không bờ bến.

- Sớ câu: "Một là, phát tâm thứ nhất của ba thứ phát tâm":

Tức nơi Luận Khởi Tín, trong phần "Phân biệt các tướng phát tâm tu tập hướng về Phật đạo". Luận viết: "Nói tóm lược về phần phát tâm thì có ba thứ:

Một là, do chánh tín thành tựu mà phát tâm.

Hai là, do lý giải, thực hành mà phát tâm.

Ba là, do chứng đắc mà phát tâm."

Nay, tức là loại phát tâm thứ nhất, nên gọi là "Loại thứ nhất trong ba thứ". Luận viết: "Do chánh tín thành tựu mà phát tâm thì dựa nơi những hạng người nào, tu tập các hạnh gì để chánh tín được thành mà có thể phát tâm? Đó là dựa nơi chúng sinh trong Bất định tụ, có diệu lực của thiện căn được huân tập, tin vào việc tạo nghiệp, quả báo, phát sinh mười thiện, chán lìa cái khổ nơi sinh tử, cầu đạo quả Bồ đề Vô thượng, được gặp chư Phật, nhân đấy mà hết lòng cúng dường, tu hành tâm Tín, trải qua một vạn kiếp nên tâm chánh tín được thành tựu, được chư Phật, Bồ tát chỉ dạy khiến phát tâm. Hoặc do lòng đại bi mà tự có thể phát tâm. Hoặc nhân vì chánh pháp sắp bị suy diệt, do nhân duyên hộ trì chánh pháp mà có thể tự phát tâm. Những người do chánh tín thành tựu mà phát tâm như thế thì hội nhập nơi Chánh định tụ, rốt ráo không thối chuyển, gọi là an trụ trong chủng tử của Như Lai, tương ưng với Chánh nhân".

Tiếp theo, nói về việc phát khởi ba thứ tâm như đã nêu ở phẩm mười Trụ.

Lại nói: "Bồ tát phát được tâm ấy thì thấy được một phần ít về Pháp thân. Do chỗ thấy được này nên tùy theo nguyện lực, có thể hiện ra tám Tướng đem lại lơi ích cho chúng sinh. Đó là từ nơi cõi Trời Đâu suất giáng trần..."

"Hai là do lý giải, thực hành mà phát tâm" thì nên biết là đã chuyển biến hơn, do vị Bồ tát nầy, từ khi bắt đầu có được chánh tín đến nay, trải qua sắp đủ một A-tăng-kỳ kiếp, đối với pháp Chân như, khả năng hiểu biết sâu xa đã hiện tiền,và chỗ tu tập đã lìa tướng. Do nhận biết tánh của các pháp nên không tham tiếc, và thuận theo đấy mà tu

tập hạnh Bố thí Ba-la-mật...”

Ba là do chứng đắc mà phát tâm, thì các Bồ tát từ địa Tịnh tâm cho đến địa cứu cánh của Bồ tát, trong đó đã chứng đắc về cảnh giới gì? Đó là chứng Chân như. Do nương theo “Chuyển thức” nên gọi là Cảnh giới, chứ chỗ chứng đắc ấy không có Cảnh giới, chỉ có Trí của Chân như gọi là Pháp thân. Vị Bồ tát nầy, ở trong một niệm có thể đi đến khắp mười phương thế giới, không hề sót, để cúng dường chư Phật, thỉnh chuyển Pháp luân, chỉ vì nhằm mở bày chính đạo, đem lại lợi ích cho chúng sinh, không dựa nơi văn tự...”

***Giải thích:*** Trên đây là nêu rõ về ba thứ phát tâm. Loại thứ ba là từ trạng Đăng Địa trở lên. Loại thứ hai là từ thập Hạnh phát tâm Hồi Hướng, do trong thập Hạnh có thể lãnh hội về pháp Không, thuận theo đấy mà hành mười độ, pháp thực hành đã thuần thục, nên phát tâm Hồi Hướng, theo chỗ biên vực của Nhân ấy nên gọi là Lý giải, thực hành. Nay, chẳng phải nó về hai thứ phát tâm sau, tức chính là tương ưng với loại phát tâm thứ nhất.

- Sớ câu: “Hai là Sơ phát tâm của mười Trụ”: Là nhằm phân biệt với chín Trụ còn lại. Nơi phẩm mười Trụ gọi là “Trụ sơ phát tâm”. Cho nên phát cũng có hai nghĩa:

Một: Phát khởi, cầu quả vị cao hơn, Tâm hướng về phần sau để nói về Phát.

Hai: Ba đức khai phát, tức hướng về trước để bàn về phát.

Từ Tín tâm đầu mới hội nhập nơi pháp Phật. Tức phát khởi, hướng cầu quả vị Như Lai. Tịch tĩnh, soi chiếu, cả hai cùng hiện hành luôn quán về Tâm, Tánh. Công hạnh đã hiện rõ nên đến đây thì mở bày (khai phát), như mở kho vàng thì thấy vàng ròng. Phần nầy gồm có bốn ý:

Thứ nhất: Nêu lên.

Thứ hai: Từ câu: “Có thể nhận biết về...” tiếp xuống: Là chỉ rõ về Tướng của ba đức. Tức văn của phần Kinh tiếp sau.

Thứ ba: Từ câu: “Ở nơi quả vị Tín” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa “Khai phát”

Nói “Xét tìm tận cùng” Tức từ chỗ Tín ban đầu đi vào chỗ tịch tĩnh, soi chiếu cùng hiện hành, luôn quán về Tâm Tánh, tinh tấn tu tập các Độ, dùng những thứ ấy làm nhân, cho đến “Hoát nhiên mở bày tỏ ngộ” là tướng của sự “Khai phát”. Như mở ra kho vàng thì thấy rõ ràng, phân minh.

Thứ tư: Từ câu: “Cho nên đạt được” tiếp xuống: Vẫn là giải thích

về nghĩa của công đức đã nêu trước.

- Sớ từ câu: "Ba... tức là do tâm ban đầu" tiếp xuống: Là phần ba nói về Tông, Thú của Phẩm. Phần nầy gồm hai:

Một: Chính thức giải thích về Tông, Thú.

Hai: Từ câu: "Nhưng trụ hợp với phát tâm" tiếp xuống: Là phân biệt với cách giải thích khác. Gồm ba chi tiết:

Một là, chính thức phân biệt.

Hai là, ngăn chận sự đả phá.

Ba là, tóm kết, xác nhận.

- Chính thức phân biệt: Đây tức là ý của đại sư An Quốc. Tuy nhiên, kiến giải nầy gồm hai ý:

Thứ nhất: Cho rằng trong đó, quả vị Ba Hiền (mười Trụ, thập Hạnh, thập Hồi Hướng) là nói riêng về thập Địa. Một Hội thập Địa thì nêu bày chung về thập Địa. Cho nên bốn Hội đều là thập Địa.

Thứ hai: Do trong Phẩm nầy, văn nghĩa sâu kín, thâm diệu giống với thập Địa.

Nay, văn nơi bản Sớ giải đều "Một văn một thời" cùng đả phá kiến giải trên. Nhưng chính là đả phá ý thứ nhất.

Ở đây là Hội của mười Trụ nói về "Sơ phát tâm" là biện minh chánh tín thành tựu thâu tóm hai loại phát tâm sau, tự thuộc về Hội thứ năm, sáu sao có thể lẫn lộn? Nếu cho là "Nói riêng" "Kết hợp để nêu bày" thì tóm lược có bốn lỗi:

Một: Khiến cho Kinh nầy không có nghĩa về ba Hiền.

Hai: Khiến cho các Kinh khác, quả vị ba Hiền nêu bày không thật.

Ba: Xác nhận, cho Kinh nầy văn nghĩa lộn xộn. Tức là dùng nghĩa của Địa để nói về Trụ, Hạnh, Hướng.

Bốn: Sao không ở nơi một cõi Trời giảng nói về chung, riêng, mà trải qua bốn cõi Trời, để có chỗ biểu hiện? Nên biết kiến giải ấy là trái hẳn với lý của giáo pháp. Do đấy nên viết: "Trụ hợp với phát tâm định rõ là sự thành tựu của chánh tín."

- Sớ từ câu: "Sinh nơi nhà của Như Lai, tự căn cứ nơi lý giải mà nói" tiếp xuống: Là phần hai, ngăn chận sự đả phá.

Kiến giải kia nói: "Căn cứ nơi văn, đã cho "Khi mới phát tâm liền thành chánh giác", nên là Địa thứ nhất. Huống chi, văn của Kinh nơi phần tiếp sau viết: "Do sinh nơi nhà rộng lớn của Như Lai, nên có thể sinh nơi nhà của hết thảy chư Phật trong ba đời, vĩnh viễn đoạn trừ tất cả các lưới nghi ngờ, dứt sạch mọi thứ chướng ngại." Nếu chẳng phải

là Địa thứ nhất thì đâu có thể được như thế? Há có chỗ bị tập nhiễm lâu nơi Vô minh, mà mới một lần phát tâm liền thành bậc đại Trí: "Có thể nhận biết về tất cả chư Phật Như Lai thời quá khứ thành chánh giác, cho đến nhập Niết-bàn. Có thể tin tưởng về tất cả chư Phật đời vị lai với mọi thiện căn đã có. Có thể nhận biết về tất cả chư Phật thời hiện tại đầy đủ trí tuệ, tức có thể làm chấn động hết thảy thế giới?" Nếu cho là chẳng tạo ra giới hạn, mức độ mà có thể như thế, thì nay sao không phát tâm? đã phát tâm thì sao chẳng thể được như vậy? Do nghĩa nầy nên lý phải biết là "Phát tâm do chứng đắc".

***Giải thích:*** Chỗ giải thích của kiến giải trên tự có ba đoạn:

Một: Chính thức xác lập.

Hai: Từ câu: "Há có chỗ bị tập nhiễm lâu" tiếp xuống: Là dẫn văn để chất vấn ngược lại.

Ba: Từ câu: Nếu cho là chẳng tạo ra" tiếp xuống: Là đả phá rộng về Pháp tánh.

Nay, nơi bản Sớ giải văn cũng có ba tiết, nhưng chỉ thông tỏ hai đoạn trước. Thứ nhất là thông tỏ phần "Chính thức xác lập".

Kiến giải kia cho có "Sinh nơi nhà" nên gọi là "Phát tâm do "Chứng đắc". Nay, phân biệt "Sinh nơi nhà" chẳng giống nhau, nên chẳng phải là "Chứng đắc". Kiến giải kia đã nêu dẫn bốn câu, nay chỉ thông tỏ một câu, các câu còn lại theo đấy có thể nhận biết.

Thông tỏ về "Sinh nơi nhà", thì "Sinh nơi nhà" có sáu thứ như nơi phẩm Pháp giới đã nêu. Trong mười Trụ ở trước cũng nói về "Sinh nơi nhà". Chữ "Nhà" tuy giống nhau mà nghĩa thì có khác. Há cho "Giải sinh" là đồng với "Chứng sinh"? "Giải sinh" thì sinh nơi "nhà Bồ đề tâm", còn "Chứng sinh" thì sinh nơi "Nhà Chân như", nên chẳng giống nhau. Nghĩa nầy nếu thành thì các nghĩa còn lại đều thành, nên chẳng cần thông tỏ phần còn lại kia.

Ba câu còn lại đã thuận theo "Giải sinh", sao cho chẳng có thể sinh nơi nhà của Phật trong ba đời, đoạn trừ các thứ lưới nghi ngờ, dứt hết mọi chướng ngại? Lại như kiến giải kia, phần đầu nói: "Lúc mới phát tâm liền thành chánh giác" tức chỗ kiến lập đầu tiên là nghĩa của địa thứ nhất. Nghĩa nầy nơi phẩm trước đã từng giải thích rộng nên chẳng cần thông tỏ nữa.

- Sớ từ câu: "Nếu cho bị tập nhiễm lâu nơi Vô minh" tiếp xuống: Là phần hai, thông tỏ chỗ "nêu dẫn văn để chất vấn ngược lại". Kiến giải kia đã dẫn bốn câu, nay tóm thành hai đoạn để thông tỏ.

Một: Thông tỏ "Bị tập nhiễm lâu nơi Vô minh" theo văn có thể

nhận biết.

Hai: Từ câu : "Như cho vì sao" tiếp xuống: Là nhận biết chung về pháp của chữ Phật nơi ba đời. Đây tức là văn nơi Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ sáu, phẩm Như Lai Tánh (Nam bản là phẩm Tứ y). Kinh viết: "Có bốn loại người, có thể hộ trì chánh pháp, kiến lập chánh pháp, nhớ nghĩ về chánh pháp, có thể tạo được nhiều lợi ích, thương xót thế gian. làm chỗ nương dựa cho thế gian, đem lại an lạc cho người, Trời. Những gì là bốn? Đó là:

- Bậc xuất thế gồm đủ phiền não tánh.
- Bậc Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm.
- Bậc A-na-hàm.
- Bậc A-la-hán.

Thế nào gọi là Bậc gồm đủ Phiền não tánh? Như người có thể thọ trì giới cấm, đầy đủ uy nghi,kiến lập chánh pháp, theo Phật, nghe hiểu lời Phật chỉ dạy, rồi đem những điều ấy vì người khác mà giảng nói, cho ít ham muốn là đạo, nhiều ham muốn chẳng phải là đạo; Thuyết giảng rộng về tám điều giác ngộ của bậc đại nhân như thế, có người phạm tội thì chỉ dẫn để phát lề sám hối, dứt trừ, khéo biết về pháp bí mật của Bồ tát là chỗ thực hành theo phương tiện. Đó gọi là phàm phu, chẳng phải là người của bậc thứ tám. Người của bậc thứ tám, chẳng gọi là phàm phu, gọi là Bồ tát, chẳng gọi là Phật."

***Giải thích:*** Đại sư Tuệ Viễn cũng biện minh cho là "Người của Chủng tánh Giới Hạnh", chẳng phải là Địa thứ nhất. Ở đây, nói về người của chỗ nương tựa thứ nhất, đã cho bị đủ sự trói buộc mà có thể biết về pháp bí mật, thì sao nói mười Trụ chẳng có thể nhận biết? Nghĩa trước nếu thành, tác động đến các cõi, sao lại nghi hoặc? Về đoạn thứ ba đả phá rộng về Pháp tánh thì văn lý dễ nhận biết nên phần Sớ giải khỏi phải thông tỏ. Ý cho rằng: "Trong đó, chẳng phải là riêng tạo ra chỗ không có giới hạn, mức độ nên được như thế, mà cũng do suy cứu tận cùng, lâu dài mới đạt đến quả vị ấy."

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 40

- Sớ từ câu: "Phàm cơ duyên sai khác, giáo pháp riêng biệt" tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần Phân biệt với cách giải thích khác), tóm kết, xác nhận nghĩa ở trước. Phần nầy gồm sáu chi tiết:

Một: Tán thán chỗ thâm diệu, vừa khiêm tốn, vừa đề cao.

Hai: Tạo lập Lý theo hướng tiến, lui.

Ba: Tóm kết, xác nhận chỗ tăng, giảm.

Bốn: Nêu ra sự so sánh để chứng minh.

Năm: So sánh đối chiếu sự cao rộng của công sức.

Sáu: Dẫn văn để thành lập.

- Trong chi tiết một gồm ba phần nhỏ:

Thứ nhất: Cùng biện minh cả hai về giáo pháp, tông chỉ sâu xa huyền diệu, tức là tán thán pháp.

Thứ hai: Nêu rõ chưa chứng đắc nên khiêm tốn.

Thứ ba: Từ câu: "Cùng tường tận về" tiếp xuống: Là đề cao.

- Sớ từ câu: "Vả lại, do cạn là sâu" tiếp xuống: Là chi tiết hai, tạo lập Lý theo hướng tiến, lui, nêu rõ có tổn giảm, có tăng thêm. Trụ thứ nhất tức thì gồm đủ pháp Phật là sâu xa. Nhưng đề cao nơi Địa thứ nhất , cho phần trước Địa vốn không có tức là cạn, nên thành hủy báng pháp. Luận Trí Độ nói: Hủy báng có hai thứ. Một là cho rằng đấy chẳng phải Phật giảng nói. Tức là sự hủy báng sâu nặng, bị đọa nơi đại địa ngục. Hai là nói pháp không khế hợp với Lý, đều là hủy báng pháp. "Tức sâu là cạn".

Câu: "Vả lại, cho cạn là sâu": Tức dùng chỗ cạn của Trụ thứ nhất để giải thích là viên dung bao hàm sự sâu rộng, há chẳng phải là phù hợp nơi Lý? Vì Lý vốn gồm đủ. Nhưng hai đối nầy cũng chỉ là nêu chung chung về tất cả pháp sâu cạn.

Câu: "Do xa là gần": Tức mãn một A-tăng-kỳ kiếp mới chứng đắc Địa thứ nhất là xa. Nay thì cho là Trụ thứ nhất nên là gần. Cho nên một

đời có sự trông mong há chẳng phải là có ích nơi người hành trì.

Câu: "Do gần là xa": Tức Trụ thứ nhất là gần. Mà đề cao nơi Địa thứ nhất, thì đấy là xa. Chưa trải qua A-tăng-kỳ kiếp thì do cái gì để tạo được điều ấy? Nên viết: "Pháp chẳng phải là phần Ngã".

- Sớ từ câu: "Chư Phật thuyết giảng giáo pháp" tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, tóm kết, xác nhận chỗ tăng giảm. Phần nầy có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Lại như, chiều ngồi câu nơi Bàn Khê" tiếp xuống: Là chi tiết thứ tư, nêu ra sự so sánh để chứng minh. Dùng Vua-tôi làm một đối. Bàn Khê tức là nơi Thái Công (Lã Vọng) từng ngồi câu, tức thì trở thành Thừa tướng của Chu Vũ Vương, há cần phải trải qua chỗ nhờ cậy? Lược nêu một sự việc để thấy các trường hợp tương tự rất là nhiều. Gia Cát Lượng đã nhận "Nghi trượng của Vua" nơi lều tranh. Hàn Tín lên hàng tướng lãnh, nơi đàn tế chỉ một tên quân. Sát Trạch đoạt lấy ấn của Phạm Tung. Trương Nghi áp đảo cả uy quyền của vua Tần. Đều là hàng áo vải cả. Vừa sinh nơi vương cung, căn cứ nơi chủ cũng là sự việc bên ngoài. Dựa theo Kinh tức nơi quyển thứ bảy mươi tám (Kinh Hoa Nghiêm) nói: "Ví như Vương tử mới sinh ra, liền được các vị quan kỳ cựu kính lễ. Tâm Bồ đề ấy cũng lại như thế."

Phẩm Xuất Hiện có câu: "Như Chuyển Luân vương sinh được Thái tử có đủ phước tướng của Vua, bảy thứ báu không thất tán, tức giòng giống vua được nối tiếp."

Nếu căn cứ nơi ngoại điển thì sự việc rất nhiều. Như Chu Thành Vương, Tấn Hiến Công, đều từ nhỏ đã là bậc "Nhân chủ".

Câu "Trăm trận mới diệt được họ Hạng" tức là Hán Cao Tổ. Người xưa Vịnh Sử, nói:

*"Trăm trận mới diệt Hạng*
*Ba điều thay nhà Tần..."*

- Sớ từ câu: "Huống chi mười ngàn kiếp" tiếp xuống: Là chi tiết năm, so sánh nêu ra sự cao rộng của công sức. Do tu hành mười ngàn kiếp mới nhập nơi Trụ thứ nhất, thành "Chánh định tụ", cũng chẳng phải chỉ phát tâm không hạn lượng thì đạt được như thế.

Nói "Cũng chẳng phải là người như vậy" (diệc phi liêu nhĩ nhân nhĩ) thì chữ "Liêu nhĩ" là nói lược bớt. Sử sách cho biết: "Chu Công là con của Chu văn Vương, em của Chu Vũ Vương, chú của Chu Thành Vương, chẳng phải là người như vậy." Nay mượn chữ ấy để dùng ở đây.

- Sớ từ câu: "Do đấy, nói về Trí" tiếp xuống: Tức là chỗ đức được

thành tựu của công sức cao rộng. “Ao trời” tức là Biển.

- Sớ từ câu: “Cho nên Kinh nói: phát tâm rốt ráo, hai mà chẳng riêng” tiếp xuống: Là chi tiết thứ sáu, nên dẫn văn để thành lập. Tức là văn của Kinh đại Bát Niết-bàn. Nửa sau của Tụng viết:”

*“Mình chưa được độ, trước độ người*
*Do đấy, con lễ sơ phát tâm.”*

Đến phẩm Pháp giới sẽ lại nêu dẫn rộng.

Bồ tát Pháp Huệ “Ngưỡng suy”, tức là ý của Kinh hiện tại.

Nói “Như hoặc chưa nêu dụ”: Chưa nêu dụ tức chưa hiểu.

Câu: “Kinh Thắng Man có văn nói về phần nầy” thì đến phẩm thập Địa sẽ giải thích rộng. Kinh Thắng Man nói đến ba thứ Trí. Đây tức Trí thứ ba, là “Trí Ngưỡng suy”.

- Sớ câu: “Hoặc nói: Một phần của mười sáu phần”: Như nơi cân, một cân có mười sáu lượng. Nhưng câu nầy xuất xứ từ Kinh đại Bát Niết-bàn, quyển thứ sáu, phẩm Như Lai Tánh (Nam bản là phẩm Tứ y). Kinh viết:

“Như có chúng sinh ở nơi bốn hằng hà sa Phật phát tâm Bồ đề, sau đấy mới có thể ở trong cõi đời xấu ác chẳng hủy báng pháp nầy, mà thọ trì đọc tụng, sao chép, truyền bá, vì người khác giảng nói rộng một phần trong mười sáu phần diệu nghĩa của Kinh. Tuy lại diễn nói cũng chẳng đầy đủ... Cùng phát tâm Bồ đề ở nơi năm hằng hà sa Phật, thì giảng nói rộng được tám phần trong mười sáu phần. Phát tâm Bồ đề nơi sáu hằng hà sa Phật thì giảng nói rộng được mười hai phần. Phát tâm Bồ đề nơi bảy hằng hà sa Phật thì giảng nói rộng được mười bốn phần. Phát tâm Bồ đề nơi tám hằng hà sa Phật thì giảng nói rộng được mười sáu phần...”

Đại sư Huệ Viễn cũng nêu lên hình ảnh chiếc cân, nhưng không giải thích riêng.

- Sớ câu: “Đây gọi là gần, ít”: Tức trong âm nghĩa dẫn nơi Kinh Đại Bát-nhã, dịch là Ô Ba Ni Sát đàm. Ô Ba là Gần. Ni Sát đàm là ít, nhỏ. Hoặc gọi là “Cận đối”, tức là gần nhau, đối chiếu. Hoặc cho là “Hết sức ít”.

- Sớ câu: “Sự tùy theo Tánh dụng thông nên đây-kia tương tức”: Như Kinh nói trong đầu một sợi lông có tánh của tất cả thế giới sai biệt, nghĩa là, tánh của đầu một sợi lông là Tánh của tất cả thế giới sai biệt. Nay nói tất cả thế giới, tức sự tùy theo Tánh của pháp kia là đầu một sợi lông. Do Tánh nơi “Tức đầu một sợi lông” là Tánh của các thế giới. câu dưới cũng thế. Tánh trong tất cả thế giới, tức là Tánh của đầu một

sợi lông. Một sợi lông theo Tánh tức là theo tất cả thế giới. Câu trên thì nhiều tức là một. Câu dưới thì một tức là nhiều.

Nói "Sự gồm thâu Tánh dấy khởi, nên đây kia cùng hội nhập": Nghĩa là, sự của đầu một sợi lông gồm thâu trọn vẹn Tánh của tất cả thế giới. Cho nên tất cả thế giới tùy theo chỗ Tánh nhiều kia mà ở trong một sợi lông. Câu sau cũng thế. Tất cả thế giới gồm thâu trọn vẹn Tánh của đầu một sợi lông, nên một sợi lông tùy theo Tánh mà hiện khắp trong tất cả thế giới.

Nói "Đều có đồng Thể dị Thể": Nghĩa là, đầu một sợi lông cùng với tất cả cõi đều là có. Thế nào là dị Thể? Tức mỗi mỗi cõi v.v... đều có Thể Tánh. Thế nào là đồng Thể? Tức Thể của các cõi sai biệt đều cùng một Thể. Nay, trong một sợi lông tự có Thể Tánh, đó là dị Thể, mà đồng với Thể của các cõi, nên gọi là đồng Thể. Mỗi mỗi các cõi đều tự có Thể Tánh, tức so với đầu sợi lông thì cùng đồng một Thể. Nay, các cõi cùng tùy theo dị Thể kia, tức là đồng Thể của đầu sợi lông kia. Cõi tức là đầu sợi lông, dị Thể của đầu sợi lông tùy theo chỗ đồng Thể kia nên biến hiện khắp nơi dị Thể của các cõi. Thể kia tức là cõi, nên sợi lông tức là Thể của các cõi.

Tuy nhiên, ở trên, trong phần giải thích Lý, Tánh dung thông, đã bỏ qua không nêu rộng về nghĩa đồng Thể, dị Thể. Song cũng có ý ấy như văn ở trên đã nói: "Tức là chẳng khác với một Sự của Lý, nên khi thâu tóm đủ Lý, Tánh chính là nghĩa đồng Thể. Nay, chỗ chẳng khác với nhiều Sự của Lý kia, tùy theo chỗ dựa là Lý đều ở trong một mà hiện bày, tức dị Thể tùy nơi đồng Thể".

- Sớ câu: "Nghĩa là mọi duyên khởi lại hỗ tương sinh thành": Tức cái một của một sợi lông là do cái nhiều của các cõi. Cõi là chủ thể sinh khởi, sợi lông là đối tượng được sinh khởi. Nhân nơi cái một của sợilông nên có cái nhiều của các cõi. Nhiều là đối tượng được sinh. Đối tượng được sinh không có Thể, nên nhiều tức là một sợi lông. Chủ thể sinh khởi có Thể Tánh, nên sợi lông thâu tóm các cõi. Ở trên nói sợi lông là đối tượng được sinh khởi. Trái lại điều nầy thì có thể nhận biết một sợi lông là chủ thể sinh khởi, tức là có lực. Các cõi là đối tượng được sinh khởi tức là không có lực. Có lực thâu tóm không có lực nên một sợi lông có nơi nhiều cõi. Nhiều cõi có thể sinh một sợi lông, nên một sợi lông tức không có lực. Có lực thâu tóm không có lực nên sợi lông hội nhập nơi nhiều cõi.

Về nghĩa, Đồng Thể Dị thể có diễn rộng trong phần Huyền đàm ở trước.

- Sớ câu: "Do lớn chẳng phải là lớn cố định nên có thể là nhỏ v.v..." thì chữ vân vân  là chỉ cho phần: "Do nhỏ chẳng phải là nhỏ cố định nên có thể là lớn", cùng: "Nhiễm chẳng phải là nhiễm cố định nên có thể là Tịnh. Tịnh chẳng phải là Tịnh cố định nên có thể là Nhiễm". Cực lớn có ở nơi tướng nhỏ, chẳng hủy hoại nơi lớn, nên nhỏ hội nhập vào lớn. Nêu ngguợc lại thì rõ: Cực nhỏ có ở tướng lớn, chẳng hủy hoại tướng nhỏ thì hạt cải dung nạp cả núi Tu di.

- Sớ câu: "Trong phần riêng, nói bình đẳng là chung cho tương tức, tương nhập": Là chọn lấy chung các câu nói về bình đẳng. Nhưng chữ bình đẳng cần áp dụng nơi các tướng dài, ngắn v.v... thì mới có đủ tương tức, tương nhập.

Nhưng gọi là "Kiếp", như Luận Bà Sa quyển thứ nhất trăm ba mươi lăm nói: "Phân biệt về thời phần nên gọi là kiếp. Thể tức năm uẩn sinh diệt để thành nơi kiếp." Đại thừa thì dùng Thời gian làm Thể. Kinh nói: "Kiếp dài cùng với kiếp ngắn bình đẳng v.v..." ý cho rằng: Kiếp dài tức là kiếp ngắn. Kiếp ngắn tức là kiếp dài. Cũng là bình đẳng. Kiếp dài nhập nơi kiếp ngắn. Kiếp ngắn nhập nơi kiếp dài. Cũng là bình đẳng.

"Dựa theo duyên" tức là môn "Cùng do duyên khởi". "Dựa nơi Tánh" tức là môn "Pháp tánh dung thông". "Duy tâm" tức là môn "chính là chỗ hiện bày của Tâm". Tức ba trong mười Nhân. "Vân vân" là chỉ cho bảy nhân còn lại như mộng, huyễn v.v...

- Sớ câu: "Hai, Ba cùng Bốn, văn đều có thể nhận biết": Hai tức là Một, Nhiều. Ba tức có Phật, không Phật. Như kiếp Trang nghiêm của quá khứ, Hiền kiếp của Hiện tại, kiếp Tinh tú của vị lai, đều có một ngàn Phật, gọi là kiếp có Phật. Sau đấy, sáu vạn hai ngàn kiếp hoàn tòan không có Phật, gọi là kiếp không Phật.

Bốn tức là Nhiều, ít. Như Uy Quang tu nhân trong vô số kiếp Trang, Nghiêm, có số Phật nhiều như số vi trần của mười núi Tu di. Kinh Pháp Hoa nói trú xứ của Phật Đại Thông Trí Thắng, phương Đông nam, Phạm Vương tán thán:

*"Một trăm tám mươi kiếp*
*Hoàn toàn không có Phật."*

Theo Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, quyển thứ mười nói: "Như trong Kinh thuyết giảng: Các Tỳ kheo! Trước Hiền kiếp nầy trong chín mươi mốt kiếp có Phật Tỳ Bà Thi xuất hiện đời, trong một trăm ba mươi mốt kiếp có hai vị Phật xuất hiện là Thi khí, và Tỳ Thức Bà. Trong Hiền kiếp nầy có các Phật Cưu Lâu Tôn, Ca Na Hàm Mâu ni, Ca diếp xuất

hiện ở đời. Sáu vạn hai ngàn kiếp hoàn toàn không có Phật.”

- Sớ câu: “Như thế giới Thắng Liên Hoa” Tức nơi phẩm Thọ Lượng.

- Sớ câu: “Nghĩa là, ở nơi Cảnh quyết định, thu giữ làm Tánh”: Tức do làm rõ các giáo, lý tà chánh, diệu lực ở nơi chỗ chọn lấy Cảnh để thẩm định, thu giữ. Do đấy, duyên khác chẳng thể dẫn chuyển. Nếu do dự nơi Cảnh thì Thắng giải hòan tòan không có, chẳng phải là thẩm định.

- Sớ câu: “Trong phần riêng gồm có mười ba câu”: Đây là nghiã nơi câu theo cách giải thích từng câu.

- Sớ câu: “Tức chỗ thâu tóm của Thắng giải Trí lực”: Là căn cứ theo Trí của mười lực mà nói. Do Chủng chủng Thắng giải Trí lực (Trí lực thứ năm trong mười Lực của Phật” cũng gọi là “Lạc dục”. Nếu căn cứ theo Pháp tướng thì Dục cùng với thắng Giải khác nhau, cả hai đều là những Tâm sở trong năm Tâm sở Biệt Cảnh. Nhưng ở nơi mười Lực thì cả hai hợp làm một, nên dùng tên gọi có khác.

- Sớ câu: “Do chỗ hướng tới khác nhau”: Tức ba phương tiện ở trước là thuộc về Giải, nay thì cho thuộc về các Thiền (Là Trí Lực thứ ba trong mười Lực).

- Sớ câu: “Tức là Tha tâm trí”: Nếu là mười Lực thì thuộc chỗ thâu tóm của Giới (Chủng chủng giới Trí lực).

- Sớ câu: “Tất cả phiền não đều có nhẹ nặng”: Tức phân làm chín phẩm. Từ câu: “Căn cứ theo sự dấy khởi nơi Hoặc” tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do của tính chất nhẹ nặng ấy.

Như một Hoặc là Tham, gọi là nặng, tức ở nơi Cảnh thấp kém dấy khởi tham lam mãnh liệt. Trung là xứng hợp với Cảnh thì dấy khởi. Hạ là ví như ở nơi Cảnh hơn hẳn, nhưng tâm thì yếu kém, không dấy khởi mạnh. Ba thứ đều có ba nên thành chín phẩm.

- Sớ từ câu: “Dựa vào sự khó, dễ” tiếp xuống: Là mỗi mỗi riêng từng loại cùng so sánh để bàn rõ về chỗ nhẹ nặng.

- Nói “Chủng tử là nặng”: Như Chủng tử của “Câu sinh hoặc” thì đến định “Kim cang dụ” mới đoạn trừ hẳn. Cho nên phần Kinh tiếp sau có câu:

*“Kim cang đạo diệt mới rốt ráo”.*

- Sớ: “Lại như phân biệt là nhẹ” Tức trong “Kiến đạo đích thực” (Chân kiến đạo), một lúc tức khắc đoạn trừ. Duy Thức nói: “Kiến đạo duyên chung với đế”. Đây là căn cứ theo Đại thừa. Nếu chung cho ba Thừa thì như Luận Duy Thức viết: “Phiền não chướng là chỗ đoạn trừ

của kiến đạo, tức bậc kiến đạo của ba Thừa, trong "Chân kiến đạo" thì một lúc là tức khắc được đoạn trừ."

- Nói "Câu sinh là nặng": Tức ở trong bậc Tu đạo luôn luôn tu tập Trí không phân biệt thì mới có thể đoạn trừ được. Phần còn lại như nơi đoạn đầu của thập Địa đã nêu bày.

- Sớ : "Tà kiến là hết sức nặng": Như Kinh Đại Bát Niết-bàn nói: "Tất cả phiền não đều thâu tóm hết trong Tà kiến". Theo Giới Kinh thì trong mười tội nặng, nặng nhất là hủy báng Tam Bảo. Mười Ác cũng thế.

- Sớ câu: "Sân hận là hạng nặng tột bực": Như nơi phẩm Phổ Hiền Hạnh có câu:

*"Một niệm tâm sân khởi*
*Trăm vạn cửa chướng mở."*

- Sớ: "Vô minh, Ái, Thủ là nặng": Tức nơi Kinh Tịnh danh viết : "Từ Si có Ái nên bệnh của Tôi phát sinh." Kinh đại Bát Niết-bàn nói: "Cõi gốc của sinh tử gồm có hai thứ: Một là Vô minh, hai là Ái..."

- Sớ câu: "Ba độc là nặng": Như Kinh Bản Hạnh viết: "Mọi độc hại của thế gian không gì hơn là ba độc. Các thứ Tùy phiền não đều từ đấy mà phát sinh". Sớ câu: Câu: Kiến mạn là nặng. Kiến là tà kiến thiên chấp một lý là thấu suốt rốt ráo ở tâm an nhận Thánh giáo. Thánh giáo. Mạn là dựa vào mình là hơn, không cần tìm cầu nơi khác.

- Sớ câu: "Ngã ái, ngã mạn là nặng": Lược có ba nghĩa:

- Một: Căn cứ nơi Thức, rõ nhất là Thức thứ bảy, nên đã tương ưng với bốn Hoặc.

- Hai: Căn cứ nơi Hành thông hợp, rõ nhất là nơi các pháp Thiền. Như sẽ biện giải nơi phẩm Minh pháp.

- Ba: Căn cứ nơi bốn Quả, rõ nhất là quả A-la-hán. Nếu dấy khởi ý niệm: "Ta đạt được đạo quả A-la-hán" tức chẳng đạt được.

- Sớ câu: "Mười đại phiền não là nặng": Luận Duy Thức viết: "Các phiền não là Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến, tức sáu thứ Căn bản" Luận Câu Xá nói: "Sáu do kiến chia mười", tức chia Ác kiến làm năm: Thân kiến, Biên kến, Tà kiến, Kiến thủ và Giới cấm thủ (cộng với năm thứ căn bản trước thành mười).

- Sớ: "Trong Tùy phiền não thì Đại, Trung, Tiểu tùy lần lượt là nặng, nhẹ": Tức như Đại tùy là nặng thì Trung tùy, Tiểu tùy là nhẹ. Trung tùy là nặng thì Tiểu tùy là nhẹ. Cho nên gọi là "Lần lượt".

- Nói "Tùy Hoặc": Luận Duy Thức viết:

*"Tùy phiền não là Phẫn*

*Hận, Phú, Não, Tật, Xan*
*Cuống, Siểm cùng Hại, Kiêu*
*Vô tàm và Vô Quý*
*Trạo cử và Hôn Trầm*
*Bất tín cùng Giải đãi*
*Phóng dật và Thất niệm*
*Tán lọan, bất chánh tri.”*

Phần văn xuối giải thích: “Chính là phần vị sai biệt của phiền não, cùng một loại Tánh, nên gọi là Tùy phiền não. Phần Sớ giải của Luận ấy viết: “Nghĩa là mười thứ như Phẫn, Hận v.v... cùng với Thất niệm, Bất chánh tri, Phóng dật, đều dựa nơi Tâm sở nhiễm là Tham v.v... với phần vị sai biệt nên gọi là Tùy phiền não. Bảy pháp còn lại là Vô tàm, Vô quý, Trạo cử, Hôn trầm, Tán loạn, bất tín, Giải đãi, tuy có Thể Tánh, phần vị riêng, nhưng là cùng loại của các thứ phiềnnão căn bản ở trước, nên gọi là Tùy phiền não. Do phiền não là nhân thì chúng mới có thể có. Luận viết: “Hai mươi thứ phiền não nầy phân làm ba hạng: Mười thứ như Phẫn... kiêu, đầy dẫy khởi riêng nên gọi là Tiểu Tùy phiền não. Vô tàm, Vô quý biến hiện khắp các pháp Tâm sở Bất thiện nên gọi là Trung Tùy phiền não. tám thứ còn lại như Trạo cử, Hôn trầm... Bất chánh tri biến hiện khắp Tâm nhiễm nên gọi là đại Tùy phiền não...”

- Sớ câu: “Tập khí là nhẹ”: Đây tức là tập khí còn sót của bậc A-la-hán, phần nầy có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Lại có môn khác,có thể nói tóm lược”: Từ trước đến giờ đã có mười môn giải thích về tính chất nặng nhẹ của các thứ phiền não. Có kiến giải cho năm Trụ phiền não thì Vô minh trụ địa là nặng, vì nó gây chướng ngại cho nẻo đại giác ngộ, còn bốn Trụ trước là nhẹ vì ngăn chận phần Kiến đạo, Tu đạo. Nay thì cho bốn Trụ trước cũng gây chướng ngại đối với Bồ đề, Vô minh trụ địa cũng ngăn chận nẻo Kiến đạo, Tu đạo. Do đấy chẳng giữ lấy kiến giải kia. Lại có ý kiến cho “Đẳng phần” là nhẹ vì xứng hợp với Cảnh mà dấy khởi. Đa phần là nặng vì vượt qua cảnh để dấy khởi. Lại nói: “Các thứ dấy khởi tạm thời, gián đoạn, yếu kém là nhẹ. Cá thứ dấy khởi nhiều lúc thường xuyên, mãnh liệt, là nặng.” Hai loại nầy trước đã căn cứ nơi “Loại trung” để thâu tóm. Lại cho: Mê chấp về Sự là nhẹ, vì dùng Hậu Đắc Trí để đoạn trừ. Mê chấp về Lý là nặng, vì phải dùng Căn bản trí mới diệt hẳn.” Đây tức cùng với trước cho Vô minh là nặng, vì gây chướng ngại cho Bồ đề, cũng có một phần nhỏ trái nhau nên lược bớt không đề cập. Chẳng

phải là không có lý nên viết là “Có thể nói tóm lược.” Về phần mê chấp về Sự, Lý thì đến phẩm thập Địa sẽ phân biệt rộng.

- Sớ: “Có thể sinh ra Tham cùng Vô lượng phiền não, như Kinh Đại Bát Niết-bàn đã nêu”: Tức nơi Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi ba phẩm Bồ tát Cao Quý đức Vương. Kinh viết:

“Lại nữa, Thiện nam! Hết thẩy hàng phàm phu tuy khéo giữ gìn thân tâm nhưng vẫn còn sinh ra ba thứ Ác giác. Do nhân duyên ấy nên tuy đã đoạn trừ phiền não, được sinh lên cõi Trời Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, vẫn còn phải bị đọa trở lại nơi ba nẻo ác. Này Thiện nam! Ví như có người đi qua biển lớn, sắp tới bờ bên kia thì bị chết chìm. Hàng phàm phu nói trên cũng lại như thế, sắp ra khỏi ba cõi mà bị đọa trở lại nơi ba đường dữ. Vì sao? Là vì không có “Thiện giác”. Thế nào là Thiện giác? Đó là sáu chánh niệm”. Phần tiếp sau nói rộng về lỗi lầm của “Ác giác”. Do vậy nên viết là “Như Kinh Niết-bàn đã nêu.”

- Nói “Thêm năm để nói có tám Giác”: Tức Như Luận Câu Xá v.v... cũng gọi là tám Tầm. Phần văn tiếp sau nơi bản Sớ giải nêu ra “Não giác” tức là “Hại giác” Kinh Niết-bàn nói chung về sáu chánh niệm là Thiện. Nay thì nêu bày riêng nên dùng Bất tịnh v.v... để đối trị là Thiện. Về đại ý thì có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Về lợi căn thì Thân kiến là gốc sinh ra sáu mươi hai thứ”:

- Nói “Thân kiến”: Luận Duy Thức gọi là “Tát-Ca-da-kiến” Luận viết: “Nghĩa là năm Thủ uẩn chấp trước nơi Ngã, Ngã sở. Tất cả kiến chấp hướng đến đã nương tựa là Nghiệp. Chỗ sai biệt của kiến nầy có hai mươi câu, thâu tóm sáu mươi lăm thứ phân biệt dấy khởi.”

***Giải thích:*** Đoạn sau, từ câu: “Chỗ sai biệt của kiến nầy” tiếp xuống: Tức như nơi bản Sớ giải viết: “Một là dựa nơi năm uẩn của ba đời để nói.”

Phần Sớ kia giải thích: “Tát Ca da kiến nói đầy đủ theo tiếng Phạn là: Tát-ca-da-đạt Lợi-sắt-trí. Sư của Kinh Bộ nói: Tát nghĩa là hư giả, Ca da là Thân, đạt Lợi-sắt-trí là Kiến. Thân có nghĩa là Tụ, tức tụ tập các yếu tố hư giả. Cho nên nói: Duyên nơi thân tụ tập, dấy khởi kiến gọi là Thân kiến.” Phái Tát Bà đa nêu: “Tát nghĩa là Hữu. Ca-da v.v... thì giống với trước. Tuy thấy tính chất tụ tập nơi Thân mà cho là thật có. Thân tức là tên gọi khác của Tự Thể, nên gọi là Tự thể kiến.” Pháp sự Đại thừa giải thích: “Tăng-cật-lạn để tát nên thành di chuyển. Do pháp của đối tượng chuyển biến trên tâm tâm rộng lớn.

- Nói “Thân kiến di chuyển” tức dựa nơi năm uẩn dấy khởi Ngã

kiến ấy. Đây là chỗ nương tựa nên các kiến mới có thể sinh.

- Nói "Các kiến hướng tới chỗ nương tựa là Nghiệp": Hướng tới tức như lao vào, là nơi chốn quy về của Hoặc.

- Nói "Hai mươi câu": Luận Đối pháp quyển thứ nhất viết: "Nghĩa là như cho Sắc là ngã, ngã có Sắc, Sắc thuộc về ngã, ngã ở trong Sắc. Một uẩn có bốn câu như thế. năm uẩn hợp có hai mươi câu. Năm là ngã kiến, phần còn lại đều là ngã sở. Tức là:

- Tương ưng ngã sở. (Tức ngã có Sắc).
- Tùy trục ngã sở. (Tức Sắc thuộc ngã)
- Bất ly ngã sở. (Tức ngã ở trong Sắc)

Nên có mười lăm Ngã sở (năm uẩn, mỗi uẩn có ba)." Đây tức phân biệt về Uẩn của Hành duyên, không phân biệt về chốn của đối tượng được dấy khởi. Nếu trải qua ba đời thì có sáu mươi (2003, thêm Thân tức Ngã là sáu mươi mốt. Ngã lại khác (lìa) với Thân là sáu mươi hai. Lại kể đến Thường, Vô thường là sáu mươi hai. Như nơi Phẩm mười Tạng đã bàn).

- Nói "Sáu mươi lăm thứ...": Tức như Luận Bà Sa nói: "Nghĩa là, như cho Sắc là Ngã. Nơi bốn uẩn còn lại mỗi uẩn đều có ba Ngã sở là Ngã Anh Lạc, Ngã đồng bộc, Ngã khí, tức có mười hai. Sắc là một Ngã nên thành mười ba. Năm uẩn tổng cộng có sáu mươi ngã sở kiến, có năm Ngã kiến là sáu mươi lăm." Đây tức là phân biệt về Uẩn của Hành duyên cũng phân biệt về nơi chốn của đối tượng được dấy khởi. Tất cả đều là sự phân biệt nơi Ngã kiến.

- Sớ Câu: "Hai là căn cứ ở tà kiến của dị đạo, như Luận Du Già quyển thứ tám mươi bảy đã nêu bày đủ": Trong Luận căn cứ theo chỗ mê chấp nơi đời trước, đời sau làm thứ lớp. Nay dựa theo Duy Thức nên căn cứ nơi đối tượng được nương tựa là Kiến phần.

Nghĩa là, ở nơi đời trước chấp về bốn Biến thường, bốn Nhất phần thường, cho đến dựa nơi chỗ chấp ở đời sau (vị lai) có Tưởng thành mười sáu thứ. Vô tưởng cùng phủ nhận (câu phi) đều có tám luận chứng tổng cộng là bốn mươi thứ thường kiến sai biệt, có chỗ chấp nơi đời sau (vị lai) về bảy đoạn diệt luận. Bốn mươi bảy thứ nầy cùng nhân nơi ngã kiến mà dấy khởi Biên kiến, có chỗ chấp nơi đời trước (quá khứ) là hai Vô nhân luận, bốn Hữu biên luận, bốn Bất tử kiều loạn, cùng với chỗ chấp nơi đời sau là năm Hiện Niết-bàn, nên thành sáu mươi hai. Sáu mươi hai thứ nầy dùng Tà kiến, Biên kiến làm Tự Thể, dùng những thứ ngoài hai kiến ấy làm quyến thuộc, dựa nơi Thân kiến làm căn bản. Đây cũng chỉ nêu lên só lớn. Phần tiếp theo dựa nơi Luận Du Già để

giải thích về Tướng.

- Nói "Bốn Biến thường" Tức cho Ngã cùng với thế gian, tất cả đều là thường. Chỉ có ẩn, hiện dựa theo ba cấp độ thượng trung hạ nơi Tĩnh lự cùng khởi, dấy khởi "Túc trụ", theo niệm sinh bốn thường luận:

Một là, do có thể nhớ nghĩ về hai mươi kiếp thành hoại.

Hai là, có thể nhớ về bốn mươi kiếp.

Ba là, có thể nhớ về tám mươi kiếp.

Bốn là, dựa nơi Thiên nhãn để thấy về đời hiện tại, thấy các chúng sinh, lúc chết lúc sinh các uẩn tương tục, nên liền chấp cho Ngã và thế gian đều là thường.

- Nói "Bốn Nhất phần thường": Nghĩa là nơi bốn Thường đều một phần:

Một là, từ nơi cõi Phạm Thiên chết đi, sinh tới cõi nầy, đạt được "Túc Trụ thông", tạo ra các chấp như thế. Phạm vương là thường, Ngã v.v... là Vô thường, nên gọi là một phần.

Hai là, Nghe Phạm vương có những kiến giải như thế, cho đại chủng là thường, Tâm là Vô thường, hoặc đảo ngược lại.

Ba là, cho là trước từ "Hý vong thiên" chết đi sinh đến cõi nầy, có được thần thông, dấy khởi chấp cho những gì không sinh ở đây là Thường, ta sinh ở đây là Vô thường.

Bốn là, cho là trước từ "Nhuế phẫn thiên" chết đi, một phần giống như trước. Trú xứ của cõi trời nầy ở nơi tầng cấp của núi Diệu Cao. Hoặc là Trời Ba mươi ba.

***Giải thích:*** Nếu dựa theo Luận Du Già thì trong đó tức nói về hai thứ không nhân, do đấy giống với chỗ chấp về đời trước (quá khứ). Theo Duy Thức thì sau đấy tức nêu rõ về có Tưởng, mười sáu thứ. Nói "Mười sáu thứ" tức có bốn lần bốn (Luận chứng):

Một: Ngã có Sắc. Sau khi chết có Tưởng, chấp Sắc là Ngã, nên gọi là Ngã có Sắc. Chấp giữ các pháp nên gọi là có Tưởng. Tức ở cõi dục có đủ, cõi Sắc chỉ một phần, trừ cõi trời Vô Tưởng.

Hai: Ngã không Sắc. Sau khi chết có Tưởng, chấp Vô Sắc uẩn là Ngã. Đây thì có từ cõi Dục cho tới cõi Vô sở hữu xứ, chỉ trừ cõi Phi Tưởng.

Ba: Ngã cũng có Sắc, cũng không Sắc. Sau khi chết có Tưởng, chấp năm uẩn là Ngã.

Bốn: Ngã chẳng phải là có Sắc, chẳng phải là không Sắc. Sau khi chết có Tưởng. Bao trùm luôn phần thứ ba. Dựa nơi Tầm, Tư, Đẳng chí

đều chấp nhận có thể dấy khởi.

Phần hai của bốn Luận chứng gồm:

Một: Chấp ngã là Hữu biên. Sau khi chết có Tưởng. Chấp Sắc là Ngã, Thể có giới hạn.

Hai: Chấp ngã là Vô biên. Sau khi chết có Tưởng. Chấp chẳng phải Sắc là Ngã, biến hiện khắc các chốn.

Ba: Chấp ngã cũng Hữu biên cũng Vô biên. Sau khi chết có Tưởng. Chấp Ngã tùy theo chỗ thu hẹp hay mở rộng của Thân.

Bốn: Chấp ngã phi Hữu biên, phi Vô biên, sau khi chết có Tưởng.

Bao gồm cả phần ba. Hoặc dựa nơi Tầm Tư, Đẳng chí đều dấy khởi.

Lần ba của bốn Luận chứng gồm:

Một: Ngã có một Tưởng.

Hai: Ngã có đủ loại Tưởng.

Ba: Ngã có Tưởng nhỏ.

Bốn: Ngã có Vô lượng Tưởng.

***Giải thích:***

Một: Một tưởng: Tức ở ba cõi Vô sắc trước.

Hai: Đủ loại Tưởng: Tức ở nơi cõi Dục, cõi Sắc, trừ cõi Trời Vô tưởng.

Ba: Chấp một phần nhỏ về Sắc hoặc Vô sắc là Ngã tưởng, là Ngã sở. Ngã cùng với chỗ chấp kia kết hợp gọi là Tưởng nhỏ, ở nơi cõi Dục, cõi Sắc, trừ cõi Trời Vô tưởng.

Bốn: Vô lượng Tưởng: Chấp Vô lượng Sắc là Ngã tưởng, Ngã sở. Ngã cùng với chỗ chấp ấy kết hợp, gọi là Vô lượng Tưởng.

Lần bốn của bốn Luận chứng gồm:

Một: Ngã thuần có Lạc, sau khi chết có Tưởng, ở nơi ba Tĩnh lự trước.

Hai: Ngã thuần có khổ, sau khi chết có Tưởng, ở trong địa ngục.

Ba: Ngã có khổ có lạc, sau khi chết có Tưởng, ở nơi cõi người, các cõi Trời thuộc dục giới, Ngạ quỷ, Súc sinh.

Bốn: Ngã không có khổ không lạc, sau khi chết có Tưởng, ở nơi Tĩnh lự thứ tư.

Trở lên là Tầm Tư, Đẳng chí đều dung nạp nên có thể dấy khởi.

- "Vô tưởng, cùng phủ nhận" (câu phi) mỗi thứ đều có tám Luận chứng.

- Tám Luận chứng của Vô tưởng: Tức có hai lớp bốn Luận

chứng:

Lớp thứ nhất của bốn Luận chứng (Vô tưởng gồm):

Một: Ngã có sắc, sau khi chết không có Tưởng, chấp Sắc là Ngã, đạt Định Vô tưởng, thấy nơi khác có người đạt được định, sinh đây kia tạo nên chấp như thế.

Hai: Ngã không sắc, sau khi chết là không có tưởng, chấp mạng căn là Ngã, đạt được định Vô tưởng.

Ba: Chấp Ngã cũng có Sắc cũng không Sắc, sau khi chết không có tưởng, cùng chấp cả Sắc, Mạng căn là Ngã, ở trong hai cái ấy dấy khởi một Ngã tưởng.

Bốn: Chấp Ngã chẳng phải có sắc chẳng phải không sắc, sau khi chết không có Tưởng, bao trùm cả Luận chứng thứ ba. Đẳng chí, Tầm, Tư đều dung nạp, dấy khởi. Lớp thứ hai của bốn Luận chứng (Vô tưởng) gồm:

Một: Chấp Ngã là Hữu biên, sau khi chết là không có Tưởng, chấp Sắc là Ngã, dung lượng nhỏ hẹp, đạt được định Vô tưởng.

Hai: Chấp Ngã là Vô biên, sau khi chết không có Tưởng, chấp Sắc là Ngã, biến hiện khắp tất cả xứ.

Ba: Chấp Ngã cũng Hữu biên cũng Vô biên, sau khi chết không có Tưởng, chấp Sắc là Ngã, tùy theo Thân có sự thu hẹp, mở rộng.

Bốn: Luận chứng thứ bốn bao trùm Luận chứng thứ ba, lại không có nghĩa riêng, đẳng chí, Tầm Tư đều dung nạp, nên có thể dấy khởi.

- Tám Luận chứng của Câu phi (cùng phủ nhận): Tức cũng có hai lớp bốn Luận chứng:

Lớp thứ nhất của bốn Luận chứng (câu phi) gồm:

Một: Chấp Ngã có Sắc, sau khi chết là phi Hữu tưởng phi Vô tưởng. Chấp Sắc là Ngã, thấy các chúng sinh, nhập định phi tưởng phi phi tưởng, Tưởng không sáng rõ, sắc sảo, tạo chấp như thế, chỉ có Tầm, Tư, chấp chẳng phải đạt được định.

Hai: Chấp Ngã không Sắc, sau khi chết giống như trước. Chấp uẩn Vô sắc là Ngã, nhập định Phi tưởng phi phi tưởng, Tưởng không sáng tỏ, nên tạo chấp như vậy.

Ba: Chấp Ngã cũng có Sắc cũng không Sắc, sau khi chết giống trước, chấp Sắc, Vô Sắc là Ngã, thấy các chúng sinh v.v... giống trước. Ở trên đều dựa nơi Tầm Tư dấy khởi, chẳng phải do Đẳng chí.

Bốn: Luận chứng thứ tư bao trùm cả Luận chứng thứ ba, lại không có nghĩa riêng.

Lớp thứ hai của bốn Luận chứng (Câu phi) gồm:

Một: Chấp Ngã là Hữu biên, sau khi chết là phi Hữu tưởng phi Vô tưởng. Cho đến luận chứng thứ tư, văn dễ nhận biết. Tất cả đều chấp nơi bốn Vô sắc là Ngã vì đạt được định Phi tưởng phi phi tưởng. Chỗ chấp nhận đều có chấp này:

Một là, do định kia về thời phần và Vị ngắn, gấp. Dùng riêng mỗi mỗi Uẩn là chỗ duyên, chấp Ngã là Hữu biên.

Hai là, do định kia về thời phần dài, dùng chung bốn uẩn là chỗ duyên hợp, chấp Ngã là Vô biên.

Ba là, do định kia hoặc dùng mỗi mỗi uẩn, hoặc dùng chung làm chỗ duyên hợp, nên thành luận chứng thứ ba.

- Luận chứng thứ tư bao trùm luận chứng thứ ba, lại không có nghĩa riêng.

- Bảy Luận chứng của đoạn diệt gồm:

Một: Chấp Ngã có Sắc thô, chỗ tạo tác của bốn đại chủng là Tánh, sau khi chết là đoạn diệt hoàn toàn, do thấy Thân sau khi chết có mà là không.

Hai: Chấp Ngã là các cõi Trời nơi Dục giới, sau khi chết là đoạn diệt.

Ba: Chấp Ngã là các cõi Trời nơi Sắc giới, sau khi chết là đoạn diệt.

Bốn (Năm, Sáu, Bảy): Chấp Ngã là bốn cõi nơi Vô sắc giới, từ không vô biên xứ đến Phi tưởng... đều cho sau khi chết là đoạn diệt.

Bốn chấp sau (chấp về bốn cõi nơi Vô sắc giới) đều chấp nơi mỗi bậc kia là chỗ tột cùng của sinh tử.

Bốn mươi kiến chấp trước là chấp Thường. Bảy kiến chấp sau là đoạn. bảy chấp nầy đều thấy đoạn, gọi là Phân biệt dấy khởi.

Nói “Có loại kiến chấp về đời trước với hai Luận chứng không nhân”: Tức đều nhân nơi và Tà kiến mà dấy khởi nhận thức không đứng nên gọi là Tà.

- Hai thứ kiến chấp không Nhân là:

Một: Cho là từ cõi Trời Vô tưởng chết đi, sinh vào cõi nầy, chẳng đạt được Túc Trụ thông nên không thể nhớ lại chỗ tâm đã xuất hiện cùng các bậc đã có ở trước. Lại chấp các pháp gốc từ không mà dấy khởi, như mình cũng từ gốc không mà dấy khởi, nên liền khởi chấp cho Ngã cùng với thế gian dấy khởi là không nhân.

Hai: Do Tầm, Tư không thể nhớ về Thân đời trước nên rạo ra chấp như thế cho mọi dấy khởi đều không có nhân.

Hai kiến chấp như vậy do cõi Trời Vô tưởng cùng với chỗ Tầm Tư

hư vọng mà dấy khởi.

- Bốn kiến chấp về Hữu biên là:

Một: Do một hướng có thể nhớ nghĩ về trên dưới. Dưới đến địa ngục Vô gián, trên tới cõi Thiền thứ tư, chấp Ngã ở trong ấy thảy đều sung mãn, nên tạo suy niệm: “Vượt quá đây là có Ngã. Ngã nên có thể nhận thức” do đấy biết là Hữu biên.

Hai: Do một hướng có thể nhớ nghĩ về các bên không có biên vực, chấp Ngã biến hiện khắp, nên chấp là Vô biên.

Ba: Do có thể nhớ nghĩ về trên dưới và các bên, nên cùng chấp là Hữu biên, Vô biên.

Bốn: Do có thể nhớ về phần vị của kiếp loại, nên sinh Tưởng phi Hữu biên phi vô biên, các cõi khí thế gian là không thể thủ đắc.

- Bốn Bất tử kiểu loạn:

Trước là giải thích tổng quát về tên gọi, dựa theo ý của Luận Bà Sa. Tức hàng ngoại đạo cho Trời là thường trụ gọi là “Bất tử”. Cho sự giải đáp không lộn xộn là được sinh nơi cõi Trời kia. Nay, Phật pháp phê phá: “Ông nói về bí mật v.v... tức là kiểu loạn”.

Nói bốn thứ Bất tử kiểu loạn là: (Tham khảo nơi Phật Quang đại từ điển và kinh Phạm động, kinh số hai mươi mốt, thuộc kinh Trường A Hàm quyển 14).

Đây là những kiến giải của ngoại đạo về bốn vấn đề:

Một: Theo vấn đề nghiệp báo thiện ác.

Hai: Theo vấn đề có hay không có đời khác.

Ba: Theo vấn đề pháp thiện, pháp chẳng thiện.

Bốn: Theo kiến giải của người khác để tạo sự giải đáp cho mình đối với các vấn đề trên ( chỉ cho hàng ngu độn chỉ biết nói dựa dẫm, nói theo).

- Năm Hiện Niết-bàn là:

Một: Thấy hiện tại thọ sinh nơi cõi người hoặc cõi Trời, thọ hưởng năm thứ dục lạc, nên cho đó là Niết-bàn.

Hai: Tuy chán lìa năm dục, hiện trụ nơi định thứ nhất, cho đấy là Niết-bàn, dẫn chứng nơi Thân hiện tại, gọi là đạt được Lạc, thấy người khác hiện tại trụ nơi định cũng vậy.

Ba: Do chán Tầm, Tư, hiện đạt được định thứ hai, cho đấy là Niết-bàn.

Bốn: Do chán các Tầm, Tư, Hỉ, hiện trụ nơi định thứ ba, cho đó là Niết-bàn.

Năm: Do chán Hỷ, Lạc cho đến hơi thở ra vào, hiện an trú định

thứ tư cho đó là Niết-bàn.

Do chờ đợi quá khứ nên gọi là đời sau (vị lai). Lại nữa, chỗ chấp Ngã ấy hiện đã có được Lạc, về sau cũng có Lạc, nên thuộc chỗ thâu tóm của đời sau. Do lạc nơi hiện tại là trước mà chấp có Lạc ở đời sau, nên gọi chung là Hiện pháp. Đây chẳng dựa nơi Ngã kiến để dấy khởi nên thuộc chỗ thâu tóm của Tà kiến.

Về đại ý của sáu mươi hai thứ kiến chấp đã nêu bày đủ.

- Sớ câu: "Đều dùng không thủ đắc làm phương tiện": Tức ý nơi kinh Đại Bát-nhã, đến phẩm thập Hồi Hướng sẽ giải thích.

- Sớ câu: "Tham dục tức là đạo": Là nói ở chốn Thắng Nhiệt (Là Bà-la-môn Thắng Nhiệt, vị thiện tri thức thứ chín của đồng tử Thiện Tài?)

- Sớ câu: "Bậc cổ đức nhận xét về một đoạn nầy cho là đã thâu tóm quả vị tu tập mà thành":

Trên là đều dựa theo đức của Trụ thứ nhất, cho là thâm diệu, thù thắng. Nay nêu rõ chỗ thâu tóm của quả vị, tức trước sau dung thông viên mãn. không trái với tông chỉ của Kinh. Do "Sự sự nô ngại" nên viết: "Cũng là một Lý".

- Sớ câu: "Lực v.v... dù chưa chứng cũng định rõ là không ngăn ngại": Tức ý nơi kệ. Kệ viết:

*"Bồ tát ở trong mười Lực Phật*
*Tuy chưa chứng đắc cũng vô ngại"*

Về mười tám pháp Bất cộng của Phật thì như nơi phẩm Tịnh Hạnh đã nói.

- Sớ câu: "Hướng tới Quả viên mãn tột cùng": Tức câu "Sẽ được là Phật" là thuận theo văn kinh, phân làm hai nghĩa, nên dẫn bản tiếng Phạm đối chiếu với bản dịch đời Đông Tấn, tức biết chữ "Đương" (đương đắc = sẽ được là) là ý của người dịch. Ý của người dịch muốn không hủy hoại sự hợp lý ở trước, sau, nên đã dịch như thế. Nếu ý ấy được giữ lại thì không hủy hoại thứ tự trước sau, tức phẩm Phạm Hạnh ở trước, nói "Mới phát tâm tức đạt được Bồ đề". Vậy dung hợp thế nào? Ở đây đổi làm "Đương" thì kia cũng nên đổi. Kia "Thành" không gây trở ngại, thì đây "Tức" đâu có sai trái? Nên ở đây nói "Tức Phật" chính là nơi phẩm Phạm Hạnh nói "Mới phát tâm tức Thành". Lại thuận với chỗ giải thích kia nên viết là: "Kiến Tánh tức thành Trí Thân". Nếu căn cứ theo nẻo Viên dung thì sau đấy lại không có Phật riêng.

- Sớ câu: "Ba là đạt được biết Thân không từ đâu":

Tức giải thích đoạn kinh nói về việc được thấy một Thân, Vô

lượng Thân của Như Lai, hoàn toàn bình đẳng với trí tuệ chân thật, tức là dùng kệ nơi phẩm Quang Minh Giác ở trước để giải thích. Kệ viết:

*"Một thân là vô lượng*
*Vô lượng lại là một*
*Rõ biết mọi thế gian*
*Hiện hình khắp tất cả*
*Thân ấy không từ đâu*
*Cũng không chỗ tích tụ*
*Chúng sinh do phân biệt*
*Thấy Phật vô số thân."*

Ý nơi văn có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Về thập Hạnh, thập Hồi Hướng, thập Địa kia đều như thế":

Tức đều như chính nơi phẩm ấy nêu bày. Thập Hạnh thì Trí nơi độ thứ mười đã đầy đủ, nên hội nhập nơi Cảnh giới Nhân đà la võng, biết rõ là đã thâu tóm các quả vị. Phẩm thập Hồi Hướng, thì Hồi hướng thứ tám, nhập vô lượng pháp giới Hồi hướng đã chứng đắc pháp giới tận cùng. Thập Địa thì gắn liền nơi số lượng của Phật.

Từ câu "Như tác dụng của Phổ Hiền" tiếp xuống: Là nêu ra hai qủa vị Đẳng giác và Diệu giác để chứng minh, xác nhận.

- Sớ từ câu: "Hai là căn cứ chỗ kiến tánh như nhau" tiếp xuống: Trên đây là ý của Hòa Thượng Tạng. Từ đây trở xuống là ý của Thiên Thai Viên giáo. Cho nên nói: "Người xưa đã dựa theo thời gian để nói về năm thứ Bồ đề. Ngã tức theo không gian chia ra sáu Tức, trong đây hiện là phần "Chân tức". Phần nầy gồm bốn đoạn:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Từ câu: "Nếu như thế" tiếp xuống: Là đặt ra vấn nạn.

Ba: Từ câu: "Xin dùng dụ để làm rõ" tiếp xuống: Là giải thích. trước dụ về pháp Viên dung. Sau, dụ về nẻo Hành bố ( trước sau có thứ lớp).

Bốn: Từ câu: "Dựa nơi nghĩa nầy" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận.

- Sớ từ câu: "Lại do nghĩa nầy mà dựa theo thấp để nêu cao" tiếp xuống: Cũng là ý của Tông Thiên Thai. Trí Giả đại sư tuy nói đến bốn giáo, ba giáo cùng chỗ đạt đến quả vị nhưng đều là phương tiện...

- Sớ câu: "Văn hàm chứa nhiều ý": Là nêu lên, Trước là nêu ra hai kiến giải đã có từ xưa.

Nói "Cầu nơi chính mình hãy còn chưa vượt khỏi sự cầu tìm": Là

đả phá cách giải thích thứ hai, tức trái với ý nơi kinh Tịnh Danh:

"Ở nơi tất cả các pháp nên không chốn cầu tìm".

- Sớ từ câu: "Nay giải thích có hai nghĩa" tiếp xuống: Là thuật lại nghĩa chính. Ý trước tức thuận với Tánh không của Bát-nhã. Ý sau thì nêu rõ về Sự Lý, cả hai cùng hiện bày. Kinh viết: "Ta nên cầu tìm trong không chỗ cầu tìm", tức trong kinh Phương Đẳng, đức Phật vì Bồ Tát Lôi Âm giảng nói về nhân duyên xưa của Pháp Hoa xong, lại nói: "Thời quá khứ có Phật tên là Chiên-Đàn Hoa. Đức Phật nầy nhập Niết-bàn đã lâu, bấy giờ Ta cũng như ông không khác. Thời ấy có vị Bồ tát tên là Thượng Thủ, làm một vị khất sĩ vào thành khất thực. Lúc đó có một vị Tỳ kheo tên Hằng Già, nói với vị khất sĩ: Ông từ ở đâu tới đây? Đáp: "Tôi từ trong cõi chân thật đến đây. Hỏi: "Thế nào gọi là chân thật? Đáp: Mọi hình tướng đều vắng lặng, nên gọi là Chân thật. Lại hỏi: Trong tướng vắng lặng là có chỗ cầu, không chỗ cầu chăng? Đáp: Không chỗ cầu. Lại hỏi: Đối với không chỗ cầu thì dùng cái gì để cầu? Đáp:Trong không chỗ cầu tôi nên theo đấy mà cầu tìm. Lại hỏi: Trong không chỗ cầu tím thì dùng những gì để cầu tìm? Đáp: Về người có chỗ cầu thì tất cả đều không. Người đạt được cũng không. người chấp trước cũng không. Sự thật cũng không. Việc cầu tìm cũng không. Ngôn ngữ cũng không. Người hỏi cũng không. Niết-bàn vắng lặng, nên tất cả đều rỗng lặng, tịch tĩnh. Tất cả thế giới cũng lại đều không. Tôi vì thứ lớp pháp không như thế mà cầu tìm chân thật. Lại hỏi: Bồ tát ở nơi xứ nào để cầu? Đáp: Ở trong sáu pháp Ba-la-mật để cầu. Tỳ kheo Hằng Già nghe xong liền hết lòng cúng dường."

***Giải thích:*** Rõ ràng là đoạn kinh văn dẫn trên cùng chứng minh hai ý. Do chính nói về việc cầu tìm đều là không, tức là ý của Bát-nhã. Cho nên chẳng ngăn ngại việc cầu tìm, tức là ý song hành. Song hành cũng tức là ý Bất cộng nơi Bát-nhã.

- Sớ câu: "Nhưng trải qua nhiều kiếp": Ở đây chỗ nêu lên cũng là vấn nạn. Tức có câu hỏi: Trước giờ tán dương kinh là huyền diệu, tức cho rằng trong một đời có thể thực hiện viên mãn quả vị của vô số kiếp. Nay đã cho là vi diệu viên mãn, thì sao nói là do nhiều kiếp mới thành tựu?

Phần sau, từ câu: "Nhưng các giáo khác" tiếp xuống: Là phần đáp.

Gồm bốn chi tiết:

Một: Nêu lên các tông chỉ khác.

Hai: Từ câu: "Tông chỉ ấy" tiếp xuống: Là chỉ rõ chỗ nêu bày

chính.

Ba: Từ câu: “Luận Khởi Tín thì cho hoặc chậm hoặc nhanh” tiếp xuống: Là cùng nêu ra ý của hai tông chỉ.

Bốn: Từ câu: “Cùng có: Tiếp xuống: Là tóm kết, khuyến khích tu học. Trong chi tiết ba, tức nơi Luận Khởi Tín phần nói về tướng phát tâm tu tiến hướng về đạo, do chứng đắc mà phát tâm. Phần sau của Luận viết: “Hoặc khi vì các chúng sinh yếu kém. Bồ tát thị hiện sự vượt bậc mau chóng thành chánh giác. Hoặc lúc vì những chúng sinh biếng trễ, kiêu mạn, mà nói rằng phải vô lượng A-tăng-kỳ kiếp về sau tôi mới thành tựu đạo quả Phật đà. Lại có thể thị hiện vô số phương tiện chẳng thể nghĩ bàn như thế, nhưng thật sự thì các vị Bồ tát, chủng tánh, và căn đều bình đẳng, nên sự phát tâm cũng bình đẳng, chỗ chứng đắc cũng bình đẳng, không có pháp vượt bậc, do hết thảy Bồ tát đều trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp. Chỉ vì theo chúng sinh với thế giới chẳng đồng, chỗ thấy, nghe, căn cơ và dục khác nhau, nên Bồ tát thị hiện sự hành hóa cũng có sai biệt.”

***Giải thích:*** Đây tức là cho sự chậm mau đều là phương tiện. Tông chỉ nầy thì cho có cấp bậc xác định là Quyền, cho chẳng định rõ, hoặc chậm hoặc nhanh là Thật, như đoạn thứ hai ở trước đã biện minh. Do đấy, Tiên nhân Tỳ Mục Cù Sa (Vị Thiện tri thức thứ tám của đồng tử Thiện Tài) tạm thời cầm tay đồng tử Thiện Tài trong một lúc mà trải qua nhiều kiếp, tức một đời chẳng cố định, một đời là vô lượng kiếp, tức một niệm là nhiều kiếp. Há vì nhiều kiếp mà tóm kết, khuyên đừng nên cố chấp.

- Sớ câu: “Về ý nghĩa chính thì giống với mười Trụ ở trước”: Tức giống như trong mười Trụ tăng thêm phần đối tượng được bao gồm. Ở đây, thứ nhất là “Hiển bày pháp Phật” tức ở trước ( mười Trụ) là hành trì, thuyết giảng về pháp Phật.

Hai là “Ánh sáng trí tuệ soi chiếu khắp”, tức ở trước là “Giác ngộ tất cả pháp Phật”.

Ba là, “Khai mở, xiển dương nghĩa thật”, tức ở trước là “Tăng trưởng Phật Trí”.

Bốn là, “Chứng đắc Pháp tánh”, tức ở trước là “Chỗ hội nhận vô ngại”.

Năm là, “Chúng hội hoan hỉ”, tức ở trước là “Khéo thấu rõ cõi chúng sinh cùng nhận biết về căn cơ của mọi loài”.

Sáu là, “Khai thị về nhân của Phật pháp” tức ở trước là “Chỗ hành hóa không chướng ngại cùng đạt được phương tiện hơn hết”.

Bảy là, "Vì đạt được tất cả pháp bình đẳng của Phật" tức ở trước là "Hội nhập nơi tất cả Tánh của Trí".

Tám là, "Vì thấu rõ pháp giới là không hai" tức ở phần trước là "Vào sâu nơi pháp giới".

Do vậy, phẩm tóm kết nói: "Thuyết giảng pháp như thế nêu rõ là nói về nhân."

- Sớ câu: "Bốn đối trong phần riêng: Một là Nghiệp tịnh hiển bày Lý": Tức Nghiệp thanh tịnh thì Lý hiển bày.

Hai: "dứt trừ Hoặc, mở ra sự tin tưởng", Tức nếu không còn vọng tưởng thì chỗ tin tưởng và hiểu biết được tăng trưởng.

Phần còn lại có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Tám điều giác ngộ của bậc đại nhân": Tức nơi kinh Di Giáo đã nêu rõ:

Một: Ít ham muốn.

Hai: Biết đủ.

Ba: Tịch tĩnh.

Bốn: Tinh tấn.

Năm: Chánh niệm.

Sáu: Chánh định.

Bảy: Chánh tuệ.

Tám: Dứt mọi hý luận.

Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi bảy, đã tăng thêm hai pháp là mười.

***Kinh nói:*** "Thiện nam! Bồ tát thành tựu được mười pháp nầy, tuy thấy được Phật tánh nhưng chẳng được rõ ràng". Bảy pháp trước giống như đã nêu ở trước. "Tám tức là Giải thoát. Chính là tán dương sự giải thoát. Mười là dùng pháp Niết-bàn để giáo hóa các chúng sinh khác". Trong phần giải thích về thập Địa lại sẽ diễn rộng.

- Sớ câu: "Cũng là Tụng nói về Tướng chung như sự tán thán về chỗ thâm diệu khó nêu bày ở trước. Nếu đem phối hợp riêng tức khiến có thể chứng đắc cùng có chỗ hạn cuộc":

Người xưa cho hai mươi ba kệ là tán dương về chỗ thâm diệu khó nêu bày đã nói ở trước. Tức phân làm mười đoạn:

Một: Gồm bốn kệ, Tụng về sự hết mực thâm diệu.

Hai: Gồm một kệ, Tụng về sự khó nhận biết.

Ba: Có hai kệ, Tụng về sự khó phân biệt.

Bốn: Từ câu "Tâm Bồ đề" tiếp xuống, gồm hai kệ. Tụng về chỗ khó Tin, Hiểu.

Năm: Gồm ba kệ, Tụng về sự khó chứng đắc.

Sáu: Gồm hai kệ, Tụng về sự khó hành trì.

Bảy: Gồm hai kệ, Tụng về sự khó thông đạt.

Tám: Từ câu: "Rõ tự tánh pháp" tiếp xuống, gồm hai kệ, Tụng về chỗ khó tư duy.

Chín: Gồm hai kệ, Tụng về chỗ khó nêu bày.

Mười: Có ba kệ, Tụng về chỗ khó ước tính về dung lượng.

Nên gọi là: "Nếu đem phối hợp riêng thì khiến khó chứng đắc cùng có chỗ hạn cuộc". Như tất cả hàng Độc giác và Thanh văn đều do sự phát tâm để làm chỗ căn bản.

Nói "Tụng về chỗ khó chứng đắc": Tức ở phần trước, văn nói về mười Lực, mười tám pháp Bất cộng há là dễ chứng đắc? Nên cho rằng: "Cùng có chỗ hạn cuộc". Nay thì hai mươi ba kệ ấy đều chung cho cả khó tin tưởng, khó nhận biết, khó chứng đắc. Cho nên viết: "Tụng của Tướng chung ở trước, tức khiến chứng đắc cùng có chỗ hạn cuộc."

---------------------------------

## *Phẩm 18:* **MINH PHÁP**

- Sớ câu: “Gồm chung có bốn nghĩa”: Là thuộc phần Giải thích tên gọi của Phẩm. Nhưng “Pháp quang minh” là ở nơi phần giải thích Luận gốc trong Nhiếp Luận. Phần giải thích viết: “Có thể thấu tỏ đúng về sự biến hiện khắp vô lượng tướng không phân hạn nơi pháp quang minh lớn lao”. Nay, văn nơi bản Sớ giải dùng những ý giải thích ấy, tham khảo làm bốn nghĩa:

Một: Tức là ý của Bồ tát Thế Thân. Bồ tát Thế Thân trước nhắc lại Luận gốc xong, giải thích: “Nghĩa là thấu đạt đúng về vô lượng Tướng không phân hạn trong mười phương, như khéo học hỏi, đọc tụng văn tự quang minh gọi là Pháp quang minh.” Nay, văn nơi bản Sớ giải chọn lấy ý “Do có thể thấu đạt đúng” tức là pháp trí tuệ. “Vô biên pháp trong mười phương” tức ở đây là “Sự tăng tiến” nơi pháp của chủ thể giảng giải và đối tượng được giảng giải.

Hai: Tức là ý của Bồ tát Vô tánh. Tác giả đã nhắc lại phần Luận gốc xong, giải thích: “Nghĩa là, thông đạt đúng về vô biên Tướng không phân hạn trong mười phương, soi chiếu, hiển bày nẻo hành hóa, nên gọi là Pháp quang minh.” Nay, bản Sớ giải chọn lấy ý. Nhưng Bồ tát Vô tánh chỉ có câu “Soi chiếu, hiển bày nẻo hành hóa” là khác với Bồ tát Thế Thân, nên dùng ý nghĩa ấy, cho “Chủ thể nêu giảng” là quang minh. Mà ý của Bồ tát Vô tánh cũng có nói đến Trí của Bồ tát là minh.

Hai chỗ giải thích về Nhiếp Luận nêu trên đều là phần thứ bảy.

Ba: Tức ý của Nhiếp Luận, bản dịch ở đời Lương (Lương Luận) Lương Luận tức là bản dịch khác cùng một bản gốc với bản do Bồ tát Thế Thân chú giải, mà lời văn hơi rộng, nhiều. Luận ấy, quyển thứ mười, trước kết nhắc lại phần Luận gốc, nói: “Ba là có thể thấy vô lượng tướng không phân biệt nơi tất cả xứ về pháp quang minh thiện.” Phần tiếp theo giải thích: “Căn cứ nơi pháp của ba Thừa mà nói tất cả xứ. Lại căn cứ theo pháp trong ngoài để nói về tất cả xứ. Lại căn cứ nơi pháp Chân, Tục mà nói về tất cả xứ. Như nơi tất cả xứ ấy, Bồ tát có thể thấy về vô lượng tướng, như Pháp tướng mà Phật đã nói như Pháp tướng mà thế gian đã xác lập, Bồ tát đều có thể thông đạt, tức Trí như lượng. Như nơi số lượng gốc ấy, Bồ tát dùng Trí như lý để thông tỏ về tướng không phân biệt. Hai Trí nầy có khả năng soi chiếu rõ cảnh giới Chân Tục nên gọi là “Pháp quang minh”.

***Giải thích:*** Ý của Luận ở đây chẳng khác với phần giải thích đầu, chỉ có văn là nói rộng về “Tất cả xứ”.

"Mà có thể thấu đạt" tức cũng chung nơi Trí của các Bồ tát. Nay chọn lấy ý riêng ấy, chỉ chọn lấy Trí của Bồ tát trong phần "Đối tượng được giảng giải", khác với Trí của Bồ tát Pháp Huệ, nên gọi là riêng.

Bốn : Về nghĩa nầy thì một hướng là nghĩa được tăng thêm, làm rõ bốn cách giải thích ấy càng về sau thì hẹp dần so với trước.

- Sớ từ câu: "Đức tuy vô lượng" tiếp xuống: Là tổng kết. Nghĩa là hiển bày chỗ quả vị hiện có, đã đạt được sự tăng tiến thì tại sao phải cầu tiến lên. Cho nên nói là: "Nhưng về nghĩa cầu đạt tăng tiến chẳng phải là đã thoả đáng".

- Sớ câu: "Chẳng phải là nơi của Minh không có, tức gọi là Vô minh": Tức nơi Luận Câu Xá, quyển thứ mười, kệ viết:

*"Minh đối trị vô minh*
*Như chẳng phải gần thật".*

Câu trên chính là nêu rõ về "Có Thể Tánh". Tức Vô minh ấy là do chẳng thấu rõ về bốn đế. Đối tượng đối trị của Minh gọi là Vô Minh, tức cùng với Minh trái nhau mới gọi là vô Minh, chẳng phải là lìa bên ngoài của minh đều là vô Minh. Ở đây cũng phân biệt Nhãn v.v... "chẳng phải là sáng tỏ về nơi chốn của Vô, tức gọi là vô Minh". Đây tức nói rõ có thể câu dưới nêu lên dụ để giải thích, xác nhận. Đến phần bàn về sáu Địa sẽ giải thích.

- Sớ câu: "Chẳng giữ gìn căn môn gọi là Phóng dật": Tức ý nơi Luận Du Già, văn ở phần trước đã từng nêu dẫn đoạn nầy. Gồm ba phần:

Một: Giải thích tóm lược về tên gọi.

Hai: Từ câu: "Kinh đại Bát Niết-bàn nói chẳng phóng dật" tiếp xuống: Là làm rõ nguyên do đã nói ở trước.

Ba: Nêu ra Thể nơi nghiệp.

Trong phần hai, tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi bốn, phẩm Bồ tát Cao Quý Đức Vương, thuộc phần công đức thứ bốn trong mười công đức. Phần công đức nầy gồm mười sự công đức lợi ích, trong đó, sự việc thứ nhất là "Thiện căn sâu xa khó lay động". Kinh tự nhắc lại, nói: "Thế nào là thiện căn sâu xa khó lay động? Thiện căn nói ở đây là Chẳng phóng dật, chính là thiện căn của đạo quả Bồ đề vô thượng. Thiện nam! Cội gốc các pháp thiện của tất cả chư Phật đều do chẳng phóng dật. Vì chẳng phóng dật nên những thiện căn khác lần lượt được tăng trưởng. Do có thể làm tăng trưởng các thiện căn, nên ở trong các pháp thiện, chẳng phóng dật là thù thắng tối thượng.

Như trong các thứ dấu chân, dấu chân của voi là hơn hết v.v... Như

trong các thứ ánh sáng, ánh sáng của mặt trời là hơn hết... Như trong các bậc Vua, Chuyển Luân Thánh vương là bậc nhất... Như trong các dòng nước, dòng nước của bốn sông là hơn hết... Như trong các núi, núi chúa Tu di là bậc nhất... Thiện nam! Như trong các loại hoa sinh từ nước thì hoa sen xanh là hơn hết; pháp chẳng phóng dật cũng lại như thế. Đối với các pháp thiện, chẳng phóng dật là hơn hết. Như trong các thứ hoa sinh nơi đất liền, hoa Bà-lợi-sư-ca là bậc nhất, pháp chẳng phóng dật cũng lại như thế, là tối thượng trong các pháp thiện...” Nêu dẫn các dụ xong, kết luận viết: “Do những ý nghĩa ấy nên thiện căn chẳng phóng dật là sâu bền, khó lay động”.

- Sớ từ câu: “Là ba căn vì Tinh Tấn”: Tiếp xuống: Là phần ba, nêu ra Thể nơi nghiệp. Tức nơi Luận Duy Thức quyển thứ sáu, giải thích: “Nghĩa là dựa nơi Tinh tấn cùng ba thứ thiện căn như Vô tham v.v... bốn pháp nầy ở nơi đoạn trừ pháp ác giữ phần ngăn chận, khiến chúng không dấy khởi; ở chỗ tu thiện thì tu tập, khiến chúng càng tăng trưởng”. Thể là bốn phap, căn cứ nơi công năng riêng, mà giả kiến lập, gọi là Chẳng phóng dật, chẳng phải là có Thể tánh riêng.

- Sớ từ câu: “Thà dấy khởi tâm của loài dã can ghẻ lở” tiếp xuống: Tức nơi kinh Tát Già Ni Kiền Tử. Câu “Cho nên khó quay trở lại” tức văn nơi kinh Tịnh Danh. Kinh ấy, quyển thứ hai có câu: “Hàng phàm phu đối với Phật pháp còn có dịp quay trở lại, nhưng hàng Thanh văn thì không”.

- Sớ từ câu: “Nghĩa là lìa Thiện tri thức” tiếp xuống: Là kết hợp với bốn thứ trách nhiệm nặng nề nêu trên. Ở đây kết hợp với Biển lớn, là vô càng sâu năng, khó đảm đương. “Các núi” là dụ cho Bồ tát, như mười núi của thập Địa. “Cây cỏ” là dụ cho hàng Duyên giác, riêng mình đạt được pháp thiện, chẳng từ thầy chỉ dẫn. Chúng sinh dụ cho hàng Thanh văn, có thầy dẫn dắt.

- Sớ câu: “Nói năm Ấn” Tức giống như kinh Tịnh Danh, chương Ca-chiên-diên, nói về “Quán năm thứ chẳng phải là thường” (Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, Tịch tĩnh). Nhưng bốn thứ trước là pháp Hữu vi. Tịch tĩnh là Niết-bàn, tức là pháp vô vi, thâu tóm tận cùng các pháp Hữu vi, Vô vi. Lại nữa, bốn pháp trước là Tục đế, một pháp sau là Chân đế.

- Sớ từ câu: “Nói bốn Ấn” tiếp xuống: Tức nơi Luận Trang Nghiêm quyển thứ mười một, gọi là bốn Pháp ấn. Luận nói: “Bốn Pháp ấn, tức: Một là, Ấn tất cả các hành là Vô thường. Hai là, Ấn tất cả các hành là Khổ. Ba là, Ấn tất cả các pháp là Vô ngã. Bốn là, Ấn Niết-bàn tịch

diệt". Sở dĩ biết đã hợp "không" nơi Vô ngã, như Luận viết: "Trong đó, nên biết: Ấn Vô thường và Ấn khổ là chỗ nương tựa của Tam muội Vô Nguyện. Ấn Vô ngã là chỗ nương tựa của Tam muội Không. Ấn Tịch diệt là chỗ nương tựa của Tam muội Vô tướng. Cho nên nói các Pháp ấn ấy là chỗ nương tựa của ba pháp Tam muội.

- Sớ câu: "Hoặc gọi là Ưu đà Na": Tức nơi Luận Địa Trì quyển thứ tám, cũng gọi là Ưu đàn Na. Luận viết: "Có bốn Ưu đàn na. Chư Phật, Bồ tát, vì khiến cho chúng sinh đạt được thanh tịnh, nên nói về bốn Ưu-đàn- na. Những gì là bốn? Đó là:

*Tất cả các hành là Vô thường.*
*Tất cả các hành là Khổ.*
*Tất cả các pháp là Vô ngã.*
*Niết-bàn là Tịch diệt.*

Chư Phật, Bồ tát chứng đắc đầy đủ các pháp ấy, lại đem các pháp đó trao truyền cho chúng sinh, gọi là Ưu đàn na. Chư vị Mâu ni Thế Tôn đạt được tịch diệt trong thời quá khứ, lần lượt cùng truyền cho nhau, đó là Ưu đàn na.

- Sớ câu: "Kinh Bồ Tát Tạng, quyển thứ hai, gọi là pháp Ô đà nam": Tức nơi kinh đại Bảo Tích. Hội thứ ba mươi sáu là Bồ Tát Tạng Hội, phần cuối quyển thứ mười hai (đối chiếu với kinh đại Bảo Tích trong ĐTK/ĐCTT thì đó là Hội thứ mười hai, gồm hai mươi quyển). Từ quyển 35-540, tức phẩm Bồ Tát Thí Nghiệm. Kinh viết: "Xá Lợi Tử! Chư Phật, Thế Tôn có đầy đủ trí lực lớn, thâu tóm chung các pháp, đặt yên trong bốn thứ Ô đà nam. Những gì là bốn? Đó là: Hết thảy các hành là vô thường. Hết thảy các hành là khổ. Hết thảy các pháp là Vô ngã. Niết-bàn là tịch diệt..."

- Sớ câu: "Ô đà nam đây gọi là Nêu rõ tướng": Là giải thích câu kinh ấy.

Nói "Niết-bàn tịch tĩnh là nêu rõ tướng của pháp Vô vi": Tức lược nêu, nên cũng nói: "Vô thường là nêu rõ tướng của pháp Hữu vi. Khổ là nêu rõ tướng của pháp Hữu lậu. Vô ngã là nêu rõ tướng của các pháp". Cũng có chỗ nói: "Ô đà nam, nên gọi là nói, nêu bày. Phật là nêu bày về Thường", nghĩa tương đương với loại kinh "Vô vấn tự thuyết" (Không người nêu hỏi mà tự giảng nói).

- Sớ câu: "Ấn nghĩa là Quyết định": Là lại giải thích từ "Pháp ấn". Các pháp Hữu vi quyết định là vô thường. Các pháp Hữu lậu quyết định là khổ. Hết thảy các pháp quyết định là Vô ngã. Pháp Vô vi quyết định là tịch tĩnh.

- Sớ từ câu: "Kinh Thiện Giới quyển thứ bảy, Luận Địa Trì quyển thứ tám" tiếp xuống: Là lược chỉ ra nguyên do. Luân Địa Trì quyển thứ tám như đã nêu ở trên. Còn về kinh Thiện giới quyển thứ bảy, Kinh viết: "Trí có ba loại: Một là có khả năng lìa bỏ các vật bên ngoài. Hai là có khả năng lìa bỏ vật bên trong. Ba là đã lìa bỏ vật trong ngoài rồi thì gồm luôn việc giáo hóa chúng sinh. Giáo hóa như thế nào? Tức thấy người bần cùng ( cả về vật chất và tinh thần) thì trước nên dùng lời nói để hỏi han. Hỏi: "Ông có thể quy y Tam Bảo, thọ trì trai giới chăng?" Nếu đáp là có thể, thì trước cho thọ Tam quy cùng trai giới, sau thì bố thí vật dụng. Nếu trả lời là chẳng thể được thì cũng lại dùng lời nói: "Vậy ông có thể tùy theo chỗ giảng nói của ta về tất cả pháp là vô thường, Vô ngã, Niết-bàn tịch diệt để lãnh hội chăng? Như đáp là có thể được thì nên theo đấy mà chỉ dạy. Giáo hóa xong thì nên bố thí". Cho đến nói: "Nếu có thể trước giáo hóa sau bố thí thì đó là đại thí".

***Giải thích:*** Đây tức là như phần văn tiếp theo nơi bản Sớ giải viết: "Nói ba Pháp ấn, tức trong bốn Pháp ấn đã hợp Khổ vào trong Vô thường" tức chỗ Trí Luận nói về ba Pháp ấn.

- Sớ câu: "Luận Du Già quyển thứ bốn mươi sáu": Tức Luận viết: "Lại nữa, có bốn thứ pháp Ốt đà nam.Chư Phật, Bồ tát nhằm khiến cho chúng sinh được thanh tịnh, nên thuyết giảng về bốn pháp Ốt đà nam..." Phần nầy thì giống với Luận Địa trì. Luận Địa trì tức cùng một bản tiếng Phạn với Luận Du Già nhưng người dịch khác (Luận Địa trì do đại sư Đàm Vô Sấm dịch. Luận Du Già do Pháp sư Huyền Tráng dịch).

- Sớ câu: "Hoặc trừ Niết-bàn tịch tĩnh v.v...": Tức ba Pháp ấn nầy chỉ nói về pháp Hữu vi, tức không hợp Khổ vào Vô thường. Nói ba pháp Ấ n tức Vô thường, Khổ, Vô ngã. Nhưng Ốt đà nam đây gọi là "Tập thí", nên cùng với "Ô đà nam" là khác. Nay Luận cũng nói: "Ốt-dà-nam hoặc dịch là "Thiểu xảo". Ba pháp nầy tức là ba pháp tu tập của kinh đại Bát Niết-bàn đã nói đến.

- Sớ từ câu: "Nay dùng các Ấn" tiếp xuống: Là tóm kết về các Ấn nói ở phần trước, phát sinh phần sau là giải thích về nghĩa một Ấn duy nhất.

- Sớ câu: "Kinh Pháp Hoa nói: Phật tự an trụ nơi Đại thừa": Tức nơi quyển thứ nhất, trong phần kệ thì đây là kệ trước. Kệ viết:

*"Chỉ một là sự thật*
*Hai thì chẳng phải thật*
*Quyết chẳng dùng xe nhỏ*
*Tế độ nơi chúng sinh".*

- Sớ câu: "Pháp Quán tu của Trụ địa": Như NhiếpLuận bản đời Lương viết: "Địa, có nghĩa đối trị".

- Sớ câu: "Tuy nói về tên gọi thì chỉ một ít khác, còn đại thể giống với thập Hạnh, cũng chung cho mười độ": Do tác giả sách "San định ký" không chấp thuận cho là chung với thập Hạnh, nên ở đây cần xác định cả hai (thập Hạnh, mười độ) là thích hợp...

Phần tiếp theo nói: "Chỗ hành hóa của thập Hạnh tức là mười độ": Là biện minh về hai nghĩa cùng thành, đều rõ là không có lỗi gì cả. Câu tiếp theo viết: "Nhằm tạo sự tăng tiến cho phần kia nên ở đây cần tu tập trước": Là thông tỏ riêng về thập Hạnh...

Từ câu: "Lại nữa, phần văn tiếp sau, do vì vật mà nói pháp" tiếp xuống: Là thông tỏ nơi kiến giải kia về chỗ chẳng thuận với mười độ...

- Sớ câu: "Dựa theo thứ tự kia thì các nguyện thứ năm, bảy, một, hai, sáu, tám, ba, chín, bốn, mười là thứ tự của hiện nay ( mười nguyện của địa thứ nhất). Đem mười nguyện theo thứ tự hiện nay đối chiếu với mười nguyện kia-nơi địa thứ nhất thì nguyện thứ nhất ở đây so với kia là nguyện thứ năm ( đem lại sự thành tựu trọn vẹn cho chúng sinh).

- Sớ câu: "Trong đó, năm là Tâm sâu xa thì có thể được lâu dài v.v..." Ở đây, đã dùng văn nơi sách Chu Dịch, phần hệ Từ Thượng. Đoạn sáu, bảy, tám của chương một, Hệ Từ Thượng nói: Càn (nhờ đức cương kiện mà động), nên dễ dàng, không tốn sức mà làm chủ tác động lúc mới đầu. Khôn (nhờ đức nhu thuận mà) đơn giản, không rối ren nên tác thành vạn vật (Người ta nếu bắt chước Càn, xử thế một cách) bình dị, thì (lòng mình) người khác dễ theo mình. Người khác dễ biết mình thì có nhiều người thân với mình. Người khác dễ theo mình thì lập được công lao. Có nhiều người thân thì mình đạt được lâu dài. Lập được nhiều công thì sự nghiệp mình được lớn lao. Đạt được lâu dài thì là có đức của Hiền nhân. Đạt được lớn lao thì là có sự nghiệp của Hiền nhân. Có đức Dị (Của Càn), có đức Giản (của Khôn), thế là nắm được đạo lý trong thiên hạ. Nắm được đạo lý trong thiên hạ, thế là có được cái địa vị ở giữa trời và đất cùng với trời đất thành ba ngôi: Trời, người, đất: Tam Tài.

Xem qua đoạn văn vừa dẫn trên thì có thể thấy văn nơi bản Sớ giải chỉ chọn lấy câu "Khả đại khả cửu" ( đạt được lớn lao, đạt được lâu dài) không chọn lấy nghĩa "Dị, Giản".

- Sớ câu: "Văn có năm đối, đều hiển bày, có thể nhận biết": Tức năm đối là:

Một: Thấy Phật và trì Pháp.

Hai: Trí tuệ thâm diệu và từ bi rộng lớn.
Ba: Nhiều định và Phước đức rộng.
Bốn: Biện tài sâu xa và thần thông thù thắng.
Năm: Vĩnh viễn an trụ và rộng mở bao quát.

- Sớ câu: "Con nhà chuyên nghề rèn đức v.v...": Tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn đã thuyết giảng. Chính là chỗ giáo hóa theo căn cơ sai biệt của Tôn giả Thân Tử, nơi phẩm thập Địa sẽ dẫn. Nay chỉ dẫn nơi Luận Trang Nghiêm: "Tôn giả Mục Liên chỉ dạy hai người đệ tử. Người con nhà chuyên nghề rèn đức thì dạy pháp Quán Bất tịnh. Người con gia đình chuyên về giặt giũ thì dạy pháp Quán Sổ tức. Trải qua thời gian lâu mà cả hai không chứng đắc được gì cả. Tôn giả Xá-lợi-phất hỏi Tôn giả Mục Liên: Thầy dùng pháp gì để chỉ dạy cho hai người đệ tử ấy? đáp: Dùng hai pháp Quán để chỉ dạy. Lại hỏi: Hai người ấy xuất thân từ gia đình như thế nào? Đáp: Một người thuộc gia đình làm nghề rèn đúc. Một người thuộc gia đình chuyên về giặt giũ. Tôn giả Thân Tử nói: Người con của gia đình làm nghề rèn đúc thì nên dạy về pháp Quán Sổ tức. Người con của nhà chuyên việc giặt giũ thì nên tu tập pháp Quán Bất tịnh. Bấy giờ, Tôn giả Mục Liên theo lời khuyên ấy mà chỉ dạy, hai người đệ tử sau đó đều chứng đắc A-la-hán. Hai vị bèn đọc năm bài Tụng tán thán Tôn giả Thân Tử:

*"Chuyển pháp luân lần hai*
*Đại tướng của Phật pháp*
*Ở trong hành Thanh văn*
*Đạt trí tuệ tối thượng ..."*

Lại nói:

*"Hành trong cảnh giới mình*
*Đạt được chỗ cần đạt*
*Hành nơi cảnh giới khác*
*Như cá lìa khỏi nước.*
*Tôi thường ở bên sông*
*Tập giặt giũ tự sạch*
*Tâm tưởng nơi tử thi*
*Cùng loại dễ thông hiểu.*
*Chẳng thêm công sức lớn*
*Mau chóng nhập ý mình*
*Rèn đúc luôn thổi bễ*
*Hơi ra vào là gió.*
*Do cùng loại như thế*

*Dễ hội nhập hơi thở*
*Chúng sinh chỗ tập quen*
*Đều tự có hơn kém.”*

***Giải thích:*** Ở trên đều là ý của sự tùy nghi.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 41

- Sớ câu: "Giải thích đầy đủ bốn phần nầy như Luận Tạp Tập quyển thứ mười ba": Luận nầy đã tạo lập "Bổ-đặc-già-La", lược nêu có bảy thứ sai biệt:

Một: Bệnh hành sai biệt. (Sai biệt của hành Bệnh)
Hai: Xuất ly sai biệt. (Sai biệt của việc lìa khỏi)
Ba: Nhậm trì sai biệt. (Sai biệt của sự giữ lấy)
Bốn: Phương tiện sai biệt. (Sai biệt của phương tiện)
Năm: Quả sai biệt. (Sai biệt của Quả)
Sáu: Cảnh giới sai biệt. (Sai biệt của cảnh giới)
Bảy: Tu hành sai biệt. (Sai biệt của sự tu tập)

Nay, tương đương với "Bệnh hành sai biệt" tự có bảy loại:

Một: Hành theo Tham.
Hai: Hành theo Sân.
Ba: Hành theo Si.
Bốn: Hành theo Mạn.
Năm: Hành theo Tầm, Tư.
Sáu: Hành theo Đẳng phần.
Bảy: Hành theo "Bạc Trần".

- Nói "Bổ-đặc-già-la của Hành theo Tham": Nghĩa là có sự tham dục kéo dài, mãnh liệt, tuy ở nơi cảnh giới đáng ưa thích thấp kém, mà có thể phát khởi tham dục "thượng phẩm", sự dấy khởi nầy kéo dài không có đoạn, dứt. Cũng như "Hành theo Tham", cho đến "Hành theo Tầm Tư" cũng thế. Đều tùy theo cảnh của chính mình, dấy khởi mãnh liệt, kéo dài. Theo lý ấy kết hợp để giải thích.

- Nói "Bổ-đặc-già-la của Hành theo Đẳng phần": Tức Trụ nơi "Tự Tánh phiền não", xa lìa chỗ mãnh liệt và yếu kém, trụ nơi cảnh giới bình đẳng phiền não, tùy theo thế lực của Cảnh giới mà phiền não hiện hành.

***Giải thích:*** "Mãnh liệt" là phân biệt với năm thứ trước. "Yếu kém" là phân biệt với loại thứ bảy. Trụ nơi cảnh giới bình đẳng là giải thích, xác nhận về Tự tánh. Tùy theo thế lực của Cảnh giới mà phiền não hiện hành là giải thích Tự tánh phiền não. Nghĩa là, Tâm tham nơi Cảnh hơn tức tăng, tâm tham nơi Cảnh kém thì giảm, chẳng giống với năm thứ trước, ở nơi Cảnh thấp kém mà dấy khởi Tham "Thượng phẩm". Hoặc cùng với Cảnh bằng nhau nên gọi là "Đẳng phần".

Lại nữa, ở nơi chỗ dấy khởi không thiên về hơn, kém, nên gọi là "Đẳng". Luận viết: "Bổ-đặc-già-la của Hành theo Bạc Trần, nghĩa là trụ nơi tự tánh vị phiền não mỏng. Như trước đã nói về Tướng của Tự tánh vị phiền não. Nay thì phiền não ấy so với kia là mỏng, ít. Tuy ở nơi Cảnh giới của đối tượng được duyên tăng thượng mà tánh phiền não hiện hành nhỏ, mỏng. Vì do lực đối trị khuất phục phiền não mạnh mẽ mà xưa kia từng tu tập.

***Giải thích:*** Chẳng phải như "Đẳng phần" ở trước, luôn "Đẳng" nơi Cảnh đối trước, cảnh hơn thì Tham nặng v.v... Nay, cảnh hơn cũng dấy khởi kém, nên chẳng giống với trước.

Lại, trên có bảy thứ, trong Kinh thường nói đến bốn, cho ba độc kia (Tham Sân Si) là căn bất thiện, trong đó "Đẳng phần" thâu tóm ba thứ còn lại, nên văn của bản Sớ gọi là Đẳng phần, tức có phần nơi nhẹ, nặng. Nhẹ tức là Bạc Trần, nặng tức là chính nó. "Đẳng phần" đã "Bằng" nơi Cảnh, đối chiếu với "Bạc Trần" nên là nặng. Lại, "Đẳng" đều là tương tợ không có hơn kém, còn ba thứ trước thì có nghĩa cùng tăng thêm.

- Sớ câu: "Năm là cầu sự vui thích nơi Trời, người là vui thích sinh tử": Tức e có người nêu vấn nạn: "Ai lại ưa thích về Tử?" Nên ở đây đáp: "Gọi là ưa thích nơi Sinh, do sinh ắt có tử. Cho nên sự vui thích của Trời, người là sự việc trong nẻo sinh tử.

- Sớ câu: "Ưa thích sự tịch tĩnh khiến thành Lý tịch tĩnh": Tức là ý nói về "Vị nhân Tất đàn", cũng tức là "Đối trị Tất đàn".

- Sớ câu: "Tức dựa nơi pháp chẳng dựa nơi người": Là đối với câu thứ nhất: "Văn liền nghĩa đúng", tức "dựa nơi nghĩa chẳng dựa nơi văn". Phần Sớ giải do văn, nghĩa đều rõ nên không giải thích. Trong câu thứ haicó hai đối, tức : Dựa nơi pháp, chẳng dựa nơi người; dựa nơi Trí chẳng dựa nơi Thức. Là đủ "Pháp bốn y". Tức nơi Kinh Tịnh Danh, Phẩm Pháp Cúng Dường, trong đó, theo thứ lớp là: Nghĩa-Lời (văn), Trí- Thức, Liễu nghĩa-Chẳng liễu nghĩa, Người-Pháp.

Về nghĩa của bốn y, dùng ba môn để phân biệt:

Một: Giải thích tên gọi.

Hai: Nêu ra Thể.

Ba: Nói về thứ lớp.

Một: Giải thích tên gọi: Nghĩa tức là đối tượng được giảng giải, nương vào đấy mà dấy khởi Hành, do vậy nên dựa theo. Giáo pháp tuy giảng giải về Lý, nhưng cần phải quên lời. Lời chẳng phải là nghĩa nên chẳng dựa vào.

Trí không phân biệt, có khả năng quyết đoán, vì thế nên dựa vào. Thức là phân biệt có thể dấy khởi về nhiễm, vướng, vậy chẳng nên dựa. "Dựa nơi Kinh liễu nghĩa, không dựa nơi Kinh chẳng liễu nghĩa": Tức hiển bày sự thật, rõ ràng, gọi là Liễu nghĩa. Nương vào đấy để lãnh hội, lý giải, vì thế nên dựa vào. Có nhiều ẩn giấu chìm khuất, gọi là chẳng liễu nghĩa khiến người vướng chấp, do đấy chẳng nên nương theo.

Nhờ nơi Pháp để dấy khởi Hành, vì vậy cần dựa vào Pháp chẳng tùy theo tình ý của Người nên chẳng y theo Người.

Nhưng về Kinh "Liễu nghĩa" thì có nhiều môn:

Một: Môn pháp ấn, chẳng phải Pháp ấn: Tức cùng tương ưng với ba pháp ấn: Vô thường, Vô ngã, Tịch tĩnh, thì gọi là Liễu nghĩa.

Hai: Môn Đại thừa, Tiểu thừa: Ba Pháp ấn của Tiểu thừa cũng chẳng phải là Liễu nghĩa. Đại thừa mới là Liễu nghĩa. Như đã nêu bày trong phần nhận biết về bảy Thiện. Lại như Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ sáu nói: "Nếu nói Như Lai là Vô thường, biến đổi, đó là chẳng liễu nghĩa. Nếu nói Như Lai là thường trụ, Bất biến thì đó là Liễu nghĩa."

Ba: Môn Hiển, Mật: Ý ẩn mật mà nêu giảng rõ khắp, gọi là chẳng liễu nghĩa. Thấu tỏ chỗ hiển để thuyết giảng thì gọi là Liễu nghĩa.

Bốn: Lại đối với Đại thừa, sự giảng nói chưa hoàn bị, gọi là chưa liễu nghĩa. Nếu sự thuyết giảng đã hoàn bị, thì gọi là Liễu nghĩa.

Bốn môn trên đây thì môn một là khiến vật bỏ tà quy về chánh. Hai là bỏ Tiểu quy về Đại. Ba là bỏ Mật theo Hiển. Bốn là khiến suy tìm chỗ giảng giải tạo cho nghĩa lý được hoàn bị.

Hai: Nêu ra Thể (của bốn y)

Một là đối tượng được giảng giải (Sở thuyên) thì chung cả Sự, Lý.

Hai là chủ thể chứng đắc, thì chung cho Trí căn bản, Hậu Đắc Trí.

Ba là, căn cứ nơi chủ thể giảng giảng (Năng thuyên) chung giảng giải cả hai phần trên.

Bốn là, căn cứ theo chủ thể thuyết giải (Năng thuyết) thì quên tình để chọn lấy Pháp.

Ba: Nói về thứ lớp: Tức lấy theo nghĩa ở trên để làm thứ lớp. Phần còn lại có thể theo đấy mà xét.

- Sớ "Bảy là đích thực đoạn trừ Pháp ái":

Tức dùng Trí quán chân thật về Sự, Lý không trái nhau, do Tâm sinh ái chấp nên chẳng chứng thật. Vì thế các bậc Thánh nhân ít có chỗ suy niệm về việc "Chẳng đạt được" quả vị Thánh.

- Sớ câu: "Nếu như tự tu tập các pháp ấy thì cũng là lợi tha": Do ở phần nầy nêu lên lúc thuyết pháp không rời bỏ các độ. Mà phần tiếp sau giải thích về tướng, thì ở chỗ chư Phật, nghe pháp, gần gũi bạn lành, cũng có trường hợp thành tựu chẳng nhân nơi thuyết pháp. Cho nên vì đây mà cần thông tỏ: Nếu như lúc tự tu tập cũng vì chúng sinh, tức chẳng trái với chỗ nối tiếp theo trước, tùy ở đối tượng nên hóa độ mà luôn vì họ giảng nói pháp.

- Sớ câu: "Bốn là trong Tinh Tấn thì phát nguyện vì khắp chúng sinh" Trong đây thâu tóm bốn sự tu tập cùng ba thứ Tinh tấn, nên phần Sớ giải đã cùng phối hợp, suy xét kỹ có thể nhận biết.

- Trong phần năm là Thiền định. Sớ câu: "Một là chê trách năm dục": Tức pháp Chỉ Quán của Tông Thiên Thai, dựa nơi Trí Luận cùng các Kinh, về sự tu tập Chánh đạo, trước hết lập ra hai mươi lăm phương tiện:

Một: Gồm đủ năm duyên.

Hai: Chê trách năm dục.

Ba: Trừ bỏ năm thứ che lấp (Cái).

Bốn: Điều phục năm Sự.

Năm: Hành năm pháp.

Năm phần mỗi phần gồm năm thứ thành ra hai mươi lăm. Nay ở đây chỉ nêu rõ phần "Chê trách năm dục". Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Làm rõ ý chê trách.

Hai: Từ câu: "Thế nào là chê trách" tiếp xuống: Là chính thức nêu rõ sự chê trách về tướng. Phần nầy gồm ba:

Một là, chỉ rõ riêng về chỗ lỗi lầm kia, nên chê trách.

Hai là, Từ câu: "Năm dục nầy" tiếp xuống: Là tóm kết để chính thức chê trách.

Ba là, Từ câu: "Huống chi Bồ tát" tiếp xuống: Là không chê trách về Tướng.

Thuận theo văn Kinh thì nghĩa chính là không tham đắm, phần còn lại là phương tiện. Văn nơi phần Sớ giải không nói tới, nhưng ở đây cần nêu tóm lược về tên gọi.

- Nói "Gồm đủ năm duyên": Tức là:

Thứ nhất: Giữ giới thanh tịnh.

Thứ hai: Y phục, ẩm thực đầy đủ.

Thứ ba: Ở nơi chốn vắng lặng.

Thứ tư: Dứt hết mọi sự việc liên hệ.

Thứ năm: Gần gũi thiện tri thức.

Nói "Trừ bỏ năm thứ che lấp" tức như trước đã nêu dẫn.

Nói "Điều phục năm Sự": Tức :

Một: Điều hòa việc ăn uống khiến chẳng đói, chẳng no quá.

Hai: Điều hòa việc ngủ nghỉ, khiến chẳng hạn chế, cũng chẳng tùy tiện.

Ba: Điều hòa về thân, khiến chẳng qúa thong thả hay quá vội gấp.

Bốn: Điều hòa về hơi thở để giữ được sự quân bình.

Năm: Điều hòa về tâm khiến chẳng hôn trầm, chẳng trạo cử.

"Hành theo năm pháp" là Dục: (Mong muốn). Tinh tấn. Niệm. Trí Tuệ khéo léo. Nhất tâm. Cùng loại trước sau về Tướng có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Tức tất cả môn Thiền": Luận Du Già quyển thứ ba mươi ba, nói sáu độ, bốn đẳng tâm đều có chín môn:

Một: Tự tánh.

Hai: Tất cả.

Ba: Khó hành trì.

Bốn: Hết thảy môn.

Năm: Thiện sĩ.

Sáu: Nhất thiết chủng.

Bảy: Toại cầu.

Tám: An lạc của đời nầy, đời khác.

Chín: Thanh tịnh.

Nên phần Tụng nơi Luận ấy viết:

*"Tự tánh, Nhất thiết, Nan*
*Nhất thiết môn, Thiện sĩ*
*Nhứt thiết chủng, Toại cầu*
*Hai đời lạc, Thanh tịnh."*

Lại, "Tự tánh" đều có một loại. "Nhất thiết" thì hai hoặc ba loại.

"Khó hành trì" đều là ba loại. "Nhất thiết môn" đều là bốn loại. "Thiện sĩ" gồm năm loại. "Nhất thiết chủng" thì sáu hoặc bảy loại. "Toại cầu" đều là tám loại. "Hai đời an lạc" đều có chín loại. "Thanh tịnh" gồm mười loại.

Nay nói về chín môn nơi Tĩnh lự, gồm:

- "Tự tánh", tức là Tâm đồng nhất với Tánh của Cảnh, hoặc nơi phẩm Xa Ma Tha (chỉ), hoặc nơi phẩm Tỳ-Bát-xá-na (Quán), hoặc theo nẻo cả hai cùng vận hành, tức trong mười câu nơi Kinh là câu hai, ba cùng câu mười

- "Nhất thiết Thiền", lược có hai loại:

Một là thế gian.

Hai là xuất thế gian.

Chín định Thứ đệ thì chung cho Thế gian. Chẳng trụ, chẳng xuất là Xuất thế gian. Cũng tức thuộc về câu thứ hai.

"Nhất Thiết Thiền" lại có ba thứ:

Một là, Hiện pháp lạc trụ Thiền. Tức thân tâm khinh an, xa lìa mọi kiêu mạn, dấy khởi, bỏ hẳn sự yêu thích về diệu vị của Thiền, dứt bặt tất cả hình tướng.

Hai là, dẫn sinh công đức Thiền (Thiền làm phát sinh các công đức).

Ba là, Nhiêu ích Hữu tình Thiền (Thiền đem lại lợi ích cho chúng sinh). Như phần Sớ giải đã phối hợp.

- "Thiền khó hành trì", tức có ba loại:

Một là, đã trụ một cách sâu xa nơi định, nên có khả năng dẫn dắt các Tĩnh lự mà xả bỏ chỗ sinh khởi hơn hết nơi Dục giới. Đó là sự khó hành trì thứ nhất. Tức nơi Kinh là câu thứ năm.

Hai là, dựa nơi Tĩnh lự ấy, nên có thể phát khởi vô số, vượt quá các Đẳng trì của Nhị thừa đã tu hành, cũng là câu thứ năm, do vậy phần Sớ giải viết: "Tức là Tướng khó hành trì."

Ba là, dựa nơi Tĩnh lự, mau chóng chứng đắc đạo quả Bồ đề vô thượng, tức là câu thứ mười, phần Sớ giải cũng đã nêu rõ.

- "Nhất Thiết môn Thiền", gồm bốn thứ:

Một là, cùng hành theo Tầm, Tư.

Hai là, cùng hành theo Hỉ.

Ba là, cùng hành theo Lạc.

Bốn là, cùng hành theo Xả.

Tức thuộc về câu thứ hai, phần Sớ giải đã nêu.

- "Thiện sĩ Thiền": Lược có năm thứ:

Một là, không tham ái diệu vị của thiền, tức là câu ba, bốn.

Bốn thứ còn lại cùng tương ưng với bốn Đẳng tâm. Tức thuộc về câu thứ tám. Cảnh giới của đối tượng được duyên hợp là tâm Từ bi nhớ nghĩ về chúng sinh.

- "Nhất Thiết chủng":

Tĩnh lự nầy có sáu thứ, bảy thứ, tổng cộng là mười ba loại.

Nói sáu thứ, tức:

Một là, Thiện tĩnh lự.

Hai là, Vô ký biến hóa Tĩnh lự.

Ba là, Phẩm Xa-ma-tha.

Bốn là, Phẩm Tỳ-bát-xá-na.

Năm là, Thẩm định đúng về tự lợi, lợi tha, theo đấy mà duy trì.

Sáu là, có thể dẫn khởi thần thông với uy lực, công đức.

Cũng là câu thứ sáu: Dẫn khởi thần thông. Lại cũng chung cho các câu còn lại.

Nói bảy thứ là:

Một là, Danh duyên Tĩnh lự.

Hai là, Nghĩa duyênTĩnh lự.

Ba là, Chỉ tương duyên Tĩnh lự.

Bốn là, Cử tương duyên Tĩnh lự.

Năm là, Xả tương duyên Tĩnh lự.

Sáu là, Hiển pháp an lạc trụ Tĩnh lự.

Bảy là, Nhiêu ích tha Tĩnh lự. (Tĩnh lự đem lại lợi ích cho người khác).

- "Toại cầu": Tức tâm ý của chúng sinh được thỏa mãn, cũng thuộc về câu "Thần thông". Lược có tám thứ:

Nơi đoạn nầy, văn của Luận hơi rộng, nay chỉ lược dẫn về ý nghĩa:

Một là, có thể dứt bỏ các độc.

Hai là, có thể đoạn trừ các bệnh.

Ba là, tuôn mưa, ngăn sự khát.

Bốn là, cứu giúp các sự sợ hãi.

Năm là, có thể cung cấp cơm nước.

Sáu là, có thể bố thí tiền của.

Bảy là, có thể chỉ dạy, can gián đúng đắn.

Tám là, có khả năng tạo tác đúng.

Tùy theo tương ưng có thể nhận biết.

- Tám: "Đời nầy đời khác đều an lạc" Pháp Tĩnh lự nầy có chín

thứ:

Một là, Tĩnh lự với thần thông biến hiện để thu phục chúng sinh.

Hai là, Tĩnh lự với sự thọ ký biến hiện để nhiếp phục chúng sinh.

Ba là, Tĩnh lự với sự chỉ dạy biến hiện để điều phục chúng sinh.

Bốn là, đối với kẻ tạo ác thì thị hiện cõi xấu ác để giáo hóa.

Năm là, đối với người mất biện tài thì có thể giúp họ có được biện tài...

Sáu là, đối với người "Mất niệm" thì giúp họ có chánh niệm.

Bảy là, Tạo lập chỗ biện luận không điên đảo.

Tám là, đối với những ngành nghề kỹ xảo ở đời đều tùy thuận tạo tác.

Chín là, phóng hào quang để dứt trừ khổ.

Hai loại sau cũng nêu dẫn nghĩa, tùy chỗ tương ưng mà phối hợp.

- Chín: "Thanh tịnh Thiền": Có mười thứ. Đoạn tiếp sau của phần Sớ giải sẽ tự phối hợp.

Chín môn của các độ còn lại đến phẩm thập Hạnh sẽ nêu rõ.

- Sớ câu: "Ba là an trú nơi Định về Lý vắng lặng mọi chấp của sự tham ái nơi diệu vị": Tức nơi Luận Tạp Tập quyển thứ chín, viết: "Tĩnh lự như thế nơi cõi Vô sắc, do bốn thứ tướng nên phân biệt rộng, là Tạp nhiễm, Thanh bạch, Kiến lập, Thanh tịnh.

Gọi là Tạp nhiễm, tức bốn căn Vô ký là Ái, Kiến, Mạn và Vô minh, do bốn thứ Hoặc nầy làm tâm bị nhiễm ô, ở nơi các môn Tĩnh lự định bị nhiễm ô khiến ở cõi Sắc và Vô sắc tất cả phiền não Hữu phú Vô ký cùng với Tùy phiền não sinh trưởng không dứt.

***Giải thích:*** Trên tức là giải thích tóm lược văn của Luận. Phần tiếp sau giải thích riêng, văn bao quát rộng khắp nên ở đây chỉ lược lấy ý. Nghĩa là do có tham ái về diệu vị nơi Tĩnh lự trên, do có kiến nên chấp giữ Tĩnh lự trên. Do có kiêu mạn nên dựa cậy nơi Tĩnh lự trên. Do có Vô minh nên nghi ngờ về Tĩnh lự trên. Các phiền não như thế là luôn làm cho tâm bị cấu nhiễm khiến hai Hoặc lớn, nhỏ nơi cõi Sắc, Vô sắc nối tiếp lưu chuyển.

***Luận viết:*** "Gọi là Thanh bạch", tức là Tĩnh lự thanh tịnh. Tự tánh của Vô sắc là Thiện nên nói là "Thanh bạch". Tuy là pháp thế gian, nhưng lìa mọi trói buộc, cấu nhiễm, nên cũng gọi là Tĩnh."

***Luận viết:*** Gọi là kiến lập, tức kiến lập về chi phần, kiến lập về Đẳng chí, kiến lập về Phẩm loại, Kiến lập về danh tướng. Ở nơi các pháp Tĩnh lự đều gồm đủ bốn thứ kiến lập ấy. Nhưng nơi các cõi ở Vô sắc thì chỉ có ba thứ kiến lập, tức trừ kiến lập về chi phần.

- Kiến lập về chi phần: Chỉ chọn lấy ý, tức là năm chi phần của cõi Thiền thứ nhất.

- Kiến lập về Đẳng chí, tức là bảy thứ tác ý, nhập nơi cõi Tĩnh lự thứ nhất cho đến cõi Phi tưởng.

- Kiến lập về Phẩm loại, nghĩa là ở nơi cõi Tĩnh lự thứ nhất có đủ ba phẩm huân tập tu trì. tám định đều như thế, nên từ Sơ thiền đến Tứ thiền, tùy theo nhân của ba phẩm mà đều có ba cõi Trời.

- Kiến lập về danh tưởng, tức trong Tĩnh lự có Vô lượng tên gọi chẳng thể tính toán, do chỗ hội nhập của chư Phật, Thế Tôn thì hàng Nhị Thừa chẳng thể biết được. Cho đến tám định thì hỗ tương thâu tóm.

***Luận viết:*** "Gọi là Thanh tịnh", nghĩa là biên hạn diệu lực của định, trong cõi Tĩnh lự thứ nhất cho đến biện hạn của cõi Phi Tưởng phi phi tưởng xứ, đó gọi là Thanh tịnh.

Phần Sớ giải thích Luận kia viết: Biên hạn rốt cùng có trong tám định, là do sự tác dụng tự tại lìa mọi chướng ngại không thể thọ nhận, nên gọi là Thanh tịnh. Chung cho cả Hữu lậu, Vô lậu, chính là chỗ tự tại tác dụng, nên cùng gọi là Thanh tịnh.

***Giải thích:*** Nay, nơi phần Sớ giải, câu ba, bốn tức là lìa sự tạp nhiễm nơi bốn căn Vô ký đã nóiở trước, là phần tương ưng thứ tư tức "Thanh tịnh". Câu năm đến câu tám tức cùng thuộc về "kiến lập về danh tưởng" nêu trước, cùng với sự "Kiến lập về Phẩm loại."

Phần còn lại có thể theo đấy mà xét.

- Sớ câu: "Năm là làm phát sinh các định": Tức Luận Tạp Tập gọi là sự kiến lập về danh tưởng. Nơi phần Sớ giải, trước hết là biện minh về chủ thể làm phát sinh, tức dựa nơi, văn trong phần "Tu Hành Tín Tâm" của Luận Khởi Tín. Trước đó, Luận viết: "Tu tập thuần thục lâu thì Tâm được an trụ" cho đến "Được vào Tam muội Chân như." Phần tiếp sau, Luận viết: "Lại nữa, dựa nơi pháp Tam muội ấy thì biết Pháp giới là nhất tướng, nghĩa là Pháp thân của tất cả chư Phật cùng với thân của chúng sinh là bình đẳng không hai, nên gọi là Tam muội Nhất hành. Cho nên biết chân như là cội gốc của Tam muội. Nếu người theo đấy tu hành thì dần dần có thể phát sinh vô lượng Tam muội." Trong Kinh nói Vô lượng Tam muội, tức như Trí Luận viết: "Năm Trí ấn cùng với ba vạn năm ngàn Thủ Lăng Nghiêm, năm vạn ba ngàn phương tiện khéo léo, vô lượng vô biên..."

- Sớ câu: "Trong đó, thuận, nghịch, nên đều có vượt, cách": Tức Luận Câu Xá, phẩm Định nói: "Hai loại định, thì thuận, nghịch, đều, cách, gần, vượt, cho đến cách, vượt là thành tựu. "Ba Châu lợi vô học",

nghĩa là gốc thiện nơi Đẳng chí phân làm hai loại: Một là Hữu lậu; Hai là Vô lậu. Đi lên trên là Thuận, trở lại xuống dưới là Nghịch. “Nay phần Sớ giải đã dựa theo đấy để giải thích. Lại nữa, Luận viết: “Đồng loại gọi là đều. Khác loại gọi là Cách. Cùng gần gũi gọi là gần. Vượt qua một bậc, hai bậc gọi là Vượt.

“Cho đến vượt cách, là thành tựu”; Tức nêu rõ về tu tập vượt bực. Nghĩa là, người hành pháp Quán, lúc tu tập vượt về định, trước ở chỗ Hữu lậu nơi Đẳng chí của Tám địa, thuận, nghịch, đều, gần, luôn tu tập hiện tiền. Tiếp theo, ở nơi Hữu lậu, thuận, nghịch, đều vượt mà thường tu tập hiện tiền. Tiếp nữa, ở nơi Vô lậu, thuận, nghịch, đều, vượt luôn tu tập theo hiện tiền. Đó gọi là Gia hạnh viên mãn. Sau, ở nơi đẳng chí Hữu lậu, Vô lậu, thuận, nghịch, cách, vượt tu tập, gọi là sự thành tựu của siêu vượt nơi định.

“Ba châu lợi Vô học” là nêu rõ về nơi chốn và người tu vượt bực nơi Đẳng chí, tức chính là người ở ba châu. Đúng là hàng “lợi căn”, phải là bậc A-la-hán thì mới có thể tu tập. Nay nói rõ là Bồ tát thì hiển nhiên là có thể vượt được. Như vượt bậc theo hướng thuận, thì từ bậc Thiền thứ nhất xuất là nhập nơi bậc Thiền thứ hai, nhưng lại nhập nơi cõi Thiền thứ ba, tức là vượt một bậc. Nếu từ Sơ thiền xuất mà nhập nơi Tứ Thiền tức là vượt hai bậc. Hội nhập thẳng vào Diệt định, thì gọi là siêu vượt hoàn toàn. Vượt bậc theo hướng nghịch cũng vậy.

- Sớ câu: “Cũng gọi là pháp Tam muội Sư tử du bộ”: Nghĩa là thu mình lại để nhảy vọt lên phía trước, tức như trong một trăm lẻ tám pháp Tam muội mà Trí Luận đã nói đến, thì đấy là tên của pháp Tam muội thứ ba. Bồ tát được pháp Tam muội ấy, thì ở trong tất cả các pháp Tam muội, ra vào nhanh chậm đều được tự tại. Ví như các loài thú lúc đang vui đùa, nếu thấy Sư Tử thì thảy đều sợ hãi. Sư tử, lúc vui thích, đối với các loài thú dám chống cự lại thì sẽ sát hại, loài thú phục tùng thì buông thả. Bồ tát cũng như thế. Đạt được pháp Tam muội nầy, thì đối với hàng ngoại đạo bướng bỉnh tất phá trừ, hàng tin theo thì hóa độ. Cho nên gọi là “Tam muội Sư Tử du bộ”. Tam muội thứ nhất trăm lẻ tám mang tên là “Ly trước Hư không bất nhiễm”. Tam muội thứ nhất có tên là “Thủ Lăng Nghiêm”.

- Sớ câu: “Tam muội thứ hai tên là Tam muội Bảo Ấn” Luận Trí Độ nói: “Có khả năng thu giữ các pháp Tam muội. Ở trong các thứ báu thì Pháp bảo là thứ báu đích thật, đời nầy đời sau, cho đến khi đạt được Niết-bàn đều có thể đem lại lợi ích. Như Phật đã từng nói với các Tỳ kheo: Vì các thầy thuyết giảng giáo pháp, đó là pháp ấn. Pháp ấn là quý

báu, là cửa giải thoát. Như trong ba Tạng giáo pháp đã dùng ba Pháp ấn làm Pháp ấn. Hoặc như nơi đại Thừa chỉ có một Pháp ấn là "Thật tướng của các pháp". Cùng với "Thật tướng Bát-nhã" tương ưng thì pháp Tam muội ấy gọi là Tam muội Bảo Ấn."

- Sớ từ câu: "Lại, câu hai, ba, bốn ở trên" tiếp xuống: Phần trên là xét theo văn để giải thích. Nay thì dùng ba Thiền để thâu tóm. Do các Kinh Luận phần nhiều đều dùng ba, như nơi Hội đầu đã nêu. Nay sẽ giải thích lần nữa. Luận Du Già quyển thứ bốn mươi ba nói: "Thế nào là Tất cả Tĩnh lự của Bồ tát? Nghĩa là Tĩnh lự ấy lược có hai loại: Một là Thế gian. Hai là xuất thế gian. Lại có ba thứ: Một là Hiện pháp lạc trụ v.v..." Luận giải thích: "Nếu các vị Bồ tát đang tu tập Tĩnh lự, xa lìa hết thảy mọi phân biệt, có thể đem lại cho thân tâm sự khinh an cùng tịch tĩnh tột bậc, xa lìa mọi trạo cử, mọi tham ái về diệu vị, dứt bặt tất cả tướng. Cho nên biết đó gọi là Hiện pháp lạc trụ. Hoặc các Bồ tát hiện thực hành Tĩnh lự có khả năng dẫn khởi, an trụ vô số Đẳng trì thuộc chủng tánh của Mười Lực, thâu nhiếp một cách thù thắng chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể lường tính. Cho đến, nếu các Bồ tát hiện đang thực hành Tĩnh lự, có thể dẫn khởi, an trụ nơi Thắng xứ giải thoát, Biến xứ, Vô ngại giải, Vô tránh nguyện cùng công đức bất cộng của tất cả Bồ tát, thì gọi là Tĩnh lự "Năng dẫn đẳng trì công đức". Hoặc các Tĩnh lự, mà Bồ tát hiện có, có thể dẫn khởi về nghĩa lợi mọi mọi sự nghiệp của nghĩa lợi kia ấy đều tạo sự hỗ trợ..." Phần tiếp sau tóm lấy ý để nêu dẫn: "Dứt khổ, trừ sợ hãi, cứu độ, tán thán đức nơi Tam bảo, thu phục chúng sinh, là Tĩnh lự thứ ba" (Nhiêu ích Hữu tình Thiền).

- Sớ từ câu: "Lại chung cho mười thứ Thanh tịnh" tiếp xuống: Tức nói về môn thứ chín (Thanh tịnh Thiền) trong chín môn.

- Sớ câu: "Trong phần sáu nói về tu Bát-nhã...": Phần nầy gồm hai:

Một: Theo văn để giải thích.

Hai: Nhận định, phân biệt chung.

Nơi phần một, nói "Ba câu sau có tính chất liên hoàn" là do nơi kinh viết: "Một là nương theo trí Tuệ toàn diện. Hai là Hội nhập nơi cửa Trí Nhất thiết trí. Ba là Vĩnh viễn đạt được sự dừng nghỉ" Ba câu nầy giống như là một câu, nên gọi là có tính chất liên hoàn. Nhưng về nghĩa thì khác, nên có ba câu.

- Sớ từ câu: "Trong đó cũng có tướng của chín môn" tiếp xuống: Là phần nhận định, phân biệt. Phần nầy có hai chi tiết:

Một: Đối chiếu với chín môn Bát-nhã.

Hai: Từ câu: “Trong ấy tuy Định Tuệ cùng có” tiếp xuống: Là phân biệt để tránh sự lẫn lộn, do cả hai cùng có. Phần hai nầy gồm sáu:

Một là, đối chiếu với môn định ở trước để phân biệt. Như trong phần trước nói: “Biết được cảnh giới của Tam muội, chẳng trái với chỗ thu giữ của Trí, hội nhập nơi cõi Trí” tức là Tuệ ở trong Định, Tuệ hỗ trợ cho định. Nay, ở đây có sự hội nhập Tam muội đích thật, là Định hỗ trợ cho Tuệ.

Hai là, từ câu: “Như cả hai cùng vận hành” tiếp xuống: Là dẫn chứng để xác nhận phần trước, đã có sự kết hợp nơi Định Tuệ, nên nêu rõ tất nhiên là cùng hỗ trợ.

Ba là, từ câu: “Nghĩa phương tiện của phần sau” tiếp xuống: Là dùng câu sáu đối chiếu với câu bảy để nhận định về cả hai cùng thành tựu.

Bốn là, từ câu: “Há khiến Bát-nhã” tiếp xuống: Là nêu ngược lại để xác nhận nghĩa trước.

Năm là, từ câu: “Chẳng phải chỉ...” tiếp xuống: Là tổng kết về nghĩa cùng hỗ trợ của muôn hạnh.

Sáu là, từ câu: “Huống chi Bát-nhã có thể...” tiếp xuống: Là đối chiếu tóm kết về chỗ thâm diệu.

Nói “Chẳng đạt được một hành thì không có vị Vua nầy”: Là mượn lời của sách bên ngoài. Trong Tấn thủ nói: Vương Hiến Chi rất ưa thích cây trúc, đến nơi nào thì đều trồng Trúc. Người khác hỏi nguyên do thì đáp: Người sống trong đời chẳng thể một ngày mà không có vị vua ấy”. Ý ở nơi tâm rỗng lặng, trinh tiết, được vào mùa lạnh vẫn chẳng dời đổi. Nay nêu rõ muôn hạnh chẳng thể, dù là tạm thời, mà không có Bát-nhã.

- Sớ câu: “Trong phần bảy nói về sự tu tập Phương tiện”: Phần nầy gồm hai:

Một: Theo văn để giải thích.

Hai: Từ câu: “Câu một, câu chín là nói về việc cứu vớt tế độ. Các câu còn lại là Hồi hướng” tiếp xuống: Là thâu tóm, kết thúc.

Trước hết là dùng hai thứ phương tiện để thâu tóm.

Từ câu: “Dựa nơi kinh Anh Lạc” tiếp xuống: Là biện minh chung về bốn tướng của phần sau.

Về ba sự hóa độ chúng sinh ở sau (thuộc phần nói về tu Phương tiện Ba-la-mật) đều có hai đoạn, theo văn có thể nhận biết.

- Trong phần tám nói về Tu tập Nguyện Ba-la-mật, từ câu: “Chỗ

cầu đạt Bồ đề ấy” tiếp xuống: Là tóm kết.

- Nơi phần chín nói về tu tập Lực Ba-la-mật, từ câu: “Một là khế hợp Lý” tiếp xuống: Là tóm gọn.

- Nơi phần mười nói về Trí Ba-la-mật, từ câu: “Bảy phần trước là nói tạo sự thành tựu cho chúng sinh” tiếp xuống: Là tóm kết.

- Sớ câu: “Như Từ đồng nữ”: Luận Trí Độ viết: “Đồng nữ Từ Hành muốn đi vào biển để tìm kiếm châu báu, nên thưa với mẹ mình. Bà mẹ không thuận theo chí nguyện kia của con, lúc từ biệt thì lầm lỡ làm tổn thương mẹ một sợi tóc, liền bị đọa nơi địa ngục Hỏa bồn, tự xét là không có tội. Chủ ngục mới chỉ rõ đủ về tướng của tội, nhân đấy mà phát tâm lớn, thấy các tội nhân, biết là cùng một tội nầy, liền bưng chậu lửa, vì tất cả tội nhân mà đội lên đầu mình. Chủ ngục giận dữ dùng chĩa sắt đánh vào đầu, lập tức mạng chung, được sinh lên cõi Trời.”

- Sớ câu: “Tham có hai thứ”: Tức tóm lược có hai thứ ấy. Nhưng theo Luận Du Già quyển thứ hai mươi sáu thì Tham gồm có năm thứ. Luận viết: “Tham có năm thứ”:

Một: Đối với dục của nội thân khởi ham muốn, là Tham của dục.

Hai: Đối với sự dâm nơi ngoại thân khởi ham muốn, là Tham của dâm.

Ba: Đối với Cảnh khởi ham muốn, là Tham của Cảnh.

Bốn: Đối với Sắc khởi ham muốn, là Tham của Sắc.

Năm: Đối với Thân khởi ham muốn, là Tham của Thân.

***Giải thích:*** Theo Pháp Sư Từ Ân (Khuy Cơ) giải thích câu một có hai cách:

Một là: Câu: “Dục dục dục Tham nơi nội thân” là chính nội thân mình khởi dục về Dục giới yếu ớt nên gọi là Dục dục. Tiếp đến khởi Tham năng nên gọi là dục Tham (Tham của Dục).

Hai là: Nội thân mình tức là pháp của đối tượng dục nơi chính nó. Sở dĩ nói dục của nội thân tức trong cái dục của nội thân khởi lên mong muốn (dục); tức tâm năng dục (chủ thể) ấy gọi là Dục Tham. Như vậy chữ dục đầu là đối tượng dục, chữ dục thứ hai là chủ thể dục, chữ dục thứ ba là kết thành tên gọi Tham của dục. Giải thích thứ hai này tốt hơn.

Ngài Bộc Dương kết luận hai cách giải thích và nói; Cách thứ nhất giống như Pháp Sư Đại thừa (cũng là Khuy Cơ). Riêng chữ dục đầu giống giải thích trên, chữ dục tiếp cho là dục của Biệt cảnh, cùng thời với tham duyên nơi đối tượng dục. Mong muốn cái dục của duyên năng nên nói là dục dục. Còn chữ dục sau cũng cùng là đối tượng dục, duyên

với tham của dục nên gọi là dục tham.

***Giải thích:*** Cách giải nghĩa này không bằng ở trên, vì một dục sau đều có dục của Biệt cảnh. Rõ ràng xưa giải thích bốn loại tham sau đều chung cho hai cách giải thích. Suy nghĩ có thể thấy. Nay, ở đây, tuy có hai thứ, mà cũng thâu tóm hết năm loại trên. Tham về Sắc là loại một, hai ở trên. Tham về của cải, danh là ba loại sau. Của cải là loại ba. Bốn là danh thì gồm luôn loại năm. "Cùng với" (đẳng) là cùng với ba thứ kia.

- Sớ câu: "Lại nhằm ngăn chặn nguyện xấu ác, như Giới kinh đã nói": Kinh Phạm Võng viết: "Phát khởi mười đại nguyện xong thì vâng giữ giới cấm của Phật, phát nguyện: Thà đem thân nầy lao vào hầm lớn đầy lửa cháy dữ dội, cùng leo lên núi đao, chứ trọn không hủy phạm kinh luật của ba đời chư Phật, hay cùng với tất cả người nữ tạo hạnh bất tịnh. Có mười hai nguyện, gồm luôn phần kết nói: Nguyện cho kết thảy chúng sinh đều được thành Phật "Là mười ba nguyện".

- Sớ từ câu: "Nói sáu pháp Hòa kính": Tiếp xuống: Là giải thích riêng về sáu pháp Hòa kính. Phần nầy gồm hai:

Một: Dựa nơi Luận để giải thích. Chính là ở nơi Tiểu thừa, nghĩa chung cho Đại thừa và Tiểu thừa.

Hai: Từ câu: "Lại căn cứ nơi Bồ tát với ba nghiệp cùng thể hiện lòng từ bi" tiếp xuống: Là căn cứ theo Bồ tát để biện minh. Tức ngoài thì dồng với chỗ thiện của người khác, gọi là Hòa. Trong thì tự khiêm tốn, gọi là Kính.

Nói "Ba nghiệp cùng thể hiện lòng Từ": Là nói về chỗ khác nhau của Đại, Tiểu. Lại nữa, cả ba nghiệp chỉ Hành hòa, không có Lợi hòa.

Một là, "Đồng giới Hòa kính": Bồ tát thông đạt về thật tướng của các pháp, biết rõ về Tội chẳng thể thủ đắc, vì nhằm khiến cho chúng sinh an trụ nơi lý của thật tướng, dùng phương tiện thiện xảo của Giới, cùng với tất cả, vâng giữ các giới phẩm không hề trái, phạm. Cũng biết chúng sinh đồng với Giới thiện nầy, chẳng đoạn chẳng thường, đời vị lai ắt đạt được quả vị lớn là Bồ đề. Do đấy đã tôn kính như Phật. Vì thế nói là "Cùng giữ giới, dùng làm sự Hòa kính".

Hai là, "Đồng kiến Hòa kính": Bồ tát thông đạt về thật tướng, đối với các pháp đều thấy rõ, biết đúng, vì nhằm khiến cho chúng sinh an trụ nơi thật tướng của các pháp nên dùng các phương tiện thiện xảo của chánh kiến, cùng với hết thảy, tạo vô số tri kiến không hề sai trái, cũng biết chúng sinh nhân nơi tri kiến nầy mà phân biệt tăng tiến, lãnh hội thấu tỏ, ắt đạt được chủng trí tròn sáng. Vì thế mà tôn kính như Phật. Do

vậy nói là “Cùng kiến giải dùng làm sự Hòa kính”.

Ba là “Đồng hành Hòa kính”: Bồ tát thấu đạt thật tướng của các pháp là Vô niệm, Vô hành. Vì nhằm giúp cho chúng sinh an lập nơi thật tướng, nên thực hành đúng các phương tiện thiện xảo, cùng với tất cả, tu tập vô số các Hành không hề sai, trái, cũng rõ chúng sinh nhân nơi các Hành nầy mà dần dần tích chứa công đức, đều sẽ thành tựu Phật đạo, vì vậy nên tôn kính như Phật. Do đó nói là “Cùng hành hóa dùng làm sự Hòa kính”.

Bốn là “Thân Từ hòa kính”: Bồ tát trụ nơi pháp đại từ bình đẳng vô duyên, dùng diệu lực của thiện căn do nơi Thân tu tập hạnh Từ, nên có thể chẳng dấy khởi diệt định, hiện bày các uy nghi cùng tất cả sự an lạc, nên Thân cùng với chín nẻo hòa đồng, cũng biết rõ chúng sinh đạt được an lạc từ trước, ắt có Phật tánh, đời vị lai nhất định sẽ đạt được thân Kim cương, vì thế nên tôn kính như Phật. Do vậy, nói “Thân thực hành hạnh Từ, dùng làm sự Hòa kính”.

Năm là, “Khẩu từ hòa kính”: Bồ tát dùng pháp Từ rộng lớn bình đẳng, vô duyên, do diệu lực của thiện căn từ sự tu tập nơi khẩu về hạnh Từ nên có thể chẳng dấy khởi diệt định hiện ra khắp tất cả các âm thanh, ngôn từ cùng với mọi sự an lạc, nên miệng nói ra cùng với chín cõi đều hòa đồng, cũng biết rõ chúng sinh vốn có sự an lạc trước đây thảy đều có Phật tánh, đời vị lai nhất định sẽ đạt khẩu nghiệp vô thượng, vì vậy mà tôn kính như Phật. Do đây nói “Khẩu thực hiện hạnh Từ dùng làm sự hòa kính”.

Sáu là, “Ý Từ hòa kính”: Tâm của Bồ tát luôn ở nơi Tam muội đại từ vô duyên, do diệu lực từ của thiện căn từ sự tu tập nơi ý về hạnh Từ, nên có thể không dấy khởi diệt định, hiện bày tâm ý thích ứng với mọi an lạc của chúng sinh, do đó ý cùng với chín nẻo đều có sự hòa hợp, cũng biết rõ chúng sinh vốn có an lạc trước đây thảy đều có Phật tánh, lý của Như Lai tạng, nên đời vị lai nhất định sẽ được tâm như tâm Phật, vì vậy mà tôn kính như Phật, nên gọi là “Ý thực hành hạnh Từ là Hòa kính.”

- Sớ từ câu: “Cho nên cái tỳ vết của ngọc Khuê trắng hãy còn có thể mài bỏ đi” tiếp xuống: Đây là mượn lời của sách Luận Ngữ: “Nam Dung ưa đọc đi đọc lại thơ Bạch Khuê” tức là văn nơi Ức thiên trong Mao Thi: “Nam dung đọc thơ, tới chỗ nầy thì đọc đi đọc lại ba lần, rất là trịnh trọng: Cái tỳ vết của ngọc Khuê trắng hãy còn có thể mài bỏ đi chứ điều xấu của lời nói ấy thì chẳng thể chữa lại được!” Mao Thi truyện gọi là “Điếm khuyết” (khuyết điểm).

Nay phần Sớ giải mượn dùng nhằm tăng thêm phần quan trọng nơi ba nghiệp.

- Sớ câu: “Phương tiện là chẳng Không”: Tức mượn nơi Kinh Tịnh Danh để dùng, câu: “Hiểu rõ của phương tiện có Tuệ”. Câu dưới tức “Hiểu rõ Tuệ có phương tiện”. Nghĩa là tiếp cận vào Có, mà chẳng mê chấp nơi Không, là phương tiện có Tuệ. Quán Không nhưng chẳng mê chấp nơi Sự, là Tuệ có phương tiện.

- Sớ câu: “Dùng Niết-bàn để trang nghiêm cõi”: Tức văn nơi Kinh đại Bát Niết-bàn, đến phần sau sẽ nêu dẫn rộng. Theo văn có thể thấy.

Phần thứ hai là đáp lại câu hỏi về “Đức do Hành thành tựu”.

- Sớ câu: “Cho nên mềm thắng cứng”: Tức mượn lời nơi sách Đạo Đức Kinh của Lão Tử: “Nhu nhược thắng cương cường”. Ngự chú cho rằng: “Mềm mỏng, thuận hợp là có thể hành theo phương tiện. Hành theo phương tiện tức có thể chế ngự được muôn vật. Cho nên biết người nhu nhược (mềm mỏng) tất thắng kẻ cương cường”. Sách Đạo đức Kinh viết: “Trong thiên hạ, cái cực mềm chế ngự được cái cực cứng” (đạo đức Kinh, chương bốn mươi ba, theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê)... Theo ý của Hà Thượng Công thì ý đồng với phần trước, tức cho mềm có thể chế ngự được cứng, như nước có thể xoi thủng đá. Nay ý nơi phần Sớ giải là ở chỗ nầy.

- Sớ câu: “Như Căn bản trítức thành sự chứng đắc bên trong”: Tức nơi bảy sự đều có sự chứng đắc bên trong cùng Nghiệp dụng.

- Sớ câu: “Cũng tức là đức thành tựu nêu ở trước”: Tức nhắc lại phần văn nói về mười thứ Tự tại với các câu chung riêng ở trước.

Thứ nhất là “Trí Tuệ luân”, là nhắc lại câu chung về ba nghiệp thành tựu nêu trước, Trí là sự dẫn đường.

Chín câu tiếp theo là nhắc lại mười thứ Tự tại. Song phần một, hai không theo thứ tự.

Một là, “Thành sự phân biệt khéo léo”, tức nhắc lại ở trước: Thứ nhất là đạt được “Tâm tự tại” nên khéo thuyết giảng pháp lớn.

Hai là “Diệu lực của niệm rộng lớn” tức là Tự tại thứ hai: “Vô úy tự tại”.

Ba là “Trí Tuệ thiện xảo”, tức là Tự tại thứ ba: “Ở nơi các pháp được tự tại”, cùng với Tự tại thứ tư: “Ở nơi Trí được tự tại”, do Trí Tuệ thiện xảo thấu rõ về pháp. Cho nên hợp chung hai thứ làm một.

Bốn là “Tổng trì của thật tướng” tức là Tự tại thứ bảy: “Đà-la-ni tự tại”.

Năm là "Thành tựu Bồ đề", tức Tự tại thứ năm: "Bát-nhã tự tại". Bát-nhã là trước hết.

Sáu là "Biện tài không sai lầm", tức Tự tại thứ sáu: "Biện tài tự tại".

Bảy là "Được Phật gia hộ, giữ gìn", tức là Tự tại thứ tám: "Tùy nơi chỗ diễn nói mà mở bày các môn thí dụ".

Tám là "Đi vào khắp các Phật hội" tức là "Tâm đại bi tự tại", dạy dỗ chúng sinh chẳng hề mệt mỏi.

Chín là, "Đồng một Thể tánh", tức Tự tại thứ mười: "Tâm đại từ tự tại". Đồng thể Từ tâm.

Một câu thứ mười "Làm bậc đại pháp sư" là tổng kết về mười câu trước.

---------------------------------

## *Phẩm 19:* THĂNG DẠ MA THIÊN CUNG

- Sớ câu: "Nhưng là diễn nói giáo pháp chung cho ba Hội trên": Tức Hội thứ ba trước chẳng lìa hai Hội trước mà lên cõi trời Đao Lợi nên đều có Bồ tát nương theo thần lực của Phật để thuyết pháp nơi hai Hội trước. Nay thêm việc chẳng lìa nơi đỉnh núi Tu di, tức thêm Bồ tát Pháp Tuệ, nương theo thần lực của Phật thuyết giảng về pháp của mười Trụ, nên gồm luôn hai Hội trước, chung cho pháp của ba Hội. Phần còn lại phần nhiều giống với Phẩm Thăng Tu di đỉnh.

-------------------------------------

## *Phẩm 20:* DẠ MA CUNG TRUNG KỆ TÁN

- Sớ câu: "Biểu thị cho sự kiến lập của thập Hạnh": Đây có năm nghĩa, ý chính có thể nhận biết.

Thứ nhất, nói "Kiến lập", tức ở trong Pháp tánh không có tu tập mà phát khởi sự tu tập.

Hai: Muôn Hạnh chẳng phải là một.

Ba: Chỗ tập hợp là mười độ.

Bốn: Cùng hành hóa, hiển bày phát huy Tánh đức khiến hiện tiền. Cho nên Luận Khởi Tín nói: "Do biết Pháp tánh không có tham lam, keo kiệt, nên tùy thuận tu tập, hành trì Bố thí Ba-la-mật". Bốn nghĩa trên mỗi mỗi đều khế hợp với Lý, nên gọi là sâu xa (thâm) ý nghĩa kín, diệu là Mật, vì luôn nối tiếp không gián đoạn.

Năm: "Phù sơ" tức là dạng mạo um tùm, sầm uất. Như một lần bố thí cả cõi nước, thành quách trong ngoài, đầu mắt tủy não, mà có sự hưng khởi.

Nói "Bóng mát che chở" Tức nơi mỗi mỗi môn Hạnh cùng với từ bi luôn tương ưng, che rợp tất cả cùng mang theo bóng mát. Như "Kiến" tức là tu sửa, kiến tạo, "Lập" nghĩa là thành lập. "Quảng" tức là Thể rộng khắp. Căn cứ theo chỗ giống, khác thì năm câu đều có hai nên thành mười nghĩa. Ba câu tiếp sau mỗi câu đều có hai, có thể nhận biết. Cho nên phần tiếp dưới, tóm kết nói: "Có thể dùng ý mà vận hành".

- Sớ câu: "Cho nên dùng Phật của cõi hiện có, cùng với Bồ tát của cõi hiện có, tạo sự tương quan để đối chiếu": Do Phật là quả của vị hiện có, Bồ tát tức là Nhân của vị hiện có.

- Như về Bồ tát Công Đức Lâm, phần sau đã giải thích: "Tích

chứa công đức tu hành nơi chính mình đã viên mãn, nên thành tựu được nơi quả thường trụ (Thường Trụ Nhãn Phật).

Hai, Tuệ là Tối Thắng, nên thành Vô Thắng Nhãn (Vô Thắng Nhãn Phật).

Ba, Tỏ ngộ về Thắng nghĩa đế, gọi là Thắng Lâm, nên thành Vô Trụ Nhãn Phật.

Bốn, Nghe pháp sâu xa không sợ hãi, nên thành Bất động (Bất động Nhãn Phật).

Năm, Tôn sùng chân lý, chống lại tà mê, nên thành Đại quang tịnh (Ánh sáng rộng lớn, thanh tịnh-Thiên Nhãn Phật).

Sáu, Sự Lý không sai biệt, lìa mọi hình tướng nơi thân tâm, nên đạt giải thoát (Giải thoát Nhãn Phật).

Bảy, Thấu rõ tướng chẳng động nên được "Thẩm đế nhãn" (Thẩm đế Nhãn Phật)

Tám, soi chiếu về Lý, tu tập chân chính, nên thành "Minh tướng" (Minh Tướng Nhãn Phật).

Chín, Soi chiếu nguồn gốc của Tâm, nên thành tựu quả Tối thượng (Tối Thượng Nhãn Phật).

Mười, Thấu tỏ chư Phật siêu vượt xa mọi thanh sắc, nẻo vận hành của Tâm niệm, ngôn từ đều dứt tuyệt, nên gọi là Trí Lâm (Bồ tát Trí Lâm), do đó đạt được quả sáng tỏ, vi diệu là "Cám thanh nhãn" (Cám Thanh Nhãn Phật).

Do danh hiệu của Bồ tát phần văn tiếp sau nơi bản Sớ giải sẽ tự giải thích, nên ở đây nêu sự liên hệ để đối chiếu, tức danh hiệu của Quả vị có thể nhận biết.

Nơi phần thứ ba là kệ tán. Nói "Trong một vi trần, thân đều biến hiện khắp mười phương": Là do "Tức một luôn là nhiều".

- Sớ từ câu: "Dụ nói về tháng của đầu mùa Hạ, là chọn lấy ý để dịch" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm sáu phần:

Một: Hiển bày chung về ý của văn.

Hai: Từ câu: "Phạm bản" tiếp xuống: Là lãnh hội bản Kinh tiếng Phạm. Đây tức là ý của sách "San định ký" nêu dẫn bản tiếng Phạm để đả phá ý nơi đoạn kinh nầy, như tiếp theo sẽ nói. Nay phần Sớ giải chọn lấy chỗ nêu dẫn, kia làm cho thuận hợp cùng với kinh hiện tại.

Ba: Từ câu: "Thánh giáo của Như Lai ở Tây Vực" tiếp xuống: Là dẫn ra về tháng nóng sau cùng nêu rõ về ba mùa, chỉ là chỗ dùng của Phật giáo. Chỗ dùng nơi thế gian chẳng cần phải là ba, mà cũng nói về bốn mùa.

Bốn: Từ câu: "Nói về ngày nắng nhất" tiếp xuống: Là lãnh hội phần kinh để thông tỏ chỗ vấn nạn...

Năm: Từ câu: "Phương kia hoặc cho là bốn mùa" tiếp xuống: Là theo đấy làm rõ về thời phần, để chính thức giải thích, tránh lẫn lộn.

Sáu: Từ câu: "Chẳng thấu hiểu văn nầy" tiếp xuống: Là tóm kết...

Nói "Tháng nóng sau": Tức về thời tiết ở Tây Vực, theo tên gọi thì có hai thuyết:

Một thuyết cho rằng một năm có ba mùa là Xuân, Hạ, Thu, mỗi mùa đều có bốn tháng:

Từ nửa tháng mười một trở về sau cho tới nửa trước của tháng ba là mùa Xuân.

Hai mùa còn lại dựa theo đấy để nhận biết.

Một thuyết cho một năm có sáu mùa, mỗi mùa gồm hai tháng:

Từ nửa sau tháng mười một đến nửa trước tháng giêng là mùa Xuân.

Từ nửa sau tháng giêng tới nửa trước của tháng ba, là mùa nóng.

Từ nửa sau tháng ba đến nửa trước tháng năm, là mùa mưa.

Từ nửa sau tháng năm tới nửa trước tháng bảy, là mùa Thu.

Từ nửa sau tháng bảy đến nửa trước tháng chín, là mùa Tuyết.

Từ nửa sau tháng chín tới nủa đầu tháng mười một là mùa cực lạnh.

Nay, ở đây, bản tiếng Phạn gọi là "Tháng nóng sau", tương đương với nước nầy là từ nửa tháng hai trở về sau đến nửa trước của tháng ba. Tức trong hai tháng nắng của phương kia là tháng nắng sau. Nhưng ở đây cùng với các nước ở Tây vực về mùa chẳng giống nhau. Như ở vùng nầy đúng là mùa ấm thì ở Tây vực đã là mùa nóng. Do vậy, chỉ có thể dùng ý để dịch... (Lược bớt).

- Sớ câu: "Trong bảy câu sau, khiến ở nơi Y tha tu tập quán về ba Vô tánh": Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn đoạn:

Một: Nêu tổng quát về ý. Luận Duy Thức quyển thứ chín đã biện minh rộng, như phần trên đã nêu dẫn.

Hai: Từ câu: "Do hai Tánh còn lại" tiếp xuống: Nêu ra lý do ở nơi một Tánh tu tập cả ba.

Ba: Từ câu: "Cho nên ở trong một Y tha" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận nghĩa trên.

Bốn: Từ câu: "Văn tức phân làm ba" tiếp xuống: Là chính thức giải thích kinh văn.

Trong phần hai có ba chi tiết:

Một là, biện minh ba Tánh tức một Tánh.

Hai là, biện minh ba Vô tánh tức ba Tánh.

Ba là, nêu rõ dung thông là một.

- Nơi chi tiết một, nói "Viên thành tức là Thể của Y tha", nên quán về Y tha ắt quán về Thể. Lìa Tánh Y tha thì không có thể "Chấp một bên" nên Tánh Biến kế cũng căn cứ nơi Y tha.

Nói "Lại nữa, mê chấp nơi Chân nên giống với hiện hành": Là một câu nầy đã gồm đủ cả ba Tánh.

Mê chấp là Biến kế. Chân tức là Viên thành. Tợ (giống) tức là Y tha. Ý ở trước nêu rõ hai Tánh chẳng lìa Y tha. Nghĩa ở đây thì biện minh cả hai đều có thể thành Y tha, nên chỉ quán về Y tha là đã gồm đủ ba Tánh.

- Sớ từ câu: "Tức dựa nơi ba Tánh" tiếp xuống: Là chi tiết hai (của phần hai) biện minh ba Vô tánh chẳng lìa ba Tánh. Hoàn toàn là văn nơi kệ của Duy Thức. Dẫn đầy đủ là:

*"Tức dựa ba Tánh này*
*Lập ba Vô tánh kia*
*Một tức Tướng Vô tánh*
*Tiếp: Vô tự nhiên tánh.*
*Sau: Do xa lìa trước*
*Chỗ chấp tánh ngã, pháp"*

Tức nêu rõ ba Vô tánh dựa nơi ba Tánh mà có.

- Sớ từ câu: "Ba Tánh hãy còn một" tiếp xuống: Là chi tiết ba, nêu rõ chỗ dung thông. Nghĩa là, ba Tánh là có, hãy còn như là một, ba Vô tánh là Vô tướng thì há định rõ là có ba? Nên thâu tóm ba Tánh chỉ là một có, ba Vô tánh chỉ là một Không. Lìa có thì không có không nên "Có-không" chẳng hai. Câu một căn cứ nơi Hiển bày. Từ câu: "Có, không hiện ra, xâm đoạt" tiếp xuống: Là căn cứ theo chỗ bao gồm.

Các nghĩa còn lại, trong phần "Huyền đàm" ở trước đã nêu đủ về tướng.

- Sớ câu: "Ba câu đầu tạo ra quán về Tánh Sinh Vô tự tánh": Là Vô tánh thứ hai nêu trên của Y tha, tức nơi Duy Thức nói: "Tiếp (theo) Vô tự nhiên tánh"

Tuy nhiên, tên của ba Vô tánh, trong văn của phẩm "Tu di kệ tán" đã có nói tới. Nay lại, giải thích tóm lược.

Nghĩa là, pháp từ duyên khởi, nên không có Tánh tự nhiên sinh. Cho nên ở trên nói "Sinh vô tự tánh"tức là đối tượng là không. Một chữ

Tánh sau là Tánh của Vô tánh, tức Tự tánh của không tự nhiên sinh là Tánh ấy.

Nói "Tánh của Thắng nghĩa Vô tự tánh": Tức Vô tánh thứ ba là "Thắng nghĩa Vô tánh". Tự tánh tức là "Đối tượng là không". Một chữ Tánh sau nghĩa giống với trước, làm rõ không có Tánh của Thắng nghĩa kia là Tánh ấy. Cho nên Thắng nghĩa tức là Viên thành. Viên thành tức Chân như. Do đó, Duy Thức viết:

*"Thắng nghĩa các pháp ấy*
*Cũng tức là Chân như*
*Luôn như Tánh kia nên*
*Là thật tánh duy Thức".*

- Nói: "Tánh của Tướng Vô tự tánh": Tức là Vô tánh thứ nhất: "Tướng Vô tánh". Nghĩa là, Tướng của Biến kế cũng chẳng thể thủ đắc, như thấy con rắn trên sợi dây. Một chữ Tánh sau là Tánh thứ nhất, dùng Tướng không tự tánh mà làm Tánh ấy.

- Sớ câu: "Câu đầu nói về quả là rỗng không, nghĩa là pháp của Quả do duyên sinh, chẳng phải là trước có Thể": Tức nơi Trung Luận, phần quán về môn "Trước có, Trước không". Nhưng cũng gọi là "Phủ nhận, đả phá, trong đó, trước là phủ nhận, đả phá chỗ chấp về "Trước có". Nêu lên chung về các Tông thì "Thế Tánh", "Vi trần" tức là ngoại đạo. Cùng vị lai Tạng" tức là Nhất Thiết Hữu bộ. "Nhân duyên" thì chung cả Đại Thừa, Tiểu thừa, căn cứ nơi Tướng. "Tâm Thức" tức là Duy Thức, "Là chỗ hiện bày của chính nơi Tâm". Nếu chấp "Cố định có" đều là chỗ cần loại trừ.

Từ câu: "Như có nơi chốn đến" tiếp xuống: Là nêu ra chỗ đả phá. "Chim bay đến đậu nơi cây" tức là văn của Thanh Mục giải thích nghĩa "Không đến" trong Trung Luận. Nghĩa là, trước có chim mà bay đến đậu nơi cây thì có thể gọi là đến. Nay thì từ cái có của không, gọi là sinh, đâu từng trước có?

- Sớ câu: "Câu tiếp theo là nói về Nhân không": Tức câu kệ nơi kinh: "Cũng không có tác giả". Chủ thể tạo tác là Nhân. Nhân tức là Ngã. Cũng tức lặp lại câu "Tức chung nơi pháp". Luận Du Già nói: "Thuận lợi là nghĩa của Nhân. Nghĩa là pháp vô thường là Nhân. Không có pháp thường có thể làm Nhân của pháp. Lại, tuy pháp vô thường là Nhân vô thường, nhưng cùng với Tha tính là nhân, cũng cùng với Tự tính sau là nhân, chẳng phải là ở nơi sát na nầy.

- Từ câu: "Đã không có Quả" tiếp xuống: Là phần đả phá. Tức dùng môn "cùng đối đãi" để đả phá. Phần nầy có thể nhận biết.

- Từ câu: "Lại, Thế tánh v.v... cũng là vọng chấp cái có của nhân duyên": Cũng là nói về "Môn Nhân duyên". Nhân duyên nên không có tự tánh. Cũng là "Môn không có Thể", tức chỉ có vọng chấp, chớ không có Thể thật.

- Sớ câu: "Lại nữa, câu đầu là chẳng tự sinh...": Bốn câu trên đều dùng riêng từng môn để đả phá. Nay, dùng chung "Môn Nhân duyên", do bốn câu đều mở ra, đả phá chỗ lược bỏ về không cho là không nhân. Luận Trung Quán có câu:

*"Các pháp chẳng tự sinh*
*Cũng chẳng từ tha sinh*
*Chẳng cùng, chẳng không nhân*
*Do đấy, biết vô sinh."*

Mà Luận Tạp Tập đã đưa ra hai cách giải thích:

Thứ nhất: Nói "Chẳng tự sinh" tức tất cả các pháp chẳng phải do chính nó tạo ra. Pháp ấy, lúc chưa sinh, không có tự tánh.

Nói "Chẳng từ tha sinh": Tức pháp kia là duyên, chẳng phải là tạo ra. "Chẳng từ cả hai cùng sinh", nghĩa là, tức do hai thứ nhân ấy nên chẳng phải là tự tạo ra hay cái khác tạo ra.

"Chẳng do không nhân sinh ra": Tức duyên đối chiếu với chúng sinh là có công năng.

Thứ hai: "Lại do nhân duyên cùng xâm đoạt".

***Giải thích:*** Từ nơi chủng tử là có nên chẳng từ nơi cái khác.

Chỗ tiếp theo, phần sau sẽ giải thích.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, câu đầu chẳng phải trước có" tiếp xuống: Trước nay, chỉ nơi câu đầu dùng môn "Trước có", nay chung cho ba câu đều dùng môn "Trước có, trước không". Phẩm quán về Nhân duyên của Trung Luận viết:

*"Quả trước ở trong duyên*
*Có không đều chẳng thể*
*Trước không, thì ai duyên*
*Trước có, dâu dùng duyên."*

Đại sư đàm Ảnh nói: "Trong nhân, trước có, thì có thể cho cảnh giới ở nơi sáu căn. Trong nhân, trước không thì nhân đồng với chẳng phải nhân. Nhân đồng với chẳng phải là nhân thì có thể đục băng ra lửa. Cảnh giới ở nơi sáu căn thì có thể ở trong nước nóng mà tìm băng. Nếu cũng có cũng không thì cả hai câu trên đều có lỗi."

Về câu thứ tư thì chẳng phải là môn nầy, nên Trung Luận viết:

*"Nếu quả chẳng có sinh*

*Cũng lại chẳng không sinh*
*Cũng chẳng có, không sinh*
*Sao cho là có duyên?"*

- Sớ câu: "Kệ tiếp theo là dùng không sinh giải thích không diệt, tóm lược có ba nghĩa": Ba nghĩa ấy là:

- Nghĩa thứ nhất là "Môn không Thể tánh".
- Nghĩa thứ hai là "Môn cùng đối đãi".
- Nghĩa thứ ba là "Môn Nhân duyên".

- Sớ câu: "Kinh viết: Không sinh tức là Phật": Chính là nơi kinh đại Phẩm Bát-nhã, Pháp Thượng đáp lại câu hỏi của Thường Đề, nói :" Chỗ Như của các pháp tức là Phật. Các pháp không sanh tức là Phật" Câu tiếp sau cho rằng : "Người ấy thấy Như lai" tức nghĩa "Không sanh là Phật". Phẩm "Tu Di đỉnh kệ tán" có đoạn: Bồ tát Nhất Thiết Tuệ nói:

*"Tất cả pháp không sanh*
*Tất cả pháp không diệt*
*Nếu lãnh hội như thế*
*Chư phật luôn hiện tiền".*

- Sớ câu: Luận viết: Nếu thấy các pháp nhân duyên v.v...": Tức Trung Luận, phẩm Tứ Đế, phần cuối viết:

*"Vì thế trong Kinh nói*
*Nếu thấy pháp nhân duyên*
*Tức có thể thấy Phật*
*Thấy Khổ Tập diệt đạo".*

Mà Luận dẫn Kinh, tức là Kinh Trí Nghiêm, đến vị Bồ tát thứ mười (Bồ tát Trí Lâm) sẽ nêu dẫn đủ.

- Sớ câu: "Đều hàm chứa hai nghĩa nên nói luôn như thế": Tức giải thích câu: "Gồm luôn việc tu tập" ở trên.

Mà nói "Đều", tức chính là chọn lấy nửa trước là Quán tướng, nửa sau là Quán ích, là đều có hai nghĩa, tức là Y tha, Viên thành như phần Sớ giải tiếp sau nêu ra. Nhưng phần sau loại bỏ chủ thể cũng gồm Y tha, Viên thành. Cho nên ở đây đều nói gồm luôn cả chủ thể, đối tượng, mới thuận với câu "Gồm luôn việc tu tập" của hai kệ.

- Sớ từ câu: "Một là xác nhận phần trước" tiếp xuống: Là nêu rõ về tướng của hai nghĩa. Đây tức là nghĩa trong Y tha, trước nêu rõ về Quán tướng. Do kệ trước loại trừ bốn tướng của "Chủ thể tướng", lược nêu "Sinh diệt" là đã bao hàm "Trụ, dị". Kệ nầy loại bỏ "Đối tượng tướng" là sắc tâm, thể của pháp. Do bốn tướng cùng thành tựu ấy là

pháp Hữu vi, chính là pháp do duyên sinh nên không có Tự tánh.

Phần "Quán ích" có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Hai là Vô sinh chân tính" tiếp xuống: Tức nghĩa gồm luôn việc tu tập "Thắng nghĩa Vô tánh".

- Sớ câu: "Kệ sau loại trừ chủ thể Quán": Nhưng hai nghĩa trong phần Sớ giải nầy cũng chung cho Y tha, Viên thành ở trước. Nghĩa trước thì Y tha, Viên thành đều không có đối tượng được thấu rõ. Nghĩa sau thì Y tha, Viên thành đều không có chủ thể thấu rõ. Đều do "Tức Tánh tức Vô tánh". Cho nên phần Sớ giải đã kết luận: "Chủ thể, đối tượng cả hai cùng mất", tức chính thức tóm kết hai nghĩa ở trên, cũng là tóm kết chung về chủ thể-đối tượng nơi hai kệ nêu trên.

- Sớ câu: "Chẳng rõ về quốc độ v.v... là Y tha, nghĩa là vì hiện thấy": Nhưng nói "vân vân": Tức Quốc độ là duyên sinh của cộng nghiệp. Do kệ sau tổng kết cho rằng: "Tánh quốc độ thế gian", thì câu "Thế gian" là chung cho "Hữu tình thế gian", nên đã dùng chữ vân vân.

- Nói "Nghĩa là vì hiện thấy": Tức do Trung Luận, trong phần đả phá toàn bộ về Tiểu thừa, thảy đều có sự biện hộ giúp: "Hiện thấy nơi thế gian", ý nói: "Chẳng hợp, tức cùng với thế gian chống trái nhau". Lại như Phật từng nói: "Trí của thế gian nói có, ta cũng thuyết giảng về có. Trí của thế gian nói không, ta cũng thuyết giảng về không." Nay, hiện thấy có quốc độ cùng các pháp, thì há có thể nói là không? Nên dẫn Tấn kinh (Kinh Hoa Nghiêm dịch vào đời đông Tấn, 60 quyển) nói: "Cho nên biết do chỗ sinh". Chỗ phát sinh tức hiện bày, nên thấy quốc độ v.v...

Về phần vị Bồ tát thứ tư (Bồ tát Vô úy Lâm) thì có thể nhận biết.

**- Bồ tát thứ năm:** Bồ tát Tàm Quý Lâm.

- Sớ từ câu: "Kệ sau hiển bày Trí theo đấy mà sinh" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Dựa theo Kinh để giải thích.

Hai: Lãnh hội về thật nghĩa.

Ba: Từ câu: "Nếu căn cứ theo Tấn Kinh" tiếp xuống: Là kết hợp lãnh hội về Tấn Kinh.

Nay, nơi phần một có hai ý. Trong ý trước, nói: "Cũng như nhổ hoa sen từ chỗ nước sâu" tức hiển bày chỗ thích ứng. Mà ở nơi "Ngọn cây" thì chẳng phải là chỗ thích ứng. Đây tức là ý của Sở Từ. Sở Từ có câu: "Nhổ hoa sen nơi ngọn cây". Ở đây là nêu rõ chỗ chẳng thích

hợp.

- Sớ câu: "Hai là xác nhận Hậu Đắc Trí, từ nơi chủng tử của chính mình huân tập mà sinh" Phần nầy gồm hai đoạn:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Giải thích chỗ vấn nạn để dung hợp, thông tỏ.

Trong phần một, tức là do vốn có (bản hữu) chủng tử vô lậu, cùng với việc nghe biết nhiều huân tập, hòa hợp mà sinh Trí vô lậu. Nếu dựa theo Luận Duy Thức, về bản hữu (vốn có) và tân huân (mới huân tập) thì ba vị Luận sư có những giải thích khác nhau.

Thứ nhất là Luận sư Hộ Nguyệt v.v... thì chỉ xác lập về bản hữu. Luận viết: "Có nghĩa là hết thảy chủng tử đều "Tánh vốn có", chẳng từ nơi huân tập mà sinh. Do sức huân tập chỉ có thể làm tăng trưởng".

Thứ hai là Luận Sư Nan đà, chỉ xác lập "Tân huân". Cho nên Luận nêu: "Có nghĩa là chủng tử đều do huân tập sinh. Đối tượng được huân tập, chủ thể huân tập đều có từ vô thủy. Các chủng tử thành tựu từ Vô thủy."

Thứ ba là Luận Sư Hộ Pháp, là nghĩa chính. Luận viết: "Có nghĩa là chủng tử đều có hai loại. Một là vốn có (bản hữu); hai là mới dấy khởi". cho đến nói: "Do đấy nên tin là có các chúng sinh từ vô thủy đến giờ có sẵn chủng tử vô lậu, chẳng do huân tập, vì "pháp vốn vậy thành tựu". Lại nói: "Chỗ huân tập từ sự nghe hiểu kia chẳng phải chỉ có hữu lậu. Lúc nghe, lãnh hội chánh pháp cũng đã huân tập nơi chủng tử vô lậu "Vốn có", khiến dần tăng trưởng dồi dào, lần lượt cho đến sinh khởi tâm xuất thế gian..."

***Giải thích:*** "Tâm xuất thế gian" tức là Kiến đạo. Về nghĩa thứ ba ấy thì đúng là đồng với Luận Du Già, quyển thứ ba mươi lăm phẩm Chủng tánh. Luận viết: "Thế nào là chủng tánh? Lược có hai loại: Một là Bản tánh trụ chủng tánh. Hai là Tập sở thành chủng tánh. Trụ Chủng tánh, nghĩa là các vị Bồ tát với sáu xứ thù thắng có tướng như thế, từ đời vô thủy lần lượt nối tiếp, là chỗ đạt được của "Pháp vốn như vậy", gọi là "Bản tánh trụ chủng tánh". Nay phần Sớ giải gọi là "Huân tập", tức "Mới huân tập", từ chủng tử mà sinh. Huân tập chỉ là huân tập cái cũ không có riêng cái mới thành.

- Sớ từ câu: "Nếu vậy, thì vì sao kinh nói" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chỗ vấn nạn để lãnh hội, dung hợp. Ở đây có hai lớp vấn nạn:

Thứ nhất: Tức dẫn kinh Tịnh Danh, quyển thứ hai, phẩm Phật đạo, vấn nạn về Nhân. Trưởng giả Tịnh Danh hỏi Bồ tát Văn Thù Sư Lợi:

Những gì là hạt giống (Chủng tử) của Như Lai? Văn Thù Sư Lợi đáp: Thân tướng hiện có là hạt giống của Như Lai. Vô minh, tham ái là hạt giống. Bốn điên đảo là hạt giống. Năm thứ che lấp là hạt giống. Sáu nhập là hạt giống. Bảy thức xứ là hạt giống. Tám pháp tà là hạt giống. Nói tổng quát thì sáu mươi hai thứ kiến chấp cùng tất cả phiền não đều là hạt giống của Phật. Hỏi: Đại sĩ nói như vậy là thế nào? Đáp: "Nếu thấy được Vô vi, nhập chánh vị thì không thể phát tâm Bồ đề được nữa. Ví như đại địa ở vùng cao chẳng thể sinh ra hoa sen. Bùn lầy thấp ướt mới là chỗ sinh của hoa ấy. Như thế, nếu thấy Vô vi, nhập chánh vị thì trọn không thể làm phát sinh pháp Phật. Ở trong bùn lầy phiền não, mới có chúng sinh dấy khởi pháp Phật."

Nay, phần Sớ giải nêu dẫn câu chót nầy để làm vấn nạn. Lại như Luận Nhập Đại Thừa quyển thứ nhất nêu dẫn kệ của Bồ tát Long Thọ:

*"Chẳng từ hư không có*
*Cũng chẳng đại chủng sinh*
*Chỉ từ trong phiền não*
*Mà chứng thành Bồ đề"*

Đều là nghĩa ấy.

- Sớ từ câu: "Ở đây nói tại chỗ ràng buộc" tiếp xuống: Là phần Sớ đáp lại.

Nhưng căn cứ nơi văn của kinh kia nói "Thấy vô vi, nhập chánh vị, chẳng còn làm phát sinh pháp Phật", tức đã nhập nơi "Kiến đạo" thì chẳng còn có thể phát tâm Bồ đề. Nếu căn cứ theo chỗ lãnh hội của Tôn giả Ca diếp: "Như thế là hàng Thanh văn đã đoạn trừ hẳn các Kiết sử, ở trong pháp Phật không còn ích gì!" Tức hàng phàm phu, các Bồ tát trước địa có các phiền não, dốc sức tu tập đối trị, thành các môn độ, nên được gọi là chủng tử của Phật. Nếu đã đoạn trừ hết Kiết sử, thì chẳng thể được xem là nhân của Nhất Thiết trí. Do đó, các vị Bồ tát đã giữ lại Hoặc để tăng thêm chỗ tạo nghiệp. Cho đến khi diệt hẳn các Hoặc. Nhiếp Luận viết:

*"Phiền não ẩn chẳng khởi*
*Như chỗ chú, độc hại*
*Giữ Hoặc đến Hoặc hết*
*Chứng Nhất thiết trí Phật"*

Đây là ý hiển bày của Kinh. Nay, chỗ biện minh của phần Sớ giải là ý mật nơi Kinh, mà là nghĩa của kinh Thắng Man, Lăng Già v.v... Cho nên viết: "Ở chỗ Như Lai tạng bị ràng buộc." Tức phiền não như bùn lầy, che phủ nơi hai Tạng. Nhưng đại trí chính từ chỗ Tạng "Chẳng

không”, phát sinh nghĩa đại Trí sáng tỏ soi chiếu khắp pháp giới, nên hai tướng cũng khác.

- Sớ câu: “Như thế, phiền não tức Bồ đề, còn nói: chung cái gì?” Tức là lớp vấn nạn thứ hai. Đã nói “Tức” thì chẳng thể cho rằng hai sự việc riêng biệt. Nghĩa là, mê chấp nơi Chân, dấy khởi vọng gọi là phiền não. Thể của Vọng tức là nguồn của Chân chính là chủng tử của Phật. Kinh Vô Hành nói:

*“Dâm dục tức là đạo*
*Sân si cũng như thế.”*

- Sớ từ câu: “Căn cứ nơi Thể Tánh” tiếp xuống: Là phần Sớ giải đáp lại vấn nạn trên. Có hai ý:

Một: Căn cứ nơi Thể Tánh. Tánh của phiền não tức là Bồ đề. Chẳng phải là căn cứ theo Tướng. Cho nên kinh Tịnh Danh có câu: “Phiền não là đạo tràng” là nhận biết về như thật. Kinh Vô Hành viết:

*“Tham dục cùng sân hận*
*Không có thể thủ đắc*
*Pháp ấy như hư không*
*Biết thế tức thành Phật”.*

Nên biết Thật tánh của phiền não tức là Bồ đề. Cũng dựa theo Tướng để biện minh hai sự việc chẳng là một.

Hai: Căn cứ nơi đối tượng bị mê chấp, tức là nghĩa thứ hai. Nghĩa là mê chấp nơi Chân dấy khởi vọng. Lìa chân thì không thể có Tâm mê vọng, nên nói “Tức là Bồ đề”. Chân tức là “Tánh tịnh Bồ đề”. Như sóng với nước, hai dụ cùng nêu ở trên. Nước là Tánh của sóng. Sóng là Tướng của nước. Nước động thành sóng, là chỗ nương dựa của sóng. Chủ thể, đối tượng chẳng đồng, nên chẳng phải là một.

- Sớ từ câu: “Nhưng thật nghĩa” tiếp xuống: Là phần thứ hai

(Của phần giải thích kệ sau, hiển bày Trí theo đấy mà sinh) lãnh hội về thật nghĩa. Lãnh hội, dung hợp cả hai chương mới hiển bày Trung đạo. Chính là thông tỏ vấn nạn “Phiền não tức Bồ đề”, là hiển bày nghĩa “Chân vọng dung hợp thấu triệt”. Tuy nói ba môn, nhưng nghĩa bao hàm bốn luận chứng:

- Nghĩa là hai môn đầu lập riêng, dựa nơi Lý thành Sự, tức chỉ là Vọng, chẳng phải là Chân.

Sự có thể hiển bày Lý, tức chỉ là Chân, chẳng phải là Vọng. Cho nên đều lập riêng.

Từ câu: “Nếu nói là một” tiếp xuống: Là nêu rõ hai chương nầy chính là phá trừ bệnh. Nếu dựa theo Bồ tát thì hai chương đều lãnh hội

trung đạo. Lại nữa, chương nầy tức hai môn lập riêng. Chương sau, tức cả hai cùng vắng lặng, nên hợp hai chương ấy: chẳng phải là Tức, chẳng phải là Lìa.

Nói "Nếu nói là một tức lìa nên khiến khác": Nghĩa là, có người nêu câu hỏi: "Muôn pháp tức Chân, nhất như không khác. Cho nên vọng tức Chân, thì có lỗi gì?" Đáp: Lược có ba lỗi:

Một là, Chủ thể nương tựa tức là đối tượng được nương tựa. Nghĩa là dựa nơi Chân có Vọng, như dựa nơi nước có sóng. Nay Vọng tức là chân nên không có chủ thể nương tựa vì không có chủ thể nương tựa nên cũng mất luôn đối tượng được nương tựa, tức sinh diệt, Chân như đều chẳng xác lập.

Hai là, đã "Chẳng khác" thì cũng mất luôn Chân-Vọng. Do Vọng tức Chân nên không còn Vọng. Không có Vọng thì đối với cái gì để nói Chân?

Ba là, cũng mất luôn Chân, Giả hai môn. Nếu riêng thì ba nghĩa cùng thành. Như vàng cùng với vật dùng để trang sức, Sóng cùng với nước. Tướng động (sóng) Thể ướt (nước) là hai, đều chẳng đồng Chủ thể nương tựa, và đối tượng được nương tựa đều có ba nghĩa, đều không lẫn lộn.

- Sớ câu: "Nếu nói là khác tức hợp nên khiến đồng": Tức chương sau viết:

*"Như vàng cùng sắc vàng*
*Tánh ấy không sai biệt..."*

- Sớ từ câu: "Các Thức thân" tiếp xuống: Là phần giải thích. Có bốn ý:

Một: Nhãn chỉ thấy Sắc, Nhĩ chỉ nghe âm thanh.

Hai: Do duyên hợp chẳng đồng. Nhãn dùng sắc v.v... mà làm duyên hợp. Nhĩ thì dùng âm thanh làm duyên hợp.

Ba: Nhãn không có công dụng của Nhĩ. Đối chiếu nơi Quả vị cùng sử dụng mà nói. Ý đầu là hiển bày về Tự. Ý nầy là bao gồm cả Tha.

Bốn: "Lại, Nhãn thức ấy chẳng hợp với các căn còn lại": Cũng đối chiếu với nghĩa sáu căn cùng sử dụng mà nói. Do nghĩa cùng sử dụng, nên hoặc nói: Nhãn căn làm phát sinh nhãn thức mà thấu rõ sáu cảnh, các căn khác cũng vậy. Tức đối với ý thứ ba. Hoặc nói: Nhãn căn có thể phát sinh sáu Thức, dùng để thấu rõ sáu Cảnh. Ý nầy là đối. "Thức nầy chẳng hợp với các căn khác. Căn nầy cũng không phát sinh các Thức còn lại". Lại có chỗ nói như vậy.

- Nói "Cùng sử dụng" tức Nhãn căn phát sinh Nhĩ thức, mà có thể

ngửi nơi hương vị v.v... Cũng không ra ngoài hai ý trên.

Từ câu: "Thức Thân cùng với Thức" tiếp xuống: Là tóm kết chỗ chẳng đồng kia.

- Sớ từ câu: "Hai công năng chẳng như nhau" tiếp xuống: Gồm hai:

Một: Nói về pháp.

Hai: Nêu hai dụ. Đều nêu rõ là chẳng như nhau.

Đây cũng là ý của đại sư Đạo Sinh. Người kia nêu câu hỏi: "Thiện ác cùng dựa vào nhau, cũng giống như sáng, Đối chẳng cùng. Vì sao nói muôn thiện lý đồng mà ác thì khác, đều có giới hạn chăng ư ?" Đáp: "Sáng, Tối tuy cùng dựa vào nhau, mà lý thì thật là cách biệt. Sáng có thể diệt trừ tối nên không chỗ tối tăm nào là chẳng diệt trừ. Do đó, lửa của một bó đuốc cùng với lửa của đầm lớn là giống nhau. Bóng tối thì chẳng thể diệt trừ ánh sáng..." Suy xét thì có thể nhận biết.

**- Bồ tát thứ sáu:** Bồ tát Tinh Tấn Lâm.

- Sớ câu: "Hai chương cùng tiếp nhau, hiển bày chẳng phải là Tức, Lìa cũng cùng thành": Chẳng phải là Tức, chẳng phải là Lìa như đã nêu rõ ở trên.

Nói "Cùng hỗ trợ để thành": Do chẳng phải là Tức nên mới thành chẳng Lìa v.v... Nên có vấn nạn: "Như nói chẳng là một": Tức nên lìa nơi Vàng thì có riêng Thể của vật dùng. "Nếu khác với vàng có Thể tánh" tức nên cùng với vàng chẳng khác. Do giống với vàng, có Thể tánh nên không sai biệt.

- Nói "Không sai biệt" tức một thứ có Thể tánh.

Đáp: Chính do "Chẳng khác" mới được "Chẳng là một". Vì sao ? Nếu khác tức Vọng tự có Thể tánh chẳng dựa nơi Chân để lập. Chẳng dựa nơi Chân nên chẳng thể có Vọng. Nay có Vọng, do "Chẳng khác" nên được thành "Chẳng là một", do Vọng không có tự Thể nên Vọng dựa nơi Chân mà thành. Do Vọng thành nên cùng với Chân chẳng là một. Như sóng dựa nơi nước. Do chẳng khác với nước mới có thể thành sóng. Do sóng thành nên cùng với nước chẳng là một.

Trên đây tức do "Chẳng khác" thành "Chẳng là một".

- Nói "Chẳng một thành chẳng khác": Tức như chương trên. Do có chủ thể nương tựa, đối tượng được nương tựa, nên có thể dung hợp trọn vẹn chẳng khác. Như có sóng nên nói sóng tức là nước. Do có nước nên nói nước tức là sóng.

- Sớ câu: "Nhưng chỗ chủ thể dụ kia chẳng lìa các pháp": Như nói "Chúng sinh chẳng phải là chúng sinh. Vì ba đời sinh diệt", đều là chỗ

gồm thâu trong "Các pháp" của câu đầu, cùng "Không sai biệt".

Đây tức là "Khó nhận thấy". Nếu dựa theo vị lai không có tướng quá khứ thì lý vô tướng hiện rõ nên dễ nhận thấy. Dụ về sắc, tâm, vô tướng nên khó.

- Sớ câu: "Dụ nầy là chung": Tức câu "Pháp chẳng phải là pháp" là bao quát chung cả Tánh, Tướng cùng các pháp.

- Sớ câu: "Văn dùng tuy khác mà nghĩa sâu xa thì đồng": Nghĩa là, hoặc Lý hoặc Sự hoặc Chân hoặc Vọng, về văn nên là khác. Nhưng hỗ tương dung hợp trọn vẹn thì ý nghĩa sâu xa là như nhau.

- Sớ câu: "Cũng giống như nơi kinh Mật Nghiêm": Tức nơi phẩm Vấn Minh đã nêu dẫn:

*"Tạng Như Lai thanh tịnh*
*A-lai-da thế gian.*
*Như vàng cùng nhẫn tay*
*Lần lượt không sai biệt".*

Tức màu sắc của Vàng như nhẫn đeo tay, Thể của vàng tức Vàng.

Rõ ràng là chỗ "Chẳng khác" trên đây gồm có bốn luận chứng:

Một: "Do gốc thành ngọn": Gốc ẩn giấu, ngọn tồn tại. Đây tức là Tồn, Ẩn chẳng khác, tức nơi Sớ giải nói: "Do vọng không Thể tánh nên dựa hoàn toàn nơi Chân để dấy khởi", tức Chân đều Ẩn, chỉ có Vọng hiện bày.

Hai: "Thâu tóm ngọn quy về gốc": Ngọn dứt hết thì gốc hiển bày. Đây tức là hiển bày, diệt mất chẳng khác. Cho nên phần Sớ giải viết: Do Thể của Chân là thật, nên Vọng đều dứt hết, chỉ có Chân hiện bày.

Ba: "Thâu tóm gốc theo ngọn thì ngọn tồn tại; Thâu tóm ngọn quy về gốc thì Gốc hiển bày". Đây tức là hai pháp cùng tồn tại. Song Chân Vọng có khác nhau, tức có Chân có Vọng, nêu rõ là chẳng khác. Cho nên phần Sớ giải viết: "Đó là Vọng của không Thể tánh chẳng khác với Chân của thật Thể". Do đó nói "Không có khác".

Bốn: "Thâu tóm gốc theo ngọn thì gốc ẩn giấu", là nghĩa chẳng chẳng không. "Thâu tóm ngọn quy về gốc thì ngọn dứt hết" là nghĩa chẳng có. Đây tức là chẳng có chẳng không, nêu rõ chẳng khác. Cũng là hai câu sau cùng. Lại nữa, "Chẳng phải là khác" nên "Chẳng phải là một bên". Chẳng là một nên chẳng phải là giữa, chẳng phải là một bên. Là pháp giới không duyên tựa, là chỗ chứng đắc của diệu Trí, thường trụ như nhiên. Không có chỗ nương tựa.

Lại, chẳng phải là một tức chẳng phải là khác, nên luôn ở một bên một bên mà là ở giữa. Lại, chẳng phải là một tức sinh tử; chẳng phải là khác tức Niết-bàn. Chẳng phải là một tức chẳng phải là khác, nên thường ở chốn sinh tử tức ở nơi Niết-bàn. Rõ ràng là Thể của pháp viên dung không ngăn ngại, nên trước nay chỗ nêu bày về "Chẳng phải là một, khác" v.v... cũng là "Cách nói giả tạm". Do đó, phần Sớ giải trước đã nêu: "Cho nên khéo đạt được ý". Dùng pháp căn cứ theo dụ về Vàng v.v... cũng thế.

- Sớ câu: "Về chiều ngang-không gian-thì pháp khác cùng đối chiếu": Tức tất cả pháp sai biệt là không sai biệt. Pháp tức là pháp thiện. Phi pháp tức là pháp ác. Cho nên Bách Luận dùng ý của kinh Bát-nhã nói: "Phước hãy còn bỏ huống chi là Tội". Do Kinh Kim Cương có câu: "Pháp hãy còn nên bỏ huống hồ là phi pháp". Vì thế nơi Luận cho "Phi pháp" là "Tội".

- Sớ câu: "Lại nữa, pháp nghĩ là pháp Có": Cũng là luận theo chiều ngang, có-không cùng đối nhau.

- Sớ từ câu: "Cho nên Trung Luận" tiếp xuống: Là dẫn Luận để chứng minh xác nhận, "Pháp không" là "Phi pháp". Tức Trung Luận, quyển thứ ba, phẩm quán về sự thành, hoại. Tụng viết:

*"Từ pháp chẳng sinh pháp*
*Cũng chẳng sinh phi pháp*
*Từ phi pháp chẳng sinh*
*Pháp cùng với phi pháp."*

***Giải thích:*** về ý của kệ. Pháp tức là có. Như sắc, tâm v.v... Phi pháp là không, như sừng thỏ v.v... Hoặc từ pháp sinh pháp như mẹ sinh ra con. Từ pháp sinh ra phi pháp, như người sinh ra con là "Thạch nữ". "Từ phi pháp sinh ra pháp" như sừng thỏ sinh ra người. "Từ phi pháp sinh ra phi pháp" như lông rùa sinh ra sừng thỏ. Cho nên ở phần văn xuôi nơi Luận giải thích:

- "Từ pháp chẳng sinh pháp": Hoặc đạt đến hoặc mất, cả hai đều chẳng đúng.

- "Từ pháp chẳng sinh phi pháp": Phi pháp là không. Chỗ có pháp gọi là Có. Cho nên làm sao từ Hữu tướng sinh ra Vô tướng?

- "Từ phi pháp chẳng sinh pháp": Phi pháp gọi là không. Không thì làm sao sinh ra có. Nếu từ không sinh ra có, đó là không nhân. Không nhân thì có lỗi lớn. Do vậy, chẳng từ phi pháp sinh pháp.

- "Chẳng từ phi pháp sinh phi pháp": Tức như sừng thỏ chẳng sinh ra lông rùa.

- Sớ từ câu: "Nhưng ở nghĩa trước" tiếp xuống: Là xét đoán về hai chỗ nêu bày trên. Nghĩa trước tức là Sự-Lý không ngăn ngại.

Nghĩa sau tức là Sự Sự không ngăn ngại.

- Sớ từ câu: "Nếu chỉ dùng nghĩa sau" tiếp xuống: Là trở lại dùng Lý để tóm kết, nên dùng cả hai nghĩa trên. Nghĩa là, chính do Sự-Lý không ngăn ngại, mới có thể dùng Lý dung hợp nơi Sự thì Sự sự theo Lý mà dung thông.

Trong đây lại có nghĩa riêng:

Tức là, nếu lại dựa nơi nghĩa trước, thì Tâm cùng với bốn loại tức là Vô vi thứ năm. Nếu dựa nơi nghĩa sau, do Vô vi nên bốn pháp trước không sai biệt. Thêm nữa, dựa nơi nghĩa trước là Tánh không khác nên không sai biệt. Nếu dựa theo nghĩa sau, thì đồng một Thể của Như nên không sai biệt.

- Sớ từ câu: "Kệ thứ hai" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Xác lập hai Tướng.

Hai: Từ câu: "Đối tượng được loại bỏ đã là không" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa "Không thật".

Từ câu: "Để dụ về các pháp" tiếp xuống: Là giải thích hợp với nửa sau của kệ.

Ba: Từ câu: "Nếu cho chánh báo" tiếp xuống: Là tóm kết, phân phán về cách giải thích của người xưa.

- Sớ câu: "Văn nêu lên một góc thì phải xét tới hai góc còn lại": Tức nên nêu rõ hiện tại không có quá khứ, vị lai. Quá khứ không có hiện tại, vị lai v.v... Sách Luận Ngữ có câu: "Nêu lên một góc mà không biết xét đến ba góc kia".

- Sớ câu: "Các pháp cũng thế, Chân Tục đều là hư giả": Tức ý nơi Triệu Luận, bài "Niết-bàn Vô danh". Luận viết: "Niết-bàn chính là chỗ quy về của cảnh tượng nơi gương, cũng là chốn dứt tuyệt ngôn xưng của căn nhà mầu nhiệm. Há có thể dùng có-không để nêu bày? Nên hai tên gọi Hữu dư, Vô dư chỉ là tên gọi khác của Xuất xứ, là giả danh của sự ứng hợp cơ duyên để hóa độ..."

- Sớ câu: "Nếu lìa phân biệt thì không có tướng của tất cả cảnh giới": Tức nơi Luận Khởi Tín, văn nơi phần trước đã dẫn, đoạn Luận nầy. Đoạn trước nói: "Tất cả cảnh giới chỉ dựa nơi vọng niệm mà có sai biệt". Tiếp theo viết: "Nếu lìa tâm niệm thì không có tướng của tất cả cảnh giới".

- Sớ câu: "Lần lượt cùng loại bỏ thì hiển bày lý không sai biệt":

Nghĩa là, dùng đối tượng được nhận biết để loại trừ chủ thể nhận biết. Lại dùng chủ thể nhận biết để loại bỏ đối tượng được nhận biết.

- Sớ câu: "Huống chi là sẽ có sự hủy hoại, như Phẩm Xuất Hiện đã nêu": Kinh viết: "Ví như thế giới có sự thành, hoại mà hư không kia chẳng tăng giảm. Tất cả chư Phật thành tựu đạo quả Bồ đề, thành cùng với chẳng thành không sai biệt.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 42

**- Bồ Tát thứ bảy:** (Bồ Tát Lực Lâm).

- Sớ từ câu: "Hai kệ sau là Quán duyên sinh "Không" không có tạo tác" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nhận định chung. Tức nơi kệ trước, nửa trên là nói về Vô tác, nửa dưới là nói về duyên thành. Kệ sau, thì nửa trên là nói về Duyên thành, nửa dưới là nói về Vô tác.

Hai: Từ câu: "Nay, thứ nhất nói chẳng..." tiếp xuống: Là chính thức giải thích kệ đầu. Trong đó, trước là giải thích nửa trên, tự có bốn lớp:

Thứ nhất: Đả phá ngoại đạo.

Thứ hai: Đả phá Tiểu thừa.

Thứ ba: Loại trừ hình tướng của pháp.

Thứ tư: Nói theo tông Vô tướng.

Thứ nhất: Câu: "Chẳng phải là Tự tánh v.v... tạo tác": Tức nêu rõ chẳng phải là tự tạo ra. Kiến giải của các phái ngoại đạo tuy nhiều nhưng chẳng ra ngoài hai phái Số Luận và Thắng Luận. Số Luận cho tự tánh có thể tạo tác. Tự tánh tức là khả năng tạo tác của "Minh đế". Nhưng Ngã chẳng phải là chủ thể tạo tác, chỉ là sự nhận thức. Mà văn nơi phần Sớ giải nói "vân vân" tức là chỉ cho "Ngã". "Ngã là chủ thể tạo tác" tức kiến giải của Thắng Luận.

Câu tiếp theo: "Cũng chẳng phải là Phạm Thiên v.v... người khác tạo ra": Thì chữ "vân vân" là chỉ cho Tự Tại Phạm Thiên của Án Đồ. Án Đồ tức kiến chấp của Luận sư Án Đồ. Quyển thứ nhất của Sớ giải đã biện minh về Tự Tại tức chỗ chấp của hàng ngoại đạo đồ khôi (Ngoại đạo tu khổ hạnh bôi tro, than vào người). Kết hợp với trên là cùng tạo tác. Lìa trên là không nhân. Cho nên chỉ nêu lên mỗi "Tự Tại" là bốn luận chứng gồm đủ.

- Sớ câu: "Chỉ do hư vọng cho là không có nghiệp báo": Tức là đả

phá chung về bốn luận chứng, vì chỗ chấp của bốn luận chứng đều cho là không có nghiệp báo.

- Nói: "Đả phá rộng khắp như nơi ba Luận": Ở đây không muốn dẫn nêu nhiều văn, chỉ nhấn mạnh về chúng có nguồn gốc. Tuy nhiên, chỗ đều đả phá của ba Luận thì Bách Luận đả phá rộng về hai Tông. Nay, do thuận với phần "Chẳng phải là bốn luận chứng tạo khổ", nên dựa nơi Luận Thập Nhị Môn.

***Giải thích:*** Kiến chấp về "Tự Tại" nơi phần sớ sao quyển thứ nhất đã đả phá rộng rồi. Về chỗ chấp của Thắng Luận cho Ngã là Tự Tại thì nay sẽ lại giải thích. Môn Quán Tác giả của Luận Thập Nhị Môn, kệ thứ mười viết:

*"Tự tạo cùng Tha tạo*
*Cùng tạo, không nhân tạo*
*Như thế, chẳng thể đạt*
*Đó là không có khổ".*

Phần văn xuôi dùng môn "Nhân duyên" để giải thích, tức chung cho cả Đại thừa, Tiểu thừa. Trước tiên trình bày tổng quát: Như Kinh nói: "Có Phạm chí Ca Diếp hỏi Phật: "Khổ do tự mình tạo ra ư? Phật im lặng không đáp. Thưa Thế tôn! Không do tự mình tạo, thì do người khác tạo ra chăng? Phật cũng im lặng không đáp. Lại hỏi hoặc khổ không có nhân, không có duyên tạo ra ư? Phật cũng im lặng không đáp.

***Giải thích:*** Bên dưới Luận đã phá gồm hai ý: Ý một là theo Tánh không. Qua bốn lần hỏi Phật đều im lặng không đáp nên biết khổ tức là rỗng không. Ý hai là căn cứ ngoại đạo mà nói. Hỏi Phật nói Kinh ấy không nói khổ là rỗng không, nhưng tùy theo chúng sinh có thể độ, mà thuyết như thế. Đây là vì Ca diếp lỏa hình cho rằng con người là nguyên nhân khổ, có Ngã thì nói tốt xấu đều áo thần làm ra. thần là thường là thanh tịnh không có khổ não, mọi sự hiểu biết của mình thảy đều do thần làm nên, mọi tốt xấu khổ vui là quay trở lại thọ nhận vô số thân, nên là Tà kiến. Do đó mới hỏi Phật: Khổ là do tự mình tạo ra ư. Vì thế, Phật không trả lời.

Thật sự Khổ không phải do Ngã tạo ra, vì nếu Ngã là nguyên nhân khổ tức nhân nơi Ngã sinh ra khổ thì Ngã tức vô thường. Vì cớ sao? Vì như pháp là Nhân, và từ Nhân sinh ra pháp, nên pháp cũng đều vô thường. Như vậy Ngã vô thường thì tội phước quả báo thảy đều đoạn diệt, tu phạm hạnh, phước báo cũng nên là rỗng không. Nếu Ngã là nguyên nhân của khổ, thì không có giải thoát. Vì cớ sao? Vì Ngã làm ra khổ thì lìa khổ không có Ngã cái chủ thể tạo ra khổ là không có thân.

Nếu không có thân mà có khả năng tạo ra khổ, thì người được giải thoát cũng nên là Khổ. Như thế là không có giải thoát; mà thật tế là có giải thoát. Do đó, khổ do tự mình làm ra là không hợp lý.

***Giải thích:*** Đây phá chấp Ngã là tự mình làm ra. Cho nên Sớ viết: Tự tánh đẳng. Chữ đẳng là chỉ về Ngã. Tiếp phá chấp người khác làm ra. Luận nói: Người khác làm ra khổ cũng không hợp lý. Vì lìa khổ làm gì có người mà có khả năng tạo khổ cho người khác. Lại do người khác tạo khổ, tức là Tự tại Thiên làm ra. Như tà kiến này hỏi, nên Phật cũng không đáp. Nhưng thật ra không do Tự tại Thiên làm ra? Vì sao? Vì tánh trái ngược. Ví như bò phải sinh ra bò. Nếu do tự tại Thiên sinh ra, thì vạn vật đều phải giống như Tự tại Thiên. Lại Tự tại thiên sinh ra các con tức là chúng sanh, cũng không nên lấy khổ đem cho con mình! Lại hỏi, chúng sinh do Tự tại thiên sinh khổ vui cũng do trời ấy sinh, chỉ vì chúng sinh không nhận biết được Nhân vui, nên trời cho khổ ấy. Đáp: Nếu đúng là Trời sinh ra, thì nên cho vui, ngăn chặn khổ, không nên cho khổ, và cũng nên chỉ cung phụng trời thì sẽ hết khổ được vui. Nhưng thật tế không phải vậy, chỉ tự mình thực hiện nhân duyên khổ vui mà tự chịu lấy quả báo, chẳng do Trời làm ra. Lại nói do Tự tại thiện làm ra, thì chẳng cần phương tiện cần dùng, có tự mình tạo ra những phương tiện cần dùng thì không gọi là Tự tại. Nếu không có phương tiện cần dùng thì tại sao dùng biến hóa làm ra vạn vật giống như trò chơi trẻ nhỏ. Lại nếu Trời Tự Tại tạo ra chúng sinh thì ai tạo ra Trời Tự Tại? Nếu trời tự tạo ra Trời thì không đúng, cũng như vật không thể tạo ra chính nó. Nếu còn có chủ thể tạo ra thì không gọi là Tự tại.

Phần tiếp theo rộng phá chấp, đầy đủ như Luận kia. Cho đến nói: Nếu Tự tại Thiên làm ra các việc khổ vui, nhưng các pháp thế gian tự nó có thành hoại v.v... lại tự tạo cũng từ nhân tố khác làm ra, thì sẽ dẫn đến vô cùng, vô cùng thì không có nhân nên chẳng phải là Tự tại.

Tiếp phá chấp "Cùng làm ra" (cộng tác) thì có hai lỗi nêu trên. Cho nên mượn nơi nhân hòa hợp mà không phải và không có nhân. Cả bốn lần hỏi đều là tà kiến nên Phật điều không đáp.

Phá chấp về Phạm Thiên cũng giống như Tự Tại Thiên. Nhưng phương này (Trung Hoa) vọng chấp cũng phát xuất từ Ấn Độ truyền đến. Xét Tam Vương lịch nói: Trời đất hỗn độn, trong đó sinh ra Bàn cổ? Một ngày chín lần biến, thần ở trời, Thánh ở Đất, chủ ở Trời Đất. Mặt trời ở trời cao một trượng. Mặt trời ở Đất dày một trượng. Bàn cổ cũng lớn một trượng. Như tám vạn ngàn năm, sau đó trời đất khai thông. Bàn cổ với thân loài rồng, đầu người. Đầu và chân là hai cực Đông,

Tây. Tay trái, tay phải là hai cực Nam Bắc. Mở mắt là ngày, nhắm mắt là đêm. Thở ra là khí nóng, hít vào là khí lạnh, thở ra hơi thành gió mây, kêu lên là sấm chớp. Bàn cổ chết thì Đầu là Giáp. Cổ là Ất, vai là Bính, Tim là Định. Mật là Mậu. Tì là Kỷ. Hông là Canh phổi là Tân, Thận là Nhâm. Chân là Quý (mười can; giáp v.v...) Mặt trời mặt trăng là mắt. Râu là Tinh tú. Lông mày là Đẩu khu (sao Bắc Đẩu vận hành) chín lổ là chín chân. Ngực là núi côn lôn. Đầu gối là Nam nhạc. Bắp đùi là Thái sơn. Xương cùng là cá tôm, cánh tay là chim bay, móng là rùa rồng, xương là vàng bạc, tóc là cỏ cây, lông là các loài chim. Rằng là ngọc thạch, mồ hôi là nước mưa. Trán thái dương là sông biển. Ruột non là sông hoài... bàng quang là trăm sông, khuôn mặt là động Đình hồ, Vi chiêu đồng ký nói: Thế tục tương truyền là Bàn cổ trong một ngày làm bảy mươi lần biến hóa. Che là Trời, dựa vào là đất, tám vạn tuổi mới chết.

Nhưng thuyết này chỉ là xưa truyền lại không có sử tích ghi chép, khó làm cơ sở tin vào.

Phần tiếp theo căn cứ nơi chỗ đả phá ngoại đạo mà nói... (Lược bớt)

- Sớ câu: "Ba là căn cứ nơi nhân duyên cùng đối đãi, như Luận Thập Địa cùng Luận đối Pháp đã biện minh": Luận Thập Địa sẽ bàn nơi phần sau. Luận Đối Pháp viết:

*"Tự chủng có nên chẳng từ Tha*
*Theo các duyên nên chẳng tự tạo*
*Không tác dụng nên chẳng cùng sinh*
*Có công năng nên chẳng không nhân".*

Đây tức cho Nhân là Tự, cho duyên là Tha. Mượn Nhân để loại bỏ Duyên. Mượn Duyên để loại bỏ Nhân. Mượn không tác dụng để loại trừ "Cùng". Mượn có công năng để loại trừ "Không nhân". Đến phẩm thập Địa sẽ lại diễn rộng.

- Sớ câu: "Bốn là Căn cứ nơi việc dùng Nhân để đối chiếu với Quả": Gồm ba phần:

Một: Nêu lên. Tức nói theo nơi Tông Vô tướng.

Hai: Từ câu: "Trung Luận nêu" tiếp xuống: Là phần hai, dẫn Luận để chính thức giải thích. Tức Trung Luận, phẩm Phá Khổ. Phần đầu đã nêu dẫn một kệ (nơi phần nêu lên chung), kệ biện minh bốn luận chứng về "Chẳng tạo tác".

Ba: Từ câu: "Chữ Tự, Tha nầy" tiếp xuống; Là phần Sớ giải thích. Ý thứ nhất cho Quả là Tự, cho Nhân là Tha. Dẫn Luận: "Pháp của Quả

chẳng thể tự tạo về Thể tánh của mình” tức văn của Ngài Thanh Mục giải thích nơi phẩm Nhân duyên của Trung Luận, về nghĩa “Chẳng tự sinh”, ở đấy cho Nhân là Tự, cho duyên là Tha. Tuy giống với Luận Tạp Tập, nhưng ở Luận Tạp Tập thì Nhân duyên cùng xâm đoạt nhau. Ở đây, tức câu hiện có là để biện giải về duyên sinh. “Không quả đối đãi” là chính thức giải thích câu kệ trong Luận: “Nơi Quả thì chẳng phải”.

Tuy nhiên, phần Sớ giải đã chọn lấy ý nơi Luận để giải thích hai câu đầu. Nếu theo nơi kệ của Luận thì đều có một kệ đả phá. Thứ nhất, đả phá về Tự tạo, kệ viết:

*“Khổ, nếu do tự tạo*
*Tức chẳng từ duyên sinh*
*Nhân có thân Ấm nầy*
*Mà sinh thân Ấm kia”.*

***Giải thích:*** Nửa trên của kệ nêu ra chỗ tự tạo chẳng từ duyên. Nửa sau, chỉ rõ về tính chất nhân duyên ấy, biện minh chẳng phải là tự tạo.

Tiếp theo, đả phá về Tha tạo, kệ viết:

*“Nếu cho năm Ấm nầy*
*Khác với năm Ấm kia*
*Như thế tức nên nói*
*Từ tha mà tạo khổ”.*

***Giải thích:*** Đây chỉ là trở lại làm rõ “Chẳng phải Tha tạo ra”, do hiện tại Ấm nầy ắt chẳng khác với Ấm sau, nên chẳng phải Tha tạo. Như thế khiến Nhân khác tức Quả khác, nhân đồng với chẳng phải là Nhân, Tự tạo, Tha tạo đều chẳng từ duyên, vậy chẳng thể có Quả đối đãi nơi Nhân, nên không thể được.

- Sớ từ câu: “Lìa đã chẳng thành” tiếp xuống: Tức Sớ nêu dẫn câu thứ ba, bốn, sau đấy dẫn Luận để chính thức giải thích, giải thích câu “Chẳng cùng”. Song, nối tiếp phần trước để đả phá toàn diện, nêu sự so sánh để giải thích câu thứ tư. Cho nên ở trên, Luận viết:

*“Có nhân còn chẳng thành*
*Không nhân sao thành được?”*

- Sớ câu: “Hai ý của nửa kệ sau”: Tức hai câu kệ nơi kinh:

*“Mà nó được có thành*
*Cũng lại được có hoại”.*

Ý trước tức nửa trên là Tánh Không chẳng ngăn ngại, nửa dưới là duyên thành, tức nghĩa về Sự Lý vô ngại.

Ý sau, do Tánh Không ở trên mà thành nơi nửa sau, tức có cái nghĩa “Không” mà tất cả các pháp được thành tựu, chính là môn “Sự

Lý cùng thành”.

- Sớ từ câu: “Lại, chẳng phải chỉ nói về khổ” tiếp xuống: Là lời tóm kết về chỗ nêu ra của Trung Luận.

Câu “Chữ Thành, Hoại là làm rõ chung cho phần khí thế giới”: Tức nơi Trung Luận chính là căn cứ theo Chánh báo. Còn ý nơi kinh hiện tại thì ở chỗ bao hàm cả hai.

- Sớ từ câu: “Cho nên kinh Tịnh Danh viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Tức nơi phẩm Pháp môn Bất nhị, Bồ tát thứ mười hai là Na-la-diên nói: “Thế gian, Xuất thế gian là hai. Nhưng Tánh không của thế gian là Xuất thế gian, trong đó không vào không ra, không đầy tràn, không tản mạn, là hội nhập pháp môn Bất nhị”.

Lại như kinh Tư Ích quyển thứ nhất, nói:

*“Năm Ấm là thế gian*
*Chỗ thế gian nương tựa*
*Nương tựa nơi năm Ấm*
*Chẳng thoát khỏi thế gian.*
*Bồ tát có trí tuệ*
*Biết thật tánh thế gian*
*Chỗ gọi năm Ấm “như”*
*Pháp thế gian chẳng nhiễm.*

Lại viết:

*“Năm Ấm không tự tánh*
*Tức là Tánh thế gian*
*Nếu người chẳng biết nó*
*Thì thường trụ thế gian.*
*Nếu thấy biết năm Ấm*
*Không sinh cũng không diệt*
*Người ấy hành thế gian*
*Mà chẳng dựa thế gian.*
*Phàm phu chẳng rõ pháp*
*Nơi đời dấy tranh tụng*
*Là thật là chẳng thật*
*Chỉ là trong hai tướng.*
*Ta chẳng cùng thế gian*
*Dấy khởi sự tranh luận*
*Thật tướng nơi thế gian*
*Nên thảy được thấu tỏ.”*

Tức cùng với phần nầy đại thể là đồng.

- Sớ câu: “Tức làm rõ phần trước, chẳng phải là Sự diệt”:

Nhưng về diệt có hai thứ: Đó là Lý cùng Sự. Cho nên phần xuất thế gian nêu trên cũng có hai thứ:

Một là, căn cứ nơi Sự mà xuất: Tức trước Địa là thế gian. Bước lên ngôi Địa là xuất thế gian. Đây là căn cứ nơi Sự diệt. Do nơi kệ của kinh chỉ nói: “Kia diệt phi thế gian”, tức chung cho hai cách giải thích. Dùng câu văn nầy để chứng minh chẳng phải là Sự diệt.

Hai là, căn cứ nơi Tướng gọi là thế gian, căn cứ nơi Tánh gọi là Xuất thế gian. Tức ý nơi văn hiện tại là căn cứ theo Lý diệt, hợp với các kinh Tịnh Danh, Tư Ích.

- Sớ câu: “Tức biết vốn tự nó chẳng sinh...”: Đã nói là “Không” nên chẳng thể có diệt, là nghĩa không có diệt. Nhưng phần tóm kết nói: “Đó là nghĩa không sinh”. Do chẳng thể diệt nên vốn tự nó chẳng sinh. Tức như Bồ tát Pháp Tự Tại (kinh Duy Ma, phẩm Nhập pháp môn Bất Nhị) nói: “Sinh, diệt là hai. Do pháp vốn chẳng sinh, nên nay thì không diệt. Đạt được pháp Nhẫn vô sinh như vậy là hội nhập pháp môn Bất nhị”.

- Sớ câu: “Lại chứng đắc Lý của Vô tánh”: Tức là căn cứ nơi Ứng thân để luận về Vô tánh. Nay ở đây là căn cứ theo Chân thân để bàn về Vô tánh.

**- Bồ tát thứ tám:** (Bồ tát Hạnh Lâm).

- Sớ câu: “Như suy xét theo hướng nghịch về nghiệp gốc kia lại có nhân, rốt cuộc dẫn đến Vô trụ”: Về kệ trước, nhân nơi nghiệp có sinh, tức là biện minh theo hướng thuận. Nay nêu rõ sinh dựa nơi nghiệp, nghiệp cũng từ duyên sinh, nên gọi là Tánh Không. Đã là suy xét theo chiều nghịch, nên nói “Rốt cuộc dẫn đến Vô trụ”: Tức ý nơi kinh Tịnh Danh. Phần kinh nầy viết: “Thân do gì làm gốc? Đáp: Do Tham dục làm gốc. Hỏi: Tham dục do gì làm gốc? Đáp: Do phân biệt hư vọng làm gốc. Hỏi: Phân biệt hư vọng do gì làm gốc? Đáp : Do Tưởng điên đảo làm gốc. Hỏi: Tưởng điên đảo do gì làm gốc? Đáp: Do Vô trụ làm gốc”. Bồ tát Văn Thù Sư Lợi từ nơi gốc là Vô trụ đã xác lập tất cả pháp. Nay trong kinh, cả ba đều thâu tóm nơi Nghiệp chúng sinh tức là Thân rỗng lặng. “Không đến” tức là gốc của Vô trụ

- Sớ câu: “Thân nếu là Phật v.v...” Tức nơi kinh Kim Cương có câu: “Nếu dùng ba mươi hai tướng để quán Như Lai thì Chuyển Luân Thánh Vương là Như Lai”. Hai câu sau là tóm kết, chỉ rõ, câu ba tức Như như, câu bốn là Trí của Như Như.

- Sớ câu: “Do thấy Phật xứng hợp với Tánh, chẳng nghi về Thể

đồng": Tức nói về Đồng thể Tam bảo, Phật tức là Pháp, Pháp tức là Tăng. Cho nên kinh nói; "Thanh tịnh như pháp giới". Như tức nghĩa là xứng hợp. Người tin về pháp giới, nhưng khó tin về pháp Phật, nên nói là "Như". Sự thật thì Thân Phật tức là Pháp giới.

- Sớ câu: "Thứ nhất, rõ về lìa danh là pháp": Tức nơi kinh Tư Ích quyển thứ nhất, như đã nêu dẫn ở trên.

Câu thứ tư gọi là Bồ tát hành hoá khắp chốn.

**- Bồ tát thứ chín:** (Bồ tát Giác Lâm).

- Sớ câu: "Cụ phần Duy Thức": Tức như đã giải thích ở trước. Chính là do chân vọng hợp thành nên gọi là "Cụ phần".

- Sớ câu: "Chợt xem về dụ nầy thì giống với chỗ tạo tác của dụ trước: Tức phân biệt với kiến giải nơi sách San định ký. San định ký viết: "Hai dụ trước thì Tâm chân vọng là đối tượng được tạo tác để biện giải về Duy Thức. Hai dụ tiếp theo thì Tâm chân vọng là chủ thể tạo tác để biện giải về Duy Thức". Nay nói là "Tương tợ", tức đại chủng với màu sắc khác nhau, "Tương tợ" với chỗ tạo ra của Hoạ sư. "Nhưng chẳng lìa nơi Tâm; Mà có được màu vẽ" là tương tợ với chủ thể tạo tác. Tức xem phần thê thì tương tợ như thế, nhưng xét phần vi tế thì chẳng phải.

- Từ câu: "Suy xét kỹ về ý của dụ" tiếp xuống: Tức hiển bày nghĩa chính.

- Sớ từ câu: "Nhưng dựa nơi sự sinh diệt của tám Thức" tiếp xuống: Là biện giải về nguyên do của cả hai, làm rõ về Tông Pháp tướng chỉ là sự nương tựa, duy trì của Tâm, Cảnh.

Từ câu: "Nhưng tức là Như Lai Tạng" tiếp xuống: Là biện giải đầy đủ về hai lý do. Gồm hai phần:

Một: Nêu chung.

Hai: Từ câu: "Do hợp duyên nhập vào thật" tiếp xuống: Là chỉ rõ riêng về hai Tướng. Tức dùng hai môn Chân như và Sinh diệt nơi Luận Khởi Tín làm hai nghĩa.

Câu: "Còn, mất chẳng là hai, chỉ là một duyên khởi": Là tóm kết để quy về kinh Hoa Nghiêm. Hợp duyên nhập vào Thật là mất (Hoại). Chẳng huỷ hoại Tướng nên còn (Tồn)

Nói "Hai môn không ngăn ngại, chỉ là một Tâm": Là tóm kết quy về Luận Khởi Tín: Dựa nơi một pháp của Tâm mà lập ra hai môn. Cho nên phải gồm đủ hai nghĩa thì mới gọi là "Cụ phần Duy Thức".

Hỏi: Duy Thức quyển thứ chín cũng nói về chỗ "Chuyển y" kia có hai thứ: Một là Trì chủng y, tức là Thức thứ tám. Hai là Mê ngộ y, là

Chân như. Vậy do đâu nói: Dựa nơi sinh diệt của tám Thức chỉ có Tâm Cảnh nương tựa, duy trì?

Đáp: Chỗ kia tuy nói về “Mê ngộ y” (chỗ nương tựa của mê, ngộ), chẳng phải tức “Tâm Cảnh nương tựa duy trì”. Do Chân như bất biến chẳng tuỳ theo chỗ biến chuyển nơi muôn Cảnh của Tâm, chỉ là chỗ mê lầm. Sau, lúc trở lại thanh tịnh thì chẳng phải là thâu tóm tướng tức Chân như, mà chỉ là chỗ tỏ ngộ. Nay cho là Tâm Cảnh nương tựa, duy trì tức chân Vọng chẳng phải là có hai Thể tánh, nên nói là một Tâm. Căn cứ nơi nghĩa chẳng đồng, nên phân thành hai nghĩa, nêu riêng làm hai môn. Cho nên Luận Khởi Tín viết: “Nhưng hai môn nầy đều thâu tóm chung tất cả các pháp. Do hai môn nầy chẳng cùng lìa nhau.” Diễn rộng như nơi phẩm Vấn Minh cùng trong phần Huyền đàm.

- Sớ câu: “Câu đầu của kệ thứ nhất dụ chung về một Tâm”: Tức gồm cả Chân-Vọng, cả chủ thể, đối tượng. Luận viết: “Gọi là pháp tức là Tâm chúng sinh. Tâm ấy tức thâu tóm tất cả pháp thế gian và Xuất thế gian”. Phần tiếp sau nơi kệ của kinh kết nói hợp nói:

*“Tâm như hoạ sư giỏi”.*

- Câu: “Câu tiếp theo dụ về tuỳ duyên huân tập biến chuyển thành Y tha”: Luận Khởi Tín viết: “Tâm tự tánh thanh tịnh, nhân nơi gió Vô minh dấy động nên có Tâm nhiễm”. Kinh Lăng Già nói:

*“Biển Tạng thức thường trụ*
*Gió cảnh giới dấy động*
*Vô số các sóng Thức*
*Ào ạt mà chuyển sinh”.*

Tức cũng là chẳng sinh chẳng diệt cùng với sinh diệt hoà hợp, chẳng phải là một, chẳng phải là khác, gọi là Thức A-lại-da.

- Câu: “Câu tiếp theo, chẳng rõ về Y tha nên thành Biến kế”: Do nơi kinh nói: “Hư vọng chọn tướng khác”. Cho nên Luận Khởi Tín viết: Tất cả các pháp đều dựa nơi vọng niệm mà có sai biệt. Nếu lìa Tâm niệm thì không có Tướng của tất cả cảnh giới”.

- “Câu thứ tư dụ về Y tha tướng dứt sạch, Thể hiện tức là Viên Thành”: Do kệ nơi kinh nói: “Đại chủng không sai biệt”.

Đại chủng tức dụ cho Chân như. Tức Thể của Tâm luôn lìa niệm, tức là Như Lai, Pháp thân bình đẳng, theo duyên Vô tánh, tức là Chân như.

Lại nữa, hai câu một, hai tức chẳng nhiễm mà nhiễm. Hai câu ba, bốn tức nhiễm mà chẳng nhiễm. Cho nên có kệ sau dụ về chẳng tức chẳng lìa.

- Sớ câu: "Trong đại chủng không có đối tượng được tiếp xúc của Sắc thân": Các tính chất cứng, ẩm ướt, ấm, động đều là xúc.

- Nói "Trong Sắc không có chỗ nhận thấy của Nhãn nơi đại chủng": Tức là căn cứ nơi Hiển sắc mà nói. Xanh, vàng, đỏ, trắng là cảnh giới của Nhãn. Chỉ dựa nơi Thể của pháp, thì đại chủng là xúc, Sắc tức là Sắc. Nếu dựa theo chỗ đạt được của Căn thì đó là Thân cùng Nhãn.

- Câu: "Lại nữa, chủ thể tạo không khác với Sắc": Nhưng chọn lấy chỗ tăng hơn: Như địa nhiều là Vàng, thuỷ nhiều thì Trắng, Hoả nhiều thì đỏ, Phong nhiều thì xanh. Mà cứng, mềm, nóng, động cùng tạo nơi xanh thì cũng cùng tạo nơi vàng, đỏ, trắng. Ở nơi biên vực của chủ thể tạo thì cùng một chất cứng v.v... Nơi biên vực của đối tượng được tạo thì có Xanh v.v... Nên viết là: "Chủ thể tạo không khác với chỗ sai biệt nơi hoạ màu sắc".

- Sớ từ câu: "Dụ Vọng dựa nơi Chân" tiếp xuống: Là phần kết hợp. Trước là kết hợp chỗ khác nhau của chủ thể, đối tượng. Cũng nên nói đủ là: Trong Chân không Vọng là Cảnh Trí của bậc Thánh. Trong Vọng không Chân là chỗ nhận biết của hàng phàm phu.

- Từ câu: "Tánh không sai biệt" tiếp xuống; Là kết hợp phần "Chủ thể tạo không khác v.v..." ở trên.

- Sớ câu: "Giả ắt phải dựa nơi thật cùng tích tụ hiện bày": Tức về nghĩa chính của các Tông thì cứng v.v... là thật, sắc v.v... là giả, chỉ có Tông Thành Thật thì cho sắc hương vị xúc là thật; địa thuỷ hoả phong là giả, do người tạo luận kia vốn là đệ tử của phái Số Luận, sau theo Phật pháp hãy còn thuận theo kiến giải của thầy gốc. Cho nên Trí Luận viết: "Tinh xảo thì có dư mà biện minh về thật thì chưa đủ".

- Sớ từ câu: "Nhưng đại chủng tất có thể tạo Sắc" tiếp xuống: Là phần thông tỏ chỗ vướng mắc. Vấn nạn nêu: "Ở trên, trong phần chẳng phải là tức, đã nói: Trong đại chủng không có Sắc, trong Sắc không có đại chủng. Nay, trong phần chẳng phải là lìa, sao chẳng nói: Đại chủng chẳng lìa Sắc, Sắc chẳng lìa đại chủng?"

Đáp: Về ý đáp lại theo văn có thể nhận biết.

Trên là nêu rõ về Chân, Vọng nương tựa, duy trì, chỉ chọn lấy trong Tâm một môn Chân như đối với nhiễm Vọng mà nói.

- Sớ câu: "Trong đó, một kệ thứ nhất cũng nêu rõ Tâm Cảnh chẳng tức chẳng lìa": Tức đối chiếu với phần Chân-Vọng ở trên. Nhưng ba kệ sau cũng giống với hai kệ trên. Kệ nầy giống với kệ thứ hai ở trước, do Nhân chẳng tức chẳng lìa mà thành. Cho nên trước là biện minh. Hai kệ sau giống với kệ đầu ở trước, đến phần tiếp sau sẽ nêu rõ.

Nay phần đầu, trong chỗ nói về chẳng phải là Tức, chẳng phải là Lìa, câu: "Tướng phần, kiến phần riêng nhau": Là thuận theo dụ ở trên về Hữu tri, Vô tri. Do Kiến phần (chủ thể nhận thức) hợp với Tâm có nghĩa phân biệt nhận biết. Do Tướng phần (đối tượng được nhận thức) hợp với chỗ vẽ không có phân biệt, nhận biết. Do khí thế gian tức là Tướng phần của Thức thứ tám.

- Sớ câu: "Dụ về lìa Tâm tức không có Tướng của Cảnh giới": Tức chỗ có của ba đời đều là một Tâm tạo tác.

- Sớ từ câu: "Chính là do Tâm làm biến chuyển nơi Cảnh" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Chỗ vướng mắc giống như trước và phần giải đáp cũng vậy.

- Sớ câu: "Một kệ tiếp theo dụ về Hành tướng biến chuyển của Chủ thể và đối tượng": Đại thể là giống với dụ trước: "Tâm như Hoạ sư giỏi; phân bố các màu sắc..."

Trước là nêu rõ trong dụ, thứ nhất là giải thích ba câu trên.

- Từ câu: "Đối tượng được họa chẳng phải là Tâm" tiếp xuống: Là giải thích câu thứ tư, là kết hợp với pháp.

- Nói "Chân Vọng hoà hợp nơi Tâm": Tức phân biệt chỗ khác với Tâm theo Tông Pháp tướng. Luận Khởi Tín viết: "Chẳng sinh chẳng diệt cùng với sinh diệt hoà hợp gọi là Thức A-lại-da".

Câu: "Nói Hằng là ngăn chận chấp đoạn": Tức Luận Duy Thức trong phần nói về Năng biến thứ nhất của Thức thứ tám, nơi môn thứ chín là "Nhân Quả thí dụ". Nói đủ là: "Hằng chuyển như bộc lưu" (Luôn chuyển biến như dòng thác).

Nơi Luận, trước nêu câu hỏi: "Thức A-lại-da là đoạn hay là Thường?" Đáp: Chẳng phải là đoạn, chẳng phải là thường, do luôn chuyển biến (Hằng chuyển). Nghĩa là Thức nầy từ vô thuỷ đến nay đều là một loại tương tục luôn không gián đoạn. Là cảnh giới hướng tới việc phát sinh Thể tánh, tạo lập phần gốc. Tánh giữ vững lấy chủng tử khiến không bị mất.

Chuyển biến, nghĩa là Thức nầy từ vô thuỷ đến nay niệm niệm sinh diệt, trước sau biến đổi, nhân diệt quả sinh, chẳng phải là luôn một, nên có thể gọi là Chuyển Thức, huân tập thành chủng tử.

Nên nói Hằng là ngăn chận đoạn, chuyển là biểu thị chẳng phải là thường, cũng như giòng thác. Nhân quả pháp vốn như vậy (pháp nhĩ) như dòng nước chảy nhanh như thác, chẳng phải là đoạn, chẳng phải là Thường, tương tục, kéo dài, có chỗ trôi nổi, chìm đắm. Thức nầy cũng vậy. Từ vô thuỷ đến nay sinh diệt tương tục, chẳng phải là Thường,

chẳng phải là đoạn, làm cho chúng sinh mãi trôi nổi, chìm đắm, chẳng thể ra khỏi nẻo sinh tử.

- Sớ câu: "Bao hàm tất cả chủng tử": Tức là môn thứ ba: Nhân Tướng môn. Cho nên kệ nơi Luận kia viết:

*"Tất cả chủng tướng thâm diệu, tế" (vi)*
*Tức là bao hàm hai môn.*

Kệ kia nói:

*"Chẳng thể biết, chấp thọ, xứ, liễu".*

Thì một chữ "Liễu" kia tức là môn thứ năm: Hành Tướng môn. Còn "chấp thọ, xứ" tức là môn thứ tư: Sở duyên Hành Tướng môn. Về câu "Chẳng thể biết" (Bất khả tri) tức là nghĩa sai biệt trong Hành tướng của Chủ thể duyên và đối tượng được duyên.

Luận kia, trước nêu câu hỏi: "Thức nầy, về hành tướng nơi đối tượng được duyên như thế nào? Tức là "Chẳng thể biết, chấp thọ, xứ, liễu". Liễu nghĩa là liễu biệt (phân biệt, suy xét) là hành tướng. Xứ nghĩa là xứ sở (nơi chốn) tức khí thế gian, là nơi chốn nương tựa của các chúng sinh.

Phần tiếp nơi Luận viết: "Chẳng thể biết" nghĩa là Hành tướng ấy hết sức vi tế nên khó có thể thấu rõ (đây là nêu rõ về kiến phần) Hoặc đối tượng được duyên ấy, với cảnh giới được "Chấp thọ" cũng vi tế. Hoặc về khí thế gian bên ngoài với dung lượng khó lường tính, nên gọi là "Chẳng thể biết". Kệ nơi kinh Giải Thâm Mật nêu:

*"Thức A đà Na thâm diệu, tế (vi)*
*Tất cả chủng tử như giòng thác*
*Ta nơi phàm ngu chẳng diễn giảng*
*Sợ họ phân biệt chấp làm Ngã"*

- Sớ câu: "Câu tiếp theo hiện bày tức thì về muôn cảnh giới": Cũng tức là nơi môn Quả Tướng gọi là dị thục. Luận viết: "Đây là chủ thể dẫn dắt các cõi làm phát sinh nghiệp thiện, chẳng thiện với quả dị thục". Tức biện giải chung về nghĩa "năng biến" của Thức nầy. Đây là "Năng biến" thứ nhất, tức thì hiện bày muôn Cảnh giới.

***Kinh Lăng Già viết:*** "Ví như tấm gương sáng tức thì hiện bày muôn hình tượng. Chỗ hiện bày của Hiện thức cũng lại như thế.

- Sớ câu: "Câu sau dụ về đối tượng được biến hiện là Cảnh, lìa Tâm thì không Thể tánh": Do không Thể tánh nên không thể cùng nhận biệt. Phẩm Bồ tát Vấn Minh có đoạn:

*"Các pháp không tác dụng*
*Cũng không có Thể tánh*

*Do đó, các pháp kia*
*Mỗi mỗi chẳng cùng biết”.*

- Từ câu: “Lại thường chẳng trụ” tiếp xuống: Trên là căn cứ nơi Pháp tướng để nói về “Thường chẳng trụ” là Sát na sinh diệt.

Nay nêu rõ về chữ “Bất” (bất trụ) tức là nghĩa Vô (không. Vô trụ) và “Thường chẳng trụ” tức là “Thường Vô trụ”. “Vô trụ” là tên gọi khác của Thật tướng. Cho nên từ gốc là “Vô trụ” xác lập tất cả các pháp. Đây là theo Tông Pháp tánh: Chân tâm tuỳ duyên mà thành vạn hữu. Do vậy, chỗ sâu rộng khó nghĩ bàn thì nơi kệ của kinh ở trước cũng có thể chứng minh.

- Sớ câu: “Tâm của chủ thể hoạ niệm niệm sinh diệt, tự chẳng cùng biết: Tâm tuy phân biệt, nhận biết, nay do sinh diệt chẳng dừng nên chẳng thể nhận biết. Tức niệm trước đã diệt, niệm sau chưa sinh. Chưa sinh thì không Thể tánh, sao có thể biết về niệm trước? Niệm trước đã diệt, lại không thể nhận biết. Niệm trước cũng chẳng biết niệm sau. Niệm trước đã diệt, không có chủ thể nhận biết. Niệm sau chưa sinh nên cũng không có đối tượng được nhận biết. Tâm của chủ thể nhận biết đã chẳng tự nhận biết, thì sao có thể nhận biết về đối tượng?

- Sớ từ câu: “Dụ cả hai về Tâm Cảnh” tiếp xuống: Là kết hợp, theo văn có thể nhận biết. Nhưng phần giải thích kệ nầy gồm có bốn ý:

Một: Nêu rõ về Tánh Không, do Tánh không nên chẳng thể nhận biết về tự tâm. Do Tánh Không nên chẳng thể nhận biết về chỗ Họa (vẽ) do Tâm nên họa.

Hai: Từ câu: “Lại tuy chẳng nhận biết...” tiếp xuống: Là biện minh tuy Tánh Không nhưng chẳng ngăn ngại duyên khởi.

Ba: Từ câu: “Lại do chẳng có thể nhận biết” tiếp xuống: Là nêu rõ do mê chấp nơi Chân nên dấy khởi sự tương tợ. Nếu tỏ ngộ về tự tâm thì chẳng tạo cảnh vọng.

Bốn: Từ câu: “Lại nữa, chính do Vô tánh” tiếp xuống: Tức là do có cái nghĩa “Không” nên tất cả các pháp được thành tựu.

Câu: “Cho nên nói Tánh của các pháp là như thế”: Là tóm kết chung về bốn ý trên.

Trên đây bàn về dụ đã xong. Nhưng Luận Duy Thức quyển thứ nhất, nói về “Năng biến” có hai kệ rưỡi (mười câu) gồm mười môn, ở trên tuỳ chỗ dùng đã biện giải. Nay sẽ nêu đủ. Kệ viết:

*“Một, Thức A-lại-da (Tức Tự tánh môn)*
*Dị thục (Hai là Quả tướng môn)*

*Nhất thiết chủng (Ba là Nhân tướng môn)*
*Chẳng thể biết, Nhận giữ.*
*Xứ (Bốn là Sở duyên cảnh giới môn)*
*Liễu (Năm là Hành tướng môn)*
*Thường cùng xúc.*
*Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư.*
*Tương ưng, (Sáu là Tương ưng môn)*
*Chỉ Xả thọ, (Bảy là Ngũ thọ câu môn)*
*Là Vô phú, vô ký. (Tám là Tam tánh môn)*
*Xúc v.v... cũng như thế. (như trên)*

Luôn chuyển như dòng thác. (Chín là Nhân quả thí dụ môn)

A-La-hán mới bỏ. (Mười là đoạn phục vị thứ môn)

Mười môn nêu trên trong phần Sớ giải đã có, theo chỗ phối hợp có thể nhận biết. Trước sau có tướng ấy, sẽ nêu ra có thể thấy được.

- Sớ Phần thứ hai gồm năm kệ là kết hợp. Sớ câu: Câu: "Tâm tức là Tâm của tướng chung": Tức như trong dụ trước đã biện giải.

- Câu: "Nhưng câu thứ hai nói về các thế gian tức là các màu sắc": Câu nầy có hai ý: Một là theo chủ thể họa, tức thuộc về Nhân ở trên. Hai là theo câu "Các thế gian" tức thuộc nơi Quả. Do đấy, nửa trên là Nhân nơi Năng biến. Nửa dưới là Quả nơi Năng biến.

Duy Thức nói: "Năng biến có hai:

Thứ nhất: Năng biến của Nhân. Tức đẳng lưu, dị thục trong Thức thứ tám, là hai Tập khí của Nhân. Hai Tập khí ấy đều gọi là Năng biến của Nhân". Đây là biện giải chung. Luận viết; "Đẳng lưu Tập khí là do các pháp thiện, ác, vô ký trong bảy Thức huân tập khiến tăng trưởng. Dị thục Tập khí là do các pháp thiện ác, hữu lậu trong sáu Thức huân tập khiến tăng trưởng.

Thứ hai: Năng biến của Quả. Nghĩa là sức mạnh của hai thứ Tập khí nêu trước, nên có thức thứ tám phát sinh, hiện bày vô số tướng đẳng lưu Tập khí là nhân duyên, nên Thể tướng của tám Thức sinh ra chỗ sai biệt, gọi là Quả đăng lưu. Quả tương tợ Nhân. Dị thục Tập khí là Tăng thượng duyên, cảm nơi thức thứ tám, dẫn dắt nghiệp lực, luôn tương tục, nên gọi là dị thục. Cảm nhận sáu thức trước, đáp lại mãn nghiệp, từ dị thục dấy khởi gọi là dị thục sinh, chẳng gọi là dị Thục, do có gián đoạn. Tức dị thục ở trước cùng với dị thục sinh, gọi là Quả dị thục, do Quả khác với Nhân."

***Giải thích:*** Do năm Ấm, không pháp nào là không tạo ra, đều là dị thục.

- Sớ câu: "Như nơi dụ tiếp theo v.v...": Đen tức là địa ngục, do nghiệp báo toàn là đen. Vàng tức ở phương giữa. A-tu-la chẳng phải là Trời, cũng lại chẳng phải là người. Người là màu trắng, do có nhiều nghiệp thiện. Trời là "Toàn trắng" vì nhân quả đều thiện. Đến chín địa sẽ bàn rộng.

- Sớ câu: "Tức mười pháp giới, năm uẩn": Nghĩa là sáu cõi, bốn Thánh.

Trong bốn Thánh thì nói về Phật nơi kệ sau. Hai Thừa, Bồ Tát thâu tóm trong phần "Chủng chủng".

Đã nói "Không pháp nào là không tạo" thì cũng không phân biệt hai Thừa, Bồ tát. Lại nói "Đẳng pháp" (Ngũ Uẩn đẳng pháp) là do kinh hiện tại nói "Không pháp nào là không tạo". Ba khoa, muôn loại đều là Tâm tạo.

- Sớ từ câu: "Một là nêu lên sự so sánh để kết hợp" tiếp xuống văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Luận theo chiều ngang (không gian)

Hai: Bàn theo chiều dọc (Thời gian)

- Trong phần một gồm năm chi tiết:

Một là, chính thức dung hợp văn nơi kinh.

Hai là, lãnh hội về cách dịch cũ.

Ba là, lập riêng về Lý.

Bốn là, chia môn nghĩa.

Năm là, thâu tóm, dung thông chung.

- Một là: Giải thích chung về ý của kinh.

Từ câu: "Nhưng Tâm là tướng chung" tiếp xuống: Là nêu ra ba tướng riêng của Tâm Phật và chúng sinh.

"Tâm là tướng chung": Tức muôn pháp, muôn loại nhiễm, tịnh của pháp giới chẳng ra ngoài một Tâm. Tâm ấy tức thâu tóm tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, nên gọi là Tướng chung. Hai duyên nhiễm, tịnh còn lại đều thuộc về hai loại. Nhưng nói chung trong mười pháp giới thì sáu cõi là nhiễm, bốn Thánh là tịnh.

- Sớ từ câu: "Rõ ràng là quả vị Phật khế hợp với Tâm" tiếp xuống: Là giải thích nửa sau của kệ kia. Trên có ba pháp, nhưng chỉ nói hai pháp Tâm và Phật là vô tận, chẳng nói về chúng sinh, nghĩa là chúng sinh thì "Hữu tận".

"Tâm tức là Tâm chung", dùng chân làm Thể, gốc tự chẳng tận cùng Quả vị Phật khế hợp với Tâm, gốc, ngọn không hai, cùng một "Chân giác", nên cũng vô tận.

Mê lầm nơi Chân, dấy khởi Vọng là không đầu mà có cuối, nên chẳng nói vô tận. Nhưng nơi quả vị Phật kia khế hợp với Tâm thi Phật cũng là tâm tạo. Tức bốn Trí Bồ đề được tạo ra bởi tám Thức thanh tịnh. Nếu chọn lấy phần căn bản tức Thức thứ tám thanh tịnh. Nếu theo Ngài Tam tạng Chân Đế thì Thức thanh tịnh của Phật ấy là Thức thứ chín, gọi là Thức A-ma-la.

Đường Tam Tạng (Pháp sư Huyền Tráng) cho rằng: Thức ấy dịch là Vô Cấu, là dị thục của Thức thứ tám, tức khi thành Phật thì chuyển Thức thứ tám thành Thức Vô Cấu, không có riêng Thức thứ chín. Nhưng dựa theo kinh Mật Nghiêm thì văn đã nêu bày đủ. Kinh nói: "Tâm có tám Thức, hoặc lại có chín".

Lại, nơi quyển hạ nói:

*"Tạng thanh tịnh Như Lai*
*Cũng gọi Trí Vô cấu".*

Tức đồng với chỗ lập của Ngài Tam tạng Chân Đế. Thức thứ chín do ra khỏi Chướng, nên chẳng đồng với Dị thục. Gọi là chín cũng có nguyên do. Lại nữa, Ngài Tam tạng Chân Đế dịch Luận Quyết định Tạng, phẩm Chín Thức nói: "Thức thứ chín là A-ma-la". Ngài giải thích:

"Thức A-ma-la có hai loại:

Một là đối tượng được duyên, tức là Chân như.

Hai là Bản giác, tức là Trí của Chân như.

Chủ thể duyên tức "Tạng chẳng Không". Đối tượng được duyên tức là "Tạng Không". Nếu căn cứ theo chỗ luận chung về hai loại ấy thì đều dùng Chân như làm Thể".

***Giải thích:*** Hai loại nầy tức nơi Luận Khởi Tín nói về một Tâm có hai môn. Bản giác ở nơi môn Sinh diệt. Một Tâm tức là Chân như. Luận viết: "Chỉ là một Tâm nên gọi là Chân như, không luận về tám, chín. Đều khác với Thức phàm phu, nghĩa là chỗ tạo ra bốn Trí, ba Thân v.v... của Thức thanh tịnh".

- Sớ từ câu: "Nếu dựa nơi cách dịch cũ" tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, lãnh hội về chỗ dịch của "Bản dịch đời Tấn". Tức về ba thứ đều vô tận. Nhưng hai kinh cùng thiếu. Bản dịch đời Đường thì thiếu về chúng sinh. Bản dịch ở đời Tấn thì thiếu "Vô tận". Cho nên có chi tiết thứ ba là lại lập riêng về Lý.

- Sớ từ câu: "Cho nên cho rằng" tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba. Nếu chọn lấy nghĩa đầy đủ hoàn toàn, kết hợp với chỗ dịch như thế thì ba đều có đủ tướng không sai biệt, lại có thể hiển bày rõ ràng.

- Từ câu: "Do Thể của Vọng" tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do của tính chất vô tận nơi Vọng.

- Từ câu: "Do đó Như Lai" tiếp xuống: Là dẫn sự so sánh để chứng minh. Đây tức là ý của kinh đại Bát Niết-bàn, Tông Thiên Thai đã dùng. Do hai pháp thiện, ác cùng lấy Chân như làm Tánh. Nếu đoạn trừ Tánh thiện, tức đoạn trừ Chân như. Nhưng chân chẳng thể đoạn, nên nói "Tánh Thiện chẳng thể đoạn". Phật tánh tức là Tánh của chân thật. Tánh của Chân thật tức Đệ nhất nghĩa Không. Thế thì sao có thể đoạn?

"Tánh ác chẳng đoạn trừ", tức pháp của Vọng gốc là Chân, nên vô tận.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, ba sự trên" tiếp xuống: Là chi tiết thứ tư, chia riêng về môn nghĩa. Tức từ chối việc gồm thâu Tấn kinh, cho là Lý tận cùng, và cho rằng kinh Hoa Nghiêm, bản dịch đời Đường nói "Vô tận" chỉ nêu được hai pháp. Lại chỉ căn cứ nơi Tịnh.

Tiếp theo nói: "Ba sự đều là vô tận", lại loại bỏ nghĩa "Hữu tận". Nay nói "Không sai biệt", tức Hữu tận cùng Vô tận đều không sai biệt, cũng hiển bày nhiễm, tịnh vốn không sai biệt.

- Nói "Tâm gồm có hai nghĩa, một là Nhiễm, hai là Tịnh": Tịnh tức Tự tánh thanh tịnh. Nhiễm tức là sự cấu nhiễm từ xưa nay. Nhiễm, Tịnh không hai là một Tâm duy nhất.

- Nói "Đều dùng nghĩa thứ nhất để thành thuận theo dòng không sai biệt": Tức chúng sinh gốc có nhiễm nên tuỳ theo dòng chảy mà trái với Phật. Phật tuỳ thuận chỗ nhiễm kia há lại cùng trái ngược? Phần nghịch với dòng chảy cũng theo đấy mà xét.

- Sớ từ câu: "Lại, hai nghĩa trong ba nghĩa" tiếp xuống: Là chi tiết thứ năm, thâu tóm, dung thông Nhiễm, Tịnh. Phần nầy theo văn có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Trên là căn cứ nơi chiều ngang" tiếp xuống: Là phần hai, luận theo chiều dọc (thời gian). Dựa trên một người tức có ba pháp, là người của quán hành nên sử dụng môn ấy.

- Sớ từ câu: "Một kệ của phần ba có hai nghĩa" tiếp xuống: Là nói về hai nghĩa nơi một kệ của phần ba.

- Nói "Nửa kệ trên hợp với nửa trên của kệ thứ hai, ba ở trước": Nghĩa Tâm chẳng trụ nơi Thân, tức là trong Sắc không có đại chủng. Thân cũng chẳng trụ nơi Tâm, tức trong đại chủng không có Sắc. Đây là kết hợp với nửa trên của kệ thứ hai. Nếu kết hợp với nửa trên của kệ thứ ba thì nói: Tâm chẳng trụ nơi Thân, tức trong màu sắc vẽ không có

Tâm. Thân cũng chẳng trụ nơi Tâm, tức trong Tâm không có màu sắc vẽ.

- Sớ câu: "Tâm tức là năng biến (chủ thể biến hiện)": Tức Tâm trong sự nương tựa, duy trì của Tâm, Cảnh.

"Cùng với Thể của Tâm" tức Chân trong chỗ nương tựa, duy trì của Chân, Vọng.

Nói "Thân tức là đối tượng được biến hiện" Tức là Cảnh nêu trên, cùng với Tướng của Tánh, tức phần vọng ở trước.

- Sớ câu: "Nửa kệ sau cùng hợp với nửa sau của hai kệ trước, là nghĩa chẳng lìa": Tức là dựa nơi chỗ chẳng lìa đại chủng mà có Sắc có thể đạt được, nghĩa là thực hiện Phật sự. Cũng dựa nơi chỗ chẳng lìa nơi Tâm ở trước mà có màu sắc vẽ có thể đạt được, là thực hiện Phật sự.

"Dựa nơi Tâm hiện bày Cảnh" là kết hợp với nửa sau của kệ thứ ba ở trước. "Dựa nơi Thể để dấy khởi dụng" là kết hợp với nửa sau của kệ thứ hai ở trước. "Thực hiện các Phật sự" là kết hợp hai phần trên.

- Từ câu: "Thể, dụng chẳng ngăn ngại" tiếp xuống: Là giải thích câu thứ tư.

- Sớ câu: "Là gồm luôn nghĩa nầy, chẳng do nói cùng không có mà nói chẳng trụ, là chỗ thâm diệu được diễn dịch": Là khen ngợi về kinh nầy. Nếu chẳng hợp với kệ thứ tư, chỉ hợp với kệ thứ ba, thì nên nói: Trong tâm không có Thân, trong Thân không có Tâm. Tức cùng nói là không có là chẳng hiển bày nơi Tâm kia về nghĩa "Luôn chẳng trụ".

Tuy nhiên, "Chẳng cùng trụ" cùng với "Luôn chẳng trụ" thì nghĩa có một ít khác nhau nhưng văn thì bao gồm. Như cho "chẳng trụ" ở đây giống với "Chẳng trụ" ở trước, tức do Tâm niệm niệm diệt nên chẳng thể trụ nơi Thân. Thân niệm niệm diệt nên đâu có thể trụ nơi Tâm? Suy xét thì có thể nhận thấy.

- Sớ câu: "Một kệ sau cùng" Phần nầy gồm ba:

- Một: Giải thích tóm lược về ý của kinh

- Hai: Từ câu: "Nhưng có hai cách giải thích" tiếp xuống: Là chia ra nghĩa để giải thích riêng. Trong đấy có hai cách giải thích:

Một là, tóm kết quy về duy Tâm.

Hai là, từ câu: "Quán pháp giới" tiếp xuống: Là tóm kết, quy về hai môn.

Ba: Từ câu: "Lại, một là chân như thật quán" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận sự cần thiết của Quán.

- Nói "Vì thế, tạm duy trì thì có thể phá trừ địa ngục":

Tức nơi sách "Toản Linh ký" nói: Vào năm đầu niên hiệu văn Minh (684 TL) có người ở đất Lạc kinh, họ Vương, tên Minh Cán, đã không có giới hạnh, lại chẳng biết tu tập điều thiện, nhân gặp nạn mà chết, bị hai kẻ lạ mặt dẫn đến địa ngục. Trước cửa địa ngục, Cán trông thấy một vị Tăng, bảo mình là Bồ tát Địa Tạng, dạy cho Cán tụng một bài kệ:

*"Nếu người muốn thấu rõ*
*Tất cả Phật ba đời*
*Phải nên quán như vầy:*
*Tâm tạo chư Như Lai".*

Bồ tát truyền dạy kệ của kinh xong, bảo Cán: "Tụng được bài kệ nầy thì có thể phá trừ được cái khổ nơi địa ngục của ông". Cán tụng bài kệ rồi đi vào bên trong, thấy vua Diêm La. Vua ngục hỏi: Người nầy đã có được công đức gì? Thưa: Chỉ thọ trì được một bài kệ gồm bốn câu, rồi đọc lại đầy đủ như trên. Vua ngục nghe xong bèn tha tội. Lúc đang đọc bài kệ ấy, thì những nơi âm thanh vang tới, bao kẻ thọ khổ đều được giải thoát. Ba ngày sau, Cán sống lại, nhớ lại việc trì tụng bài kệ kia, bèn hướng tới pháp sư Tăng Định chùa không Quán, kể rõ sự việc vừa qua. Xem xét lại văn của bài kệ, mới biết là kệ nơi kinh Hoa Nghiêm, bản dịch cũ (sáu mươi quyển) thuộc quyển mười hai, bản dịch mới (tám mươi quyển) là quyển mười chín, phần kệ nơi phẩm nói về việc vô lượng Bồ tát vân tập nơi cung trời Dạ Ma...

**- Bồ tát thứ mười:** Bồ tát Trí Lâm.

- Sớ câu: "Cho nên bản tiếng Phạm, về câu thứ bốn nói: ở chổ chẳng thể suy xét thì sao suy xét được?": Đây là sách San định ký nêu dẫn bản tiếng Phạm để chứng minh câu thứ tư cũng là nêu lên chương mục, xác nhận nơi "Tấn kinh" là nghĩa chỗ suy xét chẳng thể xét suy. Nay phần Sớ giải dùng chỗ dẫn kia, cũng nhằm xác nhận câu thứ tư là tổng kết về nghĩa. Tức là, nơi pháp chẳng thể nghĩ bàn thì chẳng nên nghĩ bàn.

- Từ câu: "Do một chân tâm" tiếp xuống: Là tổng kết về Tướng của chỗ khó nghĩ bàn, văn sáng rõ, có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Bốn kệ tiếp theo giải thích chẳng thể nhận thấy": Như thuận theo "Tấn kinh" thì bốn kệ nầy đều là nêu lên chương môn, phần giải thích cũng phân làm bốn: Hai kệ trước thì giống nhau. Một kệ thứ ba, giải thích chỗ nên nghe chẳng thể nghe. Hai kệ thứ tư giải thích chỗ tư duy chẳng thể tư duy. Nay, chẳng dựa theo đấy.

- Sớ câu: "Cho đá là vật báu" Tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn, trong

phần dụ về Ao mùa xuân, đi vào ao nước để tìm kiếm châu báu tranh giành nhau lấy cỏ cây ngói đá, mỗi mỗi người đều tự cho rằng mình đã tìm được châu báu Lưu ly, nên vui mừng mang ra ngoài, mới biết chẳng phải là châu báu thật. Cũng là tự khi dối. Lại như "Trang Nghiêm kinh luận" nói: "Có người thấy mưa đá cho là Lưu ly bèn lượm bỏ vào trong bình, thảy đều thành nước. Về sau trông thấy Lưu ly thật, cũng cho là mưa đá nên bỏ đi, chẳng lấy. Người đời đều như thế. Chẳng nên lấy thì lấy, nên lấy thì chẳng lấy".

- Sớ câu: "Lại dùng hữu lượng, vô lượng để chấp giữ thì rơi vào đoạn kiến, thường kiến": Ở đây có hai ý:

Một: Dùng hữu lượng để chấp giữ thì rơi vào đoạn kiến. Dùng vô lượng để chấp giữ thì rơi vào Thường kiến.

Hai: Nếu dùng thường để chấp giữ thì rơi vào đoạn kiến. Nếu dùng đoạn để chấp giữ thì rơi vào thường kiến.

Nên kinh Thắng Man viết: "Tu tập tất cả thường là rơi vào đoạn kiến. Tu tập về tất cả đoạn là rơi vào thường kiến. Như bước đi ao vào nơi con sâu đo phải nhân nơi bước trước mới được dời chuyển bước sau". Người tu tập về đoạn, Thường cũng lại như thế, cần nhân nơi đoạn, Thường, trong phần bàn về Trụ thứ ba đã phân biệt rộng.

- Sớ câu: "Thứ nhất, chẳng phải là Sắc hiện bày Sắc": Đây có ba cách giải thích:

Một: Dựa nơi Thể hiện bày dụng cùng với vô biên chẳng đồng

Hai: Từ câu: "Lại Sắc tức là Không" tiếp xuống: Là Sự Lý tương tức, diệu tức là vô biên. "Sắc tức là không" đã là diệu Sắc. Sắc Không tương tức là lìa biên vực có không.

Ba: Từ câu: "Lại nữa, chỗ hiện bày của Thức thanh tịnh" tiếp xuống: Là căn cứ nơi Sự sự vô ngại mới là diệu sắc. Cũng là Hữu biên tức Vô biên. Vô biên nên mới rộng lớn như vô biên ban đầu. Chỗ hiện bày của Thức thanh tịnh, tức là môn "Chỗ hiện bày của chính nơi Tâm". (Duy tâm sở hiện môn).

Không sắc cùng dung thông tức môn "Pháp tánh dung thông". Hai môn ấy là Nhân của "Sự sự vô ngại".

- Sớ từ câu: "Hai kệ sau là dụ về cõi không thanh tịnh hiện bày Sắc" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần:

Một: Chính thức giải thích văn kinh.

- Nói "Đây tức trong kiến giải dứt tuyệt mọi suy luận": Do người xưa đem hai kệ sau biện minh cho chỗ tư duy chẳng thể tư duy. Nay nêu rõ chẳng tư duy biến hiện khắp ba đoạn trên, chỉ rõ ở đấy, trong Thân

nghiệp chẳng thể nghĩ bàn. Phần tiếp sau, trong chỉ rõ về Ngữ chẳng thể nghĩ bàn cũng vậy.

Hai: Từ câu: "Hỏi về hai dụ" tiếp xuống: Là Hỏi đáp để phân biệt, nhận định, gồm hai:

Một là Hỏi. - Hai là đáp lại.

Nơi phần Hỏi, nói "Kinh nêu trên": Tức nơi kệ thứ nhất, văn nêu bày về pháp, phần kinh ở trước cũng có. Nay chỉ rõ chỗ chính yếu ở đây cũng trái với các Luận, tức Luận Du Già, Duy Thức v.v...

- Sớ từ câu: "Bậc cổ đức cho rằng" tiếp xuống: Là phần đáp lại. Trong chỗ đáp lại gồm ba:

Một: Tức chỗ đáp lại của đại sư Hiền Thủ.

Hai: Uyển công (đại sự Tuệ uyển) đả phá.

Ba: Phần Sớ giải dung hợp, thông tỏ.

Một: Tự có hai ý:

- Một là, ý của hai dụ như nhau.

- Hai là, từ câu: "Cũng có thể" tiếp xuống: Là nêu riêng về ý nghĩa của hai dụ.

Hai: Từ câu: "Có ý kiến cho rằng" tiếp xuống: Tức Uyển công đả phá ý kiến của Thầy (Hiền Thủ). Trong phần nầy gồm năm chi tiết:

Một là, nêu dẫn giáo pháp để hỏi ngược lại.

Hai là, từ câu: Nếu chấp qủa vị Phật chỉ là Như như" tiếp xuống: Là xác định chỗ lập kiến giải của Thầy.

Ba là, từ câu: "Uẩn giới vô lậu" tiếp xuống: Là dùng nghĩa để chống lại phần chất.

Bốn là, từ câu: "Cũng trái với" tiếp xuống: Là dẫn văn để chính thức đả phá.

Năm là, Từ câu: "Nghĩa nầy đầy đủ như" tiếp xuống: Là nêu ra giáo pháp để chứng minh, xác nhận. Xác nhận ý kiến của Thầy chẳng đúng.

- Trong hai phần trước, nói "Chính là như như": Tức nơi kinh Kim Quang Minh, cũng như nơi Nhiếp Luận (Bản dịch ở đời Lương) quyển thứ mười ba. Bản Luận viết: "Tự tánh thân là Pháp thân của Như Lai. Phần Thích Luận nêu: "Chỉ có Trí như như riêng tồn tại, gọi: "Pháp thân". Lại nói: "Thân dùng sự nương tựa làm nghĩa. Vậy Pháp nào là chỗ nương tựa?"

***Bản luận nêu:*** "Ở nơi tất cả các pháp, tự tại nương tựa." Nên phần Thích Luận viết: "Nghĩa là mười thứ tự tại". Cho đến nói: "Pháp ấy nương tựa như thế nào? Pháp thân chẳng lìa thanh tịnh cùng trí tuệ

viên mãn. Trí tức như như. Như như tức Trí. Ngoại trừ Thật giáo, uẩn giới chưa lìa khỏi kiến chấp về đoạn, thường”.

- Sớ câu: “Nêu đầy đủ như kinhTrí Tuệ Trang Nghiêm đã nói”: Nêu dẫn nầy vốn là của đại sư Hiền Thủ, dùng các dụ “Về ngọc báu Ma ni theo đấy tỏa ánh sáng” v.v... để chứng minh, xác nhận. “Kinh nầy cũng gọi là kinh Độ Nhất Thiết Chư Phật Cảnh Giới Trí Nghiêm, một quyển, được thuyết giảng tại đỉnh núi Kỳ Xà Quật, thành Vương Xá, đức Như Lai phóng hào quang, tất cả các Bồ tát vân tập đông đủ, chiêm ngưỡng Phật, ở nơi cung điện Pháp giới trên đỉnh núi đã hiện lên toà ngồi Sư tử hình hoa sen báu lớn, cùng vô lượng cung điện bằng ngọc báu Ma ni, từ trong toà ngồi bằng ngọc báu Ma ni phát ra lời kệ...” Ở trên là tóm lấy ý để nêu dẫn. Tiếp theo, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi hỏi Phật:

“Thế Tôn! Không sinh không diệt, về sự tướng như thế nào? Phật đáp: Chẳng sinh, chẳng diệt tức là Như Lai. Này Văn Thù Sư Lợi ví như đại địa lưu ly tạo thành, hiện rõ đầy đủ hình ảnh cung điện Tỳ Xà diên của trời Đế Thích. Người ở cõi diêm Phù đề trông thấy nơi đất Lưu ly hình ảnh của các cung điện kia, nên chấp tay cung kính, đốt hương, tung rải hoa để cúng dường, nguyện cho mình được sinh đến thế giới có các cung điện như thế, sẽ được dạo chơi, vui hưởng như Đế Thích. Những chúng sinh kia chẳng biết nơi đại địa ấy chỉ là hình ảnh của các cung điện. Cho nên bố thí, giữ giới, tu tập các công đức... Để đạt được quả báo như vậy. Nay Văn Thù Sư Lợi! Cung điện như thế gốc không sinh diệt. Do đại địa trong sạch nên hình ảnh hiện bày rõ trong đó. Hình ảnh của cung điện kia cũng có cũng không, chẳng sinh chẳng diệt. Văn Thù Sư Lợi! Chúng sinh thấy Phật cũng lại như thế. Do tâm mình được thanh tịnh nên thấy được thân Phật. Thân Phật là vô vi, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng khởi, chẳng tận, chẳng phải là sắc, chẳng phải là phi sắc, chẳng thể thấy, chẳng phải chẳng thể thấy, chẳng phải là thế gian, chẳng phải là phi thế gian, chẳng phải là Tâm, chẳng phải chẳng là Tâm. Do Tâm của chúng sinh thanh tịnh nên thấy thân của Như Lai, đốt hương, tung rải hoa, thực hiện vô số sự cúng dường, nguyện mình sẽ có được sắc thân như vậy, nên bố thí, giữ giới, tạo các công đức, để có được thân vi diệu như Phật, Văn Thù Sư Lợi, như thế, do thần lực nên Như Lai xuất hiện nơi thế gian, khiến các chúng sinh có được lợi ích lớn. Như ảnh như tượng, theo đấy chúng sinh nhận thấy.”

Phần tiếp nêu lên dụ về “Ánh sáng của mặt trời vô tâm tỏa chiếu khắp”. Tức là trước soi chiếu nơi những ngọn núi cao v.v... tuỳ theo đối tượng được soi chiếu mà có vô số. Đoạn kế tiếp nói: “Văn Thù Sư Lợi!

Như trong biển cả có ngọc báu Ma Ni, gọi là “Thoả mãn mọi ước mong của tất cả chúng sinh”, đặt yên nơi “Bảo tràng”, tuỳ theo chỗ cần dùng của chúng sinh mà ngọc báu Ma ni ấy luôn đáp ứng đầy đủ, hoàn toàn vô tâm. Tính chất “Vô tâm” của Như Lai cũng lại như thế, chẳng thể lường tính, chẳng thể đối chiếu, chẳng thể nắm bắt, chẳng thể nêu bày, dứt trừ mọi khổ nạn, diệt trừ vô minh, chẳng thật chẳng hư, chẳng phải là thường, chẳng phải là chẳng thường, chẳng phải là sáng tỏ, chẳng phải là chẳng sáng tỏ, chẳng phải là thế gian, chẳng phải là chẳng thế gian...” Văn của kinh nêu ra rộng khắp về các thứ “Chẳng phải là” rồi tóm kết: “Văn Thù Sư Lợi! Như Lai thanh tịnh trụ nơi pháp tràng đại từ bi, tuỳ theo chỗ ưa thích của chúng sinh mà ứng hiện vô số thân tướng, thuyết giảng vô số giáo pháp.”

***Giải thích:*** Ý chính đều do Thể không sinh diệt chẳng ngăn ngại với sinh diệt, như “Chẳng phải là Sắc” là căn cứ nơi Thể, “Chẳng phải là chẳng Sắc” là căn cứ nơi dụng v.v...

Sau đấy thì nêu dụ về “Tiếng vang nơi hang sâu không thật”. Phần tiếp theo đó là dụ về “Có hư không”. Kinh viết: “Văn Thù Sư Lợi! Như hư không bình đẳng không có thứ bậc hạ, trung, thượng, tính chất bình đẳng của Như Lai cũng lại như vậy. Chúng sinh tự thấy có thượng, trung, hạ nhưng Như Lai thì chẳng hề có tâm ý tạo ra thượng, trung, hạ. Vì sao? Vì Pháp thân của Như Lai là bình đẳng, luôn lìa “Tâm ý thức”, không có sự phân biệt. Văn Thù Sư Lợi! Vì hết thảy các pháp thảy đều bình đẳng...” Cho đến đoạn viết: “Như đạt được tánh của các pháp tức không còn sự trông mong...” Lại nói: “Nếu chúng sinh tham đắm nơi tất cả các pháp tức dấy khởi phiền não, chẳng thể đạt được giác ngộ. Văn Thù Sư Lợi hỏi Phật: Làm thế nào đạt được giác ngộ? Phật đáp: Không căn, không xứ. Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại nêu câu hỏi tiếp. Phật dạy: Thân kiến là Căn. Tư duy chẳng chân thật là xứ. Này Văn Thù Sư Lợi! Trí tuệ của Như Lai cùng với Bồ đề là bình đẳng, cùng với tất cả các pháp là bình đẳng. Vì thế không căn không xứ là đạt được Bồ đề.”

Lại viết: “Văn Thù Sư Lợi! Tính chất bất động của Như Lai gọi là Như như thật. “Như như thật” tức là chẳng thấy bờ bên nầy, chẳng thấy bờ bên kia, là thấy được tất cả pháp, thấy tất cả pháp là thấy Như Lai”. Lại nữa, “Bồ đề” là chẳng phá hủy câu. “Chẳng phá huỷ câu” tức là “Câu không tướng”. “Câu không tướng” tức là như thật”. Phần sau là giải thích rộng về ý chính, đều cho “Ngăn chận lỗi lầm” là “Chẳng phá huỷ”, hiển bày chỗ Thật là “Câu”.

Lại nói: “Do từ xưa nay chẳng sinh chẳng diệt nên là chân thật”.

Lại viết: "Bồ đề, là dùng Hành hội nhập không hành". "Dùng Hành tức là duyên nơi tất cả pháp thiện". "Không hành" là chẳng thủ đắc tất cả pháp thiện".

Lại nữa: "Không sinh không diệt" tức chẳng dấy khởi Tâm ý thức, chẳng tư duy, phân biệt. Do đấy, Như Lai nói thấy được mười hai nhân duyên tức là thấy pháp. Thấy pháp tức là thấy Phật. Sự nhận thấy như thế gọi là chẳng thể nghĩ bàn".

Lại viết: "Thế nào là hành hạnh Bồ tát? Đáp: Chẳng hành, chẳng sinh, chẳng diệt, là hành hạnh Bồ tát".

Phần tiếp sau cũng giải thích rộng, đoạn sau, nói về việc "Đối chiếu các công đức" viết:

*"Giả sử các chúng sinh*
*Thảy đều sinh cõi người*
*Thảy phát tâm Bồ đề*
*Nhằm cầu Nhất thiết Trí*
*Các Bồ tát như thế*
*Đều làm thí chủ lớn*
*Dùng vô số vật dụng*
*Cúng dường vô lượng Phật.*
*Cùng với các Bồ tát*
*Duyên giác và Thanh văn*
*Cho đến nhập diệt độ*
*Đều tạo tháp bảy báu*
*Cao tới trăm do tuần*
*Vô số báu trang nghiêm*
*Nếu người trì kinh nầy*
*Hoặc nói một câu kệ*
*Hơn hẳn công đức kia*
*Vô lượng vô biên lần*
*Do kinh nầy thuyết giảng*
*Về Pháp thân vô tướng."*

***Giải thích:*** Ở trên đã lược nêu đủ về văn kinh. Về đất bằng Lưu ly là dụ cho Tâm của chúng sinh. Hình ảnh là dụ cho thân Phật, tức Sắc tức chẳng phải là Sắc, dụ về ngọc báu Ma ni thì đồng với kinh nầy. Dụ về Hư không không có thượng trung hạ thì cũng đồng với kinh nầy. Hư không thanh tịnh hiện bày sắc. Cho nên ý của đại sư Hiền Thủ chứng minh chỉ là Như như cùng Trí của Như như. Đại sư Tuệ Uyển đã nêu dẫn nhầm về chỗ nêu dẫn của Thầy.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên, hai cách giải thích trên" tiếp xuống: Là phần thứ ba, văn nơi bản Sớ giải làm công việc dung hợp, thông tỏ. Ý xác lập cả hai cùng tồn tại, hai nghĩa dung hợp. Phần nầy gồm tám chi tiết:

Một: Lãnh hội tổng quát.

Hai: Từ câu "Thâu tóm ngọn theo gốc" tiếp xuống; Là thâu tóm về nghĩa của đại sư Hiền Thủ.

Ba: Từ câu: "Đã cho chỗ hiển bày tức là Như" tiếp xuống: Là thâu tóm nghĩa của đại sư Tuệ Uyển.

Bốn: Từ câu: "Nhưng ngoài Như không có pháp" tiếp xuống: Là giả dùng ý của đại sư Tuệ Uyển để nêu vấn nạn lần nữa. Ý cho rằng: Đã cho Như thâu tóm pháp là không còn chỗ loại trừ. Sao nói là do sự cảm cầu của cơ duyên mà hiện bày Sắc vô tận?

Năm: Từ câu: "Muôn pháp tức là Như" tiếp xuống: Là dung thông ý của đại sư Hiền Thủ do muôn pháp như thật, không có đối tượng được hiện bày, nên chính khi hiện bày thì cũng chỉ là Như. Đây tức là phần Sớ giải đã xác lập lý để gồm thâu ý kiến của đại sư Hiền Thủ.

Sáu: Câu: "Như, Sắc tương tức thì có, không dung hợp thấu triệt: Là chính thức dung hợp hai kiến giải trước.

Bảy: Từ câu: "Như chấp chặt về có không" tiếp xuống: Là cùng phê phán về chỗ chấp ở trước.

Tám: Từ câu: "Cho nên hai dụ hiện nay" tiếp xuống: Là nêu ra chỗ sâu xa của nẻo có, không chẳng bị ngăn ngại, là để giải thích về dụ.

Văn nói "Không tức chỉ là không có cái khác": Đây là mượn ý của Luận Câu Xá để lãnh hội về lý riêng của hai dụ. Do người xưa giải thích về Luận Câu Xá đã cho "Vô vi" là "Phi nhân qủa". Đường Tam Tạng nói: "Vô vi là nhân Năng tác, sao có thể cho là "Phi nhân"? Vô vi là quả Ly hệ, há có thể nói là "Phi Quả?". Cho nên cách dịch mới cho Vô vi là "Không nhân qủa". Nghĩa là hoàn toàn không có năm Nhân, hoàn toàn không có bốn Quả, nên gọi là "Vô". Do đấy nêu chung: "Phi" tức chẳng phải là Tự thể kia. Còn "Vô" tức chính là không có cái khác. Thành ra phi, vô về lý thì hết sức cách biệt. Nay mượn chữ ấy để dùng Ngọc báu Ma ni hiện bày màu sắc là dụ cho Thân tự thọ dụng, có đủ màu sắc căn bản kia song không có các màu xanh vàng v.v... khác nhau. Các màu xanh, vàng v.v... khác nhau là tuỳ theo cơ duyên ứng hợp mà ánh sáng phát sinh. Hư không là dụ cho Thân Pháp tánh. Hư không vốn chẳng phải là sắc pháp, há giống với ngọc báu Ma ni?

Ở trên là hiển bày về tướng riêng của hai dụ, tức là làm rõ về văn.

- Từ câu "Hai Thân ấy chẳng là hai" tiếp xuống: Là chính thức biện minh về sự dung hợp. Tức nêu ra ý của kinh.

- Từ câu: "Cho nên phần sau của kinh nói" tiếp xuống: Tức chỉ nêu dẫn phần văn nầy để chứng minh cho nghĩa sau, do chỗ hỗ trợ về Pháp tướng nên chẳng thuận hợp với vô sắc, văn đã hiển bày nghĩa có như trong vấn nạn của đại sư Tuệ Uyển. Không, sắc đã cùng dung thông để là Chân thân, cũng biểu thị một cách gắn bó với chỗ bàn luận, có thể dùng để phá trừ hai chấp.

- Sớ câu: "Cho nên chấp giữ nơi âm thanh là đi theo nẻo tà. Nếu lìa chỗ chấp giữ về âm thanh thì chưa tránh khỏi chỗ chấp đoạn, không":

Là tóm kết, xác nhận nghĩa nêu trên. Câu trên tức là ý nơi kinh Kim Cương:

*"Nếu dùng sắc thấy Ta*
*Dùng âm thành cầu Ta*
*Người ấy hành nẻo tà*
*Chẳng thể thấy Như Lai".*

Câu dưới là ý nơi phần kệ tán thuộc phẩm "Đâu Suất...". Kệ viết:

*"Sắc thân chẳng phải Phật*
*Âm thanh cũng như thế*
*Cũng chẳng lìa sắc, thanh*
*Thấy lực thần thông Phật."*

Về tính chất "Vô tâm" của "Trống trời" đến phẩm Xuất Hiện sẽ biện giải.

- Sớ câu: "Nếu dựa nơi Quyền giáo...": Tức như bốn Luận chứng về, ảnh gốc như phần Huyền đàm đã bàn.

"Nếu dựa theo Tông nầy" thì bốn Luận chứng đều dùng để nhận biết tất cả các pháp, tức tự tánh của Tâm, nên phần Chất cũng là tự tâm.

-----------------------------------

## *Phẩm 21:* **THẬP HẠNH**

- Sớ câu: "Kinh Nhân Vương gọi là Mười Chỉ": Tức kinh ấy, quyển Thượng phần nói về "Phục nhẫn", Thánh thai là ba mươi bậc, tức mười Tín, mười chỉ, mười kiên Tâm như đã nêu dẫn trên.

- Sớ câu: "Kinh Phạm Võng gọi là trưởng dưỡng": Tức kinh ấy lập tên gọi ba Hiền là:

Mười Phát thú (mười Trụ).

Mười Trưởng dưỡng (thập Hạnh).

Mười Kim cương (thập Hồi Hướng).

- Sớ câu: "Lược bớt không nói đến hạnh hỗ trợ để hoá độ người có thiện căn": Tức mười Trụ đã loại trừ Hữu. Kinh viết: "Cũng là diệu lực Trí thù thắng nơi ông", nên nói là "Lược bớt, không đề cập tới".

- Sớ câu: "Trong phần riêng, một là biện tài nhanh nhạy": Là nghĩa của bảy thứ biện tài, phần văn trước đã có, đến phẩm thập Địa lại bàn rộng.

- Sớ từ câu: "Cùng với pháp giới tiếp xuống, là hiển bày về tướng của sự khó nghĩ bàn": Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích

Hai: Dung hợp

Trong phần một có ba chi tiết:

Một là, dựa theo pháp để nói, phối hợp riêng về Sự, Lý để thành chỗ sâu rộng

Hai là, từ câu: "Lại nữa, siêu vượt..." tiếp xuống; Là đối chiếu với người để hiển bày.

Ba là, Từ câu: "Lại, Tức Sự của Lý" tiếp xuống: Là giải thích về Sự Lý cùng dung thông. Tức pháp giới chung cho bốn thứ pháp giới.

Hư không là dụ. Cũng hàm chứa bốn nghĩa:

Một là, Sự pháp giới.

Hai là, từ câu: "Tức Lý của Sự" tiếp xuống: Là nêu rõ về Lý Pháp giới. Trong đó hiển bày chẳng phải là danh ngôn biểu thị nghĩa chẳng phải là danh ngôn hiển bày cảnh có thể đạt được, tức chẳng thể nghĩ bàn.

Ba là, câu: "Huống chi cả hai cùng dung hợp, thấu triệt": Tức là Pháp giới Sự Lý vô ngại.

Bốn là, Từ câu: "Có thể khiến một Hành thâu tóm..." tiếp xuống: Là nêu rõ về Pháp giới Sự sự vô ngại.

Nhưng chỗ dấy khởi như trên, phải do Sự tức là Lý, mới có thể

dùng Lý dung thông Sự mà có Sự sự không ngăn ngại.

Phần tiếp sau là dẫn chứng, theo văn có thể nhận biết.

Pháp giới thứ ba là Sự Lý vô ngại, cũng nên gọi là Hư không chẳng ngăn ngại nơi Sắc, Sắc chẳng ngăn ngại Hư không. Pháp giới thứ tư là Sự Sự Vô ngại cũng như Hư không hội nhập nơi một lỗ chân lông, tức thâu tóm cái không của pháp giới vô biên.

- Sớ từ câu: "Lại, nếu chỉ ngăn chận" tiếp xuống: Là phần thứ hai dung hợp. E vướng mắc ở chỗ dứt tuyệt mọi nghĩ bàn, nên ở đây "Dứt Tuyệt" chỉ là bao hàm câu "Dứt tuyệt nơi Tâm". "Dung hợp" tức nói về "Vô ngôn". Cho nên cho là: "Trong đó, sự nghĩ bàn là chẳng thể cùng tận". Tức dùng văn nơi kệ thuộc Hồi Hướng thứ tám về tướng Chân như, cho Bồ tát trụ là chẳng thể nghĩ bàn, trong ấy sự nghĩ bàn là chẳng thể cùng tận. Hội nhập là Xứ chẳng thể nghĩ bàn. Tư duy cùng với chẳng phải là tư duy đều vắng lặng.

Trên tức là ý của nửa trên (kệ). Từ câu: "Ngăn chận, dung hợp là không hai" tiếp xuống: Là ý của nửa sau.

- Sớ câu: "Chẳng thể nghĩ bàn tức là chỗ hành hoá của Chân thân": Tức nêu ra thập Địa ở phần sau, trong sáu quyết định có sự khéo quyết định chân thật. Phần kinh ấy viết: "Chẳng thể nhận thấy". Nay thì dùng "Chẳng thể nghĩ bàn" cũng là tương đương.

- Nói "Không quán cùng hành": Phần kinh kia nói: "Không tạp loạn" tức không mang hình tướng tạp loạn. Kinh hiện tại, phần trước Địa vẫn còn mang lấy tướng Như, nên không nói là "không tạp loạn".

- Sớ câu: "Cho nên không có hành lớn": Hành hoá lớn kết hợp tức là biến hiện khắp các cõi Phật, có thể cứu giúp khắp tất cả chúng sinh. Nay thì không có câu này.

- Sớ câu: "Kinh Bản Nghiệp nói: Mới tiến vào nơi pháp không" Phần trước đây của kinh nêu rõ tổng quát là từ Trụ hội nhập Hành, là từ Quán đỉnh tăng tiến hội nhập nơi Tánh không của pháp năm Ấm, cũng là thực hành tám vạn bốn ngàn pháp Ba-la-mật. Do đấy gọi là thập Hạnh.

- Sớ câu: "Kinh kia nói: Đạt được pháp nhẫn đích thật": Văn Kinh nêu đầy đủ là: "Ở nơi pháp thật đạt được pháp nhẫn, Tâm không có ngã và ngã sở".

- Sớ câu: "Luận Du Già, phần nói về Bồ tát địa, nơi sáu pháp Ba-la-mật, mỗi pháp đều có chín môn": Tức ba mươi chín pháp đứng đầu, nơi phẩm Minh Pháp đã nêu dẫn tóm lược. Nay lại nêu dẫn đủ. Văn nơi bản Sớ giải chỉ giải thích chung về tướng của chín môn nơi sáu pháp Ba-

la-mật. Chỗ nêu ra tên gọi là văn của Luận. Câu văn từ chữ vị (Nghĩa là) trở xuống là phần giải thích của bản Sớ giải. Nay, trước là nêu ra đầy đủ về chín môn của pháp Bố thí.

Phần Tụng của Luận viết:

*"Tự Tánh, Nhất Thiết, Nan Hành*
*Nhất thiết môn, Thiện sĩ*
*Nhất thiết chủng, Toại cầu*
*Nhị thế lạc, Thanh tịnh".*

- Một: Tự tánh Bố thí: Nghĩa là chư vị Bồ tát, cho đến thân mạng, tài sản không hề luyến tiếc, có thể bố thí tất cả các vật dụng nên bố thí, không tham tiếc cùng khởi suy tính. Lại, nhân chỗ phát khởi ấy mà có thể bố thí tất cả vật dụng. Hai nghiệp Thân, ngữ an trụ nơi luật nghi, gốc của pháp... đó gọi là tự tánh bố thí của Bồ tát.

- Hai: Nhất thiết thí (Bố thí hết thảy) Lược có hai pháp:

Thứ nhất: Sự vật bên trong.

Thứ hai: Sự vật bên ngoài.

Lại nữa, vật của sự "Bố thí hết thảy", đó là Tài sản, giáo pháp và sự Vô uý.

- Ba: Nan Hành Thí: (Bố thí trong những trường hợp khó làm). Có ba trường hợp:

Thứ nhất: Tài sản, vật dụng rất ít mà tự bố thí cho kẻ nghèo khó

Thứ hai: Bố thí những vật mình vốn rất ưa thích, gắn bó sâu sắc

Thứ ba: Bố thí những vật dụng mà mình đã trải qua khó khăn, gian khổ mới có được.

- Bốn: Nhất thiết môn thí: Gồm bốn:

Thứ nhất: Tài sản, vật dụng của chính mình.

Thứ hai: Vật dụng do khuyên bảo kẻ khác mà có

Thứ ba: Bố thí cả cha mẹ, vợ con, nô tỳ v.v...

Thứ bốn: Bố thí cho tất cả những ai đến cầu xin.

- Năm: Thiện sĩ thí (Bố thí của bậc thiện sĩ) Gồm năm:

Thứ nhất: Bố thí với lòng tin thanh tịnh

Thứ hai: Bố thí với sự cung kính

Thứ ba: Tự tay làm việc bố thí

Thứ tư: Bố thí hợp thời.

Thứ năm: Bố thí không làm náo loạn kẻ khác.

- Sáu: Nhất Thiết Chủng Thí: có sáu và bảy nên là mười ba.

- Nói sáu loại gồm:

Một là, Bố thí không nương tựa.

Hai là, Bố thí rộng lớn.
Ba là, Bố thí với sự hoan hỉ.
Bốn là, Bố thí thường xuyên.
Năm là, Bố thí về vật dụng tạo nhân.
Sáu là, Bố thí chẳng phải là vật dụng tạo nhân.
- Nói bảy loại, là:
Một là, Bố thí hết thảy vật dụng.
Hai là, Bố thí khắp tất cả nơi.
Ba là, Bố thí trong hết thảy thời.
Bốn là, Bố thí không tạo tội.
Năm là, Bố thí các vật dụng thuộc chúng sinh.
Sáu là, Bố thí các vật gây tạo của cải.

Bảy: Toại Cầu thí (Bố thí thoã mãn mọi mong cầu) gồm tám loại:

Thứ nhất: Thiếu thốn về ăn uống thì bố thí về ăn uống.
Thứ hai: Thiếu thốn về xe cộ thì bố thí xe cộ
Thứ ba: Y phục.
Thứ tư: Vật dùng để trang sức
Thứ năm: Các vật dụng cần thiết cho cuộc sống.
Thứ sáu: Các thứ hương liệu để xoa xông trang sức.
Thứ bảy: Nhà cửa.
Thứ tám: Ánh sáng.
Các loại từ thứ ba-tám đều như hai loại đầu.

- Tám: Bố thí đem lại an vui cho đời nầy đời khác: Gồm chín loại: Tức là nơi Tài thí, pháp thí và Vô uý thí, mỗi thứ đều có ba loại:

- Tài thí có ba loại:
- Loại một có ba chi tiết:
Vật bố thí thanh tịnh như pháp.
Điều phục tâm sự keo kiệt cấu uế.
Điều phục tâm sự tích chứa, cất giữ cấu uế
Hai là, xả bỏ sự chấp trước về tài sản, vật dụng.
Ba là, xa bỏ sự chấp trước về thọ dụng.
- Vô úy thí có ba loại:
Một là, Cứu giúp khỏi nỗi sợ hãi về các loài thú dữ.
Hai là, Cứu giúp thoát khỏi sự sợ hãi về vua quan, giặc cướp.
Ba là, cứu giúp thoát khỏi sự sợ hãi về nạn nước, lửa v.v
- Pháp thí có ba loại:
Một là, thuyết giảng pháp dứt mọi điên đảo.

Hai là, thuyết giảng pháp xứng hợp với lý.

Ba là, khuyến khích việc tu học.

- Chín: Bố thí thanh tịnh có mười loại:

Một là, Bố thí không gây trở ngại.

Hai là, Bố thí không chấp giữ.

Ba là, Bố thí không tích tụ.

Bốn là, Bố thí không phô trương.

Năm là, Bố thí không có chỗ dựa cậy.

Sáu là, Bố thí không thối chuyển.

Bảy là, Bố thí không thấp kém.

Tám là, Bố thí không nhằm sự chống đối.

Chín là, Bố thí không mong đạt phước báo.

Mười là, Bố thí không trông vào quả Dị thục.

Phần còn lại như nơi Luận ấy đã diễn rộng.

Rõ ràng là trong chín môn thì "Tự Tánh", đều có một loại, "Nhất Thiết" đều có hai loại và ba loại, "Nan hành" đều có ba loại, "Nhất Thiết môn" đều có bốn loại "Thiện Sĩ" đều có năm loại, "Nhất Thiết chủng" thì có sáu loại, bảy loại cộng là mười ba loại, "Toại cầu" đều có tám loại, "Nhị thế lạc" đều có chín loại và "Thanh tịnh" đều có mười loại, nhưng cùng tuỳ theo độ (Ba-la-mật) mà có khác nhau. Trong phần văn tiếp sau, nội dung của chín môn hoặc nhiều hoặc ít, chưa hẳn đều hoàn toàn. Nếu phối hợp từng mỗi mỗi loại thì sẽ phiền toái, nên tuỳ chỗ hiển bày mà kết hợp để nhận biết pháp bao hàm.

- Sớ câu: "Thứ nhất, thâu tóm bao hàm bốn môn trước v.v...": Tức chỉ rõ về tướng bao hàm của kinh nầy. Phần tiếp dưới đã phối hợp riêng. Câu: "Một là Thí chủ", tức là môn thứ nhất trong chín môn (Tự Tánh). Luận Tạp Tập, quyển thứ tám nói: "Thế nào là bố thí viên mãn? Nghĩa là bố thí thường xuyên, bố thí không thiên vị, tuỳ theo sở nguyện mà bố thí trọn đủ. Dựa nơi nghĩa nầy nên kinh nói là "Đại thí chủ", ở đây là làm rõ tính chất bố thí thường xuyên, lại do tập quán thành tánh nên có thể thực hiện liên tục.

- Sớ câu: "Thứ nhất, hoặc trong - hoặc ngoài": Tức hai nghĩa trước trong môn Nhất Thiết Thí của chín môn.

"Thứ hai, hoặc khó hoặc dễ": Tức là môn "Nan hành".

"Thứ ba, Tài, pháp, Vô uý": Tức là nghĩa sau của môn "Nhất Thiết thí".

"Thứ tư, thâu tóm môn thứ tư là "Nhất Thiết môn", môn thứ sáu là "Nhất thiết chủng".

"Thứ năm tức Toại cầu nên thâu tóm năm môn còn lại.

- Sớ câu: "Văn có năm câu dùng để thâu tóm mười nghĩa": Chỉ xem chỗ nêu ra ở trước cũng đủ biết về thứ lớp.

- Sớ câu: "Thứ nhất là hiện thực hành Tài thí...": Tức là ba Tướng của môn Nhất Thiết thí trong chín môn. Phần nói về sáu độ ở trước tuy đều lược nêu ra, nhưng nay dựa theo Nhiếp Luận để giải thích. Bản Luận viết: "Ba loại Thí là: Một là Pháp thí, hai là Tài thí, ba là Vô uý thí". Đại sư Vô tánh giải thích: "Gọi là Pháp thí, nghĩa là tâm không cấu nhiễm, giảng nói các pháp như thật của khế kinh. Tài thí, tức Tâm không cấu nhiễm, bố thí các vật dụng cần thiết cho đời sống. Vô uý thí tức Tâm không gây tổn hại, cứu vớt khỏi sự sợ hãi."

***Giải thích:*** Đây là lượt thứ nhất nói về Hành tướng của tự bố thí. Luận viết: "Lại nữa, Pháp thí là nhằm giúp ích cho kẻ khác có được thiện căn. Tài thí là nhằm đem lại lợi ích cho thân mạng kẻ khác. Vô uý thí là nhằm đem đến cho kẻ khác những lợi lạc nơi Tâm."

***Giải thích:*** Đây là lượt thứ hai nêu rõ về mục đích của việc làm của bố thí. Ngài Thiên Thân cũng đồng với chỗ giải thích của Luận nầy. Lại nói: "Do nhân duyên ấy nên nói có ba thứ bố thí". Lương Nhiếp Luận nói: Pháp thí tạo lợi ích cho Tâm của kẻ khác. Tài thí đem lại lợi ích cho thân mạng của kẻ khác. Vô uý thí thì tạo lợi ích chung cho cả thân tâm. Lại nữa, do Tài thí nên có kẻ hướng tới điều ác, đều khiến quay về nẻo thiện. Do vô uý thí nên đã nhiếp phục mọi người khiến họ trở thành quyến thuộc. Do Pháp thí nên khiến đối tượng phát sinh thiện căn cùng thành tựu đầy đủ về giải thoát. Do gồm đủ các nghĩa ấy nên nói có ba thứ Bố thí.

- Sớ câu: "Dựa theo Luận của Bồ tát Vô Trước thì có sáu thứ ý lạc":

Một: "Phương tiện ý lạc": Tức là sự tác ý trước hết.

Hai: "Hoan hỉ ý lạc": Nghĩa là thấy người cầu xin thì hết mực hoan hỉ. Gặp kẻ hành khất thì luôn có tâm ý hoan hỉ.

Ba: "Ân đức ý lạc": Tức nếu gặp kẻ hành khất thì nơi thâm tâm có sự biết ơn, mang ơn, do kẻ ấy mà khiến mình thành tựu được các hạnh thù thắng.

Bốn: "Quảng đại ý lạc": Nghĩa là hành hoá bố thí rộng khắp chỉ kỳ vọng về quả lớn.

Năm: "Thiện hảo ý lạc": Tức là bố thí khiến người cầu xin hiện tại được no đủ, an lạc, đời vị lai đạt được đạo pháp.

Sáu: "Thanh tịnh ý lạc": Nghĩa là lìa bỏ mọi hình tướng, mọi

chướng ngại để thành tựu pháp Ba-la-mật.

Nơi phần Sớ giải, một là nêu ra tên gọi, hai là theo văn để giải thích, trong đó mới giải thích về Tướng nên ở đây cùng nêu lên.

- Sớ câu: "Thứ nhất là tự kỳ vọng về quả lớn, cũng là Quảng đại ý lạc.

Trên là giải thích tổng quát về Quảng đại ý lạc. Có hai nghĩa:

Thứ nhất: Nghĩa là hành hoá bố thí rộng khắp.

Thứ hai: Chỉ là kỳ vọng nơi quả lớn.

Phần trước, tất cả không chống trái tức là ý thứ nhất. Nay chỉ theo ý thứ hai: Kỳ vọng nơi quả lớn.

- Sớ câu: "Cũng là Thiện Hảo ý lạc": Cũng có hai nghĩa:

Một: Khiến kẻ hành khất hiện tại được no đủ, an vui.

Hai: Đời vị lai đạt được đạo pháp.

Nay là ý sau.

- Sớ câu: "Tuỳ tướng, lìa tướng mà hành ắt phải đồng thời": Tức chỉ rõ chung về nghi thức.

- Nói "Như kinh đại Bát-nhã": Tức như Bát-nhã thanh tịnh, trải khắp hơn tám mươi thứ, lần lượt đều là đứng đầu, thành hơn trăm quyển. Như tính chất "Thanh tịnh" đã như thế. Nếu cho "Vô sinh" là đứng đầu thì cũng trải khắp các pháp, không trụ, không nương, không thủ đắc, không hình tướng, mỗi mỗi đều như thế...

- Sớ câu: "Ngã là chủ tể, tức các uẩn giả hợp": Tức văn nơi Duy Thức. Luận viết: "Ngã là chủ tể". Phần Sớ giải của Luận viết: "Chủ như vị vua làm chủ, luôn được tự tại. Tể như Tể tướng, có khả năng phân biệt quyết đoán".

"Các uẩn giả hợp": Tức ở trong các uẩn giả biến lập, nên gọi là Ngã. Luận Duy Thức viết: "Thế gian, Thánh giáo nói có ngã pháp. Chỉ do giả lập, chẳng phải thật có Tánh".

***Giải thích:*** Giả có hai nghĩa:

Một: Không có Thể, theo tình nên giả, tuỳ theo chỗ tự chấp về tình gọi là ngã pháp, tức các kiến chấp của ngoại đạo.

Hai: Có Thể tánh nhưng gượng nêu bày nên giả. Tuỳ theo bậc theo duyên mà giả nêu bày, tức là chỗ giảng nói của Thánh giáo. Nay, đối với hai nghĩa thì dựa theo phần sau nơi văn của Trí Luận và Luận Du Già thích hợp với nghĩa đầu.

- Sớ câu: "Cho nên Trí Luận quyển thứ ba mươi lăm viết": Luận nêu câu hỏi: "Như ngã cho đến nhận thức là một sự việc hay mỗi mỗi đều khác nhau? Đáp: Đều là một ngã, chỉ do tuỳ theo sự việc nên khác

nhau. Ở trong năm Ấm, Tâm dấy khởi về ngã và ngã sở, nên gọi là Ngã".

***Giải thích:*** Câu tiếp theo nói: "Chỉ là một ngã" tiếp xuống: Tức là văn của Luận nêu trên.

- Sớ câu: "Luận Du Già phần lớn đồng với lối giải thích nầy": Luận viết; "Ở nơi năm uẩn, ngã và ngã sở luôn hiện hành phía trước hết". Tức nơi Luận quyển thứ tám mươi ba.

- Sớ từ câu: "Nhưng do mê chấp nơi duyên sinh cho là thật tánh" tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa "Không".

- Sớ câu: "Nếu quán riêng về lý do của vô thì như Định thứ hai trong phẩm mười Định": Tức nơi kinh Hoa Nghiêm quyển thứ bốn mươi: "Bồ tát nhận biết tất cả pháp đều là Vô ngã. Đây gọi là hội nhập pháp vô mạng, vô tác. Bồ tát ở nơi tất cả thế gian siêng năng tu hành pháp Vô tránh, nên gọi là an trụ nơi pháp vô ngã. Bồ tát nhận biết đúng như thật về tất cả Thân đều từ duyên khởi, nên gọi là an trụ nơi pháp không có (vô) chúng sinh. Bồ tát biết rõ tất cả các pháp sinh diệt đều từ duyên sinh, nên gọi là an trụ nơi pháp không có không (vô) Bổ-đặc-già-la, Bồ tát nhận biết các pháp bản tánh bình đẳng, nên gọi là an trụ nơi pháp không có (vô) ý sinh, không có Ma-nạp-bà v.v... (Nho đồng)

***Giải thích:*** Đây tức là quán riêng về nguyên do của "Vô".

- Sớ câu: "Luận Trí độ nói: Trong chỗ hoà hợp của năm Ấm mà sinh ra" nên gọi là chúng sinh. Luận Du Già có hai cách giải thích. Nay là cách thứ nhất.

Nói "Chỉ có pháp nầy" tức có pháp Hữu tình ấy. "Hữu tình" là Thức.

Nói "Hoàn toàn, không còn sót" tức ngoài Thức kia không có riêng Thể của ngã khác.

Cách thứ hai nói: "Lại ở nơi kia có sự tham ái". Phần Sớ giải của Luận giải thích: "Nói ở nơi kia" thì kia tức là tám Thức trong đối tượng tham ái, tức là có Tâm của chủ thể tham ái, nên gọi là Hữu tình. Hữu tình tiếng Phạm là Tát đoá, cách dịch cũ là Chúng sinh.

- Sớ câu: "Ba là có Tưởng": Phần nầy có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Bốn là Mạng": Chỗ văn giải thích ấy là của Trí Luận. Nêu đầy đủ là: "Mạng căn thành tựu nên gọi là thọ, là mạng".

***Giải thích:*** Ở đây Luận cùng giải thích về hai thứ "thọ, mạng" ở trong kinh, do Thể của mạng căn là Thọ (thọ mạng). Điều nầy đã gặp nơi phẩm Vấn minh. Ngài Thế Thân giải thích: "Là một quả báo khiến mạng căn không bị đứt đoạn". Kệ của Luận nói:

"Chẳng đoạn đến mạng trụ".

Đại Vân giải thích: "Đây là mạng căn". Luận Du Già cũng dùng hai pháp ấy kết hợp để giải thích.

- Sớ câu: "Năm là chủng chủng... cách dịch mới gọi là dị sinh": Tức nơi kinh Đại Bát-nhã quyển thứ mười ba. Phần trước nêu dẫn Trí Luận, về văn có tóm lược một ít. Nêu đủ tức nơi kinh Đại Phẩm gọi là "Chúng số". Trí Luận nói: "Từ nơi ngã, nhân mà có nhiều loại pháp như Ấm giới. Lại, chấp giữ nơi ngã, nhân là các thứ pháp Ấm, Giới, Nhập. Pháp của số nhiều là nghĩa chủng chủng. Sáu là Bổ-đặc-già-la, tức cách gọi trong Luận Du Già.

- Sớ câu: "Bảy là nhân, người tức có sự linh diệu so với đất đá, cỏ cây": Tức là lời của đại sư Đạo sinh ở Quan Trung, ý xuất xứ từ Trí Luận. Luận Du Già gọi là Sĩ phu, tức tướng thứ sáu trong mười bảy Tướng. Luận viết: "Nói dưỡng dục tức là làm tăng trưởng chỗ tạo nghiệp của đời sau. Có thể tạo tác tất cả nẻo dụng của Sĩ phu".

Phần Sớ giải của Luận ấy nói: "Nói dưỡng dục, tức nghĩa khiến thọ mạng được dồi dào, sung mãn, chẳng bị đoạn tuyệt. Nghiệp khiến dẫn đến quả có phần dụng của sĩ phu cho tới đời vị lai chẳng thể tận cùng, nên gọi là dưỡng dục".

***Giải thích:*** Luận ấy đã cùng giải thích về Sĩ phu và dưỡng dục, văn ở đây do thuận tiện nên nêu dẫn.

- Sớ câu: "Tám là Ma-nạp-bà, đây gọi là Nho đồng": Tức xuất xứ từ Trí Luận. Nếu là Luận Du Già thì gọi là "Nương tựa nơi ý". Hoặc cao hoặc thấp. Phần Sớ giải của Luận nói: "Ý cao thấp" là căn cứ theo Hành để giải thích. Nhưng hành thấp cao đều do nơi ý. Kẻ còn nhỏ tuổi thì cao thấp chẳng cố định, nên dùng sự cao thấp để hiển bày".

***Giải thích:*** "Chỗ cao thấp của kẻ nhỏ tuổi" tức chỉ cho hàng thiếu niên có học.

- Sớ từ câu: "Kinh đại Bát-nhã quyển thứ ba, bốn": Tiếp xuống: Là tóm kết chỉ rõ về nguồn gốc. Cổ nhân có phân chương môn, gồm bảy môn phân biệt:

Một: Nêu ra tên gọi. Hai: Giải thích tên. Ba: Bàn về Thể tánh. Bốn: Lìa hai chấp. Năm: Điều phục chỗ Hại. Sáu: Thành tựu về Quán. Bảy: Hỏi đáp.

Một: Các thuyết cùng đối chiếu về chỗ sai biệt lược có ba loại:

Thứ nhất: Số lượng tăng giảm.

Thứ hai: Có và không cùng có

Thứ ba: Danh tự biến chuyển.

- Về số lượng tăng giảm: Như Hồi Hướng thứ sáu chỉ có tám, lược bớt không có "Ngã chung" và "Chủng chủng".

Mười định có bảy như đã nêu dẫn ở trên:

Một là người tạo tác.

Hai là Thọ mạng.

Ba là Ngã.

Bốn là Chúng sinh.

Năm là Bổ-đặc-già-la.

Sáu là ý sinh

Bảy là Ma-nạp-bà (Nho đồng)

Tức lược bớt không có "Người thọ nhận" cùng với "Chủng chủng"; mà thêm "Ngã chung".

Kinh đại Bát-nhã quyển thứ bốn nói có mười bảy Tướng:

Một: Ngã. Hai: Hữu tình. Ba: Mạng. Bốn: sinh. Năm: Dưỡng. Sáu: Sĩ phu. Bảy: Bổ-đặc-già-la. Tám: Ý sinh. Chín: Nho đồng. Mười: Người tạo tác. Mười một: Khiến tạo tác. Mười hai: Dấy khởi. Mười ba: Khiến dấy khởi. Mười bốn: Thọ nhận. Mười lăm: Khiến thọ nhận. Mười sáu: Hiểu biết. Mười bảy: Nhận thức.

Nơi quyển thứ mười ba chỉ nói đến mười bốn Tướng: Thiếu khiến tạo tác (Tướng mười một) dấy khởi (tướng mười hai) khiến dấy khởi (mười ba), khiến thọ nhận (mười lăm), tức thiếu bốn, nhưng thêm một là dị sinh. Dị sinh nghĩa tương đương với sự dấy khởi. Ba Tướng về khiến (Tướng mười một, mười ba, mười lăm) đại thể là giống nhau.

Thứ hai là về "Có và không cùng có": Đã bao hàm ở trong phần Tăng giảm nêu trên.

Thứ ba là "Danh tự biến chuyển": Tức như ở đây gọi là "Chúng sinh", trong kinh đại Bát-nhã gọi là Hữu tình, đây gọi là "Bổ-đặc-già-la". Kia gọi là Bổ-đặc-già-la, ở đây gọi là Người. Kia gọi là Sĩ phu, ở đây gọi là Ma nạp bà. Kinh đại Bát-nhã gọi là Nho đồng. Hồi Hướng gọi là đồng tử. Đây gọi là Hữu tưởng, kinh đại Bát-nhã gọi là Sinh. Trong phần Sớ giải đã đối chiếu với kinh đại Bát-nhã để biện giải xong. Các môn khác có thể nói tóm lược.

- Sớ câu: "Một là không ngoài Tự tướng, Cộng tướng":

- "Tự tướng" tức như Sắc với chất là tướng ngăn ngại; Thọ với tướng là lãnh nhận, v.v... Mỗi thứ đều có hệ thuộc riêng của chúng.

- "Công tướng": Tức như năm uẩn v.v cùng có tính chất Vô thường, khổ, không, Vô ngã.

Hai thứ trên đều là Tướng bên ngoài.

Hai là Vô vi, là Thể của các pháp. Các pháp không ra ngoài hai pháp ấy.

- Sớ câu: "Loại trừ Có thì chẳng giữ lại Không": Là biện minh Có Không là không hai. Cho nên Có tức là Không. Nếu loại bỏ nơi có tức là đã loại trừ Không. Nếu loại bỏ Có mà giữ lấy Không thì Có, Không là hai.

- Sớ câu: "Ắt đạt được là Quả": Đây là giải thích về Quả báo, có hai nghĩa:

Một: Quả chung cho Hiện tại. Báo chỉ là vị lai. Như tu pháp Sơ thiền là nhận của sự tu tập. Chứng đắc Sơ thiền là quả của sự tu tập. Cho nên nói: Nhân của sự tu tập, tu tập liên tục ở trước thì quả của sự tu tập. Ắt phải đạt được nơi sau.

Trên là một lớp Nhân Quả, đối chiếu với kia báo của nó đương có, gọi chung là Nhân, được sinh cõi Sơ thiền, các cõi trời Phạm chúng v.v mới gọi là cảm nhận nơi báo. Cho nên ở trên nói: "Đáp lại Nhân là Báo".

Từ câu: "Đây tức là" tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ.

Hai: Từ câu: "Lại nữa, Báo nghĩa là Hữu lậu.." tiếp xuống: Tức Quả cùng với Báo cùng ở nơi vị lai.

- Sớ câu: "Thí nhỏ quả nhỏ, thí lớn quả lớn":

Ở đây, lớn, nhỏ có ba trường hợp:

Một: Vật bố thí ít là nhỏ. Vật bố thí nhiều là lớn.

Hai: Bố thí với tâm nhỏ là nhỏ. Bố thí với tâm lớn là lớn. Tự lợi, vô thường v.v... là nhỏ. Lợi tha, quán không v.v... là lớn.

Ba: Quả gần là nhỏ. Quả rốt ráo là lớn.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 43

**- Thứ hai:** Nhiêu Ích Hạnh.

- Sớ câu: "đều hiển bày ba Tụ": Tức rộng hẹp đều hiển bày.

- Câu: "Thứ nhất, câu đầu là chung, bao gồm chung cả ba Tụ": Là trong phần tóm lược đã nêu đủ.

- Nói "Tức tự tánh của Giới": Là một của chín giới.

Câu: "Cõi ý không cấu nhiễm là luật nghi đích thực": Là nêu ra Tướng của ba Tụ. Tâm dấy khởi tức phá Bồ tát giới.

- Nói "Cũng vì chúng sinh mà giảng nói" tiếp xuống: Là phần Nhiếp chúng sinh giới. Phần tiếp dưới làm rõ về ý trì giới đã bao gồm nơi phần "Nhiếp thiện".

- Câu: "Cũng là nơi Quả không nương tựa": Tức là một giới thứ chín thanh tịnh.

- Sớ câu: "Nghĩa là tất cả lợi dưỡng v.v...": Là nêu ra tướng bền vững. Tứ phần giới nói: "Người sáng suốt có thể giữ giới, có thể đạt được ba thứ an lạc, là tiếng khen, lợi dưỡng, khi chết được sinh lên cõi Trời. Nếu trông mong về ba thứ ấy thì chẳng phải là sự kiên trì chân thật".

- Sớ từ câu: "Bản, Tùy phiền não" tiếp xuống: Tức kinh tự nêu ra phần giải thích, lại nêu rõ đủ về "Triền" tức là Tùy phiền não. "Phược" là Căn bản phiền não.

- Nói "Tất cả ác được dừng lại": Tức là Luật nghi. Thiện hành tức là "Nhiếp thiện".

- Sớ từ câu: "Triền (vây buộc) tức là tám thứ Triền" tiếp xuống: Là giải thích về chữ Triền ấy. Văn nơi bản Sớ giải gồm năm:

Một: Giải thích tám tên gọi.

Hai: Biện giải về chướng nơi nghiệp.

Ba: Giải thích tên gọi chung.

Bốn: Nêu rõ về mười Triền.

Năm: Tóm kết, chỉ rõ.

Nơi phần một, tám thứ Triền như Luận đã rộng giải thích của Luận. "Vô tàm, vô quý" thì đến phẩm Thập Tạng sẽ biện minh rộng. sáu thứ còn lại thì trước sau đã nhiều lần nói tới v.v....

Hai: Từ câu: "Hai chướng đầu là đối với Giới" tiếp xuống: Là Biện giải về chướng nơi nghiệp. Luận Tạp Tập quyển thứ bảy nói: "Lúc tu tập về Giới thì "Không biết hổ", "Không biết thẹn" là chướng ngại. Do có đủ hai pháp ấy nên huỷ phạm các "Học xứ" mà không biết xấu hổ.

- Câu: "Hai chướng tiếp theo là đối với Chỉ": Luận viết: "Nghĩa là lúc tu tập về Chỉ, thì hai pháp Hôn trầm, Thuỳ miên là chướng ngại từ bên trong, dẫn tới việc bị chìm đắm. Lúc tu tập về trí tuệ, thì hai pháp Trạo cử, Ác tác là chướng ngại từ bên ngoài, dẫn đến sự tán loạn".

***Giải thích:*** Ở đây, Luận đã căn cứ theo hướng thuận của hai chướng. Nay phần Sớ giải nêu ngược lại, do căn cứ theo hướng nghịch nơi chướng. Trạo cử, Ác tác, chính là những trái ngược với Chỉ. Hôn trầm, thuỳ miên chính là chướng ngại đối với Tuệ.

- Câu: "Hai chướng sau là đối với Xả": Luận viết: "Lúc tu tập về xả thì keo kiệt, ganh ghét là chướng ngại. Do tác động của hai pháp ấy nên đối với tự lợi, lợi tha, tâm luôn bị khuấy động trong sự tiếc rẻ, ganh ghét.

- Sớ câu: "Tức gây chướng ngại nơi pháp thiện, tạo lợi ích": Tức Chỉ, Quán là pháp thiện, Xả là tạo lợi ích.

- Sớ câu: "Về tướng trạng trong tu tập thì vây buộc thân tâm": Là phần ba giải thích về tên gọi chung. Cũng là nêu ra lý do nói nhấn mạnh về một bên. Bản Luận viết: "Thường xuyên tăng trưởng mạnh sự vây buộc nơi Tâm nên gọi là Triền". Phần Thích Luận nói: "Do các Triền ấy luôn luôn tăng trưởng mạnh, tạo sự vây buộc nơi tâm của người hành Quán nên là chướng ngại đối với việc tu tập pháp thiện".

- Sớ câu: "Hoặc nói mười Triền": Là phần bốn nêu rõ về mười Triền, Luận Câu Xá, phẩm thứ năm là Tuỳ Miên, phần Tụng nói:

*"Triền tám, Vô tàm, quý, Tật, Xan*
*Cùng Hối, Miên, Trạo cử, Hôn trầm"*
*Hoặc mười thì thêm Phẫn và Phú"*

***Luận viết:*** "Tám Triền, về phẩm loại đã bàn luận đủ. Hoặc nói mười loại, như Luận sư của Luận Tỳ Bà Sa nói, đối với lúc bị nêu ra tội đã là hai chướng: Phẫn do khiến tâm phát sinh giận dữ là Tánh. Phú lấy sự che giấu tội của chính mình làm tánh.

- Sớ từ câu: "Đây tức là Tuỳ phiền não" tiếp xuống: Là phần năm, tóm kết, chỉ rõ.

- Sớ câu: "Phược nghĩa là bốn thứ trói buộc": Là nói về Phược. Gồm hai:

Một: Nêu ra.

Hai: Lãnh hội về kinh.

Một: Các Luận như Tạp Tập v.v... chỉ nói có ba Phược, tức là tham sân si. Do ba thứ trói buộc nầy nên khiến các chúng sinh phải ở nơi ba khổ. Nay nói bốn thứ, tức văn nơi Địa thứ ba của kinh nầy. Cũng cho rằng, Bồ tát ấy ở nơi tất cả các sự trói buộc của Dục (Dục phược) của Sắc, của sinh tử, của Vô minh đều khiến trở nên giảm thiểu".

***Giải thích:*** Đây tức là phiền não và Vô minh của ba cõi trong sự nghiệp tu đoạn vốn phải đoạn. Nơi chỗ ngoài "Kiến phược" nói bốn, cùng với trước tức "Trụ địa hoặc" là năm. Nay, bốn thứ phược nầy tức xét thứ lớp nơi văn.

- Từ câu: "Tham lợi chẳng toại nguyện" tiếp xuống: Là lãnh hội về bốn Tướng ấy nơi kinh.

Thứ nhất, Tham lợi, tức kinh nói Tham cầu là một.

Hai: Nhiệt não tức là Sân hận.

Ba: Các nạn bức bách, huỷ báng, tức là Giới thủ.

Bốn: Ô trược mê loạn tức là Ngã kiến.

Tức chính ở nơi Trì giới mà nói bốn loại. Nhưng về Giới thủ kia thì do Si mà sinh, chẳng rõ các nạn mà sinh. Huỷ báng cũng là Tà kiến, đồng với ý nơi ba nghiệp. Do vậy cũng không ra ngoài ba độc cùng với kiến chấp. Ngã kiến với sự chấp giữ là chủ của các kiến chấp.

- Sớ câu: "Chẳng huỷ phạm, chẳng giữ gìn": Là giải thích câu kinh: "Đạt được chánh pháp bình đẳng của Phật khen ngợi". Cho nên kinh Tịnh Danh quyển thứ ba, phẩm "Thấy Phật A Súc" viết: "Chẳng phải bố thí, chẳng phải keo kiệt. Chẳng phải giữ giới, chẳng phải phạm giới, chẳng phải nhẫn nhục, chẳng phải giận dữ, chẳng phải tinh tấn, chẳng phải biếng trễ, chẳng phải định ý, chẳng phải loạn động, chẳng phải trí tuệ, chẳng phải ngu si..." chẳng phải thành thật, chẳng phải lừa dối, chẳng phải xuất ra, chẳng phải nhập vào.

Nay chọn lấy cách thế diễn đạt ấy nhưng chỉ áp dụng nghĩa trong một phần là Giới. Chẳng huỷ phạm nên Sự tướng không trái nhau, chẳng chấp trì nên thấu rõ Giới là rỗng lặng. (Không tịch)

- Sớ câu: "Thứ nhất là Nhiếp luật nghi... ba là Nhiếp thiện pháp v.v...": Tức nơi Luận Duy Thức thập độ chỉ có ba nói ba tên gọi mà

không có giải thích. Còn như Lương Nhiếp Luận trong phần nói về ba Học đã có giải thích đủ. Bản Luận quyển trung viết: “Một là Nhiếp Luật nghi giới, tức là chính phải xa lìa các pháp cần xa lìa. Hai là Nhiếp Thiện pháp giới, nghĩa là chính thức tu tập chứng đắc các pháp cần tu chứng. Ba là Nhiêu ích hữu tình giới, nghĩa là chính thức đem lại mọi lợi lạc cho tất cả chúng sinh.” Ngài Vô tánh giải thích: “Luật nghi giới, đó là đối với pháp bất thiện nên xa lìa, giữ gìn, thọ trì giới pháp. Do có thể phòng giữ các pháp ác, bất thiện nơi thân nghiệp, khẩu nghiệp v.v... Cho nên gọi là Luật nghi. Nhiếp Thiện pháp giới là có thể khiến chứng đắc hết thảy các pháp Phật như Lực, Vô uý v.v... Nhiêu Ích hữu tình giới là có thể hỗ trợ cho chúng sinh về chỗ tạo tác đúng như pháp, phân bố bình đẳng, không tạo nghiệp tội lỗi, đem lại sự thành tựu trọn vẹn cho chúng sinh”. Có chỗ cho rằng hai pháp sau dựa nơi pháp trước mà tạo lập.

***Giải thích:*** Từ đây trở xuống là giải thích về lý do của việc tạo lập ba pháp. Ngài Vô tánh nói: “Ở đây có thể tạo lập hai giới sau, là do tự phòng giữ nên có thể tu tập, cúng dường Phật vun trồng thiện căn, cùng đem lại lợi ích cho chúng sinh”. Ngài Thế Thân nói: “Do trụ nơi luật nghi nên có thể kiến lập “Nhiếp thiện pháp giới”. Do trụ Luật nghi này mà tu tập tất cả pháp Phật chứng đắc đại Bồ đề. Lại có thể từ giới tạo lập mọi ích lợi cho chúng sinh, vì vậy nên có thể đem lại sự thành tựu đầy đủ cho mọi loài”.

Chuẩn theo Lương Nhiếp Luận cùng Thích luận, giải thích là nói: “Nếu người không xa lìa pháp ác, thì việc thâu tóm điều thiện và lợi tha chẳng thể thành tựu”. Có chỗ nói hai pháp trước tạo thành một pháp sau. Lương Nhiếp Luận viết: “Nếu người an trụ nơi hai thứ tịnh giới trước thì có thể dẫn dắt, thâu tóm phần giới đem tại lợi ích cho chúng sinh, là đem lại sự thành tựu đầy đủ cho người khác”.

Về ba giới ấy thì ý chính la đồng với trước. Do đó, Luận kia nêu: “Ba thứ giới nầy tức là nhân của bốn Vô úy”. Vì sao? Vì giới thứ nhất là Đoạn đức. Giới thứ hai là Trí đức. Giới thứ ba là Ân đức. Mà bốn Vô sở uý không ra ngoài ba đức. Vì thế mà nói Giới có ba thứ. Kinh Bản Nghiệp viết; “Giới có ba duyên: Một là Tự tánh giới. Hai là Thiện pháp giới. Ba là Lợi ích chúng sinh giới”. Nghĩa đều giống nhau.

- Sớ câu: “Thứ nhất, tức giữ vững giới pháp không huỷ phạm là sự khó khăn thứ nhất”: Tức là môn “Nan Hành giới”. Dựa theo Luận Du Già quyển thứ bốn mươi hai, có nói đến ba loại Nan hành giới:

Một: Tức là Bồ tát hiện tại có đủ tài sản, tộc họ lớn, tăng trưởng

tự tại, đã dứt bỏ mọi thứ kia để thọ nhận đủ luật nghi, tịnh giới của Bồ tát, đó là “Nan hành giới” thứ nhất.

Hai: Bồ tát hoặc gặp phải hoạn nạn cấp bách, cho đến phải mất cả thân mạng, thì đối với giới pháp đã thọ trì hãy còn không hề giảm, thiếu, huống hồ là hoàn toàn huỷ phạm, đó là Nan hành giới thứ hai

Ba: Như thế là Bồ tát, đối với tất cả uy nghi, đi đứng, tác ý, luôn an trụ nơi chánh niệm, không hề buông lung, cho đến khi mạng chung, đối với các giới pháp đã thọ trì không có sự lầm lỗi, hãy còn chẳng phạm giới khinh, huống chi là huỷ phạm giới trọng, đó là Nan hành giới thứ ba.

***Giải thích:*** Ở đây là loại thứ nhất. Hai loại tiếp theo thì trong phần Sớ giải đã nêu đủ.

- Sớ câu: “Kỳ đà, Mạt lợi, là rượu mà chính là giới”: Tức phu nhân Mạt Lợi vì nhằm cứu con của người chủ mà đã uống rượu, hoa hương thơm, trang sức... Thái tử Kỳ đà, vì thuận theo người trong nước nên cũng hoà đồng, uống rượu mà không quên giới.

- Sớ câu: “Dấy khởi một cách sâu xa tâm đại bi là Tướng của Thiện Sĩ giới”: Luận viết: “Thế nào là Thiện sĩ giới của Bồ Tát? Nên biết Giới nầy lược có năm loại:

Một: Các Bồ tát tự có đầy đủ về Giới pháp

Hai: Khuyến khích người khác thọ trì giới.

Ba: Tán dương công đức của Giới.

Bốn: Thấy người cùng pháp thì thâm tâm hoan hỉ.

Năm: Ví như có huỷ phạm thì theo đúng như pháp mà sám hối, dứt trừ.

***Giải thích:*** Nay chính là tương đương với loại thứ ba, văn nơi phần Sớ giải đã tự phối hợp. “Tự có đủ về giới pháp” thì văn nơi trước đã có nói đến. Còn phần “đã huỷ phạm thì khiến sám hối, dứt trừ” thì trong văn nơi phần Sớ giải đã lược bỏ không nói.

- Sớ câu: “Nghĩa là dựa nơi chỗ tương tợ để chấp giữ là thật”: Chúng sinh là Y tha tợ như có. Điên đảo tức là chấp giữ chỗ tương tợ là thật. Như dựa nơi Y tha của sợi dây mà chấp là con rắn thật.

- Sớ câu: “Dựa nơi chấp mà tương tợ dấy khởi”: Tức Duy Thức nói:

*“Y tha khởi tự tánh*
*Duyên phân biệt sinh ra”.*

Nghĩa là dựa theo chỗ chấp của Biến kế dấy khởi cái tương tợ của Y tha. Tương tợ tức là chúng sinh.

- Sớ câu: "Đối thứ hai nêu rõ chẳng cùng tồn tại": Tức chẳng ở trong điên đảo mà có chúng sinh.

- Sớ câu: "Nói chẳng lìa": Câu nầy là nhắc lại phần trước. Trên nói "chẳng lìa chúng sinh mà có điên đảo, là biện minh nhân quả cùng đối đãi mới đạt được duyên thành": Là giải thích nghĩa trên. "Dựa nơi tương tợ chấp là thật" là đợi quả thành nhân. "Dựa nơi chấp, tương tợ dấy khởi" là đợi nhân thành quả. Trên là biện giải về chỗ đúng của đối trước.

- Từ câu: "Chẳng phải là trước đã có Thể" tiếp xuống: Là phân biệt về chỗ sai của đối trước. Tức là "Môn trước có trước không"

- Từ câu: "Trong nhân không quả" tiếp xuống: Là chỉ rõ về nghĩa đúng kia là để giải thích hai câu trong văn của kinh, đều gồm hai:

Một: Nêu rõ theo hướng thuận về nghĩa chính.

Hai: Hiển bày theo hướng nghịch về lỗi của phần trước có.

Một: Nói "Trong nhân không quả, nên trong điên đảo không có chúng sinh": Là nói theo hướng thuận về nghĩa chính.

Tiếp theo, nói "Nếu thế thì" tiếp xuống: Là giải thích theo hướng nghịch để phân biệt với chỗ sai.

Chẳng phải là trước có, nên Biến kế là nhân, trong nhân có quả. Do đó, trong Biến kế có Y tha khởi.

- Từ câu: "Trong quả không nhân, nên trong chúng sinh không có điên đảo": Là nói theo hướng thuận về nghĩa đúng.

- Từ câu: "Như cần khiến có" tiếp xuống: Là giải thích theo hướng nghịch để phân biệt về chỗ sai.

Nếu quả có nhân có chúng sinh v.v... tức có điên đảo. Nay thì có chúng sinh chẳng điên đảo, nên biết trong qủa không có nhân.

Trong đối thứ ba, nói: "Chẳng huỷ hoại về nhân quả, chủ thể, đối tượng nơi biến kế": Nhân tức là Chủ thể biến kế, Quả tức là đối tượng được biến kế. Đối tượng được biến kế tức là Y tha.

- Từ câu: "Do ba đối trước" tiếp xuống: Là tóm kết quy về Trung đạo.

- Sớ câu: "Đối thứ tư hợp với Thể để biện giải": Tức chẳng đối chiếu với chúng sinh để nói về điên đảo, nên cũng đều trước là biện minh theo hướng thuận, sau là hiển bày theo hướng nêu ngược lại. Như tâm điên đảo là dựa nơi cảnh mới sinh. "Chẳng phải là trong" tức là biện minh theo hướng thuận. Tiếp theo nói "Nếu là bên trong" tiếp xuống: Là hiển bày theo hướng nêu ngược lại.

- Sớ từ câu: "Đã nhận biết như thế" tiếp xuống: Là tóm kết, xác

nhận về hai lợi.

- Sớ câu: "Thật thì hàng phàm ngu tự dối mình": Như loài khỉ, vượn cầm giữ lấy ánh trăng, ánh trăng há có tâm lừa dối đối với chúng? Còn hàng phàm ngu chấp điều giả làm thật thì rõ là tự dối mình. Kinh viết: "Hàng phàm ngu tự dối" tức là hạng ngu tối chẳng thấu rõ về nghĩa của cảnh giới, giống như là tự dối mình".

- Sớ câu: "Tức là quả của chỗ thành tựu từ Bi, Trí nêu trước": Lãnh hội như thế tức biết rõ về tất cả v.v... là quả của Trí. Thông đạt sinh tử cùng với Niết-bàn gồm đủ hai quả. Có đại bi nên thông đạt về sinh tử. Có đại trí nên thấu tỏ về Niết-bàn.

Lại nữa, tự độ v.v... tức là quả của Trí. Khiến cho kẻ khác được độ đức là quả của Bi. Hai lợi đều gồm đủ tức là quả của Bi, Trí.

- Sớ câu: "Cũng là giới pháp khiến hai đời đều an lạc trong chín giới": Luận viết: "Cho nên biết Giới nầy lược có chín loại":

Một: Chư vị Bồ tát vì các chúng sinh, đối với các nơi chốn nên ngăn chặn đã chính thức ngăn chặn, dứt bỏ.

Hai: Đối với những nơi chốn cần mở ra, đã chính thức mở bày, thâu nhận.

Ba: Những chúng sinh ấy nên được thu phục, giáo hoá thì đã chính thức thu phục hoá độ.

Bốn: Đối với các chúng sinh cần điều phục thì chính thức điều phục Bồ tát đối với hai nghiệp thân ngữ luôn chuyển biến thanh tịnh, đó gọi là bốn thứ Giới thành tịnh.

Lại năm độ còn lại như Bố thí, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Tĩnh lự, Bát-nhã Ba-la-mật đa cùng thực hành Tịnh giới, tức là năm loại, cộng chung là chín loại Tịnh giới, có thể khiến cho mình, người, với pháp hiện tại và vị lai đều được an lạc".

***Giải thích:*** Nay chỉ nói chung về quả của Bi, Trí. quả của Trí thì thấu rõ tất cả Hành, tức tương ưng với Bát-nhã.

Nếu phối hợp riêng, thì khiến cho kẻ khác giải thoát, lìa mọi cấu nhiễm, tức là ngăn chặn, dứt trừ. (Già); mở bày thâu nhận (khai) đây tức là hai Giới: Hạn chế và chấp thuận. Có thể nhờ lìa mọi cấu nhiễm, đạt giải thoát. Bồ tát khiến cho kẻ khác được an ổn, tức là thu phục, giáo hoá, còn khiến cho kẻ khác được điều phục thì tên gọi hoàn toàn giống. Đều khiến cho kẻ khác nơi hai đời đều được an lạc.

Năm độ còn lại hỗ trợ cho Giới, trong đó bao gồm cả phần "Nhiếp thiện pháp giới".

**- Thứ ba là:** Hạnh không trái nghịch.

- Sớ câu: "Khiêm tốn thì ở địa vị tôn quý mà đạo càng sáng tỏ, ở địa vị thấp mà chẳng ai vượt mình được": Tức nơi sách Chu dịch, quẻ khiêm (địa Sơn Khiêm): "Khiêm tốn, hanh thông, người quân tử giữ được trọn vẹn, tốt".

Thoán truyện nói: "Khiêm tốn, hanh thông. Đạo của trời, vì ở trên đi xuống chỗ thấp mà sáng tỏ. Đạo của đất vì chịu ở dưới mà đi lên. Đạo của trời, cái gì đầy thì làm cho khuyết đi, cái gì thấp kém thì bù đắp cho. Đạo của đất, cái gì đầy thì làm cho biến chuyển, chỗ thấp kém thì mang đến cho. Đạo của quỷ thần, cái gì đầy thì hại bớt đi, chỗ thấp kém thì tạo phước cho. Đạo của người thì ghét sự đầy tràn mà ưa thích sự khiêm tốn. Khiêm tốn thì ở địa vị tôn quý mà đạo càng sáng tỏ, ở địa vị thấp mà chẳng ai có thể vượt mình. Là sự trọn vẹn của người Quân tử"...

***Giải thích:*** Văn nêu dẫn trên về Tướng đều hiển bày, song hình tượng của Quẻ khiêm (Trên là quẻ Khôn: Đất dưới là quẻ Cấn: Núi) thì đất ở trên, núi ở dưới, núi kết hợp để ra khỏi đất. Nay "Hội nhập nơi đất thấp" là hình tượng của sự khiêm tốn.

Lại nói: "Bầu đa" thì "Bầu" là tụ hội, tụ hội nhiều để bù đắp cho chỗ ít, là nghĩa "Bù đắp cho chỗ thấp kém" nên hiện bày sự quân bình.

Như "Vương chú" thì cho rằng: "Nhiều thì dùng sự khiêm tốn để bớt đi. Ít thì dùng sự khiêm tốn để tăng thêm. Tuỳ theo chỗ hiện bày của vật mà chẳng làm mất sự quân bình". Khiêm tốn là gốc của nhẫn.

- Sớ câu: "Như chỗ thấp của Biển": Tức ý nơi sách Đạo Đức kinh của Lão Tử: "Sông biển sở dĩ làm vua của trăm khe, lạch là vì khéo ở dưới thấp, nên có thể làm vua của trăm khe, lạch. Vì vậy Thánh nhân muốn ở trên dân thì lời nói phải khiêm hạ; muốn ở trước dân thì phải lùi lại sau. Do đó, Thánh nhân ở trên mà dân không thấy nặng cho mình, ở trước mà dân không thấy hại cho mình..."

***Giải thích:*** Chính là do khiêm tốn, ở nơi thấp mà thiên hạ quy về. Tức đức trong thiên hạ hướng về.

- Sớ câu: "Một là không như cảnh giới trước mà tự gây hại": Thiên Cung nói: "Tự hại lược có năm duyên, đó là Tham, Sân, Tà kiến, ngu si, tâm bất thiện".

- Sớ câu: "Thật tâm tán dương người khác": Tức nơi Trí Luận, quyển thứ năm mươi ba nói: "Tôn giả Xá-lợi-phất tán thán Tôn giả Tu-bồ-đề là khéo thuyết pháp. Người có tướng tốt chẳng tự khen ngợi, chẳng tự chê bai, đối với người ngoài, kẻ khác cũng chẳng khen ngợi, chê bai. Nếu tự tán dương thì chẳng phải là tướng của hạng đại nhân, vì

chẳng phải được người khen ngợi mà liền tự tốt đẹp. Nếu tự chê bai, là kẻ vờ vĩnh, giả dối. Nếu chê bai kẻ khác là kẻ gièm pha, hảm hại. Nếu tán dương kẻ khác thì là kẻ dua nịnh. Tôn giả Tu-bồ-đề thấu rõ pháp vô sinh. Còn Tôn giả Xá-lợi-phất thì tuy tán dương mà chẳng dua nịnh, do điều tán dương ấy xứng hợp với sự thật. Lại do đã đoạn trừ pháp ái, tâm không cao ngạo, cũng chẳng tham ái, chấp trước, chỉ làm tăng nhân của sự không chướng ngại, đó là hết thảy các pháp không có nơi chốn nương tựa nên không chướng ngại".

Lại nói: "Thủ tức là chấp trước": Duy Thức, quyển thứ tám, trong phần giải thích về ba thứ Huân tập đã nói: "Mê lầm về khổ gọi là Thủ, tức chủ thể thủ, đối tượng được thủ. Thủ là nghĩa chấp trước. Sự tạo tác không đạt được gọi là thủ chấp." Trí Luận cho sự tăng trưởng của Thủ là chấp trước. Quyển thứ bảy mươi bốn viết: "Mới cấu nhiễm là Thủ. Phát sinh Ái gọi là chấp trước".

- Sớ câu: "Trên đây nói đều là Thanh tịnh nhẫn":

***Luận viết:*** Lược có mười thứ.

Một: Nghĩa là các vị Bồ tát gặp trường hợp kẻ khác tạo những sự việc không đem lại lợi ích, gây tổn hại, chống trái, nhưng Bồ tát hoàn toàn không đáp trả.

Hai: Bồ tát cũng không có ý giận dữ.

Ba: Cũng chẳng oán hờn, hiềm khích.

Bốn: Tâm ý luôn vui vẻ, hiện rõ nhằm tạo lợi ích, trước sau không khác, chẳng phải chỉ một lần tạo lợi ích xong thì bỏ, chẳng tạo nữa.

Năm: Đối với kẻ có oán kết tự sinh hối lỗi, trọn chẳng khiến cho người khác sinh khổ nhọc, sau đấy mới nhận sự hối lỗi.

Sáu: Đối với điều chẳng thể nhẫn được, thì luôn tăng trưởng sự hổ thẹn mãnh liệt.

Bảy: Dựa nơi sự nhẫn chịu, ở chỗ bậc đại sư, luôn tăng trưởng tâm yêu kính mãnh liệt.

Tám: Dựa nơi sự chẳng gây tổn hại, khổ não cho các chúng sinh, nên đối với mọi loài luôn có tâm thương xót, yêu thích mãnh liệt.

Chín: Tất cả những gì chẳng phải Nhẫn cùng các pháp hỗ trợ ấy đều được đoạn trừ.

Mười: Lìa bỏ mọi tham dục nơi dục giới.

Do mười Tướng nầy nên biết chỗ tu tập pháp Nhẫn thanh tịnh, dứt mọi cấu nhiễm của Bồ tát".

***Giải thích:*** Chẳng thể phối hợp riêng, nhưng về đại ý thì giống với kinh.

- Sớ câu: "Thứ nhất là nhẫn nại đối với sự oán hại":

Về nghĩa của ba Nhẫn đã nêu một cách tóm lược nơi Hội thứ nhất. Nay lại dựa theo Nhiếp Luận để giải thích. Ngài Vô tánh nơi Nhiếp Luận giải thích nói: "Nhẫn nại đối với sự oán hại" là chỉ cho các chúng sinh. Ngài Thế Thân giải thích: "Có thể nhẫn nhục đối với những việc làm oán hại của người khác. Lúc siêng năng tu tập tạo lợi ích cho chúng sinh, do diệu lực của pháp nhẫn nầy mà giáo hoá họ, tuy khổ nhọc mà không thối chuyển".

- Nói "An thọ khổ nhẫn" Tức là nhân của sự thành Phật. Dù nóng, lạnh, đói, khát cùng vô số sự khổ, đều có thể nhẫn chịu, không hề thối chuyển.

- Nói "Xem xét kỹ về pháp nhẫn": Là nơi chốn nương tựa của hai Nhẫn nêu trước, cho thấy gắng nhẫn chịu là pháp hết sức sâu xa rộng lớn. Ngài Thế Thân nói: "Gắng sức quan sát, xét kỹ về các pháp, hoặc do xét kỹ là chỗ nương tựa của hai Nhẫn trước". Ngài Thế Thân giải thích: "Do diệu lực của pháp Nhẫn ấy nên tạo lập hai Nhẫn như đã nói ở trước". Lương Nhiếp Luận viết: "Do quan sát pháp Nhẫn, Bồ tát có thể hội nhập nơi chân lý của các pháp. Nhẫn ấy tức là nơi chốn nương tựa của hai Nhẫn trước. Do có thể dứt trừ hai thứ chấp về người, pháp".

- Sớ câu: "Đây cũng là Nan hành nhẫn trong chín môn": "Nan Hành nhẫn" có ba loại:

- Một: Nhẫn đối với hạng chúng sinh yếu kém với chỗ chẳng tạo lợi ích.

- Hai: Nhẫn từ hàng quan lại đến hạng nô bộc với chỗ chẳng tạo lợi ích.

- Ba: Nhẫn đối với chủng tánh thấp hèn, với chỗ chẳng tạo lợi ích. Ở đây thì đồng với loại thứ ba, thứ nhất.

- Sớ câu: "Như nói cái lợi thù thắng ấy đã thành sự thực hiện Thiện sĩ nhẫn": Luận viết: "Thiện sĩ nhẫn có năm loại:

Một: Nghĩa là các vị Bồ tát, trước hết, ở nơi chỗ nhẫn kia, thấy rõ những điều lợi thù thắng, tức là có thể thành Bổ-đặc-già-la nhẫn chịu, nơi đời vị lai không có nhiều oán địch, không có nhiều sự trái lìa, có nhiều sự vui thích, khi lâm chung không hối hận, sau khi thân hoại sẽ được sinh vào cõi Thiện trong thế giới các cõi Trời. Nhận thấy điều lợi thù thắng đã tự có thể nhẫn chịu.

Hai: Khuyến khích kẻ khác thực hành pháp Nhẫn.

Ba: Tán dương công đức của Nhẫn.

Bốn: Thấy Bổ-đặc-già-la có thể thực hành Nhẫn ý muốn chúc

mừng

Năm: Nên có nhẫn, ví như có nhẫn mà chẳng nhẫn được, thì đúng như pháp sám hối để diệt trừ.

Mà nơi phần Sớ giải nói: "Điều lợi thù thắng ấy" chính là loại thứ ba: Tán dương công đức của Nhẫn...

- Sớ câu: "Cho nên Tụng nói về sự rèn luyện...": Tức là ba thứ rèn luyện tâm, để đoạn trừ một trong bốn xứ chướng ngại.

Bồ tát Vô tánh nơi Nhiếp Luận thích quyển thứ sáu, phần giải thích về Nhập hiện quán, viết: "Do cái gì để có thể hội nhập? Là do chỗ nhận lãnh, duy trì diệu lực của thiện căn. Tức là dùng ba thứ rèn luyện tâm để đoạn trừ bốn xứ chướng ngại. Như nơi Luận Duy Thức, quyển thứ chín biện minh về Tư Lương vị, giải thích về hai Thủ, Tuỳ miên, còn chưa thể diệt trừ hẳn (phục diệt). Nói nên hai chướng của vị nầy chưa dứt trừ hết, lúc tu tập hạnh thù thắng, có ba sự thối chuyển, nhưng có thể do ba sự rèn luyện nơi tâm, nên đối với chỗ tu chứng đã dũng mãnh, không thối chuyển:

Một: Nghe nói đạo quả Bồ đề vô thượng là rộng, lớn, sâu xa tâm liền thối chuyển, khuất phục, nên nêu dẫn người khác, đối chiếu với chính mình, chứng minh cho đạo quả đại Bồ đề, để rèn luyện tự tâm, dũng mãnh không thối chuyển.

***Giải thích:*** Đây tức là rèn luyện thứ nhất nói về quả vị Bồ đề rộng lớn, nên dẫn người khác để đối chiếu với mình mà rèn luyện. Rộng là vô biên. Lớn là vô thượng. Sâu là khó lường tính. Xa là thời gian rất dài. Do đấy nên có sự thối chuyển, cần nêu dẫn gương người khác để rèn luyện. Phần Tụng của Nhiếp Luận có câu:

*"Các chúng sinh mười phương thế giới.*
*Niệm niệm chóng thành quả Thiện Thệ*
*Kia đã trượng phu, ta cũng vậy*
*Chẳng nên tự khinh mà thối chuyển."*

***Luận Duy Thức viết:*** "Hai là nghe các pháp Ba-la-mật như Bố thí v.v... hết sức khó khăn để có thể tu tập, tâm liền sinh thoái khuất, nên tự đánh thức tâm ý ưa thích các pháp đó của mình để có thể tu tập các pháp như Bố thí v.v... rèn luyện tự tâm, dũng mãnh không thối chuyển."

***Giải thích:*** Đây tức là rèn luyện thứ hai, nói về muôn hạnh khó tu tập, tự thân phải thức tỉnh để tăng thêm nỗ lực cho việc tu trì. Phần Tụng nói về rèn luyện tâm nêu:

*"Xưa, ông trải nhiều kiếp nẻo ác*
*Lao khổ vô ích hãy còn vượt*

*Nay hành ít thiện đạt Bồ đề*
*Lợi lớn chẳng nên sinh thối chuyển”.*

***Luận Duy Thức viết:*** “Ba là nghe sự chuyển dựa viên mãn của chư Phật là hết sức khó khăn để có thể chứng đắc, nên tâm liền thối chuyển, khuất phục, nên nêu dẫn điều thiện thô của người khác để đối chiếu với nhân diệu của chính mình, rèn luyện tự tâm, dũng mãnh không thối chuyển”.

***Giải thích:*** Đây là rèn luyện thứ ba nói về nẻo chuyển dựa khó chứng đắc nên nêu dẫn điều thô đối chiếu với chỗ diệu. Phần Tụng của sự rèn luyện có câu:

*“Hết thảy hàng phàm phu, bác địa*
*Còn muốn xa chứng quả Bồ đề*
*Ông đã lao khổ trải nhiều kiếp*
*Chẳng nên thối chuyển, lại trầm luân”.*

***Luận Duy Thức viết:*** “Do ba sự rèn luyện về Tâm ấy, nên càng thêm kiên cố dốc sức tu tập các hạnh thù thắng”.

***Giải thích:*** Hiện tại là thập Hạnh thì chính là quả vị kia.

Nên nơi phần nêu dẫn nơi Sớ giải nói “Đoạn trừ bốn xứ chướng ngại”: Bồ tát Vô tánh nơi Nhiếp Luận thích chỉ nêu lên bốn xứ và cho rằng:

Một: Do lìa tác ý đối với bậc Thanh văn, Độc giác.

Hai: Do đối với giáo pháp Đại thừa đều lìa dứt mọi nghi hoặc, nên có thể vĩnh viễn đoạn trừ mọi nghi ngờ nơi trí tuệ khác.

Ba: Do lìa chủ thể nghe, (năng văn) trong pháp đối tượng nghe, (sở văn) nên Ngã, ngã sở chấp đoạn trừ pháp chấp sở.

Bốn: Do hiện an trụ luôn hiện tiền đã an lập, tất cả pháp trong đó, không hề còn tác ý nên ý không phân biệt, đoạn trừ mọi phân biệt.

***Giải thích:*** Tức do bốn pháp nầy là bốn xứ. Nhưng ba pháp rèn luyện nơi tâm là đối trị chung cho bốn chương rõ ràng, đều do ba Luân của Nhẫn. Ba Luân của Nhẫn là Tự, Tha, lỗi lầm phân biệt.

- Sớ từ câu: “Hai là các pháp Không”... tiếp xuống “Khiến cho kẻ khác thành tựu pháp nhẫn” đến “Đều thành tựu”: Có mười loại như trước đã nêu dẫn. Nay chỉ nói về tướng chung là ý của Luận kia cũng chẳng phối hợp riêng.

- Sớ câu: “Nhưng trong Luận Trang Nghiêm nói do ba Tư, năm Tưởng”: Tức nơi Luận ấy, quyển thứ hai.

- Nói: “Ba pháp ấy văn ở trong An thọ nhẫn”: Tức trước là nhớ nghĩ về vô thuỷ kiếp thọ nhận các thứ khổ não, tức là nghiệp của chính

mình cùng hành khổ. Cũng khiến cho người khác đạt được pháp nầy tức là đối chiếu với hàng Nhị thừa.

- Nói "Đối chiếu với trước có thể theo đấy mà xét": Tức trước là Tánh Không không hai, tức chẳng thể thủ đắc, không có chân thật. Đó là vô thường, hoặc khổ hoặc vui, tức là "Khổ tưởng"; vì mọi người mà giảng nói rộng, tức là "Nhiếp thủ tưởng", đã lược bớt không nói đến "Bản thân tưởng", được thâu tóm trong "Sinh tử vô thuỷ".

- Sớ câu: "Thương xót kẻ kia đắm chìm nơi điên đảo nên đâu có mang lòng oán hận": Theo Trí Luận viết: "La-hầu-la bị hàng ngoại đạo đánh đập nên buồn khóc. Có người hỏi duyên cớ. Đáp: Ta bị khổ trong lúc còn nhỏ tuổi, còn kẻ ấy đã lớn mà sao vẫn còn khổ? Tức thương xót kẻ kia bị chìm đắm.

Mà nói "Điên đảo" tức cũng thương xót về chỗ tạo nhân kia chỉ là do điên đảo mà có. Như Bồ tát Đề Bà bị đám ngoại đạo rạch bụng, các đệ tử muốn truy bắt, Bồ tát bèn thuyết giảng rộng về pháp Không để khuyên dạy các đệ tử: "đây đều là do vọng kiến điên đảo về ngã, nhân nên sinh ra việc làm xấu ác như thế, chẳng rõ về tánh Không, chẳng có chân thật".

- Sớ câu: "Đây tức là môn Hai đời an lạc trong chín môn":

***Luận viết:*** "Nhẫn tạo sự an lạc trong hai đời" có chín loại:

Một: Bồ tát luôn an trụ, không hề phóng dật.

Hai: Ở nơi các pháp thiện thảy đều có thể nhẫn chịu.

Ba: Đối với mọi sự lạnh, nóng... đều có thể nhẫn chịu.

Bốn: Đối với các trường hợp đói khát, đều có thể nhẫn chịu.

Năm: Đối với các trường hợp bị ruồi muỗi cắn, hút... cũng vậy.

Sáu: Đối với các trường hợp như gió, ánh nắng v.v... cũng vậy.

Bảy: Đối với việc bị rắn rít cắn... cũng đều có thể nhẫn chịu.

Tám: Đối với các việc khó nhọc làm phát sinh vô số chi tiết khiến hoặc thân hoặc tâm mệt mỏi, phiền muộn... đều có thể nhẫn chịu.

Chín: Trong cảnh sinh tử với những nỗi khổ về sinh lão bệnh tử, đối với chúng sinh hiện tiền luôn thương xót mà tu tập hạnh nhẫn.

***Luận viết:*** "Thuận nhẫn như thế thì đạt được hai đời an lạc". Đây cũng là tướng chung về sự thương xót, nhớ nghĩ đến chúng sinh khiến đạt được an lạc cả hai đời.

**- Thứ tư là:** Hạnh không khuất phục, yếu kém (vô khuất nhiễu Hạnh).

- Sớ câu: "Nhiễu là cong, là yếu kém": Tức ý nơi quẻ đại Quá của sách Chu dịch. Dịch viết: Đại Quá như cái cột yếu, cong xuống (chống

đỡ không nổi). Tiến đi thì lợi, được hanh thông”.

Lời Thoán viết: “Đại Quá, đại là Quá. Cây cột yếu cong xuống là gốc ngọn yếu kém”.

***Giải thích:*** Quẻ đại Quá, trên là Đoài (đầm) dưới là Tốn (Gió), trên dưới đều là Âm, nên gọi là gốc ngọn yếu. Văn của Dịch dùng chữ Nhược (yếu kém) để giải thích chữ Nhiễu. Nhiễu là cong. Cong cùng với yếu nghĩa tương tợ. Nay ở đây dùng theo nghĩa yếu kém để giải thích là “Không khuất phục, yếu kém”, thì khuất cũng là Cong, đã gọi là vững mạnh tức không có cong, yếu. Tuy nhiên, tiếng Phạm là Bát Lý-da-nại-đa, đây gọi là Vô tận, tức cách gọi của Tấn kinh. Nghĩa là diệu lực của đại nguyện thì không có cùng tận. So với nghĩa ở đây thì đại thể là giống nhau.

- Sớ câu: “Đây có ba nghĩa. Một là Đại tức thứ nhất là đại Bồ đề”: Ở đây đã dùng mười câu trong cách diễn đạt của thập Địa để cùng giải thích, dùng câu hai, ba, bốn để giải thích về câu thứ nhất (chữ đại thứ nhất). Dùng câu năm, sáu, bảy để giải thích chữ đại thứ hai, dùng câu tám, chín, mười để giải thích chữ Thắng thứ ba, văn đều có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Tức Nan hành Tinh tấn”: Tại văn dễ nhận biết, nhưng đã không nói đến ba Luân. Tức ba Luân của Tinh tấn là chúng sinh với căn trí cao, thấp, và sự dụng phân biệt.

- Sớ câu: “Bao hàm đủ ba thứ Tinh tấn”: Luận Duy Thức nói về ba thứ Tinh Tấn:

Một: Bị giáp Tinh tấn.

Hai: Nhiếp thiện Tinh tấn.

Ba: Lợi lạc Tinh tấn.

Ngài Vô tánh giải thích: “Một là Bị giáp. Hai là Gia hạnh. Ba là không khiếp nhược, không thối chuyển, không vui mừng cho là đủ.

Thứ nhất, là vào lúc khởi đầu tự khích lệ mình nói: Sẽ làm được các sự việc như thế. Tức có thể lãnh hội chỗ giảng nói nơi khế kinh: Câu đầu này nói về có uy lực.

Thứ hai: Gia hạnh là câu nói về sự siêng năng.

Thứ ba: “Không khiếp nhược”, tức tuỳ nơi sự việc mà tâm ý vui thích với chỗ tạo tác việc thiện. Cho đến an tọa nơi toà Bồ đề vi diệu, chẳng hề rời bỏ, đối với mọi khổ nhọc của chính mình tâm không thối khuất, gọi là “Không khiếp nhược”. Đối với những sự bức bách não hại của kẻ khác tâm không dời chuyển, gọi là “Không thối chuyển”. Cho đến khi đạt đạo quả Bồ đề, ở trong thời gian ấy luôn tinh tấn tu tập các

pháp thiện, thường không biếng trể, bỏ dở, gọi là "Không vui mừng cho là đủ". Ba câu như thế là giải thích về chỗ giảng nói của khế kinh, có sự dũng mãnh đối với các pháp thiện và chẳng hề lìa bỏ".

Ngài Vô tánh giải thích về năm câu của kinh, lại nói: "Vì sao? Hoặc có trường hợp khởi đầu cầu đạo quả Bồ đề vô thượng, tuy có nhờ uy lực, nhưng khi Gia hạnh thì chẳng thể tự gắng sức hơn nữa. Vì thế nên nói có sự siêng năng nơi Gia hạnh. Tuy lại có sự siêng năng, nhưng tâm hoặc khiếp nhược, vì nhằm đối trị với trường hợp này nên nói có sự dũng mãnh, do có dũng mãnh nên tâm không thối khuất, Tâm tuy không khiếp nhược nhưng khi gặp phải những nỗi khổ về sinh tử thì Tâm có thể thối chuyển, do vậy mà làm mất chỗ mong đạt tới quả vị Phật. Vì để đối trị nên xác lập yếu tố không thối chuyển. "Không thối chuyển" tức là vững chắc, dũng mãnh nên chẳng còn thối chuyển, hiển bày rõ là vững, mạnh, do có vững chắc nên gặp khổ chẳng thối lui. Do có dũng mãnh nên chẳng sợ mọi khổ. Tuy gặp các thứ khổ đã có thể không thối chuyển, nhưng đạt được một ít điều thiện thì liền sinh "Tự cho là đủ", do đấy chẳng chứng được đạo quả Bồ đề vô thượng. Vì vậy, tiếp theo là nói về "Không mừng cho là đủ" tức chẳng vì đạt được một ít pháp thiện liền sinh hoan hỉ cho là đủ. Nghĩa nầy là hiển bày chỗ chẳng hề bỏ "Sự gắn bó với điều thiện". Do ý nghĩa ấy nên nói có ba thứ Tinh tấn."

Nhưng về "Bị giáp Tinh tấn" thì theo dụ mà đặt tên. Như người đi vào trận chiến thì trước phải trang bị đầy đủ áo giáp để đề phòng cung tên. Nay cầu đạo Bồ đề tất trước phải lập thệ nguyện để tránh sự thối khuất. Kinh Bản Nghiệp nêu rõ:

Một là Tâm khởi thệ nguyện lớn lao.

Hai là theo phương tiện tinh tấn tu tập.

Ba là siêng năng giáo hóa chúng sinh.

- Sớ câu: "Thứ nhất, hoàn toàn giống với văn của Luận Du Già, song Luận cho Bị giáp là đứng đầu": Luận Du Già, quyển thứ bốn mươi hai có đoạn: "Một là trang bị đủ áo giáp thệ nguyện... Nên nói: Căn cứ trước hết nơi Tâm tự thệ nguyện."

- Sớ câu: "Có công đức sâu dày là Nan hành Tinh Tấn": Luận Du Già nói về Nan Hành Tinh tấn có ba loại:

- Nếu các Bồ tát luôn liên tục xa lìa mọi thứ Tưởng về y phục, về ăn uống, về các vật dụng để nằm ngồi, cùng tưởng về chính thân mình, ở nơi các pháp thiện liên tục tu tập, chưa từng biếng trễ, đó gọi là Nan hành Tinh Tấn thứ nhất.

- Nếu các Bồ tát tinh tấn như thế, cho đến tận cùng với đồng loại,

ở trong tất cả thời không chút biếng trễ, đó gọi là tinh tấn khó thực hiện thứ hai.

- Nếu chư vị Bồ tát thông đạt bình đẳng về công đức tương ứng, chẳng hoãn chẳng gấp, không có điên đảo có thể dẫn đến nghĩa lợi khiến thành tựu được sự tinh tấn, đó gọi là Tinh tấn khó thực hành thứ ba.

Nay văn nơi phần Sớ giải nêu đủ về ba loại Tinh Tấn khó thực hành ấy. “Nơi kiếp dài không biếng trễ huống chi là trong một đời” là loại thứ hai. “Một niệm không hối tiếc, liên tục quên thân” tức là loại thứ nhất. Từ câu: “Tự mừng vui đạt được lợi lạc” tiếp xuống: Là loại thứ ba.

Hạnh trước, phần thứ nhất nói về lìa lỗi lầm cũng là loại thứ nhất nầy.

**- Thứ năm là:** Hạnh lìa mọi si, loạn.

- Sớ từ câu: “Chung là nói về thành tựu”: Là giải thích câu tổng quát nầy. Gồm hai phần:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Giải thích chỗ vướng mắc.

Trong phần một, tức nơi Luận Du Già phần nói về Tự tánh Thiền trong chín môn.

***Luận viết:*** “Tự Tánh của Tĩnh lự, tức nơi chỗ nghe hiểu, tư duy về cái chung của tâm nhất cảnh tánh mà trước tiên vốn có”.

Một là, hoặc phẩm Xa-ma-tha.

Hai là, hoặc phẩm Tỳ-bát-xá-na.

Ba là, hoặc là sự vận hành của cả hai (Chỉ, Quán).

Nơi phần Sớ giải đã tuỳ theo chỗ nêu lên liền dẫn văn để giải thích xác nhận, có thể nhận biết.

Nói “Khéo hiểu rõ về thế gian”: Như phần kinh tiếp dưới nói: “Do chánh niệm ấy nên khéo hiểu biết về tất cả ngôn ngữ nơi thế gian, có thể duy trì mọi sự nêu giảng về các pháp xuất thế gian... cho đến tâm không si, loạn”. Phần Sớ giải tự phối hợp “không si loạn” tức chính là cả hai (chỉ, quán) cùng vận hành. Lại dùng theo nghĩa riêng thì khéo hiểu biết” là Quán, “Có thể duy trì” là Chỉ, nên là cả hai cùng vận hành.

- Sớ câu: “Cho nên phần tiếp sau của kinh nói: Thiền định duy trì lấy Tâm”: Tức trong phần kệ của Hồi hướng thứ mười.

- Sớ từ câu: “Tuy có Tỳ-bát-xá-na” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chỗ vướng mắc. Theo văn có thể nhận biết. Chính là nơi Luận Du

Già phần nêu ra Tự tánh của Thiền.

- Sớ câu: "Chín câu riêng ở trên thâu tóm cả ba Thiền": ba Thiền tức là Luận Du Già nói về Nhất Thiết Thiền có ba loại. Duy Thức chỉ nêu lên, mà không có giải thích về tên gọi. Luận Du Già thì giải thích rộng. Nay dựa nơi Nhiếp Luận, Ngài Vô tánh giải thích:

"Một là An trụ Tĩnh lự, nghĩa là đạt được sự an lạc trụ nơi pháp hiện tại, lìa mọi kiêu mạn, kiến chấp, tham ái, nên được thanh tịnh.

Hai là, dẫn phát Tĩnh lự, nghĩa là có thể dẫn đến việc phát sinh sáu thứ thần thông cùng những công đức thù thắng.

Ba là, Thành sở tác sự Tĩnh lự, tức là nhằm đem lại lợi ích cho các loài chúng sinh, do có thể dứt trừ mọi sự đói kém, tật bệnh, sợ hãi, cùng các sự khổ não khác."

Lương Nhiếp Luận giải thích về ba định nói: Có được an lạc trụ nơi hiện thế. Vì sao? Là vì có thể lìa xa tất cả các pháp cấu nhiễm.

Một là, Dựa nơi định nầy làm chỗ phát sinh tự lợi. Tức là do ba Minh nên có thể dẫn đến việc thành tựu sáu thần thông.

Hai là, Dẫn nhân thành tựu thần thông từ định phát sinh, theo đấy mà lợi tha.

Ba là, Lợi tha tức là ba Luân:

Thứ nhất là thần thông luân, tức là thần thông nơi Thân, Thiên Nhĩ thông, Thiên nhãn thông. Luân nầy là dắt dẫn tà hướng về chánh, khiến bỏ tà quy chánh.

Thứ hai là ký tâm luân, tức là Tha tâm Không, Thiên nhĩ thông, Thiên nhãn thông. Luân nầy là dẫn dắt chính mình quy về nẻo chánh, nếu chưa tín, thọ thì khiến tin tưởng, thọ trì.

Thứ ba là Chánh giáo luân, tức là Túc trụ thông, Lậu tận thông. Túc trụ thông nhận biết về căn tánh. Do Lậu tận thông, như từ chỗ đạt được của chính mình, vì kẻ khác giảng nói chánh pháp, có thể khiến cho hàng chủng tánh thấp kém thành tựu đầy đủ về giải thoát.

Do gồm đủ các nghĩa nầy nên nói định có ba loại". Là Hạnh lìa mọi si, loạn.

- Sớ từ câu: "Chánh niệm có Quán" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải có năm phần:

Một: chính thức giải thích thuận theo văn.

Hai: Từ câu: "Thế gian nói vô ích" tiếp xuống: Là nêu ra ý giới hạn của kinh.

Ba: Từ câu: "Xuất thế gian chẳng rõ" tiếp xuống: Là xác lập lý để hiển bày, thông tỏ.

Bốn: Từ câu: “Cho nên tuy văn có tóm lược” tiếp xuống: Là tóm kết thành nghĩa chung.

Năm: Từ câu: “Hiểu về Sự, rõ về Lý” tiếp xuống: Là giải thích riêng về chỗ “khéo hiểu biết”.

- Sớ từ câu: “Luận Du Già quyển thứ hai, nêu rõ về bốn thứ nhập thai” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích từ “Không si loạn”.

Hai: Chỉ rõ về tướng si loạn.

Trong phần một, văn hiển bày rõ. Luận Câu Xá quyển thứ chín, nêu lên câu hỏi: “Trước nói Tâm điên đảo nhập nơi thai tạng của mẹ, nên tất cả thai tạng đều định rõ như thế chăng?”

***Giải thích:*** Đây là nhắc lại ở trước nói về Tâm điên đảo hướng tới cảnh dục, các loài Thấp sinh, Hoá sinh, nhiễm nơi Xứ hương để làm câu hỏi. Luận đáp lại cho rằng: Chẳng phải thế, kinh nói nhập thai có bốn loại. Những gì là bốn loại? Tụng viết:

*“Một, nơi nhập biết đúng*
*Hai, ba gồm trụ, xuất*
*Bốn, nơi tất cả vị*
*Cùng noãn, luôn không biết.*
*Ba thứ nhập thai trước*
*Là Chuyển luân, hai Phật*
*Nghiệp Trí cùng thù thắng*
*Bốn sinh khác như thế”.*

***Giải thích:*** Chỉ xem phần Tụng của Luận Du Già nêu dẫn trên, văn dễ lãnh hội. Song câu “Nghiệp, Trí cùng thù thắng” lại cần phải giải thích tóm lược.

Thứ nhất là Chuyển Luân vương, do nghiệp thù thắng nên nơi nhập thai đã biết đúng, vì đời trước từng tu tập rộng lớn về phước.

Thứ hai là Phật Bích chi, do tri thức thù thắng nên đã biết đúng về nhập, trụ, do từng tu tập lâu dài về đa văn, tư duy, lựa chọn thù thắng.

Thứ ba là bậc Đại giác, phước trí đều hơn hết nên cả ba Nhập thai, trụ nơi thai và ra khỏi thai đều biết đúng. Tức là từ vô số kiếp từng tu tập phước trí thù thắng.

Ngoại trừ ba trường hợp nầy, phần còn lại là Thai sinh, Noãn sinh, Thấp sinh phước trí đều kém nên đều si, loạn.

- Sớ từ câu: “Về tướng si loạn của hàng phàm phu”: Là phần hai, chỉ rõ riêng về sự si loạn. Gồm hai:

Một: Nêu lên chung về tướng.

Hai: Chỉ rõ về cội nguồn.

Kinh Đại Tập quyển thứ hai mươi bảy phần nhiều giống nơi kinh đại Bát Niết-bàn. Tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn quyển mười tám, Nam bản là quyển mười sáu. Kinh viết: "Thiện nam! Loài người có ba hạng: Thượng, trung, hạ. Hạng người thuộc loại hạ, lúc mới nhập thai suy nghĩ: Ta nay ở nơi nhà xí đầy những cấu uế tối tăm. Khi mới ra khỏi thai lại nghĩ: Ta nay ra khỏi nơi nhà xí đầy những cấu uế, tăm tối.

Hạng người thuộc bậc trung thì suy nghĩ: Ta nay vào trong giữa rừng cây ở trong dòng sông sạch sẽ, ở trong phòng ốc nhà cửa. Lúc ra khỏi thai cũng vậy.

Hạng người thuộc bậc thượng thì nghĩ ngợi: "Ta đi lên cung điện, ở nơi vườn hoa, cỡi ngựa cỡi voi trèo lên núi cao. Khi ra khỏi thai cũng thế. Đại Bồ tát khi mới nhập thai tự biết rõ là nhập thai, lúc ở trong thai biết rõ là ở, khi ra khỏi thai cũng biết rõ là ra, trọn chẳng dấy khởi tâm niệm tham dục, sân hận, nhưng chưa đạt được bậc Trụ thứ nhất. Do đấy nên lại gọi là chẳng thể nghĩ bàn".

Quyển thứ hai mươi chín, là quyển thứ hai mươi bảy Nam bản, có đoạn: "Thân Trung ấm có hai loại: Một là quả nghiệp thiện, hai là nghiệp quả ác. Do nơi nghiệp thiện nên được giác quán thiện. Do nơi nghiệp ác nên dẫn đến giác quán ác. Lúc cha mẹ gặp gỡ, hoà hợp, theo nhân duyên của nghiệp mà đi đến chốn thọ sinh, đối với mẹ sinh lòng yêu mến, đối với cha sinh lòng giận dữ. Khi tinh của cha xuất ra thì cho là của mình có được liền sinh tâm vui mừng. Do nhân duyên của ba thứ phiền não ấy, nên thân Trung ấm nầy diệt thì sinh thân Ngũ ấm sau. Như ấn sáp in vào đất sét, ấn rã đi thì nét chữ thành hình".

***Giải thích:*** Đây là lược nêu về trường hợp thân trung ấm nam. Luận Câu Xá quyển thứ chín đã nêu đủ cả hai trường hợp nam, nữ...

Luận Du Già, văn nói về Thai tạng viết: "Nếu thai nhi là nữ thì ở nơi hông bên phải của người mẹ, dựa vào phía xương sống, hướng về bụng mà nằm yên. Nếu thai nhi là nam thì ở nơi hông bên trái của người mẹ, dựa vào phía bụng, hướng về phía xương sống mà nằm yên..."

- Sớ câu: "Riêng, tức là bốn ma, mười ma":

Về bốn Ma tức: Thiên ma, Ấm ma, Phiền não ma và Tử ma.

Nói "Mười ma cùng Ma nghiệp như phẩm Ly Thế gian nêu bày": Đó là:

Một: Uẩn ma, sinh thủ chấp.

Hai: Phiền não ma, luôn gây sự tạp nhiễm.

Ba: Nghiệp ma, có thể gây chướng ngại.

Bốn: Tâm ma, dấy khởi cao ngạo, kiêu mạn.

Năm: Tử ma, lìa bỏ chốn sinh.

Sáu: Thiên ma, tự ngạo mạn, buông thả.

Bảy: Thiện căn ma, luôn chấp giữ.

Tám: Tam muội ma, luôn đam mê nơi Tam muội.

Chín: Thiện tri thức ma, luôn khởi tâm tham vướng.

Mười: Bồ đề pháp trí ma, chẳng thuận việc lìa bỏ.

- Về mười Ma nghiệp gồm:

Một: Tu tập các thiện căn mà quên mất tâm Bồ đề là Ma nghiệp.

Hai: Tâm xấu ác mà bố thí.

Ba: Tâm sân hận mà giữ giới.

Bốn: Ruồng bỏ người có tính ác.

Năm: Lánh xa người biếng trễ.

Sáu: Tỏ ra khinh mạn.

Bảy: Tâm ý loạn động.

Tám: Trách cứ, hiềm nghi.

Chín; Trí tuệ xấu ác.

Mười: Ngã mạn luôn dấy tăng, không có sự cung kính.

Đối với các chúng sinh phần nhiều tạo sự não hại, chẳng cầu đạt chánh pháp với trí tuệ chân thật, tâm luôn bị sự xấu ác che phủ, khó có thể mở bày, tỏ ngộ, đó là Ma nghiệp.

- Về bốn Ma thì như thường biện giải, tức là Thiên ma, Ấm ma, Phiền não ma, Tử ma. Trong kinh đại Phẩm Bát-nhã nói về bốn thứ ma phần nhiều nói về Thiên ma và Phiền não ma.

- Sớ câu: "Luận Khởi Tín nói...": Các Luận khác đều có diễn rộng, riêng Luận nầy nêu bày phân minh, người đọc dễ tìm hiểu, tiếp nhận, nên ở đây lược chỉ rõ. Tức trong phần nói về "Tu hành tín tâm". Luận viết: "Hoặc có những chúng sinh không có sức mạnh của thiện căn nên bị các thứ tà ma, ngoại đạo, quỷ thần làm mê hoặc, loạn động. Như trong khi toạ Thiền, chúng hiện hình khủng bố. Hoặc hiện ra các hình tướng nam nữ đẹp đẽ, thì hành giả nên suy niệm về cảnh giới duy tâm để diệt trừ khiến chúng rốt cuộc không thể não hại được. Hoặc chúng hiện ra hình tướng chư Thiên, hình tướng Bồ tát, hoặc hiện cả hình tướng Như Lai tướng tốt đầy đủ. Chúng, hoặc nói thần chú, hoặc giảng về các pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Hoặc nói về bình đẳng, về không, vô tướng, vô nguyện, không thân không oán, không nhân không qủa, rốt ráo rỗng lặng, tịch diệt là Niết-bàn chân thật. Hoặc chúng khiến cho người ta biết được những sự việc về quá khứ của thọ

mạng đời trước, cùng các sự việc ở đời vị lai, đạt được Tha tâm trí với biện tài vô ngại, có thể khiến cho chúng sinh tham đắm các sự danh lợi nơi thế gian. Lại khiến cho người ta khi giận khi vui tính tình thất thường, hoặc có nhiều tâm từ ái, ham ngủ nghỉ, nhiều bệnh. Hoặc làm cho người có tâm biếng trễ bỗng dưng dấy khởi tinh tấn, về sau lại nghỉ bỏ, sinh lòng chẳng tin, nhiều nghi ngờ, toan tính. Hoặc chúng khiến cho hành giả bỏ lối tu hành thù thắng đã có lại tu tập các nghiệp hỗn tạp hay là vướng vào nhiều thứ buộc ràng nơi thế tục. Chúng cũng có thể khiến hành giả đạt các pháp Tam muội phần nào giống với Tam muội chân thật, nhưng đều là những Tam muội của ngoại đạo chứ chẳng phải là Tam muội chân chính. Hoặc chúng lại khiến cho người ta, trong một ngày, hai ngày, ba ngày, cho đến bảy ngày, ở trong pháp định tự nhiên được hưởng những thức ăn uống thơm ngon, thân tâm vui thích, dứt mọi đói khát, khiến cho tham đắm... do những nghĩa ấy nên người tu hành thường phải dùng trí tuệ quan sát, chớ để tâm mình rơi vào lưới tà; cần phải siêng năng tu tập chánh niệm, không hề chấp trước thì mới có thể xa lìa được các thứ nghiệp chướng ấy...”

***Giải thích:*** Văn của đoạn được nêu dẫn trên tuy hơi rộng nhưng cũng là phần chính yếu, trong đó gồm luôn việc đối trị, tức đã hiển bày tâm của Bồ tát không si loạn.

- Sớ câu: “Trí Luận nói: Ngoại trừ thật tướng của các pháp”: Luận đã nêu lên dụ: Ví như sợi dây có thể duyên với tất cả sự vật nhưng chẳng duyên với ngọn lửa. Vì duyên với ngọn lửa thì sợi dây bị thiêu cháy. Ma cũng giống như thế, có thể duyên với hết thảy các pháp, chỉ không thể duyên với thật tướng của các pháp. Nếu hội nhập vào thật tướng thì Ma tức là thật tướng, vậy còn chỗ nào là mê hoặc?” Nên Luận viết: “Chỗ Như của cảnh giới Ma cũng giống chỗ Như của cảnh giới Phật, là một Như không có hai như, đều là Ấn của pháp giới”. Há dùng ấn pháp giới lại hủy hoại ấn pháp giới ư!

Lại nữa, quyển thứ tám mươi hai viết: “Ma nhận biết Bồ tát có lãnh hội về Bát-nhã như người bắt cá nhìn thấy một con cá lớn bơi vào chỗ nước sâu rộng, mà lưới đánh bắt chẳng thể được nên thất vọng, buồn phiền, do đã lìa khỏi sáu mươi hai thứ lưới kiến chấp”.

Thêm nữa, quyển thứ bảy mươi ba nói về việc Ma biến thành vị đại Sa môn có uy đức lớn, hoặc lúc thì nói Bồ tát tu Bát-nhã: Với ba môn giải thoát là do Ma nói, tất cả chỉ là Không. Ông luôn tu tập pháp Không ấy, trong chứng đắc hay chẳng chứng đắc đều làm sao để thực hiện Phật pháp? Phật pháp thì trước hết là hành bố thí, trì giới v.v... tu

tập về phước đức của ba mươi hai tướng, đến khi an toạ nơi đạo tràng, ông mới dùng đến pháp Không. Bồ tát như thế là hoặc thực hành, hoặc tin theo, hoặc nghi ngờ, xa lìa Bát-nhã...”

***Giải thích:*** Dựa theo đấy thì Ma ở thế gian rất là nhiều. Quyển thứ bảy mươi mốt lại nói: “Ma giả làm bậc tri thức tự nêu giảng về Không, Bát-nhã, tuy có nói về tên gọi của tội phước nhưng không có đạo lý. Hoặc giảng nói về không, có thể thủ đắc tức là Niết-bàn.”

***Giải thích:*** Quyển thứ bảy mươi ba ở trước nêu việc Ma khiến hành giả chớ nên tu tập pháp Không mà nên tu tập, thực hành về Sự, trong đây nói cái Không của đoạn diệt khiến chứng đắc, nên người tu tập bị nhiều mê hoặc. Nếu đạt được thật tướng của các pháp thì cũng không được bỏ tu tập pháp Không, mà tu tập về sự cũng chẳng cho là Không làm ngăn ngại Có, cũng chẳng lấy không để chứng đắc. Tức dùng tánh không của Bát-nhã để dẫn dắt tất cả các hành, tu mà không có gì là tu, thì Ma chẳng thể khiến Bồ tát si loạn.

- Sớ từ câu: “Nay dùng Trí để quan sát, nhận biết” tiếp xuống: Là chỉ rõ nguyên do của việc không bị si loạn.

- Nói “Như người đã biết được kẻ giặc cùng con chó gian trộm”: Tức nơi kinh Đại Bát Niết-bàn, phẩm Tà chánh, Nam bản, còn Bắc bản phẩm Như Lai tánh, là quyển thứ bảy. “Như người biết được kẻ giặc thì giặc không thể làm hại”. Lại nhân Bồ tát Ca diếp hỏi về việc nương tựa vào bốn bốn loại người. Hỏi: “Thế Tôn” Ma v.v... hãy còn có thể biến làm thân Phật, huống hồ là hiện tại chẳng thể biến làm A-la-hán? Phật nói: Thiện nam! Đối với chỗ lời của Như Lai giảng nói, nếu sinh tâm nghi ngờ thì hãy còn không nên thọ trì, huống hồ là lời của các hạng người ấy. Vì thế phải nên khéo phân biệt, nhận biết. Thiện nam! Ví như con chó gian trộm, đêm tối lẻn vào nhà người ta, kẻ tôi tớ trong nhà ấy nếu hay biết phải nên la đuổi, khiến cho kia sợ bỏ đi không dám trở lại. Các vị từ nay trở đi cũng nên như thế, tức theo cách ấy mà hàng phục Thiên ma, bảo Thiên ma: Nầy Ba Tuần! Nhà ngươi nay chẳng thể tạo ra các hình tướng như thế, nếu còn tạo ra, ta sẽ dùng năm thứ trói buộc để trói nhà ngươi lại. Ma nghe rồi ắt bỏ đi cũng như con chó gian trộm kia, sẽ không trở lại quậy phá nữa”.

Phần tiếp theo của kinh giảng nói rộng về hình tướng của Phật nói, Ma nói, văn ấy là nhằm khiến phải quan sát để nhận biết.

- Sớ câu: “Phần lớn nghĩa sâu xa đó là Không”: Tức là văn nơi Luận Thập nhị môn, chỉ đổi chữ Giã ở đấy thành chữ cố (đại phần thâm nghĩa sở vị không cố...)

- Sớ câu: "Cộng và bất cộng v.v...": Đây có hai nghĩa. Nghĩa trước thì đến phẩm thập Địa lại giải thích. Nghĩa sau thì sẽ biện minh nơi phẩm Xuất Hiện.

- Sớ từ câu: "Lại tùy theo ý của kẻ khác mà hành" tiếp xuống: Tức là ý nơi kinh đại Bát Niết-bàn, nêu rõ Phật có ba thứ ngôn ngữ: Tùy tự, ý ngữ, Tùy tha ý ngữ và Tùy tự tha ý ngữ. Về chỗ "Lập hành" cũng vậy, như trước đã nêu dẫn.

- Sớ câu: "Sàn nhiên không sai biệt": Thì "Sàn" cũng như là Hiện (hiện bày)

- Sớ câu: "Trở hoại nơi sáu căn": Thì "Trở" cũng là huỷ hoại.

- Sớ câu: "Năm thứ gió ác": Tức nơi kinh "Trị Thiền Bệnh Bí yếu", quyển thứ nhất. Kinh nầy do Sa môn Đàm-ma-mật-đa (356-442) dịch nơi chùa Kỳ Hoàn ở Dương châu vào năm Nguyên Gia thứ mười tám (441) đời Lưu Tống (Theo đại Tạng kinh đại chính Tân Tu, Kinh nầy mang số 620, Tập 15, ghi là do cư sĩ "Thư Cừ Kinh Thanh" dịch vào đời Lưu Tống. Người dịch ghi). Tiêu đề của kinh là "Trị A Lan nhã loại tâm bệnh, bảy mươi hai thứ pháp, chỗ nêu hỏi của Tôn giả Xá-lợi-phất xuất xứ từ kinh Tạp A Hàm" Từ câu: "Sự việc nơi A Lan nhã" trở xuống là tóm tất về ý để nêu dẫn. Tức chư vị Tỳ kheo thuộc giòng họ Thích đang lúc tọa thiền, nhân thái tử Tỳ Lưu Ly con vua Ba Tư Nặc cùng với đám con cái các nhà trưởng giả chơi đùa cạnh Tinh Xá Kỳ Hoàn, cho voi đùa giỡn hý rống vang dội, khiến một số Tỳ kheo kia kinh sợ, tâm ý hoảng loạn. Tôn giả A Nan khiến đóng các cửa và thưa với Tôn giả Xá-lợi-phất. Tôn giả Xá-lợi-phất liền dẫn tới chỗ Phật thưa hỏi. Kinh viết: "Kính mong đức Thiên Tôn từ bi, tất cả là vì hàng Tỳ kheo tu tập nơi A Lan nhã ở đời vị lai, nhân năm thứ sự việc nầy mà tâm sinh hoảng loạn:

Một: Nhân nơi âm thanh hỗn loạn.

Hai: Nhân nơi tên gọi xấu ác, đáng ghét.

Ba: Nhân nơi lợi dưỡng.

Bốn: Nhân nơi gió bên ngoài.

Năm: Nhân nơi gió bên trong.

Năm thứ bệnh nầy làm thế nào để đối trị? Kính mong đức Thiên Tôn vì con mà giảng giải, chỉ dạy.

Bấy giờ, đức Thế Tôn liềm mỉm cười, từ nơi kim khẩu phát ra luồng hào quang năm sắc, bay vòng quanh chỗ Phật bảy vòng, rồi trở lại theo đỉnh nhục kế mà vào. Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: Hãy lắng nghe và khéo suy niệm, Như Lai sẽ vì Tôn giả mà phân biệt giảng nói.

Nếu có hành giả ở nơi An-lan-nhã tu tâm theo mười hai hạnh Đầu đà với pháp A-na-ban-na, vì các thanh âm xấu ác bên ngoài tiếp xúc tâm căn bến trong làm cho bốn trăm lẻ bốn kinh mạch rồi loạn nơi tâm nhất thời đông loạn, sức gió gượng ép khiến cho ban đầu phát lên điên cuồng. Tâm mạch động chuyển, năm gió vào trong cổ trước đây tác hại cho miệng, méo miệng v.v...) Ông nên bảo họ uống quả A-lê-lặc với đường mật tô, buộc tâm một chỗ trước tiên tưởng trước mặt một tấm gương pha lê rồi tự quán thân mình ở trong gương kia với các sự điên cuồng như thế thì sẽ tự hết... Phần cuối sau nói: “Đó gọi là pháp trị Tâm điên đảo, loạn động. Lại nữa, Tôn giả Xá-lợi-phất! Đã loại trừ âm thanh từ bên ngoài rồi thì phải trừ bỏ âm thanh bên trong. Âm thanh bên trong, tức nhân nơi âm thanh bên ngoài tác động đến sáu căn, khiến tâm mạch điên đảo, năm thứ gió ác theo tâm mạch mà vào bên trong. Gió ác làm loạn động nơi Tâm, như thể hoặc ca hoặc múa, tạo ra vô số các thứ biến đổi. Tôn giả phải chỉ dạy khiến các Tỳ kheo thực hiện Tẩy tâm quán...” Tức là trước tự mình phải quán chiếu tâm dần dần làm cho sáng suốt cũng như hỏa châu. Bốn trăm lẽ bốn kinh mạch quán như Tù-lưu-ly v.v... rộng nói về pháp trị liệu.

Nay, phần Sớ giải nêu dẫn tức dẫn văn của đoạn sau ấy... Nhưng kinh kia nói năm loại gió ác, mà không diễn giảng tiếp sau tựa như trước nhận năm sự, nhân tiện nói thành năm loại gió chuẩn theo Luận Kim Thất Thập nói: Năm loại gió là : 1) Gió Ba na. 2) Gió A-ba-na. 3) Gió Ưu-đà-na. 4) Gió Bà-na. 5) Gió Bàn-ma-na. Năm loại gió này tức tất cả căn đồng một sự việc. Gió Ba-na đi từ mũi miệng giữ lấy ngoại trần là sự. Đáp: Mười ba căn cùng chung một công việc (sự) Ví như chim trong lồng, chim đông nên lồng đông, nên nói mười ba căn đồng một sự việc. Gió A-ba-na là thấy việc đáng sợ liền có rút, trốn chạy. Nếu gió ấy nhiều khiến người ta nhiều khiếp sợ. Gió Ưu-đà-na. Như ta muốn lên núi ta cao hơn người khác không bằng ta, ta có thể làm việc ấy. Nếu gió này nhiều thì khiến người nhà tự cao, cho rằng ta hơn, ta giàu v.v... Gió Bà na là đầy khắp thân thể cũng rất cách ly thân. Gió này nếu nhiều khiến người cách ly người khác không được yên vui, nêu ít thì cách ly thân thể như chết, cho đến không còn gió này là chết. Gió Bà ma na thì trụ trong tâm với công việc thu nhiếp, gìn giữ. Cho nên gió này nhiều khiến người luôn sen tiếc, cầu tìm bạn, tiền của v.v... Nam gió này hành sự đều do người ba căn thể hiện.

***Giải thích:*** Năm gió này hẳn như vậy, không dựa vào vị thường, từ tâm mạch đi vào nên phát ra cuồng loạn vậy.

- Sớ câu: "Ở trên đều là Nhất thiết chủng Thiền": Luận Du Già, quyển thứ bốn mươi ba nói "Nhất Thiết chủng Thiền" có sáu thứ, bảy thứ, tổng cộng là mười ba loại.

- Nói sáu thứ tức là:

Một: Thiền tĩnh lự.

Hai: Vô ký biến hoá tĩnh lự.

Ba: Xa ma tha tĩnh lự.

Bốn: Tỳ-bát-xa-na phẩm.

Năm: Nơi tự lợi lợi tha, thẩm xét, tư duy đúng.

Sáu: Tĩnh lự có khả năng tạo nên thần thông, uy lực công đức.

- Nói bảy thứ gồm:

Một: Danh duyên Tĩnh lự.

Hai: Nghĩa duyên tĩnh lự.

Ba: Chỉ tương duyên Tĩnh lự.

Bốn: Cử tương duyên Tĩnh lự.

Năm: Xả tương duyên Tĩnh lự.

Sáu: Hiện pháp lạc trụ tĩnh lự.

Bảy: Tĩnh lự có khả năng đem lợi ích cho người khác.

Nay nói "Danh, Nghĩa", tức trong bảy loại sau là loại một, hai. Nói "Chỉ, Quán" tức trong sáu loại, bảy loại đều là loại ba, bốn. "Hai lợi", tức trong sáu loại trước là loại thứ năm, sáu; còn trong bảy loại sau là loại thứ năm, sáu, bảy. Cho nên đã thâu tóm mười ba pháp thiện cùng với Vô ký cũng có chỗ chung.

- Sớ câu: "Đây cũng là Thanh tịnh tĩnh lự trong chín môn":

Luận Du Già quyển thứ bốn mươi ba viết: "Thanh tịnh Tĩnh lự có mười thứ:

Một: Tĩnh lự thanh tịnh do pháp thế gian lìa bỏ hẳn mọi tham ái về Tam muội.

Hai: Tĩnh lự thanh tịnh do pháp xuất thế gian thanh tịnh không có uế nhiễm.

Ba: Tĩnh lự thanh tịnh do Gia hạnh.

Bốn: Tĩnh lự thanh tịnh do căn bản.

Năm: Tĩnh lự thanh tịnh do từ gốc luôn tăng tiến.

Sáu: Tĩnh lự thanh tịnh do nhập trụ tự tại.

Bảy: Xả tĩnh lự rồi trở lại chứng nhập tự tại.

Tám: Tĩnh lự thanh tịnh đạt thần thông biến hiện tự tại.

Chín: Tĩnh lự thanh tịnh do lìa hết thảy nẻo kiến chấp.

Mười: Tĩnh lự thanh tịnh do lìa tất cả sở tri chướng phiền não

chướng.

Nếu phối hợp với kinh thì chính là loại thứ chín, mười cùng với loại một, hai là lìa mọi cấu nhiễm, chướng ngại.

Nhưng ý chính về “Thanh tịnh” là do lìa “Ba Luân”. Ba Luân của định là Cảnh giới, chúng sinh và Hoặc.

- Sớ câu: “Cho nên Tôn giả Thân Tử chẳng biết được bàn tay dữ của quỷ Hình Hại”: Đây là căn cứ theo Trí Luận: Tôn giả Xá-lợi-phất đang tọa Thiền nơi đường vắng. Có một con quỷ với sức mạnh lớn tên là Hình Hại, dùng tay đánh vào đầu Tôn giả. Từ thiền định xuất, Tôn giả Xá-lợi-phất cảm thấy hơi đau nơi đầu, nên thưa với Phật. Phật bảo: Nhờ vào định lực của Tôn giả, vì sức mạnh của loài quỷ ấy có thể đánh tan núi Tu di thành tro bụi. Vậy từ nay về sau, chớ nên toạ thiền nơi đường vắng.

- Sớ câu: “Tôn giả đại Ca diếp chẳng nghe âm thanh của Phật Bát Niết-bàn”: Kinh đại Bát Niết-bàn cho thấy, đức Thế Tôn vào ngày mười lăm tháng hai, từ sáng sớm đã phát ra âm thanh báo khắp cho tất cả được biết: Vào giữa đêm hôm nay, đức Như Lai sẽ nhập Niết-bàn vô dư. Nếu người nào có điều gì còn nghi ngờ thì nay có thể đến để thưa hỏi, vì đây là lần thưa hỏi sau cùng, do thần lực của Phật nên âm thanh kia đã biến khắp Tam Thiên đại thiên thế giới, muôn loài đều tìm đến chỗ Phật nhưng Tôn giả Ca diếp thì chẳng nghe. Từ nơi định xuất, Tôn giả mới biết là thế giới đã biến đổi nên kinh ngạc nhiều lượt hỏi thăm mới rõ là đức Như Lai đã nhập Bát Niết-bàn...

Hai sự việc nêu trên, một là ở trong định chẳng thể tiếp xúc, nhận biết. Hai là trong định chẳng thể nghe âm thanh, nên sự nhận biết kém. Nay, Bồ tát “Khéo nhận biết” nên là siêu vượt, thù thắng.

- Sớ câu: “Tướng thì niệm niệm chẳng trụ”: Nhưng về ba Tướng, bốn Tướng, thì trong một niệm đã gồm đủ như nơi quyển một đã nêu. Nay Tánh Tướng biện minh riêng. Nếu cùng dung hợp làm bốn, thì gồm thâu Duyên gọi là Sinh. Sinh tức vô sinh nên có, không chẳng ngăn ngại. Tướng giả an lập gọi đó là Trụ. Trụ tức vô trụ, hiện bày, xâm đoạt, đều viên dung. Theo duyên chuyển biến, gọi đó là dị, dị tức là vô dị. Hai tướng cùng dứt vì đều không có tự tánh, gọi đó là diệt, diệt tức vô diệt. Đây là tức Tướng mà là Tánh, nên không có gì đạt được (vô sở đắc).

- Sớ câu: “Đại địa làm trống, núi Diệu Cao làm chùy”: Kinh như Huyễn Tam Muội nói: “Giả sử dùng đại địa làm trống, núi Tu di làm dùi, ở bên tai Tôn giả Tu-bồ-đề mà đánh lên, cũng chẳng thể khiến

Tâm của Tôn giả có chút niệm tán loạn. Vì sao? Là vì Tôn giả đã nhập nơi định Không".

- Sớ câu: "Tức Nan hành Thiền":

Về "Nan Hành Thiền", Luận Du Già nói có ba thứ, nơi phẩm Minh Pháp đã dẫn. Nay một lần nữa chọn lấy ý để nêu ra.

Một là: Nghĩa là, an trụ nơi Tĩnh lự sâu xa, xả bỏ mà đem lại lợi ích cho chúng sinh, sinh nơi Dục giới.

Hai là: Nương tựa nơi Tĩnh lự, làm phát sinh vô lượng cảnh giới Đẳng trì của hàng Bồ tát, Nhị Thừa.

Ba là: Dựa ở đấy, mau chóng chứng đắc quả vị Bồ đề vô thượng.

Nay văn nơi phần Sớ giải chính là loại thứ ba.

- Sớ câu: "Câu đầu nêu lên Nhất thiết môn Thiền": Luận Du Già viết: "Nhất Thiết môn Thiền lược có bốn loại:

Một: Tĩnh lự có Tầm có Từ.

Hai: Tĩnh lự cùng hành với Hỉ.

Ba: Tĩnh lự cùng hành với Lạc.

Bốn: Tĩnh lự cùng hành với Xả.

- Sớ câu: "Lại gọi là môn": Tức nơi Trí Luận. Luận nêu câu hỏi: "Vì sao chẳng chỉ nói Tam muội mà còn nói Môn? Phần đáp nêu: Chỉ nói Tam muội thì số lượng là vô lượng như hư không, vô biên Bồ tát làm thế nào đạt hết? Do đó nói "Môn", Bồ tát nhập trong một môn Tam muội thì thâu tóm vô lượng pháp Tam muội khác.

- Từ Câu: "Như nhấc cổ áo lên..." tiếp xuống: Là giống với ý trong ấy.

- Sớ từ câu: "Chẳng những không làm rồi loạn định gốc mà lại làm tăng trưởng": Là nêu ra tướng của sự tăng trưởng. Con heo dùng thân bẩn nhớp cọ xát nơi núi vàng, chẳng những không làm ô uế mà khiến cho màu sắc nơi núi càng thêm sáng trong. Đây chính là con heo của ngoại cảnh làm tăng chỗ trong lành sạch núi định.

- Sớ câu: "An trụ nơi niệm thanh tịnh tức đời hiện tại an lạc": Luận Du Già nói về "Tĩnh lự tạo an lạc cho hai đời" gồm chín loại:

Một: Tĩnh lự với thần thông, biến hiện điều phục chúng sinh.

Hai: Tĩnh lự với tâm ghi nhớ, biến hiện điều phục chúng sinh.

Ba: Tĩnh lự nhằm chỉ dạy, biến hiện điều phục chúng sinh.

Bốn: Tĩnh lự đối với kẻ tạo ác thì thị hiện cõi ác để giáo hoá.

Năm: Tĩnh lự đối với người mất biện tài thì có thể giúp cho biện tài đầy đủ.

Sáu: Tĩnh lự đối với người mất chánh niệm thì có thể ban cho

chánh niệm.

Bảy: Tĩnh lự khiến chế tạo kiến lập mọi luận biện không điên đảo, với những lời tán tụng (Ma đát lý ca) vi diệu, có thể khiến cho chánh pháp trụ thế lâu dài.

Tám: Tĩnh lự, đối với các ngành nghề kỹ xảo của thế gian, có thể dẫn đến nghĩa lợi, đem lại lợi ích cho chúng sinh, với vô số các thứ sách vở, toán số, lượng tính v.v... có thể theo đấy mà tạo tác.

Chín: Tĩnh lự, đối với việc sinh nơi cõi ác, nhằm hoá độ chúng sinh, vì muốn trong tức thời dứt hết mọi nỗi khổ kia, nên phóng hào quang lớn soi chiếu khắp.

Nay chỉ nêu lên chung về nghĩa hai đời được an lạc.

**- Thứ sáu là:** Hạnh Thiện Hiện.

- Sớ câu: "Thể tức là Bát-nhã": Ở đây cũng bỏ quên ba Luân mà soi chiếu. Ba Luân của Bát-nhã là Cảnh Trí, chúng sinh, sự phân biệt. Dựa theo chỗ nêu tên gọi gồm hai phần:

Một: Hiển bày tổng quát về Thể.

Hai: Từ câu: "Luận Du Già nói" tiếp xuống: Là chính thức giải thích tên gọi. Phần nầy gồm hai:

Một là, Nêu dẫn về chỗ lập danh của ba Tuệ chẳng đồng.

Hai là, dựa theo đấy để giải thích về tên gọi.

Trong phần một lược nêu ra bốn thuyết

- Căn cứ theo Nhiếp Luận thì ba Tuệ là:

Thứ nhất: Tuệ Gia hạnh không phân biệt

Thứ hai: Tuệ Căn bản không phân biệt.

Thứ ba: Tuệ Hậu đắc không phân biệt.

***Luận giải thích:*** "Tuệ Gia hạnh không phân biệt", tức là quán về Chân như, là Trí phương tiện thù thắng ở trước. "Tuệ Căn bản không phân biệt" tức là Trí của Quán Chân như. "Tuệ Hậu đắc không phân biệt" tức là Trí hiển bày mọi hiểu biết về thế gian, có thể làm dấy khởi vô số các sự việc.

- Lương Nhiếp Luận nói về ba Tuệ, trong đó đã giải thích: Từ sự nghe giáo pháp vô tướng của Đại thừa, đạt được văn Tuệ, Tư Tuệ, Tu Tuệ, tiến vào phân biệt về Tướng Không, gọi chung là Bát-nhã Gia hạnh không phân biệt. Nếu hội nhập vào ba Vô tánh thì Trí không phân biệt gọi là Bát-nhã căn bản không phân biệt. Như đạt được Trí không phân biệt, sau đấy mới có thể nhập nơi Quán, như ở nơi chỗ chứng đắc, hoặc tự tư duy, hoặc vì người khác mà giảng nói, gọi là "Bát-nhã hậu đắc không phân biệt", do gồm đủ các nghĩa ấy nên nói Bát-nhã có ba

loại.

- Sớ câu: "Kinh Bản Nghiệp nói do soi chiếu nơi ba đế": Kinh viết: Một là Tuệ soi chiếu về đế Có. Hai là Tuệ soi chiếu về của đế Không. Ba là Tuệ soi chiếu về đế Trung đạo Đệ nhất nghĩa.

- Nói "Đều nêu rõ nghĩa của mười độ": Tức nơi kinh đã nêu đủ về mười độ.

- Sớ từ câu: "Kinh có mười độ" tiếp xuống: Là phần hai, dựa theo đấy để giải thích tên gọi.

- Nói "Nay là thuận nơi văn": Tức phần nhiều giống với Luận Du Già. Từ câu: "Tuy Luận ấy đã dựa nơi sáu độ" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Vấn nạn nêu: "Duy Thức cho rằng: Nếu dựa theo sáu độ thì Bát-nhã thâu tóm đủ ba Tuệ, tức Gia hạnh, Căn bản và Hậu đắc. Nếu là mười độ thì độ thứ sáu chỉ thâu tóm Trí không phân biệt. Nay, sao nêu dẫn sáu mà thành mười?" Do đó ở đây giải thích: Căn cứ nơi Viên dung, Hành bố mà nói thì cũng gồm luôn việc chính thức nêu rõ về nghĩa như kinh Bản Nghiệp.

- Sớ từ câu: "Người xưa cũng dựa theo kinh Bản Nghiệp" tiếp xuống: Gồm ba phần:

Một: Trình bày kiến giải đã có từ trước.

Hai: Từ câu: "Ở đây đạt được thứ lớp nơi ba đế" tiếp xuống: Là biện giải về chỗ sai.

Ba: Từ câu: "Nay căn cứ nơi tính chất viên dung" tiếp xuống: Là biện giải về chỗ đúng. Trong đó vân vân còn sơ lược, nên nay nêu dẫn đủ về ba Tuệ.

Luận Du Già giải thích về Tướng của ba Tuệ nói: "Thế nào là Nhất thiết Tuệ của Bồ tát? Ở đây có hai loại: Một là Tuệ thế gian. Hai là Tuệ xuất thế gian. Lại có ba thứ:

Một là Tuệ có thể hội nhập nơi đối tượng được nhận biết chân thật, tuỳ theo đấy mà nhận biết thông đạt. Nghĩa là, như các Bồ tát, ở nơi nẻo Vô tánh của các pháp lìa mọi ngôn thuyết; hoặc ở nơi Chân đế nhằm đạt được giác ngộ; Hoặc lúc ở nơi Chân Đế chính thức giác ngộ; Hoặc ở nơi chân đế được giác ngộ về sau với chỗ Tuệ vi diệu có được, tịch tĩnh tối thắng luôn hiện rõ trước mắt, không có phân biệt, lìa mọi hý luận, ở nơi tất cả các pháp tỏ ngộ về Tánh bình đẳng, hội nhập tướng chung lớn, cứu xét thấu tất cả biên vực của đối tượng được nhận biết, xa lìa hai bên tăng trưởng, tổn giảm, thuận nhập Trung đạo, đó gọi là Tuệ của Bồ tát có thể hội nhập nơi đối tượng được nhận biết chân thật, theo đây mà biết rõ, thông đạt".

***Giải thích:*** Căn cứ vào đấy tức gồm đủ cả ba Tuệ: Gia hạnh, Căn bản và Hậu đắc, cũng nêu đủ về Thể của ba Tuệ là soi chiếu về nẻo có, nẻo không, soi chiếu về Trung đạo, là Tuệ thứ nhất. Nay, trong kinh văn, nội dung nơi đoạn thứ nhất đã nêu đủ về Tuệ của ba đế, nên so với đây thì đồng.

Hai là, giải thích Tuệ thứ hai đã nêu trên, tức chứng đắc về Chân, khéo tỏ nơi Tục, biết rộng về năm minh v.v... Luận viết: "Như các vị Bồ tát ở nơi năm Minh quyết định khéo léo diễn nói, như sức mạnh nơi các loại chúng tánh ở trước, nên biết tướng trạng của chúng và trong ba tụ quyết định thiện xảo. Tức là, ở chỗ có thể dẫn dắt đạt pháp tụ nghĩa lợi, có thể dẫn dắt đạt pháp tụ chẳng phải là nghĩa lợi, có thể dẫn dắt đạt pháp tụ chẳng phải là nghĩa lợi, chẳng phải là phi nghĩa lợi, tất cả đều nhận biết đúng như thật. Đối với tám xứ ấy, mọi Tuệ vi diệu hiện có, khéo léo thâu tóm, thọ nhận, có thể mau làm viên mãn Trí vi diệu vô thượng rộng lớn làm hành trang để chóng chứng đắc đạo quả giác ngộ vô thượng.

***Giải thích:*** Đây là Tuệ Hậu đắc nhận biết rộng về ba Tụ của các pháp, tức khả năng dẫn dắt đạt nghĩa lợi v.v... ở trước. Cũng tức là Thiện, Ác, Vô ký cùng năm minh là tám xứ. năm minh tức Nội minh, Nhân minh v.v...

Ba là, giải thích Tuệ có khả năng tạo ra nghĩa lợi cho tất cả chúng sinh, gồm có mười một loại. "Như trước nên biết" tức Luận Du Già quyển thứ ba mươi bảy, phẩm Thành Thục. Thành thục nơi tự tánh tự có mười một loại:

Một: Do có chủng tử của pháp thiện.

Hai: Luôn tu tập các pháp thiện

Ba: Đạt được khả năng thuận hợp với việc đoạn sạch hai chướng

Bốn: Tâm tăng trưởng có tánh gắng thọ nhận.

Năm: Điều hợp hết mực tánh thiện.

Sáu: Gia hạnh đúng đắn, viên mãn.

Bảy: An trụ nơi đấy. Hoặc gặp bậc đại sư hay chẳng gặp đều có sự gắng sức thọ nhận.

Tám: Có uy lực lớn.

Chín: Liên tục tu tập để có thể chứng đắc, đoạn trừ phiền não chướng.

Mười: Đoạn trừ Sở tri chướng.

Mười một: Ví như ung nhọt chín mùi cho đến cuối cùng thì thường xuyên có thể phá bỏ, ấy gọi là thành thục.

Mười loại trước là biện minh riêng. Một loại sau là nêu dụ chung về tướng thành thục.

- Sớ câu: "Trụ nơi vô đắc là Hiện, Hiện là vô đắc": An trụ nơi "Không chỗ thủ đắc" tức là Quán Không. Chỉ rõ thân "Không chỗ thủ đắc" v.v... tức Giả quán. Cho nên nói "Trụ nơi vô đắc là hiện bày. Hiện tức là Vô đắc", trên là hai mà không hai tức Trung đạo quán, do đấy viết là: Cái dụng tịch tĩnh là vô ngại, đấy là Trung đạo".

- Từ câu: "Nếu khác với chỗ có không sau" tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán kiến giải của người xưa.

Do kinh Anh Lạc nói về ba Tuệ đã phối hợp riêng, đạt được Tuệ Trung đạo, ấy là Trung của hai thứ đối đãi nhau chẳng phải đạt được cái trung riêng.

- Sớ từ câu: "Vì sao? Như quán thiên lệch về ba đế" tiếp xuống: Là nêu ra tướng lỗi lầm của thứ lớp nơi ba Quán. Có tức có cố định, có cố định thì vướng nơi chấp thường, do đã lìa không. Không cố định thì vướng nơi chấp đoạn, do đã lìa có. Lìa cả hai, nêu rõ về Trung nên là đối đãi nhau.

- Sớ từ câu: "Như quán chung" tiếp xuống: Là chỉ rõ đức viên dung của ba Quán. Trong đó:

Một: Có hai câu, hướng lên trên thì thành lỗi của thứ lớp. Biện minh thứ lớp nơi ba Quán có lỗi về một, khác.

Hai: Tức là hai câu đầu, trở lại giải thích việc cùng ngăn chận nơi ba (đế) một (Thật)

Từ câu: "Cho nên tức một mà là ba" tiếp xuống: Là cả hai cùng dung thông, trong đó có đủ bốn Luận chứng (câu)

Đều dung thông tức một mà là ba là một câu. Tức ba mà là một là câu thứ hai. Cùng phủ nhận cả ba, một là câu cùng phủ nhận cả hai. Do tức một mà là ba nên chẳng phải là ba. Tức là ba mà một nên chẳng phải là một là câu bốn. Tuy tức là một Thể mà là ba dụng hiện rõ. Tuy có ba dụng mà là một Thể không hai. Cho nên cùng soi chiếu cả ba, một tức ngăn chận mà là soi chiếu, tức soi chiếu mà là ngăn chận, nên viên dung.

- Từ câu: "Ở nơi cảnh" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về Quán đế.

- Sớ từ câu: "Bậc cổ đức" tiếp xuống: Là trình bày kiến giải đã có từ trước. Tuy chẳng phải là ý của kinh nhưng văn giải thích có ít nhiều sự khéo léo nên lại nêu ra, do vậy viết là "Cũng là một lý", do Duy Thức nói về tướng của Quán chẳng làm rõ, nên chẳng cho là đúng.

- Sớ câu: "Cho nên Tấn kinh cho rằng: chẳng phải là có mà nói có": Kinh hiện nay (Bản dịch vào đời Đường) không có phần nầy, chỉ rõ ý cùng ẩn giấu. Chỉ có câu "Nẻo ngôn ngữ đều dứt tuyệt" tức chung cho Thân ý, nên dẫn ra Tấn kinh , ý ở câu "Nói có".

- Sớ từ câu: "Nhưng chỗ trụ nêu trên" tiếp xuống: Giải thích tổng quát về chỗ trụ của ba nghiệp nêu trên chẳng giống nhau.

Nói "Một Tâm như thật, tức Tâm của Tự tánh thanh tịnh": Kinh Thắng Man, Luận Khởi Tín v.v... Đều dùng tên gọi nầy. Luận Trang Nghiêm quyển thứ sáu, viết: "Chúng sinh đối với "Vô tánh" "Có thể đạt được", trong hai xứ nầy cùng sinh sợ hãi. Vì nhằm ngăn chận tâm sợ hãi ấy, mà nói". Tụng viết:

*"Như nước trong bị đục*
*Trừ uế, trở lại trong*
*Tự tâm tịnh cũng thế*
*Chính do lìa khách trần.*
*Do nói tâm tánh tịnh*
*Mà bị khách trần nhiễm*
*Chẳng lìa tâm chân như*
*Riêng có Tâm tánh tịnh".*

***Giải thích:*** Kệ sau giải thích kệ trước, nửa trên của kệ sau hợp với nửa trên của kệ trước. Nửa sau giải thích nửa sau. Đã cho "Chẳng lìa tâm Chân như, riêng có Tánh của Tâm", nên biết rõ chỉ là lìa nơi khách trần gọi đó là thanh tịnh. Thể tịnh tức là tự tâm. Tâm tức là Chân như. Tâm tịnh của Tự tánh ấy tức là Như Lai tạng, cũng là Thức xưa nay vốn thanh tịnh. Cho nên Tam Tạng Chân đế đã nói có chín Thức. Thức thứ chín gọi là Thức A-ma-la. Như Đường Tam Tạng thì dịch thức nầy là Vô cấu, tức tên gọi khác của Thức thứ tám, nghĩa là khi thành Phật thì chuyển thức thứ tám thành thức nầy, chứ không có riêng thức thứ chín.

Nếu dựa theo kinh Mật Nghiêm thì Tâm có tám thứ, hoặc lại có chín thứ. Quyển Hạ của kinh viết:

*"Tạng Như Lai thanh tịnh*
*Cũng gọi Trí vô cấu"*

Tức đồng với chỗ lập thức thứ chín của Ngài Tam tạng Chân Đế.

Lại nữa, Ngài Tam Tạng Chân Đế đã dịch Luận Quyết Định Tạng, phẩm chín Thức nói về thức thứ chín là A-ma-la, Ngài dịch: "Thức A-ma- la có hai loại: Một là đối tượng được duyên tức là Chân như. Hai là Bản giác tức là Trí của Chân như. Chủ thể duyên tức là Như Lai tạng của "Chẳng không", đối tượng được duyên tức là Như Lai tạng của Không.

Còn như dựa theo chỗ bàn luận chung thì hai thứ nầy cùng lấy Chân như làm Thể. Cho nên Luận Khởi Tín nói "Một Tâm có hai môn", trong môn sinh diệt nói về cái Bản giác kia, tức là môn Chân như, mà Thể vốn không hai.

Các tên gọi còn lại tuỳ theo chỗ giải thích có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Nêu lên nhiều tên gọi": Tức bảy tên gọi ở trên, gồm thâu cả chân như pháp giới, lược có một trăm tên gọi, Quyền giáo sử dụng tối đa. Nói "Một trăm tên gọi", đó là:

Pháp tánh, Tánh chẳng hư vọng, Tánh chẳng biến đổi, Tánh bình đẳng, Tánh Ly sinh. Pháp định. Pháp trụ. Thật đế, Cõi Hư không, Cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn. (Trên đây là chữ dùng của kinh đại Bát-nhã), Chân như, Thật hữu, Tánh không, Bất không. Thắng nghĩa (Phật địa Luận, Nhiếp Luận) Vô tướng, Vô vi chánh tánh. (Kinh Tư Ích) Pháp vị. Chân Tính. Vô ngã tánh. Chân thật tánh. Tâm tánh nhất tâm (Trên là chữ nơi kinh Đại Phẩm), Duy Thức tánh. Vô tánh. Pháp Ấn (kinh Hoa Nghiêm) Tịch diệt (Trí Luận).

Trong ba Tánh gọi là Tánh Viên Thành Thật. Trong ba Thân gọi là Pháp thân. Trong ba Tịnh độ gọi là Pháp tánh độ. Trong ba Phật tánh gọi Tự tánh Trụ tánh. Trong năm pháp là Như Như. Trong năm Tạng gọi là đều gọi là Pháp giới tạng. Pháp Thân tạng. Xuất thế gian thượng thượng tạng. Tự Tánh thanh tịnh tạng. Như lai tạng. Trong bốn Thắng nghĩa gọi là Thắng nghĩa của Thắng nghĩa. Cũng chung cho việc Chứng đắc. Trong đạo lý gọi là diệt đế. (Luận Du Già quyển sáu mươi bốn) Trong sáu đế cũng gọi là Chân đế. Trong chỗ thông đạt về bảy đế của Hiện Quán gọi là Pháp tánh.

Luận Hiển Dương nói về hai thứ Phật tánh gọi là Lý Phật tánh. Trong mười bốn đế gọi là Thắng nghĩa đế. Trong ba Bát-nhã gọi là Thật tướng Bát-nhã. Trong ba thứ Tam Bảo gọi là Nhất Thể Tam bảo. Trong ba môn Giải thoát gọi là Không (Trí Luận quyển bảy mươi bốn). Trong hai Quả gọi là Trí Quả. Trong Niết-bàn gọi là Tánh Tịnh, Phương tiện tịnh. Trong hai đế gọi là Chân đế, Thắng Nghĩa đế. Trong ba đế gọi là Không đế. (Kinh Nhân Vương). Trong bốn đế gọi là diệt đế, hoặc gọi là Thật đế. Luận Hiển dương gọi là Nhất đế. Hoặc gọi là Trung đạo. Hoặc gọi là Giải thoát...

Trong kinh Niết-bàn đã dùng một trăm môn để hiển bày các tên gọi khác của Giải Thoát. Hoặc gọi là Pháp môn Bất nhị. Hoặc gọi là Tánh không hai. Hoặc gọi là Thật tánh. Hoặc gọi là Thật Tướng. Hoặc gọi là Vô lượng nghĩa. Cũng gọi là Đệ nhất nghĩa đế. Cũng gọi là Đệ

nhất nghĩa không.

Từ trên đây các tên gọi hoặc ở trong Đại thừa Quyền giáo, chỉ là dựa theo Lý để gọi tên. Nếu trong Thật giáo thì hoặc căn cứ theo "Tức Lý của Sự", "Tức Sự của Lý", "Sự Sự Vô ngại", rõ ràng là thông hợp cả Quyền giáo, Thật giáo.

- Sớ câu: "Năm gọi là không đạt được công dụng của Vật":

Như dựa nơi thế tục thì danh là để nói lên Thật, Thật do xứng hợp với danh. Cho nên sai khiến về Lửa thì chẳng thể ở nơi Nước, sai khiến về nước thì chẳng thể có nơi Lửa. Nay, căn cứ nơi Chân đế nên bình đẳng, không có sự nương tựa.

Nên nơi câu năm, sáu ở đây đều có hai phần: Một là nêu lên tính chất không có chỗ nương tựa. Hai là, từ câu "Như danh ở nơi Pháp" tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận bằng cách nêu ngược lại. Như có một người, tuy trước đã biết qua, nhưng đã lâu chưa từng cùng biết nhau, bỗng dưng gặp mặt, rốt cuộc chẳng thể biết đây là người nào, đó là thấy nghĩa nhưng chẳng biết danh. Nghĩa tức là nghĩa của Cảnh. Trong câu sáu, có người tuy nghe về danh nhưng cuối cùng chẳng biết về mặt. "Gọi lửa, chẳng thể thiêu đốt nơi miệng", nên biết rõ trong danh không có Nghĩa. Cho nên cũng nói: "Ăn cơm xong thì no". Trí Luận quyển thứ bốn mươi bảy viết: "Gồm có hai pháp: Một là danh tự. Hai là nghĩa của danh tự. Như Lửa có khả năng soi sáng, còn khả năng thiêu đốt là nghĩa của sự soi sáng kia. Soi sáng là hình sắc được tạo ra. Thiêu đốt là dụng của Lửa. Hai Pháp Hoà hợp, gọi là Lửa. Nay nghe tên gọi của Lửa, nhưng chẳng thể thấy được nghĩa soi sáng, thiêu đốt nên gọi là "Không đạt được công dụng của Vật".

- Sớ câu: "Tuy nhiên, Thế pháp cùng với Phật pháp thật sự không có hai Thể": Tức đồng một Chân như, nên không một sự vật nào chẳng phải là Chân. Sự cũng tức là Như, nên nói giả căn cứ nơi Sự Lý để phân ra làm hai.

- Sớ câu: "Cho nên dùng năm câu để hiển bày chẳng phải là một, khác": Hai câu đầu là hợp với Tướng để biện giải chung. Chẳng phải là một, khác chính là chẳng phải là một. Một câu thứ ba chính là biện minh về chẳng khác. Một câu bốn là biện minh riêng về chẳng là một. Câu năm "Cũng không sai biệt" tức là "Sự Sự Vô ngại". Câu thứ sáu là "Thấu rõ" tức nêu ra chung về nguyên do.

- Sớ câu: "Nếu căn cứ nơi Lậu, Vô lậu...": Đối chiếu với Sự, Lý ở trên thì hai pháp ấy đều chung cả Sự, Lý. Hai câu đầu trên tức chẳng phải là một. Nay, căn cứ nơi Lậu, Vô lậu v.v... thì nghĩa của hai câu đầu

trở thành chẳng phải là khác, do tương tức. Câu ba căn cứ nơi đồng Thể. Câu bốn chẳng huỷ hoại Sự. Câu năm là Sự sự Vô ngại.

- Sớ câu: "Chẳng phải như tám địa tâm muốn buông bỏ": Tức Bồ tát tám địa chứng đắc pháp Nhẫn Vô sinh, nên muốn buông bỏ sự việc đem lại lợi ích cho chúng sinh, nên chư Phật khuyến khích khiến Bồ tát nhớ lại bản nguyện đem lại lợi lạc cho chúng sinh, tức chẳng quên tâm gốc, chẳng bỏ nơi thệ nguyện, như tim đèn tức là ngọn đèn của tâm Bồ đề.

- Sớ câu: "Hai là rơi vào lỗi lầm về tham lam keo kiệt": Kinh Pháp Hoa quyển thứ nhất nói: "Tự chứng đạo qủa vô thượng là giáo pháp Đại thừa bình đẳng. Nếu dùng giáo pháp Tiểu thừa để giáo hoá, cho dù chỉ nơi một người thì Ta sẽ rơi vào chỗ tham lam, keo kiệt". Đây là điều không thể có được. Hạnh thứ sáu đã bàn xong.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUÃNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 44

**- Thứ bảy là:** Vô Trước Hạnh.

- Sớ câu: "Thể tức là Phương tiện": Tức là nêu ra Thể. Phần tiếp sau đều là giải thích tên gọi, trong đó gồm hai phần:

Một: Dựa nơi Duy Thức để giải thích về hai phương tiện.

Hai: Dựa theo kinh Bản Nghiệp để giải thích.

Trong phần một, Duy Thức chỉ nêu ra hai phương tiện (Bạt Tế và Hồi Hướng) nhưng không giải thích. Ngài Vô tánh giải thích: "Phương tiện thiện xảo, nghĩa là không rời bỏ sinh tử mà cầu tìm Niết-bàn. Đó tức là Phương tiện thiện xảo". Nếu cho sáu pháp Ba-la-mật đa trước là chỗ tích tập thiện căn, cùng các chúng sinh, là muốn đem lại lợi ích cho muôn loài, nên không hề lìa bỏ chúng sinh, nên biết đó là không bỏ sinh tử (đây là trong phần giải thích chung chẳng bỏ sinh tử, tức nơi Duy Thức gọi là Bạt đế phương tiện). Nếu đem chỗ thiện nầy hồi hướng cầu đạo quả Bồ đề Vô thượng, là chứng đắc quả vị Giác ngộ vô thượng của Phật, nên biết tức là mong cầu Niết-bàn (Duy Thức gọi là Hồi Hướng phương tiện).

- Sớ từ câu: "Kinh Bản Nghiệp, quyển bốn, phần sau" tiếp xuống: Là phần hai, dựa theo kinh Bản Nghiệp để giải thích. Gồm bốn phần:

Một: Nêu lên sự giải thích của kinh ấy.

Hai: Từ câu: "Thứ nhất tức là Hồi Hướng" tiếp xuống: Là kết hợp với hai phương tiện của Duy Thức.

Ba: Từ câu: "Chẳng xả chẳng thọ" tiếp xuống: Là cùng nêu ra Nhân của có, không nơi kinh, Luận, gồm luôn cả việc nói về nghĩa chính, đến phần văn tiếp sau sẽ nhận biết.

Bốn: Từ câu: "Ba đều thiện xảo" tiếp xuống: Là chính thức giải thích về tên gọi của Hạnh (Vô trước Hạnh). Phần nầy gồm hai:

Một là: Nêu chung.

Hai là: Từ câu: "Tức bất nhị mà là Nhị" tiếp xuống: Là biện giải

riêng. Phần nầy lại chia làm ba:

Thứ nhất: Kết hợp để giải thích. Hai loại trước, do cả hai giống với Duy Thức: Do "Tấn thú" (kinh Bản Nghiệp) giống với Hồi Hướng phương tiện (Duy Thức), tức là đại trí, Xảo hội (kết hợp khéo léo - theo kinh Bản Nghiệp) giống với Bạt tế phương tiện (Duy Thức) tức là Đại bi. Hai pháp nầy là Tương tức nên chỉ là "một Tâm". Hai pháp tức một Tâm, nên không vướng nơi hai pháp. một Tâm tức hai pháp nên không chấp nơi một Tâm.

- Sớ từ câu: "Có là có huyễn" tiếp xuống: Là phần thứ hai, căn cứ riêng nơi phần "Kết hợp khéo léo về có, không" để giải thích tên gọi "vô trước" (Hạnh Vô trước).

- Sớ từ câu: "Có, có thể dấy khởi dụng" tiếp xuống: Là phần thứ ba, căn cứ nơi "Chẳng xả chẳng thọ" để giải thích tên gọi của Hạnh.

- Sớ câu: "Tức Thánh Thiên Phạm v.v...": Hội sau sẽ biện minh rộng.

- Sớ câu: "Nghĩa là chứng pháp Tỳ Ni v.v...": Lại nữa, sự chứng đắc ấy cũng có nghĩa là thấu rõ, nên bản tiếng Phạm gọi đủ là: "Tô-bát-ly-muội để đa đạt Ma-tỳ-nại-da".

***Giải thích:*** Tô là Thiện. Bát-ly-muội để đa là thấu rõ. Nhưng người dịch đã phân biệt chỗ khác với quả của Quả nêu trên. Song thấu rõ về Lý là chứng đắc sự thật. Lại nữa, căn cứ vào bốn pháp kia thì chỉ nói là Lý, đối chiếu với qủa vị Bồ đề ở trên tức là Niết-bàn. Niết-bàn tức là Lý của Tánh tịnh. Chứng đắc tức là đã thực hiện được Niết-bàn viên tịnh.

- Sớ câu: "Trước quán chung về chỗ mê chấp nơi bốn đế": Rõ ràng là căn cứ nơi hai ngu, mê về Lý của bốn đế, tức là Mê nơi Thắng nghĩa. Ngu tức là trong bốn lớp hai đế, là hai đến của lớp thứ hai. Nay chọn lấy trong lớp thứ ba là Thắng nghĩa, đó tức là Chân như nên cùng với bốn đế chẳng đồng, do Tứ đế chỉ là Tục đế.

- Sớ câu: "Ngoan, Ngân tức là Si, Ái": Sách Thượng Thư, phần Nghiêu điển chú giải: "Tâm chẳng theo đúng theo nghĩa đức gọi là Ngoan. Lời nói chẳng tỏ bày điều trung tín gọi là Ngân. Cho nên Ngoan tức là Si, Ngân tức là Ái.

- Sớ câu: "Hai là Hạnh Bồ tát luôn nhớ nghĩ đến chúng sinh": Đây có hai ý:

Một: Cần phải nhớ nghĩ thì mới có thể dấy khởi sự hành hoá. Như mộng từ sự tưởng niệm. Cho nên trong Trí Luận có nói đến trường hợp các sự việc được nghe, thấy mà nhiều vào tư duy, tưởng niệm nên trong

mộng thấy.

Hai: Chưa phải là bậc Đại giác. Đại giác là Phật. Gần mà nói thì bảy địa trở về trước vẫn còn là “Mộng hành”. tám địa là Giác. Lại nữa, trong tám địa thì vô minh chưa dứt hết, cũng là “Mộng cảnh”. Vĩnh viễn đoạn trừ mọi tư duy, tưởng niệm vọng của Mộng, không còn trở lại với các đại Ấm, Giới, Nhập, thì chỉ có mỗi đức Phật. Do đó, Như Lai được tôn xưng riêng là Đại Giác.

- Sớ câu: “Như mộng thấy qua sông”: Tức nơi kinh phần nói về tám địa.

- Sớ câu: “Bảy là tổng kết, có thể nhận biết”: Tức kinh kia cũng giải thích nghi vấn. Nghĩa là có chỗ nghi: Chúng sinh đã như thế, thì vì sao Bồ tát thuyết pháp phải thích ứng với căn cơ? Nên ở đây cần giải thích: Pháp được nêu giảng là như Thật tế. Tức là mọi ngôn thuyết ấy luôn đồng với thật tế. Nay trong phần Sớ giải đem phần thứ nhất làm tổng quát, đem chỗ thật tế sau để làm tổng kết. Do đấy gọi là “Lược tăng thêm đổi”. Các nghĩa còn lại hầu hết đều giống nhau, chỉ là chọn lấy ý nên có chút ít khác biệt.

- Sớ câu: “Đã cho hai kinh có sự khác nhau chút ít”: Như Tấn kinh thì nói: “Tất cả pháp giới như huyền ảo. Các pháp Phật như điện chớp. Nẻo hành hoá của Bồ tát như mộng. Pháp được nghe pháp như tiếng vang. Hết thảy các thế giới như sự biến hoá. Những dấy khởi của nghiệp báo như “Ma nâu ma”. Hoá thân nơi tất cả chúng sinh cũng như hình vẽ. Vô số sự hiện bày khác nhau đều do Tâm vẽ nên. Các pháp đã thuyết đều như Thật tế”.

***Giải thích:*** Kinh nầy cũng có tám dụ. Chỉ như hình vẽ thì do kinh tự kết hợp. Các phần khác chỉ có nhắc lại pháp làm dụ. Dụ về điện chớp của kinh kia thì ở đây đổi là Ảnh. Dụ về Ma nậu ma của kinh kia thì nay đổi là Huyễn, nên có hai Huyễn. Đây cũng là đổi, cũng là thêm nghĩa. “Những dấy khởi của nghiệp báo” nơi kinh kia là thuộc về chỗ dụ của Ma nậu ma. Nay đem hợp với Hoá cũng là chỗ sửa đổi. Lại nữa, bốn dụ sau đều do kinh tự giải thích, tức là chỗ thêm vào. Chỗ thêm, đổi của kinh nói chung là có sự khác biệt chút ít. Hai chữ “Thêm, đổi” chính là căn cứ nơi phần Sớ giải biện minh. Kinh kia giải thích về điện chớp: “Cũng có dụng làm rõ về chỗ tối sáng v.v...”. Nay do là Ảnh, nên đổi là: “Cũng có nghĩa vì sự ứng hợp với chỗ che phủ của Chất v.v...”. Kinh kia giải thích về chỗ nghi thứ tư, cho rằng: “Hành của Quả cùng có thể khiến là không”. Nay, sự việc nơi thế giới rộng lớn, thì chỗ ứng hợp ấy là thật. Do kinh dùng Giới là Gian, tức Thế gian là chung cho ba thứ thế

gian, nên Sớ đã riêng đổi. Kinh kia giải thích về chỗ nghi thứ năm, nói: “Nếu thế giới như sự biến hoá thì sao có Nhân quả kia, có sự khác biệt của thiện, ác”.

***Giải thích:*** Nghiệp báo sinh như huyễn sinh. Sớ kia giải thích về Ma nậu ma là: “Bậc cổ đức giải thích: Ma nậu ma, nghĩa lập lại tức là “trùng hoá”. Nay lại hỏi và được Tam tạng pháp sư giải thích: “Ma nậu ma, đây gọi là Ý sinh, cũng gọi là Ý thành, tức là Ý sinh thân. Thân kia lại dấy khởi sự biến hoá”.

***Giải thích:*** Chỗ giải thích của Tam Tạng pháp sư như thế cũng có ý về “Trùng hoá”. Chỉ do cách dùng văn là khác biệt. Kinh kia giải thích về chỗ nhắc lại điều nghi thứ sáu thì giống với văn nơi phần Sớ giải hiện nay, cho rằng: Như hình vẽ thì tuỳ theo vách tường là Tâm mà có cao thấp.

- Sớ từ câu: “Trong đó nêu bày ra” tiếp xuống: Là tuỳ theo chỗ khó mà giải thích riêng.

Nhưng kinh nói: “Các loại sinh”, phần Sớ giải cho là dễ lãnh hội nên không giải thích rộng. Nay sẽ giải thích trở lại, tức là bốn loại sinh. Lại như “Kinh Duyên Khởi” nói về ba loại sinh. Trong kinh nói: Có một Bí sô nêu câu hỏi: Thưa “Thế Tôn! Tướng nơi thân của bốn loại sinh, do sinh, lão, tử mà có sai biệt như thế nào?”

***Giải thích:*** Tướng trong thân của bốn loài sinh, đó là danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ. Kinh viết: “Thế Tôn bảo: Tướng của Thân nơi bốn loại sinh ấy, hoặc Thứ lớp sinh, hoặc thuộc kia sinh, hoặc như thế sinh. Thế Tôn! Thế nào là Tướng của Thân theo Thứ lớp sinh?

Thế Tôn nói: Ở chỗ đầu tiên kia có loại tiếp theo sinh:

Một: Từ đây, liên tục có sự tăng trưởng dần, sinh ra.

Hai: Từ đây, liên tục có sự ra khỏi thai, sinh ra.

Ba: Từ đây, liên tục có sự lớn dần, sinh ra.

Bốn: Đã thành lớn, đã thọ dụng ngôn thuyết, nên có thể sinh tức là Thọ dụng sinh.

Năm: Phẩm loại như thế gọi là “Thứ lớp sinh”.

Tiếp theo là biện minh về “Thuộc kia sinh”. Kinh viết: “Thế Tôn! Ở đây thuộc về ai sinh? Thế Tôn bảo: Do Uẩn, Giới, Xứ sinh, đều không có Ngã. Vì sao? Vì do các uẩn tăng trưởng dần dần, nên Tánh ấy là Vô thường, tức là pháp vô thường nên có tướng sinh ấy.

Kế là biện minh về “Như thế sinh”. Kinh viết: “Thế Tôn! Thế nào là Như thế sinh? Thế Tôn nói: Do sức mạnh của mạng căn, có lúc trụ tạm nơi pháp phân hạn, tánh ấy là vô thường, tức là pháp vô thường

như thế mà sinh.

Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười hai, nói về năm thứ sinh cùng với chỗ nêu trên đại thể là giống nhau. Tức Nam bản là quyển thứ mười một. Kinh viết: "Sinh là tướng trạng xuất ra ra. Có năm loại: Một là mới sinh. Hai là đến rốt sau. Ba là tăng trưởng. Bốn là ra khỏi thai. Năm là chủng loại" Phần Sớ giải kia giải thích: Thứ nhất, nói sinh là tướng xuất ra tức hiển bày chung về nghĩa sinh. Tiếp theo, trong phần làm rõ riêng thì:

Một "Mới sinh", là thuộc chi Thức (trong mười hai chi của Nhân duyên) là bắt đầu thọ nhận một quả báo nên gọi là "Mới" (sơ). Quả báo dấy khởi gọi là Xuất.

Hai là "Đến rốt sau": Tức danh sắc đối chiếu với chỗ nượng tựa ở trước thì gọi là rốt sau.

Ba là, "Tăng trưởng": Tức danh sắc trước tăng trưởng, gọi là Lục nhập. Cả ba nêu trên là đều ở trong thai.

Bốn là "Ra khỏi thai", có thể nhận biết.

Năm là "Chủng loại", tức từ sau khi ra khỏi thai, cho đến khi già, chết, trong một quả báo nơi thân luôn biến chuyển, đổi thay, đều gọi là Sinh.

***Giải thích:*** Rõ ràng là năm loại sinh nầy tức là "Thứ lớp sinh" đã nêu ở trước, do loại thứ ba kia thì ở đây là loại thứ tư. "Mới sinh ra" tức "loại tiếp theo"; "Đến rốt sau" tức là "Tăng trưởng dần"; "Tăng trưởng" tức trước là "Lớn dần"; "Ra khỏi thai" thì tên gọi giống nhau; "Chủng loại" tức trước là "Thọ dụng". Kinh Niết-bàn nói "Tăng trưởng" là ý nói ở trong thai. Còn kinh Duyên Khởi thì ý nói là ở ngoài thai, tức có chút ít dị biệt. Kinh viết: "Vô số sự chết hoặc kéo dài, hoặc gấp rút với ba Tánh cùng khác nhau, cũng tức là chín thứ mạng chung".

Trong kinh Duyên Khởi nói sáu thứ chết. Kinh viết: "Tức ở trong thân tướng của bốn loại sinh lại có sáu thứ tướng chết sai khác:

Một: Cứu cánh chết.

Hai: Chẳng cứu cánh chết.

Ba: Tự Tướng chết.

Bốn: Chẳng cứu cánh chết, phần tướng sai biệt.

Năm: Cứu cánh chết, phần tướng sai biệt.

Sáu: Thời, phi thời chết.

- Kinh ấy giải thích:

Cứu cánh chết: Tức là Nghiệp hết thì chết.

Chẳng cứu cánh chết: Tức ngược lại với trường hợp trên.

Tự Tướng chết: Tức Thức lìa thân, các căn bị diệt

Chẳng cứu cánh chết, phần tướng sai biệt: Tức là Nghiệp chưa dứt hết, trong đó tuỳ theo nhiều thứ duyên.

Cứu cánh chết, phần tướng sai biệt: Nghĩa là nghiệp dứt hết, trong đó tuỳ theo nhiều thứ duyên.

Thời, phi thời chết: Nghĩa là tám vạn năm, cho đến chỉ mười năm, hoặc theo thời mà mạng chung, hoặc chẳng dựa nơi thời mà mạng chung. Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười hai nói: "Chết là xả bỏ thân đã thọ. Xả bỏ thân đã thọ có hai loại: Một là mạng căn hết thì chết. Hai là do duyên bên ngoài mà chết. Mạng căn hết mà chết cũng có ba loại: Thứ nhất là mạng hết, chẳng phải là phước hết. Tức chánh báo tuy hết mà y báo vẫn còn. Thứ hai là phước hết chẳng phải là mạng hết, tức y báo bị hoại diệt mà chánh báo vẫn còn. Thứ ba là cả mạng và phước đều hết, tức y báo, chánh báo đều không còn.

Tiếp là do duyên bên ngoài mà chết cũng có ba thứ: Một là chẳng phải phần, tự hại mà chết. Hai là bị kẻ khác hại mà chết. Ba là cùng tự hại và bị kẻ khác hại...

Lại có ba thứ:

Một là, phóng dật mà chết: Tức là có sự huỷ báng giáo pháp Đại thừa, kinh điển Phương đẳng v.v...

Hai là, phá giới mà chết: Tức có sự huỷ phạm giới cấm của chư Phật trong ba đời.

Ba là, huỷ hoại mạng căn mà chết, tức là xả bỏ thân năm Ấm.

Nay, Bồ tát nầy thảy đều lần lượt nhận biết.

**- Thứ tám là:** Nan đắc Hạnh.

- Sớ câu: "đều thâu tóm thệ nguyện trên cầu đạt đạo dưới hoá độ"

Do trong Duy Thức nói đến hai nguyện:

Một: Nguyện mong đạt đạo quả Bồ đề.

Hai: Nguyện đem lại lợi lạc cho kẻ khác.

Phần giải thích về Tướng có thể nhận biết.

Thứ nhất tức trên cầu đạt đạo. Tiếp theo tức dưới là nhằm hoá độ.

Kinh Bản Nghiệp nói đến ba nguyện:

Một: Tự hành nguyện, tức là trên cầu đạt đạo.

Hai: thần thông nguyện. Kinh hiện nay lược bớt không nói đến.

Ba: Ngoại hoá nguyện. Hai nguyện sau đều là nguyện dưới nhằm hoá độ. Cho nên nêu "Trên cầu đạt đạo, dưới nhằm hoá độ" tức là thâu

tóm ba nguyện của kinh Bản Nghiệp vào hai nguyên của Duy Thức, do nguyện thứ hai nơi kinh Bản Nghiệp (thần thông nguyện) được thâu tóm trong Ngoại hoá nguyện.

- Sớ câu: "Do đạt được sự hiểu biết tối thắng nên gọi tên là Nan đắc hạnh": Ở đây có ba cách giải thích:

Một: Dùng sau thành tựu trước, tức nhân của phần sau thành quả của phần trước.

Hai: Từ câu: "Cũng có thể do có chỗ khó đạt được" tiếp xuống: Là dùng trước để thành sau, tức Thể trước dụng sau.

Ba: Từ câu: "Lại cũng do một Hạnh sau" tiếp xuống: Là theo tướng chung để giải thích, xác nhận, cũng gồm đủ hai ý trước. Song, trước là phối hợp riêng, sau là biến hiện chung khắp. Cho nên phần Sớ giải đã tóm kết - theo nghĩa trước là: Phối hợp riêng phân minh.

- Sớ câu: "Hợp với giữa dòng trên cũng gọi là sinh tử": Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Dựa theo văn, chính thức giải thích. Ý cho "Giữa dòng" cũng hợp với sinh tử nêu trên.

Hai: Từ câu: "Chẳng phải là trung gian của Sinh tử, Niết-bàn" tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán cách giải thích khác.

Ba: Chọn lấy, kết hợp những cách giải thích khác.

Trong phần thứ hai, Một là nêu tổng quát về chỗ sai. Do từ xưa nay đều cho có chỗ trung gian của hai pháp. Cho nên có vấn nạn: "Giữa dòng chẳng chỉ thuộc nơi bờ bên nầy, sao lại thiên về một bên gọi là "Giữa dòng của sinh tử?"

Hai là, từ câu "Nhưng Tấn kinh đã làm mất nghĩa sâu xa, chẳng nên nêu dẫn rộng" tiếp xuống: Tức là riêng nhận xét về kiến giải nơi sách San định ký... Sách San Định ký nêu lên câu hỏi trước, rồi sau dẫn giải thích của người xưa, cho rằng bản kinh đời Tấn dịch là mất ý chỉ. Như vậy, giải thích xưa há là đúng?

***Tấn Kinh viết:*** Ví như nước sông không đến bờ này, không qua bờ kia, không đoạn ở giữa dòng. Về giải thích của người xưa rất nhiều, như Ngài Uyển Công cũng đều dẫn ra. Nên nay sao nêu dẫn phủ định chung, sợ người sau hiểu lầm, nên cần phải biết sự giải thích sai của người xưa cụ thể là như thế nào? Ngài Uyển Công (Tuệ Uyển) nói: Trước không hướng đến hai nơi, ấy là lìa có. Sau không trụ ở giữ dòng ấy là lìa không. Nghĩa là Sinh tử không có chốn gọi là đoạn, giữa dòng không trụ vào không có nên nói không trụ giữa dòng. Ngài Hiền Thủ nói: Như nước chảy về Đông chẳng trụ ở hai bờ Nam, Bắc, cũng được

nói không đoạn (đứt đoạn) ở Bắc. Giữa dòng là lấy phần chính giữa, không có thể riêng biệt, căn cứ phần hạn của bờ. Như vậy, cũng được nói không đoạn ở bờ Nam, vì sao không nói giữa dòng Niết-bàn? Do bởi đối tượng vượt qua xuất sinh từ bờ này, nên thiên lệch căn cứ vào sinh tử mà nói.

Nhưng San Định Ký, dẫn ra đầy đủ rồi cuối cùng nói:

Nay, giải thích giúp có hai phần:

Một: Lãnh hội văn.

Hai: Giải thích về nghĩa.

- Trong phần một, thì do cựu dịch, tân dịch (kinh Hoa Nghiêm) cơ bản nói về dụ chẳng giống nhau.

Nghĩa là, bản dịch cũ (Tấn kinh) căn cứ nơi “Nước sông” chẳng hướng tới hai bên bờ, chẳng dứt bỏ “Giữa dòng” làm dụ. Dụ cho Bồ tát, do lìa bỏ Có, Không, theo Bi trí để hoá độ chúng sinh.

Tân kinh (Bản dịch vào đời Đường) căn cứ nơi “Thuyền sư” không trụ lại nơi hai bên bờ làm dụ. Dụ cho Bồ tát, do “Vô trụ” nơi Bi Trí mà hoá độ chúng sinh.

Hỏi: Nếu như thế thì bản tiếng Phạm há có hai bản khác nhau?

Đáp: Bản tiếng Phạm là một, chỉ do người dịch khác thôi. Tức là Phạm văn ấy tuy gọi là “Nước sông” nhưng ý thuộc về “người chèo thuyền” (Thuyền sư), nghĩa là, ở nơi “Âm thanh của chủ thể nương tựa” để nói về “Âm thanh của đối tượng được nương tựa”. Người dịch, nếu kết hợp một cách khéo léo về văn nghĩa thì lãnh hội ý mà dịch là “Thuyền sư”. Nếu chỉ nhận biết về văn thì xét theo văn mà dịch là “Nước sông”.

Hai là Giải thích về nghĩa: Tức là dựa theo văn nầy thì có hai thứ “Giữa dòng”:

Thứ nhất: Giữa dòng của Sinh tử, nghĩa là nơi khoảng giữa của hai bờ tự có chỗ riêng khác. Đây là sự giữ lại khoảng giữa của hai bên bờ, nên gọi là “Giữa dòng sinh tử”. Những người nhận thức như thế là chưa dứt hẳn sinh tử.

Thứ hai: Giữa dòng của Niết-bàn, nghĩa lìa lìa bờ bên nầy bờ bên kia, tức là giữa dòng lại không có chốn riêng. Đây là sự dứt bặt khoảng giữa của hai bên bờ, gọi là “Giữa dòng Niết-bàn”. Những kẻ nhận biết như vậy tất nhiên chứng đắc nẻo giải thoát.

Nay, ở trong dụ nầy là dụ cho Bồ tát, với đại trí nên không trụ nơi sinh tử, với đại bi nên không trụ nơi Niết-bàn. Bi, Trí chỉ là một lúc tâm chẳng trụ nẻo sinh tử tức không trụ nơi Niết-bàn. Do “Không trụ” nên

chỉ nói như vậy.

***Giải thích:*** Ở trên là ý của tác giả sách San định ký. Trước là lãnh hội bản tiếng Phạm cùng nêu ra ý của hai kinh, cùng chỗ hỏi đáp để tóm kết, xác nhận Tấn kinh đã làm mất phần nghĩa sâu xa, do đấy theo nghĩa nơi kinh hiện nay thì rất tốt. Phần sau giải thích về ý nghĩa thì trở lại giống với người xưa. Do Sinh tử, Niết-bàn đều có "Giữa dòng", mà cho việc giữ lại hai bờ là "Giữa dòng của Sinh tử", làm mất hai bờ là "Giữa dòng của Niết-bàn". Do chẳng trụ nên chẳng giữ lấy hai bên bờ, thế thì trụ nơi giữa dòng của Niết-bàn, tức chẳng thuận với nghĩa chẳng trụ nơi giữa dòng ...

- Sớ từ câu: "Có kiến giải cho Phiền não là giữa dòng" tiếp xuống: Là lại nêu ra các giải thích khác.

Về phần nầy thì lược thâu nơi ba nghĩa:

Một: Là ý của Đại sư Đạo Sinh khi giải thích kinh Duy Ma, căn cứ nơi sự chìm nổi của chúng sinh, theo nhân mà nói. Cho nên phần Sớ giải đã kết hợp chọn lấy, là nhân của sinh tử nên so với ý của Niết-bàn thì đồng.

Hai: Câu: "Có kiến giải cho Hiền Thánh là giữa dòng": Tức ý của Pháp sư Cưu-ma-la-thập, trong phần giải thích kinh Tịnh Danh, căn cứ nơi sự thọ nhận sinh tử tiếp diễn để lãnh hội, giải thích.

Ba: "Có chỗ cho Trung đạo là giữa dòng": Tức ý kiến của đại sư Tăng Triệu, căn cứ nơi chỗ Quán tưởng nối tiếp mà lãnh hội, giải thích, đều chẳng nên trụ.

Gồm thâu chung các nghĩa, ý ở nơi "Chẳng trụ". Như trụ nơi phiền não thì chẳng chứng đắc Niết-bàn, há có thể hoá độ chúng sinh? Còn trụ nơi Niết-bàn của bậc Thánh giác ngộ thì không còn tăng tiến, cũng chẳng thể độ sinh một cách rốt ráo. Trụ nơi Trung đạo thì chẳng khế hợp với lý, sao có thể thành Phật, độ sinh? Như vậy là ba kiến giải trên đều thuộc về sinh tử, nên phần sớ chính thức giải thích về Lý thì không gì là không bao quát.

Câu: "Cũng do thấu tỏ pháp ấy chẳng phải là có nên chẳng lìa bỏ": Tức là đại trí nên chẳng lìa bỏ sinh tử.

- Sớ câu: "đã hoá độ, chưa hoá độ, đều có sự xả bỏ chấp trước": Chấp trước về các chúng sinh đã được hoá độ cho là thuộc về mình. Chưa hoá độ thì chưa thuộc về mình nên không chấp trước. Có sự chấp trước đối với chúng sinh chưa được hoá độ, đó là đối tượng nên được hoá độ. Đã được hoá độ trọn vẹn nên chẳng còn chấp trước.

- Sớ từ câu: "văn nầy rõ ràng, nhưng môn đồ của hàng hậu học"

tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán quan điểm của Tông Pháp tướng. Đã nêu bày như trong phần “Huyền đàm”, nên ở đây nói: “Song cho là” tức trong Tông ấy cũng có nghĩa nầy, chỉ chẳng phải là rốt ráo, do “sinh giới” có hai nghĩa:

Một: Nghĩa về Tánh, tức chúng sinh là nghĩa Pháp giới.

Hai: Nghĩa về Tánh phần, tức tướng của chúng sinh.

Nếu dựa theo Lý cứu cánh thì Tướng tức đồng với Tánh, cũng là Lý bình đẳng. Nhưng kiến giải kia chỉ chọn lấy nghĩa một phần, nghĩa “chúng sinh thành Phật” thì có giảm. Song, chẳng là tận cùng, nên nói là không giảm, tức nghĩa của phần nhỏ, vì chẳng phải là Lý cứu cánh nên thật đáng buồn thay!

- Sớ từ câu: “Nhưng thứ nhất là tự hành” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Làm rõ tổng quát về đại ý.

Hai: Từ câu: “Văn có năm đối, mười câu” tiếp xuống: Là giải thích văn

Một: Ý cho rằng: Bồ tát từ bi nên từng từng lớp lớp hiển bày Bi Trí không ngăn ngại, gồm thâu cả bốn đoạn trên. bốn đoạn ấy nêu bày riêng là: Thứ nhất: Tự hành hoá.

Thứ hai: Hoá độ kẻ khác.

Thứ ba: Cùng hành hoá cả hai.

Thứ tư: Cùng loại bỏ cả hai.

Nay nêu rõ về “Tự hành hoá” tức có Tự, Tha cùng hành hoá. Cùng hành hoá cả hai đã bao gồm nghĩa là “Cùng”, “Ắt chẳng chấp trước” tức là “Cùng loại bỏ cả hai”. Theo chỗ thứ bậc được tăng thêm đã hiển bày chỗ sâu xa nơi tâm bi của Bồ tát. Nay, thứ nhất nói về Tự hành hoá có thể chuyển đổi sinh tử, tức là nghĩa chân thật của Tự hành hoá. “Chẳng rời bỏ đại nguyện”, tức là nghĩa Quyền của lợi tha. Tuy chỗ phân chia trước là bốn, mà nay văn nơi phần Sớ giải có đến sáu Tiết:

Một là, tức thứ nhất là Tự hành hoá.

Hai là, Từ câu: “Mà cho là ánh sáng nhiều” tiếp xuống: Là dấy khởi sự lợi tha thứ nhất.

Ba là, câu: “Nhưng phần nhiều giống với chỗ dấy khởi dụng, tức đại bi” Cũng là sự lợi tha thứ hai, trong đó nêu dẫn văn để giải thích.

Bốn là, câu: “Lại giống với Bi, Trí hai Tâm, sự hành hoá có trước sau”: Tức phát sinh lần thứ ba: Cùng hành hoá cả hai (Tự lợi, lợi tha)

Năm là, từ câu: “Mà vẫn còn suy tính về vật, tức là hai sự chẳng

dung thông” tiếp xuống: Là phát sinh từ đoạn thứ bốn. Bốn đoạn trên đều là phần đầu. Một câu nối tiếp phần trước, dấy khởi phần sau.

Sáu là, từ câu: “Há chỉ Bồ tát thập Hạnh” tiếp xuống: Là phần tóm kết, tán thán. Tán thán về hai trường hợp:

Thứ nhất: Bồ tát với “Nan đắc hạnh” trong thập Hạnh, dụng tâm sâu rộng tức là chỗ nêu bày về Hạnh.

Thứ hai: Tức Bồ tát Công Đức Lâm, là người làm công việc nêu giảng, với lớp lớp tầng tầng chi li, khéo léo để nói về Bi, Trí.

- Sớ từ câu: “Vả chăng, như cứu cánh” tiếp xuống: Là giải thích đối thứ nhất, dùng làm thể thức. Văn nơi phần Sớ giải có ba:

Một: Giải thích về chỗ Quyền, Thật kết hợp, thấu đạt trọn vẹn.

Hai: Từ câu: “Lại, chỉ nói...” tiếp xuống; Là giải thích theo hướng loại bỏ mọi dấu vết để hội nhập vào nẻo huyền diệu.

Câu: “Chỉ rỗng lặng, tịch tĩnh, không dựa cậy, thì Lý tự gặp gỡ nẻo huyền diệu”: Đây tức là văn của đại sư Tăng Triệu nơi bài Tựa của Bách Luận, như phần trước đã nêu dẫn.

Ba: Từ câu: “Tuy nhiên, cùng phủ nhận cả hai” tiếp xuống: Là lại dung hợp phần “cùng phủ nhận cả hai”. “Cùng phủ nhận cả hai” là đoạn thứ tư. “Cùng soi chiếu cả hai” tức là đoạn thứ ba. Dung hợp cả hai đoạn để thành “Huyền diệu lại thêm huyền diệu”. Lại nữa, tức là trong đoạn thứ tư ấy gồm hai chi tiết:

Một là, Quyền - Thật kết hợp thấu triệt, phần giải thích là “cùng soi chiếu cả hai”.

Hai là, loại bỏ mọi dấu vết để hội nhập nẻo huyền diệu. Phần giải thích tức “Cùng phủ nhận cả hai”.

Phủ nhận cả hai thì mới hội nhập chỗ thâm diệu. Lại đã dung hợp đoạn thứ ba, tức đã gồm đủ hai đoạn trước. Bốn môn một nẻo mới hiển bày chỗ sâu rộng tột cùng. Do đó, phần tiếp sau là tóm kết, nói: “Gồm chung các đoạn trước thì diệu lý tối thượng là ở đây”. “Trong các câu sau đều mô phỏng theo đấy”: Tức nêu ra các câu sau, những câu ấy phần nhiều chỉ biện minh về một nghĩa Quyền-Thật kết hợp một cách trọn vẹn nơi phần đầu. Cho nên cần nêu ra để khiến theo như câu đầu mà nhận biết.

- Sớ câu: “Nếu bỏ ác theo thiện là chỗ thâu tóm, giữ lấy của Ma nghiệp”: Tức nơi kinh Hoa Nghiêm quyển thứ năm mươi tám, nói về mười thứ Ma nghiệp, trong đó viết: “Bỏ người tánh ác, xa lìa kẻ biếng trễ, khinh mạn người loạn ý, trách ghét kẻ ác tuệ, là Ma nghiệp”. Lại nói: “Người đã được giải thoát, đã được an ổn thì thường thích gần gũi

để cúng dường. Kẻ chưa được giải thoát, chưa được an ổn thì chẳng chịu gần gũi, chẳng chịu giáo hoá, đó là Ma nghiệp”. Đây tức là bỏ ác theo thiện.

**- Thứ chín là:** Thiện pháp Hạnh.

- Sớ câu: “Phần thứ nhất, Luận Duy Thức nói có hai Lực”: Là Tư trạch lực và Tu tập lực. Nhưng luận chỉ nêu tên. Lương Nhiếp Luận giải thích: “Tư trạch lực” là tư duy đúng về các pháp, cả phần sai lầm và công đức của các pháp. Sự tư duy, lựa chọn ấy như đạt được chỗ tăng trội, thì các Hoặc nơi thứ bậc tu hành của mình đang có, chẳng thể khuấy động. Vì thể tánh bền chắc, mạnh mẽ, nên gọi là Lực.

“Tu tập lực” là Tâm duyên với pháp ấy, an trụ nơi hành quán, khiến Tâm cùng với Pháp Hoà hợp thành một, như nước với sữa, cũng như chiếc áo đã được xông ướp.

- Sớ câu: “Bốn biện tài tức là bốn cửa khẩu của ao rộng”: Trong đó bốn cửa khẩu của bốn sông lớn v.v đều dựa nơi phẩm Thập định:

Thứ nhất: Sông Đông Hằng Già, từ nơi miệng Voi, với màu sắc là bạc, chảy ra loại cát bạc. Hợp với việc dùng Biện tài về Nghĩa để nêu giảng tất cả nghĩa.

Thứ hai: Sông Tư đà: Từ nơi miệng Sư tử màu sắc kim cương, chảy ra loại cát kim cương. Hợp với việc dùng biện tài về Pháp để thuyết giảng về câu kim cương.

Thứ ba: Sông Tín độ, từ nơi miệng Bò, với màu sắc là Vàng, chảy ra loại cát vàng. Hợp với việc dùng Biện tài về Từ (ngôn từ) để thuyết giảng thuận theo duyên khởi nơi thế gian.

Thứ tư: Sông Phược Sô: Từ nơi miệng Ngựa, với màu sắc là Lưu ly, chảy ra loại cát lưu ly. Hợp với đại Bồ tát cũng lại như thế, dùng Biện tài vô tận mưa xuống vô tận trăm ngàn ức Na do tha các pháp chẳng thể nêu bày các pháp. Phần sau, kết hợp riêng nói: “Những gì là bốn con sông lớn của Bồ tát? Một là sông Nguyện trí. Hai là sông Ba-la-mật. Ba là sông Tam muội. Bốn là Sông Đại bi. Đều như văn nơi đoạn kinh kia.

- Sớ từ câu: “Hoặc đều phối thuộc” tiếp xuống:

Phần trên tức là giải thích chung, nên hoặc một nhân thành bốn sông v.v. Nay, ở đây là phối hợp riêng.

- Nói “Một là, Đồng Thể là Bi gia hộ” tức do vị Phật khác bên ngoài gia hộ, là nhân của “Sông Đại bi”.

“Hai là thấy được Tánh của Tâm”: Tức phần thứ hai nói về kho tàng của chính mình lìa mọi ngăn ngại. Kho tàng của chính mình tức

Tánh của Như Lai tạng. Đây tức là Tánh của tâm, có thể quán chiếu Tánh của Tâm, gọi là định tối thượng, là nhân của "Sông Tam muội"

"Ba là các độ-Ba-la-mật đều gồm đủ: Đây là phần thứ ba nói về pháp của đối tượng được soi chiếu đã tròn đủ nên là nhân của "Sông Ba-la-mật"

"Bốn là hai Trí viên mãn": Tức phần thứ tư nói về Trí của chủ thể soi chiếu được trọn vẹn, là nhân của "Sông Nguyện Trí". Nhất thiết Trí là Trí căn bản. Lại nói về Trí tức Hậu Đắc Trí. Hậu Đắc Trí thâu tóm phần Nguyện lực.

- Sớ từ câu: "Trong phần ba, nói về nghĩa chảy vòng quanh" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần:

Một: Làm rõ ý chính. Đầu tiên nói về thành tựu v.v... tức là mười định. Văn của kinh từ chữ "Tuỳ thuận", tức là phần tiếp sau của Sớ giải thích về tướng của sự chảy vòng quanh.

Hai: Từ câu: "Văn trong ấy gồm hai" tiếp xuống: Là giải thích văn. Phần nầy gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Nêu nhận xét tổng quát.

Thứ hai: Từ câu: "Chỗ gọi là" tiếp xuống: Là dựa theo năm đối để giải thích.

Thứ ba: Dùng tướng chung để thâu tóm.

Nơi chi tiết thứ hai, gồm hai:

Một là, nêu ra năm đối.

Hai là, từ câu: "Thứ nhất, nêu rõ Lý không gì là chẳng chứng đắc" tiếp xuống: Là giải thích riêng. Xét kỹ có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Ghi rõ về mười Thân ấy" tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, dùng Tướng chung để thâu tóm. Phần nầy gồm năm:

Một: Gồm thâu năm đối không ra ngoài Thể, Dụng.

Hai: Từ câu: "Ngoài Thể không có dung" tiếp xuống: Là dung hợp Thể-Dụng làm pháp giới.

Nói: "Dụng tức là chỗ ứng hợp của Trí": Tức gồm luôn việc dung hợp ba Thân dùng làm một Thể.

Ba: Câu "Theo Tướng hiển bày mười": Là nêu ra nguyên do của mười Thân.

Bốn: Từ câu: "Một Thừa viên dung" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắt do vấn nạn. Vấn nạn nêu: "Trước Địa là chưa chứng đắc, sao lại có thể được như vậy?" Nên ở đây cần đáp lại.

Năm: Từ câu: "Lại có nghĩa khác" tiếp xuống: Là chỉ rõ chỗ diễn rộng có gốc, tức là mười Thân kia:

Thứ nhất: Tức Uy thế thân, trong chúng Bồ tát uy quang rực rỡ, nổi bật, diệt trừ mọi tối tăm.

Thứ hai: Tức Ý sinh thân, thọ sinh tự tại khắp các cõi.

Thứ ba: Tức Bồ đề thân, giác ngộ đúng đắn về lý vô sinh.

Thứ tư: Tức Phước đức thân, phước đức vượt hẳn ba đời, chẳng thể nêu bày.

Thứ năm: Tức Trí thân, trí tuệ khế hợp với lý thật.

Thứ sáu: Tức Hoá thân, tuỳ đối tượng mà ứng hiện.

Thứ bảy: Tức Lực trì thân, diệu lực luôn được duy trì, không biến đổi.

Thứ tám: Tức Pháp thân, là Tánh của Pháp giới.

Thứ chín: Tức Tướng hảo trang nghiêm thân, với mười tướng Liên Hoa tạng đồng nơi một Tướng hiện hữu khắp Pháp giới.

Thứ mười: Tức Nguyện Thân, nguyện chuyển pháp luân, quán pháp là vô tướng, nên tướng hiện bày không nơi chốn nào là không hiện hữu.

***Kinh viết:*** "Nguyện lực của Phật Tỳ Lô Giá Na biến hiện khắp Pháp giới, trong tất cả các quốc độ luôn chuyển pháp luân vô thượng". Đây tức là nghĩa trong phẩm thập Địa, kết hợp với phẩm Ly Thế gian về mười Phật đồng với thập Địa nêu trước. Đã kết hợp mười Thân, nhưng đấy là căn cứ nơi thân Phật. Nay căn cứ theo Bồ tát thì chỗ đạt được so với Phật đều là Nhân, dùng Nhân đối chiếu với Quả nên có một ít chẳng giống nhau. Nhưng vì tính chất viên dung, kết hợp thấu triệt nên được nêu ra như kia.

Nếu chẳng nêu ra như kia thì văn hiện có tự giải thích nghĩa cũng không bỏ sót.

Lại nữa, hiển bày mười Thân thì có năm Thể, năm dụng. Tức các Thân: Uy Thế, Phước đức, Trí, Pháp, Tướng hảo đều là Thể. năm Thân còn lại là Dụng. Thể tức là Chân. Dụng tức là sự ứng hợp. Cùng cả hai thân Chân, ứng dung hợp làm một vị, có thể nhận biết.

**Thứ mười là:** Chân thật Hạnh.

- Sớ câu: "Thứ nhất là nêu ra tên gọi, như giải thích theo phần gốc": Tức ngôn, hành không hư dối nên gọi là Chân thật. Lại xứng hợp với một đế. Kinh Anh Lạc nói: "Hai đế chẳng phải là Như, chẳng phải là Tướng, chẳng phải là phi tướng, nên gọi là Chân thật". Phần tiếp theo nơi kinh nói: "Ngôn ngữ thành thật, chắc chắn v.v..." tức là giải thích tên gọi.

- Sớ từ câu: "Thể tức là Trí độ" tiếp xuống: Là nêu ra Thể.

- Sớ câu: “Nay lại giải thích tóm lược”: Văn nơi bản Sớ giải gồm có ba phần:

Một: Dựa theo Duy Thức nói về hai Trí. Nhưng Luận chỉ nêu ra tên. Ngài Vô tánh giải thích: “Do bố thí v.v... sáu độ mà thành lập Trí nầy. Lại nhờ Trí nầy mà thành lập sáu thứ, là Tướng, Giáo v.v... với vô số các phẩm loại, đó được gọi là “Thọ dụng pháp lạc”. Do diệu Trí nầy nên có thể nhận biết đúng về các độ: Thí, Giới, Nhẫn, Tinh tấn v.v... Như chỗ lãnh hội pháp, đem lại lợi ích cho tất cả các loài chúng sinh. Đây được gọi là “Trí đem lại lợi ích cho muôn loài”.

- Sớ từ câu: “Kinh Bản Nghiệp nói có ba Trí” tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ nơi kinh Bản nghiệp, tạo sự kết hợp với hai Trí nêu trên.

- Sớ từ câu: “Phần văn tiếp sau nói” tiếp xuống: Là phần ba, dựa theo phần sau của kinh, để kết hợp với phần kinh, Luận nêu trên. Gồm hai:

Thứ nhất: Kết hợp với Luận Duy Thức

Thứ hai: Từ câu: “Trí nhận biết về mười Lực” tiếp xuống: Là kết hợp với kinh Bản Nghiệp đã nêu ở trên.

- Sớ câu: “Xét đoán một cách chắc chắn, thành thật, tức là nghĩa Chân thật”: Tức là phần tiếp sau, văn nơi bản Sớ giải đã dẫn phần sau của kinh để giải thích, có dùng “Bốn Ngữ kim cương” để giải thích, đó là “Chân ngữ” nhằm hiển bày Thế đế. “Thật ngữ” nhằm làm rõ Thế đế, với sự tu tập có phiền não, không có phiền não, cùng với tướng thanh tịnh. Trong đó, gọi là Thật, tức phân biệt Hành nầy là phiền não, Hành nầy là thanh tịnh. “Như ngữ” là nhằm hiển bày Tướng của Đệ nhất nghĩa. “Bất dị ngữ” là nhằm làm rõ sự tu tập về Đệ nhất nghĩa, có phiền não cùng thanh tịnh.

- Sớ câu: “Hai là căn cứ theo chỗ hiện tu về hai Hạnh tự lợi, lợi tha”:

Tức là do “Thật ngữ” nên chỗ tạo tác đều thành tựu. Như kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi mốt, nói: “Xưa, Bồ tát cùng với Điều Đạt hai người đi vào biển để tìm kiếm châu báu. Sau khi gặp gió lớn khiến thuyền bị vỡ, hai người không chết. Điều Đạt khóc than. Bồ tát có được hai hạt châu, bèn chia cho Điều Đạt một viên. Lại do lòng tham, nên Điều Đạt đã dùng vật nhọn đâm thủng hai mắt của Bồ tát, cướp hạt châu kia và bỏ đi. Lúc ấy, Bồ tát rên rỉ vì đau đớn. Có một người nữ hỏi. Bồ tát liền thuật lại mọi sự việc. Người nữ hỏi: Ông tên là gì? Bồ tát đáp: Tôi tên là Thật Ngữ. Người nữ nói: Ai tin lời ông? Bồ tát liền đáp: Ta đối với Đề-bà-đạt-đa không hề có tâm xấu ác. Nếu đúng như

vậy, thì xin khiến cho hai mắt của ta bình phục như cũ. Vừa nói xong thì hai mắt sáng lại như trước". "Tiên nhân Nhẫn Nhục" cũng đồng ở nơi quyển nầy...

Lại nữa, "Có thể thực hành đúng như lời nói" cũng là "Như ngữ". "Có thể giảng nói đúng như đã thực hành" tức là "Bất dị ngữ".

- Sớ câu: "Tận cùng thật tướng của pháp, tức là Tướng, Tánh, Thể, Lực như thị": Tức nơi kinh Pháp Hoa. Kinh viết: "Chỉ có Phật cùng với Phật mới có thể xét đến tận cùng thật tướng của các pháp. Chỗ gọi là các pháp, là như thị Tướng, như thị Tánh, như thị Thể, như thị Lực, như thị Tác, như thị Nhân, như thị Duyên, như thị Quả, như thị Báo, như thị Gốc, Ngọn rốt ráo v.v..."

Mười câu "Như thị" trên đây, Tông Thiên Thai đã lần lượt trải qua mười pháp giới nói trong mỗi mỗi giới (pháp giới) lại có mười cõi hỗ tương thâu tóm, nên mười giới thành ra một trăm pháp giới. Trong mỗi giới đều có mười Như, tức có một ngàn Như. Lại phân mỗi mỗi cảnh giới đều có ba cõi: Một là Thế gian của chúng sinh. Hai là Thế gian của năm Ấm. Ba là khí thế gian. Cho nên thành ba ngàn Thế gian. Tông ấy cho điều nầy là chỗ trọng yếu, là chốn huyền diệu tột cùng của kinh Pháp Hoa. Phần sau làm rõ về Tri kiến, chỉ nêu lên chủ thể nhận thức.

Đại sư Tuệ Tư (515-577 đã đưa ra ba cách đọc mười Như ấy.

Một: Dùng chữ "Như thị" làm đầu. Đọc "Như thị Tướng" là một câu, "Như thị Tánh" là hai câu v.v... Tức căn cứ nơi Giả Quán để quán về mười tướng riêng.

Hai: cho "Chỗ gọi là Như của các pháp" là một câu. "Là Tướng như" là hai câu v.v... dùng chữ Như làm "Không" tức thành Không quán.

Ba: Dùng chữ "Như thị" làm cuối. Đọc; "Chỗ gọi là các pháp như thị" là một câu. "Tướng như thị" là hai câu v.v... Dùng "Như thị" làm Trung đạo quán.

Ý của một nhà thì Lý không gì là không thông tỏ.

Trong phần "Trùng tụng" thứ bảy, nơi hai kệ của Hạnh thứ sáu, thì kệ đầu là tụng về phần chính thức biện giải ba đế ở trước. Kệ tiếp theo, nửa trước là tụng về việc dựa nơi Trí để dấy khởi Bi. Nửa sau là Tụng về Hành thành tựu đem lại lợi ích cho muôn loài, đều có đối về Có, Không, biện giải đầy đủ về nghĩa của ba đế.

Người xưa cho nửa trên là Trí Gia hạnh, nửa tiếp theo là Trí Căn bản, một kệ sau là Hậu Đắc Trí, đều chọn lấy văn của Nhiếp Luận. Luận dựa nơi sáu độ, tợ như chẳng kết hợp với giáo pháp. Nếu gồm

luôn việc chính thức biện minh về nghĩa lý thì có thể chung cho văn ở trước. Đã dựa nơi kinh Bản Nghiệp nên nay phần bàn về Tụng chẳng thể sao chép theo lối cũ.

- Sớ câu: “Phần thứ bảy, bốn kệ tụng về Hạnh Vô trước”:

Kệ thứ nhất tức trong hai phương tiện là “Hồi hướng Thiện xảo”, trong ba Phương tiện là “Tấn thú Hướng Quả”. Đã được pháp Quán đỉnh tức là Hướng quả. Hai kệ tiếp theo tức là “Bạt tế Thiện xảo”. Nửa kệ tiếp theo là “Khéo lãnh hội Có-Không”. Nghĩa là, khéo hội nhập văn tự là lãnh hội về Có. Không phân biệt là lãnh hội về không. Nửa kệ sau là “Tất cả pháp chẳng xả chẳng thọ”.

Nếu phối hợp với văn kinh thì kệ đầu tụng về Bồ tát đạo thanh tịnh, được thọ ký Bồ tát mà không chấp trước. Kệ tiếp theo tụng về tâm bi luôn nhớ nghĩ đến chúng sinh. Hai kệ sau là Tụng về việc đối với hết thảy thế gian đều tạo sự thành tựu đầy đủ cho chúng sinh, đã nêu ở trước. Trước thì căn cứ theo đối tượng được giáo hoá với vô số các thứ âm thanh. Ở đây thì căn cứ nơi chủ thể giáo hoá với một âm thanh tuỳ thuận theo loài. Trước thì khiến cho đối tượng được hoá độ không chấp trước. Đây thì nêu chủ thể hoá độ không chấp trước.

- Sớ từ câu: “Phần thứ tám là An Trụ” tiếp xuống: Trong tám tụng, nói: “Tụng về Tối thắng giải với mười câu”, Tức trong đó, câu đầu tụng về Thắng giải rộng lớn. Hai câu tiếp theo là Tụng về Thắng giải quyết định. Kệ thứ hai trừ câu “Hộ niệm”, là Tụng về bảy câu còn lại. Hai kệ sau là Tụng về sự hộ niệm của Phật, do nhận thức rõ ràng nên được hộ niệm.

- Từ câu: “Hai là Vô lượng tiếp xuống gồm ba kệ”: Là tụng về Tự hành hoá, trong đó, kệ đầu tức có thể lưu chuyển nhiều kiếp nơi sinh tử. Hai kệ sau là sự nhận thức về “Chẳng không”. Kệ một biện giải về quả của “Chẳng không”. Kệ hai biện giải về nhân của “Chẳng không” do nhận thức về Phật không hề chán.

- Sớ câu: “Ngã là tối thắng v.v...” gồm hai kệ, tức là nghĩa tối thắng. Nghĩa là khéo hội nhập nẻo bình đẳng cùng đạt được pháp giới mà không chấp giữ.

- Sớ câu: “Đồng với thiện căn của Phật”: Gồm sáu kệ. Kệ đầu tụng về sự tối thượng, đồng nhất với Phật Tánh là Điều Ngự. Kệ tiếp theo tụng về sự lìa mọi thứ che phủ. ba kệ tiếp theo tụng về sự hoàn thành cùng khéo biến hoá. Kệ sau tụng về sự nương tựa nơi Phật để hoá độ kẻ khác.

- Sớ câu: “Tụng về việc đạt được mười Lực của Phật, theo văn có

thể xét biết": Một kệ tụng về việc đạt mười Lực của Phật. một kệ tiếp theo tụng về chuyển pháp luân. Hai kệ tiếp theo tụng về giải thoát vô ngại. một kệ rưỡi tiếp sau là tụng về Trí tuệ giải thoát. Nửa kệ sau trở lại tụng về sự dũng mãnh, vô uý. Một kệ tiếp sau là tụng về sự thấu tỏ cảnh giới của thế gian. Biển Trí, biển pháp, tức là Trí nhận biết đúng đắn về thế gian.

- Từ câu: "Hoặc hiện bày xong, tiếp xuống gồm bốn kệ": Là xoay trở lại dòng, dứt hẳn sinh tử. Hai kệ đầu là tám Tướng nêu rõ việc dứt tuyệt sinh tử, nên mới có thể ứng hiện độ sinh. Một kệ tiếp theo nêu chẳng phải là Thân sinh tử mới có thể hiện thân. Một kệ tiếp nữa là tụng về sự hội nhập nơi biển lớn trí tuệ. Vui thích quán chiếu chẳng dời đổi là nghĩa hội nhập.

- Từ câu "Ở nơi các pháp" tiếp xuống, gồm ba kệ": Là tụng về sự hộ trì chánh pháp. Kệ đầu là nói về thần lực gia trì. Hai kệ sau là sự hộ trì bằng sáu thần thông. Trong đó, nói "Ý không bị chướng ngại" là Tha tâm thông. "Thần thông đầu đủ" là gồm cả Túc mạng thông và Lậu tận thông

- Tiếp theo, từ câu "Tâm ấy chánh định" tiếp xuống gồm bốn kệ: Là tụng về sự đạt tới đáy nguồn của Thật tướng. Phần còn lại đều có thể nhận biết.

--------------------------------

# *Phẩm 22:* **MƯỜI VÔ TẬN TẠNG**

- Sớ câu: "Thứ nhất là nói về ý nối tiếp": Phần nầy gồm ba:

Một: Chính thức nêu rõ.

Hai: Từ câu: "Dựa theo câu hỏi" tiếp xuống: Là giải thích vấn nạn nêu trên. Trước là vướng mắc nơi hai nghĩa cần thông tỏ.

Ba: Từ câu: "Nhưng phẩm Minh pháp" tiếp xuống: Là lãnh hội chỗ sai biệt. Có hai nghĩa được giải thích:

Thứ nhất: Dùng quả vị để phân biệt.

Thứ hai: Dùng sự trước sau để lựa chọn.

"Minh pháp tức chỗ thành tựu của sự tăng tiến", là quả của nơi chốn được tăng tiến. Cho nên kinh viết: "Bồ tát lúc có đầy đủ nguyện như thế, tức đạt được mười thứ Vô tận tạng". Đó là:

Một: Vô tận tạng thấy khắp chư Phật.

Hai: Vô tận tạng chẳng quên các pháp Tổng trì.

Ba: Vô tận tạng khẳng định sự thấu rõ các pháp.

Bốn: Vô tận tạng với tâm đại bi luôn cứu giúp muôn loài.

Năm: Vô tận tạng đạt vô số các pháp Tam muội.

Sáu: Vô tận tạng với phước đức rộng lớn đầy khắp nơi tâm chúng sinh.

Bảy: Vô tận tạng với trí tuệ thâm diệu diễn giảng hết thảy các pháp.

Tám: Vô tận tạng với phước báo đạt được thần thông.

Chín: Vô tận tạng an trụ nơi vô lượng kiếp.

Mười: Vô tận tạng hội nhập vào vô biên thế giới.

Phần sau là quả của một vị. Do quả của pháp Hồi Hướng thứ năm ấy. Kinh viết: "Bồ tát trụ nơi pháp Hồi Hướng nầy thì đạt được mười thứ Vô tận tạng, đó là Vô tận tạng được thấy Phật, nơi mỗi lỗ chân lông thấy hàng A-tăng-kỳ chư Phật xuất hiện hành hoá ở đời. Trong đó, tên gọi có chỗ giống nhau, cũng lại do hơn kém nên có sai khác.

- Sớ câu: "Đều có nghiệp dụng": Như "Tín tạng" thì dùng khả năng dứt trự sự uế trược của bất tín làm nghiệp. "Giới tạng" thì lấy việc phòng chặn việc phá giới, ngăn che làm nghiệp. "Tàm Tạng" thì dùng việc đối trị với Vô tàm, dừng dứt hành ác làm nghiệp. "Quý tạng" thì lấy việc đối trị với Vô quý, dứt bỏ hành ác làm nghiệp. "Văn tạng" (Tạng về học hỏi) thì dùng khả năng phá bỏ sự không hiểu biết làm nghiệp. "Thí tạng" thì lấy việc ngăn chận tính keo kiệt làm nghiệp. "Tuệ tạng" thì dùng việc phá trừ si ác làm nghiệp. "Niệm tạng" thì lấy việc đối trị

với sự quên niệm làm nghiệp. "Trì tạng" thì dùng việc đối trị sự quên mất làm nghiệp. "Biện tạng" thì lấy việc làm thay đổi sự nói năng chậm chạp, lúng túng làm nghiệp.

- Sớ từ câu: "Nhưng Niệm, Tuệ cùng Tín, Tàm, Quý" tiếp xuống: Phần trên là chính thức giải thích tên gọi. Từ đây trở xuống là nói về lý do được mang tên. Phần nầy gồm hai:

Một: Căn cứ nơi tướng tuỳ thuận.

Hai: Từ câu: "Nếu dựa theo" tiếp xuống: Là căn cứ nơi tính chất dung thông.

- Sớ câu: "Rõ ràng là căn cứ theo tướng tùy thuận thì chín Tạng trước là tự lợi": Là phân biệt về hai lợi.

- Sớ từ câu: "Tín là gốc của Hành" tiếp xuống: Là nêu rõ về thứ lớp, đều có thể nhận biết.

**- Vô Tân tạng Thứ Nhất:** Tín tạng

- Sớ câu: "Thứ nhất là ba phần nói về ba Không, chỗ nắm giữ của Tín là Vô tướng": Ý cho chín Tạng trước là căn cứ riêng nơi ba Tánh. Một Tạng sau thì dung hợp chung. Trong phần trước tức dựa nơi ba Tánh, Tín thì không có ba Tánh. Ở đây, thứ nhất chỗ nắm giữ của Tín là Tánh của Biến kế sở chấp. Nói "Vô tướng" tức là Tánh của Tướng không có tự tánh. Hai là "Y tha vô sinh". Vô sinh tức là Tánh của sinh không có tự tánh.

Ba là "Viên thành Vô tánh". Vô tánh tức là Tánh của Thắng nghĩa không có tự tánh.

- Sớ từ câu: "Một phần sau nêu chung về Tín ba Tánh vô sinh" tiếp xuống: Tức một câu đã dung hợp chung chín Tạng trước. Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Chỉ rõ về phần trước, tức nơi quyển thứ hai kinh Hoa Nghiêm, Thiên vương Thanh tịnh công đức nhãn tự tại có thể nhận biết tất cả các pháp la chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng đến, chẳng đi, hành không dụng công là môn giải thoát. Diễn rộng như đã nói ở trước.

Hai: Nói "Tức mười đều là vô sinh": Tức một: "Không" là nghĩa vô sinh. Hai: Vô tướng là nghĩa vô sinh. Ba: Vô nguyện là nghĩa vô sinh. Bốn: Vô tác là nghĩa vô sinh v.v.

Ba: Nói "Đều chung cho ba Tánh": Đây có hai nghĩa.

Thứ nhất: Không v.v... chung cho ba Tánh. Nghĩa là Biến kế Không. Y tha Không, Viên thành Không, cho đến ba Tánh khó siêu vượt.

Thứ hai: Vô tướng, vô sinh, Vô tánh cũng chung cho ba Tánh.

Phần tiếp sau của Sớ giải dựa theo nghĩa sau để tạo ra một lớp, nói: "Như một Vô sinh, hoặc tạo thành vô tướng thì nên nói: Chỉ Tín nơi Y tha không có Tướng của Biến kế, tức là Tướng của Viên thành. Nếu Tín nơi Y tha không có Tánh của tự nhiên, tức là tỏ ngộ Tánh của Viên thành". Do đó, phần tóm kết nói: "Phần còn lại đều dựa theo đấy, có thể nhận biết".

- Sớ câu: "Nếu gắn liền với văn, giữ lấy nghĩa": Trên chỉ là theo văn hiện có để giải thích chung. Nay thì đối chiếu với phần trước để giải thích riêng, có thể xét theo đấy mà nhận biết.

- Sớ câu: "Hai là, các phần kia tiếp xuống, là giải thích ý thứ hai": Văn nơi phần Sớ giải có bốn nghĩa:

Một: Từ câu: "Nghĩa là đã chứng đắc, nay chứng đắc" tiếp xuống: Là căn cứ nơi Chân như vốn không tăng giảm. Cũng tức dựa theo phần kinh nói về sự rộng lớn không bến bờ ở trước, do lìa nẻo tà, lệch của hai bên.

Hai: Từ câu: "Tịch tĩnh, soi chiếu" tiếp xuống: Tức Bồ tát tịch tĩnh, soi chiếu, khế hợp với Như, dứt hẳn mọi hý luận.

Ba: Từ câu: "Song do thế tục" tiếp xuống: Là ngầm dẫn kinh Tịnh Danh để chứng minh, xác nhận.

Bốn: Từ câu: "Bồ tát đã có sự tin tưởng vững chắc" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về sự không khiếp nhược.

- Sớ từ câu: "Năm là có trí tuệ chân chính" tiếp xuống: Là giải thích phần "luôn có căn bản". Phần nầy gồm ba:

Một: Xét theo văn để giải thích tóm lược.

Hai: Từ câu: "Đại sư Tĩnh Pháp nói" tiếp xuống: Là dẫn ra cách giải thích đã có từ trước.

Ba: Từ câu: "Ở đây, hoặc nên như thế" tiếp xuống: Là lãnh hội theo hướng dung hợp.

Nói "Hoặc nên như thế" là lại thuận theo cách giải thích đã có.

Phần sau nói "Nay dùng lý để dung thông hai nghĩa", Là nêu dẫn sự so sánh để lãnh hội theo hướng dung hợp.

**- Vô tận tạng thứ hai:** Giới tạng.

- Sớ câu: "Nghĩa là Gà, chó v.v..." Là nói về Tà giới, kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi bốn nói: "Đại Bồ tát thọ trì giới cấm, chẳng vì nhằm được sinh nơi cõi Trời, chẳng vì sợ hãi ..." cho đến "Chẳng thọ nhận giới pháp của các loài chó, gà, bò, trĩ"... đó gọi là Bồ tát tu tập pháp đại Niết-bàn, là giới thứ ba".

Lại như Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa quyển thứ ba, "Nêu rõ là trong

cõi uế trược, hầu hết các hàng ngoại đạo đều có thọ trì giới pháp của các loài Bò, Nai, chó, quạ, voi".

***Giải thích:*** Đây đều là sự thọ trì các thứ giới cấm tà, ác của ngoại đạo. Nói chung là do hai nguyên nhân làm phát sinh vọng chấp ấy:

Một là, do Thiên nhãn nhận thấy có những chúng sinh, từ các loài gà, chó v.v... mà được sinh lên cõi Trời.

Hai là, do sự suy xét tìm hiểu không đúng lý nên mới vọng sinh sự mê chấp như thế.

Luận Bà Sa quyển thứ nhất trăm mười bốn nói có hai thứ ngoại đạo. Một gọi là Bố Thích Noa Kiêu Trĩ Ca, thọ trì giới pháp của loài Bò. Một nữa gọi là Át Thế Thích La Tê Nhĩ Ca, thọ trì giới pháp của loài Chó. Hai người thuộc hai loại ngoại đạo kể trên, khác thời, đã tìm đến chỗ đức Phật, đều bày tỏ lời thăm hỏi, vấn an. Người của phái Bố Thích Noa đã vì phái kia mà hỏi: Người của phái Tê Nhĩ Ca ấy thọ trì giới pháp của loài chó, tu tập theo đạo đã đầy đủ thì sẽ sinh vào nơi nào? Đức Thế Tôn nói: Ông chẳng nên hỏi về điều ấy. Thưa hỏi đến lần thứ ba, đức Phật do tâm từ bi nên bảo: Hãy lắng nghe! Thọ trì giới pháp của loài chó, nếu không thiếu sót, huỷ phạm, thì sẽ sinh vào loài chó. Còn nếu có thiếu sót, huỷ phạm thì sẽ bị đoạ nơi địa ngục. Nghe đức Phật nói xong, người kia liền khóc lóc, nghẹn ngào, không thể tự kìm chế. Đức Thế tôn bảo: Ta trước đã nói với ông là chẳng nên hỏi về chuyện nầy. Nay quả nhiên là trong lòng ông có sự hối hận. Người của phái Bố Thích Noa thưa: Thế Tôn! Chẳng phải do người của phái ấy sẽ sinh vào loài chó mà tôi buồn bã khóc lóc. Nhưng mà tôi đây trong suốt cả một đời thọ trì giới pháp của loài Bò, sợ rằng vào đời vị lai cũng sẽ như thế chăng! Kính mong đức đại từ hãy vì tôi mà giảng nói rõ. Đức Thế Tôn nói: Theo như giới pháp của loài chó ở trước, thì đây cũng đều do không thấy rõ đạo chân chính..."

Luận Bà Sa còn nêu câu hỏi: "Thế nào là thọ trì giới pháp của loài Bò, loài Chó, gọi là không thiếu sót, không huỷ phạm? Đáp: Một loại là như cách thức của loài Bò, một thì như cách thức của loài chó, gọilà không thiếu sót, huỷ phạm.

- Sớ câu: "Chẳng phải như Tôn giả Nan đà":

Tôn giả Nan đà, về duyên thì hết sức lớn, vì vốn là người đa văn, sáng suốt, chân chính, chỉ tánh nhiều tham dục, say đắm năng Tôn đà la. Đức Phật đã dùng phương tiện dẫn dụ đến nơi cõi Trời, thấy các Thiên nữ vóc dáng xinh đẹp, kiều diễm, hơn hẳn vợ mình, thấy các Thiên nam đều có Thiên nữ, riêng một nơi thấy có Thiên nữ vô cùng

xinh đẹp mà không có Thiên nam. Nan đà hỏi Phật, Phật bảo hỏi thẳng Thiên nữ. Thiên nữ đáp: Thiếp có vị "Phu chủ" là Nan đà, em của đức Phật. Nan đà nói: Tôi chính là Nan đà đây. Thiên nữ nói: Nan đà phải là tăng sĩ, mặc cà sa kia. Nan đà nghe lời ấy liền cầu được thế phát xuất gia thọ giới. Tức cơ bản vì tham đắm Thiên nữ mà thọ trì giới cấm...

- Sớ câu: "Kinh đại Bát Niết-bàn nói: Do đâu mà giữ giới?": Tức nơi quyển thứ hai mươi bảy, phẩm Bồ tát Sư Tử Hống. "Bồ tát Sư Tử Hống thưa: Do nhân duyên gì mà thọ trì giới cấm? Phật nói: Vì tâm chẳng hối hận. Do đâu chẳng hối hận? Vì thọ nhận an lạc. Do đâu được thọ nhận an lạc? Vì được xa lìa. Cớ gì được xa lìa? Vì được an ổn. Do đâu được an ổn? Vì thiền định. Cớ gì được thiền định? Vì có tri kiến chân thật. Do đâu có tri kiến chân thật? Vì thấy rõ chỗ lỗi hoạ của sinh tử. Cớ gì thấy được lỗi hoạ của sinh tử? Vì tâm chẳng tham đắm. Do đâu tâm chẳng tham đắm? Vì đạt được giải thoát. Cớ gì đạt được giải thoát? Vì được đại Niết-bàn vô thượng. Do đâu đạt được đại Niết-bàn vô thượng? Vì được chẳng sinh chẳng diệt. Do đâu đạt được chẳng sinh chẳng diệt? Vì thấy được Phật tính. Do đó, Bồ tát tánh tự có thể trì tịnh giới cứu cánh. Văn nơi bản Sớ giải chỉ nói đến "đạt được đại Niết-bàn", nên lược không nói tới ba điểm sau. Ba điểm sau tức là các sự việc thuộc về Niết-bàn.

- Sớ câu: "Chẳng giống với Điều Đạt": Phật thuyết giảng về bốn sự nương tựa (Tứ y) là nhằm để dứt trừ bốn thứ dục xấu ác của Tỳ kheo. Điều đạt đã thêm vào một pháp nữa là năm, tức thêm "Không được ăn bơ, muối, cá, thịt". Lại đều đem hết cả đời ra để so sánh. Tuy có đồng với gốc nhưng ý không tốt. Luật Tứ Phần, quyển thứ tư, nói: "Điều Đạt dùng năm thứ pháp tà để dụ dỗ các Tỳ kheo. Đó là;

Một: Trọn đời đi khất thực.

Hai: Trọn đời mặc y phấn tảo.

Ba: Trọn đời an toạ nơi các khoảng đất trống.

Bốn: Cả đời không ăn bơ, muối.

Năm: Cả đời không ăn cá, thịt.

- Sớ câu: "Chẳng trái với Niết-bàn": Chẳng phải là kinh đại Bát Niết-bàn, mà là do giữ nẻo vô tướng nên thuận hợp với sự tịch diệt.

- Sớ câu: "Một là, chẳng phải vì muốn não hại chúng sinh, nên trước cần phải giữ giới": Như muốn chế ngự loài Rồng, từng nghe bậc A-la-hán giữ giới mà có thể sai khiến loài Rồng, nên liền giữ giới.

- Sớ câu: "Như giết ngựa để tế lễ": Tức nơi Bách Luận nói về vọng chấp của ngoại đạo, cho giết ngựa để tế Trời thì được sinh lên cõi

Phạm Thiên. Tức là bức hại đối với ngựa, cho là Giới.

- Sớ câu: "Khẳng định Có, và Không là sự lẫn lộn của Đoạn, Thường" Hiện tại, người học theo Luật đa phần cho là có. Người học Thiền thì nói Giới như không. Khẳng định là có là chấp Thường. Khẳng định không là chấp đoạn. Đấy đều là tà kiến, làm lẫn lộn nơi giới pháp đúng nghĩa.

- Sớ câu: "Quán về duyên khởi tánh là lìa, chẳng phải là có chẳng phải là không": Quán tướng của duyên chẳng huỷ hoại sự trì giới vững chắc. Giới của duyên là tánh Không nên chẳng dấy khởi mê chấp điên đảo.

- Sớ câu: "Lại như Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa nói:

Một là giả vờ tạo sự khác lạ": Nghĩa là có những Tỳ kheo do tham cầu lợi dưỡng nên thực hành mười hai hạnh đầu đà, suy nghĩ: Người khác thực hiện hạnh nầy đã được cung kính, cúng dường. Nay ta làm theo thì cũng sẽ đạt được như vậy. Do lợi dưỡng nên thay đổi uy nghi.

Hai là Tự cầu thân: Vì tham có được lợi dưỡng, nên đến nhà đàn việt, nói: "Các vị đối với tôi thật như là cha mẹ, anh chị em thân thích không khác...Vì nhằm cầu lợi dưỡng, tham vướng nơi đàn việt, nên có thể dùng lời lẽ khéo léo biện giải để dẫn dắt tâm ý người khác.

Ba là tạo sự kích động; Như trường hợp chẳng kể đến tội tham, vì muốn có được tài vật nên hiện rõ tướng tham, nói với thí chủ: Các thứ y, bát, toạ cụ nầy là rất tốt, nếu tôi có được thì có thể thọ dụng..Lại như trường hợp nói với đàn việt: Nhà ông như vậy là cơm canh, các thức ăn uống đều thơm ngon, y phục thì đẹp đẽ, nếu luôn cúng dường cho tôi...

Bốn là vừa chê vừa khen, hạ thấp mà đề cao: Cũng là do tham cầu lợi dưỡng, nên nói với thí chủ: Ông thật là keo kiệt quá mức, hãy còn chẳng giúp đỡ cho cha mẹ, anh em, thân thích. Vậy ai có thể nhận được các vật dụng của ông? Đàn việt tất sẽ hổ thẹn, áy náy nên phải cúng dường. Lại đến nhà thí chủ khác, nói: Ông thật có phước đức được thọ thân người, đầy đủ chẳng thiếu. Các bậc A-la-hán hẳn là luôn vào nhà ông để chuyện trò, đàm đạo... Tức muốn khiến cho thí chủ cho mình là bậc A-la-hán...

Năm là nhân nơi lợi cầu lợi nữa: Tức có trường hợp dùng y bát, Tăng già lê, Toạ cụ, cùng các vật dụng cần thiết khác, đem đến nói với thí chủ: Đây đều là do Quốc Vương, các thí chủ là hạng quý nhân cúng dường, về sau nầy cũng thế, khiến cho thí chủ nầy tất phải suy nghĩ: Vua cùng các quý nhân hãy còn cúng dường, huống hồ là mình, sao lại không cúng dường! Nhân nơi lợi nầy lại cầu có lợi khác nữa.

**- Vô tận tạng thứ ba:** Tàm tạng.

- Sớ câu: "Nay nói về phần một. Nhưng Tàm, Quý cùng khác biệt": Đây là giải thích về chỗ nêu chương. Mà cùng giải thích về Tàm, Quý thì có hai chương chung, riêng.

- Nói "Kinh đại Bát Niết-bàn nói: Tàm là xấu hổ với Trời v.v...": Tức kinh ấy, Nam bản là quyển thứ mười bảy, Kỳ Bà đã vì vua A Xà Thế mà nói. Kinh viết: "Tân đại vương! Chư Phật Thế Tôn thường giảng nói có hai pháp thiện có thể cứu giúp chúng sinh. Một là Tàm. Hai là Quý. Tàm là tự mình chẳng tạo lội lỗi. Quý là chẳng khiến người khác tạo tội lỗi. Tàm là trong lòng tự xấu hổ. Quý là hướng tới người khác mà phát lộ. Tàm là xấu hổ với Trời. Quý là hổ thẹn với người. Kẻ không Tàm Quý thì chẳng gọi là người, mà gọi là súc sinh ..."

Luận Thành Duy Thức thì nơi quyển thứ sáu.

***Luận viết:*** "Thế nào là Tàm? Dựa nơi lực của chính mình và của pháp, sùng kính tôn trọng bậc Hiền thiện là Tánh. Đối trị với "Vô tàm". Ngăn, dứt hành ác là nghiệp. Nghĩa là dựa nơi chính mình cùng pháp, thể hiện sự tôn trọng tăng trưởng, sùng kính bậc hiền thiện, xấu hổ đối với lỗi lầm xấu ác, đối trị "vô tàm", dứt bỏ các hành ác".

***Giải thích:*** Nói "Tự mình và pháp": Tức là ở nơi tự thân phát sinh sự quý trọng luôn tăng trưởng, ở nơi pháp cũng thế. Do hai thứ lực ấy nên kính Hiền quý thiện, đó là Tướng của Tàm.

***Luận viết:*** "Thế nào là Quý? Dựa nơi lực của thế gian, khinh thường, chống lại sự bạo ác là Tánh. Đối trị nơi "Vô quý". Ngăn chận, dứt bỏ hạnh ác là nghiệp. Nghĩa là dựa theo sự chê trách luôn tăng trưởng của thế gian, khinh thường, chống lại sự bạo ác, hổ thẹn với lầm lỗi, đối trị "vô quý", dứt bỏ các nghiệp ác".

***Giải thích:*** Tức là dựa nơi sự chê trách của kẻ khác trong thế gian cùng tự thẹn đối với pháp ác mà không làm. Có sự xấu ác gọi là Bạo. Làm cấu nhiễm thể của pháp gọi là Ác. Đối với hai pháp ấy, khinh thường kẻ làm ác mà chẳng gần gũi, chống lại pháp ác, dứt bỏ, chẳng cùng gắn bó. Do sự tăng trưởng đó nên đối trị với "Vô Quý", dứt trừ các nghiệp ác.

Luận lại nói: "Hổ thẹn đối với lỗi lầm, điều ác là hai Tướng chung. Giáo pháp của các bậc Thánh giả nói là Thể".

***Giải thích:*** Đây là kết hợp với Luận Hiển Dương. Luận Hiển Dương nói Hổ thẹn là hai tướng, là tướng chung. Từ chỗ chung giả nói là Thể. Thật là kính thiện, chống ác v.v... là tướng riêng. Cho nên phần sau của Sớ giải viết: "Là hai tướng chung".

- Sớ câu: "Luận Câu Xá cũng giống với đây": Tức Luận ấy, quyển thứ hai, trong phần giải thích Phẩm Căn, kệ viết:

*"Vô tàm, quý, chẳng trọng*
*Nơi tội chẳng thấy sợ".*

***Giải thích:*** Chẳng trọng bậc Hiền thiện gọi là "Vô tàm". Nghĩa là đối với các thứ công đức và người có đức hạnh đều không tôn kính, không có sự nể sợ, không cảm thấy có sự tuỳ thuộc, gọi là Vô tàm. Luận đối pháp nói: "Công đức tức là Giới Định Tuệ. Người có đức hạnh là người có giới Định Tuệ", "Không kỵ nạn" tức là không có sự nể sợ. "Chẳng tuỳ thuộc" là chẳng muốn làm đệ tử theo lễ. "Nơi tội chẳng thấy sợ" (câu kệ sau) là giải thích về "Vô quý".

Pháp bị các bậc Hiền thiện chê trách, gọi là Tội. Ở trong tội ấy, chẳng thấy có thể đưa đến quả báo đáng sợ, đó gọi là "Vô quý". Ngược lại các điều trên tức là tướng của Tàm, Quý. Nghĩa là kính trọng bậc Hiền thiện v.v nên nói là giống với Duy Thức.

- Sớ từ câu: "Như nói Hổ thẹn" tiếp xuống: Là giải thích về hai tướng chung. Gồm hai phần:

Một: Dựa nơi Luận Duy Thức, như đã dẫn ở trên.

Hai: Dựa theo Kinh hiện nay, do nơi mỗi mỗi câu văn đều có cụm từ "Chẳng cùng cung kính".

- Sớ câu: "Tự tư duy tức là bên trong tự xấu hổ": Là chính thức nêu chỗ giống với kinh đại Bát Niết-bàn, có thể gồm luôn với Duy Thức, là "Dựa nơi lực của chính mình và pháp".

**- Vô tận tạng thứ tư:** Quý tạng.

- Sớ câu: "Chẳng rõ về Khổ đế, Tập đế, nên không có tri kiến": Tức chẳng biết về quả của Khổ, chẳng thấy lỗi lầm của tập.

- Sớ câu: "Dựa nương nơi thế gian" là thuận theo ý của Duy Thức.

- Sớ câu: "Từ dâm dục phát sinh tức là Chủng tử bất tịnh": Tức nơi phần Sớ giải trước nói về năm thứ Bất tịnh:

Một: Chủng tử Bất tịnh.

Hai: Trú xứ Bất tịnh.

Ba: Tự tánh Bất tịnh.

Bốn: Tự tướng Bất tịnh.

Năm: Cứu cánh Bất tịnh.

Tức nơi Trí Luận quyển thứ hai mươi mốt đã nói, phẩm Phạm Hạnh đã diễn rộng về tướng trạng. Song về Tự tánh Bất tịnh, tức ba mươi sáu thứ thì nay lại nên rõ. Kinh đại Bát Niết-bàn, quyển thứ

mười hai, phẩm Thánh Hạnh, viết: "Quán sát thân nầy, từ đầu đến chân, trong đó chỉ có: Tóc, Lông, Móng, Răng, hôi dơ chẳng sạch. Rồi da, Thịt, Gân, Xương, Lá lách, Thận, Tim, Phổi, Gan, Mật... Lúc Bồ tát chuyên tâm xem xét tư duy như thế..."

- Sớ câu: "Lại, hình tướng cấu uế là bên trong ô uế bất tịnh": Rõ ràng là có hai thứ: Một là bên trong. Hai là bên ngoài. Luận viết: "Thế nào là dựa nơi sự ô uế bất tịnh bên trong? Nghĩa là trong thân như tóc, lông, răng, móng đều cấu uế. Da, thịt, xương, gân, lục phủ ngũ tạng, các chất bài tiết v.v... các loại như thế gọi là "Dựa nơi sự ô uế bất tịnh bên trong".

Còn bên ngoài thì như máu bầm xanh sẫm, hoặc mủ sưng tấy, hoặc thân thể bị biến hoại, sình trương v.v... các loại như vậy gọi là "Dựa vào sự ô uế bất tịnh bên ngoài".

Luận còn nói đến năm thứ Bất tịnh:

- Khổ xúc Bất tịnh: Bất tịnh do sự tiếp xúc của khổ.

- Hạ liệt Bất tịnh: Bất tịnh do các sự việc thấp kém, hèn hạ.

- Quán đãi Bất tịnh: Bất tịnh do sự đối chiếu, so sánh.

- Phiền não Bất tịnh: Bất tịnh do sự trói buộc, sai khiến của các thứ phiền não.

- Vi Hoại Bất tịnh: Tức năm Thủ Uẩn, đều là vô thường, luôn chẳng thể giữ được sự tin tưởng, là pháp biến hoại. Do đó, "Thiền định nơi cõi Vô sắc" cũng đều gọi là Bất tịnh.

***Giải thích:*** Nay, văn nơi bản Sớ giải, theo chỗ nổi bật đã tóm lược phối hợp. Chỉ cần xem phần văn của Luận được nêu dẫn là tự nhận thấu rõ.

**- Vô tận tạng thứ năm:** Văn tạng.

- Sớ câu: "Văn là gốc. Thật thì nhiều hiểu biết":

Kinh đại Phẩm Bát-nhã, quyển thứ sáu có đoạn: "Tu-bồ-đề thưa với Phật: Những gì là Tướng vô ngại trong tất cả các pháp, nên học nên biết?"

***Giải thích:*** Đây tức là nghĩa về Hiểu biết nhiều. Nơi phần tiếp sau Phật, đáp lại, so với chỗ nêu dẫn ở đây, đại thể là giống nhau. Phật nói: "Tất cả pháp, đó là pháp thiện, pháp bất thiện, pháp vô ký, pháp thế gian, pháp xuất thế gian, pháp Hữu lậu, pháp vô lậu, pháp Hữu vi, pháp vô vi, pháp cộng, pháp bất cộng".

***Giải thích:*** Mười pháp nầy chỉ là cộng và Bất cộng. Trong đó đã lược bỏ, không dùng một hướng là "Bát-nhã bất cộng". Kinh kia viết: "Thế nào là pháp cộng? Đó là bốn Thiền bốn Vô sắc, bốn Tâm vô

lượng, bốn định vô sắc, các pháp như thế v.v... gọi là Pháp cộng". Trí Luận giải thích: "Hàng phàm phu, Thánh nhân, với nơi chốn sinh, nơi chốn nhập định cùng chung, nên gọi là Pháp cộng". Kinh viết: "Những gì gọi là Pháp Bất cộng? Tức là bốn Niệm xứ, cho đến mười tám pháp Bất cộng, đó gọi là Pháp Bất cộng". Luận giải thích: "Bồ tát phân biệt, nhận biết các pháp nầy mỗi mỗi đều vô tướng, là pháp từ nhân duyên hoà hợp mà sinh nên vô tính. Vô tính nên Tự tính là rỗng không".

***Giải thích:*** Đây tức là pháp của Thánh nhân, chẳng cùng chung với hàng phàm phu. Như mười tám pháp Bất cộng cũng không chung với hàng Nhị Thừa. Phần còn lại thì đại thể giống với đây.

- Sớ câu: "Dựa theo hai môn nêu dẫn về duyên sinh, chia làm bốn lớp để giải thích": Tức nơi địa thứ sáu đã diễn rộng làm rõ về Tướng, nay văn nơi bản Sớ giải đã nêu dẫn tóm lược. Đoạn nầy gồm ba:

Một: Hiển bày tổng quát về việc nêu dẫn duyên sinh.

Hai: Từ câu: "Nhưng dựa nơi Luận Tạp Tập" tiếp xuống: Là dùng ba duyên sinh để kết hợp giải thích về ý của văn kinh.

Ba: Chính thức giải thích văn kinh.

Nơi phần thứ hai gồm hai chi tiết:

Một là, chính thức nói về ba duyên sinh.

Hai là, kết hợp giải thích theo văn hiện nay.

Một là: Luận Tạp Tập viết: "Thế nào là duyên sinh? Duyên sinh gồm những gì? Theo nghĩa gì gọi là quán duyên sinh? Đó là nêu câu hỏi. Nghĩa là Tướng nên phân biệt về Chi".

***Giải thích:*** Luận kia nêu có mười lăm nghĩa, nay chỉ tóm lược dùng một, hai. Luận gọi là Tướng, tức là duyên sinh vô tác, duyên sinh vô thường, duyên sinh thế dụng, là Tướng của duyên sinh. Do ba Tướng ấy, nên đức Thế Tôn nói: "Đây có nên kia có. Đây sinh nên kia sinh". Là vô minh duyên Hành, cho đến nói rộng như đã nêu dẫn.

"Đây có nên kia có": Là hiển bày nghĩa duyên sinh từ Vô minh, như văn nơi phần Sớ giải đã nêu đủ, tức là giải thích.

Từ câu: "Nhưng công năng sai biệt" tiếp xuống: Tức lại nói: Như từ lực của Vô minh nên các Hành được sinh. Cho đến do lực của sinh nên mới có Lão Tử.

- Sớ từ câu: "Trong kinh hiện tại" tiếp xuống: Là phần hai, kết hợp giải thích văn kinh. Phần nầy gồm năm:

Một: Chính thức nêu rõ về hai môn. Nhưng nói "Đây có nên kia có" cũng gồm luôn Thế dụng duyên sinh, chính là làm rõ hai Tướng, nên chỉ rõ Thế dụng ở nơi sáu địa.

Hai: Từ câu: “Theo trong hai môn” tiếp xuống: Là nêu ra chỗ tóm lược bổ sung kia.

Câu: “Nói trước sau cùng nêu lên”: Tức là trong chủ thể nêu dẫn, đối tượng được nêu dẫn đã biện minh về duyên sinh vô tác. Trong chủ thể sinh khởi, đối tượng được sinh khởi đã biện minh về duyên sinh vô thường.

Ba: Từ Câu: “Bảy chi trước chấp nhận đồng làm nghĩa Nhân” tiếp xuống: Là nêu ra lý do của việc nêu dẫn về duyên sinh.

- Nói “Chấp nhận đồng”: Là căn cứ vào nghĩa của ba đời. Hai chi đầu, năm chi tiếp theo là thuộc về quá khứ, hiện tại chẳng đồng. Căn cứ nơi nghĩa của hai đời, thì chấp nhận được là cùng đời. Do chỉ nêu năm thứ nên chẳng gọi là sinh.

Bốn: Từ câu: “Do trong phần chủ thể nêu dẫn, đối tượng được nêu dẫn” tiếp xuống: Là nêu ra lý do của sự tóm lược-bổ sung trong kinh nầy. Do trong phần chủ thể nêu dẫn, đối tượng được nêu dẫn đã hiển bày nghĩa Vô tác mà có phần phản ánh về nghĩa vô thường. Trong phần chủ thể sinh khởi, đối tượng được sinh khởi đã hiển bày nghĩa vô thường, thì có phần phản ánh về nghĩa vô tác.

Năm: Từ câu: “Cho nên Luận Tạp Tập” tiếp xuống: Là dẫn chứng về Tướng của việc nêu dẫn về duyên sinh.

- Sớ từ câu: “Tuy nhiên, văn có nhiễm, tịnh” tiếp xuống: Là phần thứ ba, giải thích văn kinh. Gồm ba phần:

Một: Câu đầu là nêu lên. “Có quán về nhiễm, tịnh”: Nơi sáu địa sẽ biện minh rộng. Tức là Vô minh duyên Hành v.v... Trước là chủ thể sinh khởi. Sau là sinh tử lưu chuyển là nhiễm. Vô minh diệt thì Hành diệt v.v là quay trở về nguồn, gốc, nên là thanh tịnh.

- Sớ từ câu: “Một là ở trong chủ thể dẫn (dắt)” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng, tức là bốn lượt:

- Lượt thứ nhất có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Lượt thứ hai là căn cứ nơi đối tượng được dẫn” tiếp xuống: Là căn cứ nơi chỗ nhiễm, tịnh của đối tượng được dẫn. Đối chiếu với trước cũng hợp nên nói: “Thức có nên Danh sắc có”. Văn ở trước cũng hợp, nên nói: “Vô minh không nên Hành không”.

- Sớ từ câu: “Do Thức chung cho chủ thể dẫn” tiếp xuống: Là giải thích. Trên cũng chung cho nghĩa chủ thể dẫn, đối tướng được dẫn, nghĩa chính là chọn lấy Thức, danh sắc là nghĩa đối tượng được dẫn. Nay giải thích phần trên, là chung cả chủ thể dẫn, đối tượng được dẫn. Nếu chi Thức chi chung nơi chủ thể dẫn, thì danh sắc chỉ là đối tượng

được dẫn. Cho nên Thức cùng với danh sắc là chủ thể dẫn, đối tượng được dẫn. Trong đó, trước hết là giải thích văn kinh theo hướng ngược: Căn cứ nơi nhiễm để quán chiếu về chỗ sáng tỏ.

"Nhưng Thức là chung cho chủ thể dẫn và đối tượng được dẫn": Nếu dùng "Thức chủng" làm "Thức chi" tức là đối tượng được dẫn. Nếu cho "Hành chủng" làm "Thức chi", thì Thức và Hành đều là chủ thể dẫn. Nay nêu lên hai nghiệp. Nghiệp thứ nhất là chủ thể dẫn, do dùng tập khí của Hành làm "Thức chi". Thật là Hành chủng cùng với Thức đều hiện hữu, nên gọi là "Thức chi". Tức là ý của Luận Tạp Tập. Chính thức dùng "Nghiệp chủng" để làm "Thức chi", thì Thức chủng mới là chỗ thâu tóm của "Danh sắc chi" mà duyên khởi. Kinh nói chung cho cả chủ thể dẫn-đối tượng được dẫn, nên Nghiệp chủng, Thức chủng cùng gọi là Thức. "Thức chủng" chỉ là chỗ dựa của danh sắc, chẳng phải là danh sắc. Nay, ý thứ hai, tức cho Thức là chủ thể dẫn, nên cùng với Danh sắc tạo duyên.

Từ câu: "Nghĩa là do Thức nhập nơi thai mẹ" tiếp xuống: Là gồm luôn việc hiển bày hai quả của Hiện hành. Nhưng nay, phần tiếp sau của kinh, nói nghĩa chung cả chủ thể, đối tượng. Cho nên nơi sáu địa nói: "Ở trong các Hành vun trồng chủng tử của Tâm, tức gồm đủ cả hai. Câu "Hai thứ nghiệp kia" tức là nơi sáu địa, trong chương "Nghiệp của chính mình do hỗ trợ thành tựu". Nhưng nơi hai nghiệp kia nói Thức có hai thứ nghiệp:

Một là khiến cho các Hữu được tương tục.

Hai là cùng với Danh sắc tạo nhân sinh khởi.

Nay, dùng cách diễn đạt ấy để nói về chủ thể dẫn, đối tượng được dẫn mà làm hai nghiệp. Căn cứ nơi sự duy trì "Hành chủng" tức là chủ thể dẫn. Căn cứ nơi tự Thể kia tức là đối tượng được nêu dẫn.

- Sớ câu: "Nay nói Thức không": Trên là giải thích kinh theo hướng nghịch. Nay thì giải thích theo hướng thuận. Tức ngược lại hai nghĩa trên, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Lượt thứ ba là chủ thể sinh khởi, đối tượng được sinh khởi" tiếp xuống: Tức là một đối của chủ thể sinh khởi và đối tượng được sinh khởi Ái, Thủ, Hữu ở trên là chủ thể sinh khởi. Sinh, Lão tử ở dưới là đối tượng được sinh khởi. Lượt thứ tư có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Ba môn của phần sau" tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt. Nhưng nơi môn thứ hai nói về Thức cùng Danh sắc, Thức tuy có nghĩa của chủ thể nêu dẫn, nhưng chính là chọn lấy đối tượng được dẫn. Cho nên ba môn đều là chủ thể-đối tượng cùng đối nhau. Phần nầy

gồm nêu lên câu hỏi và giải đáp. Ý của phần đáp có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Lại là hiển bày trong chi của chủ thể nêu dẫn" tiếp xuống: Là trở lại hiển bày hai Tướng ở trước, tiếp theo là một lý do. "Thức chi" là đối tượng được dẫn thì chủ thể dẫn chỉ là hai. Thức là chủ thể nêu dẫn thì chủ thể dẫn có ba. Nếu Thức chọn lấy đối tượng được dẫn thì bốn lượt trên thành ra ba loại:

Một: Chỉ căn cứ theo chủ thể dẫn để biện minh.

Hai: Chỉ căn cứ nơi đối tượng được dẫn để nói.

Ba Bốn: Chung cho cả chủ thể, đối tượng đối nhau. Cho nên hiển bày mười hai chi, mỗi mỗi cùng đối chiếu, đều đạt được ý nghĩa: "Đây có nên kia có, đây sinh nên kia sinh v.v...". Chẳng cần phải có chủ thể nêu dẫn, đối tượng được dẫn, chủ thể sinh khởi, đối tượng được sinh khởi cùng đối nhau để biện minh, mới có nghĩa "Đây có nên kia có v.v...". Cho nên văn nơi phần Sớ giải đã viết: "Nêu bày về chỗ vi diệu".

- Sớ từ câu: "Thứ hai là năm Uẩn hữu lậu" tiếp xuống: Văn gồm năm đoạn:

Một: Giải thích tên gọi chung, đã thấy nơi phẩm Quang Minh Giác. Câu "Luận Tạp Tập nói về quả của Tạng" Tức nơi quyển thứ hai. quả của Tạng ấy cùng với nghĩa của Uẩn đại thể là giống nhau. "Gánh vác nặng nề" cùng với "Che phủ" nghĩa phần lớn là đồng. Luận kia viết: "Thế nào là nghĩa của Uẩn? Đó là mọi Sắc hiện có. Cho đến hoặc gần hoặc xa, tất cả đều nêu bày tóm lược. Sắc uẩn là nghĩa tích tụ, như tích tụ tài sản. Như thế cho đến Thức uẩn".

***Giải thích:*** Đây tức là nghĩa quả của Tạng, là pháp của quả nơi Sắc v.v... của Uẩn tạng.

- Nói "Gánh vác nặng nề" tức như Luận viết: "Gánh vác lấy các thứ tạp nhiễm nên gọi là Uẩn. Như vai phải gánh vác sự vật. "Gánh vác lấy các thứ tạp nhiễm": Nghĩa là các pháp tạp nhiễm như phiền não v.v đều dựa nơi Sắc v.v... Ví như người ở đời, nơi một phần của thân, có thể gánh vác các vật. Tức một phần ấy gọi là vai, là Uẩn. Sắc v.v... cũng như thế, có thể gánh, đội các thứ tạp nhiễm, nên gọi là Uẩn.

- Sớ từ câu: "Mà nêu lên tên gọi" tiếp xuống: Là đoạn thứ hai, giải thích về thế gian. "Thế" có ba nghĩa. Ẩn giấu, che phủ gọi là Thế, là chung cho Hữu vi, Vô vi.

Từ câu "Như phẩm Thế giới thành tựu" tiếp xuống: Là nghĩa thứ hai, chỉ là thế gian Hữu vi. Thế tức là Gian, là giải thích theo lối "Trì nghiệp".

- Sớ từ câu: "Nhưng Sắc v.v..." tiếp xuống: Là đoạn thứ ba phân

biệt, nhận định.

Nói "Chung nơi vô lậu": Tức như năm Uẩn của chư Phật, so sánh với nhân diệt nơi Sắc vô thường đạt được sắc thường v.v... gồm chung cả pháp Vô vi. Nay chỉ nói đến Uẩn Hữu vi, hữu lậu, không thâu tóm pháp vô vi nên nghĩa chẳng tương ưng. Pháp vô lậu được giữ lại ở đoạn sau sẽ nêu bày.

- Sớ từ câu: "Làm thế nào để nhận biết?" tiếp xuống: Là đoạn thứ tư, giải thích về tướng của sự nhận biết. Tức ý nơi kinh Đại Phẩm Bát-nhã, văn ở phần trước đã nêu dẫn.

Trong phần thứ nhất nói về Tướng của sự nhận biết, cho rằng: "Sắc lấy sự biến ngại làm tướng": Tức nơi Luận Câu Xá quyển thứ nhất, nói Sắc có hai nghĩa:

Một là nghĩa Biến hoại. Luận nêu câu hỏi:"Khởi đầu từ Nhãn căn cuối cùng nơi " Vô biểu", đức Thế Tôn do đâu mà nói về Sắc? Là do có thể biến hoại nên gọi là Sắc uẩn".

***Giải thích:*** "Biến" nghĩa là hiển bày tính chất vô thường trong từng sát na. "Hoại" nghĩa là hiển bày sự vô thường nơi "chúng đồng phận". Luận nêu câu hỏi: "Ai có thể làm biến hoại?" Đó là bàn tay tiếp xúc v.v... tức thành biến hoại, nói rộng cho đến sự tiếp xúc của các loài ruồi muỗi v.v... Sự Biến hoại nầy tức có thể gọi là nghĩa phá hoại.

Hai là nghĩa Biến ngại. Luận viết: "Có thuyết cho rằng do biến ngại nên gọi là Sắc".

***Giải thích:*** Biến là biến hoại. Ngại là gây chướng ngại. Như thế thì cái "Cực vi tế" chẳng thể gọi là Sắc vì không biến ngại. Vấn nạn nầy không đúng. Chẳng phải một "Cực vi" đều có nơi chốn mà trụ sao? Nhiều cực vi cùng tích tụ thì nghĩa "Biến ngại" thành hình. Phần còn lại được diễn rộng như nơi Luận ấy.

Luận Tạp Tập cũng nói đến hai nghĩa:

Một: Nêu câu hỏi: "Hình tướng của Sắc uẩn như thế nào?" Đáp: Tướng biến hiện là Tướng của Sắc. Đây có hai loại: Một là xúc đối biến hoại. Hai là Phương sở thị hiện.

"Xúc đối biến hoại": Nghĩa là do chỗ đối diện tiếp xúc của tay chân, cho đến các loài ruồi muỗi, với những thời gian tiếp xúc khác nhau, nên khiến biến hoại.

"Phương sở thị hiện": Tức là do nơi chốn, tuỳ theo hình tướng thế nào đó mà hiện rõ. Như sắc ấy có hình sắc như thế, như thế.

- Sớ câu: "Thọ lấy sự lãnh nạp làm nghĩa": Luận Tạp Tập nêu câu hỏi: "Hình tướng của Thọ uẩn ra sao?" Đáp: Tướng lãnh nạp là Thọ.

Nghĩa là nhận lãnh vô số các nghiệp tịnh, bất tịnh, dẫn đến việc có được "Dị thục".

Lại như Duy Thức viết: "Thọ nghĩa là lãnh nạp mọi sự thuận, trái, cùng phủ nhận cả tướng của cảnh giới, là Tánh".

- Sớ câu: "Tưởng là giữ lấy hình tượng": Tức là văn của Duy Thức. Phần tiếp sau nói: "Nêu ra vô số các thứ danh, ngôn là nghiệp". Nghĩa là cần an lập các hình tướng sai khác, giới hạn nơi cảnh, mới có thể theo đấy mà dấy khởi các thứ danh, ngôn.

***Luận Tạp Tập viết:*** "Tướng tạo nên sự nhận biết là Tướng của Tưởng, do Tưởng ấy nên tạo ra sự nhận biết về vô số các loại hình tượng, tuỳ theo chỗ thấy nghe, hiểu biết về nghĩa mà dấy khởi các thứ ngôn thuyết.

- Sớ câu: "Hành là dời đổi, lưu chuyển": Luận Câu xá nói: "Tạo tác, dời chuyển, hai nghĩa ấy gọi là Hành". Luận Tạp Tập viết: "Tướng tạo tác là Tướng của Hành. Do Hành ấy nên khiến Tâm tạo tác. Nghĩa là, ở trong các loại thiện, ác, vô ký, luôn khiến tâm mãi dong ruỗi".

***Giải thích:*** Hai nghĩa về Hành của Luận Câu Xá, nay chỉ chọn lấy nghĩa sau là "Dời chuyển" nhằm tạo sự chê trách.

- Sớ câu: "Thức là do phân biệt": Luận Câu Xá viết: "Thức nghĩa là đều phân biệt". Luận nói: "Phân biệt rõ gọi là Thức. Đây có sáu thứ phân biệt không giống nhau, nên gọi là Thức". Luận Tạp Tập viết: "Tướng phân biệt rõ là Tướng của Thức. Do Thức ấy nên có thể phân biệt về vô số cảnh giới của Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp".

- Sớ câu: "Huống chi nhận biết tất cả pháp hướng đến sắc": Tức ở trong nghĩa thứ ba phụ thêm so sánh nghĩa nầy. Cũng từ kinh đại Phẩm Bát-nhã. Kinh viết: "Tất cả pháp hướng đến Sắc. Sắc hãy còn chẳng thể nắm bắt được, làm sao có được chỗ hướng đến, chẳng phải hướng đến?" Tông Thiên Thai nói về ba Quán, đã giải thích: "Câu thứ nhất là Giả. Câu tiếp theo là Không, câu sau là Trung". Nhưng nơi văn của kinh chỉ hiển bày Tánh Không. Nay, văn nơi bản Sớ giải nêu dẫn, ý là dùng nghĩa "Tất cả pháp hướng tới Sắc", nêu rõ về Sự sự vô ngại, trong một có vô lượng nghĩa, đó gọi là "Thiện xảo đa văn".

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên, Tánh của các Uẩn" tiếp xuống: Là đoạn thứ năm, giải thích vướng mắc do vấn nạn. Đây tức là lấy chung làm riêng. Về phần giải thích vướng mắc có hai nghĩa:

- Nghĩa thứ nhất có thể nhận biết.

- Câu "Lại thâu tóm các pháp nhiều": Là cách giải thích thứ hai. Nhân đây lược nêu rõ về năm uẩn thâu tóm các pháp nhiều ít. Đều dựa

nơi "Đại thừa Bách pháp":

- Thức uẩn chỉ thâu tóm tám Thức là Tâm vương.
- Sắc uẩn chỉ thâu tóm mười một thứ sắc pháp.
- Hai uẩn Thọ và Tưởng chỉ thâu tóm hai pháp trong Biến Hành Tâm Sở.

Như vậy bốn Uẩn chỉ thâu tóm hai mươi mốt pháp. Trừ sáu pháp vô vi, chẳng phải là đối tượng được thâu tóm của uẩn, bảy mươi ba pháp còn lại đều được Hành uẩn thâu tóm, nên gọi là nhiều.

Về một trăm pháp thì đã nói nơi phần Sớ sao thứ nhất.

- Sớ câu: "Thứ ba là năm uẩn Vô lậu": Phần nầy gồm bốn:

Một: Giải thích về tên gọi chung.

Hai: Từ câu: "Nhưng Uẩn Vô lậu" tiếp xuống; Là làm rõ chỗ khác biệt của các loại.

Ba: Từ câu: "Nhằm hiển bày về Giới": Là giải thích lý do của việc lập tên gọi chung.

- Nói "Lý thật cũng có giới pháp của thế gian": Năm uẩn nêu trên cũng có tính chất xuất thế gian. Nhưng về giới pháp của thế gian, tự có hai thứ:

Một: Ngoại đạo cùng có giới về mười Thiện v.v... các định như bốn Thiền, Tuệ của Trí thế gian, thoát khỏi sự mê lầm nơi bậc thấp, trong đó có được sự nhận thức, hiểu biết.

Hai: Trong chánh giáo cũng nói về mười Thiện, năm Giới, bốn Thiền, tám Định, không kiến chấp, kiêu mạn, tu tập theo Tuệ ưa thích, chán lìa, thoát khỏi mọi trói buộc nơi các cõi, có được tri kiến trọn vẹn phân minh, nhưng là Hữu lậu nên gọi là Thế gian.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUÃNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 45

- Sớ từ câu: "Giới, Định, Tuệ" tiếp xuống: Là phần thứ bốn, theo văn chính thức giải thích. Phần nầy gồm bảy:

Một: Nêu ra để giải thích tóm lược.

Hai: Từ câu: "Trí Luận quyển thứ tám mươi tám viết" tiếp xuống: Là dẫn Luận để giải thích chung.

Ba: Từ câu: "Rõ là chuyển năm uẩn trước" tiếp xuống: Là xác lập năm nguyên do.

Bốn: Giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Năm: Nêu ra Thể.

Sáu: Kết hợp giải thích về tên gọi chung.

Bảy: Lãnh hội chỗ dung hợp về Quyền, Thật.

Hai phần một, hai có thể nhận biết. Trong phần ba có hai chi tiết: Một là chính thức giải thích, tức ý của Trí Luận và kinh Nhân Vương.

- Sớ từ câu: "Cho nên kinh Nhân Vương, phẩm Quán Không nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Như thứ tự phối hợp đều rõ ràng có thể thấu rõ.

Nhưng nơi "Kinh mới" tức ở phẩm Bồ tát Hạnh. Kinh viết: "Lại nữa! Bồ tát đạo chủng tánh, tu tập mười pháp Hồi hướng, tâm dấy khởi mười Nhẫn. Nghĩa là quán năm uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành Thức thì đạt được Giới nhẫn, Định nhẫn, Tuệ nhẫn, Giải thoát nhẫn, Giải thoát tri kiến nhẫn. Quán nhân quả nơi ba cõi, đạt được Không nhẫn, Vô tướng nhẫn, Vô nguyện nhẫn. Quán hai Đế Giả, Thật với các pháp vô thường, đạt được Vô thường nhẫn. Quán tất cả các pháp là Không, đạt được Vô sinh nhẫn."

Nay nơi phần Sớ giải, tức năm đoạn văn nêu trước là kinh cũ nên thứ tự so với đây chẳng giống nhau.

-Sớ từ câu: "Tri kiến cùng với Tuệ" tiếp xuống: Là phần bốn, giải thích chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức là vấn nạn về chỗ "cùng lẫn lộn".

Gồm hai: Một là nêu vấn nạn. Hai là đáp lại.

- Nói "Luận Phật Địa, quyển thứ tư, nói có ba thuyết". Nay chỗ được nêu dẫn nơi phần Sớ giải là cách giải thích thứ nhất.

Cách giải thích thứ hai nói: Tất cả đều là "duyên giải thoát Tuệ" vô ngại, gọi là Giải thoát tri kiến.

"Duyên Giải thoát Tuệ": Là duyên với Trí Diệt đế. "duyên với Tuệ khác" là duyên với Trí của ba đế còn lại.

Cách giải thích thứ ba cho rằng: Tất cả là chung hai cho hàng Hữu học và Vô học. Hàng Hữu học thì đạt được một phần. Hàng Vô học thì viên mãn. Chư Phật, Bồ tát đều có năm pháp.

- Sớ từ câu: "Ở đây nói riêng về năm" tiếp xuống: Là phần năm, nêu ra Thể. Do giải thoát tri kiến cùng với Tuệ, căn cứ nơi đối tượng được soi chiếu là khác nhau, nên cùng là Tuệ. Tuệ thì cùng với Tưởng tương ưng. Giải thoát tri kiến thì cùng với Thức tương ưng, là Tuệ.

- Sớ từ câu: "Nhưng năm phần Pháp thân" tiếp xuống: Là phần sáu, kết hợp giải thích về tên gọi chung: Xuất thế gian. Do đó nêu dẫn Luận Tạp Tập để chứng minh, tức nơi Luận ấy, quyển thứ nhất, phần trên.

- Sớ từ câu: "Hỏi: Không có Thủ nơi năm Uẩn" tiếp xuống: Là phần bảy, lãnh hội chỗ dung thông nơi Quyền, Thật. Dẫn phẩm Thuần-đà nơi Kinh đại Bát Niết-bàn. như trong phần "Huyền đàm" đã bàn. Nơi Luận Tạp Tập, quyển thứ ba, cũng nói: "Không có Thủ nơi Uẩn nên gọi là Hữu vi, hay Vô vi? Đáp: Không nên nói đó là Hữu vi hay Vô vi. Vì sao? Vì không còn phiền não của các nghiệp nên chẳng thể nói là Hữu vi. Tùy theo dục mà hiện tiền nên chẳng thể nói là Vô vi. Vì sao? "Không có Thủ nơi các Uẩn" là tùy theo chỗ ưa muốn mà hiện bày ở trước. Vô vi thì chẳng như thế, do là thường trụ".

***Giải thích:*** Đây chính là giả thuyết về "Cùng phủ nhận cả hai", do căn cứ nơi Thể, dụng cùng xâm đoạt lẫn nhau. Cũng chẳng khẳng định Hữu vi, Vô vi.

Lại nói: "Thủ nơi năm Uẩn", tức hiển bày hàng phàm phu là có Thủ nơi năm Uẩn. Luận Tạp Tập nói: "Thủ Uẩn, là cùng với Thủ hòa hợp. Thủ tức là các phiền não trong Uẩn. "Thuần đà" nên là Thật (đã nói nơi phần Huyền đàm).

- Sớ câu: "Thứ tư là pháp Hữu vi": Gồm hai phần:

Một: Giải thích về tên gọi chung. Nêu dẫn hai Luận: Luận Du Già một trăm, nói "Liên hệ nơi nhân duyên có sinh diệt, nên gọi là Hữu vi". Luận Chánh Lý quyển thứ nhất nói: "Hữu vi là pháp do các duyên tụ

tập cùng phát sinh. Thời vị lai chưa dấy khởi, sao gọi là Hữu vi? Vì chỗ cùng loại kia nên gọi là Hữu vi. Ví như củi được đốt, lúc chưa đốt vì giống loại nên cũng được gọi là củi. Hoặc căn cứ vào loại đã từng như thế mà lập tên. Ví như đàn cầm đàn sắc gọi là hữu thanh (có Âm thanh kêu)... Các pháp chưa sinh không vượt qua chỗ cùng loại ấy, nên gọi là Hữu vi.

Nói Hữu vi "Có sinh diệt" là nói tóm lược. Luận Tạp Tập viết: "Như pháp có sinh, diệt, trụ, dị nên được gọi là Hữu vi. Hết thảy các pháp đều là Hữu vi, chỉ trừ pháp của pháp giới, một phần của pháp xứ, vì xả bỏ sự chấp trước nơi ngã, vô thường".

***Giải thích:*** Ở đây, Luận đã giải đáp ba câu hỏi:

Một: Giải đáp câu hỏi "Thế nào là pháp Hữu vi?"

Hai: Từ câu: "Tất cả pháp" tiếp xuống: Là đáp câu hỏi: Có bao nhiêu là pháp Hữu vi?

Ba: Từ câu: "Vì xả bỏ" tiếp xuống: Là đáp lại câu hỏi: Do nghĩa nào để quán các pháp Hữu vi.

- Sớ câu: "Nay lược nêu lên bốn Sự": Tức Lý thật, nơi Trí Luận, Kinh Đại Phẩm Bát-nhã v.v... Đều diễn rộng có nhiều pháp. Kinh Đại Phẩm viết: "Những gì là pháp Hữu vi?Như pháp sinh, trụ, diệt (đây là giải thích nghĩa Hữu vi), là năm Uẩn của cõi Dục, Sắc, Vô sắc, cho đến sự lãnh thọ do Ý thức nhân duyên sinh ra, bốn Niệm xứ cho đến mười tám pháp bất cộng là Nhất thiết Trí đều là pháp Hữu vi". Trí Luận giải thích: "Pháp Hữu vi lược nói có ba Tướng:

Một: Tướng Sinh, Trụ, Diệt.

Hai: Tướng bị trói buộc của ba cõi.

Ba: Bốn Niệm xứ cho đến mười tám pháp Bất cộng, tuy có pháp Vô vi, nhưng do có sự tạo tác, nên là pháp Hữu vi. Tướng Vô vi là pháp Vô vi.

***Giải thích:*** Nay cho mười tám pháp Bất cộng v.v... là thuộc pháp Hữu ký, nên chỉ lược nêu ra bốn Niệm xứ. Chúng sinh thì thâu tóm cả Uẩn, Xứ, Giới.

- Sớ từ câu: "Nhưng xứ của đối tượng được nương tựa" tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa của ba cõi. Câu "Luận viết": Tức là Luận Câu Xá quyển thứ tám. Chữ "Đẳng" (trong câu: "Dục sở thuộc giới danh Dục giới đẳng": Cảnh giới chỗ thuộc nơi Dục gọi là Dục giới v.v...) là chỉ cho hai cõi còn lại. Cho nên nói: "Cảnh giới với chỗ thuộc về Sắc gọi là Sắc giới. Cảnh giới với chỗ thuộc về Vô sắc gọi là Vô Sắc giới." Ở đây đã lược bỏ hai chữ "chỗ thuộc về" (sở thuộc), chỉ gọi là Dục giới

v.v... Ví như nói nước Hồ ma, vòng đeo tay Kim cương. Nước và vòng đều là tên chung; Hồ ma và Kim cương là tên riêng. Lấy riêng theo chung nên gọi là nước Hồ ma, vòng Kim Cương. Nói đầy đủ phải là: Thứ nước thuộc về Hồ ma, vòng thuộc về Kim Cương, cũng vậy, Giới là tên chung, Dục Sắc, Vô Sắc là tên riêng. Lược bỏ chữ "Thuộc về" đó vậy.

***Luận nói:*** Nói Dục ở đây là nói pháp gì? Đáp: Nói tóm gọn là Đoàn thực và Dâm đã dẫn dắt tham.

***Chú thích:*** Tham dâm gọi là Tham. Tham thực gọi là Dục. Nhưng nói như thế cũng còn ẩn ý chưa rõ.

Kinh Bản Nghiệp, quyển Thượng viết: "Phật tử! Kiến chấp, tham trước hai nghiệp mê lầm trong pháp giới, với tất cả tâm hướng về dục, nên phần quả báo do dục dấy khởi là quả báo của Dục giới. Phật tử! Kiên chấp, đắm trước, hai nghiệp mê lầm trong pháp giới, với tất cả tâm hướng về sắc, nên phần quả báo của tâm hướng về Sắc dấy khởi là qủa báo của Sắc giới. Phật tử! Kiến chấp, đắm trước, hai nghiệp mê lầm trong pháp giới, với tất cả tâm hướng về định, nên phần quả báo của tâm hướng về định dấy khởi là quả báo của Vô sắc giới." Do đó, ở trong một pháp giới có quả báo của ba cõi. Nếu lại khiến cho dễ nhận thấy, thì Dục giới là có hình tướng nam nữ, thọ thân từ sự dâm dục. Sắc giới thì không có hình tướng nam nữ, chỉ có hình sắc. Vô sắc giới tức là không còn có hình sắc.

Phần trước, dẫn kinh Bản Nghiệp, nói "Kiến chấp, tham trước", tức nơi Kinh ấy nói có bảy kiến chấp và sáu thứ tham trước.

***Kinh nói:*** "Phật tử! Vô minh là chẳng thấu rõ về tất cả pháp. mê lầm nơi pháp giới mà dấy khởi nghiệp quả của ba cõi. Do đó, Như Lai nói từ chỗ cất chứa của Vô minh dấy khởi mười ba thứ phiền não. Đó là: Tà kiến, Ngã kiến, Thường kiến, Đoạn kiến, Giới kiến, Đạo kiến, Nghi kiến là bảy thứ kiến chấp, là cầu được nhận thấy về tất cả xứ, nên nói là kiến. Lại dấy khởi sáu tâm chấp trước là Tham, Ái, Sân, Si, Dục, Mạn. Ở trong pháp giới, với tất cả thời, dấy khởi tất cả phiền não, do mười ba thứ ấy làm gốc. Vô minh cùng với mười ba thứ đó là gốc. Vô minh cùng mười ba pháp ấy tạo tác Niệm. Do đấy theo chỗ riêng biệt trong Pháp giới là Tưởng nơi ba cõi, tức gọi là hai nghiệp Kiến chấp, Tham trước v.v... như chỗ trước đã nêu dẫn.

- Sớ câu: "Thứ năm là pháp Vô vi": Phần nầy gồm sáu:

Một: Giải thích tên gọi chung.

Hai: Chia ra, hợp lại.

Ba: Giải thích văn.

Bốn: Phân biệt về Quyền, Thật.

Năm: Nêu ra Thể tánh.

Sáu: Tóm kết, nêu rõ chỗ diệu chỉ của đa văn.

- Một: Giải thích tên gọi chung. Từ câu "Luận Du Già nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Như thứ tự nơi hai Luận, đối chiếu với hai nghĩa ở trước. Luận Tạp Tập viết: "Không có sự Sinh, Trụ, Diệt, nên gọi là vô vi."

"Không rơi vào số lượng": Tức nơi kinh Tịnh Danh, chương Tổn giả A nan, có câu: "Thân Phật là vô vi, chẳng rơi vào phạm vi số lượng". Số lượng tính toán là Hữu vi. Các nghĩa còn lại chỉ là ngược lại phần Hữu vi kể trên. Cho nên phần Sớ giải đã tóm kết: "Các Luận nói về tên gọi chung về mặt ý nghĩa chính không khác nhau."

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên, về tên gọi, số lượng" tiếp xuống: Là phần hai, triển khai và kết hợp mà luận bàn.

- Câu: "Tiểu thừa phần nhiều nói về ba thứ": Tức như Luận Câu Xá v.v... Luận viết: "Vô lậu nghĩa là Đạo đế cùng với ba thứ Vô vi, tức Hư không Vô vi, và hai diệt (Trạch diệt, Phi trạch diệt)."

Mà nói "Phần nhiều" tức như Luận Phân Biệt có bốn:

Một: Hư không.

Hai: Phi trạch diệt.

Ba: Tưởng thọ diệt.

Bốn: Chân như.

- Đại chúng Bộ nói có chín thứ Vô vi: Tức là ba thứ Vô vi cùng với bốn Không và Duyên khởi chi Tánh, Thánh đạo chi Tánh (Tánh của chi Duyên khởi, Tánh của chi Thánh đạo).

- Hóa địa Bộ cũng nói có chín pháp Vô vi. Tức ngoài ba Vô vi còn thêm Bất động, ba Tánh và Đạo chi, duyên khởi chi.

- Sớ câu: "Trong các Luận của Đại thừa, Luận Chưởng Trân nói có bốn pháp Vô vi": Tức nơi ba pháp của Tiểu thừa nêu trên, thêm Chân như. "Hoặc nói có sáu pháp": Như Luận Duy Thức v.v... Diễn rộng như phần nêu ra tiếp theo.

"Hoặc chia ra làm tám pháp": Luận Tạp Tập, quyển thứ hai, nói: "Pháp Vô vi có tám thứ:

Một: Thiện pháp chân như.

Hai: Bất thiện pháp chân như.

Ba: Vô ký pháp chân như.

Bốn: Hư không.

Năm: Trạch diệt.
Sáu: Phi trạch diệt.
Bảy: Bất động.
Tám: Tưởng thọ diệt.

Như thế, trong việc tạp lập tám pháp Vô vi, nên biết là chỗ nương tựa có sự sai khác, nên phân tích Chân như giả lập ba thứ chẳng do Tự Tánh.

- Nói "Thiện pháp Chân như": Nghĩa là Tánh Vô ngã, Không tánh, Vô tướng, Thật tế, Thắng nghĩa, Pháp giới. Do đâu Chân như gọi là Vô ngã? Do tự tánh kia là Tánh không biến đổi. Tức là trong tất cả thời, thật tánh Vô ngã không có chuyển đổi. Do không chuyển đổi nên nói là không "Biến dị". Cho nên biết, đây tức là Tánh Vô ngã đã lìa hai Ngã. Do đâu lại nói đây gọi là Không tánh? Là chỗ mà hết thảy các thứ tạp nhiễm đều không thể hiện hành. Vì sao? Là do duyên hợp với không tánh nên có thể khiến tất cả các sự tạp nhiễm thảy đều rỗng lặng. Có lúc nói nhiễm, chỉ là khách trần. Các Tướng tịch tĩnh nên gọi là Vô tướng. Đối tượng được duyên không có điên đảo nên gọi là Thật Tế. Thật, nghĩa là không điên dảo. Xứ ấy là cứu cánh nên gọi là Tế. Nơi chốn hành hóa của Thánh Trí tối thượng, thù thắng, nên gọi là Thắng nghĩa. Là chỗ nương tựa của hết thảy diệu pháp nơi ba Thừa, nên gọi là Pháp giới.

Cũng như "Thiện pháp chân như", "Bất thiện", "Vô ký", nên biết là cũng như thế. Phần còn lại như nơi Luận đã diễn rộng.

Nói "Dần dần muốn khai triển" tiếp xuống: Là văn nơi bản Sớ giải nêu ra ý của Luận.

- Sớ từ câu: "Kinh nầy nói có sáu pháp" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích văn. Gồm hai:

Một: Biện minh tổng quát về Có, Không (Hữu, Vô)

Hai: Từ câu: "Gọi là Hư không" tiếp xuống: Là giải thích riêng, phần nhiều đều dùng Duy Thức, nói có sáu pháp Vô vi, tức là sáu đoạn:

Thứ nhất là Hư không: Lời giải thích hoàn toàn theo Luận Bách pháp. Ý của phần Sớ giải tức là cho Duy Thức đã dựa nơi Pháp tánh giả nêu bày về nghĩa Có. Luận ấy, trước giải thích về Pháp tánh, viết: "Nghĩa là Vô ngã, Không, là chỗ hiển bày của Chân như, Có-Không đều phủ nhận, mọi nẻo vận hành của tâm niệm, ngôn từ đều dứt tuyệt, cùng với hết thảy các pháp chẳng phải là một, chẳng phải là khác v.v... Là Chân lý của pháp, nên gọi là Pháp tánh. Lìa mọi chướng ngại, nên

gọi là Hư không."

***Giải thích:*** Luận ấy biện minh về Tánh không của pháp chỉ nói là " Lìa mọi chướng ngại". Luận Bách pháp thì gồm luôn việc chọn lấy "Ngoại không", cho là "Không vật nào hiển bày". Luận Câu Xá nói: "Trong đó, không là vô ngại".

- Sớ câu: "Hai là Niết-bàn": Tức là pháp Vô vi thứ hai. Niết-bàn tức đồng với Trạch diệt. Gồm hai:

Một: Nêu rõ về Tánh tịnh, là phụ kèm nêu ra thêm về nghĩa khác.

Nói "Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi bốn cũng đồng với thuyết nầy": Là lời giải thích của sách San định Ký, cho là đồng với Hư không và Niết-bàn mà Kinh này đã thuyết.Kinh đại Bát Niết-bàn giải thích về duyên sinh, trong bốn luận chứng, cho rằng: "Có chẳng phải là duyên sinh, chẳng phải là mười hai nhân duyên" đó là Hư không, Niết-bàn. Đây tức là nghĩa đồng với "Tánh tịnh".

Hai: Nghĩa sau là chính, cho rằng quả của Tánh tịnh, tức là Niết-bàn viên tịnh.

Nên có vấn nạn: "Nếu là Quả, thì sao khác với Trạch diệt?" Là do nhân quả khác nhau, nên phân ra hai đạo. Do đấy, trước, trong phần biện minh chung thì dùng nghĩa nầy làm chính, nói ở trong Trạch diệt chia ra hai đạo Niết-bàn riêng (Giải thoát đạo, Vô gián đạo).

Từ câu: "Nhưng Đại thừa nói về Phi trạch diệt" tiếp xuống: Là xét đoán về hai nghĩa nêu trên.

Câu: "Tức chỗ giải thích sau là chính": Như Duy Thức giải thích về Phi Trạch diệt, cho rằng: "Chẳng do lực của Trạch diệt mà từ bản tính thanh tịnh".

- Sớ từ câu: "Ba là Số duyên diệt... Cho nên Đường Tam Tạng dịch là" tiếp xuống: Là nêu ra tên gọi khác.

Câu: "Nghĩa là chỗ đạt được nơi lực của Trạch diệt" là sự giải thích của Luận Câu Xá. Cho nên Luận ấy đã nêu dụ: "Như cái xe mà con bò, đã kéo gọi là xe bò, lược bỏ phần nêu bày ở giữa (chỗ đạt được nơi lực)." Duy Thức giải thích: "Do diệu lực của sự lựa chọn,phân biệt, diệt trừ các thứ tạp nhiễm, chứng đạt một cách rốt ráo, nên gọi là Trạch diệt."

- Sớ câu: "Nhưng chữ Diệt nầy có hai nghĩa": Là giải thích riêng về chữ diệt. Hai nghĩa nầy gọi là diệt, nếu gồm luôn cả Trí của chủ thể diệt, thì Trí cũng gọi là diệt.

- Sớ câu: "Bốn là Phi Số duyên diệt": Duy Thức nói: "Chẳng do

lực của Trạch diệt, mà do bản tánh thanh tịnh, cũng do duyên thiếu, nên chỗ hiển bày ấy gọi là Phi Trạch diệt".

***Giải thích:*** Luận đã nêu lên hai nghĩa: Nghĩa thứ nhất khác với Tiểu thừa, nên ở trên, văn nơi bản Sớ giải đã dùng làm mẫu mực.

- Nói "Duyên thiếu"; Luận Câu Xá viết: "Ngăn chặn một cách rốt ráo pháp sẽ sanh thì riêng được Phi Trạch diệt."

Phần tiếp sau giải thích: Nói "Sẽ sinh" là pháp sinh nơi vị lai. Duyên hội đủ thì sinh. Duyên thiếu thì chẳng sinh. Lúc "duyên thiếu" thì có được Phi Trạch diệt. Ngăn chặn pháp sẽ sinh khiến chúng vĩnh viễn chẳng dấy khởi, gọi là "Ngăn chặn một cách rốt ráo".

- Nói "Riêng được", tức là cho Phi Trạch diệt có Thể tánh thật. Trong chỗ duyên thiếu, dấy khởi "Riêng được", nên Phi Trạch diệt có được là chẳng nhân nơi Trạch diệt, chỉ do duyên thiếu, nên gọi là Phi trạch diệt. Luận chỉ rõ: Như mắt và ý khi chuyên chú vào một cảnh sắc, thì các sắc, thanh hương vị xúc pháp đều khác đều bỏ qua. Khi duyên cảnh kia, thì thân năm thức cùng trụ ở đời vị lai, hoàn toàn chẳng sinh, do chúng đã không thể duyên cảnh quá khứ, vì duyên không đủ, nên được phi trạch diệt.

***Giải thích:*** Nghĩa là khi mắt duyên với sắc cũng kết hợp duyên với tiếng v.v... Vì chuyên chú vào sắc, nên tai v.v... không duyên với tiếng thì những tiếng v.v... đồng thời ấy, trong sát na đã bọ bỏ qua, khiến cho duyên với tiếng v.v... thức không sinh lại nữa. Vì năm Thức trước chỉ duyên hiện lượng, chứ không duyên cảnh quá khứ vị lai. Nhưng nói Xúc v.v... thì cùng trong hiện hành chấp giữ pháp có chủ thể duyên đồng thời là cảnh sở duyên. Như cảnh sở duyên của Tha tâm trí. Tha tâm trí này chỉ duyên với tâm vương hiện tại, cũng kết hợp duyên với tâm sở. Vì chuyên chú ở tâm vương nên ở tâm sở được phi Trạch diệt.

- Sớ câu: "Năm là duyên khởi": Là pháp Vô vi thứ năm. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Cùng nêu lên cả hai (chung, riêng).

Hai: Từ câu: "Riêng nghĩa là mười hai nhân duyên" tiếp xuống: Là giải thích rõ. Lại chia làm hai: Thứ nhất là giải thích về phần riêng. Thứ hai là giải thích về phần chung.

Thứ nhất: Văn gồm bốn đoạn:

Một là, nêu dẫn về chỗ lập của các Bộ phái thuộc Tiểu Thừa.

Hai là, Từ câu: "Trí Luận, quyển thứ ba mươi hai, nói" tiếp xuống: Là dẫn chỗ lập của Luận thuộc Đại thừa để chứng minh, xác nhận nghĩa trên. Trong đó, văn của Luận, trước nói về "Hữu môn" cho

rằng: "Trong pháp của Thanh văn, do đâu không nói về Thật tế, Pháp tánh như vậy? Mà trong Đại thừa thì nơi nơi đều nói?"

Đáp: "Trong pháp Thanh văn cũng nói đến hai pháp ấy" tiếp xuống: Là so với phần Sớ giải giống trong phần Huyền đàm đã dẫn.

- Sớ từ câu: "Kinh đại Bát Niết-bàn cũng nói" tiếp xuống: Là phần thứ ba, dẫn Kinh Đại thừa để xác lập nghĩa Vô vi.

Trước là dẫn Kinh đại Bát Niết-bàn, tức Bắc bản là phẩm Bồ tát Ca diếp, thuộc quyển thứ ba mươi bốn, mà là đầu phẩm, Nam bản là quyển thứ ba mươi mốt. Theo Bắc bản, hướng về sau nêu ra hai mươi mốt thứ tranh luận. Đây tức nơi quyển thứ sáu của Kinh nói: "Hoặc nói mười hai nhân duyên là pháp Hữu Vi. Hoặc có chỗ nói hai mươi mốt nhân duyên là pháp Vô vi." Đến quyển thứ ba mươi bốn mới giải thích. Trong Kinh nêu đầy đủ là: "Thiện nam! Trong Kinh Như Lai nói: Thế nào gọi là mười hai nhân duyên? Từ Vô minh sinh ra Hành. Từ Hành sinh ra Thức. Từ Thức sinh ra Danh Sắc. Từ Danh Sắc sinh ra Lục nhập. Từ Lục nhập sinh ra Xúc. Từ Xúc sinh ra Thọ. Từ Thọ sinh ra Ái. Từ Ái sinh ra Thủ. Từ Thủ sinh ra Hữu. Từ Hữu sinh ra Sinh. Từ Sinh nên có Già, chết lo buồn khổ não.

Thiện nam! Các đệ tử của Như Lai nghe lời nầy, chẳng hiểu được ý của Như Lai, nên cho rằng đức Như Lai nói mười hai nhân duyên quyết định là pháp Hữu vi.

Lại vào một lúc khác, Như Lai bảo các Tỳ kheo: Hai nhân duyên là tánh tướng thường trụ, dù là có Phật hay không Phật.

Thiện nam! Có mười hai nhân duyên chẳng từ duyên sinh. Có từ duyên sinh, chẳng phải là mười hai nhân duyên. Có từ duyên sinh cũng là mười hai nhân duyên. Có chẳng phải là duyên sinh, chẳng phải là mười hai nhân duyên.

Có mười hai nhân duyên chẳng phải là từ duyên sinh, tức là mười hai chi của đời vị lai. Có từ duyên sinh chẳng phải là mười hai nhân duyên, là thân năm Ấm của A-la-hán. Có từ duyên sinh cũng là mười hai nhân duyên, ấy là thân năm Ấm của hàng phàm phu. Có chẳng phải là duyên sinh, chẳng phải là mười hai nhân duyên, ấy là Hư không, Niết-bàn.

Thiện nam! Các đệ tử của Như Lai, nghe giảng nói như vậy, chẳng hiểu hết ý của ta, nên cho rằng Như Lai nói mười hai nhân duyên quyết định là pháp Vô vi."

***Giải thích:*** Như trong Kinh nói Hữu Vi, Vô vi, các đệ tử đều không hiểu được ý của Như Lai. Theo như chỗ giải thích của đại sư Tuệ Viễn

(Tùy) thì đều có nguyên do. Có hai ý: Nay phần Sớ giải nêu dẫn là ý thứ nhất. Ý thứ hai cho rằng: "Căn cứ theo phần sự của nhân duyên, thì hiện tại gọi là Hữu vi. Ở nơi vị lai chưa hiện khởi dụng, gọi là Vô vi."

***Giải thích:*** Cách giải thích sau thì thuận với ý nơi bốn luận chứng sau của Kinh. Cách giải thích trước thuận với ý đầu của Kinh, cùng với ý của Trí Luận v.v....

- Sớ từ câu: "Đối chiếu với ý của Kinh hiện nay" tiếp xuống: Là phần thứ tư, văn nơi bản Sớ giải nêu ra ý hiện tại.

Tiếp theo nói "Kinh Đại Phẩm Bát-nhã viết" tiếp xuống: Là dẫn Kinh khác để chứng minh, xác nhận nghĩa nêu trên là chính xác. Đây tức là chỗ dẫn của đại sư Thanh Mục nơi Trung Luận để giải thích nghĩa "Bất sinh" phần đầu nơi Nhân duyên.

- Sớ câu: "Kinh đại Bát Niết-bàn lại nói: Mười hai nhân duyên tức là Phật tánh": Là lại dẫn Kinh Niết-bàn để xác nhận lần nữa về nghĩa nêu trên. Tức Bắc bản là quyển thứ ba mươi hai, Phẩm Bồ tát Sư Tử Hống. Kinh viết: "Thiện nam! Vô minh chẳng thể tiếp nhận các Hành. Hành cũng chẳng thể tiếp nhận nơi Thức. Nhưng cũng có thể gọi Vô minh duyên Hành, Hành duyên Thức. Hoặc có Phật không Phật, Pháp giới vẫn thường trụ. Như nói rằng Phật tánh ở trong chúng sinh. Này Thiện nam! Pháp thường hằng là Vô trụ. Nếu có chốn trụ tức là Vô thường. Như mười hai nhân duyên không có chốn trụ nhất định. Nếu có chốn trụ thì mười hai nhân duyên chẳng được gọi là thường hằng. Pháp thân của Như Lai cũng không có chốn trụ. Pháp Giới, Pháp Nhập, Pháp Ấm, Hư không, đều không có chốn trụ. Phật tánh cũng như thế, hoàn toàn không chốn trụ."

Phần tiếp sau lại nói: "Phật tánh, gọi là mười hai nhân duyên. Vì sao? Vì do nhân duyên nên Như Lai thường trụ. Tất cả chúng sanh quyết định có mười hai nhân duyên như thế, do đó nên nói tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. mười hai nhân duyên tức là Phật tánh. Phật tánh tức là Như Lai".

***Giải thích:*** ý của Kinh trên đây chính là chọn lấy Tánh của mười hai nhân duyên để làm Phật tánh, nên là Vô vi.

- Sớ từ câu: "Trong văn tuy nêu lên mười hai nhân duyên" tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích về phần chung, thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn: "Nếu duyên khởi Vô tánh là Vô vi, thì các Uẩn, Giới v.v... há có tánh của các Uẩn, Giới?". Cho nên vì đây mà cần thông tỏ, tức ý không gì là không bao quát, do đó, ở trên dẫn Kinh đại Bát Niết-bàn nói: "Pháp Giới, Pháp Nhập, Pháp Ấm, Hư không", tức nói ba loại

ấy đều không có chốn trụ, đồng với Phật tánh.

- Sớ câu: "Pháp tánh trụ (Là pháp Vô vi thứ sáu) Tức là Chân như": Hiển bày Pháp tánh ấy tức là tên gọi khác của Chân như, theo Duy Thức.

- Sớ từ câu: "Nghĩa là chẳng phải điên đảo hư vọng" tiếp xuống: Là giải thích riêng về tên gọi. Gồm hai:

Một: Giải thích Chân như tự có hai nghĩa. Thứ nhất là giải thích theo hướng kết hợp, chính là phân biệt nơi Vọng. Thứ hai: Từ câu: "Lại, chân thật, như thường" tiếp xuống: Là gỉai thích theo hướng phân tích. Tức như Duy Thức nói: "Chân tức là chân thật, hiển bày chẳng phải là hư vọng. Như là như thường, biểu hiện sự không biến đổi". Do đó, phần Sớ giải nêu: "Phân biệt, lựa chọn nơi Vọng, nơi Sự".

- Sớ từ câu: "Nơi tất cả các bậc" tiếp xuống: Là giải thích về tên gọi Pháp tánh. Kệ nơi Duy Thức có đoạn:

*"Thắng nghĩa các pháp ấy*
*Cũng tức là Chân như*
*Nên luôn như Tánh kia"*

Tức là Thật tánh theo Duy Thức.

Hai: Giải thích chữ Trụ, cũng có hai nghĩa:

Thứ nhất: Nối liền với chỗ giải thích trên, tức ba chữ "Pháp tánh Trụ) là một tên gọi. Nghĩa là hai chỗ giải thích trên là thuận theo Tông Pháp tướng, thêm chữ Trụ nầy là thuận với Tông Pháp tánh. Pháp tánh nghĩa là tùy duyên. Chữ Trụ là Bất biến, do tùy duyên mà không mất tự tánh. Hai nghĩa đã gồm đủ, "Tức vọng tức chân", nên là nghĩa của Tông Pháp tánh.

Thứ hai: Từ câu: "Nếu dựa theo Trí Luận" tiếp xuống: Là giải thích riêng. Lấy chữ Pháp ở trên (Pháp tánh) hợp với chữ Trụ ở dưới, tự làm một nghĩa, thành bảy Vô vi, tức chữ Pháp có hai cách dùng.

- Sớ từ câu: "Nhưng Tiểu thừa nói có ba" tiếp xuống: Là phần bốn, đối chiếu để phân biệt về Quyền, Thật. Gồm hai:

Một: Nêu lên kiến giải của Tiểu Thừa.

Hai: Từ câu: "Như Đại thừa" tiếp xuống: Là nêu kiến giải của Đại thừa để đả phá kiến giải trên.

"Chẳng phải chỉ số lượng gia tăng": Như đã nêu bày ở trước, nghĩa cũng có khác.

Phần tiếp sau chính thức nêu rõ về nghĩa của Tiểu thừa, lược như đã nói ở trên. Bàn rộng thì như nơi Luận Duy Thức đã nêu dẫn cùng đả phá rộng khắp.

- Sớ từ câu: "Trong Luận Duy Thức đã tạo lập hai nghĩa" tiếp xuống: Là chính thức biện giải về Tướng của Pháp Vô vi theo Đại thừa. Trong Luận nầy, quyển thứ hai, trước là đả phá việc chấp vô vi là thật có của các Tông thuộc Tiểu thừa, Tiếp theo, là hiển bày nghĩa chính, viết: "Nhưng Khế Kinh nói có các pháp Vô vi như Hư không v.v... Lược có hai loại:

Một: "Dựa nơi sự biến hiện của Thức, giả nêu bày là có. Nghĩa là từng nghe nói Hư không v.v... là Vô vi, nên ở nơi Thức liền có Tướng ấy hiện bày. Chỗ tướng hiện bày ấy trước sau giống nhau, không có biến đổi, nên giải nói là thường."

***Giải thích:*** Cái không ấy là Vô vi mà không có bản chất, chỉ là chỗ biến hiện của Tâm. Cũng giống như "Cực vi" giả mà không có Thể tánh. Nghe danh hiệu về các nơi chốn của Phật, mà tâm biến hiện. Phần tiếp theo Luận viết:

"Hai là dựa nơi Pháp tánh, giả nêu bày là có". Tức là Không, Vô- ngã là chỗ hiển bày của Chân như. Có, Không đều phủ nhận, nẻo vận hành của Tâm niệm, ngôn từ đều dứt tuyệt, cùng với tất cả pháp chẳng phải là một chẳng phải là khác v.v... là lý thật của pháp nên gọi là Pháp tánh. Lìa mọi chướng ngại nên gọi là Hư không. Do diệu lực của sự phân biệt, lựa chọn, diệt trừ các thứ tạp nhiễm, chứng đạt một cách trọn vẹn, nên gọi là Trạch diệt. Chẳng do lực của Trạch diệt, mà do bản tính thanh tịnh, hoặc do duyên còn thiếu, tạo chỗ hiển bày, nên gọi là Phi trạch diệt. Mọi thọ nhận về khổ, vui đều vắng lặng, nên gọi là Bất động. Thọ nhận về Tưởng không hiện hành, nên gọi là Tưởng Thọ diệt."

***Giải thích:*** Sớ dùng ý của Luận để giải thích văn của Kinh. Chỉ thuận với "Cái có" của kinh, chẳng thuận với "Cái có" của Luận. Chỗ giải thích trên về "Phi trạch diệt" có hai nghĩa là dựa nơi văn của Luận ấy.

- Sớ từ câu: "Trong đó, Pháp tánh" tiếp xuống: Là phần thứ năm, nêu ra Thể Tánh. Tức Luận kia chỉ rõ về Thể của Vô vi.

***Luận viết:*** "Năm pháp ấy đều dựa nơi Chân như để giả lập". Từ câu: "Chân như cũng giả nêu bày là có...tiếp đến "Cho nên gọi là Chân như" đều là văn của Luận. Câu: "Là tánh của pháp nên gọi là Pháp tánh" là phần nghĩa được thêm vào của Sớ giải, cũng tức là văn đã nêu ở trước. lấy từ ý của Luận Duy Thức.

Câu: "Chẳng phải là lìa Sắc, Tâm thì có riêng Thật Thể": Là dùng ý của Luận để tóm kết. Luận viết đầy đủ là: "Chẳng giống với các

Tông khác cho là lìa Sắc, Tâm thì có pháp thường thật, gọi là Chân như. Cho nên các pháp Vô vi chẳng phải quyết định là thật có."

***Giải thích:*** Nói "Chân như cũng là giả nêu bày" là do chẳng nắm bắt được Thể tánh. "Ngăn chận kiến chấp về Không" nên nói như là có. Nhằm ngăn chận các Bộ phái của Tiểu thừa như Hóa địa Bộ v.v... chấp quyết định là thật có, nên nói là Không, chẳng phải nói Thể của Vô vi là không.

"Chớ cho là hư huyễn, nên nói là thật" là lựa chọn cái Hư nơi Biến kế, phân biệt cái Huyễn nơi y Tha, tức hiển bày Chân như là Viên thành thật. Do không có pháp điên đảo hư vọng, nên gọi là Chân như.

- Sớ từ câu: "Nay, người của đa văn" tiếp xuống: Là phần thứ sáu, tóm kết, chỉ rõ chỗ diệu chỉ của đa văn. Phần nầy có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Thứ sáu là Pháp Hữu ký": Là nói về phần thứ sáu của Vô tận tạng thứ năm: Văn Tạng. Phần nầy gồm hai:

Một: Giải thích tên gọi tổng quát.

Hai: Giải thích riêng về Tướng.

Một: Giải thích tên gọi tổng quát: Gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu ra kiến giải đã có từ trước. Tức giải thích của sách " San định Ký". Kinh đại Phẩm Bát-nhã cũng nói: "Hoặc pháp thiện, hoặc pháp bất thiện, đó gọi là pháp Hữu ký. Như Tướng đã nói ấy chẳng thể lìa bỏ".

- Sớ từ câu: "Ở đây mới là nói chung" tiếp xuống: Là biện giải về chỗ sai trái. Do phần sau nói về pháp Vô ký đã cho chẳng phải là ba Tánh. Nay, pháp Hữu ký nầy sao có thể nêu ra?

Thứ hai: Từ câu: "Cho nên cho rằng" tiếp xuống: Là biện giải về phần chính.

- Sớ từ câu: "Phần sau nêu ra Thể của pháp nơi đối tượng được ghi nhận (ký)": Là biện giải về Tướng. Trong đó, trước hết là nêu lên các phần khác (bốn Thánh đế, bốn Quả Sa môn, bốn Biện tài) như trước sau đã giải thích, nên ở đây không muốn dẫn nhiều văn.

- Sớ từ câu: "Bốn Vô sở úy" tiếp xuống: Là chỉ giải thích pháp nầy.

- Nói "Nay sẽ biện minh tóm lược": Nghĩa là trong các kinh phần nhiều đều dùng năm môn để phân biệt: Biện giải về tên gọi. Nêu ra Thể. Bàn về hành tướng. Nói về thứ lớp. Phân biệt các môn. Nay, văn nơi bản Sớ giải chỉ có ba môn: Lược bỏ không nói đến phần nêu ra Thể và nói về thứ lớp.Tức phân làm ba:

Một là giải thích tên gọi.

Hai là Biện giải về Tướng.

Ba là Phân biệt về các môn.

Trong phần "Một" gồm hai chi tiết: Thứ nhất là giải thích tên gọi chung. Thứ hai là giải thích tên gọi riêng.

Thứ nhất: Hai câu trên là nêu lên chương. Từ câu: "Nghĩa là, đối với những khó khăn bên ngoài không hề khiếp sợ" tiếp xuống: Là chính thức giải thích

Từ câu: "Luận Du Già viết" tiếp xuống: Là dẫn chứng về Tướng không khiếp sợ.

Nói "Đều chẳng thấy có tướng của nhân như thật": Tức là chỗ khó khăn kia đều căn cứ theo dấu vết sinh nghi, chẳng biết quán về lý chân thật của nó, nên khó khăn ấy không có nhân như thật. Nếu có thật, có thể gây khó khăn thì đáng khiếp sợ. Chỗ khó khăn chẳng thật thì có lo sợ gì?

- Sớ từ câu: "Vô úy có bốn loại" tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích tên gọi riêng. Văn nơi phần Sớ giải chỉ nêu ra tên gọi mà không giải thích, vì việc giải thích các tên gọi nầy thuộc nơi phần "Bàn về Hành tướng" tiếp sau, nên ở đây đã lược bỏ, không nói đến. Nếu giải thích đầy đủ là:

Một: "Nhất thiết trí Vô úy" (Vô úy do đạt được Nhất thiết trí): Luận Du Già gọi là "Chánh đẳng giác Vô úy", tức do chánh giác, nhận biết đúng đắn về các pháp, nên gọi là Nhất thiết trí.

Hai: "Lậu tận Vô úy" (Vô úy do đã dứt sạch các lậu) Tức "Chủng tử, hiện hành của các thứ phiền não lậu hiện có đều được đoạn trừ.

Ba: "Chướng đạo vô úy" (Vô úy đối với các pháp gây chướng ngại trên con đường tu tập), cũng gọi là "Chướng pháp vô úy". Nói về các pháp chướng ngại thì nhiễm ắt phải chướng ngại.

Bốn: "Xuất khổ đạo vô úy" (Vô úy do đi theo con đường lìa khổ) nói về con đường xuất ly, tức các bậc Thánh tu tập quyết định là nhằm thoát khỏi khổ.

Ở trong bốn pháp ấy đạt được "Vô sở úy", là đều "Y chủ thích",tức là "Sự vô úy" của bậc đã đạt Nhất thiết trí.

- Sớ từ câu: "Bốn đoạn ở đây đều có vấn nạn, giải đáp" tiếp xuống: Là phần hai, Biện giải về Tướng.

- Một: Vấn nạn về Nhất thiết trí Vô úy: Gồm hai phần:

Một là, nhắc lại đối tượng được vấn nạn.

Hai là, từ câu: "Có các vị Tỳ kheo" tiếp xuống: Là chính thức nêu vấn nạn. Trong đó, trước nêu ra nhân của chỗ vấn nạn. Nghĩa là trong

các Bộ luật, hầu hết đều có câu nầy: "Bấy giờ, các vị Tỳ kheo đi đến chỗ của Như Lai, đầu mặt cung kính đảnh lễ nơi chân Phật.Phật bèn hỏi: Tỳ kheo sinh hoạt được an vui chăng? Việc khất thực có được thuận lợi ? Chẳng cho việc ăn uống là khổ chăng ?" Nay nói: "Do đâu mà hỏi" tức là nêu vấn nạn.

- Từ câu: "Nói là bậc Nhất Thiết Trí" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về Vấn nạn.

- Sớ từ câu: "Phật tự nói rõ: Như Lai là người đã đạt Nhất Thiết trí" tiếp xuống: Là phần giải đáp. Gồm hai:

Một: Xét rõ về chỗ vấn nạn, biện minh không hề mất nghĩa Nhất thiết trí. Nếu nêu bày đầy đủ là: "Như Lai đối với vấn nạn ấy luôn có chánh kiến, không bị lệ thuộc, được an ổn, trụ nơi không sợ hãi, tự xưng ta là bậc đại tiên tôn quý".

Hai: Từ câu: "Chỉ nhằm tiếp nhận người mới đến" tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do về việc làm của bậc Nhất thiết trí, là thị hiện việc thăm hỏi, chẳng phải là do chẳng biết.

Nói "Tiếp nhận người mới đến": Chính là khiến họ phát huy tâm thù thắng, được nghe Phật an ủi, hỏi han, nhân đấy mà đạo tâm được tăng tiến.

Câu: "tùy thuận theo thế gian với các sự việc của con người trong tương quan thầy trò": Ở đây có hai ý:

Một là, Xác nhận về tướng của sự thị hiện kể trên.

Hai là, Cũng nhằm khiến cho những người khác xét kỹ sự việc, Phật đã biết mà hãy còn hỏi han, huống chi là những người khác không biết. Lại cũng vì người sau tạo ra khuôn phép, thấy người đến phát tâm thì nên vì họ mà tiếp nhận, dẫn dắt. Cho nên văn nơi bản Sớ giải viết là: "Thuận theo thế gian".

- Sớ từ câu: "Hai là có vấn nạn cho rằng" tiếp xuống: Là vấn nạn về pháp Vô úy thứ hai (Vô úy do dứt sạch hết các Lậu).

Trong phần nêu vấn nạn, văn cũng gồm hai:

Một: Nhắc lại đối tượng được vấn nạn. Tức như trong kinh nói "Như Lai đã diệt trừ sạch hết các lậu".

Hai: Từ câu: "Do đâu có lời yêu mến" tiếp xuống: Là chính thức nêu vấn nạn. Nhân của chỗ vấn nạn hàm chứa trong đây. Nghĩa là La-hầu-la bị các vị Tăng xua đuổi ra ở nơi nhà xí. Phật nói với các Tỳ kheo: "Vì sao loài dã can lại xua đuổi sư tử con ?" Tức là "Ái ngữ" đối với La-hầu-la. Điều Đạt nhiều lần thực hiện các hành ác, bấy giờ Phật trách mắng cho là kẻ ngu si...

- Sớ từ câu: "Phật đối với vấn nạn ấy luôn có chánh kiến, không bị lệ thuộc" tiếp xuống: Là phần đáp lại. Cũng gồm hai:

Một: Xét rõ chỗ vấn nạn, biện minh không mất nghĩa dứt hết các Lậu.

Hai: Câu: "Chỉ vì tùy theo căn trí mà có sự điều phục": Là nêu ra nguyên do của việc yêu mến, giận dữ.

Nghĩa là La-hầu-la ví như con voi trí tuệ, luôn gắn bó với tâm người lời nói dịu dàng tức là điều phục. Điều Đạt ví như con ngựa ác, phải có sự độc, khổ mới điều phục được. Chẳng phải là Như Lai có sự yêu mến đối với La-hầu-la, có sự giận dữ đối với Điều Đạt, là Lậu chưa dứt sạch.

- Sớ từ câu: "Ba là có vấn nạn nói" tiếp xuống: Là nêu vấn nạn về pháp Vô úy thứ ba (Vô úy đối với các pháp gây chướng ngại trên con đường tu tập). Trong phần nêu vấn nạn cũng có hai:

Một: Nhắc lại đối tượng được vấn nạn.

Hai: Từ câu: "Do đâu" tiếp xuống: Là lặp lại chỗ nghi vấn, chính thức nêu vấn nạn.

- Sớ từ câu: "Phật đối với vấn nạn ấy" tiếp xuống: Là phần đáp lại. Gồm hai:

Một: Xét rõ chỗ vấn nạn, biện minh không làm mất nghĩa dục là chướng ngại đối với con đường tu tập...

Hai: Từ câu: "Như Lai nói dục có thể gây chướng ngại": Tiếp xuống: Là nêu ra lý do của việc không gây chướng ngại. Hoặc nói Tà hạnh gây chướng ngại cho các Thánh đạo. Hoặc nói vợ con gây chướng ngại cho con đường lìa dục. Nơi hai quả vị đầu (Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm) giới, tánh của người đạt quả thành tựu đã lâu, nên đoạn trừ tà hạnh; còn người đã chưa lìa dục, không từ bỏ vợ con đây có lỗi gì. Vì thế nói các pháp nhiễm không phải là không gây chướng ngại.

- Sớ từ câu: "Bốn là có vấn nạn" tiếp xuống: Là nêu vấn nạn về pháp Vô úy thứ tư (Vô úy do đi theo con đường lìa khổ)

Trong phần nêu vấn nạn cũng gồm hai:

Một: Nhắc lại chỗ nghi ngờ...

Hai: Từ câu: "Cớ sao bậc A-la-hán" tiếp xuống: Là chính thức nêu vấn nạn. Đã bị sưng tấy vỡ mủ, do bị rắn rít cắn v.v... há chẳng phải là khổ? Bậc A-la-hán há là không có Thánh đạo? Như thế há chẳng phải mâu thuẫn sao?

- Sớ từ câu: "Phật đối với vấn nạn ấy" tiếp xuống: Là phần đáp lại. Nói đầy đủ là: "Như Lai đối với vấn nạn ấy luôn có chánh kiến,

không bị lệ thuộc, an ổn, không sợ hãi, thể hiện là bậc đại Tiên."

- Từ câu: "Như Lai nói Thánh đạo" tiếp xuống: Là thông tỏ vấn nạn nêu trước. Nhưng có hai ý:

Một là, do nơi đời trước, nên nghiệp chiêu cảm nơi thân, đối với thân hiện tại liền đạt được A-la-hán, nên khổ dựa nơi thân tồn tại mà có sự khổ ấy, chẳng phải chứng đắc A-la-hán, sau đó mới có khổ ấy. Tức là ý nơi bản Sớ giải hiện nay.

Hai là, lại có ý nói: Bậc Vô học thật sự không còn thọ quả khổ. Nhằm hiện bày nhân xấu ác, ắt phải có quả báo khổ. Do bậc Thánh ấy thị hiện tướng thọ khổ, nêu lên sự giáo hóa đối với người sau. Cũng như đức Thế Tôn thọ nhận "Cái Vạc ba chân bằng vàng", chỉ rõ nghĩa không thật nên phần Sớ giải lược bỏ, không nói.

- Sớ từ câu: "Trong bốn pháp Vô úy thì pháp thứ nhất" tiếp xuống: Là phần thứ ba, phân biệt về các môn. Tức ý nơi Luận Du Già. Phần nầy gồm ba chi tiết:

Một: Căn cứ nơi sự lìa chướng ngại.

Nói: "Ba là xuất ly chướng ngại của sự tu tập": Tức dục là chướng ngại cho con đường tu tập, nay thì xuất ly.

Câu: "Bốn là con đường của sự xuất ly": Tức các con đường xuất ly có thể ra khỏi sự khổ.

Nhưng hai pháp sau (ba, bốn. Pháp một là lìa sở tri chướng. Pháp hai là lìa Phiền não chướng) rõ là đều căn cứ nơi chỗ lìa Phiền não chướng.

Pháp ba là Chướng của đối tượng được lìa. Pháp bốn là con đường của chủ thể lìa. Mà vấn nạn ba là căn cứ theo chỗ "lìa nhân" làm vấn nạn. Vấn nạn bốn là dựa nơi chỗ "lìa quả" để làm vấn nạn. Cũng có thể cho hai pháp sau đều căn cứ nơi phần nhân.

- Sớ từ câu: "Pháp một, hai là tự lợi" tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai nhận xét, phân biệt về hai lợi.

Nhưng căn cứ nơi chỗ đáp lại vấn nạn thì đều là lợi tha, như phần biện minh tiếp sau. Nay căn cứ theo hai pháp trước dựa nơi thân Phật để tán dương, là theo đức của tự lợi để tán dương. Hai pháp sau dựa nơi sự hóa độ kẻ khác để tán dương, nên gọi là lợi tha.

- Sớ câu: "Sở dĩ tự tán thán bốn pháp ấy": Là chi tiết thứ ba, làm rõ lý do của việc tán thán. Cũng căn cứ bao gồm các căn cơ sai biệt, đều là nghĩa lợi tha. Bồ tát là cầu đạt Chủng Trí nên đoạn trừ sở tri chướng. Pháp thứ nhất nơi hàng Nhị thừa là cầu dứt sạch các Lậu. Pháp thứ hai là đối với dục, đều là chướng ngại đối với ba Thừa. ba Thừa đều mong

muốn ra khỏi Khổ. Hai pháp sau là chung cho ba Thừa.

- Sớ từ câu: “Trí Luận quyển thứ hai mươi tám” tiếp xuống: Là chỉ rõ tổng quát về cội nguồn.

Nhưng Kinh Bồ tát Tạng quyển thứ năm, Kinh Bát-nhã quyển thứ năm mươi ba. Luận Hiển Dương quyển thứ tư cũng biện minh diễn rộng về vấn đề nầy, trong đó có nói đến hai phần là “Thứ lớp” và “Nêu ra Thể”.

Nói “Thứ lớp”: Tức đức dụng tự tại là Trí tối thắng, nên là đứng đầu, cần biện minh trước, do đầy đủ Nhất Thiết Trí nên có thể dứt trừ hết các Lậu. Nhờ gồm đủ Trí đoạn nên thuyết pháp độ sinh. Trong việc thuyết pháp thì trước nói về nhân của sinh tử, sau mới nói về việc ra khỏi sinh tử. Nhưng một môn nầy, tức là trong môn hai Lợi nêu trước đã thâu tóm ý ấy.

Như Luận Du Già, Đối Pháp thì nói ra khỏi khổ là thứ ba, gây chướng ngại cho con đường tu tập là thứ tư, tức trước là Quả, sau là Nhân, cũng như Khổ, Tập...

Hoặc là “Nêu ra Thể” thì gồm có năm thứ:

Một: Khắc tánh Thể. Tức Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ là Thể.

Hai: Dẫn phát Thể. Tức hoặc Định, hoặc Tuệ.

Ba: Tối thắng Thể. Tức hai Trí: Chánh Thể trí và Hậu đắc trí.

Trong bốn pháp Vô úy thì pháp một là chung cả hai Trí. Pháp hai là Chánh thể Trí. Pháp ba, bốn đều là Hậu đắc Trí. Do chỗ nêu bày về pháp ấy là Tâm. Nếu căn cứ nơi tự mình an trụ thì bốn pháp đều là Chánh thể Trí. Còn căn cứ nơi chủ thể đáp lại vấn nạn thì bốn pháp ấy đều dùng Hậu đắc trí làm Tánh.

Bốn: Tương ưng Thể, bốn Uẩn là Tánh.

Năm: Quyến thuộc Thể, Tánh là năm Uẩn.

Bốn Thể nêu trên là theo Luận Du Già quyển thứ năm mươi bảy cùng Luận Tạp Tập mà. Luận Du Già viết: “Dùng Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ cùng với “Cụ tri căn” là Tánh”. Luận Đối Pháp nói: “Hoặc Định hoặc Tuệ cùng với các Tâm-Tâm sở” tương ưng. Lại nói: “Như dấy khởi tác dụng thì Hậu đắc Trí làm Tánh. Nếu trụ nơi tự tánh thì Chánh thể Trí là Thể”.

Một Thể thứ năm cũng dùng nghĩa tăng thêm.

Lại, các pháp Vô úy, nếu căn cứ nơi đức mà nói, thì pháp một là Trí đức. Pháp hai là Đoạn đức. Pháp ba, bốn là Ân đức. Nay căn cứ theo chủ thể nhận biết thì đều dùng Trí làm Thể. Các nghĩa còn lại có thể nhận biết.

Thứ bảy là Pháp Vô ký.

- Sớ từ câu: "Thứ nhất, Vô ký có hai nghĩa" tiếp xuống: Là phần một, nêu ra tên gọi. Phần nầy gồm bốn:

Một: Giải thích tên gọi chung.

Hai: Làm rõ lý do chẳng đáp lại.

Ba: Chỉ bày riêng về mười bốn thứ Vô ký.

Bốn: Kết hợp chung chẳng đồng.

Một: Giải thích tên gọi chung: Sách "San định ký" cũng lập ra hai nghĩa, cho nghĩa trước là chính. Nay, dựa nơi các Luận, dùng nghĩa sau làm chính. Luận Câu Xá quyển thứ mười chín, trong phần hai biện minh về Vô ký, tự phân làm hai:

Thứ nhất: Biện minh về quả báo Vô ký.

Thứ hai: Nhân tiện nêu rõ về bốn ký.

Trước tức Vô ký đối với thiện, ác. Quảng diễn như nơi Luận ấy.

Phần thứ hai là biện minh riêng về bốn sự Vô ký. Tụng của Luận viết:

*"Ưng nhất hướng, Phân biệt*
*Phản cật, Xả trí ký*
*Như sinh tử, thù thắng*
*Ngã uẩn nhất dị đẳng".*

***Giải thích:*** Hai câu trên là nêu sự để giải thích. Lại hỏi ký có bốn: (Ký nghiã là đáp lại).

Một: Ưng nhất hướng ký.

Hai: Ưng phân biệt ký.

Ba: Ưng phản cật ký.

Bốn: Ưng xả trí ký.

- "Như hỏi về tử": Tất cả chúng sinh đều phải chết chăng? Ưng nhất hướng ký (Nên đáp lại theo một hướng): Tất cả chúng sinh đều nhất định phải chết.

- "Như hỏi về sinh": Tất cả chúng sinh đều phải sinh chăng? Ưng phân biệt ký (Nên đáp lại theo phân biệt): có phiền não thì thọ sinh. Không còn phiền não thì không thọ sinh.

- "Như hỏi về thù thắng": Ưng phản cật ký (Nên đáp theo cách vặn hỏi ngược lại). Như có người nêu câu hỏi: Người là hơn hay kém? Thì nên hỏi vặn ngược lại: Chỗ hỏi như thế là về phương nào? Nếu nói "Phương cõi Trời" thì đáp người là kém. Nếu nói "Phương thấp" thì nên đáp người là hơn.

***Giải thích:*** "Phương thấp" tức là cõi ác.

- "Như hỏi về Ngã Uẩn là một, khác": Tức như nêu lên câu hỏi: "Ngã cùng vơi mười lăm Uẩn là một hay là khác?" Ưng xả trí ký (Nên đáp lại theo cách loại bỏ  yên lặng không trả lời) Đây chẳng nên đáp lại. Nếu có Thể của Ngã thì có thể nêu câu hỏi về đồng nhất (một) hay dị biệt (khác). Nhưng vốn là không có Thể của Ngã nên một, khác chẳng thành. Như hỏi "Thạch nữ" sinh con là đen hay trắng? Thì "Ưng xả trí ký" (Nên đáp lại theo cách loại bỏ). Tức là Thạch nữ vốn không có con, thì sao có thể bàn về chuyện con là đen hay trắng?

Trên đây là dựa nơi Luận Tỳ Bà Sa mà nói. Phần Tụng nêu trên nói "Đẳng" (Ngã, uẩn nhất dị đẳng) thì "Đẳng" là chỉ cho "Phát Trí Bản Luận" cùng với Khế Kinh đã nói. Nay sẽ trình bày về Kinh.

- Thế nào là có câu hỏi thì nên đáp lại theo một hướng (Ưng nhất hướng ký). Tức như hỏi: "Các Hành đều là Vô thường chăng?" Thì câu hỏi nầy gọi là "Cho nên đáp lại theo một hướng".

- Thế nào là có câu hỏi nên đáp lại theo sự phân biệt? (Ưng phân biệt ký) Như có người hỏi: "Do các Hữu nên đã tư duy, tạo tác nghiệp vậy thọ nhận quả như thế nào?".  Câu hỏi nầy gọi là "Cho nên đáp lại theo lối phân biệt": Tạo nghiệp thiện thì thọ quả nơi cõi Trời, người. Tạo ác thì thọ quả báo nơi cõi ác.

- Thế nào thì có câu hỏi nên đáp theo cách hỏi vặn ngược lại? (Ưng phản cật ký) Tức như có câu hỏi: "Sĩ phu báo cùng với Ngã là một hay là khác? (đây là giả hỏi về Ngã) Thì nên hỏi vặn ngược lại: Ông dựa vào Ngã nào để nêu câu hỏi ấy? Nếu trả lời là dựa nơi "Ngã thô" (Sắc uẩn) thì nên đáp: cùng với báo là khác (Báo về sắc chẳng đồng nên nói là khác). Câu hỏi nầy gọi là "Cho nên đáp theo cách hỏi vặn ngược lại).

- Thế nào là có câu hỏi chỉ nên đáp theo cách loại bỏ? (Ưng xả trí ký) Như có người nêu câu hỏi:

Thế gian là thường? (Một)
Là vô thường? (Hai)
Cũng thường cũng vô thường? (Ba)
Chẳng phải là thường, chẳng phải là Vô thường? (Bốn)
Thế gian là Hữu biên? (Năm)
Là Vô biên? (Sáu)
Cũng Hữu biên, cũng Vô biên? (Bảy)
Chẳng phải là Hữu biên, chẳng phải là Vô biên? (Tám)
Như Lai sau khi diệt độ là Hữu? (Chín)
Là chẳng phải là Hữu? (Mười)

Cũng Hữu, cũng chẳng phải là Hữu? (Mười một)

Chẳng phải là Hữu, chẳng phải là Phi Hữu? (Mười hai)

Là Thân khác với Mạng? (Mười ba)

Là Mạng khác với Thân? (Mười bốn)

Câu hỏi nầy gọi là "Chỉ nên đáp theo cách loại bỏ". Mười bốn câu hỏi ấy đều chẳng thể đáp. Do Thể của Ngã đã là không, vì thế đều nên đáp lại theo cách loại bỏ.

Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi năm cũng có bốn cách đáp lại, nhưng về tên gọi thì có khác nhau chút ít. Tức nhân Bồ tát Ca diếp nêu câu hỏi về nghĩa Phật tánh có- không, Như Lai đáp:

"Thiện nam! Như Lai vì chúng sinh nên nói có bốn cách giải đáp:

- Một là đáp lại theo cách quyết định. Hai là phân biệt mà đáp. Ba là tùy theo câu hỏi mà đáp. Bốn là đáp lại bằng cách yên lặng. Như hỏi tạo điều ác thì có quả thế nào? Nên đáp là chịu quả khổ. Đó gọi là đáp lại theo cách quyết định."

- Hai: "Thiện nam! Như Lai với mười Lực, bốn Vô sở úy, Đại bi, ba Niệm xứ, tám vạn ức các môn Tam muội như Thủ Lăng Nghiêm v.v... ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp kèm theo, năm Trí Ấn, ba vạn năm ngàn các môn Tam muội như Kim cương định v.v... bốn ngàn hai trăm các môn Tam muội, Phương tiện Tam muội là vô lượng vô biên. Các pháp như thế là Phật tánh. Phật tánh như vậy có bảy sự: Một là Thường, hai là Ngã, ba là Lạc, bốn là Tịnh, năm là Chân, sáu là Thật, bảy là Thiện. Đó gọi là "Phân biệt mà giải đáp".

"Như ông trước đã hỏi: Người dứt mất thiện căn có Phật tánh chăng? Người nầy cũng có Phật tánh của Như Lai, cũng có Phật tánh của Bồ tát thân sau cùng. Hai thứ Phật tánh nầy vì chướng ngại chưa diệt trừ hết sạch nên được gọi là không, vì nhất định sẽ được nên gọi là có. Đây gọi là phân biệt mà đáp.

Ba: Kinh viết: "Như Như Lai đã giảng nói tát cả các pháp là Vô thường. Lại có người hỏi: Như vậy thì đức Thế Tôn nói những pháp gì là vô thường? Đáp: Các pháp hữu vi là Vô thường, Vô ngã cũng vậy. Hỏi: Đức Thế Tôn vì những pháp gì mà nói tất cả đều bị thiêu đốt? Đáp: Vì phiền não nên nói tất cả đều bị thiêu đốt. Đó gọi là tùy theo câu hỏi mà đáp.

Bốn: Kinh nói: "Như nói rằng, người dứt mất thiện căn quyết định có Phật tánh, quyết định không có Phật tánh. Đó gọi là đáp lại bằng cách yên lặng." Phần tiếp dưới Bồ tát Ca diếp lại hỏi: "Chẳng đáp lại

mới gọi là yên lặng, Như Lai nay đã trả lời, thế sao gọi là đáp lại bằng cách yên lặng?" Phật nói: "Thiện nam! Như Lai cũng chẳng nêu giảng, chỉ để đó mà không đáp, gọi là đáp lại bằng cách yên lặng. Thiện nam! đáp lại bằng cách yên lặng có hai loại: Một là ngăn dứt, hai là đừng chấp trước. Do ý nghĩa ấy nên được gọi yên lặng mà đáp."

***Giải thích:*** Căn cứ theo các văn được dẫn trên đã nêu rõ "Chẳng đáp lại" là "Vô ký", chẳng phải là Vô ký của Thiện ác. Dựa nơi mười bốn vấn nạn ấy thì đồng nơi Luận Câu Xá, ở đây theo ý của kinh đại Bát Niết-bàn, nên văn nơi phần Sớ giải chính là tương đương với nghĩa ngăn dứt, gồm luôn cả nghĩa "đừng chấp trước".

- Sớ từ câu: "Sở dĩ chẳng đáp lại" tiếp xuống: Là phần hai, làm rõ lý do chẳng đáp lại. Gồm hai:

Một: Nêu tổng quát về ý. Cũng là ý của Trí Luận.

Hai: Từ câu: "Trí Luận quyển thứ ba" tiếp xuống: Là chính thức luận để giải thích. Phần nầy cũng gồm hai:

Thứ nhất: Dẫn Trí Luận, quyển thứ ba, có năm lượt "Lại nữa", hầu hết cùng đáp về mười bốn vấn nạn kia, gồm luôn việc nêu các pháp Vô ký trong kinh như ở lượt "Lại nữa" thứ nhất. Do sự không thật nên chính tức đáp lại mười bốn vấn nạn. Lượt thứ hai như "Xa luân" tức đáp lại "Những gì là biên hạn đầu tiên của sinh tử"? Lượt thứ ba, "Không lợi, chỉ có mất" là gồm luôn việc đáp lại "Thế gian đến, đi" v.v.... Do từ nhân tập khởi sinh quy về lý tịch diệt, vọng nêu ra sự đến đi tức là che lấp bốn đế. Lượt thứ tư, người chẳng thể nhận biết, gồm luôn việc đáp lại " có bao nhiêu Phật, bao nhiêu chúng sinh", do Trí của Phật nhận biết về các pháp vô tận. Lượt "Lại nữa" thứ năm gồm luôn việc đáp lại "Phật cùng thông đạt trước sau", ý nầy có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Trí Luận, quyển thứ mười bảy nói" tiếp xuống: Là phần thứ hai, dẫn đoạn văn nầy, tức như đã dẫn để đối chiếu với kiến giải đã có từ trước, nên văn ở đây hơi tóm lược. Nếu dẫn đầy đủ là:

"Có một Tỳ kheo, đối với mười bốn vấn nạn kia đã tư duy, quan sát, nhưng chẳng thể thông tỏ, tâm ý không ổn định, nên mang y bát đến chỗ Phật, thưa: Phật có thể vì con mà giải đáp mười bốn vấn nạn này, khiến con thấu rõ thì sẽ luôn là đệ tử của Phật. Nếu không thể lý giải thì con lại phải tìm đến đạo khác". Phật bảo: Này người ngu si! Ông cùng với Như Lai chính là đã thệ nguyện: Nếu giải đáp mười bốn vấn nạn nầy thì ông mới làm đệ tử của Như Lai chăng? Tỳ kheo thưa: Không có việc ấy, thưa Thế Tôn. Phật nói: Ông quả là người ngu si! Nay vì sao lại nói nếu không giải đáp thì mình sẽ không làm đệ tử của Phật nữa. Như

Lai vì sự sinh lão bệnh tử nơi con người mà nêu giảng chánh pháp để cứu độ. Mười bốn vấn nạn ấy là pháp tranh chấp, đối với chánh pháp không đem lại lợi ích, chỉ là hý luận, thì sao lại dùng để hỏi ? Nếu Như Lai vì ông mà giải đáp thì tâm ông không thấu rõ, cho dù đến khi qua đời cũng cũng chẳng hiểu, chẳng thể giải thoát khỏi sinh lão bệnh tử. Ví như có người thân bị mũi tên độc bắn vào, người thân thuộc của anh ta mời thầy thuốc để nhằm nhổ mũi tên độc ấy ra, bôi thuốc để chữa trị vết thương kia. Nhưng anh ta lại bảo: Chưa thể nhổ mũi tên ấy ra! Tôi trước muốn biết kẻ bắn tôi kia tên họ, quê quán, cha mẹ, tuổi tác. Lại muốn biết về mũi tên đó... về cây cung nọ...về loại thuốc để trị vết thương ấy... Đức Phật hỏi Tỳ kheo: Người ấy có thể biết được hết các sự việc trên, sau đấy mới nhổ mũi tên độc ra chăng? Tỳ khoe thưa: Chẳng thể biết được. Nếu đợi đến lúc biết hết các sự việc kia thì kẻ ấy đã chết. Phật nói: "Ông cũng giống như thế. Đã bị mũi tên tà kiến với chất độc tham ái bôi thấm vào tâm. Vậy muốn nhổ mũi tên ấy ra, làm đệ tử Phật, hay chẳng muốn nhổ ra mà để nhằm tìm hiểu cho hết các vấn đề: Thế gian là thường, vô thường, là hữu biên, vô biên v.v... Tìm cầu chưa đạt thì đã mất Tuệ mạng, khác nào tự lao vào chỗ tăm tối, cùng chết như loài súc sinh!"

Tỳ kheo ấy hổ thẹn, nhận hiểu một cách sâu xa lời Phật, liền chứng đắc đạo quả A-la-hán.

"Lại nữa! Bồ tát muốn làm người đạt Nhất Thiết Trí, tìm hiểu về hết thảy các pháp, nhận biết đúng đắn về thật tướng của chúng thì đối với mười bốn vấn nạn kia chẳng nên vướng mắc, chẳng bị ngăn ngại, nhận biết rõ Tâm ấy là bệnh nặng, có thể ra khỏi, có thể nhẫn, đó là pháp Nhẫn."

***Giải thích:*** Đây tức là văn của phần Sớ giải tiếp dưới đã nêu dẫn Luận để đả phá rộng, cùng chỗ tóm kết của Kinh về ý nghĩa đa văn. Về chỗ văn của Luận nêu dẫn dụ về mũi tên độc thì cùng với Kinh đại Bát Niết-bàn đại thể là giống nhau.

- Sớ từ câu: "Kinh Lăng Già cũng nói" tiếp xuống: Là dẫn Kinh Lăng Già, nơi quyển thứ ba, đức Phật bảo phải thận trọng, chớ nên gần gũi, học tập các Luận nơi thế gian, rồi nêu lên việc cũ: "Có một Bà-la-môn theo Thế Luận đến hỏi Như Lai: "Thưa Cù đàm! Tất cả các pháp là đối tượng được tạo tác chăng? Ta đáp: Nói tất cả các pháp là đối tượng được tạo tác là thuộc về Thế Luận thứ nhất. Bà-la-môn ấy lại hỏi: Tất cả các pháp chẳng phải là đối tượng được tạo tác chăng? Ta đáp: Tất cả các pháp chẳng phải là đối tượng được tạo tác là thuộc Thế Luận thứ

hai. Lại hỏi: Tất cả các pháp là thường chăng, là vô thường chăng? Là sinh, là chẳng sinh chăng? Như Lai đáp rằng: Đó là Thế Luận từ thứ ba đến thứ sáu. Lại hỏi: Tất cả các pháp là một, là khác, là đồng, là chẳng đồng, là do hết thảy nhân mỗi mỗi thọ sinh mà hiện hữu chăng? Như Lai trả lời: Ấy là Thế Luận, từ phần thứ bảy đến phần thứ mười một..."

Như Lai nói: "Những câu hỏi như thế đều là Thế Luận của ông, chẳng phải là chỗ nêu giảng của ta. Ta chỉ thuyết giảng, do vô số nghiệp ác, tập khí, vọng tưởng hư dối từ vô thỉ là nhân sinh tử nơi ba cõi. Do chẳng thể nhận biết, tự tâm khởi hiện lượng mà sinh vọng tưởng duyên dựa ngoài tự tánh..." Bà-la-môn lại hỏi: Do si, ái làm nhân của nghiệp nên có ba cõi chăng? Hay Vô minh là nhân chăng? Như Lai đáp: Hai vấn đề ấy cũng là Thế Luận... Lại hỏi:"Vậy còn có pháp nào chẳng phải là Thế Luận?" Phật đáp lại, ý cho rằng: Trong ngoại đạo nói là không, nhưng trong Luận của Như Lai thì nói có, đó là "Chẳng phải là Thế Luận", ngoại đạo các ông chẳng thể biết, vì vọng tưởng chẳng thật, hư dối chấp trước nơi ngoài Tánh. Nói vọng Tưởng chẳng sinh, tức biết rõ về pháp có-không và hiện lượng nơi tự tâm thì vọng tưởng chẳng sinh, chẳng nhận trần cảnh bên ngoài, dứt hẳn vọng tưởng, đó gọi là "Chẳng phải là Thế Luận", là pháp của Ta, chẳng phải pháp của ngoại đạo các ông." Kệ viết:

*"Cho đến Tâm lưu chuyển*
*Đó đều là Thế Luận*
*Người vọng tưởng chẳng chuyển*
*Người ấy thấy tự tâm.*
*Đến thì có sự sinh*
*Đi thì sự chẳng hiện*
*Thấu rõ nẻo đến, đi*
*Vọng tưởng chẳng khởi nữa".*

***Giải thích:*** Kệ trước là không có vọng kiến. Kệ sau, là do thấu rõ nên vọng diệt. Căn cứ nơi văn Kinh hiện tại thì chính là một đoạn ở trước nói về các vọng chấp hiện có, lại hỏi về nhân duyên của Si, Ái v.v... Tuy là nghĩa chính, nhưng do chẳng thấu tỏ nơi tự tâm, nên là Thế Luận. Do đó, Trí Luận nói là "Che phủ thật tướng của các pháp", cũng giống với Kinh đại Bát Niết-bàn, cùng loại bỏ ý chấp trước.

- Sớ từ câu: "Nói mười bốn thứ" tiếp xuống: Là phần thứ ba, chỉ rõ Tướng của mười bốn thứ vấn nạn (Vô ký:không đáp lại), có thể nhận biết.

Nếu lần lượt vòng với năm uẩn nơi ba đời thì thành sáu mươi hai

thứ kiến chấp, như trước đã nói.

- Sớ từ câu: "Nhưng các Kinh, Luận" tiếp xuống: Là phần thứ tư, tổng hợp các chỗ nêu bày khác nhau.

- Nói "Tướng hoặc giống, khác": Tức giống nhiều, khác ít. Nhiều chỗ cũng nói đến mười bốn thứ "Chẳng thể thuyết giảng". Luận Câu Xá quyển thứ mười chín như đã nói ở trên, so với đây là giống nhau. Trí Luận quyển thứ mười bảy, tức giải thích kinh Đại Phẩm Bát-nhã. Kinh Đại Phẩm Bát-nhã, quyển thứ haimươi mốt. Phẩm Phật Mẫu, nói: "Lại nữa! Tu-bồ-đề! Phật nhân nơi Bát-nhã Ba-la-mật nên đối với tâm của các chúng sinh luôn nêu bày, ẩn giấu, mở rộng, tóm gọn, đều nhận biết đúng như thật. Tu Bồ đề thưa: "Thế Tôn! Làm thế nào để nhận biết? Phật nói: Tâm của tất cả chúng sinh luôn nêu bày ẩn giấu, mở rộng, tóm gọn đều dựa nơi sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà sinh. Phật ở trong sự hiểu biết như thế để lãnh hội..."

Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi chín, nói đến việc Phạm chí Tiên Ni hỏi Phật: "Có ngã chăng, không ngã chăng?" nói rộng là nêu vấn nạn, cũng là tướng có khác chút ít của các vấn nạn kể trên, ở đây sợ văn quá nhiều nên không nêu ra.

- Sớ từ câu: "Văn phân làm năm đoạn" tiếp xuống: Là phần thứ hai, biện giải về Tướng (Phần thứ nhất là Nêu ra tên gọi, có bốn chi tiết), gồm việc giải thích văn, theo chỗ đả phá về thường, vô thường v.v... đều là ý của Trung Luận. Văn nơi bản Sớ giải phân làm năm phần riêng.

- Sớ từ câu: "Nay, trong đoạn thứ nhất, căn tuy gồm mười sáu câu" tiếp xuống: Là giải thích đoạn thứ nhất nầy, căn cứ nơi Ngã để biện minh về Vô ký. Gồm hai:

Một: Biện giải về chỗ dựa của kiến chấp.

Hai: Chính thức giải thích văn.

- Nơi phần một có ba chi tiết:

Thứ nhất: Nêu rõ lỗi chẳng lìa chấp Đoạn, Thường.

Thứ hai: Từ câu: "Nói thế gian" tiếp xuống: Là biện minh chỗ giống, khác nơi thế gian, làm rõ kiến chấp đều dựa nơi Ngã mà dấy khởi.

- Sớ câu: "Căn cứ theo kinh Đại Phẩm Bát-nhã thì chung cho ba thứ thế gian": Tức nơi kinh Đại Phẩm Bát-nhã quyển thứ hai mươi mốt đã nói ở trên, mà ba thế gian là chỗ giải thích của Trí Luận. Luận viết:

"Thế gian có ba loại v.v..." phần còn lại như chỗ biện giải của Sớ.

Thứ ba: Từ câu: “Thứ nhất là bốn luận chứng về Hữu biên” tiếp xuống: Là giải thích chỗ chẳng đồng của Ngã ấy, không ra ngoài ba đời. Kinh đại Bát Niết-bàn gọi là “Nơi chốn dấy khởi kiến chấp”. Ở đây là dẫn theo Trung Luận, phẩm Quán Tà Kiến. Luận viết:

“Ngã nơi đời quá khứ v.v...” thì Ngã của kệ đầu tức là Ngã của đời hiện tại. Ý của câu hỏi: Ngã của đời hiện tại, ở đời quá khứ là trước đã có, hay là trước chưa có? Nếu trước đã có tức là chấp về Thường. Nếu trước là không, nay mới dấy khởi tức là Vô thường. Ba là cùng xác lập. Bốn là cùng phủ nhận cả hai, về các nghĩa Hữu biên, Vô biên.

Phần tiếp sau sẽ giải thích, dựa theo Trung Luận, Phẩm quán về Niết-bàn kệ viết:

*“Sau diệt độ, có không*
*Chấp Hữu, vô biên, thường*
*Các kiến dựa Niết-bàn*
*Đời vị lai, quá khứ.”*

***Giải thích:*** Đây tức là chỉ ra một cách tổng quát về chỗ nương tựa của kiến chấp. Dựa nơi trước để phối hợp riêng có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Bốn Luận chứng thứ nhất nói về Hữu biên”:

Nhưng nơi Luận thì trước biện minh về Thường, Vô thường. Sau mới nói về Hữu biên, Vô biên, đả phá rộng khắp về Thường v.v... dựa theo đấy để đả phá về Hữu biên, Vô biên. Nay thuận theo thứ tự của Kinh (Hoa Nghiêm) nên trước biện minh về Hữu biên, Vô biên. Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Biện giải về Tướng của bốn Luận chứng.

Hai: Nêu rõ ý chẳng đáp lại.

Ba: Đả phá chỗ kiến chấp kia.

Một: Tức trong kệ trước, Ngã nơi đời vị lai là tạo tác hay không tạo tác? Thứ nhất, cho không tạo tác là Hữu biên, mà là chấp đoạn. Ngoại đạo cũng do Ngã của đầu kệ trước là Ngã của đời hiện tại. Về hình tướng của bốn Luận chứng thì văn nơi phần Sớ giải đã tự nêu rõ.

Hai: Từ câu: “đã cho đều là tà kiến” tiếp xuống: Là biện minh về nghĩa “Vô ký”. Tức nêu ra lý do của việc chẳng đáp lại.

Ba: Câu: “Như nhằm đả phá, thì hai luận chứng thứ nhất đều rơi vào lỗi lầm không có đời sau”: Là kết hợp để đả phá hai luận chứng. Trung Luận, phẩm quán về Tà kiến, viết:

*“Như thế gian Hữu biên*
*Làm sao có đời sau*
*Nếu thế gian Vô biên*

*Đời sau làm sao có?"*

***Giải thích:*** Hữu biên tức sau đấy không có sự nối tiếp, nên không có đời sau. Vô biên thì luôn tương tục, nên cũng không có đời sau. Hữu biên là đoạn. Vô biên là thường.

- Sớ từ câu: "Cho không có đời sau" tiếp xuống: Là nêu ra lỗi không có đời sau. Cũng tức là lỗi về chấp Đoạn, chấp Thường. Luận (Trung Luận) viết:

*"Năm Ấm luôn nối tiếp*
*Cũng như lửa ngọn đèn*
*Do đấy nên thế gian*
*Chẳng Hữu biên, Vô biên."*

Trước là nêu ra lỗi để đả phá. Quyết định là Có, là Không nên rơi vào Đoạn, Thường. Nay thì lập Lý để đả phá. Như ngọn lửa cháy từ duyên nên chẳng thể cho là Không. Không có thật cố định nên chẳng thể cho là có. Do vậy nên lìa hai bên.Lại, trước là đả phá về Ngã thuộc người, nên không dẫn chỗ đả phá Ngã thuộc pháp. Thêm nữa, Luận đả phá ngược lại. Luận viết:

*"Nếu năm Ấm trước hoại*
*Chẳng nhân, năm Ấm ấy*
*Lại sinh năm Ấm sau*
*Thế gian tức Hữu biên*
*Nếu Ấm trước chẳng hoại*
*Cũng chẳng nhân Ấm ấy*
*Mà sinh năm Ấm sau*
*Thế gian tức Vô biên."*

***Giải thích:*** Đây cũng là chính thức đả phá về "Năm Ấm thế gian". Năm Ấm hòa hợp là "Chúng sinh thế gian". Đã phá trừ năm Ấm tức là đả phá chúng sinh. Chúng sinh tức là Ngã giả. Cho nên ở trên nói Ngoại đạo dựa nơi đó để vọng chấp về Ngã. Nay phá năm Ấm cũng là phá trừ về Ngã.

Lại nữa, hai kệ trên cũng là phá riêng về hai Luận chứng, cũng gồm luôn việc nêu rõ luận chứng thứ ba là "Cùng" (cũng có cũng không)

- Sớ câu: "Luận chứng thứ ba: cũng Hữu biên cũng Vô biên": Nhưng nơi Trung Luận là phá rộng về Thường v.v... sau mới theo đấy mà phá về Hữu biên, Vô biên. Luận viết:

*"Ngã nơi đời vị lai*
*Là tác, là vô tác*

*Các kiến chấp như thế*
*Đều đồng đời quá khứ.”*

Nhưng phá chấp về Hữu biên, Vô biên không có phần phá chấp về Thân là một là khác biệt. Phần phá nầy tức ở trong phần trước đả phá về Thường, Vô thường. Nay dựa nơi Luận nêu ra sự đả phá nên chọn lấy cách diễn đạt ở trước. Như Luận đả phá về luận chứng thứ ba viết:

*“Nếu thế nửa Hữu biên*
*Thế gian nửa Vô biên*
*Tức là cũng Hữu biên*
*Cũng Vô biên, chẳng đúng*
*Chúng sinh thọ năm Ấm*
*Vì sao phá một phần*
*Một phần lại không phá*
*Việc ấy tức chẳng đúng.*
*Thọ cũng lại như thế*
*Vì sao phá một lần*
*Một lần lại chẳng phá*
*Việc ấy cũng chẳng phải.”*

***Giải thích:*** Kệ trước là đả phá về chúng sinh, tức là loại bỏ Ngã. Kệ sau phá về Thọ, Ấm tức là phá về Pháp. Rõ ràng đều là đả phá về chỗ cùng trái nhau. Không có một pháp nào cũng Thường cũng Vô thường, nên tướng ấy khó có thể nhận thấy. Phần Sớ giải dùng chỗ phá về Thường ở trước, theo đấy mà đả phá về Thường. Kệ viết:

*“Nếu cho Ngã hiện có*
*Mà Thân có tướng khác*
*Nên biết lìa nơi Thân*
*Nơi nào riêng có Ngã*
*Lìa Thân không có Ngã*
*Sự ấy là đã thành*
*Nếu cho Thân là Ngã*
*Hoặc đều không có Ngã*
*Nhưng Thân chẳng là Ngã*
*Do Thân tướng sinh diệt.”*

***Giải thích:*** Đây là đả phá về Thường v.v... dùng môn đồng nhất-dị biệt. Nay đem đối chiếu để đả phá về bốn Luận chứng Hữu biên, Vô biên v.v...

- Sớ từ câu: “Nếu cho bỏ cõi người sinh nơi cõi Trời” tiếp xuống: Là phần ngăn chận sự biện hộ giúp, tức ý của Luận chính thức đả phá

về Hữu biên, Vô biên. Kệ nơi Luận viết:

*“Nếu Trời tức là người*
*Tức rơi nơi Thường biên*
*Trời tức là Vô sinh*
*Là pháp thường, chẳng sinh.*
*Nếu Trời khác với người*
*Thì tức là Vô thường*
*Nếu Trời người khác nhau*
*Tức là không tương tục.”*

***Giải thích:*** Kệ trước đả phá về chấp Thường tức phá về Vô biên. Kệ sau đả phá về chấp Đoạn, tức phá về Hữu biên. Kệ tiếp theo viết

*“Nếu nửa trời nửa người*
*Tức rơi nơi hai bên*
*Thường cùng nơi Vô thường*
*Sự ấy chẳng thể được.”*

Nay văn nơi phần Sớ giải tức đại sư Đàm Ảnh đã dùng ý của kệ: Bỏ cõi người sinh ở cõi Trời thì phần người vẫn còn mà phần Trời lại tăng. Trên tức là giả lập là một nửa Trời. Phần dưới là chính thức đả phá. Chỗ tóm kết nói lược nêu rõ, nên nói đều “Chẳng phải thế”. Lý do của “chẳng phải thế” tức như nơi văn của kệ. “Cũng thường, cũng Vô thường” cả hai cùng trái nhau. Cũng như nước , lửa, nghĩa không cùng đứng bên nhau.

- Sớ từ câu: “Luận chứng thứ tư” tiếp xuống: Luận chỉ nối tiếp phần trước và đả phá. Luận viết:

*“Nếu Hữu biên, Vô biên*
*Hai ấy cũng nên thành.”*

***Giải thích:*** Đây là đả phá toàn diện, cũng là “Tương đãi phá”. Có nơi Luận chứng thứ ba có thể đối đãi. Có ấy, nơi Luận chứng thứ tư, Chẳng phải là Hữu biên, Vô biên, do Có, Không cùng đối đãi. Nay, không cógốc của luận chứng thứ ba, thì sao có ngọn của luận chứng thứ tư. Trong chỗ Sớ giải tức nêu ra lỗi để đả phá. Chẳng phải là Có ngăn chận Có, nên chưa qua khỏi nơi Không. Chẳng phải là Không ngăn chận không thì đâu có thể lìa nơi Có. Cho nên trở lại thành “Cũng có cũng không”. Không nơi luận chứng thứ tư chỉ là nghĩa của “Phi”. Do đều chấp giữ nên chẳng phải là Trung đạo.

- Từ câu: “Vì sao ở đây lại...” tiếp xuống: Là tóm kết phần đả phá về tà kiến.

- Sớ câu: “Hai là bốn Luận chứng về thường...”: Trên là đả phá về

Hữu biên, Vô biên, trước nêu ra bốn Luận chứng, sau mới đảphá riêng. Nay thì nơi Luận chứng về Thường, vừa lập vừa phá.

Thứ nhất, trong Luận chứng về Thường, trước là lập. Nhưng nơi Luận trước là nêu câu hỏi. Kệ viết:

*"Ngã nơi đời quá khứ*
*Là có hay là không?"*

Tức hỏi Ngã của hiện tại, nơi quá khứ đã có trước chăng? Nay, luận chứng thứ nhất cho là có, nên Ngã của đời quá khứ tức là Ngã hiện tại. Luận, thứ nhất đả phá luận chứng về Thường, viết:

*"Đời quá khứ có Ngã*
*Việc ấy chẳng thể được*
*Ngã trong đời quá khứ*
*Chẳng tạo Ngã đời nay."*

- Sớ câu: "Nếu nói là Thường, tức có lỗi lầm lớn": Là nêu ra lỗi lầm để đả phá. Tức phần văn xuôi nơi Luận kia viết: "Ngã trong đời trước chẳng tạo ra Ngã hiện tại, vì có lỗi về Thường. Nếu là Thường thì có lỗi là vô lượng (không có lường được) Vì sao? Như người tu tập về trước, Do nhân duyên ấy nên sinh nơi cõi Trời, sau đấy mới làm người. Nếu Ngã của đời trước tức là Ngã hiện tại, thì Trời tức là người? do nhân duyên tạo tác tội lỗi, nên làm Chiên-đà-la, sau mới làm Bà-la-môn. Nếu Ngã của đời trước tức là Ngã hiện nay, thì Chiên-đà-la tức là Bà-la-môn."

- Sớ từ câu: "Nếu cho Ngã hiện nay mới sinh" tiếp xuống: Là nói về Luận chứng thứ hai. Cũng trước là lập luận. Sau, từ câu: "Nếu thế thì Ngã" tiếp xuống: Là đả phá. Có hai loại:

Một: Phá nhân duyên có trước, tức phá duyên tạo tác là Vô thường. Vì chỗ pháp lập Ngã là thường.

Hai: Rơi vào quan điểm không nhân. Cho nên Luận viết:

*"Ngã quá khứ chẳng tạo*
*Sự ấy chẳng thể được*
*Ngã trong đời quá khứ*
*Khác nay, cũng chẳng đúng.*
*Nếu cho là khác nhau*
*Lìa kia nên có nay*
*Ngã trụ đời quá khứ*
*Mà nay Ngã tự sinh*
*Như thế tức đoạn diệt*
*Mất nơi nghiệp quả báo*

*Kia tạo mà đây thọ*
*Có các lỗi như thế*
*Trước không mà nay có*
*Trong ấy cũng có lỗi*
*Ngã tức là pháp tạo*
*Cũng lại là không nhân.”*

***Giải thích:*** Trong đây, hai câu đầu là nhắc lại chỗ phủ nhận chung về vọng chấp. Hai câu tiếp theo là nêu lên lỗi về có khác. Hai kệ tiếp theo là dùng hai đời cùng đối nhau để biện giải về lỗi “Khác”. Một kệ sau cùng, riêng căn cứ nơi vị lai để làm rõ chỗ lỗi kia. Hai câu trên là nêu ra. Hai câu dưới là hiển bày.

Câu thứ ba, do nay mới có nên thành pháp tạo tác, tức rơi vào Vô thường. Câu tiếp theo chỉ rõ là đồng với chỗ phủ nhận ở trước, cho là “Cũng vậy”. Trước mất về nghiệp quả tức là “Không nhân”. Nay, Ngã tự sinh há chẳng phải là không nhân?

- Sớ từ câu: “Thứ ba, nhận thấy hai lỗi trên” tiếp xuống: Tức là do thấy hai lỗi trước, nên liền cùng xác lập.

- Từ câu: “Lìa Thân thì nơi nào có Ngã” tiếp xuống: Là đả phá. Tức trong kệ, chỗ nêu dẫn ở trước về môn “Tức, Lìa”.

Kế: Câu: “Lại thành hai lỗi trên”: Tức “cũng thường” thì đồng với luận chứng một. “Cũng Vô thường” thì đồng với luận chứng thứ hai. Câu thứ tư chỉ lật ngược lại câu đầu mà lập, phá. Tức trở lại đồng với luận chứng thứ ba. Kệ nơi luận chỉ nói:

*“Như trong đời quá khứ*
*Có Ngã, không ngã kiến*
*Hoặc cùng hoặc chẳng cùng*
*Nghĩa ấy đều chẳng đúng.”*

- Sớ từ câu: “Lại như Trung Luận nói” tiếp xuống: Tức kệ nơi cuối phẩm quán về Tà kiến, tổng kết về các lỗi nêu trên, chỉ ra là do Tánh Không. Kệ sau cùng viết:

*“Bậc đại Thánh Cù đàm*
*Do thương xót chúng sinh*
*Thảy đoạn mọi kiến chấp*
*Con nay xin đảnh lễ.”*

Tức là tổng kết về toàn phẩm.

- Sớ từ câu: “Ba là Như Lai sau khi diệt độ” tiếp xuống: Trước là nêu rõ về chỗ dựa của kiến chấp, theo nghĩa sau kia nói: “Dựa nơi Niết-bàn dấy khởi.” Nhưng nơi nghĩa trước thì dựa chung vào Ngã Ấm của

ba đời mà khởi, là thuận theo Tấn Kinh.

- Sớ từ câu: "Nếu dựa theo Trung Luận" tiếp xuống: Là nói về ý thứ hai. Gồm hai phần:

Một: Xác định chỗ dựa của kiến chấp, cùng chỗ "Chẳng giống" câu Như Lai. Do ngoại đạo tự cho Lặc Sa-bà là Thế Tôn, là Như Lai, nên trong Bách Luận đã nêu ra hình tướng của đức, nói "Ưu Lâu Khư v.v... cũng là Thế Tôn.

- Sớ câu: "Có chỗ cho Như Lai, sau khi diệt độ khẳng định là có, chẳng biến đổi": Là chỉ rõ riêng về bốn Luận chứng.

Thứ nhất: Chỉ rõ, có thể nhận biết.

Thứ hai: Từ câu: "Do bốn luận chứng kia đều thành hý luận" tiếp xuống: Là biện minh, làm rõ về ý phá Vô ký (không đáp lại).

Trên là dựa nơi Trung Luận, phẩm Quán Niết-bàn. Kệ viết:

*"Như Lai diệt độ rồi*
*Chẳng nói có cùng không*
*Cũng chẳng nói có, không*
*Chẳng phải là có, không."*

Lại nói:

*"Niết-bàn cùng thế gian*
*Không có chút phân biệt*
*Thế gian cùng Niết-bàn*
*Cũng không chút phân biệt.*
*Thật tế của Niết-bàn*
*Cùng thật tế thế gian*
*Hai thật tế như vậy*
*Không mảy may sai biệt."*

*Giải thích:* Một kệ đầu dựa nơi hai đế để nêu bày. Hai kệ sau chính là dựa nơi Đệ nhất nghĩa. So với Luận Du Già là giống nhau.

- Sớ từ câu: "Luận Du Già quyển thứ tám mươi bảy nói" tiếp xuống: Là chứng minh, xác nhận nghĩa nêu trên. Tức làm rõ kệ đầu đã dẫn nơi Trung Luận, cùng chung cho hai đế. Căn cứ trong Thế đế thì chỉ giải thích hai câu. Chữ "Đẳng" nơi phần Sớ giải là chỉ câu ba, bốn. Căn cứ nơi Niết-bàn thì chỉ giải thích hai câu đầu.

- Từ câu: "Lại nữa, Niết-bàn ấy là hết sức khó nhận biết" tiếp xuống: Là nói về ba nghĩa khó nhận biết của Niết-bàn (Sâu xa, Rộng lớn, Vô lượng), cũng là hiển bày chung về chỗ "Lìa bốn luận chứng, dứt tuyệt trăm nẻo phủ nhận."

Kệ sau rốt của Trung Luận nơi phẩm Quán Niết-bàn, viết:

*"Tất cả pháp đều không*
*Đâu Hữu biên, Vô biên?*
*Cũng biên, cũng Vô biên?*
*Chẳng phải biên, Vô biên?*
*Cái gì là một, khác?*
*Đâu có Thường, vô thường?*
*Cũng Thường, cũng Vô thường?*
*Chẳng phải Thường, Vô thường?*
*Các pháp chẳng nắm bắt*
*Diệt hết mọi Hý luận*
*Không người, cũng không Ngã*
*Phật cũng không thuyết giảng."*

***Giải thích:*** Kệ nầy có thể xem như là tóm kết toàn đoạn về "Vô ký". Do văn nối tiếp nhau nên ở đây đã dẫn.

- Sớ câu: "Bốn là Ngã và chúng sinh, với bốn luận chứng có, không v.v...": Là nói đến đoạn thứ tư nơi các pháp "Vô ký".

- Nói "Cùng lập" tức là cùng lập Ngã, Pháp. Chúng sinh tức Uẩn. Uẩn tức là Pháp. Cho nên phần Sớ giải đã dựa thẳng vào Lý của pháp duyên sinh để biện giải về có, không.

Nhưng bốn luận chứng nầy, nơi Kinh đại Phẩm Bát-nhã, Trí Luận, Luận Câu Xá, đều đối với luận chứng ấy mà lập ra hai câu (Luận chứng). Kinh đại Phẩm cho Thân cùng với thần ngã, một và khác thành hai câu. Luận Câu Xá thì cho Mạng cùng với Thân, tức và lìa thành hai câu. Câu thứ nhất tức nói: Cả hai đều có (Câu hữu), nghĩa là chấp về có nói: Hể có thân thì có thần ngã, có thần Ngã ắt có thân. Thân cùng với thần nãg không rời (ly) nhau.

***Giải thích:*** Đây tức một câu Thân là thần nên Trí Luận nói: Thần tức là thân. Có người nói thân tức là thần. Vì cớ sao? Vì phân tích trong thân này tìm thần chẳng thể có được nên tiếp nhận cái thô, diệu của thần đều là thân. Vì vậy nói thân khác với thần thì có người nói: thần rất vi tế, năm tình của con người không có được, và con người cũng không nhận biết được khi nhiếp tâm thanh tịnh chứng đắc đắc thiền định thì con người mới thấy được thần Ngã. Thế cho nên nói Thân khác với thần lại nữa, nếu thân tức là thần, thì thân diệt, thần cũng diệt mất, ấy là Tà kiến. Thân khác với thần, thì thân diệt thần thường còn, ấy là Biên kiến.

***Giải thích:*** Văn Luận chỉ giải thích hai câu. Nay trong kinh câu đầu là Luận giải thích câu đầu, thân và thần. Câu thứ hai tức Luận là

câu "Lại nữa" thân tức là thần, thân diệt, thần diệt là Tà kiến? Câu thứ ba chính là câu thân khác với thần. Tuy khác về thô diệu nhưng với thân với thần đều cùng nó, thân không có đều cùng không có là luận chứng về đều cùng (câu) câu thứ tư tức một câu "Lại nữa thân và thần..." Cho thân tùy thuộc vào thần, thì thể đều diệu cho nên đều lìa "Có và không". (Viết tiếp: Sớ câu: Câu: Tuy nhiên bốn luận chứng... ở trên).

- Sớ câu: "Tuy nhiên, bốn luận chứng ấy cũng có vọng chấp đơn lẻ": Tức ở đây, đối chiếu trong Kinh nêu trước hai lần cùng lập, cũng là ý của Trí Luận căn cứ nơi Biên kiến.

Một là, như Ngã có, đối tượng không, chính là đồng với Trí Luận nói Thân diệt, thần ngã thường còn.

"Hai là đối tượng có Ngã không": Tức Thân thô có thể nhận thấy, còn Ngã thì Vô tướng.

- Nói "Cũng không lìa hai luận chứng đầu": Tức Ngã có, đối tượng có, hợp làm luận chứng một. Ngã không, đối tượng không, hợp làm luận chứng hai.

- Sớ câu: "Lại kết hợp với trên làm luận chứng thứ ba":

Tức:

- Luận chứng một: Ngã cũng có, đối tượng cũng có

- Luận chứng hai: Ngã cũng không, đối tượng cũng không.

Nên hợp lại làm Luận chứng ba.

Kế, đã kết hợp thành nơi chốn nên hỗ tương xâm đoạt lẫn nhau. Như Ngã có hợp với Ngã không, tức Ngã chẳng phải là có, đối tượng có hợp với đối tượng không, tức đối tượng chẳng phải là có. Ngăn chận không, tức là Luận chứng thứ nhất: cùng có. Ngăn chận có, tức là Luận chứng thứ hai: cùng không. Cho nên văn nơi Sớ giải nói: "Cũng không ra ngoài hai luận chứng đầu". Có người hỏi: Như câu đầu nói thần Ngã. Nhưng câu tiếp nói: Ngã và chúng sinh đều không có tức cả hai là không, thì có lỗi gì? Vì vậy. Sớ nói: Xác định không có ấy là chấp Đoạn kiến. Vì chấp nhất định không có nên không phải Duyên sinh cũng nên đả phá "cái không có ấy. Căn cứ vào chấp Thật Ngã thì Ngã này không phải có; Tùy theo thế tục cho Giả Ngã thì ngã này chẳng phải không có. Vì thế nói đều không có cũng không phải lý thỏa đáng.

- Sớ câu: Môn thứ ba, biện minh theo chiều dọc", trong đó nói: "Có người đáp lại câu hỏi": Tức Thiện tri thức Thủy Nam đáp lại câu hỏi của Yên Quốc công: "Pháp có trước hay Phật có trước?" Đáp: "Pháp có trước. Chỗ của chư Phật, đại sư, gọi là pháp". Lại vấn nạn: "Nếu như thế thì lúc tối sơ thành Phật, trước đó không có Phật thuyết giảng, vậy

do cái gì mà giác ngộ pháp?”. Đáp: “Tự nhiên mà tỏ ngộ. Như trong ánh trăng khiến loài Rái cá biết tế trời, há có người chỉ dạy! Yên Quốc công rất phục.

- Sớ câu: “Cũng là ứng hợp với cơ duyên”: Là tán dương chỗ khéo ứng đối kia.

- Câu: “Đâu có thể hơn được việc đáp lại bằng im lặng”: Là thuận theo văn của Kinh.

- Từ câu: “Như có Phật đầu tiên” tiếp xuống: Là nêu ra lý do chỗ “Chẳng bằng việc đáp lại bằng im lặng”. Đã có Phật đầu tiên thì số lượng Phật khó cùng tận. Như Lai gồm đủ Nhất Thiết chủng trí, nên nêu rõ Phật đầu tiên tức có thể chỉ ra. Do đó, tuy là khéo ứng đối nhưng chưa dứt hẳn nguồn vấn nạn.

- Sớ câu: “Pháp gì? Tức là tất cả pháp nhiễm, tịnh”: Tức như vấn nạn về chân vọng trước sau. Hội thứ nhất đã biện minh tóm lược, đến địa thứ nhất sẽ bàn rộng.

- Sớ câu: “Môn thứ tư, nêu ra chỗ từ đâu của thế gian”:

Trong đó, “Các thứ Tà kiến” thì nơi quyển đầu đã diễn rộng. “Cộng nhân của Sinh tử và Khí thế gian” thì như Phẩm Xuất Hiện đã nêu. Ba tức là ba Tai họa thì chỉ hủy hoại Khí thế gian, không hủy hoại chúng sinh. Trước khiến cho chúng sinh, sinh lên cõi trên xong mới hủy hoại khí thế giới.

- Nói “Bốn là nhân của khí thế gian không vĩnh viễn đoạn diệt”: Như nhân của cõi nhiễm đã mất thì chẳng trở lại. Nhưng do lại tu tập nhân nhiễm nên chiêu cảm lấy cõi nhiễm. Nhân nhiễm của chúng sinh tuy diệt nhưng Ấm thức không diệt.

- Câu: “Năm là khí thế gian bị đoạn mà lại nối tiếp”: Tức căn cứ nơi cõi của sự thành, hoại theo nghiệp chiêu cảm. Hoại, sau đấy lại thành. Chúng sinh, nếu bỏ tánh của hàng phàm phu thì rốt cuộc chẳng trở lại làm phàm phu. Nhưng câu này giống như mâu thuẩn với câu bốn: Châu bốn là khí thế gian căn cứ vào Nhân đoạn, thì Quả không sinh, Nhân chúng sinh đoạn thì quả không mất. Câu năm thì khí thế gian căn cứ Quả đoạn sau đó Quả lại nối tiếp; còn chúng sinh căn cứ Nhân nhiều vọng đã đoạn, thì Quả vọng chẳng nối tiếp nữa. Cho nên giống như mẫu thuẩn vậy.

- Sớ câu: “Nghĩa là nếu chấp nhận có chung cuộc ắt có khởi đầu”: Tức như nơi địa thứ nhất có nói.

- Sớ câu: “Trung Luận nói: Lời giảng dạy của bậc đại Thánh”: Tức kệ nơi phẩm Quán Bản Tế, trong đó, kệ đầu nêu dẫn Giáo pháp

để xác lập Lý, hiển bày không có khởi đầu, chung cuộc. Hai câu tiếp theo, cũng như trên loại bỏ phần giữa, do không có khởi đầu-chung cuộc để có thể đối đãi. Hai câu sau là loại trừ chỗ trước sau kia, lược có ba nghĩa: Tức là, như có câu hỏi: Hai pháp sinh, tử thì sinh trước, tử sau hay là tử trước sinh sau, hoặc sinh tử cùng một lúc, một lúc gọi là cùng. Nay lại phủ nhận chung. Phần sau có kệ nêu ra lý do của sự phủ nhận. Kệ viết:

*"Nếu khiến trước có sinh*
*Sau có lão, tử thì*
*Chẳng lão, tử có sinh*
*Sinh chẳng có lão, tử.*
*Nếu trước có lão, tử*
*Mà sau có sinh thì*
*Đó chính là không nhân*
*Chẳng sinh, có lão, tử."*

***Giải thích:*** Kệ trước đả phá chấp sinh trước, tử sau. Sinh ắt nhân nơi tử. Nay, trước có sinh tức chẳng nhân nơi lão, tử mà có.

Nói "Chẳng lão, tử, có sinh", tức cũng khiến sinh không có lão, tử, là trước riêng sinh.

Kệ sau đả phá chấp tử trước, sinh sau. Sinh là nhân của tử, nay tử ở trước tức là không nhân. Tiếp theo là đả phá chấp một lúc. Kệ viết:

*"Sinh cùng với lão, tử*
*Chẳng thể cùng một lúc*
*Lúc sinh tức có tử*
*Hai ấy đều không nhân".*

***Giải thích:*** Do sinh chẳng nhân nơi tử, tử không nhân nơi sinh. Phần sau tóm kết về các pháp Không:

*"Nếu khiến trước, sau, cùng*
*Đó đều là chẳng phải*
*Vậy cớ sao hý luận*
*Cho có sinh lão tử ?"*

- Sớ từ câu: "Đã nói Bản tế" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích Luận. Chính là nhằm làm rõ chấp có khởi đầu, chung cuộc là Tà kiến.

- Sớ câu: "Lại có kệ viết": Đây tức nơi phẩm Quán Tà kiến, đả phá về Hữu biên, Vô biên. Kệ thuộc phần sau (kệ 25) như đã dẫn ở trước.

- Sớ từ câu: "Các Tà kiến nêu trên" tiếp xuống: Là tổng kết về ý ở trên.

- Nói "Bồ tát khéo nhận biết thì đối với chỗ hỏi đáp không vướng mắc": Tức nêu đủ về bốn thứ đáp lại:

Một: Chính là đáp lại bằng cách yên lặng.

Hai: Như nói "Sinh tử không có khởi đầu, chung cuộc" là đáp lại theo một hướng.

Ba: Như nói "Chúng sinh và khí thế gian có năm thứ chẳng giống nhau". Là đáp lại theo cách phân biệt.

Bốn: Nếu có câu hỏi: "Đức Thế Tôn căn cứ vào pháp gì để nói về Ngã, căn cứ nơi pháp gì để nói về chúng sinh?", Thì nên đáp: "Căn cứ vào giả danh để nói về Ngã, căn cứ vào duyên sinh để nói về chúng sinh". Đó gọi là tùy theo câu hỏi mà đáp.

Nếu thông hợp với bảy pháp trước để biện giải về đa văn, thì chỗ hỏi đáp rõ ràng có thể nhận biết.

Phần còn lại có thể theo đấy mà xét.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 46

**- Vô tận tạng thứ sáu:** Thí Tạng.

- Sớ câu: "Như vua Nguyệt Quang bố thí đầu mình": Tức nơi kinh Hiền Ngu quyển thứ năm nói về trường hợp vua Nguyệt Quang bố thí đầu. Phẩm thứ hai mươi tám của Kinh, nhân nói việc đức Như Lai đã nhận lời thỉnh cầu của Ma Ba Tuần hứa sau ba tháng sẽ nhập Bát Niết-bàn. Tôn giả Xá-lợi-phất nghe được liền đến thưa với Phật là mình không nở nhìn thấy đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, nên xin sẽ nhập Niết-bàn trước và được Phật chấp thuận.

Phật bảo Tôn giả A Nan: "Tôn giả Xá-lợi-phất không phải chỉ ngày nay mới bày tỏ thái độ như vậy, mà từ thời xa xưa cũng đã từng làm như thế." Tôn giả A Nan xin Phật nêu giảng về sự việc đó và đức Phật đã đồng ý. Văn của kinh nói rộng, ở đây chỉ tóm lược theo ý để nêu dẫn. Vào thời quá khứ xa xưa cách đây vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, nơi cõi Diêm-phù-đề nầy có một vị vua tên là Chiên-đà-bà-la-tỳ (đời Tấn dịch là Nguyệt Quang) thống lãnh toàn cõi Diêm-phù-đề gồm tám vạn bốn ngàn nước. Vị phu nhân thứ nhất của vua tên là Tu-ma-đàn (Hoa Thí), nhà vua có một vạn vị đại thần, đứng đầu là Ma Ha Chiên đà (Đại Nguyệt) có năm trăm Thái tử, người lớn nhất tên là Thi-La Bạt-đà (Giới Hiền), thành được vua chọn làm kinh đô là Bạt đà Kỳ Bà (Hiền Thọ). Thành nầy rộng lớn với đầy đủ vẻ đẹp đẽ, trang nghiêm. Nhà vua suy nghĩ phải tạo nhân lành nên quyết định thực hiện cuộc bố thí lớn, bố cáo khắp nước được biết... Bấy giờ, nơi biên giới xa xôi có một nước nhỏ, vua tên Tỳ-ma Tư-na, vốn tham lam, nghe biết vua Nguyệt Quang đang thực hiện cuộc bố thí rộng khắp nên sinh tâm ganh ghét, mấy lần ban lệnh cho người "Đến xin đầu" của vua Nguyệt Quang. Nhưng chẳng ai chịu đi. Lần nầy, lệnh nêu rõ: "Nếu được đầu của vua Nguyệt Quang thì sẽ gả con gái cùng chia cho nửa nước để cai trị." Có người Bà-la-môn tên Lao-độ-xoa đã nhận lãnh làm công việc "Đi xin đầu" ấy.

Khi đó, khắp nước của vua Nguyệt Quang hiện ra những điềm lạ, xấu. Đại thần Đại Nguyệt lại trải qua cơn ác mộng. Lúc Bà-la-môn Lao độ-xoa tìm đến hoàng thành thì vị thần giữ thành ngăn chận không cho vào, nhưng Trời Thủ đà đã dùng mộng để báo cho vua Nguyệt Quang biết. Đại thần Đại Nguyệt suy nghĩ nên dùng năm trăm đầu làm bằng bảy báu để đổi lấy đầu của Vua. Chẳng được như ý, đại Nguyệt buồn khổ, tim vỡ làm bảy phần chết trước mặt vua Nguyệt Quang.

Việc "Bố thí đầu" được dời lại bảy ngày, khắp cõi, các vị tiểu vương, dân chúng cùng đến kinh đô để khuyên can vua Nguyệt Quang nhưng vô hiệu. Vua nhấn mạnh: "Hôm nay ta bố thí đầu mình là để đem công đức ấy nguyện cầu đạt được Phật đạo, hóa độ muôn dân".

Nhà vua dẫn người Bà-la-môn ra sau vườn để bố thí đầu, dùng tóc mình cột chặt vào cây, Thần cây đã dùng tay đánh người Bà-la-môn. Nhà vua bảo Thần cây: "Tại nơi gốc cây nầy, ta đã bố thí chín trăm chín mươi chín đầu, lần bố thí nầy nữa là trọn đủ một ngàn. Ông chớ nên ngăn cản ta cầu đạo lớn vô thượng!" Khi Bà-la-môn Lao-độ-xoa chém lấy đầu vua Nguyệt Quang thì đại địa hiện đủ sáu cách chấn động. Âm thanh "Bố thí đầu" vang vọng khắp thiên hạ. Tên vua tham Tỳ-ma Tư-na kia nghe tin ấy, quá đỗi mừng rỡ hả hê nên tim vỡ ra mà chết. Gã Bà-la-môn mang đầu vua Nguyệt Quang vì sợ càng lúc càng nên hôi thối nên đã quăng đầu nơi đất. Dùng chân giẫm lên, khiến dân chúng càng trách mắng, căm ghét. Khi Bà-la-môn Lao-độ-xoa trở ra đường lộ thì không một ai giúp đỡ cho ăn uống v.v... Cho nên càng đói khát tiều tụy, lại nghe tin vua tham kia đã chết, nên thêm sầu não, phẫn uất, thổ huyết, tim vỡ làm bảy phần mà chết. Vua tham và Bà-la-môn Lao-độ-xoa bị đọa vào địa ngục A Tỳ. Còn đám dân chúng vì cảm kích đối với việc vua Nguyệt Quang bố thí đầu mà chết đều được sinh lên cõi Trời. Đức Phật kết luận: "Vua Nguyệt Quang ngày ấy là Như Lai. Vua tham Tỳ-ma Tư-na là Ma Ba Tuần. Bà-la-môn Lao-độ-xoa là Điều Đạt. Vị Thần cây là Tôn giả Mục-kiền-liên. Đại thần Đại Nguyệt là Tôn giả Xá-lợi-phất vậy"...

***Giải thích:*** Đây tức là "Bản hạnh" của đức Thế Tôn, nên gọi là "Hiền Hạnh", ý nghĩa cho thấy rõ đức Thế Tôn không gì là không thể xả bỏ, bố thí. Nhưng với tâm bố thí cần phải có được sự thành tựu thuận hợp, e không có trí tuệ thiện xảo nên chẳng lượng tính khéo léo. Do đấy, văn nơi phần Sớ giải viết là: "Chưa hoàn toàn có thể xem là chuẩn mực".

Câu: "Đoạt mất niềm vui của muôn họ, bố thí với hai người đều

chết” thì như phần văn vừa dẫn trên đã nêu đủ.

- Sớ từ câu: “Nếu chẳng như thế” tiếp xuống: Là xác nhận nghĩa cần phải lường tính nêu trên. Bồ tát có thể bố thí mà không thực hiện, cho thấy rõ đó là chẳng thích hợp, tức là khéo lường tính.

- Sớ câu: “Chẳng từ chỗ an ổn cầu sự vui thù thắng”: Tức đã gặp nơi phần nói về “Trụ sơ phát tâm”.

- Sớ câu: “Chẳng phải là có nơi chốn nên cùng với Lý Khế hợp sâu xa”: Tức biện minh về nghĩa của bốn luận chứng nơi Tịnh độ. Nghĩa là “Có chất chẳng thành, không chất chẳng thành” v.v... như nơi phẩm Thế giới thành tựu đã bàn.

- Sớ câu: “Mười vạn v.v... là khác nhau”: “Mười vạn” tức nơi kinh A di đà: “Về phương Tây, cách cõi nầy mười vạn cõi Phật, có thế giới tên là Cực Lạc”. Chữ đẳng (v.v...) là chỉ cho các quốc độ khác với số lượng xa gần.

- Sớ câu: “Nếu căn cứ nơi luận chung thì pháp vị lai có thể dùng ý đạt được”: Vị lai là chưa đến nên chẳng phải là có nơi chốn. Duyên hội đủ thì sẽ thành, là chỗ nhận biết của Thánh trí, nên chẳng phải là không có nơi chốn. Vì có đến nên chẳng phải là trong, do Tâm nên chẳng phải là bên ngoài. Chưa đến thì đâu có xa gần.

- Sớ câu: “Trong quả của hàng phàm phu thì đây là bậc tối thắng”: Là nói về trú xứ của năm bậc Thánh ở trên.

- Sớ câu: “Đã đạt được thượng phẩm, tạp tu về Tĩnh lự”: Nghĩa là, giữa hữu lậu cùng với vô lậu, xen kẻ tu tập, nên gọi là “Tạp tu”. Luận Câu Xá, phẩm Hiền Thánh nói: “Trước nói về bậc trên tạp tu Tĩnh lự, là nhân có thể sinh lên cõi Trời Sắc Cứu Cánh. Trước nên tạp tu những pháp Tĩnh lự nào? (Câu hỏi một). Do những quả vị nào mà nhận biết sự tạp tu thành tựu? (Câu hỏi hai). Lại có duyên nào trong tạp tu Tĩnh lự? (Câu hỏi ba). Kệ viết:

*“Trước tạp tu đệ tứ (đáp câu hỏi một)*
*Thành do nhất niệm tạp (đáp câu hỏi hai)*
*Là thọ sinh hiện lạc*
*Cùng ngăn lỗi phiền não” (đáp câu hỏi ba)*

***Giải thích:*** Câu thứ nhất nêu rõ, phàm muốn tạp tu, ắt trước phải tu pháp Tĩnh lự thứ tư. Do pháp Tĩnh lự nầy có thể gắng chịu một các tột bậc. Câu thứ hai đáp lại việc qủa vị thành tựu. Tức là A-la-hán hoặc là A-na-hàm. “Thành do nhất tạp niệm”: Nghĩa là hành giả ắt trước phải đi vào pháp Tĩnh lự thứ tư. Nhiều niệm Vô lậu nối tiếp hiện tiền. Từ đó dẫn dắt, làm phát sinh nhiều niệm Hữu lậu. Sau, lại có nhiều niệm Vô

lậu hiện tiền. Như thế, lần lượt quay vòng, càng về sau càng giảm dần, cho đến sau cùng là hai niệm Vô lậu.

Tiếp theo, dẫn khởi hai niệm Hữu lậu hiện tiền không gián đoạn. Lại phát sinh hai niệm Vô lậu, gọi là Tạp tu về định, Gia hạnh thành tựu viên mãn.

Tiếp đến, lại chỉ có một niệm Vô lậu. Lại dẫn khởi một niệm Hữu lậu không gián đoạn. Lại phát sinh một niệm Vô lậu. Hữu lậu ở chính giữa Vô lậu ở trước sau vì cùng xen kẻ nhau nên gọi là Tạp Tu. Một "Niệm" xen tạp này gọi là căn bản xác nhận việc tu tập pháp thứ tư. Đã nương theo uy lực ấy nên cũng có thể "Tạp tu" ba pháp Tĩnh lự ở dưới.

- Câu thứ ba, đáp lại do duyên gì gọi là tạp tu tĩnh lự. Gồm có ba duyên:

Thứ nhất, là thọ sinh, sinh nơi cõi Trời Tịnh cư.

Thứ hai, từ chỗ an lạc hiện có thọ nhận pháp lạc hiện tại.

Thứ ba, là ngăn chận lỗi lầm của phiền não.

Nếu là bậc A-na-hàm thì toàn bộ sự tu tập do nơi ba duyên trước.

Nếu là A-la-hán thì tu tập nơi việc dứt trừ thọ sinh. Từ đấy, pháp thứ sáu nêu rõ nơi chốn Tịnh cư đâu chỉ có năm. Tụng của Luận viết:

*"Do tạp tu có năm*
*Sinh có năm Tịnh cư."*

***Giải thích:*** Do tạp tu pháp Tĩnh lự thứ tư có năm phẩm:

Một: Hạ phẩm có ba Tâm: Thứ nhất khởi Vô lậu. Tiếp theo khởi Hữu lậu. Sau, khởi Vô lậu.

Hai: Trung phẩm, cũng giống như trên, tu ba Tâm. Công với trước thành sáu.

Ba: Thượng phẩm.

Bốn: Thượng thắng phẩm.

Năm: Thượng cực phẩm.

Cũng đều giống với phẩm đầu, đều dấy khởi ba Tâm. ba Tâm với năm phẩm thành mười lăm Tâm. Như thứ tự nơi năm phẩm chiêu cảm nơi năm Tịnh Cư, nên biết trong đó, do uy lực của pháp Vô lậu huân tập pháp Hữu lậu tạo sự chiêu cảm nơi năm Tịnh cư, chẳng phải là sự chiêu cảm của pháp Vô lậu. nay, cõi Trời Thiện Hiện là phẩm thứ tư. Cõi Thiện Kiến thứ năm là Cực Thượng phẩm. Cho nên chỗ chướng ngại rất là vi tế.

- Sớ câu: "Một sớm quên ân khác nào trẻ con": Tức văn nơi Trí Luận nói về việc quán xét kỹ thân nầy rốt cuộc phải trở về cõi chết, khó

thể chế ngự được sự Vô thường, thay đổi, quên ơn như trẻ con.

- Sớ từ câu: "Cho nên Trí Luận nói: Do Vô ngã" tiếp xuống: Cũng đồng một quyển ấy, như trước đã nêu dẫn.

**- Vô tận tạng thứ bảy:** Tuệ Tạng.

- Sớ câu: "Nay, thứ nhất là dùng Tuệ của bốn đế" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải có bốn phần:

Một: Nhận định, phân biệt về chỗ chia, hợp số lượng các câu.

Hai: Giải thích nghĩa "Nhận biết đúng như thật".

Ba: Theo văn giải thích.

Bốn: Tóm kết, phê phán nghĩa của người xưa.

- Phần một gồm hai:

Một là, thâu tóm mười pháp làm năm. ba pháp sau tức là ba Thừa. Cho nên nay, phần đầu nói "Dùng Tuệ của bốn đế v.v..." tức là "Vô tác tứ đế". Do đó, tiếp sau, trong phần nói về sai biệt của bốn đế, cho rằng: Nếu căn cứ nơi Bồ tát là chủ thể quán xét thì đều là Vô tác.

Hai là, Từ câu: "Gồm thâu năm loại ấy" tiếp xuống: Là thâu tóm năm pháp làm hai. Tự có bốn môn:

Thứ nhất: Môn phàm Thánh sai biệt.

Thứ hai: Từ câu: "Lại như ba pháp sau căn cứ theo Quả" tiếp xuống: Là môn Tứ đế sai biệt.

Thứ ba: Từ câu: "Lại nữa, pháp một,hai là lưu chuyển" tiếp xuống: Là môn lưu chuyển, Hoàn diệt.

Thứ tư: Từ câu: "Thêm nữa, trước là đối tượng được nhận biết" tiếp xuống: Là môn chủ thể-đối tượng nhận biết.

Ở trong bốn môn ấy thì ba môn đầu đều căn cứ theo đối tượng được nhận biết. Một môn sau mới gồm đủ cả chủ thể. Đối tượng.

Về nghĩa của bốn đế đã gặp nơi phẩm gốc.

- Sớ từ câu: "Trước có diệt, đạo" tiếp xuống: Đây là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Nghĩa là có vấn nạn: Hai pháp đầu là Lưu chuyển, tức có chi của năm Uẩn, nhưng đều có bốn đế, như Sắc diệt, sắc đạo v.v... Diệt, đạo tức là Hoàn diệt, sao lại cho là Lưu chuyển? Sau có Khổ, Tập cũng thế. Cho nên ở đây cần thông tỏ:

- "Trong năm Ấm trước có diệt, đạo": Tức ở trong Uẩn mới bắt đầu tu tập về Đạo. Mong đạt được Diệt. Nếu đã chứng đắc về Diệt thì không còn Uẩn.

- Nói "Sau có Khổ, Tập": Tức trong ba Thừa cũng dùng bốn đế, thì có Khổ, Tập. Đã là Hòan diệt, sao có thể có được? Nên nay đáp: Tuy là Thánh nhân, nhưng Khổ, Tập chưa dứt hết. Đến khi nhận Niết-bàn

Vô dư thì mới dứt sạch.

- Sớ từ câu: "Lại, trước là đối tượng được nhận biết" tiếp xuống: Là nói về môn thứ tư, gồm hai:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Từ câu: "Trong người có pháp" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Kinh viết: "Đối với pháp Thanh văn, pháp Duyên giác đều nhận biết đúng như thật". Sao cho rằng chỉ là người của chủ thể nhận biết? Nên vì đấy mà cần thông tỏ. Nghĩa là Thánh nhân của ba Thừa tiếp cận, lãnh hội các pháp trước mới thành ba Thừa.

Từ câu: "Tiếp cận, lãnh hội về bốn đế" tiếp xuống: Là chỉ rõ về Tướng của việc do pháp thành người.

Về pháp của bốn đế hiện hữu khắp nơi bảy pháp trước (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, Vô minh, Ái), có chi của đối tượng duyên, tức vô minh có Ái. Có thể nhận biết đúng như thật về các pháp, nên gọi là Bồ tát.

- Sớ từ câu: "Đều nói nhận biết đúng như thật" tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích chung về nghĩa "Nhận biết đúng như thật". Phần này có thể lãnh hội.

- Sớ từ câu: "Trong mười pháp thì bảy pháp trước" tiếp xuống: Là phần thứ ba, theo văn giải thích. Phần nầy gồm hai:

Một: Giải thích bảy pháp trước.

Hai: Giải thích ba pháp sau.

Nơi phần một, thì trước là giải thích chung, sau là giải thích riêng.

Trong phần chung, nói: "Vô minh cùng với Ái là tánh của các pháp Hữu lậu" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Tức có vấn nạn: "Vô minh cùng với Ái là phiền não. Vì sao nói bảy pháp đều là Khổ?" Nên vì đấy mà cần thông tỏ. Nêu rõ ba nghĩa là Khổ, duyên sinh là Tập. bảy pháp đều là duyên sinh, vì Vô tánh là diệt, nên bảy pháp đều Vô tánh. Tóm kết là Lý nơi Diệt.

Nói "Hiển bày diệt là đạo" tức hiển bày lý Vô tánh.

"Theo chỗ nêu giảng mà hiển bày" là giải thích chỗ "Hiển bày diệt là đạo" ở trên. Tức pháp của duyên sinh là chỗ nêu giảng của sự hiển bày về diệt. Nếu không theo duyên sinh thì chẳng biết về Vô tánh. Cũng như tu tập về Chỉ, Quán là hiển bày chỗ đạt được về Lý của Diệt. Cho nên phần tiếp theo tóm kết nói: "Đây chính là nêu bày chung cùng căn cứ nơi lý diệt".

- Sớ từ câu: "Như thuyết giảng riêng" tiếp xuống: Là tiếp cận,

lãnh hội về bảy pháp trước như Sắc v.v... mỗi mỗi pháp đều biện minh riêng về Tướng của bốn đế. Có thể theo đấy mà xét.

- Nói "Do ngôn thuyết của người khác..." Tức ý nơi Luận Du Già, về nghĩa có thể nhận biết.

"Chẳng theo chánh tư duy" Là ý của Kinh đại Bát Niết-bàn, đến phần sáu địa sẽ biện minh.

"Nghĩa là Vô minh, xúc làm duyên": Cũng là ý của Luận Du Già. Kinh đại Bát-nhã thì nói là "Nhãn xúc" Nhãn xúc là duyên làm phát sinh các Thọ. Như Nhãn, căn, Cảnh và Thức cùng hòa hợp thì gọi là Xúc. Nếu do minh làm duyên thì chẳng thành có các Chi. Do Vô minh mê lầm mà nhận lấy các Thọ. Lạc thọ sinh ra Ái nên là nhân của Ái.

- Sớ từ câu: "Trong mười hai chi, chỉ nêu lên hai" tiếp xuống: Là giải thích văn, lược bỏ chỗ vướng mắc. Gồm ba:

Một: Nhắc lại. Từ câu: "Phát nghiệp" tiếp xuống: Là giải thích, tóm lược dẫn ba văn:

Thứ nhất: "Môn sinh dẫn" của duy Thức nói: Vô minh là Phát nghiệp. Ái có thể làm "Nhuận nghiệp" dẫn dắt Hữu sau.

Thứ hai: Chỉ nêu Vô minh có khả năng làm tăng trưởng sinh tử.

Thứ ba: Chỉ nêu nơi Ái, đã thâu tóm cả Thủ, Hữu.

Hai: Từ câu: "Từ Si có Ái" tiếp xuống: Là dẫn kinh Tịnh danh để giải thích.

Ba: Từ câu: "Kinh Niết-bàn viết" tiếp xuống: Là dẫn kinh đại Bát Niết-bàn để chứng minh. Tức Bắc bản là quyển thứ ba mươi bốn, Nam bản là quyển thứ ba mươi hai, trong phần biện minh về hai mươi mốt thứ luận tranh chấp, ở đây chính là phần mười bốn, về nghĩa có, không có Tâm sở. Văn được dẫn nơi phần Sớ giải chỉ nêu sơ lược. Nếu dẫn đầy đủ là: Kinh viết: "Thiện nam! Trong Khế Kinh, Như Lai từng nói Sắc ấm của Thánh nhân, cho đến Thức ấn đều là do vô minh sinh ra. Hết thảy hàng phàm phu cũng lại như thế. Từ Vô minh sinh Ái, nên biết Ái ấy tức là Vô minh. Từ Ái sinh Thủ, nên biết Thủ ấy tức là Vô-minh, Ái..."

***Giải thích:*** Trong đoạn kinh được dẫn trên có ba phần:

Một: Nêu rõ năm Ấm của Thánh nhân từ Vô minh sinh.

Hai: Đối chiếu với hàng phàm phu.

Ba: Dựa theo hàng phàm phu nêu rõ Tâm pháp lần lượt cùng sinh, lại không có số lượng riêng. Trong đó tức mười hai nhân duyên của ba đời ẩn giấu, hiển bày cùng luận bàn.

Về văn thì trước là nêu ra, sau là tóm kết. Trong phần Nêu ra gồm:

Một: Biện minh về nhân của Quá khứ từ Vô minh sinh.

Nói: "Từ Vô minh sinh Ái, nên biết Ái ấy tức là Vô minh": Nghĩa là, Tâm của Vô minh đối Cảnh sinh nhiễm đắm, tức gọi là Ái. Do vậy, Ái ấy tức là Vô minh.

Nói: "Từ Ái sinh Thủ, nên biết Thủ ấy tức là Vô minh, Ái": Tức nơi Ái ở trước, Tâm chấp giữ lấy cảnh giới, gọi là Thủ, Thể tánh không khác. Do đấy, Thủ nầy chính là Vô minh, Ái.

Nói "Từ Thủ sinh Hữu, nên biết Hữu ấy tức là Vô minh, Ái, Thủ": Tức nơi Thủ ở trước, Tâm dấy khởi nghiệp gọi là Hữu. Vì thế, Hữu ấy tức là Vô minh v.v...

Hai: Luận về Quả hiện tại.

Nói: "Từ Hữu sinh Thọ, nên biết Thọ ấy tức là Hành Hữu": Đây là nhằm làm rõ về chi Thức, do sự nhận biết ấy là Thọ. Chi Thức tức là Thể của Hiện báo. Theo nhân duyên mà có được nên gọi là Thọ. Tức từ chỗ có chi ở trước chuyển làm Thọ nầy. Vì vậy, Thọ ấy tức là Hành Hữu ở trước. Cũng ứng hợp tức Vô minh, Ái, Thủ ở trước. Đây là theo chỗ gần mà nói.

Nói "Từ Thọ làm nhân duyên sinh Danh Sắc": Thọ tăng trưởng là Danh. Chỗ nhờ nơi Thức mà lập, gọi là Sắc.

"Từ Thọ sinh nơi Vô minh, Ái, Thủ, Hữu, Hành": Tức từ Thọ của Hiện báo dấy khởi nhân về sau.

"Từ Thọ làm nhân duyên sinh Ái, Xúc, Thức, Lục nhập": Tức từ Sắc của Hiện báo chuyển biến dấy khởi sinh, lão tử của đời vị lai. Cũng ứng hợp để nêu rõ Danh sắc tức là Thọ, cho đến Lục nhập tức là Thọ. Nhưng văn đã lược bớt. Do đấy, phần tiếp sau của Kinh nói: "Vì thế Thọ tức là mười hai chi". Cho nên câu cuối nầy là tổng kết. Không có Thọ riêng ở ngoài Tâm pháp. Hướng về trước tức đối với quá khứ là Vô minh, Ái v.v... Hướng về sau tức đối với Danh sắc v.v... Cho nên Thọ tức là mười hai chi. Do nay, chỗ nêu dẫn của phần Sớ giải chỉ dẫn đoạn đầu, để chứng minh Vô minh, Ái là gốc của mười hai chi. Chữ "Kỳ" là chỉ cho Vô minh, Ái. Chữ "Đẳng" là chỉ cho phần kinh văn còn lại...

- Sớ từ câu: "Lại căn cứ nơi ba đời, nên Vô minh là gốc" tiếp xuống: Tức nơi Luận Du Già, đến phần sau, bàn về sáu địa sẽ phân biệt rộng. Nay lại giải thích tóm lược về Vô minh dấy khởi theo chiều ngang (không gian) là Gốc, có thể nhận biết.

Chẳng thấu tỏ về Đệ nhất nghĩa đế nên gọi là Vô minh.

Nói "Ái, Thủ là từng đời, phần": Tức chỗ dấy khởi của Hiện tại. Nếu lại dấy khởi tức có các chi sinh, lão tử của vị lai. Nếu không dấy

khởi thì khổ sẽ chẳng sinh, Hữu không còn căn do để tồn tại. Cho nên gọi là từng đời, phần.

Nói "Khoảng giữa của hai chi nầy có năm chi như Thức v.v...": Là sau chi Vô minh đến chi Ái , Thủ, có năm quả của khoảng giữa so với trước.

Nói "Cùng với sinh, lão tử": Tức sau chi Ái, Thủ, đối chiếu với đời vị lai chưa dấy khởi các chi Ái, Thủ, thì so với trước là khoảng giữa. Do vị lai lại dấy khởi nên lần lượt thay nhau đến vô cùng.

- Sớ từ câu: "Nay tỏ ngộ về Vô minh" tiếp xuống: Là nêu ra lý do của việc xem Ái, Thủ là từng đời, phần. Nghĩa như trên đã giải thích.

- Sớ từ câu: "Ba pháp sau căn cứ nơi Tịnh" tiếp xuống: Là phần hai (của phần ba: Theo văn giải thích) giải thích về ba đoạn sau. Phần nầy gồm ba:

Một: Xét theo văn giải thích.

Hai: Từ câu: "Lại biết về Thanh văn tức là nhận biết về khổ" tiếp xuống: Là thông hợp về bốn đế. Do phần nêu lên ở trước nói: "Dùng Tuệ của bốn đế soi chiếu về mười pháp".

Ba: Từ câu: "Trước giải thích về nhân chung" tiếp xuống: Là dung hợp hai phần giải thích. Tuy nhân quả gọi là dị biệt nhưng cũng không khác với ý của bốn đế.

- Sớ từ câu: "Nếu xác định cho hai pháp trước là Phần đoạn" tiếp xuống: Là phần thứ tư, tóm kết, phê phán lối giải thích của người đi trước. Tức các biện giải của sách San định Ký.

Phần văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu ra.

Hai: Từ câu: "Tức ba quả của Tiểu thừa" tiếp xuống: Là chỉ rõ về Tướng của chỗ sai lầm kia. Ba thừa trở về sau thông suốt nhân quả mới thọ Biến dịch. Nay cho là quả đã thọ nhân mà biến dịch là phải nhập vô dư xong mới được nhận, sau được ba quả liền được thọ biến dịch. Đó là sai lầm.

Nhưng về Phần đoạn và Biến dịch, kinh Thắng Man nói: "Có hai thứ tử. Những gì là hai? Đó là Phân đoạn tử (Chết theo từng đời) và Biến dịch tử chẳng thể nghĩa bàn (Chết theo thay đổi, không thể nghĩ bàn) Chết theo từng đời là của hàng phàm phu (Chết đời này rồi chết một đời khác). Chết theo thay đổi chẳng thể nghĩ bàn là Ý sinh thân của các hàng A-la-hán, Phật Bích Chi, Bồ tát đại lực cho đến khi thành tựu đạo quả Bồ đề Vô thượng."

***Giải thích:*** Căn cứ theo đây thì biết rõ về ba quả của Tiểu thừa,

từ bảy địa trở lại chưa thọ nhận “Biến dịch”.

Về nghĩa của bốn Biến dịch thì trước đã bàn rộng.

- Sớ câu: “Cũng hiển bày về Tướng của đối tượng được nhận biết”: Đối tượng được nhận biết tức là phần tiếp sau nói về Tánh, Tướng. Cần làm rõ đối tượng được nhận biết thì mới biết đúng chủ thể nhận thức.

- Sớ từ câu: “Biết về Tướng, về Tánh” tiếp xuống: Văn nơi phần này gồm ba:

Một: Nhận biết về Tướng.

Hai: Nhận biết về Tánh.

Ba: Nhận biết về tính chất không chướng ngại.

Về tính chất không chướng ngại có hai chi tiết:

Một là, nêu rõ Tánh, Tướng là không ngăn ngại.

Hai là, do Tánh dung thông Tướng đến trùng trùng không ngăn ngại. Tức bốn pháp giới là đối tượng được nhận biết ở đây.

Nói “Cái Tri của Vô tri” Là chủ thể nhận biết của Bồ tát. Tức “Bát-nhã vô tri” đối hợp với duyên mà soi chiếu.

- Sớ câu: “Lại trong hai đoạn đã hàm chứa năm loại trước”: Nghĩa là, trước do nhận biết đúng như thật, mỗi mỗi tiếp cận, lãnh hội về pháp của năm loại, ở nơi văn đều rõ ràng. Nay biện minh nghĩa trong văn bao hàm các pháp trước nên Sớ giải đã chỉ rõ đầy đủ.

- Sớ câu: “Từ Sắc trở lên, từ Nhất thiết chủng trí trở lại”: Kinh đại Phẩm Bát-nhã lược nêu ra hơn tám mươi mốt loại. Kinh đại Bát-nhã đã diễn rộng. Tức Sắc là đứng đầu nơi năm Uẩn nên được tiếp cận trước hết.

Tiếp theo là tiếp cận, lãnh hội về bốn uẩn Thọ, Tưởng, Hành, Thức.

Rồi đến mười hai Nhập, mười tám Giới, Nhãn v.v... Xúc v.v... sinh khởi các Thọ.

Tiếp theo là bốn Niệm trị, bốn đế, bốn Thiền, tám Giải thoát, các pháp đà-la-ni, thập Địa, Năm Mắt, mười Lực, đại từ đại bi, bốn đẳng tâm, ba mươi hai tướng tốt, Pháp không quên mất, Nhất Thiết chủng Trí, bốn Quả Thanh văn, Hạnh Bồ tát, đạo quả Bồ đề vô thượng.

***Giải thích:*** Trên đây là đối tượng được tiếp cận, lãnh hội.

- Sớ câu: “Hiện thấy các pháp cũng giống như bọt nước tụ lại”: Là nêu rõ về nghĩa không thật, luôn bị hủy hoại của năm Uẩn.

Dùng vấn nạn chẳng hủy hoại để giải thích về ý, như trước đã nhiều lần nói đến.

- Sớ câu: “Đều dùng vô đắc làm chút ít phương tiện”: Văn nơi

bản Sớ giải đã dùng tính chất "Vô đắc" để giải thích "Phương tiện chút ít". Phần tiếp sau của kinh viết: "Dùng vô sở đắc mà làm phương tiện". Nếu dựa theo kinh đại Bát-nhã thì cũng dùng "Vô sinh" làm phương tiện, dùng "Vô trụ" làm phương tiện, dùng "Vô y" làm phương tiện, đều là Tướng của Bát-nhã.

Nhưng "Làm phương tiện" lược có hai ý:

Một là, hội nhập nơi "Phương tiện có", khiến có được "Vô sở đắc".

Hai là, hội nhập nơi "Phương tiện không", cũng không trụ chấp nơi Vô đắc. Cho nên ở đây chính là dùng theo ý một.

- Sớ câu: "Cũng như Tô là hơn hết, không gì là không nhập": Tức nơi kinh Giải Thâm Mật tán dương về Trí chân thật không gì là không hội nhập.

**- Vô tận tạng thứ tám:** Niệm Tạng

- Sớ câu: "Về mười hai phần giáo, nay sẽ giải thích tóm lược": Tức là đoạn thứ năm nói về các giáo pháp được diễn giảng. Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Giải thích về tên gọi chung.

Hai: Từ câu: "Đều có hai Tướng" tiếp xuống: Là giải thích về Tướng.

Ba: Là nhận định, phân biệt về chỗ chung, riêng.

Nơi phần hai gồm hai:

Một là, giải thích về tên gọi tổng quát.

Hai là, từ câu: "Tu-đa-la là" tiếp xuống: Là giải thích riêng. Một Bộ nầy phân làm hai:

Thứ nhất: Biện giải về hai Tướng. Câu : "Phần văn xuôi kia đã thâu hợp biên tập" thì đến phần tiếp sau sẽ rõ.

Thứ hai: Từ câu: "Tuy nhiên, lại có tên gọi khác" tiếp xuống: Là biện giải về dị danh, cùng làm rõ về ba Tướng. Phần nầy gồm hai:

Một: Nêu ra bốn tên gọi. Cũng giống như nơi quyển thứ nhất.

Hai: Từ câu: "Nói gốc của pháp" tiếp xuống: Là giải thích riêng. Phần nầy gồm hai:

Một là, chính thức thuật lại cách giải thích của đại sư Tuệ Viễn.

Hai là, Từ câu: "Do cách giải thích kia lập" tiếp xuống: Tức nêu ra lý do. Là lập ra ba Tướng, do trong năm nghĩa thì ba nghĩa sau tức là ba Tướng của Tu-đa-la. Phần "Hai là" nầy lại phân làm hai:

Thứ nhất: Là nêu ra.

Thứ hai: Từ câu: "Về Tổng tướng thì chẳng khác với trước" tiếp

xuống: Là giải thích. Phần giải thích lại gồm hai chi tiết:

Một: Chính thức giải thích về ba Tướng.

Nói "Tổng tướng chẳng khác với trước" tức là nói về Tướng chung trong hai Tướng.

Hai: Phần hai còn lại có thể nhận biết.

Từ câu: "Tuy nhiên, hai nghĩa sau kia" tiếp xuống: Là ngăn chận sự đả phá, cùng kết hợp, dung thông.

Do tác giả sách "San định ký" tự lập làm hai lớp chung riêng. Như phần Sớ-Sao thứ nhất không thuận theo việc lập ba Tướng. Trong phần Sớ giải thuộc quyển thứ nhất, tác giả đã đả phá: Đại sư Tuệ Viễn (Tùy) tuy nói về tính chất chung riêng của Tu-đa-la (Khế kinh) nhưng tóm lược gồm ba:

Một là thuận theo Niết-bàn. Hai là không có Thánh giáo thì cũng trái với lý chính. Ba là trái với Luận Tạp Tập.

Luận Tập Tập nói: "Tu-đa-la, tức là phần văn xuôi thâu hợp, biên tập, lược nói về nghĩa cần nên thuyết giảng." Sách ấy tự giải thích: "Lược nói về nghĩa chỗ cần thuyết giảng tức là phần văn xuôi thâu hợp, biên tập. Từng không có hai phần: Trước là lược nêu lên. Sau là giải thích rộng về Tướng. Nói "Lược" tức tên gọi khác của "Chung". Tức là Tu-đa-la, một phần là chung, mười một phần còn lại là riêng. Nay, Tu-đa-la dựa nơi Tạng bộ, trong đó, nghiệp dụng của Tướng chung theo đấy mà lập tên gọi. Các Tạng bộ còn lại, gọi là dựa nơi nghiệp dụng của Tướng riêng trong Tạng bộ. Vì sao? Vì nghiệp dụng của Tu-đa-la có khả năng thâu tóm, xuyên suốt. Cho nên các Tạng các bộ còn lại là đối tượng được giản giải, đối tượng được giáo hóa. Do sự thâu tóm xuyên suốt ấy mà nghĩa kia mới thành tựu. Cho nên kinh đại Bát Niết-bàn nói: "Khởi đầu từ "Tôi nghe như vầy", cuối cùng đến "Hoan hỉ phụng hành" đều là chỗ thâu tóm của Tu-đa-la.

***Giải thích:*** Đây tức là chỗ lập-phá của Sách kia. Nay, phần Sớ giải nhận biết chỗ lập kia chỉ là Tướng chung nên lại chẳng nêu ra.

Nói "Chẳng trái với Luận Tạp Tập" Là vì biện giải về Tướng, lại phải dùng Luận Tạp Tập, nên gọi là chẳng trái. Ở đây xác nhận về Tướng riêng nên gọi là "Văn xuôi đã thâu hợp, biên tập".

Nói "Chỗ chẳng thâu tóm của mười một phần ấy": Là sợ nghĩa chưa hiển bày nên dẫn kinh đại Bát Niết-bàn. Phẩm Hiền Thủ chỉ rõ về phần Tổng quát nơi văn xuôi đã thâu hợp, biên tập, tức là Tướng chung, Tướng chung thì sao có thể phân biệt với Kệ, Tụng?

- Sớ câu: "Lược nói về nghĩa của chỗ nên nêu giảng kia": Là tóm

lược chung về Tướng nơi Tu-đa-la. Tức là văn nơi Luận Tạp Tập, mà là hai đoạn, nêu ra chỗ căn cứ của việc tóm lược riêng. Chỉ dùng một văn nơi phần trên của phẩm Hiền Thủ để cùng chứng minh hai nghĩa. Như nói: "Bấy giờ, Văn Thù Sư Lợi thuyết giảng về công đức lớn của hạnh thanh tịnh, không ô trược, tạp loạn xong": Đây chỉ là văn xuôi đã được thâu hợp, biên tập. Nếu nói: "Muốn hiển bày công đức của Tâm Bồ đề", tức là lược chỉ rõ về Tướng. Phần nêu lên là chỗ thuyết giảng của phần văn tiếp sau.

Phần tiếp theo biện minh chẳng trái với Luận Thành thật, có thể nhận biết.

Từ câu: "đây tức là chung cho mười hai phần giáo" tiếp xuống: Là lược nêu rõ về chỗ chung củ Tướng. Chẳng giống với tướng riêng là chỗ chẳng thâu tóm của mười một phần kia.

- Sớ từ câu: "Như Tu-đa-la trong mười hai phần giáo" tiếp xuống: Là cùng tóm kết về Tạng bộ với hai tính chất chung riêng khác nhau của Tu-đa-la. Văn ở đây chính là sách "San định Ký" đã lập ra hai lớp chung riêng. Sách ấy cho rằng: "Song chỗ lập danh của Tang bộ đều có hai lớp chung, riêng. Thứ nhất, nghĩa là mười hai Bộ trong ba Tạng là tên gọi chung. Tu-đa-la v.v... là tên gọi riêng. Thứ hai, tức Tu-đa-la là danh hiệu chung, Tỳ-nại-da, Ứng tụng v.v... là đề mục riêng. Từ xưa cùng lưu truyền, chỉ biện giải phần đầu, không bàn về phần sau."

***Giải thích:*** Phần sau nói về chung riêng theo kiến giải ấy, rõ là tác giả muốn tạo một sự dộc đáo, khác lạ. Nay chính thức đả phá. Ý của kiến giải ấy cho: Đã khế với lý, hợp với căn cơ thì gọi là Tu-đa-la. Tức Luật cùng với Luận đều có sự khế hợp há chẳng được gọi là Tu Đa La chăng? Nên ở đây chỉ rõ: Hai tạng có sự khế hợp, tức là Tu-đa-la trong mười hai Bộ. Đây là căn cứ nơi nghĩa bao quát, đâu cần phải lập hai lớp chung riêng. Tức Tu-đa-la của ba Tạng chỉ làm rõ giới hạn nơi tướng chung. Trong mười hai phần giáo lại phân ra ba Tướng. Từ tướng chung lập ra Kinh tạng để phân biệt chỗ khác với hai Tạng kia.

- Sớ từ câu: "Song, chia Luận Tạp Tập" tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ ra chỗ căn cứ nơi kiến giải của đại sư Tuệ Viễn.

- Sớ từ câu: "Có người chẳng hiểu rõ" tiếp xuống: Là kết luận, phê phán...

- Sớ câu: "Kinh đại Bát Niết-bàn nói: Trước, Phật vì các Tỳ kheo" Tức nơi kinh quyển thứ mười năm. Phần văn xuôi nêu đầy đủ là: "Những gì gọi là Kỳ dạ (ứng tụng) nơi Kinh? Phật nói với các Tỳ kheo: Xưa kia, Như Lai cùng với các ông do ngu si không trí tuệ nên chẳng thể thấy

đúng như thật về bốn Chân đế, vì vậy mãi bị lưu chuyển trong sinh tử, chìm đắm nơi biển khổ lớn. Bốn Chân đế là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Như ngày trước, Phật vì các Tỳ kheo giảng nói về Khế Kinh xong...” Phần tiếp sau hoàn toàn giống với chỗ dẫn nơi bản Sớ giải. Chữ “đẳng” ở sau cùng nơi phần Sớ giải ấy có hai ý:

Một: Chỉ cho phần kệ còn lại. Tức kệ tiếp theo viết:

*“Nếu thấy được Bốn đế*
*Thì dứt được sinh tử*
*Các Hữu đã diệt hết*
*Chẳng còn thọ thân nữa.”*

Đó gọi là Kỳ dạ nơi kinh.

Hai: Chỉ cho phần kinh văn còn lại.

- Sớ câu: Như thọ ký cho Bồ tát Di Lặc”: Tức nói về phần giáo thứ ba là Thọ ký. Kinh đại Bát Niết-bàn viết: “Những gì gọi là Thọ ký ? Như có khi đức Như Lai giảng nói về Kinh, Luật, vì các hàng Chư Thiên, người mà thọ ký “Sẽ làm Phật”. Như nói: Bồ tát A-dật-đa, vào đời vị lai có vua tên là Nhương Khư, sẽ ở nơi đời ấy mà thành bậc chánh giác, hiệu là Di lặc. Đó gọi là Thọ ký nơi Kinh.

“Bốn là Già đà” (Phúng tụng”: Nơi kinh đại Bát Niết-bàn đã dẫn kệ: “Chớ làm điều ác”... Hai Tướng tức là hai ý lập kệ.

- Sớ câu: “Hai là nhân nơi sự việc mới giảng nói do biết rõ về gốc ngọn”: Là nói về phần giáo thứ năm: Ni-đà-na (Nhân duyên). Kinh đại Bát Niết-bàn viết: “Những gì gọi là Ni-đà-na nơi Kinh? Như kệ trong các Kinh do nhân duyên Phật vì người khác mà giảng nói. Ví như trong nước Xá Vệ có một chàng trai giăng lưới bắt chim, chim bắt được thì nhốt vào trong lồng, cho ăn lúa uống nước, rồi lại thả ra. Đức Thế Tôn biết rõ về sự việc ấy nên nói kệ:

*“Chớ khinh tội nhỏ*
*Cho là không họa*
*Giọt nước tuy bé*
*Dần đầy lu lớn”.*

- Sớ câu: “Bảy là Bản Sự. Trong phần nói về hai Tướng”: Phần giáo thứ bảy là Bản Sự (Y-đế-mục-đa-già) Hai tướng là hai nghĩa của Bản sự. Luận Du Già quyển thứ tám mươi mốt chỉ có Tướng thứ nhất. Luận viết: “Bản sự, là nói về các sự việc thuộc đời trước của Phật, là chỗ phát sinh của các việc nơi đời sau”.

Luận Tạp Tập thì chỉ có ý sau. Luận nói: “Bản sự, là nói rõ về các sự việc tương ứng nơi đời trước của các Thánh đệ tử.”.

- Sớ câu: “Tám là Bản sinh... một là nói về Như Lai”: Là nói về phần giáo thứ tám: Bản sinh (Xà-đà-già) gồm hai nghĩa, đây là nói về nghĩa thứ nhất. Kinh đại Bát Niết-bàn viết: “Như Phật, Thế Tôn xưa kia lúc còn làm Bồ tát tu tập các hạnh khổ. Các vị Tỳ kheo nên biết: Như Lai ở đời quá khứ từng làm Nai, Gấu, Cheo, Thỏ, làm quốc vương, làm Chuyển Luân Thánh vương, làm Rồng, làm Kim-sí-điểu. trong khi thực hành đạo Bồ tát như thế, luôn xả bỏ thân mạng đáng yêu quý của mình”.

- Sớ câu: “Chín là Phương Quảng”: Là nói về phần giáo thứ chín: Phương Quảng (Tỳ Phật Lược). Phần nầy có thể nhận biết.

Chỗ dẫn Luận Tạp Tập nói “ chia ra làm năm nghĩa”, tức là chia phần Tổng quát “Ngôn thuyết tương ứng của Bồ tát tạng” ra làm bốn, cộng với nghĩa tổng quát là năm. Phần còn lại có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Mười hai phần giáo nầy, ở nơi Đại thừa, Tiểu thừa” tiếp xuống: Là phần thứ ba, nhận định, phân biệt về chỗ chung, riêng. Gồm ba:

Một: Phân biệt chỗ chung, riêng nơi Đại, Tiểu.

Hai: Kết hợp để thông tỏ.

Ba: Phân biệt chỗ cũng cùng không nơi mười hai phần giáo.

Một: Nói “Kinh Niết-bàn quyển thứ ba nói: Hộ trì pháp Đại thừa là thọ trì chín Bộ” Là nêu dẫn về nghĩa. Kinh viết: Như có Tỳ kheo, với vật dụng cần cho thân mạng cũng luôn đầy đủ, lại có thể hộ trì chỗ giới cấm đã thọ, có thể cất lên tiếng Sư tử để diễn nói pháp diệu. Đó là: Tu-đa-la (Khế Kinh), Kỳ dạ (Ứng tụng) Thọ ký, Già-đà (Phúng tụng) Ưu đà-Na (Tự thuyết) Y-đế-mục-đa-già (Bản sự) Xa-đà-già (Bản sinh). Tỳ Phật Lược (Phương quảng) A-phù-đạt-ma (Vị Tằng Hữu). Dùng chín Bộ kinh như thế, vì người khác mà giảng nói rộng khắp, đem lại, lợi ích an lạc cho các chúng sinh”.

- Sớ câu: “Kinh Pháp Hoa, quyển thứ nhất nói”: Tức phẩm Phương Tiện. Hai câu được nêu dẫn là nửa đầu của kệ:

*“Chín bộ pháp của Ta*
*Thuận theo chúng sinh nói”.*

Nửa sau là:

*“Vào Đại thừa làm gốc*
*Nên mới nói kinh nầy.”*

Phần tiếp sau dẫn Luận Du Già nói Tiểu thừa chỉ có mười một phần giáo ( không có phần Phương Quảng)

- Sớ từ câu: “Nhưng nơi các kinh” tiếp xuống: Là phần hai, kết

hợp để thông tỏ, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Tuy nhiên, Khế kinh...” tiếp xuống: Là phần ba, nhận định, phân biệt chỗ cùng có, cùng không. Cũng có thể nhận biết.

**- Vô tận tạng thứ chín:** Trì Tạng

Phần nầy có thể nhận biết.

**- Vô tận tạng thứ mười:** Biện Tạng:

Nêu rõ về bảy Biện tài, đến phần thập Địa sẽ biện giải rộng.

-------------------------------------

## *Phẩm 23:* **THĂNG ĐÂU SUẤT THIÊN CUNG**

- Sớ câu: "Kinh Bồ tát Đại thừa Tạng nói": Hoặc nói gọn là: "Kinh Bồ tát Tạng" gồm một quyển, cũng gọi là "Lễ Phật Sám hối tùy hỉ". Phần sau của kinh nói rộng về công đức của sự Hồi hướng. Phần trước nêu rõ việc dùng bảy báu đủ khắp hằng hà sa số tam thiên đại thiên thế giới để bố thí, cúng dường nơi Phật. Sau nói: "Thực hành pháp Hồi hướng nầy thì công đức hơn hẳn phân công đức trước." Tức là nói "dẫn khởi về quả vô lượng". Đây là tóm tắt nghĩa để nêu dẫn.

- Sớ câu: "Tâm Hồi hướng tạo nên lợi ích lớn": Tức ngầm dẫn kinh Tịnh Danh, phẩm Phật đạo, kệ của Cư sĩ Duy-ma trả lời câu hỏi của Bồ tát Phổ Hiện Sắc Thân. Kệ viết:

*"Giàu có: bảy Thánh tài*
*Dạy, trao để thêm lời*
*Tu tập theo chỗ nói*
*Hồi hướng tạo lợi lớn".*

Nói "Cho nên Hành sau đấy được nêu rõ": Là "Hồi" các Hành nơi phần trước.

- Sớ câu: "Cũng có ba nghĩa": Tức nơi về phần một: "Được mang tên" của Hội, thuộc phần "Giải thích tên gọi". ba Nghĩa là:

Một: Căn cứ vào nơi chốn, gọi là "Đâu Suất Thiên cung Hội".

Hai: Căn cứ nơi người, gọi là: "Kim Cang Tràng Bồ tát Hội".

Ba: Căn cứ vào pháp thì gọi: "Thập Hồi hướng Hội".

- Sớ từ câu: "Nơi chốn, tức chỗ giảng nói ấy" tiếp xuống: Câu nầy là nêu ra. Từ câu: "Biểu hiện về thứ bậc" tiếp xuống: Là đáp lại. Phần đáp có sáu ý:

Một: "Hạnh" trước ở nơi cõi Dạ Ma. Nay, Hồi hướng siêu vượt so với trước nên ở nơi cõi Đâu Suất. Chính là căn cứ nơi thứ lớp.

Hai: Chọn lấy tên cõi Trời là "Tri túc".

Ba: Căn cứ nơi Thiên chủ mà nói.

Bốn: Lại dựa theo "Tri túc" để giải thích. Trước là căn cứ nơi chỗ đủ của Tự lợi. Còn ở đây là căn cứ nơi chỗ đủ của Lợi tha.

Năm: Căn cứ theo Trung đạo mà nói.

Sáu: Căn cứ theo sự quân bình để giải thích.

Nói "Lại sinh nơi cõi Trời ấy tu tập ba thứ phước": Tức nơi kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi hai: "Cho nên nói tu Bố thí, Trì giới thì được thọ thân Trời cõi trên và dưới. Tu Thí, Giới, định thì được thọ thân Trời nơi cõi Đâu Suất".

- Sớ câu: "Ba là căn cứ nơi công dụng viên mãn": Tức địa thứ tám, phần đầu có nêu rõ tổng quát về sự tập hợp các phương tiện tạo ra "Phần địa", tập hợp bảy địa trước làm phương tiện cho địa thứ tám.

Bốn là, nơi thập Địa, phần đầu có nói về phương tiện tạo đầy đủ cho "Phần địa" ấy.

- Sớ câu: "Chưa hẳn đã dấy khởi thần cảnh thông": Đây tức nơi phần đầu quyển thứ mười hai của kinh ở trước, đều tùy theo loại mà hiện bày thần thông. Phần còn lại nói bốn Hội đã theo đấy. Có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Hoặc có thể cho đoạn thứ hai biện minh về Hồi hướng": Do đoạn thứ nhất căn cứ nơi bậc thứ là mười Trụ. Đoạn thứ ba nêu rõ về mười Độ, hoàn toàn giống với thập Hạnh. Cho nên đoạn thứ hai phối hợp với Hồi hướng. Đoạn thứ tư phối hợp với thập Địa. Tức nêu đầy đủ quả vị theo chiều dọc.

Do trong đoạn thứ hai thần thông chẳng bị hủy hoại, tức cũng có ý Hồi hướng. Đoạn thứ tư Hội nhập khắp các cõi Phật cũng có uy thế nơi Thể của thập Địa, nên vì đấy mà phối hợp.

Do phần hai, ba ở trước đã bỏ phần hai, bốn không hiển bày, nên ở đây, trước là chính thức giải thích, sau là ba câu cùng chung cho các quả vị.

- Sớ câu: "Tình động ở trong nên hiện ra nơi ngôn từ": Tức nơi Lời Tựa tập thơ của Tử Hạ. Văn đầy đủ là: "Tình động bên tr nơi phẩm Ly Thế Gian tán thán Phật có tên gọi về các đức nhưng không giải thích. Nay, văn có giải thích nhưng không có tên gọi. Hơn bốn trang Kinh theo thứ lớp lần lượt giải thích đầy đủ về hai mươi mốt đức của Phật, nên viết là "Văn nghĩa gồm rộng". Hơn bốn trang Kinh, văn diễn rộng, trong đó câu nghĩa bao quát, thâu gồm những giải thích khác nhau nơi các Luận không sót, nên gọi là "Nghĩa rộng". Do đấy, nên ở đây đã nêu dẫn về các Luận, đem Luận giải thích Kinh, dùng Kinh chứng minh cho Luận, nên viết là "Theo chỗ thuận tiện". Người xưa cũng dẫn các Luận nơi phẩm Ly Thế Gian. Đã không có văn kinh Luận không có chỗ y cứ. Do "Không có tên gọi" ấy, nên bậc cổ đức cùng nhầm lẫn. Hòa Thượng Pháp Tạng dùng mười câu của phần tổng kết sau phân làm mười đoạn. Sách "San định Ký" dùng mười sáu đức nơi ba nghiệp để phố hợp, cùng chỗ dẫn tiếp sau, nay đều chẳng dùng.

- Sớ câu: "Phẩm Ly Thế Gian gọi là sự giác ngộ vi diệu thảy viên mãn": Trên là giải thích "Câu Tổng quát" trong kinh. Từ đây trở xuống là lãnh hội tên gọi khác của câu tổng quát ấy.

Nhưng về Nhiếp Luận, Bản Luận là do Bồ tát Vô Trước tạo, hai vị đại sĩ Thế Thân và Vô tánh đều cùng làm công việc giải thích. Đường Tam Tạng (Pháp sư Huyền Tráng) cùng dịch cả hai bản chú giải ấy, mỗi bản đều gồm mười quyển, ở đây cùng thuộc nơi quyển thứ năm. Nay dựa theo cách giải thích của Bồ tát Vô tánh, nói về Nhân trong Tướng của đối tượng được nhận biết, cho rằng: “Như muốn giải thích pháp Đại thừa, lược do ba Tướng”:

Một: Do thuyết giảng về duyên khởi.

Hai: Do thuyết giảng từ duyên sinh ra Pháp tướng.

Ba: Do thuyết giảng về “Ngữ nghĩa”.

***Luận viết:*** “Nói Ngữ nghĩa, tức là nêu giảng về câu thứ nhất, sau dùng những câu còn lại để phân biệt, hiển bày, hoặc do “Đức xứ”, hoặc do “Nghĩa xứ”. Nơi phần giải thích viết: “Đã đạt được nơi đem lại lợi ích viên mãn, nên gọi là đức. Chưa đạt được ở chỗ đã tùy thuận, hướng cầu, nên gọi là Nghĩa.”

***Luận viết:*** “Đức xứ, nghĩa là nói về công đức của Phật, tức hai mươi mốt thứ công đức thù thắng”. Phần giải thích nêu: “Sự giác ngộ thanh tịnh tột bậc, tức là câu thứ nhất. Do chỗ các câu còn lại mở bày, hiển thị về nghĩa ấy.”

- Sớ câu: “Thân Quang giải thích”: Thân Quang là Luận chủ Phật Địa Kinh Luận. Hai bản chú giải Nhiếp Luận không giải thích “Câu tổng quát”. Bồ tát nầy giải thích tự có ba cách. Phần Sớ giải liền dùng nghĩa ấy để phân biệt, giải thích.

Tuy nhiên, ba cách giải thích nầy lại có hai ý:

Một là, giải thích riêng về “câu tổng quát”: Thứ nhất giải thích chữ “Chánh”. Thứ hai, giải thích chữ “Tối Thanh tịnh”. Thứ ba, giải thích chữ “Đẳng”. Hai bản kia không có chữ đẳng, nghĩa phù hợp với kinh hiện nay.

Hai là, ở chỗ pháp của đối tượng được giác ngộ, tóm lược bổ sung để nêu ra:

Thứ nhất: Vô vi là Cảnh của đối tượng cần giác ngộ.

Thứ hai: Cho tất cả là Cảnh của đối tượng cần giác ngộ.

Thứ ba: Cho “Tánh như chỗ hiện có” là đối tượng cần giác ngộ. Cho nên có chút ít khác nhau.

Lại nữa:

Một: Hữu vi cùng Vô vi, biện minh tổng quát về đối tượng được giác ngộ không ra ngoài hai lãnh vực ấy.

Hai: Tất cả các pháp được xét tận cùng về chỗ sai biệt của

chúng.

Ba: Như chỗ hiện có v.v... là chung cho chủ thể, đối tượng. Đó như tánh sở hữu của nó, nay sẽ lược nói: Luận tạp tập quyển thứ mười một nói: Sự biên tế (biên hạn tận cùng của sự) là đối tượng duyên; nghĩa là hết thảy tánh sở hữu (vốn có) của tất cả pháp, giống như tánh sở hữu của nó.

- Sớ giải thích luận kia nói: Sự biên tế v.v... tức sự có hai loại: 1) Sự về tự tướng. 2) Sự thuộc cộng tướng loại đầu là hết thảy phần lượng pháp của tâm chủ thể duyên. Loại sau là tâm chủ duyên như trong các kinh nói về sở hữu chung (cộng) Thể. Cả hai đều gọi là biên tế. Sự trong đây tức là cảnh. Theo văn phân làm ba: 1) Nêu chương. 2) Chia hai nghĩa, 3) Giải thích phân biệt. Đây là giải thích phân biệt; Luận nói: Hết thảy tánh vô sở hữu là các Uẩn, Xứ, Giới. Đó là Thể, sự của các pháp được nhận thức, hiển bày. Chỉ có từng ấy phân lượng biên tế, nên kiến tập ba thứ: Uẩn, Giới, Xứ Sớ kia giải thích: Là hết thảy tự tướng của các pháp. Hữu vi vô vi, luận nói: Như tánh sở hữu nghĩa là bốn Thánh đế mười sáu Hành, tất cả hành chân như, tất cả hành vô thường, khổ, tất cả pháp vô ngã Niết-bàn, tịch tĩnh v.v... Không vô tướng vô nguyện Sớ kia giảii thích; trong đây lược nói bốn loại công tướng: 1) Môn đế: Bốn Thánh đế. 2) Môn hành; Mười sáu hành và chân như. 3) Món Ô đà nam: Tất cả hành vô thường cho đến tịch tĩnh. 4) Môn Giải thoát: Không, vô tướng, vô nguyện. Luận ấy nêu cảnh, không nêu chủ thể thấu rõ. Luận lại nói: Do các môn nghĩa sai biệt như thế, hiểu rõ cảnh của đối tượng nhận biết ấy gọi là "Như tánh sở hữu".

- Sớ giải đây giải thích tên chung: Nghĩa là do bốn Đế mười sáu hành như thế v.v... là nghĩa sai biệt trong hết thảy tánh sở hữu, nên tâm chủ thể duyên như trong các vốn có sự sai biệt, thảy đều biết rõ, vì thế gọi là "Như tánh sở hữu". Luận hoặc cho rằng Đế môn để hiểu rõ cảnh của đối tượng nhận biết. Sớ giải Luận này nói: Nghĩa là uẩn, Giới, Xứ tùy phần thích ứng liễu tri về nó là Khổ cho đến Đạo đế. Lại giải thích bốn thứ sai biệt tức tổng quán Uẩn Giới Xứ trong tất cả tánh sở hữu. Hữu lậu có hai là quán khổ tập. Vô lậu có hai là quán Diệt Đạo. Luận lại nói hoặc dùng Hành môn để liễu tri cảnh của đối tượng nhận biết. Tức mỗi một Đế đều có bốn hành cho đến cả pháp không sai biệt gọi là Hành Chân như. Sớ kia giải thích: Trước là Đế và Pháp môn dựa theo Sở duyên, nay là dựa vào năng duyên. Luận lại nói về Ổ đà nam. Trước đây dịch là Ưu-đà-na là sai, đúng nghĩa của Ổ đà nam là không hỏi Phật tự nói, cũng là tóm lược nghĩa. Tóm lược tướng của tất cả hành

vô thường v.v... là Hữu vi, Niết-bàn tịch tĩnh là Vô vi. Luận lại nói môn giải thoát. Tức dùng ba môn không vô tướng, vô nguyện để liễu tri cảnh của đối tượng nhận biết. Sớ kia giải thích: Ly hệ Niết-bàn là giải thoát. Không định các tâm sở là chỗ dựa vào hướng đến Niết-bàn.

Giải thích nghĩa của hai Tánh đã lược nói đủ, hết thảy tánh sở hữu của nó chỉ là Thế đế. Như tánh sở hữu là chung cho hai đế, tức hiển bày tự tướng, cộng tướng của Như lai.

- Sớ từ câu: "Nghĩa là cùng soi chiếu nơi hai đế" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích về nghĩa thứ hai.

Từ câu: "Kinh kia không có câu Chánh đẳng" tiếp xuống: Là lãnh hội về bốn đoạn kinh, văn nêu bày có sự tóm lược,bổ sung, nói chung đều hàm chứa đầy đủ trong đó. Gồm hai:

Một: Nêu ra chỗ khác nhau của bốn đoạn.

Hai: Từ câu: "Diệu nghĩa là vi diệu" tiếp xuống: Là kết hợp giải thích dung thông.

- Sớ câu: "Diệu, Chánh, Biến, Tối, về tên gọi, nghĩa đều riêng, là chỗ phân biệt với phần khác":

"Diệu" thì phân biệt với chỗ chấp giữ nơi Tướng. "Chánh" phân biệt nơi Tà. "Biến" thì phân biệt với chẳng khắp. "Tối" phân biệt với chỗ chưa tận cùng. Như Hội thứ nhất đã nói. Các nghĩa còn lại có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Nay mỗi câu mỗi câu đều phối kết": Do ba đoạn trong Luận đều cùng lúc nêu lên. Nghĩa là, thứ nhất nêu lên hai mươi mốt câu Kinh. Thứ hai, Bản Luận cùng một lúc lập hai mươi mốt tên gọi của đức. Thứ ba, Thích Luận lần lượt trong một lúc lập lại nơi kinh. Nay phối hợp chọn thành hai mươi đoạn.

Trong phần Sớ giải văn đều gồm hai:

Một: Giải thích nghĩa của tên gọi.

Hai: Giải thích văn của Kinh.

Nay, nơi phần một nói về "Sự hiện hành không hai", trong phần giải thích về nghĩa của tên gọi ở trước đã nêu đầy đủ về Kinh, Luận cùng giải thích cả ba đoạn, có thể nhận biết.

Song, trong Thích Luận của Bồ tát Vô tánh thì trước là nhắc lại tên gọi của công đức nơi Bản luận, sau mới nêu rõ về Kinh. Như đoạn nầy, đã viết: "Nghĩa là, nơi đối tượng được nhận biết, toàn bộ không có chướng ngại, các công đức chuyển biến". Đây tức là "Mở bày, chỉ rõ" về "Sự hiện hành không hai". Phần sau đều dựa theo đấy.

Bồ tát Thế thân thì trước đã lặp lại Kinh. Nay, nơi phần Sớ giải

đều trước là lập lại Kinh, sau là dẫn chỗ "Lập danh" của Bản Luận. Cho nên trong phần giải thích nghĩa của tên gọi lại phân làm hai:

Một: Nhắc lại chỗ "Nêu tên" nơi Kinh.

Hai: Dẫn Thích Luận để giải thích.

Trong phần một, năm chữ "Tức quan sát Như Lai" là phần Sớ giải thêm vào, thuận nơi phần kinh ấy quan sát đức của Phật. Phần còn lại đều là văn của Luận kia.

Nay, nơi phần thứ nhất nói về "Sự Hiện hành không hai" thì:

Một: Nhắc lại chỗ nêu tên của kinh, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Hai cách giải thích của Bồ tát Vô tánh" tiếp xuống: Là phần hai, dẫn Thích Luận để giải thích. Phần nầy gồm ba:

Một là, Nêu cách giải thích của Bồ tát Vô tánh.

Hai là, Kết hợp hai Luận.

Ba là, Nêu phần diễn rộng của Bồ tát Vô tánh.

Một là: Trong phần giải thích thứ nhất lại chia làm ba:

Thứ nhất: Nêu cách giải thích của Luận.

Thứ hai: Từ câu: "Đây là căn cứ vào chỗ lìa Sở tri chướng" tiếp xuống: Là phần Sớ giải dùng ý nơi đoạn diễn rộng sau của Bồ tát Vô tánh để nêu ra Thể của đức.

Thứ ba: Từ câu: "Chẳng phải như" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận.

Nơi phần giải thích thứ hai, từ câu: "Ở đây, giải thích về hai Xứ" tiếp xuống: Là phần Sớ giải kết hợp hai nghĩa.

- Sớ câu: "Bồ tát Thế Thân thì đồng với cách giải thích sau": Tức là văn hoàn toàn giống nhau. Tuy nhiên, cách giải thích của Bồ tát Thế Thân có bốn chi tiết:

Một: Nhắc lại chỗ lập danh của Kinh.

Hai: Tự giải thích.

Ba: Nêu lên chỗ Bản Luận được trích dẫn.

Bốn: Giải thích lần nữa.

Như đoạn nầy, đã nêu: "Trong đây, nói về "Sự Hiện hành không hai", tức trong hai sự Hiện hành là điều không thể có. Đó là ở nơi đối tượng được nhận biết toàn bộ là không chướng ngại khi công đức chuyển biến. Chẳng phải như hàng Thanh văn, Độc giác, trí cũng có bị chướng ngại, cũng không chướng ngại".

- Sớ từ câu: "Bồ tát Thân Quang cho rằng" tiếp xuống: Là lãnh hội chỗ giải thích của Bồ tát Thân Quang, toàn bộ là đồng, văn ở đây có tính chất dung hợp.

- Sớ từ câu: "Bồ tát Vô tánh diễn rộng cho là" tiếp xuống: Là đoạn thứ ba, đây là Thích Luận của Bồ tát Vô tánh, nói chung là hoàn toàn lập lại thứ lớp của phần diễn rộng ở đâu. Nhưng có người không hiểu cho là giải thích lần nữa. Nay cũng trích dẫn phần diễn rộng làm hai mươi đoạn, mỗi mỗi câu đều phối hợp riêng. Đây tức là nối tiếp nơi "Câu tổng qúat" ở trước làm phát sinh câu thứ nhất trong phần riêng ấy. Cho nên chỗ giải thích trước viết: "Đoạn kinh nầy căn cứ nơi sự lìa Sở tri chướng, chẳng nhiễm vô tri" tức Thể của Sở tri chướng phân biệt khác cấu nhiễm ô, vô tri.

- Sớ từ câu: "Trong đó văn được phân làm hai" tiếp xuống: Là phần hai giải thích văn, cùng dùng cả hai Luận.

Phần đầu, "Đem lại lợi lạc rộng khắp" là ý của Bồ tát Thân Quang. "Lìa Sở tri chướng" là ý của Thân Quang. Nếu căn cứ vào chỗ giải thích của Bồ tát Thân Quang về "Chỗ Hiện hành không hai" thì cùng lìa cả hai chướng, cùng khác với hàng phàm phu và Tiểu thừa.

- Sớ câu: "Định Tuệ trang nghiêm, làm phát sinh thiện căn nơi muôn loài": Là giải thích Kinh, đoạn "từ dùng sự trang nghiêm của Phật đến "an trụ nơi thiện căn".

Nói "Định Tuệ", tức nơi kinh Pháp Hoa quyển thứ nhất kệ viết:

*"Phật tự trụ Đại thừa*
*Như chỗ pháp đạt được*
*Lực Định, Tuệ trang nghiêm*
*Dùng đấy độ chúng sinh."*

- Sớ câu: "Chủ thể trụ, đối tượng được trụ, cả hai cùng rộng lớn": Đối tượng được trụ tức là Thân pháp giới biến hiện khắp tất cả nơi chốn. Cho nên Trí rộng lớn xứng hợp với Pháp thân. Chân tánh ấy như ánh sáng mặt trời hòa hợp với Hư không.

- Sớ từ câu: "Nêu đủ hai nghĩa ở trên" tiếp xuống: Là tóm kết, quy về câu tổng quát, gồm luôn việc so sánh với phần văn sau.

- Sớ từ câu: "Thứ hai là từ Trí tuệ trở xuống" tiếp xuống: Là nói về đức thứ hai, trong đó gồm hai phần:

Một: Nhắc lại chỗ nêu tên của Kinh.

Hai: Từ câu: "Bồ tát Vô tánh nói" tiếp xuống: Là dẫn Thích Luận để giải thích. Phần nầy lại phân làm hai:

Một là, Nêu rõ chỗ diễn rộng của Bồ tát Vô tánh.

Năm chữ "Tức Niết-bàn Vô trụ" là phần Sớ giải thêm vào. Phần còn lại đều là Luận.

Hai là, Từ câu: "Tuy nhiên, pháp vô tướng" tiếp xuống: Là phần

Sớ giải dùng Thích Luận để giải thích.

Sớ giải đã dùng cả hai Thích Luận, văn dung hợp cả Kinh cùng Bản luận, về danh, lý thì đều thể hiện trọn vẹn, mà văn thì có chỗ bỏ bớt. Dẫn đầy đủ về Bồ tát Vô tánh là: "Nghĩa là, Chân như ấy có tướng Viên thành, không có tướng Biến kể sở chấp. Do lý của đạo ấy, biện minh không có hai Tướng, không có tướng không có là thật có, không có tướng có là đối tượng chấp về không. "Thanh tịnh tối thắng nên có thể nhập nơi công đức", tức là chỗ thanh tịnh tối thắng của Chân như là bậc nhất, hơn hết trong tất cả các pháp, xa lìa mọi cấu nhiễm của khách trần, nên ở nơi Chân như ấy tự giác, có thể hội nhập, cũng khiến cho người khác hội nhập. Do đó gọi là: "Thanh tịnh tối thắng, có thể hội nhập nơi công đức".

Bồ tát Thế Thân giải thích: "Hướng tới pháp Vô tướng", nghĩa là Chân như thanh tịnh gọi là pháp vô tướng. "Hướng tới" là Hướng nhập, tức ở nơi có không, không thấy có hai tướng. "Chân như thanh tịnh tối thắng có thể hội nhập nơi công đức" nghĩa là Chân như ấy chẳng phải là tướng có. Các pháp dùng tánh không làm Tướng, nên cũng chẳng phải tướng "Không có" mà là Tự tướng có. Ở nơi Vô tướng ấy, Chân như thanh tịnh tối thắng có thể hội nhập."

***Giải thích:*** Xem hai đoạn Luận nêu trên, đem đối chiếu với văn nơi bản Sớ giải là rõ ràng, có thể nhận thấy.

- Sớ câu: "Trụ khắp nơi thân của muôn loài, là Tánh của Tâm chân như": Tức như có kệ viết:

*"Ta nay thấu rõ Tánh Như Lai*
*Như Lai nay ở trong thân ta*
*Ta cùng Như Lai không sai biệt*
*Như Lai tức là Chân như ta".*

- Sớ từ câu: "Vì nhằm đạt được" tiếp xuống: Là phần thứ hai, dẫn Thích Luận để giải thích. Hoàn toàn là phần diễn rộng của Bồ tát Vô tánh, nghĩa ở trong phần văn được giải thích.

- Sớ từ câu: "Trong văn, trước là biện minh về" tiếp xuống: Là giải thích văn. Theo số nhiều mà nói, đoạn trước là giải thích Kinh, đoạn sau là giải thích Luận. Tại văn dễ lãnh hội, mà là dùng ý của Luận. Nếu dẫn đầy đủ Thích Luận của Bồ tát Vô tánh là: "Nghĩa là chẳng tạo sự dụng công ở trong các Phật sự đem lại lợi ích cho chúng sinh không hề gián đoạn, tùy theo chỗ ứng hợp mà luôn an trụ thích đáng nơi "Thánh, Thiên, Phạm trụ". Chẳng phải như hàng Thanh văn cần tạo dụng công mới có thể thành tựu được các sự việc đem lại lợi ích cho chúng sinh.

Chẳng phải như ngoại đạo, tuy có chỗ trụ, mà không phải là thù thắng. “Thiên Trụ” tức là bốn thứ Tĩnh lự. “Phạm Trụ” tức là Bốn tâm vô lượng như Từ, Bi v.v... “Thánh Trụ” là ba cửa giải thoát: “Không, Vô Tướng, Vô Nguyện.”

Bồ tát Thế Thân viết: “Tức là trụ nơi “Phật sở trụ” là “Vô sở trụ xứ”. Ở trong trụ ấy luôn tạo Phật sự không hề dừng nghỉ”.

Nay dùng cả hai Luận để giải thích văn Kinh.

- Sớ câu: “Đại bi, Tánh không là nhà của Phật”: Đại bi là nhà của Lợi tha. Tánh không là nhà của Tự lợi. Kinh Pháp Hoa nêu rõ đại bi là nhà. Kinh Tịnh Danh gọi là “Ngôi nhà tịch tĩnh rốt ráo”. Huống chi cả hai cùng dẫn dắt là ngôi nhà chân thật. Cho nên cùng an trụ.

Từ câu: “Cho nên có thể chẳng trụ” tiếp xuống: Tức là đại bi nêu trên là chỗ hỗ trợ của Bát-nhã.

- Sớ từ câu: “Như Phật trụ ở trên” tiếp xuống: Là phần diễn rộng ra của Bồ tát Vô tánh.

- Sớ từ câu: “Hết thảy chư Phật” tiếp xuống: Là nối tiếp phần trên để dẫn khởi phần tiếp theo, dùng làm đầu câu hỏi. Cho nên nay đáp lại: “Hòa hợp, xen lẫn mà trụ.” Đây cũng là giải thích Kinh.

Từ câu: “Tất cả chư Phật đều dựa nơi Chân như” tiếp xuống: Là phần Thích Luận. Đây chỉ là nêu tên gọi. Trong văn giải thích riêng về ba sự, đều gồm ba:

Một: Nhắc lại tên gọi.

Hai: Nêu dẫn Thích Luận để giải thích.

Ba: Tùy theo Kinh để giải thích riêng.

Nơi phần một, câu “Phóng ánh sáng lớn tiếp đến” là Sớ giải.

Trong phần hai, từ câu: “Nói khiến khắp” tiếp xuống là Sớ giải. Phần ba, từ câu “Trước biện minh về tác nghiệp” tiếp xuống, là Sớ giải.

Đức nầy, Bồ tát Thế Thân chỉ phối kết mà thôi.

- Sớ từ câu: “Trong sự lợi tha” tiếp xuống: Là phần diễn rộng của Bồ tát Vô tánh.

Từ câu: “Nghĩa là đã tập quen” tiếp xuống: Là giải thích tên gọi của công đức. Hoàn toàn là văn nơi Thích Luận của Bồ tát Vô tánh.

Từ câu: “Cho nên Luận gọi là tu tập, đối trị” tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích.

Từ câu: “Lại đã đạt được” tiếp xuống: Lại là phần giải thích Luận của Bồ tát Vô tánh. Phần Sớ giải đem nối kết với Kinh, nên chỗ tóm kết nói: “Hai văn cùng hiển bày”.

Từ câu: "Trong văn, tâm không" tiếp xuống: Là phần Sớ giải dùng ý của Thích Luận để giải thích văn Kinh.

- Sớ từ câu: "Do đã có thể đối trị như ở trên" tiếp xuống: Là phần diễn rộng của Bồ tát Vô tánh.

Từ câu: "Nghĩa là giáo, chứng, hai pháp" tiếp xuống: Là phần giải thích của Bồ tát Vô tánh.

- Sớ từ câu: "Hiển bày, chỉ rõ trong chỗ hóa độ của Như Lai" tiếp xuống: Là phần diễn rộng của Bồ tát Vô tánh.

Từ câu: "Nghĩa là tám thứ gió của thế gian" tiếp xuống: Là phần giải thích. Tức Sớ giải dùng ý để giải thích tóm lược, gồm luôn việc kết hợp với kiến giải của Bồ tát Thân Quang, cho năm Trần như Sắc v.v... là cảnh giới của Ma. Đến trong phần giải thích văn mới nêu ra phần Thích Luận.

Trong văn nói: "Chẳng do vì những người mù bẩm sinh không tin mà chẳng hiện bày": Tức ý trong phần Hồi hướng thứ nhất.

- Sớ câu: "Như có Tụng viết": Tức nơi Thích Luận của Bồ tát Vô tánh.

- Sớ từ câu: "Do dựa vào phương tiện trước" tiếp xuống: Là phần Diễn rộng của Bồ tát Vô tánh.

Từ câu: "Nghĩa là mười hai phần giáo" tiếp xuống: Tức phần Sớ giải dùng ý của Luận để giải thích. Bồ tát Vô tánh giải thích nêu đầy đủ là: "Tức Khế Kinh nơi mười hai phần giáo gọi là đối tượng được an lập. An lập tự tướng, cộng tướng kia. Sự an lập như thế, chẳng phải là hàng phàm ngu biết được chỗ hành hóa, vì là pháp xuất thế gian. Đối tượng được an lập ấy là chẳng thể nghĩ bàn, tức là công đức."

- Sớ từ câu: "Do phần Gia hạnh ở trên" tiếp xuống là phần diễn rộng của Bồ tát Vô tánh.

Từ câu: "Nghĩa là ở nơi ba đời" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa. Tức là phần giải thích nghĩa của Bồ tát Vô tánh.

Nhưng trước lại có văn nêu: "Nghĩa là ở nơi ba đời, Pháp tánh bình đẳng nên có thể đi đến, tiếp cận khắp."

Từ câu: "Tức là ba đời bình đẳng" tiếp xuống Là hoàn toàn giống với Luận kia.

Từ câu: "Cho nên phần sau của kinh nói" tiếp xuống: Là phần chứng minh, xác nhận do trải khắp ba đời. Kinh không hiển bày rõ, nên phải dùng trong phần văn nghĩa còn lại để tạo sự đầy đủ.

- Sớ từ câu: "Làm rõ lợi ích nêu trên" tiếp xuống: Là phần diễn rộng của Bồ tát Vô tánh. Nghĩa nằm trong văn dễ nhận thấy nên không

giải thích. Bồ tát Vô tánh viết: "Nghĩa là tùy theo đối tượng hóa độ mà biến hiện khắp các thế giới, thị hiện hai Thân để đem lại lợi lạc".

- Sớ từ câu: "Đoạn thứ mười một" tiếp xuống cho đến câu "Do nơi mười phương nêu trên" tiếp xuống: Là phần diễn rộng của Bồ tát Vô tánh.

Từ câu: "Nghĩa là, đối với các cảnh" tiếp xuống: Là phần giải thích nghĩa. Hoàn toàn là văn nơi Thích Luận của Bồ tát Vô tánh.

Trong văn, nêu lên hai nghi hoặc cũng là văn của Thích Luận. Luận chỉ có hai câu: "Chẳng phải đối với các pháp tự chẳng quyết định mà có thể quyết đoán chỗ nghi của kẻ khác. Chẳng phải là lìa sự quyết định mà có thể đoạn trừ nghi hoặc". Phần Sớ giải chỉ dùng câu trên. Nếu dựa theo Nhiếp Luận (bản dịch vào đời Lương) thì có đủ bốn Trí Vô ngại tức có thể quyết đoán nghi hoặc. Có đủ bốn Biện tài vô ngại, thì có khả năng quyết đoán chỗ nghi hoặc của kẻ khác.

- Sớ câu: "Trí Bồ tát trăng sáng. Pháp giới dùng làm xe": Tức kệ nơi quyển thứ năm mươi chín kinh Hoa Nghiêm.

- Sớ câu: "Cũng có thể thuộc Hiện Thọ dụng thân ở trên": Ở đây, văn chung cho cả hai phần: Trên là dựa theo chỗ thuộc về đoạn mười một là tự đoạn trừ về nghi. Cũng chung cho đoạn thứ mười là Thân ấy lưu chuyển khắp hết thảy thế gian, tức đoạn trừ riêng nghi hoặc của kẻ khác, mới thuộc về đoạn thứ mười một. Do thuộc về phần sau là chính nên viết là: "Cũng có thể thuộc về phần trước".

- Sớ câu: "Đi sâu vào duyên khởi thì mới nghi hoặc, kiến chấp đều mất": Tức nơi kinh Tịnh Danh:

*"Thâm nhập duyên khởi*
*Dứt mọi tà kiến*
*Hai bên có, không*
*Không còn tập khí."*

Kệ của đồng tử Bảo Tích:

*"Phật thuyết giảng pháp*
*Siêu việt có, không*
*Do đủ nhân duyên*
*Nên các pháp sinh*
*Do thấy nhân duyên*
*Nên đoạn trừ nghi."*

- Sớ Câu: "Do đối tượng được hóa độ là chúng sinh, căn tánh có sai biệt": Tức phần diễn rộng của Bồ tát Vô tánh.

Từ câu: "Nghĩa là hội nhập nơi vô số các Hành" tiếp xuống: Là

giải thích nghĩa. Hai Luận dễ lãnh hội nên chỉ dùng Kinh nối kết Luận mà thôi. Nay phần Sớ giải thích, ý cho là do thành tựu đại giác là thuộc về đối tượng được nhận biết. Tức là tùy thuận vô số tâm hành sai biệt mà hóa độ, rốt ráo là đạt đến Nhất thiết Trí. Cho nên trong phần giải thích văn đã dùng ý nơi kinh Pháp Hoa: "Khai, thị, ngộ, nhập" để giải thích.

- Sớ từ câu: "Do tức ở nơi đối tượng hóa độ nêu trước" tiếp xuống: Là phần diễn rộng của Bồ tát Vô tánh.

Từ câu: "Nghĩa là hàng Thánh Thanh văn" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa, đều là ý của Bồ tát Vô tánh.

- Sớ câu: "Như người cầu được hóa độ, từ kiếp xa xưa kiếm củi": Tức nơi Luận Đại Trang Nghiêm, quyển thứ chín, nhân nói về việc cúng dường cho hàng Thanh văn được vô lượng phước đức, huống chi là cúng dường cho Như Lai, liền nêu dẫn sự việc nầy:

"Ngày xưa, có một người vốn có sức mạnh, phát tâm xuất gia, đi đến chỗ ở của chúng Tăng, tính gặp đức Phật, không gặp, nên tới chỗ Tôn giả Thân Tử. Tôn giả Thân Tử xem người nầy không có chút thiện căn nào nên không hóa độ. Người ấy đi tới chỗ các vị Tỳ kheo. Chư vị hỏi ai không hóa độ cho ông? Đáp: Tôn giả Xá-lợi-phất. Như thế là lần lượt, người ấy đều không được chấp nhận cho xuất gia. Đức Như Lai vì tâm đại bi nên đã đến nơi cửa phòng chúng Tăng, nói kệ:

*"Thân Nhất Thiết chủng trí*
*Đại bi dùng làm Thể*
*Phật ở trong ba cõi*
*Thấy các người cần độ".*

Giống như bò mẹ tìm kiếm bò con luôn nhớ nghĩ, yêu mến không hề dứt, người ấy được đức Thế Tôn dùng tay xoa lên đỉnh đầu và rơi lệ khóc lóc, nói lại lý do mình chẳng được hóa độ. Phật liền đọc kệ:

*"Thân tử Xá-lợi-phất*
*Chưa phải Nhất Thiết Trí*
*Cũng chẳng rõ thể tánh*
*Tường tận hạng vừa, thấp*
*Nhận thức có giới hạn*
*Nên không thể hiểu sâu*
*Chưa đủ Trí để biết*
*Các nghiệp báo vi tế."*

Rồi dẫn người ấy vào phòng chúng Tăng, cho xuất gia, người ấy đã đạt đạo. Tôn giả Thân Tử hỏi Phật: Con xem người nầy không có

chút nhân lành nào. Vì sao mới được Phật hóa độ liền chứng đắc đạo quả?

Phật bảo: Trí tuệ của Tôn giả chưa được sâu xa. Người nầy, về thời quá khứ vô lượng kiếp về trước là một người nghèo, thường đi vào các chốn vắng vẻ nơi rừng núi để tìm củi, bị cọp rượt, vì quá sợ hãi nên đã niệm "Nam mô Phật". Chủng tử đó đến nay đã thành thục, nên được Như Lai hóa độ thì liền chứng đắc quả A-la-hán."

Do vậy mà phần trên đã nói: "Thiện căn mỏng ít, nhưng tùy thuộc chủng tử".

- Sớ câu: "Tức đoạn thứ mười một là tự đoạn trừ nghi hoặc": Nếu dựa theo hai vị Vô tánh, Thế Thân thì đều cho đoạn thứ mười một là đoạn trừ nghi hoặc cho kẻ khác. Nay thuận theo Bồ tát Thân Quang nên nói như vậy.

- Sớ từ câu: "Do trên cho rằng: Khéo léo phân biệt biết" tiếp xuống: Là phần diễn rộng của Bồ tát Vô tánh. Trên đây là phần Sớ giải nối tiếp đoạn trước để dẫn đến phần sau. Bồ tát Vô tánh chỉ nói: "Tức đối với đối tượng được hóa độ là chúng sinh cùng hành cả tà, chánh, mà ứng hiện tướng không thể phân biệt". Nghĩa ở trong văn.

- Sớ từ câu: "Nhưng Bồ tát Vô tánh cho rằng" tiếp xuống: Là kết hợp, lãnh hội về Thích Luận. Giải thích của Bồ tát Vô tánh đầy đủ là: "Tùy thuận chúng sinh với đủ loại Thắng giải, hiện thân sắc vàng ròng. Tuy hiện thân ấy mà không phân biệt.Như ngọc Ma-ni cùng tiếng tiêu tiếng sáo. Nói rộng như nơi Kinh Như Lai Mật Nghiêm".

***Giải thích:*** Ở đây phần Sớ giải đã xét đoán tức thuận với văn hiện tại.

- Sớ câu: "Cù Ba quan sát các lỗ chân lông nơi thân Phật": Tức nơi kinh Hoa Nghiêm quyển thứ bảy mươi lăm (Cù Ba là Thiện tri thức thứ bốn mươi của đồng tử Thiện Tài).

- Sớ từ câu: "Trong đoạn thứ mười lăm, từ câu: Vì muốn dẫn dắt, phát khởi" tiếp xuống: Là phần diễn rộng của Bồ tát Vô tánh.

Từ câu: "Ngôn từ cùng chỗ cầu đạt" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích kinh, nghĩa ở nơi văn được giải thích. Trong đó, nói: "Trí đã cầu đạt ấy, tức là chỗ nương tựa của vô lượng Bồ tát": Tức là phần giải thích của Bồ tát Vô tánh.

Từ câu: "Mà nói đạo" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích Kinh.

- Sớ từ câu: "Nghĩa là do vô lượng Bồ tát" đến câu: "Đạt được diệu Trí": Đây là phần giải thích của Bồ tát Vô tánh. Bản Luận tiếp đây lại có văn nói: Bồ tát dị loại tiếp nhận phó chúc, lần lượt nối tiếp không

gián đoạn mà chuyển. Do sự chứng ngộ này mà đạt được trí của tất cả các Bồ tát vốn mong cầu.

***Giải thích:*** Đây tức là phần trong sớ nói về trí, đối tượng được thành tựu, nghĩa là dựa vào trí này chuyển hóa chúng sinh khiến cho phát sinh trí tuệ thành tựu này. Vì vậy, Bồ tát đều mong cầu.

- Sớ từ câu: "Vì nhằm ngăn chận đối tượng được hóa độ" tiếp xuống: Là phần diễn rộng của Bồ tát Vô tánh.

Từ câu: "Do viên mãn các pháp Ba-la-mật" tiếp xuống: Là Sớ giải dùng ý để đáp lại nghi vấn ở trước.

Từ câu: "Nói không hai" tiếp xuống: Tức Bồ tát Vô tánh dùng văn nơi kinh kia để lãnh hội Bản Luận.

Từ câu: "Bình đẳng có hai nghĩa" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa. Hai nghĩa về Bình đẳng đều ở nơi Thích Luận của Bồ tát Vô tánh. Luận viết: "Dựa nơi Pháp thân bình đẳng, nên quả vị nơi các pháp Ba-la-mật thành tựu viên mãn". Tức là ý ở trước.

***Luận viết:*** "Hoặc bình đẳng là không tăng không giảm. Ở nơi Pháp thân, tất cả các pháp Ba-la-mật đã thành tựu viên mãn, trong ấy không có hoặc tăng hoặc giảm. Chẳng phải như ở trong Bồ tát địa kia, các pháp Ba-la-mật đa có tăng có giảm."

***Giải thích:*** Đây tức là ý sau. Trong hai nghĩa thì nghĩa trước, bình đẳng thuộc về Pháp thân. Nghĩa sau, thì bình đẳng thuộc về các pháp Ba-la-mật. Nhưng dựa nơi Pháp thân là đối tượng được viên mãn. Nơi các pháp Ba-la-mật là chủ thể viên mãn.

Phần sau, theo Bồ tát Thân Quang thì Pháp thân tức là các pháp Ba-la-mật. Bồ tát Thế Thân thì đồng với nghĩa trước của Bồ tát Vô tánh.

- Sớ câu: "Sự hòa hợp nơi phá bỏ Thức" tiếp xuống: Tức là ý nơi Luận Khởi Tín. Văn ở phần trước đã dẫn. Phần sau lại biện minh lần nữa.

- Sớ từ câu: "Do người ngoài nghe" tiếp xuống: Là phần diễn rộng của Bồ tát Vô tánh.

Từ câu: "Nghĩa là mười Thân của tất cả Như Lai" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa.

Đây là tác giả bản Sớ giải giải thích chung về nghĩa chẳng gián đoạn, xen lẫn trong Kinh.

- Sớ từ câu: "Song, Kinh nói: Như Lai giải thoát" tiếp xuống: Là kết hợp chỗ khác nhau nơi kinh, Luận. Trong đó, phần thứ nhất nêu dẫn hai đoạn nơi Thích Luận để nêu rõ Bản Luận đồng với Kinh. Cho nên

nói: “Thắng giải gọi là giải thoát.Vì sao Thắng giải được gọi là giải thoát? Thắng giải ở nơi Cảnh thu nhận, giữ gìn là Tánh. Như hiểu rõ đại địa tạo “Dung dịch vàng ròng” liền thành vàng ròng. Hiểu rõ một tạo ra nhiều” nên là nhiều. Đây tức là tác dụng chẳng thể nghĩ bàn nơi giải thoát. Như kinh Tịnh Danh nói: “Đạt được pháp giải thoát ấy thì có thể khiến núi Tu di đi vào trong lòng hạt cải”.

Thứ hai: Từ câu: “Lại nữa, Thắng giải” tiếp xuống: Là chung cho cả Chủ thể hóa độ và đối tượng được hóa độ. Phần nầy có thể nhận biết.

Thứ ba: Từ câu: “Bồ tát Thân Quang nói” tiếp xuống: Là biện minh sự giải thoát do lìa chướng ngại.

Thứ tư: Từ câu: “Xem Kinh hiện tại” tiếp xuống: Là thâu gồm chung các Luận.

Thứ năm: Câu: “Thêm chỗ tự đạt được lìa chướng của Phật”: Do Bồ tát Thân Quang chỉ nói khiến chúng sinh lìa chướng.

- Sớ từ câu: “Sở dĩ gọi là chẳng gián đoạn, xen tạp” tiếp xuống: Là tùy theo vấn nạn mà giải thích riêng. Tức là giải thích Kinh. Trong đó, trước nêu lên câu hỏi; sau: Từ câu: “Cho nên chỗ thuộc về chẳng đồng” tiếp xuống: Là giải thích chỗ thuộc về chẳng giống nhau, tức là nghĩa không xen tạp. Như ngàn ngọn đèm đều khác nhau, mà ánh sáng tầng tầng lớp lớp đều biến hiện khắp, là nghĩa không gián đoạn. Như lớp lớp ánh sáng hòa quyện vào nhau, nên ở trên đã nêu chung: “Như ngàn ngọn đèn chiếu sáng trong gian nhà tối tăm”.

- Sớ từ câu: “Trên tức là Tâm có cao thấp” tiếp xuống: Tức ý nơi Kinh Tịnh Danh. “Phạm vương Loa Kế nói với Tôn giả Xá-lợi-phất: Do tâm của Tôn giả có cao thấp, không dựa vào trí tuệ của Phật, nên thấy cõi nấy là bất tịnh”. Nay nêu rõ cõi biến hóa ở trên là tùy theo tâm cao, thấp. Ở đây, đã thấy được “Thọ dụng” là nhờ dựa vào tuệ giác của Phật.

- Sớ từ câu: “Do nghi ngờ về Diệu trí của Như Lai nói trên” tiếp xuống: Là phần diễn rộng của Bồ tát Vô tánh.

Đây chỉ là mở rộng thêm nghĩa trước.

- Sớ câu: “Nói nơi chốn”: Tức phần sau của Sớ giải lược kết hợp với Bản Luận kia cùng Kinh.

Từ câu: “Ở đây không có khoảng giữa, hai bên, lược có bốn nghĩa” tiếp xuống: Là kết hợp chung với Luận để giải thích nghĩa ấy.

Bốn cách giải thích của phần đầu đều là ý của Bồ tát Vô tánh. bốn ý ấy gồm:

Một dùng thế giới làm dụ.

Hai: Thân Phật hiện hữu khắp trong các thế giới.

- Hai ý trên đều dùng thế giới.

Ba: Pháp thân biến hiện khắp trong Phật địa.

Bốn: Do khế hợp với Trung đạo.

Nhưng phần Sớ giải chỉ dùng ý, nghĩa thì đã hiện rõ khắp.

Nếu nêu đầy đủ văn giải thích của Bồ tát Vô tánh là: "Nghĩa là, như thế giới không có khoảng giữa, hai bên, Phật địa cũng như thế. Nơi chốn của công đức không có phân hạn. Hoặc lại, thế giới với phương sở vô biên, ba Thân của chư Phật tức ở trong ấy, xứng hợp với dung lượng của thế giới, bình đẳng hiện hữu đầy khắp, do Pháp thân an trụ ngay ở trong các thế giới như thế, chẳng phải nơi chốn khác. Hoặc Pháp thân cùng ở trong Phật địa, bình đẳng biến hiện khắp, không có khoảng giữa, không có hai bên, không có phân hạn. Hoặc Pháp thân ấy cùng hiện hữu khắp tất cả nơi chốn, vì các chúng sinh hiện bày, tạo những lợi ích. Nhưng chẳng phải là Tự tánh không có khoảng giữa, không có hai bên."

***Giải thích:*** Đem bốn đoạn nơi phần Sớ giải đối chiếu với đây thì có thể nhận biết. Tức ý của Bồ tát Thân Quang thì đồng với một phần sau.

- Sớ câu: "Do Trí vô ngại nên Thân dứt mọi chỗ nương tựa": Tức dẫn văn nơi phẩm Xuất Hiện, xác nhận đại Viên Cảnh Trí là "Trí của nghĩa" không nương tựa. Cho nên văn nơi phẩm kia viết: Hết thảy pháp Phật dựa nơi Từ bi. Từ bi lại dựa vào phương tiện mà lập. Phương tiện dựa nơi Trí. Trí dựa nơi Tuệ. Tuệ vô ngại nên Thân dứt mọi chỗ nương tựa. Nhưng Tuệ vô ngại tức là Trí căn bản. Trí ấy thâu tóm bốn thứ căn bản, thâu "Đại viên cảnh". Các nghĩa còn lại như Chuyển y v.v... thì như thập Địa đã nói.

Nghĩa của bốn Trí như trước đã giải thích.

- Sớ từ câu: "Nhân nơi Hoặc là chủng tử" tiếp xuống: Là giải thích Pháp thân thanh tịnh. Chữ Thanh tịnh là hai lần sử dụng khắp. Cho nên gọi là "Thảy đã". Tức là bảy Thức tại nhân nơi bốn Hoặc tương ưng, chỉ có thể nhận lãnh, tóm lấy duyên bên trong, sự huân tập từ bên trong, mà thành chủng tử. Nay bảy Thức này không có bốn Hoặc, có thể sinh khởi tự tại, lại chẳng còn sự huân tập bên trong, nên nói như thế.

- Sớ câu: "Gồm chung các nghĩa nêu trên tức có mười Thân":

Một: Căn cứ nơi Giác tha, đảo ngược lại là nêu rõ về Tự giác là Thân Bồ đề.

Hai :Thành tựu Pháp thân cùng hiển bày lý Như như là Pháp thân.

Ba: Bốn Trí tức là Trí thân.

Bốn: Trang nghiêm với vẻ đẹp vi diệu tức là Thân tướng hảo trang nghiêm.

Năm: Không gì có thể xâm đoạt được ánh sáng, tức là Thân uy thế.

Sáu: Vô số công đức tức là Thân phước đức.

Bảy: Hoặc thị hiện Bồ tát v.v... tức Thân ý sinh.

Tám: Khiến cho chúng sinh lìa Hoặc, tức là Nguyện Thân, cùng với thứ chín là Thân Biến hóa.

Mười: Chỗ thành tựu của sự tạo tác, hành hóa hiện rõ nơi thế gian, tức là Thân lực trì.

Nên nói là đủ mười Thân.

- Sớ từ câu: “Do trên nói không có tướng ở giữa, hai bên” tiếp xuống: Là phần diễn rộng của Bồ tát Vô tánh.

Từ câu: “Nghĩa là pháp giới ấy” tiếp xuống: Là phần giải thích nghĩa, tức Bồ tát Vô tánh giải thích.

- Sớ từ câu: “Do đây tức là câu nói về chỗ tột cùng nơi Pháp giới” tiếp xuống: Là phần Sớ giải kết hợp hai Luận để dựa theo văn Kinh. “Thường” tức là ý của Bồ tát Vô tánh ở trước. “Thanh tịnh” là ý của Bồ tát Thân Quang.

- Sớ từ câu: “Như Lai cũng như thế” tiếp xuống: Tức so với bảy sự việc của bạn lành nơi thế gian thì ở đây tóm lược không theo đúng thứ tự, nhưng về nghĩa thì gồm đủ. Ba nghĩa trước là chung cho các giáo pháp.

- Nghĩa thứ tư, từ câu: “Thiện căn chưa thuần thục” tiếp xuống: Tức ý nơi Kinh Pháp Hoa.

Tức ở nơi một Phật thừa phân biệt nói làm ba, là Quyền bao trùm Thật. Kết hợp ba để quy về một, chỉ rõ tướng Chân thật, tức là dùng Thật bao trùm Hư. Trên tứ c ý của lần (chu) nói pháp trong kinh Pháp Hoa.

- Nghĩa thứ năm: “Mặc áo cũ rách cáu bẩn” tức ý nơi phẩm Tín Giải. Nghĩa là, chẳng nói về Tướng của mười Liên Hoa tạng, nên gọi là “cởi bỏ chuỗi ngọc báu cùng y phục quý giá, mà nói về ba mươi hai tướng, là “mặc áo cũ rách cáu bẩn”. Lâu chứng đắc Bồ đề, chỉ rõ dùng ba mươi bốn Tâm, đoạn trừ kiết sử, là “Cầm lấy vật dùng để quét dọn, hốt các thứ dơ”.

- Nghĩa thứ sáu: Tức ý nơi phẩm An lạc Hạnh, với dụ "Vua chuyển Luân Thánh Vương mở búi tóc có ngọc Minh châu". Diệu chỉ viên dung của Nhất Thừa dụ như ngọc Minh châu. Xưa vì Quyền bao trùm, cũng như ngọc báu ở trong búi tóc. Nay, mở Quyền hiển Thật, là mở búi tóc để trao ngọc báu kia.

- Nghĩa thứ bảy: Ý cũng chung cho các giáo pháp.

- Sớ từ câu: "Nghĩa là, đối với lợi lạc nêu trên" tiếp xuống: Là phần diễn rộng của Thích Luận.

Từ câu: "Kinh Giải Thâm Mật, Luận Phật Địa" tiếp xuống: Là phần Sớ biện giải về sự chia, hợp. Gồm sáu chi tiết:

Một: Căn cứ vào Kinh, Luận để chia, hợp.

Hai: Bồ tát Thân Quang nói về chia.

Ba: Hợp theo nghĩa của Bồ tát Vô Trước.

Bốn: Từ câu: "Bồ tát Thế Thân" tiếp xuống: Là nói hai Thích Luận đều chia.

Năm: Từ câu: "Cùng hiển bày vô tận" tiếp xuống: Là phầ Sớ giải phán đoán về sự chia, hợp.

Sáu: Từ câu: "Văn nay" tiếp xuống: Là làm rõ ý của kinh hiện nay. Tức hợp đủ nghĩa về hai Lợi theo giải thích của Bồ tát Vô tánh.

Từ câu: "Trong đoạn trước đã hiển bày là luôn tùy thuận chẳng rời bỏ" tiếp xuống: Tức theo Bồ tát Vô tánh là tự lợi.

Từ câu: "Hư không vô tận" tiếp xuống: Gồm hai câu, nêu rõ hai lợi là vô tận. Nay làm rõ chỗ tận cùng nơi Pháp giới, thì trong đó đã có "Lợi lạc vô tận".

Từ câu: "Vì thuận theo hai Luận" tiếp xuống:Là phần giải thích văn.

- Sớ câu: "Hàng phục kẻ oán là già, chết": Tức nơi kinh duy Ma có câu: "Ví như thắng kẻ oán địch mới có thể gọi là dũng mãnh. Như thế là gồm luôn việc dứt trừ lão, bệnh, tử. Đó là Bồ tát". Nay mượn để dùng.

- Sớ câu: "Như Kinh đại Bát Niết-bàn nói Thuần đà bố tthí phước": Tức nơi quyển thứ hai, kinh viết: "Nay, chỗ cúng dường của con tuy ít, kém ..." Phần tiếp sau Phật khiến ông có đầy đủ pháp Bố thí Ba-la-mật, đạt được quả nhiều.

- Sớ câu: "Tức là Như Lai là bậc giác ngộ thanh tịnh tột bực": Do ở nơi phần sau cùng nên lại tóm kết, câu câu cũng đều hợp làm kết.

- Sớ từ câu: "Về chỗ nêu dẫn ở trên" tiếp xuống: Là hiển bày tổng quát dùng ý của văn, gồm luôn việc tóm kết, phê phán người xưa.

- Sớ câu: "Nếu phối kết riêng về nghĩa thì sẽ thành thiên lệch, không thấu đạt": Tức nơi phần phê phán chỗ đại sư Hiền Thủ dùng mười câu kết của phần sau để phân định về hai mươi mốt đức nơi Kinh. Đại sư viết: "Tuy nhiên, chỗ hiện bày về Thân pháp giới của Phật ở đây há lại có hạn lượng? Nay lại dựa vào văn phần kết của đoạn sau, phân làm mười môn, trong đó gồm hai:

Một: Hiển bày đức của mười môn.

Hai: Từ câu: "Như vậy" tiếp xuống: Là chính thức tóm kết về tên gọi của mười môn.

Trong phần một tức là mười đoạn... Vì đại sư đã căn cứ theo Tấn kinh, so với kinh hiện nay có một ít khác biệt. Sợ người xem không hiểu nên kết hợp dùng kinh hiện nay.

- Kinh hiện nay tức đến đoạn "Công đức nơi thiện căn thảy đều thanh tịnh" là đoạn thứ nhất, nói về thần thông tự tại. Từ đoạn thứ hai trở đi là hoàn toàn dựa theo kinh hiện nay. Tức là:

- Đoạn thứ hai, từ câu: "Sắc tướng bậc nhất" tiếp xuống: Là trở lại biện minh cho môn thứ nhất: "Tín giải như vậy".

- Đoạn thứ ba, từ câu: "Đạt được Nhất thiết Trí, phóng hào quang lớn" tiếp xuống: Là biện minh môn thứ hai: "Quan sát bậc chánh giác".

- Đoạn thứ tư, từ câu: "Thị hiện sắc thân chẳng thể nghĩ bàn" tiếp xuống: Là biện minh môn thứ ba: "Hội nhập trí tuệ".

- Đoạn thứ năm, từ câu: "Thường dùng mặt trời Phật soi chiếu khắp pháp giới" tiếp xuống: Là môn thứ bốn: "Nhập vào biển công đức".

- Đoạn thứ sáu, từ câu: "Do tâm đại từ bi thị hiện vô lượng thân Phật chẳng thể nêu bày hết" tiếp xuống: Là biện minh môn thứ bảy: "Chánh niệm, quan sát hiện tiền".

- Đoạn thứ bảy, từ câu: "dùng ánh trăng trí tuệ" tiếp xuống: Là biện minh môn thứ năm: "Trí tuệ soi đến khắp hư không"

- Đoạn thứ tám: Từ câu "Phóng lưới hào quang tỏa sáng mười phương" tiếp xuống: Là môn thứ tám: "Quan sát các tướng tốt, thiện của Như Lai".

- Đoạn thứ chín: Từ câu: "Là bậc đại pháp vương, như mặt trời soi chiếu khắp" tiếp xuống: Là trở lại biện minh môn thứ sáu: "Nhưng biết về phước điền của chúng sinh như thế".

- Đoạn thứ mười: Từ câu: "Thanh tịnh bậc nhất, sáng tỏ, lìa mọi cấu uế" tiếp xuống: Là trở lại biện minh môn thứ chín: "Quán Phật thị

hiện khắp thế gian như vậy”.

***Giải thích:*** Đây là sự giải thích của đại sư Hiền Thủ về mười môn. Do chỗ tên gọi chung được thâu gồm vào nghĩa riêng đều chẳng đạt đến tận cùng nơi Lý, nên gọi là thiên lệch, không thấu đạt. Huống chi, nơi chỗ tóm kết lại chẳng nêu ra được đức bên trong, tướng bên ngoài. Đức bên trong không hiển bày được phước, trí. Như thế thì sao có thể thau tóm được phần văn trước?

Các đức lại được sách San định Ký phân làm mười sáu thứ với ba nghiệp, nhưng trong đoạn, đoạn, phần nhiều đều thiếu ba nghiệp văn cũng dung hợp chưa tận cùng, nên đều là “Thiên lệch, không thấu đạt”. Dựa vào chỗ giải thích hiện nay thì một câu không sót.

- Sớ Câu: “Mỗi câu đều thâu tóm một Vị”: Tức câu đầu là Tín vị. Câu thứ hai, tăng trưởng là Trụ vị. Câu ba, thanh tịnh là Hành vị. Câu bốn, thành thục là Hướng vị. Câu năm, điều phục là Địa vị.

- Sớ câu: “Cũng xưng là năm Hiệu”: Tức một là Thế Tôn. Hai là, Thiện Thệ. Ba là Như Lai. Bốn là Ứng cúng. Năm là Chánh Biến Tri. Nhưng thông thường thì lược nêu ba tôn hiệu sau. Nay thêm hai tôn hiệu trên nên là năm đức.

- Sớ từ câu: “Có ý kiến cho rằng” tiếp xuống: Là nêu rõ chỗ giải thích của sách San định Ký “Đả phá” đoạn Kinh nầy. Gồm ba:

Một: Nêu ra.

Hai: Từ câu: “Chưa hẳn đã như thế” tiếp xuống: Là nói tổng quát về chỗ sai trái.

Ba: Từ câu: “Nghĩa là, thứ nhất thỉnh vào điện” tiếp xuống: Chỉ ra lý chính.

Ý sách kia “Đả phá” cho rằng: “Gọi là vào điện tức an tọa. An tọa xong mới tán dương. Cho nên hợp với phần văn được nhắc lại”. Nay biện minh: Thứ nhất là vào điện xong. Thứ đến là tán dương nơi chốn, mời an tọa. Sau, mới nhận lời thỉnh cầu. Đối với Lý thì có gì là không hợp ?

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 47

### *Phẩm 24:* **ĐÂU SUẤT CUNG TRUNG KỆ TÁN**

- Sớ câu: "Trong văn nói Tràng, lược có năm nghĩa": Sách San định ký nói có bảy nghĩa, nay lược bớt hai.

Từ câu: "Một là nghĩa cao xuất, hai là nghĩa kiến lập" tiếp xuống: Tức trong phần nói về Bố thí "Tràng phan" (cờ phướn) đều có văn nầy: "Một là cao xuất ( nêu ra sự cao lớn), cũng gọi là "Cao hiển". Hiển tức là Hiển hiện, cũng là nghĩa "Xuất". Phần sau của Kinh nói: "Nguyện cho tất cả chúng sinh tạo được "Tràng" hiển bày sự cao lớn, đốt đèn trí tuệ soi chiếu khắp thế gian."

Từ câu: "Hai là kiến lập" tiếp xuống: Kinh viết: "Nguyện cho hết thảy chúng sinh dựng được "Tràng" kiên cố, đều có thể phá trừ hết mọi thứ ma nghiệp".

Bảy nghĩa theo Sanh định ký là:

Một: Kiên cố.

Hai: Diệt trừ mọi sự khủng bố.

Ba: Quy hướng.

Bốn: Kiến lập.

Năm: Cao hiển.

Sáu: Phá trừ hết thảy.

Bảy: Chẳng bị kẻ khác hủy hoại.

Nay cho "Kiên cố" tức "Chẳng bị kẻ khác hủy hoại". Dựa theo chỗ Kinh nêu dẫn trên thì được thâu tóm trong phần "Kiến lập". Lại nữa, "Kẻ khác chẳng thể hủy hoại" được thâu tóm trong "Diệt trừ mọi sự khủng bố". Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi mốt có đoạn: "Tu tập Giới Định Tuệ như "Đế Thích tràng" "Không hề di chuyển". Do đó lược bỏ bớt hai nghĩa: "Chẳng bị kẻ khác hủy hoại" và "Kiên cố".

- Sớ câu: "Nghĩa Quy hướng": Tức trong số đông, nhiều, có được như ngọn đèn nơi cờ pháp, làm chỗ quy về cho đại chúng.

Câu: "Bốn là phá trừ hết thảy": Kinh Hoa Nghiêm quyển thứ bảy mươi tám có đoạn: "Tâm Bồ đề như "Tràng" của vị tướng dũng mãnh, "Hàng phục hết thảy các thứ quân Ma".

Câu: "Năm là diệt trừ mọi sự khủng bố": Trí Luận, quyển thứ hai mươi bốn nêu rõ, tu tập tám Niệm thì có thể diệt trừ mọi sự khủng bố.

Nói "Tám Niệm", tức sáu Niệm thêm: Niệm về hơi thở ra vào và Niệm về Oán. Ở trong Niệm về Tam Bảo đã nêu dẫn Kinh để làm rõ: "Phật nói với các Tỳ kheo" Thích Đề Hoàn Nhân cùng với A-tu-la đánh nhau. Nơi trận chiến lớn đã nói với Thiên chúng: Lúc chư vị cùng A-tu-la đánh nhau, ví như có sợ hãi thì nên niệm "Tràng" bảy báu của ta, mọi khủng bố liền diệt. Nếu chẳng niệm "Tràng bảy báu" ấy thì nên niệm "Tràng báu" của Thiên tử Y-xá-na, mọi khủng bố liền được trừ. Như chẳng niệm "Tràng báu" đó thì nên niệm "Tràng báu" của Thiên tử Bà- lâu-na, mọi khủng bố cũng liền được tiêu trừ". Do đấy nên biết "Tràng" nghĩa là diệt trừ mọi sự sợ hãi.

- Sớ câu: "Cho nên văn ở đoạn tiếp sau nói Bồ tát Từ Thị v.v...": Tức nơi quyển thứ sáu mươi bảy kinh Hoa Nghiêm, nói về Trưởng giả Ưu Bát La Hoa. Kinh viết: "Thiện nam! Trong cõi Trời Đâu Suất có loại Hương tên là Tiên đà Bà, nếu đốt một thẻ hương ấy nơi trước tòa ngồi của Bồ tát Nhất sinh bổ xứ, thì sẽ dấy lên đám mây hương lớn che phủ khắp pháp giới, mưa xuống đủ tất cả vật dụng cúng dường để cúng đường hết thảy chư Phật, Bồ tát".

- Sớ câu: "Một là Lìa chướng, Thân thành tựu đối nhau": Tức nói về mười đối của phần nầy. Do văn dễ lãnh hội, nên phần Sớ giải không nêu rõ về kinh văn. Nay sẽ nêu ra:

- Đoạn thứ hai, từ câu: "Vào tất cả các cõi" tiếp xuống: Là vào các cõi, gần Phật đối nhau.

- Đoạn ba, từ câu: "Nơi một niệm" tiếp xuống: Là đối thứ ba.

- Đoạn bốn, từ câu: "Vô lượng vô số" tiếp xuống: Là đối thứ tư.

- Đoạn năm, từ câu: "Thường do niệm thanh tịnh" tiếp xuống: Là đối thứ năm.

- Đoạn sáu, từ câu: "Dùng Tiểu hội nhập Đại" tiếp xuống: Là đối thứ sáu.

- Đoạn bảy, từ câu: "Đạt được Nhất Thiết Trí" tiếp xuống: Là đối thứ bảy.

- Đoạn tám, từ câu: "Tất cả Như Lai" tiếp xuống: Là đối thứ

tám.

- Đoạn chín, từ câu: "Tức Kim cương" tiếp xuống: Là đối thứ chín.

- Đoạn mười, từ câu: "Đã được thần thông tự tại của chư Phật" tiếp xuống: Là đối thứ mười: Trước là đạt được thần thông. Sau, từ câu: "Nơi tất cả số lượng" tiếp xuống: Là xác lập pháp.

- Sớ từ câu: "Nghĩa là, thế tục là Tướng của cái có Huyễn" tiếp xuống: Là chỉ rõ riêng về Tướng của sự dung thông Chân tục.

Tướng từ duyên sinh, nêu rõ Thể tức Không. Lý chẳng phải là đoạn diệt nên luôn tự có. Ở đây có ba ý:

Trên đây là ý thứ nhất, dùng để biện minh Thể hiện có.

Hai: Từ câu: "Có là cái có của Không" tiếp xuống: Là nêu rõ về hai đế dung hợp, thấu triệt thành một: Tức Có là Không, tức Không là Có.

Ba: Từ câu: "Có Không, Không có" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận sự dung thông. Tức như Kinh Nhân Vương viết: "Ở nơi đế luôn tự có hai. Ở chỗ lãnh hội luôn tự có một. "Thông đạt chỗ không hai ấy là hội nhập đích thực vào Đệ nhất nghĩa.

Từ câu: "Trí của Bồ tát khế hợp" tiếp xuống: Là tổng kết, xác nhận chủ thể tạo lập.

Phần thứ ba là Kệ tán:

- Sớ từ câu: "Hiển bày chung về Hồi hướng không ra ngoài Bi Trí" tiếp xuống: Toàn bộ văn được phân làm bốn:

Một: Nêu lên.

Hai: Từ câu: "Tức Trí của Bi" tiếp xuống:Là cùng nêu ra nghĩa Bi, Trí làm kim cương.

Ba: Từ câu: "Kinh Hoa Nghiêm quyển thứ bảy mươi tám nói" tiếp xuống: Dẫn chứng về văn nêu Bi được xem như kim cương.

Bốn: Từ câu: "Cho nên biết Kim cương" tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán. Do xưa nay các vị sư đều chỉ dùng Bát-nhã dụ như Kim cương.

Từ câu: "Chẳng xem kỹ trong văn" tiếp xuống: Là xác nhận ý thiếu xót kể trên. Do nơi kinh kim cương đã nêu đủ về Bi, Trí. Kinh viết:

"Phật nói với Tôn giả Tu-bồ-đề: Các đại Bồ tát nên hàng phục tâm mình như thế. Đối với hết thảy các loài chúng sinh, hoặc sinh từ trứng, sinh từ thaii, sinh từ chốn ẩm thấp, sinh bằng biến hóa. Hoặc có sắc, hoặc không sắc, hoặc có tưởng, hoặc không có tưởng, hoặc chẳng

phải là có tưởng, hoặc chẳng phải là không có tưởng, Bồ tát đều khiến nhập Niết-bàn Vô dư mà diệt độ (Tâm bi cứu độ chín loài). "Diệt độ" vô số chúng sinh như thế mà thật không có chúng sinh nào được "Diệt độ" (đại trí, nhưng không chấp nơi đối tượng được độ).

Nên phần Sớ giải đã kết luận: "Bi, Trí cùng vận hành".

- Sớ câu: "Nhưng phàm tinh tấn tu tập lược có năm pháp": Là giải thích về ba kệ nầy ( ba kệ sau của Bồ tát Kiên Cố Tràng) tự có hai lớp:

Một: Căn cứ nơi năm pháp, Tức văn của Trí Luận. Tông Thiên Thai đã dùng năm pháp ấy để làm thành hai mươi lăm phương tiện Luận Chỉ Quán nêu: "Nghĩa là, hai mươi pháp trước tuy đầy đủ, nhưng nếu không có tâm vui thích, mong muốn hâm mộ (một) không có; thân tâm gắng sức chịu khổ (Hai); không có nhớ nghĩ (Ba); không có tạo phương tiện (Bốn), không có nhất tâm quyết chí (Năm) thì Chỉ, Quán không do đâu mà hiện tiền."

***Giải thích:*** Trên tức là giải thích theo hướng ngược. Dưới là giải thích theo hướng thuận. năm pháp là:

Một: Nếu có thể vui mừng, mến mộ không chán;

Hai: Sớm tối không biếng trễ;

Ba: Niệm niệm tương tục;

Bốn: Khéo đạt được ý ấy;

Năm: Nhất tâm không đổi khác;

Người đủ năm pháp này có thể tiến lên con đường trước mặt. "Nhất tâm" là dụ cho bánh lái của thuyền. Trí tuệ thiện xảo như điểm đầu, ba pháp kia như sào chèo, mái chèo. Nếu thiếu một sự thì không an ổn. Không có năm pháp nầy Thiền thuộc sự hãy còn khó được, huống chi được Định thuộc lý.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, Luận của Từ Thị" tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích về chín Nhân. Tức nơi Luận Du Già.

Kinh với thí dụ "Đề hồ", tức kinh đại Bát Niết-bàn. Kinh nói đến năm vị: Từ bò cho ra vị Sữa, đến vị Đề hồ. Đề hồ dụ cho đại Bát Niết-bàn. Kinh ấy, quyển thứ ba mươi tám, nêu rõ về ba mươi bảy phẩm trợ đạo, đã cho căn bản là Dục. Nhân gọi là minh (vô minh) Xúc, thâu tóm, giữ lấy gọi là Thọ. Tăng trưởng gọi là Khéo tư duy. Chủ gọi là Niệm. Đứng đầu gọi là định. Tối thắng gọi là Trí Tuệ. Thật gọi là giải thoát. Rốt ráo gọi là đại Bát Niết-bàn. Diễn rộng như Kinh ấy đã nêu. Nay, tức Luận Du Già dẫn Kinh, nên Kinh, Luận không trái nhau.

- Sớ câu: "Dục là căn bản": Tức dấy khởi hy vọng.

"Hai, Tác ý là chỗ phát sinh": Tức luôn luôn cảnh giác.

"Ba, Xúc là chỗ tập khởi": Tức hòa hợp với Tâm, Tâm sở, đối diện với cảnh thù thắng.

"Bốn, Thọ là chỗ dẫn khởi, thâu tóm": Là lãnh nhận nơi Tâm.

"Năm, do Niệm là chủ": Tức thường gọi là ghi nhớ.

"Sáu, Định là đứng đầu": Tức Tâm trong lặng, tịch tĩnh.

"Bảy, Tuệ là tối thắng": Tức lựa chọn thiện ác.

"Tám, Giải thoát là kiên cố": Là dứt mọi sự trói buộc.

"Chín, Xuất ly là biên vực sau cùng": Tức nẻo giác ngộ đã viên mãn.

- Từ câu: "Có trước chưa hẳn" tiếp xuống: Là tổng kết phần giải thích.

- Sớ câu: "Câu tiếp theo là nguyên nhân của Xúc cùng Thọ": Tức ở nơi Phật, được thấy Phật, nghe pháp đều là Xúc đối trước sự thấy, nghe, ắt lãnh hội nơi Tâm.

"Câu tiếp theo là Định cùng giải thoát": Là Tu tập tức Tâm định, trong lặng. Thanh tịnh là giải thoát thì có thể nhận biết.

"Câu sau, đi theo nẻo hành hóa của Phật" tức là đã xuất ly, nẻo giác ngộ đã viên mãn.

- Sớ câu: "Nhân duyên hòa hợp mới có thể thấy được": Tức chính là đồng với Kinh Kim Cương. Kinh viết: "Như người có mắt sáng, lại nhờ ánh sáng mặt trời soi chiếu, nên thấy được vô số hình sắc". Song kinh ấy, trong việc dùng mặt trời Bát-nhã làm pháp để nêu rõ Tâm chẳng trụ nơi Pháp, tức trong Tâm tự có nhân duyên, chẳng giống với Phật lực là ánh sáng mặt trời.

- Sớ câu: "Do nhân đoạt duyên": Nhân tức là Lực tinh tấn.

Nói "Như Phẩm Xuất Hiện viết": Tức là hào quang của Phật cứu độ chúng sinh nơi địa ngục được sinh lên cõi Trời, các chúng sinh ấy liền suy niệm: "Đây là diệu lực từ uY thần của đức Như Lai".

Phật bèn đáp rõ: "Đây chẳng phải là diệu lực từ uY thần của Như Lai. Nếu một chúng sinh ở nơi chỗ của Như Lai chẳng vun trồng thiện căn, mà có thể đạt được một ít trí tuệ của Như Lai, là điều không hề có."

- Sớ câu: "Chẳng phải nghĩa là cái ấy chẳng phải biến hóa": Ở đây, hoàn toàn ngăn chận, tức loại bỏ mọi dấu vết để hội nhập vào nẻo huyền diệu. Cho nên người xưa nói: "Ta nói chẳng phải có tức là: Chỉ nói chẳng phải cái có ấy, chứ không nói là chẳng phải có. Như người trong đêm tối, thấy gốc cây trơ trụi cho đó là người. Kẻ trí bảo cho biết

đấy chẳng phải là người, chỉ là nói chẳng phải cái chấp là người trong tâm kẻ kia. Người ngu nghe vậy liền cho gốc cây trơ trụi ấy chẳng phải là người. Chẳng phải là người tức là Quỷ. Chấp về người tuy là không, nhưng chấp về Quỷ liền dấy khởi, nên là mê lầm. Do vậy, chỗ giải thích nói: "Nửa trên của kệ là dứt tuyệt mọi đối đãi, tức Hóa cùng với chẳng Hóa đều mất".

- Sớ câu: "Hai là chẳng ngăn ngại nơi Hóa": Tức giải thích lần nữa. Cũng lại là "Chẳng phải là phi hóa". Đây tức là dùng Hóa để loại bỏ phi Hóa.

"Chính câu trên chẳng phải là biến hóa" Tức là Chân thân.

"Cũng lại chẳng phải là phi hóa": Tức có cái dụng của Hóa. Cho nên ở trước giải thích nói: "Nửa trên của kệ là Thể, nửa dưới là Dụng. Nay ở đây thì nửa trên đã tự gồm đủ Thể, Dụng. Dựa nơi nghĩa sau để giải thích rộng về văn Kinh. Gồm hai phần:

Một: Biện minh chung.

Nhưng căn cứ nơi hai Thân thì có nhiều nghĩa: Thứ nhất: Pháp thân, Báo thân hợp lại là Chân thân, Ứng thân, Hóa thân hợp lại là Hóa thân. Thứ hai: Pháp thân dùng làm Chân thân. Báo thân, Ứng thân đều là Hóa thân.

Nay dựa nơi nghĩa nầy nên cho rằng: "Chẳng phải cho là ba Thân thì riêng độc lập một Hóa Thân".

- Sớ từ câu: "Vả lại, dựa nơi Chân" tiếp xuống: Là phần hai, chia chương để giải thích riêng. Gồm hai:

Một: Trong chỗ giải thích rộng về nghĩa, nói: "Đều có hai nghĩa": Tức Chân đồng với Chân như. Hóa đồng với Y tha. Đều có hai nghĩa, lại không riêng biệt, như trước đã giải thích. Song, trước là theo Tướng chung mà nói về Chân như, Y tha. Nay thì dựa theo Thân Phật để nói về hai nghĩa.

- Sớ câu: "Thâu tóm tính chất Vô tánh của duyên": Tức nhận biết Báo thân cũng là nghĩa do duyên thành.

- Sớ câu: "Hai là dung hợp, Chân, Hóa hợp riêng": Tức hai nghĩa trên của Chân như tự hợp với hai nghĩa trên của Y tha. Đều thành bốn Luận chứng.

Bốn Luận chứng trong Chân là:

Một: Chân.

Hai: Chẳng phải là Chân.

Ba: Cùng.

Bốn: Dứt mất.

Do hai nghĩa trước dễ hiểu nên không biện minh. Lại là Hợp nên không chia ra. Chỉ nêu rõ về hai câu sau. Hai nghĩa trong Hóa cũng như thế.

- Sớ câu: "Hai là dung thông": Tức đem hai nghĩa của Chân như cùng với hai nghĩa của Y tha hỗ tương thâu tóm. Văn của phần nầy có bốn đoạn:

Hai đoạn trước: biện minh bốn nghĩa quan hệ, dung thông.

- Đoạn ba lại dung hợp hai đoạn trên.

- Đoạn bốn, từ câu: "Chân, Hóa dung thông" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận pháp giới một vị.

Trong bốn đoạn, gồm hai:

Một: Dùng nghĩa Bất biến của Chân như, cùng với nghĩa Thể Không của Y tha kết hợp. Do ở nơi duyên Bất biến, nên hiển bày Thể Không. Thể Không tức Chân như. Đây tức là "Lý của Chân đoạt Sự" nên "Chân chẳng là không có". Thể Không, Bất biến tức là Chân Không, nên "Hóa chẳng là có", tức là Y tha hoàn toàn là Thể Không.

Hai: Từ câu: "Lại do Chân tùy duyên" tiếp xuống: Là dùng nghĩa Tùy duyên ở trên của Chân như, cùng với nghĩa Huyễn có của Y tha kết hợp. Đây tức là Môn: "Lý của Chân thành Sự". "Hóa chẳng là không có". Do có thể thành Sự nên "Chân chẳng là có" tức là nêu rõ Thể tùy duyên.

Lại nữa, hai nghĩa trên, thì nghĩa thứ nhất hàm chứa môn: "Sự có thể hiển bày Lý". Cho nên nói "dụng của Hóa chẳng là không có", do có nghĩa Không trong Hóa. Vì Hóa sinh tức là "Không" có thể hiển bày Lý.

Trong nghĩa thứ hai gồm luôn môn: "Đạt Sự nên có thể ẩn giấu Lý". Cho nên viết:" Lý của Chân chẳng là không có", tức chỉ là Tùy duyên.

- Sớ từ câu: "Lại do Tùy duyên, Huyễn có" tiếp xuống: Là đoạn thứ ba, dung hợp chung hai đoạn trên. Do ở trước, trong phần đều kết hợp riêng, hai nghĩa đã dung hợp. Nay, Chân Hóa lại cùng dung hợp.

- Sớ từ câu: "Chân, Hóa dung thông" tiếp xuống: Là đoạn thứ tư, tóm kết, xác nhận Pháp giới một vị, có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Bồ đề là Hữu pháp. Định, lúc không còn hệ thuộc, nên là Tôn pháp": "Nhân minh Sớ" viết: "Chỗ nêu bày trước là Hữu pháp. Chỗ nêu bày sau là Tông. Pháp cùng với Hữu pháp hòa hợp gọi là Tông.

Nói "Hữu pháp", Tức do nơi nêu bày trước là chỗ nương tựa, nên

có thể có nêu bày sau. Hữu pháp chỉ là duy trì tự tánh nơi pháp, không có nghĩa "Phép tắc". Chỗ nêu bày sau thì gồm đủ cả hai. Nghĩa là do lúc không có chấp giữ, biết là pháp thường. Như do vô thường mà biết là Hữu vi v.v..." Tạo kệ thứ nhất về Lượng:

*"Thể nhật không phân biệt*
*Chẳng cùng đêm tối hợp*
*Như Lai không phân biệt*
*Chẳng cùng ba đời hợp".*

Hai là căn cứ vào "Chẳng phải là thế gian" làm Nhân, Bồ đề là Hữu pháp, Định khi không còn hệ thuộc là Tông pháp... Kệ kết hợp nói:

*"Nhật chẳng thuộc nơi thời*
*Chẳng cùng đêm tối hợp*
*Phật chẳng phải thế pháp*
*Chẳng cùng ba đời hợp".*

Ba là căn cứ chỗ siêu vượt các số lượng...kệ viết:

*"Mặt trời chẳng hiện, ẩn*
*Chẳng cùng đêm tối hợp*
*Như Lai phi Hữu vi*
*Chẳng cùng ba đời hợp."*

- Lại nữa, nếu dùng siêu thời, hiện thời v.v... thì bốn câu đều là Tông. Nếu dựa vào cách giải thích trước thì hai câu trên là nhắc lại vọng tình. Nay đem hai câu trên hợp với nửa sau thì thành Kệ nơi Kinh:

*"Như Lai đạt Bồ đề*
*Thật chẳng thuộc thời gian*
*Mà tùy chúng sinh, nói*
*Ngày ấy Phật thành đạo."*

Nên phần Sớ giải viết: "Định không bị lệ thuộc vào thời gian. Tùy theo căn cơ nói thời gian là Tông pháp. Mà nêu ra Nhân là: "Thể chẳng phải ba đời, chẳng ngăn ngại ba đời". Chữ "Đẳng" là chỉ cho: Không phân biệt chẳng ngăn ngại phân biệt. Chẳng phải là Hữu vi chẳng ngăn ngại Hữu vi". Hợp v.v... thì có thể nhận biết...

Nếu tạo kệ câu năm chữ tức nêu:

*"Mặt trời tỏa khắp núi*
*Không lúc nào ngày đêm*
*Thể Phật chẳng ngăn dụng*
*Thường trụ nói ba đời."*

Hoặc câu bảy chữ là:

*"Thể nhật luôn sáng tùy tỏa khác*
*Chẳng hợp đêm tối nói đêm tối*
*Thể Phật như nhiên, tùy cơ ứng*
*Siêu vượt ba đời nói ba đời."*

Đối chiếu với ba Nhân nêu trên cũng có thể nói:

*"Nhật lìa phân biệt, tùy tỏa khác*
*Phật không phân biệt tùy cơ ứng"*.

Đều có thể đạt được ý.

- Bồ tát thứ bảy: (Bồ tát Tinh Tấn Tràng)
- Sớ từ câu: "Nghĩa cũng như thế. Ở đây bao hàm nhiều ý" tiếp xuống: Nêu ra ba ý:

Một: Giải thích ba Thân cùng với nghĩa Phật. Thể tức Pháp thân. Y là Báo thân, Tụ là Hóa thân.

Từ câu: "Đối tượng được giác ngộ, chủ thể giác ngộ" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa Phật. Đối tượng được giác ngộ là Pháp thân. Chủ thể giác ngộ là Báo thân. Giác ngộ cho kẻ khác là Hóa thân.

Hai: Từ câu: "Lại, sở dĩ nghĩa, tên gọi" tiếp xuống: Là nêu rõ nguyên do thành Phật, tức gồm đủ các đức. Phẩm Vấn Minh nói: "Tất cả Thân chư Phật; chỉ là một Pháp thân. Một tâm một Trí tuệ. Lực vô úy cũng thế".

Ba: Từ câu: "Lại nữa, dụng ứng hợp" tiếp xuống: Tức căn cứ nơi lợi tha để biện giải về chỗ giống nhau.

Nói "Pháp thân tạo năm Nghiệp" Tức chỉ cho ba Thân: Ứng, Hóa, Pháp. Về năm Nghiệp, Bồ tát Thế Thân nơi "Nhiếp Luận Thích" quyển thứ mười nói:

Thứ nhất là cứu giúp chúng sinh bị tai nạn là Nghiệp. Trong tức thời thấy biết liền có thể cứu độ bao kẻ mù, điếc, cuồng v.v...

Thứ hai, cứu độ nơi cõi Ác là Nghiệp. Đưa các chúng sinh ro khỏi chốn bất thiện, đến nơi thiện.

Thứ ba, cứu độ chúng sinh nơi nẻo "Phi phương tiện" là nghiệp. Khiến cho các ngoại đạo lìa bỏ nẻo "Phi phương tiện", cầu con đường giải thoát, an trụ trong Thánh giáo của Như Lai.

Thứ tư, cứu độ hàng chúng sinh theo "Tát-già-da kiến" là Nghiệp, trao truyền chánh pháp để có thể vượt ra khỏi sinh tử nơi ba cõi.

Thứ năm, cứu độ "Các Thừa" là Nghiệp. Cứu giúp dẫn dắt các Bồ tát muốn hướng cầu các Thừa khác và các Thanh văn thuộc chủng tánh Bất định, khiến họ an trụ nơi chốn thiện, tu tập hành hóa theo Đại thừa.

Đối với năm Nghiệp nầy nên biết là Nghiệp dụng của chư Phật luôn bình đẳng. Nếu là "Lương Nhiếp Luận" thì ở quyển mười lăm.

- Sớ từ câu: "Hai mươi mốt thứ công đức" tiếp xuống: Là nêu rõ chỗ giải thích các loại trên, tức là ba Sự như Trí v.v... là chỗ nương tựa chư Phật đều bình đẳng, Vô tánh. Cũng biện minh là đức lợi tha.

- Sớ từ câu: "Căn cứ nơi mười Thân" tiếp xuống: Gồm hai:

Một: Chính thức giải thích về đồng nghĩa.

Hai: Từ câu: "Đây có ba Nhân" tiếp xuống: Là nêu ra Nhân.

- Bồ tát thứ tám: Bồ tát Ly Cấu Tràng.

- Sớ câu: "Thể của Chân như là thanh tịnh": Tức nghĩa ở trong phần Hồi hướng thứ tám. Lại "làm thanh tịnh thế gian" là ý của kệ hiện tại.

- Sớ câu: "Hoặc vọng đã vắng lặng thì Chân Trí chẳng không": Là phân biệt chỗ khác với cái Không nơi chấp đoạn.

Từ câu: "Khai thị" tiếp xuống: Tức ý nơi Kinh Pháp Hoa: "Khai thị ngộ nhập".

- Sớ câu: "Theo niệm liền hiện, nên gọi là Tâm": Đây có hai ý:

Một: Tùy theo niệm nhiều, ít. Phật cũng đều theo đấy. Như nói nơi một miệng có một Hóa Phật v.v....

Hai: Tùy theo niệm sâu cạn. Phật ứng hiện xứng hợp nên thấy có hơn kém.

Từ câu: "Lại thấu rõ về Tâm-Cảnh" tiếp xuống: Là căn cứ nơi "Quán Tâm" để giải thích nghĩa "Tức Tâm tức Phật".

- Bồ tát thứ chín: Bồ tát Tinh Tú Tràng.

- Sớ câu: "Nghĩa là Thân Pháp tánh": Ở đây, một kệ thứ nhất, thì ba câu trên căn cứ nơi bốn Thân để nêu bày sự biến hiện khắp. Câu thứ tư căn cứ vào mười Thân để nói về sự hiện hữu khắp. Mười Thân nầy chính là nói về mười Thân như chúng sinh, quốc độ, nên có Hư không xứ tức là Thân Hư không, quốc độ xứ tức là Thân quốc độ v.v... nên không đâu là không có Thân Phật.

- Bồ tát thứ mười: Bồ tát Pháp Tràng.

- Sớ từ câu: "Kệ của mười Bồ tát trên" tiếp xuống: Là tổng kết.

Nói "Sáu Tướng": Tức:

Một là Tổng tướng, hiển bày chung về đức của Phật.

Hai là Biệt tướng, tức mười thứ đức khác nhau.

Ba là Đồng tướng, tức đồng biện minh về đức của Phật.

Bốn là Dị tướng, tức mười đức cùng đối chiếu chẳng giống nhau.

Năm là Thành tướng, tức cùng thành tựu đức của Phật.

Sáu là Hoại tướng, tức đều trụ nơi tự tánh.

- Từ câu: "Sở dĩ kệ sau cùng" tiếp xuống: Là làm rõ ý về chỗ không có phần tóm kết. Một đoạn sau ấy thì ở hai Hội trước đều không có. Ở đây, đối chiếu với hai Hội trước nên không, cũng là phần sau cùng của ba Hiền.

----------------------------------

# *Phẩm 25:* **THẬP HỒI HƯỚNG**

- Sớ Câu: "Hai là giải thích tên gọi": Trong phần văn nầy nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Nói về việc được mang tên phẩm.

Hai: Giải thích tên gọi.

- Trong phần một lại gồm hai:

Một là: Nêu tổng quát.

Hai là: Từ câu: "Nhưng, tên gọi riêng của thập Hồi Hướng" tiếp xuống: Là giải thích riêng. Phần nầy gồm ba:

Thứ nhất: Xác nhận về ba thứ Hồi hướng.

Thứ hai: Từ câu: "Chia ba" tiếp xuống: Là chia ba thành mười.

Thứ ba: Kết hợp mười quy về ba.

Trong phần thứ hai, thì Hồi hướng thứ tư là Hồi nhân Hướng qủa.

Nói: "Như Kinh Giải Thâm Mật, Luận Du Già, Lương Nhiếp Luận v.v...": Tức kinh Giải Thâm Mật, quyển thứ tư, Bồ tát Quan Tự Tại bạch Phật: "Do nhân duyên gì mà các pháp Ba-la-mật đa được gọi là Ba-la-mật đa? Phật bảo Bồ tát Quán Tự Tại: do năm nhân duyên:

Một: Không đắm nhiễm, chấp trước.

Hai: Không luyến tiếc.

Ba: Không tạo tội lỗi,

Bốn: Không phân biệt.

Năm: Hồi hướng chân chính..."

Cho đến nói: "Hồi hướng chân chính, nghĩa là đem các pháp Ba-la-mật đa đã thực hiện, đã tích tập được như thế, trở lại để cầu đạt được quả đại Bồ đề vô thượng."

Nói "Luận Du Già", tức Luận ấy, quyển thứ ba mươi bảy viết: "Thế nào là Bồ tát hồi hướng thuận hợp? Nghĩa là các vị Bồ tát với ba môn, tích tập các thiện căn có được, tức khéo tu tập các sự nghiệp:

Một là Phương tiện thiện xảo.

Hai là, Đem lại lợi ích cho người khác.

Ba là, Đời quá khứ vị lai, hiện tại, tất cả đều thâu tóm, giữ lấy, đem tâm tin tưởng tịnh diệu, thuần một vị, xoay cầu đạo quả chánh đẳng Bồ đề vô thượng. Rốt cuộc, không được dùng chỗ thiện căn đã tích tập ấy để mong cầu các quả báo khác nơi thế gian, ngoại trừ cầu đạo quả giác ngộ tối thượng."

Lương, Nhiếp Luận quyển thứ mười viết: "Do Bát-nhã hồi hướng về sáu độ trước, vì nhằm đạt được đại Bồ đề, nên tu tập Bố thí v.v... Vô

tận. Bát-nhã có thể dẫn dắt phương tiện.”

Lại trong phần giải thích Phương tiện Ba-la-mật viết: “Bên trong tâm muốn tạo lợi ích cho các chúng sinh, nên các công đức thiện căn, đã thực hiện thảy đều hồi hướng về đạo quả Bồ đề vô thượng”.

Nói “Đẳng” (nơi cuối câu Như Kinh Giải Thâm Mật...) Tức Bồ tát Vô tánh, Thế Thân đều đồng với thuyết nầy.

Bồ tát Vô tánh giải thích: “Nêu đem thiện căn nầy cầu đạo quà Bồ đề vô thượng thì đó nhằm chứng đắc quả vị giác ngộ tối thượng của Phật.”

Bồ tát Thế Thân giải thích: “Mọi thiện căn hiện có thảy đều hồi hướng về đạo quả Bồ đề vô thượng, tạo tất cả nghĩa lợi cho các chúng sinh”.

***Giải thích:*** Do văn dễ lãnh hội nên phần Sớ giải chỉ lược nêu ra.

- Sớ câu: “Sáu là Hồi chỗ gần, kịp, hướng về sự chứng đắc, văn ấy chẳng phải là một”: Do văn nhiều nên không nêu ra riêng. Nếu dùng chỗ Hiện chứng, tức như trong Hồi hướng thứ ba, Tâm chưa thanh tịnh khiến được thanh tịnh. Thanh tịnh tức Tịnh tâm địa. Tịnh Tâm địa là Địa thứ nhất. Chưa thanh tịnh tức là “Gần kịp”. Xoay chỗ gần kịp của kẻ khác khiến kẻ ấy đạt được sự chứng đắc, cũng là tự mình đã “Gần kịp”, cùng khiến cho người khác đạt chứng đắc.

- Sớ từ câu: “Tám là Hồi các Hành sai biệt” tiếp xuống: Tức trước hết là nêu ra năm môn thiện căn như sám hối v.v... là thiện căn sai biệt, trong mỗi mỗi Hồi hướng đều nguyện thành tựu Hạnh viên dung của Đại sĩ Phổ Hiền.

- Sớ câu: “Mười là Hồi các Hành thuận theo Lý, Sự, hướng về Sự là chỗ thành tựu của Lý”: Nghĩa là, đầu tiên, trong sự tích tập “Tư lương vị” cùng thuận theo cả Lý, Sự, tức dốc cầu pháp Đại thừa với hành sự dũng mãnh, không sợ hãi, vun trồng Bát-nhã, là gốc của đức, tâm không dao động, chỗ báu nơi Tâm thành tựu v.v... tức là Hành thuận theo Lý.

Nói “Hướng về Sự là chỗ thành tựu của Lý”: Nghĩa là trăm môn Chân như, đối chiếu với chỗ thành tựu nơi Hành, tức là chỗ thành tựu của Lý.

- Sớ từ câu: “Trong mười nghĩa nêu trước” tiếp xuống: Là phần ba, kết hợp mười quy về ba.

- Sớ từ câu: “Nếu dựa nơi phần chung nói” tiếp xuống: Là phần thứ hai giải thích về tên gọi.

- Sớ câu: “Nhân, Quả, Chủ, Bạn gồm đủ”: Chủ của nhân tức Kim Cương Tràng lực. Bạn của nhân tức là người nghe với thiện căn. Chủ

của quả tức hai Lực của Già Na. Bạn của quả tức mười phương Phật gia hộ.

Từ câu: "Nghĩa là nhân của pháp" tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do của năm Nhân. Nhân của pháp lâu xa, nguyện được đem để hóa độ; là bản nguyện của Phật Già Na. Chủ, Bạn với uy lực được tăng thêm, tức là cùng với diệu lực của uY thần, là uy lực được tăng thêm của Chủ. mười phương chư Phật gia hộ là uy lực được tăng thêm của Bạn.

- Sớ câu: "Cũng như thập Địa, mười trước là tự lợi"...: Tự lợi tức đồng với đối tượng được thành tựu. Lợi tha tức đồng với đối tượng được tạo tác.

- Sớ từ câu: "Nhưng căn cứ theo Hành bố" tiếp xuống: Là tóm kết phần giải thích. Nêu rõ chẳng phải là hoàn toàn dùng nghĩa trong thập Địa để giải thích văn hiện tại. Cho nên phần trên, Sớ giải viết: "Cũng như thập Địa".

"Du" tức là "Như" song nói "Như hai lợi" thì trong đó câu nghĩa hoàn toàn chẳng đồng.

Nói "Địa thì căn cứ theo chỗ nói về Địa. Còn đây là căn cứ theo Hồi hướng": Đoạn Kinh nói về Địa viết: "Thuyết giảng đúng như thật về tướng sai biệt nơi thập Địa của Bồ tát". Ở đây nêu: Đó là nói về thập Hồi Hướng của Bồ tát. Rõ ràng là tự khác biệt.

- Nói "Huống chi nghĩa của phần nói về Địa đều theo thứ tự": Tức thứ lớp trong phần ấy hiển bày cả hàng trước Địa, trên Địa v.v... Nghĩa là phần ấy nói: "Duyên niệm nơi tất cả pháp Phật, do đó tu tập, phân biệt pháp vô lậu." Đây tức hàng trước Địa. Phần tiếp theo, kinh nói: "Khéo lựa chọn, quan sát về đại trí sáng tỏ thiện xảo trang nghiêm", tức là Kiến đạo. Tiếp nữa, Kinh nói: "Khéo hội nhập vào vô lượng môn Trí". Sáu câu của phần sau biện giải về Tu đạo. Câu nầy thì nêu rõ từ Nhị Địa đến Thất Địa, năm câu tiếp sau nói về sự hội nhập từ tám địa đến Phật địa. Tức từ cạn đến sâu. Trước Địa, trên Địa, Kiến đạo, Tu đạo, hoàn toàn theo thứ lớp không lẫn lộn.

Còn nay thì ngược lại, nêu rõ là chẳng dựa vào phần nói về Địa ấy. Như văn kinh hiện tại (Hồi hướng) thì không có phần "Trước Địa, trên Địa, Kiến đạo, Tu đạo" như kia. Thứ nữa, văn cùng với nghĩa đều chẳng hoàn toàn giống. Chỉ có thể cho rằng: "Như phần kia nói, nhưng không thể dựa vào thứ tự ở kia mà giải thích. Mười câu trên là đối tượng được thành tựu cũng như thế. Chỉ có thể cho là giống nhau.

- Sớ câu: "Ba câu đầu nêu rõ về diệu lực của pháp thanh tịnh có sự tạo tác": Đây cũng là dùng cách diễn đạt của Luận, mà chỗ sự dụng

nơi câu sử dụng nhiều ít không đồng. Nơi mười câu của phần kia thì thứ nhất là chung, phần còn lại là riêng. Trong phần riêng, câu đầu là nói về Tha lực, tám câu tiếp sau là nói về Tự lực. Nơi Tự lực có hai: Một câu đầu là nói về "Pháp thiện thanh tịnh, có sự tạo tác". Kinh nói: "Làm thanh tịnh khắp pháp giới". Một câu tiếp theo là "Giáo hóa chúng sinh đạt thanh tịnh". Kinh viết: "Nhiếp phục khắp chúng sinh". Phần còn lại có sáu câu, đều gọi là "Thân tịnh" thâu tóm làm ba thứ tận cùng.

Nay thì phần "Có tạo tác" gồm ba câu. "Không tạo tác" có hai câu. "Thân tịnh" có ba câu. Lại thiếu phần "Giáo hóa chúng sinh". Do dựa nơi thứ tự là không, nên thâu tóm ở phần đầu thuộc "Thanh tịnh có sự tạo tác".

Mà nói: "Bốn Tịnh" tức do trong Nhân có bốn nghĩa:

Một: Có Lực nên có thể tạo tác.

Hai: Không lực nên chẳng thể tạo tác.

Ba: Đủ cả hai, nên có thể dẫn khởi.

Bốn: Thâu tóm cả ba trước, cùng dứt lặng.

Xứng hợp với Lý thành đức như thứ lớp phối hợp với bốn Tịnh ở trước. Phần còn lại diễn rộng như nơi phần kia. Do câu chia hợp chẳng đồng nên cũng có thể chọn chỗ giống nhau.

- Sớ từ câu: "Đây là phần trước Địa, có ba Tận" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Phần nầy có thể nhận biết.

- Từ câu: "Lại nữa, trong phần trước, thêm..." tiếp xuống: Cũng là biện giải về ba Hiền, đối chiếu nơi thập Địa. Vì là Sự nên sai biệt, chẳng thể hoàn toàn đồng.

- Sớ câu: "Tuy nhiên, mười câu nầy, đại thể là giống với Địa Kinh": So sánh các đoạn trước nơi phần kia thì chẳng hoàn toàn giống nhau. Nay cho là "Đại thể thì đồng" tức đã chỉ có một câu, trước loại bỏ, nên được dẫn lại đầy đủ. Phần kia đã giải thích lý do. Ở đây, là phần nhiều giống nhau, tức do cùng với Trí biện giải khiến có chỗ nêu bày, nên có được chỗ "Đại thể là giống nhau". Trước thì căn cứ nơi đối tượng được nêu giảng nên có chút ít sai khác. Trong đây, mười câu cần phải xem nơi phần sau, đoạn kinh nói về thập Địa. Phần Sớ giải chẳng thể nêu dẫn đủ, chỉ tùy chỗ cần thiết mà lược dẫn.

Nói "Ba thứ đồng với Trí": Tức Tự tướng, Cộng tướng và Bất nhị tướng, Tự tướng là Sắc, Tâm v.v... khác nhau. Đồng (cộng) tướng là cùng vô-thường, Vô ngã v.v... Bất nhị tướng tức là Lý thật duy nhất.

- Sớ câu: "Hoặc phần sáu, bảy nơi trước...": Sáu tức là Biện tài chẳng sợ hãi. Do kinh nói: "Tam muội khéo quan sát chẳng thể nghĩ

bàn” đồng với phần kia nói: “Chỗ dứt mọi sợ hãi của Như Lai”.

Bảy là “Biện tài nêu ra sự giáo hóa”, do chẳng thể hủy hoại tất cả thiện căn là “Nêu ra sự giáo hóa”. Đại thể là giống với “Đại Kinh” nói về “Thành đạo tự tại”.

- Sớ câu: “Sáu thứ chánh kiến”: Tức là:

Một: Chánh kiến của Trí chân thật.

Hai: Chánh kiến nơi Hành.

Ba: Chánh kiến nơi giáo hóa.

Bốn: Chánh kiến nơi sự lìa chấp hai bên.

Năm: Chánh kiến chẳng thể nghĩ bàn.

Sáu: Chánh kiến nơi căn, dục.

- Sớ từ câu: “Thứ nhất, nếu căn cứ thẳn nơi văn kinh” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Xét theo kinh để giải thích.

Hai: Từ câu: “Nếu dùng cách diễn đạt của Luận” tiếp xuống: Là dựa theo cách diễn đạt của Luận để giải thích.

- Nơi phần một gồm hai:

Một là, giải thích văn

Hai là, Từ câu: “Cho nên gồm thâu trước sau” tiếp xuống: Là thâu tóm làm Thể tánh.

- Nơi phần “Một là” gồm hai:

Thứ nhất: Giải thích riêng ba câu.

Thứ hai: Từ câu: “Nhưng trong chỗ luận chung về phẩm” tiếp xuống: Là hiển bày tổng quát về chỗ khó nghĩ bàn.

- Trong ba câu trước, phần giải thích câu thứ hai tự có bốn nghĩa:

Một: Dùng Thể để giải thích “Chẳng thể nghĩ bàn”. Dùng Dụng để giải thích “Lớn”.

Hai: Cùng căn cứ nơi Thể, Dụng để giải thích “Chẳng thể nghĩ bàn”.

Ba: Thể, Dụng, cả hai dung hợp để giải thích “Chẳng thể nghĩ bàn”.

Bốn: Căn cứ vào ba cái lớn (Thể, Tướng, Dụng) cùng dung hợp để giải thích “Chẳng thể nghĩ bàn”.

- Sớ câu: “Tức là Tâm rộng lớn, không điên đảo”: Hai của bốn Tâm đến phần Hồi hướng thứ tám sẽ nêu dẫn rộng, giải thích.

“Cứu giúp chúng sinh” tức là Tâm rộng lớn. “Lìa tướng chúng sinh” tức là tâm không điên đảo.

Trên là giải thích về “Cứu giúp chúng sinh”.

- Tiếp theo, Từ câu: "Hồi hướng là Hành" tiếp xuống: Là dùng tên gọi riêng thứ nhất đối chiếu với phần Hồi hướng chung để biện giải về chỗ "được gọi tên".

- Từ câu: "Ba là nên biết rõ" tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán nghĩa xưa. Do từ "cứu giúp" là đối tượng được Hồi hướng.

- Từ câu: "Bốn là sắp rơi rụng" tiếp xuống: Là giải thích riêng về hai chữ "Cứu giúp". Theo đấy mà được mang tên. Như chín thứ Hồi hướng còn lại:

*Như Hồi hướng thứ hai là Hồi hướng chẳng hủy hoại thì.

- Từ "Đối tượng được Hồi" là Thiện căn, mà "Được mang tên".

Ba là, chung cho cả "Chủ thể Hồi", "Đối tượng được Hồi" thảy đều ngang với Phật.

Bốn là, theo đối tượng được Hồi hướng để nêu tên.

Năm là, Theo đối tượng được thành tựu là đức.

Sáu là Theo "Đối tượng được Hồi".

Bảy là, Chung cho cả chủ thể Hồi hướng, đối tượng được Hồi hướng.

Tám là, Cũng chung cả chủ thể, đối tượng, thiện căn đều đồng với Chân như.

Chín là, Theo tâm của chủ thể Hồi hướng mà được gọi tên.

Mười là, Cũng chung cho cả Chủ thể, đối tượng Hồi cùng với "Đối tượng được Hướng" là Pháp giới để lập danh.

- Sớ từ câu: "Hai là theo luận chung, trong mỗi mỗi phần" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm năm phần:

Một: Nêu tổng quát có ba (dùng thiện căn Hồi hướng: Chúng sinh, Bồ đề, Thật tế).

Hai: Từ câu: "Ba loại ấy đều có hai nghĩa" tiếp xuống: Là biện minh về chỗ tạo thành nhân của ba loại.

Ba: Từ câu: "Sở dĩ" tiếp xuống: Là xác lập ba lý do.

Bốn: Từ câu: "Lại nữa, ba loại ấy ắt cùng hỗ trợ" tiếp xuống: Là dung thông ba Tướng.

Năm: Tóm kết, xác nhận tính chất viên dung.

- Nơi phần một có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Ba thứ ấy đều có hai nghĩa" Là phần hai xác nhận Nhân của ba thứ ấy.

- Nói "Ắt do chúng sinh": Tức nếu không có chúng sinh thì Bồ tát chẳng tu tập, hành hóa. Do từ nghĩa trên nên sự tu tập điều thiện ấy là thuộc nơi chúng sinh....Như tài sản của cha mà con có phần.

- Nói "Hai phần còn lại": Tức cũng giống với trên, ắt do chúng sinh mà thành, là Bồ đề, là Thật tế. Mà tu tập điều thiện kia tức là hai phần ấy.

- Từ câu: "Bồ đề phần" tiếp xuống: Tức cùng với trên là phần của chúng sinh. Hết thảy muôn hạnh đều là Bồ đề phần. Phần cũng nhân nơi nghĩa xứng hợp với Thật tế tức là Thật tế phần.

- Sớ từ câu: "Hai là, phàm là Bồ tát" tiếp xuống: Tức trước là căn cứ theo Cảnh để biện minh, còn đây là căn cứ nơi người để nêu bày. Lại nữa, trước là dùng người theo pháp, còn ở đây thì thâu tóm pháp theo ngườ. Thêm nữa, trước là giải thích theo hướng thuận, còn đây thì hiển bày theo chiều ngược.

- Sớ từ câu: "Sở dĩ cần thiết phải đủ ba thứ" tiếp xuống: Là phần ba, xác lập ba lý do. Phần nầy gồm hai:

Một: Chọn lấy ba loại.

Hai: Căn cứ chung nơi đối tượng được thành tựu.

Nơi phần một có mười văn, gồm đủ: Nêu lên. Trình bày, Giải thích, Tóm kết.

- Sớ từ câu: "Một là dựa nơi ba pháp" tiếp xuống: Là giải thích. Ba pháp tức là ý của Trí Luận. Cũng là ba Bát-nhã cùng với ba đại. Trong văn chỉ nêu ra ba đại. Chân tánh nơi Thật tế tức là Thật tướng Bát-nhã. Quán chiếu, tức là Quán chiếu Bát-nhã. Hỗ trợ để thành tựu tức là Quyến thuộc Bát-nhã. Do chẳng giống với tên gọi ba Bát-nhã, lại chẳng thâu tóm năm tên gọi, nên đã lược bỏ, không phối hợp.

- Sớ câu: "Hai là diệt trừ ba nẻo": Tức là ba nẻo tạp nhiễm, nghĩa là: Nẻo phiền não, nẻo Nghiệp và nẻo khổ.

- Sớ câu: "Ba là làm thanh tịnh ba Tụ giới": Kinh Pháp Tập viết: "Nếu Bồ tát lìa bỏ ba Tụ giới mà phát tâm Hồi hướng, thì Bồ tát chẳng thể cùng với quả vị nhằm đạt tới an trụ."

- Sớ câu: "Bốn là hiển bày ba Phật tánh": Tức ý nơi kinh đại Bát Niết-bàn. Do "Đệ nhất nghĩa không" là Tánh của "Chánh nhân". "Liễu nhân" thì chung cho muôn hạnh thành tựu nơi Bồ đề, rốt ráo thấu tỏ, nên hoàn toàn thấu đạt nơi việc thấy Phật tánh. "Duyên nhân" thì cũng chung cho muôn hạnh, thành tựu nơi Bồ đề, đối hợp với "Chánh nhân" ở trên. Nay, cho Bồ đề là soi chiếu, thấu tỏ, nên hướng đến chúng sinh là duyên.

- Sớ câu: "Năm là thành tựu nơi Tam Bảo": Vốn làm Thầy của Chư Phật ấy gọi là Pháp. Do pháp chân thường nên Thể tánh tách lìa. Do chúng sanh là đồng thể nên ta hướng về Tam bảo. Bốn phần tiếp

theo chỉ nêu ra mà không giải thích. Chỗ tiếp sau chỉ nói: Như thứ lớp mà phối hợp.

Sáu là Pháp thân tức Thật tế của đối tượng được chứng đắc. Báo thân tức Chủ thể chứng đắc Bồ đề. Hóa thân là chúng sinh.

Bảy là chứng đắc nẻo thật, dứt hết mọi Hoặc nên là Đoạn đức. Bồ đề là Trí đức. Hóa độ chúng sinh là Ân đức.

Tám là, nói "Thật tướng Bồ đề", phần sau của Kinh nêu: "Ví như thế giới có thành hoại, mà Hư không kia chẳng tăng giảm. Hết thảy chư Phật thành tựu Bồ đề, thành cùng chẳng thành không sai biệt." Trong chỗ kết hợp thì câu trên tức là "Thật trí Bồ đề", câu dưới tức là "Thật tướng Bồ đề". Kinh Tịnh Danh có câu: "Bồ đề chẳng thể dùng Thân mà đạt được, chẳng thể dùng Tâm mà đạt được. Tịch diệt là Bồ đề vì dứt trừ mọi hình tướng".

Chín là, chứng ba Niết-bàn. Gồm hai:

Thứ nhất: Chính thức giải thích.

Thứ hai: Từ câu: "Nếu dựa nơi Địa Luận" tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán Địa Luận, do Địa Luận chỉ nói Tánh tịnh, Phương tiện tịnh. Phương tiện tịnh tức là Chân tịnh. Nay nêu rõ Chân tịnh là Viên tịnh. Muôn đức đều viên mãn, mọi sự hệ lụy đều diệt, nên gọi là Viên tịnh. Dấu vết tận cùng nơi rừng Sa La. Cơ duyên hết nên ứng hiện sự đổi đời là Phương tiện tịnh.

- Sớ từ câu: "Mười là an trụ nơi ba thứ Bí mật tạng" tiếp xuống: Nghĩa nầy sâu xa khó lãnh hội, lại là phần sau cùng nên cần giải thích riêng. Trong phần giải thích về Giải thoát đã nêu có ba nghĩa:

Một: Tự giải thoát.

Hai: Giải thoát cho người khác. Nếu tự mình bị trói buộc mà có thể giải thoát trói buộc cho kẻ khác là điều không thể có.

Ba: Hóa độ chúng sinh, tức tác dụng về giải thoát.

Các phần còn lại như trước sau đã nêu.

- Sớ từ câu: "Do mười nghĩa nầy" tiếp xuống: Là tóm kết, đối chiếu. Gồm hai:

Một: Tóm kết phần trước.

Hai: Từ câu: "Như lập ba thứ Bồ đề" tiếp xuống: Là so sánh để giải thích. Lại gồm hai:

Một là, Nêu ra ba Bồ đề tâm, tức nơi Luận Khởi Tín: "Thành tựu Chánh tín mà phát tâm là phát ba Tâm. Một là Trực tâm tức chánh niệm pháp chân như (Tức hướn g đến Thật tế). Hai là Thâm tâm, tức ưa thích tu tập tất cả hạnh Thiện (Tức hướng tới Bồ đề). Ba là Đại bi tâm tức cứu

giúp diệt trừ mọi thứ khổ của chúng sinh (Tức hướng tới chúng sinh). Rõ là cùng dùng mười nghĩa nầy để xác nhận ba thứ Hồi hướng kia.

Hai là, từ câu: "Lại nữa, trong mười nghĩa nầy" tiếp xuống: Là lần lượt cùng thành tựu, thành một trăm. Về ba môn thì có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Thứ tư là định vị" Phần nầy gồm ba:

Một: Căn cứ nơi năm Vị.

Hai: Lược nêu lên văn ở trước.

Ba: Căn cứ vào các giáo để nhận định, phân biệt.

Nơi phần một có hai giải thích: Giải thích trước thuộc về Tư Lương, Giải thích sau thuộc về Gia hạnh.

- Trong phần trước đã dẫn Luận Trang Nghiêm để chứng minh. Tức Luận ấy, quyển bảy, kệ viết:

*"Hành hết một Tăng Kỳ*
*Tín càng thêm tăng trưởng*
*Các thiện theo Tín tụ*
*Cũng đủ như biển dầy."*

Phần văn xuôi đã giải thích ý nghĩa nơi kệ.

- Tiếp theo là dẫn Duy Thức để xác nhận cho phần vừa nêu trên.

- Sau là dẫn Luận Tạp Tập để trở lại chứng minh cho Duy Thức cùng hai văn trên. Luận Tạp Tập viết: "Thế nào là Bồ tát dựa nơi phương tiện là địa Du Già để tu tập, chứng đắc Vô sở đắc ? Nghĩa là các Bồ tát đã khéo tích chứa hai thứ phước đức, trí tuệ là Tư lương, đã trải qua vô số đại kiếp thứ nhất. Ở đây là tóm kết phần trước, đã lãnh hội, tùy thuận chỗ thông đạt các pháp nơi khế kinh, Chân như, đúng theo Lý tác ý, dẫn tới Tam ma địa". Nghĩa của năm Vị nơi phẩm mười Trụ đã biện minh tóm lược, sẽ được diễn rộng nơi phẩm thập Địa. Nay chỉ định rõ về Vị là Tư Lương Vị. Từ Tín đến Hồi hướng đều là Tư Lương vị.

- Sớ từ câu: "Có chỗ cho rằng thập Hồi Hướng nầy" tiếp xuống: Là phần hai, nêu rõ là Gia hạnh. Nghĩa của bốn Gia hạnh cũng như Địa thứ nhất. Nhưng có hai giải thích:

Giải thích trước là ý của Đường Tam Tạng.

Nói "Văn nầy là chứng minh tuy chẳng rõ rành": Là do chỉ nói bốn là "Thắng giải Hạnh" thâu tóm vị Thắng giải Hạnh, tức chỉ chung cho hàng "Trước Địa". Ví như bốn Gia hạnh ở sau Hồi hướng, há chẳng cũng lại cho là chỗ thâu tóm của Thắng giải Hạnh? Vì bốn Thiện căn chưa hội nhập nơi Địa.

- Sớ câu: "Một cho là, trong bốn Gia hạnh, là chỗ thâu tóm của Thế đệ nhất": Tức là cách giải thích sau, theo ý của Tam tạng Chân Đế.

Luận Tạp Tập cũng nói: “Người tu Nguyện lạc Hạnh tự có bốn thứ: Tức là mười Tín, mười Trụ, thập Hạnh, thập Hồi Hướng, là Bồ tát Thánh đạo có bốn phương tiện... Ở nơi A Tăng kỳ kiếp thứ nhất tu tập viên mãn. Cũng ở nơi trước Địa không rời Gia hạnh.”

Nên phần Sớ giải tóm kết: “Tức không có năm Vị.”

- Sớ từ câu: “Phần còn lại căn cứ theo bốn Vị v.v...” tiếp xuống: Là phần hai, lược nêu ra văn ở trước.

Mà nói “Đẳng”, tức phần kia có mười môn:

Một: Căn cứ nơi năm Vị.

Hai: Căn cứ theo bốn Trụ.

Ba: Căn cứ theo mười hai Trụ.

Bốn: Căn cứ nơi mười ba Trụ.

Năm: Dựa theo mười ba pháp sư.

Sáu: Căn cứ nơi năm Nhẫn.

Bảy: Căn cứ nơi năm mươi hai Vị.

Tám: Căn cứ vào bốn mươi hai Hiền Thánh.

Chín: Căn cứ theo sáu thứ Tánh.

Mười: Căn cứ nơi bốn mươi hai Vị viên dung.

- Sớ từ câu: “Từ trước giờ đa phần là” tiếp xuống: Là phần ba, nhận định phân biệt. Tức dựa nơi năm Giáo: Bốn Giáo sau thì:

Một là Thủy giáo.

Hai là, từ câu: “Có thuyết nói ba Hiền” tiếp xuống: Là Chung giáo.

Ba là, Từ câu: “Có chỗ nói: Tất cả Hành vị” tiếp xuống: Là Đốn giáo.

Bốn là, Từ câu: “Nếu dựa theo bộ phận thích hợp” tiếp xuống: Là Viên giáo. Phần nầy gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: “Tuy nhiên, cùng với” tiếp xuống: Xét về câu, đối chiếu với phần trước để dung thông.

- Sớ câu: “Thứ năm là Hành sai biệt”: Trong phần nầy gồm:

Một: Chính thức giải thích về tính chất “Viên dung”. Tức một “Hồi hướng Hành” thì thâu tóm đủ các “Hồi hướng Hành”.

Tiếp theo là nói về “Hành bố”, tức chỗ vừa giải thích trong phần giải thích về tên gọi riêng.

Hai: Từ câu: “Có người đem thập Hồi Hướng phối hợp với mười độ” tiếp xuống: Tức ý của Trưởng giả Lý Thông Huyền ( 635-730) đã giải thích, dùng tên gọi để thâu tóm. Cũng có lý để tồn tại. Một là Hồi

hướng “Cứu giúp chúng sinh, lìa tướng chúng sinh” thì tương tợ với Bố thí. Hai là Hồi hướng “Chẳng hủy hoại” thì tương tợ với Trì Giới. Ba là Hồi hướng “Cùng với tất cả chư Phật” thì giống với Nhẫn. Bốn là Hồi hướng “đến hết thảy nơi chốn” thì giống với Tinh tấn. Do Tinh tấn nên biến hiện khắp chốn. Năm là Hồi hướng “Vô tận công đức tạng” thì tương tợ với Thiền định, vì Thiền thâu tóm mọi đức. Sáu là Hồi hướng “Tùy thuận kiên cố” là thuận với Bát-nhã. Bảy là Hồi hướng “Cùng tùy thuận tất cả chúng sinh” là đồng với Phương tiện. Tám là Hồi hướng “Chân như tướng” thì tương tợ với Đại nguyện. Chín là Hồi hướng “Không bị trói buộc, không chấp trước” là giống với Lực. Mười là Hồi hướng “Nhập vô lượng pháp giới” thì giống với hội nhập nơi Trí.

Nhằm hiển bày nhiều lối, chẳng hủy hoại tính chất “Hành bố”. Trong bốn mươi Vị phần nhiều đều giống nhau, nên vì đấy mà thâu tóm. Nhưng trong mỗi mỗi Vị cũng phần nhiều nêu ra các độ. Lại như Hồi hướng thứ sáu, nói rộng về bố thí, nên chẳng phải là nghĩa chính. Do đó nói là “Cũng có lý để tồn tại”.

Thứ năm là nêu về phần.

- Sớ từ câu: “Lại nữa, Kinh Bản Nghiệp viết” tiếp xuống: Là dẫn Kinh Bản Nghiệp để chứng minh. Gồm hai:

Một: Nêu lên. Do Không tiếp cận nơi Có, tức trước là nêu rõ về “Lìa tướng chúng sinh”.

Hai: Là nói về phần “Cứu giúp chúng sinh”.

Nói: “Chẳng thọ mà thọ nhận các Thọ”: Thọ tức là năm Ấm, cùng với sáu Thọ. Do thấu rõ về Vô tướng nên không thọ nhận các pháp. Vì từ đối tượng nơi hiện tại đã thấy nghe hiểu biết nên thọ nhận. Lại nũa, đã vượt khỏi năm Ấm, là Ấm của đời hiện tại. Kinh Tịnh Danh có câu: Dùng “không có gì thọ” mà thọ nhận các pháp. Chưa gồm đủ pháp Phật thì cũng chẳng diệt trừ thọ mà chọn lấy sự chứng đắc”.

Nói “Xoay đổi chuyển hóa”: Tức sự cứu giúp chúng sinh chẳng phải là một.

- Sớ từ câu: “Thứ nhất, cổ nhân cho đây” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn phần:

Một: Nêu kiến giải đã có từ trước.

Hai: Từ câu: “Như thuận theo tên gọi trước” tiếp xuống: Là bàn rộng về nghĩa chính.

Ba: Từ câu: “Do Hành thứ nhất ấy” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Vấn nạn nêu: Vì sao lại đem Thể chung làm Thể riêng?” Nên vì đấy mà ở đây cần thông tỏ.

Bốn: Từ câu: "Nếu do vì muốn" tiếp xuống: Là thâu tóm toàn bộ nghĩa của người xưa.

- Sớ câu: "Trong năm thứ bố úy (sợ hãi) đã hàm chứa ba nẻo": Tức nơi nẻo Ác thì sợ hãi về khổ. Ác gọi là Phiền não. Uy đức của Đại chúng là Nghiệp. Nếu nêu về nhân kia thì năm thứ ấy đều là phiền não. Lại, chết cùng với chẳng thể hoạt động, phiền não là nhân, phần còn lại là ít công đức, tức là Nghiệp.

- Sớ câu: "Căn bản là bất giác (chẳng hiểu biết)": Tức văn của Luận Khởi Tín, là "Vô minh là cái ban đầu".

- Sớ câu: "Một là đại sự": Tức nghĩa như đã nêu ở Hội thứ nhất.

- Sớ câu: "Một là mảng lớn phước đức đã viên mãn": Trong mỗi câu có đủ Pháp, và Thí dụ.

Một: Như vầng mặt trời viên mãn là dụ. Pháp kết hợp tức là Phước đức đã viên mãn.

Hai: Chỉ một chữ Trí là Pháp. Phần còn lại là chung cho Pháp, dụ.

Nói: "Chính là dụ về vầng mặt trời rộng lớn": Tức soi chiếu vòng khắp núi Thiết vi. Sâu là không phân mà hiện hữu khắp. Khó lường là chung cho hai nghĩa nêu trên.

Câu: "Sáu là ba Thừa như núi, hang": Tức mười núi chúa lớn như Bồ tát Thừa. Hắc sơn là Duyên giác. Cao nguyên là Thanh văn. Hang là gồm chúng sinh với phần ít có thể phát sinh. phần còn lại có thể dựa theo đấy mà xét.

Trong phần biện giải trên là bàn về bảy Tạng trước nơi mười Tạng: Một là Tín. Hai là Giới. Ba là Tâm. Bốn là Quý. Năm là văn (nghe). Sáu là Thí. Bảy là Tuệ.

- Sớ câu: "Cho nên Hồi hướng thứ ba lược nêu rõ về mười thứ an lạc": Văn nơi bản Sớ giải có nêu lên một thứ (Sự an lạc nơi chỗ trụ của Phật chẳng thể nghĩ bàn). Chữ "Đẳng" là chỉ cho chín thứ còn lại. Đó là:

Hai: Sự an lạc nơi Tam muội của Phật không gì có thể sánh.

Ba: Sự an lạc nơi tâm từ bi không thể hạn lường.

Bốn: Sự an lạc về giải thoát của tất cả chư Phật.

Năm: Sự an lạc của thần thông lớn lao không có biên vực.

Sáu: Sự an lạc nơi cảnh giới tự tại rộng lớn, hết mực cao quý.

Bảy: Sự an lạc nơi vô lượng diệu lực, biến hiện khắp, rộng lớn, rốt ráo.

Tám: Sự an lạc của tịch tĩnh lìa mọi tri, giác.

Chín: Sự an lạc của nẻo Trụ nơi "Trụ vô ngại", luôn đạt chánh định.

Mười: Sự an lạc của nẻo hành hóa "Hành không hai" chẳng biến đổi.

- Sớ câu: "Lại, pháp chẳng thể nghĩ bàn": Là nêu tóm lược về mười thứ "Vô lượng Trụ". Văn nơi phần Sớ giải cũng nêu một loại và chữ đẳng là chỉ cho chín loại còn lại, gồm:

Hai: Trụ nơi vô số thân thực hiện các Phật sự.

Ba: Trụ nơi ý bình đẳng, chuyển Pháp luân thanh tịnh.

Bốn: Trụ nơi bốn Biện tài thuyết giảng vô lượng pháp.

Năm: Trụ nơi tất cả pháp Phật chẳng thể nghĩ bàn.

Sáu: Trụ nơi âm thanh thanh tịnh biến hiện khắp vô lượng cõi.

Bảy: Trụ nơi pháp giới hết mực sâu xa chẳng thể nêu bày.

Tám: Trụ nơi chỗ hiện bày tất cả thần thông tối thắng.

Chín: Trụ nơi chỗ khai mở, chỉ rõ pháp cứu cánh không có chướng ngại. Thiếu pháp thứ mười.

- Sớ câu: "Trước là cứu tám khổ": Tám khổ tức: Sanh khổ, Già khổ, Bệnh khổ, Tử khổ. Năm Ấm biến chuyển khổ. Cầu chẳng đạt khổ. Oán ghét gặp nhau khổ. Yêu thương mà xa lìa khổ. Về tám nạn ở phần sau sẽ giải thích rộng.

- Sớ câu: "Vĩ lữ Hác": Đến phẩm Xuất Hiện sẽ biện minh.

- Sớ câu: "Hỏi: Khổ của chúng sinh v.v...": Phần trên là lược giải thích xong. Từ đây trở xuống là phần hỏi-đáp. Trong phần đáp gồm có ba:

Một: Chính thức nêu rõ.

Hai: Từ câu: "Bảy nghĩa trên đây" tiếp xuống: Là phân biệt, nhận định.

Ba: Từ câu: "Nếu dựa nơi hai nghĩa bốn và năm" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn.

- Sớ câu: "Ở đây dựa nơi Lương Nhiếp luận quyển thứ mười một nói": Bản Luận viết: "Sự sai biệt hết sức sâu xa là. Như Bồ tát do nơi phương tiện Thắng trí ấy, thực hành mười pháp ác như sát sinh v.v... không "Có lỗi lầm nhiều trược", thì có thể làm phát sinh vô lượng phước đức, mau chóng chứng đắc đạo quả Bồ đề tối thượng."

***Thích Luận viết:*** "Như Bồ tát có thể thực hành theo đúng chỗ dốc sức để làm với phương tiện là Thắng Trí... Nay hiển bày nghĩa này: Như Bồ tát có thể thực hành, mà biết rõ với sự việc như thế, sẽ có người ắt

phải tạo nghiệp ác như tạo tội Vô gián v.v... Bồ tát rõ biết tâm niệm của kẻ kia, không có phương tiện nào khác có thể khiến kẻ ấy lìa bỏ hành ác, duy chỉ có phương tiện là "Đoạn mạng" thì mới có thể khiến kẻ đó không tạo nghiệp ác. Bồ tát lại biết kẻ ấy sau khi chết đi ắt phải sinh vào cõi thiện. Nếu không "Bỏ mạng" mà quyết thực hiện điều ác kia thì phải bị đọa vào chốn cực khổ, mãi mãi thọ khổ. Bồ tát nhận biết sự việc ấy rồi liền suy tính: Ta nếu thực hiện nghiệp sát sinh nầy ắt phải bị đọa nơi địa ngục. Ta nguyện vì kẻ ấy mà thọ nhận khổ báo nầy, sẽ khiến cho kẻ ấy nơi đời hiện tại thọ nhận sự khổ nhẹ, ít, nơi đời vị lai sẽ được hưởng an lạc lớn, lâu dài. Ví như bậc lương y trị người có bệnh, thì trước tiên làm giảm đi sự khổ nặng, sau mới dứt trừ bệnh nặng. Sự hành hóa của Bồ tát cũng lại như thế. Đối với đạo Bồ tát thì không việc làm gì không là phước đức, nên lìa mọi lỗi lầm do nhiễm đục. Nhân đấy mà sinh trưởng vô lượng phước đức, có thể mau chóng chứng đắc đạo quả Bồ đề vô thượng." Phương tiện như thế là hết mực sâu xa. Thực hiện các hành ác khác như trộm cắp v.v... cũng lại như vậy.

- Câu: "Kinh đại Bát Niết-bàn nói về quốc vương Tiên Dự": Tức nơi quyển thứ mười sáu, phẩm Phạm Hạnh, nhân giảng nói về "Nhất tử địa" (Gọi đủ là Cực Ái Nhất Tử địa: Là địa vị Bồ tát có tâm yêu thương mọi chúng sinh như cha mẹ yêu con), Bồ tát Ca diếp nêu vấn nạn: Nếu các vị Bồ tát trụ nơi "Nhất tử địa", thì vì sao đức Như Lai xưa kia làm quốc vương, lúc hành hóa hạnh Bồ tát mà lại giết hại giòng họ Bà-la-môn?"

Phần tiếp sau Phật đã giải đáp rộng. Trước nói về tâm từ bi xong, Đoạn cuối nêu: Bồ tát luôn suy xét: Dùng nhân duyên gì để có thể khiến cho chúng sinh phát khởi tâm tin tưởng, nên tùy theo phương tiện kia cần phải thực hiện. Các người Bà-la-môn ấy, sau khi mạng chung, sinh vào địa ngục A Tỳ liền có ba suy nghĩ: Một là tự nghĩ ta từ nơi nào sinh đến đây, tức biết là từ nơi cõi người. Hai là tự nghĩ. Chỗ ta sinh đến hiện nay là chốn nào, liền tự biết đây là địa ngục A Tỳ. Ba là tự nghĩ, do nghiệp duyên nào mà bị đọa vào cõi nầy, tức liền biết rõ là mình đã hủy báng các kinh điển Đại thừa, chẳng tin nhân duyên, bị quốc vương giết mà sinh tới đây. Suy nghĩ như thế rồi, liền đối với các Kinh điển Đại thừa sinh tâm kính tín. Cùng lúc mạng chung được sinh đến thế giới của đức Như Lai. Cam Lộ Cổ, thọ mạng đủ mười kiếp. Thiện nam! Do ý nghĩ ấy, phải nói là Như Lai xưa kia đã đem ban cho họ mười kiếp thọ mạng, sao lại nói là giết họ ?"

- Sớ câu: "Gây chướng ngại gần là sự an lạc ở cõi Trời, huống chi

là nơi đạo quả đại Bồ đề, phiền não, tập khí cùng diệt hết”:

***Giải thích:*** Đây tức là ý nơi kinh Đại phẩm Bát-nhã. Quyển thứ nhất của kinh ấy viết: “Bồ tát Ma-ha-tát hành Bát-nhã Ba-la-mật-đa, lúc sáu pháp Ba-la-mật được tăng trưởng, thì các hàng thiện nam, thiện nữ thảy đều sinh tâm hoan hỉ, suy nghĩ: Chúng ta đã luôn vì vị nầy mà làm cha mẹ, vợ con, giòng họ, tri thức. Bấy giờ, trời Tứ Thiên vương, cho đến trời A Ca Ni Trá đều hết sức vui mừng, mỗi mỗi chưa thiên đều suy nghĩ: Chúng ta thường tạo phương tiện, khiến cho vị Bồ tát này lìa bỏ dâm dục, từ khi mới pháp tâm luôn là bậc “Đồng chân”, không khiến cùng với cái khổ của sắc dục gặp gỡ. Nếu thọ nhận năm dục còn là chướng ngại cho việc sinh nơi cõi Phạm thiên, huống hồ là đối với đạo quả của Chánh đẳng chánh giác vô thượng. Này Tôn giả Xá Lợi Phất! do ý nghĩa ấy mà Đại Bồ tát xuất gia phải đoạn trừ mọi dâm dục mới có thể chứng đắc đạo quả Bồ đề vô thượng, chẳng phải là chẳng đoạn dục mà đạt được!”.

- Từ câu: “Nay nói dâm dục tức là đạo” tiếp xuống: Là nghĩa về sự khuyên răn đối với những kẻ “Đắc ý”. Trước đã từng có trong phẩm Pháp giới, sẽ lại giải thích diễn rộng.

- Sớ câu: “Dựa nơi kinh Giải Tiết nói có năm thứ an lạc” Tức nơi Hội đầu đã nêu bày đầy đủ.

- Sớ câu: Nghĩa của Cố, Phục thấy nơi Mao Thi”:

***Kinh Thi viết:*** “Cha sinh ra ta, Mẹ nuôi nấng ta...” Trịnh Huyền chú giải nói: “Cố là trông coi. Phục là lui tới. Tức ý nói lìa con tuy gần, hãy còn thường xuyên lui tới, trông nôm”. Lại, Sách chú giải Kinh Thi viết: “Là cố, là phục: Là luôn nhớ nghĩ đến mà năng lui tới.”

Nay, Bồ tát đối với chúng sinh cũng thế.

- Sớ câu: “Thứ nhất, công đức cao như trời đất mà bất nhân...”: Tức văn nơi Triệu Luận của đại sư Tăng Triệu, dùng ý của Lão Tử. Lão Tử viết: “Trời đất bất nhân coi vạn vật như chó rơm. Thánh nhân bất nhân, coi trăm họ như chó rơm.” Tức nơi sách Đạo đức Kinh Thiên thượng, chương năm (Theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê). Chú giải: “Bất nhân là chẳng có lòng nhân ban ân.” Chó, Rơm thì có hai. Hà Thượng công nói: Cỏ rơm, chó nuôi tức là hai vật.” Phần “Ngự chú” viết: “Kết rơm làm chó là chẳng cậy vào tiếng chó sủa cảnh giác kia”. Đại ý là nhằm biện mminh Trời đất, Thánh nhân không có tâm ỷ cậy vào nhân đức của mình. Nay, Bồ tát cũng như thế. Bồ tát công đức cao mà chẳng dựa cậy vào Bát-nhã quá không.

Câu: Mà càng tối tăm”: Tức như “không biết gì cả”.

- Nói: "Cao lớn như trời đất": Tức Trời, đất thì che phủ mà không chuyên chở, chuyên chở mà không che phủ. Còn Bồ tát thì gồm đủ cả hai. Lại nữa, Trời đất chỉ che phủ Thân mà không thể che, phủ Tâm cùng với muôn điều Thiện.

- Nói: "Ánh sáng vượt cả mặt trời, mặt trăng": Ánh sáng của mặt trời, mặt trăng chẳng gồm cả ngày đem. Bồ tát đại bi thì luôn soi sáng mọi nơi chốnu tối. Mặt trời, mặt trăng chỉ soi chiếu nơi Thân mà chẳng thể soi chiếu nơi Tâm. Trí Tuệ của Bồ tát thì ngược lại, không pháp nào là không soi chiếu. Cho nên phần văn sau viết: "Chẳng cầu báo ân, tức là nghĩa bất nhân v.v..."

- Sớ câu: "Nhưng mỗi mỗi tùy tướng, đều gồm đủ như các câu phần sau nói về lìa tướng": Vả lại như ở trên, hướng đến tất cả chúng sinh, tức đạt yên chúng sinh nơi không chỗ chấp trước, cùng các câu hồi hướng về Pháp tánh. Lại như kinh đại Bát-nhã, tùy nơi một tướng lìa mà nêu trải khắp tướng của hơn tám mươi loại. Như một thanh tịnh thì nêu trải khắp nơi Sắc v.v... Nay chẳng muốn dẫn văn quá nhiều, nên mỗi thứ chỉ nêu một xứ.

- Sớ câu: "Thứ nhất, mười bốn câu là lìa đối tượng được chấp giữ tướng": Trong đó tức gồm đủ năm pháp:

Một: Tướng.

Hai: Tưởng tức Vọng tưởng.

Ba: Tên gọi.

Bốn: Như như.

Năm: Chánh trí thì hàm chứa trong chỗ lìa vọng.

- Sớ câu: "Tánh tự dứt hết mọi vướng chấp": Tức phân biệt chẳng phải là tu tập thành không vướng chấp. Văn nói tu tập mà thành ở trong phần "Đem đặt yên".

- Sớ câu: "Chúng sinh thấu rõ tự tánh": Tự tánh tức là Chân như, gồm đủ cả Bất biến, Tùy duyên.

- Sớ câu: "Chín là hiển bày chung về các sự đều có thể thành nhân duyên": Các sự tức là chủ thể Hồi, chủ thể Hướng, đều từ duyên sinh.

- Sớ câu: "Nêu rõ phần Hồi hướng trên không ra ngoài mười loại": Tức là Tổng kết.

- Nói: "Do hai câu sau nên là Vô tánh": Hai câu tức "Có thể thành nhân duyên" cùng "Chỗ dấy khởi của duyên". Do từ duyên khởi nên Vô tánh.

- Nói "Vô tánh nên không có đối tượng được chấp trước" Tức là tóm kết quy về câu chung: "Hồi hướng về Pháp tánh, đặt yên chúng

sinh nơi chỗ dứt mọi chấp vướng.” Do chung gồm thâu riêng nên đều không chấp vướng.

- Sớ từ câu: “Hai là lìa chủ thể chấp giữ Tưởng” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Giải thích tóm lược văn kinh.

Hai: Từ câu: “Cho nên kinh Đại Phẩm” tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Ba: Giải thích ba chỗ chẳng đồng.

- Trong phần hai đã nêu dẫn ba Kinh để chứng minh.

Thứ nhất là dẫn kinh Đại Phẩm Bát-nhã.

Thứ hai tức nơi phẩm Quang Minh Giác.

Thứ ba là dẫn kinh đại Bát-nhã.

- Thứ nhất: Dẫn kinh đại Phẩm Bát-nhã, tức nơi Phẩm Tùy Hỉ Hồi hướng. Văn được nêu dẫn nơi phần Sớ giải là tóm lược. Nếu dẫn đầy đủ là: “Bấy giờ, Bồ tát Di lặc nói với Tôn giả Tu-bồ-đề: Như Bồ tát mới phát tâm, nhớ nghĩ về những thiện căn của chư Phật và đệ tử của Phật, tùy hỉ về công đức tối thượng. Bậc nhất hết mực vi diệu không gì hơn, không gì có thể so sánh. Tùy hỉ rồi thì nên Hồi hướng về đạo quả Bồ đề. Thế nào là Bồ tát không rơi vào chỗ điên đảo của Tưởng, của Tâm, của sự nhận biết? Tôn giả Tu-bồ-đề nói: Nếu Bồ tát niệm về chư Phật cùng Tăng chúng, trong đó không sinh tưởng chấp về Phật, chẳng sinh tưởng chấp về Tăng, chẳng khởi tưởng chấp về Thiện căn, dùng Tâm ấy Hồi hướng về đạo quả Bồ đề, trong Tâm cũng không dấy tưởng chấp về tâm; Bồ tát Hồi hướng như thế thì Tưởng không điên đảo, Tâm không điên đảo, nhận biết không điên đảo. Nếu Bồ tát niệm về thiện căn của chư Phật cùng Tăng mà chấp giữ lấy tướng rồi Hồi hướng về đạo quả Bồ đề thì đó là Tưởng điên đảo, tâm điên đảo, nhận thức điên đảo.”

Trí Luận giải thích: “Chỗ đáp lại của Tôn giả Tu-bồ-đề: Nếu Bồ tát ấy dùng Bát-nhã Ba-la-mật làm diệu lực của phương tiện thì có thể nơi chư Phật chẳng sinh tưởng chấp về Phật, cùng ở trong các thiện căn của đệ tử Phật, chẳng khởi tưởng chấp về thiện căn. Vì tất cả các pháp từ sự hòa hợp của duyên mà sinh, không có tự tánh nên không có Pháp thật gọi là Phật, nên chẳng sinh tưởng chấp về Phật v.v... Tâm Hồi hướng ấy cũng không dấy tưởng chấp về Tâm. Do đó, Bồ tát chẳng rơi vào điên đảo...”

- Thứ hai: Nêu dẫn nơi phẩm Quang Minh Giác, có thể nhận biết.

- Thứ ba: “Như dựa theo kinh Đại Bát-nhã, Hội thứ hai”, chính là

tương đương với phần Biệt Hành là kinh đại Phẩm Bát-nhã. Văn từ có chỗ khác biệt nhỏ nhưng về ý nghĩa chính thì không khác. Nhưng chỗ nêu dẫn về kinh đại Phẩm Bát-nhã, phần cuối cùng nói: “Như Bồ tát Ma-ha-tát dùng tâm ấy niệm về chư Phật cùng các thiện căn của tăng thì lúc tâm niệm ấy, tức biết rõ pháp là hoàn toàn vắng lặng, nếu pháp đã hoàn toàn vắng lặng thì chẳng thể thủ đắc. Tâm Hồi hướng cũng là tướng hoàn toàn vắng lặng. Đối tượng được Hồi hướng là nơi chốn cùng pháp cũng là tướng như vậy.” Mà có người cho là hai kinh hoàn toàn khác nhau, nên phần Sớ giải đã “Tóm lược bổ sung” để nêu dẫn, đều nhằm biện minh về Tánh không, tâm không có chấp giữ.

- Sớ từ câu: “Nhưng Tiểu thừa hoặc nói” tiếp xuống: Là phần thứ ba, giải thích về ba chỗ chẳng đồng. Lược nêu ba thuyết, Tiểu thừa có hai:

Một: Tức nơi Luận Phân Biệt, nói Tưởng, Tâm Kiến (nhận thức) theo thứ lớp dấy khởi. Nghĩa là, đầu tiên phát khởi Tưởng vi tế như Thường, Vô thường v.v.... Tiếp đến lại dấy khởi Tâm duyên với Tưởng ở trước, giữ lấy cho là định thật. Sau là nhận thức (Kiến) thành tựu ở trong chỗ giữ lấy ấy, chấp là đã nhận thức rõ ràng. Đây tức là ba Tâm cùng là điên đảo. Nếu giải thích tên gọi thì Tưởng là giữ lấy Tướng của cảnh sai khác. Kiến là suy tìm. Tâm là sự tích tập. Trong đó, Tưởng v.v... Thể là điên đảo. Đều là “Trì Nghiệp thích”.

- Sớ câu: “Hoặc nói cùng một lúc, nghĩa phân ra trước sau”: Tức là quan điểm của Luận sư Pháp Cứu, cho Tâm, Tưởng, Kiến cả ba đồng thời mà nghĩa phân ra. Chỉ có Kiến là điên đảo, còn Tâm, Tường thì chẳng phải điên đảo, chỉ cùng với Kiến tương ưng, bị Kiến nhiễu loạn nên gọi là điên đảo. Do đó, Kiến chính là Trì Nghiệp, hai thứ kia là “Y chủ mà giải thích”.

Luận chủa của Luận Câu Xá chính là hỗ trợ cho nghĩa nầy. Tạng của Luận viết:

*“Tự Thể bốn điên đảo*
*Từ nơi ba kiến sinh*
*Chính đảo, suy xét, tăng*
*Tưởng, Tâm theo lực Kiến”.*

***Giải thích:*** Hai câu đầu là nêu ra Thể. Câu thứ ba là phế lập. Câu thứ tư là thông tỏ nơi Kinh.

Thứ nhất là Nêu ra Thể: Nghĩa là trong Biên kiến chỉ chọn lấy Thường kiến dùng làm “Điên đảo về Thường”. Trong Kiến Thủ chỉ chọn lấy chấp Lạc, Tịnh làm “Điên đảo về Lạc, Tịnh”. Trong Thân

Kiến chỉ chọng lấy Ngã kiến dùng làm "Điên đảo về Ngã".

- Câu: "Chính đảo suy xét tăng": Là phế bỏ, lập ra. Ở đây nêu lên ba Nhân dùng để lập bốn đảo:

Một là, Nhất hướng đảo, nên gọi: "Chính là đảo".

Hai là, Tánh suy lường.

Ba là, vọng tăng trưởng.

Phần còn lại hoặc không có ba nhân nầy, tức như Giới cấm thủ chẳng phải là "Nhất hướng đảo" vì chấp đạo Hữu lậu cho là đạt được Niết-bàn thanh tịnh. Hoặc tuy chẳng phải rốt ráo đoạn Hoặc chứng Diệt, nhưng có thể tạm thời, lìa nhiễm chứng Diệt, duyên với đó cho là Tịnh. Đoạn kiến, Tà kiến không phải là vọng tăng trưởng vì không có đối tượng chuyển. Tham sân v.v... không thể suy lường vì không phải tánh chất của Kiếp (nhận thức). Thế nên, các Hoặc không phải là điên đảo.

- Câu: "Tưởng, Tâm theo lực Kiến": Tức là thông tỏ nơi Kinh. Nghĩa là có vấn nạn: "Nếu chỉ Kiến là điên đảo thì cớ sao trong kinh nói: "Ở nơi vô thường chấp là Thường, có Tưởng, Tâm, Kiến ba thứ điên đảo. Ở nơi khổ, bất tịnh, vô ngã, cũng có Tưởng, Tâm, Kiến, ba thứ điên đảo ? Đáp: Thật Lý thì chỉ Kiến là điên đảo. Tưởng, Tâm theo Kiến nên cũng gọi tên điên đảo, vì cùng với Kiến tương ưng. Hành tướng giống với Thường Lạc Ngã Tịnh. Ba lần bốn là mười hai nên ở đây là mười hai điên đảo.

Dựa theo Luận sư của Tỳ Bà Sa thì quả Dự Lưu vĩnh viễn đoạn trừ Kiến cùng chỗ tương ưng, nên gọi là Kiến sở đoạn. Phần còn lại như chỗ Luận ấy đã bàn. Dựa vào đấy để giải thích tên gọi về Tưởng, Kiến, Tâm thì cũng giống nơi Luận Phân biệt đã nêu ở trước.

- Sớ từ câu: "Nếu dựa theo Đại thừa" tiếp xuống: Là nói đến quan điểm của Đại thừa về vấn đề trên. tuy nêu lên nhiều thuyết, song chỉ đề xuất một ý chung cả hai Tông Tánh, Tướng, ở nơi văn có thể nhận biết. Lại có chỗ giải thích: "Nếu phân biệt kỹ về Tưởng, Tâm, hai thứ đảo có thể chung cho bảy Thức. Kiến là chấp trước, hạn cuộc nơi sáu Thức. Tức ý sau của Tam Tạng. bảy Thức đã có trong bốn Hoặc, có Ngã kiến há không có kiến sao?

- Sớ câu: "Các Tông với những thuyết khác nhau": Ở đây không muốn nêu dẫn văn quá nhiều. Nhưng trên đã có nghĩa của ba Tông, trong đó Tát Bà đa bộ lại có một cách giải thích. Tưởng nghĩa là vọng tưởng phân biệt ở trong Vô thường, khổ, bất tịnh. Kiến tức ở trong chỗ phân biệt kia nhẫn chịu sự ưa muốn để tạo lập chấp trước. Tâm tức ở trong chỗ chấp trước ấy đã dấy khởi những điên đảo nơi tham v.v... đều

tức là Tâm sở gọi là Tâm mà chẳng phải là Tâm vương. Đã cho "Vương" là "Sở" nên chẳng thuận với văn hiện nay, do đó chẳng nêu ra.

Trong Đại thừa lại có ba Thuyết:

Một là dựa nơi Luận Khởi Tín, nói trong ba thứ điên đảo, thì tâm chỉ là một vọng niệm, cũng gọi là Bất giác, cũng có tên là "Vô minh từ vô thủy". Mà Vô minh ấy hoàn toàn dựa nơi Bản giác trở lại mê chấp nơi Bản giác. Từ vô thủy đến nay niệm niệm cùng nối tiếp, chưa từng lìa niệm, tức là tất cả hình tướng của Tâm, Thức. Nhưng dựa nơi "Bất giác" lại sinh ba thứ: Thứ nhất là "Vô minh nghiệp tướng đẳng", tức dùng ba nghiệp vị tế chuyển hiện làm ba, như thứ tự là ba thứ điên đảo Tâm, Kiến, Tưởng. Nay Bồ tát tuy chưa giác ngộ một cách rốt ráo, nhưng đã lìa bỏ chỗ "Bất giác" của hàng phàm phu. Hàng Nhị Thừa mới phát tâm thì tương tợ nơi Giác, nên cũng gọi là "Lìa".

***Giải thích:*** Dùng ba vi tế nơi các đức thì nghĩ chính đều ở nơi A-lại da. Đạt đến hết Bồ tát địa thì Thủy giác đồng với Bản giác mới được vĩnh viễn lìa. Do đấy mà cho là ba điên đảo, chẳng phải là thuận với văn hiện nay nên phần Sớ giải không nêu ra.

Hai là, lại dựa nơi Thiền tông, truyền từ Tổ sư Đạt Ma, giống với ý của kinh Lăng Già, cho năm Thức gắn bó với Tưởng, nên gọi chung là Tưởng điên đảo. Thức thứ bảy gồm cả nhiễm tịnh, nên gọi riêng là Tâm điên đảo. Thức thứ sáu là ý thức dấy khởi các kiến điên đảo.

***Giải thích:*** Chẳng thuận với Pháp tướng nên chẳng nêu ra.

Ba là, Dựa nơi Đường Tam Tạng truyện, Từ Thị Luận, cho Hiện lượng của năm Thức toàn bộ là không điên đảo, cũng như gương sáng hiện ra các thứ sắc tướng. Cho nên thức thứ bảy là nhiễm, có Tưởng, Tâm điên đảo. Thức thứ sáu là ý thức thì gồm đủ ba thứ điên đảo, chấp giữ tướng của ngã, pháp gọi là Tưởng điên đảo. Đối với Tưởng lại yêu thích, nên lại gọi Tâm điên đảo. Ở nơi Tưởng tạo lập sự chấp trước, nên gọi là Kiến điên đảo.

Các kiến giải thuộc Tiểu thừa, Đại thừa nêu trên đại thể là giống nhau, chỉ có khác biệt nhỏ, nên chẳng bỏ đi hay giữ lại. E có người muốn biết rõ sự thực nên lại dẫn ra. Trong phần đầu giải thích văn Kinh thì chung cho các thuyết, phần nhiều đều giống với ý của đường Tam Tạng.

- Sớ từ câu: "Phần bốn có bốn câu, hiển bày về Như Như" tiếp xuống: Trước Kết là làm rõ ý chính.

Do các Tông hoặc nói:

Một: Vọng không chân có.

Hai: Chân không vọng có.

Ba: Chân, Vọng cùng có.

Bốn: Chân, Vọng cùng không.

Ở đây gồm đủ bốn ý.

- Trước là nêu rõ về tên gọi, hình tướng. Vọng tưởng đều không tức là Vọng không. Đây là hiển bày Lý Như như, có tức là Chân có.

Nhưng Sớ giải nói “Tất cả đều không” thì Niết-bàn, Bồ đề cũng không, chấp có là Vọng tình.

Lại nói, “Hết thảy là diệu hữu”: Tức chúng sinh, thiện căn cũng đều là diệu hữu, vì muôn pháp tức Chân.

- Tiếp theo, nói: “Tức Không của phần trước là Thật của ở đây”: Trên biện minh Không ở trước thì ở đây là Có. Nay thì Không của trước là Thật của ở đây. “Tức Không tức có” thì Không chẳng phải là Không. “Tức có tức Không” thì có chẳng phải là có. Do đấy, nên Vọng không Chân có tức là Vọng có Chân không. Vì sao ? Là vì pháp của Hư vọng, do duyên sinh Vô tánh nên gọi là Vọng không. Chân tánh như nhiên, nên gọi là Chân có. Nay thì pháp vọng nêu trên là duyên sinh nên gọi là Vọng có. Tánh gọi là Chân đế nên nói Chân không. Vô tánh ấy Thể là Không, tức là Thật, nên Vô tánh có. Do đó, ngôn ngữ thì riêng mà Lý không hai nẻo.

- Từ câu: “đó tức vọng chấp giữ Hồi hướng” tiếp xuống: Là tóm kết xác nhận về nghĩa gốc. Đây tức là ý: “Vọng không Chân có”. Nhưng chỉ dùng dứt trừ bệnh mà chẳng dứt trừ pháp. Ở nơi Tướng thấy rõ mà không chấp giữ.

- Sớ câu: “Như ở đây thì gốc đức vốn chẳng sinh v.v...”: Đây là Chân có, vốn có như nhiên nên chẳng sinh. Vọng Hoặc vốn Không, vì Không nên chẳng thể diệt. Lại, mọi hệ lụy của Hoặc đã vắng lặng nên chẳng sinh. Xoay ngược “Hoặc chẳng diệt” ở trên là chẳng sinh. Chân đức như nhiên nên chẳng diệt. Lật ngược “Chân chẳng sinh” ở trên là chẳng diệt. Hoặc nêu trước là không nên chẳng thể diệt. Nay Không tức vắng lặng nên chẳng sinh. Trước, do Chân không có khởi đầu nên chẳng sinh. Nay, do Chân không có sau cùng nên chẳng diệt.

- Sớ câu: “Lại nữa, trước nêu rõ về Tùy tướng”: Trên là nhận xét việc lãnh hội về Bồ đề hội nhập nẻo Thật, tức là nghĩa trong chỗ “Ly tướng”. Nay do có một số sai biệt nhỏ nên phân ra, tức có thể phân làm ba:

**- Thứ nhất là**: Tùy tướng Hồi hướng.

Thứ hai, do Hội trước, chúng sinh đi vào nẻo Thật là Ly tướng.

Thứ ba, do văn hiện nay, thì Tùy tướng, Ly tướng là cùng lúc.

- Sớ câu: "Mà nói hai, Thiện căn Hồi hướng v.v...": Đây có bốn lượt, mỗi lượt gồm hai phần, đều là nối tiếp văn ở trước:

Một: Thiện căn Hồi hướng là một. Hai tức nói Hướng về Thiện căn cũng thế, Hồi hướng cũng như vậy, do thu gồm chung hai phần trước.

Hai: Thế cùng xuất thế là một. Hai là Kinh hiện nay cho thiện căn tùy thuận xuất thế. Tức chủ thể tùy thuận là Thế gian.

Ba: Hoặc có hoặc không là một. Hai tức là Vọng không Chân có nêu trước.

Bốn: Hoặc tức hoặc lìa là một. Hai là đoạn nầy có hai: Một là Tùy tướng là Tức, Ly tướng là Lìa. Hai là, Tùy tướng, Ly tướng chẳng đồng là Lìa. Hai cái ấy không hai, là Tức. Bốn thứ nầy, mỗi thứ có hai, nay đều là không có. Tại sao không có thì phần tiếp sau sẽ giải thích rõ.

- Sớ câu: "Cũng giống với Kinh Tịnh Danh: Bố thí, Hồi hướng": Tức ở chương Bồ tát Vô Tận Ý (Phẩm Nhập vào pháp môn Bất nhị); Là nói về Tánh của Hồi hướng Nhất Thiết Trí. Phần tiếp sau, Kinh nói: "Như thế là Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí Tuệ, cùng với Hồi hướng Nhất Thiết Trí là hai. Tánh của Trí tuệ tức là hồi hướng về tánh của Nhất thiết trí, trong đó hội nhập làm một Tướng, đó là nhập vào pháp môn Bất nhị."

***Giải thích:*** Chỉ nhận biết về độ thứ nhất (Bố thí) thì các độ còn lại theo đấy có thể nhận biết, nên chẳng nêu dẫn rộng.

- Sớ câu: "Đây là Bất nhị": Tức là tóm kết văn nơi kinh kia để giải thích Kinh hiện nay. Nghĩa là, do Kinh hiện nay nói "Chẳng lìa" thì nơi kinh kia là "Nhất tánh", nên là "Bất nhị". Do Kinh hiện nay nói "Chẳng tức" là trở lại loại bỏ Bất nhị, thì như kinh kia, Văn Thù nói "Lìa mọi hỏi đáp" cho đến "Là bất nhị đích thực".

- Sớ câu: "Văn có sự bổ sung tóm lược": Cũng kết hợp nói Nghiệp chẳng phải là Nhất Thiết Trí, nhưng chẳng lìa Nhất thiết Trí mà có riêng Nghiệp. Cho nên nói rằng: Lý hợp với nhân quả thì đều có nghĩa "Chẳng phải tức," "Chẳng phải lìa".

- Sớ câu: "Phần còn lại đều lược bỏ, chẳng nên Tụng": Tức chẳng nêu Tụng phần "Thọ nhận khổ não để cứu giúp"....

**Hồi hướng thứ hai:** Hồi hướng chẳng hoại.

- Sớ câu: "Cho nên Kinh Bản Nghiệp viết": Là làm rõ chỗ chung cả Lý, Sự chỉ có Danh và Dụng.

Câu: "Niệm niệm chẳng trụ nên gọi là chẳng hoại": Là riêng

dùng nghĩa "Chẳng trụ". Tức là "Sát na vô thường". hợp với là nghĩa Hoại. Do "không có gì là trụ cả" nên gọi là chẳng trụ. Chính là nghĩa chẳng hoại về Lý. Dựa nơi phần sau nói về "các vật dụng cúng dường" thì đều chung cho Sự Sự Vô ngại.

- Sớ câu: "Chẳng ra ngoài bốn sự tin Tam Bảo": Bốn sự tin tức ngoài Tam Bảo còn thêm một. Nhưng hai văn chẳng giống nhau:

Một: Như Luận Khởi Tín tức là Chân Như. Luận ấy, nơi phần nói về tu hành tín Tâm, viết: Lược nói Tín có bốn thứ: +Một là Tin căn bản, nghĩa là ưa thích niệm pháp Chân như. Hai là Tin Phật có vô lượng công đức, thường ưa gần gũi cúng dường, cung kính để phát khởi thiện căn, mong cầu Nhất Thiết trí. Ba là Tin Pháp có lợi ích lớn lao, luôn nhớ nghĩ tu tập các pháp Ba-la-mật. Bốn là Tin Tăng có khả năng tu tập chân chính, đạt được tự lợi, lợi tha, thường thích gần gũi các chúng Bồ tát, cầu học các Hạnh như thật". Cho nên phần Sớ giải tiếp sau viết: "Trong đó, tin pháp theo Lý Chân như".

Hai: Nếu dựa theo Kinh Anh Lạc, quyển Hạ, thì bốn thứ tin chẳng hoại gồm: Ba tin trước là tin Tam Bảo, một tin sau là tin Chính giới ( Giới pháp chân chính). Kinh viết: "Từ nay cho đến tận cùng đời vị lai, xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Hiền Thánh Tăng, quy y Giới pháp". Nêu bày như thế, nên phần Sớ giải viết: "Hai là dứt ác hành thiện thì Hành cũng thâu tóm nơi ý của Giới". Giữ giới là Tín thứ tư. Cho nên bốn tín đã chẳng xác định thì mười tín đâu thể là sai ?

- Sớ câu: "Trong phần trước tức cùng hướng tới chúng sinh, Bồ đề": Do phần đầu nói: "Hồi hướng Nhất Thiết Trí" nên là Bồ đề. Thứ đến, phần sau nói "Giáo hóa, điều phục tất cả chúng sinh" tức là hướng tới chúng sinh. Cho nên phần Sớ tiếp sau viết: "Ý tức là của Hồi hướng về chúng sinh".

- Sớ câu: "Chẳng những không ngăn ngại Tùy tướng mà còn có thể tạo thành Tùy tướng ấy":

"Chẳng ngăn ngại": Như Hư không chẳng ngăn ngại muôn hình tượng.

"Có thể tạo thành": Như không có nước thì không thể có sóng.

Cũng như không có Hư không thì chẳng thể phát sinh mây, sáng, khói, sương mù.

"Chẳng ngăn ngại" tức là "Môn Tương biến". "Có thể tạo thành" là "Môn Tương thành". Tức Lý thành Sự, do có nghĩa "không", nên tất cả các pháp được thành tựu.

- Sớ từ câu: "Một là, do tương ưng với Pháp tánh ở trước, nên tùy

thuận sinh tử mà chẳng biến đổi" tiếp xuống: Là chính thức biện giải về Ly tướng thành Tùy tướng. Câu nầy, do cùng tương ưng với Pháp tánh nên là Ly tướng. Pháp tánh tức là Chân như. Chân như tùy duyên nên có thể thành Sự. Chẳng mất, chẳng biến nên chẳng đổi.

Chín câu sau cũng giống như thế. Suy xét kỹ về mười câu trước, mỗi mỗi cùng đối nhau có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Do trước Sự chẳng ngăn ngại Lý nên tiếp xúc với Cảnh đã thấu tỏ về như": Mười câu của phần trước là Ly tướng thành Tùy tướng": Do Lý không ngăn ngại Sự. Nay thì thành Ly tướng là do trước Sự chẳng ngăn ngại Lý. Một là giải thích chung về ý.

Hai: Từ câu: "Trong đó, một câu đầu" tiếp xuống: Là nhận xét tổng quát.

Ba: Từ câu: "Cũng như thứ tự phối kết với trước" tiếp xuống: Là từ phần đầu giải thích riêng, phối hợp với trước cùng với các Pháp tánh tương ưng, Hồi hướng hội nhập nơi pháp vô tác, thành tựu chỗ tạo tác là mười câu v.v... Hồi hướng. Nhưng "Tùy tướng hành" ở trước xác nhận nêu rõ nơi phần Hồi hướng trước: Ly tướng là chủ thể tạo thành; Tùy tướng là đối tượng được tạo thành.

- Nên phần trước nêu: "Do trước tương ưng với Pháp tánh, nên tùy thuận theo dòng sinh tử mà chẳng biến đổi". Nay ở đây thì nêu rõ, ở trước Tùy tướng chẳng ngăn ngại, nên tạo thành ở đây là Ly tướng. Nếu Sự ngăn ngại Lý thì chẳng còn tính chất Tức, Lìa. Nối tiếp gần là Sự ở trước. Nối tiếp xa là Ly tướng ở trước. Nghĩa là do phần Hồi hướng ở trước cùng tương ưng với Pháp tánh, nên nay xác định là Hành của việc thấu rõ tâm tánh.

Hai là do trước hội nhập nơi pháp Vô tác, thành tựu đối tượng được tạo tác, nên tạo thành ở đây là biết rõ Nghiệp như huyễn ảo v.v.

Ba là, do trước đã lìa bỏ hết thảy tưởng chấp về các Sự, nên tạo thành ở đây là làm phát sinh pháp nhãn thanh tịnh không vướng mắc.

Bốn là, do trụ nơi vô lượng thiện xảo, nên tạo thành ở đây là gồm đủ Hạnh Bồ tát.

Năm là, do trước vĩnh viễn ra khỏi hết thảy các Hữu lậu, nên tạo thành ở đây là đối với tất cả các tướng đều không chấp trước.

Sáu là, do trước tu tập các Hành chẳng trụ chấp nơi Tướng, nên thành tựu ở đây là khéo có thể tu tập các nghiệp đồng sự.

Bảy là, do trước thâu tóm khắp tất cả thiện căn, nên thành tựu ở đây là đối với pháp thiện, thanh tịnh thường không phế bỏ.

Tám là, do trước làm thanh tịnh khắp thảy các Hành của bồ tát

rộng lớn để Hồi hướng, nên thành tựu ở đây là lìa bỏ tất cả sự tham chấp.

Chín là, do trước phát tâm Bồ đề vô thượng, nên tạo thành ở đây là lìa bỏ mọi tham đắm, vướng mắc. Câu nầy khó lãnh hội, nên phần Sớ giải viết: "Thấu rõ Tánh Bồ đề là không có hai, chỉ một nẻo thật duy nhất".

Mười là, do trước cùng với tất cả thiện căn đồng an trụ, nên trụ nơi Hành không chấp trước.

Mười một, do sự tin hiểu v.v... Về chỗ tối thượng, tức câu mười một ở trước. Ở đây, đối chiếu với trước, văn có phần ít không theo thứ lớp. Nhưng pháp thiện, thanh tịnh thì đã hai lượt sử dụng, tức nơi câu thứ bảy đã nêu.

**Hồi hướng thứ ba:** Hồi hướng cùng với tất cả chư Phật.

- Sớ câu: "Gồm luôn việc hiển bày tính chất không gián đoạn": Ở trên là dẫn Kinh Bản Nghiệp, chính là làm rõ chỗ cùng với Thiện căn. Do nói "Trong tất cả các thời đều hành" nên gọi là không gián đoạn.

- Từ câu: "Ở đây, từ chỗ cùng lập danh" tiếp xuống: Là tóm kết phần "được mang tên".

- Từ câu: "Do hội nhập sâu xa nơi Pháp tánh" tiếp xuống: Là nêu ra Thể Tánh.

- Sớ từ câu: "Nhưng đức của Phật đã viên mãn" tiếp xuống: Là hiển bày ý của văn, cũng là thông tỏ chỗ vấn nạn.

- Trước là nêu ra vấn nạn.

- Từ câu: "Tôn trọng, mang ân" tiếp xuống: Là giải thích.

- Câu: "Cũng như dâng lên rau Cần": Tức sự việc nơi sách ngoài. Ông già nơi quê mùa khen ngợi mà dâng lên Vua, Vua há chẳng khen ngợi ?

- Sớ câu: "Hai tức là Thiên trụ v.v...": Trí Luận viết: "Thiên trụ, đó là bốn Thiền, Thánh trụ nghĩa là ba Giải thoát. Phạm trụ tức là bốn Vô lượng tâm, đều chung cho ba Thừa." Nay đều căn cứ nơi quả vị của Nhất thừa nên đều là Vô lượng.

- Sớ câu: "Năm là chủng loại cùng sinh": Tức loại thứ ba trong ba thứ Ý sinh Thân. Từ thập Địa đến đạt được quả vị Phật cùng tăng trưởng hơn hẳn, mà chẳng phải là Thân sinh tử, chỉ chọn lấY thân biến hóa.

Nghĩa của ba thứ Ý sinh thân đến phần Hồi hướng thứ sáu sẽ biện giải.

- Câu: "Tám tư tại nơi Ngã": Tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi ba. Kinh viết:

"Một là có thể thị hiện một thân hành ra nhiều Thân v.v...

Hai là thị hiện một thân vi trần đầy khắp cõi Tam Thiên đại thiên thế giới.

Ba là có thể đem thân đầy khắp cõi Tam thiên đại thiên thế giới nầy phi hành nhẹ nhàng nơi Hư không trải quả hai mươi hằng hà sa số thế giới của chư Phật mà không bị chướng ngại.

Bốn là, do tâm tự tại mà thông đạt được tự tại. Thế nào là tự tại ? Như Lai với nhất tâm an trụ chẳng động, thân có thể thị hiện, biến hóa vô lượng loại hình tướng v.v...

Năm là, Căn tự tại, một căn có thể thấy sắc, nghe âm thanh v.v

Sáu là, do tự tại nên đạt được tất cả các pháp nghĩa là không có gì đạt được mà đạt được.

Bảy là diễn thuyết tự tại. Như Lai diễn giảng nghĩa của một bài kệ trải qua vô lượng kiếp.

Tám là Như Lai biến hiệp khắp tất cả mọi chốn, cũng như Hư không. Tánh của Hư không chẳng thể thấy được..."

Giải thích rộng như nơi đoạn kinh ấy. Đều biện minh không thủ đắc, không tạo tác mà có chỗ thành tựu, nên gọi là Tự tại. Nay chỉ lược nêu ra.

Câu: "Mười hai Hành vĩnh viễn dứt hẳn": Tức trong hai mươi mốt thứ công đức nêu trên, đây là loại thứ nhất, như đã biện giải ở trước.

- Sớ câu: "Ba là theo thứ tự mà viên mãn": Nghĩa nầy bao quát cả các câu sau, tức nghĩa thứ lớp viên mãn.

Câu đầu là Tín viên mãn. Hai là mười Trụ viên mãn. Tấn kinh viết: "Trực Tâm chưa thanh tịnh" chứng tỏ câu nầy là nghĩa mười Trụ. Trực Tâm nơi mười Trụ tăng trưởng. Cho nên gọi là: "Tâm chưa thanh tịnh, khiến đạt được thanh tịnh".

- Sớ câu: "đều như thứ tự phối hợp": Như nói "chẳng lìa thấy Phật" tức do trước niệm Phật viên mãn mà thành. "Làm thanh tịnh các thần thông" tức là luôn thấy chỗ tăng ích của Phật. Do câu nầy dường như có ẩn ý nên phần Sớ đã giải thích: "Niệm Phật Tam muội có thể phát khởi thần thông".

Câu: "Ở nơi pháp Phật dễ thay đổi": Tức nơi kinh Tịnh Danh, quyển thứ hai: "Phàm phu ở nơi pháp Phật có sự thay đổi, nhưng Thanh văn thì không, do Thanh văn đã đoạn trừ kiết sử".

Phần tiếp sau viết: "Cuối cùng là xoay chuyển tâm, là phân biệt khác với Định tánh". Đoạn sau sẽ nêu dẫn rộng.

- Sớ câu: "Cũng là chúng sinh mê chấp ngu tối nơi quả báo": Đối

chiếu với trước là mê chấp, ngu tối nơi Thắng nghĩa. Cũng như trước đã giải thích.

- Sớ câu: "Tuy nhiên bậc cổ đức cho là tóm kết phần trên":

Đại sư Hiền Thủ nói: "Tóm kết ba điều trên là tán dương về Tướng".

Đại sư Quang Thống viết: "Đây là tóm kết về nghĩa của ba đạo cứu cánh nêu trên. "Hành, đẳng Hành" là tóm kết ưa thích thành tựu thực hành chứng đạo cùng với Phật.

"Tích tụ, đẳng Tích tụ" là tóm kết thành tựu thực hành trung đạo cùng với Bồ tát hành". "Trưởng dưỡng, đẳng Trưởng dưỡng" là tóm kết "Chẳng trụ" cùng với chúng sinh.

Đại sư Tuệ Viễn nêu: "Làm rõ Tâm kết hợp với Lý gọi là Hành. Một gồm đủ tất cả gọi là "Đẳng Hành". Hỗ trợ cho đạo dần dần viên mãn gọi là "Tích tụ". Trong mỗi mỗi Hành đều có đủ hết thảy các Hành gọi là "Đẳng Tích tụ". Chẳng trụ mà dần tăng trưởng gọi là "Trưởng dưỡng". Trong mỗi mỗi môn đều thâu tóm tất cả gọi là "đẳng Trưởng dưỡng".

Pháp sư Quỹ viết: "Chỉ dấy khởi một Hành gọi là "Hành". Gồn chung nhiều thứ Hành gọi là "Tích tụ". Tăng tiến hơn trước gọi là "Trưởng dưỡng". Cũng chỉ là những tên gọi khác của Hành ở trước mà thôi. Hạnh mà Bồ tát đã thực hành vốn là vô lượng không thể nêu ra đủ, nên nói chung đó là "Đẳng".

Pháp sư Chánh nói: "Thiện căn đẳng (v.v...) tức là thiện của Bố thí v.v... Dùng đại nguyện lớn thâu tóm, giữ lấy" vì Nguyện lớn nên Hành lớn. Hành là tạo hai lợi. "Đẳng thực hành" là cùng hành tất cả hạnh. "Tích tụ" là tích chứa Hành thành đức. "Đẳng Tích tụ" là thành tựu tất cả các đức. "Trưởng dưỡng" là từ Hành sinh Hành. "Đẳng trưởng dưỡng" là sinh khởi hết thảy các Hành."

Pháp sư Biện nêu: "Hành là Phật ở nơi vị Nguyện lạc. Chỗ Hành của Bồ tát do đại nguyện, thâu tóm cùng với Hành kia nên gọi là "đẳng Hành". "Tích tụ" là Phật nơi vị công dụng tu tập, tích tụ. Bồ tát cùng tu tập gọi là "đẳng Tích tụ". "Trưởng dưỡng" là Phật nơi vị không dụng công tu tập. Bồ tát cùng tu gọi là "đẳng Trưởng dưỡng".

Do đó, ở trên viết: "Như Phật Hồi hướng, mở bày, giáo hóa tất cả. Bồ tát Hồi hướng cũng lại như thế." Tức là nghĩa nầy.

Đại sư Hiền Thủ viết: "Nay lại giải thích: Bồ tát với thiện căn hiện có, đều dùng diệu lực của đại nguyện Hồi hướng, khiến thiện căn ấy thâu nhiếp thành Hành thủ thắng. Các Hành bằng với Hành thủ

thắng ấy nên gọi là “Đẳng Hành”. Lại nhờ nguyện lực thâu tóm các Hành do thiện căn này đã tạo thành khiến không thất tán, nên gọi là “Tích Tụ.” Có Hành những Tích tụ này, do đó gọi là “Đẳng Tích tụ”. Lại nhờ nguyện lực thâu tóm các hành do thiện căn tích chứa nên lại sinh các Hành, gọi là “Trưởng dưỡng”. Trong mỗi mỗi Hành sinh khởi tất cả các Hành, gọi là “đẳng trưởng dưỡng”. Vì thế đều là nhờ nguyện lực, khiến cho các thiện căn ấY thảy đều rộng lớn, đầy đủ, sung mãn”. Ngài Tĩnh Pháp nói: Giải thích về nghĩa của hành và Tích tập, Tăng trưởng thì không sai, mà dùng chữ đẳng nghĩa mạnh hơn chữ Chính. Nghĩa là dùng nghĩa “Đẳng Phật” (như Phật) thì không thấy được ý của chữ Chính. Hóa ra cũng giống như cổ nhân cho phần này là kết phần trước. Cho nên giải thích như đây đều không thỏa đáng. Vì thế Sớ giải có câu: Tuy xuyên tạc nhiều cách nhưng đều chưa xem đến văn tiếp theo. Vì nghĩa Tích tập Tăng trưởng phần văn dưới đều có định nghĩa.

- Sớ câu: “Nếu cho Đẳng là bình đẳng gần với nghĩa chữ “Chính” thì cũng không thâu tóm nghĩa hết: Tức chỉ đạt được ý của Hồi hướng về Thật tế. Hướng tới hai chốn còn lại cùng với việc lìa mọi lỗi lầm đều chẳng gồm đủ.

- Sớ câu: “đoạn trước cũng là tâm đại bi tùy thuận”: Trong ấy chung có ba ý:

Một: Căn cứ nơi đối tượng được xoay về là Thiện căn. Tức như hướng tới phần thứ hai của đoạn sau ấy là chủ thể xoay về, tức bi nguyện.

Hai: Từ câu: “Như căn cứ vào Hồi hướng” tiếp xuống: Là dựa theo đối tượng được Hồi hướng.

Nói: “Là sự đan xen”: Chính là Hồi hướng đan xen, tức như Hướng về Phật cũng hướng về chúng sinh. Cho nên gọi là: “Cùng một lúc Hồi hướng ba chốn”.

Ba: Gồm việc nêu rõ tính chất tùy thuận của đại bi ở trên, cùng tính chất sâu nặng của đại bi. Cũng là sự đan xen. Đan xen cũng là tóm lược-bổ sung.

- Sớ câu: “Một là lìa bỏ các Hoặc”: Tức là vĩnh viễn lìa bỏ các thứ kiêu mạn, phóng dật. Phóng dật là gốc của các Hoặc. Kiêu là chỗ dựa của các pháp nhiễm. Mạn thì có thể khiến mãi bị chìm đắm trong sinh tử. Cho nên lìa bỏ ba thứ ấy thì các Hoặc đều lìa. Phần còn lại có thể theo đấy mà xét.

- Sớ câu: “Thứ nhất là hiển bày tổng quát về chỗ sâu rộng”: Tức là biển khổ. Các phần khác có thể nhận biết.

Câu: "Gốc tức là tham dục": Kinh Pháp Hoa, quyển hai, có câu:

*"Nhân của các khổ*
*Tham dục là gốc".*

- Sớ câu: "Hết thảy pháp không đến, do đó không có sinh": Nửa kệ trên đây là dùng "không đến" để giải thích "không sinh". Nhưng nói "đẳng" là chỉ cho nửa sau của kệ:

*"Do sinh đã không có*
*Nên diệt cũng là không".*

Đây là dùng "Không sinh" để giải thích "Không diệt".

Chẳng diệt nên không có chân thật. Có thật tức có thể diệt. không thật nên không nhiễm. Ví như mây, sương mù chẳng thể làm nhiễm Hư không. Cho nên viết là "Năm câu lần lượt cùng giải thích".

- Sớ câu: "Sao gọi là Vô tướng? Tức Thể lìa mười Tướng": Là nơi Kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi mốt. Kinh viết: "Đại Bát Niết-bàn gọi là Vô tướng". Bồ tát Sư Tử Hống hỏi: Sao gọi là Vô tướng ? Thiện nam! Vô tướng là không có mười Tướng. Những gì là mười ? đó là Tướng của Sắc. Thanh, Hương, Vị, Xúc, Sinh, Trụ, Hoại, Nam, Nữ. Không có các tướng như thế gọi là Vô tướng.

- Sớ từ câu: "Lại, Vô tướng là căn cứ nơi Lý" tiếp xuống: bốn nghĩa trên là lần lượt cùng thay nhau nhằm biện minh về một Thể. Từ đây trở xuống là chia Chủ thể-đối tượng để làm rõ về Vô tướng, Ly tướng. Chủ thể-đối tượng khế hợp chính là nhất tướng. Tức Thật tế là chung, ba nghĩa sau là biện minh riêng.

- Sớ từ câu: "Lại như Phẩm, Ly Thế gian": Là nói về mười thứ "Phật nghiệp" của Bồ tát. Tức nơi Kinh Hoa Nghiêm quyển thứ năm mươi tám. Kinh viết: "Đó là tùy thời mà mở bày, dẫn dắt, là Phật nghiệp, tức khiến cho người chính thức. Trong mộng khiến được thấy là Phật nghiệp, tức khiến giác ngộ cho người co thiện căn từ trước. Vì mọi người, diễn nói kinh mà họ chưa đươc nghe là Phật nghiệp, tức khiến phát sinh trí tuệ đoạn trừ nghi hoặc..." (Vì e nêu dẫn quá nhiều nên chỉ nói ba thứ.)

**Hồi hướng thứ tư:** Hồi hướng đến tất cả nơi chốn.

- Sớ Câu: "đến là chủ thể đến"...văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích tên gọi.

Hai: Từ câu: "Như cần nêu bày rõ": Là nêu ra Thể.

Trong phần một có bốn chi tiết:

Một là, Nêu lên chủ thể đến, đối tượng được đến.

Hai là, Từ câu: "Tức là do đại nguyện" tiếp xuống: Là chỉ rõ

chung về tướng, văn có ba đoạn gồm hai lớp Chủ thể-đối tượng:

Thứ nhất: Đại nguyện là Chủ thể sinh.

Thứ hai: Thiện căn v.v... là đối tượng được sinh.

Cả hai lớp trên đều là "chủ thể đến".

Thứ ba: Tất cả nơi chốn là đối tượng được đến.

Ba là, Từ câu: "Kinh Bản Nghiệp viết" tiếp xuống: :Là dẫn chứng.

Bốn là, Từ câu: "Nhưng dựa theo văn đoạn sau" tiếp xuống: Là biện minh chung về "Chủ thể đến" có mười thứ. bốn thứ trước lần lượt dùng làm Chủ thể sinh. Từ loại thứ năm trở đi là cùng dựa vào bốn thứ trên nên  sáu thứ nầY thảy đều là "Chủ thể đến".

Thứ năm sáu là căn cứ nơi "Sự đến".

Bảy là căn cứ nơi Lý.

Tám là căn cứ theo Sự Lý không ngăn ngại.

Chín là Sự Sự vô ngại.

- Trên là đều căn cứ theo Pháp.

Mười là căn cứ theo Thời.

- Sớ câu: "Hoặc cùng cao cùng thấp": Tóm lược thành bốn câu:

- Phật hóa làm Phật thì Bản, Tích cùng cao.

- Bồ tát hóa làm Bồ tát thì Bản, Tích cùng thấp.

Dựa theo Bồ tát, dùng qủa vị để cùng đối chiếu thì cũng có cao, thấp. Phần nầy có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Trên cũng là nhân tố chính cần phải Hành (cung hành)": Tức là giải thích lý do phải của phương tiện hóa độ nêu trên. Do từ diệu lực của Như Lai Tạng, nên khiến việc cần phải hành đến tất cả chốn là nhân tố chính.

- Sớ câu: "Ba Thân, mười Thân đều dung hợp": Là nêu ra lý do của sự ứng hiện cũng là nghĩa thường. Nếu nói theo  Pháp tướng, thì sự ứng hiện tuy gọi là Thường, nhưng là Thường của chẳng đoạn. Nay, nói theo Tông Pháp tánh thì đồng là một Thường. Nếu nói riêng thì Pháp thân là vô thủy vô chung. Báo thân thì hữu thủy, vô chung. Hóa thân thì hữu thủy, hữu chung.

Nay thì Hóa thân tức là Pháp thân  nên là vô thủy, chung. Huống chi Báo Thân đồng với Pháp thân nên cũng là không có khởi đầu.

Mười Thân dung hợp thì nghĩa rõ ràng, có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Hương thơm v.v... lìa Lọng v.v... thì lại không có Thể riêng": Tức như dùng Hương thơm v.v... làm hai mươi sự. (Lọng thơm, Cờ thơm, Phướng thơm...) chỉ có hai mươi, không có hai mươi mốt, do

Hưởng thơm biến hiện khắp ở hai mươi thứ. Giống như Chiên đàn làm hai mươi sự. Há chỉ có riêng Chiên đàn? Chín sự sau như Hoa v.v... (Lọng hoa, Lọng tràng hoa...” mỗi thứ đều có hai mươi, cũng như vậy.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 48

- Sớ từ câu: "Phần sau như thế là mỗi mỗi" tiếp xuống: Là giải thích đoạn thứ ba này. Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: "Từ vô số vô lượng" tiếp xuống: Là trở lại giải thích về tướng của số lượng tăng trong hai đoạn trước.

Ba: Từ câu: "Nhưng nơi mỗi mỗi các câu" tiếp xuống: Là phân biệt xác định.

Nói: "Định chung nơi hương thơm v.v...": Tức mười sự của hương thơm v.v là thể của chủ thể tạo thành, nên được xác định chung.

Nói: "Chẳng hoàn toàn chung nơi Lọng v.v...": Tức lọng v.v... là đối tượng được tạo thành. Đối tượng được tạo thành có hai mươi sự. Như dùng hương thơm làm cung điện (cung điện thơm) thì có lan can. Dùng hương làm ánh sáng (ánh sáng thơm) thì làm sao có lan can được?. Huống chi ánh sáng đèn là chủ thể tạo thành? Nếu giống như trước cũng thành lọng v.v... thì vì ánh sáng đèn là tạo thành ánh sáng đèn, trên ánh sáng này khó có lan can. Vì thế nói: Không hoàn toàn chung nơi lọng. Vì trong chủ thể tạo thành có ánh sáng đèn, trong đối tượng được tạo thành lại có ánh sáng đèn, nên lược bỏ việc nêu ra ánh sáng đèn, do chúng biểu thị không có lan can. Vả lại giống như sông Hương, trong dòng sông sao có thể an bày lan can như nêu bước. Rõ ràng tổng tướng thì có Biệt tướng, hoặc không phải suy nghĩ cũng có thể thấy được.

- Sớ câu: "Đây là phương tiện của sự hội nhập "Không?": Tức chân không chẳng thể đạt được mà không gì là không đạt được.

- Sớ câu: "Nhằm hiển bày về Tùy tướng, Ly tướng, không có trước sau": Tức giải thích việc chính thức dùng ý trước. Muốn đem tính chất vô đắc của Ly tướng để dẫn dắt nẻo có của Tùy tướng ở trước.

Nói: "Nghĩa gồm luôn cả phần sau": Ý trước là tóm kết phần trước. Ý này là làm phát sinh phần sau, cũng chẳng trụ chấp nơi Ly

Tướng.

- Sớ từ câu: "Căn cứ nơi kinh Đại Bát-nhã" tiếp xuống: Là đối chiếu để giải thích "Vô đắc" là phương tiện. Như thanh tịnh tiếp cận tất cả các pháp thì dùng Thanh tịnh làm phương tiện. Như nói "Vô sinh" tức nêu rõ: "Khi hành Bát-nhã Ba-la-mật-đa, nhận biết tất cả các pháp là không sinh, đó là Sắc không sinh, Thọ Tưởng hành thức không sinh. Nhãn không sinh, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý không sinh v.v..."

Nay, ở đây, cũng là lược bỏ không nêu phương tiện của thể chủ hội nhập là rộng lớn, lại có nhiều. Chữ "Đẳng" là chỉ che "không nương tựa, không tạo tác, thanh tịnh, chẳng tăng, chẳng giảm, chẳng cấu, chẳng tịnh, chẳng thể lấy, chẳng thể thấy, chẳng thể động, chẳng thể hoại..."

- Sớ từ câu: "Nghĩa là sự, pháp đã rỗng lặng" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích chung.

Hai: Từ câu: "Nghiệp là "Không" nên không có thể" tiếp xuống: Là giải thích riêng. Ở đây có hai ý: Một là chính do duyên sinh nên là Không, tức đả phá kiến giải của Tiểu thừa và Quyền giáo, hiển bày nghiệp chẳng thể làm Nhân để dẫn tới Quả, Quả cũng chẳng thể là Quả đáp lại Nhân. Hai là gồm luôn việc đả phá ngoại đạo: Trong nhân có quả. Ngoại đạo chấp trong Nhân có Quả như nói Sữa là nhân của lạc (bơ) trong sữa vốn có vị lạc. Sau khi thành Lạc cũng có vị Sữa nên nói trong quả có nhân.

- Sớ từ câu: "Nếu căn cứ theo Quán tâm": Trên căn cứ theo Lý của Pháp, chung cho Cảnh, Trí. Nay, căn cứ nơi Quán tâm, thì chỉ là một, là "Chẳng phải là có", tức gọi là vắng lặng, cũng vô tâm duyên nơi Sự, Lý, mới xưng là vắng lặng. Chẳng mất nơi soi chiếu nên gọi là dụng. Chẳng chấp giữ nơi tướng của dụng tức dụng luôn tịch tĩnh.

- Sớ từ câu: "Đây với câu đầu chỉ là chỗ sai biệt của Sự, Lý" : Câu đầu căn cứ nơi Lý, không hội nhập mà hội nhập. Nay căn cứ nơi Sự nên không có chủ thể nhập. Do các pháp tức Sự mà có thể hội nhập sâu, nên viết là: "Tức sự mà nhập vào Huyền diệu".

- Sớ từ câu: "Kinh Đại Bát-nhã nói" tiếp xuống: Là dẫn văn này để phân biệt về nghĩa chẳng đồng. Nghĩa là ý của kinh Bát-nhã lại là "Tức dụng mà vắng lặng", đồng với kệ nơi phẩm "Thắng Tu Di Sơn Đỉnh":

*"Không thấy tức là thấy*
*Nên thấy hết thảy pháp*
*Nơi pháp nếu có thấy*

*Đó là không chỗ thấy”.*

Kệ này tức trước biện chính, sau thì nêu ngược lại. Đại Bát-nhã thì trước nêu ngược lại, sau biện chính. Nay thì ý là biện minh Lý chẳng ngăn ngại Sự nên là ý riêng.

- Sớ câu: “Câu cuối chẳng có chủ thể nhận thức, đối tượng được nhận thức”: Do câu văn “Chẳng có nơi pháp”. Pháp thì chung cả chủ thể, đối tượng được nhận thức. Do đâu mà có thể biết pháp là chủ thể nhận thức, đối tượng được nhận thức? Do nơi câu sau nói: “Thảy đều nhận biết”. Tức giống nơi kinh Kim Cương: “Như Lai thảy biết thảy thấy”.

- Sớ câu: “Đối đãi, giả nói, nên đều chẳng có thể đạt được”: Là nêu ra ý dứt tuyệt nẻo Sự, Lý.

Một là “Môn cùng đối đãi” : Nghĩa là nương nơi Sự để nêu bày Lý, dựa nơi Lý để thuyết minh Sự, như nhân nơi dài có ngắn, ngắn ấy là không thể nắm bắt được.

Hai là “Giả nói”, tức các pháp vắng lặng, vốn dứt tuyệt mọi tên gọi lời nói. Nay cho Sự, Lý đều là giả danh, nên đều dứt tuyệt. Câu trên là chỗ giải thích của phần Sớ giải. Câu sau là kinh tự giải thích, xác nhận.

- Sớ từ câu: “Chính do sự rỗng lặng” tiếp xuống: Là nêu ra tướng của Sự, Lý không ngăn ngại, là ý chung. Cũng là “Môn Tương Tức” trong mười môn, là nghĩa vô ngại trong ba nghĩa. Diễn giải rộng như đã nói ở trên.

- Sớ từ câu: “Bốn câu trên” tiếp xuống: Là dung hợp chung với bốn câu trước.

- Nói “Có mà chưa từng bị tổn hại” : Nghĩa là “Pháp tức là Không” chẳng phải là pháp diệt rồi mới Không. Có mà chưa từng tồn tại, tức có là có của Không. Nói không ẩn giấu, không hiện bày: Nghĩa là Sự còn thì không ẩn dấu, Lý tồn tại thì không hiện bày. Nay cả hai đều mất nên nói chẳng phải ẩn giấu, chẳng phải hiện bày.

- Nói: “Còn mất đồng thời”: Không chẳng ngăn ngại Có nên còn. Có chẳng ngăn ngại Không nên mất.

Nhưng ẩn giấu, Hiện bày đều dựa nơi Lý để biện minh về còn, mất. Cùng căn cứ nơi Sự để nêu bày thì cũng tóm lược bổ sung.

- Sớ từ câu: “Bốn câu dung thông” tiếp xuống: Là tổng kết. Đây chẳng phải chỉ là lìa Tùy tướng ở trước, mà cũng là lìa Ly tướng mới là vô ngại đích thực, thực tế đích thực.

- Sớ câu: “Nhân duyên nên có”: Theo cách nêu bày chung thì gồm

có bốn nghĩa:

Một: Duyên sinh nên có.

Hai: Vô tánh nên Không

Ba: Duyên sinh nên Không.

Bốn: Vô tánh nên có.

Nay chỉ chọn lấy hai câu về nhân duyên. Tức pháp từ duyên sinh thì sao có thể nói là không. Hai là theo duyên Vô tánh nên gọi là Không. Hai nghĩa trên tức là hai môn Có, Không.

"Từ nhân duyên nên chẳng có" tức nêu rõ Trung đạo cũng từ Nhân duyên. Đã từ duyên sinh nên có, thì có tức chẳng có, đã từ duyên sinh nên Không, thì Không tức chẳng Không. Hợp với hai câu trước tức là cũng không cũng có. Lý của bốn môn đều từ Nhân duyên.

- Phần sau, Từ câu: "Nhân duyên nên lưu chuyển" tiếp xuống: Là biện giải sinh tử, Niết-bàn cũng đều là Nhân duyên.

- Từ câu: "Cho đến hết thảy" tiếp xuống: Là tóm kết, đối chiếu với trên. Chổ biện minh về nghĩa chỉ nêu tóm lược mấy nét chính yếu.

- Sớ từ câu: "Nên Trung Luận viết" tiếp xuống: Là dẫn chứng cho phần "Đều từ nhân duyên". Nhưng kệ này của Luận, trước có một kệ:

*"Nhân duyên sinh các pháp*
*Tôi nói tức là không*
*Cũng gọi là giả danh*
*Cũng là nghĩa Trung đạo.*
*Chưa từng có một pháp*
*Chẳng từ nhân duyên sinh*
*Do đó, tất cả pháp*
*Hết thảy đều là không".*

Kệ trước cũng có thể làm rõ bốn câu trước thành nghĩa của ba Quán. Nhưng kệ sau đã giải thích kệ trước nên phần Sớ giải đã dẫn về phần Luận tóm kết nói:

*"Do đó, tất cả pháp*
*Hết thảy đều là không"*

Thì cũng hợp với:

*"Chưa từng có một pháp*
*Chẳng từ nhân duyên sinh*
*Vì thế tất cả pháp*
*Thảy đều là giả danh"*

Lại:

*"Vì thế tất cả pháp*

*Thảy đều là Trung đạo”.*

Nay ở đây chỉ chọn lấy nghĩa “Tất cả pháp từ duyên sinh”.

- Sớ từ câu: “Hữu vi là duyên sinh” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Vướng mắc nêu: “Kinh Đại Bát Niết-bàn có câu: Ta quán sát các Hành thảy đều là Vô thường. Làm thế nào để biết? Là do nhân duyên... Không có một pháp nào không thể từ duyên sinh. Do đó là vô thường. Nhưng hư không, Như Lai, Phật Tánh chẳng từ duyên sinh nên là Thường, tức Vô vi, chẳng phải là Nhân duyên. Vậy sao nói các pháp Hữu vi, Vô vi đều từ nhân duyên?”

Nên nay giải đáp: Từ duyên sinh có hai:

Một: Từ duyên sinh nên có là nghĩa Vô thường.

Hai: Căn cứ nơi duyên để hiển bày thì sao có thể cho chẳng phải là duyên? Nên nói Phật tánh là Liễu nhân thì đối tượng của Liễu ấy há chẳng phải là nhân duyên sinh? Đây là một nghĩa.

Tiếp theo, Từ câu: “Nhân có Hữu vi” tiếp xuống: Là dùng “môn cùng đối đãi” để giải thích “Nhờ nơi Hữu vi”, tức nghĩa từ duyên sinh.

Nói “Hiện rõ, xâm đoạt cùng hết” Tức chính do nơi hiện rõ, xâm đoạt cùng hết nên Vô vi đích thực cũng từ duyên sinh.

- Sớ câu: “Luận viết:

*Nếu thấy pháp nhân duyên*
*Tức là thấy được Phật”*

Kệ trên cùng với kệ này đều thuộc phẩm Tứ Đế (Trung Luận). Câu sau nói: “Thấy khổ, tập, diệt, đạo” cũng có thể chứng minh cho câu thứ hai.

- Sớ câu: “Hãy còn không có hai, huống hồ là có năm”: Là tóm kết, phê phán về năm Tánh.

- Sớ câu: “Do Nghiệp thâu tóm Báo v.v...”: Vì kinh chỉ nêu: Cảnh giới của Nghiệp. Nay, Nghiệp thâu tóm Báo nên có nhân quả. Cảnh ắt đối nơi Tâm nên có trong ngoài.

- Sớ câu: “Sáu tức Sự hiển bày Lý mà chẳng hủy hoại Sự”: Hữu vi là Sự, Vô vi là Lý. Sự có thể hiển bày Lý, nên nói:

“Ở nơi cảnh giới Hữu vi chỉ rõ pháp Vô vi. Sự tức là Lý, nên chẳng hủy hoại Sự. Nếu hủy hoại nơi Sự thì thành đoạn diệt.

Câu sau nêu ngược lại ý này có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Nếu diệt hoại Hữu vi” tiếp xuống: Là xác nhận bằng cách nêu ngược lại hai ý trên.

Từ câu: “Do vậy nếu căn cứ môn Tương tức” tiếp xuống: Là kết luận, xác nhận nghĩa chính. Trong đó lược nêu có mấy môn:

Một: "Môn Tương tức"

Hai: Từ câu: "Nếu căn cứ nơi vô ngại" tiếp xuống: Là môn Tương thành.

- Lại nói: "Mà chẳng phải là Lý, chẳng phải là Sự" Tức là môn "Chẳng cùng là".

Tức trong mười môn của "Sự Lý Vô Ngại" là sáu môn:

Môn: "Lý của Chân tức Sự".

Môn: "Pháp của Sự tức Lý".

Môn: "Dựa nơi Lý thành Sự".

Môn: "Sự có thể hiển bày Lý".

Môn: "Lý của Chân chẳng phải là Sự".

Môn: "Pháp của Sự chẳng phải là Lý".

Lại nữa, trước có: "Hiện rõ, xâm đoạt cùng hết", tức là môn: "Lý của Chân xâm đoạt Sự", môn: "Sự có thể ẩn giấu Lý".

Biện giải chung về Vô ngại, tức Sự hiện hữu khắp nơi Lý, Lý biến hiện khắp nơi Sự. tám môn chẳng phải là khác, chẳng cùng là hai, chẳng phả là một. Cho nên phần Sớ giải tóm kết: "Hữu vi cùng với Vô vi, thể chẳng phải là một, khác".

- Sớ từ câu: "Chỉ rõ nghĩa là Hiển thị" tiếp xuống: Là tùy theo chỗ khó mà giải thích riêng.

**Hồi hướng thứ năm:** Hồi hướng vô tận công đức tạng.

- Sớ câu: "Ba câu đầu có thể nhận biết": Phần còn lại tức nơi kinh nêu ra thứ năm:

Một: Sám hối.

Hai: Lễ kính.

Ba: Khuyến thỉnh.

Bốn: Tùy hỷ.

Năm: Hồi hướng.

Hồi hướng ở sau. Nhưng từ trước đã có chương riêng phân biệt sáu môn:

Một là Nêu bày chỗ nhiều ít.

Hai là giải thích tên gọi.

Ba là nêu ra Thể.

Bốn là giải thích về Tướng.

Năm là biện minh về lợi ích.

Sáu là hỏi- đáp.

Nay đều nêu đủ, song lược bớt phần nêu ra Thể, phân làm ba:

Một: Nêu rõ chỗ chia, hợp, tức ở kia là nêu chỗ nhiều ít.

Hai: Giải thích tên gọi, biện giải về Tướng.

Ba: Nhận định, phân biệt, bao gồm các môn riêng còn lại.

- Nay, thứ nhất: Là tám Hành.

Nói: “Kinh Ly Cấu Tuệ Bồ tát Sở Vấn” : Gồm một quyển, ý chính là như thường thấy, có thể nhận biết.

Thứ hai: Câu: “Hoặc hợp với Lễ tán”: Làm bảy môn, đều là chỗ dựa vào Sám hối.

Thứ ba: Câu: “Hoặc chỉ là năm”: Do Hồi hướng, Phát Nguyện chỉ là chỗ khác nhau của chung riêng. Cả hai cùng Nguyện. Hồi hướng là chung, Phát nguyện là riêng.

- Nói: “Như Thập Trụ Tỳ Bà Sa”: Tức nơi quyển thứ ba, hần đầu nêu rõ, đến quyển thứ tư mới nói về Sám hối. Tức nay là phần Sám hối nơi buổi sáng sớm.

“Là Phát nguyện thứ năm”: Tức nơi kinh Đại Bát Niết-bàn, Xà vương phát nguyện, người sau được an lạc.

Thứ năm: Câu: “văn nay dựa vào đấy”, tức giống như trên có năm.

Thứ sáu: Câu: “Hoặc chỉ có ba” Tức nơi Trí Luận, quyển thứ bảy.

“Nếu dựa nơi kinh Thiện Giới” tức hợp làm hai. Do Lễ tán làm chỗ dựa của Sám hối, dựa nơi đức của người. Hồi hướng thì thâu tóm Nguyện cũng thâu tóm luôn Tùy hỷ, Khuyến thỉnh. Cho nên phần tóm kết nói: “Tùy theo lúc mà nêu rộng, tóm lược”.

Lại “Tùy thời”: Tức xem chỗ thích hợp nơi thời mà sử dụng có rộng hay lược tóm. Tuy nhiên, ngày đêm ba thời thì không nên thiếu.

- Sớ từ câu: “Nhưng Sám gọi là bộc lộ bày tỏ, “ tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích văn, tức giải thích tên gọi, biện giải về tướng. Bốn Sự tức là bốn đoạn.

Thứ nhất là giải thích về Sám hối.

Là giải thích tên gọi hai chữ Sám hối. Từ xưa đã có hai cách giải thích. Nay nơi phần Sớ giải nêu là cách giải thích của Tông Thiên Thai, cũng chung cả hai phần Hán, Phạm.

Hiện tại giải thích tức nửa Phạm nửa Hán. Sám hối tiếng Phạm là Sám ma, Hán gọi là Thỉnh Nhẫn. Hối là chữ Hán. Thể là chán ghét việc đã làm (ô tác), chán ghét lỗi lầm từ trước của mình nên cầu xin Tam Bảo chịu nhận cho sự ăn năn hối cải đối với lỗi lầm kia.

Riêng nói chữ “Hối”, thì chẳng phải là sáu cách giải thích. Hợp cả hai tức giải thích theo “Y chủ”.

Trên đây là giải thích tên gọi.

Hai là câu: "Dứt trừ nghiệp chướng xấu ác nên phải Sám hối": Tức biện giải về lợi ích của Sám hối, cũng là ý nghĩa của Sám hối.

- Sớ từ câu: "Nhưng Sám hối có hai thứ" tiếp xuống: Là biện giải về tướng.

- Sớ câu: "Như kinh Phương Đẳng": Tức trong kinh nêu rõ về những nghi thức tiến hành việc Sám hối: Nơi chốn, các hình thức hỗ trợ bản thân người Sám hối v.v...

- Sớ câu: "Như nơi kinh Tịnh Danh có đoạn" : Tức nơi phẩm Đệ Tử, chương Tôn giả Ưu Ba Ly. "Tôn giả Ưu Ba Ly bạch Phật : Nhớ lại lúc trước có hai vị Tỳ kheo phạm giới, lấy làm xấu hổ, không dám hỏi đức Phật , nên đến hỏi con: Dạ kính bạch Tôn giả Ưu Ba Ly, chúng con phạm giới, thật là xấu hổ, không dám hỏi đức Thế Tôn, xin Tôn giả giải tỏa chỗ hoài nghi và hối hận cho chúng con đối với lỗi lầm này. Con liền giải thích giảng nói đúng theo pháp cho hai vị ấy nghe. Bấy giờ, Trưởng giả Duy Ma đến thưa với con: Kính thưa Tôn giả Ưu Ba Ly! Xin Tôn giả đừng làm tăng thêm tội của hai vị Tỳ kheo này. Tôn giả nên diệt trừ thẳng nơi tội, đừng làm rối loạn tâm họ. Vì sao? Vì Tánh của tội ấy chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, không ở giữa. Như đức Thế Tôn đã dạy, tâm cấu uế nên chúng sinh cấu uế, tâm thanh tịnh nên chúng sinh thanh tịnh. Tâm cũng không ở trong, không ở ngoài, chẳng ở giữa. Tâm cũng như thế thì tội cũng vậy, các pháp cũng như vậy, chẳng ra ngoài Như Như. Như khi Tôn giả đem tâm tướng vốn thanh tịnh để thực hiện giải thoát thì tâm tướng ấy có cấu uế chăng? Con đáp là không. Trưởng giả Duy Ma lại nói: Tâm tướng của hết thảy chúng sinh không cấu uế cũng lại như thế. Kính thưa Tôn giả! Vọng tưởng là cấu uế, không vọng tưởng là thanh tịnh. Chấp giữ nơi ngã là cấu uế, chẳng chấp giữ nơi ngã là thanh tịnh. Điên đảo là cấu uế, chẳng điên đảo là thanh tịnh. Tất cả các pháp như mộng huyễn, như ánh lửa bùng lên, như trăng trong nước, như hình tượng trong gương, đều do vọng tưởng sinh. Biết được như vậy là tuân giữ giới luật. Rõ được như thế gọi là khéo hiểu giới luật..."

Đây là toàn bộ nói quán về Lý để chê trách về Sự.

- Sớ câu: "Nếu dựa nơi Quán Phổ Hiền cùng phần sau phẩm Tùy Hảo": Tức thứ nhất là khiến ngày đêm sáu thời, đối nơi mười phương Phật, Bồ tát Phổ Hiền, sám hối khắp sáu căn, tức là Sám hối thuộc về Sự, lại khiến quán nơi tâm, khiến tội này rỗng không, thì Tuệ ấy cùng với tâm tương ứng, tức là Sám hối thuộc về Lý. Như trước giải thích về Phật Tỳ Lô Giá Nađã nêu dẫn kinh. Nay khi thường dùng "Tất cả

nghiệp chướng, đều từ vọng tưởng sinh" tức nơi kinh kia, đoạn sau là kệ chung, đều là Sự Lý cùng biện minh, theo ý của phẩm Tùy Hảo, đến phần sau sẽ nêu rõ.

- Sớ câu: "Gọi là lễ kính" Đây là nhắc lại Hành thứ hai nơi văn kinh.

- Từ câu: "Diệt trừ ngã mạn" tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ.

Thứ nhất: Là nêu rõ về lợi ích của Hành, do Ngã mạn nên chẳng thể Lễ kính. Nay đã phá bỏ núi Ngã mạn, tức là trừ ác, khởi lòng tin kính điều thiện, tức thành đức, cả hai đều là lợi ích của Hành.

- Từ câu: "Nên Tam Tạng Lặc Na nói" tiếp xuống: Là biện giải về Tướng. Bảy thứ trước là ý của Tam Tạng. Ba thứ sau là phần Sớ giải dùng nghĩa để thêm vào, chỉ lược nêu, không giải thích tên gọi, là do dễ nhận biết.

Nhưng nơi loại thứ ba là "Cung kính lễ" nói: "Năm Luân gieo sát đất", tức kinh Ly Cấu Tuệ viết: "Mỗi mỗi phát nguyện, trước hết đều nên nguyện chung: Con nay năm Luân hướng về Phật làm lễ, vì nhằm đoạn trừ năm đường, lìa bỏ năm sự phủ che, nguyện cho các chúng sinh luôn được an trụ nơi năm Thông chẳng hoại, có đầy đủ năm loại mắt. Nguyện khi đầu gối bên phải của con chạm sát đất thì khiến cho các chúng sinh đạt được đạo chánh giác. Nguyện khi đầu gối bên trái của con chạm sát đất thì khiến cho các chúng sinh đối với pháp của ngoại đạo chẳng khởi tà kiến thảy được an lập trong đạo chánh giác. Nguyện khi tay phải của con chạm sát đất cũng giống như Đức Thế Tôn an tọa nơi tòa Kim Cương, đưa tay phải chỉ xuống đất thì đại địa chấn động, hiện ra điều lành, chứng đắc đạo Đại Bồ đề. Con nay cũng thế, cùng các chúng sinh đồng chứng đắc đạo quả giác ngộ. Nguyện khi tay trái của con chạm sát đất, khiến cho các chúng sinh xa lìa những hàng ngoại đạo, kẻ khó điều phục thì dùng bốn Nhiếp pháp để thâu tóm, giữ lấy, khiến họ đi vào nẻo chánh đạo. Nguyện khi đỉnh đầu con chạm sát đất, khiến cho chúng sinh lìa bỏ tâm kiêu mạn, đều thành tựu được tướng Vô Kiến đảnh".

Các nghĩa còn lại có thể suy xét nhận biết.

- Sớ câu: "Gọi là Khuyến thỉnh": Ở đây là nhắc lại Hành thứ ba. Phần tiếp sau là Sớ giải thích, gồm ba:

Một: Từ câu: "Diệt trừ chướng ngại là hủy báng chánh pháp" tiếp xuống: Là biện minh, xác nhận về lợi ích.

Hai: Từ câu: "Hàng Thanh văn tự độ" tiếp xuống: Là nêu ý nối

tiếp.

Ba: Từ câu: "Văn ở đây lược nêu" tiếp xuống: Là biện giải về tướng.

- Sớ câu: "Trí Luận lại thêm Thỉnh Phật trụ thế": Như Luận Thập Trụ thập Tỳ Bà Sa cũng có phần Thỉnh trụ thế. Luận viết: "Hết thảy chư Phật trong mười phương hiện tại thành đạo, con kính xin chuyển Pháp Luân đem lại an lạc cho chúng sinh. Tất cả chư Phật trong mười phương, như muốn xả bỏ thọ mạng, con nay đầu mặt kính lễ khuyến thỉnh khiến trụ thế lâu dài".

- Sớ câu: "Kinh Chiêm Sát v.v...": Kinh nêu đủ năm thứ Sám hối. Phần Khuyến thỉnh viết: "Xin nguyện hết thảy Bồ tát trong mười phương, chưa thành chánh giác thì nguyên mau chóng thành chánh giác. Các vị đã thành chánh giác rồi thì nguyện thường trụ nơi thế gian, chuyển chánh pháp luân, chẳng nhập Niết-bàn."

***Giải thích:*** Đây tức gồm đủ ba Hành.

- Sớ từ câu: "Câu tiếp theo, nhân nghe pháp nên dấy khởi" tiếp xuống: Tức kinh tự biện giải, xác nhận ích lợi của sự Khuyến thỉnh.

Câu: "Rõ tướng tác ý": Tức là nghĩa của bảy Tác ý như ba địa đã giải thích.

- Sớ câu: "Gọi là Tùy hỷ" Đây là nêu rõ về Hành thứ tư.

Từ câu: "Vì vui mừng đối với" tiếp xuống: Là giải thích, gồm ba:

Một: Biện minh về tên gọi của Hành.

Hai: Từ câu: "Diệt trừ ganh ghét" tiếp xuống: Là nói về lợi ích của Hành.

Ba: Từ câu: "Nhưng nơi Luận Thập Trụ, Trí Luận" tiếp xuống: Là biện giải về Tướng. Tuy nhiên Trí Luận phần nhiều giống với Thập Trụ Tỳ Bà Sa. Luận Tỳ Bà Sa viết: "Mọi phước đức hiện có của Bố thí, Trì giới, Tu Thiền định, từ thân khẩu ý phát sinh. Những vị tu học nơi ba Thừa trong quá khứ vị lai, hiện tại hiện có, những vị tu tập đầy đủ theo giáo pháp Nhất thừa, hết thảy phước đức của hàng phàm phu, đều theo đấy mà hoan hỉ".

***Giải thích:*** ba câu đầu kia là chung cho ba đời chư Phật.

- Sớ từ câu: "Phẩm Tùy hỷ nơi kinh Đại Phẩm Bát-nhã" tiếp xuống: Là trở lại chỉ rõ, xác nhận về lợi ích của Tùy hỷ, giải thích công đức của Thiện căn bình đẳng.

Thứ nhất là dẫn kinh Đại Phẩm Bát-nhã, tức nơi quyển thứ mười bảy.

- Tiếp theo là dẫn kinh Pháp Hoa, tức nơi quyển thứ sáu, phẩm thứ mười tám: Tùy hỷ công đức. Kinh viết: "Bấy giờ, Bồ tát Di Lặc thưa với Phật Thế Tôn! Như có người nghe kinh Pháp Hoa này mà tùy hỷ thì đạt được bao nhiêu phước đức? Bồ tát liền đọc kệ:

*"Sau khi Phật diệt độ*
*Có người nghe kinh này*
*Như có thể tùy hỷ*
*Đạt được bao nhiêu phước?"*

Phần đáp lại của Phật nơi kinh đã nêu rộng, ở đây sẽ lược dẫn... Nghĩa là có người ở trong pháp hội nghe được kinh Pháp Hoa này, sinh tâm tùy hỷ, sau đó ra khỏi pháp hội đi đến các nơi chốn khác, chuyển giảng nói cho người thứ hai, người này lại giảng nói cho người thứ ba, lần lượt như thế cho đến người thứ năm mươi. Về chỗ công đức đạt được do tùy hỷ của Thiện nam Thiện nữ thứ năm mươi này, Như Lai nay sẽ nêu giảng rõ. Nếu như bốn trăm vạn ức A-tăng-kỳ thế giới có chúng sinh sáu nẻo đầy khắp trong đó, có người cầu phước, đối với mỗi mỗi chúng sinh cung cấp các thứ vật báu như vàng bạc, lưu ly, xà cừ, mã não, san hô, hổ phách đầy cả cõi Diêm-phù-đề, cho đến voi ngựa xe cộ, nô tỳ, lầu gác bằng bảy báu, so với công đức tủy hỉ của người thứ năm mươi nghe kinh Pháp Hoa kia thì trăm phần chẳng được một, thậm chí dùng tính toán thí dụ cũng chẳng thể nhận biết hết được!" Phần tiếp sau, tóm kết nói: "Huống chi là người đầu tiên ở trong pháp hội được nghe kinh mà tùy hỷ".

***Giải thích:*** Đây là nhằm hiển bày tính chất nhiều của công đức.

Từ câu: "Đây là căn cứ sự Tùy hỷ về công đức quyền thật của Như Lai" tiếp xuống: Là phần Sớ giải nêu ra nguyên do của việc đạt được nhiều công đức kia.

Kinh Đại Phẩm chỉ biện minh chung về phước đức của Tùy hỷ. Nay căn cứ trong đối tượng được Tùy hỷ mà phân ra hơn kém, tức Tùy hỷ của cảnh giới thù thắng thì phước đức càng nhiều.

- Nói "Công đức quyền, thật": Tức ý nơi kinh Pháp Hoa. Kinh nói: "Kinh Pháp Hoa này là mở bày cửa Phương tiện (Quyền) chỉ rõ tướng chân thật (Thật), trí tuệ của Như Lai là hết mực sâu xa vô lượng (Thật), nhưng cửa Trí Tuệ kia khó lãnh hội, khó vào (Quyền), nên ở nơi một-Phật thừa phân biệt giảng nói làm ba là từ Thật chia ra Quyền. Trong các cõi Phật khắp mười phương, chỉ có pháp của một Thừa, không có hai cũng không có ba: Là hợp ba quy về một, là hợp Quyền quy về Thật. Đức Thế Tôn giảng nói giáo pháp, đã lâu sau này phải giảng nói

về chân thật, là thật. Phật dùng diệu lực của phương tiện để chỉ rõ về ba Thừa giáo, là Quyền. Hai mươi tám phẩm, văn của "Ba chu" trong hai mươi tám phẩm chính là nhằm hiển bày về tri kiến quyền thật của Như Lai... Nay có thể Tùy hỷ nên công đức khó lường. Người đầu tiên nghe được, tùy hỷ, thì gần là đạt được sáu căn thanh tịnh, xa thì mau chóng thành tựu quả Phật. Cho nên viết là: "Phước đức ấy càng nhiều".

- Sớ từ câu: "Nhưng Phật là duyên thù thắng dứt trừ mọi tội" tiếp xuống: Là phần thứ ba, nhận định, phân biệt. Có ba môn:

Một: Biện minh về thứ lớp.

Hai: Từ câu: "Nhưng năm quả của Lễ v.v..." tiếp xuống: Là biện giải về quả báo.

Ba: Từ câu: "Căn cứ nơi Giáo chẳng đồng" tiếp xuống: Là căn cứ theo giáo để phân biệt, định rõ.

Nói "Có thể suy xét": Tức như phần trước nói về Lễ Phật có mười lớp, thì lớp một, hai chẳng phải là nghi thức, khiến biết rõ là chẳng phải nên là biện giải.

Ba là chung cho Tiểu thừa Quyền giáo.

Bốn là Thủy giáo, thuận hợp với nghĩa Không.

Năm là Chung giáo thông hợp cả Lý Sự.

Sáu, Bảy là Đốn giáo, chỉ lễ Phật nơi Tâm.

Tám là thông hợp cho Chung giáo cùng nhất Thừa giáo.

Ba loại sau hợp thành Viên giáo:

Thứ tám là chủ thể Lễ, một gồm đủ tất cả.

Thứ chín là dung hợp cả sâu cạn, Sự tùy theo Lý dung thông nên Sự Sự Vô Ngại.

Mà nói "Thâu tóm sáu phần trước": Tức một, hai chẳng phải là nghi thức nên chỉ lễ Phật nơi Tâm.

Thứ mười là trùng trùng vô tận.

Phần sau của Kinh viết:

*"Trong một chân lông thảy thấy rõ*
*Vô lượng Phật chẳng thể nghĩ bàn*
*Tất cả chân lông đều như thế*
*Lễ khắp hết thảy đèn thế gian*
*Cử thân thứ lớp cung kính lễ*
*Vô biên các tối thắng như vậy*
*Cũng dùng ngôn từ xưng tán khắp*
*Cùng tận hết thảy kiếp vị lai*
*Chỗ cúng dường đủ một Như Lai*

*Số ấy là Vô lượng chúng sanh".*

Lại nữa, Phẩm Phổ Hiền Hạnh có câu:

*"Ở trong một vi trần*
*Thấy tất cả chư Phật*
*Chúng Bồ tát vây quanh*
*Trần pháp giới cũng thế*
*Mỗi mỗi chốn Như Lai*
*Lễ khắp hết thảy cõi".*

Nếu dựa vào chỗ Lễ này, một Lễ tức không có tận cùng, nên công đức há có thể lường tính được? Bảy môn còn lại có thể theo đấy mà xét.

- Sớ câu: "Lại nữa, trong hai đoạn này đã gồm đủ mười tám thứ viên mãn: Tức dựa nơi Phật Địa Kinh Luận. Mười tám thứ này trong Phẩm Hoa Tạng đã nêu ra và giải thích đủ. Nay văn nơi kinh nêu ra, phần Sớ giải chỉ theo văn mà phối kết, chỗ khó thì giải thích. Ở đây, phần Sao lại dựa nơi Kinh Luận kia, nhắc lại chỗ phối kết nơi kinh. Luận viết: Kinh nói: Đức Thế Tôn an trụ nơi chốn tối thắng, được trang nghiêm bằng bảy báu, ánh sáng rực rỡ phóng ra hào quang lớn soi chiếu khắp tất cả vô biên thế giới (Hiển bày sắc Viên mãn) Vô lượng phương sở bày ra những khoảng đẹp đẽ, vi diệu (Hình sắc viên mãn), chu vi là không bến bờ, dung lượng khó lường tính (Phân lượng viên mãn) vượt hơn hẳn nơi chốn hành hóa trong ba cõi (Phương sở viên mãn) Hơn chỗ dấy khởi thiện căn xuất thế gian (Nhân viên mãn) Thức thanh tịnh tột cùng là Tướng (Quả viên mãn) chỗ thâu tóm của Như Lai đủ (Chủ viên mãn) Chỗ cùng vân tập của các chúng Đại Bồ tát (Là phần hỗ trợ viên mãn), Vô lượng chủ Thiên, Rồng, Người, hàng phi nhân v.v... luôn theo hau cận (Quyến thuộc viên mãn) Pháp vị rộng lớn là chỗ duy trì sự hoan hỉ, an lạc (Là sự an trụ giữ gìn viên mãn). Tạo ra hết thảy nghĩa lợi cho các chúng sanh (Sự nghiệp viên mãn) xa lìa các Ma (Vô úy viên mãn), vượt qua các thứ trang nghiêm theo y báo trang nghiêm thường có của Như lai (Y xứ trang nghiêm) Hành Niệm Tuệ lớn dùng làm con đường du hóa (con đường viên mãn), Chỉ lớn Quán diệu dùng làm Nhất Thừa (Thừa viên mãn). Đại không, vô tướng, vô nguyện giải thoát là cửa để hội nhập (Cửa viên mãn). Vô lượng công đức là chỗ trang nghiêm khắp cõi. Hoa vương bằng báu lớn là chỗ kiến lập của hết thảy. (Chỗ nương tựa, giữ gìn viên mãn). Trong cung điện lớn, Luận viết: "Ở đây là hiển bày trú xứ viên mãn của Như Lai, nghĩa là cõi Tịnh của Phật do mười tám sự thanh tịnh viên mãn tạo thành, nên nói là Viên mãn."

Phần tiếp theo nêu ra mười tám thứ viên mãn xong, đoạn sau là tóm kết viết: “mười tám thứ viên mãn như thế, tức các thứ viên mãn ấy đã trang nghiêm cho cung điện, gọi là cõi Tịnh của Phật. Phật an trụ trong cung điện lớn như thế thuyết giảng Khế kinh này”.

***Giải thích:*** Phần sau theo chỗ giải thích của Sớ là dựa nơi kinh hiện nay. Tiếp đến là giải thích nghĩa tức văn của Luận giải thích rộng.

- Sớ từ câu: “Thứ nhất, trước là nêu lên Thời để biện giải về Xứ”: Trong chỗ tổng quát này số lượng có nhiều. Cõi rộng lớn trang nghiêm của chỗ Phật, số lượng như tất cả các vi trần, trong đó đã có đầy đủ tướng viên mãn. Như bày ra các khoảng phương xứ tức là phương xứ viên mãn. “Không có phân lượng” tức Phân lượng viên mãn. “Chỗ hiện bày của Thức thanh tịnh chỉ có Phật mới đạt tận cùng”, tức là Thức thanh tịnh A-lại-da hiện bày nơi cõi Tự Thọ dụng. Năm Tịnh thức còn lại hiện bày nơi cõi biến hóa. “Chỉ có Phật mới đạt tới tận cùng” tức tám Thức chuyển thành Trí chỉ có Phật mới đạt tới nẻo tận cùng. Cho nên chỗ thấy được một phần của Địa thứ nhất là thấy về Tha Thọ dụng. Tuy chỗ hàm chứa có sự khác biệt nhưng ý đều là chung.

- Sớ từ câu: “Một là biện giải về Nhân viên mãn” tiếp xuống: Là nêu tổng quát.

Từ câu: “Câu đầu cũng chung cũng riêng” tiếp xuống: Là giải thích riêng. Phần riêng gồm năm câu.

“Cũng chung cũng riêng” là Hành Nghiệp thanh tịnh với chỗ phát xuất, chỗ dẫn nhập.

Trong phần sau nói về “Cũng chung” là Hành Nghiệp tự lợi, chiêu cảm gần là chỗ phát xuất, Hành nghiệp lợi tha cùng với vật là duyên nên gọi là chỗ dẫn nhập. Do đó phần giải thích nói: “Tùy theo nghiệp mà biện bày” thì nghiệp ấy tức là nghiệp của đối tượng được hóa độ. Dùng nghiệp của Bồ tát, chúng sinh làm nhân, cảm ứng gần là cõi Biến hóa của Tha Thọ dụng. Chỗ lợi tha của Như Lai là Tăng thượng duyên, theo nghiệp của các chúng sinh khác mà thành, nên gọi là dẫn nhập. Như suối có thể thành ao hồ, gọi là “Chỗ phát xuất”. Đào ao hồ để đưa nước vào thì nước ấy gọi là “Chỗ dẫn nhập. Chính là đồng với phẩm Thế Gian đã dẫn nghĩa của Đại Sư Đạo Sinh, cho rằng “Đạt đến cõi Tịnh chẳng phải là tạo tác. Tạo tác nơi cõi là loại chúng sinh”.

- Sớ từ câu: “Riêng tức chỉ căn cứ nơi Thọ dụng” tiếp xuống: Là giải thích câu: “Cũng riêng” ở trên. Gồm ba:

Một: Biện minh tổng quát.

Hai: Dẫn Luận để thành lập nghĩa của hai Nhân.

Ba: Chỉ rõ Thể của hai Nhân.

Một: Nhân duyên phát sinh gần, gọi là "Phát xuất". Duyên tăng thượng xa gọi là "Dẫn nhập".

- Sớ từ câu: "Nên Luận Phật Địa nói" tiếp xuống: Là phần hai, dẫn Luận để thành lập nghĩa của hai Nhân. Trong đó có ba nghĩa:

Thứ nhất: Chỉ lập Nhân duyên. Ở đây đã bao hàm hai pháp. Một là Tịnh Thức của Như Lai, hai là pháp thiện vô lậu, kết hợp cả hai làm Nhân. Cũng giống như sự huân tập về đa văn, cùng với Tánh thông tỏ trong A-lại-da hợp làm Nhân. Nhưng chỗ nêu dẫn Luận là tóm lược. Nếu dẫn đủ là: "Tức nơi cung điện lớn dùng các pháp xuất thế gian như Trí không phân biệt, Hậu Đắc Trí, với thiện căn làm Nhân mà được sinh khởi, chẳng phải là không nhân..."

Thứ hai: Từ câu: "Có nghĩa, chỉ là tăng thượng duyên sinh" tiếp xuống: Nêu ra lý do gọi là do pháp bên ngoài. Nghĩa là do Thức sinh Thức có thể là nhân duyên. Cõi Tịnh sinh từ bên ngoài thì đâu là nhân duyên? Cõi bên ngoài tức là Tăng thượng quả, nên là Tăng thượng duyên.

Thứ ba: Từ câu: "Có nghĩa, cũng là nhân duyên" tiếp xuống: Là cùng lập cả hai. Chẳng phải do chỉ dùng nhân duyên, mà cũng dùng Tăng thượng duyên, cũng chọn nhân duyên, nên viết là: "Cũng chưa là chủ thể phát sinh gần" tức nêu ra nghĩa về nhân duyên.

Từ câu: "Nếu chẳng như thế" tiếp xuống: Là phản bác lại chỗ vấn nạn. Tất cả các pháp bên ngoài được thành lập đều nhờ sự huân tập các pháp bên trong làm nhân, nêu rõ là có nhân duyên, nên nói: "Nếu chẳng như thế thì phải là không có nhân duyên. Không có thì phi lý".

Tiếp theo nói: "Pháp bên ngoài cùng đối chiếu chẳng phải là nhân duyên": Là chính thức xác nhận nghĩa trên, đem nghĩa của vị sư thứ nhất làm vấn nạn đối với vị sư thứ hai: "Ông đã cho pháp bên ngoài nên chỉ Tăng thượng duyên là pháp bên ngoài, tức chẳng được lập nơi nhân duyên." Nay cho bên ngoài nhờ sự huân tập bên trong nên nêu rõ là có nhân duyên. Như thế, bên trong huân tập cho bên ngoài, đã chẳng phải là cùng loại, sao gọi là nhân duyên? Nhưng cảnh là hoàn toàn do Tâm biến hiện tức Tướng phần của tám Thức cũng chẳng lìa Tâm, nên cũng là nhân duyên. ý là dùng nhiều nghĩa sau làm chính.

Thứ tư là phần chọn lựa xét đoán của tác giả bản Sớ giải, gồm luôn việc hiển bày là chung cho hai nghĩa.

- Sớ từ câu: "Có chỗ cho rằng: Quả báo chiêu cảm nơi cõi Tịnh là do chủng tử của bốn Trần làm nhân chính" tiếp xuống: Là phần ba, nêu

ra Thể của hai Nhân. Chủng tử của bốn Trần hoàn toàn ở trong Thức, tức chủng tử của Tướng phần trong tám Thức.

Nói: "Hoặc dùng phần đạt được về sau của Tự lợi": Trên nói sáu độ muôn Hạnh tức chung cho hai lợi. Đây là căn cứ vào nghĩa riêng của Duy Thức, dùng phần đạt được về sau của lợi tha làm duyên cho cõi biến hóa của Tha Thọ dụng, nên dùng phần đạt được về sau của Tự lợi làm duyên cho cõi Tự Thọ dụng.

- Sớ từ câu: "Dựa theo tông chỉ của kinh này" tiếp xuống: Là chính thức phân biệt chỗ khác với văn trước, chỉ dùng Tự lợi làm Duyên cho Tự Thọ dụng, nên Hành của hai lợi cùng dùng cõi của Tha Thọ dụng.

Từ câu: "Do đều là" tiếp xuống: Là nêu ra lý do của sự cùng chung. Cho nên chỉ rõ như phẩm Thế Giới. Trong phẩm Vấn Minh, chương Hiền Thủ cũng đã biện minh. Phần còn lại có thể theo đấy mà xét.

- Sớ câu: "Hiện tạo ra tất cả nghĩa lợi cho hết thảy chúng sinh": Tức là văn của Luận Phật Địa, chỉ lược nêu phần chính yếu. Nếu dẫn đầy đủ là: "Như cõi Tịnh ấy, mọi sự nhận lãnh, duy trì đều viên mãn thì tạo được sự nghiệp gì? Tức tạo ra tất cả nghĩa lợi cho hết thảy chúng sinh, nghĩa là ở trong ấy có thể hiện bày, tạo ra tất cả nghĩa lợi cho hết thảy chúng sinh. Hoặc khiến cho tất cả chúng sinh tự tạo ra nghĩa lợi".

Nhưng mười tám thứ viên mãn đều khởi đầu nhờ nêu câu hỏi mà sinh khởi. Tiếp theo là dẫn kinh để giải đáp. Sau là dùng Luận để giải thích. Lại đều căn cứ nơi cung điện để biện minh.

Nay, chỗ biện minh mới là nêu bày chung, do câu hỏi nên dễ nhận biết nên đều không dẫn ra.

- Sớ từ câu: "Từ đầu tiên đạt được Phật" tiếp xuống: Tức là văn của Luận Duy Thức. Nhưng Luận viết: "Biến chuyển tương tục là cõi Phật thuần tịnh". Nay không có chữ "Biến" thì chính là chỗ giải thích nghĩa.

Tức là, tuy lại biến hóa tương tục, nhưng chẳng giống với cõi Tha thọ dụng trước sau biến đổi, nên chẳng gọi là "Biến".

Nói: "Về không gian bao trùm khắp thế giới nên gọi là không biên vực": Tức Luận Duy Thức như trước đã dẫn. Phần sau của Luận viết: "Chu vi không bờ bến". Trong kinh Phật Địa cũng giống với Luận Phật Địa. Lại nói: "Không biên vực": Tức là không có chỗ sai biệt về dài ngắn, hình tướng khó lường tính. Phần sau nói về Tha thọ dụng đều như Phẩm Thế Giới.

- Sớ từ câu: "Quả viên mãn" tiếp xuống: Là dẫn Cảnh Trí v.v...

tức nơi Phẩm Thế Giới. Luận Phật Địa viết: "Tịnh thức tự tại tột bực là Tướng".

- Sớ từ câu: "Ba vô lượng tiếp xuống: Là giữ viên mãn" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu dẫn kinh Phật Địa.

Hai: Từ câu: "Nay trong văn" tiếp xuống: Là giải thích văn.

Ba: Từ câu: "Kinh Phật Địa chỉ căn cứ" tiếp xuống: Là lãnh hội Luận Phật Địa.

Một: Nhưng nơi Luận kia trước nêu câu hỏi: "Cõi Tịnh như thế với các môn đã viên mãn thì như các cung điện còn lại phải có chỗ nương tựa? Nên tiếp theo cần nói về "Chỗ nương dựa duy trì viên mãn", "Là chỗ trang nghiêm của vô lượng công đức là chỗ kiến lập của Hoa vương bằng báu lớn".

Nay, phần Sớ giải dẫn kinh nói: "Là chỗ nương tựa, duy trì", do trước không nêu câu hỏi, nên sau chẳng dẫn phần giải thích. Do đó, chỉ tóm kết để quy về tên gọi.

Ba: Là lãnh hội Luận kia. Phần này gồm hai: (Nhưng chỉ nêu có một, phần hai không có).

Một là nêu ra ý của Luận ấy. Do Luận giải thích rộng, song chỉ căn cứ nơi Hoa. Luận viết: "Nghĩa là như đại địa dựa nơi Phong Luân v.v... Hoặc như cung điện nơi thế gian phải dựa vào đại địa. Cõi Tịnh như thế với vô lượng công đức đã trang nghiêm khắp, Hoa sen vua màu hồng bằng báu lớn đã kiến lập nên, tức Hoa sen hồng bằng báu lớn đã tạo thành cõi tịnh. Báu lớn như vậy với vô lượng công đức là chỗ dấy khởi của các pháp thiện. Ở trong các thứ báu là hơn hết nên gọi là Lớn. Hoa sen hồng ấy, đối với các thứ hoa là thù thắng bậc nhất, nên gọi là "Hoa vương". Hoặc hoa báu đó, so với các Bồ tát đã dấy khởi thiện căn thì Hoa sen hồng là tối thắng nên gọi là "Đại Phật Pháp". Vương là chỗ dấy khởi thiện căn tối thắng của Phật, nên gọi là Vương. Lại nữa, hoa báu này hết sức khó đạt được, nên gọi là Báu lớn. Trong Hoa là tối thắng nên gọi là Hoa Vương. Lại nữa, Hoa lớn ấy chẳng phải là một. Hoặc nhụy hoa nhiều nên gọi là "chúng".

***Giải thích:*** Đây tức chỉ căn cứ nơi Sự. Do xem công đức trang nghiêm là thuộc nơi Phật. Nếu đem công đức vô lượng chung cho Lý, tức Phật Địa cũng có Phật lực thọ nhận, duy trì. Cho nên phần Sớ giải nói: "Công đức cũng chung cho cả Lý, Sự". Toàn bộ chỗ có của Như Lai hoàn toàn giống nơi kinh Phật Địa. Luận giải thích viết: "Tức là, nơi cung điện lớn chư Phật Thế Tôn là chủ, chẳng phải là ai khác. Do

thù thắng nên chỉ thuộc nơi Thế Tôn. Hoặc chỉ thuộc chỗ trụ trì, thâu tóm, nhận lấy của Thế Tôn. Chẳng phải là chỗ người khác có thể làm được”.

- Sớ câu: “Chỗ phụ giúp viên mãn”: Luận Phật Địa viết: “Cõi Tịnh như thế, về chủ đã viên mãn, nên có chỗ phụ giúp cho chủ, ắt thâu tóm thọ nhận sự phụ giúp. Kinh kia nói: “Là chỗ vân tập của các chúng đại Bồ tát”. Luận viết: “Tức là nơi cung điện lớn có vô số đại Bồ tát tăng cùng vân tập. Các vị đến tụ họp gọi là “Hỗ trợ”. Đã có các đại Bồ tát tăng như thế luôn đến hỗ trợ, nên không có kẻ oán địch có thể gây hại. Các hàng Thanh văn không có sự việc như vậy.

Về “Quyến thuộc viên mãn” thì kinh Phật Địa nói: “Vô lượng chủ Thiên, Rồng, Người, hàng phi nhân v.v... thường tháp tùng. Nay văn không có chỗ này, nên được thâu tóm nơi “Các chúng”.

Tuy nhiên, đều là Bồ tát hóa thành để chỉ rõ cõi Tịnh là chẳng không. Tức Luận kia giải thích chỗ vướng mắc do vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Vì sao cõi Tịnh đã vượt quá mọi nơi chốn hiện hành của ba cõi, mà lại có chư Thiên v.v. Dùng làm quyến thuộc? Chư Thiên v.v... Đều thuộc về trong ba cõi.

Đáp: Tịnh Thức như thế là thâu nhận mọi sự biến hiện làm trang nghiêm cõi Tịnh, nên chẳng có sự chống trái. Hoặc vì để đem lại sự thành tựu đầy đủ cho đối tượng được hóa độ là chúng sinh, nên đã thị hiện các thứ biến hóa như vậy. Tức như kinh A-di-đà có đoạn: “Các thứ chim ấy, đều là do Phật A-di-đà, muốn khiến cho pháp âm được nêu bày, ban bố khắp nên đã biến hóa, tạo ra”. Luận viết: “Hoặc các vị Bồ tát hóa làm vô lượng thân tướng chư Thiên, Rồng v.v... an trụ trong cõi Tịnh để cúng dường Phật. Hoặc tự hóa thân làm chư Thiên, Rồng v.v... Để tháp tùng Như Lai, do đó không có lỗi”.

- Sớ câu: “Thứ nhất là biện minh về phương, sở viên mãn”: Đây tức là nêu lên tên gọi. Luận viết: “Cõi Tịnh như thế thì phân lượng viên mãn là đồng với ba cõi hay là chẳng đồng? Đáp: Là vượt quá mọi nơi chốn hiện hành của ba cõi.” Luận giải thích: “Tức là cung điện lớn với xứ sở phương vực đều vượt quá mọi chốn hiện hành của ba cõi. Chẳng phải như ba cõi, tự nơi địa của mình ái pháp” chấp làm cái có của mình, tức cảnh sở duyên tương ưng với hai phược tùy tăng là quả dị thục và tăng thượng của mình. Như thế cõi Tịnh chẳng phải như chấp giữ thọ nhận của ái trong ba cõi nên lìa bỏ hai sự trói buộc (phược) chẳng phải là quả tăng thượng dị thục kia. Như Niết-bàn v.v. Đã vượt quá quả dị thục của ba cõi”. Cho đến nói: “Cõi Tịnh như thế là đồng một nơi chốn

của ba cõi hay là đều riêng biệt?

- Có nghĩa: Riêng có nơi chốn tức nói tại cõi Trời Tịnh Cư, cũng có chỗ nói tại Tây Phương v.v...

- Có nghĩa: Cõi Tịnh cùng nơi chốn với chu vi không có biên vực, biến hiện khắp thế giới.

- Về nghĩa như thật thì cõi Thọ dụng thật là biến hiện khắp pháp giới, không nơi chốn nào là không có. Chẳng thể nói lìa khỏi nơi chốn của ba cõi, cũng chẳng thể nói tức nơi chốn của ba cõi.

Nếu theo chỗ hiện bày thích hợp của Bồ Tat, thì hoặc có tại Sắc giới trên cõi Trời Tịnh Cư, hoặc ở nơi Tây Phương, nơi chốn chẳng định rõ”.

***Giải thích:*** Nay phần Sớ giải dùng ngay điểm chính yếu, gồm luôn việc chọn lấy nghĩa như thật.

- Sớ câu: “Dùng ba Tam muội làm cửa cho để đi vào”: Tức là nêu dẫn nghĩa. Kinh kia nói: “Không, Vô Tướng, Vô Nguyện giải thoát là cửa để đi vào. Cho nên phần Sớ giải dùng kinh để phối hợp với Tướng của ba môn.

Nói: “Nhập Tam muội chẳng thể nghĩ bàn là bao quát chung cả trước sau”: Tức bao quát phần trước thì nêu rõ Không v.v. là Tam muội chẳng thể nghĩ bàn. Bao quát phần sau là dùng Tam muội v.v. Để thâu tóm lợi ích.

- Sớ từ câu: “Ba là, lại, Tịnh nghiệp ấy” tiếp xuống: Là biện giải về tướng của sự thâu tóm lợi ích.

***Kinh kia viết:*** “Diệt trừ mọi thứ phiền não, tai họa với mọi trói buộc, cấu uế”. Luận nêu: “Nghĩa là, ở trong đó xa lìa tất cả mọi sự trói buộc, cấu uế của phiền não như thế, cùng các thứ phiền não là những thứ cấu uế, trói buộc, tức gọi là nhân của tai họa. Mọi phiền não, trói buộc, cấu uế trong đó đã không thì những tai họa do chúng tạo ra cũng chẳng có trong đó.”

***Giải thích:*** Lìa bỏ các thứ phiền não ấy tức gọi là thâu tóm lợi ích. Lại nữa, hiện chứng đắc giải thoát, không còn các phiền não, tai họa, trói buộc cấu uế, với phước trí thù thắng nên gọi là thâu tóm lợi ích. Do đó, phần Sớ giải chỉ rõ tịnh nghiệp ở trên gọi là thâu tóm lợi ích.

- Sớ câu: “Một là hình tướng, tức hình sắc viên mãn”:

Luận kia cùng nêu lên câu hỏi: “Cõi Tịnh như thế hiển bày về sắc viên mãn tức hình tướng như thế nào? Dẫn kinh để đáp vào hình sắc, nói: “Vô lượng nơi chốn được nêu bày các khoảng đẹp đẽ vi diệu được nêu bày tại các nơi chốn, khoảng cách.”

Nói "Vô lượng" tức hoặc cung điện vô lượng, hoặc xứ sở vô lượng, trí tuệ diệu là ánh sáng, sự bày biện là đẹp đẽ. Do đó nói là "nêu ra các khoảng đẹp đẽ, vi diệu"

***Giải thích:*** Vô lượng hình tướng được nêu bày tức là Hình sắc.

- Sớ câu: "Hai là Vô lượng màu sắc ánh sáng, tức là hiển sắc viên mãn":

***Kinh kia viết:*** "Ánh sáng rực rỡ tột bực nơi trang nghiêm bằng bảy báu hào quang lớn soi chiếu khắp tất cả thế giới vô biên". Luận giải thích: "Tức là nơi cung điện lớn, dùng ánh sáng rực rỡ tột cùng, tỏa chiếu nơi trang nghiêm bằng bảy báu. Hoặc trang nghiêm bằng bảy báu nên ánh sáng rực rỡ hơn hết ở nơi ấy.

Lại như nói "Bảy báu", thật ra nơi cõi Tịnh có Vô lượng vật báu vi diệu tạo nên sự đẹp đẽ trang nghiêm, chẳng phải là chỗ nhận biết của thế gian. Kinh ở đây viết: "Vô lượng màu sắc ánh sáng".

Lại, Luận giải thích về việc "Phóng hào quang lớn" viết: "Tức là, nơi cung điện lớn phóng ra hào quang lớn soi chiếu khắp tất cả thế giới vô biên. Hoặc cung điện lớn, Thể ấy biến hiện khắp vô biên thế giới nên phóng hào quang lớn soi chiếu khắp tất cả".

***Giải thích:*** Kinh kia có hai câu. Còn kinh hiện tại nói: "Vô lượng màu sắc" là câu "Phóng ra hào quang vô biên" nơi kinh kia. "Vô lượng màu sắc" tức là phần đầu "Ánh sáng rực rỡ tột bực".

- Sớ câu: "Trú xứ viên mãn": Kinh kia nêu: "Vượt quá các thứ trang nghiêm nơi y báo trang nghiêm thường có của Như Lai." Luận giải thích: "Nghĩa là, ở trong đó, chỗ trú xứ của Phật vượt hơn hẳn tất cả Bồ tát cùng các trú xứ trang nghiêm khác. Chính là sự trang nghiêm đẹp đẽ vi diệu là chỗ trú xứ của Như Lai. Do hơn hẳn tất cả các trú xứ trang nghiêm kia, nên gọi là Trú xứ viên mãn.".

- Sớ từ câu: "Do vượt quá tất cả Bồ Tat" tiếp xuống: Tức là văn của Luận kia. Kinh hiển bày về xứ sở trang nghiêm ở nơi văn hết sức rõ ràng.

- Sớ câu: "Cũng có thể cùng với phần nêu bày tổng quát ở trước là tóm kết chung phần từ trước nay nói về mười tám thứ viên mãn":

Từ trước nay thì quá khứ có hai. Vị lai có chín. Hiện tại có ba. Tức chỉ có mười bốn thứ. Trong phần sau nói về vật báu của người có năm. Sự nghiệp phân chia Phật và Bồ tát lại lần nữa nêu ra. Ngoại trừ phần còn lại, phần nêu ra lần nữa là mười tám thứ thì thâu tóm như thế nào?

Nay, văn nêu tổng quát là Chủ viên mãn, do nói về cõi Phật.

Trong phần riêng có hai mươi chín câu, gồm mười bảy thứ viên mãn:

- Câu một là trang nghiêm.
- Câu hai là thanh tịnh.

Là Nhân viên mãn. Kinh Phật Địa nói: "Vượt hơn chỗ phát sinh thiên căn xuất thế gian". Nay cho là thanh tịnh nên là xuất thế gian, do chỗ trang nghiêm kia là sự trang nghiêm của chỗ dấy khởi, là sự trang nghiêm của muôn pháp thiện.

- Câu ba, bốn là sự nghiệp bình đẳng, đẹp đẽ.
- Câu năm tức là con đường với Hành, Niệm, Tuệ đều lớn làm y đức.
- Câu sáu, bảy là Trú xứ rộng lớn, an lạc.
- Câu tám tức là sự phụ giúp chẳng thể hủy hoại.
- Câu chín là Quyến thuộc vô tận.
- Câu mười là Phân lượng vô lượng.
- Câu mười một là dựa, giữ chẳng động.
- Câu mười hai là Vô úy, tên gọi giống nhau.
- Câu mười ba là Hiển sắc sáng tỏ.
- Câu mười bốn là khống chống trái.
- Câu mười năm là đáng yêu mến, tức đều thâu tóm lợi ích viên mãn, không có lỗi lầm của tai họa, phiền não nên đáng yêu mến.
- Câu mười sáu là chiếu sáng.
- Câu mười bảy là trang nghiêm, đẹp đẽ, đều là Quả, thanh tịnh tột bực là Tướng.
- Câu mười chín là thiện xảo vi diệu.
- Câu hai mươi đều là chỗ "Dựa giữ bậc nhất".
- Câu hai mốt, đến hai mươi bốn đều là "Cửa viên mãn", tức ba cửa giải thoát là tối thắng.
- Câu hai lăm, hai mươi sáu đều nương theo chỉ lớn, Quán diệu là Vô thượng.
- Câu hai mươi bảy là không gì bằng.
- Câu hai mươi tám là không thể so sánh.
- Câu hai mươi chín là không thể thí dụ, đều là Phương, Sở.

Do Tánh biến hiện khắp pháp giới, chẳng thể đều là chân thì không thể so đối. Kinh chỉ ra bao hàm nhiều thứ, ở đây tóm lược để phối hợp, chưa hẳn phải như thế. Cho nên phần Sớ giải lược chỉ rõ, khiến theo như Lý mà suy xét.

- Sớ câu: "Hành Niệm Tuệ lớn là con đường du hóa": Tức văn của

kinh Phật Địa.

Nói "Lộ (con đường) tức là gọi khác của đạo (con đường): Là chỗ giải thích của Luận kia. Luận giải thích đầy đủ là: "Nghĩa là trong đó, Niệm lớn, Tuệ lớn cùng với do Hành lớn, là đối tượng phải bước lên đó mà đi, vì thế gọi là "Con đường du hóa", là tên gọi khác của đạo (con đường). Nghe, lãnh hội, là chỗ tạo thành Tuệ gọi là Niệm lớn, tức đã lãnh hội thì ghi nhớ, duy trì, chẳng lìa bỏ nghĩa. Tư duy, vốn tạo thành Tuệ gọi là Tuệ lớn, tức dựa nơi Lý mà thẩm xét để có được sự quyết định. Tu tập vốn thành tựu Tuệ gọi là Hành lớn, tức do diệu lực tu tập duyên nơi chân lý. Gọi là lớn, tức như Niệm, Tuệ v.v... Đều duyên theo pháp Đại thừa mà sinh khởi, vì thuộc về pháp Đại thừa nên bước theo ba tuệ vi diệu ấy sẽ qua lại nơi cõi Tịnh nên gọi là "con đường du hóa". Ở đây là nói Bồ tát nhờ ba tuệ vi diệu ấy mà có thể đi vào cõi Tịnh, nên gọi là "Con đường du hóa".

- Sớ câu: "Trong bảy Niệm..." Tức thông thường là sáu Niệm, thêm Niệm về chúng sinh.

- Sớ câu: "Trên là biện giải về Phật nghiệp": Kinh Phật Địa chỉ nói: "Tạo tất cả nghĩa lợi cho các chúng sinh"

Luận, trước nêu câu hỏi: "Cõi Tịnh như thế, mọi sự nhận lãnh duy trì đều viên mãn thì tạo được nghiệp gì?" Liền dẫn đoạn kinh vừa nêu. Luận viết: "Nghĩa là ở trong đó, tức có thể tạo ra tất cả nghĩa lợi cho hết thảy chúng sinh. Hoặc khiến cho tất cả chúng sinh tự tạo ra những thứ nghĩa lợi." Kinh hiện tại nêu rõ tất cả chư Phật ở trong sự tu tập để thành đạo nên là "Phật nghiệp". Nay biện minh Bồ tát thường tạo Phật sự, nên là "Bồ tát nghiệp".

- Sớ câu: "Chỉ lớn, Quán diệu là phương tiện vận hành (Sở thừa)": Tức là văn của kinh Phật Địa. Luận giải thích viết: "Chỉ tức là Xa-ma-tha. Quán tức là Bát-nhã. Đại thì nghĩa như trước, trong phần nói về "Đại Niệm", duyên nơi pháp Đại thừa. Hai pháp này cùng vận hành nên gọi là phương tiện vận hành. Tùy theo Chỉ quán vận hành thích ứng mà tiến lên con đường phía trước.

- Sớ câu: "Vô úy viên mãn": Kinh kia nói: "Xa lìa các Ma".

***Luận viết:*** "Nghĩa là do trong đó đã xa lìa tất cả các thứ Ma: Phiền não, Uẩn, Tử cùng Thiên ma. Hoặc khiến cho mọi người xa lìa bốn thứ Ma ấy. Bốn thứ Ma như thế là nguyên nhân của sự sợ hãi, do chúng có thể làm phát sinh các thứ sợ hãi. Bây giờ trong ấy không có chúng nên gọi là "Vô úy".

- Sớ câu: "Tức nhận lãnh, duy trì viên mãn": Văn của kinh kia

viết: "Nhận lãnh duy trì sự hỷ lạc của vị pháp một cách rộng lớn". Phần Sớ giải nêu là chỗ giải thích của Luận. Văn ở đấy cũng còn tóm lược, nếu nói đầy đủ là: "Tức ở trong đó, tận hưởng duy trì sự hỷ lạc của vị pháp một cách rộng lớn vào thì có thể khiến được an trụ. Trụ là có nghĩa duy trì". Cho đến nói: "Trong cõi Tịnh ấy, chư Phật với Hậu Đắc Trí vô lậu, có thể nêu giảng, có khả năng duy trì sự thọ nhận vị pháp Đại thừa, làm phát sinh sự hoan hỉ, an lạc lớn." Lại nữa, "Chính khi đang thể nhập vào trí thọ nhận vị pháp Chân như, phát sinh sự hoan hỉ, an lạc lớn, thì có khả năng duy trì thân mạng chẳng bị đoạn, hoại, nuôi lớn pháp thiện, nên gọi đó là Ăn." Tại nơi văn có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Hai đoạn ấy là đã tác động lẫn nhau để cùng thành": Do thấy Thật nên lìa Vọng. Như thấy biết gốc cây trơ trụi thì chẳng thấy quỷ. Do lìa Vọng nên thấy Thật tức như không còn thấy quỷ thì thấy rõ là cây.

- Sớ câu: "Do Tư dấy khởi là nghiệp nơi thân, ngữ": Tức Luận Câu Xá viết:

*"Thế riêng do nghiệp sinh*
*Tư và Tư sở tác".*

Tư tức là Ý nghiệp Tư. Sở tác là Thân, Ngữ nghiệp. Cho nên nơi chín địa đã biện minh rộng.

- Sớ từ câu: "Do tức là Không nên" tiếp xuống: Ở đây có ba nghĩa để giải thích Nhân Quả chẳng bị hủy hoại:

Một: Giống như nơi kinh Tịnh Danh: "Sắc tức là Không, chẳng phải là Sắc diệt rồi mới Không". Đây là căn cứ nơi quán về Không.

Hai: Chẳng ngăn ngại sự tồn tại nên tức là quán về Giả.

Ba: Chẳng hủy hoại giả danh để nói về Thật tướng, hai nghĩa cùng soi chiếu là quán về Trung đạo.

- Sớ câu: "Đều là không chẳng có cái được cả": Tức như nói gọi là Niết-bàn. Niết-bàn và sinh tử, cả hai đều chẳng thể có được". Đây là căn cứ nơi Tánh Không. Phần sau căn cứ nơi chỗ hiển bày về Thật.

- Sớ câu: "Nên kinh Lăng Già nói: Xa lìa chủ thể biết và đối tượng được biết" tức như đã dẫn ở trước.

Sớ câu: Câu: "Văn Thù hỏi" tiếp xuống: Cũng như trước đã nêu.

Nói "Ảnh công" tức (Ngài Đàm Ảnh) nói trong Sớ giải Trung luận.

- Sớ câu: "Một là, không có chúng sinh vì lìa mọi cấu uế của chúng sinh": Phần lớn giống trong kinh Tịnh Danh, tức nơi chương Tôn giả Mục Liên (Phẩm đệ Tử). Ngài Tịnh Danh nói: "Phàm thuyết pháp

là nên đúng như pháp mà thuyết giảng. Pháp không chúng sinh vì lìa mọi cấu uế của chúng sinh. Pháp không tự ngã vì lìa mọi cấu uế của Ngã. Pháp không thọ mạng vì lìa mọi nẻo sinh tử. Pháp không có người vì thời gian trước sau đều dứt hết."

***Giải thích:*** Bốn câu trên là nói về Ngã không, nên phần Sớ giải đã chọn lấy. Bốn câu ấy tức nơi kinh Kim Cương là "Không Ngã, không nhân, không chúng sinh, không thọ mạng." Nay kinh ở đây biện giải về thứ lớp chẳng giống với hai kinh kia, đều nhằm nêu rõ là trước sau không cố định. Về tên gọi cũng có sự sai biệt nhỏ.

- "Do tác giả" tương đương với Ngã.
- "Do Bổ-đặc-già-la" tương đương với Nhân.

Như giải thích nghĩa thì tướng của Nhân, Ngã nơi thập Hạnh đã nêu đủ. Lý do của Không cũng như trước đã biện giải. Nay, dùng ý của kinh kia để xét theo văn hiện nay mà giải thích.

Một: "Pháp không chúng sinh": Tức đã không có chúng sinh là pháp. Đại sư Tuệ Viễn nói: "Chính là nói rõ về Lý không có" vốn có ba ý: Một là không có chấp là thần Ngã về mặt không gian, Hai là không có tánh cố định về giả danh chúng sanh. Ba là không có tướng trạng của giả danh chúng sinh," Đây đều là phân biệt hư vọng, tướng có lý không. Các môn khác cũng giống như thế.

Câu: "Lìa mọi cấu uế của chúng sinh": Là phá bỏ vọng tình để hiển bày Lý. Chấp giữ Tâm của Ngã gọi là cấu uế của chúng sinh. Đại sư Đạo Sinh cũng nói: "Nếu có thể thấy được Lý thì thì vọng tình cấu uế ắt dứt hết. Do lìa cấu uế nên xét biết pháp là không có chúng sinh".

Hai: "Pháp không có thọ mạng": Chính là biện minh về "Không có" theo Lý, "Vì lìa mọi nẻo sinh tử" là giải thích xác nhận nghĩa trên. "Không thọ mạng" nghĩa là Sắc, Tâm liên kết duy trì từ sinh đến tử. Gốc không có sinh tử thì làm sao có thọ mạng? Với việc mà được lìa. Nay, có người vĩnh viễn lìa nên biết rõ gốc là không có.

Ba: "Không có Ngã": Tức gốc của Lý là không có. "Vì lìa mọi cấu uế của Ngã" là giải thích, xác nhận nghĩa trên, hoàn toàn đồng với câu đầu.

Bốn: "Số thủ thú", kinh Tịnh Danh gọi là người. Trí Luận gọi là chủ thể tạo các hành thiện ác nơi người pháp, nên chọn lấy nơi các cõi, ba đời luân hồi. Gốc không có "Luôn chọn lấy" thì sao có thời gian trước sau?

Lại nữa, nếu là định có thì chẳng nên nói là Thánh nhân đã đoạn trừ thời gian trước sau. Nay, Thánh nhân có sự đoạn trừ, nên biết rõ là

không có người có thể "luôn chọn lấy".

- Sớ câu: "Như Phạm vương Loa Kế": Tức cũng nơi kinh Tịnh Danh, như trước đã dẫn.

Phần còn lại tức có thể nhận biết.

**Hồi hướng thứ sáu:** Hồi hướng tùy thuận tất cả thiện căn kiên cố:

- Sớ câu: "Nay, thứ nhất là nhắc lại tên gọi" Là nêu dẫn. Gồm sáu:

Một: Giải thích tổng quát về tên gọi.

Hai: Từ câu: "Phần gốc gọi là" tiếp xuống: Là kết hợp với văn ở trước.

Ba: Từ câu: "Lại, kinh Bản Nghiệp nói" tiếp xuống: Là lãnh hội kinh khác.

Bốn: Từ câu: "Đây là căn cứ nơi" tiếp xuống: Là hiển bày riêng về việc được mang tên.

Năm: Từ câu: "Cũng có thể gọi là" tiếp xuống: Là kết hợp với sáu cách giải thích.

Sáu: Từ câu: "Tức do không ngăn ngại" tiếp xuống: Là nêu ra Thể Tánh.

- Sớ câu: "Nước có nghìn cỗ xe": Người xưa dùng một thành tạo ra xe "Cách xa" là một Thặng (Thừa) Nước có một ngàn "Thặng" tức đất đai nơi nước ấy có một ngàn thành. Thặng tức là cỗ xe. Tức là dùng da lót bên trong xe. Cách tức là da. Còn sống gọi là Cách. Da thuộc thì gọi là Vi, mỗi "Cỗ xe" gồm bảy mươi hai sĩ tốt.

- Sớ câu: "Tức một châu trở đi": Chuyển Luân Vương thì có bốn châu, Thiết Luân tức là vua của một châu.

- Sớ câu: "Hai là cùng giáo hóa mười điều thiện": Tức phàm là Chuyển Luân Vương, thì dùng mười điều thiện để giáo hóa muôn dân.

- Sớ câu: "Gồm đủ tám dị thục là Tăng thượng sinh": Tức nơi Luận Du Già, quyển thứ ba mươi sáu, đã biện giải ở phẩm Tịnh Hạnh.

- Sớ từ câu: "Trong phần riêng, như so với đoạn sau, Hồi hướng" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Nêu lên số lượng của toàn bộ.

Hai: Từ câu: "Trong đó, hai mươi bảy sự ở trước" tiếp xuống: Là dùng cả trong ngoài để nhận định phân biệt. Tức nêu rõ nghĩa hai môn trong Nhất thiết Thí.

Ba: Từ câu: "Lại, hai bảy sự thí ở trước" tiếp xuống: Là giải thích tổng quát về việc khéo thâu tóm, Ba: Từ câu: Xả bỏ chấp trụ: Là dùng

bốn Tâm Vô lượng để nhận định phân biệt về hai Hành "Hỉ Xả" ở trong câu tổng quát của đoạn sau.

Bốn: Từ câu: "Lại nữa, thay mạng để cứu giúp sự tàn hại" tiếp xuống: Là dùng ba thứ bố thí để nhận định phân biệt. Tức là Nhất thiết Thí.

- Sớ câu: "Phần sau, chỗ gọi là tiếp xuống: Là hiển bày riêng": Phần này gồm ba:

Một: Làm rõ về pháp của đối tượng được thâu tóm.

Hai: Từ câu: "Nói khéo thâu tóm" tiếp xuống: Là giải thích chỗ tùy thuận thiện căn, lược nêu sáu độ, là tổng kết về muôn hạnh.

- Sớ câu: "Thứ hai là dựa nơi chỗ nêu lên để hiển bày rộng": Phần này gồm bốn:

Một: Biện giải chỗ khác nhau của Tướng chung.

Hai: Từ câu: "Nhưng toàn bộ các môn kia" tiếp xuống: Là nêu ra lý do của việc dùng sáu mươi, tám mươi sự, do chia, hợp về có, không.

Ba: Từ câu: "Từ trước, Đại sư Quang Thống" tiếp xuống: Là biện giải, xác nhận về pháp môn.

Bốn: Từ câu: "Trên đây lại căn cứ nơi" tiếp xuống: Là tổng kết về vô lượng. Phần này gồm ba chi tiết:

Một là nêu dẫn văn, xác nhận về chỗ nhiều.

Hai là,Từ câu: "Thật thì đều là" tiếp xuống: Là nêu ra bản ý. Do đều thành Sự Sự Vô ngại, nên nẻo hành là trùng trùng vô tận.

Ba là, Từ câu: "Nên biết sáu mươi sự, tám mươi sự" tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ ý sâu xa của văn.

- Sớ câu: "Nhưng kinh A Hàm, Luận Duy Thức nói về Ăn nơi thế gian gồm có bốn loại": Luận Duy Thức, quyển thứ tư nói: "Tức như nơi Khế Kinh nói về Ăn có bốn thứ:

Một là Đoạn thực (Là nghĩa phân đoạn), biến hoại là Tướng.

Hai là Xúc thực, tiếp xúc với Cảnh là Tướng (Tức tâm sở Xúc là Thể của loại thực này)...

Ba là Tư Thực, hy vọng là Tướng (Chính là Thủ cùng với dục đều tư duy).

Bốn là Thức Thực, nắm giữ là Tướng. Nghĩa là, thức hữu lậu, do sức mạnh của ba loại thực trên tăng trưởng nên có thể thực hiện việc Ăn, Thức này tuy chung cho tự Thể của các Thức, nhưng với Thức thứ tám thì nghĩa Ăn ấy được chú trọng hơn hết (Xúc thực thuộc cả sáu Thức, Tư thực gắn liền với thức thứ sáu). Do cùng một loại nắm giữ tương tục là nổi bật".

***Giải thích:*** Ba thứ Thực ấy với sự tăng trưởng về uy lực, Thức này cũng nuôi lớn đại chủng nơi các căn nên có thể thực hiện việc Ăn. Do thể Tập Luận nói bốn thứ Thực kia là chỗ thâu tóm của ba Uẩn, năm Xứ, mười một Giới.

***Giải thích:*** Đoạn thực là thuộc về Sắc. Xúc thực, Tư thực là thuộc về Hành. Thức thực thì như tên gọi. Đoạn thực thuộc về ba Xứ là Hương, Vị, Xúc. Xúc thực, Tư thực là Pháp xứ. Thức thực là Ý xứ. Đoạn thực thâu gồm ba giới. Xúc thực, Tư thực là Pháp giới. Thức thực là Giới của bảy tâm. Luận cho rằng bốn thứ Thực ấy có khả năng duy trì thân mạng của chúng sinh khiến chẳng bị đoạn, hoại, nên gọi là Thực. Các phần còn lại như chỗ diễn rộng của Luận kia.

Nhưng nêu Đoạn thực ở sau cùng (nơi phần Sớ giải) là do ba thứ Thực trước là Hữu lậu, chung cho ba cõi, Đoạn thực chỉ thuộc về Dục giới. Lai thuận theo chỗ dịch của kinh nên để ở sau cùng.

- Sớ câu: "Nói về xuất thế thực thì có năm thứ":

Trên nói kinh A Hàm tức là Tạp A Hàm, nói đủ về chín thứ Thực, bốn thứ trước là thế gian, năm thứ sau là xuất thế gian:

Một là Thiền duyệt thực: Tức thiền định hỗ trợ cho tinh thần được nhẹ nhàng, vừa ý, vui thích, là nghĩa Thực.

Nhưng năm thứ Thực này đã gọi là xuất thế gian nên cùng hỗ trợ cho Pháp Thân.

Hai là Nguyện lực thực, nhận giữ duy trì pháp xuất thế làm tăng trưởng Pháp thân, tức là nghĩa Thực.

Ba là Niệm lực, thực tức ghi nhớ rõ ràng về Thánh đạo khiến luôn hiện tiền.

Bốn là Giải thoát, thực tức dứt trừ mọi chướng ngại, hiển nhiên có nghĩa hỗ trợ, tăng ích.

Năm là Pháp hỉ, thực tức bên trong thân tâm thâu nhiếp đầu tràn những hỷ lạc.

Phần tiếp sau của Sớ giải đã kết hợp bốn thứ Thực trước thành năm thứ sau rồi mới nêu ra nghĩa của Thực.

Một: Đổi Tư thực ở trước thành loại thứ ba ở sau là Niệm lực thực. Do trong kinh nói Trí tuệ mà giải thích thành là Niệm. Niệm, Tuệ gần nhau nên nêu ra lý do: Cũng như nơi bốn Niệm, lấy Tuệ là Thể. Cho nên gần gũi với Niệm nên gọi là Niệm.

Hai: Đổi Xúc thực thành loại thứ năm Pháp hỉ thực gồm luôn loại thứ tư Giải thoát thực.

Ba: Chuyển Thức thực thành loại một ở sau Thiền duyệt thực

Bốn: Chuyển Đoạn thực thành loại thứ hai Nguyện lực thực.

Nói là Đoàn thực tức thức ăn có thể cầm nắm được là còn dựa theo cách dịch xưa": Nay cho uống nước v.v... cũng là "Đoạn thực" Vì Đoàn thực thì nước v.v... chẳng thể cầm, nắm được. Vậy nên dịch là Đoạn. Tức dùng hình tướng là đoạn, phân ra đoạn mà thực.

- Sớ câu: "Một là như uống không gián đoạn": Đây tức là Thể đối nghịch, tương tợ. Đoạn trừ chỗ "Khát ái" của thế gian là thường cầu Trí Phật, tức phiền não là thể đối nghịch. Đạt được pháp hỉ, lạc v.v... tức là thuận. Nhập vào chỗ mưa dầm dề của biển tức đồng với ý nghĩa nước là Thể tương tợ. Trong các môn sau thì cách diễn đạt về Thể cũng như thế, nên tùy theo lúc mà giải thích.

- Sớ câu: "Kinh nói về răng lớn của Phật, sau mới có suối cam lồ": Tức nơi kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười bốn, phần nói về "Thí Thực" v.v... cũng đều là phát nguyện, đều là một sự việc so với đây thì đại thể là giống nhau, nên chẳng thể nêu dẫn quá nhiều.

- Sớ câu: "Nghĩa chung cho cả ngựa v.v...": Do chữ Phạm gọi chung về "Xe cộ" là "Dã nang". Nếu gọi riêng về xe thì là "Xa Yết Tra" Như gọi xe lớn là "Hạt La Tha", đây gọi là "Dã nang" nên rõ là xe cộ, vậy là chung cho cả ngựa. Phần sau, nơi loại mười sáu là nói riêng về xe, do chữ Phạm là Xa Yết Tra.

- Sớ câu: "Kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ chín nói: Ví như Hoa sen" tiếp xuống: Tức như Phẩm Như Lai Tánh, phần tán dương rộng về đức của Niết-bàn. Phần Sớ giải chỉ nêu dụ. Văn kết hợp với đoạn kia là: "Hết thảy chúng sinh cũng lại như thế. Nếu được thấy nghe về đại Niết-bàn, người chưa tự phát tâm thảy đều phát tâm là nhân của Bồ Đề.

Do đó Như Lai nói đại Niết-bàn như ánh sáng đi vào nơi lỗ chân lông ắt là nhân vi diệu. Hạng nhất xiển đề kia tuy có Phật tánh, nhưng vì bị vô số các cấu uế tội lỗi vây buộc nên chẳng thể hiện bày được, như con tằm nằm trong tổ kén".

Do chỗ văn hợp kia nơi phần Sớ giải thứ nhất đã sử dụng nên nay chỉ nêu về dụ.

- Sớ câu: "Chín là ánh sáng trăng khiến hoa sen xanh nở rộ, nêu dẫn kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi": Tức nơi phẩm Phạm Hạnh, quan Kỳ Bà đã vì vua A Xà Thế mà nêu bày. Nhân Đức Thế Tôn nhập pháp Tam muội Nguyệt Ái, phóng hào quang chiếu đến nơi thân Vua. Vua hỏi duyên cớ, Kỳ Bà tâu: "Đây là đức Như Lai nhập pháp Tam muội Nguyệt Ái phóng hào quang. Vua hỏi: Thế nào là pháp Tam muội Nguyệt Ái? Kỳ Bà thưa: Ví như ánh sáng trăng có thể khiến cho

tất cả loại hoa Ưu Bát La nở rộ, tươi đẹp, pháp Tam muội Nguyệt Ái cũng lại như vậy, tức có thể khiến cho thiện tâm của chúng sinh được khai mở". Phần tiếp sau là giảng nói rộng. Nay chỉ dùng ý ánh sáng trăng khiến hoa sen xanh nở rộ, hợp với trí tuệ của Phật là ánh trăng, sự hành hóa là hoa sen nở.

- Sớ câu: "Hoặc dùng dải hoa buộc nơi thân":

Ở nơi Thân thì gọi là dải hoa (Anh). Nơi đầu thì gọi là tràng hoa (Man). Dải hoa cũng là loại với tràng hoa, đều kết hoa làm thành, nhân tiện nên nêu ra.

- Sớ câu: "Nhưng dựa theo Luận Du Già, Phẩm Hiền Thủ đều nêu rõ việc bố thí đèn...":

Văn nơi Luận du Già nói rộng về sự việc cũng có thể nhận biết. Kệ nơi Phẩm Hiền Thủ (kinh Hoa Nghiêm) có đoạn:

*"Lại phóng quang tên "Nhãn thanh tịnh"*
*Khiến cho kẻ mù thấy mọi sắc*
*Dùng đèn cúng Phật và tháp Phật*
*Do vậy thành tựu ánh sáng ấy".*

- Sớ câu: "Về kinh Nhiên Đăng Công Đức": Cũng gọi là kinh Thí Đăng Công Đức", gồm một quyển, phần trước nói rộng vềchỗ công đức đạt được của việc cúng đèn. Gần với phần sau, kệ viết:

*"Ở nơi tháp Phật cúng dường đèn*
*Người ấy thân sáng như mặt trời*
*Mâu Ni, Ngưu vương mắt thanh tịnh*
*Do thường đốt đèn sáng tháp kia,*
*Nên được đạo vô thượng, vô lậu*
*Được thân ánh sáng chiếu mười phương*
*Thấy bốn chân đế đủ mười Lực,*
*Các pháp Bất cộng cũng rốt ráo*
*Được mắt thấy khắp thành Thiện Thệ*
*Quả này đều do bố thí đèn".*

***Giải thích:*** Ở đây nêu rõ về công đức tột cùng. Phần tiếp theo có kệ mang tính chất so sánh. Kệ viết:

*"Ví khiến tất cả các chúng sinh*
*Xưa từng cúng dường vô lượng Phật*
*Đủ uy đức lớn, thấy thật nghĩa*
*Ức kiếp sau thành đạo Duyên giác.*
*Các thế giới khắp trong mười phương*
*Thảy giăng đèn sáng không hề thiếu*

*Dùng toàn bộ đèn các thế giới*
*Như người tín tâm cúng dường kia*
*Người ấy đều cúng dường như thế*
*Nơi vô lượng kiếp không gián đoạn*
*Nếu người một đèn cúng dường Phật*
*Đạt phước đức hơn trước vô lượng*
*Dầu đèn ví như nước biển lớn*
*Tim đèn cũng như núi Tu di*
*Có người đốt được đèn như vậy*
*Soi sáng khắp hết thảy thế giới*
*Người ấy thân tâm dốc kính tin*
*Chí kia chỉ cầu đạo Duyên giác*
*Mười phương đặt khắp đèn như thế*
*Hết lòng cung kính mà cúng dường*
*Nếu người phát tâm hướng Bồ Đề*
*Tay cầm đuốc cỏ tạm cúng Phật*
*Người đó được phước nhiều hơn trước*
*Ta thấy nghĩa thật nên nêu bày".*

***Giải thích:*** Xét đoạn kệ nơi kinh nêu trên, do đức của Phật khó nghĩ bàn, nên diễn rộng việc cúng dường Phật Bích chi không bằng cúng dường nơi tháp Phật vì chẳng thể khiến phát nguyện. Nay dùng bảy mươi tám đại nguyện nơi phần sau làm tim đèn, tâm đại bi làm dầu, nêu ra chỗ phát nguyện rộng lớn ứng hợp khiến cho Sự Lý ấy đều lớn rộng.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 49

- Sớ câu: “Kinh nói: Chỗ chữa trị của thầy thuốc nơi thế gian, tuy khỏi bệnh nhưng rồi phát sinh trở lại”: Tức nơi kinh Đại Bát Niết-bàn, đến phần địa thứ năm sẽ nêu dẫn, giảng nói rộng.

- Sớ câu: “Tức thân kim cương”: Nơi kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba có phẩm “Kim Cương Thân”.

- Câu: “Kim cương là chỗ thật của sự soi chiếu về bên trong”: Là sự giải thích của đại sư Đạo Sinh.

- Nói: “Chẳng phải chỉ là màu vàng ròng” tức cũng chẳng hoàn toàn ngăn chận, ý là chung cả trong ngoài, như đã nêu dẫn ở trước.

- Sớ câu: “Luận Du Già quyển thứ ba mươi chín nói: Như có chúng sinh đến cầu xin v.v...”: Tức Luận kia biện minh về việc Bồ tát nên bố thí và không nên bố thí. Trong đó gồm có hai mươi ba loại. Nay chỉ tương đương với một loại “không nên bố thí”. Phần tiếp sau lại có luận viết: “Vì sao? Vì nế khi bố thí tuy tạm thời khiến cho tâm kẻ ấy sinh hoan hỷ đối với Bồ tát, nhưng lại khiến cho kẻ đó gây tạo khắp các sự việc không có lợi ích. Nghĩa là nhân nơi bố thí nên khiến cho kẻ kia thực hiện nhiều hạnh xấu ác, kiêu mạn, phóng dật, sau khi mạng chung bị đọa vào các nẻo ác!”

Từ câu: “Nay bố thí sắc đẹp” tiếp xuống: Là phần Sớ giải dùng Luận để nêu vấn nạn về Kinh. Sớ lại nói: “Khi bố thí vợ con thì chẳng nên bố thí cho kẻ thù oán” tức cũng là văn tiếp theo của luận ấy.

Câu: “Về nghiệp hung bạo”: Văn của Luận đầy đủ là: “Lại như các vị Bồ tát, đối với vợ con của chính mình, cùng hàng nô tì, nô bộc, quyến thuộc thân thích, nếu trước chẳng dùng lời chính đáng giảng giải khiến họ hiểu rõ, hoan hỉ, thì rốt cuộc chẳng nên cưỡng bức khiến họ buồn khổ để đem bố thí cho người tới cầu xin. Tuy trước đã giảng giải, chỉ dẫn khiến họ hoan hỉ sinh tâm vui thích, mà cũng chẳng nên đem bố thí cho kẻ oán thù, bạn ác, hàng Dạ xoa, La sát tạo nghiệp hung bạo.

Chẳng đem vợ con với hình tướng yếu đuối hàng nam nữ tộc tánh, đem bố thí cho kẻ đến cầu xin, khiến bắt họ làm nô tỳ...”

Phần tiếp theo của luận lại nói: “Bồ tát, như có hạng thượng lưu từng bức bách gây não hại cho chúng sanh, vui thích tạo vô số các nghiệp bạo ác, đến cầu xin ngôi vị Vua, thì rốt cuộc không nên bố thí cho kẻ ấy. Nếu kẻ bạo ác kia trước ở nơi ngôi vị vua, Bồ tát có uy lực, hãy còn phải phế bỏ, họ huống hồ là sẽ bố thí cho nữa!”

***Giải thích:*** Đây đều là việc không nên bố thí.

- Từ câu: “Nay cho rằng vô số các loại” tiếp xuống: Là phần Sớ giải dùng Luận để nêu vấn nạn về kinh.

Từ câu: “Đáp, chủ thể bố thí có hai: Tiếp xuống: Là phần đáp lại, gồm hai:

Một: Chính thức đáp lại

Hai: Dẫn chứng.

Trong phần một có ba ý:

Một là: Bồ tát khéo biết rõ, hoặc chẳng nhận biết, đều có thể được .

Hai là: Biết người nữ không cấu nhiễm

Ba là: Biết sự việc kia tạo được lợi ích.

- Sớ câu: “Nên trong Nhiếp luận đã nói đến: Có lợi, có nhiễm...”: Tức nơi “Nhiếp luận thích” của Bồ tát Vô tánh, Bản luận quyển thứ tám, hai bản của Bồ tát Vô tánh và Thế Thân đều thuộc quyển thứ chín, “Lương Luận” tương đương quyển thứ mười hai. Nay dựa theo chỗ giải thích của Bồ tát Vô tánh, nhưng phần Sớ giải nêu chỉ là tóm dẫn về nghĩa.

Luận kia, trước cùng nêu bốn câu của Bản Luận; sau thì nhắc lại để giải thích. Nay theo chỗ nêu lên mà giải thích. Bản luận viết: “Như các vị Bồ tát thành tựu như thế về sự tăng trưởng Thi-la (Giới Luật) tăng trưởng Chất đa (tâm định), tăng trưởng Bát-nhã (Trí tuệ), công đức viên mãn, ở nơi của cải, địa vị đều được tự tại lớn. Cớ sao hiện thấy có các chúng sinh thiếu thốn về của cải địa vị?”

***Giải thích:*** Trên tức là nêu câu hỏi.

Thích Luận giải đáp chỗ nêu câu hỏi nơi Bản luận, viết: “Do thấy nơi chúng sanh kia đối với các thứ của cải địa vị có nghiệp chướng nặng nề. Bồ tát Vô tánh nơi phần giải thích, trước là biện minh tổng quát, phần đáp lại ý nói: “Nay chính nói rõ do nhân duyên như thế Bồ tát, tuy có tài sản, địa vị tự tại, nhưng không bố thí cho kẻ khác”. Giải thích chỗ vừa đáp ở trên, nói: “Nghĩa là các Bồ tát thấy chúng sinh kia, đối với

của cải, địa vị, có nghiệp chướng nặng nề nên chẳng bố thí, đừng để cho ân tuệ bố thí ấy chẳng có được kết quả gì! Vả lại, như có bố thí thì kẻ kia cũng chẳng thể thọ nhận được nên bố thí làm gì! Như có tụng viết:

*"Như mẹ cho trẻ bú*
*Cả tháng không mệt mỏi*
*Thực quản trẻ bị nghẽn*
*Mẹ cho bú làm sao?"*

***Giải thích:*** Đây tức là câu thứ nhất không lợi, không nhiễm, do hoàn toàn không thể thọ nhận thì có lợi gì, có nhiễm gì?

Thứ hai, Bản Luận viết: "Thấy rõ chúng sinh kia, nếu bố thí tài sản, địa vị thì chỉ gây chướng ngại cho việc phát sinh pháp thiện!" Nên Thích Luận nói: "Nghĩa là, các vị Bồ tát thấy rõ chúng sinh kia tuy ở nơi tài sản, địa vị không còn nghiệp chướng nặng nề, nhưng nếu có được của cải địa vị đầy đủ thì sẽ sinh nhiều buông lung chẳng sinh khởi pháp thiện. Bồ tát suy nghĩ như thế rồi thì thà để cho chúng sinh đó, nơi đời hiện tại chịu sự bần tiện trong thời gian ngăn, còn hơn khiến cho đời vị lai phải chịu sự bần tiện trong thời gian dài. Do đó mà Bồ tát không bố thí của cải cùng địa vị cho kẻ kia".

***Giải thích:*** Đây tức là câu thứ hai: Có nhiễm, không lợi.

Thứ ba, Bản Luận viết: "Thấy rõ chúng sinh kia, nếu thiếu thốn về tài sản, địa vị thì sẽ chán lìa sự việc hiện tiền". Thích Luận nêu rõ: " Nghĩa là các Bồ tát thấy chúng sinh kia, nếu thiếu thốn về tài sản, địa vị thì sẽ chán lìa sinh tử nơi hiện tiền, tâm dốc cầu muốn ra khỏi nẻo sinh tử. Nếu có được sự giàu sang tức sinh ra buông lung v.v... nên chẳng bố thí của cải, địa vị. Sau khi suy nghĩ như vậy, thì thà để cho chúng sinh ấy chịu cảnh nghèo hèn để tâm luôn có sự chán lìa sinh tử, muốn giải thoát, còn hơn để cho kẻ đó được giàu sang mà yêu thích buông lung, chẳng phát khởi pháp thiện."

***Giải thích:*** Đây cũng là xác nhận cho phần trên: Có nhiễm, không lợi.

Thứ tư, Bản Luận viết: "Thấy chúng sinh kia nếu được bố thí tài sản, địa vị, tức là đã tích tập nhân của pháp bất thiện." Thích Luận nói: "Nghĩa là Bồ tát thấy rõ chúng sinh kia nếu được bố thí, có đầy đủ về của cải, địa vị, tức liền buông lung, tích chứa vô số các nghiệp bất thiện, xấu ác, do đó Bồ tát không bố thí của cải, lợi lộc. Như có tụng viết:

*"Thà khiến nghèo thiếu của, địa vị*
*Xa lìa các hành ác, cõi ác*
*Chớ khiến giàu sang, loạn các căn*

*Chiêu cảm vị lai bao điều khổ".*

***Giải thích:*** Đây cũng là có nhiễm, không lợi.

Thứ năm, Bản Luận nói: "Thấy rõ chúng sinh kia, nếu được bố thí về của cải, địa vị, tức sẽ gây tạo nhân tổn hại cho vô số chúng sinh khác". Thích Luận nêu: "Nghĩa là các vị Bồ tát nhận thấy chúng sinh kia nếu có được sự giàu sang tức liền gây tổn hại cho vô lượng chúng sinh khác, nên không bố thí cho kẻ ấy các của cải, địa vị hiện có. Bồ tát suy nghĩ như thế thì thà để cho kẻ kia chỉ một thân thọ nhận sự bần cùng, khổ não, chớ khiến gây tổn hại, khổ não cho nhiều chúng sinh khác."

***Giải thích:*** Cũng là có nhiễm, không lợi. Cho nên Bản Luận tóm kết: "Vì thế hiện tại thấy có các chúng sinh thiếu thốn về tài sản, địa vị".

Trong đó có tụng:

*"Thấy nghiệp chướng hiện tiền*
*Tích tập bao tổn não*
*Hiện thấy các chúng sinh*
*Chẳng được Bồ tát thí".*

***Giải thích:*** Năm lượt văn nêu trên chỉ có hai câu:

Một là không lợi, không nhiễm.

Bốn lượt còn lại đều là có nhiễm, không lợi. Nhưng về nghĩa thì chẳng đồng:

Thứ nhất: Gây chướng ngại cho việc phát sinh pháp thiện.

Thứ hai: Chẳng sinh sự chán lìa.

Thứ ba: Tự tích chứa điều bất thiện.

Thứ tư: Gây tổn hại, chỗ não cho kẻ khác.

Về có lợi, có nhiễm, cả tổn hại, ích lợi, cả hai đều đủ nên cũng không bố thí. Do sự tổn hại quá nhỏ nên Luận lược bớt không nêu ra. Các phần còn lại có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Kinh Pháp Hoa, nơi phẩm An Lạc Hạnh nói về bốn hạnh An lạc": Nay, chỗ nêu dẫn của phần Sớ giải thì Hạnh thứ nhất là kết hợp với nghĩa của các đại sư. Ba Hạnh sau thì hoàn toàn đồng với kiến giải của Đại sư Đạo Sinh. Đại sư Đạo Sinh, về Hạnh thứ nhất gọi "Hành xứ", "Cận xứ", ý là biện minh chung về chỗ xa ác gần lý. Ba Hạnh sau là riêng. "Bảo Lâm Cơ công" thì Hạnh thứ nhất gọi là "Không hành". Hạnh thứ hai gọi là "Lìa kiêu mạn". Hạnh ba, bốn thì giống với Đại sư Đạo Sinh. Đại sư Nam Nhạc thì cho: Hạnh thứ nhất là Chánh Tuệ không chấp trước. Hạnh thứ hai là nêu rõ miệng không nói

điều lỗi lầm. Hạnh thứ ba là kính trên tiếp dưới. Hạnh thứ tư thì đồng với Đại sư Đạo Sinh. Pháp sư Đại thừa (khuy cơ) thì một là Hạnh của chánh thân. Hai là Hạnh của chánh ngữ. Ba là Hạnh của tâm lìa các ác là tự lợi. Bốn là Hạnh của Tâm tu pháp thiện, là lợi tha. Tông Thiên Thai (Đại sư Trí Khải) nói: "Chỉ, Quán từ bi dẫn dắt ba nghiệp và thệ nguyện. Một: Thân có Chỉ nên lìa các nghiệp thô nơi Thân. Có Quán nên chẳng thể tạo nghiệp nơi Thân. Chẳng thủ đắc nên có thể lìa nẻo "Vô sở đắc", chẳng rơi vào nẻo phàm phu. Có từ bi nên gắng sức tu tập về Thân nghiệp, tạo lợi lạc rộng khắp cho tất cả, chẳng rơi vào hàng Nhị thừa. Có thực hành Chỉ nên mặc áo nhẫn nhục. Có hành Quán nên an tọa nơi tòa Như Lai. Có từ bi nên đi vào nhà của Như Lai. Thực hành chỉ, lìa lỗi lầm tức thành Đoạn đức. Thực hành Quán không vướng mắc tức thành Trí đức. Từ bi lợi tha tức thành Ân đức. Ân đức hỗ trợ thành tựu Trí đức. Trí đức có thể thông đạt Đoạn đức, gọi là Hạnh an lạc của Thân. Khẩu, ý, thệ nguyện còn lại thì cũng nguyện như thế.

***Giải thích:*** Đây tức là biện giải chung về ba pháp làm chủ thể dẫn dắt cho đối tượng được dẫn dắt kia. Thứ nhất là Thân. Thứ hai là Khẩu. Thứ ba là Ý. Thứ tư là Thệ nguyện. Pháp sư Đại thừa đã lập thêm tên gọi ấy. Nhưng chỗ lập của các đại sư đều từ phần nhiều, lấy chỗ tăng tiến dùng chung cho ba pháp. Lý thì huyền diệu nên chẳng làm sáng rõ chỗ riêng cho bốn Hạnh. Nay, dùng ý của Đại sư Đạo Sinh, hợp Thân Khẩu ở phần hai, giữ lấy Hành xứ, Cận xứ, và với kiến giải của Nam Nhạc, Bảo Lâm cùng lập tên gọi là "Hạnh" "Không" "Rốt ráo" (tất cánh không Hạnh). Đại sư Bảo Lâm chỉ nói về một "Không" tợ như chỉ căn cứ nơi Cảnh. Đại sư Nam Nhạc thì nói Tuệ không chấp trước, tức chỉ nêu về Tâm. Nay nói "Tất cánh Không" tức Tâm-Cảnh cùng mất, có không cùng hợp. Do đó, Đại sư Đạo Sinh nói: "Cận xứ nêu rõ xa ác gần lý. Hành xứ để làm tông chỉ của nẻo hành hóa, tức ở nơi Tất cánh Không."

Đây là Đại Trí. Hạnh thứ tư là Đại bi. Bi, Trí cùng dẫn dắt. Trong đó hạnh hai, ba là nghiệp, theo ý Tông Thiên Thai cũng chẳng mất. Lại nữa, hạnh đầu và sau thành đức, hai ở giưa là lìa lỗi lầm. Lìa lỗi lầm tức Đoạn đức. Đầu là Trí, sau là Bi, ba là đức hoàn bị. Tuy nghĩa cùng chung nhưng theo nhiều nên khác biệt. Trong kinh chỉ gọi là "Hành xứ", "Cận xứ", nhưng ý ở nơi Cận Lý, Hành Lý.

- Sớ từ câu: "Đã hội nhập nơi Lý" tiếp xuống: Tức phần giải thích của Đại sư Đạo Sinh.

Phần tiếp sau sớ dẫn kinh để chứng minh. Đã gọi "Không có hành

mà quán” tức soi chiếu và vắng lặng cả hai vận hành là hành hóa theo Lý. Chỗ cuối câu nơi Sớ giải chữ “đẳng” là chỉ cho phần văn tiếp sau nói: cũng chẳng hành, chẳng phân biệt. Giải thích câu này tự có hai ý:

Một: Tức ở trên không có Hành mà Quán đều là chẳng phân biệt. Nay lại chẳng Hành là soi chiếu và vắng lặng, cả hai cùng mất.

Hai: Chỉ đối chiếu với trên mà Quán tướng như thật của các pháp, sợ lẫn lộn từ Hành khởi Quán. Nay, nêu rõ chính xác khi Quán cũng chẳng là Hành Quán ấy, chẳng phân biệt Quán ấy. Theo Hành là căn cứ nơi Tâm để đến nơi Lý. Theo Quán là căn cứ nơi sự soi chiếu để đạt nơi Lý. Nay thì Tâm hành chẳng là Hành Quán, không phân biệt, tức Quán mà là không quán thì soi chiếu và lặng lẽ cả hai vận hành. Cho nên phần sau kệ viết:

*“Lại cũng chẳng hành*
*Pháp thượng trung hạ*
*Hữu vi, Vô vi*
*Pháp thật, chẳng thật”.*
*Tức là “Chẳng Hành”.*
*“Cũng chẳng phân biệt*
*Là nam là nữ*
*Chẳng đạt các pháp*
*Chẳng biết, chẳng thấy”.*

Chính là hội nhập Lý tức cũng chẳng phân biệt.

Hỏi: Nếu cho hội nhập Lý là hành thì trụ nơi Nhẫn nhục địa v.v... há chẳng là hành của hội nhập Lý?

Đáp: Chính là hội nhập Lý. Nghĩa là nhẫn của địa vô sinh tịch diệt là chỗ an trú. Nhu hòa, khéo thuận hợp, tức nhu thuận nhẫn, dứt mọi sự hung bạo. Tâm cũng chẳng kinh sợ tức là Âm thanh nhẫn. Ba Nhẫn tức thì gồm đủ nên hội nhập nơi Lý. Trụ nơi Nhẫn nhục địa tức là Áo của Như Lai. Quán tướng như thật tức là Tòa ngồi của Như Lai, dùng chỗ ấy để dẫn dắt Bi tức là Nhà của Như Lai.

- Sớ từ câu: “Tuy chưa hội nhập nơi Lý” tiếp xuống: Cũng là ý của Đại sư Đạo Sinh.

Từ câu: “Xa lìa các thứ ác” tiếp xuống: Là dẫn kinh để chứng minh. Trước tiên là làm rõ chỗ xa lìa lời nói thô ác cùng hàng ngoại đạo v.v... chữ vân vân (đẳng) là chỉ cho tám thứ còn lại. Tức là lìa tất cả mười thứ:

Một: Xa lìa thế hành quyền thế, giàu có, tức như Quốc vương v.v... Đó là duyên của sự tổn hại.

Hai: Chẳng gần gũi với pháp tà, người tà đạo, tức như các Phạm chí ngoại đạo v.v... Đó là duyên của ác kiến.

Ba: Cũng chẳng gần gũi những kẻ chơi đùa hung bạo. Đó là duyên của sự phá hoại, nhiễu loạn.

Bốn: Chẳng gần gũi với hàng Chiên-đà-la v.v... Đó là duyên của nghiệp ác.

Năm: Chẳng gần gũi với người cầu quả vị Thanh văn v.v... tức là duyên của những người bạn yếu kém, cách ly.

Sáu: Từ câu: "Lại nữa, Văn Thù Sư Lợi! Chẳng nên đối với thân của người nữ, cho là tướng có thể sinh khởi tưởng dục nhiễm, mà vì họ thuyết giảng giáo pháp v.v...". Đó là duyên của sự cấu nhiễm tăng trưởng.

Bảy: Lại cũng chẳng gần gũi với năm thứ người chẳng phải là nam nhi. Đó là duyên của những kẻ chẳng được dùng.

Tám: Chẳng nên một mình đến nhà người khác. Đó là duyên của sự chê trách.

Chín: Từ câu: "Nếu vì người nữ mà thuyết pháp" tiếp xuống: Đó là duyên của việc thoát ly chẳng đúng phép tắc.

Tông Thiên Thai nói: "Tám là lìa oán hại. Chín là lìa chỗ hiềm nghi".

Mười: Chẳng thích nuôi đệ tử Sa Di nhỏ tuổi, trẻ con v.v... Đó là duyên của sự tán loạn.

Trên là nêu rõ chỗ chẳng nên gần gũi, thường ưa tọa thiền. Phần dưới là biện minh về chỗ cần gần gũi. Trên là khởi đầu của sự thân cận, là nơi chốn thân cận thứ nhất.

Tiếp theo nói: "Lại nữa, Bồ tát Ma-ha-tát quán tất cả các pháp là Không, đúng tướng như thật của các pháp v.v... tức là nơi chốn thân cận thứ hai", là chung cuộc của sự thân cận. Chính là biện minh về chỗ tiếp cận Lý, do quán tưởng chưa dứt trừ, nên gọi là thân cận.

"Hai là thân miệng không lầm lỗi": Kinh viết: "Như miệng nói năng hoặc khi đọc tụng kinh điển, không ưa thích nói về lỗi của người, của kinh điển..." Phần văn xuôi hầu hết chỉ biện giải về miệng. Trong phần kệ thì nêu về thân. Dùng dầu xoa nơi thân, tắm gội, gột rửa các bụi nhơ, là cũng gồm luôn sự việc nơi thân.

"Ba là Tâm không ganh ghét": Kinh nói: "Về sau này ở đời mạt pháp vào lúc chánh pháp sắp bị diệt, người thọ trì, đọc kinh điển này, không mang tâm ganh ghét, dối trá, dua nịnh v.v..."

"Bốn là..." đối với người tại gia, xuất gia phải có tâm từ rộng lớn,

đối với những kẻ không có tâm là Bồ tát phải có tâm Bi rộng lớn". Diễn rộng nơi kinh ấy. (kinh Pháp Hoa).

- Sớ từ câu: "Nhưng sự an lạc" tiếp xuống: Là giải thích tên gọi của Hạnh An lạc. Gồm hai:

Một: Giải thích, dùng Quả để biện rõ về Nhân.

Hai: "Nhân tức An lạc" cũng là ý của Đại sư Đạo Sinh.

Câu: "Lại, chấp thường nơi ngoại đạo v.v..." tức là ý của Tông Thiên Thai.

Thứ nhất: "Ngoại đạo chấp thường cho Nhân Quả cùng khổ": Tức do chấp Ngã là thường nên tu tập khổ hạnh để mong đạt được quả an lạc. Chỗ tu tập là tà nên trở lại nhận lấy quả khổ.

Thứ hai: "Ngoại đạo chấp đoạn, chẳng tin quả báo ở đời sau, nên tâm ý buông thả, làm các điều xấu ác, theo đuổi năm thứ dục lạc, sẽ phải thọ nhận quả khổ.

Thứ ba: Hàng Nhị thừa phân tích các pháp, vô thường vụng về vượt qua, nên gắng công tu tập hết sức khổ nhọc. Đây gọi là Nhân khổ. Đạt đến Niết-bàn, nên gọi là Quả lạc.

Thứ tư: Bồ tát như thật tế khéo vượt qua mà tu hành nên là Nhân lạc, chứng đắc đại Niết-bàn Bồ đề là thường lạc.

Từ câu: "Kinh Niết-bàn nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Tức nơi kinh đại Niết-bàn quyển thứ hai mươi bảy. Kinh viết: "Thiện nam! Hạng chẳng thấy Trung đạo gồm ba loại: Một là Hành định lạc. Hai là Hành định khổ. Ba là Hành khổ lạc. Hành định lạc là chư vị Đại Bồ tát luôn thương xót tất cả chúng sinh, dù trở lại cõi địa ngục A Tỳ để cứu độ muôn loài, cũng xem như sự an lạc của cảnh giới Thiền thứ ba. Hai, Hành định khổ, là hàng phàm phu. Ba, Hành khổ lạc, đó là hàng Thanh văn, Duyên giác. Hành Thanh văn hành nơi khổ lạc tạo tưởng về Trung đạo. Do ý nghĩa ấy nên tuy có Phật tánh mà chẳng thể thấy được."

Phần tiếp sau của kinh văn nêu giảng rộng, chẳng chính thức giải thích về phàm phu, nhưng nói đạo có ba bậc: Hạ, Trung, Thượng. Bậc Hạ, như hàng Phạm Thiên, Vô thường mà lầm lạc cho là thường v.v... Đoạn sau nói về "Cõi gốc" của sinh tử gồm có hai loại: Một là Vô minh. Hai là Hữu Ái. Khoảng giữa của hai thứ ấy tức có sinh lão bệnh tử, là "Hành định khổ".

- Sớ từ câu: "Kinh Trường A Hàm" tiếp xuống: Là dẫn kinh Trường A Hàm, kinh Thập Nhị Nhân Duyên, Luật Tăng Kỳ, nói về sự việc xây tháp, cúng dường v.v... chưa có chỗ tóm kết.

- Sớ câu: "Kinh Vô Thượng Y nói cúng dường xá lợi của Phật,

dù chỉ nhỏ như hạt cải, thảy được hoàn toàn thoát khỏi cái khổ nơi sinh tử": Kinh gồm hai quyển, phần nêu dẫn nơi bản Sớ giải là quyển thứ nhất. Nhân Tôn giả A Nan theo Phật khất thực thấy một tòa thành mới với lầu gác cao đẹp, liền có suy niệm: "Như có người dùng lầu gác thù thắng này bố thí cho chúng tăng trong bốn phương, cùng cúng dường đầy đủ bốn thứ cần dùng trong đời sống. Hoặc có người, sau khi đức Như Lai diệt độ, đem xá lợi của Phật dù chỉ bằng hạt cải, đặt trong tháp để thờ kính cúng dường. Tháp ấy được xây dù chỉ lớn như trái A-ma-la, cột phướng như cây kim, bệ thờ tượng Phật v.v... nơi bảo tháp chỉ lớn bằng lá táo, tạo tượng Phật chỉ bằng hạt lúa. Thì nơi hai công đức ấy cái nào hơn". Tôn giả bèn đem điều mình vừa suy nghĩ hỏi Phật. Phật khen ngợi, lại nêu dẫn dụ để so sánh.

Thứ nhất là nêu dụ về số lượng các bậc đạt quả vị A-la-hán, Phật Bích chi nhiều như số lúa mà tre lau đầy khắp cõi Diêm-phù-đề. Có người phát tâm cả đời cúng dường đầy đủ bốn sự cho các bậc kia, sau khi diệt độ lại xây dựng tháp lớn để cúng dường Phật. Vậy công đức của người ấy nhiều chăng? Tôn giả A Nan thưa là rất nhiều.

Tiếp theo, nêu về cõi Tây Cù-đà-ni, cõi Đông Phất-bà-đề, cõi Bắc Uất-đơn-việt, đều với số lượng lớn dần và việc cúng dường cũng như trước, so lầu gác được xây dựng như trú xứ của Đế Thích, hỏi Tôn giả A Nan. Tôn giả đều thưa là hết sức nhiều. Phật nói với Tôn giả A Nan: "Nếu có thiện nam, thiện nữ, sau khi Phật nhập Niết-bàn, lấy xá lợi của Phật dù chỉ như hạt cải, tạo dựng tháp chỉ lớn như trái Amala, tạo cột cờ phướn chỉ như cây kim, kệ thờ nơi bảo tháp chỉ bằng lá táo, tạo tượng Phật chỉ lớn bằng hạt lúa, thì công đức này so với công đức trước đã nói, công đức trước chỉ bằng một phần trăm, một phần ngàn, một phần ức, công đức ấy cho đến dùng toán số, thí dụ cũng chẳng diễn tả hết được..."

***Giải thích:*** Căn cứ ở đây chỉ nói là "phước nhiều". Nếu tăng thêm sự hồi hướng ắt đạt đến cứu cánh.

- Sớ câu: "Đương kỳ vô hữu xa chi dụng" (Nhưng chính nhờ khoảng trống không trong ái bầu mà xe mới dùng được!).

Tức nơi sách đạo đức kinh của Lão Tử: "Tam thập bức cộng nhất Cốc. Đương ký vô hữu xa chi dụng" (Ba mươi tay hoa cùng quy vào một cái bầu, nhưng chính nhờ khoảng trống không trong cái bầu mà xe mới dùng được. Đạo đức kinh, chương mười một. Theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê).

***Chú giải:*** Đây là nêu rõ công dụng của có không hỗ tương mà

thành. Lại nữa,phần tiếp sau tóm kết nói: "Hữu chi dĩ vi lợi. Vô chi dĩ vi dụng: (do đó, dù cho có mà trở nênkhôngn có để làm lợi. Từ chỗ không có mà trở nên có để sử dụng). Ý biện minh nhờ có càng xe, chái xe, bánh xe v.v... mà thành xe. Trong xe nếu chẳng có khoảng trống thì chẳng có công dụng căn cứ vào cái lợi của chỗ có hình chất thô để làm rõ chốn dụng của cái không vi diệu. Nay mượn lời ấy để nói về "Cỗ xe" của duyên thành nơi muôn hạnh. Bên trong "Không tánh" tức khoảng trống ở trong. Nếu chẳng tiếp cận với có thì không thể đem lại lợi ích cho muôn loài. Nếu chẳng hội nhập nơi không thì chẳng thể hành hóa dẫn dắt. Do nơi có nghĩa Không nên tất cả các pháp được thành tựu. Vì vậy mà gọi là biện dụng lớn.

- Sớ câu: "Ngược lại với ba đời, trăm kiếp": A-la-hán ba đời tu phước. Duyên giác thì trăm kiếp. Nay thì khiến trăm ngàn ức Na do tha kiếp tu tập.

- Sớ câu: "Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười nói: Nếu phạm bốn giới cấm nặng...": Tức nêu rõ kinh pháp hỗ trợ cho người diệt trừ Hoặc, chướng. Đoạn kinh này có mười lượt "Lại nữa!". Đây là lượt thứ nhất, kinh viết: "Nếu các Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, cùng các hàng ngoại đạo, có thể thọ trì kinh điển như thế, đọc tụng thông suốt, lại vì người khác mà phân biệt giảng nói, hoặc tự mình biên chép. Tất cả những việc làm ấy đều là nhân duyên của Bồ đề. Như phạm phải bốn giới cấm và năm tội ngũ nghịch, hoặc bị tà quỷ độc ác ngăn giữ, nghe được kinh điển này thì mọi thứ xấu ác hiện có đều được diệt trừ. Như thấy bậc Lương y thì quỷ ác liền bỏ đi xa. Cho nên biết người ấy là bậc đại Bồ tát đích thực. Vì sao? Vì vừa nghe được kinh đại Niết-bàn này, cũng do đấy mà sinh khởi niệm về Như Lai thường trụ. Như mới nghe được hãy còn đạt được lợi ích như thế, huống hồ là biên chép, thọ trì đọc tụng!".

***Giải thích:*** Đây là phần Sớ giải chỉ nêu lên. Sớ giải lại viết: "Phạm bốn giới cấm nặng, chẳng sinh trở lại, không có điều ấy". Tức nơi kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ năm nói: "Lại nữa, giải thoát gọi là vắng lặng tịch tĩnh, không có bất định. Có "Bất định" là như hàng Nhất Xiển đề rốt ráo chẳng dời đổi, người phạm phải giới cấm nặng, chẳng thành tựu Phật đạo, thì không có điều ấy. Vì sao? Nếu người ấy ở trong chánh pháp của Phật, tâm có được sự tin tưởng thanh tịnh, bấy giờ tức thì diệt trừ tội "Nhất Xiển đề". Như lại được làm Ưu-bà-tắc thì cũng diệt trừ được hết, đối với tội Nhất Xiển đề. Người phạm phải giới cấm nặng, dứt trừ hết tội lỗi ấy rồi thì được thành Phật. Nếu cho rằng

rốt ráo chẳng thành tựu Phật đạo, thì thật chẳng có điều ấy.

- Sớ câu: "Kinh văn như thế nơi nơi đều có": Tức nơi quyển thứ sáu có đoạn: "Đại Niết-bàn ấy là kinh điển vi diệu, chẳng thể làm cho hoại diệt, là hết sức kỳ lạ đặc biệt. Nếu có người được nghe, nghe xong thì tin tưởng thọ nhận, có thể tin Như Lai là pháp thường trụ. Người như vậy là hết sức hi hữu, như hoa Ưu-đàm. Sau khi Như Lai nhập Niết-bàn, nếu có người được nghe kinh điển Đại thừa vi diệu như thế, sinh tâm kính, tín, nên biết là người ấy ở nơi vị lai trải qua trăm ngàn ức kiếp chẳng bị đọa nơi cõi ác".

Văn ở phần đầu quyển thứ chín viết: "Ví như mặt trời xuất hiện, các thứ sương mù thảy đều tan biến. Kinh điển Đại Niết-bàn vi diệu này cũng lại như thế. Kinh ấy xuất hiện ở đời, nếu có chúng sinh, một lần được nghe kinh này, thì đều có thể diệt trừ hết thảy các thứ xấu ác, các nghiệp của tội vô gián". Nơi các kinh Đại thừa khác, văn cũng diễn rộng nhiều.

- Sớ câu: "Tà luận của ngoại đạo": Tức một là dựa theo Luật của phái Tat Bà Đa, thì sáu sư ngoại đạo mỗi sư đều có mười sáu thứ học pháp.

- Sớ câu: "Hai là loại ngoại đạo dựa vào pháp Phật": Tức nếu chẳng đạt được ý của Bát-nhã thì đi vào A-tỳ-đàm ắt sẽ vướng mắc nơi có".

- Sớ câu: "Nên kinh Lăng Già, (bản gồm bảy quyển), quyển thứ nhất nói..."

Bản gồm bảy quyển tức do Tam Tạng Thật Xoa Nan Đà dịch. Bản gồm mười quyển (do Đại sư Bồ Đề Lưu Chi dịch) thì văn nêu giảng rộng. Bản gồm bốn quyển (do Đại sư Cầu Na Bạt Đà dịch) văn quá gọn. Bản bảy quyển đạt được sự trung bình, mà văn lưu loát. Bản Sớ giải đã dẫn đầy đủ văn kinh. Dẫn ý nói rõ đây gọi Nhị Thừa là ngoại đạo. Do đâu biết được là hàng Nhị Thừa? Do trước đoạn này có đoạn kinh nói: "Đại Tuệ! Đây là tất cả Như Lai ứng chánh đẳng giác của đời quá khứ, hiện tại vị lai, giác ngộ tự tánh của các pháp là Tâm của Đệ nhất nghĩa. Do Tâm ấy nên đã thành tựu được các pháp tối thượng của thế gian, xuất thế gian. Nhờ mắt trí tuệ của bậc Thánh, hội nhập nơi tự tướng, cộng tướng, an lập vô số các thứ pháp. Chỗ an lập ấy, chẳng giống với ác kiến của ngoại đạo..." Phần tiếp theo là văn của Sớ đã nêu. Tức ở phần trước nói Phật pháp chẳng cùng chung với ngoại đạo thì trước đó đã là gồm nói Nhị thừa, nên so sánh nêu ra, cũng chẳng biết đó là cảnh giới do tự tâm phân biệt hiện bày v.v... tức là kiến chấp của hàng Nhị

Thừa.

Lại như bản gồm bốn quyển có đoạn: “Đại Tuệ! Thế nào là chỗ luận cùng với ác kiến của ngoại đạo? Đó là từ cảnh giới vọng tưởng, kiến chấp, chẳng biết chỗ hiện bày sai biệt của Thức nơi tự tâm...”

***Giải thích:*** Đây đều là kiến chấp của hàng Nhị thừa, nên cho là đồng với ngoại đạo.

- Sớ câu: “Lại nữa, quyển thứ hai nói”: Tức cũng nơi kinh Lăng Già bản gồm bảy quyển, lại làm rõ chỗ nghĩa giống nhau giữa Nhị thừa và ngoại đạo. Sớ giải nêu dẫn văn kinh hoàn toàn đầy đủ. Do hai đoạn kinh ấy đã biện minh rõ về nghĩa gọi Nhị thừa là đồng với ngoại đạo.

- Sớ câu: “Nương theo bốn Luận Thừa”: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Dẫn Luận để chính thức giải thích.

Hai: Nhận định, phân biệt.

Ba: Bàn về sự được mang tên.

Một: Nói “Luận Trang Nghiêm quyển thứ sáu gọi là bốn loại luận không phóng dật”: Đó là:

Thứ nhất: Thắng độ Luân.

Thứ hai: Thiện nhân Luân.

Thứ ba: Tự chánh Luân.

Thứ tư: Tiên phước Luân.

Phần tiếp sau, bản Sớ giải dựa nơi Luận ấy để giải thích về Tướng.

Thứ nhất: “An trụ nơi quốc độ tốt đẹp” (Thắng độ Luận): Luận có kệ viết:

*“Dễ cầu cùng khéo giúp*
*Cõi Hành, cũng bạn lành*
*Cõi thù thắng tịch tĩnh*
*Bồ tát tức vãng sinh”.*

Nay sớ nêu dẫn tức là phần văn xuôi giải thích, song có sự tóm lược nhỏ. Văn đầy đủ là: “Một, dễ tìm cầu. Nghĩa là bốn sự cung cấp nơi Thân chẳng khó đạt được. Hai, khéo hộ trì quốc vương, như các kẻ xấu ác, trộm, giặc chẳng thể ở được. Ba, ở nơi cõi lành, là nơi chốn điều hòa, không bệnh tật. Bốn, bạn lành, cùng kiến giải, cùng giới pháp, là bạn bè. Năm, khéo tịch tĩnh, tốt đẹp nghĩa là trọn ngày không có những âm thanh ồn áo tạp loạn”.

- Sớ câu: “Hai là nương tựa nơi Thiện nhân luân”: Tức nơi Luận có kệ:

*"Đa văn cùng thấy đế*
*Khéo giảng cũng xót thương*
*Trượng phu ấy chẳng thoái*
*Bồ tát nên nương tựa".*

Phần sau giải thích, tức nơi Luận kia nói về ba Luân trước, do dễ nên sớ không giải thích. Văn của Luận đầy đủ là: "Một là đa văn, là thành tựu nơi các bộ A Hàm. Hai là "Thấy đế" tức là đạt được Thánh quả. Ba là khéo giảng nói tức phân biệt các pháp. Bốn là luôn thương xót, tức chẳng tham lợi. Năm là không thối chuyển tức là không hề mệt mỏi".

"Thứ ba: Tích tập Luân Phước đức thù thắng" (Tiên phước Luân). Kệ nơi Luận viết:

*"Được vui và không nạn*
*Không bệnh cùng tịch tĩnh*
*Quan sát, năm thứ ấy*
*Trước từng trồng thiện căn".*

Phần giải thích nêu: "Một là được an vui. Hai là không nạn. Ba là không bệnh. Bốn là thực hành Tam muội. Năm là Trí tuệ".Sự việc thứ nhất do an trụ nơi cõi thù thắng làm nhân. Sự thứ hai do dựa nơi người lành làm nhân. Ba sự sau đều do tự mình chính thức thành tựu làm nhân.

***Giải thích:*** Trong phần Sớ giải đã đem chỗ nêu ra tên gọi của phương tiện ở sau để giải thích.

"Thứ tư: Phát thệ nguyện lớn, tương đương với Luận kia là Luân thứ ba (tức Tự chánh Luân). Kệ nơi Luận viết:

*"Duyên thiện cùng tụ thiện*
*Khéo tu cùng khéo giảng,*
*Khéo nêu. Năm thứ ấy*
*Gọi là Tự chánh Thắng".*

***Luận giải thích:*** "Một là Duyên thiện, tức diệu pháp là duyên. Hai là Tụ thiện tức tích tụ đầy đủ phước, trí. Ba là khéo tu tập Chỉ, Quán, các Hành tương ưng thời thời tu tập. Bốn thì hoàn toàn giống với Năm. Chữ Thuận là chữ dục".

Ở trên nói Luận Thành Thật gọi là "Tự phát chánh nguyện". Tức nơi Luận ấy, quyển thứ hai, phẩm Tứ Pháp, viết: "Lại, trong kinh nói, Trời, người với bốn Luân có thể làm tăng trưởng các pháp thiện: Một là an trụ nơi chốn thiện. Hai là dựa nơi người thiện. Ba là tự phát khởi thệ nguyện chân chính. Bốn là trước từng vun trồng thiện căn".

Phần tiếp theo nêu rõ việc phá trừ tám mạn.

- Sớ câu: “Nhưng hai pháp trước là căn cứ nơi Quả”: Là phần thứ hai, nhận định, phân biệt.

- Sớ từ câu: “Bốn pháp ấy nhân nơi gì mà được gọi là Luận” tiếp xuống: Là phần thứ ba nói về việc được mang tên. Gồm hai:

Một: Nêu rõ việc được mang tên là Luân, tức là văn của Luận Thành Thật.

Hai: Từ câu: “Đã biết về bốn Luân” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích việc được mang tên Thừa. Cũng gồm hai:

Thứ nhất: Dựa nơi Luận Du Già để giải thích.

Thứ hai: Từ câu: “Nếu dựa nơi kinh này”: Là dựa nơi kinh Hoa Nghiêm, biện giải về Viên giáo.

Phần thứ tư, ý nghĩa nơi văn đều có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Kinh Bản Hạnh nói: Bện cỏ làm lọng...”: Tức nơi kinh Hiền Ngu, quyển thứ tám nói:” Về thời quá khứ có một vị Vua tên là Kim Cương, phu nhân của Vua mang thai luôn có lọng lớn bằng bảy báu, che phủ trên đầu. Đến khi sinh Thái tử thì thân tướng toàn màu vàng ròng, đầy đủ các tướng tốt, lọng báu ở trên đầu, gọi là lọng bảy báu hầu Vua tự đến. Vua làm chủ bốn cõi thiên hạ, tức là tiền thân của Phật. Phật nói: “Này Tôn giả A Nan! Vào thời quá khứ xa xưa, nơi núi Tiên Nhân có một vị Phật Bích chi tu tập, sau khi Phật diệt độ, có một trưởng giả xây dựng tháp cúng dường, dùng lọng che phủ trên tháp, nên đạt được phước báu ấy, tức là sự việc kia.

- Sớ câu: “Bốn định. Bậc trên Địa, ánh sáng tích tập, là vua phước đức, Hiền Thủ...”: Tức nơi phẩm Xuất Hiện đã nêu. Nghĩa của bốn Trí cũng nêu đầy đủ nơi văn ở trước. Trí đều có bốn, như nơi phẩm Xuất Hiện đã đề cập.

- Sớ câu: “Nay dựa nơi Hiền Thủ tức là tám Nhẫn tám Trí”: Lại dựa theo Duy Thức để giải thích. Tức Luận giải thích tướng nơi “Kiến đạo”, trong đó duyên an lập đế có mười sáu tâm thấy đạo.

Từ câu: “Tuy nhiên ở đây có hai” tiếp xuống: Tức văn của Luận kia. “Chỉ dùng để lập mười sáu Tâm” tiếp xuống: Là có câu nêu lên.

“Nghĩa là ở nơi Khổ đế có bốn thứ Tâm” tiếp xuống: Là hoàn toàn giống với Luận.

- Sớ từ câu: “Một là khổ Pháp Trí Nhẫn” tiếp xuống: Khổ tức Khổ đế. Pháp là giáo pháp của chủ thể nêu giảng kia. Trí tức trí tuệ trong đạo Gia hạnh duyên với khổ Pháp. Nhẫn là nhẫn vô lậu. Kham nhẫn với Trí của pháp khổ ở trước. Khổ pháp trí nhẫn này quán về khổ cho đến Như,

có thể đoạn trừ. Hai mươi tám loại tùy miên phân biệt của bậc kiến đạo trong ba cõi. Nghĩa là khổ của cõi Dục có mười. Hai cõi trên thì khổ đều có chín, do trừ sân, nên ba cõi hợp thành hai mươi tám loại.

"Hai là khổ pháp trí": Pháp tức là Như của khổ. Trí là chủ thể duyên với Như của khổ gọi là khổ pháp trí.

"Ba là Khổ loại trí nhẫn": Nghĩa là khổ pháp trí không gián đoạn, nên Tuệ vô lậu phát sinh. Ý cho rằng, Tâm thứ ba này ở nơi một sát na đều có sự chứng đắc riêng bên trong. Về Pháp Nhẫn Pháp trí. Tức sau hai tâm, này trở đi cho đến bậc Vô học, tất cả pháp của Thánh nhân đều từ hai tâm này mà sinh khởi. Do đấy gọi: "Đều là loại ấy".

"Bốn là Khổ loại Trí": Trí này chỉ duyên với Khổ thì với sự chứng đắc từ bên trong ngư in theo trước (ấn khả), nên gọi là Khổ loại Trí".

- Sớ câu: "Hai tâm trước quán Như. Hai tâm sau quán là Trí": Nghĩa là Pháp Nhẫn, Pháp Trí quán về Như. Loại Nhẫn, Loại Trí quán về Trí.

- Sớ từ câu: "Khổ đế có bốn tâm; ba đế kia cũng thế" tiếp xuống: Là giải thích ba đế còn lại đều giống như khổ đế. Một đế có bốn nên thành mười sáu, đều đoạn trừ hai mươi tám thứ tùy miên phân biệt. Nhưng đấy là chọn lấy ý. Văn của Luận đầy đủ là: "Như ở nơi Khổ đế có bốn thứ Tâm, đối với Tập, Diệt, Đạo đế nên biết cũng như thế. Mười sáu tâm này thì tám quán về Chân như, tám quán về chánh Trí. Có thể biết rõ pháp là phần tự chứng kiến phần của đạo Vô gián và Giải thoát. Vì sai biệt nên kiến lập tên gọi là Tướng nơi kiến đạo.

***Giải thích:*** Nghĩa là, pháp của nhẫn, pháp nhẫn, kiến phần của Vô gián đạo. Chân thật pháp của pháp trí là kiến phần của Giải thoát đạo chân thật. Pháp của Loại nhẫn thì vô gián cùng với Tự chứng phần. Pháp của loại trí thì giải thoát cùng với Tự chứng phần, ấn chứng cho trí ở trước nên chỗ lập có sai biệt.

- Sớ câu: "Hai là dựa nơi quán trên dưới": Luận viết: "Hai là dựa nơi quán về Đế, cảnh của trên dưới mà lập riêng mười sáu thứ Tâm của Pháp Loại. Nghĩa là quán về cảnh giới bốn đế như khổ v.v. hiện tiền, chẳng hiện tiền, đều có hai Tâm: Một là Nhẫn của Hiện quán, hai là Trí của Hiện quán".

***Giải thích:*** Cõi Dục gọi là dưới, là cảnh giới hiện tiền. Cõi Sắc, Vô Sắc gọi là trên, là cảnh giới chẳng hiện tiền. Mười sáu Tâm, nghĩa là quán về bốn đế nơi cõi Dục lập riêng Pháp nhẫn, Pháp trí, thành tám thứ. Dựa theo đó, quán bốn đế nơi hai cõi trên, lập riêng Loại nhẫn, Loại trí, tám thứ. Nhưng Luận chỉ nêu khổ đế của cõi Dục dùng làm

pháp.

Một là Nhẫn của Hiện quán là Vô gián đạo.

Hai là Trí của Hiện quán là Giải thoát đạo.

Phần còn lại có thể dựa theo đấy mà nhận biết, như chỗ ứng hợp kia. Pháp là kiến phần của đạo Vô gián. Giải thoát chân thật, nên quán về Đế đoạn trừ một trăm mười hai Tùy miên phân biệt của Kiến đạo cần phải đoạn gọi là tướng nơi Kiến đạo.

***Giải thích:*** Sớ nay và tóm lược phối hợp mà không nói pháp tự chứng là gì, nên Sớ của Luận kia nói: Do đối với mười sáu tâm trước, trở về sau thực hiện quán này thì quán dần dần thô. Vì thế nay cho rằng quán về Trí tức pháp nơi tự chứng. Sớ đã không nói quán Trí nên không nói pháp nơi tự chứng đó thôi! Một trăm mười hai thứ tùy miên là: Cõi Dục với bốn đế có bốn mươi Tùy miên, bốn Đế của hai cõi trên mỗi cõi trừ bỏ sân tức là trừ đi tám, thành là một trăm mười hai của ba cõi.

- Sớ câu: "Dựa nơi Luận Du Già quyển thứ năm mươi ba gọi là Trăm phước, hành": Tức trong Quyết trạch phần, văn cùng hiển bày rất rõ. Chỉ một phần nhỏ, là Kinh bộ có sự thọ nhận phần, hoặc nhiều, hoặc hoàn toàn, do căn tánh kia có sự sai biệt: Kém, trung, thượng, cùng sự thọ trì có nhiều thời gian, ít thời gian. Thời gian ít là từ một ngày cho đến mười ngày. Thời gian nhiều từ một năm trở đi, mười năm cho đến hết đời, có thể nhận biết.

Nhưng về mười thứ kia phân làm bốn loại:

Ba mươi thứ đầu là dựa theo Sự để phân.

Ba mươi thứ tiếp theo là dựa theo thời gian có sự phân biệt.

Hai mươi thứ tiếp theo là căn cứ nơi tự, tha để biện minh.

Hai mươi thứ sau là dựa theo chỗ tán dương, nêu bày để lập.

Chính là căn cứ nơi thời gian hành trì, gọi là Trăm Hành. Căn cứ theo phước được sinh ra gọi là Trăm phước.

Nếu dựa theo mười ác thì gọi là Trăm sự chẳng phải...

- Sớ câu: "Ở đây lại dựa theo giáo pháp giống nhau, theo ba mươi hai tướng nơi Hóa Thân mà nói": Nơi Hội thứ nhất đã phân biệt rộng. Tức kinh đại Bát Niết-bàn, phẩm Bồ tát Sư Tử Hống, quyển thứ hai mươi tám, Nam bản là quyển thứ hai mươi sáu.

- Sớ câu: "Thể đầy Đức đủ": Tức giải thích Trí như ngọc báu minh châu. Ở đây có hai ý:

Một: Dựa thẳng nơi Trí. Ở trên nói "Thể tròn đầy" là hiển bày Trí viên mãn ấy, tức là Tánh của Trí. "Đức hoàn bị" là có thể thành tựu tất cả các đức, tức là Tướng của Trí. Soi sáng thấu triệt tức là ánh sáng tỏa

chiếu khắp, không sót. Hoặc dứt mất tức là diệt trừ sạch Sở tri chướng. Lược nêu về bốn đức của ngọc báu.

Hai: Dung thông nơi Lý, Trí, là ba đức của Niết-bàn. Một là Thể tròn đầy tức Pháp thân. Hai là soi sáng thấu triệt tức Bát-nhã. Ba là Hoặc dứt mất là Giải thoát Đức hoàn bị là chung nơi ba đức, cũng thuộc riêng về Pháp thân gồm đủ ba đức mới gọi là Trí viên mãn.

- Sớ câu: "Cũng dùng Quyền ẩn giấu Thật": Trên là dựa thẳng nơi Trí Phật để biện minh, nay thì căn cứ nơi ý của kinh Pháp Hoa, gồm luôn việc làm sáng rõ giáo pháp. Dùng Quyền che giấu Lý-Thật, tức trước đây chia làm ba Thừa. Ba thừa tức là "Búi tóc" ẩn giấu diệu chỉ của Nhất thừa.

Từ câu: "Mở Quyền hiển bày Thật" tiếp xuống: Tức hợp ba quy về một.

Từ câu: "văn không giải nghĩa" tiếp xuống: Là xác nhận nghĩa mở ra ở trên.

Từ câu: "Nếu chẳng lãnh hội rõ" tiếp xuống: Nêu ra nghĩa của chỗ nhân tiện biện minh, cho nên trở lại hiển bày Phật không có "Mật tàng". Kinh Niết-bàn nói Như Lai chỉ có "Mật ngữ" mà không "Mật tàng". Như trăng mùa thu vào ngày rằm nhằm khiến cùng thấy há có "bí mật che giấu (Bí tàng)"? Chúng sinh không thấu tỏ cho đó là "Mật.

Trên nói Như Lai có "Bí mật tàng", tức căn cứ nơi bậc thấp chẳng thể lường tính. Có là căn cứ nơi Thể của Pháp. Không là căn cứ nơi Tâm của Phật. Tâm của Phật thì không sen tiếc.

- Sớ câu: "Nên kinh Phật Bản Hạnh nói": Văn nơi kinh đầy đủ là: "Về thời quá khứ, có năm trăm người con các bậc Trưởng giả đều xuất ra các thứ châu báu, voi, ngựa, xe cộ, y phục, các thức ăn uống, tùy theo người đến xin đều ban cho. Lúc ấy, có một người nghèo thấy sự việc bố thí ấy bèn hỏi: Các vị bố thí phước như thế là nhằm cầu đạt sự việc gì? Đáp: Nguyện cầu Phật đạo. Lại hỏi: Thế nào là Phật đạo? Trong phần đáp đã tán thán rộng về đức của Phật. Người nghèo ấy nghe xong, tự suy nghĩ: Nay ta muốn học tập nguyện này để hóa độ tất cả. Lại nghĩ tiếp: Mình nghèo khổ không có tài sản để thực hành bố thí. Vậy sẽ đem thân này dùng vào việc bố thí. Suy nghĩ xong bèn tìm mật bôi khắp nơi thân rồi nằm chỗ gò mả phát nguyện: Ta đem thân này bố thí cho tất cả. nếu có ai cần máu thịt đầu mắt tủy não đều có thể đến lấy mà dùng. Xin đem công đức này để cầu Phật đạo, hóa độ khắp tất cả. Phát nguyện xong thì ngay lúc ấy cả Tam thiên, Đại thiên thế giới đều chấn động lớn, chư Thiên kinh hoàng, Đế Thích dùng thiên nhãn trông thấy

Bồ tát đang nằm nơi chỗ gò nổng, đem thân bố thí, bèn hiện xuống nơi ấy để thử nghiệm nên hóa ra các loài chó, chim, thú tìm đến ăn thịt. Bồ tát thấy có loài vật tìm đến ăn thịt mình thì thâm tâm hoan hỉ, không hề thối chuyển, ý chí không chút lay động. Đế Thích bèn hiện nguyên hình, tán thán rồi hỏi về chỗ cầu đạt đến là gì, cầu làm Chuyển Luân vương, Đế Thích Phạm vương? Đáp: Chẳng phải thế! Chỉ dốc cầu Phật đạo để hóa độ khắp mọi chúng sanh. Đế Thích cùng chư thiên đồng khen ngợi: Lành thay! Rồi nói với Bồ Tát: Sự dũng mãnh ấy của đại sĩ hơn hẳn chỗ bố thí của năm trăm Bồ tát kia, trăm ngàn vạn ức, chẳng thể tính chỗ hơn ấy, nên sẽ thành Phật trước. Người nghèo thời ấy nay chính là Như Lai. năm trăm người con các bậc trưởng giả kia, nay là Bồ tát Di Lặc cùng năm trăm Bồ tát trong chúng hội này. Như Lai do diệu lực của sự tinh tấn dũng mãnh nên đã vượt hơn chỗ công đức tạo được của các Bồ tát ấy mà thành Phật trước".

(Từ đây trở xuống là quyển thứ hai mươi bảy).

- Sớ câu: "Phần thứ hai mươi bảy là bố thí mắt": Là nêu chương trưng dẫn. Trong kinh nói: "Cùng vô lượng Bồ tát khác": Tức nơi kinh Hiền Ngu, quyển thứ sáu, nói về việc Vua Khoái Mục bố thí mắt. Ở quá khứ A-tăng-kỳ kiếp có vị vua tên là Khoái Mục. Mắt của vua có thể nhìn xuyên qua tường, xa đến bốn mươi dặm. Vua làm chủ tám vạn bốn ngàn nước nhỏ, tánh ham thích bố thí. Có một vị vua ở nước ngoại biện tên là Ba-la-đà-bạt-di không chịu thuần phục. Vua Khoái Mục cử binh hàng phục. Vua kia có một quan đại thần hiện kế: Vì Vua Khoái Mục ham thích bố thí, nên sai một người Bà-la-môn mù đến xin mắt của Vua. Người Bà-la-môn kia đến xin. Vua Khoái Mục hẹn bảy ngày sau sẽ cho mắt. Các quan trong triều buồn rầu can gián, Thái tử xin được thay cho Vua che, nhưng vua Khoái Mục không chịu, còn giảng rộng pháp cho họ.

Đến hẹn Vua sai móc một con mắt để trong lòng bàn tay rồi phát nguyện rộng lớn, và để vào trong hốc mắt của Bà-la-môn kia, tương tư đến con mắt thứ hai cũng vậy. Người Bà-la-môn kia tức thời được nhìn thấy. Việc làm này chấn động đại địa, các trời giáng xuống tán dương. Trời Đế Thích hỏi Vua bố thí như vậy để mong được điều gì? Đáp: Chỉ cầu Phật đạo. Lại hỏi? Có hối hận không? Đáp: Không hối hận. Nếu đúng như vậy, khi khiến cho mắt tôi bình phục như xưa. Quả đúng như lời vua vừa nói. Người Bà-la-môn trở về bẩm báo cho vị Vua kia; nghe xong vua vỡ tim mà chết.

- Sớ câu: "Mười mắt cùng với phẩm Ly thế gian đại thể là giống

nhau, chỉ khác chút ít": Nay kết hợp một cách tóm lược:

Một: Nhục nhãn, trông thấy tất cả hình sắc.

Hai: Thiên nhãn, trông thấy tâm của tất cả chúng sinh.

Ba: Tuệ nhãn, thấy các căn, cảnh giới của tất cả chúng sinh.

Bốn: Pháp nhãn, thấy thật tướng của tất cả chúng sinh.

Năm: Phật nhãn, thấy mười lực của Như Lai.

Sáu: Trí nhãn, nhận biết về các pháp.

Bảy: Quang minh nhãn, thấy hào quang của Phật.

Tám: Xuất sinh tử nhãn, thấy Niết-bàn.

Chín: Vô ngại nhãn, chỗ nhận thấy không bị chướng ngại.

Mười: Nhất Thiết Trí nhãn, thấy pháp giới toàn diện.

Nếu kết hợp với văn hiện nay thì:

Một tức nơi kia là mắt thứ tám: Chỉ rõ, dẫn dắt chúng sinh, khiến ra khỏi sinh tử, chứng đắc Niết-bàn là tối thắng.

Hai tức kia là mắt thứ chín: Tên gọi, nghĩa hoàn toàn giống nhau.

Năm mắt tiếp theo, với chỗ dùng có chút ít khác biệt, hầu hết là giống với năm mắt thông thường.

Tám tức kia là mắt thứ mười, tên gọi đồng với đối tượng được nhận thấy. Từ chủ thể nhận thấy là Nhất Thiết Trí của Phật , cùng căn cứ cả chủ thể- đối tượng, nên gọi là "Phổ nhãn".

Chín tức kia là Quang minh nhãn (mắt thứ bảy). Từ ánh sáng của chủ thể soi chiếu kia, hai ánh sáng soi chiếu của Thân, Trí phát sinh Tánh không. Căn cứ nơi chỗ lìa lỗi lầm kia thì gọi là "Tịnh ly ế". (mắt thanh tịnh, lìa mọi sự che chắn)

Mười: Tức kia là Trí nhãn (mắt thứ sáu), mười lực của Như Lai mới có thể thấy các pháp.

Tuy nhiên, mười mắt kia là căn cứ theo Bồ tát, còn đây là nguyện đạt được Phật, tức nhân quả có chút ít khác biệt. Dụng hơi khác mà Ý chỉ lớn thì đồng. Cho nên văn nơi bản Sớ giải viết là: "đại thể là giống, chỉ có khác biệt nhỏ".

- Sớ câu: "Một là gồm đủ chủng tánh của Phật tức an trụ nơi tối thắng: Tức gồm đủ bảy thứ tối thắng thành Ba-la-mật như nơi Hội thứ nhất đã nêu.

- Sớ câu: "Trí Luận quyển thứ mười bốn nói về Voi chúa bố thí ngà": Luận viết: "Như Phật Thích Ca văn từng là Voi trắng có sáu ngà. Có kẻ thợ săn theo dõi rình rập, dùng tên độc bắn Voi. Các Voi trong đàn tranh nhau đến tính dẫm nát người thợ săn kia, Voi trắng đã dùng thân mình ngăn cản, che chở cho kẻ ấy, thương xót như đối với con

mình. Rồi ân cần giảng nói để ngăn chặn đàn voi đang giận dữ kia. Lại từ tốn hỏi người thợ săn: Vì sao ông bắn ta? Đáp: Tôi cần có được ngà voi quý giá này. Voi chúa nghe nói thế bèn nhờ vào lỗ sâu nơi tảng đá để bẻ lấy ngà mình, máu thịt túa ra, lại dùng vòi lượm nga trao cho người thợ săn". Tuy mang thân với những dụng tâm như thế nên biết voi ấy chẳng phải là hàng súc sinh chịu quả báu của nẻo này. Trong pháp của bậc A-la-hán hoàn toàn không có tâm ấy, nên biết đây là "Pháp thân Bồ tát".

- Sớ câu: "Cùng phần thứ tư trong mười Luân": Kinh nói: "Như có vị Tỳ kheo, đối với trong các tội nặng thuộc tánh căn bản theo đấy mà phạm một tội, tuy gọi là phá giới, nhưng Tỳ kheo hành ác ấy vẫn còn hơn tất cả hàng bạch y tại gia Tỳ kheo phạm "Tánh tội", còn được như thế huống là phạm các tội Giá nhỏ khác ư! Thế cho nên, không cho phép các bậc quốc vương, đại thần, những người tại gia tỏ ra khinh mạn, khiển trách hoặc trừng phạt. Vì sao? Này Thiện nam! Về thời quá khứ xa xưa có nước Ca xa, vua tên Phạm Thọ. Một hôm Vua sai gọi năm người Chiên-đà-la đến bảo: Có một voi chúa lớn tên là Thanh Liên Hoa, có đủ sáu ngà ở nơi núi tuyết, các người phải đến đó bắt voi, bẻ lấy các ngà ấy đem về đây cho ta. Nếu không hoàn thành công việc này thì mạng sống của các ngươi cũng không còn! Năm kẻ Chiên-đà-la vì phải giữ lấy thân mạng của mình nên vâng theo lệnh vua, mang theo cung tên, mặc cà sa đỏ, hiện rõ hình tướng sa môn uy nghi đến núi tuyết, chỗ voi chúa kia. Lúc này voi mẹ từ xa trông thấy đám người đi đến mang theo cung tên thì sợ hãi bèn chạy nhanh tới chỗ voi chúa, thưa: Đại thiên! Hôm nay, thấy có người mang đủ cung tên, đi chậm rãi, dò xét, dòm ngó tiến tới gần chỗ chúng ta. Chẳng phải là mạng sống chúng ta sắp hết rồi chăng? Voi chúa nghe nói thế liền đưa mắt về phía trước xem xét, thấy có người râu tóc cạo sạch, thân mặc cà sa, liền vì voi mẹ mà nói kệ:

*"Mặc áo Căng-già-sa*
*Tướng pháp tràng chư Phật*
*Xem đấy tâm lìa ác*
*Ắt chẳng hại chúng sinh".*

Voi mẹ đáp lại:

*"Tuy rõ mặc pháp phục*
*Mà mang đủ cung tên*
*Là Chiên-đà-la xấu*
*Ưu ác, không thương xót".*

Voi chúa lớm lại nói tụng:

*"Thấy toàn tướng ca sa*
*Biết là gốc từ bi*
*Đây hẳn quy Phật rồi*
*Thương xót các chúng sinh.*
*(Voi) Mẹ chớ nên nghi ngờ,*
*Nên mau thâu nhiếp tâm*
*Người mặc pháp phục này,*
*Muốn vượt biển sinh tử".*

Bấy giờ, năm kẻ Chiên-đà-la liền dùng tên độc lắp vào cung, nhắm kỹ và bắn trúng vào tim của voi chúa. Voi mẹ thấy vậy cất tiếng lớn gào khóc, nghẹn ngào, rồi đọc tụng:

*"Người mặc pháp phục này*
*Nhất định phải theo Phật*
*Oai nghi tướng vắng lặng*
*Mà mang tâm ác độc,*
*Nay phải dẫm thân họ*
*Khiến dứt bỏ thân mạng*
*Diệt oán này khiến hết*
*Do đã bắn thân Trời!" (Đại thiên)*

Lúc ấy, Voi chúa lại dùng tụng để đáp:

*"Thà chóng bỏ thân mạng*
*Chẳng nên sinh tâm ác*
*Họ tuy tâm dối trá*
*Cũng giống đệ tử Phật*
*Người trí chẳng vì mạng*
*Mà hủy tâm thanh tịnh*
*Vì độ các chúng sinh*
*Thường tu hạnh Bồ tát".*

Bấy giờ, voi chúa lớn sinh tâm thương xót nên từ tốn hỏi mấy kẻ kia: "Các người cần những thứ gì?" Đáp: "Chúng tôi muốn có được ngà voi". Voi chúa nghe nói thế thì hoan hỉ, liền tự nhổ lấy các ngà của mình trao cho đám Chiên-đà-la, rồi nói tụng:

*"Nay ta đem ngà trắng cho ngươi*
*Không chút oán hận, không tham tiếc*
*Nguyện nhờ phước thí sẽ thành Phật*
*Trừ bịnh phiền não nơi chúng sinh!"*

Này Thiện nam! Phải xem voi chúa thời quá khứ ấy, tuy thọ thân

của nẻo súc sinh mà vì cầu đạt đạo quả Chánh đẳng chánh giác vô thượng nên có thể xả thân bỏ mạng không chút hối tiếc, sự tôn trọng, cung kính đối với người mặc ca sa, tuy họ là oán thù mà không đáp trả. Tuy nhiên, đời vi lai có các hàng Chiên-đà-la, Sát đế lợi, Vua chúa, đại thần, cư sĩ, trưởng giả, Sa môn, Bà-la-môn v.v... quy y nơi pháp của Như Lai mà xuất gia, hoặc là pháp khí hoặc chẳng phải là pháp khí. Các đệ tử Phật vốn đã làm não loạn, mắng chửi, ta lại đã dùng roi gậy trừng trị đánh đập thân, họ hoặc nhốt vào lao ngục cho đến chết thì điều ấy, đối với chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai, là phạm các tội lớn, ắt sẽ bị đọa vào địa ngục Vô gián, thiện căn bị đoạn diệt, bị sự thiêu đốt liên tục, hết thảy bậc trí phải nên xa lìa.

Luận Trang Nghiêm quyển thứ mười ba cũng có nói đến sự kiện voi chúa trắng sáu ngà - là tiền thân của Phật Thích Ca - bố thí các ngà của mình. Kể rằng: “Phu nhân của vua thời ấy (kiếp quá khứ) rất oán ghét Voi chúa bèn sai người bắt lấy, cho ở một nơi riêng biệt cùng với con Voi cái. Có người thọ săn mang đủ cung tên, khuất sau bóng cây thong thả mà đi. Voi chúa bèn nói cho Voi chúa biết. Voi chúa hỏi mặc Y phục gì? Đáp: Mặc cà sa. Voi chúa nói: Chẳng phải sợ rồi nói kệ: “Mặc tướng tràng như thế chẳng hại vật bên ngoài. Trong tâm có từ bi thường cứu hộ tất cả” do đó thợ săn lắp tên độc bắn Voi chúa. Voi cái thấy thế bèn nói: Đại thiên (tên voi chúa) nói có tâm từ bi, tại sao lại hành động như thế? Voi chúa bèn nói kệ: “Người mặc áo giải thoát mà phiền não làm ra, xa lìa tâm từ bi, lỗi ấy không do áo. Voi cái muốn giết người thợ săn. Voi chúa lại nói: Tại sao không đối trị các kiết, sử phiền não? Lại nói kệ: Như quỷ nhập tâm người, cuồng si mắng thầy thuốc, thầy thuốc trị quỷ kia, chứ chẳng trách người bệnh” Đàm voi chạy đến sợ hãi xót thương rồi rúc vào lòng voi chúa mà nằm. Người thợ săn cảm động bị thương khóc lóc. Voi chúa an ủi rồi hỏi duyên cớ? Thợ săn đáp: Vua lệnh cho lấy ngà voi, nên không dám trái lệnh. Voi chúa bên dùng vòi bẻ ngà trao cho, máu chảy lênh láng rất lâu, đau đớn tột cùng. Lúc ấy có các Trời giáng xuống nói kệ v.v...

- Sớ câu: “Nêu dẫn việc Quốc vương Ca Thi”: Chưa thấy tên gọi giống với trường hợp vua Nguyệt Quang. Nơi phẩm Thập Tạng đã dẫn kinh Bồ tát Bản Duyên, cũng có chỗ khác biệt nhỏ, đại thể thì giống nhau.

- Sớ câu: “Cùng phần sau nói về việc bố thí máu, tủy, đều như trong Trí Luận quyển thứ mười bốn đã nêu”: Luận viết: “Thái tử Nguyệt Quang ra khỏi hoàng cung, dạo chơi, xem cảnh, có người bị bệnh hủi

thấy vua bèn đón xe tâu vua: "Thân tôi mang bệnh nặng khổ sở trăm bề. Thái tử du ngoạn, chỉ riêng mình vui sướng chăng? Xin rủ lòng thương xót ra tay cứu chữa!. Thái tử nghe tâu liền hỏi các quan ngự y. Các quan tâu: "Phải có máu tủy của một người từ khi sinh ra đến lúc lớn khôn không hề biết giận dữ, dùng máu tủy đó bôi lên thân kẻ ấy, rồi uống, như thế thì mới dứt bệnh." Thái tử suy nghĩ: "Ví như có người như vậy thì họ cũng tham sống, tiếc mạng, làm sao có thể bố thí máu, tủy? Chỉ có thân ta đây là kham nổi việc ấy!" Bèn sai kẻ Chiên-đà-la róc xẻ thân mình, đập xương lấy tủy, bôi lên thân kẻ bệnh, hòa với máu cho uống...".

- Sớ câu: "Ba là Ý sinh thân": Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Giải thích tên gọi chung.

Hai: Hiển bày loại riêng.

Ba: Làm rõ tên gọi khác.

Bốn: Tóm kết về ý nghĩa sâu xa của văn.

Trong phần một, nói: "Ý ở đây chính là nêu lên dụ": Tức kinh kia (Kinh Lăng Già, bản dịch gồm bảy quyển, quyển thứ hai) nói về ý sinh thân, phần tiếp sau viết: "Đại Tuệ! Ví như tâm ý ở bên ngoài Vô lượng trăm ngàn do tuần, nghĩ nhớ, vô số các sự vật trước đây đã thấy, niệm niệm tương tục chóng đến nơi kia, chẳng phải là nơi thân, cùng núi, sông, tường, đá là chỗ có thể làm chướng ngại. Ý sinh thân cũng lại như vậy. Vì thế cho nên nói thí dụ".

- Sớ từ câu: "Nhưng về chủng loại của Thân này" tiếp xuống: Là phần hai: Hiển bày loại riêng. Phần này gồm ba:

Một là nêu ra tên.

Hai là giải thích về tướng.

Ba là xác định quả vị.

Nơi phần một "Nêu tên" thì nay dựa theo kinh với bản dịch gồm bảy quyển (kinh Lăng Già) nếu bản dịch gồm bốn quyển, thì loại ý sinh thân thứ nhất là "Tam muội lạc chánh thọ". Trong loại thứ hai có thêm chữ Tánh nữa (ý sinh thân Giác pháp tự tánh tánh). Nhưng ba đoạn nêu dẫn nơi Sớ giải đều là nơi quyển bốn thuộc bản dịch bảy quyển. Nếu dựa theo bản bốn quyển thì là quyển thứ ba. Nay lại dẫn bản bốn quyển để đối chiếu. Quả vị nơi bản gồm bốn quyển đều ở trong phần giải thích về Tướng, chỗ đầu tiên đã nêu. Tức cho rằng: "Người tu hành thấu rõ về tướng ấy, từ sơ địa dần dần tiến lên thì đạt được ba thứ thân này".

- Sớ từ câu: "Kinh Lăng Già quyển thứ bốn nói" tiếp xuống: Là phần thứ hai: Giải thích về Tướng.

Tức nơi bản bảy quyển. Như nơi quyển thứ tư chỉ tóm kết tên gọi cùng quả vị nơi địa. Quả vị nơi địa thì hoàn toàn giống với bản bốn quyển. Bản này viết: "Đại Tuệ! Thế nào là Ý sinh thân Tam muội lạc Chánh thọ? Nghĩa là Tam muội lạc chánh thọ của hàng Bồ tát địa thứ ba, thứ tư, thứ năm. Cho nên, vô số tự tâm tịch tĩnh an trụ, sóng khởi biển tâm, tướng thức đều chẳng sinh, biết rõ chỉ là tự tâm hiện bày chẳng phải tự tánh của cảnh giới. Đó là Ý sinh thân Tam muội lạc chánh thọ".

***Giải thích:*** Ở đây,nơi bản bảy quyển thì văn giản lược mà rõ ràng. Nhưng với bản bốn quyển, thì Ý Sớ giải cho rằng: Từ Sơ địa đến địa thứ bảy đều quán cảnh giới của Tâm, ý thức nơi ba cõi là Vọng tưởng. Do đó, cần phải nhập Tam muội nhằm diệt trừ Tâm, ý, thức để dấy khởi Ý sinh pháp thân. Kinh đã ẩn giấu hai địa trước (địa một, hai) và hai địa sau (sáu, bảy), chỉ lược nêu phần giữa (địa ba, bốn, năm).

- Từ câu: "Vô số thứ loại Tự Tâm" tiếp xuống: Là nêu ra Thể.

Cũng có chỗ giải thích: "Hai địa một, hai là căn cứ nơi quả vị chưa đạt được định nên chẳng nói về Ý sinh thân. Địa thứ sáu, thứ bảy thì đạt được Bát-nhã luôn hiện hữu vô tướng, nên thuộc về Thân thứ hai. Nay phần Sớ giải đã dựa vào đấy, nên đoạn tiếp sau căn cứ nơi quả vị đã nói: "Trước năm địa"

- Sớ câu: "Thế nào là Giác pháp tự tánh v.v...": Bản bốn quyển viết: "Đại Tuệ! Thế nào là Ý sinh thân Giác pháp tự tánh tánh? Tức là Bồ tát địa thứ tám quán sát, thấu rõ các pháp như huyền ảo, thảy vốn chẳng có thì thân tâm chuyển biến, đạt được Tam muội Như Huyễn cùng các môn Tam muội khác. Diệu lực nơi Tướng với vô lượng tự tại quang minh, như hoa diệu trang nghiêm, chóng được như ý. Cũng như mộng huyễn, trăng trong nước, bóng nơi gương, chẳng phải chủ thể tạo, chẳng phải đối tượng được tạo, như chủ thể tạo, như đối tượng được tạo, tất cả Sắc với vô số chi phần đầy đủ trang nghiêm, theo đấy hội nhập vào hết thảy cõi Phật, đại chúng đều thông đạt pháp tự tánh, nên gọi là Ý sinh thân Giác pháp tự tánh tánh".

***Giải thích:*** Hai kinh này đối chiếu rõ ràng có thể nhận thấy. Phần Sớ giải kia giải thích: "Nghĩa là Bồ tát địa thứ tám nhận biết tánh của tất cả các pháp là không tự tánh, nên gọi là "Ý sinh thân Giác pháp tự tánh tánh". Trong phân văn kinh giải thích thì "cho là do tám địa trở lên đã diệt trừ tâm ý thức, nhận biết rõ các pháp là không thực có, nên đạt được Tam muội Như Huyễn cùng vô lượng môn Tam muội khác".

- Từ câu: "Vô lượng Tướng" tiếp xuống: Là nêu lý do nói về đức

dụng của Tam muội khởi lên. Ở trong Tam muội đạt được tự tại nên gọi là Lực tự tại, là Minh. Dùng công đức ấy trang nghiêm nơi thân, nên gọi là "như hoa diệu trang nghiêm".

Pháp tánh sinh thân, theo niệm khởi lên mau chóng đạt như ý.

- Từ câu: "Cũng như" tiếp xuống: Là nói về thân chuyển hóa dấy khởi là chẳng thật, chẳng phải do bốn đại tạo, như bốn đại tạo ra Sắc.

- Từ câu: "Tất cả Sắc" tiếp xuống: Là biện giải về sự trang nghiêm đầy đủ.

- Từ câu: "Theo đấy mà hội nhập" tiếp xuống: Là hội nhập vào cảnh giới của Phật do Hóa sinh.

- Câu: "Thông đạt pháp tự tánh" Là giải thích lý do của chủ thể hóa sinh.

- Sớ từ câu: "Thế nào là chủng loại..." tiếp xuống: Là nêu rõ về Ý sinh thân thứ ba. Kinh Lăng Già bản bốn quyển viết: "Đại Tuệ! Thế nào là Ý sinh thân chủng loại câu sinh vô tác hành? Đó là nhận biết tất cả pháp Phật duyên theo tự đạt được tướng an lạc, nên gọi là Ý sinh thân chủng loại câu sinh vô tác hành".

***Giải thích:*** Phần Sớ giải kia giải thích: "Đạt được pháp thân của Như Lai, tùy theo chủng loại chúng sinh để hiện hình, mà chẳng tác ý nên lập nên tên gọi như vậy.

- Nói "Nhận biết tất cả pháp Phật": Tức Như Lai nhận biết rõ hết thảy pháp Phật.

- "Duyên theo đấy tự đạt được tướng an lạc": Tức duyên nơi nội tâm của chính mình với chỗ chứng đắc, tự giác ngộ tướng an lạc của Thánh Trí, muốn ban cho chúng sinh nên tạo ra chủng loại thân. Ngài Đại vân giải thích: Vì Bồ tát địa thứ tám chứng sâu vào vô tướng, đối với tất cả pháp không thể viên mãn, nên bị Phật quở trách, và được khuyến khích nhân đó tu đến địa thứ chín, liền đạt được bốn trí vô ngại, tu đầy đủ tất cả pháp đều là pháp giới. Vì giác ngộ pháp tức là pháp giới nên duyên với chân như của mình tự chứng (nội chứng) mà đạt được sự an lạc Tịch diệt và cùng với tất cả pháp không có sai biệt.

***Giải thích:*** Đây chỉ nói Bồ tát giác ngộ tất cả pháp. Trước là Ý của Pháp sư Cung cho rằng Phật giác ngộ. Về Lý thật ra chung cho cả hai.

Nay nơi bản Sớ giải phân làm hai:

Một: Lược dẫn kinh để chính thức giải thích nghĩa: "Phật giác ngộ các pháp".

Từ câu: "Giải thích" tiếp xuống: Là đem chỗ giải thích về Thân

thứ ba bỏ qua hai nghĩa trước mà hiển bày Ý nghĩa tên gọi của thân thứ ba.

Hai: Từ câu: "Ba là tự chứng pháp" tiếp xuống: Là chính thức giải thích Ý nghĩa Ý sinh thân thứ ba được mang tên gọi là chủng loại câu sinh".

- Sớ từ câu: "Nếu dựa nơi quả vị của địa" tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần hai: Hiển bày loại riêng): Biện giải về quả vị. Phẩm kinh ở trước đã nêu đủ.

- Nói: "Thứ nhất tức năm địa trước": Tự có hai ý:

Một: Dựa theo kinh Mật Nghiêm quyển thứ ba, thì Địa thứ nhất là đạt được Ý sinh thân, tức chung cho năm địa.

Hai: Dựa nơi kinh Lăng Già, bản bốn quyển và bản bảy quyển, cho Địa ba, bốn, năm địa là tương đương với thân thứ nhất kia, do Địa một, hai chưa đạt được định.

Nên kinh Lăng Già bản mười quyển, quyển thứ năm viết: "Ba địa tu tập về định, đạt được Ý sinh thân Tam muội lạc. Địa thứ tám chứng đắc vô sinh nên đạt được Ý sinh thân Giác pháp tự tánh. Thân thứ ba không phối hợp quả vị của địa, nên đây tức là Thân thứ nhất. Dùng trước thâu tóm sau thì nói ba địa được Thân thứ hai, dùng sau thâu tóm trước thì nói là địa thứ tám đạt được. Cho nên văn nơi bản Sớ giải viết là: Địa thứ tám trở về trước, do địa thứ sáu, thứ bảy đã đạt được Bát-nhã thường hiện hữu vô tướng, vì thế, được thâu tóm nơi "Giác pháp tự tánh". Nếu chẳng vậy thì ba địa đạt được Thân thứ nhất, địa thứ tám đạt được thân thứ hai. Thân thứ nhất chỉ đến địa thứ năm, thì địa thứ sáu, thứ bảy sao không có Ý sinh Thân? Nên biết rõ là dùng sau để thâu tóm trước.

Thân thứ ba không phối hợp": Ba bản kinh Lăng Già chung đều là chẳng nói đến. Vì đã cho địa thứ tám trở về trước là thân thứ hai, thì thân thứ ba tức địa thứ chín thứ mười, cho đến Như Lai, hiển nhiên là có thể nhận biết. Trên là dựa nơi kinh Lăng Già. Có chỗ cho rằng: Vì thế đã thấy văn nêu trên. Nếu dựa trên kinh Vô thượng Y quyển thứ nhất, thì chẳng phối hợp với quả vị của địa, mà chỉ căn cứ nơi ba hạng người đạt được. Tức là Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát nơi địa lớn là ba Ý sinh thân. Hoặc dựa theo kinh Thắng Man, cho rằng vô minh tập địa là duyên trội bật, nghiệp vô lậu là nhân, có ba Ý sinh thân của A-la-hán, Duyên giác, Bồ tát tự tại.

Bên Tây Vực tự có hai cách giải thích chỗ kinh Thắng Man nêu: Một là dựa nơi kinh Lăng Già. Hai là dựa nơi kinh Vô Thượng y.

Một là: Lại có ba thuyết:

Một: Cho rằng A-la-hán, Duyên giác hồi chuyển tâm, mười ngàn kiếp đến vị Thập Tín, nhưng do tên gọi gốc nên gọi là "Nhị Thừa". Đến vị Thập Hồi hướng, cuối cùng gọi là Bồ tát tự tại, tức Địa thứ nhất trở lên, so với hai quả vị trước, Thập tín, Thập Hồi hướng) nên gọi là tự tại. Từ Địa thứ nhất trở lên tức có ba thứ, như kinh Lăng Già đã nêu ở trước

Hai: Cho rằng A-la-hán, Duyên giác cùng xoay chuyển tâm, cho đến vị cuối cùng của Thập hồi hướng vẫn giữ tên gọi cũ (Nhị thừa). Còn A-la-hán, Duyên giác đi thẳng đến vị Bồ tát . thì từ Địa thứ nhất trở lên gọi là Bồ tát tự tại. Bồ tát cũng có ba thứ Ý sinh thân.

Ba: Cho Thanh văn, Duyên giác giống với cách giải thích thứ hai. Từ hàng Nhị thừa Hữu học hồi chuyển tâm cho đến vị cuối cùng của Thập Hồi Hướng, gọi là Bồ tát tự tại. Vì đối chiếu với hàng chưa phát tâm nên được gọi là tự tại. Về ba Thân thì đồng với hai cách giải thích trước.

Hai là: Căn cứ nơi kinh Vô thượng y: Cho tùy hướng cho đến quả vị Đẳng giác, gọi là Ý sinh thân Thanh văn, Duyên giác. Một hạng sau từ Địa thứ nhất cho đến bậc Đẳng giác gọi là Ý sinh thân Bồ tát .

***Giải thích:*** Cách giải thích sau dường như chẳng đạt rõ ý. Ý của kinh chỉ nêu rõ là người của ba Thừa đều đạt được ba thứ Ý sinh thân.

- Sớ từ câu: "Như Luận Thành Duy Thức" tiếp xuống: Là phần ba (phần hai là hiển bày loại riêng): Làm rõ tên gọi khác. Luận Duy Thức nhân giải thích về tên gọi "Biến dịch sinh tử", cho là do nguyện lực của tâm Bi đã cải chuyển thân mạng không định rõ về phân hạn, nên gọi là Biến dịch. Định nguyện vô lậu chính là chỗ hỗ trợ cho sự chiêu cảm. Do diệu dụng khó lường nên gọi là Chẳng thể nghĩ bàn. Hoặc gọi là "Ý thành thân", tức theo ý nguyện mà thành tựu. Phần giải thích kia nói: "Tùy theo chỗ thành tựu của ý nguyện đại bi".

Từ câu: "Ý nhằm nêu rõ" tiếp xuống: Là văn nơi bản Sớ giải giải thích Luận. Nhưng tên gọi khác này gồm có ba:

Một: "Thân biến dịch chẳng thể nghĩ bàn."

Hai: "Thân biến hóa"

Ba: "Thân Ý thành."

Nếu nêu ra Thể thì cũng gồm ba thuyết:

Một: Bi Nguyện là Thể.

Hai: Định nguyện là Tánh.

Ba: Hoặc của Vô minh trụ địa, nghiệp Vô lậu có phân biệt là Tánh.

Hoặc nêu dẫn hỏi - đáp:

Hỏi: Nếu cái thân vốn dựa vào ấy tùy thuộc vào địa mà có sai biệt, thì có thể nói có dài, ngắn. Mà thân mạng như ánh đèn, niệm niệm sinh diệt chẳng phải như phần đoạn sinh tử, thì các sự việc diễn ra trong một thời hạn dựa vào đâu mà nói Thân kia không định rõ phân hạn?

Đáp: Tam Tạng Huyền Trang giải thích: Lý thật thì mạng căn không có phân hạn riêng. Tùy theo thân vốn dựa vào đó mà giả nói là có phân hạn.

Hỏi: Nếu dựa nơi Bi nguyện mà chiêu cảm có thân này nên giữ lại phiền não, thì ở đấy lại có dụng gì?

Đáp: Các pháp sư giải đáp: Địa thứ bảy trở lại thì tự có Bồ tát thọ nhận thân "Phần đoạn sinh tử", nên lưu giữ lại không đoạn. Địa thứ tám trở lên tuy thọ thân biến dịch mà cùng với Thánh đạo không trái nhau, do đó lưu giữ lại không đoạn. Lại có giải thích: Địa thứ tám trở lên, với thân biến dịch sinh tử trở lại cùng nhờ dựa, nên lưu giữ lại không đoạn. Do sức mạnh của Hoặc này hỗ trợ cho nghiệp lực riêng nên được Thân thọ dụng, chẳng phải như bậc Vô học, hồi chuyển Tâm về đại chỉ dựa nơi một nghiệp.

Hỏi: Như Sở tri chướng hỗ trợ cho nghiệp có thể chiêu cảm sinh tử, thì Nhị thừa định tánh chẳng nên vĩnh viễn nhập Niết-bàn vô dư?

***Giải thích:*** Đây là hỏi về Tiểu Thừa.

Nhị thừa đã có Sở tri chướng tức luôn chiêu cảm sinh tử chẳng nhập Niết-bàn.

***Luận chủ giải đáp:*** Như các hàng phàm phu bị phiền não câu thúc.

***Giải thích:*** Hàng phàm phu có phiền não chẳng hướng tới Niết-bàn. Hạng hướng tới nẻo không tịch kia Tâm vui thích nẻo tịch diệt. Vì tâm ấy gắn chặt theo Vô tướng, chẳng dấy khởi quả vị chánh đẳng Bồ đề vô thượng giống  như các hàng phàm phu bị phiền não vây buộc. Luận nêu câu hỏi: Vì sao thật sự Đạo đế có thể chiêu cảm lấy khổ?

***Giải thích:*** Do nghiệp vô lậu có phân biệt tức là đạo. Cho nên Luận đáp ai gọi là chiêu cảm thật sự? Chẳng vậy thì vì sao ở phần sau luận chủ đáp: Do định nguyện vô lậu hỗ trợ cho nghiệp hữu lậu, khiến cho quả vốn có được luôn tương tục, kéo dài, lần lượt tăng tiến, giả nói là chiêu cảm. Lúc chiêu cảm như thế là do Sở tri chướng làm duyên trợ lực, chẳng phải riêng chủ thể chiêu cảm. Tuy nhiên, Sở tri chướng không ngăn ngại đạo giải thoát, và chẳng thể làm tăng tác dụng "Nhuận sinh"nơi Nghiệp.

***Giải thích:*** Nghĩa là Thắng định vô lậu của Thiền thứ tư, hỗ trợ nơi Sắc, Vô Sắc đã chiêu cảm quả dị thục nơi các nghiệp hữu lậu, khiến quả vốn đạt được ấy liên tục tăng trưởng. Vì Vô lậu hỗ trợ mạnh nên, giả nói là chủ thể chiêu cảm khổ chứ chẳng phải là nghiệp vô lậu thật sự có thể chiêu cảm khổ. Lại nữa, chủ thể chiêu cảm này là do Sở tri chướng trợ lực, nên Sở tri chướng chẳng chiêu cảm khổ, chẳng giống với phiền não chướng có sự phát triển tăng thêm.

***Luận viết:*** "Chỗ ấy cần có sự trợ lực của Sở tri chướng ra sao?" Luận đáp: "Chưa chứng đắc viên mãn về đại bi vô tướng, chẳng chấp là Bồ đề, chúng sinh thật có, thì không do đâu mà phát khởi bi nguyện dũng mãnh, sắc bén". Phần còn lại được lược bớt.

- Sớ từ câu: "Trên đều chung cho Nhân" tiếp xuống: Là phần bốn, tóm kết, nghĩa chỉ rõ nơi văn. Phần này có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Bốn gọi Thân với trăm phước tướng": Về một trăm phước, nơi phẩm Thập Hạnh đã biện giải. Ba mươi hai tướng tốt thì đến phẩm Nhập Pháp Giới, nơi trú xứ của Thiện tri thức Cù Ba sẽ nêu bày rộng. Còn tám mươi vẻ đẹp thì nay sẽ lược nêu ra. Kinh đại Bát-nhã quyển ba trăm tám mươi mốt đã nói đầy đủ về tám mươi vẻ đẹp kèm theo này. Kinh viết: "Thiện Hiện! Những gì là tám mươi vẻ đẹp kèm theo của Như Lai Ứng chánh Đẳng giác như kinh đó đã nói rộng đủ.

Như nơi Luận Du Già quyển thứ năm mươi ba thì so với trên có chỗ khác nhau...

Nếu dựa theo kinh Vô thượng y thì cũng có nói đến tám mươi vẻ đẹp kèm theo của đức Thế Tôn, so với kinh đại Bát-nhã thì đại thể là giống nhau...

Tuy nhiên, giải thích phần Tướng tốt này, trong Luận Du Già có hai môn:

Một là nêu ra tên gọi.

Hai là giải thích biện minh.

Trong môn thứ nhất Luận chỉ nêu ra tên gọi. Môn thứ hai là giải thích biện minh thì Luận lại chia ra làm năm phần:

Một: Nói về quả vị tướng tốt này phát khởi.

Hai: Nói về nhân của Tướng tốt.

Ba: Bàn về thứ bậc sai biệt.

Bốn: Bàn về chỗ phế, lập

Năm: Nói về sự hơn kém.

- Một: Về quả vị phát khởi, Luận viết: "Các tướng cùng các vẻ đẹp kèm theo như thế, nếu các Bồ tát lúc hội nhập nơi địa Tịnh Thắng

ý lạc, do quả dị thục nên từ địa này trở lên, các tướng theo đó được tốt đẹp lần lượt đạt được sự thanh tịnh thù thắng".

- Hai: Nêu rõ về nhân thì hầu hết giống với kinh Đại Bát Niết-bàn, phần Sớ giải đã nêu dẫn ở trước.

- Ba: Bàn về chỗ sai biệt của thứ bậc, Luận nêu: "Nên biết ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp kèm theo như thế, Bồ tát ở nơi "Địa Chủng tánh" chỉ có chủng tử dựa nơi thân mà trụ. Bồ tát nếu ở nơi "Địa Thắng giải Hành" thì khởi đầu có thể tu tập, có thể đạt được phương tiện. Nếu ở nơi Địa "Thanh tịnh tăng thượng ý lạc", thì mới gọi là đạt được. Nếu ở tại các Địa trên còn lại thì các tướng tốt như thế sẽ chuyển thành thanh tịnh hơn. Còn như đạt đến địa cứu cánh của Như Lai thì nên biết các tướng tốt thanh tịnh, hoàn thiện, vô thượng.

- Bốn: Nêu chỗ phế, lập. Luận viết: "Các tướng tốt như vậy là có hình sắc nên sự thanh tịnh cũng có yếu, vừa và trội nhất, dễ dàng nhận biết. Ngoài ra tất cả pháp Bất cộng của Phật đều được gọi là "Tướng đại trượng phu", tức chỉ lập những tướng ấy là tướng đại trượng phu. Lại nữa, tức ba mươi hai thứ tướng đại trượng phu ấy do Tánh của chỗ nương tựa là nhận lãnh, duy trì".

***Giải thích:*** Ba mươi hai tướng ấy, cùng với các công đức khác là đối tượng được nương dựa nên riêng được gọi tên, phần còn lại chẳng được gọi tên. Cho nên phần sau biện giải về các vẻ đẹp. Luận viết: "Do sự vi diệu thù thắng tột bực khiến đoan nghiêm, nên nói là vẻ đẹp kèm theo".

- Năm: Nói về sự hơn kém, đến phẩm Tùy Hảo sẽ phân biệt, Diễn rộng.

- Sớ câu: "Thấy tất cả chúng sinh đều thành bậc chánh giác v.v..."

Thì chữ vân vân (đẳng) kia có hai nghĩa:

Một: Chỉ cho phần văn tiếp sau viết: "Cho đến thấy khắp nơi hết thảy chúng sinh hội nhập Niết-bàn đều cùng một Tánh, đó là Vô tánh. Những Tánh gì là Vô? Đó là Tánh Vô tướng, Tánh Vô tận, Tánh Vô sinh, Tánh Vô diệt v.v..."

Hai: Chỉ cho phần văn kinh tiếp theo sau: "Phật tử! Bồ tát nên biết trong mỗi lỗ chân lông nơi thân của Như Lai có số lượng của tất cả chúng sinh". Thân của chư Phật cũng tức là nghĩa "Thân tạng". Trên là nói bao hàm khắp chúng sinh. Đây thì chỉ bao hàm chư Phật. Trên là toàn thân bao hàm, còn đây thì một sợi lông bao hàm, hiện hữu khắp pháp giới nơi sợi lông, nên biết cũng vậy, do đó Thân là Tạng.

- Sớ câu: "Tạng tức gọi là kiên cố": Đây tức là văn của Luận, phần đầu giải thích về Kim Cang Tạng nơi thập Địa.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 50

- Sớ câu: "Như nơi phẩm Bất Tư Nghị, trong mười thứ pháp dũng kiện, pháp thứ nhất nói": Kinh viết: "Nghĩa là thân của tất cả chư Phật là chẳng thể hủy hoại, mạng chẳng thể đoạn diệt" ... Cho đến nói: "Tám bộ chúng Trời, Rồng, đem hết mọi uy lực của mình, mưa xuống các thứ núi lớn, rắn chắc như kim cương, như núi Tu di, núi Thiết Vi, biến hiện khắp Tam thiên đại thiên thế giới, trong một lúc cùng tuôn xuống, cũng chẳng có thể khiến cho tâm Phật có sự kinh sợ, thậm chi đến một sợi lông nơi thân Phật cũng không một chút dao động".

- Sớ câu: "Gồm đủ chi tiết nơi sức mạnh cúc Na La Liên": Tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn, Bắc bản là quyển thứ mười một, Nam bản là quyển thứ mười, Phẩm Hiện Bệnh. Nhân đức Phật hiện bệnh, nằm nghiêng, Bồ tát Ca Diếp cho là lạ, nêu câu hỏi: "Như Lai đã lìa mọi tật bệnh, khổ não, cớ sao lại nằm nghiệng vì bệnh, liền nêu so sánh về diệu lực của Phật, nói: "Như sức mạnh của mười con bò nhỏ chẳng bằng sức mạnh của một con bò lớn. Sức mạnh của một con bò lớn không bằng sức mạnh của một con Thanh Ngưu. Sức mạnh của mười con Thanh Ngưu không bằng sức mạnh của một con voi thường. Sức mạnh của mười con voi thường không bằng sức mạnh của một con voi rừng. Sức mạnh của mười con voi rừng không bằng sức mạnh của một con voi bốn ngà. Sức mạnh của mười con voi bốn ngà không bằng sức mạnh của một con voi trắng nơi núi tuyết. Sức mạnh của mười con voi trắng nơi núi tuyết không bằng sức mạnh của một Hương tượng. Sức của mười Hương tượng không bằng sức của một con Thanh tượng. Sức của Thanh tượng không bằng sức của một con Hoàng tượng. Sức của mười Hoàng tượng không bằng sức của một Xích tượng. Sức của mười Xích tượng không bằng sức của một Bạch tượng chúa. Sức của mười Bạch tượng chúa không bằng sức của một Sơn tượng. Sức của mười Sơn tượng không bằng sức của một Ưu bát la tượng. Sức của mười Ưu bát la tượng không bằng sức

của một Phân đà lợi tượng. Sức của mười Phân đà lợi tượng không bằng sức của một đại lực sĩ. Sức của mười đại lực sĩ không bằng sức của một Bát kiện đề. Sức của mười Bát kiện đề chẳng bằng sức của một Bát tý Naladiên. Sức của mười Bát tý Naladiên chẳng bằng sức một lóng tay của Bồ tát thập trụ... Cho nên biết diệu lực của Phật là chẳng thể nghĩ bàn".

- Sớ câu: "Trí Luận, quyển thứ mười sáu nói: Như Rồng độc...": Luận viết: "Như có người hỏi: Đã biết về Tướng của Giới. Vậy thế nào là Trí giới Ba-la-mật? Đáp: Có người nói: Bồ tát giữ giới thà tự mất thân mạng chứ không hủy phạm giới nhỏ, đó là trì giới Ba-la-mật. Như trong kinh Tô đà ma vương đã nêu giảng, không tiếc thân mạng để bảo toàn giới cấm. Như bản thân của Bồ tát từng làm Rồng độc có sức mạnh lớn. Nếu chúng sinh nào đứng trước thân Rồng độc, sức lực yếu kém thì Rồng chỉ giương mắt nhìn là chết ngay! Nếu là kẻ có sức lực mạnh mẽ thì Rồng phà khí độc tới là chết liền. Rồng ấy từng thọ giới cấm trong một ngày, xuất gia cầu tịch tĩnh, nên vào rừng cây an tọa tư duy, hồi lâu mệt mỏi nên ngủ thiếp đi. Theo cách của Rồng thì lúc ngủ lại hiện hình như Rắn. Thân có những lằn đốm như màu sắc xen tạp của bảy báu. Người thợ săn trông thấy hết sức ngạc nhiên và mừng, nói: "Loại da này thật ít có, khó tìm được, nếu dâng lên quốc vương để dùng làm y phục, trang sức thì thật là thích hợp!". Thế rồi bèn dùng gậy đè nơi đầu Rồng, lấy dao bén róc lột da. Rồng tự suy niệm: Sức lực ta đúng theo ý thì có thể làm nghiêng ngửa cõi nước này như trở bàn tay. Người này là vật nhỏ há có thể làm cho ta khốn đốn? Nhưng ta hôm nay trì giới nên chẳng kể đến thân này được! Sẽ theo lời Phật dạy nên phải tự nhẫn nhục. Mắt nhắm lại như ngủ chẳng thấy, hơi độc cũng ngăn lại chẳng thở ra. Vì giữ giới nên thương xót kẻ thợ săn này, một lòng chịu sự lột da, chẳng dấy ý hối tiếc. Đã bị mất lớp da mà máu thịt cũng rơi vãi nơi đất. bấy giờ, trời nắng nóng bức, nên Rồng xoay sở từ chỗ đất trống xuống tới nơi có vũng nước lớn, thấy có các loài trùng nhỏ tìm đến rúc rỉa thân Rồng, vì trì giới nên Rồng không dám làm kinh động, tự suy nghĩ: "Ta nay với thân này đem bố thí cho các loài trùng vì cầu Phật đạo, dùng thịt nơi thân bố thí cho các loài kia thân xác được no đủ. Sau này khi thành Phật sẽ dùng chánh pháp bố thí, tạo lợi ích nơi tâm cho các loài". Thệ nguyện như vậy xong thì thân khô lại rồi qua đời, liền sinh lên cõi Trời Đao Lợi..." Rồng độc thời bấy giờ nay là thân Như Lai, Phật Thích Ca Mâu Ni. Người thợ săn nay là Đề Bà đạt đa cùng đám lục sư ngoại đạo. Các loài trùng nhỏ, tức nay là, tám vạn chư thiên đạt

đạo khi Phật Thích Ca Mâu Ni đầu tiên chuyển pháp luân. Bồ tát giữ giới không hề tiếc đến thân mạng, không chút hối tiếc, sự việc là như thế gọi là Trì giới Ba-la-mật.

***Giải thích:*** Tuy gốc nêu rõ về Giới mà cũng chính là Bố thí da. Kinh Bồ tát Bản Duyên cũng có sự tích này, câu chuyện lại được diễn rộng. "Trước là nói về Rồng lớn có uy lực lớn lao, hoặc hóa làm thân người cùng với các Long nữ vui chơi thích thú. Rồi Rồng tìm đến một nơi sâu kín trong núi Tỳ đà. Loài chim cánh vàng muốn ăn thịt Rồng nên tìm tới các núi, phá nát các chỗ ao suối khiến đều khô cạn. Các Rồng, đám Long nữ đều hóa làm người nữ cùng đến giúp sức với Rồng chúa. Rồng chúa vì chim cánh vàng mà giảng nói về pháp của tâm từ bi, khiến chim tỏ ngộ, trở về cung cũ của mình. Thế rồi Rồng chúa lại vì đám Rồng quyến thuộc mà giảng giải về pháp của tâm từ bi, khiến tất cả phải thực hành thể hiện lòng từ. Sau đó, Rồng chúa rời bỏ chốn huyên náo, tìm nơi vắng vẻ, vào tận núi sâu giữ trai giới, nhiều ngày khốn khó, chỉ nằm tạm để nghỉ ngơi. Bèn gặp kẻ ác..." Phần còn lại thì giống với Trí Luận đã nêu dẫn ở trên

- Sớ câu: "Cùng với kinh Bồ tát Bản Duyên Tập, quyển thứ tư nói": Kinh viết: "Về thời quá khứ xa xưa, Bồ tát bị đọa trong hàng súc sinh, thân thọ loài Nai, hai bên hông có màu vàng ròng, nơi sống lưng có màu giống như lưu ly, các nơi còn lại trên thân thì màu sắc xen tạp đủ loại, đùi vế thì màu như xà cừ, sừng thì như kim tinh, thân tướng đẹp đẽ, uy nghiêm như kho tàng bảy báu. Màu sắc nơi thân rực rỡ khác nào như mặt trời mới mọc. Chư thiên đều kính trọng nên đặt tên là "Nai màu sắc vàng ròng" (Kim sắc lộc). Nai khéo lãnh hội tiếng người nói, luôn vì đám Nai cùng loại giảng giải về chánh pháp đem lại lợi ích lớn..." Phần sau là tóm lấy ý để nêu dẫn: "Nai thân sắc vàng ròng" đi đến chỗ bờ sông. Lúc này mưa nhiều, nước sông phá bờ chảy xiết cuốn theo cây to nơi bờ. Lại thấy một người chìm theo dòng nước lũ nên Nai chúa vội lao mình xuống sông để cứu. Người này thoát chết bèn thưa với Nai chúa: "Ngài chính là cha mẹ đã sinh ra tôi một lần nữa, làm sao để báo đáp được ân đức này?" Nai chúa nói: "Ta không cần sự báo ân. Chỉ do nơi thân tướng có màu da vi diệu nên luôn sợ con người nhìn thấy. Vậy ngươi chớ nên nói với ai là đã trông thấy ta! Người biết ân thì có đủ công đức. Kẻ chẳng biết ân sẽ thọ nhận quả báu đau khổ." Nhưng rồi kẻ ấy đã bội ân cứu mạng, đem sự việc mình gặp Nai chúa tâu lên nhà vua. Vua liền sai kẻ hầu chuẩn bị xa giá rồi khiến kẻ đến tâu vua dẫn tới chỗ ở của Nai chúa. Nai chúa đang lúc ngủ say, có chim

mổ vào tai, tỉnh giấc thì trông thấy binh lính của nhà vua đang đến gần chỗ mình. Nai chúa an ủi đám nai quyến thuộc: “Nhà vua vì ta mà tới đây, các ngươi chớ nên kinh sợ!” Cùng lúc kẻ bị chết chìm được cứu sống ấy đến gần vua, đưa tay chỉ rõ, tâu “Đây là Nai chúa” thì hai tay liền rụng xuống đất. Vua trông thấy sự việc bèn xuống ngựa, đi tới chỗ Nai chúa. Nai chúa lại an ủi vua chớ nên sợ hãi: “Tôi đã bố thí pháp vô úy cho hết thảy chúng sinh.” Vua lại nói: Ngài đã bố thí pháp vô úy cho tất cả chúng sinh vì sao khiến người kia rơi rụng hai tay? Vua tán thán rồi nói: “Ngài tuy mang thân loài thú nhưng chẳng phải thực sự là hàng súc sinh”. Nai chúa thưa: “Như người phạm pháp nặng của quan tất phải gánh chịu tội lỗi. Người này tự tạo tội tự nhận lấy qủa báo.” Vua nghe nói thế liền quỳ xuống chấp tay thưa: “Kể từ hôm nay xin quy y...”. Lại ban lệnh cấm cho người dân trong nước không được săn bắn giết hại các loài vật. Diễn rộng như nơi kinh kia đã nêu.

Lại có kinh Cửu Sắc Lộc, sự việc hoàn toàn giống như trên. Song Nai chúa gọi là “Cửu Sắc”. Lại nữa, phu nhân của nhà vua đêm nằm mộng rồi ngã bệnh. Vua vì muốn có được nai quý để chữa trị bệnh cho phu nhân nên đã hứa sẽ chia cho nửa nước. Người bị chìm nơi sông được cứu sống kia vì tham lợi nên đã yết kiến vua, tâu là mình biết chỗ của Nai quý, tức thì kẻ ấy bị lở loét... Phần cuối tóm kết: Nai quý thời ấy nay là thân Phật. Nhà vua nay là phụ vương, phu nhân của vua nay là Tiên đà lợi, con quạ nay là Tôn giả A Nan, kẻ bị chìm sông được cứu sống nay là Điều Đạt...

- Sớ câu: “Trong nguyện nói: Tướng tốt nơi bên ngoài da, nghĩa là màu sắc vàng ròng”: “Tướng” tức là trong ba mươi hai tướng tốt là tướng thứ mười lăm, da nơi thân có màu vàng ròng. “Tốt” tức trong năm mươi vẻ đẹp kèm theo là vẻ đẹp thứ mười sáu, nơi thân của đức Thế Tôn là làn da mịn màng mềm mại, tươi sáng, tinh khiết, mọi thứ bụi bặm không thể bám vào.

- Sớ câu: “Nhỏ thon dài, là sự lượng tính”: Là căn cứ thẳng nơi sự việc mà nêu lên. Nếu căn cứ theo chỗ “Tướng tốt” thì “Thon dài” là Tướng, thứ ba trong ba mươi hai tướng. “Tròn trịa” là vẻ đẹp thứ hai. “Như màu đồng đỏ” là vẻ đẹp thứ nhât. “Có thể thâu tóm” là diệu lực tức nắm giữ cả pháp giới, nên cũng là vẻ đẹp thứ năm mươi ba.

- Nói “Vẻ đẹp kèm theo”: Là nêu lên tổng quát. Do một câu này, văn biện minh riêng là diệu lực, là sắc tướng v.v... Cũng nơi Luận Du Già nêu lên hai mươi thứ đều thù thắng, vi diệu, tức là nơi hai mươi vẻ đẹp kèm theo.

"Bằng nhau, đều đặn chẳng so le" tức là vẻ đẹp kèm theo thứ ba, gọi là đều đặn không sai biệt.

"Luân tướng v.v..." tức vẻ đẹp kèm theo thứ tám mươi. Ở trên nói vẻ đẹp thứ tám mươi là về chân tay của đức Thế Tôn, cùng phía trước ngực bụng đều có tướng về đức tu hành... hoa văn giống như nét vẽ đẹp...

- "Sắc giống như ngọc đỏ, mặt trong đều có": "Bản Na Già Trá" đây gọi là "Mãn bình" (Bình đầy đặn). "Tắc phược tất để ca" đây gọi là "Hữu lạc" (có sự an lạc). Cho nên viết: "Lời viên mãn" thì nên nói là "Bình đầy đặn". "Xoay về bên phải" thì nên nói là "Có sự an lạc". Về từ "xoay về bên phải", tiếng Phạm là "Nan-đề-ca-vật-đa".

-"Nên nếu dựa theo kinh Quán Phật Tam muội Hải": Tức nói quyển thứ nhất, phẩm Quán Tướng.

- Sớ câu: "Như màu đồng đỏ" Tức là tướng tốt nhỏ. Là vẻ đẹp kèm theo thứ nhất.

- Nói: "Về các móng tay móng chân thì không cấu nhiễm bụi dơ ": Cũng là vẻ đẹp kèm theo thứ nhất. Lại, về vẻ đẹp kèm theo thứ nhất nói: "Về móng tay của đức Thế Tôn thì thon dài, mỏng, láng, nhọn, tươi đẹp, sắc như màu đồng đỏ". Cho nên nêu đủ hai phần.

- Sớ câu: "Bát-nhã Ba-la-mật giống như đống lửa lớn": Tức lời của Bồ tát Long Thọ tán dương về Bát-nhã. Đến xứ của Thiện tri thức "Thắng Nhiệt" sẽ nêu dẫn rộng để giải thích.

- Sớ câu: "Bốn một là cầu pháp để nhảy vào lửa": Nơi ba địa có văn nói về điều này. Lại, như nơi kinh Hiền Ngu nêu: "Về thời quá khứ lâu xa, cách nay vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, nơi cõi Diêm phù đề này có một quốc vương tên là Phạm Thiên Vương, vua có Thái tử tên là Đàm Ma Kiềm rất mến mộ chánh pháp, từng đi khắp bốn phương để cầu đạo nhưng chẳng có kết quả gì, nên càng buồn bã sầu não. Trời Đế Thích bèn hóa làm một Bà-la-môn đi tới cung vua. Vua mừng rỡ mời thăng tòa giảng nói pháp diệu. Bà-la-môn nói: "Việc học pháp diệu là hết sức khó khăn! Làm sao thuyết giảng được!" Thái tử hỏi rõ sự việc. Bà-la-môn đáp: "Như có thể tạo một hầm lửa lớn, sâu mười trượng, trong hầm chất đầy củi cháy rực, rồi tự lao mình vào đấy để cúng dường, thì ta mới trao truyền chánh pháp!" Thái tử thuận theo lời ấy, các quan đều can gián. Vị Bà-la-môn nói: "Ta chẳng nài ép, nếu không thực hiện các việc như thế thì tôi chẳng thể thuyết giảng chánh pháp được!" Vua cha biết ý Thái tử đã quyết nên khiến kẻ tả hữu cỡi loài voi quý có thể đi hàng tám ngàn dặm, bố cáo cho tất cả dân chúng được biết, Thái tử

Đàm ma Kiềm sau bảy ngày nữa, vì cầu chánh pháp nên sẽ nhảy vào hầm lửa. Các tiểu vương xa gần nghe tin đều kéo về kinh đô vua Phạm Thiên Vương, ai nấy cũng buồn thương, khuyên can. Thái tử nói với mọi người: "Ta từ hồi nào tới giờ, trong nẻo sinh tử luân hồi đã xả bỏ vô số thân mạng, như trong kiếp người vì tham lam nên lại tàn hại lẫn nhau, ở cõi trời thọ mạng hết, phước tận thì cũng trở lại sầu khổ, nơi địa ngục bị bao nỗi khổ của lửa dữ, nước sôi hành hạ, bức bách v.v... chưa từng vì chánh pháp mà xả bỏ thân mạng. Ta nay đem thân cấu uế này vì chánh pháp mà cúng dường, sao các vị lại cản ngăn?". Rồi Thái tử trước thỉnh vị Bà-la-môn giảng nói pháp. Bà-la-môn nói kệ:

*"Tâm từ luôn thể hiện*
*Dứt sạch tưởng sân khuể*
*Đại bi thương chúng sinh*
*Thương xót xa tuôn lệ*
*Tu tập tâm đại hỉ*
*Đem pháp đã đạt được*
*Cứu giúp khiến phát tâm*
*Chính là hạnh Bồ tát"*.

Thái tử nghe giảng nói pháp xong liền lao mình vào hầm lửa. Đế Thích cùng vua cha đều chấp tay tán dương mà nói: "Hết thảy các loài đều nhờ nơi Thái tử mà được an lạc. Sao lại nhảy vào lửa để làm mất đi bậc cha mẹ của họ?" Thái tử đáp: "Vì dốc cầu đạo vô thượng nên không hề tiếc thân mạng". Tức thì lao người vào lửa. Bấy giờ, hầm lửa liền biến thành ao hoa, Thái tử an nhàn ngồi nơi đài hoa sen. Chư Thiên mưa vô số các thứ hoa quý để cúng dường... Vua Phạm Thiên thời ấy nay là vua Tịnh Phạn."

- Sớ câu: "Như nơi thành Hương xương nát, nơi đỉnh Tuyết quên thân": Câu dưới tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn. Câu trên tức nơi kinh Đại Bát-nhã. Văn nơi kinh Đại Bát-nhã nêu giảng rộng. Nay dựa theo kinh Đại phẩm quyển thứ hai mươi bảy để nêu dẫn tóm lược. Kinh viết: "Phật bảo Tôn giả Tu Bồ Đề: Đại Bồ tát dốc cầu Bát-nhã phải như Tát Đà Ba Luân (đây gọi là Thường Đề), vì muốn cầu đạt Bát-nhã mà không tiếc thân mạng. Nghe nơi không trung có tiếng nói: "Ông nên đi về hướng đông, chớ ngại khổ nhọc, tức sẽ được lãnh hội". Bồ tát Thường Đề nghe xong, suy nghĩ: "Khiến ta đi về hướng đông, vậy vào lúc nào, chốn nào thì sẽ được nghe pháp Bát-nhã?" Thế rồi Bồ tát đứng yên một chỗ, than khóc trải qua bảy ngày. Trong hư không có Phật nói với Bồ Tat: "Từ đây đi về hướng đông trải qua năm trăm do tuần, có

một thành tên là Chúng Hương. Ở đấy có vị Bồ tát tên là Đàm Vô Kiệt (đây gọi là Pháp Thượng), trong một ngày ba thời giảng nói về Bát-nhã Ba-la-mật!” Bồ tát Thường Đề tâm niệm muốn đi tới nơi ấy liền được vô lượng pháp môn Tam muội, chư Phật an ủi, khuyến khích rồi hốt nhiên biến mất.

Bồ tát Thường Đề muốn được gặp Bồ tát Pháp Thượng, tự nghĩ mình nghèo khó không lấy gì để cúng dường bèn tính rao bán thân mình. Giữa đường có thành, do vì Ma ngăn che nên trong thành không ai nghe tiếng rao kia, chỉ mỗi mình cô gái con một trưởng giả là nghe được. Bấy giờ, Trời Đế Thích hóa làm một người Bà-la-môn nói với Bồ tát Thường Đề: “Tôi xin mua ông, không cần cả người, chỉ cần máu tủy của ông dùng để tế Trời thần!” Bồ tát bèn đâm vào cánh tay bên trái cho máu chảy ra, cắt thịt nơi đùi trái bên phải, lại sắp đập xương để lấy tủy. Lúc này, cô gái nhà trưởng giả, từ trên lầu trông thấy, bèn xuống tới chỗ Bồ tát hỏi rõ sự việc. Bồ tát nói: “Tôi muốn cúng dường Bồ tát Pháp Thượng để cầu được nghe pháp Bát-nhã!” Cô gái nhà trưởng giả liền xin Bồ tát dừng lại, khỏi phải bán thân, hứa là sẽ cung cấp mọi thứ cần dùng, rồi cùng với Bồ tát đi gặp Bồ tát Pháp Thượng. Trời Đế Thích hiện lại nguyên hình, thưa: “Tôi chỉ thử Ngài đấy thôi! Vậy muốn đạt nguyện gì?” Đáp: “Muốn đạt được quả Bồ đề vô thượng!” Đế Thích nói: “ Đó là cảnh giới của Phật, vượt quá năng lực của tôi! Thế có chỗ cầu mong gì chăng?” Đáp: “Xin khiến thân hình trở lại như cũ!” Đế Thích chấp thuận. Tức thì thân tướng của Bồ tát bình phục lại như trước.

***Giải thích:*** Đây tức là “Xương nát”. Nói: “Thành Hương” tức thành Chúng Hương gồm bảy lớp kia nhằm đi đến đó. Rồi Bồ tát Thường Đề lại đi tới thành ấy, chích máu rưới nơi đất...

- Nói “Đỉnh Tuyết quên thân”: Tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười bốn, phẩm Thánh Hạnh nêu rõ: “Thời xa xưa, đức Thế Tôn ở nơi núi Tuyết tu tập, dốc cầu đạo giác ngộ. Trời Đế Thích bèn hóa làm quỷ La sát đi đến gần chỗ Bồ tát tu hành nói nửa bài kệ:

*“Các Hành vô thường*
*Là pháp sinh diệt”*

Bồ tát vừa nghe xong liền vén tóc, đưa mắt nhìn khắp, thấy quỷ La sát, tỏ ý nghi ngờ, vì thấy La sát thân tướng đáng sợ. Lại suy nghĩ: “Hoặc là quỷ này ở nơi chỗ Phật thời quá khứ đã được nghe chăng?” Liền tìm đến chỗ quỷ, hỏi: “Ông ở nơi chốn nào mà học được nửa bài kệ của chư Phật quá khứ như vậy?” La sát nói: “Tôi bị đói khát nhiều ngày, không có gì để ăn nên nói như thế!” Bồ tát thưa: “Chỗ ông nói

vừa rồi ý nghĩa chưa trọn. Xin ông vì tôi mà nói đủ, tôi sẽ trọn đời làm đệ tử ông, cung cấp đầy đủ các thứ cần dùng" La sát nói: "Tôi nay đói khát lắm rồi, không thể nói được nữa." Bồ tát hỏi: "Ông cần ăn uống gì?"

Quỷ đáp: "Thứ để ta uống là máu nóng của người, còn thức ăn là thịt người, cũng tươi nóng! Ta đã đi cùng khắp nơi chốn mà chẳng có được." Bồ tát thưa: "Hãy vì tôi mà nói đủ bài kệ, sau khi nghe xong, tôi xin dâng thân này cho ông". La sát nói: "Ai có thể tin lời ông nói?" Đáp: "Thích Đế Hoàn Nhân, Đại Phạm Thiên Vương đều biết được tâm ý của người khác. Lại có chư Phật, Bồ tát chứng minh." Rồi Bồ tát cởi y phục trải lên tòa cao, quỷ La sát an tọa xong, bèn nói nửa bài kệ còn lại:

*"Sinh diệt diệt rồi*
*Tịnh diệt là vui".*

Quỷ La sát bảo: "Kệ đã nói xong rồi, ông phải dâng nộp thân mạng! Bấy giờ, Bồ tát suy nghĩ sâu xa về ý nghĩa của bài kệ, lại biên chép lên đá, lên vách, lên cây, bên đường đi, xong thì leo lên cây cao và nhảy xuống đất. Chưa tới đất thì trong hư không phát ra vô số âm thanh tán dương Bồ tát, trên đến cõi Trời A-ca-ni-trá. Trời Đế Thích bèn hiện lại nguyên hình, đỡ lấy Bồ tát đặt ở chỗ đất bằng phẳng, tán thán: "Lành thay! Đích thật là Bồ tát ắt sẽ thành bậc Chánh giác. Mong được thấy sự hóa độ muôn loài" Đế Thích đảnh lễ nơi chân rồi đi. Nhân đấy Như Lai đã vượt Bồ tát Di Lặc đến mười hai kiếp, thành Phật trước".

- Nói "Về loại ấy chẳng phải là một": Tức như kinh Bồ tát Bản Duyên nói: "Vua Kiền Xà Na Lê ưa thích chánh pháp, ban chiếu khắp chốn thỉnh cầu các bậc hiền đức. Có người Bà-la-môn theo lời thỉnh cầu của nhà vua đi đến hoàng cung, khiến vua phải khoét thân mình làm ngàn ngọn đèn thắp sáng trong bảy ngày để cầu đạo. Vua cho tập hợp hàng quyến thuộc bày tỏ chí nguyện, rồi tự khoét thân thành ngàn ngọn đèn, mỗi ngọn đèn lớn bằng đồng tiền, đổ đầy dầu vào rồi thỉnh nói pháp. Bà-la-môn nói kệ:

*"Cái thường đều dứt*
*Nơi cao cũng rơi*
*Hội hợp có lìa*
*Sinh tất có tử"*

Vua nghe kệ xong thì đốt đèn nơi thân, lại phát nguyện: "Nguyện thành tựu đạo quả Bồ đề thắp lên ngọn đèn chánh pháp lớn, ánh sáng

soi chiếu khắp mọi nơi!” Đế Thích hỏi: “Có hối tiếc gì chăng?” Đáp: “Không chút hối tiếc. Nếu không hư dối thì xin nơi thân tướng bình phục như cũ!” Vừa dứt lời thì than thể nhà vua lành lặn như trước.

Kinh Hiền Ngu quyển thứ nhất cũng có nói đến sự tích này. Vua tên là Kiền Xà Bà Lê, lại có việc đóng đinh vào thân ngàn chỗ. Kinh đại Niết-bàn quyển thứ hai mươi hai cũng thuyết minh trường hợp phải rao bán thân để cầu chánh pháp... Nơi kinh Hoa Nghiêm quyển thứ tám mươi, Bồ tát Phổ Hiền tự nói về nhân duyên cầu pháp, và trong phần Ba địa cũng nói việc cầu pháp trong ngoài đều không sen tiếc.

- Sớ câu: “Luận Câu Xá nói về việc ngày xưa có quan Hoàng môn đã cứu năm trăm con bò sắp bị hủy hoại hình tướng”: So với sách Tây Vực Ký, quyển thứ nhất thì nội dung hoàn toàn giống nhau. Sách viết: “Nước Quật Chi, tên cũ gọi là nước Quy Tư, bên ngoài cửa thành lớn phía tây, hai bên đường đi đều có đặt tượng Phật, cao hơn chín mươi thước, năm năm thì tổ chức một lễ hội lớn. Về phía Tây bắc, vượt qua sông thì đến Già lam A Xà Lý Nhị, đời Đường gọi là Kỳ Đặc. Tương truyền rằng thời xưa, ở nước này vị tiên vương rất sùng kính Tam Bảo, khi sắp du hành đến nhiều nơi để chiêm bái các Thánh tích, bèn sai vương đệ cùng mẹ trông coi xử lý mọi việc trong cung. Vương đệ thọ mạng vua, riêng nghĩ xa gần, nên tự cắt toàn bộ dịch hoàn (thiến) để đề phòng sự việc chưa manh nha, gói lại bỏ vào hộp vàng, mang dâng lên vua. Vua hỏi: “Đây là vật gì?” Thưa: “Ngày xa giá hồi cung sẽ xin mở hộp!” Vua bèn giao phó công việc... Ngày trở lại hoàng cung vua được mật tâu:” Người được vua trông coi việc nước đã có sự dâm loạn trong cung”. Vua nghe việc này thì hết sức giận dữ, muốn dùng hình phạt để nghiêm trị. Vương đệ tâu: “Chẳng dám trốn tránh trách nhiệm xin vua mở hộp kia!” Vua bèn cho mở hộp , trông thấy, mới biết vương đệ dã tự hoạn thân hỏi: “Vật lạ như thế này là nhằm bày tỏ điều gì?” Vương đệ thưa: “Vua ngày trước đi du hành đã giao phó thần xử lý mọi việc nơi cung, sợ có kẻ sàm tấu gieo vạ nên đã tự hoạn, để làm rõ sự tình. Nay quả nhiên có sự sàm tấu ấy, xin vua minh xét!” Vua hết mực quy kính, tình yêu mến tin tưởng nơi vương đệ càng tăng. Vương đệ từ đó ra vào nơi cung không bị ngăn ngại gì cả. Về sau, vương đệ ra ngoài gặp một người đàn ông đang lùa năm trăm con bò đem đi thiến. Vương đệ trông thấy, tâm tư càng nhớ đến hoàn cảnh của mình: “Ta nay hình tướng không đầy đủ như vầy há chẳng phải do nghiệp từ đời trước?” Bèn lấy của cải, vàng bạc chuộc lại đàn bò kia. Nhờ diệu lực của việc từ thiện ấy, mà nam căn lại đầy đủ như cũ. Do hình tướng như cũ nên vương đệ

không vào cung nữa. Vua cho là lạ, hỏi, mới tâu rõ đầu đuôi sự việc. Vua cho là điều kỳ lạ, đặc biệt, bèn cho lập Già lam, lại cho lập nhà kỉ niệm để biểu dương sự tích tốt đẹp, truyền lại tiếng thơm cho đời sau. Theo đấy mà đặt tên cho Già lam là "Kỳ đặc".

- Sớ câu: "Bốn là đúng như chỗ nêu giảng mà tu tập": Từ đây trở xuống, phần còn lại của kinh viết: "Thiện nam! Hoặc nam hoặc nữ nếu gồm đủ bốn pháp mới được gọi là Trượng phu. Như có hàng nam tử không đạt đủ bốn pháp ấy thì chẳng được gọi là trượng phu Vì sao? Vì thân tuy là nam nhi mà hành động thì giống với hàng súc sinh. Như Lai đã điều phục, dù là nam, nữ, do đó Phật có tôn hiệu là Điều Ngự Trượng Phu".

- Sớ câu: "Lại nơi phẩm Tứ Tướng nêu đủ bốn Tướng": Phẩm Tứ Tướng là thuộc kinh đại Bát Niết-bàn, nam bản. Bắc bản tức nơi phẩm Như Lai Tánh, quyển thứ tư. Nói bốn Tướng là:

Một: Tự chánh.

Hai: Chánh tha.

Ba: Có thể theo chỗ hỏi đáp.

Bốn: Khéo lãnh hội về nghĩa nhân duyên.

Phần trước cũng đã dẫn. Ý cho rằng: "Tự chánh" tức tin tưởng nơi Tam Bảo là thường trụ không dời đổi, thà dùng dao bén cắt lưỡi chứ trọn không hề nói Như Lai, chánh pháp và Thánh tăng là vô thường. Hai, "Chánh tha" là tùy theo căn cơ thọ nhận giáo pháp, nếu là kẻ Trí kém thì nên giảng nói về vô thường v.v... Đối với các hàng đại trí đáng giáo hóa thì nên giảng nói đầy đủ về thường, vô thường v.v... Ba là "Tùy theo chỗ hỏi - đáp" tức khéo nhận biết về ý của Như Lai có sự hạn chế trong việc giảng nói, theo chỗ hỏi mà nói. Như có người hỏi: "Làm thế nào chẳng phải mất tiền của mà được gọi là đàn việt bố thí lớn?" Phật bảo: "Đem rượu thịt bố thí cho người đã dứt bỏ rượu thịt. Đem đồ vật trang sức bố thí cho người không dùng vật trang sức... Như vậy là không tốn mảy may tiền của mà danh tiếng bố thí vang khắp." Bồ tát Ca Diếp theo đấy liền thưa: "Với người ăn thịt chẳng nên đem thịt bố thí..." Nhân tiện, đức Phật giảng nói rộng về việc "Cấm đệ tử ăn thịt". Ngày trước mở ra ba loại (tam tịnh nhục) chỉ là giảm dần tâm tham đó vậy. Bốn là "khéo lãnh hội về nghĩa nhân duyên", ý nói: Nhận biết Phật do nhân duyên gì mà thời kỳ đầu chẳng thuyết giảng về pháp sâu xa, chẳng chế tác rộng về giới luật; sau này mới nêu giảng. Do biết chưa thể lãnh hội nổi nên trước chưa nói, vì chưa có lỗi lầm nên chẳng chế tác giới luật rộng khắp, tùy sự lỗi lầm mà bổ khuyết.

Nhưng bốn tướng này là để chúng sinh được nghe kinh đại Bát Niết-bàn, đó là chủ thể khai mở đức dụng, nói chung đều là lợi tha. Nếu nói riêng thì tướng thứ nhất là tự lợi, tự hành hóa; chẳng phải là tà nên gọi là chánh. Ba tướng sau là lợi tha; khiến lìa bỏ sai lầm của tà nên gọi là "Chánh tha". Một chánh này là Thể của Hạnh Lợi tha. Hai tướng sau là đức của sự hóa độ. Có thể tùy thuận hỏi - đáp, biết rõ nghiệp dụng của pháp tự tại theo chỗ hỏi mà khéo léo giải đáp, và thứ tư là thấu đạt căn tánh, khéo nhận biết về nhân duyên nên tùy theo căn cơ mà giáo hóa trao truyền.

Trên nêu ra, là căn cứ theo "chủ thể khai mở" mà nói. Nếu dựa nơi "Đối tượng được khai mở " là bốn Tướng. Kinh viết: "Lại nữa, "Tự chánh" là đạt được đại Bát Niết-bàn ấy. "Chánh tha", là Ta vì Tỳ kheo mà thuyết giảng nói Như Lai là thường trụ, bất biến. "Tùy theo hỏi - đáp", như nhân nơi câu hỏi của Bồ tát Ca Diếp, nên đã được đức Như Lai vì các đại Bồ tát, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di giảng nói rộng về nghĩa lý vi diệu, hết mực sâu xa kia. "Nghĩa nhân duyên" tức như hàng Thanh văn, Duyên giác chẳng thấu rõ nghĩa hết mực sâu xa như thế, chẳng thề lãnh hội chữ Y với ba điểm mà thành Niết-bàn, Giải Thoát; Ma ha Bát-nhã thành Tạng bí mật. Như Lai nay đối với điều ấy, sẽ xiển dương, phân biệt, vì các Thanh văn mà khai mở mắt Tuệ". Phần còn lại thì diễn rộng như nơi kinh đó. Trong Sớ sao đây chỉ chọn lấy việc nhận biết bốn sự kia gọi là Trượng phu thôi.

- Sớ câu: "Tuy là nữ nhân" tiếp xuống: Tức cũng nơi kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển thứ chín, phần cuối. Đoạn trước là giảng nói rộng về những lỗi lầm của nữ nhân, xong thì nêu: "Thiện nam! do ý nghĩa ấy, nên các thiện nam, thiện nữ được nghe kinh Đại thừa, Đại Bát Niết-bàn này thì phải luôn chê trách về hình tướng nữ nhân, mong cầu được thân nam tử. Vì sao? Vì kinh điển Đại thừa này có nói đến tướng Trượng phu, đó là Phật tánh. Nếu người chẳng biết về Phật tánh ấy thì không phải là tướng nam nhân. Vì sao? Vì chẳng thể tự nhận biết là có Phật tánh. Nếu có người chẳng thể nhận biết về Phật tánh thì Như Lai nói người ấy gọi là nữ nhân. Nếu người có thể tự nhận biết mình có Phật tánh thì Như lai nói người ấy có tướng trượng phu. Như có nữ nhân có thể tự nhận biết mình nhất định có Phật tánh, nên biết những người ấy là nam tử."

***Giải thích:*** Văn ở đây chứng tỏ năm Tánh đều chẳng phải là Trượng phu. Nếu gồm đủ bốn đức, chẳng phân biệt nam nữ, tức là Trượng phu.

- Sớ câu: "Tuy nhiên, bảy nghĩa Trượng phu gồm có nhiều thuyết":

Văn nơi bản Sớ giải nêu ra năm.

Một là dựa nơi Luận Du Già nói về bảy nghĩa Trượng phu, tức trong tám quả dị thục, trừ quả của tài sản, địa vị do thuộc về bên ngoài. Nghĩa của tám quả báo tức nơi Luận Du Già quyển thứ ba mươi sáu, phần đầu của Hồi Hướng này đã nêu dẫn đủ. Trong phẩm Tịnh hạnh cũng đã nêu tóm lược.

- Sớ câu: "Hai là dựa nơi Tiểu Thừa có bảy Trượng phu tức bảy bậc Hiền Thánh": Như nơi Luận Câu Xá phẩm Hiền Thánh đã nói. Phẩm Ly Thế Gian (kinh Hoa Nghiêm) cũng nêu ra bảy loại thiện tri thức, như phẩm Phạm Hạnh đã dẫn.

- Sớ từ câu: "Về hành Thí lược nêu các điền" tiếp xuống: Văn bản nơi Sớ giải gồm ba:

Một: Tùy chỗ khó mà giải thích tóm lược.

Hai: Nhận định, phân biệt về các điền (ruộng).

Ba: Tổng kết về ý của kinh.

Một: "Nói là người riêng biệt": Tức là người có của cải tài sản. Nơi kinh Bất Tư Nghị cảnh giới, Bồ tát Phổ Hiền nói: "Lại nữa, Bồ tát vì hộ trì Tam muội, nên khi tùy thuận pháp thí thì không phân biệt về phước điền, oán thân, thiện ác, trì giới, phá giới, giàu sang, bần cùng. Lại tư duy: "Bố thí nơi kẻ giàu có, tuy không có tác dụng, nhưng mình phải tự tu tập, hành Thí."

***Giải thích:*** Tức có tài sản là "Người riêng biệt".

- Sớ từ câu: "Ở trong pháp Phật" tiếp xuống: Là phần hai, nhận định, phân biệt các loại điền. Gồm bốn chi tiết:

Một là, xác lập chung về năm loại điền: Tức Ân điền, Kính điền, Đức điền, Bi điền và Khổ điền.

Hai là, Từ câu: "Như Kính điền có sự trở ngại" tiếp xuống: Là biện giải về chỗ gồm chung.

Nói: "Trí Luận quyển thứ mười bốn": Tức như Luận viết: "Lại nữa! Ba sự là nhân duyên phát sinh bố thí: Thứ nhất là Tâm tin tưởng thanh tịnh. Thứ hai là tài sản. Thứ ba là Phước điền. Tâm có ba thứ: Hoặc thương xót. Hoặc cung kính. Hoặc cả thương xót - cung kính. Bố thí cho hạng bần cùng, hạ tiện, cùng các loài súc sinh,là "Bố thí thương xót". Bố thí cho Phật cùng các pháp thân Bồ tát là "Bố thí cung kính". Nếu bố thí cho các bậc A-la-hán, Phật Bích Chi già bệnh, bần cùng là "Bố thí cung kính, thương xót".

***Giải thích:*** Luận chỉ nêu ba câu ấy. Nay có "Chẳng phải là cung kính, chẳng phải là thương xót" tức là "Người riêng biệt" ở trên.

Ba là: Từ câu: “Thâu gồm chung làm hai” tiếp xuống: Nghĩa là Bi điền thâu tóm Khổ điền. Kính điền thâu tóm Ân điền, Đức điền.

Bốn là: Từ câu: “Nhưng hai điền này” tiếp xuống: Là làm rõ chỗ hơn kém. Phần này gồm hai:

Thứ nhất: Dùng ba điền để đối chiếu, biện giải.

Thứ hai: Chỉ căn cứ nơi Kính điền để biện minh.

Nơi phần thứ nhất gồm ba chi tiết:

Một: Căn cứ nơi Trí.

Hai: Căn cứ theo Cảnh.

Ba: căn cứ nơi Bi.

Cũng là: Ba căn cứ nơi Tâm. Hai căn cứ theo Cảnh. Một thì dung hợp cả Tâm - Cảnh. Cho nên gọi là “Dùng Lý để chế ngự Tâm”.

Một: Xác nhận điều nêu trên là dùng Lý chế ngự Tâm, tức Tâm không hai, huống chi căn cứ theo Cảnh mà có phân biệt. Đây tức ý nơi kinh Tịnh Danh quyển thứ nhất, chương Trưởng giả tử Thiện Đức. Thiện Đức ở nơi nhà của cha mình tổ chức hội bố thí lớn, cúng dường tất cả các Sa-môn, Bà-la-môn cùng các ngoại đạo, những người nghèo nàn, thấp kém, cô độc, hành khất thời hạn đủ bảy ngày. Bấy giờ, Trưởng giả Duy-ma-cật đến hội thí nói với Trưởng giả tử Thiện đức: “Nên thiết lập hội pháp thí, cần gì phải làm hội tài thí như thế này!” Hỏi: Thế nào là hội pháp thí? Trưởng giả Duy Ma đáp: “Hội pháp thí thì không trước không sau, trong một lúc cúng dường hết thảy chúng sinh. Đó gọi là hội pháp thí.” Đoạn sau là nói rộng về pháp thí. Trưởng giả tử Thiện Đức phát tâm, cởi xâu chuỗi ngọc quý cúng dâng Trưởng giả Duy Ma, nhưng Trưởng giả Duy Ma không nhận, phải thưa thỉnh lần nữa thì mới thọ nhận chuỗi ngọc, phân làm hai phần: Một phần đem cho người hành khất thấp kém nhất trong hội đại thí, còn một phần thì đem cúng cho đức Như Lai Nan Thắng. Lúc này tất cả mọi người trong hội đại thí đều thấy quốc độ quang minh, thấy đức Như Lai Nan Thắng, thấy xâu chuỗi ngọc kia ở phía trên đức Phật biến thành đài báu bốn trụ, bốn trụ đều trang sức đẹp đẽ, rõ ràng không ngăn che nhau. Trưởng giả Duy Ma hiện thần biến xong, lại nói: “Nếu thí chủ tâm ý bình đẳng, thì cho một người hành khất thấp kém nhất cũng như dâng cúng nơi phước điền của Phật đà không khác gì cả. Hễ với tâm đại bi bình đẳng, không cầu quả báo thì đó gọi là pháp thí đầy đủ”.

***Giải thích:*** Đã cho là “Không có sự phân biệt” tức dùng Lý chế ngự Tâm, với tâm đại bi bình đẳng thì cũng đồng Thể nơi Bi. Lại nói người bố thí với tâm bình đẳng khi thực hiện bố thí là dùng Lý chế ngự

Tâm.

- Sớ từ câu: "Nếu dựa thẳng nơi Cảnh" tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, căn cứ nơi Cảnh để làm rõ "Kính điền" là hơn hẳn.

- Nói "Kinh Giảo Lượng công đức" tức kinh nêu: "Bố thí cho hàng súc sinh thì được phước đức gấp trăm. Bố thí cho hang ngoại đạo thì được phước đức gấp ngàn v.v..." như đã nêu dẫn ở trước. Lại như kinh Thậm Hy Hữu viết: "Dùng bảy báu v.v... cúng dường cho các bậc Thánh chứng đắc bốn quả đầy khắp trong bốn châu tthiên hạ, cùng sau khi chư vị diệt độ đều xây dựng đền tháp để cúng dường, chẳng bằng công đức tạo tháp Phật, dù chỉ nhỏ như hạt lúa mạch, để cúng dường. Công đức này rất lớn, chẳng thể dùng toán số, thí dụ để so sánh."

***Giải thích:*** Đây tức bậc chứng đắc bốn quả hãy còn chẳng bằng Phật, nêu rõ "Kính điền" là hơn hẳn.

* Sớ từ câu: "Nếu căn cứ nơi Tâm" tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, căn cứ theo Tâm bi để nói.

Sách "Thám Huyền ký" đã dẫn trong kinh "Tượng Pháp Quyết Nghi" nói: "Cho đến bố thí nơi Phật, Bồ tát, Thanh văn, chúng sinh, chẳng bằng bố thí cho hàng súc sinh một phần cơm v.v..." Nhưng đây là kinh ngụy tạo nên phần Sớ giải không dẫn. Chỉ chọn lấy chỗ gần gũi để chọn về Bi. Bi là gốc của Bồ tát. Bi là thể của Bồ tát. Nếu không có tâm đại bi thì chẳng phải là Bồ tát. Cho nên kinh Tịnh Danh cũng nói: "Với tâm đại bi bình đẳng".

Từ câu: "Kính thì điền mạnh mà tâm bi yếu" tiếp xuống: Tức văn của Pháp sư Cưu Ma La Thập giải thích câu "Tâm đại bi bình đẳng" nơi kinh Tịnh Danh, nhưng Đại sư Tăng Duệ chẳng thuận theo ý này, chỉ dùng tâm v.v... Vân vân tức là chỉ cho nghĩa thứ nhất nêu trước. Nay dùng cả hai, thành hai nghĩa sau, nên viết là: "Mỗi nghĩa có cái hay".

- Sớ từ câu: "Như cùng là Kính điền" tiếp xuống: Là phần hai, chỉ căn cứ nơi "Kính điền" để luận về chỗ hơn kém. Do Ân điền, Đức điền đều là Kính điền. Phần này gồm ba:

Một: Phân biệt Kính điền, Ân điền.

Hai: Từ câu: "Nếu cùng là Ân điền" tiếp xuống: Là phân biệt về đạo, tục trong Ân điền.

Câu: "Như kinh Xá Lợi Phất thỉnh vấn": Kinh gồm một quyển. Câu hỏi là: "Cớ sao Như Lai nói ân của cha mẹ là lớn chẳng thể báo đáp hết. Lại nói: Ân của sư, tăng là chẳng thể lường. Vì vậy cái nào hơn? Phật dạy: Phàm là tại gia thì phải hiếu kính cha mẹ. Ở nơi "Dưới gối" không thể báo đáp hết sự sinh ra, nuôi dưỡng v.v... Do công ân ấy

rất sâu dày nên gọi là lớn. Hoặc theo thầy học tập, tri kiến được mở mang thì ân ấy cũng lớn. Phàm là người xuất gia đã lìa bỏ ngôi nhà sinh tử của cha mẹ, đi vào cửa pháp thọ nhận giáo pháp vi diệu, là diệu lực của thầy, pháp thân sinh trưởng, tạo ra tài sản là công đức, nuôi dưỡng thân mạng trí tuệ, thì công ơn không gì lớn hơn! Đối chiếu với chỗ sinh kia thì vượt hẳn!".

***Giải thích:*** Nếu căn cứ theo ý của kinh thì phần Sớ giải trước là thuận theo ý trước, đều tự xem là nặng, đem hai thứ cùng đối chiếu thì xuất gia là hơn.

Nói: "Hoặc căn cứ nơi chỗ sinh ra sắc thân với chỗ sinh ra pháp thân thì hơn kém có thể nhận biết" tức là thuận với ý sau của kinh.

Ba: Từ câu: "Cùng là Đức điền" tiếp xuống: Là căn cứ theo Đức điền để phân biệt chỗ chung riêng. Ở đây đã nêu dẫn kinh Phạm Võng tức là Bồ tát giới: "Như Phật tử có hàng xuất gia thọ Bồ tát giới, hàng tại gia thọ Bồ tát giới cùng hết thảy hàng thí chủ. Khi muốn thỉnh chư tăng để hiến cúng, cầu nguyện thì phải đến tăng phường hỏi vị Tri Sự, thưa rằng hôm nay muốn theo thứ tự thỉnh chư tăng để cúng dường cầu nguyện. Như vậy là thỉnh được Hiền Thánh Tăng trong mười phương. Nếu thỉnh riêng biệt như người đời, thì thỉnh năm trăm vị Tăng La Hán và Bồ tát , cũng không bằng thỉnh một vị Tăng phàm phu trong thứ tự của chư tăng. Như thỉnh riêng biệt là pháp của ngoại đạo. bảy Phật không có quy chế thỉnh riêng. Sự việc ấy không thuận với đạo Hiếu. Nếu cố ý thỉnh riêng là phạm tội khinh cấu."

- Sớ câu: "Lại do chủ, tài sản, phước điền v.v..."Tức nơi Luận Câu Xá viết: "Do chủ, tài sản, phước điền dị biệt, nên quả của sự bố thí có sai khác." Đây là căn cứ nơi môn phân biệt. Nếu dựa nơi ba luân thì có đủ hơn kém. Chủ tức là Tâm xem trọng hay nhẹ. Tài sản tức vật tốt hay vật xấu. Điền tức như Kính điền, Bi điền v.v...

- Sớ từ câu: "Nhưng nay, trong đó" tiếp xuống: Là phần ba, tóm kết, chỉ rõ về nghĩa sâu xa của kinh (Phần hai là nhận định phân biệt về các loại điền). Ba Sự tức là ba Luân. Rộng tức căn cứ nơi Sự. Sâu tức căn cứ theo Lý. Dung thông thì có hai nghĩa:

Một là dung hợp Lý, Sự ở trên.

Hai là dùng Lý để dung hợp Sự, theo hướng trùng trùng vô tận.

- Sớ câu: "Nghĩa nhiều như ở đây, trở lại vượt hơn ngôn từ ở trước": Tức là một trong năm bản đã mất. Như nơi hội thứ nhất đã nêu.

- Sớ câu: "Tu Đạt Noa đây gọi là Thiện Ái, hoặc gọi là Hảo Ái": Kinh gồm một quyển, nêu giảng sự việc rất rộng, nay sẽ lược dẫn. Tôn

giả A Nan thưa hỏi, Phật nói: “Về thời quá khứ xa xưa, có một nước lớn tên là Diệp Ba, vua hiệu là Thấp Ba, không con, sau cầu xin thần linh mới sinh được con, nội ngoại đều vui mừng, đạt tên là Tu Đại Noa. Tuổi mười lăm, mười sáu mà không môn học nào là không thông tỏ. Thái tử “Nạp phi” tên là Mạn Viên, sinh được hai con: Một nam một nữ. Thái tử Tu Đại Noa luôn ban ân bố thí rộng khắp, không hề phân biệt, nên đã bố thí cả voi trắng quý đi trên hoa sen cho vua nước oán địch, khiến vua cha nghe theo lời tâu của các đại thần, trục xuất Thái tử cùng vợ con ra khỏi hoàng cung, tới núi Đàn Đặc. Thái tử ra khỏi cửa thành, tất cả mọi tài sản vật dụng, kể cả xe ngựa cũng đều bố thí hết thảy. Rồi Thái tử cõng con trai, vợ bồng con gái, dìu dắt đi tới núi nọ. Núi có một vị đạo sĩ tên là A Nan Đà. Thái tử hỏi đạo sĩ: “Làm sao để có thể cư trú ở đây?” Đạo sĩ nói: “Núi này là đất phước, không nơi nào có thể sánh!” Thái tử bèn dựng am cỏ, cùng vợ con sinh sống. Nước Câu Lưu có người Bà-la-môn thuộc loại đủ tướng xấu xí, tuổi bốn mươi mới lấy vợ, vợ khiến chồng đi tìm nô tỳ. Nghe Thái tử Tu Đại Noa là người giàu lòng bố thí, nên lặn lội vượt qua sáu ngàn dặm tới núi Đàn Đặc. Đầu tiên gặp người thợ săn, thợ săn muốn giết người Bà-la-môn này, nhờ nói dối là vua sai đến đón Thái tử nên thợ săn tha mạng. Gặp Thái tử, xin hai con, Thái tử tự tay mình trói con lại cho kẻ ấy. Lúc này mẹ của hai con không có ở nhà. Mắt của người mẹ lay động liên hồi, tay trái lại ngứa ngáy, lo sợ con gặp phải điều chẳng lành, nên vội vã trở về lều cỏ, không thấy con đâu, hỏi chồng ba lần, Thái tử vẫn im lặng. Lại hỏi nữa thì đáp: “Ta đã cho người đến xin rồi!”. Người mẹ nghe thế liền chết ngất, hồi lâu mới tỉnh lại, cất tiếng khóc vang. Thái tử nói: “Nàng có nhớ về thời quá khứ đức Phật Đề Hòa Kiệt Đa là một thanh niên Bà-la-môn, nàng là một cô gái bán hoa, ta dùng đến năm trăm tiền vàng mua năm cành hoa của nàng để cúng dường Phật, nàng đã gởi ta hai cành hoa để dâng lên đức Thế Tôn, nguyện ta cùng kết nghĩa trăm năm. Lúc ấy ta có yêu cầu nàng trái với ý nguyện của ta và nàng đã chấp thuận, nay cớ sao làm rối loạn tâm bố thí của ta?”. Trời Đế Thích biết rõ tâm của Thái tử rất kiên cố, bèn hóa làm một Bà-la-môn, cũng là loại đủ tướng xấu xí, đến chỗ Thái tử xin người vợ, Thái tử liền cho ngay, Đế Thích xin gởi lại nhờ Thái tử trông coi hộ mình. Cho là lạ, Thái tử hỏi, Đế Thích đáp: “Tôi là Trời Đế Thích đến đây để thử tâm nguyện của Ngài”. Bèn hiện lại thân tướng như cũ, hỏi nguyện cầu gì. Vợ có ba nguyện: Nguyện là cho kẻ đem bán con mình trở lại đến nơi “Bản quốc”. Hai là nguyện cho hai con không bị đói khổ. Ba là nguyện cho mình cùng Thái tử sớm trở

về cố hương. Đế Thích nói: "Sẽ được như nguyện".

Thái tử thì phát nguyện: "Nguyện cho hết thảy chúng sinh đều được thoát khỏi cái khổ của sinh lão bệnh tử!" Đế Thích tán thán: "Lớn lao thay nguyện ấy! Nhưng đó chẳng phải là khả năng của tôi có thể hỗ trợ được! Vậy Ngài còn có mong cầu gì?" Thái tử nguyện được giàu có lớn để luôn thực hiện bố thí, lại nguyện cho vua cha cùng các quan trong triều đều nhớ nghĩ tới mình. Đế Thích nói: "Sẽ như ý". Người Bà-la-môn kia xin được hai con của Thái tử, dẫn về nhà, vợ giận dữ sao lại xin con cái hàng vương giả, chỉ nên tìm riêng hạng nô tỳ. Bà-la-môn bèn đem hai đứa trẻ ra nước ngoài để bán. Đế Thích xui khiến nên chẳng có ai mua. Bèn dẫn trẻ lần hồi đến "Bản quốc". Người trong nước biết hai trẻ là con của Thái tử Tu Đại Noa nên đến tâu vua. Vua gặp hai cháu nội, muốn ôm vào lòng, nhưng hai cháu khóc lóc, không chịu tới gần. Hỏi chuyện bán hai đứa trẻ. Bà-la-môn thưa: Nam, thì bán một ngàn lạng bạc, trâu đực một trăm con. Con gái thì giá hai ngàn lạng bạc, trâu cái một trăm con. Vua hỏi: "Sao nữ quý giá hơn nam?" Thưa: "Hậu cung với vua cùng với vua không là thân thích, vốn từ hàng thấp kém mà ra, được nhận mọi ân sủng của vua. Vua chỉ có một con trai lại xua đuổi tới tận núi sâu, chưa từng nhớ nghĩ đến. Vì vậy mà biết rõ là nữ quý hơn nam!" Vua liền sai người tìm đón vợ chồng Thái tử hồi cung, giao cho kho báu để tùy ý bố thí. Cho nên về sau chứng đắc đạo quả Phật Đà. Vua cha thời đó nay là Tịnh Phạm, Mẹ là Ma da, vợ là Cù di, con trai là La Hầu La, con gái tức Hiện La. Người Bà-la-môn xin con là Điều Đạt, vợ nay là Chiên Già Na Ma, vợ của Điều Đạt. Đạo sĩ nơi núi Đàn Đặc nay là Mục Liên, người thợ săn nay là A Nan.

- Sớ câu: "Vua Hiện Trang Nghiêm" tức như kinh Đại Trang Nghiêm đã nói.

- Sớ câu: "Lại như nơi kinh Bồ tát Bản Duyên nói Thái tử con vua Nhất Thiết Trì đã cho cả hai con": Kinh gồm ba quyển, ở đây là thuộc quyển một, một nửa hướng tới phần sau đến quyển hai, một nửa hướng tới trước. Về câu chuyện thì hoàn toàn giống với kinh Tu Đại Noa. Chỉ nơi kinh kia thì bố thí hai con một nam một nữ, còn kinh này thì nói bố thí hai con đều là nam. Lại có thêm việc xin mắt, lược không có phần vua thỉnh trở về. Toàn bộ phần còn lại đều giống với kinh trước...

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên, chỗ bố thí là hóa, thật" tiếp xuống: Là phần hai, nhận định, phân biệt.

- Nói: "Như kinh Hiền Ngu nói Thiên Vương Tỳ Sa Môn v.v...": Tức nơi kinh ấy quyển thứ nhất, nhân Phạm Vương thỉnh Phật thuyết

pháp, Phật từ chối vì nhận thấy chúng sinh bị cấu nhiễm, che lấp, chẳng bằng mau chóng nhập diệt. Phạm Vương bèn nêu dẫn sự việc từ thời xa xưa được khuyến thỉnh Phật. Thời xưa, trải qua vô số kiếp, vì chúng sinh mà dốc cầu chánh pháp, thậm chí chỉ một bài kệ mà thân tâm, vợ con đều dùng để bố thí! Vậy sao chẳng nhớ đến thời kỳ ấy mà lại muốn lìa bỏ chúng sinh? Về thời quá khứ xa xưa, ở cõi Diêm-phù-đề có một nước lớn, Vua hiệu là Tu Lâu Đà, thống lãnh thế giới này tới tám vạn bốn ngàn nước nhỏ. Lúc đầu, nhà vua dùng của cải để bố thí, sau thì suy nghĩ nên dùng giáo pháp chắc thật để bố thí, bèn mới thỉnh người đến thuyết giảng. Thiên Vương Tỳ sa môn trông thấy, muốn đến để thử sở nguyện của nhà vua, nên biến làm một Dạ Xoa, sắc mặt xanh đen, mắt đỏ như máu, nanh nhọn hoắt lộ ra ngoài, đầu tóc dựng đứng, tìm đến hoàng cung. Nói: "Ta có thể thuyết pháp" Vua mời vào cung, sửa soạn cho việc nghe pháp. Dạ Xoa nói: "Trước nên đem phu nhân và Thái tử được Vua yêu quý nhất cho ta ăn thịt, sau đấy ta mới nói pháp cho ông!". Vua y lời của Dạ Xoa. Sau khi ăn xong, Dạ Xoa nói kệ:

*"Hết thảy Hành vô thường*
*Đã sinh đều có khổ*
*Năm Ấm không, vô tướng*
*Không có Ngã, Ngã sở."*

Vua nghe kệ rất hoan hỉ, liền ghi chép để ban bố khắp nơi, không hề hối hận. Thiên Vương Tỳ sa môn bèn hiện nguyên hình như cũ, tán thán: "Thật hết sức kỳ lạ!" Phu nhân và Thái tử đều còn sống cả. Vua thời nay là Phật. Xưa vì đạo pháp hãy còn như thế, nay vì sao lại muốn mau chóng nhập diệt?"

***Giải thích:*** Đây tức vợ, con là thật , người cầu xin là biến hóa.

- Sớ câu: "Đây là nhằm phá bỏ chấp của Bồ tát": Như nơi kinh Tịnh Danh có đoạn: "Trong mười phương thế giới làm Ma Vương, phần nhiều là Bồ tát trụ nơi pháp giải thoát chẳng thể nghĩ bàn, sử dụng lực phương diện nhằm hóa độ chúng sinh nên hiện làm Ma Vương." Do đó nói: "Nhằm phá bỏ chấp nơi Bồ tát".

"Hai là, người cầu xin là thật", đã dẫn Nhiếp Luận: Tức nơi Luận ấy, phần mười một. Lương Nhiếp Luận viết: "Hoặc hiện vô số sự việc về Bản sinh. Do bức bách gây khổ não với kẻ khác cùng sự bức bách gây khổ não cùng kẻ oán đối, đã khiến họ cùng yêu mến, đem lại lợi ích, an lạc cho thân tâm".

***Thích Luận viết:*** "Vì nhằm hóa độ chúng sinh theo tà kiến, chẳng tin nhân quả, khiến họ có được chánh pháp, lìa ác tu thiện, nên đã hóa

hiện vô số việc về Bản sinh, như Vua Tỳ Duẩn Đà bố thí con trẻ cho người Bà-la-môn, chẳng phải là bức bách, gây khổ não cho kẻ khác. Con trẻ ở đây là hóa làm. Vì sao? Vì Bồ tát không gây bức bách, khổ não, vì người này đã tạo nên an lạc cho người kia. Lại nữa, như Bồ tát Dược Tạng, đã khiến cho vua My Hi và Vua Ti Đề Hoa cùng gây bức bách, khổ não. Đây cũng là hóa làm. Về sau đều khiến cả hai cùng yêu mến, tạo lợi ích, an lạc nơi thân tâm".

***Luận viết:*** "Khiến cho người khác sinh khởi tâm tin tưởng là trước, sau thì ở trong ba Thừa nơi Thánh đạo, làm cho thiện căn nơi người kia được thành thục. Đó gọi là chỗ hành hóa sai biệt hết sức sâu xa của Bồ tát.

"Ba là, cả hai cùng hóa hiện", phần này có thể nhận biết.

"Bốn là, cả hai cùng là thật", loại thứ hai là căn cứ trí đã thành thục": Như Vua Nhất Thiết Trí đã bố thí con trẻ cho người Bà-la-môn. Người này đã dùng roi đánh trẻ rồi dẫn đi, tới bên một gốc cây, lại muốn đánh trẻ nữa. thần cây dùng tay xô ngã người Bà-la-môn khiến gã lộn nhào. Thần cây muốn giết gã ấy để dẫn vương tử vào hoàng cung. Vương tử nói với thần: "Xin chớ hại người này. Nếu tôi trở về hoàng cung thì khiến cho phụ vương tôi không thực hiện đầy đủ hạnh bố thí, tức tôi là đứa con bất hiếu!" Thần cây liền tha cho gã Bà-la-môn kia. Đây tức là vợ con cùng hành, hãy còn tự xả bỏ thân mạng, há có việc từ chối khổ sở mà thối chuyển

- Nói: "Đời đời hành bố thí": Tức nơi kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ bảy mươi lăm, sự việc trong câu chuyện của cô gái họ Thích, tên Cù Ba, là Thiện tri thức của đồng tử Thiện Tài, đã nói với đồng tử Thiện Tài. Lúc ấy, đồng nữ Diệu Đức muốn phụng sự Thái tử Uy Đức Vương. Thái tử giải bày, sợ nàng sẽ ngăn cản việc tu tập Bồ tát đạo của mình. Đồng nữ thưa, ý cho rằng, tôi không có tâm nhiễm, xin được sự chiếu cố của Thái tử. Trong kệ để thưa bày nơi Thái tử có đoạn:

*"Vô lượng kiếp đầu đội*
*Núi Kim Cương rộng lớn*
*Nếu thương nhận lấy tôi*
*Cam tâm thọ khổ ấy*
*Vô lượng biển sinh tử*
*Dùng thịt thân tôi thí*
*Nơi Ngài đạt pháp vương*
*Nguyện khiến tôi cũng thế.*
*Như thương nạp lấy tôi*

*Cho tôi được là chủ*
*Đời đời hành bố thí*
*Nguyện thường đem tôi thí".*

***Giải thích:*** Đây đều là hàng có căn trí thành thục.

- Sớ câu: "Nếu dựa nơi kinh Anh Lạc nói về mười lăm Luân Vương": Tức là ba Hiền, mười Thánh và hai Giác: Đẳng giác và Diệu Giác, đến phẩm Tùy Hảo sẽ phân biệt, diễn rộng. Trong đó, tức Phạm vương của cõi tam Thiền. Nếu dựa theo Luận Đại Trượng Phu Hành, thì sự hỷ lạc của Bồ tát vượt hơn thế gian và Niết-bàn của Nhị Thừa. Luận này gồm hai quyển, hoặc nói gọn là Luận Đại Trượng Phu, đã nói rộng về sự an lạc thù thắng của thế gian đều không bằng Bồ tát khi thấy người cầu xin hoan hỉ. Phần cuối Luận nêu lên diệu lạc của sự giải thoát cũng không gì có thể sánh kịp. Tức vượt hơn hàng Nhị Thừa.

- Sớ câu: "Luận Du Già quyển thứ ba mươi chín nói: Lại nữa, các Bồ tát đối với các chướng ngại của sự bố thí và cách đối trị": Phần này gồm ba:

Một: Nêu lên.

Hai: Liệt kê về chương.

Ba: Biện minh về cách đối trị.

Hai phần trước đã nêu đủ văn của Luận. Trong phần đối trị chỉ nêu lấy ý của Luận. Văn của Luận đã nêu giảng rộng nhưng chỗ giải nghĩa được thâu tóm không sót. Phần sau nơi Luận tóm kết nói:

"Như thế là Bồ tát với bốn thứ chướng ngại nơi sự bố thí, nên biết có bốn thứ trí chủ thể đối trị chướng kia. Sự đối trị ấy gồm:

Một là giác ngộ.

Hai là nhẫn nhục thọ nhận các khổ.

Ba là nhận biết khắp về các thứ điên đảo.

Bốn là nhận thức về tánh của hết thảy Hành là không bền chắc.

Các Bồ tát ấy, do ba thứ trí là chủ thể đối trị trước mà, quyết định có thể thực hành đúng sự bố thí, cứu giúp. Do một một trí chủ thể đối trị sau có thể thâu nhận đúng đắn các quả thù thắng nơi phước đức của sự bố thí. Cho nên biết, cũng gọi là Bồ tát có trí tuệ thiện xảo thực hiện bố thí lìa tướng.

- Sớ câu: "Trước là dứt tuyệt tưởng chấp về ngã": Tức như đã nêu trong Hoan Hỉ Hạnh.

- Sớ câu: "Một là chẳng đối với Thể của pháp dấy khởi tăng giảm" Thể của tất cả các pháp không ra ngoài Có - Không. Xác định là có thì tăng lên, xác định là không thì giảm bớt.

"Bốn là, lìa bỏ tưởng chấp về đoạn thường đối với nghĩa của các pháp ": Dựa trên một nghĩa có tức là có nghĩa của thường, Vô thường. Từ duyên mà Có tức là Vô thường, chẳng từ duyên mà Có tức gọi là Thường.

"Năm là khí thế gian của ba cõi chỉ là sự biến biện tức thì của Thức gọi là Ảnh tượng", là chỗ nương tựa của chúng sinh. Tưởng tức là Tâm, chẳng phải là Tưởng, chẳng phải là Tâm. Đây là giải thích về đối thứ sáu: Ở nơi gốc của pháp loại bỏ Tưởng chấp về Tâm, chẳng phải là Tâm, do các câu trên đều có chữ Tưởng. Hết thảy các pháp đều là chỗ duy trì của Tưởng, đều chung là có nghĩa của Tâm. Tâm là gốc của pháp, nên quên Tâm tức chẳng phải là Tưởng. Nay đều loại trừ, nên nói: "Ở nơi gốc của pháp loại bỏ Tưởng chấp về Tâm, chẳng phải là Tâm".

- Sớ câu: "Có tức là không": Căn cứ nơi duyên mà có, là nêu rõ: "Cả hai là một vị của Không đều chẳng sai biệt". Nói theo Chân như thì đều không có nghĩa "Có". Nhưng nói theo lập luận của tông Pháp tướng thì có nghĩa "Có" của duyên Y tha, của tánh viên thành. Nay biện minh do duyên mà có nên chẳng phải là có. Hai thứ này lấy không làm Tánh, Tánh tức chẳng phải là có.

"Nói không có Tưởng chấp về Không là có nhiều ý": Lược nêu năm nghĩa:

Một: Loại trừ cái không của không có gì cả, như Hư không, lông rùa, sừng thỏ.

Hai: Nêu rõ do duyên mà có tức không. Kinh Tịnh Danh nói: "Sắc tức là không, chẳng phải Sắc diệt rồi mới không. Tánh của Sắc tự nó là không, rõ ràng có tức là không". Đây là biện minh chẳng phải là cái không của việc diệt trừ Sắc.

Ba: Biện minh việc loại bỏ không làm có.

Bốn: Loại trừ không làm không phải có.

Nghĩa ba, bốn cùng loại trừ nghĩa cho không là có.

Năm: Bốn nghĩa trên là loại trừ bệnh chấp, nêu rõ chẳng phải là có. Câu này thì hiển bày về thật, biện minh chẳng phải là có không ngăn ngại có. Cho nên phần sau giải thích: "Chẳng phải là có, cũng chẳng phải là chẳng phải có". Đây là dẫn chứng. "Cái chẳng phải chẳng phải có" này tức là "Chẳng phải là không". Song nói "Chẳng phải là không" thì nghĩa hàm chứa của nó ít. Nói: "Chẳng phải là chẳng phải có" thì nghĩa bao hàm của nó nhiều. Chỉ nói "Chẳng phải là không" thì có được hai nghĩa trước, hai nghĩa của phần sau. Nói "Chẳng phải là chẳng phải

có” thì mới thâu tóm cả trước sau. Nhưng nghĩa thứ nhất tức cổ nhân nói: Ta nói chẳng phải có là chỉ nói chẳng phải là có chứ không nói: “Là chẳng phải có”.

Kế là biện minh “Có tức là không” nên chẳng phải là có. Không tức là có nên “Chẳng phải là chẳng phải có”. Năm câu trên chỉ thuận theo kinh văn dùng làm hai câu. Từ đây trở xuống là loại trừ chung bốn câu kết hợp với trên, tức “Câu cùng” (phủ định). Xâm đoạt nhau tức là cùng chẳng phải. Gốc của có - không đã không có “Câu cùng”. Chẳng phải là cùng thì lập cái gì? Chưa đối giải thích câu kết:

“Chẳng phải là chẳng phải Tưởng”, trong đó chỉ chọn lấy ý thứ tư. Cũng có thể gồm luôn ý thứ năm chẳng ngăn ngại Tưởng.

“Đối tiếp theo cùng hiển bày về trói buộc giải thoát”: Do phân biệt là trói buộc, không phân biệt là giải thoát.

- Sớ câu: “Đối tiếp theo cùng hiển bày về hai nghiệp: Tức “Tư nghiệp và Tư dĩ nghiệp.

“Đối sau cùng cũng biện minh về trói buộc, giải thoát”: Tâm “Có” thì sóng sinh tử dập dồn nên chẳng phải là cái tâm hồi hướng. Tâm “Không có” thì đồng nơi ngoại đạo, nên chẳng phải là cái tâm “Không có” mà hồi hướng. Đây tức là nghĩa Không chẳng ngăn ngại Có.

- Từ câu: “Lại do tâm Không” tiếp xuống: Là loại bỏ mọi dấu vết để làm rõ ý trước.

- Nói: “Tâm “Có” là chẳng phải có cái gọi là khởi động.

- Nói “Tâm “Không có” là chẳng phải” cái gọi là không có quán chiếu. Đây tức là tịch tĩnh mà không mất soi chiếu. Ý sau thì tịch tĩnh thì chỉ là tịch tĩnh. Cả hai đều có lý.

- Sớ câu: “Nếu gốc không bị trói buộc thì đâu cầu tìm sự giải thoát”: Tức là ngầm dùng ý nơi kinh Tịnh Danh, trong phẩm “Pháp Môn Bất Nhị”, Bồ tát Bảo Ấn Thủ nói: “Ưa thích Niết-bàn, chẳng ưa thích thế gian là hai. Như chẳng ưa thích Niết-bàn, chẳng chán lìa thế gian, tức là không có hai. Vì sao? Nếu có trói buộc thì có giải thoát. Nếu gốc không bị trói buộc thì đâu phải cầu tìm giải thoát. Không trói buộc, không giải thoát tức là không ưa thích chán lìa, đó là hội nhập Pháp môn Bất Nhị”.

- Sớ câu: “Thản nhiên, không nhờ dựa thì lý tự hội nhập nẻo huyền vi”: Câu này là xuất xứ từ bài tựa nơi kinh Bách Luận (do Pháp sư Cưu Ma La Thập dịch) của Đại sư Tăng Triệu. Câu ấy có hai đối. Nói đầy đủ là: “Gọi là Luận, lời mà không thích hợp, thì mở ra mà không có đáp lại. Thản nhiên, không dựa cậy, mà Sự chẳng mất chân. Sâu kín, chẳng

nhờ vả, mà Lý tự hội nhập nẻo huyền vi. Trở lại nơi gốc đạo thì càng sáng rõ,"

***Giải thích:*** Đây là nêu bày chung về diệu chỉ của Luận, đối trước là chẳng mất Sự, đối sau là chẳng mất Lý. Tuy chẳng dựa nơi chỗ nói về Lý, Sự mà khế hợp với Sự, Lý. Nay, phần Sớ giải kết hợp cả hai đối để chọn lấy ý "Chẳng mất nơi Lý", do là "Hồi hướng lìa tướng".

"Thản" là thích thản (ung dung không bị bó buộc). Sách Quảng Nhã nói: "Thích thản là khác lạ, trội bật" nghĩa là không có chỗ nương dựa nhờ cậy. "Khác lạ, trội bật" gắn bó nơi hình tượng mà ngầm cùng với Lý hội nhập.

- Sớ câu: "Ba đời cầu tìm sinh mà chẳng thể nắm bắt được": Tức là hiển bày chung về ý của văn. Là "Môn ba thời" của Trung Luận.

- Câu: "Từ không mà có nên gọi là Sinh": Là nêu ra Lý của Sinh. Phần sau là nêu riêng về việc ba đời cầu tìm mà chẳng nắm bắt được Tướng của Sinh. Đã sinh, chưa sinh, đang sinh là ba. Đã sinh, chưa sinh thì Lý dễ nên hiển bày rõ. Hiện tại đang sinh thì Lý ẩn giấu. Do chẳng trụ nên phân ra quá khứ vị lai, thì không có cái đang sinh của hiện tại. Đúng là đồng với kinh Tịnh Danh: "Nếu là đời quá khứ thì đời quá khứ đã diệt. Nếu là đời vị lai thì đời vị lai chưa đến. Nếu là đời hiện tại thì đời hiện tại không dừng. Do không dừng nên thuộc về đã qua chưa đến."

- Từ câu: "Vì Lý của Sinh" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về vô sinh.

- Sớ câu: "Luận về Tĩnh là nói về Thức, Trí": Tức dựa nơi Trí, chẳng dựa nơi Thức. Thức là Hý luận, dựa nơi Trí là tịch tĩnh. Nay đều phủ nhận cả hai. Tức chẳng thể dùng Trí để nhận biết, chẳng thể dùng Thức để phân biệt. Đấy là pháp y nghĩa của bốn y, văn nơi đoạn tiếp sau sẽ giải thích.

- Sớ câu: "Thứ hai là chẳng ngăn ngại nơi tùy tướng": Văn nơi phần này gồm ba:

Một: Biện giải chung về ý nối tiếp.

Hai: Từ câu: "Gọi là Tùy tướng" tiếp xuống: Là chính thức biện minh về tướng chẳng bị hủy hoại.

Nói "Chư Phật dựa nơi hai đế, vì chúng sinh mà thuyết pháp": Tức nơi Trung Luận, phẩm "quán về Tứ Đế", phần sau có kệ:

*Một do Thế tục đế*
*Hai Đệ nhất nghĩa đế*
*Nếu người chẳng thể biết*

*Phân biệt nơi hai đế*
*Thì nơi pháp Phật sâu*
*Chẳng rõ nghĩa chân thật”.*

Đã nêu dẫn ở trước.

Ba: Từ câu: “Nhưng Tục là Tục của Chân” tiếp xuống: Là dung hợp hai đế trên thành nghĩa không ngăn ngại.

- Sớ từ câu: “Thứ nhất, nhưng tên gọi của Tùy tướng” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần:

Một: Biện giải về ý tiếp theo.

Hai: Từ câu: “Lược hiển bày về mười nghĩa” tiếp xuống: Là chính thức biện minh về Ly tướng nhận lấy tên của Hồi Hướng.

Trước tức là giả nêu ra. Từ đây trở xuống là giải thích. Gồm hai:

Một: Giải thích chung.

Hai: Từ câu: “Tám pháp của đời quá khứ” tiếp xuống: Là giải thích riêng đều tùy theo chỗ hướng tới mà gọi tên là “Bờ kia” riêng.

Một là: Lợi, Suy, Chê, Khen, Xứng , Trách, Vui, Khổ, tám pháp này tức là pháp thế gian. Đối với tám pháp chẳng động, gọi là “Bờ chẳng động”.

Hai là: Dựa nơi Uẩn, chấp Ngã nên có hai ngã. Nếu lìa cả hai ngã thì gọi là giải thoát (Bờ giải thoát).

Ba là: Tầm, Tứ là con đường của ngôn ngữ. Con đường là nhân nên thật tế là dứt tuyệt ngôn ngữ (Bờ thật tế).

Bốn là: Niệm, Tưởng quán chiếu dứt trừ là Trí Thật (Bờ Thật Trí).

Năm là: Thân Kiến chính là gốc của Phiền não chướng, chỉ có thể đoạn trừ nên là Hữu dư (Bờ Hữu dư).

Sáu là: Khổ dựa nơi Thân, tức là chốn nương dựa. Chỗ nương dựa của Trí là Thân. Thân, Trí cùng dứt bặt là Vô dư (Bờ vô dư).

Bảy là: “Thí đẳng” tức các hạnh Thiện đã tạo tác (Bờ Thí đẳng).

Tám là: Bồ tát ra khỏi sinh tử, hội nhập nẻo Không, mà không nhiễm vướng nên là “Bờ Vô trụ”.

Chín là: Chứng đắc pháp thân là cảnh giới vô lậu (Bờ pháp thân).

Mười là: Sinh trụ dị diệt tức là Hữu vi, là pháp của thế gian. Tâm biết rõ về hiện lượng với mọi sinh diệt lưu chuyển đều không có tự tánh nên thành “Bờ Thánh trí tự giác”.

- Sớ từ câu: “Bồ đề tánh thanh tịnh” tiếp xuống: Ở đây có hai Bồ đề:

Một là Bồ đề tánh tịnh.

Hai là Bồ đề viên tịnh. "Theo duyên khởi" tức là Viên tịnh. Viên tịnh lại có hai:

Thứ nhất: Nêu rõ duyên khởi, muôn hạnh là duyên.

Thứ hai: Nêu rõ tánh khởi. Hoàn toàn là chỗ hiển bày của công đức nơi Chân như tánh tịnh.

Lại nữa, "Duyên khởi Vô tánh" tức là tánh tịnh, có diễn rộng như nơi phẩm Xuất Hiện. Đây cũng như nơi kinh Pháp Hoa viết:

*"Chư Phật, lưỡng túc tôn*
*Rõ pháp luôn Vô tánh*
*Phật chủng từ duyên khởi*
*Do đó nói Nhất Thừa."*

Đã nêu dẫn ở phần trước.

- Từ câu: "Như nghiệp nương nơi thân" tiếp xuống: Là giải thích chẳng đối với trong thân mà có nghiệp.

**Hồi Hướng thứ bảy:** Hồi Hướng bình đẳng tùy thuận tất cả chúng sinh.

- Sớ câu: "Thứ nhất trong phần nhắc lại tên gọi gồm bốn":

Một: Chính thức giải thích tên gọi.

Hai: Từ câu: "Ở đây là theo Hồi Hướng" tiếp xuống: Là nói về việc được mang tên.

Ba: Từ câu: "Nên kinh Bản Nghiệp nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Bốn: Từ câu: "Tức do Vô tham" tiếp xuống: Là nêu ra Thể Tánh. Trong phần ba (dẫn chứng) gồm ba chi tiết:

Một là: Nêu dẫn kinh.

Hai là: Từ câu: "Tên không có chữ đẳng" tiếp xuống: Là kết hợp với kinh hiện nay.

Ba là: Từ câu: "Có chỗ cho rằng" tiếp xuống: Là phần giải thích về kinh kia. Gồm hai:

Thứ nhất: Nêu ra các thuyết khác.

Thứ hai: Từ câu: "Nên nói là" tiếp xuống: Là chính thức giải thích nghĩa.

"Bát-nhã phương tiện" tức là ý nơi kinh Tịnh Danh, cùng kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ mười chín, đến phần sau sẽ giải thích rộng.

- Nói "Cha mẹ xấu ác" là vô minh, tham ái. Tức nơi kinh Lăng Già, quyển thứ ba. Kinh viết: "Bấy giờ, Bồ tát Đại Tuệ bạch Phật: Thế Tôn! Như Thế Tôn đã giảng nói, như các thiện nam thiện nữ tạo năm

nghiệp vô gián mà không bị đọa vào địa ngục vô gián. Thế Tôn! Vì sao các thiện nam thiện nữ tạo tác năm nghiệp Vô gián mà chẳng bọ đọa nơi địa ngục Vô gián? Phật bảo Bồ tát Đại Tuệ: Hãy lắng nghe mà khéo suy nghĩ, ghi nhớ, Như Lai sẽ vì ông mà giảng nói. Bồ tát Đại Tuệ thưa: Lành thay Thế Tôn! Xin được thọ giáo. Phật bảo Bồ tát Đại Tuệ. Năm nghiệp Vô gián, đó là giết cha mẹ, hại bậc A-la-hán, phá hoại chúng tăng, có tâm ác làm thân Phật chảy máu Đại Tuệ! Nói giết cha mẹ ở đây là ám chỉ hai thứ căn bản của sự thọ sinh, do tham ái làm mẹ, vô minh làm cha. Đoạn trừ hai thứ căn bản ấy gọi là "Giết cha giết mẹ". Thế nào là bậc A-la-hán? Như loài chuột phát ra chất độc, rốt ráo đều được đoạn trừ, gọi là hại A-la-hán. Thế nào là phá hại chúng tăng? Là nói về các tướng nơi tập khí phiền não khác nhau của Ấn hòa nhập tích tụ, tất cả đều được đoạn diệt hết, gọi là phá hoại chúng tăng. Thế nào là có tâm ác làm thân Phật chảy máu? Vì chẳng rõ bản thể của bảy thức. Thức là do tự tâm biến hiện, chẳng ngoài tự tướng, cộng tướng. Nay dùng tâm mãnh liệt của ba vô lậu giải thoát (Không, vô tướng, vô nguyện) để đoạn trừ bảy thứ Thức nơi tự tánh Phật, gọi là Tâm ác làm thân Phật chảy máu. Nếu thiện nam thiện nữ hành những nghiệp vô gián ấy gọi là năm sự vô gián, cũng gọi là đẳng vô gián". Kệ viết:

*"Tham ái gọi là Mẹ*
*Rõ cảnh thức là Cha*
*Thức rõ cảnh là Phật*
*Các Sử là la hán*
*Ấn tập gọi là Tăng*
*Vô gián, lần lượt đoạn*
*Đó là năm Vô gián*
*Chẳng đọa ngục Vô gián."*

***Giải thích:*** Nói: "Như chất độc nơi chuột được phát khởi": Tức ở nơi Tây Trúc có loại chuột cắn vào xương người hết sức độc. Chất độc ngấm vào trong thân, vết thương tuy sơ sài nhưng hốt nhiên gặp phải tiếng sấm động thì vết thương kia tái phát. Các thứ phiền não cũng như thế. Hốt nhiên gặp tiếng sấm của trần cảnh, tức trở lại loạn động. Phần còn lại có thể nhận biết.

- Từ câu: "Chẳng diệt Si, Ái" tiếp xuống: Là giải thích về tướng hợp nhất. Tức nơi kinh Tịnh Danh, chương Tu Bồ đề: "Người của hai Thừa diệt trừ Si, đạt được Minh, Giải thoát. Nay biết rõ là một tánh thể của không diệt tức là Minh, giải thoát. Biết rõ Lý là không hai tức khế hợp. Hợp với tướng không hợp mới là sự khế hợp đích thực.

- Sớ từ câu: "Nhưng mười pháp trước ấy" tiếp xuống: Là phần phân biệt nhận định.

- Nói "Mười pháp trước, mỗi mỗi pháp đều hiện hữu khắp theo mười pháp": Tức từ nơi cảnh giới Phật sinh ra các pháp nhỏ v.v... Từ nơi cảnh giới Pháp sinh ra các pháp nhỏ v.v... Từ tám pháp còn lại cũng vậy.

Hai: "Trong mười pháp, mỗi mỗi pháp đều có thể sinh ra mười pháp sau": Tức như từ nơi một cảnh giới Phật có thể sinh ra mười độ như bố thí v.v... Từ nơi pháp sinh ra mười độ. Tám pháp còn lại cũng thế.

Ba: "Mười pháp sau mỗi mỗi pháp đều dung nạp đầy đủ các pháp trước": Nghĩa là như bố thí có nhỏ có lớn, hoặc một hoặc hai, hoặc ba, bốn hoặc đầy đủ cả mười, không hẳn phải đầy đủ. Cho nên gọi là "Dung nạp đủ". Chín độ như trì giới v.v... Đối với mười pháp trước cũng vậy.

Bốn: "Mười pháp trước, mỗi mỗi đều bao gồm hai mươi pháp sau": Tức như từ nơi cảnh giới Phật dấy khởi bố thí nhỏ. Hoặc từ cảnh giới tạo nên bố thí lớn v.v... Hay ở nơi cảnh giới Phật tạo nên việc giữ giới nhỏ. Hoặc ở nơi cảnh giới Phật dấy khởi giới pháp lớn v.v... Lý tức sáng rõ, gọi là tư duy đó tự nhiên rõ.

- Sớ câu: "Sáu tâm trên đều là phương tiện thiện xảo thù thắng": Chung tức bảy thứ Tối thắng thành các pháp Ba-la-mật, nơi hội thứ nhất đã nêu đủ. Nhưng "Tối thắng" cũng là "Thù thắng". Trước tuy đã giải thích, là nhằm đối chiếu với văn kinh nên cần biết ý tổng quát.

- Nói "Phương tiện thiện xảo thù thắng": Tức tương đương với kia là phần thứ năm nói: "Chính yếu là chỗ thâu tóm của Trí vô tướng, nên sáu câu trên đầu là Trí vô tướng".

- Nói "Năm Tâm tiếp theo là thanh tịnh tối thắng": Tương đương với kia là phần thứ bảy, nói: "Chính là chẳng bị hai chướng làm gián đoạn, lẫn lộn. Trong phần riêng thì một là không chấp về pháp và thấu rõ chỉ là Tâm. Hai là lìa Sở tri chướng. Ba là thấy Tánh là Không, dứt trừ Phiền não chướng.

- "Tiếp theo có ba Tâm, tức là an trụ thù thắng": Tương đương với kia là phần thứ nhất: "Chính yếu là an trụ nơi chủng tánh Bồ tát ".

- "Tiếp theo có hai Tâm, tức là hồi hướng thù thắng": Tương đương với kia là phần thứ sáu: "Chính yếu là hồi hướng quả vô thượng Bồ đề. Nay nói khéo quyết đoán các nghĩa đầy đủ theo ba hồi hường là: Quyết đoán theo trí, theo bi và thật tế. Tiếp theo có một tâm tức là Ý lạc thù thắng Tương đương với kia là phần thứ ba: "Chính yếu thương xót tất cả chúng sinh".

- "Hai Tâm sau là sự nương dựa thù thắng": Tương đương với phần thứ hai, chính yếu là nương dựa nơi tâm đại Bồ Đề.

- Câu "Trên là hiển bày trong sự bố thí, tức nơi sự nghiệp thù thắng": Tức tương đương với phần thứ tư, chính yếu là cần thực hiện đầy đủ tất cả sự nghiệp.

- Từ câu: "Nêu đủ bảy thù thắng trên" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về nghĩa trước. Cho nên Luận Duy Thức nói: "Cần những thứ thuộc về bảy tối thắng thâu nhiếp lãnh nhận thì mới có thể tạo lập các pháp Ba-la-mật đa." Do chỗ giải thích văn kinh ở trên là cùng phù hợp.

- Sớ câu: "Khéo hướng tới sự thực hành của quả vị nơi phẩn Hiền Thủ": Tức là viên dung nơi quả vị của mười Tín. Chủng tánh tức là mười Trụ. Giải Hành tuy chung cho ba Hiền. Nhưng nay chính là dùng hai quả vị của Hạnh, Hướng. Cho nên, sự phát tâm của Giải Hành ở nơi thập Hạnh là phát tâm Hồi Hướng.

- Sớ câu: "Kinh Mật Tích Lực Sĩ, quyển thứ hai đã nêu đủ": Cũng đến Hồi Hướng thứ mười sẽ biện minh.

"Luận Trang Nghiêm cũng dẫn kinh này" Tức nơi quyển thứ sáu, kệ viết:

*"Bồ tát tự thành tựu*
*Như nghĩa trước nên biết*
*Thanh có sáu mươi thứ*
*Là nói sự Như Lai".*

Trong phần giải thích của văn xuôi đã nêu dẫn đủ kinh Phật Bí Mật, tức là kinh Mật Tích. Đều đến phần sau sẽ biện minh.

- Sớ câu: "Lại có chỗ nói sáu mươi bốn thứ âm thanh": Luận Du Già v.v... nói có tám thứ chuyển thanh nơi phần Sớ giải chỉ nêu lên tên gọi theo ngôn ngữ của đời Đường. Nay gồm luôn việc làm rõ âm Phạm. Theo pháp của các nước Tây Vực, nếu muốn tìm đọc các thứ sách vở trong ngoài, thì cần phải hiểu rõ về Thanh Luận, tức tám thứ chuyển thanh này mới nhận biết về chỗ sai biệt nơi văn nghĩa.

Một: "Bổ Lư Sa": Đây là ân thanh nêu bày thẳng. Như người nọ chặt cây, chỉ thẳng nói người đó, tức khiến hiểu về thể

Hai: "Bổ Lư Sam": Là âm thanh của nghiệp tạo ra. Như hành động chặt cây.

Ba: "Bổ Lư Tể Noa": Là âm thanh nơi dụng cụ của chủ thể tạo tác. Như búa chặt cây.

Bốn: "Bổ Lư Sa Da": Là âm thanh của vì đối tượng làm ra. Như

vì người chặt cây.

Năm: “Bổ Lư Sa Đả”: Là âm thanh của nhân tố làm ra. Như nhờ người mà có xây nhà v.v...

Sáu: “Bổ Lư Sát Bà”: Là âm thanh của sự lệ thuộc. Như tôi tớ lệ thuộc chủ.

Bảy: “Bổ Lư Sát”: Là âm thanh của chỗ nương tựa. Như khách dựa vào chủ.

Tám: “Ê Bổ Lư Sa”: Là âm thanh của sự kêu, gọi.

Luận Du Già quyển thứ hai gọi bảy loại trước là bảy loại câu mẫu.

Tuy nhiên, tám thứ âm thanh này mỗi thứ đều có ba loại: “Âm thanh nam, Âm thanh nữ, Âm thanh chẳng phải là nam chẳng phải là nữ.

Trên đây là căn cứ hoàn toàn nơi âm thanh nam mà nêu bày, do tiếng Phạm gọi Trượng phu là Lư Sa.

- Sớ câu: “Tám thứ chuyển thanh đều có đủ tám đức”: Tức tám Phạm âm, nơi phẩm Hiền Thủ đã nêu rõ, nay sẽ nói lại:

Một là điều hòa, tức là lớn nhỏ đều đạt được chỗ trung hòa.

Hai là mềm dịu, tức ngôn từ không thô thiển.

Ba là “Đế liễu” cũng gọi là “Hết sức tốt đẹp như tiếng chim Ca Lăng Tần Già v.v...

Bốn là dễ lãnh hội, cũng gọi là “dễ thâu đạt”, tức ngôn từ biện giải thấu đáo.

Năm là không sai lầm, cũng gọi là “chẳng nhầm lẫn”, tức ngôn từ không hề sai trái, nhầm lẫn.

Sáu là không nhỏ yếu, cũng gọi “Chẳng là nữ” tức âm thanh mạnh mẽ rõ ràng.

Bảy là rộng lớn, cũng gọi là “Tôn quý, trí tuệ, tức ngôn từ không có sự sợ hãi.

Tám là sâu xa tức là phát sinh từ chỗ trung tâm nơi thân tướng (lồng ngực) Như Lai gồm đủ tám thứ âm thanh ấy.

- Sớ câu: “Nếu cho phần dưới đây thuộc về quả Phật ở trước”: Là lãnh hội cách giải thích khác. Tức nơi sách “San Định ký” đã giải thích cho hai đoạn đều thuộc nơi quả Phật. Cho nên nay nêu rõ tu tập Hạnh Bồ tát cùng gần gũi với bạn lành chẳng phải là thuộc về Phật .

- Sớ câu: “Tám cho chẳng phải là một chẳng phải là khác”: Tức nơi phần nêu lên, chỉ rõ trong phẩm mười Thông. Cho nên trong phần Thông ấy đã giảng nói rộng về nghĩa chẳng phải là một, khác.

- Từ câu: "Do thấu rõ tất cả" tiếp xuống: Là nêu ra chẳng phải là một, khác là Tướng thần thông. Nếu hoàn toàn (một hướng) chẳng phải là một thì mỗi thứ ngăn ngại lẫn nhau, chẳng thể "Tương tác". Nếu haòn toàn chẳng phải là khác, thì không có hai có thể đạt được, lấy gì để "Cùng tạo tác?" Do chẳng phải là khác nên Lý một dung thông. Vì chẳng phải là một Sự nên có được việc "Tương tác".

- Sớ câu: "Lại nữa, chẳng phải là một, khác nên thành bốn luận chứng":

Một: Chẳng phải một.

Hai: Chẳng phải khác.

Ba: Chẳng phải là chẳng phải một, chẳng phải là chẳng phải khác.

Bốn: Chẳng phải cũng là một, cũng là khác.

Đến phẩm mười Nhẫn sẽ nêu.

- Sớ câu: "Ba câu đầu hiển bày về Thắng Diệu Sinh": Tức trong chương nói về mười độ ở trước đã dẫn Duy thức để giải thích ba kệ trước là "Tăng thượng sinh", vì đạo cảm ứng được, của cải, thân tướng và quyến thuộc đều lớn. Mà "Thắng diệu sinh" kia tức là "Tăng thượng sinh", tên gọi khác nhưng nghĩa thì đồng.

Ba kệ sau là xác định về đạo thù thắng.

- Sớ câu: "Sáu là chính thức hỗ trợ, không trái nhau": Tức kinh nói về Nghiệp đạo chẳng trái với Nghiệp, Nghiệp chẳng trái với Nghiệp đạo. Luận Câu Xá, phẩm Nghiệp, viết: "Cùng được gọi Một là giới: Hai là Diệu Hạnh. Ba là Nghiệp. Bốn là Luật Nghi. Năm là Biệt giải thoát (chính là hiểu và vô biểu của Sát na đầu tiên). Sáu là Nghiệp đạo.

***Giải thích:*** Ở đây có sáu tên gọi. Nay, đang nối tức là tên thứ sáu (Nghiệp đạo) Phần Luận Sớ giải thích: "Lại, Niệm thứ nhất ấy cũng gọi là "Nghiệp đạo", tức tên gọi thứ sáu. Gốc cầu mong đắc Giới là Tư. Nay nói rốt ráo thì dựa nơi nghiệp thuận theo nghĩa để lập tên gọi Nghiệp đạo. Tư của trước khi nhận giới, gọi đó là Nghiệp. Niệm đầu tiên đắc Giới thể gọi đó là Đạo. Vì do Tư (tư duy) dẫn dắt nên đạo thuộc về nghiệp mà gọi là Nghiệp đạo. Do đó, sát na đầu tiên gọi là Biệt giải thoát, tức là sự dứt trừ ác đầu tiên. Cũng được gọi là Biệt giải thoát Luật nghi, do có thể ngăn chận sự sai trái. Cũng có thể gọi là Nghiệp đạo căn bản, vì do thuận theo Tư mà dấy khởi. Niệm thứ hai không gọi là Nghiệp đạo vì không phải thuận theo Tư mà gọi là Hậu khởi. Nay, phần Sớ giải hoàn toàn dựa vào văn của Luận Câu Xá, nên không nêu dẫn thêm các giải thích khác từ xưa nay.

- Sớ từ câu: "Sự sự ở đây sở dĩ không trái" tiếp xuống: Là nêu ra nguyên nhân của việc sự sự không trái. Tóm lược có ba nguyên nhân:

Một: Theo môn "Pháp tánh dung thông".

Hai: Theo môn "Duyên khởi tương do".

Hai môn trên tức là nghĩa "Sự sự vô ngại".

Ba: Nêu bày trực tiếp đồng nhất với duyên khởi, thông hợp cả Sự, Lý chẳng phải là nghĩa "Vô ngại". Như thấy một chiếc lá vàng rơi thì biết là mùa thu đã đến.

- Nói: "Cũng do hai đoạn sau nên khiến ở đây không trái": Hai đoạn sau tức Sự - Lý không trái nhau, và Lý Lý không trái. Do đây nên khiến Sự Sự không trái, tức là đã đồng một vị nơi Sự. Lại nữa, tức Lý là do Sự tức là Lý, Lý dung thông nơi Sự, nên đạt được Sự Sự vô ngại, không trái nhau.

- Sớ từ câu: "Nhưng ba đoạn trên không trái nhau" tiếp xuống: Là nhận định phân biệt tổng quát lần nữa. Gồm hai phần:

Một: Nhận định phân biệt về loại đồng dị

Hai: Từ câu: "Chia ra ở đây tức có bốn câu" (Luận chứng) tiếp xuống: Là nhận định phân biệt về các lượt Luận chứng. Chỉ căn cứ nơi cõi chúng sinh để tạo thành các lớp luận chứng:

Thứ nhất: Bốn luận chứng căn bản.

Thứ hai: Lý Sự phối hợp trên cõi, thành bốn luận chứng

Thứ ba: Căn cứ Lý Sự phối hợp trên thân chúng sanh thành bốn luận chứng.

Hai lớp bốn luận chứng của thứ hai, ba này chỉ là Sự Lý không ngăn ngại.

Thứ tư: Dùng Sự của cõi đối hợp với Lý của chúng sinh làm bốn luận chứng.

Thứ năm: Dùng Sự của chúng sinh so sánh với Lý của cõi để thành bốn luận chứng.

Hai lớp bốn luận chứng sau câu thứ tư, thứ năm đây mới thành Sự Sự không ngăn ngại.

- Sớ câu: "Hai lớp bốn luận chứng trên đều là phần đầu và phần thứ ba": Do Sự Lý cùng đối chiếu, hướng về nhau, chỉ căn cứ nơi cùng loại nên thành tựu.

- Nói "Đều là phần hai và phần thứ ba, tuy chẳng phải là Vô ngại nhưng cũng không trái nhau, nghĩa như trên đã nêu": Do phần hai, bốn đều là "chẳng tức" nên chẳng phải là "Vô ngại".

- Nói "Cũng không trái nhau": Do ở trên đã đồng nhất với duyên

khởi. Tức do Sự chẳng bị hủy hoại, Tánh chẳng biến đổi, nên đều đồng nhất với duyên khởi.

- Sớ câu: "Trong đó, hai câu đầu là đoạn thứ ba, Lý Lý không trái":

Một là cõi không tánh tức chúng sinh không tánh.

Hai là do Lý đồng.

Nói "Do không có thể tức thì cũng không có thể trái": Là giải thích câu thứ hai nghĩa là Lý Lý không trái nhau.

- Sớ câu: "Luận chứng thứ tư tuy chẳng phải là Vô ngại nhưng cũng không trái nhau": Luận chứng thứ tư chẳng ngăn ngại, cả hai cùng tồn tại nên chẳng phải là Vô ngại, mà cũng đồng là một duyên khởi. Lại nữa, trong lớp bốn luận chứng thứ năm cũng không trái nhau, đều đồng với hai lớp Luận chứng thứ hai, ba cũng chẳng trái nhau.

- Sớ câu: "Về lớp bốn luận chứng thứ năm, nói: Trong đó, câu một và câu thứ ba là đoạn thứ hai, Lý Sự không trái. Lý Sự cùng đối chiếu là khác loại": Do đem cõi so sánh với chúng sinh là Vô tánh, mà chúng sinh cùng với cõi là khác loại vậy.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 51

**Hồi hướng thứ tám:** Hồi hướng về Tướng Chân Như.

- Sớ câu: "Theo chỗ nương tựa để gọi tên, nghĩa chung cả chủ thể đối tượng": Chỉ nói: "Tướng Chân Như" tức là thiện căn của đối tượng được nương tựa, do nơi tướng hợp nhất nên nghĩa chung cả chủ thể - đối tượng. Phần này gồm năm chi tiết:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: "Nên kinh Bản Nghiệp nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Nói: "Thường soi chiếu": Do có chủ thể, đối tượng so sánh với tướng hợp nhất. Lại có hai nghĩa:

Thứ nhất: Có không là chẳng hai tức Tướng hợp nhất, nên đồng với Chân Như.

Thứ hai: Trí cùng với Cảnh khế hợp sâu xa dứt tuyệt nẻo chủ thể đối tượng, nên chung cả chủ thể - đối tượng là Tướng Như.

Ba: Từ câu: "Như trong Phạm bản" tiếp xuống: Là lãnh hội bản tiếng Phạm.

Bốn: Từ câu: "Tức do pháp giới" tiếp xuống: Là nêu ra Thể. Chủ thể - đối tượng khế hợp là Pháp giới.

Năm: Từ câu: "Ở đây cùng với trước sau khác nhau" tiếp xuống: Là phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Trước tức là Hồi hướng thứ bảy: "Do bình đẳng tùy thuận chúng sinh". Sau tức là phần mười chín của Hồi hướng thứ chín, là lìa bỏ mọi chỗ trói buộc, chấp trước về chủ thể, đối tượng. Hồi hướng thứ mười là nhập pháp giới cũng khế hợp. Cho nên ở loại thứ tư gọi là phần nhiều cùng lẫn lộn. Phân biệt có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Phần còn lại như Hồi hướng thứ tư"

Hồi hướng thứ tư (Hồi hướng đến tất cả nơi chốn) do thiện căn như như đối với thật tế nên đạt đến hết thảy nơi chốn. Đối chiếu trước thì ở đấy đã phân biệt xong nên nay không đối với Hồi hướng thứ tư để

phân biệt.

- Sớ từ câu: "Trong phần bốn, câu đầu là nêu lên chung" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải phân làm hai:

Một: Giải thích về câu tổng quát.

Hai: Từ câu: "Ba mươi mốt nguyện" tiếp xuống: Là giải thích riêng. Gồm hai:

Một là giải thích về chỗ đáng yêu thích.

Hai là Từ câu: "Giải thích các nguyện này" tiếp xuống: Là chính thức nêu rõ chỗ giải thích, nhận xét. Phần này gồm ba:

Thứ nhất: Cùng nêu lên cả hai.

Thứ hai Từ câu: "Chung là tùy theo" tiếp xuống: Là giải thích tóm lược về chữ Tổng.

Thứ ba Từ câu: "Nói đối chiếu về chiều rộng" tiếp xuống: Là cùng giải thích hai chương.

- Sớ câu: "Ba là chung cả thọ dụng, biến hóa":

Chỉ nói thanh tịnh. Biến hóa cũng có thanh tịnh, nên không có các thứ phiền não, chính là Thọ dụng, đã do chúng sinh sinh đến nên đều là chung.

Nói: "Phần còn lại đều là sự việc chung trong cõi":

Bốn: Pháo tức pháp môn được lưu hành rộng khắp.

Năm: Hành tức Bồ tát tu hành.

Sáu: Tức Thiên nhãn luôn hoan hỉ về thế giới chúng sinh. Thiên nhãn thấy thế giới mười phương.

Bảy: Tức nước, chim, cây, rừng, hoa trái, ao tắm, lầu gác báu.

Tám: Hộ pháp.

Chín: Chứng pháp.

Mười: Tâm không chấp trước.

- Sớ câu: "Pháp Vô lậu là cây rừng": Tức nơi kinh Tịnh Danh, phẩm Phật đạo, kệ của Trưởng giả Duy Ma đáp câu hỏi của Bồ tát Phất Phổ Hiện Sắc Thân:

*"Pháp Vô lậu: Cây rừng*
*Tổng trì là vườn hoa".*

Phần sau của kinh còn cho Tam muội là vườn hoa.

- Sớ câu: "Đối chiếu với cây cỏ ở trên": "Ba cỏ hai cây" tức nơi phẩm Dược Thảo dụ, kinh Pháp Hoa, hội thứ nhất đã dẫn trong phần nói về chỗ sai biệt của năm Thừa. Chỉ do Trí khác nhau, nên dùng Trí của sự khéo quan sát để đối chiếu với cỏ cây.

- Sớ câu: "Phần thứ hai là ba nguyện nêu rõ quả gồm đủ ba đức":

Chủ thể đoạn trừ là Bát-nhã. Đối tượng được đoạn trừ là Giải thoát. Trí hiện hữu khắp pháp giới tức là Pháp Thân chọn lấy đối tượng được chứng đắc. Lại nữa, một là Trí đức, hai là Đoạn đức, ba là Ân đức. Do Ân đức có thể hiện bày nơi thế gian. Vì thế trong phần giải thích về ba đức của Niết-bàn nói: "Thân của Như Lai cũng chẳng phải là Niết-bàn vì chung cho Sắc thân".

- Sớ câu: "Câu đầu lập Tông" Tức tuy khéo tu tập chính nghiệp mà biết rõ Tánh của Nghiệp là không. Lượng nói: Chánh Nghiệp là pháp có. Không, có chẳng ngăn ngại là pháp của Tông. Nhân nêu: Duyên thành tức không Tánh. Đồng dụ nêu: Như huyễn ảo. Pháp huyễn từ duyên sinh, nên không và có chẳng ngăn ngại nhau. Chánh Nghiệp từ duyên sinh, nên cùng với pháp huyễn kia chẳng ngăn ngại nhau.

- Sớ câu: "Mười câu, năm đối khiến bốn Tâm càng bền vững": Tức lời giải đáp của Bồ tát Thiên Thân trong phần luận về Bát-nhã, trả lời câu hỏi về Trụ. Nếu dựa theo Bồ tát Vô Trước tức tương đương với phần thứ nhất là Trụ xứ phát tâm. Nhưng nơi mười tám Trụ xứ của Bồ tát Vô Trước thì mỗi Trụ đều giải đáp ba câu hỏi. Ba câu hỏi tức là: Nên an trụ như thế nào? Nên tu tập như thế nào? Nên hàng phục như thế nào về tâm kia? Kinh được dịch đời Tần đã thiếu câu hỏi về tu tập, tức hợp ở trong câu hỏi thứ hai.

- Nói "Trụ xứ phát tâm" Nơi chốn an trụ của tâm hiện bày: Tức nơi kinh viết: "Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Bồ tát nên hàng phục tâm mình như thế này: Đối với tất cả chúng sinh hiện có, hoặc sinh bằng trứng, sinh bằng thai, sinh bằng sự ẩm thấp, sinh bằng biến hóa; Hoặc có hình sắc, hoặc không hình sắc, hoặc có tư tưởng hoặc không tư tưởng, hoặc chẳng phải là có tư tưởng, hoặc chẳng phải là không tưởng , ta đều khiến tất cả hội nhập nơi Niết-bàn vô dư mà được giải thoát, đã khiến cho vô lượng vô số biên chúng sinh hội nhập Niết-bàn như thế mà thật sự không có chúng sinh nào đạt Niết-bàn cả. Vì sao? Này Tôn giả Tu-bồ-đề! Nếu Bồ tát còn có chỗ chấp về tướng Ngã, Nhân, Chúng sinh, Thọ giả thì chẳng phải là Bồ tát ."

Kệ của Luận viết:

*"Quảng đại, đệ nhất, Thường*
*Tâm ấy chẳng điên đảo*
*Lợi ích, tâm sâu trụ*
*Thừa này công đức đầy".*

Nửa trên của kệ nêu ra bốn Tâm. Nửa dưới của kệ thì nêu ra bốn Trụ. Lợi ích của bốn Tâm gồm đủ hạnh tự lợi, lợi tha. Tâm sâu ấy, Bồ

tát nên trụ nơi công đức viên mãn trọn vẹn của pháp Đại thừa.

- "Nói bốn Tâm": Tức nơi chín loài trong ba cõi đều hóa độ hết, đó là "Tâm quảng đại". Khiến hết thảy đều hội nhập nơi Niết-bàn Vô dư là "Tâm đệ nhất". Hàng Nhị thừa hãy còn có ba, phần còn lại chẳng phải là Vô dư, chẳng gọi là đệ nhất. Nay nói hai thứ Niết-bàn Vô dư, đệ nhất, thì trong bốn Niết-bàn, Niết-bàn Vô trụ mới là đệ nhất. Cho nên nói Vô dư tức là chỗ Vô trụ của Phật. Khi xưa chỉ có Niết-bàn, nên không nói Vô dư vậy.

Phần Sớ giải kia cho hai tâm trên là "Gia hạnh Trụ". "Tâm thường", như Luận nói: "Như vậy, là xem chúng sinh như chính thân mình, thường chẳng lìa bỏ. Đó gọi là Tâm thường". Trong kệ, chữ "Lợi ích" là để giải thích về nghĩa Thường kia. Tức hóa độ chúng sinh, luôn không lìa "đại bi đồng thể", xem như Tâm của chính mình, nên gọi là Thường. Phần Sớ giải thích Tâm này là "Tu hành định".

- Nói "Tâm chẳng điên đảo": Phần Sớ giải thích gọi là Tâm dứt trừ tán loạn. "Nói chẳng điên đảo" tức như Luận viết: "Đây là chỉ rõ hiện tại lìa bỏ các tướng của sự nương tựa theo thân kiến nơi chúng sinh. Dựa nơi Thân để chấp ngã gọi là Thân kiến. Có sự chấp về bốn Tướng ngã, nhân v.v... tức chẳng phải là Bồ tát . Đó gọi là điên đảo. Nay lìa bốn chấp ấy tức là Bồ tát với tâm chẳng phải điên đảo. Đại Vân nói: "Văn ở đây nói là Trí Căn bản. Văn trước nói về đại bi là Hậu Đắc Trí. Nhờ Căn bản trí tức lìa Ngã kiến, nên Trí lớn ở trước quán chiếu không có Tướng chúng sinh mới được thành tựu. Lại nữa, Đại Vân giải thích câu: "Thật sự không có chúng sinh nào được là diệt độ" cho là gồm năm nghĩa:

Một: Tánh chúng sinh vốn Không nên không có chúng sinh nào gọi là được diệt độ.

Hai: Hậu Đắc Trí của Bồ tát đồng thể đại bi. Lìa tự Thân thì ngoài ra không có chúng sinh riêng, tức không có Thể khác (Tha). Nơi Căn bản trí ắt trước hết là tự lìa tướng của Ngã kiến, tức là không có Thể của Tự. (tự mình) Đã không có Tự, Tha, nên thật sự là không có chúng sinh được diệt độ.

Ba: Tất cả chúng sinh xưa nay vốn tịch diệt nên chẳng diệt độ lần nữa.

Bốn: Thuận theo Pháp tánh. Pháp tánh là Vô Niệm. Tâm nếu dấy khởi niệm tức là trái với Pháp tánh.

Năm: Hiểu rõ về pháp giới nên chẳng hóa độ chúng sinh.

Bồ tát Thiên Thân giải thích: "Chân pháp giới là bình đẳng, Phật

chẳng độ chúng sinh, do tên gọi chúng sinh tức là pháp giới. Thân ấm của chúng sinh, thì ấm tức là pháp giới. Chúng sinh cùng với Phật đồng một pháp giới, há nơi Lý ấy có việc hóa độ chúng sinh? Nên kinh Tịnh Danh có đoạn: "Tất cả Hiền Thánh cũng toàn là chân như, đến như Bồ tát Di Lặc cũng là Chân như. Nếu Bồ tát Di Lặc được thọ ký thì tất cả chúng sinh cũng được thọ ký. Vì sao? Vì do đồng một chân như, chẳng phải khác biệt". Lý này thật thâm diệu nên phần văn sau, Bồ tát Thiên Thân đã có sự giải thích. Nghĩa là: Giáo huấn các đại Bồ tát trong địa từ Sơ địa trở lên chứng tận cùng chân như khiến cho học quán Phật Pháp giới bình đẳng. Mà nay Bồ tát Thiên Thân tức giải thích văn này. Còn Đại bi đồng thể là giáo hóa các hàng chưa đến ngôi Địa học quán của các Bồ tát trong địa. Cho nên làm giải thích này. Diệu Ý của Bồ tát Thiên Thân, ngày nay đã hiểu rõ vậy.

***Giải thích:*** Trên đây là ý của "Huy Công". Nay cho là chẳng phải thế. Lại hỏi về tịch diệt cùng với không là một hay là khác? Nếu nói là một thì nghĩa thứ nhất và thứ ba chẳng khác biệt. Nếu cho là khác thì Tướng ấy khác như thế nào? Há chẳng là giảng nói Pháp tánh vốn là không tịch đó sao? Lại nữa, nói "Tịch diệt" chỉ là tận cùng, về tướng để hiển bày về Thật ư? Nếu là hiển bày về Thật tức đồng với nghĩa thứ năm cùng một pháp giới. Lại, đồng thể đại bi đâu khác với đồng một pháp giới? Lại nữa, nghĩa năm, pháp giới cùng với "Thuận theo Pháp tánh" lại đâu có sai biệt? Chẳng phải là Trí vô niệm thì chẳng được gọi là lãnh hội chân thật.

Nên biết, Luận nêu rõ pháp giới, chúng sinh, Phật cùng hướng về nhau. Luận biện minh là cùng một Thể. Bồ tát hướng về chúng sinh nên chẳng thể là hai. Tức năm nghĩa trên chỉ nên làm là hai: "Nghĩa vô niệm kia nên hợp nơi Tâm chẳng điên đảo. Kinh chỉ nêu chấp Ngã là điên đảo, chấp pháp chẳng dứt há chẳng phải là điên đảo? Nên chẳng điên đảo là căn cứ ở chỗ dứt tuyệt vọng tưởng, đồng thể với Tâm thường, quán chiếu khế hợp sâu xa với chân lý. Vì thế văn của kinh dùng "Chẳng điên đảo" để giải thích "Tâm thường" nêu trên. Vì sao? Vì không còn vọng tưởng nên mới có thể khế hợp với sự thật. Do khế lý nên mới có thể dứt hết vọng. Hai nghĩa cùng thành nên thật sự không có chúng sinh được diệt độ:

Một là, khế hợp với Không, Như, Tánh không là tịch diệt nên không thể diệt độ.

Hai là, khế hợp với chẳng không, đồng một Pháp tánh. Pháp tánh bình đẳng nên không thể "Diệt độ". Đủ để hiển bày về chỗ Huyền

diệu, đều căn cứ theo chư Phật, Bồ tát quán chiếu với Tâm, chẳng phải chỉ căn cứ riêng nơi Lý.

Nay văn nơi bản Sớ giải dùng ngay ý của Luận nên làm giải thích chính thức, lại thuận theo kinh hiện tại, dùng kinh hiện tại để chứng minh phần giải thích về chỗ thâm diệu nơi kinh của Bồ tát Thiên Thân là phù hợp với tông chỉ của Thánh giáo.

- Sớ câu: "Thuận theo duyên gọi là Như": Tức là nghĩa tùy duyên. Kinh Tịnh Danh viết: "Pháp tùy nơi Như mà không có đối tượng được tùy theo". Nay cho Như tùy nơi pháp mà không có chủ thể tùy theo. Do tánh của Như là Không nên mới có thể tùy duyên thành tựu tất cả.

- Sớ từ câu: "Nhưng Luận Khởi Tín nói" tiếp xuống: Tức nơi Luận ấy, trong phần giải thích, trước là giải thích về "Chân Như môn", chính thức nêu lên thể của pháp gồm hai:

Một là hiển bày đúng về Thể của Chân Như.

Hai là lãnh hội chỗ chấp để giải thích tên gọi.

Nơi môn đầu, Luận viết: "Chân Như của Tâm tức là Thể của pháp môn lớn lao với Tổng tướng của pháp giới duy nhất, đó là Tánh của Tâm chẳng sinh chẳng diệt. Hết thảy các pháp chỉ dựa nơi Vọng niệm mà có sai khác, nếu lìa tâm niệm thì không có tất cả tướng của cảnh giới. Vì thế, hết thảy các pháp từ xưa đến nay đều lìa mọi hình tướng của ngôn thuyết, hình tướng của danh tự, hình tướng của tâm duyên, rốt ráo bình đẳng, không có biến đổi, chẳng thể hủy hoại, chỉ là tâm duy nhất nên gọi là Chân như".

***Giải thích:*** Văn của Luận được nêu dẫn tự có ba đoạn:

Một: Dựa theo nẻo thật để lược nêu lên.

Hai: Từ câu: "Hết thảy các pháp" tiếp xuống: Là hợp vọng để hiển bày Chân.

Ba: Từ câu: "Vì thế" tiếp xuống: Là tóm kết về Chân, lìa Vọng. Ba đoạn này đều hiển bày đúng về Thể của Như. Tức lìa Vọng, ngụy là Chân; lìa tướng Khác là Như.

Nay, chỗ nêu dẫn nơi bản Sớ giải là "Lãnh hội chỗ chấp để giải thích tên gọi". Văn của Luận đầy đủ là:

"Do tất cả ngôn thuyết đều là giả danh, không thật, chỉ tùy theo vọng niệm, chẳng thể thủ đắc. Gọi là Chân Như cũng không có tướng. Nghĩa là chỗ tột cùng của ngôn thuyết, nhân nơi ngôn từ mà loại bỏ ngôn từ. Thể của Chân Như ấy thì không thể loại trừ, do tất cả các pháp thảy đều là Chân; cũng chẳng thể thành lập, do hết thảy các pháp đều đồng với Như. Cho nên biết, do tất cả các pháp chẳng thể nêu bày,

chẳng thể suy niệm, nên gọi là Chân Như.”

***Giải thích:*** Phần văn của Luận nêu trên có hai:

Một: Giải thích.

Hai: Từ câu: “Nên biết, do tất cả các pháp” tiếp xuống: Là tóm kết. Nơi phần một phân làm ba:

Một là chính thức lãnh hội chỗ chấp. Tức sợ có người chấp, nói: “Trên cho là lìa mọi hình tướng của danh tự, cớ sao lại lập tên là Chân Như?” Nên viết: “Tên gọi Chân Như ấy cũng là giả nói.”

Hai là Từ câu: “Chỗ tột cùng của ngôn thuyết” tiếp xuống: Là căn cứ theo tên gọi để giải thích. Chỗ nghi nêu: “Nếu chỉ là giả lập thì vì sao chẳng lập các tên gọi khác mà lập Chân Như?” Nên đã giải thích: “Chân Như, là chỗ tột cùng của ngôn thuyết. Sau đấy thì không còn có tên gọi nữa”. Cho nên trong Nhiếp Luận đã cho Chân Như là tên gọi rốt ráo, nên viết là tột cùng”.

Nhân nơi ngôn từ để loại bỏ ngôn từ, là lập tên gọi “tột cùng” ấy. Nếu không có tên gọi đó thì không lấy gì để loại trừ tên gọi. Nếu giữ tên gọi này cũng không thể loại trừ tên gọi.

Ba là Từ câu: “Thể của Chân Như ấy cũng không thể loại trừ” tiếp xuống: Là căn cứ nơi Tướng để giải thích sự loại trừ. Xưa đã có nhiều cách giải thích, nay đều chẳng thể dựa vào. Nay cho đấy tức chẳng phải là sự an lập Chân Như. Nếu theo sự an lập mà nói thì loại trừ Vọng là Chân, hiển bày Lý là Như. Giống với ý của Duy Thức.

Ở đây, chính thức loại bỏ hai nghĩa ấy, vì không pháp nào không là Chân, thì cái gì là Vọng để có thể loại trừ? Tức Chân Như chẳng phải là Chân. Không pháp nào chẳng là Như thì còn có lý gì để có thể hiển bày? Nên Như chẳng phải là Như. Đây tức là không loại trừ, không an lập, là Chân Như của sự phi an lập. Do đó, phần Sớ giải đã tóm kết: “Chính là dựa nơi Giả Thuyên (cách thức phủ định từ phản diện) để làm sáng tỏ tức thì về lý Chân”.

- Sớ câu: “Hai là nêu rõ về chủng loại”: Gồm có sáu môn, tức là một, hai, ba, bảy, mười và một trăm, là sáu loại. Trong loại hai có ba (Sinh không, Pháp không; An lập, Phi an lập; không - Bất không) cùng sáu Chân Như, tám Chân Như, gồm có mười nghĩa. Phần còn lại như nơi mười Tạng cùng các Hội trước đã nêu. Chỉ về bảy Chân Như thì nay trình bày rõ. Tức nơi Luận Hiển Dương, quyển thứ ba, phẩm Nhiếp Sự, phần ba. Luận viết: “Tướng của Chân Như tác ý, tức là duyên nơi bảy thứ biến hiện khắp. Chân Như tác ý được giảng nói rộng như nơi kinh:

Một: “Chân Như lưu chuyển”: Nghĩa là, đã là các Bồ tát kiến đế

do pháp tăng trưởng, hỗ trợ, tác ý hành thiện, tu tập, đối trị, lúc đối với các pháp nhiễm tịnh, tư duy về các Hành từ vô thủy đến nay lưu chuyển theo Thật tánh. Đã tư duy rồi thì từ bỏ kiến chấp về không nhân, kiến chấp chẳng bình đẳng.

Hai: "Chân Như Thật Tướng": Nghĩa là như trước đã nêu, cho đến đối với các pháp nhiễm tịnh, nhân đó tư duy về tánh vô ngã của chúng sinh, của các pháp. Đã tư duy rồi thì hết thảy Thân kiến cùng mọi suy niệm phân biệt, tác ý về các tướng chẳng hiện hành trở lại.

Ba: "Chân Như Duy Thức": Tức như trước đã nói, cho đến đối với chỗ dựa của các pháp nhiễm tịnh, tư duy về Tánh duy thức nơi các pháp. Đã tư duy rồi thì thấu đạt đúng như thật, chính do Tâm nhiễm nên chúng sinh nhiễm, Tâm tịnh nên chúng sinh tịnh.

Bốn: "Chân Như An Lập": Tức như trước đã nêu, cho đến, đối với Thể của các pháp nhiễm tịnh, tư duy về Khổ đế. Đã tư duy rồi thì nhằm khiến được nhận biết, nên vì chúng sinh mà giảng nói.

Năm: "Chân Như tà hành" tác ý: Nghĩa là như trước đã nói, cho đến nhân nơi pháp nhiễm ô tư duy về Tập đế, nhằm khiến đoạn trừ, nên vì chúng sinh mà thuyết giảng.

Sáu: "Chân Như thanh tịnh": Tức như trước đã nêu, cho đến đối với Thể của pháp thanh tịnh, tư duy về Diệt đế. Đã tư duy rồi, nhằm khiến chứng đắc, nên vì chúng sinh mà giảng nói.

Bảy: "Chân Như Chánh Hành": Nghĩa là như đã nêu ở trước, cho đến ở nơi Hành thanh tịnh, tư duy về Đạo đế. Đã tư duy rồi, nhằm khiến tu tập nên vì chúng sinh mà thuyết giảng.

***Giải thích:*** Nghĩa của từ "Tác ý" tức Bồ tát quán chiếu. Phần còn lại có thể nhận biết. Phần Sớ giải chỉ nêu ra tên gọi, ghi nhận tóm lược mà thôi.

- Sớ câu: "Một là thành y trì dụng. (dụng của sự nương tựa, duy trì)": Tức nơi Luận Duy Thức cho Chân Như là chỗ dựa của mê, ngộ. Như trong nghĩa của "bốn chuyển y" đã biện giải rộng. Đến phẩm thập Địa lại biện giải lần nữa.

- Sớ câu: "Luận Khởi Tín nói có ba cái lớn": Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn phần:

Một: Dẫn Luận nói về ba cái lớn (Thể, Tướng, Dụng).

Hai: Đối chiếu, kết hợp với văn hiện nay.

Ba: Giải thích chỗ Luận nói về dụng lớn.

Bốn: Đối chiếu, lãnh hội về trăm môn.

Một: Hoàn toàn là văn của Luận. Trong phần nói về Thể lớn,

Từ câu: "Một là Thể lớn" tiếp xuống: Phần nêu dẫn nơi Sớ thiếu mấy chữ: "Tất cả các pháp". Đây tức trong phần "Lập nghĩa" của Luận. Sớ kia giải thích về Thể viết: "Chân tánh sâu rộng, mà phàm, Thánh, tịnh nhiễm đều dùng làm chỗ nương tựa, nên mang tên là Lớn. Tùy theo dòng chảy gia thêm nhiễm mà chẳng tăng. Ngược dòng, dứt trừ nhiễm mà chẳng giảm. Lại, ngược dòng, thêm tịnh mà chẳng tăng. Theo dòng, thiếu tịnh mà không giảm. Chính là do chốn chẳng thiếu của nhiễm tịnh; nơi chẳng đổi của đầu-cuối, nên gọi là bình đẳng chẳng tăng giảm".

"Hai là Tướng lớn": Luận viết: "Nghĩa là Như Lai Tạng gồm đủ Vô lượng tánh công đức". Sớ kia giải thích: "Trong hai thứ Tạng, thì đây là Như Lai Tạng Bất Không". Nay, phần Sớ giải đã lược bớt không nói "Như Lai Tạng", chỉ căn cứ nơi Chân Như để nói về Tướng. Chẳng khác với đức của Thể nên gọi là "Tánh công đức". Như tám thứ công đức của nước chẳng khác với nước.

"Ba là Dụng lớn": Văn nơi phần Sớ giải hoàn toàn giống với Luận. Sớ kia giải thích: "Nghĩa là tùy theo nghiệp thanh tịnh, căn cứ theo diệu dụng lớn của tự nhiên, diệu dụng của hai Thân Báo, Hóa thô, tế, khiến các chúng sinh, khởi đầu thành tựu pháp thiện nơi thế gian, chung cuộc thì thành tựu pháp thiện xuất thế gian."

Văn nơi phần sau của Luận kia hiển bày về tướng của dụng.

- Sớ từ câu: "Nhưng Luận kia dựa nơi Tâm" tiếp xuống: Là phần hai, đối chiếu, kết hợp với kinh hiện tại. Cũng là giải thích chỗ vướng mắc. Chỗ vướng mắc cho rằng: "Luận ấy dựa nơi một Tâm pháp mà lập ba cái Lớn, Chân Như mới là một, sao có thể cho Chân Như gồm đủ ba cái Lớn?" Nên trong phần "lập nghĩa" của Luận kia nói: "Đại Thừa, nói tổng quát thì có hai thứ: Một là Pháp, hai là Nghĩa. Gọi là Pháp tức là Tâm của chúng sinh. Tâm ấy thâu tóm tất cả các pháp thế gian xuất thế gian, nên dựa nơi Tâm ấy mà hiển bày nghĩa của Đại Thừa. Gọi là Nghĩa tức có ba thứ: Một là Thể lớn v.v..." Như vậy là chung, riêng đã khác, sao có thể dẫn ra vướng mắc? Phần tiếp sau nơi bản Sớ giải đã thông tỏ: "Dùng một gồm thâu hai, hai đều thuộc về Như". Cho nên nơi đoạn tiếp theo trong phần "Giải thích" của Luận phân làm ba môn. Chân Như tức là Thể của pháp môn lớn lao với Tổng Tướng của pháp giới duy nhất. Lại, hai môn ấy chẳng cùng lìa nhau, nên Chân Như ắt có hai phần là Tướng, và Dụng.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên, trái vơi Chân" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích về nghĩa của Dụng lớn. Tương tợ như phần chung, cũng gọi là giải thích chỗ vướng mắc. Vấn nạn nêu: "Chân Như đã là Thể của

tất cả các pháp, tùy theo dòng mà thành pháp. Sao chẳng nói là chủ thể sinh ra nhân quả xấu ác?". Cho nên vì thế mà ở đây cần thông tỏ. Do vậy kinh Anh Lạc nói: "Mới đầu dấy khởi một tưởng trụ nơi duyên, thuận theo đệ nhất đế nghĩa gọi là thiện, trái với đệ nhất đế nghĩa gọi là ác". Do căn cứ nơi biên vực của nghĩa không hợp nên chẳng nói về việc "Phát sinh ác". Phần này gồm hai:

Một: Biện minh lý do của việc chẳng phát sinh ác.

Hai: Từ câu: "Nhưng trái, thuận tuy khác" tiếp xuống: Là giải thích về Thể của Ác.

Hòa Thượng Pháp Tạng nói: "Do trái với Chân nên chẳng thể lìa Chân. Do trái với Chân nên chẳng phải là dụng kia." Như sóng trái với nước, lìa nước thì không có sóng.

- Sớ từ câu: "Như lãnh hội về kinh này" tiếp xuống: Là phần bốn, kết hợp để giải thích văn của kinh, thiếu đủ đến phần sau sẽ rõ.

- Sớ câu: "Bốn là căn cứ nơi các giáo pháp chẳng đồng, có thể theo đấy mà xét": Tức nơi Tiểu Thừa chỉ có "Sinh không". Thủy giáo thì lập hai Không và sáu loại, bảy loại, "Chẳng tức" nơi Sự. Chung giáo thì "Tức Sự, tức Như". Đốn giáo phần nhiều sử dụng nghĩa "Phi an lập". Viên giáo tức là một trăm môn trùng trùng vô tận.

- Sớ câu: "Năm là giải thích văn": Gồm ba phần:

Một: Nêu ra các cách giải thích đã có từ trước.

Hai: Từ câu: "Lý đều khó thông" tiếp xuống: Là biện giải về chỗ thuận, trái. Ở đây có hai ý:

Một là nói về phần phủ nhận.

Hai là, từ câu: "Nếu dùng..." tiếp xuống: Là xác nhận nghĩa thành phần, trách cứ không nêu ra hình tướng. Thật sự tức mở rộng thành hai nghĩa.

Ba: Từ câu: "Nay lại đem mười, mười khoa ấy" tiếp xuống: Là bàn rộng

Về chỗ giải thích chính thức theo hiện nay. Trước là biện giải về hai sự thuận trái, cả hai đều có lý. Sau, do có "Phần cứu cánh" nên lý hơn hẳn. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Biện minh tổng quát.

Hai: Từ câu: "Thứ nhất là biến hiện khắp hết thảy" tiếp xuống: Là hiển bày riêng. Tức là mười đoạn. Dựa nơi Luận Duy Thức quyển thứ chín. Trước thì thuận theo địa để giải thích riêng. Nay là đối chiếu với văn, so sánh cùng nêu lên.

- Thứ nhất: "Biến hiện khắp hết thảy xứ, cùng với Vô tướng là

tướng tức nghĩa của Chân Như biến hiện đầy khắp": Nghĩa là nói Chân Như ấy là chỗ hiển bày của hai Không, không một pháp nào mà chẳng hiện hữu. Bồ tát Thế Thân giải thích: "Tức là pháp giới ấy biến hiện khắp tất cả Hành, do không pháp nhỏ nào chẳng phải là Vô ngã. Cho nên nay nói hai Không là không có một pháp nào mà chẳng phải là hai Không". Văn nơi bản Sớ giải viết: "Biến hiện đầy khắp tất cả". Nghĩa là biến hiện đủ khắp làm rõ Vô tướng là Tướng, tức Tướng của hai Không.

- Sớ câu: "Trong loại thứ hai ấy đều chẳng thể lường tính": Luận Duy Thức giải thích về "Chân Như tối thắng" nói: "Tức là Chân Như ấy gồm đủ vô biên đức, đối với các pháp là tối thắng". Cho nên phần chú giải nêu: "Do lìa bỏ phạm giới, cấu uế, chứng đắc đức trang nghiêm của Chân Như ấy, nên nay cho là không thể lường tính, không thể đối chiếu tức là nghĩa tối thắng!"

- Sớ từ câu: "Trong loại thứ ba" tiếp xuống: Luận giải thích về "Chân Như Thắng lưu" nói: "Tức là những giáo pháp của Chân như đã lưu hành; đối với các giáo pháp khác thì nó là tối thắng". Phần chú giải viết: "Do đạt được ba Tuệ soi chiếu nơi pháp Đại Thừa, xem giáo pháp này là căn bản nơi Chân Như nên gọi là Chân Như Thắng lưu. Hoặc chứng đắc Như ấy thuyết giảng pháp thù thắng". Cho nên nay cho rằng: "Đối với pháp không bị ngăn ngại, tức giáo pháp cùng là pháp nhãn của mọi người, cũng là "Thắng lưu".

- Sớ câu: "Trong loại thứ tư v.v...": Luận nêu: "Bốn là Chân Như không thâu nhận, nghĩa là Chân Như này không có gì lệ thuộc, chẳng phải là ngã chấp v.v... đã dựa vào chấp giữ". Bồ tát Thế Thân giải thích: "Ở trong Chân Như ấy không có kiến chấp về Ngã sở, không thâu nhiếp Ngã sở. Như người Châu Bắc không bị lệ thuộc. Do đó nên nói Chân Như này chẳng phải là chỗ nương tựa, chấp giữ của Ngã chấp, Ngã mạn, Ngã ái, Vô minh, Biến kiến, Ngã sở kiến". Nay cho rằng: "Không vướng mắc, không trụ chấp" tức là không nhiếp thọ.

- "Trong loại thứ năm" Luận viết: "Năm là Chân Như loại vô biệt" tức là

"Chân Như này là loại không sai biệt, chẳng phải như loại của mắt v.v... có sự dị biệt". Phần chú giải nêu: "Nghĩa là sinh tử, Niết-bàn, cả hai đều bình đẳng nên không có sai biệt". Nay nói: "Rốt ráo vô tận, không biến đổi" thì há có sai biệt?

- "Trong loại thứ sáu" Luận viết: "Sáu là Chân Như không nhiễm tịnh, nghĩa là bản tánh của Chân Như ấy là không nhiễm, cũng không

thể cho là về sau rồi mới tịnh". Luận Trung Biên giải thích: "Do sáu Địa quán chiếu về mười hai nhân duyên, biết rõ pháp nhân duyên là không nhiễm không tịnh, chứ chẳng phải cho là Như, là do Chân Như nên pháp không nhiễm không tịnh, để làm rõ Chân Như ấy là không nhiễm tịnh". Nay nói: "Không có phân biệt" thì sao có nhiễm tịnh?

- "Trong loại thứ bảy" Luận nêu: "Bảy là Chân Như pháp vô biệt" tức là Chân Như này tuy có vô số an lập của nhiều giáo pháp mà không sai khác." Phần chú giải viết: "Tuy các giáo pháp dựa nơi Chân Như mà tạo lập, nhưng Chân Như không khác". Nay cho rằng: "Không nơi chốn nào là không có" thì đâu có dị biệt? Có - không đều đồng với pháp Như thì há có sai biệt!

- "Trong loại thứ tám" Luận viết: "Tám là Chân Như chẳng tăng giảm. Tức là Chân Như này lìa mọi chấp về tăng giảm, chẳng tùy theo nhiễm tịnh mà có tăng giảm. Đây tức cũng gọi là Chân như mà "Tướng cõi tự tại" vốn dựa vào. Nghĩa là nếu chứng đắc Chân Như này rồi thì mọi Hiện tướng, hiện cõi đều tự tại. Phần chú giải nêu: "Tức là hàng phàm phu chẳng khiến giảm, bậc Thánh chẳng tăng". Cho nên nay cho: "Bình đẳng, thanh tịnh" thì há có tăng giảm?

- "Trong loại thứ chín" Luận nói: "Chín là Chân Như Trí tự tại, tức nếu chứng đắc Chân Như ấy rồi, thì ở nơi "Vô ngại giải" được tự tại. Phần chú giải viết: "Nghĩa là trong địa ấy đạt được "Vô ngại giải" gọi là Trí tự tại". Nay cho là biến hiện khắp tất cả Trí thì sao chẳng rõ cảnh giới của Phật ấy là tự tại đích thực?

- "Trong loại thứ mười" Luận viết: "Mười là Chân Như Nghiệp tự tại, tức là nếu chứng đắc Chân Như ấy rồi thì đối với nghiệp tạo tác của tất cả thần thông, các môn Tổng trì, định thảy đều tự tại". Nay nói: "Trụ nơi tất cả địa, thành tựu nghiệp tạo tác của Bồ tát , Phật tự tại".

Nhưng mười Chân Như này là căn cứ nơi chỗ nêu giảng để biện giải về Thể...

- Sớ từ câu: "Tùy theo địa mà hiển bày riêng, chỉ nói về mười Như" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chỗ vướng mắc. Tổng cộng gồm có bốn vướng mắc:

Một: Vướng mắc về mười loại, một trăm loại chẳng đồng.

Hai: Vướng mắc về trước sau không có Như.

Ba: Vướng mắc về Như, quán khó thành tựu.

Bốn: Vướng mắc về Hồi hướng chẳng phải là Như.

- Một: Vướng mắc nêu: "Luận kia chỉ nói về mười Như, ở đây nói một trăm. Vậy sao có thể đem một trăm cho là đồng với mười?" Nên

được giải thích: "Vì thuận theo thập Địa nên nói về mười Như. Lý thật nơi Chân Như gồm đủ vô tận đức. mười, mười dung thông, thâu tóm nên nêu là một trăm môn. một trăm, mười đều là một khắp, một đầy, số lượng thuận theo vô tận."

- Sớ câu: "Hàng trước địa tu tập chung": Là phần hai, thông tỏ chỗ vướng mắc về trước sau không có Như. Vướng mắc nói: "Đem một trăm môn Như phối hợp với Như của thập Địa, thì trước Địa, bậc Đẳng Giác, Diệu Giác phải là không có Như?" Do đó cần thông tỏ: "Hàng trước Địa tu tập chung về mười Như. Bậc Đẳng Giác biến hiện khắp cùng với mười Như. Bậc Diệu Giác tột cùng chứng đắc mười Như. Chỉ đồng là Như của Địa không có bất đồng vậy".

- Sớ từ câu: "Nhưng chỗ dị biệt theo nghĩa" tiếp xuống: Là phần ba, thông chỗ vướng mắc về Như, quán khó thành tựu. Vướng mắc nêu: "Bồ tát thập Địa, thì ở trong một địa chỉ quán một Như, Gia hạnh đã thành tựu mới chứng đắc một Như. Nay nêu ra số một trăm số thì cơ sở nào thành tựu quán? Huống chi, Như của một vị do cái gì mà khế hợp?" Phần giải đáp nêu rõ: "Căn cứ theo nẻo "Hành bố" mà nói thì sẽ chứng đắc riêng về mười Như. Còn dựa theo nẻo "Viên dung" thì tu tập một là bao hàm các thứ diệu. Gia hạnh có khác nên nói mười chẳng đồng. Chính, tương ưng, với chứng đắc gốc chỉ là một vị. Theo môn vào Lý nên lược nói một trăm môn. Nếu khế hợp với một môn thì tự gồm đủ mọi diệu. Như một giọt nước biển, vị gồm đủ nơi một trăm sông. Chỉ dẫn ra một phần nhỏ thì toàn thể đều hiện đến". Cho nên Duy Thức nói: "Tuy Thể Tánh của Chân Như không sai biệt mà tùy theo thắng đức giả lập thành mười thứ. Mười đã là giả lập thì một trăm môn cũng vậy. Đức dụng nhiều môn, nhưng chẳng phải Thể không là một.

- Nói: "Có thể đồng với Hồi hướng nên cũng thâu tóm, dung thông Vô ngại": Do Như thâu tóm, dung thông nên Hành thuận nơi Như, tức cũng dung thông, thâu tóm. Do đó, trong địa thứ nhất thấu đạt khắp mười Như, tùy theo chỗ Hành của Chủ thể chứng đắc mà càng về sau được tạo lập.

- Sớ từ câu: "Xứng Như, khởi Hành" tiếp xuống: Là phần bốn, thông tỏ chỗ vướng mắc về Hồi hướng chẳng phải là Như. Vướng mắc nêu: "Phàm Như đã hiện hữu khắp thì không pháp nào chẳng phải là Như. Vậy sao ngoài Như còn có riêng Hồi hướng?"

Do vì là chỗ nêu dụ nên ý cần thông tỏ gồm hai:

Một: Dùng chỗ Tin kia để dụ về chỗ chẳng Tin.

Hai: Từ câu: "Nếu chọn lấy văn nghĩa" tiếp xuống: Là xác lập thể

thức thì không có vấn nạn trước.

- Sớ từ câu: "Bên trong của một trăm môn" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích văn. Gồm hai:

Một: Giải thích tổng quát.

Hai: Từ câu: "Đầu tiên" tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Đã dựa nơi mười Như thì theo mười, mười mà xét đoán.

- Sớ câu: "Kinh Đại Bát-nhã nói: Ba đời chư Phật đều lấy Tánh Không làm Phật nhãn": Tức kiến tánh là Phật nhãn.

- Sớ câu: "Lý không mê chấp thì có không luôn thật": Tức văn của Đại Sư Đạo Sinh trong phần bàn về nghĩa của Thật tướng nơi mười bốn khoa. Văn đầy đủ là: "Phàm tình mê đã bị phủ kín thì hai mối đều mất. Sai lý trái tông thì chỗ chấp đều dối. Lý chẳng mê chấp thì có - không đều thật. Thật thì giảng Không có thể dùng để loại trừ chỗ lầm của kẻ chấp có. Nêu rõ có thì có thể dùng để giải thích chỗ mê của người chấp Không. Đây tức diệu chỉ có - không nơi hai giáo đều đạt đến nẻo thật".

***Giải thích:*** Phần văn nêu dẫn trên có ba:

Một là căn cứ theo Tình là sai.

Hai là căn cứ theo Lý là đúng.

Ba là căn cứ theo chỗ chân thật của giáo pháp.

Nay, tương ứng với nội dung ấy chỉ dùng "Lý đúng".

- Sớ từ câu: "Không có pháp nhỏ" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Nhắc lại kinh.

Hai: Từ câu: "Như chẳng phải là Tình biến hiện khắp" tiếp xuống: Là nêu vấn nạn.

Ba: Từ câu: "Do đó nên giải thích" tiếp xuống: Là kết hợp để thông tỏ.

Nhưng phần Sớ giải của đoạn này là nhằm ngăn chặn vọng chấp về nghĩa "tất cả loài vô tình có Phật tánh". Theo chỗ chấp nơi nghĩa này tự có cạn, sâu.

Một là cho tinh thần hóa làm đất, cây, vàng, đá... tình biến làm phi tình, phi tình biến thành tình. Đây là tà kiến, chẳng khác với ngoại đạo. Chúng sinh chấp cây cỏ sống có mạng nên chẳng thể thuận theo. Nếu nói loài vô tình đồng một Tánh thì tiếp cận chút ít nơi Tông chỉ cũng có thể đạt được ý. Kia vốn lập ý là căn cứ nơi Tự Thể của Chân Như biến hiện khắp, nên Tánh chân thật không có hai. Do đó, kinh Đại Bát Niết-bàn nói: "Đệ nhất nghĩa không là Phật tánh. Cho nên trong tất

cả các pháp có tánh an lạc. Thâu tóm cảnh theo Tâm thì không gì mà chẳng phải là Tâm, nên Tánh của Sắc, Tánh của Trí, Thể không là hai.” văn như thế thì nơi các kinh có đủ...

Nay, hiển bày thẳng về nghĩa chính, cho Tánh cùng Tướng chẳng phải là một, chẳng phải là khác. Tình cùng với phi tình cũng chẳng phải là một, chẳng phải là khác. Vì thế nên giải thích cho rằng “Do Tánh theo duyên”.

Một, “Như Niết-bàn” tức phân biệt để loại trừ các thứ tường, vách, ngói, đá v.v...

Hai, “Không giác, chẳng giác”: Tức trong chân tánh thì không còn Tâm, Cảnh.

Ba “Không còn gì là chẳng phải giác ngộ”: Do tánh của loài Vô tình dung hợp với Tánh giác, nên dẫn Luận Khởi Tín, văn lược bớt một câu. Tuy nhiên về nghĩa này thì nơi phần trước đã dẫn. Nay, ở đây lại cần đem đoạn Luận đó để thông tỏ chỗ vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Nếu Pháp thân của chư Phật lìa nơi sắc tướng, thì vì sao có thể hiển bày vô số sắc tướng?” Đáp: “Đây tức Pháp thân là Thể của sắc, nên có thể hiện bày về sắc. Đó là do từ xưa đến nay Sắc - Tâm không hai. Do Tánh của Sắc là Tánh của Trí. Thể của Sắc vô hình nên gọi là Trí thân. Do Tánh của Trí tức Tánh của Sắc, nên nói là Pháp thân biến hiện khắp tất cả nơi chốn”. Nay dùng cả hai Tánh - Tướng, tức theo nghĩa cùng dung thông mà nói. Luận viết: “Vân vân” tức dẫn chứng, chẳng phải chính thức dẫn chứng như ở trước, nên nói: “Cũng có thể dẫn chứng ở đây”.

- Câu “Có thể là chứng đắc” Tức Trí cùng nơi chốn của Trí đồng với Bát-nhã.

- Từ câu: “Đã cho hai Tánh Tướng tức duyên” tiếp xuống: Là nêu lên sự so sánh để giải thích. Trước là tóm kết về nghĩa của một Tánh. Nay thì tóm kết về nghĩa Duy Tâm. Tổng tướng thì không đối tượng nào là chẳng thâu tóm. Lại nữa, thâu tóm, dung thông tầng tầng lớp lớp là ý của kinh này (Hoa nghiêm), theo đấy, nêu lên một vi trần tức bao hàm cả Pháp giới. Thế thì sao khiến Sắc, Cảnh chẳng phải là một Tánh?

**Hồi hướng thứ chín:** Hồi hướng về sự giải thoát, không bị trói buộc, không vướng mắc.

- Sớ từ câu: “Thứ nhất, nhắc lại tên gọi” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn đoạn:

Một: Giải thích tên gọi.

Hai: Từ câu: “Ở đây, căn cứ nơi Dụng lớn không ngăn ngại” tiếp xuống: Là tóm kết về phần được mang tên.

Ba: Từ câu: “Căn cứ nơi sự giải thoát Hoặc, Chướng” Tiếp xuống: Là lãnh hội sáu cách giải thích.

Bốn: Từ câu: “Tức Thể, Dụng nêu trên” tiếp xuống: Là nêu ra Thể Tánh.

Một: (Giải thích tên gọi) Phần này gồm ba:

Thứ nhất: Căn cứ theo Hành để giải thích “Không bị trói buộc, không vướng mắc”. Trong phần dẫn chứng nói “Các pháp không hai” là đối tượng được nhận thức không vướng mắc. “Bát-nhã Vô sinh” là chủ thể nhận thức không chấp trước. “Các pháp không hai” thì chung cho cả chủ thể, đối tượng ở trên. Các pháp tức không hai. Bát-nhã tức vô sinh. Tướng ba đời hợp nhất. Luận theo chiều dọc về không chấp trước là nói về tướng hợp nhất. Văn nơi ba đời, nghĩa chung cả ba phần trước: Một là tất cả các pháp không hai. Hai là Bát-nhã “Vô tri”. Ba là khế hợp với hai điều nêu trên.

Thứ hai: Từ câu: “Lại, giải thoát” tiếp xuống: Là căn cứ nơi Dụng để giải thích tên gọi.

Thứ ba: Từ câu: “Đối với cái gì là không bị trói buộc, không vướng mắc” tiếp xuống: Là giải thích riêng về trói buộc, vướng mắc. Phần này gồm bốn:

Một là nêu lên chỗ biện minh chung ở trước.

Hai là bàn riêng về mười Sự.

Ba là từ câu: “Nếu căn cứ nơi một Sự” tiếp xuống: Là nêu một Sự gồm đủ hai.

Bốn là từ câu: “Hoặc trói buộc, vướng một nghĩa” tiếp xuống: Là ứng hợp cả hai để thành năm đối (mười Sự).

Một: Sinh tử là chủ thể trói buộc, do lìa hàng phàm phu nên chẳng bị trói buộc.

Nói “Chẳng trói buộc sinh tử” tức chẳng bị sinh tử trói buộc. Đây tức là Tướng chẳng bị trói buộc, chẳng vướng mắc. Hai Thừa tức đối tượng được nhận thức chẳng vướng mắc.

Hai: Cảnh, Tướng chẳng bị trói buộc, chủ thể nhận thức chẳng vướng mắc.

Ba: “Hoặc” hiện có chẳng trói buộc, đối tượng được nhận thức chẳng vướng mắc. Chủng tử tức là đối tượng được nhận thức.

Bốn: Có chẳng thể trói buộc, đối tượng được nhận thức là không chẳng thể vướng mắc.

Năm: “Hoặc” chẳng thể trói buộc, Trí của nhận thức chẳng thể vướng mắc.

Nên tuy mười Sự nhưng chẳng ra ngoài Tướng, Hoặc cùng chủ thể - đối tượng được nhận thức.

- Sớ từ câu: "Một chút nhỏ về Thiện" tiếp xuống: Là ý của Đại Sư Đạo Sinh giải thích kinh Pháp Hoa, câu: "Một chút nhỏ về Thiện, phát huy dấu vết, hiển bày về Phật, "Giơ tay cúi đầu" đều đã thành Phật".

- Nói "Không gì là chẳng phải chỗ lưu hành của Phật" tức ý của kinh Đại Bát Niết-bàn: "Cho đến sách vở của ngoại đạo cũng là chỗ lưu hành của pháp Phật, huống chi là nội pháp? Các giáo pháp lớn nhỏ đều từ chỗ lưu xuất nơi tâm đại bi của Như Lai".

- Sớ câu: "Nguyện thành Phổ Hiền, gồm hai Hồi hướng": Tức quả vị sau Phổ Hiền là Phật, là hướng về Bồ đề. Trước quả vị Đẳng giác tức hướng tới chúng sinh.

- Sớ câu: "Có riêng mười bốn căn":

Xét theo văn kinh, về số lượng nên nói mười bốn, nghĩa hợp hai mươi hai căn, như câu Luận Câu Xá quyển thứ mười một đã nêu rõ.

- Sớ câu: "Dụng thù thắng tăng trưởng nghĩa sáng rõ": Luận kia giải thích Căn có hai nghĩa. Ở đây dựa theo Tông Tát Bà Đa. Luận kia viết: "Tự tại tối thắng, sáng rõ gọi là Căn. Do đấy, thành tựu chung về nghĩa tăng trưởng của Căn".

***Giải thích:*** Thể của căn thù thắng nên là tối thắng. Dụng của căn thù thắng nên gọi là tự tại. Thể, Dụng cả hai cùng hiện bày nên gọi là sáng rõ. Do có tối thắng, tự tại, sáng rõ nên gọi là tăng trưởng, dùng nghĩa tăng trưởng để giải thích Căn.

***Luận viết:***

*"Truyền nêu năm nơi bốn*
*Bốn căn nơi hai loại*
*Năm, tám trong nhiễm tịnh*
*Đều riêng là tăng trưởng".*

***Giải thích:*** Câu: "Truyền thuyết năm nơi bốn": Tức năm căn như Nhãn v.v ở nơi bốn Sự có thể làm cho tăng trưởng:

Một là trang nghiêm thân.

Hai là dẫn dắt nuôi dưỡng thân.

Ba là phát sinh Thức v.v.

Bốn là chẳng cộng sự.

***Giải thích:*** Một, kẻ đui điếc v.v... chẳng phải là trang nghiêm. Hai, mắt thấy, tai nghe tránh hiểm nạn. Hương, vị, xúc ba thứ là Đoạn thực, tánh có thể thọ dụng. Ba, phát sinh Thức v.v... Vân vân là chỉ cho Tâm sở. Bốn, Bất cộng sự, tức như mắt chỉ thấy v.v...

Nói "Bốn căn nơi hai loại" Tức là nam, nữ, mạng, ý gọi là bốn Căn, mỗi thứ đều ở nơi hai loại mà được tăng trưởng.

- "Nam, nữ ở nơi hai loại mà được tăng trưởng": Một là chỗ khác biệt của chúng sinh, như nam và nữ Hai là sự khác biệt do phân biệt. Nghĩa là hình tướng, ngôn, âm v.v... khác nhau.

- "Mạng căn ở nơi hai loại...": Một là có thể nối tiếp chúng đồng phận của quá khứ. Hai là có khả năng duy trì chúng đồng phận nơi hiện tại.

- Ý căn nơi hai loại: Một là có khả năng nối tiếp cho sự thọ mạng của đời sau. Hai là tùy hành tự tại.

Tức là như kinh viết: "Tâm có thể dẫn dắt thế gian" tức là nghĩa tự tại. "Tâm có khả năng thu nhận khắp" tức là nghĩa Tùy hành. Như thế là một Tâm pháp đều tự tại, tùy hành.

- Nói "Năm, tám trong nhiễm tịnh": Năm tức năm Thọ như Lạc Thọ v.v... Tám tức năm căn như Tín, Tấn v.v... cùng với ba Căn Vô lậu. Nghĩa là năm Thọ thuận theo chỗ nhiễm của ba độc. Tám căn như Tín v.v... thì thuận với pháp thanh tịnh, theo đấy mà sinh trưởng. Cho nên Luận đã dựa theo thứ lớp mà nói về chỗ dị biệt:

*"Rõ tự cảnh tăng thêm*
*Lập chung với sáu căn*
*Từ thân lập hai căn*
*Tánh nam nữ tăng trưởng*
*Nơi cùng trụ tạp nhiễm*
*Nên thanh tịnh tăng thêm*
*Phải biết mạng, năm Thọ*
*Tín cùng lập làm Căn."*

***Giải thích:*** Hai câu sau do hai câu trên mà có được nghĩa tăng thêm, nên lập làm Căn. Nghĩa là Mạng căn ở nơi đồng phận trụ thì được tăng trưởng. Năm Thọ nơi pháp nhiễm thì càng tăng trưởng. Tín v.v... ở trong vị Noãn, Đảnh chế ngự các thứ phiền não, dẫn đến Thánh đạo. Đại thể là giống với chỗ giải thích trước. Tụng viết:

*"Căn Vị tri, Đương tri*
*Căn Cụ tri cũng thế*
*Nơi đạo, sau sau đạt*
*Niết-bàn cũng tăng trưởng".*

***Giải thích:*** Nói "Cũng thế" tức hiển bày về loại, mỗi mỗi đều có thể làm Căn. Căn Vị tri là Kiến đạo. Căn Dĩ tri là Tu đạo. Căn Cụ tri là "Vô học đạo". Căn Vị tri, Dĩ tri ở nơi "Căn đạo" có công dụng tăng

trưởng, nên kiến đạo dẫn đến Tu đạo. Căn Dĩ tri ở nơi “Căn đạo” của Căn Cụ tri có công dụng tăng trưởng, dẫn tới nẻo “Vô học”, nên Căn Cụ tri đối với Niết-bàn có công dụng tăng trưởng. Do nơi căn Cụ tri mà tâm đạt giải thoát. Tâm đạt giải thoát thì mới chứng đắc Niết-bàn. Cho nên Căn Dĩ tri là phần sau của Căn Vị tri. Căn Cụ tri là phần sau của Căn Dĩ tri. Do đó nói: Lại có chỗ nói khác, cho căn Vị tri, Dĩ tri đều ở nơi chỗ tự tu tập mà đoạn trừ các Hoặc, tăng trưởng. Căn Cụ tri đối với Trụ Hiện pháp lạc có được sự tăng thêm. Nghĩa là Căn Dĩ tri là nghĩa chính được lập. Trong kinh nói hai mươi hai căn đã lược không nói đến hai căn nam, nữ. Phần sau còn lại đều có đủ.

- Sớ câu: “Gồm luôn năm Thọ, Căn”: Tụng viết:

*“Thân chẳng vui gọi Khổ*
*Đây tức vui gọi Lạc*
*Cùng định Tâm vui*
*Nơi khác vui gọi Hỉ*
*Tâm chẳng vui gọi Ưu*
*Hợp Xả, hai không khác*
*Kiến, Tu, Vô học đạo*
*Dựa chín lập ba căn”*.

***Giải thích:*** chín tức là Ý, Hỉ, Lạc, Xả cùng với năm căn như Tín. Như nơi Kiến đạo dựa theo chín pháp này mà lập Căn Vị tri đương tri. Tu đạo cùng Vô học đạo cũng dựa nơi chín pháp ấy mà lập Căn Dĩ tri, Căn Cụ tri. Luận viết: “Ba tên gọi như thế thì nhân nơi cái gì mà lập”? Tức là ở nơi kiến đạo có “Chưa từng biết, sẽ biết” chuyển biến vận hành. Cho nên nói chỗ ấy là Căn Vị tri Đương tri”.

***Giải thích:*** Tức Kiến đạo với mười lăm Tâm, tám Nhẫn, bảy Trí. Như Khổ pháp nhẫn cùng với Nghi có được sự kết hợp. Chưa biết về Khổ đế thì gọi là “Chưa từng biết”. Về sau, đạt đến bậc Trí ắt sẽ biết, nên gọi Căn Vị tri đương tri. Khổ Nhẫn đã như thế thì bảy Nhẫn còn lại cũng vậy. Cho nên Nhẫn gọi chung là “Vị tri đương tri”. Bảy Trí trung gian tuy có thể nhận biết đúng đắn, nhưng chính do chỗ nhận biết về đế chưa dấy khởi khắp trung gian, nên cũng gọi là “Vị tri đương tri”. Do đấy nói chỗ hành hóa nơi Kiến đạo kia là “Vị tri đương tri”.

Lại, Luận viết: “Như nơi Tu đạo không còn “Vị tri đương tri”, chỉ là đoạn trừ các phiền não còn lại, nên ở nơi cảnh ấy đã luôn luôn nhận biết rõ. Vì thế nói nơi Tu đạo là “Dĩ tri” giải thích: Từ Đạo loại trí trở đi cho đến Kim Cương dụ định đều gọi là Tu đạo thì tám Đế cõi trên dưới đều đã biết rồi, không có sự “Chưa từng biết”. Chỉ vì đoạn trừ mê Sự

phiền não, bốn Tùy miên Tham, Sân, Si, Mạn, nên đối với cảnh bốn Đế lại thường khởi lên trí nhận biết nên gọi là Dĩ tri.

Lại Luận nói: Ở Vô học đạo nhận biết những việc đã biết rồi gọi đó là Tri. Người có Tri này gọi là Cụ tri (biết đầy đủ). Hoặc người tu tập qua dần Tri này trở thành tánh cũng gọi là Cụ tri. Nghĩa là đắc Tận trí, vô sinh trí, như thật tự tri Ngã, nhận biết khắp về khổ, không còn nhận biết thêm nữa; cho đến nói rộng hơn.

***Giải thích:*** Tức lấy Tận, vô sinh trí làm Thể của Căn cụ tri ngay trên bốn đế, đều có hiện hữu hai Trí này. Nói cho đến tức là nói về các căn vị trí đương tri vốn có kia. Còn lại như Luận câu Xá, phẩm Căn đã nói rộng.

- Sớ câu: "Do chẳng thối chuyển là nghĩa của định": Tức do câu Tinh tấn nên văn nơi kinh tự có định. Vì chỉ có nghĩa nên mới dùng "Chẳng thối chuyển" để diễn đạt. Tấn tức là hướng tới, tiến tới. Định là chẳng động.

- Sớ câu: "Căn Kim cương giới" Là giải thích một căn này. Văn nơi bản Sớ giải có hai phần:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Phụ nói về sự thông hợp.

- Trong phần Một gồm bốn:

Một: Cùng nêu lên cả Định, Tuệ.

Hai: Từ câu: "Kim cương Tam muội" tiếp xuống: Là chỉ rõ về Định.

Ba: Từ câu: "Kim cương chánh trí" tiếp xuống: Là chỉ rõ về Tuệ

Bốn: Câu: "Giới tức là Tánh": Là giải thích về Giới cho là chung cả nghĩa Định, Tuệ.

"Trí thấu rõ về Tâm Tánh": Trí thấu rõ là Tuệ khế hợp với Tánh. Chẳng động là Định. Nhưng căn này, Thể thông hợp cả Trí, Tâm, cả hai cùng gọi là Căn. Cho nên trong Hồi hướng thứ sáu phần Tâm bố thí viết: "Nguyện cho tất cả chúng sinh được tướng chữ Vạn, trang nghiêm nơi Tâm Kim cương giới". Thể Tánh của Tâm bền chắc, tức là Trí của Tâm Kim cương, phù hợp với Tâm vương cùng chẳng thể bị hủy hoại. Tâm Trí đều có thể diệt trừ các Hoặc. Diệt trừ Hoặc cũng tức là nghĩa thuận hợp để nhận lấy tên gọi kim cương. Nay quán Tánh của Tâm, nghĩa gồm cả Vương, Sở. (Tâm vương, Tâm sở)

Câu: "Cũng tức là Căn Vị tri đương tri": Là phần hai, phụ nêu lên sự thông hợp. Định, tuệ Kim cương tức là bậc Đẳng Giác, Diệu Giác. Nay nhằm đủ cả ba căn vô lậu nên ở đây đã cho là ba căn này tương

đương với Vị tri căn. Vị tri căn chính là ở nơi Kiến đạo, sao lại có nghĩa của Kim cương? Do đấy nói: "Trong bậc Hiện quán được chẳng bị hủy hoại". Hiện quán tức là Hiện quán của Kiến đạo đế. Nghĩa của Hiện quán đến phẩm thập Địa sẽ giải thích rộng.

- Sớ từ câu: "Ánh sáng của Kim cương" tiếp xuống: Văn gồm hai:

Một: Chính thức giải thích kim cương phát ra ánh sáng. Kim cương như ngọn đèn, phát ra ánh sáng như giáo pháp, nên "cùng thấu rõ về Sự, Lý và cả chủ thể, đối tượng". Soi chiếu về Cảnh là đối tượng cũng gồm luôn việc soi chiếu nơi Trí của chủ thể Quán.

"Tức căn Dĩ tri" là soi chiếu chung cả Sự, Lý như trong Tu đạo.

Hai: Từ câu: "Nên phẩm Ly thế gian" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Cùng chứng minh hai Căn ở trước: Một là chứng minh Giới căn nhận biết về Pháp tánh. Hai là, câu "Lại nói Căn Kim cương sáng rõ" tức chứng minh nghĩa của ánh sáng nơi Căn cùng soi chiếu ở trước. Phần này gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu lên kinh.

Thứ hai: Từ câu: "Cảnh giới của Phật có hai" tiếp xuống: Là giải thích chỗ đồng nhất nơi đối tượng được nhận thức trong đó đã chung cả Sự, Lý. Và Cảnh giới thứ hai là "Cảnh phân tề" có Trí của chủ thể Quán. Cho nên trước giải thích là "Ánh sáng chung cả Sự, Lý, chủ thể, đối tượng". Sau thì cho "Cả hai Căn Cụ tri và ba Căn Vô lậu đều gồm đủ." Nhưng Tâm gọi là Căn, Tâm vương thanh tịnh ở nơi Trí không phân biệt có nghĩa tăng trưởng của đối tượng được nương tựa, nên hai Trí gọi là Căn. Tức ở nơi đạo, càng về sau thì Niết-bàn có được sự tăng trưởng, như Luận trước đã giải thích.

- Sớ từ câu: "Cõi Hành nghiệp kia" tiếp xuống: Là phần sớ đã dùng mười Lực để thâu tóm năm mươi hai tưởng. Văn gồm hai phần:

Một: Nhận biết về chúng sinh.

Hai: Nhận biết về Bồ tát .

Nơi phần một có mười bảy Tưởng. Chúng sinh là chung. Mười Lực đều là sự việc hóa độ chúng sinh nên phần còn lại tức biện minh về đối tượng được nhận biết của mười Lực.

Thứ nhất có năm Tưởng, đều là Xứ, Phi Xứ. Đối với pháp Phật cùng tương ứng là Xứ, chẳng tương ứng gọi là Phi Xứ.

Hai là Nghiệp lực.

Ba là Hành, tức Hành của Thiền định.

Bốn là Giới lực.

Năm là Giải lực.

Sáu là Căn lực.

Bảy là Thời, tức là Túc trụ.

Tám là Trì, tức là Hành khắp cõi, mang thiện ác đến khắp các cõi.

Chín là từ “Tưởng phiền não” tiếp xuống ba Tưởng tức là “Lậu Tận Lực”.

Mười là “Kiến Phật Tưởng”, tức là “Tưởng Thiên nhãn Trí lực”. Chỉ chọn lấy Tướng thì đều thấy rõ. Cho nên từ “Tưởng pháp Luân” tiếp xuống là nhận biết về Bồ tát , cũng không ra ngoài đối tượng được nhận biết của mười Lực, e văn quá nhiều nên không phối hợp.

Câu: “Lìa bốn lỗi lầm”: Tức từ trí của tất cả Phật trở xuống là gồm đủ năm công đức.

- Sớ câu: “Như trong hàng Thanh văn có Tín hành, Pháp hành. Hai hạng này đều có chung Thối chuyển, Tư, Hộ, Trụ”:

Luận Câu Xá, quyển thứ hai mươi lăm viết:

*“A-la-hán có sáu*
*Tức Thối đến bất động*
*Năm trước, Tín giải sinh*
*Gọi chung: Thời giải thoát.*
*Sau: Chẳng thời giải thoát.*
*Từ kiến trước đến sinh”*.

***Giải thích:*** Khế kinh nói có sáu loại A-la-hán:

Một: Thối pháp. Tức gặp phải nhân duyên ít liền thối chuyển đối với chỗ đã đạt được.

Hai: Tư pháp. Tức lo sợ về sự thối chuyển nên luôn tư duy về việc tự hại.

Ba: Hộ pháp. Nghĩa là đối với chỗ đạt được, hoan hỉ tự phòng giữ.

Bốn: An trụ pháp, không có duyên thù thắng hay thối chuyển. Tuy chẳng tự giữ gìn nhưng cũng không thể thối chuyển. Không có Gia hạnh hơn nữa, cũng không có sự tăng tiến.

Năm: Kham đạt pháp. Tức Tánh có thể gắng nhận, thường tu luyện Căn để mau đạt đến sự Bất động.

Sáu: Bất động pháp. Tức chẳng bị các thứ phiền não làm cho loạn động, thối chuyển.

Năm chủng tánh trước, từ tánh tin hiểu về quả vị Vô học phát sinh. Năm loại này gọi chung là “Thời giải thoát”. Do cần phải đợi thời thích

hợp thì mới có thể nhập định cùng Tâm giải thoát.

- Nói "Đợi thời": Điều này gồm sáu chi tiết:

Một là được y phục đẹp, sạch.

Hai là được ăn uống ngon.

Ba là được vật dụng để nằm ngồi thích hợp.

Bốn là được nơi chốn thuận tiện.

Năm là được pháp sư giảng nói thấu đáo.

Sáu là được bạn đồng học tốt.

Một loại sau là chủng tánh Bất động gọi là "Chẳng thời giải thoát". Tức là hàng Lợi căn, do chẳng cần đợi thời cũng có thể nhập định cùng Tâm giải thoát. Từ vị Học trước Kiến chí phát sinh.

***Giải thích:*** Luận nói: "Từ Tín giải nơi bậc học trước phát sinh" Tức quyển thứ hai mươi ba nêu: "Đến Tâm thứ mười sáu, theo ba Hướng trụ nơi Quả gọi là Tín giải, kiến chí. Cũng là do căn trí lợi độn mà có khác biệt".

***Giải thích:*** "Theo ba Hướng trụ nơi Quả": Tức theo người của ba Hướng đến trụ nơi ba Quả. Do căn trí độn, lợi mà chỗ đạt được với tên gọi không đồng. Nếu là người độn căn thì gọi là "Tín giải". Nếu là hàng lợi căn thì gọi là "Kiến chí". Trước gọi là Tùy Tín hành, nay gọi là Thắng giải. Tức là do Tín nên Thắng giải cùng hiển bày, gọi là Tín giải. Trước gọi là Tùy Pháp hành, nay gọi là "Kiến chí". Tức do nơi "Hướng kiến" mà đến được "Quả kiến" nên gọi là Kiến chí. Hai bậc Thánh này thì Tín, Tuệ cùng tăng trưởng, nên nêu rõ tên Tín giải, Kiến chí khác nhau.

- Nói "Nghĩa là do nơi "Hướng kiến" mà đến được "Quả kiến": Là do người đạt được Pháp hành thấy được nhiều Lý nơi Tình. Tiếp đến, như phần nơi Luận viết: "Lại dựa nơi bậc Kiến đạo với mười lăm Tâm tạo lập các quả vị Thánh có sự sai biệt". Tụng viết:

*"Gọi Tùy Tín, Pháp hành*
*Do căn độn, lợi khác*
*Cụ tu hoặc, đoạn một*
*Đến năm hướng quả đầu*
*Đoạn tiếp ba hướng hai*
*Lìa tám địa hướng ba".*

***Giải thích:*** Hai câu đầu nêu rõ trong quả vị Kiến đạo có hai bậc Thánh. Nghĩa là với hàng căn trí độn gọi là Tùy Tín hành. Bậc này, ở nơi thời trước tin theo chỗ người khác giảng nói mà hành đúng theo nghĩa ấy. Nếu là hàng lợi căn thì gọi là Tùy pháp hành. Bậc này ở nơi

thời trước do tự tìm đọc kinh sách các pháp, theo đấy mà tu hành đúng nghĩa. Cho nên hai câu trên đây tiếp xuống, nơi phần sớ lại giải thích, trong đó có sự cùng thừa nhận nên đã nêu ra đầy đủ. bốn câu sau, tức ở nơi quả vị Kiến đạo của hai bậc Thánh trước lập làm ba Hướng.

***Giải thích:*** Nơi Phẩm Phạm Hạnh đã nêu dẫn, nhưng ý dùng chẳng đồng. Nay lại dẫn ra. Nghĩa là ở nơi thời trước chưa dùng đạo thế gian đoạn trừ dục trị Hoặc, gọi là "Cụ tu Hoặc", đây là một người. Hoặc có người ở pháp Hữu lậu đoạn trừ nơi một phẩm đến năm phẩm, tức là năm người, gồm luôn trước là sáu người, đến trong kiến đạo, gọi là Hướng của quả thứ nhất là quả Dự Lưu. Nếu đoạn trừ được sáu, bảy, tám phẩm thì gọi là "Ba tiếp theo". Đây có ba người. Đến trong kiến đạo gọi là Hướng đến quả thứ hai.

- Nói "Lìa tám địa hướng ba": Tức đoạn trừ phẩm thứ chín của dục giới, là một người. Thứ đến bốn Thiền, ba Không, là bảy địa gọi là chín phẩm. Bảy lần chín là sáu mươi ba, gồm luôn một phẩm nơi dục giới ở trước, tức có tám địa là sáu mươi ba người đến trong bậc Kiến đạo gọi là Hướng của quả thứ ba. Do đó ở trên tổng cộng có bảy mươi ba người, đều ở nơi Kiến đạo. Cho nên trong Kiến đạo gọi là Tín hành, Pháp hành. Đến tâm thứ mười sáu trở đi, trong quả vị Tu đạo có ba quả Thánh nhân, gọi là Tín giải, Kiến chí. Quả vị A-la-hán gọi là "Thời giải thoát", "Chẳng thời giải thoát". Do đó, phần Sớ giải nói "Như trong hàng Thanh văn có Tín hành, Pháp hành v.v..."

- Nói: "Hai hạng này đều có chung: Thối, Tư, Hộ, Trụ": Tức từ Tín hành đến A-la-hán có năm loại trước gọi là Kiến chí, đến A-la-hán là Bất động. Chữ Đẳng (v.v...) tức cùng chỉ cho "Kham đạt", "Bất động". Dựa theo trong năm thứ trước thì có thượng, trung, hạ. Dựa nơi kinh Pháp Hoa thì A-la-hán Bất động cũng có thượng, trung, hạ, ba căn, do sự giác ngộ của hàng Thanh văn chẳng đồng.

Năm trăm, mười một ngàn hai trăm cũng gọi là bậc Hạ. Huống chi, trong bậc Kiến đạo ở trước có nhiều loại người, cũng là thượng, trung, hạ.

- Nói "Tùy nơi một phẩm, lại có Tín v.v...": Như nơi một Hạ căn cũng có đủ năm căn (Tín, Tấn, Niệm Định, Tuệ). Mà ở trong năm căn cũng có hơn kém. Có người Định tăng, có người tuệ tăng. Do căn phẩm kia phần nhiều chẳng đồng. Nay Bồ tát quán về Lý sâu xa mầu nhiệm, ở trong một căn có thể soi chiếu đều khắp.

- Sớ câu: "Một là dựa theo Bồ tát Vô tánh nơi Nhiếp Luận do khó nhận biết": Tức nơi quyển thứ nhất của Luận giải thích về thức A-đà-

na, cho là hết sức vi tế. Ý của Luận nói, sâu xa là phân biệt với Trí thế gian . Vi tế là phân biệt với hàng Thanh văn. Cho nên Luận giải thích chỗ hết sức vi tế nói: "Các Thanh văn đối với chỗ khó thấu đạt, nên chẳng vì hàng Thanh văn mà mở bày, chỉ rõ Thức này, do họ chẳng cầu đạt chỗ vi tế nơi Nhất Thiết Trí".

***Giải thích:*** Bản Luận tuy chỉ nói "Giải thích chỗ vi tế" tức có từ Vi tế. Biện (Trung biện) Pháp sư cũng nói: "Ở đây đều khó nhận biết". Diễn Pháp Sư cho rằng: "Sự của đối tượng được nhận biết là sâu kín, nên trí của chủ thể nhận biết cũng phải vi tế", tức cũng là nghĩa khó nhận biết.

- Sớ câu: "Một duyên tức chuyên chú nơi một cảnh nên không tán loạn": Từ đây trở xuống là xác nhận về đức, tức lật ngược lại các lỗi lầm ở trên, nhưng có một phần nhỏ không theo thứ tự.

Một duyên xác nhận chỗ "Chẳng phân tán" ở trên. Do khéo tịch tĩnh nên thành "Chẳng loạn" ở trên. Do khéo phân biệt nên thành "chẳng mê lầm" ở trên. Do khéo an trụ nên thành "Chẳng khiếp sợ" ở trên.

- Sớ câu: "Cảnh do Thức thấu rõ là chung cả thiện ác": Không phân biệt là Trí. Có phân biệt là Thức.

- Từ câu: "Nên kinh Hoa Nghiêm bản dịch đời Tấn, nói" tiếp xuống: Là chứng minh xác nhận nghĩa trên. "Tư duy, nghĩ bàn" là Tâm địa. Chẳng thể nghĩ bàn là "Chẳng phải Tâm địa", trong đó, Tâm địa chẳng giống với "Pháp môn Tâm địa".

- Sớ từ câu: "Ở nơi chẳng phải là Tâm xứ" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Phân biệt để tránh sự lẫn lộn.

- Nói "Tức Tâm lượng của Phi Tâm lượng": Ở đây có hai nghĩa:

Thứ nhất: Như kinh Lăng già nói: "Tâm lượng của Phi Tâm, Như Lai nói là Tâm lượng". Đây tức là loại trừ mọi dấu vết để hội nhập vào nẻo huyền diệu. Nghĩa là dùng "Phi Tâm lượng để loại bỏ Tâm lượng. Nếu cho Phi Tâm lượng là đúng thì đây tức là Tâm lượng.

Thứ hai: Chẳng giống với ý trên. Nghĩa là, Phi Tâm Lượng tức là Tâm lượng chẳng thể nghĩ bàn, không ngăn ngại Tâm lượng. Cho nên dẫn Hồi hướng thứ tám để chứng minh. Trụ nơi chẳng thể nghĩ bàn là Phi Tâm lượng. Nghĩ bàn chẳng thể tận cùng, tức là Tâm lượng. Do cả hai tương tức, tương đoạt, nên có nửa sau nói cả hai cùng tịch diệt.

Từ câu: "Do Tâm cùng với Phi Tâm" tiếp xuống: Là nêu dẫn

nghĩa để chứng minh xác nhận.

- Sớ từ câu: "Chẳng vì chỗ giải thích này" tiếp xuống: Là phần hai, phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Người phần nhiều hay hiểu lầm, tình cho là phi tình, phi tình cho là tình. Cho nên phần sau lại nêu ra: "Ví như cho ở nơi chẳng phải là Tâm thị hiện sinh ra Tâm" thì cũng là phi tình cho là tình. Đã nói "Thị hiện sinh ra" tức chẳng là chân, là Vô tình cho là Hữu tình.

- Sớ câu: "Nay dịch là Phi là chung cả hai nghĩa": Tức:

Một: Phi pháp là bất thiện.

Hai: Không có pháp.

Nay nói "Không có pháp" thì chẳng phải là "Bất thiện". Hễ có nghĩa không có thì nghĩa không có tự có hai ý.

- Sớ câu: "Dựa nơi nghĩa thứ hai": Là nghĩa "Phi" ở trên, tức không có vật thì "Gốc của pháp tự không có nhân duyên sinh ra", toàn là văn nơi kinh Nhân vương, quyển Hạ. Nhưng có hai nghĩa:

Một: Xưa nay tự là không, vì từ duyên sinh, tức đồng nghĩa với thứ ba.

Hai: Nếu theo Duy thức từ không đến có gọi là Sinh, từ có trở lại không gọi là Diệt. Tức gốc của pháp từ không nhân duyên sinh ra. Nay dưa nơi nghĩa thứ hai khác với nghĩa thứ ba, cũng thuận hợp với kinh kia. Núi Tu Di, biển lớn đều là "Khôi dương" (màu tro nơi ánh mặt trời?" Là nghĩa sinh bất diệt.

"Nếu dựa nơi nghĩa thứ ba thì theo gốc của Vô trụ": Vô trụ tức tên gọi khác của Thật tướng.

- Sớ câu: "Về tên ngọi thì có một số dị biệt nhỏ": Tức lặp lại mười môn ở trước, nay sẽ kết hợp:

Một: Cõi tức là thế giới thứ sáu.

Hai: Chúng sinh là nẻo chúng sinh thứ hai.

Ba: Quả báo của tất cả các pháp tức là pháp thứ chín.

Bốn: Tâm của chúng sinh tức là cảnh giới chúng sinh thứ năm.

Năm: Tất cả cả các thời thuyết pháp tức là phần hội nhập kiếp thứ tám.

Sáu: Pháp giới tức là pháp giới thứ bảy.

Bảy: Tận cùng cõi Hư không với tất cả ba đời, cũng thuộc về phần hội nhập kiếp thứ tám.

Tám: Nẻo ngôn ngữ tức là quả vị của Bồ tát thứ tư, với đức vị chỉ là giả danh.

Chín: Hành của thế gian tức là pháp thế gian thứ nhất.

Mười: Hành xuất thế gian tức là Hành, đức của Bồ tát thứ ba.

Mười câu nói về phần "Hết sức vi tế" là tóm kết nơi chín môn, nên một lớp nêu rõ mười kiếp tức thời gian dài, ba đời là thời gian ngắn.

**Hồi hướng thứ mười:** Hồi Hướng hội nhập vô lượng pháp giới.

- Sớ câu: "Một, gọi là pháp giới": Văn nơi bản Sớ giải có hai phần:

Một: Nêu lên tên gọi khác của hội.

Hai: Từ câu: "Vô lượng pháp giới tức là đối tượng được hội nhập" tiếp xuống: Là giải thích riêng về Tướng. Phần này gồm mười chi tiết:

Một là nêu rõ về đối tượng được hội nhập.

Hai là từ câu: "Pháp nào có thể hội nhập" tiếp xuống: Là giải thích về chủ thể hội nhập.

Ba là từ câu: "Nghĩa là dùng để gọi về Trí lớn của pháp giới" tiếp xuống: Là cùng tóm kết cả hai để thành tên gọi.

Bốn là từ câu: "Đây tức là Quả vị viên mãn" tiếp xuống: Là kết luận, chỉ rõ việc được mang tên.

Năm là từ câu: "Cùng với pháp giới nào" tiếp xuống: Là biện minh về tính chất "Loại biệt của pháp giới.

Sáu là từ câu: "Tuy nhiên, bốn sự kia" tiếp xuống: Là tóm kết về chỗ thông hợp.

Bảy là từ câu: "Nên chẳng thể chỉ dùng" tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán kiến giải của người xưa. (Tức nơi sách San Định Ký)...

Tám là từ câu: "Nói Vô lượng": Là giải thích về nghĩa Vô lượng.

Chín là từ câu: "Hồi hướng trước nêu rõ" tiếp xuống: Là đối chiếu với trước để biện giải về chỗ khác nhau.

Mười là từ câu: "Tức dùng pháp thí" tiếp xuống: Là nêu ra Thể.

- Sớ câu: "Phàm là pháp thí": Cũng là ý của bậc cổ đức. Nhưng trong bốn đoạn, mỗi đoạn đều gồm hai câu. Nay, phần Sớ giải nêu dẫn mỗi đoạn chỉ nêu một câu. Văn đầy đủ là:

Một: Tức phát huy, dùng trí tuệ, vì chúng sanh mà giải bày cõi diệu.

Hai: Tức hóa độ, vì mọi người, tạo dấu vết rộng khắp của bến bờ cứu giúp.

Ba: Tức là làm căn bản của sự khởi hành, thật phải dựa nhờ vào chỗ giảng giải đúng đắn.

Bốn: Tức hội nhập dẫn vào nẻo Thánh nên nêu dẫn chỗ cốt yếu của đạo sâu xa.

Phần Sớ giải đã tóm lược để trích dẫn bốn câu nên chẳng nêu rõ

về người xưa. Phần sau thì nêu dẫn gồm đủ.

- Sớ câu: "Chỉ rõ quả nơi cồn bãi chứa châu báu":

Tức nơi kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành dụ. Kinh viết: "Ví như quãng đường hiểm ác dài đến năm trăm do tuần nằm trong vùng hoang vắng, đáng sợ. Một đoàn gồm nhiều người muốn vượt qua đoạn đường ấy để đến chốn chứa châu báu. Có một vị hướng dẫn là bậc thông tuệ, lại biết rõ nẻo đường hiểm ác này chỗ nào thông, chỗ nào nghẽn, nên dẫn dắt đám người ấy nhằm vượt qua đoạn đường này".

***Giải thích:*** Về năm trăm do tuần thì có rất nhiều người giải thích. Nay dựa nơi kiến giải của đại sư Đạo Sinh. Ba cõi là đường khó, hai Thừa là nẻo hiểm. Năm trăm ở đây là Bồ tát ở nơi hiểm ác rất khó vượt qua. Số người đông đảo tức những người phát tâm Bồ đề nhằm cầu đạt trí tuệ nơi Phật, được ví như cồn bãi chứa châu báu. Người hướng dẫn thông tuệ là chỉ do Như Lai. Cho nên phần sau của kinh có đoạn:

*"Ta cũng lại như vậy*
*Đạo sư của hết thảy...*
*Đã rõ nơi nghỉ ngơi*
*Dẫn vào chốn Phật tuệ".*

Phật tuệ tức châu báu, cũng dụ cho Niết-bàn, nơi Lý không sai. Dùng môn Hợp tướng thì Bồ đề, Niết-bàn không có hai Thể. Cho nên phần Sớ giải đã kết hợp cả hai quả, đạo Đức Bồ đề, Niết-bàn.

- Sớ câu: "Có khởi đầu có chung cuộc, chỉ là bậc Thánh nhân": Tức nơi sách Luận Ngữ, thiên mười chín (Tử Trương), chương mười hai: "Hữu Thủy hữu tốt giả, duy kỳ Thánh nhân hồ!" (Có khởi đầu, có rốt cuộc, chỉ là bậc Thánh nhân!)

Cũng là do nơi Quả Càn nên: "Biết rõ nẻo tiến, lui, còn, mất mà vẫn giữ đúng chỗ chính thì chỉ có bậc Thánh nhân!".

- Sớ từ câu: "Nhưng rộng lớn như bốn Tâm" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Phần này có thể nhận biết. Bốn Tâm đã gặp nơi Hồi hướng thứ tám.

- Sớ từ câu: "Trong phần hai có hai mươi phạm hạnh" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Nêu ra mười giới.

Hai: Từ câu: "Dụng chung nơi giới tánh" tiếp xuống: Là nêu ra Thể.

Ba: Từ câu: "Nay chia ra làm..." tiếp xuống: Là giải thích văn. Đối chiếu với văn nơi Trí Luận thì chia làm hai mươi phần. Nếu so với văn kinh thì tóm gọn là mười Giới, đều dùng Trí Luận để giải thích văn

của mười Giới vì kết hợp với kinh hiện nay thì tám, chín là Giới tự tại, mười ba tức là Giới không chấp vướng. Phần còn lại có thể nhận biết.

Bốn: Từ câu: "Lại nữa, an trụ không gì hơn" tiếp xuống: Là thâu tóm làm bốn đẳng Tâm.

- Sớ câu: "Nhiếp Luận nói: Nếu tự trụ nơi hạnh tà": Tức nơi "Lương Luận" quyển thứ bảy (Nhiếp Luận được địch vào đời Lương) đã dẫn khế kinh để nói. Nếu là Nhiếp Luận của Bồ tát Vô tánh chú giải thì tương đương quyển thứ năm, và câu có chỗ khác biệt nhỏ. Luận viết: "Như khế kinh nói: Nếu tự trụ nơi hạnh tà thì phải thọ nhận sự chê bai, hủy báng của kẻ khác. Người ấy rốt cuộc chẳng thể ngăn chận, cấm chỉ lỗi lầm của người khác". Lại nói: "Nếu đem lòng giận dữ chỉ dạy kẻ khác khiến họ phạm lỗi lầm, thì đấy chẳng phải là lợi ích, chẳng phải là phương tiện. Lời nói không nghiêm túc, khiến kẻ khác thay đổi thành chống trái, dấy khở hạnh tà". Như có tụng nêu:

*"Thương yêu như con một*
*Dạy răn, kẻ khác phạm*
*Quyết định khiến thọ trì*
*Sau chẳng hề tái phạm".*

- Sớ câu: "Sa di mong đạt Rồng là sự Hồi hướng mang tâm độc": Trí Luận viết: "Xưa có một vị A-la-hán cư ngụ gần ao nước của Rồng. Mỗi lúc đến giờ thọ thực, Rồng đều thỉnh vị La Hán vào ao để cúng dường. Vị A-la-hán vận dụng thần lực, an tọa nơi "Giường cây", hốt nhiên biến mất khỏi trú xứ của mình, vào ao của Rồng. Có một Sa di, vào một hôm, đến giờ thọ thực, bèn ẩn mình phía dưới "Giường cây" của vị A-la-hán, tay bám vào thành giường, vị A-la-hán không biết, cứ như thường lệ vận dụng thần thông đi đến ao của Rồng. Thấy Sa di từ bên dưới giường chui ra. Long Vương lấy làm lạ tự hỏi: "Người này chưa lìa bỏ dục sao lại cùng tới đây?" Bèn dùng cam lồ của trời cúng dường cho vị A-la-hán, dùng các món ăn dân gian cho Sa di đó. Sa di ăn xong, rửa bát của mình, càng ngạc nhiên về hương vị kia. Giận thầy, tức Rồng, lại thăm đắm Long Nữ, nên dấy tâm ác muốn chiếm đoạt. Rồng chứng đắc Tha tâm thông nên biết ý của Sa di, bèn khiến cho Sa di đầu bị đau nhức, mong từ bỏ tâm xấu ác. Nhưng tâm chí xấu ác của Sa di kia không dứt, càng tăng thêm công sức tinh tấn, hầu cận, học hỏi nơi vị A-la-hán. Về sau, thần túc gồm đủ, bèn lần đến bờ ao, dùng y phủ lên đầu, hóa làm Rồng đi vào trong ao, cắn giết Rồng cũ, chiếm đoạt cung điện, vợ con, quyến thuộc của Rồng kia. Rồi lại nổi gió, cuốn mây, sấm xét nổ vang, tuôn mưa đá làm tốc mái chùa, phòng ốc nơi chùa đều hư

hại. Quốc vương biết rõ sự việc, liền ban lệnh cho xây cất chùa mới, lại bị hủy hoại nên Vua hết sức giận dữ, bèn truyền hịch báo cho Rồng dữ biết nếu còn tác quái thì sẽ cho lấp ao. Rồng mới từ bỏ tội lỗi của mình, tìm đến chỗ Thầy, thưa: "Từ nay về sau không dám làm ác nữa". Tuy nhiên là thân Rồng, tánh nhiều sâu hận, độc xấu, sợ về sau trở lại nẻo cũ, nên Thầy nêu quy ước: Nếu thấy trên mặt ao có đám mây đen xuất hiện, tức là đệ tử đã dấy tâm xấu ác, phải khiến đánh chuông, niệm Ma Ha Bát-nhã, tâm ác liền dứt". Sau này, như Thầy nói, mỗi khi có đám mây đen hiện ra, liền niệm Bát-nhã, đánh chuông, khua khánh thì mây kia tan biến ngay".

***Giải thích:*** Về tương hợp Sadi Rồng này có hai ý:

Một: Là tham đắm sắc, vị

Hai: Là sân hận, đều là độc xấu.

- Sớ câu: "Chẳng sợ sinh tử dài lâu, chúng sinh khó độ": Tức là ba thứ tu rèn luyện về Tâm. Luận Duy Thức quyển thứ chín, trong phần nói về Tư Lương Vị. Kệ viết:

*"Cho đến chưa khởi Thức*
*Cầu trụ tánh duy thức*
*Nơi hai, thủ phiền não*
*Còn chưa thể phục, diệt"*

Phần văn xuôi trong đoạn giải thích về "Chưa thể phục, diệt" nói: "Vị này, đối với hai chướng tuy chưa chế ngự, dứt trừ, mà lúc tu tập thắng hạnh lại có ba thứ thối khuất, nhưng vẫn có được ba sự tu rèn luyện nơi Tâm, khiến ở nơi chỗ tu tập, chứng đắc thêm dũng mãnh không thối chuyển":

Một là, "Nghe giảng nói đạo quả Bồ đề Vô thượng là rộng lớn, sâu xa thì tâm liền thối khuất. Do đây nên dẫn chứng về trường hợp người khác đã chứng đắc đạo quả, để khiến tự tu Tâm rèn luyện dũng mãnh, không thối chuyển". Phần chú giải viết: "Thối khuất thứ nhất là đối với đạo quả Bồ đề rộng lớn, phải nêu dẫn trường hợp người khác để đối chiếu với sự tu luyện của chính mình. Rộng là vô biên. Lớn tức là Vô thượng. Sâu là khó lường tính. Xa là thời gian kéo dài. Do sự thối khuất ấy, phải nêu dẫn trường hợp đã chứng đắc của người khác để thấy mình cũng cùng loại với họ, vậy cớ sao lại thối chuyển?" Phần tụng của Nhiếp Luận có câu:

*"Các chúng sanh mười phương thế giới*
*Niệm Niệm chóng thành quả Thiện Thệ*
*Kia đã trượng phu, ta cũng thế*

*Chẳng nên tự khinh mà thối khuất".*

***Luận viết:*** "Hai là nghe nói về các pháp Ba-la-mật-đa như bố thí v.v... là hết sức khó để có thể tu tập, tâm liến thối khuất, nhưng rồi tỉnh ngộ, tâm ý tự vui thích, có thể tu tập các pháp như bố thí v.v... Để tự tâm tập luyện trở nên đũng mãnh trở nên không thối chuyển". Phần chú giải nói: "Thối khuất thứ hai là đối với muôn hạnh khó tu, nhưng đã tỉnh ngộ, tự mình gia tăng sự tu luyện". Kệ nêu:

*"Ông đã trãi nhiều kiếp, cõi ác*
*Chịu khổ vô ích hãy còn vượt*
*Nay tu ích thiện đạt Bồ đề*
*Lợi lớn chẳng nên sinh thối khuất".*

***Luận viết:*** "Ba là nghe nói về chỗ chuyển y viên mãn của chư Phật là hết sức khó để có thể chứng đắc, tâm liền thối khuất, phải nêu dẫn chỗ thiện thô của người khác để đối chiếu với chỗ diệu của chính mình, nhờ đấy dốc tu luyện nơi tâm khiến thêm dũng mãnh, không thối chuyển". Đây tức là thối khuất thứ ba, đối với chỗ "Chuyển y" khó chứng đắc, phải dẫn thô để so sánh với diệu, tu tập như hành bố thí v.v... Hãy còn cảm nhận được sự an lạc quý giá, huống chi là ta, với chỗ tu tập thanh tịnh, thiện diệu mà không đạt quả sao?" Kệ của Luận có đoạn:

*"Bạo địa, phàm phu mới phát tâm*
*Hãy còn hướng về quả Bồ đề*
*Ta đã tinh tấn trãi nhiều kiếp*
*Chẳng nên thối khuất, lại trầm luân".*

***Luận nêu:*** "Do ba sự này, tu luyện nơi tâm thêm vững chắc, mãnh liệt để tu tập các hạnh thù thắng". Nay phần Sớ giải trước hết nói: "Chẳng sợ sinh tử lâu dài, chúng sinh khó độ" tức là nói chung.

Từ câu: "Chuyển y khó chứng đắc" tiếp xuống: Là nhắc lạ theo lối đảo ngược ba thứ tu luyện nơi Tâm, nên gọi chung là "Chẳng sợ". Nếu là "Nhiếp Luận thích" của Bồ tát Vô tánh thì thuộc quyển thứ sáu.

- Sớ từ câu: "Nay về phần một là do bậc pháp sư" tiếp xuống: Là biện giải về âm thanh viên mãn. Văn phân thành năm phần:

Một: Nêu lên số lượng.

Hai: Lãnh hội nơi kinh khác.

Ba: Tùy theo chỗ khó mà giải thích.

Bốn: Dùng nghĩa để thâu tóm chung.

Năm: Giải thích riêng về âm thanh.

- Sớ từ câu: "Tức kinh Mật Tích" tiếp xuống: Là phần thứ hai lãnh hội nơi kinh khác. Phần này gồm bốn chi tiết:

Thứ nhất: Lãnh hội chỗ giống nhau, khác nhau.

Thứ hai: Lãnh hội về chỗ có, không.

Thứ ba: Kết hợp thông tỏ về diệu chỉ của giáo pháp.

Thứ tư: Lãnh hội về ý của kinh khác.

Nhưng kinh Mật Tích tức là Hội Kim Cang Lực Sĩ trong kinh Đại Bảo Tích (Hội thứ ba, từ quyển tám đến mười bốn) là ba quyển của hội thứ ba tức quyển mười. Kinh viết: “Bấy giờ, Bồ tát Tịch Ý lại hỏi Kim Cang Lực Sĩ: Như Lai có bao nhiêu thứ bí mật quan trọng? Đáp: Có ba thứ. Một là bí mật nơi thân. Hai là bí mật nơi y. Ba là bí mật nơi miệng. Trong miệng giảng nói có sáu mươi thứ âm thanh. “Đoạn tiếp theo là tán dương rộng về ngôn từ của Như Lai dứt mọi tư duy, tưởng niệm, nêu bày, xong, kinh nói: “Như Lai nơi từ miệng diễn giảng, như một ngôn từ phát ra sáu mươi thứ, mỗi thứ đều có âm thanh khác nhau. Những gì là sáu mươi âm thanh?”

***Giải thích:*** Kinh chỉ nêu ra. Nay thêm phần ghi thứ tự:

Một là âm thanh an lành. Hai là âm thanh mềm diệu. Ba là âm thanh đáng yêu thích. Bốn là âm thanh thanh tịnh hợp ý. Năm là âm thanh lìa cấu uế. Sáu là âm thanh sáng tỏ. Bảy là âm thanh vi diệu. Tám là âm thanh nêu rõ công đức. Chín là âm thanh không loạn động. Mười là âm thanh không rối rắm, mơ hồ. Mười một là âm thanh của bậc sư phụ. Mười hai là âm thanh không quá cứng cõi. Mười ba là âm thanh không thô ác. Mười bốn là âm thanh khéo thuận hợp. Mười lăm là âm thanh an định. Mười sáu là âm thanh tạo sự lợi lạc an lành nơi thân. Mười bảy là âm thanh tùy tâm, theo thời. Mười tám là âm thanh như như khiến tâm ý vui vẻ. Mười chín là âm thanh khiến chư thiên ái mộ, nghĩ tưởng về sự an lạc. Hai mươi là âm thanh không gây phiền não. Hai mươi mốt là âm thanh ngay thẳng. Hai mươi hai là âm thanh nhận biết thấu đạt. Hai mươi ba là âm thanh gần gũi. Hai mươi bốn là âm thanh có ý tốt đẹp. Hai mươi lăm là âm thanh vui thích. Hai mươi sáu là âm thanh hòa nhã. Hai mươi bảy là âm thanh hiểu rõ. Hai mươi tám là âm thanh tinh tấn, siêng năng. Hai mươi chín là âm thanh nhu hòa nhẫn nhục. Ba mươi là âm thanh thêm tỏ rõ. Ba mươi mốt là âm thanh với tiếng vang xua trừ cấu uế. Ba mươi hai là âm thanh ứng hợp với sư tử. Ba mươi ba là âm thanh của Rồng vui reo. Ba mươi bốn là âm thanh của mưa đúng thời. Ba mươi lăm là âm thanh của Long Vương dậy sấm nơi biển cả. Ba mươi sáu là âm thanh của nhạc hay nơi Chân Đà La. Ba mươi bảy là âm thanh của chim Loan buồn bã. Ba mươi tám là âm thanh thông suốt của chim Ưng. Ba mươi chín là âm thanh của Hạc kêu. Bốn mươi

là âm thanh của Kỳ Bà. Bốn mươi mốt là âm thanh của chim Anh. Bốn mươi hai là âm thanh của sấm sét. Bốn mươi ba là âm thanh không vội vã, hấp tấp. Bốn mươi bốn là âm thanh không nóng nảy, dữ dội. Bốn mươi lăm là âm thanh với tiếng vang hội nhập khắp nơi. Bốn mươi sáu là âm thanh trừ bỏ tính chất phi thời. Bốn mươi bảy là âm thanh không thiếu thốn. Bốn mươi tám là âm thanh không khiếp nhược. Bốn mươi chín là âm thanh tạo sự thích thú. Năm mươi là âm thanh thông suốt. Năm mươi mốt là âm thanh nêu giới cấm. Năm mươi hai là âm thanh tươi đẹp. Năm mươi ba là âm thanh tạo sự tăng tiến. Năm mươi bốn là âm thanh phổ cập rộng khắp. Năm mươi lăm là âm thanh đầy đủ. Năm mươi sáu là âm thanh đối với các căn không lẫn lộn. Năm mươi bảy là âm thanh không khinh suất. Năm mươi tám là âm thanh không trụ chấp. Năm mươi chín là âm thanh với tiếng vang đi vào khắp các chúng hội. Sáu mươi là âm thanh tuyên dương các đức. Lực Sĩ Kim Cang Mật Tích nói với Bồ tát Tịch Ý: Đó là sáu mươi thứ Phạm Âm của Như Lai. Âm thanh ấy biến hiện khắp thế giới của chư Phật trong mười phương, có thể khiến cho tâm hành của hết thảy chúng sinh vui thích".

***Giải thích:*** Ở đây đã nêu dẫn đủ sáu mươi thứ. Kinh nay chỉ nói đến bốn mươi lăm thứ, là thiếu mười lăm thứ. Phần tiếp sau sẽ nêu rõ. Kinh Mật Tích chỉ nêu ra mà không giải thích. Luận Trang Nghiêm, quyển thứ sáu cũng dẫn kinh ấy và gồm luôn phần giải thích. Kệ của Luận viết:

*"Bồ tát tự thành tựu*
*Như nghĩa trước nên biết*
*Thanh có sáu mươi thứ*
*Là nói Như Lai sự".*

Phần văn xuôi giải thích: "Như Lai có sáu mươi âm thanh chẳng thể nghĩ bàn, như trong kinh Phật Bí Mật đã nói. Tuệ tịch tĩnh nơi Như Lai gồm đủ sáu mươi thứ thanh ngữ. Đó là nhuần thấm, mềm dịu, hợp ý, lạc ý, thanh tịnh... nói rộng là như thế".

"Âm thanh nhuần thấm": Tức có thể thâu tóm, giữ gìn thiện căn của chúng sinh.

"Âm thanh mềm dịu": Là hiện tiền nghe pháp đạt được cảm xúc an lạc.

"Âm thanh hợp ý": Là do nơi nghĩa thiện.

"Âm thanh lạc ý": Là do nói về chữ thiện.

"Âm thanh thanh tịnh": Là sau đạt được pháp xuất thế gian Vô thượng.

"Âm thanh không cấu uế": Tức các Hoặc, tập khí không tương ứng.

"Âm thanh sáng tỏ": Là câu chữ dễ lãnh hội.

"Âm thanh thiện lực": Là đầy đủ công đức, phá trừ kiến tà, ác kiến của các ngoại đạo.

"Âm thanh thích nghe": Là tin thuận theo nẻo giải thoát.

"Âm thanh chẳng dứt tuyệt" Là hết thảy ngoại đạo chẳng thể làm cho gián đoạn.

"Âm thanh điều phục" là có thể đối trị các thứ phiền não như tham v.v...

"Âm thanh dứt mọi khiêu khích" chế ra giới cấm, làm phương tiên cho sự an lạc.

"Âm thanh trôi chảy" Tức khiến cho người phạm giới đạt được chánh niệm.

"Âm thanh khéo điều hòa" là sự giáo hóa, dạy trao thích hợp.

"Âm thanh thuận tai" là đối trị kẻ loạn tâm động.

"Âm thanh là chỗ dựa của thân" là có thể dẫn dắt đến Tam Ma Đề (định).

"Âm thanh thấu rõ tâm" là có thể dẫn tới pháp Quán.

"Âm thanh tâm vui" là khéo đoạn trừ hồ nghi.

"Âm thanh khiến vui thích" là quyết định dứt sạch các pháp tà.

"Âm thanh không nhiệt não" là tin, thọ không hối tiếc.

"Âm thanh có thể giữ vững trí" là thành tựu về nhân của văn tuệ, là chỗ nương tựa của Trí.

Âm thanh có thể hiểu là thành tựu nhân của Tư Tuệ, là chỗ nương tựa của Trí.

Âm thanh không ẩn giấu, che lấp tức không phiền não mà nói.

Âm thanh khả ái khiến được quả tư lợi.

Âm thanh khát ngưỡng khiến người đã được quả thì nguyện vui sâu hơn nữa.

Âm thanh dạy dỗ là chính thuyết pháp, chẳng thể nghĩ bàn.

Âm thanh khiến lãnh ngộ là chính thuyết pháp có thể nghĩ bàn.

Âm thanh tương ưng là chẳng nghe trái lý.

Âm thanh hữu ích là như lời giảng dạy chỉ dẫn.

Âm thanh lìa trong, là nói chẳng dối.

Âm thanh sư tử làm ngoại đạo sợ.

Âm thanh voi chúa chấn động và lớn.

Âm thanh như sấm; sâu xa.

Âm thanh rồng; khiến tín thọ.

Âm thanh Khẩn na la, đẹp hay như tiếng ca.

Âm thanh Ca lăng tần già; trong, ấm, sảng khoái, rõ.

Âm thanh Phạm; Vang đi xa.

Âm thanh chìm Mạng Mạng; khởi đầu được cát tường, tất cả sự đều thành.

Âm thanh Thiên vương; không dám trái lệnh.

Âm thanh trống trời; phá tà ma.

Âm thanh lìa Mạn; Không chê khen cao thấp.

Âm thanh đi vào tất cả; Đi vào Tỳ già la luận tất cả chủng tướng.

Âm thanh lìa bất chánh; nhớ không quên.

Âm thanh ứng thời, việc giáo hóa khắp mọi thời đều được.

Âm thanh không đấm; không dựa vào lợi dưỡng.

Âm thanh không sợ; lìa mọi hổ thẹn.

Âm thanh hoan hỷ; nghe không chán.

Âm thanh tùy xả; khéo đi vào tất cả nơi sáng suốt.

Âm thanh bạn tốt; thành tựu tất cả sự lìa bỏ của chúng sinh.

Âm thanh luôn trôi chảy; Tiếp nối không ngắt đoạn.

Âm thanh nghiêm sức; Hiển hiện đủ loại.

Âm thanh mãn túc; Thuyết pháp với một âm vô lượng tiếng.

Âm thanh chúng sinh hỷ căn; với một ngôn ngữ có vô lượng nghĩa hiển hiện.

Âm thanh không chê tánh; Như nghĩa đã xác lập, tin thuận.

Âm thanh không tăng giảm; Đúng thời lượng.

Âm thanh không vội thấp.

Âm thanh vang khắp xứ; các chúng xa gần đều nương về.

Âm thanh thành tựu nhất thiết chủng trí; các nghĩa pháp thế gian đều có thí dụ để hiểu.

Trên đây là dựa theo Luận để giải thích lần nữa nhưng vẫn còn thiếu hai loại. So với kinh kia thì cũng thiếu, không theo đúng thứ lớp. Nhưng kinh Phật Bí Mật tức là kinh Mật Tích.

- Sớ từ câu: “Nhưng kinh kia không có” tiếp xuống: Là chi tiết hai, lãnh hội về chỗ có, không. Chính là tên gọi biến đổi. Luận giải thích cũng thiếu mười lăm loại. Nơi phần Sớ giải chỉ nêu ra chín thứ. sáu loại nêu thêm vào là:

Một: Âm thanh của Kỳ Bà.

Hai: Âm thanh của Chim Anh.

Ba: Âm thanh như sấm sét. Loại này khác với âm thanh của Long

Vương dậy sấm nơi biển cả, nên đây cũng là dụ, cần thêm vào.

Bốn: Âm thanh của bậc sư phụ.

Năm: Âm thanh gần gũi.

Sáu: Âm thanh nêu rõ về đức.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, chỗ biện minh ở đây là" tiếp xuống: Là chi tiết ba, kết hợp thông tỏ về diệu chỉ của giáo pháp. Phần này có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Pháp có chỗ gốc" tiếp xuống: Là chi tiết bốn, lãnh hội ý của kinh khác, gồm luôn việc thấu rõ trọn vẹn chỗ giải thích của Luận.

- Sớ từ câu: "Phần giữa nói" tiếp xuống: Là phần thứ ba tùy theo chỗ khó mà giải thích riêng (Phần thứ hai là lãnh hội nơi kinh khác).

- Sớ từ câu: "Nhưng trong sáu mươi thứ âm thanh ấy" tiếp xuống: Là phần thứ bốn, dùng nghĩa để thâu tóm chung.

- Sớ từ câu: "Nói chung" tiếp xuống: Là phần thứ năm, giải thích riêng về âm thanh.

- Sớ câu: "Như ngọc tươi sáng kia": Niết nghĩa là bùn đen trong nước.

Chữ "Truy" là màu đen. Nghĩa là như ngọc ở trong bùn hàng ngàn năm mà chẳng bị đen.

- Sớ câu: "Kinh Pháp Hoa nói: Quốc độ kia": Tức nơi quyển thứ hai, phẩm thí dụ. Đức Thế Tôn thọ ký cho Tôn giả Xá Lợi Phất, nói: "Kiếp ấy tên là Đại Bảo Trang Nghiêm. Vì sao gọi là Đại Bảo Trang Nghiêm? Là vì trong quốc độ ấy đã lấy Bồ tát làm Đại Bảo.

- Sớ câu: "Các triều đại Sở, Ngụy..." văn trên xuất xứ nơi sách Luận Ngữ.

- Sớ câu: "Như nói vượt hơn sự việc trang nghiêm":

Sự việc trang nghiêm tức là đối tượng được tạo thành. Nghĩa là một trăm sự việc như tòa ngồi, cờ phướn, lọng v.v... Còn các vật báu hương, hoa, vòng hoav.v... tức là chủ thể tạo thành. Chủ thể tạo thành như vàng, bạc, đồng, sắt, đất, cây v.v... Đối tượng được tạo thành như dùng vàng để làm tượng Phật, Bồ tát , vòng hoa v.v... trong một trăm sự. Dùng bạc để làm một trăm sự cũng như thế. Chủ thể tạo thành có mười một, mỗi mỗi thứ đều có thể tạo nên một trăm sự của đối tượng được tạo thành. Nay nói: "Đã vượt quá sự việc trang nghiêm, tức chẳng nên nói đều như vật báu trang nghiêm. Vật báu trang nghiêm có một trăm sự. Nay vượt hơn gấp một trăm lần tức thành một vạn. Thế sao cho là như vật báu? chủ thể tạo thành là mười một. Đối tượng được tạo thành đều

làmột vạn tức thành mười một vạn, gồm luôn một trăm ở trước thành mười một vạn một trăm sự trang nghiêm.

- Sớ câu: “Thể, Dụng, Lý Lượng cùng không bị chướng ngại”: “Lý Lượng” tức là Trí như Lý, Trí như Lượng. Luận Phật Địa quyển thứ ba cũng nói đến hai thứ tu tập: Một là tu tập như Lý, Hai là tu tập như Lượng. Đối tượng được nhận biết của thế gian chỉ có hai thứ: Một là người, hai là pháp. Những có thể thông đạt hai Không ấy (người không, pháp không) tức vĩnh viễn chứng đắc thật tế của Chân như. Do đó gọi là “Lý Lượng”.

“Tu tập như Lý” tức chẳng hủy hoại tính chất như người, pháp. Người, pháp ấy xưa nay là hết mực diệu vi, tịch tĩnh là Tánh, nên không tăng không giảm, lìa mọi có, không. Tướng là vắng lặng, tức tự tánh thanh tịnh vì pháp xưa nay không sinh. Tâm định không chấp trước gọi là diệt đế. Tâm ấy có “Tự tánh thanh tịnh” cùng “Phiền não hoặc chướng”. Hai pháp như thế là cùng ở trong cảnh giới Vô lậu. Tâm thiện, tâm ác riêng tự vận hành, nên ở trong một niệm, hai Tâm không tương ứng. Theo như thế mà nhận biết gọi là “Sự nhận biệt của Như Lý”.

“Tu tập như Lượng”: Tức thấu đạt rốt ráo chỗ tận cùng về tất cả cảnh giới thì gọi là “Trí như Lượng”. Như thấy tất cả chúng sinh do trái với Cảnh, Trí của Như nên thành sinh tử. Nếu phù hợp với Trí, Cảnh thì chứng đắc Niết-bàn. Hết thảy pháp của Như Lai do ý nghĩa ấy nên gọi là Như Lượng. Đến Bồ tát địa thứ nhất thì đạt được hai Trí này. Do thông đạt trọn khắp Lý pháp giới, nên sinh tử, Niết-bàn, hai pháp đều nhận biết.

Lại, hai Trí này là “Tri kiến Tự chứng”. Do tự đạt được sự nhận biết, chứng đắc nên gọi là “Tri kiến tự chứng”.

Lại nữa, Trí này có hai Tướng: Một là không chấp vướng. Hai là không bị ngăn ngại.

Nói “Không chấp vướng” tức thấy rõ cảnh giới của chúng sinh với tự tánh thanh tịnh, là Tướng của Trí như lý.

“Không bị ngăn ngại” tức có thể quán chiếu, thông đạt về Vô lượng Vô biên cảnh giới, nên là Tướng của Trí như Lượng.

Lại nữa, hai Trí này có hai nghĩa: Trí như lý là Nhân, Trí như lượng là Quả.

Nói “Trí như Lý là Nhân”: Tức có khả năng tạo tác nhân quả sinh tử, Niết-bàn.

“Trí như lượng là Quả”: Tức do Trí này nên nhận biết nơi Như hai các pháp Chân, Tục đã thành tựu đầy đủ.

Lại nữa, Trí như Lý là nhân thanh tịnh. Trí như Lượng là nhân viên mãn. "Nhân thanh tịnh" là nhờ trí như Lý mà ba Hoặc vắng lặng. "Nhân viên mãn" là do Trí như Lượng mà ba Đức viên mãn.

***Giải thích:*** Văn ở trước nhiều lần nói đến hai Trí Lý, Lượng. Phần giải thích về tính chất "Phương Quảng" nơi hội thứ năm đã xong.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 52

### *Phẩm 26:* **THẬP ĐỊA**

- Sớ câu: "Một là ý nối tiếp": Văn nơi bản Sớ giải phân làm năm:

Một: Biện minh chung về chỗ đáp lại câu hỏi. Phần này có thể nhận biết.

Hai: Từ câu: "Phàm là công chẳng giải bày" tiếp xuống: Là xác lập Lý để nêu rõ phần tiếp theo. Nhân trước Quả sau là nghĩa theo đúng thứ lớp. Giải tức mười Trụ. Hành tức thập Hạnh. Nguyện tức thập Hồi Hướng. Cho nên bậc Hiền là trọn đủ. Tự chứng mười Như nên gọi là quả vị Thánh. Trước Hiền sau Thánh cũng là theo thứ tự.

Ba: Từ câu: "Trước là con đường giáo hóa" tiếp xuống: Là biện giải, định rõ về pháp môn. Tức trong chín thứ giáo hóa, chứng đắc, thì trước địa, trong địa cùng đối chiếu.

Nói "Chứng đắc ba Tâm ở trước": Tức là nêu rõ về ba Tâm Bồ đề: Trực tâm, thâm tâm và Đại bi khiến ba Hiền riêng tăng tiến, trong đó cùng chứng đắc.

Bốn: Từ câu: "Nên Bồ tát Vô tánh" tiếp xuống: Là dẫn Luận để chứng minh, xác nhận trước là nhân của phần này. Tức nơi Nhiếp Luận, quyển thứ ba, văn đầy đủ là: "Ở đây chủng tử được huân tập, nghe với ba hạng thượng, trung, hạ, nên biết cũng là chủng tử của pháp thân. So với A-lại-da thì khác, chẳng phải là chỗ thâu tóm của A-lại-da, mà là Tánh đẳng lưu của pháp giới thanh tịnh tối thượng, xuất thế gian. Tuy là thế gian, nhưng là Tánh của chủng tử nơi Tâm xuất thế gian. Lại nữa, Tâm xuất thế gian, tuy khi chưa sinh, mà đã có thể đối trị sự trói buộc của các thứ phiền não; đã có thể đối trị các cõi xấu ác; có thể đối trị chỗ hủy hoại do đã tạo tác gốc của nghiệp ác nơi tất cả pháp Hữu lậu; Lại có thể tùy thuận để phụng sự hết thảy chư Phật, Bồ tát. Tuy là thế gian,

nhưng nên biết chỗ đạt đến của các Bồ tát mới tu tập cũng được thuộc về pháp thân”.

Trong phần giải thích Luận nêu: “Tuy là thế gian do tính chất Hữu lậu, “Mà là Tánh của chủng tử nơi Tâm xuất thế gian” là Tánh “Tư lương” của Tâm vô lậu. Ở nơi văn có thể nhận biết”.

Năm: Từ câu: “Nhưng Hội nối tiếp” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ chung, riêng. Tức ý nối tiếp của một phẩm, một hội. Là thông tỏ nơi Tấn kinh, (Kinh Hoa Nghiêm sáu mươi quyển) do thiếu Phẩm mười định, thiếu Hội trùng nơi điện Phổ Quang cho nên thập Địa, trong cõi Trời Tha Hóa nêu giảng mười một phẩm, tức Hội, Phẩm, ý nghĩa sâu xa khác nhau.

- Sớ câu: “Căn cứ theo nơi chốn thì gọi là Tha Hóa v.v...”: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Giải thích tên cõi Trời.

Hai: Từ câu: “Biểu thị chỗ hội nhập” tiếp xuống: Là hiển bày chỗ biểu hiện pháp.

Ba: Từ câu: “Chẳng phải chốn Hóa Lạc” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc.

- Nơi phần hai có hai chi tiết:

Một là giải thích tên Tha Hóa Tự Tại.

Hai là giải thích nghĩa của cõi Trời thứ sáu.

- Trong phần “Một là” có ba:

Thứ nhất: Căn cứ nơi hai Trí.

Thứ hai: Căn cứ theo Sự, Lý.

Thứ ba: Căn cứ nơi Tự, Tha.

Thứ nhất: Căn cứ nơi hai Trí.

Chứng đắc Như, vô tâm như Tự (mình) chẳng hóa, Hậu Đắc Trí dấy khởi dụng, như Tha (kẻ khác) là hóa.

- Sớ câu: “Sự, Lý còn mất, chẳng phải là tức, chẳng phải là lìa”: Là phần hai, căn cứ theo Sự, Lý để giải thích. Nhưng Sự, Lý cùng đối chiếu thì cùng là Tự, Tha. Mất Như thì chẳng Tự hóa. Còn Như thì Tha là Hóa.

- Nói “Chẳng phải là tức chẳng phải là lìa”: Tự, Tha đã khác với Như thì Sự, Lý chẳng phải là tức. Tha hóa, Tự thọ Như thì cả hai chẳng phải là lìa. Tuy nhiên về chỗ chung thì có bốn luận chứng:

Một: Lý còn, Sự mất thì cũng như Căn bản tríchứng đắc Như.

Hai: Sự còn, Lý mất thì Như nơi Hậu Đắc Trí quán pháp.

Ba: Cả hai cùng còn, thì Như cùng được soi chiếu.

Bốn: Cả hai cùng mất, thì Như nơi Sự, Lý cùng mất.

Đã cho Sự, Lý cùng là Tự, Tha, tức cũng nên nói "Tha nhân vô tâm không thì Ngã là chỗ hóa kia". Nhưng Tự đối chiếu với Tha là Tha của Tha, nên chỉ nói: Tha Hóa.

Lại nữa, chỉ cần dựa theo chỗ chứng đắc Như ở trên cũng có Tự, Tha:

Một: Nơi Cảnh vô Tâm thì chính là Trí của chủ thể chứng đắc. Như Tha vô tâm thì Ngã là Tha Hóa, tức Sự còn, Tha mất.

Hai: Dứt tuyệt Trí của chủ thể chứng đắc thì chỉ có Như. Cho nên Như tự vô tâm thì Tha là ngã hóa, tức Tha còn, Tự mất.

Ba: Chẳng hủy hoại chủ thể đối tượng, cùng chẳng nắm giữ, nên nói: Đều không có chỗ nắm bắt, tức là nghĩa cả hai cùng còn.

Bốn: Nắm giữ đều không chỗ đạt được, tức là nghĩa cả hai cùng mất.

- Sớ câu: "Nhân nơi Tha thọ dụng mà có chỗ tạo tác, chẳng phải là Sự của Tự": Là phần ba, căn cứ theo Tự, Tha để giải thích.

- Nhưng phân tích thì có hai nghĩa:

Một là nghĩa Tự Tha ẩn, hiện.

Hai là nghĩa Tự Tha cùng tạo tác.

- Nơi nghĩa một thì Ngữ là một mà Nghĩa có hai:

Thứ nhất: Căn cứ nơi chỗ nhận thức về Thân Tha thọ dụng, tên của cõi mà có chỗ tạo tác, chẳng phải là Sự của Tự nơi Tự thọ dụng.

Thứ hai: Tâm đại bi đứng đầu, toàn bộ là lợi tha, chẳng phải do tự mình mà có sự việc ấy.

- Từ câu: "Tự Tha cùng tạo tác" tiếp xuống: Là biện minh về nghĩa Tự Tha cùng tạo tác. Như nơi địa thứ tám nói về mười Thân cùng tạo tác. Kinh viết: "Bồ tát ấy, có thể tùy theo chỗ ưa thích của Tâm chúng sinh, dùng Tự Thân làm Thân quốc độ, Thân chúng sinh, Thân Nghiệp báo, Thân Thanh văn, Thân Duyên giác, Thân Bồ Tát, Thân Như Lai, Thân pháp, Thân Trí, Thân hư không." Đây tức là Tự tạo ra Tha.

"Lại, tùy theo chỗ ưa thích của Tâm chúng sinh, có thể dùng Thân chúng sinh làm Tự thân", tức là Tha tạo ra Sự. Nếu khiến thân chúng sinh làm Thân quốc độ, Thân Bồ đề v.v... thì cũng có việc dùng Tha tạo ra Tha. Nay chỉ chọn lấy nghĩa Tự Tha cùng tạo tác...

- Sớ từ câu: "Sắp chứng đắc lìa dục" tiếp xuống: Là chi tiết hai, giải thích chung về nghĩa của cõi Trời thứ sáu. (Chi tiết một là giải thích tên Tha Hóa Tự Tại). Do là đỉnh của dục giới, nên gần cõi Phạm Thiên.

Phạm Thiên của sắc giới là lìa dục, như ở nơi quả vị Phật. Nay nêu rõ thập Địa như ở nơi cõi thứ sáu là ít dục, sắp lên gần chỗ chứng đắc tột cùng.

- Sớ từ câu: "Ba là căn cứ nơi pháp" tiếp xuống: Là dựa theo pháp để giải thích tên gọi. Gồm hai:

Một: Nói về việc được mang tên.

Hai: Từ câu: "mười là một vòng" tiếp xuống: Là giải thích tên gọi của Phẩm.

- Nơi phần một có hai chi tiết:

Một là giải thích tên gốc.

Hai là giải thích đề mục riêng.

- Một là giải thích tên gọi gốc: Theo kinh Bản Nghiệp thì "Địa" có ba nghĩa: Thứ nhất là Trì, thứ hai là Sinh, thứ ba là Thành. Bản Luận thì chia ra làm bốn nghĩa, tức chia Trì làm Trụ, Trì.

Thứ nhất là Sinh, tức sinh ra, nghĩa là tạo ra nhân để sinh quả.

Thứ hai là Thành, tức thành tựu, cũng chung cho nhân quả. Lại, đem Nhân đối chiếu với Quả thì mới dấy khởi gọi là Sinh, chung cuộc viên mãn gọi là Thành. Lại nữa, vì Nhân gọi là Sinh. Vì Duyên gọi là Trụ.

Thứ ba: Là Trụ. Trụ cũng là Trụ xứ. Cho nên Bồ tát Long Thọ, nơi "Thập Trụ Tỳ Bà Sa" viết: "mười đều là Trụ xứ, gọi đó là địa. Lại nữa, phần Nhân đầy đủ, tương ứng không thối chuyển, gọi đó là Trụ. Trụ tức là nghĩa chẳng động".

**Địa thứ nhất** có câu: "Do chẳng động nên tương ứng".

Thứ tư: Là Trì. Nhân Quả đối chiếu chung. Như nơi địa thứ nhất kia có thể duy trì tất cả công đức của Tự, Tha. Lại duy trì mọi công đức hiện có từ địa thứ hai cho đến quả vị Phật. Nếu không có địa thứ nhất thì các địa khác chẳng thành tựu.

Nếu kết hợp Trụ, Trì thì chỉ là ba nghĩa, tức đồng với kinh Bản Nghiệp, là chỗ nương dựa của công đức.

Địa có thể duy trì, nên chủ thể duy trì là Trì, đối tượng được duy trì là Trụ. Trụ cũng có nghĩa là dựa.

Nhưng nếu đối chiếu với lìa, Trí của Phật thì ngoài ra không thể tu tập. Do thực hành theo Trí Phật mà thành thập Địa, tức Trí Phật là chủ thể duy trì. Như phần sau của kinh nói: "mười đức của mười núi đều dựa nơi biển." Biển là dụ cho Trí Phật. Nếu đối chiếu với việc: Chẳng tu tập thập Địa thì chẳng thể thành Phật, thì Trí Phật với các công đức đều là đối tượng được duy trì. thập Địa là chủ thể duy trì. Nay căn cứ theo

nghĩa này. Phần tiếp sau kết hợp với nghĩa của Duy thức. Duy thức nêu: "Do cùng với chỗ tu tập, hành hóa là sự nương dựa, duy trì thù thắng", nên thiếu nghĩa sinh Quả.

***Bản Luận viết:*** "Sinh, thành Trí Phật". Trí Phật đã bao gồm nhân quả. Trong Luận cùng kinh đều nêu rõ Trí của địa ở đây là Trí Phật. Huống chi, trong Trụ, Trì, chẳng những Trí Phật mà vô tận công đức đều nương dựa, duy trì.

- Sớ từ câu: "Có bản dịch lưu hành riêng" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về tên gọi khác của Phẩm. Đó là kinh Thập Trụ. Tức kinh Đại Thập Trụ ở trong Tạng. Do xưa đã dịch thập Địa là mười Trụ. mười nên TỳBàSa cũng là thập Địa.

- Nói: "Kinh Nhân Vương nêu rõ bao gồm": Tức kinh ấy giải thích hai chữ Trụ, Địa.

- Nói "Hội nhập nơi Lý Bát-nhã": Nhập là chứng đắc. Phân biệt với hàng trước địa chưa chứng chân lý. Và chỗ Bát-nhã hiện có chẳng thể gọi là Trụ. Như thế chữ Trụ cũng có hai nghĩa:

Một: Dùng vô trụ để trụ.

Hai: An trụ bất động.

- Sớ từ câu: "Ba là Tông, Thú" tiếp xuống: Là nói về Tông chỉ (Tông) và chỗ hướng tới (Thú) của Phẩm này. Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức nêu rõ về Tông, Thú.

Hai: Chỉ rõ riêng về Thể, Tánh.

Ba: Hỏi đáp để phân biệt, nhận định.

- Sớ câu: "Phần này nêu tổng quát có hai nghĩa":

Nghĩa trước thì lấy "Hành bố" làm Tông, "Viên dung" làm Thú. Nhưng phần nêu chung đã hàm chứa nghĩa riêng. Nghĩa là chứng đắc nghĩa một, hai. Thứ nhất, chứng đắc khế hợp. Hai tức là đối tượng được chứng. Trí tức nghĩa thứ ba. Đoạn là nghĩa thứ tư. Tu, Hành là nghĩa năm, sáu. Ký Vị là nghĩa bảy, chín. Chứng và Tu, Hành cùng là nghĩa thứ tám. Chỗ thâu tóm phần chính yếu nơi Tông không ra ngoài chín nghĩa trên. Cũng đã hàm chứa trong phần chung.

- "Hai là trong phần riêng" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức nêu rõ về mười nghĩa.

Hai: Dùng nghĩa để thâu tóm gọn.

Ba: Tóm kết, xác nhận về Tông, Thú.

- Nêu rõ về mười nghĩa:

Một là "Căn cứ nơi gốc chính của biển quả": Nghĩa này nói rõ về Luận trong phần "Phân tề". Kinh viết: "Ta chỉ nêu một phần. Luận giải thích: "Chỗ thâu tóm của địa này cũng có hai thứ: Thứ nhất là phần Nhân. Thứ hai là phần Quả. "Nói" là giải thích (câu: Ta chỉ nêu một phần) "Một phần" là phần Nhân, do đối với phần Quả là một phần.

Nhưng hai chữ Nhân Quả ở đây lại có hai ý:

Thứ nhất: Chỉ dưa theo thập Địa để biện minh. Do Chứng, Trí là phần Quả. Phương tiện, ký pháp v.v... Đều là phần Nhân. Chỗ này ;ại có hai nghĩa: Một là do Tu, Chứng cùng đối nhau, tức phương tiện để tu tập là phần Nhân. Dứt tu khế hợp với nẻo Thật là phần của Quả. Hai là, dùng sự giảng giải để biểu thị cùng đối nhau, tức cho nhờ nơi pháp hiển bày địa là phần Nhân. Trí, Chứng chân thật là phần Quả.

Thứ hai: Căn cứ nơi cứu cánh là quả vị Phật, đối chiếu với Nhân của Phổ Hiền, nói về nghĩa chung cho toàn bộ. Tức Chứng, Trí ở đây khế hợp sâu xa cùng biển Quả là phần Quả. Nhân của Tướng nơi Địa đồng với Nhân của Phổ Hiền nên là phần Nhân.

Nhưng Luận chính là ý trước, dựa nói quả cứu cánh mà nói, là nghĩa của bậc cổ đức đã dùng ý của Luận. Phần Sớ giải đã giữ lại hai nghĩa nên viết: "Tuy chung cho toàn bộ nhưng phẩn này là chính thức biện minh".

- Sớ câu: "Hai là căn cứ nơi đối tượng được chứng đắc":

Căn cứ nơi chỗ đã khơi ra chướng nên gọi là lìa câu uế.

- Sớ câu: "Ba là căn cứ nơi Trí, trong đó cũng chung cho phương tiện": Phần chính chỉ là hai Trí (Căn bản, hậu đắc). Do phương tiện của chín địa sau tức là Hậu Đắc Trí. Phương tiện của địa thứ nhất chưa là địa cho nên như muốn hội nhập địa thứ hai thì dấy khởi mười Tâm là trụ nơi địa thứ nhất, trong đó Hậu Đắc Trí dốc tu tập mười Tâm, là Tâm chánh trực, Tâm mềm dịu, Tâm gắng giữ, Tâm điều phục, Tâm tịch tĩnh, Tâm thuần thiện, Tâm chẳng xen tạp, Tâm không lưu luyến, Tâm sâu rộng, Tâm lớn lao. mười Tâm này viên mãn tức hội nhập địa thứ hai. Từ địa thứ hai hội nhập địa thứ ba v.v... Đều dựa theo đây để nhận biết.

Gia hạnh của địa thứ nhất nếu chưa viên mãn thì chính thuộc nơi bốn Gia hạnh vị của trước địa. Nay nói "Cũng chung" tức phương tiện của chín địa sau so với địa gốc, tuy là "Hậu đắc", nhưng đối chiếu với chỗ dấy khởi nơi địa sau là phương tiện, nên Gia hạnh của địa thứ nhất ở nơi Hội thập Địa, nêu rõ chẳng phải là quả vị Hồi Hướng nên thuộc địa thứ nhất. Tức trong Hội này cũng có phương tiện của hành chưa hội nhập địa.

- Sớ câu: "Bốn là căn cứ nơi đối tượng được đoạn trừ, nghĩa là lìa mọi chủng tử, hiện hành của hai chướng":

Tức: Một là phân biệt: Nghĩa là đối với các nẻo tà: Sư tà, giáo pháp tà, tư duy tà vạy, thì khi hội nhập nơi địa thứ nhất liền có thể vĩnh viễn đoạn trừ.

Hai là Câu sinh: Sinh mà liền có thì ở đây, nơi phần Tu đạo, theo từng địa mà đoạn trừ. Phần này lại có hai thứ:

Thứ nhất: Là Hiện hành.

Thứ hai: Là Chủng tử.

Như Câu sinh thì chủng tử, hiện hành của đối tượng được nhận biết theo từng địa mà đoạn trừ. Nếu là hiện hành của phiền não thì cũng theo từng địa để đoạn trừ.

Chủng tử của phiền não câu sinh thì đến "Kim cang vô gián đạo" mới dứt trừ.

- Sớ câu: "Năm là căn cứ nơi chỗ tu tập": Chỗ tu tập chính là căn cứ nơi lúc Hành trì. Thiền hành (địa ba) Đạo phẩm hành (địa bốn) v.v... Với sự dấy khởi thực hành đều khác nhau.

- Sớ câu: "Sáu là căn cứ nơi chỗ thành tựu":

Chính là thành tựu bốn Hạnh: Tín lạc Hạnh (địa thứ nhất) Giới hạnh (địa hai) Định Hạnh (địa ba), từ địa thứ tư trở lên là Tuệ Hạnh.

- Sớ câu: "Bảy là căn cứ nơi Hành của Ký Vị": Phần sau nơi Luận gọi là "Hành tướng của Địa riêng", tức một địa, một độ cùng hiển bày chỗ riêng của quả vị, trong đó "Ký Vị" chính là dựa nơi đại thừa để làm rõ chỗ sai biệt của quả vị, không giống với hàng Nhị Thừa chỉ dựa vào pháp thiển cận. Cho nên thập Địa nói về Hành lược có bốn sự khác biệt:

Một: Hành sai biệt của thập Địa. Như môn thứ năm.

Hai: Căn cứ nơi Hành của ba Học. Như môn thứ sáu.

Ba: Căn cứ theo Hành của hai Lợi. Như môn thứ tám với ba Đạo phẩm Hành.

Bốn: Căn cứ theo Hành của mười độ. Tức như môn này.

Nhưng Hành của mười độ phân tích lại có ba:

Một là "Biệt địa môn" như văn hiện tại.

Hai là căn cứ theo "Tăng thắng môn". Tức địa thứ nhất thành Bố thí. Địa hai thành độ thứ hai (Trì giới), do Trì giới trợ lực cho Bố thí, tức Bố thí đã đạt được ở trước. Cho đến địa thứ mười trợ lực cho Trí (độ thứ mười). Mười độ viên mãn, tức trước đã đạt được, sau không mất.

Ba là căn cứ theo "Viên tu môn", tức trong mỗi mỗi địa đều tu tập

đủ mười độ. Bồ tát mới phát tâm hãy còn tự tu tập đầy đủ, huống chi là đã vào địa thứ nhất mà chỉ tu tập Bố thí, không tu Trì giới v.v... sao? Nên biết là cần phải gồm đủ. Nay hiển bày chỗ sai biệt của địa, nên nói đều tu tập toàn bộ.

- Sớ câu: "Tám là căn cứ nơi Pháp có ba đức":

Như Đại Sư Tuệ Viễn (Tấn?) đã nêu: "Tông Thú là thế nào? Nếu căn cứ theo nghĩa gốc của kinh thì chính yếu có ba

Một: Hành của chỗ giảng nói về "Giáo đạo".

Hai: Chỗ hiển bày về "Chứng đạo".

Ba: Chỗ hiển thị về "Địa pháp".

Gọi là "Chỗ giảng nói": Tức tất cả Hành của phần Nhân trước địa tùy theo tướng mà tạo sự tu tập, có thể dùng ngôn từ để nêu bày, nên gọi là "Chỗ giảng nói". Gọi "Chỗ hiển bày": Tức hết thảy Hành đức nơi phần Quả trong địa, xả bỏ nẻo tu để khế hợp nẻo thật, lìa hình tướng, lìa ngôn từ, chỉ có thể nhờ vào phần nhân kia để tu tương, nêu rõ đức chân thật, nên ói đức ấy chính là "Chỗ hiển bày".

Nói "Chỗ biểu thị": Ở trên tuy hiển bày về đức, nhưng ý không ở nơi Sự. Vì muốn nhờ vào chỗ chứng đắc thanh tịnh, lìa tướng của chư Phật, Bồ tát , biểu hiện, làm sáng tỏ về pháp của địa, chính là "Chỗ biểu hiện".

Do nơi pháp của địa mà chúng sinh tự tìm lấy nẻo thật. Tình điên đảo, chỗ kiến giải lầm lạc, không giác ngộ. Nay nhằm làm rõ Tình, loại bỏ Vọng hiển bày Thật, khiến con người hướng tới nẻo hội nhập, tức theo Vọng biện giải về Chân, ở nơi Lý khó làm sáng rõ. Vì thế phải nhờ sự chứng đắc thanh tịnh để biểu thị pháp".

Nếu dựa nơi Luận mà nói về Tông chỉ thì chính yếu gồm bốn phần:

Một: Ngôn giáo của chỗ giải thích về gốc của kinh.

Hai: Hành của chỗ thành tựu nơi "Giáo đạo".

Ba: Chỗ hiển bày về sự "Chứng đạo" lìa ngôn ngữ.

Bốn: Chỗ biểu thị về Thể của pháp nơi địa.

Nay phần Sớ giải dựa theo chỗ căn cứ trong kinh để thêm phần "Bất trụ đạo", xác nhận về đức chân thật, nên lược không nói đến pháp của địa. Pháp của địa tức là mười Như của đối tượng được chứng đắc, cùng chỗ thâu tóm của Biển quả, nên đã không giải thích riêng. Do kinh, Luận chẳng đồng nên không giữ lại bốn cách giải thích nơi Luận.

- Sớ câu: "Chín là căn cứ nơi chỗ dựa vào Thừa":

Nghĩa là địa thứ nhất nêu rõ về Thí, lại hiển bày về "Nhân vương"

nên là "Nhân thừa". Địa thứ hai tu mười Thiện, sinh nơi cõi Trời nên là "Thừa của cõi Trời nên thuộc dục giới". ba địa với tám định là "Thừa của cõi Trời thuộc Vô sắc, Vô sắc giới". Cho nên cho một đến ba địa là "Nhân Thiên Thừa". Địa thứ tư, trước hết là đoạn trừ Thân kiến câu sinh, quán chiếu nơi đạo phẩm, đồng với quả Tu Đà Hoàn. Địa thứ năm với lý về bốn đế đạt trọn vẹn, dựa nơi quả A-la-hán. Địa thứ sáu quán về duyên sinh nên dưa nơi bậc Duyên giác. Địa thứ bảy với tất cả pháp Bồ đề phần là phương tiện tiếp cận nẻo có, nên dựa nơi Bồ tát đại thừa trong ba Thừa. Địa thứ tám trở lên đã là Nhất thừa nên không gọi là "Dựa vào".

- Sớ câu: "Mười là tóm kết chỗ chính yếu": Đến phần gốc sẽ biện minh.

- Sớ từ câu: "Ở trong mười nghĩa ấy" tiếp xuống: Là phần thứ hai, dùng nghĩa để thâu gọn. Tức đều không ra ngoài nẻo Hành bố, Viên dung. Như nơi nghĩa thứ hai, thì đối tượng được chứng đắc là mười Như. Nếu căn cứ nơi mười Như thì đều khác nhau, tức là "Môn Hành Bố". Nếu căn cứ theo một Như không có hai, thì như đức của mười Như mỗi thứ cùng hỗ tương thâu tóm, tức là "Môn Viên Dung".

Trong nghĩa thứ ba căn cứ theo chỗ khác nhau của mười Thân chứng đắc có cạn sâu, tức môn Hành bố. Nếu căn cứ nơi Trí của Như được chứng đắc, Như đã viên dung thì Trí không có tướng khác. một chứng, tất cả chứng, tức là nghĩa Viên dung.

Trong bốn nghĩa, nếu căn cứ nơi đối tượng được đoạn trừ là mười chướng thì tức là môn Hành bố. Nếu đều là đối tượng được nhận thức, một đoạn trừ tất cả đều đoạn trừ tức là môn Viên dung.

Hoặc trong nghĩa thứ tám, ba đức tùy theo địa mà chẳng đồng tức môn Hành bố. Do giáo đồng với Chứng đều cùng là "Vô trụ", tức là môn Viên dung.

Nơi nghĩa thứ mười với sáu quyết định không ra ngoài Chứng, Trí, so sánh với trước có thể nhận biết nên chung cho hai Tướng:

Một là cùng phủ nhận cả hai: Do lìa bỏ ngôn từ. Nếu nói "Viên dung" thì cũng chưa tránh khỏi ngôn từ.

Hai là, phần còn lại đều là Hành bố. Nói "Địa, địa với Tông chỉ riêng": Tức như địa thứ nhất dùng Trí làm tông chỉ. Địa thứ hai dùng Giới làm tông chỉ. Các địa còn lại đều lấy sự tu tập để tạo thành tông chỉ.

- Sớ câu: "Luận riêng về Thú thì không khác với Thú tổng quát": Là phần thứ ba, tóm kết, xác nhận về Tông, Thú. Nơi mười nghĩa về

tông chỉ riêng nêu trên gồm hai:

Một: Biện minh về chỗ cùng khác nhau, nên phân hai chẳng đồng.

Hai: Dùng sự Viên dung dung hợp về mười nghĩa kia, đều gồm đủ hai: Mỗi mỗi Hành bố là Tông thì Viên dung là Thú. Nếu gồm đủ cả hai làm Tông thì mỗi mỗi đều dùng sự thành Phật làm Thú (điểm hướng đến).

- Sớ từ câu: "Luận về Thể Tánh kia" tiếp xuống: Là phần hai, chỉ rõ về Thể Tánh (Phần một là nêu rõ về Tông, Thú) Phần này gồm hai:

Một: Chỉ rõ về mười Thể.

Hai: Dùng phần chung để thâu tóm phần riêng.

- Chỉ rõ về mười Thể. Nhưng giải thích về Thể của mười Tông chỉ nêu trên để có thể đối chiếu để nhận biết. Chỉ có chỗ khác nhau về chia, hợp, lý, bỏ.

- Sớ câu: "Sáu là dùng Tam muội Quang Minh tức Thể chứng nhập": Trên là nói Như, Trí kết hợp, làm sáng rõ, chỉ nêu lên cả hai chứng pháp nơi chủ thể, đối tượng. Nay lấy người theo pháp, chính thức là nêu rõ về Tam muội. Bồ tát Kim Cương Tạng do Trí như như kết hợp với Lý như như, gọi là sự tương ứng đúng đắn.

- "Thâu tóm mười Thể này" tiếp xuống: Là phần thứ hai, dùng chung để thâu tóm phần riêng.

- Nói: "Kết hợp theo loại có thể nhận biết": Tức trong mười Thể thì thứ nhất là "Thể ly ngôn". Hai, ba, bốn, sáu đều là "Thể khắc thật". Năm, bảy, tám, chín, mười đều là "Thể tổng hàm".

- Sớ từ câu: "Hỏi: Vì sao trước địa" tiếp xuống: Là phần ba. Hỏi đáp để nhận định, phân biệt. (Phần hai là chỉ rõ về Thể Tánh). Gồm hai:

Một: Hỏi về chỗ cạn, sâu.

Hai: Đáp là nêu rõ nhằm làm sáng tỏ về Nhất Thừa. Có phần nêu dẫn giải thích. Trong phần giải thích có sáu chi tiết:

Một là chỉ rõ về Tướng của ba, một.

Hai là từ câu: "Nếu cùng biện giải cả hai" tiếp xuống: Là trở lại nêu lên chỗ phi lý.

Ba là từ câu: "Nên ở nơi trước địa" tiếp xuống: Là đáp lại theo hướng thuận về chỗ vấn nạn.

Bốn là từ câu: "Vì thế, Hư không" tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Năm là từ câu: "Do đó, Bồ tát Kim Cương Tạng" tiếp xuống: Là tóm kết về chỗ sâu xa.

Trong chi tiết thứ sáu, dùng văn để thành lập bốn đoạn, là dẫn ra bốn văn để chứng minh:

Thứ nhất: "Dấu vết của chim bay" tức là nói rõ trong phần "Phân tề".

Thứ hai: "Biển lớn" Là trong phần Ảnh tượng của địa.

Thứ ba: Tức nơi kinh quyển thứ nhất, có đoạn: "Bồ tát trụ nơi một địa thì thâu tóm đủ tất cả công đức của các địa".

Thứ tư: "Trong từng câu văn" tức sự biện giải nơi phần nêu giảng đều như đoạn tiếp sau sẽ nói đủ.

Chi tiết thứ năm: Tóm kết về chỗ sâu xa như phần sau sẽ biện minh.

Sớ từ câu: "Lại nữa, một Hội này" tiếp xuống: Là chi tiết sáu, dùng văn để thành lập. Gồm hai:

Một là nêu lên. Do không có phần nói về phương tiện cùng nẻo "Hướng tới", biết rõ là trước sau được thâu tóm, nên là thâm diệu.

Hai là từ câu: "Sở dĩ thiếu phần nói về phương tiện": Là phần giải thích. Gồm bốn:

Thứ nhất: Chính thức biện minh.

Thứ hai: Từ câu: "Nếu thế thì do đâu" tiếp xuống: Là giải đáp chỗ vướng mắc.

Thứ ba: Từ câu: "Nếu lập riêng" tiếp xuống: Nêu ngược lại, xác lập về chỗ sai.

Thứ tư: Từ câu: "Thập Địa hết mực thâm diệu" tiếp xuống: Là tóm kết về phần đáp lại.

- Sớ từ câu: "Phần thứ tư là giải thích văn" tiếp xuống: Tiếp xuống: Là phần giải thích văn nơi phẩm này.

Tuy nhiên, phần tiếp sau sử dụng về Luận có sự khác biệt nhỏ so với xưa:

- Nghĩa là, Luận trước là nhắc lại đủ văn kinh, sau dùng Luận để giải thích. Đại Sư Tuệ Viễn thì trước đã theo đấy mà giải thích kinh, sau lại giải thích Luận. Người sau, đa phần dùng văn giải thích Luận của Đại Sư Tuệ Viễn, không xem nơi văn trước chỗ giải thích kinh, nên hầu hết đều thiếu sót. Nay, đều kết hợp đối chiếu, cả hai chỗ giải thích văn. Đó là sự khác biệt thứ nhất.

Hai là, người xưa, hoặc giải thích kinh xong, sau đó mới lại giải thích Luận. Hoặc nhắc lại Luận để sau đó giải thích Luận. Nay thì trong kinh nếu dễ lãnh hội thì sử dụng ngay Luận để Sớ giải. Hoặc để khiến cho nghĩa được hiển bày thì thêm vào một,hai chữ. Nếu văn kinh khó

lãnh hội thì trước giải thích kinh, sau mới dẫn Luận để giải thích. Còn như luận khó hiểu, thì trước nhắc lại văn của Luận, sau mới Sớ giải. Hoặc trước thì dùng ý của Luận để giải thích văn kinh, sau mới nêu dẫn Luận để chứng minh. Đó là sự khác biệt thứ hai.

Ba là Tấn kinh, Luận kinh (kinh được nêu nơi Luận), cùng bản kinh hiện nay (Đường dịch) là ba kinh chẳng giống với chỗ giải thích của Đại Sư Hiền Thủ. Đại Sư Tuệ Viễn (Tấn) giải thích về Luận, người sau chỉ dùng chỗ giải thích ấy để giải thích kinh hiện nay. Nếu chẳng khéo lãnh hội thì sẽ gặp nhiều sai sót. Nay, nếu giống thì không nêu rõ, khác thì sẽ kết hợp để thông tỏ. Đó là sự khác biệt thứ ba.

Bốn là, bậc cổ đức tùy theo chỗ khó mà giải thích Luận, nhưng không sử dụng đủ về ý, để kinh, Luận cùng đối chiếu nhằm giảng giải. Do không có phần gốc của Luận nên việc giải thích kinh chẳng tận cùng. Người sau thì phần nhiều chỉ nhắc lại Luận, lại không theo đấy để giải thích Luận. Lời đã khó đối chiếu, đối với chỗ gốc của Luận để giảng giải lại càng khó hơn. Nay thì khó dễ đều được lặp lại. Chỗ khó thì giải thích. Ví như có trường hợp chẳng nêu dẫn Luận kia là do dễ lãnh hội. Có Luận, không Luận thì sự giảng giải đều không vướng mắc. Đấy là điểm khác biệt thứ tư.

Đã biết rõ về ý của văn, tiếp theo là chính thức giải thích văn.

Văn nơi bản Sớ giải phân làm hai phần chính:

Một: Nhận xét tổng quát.

Hai: Theo văn giải thích.

Trong phần một, nếu dựa theo Đại Sư Tuệ Viễn, căn cứ nơi kinh để phân định thì có hai nghĩa:

Một là dựa nơi người để hiển bày đức.

Hai là căn cứ theo pháp để phân biệt.

Nơi phần "Một là" lại chia làm hai: Thứ nhất là căn cứ nơi Hóa chủ. Thứ hai là căn cứ nơi Trợ hóa. Hai phần này đều có đủ Thể Tướng. Dụng là ba cái lớn.

Ba cái lớn của Hóa chủ là: Phật thành chánh giác là hiển bày Thể của pháp được chứng đắc (Thể). Tiếp theo, trong bảy ngày là tư duy để làm sáng rõ Tướng của đức (Tướng). Phần tiếp sau Luận viết: "Tư duy về nhân duyên là hiển bày về pháp bất cộng". Sau đấy, "Bồ tát Kim Cương Tạng hội nhập nơi Tam muội" tiếp xuống: Là làm sáng tỏ phần dụng của đức (dụng).

Kế là, theo Bồ tát Kim Cương Tạng, ba cái lớn của Trợ Hóa là: Thứ nhất, nhập Tam muội là hiển bày Thể của pháp được chứng đắc (Thể).

Chư Phật cùng gia hộ, làm rõ Tướng thù thắng của đức (Tướng). Sau, chư Phật đều cùng tán thán, thì mới có thể nhập vào pháp Tam muội đại thừa ấy. Từ phần dấy khởi trở xuống là dụng của đức ấy (dụng).

***Giải thích:*** Trên đây đều là ba sự thâm diệu đều có nguyên do. Do chẳng phải là sự giải thích pháp nên lược bỏ không biện minh. Nay văn nơi phần Sớ giải tức là dựa theo pháp để phân biệt.

Một: Dựa nơi Luận, nương theo kinh để nhận xét.

Hai: Từ câu: "Hoặc là bốn mươi tám phần" tiếp xuống: Dựa nơi Luận, căn cứ theo nghĩa để nhận định.

- Trong phần một chia làm hai:

Một là chính thức nhận xét.

Hai là biện minh về thứ lớp.

- Nơi phần "Một là" lại gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Là "Bàn về sự sắp xếp trước sau": Từ sau sắp xếp thì có ba lớp. Nếu là "Từ trước", thì số lượng gồm bốn đoạn:

Một: Nơi cảnh giới này nói về địa.

Hai: Tóm kết thông cả mười phương.

Ba: Bồ tát chứng đắc thành tựu.

Bốn: Kệ, tụng thâu tóm chung.

- Sớ từ câu: "Trong phần trước hoặc cho tổng quát là một" tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai "Bàn về sự lần lượt tăng số lượng": Nhằm biện minh về thập Địa này thì cần phải biết trong Luận, địa thứ nhất với tám phần: Phần Tự, Phần Tam muội, phần gia hộ, phần dấy khởi, phần gốc, phần thỉnh cầu, phần thuyết giảng và phần so sánh chỗ hơn.

Đoạn tiếp sau văn chia, hợp hầu hết đều dưa nơi tám phần này.

- Sớ câu: "Từ phần thêm vào trở đi đều là lưu thông": Do đức của chính mình được truyền khắp, khiến cho Bồ tát Tín Hành chứng nhập nơi địa, nên gọi là lưu thông. Nếu căn cứ nơi chỗ hiển bày về lợi ích của pháp, cùng đối với đời mạt pháp, thì thuộc về chỗ thâu tóm của giáo pháp.

Bồ tát Tín Hành đến phần tiếp sau sẽ biện minh.

- Sớ câu: "Hoặc là bốn phần": Nêu đầy đủ là:

Một: Phần Tự.

Hai: Phần pháp thuyết giảng hiển bày về địa.

Ba: "Phần căn cứ nơi dụ để hiển bày về địa".

Bốn: "Phần lưu thông".

- Nói "Giáo, chứng dựa theo trước": Tức nếu căn cứ theo "Giáo đạo" thì Chánh tông chia làm hai, như đã nêu ở trên. Còn như căn cứ

theo “Chứng đạo” thì phần chánh tông cũng chia ra. Cho nên là:

Một: Phần Tự.

Hai: Phần chánh tông.

Ba: Phần pháp nêu giảng lưu thông.

Bốn: Phần dụ nêu giảng lưu thông.

Nhưng phần sau, văn giải thích chỉ dựa nơi “Giáo đạo”, nên bản Sớ giải chỉ nói: “Ở trong phần chính thức thuyết giảng”.

- Sớ câu: “Hoặc là năm phần”: Cũng là theo chỗ căn cứ nơi “Giáo đạo” nên phần Tự phân làm hai: Một là Phần Tự, là “Tự xa”. Hai là Tam muội, thêm chỗ dấy khởi thì Tam muội này là “Tự gần”. ba phần sau, thì giống với ba phần sau trong bốn phần trước.

- Sớ câu: “Hoặc là sáu phần”: Tức nơi năm phần trước, hợp hai phần, tự làm một là phần “Nguyên do”. “Nghe pháp nêu giảng làm rõ về địa” gồm ba phần. Nếu gọi tên thì:

Một: Phần “Khởi hóa do trí” (Nguyên do của sự dấy khởi).

Hai: Phần “Lược thuyết tán thắng” (Lược nêu phần tán dương chỗ hơn)

Ba: Phần “Chương địa siêu ngôn” (Làm sáng tỏ về địa vượt ngôn từ).

Bốn: Phần “Quảng minh tu tướng” (Biện minh rộng về tướng tu tập).

Năm: Phần “Ký dụ hiển đức” (Nhờ nơi dụ hiển bày đức).

Sáu: Phần “Đức thành chứng thật” (Thành tựu về đức, chứng đắc nẻo thật).

Nhưng về ý nghĩa thì văn nơi phần tiếp sau đã biện minh rộng. Nay sẽ giải thích tóm lược, nên ở trong phần Sớ giải đều có một câu tiêu biểu.

- Như Phần thứ nhất nêu: “Vì khiến cho muôn loài sinh tin tưởng”. Pháp Phật như biển lớn, tin tưởng là chủ thể hội nhập. Phần thứ nhất hiển bày sự thành tựu, nêu rõ về tin tưởng có thể nhận biết. Phần Tam muội thì tin tưởng ở chỗ tự chứng đắc. Phần dấy khởi thì tin tưởng về điều sắp nêu giảng.

- Phần thứ hai nêu: “Dấy khởi mọi ưa thích”. Tức nêu lên tên gọi để chỉ rõ về Thể, tán thán là chư Phật trong ba đời cùng thuyết giảng, nên sinh khởi sự ưa thích.

- Phần thứ ba: “Khiến sinh kiến giải chân chính”: Tức Bồ tát Kim Cương Tạng khiến nhận biết về Tâm địa là Vô Ngã, khiến nghe nơi không trung, tướng của ngọn gió, chỉ rõ chỗ sâu xa huyền diệu kia

chẳng thuận theo Thức mà tùy nơi Trí lãnh hội, xin Phật gia hộ chiếu, khiến mở bày Tạng thù thắng với trí rộng, hành diệu, hội nhập nơi Trụ, lần lượt tu tập. Lại chỉ rõ về nghĩa sai biệt, giới hạn, nêu giảng về tướng đồng, chẳng đồng của hai Đại, vượt ngôn từ, dứt tư duy, nên phát sinh kiến giải chân chính.

- Phần thứ tư khiến dấy khởi Hành, có thể nhận biết.

- Phần thứ năm "Nói hiển bày đức" tức nêu bốn dụ để hiển bày về đức của giáo pháp được chứng đắc. Ngọc báu nơi biển lớn là hiển bày chỗ chứng đắc thâm diệu. Mười núi, bốn sông là làm sáng tỏ chỗ rộng sâu của giáo pháp, nên gọi là "Hiển bày đức".

- Phần thứ sáu cho "Đức thành tựu, chứng đắc nẻo thật, cảm hóa nên hiện rõ ở đây": Đoạn này ý bao gồm văn của phần sau, tóm kết nói về lợi ích của sự chứng đắc trọn vẹn nơi địa. Cho nên Bồ tát chứng đắc trọn vẹn tức là chứng đắc nẻo thật, hiện điềm lành về sự chứng đắc trọn vẹn tức là cảm hóa nên hiện rõ ở đây. Phần còn lại như đoạn tiếp sau đã nêu.

- Sớ câu: "Hoặc là bảy phần": Gồm hai:

Một: Chính thức kết hợp, nhận xét. Trong phần bàn về hội nhập, hai phần sau là nói chung về thập Địa.

- Sớ từ câu: "Hỏi, Luận cho rằng" tiếp xuống: Là giải đáp chỗ vướng mắc do vấn nạn. Trước là nêu vấn nạn. Sau là giải đáp. Phần giải đáp gồm năm chi tiết:

Một là nêu câu hỏi ngược lại về chỗ nguyên do thành tựu, tức thập Địa đều nói do đâu mà địa thứ nhất riêng thọ nhận tên gọi?

Hai là từ câu: "Nên biết" tiếp xuống: Là chính thức chỉ rõ về nghĩa chung. Năm trần đều là Sắc, nên Sắc riêng được thọ nhận tên gọi. Địa thứ nhất ở nơi phần đầu của Luận nên riêng được nói về tên.

Ba là từ câu: "Nếu dùng Luận cho rằng" tiếp xuống: Là nêu dẫn sự so sánh để trở lại xác nhận. Luận chủ đã cho chỗ thâu tóm của địa thứ nhất có tám phần, sáu phần trước đã thông hợp chung thì phần bảy sao chẳng thông hợp? Nếu sáu phần trước chẳng thông hợp, nên chỉ riêng địa thứ nhất nhập tịnh, tức chẳng nên nêu chung về tên gọi, Thể tánh của thập Địa. ba nhà, năm thỉnh nên chính là thỉnh nơi lần đầu. sáu phần trước đã thông hợp thì phần bảy thông hợp chung đâu có sai trái?

Bốn là từ câu: "Nên biết trong tám phần" tiếp xuống: Là tóm kết chỉ rõ về nghĩa chính. một phần sau tức là "Phần so sánh về chỗ hơn".

Năm là từ câu: "Lại nữa, phần thuyết giảng tiếp sau" tiếp xuống: Là ngăn chặn lần nữa về vấn nạn từ bên ngoài. Tức e có vấn nạn: "Văn

phần sau, Luận viết: Đã nói phần thỉnh cầu thì từ đấy trở xuống là chính thức nói về địa thứ nhất, nên biết rõ là nói về phần riêng".

Từ câu: "Đã có phần thuyết giảng của địa thứ nhất" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thông tỏ chỗ vấn nạn. Dùng Luận so sánh để giải thích:

Địa thứ nhất có thuyết giảng thì trong mỗi địa đều có nêu giảng. Cho nên lại có vấn nạn: "Nếu thuận theo chỗ nói về cái chung thì một phẩm này chỉ có chín phần, không có bốn tám phần". Cho nên cũng được giải đáp: "Theo địa để nhận xét riêng thì có bốn tám phần. Thập Địa nói chung thì chín phần không mất".

- Sớ câu: "Hoặc là tám phần" Tức là phần thuyết giảng được chia làm hai: bảy là phần thuyết giảng, tám là phần nói về lợi ích của địa.

- Sớ câu: "Hoặc là chín phần": Tức trong phần thuyết giảng của tám phần trước được chia ra, nên là: bảy là phần pháp được nêu giảng. tám là phần dụ được nêu giảng. chín là phần nói về lợi ích.

- Sớ câu: "Hoặc là mười phần":

Câu đầu: "Tức là thập Địa" là ý của Luận. Nhân tiện nên dẫn ra là ý của phần Sớ giải. Đã thêm phần kệ thâu tóm, tức "hiện điềm lành về sự chứng đắc trọn vẹn", là tóm kết chung cho mười phương, đều thuộc phần nói về lợi ích của địa thâu tóm.

- Sớ từ câu: "Mười phần này, theo thứ lớp có ba nghĩa" tiếp xuống: Là phần thứ hai (của phần một) biện minh về thứ lớp. (Phần một là dựa nơi Luận, kinh để nhận xét). Gồm hai:

Một: Nêu lên ba chương. Thuyết giảng tức là Giáo đạo. Chứng đắc tức là Chứng đạo. Chương ba là kết hợp hai phần kia.

Hai: Từ câu: "Một nghĩa thứ nhất" tiếp xuống: Là theo chương để giải thích riêng. Thứ nhất là Giáo pháp có thể nhận biết.

* Sớ câu: "Phần thỉnh cầu loại bỏ hình tướng hiển bày chỗ vắng lặng" Bồ tát Kim Cương Tạng nhập Tam muội là hiển bày chỗ chứng đắc thâm diệu, tịch tĩnh, khiến quên hẳn tướng nơi Tình, rõ Tâm là Vô Ngã, tỏ ngộ nơi Trí của địa vốn là vắng lặng.

- Sớ câu: "Dựa nơi tu tập về Tướng để biểu thị về đức": Câu này có hai ý: Một là chung. Hai là riêng. Riêng thì bảy là tu tập theo Tướng. tám là biểu thị về đức. Chung thì có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Hoặc là bốn tám phần" tiếp xuống: Là phần hai, dựa nơi Luận, căn cứ theo nghĩa để nhận định. Gồm hai:

Một: Chính thức nhận định.

Hai: Là hỏi, đáp.

Một: Trước hết là lại dựa nơi Luận để nêu đầy đủ nhằm đối chiếu. Phần này có thể nhận biết.

***Luận viết:*** "Về pháp môn của thập Địa thì chỗ thâu tóm của địa thứ nhất gồm tám phần: Phần Tự, Phần Tam muội, phần gia hộ, phần dấy khởi, phần gốc, phần thỉnh cầu, phần thuyết giảng và phần so sánh chỗ hơn".

**- Địa thứ hai** tức nơi quyển thứ tư của Luận. Luận nêu: "Nêu giảng về sự chứng đắc như thế là quả vị chính. Dưa nơi nẻo xuất thế gian, nhân nơi Giới thanh tịnh mà nói về địa thứ hai của Bồ tát là địa Ly Cấu". Giới thanh tịnh này có hai loại: Một là thanh tịnh được phát khởi. Hai là thanh tịnh của tự thể.

**- Địa thứ ba** tức là quyển năm nơi Luận. Luận viết: "Dựa nơi địa thứ ba để nêu rõ chỗ sai biệt của địa có bốn: Một là phần dấy khởi Hành chán lìa. Hai là phần nói về Hành chán lìa. Ba là phần chán lìa. Bốn là phần quả của sự chán lìa".

**- Địa thứ tư** tức nơi Luận là quyển thứ sáu. Luận nêu: "Thứ tư là địa Diệm Tuệ. Dựa nơi pháp thanh tịnh ấy mà trong chỗ lãnh hội, duy trì về Trí như thật đã nêu rõ chỗ sai biệt của địa này có bốn phần: Một là phần thanh tịnh đối trị nơi nhân của sự tu hành tăng trưởng. Hai là phần thanh tịnh. Ba là phần đối trị chỗ tu hành tăng trưởng. Bốn là phần của Quả ấy".

**- Địa thứ năm**, tức nơi Luận là quyển thứ bảy. Luận viết: "Trong địa thứ năm, phân biệt có ba: Một là đối trị để chế ngự Mạn. Hai là tính chất hơn hẳn của đạo hành chẳng trụ chấp. Ba là tính chất hơn hẳn của Quả ấy".

**- Địa thứ sáu,** tức là quyển thứ tám nơi Luận. Luận viết: "Giống như trong địa thứ năm có ba phần sai biệt: Một là đối trị để chế ngự Mạn. Hai là tính chất hơn hẳn của đạo hành chẳng trụ chấp. Ba là tính chất hơn hẳn của Quả ấy, địa thứ sáu này cũng như thế. Cho nên biết là sự hơn hẳn đã chuyển biến".

- **Địa thứ bảy** tức nơi Luận là quyển thứ chín. Luận nêu: "Trong địa thứ bảy có năm thứ Tướng sai biệt: Thứ nhất: Đối trị của Hành an lạc không tạo tác. Thứ hai: Đối trị chướng ngại kia. Thứ ba: Sai biệt song hành. Thứ tư: Sai biệt của sự thù thắng nơi địa trên. Thứ năm: Sai biệt của quả kia".

**- Địa thứ tám,** tức nơi Luận quyển thứ mười. Luận viết: "Trong địa thứ tám có bảy thứ Tướng sai biệt: Một là phần biện minh chung về phương tiện tích tập tạo địa. Hai là phần đạt được tịnh nhẫn. Ba là phần

đạt được hạnh thù thắng. Bốn là làm thanh tịnh quốc độ Phật. Năm là phần đạt được tự tại. Sáu là phần hơn hẳn lớn lao. Bảy là phần giải thích tên gọi”.

**- Địa thứ chín,** tức nơi Luận quyển mười một. Luận nói: “Trong chín địa có bốn phần sai biệt: Một là thành tựu nơi phương tiện của pháp sư. Hai là thành tựu của Trí. Ba là thành tựu của sự hội nhập nơi Hành. Bốn là thành tựu nơi sự nêu giảng”.

**- Địa thứ mười,** tức nơi Luận là quyển mười hai. Luận viết: “Bồ tát trong địa thứ chín, do tạo được sự thanh tịnh nơi quốc độ Phật cùng hóa độ chúng sinh, do đó sự tu hành trong địa thứ mười đã khiến cho Trí giác đầy đủ, đây là sự hơn hẳn, nên nơi địa này có tám phần sai biệt: Một: Phần phương tiện tạo tác đầy đủ về địa. Hai: Phần đạt được Tam muội. Ba: Phần được thọ nhận quả vị. Bốn: Phần hội nhập cõi tận cùng lớn lao. Năm: Phần giải thích tên gọi. Sáu: Phần diệu lực thần thông có sự hơn hết, không gì vượt hơn. Bảy: Phần ảnh tượng địa. Tám: Phần lợi ích của địa.

Đã nêu ra bốn mươi tám phần. Nay văn nơi bản Sớ giải theo loại để nêu lên nên không theo thứ tự. Nhưng sự nêu dẫn có đối chiếu với Luận thì có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Hỏi: Trong tám phần của địa thứ nhất, bảy phần trước” tiếp xuống: Là phần hai, hỏi đáp để phân biệt, nhận định. (Phần một là chính thức nhận định). Phần này gồm hai hỏi - đáp:

Một: Hỏi về chỗ chung riêng của Luận.

Hai: Từ câu: “Hỏi: Thứ nhất không nói về giới” tiếp xuống: Là giải thích để thông tỏ chỗ vấn nạn từ bên ngoài.

- Nơi phần một gồm hai:

Một là nêu câu hỏi.

Hai là đáp lại. Phần đáp lại có hai chi tiết:

Thứ nhất là trách câu hỏi chẳng phải luận dùng văn để vấn nạn về nghĩa.

Thứ hai: Từ câu: “Há chẳng như kinh đã nói” tiếp xuống: Là chỉ rõ chỗ đúng, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Tiếp theo, trong phần chính thức giải thích văn, nói: Tuy có bốn sự” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Là dẫn Luận để giải thích riêng.

Hai: Từ câu: “Nhưng chẳng nói về chủ” tiếp xuống: Là nêu ra ý riêng của Luận.

Ba: Từ câu: “Nếu do” tiếp xuống: Là đem nghĩa của Luận để

thông hợp.

- Sớ từ câu: "Do đấy, thứ nhất là thời" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải có ba:

Một: Giải thích tóm lược về "nghĩa thù thắng". (Thắng nghĩa)

Hai: Từ câu: "Luận, kinh lưu hành riêng": Là lãnh hội văn hiện tại không có câu "Hai tuần".

Ba: Từ câu: "Lại dựa nơi Luận" tiếp xuống: Là chính thức nêu dẫn để giải thích chỗ thù thắng thứ nhất. Nơi phần thứ nhất ở trước có nhiều nên gọi là "Lại dựa nơi Luận", trong đó có bốn lượt nêu dẫn để giải thích:

Một là, nêu rõ bảy ngày đầu chẳng nêu giảng, nghĩa là tư duy. Cho nên trong đó, trước là dựa theo Luận để giải thích; sau, từ câu: "Nhân là" tiếp xuống: Là dùng sớ để giải thích Luận. Trong phần dẫn kinh Pháp Hoa, nhưng kinh ấy cho Trí Tuệ là đối tượng được nêu giảng, còn ở đây thì cho là chủ thể nêu giảng. Tức có sai khác nhỏ mà ý chính thì đồng. Cho nên phần tiếp sau, Luận giải thích về các nghi là do nhân gì, duyên gì. Luận viết: "Vì nhân mà nêu bày hay chẳng thể nêu bày? Vì duyên mà lãnh hội hay chẳng thể lãnh hội nổi?" Tức là nghĩa ấy.

- Sớ từ câu: "Luận viết: Gốc là lợi tha" tiếp xuống: Là lượt thứ hai, nêu dẫn giải thích về ý do tư duy nên chẳng nêu giảng. Phần này có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Do đâu mà hiển bày về pháp lạc của chính mình" tiếp xuống: Là lượt thứ ba, nêu dẫn giải thích về ý thọ lạc, xác nhận điều nêu là nhằm tạo lợi ích cho chúng sinh, chẳng phải là tự mình cần thọ nhận pháp lạc.

- Sớ từ câu: "Vì sao chỉ hành theo Hành của nhân duyên" tiếp xuống: Là lượt thứ tư, nêu dẫn, giải thích về ý chỉ là nhân duyên. Đoạn trước cùng với đoạn này đều là văn của Luận.

Từ câu: "Nghĩa là cứu cánh của Trí tột cùng" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích Luận. Gồm hai:

Một: Thuận theo văn Luận để giải thích về tướng chung kia, là sự quan sát, xét kỹ về pháp.

Từ câu: "Lại nữa, nhân duyên" tiếp xuống: Là nêu rõ chỉ căn cứ nơi biển quả của đối tượng được chứng đắc, để được gọi tên là "Bất cộng".

- Sớ từ câu: "Cung điện tức là" tiếp xuống: Là Sớ giải thích văn của Luận.

- Sớ từ câu: "Nếu cho đỉnh cao của cõi dục" tiếp xuống: Là phần

hai, nêu vấn nạn về việc tạo thành nghĩa “Hơn hẳn”. Phần này gồm ba:

Một là chọn lấy ý để nêu ra.

Hai là dẫn Luận để chính thức giải thích.

Ba là từ câu: “Nghĩa là sự cảm nhận của căn cơ” tiếp xuống: Là Sớ giải thích văn của Luận. Có hai cách giải thích:

Thứ nhất: Căn cơ của muôn loài là sự cảm nhận, Phật ứng hiện là quả.

Thứ hai: Từ câu: “Lại, cõi Sắc là” tiếp xuống: Là giải thích một hướng căn cứ theo căn bản có thể cảm nhận quả báo. Phần tiếp sau dẫn nêu kinh đều nhằm nêu rõ là cõi Tha Hóa có thể chiêu cảm quả báo thù thắng.

Từ câu: “Nếu chỉ căn cứ nơi” tiếp xuống: Là nêu trái lại chỗ xác nhận về nghĩa sau, tức trước là nghĩa chính được nêu giảng.

- Nói “Mất chỗ biểu hiện”: Tức mất Trí của địa, không có tâm bình đẳng. Tức trước chính thức nêu bày, đối chiếu với phần tiếp sau làm rõ chỗ hơn hẳn. Sau, đem phần tột đỉnh của cõi dục vấn nạn, đối chiếu với chỗ hiển bày sự thù thắng ở trên. Cho nên riêng cõi thứ sáu được gọi là nơi chốn thù thắng.

- Sớ Trong năm phần nói về các thứ thù thắng, nơi phần một văn phân làm ba:

Một: Phân biệt đại khác với Tiểu.

Hai: Phân biệt chỗ tôn quý khác với chỗ thấp kém.

Ba: Phân biệt mới khác với cũ.

Đều có thể nhận biết.

- Sớ “Trong phần hai tán thán về đức, lược nêu rõ”: Nói: “Chứng đắc chỗ chứng đắc của Phật tức là Như Lai”: Ở đây gọi Bồ tát Đẳng giác, tức trong ý của phẩm mười định, nêu lên mười đối kia: Do ý nghĩa ấy nên được gọi là Phật, do ý nghĩa ấy tức gọi là Bồ Tát. Sợ văn quá nhiều nên không nêu dẫn.

- Sớ câu: “Trong phần bảy, nếu thuận theo ba Thừa”: Tức trong Luận Du Già giải thích, nêu rõ, đã thấy nơi văn ở trên.

- Sớ “Trong phần năm nêu ra pháp chủ”, văn có ba đoạn:

Một: Giải thích về chỗ thuyết giảng của Bồ tát.

Từ câu: “Nghĩa là do chỗ cùng loại kia nên có thể như thế”: Là đoạn hai, giải thích nghĩa Kim cương.

- Câu trên nghĩa là sinh khởi.

- Tiếp theo, từ câu: “Cớ sao” tiếp xuống: Đều là văn của Luận.

- Sau, từ câu: "Ở đây là giải thích" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích Luận. Chỉ giải thích nghĩa sắc bén, rắn chắc, văn hiển bày.

- Sớ từ câu: "Phần sau giải thích về nghĩa Tạng" tiếp xuống: Là đoạn ba, giải thích về Tạng. Thâu tóm, hàm chứa gọi là Tạng. Trước đã giải thích tổng quát. Nay dùng Kim cương để nêu câu hỏi về Tạng.

Từ câu: "Ý của vấn nạn này" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích ý của vấn nạn.

Từ câu: "Tạng tức gọi là rắn chắc" tiếp xuống: Là văn của Luận. "Nghĩa như là cây..." tiếp xuống: Là Sớ giải thích.

Nói: "Ở đây căn cứ theo chủ thể thâu tóm, hàm chứa, gọi là Tạng": Kim cương tức Tạng là giải thích theo cách "Trì Nghiệp".

Từ câu: "Lại như mang thai" tiếp xuống: Là văn của Luận.

Từ câu: "Đây tức là đứa con nhưng được mang trong..." tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ.

Câu: "Đối tượng được thâu tóm, hàm chứa gọi là Tạng": Là giải thích theo lối "Hữu Tài".

Từ câu: "Phần sau của Luận kết hợp rộng" tiếp xuống: Là văn của Luận.

Từ câu: "Sự hợp nhất này" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích về Luận.

Nhưng chủ thể thâu tóm, hàm chứa tức là Trí của địa. Đối tượng được thâu tóm, hàm chứa nhân quả, đều có sự vững chắc cùng sinh trưởng nên có thể kết hợp chung. Phần còn lại có thể dựa theo đấy mà xét.

- Thứ hai là phần Tam muội: Văn nơi bản Sớ giải có bốn:

Một: Giải thích văn.

Hai: Lãnh hội về Luận.

Ba: Nêu ra Thể.

Bốn: Nói về ý của sự nhập định.

- Sớ câu: "Soi chiếu về hai Vô Ngã, chứng đắc Như, gọi là Tuệ": Soi chiếu về Lý tức Trí căn bản. Chiếu soi về Sự tức Hậu Đắc Trí. Hai Trí này chung nơi thập Địa, nên có thể phá trừ Kiến Hoặc. Riêng giúp cho địa thứ nhất chứng đắc Trú, nghĩa là phân biệt phiền não cùng vô minh, nên gọi là chung "Nơi thập Địa". Từng địa, từng địa đoạn trừ hai ngu, lìa mọi đối tượng được nhận thức, cũng là do hai Trí trên đối chiếu riêng với hai Hoặc: Tuệ phá trừ Kiến Hoặc. Trí đoạn trừ vô minh.

- Sớ câu: "Một là phân biệt chỗ khác với phàm phu, Tiểu thừa": Hàng trước địa là phàm phu, chẳng phá trừ Hoặc, chẳng chứng đắc Lý

nên chẳng được gọi là Đại. Hai Thừa là Tiểu, tức hai Thừa khi "Kiến đạo" khi tiếp cận, đối mặt, chỉ đoạn trừ phiền não, chỉ quán chiếu về Sinh không.

Từ câu: "Hai là có thể đoạn trừ Hoặc lớn" tiếp xuống: Là đối hợp theo Tướng để biện giải về đại.

- Sớ từ câu: "Luận kinh gọi là" tiếp xuống: Là phần hai, lãnh hội về Luận.

Câu: "Tức ánh sáng tỏa chiếu là Trí": Ánh sáng tỏa chiếu là theo Dụ mà mang tên. Hoàn toàn là dụ cho Trí Tuệ tức là cùng bao hàm cho cả Thể, dụng.

Nói "Giống với Luận Duy thức quyển thứ chín nói về bốn định": Bốn định dã gặp nơi Hồi Hướng thứ sáu. Đến phẩm Xuất Hiện lại diễn rộng thêm. Luận giải thích viết: "Một là định đại thừa quang minh, nghĩa là định này có khả năng phát khởi sự quán chiếu thấu tỏ tính chất quang minh nơi Lý, Giáo, Hành, Quả, Trí của Đại thừa, tức nhận biết chữ Đại thừa là chung cả Thể, dụng". Tức hiện tại gọi là đại.

- Sớ từ câu: "Nhưng về Thể Tánh" tiếp xuống: Là phần ba, nêu ra Thể của Tam muội. Kết hợp cả ba. (Định, Tuệ, đối tượng được chứng đắc) làm Thể, chẳng phải chỉ riêng có Định.

- Sớ từ câu: "Sở dĩ nhập" tiếp xuống: Là phần bốn, nói về ý nghĩa của sự nhập định.

Nói "Hai tức do nghĩa này mà hiển bày: Chẳng phải là chứng đắc thì chẳng nêu giảng":

Tức văn của Luận chỉ có câu trên. Đây là dùng ý để làm nghĩa thứ hai. Rõ ràng "Chẳng phải là cảnh giới của sự tư duy lường tính" là căn cứ thẳng vào Thể của pháp để làm rõ chỗ lìa mọi ngôn từ kia. "Chẳng phải là chứng đắc thì chẳng nêu giảng" là căn cứ nơi người theo pháp.

Nói "Bốn ý còn lại như nơi phẩm Thập Trụ": Tức ý thứ ba là chỉ rõ Thể của pháp. Bốn là xem căn cơ để xét kỹ về pháp. Năm là, trên là thọ nhận sự gia hộ của Phật. Sáu là, dưới là nhằm làm phép tắc cho muôn loài. Cho nên "Tam muội ấy là Thể của pháp" tức văn của Luận nơi phần tiếp sau.

- Sớ câu: "Phần Gia hộ có sáu". Một là biện giải về Nhân của sự gia hộ": Phần này có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Hai là chủ thể gia hộ là Phật hiển bày": Là phần hai của phần gia hộ. Văn nơi bản Sớ giải có hai:

Một: Lược nêu văn kinh.

Hai: Từ câu: "Trong đoạn hai, ba nêu trên" tiếp xuống: Là dựa

nơi Luận để giải thích về năm đoạn. Nơi phần giải thích văn phân làm hai:

Một là kết hợp để giải thích. Đoạn hai, ba cùng biển bày về nhiều.

Hai là giải thích riêng về đoạn thứ tư.

- Trong phần "Một là" có bốn chi tiết:

Thứ nhất: Nêu lên chỗ hiển bày về nhiều.

Thứ hai: Từ câu: "Như thế thì do đâu" tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận nghĩa "Nhiều". Trước là nêu lên văn của Luận.Từ câu: "Nghĩa là vô lượng" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích.

Thứ ba: Từ câu: "Nếu vậy chỉ nhằm nêu lên" tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận về chữ "Mười".

Thứ tư: Từ câu: "Đâu cần hiển bày chỗ nhiều ấy" tiếp xuống: Là giải thích nguyên do của "Nhiều".

- Sớ từ câu: "Sao cần phải gọi là Gia hộ" tiếp xuống: Là phần hai, gĩải thích riêng về đoạn thứ tư.

Trước nêu câu hỏi, ý nói: "Nếu hiển bày về Phật nhiều, sao chẳng nói tất cả tên gọi khác đều là Phật gia hộ? Há chẳng phải là nhiều? Nên Luận giải đáp có hai ý.

Trong ý thứ nhất có hai:

+ Một: Nêu văn của Luận. Văn của Luận gồm ba chi tiết:

- Một là, nêu ra bản nguyện.

- Hai là, từ câu: "Vì sao Như Lai" tiếp xuống: Là giải thích lý do của nguyện.

- Ba là, từ câu: "Bản hạnh nơi lúc còn Bồ tát" tiếp xuống:

Là nêu ra Tướng của Nguyện

+ Hai: Từ câu: "Trong đó, ý của Luận" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích Luận. Gồm hai:

- Một là thuận theo văn để giải thích.

- Hai là dùng nghĩa để giải thích.

Trong phần "Một là" có  chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích chỗ Luận nói về Tướng thứ ba của Nguyện.

Thứ hai: Từ câu: "Sở dĩ cho là đồng" tiếp xuống: Là giải thích chỗ Luận nói về lý do thứ hai của việc phát nguyện. Nhưng văn của Luận nêu trên đã hiển bày, chỉ rõ về nhiều Phật .

Câu: "Tam muội này là Thể của pháp": Câu này đã có tóm lược một ít. Kết hợp đầy đủ là: "Hiển bày, chỉ rõ nhiều Phật cùng dựa nơi Tam muội này là Thể của pháp". Ở đây nêu rõ Phật đạt được nơi Tam

muội đồng nơi Bồ tát , nên phần Sớ giải viết: “Là hiển bày chỗ đạt được Thể nơi Bồ tát là đồng với nhiều Phật” tức nơi giải thích ngược lại về văn của Luận.

Từ câu: “Người khác mà đạo thì giống” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về ý đồng. Chư Phật, Bồ tát , từ nơi “Muôn địa” hiển bày đều gọi là Kim Cang Tạng. Từ “Hồi Hướng” hiển bày thì đều gọi là “Kim cang Tràng”.

- Sớ từ câu: “Nếu dùng nghĩa để chọn lấy” tiếp xuống: Là phần hai, dùng nghĩa để giải thích. Trước là nêu rõ bản nguyện của Chư Phật, ở đây thì hiển bày bản nguyện của đức Tỳ Lô Giá Na, nêu dẫn phần sau của kinh để chứng minh. Tức là văn tiếp theo, là văn trong phần cùng biện giải về sự gia hộ, nhân duyên của định. Phần kia đã nêu nguyện gia hộ của Phật Chủ, tức tướng của nguyện ấy đồng với nhiều Phật.

- Về ý thứ hai của Luận giải đáp có thể nhận biết.

Phần tóm kết viết: “Trước là căn cứ theo Lý của pháp” tức chứng đắc Trí Kim cang thì tên gọi đều là đồng. “Ở đây căn cứ theo nghi thức giáo hóa”, tức là dùng nghi thức giáo hóa để dẫn dắt đối tượng.

Nói “Vui mừng hết mực”: Tức là chẳng phải Thể của Kim cang có sự vui mừng này, mà là căn cứ theo hai nghĩa trong phần “Nghi thức giáo hóa” nên vui mừng:

Một: Căn cứ nơi sự hành hóa chính mình. Chư Phật chứng đắc trọn vẹn Trí Kim cang Tạng. Ta nhập định này trên là tạo được cảnh giới của Phật. Vì thế mà vui mừng.

Hai: Căn cứ vào Lợi Tha. Ta nhập định này này là sẽ diễn giảng pháp ấy, sợ đối tượng chưa nhận biết. Nay Phật tự nói cùng với tên gọi của mình là đồng, mọi người đã biết Kim cang Tạng đồng với chỗ chứng đắc của Phật, lời nói ắt được tin tưởng, thọ nhận, vì thế mà hết sức vui mừng.

- Sớ câu: “Thứ ba là cùng tán thán về việc đạt được định”: Là nói về chi tiết thứ ba trong sáu chi tiết của phần gia hộ (chi tiết thứ hai là: Chủ thể Gia hộ là Phật hiện bày): Hiển bày có Nhân của sự gia hộ.

- Sớ từ câu: “Thứ tư là cùng biện giải về nhân duyên của sự gia hộ nơi định”: Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Ghi nhận tóm lược về kinh Luận.

Hai: Nhận xét, phân biệt về chỗ chung, riêng.

Ba: Làm sáng tỏ chỗ sâu xa để hiển bày chỗ khác biệt của sự gia hộ.

Bốn: Định rõ về số lượng của nhân.

- Sớ từ câu: "Một sự thứ nhất" tiếp xuống: Là phần hai, nhận xét, phân biệt về chỗ chung riêng.

Nhưng văn của Luận chỉ có hai phần trước, không hiện bày uy lực nơi Trí của chính mình, do Luận giải thích đã gồm đủ. Nay văn nơi bản Sớ giải phân hai:

Một: Nên dẫn Luận nói: "Phật kia trước đã tạo ra nguyện ấy. Nay lại tự gia hộ".

Hai: Chư Phật khác gia hộ, nên nói "Do diệu lực của bản nguyện Phật Lô Xá Na nên đã gia hộ. Văn nơi bản Sớ giải đã tách rời văn của Luận để giải thích hai nhân, tức dùng văn Luận nơi, câu sau "Chư Phật khác gia hộ" làm tướng của sự gia hộ sau. Suy xét kỹ có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Nếu căn cứ nơi chỗ đạt được định" tiếp xuống: Là phần ba, làm sáng tỏ chỗ sâu xa để hiển bày chỗ khác biệt của sự gia hộ. Sở dĩ phải biện giải về chỗ này là do người xưa đã cho phần gia hộ của "Bạn thứ nhất" là hiển bày Tướng của sự gia hộ. ba nhân sau chỉ là nhân của sự gia hộ, tức nhân cùng với sự gia hộ khác biệt, là nghĩa của nhân được xác nhận. Nay đã cho ba nhân sau đều là nhân chung của định. Hiện tại đã đạt được định thì sao nói chẳng phải là tướng chính thức của sự gia hộ? Tướng của sự gia hộ ở nơi sau nên có nghĩa này, nêu rõ sự gia hộ có hai:

Một: Tức là sự gia hộ ngầm, ở nơi trước định đã gia hộ khiến đạt được định.

Hai: Tức chỗ hiển bày về sự gia hộ. Cần đạt được định thì sau mới gắng sức thọ nhận về sự gia hộ.

- Sớ từ câu: "Đó là nhân của định" tiếp xuống: Là phần bốn, định rõ về số lượng của Nhân. Sự gia hộ của Phật bạn chỉ là nhân của định, nên nhân của sự gia hộ thiếu đi một phần, trước đã đạt được định trở lại thành bốn Nhân. Cho nên ở trên đã nói: "Tán thán chỗ đạt được Định là hiển bày có nhân của sự gia hộ". Phần này gồm ba:

Một: Chính thức nêu rõ.

Hai: Từ câu: "Sở dĩ trong Hội thứ ba" tiếp xuống: Là dẫn sự so sánh để thành lập.

Ba: Từ câu: "Nên chẳng thể" tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán kiến giải của người xưa.

Nơi phần một theo văn có thể nhận biết.

Trong phần hai, phàm nói "Lại nữa" cũng đều là nghĩa lặp lại. Trên đã có một nên dưới mới nói "Lại nữa". Nếu nơi phần một, Phật bạn là tướng của sự gia hộ kia, bản nguyện của Phật chủ đã là nhân của

sự gia hộ thứ nhất thì sao có thể nói "Lại nữa"? Chữ "Cũng" cũng vậy. Cho nên biết rõ sự gia hộ của Phật Bạn đã là nhân của định. ba nhân sau cũng là nhân của định, nên viết "Lại nữa".

- Sớ từ câu: "Nên chẳng thể" tiếp xuống: Là phần ba, tóm kết, phê phán kiến giải của người xưa. Gồm hai.

Một: Nêu thẳng chỗ sai trái.

Hai: Từ câu: "Như ở đây đã "tiếp xuống: Là nêu lên lý do tạo nên chỗ trùng lặp nơi phần sau.

- Sớ câu: "Phần còn lại như nơi Hội thứ ba đã biện giải": Phần văn kia đã hiển bày rộng chỗ sai nhầm, nên ở đây chỉ lược nêu một phần ít.

Một: Trong mười Trụ, người xưa đã cho Nhân thứ nhất là nhân của Định, ba nhân sau chuyển làm nhân của sự gia hộ, nên cũng chẳng phải là nhân của định.

Hai: Trước tự nêu câu hỏi: "Sự gia hộ cùng với định cái nào trước cái nào sau? Nếu định trước, sự gia hộ sau thì chẳng thể nói "Ông có thể nhập pháp Tam muội này. Đây là Chư Phật cùng gia hộ cho ông!". Nếu gia hộ trước, định sau thì chẳng thể cho là ở nơi phần Tam muội. Sau lại do tâm tán loạn nên chẳng thể thọ nhận sự gia hộ. Người xưa kết hợp cho là gia hộ và định cùng một lúc. Cho nên phần Sớ giải trước nêu lên vấn nạn: Vì nhân chẳng thành thì chẳng đồng là nhân cùng có (câu hữu). Gia hộ có hai thứ: Nghĩa là sự gia hộ ngầm ở trước hiện bày chỗ thực hiện định, ở sau cùng với định. Cho nên gọi là: "Phần còn lại như Sớ kia đã giải thích".

- Sớ câu: "Thứ năm là nêu rõ về chỗ bao gồm của sự gia hộ": Nhưng nơi Luận có hai câu hỏi: "Do đâu mà gia hộ"? Lại nêu: "Gia hộ cái gì"? Do lại nêu: "Gia hộ cái gì" nên sự trừng dẫn ấy là tướng của sự gia hộ. Phần văn sau lại nêu dẫn lần nữa, nên đấy chẳng phải là một sự giải thích.

- Sớ câu: "Nghĩa tuy gồm chung": Do trong phần Tự lợi có sự việc "Khéo có thể thuyết giảng chánh pháp". Trong phần Lợi Tha thì có sự tu tập pháp Vô lậu. Tức là cả hai cùng có. Nay kết hợp cho rằng "Theo nhiều". "Nhiều" có hai nghĩa:

Một là câu nhiều.

Hai là như khéo thuyết giảng chánh pháp, tức cũng chung cả hai Lợi. Nay chọn lấy khả năng của Tự Lợi, nên phân ra hai Lợi. Tóm lược có bốn môn:

Thứ nhất: Căn cứ nơi Thể của Hành. Các Hành của sáu độ dùng

làm Tự lợi. Các Hành của bốn Nhiếp pháp dùng làm Lợi Tha.

Thứ hai: Căn cứ theo chỗ lợi ích của Hành, sáu độ, bốn đẳng thành tựu nơi chính mình đều gọi là Tự Lợi. Khuyến khích mọi người cùng tu tập thì gọi là Lợi Tha.

Thứ ba: Căn cứ nơi sự tu tập để nói về hai Lợi: Tự - Tha:

Sự thành tựu của phần tự mình có thể dùng đó để giáo hóa người khác đều gọi là Lợi Tha. Trong phần tăng tiến, tất cả các Hành, tức nơi sự tu tập chưa thành thục thì chưa thể thực hiện việc giáo hóa kẻ khác, chỉ có thể tu tập thì gọi là Tự Lợi. Như phần sau, nơi địa thứ chín, trong chi tiết "Phương tiện của pháp sư" đã nói.

Thứ tư: Căn cứ theo muôn nghĩa để phân Tự lợi, Lợi tha: Các Hành đều cùng một Thể, cùng hỗ trợ để thành tựu. Chỗ nêu bày về môn Tự lợi đều thành chỗ nêu bày môn Tự lợi, Lợi Tha, không gì là chẳng Lợi Tha. Nay dựa theo môn thứ tư, nên gọi là gồm chung. Theo chỗ nhiều mà nêu ra, văn có hai mươi câu phân làm hai:

+ Mười câu đầu là dựa nơi Tự Lợi.

+ Mười câu sau là dựa nơi Lợi Tha.

- Nơi phần trước gồm hai:

Một là giải thích thẳng về văn kinh.

Hai là kết hợp chung về gốc, ngọn.

- Trong phần "Một là" gồm hai:

Một: Giải thích phần chung.

Hai: Giải thích phần riêng.

- Nơi phần "Giải thích chung" có hai:

Một là lãnh hội chỗ giống nhau, khác nhau nơi hai kinh. Phần này có thể nhận biết.

Hai là chính thức giải thích văn kinh.

- Ở phần "Hai là": Chính thức giải thích kinh văn thì:

Thứ nhất: Nêu tổng quát về ba nghĩa. Phần này có thể nhận biết.

Thứ hai: Là giải thích riêng về ba nghĩa.

- Phần này gồm ba:

Một: Chỗ căn cơ được bao gồm.

Nói "Những căn cơ nào được bao gồm?": Là nêu dẫn.

Hai: Giải thích kinh, về "Tất cả Bồ tát "..

Trước hết là nêu dẫn về Luận, có thể nhận biết.

Từ câu: "Đây là chung cho hai loại" tiếp xuống:

Là phần ba tức giải thích của sớ. Nhưng về phần kia thì lược có hai thứ: Một là tin tưởng. Hai là chứng đắc.

Hướng tới sự chứng đắc với phương tiện quyết định, gọi là Tín. Chính thức đạt được thì gọi là chứng đắc. Như nơi quả vị lớn, thì phân trước địa là Tín hàng trong Địa gọi là chứng. Cho nên phần tiếp sau của Luận viết: “Đã nhập vào địa thứ nhất thì chẳng phải là chỗ thâu tóm của Tín địa”. Tức là ý thứ nhất của phần Sớ giải. Nếu theo Tướng chung mà nêu thì trước địa, trên địa đều có trường hợp chưa đạt được gọi là Tín (Tin tưởng). Đã đạt được gọi là chứng (Chứng đắc). Nay, Bồ tát là Tín, chẳng phải là chứng. Tức là ý sau của phần Sớ giải. Ở trong ý sau, văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu rõ việc xác lập lý, có thể nhận biết.

Hai: Từ câu: “Do trong Nhiếp Luận” tiếp xuống:

- Là dẫn chứng phần này gồm hai:

Một là dẫn Nhiếp luận. Ý nghĩa của câu nói đã thấy nơi văn ở trên. Tức là ý thức dựa nơi danh ngôn để phân biệt. Cho nên là Gia hạnh của từng địa, chẳng phải là chính thức chứng đắc.

Nói “Chung nơi bốn quả vị”: Tức trong năm quả vị chỉ trừ phần cứu cánh.

Hai là, từ câu: “ Phần sau giải thích về chỗ hội nhập” tiếp xuống: Là dẫn Luận hiện có để chứng minh.

- Sớ câu: “Hai là tán thán pháp của Chủ thể bao gồm” : Phần này gồm hai:

Một: Nêu dẫn, có thể nhận biết.

Hai: Giải thích gồm ba: Nêu lên, giải thích và tóm kết...

Phần nêu lên có thể nhận biết.

Trong phần giải thích, nói: “Đây là nêu rõ về Thể của pháp nơi thập Địa”: Là phần Sớ giải thích Luận. Nhưng đạo có hai nghĩa:

Thứ nhất: Tức là chứng đạo với Tướng hiện có gọi là đạo.

Thứ hai: Đạo là nghĩa của Nhân, tức ý trong phần Sớ giải.

- Sớ từ câu: “Đã cho là Nhân của Phật” tiếp xuống: Là Sớ giải thích văn kinh. Pháp của Phật có hai nghĩa:

Một: Pháp nơi Nhân của Phật.

Hai: Pháp nơi chỗ chứng đắc của Phật, đồng với chứng đắc Như.

Từ câu: “Nẻo Tâm, ngôn đều dứt” tiếp xuống: Là giải thích về chỗ “Chẳng thể nghĩ bàn”.

Nghĩa là con đường ngôn ngữ đã dứt hẳn, chốn vận hành của Tâm cũng vắng bặt. Văn nơi phần trước đã nêu đầy đủ.

Nhưng Đại Sư Tuệ Viễn nói: “Lời của sự tán thán về chỗ thù thắng. Căn cứ nơi pháp đối chiếu với tình nên gọi là chẳng thể nghĩ bàn.

Do ngoài pháp ấy gốc là không tình. Nghĩa đó như thế nào? Cội nguồn dấy khởi của Tướng nơi Tình là do vọng tưởng. Do vọng tưởng nên liền có tướng sinh. Do dựa nơi Tướng nên lại khởi Tưởng của Tâm. Theo tên gọi để chọn lấy thật tức là Giác quán. Dựa nơi Giác quán này nên dấy ngôn thuyết. Ngôn thuyết đã dấy thì lại khởi Tưởng nơi Tâm. Chọn lấy chỗ pháp được nêu bày, thì đây tức là ngôn ngữ được gọi là đạo. Tâm theo đấy mà Hành. Ở nơi Tâm ấy Tưởng luôn thể hiện trội bật liên tục không dứt. Nay do khế hợp với chỗ Thật của pháp, vọng tưởng được diệt trừ, nên Tướng chẳng sinh. Do Tướng chẳng sinh, nên chỗ lập danh nơi Tâm cũng diệt, danh nơi Tâm diệt nên danh tức chẳng sinh. Do danh chẳng sinh nên Giác quán chẳng khởi. Giác quán chẳng khởi nên ngôn thuyết theo đó mà mất. Ngôn thuyết đã mất nên chẳng trở lại dựa nơi ngôn từ để chọn lấy chỗ được nêu bày. Chẳng chọn lấy chỗ nêu bày nên con đường ngôn ngữ dứt, chốn vận hành của Tâm cũng diệt. Chốn vận hành của Tâm diệt nên gọi là chẳng thể nghĩ bàn. Dùng pháp nêu ra Tình nên Tâm, ngôn chẳng đạt kịp, vì thế mà chẳng thể nghĩ bàn. Nay theo tình đối chiếu với pháp nên chẳng thể nghĩ bàn".

***Giải thích:*** Lời tuy lặp lại nhiều lần nhưng cũng có lý.

- Sớ từ câu: "Hai là nói về chủ thể chứng đắc" tiếp xuống: Là giải thích chữ "Quang minh" nơi kinh.

Trước hết là nêu dẫn Luận, có thể nhận biết.

Từ câu: "Đây là nghĩa" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích Luận. Gồm hai:

Một: Chính thức giải thích. Phần này có thể nhận biết.

Hai: Từ câu: "Pháp của địa tuy nhiều" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận. Phần này lại phân hai:

Một là tóm kết, xác nhận ý của Luận. Nghĩa là, pháp của địa là Vô lượng môn, nhưng không ra ngoài hai Trí của chủ thể, đối tượng. Cho nên đem hai Trí ấy để giải thích về "Quang minh" là hết sức thích hợp.

- Sớ từ câu: "Kiến, Trí tuy rộng" tiếp xuống: Là phần hai, tóm kết, xác nhận về ý của phần Sớ giải. Nghĩa là hai chữ Kiến, Trí tuy có nhiều cách giải thích, nhưng ở đây, sự giải thích chính là thuận theo ý của Luận, nên gọi là "Hoàn toàn thích hợp".

Từ câu: "Nên kinh Giải Thâm Mật" tiếp xuống: Là nêu dẫn kinh để chứng minh, xác nhận.

"Cách giải thích chính là duyên nơi pháp chung". Muôn pháp tuy dị biệt nhưng dùng một Trí để thâu tóm, xuyên suốt, nên gọi là "Pháp

chung”. Tùy theo sự, tướng mà sai khác thì gọi là “Pháp riêng. Cho nên cùng với Sớ giải thích thì nghĩa lý thuận hợp.

- Nói “Kiến, Trí tuy rộng”: Nên ở đây được chỉ ra một vài chi tiết. Luận Bát-nhã cho Kiến tức là Trí. Phân biệt với Tỷ Trí nên gọi là Kiến. Phân biệt nơi “Nhãn Kiến” nên gọi là Trí.

Lại như Đại Sư Tuệ Viễn nói: “Cùng là một Trí, tùy nghĩa mà gọi tên là Kiến, Trí. Là hiểu biết đạt được chứng đắc. Là Hành Giải có mở đầu (thủy) chung cuộc (chung). Mở đầu là Kiến, chung cuộc là Trí. Suy tìm là Kiến, quyết đoán là Trí. Hành có thủy, chung. Đạt được thủy, chứng đắc chung. Pháp hiển bày nơi Tâm đó gọi là đạt được (đắc). Tâm khế hợp sâu xa với Như thì cho đấy là chứng đắc (chứng)”.

Hai cách giải thích trên tuy đều có lý nhưng chẳng bằng cách giải thích trước. Khế hợp với văn của Luận nên gọi là “sự thích hợp đúng đắn”. Cho nên dùng hai nghĩa ấy thâu tóm khắp các pháp..

Phần ba là tóm kết có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Trong phần ba, nói điều ấy có ích gì” tiếp xuống: Là giải thích câu “Khiến nhập nơi Trí địa” của kinh. Phần này gồm ba:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Dẫn Luận để giải thích. Gồm hai:

- Một là giải thích chỗ “Khiến nhập”. Ở đây gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận để chứng minh.

Thứ hai: Từ câu: “Trong đó, Tín, Lạc” tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Nếu dựa theo kiến giải của Đại Sư Tuệ Viễn thì Tín, Lạc, Đắc, Chứng đều là nghĩa Nhập. Tín, Lạc nhập nơi mở đầu (Thủy). Đắc, chứng nhập nơi chung cuộc (Chung). Đối với chứng có sự quyết định, gọi là Tín. Tín tăng trưởng gọi là Lạc. Đắc chứng thì như trước đã nêu. Đây cũng có lý.

Về ý của phần Sớ giải có thể nhận biết.

- Hai là, từ câu: “Nhập nơi pháp nào” tiếp xuống: Là giải thích đối tượng được nhập.

- Ba: Từ câu: “Trên nói về chủ thể đối tượng” tiếp xuống: Tóm kết, quy về ý chung, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Chín thứ nhập này” tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ. Trước hết là phân ra làm bốn vị. “Bốn Nguyện lạc vị” là phần trước địa.

- Sớ từ câu: “Phương tiện gần nơi địa” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Nghĩa là phận biệt chín thứ nhập là dựa nơi chung để chia ra, dùng chung để làm rõ riêng, đều có chữ Nhập đi cùng. Tức Nhập căn

cứ nơi sự chứng đắc, hàng trước địa chưa chứng đạo sao có thể cho là thuộc nơi Nhập? Cứu cánh chẳng phải là Nhân há là Trí của địa? Nên nói: "Phương tiện gần địa v.v..." là chung cho vị Nguyện lạc ở trước.

Phần sau, từ câu: "Tăng tiến hướng tới" tiếp xuống: Là chung cho Vị Cứu cánh ở sau.

- Sớ từ câu: "Nói chín thứ Nhập" tiếp xuống: Là giải thích riêng về chín thứ Nhập. Hoàn toàn là văn của Luận. Nếu có chỗ giải thích của sớ thì tự sẽ nêu ra.

Thứ nhất: (Nhập vào chỗ thâu tóm-Nhiếp Nhập) Hoàn toàn là văn của Luận.

Thứ hai: "Tư nghĩa Nhập": Nhưng "Tư Tuệ" hai câu thì câu sau là sự thành tựu của Tư. Câu này chính là Tư. Tư ắt dựa nơi nghĩa, nên gọi là "Tư nghĩa Nhập".

Từ câu: "Trí phương tiện" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận, kết hợp theo văn kinh.

- Sớ từ câu: "Kia tức là các pháp" tiếp xuống: Là Sớ giải thích.

- Sớ từ câu: "Tu tập chung cả hai lợi" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc...

- Sớ "Năm là chứng nhập". Từ câu: "Gọi là bình đẳng" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Nhập này là con đường chính thức chứng đắc Chân Như. Cho nên luận Duy Thức, nơi Vị Thông đạt, có tụng:

*"Như lúc nơi sở duyên.*
*Trí đều không thủ đắc.*
*Bấy giờ, trụ Duy Thức.*
*Lìa hai tướng chấp giữ".*

Phần Thích Luận viết: "Như lúc Bồ tát nơi cảnh giới của đối tượng được duyên, Trí không phân biệt đều không thủ đắc, không chấp giữ vô số các tướng hý luận, nên bấy giờ mới gọi là an trụ đích thực nơi chân tánh thắng nghĩa của Duy Thức, tức là chứng đắc Trí Chân như, cùng với chân như bình đẳng. Bình đẳng nên đều lìa cả tướng của chủ thể chấp giữ và đối tượng được chấp giữ. Chủ thể chấp giữ, đối tượng được chấp giữ đều là phân biệt, là Tâm có chỗ thủ đắc các Tướng hý luận".

***Giải thích:*** Đây tức là giải thích chung về ý của kệ.

Nói "Đều lìa cả Tướng của chủ thể chấp giữ và đối tượng được chấp giữ": Tức Trí của chủ thể chứng đắc cùng Như của đối tượng được chứng đắc đều không có sự chấp giữ về cả hai.

Lại như trên nói "Chẳng chấp giữ" là lìa nơi chủ thể chấp giữ. "Vô số các Tướng" là lìa nơi đối tượng được chấp giữ. Phần còn lại có

thể theo đấy mà xét. Một là: Luận tiếp nói: Cả hai phần (kiến, tướng) của trí này đều không có tướng chủ thể chấp giữ, đối tượng chấp giữ. Hai là Trí này đều có tướng chủ thể chấp giữ và đối tượng chấp giữ. Vì vướng mắc tướng này để dấy khởi; gọi là duyên với tướng. Nếu không có tướng kia gọi là duyên với nó thì trí của sắc v.v... gọi là trí của thanh v.v... Nếu không có kiến phần thì phải không có như thế duyên sao có thể nói là trí chân như duyên? Chớ cho rằng tánh chân như cũng là chủ thể duyên. Cho nên phải chấp nhận nhất định có kiến phần. Đây là kiến giải phá ý thứ nhất bèn trên. Trước tiên phá không có Tướng phần. Nghĩa là như ở trí không có tướng Chân như. Sau là phá không có kiến phần. Nói chớ cho rằng tánh... chủ thể duyên" là giống như không có kiến phần mà có thể duyên (chủ thể duyên) Ý thứ ba luận nói tiếp: Trí này có kiến phần không có "tướng phần, nghĩa là không có Tướng để chấp giữ, nên không thể chấp giữ, tuy có kiến phần mà không phân biệt vì thế nói không phải không có chấp giữ cũng không phải chấp giữ hoàn toàn không có.

***Giải thích:*** Câu "Không có tướng để chấp giữ ..." tức văn của Luận Du già quyển bảy mươi ba nói: Tuy không có Tướng phần mà có thể nói nó dựa vào tướng Như để dấy khởi, vì không tánh rời Như. Khi tự chứng phần của Như duyên với kiến phần thì bất biến mà duyên cũng nên là vậy. Còn biến mà duyên thì không phải thân chứng (trực tiếp chứng). Cũng như Hậu Đắc Trí có phân biệt. Vì thế chấp nhận Trí này có kiến phần mà không có Tướng phần.

***Giải thích:*** Đây là Trí duyên Chân như mang trong thể tướng của Chân như để dấy khởi nên gọi là đối tượng duyên, không phải mang trong ảnh tượng của tướng phần để dấy khởi. Đó gọi là: Duyên nơi Như vì không tách rời Như vậy.

Nay dựa nơi Tông chỉ của kinh Hoa Nghiêm thì nên chọn lấy hai kiến giải trước. Có tức cùng có thì chủ thể, đối tượng cùng hiện rõ. Không tức cùng không thì chủ thể, đối tượng đều vắng bặt. Hai nẻo này không ngăn ngại mới gọi là chứng đắc Như.

Văn Sớ ở đây trước là giải thích về bình đẳng.

Từ câu: "Hai ngã" tiếp xuống: Là giải thích về "Thiện thanh tịnh".

Trong phần giải thích về bình đẳng thì chỉ xem chỗ trước giờ chỗ nêu dẫn về Duy Thức là rõ ràng để lãnh hội.

- Nói "Bình đẳng tức Trí không phân biệt" Là dẫn Luận theo kinh, tức "Bình đẳng" trong Luận thì trong Kinh là nghĩa "Không phân

biệt".

Từ câu: "Trí không phân biệt chính là chứng đắc Chân Như" tiếp xuống: Là giải thích lý do "Không phân biệt" được gọi là bình đẳng, tức bình đẳng của bình đẳng trong duy thức.

- Sớ câu: "Phân biệt rõ về hai Ngã, phiền não chẳng sinh gọi là Thanh tịnh tốt đẹp": Là giải thích câu "Thanh tịnh tốt đẹp" nơi Luận. Ý của Luận chính là biện minh về sự thanh tịnh trong lúc Kiến đạo.

Nay phần Sớ giải trước là giải thích "Thanh tịnh", sau là trở lại giải thích chỗ được mang tên là kiến đạo.

Nói "Hai Ngã" tức là Ngã của người và Ngã của pháp. Hai Ngã là gốc để dấy khởi hai chướng. Nay nói hai Ngã thì ý là chỉ cho hai chướng. Cho nên Luận Duy Thức viết: "Phiền não chướng, tức là chấp về Biến kế sở chấp là Ngã thật, trong đó Thân kiến là đứng đầu. Một trăm hai mươi tám thứ phiền não căn bản cùng với các phiền não tùy thuộc, các phiền não cùng hiện hành, đều khiến cho thân tâm của chúng sinh bị loạn động, có thể gây chướng ngại cho sự giải thoát, nên gọi là phiền não chướng".

***Giải thích:*** Nơi cõi dục, bốn đế mỗi đế đều có mười Hoặc là bốn mươi. Hai cõi trên đều trừ Sân có bảy mươi hai (9 x 4 = 36 x 2 = 72), đều là Hoặc căn bản của Kiến đạo. Nhưng Nghi cùng với ba kiến chính là "Kiến đoạn". Trong Tu đạo thì cõi dục chỉ có sáu. Hai cõi trên đều trừ Sân nên đều có năm, thành mười. Do đó Tu đạo có mười sáu. Kiến, Tu đạo hợp lại thành ra một trăm hai mươi tám.

***Luận viết:*** "Sở tri chướng, nghĩa là nơi Biến kế sở chấp là pháp thật, trong đó Thân kiến là đứng đầu. Kiến, Nghi, Vô minh, Ái, Nhuế, Mạn v.v... che phủ cảnh giới của đối tượng được nhận thức (Sở tri), che phủ phần "Tánh không điên đảo", có thể gây chướng ngại cho sự giác ngộ, nên gọi là Sở tri chướng".

***Giải thích:*** Từ câu: "Kiến, Nghi" trở xuống là biện giải nêu ra "Số đầu" cùng với phiền não chướng là đồng. Nhưng phiền não chướng thì thô, có nhiều thứ loại. Chỗ đoạn trừ của hàng Nhị Thừa chỉ là phần bất thiện, tánh Hữu phúc, do chưa hiển bày thường xuyên. Nay, Sở tri chướng thì vi tế, không có nhiều thứ loại, chỉ hàng Bồ tát mới đoạn trừ, cũng là chỗ thâu tóm của "Dị thục vô ký", nên không hiển bày số lượng. Lại nữa, hiển bày về vô minh của chấp pháp chính là một "Trụ địa phiền não" tức là chỗ thâu tóm của bốn Trụ địa nên chẳng thường xuyên hiển bày.

Nói "Mạn v.v..." tức cũng chỉ cho các Hoặc tùy thuộc.

Nói "chướng ngại của đối tượng được nhận thức" (Sở tri chứng) tức là các pháp Hữu vi Vô vi.

Nói "Tánh không điên đảo" tức là Lý của Chân Như, do tiếp xúc cảnh ấy khiến Trí chẳng sinh. Trước thì phiền não là chướng, còn nay là chướng của đối tượng được nhận thức. Nhưng nghĩa riêng của hai chướng này gốc ở nơi Ngã, Pháp, nên nói hai Ngã tức là hai Chướng.

Nói "Phân biệt phiền não": "Phân biệt" là để phân biệt với Câu sinh. Nghĩa là dựa theo chỗ tà vạy của các Sư, Giáo pháp, tư duy mà phát sinh.

Nói "Phiền não - tùy miên" là để phân biệt với Hiện hành, tức là Chủng tử. Do hai thứ trên chẳng sinh nên gọi là thanh tịnh. Luận Duy Thức viết: "Hai chướng như thế, phân biệt dấy khởi, là chỗ thâu tóm của "Kiến đoạn sở đoạn" (chỗ đoạn trừ của kiến đạo) "Tự nhiên dấy khởi" là do "Tu sở đoạn" (chỗ đoạn trừ của Tu đạo) thâu tóm. Hàng Nhị Thừa chỉ có thể đoạn trừ Phiền não chướng. Bồ tát mới cùng đoạn và vĩnh viễn đoạn trừ hai chướng. Chính là Thánh đạo mới có thể hàng phục hai thứ Hiện hành, chung cho nẻo Hữu lậu".

***Giải thích:*** Nay là Đại thừa nên chỉ là "Đoạn đạo", khác với chỗ chế ngự của hàng trước địa cùng với hàng Nhị Thừa, nên gọi là "Thanh tịnh hoàn toàn".

- Sớ câu: "Đầu tiên là soi chiếu về Lý lập tên gọi là kiến đạo": Đây là giải thích về "Lúc kiến đạo" trong Luận đã nêu trên. Cho nên Duy Thức viết: "Gia hạnh vô gián thì lúc Trí ấy phát sinh, Thể hợp với Chân Như nên gọi là Thông đạt vị. Đầu tiên là soi chiếu về Lý nên cũng gọi là Kiến đạo".

***Giải thích:*** Đây là Luận kia giải thích về tên gọi của Quả vị. "Trí ấy" tức là Trí không phân biệt. Thể là thông hợp. Hội tức là thấu đạt. Soi chiếu về Lý gọi là Kiến. Kiến tức là Đạo. Mà nói "Đầu tiên": Ở đây nên có vấn nạn: "Như soi chiếu về Lý gọi là Kiến thì địa thứ hai trở lên há chẳng soi chiếu về Lý?" Nên nay giải thích: Ở đây là lần đầu tiên cho nên do đấy mà nhận được tên. Phần còn lại tùy theo nghĩa mà khác. Đây nói "Thời thích hợp" tức trong lúc Kiến đạo đích thực. Luận Duy Thức viết: "Kiến đạo đích thực, tức chỗ nói về Trí không phân biệt thật chứng hai nơi Không với sự hiển bày chân lý, đoạn trừ hoàn toàn mọi thứ chủng tử, phân biệt hai chướng".

***Giải thích:*** Đã là "Chân kiến" "Thật đoạn" tức nêu rõ là

trong kiến đạo đích thực. Nghĩa của hai Kiến đạo nơi phần tiếp sau sẽ nêu rõ.

- Sớ câu: "Sáu là đi vào nẻo không phóng dật": Trước hết là nêu lên chỗ Luận nói "Đối với pháp thế gian không nhiễm" là Sớ dung hợp với văn kinh.

Nói "Tu đạo": Tức như phần tụng của Duy thức viết:

*"Vô đắc, chẳng nghĩ bàn*
*Là Trí xuất thế gian*
*Nên bỏ hai thô trọng*
*Liền chứng đắc chuyển y".*

***Thích Luận nói:*** "Bồ tát từ Kiến đạo trước đây đã dấy khởi rồi, vì đoạn trừ chướng còn lại, chứng đắc chuyển y. Lại luôn tu tập Trí không phân biệt, lìa sự chấp giữ của chủ thể đối tượng, nên gọi là Vô đắc cùng chẳng nghĩ bàn. Hoặc lìa Hý luận nên gọi là "Vô đắc". Diệu dụng khó lường tính nên gọi là "Chẳng nghĩ bàn".

***Giải thích:*** Đây là giải thích về kệ. Câu đầu nói "Chướng còn lại", tức là hai chướng câu sinh. Cho nên nay Luận viết: "Tất cả phiền não chướng, vì Sở tri chướng cũng là do phiền não là chủ thể gây chướng ngại. Tự nhiên dấy khởi, chẳng do phân biệt nên gọi là Câu sinh. Trên đây là biện giải về ý xác lập sự tu tập đoạn trừ Hoặc câu sinh.

Từ câu: "Lại luôn tu tập" tiếp xuống: Là nêu ra thể của pháp vốn tu tập. Từ câu: "Lìa sự chấp giữ của chủ thể - đối tượng" tiếp xuống: Là biện giải về đức của sự tu tập, tức giải thích về câu kệ "Vô đắc, chẳng nghĩ bàn" nơi Luận. Luận có hai cách giải thích:

Một: Xa lìa đối tượng được chấp giữ gọi là "Vô đắc".

Hai: Xa lìa chủ thể chấp giữ gọi là "Chẳng nghĩ bàn".

Trên là chỉ dựa theo Thể để giải thích. Sáu là căn cứ nơi thể dụng đối chiếu để biện minh.

- Sớ câu: "Nên nơi pháp của thế gian không nhiễm": Là dùng kinh để diễn đạt về Luận. Đã lìa phiền não tức chẳng nhiễm nơi pháp thế gian, nơi Luận duy thức là Trí xuất thế gian. Thích Luận viết: "Phân biệt là thế gian. Trí không phân biệt là dứt hẳn thế gian, nên gọi là xuất thế gian".

Hai chủng tử của sự chấp giữ là gốc của thế gian. Chính ở đây có thể riêng đoạn trừ nên được mang tên là "Xuất". Hoặc tên gọi "Xuất thế" dựa nơi hai nghĩa mà lập, tức thể Vô lậu cùng chứng đắc Chân như. Trí này gồm đủ hai thứ nghĩa ấy nên riêng gọi là xuất thế. Trí khác thì chẳng như thế, tức Trí không phân biệt trong thập Địa.

***Giải thích:*** Nói "Trí khác" tức là Hậu Đắc Trí.

- Sớ Trong phần bảy nhập vào chỗ chuyển biến nơi từng địa, từ

câu: "Đây là biện minh về Tu đạo" tiếp xuống: Là Sớ giải thích về văn của Luận. Trước hết là giải thích về "Sự nhập vào chỗ chuyển biến nơi từng địa", do địa chẳng phải là một.

Nói "Lìa chướng": Tức là mười chướng, như nơi phần gốc đã nêu rõ.

Nói "Chứng đắc về Lý": Là chứng đắc mười Chân như, như nơi phần sau của Hồi Hướng thứ tám đã nói đến. Nơi phần thích hợp sẽ tùy theo địa mà nêu riêng.

Từ câu: "Ở trong địa, địa" tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa thiện căn thanh tịnh. Gồm hai:

Một: Nêu rõ thiện căn thanh tịnh của địa chính.

Hai: "Từ câu: Luận nói: Lại có..." tiếp xuống: Là biện minh về thiện căn thanh tịnh của Gia hạnh. Cũng tức là ý của câu thứ ba nơi Duy thức. Luận viết: "Chính ở đây luôn tu tập nên xả bỏ hai thứ thô, trọng nơi chủng tử của hai chướng. Xác lập tên gọi thô, trọng là tánh không gắng sức thọ nhận, trái với tế khinh, nên khiến các thứ kia vĩnh viễn được diệt trừ, do đó gọi là xả bỏ. Đây tức là ý chung.

- Sớ câu: "Ở trong từng địa cùng đoạn trừ hai ngu": Tức là chia chướng trên làm mười chướng, nơi mỗi địa đều thành hai nên có hai mươi Ngu. Nếu gồm cả bậc Đẳng giác thì có hai mươi hai Ngu. Nay căn cứ nơi thập Địa nên nói hai mươi. Đoạn sau, trong phần nêu bày cũng đều nói riêng nên ở đây lược chỉ rõ:

Hai ngu cần đoạn trừ của địa thứ nhất: Một là Ngu do chấp trước về ngã, pháp là Hoặc. Hai là Ngu do tạp nhiễm nơi cõi ác là nghiệp.

Hai ngu cần đoạn trừ của địa thứ hai: Một là Ngu do những lầm phạm vi tế. Hai là ngu do dấy khởi đủ thứ xấu ác.

Hai ngu... của địa thứ ba: Một là ngu do dục, tham. Hai là ngu do lãnh hội, hành trì pháp đàlani viên mãn.

Hai ngu... của địa thứ tư: Một là ngu do tham ái pháp đẳng chí. Hai là ngu do tham ái về pháp.

Hai ngu... của địa thứ năm: Một là ngu do thuần tạo tác ý chống lại sinh tử. Hai là ngu do thuần tạo tác ý hướng tới Niết-bàn.

Hai ngu... của địa thứ sáu: Một là ngu do hiện quan sát các Hành lưu chuyển. Hai là ngu do tướng với nhiều hiện hành.

Hai ngu... của địa thứ bảy: Một là ngu do tướng vi tế hiện hành. Hai là ngu do thuần tạo tác ý cầu Vô tướng.

Hai ngu... của địa thứ tám: Một là ngu do nơi Vô tướng tạo tác Gia hạnh. Hai là ngu ở nơi tướng mà tự tại.

Hai ngu... của địa thứ chín: Một là ngu do ở nơi Vô lượng pháp được nêu giảng với vô lượng danh, cú, chữ, càng về sau thì Tuệ biện giải về các pháp Đà la ni tự tại. Hai là ngu do biện tài tự tại.

Hai ngu... của địa thứ mười: Một là ngu do thần thông rộng lớn. Hai là ngu do tỏ ngộ, hội nhập chốn bí mật vi tế.

Đến nơi phần nêu bày thì chỗ mở đầu của mỗi địa đều biện giải về Tướng. Nhưng theo Luận Duy thức thì sau đấy lại có hai Ngu, gây chướng ngại nơi quả vị Phật địa:

Một: Ngu do đối với cảnh giới của tất cả đối tượng được nhận thức có sự chấp trước hết sức vi tế. Tức ở đây là Trí chướng thứ hai.

Hai: Ngu do đối với cảnh giới của tất cả đối tượng được nhận thức có sự ngăn ngại hết sức vi tế. Tức trong đây là chủng tử của tất cả phiền não chướng tự nhiên.

- Sớ từ câu: "Tức ở trong phần tận cùng lớn lao" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận.

Câu: "Nhập vào mười thứ bí mật của Như Lai": Kinh viết: "Lại nữa, nhập vào chốn bí mật của Như Lai, đó là bí mật của Thân. Bí mật của Ngữ. Bí mật của Tâm. Bí mật của Thời, phi thời. Bí mật của việc thọ ký cho Bồ tát. Bí mật của sự thâu tóm chúng sinh. Bí mật của vô số các Thừa. Bí mật của căn hành nơi hết thảy chúng sinh. Bí mật của chỗ tạo tác nghiệp. Bí mật của việc Bồ tát được thọ ký. Các bí mật như thế đều nhận biết đúng như thật".

- Sớ từ câu: "Nên tán thán Tịnh Danh" tiếp xuống: Là dẫn chứng, tức kinh Tịnh danh, phẩm Thăm Bệnh, lời tán thán của Bồ tát Văn Thù Sư Lợi. Kinh viết: "Bấy giờ, Phật nói với Bồ tát Văn Thù Sư Lợi: Ông nên đến thăm bệnh Trưởng giả Duy-ma-cật. Bồ tát Văn Thù Sư Lợi bạch Phật: Thế Tôn! Bậc Thượng nhân ấy khó mà đối đáp. Vị ấy đã thấu đạt một cách sâu xa về thật tướng, khéo giảng nói về pháp yếu, biện tài thông suốt, trí tuệ vô ngại, tất cả pháp thức của Bồ tát thảy đều thấu rõ, các tạng bí mật của chư Phật không gì là không hội nhập, hàng phục các Ma, thần thông tự tại, phương tiện của Tuệ đều được thể hiện hoàn hảo..." Ở đây chỉ chọn lấy một câu.

- Sớ từ câu: "Từ đây trở xuống, văn của Luận" tiếp xuống: Là hợp tông gốc ngọn. Gồm hai:

Một: Hợp ngọn quy về gốc. Phần này có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Hai là biện minh gốc ngọn không ngăn ngại v.v... Do sáu Tướng viên dung": Đại sư Tuệ Viễn đã dùng bốn môn để giải thích:

Một: Lập ý, là để phá trừ chấp cố định.

Hai: Lập y, tức dựa nơi sự hành của địa thứ nhất, đối chiếu để giải thích.

Ba: Nương theo các pháp để giải thích.

Bốn: Giải thích văn.

Trong phần ba, như nơi một sắc cùng lúc gồm đủ các pháp Khổ, Vô thường v.v... Nghĩa là tập hợp làm một Sắc là "Tổng tướng". Sắc là Vô thường v.v... là "Biệt tướng". Tính chất Vô thường v.v... như trên đều có chỗ nói chung về Sắc là "Đồng tướng". Vô thường chẳng phải là Khổ v.v... là "Dị Tướng". Hai môn Thành, Hoại, căn cứ nơi chỗ đồng, dị của Thể thành hai môn trước, do tính chất khổ, vô thường của dị tướng kia về Thể chẳng cùng xen tạp, do đó tùy khổ sai biệt kia mà nhiều Sắc có thể thâu tóm làm một. Thâu tóm, giữ lấy là Thành, do dị tướng kia với các tính chất khổ, vô thường v.v... nghĩa chẳng đồng, nên một Sắc tùy theo đó mà phân thành nhiều Sắc, vì thế gọi là Hoại, chẳng phải thật sự Thành, Hoại.

Như Sắc đã vậy thì Sắc vô thường là "Tổng" cũng thế. Nghĩa là Sắc vô thường, khổ vô thường, không vô thường v.v... là khác biệt. Bốn uẩn còn lại theo đấy mà nhận biết.

"Đồng tướng" khác cũng vậy. Thể của Sắc đã như thế thì tất cả các pháp cũng thế. Nay văn nơi bản Sớ giải đã nhắc lại Luận và giải thích, không giải thích văn riêng. Lại do dễ lãnh hội nên không lập riêng chỗ nương dựa. Chỉ có hai môn, gồm luôn việc dùng ý trong phần "Nghĩa Lý phân tề" của Đại sư Hiền Thủ. Ở đây, nơi phần Sớ giải tổng cộng có bảy môn:

Một: Làm sáng rõ tổng quát về ý chính.

Hai: Nêu lên chỗ hiển bày, thông hợp.

Ba: Làm sáng rõ chỗ lập ý.

Bốn: Nêu tên gọi để giải thích tóm lược.

Năm: Dùng thí dụ để biện minh chung.

Sáu: Nêu sự so sánh để giải thích khắp.

Bảy: Chỉ rõ chỗ rộng nơi phần còn lại.

Một: Tức do sáu Tướng viên dung khiến cho gốc ngọn không ngăn ngại. Từ gốc dấy khởi ngọn tức ở trước đã giải thích thẳng văn kinh, trong đó, dựa nơi "Nhập căn bản" chia làm chín Nhập. Căn bản không khác, ở trong đó nói về chín thứ, gọi là "Sai biệt của không sai biệt"

Nói "Tiếp theo là thâu tóm ngọn quy về gốc": Tức là môn "Hướng tới việc hợp ngọn quy về gốc". Chín Nhập là sai biệt nên hợp quy về căn bản.

Nói "Chẳng phải là Nhập căn bản nên có sự sai biệt ấy": Tức sai biệt mà không sai biệt.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 53

- Sớ từ câu: "Luận viết: Tất cả chỗ nói" tiếp xuống: Là môn thứ hai, nêu lên chỗ hiển bày, thông hợp. Thể trạng của Pháp, nhận định về chỗ thể trạng ấy là Tướng, nghĩa riêng là môn. Lại do chỗ nhập chung đó mà chứng đắc Trí thính hợp.

- Sớ từ câu: "Câu ấy nói về chỗ giải thích" tiếp xuống: Là môn thứ ba, làm sáng tỏ chỗ lập ý. Gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận.

Từ câu: "Ở đây hiển bày chỗ lập ý" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích. Tức ý của Đại sư Hiền Thủ. Nhằm hiển bày pháp giới duyên khởi của Viên giáo Nhất thừa. Viên dung vô tận, tự tại, tương tức, dung hợp, duy trì không ngăn ngại, cho đến Lý sự vô cùng của lưới Nhân-đà-la, nghĩa ấy hiện tiền thì một đoạn trừ là tất cả đoạn trừ, một chứng đắc thì hết thảy chứng đắc. Cho đến tức gồm đủ nhân viên mãn của Phổ Hiền, cảnh giới của mười Phật.

Câu: "Câu ấy nói về": Là căn cứ nơi giáo đạo để giải thích.

Hai: Từ câu: "Chớ nên dùng" tiếp xuống: Là giải thích câu "Sự việc cần dứt trừ" Trong Luận chỉ nói: "Nghĩa là ấm, Giới, Nhập v.v...". Nay sớ đã thêm chữ "Chấp giữ" để giải thích ý của Luận. Ý là chẳng khiến người tùy theo sự mà chấp giữ. Chẳng phải là Thể của Ấm, Giới không gồm đủ sáu Tướng. Đại Sư Tuệ Viễn nói: "Như Sắc Ấm v.v... chẳng phải là Thọ, Tưởng, cho đến chẳng phải là Thức. Như thế tất cả là do Biệt tướng kia không có Tổng tướng, nên chẳng thể đem cái Biệt đối chiếu với Tổng để nói về Thành cùng Hoại. Cho nên gọi là "chẳng gồm đủ". Nếu dựa theo Thể Tánh thì nơi mỗi mỗi Ấm thảy gồm đủ sáu Tướng, như vừa biện giải trong phần "Nương theo các pháp để giải thích".

- Sớ từ câu: "Nói sáu Tướng" tiếp xuống: Là môn thứ tư, nêu ra tên

để giải thích tóm lược. Trước hết cần nhận biệt tổng quát về Tướng:

Một là Tổng tướng: Tức một bao hàm nhiều đức.

Hai là Biệt tướng: Tức nhiều đức chẳng phải là một.

Ba là Đồng tướng: Tức nhiều nghĩa chẳng cùng trái nhau.

Bốn là Dị tướng: Tức nhiều nghĩa chẳng tương tợ.

Năm là Thành tướng: Do các nghĩa ấy duyên khởi mà thành.

Sáu là Hoại tướng: Là các duyên đều trụ, tự tánh chẳng dời, động.

Phần nêu ra tên gọi đều là văn của Luận.

Từ câu: "Ở đây là nêu ra" tiếp xuống: Là sớ tham dự việc giải thích. Nhằm phân chủ, khách. Cho nên trước hết là trong một lúc nêu dẫn Luận. Luận viết: "Tổng là nhập căn bản. Biệt là chín Nhập còn lại. Biệt nương dựa riêng nơi gốc, làm viên mãn phần gốc kia. Đồng tướng là nhập. Dị tướng là tướng tăng trưởng. Thành tướng là lược nêu. Hoại tướng là nói rộng. Như thế giới thành, hoại. Hết thảy mười câu còn lại tùy theo loại nghĩa mà nhận biết".

***Giải thích:*** Trong ấy có phần Sớ giải thích, có thể đạt được ý.

- Sớ câu: "Chín Tướng dần tăng": Là Sớ giải thích như nhập thâu tóm là văn Tuệ. Nhập tư duy về nghĩa là Tư Tuệ. Càng về sau thì hơn trước, nên cho "Dần dần tăng là chẳng tương tự".

Nói: "Thâu gồm chín duyên thành một": Là thành một Nhập.

Nói: "Phân một làm chín": Là chín nghĩa chẳng đồng, tổng hòa nhập theo đấy nên không còm một riêng biệt.

Tuy nhiên, theo kiến giải của Đại sư Tuệ Viễn về hai môn Thành, Hoại, thì nhân nơi Dị tướng ở trên mà có, gọi là Thành. "Là tóm lược", tức do trong dị tướng kia, ba thứ Văn, Tư, Tu về Thể là chẳng tương ứng, do đó tùy nơi chín nhập kia lại thành một nhập, nên gọi là tóm lược.

"Hoại là rộng" là do chỗ dị biệt kia, văn, tư, tu về chín thứ, nghĩa chẳng giống nhau, nên tổng hòa nhập theo đấy mà, phân ra làm chín, nên gọi là Rộng. Cũng có thể Tổng thì bao quát lấy Biệt mà thành. Biệt thì phân Tổng làm biệt. Đồng thì Biệt. Biệt gắn liền với Tổng, dị thì biệt. Biệt thì cùng trái nhau. Thành thì cùng bao quát cả đồng, dị mới thành. Nếu không dị tướng thì Tổng chẳng thành. Như ngôi nhà, nếu cột kèo phần chung đều giống nhau thì rốt cuộc không thành ngôi nhà. Hoại thì chỉ có biệt, nên đều trụ nơi tự tánh. ba đối này rõ ràng là chẳng đồng.

- Sớ từ câu: "Lại nói: Như thế giới" tiếp xuống: Là Luận dụ về Thành, Hoại.

Từ câu: "Cũng như thế giới" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Nghĩa là ba Luân, bốn đại v.v... tức thành duyên khởi của cõi. Bao quát là cõi Ta Bà, nên gọi thành tựu một phần là trăm ức bốn cõi thiên hạ. Khôn riêng cõi Ta bà gọi đó là Hoại, chẳng phải như thế giới có hai mươi kiếp thành, hai mươi kiếp Hoại.

- Sớ từ câu: "Cũng như cột kèo v.v..." tiếp xuống: Là môn thứ năm, dùng dụ để giải thích chung, tức là ý của Đại Sư Hiền Thủ.

- Sớ từ câu: "Hết thảy mười câu còn lại" tiếp xuống: Là môn thứ sáu, nêu sự so sánh để giải thích khắp. Tức là văn của Luận.

- Sớ câu: "Chương riêng, hiển bày rộng" Là môn thứ bảy, chỉ rõ chỗ rộng nơi phần còn lại. Tức nơi sách "Giáo nghĩa phân tề" của Đại Sư Hiền Thủ. Sách ấy chỉ nói đến ba môn:

Một là nghĩa về giáo pháp hưng khởi.

Hai là nêu ra tên gọi để giải thích tóm lược.

Ba là hỏi đáp để phân biệt nhận xét.

Hai môn trước thì ở trên đã nêu bày đủ. Nay chỉ biện minh về phần hỏi - đáp, dựa theo hình ảnh một ngôi nhà nêu trên để biện giải. Về sáu Tướng kia thì đối chiếu với pháp có thể nhận biết.

Hỏi: Những gì là Tổng tướng?

Đáp: Như ngôi nhà là Tổng tướng.

Hỏi: Đây chỉ là kèo cột v.v... sao gọi là nhà?

Đáp: Kèo cột v.v... tức là nhà. Chỉ có riêng kèo cột v.v... có thể tạo thành nhà, do đấy lìa chúng thì chẳng thành. Như vậy, chưa có gạch ngói v.v... cũng nên gọi là nhà. Nếu chưa có gạch ngói thì cũng tương đương với nghĩa không có kèo cột. Vì không có gạch ngói v.v... thì đối cái gì mà nói kèo cột. Nếu các duyên cùng sinh ra ít lực, chung làm mà không hoàn toàn thì có lỗi đoạn, thường chỉ vì các duyên ít lực không thành một hoàn toàn để làm thành nhà, nên nhà tức đoạn, không thành chấp có thì chấp không nhân tức thành lỗi thường. Nay bỏ một duyên kèo cột tức không phải hoàn toàn là nhà. Nói kèo cột hoàn toàn làm thành, thì kèo cột tức là nhà. Do ý nghĩa "Hoàn toàn làm thành" liền khiến nói kèo cột cũng như gạch ngói bỏ đi kèo cột tức nhà liền hoại, thì gạch ngói cũng đều hoại. Vì thế, các duyên đều tức là kẹo cột, thì nhà mới khéo thành. Một duyên đã vậy, các duyên khác cũng thế cho nên pháp duyên khởi không thành. Nghĩa là đã thành tức là viên dung.

Thứ hai là Biệt Tướng:

Các duyên như cột kèo v.v... là Biệt đối với Tổng. Cho nên nếu chẳng có Biệt thì nghĩa Tổng chẳng thành. Do lúc không có Biệt thì

không có Tổng, vì thế nên cho Tổng là Biệt.

Hỏi: Nếu Tổng tức là Biệt thì Tổng nên chẳng thành Tổng?

Đáp: Do tức Biệt nên được thành Tổng. Như cột, kèo tức là nhà, nên gọi là Tổng tướng. Nhà tức là cột, kèo nên gọi là Biệt tướng. Nếu Biệt chẳng tức là nhà thì chẳng là cột kèo. Nếu nhà chẳng tức là cột kèo thì chẳng là nhà. Nếu chẳng "Tương tức" thì Tổng ở ngoài Biệt tức chẳng phải là Tổng. Biệt ở ngoài Tổng tức chẳng phải là Biệt.

Hỏi: Nếu không là Biệt lại có lỗi gì?

Đáp: Có lỗi đoạn, thường, nghĩa là nếu không có Biệt tức không có kèo cột v.v... nhà sẽ không thành, tức lỗi chấp đoạn. Không có mà làm thành có là chấp không có nhân tức thành lỗi thường. Bốn tướng tiếp theo sau đều có lỗi đoạn, thường có thể hiểu ý.

Thứ ba là Đồng tướng:

Các duyên như cột kèo v.v... hòa hợp tạo nên Nhà. Chẳng cùng trái nhau nên đều gọi là duyên của Nhà, chẳng phải là tạo ra một vật khác. Nếu chẳng đồng là các duyên cùng chống đối nhau, tức tạo Nhà thì chẳng thành.

Hỏi: Vậy thì so với Tổng tướng có gì khác?

Đáp: Tổng tướng chỉ đối chiếu với một Nhà. Còn đồng tướng thì các duyên đối chiếu với nhau thành hợp lực, nghĩa bằng nhau.

Thứ tư là Dị tướng: Các duyên như cột kèo v.v... tùy nơi chính mình hiện ra loại, tướng sai biệt.

Hỏi: Dị nên chẳng đồng chăng?

Đáp: Do tướng đều khác, như dài ngắn v.v... khác nhau, mới là duyên của Nhà, cùng hợp lực thành Nhà. Thế thì đây so với Biệt tướng có gì khác nhau? Biệt tướng thì các duyên Biệt đối với một Nhà. Dị tướng thì các Duyên tự cùng đối chiếu nhau.

Thứ năm là Thành tướng: Do các duyên ấy mà nghĩa của Nhà được thành tựu. Do thành tựu nhà nên cột kèo v.v... Được gọi là duyên. Nếu chẳng thế thì cả hai đều chẳng thành.

Hỏi: Hiện thấy các Duyên đều trụ nơi tự tánh. Vậy do nơi cái gì mà được thành?

Đáp: Do "Chẳng tạo" Nhà (không có chủ thể tạo ra Nhà) thì Nhà mới được thành. Do nếu tạo Nhà thì mất duyên gốc, nên Nhà chẳng thể thành. Nay do chẳng tạo các duyên hiện tại nên Nhà được thành. Lại nữa, nếu chẳng tạo Nhà thì kèo cột chẳng gọi là Duyên. Nay đã gọi là duyên, nên biết rõ là tạo nhà.

Thứ sáu là Hoại tướng:

Các duyên như cột kèo v.v... Đều trụ nơi Pháp của tự nó vốn chẳng tạo tác. Nếu tạo Nhà tức mất pháp gốc, nhà tức chẳng thành, do chẳng tạo nên nhà được thành.

Lại nữa, Tổng tức một Nhà. Biệt tức là các Duyên. Đồng tức cùng chẳng trái nhau. Dị tức các duyên đều riêng. Thành tức các duyên đã thực hiện xong quả. Hoại tức đều trụ nơi pháp của chính mình.

Tụng viết:

*"Một tức là nhiều là Tổng tướng*
*Nhiều tức chẳng phải một là Biệt tướng*
*Nhiều loại tự đồng Thành nơi dị*
*Thể đều biệt dị, hiển nơi đồng*
*Một nhiều duyên khởi lý diệu Thành*
*Hoại trụ tự pháp luôn chẳng tạo*
*Chỉ cảnh giới Trí, chẳng phải Thức*
*Dùng phương tiện này gặp Nhất Thừa"*.

Nghĩa của sáu tướng đã nêu tóm lược xong.

- Sớ câu: "Thứ hai, lại khiến đạt được, tiếp xuống: Mười câu dựa nơi Hành của Lợi tha": Văn nơi bản Sớ giải phân làm hai:

Một: Biện minh chung về số câu chia, hợp.

Nói "Số tăng lên là mười": Là dựa nơi Luận Đại Trí Độ. Số nơi pháp có hai: Một là tiểu. Hai là đại. Dùng mười làm mười Giảm ít gọi rộng là hẹp. Số lượng rộng, tăng ít gọi là đại. bảy, tám v.v... gọi là giảm ít. Mười một, mười hai gọi là tăng ít. Nay căn cứ theo số lượng lớn gọi số tăng là mười, dùng mười hai làm mười.

- Sớ từ câu: "Câu đầu là tổng" tiếp xuống: Là phần hai, chính thức giải thích văn. Trước hết là giải thích câu Tổng, trong đó, dựa nơi Luận có hai cách giải thích:

Một là giải thích căn cứ theo Giáo, Hành.

Hai là giải thích theo Giáo, Chứng cùng đối chiếu.

Trong phần một, khởi đầu nơi pháp của địa có sự quyết định gọi là Tín. Tín tăng trưởng gọi là Dục (mong muốn). Dục là quả của Tín, dựa nơi Dục để hướng tới pháp gọi là Thân cận. Thâu tóm pháp nơi. Tâm gọi là nhớ nghĩ. Nhớ nghĩ về pháp không mất nên gọi là duiy trì Pháp của địa là đối tượng được duy trì ấy.

- Sớ câu: "Địa địa đều như ấy nên gọi là khởi đầu (Thủy), Chung cuộc (Chung) của thập Địa": Là sớ tóm kết phần giải thích văn kinh, chẳng phải là văn của Luận. Mười Nhập là căn cứ nơi thứ bậc. Thủy, chung là căn cứ nơi Hành, Tu. Hành, Vị cùng được nêu lên, như nơi

phần sau nơi kinh viết: "Lại nên ở nơi chư Phật, Bồ tát, Thiện tri thức, thưa hỏi về Tướng và quả đạt được của địa thứ hai, thứ ba. Vì muốn thành tựu pháp của địa ấy nên đều được nêu ra". Tức biết rõ là nội dung của từng địa đều có khởi đầu, chung cuộc.

Hỏi: Vì sao tự lợi gọi là Nhập, Lợi tha gọi là khởi đầu, chung cuộc?

Đáp: Tự lợi lấy chứng Nhập làm gốc, nên đều gọi là Nhập. Lợi tha thì khiến nhận biết về Tánh, Tướng nên có khởi đầu, chung cuộc.

- Sớ từ câu: "Lại có A Hàm là khởi đầu" tiếp xuống: Là cách giải thích hai, căn cứ nơi Giáo - Chứng cùng đối chiếu. Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Giải thích riêng.

Ba: Tóm kết, chỉ rõ.

Một: "Gọi là A Hàm" tức tiếng Phạm, đây dịch là "Tịnh Giáo". Đã chỉ cho Chứng là chung cuộc, nhưng Hành chẳng phải là Chứng. Cho nên trước nói Giáo là khởi đầu, Hành là chung cuộc, đều gọi là khởi đầu. Do đó sớ tóm kết: "Tức phần trước đều là Giáo".

- Sớ từ câu: "Nghĩa của Giáo-Chứng này tổng cộng có chín lớp" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng.

- Sớ từ câu: "Cũng như Tạng Tự, Nghĩa trong phần thỉnh tiếp sau": Tức là nghĩa trong phần thỉnh Như Lai gia hộ, nơi đoạn sau. Kệ viết:

*"Phật tử vâng theo lực chư Phật*
*Mở Tạng pháp vương tối thắng ấy*
*Trí rộng các địa, Hành thắng diệu*
*Do uy thần Phật phân biệt nói."*

***Luận nêu:*** "Tán dương Pháp Tạng ấy có hai loại: Một là tán dương sự thành tựu Tạng Nghĩa. Hai là tán dương thành tựu Tạng Tự. Thế nào là Tạng Nghĩa? Đó là Hạnh thượng diệu của các địa. "Tức nơi kinh hiện tại gọi là Hạnh thắng diệu. Luận viết: "Hành là Hành của các Bồ tát, đó là pháp trợ đạo. Diệu là Trí chân thật, Thượng là thần lực thù thắng. Như thế là hiển bày, chỉ rõ chỗ thâm diệu, thù thắng, hơn hết".

***Giải thích:*** Thứ nhất là Trợ đạo. Trí chân thật là Chứng đạo.

Thần lực thù thắng là "Bất trụ đạo".

Phần tiếp theo, Luận viết: "Thế nào Tự Tạng? Kệ nói: "Trí phân biệt về nghĩa nơi địa". Tức nơi kinh hiện tại nói "Các địa". Trí rộng lớn cùng phân biệt nói, tức là Tướng sai biệt của thập Địa. Luận nêu: "Phân biệt nói, tức là nói về sự sai biệt của thập Địa. Đã cho phân biệt nói là

Tự, nên nêu rõ ngôn giáo nơi ba đạo đều là Nghĩa Tạng, biện minh cho Hành, đức là Chứng. Luận cho Tự Tạng là Giáo Chứng.

- Sớ câu: "Hai là trước địa, trên địa cùng đối chiếu (Một là Giáo, Hành cùng đối chiếu) Đại Sư Tuệ Viễn nói: "Hai là căn cứ nơi quả vị cùng đối chiếu. Giải, Hành trở về trước, thì dựa nơi Giáo tu tập gọi là A Hàm. Từ địa thứ nhất trở lên thì lìa ngôn từ, khế hợp nẻo thật, gọi là Chứng.

- Sớ câu: "Như ở đoạn sau, trong phần thỉnh, tán thán chúng, cho trước địa, ba Tuệ văn, Tư, Tu là giáo tịnh": Tức văn trong phần thỉnh, Bồ tát Giải Thoát Nguyệt tán dương đại chúng có thể lãnh hội được. Kinh viết: "Khéo làm thanh tịnh nơi thâm tâm". Câu này là tổng quát. chín câu riêng biệt sau là: "Khéo làm trong sạch tư niệm. Khéo tu tập các hạnh. Khéo tích tập các pháp trợ đạo. Khéo gần gũi trăm ngàn ức Phật. Thành tựu vô lượng công đức nơi thiện căn". Năm câu riêng này là "Giáo tịnh". Tiếp theo là: "Bỏ lìa mê lầm; không còn cấu nhiễm; Thâm tâm tin hiểu; ở trong pháp Phật, không theo giáo pháp của kẻ khác". bốn câu này là "Chứng tịnh".

***Giải thích:*** Do năm câu trước thuộc về hàng trước địa.

- Sớ câu: "Ba là Chân, Giả cùng đối nhau":

Chẳng cùng Như khế hợp, tùy theo thế gian mà tu tập, gọi là Giả. Khế hợp Như Là Chân. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Dẫn chứng.

Trong phần một nói: "Tức sự lãnh hội của Thức trí báo sinh duyên chiếu thuộc Văn Tư Tuệ ở trong địa":

Đây là "Giáo Chứng" thứ ba. Chẳng đối chiếu với trước địa, chỉ căn cứ nơi trên địa mà bàn về Giáo-Chứng. Cho nên viết là: "Ở trong địa". Tổng cộng có bốn pháp, đều gọi là Giáo. ba Tuệ cùng với Trí thức với của Báo sinh, trong phần sau đấy biện minh đầy đủ. Nghĩa là Bồ tát trên địa sinh trở lại liền có Trí ấy nên gọi là "Trí nhận biết của Báo sinh", chẳng phải là căn cứ nơi chứng đắc Như, nên đều thuộc về Giáo, có thể nêu bày, chỉ rõ. Chân Trí phát ra ngôn từ nên gọi là Chứng.

Hai: Từ câu: "Phần sau của Luận viết" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Tức thuận theo văn trong phần "Thuyết Phân Tề", nhưng là tóm nghĩa để nêu dẫn. Cho nên viết: "Ba Tuệ Văn, Tư, Tu, đó là chỗ có thể thuyết giảng". Nếu dẫn đủ, tức Luận kia giải thích đoạn kệ nơi kinh. Kệ viết:

*"Trí nơi cảnh giới Phật*
*Phi niệm, lìa nẻo Tâm*

*Chẳng phải Uẩn Xứ Giới*
*Trí biết, ý chẳng đạt”.*

***Luận giải thích:*** “Kệ này hiện bày rõ Tư tuệ cùng Trí nhận biết của Báo sinh. Đó là chỗ có thể thuyết giảng nên Trí ấy chẳng phải là cảnh giới kia, do chẳng giống nhau”.

- Sớ câu: “Bốn là Tu, Thành cùng đối nhau”:

Phần dẫn chứng nói: “Nghĩa, Thuyết hai đại”: Tức là thuận theo toàn ý nơi phần “Thuyết Phân Tề”. Nghĩa là mười hai kệ do Bồ tát Kim Cang Tạng nói về hai đại, mở đầu là câu: “Đạo lớn của Như Lai”. Mười hai kệ phân làm hai:

- Bảy kệ đầu (hai tám câu) là nói về “Nghĩa đại”. (Chỗ lớn lao của Nghĩa).

- Từ câu “Từ bi cùng nguyện lực” trở xuống cùng năm kệ là nói về “Thuyết đại”.

Trong phần “Thuyết đại” (chỗ lớn lao của sự thuyết giảng) có Trí chứng đắc nên gọi là Chân. Có Gia hạnh, hậu đắc, duyên với pháp thế gian, nên gọi là Giả. Chân, Giả kết hợp tu tập. Trong phần “Nghĩa đại” chỉ nêu rõ về Trí chứng đắc, vì thế nói là “Bỏ Giả hợp Chân”.

Lại nữa, dựa theo văn nơi phần sau, Bồ Ttát Giải Thoát Nguyệt, trong chỗ thỉnh nguyện, đã tán thán cả người, pháp: “Đây là chỗ hành hóa đầu tiên của Bồ tát cần thực hiện để thành tựu tất cả pháp Phật”. Tức là Trí chứng đắc.

***Giải thích:*** Ở đây đã nêu rõ dựa nơi Tu mà chứng đắc, cũng là Tu, Thành cùng đối nhau.

- Sớ câu: “Năm là Tướng, Thật cùng đối nhau”:

Về chỗ dẫn văn tức văn trong phần gốc, làm rõ nội dung chính yếu,. thù thắng của địa. Kinh viết: “Đây là đạo tối thượng hướng tới nẻo giác ngộ của đại Bồ tát, cũng là pháp môn thanh tịnh quang minh”.

***Giải thích:*** Câu trên là nói về Chứng. Câu dưới là nói về Giáo. Luận nêu: “Tán thán về sự thuyết giảng, trong ấy có hai nghĩa: Một là nói về A Hàm. Hai là nghĩa chứng nhập”. Luận giải thích câu trên nói: “Pháp thắng diệu tăng hơn”. Sớ gọi là “Pháp vi diệu tăng trưởng” Luận giải thích câu nói về Chứng, viết: “Pháp đại thắng diệu, tức trong các pháp môn, pháp ấy là hơn hết”. “Pháp Thanh tịnh” tức là Thể của pháp. “Quang minh”: Đây là pháp Đại Thừa, soi chiếu, hiển bày tất cả các pháp môn khác.

Đã nói “Soi chiếu các pháp khác” tức đạt được Tướng của sự tu tập, đã cho là “Tối thượng” tức nêu rõ là khế hợp với phần gốc là Ly

tướng. Cho nên phần sau của kinh kia tự giải thích về hai câu. Giải thích câu đầu nói về A Hàm, viết: "Đó là nói về các địa của Bồ tát". Giải thích câu nói về chứng đắc, viết: "Phật tử! xứ ấy là chẳng thể nghĩ bàn. Đó là các Bồ tát theo đấy mà đạt Trí chứng đắc". Nêu rõ là Tướng, Thật cùng đối nhau.

- Sớ câu: "Sáu là Thể, đức cùng đối nhau": Nghĩa là chỗ thành tựu về Thể của Hành là Chứng. Thành tựu về đức là Giáo.

Nêu dẫn dụ về luyện vàng. Thập Địa đều có dụ về luyện vàng. Như nơi địa thứ nhất nói: "Bồ tát này theo chỗ siêng năng tu tập, cúng dường chư Phật, giáo hóa chúng sinh, đều dùng mọi thiện căn hiện có do tu hành pháp của địa thanh tịnh, thảy hồi hướng về bậc Nhất Thiết Trí, dần dần sáng sạch, thành tựu một cách thuận hợp, hòa dịu tùy ý có thể sử dụng được. Phật tử! Ví như người thợ kim hoàn khéo luyện vàng, luôn cho lửa nung thích hợp thì vàng dần dà sáng sạch, trở nên mịn nhuyễn, tùy ý có thể dùng".

***Giải thích:*** Lửa tức là chủ thể luyện, dụ cho sự cúng dường Phật v.v... Vàng là đối tượng được luyện, dụ cho tâm tin tưởng với từ bi hỷ xả v.v... Như vàng của thế gian ở nơi mỏ (quặng) dùng lửa nung đốt thì chảy ra, dụ cho pháp của Chân địa cùng với vọng hòa hợp, gọi là chúng sinh. Hành giả tu tập đến lúc đầu tiên hội nhập nơi địa, ra khỏi phiền não chướng. Nay đã đến trọn nơi địa, trở lại cúng dường chư Phật, giáo hóa chúng sinh. Như lại đi vào chỗ lửa, xông ướp làm phát khởi chân tâm khiến chúng sinh tin tưởng v.v... gọi là tu hành pháp nơi địa thanh tịnh." Khi đến địa thứ hai, loại dùng đá phèn nấu vàng mới được trong sạch. Ở Sơ địa, tuy có trừ bỏ cấu uế, nhưng những lỗi lầm vi tế vẫn còn. Đến địa thứ hai, thì các lỗi như keo sẻn đố kỵ, phá giới đều được xa lìa, như vàng chuyển thành trong sạch. Khi đến trong địa thứ ba tu tập Thiền thanh tịnh khiến cho chẳng thoái lui, như hai đầu của cân thăng bằng chẳng giảm. Địa thứ tư tu tập phát khởi pháp Bồ đề phần như một vật dụng trang nghiêm. Trong địa thứ năm, do không trụ đạo, mà phương tiện khởi lực quán tu tập đối trị. Như dùng đá sà cừ mài làm cho sáng sạch hơn. Địa thứ sáu quán nhân duyên chẳng trụ, dùng trí tuệ khéo léo với lực tu đối trị. Như dùng lưu ly mài bóng sáng lộ nhiều màu sắc. Trong địa thứ bảy đã tu đầy đủ tất cả pháp Bồ đề phần, lại càng trở nên tinh xảo, vi diệu. Như dùng các loại báu xen lẫn trang nghiêm, khiến chuyển thành rực rỡ ánh sáng nhiều gấp bội. Trong địa thứ tám tu tập không công dụng như đã đội mão báu vàng, trên chính giữa đầu của Thánh, chủ cõi Diêm phù đề tất cả vật dụng trang nghiêm của quần

thần không thể sánh bằng. Bồ tát ở địa thứ chín trí tự tại tu tập, như thợ Kim hoàn giỏi làm thành mão báu đội trên đầu vua chuyển luân Thánh vương để trang nghiêm. Các vật dụng trang nghiêm của thiên hạ, vua nhỏ, thần dân v.v... đều không thể sánh bằng. Bồ tát nơi địa thứ mười là nghiệp tự tại tu tập. Ví như thế Kim hoàn dùng vàng thượng hạng vi diệu làm vật dụng trang nghiêm Ngọc báu ma ni lớn đan xen ở giữa, vua trời tự tại đeo vào mình, ngoài ra các vật trang nghiêm của tôi, đều chẳng sánh bằng.

Thập Địa đều có đủ dụ về Vàng. Ý đều dùng Vàng dụ cho Chứng, hiển bày bản tánh. Thành tựu các đức như Tín v.v... là chỉ nẻo Giáo, là do tu tập mà thành.

Nhưng nói: "Vàng cùng với vòng xuyến v.v..." thì ở đây văn kinh không có chữ vòng xuyến, tức chỉ cho vật dùng trang sức nơi thân.

- Sớ câu: "Bảy là Thể Dụng cùng đối nhau":

Phần dẫn văn nói: "Phần sau nêu dụ ngọc báu phát ra ánh sáng". Ánh sáng là dụ cho Giáo. Thể của ngọc báu là dụ cho Chứng. Tức như địa thứ tư, trong phần nói về Quả thuận hợp, hòa dịu, đã viết: "Như ngọc báu Ma ni thanh tịnh, với vòng sáng hay phóng ra ánh sáng, các thứ châu báu khác chẳng thể sánh kịp. Gió mưa v.v... Đều không thể hủy hoại được." Luận viết: "Dụ về ngọc báu Ma ni phát ra ánh sáng, tức pháp của Trí chứng đắc kia nêu rõ từ trong ngọc báu Ma ni phóng ra ánh sáng A Hàm nhập vào vô lượng pháp môn xứ Trí, tỏa chiếu thị hiện khắp. Do ý nghĩa này nên địa ấy, phần giải thích tên gọi đã gọi là Diễm Tuệ địa.

- Sớ câu: "Tám là Tự phần cùng tăng tiến đối nhau" tiếp xuống: Phần dẫn văn nói: "Đoạn tiếp sau, tán thán Bồ tát Kim Cang Tạng, hai lực nơi diệu Trí cùng Biện tài, gọi là lực của sự chứng đắc. Kiên trì nhớ nghĩ về giáo pháp là lực của A Hàm": Tức trong phần đại chúng thỉnh nguyện. Kinh viết:

*"Trí thượng vô diệu cấu*
*Vô biên Trí biện tài*
*Tuyên xướng lời sâu đẹp*
*Tương ưng Đệ nhất nghĩa*
*Niệm trì hạnh thanh tịnh..."*

Tức bốn câu trước là tán Thánh về Chứng. Câu "Niệm trì Hạnh thanh tịnh" là tán Thánh về Giáo. Luận nêu: "Kệ đầu là tán thán về Lực của sự chứng đắc, thành tựu biện tài. Câu đầu của kệ thứ hai là tán thán về Lực của A Hàm, thành tựu Biện tài. Do hai Lực ấy nên có thể

có chỗ thuyết giảng. Do đấy mà tán dương”.

- Sớ câu: “Chín là căn cứ chỗ nêu giảng, dựa theo nẻo thật cùng đối nhau” tiếp xuống: Phần sau nêu dẫn Luận viết: “Trụ xứ của tự, Thân là chỗ thâu tóm của Trí chứng đắc. Chẳng phải là không có danh, cú Tự, Thân của Trí nơi địa”: Tức là chỉ rõ đoạn sau nơi phần “Thuyết Phân Tề”, dụ về dấu chim bay. Kinh nói:

*“Như dấu chim trong không*
*Khó nêu, khó chỉ rõ*
*Nghĩa thập Địa cũng thế*
*Tâm ý chẳng thể tỏ”*.

***Luận viết:*** “Kệ này có ý nghĩa như thế nào? Như chim bay trong không, dấu chẳng thể nêu, hình tướng cũng chẳng thể thấy. Vì sao? Vì hình tướng, dấu vết của chim bay trong hư không là chẳng thể phân biệt. Chẳng phải là không có dấu vết đã hiện ra nơi hư không. Trụ xứ dấu chim như thế gọi là trụ xứ của Danh Cú Tự Thân. Chỗ thâu tóm nơi Trí địa của Bồ tát rõ là chẳng thể nêu bày được, chẳng thể thấy được, nghe được. Vì sao? Vì chẳng phải như Tánh của âm thanh, nên chẳng phải là không có Danh Cú Tự Thân của Trí địa. Mà trong đó là thâm diệu, nên chỉ rõ nghĩa là hết sức vui mừng”.

***Giải thích:*** Dấu vết của xứ không là dụ cho Giáo. Cõi không của nơi có dấu vết là dụ cho Chứng.

Tuy nhiên, chín lớp Giáo - Chứng nêu trên, thì năm lớp trước là Giáo trước Chứng sau. bốn lớp sau thì Chứng trước Giáo sau.

Lại nữa, năm lớp trước, về Giáo thì càng về sau là dần dần rộng. Về Chứng thì càng về sau là dần dần hẹp. bốn lớp sau thì ngược lại.

- Sớ câu: “Nay tương đương với phần thứ tư”: Là phần ba tóm kết chỉ rõ. (Phần hai là giải thích riêng) gồm luôn việc ngăn chặn chỗ vướng mắc do vấn nạn. Sợ có sự ngại về nêu dẫn nhiều, nên chỉ nêu rõ phần văn của Luận: “Lại có A Hàm cùng với Chứng, như thế là theo thứ lớp, dựa nơi chỗ tương ứng của phần đầu để nhận biết. Nghĩa là khiến dùng A Hàm làm khởi đầu, dùng chứng đắc làm chung cuộc. Cho nên gọi là “Thứ lớp như thế”. Dựa nơi chỗ khởi đầu, chung cuộc ở trước, tức khởi đầu trước, chung cuộc ở sau. Đã được gọi là “Chỗ dựa nơi tương ứng của phần đầu để nhận biết” sao còn biện minh rộng? Ý của phần Sớ giải sợ người che phần Giáo - Chứng văn nêu các lớp đối nhau đã nhiều, sinh nghi, nên đều nêu tổng quát, há có thể cho là quá nhiều?

- Sớ từ câu: “Tiếp theo là dựa nơi khởi đầu, chung cuộc căn bản, có mười thứ khởi đầu, chung cuộc” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa của

câu riêng. Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn phần:

Một: Nêu lên.

Hai: Nhận xét tổng quát.

Ba: Phân biệt, nhận định.

Bốn: Chính thức giải thích văn.

- Một: Nghĩa là Bồ tát hành lợi tha bao quát cả pháp giới tùy chỗ thích hợp mà nêu ra mười thứ.

- Hai: Từ câu: "ba địa trước thì trước hết là" tiếp xuống: Là nhận xét tổng quát, có thể nhận biết.

- Ba: Từ câu: "Chỗ nhập trước hẹp này" tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt.

Nói "Nên ở đây lược bớt không nêu ra": Là làm rõ chỗ vướng mắc về có cũng không. Nếu dẫn ra lý do thì trong đó lợi tha đã lược bỏ chỗ tự lãnh hội.

- Sớ từ câu: "Một là thâu tóm thủy - chung" tiếp xuống: Là phần bốn, chính thức giải thích văn. Gồm:

Thứ nhất: Một câu đầu là nêu tên gọi.

Thứ hai: Nhắc lại kinh.

Thứ ba: Từ câu: "Nghĩa là dùng Trí của Tư Tuệ" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa. Ở đây dùng ý để giải thích. Nếu dẫn đủ về Luận là: "Trí của Tư Tuệ tùy theo nghĩa đã lãnh hội mà thọ trì, giảng nói". Tức như nơi kinh nói: "Thuyết giảng đúng như thật về phương tiện sai biệt của thập Địa của Bồ tát". Luận giải thích.

Kinh đã thêm chữ "Phương tiện". Tức là khéo léo tích tập thành tướng của thập Địa. Kinh hiện tại thì được thâu tóm trong từ "Sai biệt". Nhưng Luận nói "Thọ trì" tức là giải thích nghĩa "Thâu tóm" trong phần nêu lên Sớ giải gọi là "Thâu tóm giữ gìn chỗ lãnh hội" tức là Tự thâu tóm. Trên đây là giải thích Luận.

Từ câu: "Xứng hợp với Tư Tuệ nên nêu giảng rõ" tiếp xuống: Là dùng Luận để giải thích kinh. Nếu chẳng xứng hợp với Tư Tuệ thì chẳng phải là nêu giảng đúng như thật. Cho nên Luận viết: "Trí của Tư Tuệ nêu bày là thuyết giảng đúng như thật, tức là thâu tóm các đối tượng khác. Phần Nhập trước thì cho Thuyết giảng là Tu, ở đây thì cho thuyết giảng là Tư, cũng là tóm lược, bổ sung. Do trước thuyết giảng, sau không nói Tu, nên thuyết giảng là Tu. Ở đây, sau thuyết giảng sau có nói Tu, nên cho thuyết giảng là Tư.

- Sớ từ câu: "Hai là mong muốn Thủy - Chung, duyên với niệm Phật pháp" tiếp xuống: Là dùng Luận để giải thích kinh. Luận nêu đầy

đủ là: "Khiến chứng đắc tất cả pháp Phật". Nay tức kinh nói "Duyên niệm" chẳng phải là "Tự niệm", nhằm khiến cho đối tượng chứng đắc chỗ pháp được nhớ nghĩ. Luận viết: "Muốn nói về hàng thượng phẩm cầu tâm, tức có hai nghĩa: Một là khiến cho đối tượng chứng đắc. Hai là chỉ duyên nơi pháp Phật".

- Sớ câu: "Ba là thực hành Thủy - Chung": Luận giải thích viết: Trong lúc "Quán phân" phân biệt về đạo phẩm vô lậu để tu "Tướng giác". Chữ Tu ở trong Luận là giải thích chữ Hành của phần nêu lên tên gọi. Dựa nơi Niệm để tu tập tinh tấn gọi là Hành. Hành tức ở đây kinh gọi là Tu tập. Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Giải thích chữ Tu tập.

- Sớ từ câu: "Nói phân biệt pháp vô lậu" tiếp xuống: Là nhắc lại kinh để giải thích. Tức nêu rõ Bồ tát nơi trước địa, hướng về pháp trên địa dấy khởi quán chiếu tu tập. Chỉ là ý thức nên gọi là phân biệt.

Hai: Từ câu: "Do chưa chứng đắc" tiếp xuống: Là giải thích thời gian của Quán phân nơi Luận, tức Gia hạnh vị.

Nhưng từ "Quán phân" là Luận giải thích chữ Quán nơi kinh kia. Tức để luận câu: "Quán đạt phân biệt pháp vô lậu" trong kinh.

Ba: Từ câu: "Gắn liền với Tướng" tiếp xuống: Là giải thích chữ "phân biệt" nơi kinh, tức là gắn liền với tướng Như, nên Luận gọi là tu tập tướng giác. Luận Duy thức viết: "Hiện tiền xác lập một ít nơi đối tượng", nghĩa là Tánh duy thức ấy là do "Hữu sở đắc" nên chẳng phải là thật sự trụ nơi duy thức".

Luận kia giải thích về bốn Gia hạnh, viết: "Đều gắn liền với Tướng nên chưa thể chứng đắc nẻo Thật. Do đó, nói Bồ tát trong bốn quả vị này vẫn còn ở nơi hiện tiền an lập một ít đối tượng". Đó là tánh chân thắng nghĩa của duy thức, do tướng Không, Có kia chưa được dứt trừ, nên gắn liền với Tướng để quán tâm là "Hữu sở đắc" nên chẳng phải là an trụ thật nơi Tánh duy thức đích thực. Tướng kia được diệt rồi thì mới an trụ thật sự. Sớ kia giải thích nói: "Tâm hướng lên chỗ biến chuyển nơi Như là "Một ít đối tượng". Đây chẳng phải là Vô tướng, nên gọi là gắn liền với Tướng. Nếu khi chứng đắc Chân thì Tướng kia liền diệt, tức không là tướng của đối tượng chấp. Có là tướng y tha gọi là "Tướng, Vị Không, Có". Tức nơi Luận Duy Thức gọi là Tánh chân thắng nghĩa. Do có Tướng ấy nên chưa chứng đắc chân lý. Diệt trừ tướng Có, Không ấy thì mới chứng đắc cõi chân. Cho nên Luận kia tóm kết: "Dựa nơi nghĩa như thế, nên có tụng viết:

*"Bồ tát nơi vị định*

*Quán ảnh chỉ là Tâm*
*Nghĩa tướng đã diệt trừ*
*Xét kỹ chính tự tướng*
*Như thế trụ nội tâm*
*Rõ "sở thủ" chẳng có*
*Và "năng thủ" cũng không*
*Sau xúc Vô sở đắc".*

***Giải thích:*** Đây tức là tóm kết về bốn Gia hạnh. Hai câu đầu là Noãn Vị. Hai câu tiếp theo là Đảnh vị. Hai câu tiếp theo là trung hạ Nhẫn vị. Một câu tiếp theo là Thượng nhẫn vị. Hợp với ba câu trên là Thể đệ nhất. Một câu sau cùng là Kiến vị.

- Sớ câu: "Bốn là chứng đắc Thủy - chung":

Luận viết đầy đủ là: "Bốn là chứng đắc Thủy - Chung tức trong lúc Kiến đạo, là Trí phương tiện của pháp Vô ngã. Như kinh nói "Khéo lựa chọn, là phương tiện của đại trí tuệ quang minh". Khéo lựa chọn là thù thắng nhất trong lực chọn, mà thù thắng nhất là trí của pháp Vô ngã. "Đại trí tuệ" tức vượt hơn hàng Tiểu thừa. "Quang minh" tức đối trị Vô minh. "Đây trong sự, kia trong thời" đều khéo biết rõ".

***Giải thích:*** Ở đây Luận có ba Tiết:

Một: Giãi thích tóm lược.

Hai: Nê dẫn kinh để diễn đạt rõ.

Ba: Từ câu: "Trong đó" tiếp xuống: Là tùy theo chỗ khó mà nhắc lại để giải thích.

Nay sớ đã trích dẫn Luận liên kết với kinh, nghĩa không bỏ xót. Nhưng trong kinh, chữ "Khéo trang nghiêm" là "Tướng Kiến đạo" ở trên đều là "Chân kiến đạo", Sớ đã tạo sự thích hợp để trước là giải thích về đại trí tuệ. Hai kiến đạo này tức nơi Luận Duy Thức quyển thứ chín đã nêu. Nay muốn giải thích thì sớ cần biết rõ về cội nguồn, trước phải nêu dẫn đủ về Luận kia. Trong Luận, trước là giải thích tổng quát về ý của kệ. Như trong phần Chứng nhập ở trên đã nêu dẫn đầy đủ văn. Nay chỉ dẫn hai kiến đạo, tức phần tiếp theo nơi Luận kia viết: "Kiến đạo này lược nêu có hai thứ: Một là "Chân Kiến đạo", tức chỗ gọi là Trí không phân biệt, thật chứng chân lý mà do hai. Không hiển bày thật đoạn trừ hai chướng với "những phiền não phân biệt". Tuy nhiều Sát na, sự việc mới đạt được cứu cánh, mà cùng bình đẳng nên gọi chung là Nhất Tâm".

***Giải thích:*** Nói "Tuy nhiều Sát na": Ở đây, Nhất tâm nơi kiến đạo, dùng "Giải thoát vô gián" cùng tất cả sự tăng tiến, nên ở khoảng

giữa có nhiều Sát na. Luận viết: “Có nghĩa là trong đó hai không, dần dần chứng đắc, hai chướng dần dần được đoạn trừ, do có chỗ khác biệt về sâu cạn thô tế, Có nghĩa là trong ấy hai không, tức thì được chứng đắc, hai chướng tức thì được đoạn trừ, do lực của ý ưa thích nên có khả năng đàm đương tức thì.

***Giải thích:*** Nơi Gia hạnh thì ý lạc, dục đều được đoạn trừ. Luận viết: Hai là “Tướng Kiến đạo”. Loại này lại có hai: Một là “Quán phi an lập đế”, có ba thứ Tâm:

Thứ nhất: Trí duyên với nội thân loại bỏ chấp chúng sanh giả, có thể diệt trừ phiền não phân biệt loại thấp.

Thứ hai: Trí duyên với nội thân loại bỏ chấp các pháp giả, có khả năng diệt trừ phiền não phân biệt loại trung.

Thứ ba: Trí duyên khắp, loại bỏ chấp tất cả chúng sinh và pháp giả, có thể diệt trừ hết thảy các phiền não phân biệt.

Hai thứ trước gọi là “Pháp Trí”, đều duyên riêng, Trí thứ ba gọi là “Loại Trí”, duyên hợp chung. Cho nên sớ kia giải thích: “Tức ba Tâm nơi Kiến đạo”.

***Giải thích:*** “Phi an lập” tức là Chân như. “Nội” tức là Nội thân. “Giả” tức nói chúng không có Thể thật. Trước chấp vào hữu tình, đều do vọng đã chấp, chỉ vì có nội (thân) tâm dường như hữu tình hiện hữu. Nay có thể loại bỏ. Trí duyên: Duyên là tâm làm chủ thể duyên tức duyên với cảnh là thân, trí là trí loại bỏ các duyên giả nơi hữu tình.

Nhưng ở đây, hai chướng về người, Pháp, đều phân ra thượng, hạ. Thô là Thượng, Tế là Hạ, hợp làm bốn loại. Nhưng hai loại Thô thì đều được dứt trừ riêng, do Trí vẫn còn yếu kém chưa thể song song đoạn trừ cả hai (Thô, Tế). Nếu là Trí thượng phẩm thì mới có thể song song đoạn trừ hai thứ. Đây tức tùy theo Trí mà nói có yếu kém (Nhuyễn). Yếu kém tức là trí hạ phẩm. Trí đầu tiên gọi là trí hạ phẩm. Trí thứ hai là trí trung phẩm, hơn hai trí trước, khởi lên sau gọi là trí thượng phẩm. Có thể đoạn trừ kiến hoặc, nên là trí thượng phẩm hơn hết. Nhưng hai trí đầu chưa thể thù thắng, vì duyên riêng với nội ngoại thân để trừ ngã và pháp giả. Tâm thứ ba là lúc có trí thượng phẩm duyên rộng cả nội ngoại thân là ngã, Pháp. Cho nên ba trí riêng biệt. Nói loại trí tức là tương tợ loại với hai trí trước. Luận nói về pháp kiến phần hai không của kiến đạo chân thật với đạo vô gián và giải thoát đoạn chướng nơi địa của mình thì tổng và biệt của chúng lập gọi là Tướng kiến đạo (đạo cũng thấy). Pháp của loại trí lấy sự bắt chước học theo hai trí trên, trong Kiến đạo chân thật tuy có phần tự chứng của hai Không, nhưng kiến phần là duyên gần với

Chân như nên là pháp học chung. Tuy nhiên trong kiến phần lại có đạo vô gián và giải thoát, tùy thuộc những chướng do tự địa của mình đoạn, nên tuy có bốn kiến phần mà trong đạo Vô gián đoạn hoặc là riêng, hai kiến phần. Người và pháp đều là pháp đoạn riêng. Lập hai tâm đầu trong đạo giải thoát chứng lý thì đồng, hai kiến phần Người, Pháp là pháp tổng phải đoạn, nên có tâm thứ ba. Vì vậy Luận nói Tướng kiến đạo. Luận nói có nghĩa ba tâm này thuộc về Kiến đạo Chân thật dùng đạo của Tướng phần Kiến phần duyên với bốn đế. Do kiến đạo chân thật không là duyên riêng.

***Giải thích:*** Luận dùng nghĩa sau làm chính nên Sớ kia chỉ nói Tướng kiến đạo có hai

***Luận viết:*** "Hai là "Duyên An lập đế" có mười sáu thứ Tâm. Trong phẩm Hồi Hướng ở trước, phần nói về mười sáu Trí nơi xứ báu đã nêu dẫn. Song xem qua chỗ nêu dẫn văn của Luận và của sớ ở trên nói chung là dễ lãnh hội. Ở đây, văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu lên quả vị, nói tức kiến đạo vị, chung cho hai thứ Kiến đạo.

Hai: Từ câu: "Đại Trí, tức là Chân Kiến đạo" tiếp xuống: Là nhắc lại kinh để giải thích.

Trong chỗ hiện được nhắc lại để giải thích đại Trí tức là nơi nương tựa của hai kiến đạo. Dựa nơi Chân kiến đạo để xác lập về Tướng, nên trước hết là nêu rõ về Chân.

- Nói "Tức Chân kiến đạo" là biện giải về Quả vị.,

- Nói "Căn bản trícủa pháp Vô ngã" là nêu ra Thể. Nghĩa là như chỗ nói là Trí không phân biệt, Luận Duy Thức thì cho là Thật chứng hai không. Nay văn lược giản nên nói là hơn hẳn hàng Nhị Thừa, nêu rõ pháp Vô ngã.

- Nói "Đối trị vô minh" tức là diệu dụng của Căn bản trí chính thức phá trừ mê chấp về Lý Vô minh.

- Sớ từ câu: "Trí này tự chứng đắc Chân như" tiếp xuống: Là giải thích câu "Khéo lựa chọn về đại quang minh". Nhưng chữ "Khéo" có hai cách dùng: Khéo quan sát là Thật chứng về Như. Tức ở trên Luận Duy Thức nói là Thật chứng Chân Như do hai không, hiển bày.

- Từ câu: "Bỉnh đẳng của bình đẳng" tiếp xuống: Tức văn của Luận ở trước chính thức giải thích từ "Vô đắc" nơi kệ của Luận. Do chủ thể chứng đắc, đối tượng được chứng đắc đều lìa hai thứ chấp giữ, nên có hai Bình đẳng.

- Nói "Lìa hai Tướng chấp giữ" tức là nghĩa Bình đẳng. Nếu có

hai thứ chấp giữ thì chẳng phải là "khéo quan sát".

- Sớ từ câu: "Thật đoạn trừ hai chướng" tiếp xuống: Là toàn dùng văn của Luận Duy Thức để giải thích câu "Khéo lựa chọn". Hai chướng tức Phiền não và Sở tri. Trong phần bàn về Nhập ở trước căn cứ nơi căn bản là chủ thể phát sinh, nên gọi là "Hai Ngã". Nay thì căn cứ chung nơi chủ thể sinh và đối tượng được sinh, nên nói là hai chướng. Về nghĩa của "Phiền não phân biệt" thì đã giải thích nơi phần trước.

- Sớ từ câu: "Tức Tướng kiến đạo" tiếp xuống: Là giải thích Tướng kiến đạo. Gồm ba phần:

Một: Chính thức dựa theo Tướng kiến để giải thích "trang nghiêm".

Hai: Cùng dựa theo hai Trí để giải thích "Trang nghiêm".

Ba: Giải thích theo Luận gốc.

Trong phần một, nói "Tức Tướng kiến đạo" Là biện giải về Vị.

Nói "Là Hậu Đắc Trí" là nêu ra Thể.

Câu: "Nên Luận gọi là Phương tiện": Là dùng Luận để chứng minh, xác nhận về nghĩa "Hậu đắc".

"Phương tiện tức sự khéo léo": Là dùng Luận để kết hợp kinh.

- Sớ câu: "Pháp Chân kiến đạo với vô số thứ được kiến lập": Là giải thích "Trang nghiêm". Đầy đủ như trên đã dẫn, tức ba Tâm, mười sáu Tâm, nên gọi là "Vô số thứ được kiến lập".

- Sớ từ câu: "Lại nữa, Trang nghiêm tức là" tiếp xuống: Là phần hai, cùng dựa nơi hai Trí để giải thích Trang nghiêm.

Chẳng giống với nghĩa trước chỉ dùng Hậu Đắc Trí.

- Nói "Do có được hai Trí này nên khéo thông đạt Pháp giới": Tức Pháp giới có Sự, Lý, hai Trí riêng có thể thấu tỏ. Cũng do hai Trí vô ngại nên thấu đạt Pháp giới Sự, Lý vô ngại.

- Sớ câu: "Ở nơi nhiều trăm môn": Tức trong khoảnh khắc một niệm đạt được trăm pháp Tam muội, thấy được trăm Phật, biết rõ về trăm thần lực của Phật, có khả năng tác động đến trăm thế giới, có thể vượt qua trăm thế giới của Phật, có thể soi chiếu đến trăm thế giới Phật, có khả năng giáo hóa chúng sinh nơi trăm thế giới, có thể thọ mạng trong trăm kiếp, có khả năng nhận biết về sự việc nơi thời trước thời sau đều trăm kiếp, có thể hội nhập trăm pháp môn, thị hiện trăm thân, nơi mỗi mỗi thân hiện ra trăm Bồ tát dùng làm quyến thuộc v.v... Cho nên gọi là "Ở nơi nhiều trăm môn", đều do hai Trí đạt được tự tại.

- Sớ từ câu: "Luận viết: Đây trong sự" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích theo Luận gốc. (Đây trong sự: Là Quán An lập đế. Kia trong

thời là Quán Phi An lập đế). Xưa có ba cách giải thích:

Một: Cho "Đây trong sự" tức là Chân kiến đạo. "Kia trong thời" là thời gian của trước Quán phân.

Hai: Cho "Đây trong sự" là đồng với "Kia trong thời" ở trước. Tức về sau, trong "Tu đạo vị" cũng phải khéo thấu tỏ. Như trong phần phát khởi hướng tới Quả ở sau cần nhận biết về hai địa cho đến quả vị Phật.

Ba: Cho "Đây trong sự" tức là Tướng kiến đạo của Hậu đắc Trí. "Kia trong thời" tức là Chân kiến đạo của Trí căn bản, điều phải khéo nhận biết.

Nay dùng nghĩa sau có sửa đổi một ít, nên nương dựa vào đấy mà cho đều thuộc về Tướng kiến đạo, cùng là "Hậu đắc" nên khác với cách giải thích đã có từ trước. Dùng pháp Chân kiến đạo quán xét về chỗ chứng đắc đích thực của "Kia trong thời" thì cũng là "Hậu đắc".

- Sớ câu: "Cùng đối chiếu với phần Chân kiến đạo ở trước nên gọi là Kia trong thời": Tức Tướng kiến đạo là "Đây trong sự".

- Sớ câu: "Năm là Tu đạo thủy chung": Nghĩa của Tu đạo đã thấy nơi phần Nhập.

- Sớ câu: "Luận viết: "Trí lực của Trí xuất thế gian": Trí xuất thế gian tức là Trí căn bản. Trí được lặp lại tức là Hậu Đắc Trí.

- Từ câu: "Do hậu đắc" tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ, có thể nhận biết.

- Sớ Câu: "Trên là dựa theo hai địa cho đến bảy địa": Là do công dụng thực hành đầy đủ hai A-tăng-kỳ gồm lại làm một loại nên là hai kiến đạo của địa thứ nhất, sau tức là Tu đạo. Lại căn cứ nơi phần kiến của địa thuộc về địa thứ nhất nên theo đấy mà nói là hai.

- Sớ câu: "Dựa theo chỗ nhập tám địa đến nơi Phật địa": Nhưng Luận chỉ nói: "Bồ tát ở chốn này đối với quả Bồ đề có năm thứ chướng ngại". không phối kết với quả vị của địa. Phối hợp là ý của Đại Sư Tuệ Viễn ...

- Văn nơi bản Sớ giải của phần này gồm hai:

Một: Dựa theo quả vị để giải thích.

Hai: Căn cứ nơi tướng chung để giải thích.

Do năm thứ chướng này nên hàng trước địa phải dung hợp đối trị. Nơi mỗi mỗi địa đều sử dụng. Vì ở trên đã phối hợp bảy địa, nên ở đây dựa theo ý của Đại Sư Tuệ Viễn, trước hết là phối hợp từ địa thứ tám trở lên.

Nhưng năm chướng này cũng là thật, là giả. Tức có chướng ấy nên

chẳng đạt được năm thứ công đức, vì thế nên gọi là chướng thật, đã đạt được địa thứ nhất thì thật sự không còn chướng này, chỉ giả lập để hiển bày chỗ đạt được, nên gọi là giả.

Trong năm chướng thì hai chướng trước là Chướng của Giải (Lãnh hội). Hai thứ tiếp theo là Chướng của nẻo Hành. Một thứ sau cùng là Chướng của Dụng. Nay thứ nhất là nói về Chướng của nẻo Giải.

- Sớ câu: “Chẳng thể phá trừ chướng của Tà Luận, tức là đối tượng được đối trị”: Trái với ngôn từ của Lý thì gọi là Tà Luận. Chẳng kham nổi việc dùng chánh để phá trừ tà gọi là “Chẳng thể”. Một đoạn này có đủ mười lăm cách giải thích nơi Luận Du Già, Nhân minh, Trung Luận có bảy sự so sánh. Tụng viết:

*“Luận thể, Luận xứ sở*
*Luận cứ, Luận trang nghiêm*
*Luận phụ, Luận xuất ly*
*Luận đa sở tác pháp”.*

- Thứ nhất là Luận thể có sáu:

Một là Ngôn Luận.

Hai là Thượng Luận.

Ba là Tránh Luận.

Bốn là Hủy Báng Luận.

Năm là Thuận Chánh Luận.

Sáu là Giáo Đạo Luận.

- Một là Ngôn Luận: Tức chỉ cho tất cả ngôn từ, ngôn âm được nêu bày, thuyết giảng.

- Hai là Thượng Luận: Là chỉ cho mọi ngôn luận hiện có, tùy theo chỗ nên nghe của thế gian mà diễn rộng.

- Ba là Tránh Luận: Tức hoặc dựa nơi chỗ dấy khởi của các dục, thuộc về chính mình và người khác, lại cùng xâm đoạt v.v...

Hoặc nhân nơi chỗ dấy khởi hành ác, tự thân tạo điều ác cho kẻ khác, cùng chê trách v.v... Hoặc dựa nơi chỗ dấy khởi của các kiến chấp v.v...

- Bốn là Hủy Báng Luận: Tức nơi người mang sự người ôm lòng giận dữ dùng tâm nhiễm ô khuấy động tạo thành uy thế, lại cùng bài bác những ngôn luận hiện có v.v...

- Năm là Thuận Chánh Luận: Tức ở trong chỗ khéo giảng nói pháp luật, vì các chúng sinh mà nêu giảng chánh pháp, thuận theo sự nhận thức và hành hóa chân chính.

- Sáu là Giáo đạo Luận: Nghĩa là chỉ dạy tu tập, về tăng thượng

tâm học (Định), tăng thượng Tuệ học (Tuệ) và tăng thượng giới học (Giới) v.v...

Hai thứ Luận sau cùng (năm, sáu) là chân thật, có khả năng dẫn đến nghĩa lợi nơi chỗ cần tu tập. Hai thứ Luận giữa (loại ba, bốn) không đem lại nghĩa lợi gì nên cần xa lìa. Hai thứ Luận đầu (một, hai) thì nên phân biệt.

- Thứ hai là "Luận xứ sở" có sáu: Một là ở nơi Vương gia. Hai là ở nơi nhà coi về pháp luật. Ba là ở giữa đại chúng. Bốn là ở trước các bậc hiền triết. Năm là ở trước các hàng Sa-môn, Bà-la-môn hiểu rõ nghĩa pháp. Sáu là ở trước người ưa thích nghĩa pháp.

- Thứ ba là Luận sở cứ: Cứ tức là dựa vào. Chỗ dựa vào có mười. Về "nghĩa của đối tượng được thành lập" có hai: Một là Tự Tánh. Hai là sai biệt. Tự tánh thì Lập có là có, Lập không là không. Sai biệt thì như Hữu thường, Vô thường.

Về "Pháp của Chủ thể thành lập" có tám: Một là Lập Tông, Hai là Biện giải về Nhân. Ba là nêu dẫn dụ. Bốn là Đồng loại. Năm là Dị loại. Sáu là Hiện lượng. Bảy là Tỷ lượng. Tám là Chánh giáo.

Đồng loại là theo chỗ pháp được lập, đối chiếu với các pháp khác lần lượt cho thấy có một  ít phần giống nhau.

Dị loại là đối chiếu với các pháp khác có ít phần không giống nhau.

Hiện lượng có ba: Một là chẳng phải là chẳng hiện thấy. Hai là chẳng phải là đã tư duy, nên tư duy. Ba là chẳng phải là cảnh giới lầm lẫn, nhiễu loạn. Từ đây trở xuống là tóm ý để giải thích.

Một: Như mắt thấy v.v... Hai: Như lương y trao thuốc. Sắc, hương, vị có đủ uy thế lớn. Vừa giữ lấy liền trở thành chỗ nương dựa của sự chấp giữ. Bệnh khổ chưa chữa gọi là "Nên tư duy". Bệnh ấy nếu đã khỏi thì gọi là "Đã tư duy". Cũng như Du Già Sư tạo quán về địa thủy hỏa phong, kiến lập cảnh giới là chỗ nương dựa của sự chấp thủ. Ba: "Chẳng phải là thác loạn": Tức là Tưởng loạn cho là loạn.

Trên là phần chung, tức là có Hiện lượng thế gian, Hiện lượng xuất thế gian, tức là Cảnh giới được hiện hành nơi Trí xuất thề gian.

Tỷ lượng: Nghĩa là các cảnh giới do đã tư duy, nên tư duy hiện có đều có mặt sự tư duy chọn lọc. Đây có năm loại: 1) Tướng Tỷ lượng: Như thấy tướng trạng khởi, so sánh biết có lửa v.v... 2) Thể Tỷ lượng: Tức hiện thấy tự tánh của vật kia, so sánh vật khác, giống với vật kia, không có thể hiện thấy, mà có thể biệt. Ví như so sánh hiện tại với quá khứ, vị lai v.v... Lại như ăn uống, y phục v.v... hiện thấy chỉ là

tướng trạng của một phần được mất so sánh mà biết được tất cả v.v... 3) Nghiệp Tỷ lượng, là dùng tác dụng so sánh với chỗ nương tựa của nghiệp. Ví như thấy vật ở xa, không có dao động, chim đậu trên vật đó so sánh biết đó là thú. Hoặc như chỉ nghe tiếng gầm rống, so sánh biết đó là sư tử. 4) Pháp Tỷ lượng: Là lấy các pháp gần nhau, thuộc về nhau so sánh với các pháp gần nhau, thuộc về nhau khác. Ví như thuộc về khổ nên so sánh biết không, vô ngã v.v... 5) Nhân quả Tỷ lượng: Là đem tướng luân chuyển lần lượt của Nhân quả so sánh mà biết. Ví như thấy có đi, so sánh biết có phương khác để đến. Thấy đến phương khác, so sánh biết là trước có đi. Thấy làm nghiệp thiện, so sánh biết sẽ được quả giàu có v.v...

Tám là Chánh giáo lượng: Tức là mọi ngôn từ giáo pháp do bậc Nhất Thiết Trí giảng nói. Chánh Giáo lượng lại có ba thứ: Một: Chẳng trái với Thánh ngôn. Hai: Có thể đối trị mọi tạp nhiễm. Ba: Chẳng trái với thật Pháp tướng.

- Thứ tư là "Luận Trang Nghiêm": Lược có năm thứ:

Một: Khéo nêu về tông chỉ của mình và của người khác.

Hai: Chỗ diễn nói luôn viên mãn.

Ba: Không sợ hãi.

Bốn: Đôn túc (Hết sưc nghiêm túc).

Năm: Luôn ứng hợp.

"Chỗ diễn nói luôn viên mãn": Tức phàm có chỗ diễn nói đều dùng âm thanh thích hợp, khôn gdùng thứ "phi âm thanh". Âm thanh thích hợp gồm đủ năm đức: Một là không thô lậu. Hai là không khinh thường. Ba là trong sáng, hùng hồn. Bốn là tương ứng. Năm là nghĩa thiện tương ứng, tức nghĩa của pháp trước sau phù hợp.

- "Vô úy" (Không sợ hãi) thì có thể nhận biết.

- "Đôn túc" (Hết sức trang nghiêm): Nghĩa là như có một người đợi lúc thích hợp mới giảng nói, nhưng không hề hấp tấp vội vã.

- "Luôn ứng hợp": Tức như có một người vì tánh khéo hòa hợp, chẳng gây não hại cho kẻ khác. Cho đến mọi ngôn từ đều dịu dàng, hòa nhã, như đối diện với bạn lành.

- Thứ năm là "Luận đọa phụ" (Rơi vào chỗ kém thua): Gồm có ba thứ:

Một: Xả bỏ ngôn từ.

Hai: Ngôn từ khuất phục.

Ba: Ngôn từ sai trái, lỗi lầm.

"Xả bỏ ngôn từ": Là từ chối việc nêu giảng. Đối diện với người

biện luận thì nói là mình không khéo luận giải.

"Ngôn từ khuất phục": Tức bị người biện luận đối diện khuất phục, hoặc lấy cớ do sự việc gì đấy mà thối lui...

"Ngôn từ sai trái lỗi lầm": Tức tâm ý tạp loạn, thô bạo. Chẳng biện giải thâu đáo, không biết giới hạn, tương ứng với điều phi nghĩa, chẳng thức thời, không quyết định không rõ ràng, không nối tiếp v.v...

- Thứ sáu là "Luận Xuất ly": Tức trước nên dùng ba thứ Quan sát làm chỗ mở đầu cho Luận rồi mới dấy khởi ngôn luận hoặc không tham dự việc biện giải. Ba thứ quan sát là:

Một: Quan sát về chỗ được mất, nên, không nên.

Hai: Quan sát về thời, chúng.

Ba: Quan sát về chỗ thiện xảo, chẳng thiện xảo.

-"Quan sát về chỗ được mất", tức là xem chỗ lập luận của mình không tự tổn hại, không gây tổn hại cho người khác, cùng tổn hại cho cả hai v.v...

- "Quan sát về thời, chúng" là xem nơi chúng hội có người cố chấp, hẹp hòi, người có đủ chánh kiến v.v...

- "Quan sát về chỗ thiện xảo chẳng thiện xảo", tức tự xem mình đối với "Luận xứ", "Luận cứ" v.v... là thiện bất thiện v.v...

- Thứ bảy là "Luận về nhiều chỗ tạo pháp": Có ba loại:

Một: Khéo nêu bày về tông chỉ của mình và của người khác.

Hai: Dũng mãnh, không sợ hãi.

Ba: Biện tài sung mãn.

Do có ba loại này nên khéo đối đáp, vì thế gọi là "Nhiều chỗ tạo pháp".

***Giải thích:*** Trên đây là dẫn Luận Du Già, chỉ lược nêu phần đại cương, diễn rộng thì như nơi Luận ấy. Chỉ xem chỗ văn của Luận đã dẫn cùng văn của phần Sớ giải, nói chung là rõ ràng dễ lãnh hội. Nay lại giải thích tóm lược.

Một là câu "Tùy theo trú xứ": Tức là khéo nêu bày về tông chỉ của kẻ khác. Nói "Lần lượt nêu rõ" là gồm luôn việc khéo nêu bày về tông chỉ của mình. Nhưng kinh nói: "Tùy theo trú xứ" là cũng gồm luôn "Luận về Xứ sở", mà văn chính là nói vế nơi chốn của sự chấp trước. Do đó phần tiếp theo liền nói: "Lần lượt nêu rõ".

- Sớ câu: "Dùng Tông Nhân Dụ, Hiện lượng, Tỷ lượng, Giáo lượng, để hiển bày nghĩa chính của mình, theo bệnh mà đối trị. Trên đây đều là chỗ dựa của Luận":

Hiển bày nghĩa chính của mình tức là hai nghĩa của "Đối tượng

được thành lập” trong “Luận sở cứ” (Luận thứ ba) là Tự tánh và Sai biệt. Hai nghĩa này tức là “Chủ thể thành lập” nơi tông chỉ của mình. Trong tám loại thì văn ở đây chỉ nêu sáu, thiếu đồng loại và dị loại. Do hai thứ này chỉ căn cứ theo đối tượng được lập cùng với một ít đồng dị khác, nên là chỗ thâu tóm trong Tông và Dụ.

- Nói “Theo bệnh mà đối trị” tức do đối tượng chấp trước chẳng phải là một.

- Sớ câu: “Biện tài tức là Luận Thể”: Nói năng lưu loát đối với đông đảo người nghe gọi là Biện. Khéo thích ứng với tâm - vật gọi là Tài. Tức ngôn luận nêu giảng rõ về giáo đạo thuận với chánh lý.

- Sớ câu: “Cũng là Luận Trang nghiêm”: Là nêu rõ phần sau nói về Trang nghiêm. Trang nghiêm có năm thứ. “Vô úy” (không sợ hãi) là một thứ, đã có nơi câu trước. “Khéo nêu bày về tông chỉ của mình và người khác” thì nơi đoạn sau trong phần nói về “Chỗ tạo pháp” đã biện minh luôn. Cho nên ở đây chỉ có ba: Một là chỗ diễn nói luôn viên mãn. Hai là Thuận ngôn tức là luôn ứng hợp, nghĩa là không gây phiền não cho kẻ khác, ngôn từ luôn dịu dàng hòa nhã. Ba là Hết sức nghiêm túc, có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Lại nữa, trên đều là Luận với nhiều chỗ tạo pháp”: Chỗ nêu lên ở đây là thâu gồm chung hai môn ở trên làm một câu để xác nhận chỗ tạo pháp.

Từ câu: “Một là khéo tự ...” tiếp xuống: Là dẫn ra.

- Nói “Văn phối hợp có thể nhận biết” tiếp xuống: Là nói về hai khía cạnh có thể nhận biết về chỗ “Khéo nêu bày về tông chỉ của mình và kẻ khác”. “Tùy theo trú xứ” tức là “Khéo nêu bày về tông chỉ của mình”.

- Sớ câu: “Tức là khéo quan sát về chỗ được mất v.v...” Thì chữ vân vân là chỉ cho hai thứ còn lại, tức thời, chúng, cùng sự thiện xảo, chẳng thiện xảo.

- Từ câu: “Do gồm đủ các nghĩa trên” tiếp xuống: Tức vẫn dẫn ra năm loại trước để giải thích “Chẳng rơi vào chỗ thua kém”. Nghĩa là có Luận Thể, có Luận cứ, Có Luận Trang Nghiêm, có Luận với nhiều pháp được tạo, đã ra khỏi tức có khả năng, sao lại rơi vào chỗ thua kém?

- Sớ câu: “Do phá trừ chướng ấy nên hội nhập nơi địa thứ tám”: Nghĩa là trong bảy địa vẫn còn có chướng ấy nên chẳng nhập vào địa thứ tám. Chướng được phá trừ thì mới hội nhập được. Bốn câu sau cũng giống như thế.

- Sớ câu: “Trên là biện minh về Năng phá, đây thì hiển bày về

Năng lập": Là giải thích tổng quát về ý. Luận Nhân Minh viết:

*"Năng lập và Năng phá*
*Cùng Tợ, chỉ ngộ tha*
*Hiện lượng và Tỷ lượng*
*Cùng Tợ, chính tự ngộ".*

Nơi một kệ này gồm tám nghĩa: Một: Chân Năng lập. Hai:Tợ Năng lập. Ba: Chân Năng phá. Bốn: Tợ Năng phá. Năm: Chân Hiện lượng. Sáu: Tợ Hiện lượng. Bảy: Chân Tỷ lượng. Tám: Tợ Tỷ lượng.

Nay ở nơi biện biệt về lợi tha, nên chỉ nêu rõ về Năng lập, Năng phá. Mà Bồ tát lìa bỏ sai lầm thì chỉ có Chân Năng lập, Chân Năng phá. Không có Tợ Năng lập, Tợ Năng phá.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, năm chướng trên" tiếp xuống: Là hai lớp thâu tóm để giải thích chung, chẳng cần đối chiếu với phần khác, tức khiến các Bồ tát đều lìa năm thứ chướng ấy thì mới đạt được nẻo giác ngộ

- Sớ câu: "Phần thứ sáu là chính thức hiển bày về Tướng của sự gia hộ": Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Nêu dẫn Luận tạo sự sinh khởi. "Cớ sao phải gia hộ"? Là tóm kết phần trước. "Gia hộ như thế nào"? Là phát sinh phần sau.

Hai: Từ câu: "Tướng của sự Gia hộ có ba" tiếp xuống: Là biện giải về Tướng của sự gia hộ.

Nói "Dựa theo chỗ nêu bày riêng": Tức là dùng Thân gia hộ thân, dùng miệng gia hộ miệng v.v...

Nói "Nêu bày như thật, chủ thể gia hộ thì riêng": Nghĩa là chủ thể gia hộ, theo đấy nêu lên một nghiệp thì gia hộ cho cả ba nghiệp nơi đối tượng được gia hộ.

Ba: Từ câu: "Nhân chỗ thuận tiện là ngôn ngữ trước" tiếp xuống: Là biện biệt về thứ lớp của sự gia hộ. Phần này gồm hai:

Một là biện giải về thứ lớp gia hộ của chư Phật. Có thể nhận biết.

Hai là: Từ câu: "Nếu căn cứ nơi đức XáNa" tiếp xuống: Là biện biệt về đức Bổn sư.

Ý nghĩa về thứ tự nơi sự gia hộ, tức nương nơi thần lực của Phật, nhập Tam muội Đại Trí Tuệ Quang Minh của Bồ tát .

Câu: "Tiếp theo là ánh sáng nơi thân tỏa chiếu, tiếp xúc v.v...": Tức nơi phần tiếp sau, nói về việc thỉnh nguyện đức Như Lai gia hộ.

"Từ giữa chặng này phóng ra hào quang soi chiếu khắp mười phương" xong thì "Lại sơi chiếu đến thân của Bồ tát được hết thảy chư

Phật gia hộ thuyết pháp trong tất cả thế giới mười phương, cùng chiếu đến thân và tòa sư tử của Bồ tát Kim Cang Tạng".

Từ câu: "Sau, nơi đài mây" tiếp xuống: Là sự gia hộ của miệng. Kinh viết: "Bấy giờ từ trong đài mây sáng chói dừng trên không, do thần lực của chư Phật, nên có âm thanh nói kệ:

*"Phật không gì sánh như hư không*
*Mười lực, vô thượng công đức thắng*
*Tối tôn, vô lượng trong thế gian*
*Pháp Thích sư tử đã gia hộ".*

Nói "Khiến diễn nói": Tức phần tiếp theo của kệ trên viết:

*"Phật tử nên thừa lực chư Phật*
*Giải bày Tạng pháp vương tối thắng*
*Trí rộng các địa, hạnh thắng diệu*
*Do uy thần Phật, phân biệt nói".*

Tức là văn ấy. Nghĩa là, trước cần có sự gia hộ âm thầm, tiếp theo là phóng hào quang thành đài, sau mới có thể từ trong đài mây sáng khuyến khích, nêu giảng. Tức cũng là nghĩa thứ lớp.

- Sớ câu: "Trong phần chung khiến dùng chỗ ưa thích biện thuyết để nói về pháp môn của thập Địa": Tức do ưa thích nêu giảng là chủ thể nêu bày, nói về nghĩa pháp của thập Địa. Kinh viết: "Biện giải, thuyết giảng". Thuyết giảng ắt có ngôn từ. Trong chỗ thuyết giảng ấy, danh, tướng sai biệt tức là nghĩa của pháp. Luận đã dùng Danh, Tướng để giải thích về chỗ sai biệt. Cũng có thể ở nơi miệng là biện giải. Biện giải thì chung cho bốn Biện.

Từ câu: "Chẳng trái với Sự, Lý" tiếp xuống: Là giải thích về chữ "Thiện xảo"

- Sớ câu: "Tự lực, Tha lực cùng duyên khởi mới có sự thuyết giảng": Tức Tự lực là Nhân, Tha lực là Duyên.

- Sớ câu: "Thâu tóm chín lực này làm bốn thứ Tịnh": Câu này là nêu tổng quát.

Từ câu: "Do trong Nhân có bốn nghĩa": Là phân biệt, chẳng phải là căn cứ nơi Duyên, chỉ dựa trong nhân của Tự lực. Cũng như trong phần nêu chung về "Nhân duyên sinh các pháp" cũng có bốn nghĩa kia. Ví như hạt lúa là Nhân, nước, đất v.v... là Duyên, mới có thể sinh mầm. Chỉ căn cứ nơi hạt lúa (Nhân) tức có bốn nghĩa:

Một: Duyên chẳng sinh, từ Nhân sinh, tức nghĩa hạt lúa là Hữu lực.

Hai: Nhân chẳng sinh, từ Duyên sinh, tức nghĩa hạt lúa trên có Vô

lực là chính.

Ba: Gồm đủ cả Hữu lực, Vô lực thì mới có thể sinh mầm

Bốn: Thâu tóm chung ba nghĩa trên, tức là đức của hạt lúa. Như vậy, bốn thứ Tịnh là:

- Một: Hữu lực, có thể tạo tác, nên có Tịnh của pháp thiện hữu tác.

- Hai: Vô lực, chẳng thể tạo tác, nên có Tịnh của pháp Vô tác.

- Ba: Gồm đủ cả hai, mới có thể dẫn tới việc sinh khởi, nên có Tịnh của việc giáo hóa chúng sinh.

Bốn: Thâu tóm, dứt tuyệt ba thứ trước, xứng hợp Lý, thành tựu Đức, nên có Tịnh của Thân thứ tư.

Do ba thứ trên chẳng cùng lìa nhau, nên cùng "Tương tức", nên cùng thâu tóm, xâm đoạt, dứt tuyệt. Vì thế, nêu lên một là gồm thâu toàn bộ, gồm đủ các nghĩa xâm đoạt, dứt tuyệt, nên xứng hợp với Lý, thành tựu Đức.

Lại nữa, bốn nghĩa trên, ba nghĩa trước là Hành trọn, một nghĩa sau là Hạnh mãn. Trong ba nghĩa trước, thì nghĩa một, hai là Tự lợi, nghĩa ba là Lợi tha và Tự lợi. Nơi hai Lợi đã dựa theo Thể, Tướng mà phân, nên có Hữu tác, Vô tác. Nhưng nghĩa của Lợi ấy chính ở nơi hai Tịnh trước. Hai thứ ấy đều lấy Chân Tâm làm Thể. Do trong Chân Ttâm có đủ ba đại. Thuận với đại của Thể Tướng nên có Tịnh của pháp Vô tác. Thuận hợp với đại của dụng, nên có Tịnh của pháp thiện Hữu tác.

- Nói "Hữu tác" tức là "Giáo Hành". "Giáo Hành" vốn không theoTánh đức, dùng nó mà dấy khởi tu tập nên là Hữu tác. "Hữu tác" thuận với Lý nên gọi là Thiện.. Tự Thể của Thiện gọi là Pháp. Pháp hiện ra cấu nhiễm nhưng tự nó là Tịnh.

- Nói "Vô tác", tức là "Chứng hành", Tánh hiện bày từ xưa, chẳng do duyên tạo, nên gọi là Vô tác. Thể của Vô tác ấy lại chẳng thuận theo cái khác nên chẳng dùng chữ Thiện (Pháp vô tác). Nếu căn cứ nơi Tánh thiện thì cũng có thể gọi là Thiện. Luận dựa nơi nghĩa trước nên không có chữ Thiện. Hai nghĩa của "Pháp Tịnh" không khác với cách giải thích ở trước.

Nhưng chỉ thuần là Chân thì chẳng sinh, riêng vọng cũng chẳng thành. Chân Vọng hào hợp mới có chỗ tạo tác. Trong thì vô minh huân tập, ngoài thì bạn ác dẫn dắt, nên tạo các hành ác, ngược lại với chân mà lưu chuyển. Trong do Chân như huân tập, ngoài nhờ bạn lành dẫn dắt, nên tạo ra các Hành thiện, khiến "Quay lại gốc, trở về nguồn", thuận hợp với Chân gọi là Thiện. Thuận hợp với Chân gọi là Thiện, tức

không có Vọng để có thể đối trị thì chẳng thành Thiện. Do thuận hợp với Tánh không tham, sẻn, nên theo đấy mà tu tập pháp Độ Thí Ba-la-mật, tức xoay ngược tham, sẻn thành chỗ Thiện của Bố thí Ba-la-mật. Các phần còn lại có thể theo đấy mà nhận biết.

Tuy nhiên, hai Tịnh này nếu còn ở trong hàng phàm phu thì chỉ có thể có Tánh goi là Hữu tác, Vô tác, chưa được gọi là Tịnh. Thể của Vô tác xưa nay luôn vắng lặng, không tăng giảm. Căn cứ theo nơi duyên mà có Ẩn có Hiển, có khởi đầu có chung cuộc, nói Nhân nói Quả.

Thể của "pháp Hữu tác" gốc là không, nên Thể ấy chỉ có thể dựa nơi Sinh mới gọi là Hữu tác. Như cây có mầm v.v... Sữa có lạc v.v... Tuy do tu tập mà sinh, nhưng nếu không có sẵn Tánh thì sự tu tập ấy chẳng thể sinh được. Vì thế Vô tác, Hữu tác đều gọi là Hữu tánh. Hội nhập vào hai nẻo ấy, trụ nơi Hữu tác gọi là "Tập chủng tánh nhiếp". Trụ nơi Vô tác thì gọi là "Tánh chủng Tánh nhiếp". Nếu căn cứ` theo Giải, Hành thì "Hữu tác" gọi là "Phương tiện Tịnh". Vô tác gọi là "Thể tánh Tịnh". Nay , căn cứ theo Thánh Vị, nên Hữu tác gọi là "Giáo Hành", Vô tác gọi là "Chứng Hành". Nếu đạt tới quả vị thì Hữu tác gọi là "phương tiện Tịnh" nơi Bồ đề Niết-bàn cùng Báo Thân Phật. Vô tác gọi là Tánh Tịnh nơi Bồ đề Niết- bàn cùng Pháp thân Phật. Hai thứ ấy là Vô ngại.

Nay, nêu rõ về Kim Cang Tạng, nên bên trong luôn thuận với diệu dụng của đức, muôn hạnh càng tăng, gọi là "Hữu tác Tịnh". Tâm khế hợp sâu xa với Tánh đức, mọi nẻo tư duy, lượng tính ở đây đều vắng lặng, nên có "Vô tác Tịnh". Đại ý là như thế.

Phần tiếp theo là chính thức giải thích văn.

- Sớ từ câu: "Một là Tịnh nơi Thiện căn của mình" tiếp xuống: Là giải thích một Tịnh ấy. Văn có bốn đoạn:

Một: Câu đầu là nhắc lại kinh.

Hai: Câu: "Tịnh của pháp thiện hữu tác": Là dựa nơi Luận để gọi tên.

Ba: Câu: "Tức là Giáo Hành" là nêu ra Thể của Hành.

Bốn: Câu: "Cũng căn cứ nơi Tướng nên gọi là Hữu tác": Là dựa nơi Thể để giải thích tên gọi. Nghĩa là, do căn cứ nơi Tướng, nơi Giáo nên có sự tu tập, tạo tác. Tu tập, tạo tác tức là Giáo Hành.

- Sớ câu: "Hai là Tịnh khắp pháp giới": Là giải thích một Tịnh này. Văn nơi bản Sớ giải có năm đoạn:

Một: Câu đầu là lặp lại kinh.

Hai: Câu: "Pháp tịnh Vô tác": Là dựa nơi Luận để lập danh.

Ba: Câu: "Đây là căn cứ theo Chứng Hành": Là nêu ra Thể của

Hành.

Bốn: Câu: "Cũng căn cứ nơi Thể nên gọi là Vô tác": Là dựa theo Thể để giải thích tên gọi. Do căn cứ nơi Thể nên không có sự tu tập, tạo tác, chỉ ra khỏi chỗ nhiễm của Vọng nên được gọi là Tịnh. Như mây mù tan hết thì hiển bày bầu trời trong xanh. Vì thế ở đây chỉ căn cứ nơi chỗ hiển bày Thể, nên gọi là Tịnh, chẳng giống với môn trước, đối trị gọi là Tịnh.

Năm: Từ câu: "Dựa nơi Tánh Tướng ấy" tiếp xuống: Là cùng tóm kết về hai nghĩa trên. Gồm hai:

Một là tóm kết về hai Tịnh. Tánh tức là Thể nơi chứng. Tướng tức là Tướng nơi Giáo.

Hai là, câu: "Hai Tịnh trên đều là Tự lợi": Là tóm kết phần Tự lợi ở trên, phát sinh phần sau là Lợi tha (Tịnh thứ ba. Tịnh giáo hóa chúng sinh).

- Sớ từ câu: "Sáu câu kinh còn lại" tiếp xuống: Là giải thích Tịnh thứ bốn (Thân Tịnh). Văn nơi bản Sớ giải có ba:

Một: Nêu tên gọi. Căn cứ nơi Thể không cấu nhiễm nên gọi là Thân tịnh.

Hai: Từ câu: "Thâu tóm làm ba thứ Tận" tiếp xuống: Là dựa nơi Luận triển khai nghĩa. Phần này cũng gồm ba:

Một là nêu lên sự đối chiếu: Với Luận là chia làm ba. Với kinh gồm sáu câu thì sáu thâu tóm làm ba.

Hai là, câu: "Đều hiển bày hai Lợi viên mãn nên thành đức": Là làm rõ tổng quát về ba Tận. Song chỗ viên mãn nơi ba câu trên là hai Lợi, nên phần sau, trong ba Tận đều có hai Lợi.

Ba là, từ câu: "Thành đức có hai nghĩa" tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do của ba Tận.

Nói "Hai Tận sau": Tức một là đối chiếu với phần dưới, làm sáng tỏ nẻo Xuất nên có "Nhị Thừa bất đồng Tận" (Tận chẳng đồng với hai Thừa). Hai là đối hợp với phần trên làm rõ chỗ nẻo Nhập nên có "Phật Tận". Vì thế, ba Tận này căn cứ nơi Người là ba: Thứ nhất là tự căn cứ nơi Bồ tát . Thứ hai là nêu ra hai Thừa. Thứ ba là trên đồng với Phật.

- Sớ từ câu: "Thứ nhất là Bồ tát Tận" tiếp xuống: Là phần ba, theo văn giải thích. Câu đầu là nêu lên tên gọi. Luận viết đầy đủ là: "Một là Bồ tát Tận có hai thứ lợi ích".

- Sớ câu: "Câu đầu nói về quả vị trọn đủ": Là một lợi ích. Tức hiển bày hai câu sau thành ích là hai. Nay, thứ nhất tức kinh gọi là "Thâm nhập Pháp thân Trí thân"

Từ câu: “Nghĩa là thập Địa tăng tiến” tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ. Nay sớ, thứ nhất là dùng ý nơi Luận Khởi Tín để giải thích. Thứ hai là dùng Luận gốc.

Thứ nhất: Tức trong phần giải thích về “Bản Giác”, văn nói về phần Bản giác theo nhiễm. Luận viết: “Lại nữa, Bản giác tùy theo nhiễm phân biệt, nên sinh ra hai thứ Tướng. Hai Tướng này cùng với hai Bản giác kia không rời bỏ nhau. Những gì là hai? Một là Trí Tịnh Tướng. Hai là bất tư nghị nghiệp Tướng. Trí tịnh tướng tức là dựa nơi sức huân tập của pháp, tu hành đúng như thật, đầy đủ phương tiện nên phá được tướng hòa hợp nơi thức, diệt được tướng tương tục nơi Tâm, hiện rõ nơi Thân, là Trí thuần Tịnh”. Nay chính là Trí tịnh tướng này.

- Nói “Trí tịnh tướng”: Tức là Tướng của Bản Giác tùy theo nhiễm trở lại thanh tịnh.

- “Bất tư nghị nghiệp Tướng” là nêu rõ Tướng của nghiệp dụng nơi Bản giác đã trở lại thanh tịnh. Hai môn này nếu lìa duyên nhiễm thì chẳng thể thành được, nên gọi là “Theo nhiễm”.

- Trong Trí Tịnh ấy, văn của Luận trước hết là nêu rõ, “Nhân nơi sức huân tập của pháp” đều là hàng trước địa, chẳng phải là chỗ dùng hiện nay. “Tu hành như thật” thì đây chính là hàng trên địa.

Nẻo Hành chung cuộc của thập Địa nên gọi là “Đầy đủ phương tiện”, là chỗ tột cùng của bậc nơi nhân Kim cang. Nay Sớ giải chỉ chọn lấy ý nên viết: “Tức là chỗ tăng tiến của thập Địa”.

Từ câu: “Phá được sự hòa hợp nơi Thức” tiếp xuống: Là Biện biệt về Quả. Nghĩa là gốc do chẳng sinh chẳng diệt cùng với sinh diệt hòa hợp, gọi là Thức A-lại-da. Nay phá bỏ chỗ hòa hợp nơi Thức do diệt trừ tướng sinh diệt, hiển bày tánh chẳng sinh chẳng diệt kia. Ở đây, căn bản Vô minh đã dứt hết, Tâm không chỗ hợp, tức hiển bày Pháp thân nơi Bản Giác. Tức cùng lúc này nhiễm trong Tâm được diệt trừ, Tướng tạo nghiệp, tướng của sự tương tục cũng vậy, nhưng không diệt Thể của Tâm. Do đấy khiến Bản giác trở lại cội nguồn thành Trí thuần tịnh viên mãn, do Thể của Tâm tương tục tức là Bản giác. Nay sớ chẳng nêu dẫn Trí thuần tịnh, vì câu Trí thuần tịnh ý ở nơi phần sau của sớ.

- Sớ từ câu: “Chẳng phải là chỗ có thể đạt được của Tâm, Ý, Thức” tiếp xuống: Là ý của Luận gốc. Luận nêu đầy đủ là “Bồ tát Tận là Pháp thân lìa mọi Tâm, Ý, Thức, chỉ có Trí nương dựa nơi Như”. Kinh gọi là Trí thân của Pháp thân. Nay Sớ giải nói “Chẳng phải là chỗ có thể đạt được của Tâm, Ý, Thức” tức là dùng ý của Luận để trở lại xác nhận về Pháp thân. Thấu tỏ Thể của Thân là lìa niệm, chẳng thể thủ

đắc nên nói là Pháp thân. Vì thế, mọi tích tập, dấy khởi nơi tư duy, phân biệt, lường tính v.v... sao có thể đạt được?

- Từ câu: "Như là chỗ nương tựa của Trí" tiếp xuống: Là giải thích Thể của Trí thân.

Một là câu này, hướng lên trên, thuận hợp thì thành Pháp thân. Pháp thân chính là chỗ dựa của Trí, nên chẳng phải là Tâm v.v... có thể đạt được.

Hai là hướng xuống dưới thì thành Trí thân, tức Trí dựa nơi Pháp thân, là Trí thân nơi Thủy Giác. Nhưng Thủy giác này không khác với chính Thủy giác, tức là Bản giác theo nhiễm mà tạo ra. Nay duyên nhiễm đã dứt thì Thủy trở lại đồng với Bản, nên gọi là Thuần Tịnh, tức Pháp thân, Báo thân là một Thể. Kinh nói: "Chỉ Như Như cùng với Trí của Như Như là riêng tồn tại, gọi là Pháp thân." Nên phần tiếp sau nơi Luận có đoạn: "Như Vô minh diệt thì sự tương tục liền diệt, nhưng Tánh của Trí không diệt" nên biết rõ Trí thân là hoàn toàn đồng với Pháp tánh. Như vàng đúc thành tượng thì tượng chẳng lìa Vàng. Túc là từ nơi nghĩa chủ thể chứng đắc và đối tượng được chứng đắc mà phân ra hai Thân.

- Sớ câu: "Bồ tát soi chiếu nẻo tịch tĩnh nên gọi là thâm nhập": Đây là dùng kinh Anh Lạc để giải thích nghĩa thâm nhập. Kinh ấy viết: "Đẳng giác soi chiếu nẻo tịch tĩnh. Diệu giác thì soi chiếu nẻo vắng lặng". Nay là Bồ tát, nên nói là "Soi chiếu nẻo tịch tĩnh". Tức từ Đẳng giác trở xuống chưa gọi là thâm nhập.

- Sớ câu: "Hai câu sau là thành lợi ích v.v...": Câu này là nêu tổng quát. Câu: "Một là thành lợi ích Hiện báo" tức vừa chứng được pháp Tam muội lìa cấu nơi thập Địa. Câu sau cùng có một pháp Tam muội gọi là "Thọ nhất thiết trí thắng chức". Tam muội này, ngay nơi lúc thực hành nơi có hoa sen báu lớn hốt nhiên xuất hiện, thân Bồ tát ngồi trên tòa hoa được chư Phật trong mười phương hiện thân trao pháp Quán đỉnh, gọi là tiếp nhận quả vị, nên là Hiện báo. Nói về tiếp nhận quả vị lược có ba loại

Một: Chỉ căn cứ nơi Tướng. Như trường hợp Bồ tát Di Lặc. Chỉ rõ ví trí Trưởng tử đã đạt tới Thánh vị tột cùng, nên được thọ ký vào đời vị lai nối tiếp làm Phật.

Hai: Là dựa nơi Tướng để hiển bày Thật, như nơi phần Hồi Hướng đã dẫn, gọi là "đắc vị".

Ba: Chỉ căn cứ nơi Thật. Nẻo Hành của thập Địa đã trọn, mọi sự hệ lụy đã hoàn toàn vắng lặng. Tướng của Pháp thân hiển bày cội

nguồn của tự tâm, gọi là “đắc vị”.

Tuy có ba nghĩa, nhưng nay chọn lấy nghĩa thứ hai nên gọi là “Hiện báo”.

- Sớ câu: “Hai là thành lợi ích nơi Hậu báo”: Văn nơi phần Sớ giải có ba đoạn:

Một: Câu đầu là nêu lên tên gọi.

Hai: Từ câu: “Thập Địa gồm thâu các báo” tiếp xuống: Là dùng ý của Luận để giải thích kinh.

Ba: Chính thức nêu dẫn Luận để giải thích.

Trong đoạn hai, rõ ràng là nơi thập Địa đều riêng có gồm thâu quả của các Báo . Sơ địa phần nhiều làm vua cõi Diêm phù đề. Nhị thừa làm luận vương cho đến địa thứ mười làm Đại Tự Tại Thiên vương.

Nói: “Hình sắc đều là tột bậc”: Tức nơi Luận Câu Xá, Tụng viết:

*“Dục thiên, Câu-lô-xá*
*Bốn phần, mỗi mỗi tăng*
*Sắc thiên, Du-thiện-na*
*Bốn đầu tăng nửa nửa*
*Trên ấy tăng gấp hai*
*Chỉ Vô Vân giảm ba...”*

Nghĩa là Sắc giới với mười bảy cõi Trời, về chiều cao nơi thân chư một Thiên được tính bằng do tuần (du Thiện na). Bốn cõi đầu đều cách nhau một nửa do tuần. Đền cõi thứ bốn là hai do tuần. “Trên ấy tăng gấp hai” tức nơi cõi thứ năm là bốn do tuần, cõi thứ sáu là tám do tuần v.v... tới cõi thứ mười là một trăm hai mươi tám do tuần. Cõi thứ mười là Vô Vân. Nhằm tạo thành số trọn cho phần trên nên giảm ba còn một trăm hai mươi lăm. Cõi thứ mười một là hai trăm năm mươi do tuần. Cõi thứ mười hai là năm trăm do tuần, tới cõi thứ mười bảy (là cõi Acanitrá) là một vạn sáu ngàn do tuần. Cho nên gọi là “Cao lớn”.

- Nói “Ở tại Hữu đỉnh” tức chính là đỉnh của Sắc giới, vì cõi Vô sắc thì không có nơi chốn, nên đây chính là đỉnh của ba cõi.

- Sớ từ câu: “Hai là căn cứ nơi ba Thừa” tiếp xuống: Trên là dựa theo chỗ “Gồm thâu các báo” với thân Luân vương là lớn. Nay thì căn cứ nơi Báo Thân thành Phật là lớn.

Nhưng nói “Căn cứ nơi ba Thừa”: Là do trong một Thừa chỉ nói về chỗ gồm thâu các báo... thật ra để thành bậc Diệu giác, không giới hạn về nơi chốn, chẳng xác định về cõi Trời, ở cõi Diêm-phù-đề thành tựu cũng là thành Phật đích thực, nên nêu rõ ba Thừa. Nhưng ý nói ba thừa cũng thâu nhiếp các báo thân làm vua kia, ở thân vua kia, ở thân

vua kia thành Phật tức ý nghĩa đủ trọn pháp giới, người học thuận tiện nói đó là Phật của báo thân ở Trời, sắc cứu Kính, trở thành khiến cho thân Phật, cõi Phật giới hạn thu nhỏ. Vì vậy, chỉ ba thừa là tiện nhưng là không trọn đủ pháp giới.

- Sớ từ câu: "Luận nói" tiếp xuống: Là phần ba, nêu dẫn Luận để giải thích.

- Từ câu: "Xứ của Trí cũng có hai nghĩa" tiếp xuống: Là Sớ giải thích hai nghĩa của Luận. Cũng là thuận theo hai nghĩa Cao, Lớn nêu trên:

Một: Tức dưa theo thân của thuộc về các báo, mà trí thuận tiện tự tại. Phẩm Hiền Thủ có đoạn:

*"Ma Hê Thủ La Trí tự tại*
*Long vương biển lớn lúc tuôn mưa*
*Thảy phân biệt về số lượng giọt*
*Trong một niệm đều thấu tỏ hết".*

Tức là văn nói về nghĩa ấy.

Nhưng cõi Trời này tại sao cho  là xứ của Trí? Do các cõi dưới thì định ít. Bốn cõi Không thì định nhiều. Do trong bốn cõi Thiền thì định, tuệ quân bình, nên là chốn tột bậc trong Sắc giới.

Lại nữa, căn cứ người của hai Thừa phần nhiều dùng Trí Vô lậu để huân tập thiền định.

- Sớ câu: "Hai là Trí thuộc về báo thân viên mãn thành tựu Chủng Trí": Ở đây có hai ý:

Một: Căn cứ chỗ chưa thành Phật, chỉ là sự thâu gồm các Báo của thập Địa, ở đây, Trí độ kia đã viên mãn, nên gọi là "Trí thuộc về báo thân đã viên mãn".

Hai: Căn cứ theo cõi Trời kia có thể thành tựu đạo quả Bồ đề, gồm đủ Chủng Trí, nên gọi là Xứ của Trí.

Nhưng Luận về sự thành Phật thì nói chung có ba nghĩa:

Một: Dựa theo Hóa để hiển bày Thật, ở nơi cõi Diêm-phù-đề tức là hiện khắp pháp giới.

Hai: Dựa theo Báo để hiển bày Thật. Tại cõi sắc cứu cánh thành tựu, tức biến hiện khắp pháp giới.

Ba: Căn cứ nơi Thật để hiển bày Thật. Nêu ra chỗ vi diệu nơi ba đời, chẳng thể định rõ về thời, xứ, thân tướng.

Nay căn cứ theo nghĩa thứ hai.

- Sớ từ câu: "Hai là nương theo đối để hiển bày chỗ thù thắng" tiếp xuống: Là giải thích hai Tận sau. Câu này là nêu ra tổng quát.

- Sớ từ câu: "Một đối tiếp sau là làm rõ nẻo xuất" tiếp xuống: Là giải thích Tận thứ hai.

- Sớ từ câu: "Do hai thừa tuy vượt qua năm nẻo" tiếp xuống: Là Sớ giải thích chỗ Luận nói về "Niết-bàn đạo tịnh" ở trên.

Nói "ba thứ còn sót lại, tức:

Một: Hoặc của Vô minh trụ địa, là thứ còn sót lại của phiền não.

Hai: Nghiệp Vô lậu có phân biệt, là phần còn sót lại của Nghiệp.

Ba: Biến dịch sinh tử, là phần còn sót lại của Khổ.

Nên ba thứ còn sót lại. "Niết-bàn chẳng phải là thanh tịnh" (vì ba thứ còn sót lại ấy chưa diệt trừ hết) là văn của Luận Phật Tánh. Cho nên kinh Pháp Hoa viết: "Người ấy ở nơi nào mà đạt được giải thoát? Chỉ lìa hư vọng là giải thoát, thật sự chưa đạt được sự giải thoát hoàn toàn. Phật nói người ấy chưa thật sự diệt độ, người ấy chưa đạt được đạo quả Vô thượng". Trong phần Sớ giải thứ nhất đã phân biệt rộng. Nay thì Bồ tát Kim Cang Tạng đã ra khỏi ba thứ còn sót lại kia, nên nẻo Niết-bàn thanh tịnh.

Kinh nói là "Thiện căn xuất thế gian": Căn tức là Vô tham v.v... Đã dứt trừ hết sở tri chướng, vượt qua biến dịch sinh tử, Hạnh Bồ tát trọn đủ, các độ đều viên mãn, Thường lạc ngã tịnh với ba đức đều tròn đầy, ở mà chẳng trụ chấp, nên nẻo Niết-bàn thanh tịnh.

Hỏi: Câu này chẳng đồng với nghĩa của hai Thừa, tức có thể được. Nhưng câu trên: "Vượt qua năm nẻo" tức chẳng giống với hàng phàm phu, sao lại gọi là chẳng đồng với hai Thừa?

Có người giải đáp: "Chỉ căn cứ nơi chỗ vượt hơn, nên lược bỏ không nói về hàng phàm phu." Nghĩa này chẳng phải thế. Nay cho hàng phàm phu, điều ấy chẳng đủ để bàn. Ở đây nêu rõ chính chỗ vượt khỏi năm nẻo có phần chung với Tiểu thừa. Cho nên Niết-bàn thanh tịnh là hiển bày chỗ chẳng đồng với hạng kia. Do đó, hợp hai câu sau mới thành Tận ấy (Nhị Thừa Bất Đồng Tận). Lại nữa, hai câu đều có lẫn lộn với hai Thừa. Nay đều chẳng đồng. Do thiện căn thanh tịnh nên chẳng trụ nơi Niết-bàn. Do vượt qua năm nẻo nên chẳng trụ nơi sinh tử. Hợp hai "Vô trụ" nên chẳng đồng với hai Thừa, chỉ vượt qua năm nẻo và nhập Niết-bàn.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUÃNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 54

- Sớ từ câu: "Một câu sau, đối hợp với trên, hiển bày chỗ đồng" tiếp xuống: Là nêu rõ Tận thứ ba. (Phật Tận) Câu này làm rõ ý nơi chỗ nêu tên gọi.

Nói "Chủng Trí viên mãn": Là giải thích chữ Trí của Nhất Thiết Trí. Ở đây có hai ý:

Một: Nhất Thiết Trí trên là Trí căn bản. Trí được lập lại là Hậu Đắc Trí. Hai Trí này Vô ngại, gọi là Nhất Thiết Chủng Trí.

Hai: Dựa theo ý của Luận giải thích kinh, thì Nhất Thiết Trí trên là Phật, chữ Trí dưới là Trí tuệ của Phật . Cho nên Luận viết: "Người đạt được Nhất Thiết Trí thì Trí tuệ gồm đủ. Do đó có hai nghĩa đều là Chủng Trí".

- Sớ từ câu: "Trong phần biện biệt về Tự lợi" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc do vấn nạn. Ý của vấn nạn nói: "Tha lực chỉ có một câu, còn Tự lực thì có đến mười câu".

Phần đáp lại cho rằng, Tha lực là làm rõ chung về sự gia hộ của Phật, không phải làm rõ về các đức của Phật. Còn Tự lực thì nhằm làm sáng tỏ các đức thù thắng của Bồ tát Kim Cang Tạng, nên phải nêu đủ nhiều câu. Càng về sau thì hơn càng lùi dần về phía trước, nên không đức nào là không hoàn bị. Như "chỗ Tịnh của pháp vô tác" thì hơn "chỗ Tịnh của pháp Thiện hữu tác". "Giáo hóa chúng sinh" thì hơn "Thân tịnh tự lợi" ở trước. Đã hơn hẳn ba pháp trước tức đều hiển bày hai Lợi viên mãn. Trong phần Thân tịnh thì "Thọ vị" vượt hơn "Vị mãn". Hậu báo thì hơn so với Hiện báo đạt được nẻo Niết-bàn. Sau hơn so với trước là đồng với Chủng Trí của Phật. Nghĩa là quả vị tột bậc, tôn quý, thù thắng mới hiển bày Kim Cang Tạng. Từ nhân đến quả, không đức nào là không gồm đủ, mới có thể nhận lấy việc thuyết pháp. Do vậy đã hiển bày rộng.

- Sớ câu: "Thứ hai là sự gia hộ của ý": Bấy giờ, đức Như Lai, nơi cõi ý, chỉ là sự khế hợp sâu xa, đầy đủ cùng với Trí lực, hoàn toàn không ngôn thuyết, ngôn thuyết là đều do người chép kinh nêu ra.

- Sớ câu: "Trong phần chung, Thân có hai thứ": Luận giải thích kinh về câu tổng quát viết: "Ban cho Bồ tát Kim Cang Tạng Thân chân thật Vô úy". Vô úy tức là nghĩa "Không gì có thể hơn". Lực trên bao trùm dưới nên gọi là ban cho. Tuy Trí của chính mình tức chẳng thể dùng cho kẻ khác. Nhưng chỗ căn cứ là Trợ duyên nên có thể gọi là ban cho.

Hỏi: Chỗ ban cho này là tạm thời hay vĩnh viễn?

Đáp: Có ba nghĩa:

Một: Dựa theo Thật Tướng, thì Kim Cang Tạng trên khế hợp với Tâm Phật, Lực Phật, dưới thì bao trùm, tương ưng là ban cho, thì sự ban cho ấy là thường hằng.

Hai: Căn cứ nơi Thể của sự biến hóa. Đã biết Kim Cang Tạng hóa hiện khắp pháp giới, không lúc nào là chẳng thuyết giảng, theo chỗ thuyết giảng tức "Ban cho", không có gián đoạn, nên cũng được gọi là vĩnh viễn.

Ba: Căn cứ theo Tướng của sự biến hóa thì có thuyết giảng, không nêu giảng, khi thuyết giảng thì ban cho. Đây thì chẳng phải là vĩnh viễn.

Tuy nhiên, câu tổng quát này cũng chung cũng riêng. Chung, tức thâu tóm chung mười câu làm thân không gì có thể hơn. Riêng, nghĩa là câu này tương đương với Sắc thân. chín câu sau là riêng, chỉ thuộc về danh. Cho nên hai danh đã tách rời thì được gọi là Thân. Thân tức là nghĩa tích tụ.

- Sớ từ câu: "Sau, ban cho sự Vô ngại" tiếp xuống: Là giải thích về câu riêng. Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn phần:

Một: Hiển bày tổng quát về câu riêng, chẳng chung cho Sắc thân.

Hai: Từ câu: "Đối tượng được gia hộ chung cho ba" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức có vấn nạn nêu: "Ở trên nói gia hộ của miệng làm tăng trưởng biện tài, gia hộ của ý làm tăng trí tuệ, gia hộ của thân làm tăng uy lực. Nay vì sao lại cho sự gia hộ của ý làm tăng uy lực của Thân?".

Đây tức là vấn nạn về chỗ thù thắng của Thân nêu trước, nên ở đây sẽ giải đáp, cũng là giải thích về chỗ ấy: Chủ thể gia hộ thì riêng còn đối tượng được gia hộ thì chung, nên theo một nghiệp mà đều gia hộ

chung cả ba nghiệp. Nay ở đây là sự gia hộ của ý nên làm tăng trưởng chỗ thù thắng của Thân. Do ý đạt được Trí nên thuyết giảng Vô ngại tức là làm tăng trưởng về miệng.

Ba: Từ câu: "Ở nơi Tâm gọi là Trí" tiếp xuống: Là hợp Luận đồng với kinh, chính thức hiển bày về đối tượng được gia hộ là chung, đây là nghĩa miệng được gia hộ.

Bốn: Từ câu: "Một là ban cho sức chẳng chấp trước về biện tài" tiếp xuống: Là theo văn để giải thích riêng.

Trong chín câu, thì tám câu trước chỗ ban cho sức tự tại kia là nói về Trí. Một câu sau, chỗ ban cho sự thù thắng kia là Hóa nghiệp. Nơi phần trước, cùng theo chỗ thâu tóm làm ba đối:

Hai câu đầu là một đối. Câu trước là nói về năng lực. Câu sau là nói về Trí của năng lực thuyết giảng, khiến nhận biết về pháp thế gian.

Ba câu tiếp theo là một đối. Câu đầu nói về năng lực. Hai câu sau sẽ nói về Trí của năng lực thuyết giảng, trong đó, câu một là Trí phương tiện, câu hai là Trí thấu lý.

Ba câu sau là một đối. Hai câu trước là nói về năng lực. Một câu sau là nói về Trí, khiến nhận biết về giáo pháp.

Nhưng xét về văn thì có tóm lược bổ sung. Thật thì Trí, năng lực đều có chung nơi các câu nên nói tổng quát là "Ban cho Trí".

Đã nhận định chung rồi, nay sẽ giải thích riêng.

Thứ nhất: "Một là không chấp trước về biện tài": Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một là, trên đây tức Luận nêu lên tên gọi. Cao rộng như dòng thác chảy xiết nên không hề trì trệ, vướng mắc.

Hai là "Thuyết pháp không gián đoạn, không bị trở ngại" tức là Luận giải thích.

Ba là "Nghĩa không trụ chấp thiên lệch nên không vướng nơi Lý, Sự" tức là Sớ giải thích Luận.

Bốn là "Nói ưa thuyết giảng không ngăn ngại" Tức sớ nêu kinh để nói rõ hơn về tám chỗ "Đại đồng" nơi phần tiếp sau.

- Sớ câu: "Hai là ban cho năng lực biện giải": Đây là Luận nêu lên tên gọi.

Từ câu:"Phân biệt về Pháp tướng": Là sớ dùng ý của Luận để lãnh hội kinh. Do hiểu về Pháp tướng nên có thể thuyết giảng đúng đắn, gọi là Năng lực. Đúng đắn nên gọi là thanh tịnh.

Từ câu: "Luận viết": Tiếp xuống: Là chỉ rõ về tướng của năng lực

ấy. Hiểu rõ về bốn Sự kia (Duyên, Pháp, Tác, Thành) thì gọi là hiểu về Pháp tướng, vì thế nên có đủ năng lực để thuyết pháp.

Phần này gồm hai:

Một: Nêu Luận để chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: "Đây gọi là duyên" tiếp xuống: Là Sớ giải thích văn của Luận. Gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Dùng ý để giải tích tóm lược.

Thứ hai: Từ câu: "Nhưng bốn sự ấy" tiếp xuống: Là lược nêu rõ về hai kinh.

Thứ ba: Từ câu: "Nay dựa nơi Luận Tạp Tập" tiếp xuống: Là dẫn luận để chính thức giải thích. Chi tiết này gồm hai:

Một là chính thức giải thích.

Hai là từ câu: "Nhưng kinh, Luận kia" tiếp xuống: Là nêu rõ về thứ lớp.

- Sớ câu: Nghĩa của chỗ có thể thành tựu tức là sự sai biệt của Tự Thể": Như Âm thanh là Tự Thể, Thường, Vô thường v.v... gọi là sai biệt. Lại nữa, Sắc là Tự Thể, Hình sắc, Hiển sắc, Biểu sắc, Vô biểu sắc v.v... gọi là sai biệt.

Nói "Hiện lượng v.v...": Thì chữ v.v... là chỉ cho Tỷ Lượng, Thánh ngôn lượng. Câu: "Chẳng trái với ngôn từ của chỗ lập Tông v.v..." thì chữ v.v... là chỉ cho Nhân.

- Sớ câu: "Như lửa có thể thiêu đốt": Đây là giải thích vể Tự tướng, phần tiếp sau giải thích về cộng tướng.

- Sớ câu: "Ba là biện tài nhậm phóng": Gồm ba phần: Câu này là phần nêu lên tên gọi. Ngôn thuyết tùy theo chỗ hứng khởi nơi Tâm, gọi là "Nhậm phóng".

Hai là, từ câu: "Thuyết giảng không đợi đúng thứ lớp" tiếp xuống: Là Luận giải thích.

Ba là, từ câu: "Nghĩa là tùy theo môn" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận.

Nhưng Luận giải thích kinh nói "Ban cho năng lực khéo nhớ nghĩ không quên mất là gia hộ". Luận giải thích chữ "Gia hộ" gọi là "Không quên mất" tức diệu lực của ý gia hộ. Do đấy mà theo đó để giải thích, sự gia hộ của ý chính là khiến "Không quên mất".

- Sớ câu: "Bốn là biện tài khéo thuyết giảng": Trước hết là nêu Luận.

Từ câu: "Tức là ứng hợp với cơ duyên" tiếp xuống: Là sớ kết hợp Luận theo kinh.

- Sớ Câu: "Năm là biện tài chẳng lẫn lộn": Gồm ba:

Một: Nêu Luận. Ba nghĩa không loạn nên gọi là "Chẳng lẫn lộn".

Hai: Từ câu: "Ba đồng Trí là" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận.

Ba: Từ câu: "Không pháp nào là chẳng như thế" tiếp xuống: Là lãnh hội kinh.

- Sớ câu: "Sáu là biện tài giáo xuất": Nhưng luận chỉ nói: "Đạt được mười lực chẳng bị hủy hoại của Phật. Ở nơi đối tượng có thể hóa độ, khiến họ đoạn trừ phiền não".

***Giải thích:*** Nghĩa là khiến chúng sinh đoạn trừ Hoặc, xuất ly, nên gọi là "Giáo xuất". Mà Luận giải thích kinh viết: "Ban cho diệu lực chẳng bị hủy hoại của Phật, nên có ngôn từ chẳng thể hủy hoại".

Nay sớ cho là "Hóa độ muôn vật" tức là nghĩa Giáo, "Đoạn trừ các Hoặc", tức là nghĩa Xuất. Luận không có câu "Đạt được Quả".

Nay kết hợp với văn kinh là hai chữ "Thành đạo".

- Sớ câu: "Tám là biện tài Vô lượng":

- Trước hết là nêu Luận.

Nói "Tu-đa-la v.v...": Thì chữ vân vân là chỉ cho hai Tạng còn lại.

- Tiếp theo, từ câu: "Sáu thứ chánh kiến" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Sáu thứ chánh kiến tức trong kinh Giải Thâm Mật gọi là "Sáu loại lý thú", như đã nói trong phẩm Phổ Hiền Tam Muội, ở đây về tên gọi có sự sai biệt nhỏ. Như về năng lực nhận biết giáo pháp thì hợp gọi là Giáo đạo. ba thứ trước là Gốc. ba thứ sau đã lần lượt giải thích về ba thứ trước. Dựa theo đối tượng được nhận biết thì gọi là "Lý thú" (chỗ sâu xa của Lý). Căn cứ nơi chủ thể nhận biết thì gọi là Chánh kiến. Hoàn toàn giống với trước.

Nếu căn cứ theo văn hiện nay thì ba thứ trước tức là Lý, Hành, Giáo lược bớt không có Quả.

- Sớ câu: "Mười pháp trên đã biện giải về Tha lực": Nhưng trong văn của luận không có câu nói về "Tự lực, Tha lực". Do trong phần gia hộ của miệng ở trước đã có hai biện tài của Tự lực, Tha lực, nên dùng nghĩa để nêu ra. Vì thế câu này đã có Phật lực là chính, ban cho Trí nên là Tha lực. Gồm đủ các đức mới có khả năng nhận sự gia hộ, nên là Tự lực.

- Sớ câu: "Do đâu mà đạt được pháp Tam muội ấy": Là sớ nêu ra nguyên do của việc đạt được Tam muội. Trong câu tổng quát trên, do đạt Tam muội nên mới có thể được gia hộ riêng. Nay, nêu ra ý cho rằng:

"Tam muội thù thắng ấy do gì mà đạt được?"

Từ câu: "Phần tiếp sau hiển bày riêng" tiếp xuống: Là giải đáp, có hai nhân:

Một: Nguyện sâu nặng từ trước, tức là trong nhân đã phát nguyện, nhằm chứng đắc Tam muội Trí quang của thập Địa, nên nay đạt được.

Hai: Là do duyên hiện tại, tức bản thân người nhập Tam muội đã thâu tóm các công đức. Nếu Thân hiện tại không có đức thì tuy có nguyện từ trước cũng chẳng thể nhập được.

Tuy nhiên, các Bồ tát gồm đủ đức ấy. Theo môn mà hiển bày pháp nơi Bồ tát Kim Cang Tạng. Vì thế riêng nói là có.

Lại nữa, căn cứ nơi Phật lực có thể gia hộ cho cỏ cây, ở đây là muốn khiến cho Bồ tát tinh tấn tu tập đủ các đức, trên khế hợp với tâm của Phật mơi có thể được gia hộ, biểu thị cho chỗ pháp được chứng đắc của địa ấy thì mới thuyết giảng.

- Sớ từ câu: "Ở đây lại nói về tám thứ Tịnh" tiếp xuống: Là dựa theo phần chung để chia riêng. Gồm ba phần:

Một: Nhận xét tổng quát.

Hai: Giải thích riêng.

Ba: Hiển bày chung về Nhân.

Một: Trước hết là dẫn văn của Luận.

Từ câu: "Nghĩa là bốn thứ trước" tiếp xuống: Là Sớ giải thích.

- Sớ từ câu: "Một là khéo làm thanh tịnh thâm tâm" tiếp xuống: Là phần hai giải thích riêng. Đoạn văn này có năm chi tiết:

Một là nhắc lại kinh.

Hai là, câu: "Gọi là Nhân tịnh": Là Luận lập danh.

Ba là, câu: "Tin tưởng, vui thích, cho đến tột bậc hướng đến chỗ tận cùng của Bồ tát địa đều thanh tịnh": Là Luận giải thích nghĩa. Trong luận nói đầy đủ là: Một là nhân làm thanh tịnh thâm tâm hướng đến Bồ tát địa, nên hết thảy đều thanh tịnh. Như trải qua khéo làm thanh tịnh thâm tâm thì tin tưởng, vui thích v.v... là căn bản của tất cả thiện căn. Nay Sớ chọn sau luận ngược lại trước chữ tin tưởng vui thích là Luận giải thích câu "Trải qua thâm tâm" tức Sớ địa khế hợp lý, làm thanh tịnh tâm. Luận chủ chỉ nói tin tưởng vui thích" còn câu cho đến tột bậc tức là Sớ giải thích câu "Thâm tâm". Do tin tưởng vui thích, ân cần nên nói là thâm tâm. Do thâm tâm này nên đạt được Sơ địa đến thập Địa là tận cùng Bồ tát địa. Tức là luận chữ đẳng" (v.v...) Đã đến tận cùng của quả địa thì chướng đều đoạn trừ hết, nên nói hết thảy đều thanh tịnh.

Bốn là, câu: "Nên gọi là khéo làm thanh tịnh": Là sớ dùng Luận

để lãnh hội kinh.

Năm là, câu: "Một Tịnh ấy là gốc của các Hành nên gọi là Nhân": Tức Sớ giải thích chỗ lập danh của Luận, tức câu: "Lại là căn bản của tất cả thiện căn". Đã cho đấy là Nhân, tức hiển bày về đức của phần sau là Thể của Hành.

- Sớ câu: "Hai tức là Trí tịnh, hướng tới chỗ tận cùng của Bồ tát địa Tu đạo, quán Chân như": Là nêu Luận. Tức hiển bày câu đầu là Kiến đạo.

Tiếp theo, từ câu: "Như vầng mặt trời" tiếp xuống: Là dùng nghĩa nơi Luận để giải thích. Luận viết đầy đủ là: "Quán chân như ấy, bên trong là Trí viên mãn, soi chiếu khắp pháp giới. Cũng như vầng mặt trời tỏa chiếu khắp thế giới." Nhưng nay nơi bản Sớ giải nêu là bao gồm Pháp, dụ.

- Sớ câu: "Ba là Thân chuyển tịnh": Tức trợ đạo nên có thể đạt được Báo thân xuất thế gian, gọi là Thân. Từ địa thứ nhất trở lên thì sự thọ thân chẳng phải là một. Càng về sau thì hơn chỗ lùi dần về trước, gọi là "Đời đời chuyển trội hơn". Nói chung là do chỗ thanh tịnh của phước hạnh trợ đạo.

- Sớ câu: "Bốn là Tâm điều phục tịnh": Tự tại đối với nẻo có, không, gọi là "Tâm điều phục".

Nói "Khéo đoạn trừ v.v...": Chẳng chấp trước nơi Có nên đoạn trừ các phiền não thô. Chẳng trụ nơi Không nên đoạn trừ được những tập khi vi tế. "không trụ mà đoạn" nên gọi là "khéo đoạn trừ".

Nói "Nên gọi là tu tập đối trị": Là dùng Luận để lãnh hội kinh. Vô trụ là nghiệp gốc của Bồ tát, tức là sự tập, đối trị. Luận giải thích kinh viết: "Khéo tu tập nghiệp gốc". Nghiệp gốc là chỗ tạo của kinh hiện tại. Cũng là dùng Tâm vô trụ để tu tập chỗ chứng đắc về trợ đạo ở trước, đó là nghiệp gốc.

Nói "Đây tức là đoạn đức": Một là Trí đức, hiển bày về trợ đạo là Ân đức. Đã phối hợp ba đức, phần sau là phối hợp về ba đạo, nên có chữ "cũng".

- Sớ câu: "Năm là nghe hiểu, thâu nhiếp thanh tịnh":

Nghĩa là Trí văn Trì, tức là chủ thể nhớ nghĩ về Vô lượng pháp. Đối tượng được nhớ nghĩ, duy trì tức là Niệm. Gồm đủ cả chủ thể duy trì, đối tượng được duy trì, nên là Pháp khí. Luận viết: "Pháp bí mật được tất cả chư Như lai giảng nói, hết thảy đều nhằm làm rõ chỗ bí mật rộng lớn, hiển bày chốn vi diệu sâu xa. Nếu không giữ vững pháp thì chẳng thể lợi tha, nên luôn dùng sự nghe hiểu, thọ trì làm phương tiện."

Về từ “Vô lượng” kia đã bao gồm hai nghĩa:

Một: Là nhiều, không thể phân lượng.

Hai: Là sâu xa, không thể phân lượng.

- Sớ từ câu: “Trong tám câu trên” tiếp xuống: Là phần ba, hiển bày chung về tám Hành trên, có thể là nghĩa của Nhân.

- Sớ câu: “Nghĩa là do thâm tâm có thể dấy khởi Hành”: Trước nêu rõ thâm tâm là phương tiện dấy khởi Hành. Dấy khởi Hành tức là Tinh tấn.

Hai là do đạt được Trí của Như nên thường chẳng quên.

Ba là do Trợ đạo thành uy lực thù thắng.

Bốn là do chẳng chấp trụ nơi đạo, chẳng trụ nơi không có, nơi sinh tử - Niết-bàn nên không nhiễm đắm.

Năm là do tự nhớ nghĩ về pháp nên có thể đoạn trừ chỗ nghi ngờ của kẻ khác.

Sáu là do thần thông nên khiến người khác kính trọng. Kính trọng tức là đi vào nẻo Tín.

- Sớ câu: “Bảy là nhân nơi Lý của pháp lưu chuyển”:

Tức là không nhầm lẫn về pháp Tổng trì. Lý của giáo pháp ấy là Lý của nghĩa. Biến hóa, lưu hành gọi là chuyển. Nghĩa là khi chánh pháp diệt, nhờ nơi các pháp ngoài khác lưu hành, trì tụng nghĩa của chánh pháp kia. Dùng Tổng trì duy trì pháp tôn quý khác làm nhân của giáo lý được lưu chuyển.

- Sớ Câu: “Tám là nhân của sự giáo hóa trao truyền đạo xuất ly”: Văn của Luận đầy đủ là: “Nhân của sự giáo hóa trao truyền đạo xuất ly, tức nơi kinh nói Trí ấn pháp giới khéo ấn chứng. Nghĩa là giáo hóa trao truyền cho kẻ khác. Do khế hợp pháp giới, nên tự ra khỏi chỗ chấp giữ về Tướng, tức giáo hóa mà không giáo hóa. Lại cũng khiến cho người khác ra khỏi chỗ chấp giữ kia”. Tiếp theo là nêu dẫn Luận giải thích ý ấy nhằm làm rõ chỗ Sớ giải thích Luận ở sau.

- Sớ câu: “Chẳng lìa nơi chốn gốc”:

Kinh hiện tại chỉ nói: “Đều duỗi cánh tay bên phải”. Luận giải thích kinh viết: “Bấy giờ chư Phật trong mười phương, chẳng lìa nơi chốn gốc do diệu lực của thần thông, đều duỗi cánh tay bên phải...” Nên sớ đã theo đấy mà giải thích.

Nói “Tức trong bốn thần thông”: Trí Luận viết: “Một là Như ý thông, tự thân chuyển biến, dùng âm thanh lớn truyền đi khắp tất cả được nghe. Hai là Huyễn thông, khiến sự việc bên ngoài chuyển biến. Ba là Pháp Trí thông, tức khiến Trí, Pháp thông không hề bị ngăn ngại.

Bốn là Thánh tự tại thông, có thể ở trong sự khổ phát sinh tưởng lạc, ở trong lạc ấy có thể phát sinh tưởng khổ, ở nơi tưởng khổ, lạc tạo ra tưởng xả. Như thế, tất cả nay ở tự thân chỉ là sự mở rộng, thu nhỏ, một, nhiều là Như ý thông, không phải ba loại thông kia.

- Sớ câu: "Sở dĩ dấy khởi là do việc nhập Tam muội đã xong": Là nêu ra nguyên hân của sự dấy khởi ấy. Cho nên có bốn nghĩa. Luận chủ chỉ nói: "Tức từ Tam muội khởi, do việc nhập Tam muội đã xong. Lại nữa, đạt được diệu lực thù thắng nên thời gian thuyết giảng lại đến, vì trong định không có ngôn thuyết".

Giải thích phần văn ấy của Luận nên thông hợp hai cách:

Một là giải thích theo câu hiện có.

Hai là giải thích theo cách cùng nương vào nhau.

Tức nay là ý nơi phần Sớ giải, có sự nối kết hợp lý nơi trước, sau.

Nếu giải thích theo câu hiện có: "Nói sự việc xong": Tức ở trên nhập Tam muội là hiển bày chỗ đã chứng đắc, nên có thể thuyết giảng. Nay đã hiển bày xong, nên gọi là "Sự việc hoàn tất".

Hai là, trước nhập Tam muội là thọ nhận sự gia hộ của Phật. Nay Phật đã gia hộ, gọi là đạt được diệu lực thù thắng.

Ba là, trước nhập Tam muội là xem xét về căn cơ của đối tượng. Tùy thuận sự thọ nhận pháp nơi đối tượng được tỏ ngộ chính là ở hiện tại, nên gọi là "thời đã đến".

Bốn là, trước nhập Tam muội là nhằm hiển bày sự chứng đắc, lìa ngôn từ. Nay nói "Khởi định" là trở lại làm rõ chỗ nhập vắng lặng, lìa ngôn từ, nên viết: "Nơi định không có ngôn thuyết".

Câu hiện có tức hiển bày việc nhập định có bốn nghĩa. Câu câu cùng nối tiếp nhau chẳng đồng, tức đạt được diệu lực thù thắng.

Nói "Hàm chứa nhiều ý": Nghĩa là hiển bày sự chứng đắc, thêm sự xem xét về căn cơ xong, đều gọi là "Đạt được diệu lực", nên giữ lại cả hai cách giải thích.

- Sớ Câu: "Thứ năm là bảo cho biết khắp" tiếp xuống: Phần gốc, nếu căn cứ theo Giáo đạo thì phân làm ba phần":

Từ đây trở xuống chính là phần Chánh tông của phẩm, chính thức nói về địa, nên như phần đầu của phẩm đã nêu rõ. Vì thế kinh Pháp Hoa, nơi phẩm Phương tiện, tách ra dùng làm phần chánh tông, trong đó, phần gốc như cùng tán dương về hai chỗ thâm diệu, phần Thỉnh tiếp sau như Tôn giả Thân Tử ba lần thỉnh cầu, phần thuyết giảng như kinh kia biện minh rộng về việc "Chia Quyền hiển Thật". Do đó, bốn phần

trước là "Tự", tức nêu lên nguyên do của việc thuyết giảng, khiến đối tượng sinh tin tưởng. Nay, phần gốc này là nêu lên dẫn Pháp để tán thán sự thù thắng, khiến dấy khởi ưa thích, mong muốn, là chỗ thành tựu nơi Hành. Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Giải thích tên gọi.

Hai: Thông tỏ chỗ vướng mắc.

Ba: Nhận xét về phần, đoạn.

Bốn: Giải thích văn.

Một: Do đâu gọi là gốc? Là do phát sinh ra hai phần sau, nên ở trong đó lược chỉ rõ điểm chính yếu. Nơi phần thuyết giảng có Thể, có Tướng. Nói về Tướng của địa là để hiển bày về Thể. Cho nên phần thỉnh cầu do lãnh hội nơi danh, Thể mà tỏ bày sự thỉnh nguyện. Nếu nêu bày riêng thì mười tên gọi về Tướng của địa tức là gốc của phần thuyết giảng. Phần thuyết giảng hiển bày rộng về Tướng của thập Địa, nên gọi là: "Gốc của sự diễn rộng". Trong đó, Thể của địa tức gốc của phần thỉnh, phần thỉnh lại hiển bày rộng về Thể của địa là tịch diệt, vượt ra khỏi mọi nẻo ngôn từ, nên viết là: "Cũng cùng với phần thỉnh nguyện được xem là gốc".

- Sớ từ câu: "Chẳng thỉnh nguyện mà thuyết giảng" tiếp xuống: Là phần hai. Biện giải những vướng mắc. Vướng mắc là: Dưới còn phải đợi ba lần thỉnh, đây tại sao không thỉnh? Đáp có hai ý: 1) Ý nghi ngờ về thuyết giảng. 2) Ý nghi ngờ về pháp được thuyết giảng. Nghĩa là giả sử biết Phật sắp thuyết giảng, mà không biết thuyết giảng pháp gì. Cho nên đây tức là phần kinh thuộc không hỏi Phật tự nói (vô vấn tự thuyết).

Hỏi: Như trên nói Phật gia hộ để là muốn thuyết giảng pháp, sao nay nói không biết là thuyết, hay không thuyết?

Đáp: Chư Phật tuy gia hộ, nhưng không biết Kim cương tạng có tiếp nhận theo lực ấy để nói hay không.

Hỏi: Trên nói là tuyết giảng pháp môn không thể nghĩ bàn, sao nay nói lại không biết thuyết giảng pháp gì?

Đáp trong pháp không thể nghĩ bàn có nhiều loại môn, nên cũng như không biết. Như vậy, trên cho là chủ thể gia hộ đồng gọi là Kim cang tạng, thì biết chỗ làm ra pháp Kim cương, nay sao nói không biết? Đáp: Dựa vào tướng biểu hiện là biết nhưng không phải chắc chắn quyết định thì cũng như gọi là không biết để thuyết pháp gì.

- Sớ từ câu: "Văn phân làm ba" tiếp xuống: Là phần ba, nhận xét về phần đoạn. Gồm có ba đoạn. Nếu đối chiếu riêng thì đối với trong

phần thỉnh tiếp sau, đều cùng trở thành nghĩa phát khởi. Đoạn này nói Thể của địa thứ nhất, phát khởi nói về Thể của địa là tịch diệt trong phần thỉnh tiếp theo, sau đó hiển bày nghĩa tịch diệt. Thành tựu việc nên ra Thể của đoạn này. Đây tức là làm nổi bật điểm chính, phát khởi đoạn đại chúng tiếp theo, khiến sinh lòng ưa muốn, rồi tự giải bày, có căn do, có ưa muốn tức xác nhận thành nghĩa đoạn này.

Đoạn thứ hai đối với phần thuyết giảng, thì nó là chủ thể phát khởi kia, kia là chủ thể thành tựu đây, có thể biết.

- Sớ từ câu: "Nay, nơi địa thứ nhất, về Thể, đã như chỗ biện giải ở trước" tiếp xuống: Là phần bốn, giải thích văn. Cũng tức là giải thích về Phẩm.

- Thứ nhất có mười Thể:

Một: Thể lìa ngôn từ.

Hai: Thể của đối tượng được chứng đắc.

Ba: Thể của chủ thể chứng đắc.

Bốn: Thể của chủ thể và đối tượng khế hợp.

Năm: Thể Tùy tướng.

Sáu: Thể của Tam muội.

Bảy: Thể dựa theo đức.

Tám: Thể tùy chỗ thiết yếu.

Chín: Thể thâu nhiếp chung.

Mười: Thể chỉ là Nhân.

Nay ở đây tức tương đương với Thể thứ tám: Tùy chỗ thiết yếu, dùng sáu thứ quyết định làm Thể.

- Sớ từ câu: Trong phần chung nói về nguyện của Bồ tát" tiếp xuống: Là giải thích câu tổng quát ấy. Văn nơi bản Sớ giải có sáu đoạn:

Một: Giải thích về Bồ tát .

- Sớ từ câu: "Ở nơi đại Bồ đề" tiếp xuống: Là đoạn hai, giải thích về Nguyện. Nguyện dùng mong cầu làm nghĩa.

Từ câu: "Tức nơi phần sau, trong địa thứ nhất phát tâm Bồ đề": Là chỉ cho Tâm Bồ đề trong phần trụ của địa thứ nhất. Tâm ấy phát sinh tức là Nguyện kia, nên phần tiếp sau, văn của Luận trở lại nêu rõ về Nguyện đó. Văn của Luận viết: "Tâm ấy phát sinh là Nguyện quyết định về Thiện trong phần gốc. Chính do Thể của Tâm, Nguyện là một nên văn của hai nơi cùng chỉ rõ về hai chốn, đều hiển bày Thể của địa. Nghĩa là, những thiện căn thật sự chứng đắc ở đời này, dùng nó có thể tăng trưởng thuận hướng đến quả Bồ đề, nên gọi là Nguyện, cũng gọi

là phát Tâm. Thể tuy như nhau, nhưng tùy theo nghĩa nên có khác, tức Tâm, Nguyện chẳng đồng.

Nói "Chỗ khác về nghĩa", tức đối với đại Bồ đề dấy khởi ý dốc hướng tới là nghĩa "Phát tâm". Mong muốn điều kia thuộc về mình là nghĩa "Nguyện".

Hỏi: "Nguyện Thiện là Thể của các địa. Từ phần thuyết giảng trở xuống đều là Tướng của địa. Cớ sao chỉ riêng nêu sự Phát tâm của Địa thứ nhất?

Đáp: Là căn cứ nơi chỗ khởi đầu mà nói.

Hỏi: Nguyện Thiện là Thể. Từ phần thuyết giảng trở xuống chỉ là Tướng của địa. Vì sao nêu rõ Tướng mà có thể hiển bày Thể.

Đáp: Tổng Tướng chỉ rõ về Thể ở trong Tướng của địa. Phân biệt chỉ rõ về Thể kia tức chỗ hiển bày của Tướng. Sự tâm trên phần Quả là Nguyện ấy.

- Sớ từ câu: "Nguyện ấy sở dĩ gọi là" tiếp xuống: Là đoạn ba, giải thích nghĩa "Thiện quyết định" (quyết định tốt, đúng). Nguyện là mong cầu. Như hàng trước địa thì Nguyện chưa được gọi là "Thiện quyết định". Nay là Nguyện của chứng trí tương ưng, nguyện của sự tương ưng ấy thực sự có thể tùy theo Lý, nên gọi là Thiện. Thiện này tức là nghĩa quyết định.

- Sớ từ câu: "Chân trí tức là Thiện" tiếp xuống: Là đoạn bốn, lãnh hội về sáu cách giải thích. phần này gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: "Nên Luận nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Văn được lặp lại chưa hết, nên hợp nói "Thiện quyết định" thì Thiện tức là Quyết định.

- Sớ từ câu: "Đây là đã hội nhập nơi địa thứ nhất": Là đoạn năm, phân biệt về "Thiện Quyết định". Trước địa cũng có Thiện của Tướng Tâm, nhưng chẳng phải là Chân Trí thâu tóm nên chẳng gọi là Quyết định. Trước địa cũng có Quyết định, nhưng lại chẳng phải là chỗ thuận hợp tột bực nơi Lý, nên chẳng thể gọi là Thiện. Vì thế Luận Địa Trì nói Quyết định có ba:

Một là Chủng Tánh địa gọi là Quyết định, định rõ là Phật chủng.

Hai là Giải hành địa gọi là Quyết định, định rõ có thể phát tâm.

Ba là từ địa thứ nhất trở lên gọi là Quyết định.

Nay là loại thứ ba, phân biết chẳng phải là hai loại trước.

- Sớ từ câu: "Nếu Luận chung về Quyết định" tiếp xuống: Là đoạn sáu, hiển bày chung về việc được gọi tên Quyết định. Ở đây chỉ

chọn lấy nghĩa Quyết định thứ ba. Phần sau, trong câu riêng, có sáu thứ Quyết định, thì mỗi mỗi đều nêu đủ về sáu nghĩa hiện nay.

- Sớ câu: "Trong phần riêng ở sau, Thiện Quyết định ấy có sáu thứ": là giải thích về câu riêng ấy nơi phần kinh ở trước. Gồm ba:

Một: Dựa nơi chung để chia riêng.

Hai: Từ câu: "Luận Du Già" tiếp xuống: Là chỉ rõ văn để dẫn chứng, đã dẫn các Luận đều nói nên chính là sáu.

- Sớ từ câu: "sáu Hành Tướng này" tiếp xuống: Là phần ba, nhận xét, phân biệt về Tướng chung. Gồm hai:

Một: Từ phần sau dần dần gồm thâu.

Hai: Từ câu: "Vì thế nên Tự Thể" tiếp xuống: Là thuận theo chỗ nhắc lại để tóm kết, chỉ rõ.

- Sớ Câu: "Một là không xen tạp": Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Nhắc lại kinh.

Hai: Câu: "Tức Quán Tướng nơi Thiện Quyết định": Là Luận chủ thể lập danh, từ trong phần chung chia ra, nên có Quyết định.

Ba: Câu: "Quán Chân như, Tướng là một Vị": Là Luận giải thích. "Quán Chân Như" là giải thích về Quán. "Tướng một Vị" là giải thích về Tướng.

Lý dứt hẳn vọng tình nên gọi là Chân. Thể của các pháp là giống nhau, thấyrõ nẻo đó gọi là Như. Soi chiếu về Lý gọi là Quán. quán về Thể Trạng ấy nên gọi là Quán Tướng.

Bốn: Từ câu: "Nghĩa là Thể chính duyên nơi Như" tiếp xuống: Là Sớ giải thích phần Luận ở trên. Chính nơi Thể duyên Như là chuyển sang giải thích về Quán Chân Như.

- Nói "Thể chính" là phân biệt, chẳng phải là Hậu đắc, mà là Trí căn bản, gọi là "Thể chính". Đây tức là Chủ thể Quán. Như là đối tượng được Quán. Duyên tức là nghĩa Quán. Cho nên Luận Duy thức viết:

*"Như lúc nơi Sở duyên*
*Trí đều không thủ đắc*
*Bấy giờ, trụ Duy thức*
*Lìa hai tướng chấp giữ ".*

Cảnh, Trí tức là hai chấp giữ. Lìa hai Tướng chấp giữ ấy nên là một Vị. Tức dùng một Vị làm Thể, Tướng của Quán. "Một Vị" là dụ. Như Biển tuy rộng mà cùng một vị mặn. Cũng như các thứ thuốc được chưng nấu nơi một đồ vật thì vị không khác.

Chủ thể Quán, đối tượng được Quán đều không có gì được, tức là

một Vị.

- Nói "Tức không có sự xen tạp của việc gắn liền với Tướng": Là dùng Luận để lãnh hội kinh. Kinh viết: "Không xen tạp". Thì Luận dùng "Tướng một Vị" để giải thích "Không xen tạp". Như hàng trước địa, hiện tại an lập một ít sự việc, tức là Tánh Duy thức do "Hữu sở đắc" nên chẳng phải là thật sự trụ nơi Duy thức, chưa có thể quên Như là còn gắn liền với Tướng của Như, thì Tướng ấy là xen tạp. Nay đều "Không thủ đắc" nên không còn chỗ xen tạp đó.

- Sớ câu: "Hai là chẳng thể nhận biết": Nhắc lại kinh "Là Thiện Quyết định chân thật": Là Luận gọi tên.

- "Chẳng phải là hết thảy cảnh giới thế gian": Là chỗ giải thích nghĩa của Luận.

- Từ câu: "Tức là Chân Trí ấy" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Do câu ấy nêu rõ Thể của Hành lìa mọi lỗi lầm, Hành xác nhận lìa vọng nên gọi là Chân thật. Duyên nơi Quán chẳng thấy nên gọi là "Chẳng phải Cảnh giới của thế gian".

- Nói "Xuất thế gian": Tức chuyển sang giải thích về "Chẳng phải là cảnh". Đã là xuất thế, thì Trí của thế gian sao có thể nhận biết được? Kinh nói: "Chẳng thể nhận thức" thì đấy chính là khế hợp với nẻo Thật. Trở lại đối chiếu với Tưởng của Tình, mọi hư vọng trước nay đều chẳng còn nên gọi là Xuất, chẳng phải là nẻo Xuất của chỗ đối nghịch với thế gian.

- Từ câu: "Nghĩa là Chân Trí ấy" tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ, có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Ba là rộng lớn như Pháp giới": Là nhắc lại kinh.

"Thiện Quyết định thù thắng": Là Luận lập danh.

Đây là biện minh về Đức của Hành. Hành hợp với Pháp giới, theo nghĩa rộng lớn nên gọi là thù thắng.

- Sớ từ câu: "Luận giải thích tổng quát" tiếp xuống: Là dùng Luận để giải thích về Tướng. Luận có hai đoạn: Một là giải thích tổng quát. Hai là trở lại nhận xét, phân biệt về đoạn trước.

Văn nơi bản Sớ giải, một là nêu văn của Luận. Hai là, từ câu: "Trong đó, câu trên" tiếp xuống: Là Sớ giải thích câu trên của Luận. Tức luận viết: "Đại pháp giới". Câu dưới tức "Căn bản của tất cả chư Phật". Do Trí của địa là căn bản của chư Phật, nên như sự rộng lớn của pháp giới.

- Từ câu: "Pháp giới sở dĩ gọi là" tiếp xuống: Là giải thích riêng về hai câu. Gồm hai:

Một: Giải thích về Pháp giới, là đối tượng của Như.

Hai: Từ câu: "Nay, chủ thể Quán Như là Trí địa, là" tiếp xuống: Là kết hợp hai nghĩa trên. Pháp giới là cội rễ của sự tỏ ngộ. Nay, Trí địa là gốc của Trí Bồ đề. Pháp giới là Tánh của các pháp. Nay, Trí địa là Tánh gốc của Phật.

- Từ câu: "Huống gì Thể hợp với Như" tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận nghĩa trên.

"Trí địa sở dĩ đạt được Như, Pháp giới" Là do khế hợp. Hợp thì thành một Vị. Lìa hai nơi chấp giữ, nên không có đối tượng của Như. Trí tức là Như. Huống chi, Tướng lại khế hợp với Như mới là Như Pháp giới chân thật.

- Sớ từ câu: "Phần sau triển khai nghĩa để giải thích" tiếp xuống: Là lớp phân biệt thứ hai của Luận. Gồm hai:

Một: Sớ nêu câu hỏi để phát khởi.

Hai: Từ câu: "Luận giải thích chung, viết" tiếp xuống: Là nêu chỗ giải thích của Luận. Trước là giải thích chung, sau là giải thích riêng. Trong phần giải thích chung gồm hai:

Thứ nhất: Nêu lên văn của Luận.

Thứ hai: Từ câu: "Nói là một Thể" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Đã là tên gọi khác của một Thể, nên không trở ngại trong việc đem "Thù thắng" để giải thích về "Rộng lớn". Cho nên lại đem "Cao" để giải thích về "Rộng" thì lý cũng không trái. Tức bốn nghĩa cùng một Thể.

- Sớ câu: "Pháp nhĩ, tức là nghĩa Cảnh giới": Tiếng Phạm là "Đạt-ma-đa-đô", Trung Hoa dịch là Pháp giới, cũng gọi là Pháp nhĩ.

- Sớ từ câu: "Một là cùng giải thích về nghĩa lớn lao, thù thắng" tiếp xuống: Là luận giải thích về "Chủ thể Quán Như". Văn nơi bản Sớ giải có ba đoạn, nghĩa là bao quát cả bốn chữ. Ở trong ba đoạn đều có:

- Câu đầu nêu lên ý của Luận.

- Tiếp theo là nêu lên văn của Luận.

- Sau, là phần Sớ giải thích Luận.

Cả ba đều hiển bày, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Nên tùy theo nghĩa" tiếp xuống: Là tổng kết về ba đoạn trên.

Lại nữa, chữ lớn lao (đại) là nêu tổng quát. bốn đoạn trên đều có nói về đại. ba nghĩa còn lại ở trong ba phần riêng, tuy không có tên gọi, nhưng về nghĩa thì vẫn đầy đủ ...

- Sớ câu: "Là Nhân nơi Thiện Quyết định": Là Luận gọi tên.

- Từ câu: "Đây có" tiếp xuống: Là Luận giải thích.

- Từ câu: "Có chỗ giải thích" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Phần này gồm ba:

Một: Trình bày giải thích đã có từ trước.

Hai: Từ câu: "Đây là thuận theo Pháp tướng" tiếp xuống: Là biện giải về chỗ thuận, trái.

Ba: Từ câu: "Nay lại giải thích thẳng" tiếp xuống: Là bàn rộng chỗ giải thích chính. Phần này gồm năm:

Một là: Chính thức giải thích.

Nói "Dụng tuy đầy, vơi": Là chính thức phân biệt Thể của Trí, chẳng phải là nghĩa Vô thường. Thể của Trí như Hư không. Hư không chẳng phải là Vô thường, như chỗ sinh nơi Sắc có khởi có diệt. Như Dụng, do ứng hợp với cơ duyên nên nói là Vô thường.

Nói "Cứu cánh như Hư không": Tức nói rốt ráo là không có, chẳng như nghĩa không.

Hai là: Từ câu: "Như Lãnh hội" tiếp xuống: Là lãnh hội về ba Thân. Nêu rõ Báo thân chẳng ở trong Nhân của Vô thường.

Ba là: Từ câu: "Giả như Trí là Liễu nhân" tiếp xuống: Là nhằm ngăn chặn sự biện hộ giúp.

Sợ có chỗ biện hộ giúp nói: "Trí là Liễu nhân nên nói rõ về Niết-bàn. Nếu là Sinh nhân thì sinh nơi Bồ đề. Cho nên nay đáp: "Bồ đề Tánh tịnh cũng là đối tượng được thấu rõ của Liễu nhân, gốc gồm đủ Trí tuệ Quang minh".

Bốn là: Từ câu: "Nên Luận viết: Niết-bàn đạo" tiếp xuống: Là giải thích, xác nhận nghĩa trên.

Xưa giải thích Bồ đề gọi là đạo. Do đấy Sớ giải viết: "Đạo cũng gọi là Bồ đề", nên nêu rõ Luận cũng nói Bồ đề, Niết-bàn, cho là Thường. Dụng là vô thường. "Nếu đối chiếu về Nhân của Bồ đề Niết-bàn", thì chỗ soi chiếu của tịch tĩnh là Nhân của Bồ đề, tức sự tịch tĩnh của soi chiếu là Nhân của Niết-bàn. Tịch tĩnh, soi chiếu đã dung thông thì hai Quả cũng dung hợp. Vì thế gọi là "Như Tướng dung nhiếp nên chẳng ở nơi ngôn từ".

Năm là: Từ câu: "Nói vô thường, Ái" tiếp xuống: Là tùy theo chỗ khó mà giải thích Luận.

- Sớ câu: "Thiện Quyết định lớn lao": Câu này là nêu lên tên gọi.

Hai: Từ câu: "Tùy thuận tạo lợi ích" tiếp xuống: Là Luận giải thích về Tướng.

Ba: Câu: “Tức che trùm khắp gọi là lớn lao”: Là Sớ giải thích tên gọi nơi Luận.

- Sớ từ câu: “Luận lại nói: Tiếp theo...” tiếp xuống: Là nêu lên chỗ giải thích của Luận về nghĩa “Chẳng trụ”. Gồm hai:

Một: Nêu Luận.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là do” tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Phần này gồm ba:

Một là: Lập lại Luận để chính thức giải thích.

Hai là: Nêu ra cách giải thích khác.

Ba là: Giải thích rộng về “chẳng trụ”.

- Nơi phần “Một là” lại chia làm hai:

Thứ nhất: Chính thức giải thích.

Thứ hai: Câu: “Trước tuy có chỗ ứng hợp với dụng, cũng là chỗ thành tựu của Trí”: Là ngăn chận vấn nạn. Sợ có vấn nạn: “Nhân của quả Thường là Trí; nhân của quả vô thường là Dụng. Đã là ứng hợp nơi dụng, há chẳng là Bi?

Đáp: Nhân trong Thiện đã thành “Chẳng trụ” nên vì đấy mà đáp.

- Từ câu: “Có chỗ cho rằng” tiếp xuống: Là phần hai nêu ra cách giải thích khác. “Chấp nhận chẳng trái với Lý là ý của đại sư Tuệ Viễn. Nghĩa là Nhân của Quả Thường có thể đạt được Niết-bàn nên chẳng một hướng trụ ở thế gian. Nhân của Quả vô thường như Ái, cùng với Thiện lớn ấy có thể tùy thuận thế gian nên chẳng một hướng trụ ở Niết-bàn.

Kế là: Từ câu: “Nhưng căn cứ nơi chỗ cùng ngăn chận” tiếp xuống: Là giải thích rộng về nghĩa “Chẳng trụ”. Lại có hai nghĩa:

Nghĩa là “Chẳng trụ của trụ”. Ý của Luận tức là nghĩa cả hai cùng trụ nên nói “Chẳng phải là trụ nơi một hướng”, không nói là “Không có trụ”. Tuy nhiên, do “Chẳng phải là trụ nơi một hướng”, nên thành “Không có trụ”. Cũng như người thuyền trưởng chẳng phải là một hướng trụ nơi bờ này, cũng chẳng là một hướng trụ nơi bờ kia, nên thành là “Không có trụ” trong công việc chuyên chở, tế độ chúng sinh.

Nhưng nói: “Vì đại bi nên luôn ở nơi sinh tử v.v...”: Thì chữ đẳng (v.v...) có nhiều nghĩa:

Một: Đẳng (v.v...) là chỉ cho đại Trí, nên thường ở nơi Niết-bàn, là nghĩa “Cùng trụ”.

Hai: Đại bi nên chẳng trụ nơi Niết-bàn. Đại Trí nên chẳng trụ nơi sinh tử. Tức cả hai cùng chẳng trụ.

Lại nữa, phần một là nêu rõ "cùng chẳng trụ":

Có hai nghĩa nên "cùng chẳng trụ" nơi sinh tử:

Một là: Thấy rõ sinh tử với bao lỗi lầm, khổ hoạn, nên chẳng thể trụ.

Hai là: Do thấy rõ sinh tử vốn là không, nên không thể trụ. Hai nghĩa trên đều căn cứ nơi Trí nên chẳng trụ.

Có hai nghĩa nên chẳng trụ nơi Niết-bàn:

Một là: Thấy rõ Niết-bàn vốn tự có nên chẳng chờ đợi để trụ.

Hai là: Do chẳng khác với sinh tử nên chẳng thể trụ.

Lại, Trí cùng với Lý khế hợp sâu xa, không dị biệt, chủ thể đối tượng dứt hẳn mọi dấu vết, nên không có chủ thể trụ, đối tượng được trụ. Tức cùng chẳng trụ nơi Sinh tử, Niết-bàn.

Trên đều là căn cứ nơi Trí.

Phần hai là nêu rõ về "Cùng trụ":

Có hai nghĩa nên trụ nơi Sinh tử:

Một là: Do thấy mọi khổ hoạn nên khởi tâm đại bi, vì thế mà trụ, để dẫn dắt, dứt trừ.

Hai là: Thấy rõ là "Không" nên trụ, không hề sợ hãi.

Câu trên là căn cứ nơi Bi. Câu dưới là căn cứ nơi Trí.

Lại có hai nghĩa:

Một là: Thấy rõ lỗi lầm nên sinh chán, do vậy mà trụ thường ở Niết-bàn.

Hai là: Thấy rõ là "Không" tức Niết-bàn, nên trụ thường ở sanh tử.

Cả hai đều căn cứ nơi Trí. Trước là rõ về Tướng. Sau là rõ về Tánh.

Có hai nghĩa nên thường trụ nơi Niết-bàn:

Một là: Luôn chứng đắc về Lý nên trụ.

Hai là: Thường hóa độ chúng sinh nên trụ. Vì chúng sinh được hóa độ tức là Niết-bàn.

Câu trên là căn cứ nơi Trí. Câu dưới là gồm đủ cả Bi, Trí.

Lại kết hợp hai cảnh giới Sinh tử, Niết-bàn, Thể là không hai, chẳng trụ riêng một chốn, nên gọi là không có trụ. Lại nữa, tức trụ ở nơi chốn không hai ấy, nên cũng gọi là trụ.

Lại, kết hợp hai Hành của trụ và chẳng trụ, do vì chúng không ngăn ngại, chính do đấy mà chẳng trụ là trụ, trụ là chẳng trụ, chỉ một Hành, không phân biệt nên là không hai.

Lại nữa, kết hợp Hành, Cảnh hai môn. Vì pháp giới và pháp môn

dứt tuyệt chủ thể - đối tượng nên bình đẳng. Pháp tánh chỉ là một Vị nên không có chỗ khác biệt của Cảnh, Hành.

Trên, triển khai thành nhiều môn, hợp lại thì không hai.

Chia, Hợp là “Không có hai” nên gồm chung là “Một môn lớn lao không chướng ngại”, mọi ngôn từ, tư duy đều dứt tuyệt.

- Sớ câu: “Sáu là “Hết thảy tiếp xuống” là Thiện Quyết định chẳng yếu đuối, sợ hãi”: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Luận nêu tên gọi. Ở nơi chỗ thâm diệu có thể hội nhập nên chẳng khiếp nhược.

Hai: Từ câu: “Trên là hội nhập nơi Trí địa” tiếp xuống: Là Luận giải thích.

Ba: Từ câu: “Luận giải thích kinh” tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận kết hợp với kinh.

Nói “Cùng chỗ nhập nơi Trí địa tác động qua lại mà cùng thành tựu”: Trí tạo cảnh giới Phật tức nhập nơi Trí địa, nên được Phật hộ trì. Đây là do nhập nơi Trí địa nên được Phật hộ trì. Do được Phật hộ trì nên được nhập nơi Trí địa - Tức Phật hộ trì thành Trí địa.

- Sớ câu: “Luận tiếp xuống là sáu tướng viên dung”:

***Luận viết:*** “Thiện Quyết định” là Tổng tướng. “Phần còn lại” là Biệt tướng. Đồng tướng là Thiện Quyết định, tức sáu thứ đồng tên gọi là “Thiện Quyết định”. “Dị tướng” là Biệt tướng, nên: Một là Quán tướng. Hai là Chân thật. Ba là thù thắng. Bốn là Nhân. Năm là lớn. Sáu là chẳng khiếp nhược. Vì tướng riêng, chẳng đồng, nên chẳng đồng với chỗ khác ở trước.

Phân một câu chung làm sáu Quyết định, dùng làm Biệt tướng.

“Thành tướng” thì nêu tóm lược. “Hoại tướng” thì mỗi mỗi đều nói rộng. Như thế giới thành- hoại, văn ở phần trước đã có, nên viết là: “Giống với trước, có thể nhận thấy!”.

- Sớ câu: “Trong phần hai, do sinh, thành, trụ, trì”: Là nêu ra nguyên do của việc cùng thuyết giảng. Nhưng Sinh cùng với Thành là hướng tới quả vị Phật - Mới dấy khởi là Sanh. Chung cuộc viên mãn là Thành. Cũng có thể cho Sanh là nhân, Thành là duyên.

Nhân có hai thứ: Một là Chứng. Hai là Giáo. Quả cũng có hai: Một là Tánh tịnh. Hai là Phương tiện tịnh.

Đối chiếu với quả của Tánh tịnh, thì Chứng đạo là Nhân, Giáo đạo là Duyên. Đối chiếu với quả của Phương tiện tịnh thì Giáo đạo là Nhân, Chứng đạo là Duyên. Công đức của Nhân Quả đều nhờ nơi Trí địa. Mà trụ nơi Trí địa có thể giữ gìn, có được năng lực thù thắng ấy.

Cho nên ba đời cùng nêu giảng.

- Sớ câu: Câu "Cùng thuyết giảng ấy có văn ở phần nêu ra tướng của địa, về nghĩa gồm cả Thể của địa": Tức Thể của địa là hết sức cần thiết, thù thắng.

Lại nữa, dựa nơi Luận giải thích kinh, không nhờ vào câu hỏi để nêu dẫn, giải thích nghĩa thiện quyết định "Chẳng khiếp nhược" xong, liền nói: "Chư Phật tử! thập Địa của Bồ tát ấy, là chư Phật của đời quá khứ, hiện tại, vị lai đã giảng nói, đang giảng nói, sẽ giảng nói!".

Luận trước hết viết: Lại nữa, thập Địa này là sự sinh, thành, trụ, trì nơi Trí Phật. Như kinh nói: "Chư Phật tử! thập Địa của Bồ tát ấy..." là nhắc lại chỗ văn của kinh vủa dẫn ở trước, nêu rõ là ba đời chư Phật cùng thuyết giảng sáu Quyết định là Thể của địa.

- Sớ từ câu: "Ba là trong phần nêu tên gọi riêng là nhằm đối trị với mười chướng" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Biện minh chung.

Hai: Giải thích riêng.

Ba: Nhận xét, phân biệt.

Một: Tức văn của Luận Duy thức, chỉ rõ nơi phần thuyết giảng. Nhưng, chỗ này nơi Luận gốc, văn có ba đoạn:

Thứ nhất: Nêu ra mười chướng.

Thứ hai: Giải thích tên của thập Địa.

Thứ ba: Dùng dụ để hiển bày tổng quát.

Nay sớ chỉ giảng diễn về đoạn thứ hai, còn dụ hiển bày thì tóm lược. Nêu ra đoạn thứ nhất, tức nay là biện minh chung. Ở đây nêu đủ văn của Luận.

Luận nêu câu hỏi: "Do đâu mà khẳng định nói thập Địa của Bồ tát là đối trị mười chướng"? Những gì là mười chướng? Đó là:

Một: Chướng về phàm phu ngã tướng.

Hai: Chướng của Tà hạnh.

Ba: Chướng do ám độn ở ba tuệ Văn, Tư, Tư nên quên mất các pháp.

Bốn: Chướng do khinh nạn vì hiểu pháp.

Năm: Chướng do kiêu mạn vì Thân thanh tịnh.

Sáu: Chướng do tập khí của phiền não vi tế.

Bảy: Chướng do tập khí của tướng vi tế.

Tám: Chướng ở nơi Vô tướng lại có Gia hạnh.

Chín: Chướng do chẳng thể khéo đem lại lợi ích cho chúng sinh.

Mười: Chướng do ở trong các pháp chẳng được tự tại.

Nghĩa như phần sau nêu.

- Sớ câu: "Nay dựa nơi Luận gốc giải thích tóm lược về tên gọi của địa": Tức nơi đoạn thứ hai của Luận.

Luận trước hết nêu: "Do đâu, địa thứ nhất của thập Địa gọi là Hoan Hỉ? Cho đến địa thứ mười gọi là Pháp Vân?".

- Sớ câu: "Đây có hai nghĩa": Trên là văn của Luận. Từ đây trở xuống là phần giải thích của sớ.

"Hai lợi cũng tạo thành" là nói về chỗ "Giáo, Hành" kia. Do sự tu tập từ trước, nay đạt được chỗ thành tựu thứ nhất, chẳng phải là từ trước có thể gia hộ. Cho nên gọi là "Vô thượng". Thánh vị mới đạt được tức là "Chứng Hành". Lý tức ngôi nhà của Thánh nên gọi là Xứ. Địa này là chứng đắc đầu tiên nên gọi là thứ nhất.

Vô thượng là phân biệt với trước. Chứng đắc đầu tiên là phân biệt với phần sau. Hai sự việc trên đều vui mừng nên sinh Hoan Hỉ, tức Tâm Hỉ.

- Sớ từ câu: "Đây có ba nghĩa" tiếp xuống: Là giải thích Luận.

- Câu: Một là lìa nhân, tức nghĩa của ba Lìa. Địa gốc đã nêu đủ, nay sẽ giải thích tóm lược. Nhân nơi Hoặc dấy khởi Nghiệp nêu rõ Hoặc là Nhân. Thâu nắm Nhân để thành Hành chỉ rõ Nghiệp là Quả. Thể của Hành thanh tịnh nên có thể đối trị. Nhưng Hoặc có hai: Một là Thô. Hai là Tế. Phạm cũng có hai: Thô, Tế. Tế tức Phạm do lầm lẫn. Thô tức Phạm do cố ý. Do phiền não Thô nên dấy khởi Phạm vì cố ý. Do phiền não Tế nên dấy khởi Phạm vì lầm lạc. Nay không còn Hoặc vi tế nên không dấy khởi lầm lạc, huống hồ là cố tình.

Ba nghĩa trên tức đồng với chỗ giải thích của Luận Thập trụ Tỳ Bà Sa.

- Sớ từ câu: "Đây chỉ có một nghĩa" tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ. Gồm ba:

- Một: Thuận theo văn của kinh hiện nay. Văn, Tư, Tu là Pháp của đối tượng được nhận biết. Thuận theo pháp, lãnh hội đúng, nên gọi là "Chiếu". Chiếu soi pháp rõ ràng gọi là "Hiển hiện".

Nói: "Chỗ nghe hiểu của địa hiện có" Tức do trong địa này đã quên cả thân để cầu pháp.

- Sớ từ câu: "Nếu dựa theo phần sau của Luận" tiếp xuống: Là phần hai dẫn Luận để giải thích lần nữa.

Câu: "Địa ấy không có Hành thì không sinh Tuệ": Nghĩa như phần tiếp sau giải thích.

- Sớ từ câu: "Nhưng Luận Duy thức" tiếp xuống: Là phần ba, dẫn

kinh Luận khác để giải thích. Do một địa này với kinh về tên gọi chẳng đồng. Vì thế phải dẫn Luận khác. Phần này gồm bốn:

Một: Cùng nêu cả kinh, Luận.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là thành tựu" tiếp xuống: Là phần giải thích của Luận Duy thức.

Ba: Từ câu: "Đây tức ba nghĩa" tiếp xuống: Là Sớ giải thích văn của Luận.

Bốn: Từ câu: "Nhưng ba Tuệ là căn cứ nơi phần đầu" tiếp xuống: Là lãnh hội chỗ Luận nói về địa hiện tại. Tức Luận Duy thức cho đạt được ba Tuệ thì mới phát khởi sự chứng đắc về Trí, nên Tuệ quang là sau.

- Sớ từ câu: "Đây cũng gồm luôn hai nghĩa sau" tiếp xuống: Là Sớ giải thích về hai nghĩa, trong đó, trước là căn cứ theo sự chứng đắc bên trong; sau là dựa theo nẻo dụng bên ngoài.

Căn cứ vào khả năng thiêu đốt các Hoặc nên gọi là Hỏa địa. Song lửa có thể thiêu đốt, chưa hẳn đã có ánh sáng. Nay cho là có ánh sáng nên có thể soi chiếu khắp.

- Sớ từ câu: "Năm là đạt được Trí xuất thế gian" tiếp xuống:

Trước hết là nêu văn của Luận. Ý của Đại Sư Tuệ Viễn cho rằng: Hai câu trên là giải thích nghĩa "Khó vượt qua" tức là giải thích nghĩa "Hơn hết". Nay sớ chỉ giải thích chung.

- Từ câu: "Đây có một nghĩa" tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ. Gồm hai:

Một: Biện minh chung.

Hai: Từ câu: "Do ba địa" tiếp xuống: Là hiển bày riêng.

Thứ nhất: Từ câu: "Ba địa" tiếp xuống: Là nói về cái khó vượt qua thứ nhất.

Thứ hai: Từ câu: "Bốn địa" tiếp xuống: Là nói về cái khó vượt qua thứ hai.

- Từ câu: "Phần nhiều vướng mắc nơi" tiếp xuống: Là tóm kết về chỗ khó vượt qua ở trước. Nghĩa là, ba là vướng mắc nơi thế gian, bốn vướng mắc nơi xuất thế gian, gọi là vướng mắc hai bên.

Trên là nêu rõ về cảnh giới của đối tượng được vượt qua.

Từ câu: "Nay đạt được xuất thế" tiếp xuống: Là nói về pháp của chủ thể vượt qua. Câu này nêu do đạt được bốn địa nên đã vượt qua thế gian. Luận viết: "Mười Tâm bình đẳng thật khó đạt được!".

Từ câu: "Lại có thể tùy thuận" tiếp xuống: Tức là văn của Luận.

Trí phương tiện thiện xảo đã hội nhập năm địa, có thể vượt qua

nẻo xuất thế. Ba địa trước là vướng mắc tục trái với chân. Địa thứ tư là Vướng mắc chân trái với tục. Nay đã vượt qua phần vướng mắc trước, nên hóa độ chúng sinh mà không chấp trước nên Tục chẳng trái với Chân. Chứng đắc Trí xuất thế gian mà dấy khởi dụng nên Chân chẳng trái với Tục. Tức bốn địa trước chẳng thể hơn. Như thế thì sáu địa trở lên há chẳng như thế sao? Do đó sớ nêu chung: "Đây là chỗ đạt được đầu tiên".

- Sớ từ câu: "Sáu là Bát-nhã" tiếp xuống:

Một: Nêu văn của Luận.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là thấu đạt chỗ vi diệu về duyên sinh" tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ. Gồm ba:

Một là:Giải thích về đại Trí. Theo Bồ tát Long Thọ thì Trí có hai loại: Thứ nhất là Tiểu, thứ hai là Đại. Tiểu tức là lãnh hội chỗ duyên chiếu của phần Nhân, là khéo đạt chỗ thâm diệu nơi duyên sinh. Đại nghĩa là Tâm Trí diệt trừ mọi Quán của phần Quả, tức sở nêu dẫn là không phân biệt. Nay dùng đối tượng được nêu dẫn nên gọi là Đại Trí.

Hai là:Từ câu: "Gần gũi như mắt trông thấy" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa Hiện Tiền (địa Hiện Tiền).

Ba là:Từ câu: "Đối chiếu với sau" tiếp xuống: Là giải thích chữ "Có gián đoạn" . Hoặc theo ý của đại sư Tuệ viễn thì hai trí có gián đoạn, hai trí đều hiện tiền.

- Sớ từ câu: "đây hoặc là ba nghĩa" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Phần này gồm hai:

Một: Giải thích về ba nghĩa. Thứ lớp đối chiếu với ba đoạn của Luận. Có thể nhận biết.

Hai: Từ câu: "Hợp lại chỉ là một" tiếp xuống: Là giải thích về một nghĩa. Gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu lên.

Thứ hai: Từ câu: "Nhưng khéo tu tập" tiếp xuống: Là giải thích riêng về hai chữ "khéo tu". Văn đều có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Đây cũng có ba nghĩa" tiếp xuống: Là Sớ giải thích về nghĩa thứ nhất. Giải thích về Báo, Hành, thuần thục có hai nghĩa:

Một: Cho Quả biến dịch là Báo.

Hai: Từ câu: "Dựa vào đây để dấy khởi" tiếp xuống: Là căn cứ nơi Hành, đức để giải thích về Hành đức hiện có. Do chỗ tu tập từ trước khiến dấy khởi nên gọi là Báo Hành. Thành tựu nơi hiện tại nên gọi là Thuần thục. Tức nơi đoạn kinh sau, trong phần "Giải thích tên gọi" đã gọi là "Địa không dụng công". Gồm ba:

Một là: Giải thích về chỗ thành tựu.

Hai là:Giải thích về Vô tướng.

Ba là: Giải thích về "Không gián đoạn". Tức nơi đoạn sau của kinh gọi là "Lực Trì địa". Kẻ khác chẳng thể làm cho lay động, nên ý nêu rõ là công dụng "Chẳng động".

"Trong phần hai hợp làm một nghĩa, nêu dụ về Luân Vương": Tức Bồ tát bảy địa thì phiền não cùng Hình tướng đã chẳng thể làm cho lay động. Nhưng chẳng phải là "Bất động" của Hành báo. "Phạm vương bỏ dục sinh nơi cõi Phạm Thiên" là công dụng "Bất động", chứng hợp chỉ một nghĩa. Ý của Đại Sư Tuệ Viễn cho: Lìa tướng công dụng gọi là Vô Tướng. Có - không cùng hiện bày nên gọi là Vô gián. Tức Vô tướng, vô gián chẳng phải là Vô tướng, vô gián ở địa trước.

- Sớ từ câu: "Đạt được Tuệ Vô ngại" tiếp xuống: Là Sớ giải thích.

Nhưng nơi văn của Luận ấy về nghĩa chung nơi một địa. Chữ "Khắc" là chọn lấy nghĩa tức liền thuyết giảng thành tựu. Văn gồm ba phần:

Một: Đạt được Lực Vô ngại, tức là khẩu nghiệp thành tựu. Nghĩa là, bên trong gồm đủ Trí Vô ngại; bên ngoài, phần thuyết ngôn hay, đẹp, gọi là "Lực Vô ngại".

Hai: "Thuyết pháp thành tựu", tức là Trí thành tựu.

Ba: "Hành lợi tha". Tức là pháp sư tự tại thành tựu.

Nên sớ viết là "Thuyết giảng khắp, đem lại lợi ích cho khắp, mới gọi là Thiện".

- Sớ từ câu: "Mười là đạt được đại Pháp thân" tiếp xuống: Gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận.

Hai: Từ câu: "Đây có hai nghĩa" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích. Phần này gồm ba:

Một là: Cho Pháp Thân là Mây (vân), tức Bồ tát nơi địa này thì Pháp Thân đã hiện hữu khắp tất cả pháp giới, nên gọi là đại Pháp thân.

Hai là: Cho Phật thuyết giảng là Mây, có khả năng thọ nhận là Pháp, tức là Pháp khí.

Luận giải thích địa thứ mười viết: "Đã gọi là đạt được đại Pháp Thân là gồm đủ tự tại. Sợ lẫn lộn với Phật, nên dựa nơi đối để làm rõ sự khác nhau. Trước là đối với phần thấp là tán thán sự thù thắng. Luận viết: "Như thế là thọ nhận quả vị Pháp vương, cũng như Thái tử, nhưng

được tự tại". Sau là đối với phần trên là làm rõ chỗ kém. Luận viết: "Xứ này còn có chướng ngại vi tế nơi Trí nên chẳng tự tại. Đối trị chướng ngại ấy nên nói về Phật địa".

***Giải thích:*** Nghĩa là, sau Tâm Kim cang thì mọi chướng vi tế đều diệt hết, Chủng trí hiện tiền.

Ba là: Phần tiếp theo của Luận viết: "Nêu dụ chung cho thập Địa", sớ đã lược bớt không nói đến, nay sẽ dẫn đủ. Trong đó có hai dụ:

Thứ nhất: Là dụ về thập Địa ở nơi chướng, chưa ra khỏi.

Thứ hai: Là dụ về đức được biểu thị trong mười tên gọi (địa)

Nơi dụ thứ nhất cũng có hai:

Một: Dụ cho Bồ tát . Như con trong bào thai. Bồ tát thập Địa cũng như thế, do các địa có chướng che lấp.

Hai: Dụ cho Như Lai. Phần này chia làm hai:

- Một là dụ cho Thể tròn đầy.
- Hai là dụ cho Dụng tột bậc.

Trong phần dụ về Thể, Luận viết: "Như người con khi sinh ra, Phật cũng như thế, mọi sự việc đã hoàn tất.

Nơi dụ về Dụng tột bậc, Luận nói: Lại như lúc sinh thì các căn đều hiểu biết, Phật cũng như thế. Đối với tất cả cảnh giới Trí thảy đều thông tỏ. Theo văn có thể nhận biết.

Song dụ về chướng, so với trước thì có khác biệt nhỏ. mười chướng đã nêu thì ở trước thập Địa. Như địa thứ mười, ở trong các pháp không có chướng ngại sự tự tại. Nơi chín địa nếu đoạn trừ chướng này thì đạt đến địa thứ mười. Nay nêu rõ về mười chướng, thì chướng nơi địa hiện tại, tức chướng ngại ở sau. Như thập Địa có chướng là chưa được thành Phật, nên cũng dụ ở nơi Thai. Lúc sinh, ra khỏi Thai mới dụ cho Phật, tức không còn có chướng nữa.

Kế là dụ về đức của mười tên gọi về địa. Luận chỉ nêu dụ mà không có kết hợp với pháp. Nhưng ở trong Thai được phân làm mười Thời để dụ cho thập Địa.

1) Thời thân Đà-la-bà: Ngài Huệ Viễn nói: Ba chữ Phạm này khó hiểu. Sớ kia không giải thích. Nay dùng so sánh chọn lấy tức so với Phạm ngữ của Câu xá và Niết-bàn. Chữ Đà-la-bà tức thân tướng đầu tiên gọi là Yết thích lam. Kinh Niết-bàn gọi là Cà-la-la, ý nghĩa đồng. Luận Câu xá dịch là tụ máu đông đặc cũng gọi là hòa hợp giống với ý của Luận nay, tức dụ cho Địa thứ nhất. Trí Như khế hợp, lìa sinh nơi nhớp nhúa chật chội, bắt đầu gửi vào Thánh thai.

2) Thời thân Bãi-la-bà. Luận Câu xá gọi là Át-bộ-đàm. Đây nói là

bào thai. Dụ cho Nhị thừa bắt đầu thành tựu Thể của giới thân.

3) Thời thân Thi-la-đà: Tức Câu xá gọi là Bế-thi. Đây nóii là khối thịt mền. Dụ cho địa thứ ba nhẫn nhục mềm mỏng cũng là thiền định mềm mỏng.

4) Thời thân Kiến cố. (tiếp dưới đều là âm hán của đời Đường). Tức Câu xá nói Bế thi sinh ra Kiện nam. Kiện nam đây nói là kiên cố. Dụ cho địa thứ tư có pháp thân xuất thế kiên cố, lại tinh tấn bền bỉ.

5) Thời của thân hình tương tợ sắc. Tức Câu xá nói Bát-la-xa-khứ. Đây dịch là chi tiết. Dụ cho địa thứ năm trải qua tục không trụ đạo mà hành. Tức như một thân có các chi, thì địa này còn có phần đoạn sinh tử.

6) Thời của Tánh tương tợ thân: Tức cũng còn thuộc về vị trên (5) đã đủ sáu xứ như thân có sáu phần đầu v.v... thành địa thứ sáu với tánh trí thân.

7) Thời thân nghiệp động: Ở trong thai đã có cử động. Dụ cho địa thứ bảy đắc trí phương tiện, khởi hành thù thắng.

8) Thời thân mãn túc: Từ đây về sau đều là đức hành đầy đủ. Địa thứ tám Báo hành thuần thục tức như trong thai tướng căn nam nữ đã rõ.

9) Và 10) Cũng đều là mãn túc. Địa thứ chín thì hành tự lợi tha viên mãn, còn địa thứ mười đầy đủ trọn vẹn đạt đại pháp thân.

- Sớ từ câu: "Thập Địa này được mang tên lược nêu có bốn đối" tiếp xuống: Là phần thứ ba, nhận xét phân biệt, có thể nhận biết (Phần một là biện minh chung về tên riêng của thập Địa đối trị với mười chướng. Phần hai là giải thích riêng).

- Sớ câu: "Câu đầu là Chứng Hành": Tức kinh nói về việc hướng tới nẻo Bồ đề là đạo tối thượng.

Câu: "Nghĩa là chỗ chứng đắc ấy của chư Phật là Nhân" Tức là giải thích chữ "Đạo" nơi kinh. Trí chứng đắc nơi thập Địa là nhân của Phật. Nay kinh chỉ nói: "Tối thượng". Luận giải thích kinh thì viết: "Pháp Tăng thượng thù thắng, vi diệu". Cho nên sớ viết là "Tối thượng tối thắng".

- Sớ câu: "Câu tiếp theo là pháp môn A Hàm": Tức kinh nói "Cũng là pháp Thanh tịnh nơi môn Quang minh".

Nói "Pháp môn gọi là Thể của pháp": Tức hiển bày quang minh là Dụng. Thể có hai nghĩa:

Một: Tức pháp của địa nêu trên, do sự chứng đắc Chân ấy nên có thể thấu rõ về Tục, gọi là "Quang minh".

Hai: Tức Hậu Đắc Trí là Thể, có khả năng thấu tỏ tất cả các pháp khác. "Các pháp môn khác" tức các pháp sai biệt.

- Sớ câu: "Hai câu sau là hiển bày riêng về Tướng":

Câu một, tức nơi kinh gọi là "Phân biệt diễn nói về các địa của Bồ tát". Phần Sớ giải thích kinh có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Câu hai hiển bày về sự chứng đạo ở trên": Tức nơi kinh viết: "Phật tử! Xứ này là chẳng thể nghĩ bàn. Đó là Bồ tát theo đấy mà chứng đắc Trí".

Đây có hai câu. Sớ giải cho một là nói câu nghĩa. Nếu phân làm hai thì câu trên là tán thán chỗ hơn, vượt chỗ kém. Câu dưới là chỉ rõ về Thể Tướng. (Phần gốc đã bàn xong).

- Sớ câu: "Từ đây trở xuống, trong phần Thỉnh cầu có ba":

Văn nơi bản Sớ giải phân ba:

Một: Nhận xét tổng quát.

Hai: Hiển bày ý.

Ba: Giải thích văn.

- Sớ từ câu: "Sở dĩ im lặng" tiếp xuống: Là phần hai, hiển bày ý. Nhưng luận chung về phần Thỉnh cầu gồm có ba ý:

Một: Nêu rõ về pháp được hiển bày trong phần Thỉnh cầu.

Hai: Dựa nơi Pháp để sinh ra Hành.

Ba: Dùng Thỉnh cầu để đối chiếu với Thuyết giảng để cùng thành tựu sự phát khởi.

Nay, trong ba đoạn này có đủ ba ý này. Văn phân làm hai:

Một: Hiển bày nguyên do của sự im lặng (Bồ tát Kim Cang Tạng).

Hai: Giải thích lý do của sự Thỉnh cầu.

Nơi phần một, là khiến phát sinh hành yêu thích để thỉnh cầu pháp. Văn lại phân làm hai:

Một là: Xác lập về ý, tức mượn Lý nơi Đạo đức kinh của Lão Tử. (Chương 36 của Thiên Thượng), nơi sách ấy có câu: "Muốn cho vật gì thu rút lại thì tất hãy mở rộng nó ra. Muốn cho ai yếu đi thì tất hãy làm cho họ mạnh lên. Muốn phế bỏ ai thì tất hãy đề cử họ lên. Muốn đoạt lấy vật gì thì tất hãy cấp cho đã. Hiểu như vậy thì sâu kín mà sáng suốt "Theo NHL).

***Giải thích:*** Ý ở đây là nhằm biện minh cho sự hành hóa quyền biến của người Quân tử... Nay mượn ý này: "Như muốn thuyết giảng thì trước tất phải im lặng khiến cho đối tượng cung kính thỉnh cầu, là nhằm thuyết giảng".

- Sớ câu: "Nhằm khiến cho đại chúng khao khát, ngưỡng vọng,

thỉnh cầu thuyết giảng": Là phần hai, chính thức hiển bày về ý. Gọi chung là "Thỉnh cầu thuyết giảng". Nhưng biện biệt kỹ thì có nhiều ý:

Một: Khiến cho Bồ tát kính trọng thỉnh cầu.

Hai: Thỉnh cầu Như Lai gia hộ để làm rõ pháp trọng yếu.

Ba: Mong Phật gia hộ cho toàn bộ người nghe.

Bốn: Cầu Phật chỉ dẫn về nghi thức thuyết giảng.

Nghĩa ở nơi phần sau. Nhưng luận chỉ nói: "Vì sao lại trụ trong im lặng? Là nhằm khiến cho đại chúng khát khao, ngưỡng mộ, thỉnh cầu. lại tăng thêm pháp tôn kính của các Bồ tát. Nay, phần Sớ giải đem ý thứ nhất của Luận để giải thích lý do của sự im lặng, Ý sau thì chuyển sang giải thích về ý thỉnh cầu.

- Sớ từ câu: "Sở dĩ đã chờ thỉnh cầu" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích lý do của sự thỉnh cầu. Ở đây phần Sớ giải có hai ý:

- Trong ý thứ nhất tự có hai nghĩa:

Một là sinh Hành (Phát sinh hành động) tức sinh Hành cung kính, tôn trọng pháp. Đó là bậc Thượng thủ đối với đại chúng, cùng đối với Như Lai thì được gia hộ đầy đủ, nên xứng đáng được thỉnh cầu thuyết giảng. Biết rõ pháp là đáng trọng nên tăng thêm sự cung kính.

Hai là dấy khởi lý do của sự thuyết giảng, khiến cung kính nên Bồ tát Kim Cang Tạng liền thuyết giảng.

- Sớ từ câu: "Trong phần gốc nêu trước" tiếp xuống: Là ý thứ hai của Sớ, cũng gồm có hai ý:

Một là sinh Hành, tức là sinh sự lãnh hội (Giải) đúng đắn, vì lãnh hội cũng là Hành. Nếu đem sự thỉnh cầu đối chiếu với sự thuyết giảng, thì thỉnh câu là Sinh giải (Phát sinh sự lãnh hội, hiểu rõ). Thuyết giảng là sinh Hành. nếu chỉ căn cứ nơi Thỉnh cầu thì lãnh hội cũng gọi là Hành. Vì đối chiếu với pháp được hiển bày là theo người, gọi là Hành.

Hai là hiển bày pháp. Tức nơi phần tiếp theo, Sớ nêu: "Thế nào là Sinh giải? Là lãnh hội chỗ giải thích được nêu ra ở trên, nên làm rõ sự hiển bày pháp. Thế nào là hiển bày pháp nơi phần thỉnh cầu? Tức là nhằm hiển bày về Thể của địa là lìa mọi ngôn tư, ý niệm".

- Sớ câu: "Có thể nói về lý do của sự im lặng": Là do ý của Bồ tát Giải Thoát Nguyệt.

Thứ nhất: Là ngạc nhiên về sự im lặng của Bồ tát Kim Cang Tạng, nên nêu rõ về chỗ nghi ngờ để thỉnh cầu.

Thứ hai: Bồ tát Kim Cang Tạng do pháp thâm diệu khó thọ nhận nên đã im lặng không nói. Tức là lý do của sự im lặng. Cho nên kinh viết:

*"Hành địa của Bồ tát*
*Gốc tối thượng chư Phật*
*Phân biệt giảng nói rõ*
*Hy hữu, khó bậc nhất*
*Vi tế khó thấy được*
*Lìa niệm, vượt cõi Tâm*
*Phát sinh cảnh giới Phật*
*Người nghe thảy lầm lạc".*

Tức là trong phần nói lý do của sự im lặng đã hiển bày Thể của địa.

- Sớ từ câu: "Khiến đại chúng trước là lãnh hội" tiếp xuống: Là giải thích ý của sự hiển bày pháp nêu trên, nên thành phần thứ ba nói về nghĩa của sự Thỉnh cầu - Thuyết giảng cùng thành. Trong đó, chính là nêu rõ do thỉnh cầu nên dấy khởi thuyết giảng. Nhưng nơi đoạn sau, trong phần thuyết giảng, ý nghĩa có hai:

Một: Nêu rõ về Hành.

Hai: Nêu rõ về Thuyết giảng.

Nay, sự thỉnh cầu đối chiếu với sự lãnh hội kia cũng có hai nghĩa:

Một: Đối với chỗ hành sau khi lãnh hội, khiến dấy khởi Hành. Nếu không lãnh hội đúng đắn thì chỗ Hành sau đấy sẽ điên đảo, thuận theo âm thanh mà chấp trước và Hành cũng lầm lạc. Đây chính là ý của văn hiện tại.

Hai: Hướng tới phần Giáo về sau, cũng là dấy khởi Giáo. Nếu đại chúng có sự lãnh hội sai lạc thì Bồ tát Kim Cang Tạng không thuyết giảng.

Trên là biện biệt về ý dấy khởi sự thuyết giảng.

- Sớ từ câu: "Tức lại do đấy": Trên là nói về nguyên do của sự im lặng, hiển bày về Thể của địa là hết mực sâu xa, huyền diệu. Phần chính là làm rõ ý của sự im lặng, phần thêm là khiến đối tượng được hiểu rõ. Trong đoạn thứ ba sắp sửa thuyết giảng nên riêng biện minh về nghĩa thuyết giảng hai đại, hiển bày về chỗ sâu xa huyền diệu của pháp, khiến nhận biết chỗ nêu giảng chỉ là nói về Nhân, về Đại. Nhân nơi chỗ thuyết giảng về Đại mà tỏ ngộ, hiểu rõ về nghĩa thâm diệu. Cũng là khiến cho đại chúng chẳng dựa theo âm thanh mà chấp giữ, lìa chỗ lãnh hội lầm lạc. Vì thế mà có từ "Tức lại".

- Sớ câu: "Trong lần thỉnh cầu thứ hai, ba nhà thỉnh cầu khác nhau":

Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn phần:

Một: Phân tổng quát làm ba đoạn.

Hai: Nêu ra lý do của hai nhà.

Ba: Biện minh về thứ lớp của ba nhà.

Bốn: Giải thích chỗ thỉnh cầu của bậc Thượng thủ.

- Sớ từ câu: "Sở dĩ cần ba nhà" tiếp xuống: Là phần hai, nêu ra lý do có ba nhà. Phần này gồm ba:

Một là: Biện minh chung làm rõ chỗ thâm diệu.

Hai là: Từ câu: "Bậc Thượng thủ nơi đại chúng hiển bày, biểu dương" tiếp xuống: Là biện minh riêng.

Ba là: Từ câu: "Hai lần thỉnh cầu trước" tiếp xuống: Là tóm kết, tán thán.

Nơi phần "Hai là" có bốn chi tiết:

Thứ nhất: Phân biệt về Chánh, Trợ.

Thứ hai: Phân biệt về Tướng, Nhân.

Thứ ba: Phân biệt về Chủ, Bạn.

Thứ tư: Phân biệt về Nhân, Quả.

- Thứ nhất: Thượng Thủ của đại chúng là chính. Hai phần còn lại là Trợ.

- Sớ từ câu: "Đạo lớn gồm luôn cả chỗ không" (Vong) tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai phân biệt về Tướng, Nhân. Tướng nối tiếp dấy khởi, nên tạo nhỏ thì tự độ, đạo lớn thì gồm luôn chỗ quên (Vong). Chữ Vong (...) không có bộ tâm bên dưới (...)thì đấy là theo nghĩa không, gồm cả đối với người không có đạo. Cho nên sách luận ngữ (Nho) nói: "Các nước Di, Nhung có vua, không bằng các nước Hạ không vua". Nếu thêm bộ tâm gồm hai chữ thành chữ Vong (...) nghĩa là quên thì lại nêu ra ý của Trang tử là Tự tha đều quên Như Nhân, tướng đều quên ở đạo thuật ngữ, tướng quên ở sông hồ. Tuy có ý sâu, nhưng không phải ý văn đây dùng.

- Sớ câu: "Vì thuận theo chủ thỉnh cầu, đại chúng ở đây đều có thể nghe được, tức lời nói không hư dối":

Đây là nhà thứ hai, nhân nơi nhà thứ nhất mà dấy khởi. Tức là:

Một: Bồ tát Kim Cang Tạng nói: "Pháp sâu xa, khó thọ nhận, nên dừng lại nơi không giảng nói".

Hai: Bồ tát Giải Thoát Nguyệt tán Thánh đại chúng có thể nghe pháp được, nên thỉnh cầu:

*"Chúng này không cấu nhiễm*
*Chí hiểu tất sáng sạch ..."*

Đại chúng nếu chẳng thỉnh cầu thì chẳng có khả năng nghe được,

khiến lời nói ấy của Bồ tát Giải Thoát Nguyệt là hư dối. Nay, đại chúng thỉnh cầu tức lời nói kia không hư dối

- Sớ câu: "Nhằm xác nhận sự thỉnh cầu, Như Lai hộ niệm mà sinh tin tưởng, thọ trì, tức lời nói có chứng cớ": Tức là sự thỉnh cầu thứ ba. Cũng là nối tiếp nhà thứ nhất để phát sinh. Nghĩa là Bồ tát Giải Thoát Nguyệt sau rốt là cùng tán thán cả người, pháp, Thỉnh cầu: "Phật tử! Xin vâng theo thần lực của Phật, phân biệt về giảng nói về pháp chẳng thể nghĩ bàn này. Chư vị ở đây sẽ được đức Như Lai hộ niệm mà sinh tin tưởng, thọ nhận. Vì sao? Vì khi thuyết giảng pháp thập Địa thì chư vị Bồ tát đều được Phật hộ niệm. Có được sự hộ niệm ấy, nên đối với Trí địa này có thể phát sinh sự dũng mãnh...". Vì xác nhận lời này nên có lần thứ ba đức Như Lai gia hộ sự thỉnh cầu. Văn viết:

*"Nếu có diệu lực Phật gia hộ*
*Sẽ được pháp bảo nhập nơi Tâm".*

Tức sự hộ niệm khiến sinh tin tưởng, tức lời nói có chứng cớ.

- Sớ câu: "Đây là căn cứ nơi nhân thỉnh cầu phát sinh sự thỉnh cầu": Là tổng kết các ý ở trên. "Cũng là thứ lớp" trong đó chính là hiển bày lý do của "Ba nhà" thỉnh cầu. Văn phần sau mới nói về thứ lớp của ba nhà, nhưng nay ở đây, sở dĩ gồm luôn về thứ lớp là vì chỗ đạt tới cũng là ngôn từ.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, Phật thỉnh cầu" tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, phân biệt về Chủ - Bạn. Hàng Thượng thủ là Trợ, chỉ có thể gọi là thỉnh cầu. Như Lai là chủ nên có nói đến "Gia hộ".

- Sớ từ câu: "Lại, hai nhà trước" tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần hai nêu ra lý do có ba nhà) tóm kết, tán thán. Câu này là nhân nơi kiến giải của Tông Thiên Thai mà sinh. Tức nơi sách "Pháp Hoa Kinh Sớ", tán dương Tôn giả Thân Tử ba lần thỉnh cầu, xong thì viết: "Các kinh khác không có sự thỉnh cầu ân cần như thế. Chỉ có kinh Hoa Nghiêm, Bồ tát Giải Thoát Nguyệt thỉnh cầu Bồ tát Kim Cang Tạng mới có thể cho là giống nhau".

Nhưng kinh Pháp Hoa là nhân nơi người thỉnh ở nơi "Nhân nơi pháp". Còn kinh Hoa Nghiêm thì thỉnh trí tuệ của Phật nên "Cũng chẳng đồng". Nay đối chiếu lại thì thấy rõ là Pháp Hoa kém thua. Văn nơi bản Sớ giải lược nói "Chỉ là một nhà". Phân tích kỹ thì thấy có nhiều chỗ khác nhau:

- Kinh kia chỉ là một nhà thỉnh cầu. Còn ở đây thì ba nhà, là chỗ chẳng đồng thứ nhất.

Một nhà thỉnh cầu nơi kinh Pháp Hoa chỉ là Thanh văn. Còn ở đây

có ba nhà là Bồ tát, Phật, là chỗ chẳng đồng thứ hai.

- Kinh kia chỉ ba lần thỉnh, ở đây có năm, đó là chỗ chẳng đồng thứ ba.

- Kinh Pháp Hoa chỉ do người thỉnh cầu. Còn ở đây còn có cả Phật thỉnh cầu, là chỗ chẳng giống nhau thứ tư.

Song, sách kia nói: “Kinh Pháp Hoa là thỉnh về Quả, kinh Hoa Nghiêm là thỉnh cầu về Nhân”. Nhưng ở đây, sự thỉnh cầu về Nhân chính là nhân của Phật. Trong phần thuyết giảng v.v... Nhân Quả luôn cùng được nêu bày. Do đó, kinh viết: “Đấy là Bồ tát hướng tới nẻo giác ngộ là đạo tối thượng, cũng là pháp môn thanh tịnh, quang minh”.

Lại nói:

*“Đạo Như Lai, Đại Tiên*
*Trí khởi cảnh giác Phật”.*

Sau phần nói về địa thứ mười, phần dùng ảnh tượng để đối chiếu đức của Phật nơi địa, nên hình ảnh “Mười núi dựa nơi đất, mười đức dựa nơi biển” đều làm rõ về chỗ cùng thuận hợp của Nhân Quả. Lại nữa, có hai phần Nhân Quả thì khiến ở nơi cửa nhân thấy suốt đến biển quả, chỗ hội nhập nơi Trí địa cũng chung cả Quả. Cho nên kinh Pháp Hoa, tuy sự thỉnh cầu thuyết giảng về Trí Phật, cùng phần tiếp sau đã nói giảng rộng, song chỉ làm rõ về cửa nhân, nói chúng sinh đều có tri kiến. Trí tuệ của chư Phật, tức ở đây gọi là “Chứng đạo”, còn cửa trí tuệ ấy tức ở đây là “Giáo đạo”. Hai cửa Giáo, Chứng đã bao quát Nhân, thấu triệt Quả. Chẳng phải chỉ riêng một mình Nhân ấy, đều tùy theo chỗ hoằng hóa mà tự biểu dương Thánh Giáo.

- Sớ từ câu: “Ba là thứ lớp của sự thỉnh cầu” tiếp xuống: Là phần ba, biện minh về thứ lớp của ba nhà. Gồm ba:

Một: Bậc Thượng thủ thỉnh cầu.

Hai: Từ câu: “Do hai lần trước đã dừng lại” tiếp xuống: Là đại chúng cùng thỉnh.

Ba: Từ câu: “Nghe, nói về lý đã tận cùng” tiếp xuống: Là đức Như Lai gia hộ sự thỉnh cầu.

- Sớ từ câu: “Bậc Thượng thủ của đại chúng” tiếp xuống: Là phần bốn, giải thích riêng về sự thỉnh cầu của bậc Thượng thủ. Phần này gồm bốn chi tiết:

Một là: Biện biệt về ý của ba lần thỉnh.

Hai là: Thông tỏ về chỗ vướng mắc.

Ba là: Phân định, nhận xét.

Bốn là: Giải thích văn.

Chi tiết "Một là" tự có hai ý:

Thứ nhất: Thuận theo thế gian nên có được sự thích hợp.

Thứ hai: Từ câu: "Do dừng lại nên có ba" tiếp xuống: Là đối chiếu với chỗ dừng lại nên cần có ba lần.

Ý trên là chung cho các kinh. Ý dưới chính là ý hiện tại.

Nói "Cùng lúc hạ thấp, biểu dương": Tức ba lần dừng lại đều là hạ thấp, ba lần thỉnh cầu đều là biểu dương. Nghĩa là:

Lần thứ nhất dừng lại là hạ thấp chung, vì cho đối tượng chẳng kham nổi việc nghe, lãnh hội.

Lần thứ hai chính là nêu rõ pháp thâm diệu, khó thọ nhận.

Lần thứ ba, cho là có một số ít chẳng kham nổi khi nghe nêu giảng, nên đều là "Hạ thấp".

"Sự thỉnh cầu đều là biểu dương":

Lần thỉnh cầu thứ nhất: Tỏ ra ngạc nhiên vì sự im lặng, nên nêu lên chỗ hồ nghi. Có nghi nên muốn hỏi.

Lần thỉnh cầu thứ hai: Tán dương đại chúng có thể kham nổi việc nghe giảng nói.

Lần thỉnh cầu thứ ba: Cùng tán dương cả người, pháp. Cho nên đều là biểu dương.

Phàm là pháp thỉnh cầu tất đều tán dương người, tán dương pháp. Tán dương pháp thì có Giáo, có Chứng. Tán dương người thì tán thán người nói, người nghe. Vì thế, nghi thức thỉnh cầu gồm đủ.

- Sớ câu: "Hai nhà trợ thành đều chỉ một lần thỉnh": Là chi tiết hai, thông tỏ chỗ vướng mắc. Nghĩa là có vấn nạn: "Nếu ba lần thỉnh cầu có sự biểu thị thì phần còn lại sao chẳng là ba?" Ý thông tỏ có thể nhận biết.

Sớ câu: Câu: "Nhưng ba lần thỉnh tiếp xuống là chi tiết ba giải thích Sớ.

- Sớ từ câu: "Nay nói về phần một" tiếp xuống: Là chi tiết bốn, giải thích văn.

- Sớ câu: "Tuy giống với phần một, hai, nêu ra lý do của phần im lặng": Văn gồm đủ hai ý.

- Ý trước là căn cứ nơi đối tượng được tán dương, phân biệt về tán thán người nói, tán thán người nghe nên, phân làm hai.

- Ý sau căn cứ nơi chứng cớ thỉnh để phân biệt chứng cớ, thỉnh cầu cùng có, nên dựa theo trước để nhận xét.

Nói "Cùng có": Như trong phần đầu, phần hai, vì sao không thuyết giảng? Tức chính là hiển bày lý do của sự im lặng được nêu ra. Đã nêu:

"Vì sao chẳng nêu bày diễn nói" tức cũng là thỉnh cầu thuyết giảng, là thuận theo sự mong muốn của đại chúng.

Như trong phần thỉnh cầu thứ ba, thì đại chúng ở đây đều muốn được nghe, xin vì họ mà phân biệt giảng nói. Nếu giảng nói rõ thì mọi hồ nghi liền dứt ...

- Sớ từ câu: "Đức của bậc Thánh tuy nhiều" tiếp xuống: Là giải thích riêng về lý do tán thán.

Từ câu: "Gồm đủ cả chủ thể đối trị, đối tượng được đối trị" tiếp xuống: Là giải thích riêng về nghĩa Tịnh.

- Sớ từ câu: "Tán thán riêng về Tịnh Giác có hai" tiếp xuống: Là giải thích riêng câu này. Văn nơi bản Sớ giải có ba phần.

Một: Chia chương để giải thích tổng quát.

Hai: Từ câu: "Trong phần một do có" tiếp xuống: Là dựa nơi chương để giải thích riêng.

Ba: Từ câu: "Nhưng niệm, Trí" tiếp xuống: Là kết hợp thông tỏ về chỗ vướng mắc, không thuận.

- Sớ câu: "Một là Tạp giác" Bốn thứ điên đảo về Thường v.v... Tư duy, tìm cầu gọi là Giác. Tâm bị uế được gọi là Tạp.

Câu: "Dùng bốn Niệm xứ để đối trị": Tức "Quán thân bất tịnh" v.v... có thể đối trị làm trong sạch điên đảo.

- Sớ câu: "Hai là nhân của Tạp giác": Tưởng, Tâm, Kiến, đảo có thể phát sinh bốn điên đảo nên gọi nhân của Tạp giác. Ức, Tưởng, phân biệt là ba điên đảo. Ức (nhớ) là điên đảo của Tâm. Tưởng là điên đảo của Tưởng. Phân biệt là điên đảo của Kiến (nhận thức). Khiến Tâm cũng điên đảo, chẳng thể nhận biết về Như, vọng chấp giữ về hình tướng của Nhân Quả nhiễm tịnh.

Từ câu: "Nghĩa là tùy theo danh, tướng chuyển biến" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Do chẳng thấu về Như nên xuôi theo danh, tướng. Nếu đạt được Trí như thì điên đảo ấy tự diệt.

- Sớ câu: "Lìa bỏ lỗi lầm của keo kiệt, ganh ghét": Tiếc sẻn về pháp là keo kiệt. Đố kỵ về chỗ hơn mình là ganh ghét. Chính là lỗi lầm của việc nói pháp. Trong ba Thiện căn thì Vô tham đứng đầu. Sân hận là chướng ngại lớn của Bồ tát, nên Luận nêu Sân cùng với Tham.

Câu: "Biếng trễ về thuyết pháp": Tức có người tuy không keo sẻn, ganh ghét, nhưng lại rơi vào việc nêu bày, diễn giảng.

- Sớ câu: "Không có người không ưa thích thuyết giảng": Tức có người tuy siêng năng mà không có trí tuệ với phương tiện thiện xảo, nên phàm có giảng nói đều khiến người khác chẳng ưa thích. Chữ "Chẳng

ưa thích” ở đây là thuộc về người khác, mà cũng có thể thuộc về mình. Như thế thì có khác gì với chẳng biếng trễ? Nghĩa là, lại có người tâm gắng sức muốn giảng nói, nhưng không có biện tài, nên chẳng thích thuyết giảng.

- Sớ câu: “Nhưng Niệm Trí chính là nhằm đối trị Tạp giác”: Là phần ba, thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Tức có vấn nạn: “Tạp giác là lỗi lầm. Có Niệm, Trí v.v... tức được gọi là xa lìa. Keo sẻn, ganh ghét là lỗi lầm. Vậy gồm đủ các công đức, há chẳng phải là chủ thể đối trị? Tại sao cho giác ở phần trước là thâu nhiếp, đối trị, lìa keo sẻn ở đây là lìa làm ư?” Nên vì đấy mà cần thông tỏ. Phần trước, do trước hết là có Tạp giác, nên cần có Niệm, Trí để đối trị. Ở đây, trước tiên là Vô tham v.v... nên tự không có keo sẻn, ganh ghét, vì thế mà lập danh riêng. Trước cũng như dùng thuốc để trị bệnh. Sau, cũng như bên trong có thuốc quý nên các bệnh không sinh. Do vậy mà có hai phần riêng.

Lại như Đại sư Tuệ Viễn giải thích: “Niệm Trí là đức bên trong, hiển bày nghĩa là đối trị. Chẳng tham, không ganh ghét là làm sáng rõ nghĩa lìa lỗi lầm. Cho nên có sự ẩn giấu, hiển lộ về nẻo thật của Lý vốn thông hợp đầy đủ”.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 55

- Sớ câu: "Thứ hai là tán thán về người nghe, không lỗi lầm": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần:

Một: Nhận xét tổng quát.

Hai: Giải thích văn.

Nơi phần Một, nêu dẫn Luận tức là phần giải thích về kệ trước. Ở trước, Luận đã cùng nêu rõ về nói, nghe đều không lỗi lầm. Phần trên, Sớ giải đã biện minh về ý tổng quát cùng người thuyết giảng không lỗi lầm. Cho nên nay chỉ nói về người nghe không lỗi lầm.

***Luận kia viết:*** "Lại hiển bày về người nghe, quyết định là đồng pháp nên có sự ưa thích nghe. Lại chỉ dẫn về những phần khác, tâm thanh tịnh. Lại làm rõ đại chúng này đều kham nổi việc nghe pháp. Cho nên kệ viết:

*"Lần lượt cùng chiêm ngưỡng".*

***Giải thích:*** Trên là văn của Luận nói về người nghe. Nay phần Sớ giải đã dùng kệ để phối hợp, nơi văn có thể nhận thấy. Hai chữ "Đồng pháp" bao quát cả nơi hai kệ, là chúng đồng sinh. Hai chữ "Quyết định" thì chỉ thuộc nơi kệ trước.

"Có sự ưa thích nghe" là chỗ khác của kệ thứ hai đối với "Đồng pháp" ở trên, mà nói "Phần khác" nên là hàng dị sinh. Chúng này đều ưa thích, tức biết chỗ cùng tán thán cả hai. "Đều tức là "Cùng".

- Sớ từ câu: "Như có mong muốn..." tiếp xuống: Là cùng tóm kết về hai căn ở trên. Căn cứ nơi dung lượng của vật chứa là không, tức cũng như dấu vết của chân bò chẳng thể dung nạp hết nước biển. Mong muốn căn cứ nơi yêu thích là không, thì như "Hứa Do rửa tai".

- Sớ câu: "Hiệt Tuệ tức là căn": Đây là Sớ giải thích Luận. "Hiệt" tức là chỉ cho Tuệ. Nay phân riêng làm hai thì Hiệt tức là Trí hiện có. Trí có thể thấu tỏ về Sự. Tuệ soi chiếu về Lý. Cho nên phân ra Giáo, Chứng, hai phần này không tối tăm, nên gọi chung là sáng rõ. Thể của

căn là Tuệ, nên dùng "Hiệt Tuệ" để giải thích Căn.

- Sớ câu: "Nguyện là nhằm đạt đạo Bồ đề lớn lao nên gọi là dũng mãnh":

***Kinh nói:*** "Dũng mãnh không khiếp nhược". Luận kinh nói: Danh xưng lớn của Bồ tát". Nay thuận nơi kinh, "Làm rõ về nguyện đạt Bồ đề lớn lao", tức là Luận giải thích. Đã gọi là Bồ đề, tức các đức đều trội bật. Đại nguyện là chủ nên nói riêng về điều ấy. Do tiếng Phạm là "Tát đỏa" có nghĩa dũng mãnh, tức dũng mãnh cầu Bồ đề. Cho nên hai kinh về câu nói thì khác, nhưng nguyện cầu Bồ đề thì nghĩa đồng.

- Sớ câu: "Do bên trong không khiếp nhược": Tức dùng kinh này để lãnh hội về kinh của Luận. Do Luận giải thích kinh viết: "Là đại danh xưng, nên ba Quyết định trên, nếu theo Biệt tướng mà nói thì hai cái trước là Quyết định của Chứng, một cái sau là Quyết định của A-hàm. Thông thường thì gồm đủ cả hai.

- Sớ từ câu: "Trong phần tán thán về sự mong muốn nơi kệ sau" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Phân định tóm lược để giải thích.

Hai: Từ câu "Luận nói" tiếp xuống là nêu ra ý biện giải của Luận

Ba: Từ câu: "Luận Tâm kia không khiếp nhược" tiếp xuống: Là tùy chỗ cần thiết mà lại giải thích.

Trong phần hai, gồm ba:

Một là: Nêu văn của Luận.

Hai là: Từ câu: " Hiện tiền là mong muốn" tiếp xuống: Là giải thích tóm lược về nghĩa Hiện.

Ba là: Từ câu: "Trong đó ý nêu rõ" tiếp xuống: Là nêu ra tổng quát về ý của Luận.

Theo phần "Một là", tức nêu văn của Luận, chỗ nêu đầu tiên viết: "Quyết định, tức trong có quyết định của A-hàm v.v... Sở dĩ trước nêu về Quyết định, là do kệ trước nói: Quyết định của đồng pháp. Quyết định là căn. Căn có thể thọ nhận pháp, nên gọi là Quyết định. Nay ở đây, ý cho rằng, nói Quyết định, thì Căn và sự mong muốn phải gồm đủ, mới gọi là Quyết định. Chỉ có căn mà không có sự mong muốn thì pháp khí không đủ, nên chẳng phải là Quyết định đúng nghĩa...

Nói "Trong ấy" tức trong người nghe, có quyết định của A-hàm (Giáo). "Chẳng phải là Quyết định của Chứng": Tức là, như nơi kệ trước chỉ có căn của Giáo, chẳng phải là căn của Chứng, nên cũng chẳng gồm đủ, tức trở lại hiển bày phần trước là có đủ Giáo, Chứng...

- Sớ từ câu: "Hiện tiền là mong muốn" tiếp xuống: Là phần hai của phần thứ hai giải thích nghĩa Hiện, chẳng phải là Hiện.

Nói "Căn chỉ là vật dụng u tối": Tức có người tuy có Trí có thể kham nổi việc nghe pháp, nhưng chưa mong muốn nghe, nên gọi là "Vật dụng u tối". Vật dụng u tối nên lâu thành . Tiếp nói: "Chỉ có quyết định chẳng phải hiện tiền, không có quyết định hiện tiền" Tức là nói rõ như kệ trước chỉ có căn của giáo chứng, là quyết định không phải hiện tiền mà không có quyết định hiện tiền là sự mong muốn hiện nay, thì pháp khí cũng không đầy đủ. Vì thế kết luận. Pháp khí như thế là không đầy đủ, không thể nghe, tiếp nhận tức trở lại hiển bày phần trước là có căn, nay đây có mong muốn, làm đầy đủ vậy. Hai chữ "Nếu chỉ" là sớ thêm vào khiến nghĩa thêm rõ ràng nhưng không trái với ý của Luận.

- Sớ từ câu: "Trong đó ý nêu rõ" tiếp xuống: Là phần ba của phần thứ hai nêu tổng quát về ý của Luận. Tức Luận viết: "Thị hiện nơi đại chúng này gồm đủ quyết định, nên có thể nghe, nhận".

- Sớ từ câu: "Tâm kia không khiếp nhược" tiếp xuống: Là phần thứ ba, tùy theo chỗ cần thiết mà lại giải thích. Gồm hai:

Một là: Chính thức giải thích câu ấy.

Hai là: Từ câu: "Tổng quát về hai kệ trước" tiếp xuống: Là cùng tóm kết, ý tán thán, giải thích câu đầu và câu thứ tư.

- Sớ câu: "Bốn là sự ô trược của dị tưởng":

***Luận viết:*** "Bốn là sự ô trược của dị tưởng, là Tâm ganh ghét chỗ hơn, là Tâm phá hoại".

***Giải thích:*** Ganh ghét về chỗ hơn mình là căn cứ nơi người. Phá hoại là dựa theo pháp. Lại cũng chung cho cả hai.

Nay chẳng dựa nơi Luận, gọi là cao ngạo, là nghĩa được diễn rộng nơi dị tướng. Tức Luận Du Già, quyển thứ ba mươi tám viết: "Nghe pháp, do sáu thứ tướng nên xa lìa tạp nhiễm của sự cao ngạo. Do bốn thứ tướng, nên xa lìa tạp nhiễm của sự khinh mạn. Do một thứ tướng nên xa lìa tạp nhiễm của sự khiếp nhược".

- Nói sáu thứ là:

Một: Nghe hợp thời.

Hai: Nghe với thái độ ân cần, trân trọng.

Ba: Nghe với sự cung kính.

Bốn: Nghe chẳng gây sự tổn hại, phiền lụy.

Năm: Nghe chẳng vì thuận theo.

Sáu: Nghe chẳng nhằm tìm kiếm chỗ thiếu xót, khuyết điểm.

- Nói bốn thứ Tướng là:

Một: Cung kính đối với chánh pháp.

Hai: Cung kính người thuyết giảng.

Ba: Không khinh thường chánh pháp.

Bốn: Không khinh thường người thuyết giảng.

Nói một thứ Tướng tức: Chẳng tự mình khinh miệt.

Lại nữa, do năm thứ tướng nên khi nghe pháp tâm không tán loạn:

Một: Tâm mong cầu tỏ ngộ, thông hiểu.

Hai: Tâm chuyên nhất hết mực.

Ba: Lắng tai dốc nghe để lãnh hội.

Bốn: Phải gạn lọc tâm mình.

Năm: Nhiếp phục hết thảy tâm.

Gồm chung lại thì có hai: Tâm không tạp nhiễm và Nhất tâm nghe pháp không tán loạn. Nay, văn nơi phần Sớ giải nêu lên hai thứ ở trước (Tạp nhiễm của cao ngạo và khinh mạn). Chữ "Đẳng" là chỉ cho "Sự khiếp nhược" (tạp nhiễm của sự khiếp nhược) cùng không tán loạn.

Trên trước là dị tưởng. "Ganh ghét" đối với chỗ hơn, "Phá hoại", hai thứ này cần chú trọng nên Luận gốc đã nêu lên.

- Sớ câu: "Năm là sự ô trược do công đức chẳng đầy đủ":

Đoạn này hoàn toàn là văn của Luận. Trong phần nói về nhân, là do thiện căn ít, kém, Tâm không trụ nơi sự vui thích, cho thấy rõ là không có quả hiện bày. Nghĩa là, do Thiện ít, nhiều duyên, lắm bệnh biếng trễ, loạn động, nên ở trong sự thuyết giảng, Tâm không trụ nơi sự an lạc.

- Sớ câu: "Sáu là sự ô trược của ngu si": Ngu là mê lầm về Giáo. "Ám là lầm lạc về Lý", tức giải thích chữ si ở trên.

- Sớ câu: "Phần thứ ba gồm một kệ cùng tán thán hai chúng": Gồm ba:

Một: Giải thích tổng quát về kệ.

Hai: Lãnh hội phần Luận giải thích kinh.

Ba: Giải thích riêng về dụ.

- Một: "Cùng thấy là chung": Chính là phần tổng quát của kệ này, đã cùng tán thán cả hai chúng, tức chỗ chung của cùng thấy đã hiện khắp ở nơi bốn kệ trước. Nhưng Luận chính nói là phần chung của kệ này. Đoạn tiếp sau nêu ra các kệ còn lại đều có chỗ chung, riêng. Tức trong chỗ tán thán hàng dị sanh, không ô trược là chung. Ở trên, trong chỗ tán thán về sự mong muốn, mong muốn được nghe là chung. Thứ nhất, trong chỗ tán dương về Căn, thì quyết định là chung. Nơi chỗ tán

thán về chủ thể thuyết giảng, thì Tịnh giác là chung. Phần riêng thì có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Luận giải thích kinh viết" tiếp xuống: Là phần hai lãnh hội văn kinh. Phần này gồm ba chi tiết:

Một là: Nêu Luận giải thích kinh.

Hai là: Dẫn ra sự giải thích từ xưa.

Ba là: Lãnh hội kinh hiện tại.

Câu: "Niệm chung cả Giáo, Chứng": Mật được nấu chín như Giáo. Mật đã thành như Chứng. Nay cho Niệm có hai. Nếu ghi nhớ rõ ràng là Niệm, tức là Niệm về Giáo. Nếu Niệm của Vô Niệm tức là Niệm về Chứng. Cho nên Luận Khởi Tín viết: "Nếu nhận biết là không, có nơi chủ thể Niệm, đối tượng được Niệm thì gọi là tùy thuận", Niệm này là Giáo. "Nếu lìa nơi Niệm thì gọi là được hội nhập", Niệm này là Chứng.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên, Niệm của con ong" tiếp xuống: Là phần ba giải thích riêng về dụ. Pháp chỉ như Mật. Mật tức là thức ăn. Cho nên kinh Pháp Hoa có câu:

*"Ăn: Pháp hỉ, Thiền duyệt*
*Dứt mọi tưởng thực khác*
*Giải thoát hợp cam lồ*
*Cam lồ như nước uống".*

Kinh Tịnh danh viết:

*"Cơm ăn: Pháp cam lồ*
*Nước uống: Vị giải thoát".*

Tức cam lồ là thức ăn. Nay cho Mật tương ứng với thức ăn, dùng cam lồ phối hợp với Giải thoát. Cho nên trong kinh Niết-bàn cũng dùng cam lồ để so sánh với Niết-bàn. Niết-bàn tức là Giải thoát.

- Sớ câu: "Là tướng đối đáp chung": Văn nơi phần Sớ giải có hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: "Nên ý của kệ sau " tiếp xuống: Là dùng phần văn xuôi ấy để tạo thành văn của kệ sau.

- Sớ câu: "Dứt trừ sự nghi ngờ, lo phiền ở trước": Do trước thấy im lặng nên sinh nghi. Nghi ngờ thì tâm lo phiền. Lại nữa, thỉnh cầu chưa thấy thuyết giảng, tâm hãy còn nghi ngờ lo lắng. Cho nên vì đấy mà dứt trừ, khiến tâm được an vui . Câu "Đại trí không sợi hãi" chính thuộc về Kinh gia (nhà kết tập, biên soạn kinh) chọn lấy ý vào thời đó, để tán dương bậc thuyết giảng cho nên, Luận chủ dùng câu này thành kết phần

trước khiến ý vui.

- Sớ câu: “Hai là đối đáp không khiếp nhược”: Luận giải thích nói: “Lìa sự thuyết giảng không chính đáng”. Nếu sợ hãi nơi đại chúng là chẳng kham nổi việc thuyết giảng. Thuận theo Tình mà thuyết là thuyết giảng không chính đáng.

- Sớ câu: “Loại trừ chỗ nghi của nhân gì ở trên để xác định về nghĩa “Có trí” bên trên:

Trên nêu: “do nhân gì, duyên gì mà không thuyết giảng?” Luận giải thích viết: Là nhân nơi bậc thuyết giảng chẳng thể thuyết giảng chăng? Hay là duyên nơi người nghe chẳng thể kham nổi việc nghe giảng?”.

Nay cho rằng “Khó giảng nói chẳng phải là không thể thuyết giảng” xác định về nghĩa “Có Trí” ở trên” cũng do là khó giảng nói.

Từ câu: “Chẳng phải là chính mình không có Trí” tiếp xuống: Là loại trừ chỗ nghi vấn “Do duyên gì...?” ở trên để so sánh với ở đây. Phần này có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Nay nói về, chữ Nan ở cuối của kệ đầu “ tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Giải thích chữ Nan.

Hai: Từ câu: “Nan ấy có hai thứ” tiếp xuống: Là giải thích riêng về câu thứ tư. Bốn chữ trên là nêu rõ về tướng của nghĩa Nan.

Ba: Từ câu: “Cái gì là...” tiếp xuống: Là giải thích hai câu đầu, nêu rõ Thể của “Pháp Nan” (khó đạt được).

Bốn: Từ câu: “Giáo, Chứng của phần này” tiếp xuống: Là giải thích câu thứ ba, hiển bày nơi chốn của sự “Nan” kia.

Trong phần ba, nói “Giác ngộ về Trí của Phật, do đó gọi là Phật”:

Nhưng Luận chỉ nói: Căn bản của chư Phật, tức là giác ngộ về Trí của Phật”. Câu “Giác Phật trí này, có người mê chấp cho rằng chữ phật là âm tiếng Phạm, chữ Giác là tiếng Trung Hoa (Đời Đường). Nếu thuận theo phương Tây phải nói là: “Phật Phật trí”, như thuận theo Trung Hoa phải nói là Giác Giác trí. Nay sao được dùng tiếng đời Đường giải thích tiếng phạm, để làm giải thích nghĩa? Đây có ý sâu xa phải biết: Nghĩa là “Trí của Phật” (Phật Trí) tức Bồ đề, Trung hoa gọi là Giác. Phật đà là người, Trung Hoa là Giác giả. Do người đã đạt được pháp nên gọi là “Giác giả”. Vì thế, nay sớ viết: “Giác ngộ về Trí của Phật nên gọi là Phật”. Nay, Bồ tát thập Địa là người có khả năng giác ngộ, cũng đem Trí của nhân tu hành giác ngộ Trí của Phật, nên vừa là gốc của Phật vừa

là phân ra người và pháp. Hoa, Phạm cùng làm sáng tỏ là cái hay khéo của người dịch. Nay thêm chữ "ư" (ở nơi) để giải thích Luận.

Nơi phần bốn, nói "Khó chỉ rõ, khó thuyết giảng" tức giống với kinh Tịnh Danh nói: "Thuyết pháp là người nói không thuyết giảng, không chỉ rõ". Sau, căn cứ nơi chỗ "Khó lãnh hội", tức nơi kinh Tịnh danh: "Người nghe thì không nghe, không đắc" . Tuy nhiên nói "Không" tức một hướng căn cứ việc "Ngăn chặn nói khó thì cùng biện luận cả hai "Ngăn chặn và biểu hiện". Nếu theo như kinh Lăng già nói thì Tông chung với tự tu hành, thuyết chung chỉ rõ "Chưa ngộ". Tông tức là Giáo, Thuyết giảng là Chứng, tức hai thứ hoàn toàn khác. Nay nói rõ Giáo chứng căn cứ ở thuyết giảng thì có chỉ rõ, có thuyết giảng: Chỉ nói là khó thôi. Vậy thì, "Chỉ rõ" tức là thuyết giảng, tức là chứng đắc, tướng của thuyết, chứng như thế nào có thể biết? Phá bỏ mọi tuyên bày, luận về Thật, thì Thể chân thật, chỉ là một vi, nói đó là chứng. Cũng như biện giải về nghĩa Đại, thuyết Đại trong phần ba thứ bậc dần dần". Nếu vì Chân tục tuyên bày khác nhau, nói là thập Địa, thì gọi đó là Giáo. Nay dùng Chứng thâu nhiếp Giáo nên đều khó thuyết giảng.

- Sớ câu: "Thứ hai là giải thích lý do của việc khó đạt được": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Biện minh tổng quát về lý do.

Hai: Theo văn để giải thích.

Trong phần Một tức là ý của Luận. Luận viết: "Hành, tức là nhắc lại Hành của Bồ tát ở trước. Sự, tức là nhắc lại Sự của địa nêu trước. "Nghĩa trụ" là nêu ngược, phải nói là "Trụ nghĩa" (Nghĩa của Trụ) nên sớ viết: "Do trụ nơi nghĩa sâu xa, vi diệu". Nghĩa sâu xa tức nghĩa nơi Lý vi diệu, lớn lao".

- Sớ từ câu: " Hai câu đầu trong kệ " tiếp xuống: Là phần hai, theo văn để giải thích.

- Sớ câu: "Tức là khó đạt được, khó chứng đắc":

Luận giải thích kinh viết: "khó đạt được!" Luận giải thích: "Khó đạt được tức là khó chứng đắc". Tức dùng "Chứng đắc" để giải thích "Đạt được". Nay sớ dựa theo kinh, Luận nên cùng nhắc lại. Do Luận giải thích kinh có chữ "Nan" cùng chữ "Nan đắc", còn kinh thì chỉ có một chữ "Nan", nên cùng nhắc lại cả hai. Luận giải thích về kệ của kinh viết:

*"Vi tế, khó thấy, lìa niệm*
*Chẳng phải tâm địa khó đạt*
*Trí cảnh giới Vô lậu*

*Nếu như nghe tức lầm lạc”*

- Sớ từ câu: “Khó đạt được có bốn” tiếp xuống: Là giải thích riêng phần này gồm ba:

Một: Giải thích về hai câu đầu, đối chiếu chỗ kém để làm rõ chỗ sâu xa.

Hai: Từ câu: “Đã chẳng phải là cảnh của bốn tâm” tiếp xuống: Là giải thích câu thứ ba.

Ba: Từ câu: “Câu cuối nói” tiếp xuống: Là giải thích câu thứ tư. Trong phần Một, nói “Một, chẳng phải là cảnh giới của văn tuệ”: Có hai nghĩa:

Thứ nhất: Chẳng phải là cảnh giới của đối tượng được nhận biết.

Thứ hai: Chẳng phải là cảnh giới của “Phân tề”.

Trong văn Tuệ không có tướng ấy. Cho nên Luận giải thích về văn Tuệ, viết: “Sự việc thô, chẳng cần tư duy”. Tức là sự việc thô của giáo pháp thì văn Tuệ có thể đạt được.

Hai là Tư Tuệ, tức có thể hiểu, là thấy nơi tâm. Ba là Tu Tuệ của thế gian chưa thể quên sự nhớ nghĩ. Cho nên đều là chẳng phải.

Hỏi: Ba Tuệ đều là thế gian. Vì sao chỉ căn cứ nơi Tu để riêng gọi là thế gian?

Đáp: Có hai nghĩa: Một là, Tu có chân, giả. Chân tu giống nơi chánh chứng nên không chọn làm thế gian. Hai là, Thức, Trí của Báo sinh cũng là Tu Tuệ. Nay dùng làm “Tu Tuệ của thế gian”.

- Sớ câu: “Bốn, khó đạt được là do vượt qua tâm địa”: Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Dùng Luận để giải thích kinh.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là biến dịch” tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận.

Ba: Từ câu: “Có thể nhận biết về vô thường” tiếp xuống: Là giải thích chữ “Tâm địa” nơi kinh.

Bốn: Từ câu: “Lại, khéo đạt được...” tiếp xuống: Là giải thích lần nữa văn của Luận.

Trong phần hai, nói: “Khéo đạt được Trí Tu đạo”: Sinh ra mà liền có được không nhờ sự tu tập, nên gọi là “Khéo đạt được”. Trường hợp kia do sinh mà đã nhận biết được nên là hơn hết.

Nói “Vô thường v.v...” thì chữ vân vân là chỉ cho không, khổ, vô ngã cùng Thường Lạc Ngã Tịnh. Do từ lâu xưa tu tập nhân Vô lậu nên được báo. Biến dịch gọi là Báo sinh.

Nói “Do chẳng phải là Trí của sự soi chiếu nẻo thật”: Là giải thích

ý "chẳng thể nhận biết". Phàm là "soi chiếu về nẻo thật" tức tận cùng quên hết Thể của tâm, Thể. Nay, Thức Trí của Báo sinh tuy nhận biết về vô thường v. v... nhưng không khế hợp, nên chẳng thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Chưa quên Tâm cảnh gọi là Tâm địa":

Nghĩa "Tâm địa" nói chung có hai:

Một: Căn cứ theo Thể Tánh. Như kinh Phạm Võng nói "Tâm địa của Phật Tỳ-lô-xá-na là pháp môn, nghĩa là Thể của Tâm bao gồm mọi nẻo sinh, thành, trụ, trì. Cũng như kinh Pháp Hoa nói là "Nhất Thiết Trí địa" là nghĩa này. Nay nói "Tâm địa là đối tượng được lựa chọn" tức là "Pháp môn Tâm lượng". Cho nên kinh Lăng Già viết:

*"Biết hiện lượng tự Tâm*
*Phi Tâm lượng của Tâm*
*Ta nói là Tâm lượng".*

Tâm lượng tức là Tâm địa.

- Sớ câu: "Hai là xuất ly nơi sinh là Vô lậu": Như Kiến đạo gọi là Ly sanh, là Vô lậu. Nghĩa của "Ly sanh" trước đã nhiều lần giải thích. Như Luận giải thích kinh nói: "Cảnh giới nơi Trí Vô lậu". Cho nên vì đấy mà lãnh hội về Vô lậu. Xuất sanh đều là lìa vượt Thể hiện có mà được mang tên. Sinh nơi Trí tuệ Phật là căn cứ theo công năng đối chiếu với phần khác mà xác lập. Nhưng cả hai cùng thành do Vô lậu nên có thể sinh Trí tuệ Phật.

- Sớ câu: "Tức nơi kinh Thắng Man, trong phần nói về ba thứ Chánh trí, là Ngưỡng suy trí": Kinh ấy có đoạn: "Thắng Man bạch Phật: Thế nào là ba thứ? Như có thiện nam, thiện nữ, đối với nghĩa pháp hết mực sâu xa, lìa mọi sự hủy báng của chính mình, sinh công đức lớn, hội nhập đạo Đại Thừa. Những gì là ba? Nghĩa là, như có thiện nam thiện nữ tự thành tựu về pháp Trí thâm diệu. Hoặc có thiện nam thiện nữ do thuận theo mà thành tựu Pháp Trí ấy. Hoặc có thiện nam thiện nữ, đối với các pháp sâu xa chẳng tự thông tỏ, nhưng "Ngưỡng suy" về đức Thế Tôn, cho rằng đó chẳng phải là cảnh giới của mình, chỉ là cảnh giới của Phật nhận biết. Đó gọi là các thiện nam thiện nữ "Ngưỡng suy" về trí tuệ của Như Lai. Trừ ba hạng thiện nam thiện nữ ấy, các chúng sinh khác, đối với pháp thâm diệu đã chấp trước, nói quấy, chống trái với chánh pháp, học theo các ngoại đạo, là những hạt giống hư hoại, thì nên dùng sức mạnh của Vương gia, sức mạnh của các bộ chúng Trời, Rồng, Quỷ thần để chế ngự hàng phục".

- Sớ từ câu: "Đối tượng được tin tưởng là gì?" tiếp xuống: Là giải thích chữ "Trí tuệ thù thắng" nơi Phật. Gồm bốn phần:

Một: Nêu rõ lý do từ trí của địa đạt được trí của Phật.

Hai: Từ câu: "Trí tuệ Phật có hai" tiếp xuống: Chia ra nghĩa để giải thích riêng.

Ba: Từ câu: "Tức là kinh Pháp Hoa" tiếp xuống: Là chứng minh, xác nhận nghĩa thù thắng.

Bốn: Từ câu: "Ở nơi hai sự thâm diệu ấy" tiếp xuống: Là đối hợp với chủ thể để tóm kết về đối tượng.

- Trong phần hai có bốn đôi nghĩa, cùng thành một nghĩa:

Thứ nhất: Trước là Thật Trí Bồ đề. Sau là Quyền Trí hóa độ chúng sinh.

Thứ hai: Trước là Tự Hành, sau là Lợi Tha.

Thứ ba: Trước là Chứng đạo. Sau là Giáo đạo.

Thứ tư: Trước là Thật Trí xứng hợp với Tánh không có phân lương. Sau là Quyền Trí tức có sự sai biệt.

Có Ẩn, Hiển nói Quyền là Thật, tức ẩn giấu Thật mà nêu bày Quyền. Nói Quyền là Quyền tức Thật, Quyền đều hiển lộ.

Câu: "Vô biên vô số đủ các thứ loại" là văn của Luận, do nẻo Giác ngộ của Phật là không có biên hạn, nên Phật hóa độ chúng sinh, với các pháp môn được thuyết giảng có vô số sai biệt.

- Sớ từ câu: "Tức là kinh Pháp Hoa" tiếp xuống: Là phần ba, chứng minh xác nhận nghĩa thù thắng. Tức phần đầu Phẩm Phương Tiện của kinh Pháp Hoa viết: "Bấy giờ đức Thế Tôn an nhiên ra khỏi pháp Tam muội, nói với Tôn giả Xá-lợi-phất: Trí tuệ của chư Phật là sâu xa vô lượng, môn trí tuệ ấy thật khó hiểu, khó hội nhập". Luận giải thích viết: "Trí tuệ của chư Phật tức là chỗ thâm diệu hết mực của sự chứng đắc. Môn trí tuệ ấy tức là chỗ thâm diệu tột bậc của giáo pháp. Hai câu này tức là hai nẻo Chứng - Giáo của Phật...

Kinh ấy tự giải thích Tri kiến của Như Lai là rộng lớn sâu xa, tức Thật Trí. Phương tiện Tri kiến của Như Lai là các pháp Ba-la-mật đều đã trọn vẹn tức là Quyền Trí. Sở dĩ khó hiểu là vì, một là Thể hiện có thì sâu xa; hai là Quyền Thật luôn ẩn, hiển. Cho nên viết: "Chỉ có chư Phật mới có thể nhận biết". Phần văn sau diễn rộng, nêu: "Chư Phật tùy đối tượng thích hợp mà thuyết pháp, ý nghĩa sâu xa khó lãnh hội", tức là môn Trí tuệ khó hội nhập. "Chỉ do một "Đại sự nhân duyên" nên xuất hiện nơi thế gian" tức là Trí tuệ hết mực sâu xa.

Xưa chẳng nói ba Thừa là phương tiện nên cửa phương tiện đã đóng. Nay nói ba Thừa là phương tiện, tức cửa phương tiện đã mở. Mở ra thì thấy nẻo Thật. Cho nên kinh ấy có đoạn viết: "Kinh này đã mở

của Phương tiện chỉ rõ Tướng chân thật. Cửa Phương tiện như Hoa của Sen. Tướng chân thật như Sen của Hoa. Hoa này không có thì thôi, đã có thì Hoa, Thật cùng bao hàm. Kinh này chẳng thuyết giảng thì thôi, đã thuyết giảng thì Quyền - Thật cùng biện biệt. Một kinh chính là nhằm thuyết giảng về Trí tuệ của Phật. Cho nên văn kia nêu:

*"Thuyết giảng trí tuệ Phật*
*Chư Phật hiện ở đời"*

Do Trí tuệ của Phật chẳng lìa Giáo - Chứng, Quyền - Thật nên nói hai thứ thâm diệu, tức là để tóm lược, chỉ rõ về tông chỉ của kinh Pháp Hoa. Hai thứ ấy cũng như kinh Tịnh Danh nói:

*"Trí độ: Mẹ Bồ tát*
*Phương tiện chính là cha*
*Đạo sư của muôn loài*
*Đều từ đấy sinh ra".*

Nên hai nẻo Trí địa thấu triệt hai chỗ sâu xa của biển quả là đối tượng được tin tưởng.

Bốn: Từ câu: "Ở nơi hai chỗ thâm diệu ấy đều có thể tin tưởng" tiếp xuống: Là tóm, kết xác nhận về nghĩa tin tưởng.

- Sớ câu: "Tâm địa tức là Chân lý của hai không. Sự của đối tượng được nương tựa nghĩa là Tướng của Duy thức": Là nêu ra nghĩa nơi Thể Tánh.

- Nói "Sự của đối tượng được nương tựa": Tức nêu rõ chẳng phải là Lý của chủ thể nương tựa. Lý tức là Vô ngã.

- Nói "Tướng của Duy thức": Tức hiển bày chẳng phải là Tánh của Duy thức. Tánh của Duy thức là Lý của Vô ngã. Lý của hai Vô ngã tức là Thắng nghĩa đế. Duy thức viết: "Thắng nghĩa của các pháp ấy cũng tức là Chân Như, luôn như Tánh ấy, nên tức là Thật Tánh của Duy thức. "Đây là phân ra Tánh, Tướng hai môn chẳng đồng. Tức Tâm địa đó chính là Sự Lý Vô ngã, chẳng phải là khác, chẳng phải là một, nên đấy là đối tượng được tin tưởng.

- Từ câu: "Luận viết" tiếp xuống: Là Luận giải thích về Tâm địa, chung nơi hai loại:

Một: Tức là Thức thứ tám.

Hai: Từ câu: "Lại, tùy theo Tâm" tiếp xuống: Là phần tiếp theo, chung cho bảy Thức cùng cảnh của đối tượng được duyên nơi tám Thức.

Nói "Cảnh giới trong ngoài": Tức sáu Thức nơi duyên nơi sáu Trần là ngoại cảnh. Thức thứ bảy duyên nơi Thức thứ tám tức là nội

cảnh. Thức thứ tám duyên nơi ba cảnh, Căn, thân, Chủng tử, tức là Nội cảnh, duyên nơi khí thế gian tức là Ngoại cảnh. Lại, Ý thức cũng duyên chung cho trong ngoài. Năm thức cũng có chung nghĩa trong, ngoài, nên viết là "Các Cảnh". Nhưng đều gọi là Tâm địa là do nghĩa Sinh, Thành, Trụ, Trì. Dựa nơi tám, Sinh nơi bảy, bảy lại huân tập thành tám. Do Tâm biến hiện nơi Cảnh, nhờ Cảnh mà sinh Tâm, nên đều được gọi là Tâm địa.

- Sớ từ câu: "Ở nơi hai loại này" tiếp xuống: Là tổng tướng thâu tóm gọn thành một câu.

- Sớ câu: "Nửa trên là Dụ, nửa dưới là Hợp": Văn nơi bản Sớ giải có bốn phần:

Một: Phân định tổng quát.

Hai: Từ câu: "Trong đó, ý của dụ" tiếp xuống: Nêu chung về ý chỉ sâu xa của dụ.

Ba: Nêu Luận để giải thích rộng.

Bốn: Giải thích, đối chiếu về thuyết giảng và im lặng.

- Nơi phần hai gồm ba chi tiết:

Một là: Giải thích về Tướng của dụ.

Hai là: Từ câu: "Trong ấy, chủ thể nương tựa" tiếp xuống: Là nêu pháp để kết hợp.

Ba là: Từ câu: "Nhưng dấu gió, nét vẽ trong không" tiếp xuống: Là chính thức hiển bày về ý của dụ.

- Sớ từ câu: "Luận có ba đoạn" tiếp xuống: Là phần ba, nêu Luận để giải thích rộng. Dẫn đủ văn của Luận, phânđịnh giải thích trọn vẹn, xét kỹ có thể nhận thấy.

Song, trong văn nói: "Hợp với nghĩa "Chẳng phải là có" ở trên" tức do chẳng phải là Tự Tánh. "Hợp với nghĩa "Chẳng trụ" ở trên": Tức do trên Luận viết: "Do chẳng phải là "Tự Tánh chẳng thể thủ đắc" là chẳng trụ" tức nhận biết chẳng phải là "Tự Tánh chẳng thể thủ đắc", là âm thanh, tên gọi v.v... Đều từ duyên, không có tánh, nên chẳng thể đạt được. Như dấu gió, nét vẽ kia dựa nơi hư không không có trụ, nên gọi là "Dùng không có Tự Tánh" hợp với "Chẳng trụ" ở trên"

- Sớ câu: "Nêu ra nguyên do của Vô tánh chẳng trụ": Nghĩa là, Âm thanh từ duyên sinh nên không có tự tánh. Dựa nơi pháp để gọi tên nên là hư giả. Đại sư Tăng Triệu viết: "Danh không có công dụng để đạt được vật. Vật không có chỗ thật để được gọi tên. Danh không có công dụng để đạt được vật thì chẳng phải là danh. Vật chẳng có chỗ thật phù hợp với danh thì chẳng là vật". Nếu thật tức là danh thì khi thấy mặt

tức phải biết tên gọi. Còn như danh tức là Thật thì khi gọi lửa tức phải cháy miệng. Cho nên biết danh chỉ là giải bày, thì đâu có Tự Tánh. Tức như dấu gió, nét vẽ cùng hợp với hư không.

- Sớ câu: "Nhưng Luận giải thích kinh nói là Trí Phật": Tức là lãnh hội chỗ đồng, dị của hai kinh (Luận giải thích kinh và kinh hiện đại). Phần này có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Giả, Thật đã khác nên cùng nêu lên cả hai": Là nêu ra bốn nguyên do dùng bốn thứ. Tức Thanh là thật. Danh, Cú, văn là giả. Tức thâu gồm chung bốn pháp là nghĩa nơi Thể của Giáo.

- Sớ câu: "Lại, Giả, Thật cùng dựa vào nhau": Là trở lại giải thích nguyên do dùng bốn thứ. Danh v.v... dựa vào Thanh được có ngắn, dài nên chúng là chủ thể nương tựa. Nếu không có danh v.v... thì rỗng không chẳng có một thanh nào có thể tuyên bày biểu hiện. Cho nên nói không phải là Thể của giáo

- Sớ từ câu: "Nếu đem hai dụ dụ cho đối tượng được nêu giảng" tiếp xuống: Là phần bốn, giải thích, đối chiếu về thuyết giảng, im lặng. Tức ở trên, văn của Luận chỉ dùng dấu gió, nét vẽ để dụ cho chủ thể nêu giảng. Chỉ dùng Hư không để dụ cho đối tượng được giảng giải là Trí Phật. Nay, nêu ra ý của luận chỉ là căn cứ nơi đối tượng được giảng giải, tự có hai lớp chủ thể - đối tượng khác nhau. Gồm luôn cả ý của Luận ở trên thì có ba lớp. Phần này gồm hai chi tiết:

- Một: Dùng chủ thể nương tựa căn cứ theo đối tượng được nương tựa, thì ba lớp đều chẳng thể nêu bày:

Thứ nhất: Do sự giảng giải dựa theo tông chỉ.

Thứ hai: Do Tướng căn cứ theo Trí.

Thứ ba: Do Nhân dựa theo Quả.

- Hai: Từ câu: "Nếu dùng Quả theo Nhân" tiếp xuống: Là nêu ra trường hợp dùng đối tượng được nương tựa căn cứ theo chủ thể nương tựa. Tức có ba lớp đều có thể nhờ nơi ngôn ngữ để nêu bày:

Thứ nhất: Do Quả theo Nhân.

Thứ hai: Do Trí theo Tướng.

Thứ ba: Do tông chỉ dựa theo sự giảng giải.

- Đây tức là dấu gió, nét vẽ để dụ nơi ba pháp:

Một là dụ cho Giáo pháp.

Hai là dụ cho Tướng của địa.

Ba là dụ cho Trí của địa.

- Nên biết hư không cũng dụ cho ba pháp:

Một là dụ cho đối tượng được giảng giải.

Hai là dụ cho Trí của địa.

Ba là dụ cho biển của Quả.

Tổng cộng có bốn pháp thành ba lớp chủ thể - đối tượng. Nghịch thuận cùng hướng về nhau, tức có sáu lớp, có thể tự suy xét.

- Sớ từ câu: "Nếu dựa theo nghĩa trên" tiếp xuống: Văn nơi Sớ có ba phần:

Một: Nối tiếp phần trước để dấy khởi ý của kệ sau.

Hai: Từ câu: "Ý cho rằng" tiếp xuống: Nêu ý của kệ để đáp lại.

Ba: Từ câu: "Chỗ chứng đắc ở nơi câu đầu" tiếp xuống: Là giải thích văn.

- Trong phần ba tán thán đại chúng có thể kham nổi việc nghe thuyết giảng, để thỉnh cầu: Sớ câu: Từ câu: "Ở đây lại tán thán": Là do trong phần trước ngạc nhiên vì sự im lặng nên nêu rõ chỗ hồ nghi để thỉnh cầu, đã có bốn kệ tán thán về đại chúng, để thỉnh cầu rồi, nay vì sao lại tán thán nữa?

- Từ câu: "Do nghe trên nói về chứng, tín" tiếp xuống: Là giải thích ý của việc tán thán lần nữa. Tức trước tán thán đại chúng chẳng nhân nơi sự dừng lại, phát sinh. Nay tán dương là nhân chỗ dừng lại, phát sinh của bậc pháp chủ ở trước. Vì thế mà có thể tán thán lần nữa.

- Sớ câu: "Một là khéo làm trong sạch tư niệm, tức là dục thanh tịnh": Tức năm thứ tịnh ở đây thì hai thứ trước là văn Tuệ, ba, bốn là Tư Tuệ, thứ năm là Tu Tuệ. Dục (mong muốn) thanh tịnh là Tâm cầu pháp. Ưa thích pháp gọi là dục. "Tùy theo chỗ nhớ nghĩ về giáo pháp, đạt được phương tiện là Niệm Giác tịnh" là văn của Luận.

Từ câu: "Nghĩa là đạt được phương tiện" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích văn của luận.

Trên nói "Tùy theo đối tượng được nhớ nghĩ": Tức đối tượng được nhớ nghĩ chẳng phải là một. Đạt được phương tiện Niệm Giác là Tâm của chủ thể nhớ nghĩ, Niệm là niệm theo dục, Giác là giác của tư duy. Phần sớ chỉ giải thích câu đạt được phương tiện. Nhưng phương tiện thì có hai ý:

Một: Dùng Niệm Giác cùng với văn Tuệ làm nguyên do.

Hai: Chẳng chấp giữ nơi Tướng của Niệm.

Nay Sớ giải chỉ nêu ra ý sâu xa.

- Sớ câu: "Ba nghiệp kính thuận khởi cầu pháp, hành":

Dấy khởi hành thâu nhiếp pháp nên gọi là cầu. Chỉ khiến ba nghiệp tu tập thuận theo pháp, tức gọi là Cầu.

- Sớ câu: "Tức sinh đạt được thanh tịnh" Là tương đương với phần

bốn của Luận. Nay dùng Luận căn cứ theo kinh. Làm tăng trưởng nơi chốn của chúng sinh tức là càng lên trên là sinh vào chốn thù thắng.

"Bi Trí với niệm thù thắng" tức là tâm tư duy. Đây là thuận theo văn của Luận. Nếu theo ý của Đại Sư Tuệ Viễn thì cho rằng: Văn của Luận không thuận. Thuận hợp thì phải nói: "Đắc sanh tịnh" (đạt được sanh tịnh nơi sinh) Sinh là chỗ cầu được sinh cõi thù thắng. Đắc là Tư Tuệ tích tập nơi niệm thù thắng". Cũng là một lý.

- Sớ câu: "Tức thọ trì thanh tịnh": Là tương đương với phần ba của Luận. Trì tức là Tư Tuệ nhớ nghĩ, duy trì không quên mất. Kinh nói "Thân cận Phật". Luận nêu: "Thọ trì", Nghĩa há là như nhau? Nên Sớ giải nêu ra ý cho rằng: "Thân cận Phật, ý ở nơi chỗ thọ trì pháp". Nhưng luận giải thích kinh căn cứ chỗ do gặp nhiều Phật thọ trì pháp, nên thường được sinh vào cõi thù thắng, vì vậy "thọ trì" thuộc phần ba. Kinh này căn cứ theo chỗ do được sinh vào nơi chốn thù thắng nên đời đời thấy Phật, thọ trì diệu pháp nên "thọ trì" thuộc phần bốn, đồng với Tư Tuệ.

- Sớ câu: "Thiện căn của việc lìa bỏ chấp trước": Tức khi muốn hội nhập nẻo chứng đắc thì trước cần phải tu tập Hạnh lìa bỏ chấp trước. Mười hai Hạnh đầu đà đều là lìa bỏ tham đắm chấp trước.

- Sớ câu: "Đạt được Hiện Trí thanh tịnh nên Thiện quyết định": Trên đều là văn của Luận.

Từ câu: "Nghĩa là trong Chân Kiến đạo" tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ. Gồm hai:

Một: Là phối hợp riêng về Hiện trí, Thiện quyết định.

Hai: Từ câu: "Cũng có thể gồm chung" tiếp xuống: Là phối kết chung cả hai câu.

Trong phần trước dùng hai chữ Hiện trí phối hợp với Chân Kiến đạo, tức là Trí của Hiện quán thứ tư trong sáu Hiện quán. Hiện quán đúng thật (đế) gọi là Hiện Trí.

- Sớ từ câu: "Trong Tướng kiến đạo" tiếp xuống: Là dùng chữ Thiện quyết định phối kết với Tướng kiến đạo.

- Nói "Hậu Đắc Trí": Nhưng ba tâm nơi Kiến đạo có phối kết với Căn bản trí và cả Hậu Đắc Trí. Luận ấy đã dùng nghĩa sau là chính, nên nay trong phần Sớ giải gọi là "Tướng kiến đạo". Là do ba tâm cùng mười sáu Tâm đều phối hợp với Hậu Đắc Trí.

- Nói "Lý, Trí xét quán" tức ba Tâm nơi Kiến đạo thảy đều duyên nơi Lý. Mười sáu Tâm nơi Kiến đạo, thì tám quán về Chân như, tám quán về Chánh trí. Cho nên biết Tướng kiến đạo duyên chung cả Lý,

Trí.

- Sớ câu: "Cũng có thể dùng chung": Là phối kết chung hai câu. Song, chỗ trước thì chẳng chung. Nghĩa là, trước, Tướng kiến đạo chẳng gọi là Hiện Trí, nay cũng được gọi, do Luận cũng gọi là Hiện quán, nên ba tâm nơi Kiến đạo cũng là chỗ thâu tóm một phần ít của Hiện quán thứ bốn, là Quán, chẳng phải là an lập Hậu Đắc Trí không phân biệt. Mười sáu tâm nơi Kiến đạo tức là chỗ thâu tóm của Hiện quán thứ năm.

- Sớ câu: "Trong Chân Kiến đạo xác định Lý không mê lầm": Ở trên, Chân Kiến đạo chỉ gọi là Hiện quán, chẳng gọi là Thiện quyết định. Nay cũng gọi là quyết định tự chứng Chân như, nên đối với Lý là quyết định.

- Sớ câu: "Đều là phá trừ Vô minh nên gọi là lìa bỏ Si, Hoặc": Dùng hai chỗ giải thích trên để lãnh hội chỗ giải thích văn kinh. Trên chỉ giải thích từ "Hiện trí", "Thiện quyết định" của Luận. Nay, ở đây, chỗ biện minh về hai thứ Kiến đạo đều là phá trừ Vô minh. Vì vậy, kinh viết: "Lìa bỏ Si, Hoặc". Tức "Chân Kiến đạo" chính là "Chủ thể phá trừ" chỗ mê lầm về Lý nơi Vô minh, nên viết là "Lìa bỏ Si". Trong "Tướng kiến đạo" là Hậu Đắc Trí không phân biệt, cũng là có thể phá trừ mê lầm về Lý nơi Vô minh, mà cũng có thể phá trừ mê chấp về Sự nơi Vô minh, tức sở tri chướng. Cho nên viết là "Lìa Hoặc". Do vậy, phần tiếp sau, Bồ tát Kim Cang Tạng nhắc lại văn này, nói: "Tuy đại chúng ở đây đã tích tập điều thiện, làm trong sạch tư niệm, lìa bỏ ngu si cùng mọi thứ nghi, hoặc", nên biết rõ Si, Hoặc hai chữ có nghĩa khác nhau.

Trên nói "Sáu Hiện quán": Tức nơi Luận Duy Thức, quyển thứ chín giải thích về hai Kiến đạo, sau đấy viết: "Hai Kiến đạo này, cùng với sáu Hiện quán cùng thâu tóm. Thế nào là sáu Hiện quán? Đó là:

Một: "Tư Hiện quán": "Nghĩa là Hỉ, thọ phẩm thượng tương ưng với Tư tuệ (Tư sở thành tuệ). Ở đây có thể quan sát về cộng tướng của các pháp, làm phát sinh Noãn v.v... trong đạo Gia hạnh, quán sát các pháp, với dụng hết sức mạnh mẽ nên lập riêng Hiện quán" .

Hai: "Tín Hiện quán": "Tức là duyên nơi Tam bảo thế gian và xuất thế gian, quyết định tin tưởng thanh tịnh, ở đây đã hỗ trợ cho Hiện quán khiến không thối chuyển, nên lập tên gọi Hiện quán". Phần giải thích viết: "Tín cũng là phẩm thượng, chung cho Hữu lậu, Vô lậu. Hiện quán là Tuệ, nên Tín là sự hỗ trợ".

Ba: "Giới Hiện quán": Tức Giới Vô lậu dứt trừ chỗ cấu uế của

sự phá giới, khiến cho quán thêm sáng tỏ, nên cũng là Hiện quán. Giải thích nói: Đây là Đạo cộng giới.

Bốn: "Trí đế Hiện quán": Nghĩa là Nhất Thiết Chủng. Duyên an với Trí Căn bản, Hậu đắc không phân biệt của đế phi an lập.

***Giải thích:*** Tức là ở nơi quả vị nào, chỉ duyên phi an lập, tức chung cho hai Trí, đều do đấy thâu tóm, nên gọi là "Nhất Thiết Chủng".

Đại Luận, quyển thứ bảy mươi lăm, nói: "Ba Tâm nơi Kiến đạo là Hiện quán này". Cho nên biết cũng là chỗ thâu tóm của Hậu Đắc Trí. Tức là hai Trí của Kiến đạo và Tu đạo. Chẳng chọn lấy hai Trí của bậc Vô học tức so với Hiện quán cứu cánh chẳng khác biệt.

Năm: "Biên Trí đế Hiện quán" Tức là Hiện quán tiếp sau của Hiện quán Trí đế, với các duyên an lập Trí thế gian và Xuất thế gian. Giải thích nói: Nghĩa là trí được sau duyên an lập mười đế v.v... Rõ ràng chung Hữu lậu, vô lậu, tất cả Kiến tu đạo, Duyên an lập đế trí, thì Đại Luận quyển bảy mươi mốt nói: Duyên an lập cảnh đế, Tuệ là tự tánh này.

Sáu: "Cứu cánh Hiện quán": Nghĩa là Tận Trí cùng với Trí của quả vị rốt ráo.

***Giải thích:*** Tức phần sau của bậc Vô học. Tận Trí, Vô sinh Trí, là Tự Tánh.

***Luận viết:*** "Chân Kiến đạo này thâu tóm phần ít Hiện quán thứ bốn kia. Tướng kiến đạo này thâu tóm phần ít Hiện quán thứ bốn, thứ năm. Hiện quán thứ hai, thứ ba, tuy cùng với dấy khởi mà chẳng phải là Tự Tánh nên chẳng cùng thâu tóm".

***Giải thích:*** Quán thứ tư, duyên phi an lập nơi Trí căn bản, tức chỗ thâu tóm của Chân Kiến đạo. "Duyên phi an lập" nơi Hậu Đắc Trí, tức là ba Tâm nơi Tướng kiến đạo thâu tóm. Quán thứ năm, duyên an lập nơi đế, là chỗ thâu tóm của mười sáu Tâm nơi Tướng kiến đạo. Nhưng chung cho cả Tu đạo nên gọi là "Phần ít".

***Luận viết:*** "Khi Bồ tát đạt được hai Kiến đạo này thì sinh nơi nhà của Như Lai, trụ nơi địa Cực Hỉ, khéo thông đạt pháp giới, có được các pháp bình đẳng, luôn sinh trong các tập hội lớn của chư Phật đối với hàng trăm môn đều được tự tại, tự biết chẳng bao lâu sẽ chứng đắc đạo quả đại Bồ đề, có thể đến tận cùng đời vị lai, đem lại lợi ích cho hết thảy".

***Giải thích:*** Nói: "Các thứ bình đẳng" tức nơi Nhiếp Luận quyển thứ sáu nói đạt được ba bình đẳng: "Bình đẳng nơi tất cả chúng sanh", tất cả Bồ tát, tất cả Như Lai".

Ở trên đều là văn của Luận Duy Thức, phần Sớ giải đã nêu dẫn ý để giải thích. Chỉ xem nơi văn của Luận rõ ràng nên có thể nhận biết. Hai Kiến đạo đều là Hiện quán thứ tư. Nghĩa là, duyên phi an lập nơi Hậu Đắc Trí tức là ba Tâm nơi Tướng kiến đạo. Mười sáu Tâm duyên an lập nơi Trí thế gian và Xuất thế gian là Hiện quán thứ năm.

- Sớ câu: "Tức là sự thanh tịnh của phiền não chẳng hành": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu văn của Luận.

Hai: Phần giải thích của sớ.

- Nơi phần một gồm ba chi tiết.

Một là: Nêu tên gọi.

Hai là: Từ câu: "Trong Tu đạo" tiếp xuống: Là biện giải về quả vị.

Ba là: Từ câu: "Tất cả phiền não" tiếp xuống: Là giải thích về Tướng.

- Sớ từ câu: "Sau Tướng kiến đạo" tiếp xuống: Là phần hai, Sớ giải thích Luận. Cũng gồm ba đoạn:

Thứ nhất: Định rõ về Vị. Tức trong địa thứ nhất bao gồm hai Vị là thông đạt, Tu tập. Từ sau Giải thoát đạo của định Kim cang Dụ mơi là vị Cứu Cánh.

Thứ hai: Từ câu: "Lại luôn tu tập" tiếp xuống: Là giải thích về Tu đạo. Tức nơi Luận Duy Thức quyển thứ chín, trong phần tăng thêm đối tượng được bao gồm đã nêu dẫn rộng.

Thứ ba: Từ câu: "Diệt trừ hai th thô trọng, đều chẳng hành" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Trong đó, câu "Phiền não chẳng hành" chính là giải thích nghĩa "Bất Hành tịnh" (sự thanh tịnh của phiền não chẳng hành). Văn nơi bản Sớ giải gồm năm:

Một là: Chính thức giải thích.

Hai là: Thông tỏ chỗ vướng mắc.

Ba là: Dẫn chứng.

Bốn là: Lãnh hội kinh.

Năm là: Trở lại giải thích chỗ vướng mắc do vấn nạn.

- Một là: Chính thức giải thích.

Chỉ giải thích: Luôn Tu tập về Trí ấy nên xả bỏ hai tính chất thô, trọng của phiền não, chủng tử của hai chướng. Gọi là Thô, Trọng là do Tánh không thể kham nhận, trái với Tế (vi tế) Khinh (nhẹ). Khiến cho hai chướng kia vĩnh viễn bị diệt trừ nên gọi là xả bỏ.

- Sớ câu: "Đối chiếu trong Kiến đạo, đầu tiên là đoạn trừ sở tri":

Là phần hai, thông tỏ chỗ vướng mắc. Tức có vấn nạn: "Trong Kiến đạo đã cùng đoạn trừ hai chướng, nhưng vì sao chỉ gọi là đoạn trừ sở tri chướng?" (Đối tượng được nhận biết).

Đáp: Do chướng của dị sinh tánh chính là chấp giữ "Sở tri", cho đó là Thể. Cho nên Luận Duy Thức viết: "Tuy chỗ đoạn trừ của địa thứ nhất thật sự là chung cho cả hai chướng, nhưng chướng của dị sinh tánh ý là chấp giữ nơi "Sở tri", cho mười Vô minh chẳng phải là nhiễm ô". Vì thế, kinh này nói: "Lìa bỏ si, hoặc". Si, Hoặc tức là nêu riêng về "Sở tri". Tiếp theo nói: "Cấu nhiễm tức là phiền não".

- Sớ câu: "Luận Thành Duy Thức quyển thứ mười nói: Trong phiền não chướng ..." Là phần ba dẫn chứng. Phần trước nơi Luận viết: "Mười thứ này thuộc về một chướng, hai chướng. Những chủng tử Kiến đạo đã đoạn trong phiền não chướng đối với địa Cực Hỉ Kiến đạo thì bắt đầu đoạn chướng kia hiện khởi hàng trước địa đã hàng phục chủng tử mà tu đạo đoạn trừ". Phần sau của Luận so với chỗ nêu dẫn của bản Sớ giải ở đây là giống nhau.

***Giải thích:*** Căn cứ trong phần đoạn trừ của Tu đạo, xem thẳng nơi văn của Luận thì địa thứ nhất trở lên có thể tức thời hàng phục, dứt hết mọi hoặc hiện hành của Tu đạo. Như bậc A-la-hán các lậu đã hết, phiền não không còn trở lại nữa. Phần tiếp theo nói: "Do sức mạnh của sự cố ý nên trong bảy địa tuy tạm hiện khởi mà không bị sai lầm". Đây tự là một đoạn thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức có vấn nạn nêu: "Đã cho như bậc A-la-hán khiến các thứ phiền não vĩnh viễn chẳng hành. Như thế thì sao trước quả thứ tư vẫn còn dấy khởi ngã kiến? Địa thứ bảy trở về trước vẫn còn dấy khởi tham, sân?".

Nên vì đấy mà ở đây giải đáp: Do sức mạnh của cố ý dấy khởi. Nghĩa là sáu địa trước chấp nhận có ra khỏi quán, nên còn có lầm dấy khởi. Trong địa thứ bảy luôn ở nơi Vô tướng mà hóa độ chúng sinh là cố ý mà dấy khởi. Dấy khởi nhưng không bị sai lầm là thị hiện khởi thị hiện diệt. Tức như phần sau của kinh nói về địa thứ bảy có đoạn: "Tuy đã dập tắt rốt ráo ngọn lửa của các phiền não, nhưng có thể vì chúng sinh mà dấy khởi hạnh diệt trừ ngọn lửa phiền não tham sân si". Tức là văn ấy. Luận nói: "Nhưng chẳng bị sai lầm". Phần tiếp sau của kinh viết: "Tuy thường vắng lặng, nhưng do diệu lực của phương tiện mà trở lại sáng tỏ, rực rỡ. Dù là rực rỡ nhưng không thiêu đốt". Tức văn nói về điều ấy.

Do vậy, trong phần sau, Bồ tát Giải Thoát Nguyệt hỏi Bồ tát Kim Cang Tạng: "Phật tử! Bồ tát bảy địa này là hạnh nhiễm hay hạnh tịnh?

Bồ tát Kim Cang Tạng nói: Từ địa thứ nhất cho đến địa thứ bảy, công hạnh tu tập hành hóa đều lìa bỏ nghiệp, phiền não, đem đó hồi hướng về đạo quả Bồ đề Vô thượng nên được phần đạo Bình đẳng, nhưng chưa được gọi là Hạnh siêu vượt phiền não...”Nên kinh đã nêu Luân Vương, Phạm Vương để dụ. Luân Vương nương theo hư không, chẳng nhiễm vướng về tham v.v... nơi thế gian, nhưng chưa được gọi là “Vượt hẳn nhân loại”, để dụ cho hàng bảy địa nương nơi cỗ xe hành hóa là các pháp Ba-la-mật không còn nhiễm vướng phiền não, nhưng chưa được gọi là hạnh siêu vượt phiền não. Đoạn sau nơi Luận viết: “Địa thứ tám trở lên là phiền não hoàn toàn chẳng hành”. Văn của Luận ở đây là rất phù hợp với kinh. Nhưng ý của Pháp sư Đại thừa giải thích như A-la-hán do lực cố ý. Bèn làm thành một luận chứng nghĩa là như thế nào nói A-la-hán có sợ, có không sợ, người không sợ, dấy khởi sợ thì không đúng. Cho nên đây tức là chỉ loại Hộ pháp A-la-hán sợ phiền não không dám dấy khởi, nên giống như chẳng phải đạt được ý (không sợ). Lại nói: Nhưng trong đây nói những sở đoạn của kiến đạo chỉ là đốn ngộ nhập còn sở đoạn của Tu đạo chung cả, Tiêu hữu học và vô học, thì hai loại này đều không có. Lại hỏi: Những thứ chưa hàng phục ở hàng trước địa về tướng mạo có thể nhận biết, còn đã hàng phục thì có gì khác đây? Đáp: Do đạo lực yếu, không thể hàng phục hết vì chế ngự phiền não phần ít tự hành, tức tự Ngã tham v.v... còn có thất niệm dấy khởi lên, nên nói hàng trước địa đã hàng phục một phần ít, chứ không phải có tướng riêng cho hàng trước địa hàng phục nó. Giải thích nói đây tức giải thích câu: Trước địa hàng phục từ từ.

- Sớ từ câu: “Phiền não tức là cấu nhiễm” tiếp xuống: Là phần bốn, lãnh hội văn kinh. Có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Tuy nhiên, trong Kiến đạo không phải là không đoạn trừ Hoặc, làm tăng trưởng nghĩa thấy rõ lý”: Là phần năm, trở lại giải thích chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức có vấn nạn: “Tu đạo có thể làm đoạn trừ Hoặc thì Tu đạo mang tên là Tu đạo. Kiến đạo cũng là đoạn trừ Hoặc thế cũng nên gọi là Tu đạo chăng? Lại nữa, Kiến đạo có thể thấy được lý, thấy rõ về lý nên gọi là Kiến đạo. Tu đạo đã hai lượt quán chiếu phải chăng cũng được gọi là Kiến đạo?”.

Do đó, ở đây giải thích: Theo nơi nghĩa tăng tiến, trội bật nên nêu một tên gọi.

- Nói “Làm tăng trưởng nghĩa thấy rõ Lý”: Kiến đạo là thấy rõ Lý, tức hiển bày nghĩa đoạn trừ Hoặc là kém, vì chẳng đoạn trừ Hoặc Câu sinh nên Tu đạo đoạn trừ chướng, nghĩa này là hơn. Tức là có thể

dứt trừ Hoặc Câu sinh khó đoạn và luôn luôn đoạn trừ, nên trước đã thấy rõ Lý so với đây là kém.

- Sớ câu: "Tức chỗ thanh tịnh của việc không hề biết chán đủ": Tức nơi địa thứ tám với Hành không công dụng, ở trong dòng chảy của pháp, hướng tới Quả không gián đoạn nên gọi là "Không hề biết chán". Chẳng ưa thích Tiểu thừa là Tự phần vững chắc. Song ở nơi tăng tiến thì trên dốc tìm cầu, mong muốn, tức là nơi thâm tâm quyết định, là giải thích chỗ tin hiểu kia.

- Sớ câu: "Chỗ thanh tịnh của việc không theo sự chỉ dạy nơi người khác": Là Luận nêu tên.

- Từ câu: "Hướng tới Bồ tát địa" tiếp xuống: Là Luận giải thích. Nhưng Luận chỉ nói: "Hướng tới chỗ tận cùng trong đạo, tự hành hóa chính đáng". Nay phần Sớ giải thêm "Bồ tát địa tận" là để giải thích chữ Tận của Luận. Tức chỗ tột cùng nơi quả vị của thập Địa, đạo quả trọn đủ. Pháp của địa nơi Tâm, chẳng do người khác chỉ dạy, nên gọi là "Tự hành hóa chính đáng".

- Sớ câu: "Người lãnh hội kém là chỉ chung cho hàng phàm phu, Tiểu thừa":

***Kinh nói:*** "Lãnh hội kém". Luận giải thích kinh viết: "Ưa thích pháp nhỏ". Cho nên phần Sớ giải kết hợp nêu cả hàng phàm phu, tức hàng trước địa. Tiểu là Tiểu thừa, chữ đẳng (vân vân) là chỉ cho hàng Bồ tát Quyền Giáo, trong đó không có Tiểu thừa lấy gì để chọn? Nghĩa là trong nội này cũng có chúng sanh thuộc tâm nhỏ tiểu thừa, cũng có thể cũng không muốn bị rông mang tên là Tiểu. Tuy đây có chọn đấy, nhưng để kích thích khởi tâm tức trở thành đối tượng được bao gồm trong hội này.

- Sớ từ câu: "Sinh nhiều nghi ngờ" tiếp xuống: Là nhắc lại kinh để giải thích.

- Từ câu: "Chánh hành" tiếp xuống cho đến câu "Nên xa lìa pháp thiện" đều là văn của Luận. Nhưng Nghi từ hai cảnh mà sinh ra, đã vướng mắc vào hai nẻo nên không đến với Lý nơi Hành chân chính.

Hoặc tức là mê lầm, hoàn toàn chẳng thấu rõ, nên có thể sinh lòng chẳng tin, hủy hoại pháp thiện, xa lìa pháp thiện.

Đại Sư Tuệ Viễn cũng đem hai câu sau nơi Luận, kết luận riêng về lỗi lầm của hai thứ Nghi, Hoặc: "Do có Nghi nên hủy hoại pháp thiện, do có Hoặc nên xa lìa pháp thiện". Cũng có lý riêng.

Song hai câu nơi Luận cùng chung một, chữ "Cố" tức dùng để kết hợp chung cho hai chữ Nghi, Hoặc.

- Sớ câu: "Đây là nêu rõ chỗ tổn hại hiện có": Là Sớ giải tóm kết phần trước, phát sinh phần sau.

- Nói "Nơi đêm dài": Tức sự tối tăm của sinh tử được so sánh như đêm. Luân chuyển không bến bờ, hạn lượng nên gọi là dài. Phá bỏ pháp không tin, rơi vào ba nẻo ác nên thọ nhận mọi sự khổ não.

- Sớ câu: "Kệ đầu tụng lại đoạn trước": Tức là nhận lãnh chỗ tán thán ở trước.

Câu: "Thanh tịnh nêu rõ là có Tín": Tín tức là thuận theo Giáo. Trong đoạn trước ấy nói là "Làm trong sạch Tư niệm", tức trong phần văn xuôi nói "Khéo làm thanh tịnh thâm Tâm". Trước, làm thanh tịnh thâm Tâm tuy gồm cả Giáo, Chứng. Nhưng nay, vì phân làm hai, nên nói là "Có Tín". "Phần còn lại đều "Có Chứng": Là trí tuệ rộng lớn, tức chỗ trước nói là "Lìa bỏ Si, Hoặc". "Không có cấu nhiễm" tức trong phần văn xuôi nói là "Lìa bỏ ngu si cùng mọi nghi hoặc. Hết mực sâu xa, sáng tỏ, sắc bén, nên có thể quyết định lựa chọn, tức là ở trước nói "Thâm tâm tin hiểu". Từ đây trở xuống là văn của kinh, tức nơi phần văn xuôi nói "Đối với pháp hết mực sâu xa chẳng theo sự chỉ giáo của kẻ khác".

- Sớ câu: "Như núi, như biển cùng dụ cho Giáo, Chứng":

Động tức là dao động. Phúc nghĩa là phản phúc (thay đổi). Nay, đối với Giáo quyết định tin tưởng, không dao động, cũng không thay đổi. Đối với Chứng cũng vậy.

- Sớ câu: "Kệ sau tụng lại đoạn sau": Tức nêu lên chỗ tổn hại, trái ngược để thỉnh cầu.

- Sớ câu: "Do chấp giữ về Tướng nên chỉ dựa nơi Thức": Là hiển bày ngược lại, tức không chấp giữ Tướng là Trí nên dựa vào đấy.

"Thứ năm là cùng tán thán về người, pháp để thỉnh cầu": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu ra ý.

Hai: Từ câu: "Chỉ rõ sự nghi hoặc kia" tiếp xuống: Là phần giải thích của Luận. Câu: "Há có thể lẫn tránh": Là nêu ngược lại phần trước nói "Phát sinh nhiều nghi, hoặc".

Câu sau: "Lẫn tránh không thuyết giảng có nhiều lỗi lầm" là lật ngược lại câu trước nói "Ở trong đêm dài thọ nhận bao nỗi khổ não, đâu có thể thành tựu được tất cả pháp Phật".

- Sớ câu: "Sách là hình tướng của chữ": Gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận.

Hai: Từ câu: "Do sách ghi chép chữ" tiếp xuống: Là Sớ giải thích

Luận. Sách tức là Sắc pháp. Chữ tức là văn, là "Hành bất tương ưng" nên nói "Chẳng phải là Thể của chữ".

Nói "Hiện ra hình của Sư tử": Là nhắc lại Luận để giải thích. (...)

- Sớ câu: "Sách của Phạm Thiên": Tức là Đại Phạm Thiên Vương, từ lúc "Kiếp sơ" đã tạo nên "Sách chữ" ấy để dạy cho chúng sinh. Chẳng giống với phương này (Trung Hoa) với loại chữ Thiện chữ Lệ.

- Nói "Tùy thời" Tức sách xưa tùy thời mà có nhiều danh mục. Sự trước gọi là Đại Triện. Lý Tư gọi là Tiểu Triện. Sái Ung gọi là Bát Phân. Trình Mạc gọi là Lệ Thư v.v... Đều tùy thời mà sai biệt.

- Sớ câu: "Trên như dòng họ Thích":

Đều như kinh Quán Phật Tam Muội cùng Luận Đại Trí độ đã nêu, dòng họ Thích là "Báo định", vì thế bị vua Lưu Ly sát hại.Vua Lưu Ly đã tạo "Nghiệp định" nên Phật chẳng thể can ngăn.

- Sớ câu: "Tự nêu bày là có căn, có dục ":

Có căn nên kham nổi việc nghe giảng nói. Có mong muốn (dục) nên ưa thích nghe thuyết giảng.

- Sớ câu: "Đối hợp với Giáo gọi là trên":

Tức ở trước cùng là chỗ chung của Giáo, Chứng. Gọi là Trên, tức căn cứ nơi người để tán thán, nêu rõ Bồ tát Kim Cang Tạng hiện có Giáo, Chứng tối thượng.

- Sớ từ câu: "Trong đó, tán thán về chứng đắc Biện tài có ba" tiếp xuống: Là giải thích về câu riêng.

- Sớ câu: "Dựa nơi trước dấy khởi Từ, Nhạo thuyết biện tài: Biện tài của ba đoạn trên tức là ba chi tiết.

Một: Chân Trí là gốc.

Hai: Dựa nơi Chân Trí để có thể đạt Nghĩa Pháp biện tài.

Ba: Dựa nơi Nghĩa Pháp để có thể dấy khởi Từ, Nhạo thuyết biện tài. Nhưng căn cứ nơi tâm thì bốn biện tài đều xứng với trí.

Nếu nơi miệng lưu loát thì bốn thứ đều gọi là Biện tài. Từ, Nhạo thuyết tức là chủ thể thuyết giảng; Pháp Nghĩa, hai Trí tức là đối tượng được thuyết giảng. Tức khi chính thức nêu giảng thì Từ, Nhạo thuyết là chủ thể. Nay căn cứ theo bên trong, có Pháp, Nghĩa thì mới dấy khởi Từ, Nhạo thuyết nên Từ Nhạo thuyết biện tài là quả, biểu thị về diệu chỉ sâu xa, tức là Nhạo thuyết (ưa thích nói). Hoạt bát, lanh lợi, hơn hết tức là Từ Vô ngại biện tài. Cả hai đều căn cứ nơi sự thuyết giảng nên đều là "Chữ".

Câu "Tâm thanh tịnh tức là địa thứ nhất": Là chứng đắc tâm lìa

cấu nhiễm.

- Nói "Do tích tập đức nên thành tựu": Là lãnh hội kinh hiện tại đồng với chỗ Luận giải thích kinh. Luận giải thích kinh nói: "Là Tâm tịnh của mười Lực". Luận viết là: "Tâm tịnh tức chỗ thành nơi địa thứ nhất". Kinh nay nói: "Tích tập công đức" tức là nhân của chủ thể thành tựu. Đoạn sau, phần thuyết giảng về địa thứ nhất nói: "Như có chúng sinh vun trồng sâu thiện căn, khéo tu tập các hành, khéo tích tập các pháp trợ đạo v.v..." nhờ đấy mà đạt được địa, là Thân của đối tượng được nương tựa. Do đó, "Tích tập công đức nên thành tựu nơi địa thứ nhất".

- Sớ câu: "Biện tài, phân biệt giảng nói, ý là khiến thọ trì pháp của thập Địa": Phần sớ chỉ giải thích chung. Tức câu trên nơi kinh là chính thức thuyết giảng. Câu sau nơi kinh là ý của sự thuyết giảng. Theo ý của Đại Sư Tuệ Viễn (Tùy) thì hai câu chẳng đồng. "Là nghĩa của Biện tài phân biệt" tức là dựa theo Thể Tánh nêu ở trước để phân biệt về nghĩa của địa. Thuyết giảng về địa tối thắng ấy tức là dựa vào Tự, nhạo thuyết biện tài để nói về pháp của thập Địa khiến người thọ trì. Do luận chỉ nêu: "Thế nào là khiến hội nhập nơi giáo pháp với nghĩa phân biệt không ngăn ngại, khiến thọ trì pháp của thập Địa" nên sớ chỉ giải thích về Tướng chung.

- Sớ từ câu: "Nói về chủ đã gồm đủ cả hai Lực từ bên trong" tiếp xuống: Là tóm kết chung về ý của hai Tụng nơi hai Lực.

- Sớ từ câu: "Chỉ Nguyện là chung" tiếp xuống đến câu "Không sanh cung kính": Đều là văn của luận. Từ câu "Dùng Định, Giới, để đối trị" tiếp xuống: Là sớ dùng ý để giải thích. Nhưng Luận nói về Giáo, Chứng đều có hai Vọng tưởng, cùng một lúc được dấy khởi. Phần sau nói về bốn đối trị cũng cùng một lúc được nêu dẫn. Nay, phần Sớ giải nói về Giáo, Chứng đã phân ra để nêu bày. Ở đây chỉ nêu ra hai lỗi lầm của Giáo.

Từ câu: "Dùng Giới, Định" tiếp xuống: Là phần sau của Luận để nói về sự đối trị. Luận viết đầy đủ là: "Có hai thứ đối trị, nên có thể kham nổi việc lãnh hội giáo pháp: Một là định. Hai là Giới. Định là Ttâm được điều phục. Giới là trụ nơi uy nghi của nẻo Thiện. Nay sớ đã thêm chữ để giải thích. Phần này có thể nhận biết. Tiếp theo là nệu lên hai lỗi lầm của Chứng, liền nhắc lại hai đối trị đều hiển bày, có thể nhận biết. Nhưng câu "Không, tập, chánh, tâm, Luận giải thích Kinh nói: Định, Giới, Thâm, Chánh, Ý. Thâm tức kinh nay là chữ Tập. Ý tức kinh nay là chữ tâm. Lại câu thứ hai luận giải thích Kinh nói: Ly ngã

mạn vọng kiến. Chữ vọng tức chữ tà của Kinh nay nhưng luận riêng giải thích chữ vọng.

Theo Đại sư Tuệ Viễn (Tùy) thì: "Câu đầu là môn thâu tóm các hành đối trị có năm. "Tướng tùng" là bốn. Cần thâu tóm chỉ có hai".

Nói "Thâu tóm Hành đối trị có năm" là: Định, Giới, Thâm, Chánh kiến và Chánh ý. Một môn Chánh kiến thì nghĩa có, văn không, có do Luận giải thích viết: "Ba là Chánh kiến, Bốn là Chánh ý" nên gọi là Nnghĩa có. Văn nơi kinh thì không có.

Nói "Tướng tùng có bốn": Tức thâm cùng với Chánh kiến hợp làm một.

"Cần thâu tóm chỉ có hai": Là hội nhập nơi Giáo pháp và Hành chứng. Nay phần Sớ giải chỉ nêu có hai. Bốn chẳng chia thành. Năm là do kinh không có chữ Vọng. Vọng tức chữ tà. Luận giải thích chữ Vọng viết: Vọng nghĩa là Vọng Tưởng. Trong kiến đồng với Sử. Nhưng giải thích kiến chỉ nói: "Điên đảo kiến". Nghĩa chung gồm cả phần sâu cạn. Nghĩa là đối với pháp Vọng chấp giữ, nên gọi là điên đảo kiến, kiến này thì cạn. Bác bỏ, cho không có nhân quả là điên đảo kiến, kiến này thì sâu, trong kiến đồng với Sử, tức là Tà kiến của việc bài bác không tin có nhân quả, nên không chia ra.

Song, chữ Chánh có hai cách dùng là Chánh kiến và Chánh ý. Đối tượng được đối trị đã chỉ có bốn. Chủ thể đối trị đã tích tập chính là hợp để đối trị kiến điên đảo.

- Sớ câu: "Nghĩa là tích tập tư duy sâu xa": Là dùng chữ Tập (Tích tập) của kinh kết hợp với chữ Thâm (sâu xa) của Luận. Tư duy sâu xa tức gọi là Lý đã được nhận thấy. Cho nên Luận viết: "Sâu xa là ý vi tế, khéo tư duy. "Tâm tin tưởng hoan hỉ": Chánh tâm tức là Tâm tin tưởng. Do tin, hiểu gồm đủ nên có thể hội nhập nơi nẻo Chứng. Phần văn còn lại có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Thị hiện chánh thọ. Nghĩa của chỗ thuyết giảng kia": Theo Đại sư Tuệ Viễn thì bốn thứ dụ là bốn loại tâm cầu. Nghĩa là toàn bộ là cầu được nghe pháp, theo dụ kết hợp chung gồm đủ có năm thứ:

Một: Tâm cầu pháp.

Hai: Pháp của đối tượng được cầu.

Ba: Dựa nơi pháp của hành vốn đã thành tựu.

Bốn: Dựa nơi bệnh của hành vốn đã đối trị.

Năm: Người khởi hành cầu pháp.

- Một: "Tâm cầu pháp": Nghĩa là cầu đạt văn, Tư, Tu, Chứng nơi Tâm.

- Hai: "Pháp của đối tượng được cầu": Tức bốn thứ pháp là văn, Tư, Tu, Chứng.

- Ba: "Hành của đối tượng được thành tựu": Là bốn thứ Hành: Văn, Tư, Tu, Chứng do dựa nơi pháp đặt thành tựu.

- Bốn: "Bệnh của đối tượng được đối trị": Là bốn thứ chướng ngại của văn, Tư, Tu, Chướng.

- Năm: "Người cầu pháp": Là lại căn cứ nơi quả vị chính để thâu tóm làm bốn:

Một là: "Người khéo hướng tới", cầu giáo để dấy khởi văn.

Hai là: "Người tập chủng", cầu nghĩa để dấy khởi Tư.

Ba là: "Người tánh chủng", cầu Hành để dấy khởi Tu.

Bốn là: "Người Giải Hành", cầu thật để hội nhập Chứng.

Nay đối chiếu với năm thứ ấy để dụ nhằm hiển bày, chỉ rõ như nơi một dụ đầu. Khát là Bệnh. Tư duy là Tâm cầu. Nước mát là pháp. Lược bớt không nói đến người cầu. Hai câu tiếp theo cũng vậy.

Trong dụ thứ tư thì "Ong" là dụ nơi người. Ảnh hưởng hiển bày cả ba pháp trước. Cũng có người cầu, nhưng lược không có "Bệnh"...

***Luận giải thích kinh viết:*** "Như loài ong dựa nơi mật, dựa nơi nghĩa cùng hành, cũng là tóm lược bổ sung, nên tuy có năm sự việc mà ý chính là dụ cho Tâm đạt đến của Chủ thể cầu mong". Vì thế, trong phần Sớ giải đã nêu dẫn Luận giải thích đầy đủ năm nghĩa ấy.

Một: Cầu văn tuệ. Cầu tức là Tâm cầu. Văn tuệ tức là pháp của đối tượng được cầu. Ban đầu (nghe) liền thọ nhận là Hành. Đã gọi là tùy chỗ đạt được mà uống, tất dứt trừ bệnh khát. Ba sự cầu ở sau về Tâm và Pháp cũng theo đấy mà nhận biết.

Hai: Trong chỗ cầu về Tư Tuệ, thưởng thức pháp được lãnh hội, tức Hành hỗ trợ cho Thân, diệu lực tức dứt trừ bệnh.

Ba: Trong phần cầu Tu Tuệ, dựa nơi văn, Tư để Hành, thì Hành có thể trừ bỏ mọi tập khí của Hoặc, tức diệt trừ bệnh.

Bốn: "An Lạc Hạnh" là Hành của "Hiện pháp thọ lạc" (Thọ nhận an lạc nơi pháp hiện tại), thì Hành tất không còn khổ nhọc, tức bệnh được dứt trừ.

- Sớ câu: "Đối tượng được cầu cũng cho là Pháp, dụ": Cam lộ là Dụ, chữ Pháp tức là Pháp. Trong kinh Đại Bát Niết-bàn đã ví Đại Niết-bàn là thuốc Cam lồ bất tử, phối hợp với bốn nghĩa trên (là năm) nhưng nơi Luận không nói đến.

- Sớ câu: "Hành cũng là Hành của Quả": Hành có hai nghĩa:

Một: Hành của Nhân, tức là thập Địa có thể đạt được quả vị Thiện

Thệ gọi là Hành của Thiện Thệ.

Hai: Hành của Quả, như nơi Phẩm Xuất Hiện nói:

*"Hành chân thật là Như Lai Hành*
*Hành vô ngại là Như Lai Hành".*

Chân thật là khế hợp với Thật Trí. Vô ngại tức Bi, Trí cùng lưu hành. Như Kim sí điểu quạt cánh rẽ nước biển, ví như dựa nơi Pháp tánh không để hội nhập nơi biển sinh tử.

- Sớ câu: "Từ đây trở xuống là phần ba: Như Lai gia hộ cho sự thỉnh cầu": Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn phần:

Một: Nêu ý nối tiếp.

Hai: Giải thích tên gọi.

Ba: Lựa chọn, phân biệt.

Bốn: Giải thích văn.

- Trong phần một gồm hai chi tiết:

Một là: Chính thức biện giải về ý nối tiếp.

Hai là: Thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn.

***Luận viết:*** "Như người thỉnh cầu chẳng phải là tôn quý pháp, chẳng phải là bậc Thánh thù thắng, thì chẳng thuyết giảng".

***Giải thích:*** Đây là biện minh theo hướng nêu ngược. Như thế thì thuận, tức nêu do người thỉnh cầu tôn quý pháp, hiển bày chỗ thuyết giảng là thù thắng nên Bồ tát Kim Cang Tạng liền nêu giảng.

- Từ câu: "Trước nay là phân" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Gồm hai:

Thứ nhất: Thông tỏ về vấn nạn ngầm.

Thứ hai: Thông tỏ chỗ vấn nạn về chỗ nối tiếp.

Nhưng theo ý của Đại sư Tuệ Viễn (Tùy) thì tổng cộng có năm môn phân biệt:

Một: Chủ thể gia hộ là Phật, có sự khác biệt.

Hai: Đối tượng được gia hộ chẳng đồng.

Ba: Nghiệp của sự gia hộ có khác.

Bốn: Tướng của sự gia hộ chẳng như nhau.

Năm: Gia hộ, thỉnh cầu, phân biệt, sai khác.

Nay Sớ giải đều nêu đủ. Nhưng trong văn, trước tiên là thông tỏ chỗ vấn nạn ngầm. Tức có vấn nạn: Trước giờ đã gia hộ, nay vì sao lại gia hộ nữa? Phần đáp lại có hai: Một là do trước chưa đầy đủ. Hai là đối tượng được bao gồm khác biệt. Cho nên trong phần trước, thứ nhất là nêu ra chỗ chẳng đầy đủ, ý cho rằng vì phân ra Chủ, Bạn. Do uy lực của Chủ nên khiến cho mười phương Phật gia hộ, vì thế ở trước, thân khẩu

chẳng đồng với chư Phật. Tiếp theo là chính thức hiển bày về chỗ chưa gồm đủ, tức chỉ biện minh về chỗ gia hộ của ý. Nghĩa là vâng theo thần lực của Phật cùng trong nhân của sự gia hộ là uy thần nơi bản nguyện của đức Tỳ Lô Giá Na.

Nay, nơi phần văn xuôi nói "Ánh sáng tỏa chiếu" là sự gia hộ của Thân, "Kệ tụng nói lời thỉnh cầu" là sự gia hộ của Miệng, nên đủ cả ba nghiệp thì Tướng của sự gia hộ mới gồm đủ. Đây tức, theo ý của Đại Sư Tuệ Viễn, là môn thứ ba: Nghiệp của sự gia hộ có khác.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, trước im lặng là thể hiện uy thần" tiếp xuống: Là phần hai (trong chỗ đáp lại): Đối tượng được bao gồm khác biệt. Cũng cần nêu câu hỏi: Trước vì sao không đầy đủ, mà nay mới đủ?

Đáp: Giữ lại Thân, Miệng là phát khởi pháp của sự thỉnh cầu.

Nói "Khiến có sự gia hộ thỉnh cầu": Trước là Phật chủ gia hộ, khiến được chư Phật gia hộ. Đã được Phật gia hộ, nên ra khỏi định, nêu bày về phần gốc nên liền có sự thỉnh cầu, tức trước Phật chủ gia hộ là Nhân của chư Phật gia hộ, cùng là nhân của ba nhà thỉnh cầu. Nay Phật chủ gia hộ thì sự gia hộ ấy tức là thỉnh cầu, nên không giống nhau. Đây tức, theo ý của Đại sư Tuệ Viễn là môn thứ năm: "Gia hộ, thỉnh cầu phân biệt, sai khác".

- Sớ từ câu: "Như thế thì chư Phật trước đã" tiếp xuống: Là phần thứ hai, thông tỏ vấn nạn về chỗ nối tiếp. Ý nói: "Phật Chủ do chưa đầy đủ về Thân, Miệng, nên nay muốn gồm đủ. Phật bạn đã gồm đủ sao lại có thể gia hộ nữa?" "Lại gia hộ nữa" tức nơi kinh nói: "Mười phương chư Phật thảy cũng như thế, cùng diệu lực từ uy thần của Phật nên thuyết kệ..."

- Sớ từ câu: "Trước chỉ là gia hộ" tiếp xuống: Là phần đáp lại. Đây cũng là "Gia hộ, Thỉnh cầu phân biệt, sai khác". Đoạn này cũng bao hàm môn thứ nhất của Đại Sư Tuệ Viễn: "Chủ thể gia hộ là Phật có sự khác biệt? Do trước là căn cứ nơi đối tượng được biểu thị, đều là mười phương chư Phật gia hộ cho Bồ tát Kim Cang Tạng. Nay chỉ gọi là mười phương, nên biểu thị cho phương chung. Lại nữa, đức Giá Na cũng tỏa chiếu đến các Bồ tát thuyết pháp trong mười phương, nên biết chư Phật với danh hiệu khác cũng có thể cùng gia hộ.

- Sớ từ câu: "Trên thì diệu lực đầy đủ, dưới thì" tiếp xuống: Là phần hai (của phần ba: Như Lai gia hộ cho sự thỉnh cầu): Giải thích tên gọi, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Chẳng luôn dùng miệng" tiếp xuống: Là phần ba,

lựa chọn, phân biệt. Gồm hai chi tiết:

Một: Nói về Tướng của sự gia hộ chẳng đồng.

Hai: Là nói về đối tượng được bao gồm cũng không như nhau.

- Nay nói về chi tiết một gồm ba:

Thứ nhất: Nhắc lại chỗ Tướng khác nhau.

Thứ hai: Từ câu: "Vì chẳng xem thường quả vị tôn quý" tiếp xuống: Là nêu ra lý do.

Thứ ba: Từ câu: "Nên lại thỉnh cầu" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vấn nạn về sự nối tiếp. Tức có vấn nạn: "Nếu tôn trọng quả vị tôn quý thì sao giống như chẳng thỉnh cầu?".

Đáp: Vì tôn trọng pháp, nên trước là tôn trọng người, còn đây là tôn trọng pháp, là sự thỉnh cầu hết mực tôn quý do vậy pháp được xem trọng.

- Sớ từ câu: "Trong phần gia hộ ở trước" tiếp xuống: Là chi tiết hai, phân biệt về đối tượng được bao gồm chẳng đồng. Tức nơi ý của Đại Sư Tuệ Viễn là môn thứ hai: "Đối tượng được gia hộ chẳng như nhau". Tức trước giới hạn ở người thuyết, đây thì thông suốt cả thuyết và nghe. Cho nên ra lý do, có thể biết.

- Sớ từ câu: "Trong văn, tổng cộng có tám nghiệp" tiếp xuống: Là phần bốn, giải thích văn.

- Nói "Sự thể hiện về thâu tóm thì nơi văn kinh không có": Là thâu tóm lại là căn cứ nơi tác dụng đã xong, thâu tóm lại để quy về Hào quang. Phần sau đã có sự thể hiện khác nên kinh lược bỏ không nói đến. Chỉ cho như "Thân mặt trời" để tạo sự tương xứng. Nhưng Luận giải thích kinh đã cho "Mở rộng ra", "Thâu tóm lại" cùng đối nhau, nên là sự biện minh nghịch chiều. Luận giải thích kinh viết: "Soi chiếu khắp thế giới của chư Phật trong mười phương, không đâu là không sáng tỏ. Soi chiếu xong thì trở lại trụ nơi xứ gốc". "Trở lại trụ nơi xứ gốc" tức là "Sự thể hiện về thâu tóm". "Sự thể hiện dừng lại" nêu rõ lợi ích của Ánh sáng. Năm là "Thể hiện sự hàng phục" nêu rõ uy lực của Ánh sáng. Sáu là "Thể hiện sự tôn kính" hiển bày chỗ gồm thâu lợi ích của Ánh sáng. Tức hiển bày Phật lực khiến đối tượng khác phải tôn kính, tức là gồm thâu lợi ích.

- Sớ câu: "Khiến đại chúng thấy người thuyết giảng và người nghe đều được Phật gia hộ": Văn của kinh viết: "Lại soi chiếu đến Phật và đại chúng ở thế giới Sa-bà này cùng chiếu đến thân tướng của Bồ tát Kim Cang Tạng". Cho nên biết là chung cho cả người thuyết giảng và người nghe.

- Sớ câu: "Hai là chính thức hiển bày chỗ tạo tác": Văn nơi Sớ giải gồm ba phần:

Một: Nêu ra tên gọi.

Hai: Từ câu: "Luận chẳng chỉ rõ" tiếp xuống: Là nêu ra Thể.

Ba: Từ câu: "Nên dùng Thân, Nghiệp cùng đối nhau" tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt. Phần này gồm hai:

Một là: Hình thành bốn Luận chứng.

Hai là: Từ câu: "Do Thân căn cứ vào có Thể" tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do của bốn sai biệt, vì "Nghiệp căn cứ nơi dụng" như Thân mặt trời chỉ cá thể đứng yên mà tỏa sáng.

Nói "Chẳng phải đúng là đối tượng được bao gồm": Tức bản ý chẳng vì khiến cùng được thấy, nên không Nghiệp, không Thể. Nay kinh lược bỏ không nói đến.

- Sớ câu: "Nay nói về phần thứ nhất, thêm nơi ba chữ kia là chung": Trong phần này văn kinh gồm ba đoạn:

Một: Chỉ có chung.

Hai: Chung cả chung, riêng.

Ba: Chỉ có riêng.

Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Định rõ về chung, riêng.

Hai: Giải thích về Tướng riêng.

- Một: Định rõ về Chung, Riêng có hai. Thêm nơi ba chữ kia là chỗ chung của hai kệ. "Bậc trên trong thế gian" tức chỗ chung của hai mươi lăm chữ, ngoại trừ chỗ thêm nơi ba chữ kia.

Nói "Do trên tức là thù thắng": Là lãnh hội kinh hiện tại đồng với chỗ Luận giải thích kinh.

- Sớ từ câu: "Nói thù thắng" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về Tướng riêng:

Một là: "Tự tại thù thắng", chẳng bị đối tượng khác làm cho khuất phục. "Đối tượng khác" tức là hai chướng.

Hai là: "Diệu lực thù thắng", tức có thể hàng phục các đối tượng khác.

Ba là: "Quyến thuộc thù thắng", tức hàng phụ giúp là hạng dũng mãnh, tài giỏi hơn người.

Bốn là: "Chủng tánh thù thắng", tức tộc họ là hàng tôn quý.

- Sớ câu: "Chẳng nhiễm như hư không": Hư không có nhiều nghĩa, nay chọn nghĩa "Chẳng nhiễm". Ở đây bao hàm hai đức, do lìa hai chướng tức là Đoạn đức. "Chủ thể lìa bỏ hai chương" tức là

Trí đức. Cho nên phần sau tóm kết gọi là Đẳng Chánh giác.

Lại nữa, tự tại là lìa phiền não chướng nên Tâm tự tại. Lìa sở tri chướng nên Trí tự tại.

Hỏi: Đoạn trừ Si thì Tuệ sáng tỏ, diệt trừ Ái thì Tâm giải thoát. Cho nên kinh Tịnh Danh có câu: "Chẳng diệt Si, Ái mà vẫn phát khởi sự sáng tỏ và giải thoát". Nay ở đây vì sao nói trừ Si, trừ Ái đều gọi là Tâm giải thoát?

Đáp: Do chỉ nói phiền não.Trong Sự, soi chiếu về dụng là Tuệ giải thoát. Văn viết: "Lìa sở tri chướng".

***Giải thích:*** Hai là giải thoát có hai nghĩa:

Thứ nhất: Do ở trong giải thoát, Tâm không cấu nhiễm gọi là Tâm giải thoát. Trí soi chiếu về Lý gọi là Tuệ giải thoát. Đó là Tâm giải thoát trừ Ái, Tuệ giải thoát trừ Si.

Thứ hai: Dùng Chân thức để lìa khỏi sự cấu nhiễm của Ái là Tâm giải thoát. Trong sự, soi chiếu về dụng gọi là Tuệ giải thoát.

Tức Tâm giải thoát là cùng lìa khỏi Si, Ái. Tuệ giải thoát là soi chiếu về Sự, rốt ráo, không sót gì cả. Kinh phần nhiều dựa nơi môn trước. Nay Luận chính là ý sau.

- Sớ từ câu: "Thập Địa trở lại" tiếp xuống: Là giải thích câu "Vô đẳng đẳng" nơi Phật. Nghĩa là vượt hơn so với hàng dưới nên là "Vô đẳng" (không gì hơn). Do bằng với bậc trên nên lập lại chữ đẳng.

- Nói: "Nhằm hiển bày chỗ đẳng chánh giác của Phật đối với Phật":

Đây là để ngăn chận việc nêu vấn nạn trở lại. Tức như có vấn nạn: "Vì sao chẳng những chỉ nói "Vô đẳng", mà còn lặp lại "Tề đẳng"?

Đáp: Do các bậc Hiền Thánh đối chiếu với hàng "dưới địa" đều gọi là "Vô đẳng", mà lại có bậc trên, vẫn chưa bằng bậc trên. Nay chỉ Phật mới có thể sánh với sự giác ngộ của Phật . Vì cứu cánh nơi chánh giác là như nhau.

- Sớ câu: "Hai là diệu lực thù thắng":

Cũng là Trí đức, hầu hết đều căn cứ nơi Quyền trí. Như mười Lực là Thể. Có thể hàng phục Tà trí nơi kẻ oán địch, nên là Dụng. Nhưng Luận giải thích kinh nói mười Lực, Vô úy v.v... gọi chung là diệu lực thù thắng.

Mười Lực là Thể. Vô úy chế ngự các đối tượng bên ngoài. Chữ vân vân là gồm luôn về thần lực dùng để hàng phục Ma. Nay cho câu "Vô lượng đẳng" là thuộc về thù thắng sau: "Quyến thuộc thù thắng", vì chữ "Vô lượng" là bao quát, nên chỉ đem mười Lực dùng làm "diệu

lực thù thắng" là thuận theo văn. Còn như đem câu "Công đức thù thắng" dùng cho hai chỗ thì đối với Lý cũng không sai. Do đó, nay dùng ý có thể hàng phục hạng tà Trí, tức là chế ngự các đối tượng bên ngoài, câu "Kẻ oán địch" kia cũng có hai cách dùng:

Một: Hạng Tà Trí tức là oán địch.

Hai: Chữ "oán địch" tức là Thiên Ma.

- Sớ câu: "Ba là Quyến thuộc thù thắng": Tức Vô lượng thù thắng.

Nói "Luận giải thích kinh tức ở nơi câu: Đứng đầu của Vô lượng các chúng": Là Luận giải thích chữ đẳng nơi kinh. Đoạn sau của kinh nêu:

*"Chư Phật sánh vô đẳng*
*Công đức những hư không*
*Mười Lực, vô úy sánh*
*Đứng đầu vô lượng chúng*
*Pháp họ Thích Ca sinh*
*Người, Trời được gia hộ".*

***Giải thích:*** Do đấy nên Đại sư Tuệ Viễn cùng với Luận, đều cho hai câu đầu là Tự tại thù thắng. Cụm từ "Như hư không" là dụ riêng cho công đức. Nay thì sao cho chữ "Công đức" ở trong câu thứ hai là thuộc về thù thắng thứ ba, nên câu "Vô lượng công đức thù thắng" là chung cho ba nơi:

Một: Cho công đức thuộc về tự tại thù thắng.

Hai: Do công đức tương đương với thần thông vô úy nên thuộc về diệu lực thù thắng.

Ba: Bao quát cả Vô lượng công đức thù thắng, nên thuộc về Quyến thuộc thù thắng.

Nay phần Sớ giải thuận nơi văn phối hợp riêng nên chỉ cho thuộc về "Quyến thuộc thù thắng".

Phần tiếp theo Luận viết: "Đứng đầu các chúng" tiếp xuống: Là dẫn Luận để nhắc lại chỗ giải thích, tức văn của kinh hiện tại đồng với câu giải thích của Luận.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 56

- Sớ câu: "Bốn là chủng tánh thù thắng": Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Dựa nơi kinh để nhắc lại tên gọi.

Hai: Từ câu: "Trong đó lại có hai" tiếp xuống: Là chia chương để giải thích riêng.

Ba: Từ câu: "Do bốn nghĩa trên" tiếp xuống: Là tóm kết, quy về nghĩa chung thứ hai.

Bốn: Từ câu: "Trên nói hai thứ gia hộ": Là tóm kết, quy về nghĩa chung thứ nhất.

Do gồm đủ hai thứ gia hộ. Bồ tát Kim Cang Tạng, nên ở đây gồm hai:

Một là tóm kết về hai sự gia hộ.

Hai là Từ câu: "Nay ở đây gồm đủ đức" tiếp xuống: Là tóm kết về sự gia hộ nơi Bồ tát Kim Cang Tạng.

Nơi phần "Một là", nói "Có Thân của pháp đã nương tựa vào": Là gồm đủ "Thân tướng hảo", lúc chưa thành Phật đã có nên chưa gọi là Quả. Về sau, dựa nơi Thân ấy tu tập, phát khởi mới gọi là Quả.

Căn cứ trong bốn thù thắng vừa nêu là thù thắng thứ tư. Cho nên pháp của "Thích Sư Tử" do chia riêng làm hai nghĩa thì chính một chữ Pháp gọi là "Pháp gia" (nơi chốn của Pháp) phần còn lại là "Sanh gia" (nơi chốn phát sinh). Nay là hai sự gia hộ tức riêng chọn lấy "Thích Sư Tử" là sự gia hộ của Thân. Chung chọn lấy Pháp của Thích Sư Tử là sự gia hộ của Quả đầy đủ.

- Sớ câu: "Kệ thứ hai là nói về đối tượng được bao gồm của sự gia hộ": Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Biện giải tổng quát về ý.

Hai: Từ câu: "Trong văn" tiếp xuống: Là nhận xét, phân định chung.

Ba: Từ câu: “ Tạng về nghĩa tức là hành thắng diệu” tiếp xuống: Là dựa nơi kinh để giải thích riêng.

Nay nói về phần một, mở bày “Pháp Tạng” là chỉ rõ chỗ hiển hiện.

- Sớ câu: “Là nói về chỗ nương tựa”: Là dựa nơi thần lực của Phật để thuyết giảng. Cho nên Luận viết: “Trong kệ này, vì sao khiến hiển bày chỗ vâng theo thần lực của Phật để thuyết giảng?”.

Đáp: Vì có chúng sinh, đối với Như Lai dấy khởi tưởng khinh mạn, cho là tự mình chẳng có thể thuyết giảng, nên mới thỉnh cầu người khác thuyết giảng. Vì nhằm ngăn chặn sự khinh (Phật) mạn ấy nên hiển bày là vâng theo thần lực, chẳng phải là Phật không thể nêu giảng.

- Nói “Chia Thắng Tạng, một câu là chung”: Tức là chia câu “Pháp vương tối thắng Tạng” ấy. Nhưng Thắng Tạng này là thuộc về Như Lai. Cho nên gọi là “Mở bày Pháp Vương Tạng”. Tạng về nghĩa tức là Thể của địa. Tạng về danh tự tức tướng trạng của địa.

- Sớ câu: “Nhiễm, Tịnh không ngăn ngại nên gọi là thần lực”: Tức nơi kinh chỉ nói: Thù thắng. Luận biện biệt cho là “Thượng”, là thần lực thù thắng. Cho nên phần Sớ giải đã kết hợp giải thích, cho là, chẳng trụ đạo, ở nơi sinh tử mà không nhiễm nên không ngăn ngại nơi Niết-bàn. Ở nơi Niết-bàn mà chẳng chứng đắc nên chẳng ngăn ngại nẻo sinh tử, đó là “Nhiễm Tịnh không ngăn ngại”...

- Sớ câu: “Như thế là làm rõ nghĩa Thắng thượng thâm diệu”: Là tổng kết. Tạng về nghĩa. Thâm tức là Trợ đạo. Trợ đạo có thể đạt đến tận cùng nẻo thật nên gọi là thâm diệu. Tóm kết về Chứng đạo. Còn hai chữ “Thắng thượng” là cùng tóm kết về “Chẳng trụ”. Luận giải thích gọi là “Thượng”. Nay kinh gọi là “Thắng”. Cho nên Luận tóm kết cùng nêu rõ là “Thắng thượng” (Thù thắng, hơn hết).

“Tạng về danh tự thứ hai” tức là “Trí rộng lớn của các địa” và “phân biệt thuyết giảng”. Nếu đối chiếu với văn kinh thì câu “Phân biệt thuyết giảng” là nói chung về hai Tạng. Do Luận giải thích kinh nói: Nghĩa của phân biệt, và Trí địa, trong đó có một câu là Tạng về danh tự.

Nay chọn cấu văn giống nhau nên hợp bốn chữ của câu thứ ba cùng với ba chữ của câu thứ tư, xem là tương đương.

- Sớ câu: “Nếu được gia hộ như trên thì pháp bảo nhập tâm, thành lãnh hội, thọ trì”: Chính là thuận theo Bồ tát Giải Thoát Nguyệt cùng tán thán về pháp và người để thỉnh cầu: Thuyết giảng pháp chẳng thể nghĩ bàn này thì người ấy sẽ được Như Lai hộ niệm mà sinh tin tưởng,

thọ nhận. Do Pháp thù thắng nên được Phật gia hộ; được Phật gia hộ nên pháp bảo hội nhập nơi tâm. Pháp bảo hội nhập nơi tâm tức là lãnh hội thọ trì,. Đã do pháp thù thắng nên gia hộ, biện minh là nêu lên chỗ lợi ích hơn hết của pháp để thỉnh cầu.

- Sớ câu: "Một kệ sau, lúc chuyển sinh là lợi ích hơn hết": Văn nơi bản Sớ giải gồm sáu phần:

Một: Nhận định tổng quát để hiển bày ý nghĩa.

Hai: Từ câu: "Luận giải thích kinh chỉ có" tiếp xuống: Là lãnh hội chung về hai kinh.

Ba: Từ câu: "Trong đó, ý chính nêu" tiếp xuống: Là hiển bày chung về ý của văn.

Bốn: Từ câu: "Do nạn chẳng ngăn ngại việc nghe" tiếp xuống: Là dùng Luận để giải thích văn.

Năm: Từ câu: "Trên là thuận theo sự giải thích của Luận" tiếp xuống: Là bàn rộng riêng về chỗ ý nghĩa sâu xa.

Sáu: Từ câu: "Hỏi, nếu dựa nơi nghĩa trước" tiếp xuống: Là hỏi - đáp để phân biệt, nhận xét.

Trong phần một, nói: "Tức người gồm đủ kiên chủng": Là gồm đủ Kim Cang Chủng.

Tuy ở nơi tám nạn mà vẫn được nghe kinh. Do làm sáng tỏ lợi ích sâu xa của việc nghe kinh, là chủng tử vô thượng, nên "Thiên tử Địa Ngục" ba lượt đều viên mãn tức khắc.

- Sớ câu: "Kinh hiện tại cho là kham nổi việc thọ nhận tức là nghĩa quyết định tin tưởng": Chính là kết hợp để giải thích. Nếu không có Tâm tin tưởng thì ở trong cõi Thiện hãy còn chẳng thể được nghe huống hồ là ở trong cõi Ác. Cho nên phần tiếp theo biện giải về ý chính. Nếu có tâm tin tưởng thì ở xứ nạn hãy còn được nghe huống chi là ở xứ chẳng phải là nạn.

- Sớ từ câu: "Do nạn chẳng gây chướng ngại cho việc nghe kinh, nên nói "Tuy" tiếp xuống: Là phần bốn, dùng Luận để giải thích văn.

Ở đây chỉ giải thích nửa trước nửa sau. Do trong phần nhận định tổng quát đã nêu ra ý chính xong, nên căn cứ trong phần giải thích nửa trên. Văn nơi bản Sớ giải có hai chi tiết:

Một: Biện minh chung.

Hai: Giải thích riêng.

- Biện minh chung có hai ý:

Thứ nhất: Là xác nhận lý do nêu trên . Bất luận nạn hay không phải nạn nghĩa là: Do không tin tưởng đã gây chướng ngại cho việc nghe

kinh, chứ chẳng phải nạn đã tạo sự ngăn ngại cho việc nghe Kinh.

Thứ hai: Tức nối tiếp ý này để giải thích chữ "Tuy". "Tuy" là từ giả thiết sự phủ nhận, lời nói bao hàm cả được - mất. Tám nạn là xứ ác mà chẳng gây chướng ngại cho sự nghe, nên tuy là nạn nhưng chẳng phải là nạn.

Nói "Biển nước, kiếp lửa tức là xứ nạn của chuyển sinh": Là nêu rõ chung về văn kinh, giải thích nghĩa chuyển sinh nơi Luận.

- Sớ từ câu: "Biển lớn tức là cõi Ác" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng. Gồm hai chi tiết:

Một là: Giải thích Biển nước có thể kham nổi việc nghe kinh, do ở Long cung đã có kinh, chúng Rồng từng đến các pháp hội của Phật.

Hai là: Trong kiếp lửa, giải thích trong lửa nghe văn kinh nơi bản Sớ giải chia làm năm:

Thứ nhất: Chính thức giải thích kinh.

Thứ hai: Kết hợp để giải thích văn của Luận.

Thứ ba: Dùng Luận để lãnh hội kinh.

Thứ tư: Giải thích chữ đẳng nơi Luận.

Thứ năm: Lãnh hội tính chất rộng hẹp của cõi trời Trường Thọ.

Phần thứ nhất theo văn có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Đấy tức chỉ cho cõi Nhị Thiền" tiếp xuống: Là phần hai, Kết hợp giải thích văn của Luận. Do Luận nói : "Từ cõi trời Quang Âm trở lên.".

- Sớ từ câu: "Nhưng trong hai kinh văn đều khéo léo tóm lược" tiếp xuống là phần ba, dùng Luận để lãnh hội kinh.

- Nói "Khéo léo tóm lược": Tức như nơi phần tiếp sau nêu: "Nếu dẫn đủ phải nói là..." là hiển bày ý của kinh. Văn ấy là tóm lược. Nhưng nói "Khéo léo" như là đoạn sau viết: "Nêu phần trước để thâu tóm phần sau, đối chiếu với nước thành văn". Đây tức là khéo léo. Phần tóm lược nghĩa có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Nói "Đẳng" thì đẳng là chỉ cho" tiếp xuống: Là phần bốn, giải thích chữ đẳng của Luận. Gồm hai:

Một: Hiển bày chỗ bao hàm của Luận.

Kiếp tận có ba, tức là Lửa, Nước, Gió.

- Lửa hủy hoại: Từ cõi Sơ Thiền, Nhị Thiền trở lên, có thể có thể nghe kinh.

- Nước hủy hoại: Từ cõi Nhị Thiền, Tam Thiền trở lên.

- Gió hủy hoại: Từ cõi Tam Thiền, Tứ Thiền trở lên, có thể nghe kinh.

Nói "Kiếp lửa" cũng là "Lửa kiếp" , khác với kiếp nước, kiếp gió. Luận giải thích kinh viết: "Trong lửa của kiếp tận, chính là chỉ cho hai mươi trụ kiếp đã hết. Lại, mười chín kiếp hoại nơi chúng sinh cũng hết, gọi là kiếp tận - Một kiếp hoại về khí thế gian gọi là "Trong lửa".

Hai: Sớ từ câu: "Nay nêu phần trước thâu tóm phần sau" tiếp xuống: Là phần hai, hiển bày chỗ khéo léo của kinh.

Nêu lên kiếp lửa để thâu tóm nơi kiếp nước, kiếp gió, là làm rõ nghĩa khéo léo. Đối ở trên là "Biển nước" để nói "Kiếp lửa" là làm rõ sự khéo của văn.

Ở đây nói, thứ nhất: Đối với cõi Trời Trường Thọ, sở dĩ có thể được nghe là do cõi ấy có chư Thiên từng theo Phật, Phật đã vì họ mà thuyết pháp.

Thứ hai: Có thể đi đến các pháp hội của Phật để lãnh hội chánh pháp, như nơi phần đầu đã nêu ra nhiều chốn thuyết giảng. Đều do Tâm tin tưởng nên nạn chẳng thể gây tạo nạn. Gọi là nạn, tức chưa từng được nghe kinh do huân tập, đam mê nơi Thiền Vị.

- Sớ từ câu: "Xét nơi Trí Luận" tiếp xuống: Là phần năm, lãnh hội tính chất rộng hẹp của cõi Trời Trường Thọ. Tức nơi Trí Luận, quyển thứ ba mươi tám viết: "Trời Trường thọ tức là cõi Trời Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, gồm tám Vạn đại kiếp. Hoặc có người cho rằng: Hết thảy định nơi cõi Vô sắc đều gọi chung là Trường Thọ... Do vô hình có thể hóa hiện, chẳng thể lãnh nổi việc đạt đạo nên luôn cả xứ của hàng phàm phu. Hoặc cho cõi Trời Vô Tưởng gọi là Trường thọ, cũng chẳng thể lãnh nổi con đường đạt đạo. Hoặc nói, từ cõi Sơ thiền đến Tứ thiền, trừ cõi Trời Tịnh Cư, đều gọi là cõi Trường Thọ, do tham đắm nơi Thiền vị thuộc tà kiến nên chẳng thể thọ nhận nẻo đạo".

Trên tức là văn của Trí Luận. Chữ đẳng (vân vân) là chỉ cho Lương Nhiếp Luận cùng Thành Thật Luận, đều giống với kiến giải của vị sư thứ ba trong Trí Luận.

Ý của các Luận nêu trên đều cho cõi Trường Thọ là thuộc phần trên hai cõi Dục và Sắc. Lại do đam mê nơi Thiền vị nên chẳng thể thọ nhận đạo, trở thành xứ nạn. Nay do có tâm tin tưởng nên đều chẳng phải là nạn. Trên đây là biện minh về cõi Trời Trường Thọ xong.

- Sớ câu: "Nay chẳng chọn lấy cõi Sơ Thiền": Tức nêu rõ về hai sự nhỏ hẹp của Luận, do hai nguyên nhân nên loại trừ:

Một là có Giác quán, nghĩa chung cho các xứ khác.

Hai là, "Chính thức bị thiêu hủy" là thuận theo văn của Luận. Nếu nói Sơ Thiền là nạn của cõi Trời Trường Thọ thì không do đâu để có thể

nói về kiếp lửa. Nay, lửa thiêu hủy nơi cõi Sơ Thiền thì cõi này không có người, nên căn cứ nơi cõi Nhị Thiền trở lên thì mới được biết về nạn của cõi Trường Thọ.

- Sớ từ câu: "Trên là thuận theo Luận để giải tích" tiếp xuống: Là phần thứ năm (trong sáu phần bàn về một kệ sau) - riêng diễn rộng về chỗ ý nghĩa sâu xa. Phần này gồm hai:

Một: Thông tỏ về tám nạn. Tám nạn tuy đã nêu nhưng chưa đủ, mới chỉ có hai. Tức nơi Luận đã có hai, thêm "Sinh trước Phật sinh sau Phật" là ba. Biển lớn gồm luôn cả địa ngục là bốn. A-tu-la gồm luôn cả Quỷ là năm. Do trong năm cõi, nêu rõ nghĩa về A-tu-la cũng là thuộc sự thuộc về của Quỷ. Về loại chúng sinh đui điếc kia chính là chỗ dứt tuyệt nẻo nghe thấy, chẳng thể lãnh hội chỗ nêu giảng, song vẫn tiềm ẩn sự lợi ích, vì hốt nhiên khiến sinh nơi thân tướng có đủ tai mắt thì cũng bao gồm việc thấy nghe. Còn hàng "thế trí biện thông" thì cũng chẳng trở ngại đối với việc được nghe.

- Sớ câu: "Nay kinh chỉ nói "Trong lửa": Là phần hai, giải thích riêng về "trong lửa". Tức ý trong kinh Pháp Hoa, nơi phẩm Hoa Tạng đã nêu dẫn. Phần kệ nơi phẩm Hoa Tạng có đoạn:

*"Kiếp thiêu chẳng nghĩ bàn*
*Chỗ hiện tuy hư ác*
*Xứ ấy luôn kiên cố".*

Tức nêu rõ "Trong lửa" cũng được nghe. Như Vải Hỏa Hoàn (Loại vải tương truyền được dệt bằng lông của loài Hỏa Thử, không sợ lửa đốt, dùng lửa để giặt sạch...) "Loài chuột trong lửa", trong thỏi sắt nung đỏ rực mà vẫn có loài vật sinh ra, nghiệp của chúng sinh thật hết sức đặc thù, há gay trở ngại cho việc "Ở trong lửa" nghe pháp!

- Sớ từ câu: "Hỏi: Nếu dựa theo nghĩa trước" tiếp xuống: Là phần thứ sáu, hỏi - đáp để nhận định, phân biệt. Trước là nêu câu hỏi có thể nhận biết. Trong phần giải đáp gồm ba chi tiết:

Một: Dùng nghĩa để chính thức đáp lại.

Hai: Kết hợp để giải thích văn nơi Kinh.

Ba: Dẫn chứng để tóm kết, khuyến khích.

- Một: Nhưng Giới có khả năng ngăn chặn điều sai trái, dứt trừ điều ác, gần thì đạt được thân tướng nơi cõi Trời, người. Lý thì vận hành, chuyên chở khắp, nên xa thì chứng đắc đạo quả Niết-bàn. Vì công sức chẳng sánh bằng sự lợi ích có sâu cạn. Vì thế, có người ca tụng tu thường, xem thường Giới. Tuy nhiên, Giới có Tùy tướng, Ly tướng, Tam Tụ tịnh giới. Thể tức là Định Tuệ của Thừa. Nếu chấp giữ

về Tướng nơi pháp Hữu lậu thì cũng chẳng thể xuất ly, vận hành. Nay trong luật nghi của Tùy tướng nếu chẳng động chẳng xuất thì chẳng được gọi là Định tuệ của Thừa Thấu rõ sự động xuất nơi Tánh, Tướng mới gọi là Thừa. Mỗi thứ đều nêu lên một bên để tán dương chỗ vi diệu của Thừa. Bốn Luận chứng của Thừa và Giới dựa theo tính chất hoãn (lơ là) và cấp (nghiêm ngặt):

- Thứ nhất: "Thừa hoãn, Giới cấp":

Tức về việc giữ giới là nghiêm túc, mảy may không phạm. ba thứ quán tâm đều thông tỏ, nhưng chẳng thể khai ngộ giải thoát. Do giữ giới cấp nên thọ sinh cõi trời, người, hoặc theo cõi Thiền, cõi Phạm Thế, tham đắm vào sự diệu lạc của Định. Đời tuy có Phật thuyết pháp độ người, mà đối với loại này hoàn toàn chẳng lợi ích gì. Vì dù có được gặp thì cũng chẳng thể khai ngộ giải thoát. Một nước Chấn Đán (Trung Hoa) chẳng biết chẳng hay; Xá Vệ ba ức chẳng nghe chẳng thấy. Tham vướng diệu lạc nơi chư Thiên và sinh thành xứ nạn, nên chẳng tới để lắng nghe, thọ nhận. Đó là loại này. Ví như người bị giam cầm, hoặc dùng tài vật cầu các thế lực lớn, kéo dài mạng sống mong được ngày ân xá. Đối với Trời, người cũng lại như thế. Mong được gặp Thiện tri thức dạy bảo, giáo hóa, tu theo thừa tức có thể được giải thoát. Nếu ở Trời, Người không tu theo Thừa đến khi quả báo hết, vẫn rơi vào trong ba nẻo ác. Trăm ngàn Phật có ra đời quyết cũng chẳng đắc đạo.

- Thứ hai: "Thừa cấp, Giới hoãn":

Là người đức mỏng, cấu nhiễm nặng, bị phiền não sai khiến, Giữ giới về Sự, đều xem như là bị La sát ăn nuốt nên chuyên giữ Giới theo Lý, quán hành tương tục. Do giữ Giới "Hoãn" nên khi mạng chung liền bị đọa trong ba nẻo ác, thọ nhận tội báo, đối với các Thừa tùy theo Thừa nào mạnh tức được dẫn dắt trước. Nếu là Nhất Thừa mạnh tức được nghe kinh Hoa Nghiêm.

- Thứ ba: Thừa, Giới cùng "Cấp":

Tức là thọ trì đủ các Giới, về Lý, Sự không chút tì vết, ở nơi các Thừa vi diệu quán niệm tương tục, vào đời hiện tại liền có thể đạt đạo. Nếu chưa đạt đạo nhưng chỗ tạo tác này là hết sức mạnh mẽ. Mạnh mẽ nên được dẫn dắt trước, tất được sinh lên cõi Thiện, tùy theo chỗ hơn kém của Giới mà có sự khác nhau nơi cõi Dục cõi Sắc. Lại tùy chỗ kém, hơn của Thừa mà nẻo vận hành, xuất phát cũng khác. Nếu là chỗ "Cấp" của Nhất Thừa thì ở trong thân của hàng Trời, người được nghe kinh Hoa Nghiêm.

- Thứ tư: Thừa, Giới cùng "Hoãn":

Nghĩa là cùng phạm đủ các Giới, lại do không tu Thừa nên vĩnh viễn bị đọa nơi địa ngục, mất quả báo nơi cõi Trời, người, Trí sáng bị mờ, ngăn lấp, nên không biết đến lúc nào đạt đạo, lần lượt trầm luân chẳng thể độ thoát.

Sớ câu: Từ câu: "Nay Biển nước, kiếp lửa" tiếp xuống; là chi tiết hai lãnh hội giải thích văn Kinh, có thể biết.

- Sớ từ câu: "Ở đây cần gắng sức" tiếp xuống: Là chi tiết ba, dẫn chứng, tóm kết, khuyến khích.

Dẫn chứng tức nơi kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển thứ sáu, phẩm Tứ Y, nhân nêu rõ về Bồ tát quên sự phạm giới để hộ trì chánh pháp, Bồ tát Ca Diếp bạch Phật: "Thế Tôn! Đại Bồ tát như thế đối với Giới đã hết sức "Hoãn" thì chỗ Giới đã thọ trì có còn đầy đủ chăng? Phật dạy: Thiện nam! Ông nay chớ nên nói như thế! Vì sao? Vì chỗ giới thọ trì vẫn gồm đủ, không mất. Ví như có chỗ phạm thì phải sám hối. Sám hối thì được than thanh tịnh". Cho đến nói: "Thiện nam! Ở nơi Thừa mà "Hoãn" thì gọi là Hoãn. Ở nơi Giới mà "Hoãn" thì chẳng gọi là Hoãn. Đại Bồ tát đối với pháp Đại thừa này chẳng hề biếng trễ, khinh mạn, đó gọi là phụng trì giới, vì nhằm giữ gìn chánh pháp, nên dùng nước Đại thừa mà tự tắm gội. Vì thế, Bồ tát tuy hiện sự phá giới, nhưng chẳng gọi là Hoãn".

***Giải thích:*** Ý ở đây là cho Đại thừa là Thừa. Nay, văn nơi bản Sớ giải, ý cũng dùng chánh pháp của Đại thừa là Thừa. Cho nên phần tóm kết khuyến khích đã nói: "Luôn quan tâm nơi phần cốt yếu của pháp. Ở đây cũng vậy!".

- Sớ câu: "Một kệ thứ hai là nói về tính chất sai biệt của pháp": Văn nơi phần Sớ giải gồm năm:

Một: Hiển bày chung về ý của văn.

Hai: Từ câu: "Nói lần lượt theo thứ lớp" tiếp xuống: Là giải thích tên gọi chung.

Ba: Từ câu: "Thế nào là ba?" Tiếp xuống: Nêu dẫn tên gọi, nêu ra Thể.

Bốn: Từ câu: "Trí đạo thù thắng" tiếp xuống: Là theo văn để giải thích.

Năm: Hỏi, đáp để nhận xét, phân biệt.

Trong phần Ba, gọi là Quán tức là Quán giải. Tâm khởi đầu phân biệt, lựa chọn là Quán. Dựa vào chỗ lãnh hội, hiểu rõ đạt được lý Thật gọi là chứng. Tâm chứng thanh tịnh, giải thoát, hiện rõ thành đức gọi làtu hành. Như vàng đã thuần, ròng, dùng làm các vật dụng trang sức.

Từ câu: “Đây tức là trong thập Địa” tiếp xuống: Là nêu ra Thể. Thể tức là ba Trí. Đại sư Tuệ Viễn lại có một cách giải thích: Gọi Giải, Hành là Quán, địa thứ nhất là chứng. Địa thứ hai trở đi gọi là Tu Hành. Nay, do ý của Luận đều nói thập Địa là Quán v.v... Cho nên chỉ dựa theo cách giải thích trước.

- Sớ câu: “Tức thứ lớp lần lượt của Quán Hành”: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Dùng ý của Luận để giải thích chung.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là nói thập Địa này, như Gia hạnh Quán” tiếp xuống: Là dẫn Luận để biện giải về Tướng của Quán.

Một: Câu: “Đạo đức là Nhân”: Do Trí thù thắng là Nhân của Trí địa, nên cho đạo là Nhân thì đạo là Gia hạnh.

Nếu theo ý của Đại sư Tuệ Viễn thì nêu rõ ba Tuệ là Trí, tăng trưởng dần dần là thù thắng, rỗng lặng, thông hợp là đạo.

- Trong phần biện giải về Tướng của Quán, thì quán là chủ thể quán, nương tựa vào Lý là đối tượng được Quán. Lý, Trí tương ưng là chủ thể sinh ra các địa sau.

Nhưng theo Đại sư Tuệ Viễn thì khởi đầu Quán gọi là Quán. Chính thức an trụ gọi là nương tựa. Trong địa trọn đủ để dấy khởi phần sau là chủ thể sinh ra. Ba thứ này tự là thứ lớp trong Quán. Hầu như chẳng phải là ý của Luận, nên sớ không dựa vào, chỉ cho Gia hạnh là thứ lớp của sự chứng đắc.

- Sớ câu: “Xem Hậu Đắc Trí là chính yếu, do chứng đắc về Chân mới có thể thấu rõ về Tục”:

Chứng đắc về Chân xong mới thấu rõ về Tục nên là thứ lớp, vì thế, ba thứ lớp (Quán, Chứng, Tu Hành) chỉ chứng cho một thứ cần chứng đắc. Ở trên Luận tự nêu: Ba Tâm dùng làm thứ lớp. Hai thứ còn lại do tự đối chiếu với cái khác mà làm thứ lớp.

- Sớ từ câu: “Hỏi: Địa địa chính thức chứng đắc” tiếp xuống: Là phần thứ năm, Hỏi, đáp để phân biệt, nhận định. Gồm hai:

Một: Nêu câu hỏi.

Hai: Từ câu: “Cổ đức giải thích là” tiếp xuống: Là phần đáp, phần này lại gồm hai:

Thứ nhất: Nêu lên chỗ giải thích của Đại sư Hiền Thủ.

Thứ hai: Từ câu: “Đây cũng là thuận với Lý” tiếp xuống: Là phần Sớ giải đã kết hợp để giải thích, thông tỏ.

Do sách “San Định ký” đã dùng ý của Duy Thức, căn cứ vào chỗ khác của đức, nêu ra mười Thân chứng, phá bỏ chỗ tối sáng của Trí, nên

phần Sớ giải vì đấy mà phải kết hợp để giải thích, biện minh, tức chọn cả hai nghĩa. Trong đây gồm hai:

Một là: Nêu tổng quát về câu.

Hai là: Kết hợp riêng. Nói "Cũng có lý" là chẳng phải không chấp nhận nghĩa đúng của kia, nghĩa đúng tức là ý của Duy thức. Cho nên nói "Đây cũng thuận lý" Sớ kia có hai phần: 1) Vấn nạn giải thích cổ, 2) Trình bày nghĩa đúng. Có ba vấn nạn cổ: 1) Cảnh trí hỗ tương là Như dựa vào Trí chứng mười Như, sao không cảnh trí hỗ tương là Như, dựa và cảnh chứng một như. 2) Gia hạnh hậu đắc không phải thân chứng, thì có thể nói Trí có sáng tối. Chính thể duyên với Như không biến đổi ảnh tướng, sao được nói đâu có sáng, tối? 3) Chủ thể chứng có phần hạn, đối tượng được chứng không có phần hạn. Dùng cái hữu hạn chứng đắc cái vô hạn, thì cảnh trí há đều Như?

Phần hai trình bày nghĩa đúng: Nên biết nói thân chứng chỉ là đối với Gia hạnh Hậu đắc hiện có gọi là Thân, không so với các địa sau nói là thân chứng. Cho nên không trái nhau. Đối với nghĩa có thể biết. Nay vì cổ đức, nên thông tỏ vấn nạn này trước. 1) Ta chấp nhận có mười Như thì tương ưng như câu hỏi. Ta chỉ lập một câu như thì nhân gì hỏi như thế. Cho nên thuận lời giải đáp vấn nạn thứ nhất là: Cảnh trí hỗ tương là Như, nói trí mười như là chứng khắp. Cảnh trí hỗ tương là Như dựa vào cảnh chỉ là một, chứng là hai. Giải đáp vấn nạn thứ hai: Ông nói chứng mười Như, không biến đổi ảnh tướng, một Như mà nói là mười Như. Ta nói chứng chân như không biến đổi ảnh tướng, đâu trở ngại một Trí mười thân chứng. Giải đáp vấn nạn thứ ba có hay ý: Một là thuận theo hỏi để thông suốt: Do chủ thể tùy thuộc đối tượng chứng, không chấp nhận có sáng tối. Do đối tượng tùy thuộc chủ thể chứng là Chân như nên là trí. Hai là vấn nạn ngược lại: Chân như không có phần hạn, không chấp nhận có sáng tối. Thể của Chân như không khác với mười đức do đâu mà xác nhận như hỏi. Tức là vấn nạn trước chưa là điều cần thiết.

- Sớ từ câu: "Nên Luận Duy Thức nói" tiếp xuống: Là phần hai, kết hợp riêng để giải thích. Gồm bốn chi tiết:

Một: Nêu lên nghĩa chính của Duy Thức.

Hai: Nhờ vào văn để thông tỏ nghĩa.

Ba: Nêu vấn nạn ngược lại để xác lập.

Bốn: Dùng dụ để hiển bày, chỉ rõ.

- Một: Chỗ giải đáp chính thức về Như của Luận Duy Thức không khác với vấn nạn nơi sách "San Định Ký". Nơi phần giải thích của Luận Duy Thức viết: "Chân như thật sự là không có dị biệt. Tùy theo

đối tượng được chứng đắc, chỗ phát sinh các đức thù thắng của chủ thể chứng đắc mà giả lập mười thứ”.

***Giải thích:*** Đã cho là chỗ phát sinh các đức thù thắng của chủ thể chứng đắc để giả lập mười thứ nên trước hết là có nghĩa tối, sáng của Trí.

- Sớ từ câu: “Lại nói tuy trong địa thứ nhất” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, nhờ vào văn của Luận Duy Thức để thông tỏ ý nghĩa theo kiến giải của Đại sư Hiền Thủ (...)

- Sớ từ câu: “Nếu chỉ dùng đối tượng được chứng đắc” tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, nêu vấn nạn ngược lại để xác lập. Ở đây có hai vấn nạn:

Một: Vấn nạn về địa thứ nhất chưa chứng đắc. Chân như có mười đức, địa thứ nhất chỉ chứng đắc một, há gọi là chứng như?

Hai: Vấn nạn về chỗ chẳng thông về gốc. Vấn nạn nêu: Gốc của Như không dị biệt thì sao có mười chứng? Nay cho là địa hiện có chứng nơi một đức gọi là Thân chứng, không khác với vấn nạn thì há có thể loại bỏ?

- Sớ từ câu: “Như người xem hư không” tiếp xuống là chi tiết bốn, dùng dụ để hiển bày chỉ rõ. Mắt có nhỏ, lớn nhưng hư không thì chẳng sai biệt. Do đó, Đại sư Đạo Sinh đã dựa vào Lý ấy để lập nên nghĩa đốn ngộ, nêu rõ chỉ có sự chứng ngộ của Phật mơi tận cùng nẻo Như. Hiền Thành của thập Địa đều là “Tín Cảnh”, chưa hoàn toàn chứng Như. Cho nên viết: “Phàm gọi là “Đốn” tức nêu rõ Lý chẳng thể phân. Ngộ nghĩa là soi chiếu đến tận cùng. Do đốn làm rõ Ngộ, nghĩa chẳng dung nạp chỗ tỏ ngộ của nhị, bất nhị, phù hợp với Lý chẳng thể phân. Lý, Trí gồm rõ, gọi là đốn ngộ”. Tức là ý này. Tuy khác xa với chỗ bàn luận thông thường, nhưng cũng là điều huyền diệu, ý ở nơi lời.

- Sớ câu: “Từ đây trở xuốnglà phần thứ ba, thuận nói về tính chất phân tề”: Văn nơi bản Sớ giải phân làm hai:

Một: Phân định chung để hiển bày ý.

Hai: Từ câu: “Nay nói về phần thứ nhất” tiếp xuống: Là dựa nơi văn chính thức để giải thích. Phần này gồm hai:

Một là: Giải thích về nghi thức thuyết giảng.

Hai là: Giải thích về ý của việc nêu giảng.

- Nơi phần “Một là” lại gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu Luận để giải thích kinh.

Thứ hai: Từ câu: “Quán mười phương Phật” tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích Luận. Tự có hai ý:

Một: Do không kiêu mạn đối với Phật, chẳng đối chiếu riêng nơi căn cơ. Phật thỉnh nguyện mà không thuyết giảng nên là tự cao. Nay vâng theo thần lực Phật để thuyết giảng thì sao dám gọi là kiêu mạn?

Hai: Từ câu: "Cũng có thể Quán khắp" tiếp xuống: Là ý nhằm hiển bày, thông hợp. Trở lại dùng không kiêu mạn đối chiếu với căn cơ chẳng đối chiếu riêng về Phật.

- Sớ từ câu: "Nhằm khiến đại chúng" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về ý của sự thuyết giảng. Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Dựa nơi kinh để giải thích. Nhưng phần Sớ giải đã chỉ rõ chỗ nêu giảng chính là phần Địa bao quát chung cho hai Đại.

Hai: Từ câu: "Nếu dựa nơi Luận" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để giải thích.

Ba: Từ câu: "Do phần trước nói về chủ" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận về phần câu "Lại tăng thêm" trong kinh.

Bốn: Từ câu: "Vì sao có được sự vui thích ấy" tiếp xuống: Là hiển bày ý vui thích. Phần này gồm bốn:

Một là: Trưng dẫn để giải thích tổng quát.

Hai là: Từ câu: "Nghĩa, danh, sở dĩ sâu rộng" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về sự vui thích.

Ba là: Từ câu: "Nghe rõ về hai Đại" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về sự vui thích.

Bốn là: Từ câu: "Nhưng Thể của hai Đại" tiếp xuống: Là làm rõ về Thể Tánh kia. Gồm hai:

Thứ nhất: Giải thích chung.

Thứ hai: Từ câu: "Đại sư Tuệ Viễn nói" tiếp xuống: Là hiển bày riêng về kiến giải của hai Đại Sư.

Đại sư Tuệ Viễn nói: "Đối tượng mà chứng đạo biểu thị tức là pháp của địa". Chứng đạo là căn cứ nơi người, khé hợp nơi pháp của địa thì gốc tự có. Cũng như mười hai nhân duyên dùng pháp theo người ba đời lưu chuyển. Bỏ người bàn pháp thì Tánh Tướng luôn định rõ.

- Sớ từ câu: "Đại sư Hiền Thủ giải thích" tiếp xuống: Văn nơi phần này gồm ba:

Một: Chính thức biện minh về hai đại.

Hai: Từ câu: "Nhưng chỗ giải thích sau kia" tiếp xuống: Là đối chiếu với phần trước để phân biệt chỗ khác nhau.

Ba: Từ câu: "Bậc cổ đức nhân đấy" tiếp xuống: Là biện minh về "Có thể nêu bày, chẳng thể nêu bày". Phần này gồm hai chi tiết:

Một là: Giải thích chung.

Hai là: Biện giải riêng.

Nơi phần "Một là", nói: "Phần sau nơi Luận tự nêu rõ": Là ý của Luận nói: "Phần của Nhân là có thể nêu bày, phần của Quả thì chẳng thể nêu bày". Nêu ra văn Luận đây tác phủ nhận ý của Cổ đức.

Từ câu: "Chẳng phải là không mắt mày" tiếp xuống: Là mở rộng để xác nhận nghĩa của bậc cổ đức về diệu lý không bị giới hạn.

- Sớ từ câu: "Trong đó, thứ nhất là căn cứ theo nghĩa đại" tiếp xuống: Là chi tiết hai, giải thích riêng. Gồm ba:

Một: Nêu lên chương.

Hai: Hiển bày riêng.

Ba: Dung thông.

- Sớ từ câu: "Trong phần nghĩa gồm có ba" tiếp xuống: Là phần hai, Hiển bày riêng.

- Nói: "Có thể do nhêu bày rõ khiến người biết là có": Là hiển bày chung về ba ý là nghĩa lớn đều có thể nêu dẫn. Như bảy kệ ở trước, tức là sự việc này.

- Câu: "Chẳng thể chỉ ra chỗ sai lầm để bài bác": Tức văn nêu: "Ngôn thuyết chẳng có thể đạt tới".

- Sớ câu: "Hai là căn cứ nơi xứ của sự chứng đắc": Tức như nơi chốn của dấu chân chim in lên, để ví dụ cho đối tượng được chứng đắc. Nhưng nói: "Nơi chốn ấy chẳng phải là có, chẳng phải là không" tức là có thể nêu bày. Vì nơi chốn của dấu vết thì chẳng thể hiển bày, chỉ rõ, gọi là "Chẳng thể nêu bày".

- Sớ câu: Ba là căn cứ nơi trí gốc v.v... Là dùng ví dụ vết chim bay trong không trung dụ cho chứng trí. Nói có dấu vết trong không trung là có thể nêu bày. Nhưng không thể chỉ rõ vết ấy dài ngắn to nhỏ là không thể nêu bày.

- Sớ câu: "Nhiếp Luận nói: Trí không phân biệt lìa năm Tướng": Là cùng chứng minh nghĩa "Nêu bày, chẳng nêu bày". Tức nơi tác phẩm "Nhiếp Luận Thích" của Bồ tát Vô tánh, phẩm thứ tám là "Tăng Thượng Tuệ". Phần thứ chín của Luận viết: "Trong ấy, Trí không phân biệt lìa năm thứ Tướng, dùng làm Tự Tánh":

Một: Lìa nẻo không tác ý.

Hai: Lìa vượt bậc Hữu tầm Hữu từ.

Ba: Lìa sự tịch tĩnh của Tưởng thọ diệt.

Bốn: Lìa tự tánh của sắc.

Năm: Lìa sự lường tính khác với nghĩa chân như.

Lìa năm thứ Tướng này nên biết là Trí không phân biệt.

***Thích Luận viết:*** "Dựa nơi Tự Tánh của Trí để nói về việc lìa năm thứ Tướng. Do môn "Già Thuyên" nêu bày về Thể tướng của Trí. Do môn "Biểu Thuyên" thì chẳng thể nêu bày, nên Trí không phân biệt đã loại bỏ môn phân biệt. Về tướng thì có thể thông tỏ . Nếu khác với đây thì trí có phân biệt. Vì sao có phân biệt? Nghĩa là tiếp theo sau nơi rộng về không tác ý v.v... Nếu không tác ý là trí không phân biệt, thì khi ngủ say không hề tác ý tức thành trí không phân biệt. Nhưng không phải như thế. Trí không phân biệt do kìa công dụng nên được không có phiền não. Như tánh thứ hai là nói bậc Nhị thiền trở lên. Tánh thứ ba là: Thể tướng của trí này khó có thể thành lập vì lìa tâm, không có tâm pháp. Tánh thứ tư như tánh của bốn đại tạo ra, nên không thành trí không phân biệt. Tánh thứ năm thì trí này không thành là tánh không phân biệt, vì có phân biệt, tụng của Luận viết:

*"Tự tánh chư Bồ tát*
*Xa lìa năm thứ Tướng*
*Là Trí không phân biệt*
*Chẳng khác tính nơi chân".*

***Thích Luận nói:*** "Ba câu trước là phủ nhận về năm thứ Tướng. Câu thứ tư là chính thức nói về Tự Tánh".

Ở trên là nêu dẫn Luận. Nay trong phần Sớ giải nói: "Ngủ say v.v..." là lược nêu lên một của năm Tướng. Chữ "Đẳng" thì có hai nghĩa:

Một là, chỉ cho bốn thứ Tướng còn lại, đều là chứng minh xác nhận cho phần thứ ba là căn cứ nơi Trí.

Hai là, chỉ cho định vô tưởng và báo vô tưởng. Do năm vị không có tâm, lược bớt nêu ra hai trong Tướng thứ ba của diệt tịnh thứ năm đã tự phân biệt xong.

- Từ câu: "Do nêu giảng thẳng chẳng đạt đến" tiếp xuống: Tức là ý của Thích Luận, đầy đủ như đã dẫn ở trên. Câu trước là nghĩa "Chẳng thể nêu bày, câu sau là nghĩa "Có thể nêu bày".

Lại nữa, ba nghĩa trên lại từ nghĩa riêng phối hợp với biển quả v.v... nhưng thật sự thì ba nghĩa đều thông hợp với Lý, Trí của biển quả. Cả ba nghĩa đều có thể nêu lên, nhưng chẳng thể chỉ rõ. Nhờ vào ngôn từ để loại trừ ngôn từ. Căn cứ nơi "Già Thuyên", "Biểu Thuyên", theo đây mà suy xét. Lại, ba nghĩa trên làm rõ về chỗ "Nêu bày", "Không nêu bày" lại có hai nghĩa:

Một: Căn cứ nơi Tự Thể, Chân pháp, hỗ tương hiển hiện, gọi là có thể nêu bày. Như kinh nói: "Trí dấy khởi cảnh giới của Phật". Nghĩa là

dùng Chân như hiển bày Trí, dùng Trí hiển bày Chân như, gọi là "Có thể nêu bày". Chẳng thể đem Tánh Tướng ấy để chấp giữ riêng, gọi là "Chẳng thể nêu bày".

Hai: Do Tình, Thật cùng đối chiếu. Dùng Tình đối chiếu với Thật thì ngoài Tình có Chân, có thể dùng để nói, bàn. Căn cứ nơi Chân theo Tình thì ngoài Chân không có Tình thì dùng gì để dấy khởi việc nêu bày?

- Sớ câu: "Là xuất thế gian nên chẳng thể nêu bày": Vì Hậu Đắc Trí ắt do từ "Chứng chân" nên là xuất thế gian. Như thế thì sao có thể nêu bày? Câu: "Hành tướng trong Quán thì ngôn từ chẳng thể đạt đến": Do quán trong sự tu tập ắt xứng hợp với Tánh. Từ sự tu tập về Tánh xuất phát tên gọi, ngôn từ, nên chẳng thể nêu bày. Vì thế Bồ tát Di Lặc nói: Tướng thô của chủng tánh Ta đã lược nêu, còn các nghĩa thật khác thì chỉ có Phật mới có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Lại nữa, Tự tướng của các pháp đều chẳng thể nêu bày. Cộng tướng của các pháp đều là có thể nêu bày": Đây là dựa nơi Luận Nhân Minh. Tức là nghĩa thật trong tất cả pháp đều gọi là Tự tướng. Do tự tướng cộng tướng trên các pháp, mỗi tướng đều phụ thuộc. Thể của chính mình, chẳng cùng với đối tượng khác. Nếu Tâm phân biệt xác lập một chủng loại thì chủ thể nêu giảng, đối tượng được nêu giảng đều ở chung nơi các pháp. Như sợi tơ sâu lấy các hoa gọi là Cộng tướng. Ở đây, chính là Tâm bị phân tán, phân biệt, nên giả lập, là cảnh của Tỷ Lượng. Hết thảy Tâm định lìa mọi phân biệt ấy, đều gọi là Hiện Lượng, như phần Sớ giải Luận Duy Thức, quyển thứ mười đã nói. Nhưng theo trong phần "Nêu bày về đại", căn cứ nơi Trí của Gia hạnh, nên phụ nêu ra nghĩa ấy. Do pháp Gia hạnh kia, quán chiếu pháp rộng lớn. Vì thế, ý chung đều nói Quán nên mới nêu ra thêm.

- Sớ từ câu: "Lại, Biển quả lìa duyên" tiếp xuống: Ở trên bàn về nêu bày chẳng nêu bày là chung cho sáu Lớp. Từ đây trở xuống là sáu Lớp cùng đối chiếu nhau. Tức phần đầu, sau chỉ có một lớp, phần giữa đủ hai lớp.

- Sớ từ câu: "Trên đây là chẳng thể nêu bày" tiếp xuống: Là phần thứ ba: Dung thông (Một là nêu lên chương. Hai là hiển bày riêng) Gồm hai:

Một: Chính thức dung thông.

Hai: Dẫn chứng.

- Một: Câu: "Do chân lý biến hiện khắp": Chân lý chẳng thể nêu bày. Biến hiện khắp nơi Sự, vì thế mà có thể nêu bày.

Nói "Do duyên Tu Vô tánh": Duyên tu tức có thể nêu bày. Vô tánh nên là đồng với Chân lý tức chẳng thể nêu bày.

* Sớ từ câu: "Vì thế, phần văn sau" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Gồm hai:

Một: Dẫn kinh hiện tại, tức nơi kệ sau cùng: "Tôi nay nói phần ít".

- Sớ từ câu: "Kinh Đại Bát Niết-bàn cũng nói" tiếp xuống: Là phần hai, dẫn kinh khác. Tức kinh Đại Bát Niết-bàn, Bắc bản, quyển thứ hai mươi mốt, phẩm Bồ tát Cao Quý Đức Vương, trong phần nói về mười thứ công đức, công đức thứ nhất là Trí Tuệ, nhân biện giải về sự tu tập Đại Bát Niết-bàn, chỗ đã được nghe và chưa được nghe, Bồ tát Lưu Ly Quang từ trú xứ của Phật Mãn Nguyệt là thế giới Bất động ở phương Đông đi tới chỗ đức Như Lai, hỏi, Phật liền nêu rõ về nghĩa đến, chẳng đến. Câu: "Thế Tôn! do sinh, chẳng sinh v.v..." là giải thích xác nhận nghĩa "Đến chẳng đến". Lược có sáu Luận chứng: Bốn Luận chứng là kép:

Một: "Chẳng sinh, sinh, chẳng thể nêu bày".

Hai: "Sinh, sinh, chẳng thể nêu bày".

Ba: "Sinh, chẳng sinh, chẳng thể nêu bày".

Bốn: "Chẳng sinh, chẳng sinh, chẳng thể nêu bày".

- Hai Luận chứng là đơn gồm:

Năm: Sinh cũng chẳng thể nêu bày.

Sáu: Chẳng sinh cũng chẳng thể nêu bày.

Nay giải thích tóm lược.

- Luận chứng một: Pháp chưa sinh gọi là chẳng sinh. Có tánh có khả năng sinh khởi gọi là Sinh. Đã cho "Chẳng sinh" là đối tượng được sinh của pháp khác. Vì thế chẳng thể tạo "Sự nêu bày về chẳng sinh"

- Luận chứng hai: Tức là Tướng sinh có thể sinh ra các pháp "có thể sinh gọi là sinh sinh. Nay, Tướng sinh chẳng thể tự sinh. Đã chẳng tự sinh thì cớ gì mà sinh ra các pháp. Vì thế chẳng thể tạo "Sự nêu bày về sinh sinh".

- Luận chứng ba: Tức Tướng sinh có thể sinh ra các pháp "Chưa sinh" gọi là Sinh - chẳng sinh. Nay do chẳng sinh pháp vô lậu nên chẳng thể tạo sự nêu bày về "Sinh - chẳng sinh ".

- Luận chứng bốn: Nghĩa là khi chưa sinh thì không có sự sinh, gọi là "chẳng sinh chẳng sinh". Như hư không, lúc chưa sinh thì không có sự sinh, chẳng thể khiến sinh pháp Hữu lậu. Đã là lúc chưa sinh thì không có sự sinh, như có duyên hợp thì có thể sinh chăng? Nên chẳng thể tạo

sự nêu bày về: "Chẳng sinh - chẳng sinh ".

- Luận chứng năm: Tướng sinh là sinh, chẳng thể tự sinh, nên chẳng thể nêu bày.

- Luận chứng sáu: Chưa sinh là chẳng sinh, duyên hợp liền sinh, nên chẳng thể nêu bày.

Nói: "Có nhân duyên nên cũng có thể được nêu bày": Kinh viết: "Có mười nhân duyên tức có thể được nêu bày." Đại sư Tuệ Viễn nêu hai cách giải thích:

- Một: Dùng mười hai duyên sinh. Thì mười duyên trước cùng là Nhân của Chi sinh.

- Hai: Tức là mười Nhân của "Địa Trì". Mười Nhân là:

Một là: Tùy thuyết nhân.

Hai là: Quán đãi nhân.

Ba là: Khiêu dẫn nhân.

Bốn là: Nhiếp thọ nhân.

Năm là: Sinh khởi nhân.

Sáu là: Dẫn phát nhân.

Bảy là: Định dị nhân.

Tám là: Đồng sự nhân.

Chín là: Tương vi nhân.

Mười là: Bất Tương vi nhân.

***Giải thích:*** Nghĩa sau thì tốt. Diễn rộng như nơi Luận Duy Thức. Nhưng trong kinh kia (Địa Trì) đã biện giải rộng về Tướng chẳng sinh v.v... Nay chỉ lược dẫn để chứng minh về ý nghĩa sâu xa của sự thuyết giảng, im lặng. Do đó đã không nêu rộng.

- Thứ hai là chính thức làm rõ về lời kệ:

- Sớ từ câu: "Nay nói về phần một: Chính thức hiển bày về tướng vi diệu của Trí địa" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Định rõ pháp của đối tượng được hiển bày.

Hai: Từ câu: "Trong đó, Luận giải thích kinh" tiếp xuống: Là lãnh hội tóm lược chỗ Luận giải thích kinh.

Ba: Từ câu: "Nói là vi diệu" tiếp xuống: Là nhắc lại văn để giải thích.

Một: Dùng ý của Đại sư Tuệ Viễn để biện minh.

Thứ nhất: Ba kệ rưỡi là hiển bày pháp Phật vi diệu.

Thứ hai: Có ba kệ, nêu rõ pháp Phật để hiển bày câu được dẫn ra nơi địa. Cho nên nay cần phân biệt: Biện minh về ba kệ rưỡi đầu cũng là hiển bày về chỗ vi diệu của Trí địa, chẳng phải là nói về Quả Phật.

Phần này gồm ba:

Một là: Nêu tổng quát về Trí địa.

Hai là: Dẫn chứng.

Ba là: Tóm kết, phê phán.

- Sớ từ câu: "Nên Luận viết" tiếp xuống: Là phần hai,dẫn chứng. Trong văn gồm năm chi tiết:

Một: Nêu câu hỏi.

Hai: Từ câu: "Dựa nơi Trí địa" tiếp xuống: Là Luận giải đáp.

Ba: Từ câu: "Dựa tức là căn cứ vào" tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ.

Bốn: Từ câu: "Làm thế nào để nhận biết" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận lần nữa.

Năm: Từ câu: "Trên đây là" tiếp xuống: Là Luận tự giải thích.

Nhưng Luận chỉ nói: "Trên đây, chỗ nêu bày dựa nơi Trí địa. Sau, chỗ giảng nói lại cũng dựa vào Trí địa. Kệ thứ sáu nói "Trí dấy khởi cảnh giới của Phật".

***Giải thích:*** Luận không nói đến "Phần gốc, phần thỉnh cầu". Nay Sớ giải nghĩa đã thêm vào. Phần này Luận nêu dẫn, văn có ba đoạn:

Một là: "Trên đây..."

Hai là: "Sau, chỗ giảng nói..."

Ba là: Tức phần gốc của kệ hiện nay, là ở trước nêu lên "Thể tướng cuả địa" chính là phần thỉnh cầu. Nghĩa là Bồ tát Giải Thoát Nguyệt, đại chúng, Như Lai đều thỉnh cầu giảng nói về thập Địa. Bồ tát Giải Thoát Nguyệt thỉnh cầu, kinh viết:

*"Vì sao nói tên địa*
*Mà chẳng giải thích rõ*
*Nghĩa sâu, diệu các địa*
*Chúng đây đều muốn nghe..."*

Đại chúng thỉnh cầu, kinh nêu:

*"Biện tài, phân biệt nghĩa*
*Nói địa tối thắng này..."*

Như Lai thỉnh, kinh viết:

*"Trí rộng các địa, hạnh thắng diệu*
*Do uy thần Phật phân biệt nói..."*

Những văn như thế đều là nói về Trí địa của thập Địa, chẳng phải là Quả vị Phật.

- Sớ câu: "Sau, trong phần thuyết giảng..." Tức nơi Luận nói: "Sau, chỗ nêu giảng..." ý nói đáp lại sự thỉnh cầu. Đã nói "Pháp môn

thập Địa" nên biết rõ là thuận nói về chỗ giới hạn, sai biệt v.v... tức cũng nói về nghĩa thâm diệu của thập Địa.

- Sớ câu: "Tức nay, trong đây là kệ thứ sáu": Kệ thứ sáu của kinh ấy, tức là Luận giải thích kinh phần thứ tư, nêu rõ lời hoàn toàn giống nhau. Ý nói: Trí từ cảnh giới của Phật dấy khởi. Trí của đối tượng được dấy khởi tức là thập Địa. Cho nên phần sau giải thích: "Trí là Trí địa. Dấy khởi là dùng Quán gì? Do đồng hành cái gì để có thể dấy khởi Trí?" Từ đây trở xuống là giải thích câu "Cảnh giới của Phật".

Tiếp theo, như ở trước Luận nói: Kệ này thị hiện về Tư Tuệ cùng Trí, Thức nơi Báo sinh, đó là có thể nêu bày. Trí ấy chẳng phải là Cảnh giới kia, do chẳng đồng nên kệ nói: "Trí khởi cảnh giới Phật"

Ý cho rằng: Trí địa ấy, chỉ có Phật mới đạt được nẻo tận cùng. Biện giải về đối tượng được nhận biết cũng chỉ cho Trí địa. Lại, cảnh giới tức Như như, là cảnh giới của Phật. Nay, Trí địa ấy do nơi Gia hạnh, quán chiếu cảnh giới Phật mà dấy khởi, nên thấy rõ là đều nói về Trí của thập Địa. Nếu chẳng thế thì há có việc thỉnh cầu giảng nói, đều nêu rõ về thập Địa?

- Sớ từ câu: "Biết rõ đây là hiển bày" tiếp xuống: Là phần thứ ba, tóm kết phê phán về nghĩa đã có từ trước.

- Sớ từ câu: "Đây tức là cùng chỉ rõ" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận.

- Nói "Thánh đạo là Thể khó nhận biết nên vi diệu":

Một chữ Thánh tức nơi kinh hiện tại nói "Đại tiên Như Lai", tức đạo của Thánh nhân thì gọi là Thánh đạo, là lấy người theo pháp, ý ở nơi đạo. Đạo là Trí địa nên gọi là Thể.

- Nói: "Khó nhận biết nên vi diệu": Khó nhận biết là nguyên do của vi diệu, cũng là Tướng của vi diệu, bao gồm cả thuyết giảng, chứng đắc, nên phần sau đã chia làm hai nghĩa.

- Nói: "Nên kinh Tịnh Danh viết" Tức văn nơi phẩm Bồ tát, chương Bồ tát Di Lặc.

- Sớ từ câu: "Thế nào là khó nhận biết?" Tiếp xuống: Là chia chương để giải thích riêng.

Câu: "Miệng muốn biện giải mà lời tiêu mất" Là nói về "Nẻo ngôn từ bị dứt hẳn". "Tâm muốn duyên hợp mà chỗ tư duy bị ngừng hẳn" Là chốn vận hành của Tâm cũng vắng lặng hoàn toàn.

Hỏi: Đã nói khi nêu giảng thì vì sao khó nhận biết?

Đáp: "Hữu Tâm" thì chẳng thể nêu giảng. Cho nên kinh Tịnh Danh có câu: "Thuyết pháp là không thuyết pháp, không chỉ rõ". Tức

nói mà là “Không nói”.

- Sớ câu: “Ở trên nói đạo của bậc Đại tiên là đối tượng được chứng đắc, thuyết giảng”: Là nhắc lại câu thứ nhất của kinh, là Thể của địa, tức Luận giải thích hai chữ “Thánh đạo” nơi kinh. Trên là căn cứ thẳng nơi Thể của pháp để bàn về sự vi diệu. Nay, dùng người để hiển bày pháp, gọi là Nhân của Phật thì sao chẳng vi diệu?

- Sớ câu: “Câu đầu tức nói về thời gian khó nhận biết”: Tức lần lượt giải thích hai chương trên.

Nói “Phi niệm, Ly niệm”: Tức “Phi niệm” thì giống với nghĩa “Vô niệm” của Nam Tông (Thiền). “Ly niệm” thì giống với nghĩa của Bắc Tông (Thiền). Giải thích, thì “Phi niệm” đồng với Bắc Tông, cho tu tập đạt được “Phi niệm”. “Ly niệm” thì đồng với Nam Tông, cho Bản tánh là lìa.

Nếu hai Tông cùng hỗ trợ, thì do gốc vô niệm nên cần phải Ly niệm mới có thể nhận biết. Nay ở đây nói: Do cái gì là Phi niệm? Tức do gốc là Ly niệm.

- Nói: “Tự Thể là Vô niệm”: Là do không có duyên hợp. Nhưng Thể Vô niệm lại có hai ý:

Một: Tánh tịnh vô niệm: Do Thể của Tâm lìa mọi niệm. Nay chẳng phải là nghĩa này. Vì nghĩa ấy chung cho hết thảy hàng phàm phu, Tiểu thừa.

Hai: Khế hợp với Lý, không duyên hợp, đều là “Vô sở đắc”, gọi là “Vô niệm”, tức là chỗ dùng của hiện tại.

Nếu dựa nơi nghĩa này thì cũng khác với chỗ chỉ căn cứ riêng theo Nam Tông. Cho nên Nam - Bắc viên dung thì mới thành “Ly niệm”.

Từ câu: “Do hai nghĩa trên” tiếp xuống: Là tóm kết về hai nghĩa Phi niệm, Ly niệm.

- Sớ câu: “Cầu muốn thấy sự chứng đắc thì khó chứng đắc”: Do Luận giải thích kinh chỉ nói: “Khó đạt được”. Nay kinh nêu: “Cầu thấy thì chẳng thể đạt được”. “Đạt được” cùng với “Thấy” đều căn cứ nơi sự thuyết giảng, chứng đắc, do đóviết: “Cầu muốn thấy sự chứng đắc thì khó đạt được”.

- Tiếp theo, nói: “Do vô kiến, vô đắc” tiếp xuống: Là cùng làm rõ về hai kinh.

- Nói “Vô kiến”: Tức như phần trước của kinh, Bồ tát Tinh Tấn Tuệ nói:

*“Hữu kiến tức là cấu*
*Đây tức chưa là kiến*

*Xa lìa nơi các kiến*
*Như thế mới thấy Phật.”*

Lại, Bồ tát Thiện Tuệ nêu:

*“Vô kiến nói là kiến*
*Vô sinh nói chúng sinh*
*Hoặc kiến, hoặc chúng sinh*
*Thấu tỏ không Thể tánh.”*

Lại nữa, Bồ tát Công Đức Tuệ nói:

*“Vô kiến tức là kiến*
*Nên thấy tất cả pháp*
*Nơi pháp nếu có kiến*
*Đấy là vô sở kiến”*.

- Về “Vô đắc”: Bồ tát Trí Tuệ nêu:

*“Có tranh nói sinh tử*
*Không tranh, nói Niết-bàn*
*Sinh tử cùng Niết-bàn*
*Hai đều “Bất khả đắc”*.

Bồ tát Chân Thật Tuệ nêu:

*“Pháp Phật chẳng thể biết*
*Rõ đây gọi biết pháp*
*Chư Phật tu như thế*
*Một pháp “Bất khả đắc”*.

Lại nói:

*“Tất cả pháp vô trụ*
*Xứ định “Chẳng thể diệt”*
*Chư Phật trụ nơi ấy*
*Rốt ráo chẳng dao động”*.

Trong Tông Bát-nhã, “Vô Trí” cũng là “Vô đắc” (không thủ đắc). Do “Vô sở đắc” (Không có đối tượng được thủ đắc) nên tâm của Bồ tát không bị ngăn ngại, chư Phật tức đạt Bồ đề. Thiên Nữ trong kinh Tịnh Danh nói: “Nếu có đắc có chứng thì ở trong pháp Phật là Tăng thượng mạn”. Cho nên Vô kiến, Vô đắc mới có thể chứng đắc. “Đắc” cùng với “Vô đắc” đều dứt tuyệt mọi tên gọi, ngôn thuyết, chẳng phải là lìa Hữu đắc mà chứng Vô đắc. Đó mới gọi là Vô đắc đích thực. Là Vô ngôn.

- Sớ câu: “Bốn câu sau riêng có bốn thứ vi diệu sâu xa”: Là dùng chỗ tổng quát để nêu rõ về “Khó đạt được”. Về tướng vẫn còn ẩn giấu nên cần hiển bày. Văn nơi phần Sớ giải phân làm bốn:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Dẫn ra các tên gọi.

Ba: Giải thích kinh.

Bốn: Nhận xét, phân định.

- Sớ từ câu: "Thứ nhất là Quán hành" tiếp xuống: Là phần hai, nêu ra các tên gọi, dựa theo Luận. Tiếp sau là giải thích, thuận theo kinh. Luận giải thích kinh viết:

*"Khó đạt, không cấu trược*
*Chốn hành hóa của Trí*
*Tự tánh thường vắng lặng*
*Chẳng diệt cũng chẳng sinh".*

Nên phần Sớ giải nối tiếp.

- Sớ từ câu: "Câu đầu tức là" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích kinh. Câu thứ nhất giải thích chỗ vi diệu thứ tư, là "Công đức vi diệu", tức là câu "Không sinh cũng không diệt".

"Vô sinh" là hiện bày diệu dụng mà luôn tịch tĩnh. "Bất diệt" là tịch tĩnh mà luôn hiện bày diệu dụng. Cho nên viết là: "Chẳng phải hoàn toàn tịch diệt". "Hoàn toàn tịch diệt" là đồng với hàng nhị Thừa.

Trên đây là giải thích kinh.

Câu: "Tức Niết-bàn vô trụ, tịch tĩnh, diệu dụng không ngăn ngại về công đức": Là tóm kết xác nhận về tên gọi theo Luận.

- Sớ từ câu: "Câu tiếp theo tức là Thanh tịnh" tiếp xuống: Là giả thích về sự vi diệu thứ ba: "Thanh tịnh vi diệu".

Trên nói "Công đức vi diệu" tức là nghĩa "Ngã tự tại". Sự vi diệu ở đây đã căn cứ nơi Tánh tịnh tức là nghĩa về Thường. Tỏ ngộ nẻo Thật nơi gốc là tịnh không nhiễm, để diệt trừ. Trước nhiễm sau Tịnh tức là Vô thường.

- Sớ từ câu: "Nói lìa cấu" tiếp xuống: Là giải thích sự vi diệu thứ nhất: "Quán Hành vi diệu". Tức là nghĩa về Tịnh.

Trước hết là giải thích thuận. Luận viết: "Trong Trí không có Vô minh".

Từ câu: "Chẳng giống với thế gian" tiếp xuống: Là giải thích ngược. Cho nên Luận viết: "Có Vô minh xen tạp nơi Trí thì đó là ô trược". Do Luận giải thích kinh nói "Không cấu trược". Tám Thiền nơi thế gian là nghiệp Bất động tất xen tạp với Vô minh.

- Sớ từ câu: "Người thông Tuệ" tiếp xuống: Là giải thích sự vi diệu thứ hai: "Nương tựa vi diệu", tức hiển bày đức Lạc.

Nói "Nương tựa" là sự nương tựa của Hành. Trước hết giải thích về Người là chủ thể hành hóa. Người Thông Tuệ ấy tức Luận giải thích

kinh gọi là “Trí giả” (Người Trí).

- Sớ từ câu: “Trí của người ấy” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích nơi chốn hành hóa của Trí ấy... Phần này gồm ba:

Một: Giải thích chung.

Hai: Trưng dẫn để hiển bày riêng.

Ba: Chính thức giải thích về Tướng của Hành.

- Sớ từ câu: “Trí nào có thể hành hóa” tiếp xuống: Là phần hai, trưng dẫn để hiển bày riêng. Có hai đối:

Một: Chung, riêng.

Hai: Quyền, Thật.

Nay sớ đều kết hợp nêu rõ. Luận viết: “Nơi chốn hành hóa của Trí là tự chứng đắc, nhận biết”. “Tự chứng đắc, nhận biết” là dựa nơi Trí địa để sinh khởi, trong đó, người Trí thấy rõ nghĩa của “Thật đế”. Lại tăng tiến sự khéo lãnh hội các pháp. Tăng tiến sự khéo hiện bày chỗ vắng lặng. Lại có Trí thế gian, tùy chỗ nghe, mà nhận biết, thông tỏ”.

***Giải thích:*** Nay ý của phần Sớ giải nêu rõ trong đó Luận có chung, riêng. Trước là nêu chung, Sau, từ câu: “Trong đó” tiếp xuống: Là bàn riêng. Nơi phần chung, hai câu đều nói về Thật Trí. Trong phần riêng có Thật có Quyền, nên đã kết hợp. Căn cứ nơi Chung, theo Thật thì chỉ có một Trí Thật. Nhưng chung riêng theo văn, thì Quyền - Thật là căn cứ nơi nghĩa.

- Sớ câu: “Thế nào là nơi chốn hành hóa”: Là phần ba, chính thức giải thích về nơi chốn của Hành. Hai Trí có thể nhận thấy, nên chỉ căn cứ nơi Trí chứng đắc. Chủ thể Hành hóa tức là ý chung trong Luận. Đầu tiên nói: “Trí địa ở đây là Trí chứng đắc của chỗ kia”.

Câu: “Tự chứng đắc, nhận biết” tức Luận gọi là: “Nơi chốn hành hóa của Trí là Tự chứng đắc, nhận biết”.

Tiếp theo, nói: “Dựa nơi Trí địa kia để nói về Trí chứng đắc phát sinh, tức giải thích câu thứ hai của Luận.

Gọi là “Tự chứng đắc, nhận biết” Tức dựa nơi Trí địa kia mà phát sinh, nên đó là Trí địa.Căn cứ nơi Trí chứng đắc của “Gốc có” là căn cứ nơi người theo pháp. Cũng do Đại sư Tuệ Viễn, ở trên nói: “Ba là Trí chứng đắc. Bốn là chỗ biểu hiện về pháp của địa”. Theo đấy mà xét.

- Sớ từ câu: “Trong bốn thứ vi diệu trên” tiếp xuống: Là phần bốn, nhận xét, phân biệt. Gồm hai:

Một: Dựa nơi Luận, theo chỗ thù thắng để phối kết.

Hai: Từ câu: “Trên là dựa nơi sự tăng tiến” tiếp xuống: Là ý của phần Sớ giải biện minh chung.

Tướng chung ra sao? Như công đức thì khác với Tiểu. Công đức Vô trụ thì hàng phàm phu, ngoại đạo há có được? Quán hành khác với phàm phu. Tiểu Thừa, Ngoại đạo đều có nói đến Vô minh nên thấy rõ là họ không có phần "Nương tựa, Thanh tịnh" ... Cho nên biết là Luận chủ đã theo chỗ thù thắng mà phối kết tóm lược.

- Sớ câu: "Đây là nêu dẫn về Thể Tướng": Là Sớ giải thích chữ Thể Tướng của Luận. Gồm ba:

Một: Nêu ra tướng như thấy khói thì biết có lửa. Thấy chim Hạc thì biết có ao hồ.

Hai: Hình tướng: Như dài ngắn vuông tròn v.v...

Ba: Nói về Thể Tướng. Như lửa nóng cùng hiện bày.

Nay phân biệt với hai phần trước nên nói là Thể Tướng.

Thể Tướng lại có hai:

Thứ nhất: Thể của Sự. Như vừa nêu dẫn.

Thứ hai: Thể của Lý. Như sự rỗng lặng v.v...

Nay là Thể của Lý, căn cứ nơi Tướng chẳng đồng. Tuy nghĩa gồm cả nơi Sự, nhưng đều là Sự - Lý tương tức, là đồng nghĩa sâu xa nơi Thể.

- Sớ câu: "Thể của Trí rỗng lặng gọi là đồng tướng": Cũng như nơi thế gian, Sắc v.v... rỗng lặng gọi là đồng tướng. Tướng của Sắc sai biệt là tướng chẳng đồng. Chẳng đồng cũng như Tự tánh.

- Sớ từ câu: "Trong phần chung, đây là Tướng gì" tiếp xuống: Là giải thích câu tổng quát. Gồm hai:

Một: Giải thích theo kinh.

Hai: Giải thích theo Luận.

Trong kinh, có hai lớp giả nêu dẫn, dùng kinh phối kết để đáp. Có thể nhận biết. Song, Thể tánh có giống nhau, khác nhau.

"Khác" là Tướng căn cứ nơi bên ngoài. Tánh thì chủ nơi bên trong.

"Thể" là chỗ gọi chung của Tánh, Tướng, tức rộng hẹp chẳng đồng.

Nay, chỗ biện minh ở đây tức Tánh là Thể. Cho nên kinh nói: "Tự Tánh". Luận giải thích kinh gọi là "Tự thể".

- Sớ từ câu: "Do đâu nói là đồng" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích câu "Đồng tướng" của Luận. Gồm hai:

Một: Nêu ra Thể.

Hai: Giải thích tên gọi.

Câu: "Đây tức là Niết-bàn Tánh Tịnh": Là nêu ra Thể.

Tức phần sau nói chẳng đồng là Niết-bàn phương tiện tịnh".

Đồng Tướng có hai:

Thứ nhất: Đối chiếu với Nhân để làm rõ Quả, xưa ẩn nay hiện.

Thứ hai: Đối chiếu với Dụng để làm rõ Thể.

"Thể Niết-bàn là Tịnh", chẳng phân biệt với công đức do tu tập phát sinh, hiển bày, để làm rõ Thể, đều xứng với Tánh Tịnh. Nếu dựa vào nghĩa đầu thì Pháp tánh không có khởi đầu, gọi đó là Thể. Xưa bị Vọng bao phủ, nay chướng ngại đã dứt trừ, nên đức hiển bày, gọi là Tịnh.

Nếu dựa theo nghĩa hai thì "Thể nơi pháp của Niết-bàn" gọi đó là Tánh. "Niết-bàn Thể Tịnh" gọi là Tánh Tịnh.

Phần sau là "Niết-bàn phương tiện tịnh" cũng có hai nghĩa. Sẽ được biện giải nơi phần tiếp theo.

- Sớ từ câu: "Trên là đồng với chư Phật" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích tên gọi. Dùng Thể để giải thích tên gọi, do Thể đồng, nên lược nêu lên ba chỗ đồng, hiển bày ngang (không gian) dọc (thời gian) đều đồng. Trên, dưới tức là chiều dọc. "Chiều ngang đồng với các pháp" là nêu lên.

Từ câu: "Các pháp Như" tiếp xuống: Là lần lượt giải thích, xác nhận. Trong văn tự có năm lớp nêu dẫn để giải thích:

Một: "Làm thế nào để nhận biết đều đồng với các pháp?".

***Giải thích:*** Các pháp đều là Như, nên Thể của Trí tức Như, do đó gọi là đồng.

Hai: Nêu dẫn viết: Kinh nói "Tánh không" sao có liên hệ nơi Như?

***Giải thích***: Như tức là Không.

Ba: Nêu dẫn nói: Do đâu có thể biết Như tức là Không?

***Giải thích:*** Tất cả đều lấy Không làm tự tánh. Tự tánh tức là Như, Không.

Bốn: Nêu dẫn: Há chẳng là nói chung mà ý riêng ở nơi Trí. Thế sao nói là các pháp?

***Giải thích:*** Tánh của Sắc, Tánh của Trí vốn không hai. Tức văn nơi Luận khởi Tín, dùng pháp giữ lấy Tánh, Tánh tùy nơi pháp mà riêng. Đó là cái Không của Trí, chẳng phải nói cái khác là Không. Nếu lấy pháp theo Tánh thì Tánh không gì là chẳng đồng.

Năm: Nêu dẫn: Ví nói Tánh đồng thì do đâu có thể nhận biết là Tánh của Niết-bàn? Nên dẫn kinh Đại Bát Niết-bàn để chứng minh "Trong tất cả các pháp đều có Tánh an lạc".

"Tánh an lạc" tức là Tánh của Niết-bàn. Tức nơi quyển thứ ba, một câu hỏi trong bốn mươi hai câu hỏi (do Bồ tát Ca Diếp nêu lên).

- Sớ từ câu: "Câu sau là riêng" tiếp xuống: Là giải thích một câu ấy. Văn nơi bản Sớ giải gồm sáu:

Một: Lãnh hội chỗ Luận giải thích kinh.

Hai: Từ câu: "Giải thích nêu" tiếp xuống: Dẫn Luận, nêu rõ chỗ giải thích.

Ba: Từ câu: "Ba thứ Không, tức là hàng trước địa" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận khác để chứng minh, xác nhận.

Bốn: Từ câu: "Nay gọi là có" tiếp xuống: Là dẫn Luận để giải thích riêng.

Năm: Từ câu: "Kinh hiện tại sót chữ Hữu" tiếp xuống: Là lãnh hội, thông tỏ văn kinh.

Sáu: Từ câu: "Nghĩa của ba thứ Không" tiếp xuống: Là tóm kết, diễn rộng về chỗ hiện có.

Phần một, hai có thể nhận biết.

Trong phần ba, tức là Luận Bảo Tánh quyển thứ tư nói: Như chúng sinh tâm tán loạn sai lầm về không, nghĩa là Bồ tát mới phát tâm xa lìa nghĩa của không Như lai tạngg. Do sai lầm cho rằng làm cho vật biến đổi, gọi đó là không giải thoát môn. Đây nêu rõ nghĩa gì? Tức Bồ tát mới phát tâm, khởi tâm như thế, cho thật có pháp có thể diệt, thời gian sau chứng đắc Niết-bàn. Bố tát như thế, là sai lầm về không Như lai tạng mà tu hành. Lại có người cho không là có cái vật biểu hiện, ta nên chứng đắc không ấy. Lại sinh tâm như thế, nên lìa pháp sắc v.v... riêng lại có pháp không, ta nên tu hành. Người ấy là không hiểu về không. Nay Sớ giải đã chọn lấy ý để nêu dẫn, đối chiếu với văn có thể nhận rõ.

Nhưng nơi kinh Bát-nhã, bốn Luận chứng là để loại trừ chỗ Nghi của ba Không ấy:

Thứ nhất: Nghi Không là diệt trừ Sắc, nên dùng "Sắc tức là Không" để loại trừ.

Thứ hai: Nghi Không khác với Sắc, nên dùng "Sắc chẳng khác không, không chẳng khác Sắc" để loại trừ.

Thứ ba: Nghi Không là sự vật. Nay đã biện minh Không tức là Sắc nên chẳng phải là riêng có không.

- Sớ câu: "Nay cho là có, tức thứ nhất là lìa sự thuộc về hủy báng": Là phần bốn, dẫn Luận để giải thích riêng.

Luận trước nêu ra ba thứ Bệnh, tức nêu câu hỏi ngược lại để biện

giải về chỗ sai. Sau, dẫn ra ba tên gọi để đối trị, tức là thuận theo câu hỏi để làm sáng rõ chỗ đúng.

Nay nói về phần thứ nhất. Luận viết: "Tự Thể là không. Cho nên hiểu như thế nào? Như sừng thỏ chăng? Chẳng phải! Khác với cái không này Thì Trí lại có cái không khác chăng? Chẳng phải! Có đây có kia. Tự Thể cũng có đây có kia, chuyển diệt chăng? Chẳng phải!"

Phần sau, thuận nơi câu hỏi để làm sáng rõ chỗ đúng.

***Luận viết:*** "Vì sao cho Tự Thể không có ấy là chẳng hai, chẳng dứt? Như thế là dùng câu ấy để hiển bày phần lìa sự thuộc về ba thứ không: Một là lìa sự thuộc về hủy báng. Hai là lìa chỗ tâu tóm của dị biệt. Ba là lìa sự thuộc về của tận diệt".

***Giải thích:*** Trên là Luận, trước hết nêu lên chỗ phân biệt, dùng kinh để đối trị. Nay phần Sớ giải phân ra chủ thể đối trị, đối tượng được đối trị, gồm luôn năm chữ của kinh, mỗi mỗi đối chiếu, giải thích về nghĩa dễ lãnh hội.

Như nói: "Nay cho là có" tức là nhắc lại kinh.

Nói "Tức thứ nhất là lìa sự thuộc về hủy báng": Là nêu lên chỗ lập danh của Luận.

Từ câu: "Chẳng cho là đoạn diệt" tiếp xuống: Là biện minh chỗ lìa lỗi ở trước. "Như sừng thỏ" tức ở trước viết: "Nên hiểu như thế nào? Như sừng thỏ chăng?". Hai chữ "Bất Vị" (chẳng cho là) tức ở trước là hai chữ cho là "Phất Giả!" (chẳng phải) Hai chữ "đoạn diệt" là chọn lấy ý loạn thứ nhất trong "ba không làm loạn ý", kết hợp chỗ giống với văn của Luận. Hai sự thuộc về sau dựa theo đây có thể nhận biết. Chỉ xem qua chỗ văn của Luận được dẫn ở trên có thể phân ra chủ, khách.

Hai tức là Nghi Không khác với Sắc.

Ba tức là Nghi Không là sự vật, tức cho Không là có.

Trong phần ba, nói "Đây là nêu rõ chẳng phải là diệt Trí của Thể có để thành Không của Thể có": Có hai cách giải thích. Nay là cách giải thích thứ nhất. Do Luận viết: "Đây, kia nơi Tự Thể. Cho Không là đây, Trí là kia. Đã cho là lìa tận diệt nên chẳng phải là diệt Trí của Thể có v.v..."

- Sớ câu: "Cũng chẳng phải Không là có vật để có thể chuyển diệt": Tức là cách giải thích thứ hai. Trước là giải thích cùng dựa trên "Trí Không" để luận về "Tận diệt". Nay thì căn cứ trên "Không" để luận về tận diệt", chính là thuận theo phần thứ ba ở trên. Nghĩa là cho không là hủy báng có, chẳng cần căn cứ nơi Trí để bàn về có.

- Sớ từ câu: "Lìa ba Không ấy" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận

nghĩa trên. Nhưng về nghĩa chính hãy còn khó lãnh hội. Một, hai là có. Nghĩa sau "Chẳng phải là có" tự cùng mâu thuẫn thì sao thành nghĩa chính? Nên nói về nghĩa chính thì Tướng của Trí là có, Tánh của Trí là Không. Nay thì "Trí Không" này do có ba đức, lìa ba sự hủy báng ở trên:

Một là "Nghĩa tương tác". Tức thứ nhất lìa sự thuộc về của hủy báng. Nghĩa là nếu không có Trí thì không có "Không, ". Nếu không có "Chân không" thì Trí chẳng thể thành lập. Nếu các pháp chẳng không tức không có Đạo không có Quả. Trung Luận viết:

*"Do bởi có nghĩa không*
*Nên các pháp được thành".*

Vì thế, Luận giải thích kinh viết: Có, có thể lìa sự thuộc về hủy báng. Đã cho Không có thể thành có, thì há đợi diệt trừ Trí rồi mới thành Không?

Hai là "Nghĩa chẳng cùng ngăn ngại". Do đó chẳng khác. Khác tức là có ngăn ngại nơi Không. Định Tánh là có nên Không ngăn ngại nới có. Định Tánh là không có nên chẳng cùng ngăn ngại. Do đó, chẳng phải là ngoài Sắc lại có riêng Không, nên gọi là lìa tự thuộc về dị biệt.

Ba là "Nghĩa cùng trái nhau": Do Thể chẳng phải là có nên không có thể dứt hết, thì sao cho Không là Có? Nên, thứ nhất là bỏ cái khác để thành nơi Mình nên là có, không. Thứ hai là bỏ nơi mình để thành cái khác, nên chẳng phải là có không. Do thứ nhất là Có nên chẳng thể là không có, do thứ hai là không có nên chẳng phải là Có. "Chẳng phải Có chẳng phải là không có" là nghĩa Trung đạo. Vì thế chỗ Không, Có này há có thể khác nhau?

Do nghĩa Không nên cùng với Trí chẳng phải là một. Do hai nghĩa trước nên cùng với Trí chẳng phải là khác. Chẳng phải là một, chẳng phải là khác tức là Trung đạo. Cho nên Chân không ấy là Thể của Trí. Thể Tướng không hai là Tướng của Trí, là đồng tướng. Đồng tướng tức là Như Lai Tạng không. Không nơi Như Lai Tạng là Niết-bàn Tánh tịnh. Là đạo quy về một mối.

- Sớ từ câu: "Nay thiếu chữ có" tiếp xuống: Là phần năm, lãnh hội, thông tỏ nơi văn kinh. Câu này là nêu lên.

Từ câu: "Ở đây có hai ý" tiếp xuống: Là giải thích ý thứ nhất.

Dùng chữ "Chẳng tận cùng" để thâu tóm chữ "Có". Tức trước nêu rõ "Chẳng tận cùng" là Không, nên "Không" có thể tận cùng tức là lìa, lỗi lầm cho Không là Có. Nay, biện minh về Thể của có, nên chẳng tận cùng là lìa lỗi lầm đoạn diệt.

Từ câu: “Hai là” tiếp xuống: Là ý thứ hai. Tức dùng hai chữ vô tận để thâu tóm chữ “Có”... Do nẻo có, không ấy là “Không hai” nên lìa đoạn diệt. Gồm ba phần.

Một: Nêu dẫn văn của luận.

Hai: Từ câu: “Ý nói” tiếp xuống: Là giải thích Luận.

Ba: Từ câu: “Kinh hiện tại cũng không có chữ định” tiếp xuống: Là lãnh hội chỗ giải thích nơi kinh hiện tại.

Nói: “Lìa hai không ở trước”:

- Tức một là Có, Không đã chẳng hai, nên lìa sự thuộc về của dị biệt. Cả hai tức khác nhau nên nghĩa như trước đã nêu.

Hai là, Có, Không đã chẳng là hai, há diệt Có để làm rõ Không? Vì thế nên lìa đoạn diệt.

Tuy có hai ý nhưng ý sau thì gần gũi hơn.

- Sớ câu: “Có sáu câu biện minh về Tướng chẳng đồng tức là Niết-bàn phương tiện tịnh”: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Làm sáng rõ chung về ý chính.

Hai: Theo văn giải thích.

Ba: Tổng kết, lãnh hội, thông tỏ.

- Nơi phần một gồm ba chi tiết:

Một là: Nêu ra Thể.

Hai là: Giải thích tên gọi.

Ba là: Giải thích chỗ vướng mắc.

- Một là: Tức “Niết-bàn phương tiện tịnh” là đối với Niết-bàn Tánh tịnh nêu trước. Phương tiện có hai:

Thứ nhất: Đối chiếu với nhân làm rõ Quả. Từ phương tiện của Nhân mà tu tập để đạt được. (Tu đắc)

Thứ hai: Đối chiếu với Thể để dấy khởi Dụng. Tác dụng sai biệt nên gọi là Phương tiện. Phương tiện thì tịch tĩnh nên gọi là Niết-bàn.

- Sớ từ câu: “Đoạn Hoặc bình đẳng” tiếp xuống: Là chi tiết hai, giải thích tên gọi.

“Bất đồng” ở đây là đối hợp với “Đồng” ở trước. Chỗ “Đồng” ở trước có ba, thì “Bất đồng” ở đây cũng có ba, nhưng thiếu phần chia, hợp:

Một là: Đối chiếu với dưới thì chẳng đồng với chúng sinh.

Nói “Đoạn Hoặc bình đẳng”: Đoạn Hoặc nên khác với hàng phàm phu. Bình đẳng nên khác với hàng Tiểu Thừa. Tiểu Thừa chẳng đoạn trừ chấp pháp nên chẳng phải là Bình đẳng.

Lại nữa, có Hoặc mới có thể đoạn trừ, chẳng hiểu rõ không đoạn

mà đoạn. Nay đều ngược lại các điều ấy, vì thế gọi là Bình đẳng.

Hai là: Nhưng có thể đoạn trừ nên chẳng đồng ngoại cảnh chỉ là đối tượng được chứng đắc. Tức đối chiếu với trước về chiều ngang (không gian) đồng với các pháp. Nhưng trong các pháp bao hàm cả có - không nên chia ra làm hai. Nay đối chiếu với cảnh Giới của có là cảnh giới ngăn ngại chẳng thể đoạn trừ Hoặc, mà chỉ là đối tượng được chứng đắc.

Ba là: Có dị tướng nên "Không" chẳng đồng. Tức ở trước là trong các pháp bao hàm pháp Không ấy. "Lại thêm cái Không này" tức trước thì căn cứ nơi tánh tịnh, đồng với nghĩa Không thì nhiều. Nay là Phương tiện tịnh nên đồng với nghĩa Không thì ít.

Nên gọi là "Chẳng đồng về không", chẳng nói là "Chẳng đồng với chư Phật", vì ở đây nhiều là đồng với Phật.

- Sớ từ câu: "Niết-bàn là Quả" tiếp xuống: Là chi tiết ba, thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Theo văn có hai vướng mắc:

- Một: Vướng mắc do Quả trái với Nhân. Gồm hai:

Thứ nhất: Nêu lên vấn nạn.

Thứ hai: Từ câu: "Căn cứ nơi phần chứng đắc" tiếp xuống: Là phần giải đáp. Phần đáp có ba nghĩa, văn đều có thể nhận biết.

- Hai - Sớ từ câu: "Nay, biện minh về Trí địa" tiếp xuống: Là vướng mắc thứ hai: Vướng mắc về chỗ chứng đắc trái với Trí. Cũng gồm hai:

Thứ nhất: Nêu lên vấn nạn.

Thứ hai: Từ câu: "Như phần tướng" tiếp xuống: Là đáp. Đại ý có thể nhận biết.

Tuy nhiên, căn cứ theo tính chất viên dung thì phàm là một pháp tức thâu tóm tất cả. Nếu cho Niết-bàn là môn thì trong môn Niết-bàn thâu nhiếp hết thảy pháp. Nếu dùng Bồ đề làm môn thì Bồ đề thâu gồm hết thảy pháp. Như Pháp thân làm môn thì Pháp thân gồm thâu tất cả pháp. Nay, căn cứ nơi Trí địa, tức trong môn Trí địa thâu tóm tất cả pháp. Tướng của Trí địa tức đồng với Bồ đề. Tánh của Trí tức đồng với Niết-bàn. Nay cho tức Tánh của Tướng, nên đồng cùng vời chẳng đồng đều gọi là Niết-bàn.

Nói "Hai mà chẳng hai": Tức Tánh cùng với Tướng là khác mà lại tương tức.

"Khó nói về chỗ hết mực sâu xa": Tức muốn nói về Bồ đề thì đồng với Niết-bàn. Muốn nói Niết-bàn thì nói là Trí. Cùng dung thông, cùng dứt tuyệt nên khó dùng một sự để diễn đạt hết thảy. Lý tròn lời

lệch. Lý cùng lời đều dứt tuyệt là khó nêu bày. Sớ câu: Từ câu "Trong văn nói giải thoát là tổng" tiếp xuống là tùy theo văn giải thích trước giải thích câu tổng. Nói khác trước là khác với tướng đống nói trước.

- Sớ từ câu: "Luận Bảo Tánh" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để thành lập. Trước đoạn Luận này có kệ viết:

*"Thân Phật chẳng lìa bỏ*
*Pháp Chân diệu thanh tịnh*
*Như nhật nguyệt hư không*
*Trí lìa nhiễm, chẳng hai".*

***Luận viết:*** "Kệ ấy nêu rõ về nghĩa gì? Vừa nói Thật Thể chuyển Thân thanh tịnh. Lại nữa, thanh tịnh lược có hai thứ:

Những gì là hai? Một là Tự Tánh thanh tịnh. Hai là Ly cấu thanh tịnh. Tữ Tánh thanh tịnh là Tánh giải thoát không có đối tượng được lìa bỏ. Do Tánh ấy Thanh tịnh nên Thể của Tâm chẳng bỏ tất cả phiền não của khách trần. Do chỗ giải thoát kia nên chẳng lìa hết thảy các pháp. Như nước chẳng lìa các thứ bụi cáu. Mà nói Thanh tịnh là do Tự Tánh thanh tịnh, Tâm xa lìa các thứ cấu uế của phiền não, không bị nhiễm trở lại. Lại dựa nơi Quả ấy để "Lìa cấu uế, đạt thanh tịnh" (Ly cấu thanh tịnh) v.v..."

Như kinh Vô Lượng Y quyển thứ nhất, cũng nêu rõ về bốn đức, mỗi đức có hai nghĩa:

- Hai nghĩa của Tịnh: Một là Tự Tánh thanh tịnh, là Tướng chung. Hai là Vô cấu thanh tịnh, là Tướng riêng.

- Hai nghĩa của Ngã: Một là xa lìa tà chấp Ngã của ngoại đạo. Hai là lìa vô Ngã của hàng Nhị thừa.

- Lạc có hai thứ: Một là Lạc do đoạn trừ khổ tập. Hai là đoạn ý sinh Thân, các Ấm diệt.

- Thường có hai thứ: Một là lìa chấp đoạn của Vô thường. Hai là lìa chấp thường về Niết-bàn.

Trên đều là chọn lấy ý để nêu dẫn. Diễn rộng như chương Niết-bàn.

- Sớ từ câu: "Trong phần riêng, dùng riêng để hiển bày chung" tiếp xuống: Là giải thích về câu riêng. Gồm hai:

Một: Giải thích câu: "Các cõi".

Hai: Từ câu: "Vì sao" tiếp xuống: Là giải thích năm câu còn lại. "Năm câu tức hiển bày năm thứ Tướng của sự Giải thoát": Câu này là nêu lên. Phần sau chỉ nêu ra có ba. Do ba Tướng sau là kết hợp. Nếu nêu đủ là: "Ba là nêu rõ về Bát-nhã là Tướng Quán hành. Bốn là nêu rõ

về Pháp thân là Tướng Chuyển y. Năm là nêu rõ về Giải thoát là Tướng vô ngại". Nay, do ba Tướng sau hợp làm Niết-bàn, nên hai nghĩa cũng từ ba đức mà chia ra. Bát-nhã là căn cứ nơi bên quyết đoán về Lý, tức gọi là Trí của Quán (Quán Trí). Căn cứ bên khế hợp tức gọi là Quán hành. "Vô gián đạo" đoạn trừ tức là "Tướng đoạn Hoặc". "Giải thoát đạo" chứng đắc tức là "Tướng Vô ngại". Do đó, tuy năm câu mà chỉ là ba đức.

- Sớ câu: "Gọi là Bình đẳng" tức nhắc lại kinh để giải thích.

Câu: "Đây là hai Tướng: Bình đẳng, Biên vực, là Tướng của Quán Trí": Tức kinh Niết-bàn nói về "Bình đẳng trụ".

Từ câu: "Nghĩa là Thế gian, Niết-bàn" tiếp xuống: Đều là văn của Luận. Từ câu: "Do Tánh của thế gian" tiếp xuống: Là Sớ giải thích về nghĩa Bình đẳng. Nhưng Luận viết: "Bình đẳng thâu giữ" là căn cứ nơi người để nói bình dẳng, chẳng phải như hàng Thanh văn chẳng đạt được bình đẳng. Đạt được cùng với chẳng đạt được đều căn cứ nơi người. "Nhưng sớ thì dùng Tánh để giải thích" là do hai hàng Nhị Thừa chẳng thấu rõ về Tánh, nên quay lưng lại sinh tử, hướng tới Niết-bàn. Bồ tát thì rõ tánh vốn bình đẳng, nên sinh tử tức là Niết-bàn, chẳng bỏ sinh tử mà chọn lấy Niết-bàn, chẳng lìa, chẳng ở, pháp thâu nạp là ở nơi Tâm. Cho nên gọi là "Bình đẳng thâu giữ".

- Sớ từ câu: "Luận Trung Quán viết" tiếp xuống: Là dẫn chứng để xác nhận chỗ giải thích. Tức nơi phẩm Niết-bàn. Kệ viết:

*"Niết-bàn cùng thế gian*
*Chẳng có chút phân biệt*
*Thế gian cùng Niết-bàn*
*Cũng không chút phân biệt*
*Thật tế của Niết-bàn*
*Cùng thật tế thế gian*
*Hai biên vực như vậy*
*Không mảy may sai biệt"*.

Nay chỉ nêu dẫn nghĩa nơi ba câu thì ý đã gồm đủ. Nếu lại nêu giảng rộng thì nên có bốn Luận chứng:

Một: Hoàn toàn là Niết-bàn, nên không mảy may sai biệt. Do Thật tánh của thế gian gọi là Niết-bàn. Tướng của Niết-bàn gọi là Thế gian. Dùng Tánh thâu tóm Tướng nên không Tướng nào không phải là Tánh. Cho nên chính Niết-bàn cũng không có sai biệt.

Hai: Hoàn toàn là thế gian nên không mảy may sai biệt. Do Tướng gồm thâu Tánh nên không Tánh nào không phải là Tướng.

Ba: Hoàn toàn là Niết-bàn của Thế gian, cùng với hoàn toàn là Thế gian của Niết-bàn không mảy may sai biệt. Do tuy cùng thâu tóm mà chẳng hủy hoại hai Tướng.

Bốn: Hoàn toàn là Niết-bàn của Thế gian nên chẳng phải là Niết-bàn; Hoàn toàn là Thế gian của Niết-bàn nên chẳng phải là Thế gian; Chẳng phải là Thế gian cùng với chẳng phải là Niết-bàn không mảy may sai biệt. Do tánh Tướng cùng xâm đoạt, khác nhau chẳng thể nào đạt được.

Câu nghĩa tuy là bốn pháp mà chỉ là một Sự. Đó gọi là Vô sự nên chẳng phải là bốn. Do đó, theo Tình chấp giữ nơi bốn Luận chứng thì đều sai. Thuận theo pháp mà nói về bốn Luận chứng thì đều đúng. Trí Bát-nhã ấy, đối với bên ngoài thì có thể soi chiếu các pháp đều là không. Đối nội, Thể của sự soi chiếu rỗng lặng tức Không. Không nơi bốn dứt tuyệt nên khoảng giữa của bốn dứt tuyệt dứt tức là sự soi chiếu thần diệu của Không. Chỗ rỗng lặng chính yếu cầu ánh sáng nơi vô tướng là pháp của Bát-nhã. Đây tức là Trung đạo của chẳng phải là Trung đạo. Do chẳng ngăn ngại Lý của Sự, nên Niết-bàn hoàn toàn hội nhập nơi sinh tử. Sinh tử hoàn toàn hội nhập nơi Niết-bàn. Do chẳng ngăn ngại nơi Sự của Lý nên chỗ sai biệt hiện rõ. Do cả hai đều không ngăn ngại nên hội nhập, chẳng hội nhập cùng thành. Do cả hai đều không ngăn ngại, lại "Chẳng hai", nên hội nhập tức là chẳng hội nhập, chẳng hội nhập tức là hội nhập. Như thế mới là Bình đẳng rốt ráo.

- Sớ từ câu: "Hai là Tướng đoạn Hoặc" tiếp xuống: Là giải thích một câu ấy. Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Biện minh chung về ý chính.

Hai: Chia chương để giải thích riêng.

Ba: Tóm kết chỉ rõ tính chất viên dung.

Một: Nghĩa là ba Thời cùng nơi Nhân, đều không có định Tánh. ba Thời không đoạn (không đoạn trừ) là do không có định Tánh, mới có thể đoạn trừ Hoặc, nên viết là: "Mới gọi là đoạn trừ".

Từ câu: "Nên nói chẳng phải là phần đầu" tiếp xuống: Là nêu lên văn của kinh. Nhưng nơi Luận Tạp Tập quyển thứ bảy cũng viết: "Từ nơi gì mà nói việc phiền não được đoạn trừ? Chẳng từ nơi quá khứ, vì quá khứ đã diệt nên không. Chẳng từ vị lai do vị lai chưa sinh. Chẳng từ hiện tại vì hiệntại chẳng đồng thời". Đây tức là nghĩa của ba Thời không đoạn trừ. Luận Trung Quán đã thuyết minh rộng. Tức dùng ba môn Thời để biện minh về nghĩa "Không đoạn trừ". "Không đoạn trừ" tức là nghĩa "Tánh không". Do có nghĩa Tánh không nên tất cả các

pháp được thành tựu. Cho nên trở thành nghĩa “đoạn” thì phần sau sẽ biện minh rộng.

- Sớ từ câu: “Giải thích thì ở đây có hai nghĩa” tiếp xuống: Là phần hai, chia chương để giải thích riêng.

Trong phần “Tương phản”, văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Định rõ nơi chốn đoạn trừ để chỉ ra ba chỗ thiếu.

Hai: Từ câu: “Trí của ba Hoặc ấy” tiếp xuống: Là dựa nơi chỗ thiếu để xác lập về lỗi.

Ba: Từ câu: “Như thế thì” tiếp xuống: Giả nêu vấn nạn để dẫn khởi.

Bốn: Từ câu: “Nếu dựa theo Duy Thức”: Là chính thức hiển bày về nghĩa đoạn trừ.

Trong phần hai, câu: “Nghĩa là trí dấy khởi trước, đều có bốn lỗi”: Tức là:

Một: Gốc nhân nơi đoạn trừ Hoặc mới đạt được Trí vô lậu.

Nay Trí dấy khởi trước, tức chẳng đoạn Hoặc mà tự thành Vô lậu.

Hai: Trí đã dấy khởi trước thì Hoặc vẫn còn, nên chẳng thể đoạn trừ Hoặc.

Đó là hai lỗi của Trí. Hai lỗi của phiền não là:

Một: Trí đã dấy khởi trước, phiền não vẫn tồn tại, nên về sau lúc diệt trừ là tự diệt trừ.

Hai: “Hoặc” còn, chẳng ngăn ngại chỗ Trí dấy khởi nên chẳng gây chướng ngại đối với Thánh đạo.

Trí, Hoặc, mỗi thứ có hai lỗi nên là bốn.

- Sớ câu: “Trí dấy khởi sau, đồng thời, đều có đủ bốn lỗi”: Là cùng nêu ra hai chỗ thiếu sót.

- Nói “Trí dấy khởi sau”: Tức trước là Hoặc đã tự diệt trừ rồi sau Trí mới sinh chăng?

- Nói “Bốn lỗi”: Tức thứ nhất là nêu rõ hai lỗi của Hoặc:

Một: Lỗi về Hoặc tự diệt trước. Do Trí chưa sinh mà Hoặc đã diệt.

Hai: Lỗi chẳng gây chướng ngại cho Thánh đạo. “Hoặc” đã bị diệt trước, nên chẳng ngăn ngại Trí.

- Hai lỗi của Trí:

Một: Lỗi về việc Trí đã tự thành vô lậu. Do Hoặc đã diệt trước nên Trí chẳng đoạn trừ Hoặc.

Hai: Lỗi về chẳng thể diệt trừ Hoặc. Vì “Hoặc” đã được diệt trừ

trước nên không thể diệt.

- Nói "Đồng thời": Tức Hoặc", Trí dấy khởi cùng lúc. Cũng có bốn lỗi:

- Hai lỗi của Trí:

Đã cùng với Hoặc xuất hiện đồng thời nên Hoặc chẳng can dự với Trí, Trí tự thành vô lậu và cũng không đoạn trừ Hoặc.

Hai lỗi của Hoặc:

- Đã cùng với Trí xuất hiện đồng thời nên không gây chướng ngại cho Thánh đạo. Do cùng với Trí xuất hiện cùng lúc nên Hoặc vẫn tồn tại, về sau, nếu khi đoạn trừ thì cũng tự diệt trừ.

- Sớ từ câu: "Như đèn chẳng xua trừ bóng tối" tiếp xuống: Là căn cứ nơi dụ để biện minh chung cho kinh, Luận.

Từ câu: "Lại nữa, kinh Niết-bàn" tiếp xuống: Là nêu dẫn kinh. Pháp là nói về điều trên. Pháp, dụ cùng như phần sau đã biện minh.

- Sớ từ câu: "Nếu dựa vào Duy Thức" tiếp xuống: Là phần bốn, (trong phần tương phản) chính thức hiển bày về nghĩa đoạn trừ. Gồm ba chi tiết:

Một: Chính thức làm rõ về Duy Thức.

Hai: Biện minh chỗ thuận, trái

Ba: Hiển bày tông chỉ hiện tại.

Trong phần một có câu: "Hai chân kiến đạo" thì sớ kia không giải thích. Hoặc có người nói hai là: Chân kiến đạo và Tướng kiến đạo. Đây giải thích là không đúng lý. Nói hai chân, nên việc đoạn Hoặc chính là ở Chân kiến đạo. Có người nói Pháp và Người là hai không, đây cũng khó tin cậy, chỗ chứng của hai không nay nói là chủ thể đoạn. Có người nói: Vô gián, Giải thoát đạo là hai. Hai này phải chẳng nên đoạn hoặc, vì chính là ở đạo Vô gián. Nếu vậy thì lấy gì làm chỉ nam? Lại nên làm Đại, Tiểu thừa là hai, vì thế tiếp theo trước Luận nói: Nhị thừa kiến đạo, trước đó chỉ đoạn một loại là gọi chứng đắc tánh Thánh. Bồ tát Kiến đạo, trước đó đoạn hai loại là gọi chứng đắc tánh Thánh. Hai loại tức là hai chướng. Việc đoạn trừ có rộng, hẹp, khác nhau, mà Đại Tiểu thừa cũng đều là Chân Kiến đạo đoạn. Nhưng ý của Luận kia khác với Tông Bồ tát bà-đa. Tông kia vốn lập trước khi Kiến đạo là đoạn trừ tánh dị sanh (phàm phu). Đạo Vô gián khởi được cùng khởi với có sai lầm nói Phàm Thánh đều thành tựu. Nay đã y cứ vào loại Kiến đạo đoạn để xác lập thì đạo Vô gián có Hoặc cùng khởi, tánh dị sanh chưa đoạn, thì làm sao không có lỗi Phàm Thánh đều thành tựu? Vì thế, Luận Duy Thức nói: "Lúc kiến đạo dấy khởi thì chủng tử kia chẳng thành. Cũng như

ánh sáng phát sinh thì chẳng cùng hợp với bóng tối. Cho nên hai Tánh Phàm, Thánh không cùng thành. Nếu “Vô gián đạo” cùng với Hoặc có thể kết hợp cùng lúc, tức lại cùng có lỗi Phàm Thánh cùng thành”.

Luận Tạp Tập quyển thứ bảy cũng nêu rõ về nghĩa này.

- Sớ từ câu: “Đây chỉ nêu về Pháp tướng” tiếp xuống: Là chi tiết hai, Biện giải về chỗ thuận trái. Gồm hai:

Một là: Giả đặt để xác nhận.

Hai là: Từ câu: “Nếu đối chiếu với Tông này” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ trái. Trước phá dụ cái cân, sau phá dụ sáng tối. Dụ sáng tối rất giống dụ về pháp. Về lý không trái, nên trước chấp thuận, sau từ câu “Đến và không đến” là căn cứ lý Vô tánh để phá. Trong Tam luận có nói rộng, riêng trong phẩm Tam tướng của trung luận thì phá Tiểu thừa với ba tướng: Đại sanh, Tiểu sanh và cả hai hỗ tương sanh. Có người bào chữa: Khi gốc sanh ra sanh thì chủ thể sanh ra sanh. Lại dẫn thí dụ như đèn làm chủ thể tự chiếu cũng là chủ thể chiếu cái khác; pháp sanh cũng vậy? Tự sanh cũng có thể sanh cái khác. Luận chủ (Bồ tát Long thọ) phá: Trong đèn tự nó không có chỗ cho bóng tối, cũng không hề có bống tối phá, bóng tối gọi là chiếu. Không có bóng tối không gọi là chiếu ý nói trong sáng không có tối, trong tối không có sáng thì phá chỗ nào? Người kia bào chữa: Khi đèn đầy đủ, là lúc không có tối để phá. Đèn lúc mới sanh khởi, thể của nó chưa hoàn bị, thì có tối để phá. Luận chủ phá: Tại sao nói khi đèn sinh khởi là có khả năng phá tối? Đèn này lúc mới sinh khởi, không đủ kịp đến nơi tối. Ý nói: Khi đèn mới sinh khởi tức có một nữa đã sinh khởi, một nữa chưa sinh khởi, tức là không sáng cũng không thể phá, cái nữa đã sinh là không tối cũng không có tối để phá. Người kia liền bào chữa: Đâu dùng khả năng đến kịp bóng tối, mà chỉ là luận về khả năng phá (chủ thể phá: Nếu đèn không thể đến kịp nơi tối mà có thể phá tối thì đèn sáng ở chỗ này, có thể phá hết thảy mọi chỗ tối. Lại trái ngược hoàn toàn khi nói: Nếu đèn có thể tự chiếu cũng có thể chiếu nơi khác, thì tối có thể tự tối, cũng có thể tối đến nơi khác. Giải thích: Nay tối không thể tối ở nơi khác, rõ ràng biết là đèn không thể phá tối.

Do dựa vào nghĩa này, nên phần Sớ giải trước nói: “Tuy là cùng bác bỏ”. Ý nói: “Mà lý sáng tối riêng là sáng có thể, phá tối, tối không thể phá sáng. Kinh Đại bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi chín cũng đồng ở đây. Đèn không thể phá tối là dụ cho Tỳ-bà-xá-na ở trên không thể phá phiền não.

- Sớ từ câu: “Như Tông này” tiếp xuống:Là chi tiết ba: Biện giải

về ý chính của Tông này. Như trong phần chung ở trước và phần tướng tức ở sau, văn tóm lược gồm bốn đoạn:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Trên nêu rõ chẳng phải là trước sau” tiếp xuống: Là biện minh về chính nghĩa.

Ba: Từ câu: “Do chủ thể đoạn trừ Vô tánh” tiếp xuống: Là cùng nêu rõ về chủ thể, đối tượng, tức Không mà đoạn trừ.

Bốn: Từ câu: “Nếu khẳng định là có” tiếp xuống: Là dùng tà để hiển bày chính.

- Sớ từ câu: “Nói Tương tục” tiếp xuống: Là giải thích chương thứ hai: Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn phần:

Một: Làm rõ chung về Thể Tướng.

Hai: Biện giải vể ba Thời chẳng đồng.

Ba: Dựa nơi Luận để chính thức giải thích.

Bốn: Tóm kết, phê phán nghĩa theo kiến giải xưa.

- Một: Chỉ căn cứ nơi một Trí tự có hai thứ ba Thời.

- Sớ từ câu: “Theo ba Thời này” tiếp xuống: Là phần hai, Biện giải về ba Thời chẳng đồng.

- Hai thứ ba Thời là:

Ba Thời trước thì dài: Như phần sau dẫn văn của kinh Đại phẩm: Phát Tâm là Thời đầu, tu hành là Thời giữa; sắp thành Phật là Thời sau.

Ba Thời sau thì ngắn: Nghĩa là chỉ mỗi “Vô gián đạo”. Nhưng chữ “Vô gián” là thông hợp nơi các quả vị. Nay lại dùng “Kiến đạo” làm đầu, “Kim Cang” là sau, mỗi thứ đều có ba Thời.

- Sớ từ câu: “Luận viết: Trí ấy dứt hết các lậu” tiếp xuống: Là phần ba, dựa nơi Luận để chính thức giải thích. Văn phân làm ba chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích theo hướng thuận về nghĩa không đoạn trừ.

Thứ hai: Biện minh nghĩa “Chẳng đoạn mà đoạn”.

Thứ ba: Tóm kết, xác nhận nghĩa chính.

- Nơi chi tiết một gồm hai:

Một là: Nêu dẫn Luận.

Hai là: Từ câu: “Trên đây là” tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ.

- Sớ từ câu: “Nếu thế thì ba Thời không đoạn trừ” tiếp xuống: Là chi tiết hai, biện minh nghĩa “Chẳng đoạn mà đoạn”. Gồm hai:

Một là: Nêu văn của Luận.

Hai là: Từ câu: "Đây là nêu dụ để giải thích, xác nhận" tiếp xuống: Là Sớ giải thích kinh Luận. Trong đây cũng có kiến giải từ xưa, đến phần sau, tóm kết, phê phán sẽ biện minh. Nay chỉ dựa thẳng nơi tánh Tướng không ngăn ngại để giải thích về nghĩa chính... Gồm hai:

Thứ nhất: Giải thích Luận.

Thứ hai: Dẫn chứng.

- Nay nói về phần thứ nhất: Câu: Văn của kinh chính là hiển bày về Trí chứng đắc": Tức trong đó nghĩa lớn là chẳng thể nêu giảng, nên chỉ làm rõ chỗ hết mục sâu xa. Luận chủ nếu chẳng cùng biện minh về Tánh Tướng thì há biết là nghĩa đoạn Hoặc?

- Sớ từ câu: "Nên kinh Đại Phẩm viết": Tiếp xuống: Là phần thứ hai, dẫn chứng, để chứng minh, xác nhận về nghĩa "như ngọn đền cháy sáng" của Luận chủ. Đoạn kinh Đại Phẩm, nêu đầy đủ là:

"Tôn giả Tu-bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Bồ tát đã dùng Tâm ban đầu để đạt được Bồ đề, hay là dùng Tâm sau đề đạt được Bồ đề? Tâm ban đầu chẳng ở nơi tâm sau. Tâm sau chẳng ở nơi Tâm ban đầu. Pháp của Tâm chẳng đồng thời, vậy làm sao thiện căn có thể tăng trưởng để có thể đạt được Bồ đề?" Phật đã nêu câu hỏi ngược lại: "Ví như thấp đèn, là dùng ngọn lửa ban đầu để đốt tim đèn hay là dùng ngọn lửa sau để đốt? Tôn giả Tu-bồ-đề thưa: Chẳng phải là ngọn lửa ban đầu đốt tim đèn, mà cũng chẳng phải là lìa ngọn lửa ban đầu. Ngọn lửa sau cũng thế. Phật hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: Tim đèn đang cháy chăng? Đáp: Thật sự là đang cháy". Phật kết hợp dụ, nói: "Bồ tát chẳng dùng Tâm ban đầu để đạt được Bồ đề, cũng chẳng lìa Tâm ban đầu. Tâm sau cũng thế. Từ khi mới phát Tâm tu tập Bát-nhã, gồm đủ thập Địa, đạt đến Bồ đề". Kinh đã nêu rất rõ ràng. Huống chi Luận còn giải thích: "Phật đã dùng pháp nhân duyên hết mực sâu xa để giải đáp. Đó là chẳng phải chỉ Tâm ban đầu để đạt được cũng chẳng lìa tâm ban đầu để đạt được. Vì sao? "Nếu chỉ là Tâm ban đầu đạt được chẳng do Tâm sau", thì Bồ tát lúc mới phát Tâm liền là Phật. Nhưng nếu không có Tâm ban đầu thì làm sao có Tâm thứ hai, Tâm thứ ba? Tức do Tâm ban đầu là nhân duyên căn bản. "Cũng chẳng phải chỉ do Tâm sau, cũng chẳng lìa Tâm sau". Vì Tâm sau ấy không lìa Tâm ban đầu, nếu không có Tâm ban đầu thì không có Tâm sau. Tâm ban đầu tập hợp vô lượng các thứ công đức. Tâm sau tức làm cho đầy đủ nên có thể đoạn trừ phiền não tu tập đạt đến Bồ đề.

Hợp dụ theo pháp, thì ngọn đèn du cho Bồ tát đạo, Tim đèn dụ cho ngọn lửa phiền não như Vô minh v.v... Cũng như địa thứ nhất tương ưng

với Trí Tuệ, cho đến định Kim Cang tương ưng với ngọn lửa Trí Tuệ. Dụ cho ngọn lửa phiền não như Vô minh v.v... cũng chẳng phải là ngọn lửa Trí Tuệ của Tâm ban đầu, cũng chẳng phải là ngọn lửa Trí Tuệ của Tâm sau, mà ngọn lửa của Vô minh v.v... thành đạo vô thượng. Kinh kia đã nói: "Chẳng phải là Tâm ban đầu, chẳng lìa Tâm ban đầu", tức chẳng phải chỉ chọn lấy nghĩa Tương tục. Cho nên Luận viết: "Nhân duyên hết mực sâu xa". Lại nữa, trong kinh ấy, pháp, dụ đã tóm lược bổ sung nhau. Pháp nói về đạt Bồ đề, dụ nói về đoạn trừ phiền não. Hai nghĩa cùng thành nên cùng dẫn chứng.

- Sớ câu: "Kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi chín cũng nói": Tức nơi kinh ấy viết: "Niệm niệm cùng diệt tức là nghĩa Không". Do niệm niệm cùng diệt là Vô tánh, chẳng giốn g với Tiểu Thừa. Vì sao biết được? Kinh Đại Bát Niết-bàn, Bồ tát Sư Tử Hống hỏi Phật: "Năm Ấm của chúng sinh là Không, không có thật, vậy thì ai là người thọ nhận giáo pháp tu tập theo đạo?" Phật đáp: "Tuy niệm niệm cùng diệt mà có sự tu tập theo đạo". Cho nên biết rõ niệm niệm cùng diệt tức là nghĩa Không, nên phù hợp với Tánh Tướng cùng biện minh của Luận nay.

- Sớ từ câu: "Ở trên, các kinh, Luận đều hiển bày về Tánh Tướng không ngăn ngại, là đoạn của không đoạn" tiếp xuống: Là chi tiết ba, tóm kết xác nhận về nghĩa chính. Câu: "Lại Kinh Luận nay" tiếp xuống: Là tóm kết lần nữa về nghĩa chính. Tức chẳng phải là "Không ngăn ngại", mà lại "Cùng thành". Trước thì Sự chẳng ngăn ngại Lý, Lý chẳng ngăn ngại Sự nên Tánh Tướng cùng tồn tại. Nay thì dựa nơi Lý để thành Sự, Sự có thể hiển bày Lý, tức cũng bao hàm nghĩa cùng xâm đoạt.

- Sớ câu: "Nhân duyên nên là Vô tánh": Tức như Trung Luận viết:

*"Nếu pháp từ duyên sinh*
*Nên là không tự tánh*
*Nếu là không tự tánh*
*Làm sao có pháp ấy?"*

Tức duyên sinh nên "Nghĩa Không". Đoạn tiếp viết: "Do Vô tánh nên là nhân duyên", tức nơi Trung Luận viết:

*"Do từ nghĩa có, không*
*Tất cả pháp được thành"*
*Tức Vô tánh nên là "Có".*

- Sớ từ câu: "Như nói: Niệm đầu tức có thể đoạn trừ, niệm sau

mới là rốt ráo" tiếp xuống: Là phần bốn (của phần giải thích chương thứ hai) tóm kết, phê phán nghĩa xưa. Tức phê phán sự giải thích của Đại sư Tuệ viễn. Ngài nói: "Trước giải thích Kinh nói: Đối trị ắt phải hiểu có thứ bậc, chẳng phải nhất định trước sau. Cho nên Kinh nói: Chẳng phải đầu, giữa và cuối. Khi đang luận Quả đoạn ở mức cuối cùng cũng không được nói không phải đầu, giữa cuối". Nay cũng dựa theo Quả bàn ngược lại về Nhân xưa. Nhân nơi thời không tức thì nên nói; không phải đầu, giữa, cuối. Tiếp giải thích luận nói: "Không phải trí đầu đoạn cũng không phải giữa, cuối. Nói không phải chỉ một mình trí đầu đoạn, thì giữa, cuối cũng vậy. Chung chọn lấy ba thời mới có thể tận trừ kiết. Tiếp giải thích Luận nói: "Tại sao đoạn như lửa ngọn đèn không phải đầu giữa cuối? Trước, giữa và sau đều chọn lấy tức không khác kiến giải về một niệm của Tỳ-đàm, tức có trước sau cháy mới tận lý; đối trị kiết cũng giống vậy. Nếu dựa vào kiến giải một niệm của Luận thành thật thì không là sự tương đối trị kiết cũng vậy. Nếu dựa vào tâm Tuệ của Đại thừa (Luận) nêu rõ một niệm thù thắng thì có thể đoạn trừ nhưng tương tục trước sau mới tận cùng đạt đến cứu cánh. Kinh nói: Niệm niệm đầy đủ tất cả trợ đạo, trong một niệm còn có thể đủ tất cả phẩm đạo, làm gì có việc không thể đoạn trừ phiền não. Nhưng có sự nối tiếp trước sau mới đạt đến rốt ráo tận cùng. Vì thế nay nói: Trước, giữa, sau đều chọn lấy. Nếu như nghĩa chánh tri lúc nào thì gọi lúc đó là lấy.

***Giải thích:*** Ý của ngài tuy có nói về tuệ của Đại thừa là thù thắng, nhưng cần phải nêu rõ "Đầy đủ ba thời, trước sau mới đoạn. Do đó phần Sớ giải chỉ dựa nơi nghĩa nêu trước làm nghĩa chính, căn cứ vào Tánh Tướng không ngăn ngại. Chỗ giải thích nêu: Nay dựa nơi phần ấy chia ra hai phần thiếu sót, khó có thể khiến cho là đồng với kiến giải của Tỳ Đàm, Thành Thật. Nghĩa là có thể nêu vấn nạn: Là niệm đầu tức đoạn trừ, hay là niệm sau mới rốt ráo? Là niệm đầu chẳng đoạn trừ, tích chứa đến niệm sau mới có thể đoạn được? Dựa theo nghĩa trước thì đồng với Tỳ Đàm. Dựa theo nghĩa sau thì đồng với Thành Thật. Một niệm gồm đủ cả phẩm đạo thì chỗ nào là chứng đắc? Lại chỉ thành về nghĩa của sự đoạn Hoặc, chẳng rõ nghĩa "Đoạn mà chẳng đoạn", "Chẳng đoạn phiền não mà nhập Niết-bàn", nên phần tóm kết, phê phán đã nói: "Chớ nên làm mất tông chỉ".

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 57

- Sớ từ câu: "Trên vẫn còn chung cho thật giáo" tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần giải thích về Tướng đoạn hoặc): Tóm kết, chỉ rõ tính chất viên dung. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức tóm kết về tính chất viên dung.

Hai: Từ câu: "Nếu hiển bày đủ về" tiếp xuống: Là chỉ rõ chỗ rộng, theo đấy mà tóm lược. Rộng như trong phần nói về "Nghĩa giới hạn, sai biệt của năm giáo", tức là một chương riêng, ở trên đã biện giải tóm lược. Phần tóm kết phê phán, cho là đồng với Tỳ đàm, Thành Thật, tức nghĩa đoạn trừ kiết của Tiểu Thừa. Dẫn Luận Duy Thức cũng nêu đủ về ba Thời, tức là nghĩa của Giáo thứ nhất. Chính căn cứ nơi Tánh Tướng không ngăn ngại, tức là nghĩa của Thật giáo. Trong phần thứ ba, tóm kết, xác nhận về sự viên dung, chính là hiển bày nghĩa của Viên giáo. Ở trong "Không đoạn mà không gì là không đoạn" là gồm luôn nghĩa của Đốn giáo. Nghĩa là, nếu "Không đoạn" tức tất cả khế hợp lý. Không gì không đoạn, tức một đoạn thì hết thảy đều đoạn, là nghĩa của Viên giáo. Như nói: "Hãy còn không có "Đoạn" thì sao có "Không đoạn"? "Tánh vốn vắng lặng, ngôn ngữ dứt, tư duy tuyệt, gọi là đoạn" tức nghĩa của Đốn giáo.

- Sớ câu: "Ba câu nêu rõ về ba đức": Tức ở trước nói về Thể đức viên mãn hoàn bị, là Tướng của Niết-bàn. Nếu nói riêng thì Pháp thân là Thể, Bát-nhã, Giải thoát là đức. Còn theo Tướng chung mà nêu thì cả ba đều gọi là đức, hợp làm Thể của Niết-bàn, nên gọi là "Ba đức nơi Niết-bàn". Tức là đối chiếu ở trước: Giải thoát nơi các cõi. Các cõi có ba thứ tạp nhiễm. Bát-nhã đối với Phiền não. Giải thoát đối với Nghiệp buộc. Pháp thân đối với Sinh khổ. Chuyển hóa ngược ba thứ tạp nhiễm ấy thành ba đức Niết-bàn. Giải thích về ba đức này, văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích riêng.

Hai: Tổng kết.

- Sớ câu: “Câu đầu tức là Bát-nhã”: Là nêu kinh để biện giải về Đức, tức chẳng phải là chỗ đạt đến của ngôn từ.

- Nói: “Là tướng của Quán Hành” là dựa nơi Luận để lập danh. Nhưng Luận không có từ “Quán Hành”. Dựa vào phần tóm kết ở đoạn sau, nói: “Như thế là Quán” là lập danh.

- Sớ từ câu: “Quán không phân biệt” tiếp xuống: Là dùng ý của Luận để giải thích. Luận viết đầy đủ là: “Giải thoát như thế có thể cho là đồng với chỗ quán về âm thanh khác chăng? Phải chăng. Vậy thế nào là Quán? Kệ nói: “Phi ngôn từ nêu bày” Từ câu: “ là lìa ngôn từ”.

Ở đây, Luận có ba đoạn:

Một là, nêu câu hỏi ngược lại để biện giải về chỗ sai.

Hai là, từ câu: “Thế nào là Quán” tiếp xuống:

Là thuận nơi câu hỏi để làm rõ chỗ đúng.

Ba là, câu: “Nên là lìa ngôn ngữ”: Là giải thích chỗ đúng khác với chỗ sai. Nay, văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

- Thứ nhất: Dùng ý chính để giải thích. Trong đó:

Một: Biện giải về chỗ đúng.

Hai: Từ câu: “Chẳng giống với Thanh văn” tiếp xuống: Là phân biệt với chỗ sai.

- Thứ hai: Từ câu: “Trước gọi là Quán Trí” tiếp xuống: Là phân biệt rõ để tránh sự lẫn lộn. Trước tức “Niết-bàn bình đẳng trụ”. Trước viết: “Một là bình đẳng, Hai là Biên vực. Là Tướng của Quán Trí”. Nghĩa là dùng Trí để quyết đoán rõ Niết-bàn, Sinh tử, hai lý bình đẳng. Nay, tức là Bát-nhã trong ba đức, do Hành khế hợp với Thật. Phần còn lại như trước đã kết hợp.

- Sớ câu: “Câu tiếp theo tức Pháp thân là tướng của chuyển y”: Pháp thân là nêu lên đức, khác với trước là Bát-nhã. “Tướng của Chuyển y” là dựa nơi Luận để gọi tên. Chuyển là xoay chuyển. Trước là Vô Thường, nay đều là Thường, nên Chuyển cũng có nghĩa là Lìa, tức lìa nơi các Nghiệp, Hoặc v.v... Vô thường.

- Sớ từ câu: “Nghĩa là xoay chuyển chỗ dựa của Vô thường” tiếp xuống: Là dùng ý của Luận để giải thích.

Tuy nhiên, trong Duy Thức thì “Chuyển y” có bốn nghĩa:

Một: “Năng chuyển đạo”. Đây lại có hai thứ:

- Một là: “Năng phục đạo”. Tức là chế ngự, khắc phục hai chướng cùng sức mạnh của những phiền não, chẳng khiến cho chúng dẫn khởi thành hiện hành của hai chướng. Đạo này là chung cho hai nẻo Hữu lậu,

Vô lậu, cùng ba Trí là Gia hạnh, căn bản, Hậu đắc, tùy theo chỗ thích ứng mà khắc phục dần dần hay tức thì. Giải thích: Sáu hành phục Hoặc là nói Hữu lậu, Gia hạnh khắc phục dần dần; căn bản, hậu đắc có thể khắc phục tức thì.

***Luận viết:*** "Hai là Năng đoạn đạo": Nghĩa là có thể đoạn trừ vĩnh viễn phiền não của hai chướng. Đạo này định rõ chẳng phải là đạo Hữu lậu và Trí Gia hạnh. Giải thích nói: Hai đạo trừ đạo Hữu lậu. Ba trí trừ trí Gia hạnh. Luận giải thích lý do trừ đạo hữu lậu có hai nghĩa: 1) Do tướng Hữu lậu từng tu tập, chấp làm đối tượng dẫn dắt. 2) Do chưa dứt sạch tướng. Luận giải thích lý do trừ trí Gia hạnh. Nghĩa là Gia hạnh hướng mong cầu đối tượng chứng, đối tượng dẫn đây, chưa hoàn thành. Giải thích nói: Chọn lấy Căn bản trívì trí này chính có khả năng đoạn trừ Hoặc. Chọn lấy Hậu Đắc Trí: Vì trí này tuy không thể đoạn mê lầm phiền não về Lý, nhưng đối với an lập, phi an lập, đều thấu rõ hiện trước mắt, không điên đảo chứng đắc, và cũng có đoạn trừ vĩnh viễn mê lầm phiền não về sự.

- Hai: "Sở chuyển y". Cũng có hai loại:

Một là: "Trì chủng y". Tức là Thức căn bản. Do Thức ấy có thể duy trì chủng tử của các pháp nhiễm, tịnh, cùng làm chỗ nương tựa cho các pháp nhiễm tịnh. Do Thánh đạo xoay chuyển khiến bỏ nhiễm đạt tịnh. Các pháp "Y Tha khởi" khác, tuy cũng làm chỗ nương tựa nhưng không duy trì chủng tử, nên ở đây không nói đến.

Hai là "Mê ngộ y": Tức là Chân Như. Do Chân như này có thể làm chỗ căn bản cho Mê, ngộ, các pháp nhiễm tịnh dựa vào

Đấy để phát sinh. Do Thánh đạo xoay chuyển, khiến bỏ nhiễm đạt tịnh. Các pháp khác tuy cũng làm chỗ dựa cho mê ngộ, nhưng chẳng phải là căn bản, nên ở đây không nói.

Ba: "Sở chuyển xả". Cũng gồm hai thứ:

- Một là: "Sở đoạn xả": Tức là chủng tử của hai chướng, khi hiện tiền ở "Chân vô gián đạo", thì chướng bị đối trị và đạo đối trị trái nhau, nên chủng tử của hai chướng kia liền được diệt trừ, vĩnh viễn chẳng thể thành tựu nữa, gọi đó là xả bỏ. Chủng tử ấy đã được đoạn trừ, nên chẳng hiện hành trở lại. Vọng chấp về ngã, pháp; ngã pháp của đối tượng bị chấp, chẳng còn đối hợp với vọng tình, cũng gọi là xả bỏ. Do đấy gọi là lìa bỏ "Biến kế sở chấp".

***Giải thích:*** Thật ngã, thật pháp, tự tánh vốn không. Song, đối với vọng tình, vọng chấp cho là có. Nay, vọng tình đã đoạn trừ, không còn cảnh đối Tâm, giả nêu về cảnh ấy cũng gọi là đoạn. Do từ lý của đạo

ấy nên gọi là xả bỏ chỗ chấp trước. Có nhiều chỗ nói về việc đoạn trừ "Biến kế" nghĩa chính là ở đây.

***Luận viết:*** "Hai là Sở khí xả. Tức là dứt trừ chủng tử của Hữu lậu và Vô lậu yếu kém. Định Kim Cang dụ trong lúc hiện tiền, đã dẫn khởi Thức căn bản thuần thanh tịnh, hết sức viên mãn (viên) sáng rõ (minh), chẳng phải là chỗ dựa của các pháp Hữu lậu v.v... kia, nên cả hai thứ chủng tử ấy đều vĩnh viễn bị dứt bỏ. Dứt bỏ hai thứ chủng tử kia thì chỗ hiện hành nơi các pháp Hữu lậu cùng pháp Vô lậu yếu kém hoàn toàn chẳng sinh. Đã vĩnh viễn chẳng sinh nên cũng gọi là xả bỏ. Do vậy, gọi là xả bỏ pháp yếu kém của sinh tử biến dịch".

***Giải thích:*** "Các pháp Hữu lậu khác" tức là hai chướng và các pháp thiện Hữu lậu khác. "Chủng tử Vô lậu yếu kém" tức là chỗ sinh các hiện hành trong thập Địa. Viên là viên mãn. Minh là hành tướng phân minh, khác với Bồ tát chưa "Viên minh". Cho nên tám Thức thanh tịnh ấy chẳng phải là chỗ dựa của pháp Hữu lậu và Vô lậu yếu kém, nên đều dứt bỏ.

Đây là giải thích tổng quát. Phần sau có kiến giải của hai Đại sư:

Một: Cho pháp Hữu lậu ấy cùng với pháp Vô lậu yếu kém và chủng tử của hai chướng, cùng lúc được xả bỏ. Do chủng tử của hai chướng đều có hai thứ pháp kia.

Hai: Cho là trong Vô gián đạo thì đoạn trừ chủng tử của hai chướng, còn trong Giải thoát đạo thì mới xả bỏ Hữu lậu và Vô lậu yếu kém. Do Vô gián đạo hãy còn là Bồ tát, còn có sinh tử, còn có chỗ huân tập nơi Thức, chưa tức là Phật. Vì vậy, đều dùng Giải thoát đạo để dứt bỏ.

***Luận viết:*** Bốn là "Sở chuyển đắc". Cũng gồm hai loại:

Một là "Sở hiển đắc": Nghĩa là đại Niết-bàn. Tuy pháp ấy xưa nay tự tánh vốn thanh tịnh, nhưng do khách trần che phủ khiến chẳng hiển bày. Khi Chân Thánh đạo phát sinh, đoạn trừ thứ chướng ngại ấy, làm cho Tướng kia lộ rõ, được gọi là Niết-bàn.

Hai là "Sở tri đắc": Tức là Đại Bồ đề.

- Nhưng luận giải thích Niết-bàn có bốn thứ:

Một: Niết-bàn Tự tánh thanh tịnh.

Hai: Niết-bàn Hữu dư y.

Ba: Niết-bàn Vô dư y.

Bốn: Niết-bàn Vô trụ xứ.

Luận giải thích về Bồ đề cũng có bốn thứ, tức là bốn Trí. Đến phẩm Xuất Hiện sẽ kết hợp giải thích, diễn rộng.

Văn của Luận được nêu trên đã tóm lược đủ, nay sẽ kết hợp

với phần Sớ giải. Nhưng nơi Luận gốc giải thích phần văn này có bốn đoạn:

Một là: Nêu câu hỏi ngược lại để biện giải chỗ sai.

***Luận viết:*** "Có thể xem như Trí của thế gian dựa nơi thế gian chăng? Chẳng phải vậy".

Hai là: Thuận theo câu hỏi để làm sáng rõ chỗ đúng. Luận viết: "Thế nào là nương tựa? Kệ nói: Vượt ra khỏi ba đời".

Ba là: Giải thích chỗ đúng khác với chỗ sai. Luận viết: "Chuyển y là Tâm nương tựa nơi Thân thường tại, chẳng phải là Trí của ý thức Vô thường dựa vào nơi pháp nhân duyên Vô thường".

Bốn là: Nêu dẫn kinh để chứng minh, xác nhận. Luận viết: "Như trong Tuđala đã quyết định nêu bày".

Trên là nêu dẫn đủ về Luận để phân định giải thích. Trong văn của bản Sớ giải cũng có bốn phần, mà có chia, hợp. Hợp đoạn một, hai làm một. Chia đoạn ba làm hai, ba.

Một: Hợp hai đoạn trước của Luận, dùng ý để giải thích tóm lược. Cho nên viết: "Nghĩa là xoay chuyển chỗ dựa Vô thường, nói là vượt ra khỏi ba đời".

Hai: Từ câu: "Nên Trí vi diệu ấy dựa trên Pháp thân thường tại" tiếp xuống: Tức Luận giải thích về chỗ đúng.

Ba: Từ câu: "Luận viết: Chẳng phải như" tiếp xuống: Là Luận biện giải chỗ khác với phần sai trái.

Hai đoạn được chia ra ở trên là Luận giải thích chỗ đúng khác với chỗ sai.

Bốn: Giải thích dẫn chứng trong luận.

Trong đoạn ba, nói "Khác với chỗ sai trái" thì sai trái tức ở trong Nhân. Phần này gồm hai:

Một là: Nhắc lại Luận.

Hai là: Từ câu: "Đây là phân biệt với lúc chưa chuyển y" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu tổng quát.

Thứ hai: Từ câu: "Trí của ý thức vô thường" tiếp xuống: Là giải thích. Trước là giải thích "Lúc chưa chuyển y". Sau thì giải thích "Nay là Sở chuyển y".

Nay nói về phần trước. Câu: "Duy trì chủng tử nơi Thức gốc là nhân của Vô thường": Tức là "Trì chủng y" trong "Sở chuyển y" của Duy Thức.

"Dùng chủ thể duy trì ấy mà làm Nhân": Gần là chỗ huân tập tạo

thành chủng tử của danh, ngôn.

Hai là (Phần sau) Câu: “Đối tượng được duy trì tức chủng tử nhiễm tịnh v.v... là duyên của Vô thường”: Nhiễm, Tịnh tức là chủng tử của Nghiệp thiện ác hữu lậu.

Nói “Dựa nơi nhân duyên ấy để dấy khởi ý thức Vô thường”: Tức dựa nơi chủng tử dấy khởi hiện hành. Đây tức là chủng tử, hiện hành của Thức thứ tám đều là đối tượng được nương tựa. Bảy chuyển Thức trước đều là chủ thể nương tựa. Duy Thức căn cứ tính năng duy trì chủng tử nên chỉ chọn lấy thức thứ tám làm đối tượng nương tựa. Còn chủng tử v.v... Đều là chủ thể nương tựa.

- Sớ từ câu: “Nay, chuyển Thức vô thường” tiếp xuống: Là giải thích. “Nay là Sở chuyển y”. Tức Luận Duy Thức viết: “Do Thánh đạo xoay chuyển khiến bỏ nhiễm đạt tịnh”. Tức là ở trong Nhân cùng duy trì cả nhiễm tịnh. Nay có được Thánh đạo nên bỏ nhiễm đạt tịnh, tức gọi là chuyển y. Do vậy, chuyển này cũng có nghĩa là xả bỏ.

- Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích trí của chủ thể nương tựa.

Hai: Giải thích đối tượng được nương tựa.

Một: Nhưng nghĩa của bốn Trí đã gặp nơi phần đầu quyển thứ nhất (kinh). Ở đây, chỉ nêu có hai thứ. Luận Thành Duy Thức viết: “Bình đẳng tánh Trí tương ứng với phẩm Tâm: Bồ tát khi ở quả vị kiến đạo, bắt đầu hiện tiền, chống lại hai chấp nên mới có thể bắt đầu dấy khởi. Diệu quan sát Trí tương ưng với phẩm Tâm. Tức quán pháp Không: Bồ tát khi ở quả vị kiến đạo thì mới bắt đầu dấy khởi, tức đã được Trí vô lậu về pháp Không. Đại viên cảnh Trí tương ưng với phẩm Tâm: Có ý kiến cho là định Kim Cang dụ nơi Vô gián đạo đạt được; Có ý kiến cho là đến Giải thoát đạo mới có thể bắt đầu dấy khởi. Chủng tử của Thức Dị thục kia, khi định Kim Cang dụ đang lúc hiện tiền, hãy còn chưa xả bỏ tức thì, nhưng chủng tử đó không chống trái với Vô gián đạo; nên không phải chướng cùng pháp Hữu lậu và Vô lậu yếu kém. Chủng tử này nhất định trái với quả vị Phật. Kim Cang dụ định không có chỗ huân tập đối với Thức dị thục, pháp vô lậu chẳng tăng (vì đã đầy đủ rồi) nên thành Phật ...”

***Giải thích:*** ý ở đây chính là nhằm nêu rõ việc xả bỏ Thức Dị thục, mới khởi đầu xoay chuyển gọi là Đại viên Cảnh Trí.

“Thành Sở Tác Trí tương ưng với phẩm Tâm: Có người cho là Bồ tát ở trong quả vị Tu đạo, nhờ Hậu Đắc Trí tương ưng với Thức thứ sáu dẫn dắt nên cũng được bắt đầu dấy khởi”.

***Giải thích:*** Nghĩa là Thức thứ sáu là ý thức tương ưng với Hậu Đắc Trí dẫn dắt. Ở trong cõi tịnh dấy khởi năm Thức. Vì thế Luận giải thích có người nói: Thành Phật mới bắt đầu khởi trí này. Vì trong thập Địa dựa vào Thức Dị thục thì nhãn v.v... là đối tượng được biến đổi, không phải vô lậu. Còn Hữu lậu thì bất cộng, ắt đều có, đồng cảnh. Vì căn phát ra thức Vô lậu, về lý là không tương ưng. Cho nên hai thứ này: Ở cảnh có sự sáng tối khác nhau. Do đây, phẩm tâm này phải được thành Phật. Dựa vào căn vô lậu mới được hiện khởi mà luôn đoạn tác ý dấy khởi. Giải thích đây nói: "Bất cộng" tức không cùng chung như nhãn căn; căn chỉ là chỗ nương tựa của Thức. Nói "Ắt đều có" là đều có sự nương tựa Căn thức đồng thời. Nói "Đồng cảnh" tức đồng chỗ nương tựa của cảnh; căn, thức cùng đồng duyên một cảnh. Ba thứ trên tên gọi khác mà đều thộc năm căn, đều là cùng có nghĩa thuộc về nương tựa trong ba thứ nương tựa. Nói hai thứ này ở cảnh có sự sáng tối". Hai thứ này là Hữu lậu và Vô lậu. Vô lậu thì sáng, hữu lậu thì tối. Năm thứ của thập Địa đã là hữu lậu thì không thể phát ra trí thức vô lậu, chỉ đến quả vị Phật, mới thành đối tượng được nương tựa của trí này. Đều có nghĩa "Nương tựa thì diễn rộng như phẩm Vấn Minh đã nêu dẫn.

Nay ý của Sớ chọn "Khi thành Phật mới được nên nay không bàn".

- Sớ câu: "Dựa nơi Thức căn bản ấy, dùng làm chỗ nương tựa cho Tánh của Như Lai Tạng, Chân Như, Pháp thân": Là phần hai, giải thích về đối tượng được nương tựa.

Nói "Chân Như": Tức chỗ nêu trước, Duy Thức gọi là "Mê ngộ y" (chỗ nương tựa của mê ngộ), do Thánh đạo xoay chuyển khiến bỏ nhiễm đạt tịnh. Nhưng Chân Như ấy tức là Tánh của Duy Thức. Cho nên Luận kia viết: "Thắng nghĩa của các pháp cũng tức là Chân Như. Thường như tánh đó nên là Thật tánh của Duy Thức". Nay, tức ở trong Thức căn bản nương nơi Tánh của Chân Như. Lại nữa, theo Tông Pháp tánh thì Tướng của Thức và Tánh của Thức luôn cùng kết hợp, thấu triệt.

Tuy vậy, ở nơi một Thức có hai thứ môn: Một là Chân Như môn. Hai là Sinh diệt môn. Ở trong Chân Như môn thì Pháp thân là chỗ thâu tóm của môn này. Kinh nói: "Chân Như bình đẳng, thân Vô tướng".

Như trong Sinh diệt môn thì Pháp thân tức gọi là "Tánh của Như Lai Tạng". Tánh Như Lai Tạng tức là "Bản giác". Cho nên Luận Khởi Tín viết: "Gọi là nghĩa Giác tức là giác ngộ Thể của tâm lìa niệm. Tướng lìa niệm ấy ngang bằng với cảnh giới hư không, không nơi chốn nào là không biến hiện khắp. Một tướng của pháp giới tức là Pháp thân

bình đẳng của Như Lai. Dựa nơi Pháp thân ấy thì gọi là Bản Giác...” Nhưng chân, vọng hòa hợp gọi là A-lại-da. Hàng phàm phu chỉ thuận theo chủng tử được huân tập của Vọng Thức, còn Thánh trí thì dứt trừ vọng, tuy chính là Thức gốc chưa xả bỏ dị thục, mà hai thứ trên, trí chỉ dựa nơi Pháp thân, Chân Như là lý đương nhiên. Cho nên Luận viết: “Xoay chuyển chỗ nương tựa là nương tựa nơi Pháp thân thường tại”.

- Sớ từ câu: “Luận nói: Như trong Tu-đa-la” tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ. Gồm hai phần.

Một: Nhắc lại Luận.

Hai: Từ câu: “Là thấu đạt về nghĩa” tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ. Cũng gồm hai phần:

Một là: Câu này là nêu ra ý. Do là ý “Thấu đạt nghĩa” nên kinh xác định nêu giảng.

- Sớ từ câu: “Kinh Đại Bát Niết-bàn nói” tiếp xuống: Là phần “Hai” nêu dẫn văn kinh. Lại cũng gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Chính thức nêu dẫn.

Thứ hai: Thông tỏ chỗ vướng mắc.

- Chính thức nêu dẫn. Tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn, Nam bản, quyển thứ ba mươi lăm, phẩm Kiều Trần Như: “Bấy giờ, đức Thế

Tôn nói với Tôn giả Kiều Trần Như: Sắc là vô thường, nhân dứt bỏ sắc ấy mà đạt được Sắc thường trụ Giải thoát.Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng đều là vô thường, nhân dứt bỏ Thức ấy mà đạt được Thức thường trụ, Giải thoát.

Phần tiếp theo của kinh nói về khổ, không, vô ngã, bất Định cũng lại như thế. Cho nên nói năm uẩn của Như Lai là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

- Nói “Văn ấy chẳng phải là một”: Tức nơi kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển thứ hai, trong phần chia Tông hiển bày đức, nêu giảng về nghĩa thường trụ. Như trong phần “Huyền đàm” đã phân biệt, diễn rộng. Còn nơi kinh này thì trước sau, văn nêu bày về nghĩa ấy chẳng phải là một lần.

- Sớ từ câu: “Hỏi: Chỗ gốc có của đối tượng được nương tựa” tiếp xuống: Là chi tiết hai, giải thích chỗ vướng mắc. Gồm hai:

Một: Nêu câu hỏi.

Hai: Từ câu: “Nếu dựa theo Duy Thức” tiếp xuống: Là phần giải thích. Phần này được phân làm hai.

Một là: Dựa theo Tông Pháp tướng.

Nói “Chẳng phải là Tự tánh thường hằng”: Tự tánh tức hiển

nhiên là thường hằng. Đây là căn cứ nơi Pháp thân. Báo Thân thì gọi là thường hằng của Tương tục, tức do nơi chủ thể nương tựa nên cũng gọi là thường. Ba là Hóa thân, gọi là thường hằng của chẳng đoạn, nên diệu dụng là chẳng gián đoạn.

- Sớ từ câu: "Như nơi Luận Khởi Tín" tiếp xuống: Là phần hai, dựa theo Tông Pháp tánh.

Trước hết là nêu dẫn Luận. Nghĩa là Bản giác tức Pháp thân, Thủy Giác là Báo thân. Đã gọi Thủy giác đồng với Bản giác, tức không có sự khác nhau của Thủy Bản nữa, mà gọi là Cứu cánh giác. Tức cả hai luôn không khác biệt . Ngài Đạo sinh nói: Chân lý tự nhiên tỏ ngộ cũng đã sâu xa phù hợp với chân lý, tức không sai biệt. Há chấp nhận tỏ ngộ là thay đổi cái Thể của không thay đổi. Vì trạm nhiên thường chiếu. Như trước đã nêu bày.

Kinh Thắng Man viết:

*Tất cả pháp thường trụ*
*Như nói riêng ba Thân:*
*"Diệu sắc thân Như lai*
*Thế gian không gì bằng*
*Không sánh, chẳng nghĩ bàn*
*Do đấy nay kính lễ".*

Là nói về Hóa thân.

*"Sắc Như Lai vô tận*
*Trí tuệ cũng như thế"*

Tức tán thán về Báo thân.

*"Tất cả pháp thường trụ".*

Là tán dương về Pháp thân.

*"Thế nên con quy ngưỡng".*

Là tán thán chung về ba Thân.

Đã nói: "Tất cả pháp thường trụ" thì hai Thân trước (Báo, Hóa) há chẳng phải là thường trụ? Cũng giống như kinh Pháp Hoa nói: "Tướng thế gian thường trụ". Thế gian hãy còn là thường trụ thì ba Thân há có thể cho là Vô thường?

- Sớ câu: "Ba Tướng ấy như hư không là Tướng Giải thoát": Gồm hai:

Một: Nêu dẫn kinh để gọi tên.

Hai: Từ câu: "Chẳng giống với hàng Thanh văn" tiếp xuống: Là giải thích làm hiển bày về Tướng. Cũng sử dụng ý của Luận. Luận cũng gồm ba phần:

Một là: Nêu câu hỏi ngược lại để biện giải về chỗ sai trái: “ Thế nào là giống với Trí của hàng Thanh văn, Duyên giác? Có chướng ngại nơi Giải thoát chăng? Chẳng phải thế!”.

Hai là: Thuận nơi câu hỏi để làm sáng tỏ chỗ đúng: “Thế nào là Giải thoát? Kệ nêu: “Tướng ấy như hư không”.

Ba là: Giải thích chỗ đúng khác với chỗ sai: “Gọi là không có chướng ngại của tất cả phiền não”.

***Giải thích:*** “Phiền não” tức kinh Pháp Hoa nói: “Lìa các thứ trói buộc của khổ gọi là đạt được Giải thoát. Người ấy, ở nơi chốn nào mà đạt được Giải thoát? Chỉ lìa bỏ hư vọng gọi là Giải thoát, thật sự chưa có thể Giải thoát tất cả, vì chưa thoát khỏi đối tượng được nhận biết, có ba thứ tàn dư”. Nay đã thoát khỏi hai chướng nên chẳng giống với hai thừa kia.

- Sớ từ câu: “Nghĩa của ba đức đã gặp nơi văn ở trên” tiếp xuống: Là phần ba, tổng kết về ba đức. Gồm hai:

Một: Tổng kết về ba đức.

Hai: Nêu bày riêng về chuyển y.

Nơi phần một, nêu chung, cho là “Đã gặp nơi văn ở trên” tức ở phẩm Vấn Minh. Nhưng nơi phần sau, thuộc phẩm Xuất Hiện sẽ lại biện minh, diễn rộng.

- Sớ từ câu: “Nhưng viên mãn là ở nơi Phật” tiếp xuống: Tức là căn cứ nơi quả vị để phân biệt. Tức là ý của Thiên Thai Trí Giả. Căn cứ theo “Lục tức” của Viên giáo để biện minh:

Một: Lý tức ba đức: Nghĩa là hết thảy chúng sinh đều bình đẳng, cùng có, tức ba thứ tạp nhiễm: Phiền não tức Bát-nhã. Kiết nghiệp tức Giải thoát. Khổ báo tức Pháp thân. Mê nên thành ba thứ tạp nhiễm, nhưng Thể tức là ba đức.

Hai: Danh tự ba đức: Tức là Lý viên mãn, hoặc Nhân hoặc Quả đều thông rõ phân minh.

Ba: Quán hành ba đức: Tức là chỗ tu tập viên mãn của ba đức. Chướng ngại không gì là không vắng lặng. Lý thì không đâu là không soi chiếu. Soi chiếu, vắng lặng, cả hai cùng hiện bày, thấu hợp nên thấy được Tánh của Tâm.

Lại nữa, một Không thì tất cả không tức là Bát-nhã. Một Giả thì tất cả Giả tức là Giải thoát. Một Trung, tất cả đều Trung tức là Pháp thân.

Bốn: Tương tợ ba đức: Tức sáu căn thanh tịnh, Thân như lưu ly, soi chiếu thật tướng của các pháp, chỗ trói buộc của nghiệp chẳng còn

tác dụng nữa.

Năm: Phần chân ba đức: Như nơi Trụ Sơ phát tâm đã đạt được một Thân Như Lai với Vô lượng Thân thuyết pháp, trí tuệ tạo tác đều tự tại.

Sáu: Cứu cánh ba đức: Tức là Như Lai. Nay ở đây tức tương đương với Phần chân ba đức. Nay cho rằng: "Viên mãn ở nơi Phật" tức là "Cứu cánh ba đức". Mười Trụ mở bày, phát khởi tức là "Phần chân". Từ Tâm ban đầu của mười Trụ đến thẳng nơi thập Địa đều gọi là "Phần chân". Cho nên chỗ nương tựa nơi Biển quả tức là ngang bằng với Cứu cánh.

- Sớ từ câu: "Chuyển y cũng như thế" tiếp xuống: Là phần hai, (Của phần tổng kết về ba đức): Lãnh hội riêng về chuyển y. Tức là Luận Thành Duy Thức, quyển thứ mười, nói về bốn chuyển y ở trước.

***Luận viết:*** "Như vậy là Bồ tát ở trong thập Địa dũng mãnh tu tập mười thứ Thắng hạnh, đoạn trừ mười thứ chướng ngại, chứng đắc mười Chân Như liền chứng đạt hai thứ chuyển y (quả của hai chuyển y tức là Bồ đề, Niết-bàn) Quả vị chuyển y sai biệt lược có sáu thứ:

Một: "Tổn thế ích năng chuyển": Nghĩa là ở hai vị đầu (Tư lương, Gia hạnh) do tu tập Thắng giải, cùng có tâm hổ, thẹn nên đã làm tổn giảm thế lực nhiễm trong Thức gốc bà làm gia tăng công năng nơi chủng tử thanh tịnh trong Thức gốc; tuy chưa đoạn trừ hết chủng tử của hai chướng, thật chứng chuyển y, song đã khắc phục dần dần hiện hành của hai chướng, nên cũng gọi là Chuyển.

Hai: "Thông đạt chuyển": Tức là ở quả vị Thông đạt, do diệu lực của kiến đạo, nên thông đạt Chân như, đoạn trừ phần thô,trọng của hai chướng phân biệt, chứng đắc một phần chuyển y chân thật.

Ba: "Tu tập chuyển": Tức là ở quả vị Tu tập, do thường tu tập các Thắng hạnh của thập Địa, nên đoạn trừ dần dần phần thô trọng của hai chướng câu sinh, thứ lớp chứng đắc chuyển y chân thật.

Nhưng trong Luận Nhiếp Đại Thừa lại nói: "Thông đạt chuyển là ở sáu địa đầu.

Ở đây do quán về Hữu tướng, Vô tướng nên thông đạt cả Chân Tục, xen lẫn hiện tiền, khiến chân, phi chân cùng hiện, chẳng hiện, do đó nói "Tu Tập chuyển" là ở nơi bốn địa sau trong thập Địa, thuần là quán về Vô tướng, luôn luôn hiện tiền, dũng mãnh tu tập, dứt trừ các thứ thô trọng, phần nhiều khiến cho phi Chân không hiển hiện được".

***Giải thích:*** "Thông đạt Chân tục": Tức la do quán về Hữu tướng nên thông tỏ Tục, quán về Vô tướng nên thấu đạt Chân.

"Khiến chân, phi Chân hiện, chẳng hiện": Tức nhập nơi quán Vô

tướng thì Chân hiện, phi Chân chẳng hiện. Ra khỏi quán thì Chân chẳng hiện, nhập nơi Hữu tướng thì phi chân hiện.

"Bốn địa sau, phần nhiều khiến phi chân không hiển hiện": Tức thường ở nơi Quán Vô tướng nên phần nhiều phi chân chẳng hiện bày. Do còn xen tạp phiền não, chưa gọi là thanh tịnh, tức phi chân vẫn còn hiện bày, nên dùng chữ "Phần nhiều".

Bốn: "Quả viên mãn chuyển": Tức ở quả vị, cứu cánh do ba đại A-tăng-kỳ kiếp tu tập vô biên thắng hạnh khó hành, cho đến khi định Kim Cang dụ hiện tiền thì vĩnh viễn dứt trừ tất cả mọi thứ thô trọng xưa nay, chứng đắc tức thì quả vị Phật, chuyển y viên mãn, cho đến cùng tột đời vị lai, tạo lợi lạc vô tận.

Năm: "Hạ liệt Chuyển": Tức là hàng Nhị lhừa do chuyên cầu tự lợi, chán khổ ưa tịch diệt, chỉ có thể thông đạt về "Chân như sanh Không", diệt trừ chủng tử của phiền não, chỉ chứng đạt "Chân trạch diệt vô vi, không thể gắng sức kham nhận sự việc thù thắng, nên gọi là Hạ Liệt Chuyển.

Sáu: "Quảng đại Chuyển": Tức ở hàng Đại thừa, vì nhằm đem lại lợi ích cho cúng sinh nên hướng tới quả đại Bồ đề, đối với sinh tử, Niết-bàn đều không chán bỏ hay ưa thích, đều có thể thông đạt về Chân như của hai Không, dứt trừ cả chủng tử của hai chướng là Sở tri và Phiền não, chứng đắc tức thì Bồ đề Niết-bàn Vô thượng, có khả năng kham nhận mọi sự việc thù thắng nên gọi là Quảng đại Chuyển.

Trong đó, ý nói "Chuyển y rộng lớn" là xả bỏ hai thứ thô trọng để chứng đắc. Hỏi: Vì sao không chọn Quả viên mãn chuyển? Giải thích: Đối với Bồ tát mà nói thì không chọn. Ý nói rõ các chuyển y trên đều căn cư nơi quả vị, không ra ngoài hai loại Đại thừa, Tiểu thừa nói ở sau (năm và sáu) Tiểu thừa thì không chọn, nên chỉ chọn loại thứ sáu. Trong văn Sớ chỉ không chọn Tiểu thừa và loại tổn thế ích năng chuyển, chỉ là tư lương, Gia hạnh vì nay biện giải về địa.

- Sớ từ câu: "Đây chẳng phải là đồng tướng là do đã đạt được chỗ đồng ở trước": Là phần thứ hai, tổng kết, lãnh hội, thông tỏ. (Phần thứ nhất là giải thích riêng về ba đức) Gồm hai:

Một: Tóm kết, lãnh hội chỗ đồng nghĩa.

Hai: Từ câu: "Trong Luận" tiếp xuống: Là chỉ tóm kết phần chẳng đồng.

Một: Nên nêu câu hỏi: "Nếu Giải thoát như Hư không thì xưa nay không ngăn ngại, vậy sao cho là khác với đông tướng?" Nên vì đấy mà lãnh hội Đồng là căn cứ nơi thể Không. Đây là căn cứ chỗ khế hợp với

không để tỏ ngộ chỗ gốc không bị trói buộc, gọi là Chân Giải thoát. Vì thế nói: Do đạt được chỗ đồng ở trước nên xác nhận ở đây là chẳng đồng. Kia có thể thành đây, đây có thể hiển bày kia, chủ thể, đối tượng chẳng là một.

Hai: Từ câu: "Trong luận" tiếp xuống: Là tóm kết về chỗ chẳng đồng. Trong đó, "Chỉ tóm kết về năm câu": Tức Giải thoát là chung, ở nơi các cõi là nơi chốn Giải thoát, nên chẳng tóm kết.

Nói: "Nghĩa là, theo Quán như thế mà Quán v.v...": Tức là, nên khế hợp với Thật như thế mà Quán, chớ tạo ra những thứ Quán khác chẳng khế hợp. Nhưng nói "vân vân" là chỉ cho sự nương tựa vào nơi Giải thoát. Nghĩa là nên nương  dựa như thế nơi Thường, chớ có dựa nương tựa nơi Vô thường. Cho nên như thế mà cùng lìa bỏ hai chướng, đạt Giải thoát, chờ nên giống với hàng Thanh văn.

Nói "Ba câu sau là đối Vọng để hiển bày Chân":

Một: Bát-nhã gọi là chẳng giống với hàng Thanh văn chỉ dựa nơi âm thanh mà giác ngộ.

Hai: Pháp thân, tức chẳng phải là Trí của ý thức Vô thường, nương tựa nơi nhân duyên Vô Thường.

Ba: Giải thoát, tức chẳng đồng với Thanh văn, vẫn còn chướng ngại nơi Trí. Cho nên nhắc lại nơi Chân để tóm kết về ba đức này, tức khiến dựa nơi Chân, chẳng nương nơi Vọng. Cũng có thể cho ba câu sau tức là Niết-bàn, hai câu trước chẳng lìa ba đức nên đã nêu bày như trên. Trong Luận nói: "Phần sau lãnh hội về sáu Tướng, gọi là: "Đã nêu giảng như thế". Trong đó, Không của Tự Thể là Tổng; Không của ba thứ trí là Biệt".

***Giải thích:*** Ở đây là lãnh hội về tướng đồng.

***Luận lại nêu:*** "Giải thoát là Tổng. Năm thứ Giải thoát là Biệt".

***Giải thích:*** Đây là lãnh hội về tướng đồng, chẳng đồng. Tức là chỉ lãnh hội về Tổng, Biệt, Đồng, Dị, Thành, Hoại, chỗ tóm lược có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Một kệ thứ hai giống như nói chỗ vi diệu của Hành nơi địa": Nhưng Đại sư Tuệ Viễn lại nói: Ba kệ sau vì nói pháp của quả vị Phật, giống như là hiển bày Thật của địa Ý nói: Hai kệ trước nói Niết-bàn là đối tượng hành của Phật nên khó giống, về ngôn thuyết cũng khó giống như nói về Thật của địa. Nói nghe tuy có lý, nhưng bốn kệ trước không từng nói về tướng của quả vị Phật, chỗ chỉ rõ Niết-bàn mà Bồ tát đạt được là Niết-bàn của Phật đã hành. Vì vậy, Sớ này nói cho rằng phần trí của địa nêu bày về hành của địa, là rất vi diệu. Cho nên Luận

giải thích về hành nói: Tức là Đàn (Bố thí) v.v... chứ không phải là thật của địa. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Nhận định tổng quát.

Hai: Từ câu: "Trong phần đầu" tiếp xuống: Là nhắc lại để giải thích. Trong phần giải thích "Nửa trên" gồm ba chi tiết:

Một là: Nêu ra ý của kệ.

Hai là: Từ câu: "Tịnh diệt tức là đồng tướng" tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Ba là: Từ câu: "Sao chẳng nêu bày thẳng" tiếp xuống: Là nêu dẫn để giải thích. Có thễ nhận biết.

Trong phần giải thích "Nửa sau" về đối tượng được làm rõ gồm năm chi tiết:

Một là: Chính thức giải thích.

Hai là: Nêu dẫn Luận.

Ba là: Từ câu: "Nói là Cảnh giới, Quán" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận.

Bốn là: Từ câu: "Ví như Địa là Thể ": Là phân biệt để tránh sự lẫn lộn.

Năm là: Từ câu: "Đem Trí của địa này" tiếp xuống: Là trở lại giải thích Luận. Trong chi tiết bốn chính là phân biệt chỗ phân loại của Đại sư Tuệ Viễn cho là nói về thật của địa. Do Luận ở trước nói Địa là cảnh giới Quán. Trong Sớ giải thích là Gia hạnh quán, cho nên này giả sử khiến địa là thật của địa, cảnh giới quán không phải là Gia hạnh mà là thật của địa tức là: Ý chọn lấy hành của thật nơi địa đã khởi, không phải chọn lấy thật của địa. Cho nên Luận nói hành nghĩa là đồng Hành, do thật của địa đó tức là chứng trí, đồng với các hành sai biệt của Bố thí v.v... Nên biết rõ, chọn lấy Hành vậy.

- Sớ câu: "Phần thứ ba, một kệ, là nhờ vào đối để làm rõ chỗ vi diệu": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần:

Một: Dùng đối để hiển bày tổng quát về ý. Tức là văn Tuệ, Tư Tuệ cùng chọn lấy Thức của Báo sinh.

Hai: Từ câu: "Câu đầu là nêu lên" tiếp xuống: Là theo văn để nhắc lại, giải thích.

Trong ba đoạn của bốn câu, có hai chỗ kết hợp. Câu thứ nhất có ba:

Một là: Dùng ý chính thức để giải thích.

Nói "Dấy khởi, tức là Gia hạnh, Hậu đắc": Hai vị này là chủ thể dấy khởi. một chữ Trí kia là đối tượng được dấy khởi. Cả hai trí đều là

quán về Như. Như cũng là chủ thể dấy khởi, nên viết: “Cùng là chủ thể dấy khởi”.

Hai là: Từ câu: “Nên Luận nói” tiếp xuống: Là dùng Luận để giải thích về chữ “Gia hạnh, Hậu đắc” nêu ở trước. Tại sao Quán là Gia hạnh? Tại sao đồng với Hành là Hậu đắc?

Ba là: Từ câu: “Đây tức là kệ trước” tiếp xuống: Là Sớ giải thích văn của Luận.

Nhưng Luận chỉ nhắc lại câu hỏi: “Tại sao Quán v.v...?”, mà không giải đáp riêng. Nay phần Sớ giải tức nêu rõ về Luận của kệ để giải thích Quán và đồng với Hành.

Từ câu: “Đều nói vì sao?” Tiếp xuống: Là chính thức chỉ rõ về Tướng của phần giải đáp. Tức tùy theo quả vị Gia hạnh của địa mà dấy khởi Trí chứng đắc. Về chữ Trí của Luận thì sớ đã giải thích ở trước.

- Sớ từ câu: “Câu sau nêu rõ” tiếp xuống: Là giải thích câu thứ ba.

Nói: “Nên trong kinh Pháp Hoa dùng thuyết giảng làm môn”: Tức kinh ấy giải thích về trí tuệ của chư Phật là hết mực sâu xa vô lượng. Vì để chứng minh chỗ hết mực sâu xa, giải thích môn trí tuệ áy là khó lý giải, khó hội nhập, nên làm A-hàm là vô cùng thâm diệu. A hàm tức là giáo pháp . Ngài Đạo sinh nói: “Phàm biết được trí ở thuyết giảng, thì thuyết giảng làm cửa (môn) để bước vào Trí, không phải chỉ có Trí không thể hiểu mà môn cũng khó hiểu. Hiểu rõ được môn thì thấu đạt ba không phải ba, ba không phải khó hiểu như thế nào đều lấy thuyết làm môn”.

- Sớ câu: “Một kệ thứ tư là dụ”: Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Phân biệt về Thể của dụ.

Hai: Theo văn để giải thích.

Ba: Tóm kết, tán thán về năng lực thù thắng.

Bốn: Đối chiếu với trước để phân biệt chỗ khác.

- Nay nói về phần một: Hoàn toàn là đồng với văn ở trước về dụ “Dấu vết gió, nét vẽ”.

- Sớ từ câu: “Luận viết” tiếp xuống: Là phần hai, theo văn giải thích. Phần này gồm hai:

Một là: Giải thích riêng về tướng của Dụ.

Hai là: Giải thích về tướng kết hợp.

- Nơi phần “Một là” gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận.

Thứ hai: Từ câu: “Hiển bày chung về Tướng của dụ” tiếp xuống:

Là phần giải thích của sớ.

Từ đây trở xuống lại có Luận viết: “Do đâu hình tướng của dấu vết chim nơi hư không là chẳng thể phân biệt?”. Cho nên chẳng phải là không có hành tích của hư không. Nay phần Sớ giải chỉ nêu chỗ kết hợp nghĩa, hiện rõ trong phần kết hợp.

- Sớ từ câu: “Trong đó, cái không của nơi chốn có dấu vết” tiếp xuống: Là giải thích về tướng kết hợp. Gồm hai:

Một: Dựa nơi Luận để chính thức giải thích.

Hai: Dùng ý để mở bày kết hợp.

- Nơi phần một có ba chi tiết:

Một là: Hợp chung về dấu vết, Hư không.

Hai là: Từ câu: “Tại sao cho là chẳng thể nêu bày” tiếp xuống: Là kết hợp với phần trên: “Chẳng thể nói về dài ngắn lớn nhỏ v.v...”.

Ba là: Từ câu: “Trên là nêu rõ về tướng thô” tiếp xuống: Là kết hợp với phần trên:”Chẳng phải là không có”. Phần này gồm hai:

Thứ nhất: Chính thức kết hợp với “chẳng phải là không có”.

Thứ hai: Từ câu: “Lại dùng Không để thâu nhiếp dấu vết” tiếp xuống: Là Hư không và dấu vết cùng hiển bày: Chẳng phải là có, chẳng phải là không có.

- Sớ từ câu: “Như muốn chia ra chim và dấu vết” tiếp xuống: Là phần hai, dùng ý để mở bày, kết hợp. Phần này gồm ba chi tiết:

Một là: Mở ra thành ba sự, thêm nơi chim.

Hai là: Từ câu: “Nếu lại chia ra” tiếp xuống: Là chia làm bốn sự, tức chia Hư không làm hai.

Ba là: Từ câu: “Như dùng dấu vết để dụ cho Trí chứng đắc” tiếp xuống: Là y theo trước để giải thích. Cũng có bốn nghĩa, nhưng hướng tới bốn:

Thứ nhất: Thái không (hư không thái hư) dụ cho biển quả.

Thứ hai: Hư không của nơi chốn có dấu vết dụ cho mười Như của Trí chứng đắc.

Thứ ba: Dấu vết của nơi chốn Hư không dụ cho Tướng của địa.

Thứ tư: Chim dụ cho ngôn giáo.

Mà dấu vết chẳng dụ cho Trí chứng đắc. Nay đối chiếu với dấu gió, nét vẻ thì dấu vết dụ cho Trí chứng đắc. Tức nên nói:

Một: Thái không dụ cho biển quả.

Hai: Hư không của nơi chốn có dấu vết dụ cho mười Như.

Ba: Dấu vết của nơi chốn hư không dụ cho Trí chứng đắc.

Bốn: Chim dụ cho ngôn giáo.

Tức tướng của địa đều có Giáo đạo.

Nói: " Như đã biện minh trog phần nói về nét vẽ dấu gió ở trước": Do nét vẽ, dấu gió Hư không ở trên so sánh giống với dấu vết hiện nay. Nhưng ở chỗ ấy thì Luận gốc chỉ dùng cho dấu gió, nét vẽ để dụ cho Giáo pháp. Hư không của chỗ nương tựa thì dụ cho Trí chứng đắc. Nhưng Giáo pháp ấy là căn cứ ngôn giáo mà nói. Cho nên phần tiếp sau của Sớ giải viết: "Như đem hai dụ, dụ cho đối tượng được nêu giảng, lại có hai lớp:

Một: Dùng dấu gió, nét vẽ để dụ cho Tướng của địa. Hư không của đối tượng được nương tựa thì dụ cho Trí chứng đắc.

Hai: Dùng dấu gió, nét vẽ để dụ cho Trí của địa. Hư không của đối tượng được nương tựa thì dụ cho biển quả.

Nay, chính là nêu ra ý thứ hai. Tuy nhiên, dấu gió, nét vẽ kia với ba lượt sử dụng khắp mới thành bốn Sự:

Một: Dụ cho ngôn giáo.

Hai: Dụ cho Tướng của địa.

Ba: Dụ cho Trí chứng đắc. Gồm luôn hư không của đối tượng được dựa nương tựa dụ cho mười Như của đối tượng được chứng đắc.

Bốn: Thái không là dụ cho biển quả.

Nhưng dấu gió, nét vẽ kia lìa dấu gió nét vẽ nơi hư không thì không có dấu gió nét vẽ riêng khác. Như chim khác với dấu vết, nên nét vẽ của hư không là nơi chốn có nét vẽ, dấu gió, là dụ cho Tướng của địa. Nét vẽ thì dụ cho chủ thể nêu giảng.

- Sớ từ câu: "Dùng dụ của dấu vết chim ấy" tiếp xuống: Là phần thứ ba, tóm kết, tán thán về năng lực thù thắng.

- Sớ từ câu: "Trong đó dấu vết của chim" tiếp xuống: Là phần thứ bốn, đối chiếu với trước để phân biệt chỗ khác nhau. Gồm ba:

Một: Nêu dẫn chỗ phát khởi của Luận.

Hai: Từ câu: "Nên Luận viết": Tiếp xuống: Nêu Luận để chính thức đáp lại.

Ba: Từ câu: "Ý ấy cho rằng" tiếp xuống: Là Sớ giải thích văn của Luận. Phần này gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích ý riêng của hai dụ.

Thứ hai: Từ câu: "Nếu dùng Tâm chấp trước" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để giải thích chỗ sai lầm của sự chấp giữ. Phần này lại gồm bốn:

Một là: Chính thức nêu ra năm lỗi. Luận chủ chỉ nói đến năm tên gọi. Trong phần Sớ giải có một câu nêu lên tên gọi, như nói: Một là

chẳng chánh tín, một câu là giải thích Luận, như nói: “Do tùy theo chỗ giải thích của ngôn từ chẳng xứng hợp với sự thật”. Bốn lỗi sau đều như thế. Trong phần một gồm chung ba chi tiết:

Một: Chính thức nêu ra năm lỗi: Hai lỗi trước là trái với Hành. Hai lỗi tiếp là trái với người. Một lỗi sau là mâu thuẫn với Pháp.

Hai: Từ câu: “Ý khiến cho đại chúng” tiếp xuống: Là hiển bày chung về ý của văn.

Ba: Từ câu: “Nay người cho” tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán về các cách giải thích khác.

Nói “Nay nói về Người”: Chẳng phải là đối với người xưa. Chỉ có nghĩa là: “Như nay có người...”.

Bốn: Từ câu: “Nên tán thán về chỗ khó thuyết giảng” tiếp xuống: Là nêu ra Thể.

Nêu lên sự tổn hại của năm lỗi, chuyển hóa ngược lại thành năm đức. Cho nên nói năm đức là:

Thứ nhất: Chánh tín.

Thứ hai: Dũng mãnh.

Thứ ba: Thuyết giảng đúng đắn.

Thứ tư: Thuận theo Phật.

Thứ năm: Trọng pháp.

- Sớ câu: “Thứ nhất: Nói ba thành tựu”: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Làm rõ ý của tên gọi.

Hai: Giải thích văn.

- Trong phần một gồm bốn chi tiết:

Một là: Giải thích tên gọi.

Hai là: Biện giải về quả vị.

Ba là: Theo văn để biện giải, định rõ.

Bốn là: Giải thích chỗ vướng mắc do vấn nạn.

- Nơi chi tiết “Một là” cũng gồm hai:

Thứ nhất: Giải thích tên gọi.

Thứ hai: Giải thích chỗ vướng mắc.

Như phân biệt về Tướng Thô, tức văn, Tư, Tu Tuệ là ba. Nếu biện giải về Tướng vi tế thì Tu Tuệ có hai. Chân tu là thứ ba, Duyên tu thuộc về loại thứ hai.

- Từ câu: “Hai thứ trước chẳng giống với sự chứng đắc chính đáng” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chỗ vướng mắc. Gồm luôn việc giải thích tên gọi chung. Nghĩa là có người hỏi: Nói ba loại thành tựu hoàn

toàn không phải nghĩa đại (lớn) sao chỉ dùng loại thứ ba chọn lấy nghĩa? Ý đáp có thể biết.

- Từ câu: "Phần tương đương" tiếp xuống: Là trở lại thông tỏ chỗ vấn nạn. Nghĩa là có người vấn nạn: Nếu đều là Nhân sao gọi là thành tựu? Giải thích: Phần tương đương nói là thành không phải đối với Nhân nói là thành Dùng nghĩa "Thâu hoạch được" để giải thích chữ "Thành tựu" là từ Luận Câu xá. Luận nói: Đắc là thâu hoạch thành tựu. Cho nên nhân tiện dùng văn Luận giải thích tên chung. Tên tức là thành tựu.

- Sớ từ câu: "Quả vị của ba thành tựu" tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về quả vị. (Phần một là giải thích tên gọi).

Đại sư Tuệ Viễn gọi là căn cứ nơi xứ để định rõ. Ý của phần Sớ giải cho là: Thập Địa đều có ba thứ thành tựu.

Ba Thành tựu của địa thứ nhất thì hai thứ ở trước nơi trước địa, phần còn lại đều ở địa trên. Cho nên viết là: "Hai thứ đầu dung nạp ở trước địa". Ý của Đại sư Tuệ Viễn có hai: 1) Giả nhờ vào ở nơi Nhân. Đây có ba nghĩa: Một là dựa vào chủng tánh, mà chủng tử của chủng tánh thành lập. Nhân thành tựu hầu như cùng thuận với chủng tánh. Hai là dựa vào Giải hành (hiểu và tu hành), khởi lên tu tập, hướng vào đạo xuất thế, nhân dần dần thành tựu, cùng thuận theo giải hành. Ba là dựa vào hàng trên địa. Đức của hàng trên địa đã thành giáo thuyết để tu, tức nhân cùng thuận theo hàng trên địa. Hai, Căn cứ vào chỗ hành của thật, đây phần lớn giống ý nơi Sớ.

- Sớ từ câu: "Hỏi: Từ v.v... văn v.v... là nêu giảng" tiếp xuống: Là phần ba, căn cứ nơi văn để biện giải về ý.

"Từ v.v...": Thì chữ vân vân là chỉ cho Bi, Nguyện, Lực.

"Văn v.v..." Thì chữ vân vân là chỉ cho Tư và Tu.

- Sớ từ câu: "Như thế thì ba thứ lần lượt nêu trên " tiếp xuống: Là phần bốn giải thích chỗ vướng mắc. Gồm ba chi tiết:

Một: Nối tiếp theo dấu vết làm vấn nạn.

Hai: Từ câu: "Phần kia là từ chỗ biểu thị" tiếp xuống: Là chính thức lãnh hội, thông tỏ.

Ba: Từ câu: "Nên ở trên, Luận nêu" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để chứng minh, xác nhận. Ở nơi văn dễ lãnh hội.

- Sớ từ câu: "Đã nhận biết về ý chính" tiếp xuống: Là phần hai, Giải thích văn (Phần một là làm sáng rõ ý tên gọi - thuộc phần nói về ba thứ Thành tựu) Gồm hai:

Một: Tóm kết phần trước để phát sinh phần sau.

Hai: Từ câu: "Nhân thành tựu việc lớn tức là hai câu đầu" tiếp

xuống: Là chính thức giải thích về "Thành tựu thứ nhất". Phần này có thể nhận biết.

Trong phần giải thích về "Thành tựu thứ hai", nói: "Thứ lớp của văn, Tư Tuệ v.v...": Là giải thích chữ Tiệm (dần dần). Từ văn sinh Tư. Từ Tư sinh Tu. Cho nên nói là lần lượt. Từ câu: Cho đến có thể thành tựu, nhân của trí xuất thế gian là giải thích chữ Nhân. Nhân thành tựu trước là nhân của văn, Tư, Tu. Nay nói Nhân là Nhân của Trí xuất thế gian.

- Sớ từ câu: "Ba, từ chữ Viên mãn" tiếp xuống: Là giải thích về "Thành tựu thứ ba". Văn nơi bản Sớ giải gồm sáu phần:

Một: Nêu tên gọi, nhận định chung.

Hai: Giải thích Tướng của ba thứ Tu.

Ba: Tóm kết, chỉ rõ.

Bốn: Mượn dụ để biện minh.

Năm: Nêu dẫn để giải thích.

Sáu: Chính thức giải thích văn.

- Một: Phần này có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Quả vị của chân tu tột bậc" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích tướng của hai thứ tu. Ý của phần Sớ giải có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Loại tu thứ nhất tức xứng hợp với với Tánh vắng lặng" tiếp xuống: Là phần thứ ba, tóm kết, chỉ rõ.

- Sớ từ câu: "Cũng như ngọc trong suốt" tiếp xuống: Là phần bốn, dùng dụ để hiển bày. Nhưng cũng là phần dụ, đối chiếu với trước: "Xứng hợp với Tánh vắng lặng" là Toàn dụ. Đối chiếu với "Giáo đạo đầy đủ" vẫn là phần dụ. Song chọn lấy hai Tu cùng lúc thì giống với nghĩa chính thức chứng đắc.

- Sớ từ câu: "Hai thứ Tu ấy" tiếp xuống: Là phần năm, đối chiếu để giải thích. Phần này gồm ba chi tiết:

Một là: Nêu chủ thể đối chiếu.

Hai là: Từ câu: "Hai là Tu như ở nơi xuất thế" tiếp xuống: Là tiếp theo biện minh về đối tượng được đối chiếu. Tức hai Tu như Đẳng giác chính thức chứng đắc như Diệu giác. Cũng như nơi bảy địa tu không dụng công, chưa gọi là "Không dụng công". Tám địa với "Hành báo" mới được gọi như thế.

Ba là: Từ câu: "Các bậc Hữu Trí" tiếp xuống: Là tóm kết, khuyến khích.

- Sớ từ câu: "Trong văn, suy nghĩ tức là" tiếp xuống: Là phần sáu, Giải thích văn. Gồm hai:

Một: Dựa theo kinh hiện tại để giải thích.

Hai: Dựa nơi Luận giải thích kinh để giải thích.

Trong phần một, nói "Tâm tức là Thể của Tâm chân tu": Nghĩa là Thể của Tâm nơi đối tượng được chứng đắc với hằng sa Tánh đức chỉ là Chân trí mới có thể hành hóa.

- Sớ từ câu: "Nếu dựa theo Luận giải thích kinh" tiếp xuống: Là chi tiết hai, dựa nơi Luận giải thích kinh để giải thích. Gồm năm:

Một là: Nêu tổng quát về ý của Luận.

Hai là: Từ câu: "Nên Luận giải thích kinh viết" tiếp xuống: Là dẫn Luận.

Ba là: Từ câu: "Đây là nêu rõ về văn, Tư" tiếp xuống: Là giải thích Luận.

Bốn là: Từ câu: "Tiếp theo là nêu dẫn kệ" tiếp xuống: Là nhắc lại Luận lần nữa.

Năm là: Từ câu: "Đây là biện minh về tính chất dung nạp, che phủ tương xứng" tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ.

- Sớ từ câu: "Tiếp theo, trong Quán tu" tiếp xuống: Tức kinh là cảnh giới khó thấy, có thể nhận biết, nhưng chẳng thể nêu bày. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần:

Một: Chính thức nhắc lại kinh để giải thích.

Hai: Từ câu: "Đã cho là khó có thể thấy" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc.

- Sớ câu: "Một là Phật chẳng tùy hỉ": Cũng gọi là Tâm kiêu mạn, trái với pháp. Nghĩa là nếu tự thuyết giảng, không vâng theo thần lực của Phật thì ngôn từ phần nhiều trái với lý, chẳng thuận với tâm của bậc Thánh, nên Phật chẳng tùy hỉ.

- Sớ câu: "Pháp của địa là đối tượng được hội nhập": Tức là văn của kinh hiện tại.

Câu: "Trí chứng đắc là chủ thể hội nhập": Luận viết: "Chỗ giảng nói về pháp của địa ấy, chúng sinh dùng Trí để hội nhập".

- Sớ câu: "Hoặc sự, hoặc lý, không gì là không gồm đủ": Tức do đối tượng được hội nhập trong Như Lai Tạng với hằng sa pháp Phật , đây là nhận biết về Lý, về Sự, tức là chỗ Hành, giải của phần Nhân.

- Sớ câu: "Thân chính thức thể hiện sự cung kính": Nếu giải thích riêng, thì Hình tướng kính nể là cung. Tâm quý trọng là kính. Nhưng cung kính thật sự là phần gồm chung cả Thân Tâm. Do đó, phần Sớ giải viết: "Tâm kính thì Thân ắt phải cung". Luận nói: "Thân chính thức cung kính. Cung nghĩa là cung cẩn, kính nghĩa là kính trọng. Do Tâm

cung kính tức Thân cung kính.”.

Chữ đãi (trong câu “Một là Thân chính thức cung kính, chờ đợi”) có hai nghĩa:

Một là dừng, đợi, đợi “Ta sẽ thuyết giảng”.

Hai là đương đãi (đối đãi): Đương tức là đối, đem thân cung kính đối đãi với “Ta thuyết giảng”.

- Sớ câu: “Không dua nịnh, không kiêu mạn”: Nghĩa là, đối với người hơn mình thì dua nịnh, tức tâm ắt thấp kém, đối với kẻ thua mình thì kiêu mạn, tức tâm ắt cao ngạo. Tâm không cao thấp nên chẳng dua nịnh, kiêu mạn.

Sách Dịch có câu: “Giao tiếp với hàng trên chẳng dua nịnh. Giao tiếp với hạng dưới chẳng gây phiền nhiễu. Biện luận tất rõ về Lý, nhưng ý chí không đổi” Cũng là nghĩa này.

- Sớ câu: “Hai câu tiếp theo đối chiếu với pháp, làm rõ chỗ khéo thuyết giảng của mình”: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Phân định về kinh.

Hai: Từ câu: “Văn tuy có ba đoạn” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa.

Ba: Từ câu: “Thế nào là tương ưng” tiếp xuống: Là tùy theo chỗ khó mà giải thích riêng.

Trong phần hai, Luận đã cùng một lúc nêu dẫn tổng quát:

Thứ nhất: Thị hiện sự việc gì.

Thứ hai: Dùng sự việc gì.

Thứ ba: Sự việc như thế nào.

Thứ tư: Dựa vào sự việc gì.

Phần tiếp theo, lần nữa nhắc lại câu hỏi để đối chiếu với văn kinh, nhưng lại không giải thích riêng. Nay phần Sớ giải chọn lấy ý nên nhắc lại, để kết hợp giải thích về bốn lớp.

Trong chỗ giải thích về lớp thứ nhất có hai:

Một: Nêu câu hỏi.

Hai: Từ câu: “Chỗ gọi là” tiếp xuống: Là đáp lại. Tức pháp của Địa nơi phần Quả là đối tượng được hiển bày chỉ rõ, nên viết là: “Pháp của địa là thù thắng hơn hết”.

Ba đoạn sau, văn đều có bốn chi tiết:

Một: Giải thích nghĩa nơi ý của câu hỏi.

Hai: Từ câu: “Nên Luận viết: Dùng sự việc gì” tiếp xuống: Là dẫn Luận để chứng minh.

Ba: Từ câu: “Đáp rằng” tiếp xuống: Giải thích nghĩa nơi ý của

phần đáp lại.

Bốn: Từ câu: "Nên kinh nói là âm thanh vi diệu" tiếp xuống: Là nêu dẫn kinh để chứng minh xác nhận.

Đây tức kinh đáp lại vấn nạn ngầm. Luận mượn câu hỏi để nêu lên. Phần Sớ giải thì trước giải thích nghĩa, sau mới dẫn văn. Chỗ này là giải thích phần thứ hai. Ba câu sau dựa theo đấy để nhận biết.

- Sớ câu: "Là dựa nơi thiện và chữ của xuất thế gian": Diệu âm là thiện của âm thanh, Tự (chữ) là Danh, Cú, văn. Văn tức là chữ, là chỗ dựa của Danh, Cú. Song chỉ gọi là chữ thì bốn pháp gồm đủ.

Ở trên, trong dụ về dấu gió, nét vẽ cho rằng: Người thuyết giảng dùng hai sự việc ấy để nêu giảng. Người nghe cũng dùng hai sự việc ấy để lãnh hội.

- Sớ câu: "Một là tùy theo âm thanh của phương ngôn": Tức tùy theo các địa phương mà tiếng Phạn, Hán có sự dị biệt.

"Hai là chữ, câu v.v..." tức là Giáo cùng với Lý tương ưng.

- Sớ câu: "Lại cùng với chủ thể thuyết giảng tương ưng": Trên thì nêu rõ người thuyết giảng cùng với giáo pháp tương ưng. Lại cùng với Lý tương ưng, Lý tức là đối tượng được giảng giải. Nay thì biện minh chỉ xứng hợp với chủ thể giảng giải tức rõ ràng là hợp với Lý. Nếu trái với chủ thể giảng giải tức trái với Lý. ba Sự tức Âm thanh, Chữ và Thí dụ.

- Sớ từ câu: "Thứ ba chỉ rõ chỗ thuyết giảng về Phân tề" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn phần:

Một: Nêu lên ý chính.

Hai: Từ câu: "Trong nửa kệ" tiếp xuống: Là đối chiếu với kinh để lãnh hội Luận.

Ba: Từ câu: "Ở trong câu trên" tiếp xuống: Là nhắc lại kinh để giải thích.

Bốn: Từ câu: "Nhưng hai phần Nhân, Quả" tiếp xuống: Là giải thích nghĩa Nhân, Quả. Phần này gồm hai chi tiết:

Một là: Biện giải chung về chỗ thuận, trái.

Hai là: Bàn rộng về nghĩa chính.

Chi tiết một, nói: "Xưa có nhiều cách giải thích": Tức có kiến giải cho là: thập Địa có hai nghĩa.

Thứ nhất: Căn cứ ở pháp môn của thập Địa trên nhận thức của người lãnh hội mà giáo đã an lập. Do nghĩa hiện bày rõ nên gọi là phần Nhân. Nhân nơi đây biểu hiện nghĩa của lìa ngôn từ.

Thứ hai: Chính là giảng giải về sự chứng nhập của thập Địa và các Hành chính của thập Địa lìa mọi hình tướng của chỗ an lập nơi các

ngôn giáo, gọi là phần Quả. Do chỗ biểu hiện nghĩa của phần Nhân ấy, vì thế, phần Nhân có thể nêu bày, phần Quả thì chẳng thể nêu bày.

***Giải thích:*** Đây là giải thích về chỗ tương tợ của Lý nên có thể thông tỏ. Nhưng nghĩa của phần Nhân trở thành nghĩa của Quả thì chẳng hiển bày. Lại nữa, tương tợ "Ảnh tượng giáo" tức có thể thuyết giảng, còn "Bản chất giáo" thì không thể nêu bày.

Lại có kiến giải: Ở nơi một Trí chứng đắc chẳng hủy hoại về "Tướng biên", có thể ngôn thuyết nên gọi là phần Nhân. Tướng tức là Vô tướng, ngôn giáo chẳng đạt tới. Biên gọi là Phần Quả. Cho nên hai phần này chẳng phải là một, chẳng phải là khác.

***Giải thích:*** cách giải thích này tức cũng chỉ "tương tợ". Phần văn sau không nói về Vô tướng. Lại chỉ căn cứ nơi một Trí chứng đắc để bàn về chỗ thuyết giảng - chẳng thuyết giảng, giáo hành chẳng nêu bày. Lại nữa, thuyết giảng cùng chẳng thuyết giảng giả như thuận hợp để có thể thành thì Nhân Quả cùng chẳng hiển bày, nên nơi phần Sớ giải đều lược bỏ.

- Sớ từ câu: "Đối chiếu thẳng với ý của Luận" tiếp xuống: Là chi tiết hai, bàn rộng về nghĩa chính. Gồm hai:

Một: Làm rõ tổng quát về ý chính.

Hai: Từ câu: "Lại dùng nghĩa để" tiếp xuống: Là chia chương để biện minh riêng. Phần này lại gồm hai:

Một là: Chỉ căn cứ nơi thập Địa.

Hai là: Chung cả Nhân, quả của Phật.

Nơi phần "Một là" có chung có riêng. Trong phần riêng thì Thuyên (Nêu giảng) Biểu (Biểu thị) cùng đối nhau. Văn gồm bốn tiết:

Thứ nhất: Chính thức giải thích nghĩa.

Thứ hai: Từ câu: "Như ba địa đầu" tiếp xuống: Là nêu văn.

Thứ ba: Từ câu: "Khiến chúng nhân đấy" tiếp xuống: Là giải thích tên Nhân, Quả.

Thứ tư: Từ câu: "Đây đều là Trí chứng đắc" tiếp xuống: Là biện minh về môn thuyết giảng - chẳng thuyết giảng.

- Sớ từ câu: "Hai là căn cứ nơi cứu cánh của Quả vị Phật" tiếp xuống: Là phần "Hai là", chung cho cả Nhân quả của Phật. Văn gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Chính thức biện minh.

Thứ hai: Giải thích chỗ vướng mắc.

Thứ ba: Loại bỏ mọi dấu vết để làm rõ chỗ huyền diệu.

- Nơi chi tiết thứ nhất cũng gồm ba:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là, tức Trí chứng đắc ấy” tiếp xuống là hiển bày về tướng.

Ba” Từ câu: “Đó là nơi chốn của dấu vết” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ có thể nêu giảng, chẳng thể nêu giảng. Biển quả dứt tuyệt mọi ngôn từ, dễ lãnh hội nên chẳng biện minh.

- Sớ từ câu: “Hỏi: ở trên Luận nói” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chỗ vướng mắc. Gồm hai:

Một: Nêu vấn nạn. Tức ý kiến của sách San định Ký ...

Hai: Từ câu: “Há chẳng vừa nói” tiếp xuống: Là giải đáp. Trong phần giải đáp gồm hai:

Một là: Chê trách tổng quát. Tức là đã cho sâu xa đồng với biển quả há chẳng thuộc về Địa, mà có chủ thể đối tượng đồng thì nhân quả chẳng phải là một. Đã nói sâu xa đồng tức Nhân quả chẳng phải khác. Chẳng phải một, chẳng phải khác là trí của địa thật sự.

Hai là: Từ câu: “Nên phần trên Luận viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Lược dẫn ba văn: 1) Tức chỉ rõ nói trong phần phân tề. Giải thích Kệ nói tịch diệt là  sở hành của Phật. 2) Lại là phần gia hộ tức trong phần gia hộ đối tượng được bao gồm ở trên. Câu tổng kết về tự lợi Kinh nói: Khiến cho ông vì hết thảy Bồ tát nói ra ánh sáng của pháp nơi chư Phật không thể nghĩ bàn. Luận giải thích: Pháp không thể nghĩ bàn nơi chư Phật tức là đạo phẩm xuất thế gian, thì rõ rãng biết trí của địa tức là pháp quả của Phật. 3) Nêu dẫn “Ảnh tượng của địa”. Trong phần dẫn kinh để chứng minh được chia làm năm đoạn:

Thứ nhất: Chánh thức nêu dẫn.

Thứ hai: Từ câu: “Nên biết Luận chủ” tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ.

Thứ ba: Từ câu: “Có chỗ nói” tiếp xuống: Là sách San định Ký lại nêu vấn nạn nữa.

Thứ tư: Từ câu: “Biển lớn mười đức “ tiếp xuống: Là Sớ giải nêu dụ để chất vấn ngược lại.

Thứ năm: Từ câu: “Nên biết rõ” tiếp xuống: Là tóm kết về chỗ đã phá.

- Sớ từ câu: “Lại nữa, dựa nơi một Tướng” tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, loại bỏ dấu vết để hội nhập chỗ huyền diệu. Như hai đại ở trước.

Thứ bảy là phần thuyết giảng.

- Sớ câu: “Lại nữa, phần thỉnh cầu sinh khởi sự hiểu biết chính

đáng”: Một ý tiếp nối ở trên là căn cứ nơi pháp để biện minh. Còn một ý này thì dựa nơi sự tăng ích để biện giải. Lại, trước thì căn cơ nơi Tướng, Thật cùng đối nhau. Ở đây thì căn cứ theo Giải, Hành, nên cả hai chẳng đồng.

- Sớ từ câu: “Hai là giải thích tên gọi” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn phần:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: “Do phần thỉnh cầu ở trên” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ mâu thuẫn. Vấn nạn về Luận viết: “Chỗ thâu tóm của địa thứ nhất có tám phần, phần Thuyết giảng thuộc về địa thứ nhất, sao ở đây nói chung cho cả thập Địa?” Nên vì đấy mà cần thông tỏ.

- Sớ từ câu: “Lại nữa, trong địa thứ nhất” tiếp xuống: Là phần ba thông tỏ chỗ vấn nạn về sự lần lượt. Nghĩa là có vấn nạn: Đã nói địa thứ nhất thọ nhận tên gọi chung, vì sao lại lập sự so sánh nơi phần thù thắng? Nên ở đây cần thông tỏ.

Bốn: Từ câu: “Hơn nữa, Luận chủ ...” tiếp xuống: Là kết hợp giải thích về Tổng tướng. Chỗ còn lại như phần đầu của phẩm

- Sớ câu: “Đây có ba nghĩa. Một là đạt được quả vị”: Các phần giải thích tuy nhiều, nhưng theo Duy Thức thì đầy đủ hơn hết, nên nêu dẫn trước. Một là đã đoạn trừ tánh của hàng phàm phu, nên đạt được tánh của bậc Thánh, do đã thành tựu Thành vị. Hai nghĩa sau câu: “Do đã thành quả vị Thánh” tiếp xuống là nghĩa thứ hai phân biệt khác với Nhị thừa.Tức:

Hai là phân biệt, khác Nhị thừa chỉ chứng đắc sinh Không.

Ba là phân biệt, khác với chỉ có khả năng tự lợi. Đối với hai không, nên gọi là chứng đắc đầy đủ.

Nhưng dựa theo Nhiếp Luận thì hai lợi cũng gọi là chứng đắc đầu tiên. Tức dùng phần đầu bao quát phần sau, nên ba nghĩa đều là chứng đắc đầu tiên.

Văn nơi Sớ chỉ dựa vào nghĩa thứ ba hình thành nghĩa về Hành. Tức là nói trong nghĩa tự lợi cũng thâu nhiếp hai nghĩa trên. Ở văn không hiển bày nên nói là một nghĩa.

- Sớ câu: “Tâm xuất thế gian tức là Thánh vị”: Do cũng bao hàm hai Không nên có thể xuất thế gian. Cũng do văn chẳng hiển bày nên thuộc về một nghĩa.

- Sớ câu: “Ba là chỗ đoạn trừ chướng v.v...”: Văn gồm ba:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là trong hai chướng” tiếp xuống: Là nêu rõ

việc đoạn trừ chướng.

Ba: Biện minh về việc đoạn trừ ngu.

- Nơi phần hai gồm hai chi tiết:

Một là: Nêu dẫn cách giải thích của Duy Thức.

Hai là: Từ câu: "Đây nói dị sinh" tiếp xuống: Là dẫn Lương Nhiếp Luận để biện giải.

Trong phần trước, ý nêu rõ dựa nơi chủng tử của chướng phân biệt để lập chướng của tánh dị sinh. Phân biệt là phân biệt với chủng tử của Câu sinh, phân biệt với hiện khởi. Chữ phân biệt, lời ấy vẫn còn tản mạn. Bản Luận viết: "Chướng về tướng ngã của hàng phàm phu biết là chấp ngã. Cho nên hai ngu tối sau gọi là Ngu chấp trước nơi ngã, pháp". Luận kia giải thích viết: "Tuy chỗ đoạn trừ của địa thứ nhất thật sự chung cả hai chướng, mà Ý chọn lấy phần sở tri chướng của tánh Dị sanh là chính, tức cho mười Vô minh chẳng phải là Hành nhiễm ô.

- Sớ từ câu: "Trước giờ là căn cứ nơi chủ thể dấy khởi" tiếp xuống:

Là phần ba, giải thích sự đoạn trừ hai ngu. Văn gồm ba:

Một: Dùng nghĩa tạo sự dấy khởi.

Hai: Từ câu: "Do địa thứ nhất ấy" tiếp xuống: Là dẫn Luận để chính thức giải thích.

Ba: Từ câu: "Nghĩa của sự đoạn trừ như trước" tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ về nghĩa đoạn trừ.

Trong phần hai, nói "Đoạn trừ hai Ngu, tức là hiện hành cùng tính chất thô trọng kia": Luận giải thích viết: "Hiển bày hai thứ ấy". Phần tiếp theo, văn giải thích nêu: "Hoặc hai thứ dấy khởi ấy không có tánh kham nhận. Như hội nhập nơi hai Không nói là đoạn trừ gốc khổ. Gốc khổ vốn đoạn trừ ấy tuy chẳng phải là chủng tử, hiện hành, mà gọi là thô, trọng. Đây cũng như vậy. Chữ thô, trọng kia, nêu ra, cũng nên giải thích.

- Sớ câu: "Bốn là lý của đối tượng được chứng đắc": Văn nơi bản Sớ giải gồm năm phần:

Một: Đối chiếu với trước để tạo sự dấy khởi. Do nghĩa đoạn trừ chướng, chứng đắc Như, thuận theo nhau. Do trước, ở nơi hàng phàm phu chấp trước về hai Ngã, chẳng thấy hai Không. Nếu chứng đắc hai Không, thì chướng kia sẽ theo đấy mà được dứt trừ. Cho nên ở đây, hai nghĩa đoạn trừ, chứng đắc cùng thành tựu cho nhau.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là Chân như ấy" tiếp xuống: Là dẫn Luận Duy Thức để chứng minh.

Ba: Từ câu: “Trong Lương Nhiếp Luận” tiếp xuống: Là lãnh hội về tên gọi khác.

Bốn: Từ câu: “Ý nêu rõ” tiếp xuống”: Là cùng giải thích về hai Luận. Nghĩa là, gốc của tất cả các pháp là hai Không. Cho nên gọi là biến hiện khắp. Chẳng phải chỉ riêng có Như Lai biến hiện khắp các pháp.

Năm: Câu: “Địa này đầu tiên đã chứng đắc riêng, biến hiện khắp”: Là nhằm ngăn chặn vấn nạn ngầm. Tức có vấn nạn nêu: “Chín Như sau há chẳng biến hiện khắp? Há lại chẳng phải là chỗ hiển bày của hai Không?” Nên vì đấy mà cần thông tỏ. Ý nêu rõ, Như của Biến Hành là Tướng chung của Như. chín Như sau, tùy theo đức mà lập riêng. Nay tương đương với sự chứng đắc đầu tiên nên có thể ở nơi tướng chung thọ nhận tên gọi riêng.

- Sớ câu: “Hai là căn cứ nơi chỗ thành tựu”: Đại nguyện xưa đã phát khởi, đến nơi địa thứ nhất mới có thể theo như nguyện mà tạo tác, nên gọi là “Chỗ thành tựu”. Lại gọi là Hành.

- Sớ câu: “Nghĩa là mười Hành như Tín v.v...”: Tức là pháp của địa thanh tịnh đối trị. Văn ở trong chỗ đối chiếu về Hành:

Một: Tín.

Hai: Bi.

Ba: Từ.

Bốn: Xả.

Năm: Không có chán, mệt.

Sáu: Biết các kinh, Luận.

Bảy: Khéo hiểu pháp thế gian.

Tám: Hổ thẹn một cách trang nghiêm.

Chín: Gồm đủ dũng lực kiên cố.

Mười: Cúng dường chư Phật, dựa nơi giáo pháp tu tập.

- Sớ từ câu: “Nhưng các môn ở trên” tiếp xuống: Là phần hai, nói về tính chất viên dung của Tướng chung. Trong đó có bốn nghĩa đối chiếu với Hành ba, bốn, năm, sáu. Bốn môn về ý nối tiếp, mỗi môn chỉ nêu rõ về thứ lớp chẳng lìa. Sáu môn sau là giải thích về tên gọi chung. Từ nơi Hành ba, bốn, năm, sáu mà đạt được Quả. Một thứ chẳng phải là pháp của địa đích thực, nên chỉ đối chiếu có bốn.

- Sớ câu: “Thứ bảy là giải thích văn”: Phần văn xuôi lại chia làm ba:

Một: Dựa nơi kinh để nhận xét.

Hai: Dựa nơi Luận để phân định.

Ba: Đối chiếu với trước để cùng thâu tóm.

- Phần này cũng được chia làm ba:

Thứ nhất: Chính thức nhận xét.

Thứ hai: Từ câu: “Nên dựa nơi Luận của Từ Thị” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận: Gồm hai:

Một là dẫn Luận Du Già.

Hai là dẫn kinh Nhân Vương.

Kinh Nhân Vương tức phẩm Quán Như Lai. Văn viết: “Bát-nhã Không nên Bồ tát cũng Không. Vì sao?...”. Ở trong thập Địa, từng địa trở lên ăn đều như phần nêu dẫn của Sớ.

Thứ ba: Từ câu: “Nhưng Luận” tiếp xuống: Là lãnh hội văn của Luận hiện tại.

- Sớ từ câu: “Nay lại dựa nơi Luận” tiếp xuống: Là phần hai, dựa nơi Luận để phân định. Gồm hai chi tiết:

Một: Chính thức phân định.

Hai: Từ câu: “Thứ nhất gọi là Trụ” tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích Luận.

Nơi phần giải thích tên gọi thì giải thích sau cùng, nhưng về nghĩa thì cho chung cả đầu, cuối.

- Sớ từ câu: “Nhưng trong thập Địa đã nói đến ba Tâm cùng chứng đắc” tiếp xuống: Là phần ba, đối chiếu với trước để cùng thâu tóm.

- Sớ từ câu: “Thứ nhất, phần Trụ” tiếp xuống: Là giải thích. Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Phân đoạn.

Hai: Từ câu: “Thứ nhất, nghĩa là trồng sâu thiện căn” tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ.

Ba: Từ câu: “Luận Du Già” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Luận viết: “Bồ tát phát tâm, nhân nơi bốn Hành Tướng: Một là theo Tướng nào để phát tâm. Hai là theo duyên nào để phát tâm. Ba là tự tánh có dạng mạo thế nào. Bốn là dấy khởi lợi lạc thù thắng ra sao. Đây tức là bốn đoạn.

Bốn: Từ câu: “Lại nữa, bốn sự này” tiếp xuống: Là lãnh hội về ba tâm Bồ đề. Tức ý nơi Luận Khởi Tín, nơi phẩm Thập Trụ ở trước đã phân biệt rộng.

Nói “Lại, bốn đoạn này mỗi đoạn bao gồm ba Tâm” Tức là vừa căn cứ nơi sự tăng tiến nên đều phối hợp trong từng câu:

Thứ nhất: “Thân tâm” tức là ưa thích tu tập tất cả hạnh thiện, nên phối hợp với “Dựa vào thân gì để vun trồng sâu các thiện căn”. Nay có tích tập các pháp “Bạch tịnh” tức là “Trực tâm”. Từ bi hiện tiền tức là

"Đại bi tâm".

Thứ hai: "Trực Tâm" là chánh niệm về pháp Chân như, nên phối kết với "Dùng nghĩa gì để cầu Trí Phật , cùng niệm về Chân như". Nay có sự cứu độ hết thảy thế gian, tức là "Đại bi tâm". Làm thanh tịnh tất cả cõi Phật tức là "Thâm Tâm".

Thứ ba: "Đại bi Tâm" là cứu giúp tất cả chúng sinh bị khổ, nên phối hợp với "Do nhân gì" Tức Đại bi là đứng đầu". Nay có Trí tuệ tăng trưởng nên có "Trực Tâm". Chỗ thâu tóm của phương tiện thiện xảo nên có "Thâm tâm".

Bốn: Có Tướng nào là chung? Tức gồm đủ ba Tâm trên nên có hội nhập nơi quả vị. Nay nêu bày riêng. Sinh nơi nhà Như Lai là Tướng của "Trực Tâm". Đạt được pháp của Bồ tát là Tướng của "Đại bi tâm". Trụ nơi chốn của Bồ tát tức tướng của "Thâm tâm".

Phần này còn lại có thể theo đấy mà nhận biết.

- Sớ từ câu: "Riêng có chín thứ tập" tiếp xuống: Là nói về chín thứ tích tập. Văn nơi bản Sớ giải có ba phần:

Một: Giải thích riêng.

Hai: Từ câu: "Nhưng Tiểu Thừa" tiếp xuống: Là tùy theo chỗ khó mà nhận định, phân biệt.

Ba: Từ câu: "Đã biết rõ về chung, riêng" tiếp xuống: Là bàn về tính chất viên dung của sáu Tướng.

Một: Phần này gồm hai:

Thứ nhất: Nhận định

Thứ hai: Giải thích.

Trong phần giải thích, nghĩa tập hai trước đều nói là "quyến thuộc" tức Tuệ là chánh đạo, Giới, Định là trợ đạo.

- Sớ câu: "Nghĩa là dựa nơi văn, Tư, hoặc nêu bày hoặc nghĩa": Là do năm tập trước nêu rõ về bốn Thiện căn, xưa nay các bậc tôn đức đều cho là Quyền giáo, giống với Tiểu thừa, nên theo đấy mà bàn để lập làm bốn, Hoa Nghiêm thì không. Nhưng Hoa Nghiêm chính là căn cứ nơi bốn mươi hai quả vị, do văn không làm sáng rõ. Tên của bốn Thiện căn, Luận không có văn giải thích, nhưng về nghĩa thì bao hàm đều có tức là căn cứ nơi nghĩa được thâu tóm theo năm quả vị. Vả lại, thập Địa đều có mười câu nói về Gia hạnh, dấy khởi mười thứ Tâm. Tâm ấy chưa đầy đủ nên còn thuộc về địa thứ nhất, đầy đủ thì thành địa thứ hai. Mười Tâm Gia hạnh của địa thứ hai chưa đầy đủ thì còn thuộc về địa thứ hai. Đầy đủ thì thuộc về địa thứ ba. Bảy địa sau đều như thế. Chưa biết về địa thứ nhất cũng dấy khởi mười Tâm. mười Tâm đã đủ

tức bước vào địa thứ nhất. Lúc chưa đầy đủ thuộc vị nào? Đối chiếu với chín địa tiếp sau tức ở vị trước địa, tức quả vị hồi hướng lãnh hội xong. Đã chẳng phải là Hồi hướng thì sẽ thuộc về người nào? Là quả vị Gia hạnh, lý thành tựu hết mực.

Lại nữa, ở trên nói người vun trồng thiện căn, Luận Địa Trì thì cho là thuộc về người tu Thắng giải hạnh. Có Tâm như thế là hội nhập nơi địa thứ nhất, nên biết rõ chưa đầy đủ là hàng trước địa.

Luận kia đã dựa nơi bốn quả vị để nêu rõ nghĩa:

Một là, người tu Thắng hạnh giải. Khởi đầu từ mười Tín, chung cuộc là đạt đến "trước địa".

- Ba quả vị còn lại, tức là Kiến đạo, Tu đạo, Cứu cánh, giống với Duy Thức đã nêu.

Lại nữa, dựa nơi mười hai Trụ, cũng dùng trước địa làm Thắng giải hạnh Trụ thứ hai.

Thứ ba tức là Cực Hỷ. Cho nên biết rõ Gia hạnh được thâu tóm trong Thắng giải hạnh. Tuy nhiên, phân định về quả vị của địa gồm có mười môn, như đã diễn rộng nơi phẩm Thập Trụ. Nay, căn cứ nơi năm quả vị, thứ nhất là Gia hạnh của địa thuộc Gia hạnh thâu tóm. So sánh với Luận giải thích về mười câu thì năm câu trước là căn cứ theo văn, Tư, Tu v.v... Câu thứ sáu mới gọi là "Tịnh Tâm tập" (Sự tích tập của Tâm thanh tịnh), trước là Gia hạnh, văn lý càng rõ. Tuy giới hạn nơi địa thứ nhất, nhưng đem trước địa đối chiếu với trên địa, tức là Gia hạnh của thập Địa. Do vậy, nơi thập Địa gồm có ba xứ tích tập chung các phương tiện. Đó là địa thứ nhất, địa thứ tám và địa thứ mười.

Nhưng phương tiện của địa thứ nhất lại có hai thứ:

Một: Gồm thâu ba Hiền, đều là phương tiện xa của việc hướng tới địa.

Hai: Dùng bốn Gia hạnh làm phương tiện gần.

Ba Hiền được kết hợp riêng đã diễn rộng xong, nay là Gia hạnh, nên đối vlý không trái. Lại có người nói: Mười câu trong đây chỉ thuộc về địa thứ nhất. Bốn Gia hạnh vị chung thuộc về người địa. Người này không hiểu văn của Luận Duy Thức viết: "Vì nhập Kiến đạo, lại tu tập Gia hạnh" nên biết rõ tức là Gia hạnh của địa thứ nhất.

Do đó, nghĩa của bốn Gia hạnh thông hợp cả chung, riêng. Nói "Bốn Gia hạnh", kệ của Luận Duy Thức quyển thứ chín có câu:

*"Hiện tiền lập ít vật*
*Đó là Tánh Duy Thức*
*Do có chỗ thủ đắc*

*Chẳng trụ thật Duy Thức".*

***Luận viết:*** "Bồ tát ở nơi vô số kiếp thứ nhất, khéo tạo đủ phước đức, trí tuệ, "Tư lương", thuận theo phần Giải thoát, đã được viên mãn là hội nhập Kiến đạo, trụ nơi Tánh Duy Thức, lại tu tập Gia hạnh, khắc phục diệt trừ hai thứ chấp giữ. Đó là Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp. Bốn quả vị ấy gọi chung là "Thuận quyết trạch phần", tức là thuận hướng tới phần Quyết trạch chân thật, gần với Kiến đạo, nên lập tên gọi là Gia hạnh, chẳng phải phần "Tư lương" ở trước không có nghĩa Gia hạnh".

***Giải thích:*** Quyết trạch là Trí, tức là Trạch pháp. Quyết là phân biệt về phần nghi hoặc, Trạch là lựa chọn về phần nhận thức. Phần nghi hoặc đã lực chọn mà không quyết đoán là do dự. Phần nhận thức đã quyết đoán mà không lựa chọn thì chẳng phải là chánh kiến. Nay ở đây, gồm đủ hai thứ quyết đoán, lựa chọn, tức là phân ra Luận về bốn pháp như Noãn, Đảnh v.v... Dựa nơi bốn Tầm Tư, bốn Trí như Thật, quả vị trước sau được xác lập, nêu rõ.

Bốn Tầm Tư là Tầm, Tư, Danh, Nghĩa. "Tự tánh sai biệt, giả có thật không". Là giải thích về bốn Tầm Tư. Như thật biết khắp về bốn đều riêng, mà Tầm cầu tự tánh và cùng với sai biệt của Danh nghĩa? Tức kết hợp quán sát để hỏi. Nghĩa là Danh nghĩa điều khác nhau, riêng tìm cầu thì có hai, vì hai tướng đồng nên hợp lại để tư duy quán sát. Tiếp Luận giải thích riêng về bốn tướng nói: Dựa nơi Minh đắc định, phát khởi những tầm tư của định cõi dưới mà quán át không có gì chấp giữ được, lập làm vị Noãn. Trong vị này khởi đầu quán bốn pháp vốn chấp giữ như Danh v.v... hiểu đều do tự tâm biến giả thiết lập đã có thật chẳng thể được. Vì hành tướng đầu tiên được đứng trước mặt trời trí tuệ, nên lập tên gọi là Minh, tức đạo vốn đạt được như tướng lửa hiện trước mặt, nên còn gọi là Noãn. Giải thích: Minh đắc là Định. Tầm tư là Tuệ. Cho nên gọi là phát khởi. Sự phát khởi ở sau cũng đều như vậy.

***Tiếp Luận nói:*** Dựa vào Minh tăng trưởng Định, phát khởi tầm tư ở phẩm thượng, quán không có gì chấp giữ lập làm vị Đảnh. Nghĩa là trong vị này quán kỹ lại bốn bốn như trên nói... thật chẳng thể có được. Minh chuyển dần mạnh lên, nên nói là Minh tăng trưởng. Tầm tư đến tột cùng nên gọi là Đảnh. Lại luận nói Ấn thuận theo Định phát khởi trí Như thật ở phẩm hạ, đối với đối tượng không chấp giữ, quyết định ấn trì, không có chủ thể chấp giữ, trong đó cũng thuận theo an lạc mà Nhẫn. Đã không có cảnh thật lại lìa Thức, chủng thế chấp giữ thì sao có được thức thật lìa cảnh, đối tượng được chấp giữ? Chủ thể và đối tượng chấp

giữ đối đãi nhau mà lập thôi. Lúc thuận theo như in (ấn) cũng là nhẫn chịu, nên lập chung tên gọi là Nhẫn. Giống như in phần trước, thuận theo ở Ấn nhẩn, tức nhãn như in những đối tượng chấp giữ là không có. Trung phẩm gọi là Nhẫn là thuận. An lạc trong cái chủ thể không chấp giữ thuận theo đó mà tu. Thượng phẩm là Ấn thuận nhẫn. Là giống như in, cái không có chủ thể chấp giữ, thuận theo đó mà quán. Cho nên luận nói khi Ấn thuận nhẫn, lập chung gọi là Nhẫn. Ấn và thuận đều có định gọi là Ấn thuận định. Nhẫn tức là Trí.

***Tiếp Luận nói:*** Dựa vào Vô gián định phát khởi, trí như thật ở phẩm thượng, ấn chứng hai thứ chấp giữ là không, lập thế, Đệ nhất pháp. Nghĩa là thượng phẩm "Nhãn trước chỉ ấn chứng chủ thể chấp giữ là không, còn đây là cả hai chủ thể và đối tượng đều không. tức từ giai đoạn này không gián đoạn tu tập ắt đi vào vị Kiến đạo, nên lập tên Vô gián. Trong pháp của phàm phu đây là pháp cao nhất nên gọi là Thế đệ nhất pháp.

Luận tiếp theo giải thích tổng quát: Như thế, Noãn, Đảnh dựa vào Thức của chủ thể chấp giữ, quán không của đối tượng khi hạ phẩm nhẫn khởi thì ấn chứng tướng không của cảnh. Trung phẩm nhẫn chuyển vị thì đối với Thức, chủ thể chấp giữ giống như cảnh tức là không, thuận theo đó an lạc mà Nhẫn chịu. Khi vi thượng phẩm Nhẫn dấy khởi ấn chứng ngay chủ thể chấp giữ là không, lập Thế đệ nhất pháp, cùng ấn chứng tướng không, tức đều còn vướng tướng cho nên chưa có thể chứng thật. Vì vậy nói: Bồ tát trong bốn vị này còn đối ở hiện tiền an lập một ít vật. Tức là nói tánh chân thật thắng nghĩa của Duy thức kia, do chưa trừ sạch hai tướng không, có, còn vướng vào tướng quán tâm, có sở đắc nên không phải thật sự an trụ nơi lý tánh Duy Thức chân thật. Khi tướng kia diệt hết rồi, mới thật sự an trụ pháp ấy lìa mọi nhận biết cùng nhận biết chẳng phải là có, gọi là "Trí như thật" (...)

Dựa nơi nghĩa như thế nên có tụng viết:

*"Bồ tát nơi định vị*
*Quán ảnh chỉ là Tâm*
*Tưởng nghĩa đã diệt trừ*
*Xét kỹ chính tự tưởng*
*Như thế trụ nơi Tâm*
*Rõ "Sở thủ" chẳng có*
*Năng thủ cũng là không*
*Sau xúc chẳng thủ đắc"*.

***Giải thích:*** Hai câu một hai là kệ nói về Noãn vị. Hai câu ba, bốn

là Đảnh vị. Hai câu năm, sáu là Nhẫn vị. Câu thứ bảy là Trung Nhẫn, kết hợp với ba câu trước là Thượng Nhẫn vị. Lúc trụ để hướng tới Thế đệ nhất thì kệ này đã lược bớt không nói đến. Câu cuối là kiến vị. Chỉ xem, văn của Luận Duy Thức được dẫn, từ trên đến đây, thì chỗ giải thích về hai tập thứ tư, năm, hai rõ ràng tự hiểu rõ.

- Sớ câu: "Nói là đối trị các lậu che lấp": Xét nơi Luận Duy Thức thì chỉ là "Phục vị". Cho nên phần tiếp theo Luận viết:

"Vị Gia hạnh loại này chưa loại trừ sự trói buộc tướng, đối với sự trói buộc thô trọng cũng chưa thể đoạn trừ. Chỉ có thể khắc phục, dứt trừ chỗ phân biệt nơi hai chấp giữ, trái với kiến đạo. Do đó ở nơi Câu sinh cùng hai thứ tùy miên, tâm quán hữu lậu, có chỗ thủ đắc, nên có sự phân biệt, chưa hoàn toàn khắc phục dứt trừ, hoàn toàn chưa thể diệt hết".

***Giải thích:*** Nay căn cứ nơi sự khắc phục nên gọi là "Bạch tịnh". Lại nữa, ở trên, phần Sớ giải nói: "Nhằm tích tập văn tuệ cùng Tư tuệ v.v..." Tức là nơi Luận kia phần tiếp theo viết: "Bồ tát nơi quả vị này, đối với An lập đế, Phi an lập đế đều quán sát, học tập, là để dẫn khởi hai thứ kiến nơi vị lai cùng khắc phục sự phân biệt nơi hai thứ chướng. " Phi an lập đế" là đối tượng được quán xét chính, chẳng phải như hàng Nhị thừa chỉ quán về An lập đế".

***Giải thích:*** Ở trên đều nói về Văn, Tư. Lại nữa, phần Sớ giải đã nêu: "Định nghĩa là Tứ Thiền". Phần tiếp theo của Luận viết: "Bồ tát dấy khởi thiện căn của các pháp Noãn, Đảnh v.v... tuy lúc tạo phương tiện thì chung cả các pháp tĩnh lự, nhưng dựa nơi pháp Thiền thứ tư mới có thể thành tựu viên mãn, nhờ vào chỗ nương tựa tối thắng để hội nhập kiến đạo chính là dựa nơi thân của cõi thiện thuộc Dục giới để dấy khởi, các cõi khác chỉ khiến tâm lìa chán vì chẳng phải là thù thắng".

***Luận viết tiếp:*** "Quả vị này cũng là chỗ thâu tóm của Giải hạnh địa, do chưa chứng đắc chân thắng nghĩa của Duy Thức".

***Giải thích:*** Đây tức là thuận theo Nhiếp Luận, chính là nói về nghĩa của bốn quả vị.

- Sớ câu: "Sáu là sự tích tập Tâm thanh tịnh, tức là khéo làm thanh tịnh thâm tâm": Trên là nhắc lại tên gọi, chỉ rõ về kinh.

Từ câu: "Do đạt được Chánh trí xuất thế gian" tiếp xuống: Là luận giải thích. Từ câu "đối với đối tượng duyên" tiếp xuống Là Sớ giải thích kinh. Nơi phần "Gia hộ cho sự thỉnh cầu" ở trước đều đã biện minh, diễn rộng.

- Sớ từ câu: "Bảy là sự tích tập rộng lớn": Là nêu rõ việc giúp đỡ

hàng Tiểu thừa phát tâm rộng lớn, bao gồm, nên gọi là Tâm rộng. Dấy khởi Tâm ân cần, tôn trọng, nên gọi là sâu xa. Tin, hiểu về Nhân lớn để cầu đạt quả lớn, nên gọi là Tâm lớn.

Câu: "Từ bi hiện tiền" là Sớ giải thích tên gọi theo Luận.

Từ câu: "Nghĩa là phần nhiều thực hành từ bi" tiếp xuống: Tức là Luận giải thích.

- Sớ từ câu: "Nhưng Tiểu Thừa" tiếp xuống: Là phần hai, tùy theo chỗ khó mà phân biệt, nhận định

Tức là ba loại "Tập" sau, nên có vấn nạn: "Do đâu nơi Tâm bảo hộ thì căn cứ theo hai lợi, còn Hành bảo hộ thì căn cứ theo lợi tha?" Nên vì đấy mà cần thông tỏ. Lại, căn cứ theo tự lợi thì đa phần giống với sáu thứ tập trước.

- Sớ câu: "Ở trong Từ là dựa nơi khổ khổ, hoại khổ": Về từ bi thì lược có hai nghĩa:

Một: Là riêng. Từ có khả năng đem đến sự an lạc. Bi có khả năng cứu khổ.

Hai: Là chung. Cho nên trong địa thứ ba, giải thích là rộng, lớn, vô lượng đã viết: "Rộng" là ban cho sự an lạc nơi cõi dục. "Lớn" là đem đến cho đồng sự hỷ lạc của cõi Sắc và Vô sắc. "Vô lượng" là ban cho sự hỷ lạc chẳng đồng hỷ lạc. Văn của kinh phần sau nói về nghĩa thứ ba là vô lượng nêu ra đồng với Từ, lại chẳng thấy giải thích nghĩa, nên cũng là đem đến sự an lạc. Lại nữa, trong địa kia dựa nơi chúng sinh đau khổ nên đi vào nẻo vô lượng từ bi, tức Từ cũng là cứu khổ. Nay, ở đây tức là cả hai đều cứu khổ. Tâm Từ cứu hai khổ (khổ khổ, Hoại khổ) với tính chất thô. Tâm bi cứu Hành khổ với tính chất tế. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Thứ nhất: Thuận theo Luận để biện minh chung về sự cứu khổ.

Thứ hai: Từ câu: "Lại nêu rõ việc đem đến an lạc" tiếp xuống: Là hiển bày hai nghĩa chung. Phần này có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Phần chung gọi là Phật trí": Câu trên là nêu dẫn kinh.

Câu: "Tức là Vô thượng Trí": Là Luận nêu tổng quát về Thể.

Câu: "Tri, Đoạn, Chứng, Tu": Là Luận biển bày riêng về Tướng. Nghĩa là biết rõ khổ, đoạn trừ Tập, chứng đắc Diệt, tu tập Đạo. Khổ là pháp báo, nên chẳng thể nói đoạn trừ, chỉ có thể nói là Biết rõ, để khiến sinh chán lìa. Tập thì có thể đoạn trừ. Diệt là pháp của Lý nên chỉ có thể gọi là Chứng. Đạo là pháp của Tâm nên có thể tinh tiến tu tập.

Nói "Căn cứ nơi Vô tác Tứ đế": Đây là Sớ giải thích Luận, phân biệt chỗ khác với Quyền giáo, Tiểu thừa, như nơi phẩm Tứ đế đã nêu.

Nói "Cứu cánh của sự tu tập": Là giải thích chỗ vướng mắc. Tức e có vấn nạn: "Đã là Phật trí thì sao có sự tu tập?" Ý thông tỏ có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Trí ấy sai biệt có chín thứ..." tiếp xuống: Trong phần nói về tính chất sai biệt có chín câu:

Một: Vấn ký nghiệp (hỏi đáp về Nghiệp). Ký tức là đáp lại.

Hai: Phân biệt chỗ khác với Bồ tát, tức đều là tận cùng.

Ba: Nói về bình đẳng có hai nghĩa: Một là lý của hai Vô ngã nên chúng sinh và Phật bình đẳng. Hai là khiến chúng sinh bình đẳng, tức đều chứng đắc.

Bốn: Tạo nhân của sự cứu giúp, thâu nhiếp. Do Từ làm thanh tịnh mọi sân hận, nên có thể dùng bốn Nhiếp pháp để đem lại lợi lạc rộng lớn. (Đã không nói đến bốn câu: Tính chất cứu hộ nơi Phật trí, dùng bốn Nhiếp pháp để hóa độ nghiệp của chúng sanh).

Năm: Từ câu thứ sáu là "Vô dư Trí" tiếp xuống gồm bốn câu, văn của kinh đã căn cứ nơi năm cảnh giới Vô lượng: Nghĩa là:

Sáu tức là cảnh giới chúng sinh vô lượng.

Bảy tức là Thế giới.

Tám tức là Pháp giới, cùng với cảnh giới điều phục chúng sinh.

Chín là cảnh giới điều phục Gia hạnh.

Theo như văn có thể nhận biết.

Trong câu sáu, nói: "Phật nhãn quan sát chúng sinh": bốn mắt, chín mắt đều hội nhập nơi mắt Phật (Phật nhãn), đều gọi là mắt Phật.

"Vô dư" cũng có hai nghĩa:

Một là: Quán sát khắp mọi chúng sinh, Hữu tận và vô tận.

Hai là: Dùng mười Mắt để lần lượt soi chiếu về Tánh, Tướng nơi Tâm hành.

Nơi câu bảy, nói: "Luận giải thích kinh thiếu phần nói về cõi Tịnh":

***Luận viết:*** "Bảy là tính chất không cấu nhiễm nơi Phật trí, đối với tất cả thế gian không bị chướng ngại, không bị cấu nhiễm, ứng hóa tự nhiên. Khiến tin tưởng, tạo tác, Trí tâm không ngăn ngại, như kinh nói đạt được trí thanh tịnh, không bị chướng ngại nơi tất cả thế giới".

***Giải thích:*** Kinh không nói đến cõi Tịnh, nhưng phần giải thích thì có ý nghĩa về Tịnh. Tức cõi Tịnh, không bị cấu nhiễm là Tâm Giải thoát. Hóa độ, qua lại không chướng ngại là Tuệ Giải thoát. Nay kinh cũng khiến cho chúng sinh chỉ phát sinh sự tin tưởng, vui thích mà không nhiễm, đắm.

Trong câu tám nói: Tận cùng về nẻo Hành của Tâm mới gọi khéo điều phục.

Nơi câu chín, trước hết là nêu dẫn Luận. “Pháp luân” tức là phần Sớ tiếp sau dùng văn của kinh để lãnh hội chỗ giải thích của Luận.

- Sớ câu: “Trong phần hai, tổng kết về phát tâm”: Văn nơi phần Sớ giải có bốn:

Một: Giải thích tóm lược.

Hai: Từ câu: “Nhưng Luận nói” tiếp xuống: Biện giải về chỗ Luận giải thích.

Ba: Từ câu: “Trước, chỉ rõ ở đây” tiếp xuống: Là biện giải về Luận, chỉ rõ văn chẳng giống trước. Tức chỉ rõ đấy là văn tóm kết, muốn dùng phần sau thâu tóm phần trước. Đây là chỉ câu chung ở trước, nhằm nêu rõ dùng phần trước để thâu tóm phần sau. Phần chung cùng với phần kết đều là nghĩa chung. Phần tóm kết viết: “Chung thâu tóm riêng”.

Bốn: Câu: “Lại chỉ gọi là sinh Tâm”: Là giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Luận có hai câu hỏi, hai giải đáp. Phần Sớ giải cũng có hai tiết:

Thứ nhất: Nêu câu hỏi: Trước là cầu Phật trí: Do đâu chỉ nói là “Sinh Tâm như thế”, mà chẳng gọi là “Sinh Trí”? Nên nay giải đáp: Tâm là nói chung, nên đã thâu tóm nơi Trí. Biết rõ, đoạn trừ, chứng đắc, tu tập, toàn bộ cũng được thâu tóm.

Thứ hai: Phần sau cũng có câu hỏi: “Riêng có các đức, vì sao chỉ gọi là “Sinh Tâm như thế!” Đáp: Tâm cũng là chung, thâu tóm chung các đức, nên chẳng nêu riêng các pháp như trợ đạo v.v...

Cũng nên nêu vấn nạn: Tâm đã là chỗ thâu tóm chung đối với “Biết rõ, đoạn trừ, chứng đắc, tu tập”. Vậy sao văn ở trước chẳng nói là cầu Phật Tâm? Ở đây có hai nghĩa:

Một là: Trước là đối tượng được cầu, còn đây là chủ thể cầu.

Hai là: Về quả vị thì Trí mạnh còn Tâm chẳng thể nhận biết.

- Sớ câu: “Nêu rõ là dùng Nhân gì để sinh Tâm như thế”: Đây là văn của Luận, trong đó, văn của phần Sớ giải nêu câu hỏi, ý hơi tóm lược. Đúng ra nên viết là: “Thứ ba là do Đại bi” tiếp xuống, là nêu rõ do Nhân gì”. Phần tiếp theo lại viết: “Tức là dùng nhân gì để sinh Tâm như thế.” Nay vì trước đã nhận định về văn nên liền giải thích ý.

Từ câu: “Ý nói” tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích văn của Luận, nêu dẫn hai kinh để thành lập ý của Luận.

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 58

- Sớ từ câu: "Văn của mười câu" tiếp xuống: Là giải thích văn. "Chẳng giải thích câu tổng quát" là có hai ý:

Một: Do phần riêng tiếp sau đã tạo thành nghĩa chung.

Hai: Trong phần sinh khởi ở trước đã hiển bày ý. Nghĩa là Tâm Bồ đề dựa nơi Đại bi làm căn bản. Tức cũng nơi Luận Du Già, trong phần nói về bốn Nhân, là nhân của Đại bi.

- Sớ câu: "Một là cái lớn tăng trưởng": Là nói về chín thứ Lớn. Văn nơi bản Sớ giải gồm tám phần:

Một: Nêu tên gọi. Tức nơi kinh nói Trí tuệ, Trí tăng thượng dẫn dắt Bi, do đấy biện giải trước.

Hai: Từ câu: "Xét kỹ về Hành khổ" tiếp xuống: Là Luận giải thích tên gọi. Trí vi tế hiện tiền nên gọi là sinh.

Ba: Từ câu: "Nghĩa là nếu thấu tỏ" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận theo hướng ngược.

Bốn: Từ câu: "Luận lại nói" tiếp xuống: Là giải thích về Trí Tuệ. Giải thích riêng hai chữ, đều gồm trước là nêu dẫn Luận; Từ câu: "Đây là căn cứ nơi" tiếp xuống: Là phần giải thích của Sớ.

Năm: Từ câu: "Lại là một môn" tiếp xuống: Là cùng tóm kết về Trí Tuệ. Do tên gọi của Trí Tuệ có chung có riêng. Chung thì phân biệt gọi là Tuệ, quyết đoán gọi là Trí. Nghĩa này tuy riêng mà chung cho cả Sự, Lý. Riêng thì có hai nghĩa:

Thứ nhất: Thấu tỏ về Sự gọi là Trí, như Độ (Ba-la-mật) thứ mười. Thấu tỏ về Lý gọi là Tuệ, như Độ thứ sáu.

Thứ hai: Như văn nơi kinh hiện nay.

Sáu: Từ câu: "Nói là Tự Tướng" tiếp xuống: Là nhắc lại Luận để giải thích.

Bảy: Từ câu: "Nhớ nghĩ đến chúng sinh" tiếp xuống: Là nêu ra ý của kinh, luận. Tức chẳng rõ về ba cõi đều là khổ và tánh tướng của

sự khổ ấy.

Tám: Từ câu: "Chỗ nghịch thuận ấy" tiếp xuống: Là chỉ ra chỗ khó.

Nơi phần tiếp sau, "Hai thiện xảo v.v..." thì v.v... là chỉ cho chỗ thâu tóm của phương tiện. "Bốn Nhiếp pháp" là giải thích đối tượng được thâu tóm. "Khúc xảo" là giải thích "Thiện xảo". "Tùy nghi" là giải thích "Phương tiện". Tức khéo dùng bốn Nhiếp pháp tùy theo chỗ thích ứng của sự việc mà hành hóa.

- Sớ từ câu: "Ba là tối thượng cho đến" tiếp xuống: Tức chọn lấy Thâm Tâm là đối tượng được duy trì.

Từ câu: "Nghĩa là hướng tới việc phát khởi" tiếp xuống: Là Luận tự giải thích. Nhưng Luận giải thích kinh, viết: "Trực tâm, Thâm tâm là thuần chí. Ý của Luận cho chữ Trực, Thâm là riêng, "Thuần chí" là chung. Cho nên nêu làm tên gọi. Tức "Thâm" thì sự hành hóa của Bi là sâu xa, quan trọng. "Trực" thì luôn chánh niệm về Chân như. Bi, Trí cùng hỗ trợ thì mới có thể hành hóa tận cùng cảnh giới chúng sinh, nên gọi là "Thuần chí". Thuần chí tức là Tối thượng. Tuy nhiên, chữ Thâm tâm trong kinh có hai nghĩa:

Một: Do ưa thích tu tập các hạnh thiện là Thâm. Thâm tức là nghĩa "Nặng".

Hai: Khế hợp với Lý là Thâm. Thâm tức là Trực Tâm.

Phần đầu của địa thứ hai có nói đến mười Thâm tâm. Luận giải thích kinh gọi là Trực, tức biết Thâm tâm đã thâu tóm Trực tâm.

- Sớ từ câu: "Bốn là cái lớn Vô lượng" tiếp xuống: Từ đây trở xuống, "Bốn đại" đều nêu rõ sự tăng tiến, thù thắng. Ở đây có nghĩa là tuy thâu tóm Trí Phật mà cũng là lợi sinh.

- Sớ câu: "Năm là khéo quan sát v.v...": Thì chữ v.v... là chỉ cho phần kinh tiếp sau. Văn đầy đủ là: "Khéo quan sát, phân biệt, với diệu lực dũng mãnh, Trí lực, Trí vô ngại hiện tiền". Luận giải thích kinh viết: "Khéo quyết định về diệu lực của chúng sinh, Trí lực". Luận nêu: "Năm là cái lớn của quyết định, là sự quyết định thượng diệu, tin tưởng nơi Trí sâu xa với sự đối trị thù thắng". Nay sớ chia phần kinh ấy thành ba Quyết định. Lại dùng Trí Vô ngại bao quát cả ba thứ trên, tức là khai triển, giảng diễn từ kinh, Luận.

Trong phần nói về cái lớn thứ sáu (cái lớn của sự tùy thuận), chỉ nêu tên gọi mà không giải thích. Luận giải thích viết: Tùy thuận nơi Bồ đề, chánh giác, tức là Trí tự nhiên của Phật. Chỗ Sớ giải ở trước đã nhiều lần nói đến nên ở đay lược bớt, không giải thích.

Nơi phần nói về cái lớn thứ bảy thì trước nêu dẫn Luận, sau, từ câu: "Cái lớn bao gồm" tiếp xuống: Là Sớ giải thích căn cứ theo kinh: "Thứ tư là có Tướng gì?".

- Sớ câu: "Do đạt được Thánh đạo xuất thế gian": Thánh đạo là thể chính của phước, lợi, nên Luận gộp làm chung. Phần riêng có tám thứ "Vượt hơn". Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Dựa nơi chung để chia ra các phần riêng.

Hai: Từ câu: "Sự vượt hơn của hội nhập quả vị" tiếp xuống: Là tùy theo phần riêng để giải thích.

Ba: Là tổng kết về chỗ "Chẳng tương tợ".

Trong phần hai, bảy thứ "Vượt hơn" trước là phần của chính mình.

Một thứ sau là sự thăng tiến thù thắng.

Trong phần một gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận.

Thứ hai: Từ câu: "Luận Du Già" tiếp xuống: Là dẫn chứng. "Chánh tánh ly sanh" là nghĩa "Xuất thế gian".

Từ câu: "Nghĩa là như người thế gian" tiếp xuống: Trên tức là văn của Luận. Từ đây trở xuống là phần giải thích của Sớ. Đối tượng được chứng đắc tức là Chân như. Nhiếp Luận viết: "Chân như là Nhà, khế hợp là sinh". Trước là căn cứ nơi "Hội nhập quả vị", còn đây là căn cứ chổ "Hội nhập sự chứng đắc". Phần tiếp sau dẫn Lương Nhiếp Luận để nêu rõ "Sinh và nhà" cũng đều thù thắng.

- Sớ câu: "Pháp tương tợ của vương tử là sinh khởi hành Đại thừa". Trên là văn của Luận.

Từ câu: "Nghĩa là hành lớn" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích về Hành lớn tức là Hành của Trợ đạo.

- Sớ câu: "Sự vượt hơn của đạo": Kinh có hai câu: Một câu trước là phân biệt chỗ khác với hàng "Trước địa". Câu sau nêu rõ là hàng "Trên địa". Về dụ để phân biệt thì có thể nhận biết.

Nêu dẫn Nhiếp Luận: Sát sinh v.v... là đạo của thế gian. Đạo tức là Nhân. Luận viết: "Bốn là sự vượt hơn của đạo. Chẳng thuộc về đạo của thế gian, mà thuộc về đạo của xuất thế gian. "Pháp tương tợ của đạo phàm phu" tức "Chẳng thuộc về thế gian" là câu đầu, "Thuộc về xuất thế gian" là câu sau. "Pháp tương tợ của đạo phàm phu" là dụ. Nghĩa là đạo của con người khác với đạo của ba cõi ác. Trong phần Sớ giải, về dụ, văn nghĩa đã rõ ràng.

Câu: "Năm là sự vượt hơn nơi Thể của pháp": Từ phần đầu cho

đến chứ "Tự sự" đều là văn của Luận. Phần sau của Luận viết: "Pháp tương tợ nơi Thể của tự thân".

Từ câu: "Nếu không có Đại bi" tiếp xuống: Là Sớ giải thích ý của Luận nghĩa đã hiển bày rõ ràng.

***Luận viết:*** "Sáu là sự vượt hơn của nơi chốn". Chẳng bỏ phương tiện của thế gian, chẳng nhiễm đắm, trụ chấp nơi "Thiện xảo". "Pháp tương tợ của nơi chốn" thì lãnh hội phần Sớ giải, có thể nhận biết.

"Bảy là chỗ vượt hơn của nghiệp", Luận viết: Thuận nơi Thánh trí như hư không là pháp tương tợ của sinh mạng".

"Tám là sự vượt hơn của tất định": Tâm lớn kiên cố gọi là tất định (nhất định hoàn thành). Luận viết: "Chủng tử Phật chẳng bị đoạn diệt, đạt đến đạo Niết-bàn cứu cánh". "Pháp tương tợ của sự thành tựu" thì lãnh hội phần Sớ giải theo văn kinh, đều có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Luận viết: Thị hiện như thế" tiếp xuống: Là phần thứ ba tổng kết về chỗ "Chẳng tương tợ, để hiển bày, xác nhận nghĩa "Vượt hơn". Gồm hai:

Một là: Nêu dẫn Luận.

Hai là: Từ câu: "Hiển bày cùng hàng trước địa" tiếp xuống: Là Sớ giải thích.

Nhưng Luận từ đây trở xuống lại viết: "Thứ lớp như thế. Nhà chẳng tương tợ. Chủng tánh chẳng tương tợ. Đạo chẳng tương tợ. Thể chẳng tương tợ. Nơi chốn chẳng tương tợ. Tạo nghiệp chẳng tương tợ. Thành tựu chẳng tương tợ. Nêu bày như vậy. Trụ trong địa ấy, đó gọi là Trụ". Như phần tiếp theo của kinh viết: "Bồ tát an trụ nơi pháp như thế, gọi là Trụ nơi địa Hoan hỉ của Bồ tát, do tương ưng với Chân như bất động".

***Giải thích:*** Thứ lớp nơi phần tóm kết riêng của Luận ở đây đều có từ "Chẳng tương tợ", tức biết mười câu chẳng tương tợ với hàng "Trước địa".

Từ câu: "Nêu bày như thế" tiếp xuống: Là giải thích nơi văn tóm kết.

***Thứ nhất là Hoan Hỷ Địa:***

Trong phần giải thích danh hỏi: vì sao nhiều hoan hỉ được đặt tên hoan hỉ, là với hoan hỉ gì (thân hay tâm?). Trong trả lời nói đủ hai. Lại vì sao Niệm (Nhân hỉ), ban đầu nói mười câu (tướng hỉ), sau nói hai mươi câu (Nhân hỉ). Giải thích: Bên trên luận sớ trích ra không nêu đủ. E người tìm đọc luận ngạc nhiên không thấy văn, nên nay nêu đủ.

- Sớ câu: "Gồm có ba Hỉ": Luận chủ chỉ nói: "Hoan hỉ, đó là tên

gọi cho tâm hỷ, Thể hỷ, căn hỷ. Sớ liền triển khai giải thích, nhưng nêu thẳng phần dưới là làm rõ tên gọi, căn cứ vào Thể tánh, tức là chín nghĩa về hoan hỷ nơi phần sau còn đây chính là Luận chủ đã thâu tóm phần riêng nhập vào phần chung. Nghĩa là, trong chín nghĩa thì sáu nghĩa trước là Thể của "Hỉ hành tự lợi". ba nghĩa sau là hóa độ người khác, hiển bày công năng của Hỉ.

- Nơi sáu nghĩa trước thì nghĩa một, hai là Kính và Ái, là Tâm của Hỉ hành chẳng phải là Thể chính của Hỉ. Nay được thâu tóm nhập vào phần chung gọi là Tâm Hỉ

Ba nghĩa tiếp theo chính là Thể của Tâm hỉ, được thâu tóm nhập nơi phần chung gọi là Thể hỉ.

Một nghĩa sau nêu rõ công năng của Hỉ hành, nghĩa của xuất sanh gọi là căn, được thâu tóm nhập vào phần chung, gọi là Căn hỉ.

Gồm đủ ba Hỉ này nên gọi là "Nhiều hỉ".

Nay tuy giải thích trực tiếp, nhưng đến đoạn sau, trong phần giải thích riêng chỉ tóm kết quy về ba nghĩa này.

- Nói "Ba là căn hỉ, do Thể hỷ Tâm hỷ ở trước đã có hoan hỉ với sự sung mãn bên trong": Tâm tức là loại thứ nhất. Thể là loại thứ hai. Hai thứ Hỉ này đều là bên trong. Nhưng năm thọ nêu rõ nghĩa ở tại năm Căn là Lạc, tại cõi ý là Hỉ.

Tâm Hỉ của bậc Nhị Thiền cũng gọi là Lạc. Thân Lạc của địa này cũng gọi là Hỉ theo nghĩa chung. Chữ "Kinh an" tức là "Khéo đếm hơi thở" cũng gọi là "Khinh an lạc". Còn chữ "Điều hợp, thông suốt" tức là thọ nhận lạc. Vì thế đã tóm kết: "Nên Hỉ ấy cũng gọi là Lạc".

- Sớ từ câu: "Lại nữa, bên trong cùng với Quán Tâm" tiếp xuống:

Là lãnh hội lần nữa về ba nghĩa trước để phân biệt chỗ khác với hàng phàm phu và Tiểu thừa. Quán Tâm là phần thuộc về bên trong thứ nhất, chung cho hai nghĩa về Hỉ ở trước (Tâm Hỉ, Thể Hỉ). Tức là cùng chứng đắc hai Không, lìa tướng ưu, hỷ, gọi là "Vô hỉ". Khế hợp một cách sâu xa với tịch tĩnh, chỉ có chứng đắc mới có thể nhận biết, nên gọi là Hỉ. Tướng Hỉ của bậc Nhị Thiền đến ba địa sẽ nhận biết.

- Sớ câu: "Một là kính Hỉ": Tức trong chín hỉ riêng, đã như chỗ nhận định trong phần chung. Phần tiếp sau với bản Sớ giải đã nhân đấy mà tóm kết.

Nay nói về phần thứ nhất. Tôn kính Tam Bảo gọi là kính Hỉ. Do chứng đắc cùng Thể, sự tin tưởng chẳng thể hủy hoại, tâm cung kính chuyển biến, tăng trưởng. Nhưng gồm đủ chín nghĩa sau nên gọi là

Nhiều. Câu hiện tại gọi là "Nhiều" lại có nghĩa thế nào? Tôn kính khắp về Tam bảo tức là nghĩa "Nhiều". Phần còn lại có thể theo chỗ giống nhu mà chọn lấy.

- Sớ từ câu: "Hai loại trên - Kính Hỉ, Ái Hỉ - tức là Hỉ hành" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về Tâm Hỉ trong phần chung.

Câu: "Ba nghĩa tiếp theo tức là tướng Thể của Hỉ": Tức là Thể Hỉ trong phần chung.

- Sớ câu: "Trước là Biết, sau là vui, nghĩa hoàn toàn đúng thứ lớp": Là Luận giải thích kinh gồm ba:

Một: Nói về Khánh Hỉ (Hỉ thứ tư): Chính là Tâm tự biết trội hơn hàng trước địa.

Hai: Nói về Điều Nhu Hỉ (Hỉ thứ ba). Lìa các thứ thô dữ, do đó thân tâm thảy đều vui thích.

Ba: Là Dũng dược Hỉ: Tăng thêm khắp, vượt hơn trước, nên gọi là "dũng dược".

- Sớ câu: "Công năng của một Hỉ này": Tức là nẻo hành hóa của Hỉ thành tựu, có thể thâu tóm đạo quả Bồ đề, nên gọi là công năng. Hỉ ở đây cùng với Niệm đang đạt được Hỉ có chỗ dị biệt ra sao? Đáp: Niệm về chỗ nghịch hiện có, niệm về quả hiện có, niệm ấy là khả năng nơi chính mình của niệm, nên chẳng đồng.

- Sớ câu: "Ba thứ sau là hóa độ người khác": Tức thân khẩu ý lìa mọi chướng ngại của ba nghiệp. Cho nên phần sau của Luận viết: "Tranh chấp ở trong ngôn từ. Nghĩa của Luận chung cho cả tự, tha. Ở đây, cũng như chỗ giải thích chỉ căn cứ nơi tự hành. Lại nữa, ba câu ấy thì câu đầu là "Tự, tha" không quấy nhiễu nhau. Câu tiếp theo là chẳng gây phiền nhiễu cho "tha". Câu sau là không bị "tha" gây não hại.

- Sớ từ câu: "Nay nói về phần một. Từ phần chung của câu đầu" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải có ba môn:

Một: Phân biệt về chung, riêng.

Hai: Từ câu: "Nếu hiển bày riêng về nghĩa Tướng" tiếp xuống: Là phân biệt về nghĩa loại.

Ba: Từ câu: "Lại nữa, mười câu trên, một là Phật" tiếp xuống: Là phân biệt về Tam bảo.

Trong phần hai gồm Nhân, Quả, Người, Pháp tức có bốn môn. Sớ lại phân làm hai:

Thứ nhất: Nêu Quả.

Thứ hai: Nêu Nhân.

- Sớ câu: "Trong ấy lại có chung, riêng: Tức phần chung của trong

đó đối chiếu với phần trước là riêng, đối chiếu với phần sau là chung. Tức vừa chung vừa riêng.

- Sớ câu: "Sáu câu trong phần riêng thứ lớp hiển bày về Hạnh Bồ tát ở trước": Tức dùng sáu câu là chủ thể hiển bày. Hạnh Bồ tát là đối tượng được hiển bày. Lấy riêng để hiển bày chung tức là nghĩa "Hiển thị". Ở trong sáu câu tự có chủ thể, đối tượng: Một Hạnh thứ nhất, Thể là đối tượng được hiển bày. Năm câu còn lại là chủ thể hiển bày. Cũng là biện minh riêng về Tướng của sự hiển bày. Đây tức là giáo nghĩa của Lý được hiển bày. Về chữ "Thứ lớp" kia thì cả hai cùng hướng tới dụng:

Thứ nhất: Là Phật, tiếp theo là Pháp, sau là Bồ tát . Nay là Hạnh Bồ tát nên làm thứ lớp.

Thứ hai: Nơi sáu câu sau thì câu đầu là Thể, phần sau là hiển bày thứ lớp của sáu câu.

- Sớ câu: "Phần còn lại là ba lợi tha, đều là Hành của địa Pháp Vân": Nên Luận giải thích về Bồ tát địa xong, liền nói: "Trong đó, phần còn lại, là căn cứ nơi pháp giáo hóa", tức hiển bày ba lợi tha còn lại, là sự việc tận cùng của Bồ tát địa.

- Sớ từ câu: "Cũng có thể cho ba thứ sau là" tiếp xuống:

Nhưng Luận viết: "Trong đó, phần còn lại", vì thế phần Sớ giải đã phối hợp ở trong "Bồ tát địa tận" mà không hiển bày qua văn, nên gồm luôn việc hiển bày chung cho ý của các địa.

- Sớ câu: "Chuyển lìa tất cả sự việc chấp giữ của hàng phàm phu": Đây tức là văn của Luận. Trên tức nêu về kinh. Dưới tức là phần giải thích của sớ. Nơi phần giải thích riêng của sớ gồm ba:

Một: Thông tỏ ý của văn nêu ra.

Hai: Từ câu: "Trong chín câu" tiếp xuống: Là theo văn để giải thích riêng.

Ba: Từ câu: "Nhưng chín câu ấy" tiếp xuống: Là tóm kết, xác định.

- Sớ câu: "Chín câu chung riêng, văn tuy chẳng theo thứ lớp":

- Câu một tức phần thứ hai (của sự vượt hơn): sinh vào nhà Như Lai, tức sự vượt hơn của nơi sinh

- Câu hai, tức là câu chung, siêu vượt hàng phàm phu.

- Câu ba, tức là phần thứ nhất (trong tám thứ vượt hơn) là "Nhập nơi quả vị Bồ tát", là sự vượt hơn của nhập quả vị.

- Câu bốn: Tức là phần thứ bốn "Lìa thế gian hướng tới sự chứng đạt", là sự vượt hơn của đạo.

- Câu năm: Tức là phần thứ năm, "Đạt được pháp của Bồ tát ",là sự vượt hơn của Pháp Thể.

- Câu sáu: Tức là phần thứ ba, "Không thể nói về lỗi lầm của chủng tánh", là sự vượt hơn của chủng tánh.

- Câu bảy: Tức là phần thứ sáu, "Trụ nơi trụ xứ của Bồ tát", là sự vượt hơn của nơi chốn.

- Câu tám: Tức là phần thứ bảy, "Hội nhập vào sự bình đẳng của ba đời", là sự vượt hơn của Nghiệp.

- Câu chín: Tức là phần thứ tám, "Ở trong chủng tánh của Như Lai quyết định sẽ đạt được đạo của Bồ đề Vô thượng", là sự vượt hơn của tất định.

Tám phần còn lại (trong chín thứ chuyển lìa) hoàn toàn giống, chỉ có loại thứ chín là Tướng nơi "Chuyển lìa của xả", văn có chỗ bất đồng nhỏ, nên sớ đã kết hợp giải thích. Văn của bản Sớ giải gồm ba chi tiết:

Một: Chính thức giải thích "Chuyển lìa của xả".

Hai: Từ câu: "Tức phần thứ tám ở trước" tiếp xuống: Là kết hợp để thông tỏ phần văn ở trước. Cho đoạn trừ này trước là nói về Hành nên cần giải thích để lãnh hội. Nghĩa là trước nêu rõ, chí khí được xác lập là quyết định thành tựu đạo quả Bồ đề, "Ở trong chủng tánh của Như Lai" tức là nghĩa Hành. Hành, đoạn tuy khác, nhưng chỗ quyết định thành tựu đạo quả Bồ đề về nghĩa thì đồng.

Ba: Từ câu: "Nói sợ hãi" tiếp xuống: Là phần giải thích văn. Gồm hai:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận.

Thứ hai: Từ câu: "Chẳng Ái là sự việc đối tượng được sợ" tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ.

- Sớ câu: "Nay nói về phần thứ nhất. Ý nêu ra nói: Vì sao trong đây nói về lìa sợ hãi": Tức là đạt được địa thứ nhất thì xa lìa hết thảy mọi phiền não, nghiệp khổ, do đâu chỉ nói riêng là lìa sợ hãi?

Phần hai là đáp, ý của chỗ Sớ giải có hai:

Thứ nhất: Do thứ sợ hãi đã gây chướng ngại riêng cho địa thứ nhất. Địa thứ nhất đoạn trừ sạch chúng, vì thế nên được nói riêng, các chướng còn lại thì tạo chướng ngại chung cho các địa, địa thứ nhất chẳng dứt hết, do đấy mà không nêu. Như trong mười Sử, thì năm Kiến cùng với Nghi được dứt sạch nơi Kiến vị, nên nói riêng về đoạn. Còn Tham, Sân, Si, Mạn thì gây chướng ngại chung cho Kiến, Tu, trong ấy tức Kiến đạo, Tu đạo chẳng dứt sạch hết.

Thứ hai: Do sợ hãi là chướng ngại của Hỉ nên được nói riêng. Vì

thế, ở trong phần “Giải thích tên gọi” đã nêu ra.

- Sớ câu: “Nên Luận nối tiếp phần trên viết: Xa lìa Nhân ấy”: Do đoạn kinh ấy là chỗ sinh khởi phần trước của Luận, nên viết là “Nối tiếp phần trên”. Văn của Luận đầy đủ là: “Tiếp theo là nói về cái gì? Là sự sợ hãi. Thế nào là Nhân của sự sợ hãi? Xa lìa nhân ấy thì không còn sợ hãi”.

***Giải thích:*** Trong Luận, nói về sợ hãi, có hỏi mà không có đáp. Còn nơi kinh nói về lìa sợ hãi thì có đáp mà không có hỏi, nên phần Sớ giải đã nêu ra đủ.

- Sớ từ câu: “Bốn là nêu nhân để hiển bày tướng” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích về ý nghĩa của văn kinh.

Hai: Từ câu: “Quả của năm thứ sợ hãi” tiếp xuống: Là chia nghĩa để giải thích riêng. Chẳng theo thứ lớp để giải thích kinh mà dùng nghĩa loại để giải thích. Trong đó phân làm hai:

Thứ nhất: Làm rõ tổng quát về quả của năm thứ sợ hãi.

Thứ hai: Làm rõ nhân của năm thứ sợ hãi, cùng biện minh về nghĩa lìa bỏ.

Trong phần thứ nhất, chỉ phân biệt để tránh sự lẫn lộn về tướng, tức là giải thích văn. Gồm ba chi tiết:

Một là: Phân biệt chết với chẳng hoạt động.

Hai là: Từ câu: “Chết là căn cứ nơi Ái, ở nơi cõi Thiện” tiếp xuống: Là phân biệt với chết nơi cõi Ác. Đây vì sợ hãi thứ ba, bốn ở trước căn cứ nơi thân nên vì đây phân biệt với ba thứ trên có lẫn lộn cho nên phân biệt. Ác gọi là công đức, vì dễ nên không giải thích.

Ba là: Từ câu: “Chỉ nói về năm” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc, biện biệt phần thâu tóm. Nghĩa là có người hỏi: Sợ hãi có nhiều loại như đánh, trói v.v... há không sợ hãi sao? Cho nên vì vấn nạn đây mà thông tỏ. Tức năm thứ sợ hãi tức thuộc về loại sợ hãi chết, không sống.

- Sớ từ câu: “Nhân của sự sợ hãi ấy lược có hai thứ” tiếp xuống: Là phần hai, làm rõ nhân của sự sợ hãi, cùng biện minh về chỗ lìa bỏ. Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Dẫn Luận để biện minh tổng quát.

Hai: Phân biệt để giải thích.

Ba: Tổng hợp để tóm kết, chỉ rõ.

Một: Xem phần giải thích văn ở dưới thì hai Nhân tự hiển bày.

- Sớ từ câu: “Nhưng hai nhân ấy” tiếp xuống: Là phần hai, phân

biệt giải thích, được phân làm hai:

Một là: Giải thích chung.

Hai là: Giải thích riêng.

Phần riêng thì theo tướng mà hiển bày. Phần chung thì căn cứ nơi nghĩa bao gồm. Cho nên trong phần nêu rõ về chỗ chung tức là chỗ phân biệt của phần riêng.

Tức Thiện căn kém ít là Riêng, là Nhân của hai phần sau. Nay chung là Nhân của ba phần trước. "Chẳng hoạt động v.v..." thì chữ v.v... là chỉ cho chết cùng với điều ác gọi là tà trí, Ái chấp. Riêng là nhân của ba phần trước nay chung là nhân của hai phần sau. "Sợ hãi về đại chúng v.v..." thì chữ v.v... là chỉ cho nẻo Ác.

- Sớ từ câu: "Nếu dùng tướng để hiển bày" tiếp xuống: Là phần hai, phối hợp, giải thích riêng. Gồm ba:

Một: Cùng nêu lên cả hai.

Hai: Từ câu: "Tà trí tức là" tiếp xuống: Là giải thích nhân thứ nhất. Phần này gồm bốn chi tiết:

Một là: Nhắc lại để giải thích văn của Luận.

Hai là: Từ câu: "Ái chấp nơi ngã" tiếp xuống: Là phần hợp riêng với ba Nhân.

Ba là: Từ câu: "Không có ngã, ngã sở" tiếp xuống: Là làm rõ chỗ lìa bỏ.

Bốn là: Từ câu: "Nhưng chẳng hoạt đông" tiếp xuống: Là kết hợp để giải thích văn kinh.

- Sớ từ câu: "Hai nhân sau" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích nhân sau. Phần này gồm hai:

Một: Nêu Nhân.

Hai: Từ câu: "Nay gồm đủ phước, trí" tiếp xuống: Là biện biệt về chỗ lìa bỏ.

- Sớ từ câu: "Nên thứ nhất là nhân của ba lìa" tiếp xuống: Là so với ba phần chung để tóm kết, chỉ rõ.

- Sớ câu: "Tóm kết đáp lại chỗ nêu dẫn thứ nhất": Gồm ba:

Một: Giải thích ý của kinh.

Hai: Nêu dẫn Luận.

Ba: Từ câu: "Ý cho là" tiếp xuống: Là giải thích Luận.

Thứ ba là phần An trụ: - Sớ câu: "Chỗ nêu ra cảnh giới của Đế, Bảo v.v...": Đế tức là cái thật nơi Lý, Sự. Bảo tức là Tam Bảo. Chữ đẳng là chỉ cho công năng của các pháp thiện thế gian và xuất thế gian, đều là cảnh của đối tượng được tin tưởng.

- Sớ câu: "Tín tăng trưởng thành mong muốn": Mong muốn tức là quả của Tín.

- Sớ câu: "Một là Tín của sự kính trọng": Tức ở nơi đức đã tin tưởng.

"Hai là Tín của sự thanh tịnh": Tức ở nơi Tam Bảo tin tưởng. Lìa bỏ mọi nghi hoặc uế trược nên gọi là thanh tịnh. Tức kinh giải thích câu nói về thanh tịnh.

- Sớ câu: "Hai thứ trên đều là thanh tịnh, là Tánh của Tín"

Trên đều là Duy Thức, đều như chỗ đã nêu ra ở trước.

- Sớ câu: "Ba là Tín của sự Quyết định tăng tiến": Tức kinh gọi là Quyết định tin tưởng. Nay dùng kinh làm tên gọi, dựa theo Luận viết: "Do phân biệt tin tưởng, nên gọi là Tín của sự phân biệt tăng tiến" tức khiến kẻ khác chứng đắc Trí thanh tịnh, nên nay dùng chữ phân biệt để giải thích văn.

- Sớ từ câu: "Ba sự tăng tiến ấy" tiếp xuống: Là giải thích chung. Nhưng kinh hiện tại viết: "Phát khởi sự từ, mẫn", nên Luận giải thích kinh nói: "Khởi tâm từ bi thương xót". Luận giải thích rõ: "Dấy khởi tức lại trở thành hiện tiền. Nghĩa là dùng hàng trước địa tu tập để hội nhập nơi địa. Tức hiện tại ở trong địa, gọi là "lại chuyển thành hiện tiền".

- Sớ câu: "Bảy là Tín của sự hổ thẹn tăng tiến là chỗ thành tựu nơi Thể của Hành": Luận viết: "Ưa thích tu tập những Hành gì? Là Hành của pháp Ba-la-mật. Cho nên sùng kính các bậc Hiền Thiện là Hổ, cố sức thành tựu các độ như bố thí v.v... xem nhẹ, chống lại sự bạo ác là Thẹn, cố sức đối trị các thứ che lấp như tham lam keo kiệt.

Xem nhẹ, chống lại sự bạo ác, tức chẳng tham đắm nơi thế gian. Không ác, có thiện, nên gọi là trang nghiêm. Kinh Di Giáo có câu: "Dùng y phục hổ thẹn mà tự trang nghiêm".

Tám là đạt được bạn bè, cũng tức là duyên của Hành. Luận viết: "Tăng là bạn bè, đồng sự an lạc.

Chín là kính pháp, tức là chỗ nương dựa của Hành. Luận viết: Hội nhập trong pháp gì? Nghĩa là giáo pháp của chư Phật, tức cũng là chỗ đạt đến của Hành, là chỗ hội nhập.

- Sớ câu: "Thứ hai là ngày đêm tu tập": Phần này gồm hai:

Một: Dựa nơi Luận để giải thích.

Hai: Tùy theo chỗ cần thiết mà giải thích riêng.

- Trong phần một:

Thứ nhất: Là sự tích tập của chỗ gần gũi: Lại là phương tiện cầu pháp.

Thứ hai: Chính khi lãnh hội pháp, trực tiếp thưa hỏi là Vấn. Trực tiếp thưa đáp là Đáp. Giả nêu vấn nạn là luận bàn về nghĩa. Thông tỏ chỗ vấn nạn là giải thích.

- Sớ câu: "Năm câu sau tức là thứ lớp tu tập":

Năm câu tức là thứ lớp. Lại nữa, trước nêu rõ về nội quán, sau là biện biệt về tùy duyên, cũng là thứ lớp.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, khó đạt được" tiếp xuống: Là nêu lên sáu nghĩa về Báu của thế gian, hiển bày sáu nghĩa chứng pháp:

Một: Hàng trước địa không có, nên gọi là "Khó đạt được".

Hai: Đã đoạn trừ sự phân biệt, nên gọi là "Không cấu nhiễm".

Ba: Có thể thực hiện hai lợi, nên gọi là "Thế lực"

Bốn: Có thể làm nghiêm tịnh Pháp Thân, nên gọi là "Trang nghiêm".

Năm: Cùng đồng với Pháp giới, nên gọi là "Thù thắng".

Sáu: Hoàn toàn được chẳng mất, nên gọi là "Chẳng đổi".

Cũng được xem là đồng nghĩa với sáu quyết định.

- Sớ từ câu: "Về nghĩa thứ sáu, thứ bảy của sự tích tập kia" tiếp xuống: Là phần hai, tùy chỗ cần thiết mà giải thích riêng.

Nói "Trong đó, chủ thể đối trị tức là sự giác ngộ của bậc đại nhân" Trong phần văn đã nêu đủ, chỉ xa lìa một thứ để thâu tóm hai sự:

Một: Thâu tóm tịch tĩnh.

Hai: Thâu tóm sự không hý luận.

Hai sự này là cùng đối trị với "Chẳng xa lìa".

- Nói "Tám sự giác ngộ" là:

Một: Ít ham muốn.

Hai: Biết đủ.

Ba: Tịch tĩnh.

Bốn: Tinh tấn.

Năm: Chánh ý (Tức là chánh niệm).

Sáu: Chánh định.

Bảy: Chánh Tuệ.

Tám: Không hý luận.

- Sớ câu: "Tám thứ chẳng thanh tịnh, đó gọi là tài sản của đời sống": Tức nơi kinh đại Niết-bàn, quyển thứ sáu, phẩm Tà Chánh. Văn của kinh đã nêu bày rộng mà không phân loại rõ. Phần Sớ giải đã dựa nơi kinh "Thiện Sinh Ưu Bà Tắc" để nêu dẫn đủ:

Một: Tậu, xây ruộng đất, nhà cửa.

Hai: Trồng trọt các thứ cây cối.

Ba: Tích trữ lúa thóc v.v... Để cầu lợi.

Bốn: Nuôi hàng nô tỳ.

Năm: Chăn nuôi các loại gia súc.

Sáu: Chứa giữ vàng bạc tiền quý.

Bảy: Chứa giữ các thứ ngà voi, vật chạm khắc bằng vàng bạc, giường lớn, chăn đệm sang quý.

Tám: Chứa giữ các loại nồi, vạc bằng đồng, sắt.

- Sớ từ câu: "Thứ ba là cầu đạt Nhất Thiết Trí" tiếp xuống: Là trong phần "thành tựu của Hồi Hướng".

- Nói: "Phần chung tức sự việc của đối tượng được cầu đạt gọi là Nhà": Luận có mười một câu. Câu đầu là chung, phần còn lại là riêng. Nếu theo nẻo Hành thì cần phân biệt ba đoạn:

Một: Tức cầu đạt Nhất Thiết Trí nơi địa là "Nhà".

Hai: Cầu đạt các pháp Bất cộng, Lực vô úy, là "Nương dựa nơi Nhà".

Ba: Câu còn lại, nêu rõ việc cầu đạt không chướng ngại.

Luận riêng nêu về mười một thứ cầu đạt xong, tổng kết viết: "Trong đó cầu những sự việc gì? Là cầu đạt Nhất Thiết Trí nơi địa. Dùng sự quán xét nào để cầu đạt? Quán pháp Bất cộng, Lực vô úy của chư Phật. Cầu đạt như thế nào? Cầu các pháp Ba-la-mật không chấp trước. Ba thứ cầu đạt này là Nhà, nương dựa nơi Nhà và cầu đạt không chướng ngại.

***Giải thích:*** Nay phần Sớ giải trích dẫn riêng để phối hợp giải thích, đều không trái với Luận. Do đó, câu chung hiện tại là nói về "Nhà".

- Nói "Phần chung là sự việc của đối tượng được cầu đạt": Trong đó, chính là biện minh về cầu đạt Phật. Cho nên Nhất Thiết Trí tức là dựa vào sự việc của đối tượng được cầu đạt. Vì thế, Luận tiếp phần trên viết: "Cầu đạt các sự việc gì, gọi đó là Nhà? Tức ở trên Luận gọi là Nhà, một trong ba sự cầu đạt ấy. Đây tức dùng sự việc gọi là Nhà. Từ Nhất Thiết Trí nơi địa cầu đạt về trụ xứ, Sớ đã dùng kinh để giải thích Luận, là chữ "Nhà": Trú xứ tức là Nhà.

- Sớ câu: "Phần riêng tức Nhân của chủ thể cầu đạt": Từ phần chung chia ra, đều nhằm nêu rõ nghĩa cầu đạt. Tuy có ba đoạn, nhưng hai đoạn sau đều nói về Nhân. Trong Nhân phân làm hai:

Một: Là Quán. Tức Luận viết: "Dùng Quán gì để cầu đạt, gọi là dựa nơi Nhà?" Tức ở trước Luận nói về hai chữ "Y gia" (dựa nơi nhà) trong ba thứ cầu đạt.

Từ câu: "Ở trong nghĩa Nhà nêu trước" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích nghĩa Quán. Về mười Lực, Vô úy tức Nhất Thiết Trí nơi địa, dựa vào đấy để thành Quán, nên gọi là "Nương dựa nơi Nhà".

- Sớ câu: "Mười câu còn lại là Hành của chủ thể cầu đạt": Tức ở trên Luận viết: "Cấu đạt như thế nào?" Tức cầu đạt không chướng ngại trong ba thứ cầu đạt, đều để đối trị với sự ngăn che.

- Sớ câu: "Hoặc thuận với phần nhiều hơn v.v...": Gồm cả phần trên là có ba:

Một: Thuận với chẳng cùng hợp.

Hai: Thuận với nhiều cùng ít.

Ba: Cùng thuận với hơn và kém.

- Trong phần năm là nói về "Cầu đạt chẳng xả bỏ" gồm hai phần:

Một: Giải thích văn.

Hai: Từ câu: "Siêng năng gắng sức" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc.

Nơi phần một, nói: "Giới pháp vô lượng": Tức giới có ba tụ, ba ngàn oai nghi, tám vạn vi tế.

Câu: "Kiếp số dài xa" Tức một lần thọ nhận thì chẳng xả bỏ cho đến khi thành Phật .

Nói "Giới pháp tinh diệu" Tức nhằm ngăn chận nơi "Ý địa" khởi tâm, động niệm, là hủy phạm luật nghi. Luận nơi "Chỉ, tác" nên gọi là Trì. Ba tụ tiến tới nẻo Thiện, lợi sanh, gọi là Hành.

- Sớ câu: "Hành khó, bại dễ": Tức chẳng giống với định tuệ, chứng đắc nẻo an lạc của pháp là vững chắc, khó mất.

- Sớ câu: "Ba câu sau là dục"

Tức ở trên văn viết: "Ba câu sau, Tín tăng trưởng thành dục" (mong muốn).

"Mười câu tiếp theo là Tinh tấn" tức "Tu hành thành tựu".

"Mười câu sau là Phương tiện" tức "Hồi Hướng thành tựu", có thể dùng một ít pháp thiện mà thành vô lượng quả. Cho nên gọi là: "Phương tiện cũng chẳng vướng mắc nẻo tịch tĩnh".

- Sớ từ câu: "Trên là dựa nơi Luận" tiếp xuống: Là lại chỉ rõ về lý riêng. Lìa bốn chướng nên cũng là Nhiếp Luận phần thứ sáu nói về việc đoạn trừ chướng của bốn xứ. Nhưng có chia, hợp.

Thứ tư là Phần đối chiếu chỗ thù thắng:

- Sớ từ câu: "Nghĩa là an trụ nơi địa này" tiếp xuống: Văn gồm hai:

Một: Giải thích tên gọi chung, gồm luôn việc làm rõ chỗ giới hạn, chung nơi một địa.

Hai: Từ câu: "Hỏi: Kinh nói" tiếp xuống: Là phần hỏi - đáp để phân biệt xác định. Trước là hỏi, sau là đáp. Nơi phần hỏi đã dẫn kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi tám, đoạn Bồ tát Ca Diếp tán thán Phật :

*"Bậc đại y vương thương thế gian*
*Thân và trí tuệ đều tịch tĩnh*
*Trong pháp vô ngã có chân ngã*
*Vì thế kính lễ vô thượng tôn*
*Phát tâm, rốt ráo không sai biệt*
*Hai tâm như vậy, Tâm trước khó*
*Mình chưa được độ, trước độ người*
*Do đó con lễ "Sơ phát tâm*
*"Sơ phát" đã là Thầy Trời người*
*Hơn hẳn Thanh văn cùng Duyên giác*
*Phát tâm như thế vượt ba cõi*
*Nên được gọi là tối vô thượng".*

Câu: "Nên Sa-di phát tâm" tức là văn của Trí Luận nói về trường hợp hai Thầy (A-la-hán) trò (Sa-di) trên đường hành hóa, vị Sa-di hốt nhiên phát tâm Bồ đề. Xưa có vị A-la-hán dẫn đệ tử Sa di cùng cầm y bát đi theo. Bỗng nhiên trên đường Sa-di phát tâm Bồ đề. Vị A-la-hán biết tâm niệm trì, bèn cầm lấy y bát, để Sa-di đi trước. Khi đi trước Thầy, Sa-di thấy trên đường có rất nhiều côn trùng nhỏ, bèn nghĩ chúng sinh nhiều như thế, khó có thể hóa độ, nên thoái đại vân. Vị A-la-hán lại biết được tâm niệm Sa-di kia, liền đưa y bát lại cho Sa-di, bắt đi phía sau. Sa-di ngạc nhiên hỏi. Ngươi trước phát đại tâm, là chỗ quy kính của các hàng A-la-hán nên Ta phải nhường cho người đi trước, về sau thoái tâm Bồ đề, cho nên là phàm phu, không thể ở trước ta mà đi được, nên phải đi sau. Câu "Như thế nào" tiếp xuống là kết phần vấn nạn (hỏi)

- Sớ từ câu: "Nhưng về nghĩa thù thắng kia" tiếp xuống: Là phần đáp. Gồm ba chi tiết:

Một: Nêu lên Thể của Tâm.

Hai: Từ câu: "Ba thứ ấy - Nguyện, Hành, Trí - trải khắp các bậc" tiếp xuống: Là chia chương để giải thích.

Ba: Từ câu: "Nay ở đây chính là biện minh" tiếp xuống: Là tóm kết phần đáp lại.

Trong phần hai, nói "Hai là sự thù thắng của Tín": Tức đã ở nơi

pháp Đại thừa quyết định lý giải, lãnh hội, dựa vào chỗ Quán, giải sâu xa để dấy khởi Hành, Nguyện, nên gọi là "Gồm đủ ba Tâm". Như nơi phẩm Vấn Minh gọi là Trí, trong phẩm Tịnh Hạnh thì gồm luôn việc nêu rõ về Hành, Nguyện.

Câu: "Ba là sự thù thắng của giải": Tức mọi chủng tử của tập khí đã dứt trừ, ở nơi pháp giới thâm diệu lãnh hội đúng như thật.

"Bốn là sự thù thắng của Hành": Từ "Tánh chủng trở lên là dựa đủ nơi "Chủng Trí" với tất cả nẻo Hành hóa.

"Năm là sự thù thắng của Nguyện": Tức Hồi hướng về Đại nguyện, hướng tới ba chốn.

Nói "Ba Hiền trãi khắp riêng ba Tâm": Là theo chỗ tăng tiến hơn hẳn mà nói. Về chung cũng gồm đủ ba như nơi Phẩm Thập Trụ đã nêu.

- Sớ câu: "Phần sau biện minh về chỗ thù thắng của Quả, cũng là quả của ba Tâm": "Điều hợp dịu dàng là quả của Hành. "Phát khởi hướng tới" là quả của Trí. Nguyện Trí thì chung nơi hai Quả. Thâu tóm phần báo thì chung cả ba Quả.

- Sớ từ câu: "Tuy trải khắp giới định của các địa" tiếp xuống: Là lãnh hội chỗ thuyết giải khác. Tức theo Đại sư Tuệ Viễn thì có mười bảy thứ vượt hơn. Mười nghĩa thì đồng với phần Sớ giải.

Địa thứ Hai: Sự vượt hơn của Tịnh nghiệp, tức giới thanh tịnh.

Địa thứ Ba: Sự vượt hơn của định tự tại.

Địa thứ tư: Sự vượt hơn của việc tu tập đạo phẩm chẳng lìa bỏ chúng sinh

Địa thứ năm: Sự vượt hơn của việc chẳng trụ chấp nơi đạo hành.

Địa thứ sáu: Sự vượt hơn của Giải, Hành hết mực sâu xa.

Địa thứ bảy: Sự vượt hơn của tịch tĩnh và diệu dụng của hiện bày.

Địa thứ tám: Sự vượt hơn của công dụng lợi tha.

Địa thứ chín: Sự vượt hơn của việc biện biệt nêu giảng về Hành.

Địa thứ mười: Sự vượt hơn của việc thành tựu Trí vi tế.

Gồm luôn trong địa thứ nhất lại có hai lượt: Một là sự vượt hơn của chỗ chứng đắc, như trước đã nêu. Hai là sự vượt hơn của việc cầu đạt thù thắng, tức mọi chứng đắc, cầu đạt nơi địa được viên mãn, không thái quá.

Ở đây có mười một nghĩa, chỉ giữ lại nghĩa "Chứng đắc". Sau, đến địa thứ bảy thì công dụng viên mãn. Địa thứ tám trở lên thì không còn dụng công. Cho nên viết là: "Tuy trải khắp các địa nhưng không lìa ba

Tâm". Ở trong mười một nghĩa giữ lấy ba, bỏ tám. Nơi phần Sớ giải thì năm nghĩa trước, một nghĩa sau là giống, tức đã giống với chín nghĩa kia, thêm phần thứ chín là "Đẳng Giác" nên chính là mười sự vượt hơn. Hỏi: Như có mười lớp nghĩa thì nay chỉ đối với hàng trước địa, để biện minh nghĩa thù thắng là đủ rồi, đâu cần đối với Nhị thừa để nói? Đáp: Bởi tiểu thừa là chỗ đối lập của Đại thừa. Phàm muốn biện minh ý nghĩa thù thắng hơn, lớn nhiều hơn đều phải đối Tiểu thừa mà nói, cho đến quả vị Phật cũng đối như thế, không ít Kinh nói về việc này. Như Kinh Pháp Hoa nói: "Trí tuệ của chư Phật rất sâu xa khó hiểu, tất cả Thanh văn, Bích chi Phật không thể nào hiểu được".

- Sớ từ câu: "Văn phân làm ba" tiếp xuống: Là chính thức giải thích văn kinh. Sở dĩ gồm ba phần, tức do hành hóa, Tu tập có khởi đầu, chung cuộc.

- Sớ câu: "Nên phần tiếp sau nơi Luận viết": Do Luận trước là giải thích rộng về mười nguyện xong, sau mới dùng nghĩa để thâu gọn. Nay thì trước là môn nghĩa, nên nói "Phần sau nơi Luận" Phàm có câu như thế thì đều dựa theo đấy để nhận biết.

- Sớ từ câu: "Mà nói là đại" tiếp xuống: Là giải thích chữ đại (lớn lao - đại nguyện) gồm có phần chung, riêng. Riêng thì nêu rõ ở nơi văn. Chung thì có ba chi tiết:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: "Luận Du Già" tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Ba: Từ câu: "Nay phân biệt chỗ khác với trước" tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ.

Một: Trước hết là nêu dẫn văn của Luận. "Quang minh, Thiện căn", đây là nêu lên "Thể lớn". "Chuyền hơn, tăng rộng", đấy là chỉ về "Tướng lớn".

- Từ câu: "Nghĩa là Giáo, Chứng" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích văn của Luận.

- Sớ câu: "Gồm luôn việc dùng chỗ tùy thuộc tức là hai nguyện sau": Tức "Chánh nguyện" chỉ căn cứ nơi thâu nhận pháp thiện của Bồ tát, khác với hàng phàm phu, Tiểu thừa. "Đại nguyện" thì hiển bày về Hành tướng sâu rộng, nên hai loại ấy chẳng đồng. Tức Chánh nguyện thì chung, đại nguyện thì riêng. Chánh chưa hẳn đã là đại, nhưng đại ắt phải là Chánh, nên gồm cả hai.

- Sớ câu: "Tức do Dục, Thắng giải, Tín là ba": Dục, Thắng giải thâu tóm trong "Biệt cảnh". Tín tức là Thiện, đều như trước đã giải thích. Nay, mong cầu tức là dục, cần được thâu lấy, duy trì cảnh giới ở

trước, mới gọi là Nhẫn, Lạc, Dục, mà Tâm vẫn thanh tịnh.

- Sớ câu: "Trước là căn cứ nơi Hành": Gồm hai:

Một: Biện minh riêng.

Hai: Từ câu: "Nếu căn cứ nơi chung" tiếp xuống: Là biện minh chung về hai Lợi.

- Sớ câu: "Một là dùng thân gì..." trong đó năm câu. "Luận có năm trưng dẫn" tiếp xuống: Là phần Sớ giải đáp, nghĩa thuộc nơi kinh văn. Như câu: "Một là dùng thân gì" là Luận. "Nghĩa là thâu tóm pháp" tiếp xuống: Là phần Sớ giải dựa nơi kinh để làm rõ. bốn câu sau đều như thế, nhưng chỉ giải thích hai câu trước, ba câu sau thì dễ lãnh hội.

"Bốn là trú xứ của chúng sinh" tức là Nguyện thứ sáu: "Thừa sự nguyện". Có hai nghĩa, nay chọn nghĩa trong cõi có chúng sinh nên đến để giáo hóa.

- Sớ câu: "Ba câu sau là Bất định": Tự có ba cách giải thích.

Một: Là ý theo cách Sớ giải xưa.

Hai, Ba:Tức là theo Luận.

- Sớ từ câu: "Ba địa sau là nêu rõ về quả vị" tiếp xuống: Tức từ địa thứ nhất đến chứng đắc Như là đồng với Thánh, nên đến địa thứ chín vẫn không lìa các hội của Bồ tát. Hai là địa thứ mười mơi đạt được ba nghiệp chẳng không. Ba là Như Lai địa thì có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Đã thâu tóm hai nghiêm v.v...":

Một là: "Phước nghiêm".

Hai, Ba là: "Trí nghiêm".

Bốn là: Chung cả hai nghiêm.

Năm, Sáu là: "Phước nghiêm.

Bảy, Tám là: Chung cả hai.

Chín: Là Phước trọn đủ.

Mười: Là Trí viên mãn.

Nhân, Quả, Hành, Vị thì như vừa biện minh.

**- Nguyện thứ nhất** (cúng dường nguyện): Câu: "Một là, dấy khởi đầu tiên cần có hạng" tiếp xuống: Là giải thích ba câu ấy. Luận ở trong chỗ tóm kết của phần sau. Phần giải thích lại đem chỗ Luận giải thích kinh về hai câu chẳng giống nhau.

Hai: Là "Đại phương tiện".

Ba: Là "Đại Hành".

Nhưng nơi mỗi mỗi câu đều có ba đoạn. Như câu đầu nói: "Dấy khởi đầu tiên cần có kỳ vọng" là sớ nêu ra ý. Đoạn hai: "Thệ nguyện lớn như thế" là nhắc lại kinh để chứng minh. Đoạn ba: "Tùy theo Tâm

mà cầu đạt nghĩa": Là Luận giải thích. Hai câu sau đều như vậy.

- Sớ câu: "Nên biết nguyện ấy cũng tức là Hành": Tức Luận nói "Dấy khởi ba Hành này".

- Sớ câu: "Thanh tịnh giải là Tin về Nhân quả": Nhân tức là chữ "Giải". "Thắng Giải" tức ở nơi cảnh thâu lấy, duy trì làm Tánh. Chẳng thể dẫn, chuyển là Nghiệp. Tức Luận Duy Thức nói về nghĩa Thâm nhẫn.

Thanh tịnh là Quả. Nếu dựa theo duy Thức thì "Lạc dục" là Quả. Nay đối chiếu với Nhân ở trên, nên Tâm thanh tịnh là Quả.

- Sớ câu: "Một là thâu tóm công đức lớn" (Một trong ba cái lớn): Từ đây trở xuống nói về ba cái lớn, tức là địa thứ nhất. Đầu tiên là hai trong sáu quyết định:

Một: "Thắng thiện quyết định": Có nghĩa là thù thắng trong tất cả các thứ thiện căn khác. Ý ở đây là chọn lấy nghĩa thù thắng, không chọn nghĩa quyết định.

Hai: Là quyết định thứ ba: "Nhân thiện quyết định", được chia làm hai.

**- Nguyện thứ hai** (Thọ trì nguyện) cũng gồm: Trước là nói về Giáo, sau là bàn về Chứng. Ở trên là căn cứ nơi Giáo Lý Hành Quả để giải thích văn kinh. Nhưng Luận giải thích kinh chỉ có ba câu:

- Câu một: Nêu rõ về Giáo.

- Câu hai: Biện minh về Chứng.

- Câu ba: "Tất cả pháp giáo hóa của chư Phật thảy đều được gìn giữ" Đây tức là dùng phần Giáo, Chứng ở trước để hóa độ chúng sanh, nên gọi là Hành. Luận, trong phần sau, giải thích chữ Giáo, đã gọi là Tu đa la. Đó là giải thích về pháp luân đã được sao chép, cúng dường, đọc tụng, thọ trì, vì người khác mà giảng nói. Đây là giải thích chữ "Thọ" tức như giải thích câu tiếp theo gọi là "Nhiếp thọ (thâu nhận) tất cả pháp Bồ đề của Phật". Tức là chứng đắc ba thứ pháp Bồ đề của Phật. Thâu nhận pháp chứng đắc ấy để giáo hóa, chuyển nhận. Do đó, giải thích câu thứ ba như hiện tại.

Từ câu: "Câu ba gọi là hộ trì giáo pháp" tiếp xuống: Là phần nêu dẫn văn của Luận. Trên là sớ đã thuận theo bốn thứ "Giáo Lý Hành Quả", nên vì đây mà phối hợp. Nếu phối hợp với Giáo, Chứng thì cũng có thể thành hai phần sau: Hộ trì pháp của giáo đầu tiên để duy trì pháp đã chứng đắc ở trên.

- Sớ từ câu: "Trên là căn cứ nơi bước đầu tu tập" tiếp xuống: Lànêu rõ về nghĩa thành tựu. Hành, Đức tương ưng gọi chung là Thành

tựu. Luận cũng nêu: “Ba là thành tựu. bốn là tăng thêm nghĩa thuận với pháp. Cho nên Luận giải thích câu thứ ba viết: “Ba là tu hành, cho đến tu tập đúng như thật, thành tựu chánh giác” tức tu tập theo chỗ chứng đắc nêu trên.

Ở trên Luận nói “Ba thứ Bồ đề”, Luận tự giải thích: Tức Bồ đề của ba Thừa. Đây có hai ý:

Một: Nêu rõ Bồ đề của Bồ tát là bao hàm của Bồ đề.

Hai: Theo chỗ thích hợp mà hóa độ muôn vật.

**- Nguyện thứ ba** (chuyển pháp luân nguyện)

“Nêu rõ về tám Tướng như nơi phẩm Ly Thế gian”: Nay kinh nêu đủ về mỗi tướng kia đều có mười nghĩa. Nhưng cũng có Phật không đủ tám tướng, như Phật Thiên Vương, là bạch y (tại gia) thành đạo. Nếu cho là lìa tục để xuất gia thì cũng đủ vậy. Hoặc như Phật tu Phiến Đa không có chúng sinh có thể hóa độ! Tức chẳng đủ tướng chuyển pháp luân. Nhưng lưu lại một Hóa Phật nữa, kiếp giáo hóa người, thế thì cũng đủ rám tướng vậy.

Luận giải thích về “Tất cả xứ” viết: “Thuận theo chỗ thấy biết của chúng sinh”. Cho nên phần sau là nhận định, phân biệt đã nêu:

Một: Do đâu chẳng ở nơi cõi Sắc, Vô sắc? Là e sợ chúng sinh cho rằng từ “Xứ nạn” ấy đến chẳng vì mình để thành tựu.

Hai: Vì sao chẳng ở nơi cõi Tha Hóa mà lại sinh ở nơi cõi Đâu Suất? Là nhằm khiến cho chúng sinh biết là đã lìa bỏ chỗ diệu lực thù thắng kia tức vì đã thương xót mình.

Ba: Do đâu khi hạ sinh nơi cõi người đã xả bỏ dục lạc của cõi trời? Là vì thương xót con người.

Bốn: Vì sao ở trong thai đã thị hiện cùng sinh? Là nhằm để tăng trưởng diệu lực.

Năm: Do đâu tự thành chánh giác, chỉ rõ chẳng phải là sự giáo hóa của Phật khác? Là nhằm hiển bày uy lực của bậc trượng phu được thành tựu, chẳng phải là nhân nơi kẻ khác mà đạt được đạo quả Bồ đề.

Sáu: Do đâu mà nhập Niết-bàn? Là để khiến cho hàng chúng sinh biếng trễ dốc tâm tu tập theo đạo pháp.

Đây là cùng nêu lên, chỉ rõ một nghĩa trong tám Tướng mà thôi. Phần sau, nơi phẩm Ly Thế gian đều nêu đủ về mười nghĩa, nên Sớ giải hoàn toàn.

**- Nguyện thứ tư** (Tu hành nhị lợi nguyện).

Câu: “Thế gian, xuất thế gian đều có nhiều chỗ dị biệt”: Tức biện minh về xuất thế. Xuất lược có hai nghĩa:

Một: Căn cứ vào quả vị. Nghĩa là hàng trước địa là thế gian, bậc trên địa là xuất thế gian.

Hai: Tùy theo nghĩa. Giáo đạo (con đường giáo hóa) là thế gian. Chứng đạo (con đường chứng đắc) là xuất thế gian. Nay, phần sau nói "Rộng lớn vô lượng" tức là "Giáo đạo", nên là thế gian. Chẳng bị hủy hoại, chẳng xen tạp tức là "Chứng đạo", nên là xuất thế gian.

Từ câu: "Nên gọi là chủng chủng" tiếp xuống: Cho đến câu "tám địa trở lên ba Hành" là văn của phần Sớ giải.

Câu: "Ý nêu rõ về Hành của Tục trí là Sớ giải, phần còn lại đều là văn của Luận.

- Sớ từ câu: "Pháp vô ngã" tiếp xuống: Tức là Luận giải thích.

Từ câu: "Nghĩa là chẳng lẫn lộn" tiếp xuống: Là Sớ giải thích văn của Luận, có ba đoạn:

Một: Giải thích kinh.

Hai: Từ câu: "Nếu dựa nơi Luận Du Già" tiếp xuống: Là lãnh hội cách giải thích khác.

Ba: Từ câu: "Ý của Luận chủ là nhằm nêu rõ" tiếp xuống: Là kết hợp thông tỏ về hai Luận.

Nói: "Nghĩa chẳng khác với trước": Tức rộng lớn, Vô lượng, chẳng bị hủy hoại đều giống nhau. Cho nên Luận du Già đã giải thích một cách thích hợp về nghĩa rộng lớn v.v...

**- Nguyện thứ năm** (Thành thục chúng sinh nguyện)

- Sớ câu: "Làm rõ đối tượng được bao gồm của sự hóa độ: Tức Luận viết: "Do nghĩa gì nên hóa độ?".

- Sớ câu: "Cõi trời Vô Tưởng là vi tế": Tức mười tám cõi trời trong Sắc giới, chỉ trừ cõi trời Vô Tưởng, còn lại đều là Hữu Tưởng. Trời Vô Tưởng và trời Quảng Quả là đồng xứ, hàng ngoại đạo cho đây là Niết-bàn cứu cánh. Tu tập định Vô Tưởng, sinh nơi cõi trời ấy, đạt được trăm kiếp tâm không bị quả báo. Đệ tử của Phật không sinh trong cõi ấy.

- Sớ câu: "Hóa sinh dựa nơi nghiệp gì mà sinh nhiễm": Luận chỉ nêu: "Nghiệp sinh" là dựa nơi nhân quả. Chữ "Nhiễm" là ý của Luận Câu xá, Phẩm Thế Gian. Kệ của Luận viết:

*"Tâm đảo hướng cảnh dục*
*Thấp, Hóa, Nhiễm Hương, Xứ".*

Tức Thấp sinh nhiễm Hương, Hóa sinh nhiễm Xứ.

- Sớ câu: "Nhưng bốn loài đã thâu tóm hết sáu cõi, tức chung riêng có khác nhau: Cũng là ý của Luận Câu Xá. Kệ của Luận viết:

*"Người, súc sinh đủ bốn*

*Địa ngục cùng chư thiên*
*Trong ấy chỉ Hóa sinh*
*Quỷ chung hai: Thai, Hóa.”*

Nay phần Sớ giải nêu dẫn, về cách diễn đạt có sự sai biệt nhỏ, nhưng nghĩa lý thì đồng. Con người có đủ bốn cách sinh. Sinh trứng như phu nhân Tỳ-xá-khư sinh ba mươi hai trứng, mỗi trứng nở ra một con. Hoặc hậu phi của vua Ban-già-la sinh năm trăm trước mỗi trứng cũng nở ra một người con. Sinh từ sự ẩm ướt như vua Đỉnh sang từ những mụn nhọt trên đỉnh đầu mà sinh. Sinh từ sự biến hóa, như lúc kiếp đầu tiên dấy khởi. Còn loại bàng sinh cũng đủ bốn cách sinh, loại này có thể biết. Riêng hóa sinh như Rồng Ca-lâu-la v.v... Quỷ thì chung cả hai cách: Thai và hóa sinh. Ví như Ngạ quỷ thưa với Ngài Mục Liên: Tôi ban đêm sinh năm trăm con, tùy sinh ra đều tự ăn lại. Ban ngày sinh ra cũng vậy. Tuy ăn hết mà vẫn không no. Đây là Thai sinh, còn Hóa sinh có thể biết. Tức không có mà chợt nhiên có là vậy.

- Sớ câu: “Lại, do sáu cõi chẳng gồm thâu Trung hữu nơi Hóa sinh”: Tức là phần rộng, hẹp. Luận Tạp Tập viết: “Là chúng sinh thâu tóm cõi, hay là cõi thâu tóm chúng sinh? Luận tự giải thích: “Nghĩa là chúng sinh thâu tóm cõi, chẳng phải là cõi thâu tóm chúng sinh. Vì sao? Vì “trung ấm” chính là Hóa sinh nên cõi chẳng thể thâu tóm.

- Câu: “Sáu là chỗ thâu tóm của Danh sắc”: Nghĩa của Danh sắc đến phần địa thứ sáu này sẽ nêu bày.

**- Nguyện thứ sáu** (Thừa sự nguyện).

- Sớ từ câu: “Luận Du Già viết” tiếp xuống: Là biện giải về tên gọi khác.

- Từ câu: “Nay kinh chỉ nói” tiếp xuống: Là kết hợp giải thích.

Câu: “Nhận biết về trụ xứ của Phật, chúng sinh”: Tức nhận biết về trú xứ của chúng sinh để đến hóa độ. Biết trú xứ của Phật để đến cúng dường. Trong kinh nói, chữ “Thừa sự”, về nghĩa đã hiển bày rất rõ. Kệ viết:

*“Ở trong vi trần, một đầu lông*
*Xuất hiện cõi ba đời trang nghiêm*
*Các đầu lông “Trần sát” mười phương*
*Ta đều hội nhập để nghiêm tịnh*
*Chỗ có đèn đời chiếu vị lai*
*Thành đạo, chuyển pháp, độ muôn loài*
*Phật sự trọn vẹn, hiện Niết-bàn*
*Ta đều đi đến để gần gũi”.*

***Giải thích:*** Kệ trước tức nói về "Nhất thiết tướng" cùng Chân thật nghĩa tướng và Vô lượng tướng. Kệ sau chính là biện minh về "Thừa sự" nơi cõi trang nghiêm, cũng gồm luôn việc hóa độ chúng sanh.

- Sớ từ câu: "Một là Nhất thiết Tướng": "Nhất thiết tướng" là Tướng của cõi. "Chân thật Nghĩa tướng" là Thể của cõi. Cùng Tánh, Tướng thông dung, thế giới thật như vậy nên gọi là "Nghĩa Chân thật". Nhưng về phân lượng thì căn cứ nơi "Tam thiên". Lại căn cứ theo Quyền, Thật cùng hiện bày về dụng, nên như Phẩm Thế Giới thành tựu đã nêu. Do đó, phần thứ ba tiếp sau biện minh về "Vô lượng tướng", Sớ giải viết: "Thô, là nghĩa sắc giới, Tế là nghĩa Vô sắc giới. Lại hai cõi dưới là Thô, do giải thích rộng... đã căn cứ vào Tam thiên. Thô Tế cũng lại dựa nơi ba cõi. Các nghĩa còn lại đều như nơi Hội thứ nhất.

**- Nguyện thứ bảy** (Tịnh độ nguyện).

- Sớ từ câu: "Nguyện tạo sự thanh tịnh" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Hiển bày tổng quát về chỗ lập ý.

Hai: Từ câu: "Ở trong Hành tướng" tiếp xuống: Là giải thích văn.

Ba: Từ câu: "Trong bảy Tịnh nêu trên" tiếp xuống: Là thâu gọn.

- Nay nói về phần một. Lược nêu ba Tịnh, thâu tóm nơi cõi Tịnh:

Thứ nhất: "Làm thanh tịnh cõi của chính mình", tức là "Tướng tịnh", như Tịnh thứ ba (Trang nghiêm tịnh).

Thứ hai: An lập chánh pháp, tức "Sự thanh tịnh của pháp môn được lưu hành rộng khắp", như tịnh thứ bảy (Quả tịnh).

Thứ ba: Cùng chúng sinh tu tập, tức "Sự thanh tịnh của chúng sinh nơi trú xứ", như Tịnh thứ năm (trú xứ chúng sinh Tịnh).

Hiển bày ba Tịnh ấy tức là ý của Tịnh độ. Tự, Tha thọ dụng cùng cõi biến hóa thảy đều gồm đủ.

- Sớ câu: "Một là đồng Thể Tịnh": Có hai ý:

Một: Nêu rõ về cõi của Báo, Ứng, đều dùng cõi của Pháp tánh làm Thể. Tức Sự, Lý không ngăn ngại.

Hai: Từ câu: "Nên khiến một, nhiều" tiếp xuống: Do Tướng tức Tánh, dùng Tánh dung hợp Tướng, khiến cho Báo, Ứng v.v... Và cõi nhiễm tịnh cùng tương tức, tương nhập.

- Sớ câu: "Tức Tự tại tịnh": Cõi Tịnh lược nêu có hai thứ:

Một: Là Tướng tịnh, tức tịnh thứ ba (Trang nghiêm tịnh).

Hai: Là Tự tại tịnh, tức văn hiện nay.

Từ câu: "Như ngọc báu Ma ni" tiếp xuống: Là dụ về Tướng tự tại,

tùy theo căn cơ mà hiện bày. Như Tôn giả Thân Tử, Phạm thiên Loa Kế đều thấy chẳng giống nhau (kinh Duy Ma).

Mà nói "Đều thanh tịnh khắp": Là theo nơi lời Phật nói: "Không gì là không thanh tịnh". Cho nên kinh Tịnh Danh viết: "Cõi này của Như Lai là thanh tịnh mà Tôn giả chẳng thấy", tức dùng tính chất tự tại viên thông làm sự thanh tịnh danh, như nơi địa thứ tám.

- Sớ từ câu: "Như thọ dụng loại cơm thơm" tiếp xuống: Là dẫn kinh Tịnh Danh để chứng minh.

Câu: "Các Hoặc nơi thân được diệt trừ" là chứng minh về sự lìa bỏ lỗi lầm, đạt Đoạn đức.

"Nhập chánh vị v.v..." là chứng minh cho sự thành tựu Hành đức.

Chữ "vân vân" là chỉ cho phần kinh còn lại nơi kinh Tịnh Danh. Trong phần bàn về "Giáo Thể" ở trước đã biện minh. Đến phẩm Pháp Giới sẽ lại hiển bày.

- Sớ câu: "Nơi chỗ ở của con người gồm đủ đức": Cũng gọi là "Trang nghiêm chỗ báu của con người". Cũng giống với kinh Tịnh Danh nói: "Chúng sinh không dua nịnh đến quốc độ này".

Về "Nhân tịnh" như nơi Phẩm Thế Giới.

- Sớ câu: "Một là quả của đối tượng được sinh": Là "Sinh nhân" chiêu cảm hợp với căn cơ để hiển thị, tức dựa nơi nhân chiêu cảm là hậu trí chung cả tuệ, nên Luận tóm kết viết: "Hiển bày thần lực của trí".

**- Nguyện thứ tám** (Bất ly nguyện).

- Sớ câu: "Một là phước thiện cùng tích tập": Thiện căn là phước. Không có oán, ganh, tức Tâm đồng tướng.

Câu: "Hai là Trí Quán bằng nhau" là không có hai Như nên đồng với ba Đế.

- Sớ câu: "Tùy ý hiện thân": Là chung cho Tha thọ dụng cùng với Biến hóa.

- Sớ từ câu: "Chẳng do sự giáo hóa của người khác" tiếp xuống:

Nhưng kinh viết: "Thuận theo tự tâm ấy, có thể nhận biết tất cả cảnh giới của Như Lai", tức là "Chứng đạo". Uy lực, trí tuệ là "Giáo đạo" của Bồ tát. Đây là căn cứ theo chủ thể nhận biết. Nếu căn cứ theo đối tượng được nhận biết thì uy lực là diệu dụng của "Giáo đạo" nơi Phật. Trí tuệ là đức của "Chứng đạo" nơi Phật. Căn cứ theo Bồ tát là chứng biết cảnh giới của Phật. Cảnh giới tức Chân như, là cảnh của đối tượng được nhận biết. Uy lực, trí tuệ là "Sở hữu" của Phật, tức "Cảnh giới phân đều (phân tề)".

**- Nguyện thứ chín** (Lợi ích nguyện).

- Sớ từ câu: "Trước là biện minh chung" tiếp xuống: Nhưng giải thích về "Luân" của "Thừa" không thối chuyển có hai nghĩa:

Một: Ba nghiệp chẳng Không là Dụng của "Luân".

Hai: Ba nghiệp chẳng Không là Thể của "Luân".

- Sớ câu: "Thật thì cùng có": Nghĩa là được thấy Thân tướng cũng đạt được Thật trí, cùng đoạn trừ Hoặc. Nghe âm thanh thì tất nhiên là dứt bỏ Hoặc. Tin tưởng nơi ý thì quyết định đạt được Trí.

- Sớ câu: "Một là vô số các thứ khổ":

Cành lá hoa quả của "Dược vương thọ" đều diệt trừ bệnh.

- Sớ từ câu: "Luận chủ đối chiếu với trước" tiếp xuống: Tức ý Luận Phật địa. Tổng cộng gồm bốn đối, như nơi phẩm Quang minh giác đã nêu, trong đó cho "Đoạn ác" là lợi ích, "Tấn thiện" là an lạc. Nhưng chỗ tạo nghiệp ở trước đã căn cứ nơi Thể của Hành đã lập Danh, là đối tượng được bao gồm của ba nghiệp. Cho nên chọn lấy chỗ thành tựu lợi ích chính là an lạc. Nay ở đây tức dựa theo phần lợi ích của Hành để lập danh.

- Từ câu: "Thật thì dụ trước là dụ cho" tiếp xuống: Là chính thức làm rõ ý của phần Sớ giải. Ý nói: "Ba nghiệp ở phần trước là chung, cùng có lợi ích, an lạc, nên nay hai dụ đều dụ về một. Có thể dùng thuốc để có thể trị bệnh nên dụ cho việc "Dứt bỏ ác" v.v... tức là lợi ích. "Thỏa mãn các vật báu theo ý của người" nên dụ cho "Điều thiện được tăng tiến", tức là an lạc. Cho nên ở trên, trong phần dụ về ba nghiệp có sự tóm lược - bổ sung, đã hiện bày cả lợi ích, an lạc. Quyết định sinh tin tưởng tức là "Tấn thiện". Vĩnh viễn lìa bỏ phiền não tức là "Trừ ác".

***Giải thích:*** Cùng chung cho ba nghiệp mọi nghiệp đều gồm cả hai: Lợi ích, an lạc.

**- Nguyện thứ mười** (Thành chánh giác nguyện).

- Sớ câu: "Thứ nhất, Bồ đề cũng là Tổng tướng": Đây có ba đối:

Một: Căn cứ nơi Tự, Tha, đối với Luận là Thừa, Vận (cỗ xe vận chuyển).

Hai: Căn cứ theo Thể, Dụng. Cho nên viết: "Thể của Bồ đề, Tác nghiệp cũa Bồ đề".

Ba: Căn cứ theo chung, riêng. Riêng dựa nơi chung. Chung thâu tóm riêng, nên mới thuận hợp với tông chỉ của kinh.

Nói "Chân tức xứng hợp với Tánh": Là căn cứ nơi hai Lợi của Thể Dụng. Đây chính là Thể của Tự lợi, nên có câu ấy. Nghĩa là nếu có vọng niệm thì Thân, Trí có sự phân biệt: Hiện hữu - chẳng hiện hữu.

Nay, vọng đã dứt hết, gọi là Chân, nên không còn “hiện hữu, chẳng hiện hữu”. Tức ở nơi tất cả xứ mà đạt được Bồ đề.

Nếu dựa nơi chung, riêng, thì chung đã bao hàm riêng, nên có câu sau: “Tức nên tùy theo căn cơ” cảm mà liền hiện bày, nên không còn “Chẳng hiện hữu”. Diễn rộng như nơi phẩm Xuất Hiện, chương Bồ đề.

- Sớ câu: “Chỉ rõ về nghiệp chánh giác”: Tức phân biệt với chỗ thành tựu Chân ở trên, tức sự ứng hợp của Thể, nên “một, nhiều tự tại”.

Chỗ riêng ở đây là chỉ rõ về Bồ đề mà gồm đủ tám Tướng. hai, ba, bốn Nghiệp đều là Tướng của phần Chuyển Pháp Luân:

Một: Thuyết giảng về Thật, chung nơi các Thừa.

Hai: Chỉ nêu giảng một Thật duy nhất.

Ba: Một âm thanh, tùy theo loài mà tức thì gồm đủ các pháp. Cho nên Luận viết là “Vô số thứ loại”.

- Sớ câu: “Nói về Nghiệp Thật đế” tiếp xuống: Là nói về nghĩa của bốn Đế, như nơi phẩm Gốc. Trên đây là nói về Trí của Phật, cũng gọi là “Tri, Đoạn, Chứng, Tu” nên biết là chung, chẳng thể xem là chỉ riêng cho Tiểu thừa.

- Sớ câu: “Luận giải thích kinh nêu đủ”: Kinh kia viết: “Là hiện bày cảnh giới của chư Phật, với Trí lực, đại thần thông”. Nay kinh nói thần thông thuộc phần sau, nên cũng bvao gồm cả nghĩa.

- Sớ câu: “Dùng diệu lực thần thông, niệm niệm thành Phật”: Cũng thuộc về nghiệp trước. Đây là thân của chỗ nương tựa để thuyết pháp nên nêu lên.

- Sớ câu: “Do sinh xứ của Phật ắt chẳng phải là xứ của năm Nạn”: Ắt chẳng phải là ba đường dữ, Bắc châu, cõi trời Trường Thọ. Trước sau tuy căn cứ nơi thời gian, mà cũng căn cứ nơi sự rốt ráo. Tất nhiên, dung nạp cả hai nên có xứ phải, trái.

Nói “Xứ xứ kia là thù thắng”: Tức loại trừ xứ nạn xong, ở trong ba Châu, chỉ chọn lấy Châu Diêm Phù, Châu này là thù thắng, có thể tiếp nhận sự giáo hóa. Trăm ức chẳng phải là một, nên gọi là “Xứ xứ kia”.

- Sớ câu: “Do duy nhất, tột bậc, không có hai Bồ đề”: Ba là Chánh, Bồ đề là Giác. Đây là chủ thể chứng đắc. (Tam Bồ đề).

Câu: “Duy nhất, tột bậc, không hai” kia là giải thích chữ “Nhất” nơi kinh, phân biệt khác với hai Thừa, nên gọi là duy nhất. Phân biệt khác với Bồ tát nên lại gọi là “Tột bậc”. Phẩm Xuất Hiện, chương Bồ đề đã viết: “Bồ tát nên nhận biết như thế”, thành bậc Đẳng Chánh giác đồng nơi Bồ đề, là một tướng, vô tướng”.

***Lại viết:*** "Bồ đề là Vô tướng, vô phi tướng, không là một, không là vô số". Do đó, sớ đã nêu: "Bồ đề của duy nhất tột bậc".

- Sớ câu: "Khế hợp với sự sai biệt của Tánh tịnh Niết-bàn":

Tánh tịnh Niết-bàn tức là đối tượng được chứng đắc. Lý của hai vô ngã vốn vắng lặng nên gọi là Niết-bàn.

- Nói "Sai biệt": Là giải thích câu "Tất cả pháp giới" của kinh, đó tức là sai biệt mà Tánh tịnh. Kinh viết: "Tức tướng của Niết-bàn. Tức Tánh của Tướng mới là Tánh Tịnh, khế hợp chung cả chủ thể, đối tượng. Chủ thể, đối tượng khế hợp là Bồ đề chân thật.

- Nói "Tức chẳng lại diệt lần nữa": Là ngầm dẫn kinh Tịnh Danh, chương Bồ tát Di Lặc để chứng minh, xác nhận nghĩa trên. Kinh ấy nói: "Tất cả chúng sinh tức là Tướng của Niết-bàn. Chẳng lại còn tịch diệt nữa". Nơi nghĩa có thể nhận biết. Nơi phẩm Xuất Hiện lại sẽ nêu rộng. Trên đây tức là Chứng.

- Sớ từ câu: "Nêu bày về pháp chứng đắc ấy" tiếp xuống: Là nối tiếp theo phần trên để giải thích nghĩa giáo hóa, chính là đem chỗ pháp Phật đã chứng đắc để giáo hóa. Cũng giống với kinh Pháp Hoa:

*"Phật tự trụ Đại thừa*
*Như chỗ pháp đạt được*
*Lực định tuệ trang nghiêm*
*Do đấy độ chúng sanh".*

Tức là "Giáo, Chứng" của Phật.

- Sớ từ câu: "Bốn là dùng một âm thanh" tiếp xuống: Ở đây, Nghiệp là một âm thanh, tức thì diễn giảng nên gọi là "Vô số thứ loại". Nghĩa của một âm thanh thì phần Sớ giải ở trước đã biện minh, phần sau lại nói rộng.

- Nói "Xứng hợp với căn cơ": Là giải thích câu: "Khiến hoan hỉ", tức xứng hợp với căn cơ nên hoan hỉ.

- Sớ câu: "Nghiệp chẳng đoạn Phật chủng" Tức là sự giáo hóa được nối tiếp chẳng dứt. "Nghiệp" này được diễn rộng như nơi phẩm Xuất Hiện, chương Niết-bàn đã biện minh.

- Sớ câu: "Nghiệp Pháp luân lại trụ" văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức giải thích kinh.

Hai: Từ câu: "Trước tức là" tiếp xuống: Là cùng tóm kết về hai Nghiệp năm, sáu.

Ba: Từ câu: "Đối hợp Thật bày Quyền" tiếp xuống: Là giải thích tên gọi.

Một: Câu: “Đại trí tuệ địa chính là một sự thật”: Kinh Pháp Hoa viết: “Rốt ráo đạt đến Nhất Thiết địa Trí. Lại nói: “Chỉ một sự thật ấy, ngoài ra hai tức chẳng phải là Chân”.

Nói “Tức là Trí Phật” là nêu ra Thể. Kinh viết:

*“Nêu giảng trí tuệ Phật*
*Chư Phật hiện ở đời.”*

Từ câu: “Có thể sinh ra” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa “Trí địa”. Địa có hai nghĩa:

Một: Khả năng phát sinh. Ở nơi một Phật Thừa phân biệt nói là ba.

Hai: Chung cuộc. Quy về cứu cánh đến nơi “Nhất Thiết trí địa”. Mở bày, chỉ rõ cho chúng sinh về tri kiến của Như Lai, nên gọi là “Cùng quy về”. Tức nơi kinh Pháp Hoa, phẩm Phương tiện, phần đầu, nói về trí tuệ của chư Phật là hết mực sâu xa, vô lượng.

- Sớ từ câu: “Nhưng cửa trí tuệ” tiếp xuống: Tức là văn nơi kinh Pháp Hoa: “Cửa trí tuệ ấy khó lý giải khó hội nhập”.

Lại nữa, kinh ấy viết: “Này Tôn giả Xá-lợi-phất! Chư Phật tùy chỗ thích hợp mà thuyết pháp, ý nghĩa sâu xa khó lãnh hội. Vì sao? Vì Như Lai đã dùng vô số phương tiện, đủ loại nhân duyên, thí dụ, ngôn từ để giảng nói các pháp”, tức là “Tùy theo căn cơ vô lượng”, diễn rộng như nơi văn kinh Pháp Hoa, nói về “Khai thị ngộ nhập”.

- Sớ từ câu: “Trước tức là Niết-bàn” tiếp xuống: Là phần hai, cùng tóm kết về ý thứ năm, sáu, hiển bày chỗ bao hàm của kinh ấy.

- Sớ từ câu: “Đối hợp với Thật” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích tên gọi, do chữ “Lại an trụ” khó hiểu. Nghĩa là giáo pháp được duy trì, giữ vững gọi là Trụ. Thật tức thường trụ. Đối hợp với Thật nêu bày Quyền, nên có chữ “Lại”.

- Sớ từ câu: “Bảy là dùng pháp trí” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Dựa nơi Luận gốc để giải thích.

Hai: Dựa nơi Trí Luận để giải thích.

- Nói “Hiển bày chỗ nương tựa của Tự tại”: Tức là ba Thông. Kinh viết là: “Tự tại biến hóa”. Phần sau là chính thức làm rõ về Dụng của Tự tại. Trong đó, trước hết là hiển bày về ba Thông, do chỗ bao hàm ý của Tự tại. Từ câu: “Do pháp trí chung cho cả” tiếp xuống: Mới là giải thích về Tự tại. Thâu gọn ba Thông ấy thành “Vô trụ đạo”, phần này có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Lại dựa nơi Trí Luận” tiếp xuống: Là phần hai, dựa

theo Trí Luận để giải thích. Tức cho Tự tại cũng là một Thông. Chỉ có tên gọi của Thông là đã bao hàm tác dụng. Nghĩa của mười tám biến hóa đến phẩm Pháp Giới sẽ biện minh.

- Sớ câu: "Dược sư một hai nguyện, Di đà bốn mươi tám nguyện" Tức đều như các kinh ấy đã nêu, ở đây e quá dài nên không dẫn ra.

- Sớ câu: "Cũng thâu tóm tất cả pháp Bồ đề phần như địa thứ bảy đã biện giải": Tức phần kinh kia, nhân nói về địa thứ bảy, với tất cả pháp Bồ đề phần, ở nơi niệm niệm thảy đều viên mãn. Bồ tát Giải Thoát Nguyệt bèn hỏi: "Chỉ mỗi địa này là viên mãn hay các địa cũng đều viên mãn?" Bồ tát Kim Cang Tạng đáp: "Ở trong thập Địa đều có thể viên mãn các pháp Bồ đề phần, nhưng địa thứ bảy thì thù thắng hơn." Phần tiếp sau nói về Tướng viên mãn nơi các địa, kinh viết: "Bồ tát ở trong địa thứ nhất, vì duyên nơi tất cả pháp Phật để nguyện cầu nên đã thực hiện đầy đủ các pháp Bồ đề phần", tức văn nói về sự việc này.

- Nói "Làm rõ việc tự siêng năng hành hóa": Là tóm kết. Cho nên Luận viết: "Một là luôn siêng năng tu tập vô lượng hạnh. Thường thực hiện vô lượng việc làm không gián đoạn với là tính chất rộng khắp, có thể nhận biết".

- Sớ câu: "Tận cùng là thị hiện chỗ tận cùng chẳng dứt trừ": Chẳng bị đứt đoạn là vô tận, thâu tóm hết thảy các pháp vô cùng tận, khiến không còn sót một pháp nào, nên còn gọi là "Tận cùng".

- Sớ câu: "Câu đầu là chung, mười nguyện đều là vì chúng sanh": Đoạn này lược có ba môn:

Một: Môn chung, riêng phân biệt.

Hai: Môn rộng, tóm phân biệt. Tóm thì dùng ba chuyển để thâu tóm (chín nguyện trước).

Ba: Môn năm cảnh giới Vô lượng phân biệt.

Tức là ba đoạn.

- Nay nói về đoạn một: Chung, Riêng lược có ba nghĩa:

Một là: Ngôn ngữ chung. Như nói mười độ, thập Địa v.v...

Hai là: Pháp chung. Các pháp nhân nơi Thể hỗ tương tập thành, tức là Tướng chung trong sáu Tướng.

Ba là: Ý chung. Như trong đó nói ý là chúng sinh.

- Sớ từ câu: "Ba nghĩa sau là chuyển" tiếp xuống: Tức là môn Rộng tóm. Do Thế giới là y báo của chúng sinh. Hư không là chỗ dựa của thế giới, nên hợp làm "Thế gian pháp giới", là pháp có thể nhận biết. Niết-bàn tức là pháp của đối tượng được chứng đắc. Phật xuất hiện

tức là pháp của sự giáo hóa. Như nơi Phẩm Xuất hiện đã nêu, do Vô lượng duyên mới xuất hiện, nên cả ba đều là pháp. Về Trí của Như Lai là Trí, mà cũng có thể nhận biết về chỗ duyên của Tâm, ý là chỉ chung cho chủ thể duyên và đối tượng được duyên. Đối tượng được hội nhập của Trí Phật trở thành Trí của Chủ thể hội nhập nêu trên, nên đều là Trí chuyển.

- Sớ câu: "Mà nói chuyển": Là giải thích riêng về chữ Chuyển dùng phần Tóm để gồm thâu phần Rộng.

- Gọi là "Lần lượt chuyển đổi" phần này có thể nhận biết.

Nhưng nói "Chuyển này nghĩa là Vô tận": Tức chín nghĩa của đối tượng được thâu tóm lại là chủ thể thâu tóm nên Chuyển sinh vô tận.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, trong mười nghĩa thì bốn nghĩa trước" tiếp xuống: Là môn thứ ba: Chỗ thâu tóm của năm cảnh giới vô lượng. Dựa theo Luận Du Già thì năm cảnh giới là:

Một: Tức cảnh giới của chúng sinh.

Hai: Thế giới.

Ba: Pháp giới.

Bốn: Cảnh giới được điều phục.

Năm: Cảnh giới được điều phục, Gia hạnh.

Không có "Hư không giới". Nay thì cho Hư không được kết hợp nơi hai Cảnh giới sau, đó là ý của Trí Luận. Như theo Luận Du Già thì đã bỏ Hư không. Tức dùng Cảnh giới của đối tượng được duyên nơi Tâm thâu tóm cảnh giới được điều phục. Bốn điều phục Gia hạnh còn lại tức là Phương tiện. "Hóa sinh pháp" gọi là "Cảnh giới được điều phục". "Độ sinh pháp" gọi là "Cảnh giới của phương tiện điều phục".

- Sớ câu: "Trước là hiển bày theo hướng ngược lại": Là giả thiết về Cảnh giới tận cùng, Nguyện tận cùng.

- Sớ từ câu: "Nên phần sau biện minh thuận hợp về" tiếp xuống: Là chính thức biện minh về Cảnh giới vô tận, nên thành Nguyện cũng vô tận. Trong đó có hai ý:

Một là nêu ra riêng về lý do của sự giống nhau.

Hai là từ câu: "Nên mười câu nói về sự tận cùng" tiếp xuống: Là dùng Luận để xác nhận phần trước.

Nơi phần trước, nói: "Mười nguyện của trước không ra ngoài phần này": Là lại dựa nơi Tổng tướng để nêu rõ mỗi mỗi nguyện đều gọi là rộng lớn như pháp giới, rốt ráo như hư không.

Nếu nói riêng thì "Chúng sinh tức là cảnh giới thứ năm. Thế giới của đối tượng được hóa độ tức là đối tượng được nhận biết của cảnh giới

thứ sáu, là đối tượng được nghiêm tịnh của cảnh giới thứ bảy. Hư không giới tức là mười phương vô lượng trong cảnh giới thứ sáu ở trước. Bốn cảnh giới này đều là ba pháp giới trong Nguyện thứ mười, tức nhận biết tất cả pháp giới đã là "Hóa sinh pháp" (Pháp hóa độ chúng sinh), cũng tức là nguyện thứ hai và nguyện thứ ba".

Bốn là cảnh giới Niết-bàn, tức chỉ rõ việc nhập Đại Niết-bàn mà không dứt Hạnh Bồ tát .

Năm là cảnh giới Phật xuất hiện, tức chẳng lìa nơi đầu sợi lông mà thị hiện việc thành chánh giác.

Sáu là Trí Như Lai, tức căn cứ nơi cảnh giới Phật với diệu lực của đại trí tuệ là Đại Trí tuệ nơi địa.

Bảy là cảnh giới của đối tượng được duyên nơi Tâm, tức là nguyện thứ tám: Bình đẳng một duyên.

Tám là đối tượng được hội nhập của trí Phật, tức là dùng một,ba Bồ đề để nhận biết tất cả pháp giới tức tướng Niết-bàn. Cũng là Nguyện thứ tư với hai lợi. Sáu Tướng là đối tượng được hội nhập.

Từ câu: "Nên mười câu này" tiếp xuống hoàn toàn là văn của Luận. Do cảnh giới của chúng sinh đều không tận cùng, nên chư Phật dùng nguyện để lợi sinh cũng không dứt trừ.

Thứ hai là đối chiếu về Hành.

- Sớ câu: "Mười Tâm là dấy khởi chỗ dựa của Hành": Luận giải thích kinh chỉ có hai Tâm: Là Tâm điều thuận, Tâm nhu hòa. Luận viết: "Tâm điều thuận tức trong các thiện căn kia luôn đạt được tự tại, thù thắng". Nghĩa là muốn dấy khởi thì khởi, nên gọi là tự tại. Luận viết: "Tâm nhu hòa tức đạt được hạnh an lạc thù thắng, nghĩa là sự chứng đắc bên trong khế hợp với tinh thần, tâm không cứng cõi". Nay có mười tâm nên đối chiếu với thập Hạnh ở sau, đối trị với mười chướng theo Luận Du Già. Nhưng so với Luận có sự khác biệt nhỏ.

- Sớ câu: "Hai là biện giải về Thể phần nhiều giống với mười Tạng": "Thập Hạnh so với Tạng có tên gọi đồng", tức là Tín, Thí, Tâm (Hổ) Quý (Thẹn) còn lại phần nhiều nghĩa giống nhau.

Sáu tức là văn Tạng. Phần nêu chương viết: "Nghe thuyết giảng nên nhận biết nhiều".

Năm giống với Niệm. Chín đồng với Trì. Mười, trong phần cúng dường thì cúng dường của cải đồng với Thí, cúng dường pháp đồng với biện tài. Bảy là thấu rõ pháp Thế gian tức nghĩa ở trong phần "Đa văn". Hai hạnh Từ, Bi cùng là nghĩa nhận biết về duyên khởi ở trong văn Tạng.

"Đã nói phần nhiều đồng là có chỗ chẳng đồng": Tức chẳng lãnh hội nên không mất, cũng như nơi chỗ khác, kinh đã nêu ra Thể xong, do đó, chọn lấy Tín v.v... là phần nhiều đồng tức cũng chẳng cho là hoàn toàn giống nhau.

- Sớ câu: "Phần sau Luận viết v.v...": Do Luận, trước giải thích về thập Hạnh, sau mới bắt đầu thâu gọn để nhận xét, phân biệt, nên gọi là "Phần sau Luận".

Nói "Dứt sạch hết là chướng nơi pháp Thanh tịnh của địa": Phần sau sẽ giải thích. Nay lại lược nêu rõ. Nghĩa là có thể đối trị dứt sạch hết chướng ngại của địa, nên dùng một Hạnh đối trị một chướng.

- Sớ câu: "Ba Hành trước là ý lạc của Hạnh nên gọi là Tâm": Gồm hai:

Một: Giải thích nghĩa.

Hai: Dẫn Luận để chứng minh. Cũng là phần sau nơi Luận.

Nhưng dựa theo Luận chung thì thập Hạnh đều là Tâm,cũng đều gọi là Hành. Cho nên mười thứ này gọi là "đối chiếu về Hành". Trong đó cần phân biệt:

Ba nghĩa trước là Tâm của phương tiện nơi Hành. Luận gọi là "Thâm Tâm". Sớ đã dùng "Ý lạc" để giải thích Tâm.

- Nói: "Luận Địa Trì đồng với kiến giải này": Tức nơi Luận kia viết: "Ba nghĩa trước gọi là Tâm thanh tịnh. Bảy nghĩa sau là phương tiện cùa Hành.

- Sớ câu: "Năm là căn cứ nơi hai Lợi": Tức căn cứ theo sự phân biệt của Hành.

- Nói: "Tin tưởng cùng không mệt mỏi là Hành của Tự lợi": Tức Luận chủ theo thứ lớp giải thích về bảy Hành trước, cho rằng: "Trong đó dựa nơi Hạnh tự lợi, nghĩa là Tín tức có thể tin tưởng nơi Hạnh Bồ tát cùng pháp của chư Phật. Cầu ắt có thể đạt được, nên dựa nơi Hành lợi tha. Đó là Từ bi, có thể đem lại sự yên ổn cùng tâm an lạc cho người khác.

"Xả" nghĩa là dùng của cải để thâu tóm chỗ Hành của người khác.

"Chẳng mệt mỏi" là tự thâu tóm nẻo Hành của pháp. Cho nên nhận biết theo kinh luận khéo lý giải pháp của thế gian, tức là thâu tóm Hành của người khác".

***Giải thích:*** Do văn của Luận tuy hiển bày, nhưng trước sau cùng xen nhau, phần Sớ giải đã trích ra hai Hành gọi làTự lợi, phần còn lại là Lợi tha.

- Sớ câu: "Ba Hành sau căn cứ chung nơi hai lợi, thâu giữ bảy Hành trước":

Hỏi: "Đúng ra thì Tín v.v... là tự có thể lìa lỗi lầm, sao phải dùng Hổ, Thẹn để giữ gín khiến lìa bỏ ác?".

Đáp: "Nếu không có sự Hổ, Thẹn thì rốt cuộc chẳng dấy khởi sự Tin tưởng. Dứt trừ sự chẳng tin tất cả như thế, do đó nói Hổ, Thẹn chính là chủ thể giữ gìn, vì lìa chướng ngại, nên cả bảy Hành đều không chấp trước.

- Sớ câu: "Một Hành sau thâu tóm bảy Hành trước": Chữ "thâu tóm" có hai nghĩa như phần Sớ giải đã biện giải.

- Nói "Thâu tóm khiến thành Hành": Là Hành cúng dường, thâu tóm khiến dấy khởi tin tưởng v.v... Luận viết: "Một là cúng dường, chỗ cấu uế kia trở nên thanh tịnh là nương dựa nơi Hành cúng dường chư Phật thâu tóm các thiện căn như Tín v.v... Hai là do cúng dường nên đạt được hai thư Thân. Khiến tin tưởng v.v... Cho nên được hai quả của Thân. Luận viết: Trong ấy có hai thứ cúng dường, nên đạt được hai thứ Thân.

Một là: Thân thượng diệu, khiến mọi người trông thấy đều sinh tâm kính trọng, tạo nhiều lợi ích.

Hai là: Thân điều phục, tức thiện căn của tự tánh thành tựu pháp hành an lạc.

***Giải thích:*** Tu tập lâu dài khiến thành thục nên gọi là "Tánh thành". Tức luận gọi là "Thiện căn của Tự Tánh".

- Sớ câu: "Cùng tóm kết có sáu": Văn tóm kết là Sớ giải nhận xét về kinh. Luận chủ không nhận xét. Chỉ cho rằng: "Ở đây, Bản hạnh thuộc Bồ đề thâu nhiếp. Nhập có sáu thứ thù thắng, do đó Tín là thù thắng. Nay dựa nơi phần Sớ giải, trước là nhận định, tức trong phần Sớ giải chỉ có năm. Cho nên viết là "Cùng tóm kết có sáu". Sở dĩ Luận chọn làm tóm kết, vì trong ấy có Quả giống với năm Hành trước.

Hỏi: "Như thế thì trong phần tóm kết Nhân, sao không đối chiếu để trước hết lập ba Nhân?

Đáp: Do bị năm quả của phần trung gian cách vượt. Nhưng đều dùng Tín làm đầu câu. Phần Sớ giải cho là dễ nhận thấy nên không nhắc lại kinh.

- Sớ câu: "Ba là sự thù thắng do chẳng tạp nhiễm": Luận chỉ có phần nêu lên tên gọi, nên đoạn tiếp sau dùng kinh để kết hợp, làm rõ.

Từ câu: "Nghĩa là chứng đắc Chân" tiếp xuống: Là Sớ giải thích gồm hai:

Một: Giải thích chung.

Hai: Từ câu: "Do tức là bên" tiếp xuống: Là giải thích riêng, không có "Ở giữa, một bên". Đại sự Tuệ Viễn giải thích có hai nghĩa: 1) Căn cứ sự pháp nhiễm, tịnh mà biện minh. 2) Căn cứ lý của pháp có, không thể biện minh.

Thứ nhất: Căn cứ nơi Sự, pháp nhiễm tịnh để phân biệt.

Thứ hai: Căn cứ theo Lý, pháp có - không để biện giải.

- Thứ nhất: Luận giải thích kinh nói: "Không có ở giữa, bên". Đại sư Tuệ Viễn nêu: Sinh tử là một bên này, Niết-bàn là bên kia. Thánh đạo là ở giữa. Nay quán sinh tử bản tánh chẳng có tức không có "Bên này". Niết-bàn là Như nên cũng không có "Bên kia". Hai bên đã không thì Thánh đạo cũng vắng lặng, tức không có khoảng giữa.

- Thứ hai: Căn cứ theo Lý, pháp có - không để biện giải: Có là "Bên này". Không là "Bên kia". Chẳng phải là có, chẳng phải là không gọi là trung gian. Có tức chẳng phải là có, nên không có "Bên này". Không tức chẳng phải là không, nên không có "Bên kia". Hai bên đã không thì còn gì, trung gian cũng mất. Do vậy không có trung gian.

Nhưng hai cách giải thích này, căn cứ nơi pháp có dị biệt nhỏ, mà chỗ sâu xa của nghĩa thì đều đồng hai bên, Trung đạo, ba pháp đều lập, dùng làm đối tượng được loại trừ. Dùng Tánh không loại trừ hai bên. Dùng "Cùng đối đãi" loại trừ Trung đạo. Chỗ giải thích của hiện nay tóm lược có hai dị biệt:

Một là: "Trung gian, một bên", nói chung thì là có - không, tịnh nhiễm, một - khác, đoạn - thường, Sinh tử - Niết-bàn, hoặc lìa hoặc hợp đều là hai bên. Trung gian tùy theo hai bên cũng có nhiều nghĩa.

Hai là: Dùng trung gian loại trừ bên, dùng bên loại trừ trung gian. Đối đãi, dứt tuyệt cả hai đều mất, nên đều vốn là rốt ráo, như phần trước đã nói.

- Sớ câu: "Cũng là ba Luân hóa độ tăng trưởng":

Trí địa là ý nghiệp. Thuyết giảng tức là khẩu nghiệp. Lực tức Thân nghiệp. Do uy lực của Thân nên hai thứ cùng dấy khởi Từ bi.

- Sớ từ câu: "Trong phần trước, ba Quán tức là ba đoạn":

Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu rõ về ba Quán.

Hai: Tức nói về nghĩa Phương tiện.

Nơi phần trước tức nói về Luận Duy Thức. Chân lạc vốn có, mất mà chẳng biết. Vọng khổ vốn không, được mà không rõ. Trong ba đoạn thì:

Thứ nhất: Tức Chân lạc vốn có.

Thứ hai: Tức Vọng khổ vốn không.

Thứ ba: Tức chẳng biết, chẳng rõ.

Nhưng nơi đoạn một tức là "Niết-bàn tánh tịnh". Phần tiếp sau giải thích viết: "Ba A-tăng-kỳ mới đạt được, mới bắt đầu khế hợp. Cho nên đạt được gọi là chứng đắc sự an lạc của Niết-bàn". Trong an lạc có sự tinh túy tột bậc, nên gọi là "Tối thượng". Thù thắng không thể hơn nên gọi là "Bậc nhất". Có nghĩa lợi lớn nên gọi là "Nghĩa".

Nay, phần văn tiếp sau của bản Sớ giải căn cứ nơi đối tượng được chứng đắc để giải thích. Đoạn hai tức nêu đầy đủ về nỗi khổ của sinh tử.

- Sớ từ câu: "Chỉ mất Chân lạc" tiếp xuống: Là nêu rõ về phương tiện. Gồm hai:

Một: Xác lập lý, làm rõ chỗ lỗi lầm.

Hai: Chính thức biện minh chỗ dấy khởi.

- Trong phần một nói: "Đã vì chỗ đáng thương xót" tức hiển bày phần sau. Phần sau sâu hơn trước. Trước chỉ mất an lạc nhưng có thể dấy khởi từ bi,lại nêu đủ các khổ nên cần phải cứu giúp. Huống chi lại cùng mê lầm nơi hai pháp kia. Mê lầm điên đảo nên chốn khổ chấp cho là lạc, chốn lạc (vui) chấp cho là khổ, do đó cùng tăng vọng khổ khó trở lại với Chân lạc, nên gọi là "Không biết lúc nào mới trở lại gốc!".

- Hai: Từ câu: "do Quán thứ nhất" tiếp xuống: Là biện minh riêng về chỗ dấy khởi. Phần này có thể nhận biết.

Câu: "Trước là nêu tổng quát về khởi niệm": Bồ tát Thừa trước là tin hiểu Phật pháp nên luôn nhớ nghĩ pháp là hết mực thâm diệu và rất thâm diệu nên chúng sinh khó có được. Do mất sự an lạc sâu xa nên đáng thương xót.

- Sớ câu: "Một là sự thâm diệu của tịch tĩnh":

Luận trong một lúc đã nêu ra chín tên gọi (chín thứ thâm diệu), sau mới trở lại giải thích.

Giải thích thâm diệu thứ nhất, viết: "Tịch tĩnh, tức là lìa bỏ vọng chấp cho là thật có. Vọng chấp chính là giữ lấy, nên phần Sớ giải đã chia ra làm hai câu để giải thích. Dùng câu đâu để giải thích thuận về "Tịch tĩnh".

Từ câu: "Tự là Vọng chấp" tiếp xuống: Là dùng câu sau để giải thích ngược về "Tịch tĩnh".

Phần sau, dẫn Trung Luận để giải thích cho hai nghĩa trên. Tức là Quyển thứ hai, phẩm thứ mười ba: quán về Hành. Đầu tiên là vấn nạn

của Tiểu thừa:

*"Như kinh Phật thuyết giảng*
*Hư dối vọng giữ tướng*
*Các hành vọng chấp giữ*
*Nên gọi là hư dối."*

***Nghĩa là:*** "Sự thật thứ nhất" là Niết-bàn. Hư dối, vọng chấp tức là tướng của Hư vọng. Vậy sao có thể nói "Tất cả đều là Không?". Luận chủ Bồ tát Long Thọ đã dùng kệ này (dẫn nơi phần Sớ giải) để đáp. Nửa trên là chính thức đáp lại. Đã không có "Đối tượng được chấp giữ" tức là nghĩa Không. Nửa sau là giải thích kệ trước: Phật nói "Hư dối vọng chấp giữ" chính là nói về Không. Nếu chẳng Không thì chẳng gọi là Vọng chấp giữ. Cho nên gọi là Chân thật. Nay chỉ lấy nửa trên của kệ để chứng minh trong chỗ Luận hiện tại: Vọng chấp chính là chấp giữ.

- Sớ câu: "Ở đây, một là căn cứ theo Già, Thuyên": Là hiển bày. Hai là biểu thị

Lại nữa, thứ nhất là lìa vọng, thứ hai là biển bày Thể của pháp. Do đó Luận viết: "Pháp Nghĩa định".

- Sớ câu: "Tức, một là Thể của Tâm tịch tĩnh": Từ câu: "Là ý của Luận Khởi Tín. Luận ấy, nơi phần Lập nghĩa, viết: "Ma ha diễn nói chung có hai loại: 1) Pháp. 2) Nghĩa. Cho nên Luận viết: Pháp Nghĩa định.

Luận ấy giải thích về pháp viết: "Gọi là pháp tức là Tâm của chúng sinh. Tâm ấy tức thâu tóm tất cả pháp thế gian và xuất thế gian. Dựa nơi Tâm ấy để hiển bày chỉ rõ nghĩa của Ma ha diễn. Vì sao? Vì Tâm ấy là Tướng của Chân Như, tức chỉ rõ Thể của Ma Ha diễn, Tâm là Tướng của nhân duyên sinh diệt, nên có thể chỉ rõ Tướng, Dụng của Tự Thể Ma ha diễn".

***Giải thích:*** Nay sớ viết: "Nhất Tâm tức thâu tóm chung về hai môn".

- Nói "Thể tịch diệt": Tức chính thức dùng phần trước: "Tâm ấy là Tướng của Chân như, tức là Thể của Ma ha diễn", thuận theo kinh gọi là tịch diệt.

- Nói: "Hai môn cũng tịch diệt": Hai môn tức trong phần "Giải thích". Nhưng trong phần lập nghĩa ấy, chỗ vừa dẫn pháp đã có hai môn, tức: Môn Chân Như chỉ rõ Thể của Nhất tâm. Còn trong môn sinh diệt thì chỉ rõ tổng quát về ba cái Lớn. Luận kia giải thích: "Gọi Nghĩa tức Thể lớn, Tướng lớn, Dụng lớn."

Nay muốn nêu rõ ở trong phần Lập nghĩa đã gồm đủ hai môn. Cho

nên nói hai môn đã là Nghĩa, là lý do của phần nói tổng quát về Tâm. Do đây nêu rõ ba cái lớn chỉ là nghĩa của môn Sinh diệt. Nghĩa của hai môn về nghĩa thì rộng, ba cái lớn, hai môn, phần trước đã nhiều lần nêu dẫn.

- Sớ câu: "Ba là đối trị chướng của Vọng phân biệt": Giải thích phần ba này có nhiều môn, như đoạn sau nói về sáu địa đã nêu. Đại sư Tuệ Viễn nói: "Phân biệt tức là Vọng tưởng. Tướng của Thể nơi Tâm tức là phân biệt về chỗ dấy khởi sự tướng. Lấy, bỏ tức là dựa nơi phân biệt để lấy, bỏ. Thuận theo cảnh tham cầu thì cố mong lấy. Trái với cảnh chán bỏ thì cố mong bỏ.

Cũng có thể căn cứ nơi ba Tánh để nói... Nay đối trị chỗ chấp của ba Tánh thành ba Vô tánh nên là ba môn Giải thoát, lược bớt không nói đến sự "Thâm diệu".

Ba là sự thâm diệu của Không (Hai là sự thâm diệu của tịnh diệt). Bốn là sự thâm diệu của Vô tướng. Năm là sự thâm diệu của Vô nguyện.

- Sớ câu: "Sáu là biện minh về Quán lìa mọi tạp nhiễm":

Phần sau có ba Quán đối trị ba chướng của đạo. Ở đây là đối trị với Chướng của Chứng đạo. Tức đạt được sự chứng đạo đích thực.

Vọng tưởng duyên trọn vẹn nơi Trí gọi là tạp nhiễm. Chân trí khác hẳn với sự tạp nhiễm nên gọi là "Lìa". Dùng "Chỗ không thủ đắc" làm phương tiện nên gọi là "Phương tiện chân thực", cũng gồm luôn việc hiển bày "Phương tiện đạo" cùng phần sau là "Chẳng trụ", tức là "Bốn đạo".

- Sớ câu: "Tức đạo chẳng trụ": Tự lợi với Tâm lớn chẳng trụ nơi Sinh tử. Lợi tha với tâm rộng chẳng trụ nơi Niết-bàn. Luận giải thích chỉ nói: "Vô thượng như thế". Nhưng Luận giải thích nghĩa, tức là phần Sớ giải hiện tại nói: "Thứ hai là Quán đầy đủ về các khổ".

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên, mười hai duyên" tiếp xuống: Là hiển bày ý nơi hỏi, đáp.

Về ý của phần hỏi có thể nhận biết.

Từ câu: "Nghiệp Hoặc thành nhân của khổ" tiếp xuống: Là phần đáp. Có hai ý:

Một: Đây là do nhân theo quả, gọi là khổ. Trong sáu địa nói là hoàn toàn thuộc về chỗ tạo nên khổ.

Hai: Từ câu: "Lại nữa, ba lưu động" tiếp xuống: Là nghiệp hoặc tức Hành. Hành là năm Ấm. Thể tức là Khổ. Động tức có Khổ. Dẫn Luận khởi Tín để chứng minh. Tức vi tế thứ nhất của ba loại vi tế là

tướng của nghiệp vô minh. Do dựa vào "Chẳng biết rõ nên tâm động, nói tên là nghiệp. Biết thì không động, động thì có khổ, mà quả không lìa nhân khổ. Giải thích? Ý Sớ giải nay nói: Cái vi tế trong vi tế còn mang tướng trạng là khổ huống là thô ư? Đại sư Tuệ Viễn cũng nói: "Vì khổ quá nặng nên riêng nêu lên gọi khổ".

- Sớ từ câu: "Trong phần trước là chia làm hai" tiếp xuống: Văn nơi Sớ gồm ba phần:

Một: Phân đoạn.

Hai: Từ câu: "Nên Luận chủ" tiếp xuống: Là dẫn chứng về hai phần.

Ba: Từ câu: "Nhằm hiển bày ba chi trước" tiếp xuống: Là nêu ra lý do của hai phần.

Đi vào chi tiết thì có hai ý:

Một là: Dựa vào nhân quả để để phân ba chi trước là nhân. Thức có hai nghĩa: Là nhân thì thuộc phần trước, là quả thì thuộc phần sau. "Cũng nói về mười chi sau" nên Thức là quả.

Hai là: Từ câu: "Cũng hiển bày" tiếp xuống: Lại là một ý, cũng thông tỏ chỗ vướng mắc.

Lại cho là có vấn nạn: "Ba chi trước là nhân, nhân ở nơi một xứ. Trong mười chi sau, Ái, Thủ Hữu là nhân, sao so với quả là đồng?" Nên có ý ấy để phân biệt với Duy Thức. Luận Duy Thức viết: "Mười nhân, hai quả định rõ chẳng cùng đời. Bảy chi trước, ba chi tiếp theo hoặc đồng hoặc khác.Như chi hai, ba, bảy đều định rõ là cùng đời". Hai tức là Sinh Lão Tử. Ba tức là Ái v.v... Bảy tức là bảy chi trước. Nay thì cho chi hai, ba trước là thuộc quá khứ. bảy chi tiếp theo cùng chi tám là thuộc hiện tại. Tức bảy chi trước chẳng định rõ là cùng đời, nên "Chấp nhận là đời khác". Như Đại sư Tuệ Viễn cho chung với Ái v.v... là nhâm; nói vì Ái làm tăng trưởng quả khổ của đời vị lai, nên đồng với quả. Như vậy, ba chi trước sao không theo sau nói là khổ ư? Đáp: Quá khứ đã dấy khởi nhân quả định rõ, mặc dù có sự chung này. Cho nên Sớ này nói: Không phải chỉ một nhân quả, mà phải phân làm hai, nhằm hiển bày bảy chi trước có thể phân làm hai.

- Sớ câu: "Căn cứ nơi quả để tóm kết về khổ": Chổ giải thích này Luận chủ nêu rõ phần tóm kết về quá khứ kia, cùng giải thích chỗ cùng xứ của mười chi sau. Ý chung có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Phần chung viết: "Tà kiến" tiếp xuống:

Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích tà kiến.

Hai: Giải thích về “Tâm đọa”.

- Trong phần một, gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Chính thức biện minh.

Thứ hai: Dẫn chứng.

- Thứ nhất: Tà kiến có hai: Một là Thô. Hai là Tế. Thô thì bài bác cho là không có nhân quả. Tế thì suy tìm ngoài lý. Thô cũng gọi là riêng. Tế cũng gọi là chung. Chung tức chung cho các phiền não. Nay thì là chung là Tế, chẳng phải là riêng là Thô.

- Sớ từ câu: “Kinh Niết-bàn nói” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, dẫn chứng, dẫn kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển thứ ba mươi lăm, phần Bồ tát Ca Diếp nhân nói về ba thứ ngôn ngữ diễn đạt như “Tùy tự ý” v.v..., văn của kinh nêu: “Thiện nam! Như Lai có lúc vì một pháp nên nói Vô lượng pháp. Như trong kinh nói: Tất cả phạm hạnh đều nhân nơi thiện tri thức. Tất cả phạm hạnh tuy có vô lượng nhân, nhưng nói “Thiện tri thức” là đã thâu tóm hết thảy. Như Lai đã nói: Hết thảy hành ác, tà kiến là nhân. Nhân của Hành ác tuy là vô lượng, nhưng nói tà kiến là đã thâu tóm hết cả”.

***Giải thích:*** Hành ác chung nơi tất cả Nghiệp Hoặc, nên nói: “Tất cả phiền não thì tà kiến thâu tóm hết thảy.

- Sớ từ câu: “Gốc ở trong ấy, vì sao gọi là đọa?” Tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chữ “Tâm đọa”. Cũng gồm chung việc thông tỏ vướng mắc do vấn nạn.

Trên tức là câu vấn nạn. Phiền não là vô thủy thì sao có “Sự đọa đầu tiên?” Nếu có đầu tiên thì có lúc chưa đọa tà kiến chứ!.

- Từ câu: “Ở đây có hai nghĩa” tiếp xuống: Là phần đáp lại. Đáp có hai nghĩa:

- Nghĩa một dễ lãnh hội. Nghĩa là ở nơi một Thân. Thân Tâm trong, lắng tĩnh, niệm - suy liền sinh, tức gọi là “Đọa”.

Hai: Từ câu: “Căn cứ nơi mê chân” tiếp xuống: Là chính thức thông tỏ chỗ vấn nạn về không phiền não.

Chân là đối tượng bị mê chấp. Vọng là chủ thể mê chấp. Đã có chủ thể mê chấp nên nghĩa xem như là “Đọa”. Do đó, vọng cùng với chân đều là Vô thủy.

Nói “Tướng dựa nơi Vô tánh”: Tức cùng làm mất cả Chân, Vọng.

“Tướng nương tựa”: Là dựa nơi Chân khởi Vọng, nhân nơi Vọng nói Chân. Nếu không có chủ thể mê chấp thì đối tượng bị mê chấp cũng không lập, sao có thể có Chân? Dựa nơi Chân có Vọng, nên Vọng là

Vô tánh. Dựa nói Vọng nêu Chân thì Chân há là "Định có"? Nên gọi là "Tướng". Dựa vào Vô tánh tức chủ thể đối tượng đều là không".

Từ câu: "Nếu khẳng định có Chân" tiếp xuống: Là nêu ngược lại để xác nhận về nghĩa Chân. Lìa Vọng mà nói Chân là khẳng định Tánh có nên Chân ở ngoài sự.

Từ câu: "Như thế thì" tiếp xuống: Là nối tiếp theo ý để nêu vấn nạn. Vấn nạn về phần trên tức nghĩa "Tướng dựa nơi Vô tánh" là đồng với Vọng Vô tánh nên có thể đoạn trừ.

- Từ câu: "Vọng ắt có thể đoạn" tiếp xuống: Là đáp lại. Trên là căn cứ nơi "Chẳng khác" để vấn nạn về "Khiến có thể đoạn trừ". Nay dựa nơi "Chẳng một" để đáp. Chân không thể đoạn. Cũng như sóng cùng với nước tuy cùng nương dựa vào nhau, nhưng sóng thì có thể diệt, mà Tánh của nước thì chẳng bị hủy hoại. "Chẳng đồng nhất, chẳng bị diệt" nên Chân, Vọng cùng thành. Đây là một ý.

- Từ câu: "Chân của chẳng Không" tiếp xuống: Lại là một ý khác. Trên là dựa nơi "Chân của Không" tức đồng với Vọng. Tánh chân của chẳng Không chẳng phải là đối nơi Vọng mà bàn. Tức Có, Không ấy chẳng phải là một, chẳng phải là khác mới là Chân của nẻo vi diệu. E chỗ vấn nạn sẽ là vô cùng, nên phần sau tóm kết nói: "Chỉ dứt sạch Vọng chấp thì tự thấy nguồn Chân. Phân biệt vẫn còn thì đều thành Vọng Hoặc.

Như Pháp sư Phục Lễ có nêu kệ vấn:

*"Chân Pháp tánh vốn tịnh*
*Vọng niệm do đâu khởi?*
*Cho Vọng từ Chân sinh*
*Vọng ấy đâu dứt được*
*Không đầu tức không cuối*
*Có chung nên có thủy*
*Không thủy mà có chung*
*Luôn mịt mờ lý ấy*
*Mong được mở bí mật*
*Phân rõ, lìa sinh tử."*

Nay, câu cuối của phần Sớ giải chính là chỉ rõ chỗ bí mật ấy. Cho nên đáp lại một cách tổng quát về vấn nạn đó như sau:

*"Mê Chân, Vọng niệm sinh*
*Ngộ Chân, Vọng dứt diệt*
*Năng, Sở mê khác nhau*
*Sao cho toàn tương tợ?*

*Từ xưa chưa từng ngộ*
*Nên nói Vọng vô thủy*
*Biết Vọng gốc từ Chân*
*Mới là "Lý thường hằng"*
*Tâm phân biệt chưa dứt*
*Do đâu lìa sinh tử?*

Nhưng trong văn của phần Sớ giải, Lý đã gồm đủ. Song nói: "Vô thủy mà có chung. Luôn mịt mờ lý ấy" là dựa theo sự của Pháp tướng mà nêu ra vấn nạn. Nay nói "Có Vọng tức Chân" thì đồng với "Không chung, thủy". Nếu phân biệt để nêu bày thì phải có bốn câu:

- Chân lý thì không chung, không thủy.
- Vọng niệm thì không thủy mà có chung.
- Chân trí thì không chung mà có thủy.
- Vọng niệm liền khởi thì có thủy có chung.

Nếu căn cứ nơi tính chất "Viên dung" thì đồng với "Không chung thủy". Đã "Không chung thủy" thì cũng lại không có "Vô thủy vô chung". Chỉ có "Dứt lời bặt tưởng" thì mới có thể lãnh hội được chỗ huyền diệu ấy.

- Sớ từ câu: "Nên Luận tổng kết viết" tiếp xuống: Trên là dùng nghĩa để phân định tổng quát. Từ đây trở xuống là phần hai, dẫn Luận để chứng minh.

Nhưng Luận, trước đã nêu riêng về chín thứ tà kiến xong, lặp lại lần nữa để giải thích. Trong đó, Tà kiến Tế ý, Tà kiến kiêu mạn, Tà kiến Ái niệm, ba thứ này là dựa nơi pháp, nghĩa mà vọng chấp. Theo thứ lớp như thế, nên phần Sớ giải viết là: "Luận tổng kết nói".

Từ câu: "Đây tức là" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích Luận. Cho nên có hai nghĩa:

- Nghĩa một ý nói: Vọng chấp, trên pháp nên có "Tế ý" (che lấp ý) Vọng chấp trên nghĩa nên có hai phần sau, tức là thứ lớp.

- Từ câu: "Cũng có thể" tiếp xuống: Là ý thứ hai. Tức cho một là Pháp, hai là Nghĩa, ba là Vọng chấp, gọi là thứ lớp. Phần tiếp sau Sớ dùng riêng ý thứ nhất để dung hợp văn. Cho nên viết là: "Hai câu tiếp theo là mê chấp về Nghĩa".

- Sớ câu: "Một câu đầu là Tà kiến tế ý": Văn nơi bản Sớ giải gồm năm:

Một: Nêu rõ về kinh để lập danh. Kinh viết là "Vô minh trùm lấp".

Hai: Câu: "Đây là dựa nơi mê chấp về pháp": Tức là Luận chỉ rõ

tổng quát về Thể.

Ba: Từ câu: "Nghĩa là Vô minh" tiếp xuống: Là sớ cùng giải thích ý của cả kinh luận.

Bốn: Từ câu: "Chỗ gọi là pháp" tiếp xuống: Là dẫn Luận Khởi Tín để giải thích chữ "Tế ý". Do Luận giải thích kinh viết: "Vô minh si tối che lấp ý thức của Ta".

Năm: Từ câu: "Vô minh này" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về "Vô minh căn bản". Cho nên các kinh, Luận đều nói: "Vô minh không nhân, lão - tử không quả", chỉ có Vô minh, về chiều rộng (không gian) Từ Không "dấy khởi, chẳng thể trở lại nguồn. Phần sáu địa nói: "Không thấu rõ về Đệ nhất nghĩa đế nên gọi là Vô minh". Nếu dựa nơi Luận khởi Tín tức là "Căn bản bất giác", cũng là Tâm của tự tánh thanh tịnh, do gió vô minh dấy động nên có Tâm nhiễm.

- Sớ câu: "Hai câu tiếp theo là mê chấp về nghĩa, chung cho bốn Trụ Hoặc: bốn Trụ Hoặc tức:

Một: Trụ địa của nhận thấy về tất cả nơi chốn.

Hai: Trụ địa của Ái nơi cõi Dục.

Ba: Trụ địa của Ái nơi cõi Sắc.

Bốn: Trụ địa của Hữu Ái.

"Vô minh trụ địa" ở trên tức hiện tại là phần thứ năm. Phần một, năm là chung cả ba cõi. hai, ba, bốn tức như thứ lớp biện minh về cõi Dục, Sắc, Vô sắc. Phần chung trên đây là Thể của Hoặc.

Hai: Từ câu: "Do chỗ si mê ở trước" tiếp xuống: Là giải thích về mê chấp nơi nghĩa. Pháp do nhân duyên sinh, lìa ngã, ngã sở. Nay do có ngã nên lập ngã sở. Ngã sở tức là pháp.

- Sớ câu: "Ba là Tà kiến Ái niệm":

Chưa đạt được chỗ mong muốn, gọi là Niệm. Đã đạt được và chấp trước sâu nặng gọi là Ái. Về hình ảnh "Con hươu khát nước" là dụ cho trường hợp chưa đạt được chỗ mong muốn. Hình ảnh "Cá mắc lưới" là dụ cho Ái đã đạt được. Nói "Như chi Ái của hiện tại": Tức như Vô minh quá khứ cũng có như Ái Thủ của hiện tại.

- Sớ từ câu: "Hành cho Siểm, cuống" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai: Một: Giải thích tổng quát. Hai: Từ câu: "Do trên nói về chỗ chấp bên trong" tiếp xuống: Là nối theo phần trước để dấy khởi. Luận giải thích kinh không nói đến Xan (keo kiệt), tức chỉ có hai, nay thêm một xan nên trong phần thứ hai hợp thành ba lỗi lầm.

- Sớ từ câu: "Một là câu đầu" tiếp xuống: Là giải thích Tà kiến thứ tư. "Siểm" là lấy giả làm rối loạn thật đối với kẻ khác. Vờ bày

những nghi thức khác lại. Sâu hiểm là Tánh, có thể gây chướng ngại cho "Chẳng siểm". Dẫn bày là Nghiệp. Gọi là "Siểm khúc" tức dối loạn kẻ khác, quanh co thuận theo hoàn cảnh thích nghi, giả vờ bày ra phương tiện để lấy lòng kẻ khác, hoặc che giấu lỗi của chính mình, không nghe theo lời chỉ dẫn chính đáng của thầy, bạn. "Cuống" nghĩa là vì muốn đạt được lợi lạc, tiếng khen nên giả hiện bày có đức độ, dối trá là tánh, có thể gây chương ngại cho "chẳng giả dối", tà mạng là Nghiệp. Gọi là "Kiểu cuống", tức Tâm mang mưu mô khác biệt, hầu hết đều hiện rõ chỗ chẳng thật với các sự việc thuộc tà mạng.

***Giải thích:*** Do văn của Luận nêu trên nên biết rõ hai thứ ấy đều là hư dối giống như thật. Hai thứ Hoặc này cùng dùng một phần Tham, Si làm Thể.

- Sớ từ câu: "Do ganh ghét thân của người khác" tiếp xuống: Là giải thích kinh: "Luôn tạo nhân duyên thọ sinh các cõi". Nhưng Luận giải thích kinh không nói đến "Xan", chỉ nói: "Luôn mang tâm ganh ghét mà tạo nhân duyên của nơi chốn thọ sinh thân sau". Luận giải thích viết: "Đố là ở nơi Thân dấy khởi tà hạnh. "Tật là ganh tị đối với người có tài sản của cải. Do đó, nơi chốn của đời đời sinh ra luôn rơi vào hàng thấp hèn, hình tướng thô xấu, của cải thiếu thốn".

***Giải thích:*** Nay chỉ dùng "Xan" đối với "Tật", dùng "Tật đối với "Đố" để phối hợp phân minh. Nhưng Tật và Đố có chung có riêng. Như sách "Ngọc thiên" viết: "Ghét kẻ Hiền gọi là Tật. Ghét người có Sắc gọi là đố" Ghét về Sắc tức là lỗi lầm của Thân. Nay, ganh ghét đối với tài sản nên trở lại bao gồm luôn cả nghĩa Xan, nên xét theo kinh để giải thích. Nhưng ý của Luận giải thích cho rằng hai thứ ấy là dẫn đến nơi quả báo riêng, nên kinh viết: "Nhân duyên của nơi chốn thọ sinh cho thân sau". Nay nói "Nhân duyên thọ sinh của các cõi" thì lời ấy bao gồm quả báo chung.

- Sớ từ câu: "Ba thứ tiếp theo nêu rõ trong Hành" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm mười phần: Một: Câu ấy là nêu tổng quát. Hai: Từ câu: "Thứ nhất là Tham, Sân" tiếp xuống: Là nêu ra phần riêng. Trong ba câu, câu đầu là kinh, cho đến "Tích tập các nghiệp, ngày đêm tăng trưởng". Ba: Từ câu: "Do trước truy tìm" tiếp xuống: Là nối theo phần truy tìm ở trước để giải thích chung về ba câu. Bốn: Từ câu: "Câu này biện minh chung" tiếp xuống: Là nêu riêng về câu thứ nhất. Năm: Từ câu: "Nên nơi sáu địa nói" tiếp xuống: Nêu dẫn để giải thích: Do Hoặc dấy khởi Nghiệp. Nhưng phần kia chỉ nối tiếp theo vô minh. Nay thì chung cả Tham v.v... Cho nên chung riêng có khác. Sáu: Từ câu:

"Cũng là Hành cùng với Vô minh" Là lại giải thích về Tham v.v... Chỗ giải thích trước nêu rõ về Nghiệp phát khởi nên vô minh ở trước Hành. Nay cùng lúc với Nghiệp phát khởi thì các Hoặc hiện có đều gọi là Vô minh. Phủ trùm nơi Nghiệp nên chẳng rõ về lỗi lầm. Bảy: Từ câu: "Các Nghiệp chẳng phải là một" tiếp xuống: Là nhắc lại Luận để giải thích. Phần này gồm ba chi tiết: Tám: Từ câu: "Nhưng nhân của Tập nghiệp" tiếp xuống: Là nhắc lại Luận để giải thích. Phần này gồm ba chi tiết:

1) Nối theo kinh phát sinh ý của Luận. Tức kinh nói: "Ba độc khởi nghiệp". Nhưng Luận viết: "Lúc tiếp nhận các thọ, nhân nơi thọ sinh độc".

2) Từ câu: "Nên Luận nêu" tiếp xuống: Là chính thức dẫn văn của Luận.

3) Từ câu: "Nghĩa là lạc thọ sinh Ái" tiếp xuống: Là Sớ giải thích ý của Luận. Chín: Từ câu: "Tuy nhiên, ngu si" tiếp xuống: Là phân biệt pháp giống khác. Mười: Từ câu: "Hai câu tiếp theo" tiếp xuống: Là giải thích về hai câu riêng.

- Sớ câu: "Tức trong tâm tạo tác tư duy là gió phiền não dấy động": Đây là giải thích tóm lược về kinh. Kinh viết: "Tâm là theo tướng chung mà nói". Cũng là nêu về chỗ nương tựa là Tâm vương. Nay nói "Tạo tác tư duy" là nêu riêng về Thể của Nghiệp. Do Luận giải thích kinh nói: "Thổi lửa nơi Tâm tội nên khởi tạo tác tư duy". Tiếp theo, từ câu: "Nghĩa là ở nơi lúc oán hận" tiếp xuống: Là Luận giải thích. Trong đó, khởi đầu và chung cuộc của tư duy ấy là phần Sớ giải thích Luận. Phần còn lại đều là văn của Luận.

- Sớ từ câu: "Tư duy chung cho các Ác" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. * Sớ câu: "Nêu rõ chỗ dẫn về chi thức v.v...": Văn nơi bản Sớ giải gồm ba: Một: Nêu tên gọi, chỉ rõ về Thể. Đây là dựa nơi chủ thể, đối tượng để dẫn khởi, biện minh. Những nơi như phẩm Thập Tạng và sáu địa đã nói rộng. Hai: Từ câu: "Do chi thức kia" tiếp xuống: Là nêu ra ý của kinh, Luận. Nghĩa chung cả nhân quả, phần tiếp sau sẽ biện minh. Nay cho ba chi trước là Nhân nên chọn lấy chủng tử của Thức. Ba: Từ câu: "Tâm, Ý, Thức ba tên gọi" tiếp xuống: Là giải thích văn. Phần hai này gồm bốn chi tiết:

Một là: Giải thích tên gọi Tâm, Ý, Thức. Nói "Như trước đã giải thích" tức nơi phẩm Vấn Minh. Nói Ý thức chung bốn thứ còn lại: Là Thức tức sáu Thức trước là loại của sáu xứ. Sáu thức ắt bao hàm xúc thọ, Xúc thọ ấy ngoại trừ bốn xứ trên, còn lại đều là loại danh sắc. Cho nên nói chung bốn.

Hai là: Từ câu: "Ai có thể dấy khởi" tiếp xuống: Là giải thích chữ khởi. Vô Ký không phải nhận, tức là chỉ chiêu lấy báo riêng, không nhận báo chung như trong phần chín địa có nói.

Ba là: Từ câu: "Nghiệp thiện, vì sao" tiếp xuống: Là giải thích về chỗ dùng nghĩa của bốn dòng.

Bốn là: Từ câu: "Nếu như thế" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Gồm hai: Trước là nêu câu hỏi.. Sau, từ câu: "Lý, Thật cùng thông" tiếp xuống: Là giải đáp. Có pháp có dụ đều như phần Sáu địa đã biện minh. Nói: "Các kinh Luận" là nêu tổng quát, chẳng phải là một. Luận Duy Thức nêu đủ cả hai. Dùng "Nghiệp chủng" làm Tăng thượng duyên. "Thức chủng" làm Thân nhân duyên. Nay, trong kinh này tức nói về Thức. Thức thọ nhận thân của sáu cõi làm chủng tử. Như Trung Luận viết: "Chúng sinh do Si che lấp, nên sau tạo ba Hành. Do vì có Hành này. Thức thọ thân sáu nẻo". Tức dùng Nghiệp làm Thân.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 59

- Sớ câu: "Đoạn thứ hai biện minh về chín chi của phần giữa, sau": Cũng có thể nói đến mười nghĩa như trước đã nêu. Do Hành, Thức ẩn hiện nên nói chín. Phần tiếp theo sẽ diễn rộng nêu rõ.

- Sớ câu: "Nhưng Luận gồm luôn văn tóm kết, phân tổng quát làm ba đoạn": Toàn bộ văn tóm kết ấy là phần Sớ giải nhận xét về kinh, tức ở trước đã gồm đủ các quán về khổ, phần đầu, do căn cứ nơi mười hai duyên để nêu rõ về khổ, nên phần nhận định tổng quát, văn phân làm hai: Một: Biện minh riêng về Tướng của duyên. Hai: Từ câu: "Như thế, chúng sinh" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về Vọng khổ. Dựa nơi trước mới chia làm hai: Một là: Biện minh về ba chi của đời trước. Hai là: Biện minh về chín chi của phần giữa sau. Nay, nơi Luận chính là ở trong chín chi giữa và sau, bao hàm dùng văn tóm kết phân làm ba đoạn. Nếu dựa thẳng nơi văn kinh thì từ đây trở xuống là gồm luôn đoạn thứ ba. Hai đoạn kia là quán về điên đảo, nên gồm lại phân làm bốn: Một: Chỉ rõ về Tướng của duyên theo chín chi. Hai: Từ câu: "Như thế, chúng sinh" tiếp xuống: Là tóm kết xác nhận về Vọng khổ. Ba: Từ câu: "Trong đó đều là Không" tiếp xuống: Là nêu rõ Thể của duyên là Không. Bốn: "Chọn lấy văn kinh nói về hai thứ điên đảo kia": Là tóm kết xác nhận mê hoặc. Đoạn thứ tư này tức là dùng Quán thứ ba. Nay thuận theo Luận, dựa nơi ba đoạn ở trước, chia đoạn một và nửa trước làm hai, hợp nửa sau cùng đoạn hai làm một. Dùng đoạn thứ ba làm một nên cũng có ba. Căn cứ theo phần Sớ giải, văn phân làm ba đoạn: Một: Nêu ra ba tên gọi. Hai: Từ câu: "Nói là Tự Tướng" tiếp xuống: Là giải thích ba tên gọi. Ba: Theo văn giải thích. Nơi đoạn hai, nói "Đồng tướng giải thích có hai nghĩa": Thứ nhất: Tức nghĩa theo Đại sư Tuệ Viễn. Thứ hai: Tức ý chính của phần Sớ giải hiện tại. Gồm bốn chi tiết: Một là: Chính thức biện minh. Hai là: Từ câu: "Cũng như Sắc v.v..." tiếp xuống: Là dẫn sự so sánh để giải thích chỗ gồm chung của Tự

tướng, Cộng tướng. Chứng minh, xác nhận thì Tự tướng hoàn toàn đồng với đồng tướng, nhưng rộng hẹp thì chẳng như nhau. Đây chỉ căn cứ nơi nhân duyên nên hẹp. Kia thì chung cho cả Hữu vi nên rộng. Nhưng lỗi lầm của Duyên khởi tức là đồng với vô thường. Ba là: Từ câu: "Tức là hiện tại" tiếp xuống: Là tóm kế, xác nhận về sự ẩn, hiện. "Vị lai là ẩn giấu Tự tướng, hiển bày đồng tướng", tức khiến chán lìa quả hiện có để dứt tuyệt nhân hiện tại. Bốn là: Từ câu: "Chỗ giải thích ấy là thuận theo Luận" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để chứng minh xác nhận.

- Sớ từ câu: "Nói tướng của quả báo" tiếp xuống: Là giải thích riêng về Tướng thứ nhất. Văn nơi phần Sớ giải phân làm năm: Một: Chính thức giải thích nghĩa "Báo". "Dị thục" là Thể của Báo nơi ba cõi, cùng do Danh sắc sinh, nên nêu rõ là quả báo. Hai: Từ câu: "Nên Luận viết" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Thức Dị thục là nghĩa về Tướng nơi Báo. Ba: Từ câu: "Ở đây bao gồm chi Thức" tiếp xuống: Là nêu ra Thể. Bốn: Từ câu: "Nên Nhiếp Luận nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng về ba Tướng. Năm: Từ câu: "Kinh viết" tiếp xuống: Là giải thích văn. Ba đoạn trước có thể nhận biết. Trong đoạn bốn gồm ba chi tiết: 1) Dẫn Luận để nêu ra tên gọi. 2) Giải thích ý của Luận kia (Nhiếp Luận). 3) Lãnh hội cách giải thích của hai Luận. Chi tiết một: Tức nơi Quyển hai của Luận, thuộc phẩm "Chỗ dựa của đối tượng được nhận biết". Luận viết: "Như thế là đã nói về Thức A-lại-da, an lập nơi môn khác. An lập về Tướng ấy thì làm sao có thể nhận thấy? An lập về tướng ấy lược có ba thứ: Một là an lập Tự Tướng. Hai là an lập Nhân Tướng. Ba là an lập Quả Tướng ...". Nghĩa là: Dựa vào chỗ có huân tập của tất cả pháp tạp nhiễm làm nhân sanh khởi của pháp kia, do có thể thâu nhiếp gìn giữ chủng tử tương ưng. Đó là Tự tướng. Nhân tướng tức là tướng của tất cả chủng tử A-lại-da như thế trong mọi lúc đều cùng các pháp thuộc phẩm loại tạp nhiễm mà làm nhân. Quả tướng, là những huân tập chủng tử vốn có từ vô thỉ đến nay, được Thức A-lại-da tương tục mà sanh khởi. Trong giải thích nơi Luận nói: Chia chẻ Thức này thành Tự tướng, Ứng tướng, cho là hai loại. Vì Nhân, Quả khác nhau. Giải thích: Tướng đầu nói: "Dựa vào chỗ có..." là luận tự giải thích. Tức là sớ nay nói:

"Ý Luận ấy là biện minh" tiếp xuống: Là chi tiết hai giải thích ý của Luận kia, chỉ nêu tóm lược phần chính yếu. "Nếu chẳng đối chiếu với Nhân, Quả mà nói thẳng dựa vào Tự Thể": Tức Tự Thể của Thức là cùng bao hàm cả Nhân Quả. Phân ra Nhân Quả tức là hai Tướng. Chẳng phân Nhân Quả tức là Tự Tướng. Cho nên giải thích ở trên, Luận đã viết: "Chia chẻ Thức ấy thì Tự Tướng và ưng Tướng, do vì hai thứ Nhân

Quả khác nhau, tức Tự Tướng là chung, Nhân Quả là riêng”.

- Sớ từ câu: “Nay Luận nói về Nhân tướng” tiếp xuống: Là chi tiết ba, lãnh hội cách giải thích của hai Luận.

Hỏi: Nhân Quả cùng khác, vì sao nhân của đây mà là quả của kia?

Đáp: Nay cho Thức của Quả là Nhân của Danh sắc, chẳng phải là do chủng tử làm nhân của Hiện thức. Vì thế tên gọi khác mà Thể là một, nên ba tướng trong đây, thì Tướng một, hai đều là quả theo Nhiếp Luận. Tướng quả của Luận ấy chính là tướng quả của Danh sắc. Nói: “Lập danh tuy khác nhưng đều chung cả Nhân Quả”: Tức nêu rõ chỗ dẫn về ba Tướng của Luận kia chẳng phải chứng minh cho ba tướng này mà chỉ biện minh Thức này là chung nơi Quả. Nhân thì như đoạn trước.

- Sớ câu: “Chỗ gọi là Danh sắc” tiếp xuống: Là nêu ra Thể Tướng nơi mầm mống của khổ”. Văn gồm ba: Một: Lặp lại kinh để nêu chung. Kinh nói: “Chỗ gọi là Danh sắc cùng sinh”. Hai: Từ câu: “Luận viết” tiếp xuống: Là dẫn Luận để giải thích. Ba: Từ câu: “Nghĩa là Danh sắc cùng với Thức gốc kia” tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích Luận. Trong Luận, chữ “Kia” (Thức gốc kia) tức là Thức A-lại-da. Phần này gồm ba chi tiết: Một là: Hiển bày tổng quát về ý của Luận. Hai là: Từ câu: “Danh tức chẳng phải là Sắc” tiếp xuống: Là nêu ra Thể. Ba là: Từ câu: “Hai thứ này cùng với Thức” tiếp xuống: Là làm rõ nghĩa “Cùng sinh”, nghĩa là “Bó lau”. Nơi địa thứ sáu sẽ giải thích. Tức chỗ dẫn Nhiếp Luận ở trước, phần văn tiếp sau viết: “Thức A-lại-da cùng với các pháp tạp nhiễm kia đồng thời lại cùng làm Nhân. Làm sao có thể nhận thấy? Ví như đèn sáng, ngọn lửa và tim đèn đồng thời cháy sáng mà cùng hỗ tương. Lại như “Bó lau” cùng dựa vào nhau, giữ nhau đồng thời chẳng ngã”.

***Giải thích:*** Cây đèn, tim đèn sinh ra ánh lửa. Ánh lửa của ngọn đèn đốt cháy tim đèn, làm nhân quả lẫn nhau, chính là nghĩa Thức của Quả là Nhân của Danh sắc.

- Sớ câu: “Hai thứ chẳng lìa nhau là Nhân tướng”: Là nhắc lại kinh để nêu tên gọi. “Tức hiển bày Thức gốc là nhân của Danh sắc”: Là Sớ giải thích về nhân. Từ câu: “Nghĩa là Danh sắc” tiếp xuống: Là Luận giải thích về Tướng. Nói “Danh sắc chẳng lìa Thức gốc kia”: Là Luận chủ giải thích từ “Chẳng lìa” nơi kinh. Chẳng phải là “Chẳng lìa” Danh sắc mà có sáu Xứ, mà làm rõ trong câu trên, “Cùng sinh” là “Chẳng lìa”. Nói “Dựa nơi Thức gốc kia”: Là Luận chủ tự giải thích chữ

Nhân tướng. Từ câu: "Đã dựa theo chỗ giải thích ấy" tiếp xuống: Là nhà viết Sớ giải xác định nêu rõ trong tướng Nhân của tự tướng ấy có chi Thức cùng chi Danh sắc chẳng đồng. Cách giải thích xưa chỉ chọn lấy chỗ đồng nơi chi Danh sắc và chi Thức ở trước, cho là trong tà kiến. Nay nói "Danh sắc dựa vào đấy mà dấy khởi" là dựa vào nhân của Thức gốc kia mà sinh.

- Sớ từ câu: "Ba là Quả tướng kia, tức đây là Danh sắc tăng trưởng" tiếp xuống: Do phần trước của kinh đã nhận định, nêu ra, nên ở đây đã lược bớt không nhắc lại. Trong phần sớ chỉ giải thích về Quả kia, phân biệt chẳng phải là Tướng của Báo mà là Thể của Quả. Nay cho sáu Xứ cùng là quả của Danh sắc thuộc Tướng của Báo. Ở trên nói "Thứ lớp": Tức Danh sắc sinh Lục Xứ, Lục Xứ sanh Xúc v.v... tức thứ lớp không hỗn loạn.

- Sớ câu: "Hai trong đồng tướng": Luận chủ cho là dễ lãnh hội nên không giải thích. Văn nơi phần Sớ giải cũng hiển bày. Nhưng trong phần địa thứ sáu gọi là "Gốc khổ", mở rộng thì có đó. Nói "Văn nghĩa hiển bày": Văn tức trong đó có "Lo buồn khổ não v.v...". Luận Duy Thức viết: "Ở trong phần lão, tử thì hầu hết là không an lạc". Nói "Nghĩa hiện rõ": Tức sinh tử là khổ. Khổ của lo buồn là hết sức rõ rệt nên là đồng tướng.

- Sớ câu: "Ba là trong tướng điên đảo": Gồm hai phần: Một: Giải thích tổng quát. Hai: Từ câu: "Đây có bốn lớp" tiếp xuống: Là giải thích riêng.

- Sớ câu: "Phái Tăng Khư nói Giác cho là thần tướng": Tức nơi Bách Luận, trong phần thứ hai của phẩm Phá thần ngã... (lượt bớt).

- Sớ câu: "Nếu căn cứ nơi Tiểu thừa dựa theo năm Uẩn mà nói": Thì Thọ uẩn gọi là Giác, như Giác về khổ vui. Ba uẩn gọi là Tri. Tưởng giữ lấy nơi hình tượng. Hành có Dục, Thắng giải, đều là nghĩa Tri, nghĩa Thức. Lại nêu rõ Sắc chẳng phải là hai uẩn ấy.

- Sớ câu: "Căn cứ nơi sáu căn nói Thân thức gọi là Giác v.v...": Nếu căn cứ theo chỗ biện minh riêng thì mắt thấy, tai nghe. Mũi, lưỡi, thân, ba thứ này gọi là Giác. Ý căn gọi là Tri. Nay cho Xúc - trần đối hợp là Giác, năm thứ còn lại gọi là Tri.

- Sớ từ câu: "Hiện có Tri, Giác" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vấn nạn của ngoại đạo: Trước là nêu vấn nạn. Từ câu: "Tùy thuận theo thế tục" tiếp xuống: Là giải đáp. Tức ý của Trung Luận.

- Sớ từ câu: "Lại nữa Tâm pháp có bốn" tiếp xuống: Cũng là đáp lại vấn nạn nêu trên. Gồm hai phần: Một: Nêu lên tướng của pháp.

Hai: Tóm kết đáp lại chỗ vấn nạn kia. Nơi phần một, bốn tướng ấy (Sự, Pháp, Lý, Thật) tức đồng với Luận Duy Thức quyển thứ chín nói về bốn thứ thắng nghĩa: Thứ nhất: Thắng nghĩa của thế gian: Tức Uẩn, Giới, Xứ v.v... Thứ hai: Thắng nghĩa đạo lý: Tức Khổ Tập v.v... Thứ ba: Thắng nghĩa chứng đắc: Tức Chân như của hai Không. Thứ tư: Thắng nghĩa của Thắng nghĩa: Tức Nhất Chân pháp giới. Có diễn rộng như trong phần "Huyền Đàm". Nay - văn nơi phần Sớ giải trước là nêu ra tên gọi. Sau, từ câu: "Nghĩa là tùy theo Cảnh" tiếp xuống: Là giải thích về tướng.

- Sớ từ câu: "Trong bốn lớp này" tiếp xuống: Là phần hai, tóm kết để đáp lại chỗ vấn nạn kia: Ông hiện thấy Có chỉ là một môn thứ nhất. Nay căn cứ vào ba môn sau nên nói là Không. Lại nữa, dùng tướng thứ hai (Pháp) để phá bỏ tướng thứ nhất (Sự) tức Sự chẳng phải là Sự. Hoặc dùng tướng thứ ba (Lý) để phá hai tướng trước, tức hai tướng trước đều là Không. Hoặc dùng tướng thứ tư (Thật) loại trừ tướng Không kia: Không cũng chẳng lập mới gọi là Thật. Lại: Ba là dùng Không để loại bỏ Có. Bốn là dùng Thật để loại bỏ Không. Không, Thật chẳng ngăn ngại. Tri tức là Vô tri. Nhưng phá bỏ Ngã cùng Pháp thì đã có diễn rộng như nơi văn kinh thuộc các hội trước.

- Sớ câu: "Như tiếng vang có thể dụ cho âm thanh của ngôn từ": Dụ ấy cũng là ngăn chặn sự biện hộ giúp về. "Vô tri" nghĩa là vật vô tình. Động cùng chẳng động nên không tri giác. Chúng sinh có tâm sao cho là không tri giác? Nên dẫn tiếng vang để dụ. Nhân nơi tâm phát ra âm thanh. Gõ mạnh vào hang sâu thì phát ra tiếng vang, tiếng vang không tri giác. Tình phát ra cũng vậy.

- Sớ câu: "Quán về hai điên đảo kia": Điên đảo có ba ý: Một: Mê Chân theo Vọng tức là điên đảo. Hai: Do mê Chân nên nơi Lạc thì cho là Khổ. Do theo Vọng nên đối Khổ cho là Lạc. Ba: Chẳng biết Chân nên lìa Chân. Chẳng rõ Vọng nên theo vọng. Do đó, Luận giải thích kinh nói: "Bất giác bất tri mà thọ nhận các thứ khổ não". Tuy có ba lớp mà ý chỉ là một. Cho nên trong phần Sớ giải trước sau cùng nêu ra.

- Sớ câu: "Đã nói đầy đủ về khổ ắt là biết không an lạc": Đây là nhằm ngăn chặn chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức e có người hỏi: Từ là cho vui, trong Kinh chỉ nói thấy chúng sinh là có khổ, sao còn nói dấy khởi lòng từ. Cho nên để thông suốt nói như vậy. Nhưng nơi kinh, hai quán về Từ, Bi là tóm lược - bổ sung. Trong Bi thấy Cảnh lại không có câu "Cứu giúp". Trong Từ thiếu phần thấy Cảnh, trở lại gồm cả lời "Cứu giúp". Hai quán này cùng duyên có khổ nên "Phát sinh Từ" Tiếp

xuống là lại nêu lên Cảnh trước để biện minh về "Cứu giúp", xác nhận cho Bi của phần trên. Đem đến nơi chốn an lạc, là Từ của sự phát sinh tiếp sau, nên nghĩa đều gồm đủ.

- Sớ câu: "Một là nêu rõ về chỗ dựa của Thí": Tức kinh nói Tùy thuận theo đại từ, đại bi như thế, là có khả năng dứt sạch khổ kia, có khả năng đem lại an lạc. Nếu nêu bày riêng thì Tài thí là cứu giúp sự nghèo khổ của hiện tại, đem đến sự an lạc giàu có nơi hiện nay. Pháp thí thì cứu giúp, dứt trừ cái khổ của vị lai, đem đến sự an lạc xuất thế gian. Vô úy thí dứt trừ chỗ sợ hãi của hiện tại, đem đến cái vui của sự an ổn. Trong văn căn cứ nơi phần một nên đa số đều biện minh về Tài thí, mà nói là "Đại xả". Lại nói: "Phàm là sở hữu" tức là bao gồm đủ.

- Sớ câu: "Một là ngoại tài, hai là nội tài": Nơi các hội trước đã diễn rộng, do dễ lãnh hội nên sớ cũng không giải thích. Văn của Luận diễn rộng, nay sẽ nêu dẫn đủ.

Luận giải thích câu chung: "Phàm là sở hữu tất cả nên xả bỏ": Đã nói: "Tất cả vật thì lược nêu có hai thứ: Một là bên ngoài. Hai là bên trong". Tiếp theo, giải thích "Chỗ gọi là" tiếp xuống: Là Luận giải thích riêng. Gồm hai: Một là giải thích bên ngoài. Hai là giải thích bên trong. Nơi phần bên ngoài lại phân làm chung, riêng. Giải thích "Câu chung" nói: "Bên ngoài lại có hai thứ: Một là chỗ sử dụng. Hai là phần tích trữ. Như kinh gọi là "Tất cả tài sản lúa thóc, kho tàng v.v... thứ lớp là như thế".

***Giải thích:*** Trong đó, tài sản lúa thóc là chỗ sử dụng. Kho tàng chứa cất là phần tích trữ. Trong kinh từ câu: "Vàng, bạc" tiếp xuống: Là giải thích riêng. Luận nói: "Trong đó, nói rộng thì có tám thứ: Từ vàng bạc cho đến tất cả sự vật của chỗ được yêu thích. Tất cả sự vật được yêu thích tức kinh hiện nay nói: "Cùng các sở hữu khác như các vật dụng thuộc loại đồ chơi quý giá", gồm luôn sở hữu bên trong là loại thứ chín".

***Giải thích:*** Là sự vật bên ngoài. Trong Xả, Xả thứ nhất là chung, chín thứ còn lại là riêng. Dựa vào đấy nên có hai thứ Hỉ: Một là tàng nhiếp Hỉ. Hai là Lợi ích Hỉ. Tàng nhiếp Hỉ: Tức nói như vàng bạc v.v... Lợi ích Hỉ: Lại có tám thứ.

***Giải thích:*** Nhằm gồm luôn phần bên trong tiếp sau nên cùng thành hai Hỉ. Chỗ nêu lên cho rằng: "Sự việc bên ngoài có chín" tiếp xuống: Là giải thích loại thứ tám trong phần riêng, tức là ở bên trong. Nhưng thứ lớp nơi tám thứ Hỉ khác với hiện nay. Nay thì dựa nơi thứ lớp của kinh này, tức gồm: Một: "Nghiêm sức lợi ích Hỉ": Tức là châu báu,

chuỗi quý... Hai: Đại bộ lợi ích Hỉ": Tức như voi, ngựa, xe cộ. Ba: "Đại khổ lợi ích Hỉ": Tức như hàng nô tỳ, mọi người. Tương đương với Luận là loại thứ tư. Bốn: "Tự tại lợi ích Hỉ": Nghĩa là như làng xóm, thành, ấp. Tương đương với Luận là loại thứ năm. Năm: "Hý lạc lợi ích Hỉ": Tức như các vườn rừng đài quán. Tương đương với loại thứ ba nơi Luận. Sáu: "Quyến thuộc lợi ích Hỉ": Tức như thê thiếp, họ hàng nam nữ nội ngoại. Bảy: "Kiên trước lợi ích Hỉ": Tức như các thứ vật dụng thuộc đồ chơi quý giá hiện có v.v... Tám: "Xứng ý lợi ích Hỉ": Tức như đầu mắt tay chân v.v... Ba loại sau (sáu, bảy, tám) Giống với thứ lớp nơi Luận.

- Sớ câu: "Tùy chỗ ứng hợp với căn cơ mà nên dùng pháp nào": Kinh có ba câu, câu này là chung, hai câu sau là riêng. Thế nào là chỗ thích nghi? Hai là "Tùy nghi lực". (Sự thích nghi tùy theo sức lực). Ba là "Tùy hiện tập nghi" (Sự thích nghi tùy theo chỗ tập quen hiện có). "Hiện tập nghi" cũng như con nhà chuyên nghề giặt giũ nên khiến tu tập theo pháp Quán Bất tịnh.

- Sớ câu: "Từ câu: "Biết thời" tiếp xuống: Là chính thức hiển bày về Hành tướng:" ba câu của Hành tướng thì Biết thời, Biết lượng, hợp làm một nên chia thời có ba, thời thứ ba tức là nghĩa "Biết lượng". Nói "Như thế là trong các thời nên tu tập định" tức nơi văn của kinh Đại Bát Niết-bàn ở trên đã nêu dẫn. Sớ câu: "Ban ngày thì gìn giữ tâm v.v... tức dẫn Kinh Di giáo. Kinh ấy nói: "Này các Tỳ kheo! Ban ngày nên gắng tâm tu tập pháp thiện, đừng để uổng mất thời gian. Đầu khuya rạng sáng cũng chớ phế bỏ. Giữa đêm tụng Kinh, để tự an nghĩ Không nên dùng nhân duyên ngủ nghỉ khiến để một đời luống qua, chẳng được gì cả. Cho nên niệm suy nghĩ đến ngọn lửa vô thường đốt cháy thế gian, mà sớm cầu tự mình vượt qua, chớ nên ngủ nghỉ. Các giặc phiền não rình rập thường xuyên để giết chúng ta còn độc hại hơn kẻ oán thù. Sao có thể ngủ nghỉ mà không tự cảnh giác tỏ ngộ! Phiền não như rắn độc ngủ giữa tâm ông. Ví như rắn độc ngủ chúng trong phòng của ông, thì phải lấy móc sắc trì giới, sớm đuổi trừ chúng. Khi chúng ra ngoài phòng rồi các ông mới được ngủ yên. Rắn không ra mà vẫn ngủ, là người không biết hổ thẹn. Y phục của sự hổ thẹn là vật trang nghiêm tốt nhất trong các loại trang nghiêm. Sự hổ thẹn như móc sắt có thể chế ngự sự phi pháp của con người. Vì thế, các Tỳ kheo nên luôn hổ thẹn không được tạm dừng. Nếu lìa bỏ sự hổ thẹn, thì mất các công đức. Người có lòng hổ thẹn thì có pháp thiện! Không có hổ thẹn thì khác nào loài cầm thú vậy".

***Giải thích:*** Chỉ xem phần văn của Sớ đã dẫn là đủ hiểu rồi.

- Sớ câu: "Tức là lượng tính về năng lực kham nhận, vừa yêu thích vừa cố gắng chớ khiến quá phần": Tức văn nơi kinh Đại Bát Niết-bàn, như phần trên đã nêu dẫn. Cũng giống với Giáp thủ Lâu Na điều hòa pháp đánh đàn. Nói "Sau liền dừng bỏ": Tức ý nơi Luận Khởi Tín, phần "Tín tâm tu hành". Luận ấy cho là sự mê hoặc của Ma nên hoặc vội vã dấy khởi tinh tấn, về sau liền dừng bỏ. Nay thì khiến chớ nên "Quá phần", tức chẳng phải là vội vã dấy khởi, nên cũng chẳng dừng bỏ. Nhưng về ba thời thì phần Sớ giải đều cùng giải thích. Cũng có thể ba thời ấy là đầu, giữa và cuối. Đầu thì chính là ghi nhớ rõ ràng. Giữa thì đêm ngày siêng năng tu tập. Cuối thì mới chẳng dứt bỏ. Đây tức là sự hổ thẹn đã nói ở trước (nơi kinh Di Giáo). Hai là trong phần Lợi Hành, chỗ giải thích kinh ở trong Hành này đã dùng ba Hành sau thâu giữ bảy Hành trước. Cũng như trong phần Hổ thẹn đã gồm thâu bảy môn trước làm Hành của hai Lợi, nên hai Lợi của hiện nay tức là bảy Hành trước. Mà chỗ giữ giúp của Hổ thẹn ấy là sự tu tập vững chắc trong Hành. Từ câu: "Muốn sớm mong được độ thoát" tiếp xuống: Là giải thích sự siêng năng tu tập. Từ câu: "Xuất ly" trở xuống: Là chính thức hiển bày văn của phần nói về Hành Tướng. Câu này là biện minh chung về "Thể của sự vững chắc", tức là văn của kinh Di Giáo đã dẫn ở trên. Từ câu: "Chẳng thối chuyển nơi phần của chính mình" tiếp xuống: Là giải thích riêng về Tướng của sự vững chắc. Kinh trước đã nêu dẫn là "Kinh Di Lặc vấn".

- Sớ câu: "Chánh Hành, lợi dưỡng gồm đủ hai thứ cúng dường": Ở trên, trong phần đối chiếu về Nguyện có ba thứ cúng dường: Một là cúng dường lợi dưỡng. Hai là cúng dường cung kính. Ba là cúng dường chánh hành. Nay cho cung kính là chung cho hai lợi trên, nên chỉ phân ra Tài, Pháp.

- Sớ câu: "Thứ ba, từ câu Phật tử! tiếp xuống: Là tóm kết về mười tên gọi nơi Thể Dụng": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần: Một: Giải thích văn. Hai: Từ câu: "Nhưng phần an trụ địa" tiếp xuống: Là phân biệt về pháp. Cũng là nhằm thông tỏ chỗ vấn nạn lần nữa. Phần này có hai: Một là: Nêu vấn nạn. Hai là: Từ câu: "Luận viết" tiếp xuống: Là dẫn Luận để đáp lại. Phần giải đáp gồm hai: Thứ nhất: Nêu dẫn Luận. Thứ hai: Từ câu: "Câu trước văn tóm lược" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích Luận. Trong Luận không có câu hỏi mà chỉ có sự phân biệt. Văn của Luận đầy đủ là: "Chỗ nêu bày ở trước gồm ba mươi câu. Từ "Tín tăng thượng ..." Cho đến thường cầu thượng thượng thắng đạo đắc pháp của địa thanh tịnh. Nay, mười câu đây là từ Tín cho đến cúng dường chư

Phật.

Tận là chướng ngại pháp của địa thanh tịnh. Đó gọi là so sánh phần hơn của sự tu hành. Mà Đại sư Tuệ Viễn nói: Trước là đối tượng được làm tịnh, sáu là chủ thể làm tịnh. Ý nói: Địa trước, đầy đủ nên có thể làm thanh tịnh pháp này. Nêu là đối tượng được làm tịnh. Mười hành trong đây nếu không có pháp này thì thập Địa không thể viên mãn tột cùng, cho nên là chủ thể tịnh, chưa được thấu tỏ ý, không thuận theo Luận và Du già

Phần thứ ba là đối chiếu về Quả:

- Sớ câu: "Ba là biện minh về tính chất phân tề...": Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn: Một: Nêu tổng quát về tính chất phân tề (Hạn lượng, trình độ ...) Tức phân biệt về tu tập, chẳng phải là tu tập, vì tu vì báo quả đều là phân tề. Hai: Từ câu: "Tu tập Hành hóa tuy ở nơi" tiếp xuống: Là căn cứ nơi địa hiện có, trước sau cùng đối chiếu. Luận nói về "Phân tề" tức nơi hai nghĩa trên cho là biến khắp hay chẳng biến hiện khắp. Ba: Từ câu: "Lại, hai trước một sau" tiếp xuống: Là căn cứ nơi Có, Không để luận về tính chất "phân tề". Bốn: Từ câu: "Thêm nữa, hai quả đầu" tiếp xuống: Là căn cứ nơi quả của pháp để bàn về "Phân tề". Ý này chính là Luận chủ nhằm để thông tỏ chỗ vướng mắc. Nghĩa là Pháp sư An Quốc cho rằng thấy sau của phần nói hai quả có văn kết liền cho rằng hai quả nói trước chỉ là pháp của địa, hai quả sau mới là pháp của quả, tức nêu ra tâm. Cho nên nay vì đó mà thông tỏ. Nghĩa là hai quả trước đều thông cả pháp và quả. Vì pháp dễ thấy nên sau có văn kết. Vì quả khó thấy nên Luận phán định thuộc quả. Từ câu "Không hiểu được ý này" tiếp xuống là trình bày phê phán ngài An quốc.

- Sớ câu: "Nay nói Pháp thân tức Pháp thân công đức": "Phật địa" thì tất cả được gọi chung là Pháp thân. Do căn cứ nơi chỗ chứng đắc Như với mười đức thù thắng nên thấy Thân công đức. Lại căn cứ chỗ chứng đắc tận cùng của Như Lai, nên Pháp thân chân thật chẳng phải là Tướng của sự nhận thức.

- Sớ từ câu: "Lý thật hội nhập nơi biển cõi Hoa Tạng" tiếp xuống: Trên là căn cứ nơi chỗ dựa vào quả vị. Từ đây trở xuống là hiển bày nẻo Thật, tức ý trong phần Nguyện, Trí, Quả.

- Sớ câu: "Cũng gồm luôn việc cúng dường Tăng, lược không nói về Pháp": Đã tự thân chứng đắc Như là sự cúng dường đích thực. Lại nữa sự luyện tập về Hành chân này là tu hành, tức cúng dường pháp rồi nên đã lược bớt, không nêu ra. Trong phần cúng dường Phật, văn của kinh dễ lãnh hội nên sớ không giải thích. Luận viết: Cúng dường

có ba loại: Một là cúng dường cung kính, tức là tán thán v.v... bày công đức của Phật. Hai là cúng dường tôn trọng, tức là lễ bái v.v... Ba là cúng dường phụng thí, là như dùng hoa hương v.v... tức là văn nói về "Y phục" tiếp xuống. Về Tâm lớn, Tâm sâu xa, tức là Tâm của chủ thể cúng dường. Nghĩa là mong cầu làm Phật nên gọi là Tâm lớn lao. Tâm ân cần, trân trọng nên gọi là "Tâm sâu xa". Sớ giải cho là đồng với Nguyện cúng dường trong phần đối chiếu về Nguyện nêu trên, nên đều lược bỏ không nêu.

- Sớ câu: "Dứt trừ cấu uế thấp kém, tương đương với phần thứ ba nơi Luận": Luận giải thích kinh cũng là phần thứ hai. Luận giải thích tức là phần thứ ba.

- Sớ câu: "Ba là trong phần nói về Hành tướng của từng địa": Gồm ba: Một: Chính thức biện minh. Hai: Từ câu: "Nếu chẳng như thế" tiếp xuống: Là chất vấn ngược lại để thành lập. Ba: Từ câu: "Là do Luận nêu đủ" tiếp xuống: Là biện minh tổng quát về nghĩa loại để xác nhận về lý đã nêu trước. Về phần năm căn cứ nơi tính chất viên dung: "Một gồm đủ tất cả" lại có ba nghĩa: Một: Căn cứ vào tính chất "Tương trợ", thì nghĩa Bố thí thâu tóm sáu pháp kia. Hai: Căn cứ nơi tính chất "Tương ưng", một niệm gồm đủ các pháp tu tập. Ba: Căn cứ nơi "Lý dung thông xứng hợp với Tánh thì "Một nhiều hỗ tương thuộc về lẫn nhau".

- Sớ câu: "Thâu gồm chung nơi ba Nhập": Ở đây, chỗ luyện tập thanh tịnh có khởi đầu có chung cuộc. Thứ nhất: Chính là nêu rõ về sự luyện tập, tức là khởi đầu. Thứ hai: Nêu lên Hồi Hướng là chủ thể tập luyện khiến thanh tịnh, tức là phần chung cuộc. Cho nên ở trước Luận chủ đã cho Hồi Hướng ở nơi phần sau của hai Hành: Trước là nêu rõ Tự lợi, Lợi tha. Sau là nói về chỗ tăng tiến của Hồi Hướng. Nói: "Tín v.v... là pháp tịnh dùng làm đối tượng được luyện tập": Tức nơi phần tiếp sau, Luận viết: Tín v.v... là pháp thiện. Cũng như vàng ròng thường xuyên được tiếp cận với lửa...".

- Sớ từ câu: "Trong dụ thứ hai" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai: Một: Chính thức giải thích về dụ. Hai: Từ câu: "Tánh của vàng vốn có" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc về phần giải thích, xác nhận. Gồm hai chi tiết: Thứ nhất: Nêu vấn nạn. Thứ hai: Từ câu: "Tín v.v... có hai" tiếp xuống: Là giải thích. Phần giải thích gồm hai môn. Tín của hàng trước địa thì chẳng dụ cho vàng. Tín của bậc đã chứng đắc Như mơi đem dụ cho vàng. Trong Như Lai Tạng bị "Hoặc" che phủ, như vàng nơi mỏ trong lòng đất. Sự thanh tịnh thứ nhất tức là vàng đã ra khỏi mỏ nơi lòng đất, ra khỏi đất hoàn toàn đều là nhập nơi Lửa.

- Sớ câu: "Hai pháp này chẳng là hai nên đều có thể dụ cho vàng": Tức Chân tâm là Thể, cùng với Tướng của Tín v.v... chẳng khác. Lại không có hai, do trên Chân Tâm, đã lìa bỏ sự uế trược của "Chẳng tin", nên gọi là Tín. Hai, ba là không có trái, hại tức là từ bi. Bốn là không có keo kiệt là bố thí. Năm là không có biếng trễ. Sáu là không có ngu tối. Bảy là kính trọng bậc hiền. Tám là luôn sợ tội ác. Chín là không có nguy khốn. Mười là không trái với giáo pháp của Phật . Nên mười Hành này chỉ là một Chân tâm nhưng là hai nghĩa. Do đó không có hai Thể, cùng là vốn có, nên có thể dụ cho vàng.

- Sớ câu: "Tuy nhờ nơi sự cúng dường tức do duyên tu để thành chân đức": Nhưng nơi nghĩa thứ hai tự có hai nghĩa: Một là căn cứ nơi đối tượng được hiển bày là Tánh đức. Hai là căn cứ nơi chủ thể hiển bày là duyên tu thành đức. Như do biết tánh của pháp là không tham lam keo kiệt, nên tùy thuận theo đó tu tập, hành hóa pháp Bố thí Ba-la-mật, nay thành "Đức của Đàn ". Khắc hợp với nẻo Thật để phân biệt, tức nghĩa thứ nhất có thể dùng để dụ cho Lửa. Là hành đối trị đối tượng được hiển bày dụ cho vàng. Thành đức như vàng của vật dụng để trang sức. Lại dung thông hai pháp sau để dụ nơi vàng, do đức nhân nơi chân dấy khởi, nên đồng với đối tượng được hiển bày. Vì thế gọi là: "Sau thành vật dụng để trang sức cũng chẳng khác với vàng". Vật dụng để trang sức là dụ nơi địa sau. Diễn rộng như ở trước đã nêu. Vàng được nêu ra đều là vàng.

- Sớ từ câu: "Đã thấu rõ nơi Chân" tiếp xuống: Là lại dung hợp với nghĩa thứ nhất, cũng chẳng khác với vàng. Do trước hết vọng thức là Thể, nay, Chân Vọng đã kết hợp thấu triệt. Vọng do Chân sinh, nên Chân bao quát cả ngọn Vọng. Chân chẳng phải ngoài Vọng, tức Vọng thấu triệt nguồn Chân. Như thế thì không có chủ thể luyện tập, đối tượng được luyện tập, vì thế gọi là "Nhờ nơi Tướng để hiển bày Chân, nên mới phân ra chủ thể - đối tượng". Thứ hai là phát khởi hướng tới Quả:

- Sớ câu: "Một là nêu vấn nạn về tăng tiến": Tăng tiến trội hơn tuy hướng tới địa thứ hai, nhưng sự tu tập ở nơi địa thứ nhất, nên cũng có thể gọi là vấn nạn về địa thứ nhất.

- Sớ câu: "Gọi là Tướng sự đạt được Quả": Tức là Tướng của pháp nơi đối tượng được chứng đắc. Văn nơi bản Sớ giải gồm ba: Một: Dựa nơi Luận để giải thích về Tướng. Hai: Nêu ra Thể. Ba: Lại hiển bày Thể của pháp.

- Sớ từ câu: "Tướng tức là Trí của phương tiện" tiếp xuống: Là sớ

giải nêu ra Thể. Tức giống với ba thứ lớp trong phần Như Lai gia hộ sự thỉnh cầu. Nói "Tướng của chủ thể quán, đối tượng được quán": Tướng có hai nghĩa: Thứ nhất: Là Tướng sai biệt. Thứ hai: Có thể đạt đến chỗ Thật của địa nên gọi là Tướng. Tức là thứ lớp của Quán. Quán tức là nêu chướng ngại để hiển bày tướng đối trị, tức chủ thể, đối tượng đều là Tướng. Hai là "Đạt được", tức thứ lớp của sự chứng đắc. Ba là "Quả vị", tức thứ lớp của sự tu hành.

- Sớ từ câu: "Lại, ba phần ấy là" tiếp xuống: Là phần ba, lại hiển bày về Thể của pháp. Do chịu Căn bản trí thành hai đạo, nên không chọn lấy Gia hạnh. Nói: "Phần Gia hạnh của trên địa được thâu gồm nơi phần Tăng Tiến": Như muốn nhập địa thứ hai phải dấy khởi mười thứ tâm. Đây tức là Gia hạnh, nhưng là sự tăng tiến của địa thứ nhất. Ý cho rằng: Sự tăng tiến đã cho là chỗ đạt được về sau này nên chẳng phải là phương tiện.

- Sớ câu: "Nếu dựa theo ý của Luận": Nay thì ý của phần Sớ giải là nêu rõ tùy theo chỗ sai biệt của Trí nơi địa gọi là Pháp của địa. Mà Luận viết: "Thành tựu các pháp của địa, đó là Tín v.v...". Trong phần thứ hai là "Tri", văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần: Một: Lược nêu lên ý của kinh. Hai: Từ câu: "Luận thâu tóm mười câu" tiếp xuống: Là Luận giải thích. Ba: Dùng hỏi thâu nhiếp tri. Trong phần hai, nói "Thâu tóm mười câu làm năm phương tiện": Tức thâu tóm: Một- hai, hai và ba, ba và bốn, bốn và năm, năm và một.

- Sớ từ câu: "Hành hóa, tu tập khéo léo" tiếp xuống: Luận viết: "Khéo léo của sự thành hoại. Khéo léo của sự tăng trưởng". Chẳng phải làm rõ chủ thể nhận biết là phương tiện. Năm thứ phương tiện này nơi các địa đều gồm đủ, mà tùy theo tướng để phân biệt. Thứ nhất ở trong "Giải Hành Vị". Chứng đắc ở nơi địa thứ nhất. Tăng trưởng ở nơi địa thứ hai trở lên. Chẳng thối chuyển ở nơi địa thứ tám trở lên. Đạt tới chỗ tận cùng là địa thứ mười. Phương tiện tăng trưởng thứ ba cũng là sự thù thắng của thành đức nên sự tu tập, hành hóa chẳng chậm chạp, vướng mắc. Đầu, giữa và sau đều riêng nên có ba câu. Các câu còn lại có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Nếu dùng Tướng v.v..." tiếp xuống: Là phần ba, dùng câu hỏi để thâu tóm chỗ nhận biết. Gồm hai chi tiết: Một: Dùng câu hỏi nơi kinh để thâu tóm năm phần của Luận. Hai: Từ câu: "Như thâu tóm mười câu" tiếp xuống: Là dùng câu hỏi nơi kinh để thâu thóm chỗ nhận biết của kinh. Phần thứ ba: Thâu tóm quả Báo.

- Sớ câu: "Một là Hành. Hai là Nguyện": Tức Hành cũng tự phần,

Nguyện cũng tăng tiến.

- Sớ câu: "Nghĩa là, hoặc bố thí hoặc nhiếp phục": Bố thí vốn chung cả hai Lợi. Nay theo bên Lợi tha mà nói.

Hỏi: Phần đầu của bốn Nhiếp pháp đã có Bố thí, thế sao phải nêu bày riêng nữa?

Đáp: Phần đáp có bốn ý: Thứ nhất: Bố thí gốc là Tự lợi. Nay Bồ tát hành khiến cho đối tượng bắt chước làm theo. Do xả bỏ tham lam keo kiệt nên được thâu tóm trong Lợi Tha. Bố thí ở đây toàn bộ là Lợi tha. Thứ hai: Bố thí nêu thẳng về Bố thí. Còn Bố thí trong bốn Nhiếp pháp mới là duyên của sự Nhiếp phục. Thứ ba: Bố thí thì chung cho ba Thí. Bố thí trong bốn Nhiếp pháp thì căn cứ nơi Tài thí. Pháp thí thì thuộc phần Ái ngữ. Thứ tư: Địa này chính là "Bố thí vị". Do đó mà nêu riêng. Trong kinh thì trước là nêu rõ về Bố thí khắp; sau là, từ câu: "Luôn hành" tiếp xuống: Là nói về Bố thí thường xuyên.

- Sớ câu: Từ câu: "Như thế thì tất cả tiếp xuống: Là chẳng mất tự lợi": Văn nơi phần Sớ giải gồm ba: Một: Giải thích tổng quát về ý của văn. Hai: Dẫn Luận để giải thích về ý kia. Ba: Chính thức giải thích văn.

- Sớ từ câu: "Nghĩa là trong Sự của Lợi Tha" tiếp xuống: Là phần hai, dẫn Luận để giải thích. Luận nói: "Chẳng lìa tức là việc thị hiện chẳng lìa lợi ích của tự mình. Như thế trong các sự niệm, hành trì xong rồi, trở thành sự cung kính lớn, trừ bỏ các vọng tưởng.

***Giải thích:*** Do Luận khó lãnh hội nên phần Sớ giải đã gián tiếp giải thích. "Thành sự cung kính lớn" tức là chỗ niệm Phật v.v... "Dứt trừ các vọng tưởng" chính là nghĩa của Niệm. Là do ở trước nêu rõ về thí của tự lợi khiến các đối tượng diệt trừ keo kiệt. Nay biện minh về Hành của Lợi tha, chẳng mất tự lợi, đó là sự tu hành khéo léo của Bồ tát.

- Sớ từ câu: "Đối tượng được Niệm có mười" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích văn. Mười Niệm này cũng tức là sáu Niệm như thường nói. ba Niệm đầu thì giống với ba niệm đầu nơi sáu niệm kia. Niệm bốn cũng là niệm Tăng, đây là Bồ tát Tăng, ba Niệm tiếp theo là Niệm về công đức, tức là Thí, Giới. Trong sáu Niệm (Phật, Pháp, Tăng, Thí, Giới, Thiên) đã lược bớt, chỉ nêu lên hai. Nay văn diễn rộng nên có đủ nơi các độ. Bốn Niệm sau là Niệm "Cầu nghĩa ", tức là Niệm Thiên, là Thiên của Đệ nhất nghĩa.

- Sớ câu: "Quang minh công đức": Là Thể của Hành thanh tịnh, lìa mọi chướng ngại, cấu nhiễm.

- Sớ câu: "Phân biệt về nghĩa, pháp": Tức dùng Từ và Biện giải

để phân biệt về nghĩa, pháp, cả hai không ngăn ngại.

- Sớ câu: "Tu hành tất chứng đắc. Thiền định là sự tão tác thù thắng": Tức dựa vào bốn Thiền và bốn định Không để phát khởi một trăm pháo Tam muội. Luận viết: "Một Niệm phát khởi một trăm pháp Tam muội, đạt được diệu lực nơi Tam muội".

- Sớ câu: "Ý của Luận là chọn lấy thần lực ...": Luận viết: "Do đạt được Tam muội, nên đối với chư Phật trong mười phương đều được sự gia hộ trong chỗ tu tập về trí tuệ của các Bồ tát".

***Giải thích:*** Cũng như Bồ tát Kim Cang Tạng vì các Bồ tát mà nói về thập Địa.

- Sớ câu: "Ba lợi tha tiếp theo có sự tỏ ngộ nơi căn cơ": Tức: Một là đi đến cõi. Hai là ánh sáng. Ba là chính thức dùng pháp để trao truyền.

- Sớ câu: "Là Thật đức viên dung nên gọi là hơn hẳn đây": Giải thích câu kinh: "Lại vượt hơn số này". "Số lượng này" tức một trăm pháp Tam muội trong quả xuất gia đã nói ở trước. Luận giải thích kinh, trong phần này văn diễn rộng. Kinh viết: "Nguyện lực của Bồ tát thị hiện vượt khỏi các số đếm. Thị hiện đủ thứ loại thần thông như thân tướng, ánh sáng, thần thông, mắt nhìn, cảnh giới, hoặc âm thanh đi đến, trang nghiêm, gia hộ, tin tưởng, nghiệp dụng v.v... Các thứ thần thông ấy, cho đến vô lượng trăm ngàn vạn ức na do tha kiếp cũng không thể tính biết". Luận giải thích viết: "Ở trong thân là chỗ nương dựa căn bản của tất cả Bồ tát hạnh. Dựa nơi Thân ấy nên có ánh sáng cùng thần thông. Dựa nơi ánh sáng nên có Thiên nhãn. Do có Thiên nhãn nên trông thấy cảnh giới trước. Tất cả "Nhãn" có năm thứ. Cho nên biết là dựa nơi thần thông nên có âm thanh cùng các Hành, trang nghiêm, gia hộ. Âm thanh tức ứng hợp với ngôn thuyết kia. Hành là đến khắp mười phương. Trang nghiêm là tạo ra vô số sư ứng hiện. Gia hộ là thần lực gia hộ che chở. Tín là dựa nơi môn Tam muội để hiện rõ diệu lực của thần thông. Tuy theo chỗ tin của chúng sanh mà lợi ích được thành tựu. Nghiệp dụng tức dựa nơi Tuệ nhãn, là chỗ thâu tóm các môn Đà la ni, hiện bày việc thuyết pháp. Cho nên lược nói về tất cả các địa đều có Nhân, Thể, Quả, Tướng, nên biết".

***Giải thích:*** Phần sau, tổng kết về Nhân, Thể, Quả, Tướng. Văn nơi bản Sớ giải đã giải thích đầy đủ. Do phần trước, kinh luận đều cùng dễ nhận thấy, giống như trước nói trăm thân với trăm pháp Tam muội, nên sớ không hiển bày.

**- Địa thứ hai: là Ly Cấu Địa:**

- Sớ câu: “Sở dĩ nối tiếp” văn gồm hai phần: Một: Nêu dẫn Luận. Hai: Từ câu: “Nói là chánh vị” tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích. Nghĩa là dựa trên Kiến đạo mà có Tu đạo. Tu đạo là tu tập, hành hóa về ba Học. Trên là chính thức giải thích Luận. Sau, từ câu: “Địa trước tuy” tiếp xuống: Là giải đáp về chỗ vướng mắc. Vướng mắc nêu: “Địa thứ nhất há không có giơí sao?”. Phần giải đáp ý có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Gọi là Ly Cấu “ tiếp xuống: Là phần hai, giải thích tên gọi. Gồm hai: Một: Nêu dẫn Luận Du Già. Hai: Từ câu: “Nghĩa là Tánh giới” tiếp xuống: Là phần Sớ giải ngầm dẫn “Nhiếp Luận” của Bồ tát Thế Thân phẩm thứ bảy để giải thích Luận Du Già. Tức phân biệt chỗ kém, làm rõ chỗ hơn. Giải thích xác nhận câu trên “Xa lìa hết mực” chẳng ở nơi tác ý mà không nhầm lẫn. Nếu dẫn đủ về Luận Du Già tức nơi quyển bốn mươi lăm.

***Luận viết:*** “Như thế là lược nói về “Tăng thượng giới trụ của Bồ tát”. Tức ý của kinh thanh tịnh. Tánh giới gồm đủ. Lìa toàn bộ các thứ cấu uế của sự phạm giới - Tất cả nẻo Nghiệp, hết thảy nhân quả đều thấu rõ, thông đạt”. Cho đến đoạn viết: Nếu nói rộng, như kinh Thập địa, phần Ly Cấu nêu bày. Ly cấu là do xa lìa tất cả sự cấu uế của sự phạm giới nên địa Ly Cấu ấy tức là Tăng thượng giới Trụ”.

***Giải thích:*** Luận kia đã nêu rõ điều ấy nên dẫn phần Sớ giải nơi Luận Duy Thức nói: “Giới Luật gồm đủ thanh tịnh” tức có hai ý: Thứ nhất: Cho là đầy đủ “Biệt giải thoát” và Định cộng, Đạo cộng giới. Tuy ở địa thứ ba, mới phát khởi sự tăng trưởng của định, nhưng khi có thể lìa bỏ lỗi lầm thì địa này đã gồm đủ, nên có Định cộng (chung). Thứ hai: Cho là, hoặc có Biệt giải thoát, cũng có thể hoàn toàn lìa chỗ dấy khởi tội về sau của căn bản Gia hạnh. Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, tức nơi quyển thứ nhất, phẩm nhập sơ địa, trong phần giải thích tên gọi của địa.

- Sớ từ câu: “Nói là Tà hạnh” tiếp xuống: Là phần ba, nói về đoạn trừ chướng. Tức văn nơi Luận Duy Thức. Gồm hai: Một: Đoạn trừ chướng. Hai: Đoạn trừ ngu trong chướng. Luận không giải thích tên gọi. Nhiếp Luận viết: “Nghĩa là ở nơi các cõi Thân tạo tác v.v... là chướng của Tà hạnh” ý nói: “Ba nghiệp nơi Thân v.v... có mười Hành ác gọi là chướng Tà hạnh. Từ câu: “Nghĩa là sở tri” tiếp xuống: Là nêu ra Thể. Nói “Sở tri” là phân biệt khác với phiền não. “Câu sinh” là làm rõ chỗ khác với phân biệt. Phân biệt thì nơi địa thứ nhất đã đoạn trừ hết. Một phần chỉ thuộc về chỗ đoạn trừ của địa này. Từ câu: “Có thể tạo chướng

ngại nơi hai địa” tiếp xuống: Luận nêu đầy đủ là: “Có thể gây chướng ngại nơi hai địa. Giới Luật hết mực thanh tịnh, khi vào địa thứ hai liền có thể đoạn trừ vĩnh viễn”.

***Giải thích:*** Do dễ lãnh hội nên không hiển bày.

- Sớ từ câu: “Do địa thứ hai này” tiếp xuống: Là phần hai, đoạn trừ Ngu. Chia một chướng ở trên thành hai Ngu: Một: Ngu tức là hiện hành thô trọng. Hai: Là chủng tử Vô số các nghiệp hướng tới ngu. Chê trách tức là tên gọi. Chẳng chọn lấy quả ác, há gọi là vô số nghiệp hướng tới? Chẳng là một tức gọi là vô số thứ loại. Vô số chẳng phải là một, tức là chê trách. Luận lại giải thích: “Hoặc chỉ dấy khởi nghiệp, chẳng rõ chỗ ngu của nghiệp. Nghĩa là, một ngu trước là ngu của việc dấy khởi nghiệp. một ngu sau tức là chẳng rõ chỗ ngu của nghiệp, chẳng phải chỗ phát khởi nơi nghiệp. Hai chỗ sai trái ấy ắt có thể dấy khởi nghiệp, tức hai ngu kia toàn bộ là Ngu. Nếu theo các giải thích đây, thì một Ngu sau cũng là ngu về phẩm loại.

Hỏi: Sở tri chướng chẳng thể phát triển dồi dào, thế sao trong đó lại có thể phát khởi ba nghiệp?

Đáp: Luận Duy Thức quyển một nói: “Phiền não nối tiếp sinh khởi, tạo nên nghiệp phạm giới, chung cho cả sở tri chướng. Đây là căn cứ nơi chỗ nhầm lẫn mà phạm nên không có mâu thuẫn.

- Sớ từ câu: “Gọi là tối thắng” tiếp xuống: Là phần bốn: Chứng đắc Như. Giới là tối thắng. Do gồm đủ giới nên chứng đắc Như thù thắng, tối thượng. Nghĩa là lý của Như ấy là hơn hết, là thù thắng. Như nói về lìa dục gọi là tối thắng.

- Từ câu: “Đây cũng là do chuyển hóa” tiếp xuống: Là ý của Sớ giải thích, càng làm rõ tính chất thù thắng của Giới, nên Trí Luận quyển thứ nhấtnăm viết: “Trong bệnh ác lớn, Giới là thuốc hay. Trong sự sợ hãi lớn, Giới là sự giữ gìn che chở. Trong chỗ tối tăm ngu muội của sinh tử, Giới là ngọn đèn sáng. Ở nơi cõi dữ, Giới là vị tướng dũng mãnh. Nơi biển nước mênh mông của chốn sinh tử, Giới là chiếc thuyền lớn, nên gọi là tối thắng.” Phần còn lại như nơi Kinh Giới đã nêu.

- Sớ từ câu: “Là do thành tựu nơi” tiếp xuống: Là phần năm, nói về nẻo Hành thành tựu. Các Luận đều nêu giống nhau.

- Sớ từ câu: “Đạt được quả Bồ đề không gì hơn” tiếp xuống: Là phần sáu, nói về đắc quả. Giới, đối với thế gian là đạt được thân người, trời. Cho nên nơi xuất thế gian thì đạt được đạo quả Bồ đề. Từ câu: “Đều nhờ nơi Giới” tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ.

- Sớ từ câu: “Ba dụ không nhầm lẫn” tiếp xuống: Là Sớ giải thich

chỗ nhận định của Luận.

- Sớ câu: "Mà trong chỗ nêu ra ở đoạn sau, câu chung cùng gọi là Trực Tâm": Tức nơi kinh hiện tại nêu gọi là "Thâm tâm". Câu chung cũng gọi như thế, nên biết nghĩa là một. Mà Sớ giải thích "Thâm tâm" cho là đã khế hợp một cách sâu xa với Sự, Lý. Nếu cho Thân tâm đồng với Trực tâm của Luận thì Trực tâm tức là chánh niệm của Chân như, nên khế hợp sâu xa với Lý. Như thuận theo Luận Khởi Tín thì Thâm tâm là ưa thích tu tập các hạnh thiện, tức là khế hợp với Sự. Hiển bày nghĩa bao hàm nên cùng giữ lấy cả Sự, Lý.

- Sớ câu: "Luận viết: Mười thứ Trực tâm": Là Luận giải thích câu chung. Nói: "Tánh giới thành tựu": Là bao quát chung về ba Tụ, đối riêng với Luật nghi. Từ câu: "Tùy chỗ ứng hợp mà tạo tác" tiếp xuống: Là nêu chung cho hai Tụ. "Tự nhiên mà hành hóa" là gồm luôn việc hiển bày nghĩa "Trực".

- Sớ từ câu: "Nghĩa là phát khởi" tiếp xuống: Là Sớ giải thích chỗ Luận dẫn trên. Gồm ba: Một: Chính thức giải thích. Hai: Từ câu: "Nhưng Tánh Giới có hai" tiếp xuống: Là giải thích xác nhận nghĩa trên. Tánh giới của Chân như tức nghĩa thứ hai, thành tựu phần phát khởi tịnh trước đây, trong đó thuận theo tánh tịnh mà trì giới. Nghĩa thứ nhất là do tích tập lâu dần thành tánh, thành tựu phần trước đó tức là thành tựu tánh giới trong tự thể. Ba: Câu "Nay gọi là Như "tiếp xuống là cùng tóm kết hai nghĩa trên.

- Sớ từ câu: "Trong phần riêng, thứ nhất là bốn Luật nghi" tiếp xuống: Là giải thích về câu riêng. Gồm hai:

Một: Nhận định. Hai: Giải thích. Trong phần giải thích, nói "Mềm dịu" là dẫn ý của Luận Du Già. Đối với người khác tỏ ra mềm dịu khoan hòa là căn cứ trực tiếp nơi ý của Luận, là tự hòa dịu. Mềm dịu tức là vui mừng, là người giữ giới tâm không còn lo buồn hối tiếc nên sinh vui mừng, an lạc.

- Sớ câu: "Hai là có thể gắng nhận": Là dựa nơi Tánh ấy để khéo giữ giới, là nghiệp thanh tịnh. Từ câu: "Phiền não, Ma sự" tiếp xuống: Là lìa nhân tạo nghiệp, đã lìa nhân lìa quả nên đối với những trường hợp khó giữ giới cũng có thể giữ được.

- Sớ từ câu: "Sở dĩ nga châu thảo hệ" tiếp xuống: Là xác nhận việc có thể giữ giới trong những trường hợp khó giữ. "Nga châu" (con ngỗng nuốt viên ngọc) tức nơi kinh A Súc Phật. Luận Trang Nghiêm kinh, quyển thứ mười có diễn rộng sự việc ấy. Nay sẽ lược nêu. Tức có một vị Tỳ kheo đi đếm hà người thợ chuyên làm đồ nữ trang. Ông ngày

chính là người lo việc khắc tạc ngọc cho nhà vua. Do vị Tỳ kheo mặc y màu đỏ, phản chiếu nơi viên ngọc giống cục thịt, nên có một con ngỗng nuốt viên ngọc ấy. Chủ nhà mất ngọc, chung quanh lại không có ai nên quả quyết là vị Tỳ kheo đã lấy trộm viên ngọc quý giá kia. Gạn hỏi, đáp là không. Bèn tra khảo. Vị Tỳ kheo biết rõ là ngỗng đã nuốt viên ngọc ấy, nhưng vì thương xót mạng sống của con vật mà im lặng, cam chịu khổ. Thân thể bị đánh, máu chảy xuống đất, con ngỗng đi đến rỉa chỗ máu đọng, bị một gậy đập nhầm mà chết. Vị Tỳ kheo thấy thế liền nói: "Viên ngọc quý kia đã bị ngỗng nuốt". Chủ nhà hối hận: "Sao thầy không sớm nói ra mà phải nhận lấy sự khổ cực như vậy?" Vị Tỳ kheo đáp: "Ngoc quý bị ngỗng nuốt, tôi vì giữ giới, thương xót mạng sống của ngỗng, nên đã im lặng cam chịu sự khổ sở này. Ngỗng nếu chẳng chết thì dù phải mất mạng tôi cũng không nói". Chủ nhà bèn tâu lên vua sự việc vừa rồi, nhà vua càng thêm kính trọng vị Tỳ kheo kia...

- Nói "Thảo hệ" (Dùng cỏ trói lại): Tức cũng nơi Luận ấy, quyển thứ ba, có các vị Tỳ kheo hành hóa đến một nơi chốn đồng không mông quạnh bị đám giặc cướp lấy hết toàn bộ y phục. Bọn giặc cùng bàn với nhau, sợ báo cho vua biết, nên cùng muốn giết hết các vị Tỳ kheo kia. Trong đám có một tên giặc nói với đồng bọn: Chẳng cần phải giết, pháp của Tỳ kheo là không gây tổn hại cho cỏ cây, nên có thể dùng cỏ trói họ lại, tất chẳng có ai đi cáo vua đâu. Đám giặc nghe theo. Các vị Tỳ kheo bị trói, y phục đã không, rồi gió thổi, ánh nắng mặt trời thiêu đốt, ruồi, muỗi, lằn bọ v.v... tím đến bu chích, rúc rỉa. Đêm tối lại nghe tiếng của loài thú dữ, chim dữ. Vị Tỳ kheo trưởng lão khuyên nhủ các Tỳ kheo trẻ: Mạng người là vô thường, nên thảy đều sẽ chết. Nay chớ nên bỏ giới! lại nói kệ:

*"Long vương Y-la-bát*
*Do thảy phạm giới cấm*
*Tổn hại nơi cỏ cây*
*Mạng chung đọa loài rồng*
*Chư Phật chẳng thọ ký*
*Khi được khỏi kiếp Rồng*
*Gắng kiên trì giới cấm*
*Việc ấy là rất khó."*

Các vị Tỳ kheo nghe kệ xong thảy đều tự cùng khuyên nhủ, chỉ dạy nhau ... Tới sáng hôm sau, quốc vương đi săn tới vùng ấy. Đầu tiên, nghi ngờ là cầm thú, lại cho là đám Ni kiền. Kịp đến hỏi han, đều nói đầy đủ sự việc là vì giữ gìn giới. Tâm nhà vua rất hoan hỉ, truyền lệnh

cởi trói, hết lời tán dương... "Tỳ kheo Hải bản" đồng với chỗ nói của sách này. Hai câu trên đây tức là Thể của sự hành hóa. Hai câu sau là sự tu tập hành trì. Ba là "Giữ gìn căn môn" là phương tiện của sự tu tập. Bốn là "Tịch tĩnh": Tức hành trì thành tựu, lìa  mọi lỗi lầm, thuận nẻo tịch diệt. "Giữ gìn căn môn" thì trước đã nêu dẫn rộng. "Hành trì thành tựu, lìa mọi lỗi lầm", chẳng còn thấy có chủ thể giữ giới, đối tượng được giữ giới, thấu rõ giới như hư không là thuận theo nẻo tịch diệt.

- Sớ từ câu: "Năm là thuần thiện" tiếp xuống: Là phần Nhiếp Thiện tiếp theo ở trong ba Tụ:

Thứ nhất: Tự phần Nhiếp thiện các pháp Bồ đề phần. Thứ hai: Trên là nhiếp thâu phần thiện của Phật.

- Nói "Như vàng ròng" tức tuy bị nung luyện mà tư chất thuần không giảm.

- Câu sau là lìa lỗi lầm.

Lại nữa, câu đầu là nói chung về Nhiếp thiện Bồ đề phần. Câu tiếp theo là nói riêng về Giới thiện. Câu sau là cũng chung cho việc lìa lỗi lầm.

- Câu Bảy là: "Há các nơi chốn có thế lực thì nên từ bỏ, không chút luyến tiếc" chính là ý của Luận.

- Từ câu: "Chẳng giống với Nan đà" tiếp xuống: Là lược nêu chỗ sai lầm của Giới đối với Thiện. Theo đó nhận biết các nơi có thế lực cũng nhân nơi chỗ đạt đến của Bố thí v.v...

Hai câu tám, chín nêu rõ về việc đem lại lợi ích, (Tụ Nhiêu ích hữu tình giới) trong đó câu trước là làm sáng tỏ về Bi, chính là để biện minh việc đem lại lợi ích. Câu sau là trí dẫn dắt mới không có "Ái kiến". * Thứ hai là tự Thể là thanh tịnh, văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Nhận xét chung.

Hai: Thâu tóm về quả vị.

Ba: Phân biệt nhận định.

Bốn: Giải thích văn.

Một: Luật là pháp. Nghi tức là Nghi thức, phép tắc phải tuân giữ. Lìa các thứ lỗi lầm xấu ác, chẳng trái với pháp đã định rõ, nên Luận gọi là "Sự xa lìa thanh tịnh ". Luận có hai tên gọi:

Thứ nhất gọi là "Ly Giới". Tức nơi phần sau, giải thích về môn thứ nhất xong, nói: "Cũng gọi là "Chánh thọ tịnh". Thọ tức là môn thọ giới pháp. Ly tức là Hành tướng theo Giới. Mười Giới như chẳng sát sinh v.v... thuận theo lợi ích gọi là Thiện. Cần hy vọng nơi chính mình gọi là Nhiếp (Gồm thâu). Lìa mọi lỗi lầm xấu ác gọi là "Nhiếp Thiện

giới". Gồm luôn việc cứu giúp chúng sinh thì gọi là "Nhiêu ích chúng sinh". Lợi ích mà lìa bỏ lỗi lầm gọi là "Nhiêu ích giới".

- Sớ từ câu: "Ba Tụ giới này" tiếp xuống: Là phần hai, thâu tóm quả vị, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Luật nghi chung cho cả Chỉ, Tác" tiếp xuống: Là phần ba, nhận xét, phân biệt. Gồm hai chi tiết:

Một: Phân biệt chung về ba Tụ. Hai tụ trước là tự lợi, một tụ sau là lợi tha. Trong phần trước, Luật nghi tức là dừng Ác. Nhiếp thiện tức là hành Thiện.

Hai: Từ câu: "Lại, trong phần một Luật nghi" tiếp xuống: Là chỉ phân biệt về hai Tụ đầu. Do hai tụ đầu xen lẫn nhau. Phần này gồm hai:

1) Chính thức phân biệt.

2) Lần lượt giải thích chỗ vướng mắc. Nay nói về phần một, cũng là thông tỏ chỗ vấn nạn. Vấn nạn nêu: Trong Luật nghi đã có Chỉ, Tác. Chỉ tức là dừng Ác. Tác tức là hành thiện. Tác đồng với "Nhiếp thiện". Vậy sao nói Luật nghi chỉ nêu rõ về Chỉ Ác? Do đó mà có giải đáp này, đều là ý của Bách Luận. Nghĩa là phần đầu của Luận là ngoại đạo hỏi: "Phật nói pháp gì? Đáp: Pháp dừng Ác, hành thiện. Giải thích rằng: Các việc ác như sát sinh, được dừng hẳn. Không làm gọi là dừng Ác , ba nghiệp hành đúng, tin thọ tu tập gọi là hành thiện Ngoại đạo nhân đó xác lập lỗi trùng lập của phần sau. Nghĩa là: Đã nói dừng Ác, không nên lại nói hành Thiện. Luận chủ đáp: Bố thí v.v... la hành Thiện không phải việc dừng Ác. Như Đại Bồ tát trước đã dừng Ác, sau hành bốn vô lượng tâm thương xót chúng sinh, lại còn dừng Ác gì nữa! Ngoại đạo lại hỏi: Bố thí là dừng sự keo sẻn, nên bỏ thế cũng dừng pháp Ác . luận chủ đáp: Không đúng! Nếu bố thí lại là dừng Ác, thì những người không bố thí thảy nên có tội. Giải thích: Đây là cách trả lời ngược lại câu hỏi để nêu rõ Bố thí không phải là dừng ác. Nay ngược lại là thuận theo dùng để làm rõ nghĩa, không Bố thí. Nhẫn nhục mà không có tội. Lại trong Luật nghi tác nghĩa là Tri y, thuyết tịnh v.v... không tác là có tội, không phải là Bố thí, Nhẫn nhục v.v... cho nên không đồng.

- Sớ từ câu: "Như thế thì" tiếp xuống: Là phần hai, lần lượt thông tỏ chỗ vấn nạn. Giải thích để xác nhận nghĩa trước. Gồm hai: Một là nêu vấn nạn. Hai là để giải đáp. Vấn nạn thứ nhất cũng là ý trong Bách Luận. Ngoại đạo nói: "Đã nói Hành thiện thì chẳng cần nói thêm về dừng ác". Luận chủ nêu tướng: "Chỉ là dừng, tướng Hành là làm, hai thứ trái ngược nhau. Do đó nói Hành thiện chẳng thâu thóm dừng ác..."

Ngoại đạo nói: Sự ấy thật như vậy, tôi không nói dừng Ác không nói dừng Ác và hành Thiện là một tướng, nhưng nên dừng Ác tức là hành Thiện. Cho nên nói hành Thiện thì không nên lại nói dừng Ác?

***Giải thích:*** Đây chính là đồng với kinh hiện tại. Sát sinh tức là Ác. Lìa bỏ sát sinh gọi là Thiện. Cho nên trong Luật nghi cũng nói lìa bỏ sát sinh v.v... Lại trong "Nhiếp Luận giới" cũng nói chẳng sát sinh v.v... Cho nên hai thứ là khó phân biệt.

- Sớ từ câu: "Các giải thích từ xưa" tiếp xuống: Là giải đáp. Gồm hai phần:

Một: Nêu ra các giải đáp đã có từ trước. Về giải đáp thứ hai cũng có ý trong Bách Luận. Chỗ dẫn ở trước nói về Bố thí là pháp dừng dứt sự keo sẻn. Trong giải đáp phần sau nhận định: "Lại nữa, những người đã dứt sạch các lậu, tham lam keo sẻn đã dứt hết thì khi Bố thí là dừng dứt ác gì? Hoặc có người tuy hành bố thí mà tâm keo kiệt không dứt, giả như lại có thể dứt, rõ ràng là do hành thiện làm gốc. Do đó, Bố thí là Hành thiện".

***Giải thích:*** Ở đây ý của Luận nêu rõ Bố thí tuy có "Dừng ác", nhưng lấy "Hành thiện" là tông chỉ. Luật nghi tuy có Tác Trì, nhưng lấy "Dừng ác" làm tông chỉ. Đây là căn cứ vừa chánh vừa trợ giúp để phân làm hai Tụ.

- Sớ từ câu: "Nay lại nêu một cách giải thích" tiếp xuống: Là phần hai, bàn rộng về chỗ giải thích theo hiện nay. Chẳng phải là phê phán các giải thích xưa, mà chỉ là hỗ trợ để thành đặc điểm riêng. Đại thể là giống với nghĩa sau, nơi văn dễ thấy rõ.

- Sớ câu: Câu "Nay phần Luật nghi thứ nhất tiếp xuống là phần thứ tư giải thích văn.

- Sớ từ câu: "Nay ở trên địa mới hành mười Thiện": Nhưng mười Thiện là chung cho cả Phật. Ở đây không nêu ra chỗ sai biệt nói về Nhân của cõi trời, người. Cho nên nay chỗ sâu xa, huyền diệu là không hợp với Hành ở đây. Lại, trong Thiện ấy thì trước là lìa bỏ sát sinh. Nhưng theo Tiểu thừa thì bốn Giới trọng, giới dâm là đứng đầu. Do có ba nghĩa:

Một: Giới này con người ưa thích phạm.

Hai: Từ kiếp sơ dấy khởi lỗi lầm thì dâm là trước tiên. Ba Giới còn lại cũng đều là thứ lớp.

Ba: Dâm, Ái, Hoặc - Nghiệp, nhận lấy sự tăng thêm sinh tử. Hàng nhị thừa vốn chán lìa nên chế ra ở trước hết. Nay thì mười Thiện mười Ác, mười Giới trọng của Bồ tát đều cho sát sinh là đứng đầu. Vì tội sát

sinh là quá nặng, ở thiện hay ác đều đứng đầu. Bồ tát với tâm đại bi nên cho sát sinh ở nơi vị trí đầu trong mười Giới trọng. Lại như Luận Đại Trí Độ, trong quyển thứ mười ba đã nói rõ sát sinh có mười Ác điều dữ phải chịu: 1) Tâm thường ôm lòng oán độc, đời đời chẳng dứt. 2) Chúng sinh chán ghét, mắt không muốn nhìn. 3) Thường nhớ nghĩ điều ác, suy nghĩ việc ác. 4) Chúng sinh thấy mình như thấy rắn hổ. 5) Khi ngủ tâm sợ sệt, thức dậy chẳng an. 6) Thường bị ác mộng. 7) Mệnh chung sợ hãi cùng loạn chết dữ. 8) Gieo nhân duyên nghiệp ác yểu mang. 9) Thân loại mạng chung, đoạn trong địa ngục. 10) Nếu được làm người, tuổi thọ vắn số.

***Giải thích:*** Nay chỉ lìa bỏ sát sinh thì mười điều dữ kia liền mất. Do đó Đại Luận viết: "Xa lìa tất cả mọi sát sinh là hiện rõ lợi ích thù thắng của việc xa lìa."

- Sớ câu: "Hai là lìa nhân tạo sự dấy khởi": Tức về chỗ thọ nhận nhân sự nuôi dưỡng. Nuôi dưỡng tức là Hành sát sinh,là nhận lấy nhân nuôi dưỡng. Có, chưa hẳn đã sát sinh, đây tức còn xa, nên gọi là duyên. Do nơi các Hoặc như Tham v.v... Dấy khởi sát sinh, tức là gần, nên gọi là Nhân.

- Sớ câu: "Hai là tham lam nơi chúng sinh": Trước tức tham nơi của cải, tài sản. Còn đây thì tham vị thưởng thức.

- Nói "Nay có lòng nhân nên thương xót": Tức nơi sách thế gian nói: Thương xót, chẳng giết hại là nhân. Kinh giải thích chữ Nhân là "Tự tha thứ làm dụ". Đây là giải thích chữ "Thứ", tức nơi kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười, có câu:

*"Thảy đều sợ đao gậy*
*Ai cũng quý mạng mình*
*Tự tha thứ làm dụ*
*Chớ giết hại đánh đập".*

- Sớ câu: "Hai là sự xa lìa của đối trị": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Phân biệt tránh sự lẫn lộn.

- Nay nói về phần một: Nói "Sát sinh để cúng tế": Cũng là văn của Bách Luận. Luận ấy, nhân thuyết minh về nghĩa "Xả bỏ tội phước", dùng phước xả bỏ tội, dùng Trí vô tướng để xả bỏ phước, hàng ngoại đạo bèn biện hộ. Phước là thường hằng, không có nhân duyên xả bỏ vì thế không nên xả. Giải thích: Do phần trước, Bồ tát nói xả nhân phước, vì khi phước diệt là khổ, vì thế nên xả. Ngoại đạo bèn nói: Ta có phước

thường thì không có nhân diệt, vì thế không nên xả. Thế nào là phước thường? Kia nói: Như kinh nói: Có thể làm ngựa tế cúng, người đó vượt qua được suy yếu già chết phước báo thường, chỗ sinh ra cũng thường, phước ấy không nên bỏ. Giải thích: Nay chỉ là chính sự ngu si của họ mà nêu ra lỗi lầm. Phân biệt khác nói là chẳng đồng. Luận kia mở rộng đả phá kiến giải của họ, nói phước không có thường hằng, nên, kiến giải của ngoại đạo là ngu si tà kiến.

- Sớ từ câu: "Trong đó, ích lợi của từ bi" tiếp xuống: Là phần hai, phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Gồm hai:

Một là: Chính thức phân biệt, để hiển bày chỗ lìa bỏ của Nhân Quả. Đấy là "Y chủ thích", còn nay là "Trì nghiệp thích".

Hai là: Từ câu: "Như thế thì" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Trước là nêu lên chỗ vướng mắc. Từ câu: "Trước là căn cứ nơi vốn có" tiếp xuống: Là giải thích.

- Sớ câu: "Ba là chỗ xa lìa của Quả hành": Gồm hai:

Một: Giải thích tóm lược về văn.

Hai: Từ câu: "Trong phần thô, thành sát sinh..." tiếp xuống: Là nêu rõ gồm đủ duyên mới thành sát sinh. Phần này gồm ba chi tiết:

Một là: Dựa nơi Luận gốc để chính thức giải thích.

Hai là: Từ câu: "Nhưng Luận Tạp Tập" tiếp xuống: Là dẫn Luận khác để kết hợp, thông tỏ.

Ba là: Từ câu: "Lại, cảnh, tướng" tiếp xuống: Là chỉ rõ chỗ diễn rộng ở nơi khác.

- Nay nêu chi tiết một: Nói: "Bốn là Hành v.v...": Tư tức là ý nghiệp, là Thể của Hành. Nói "Phân biệt với sự nhầm lẫn": Hai cảnh khó phân biệt gọi là Thác (lẫn lộn). Một cảnh dễ quyết đoán gọi là Ngộ (nhầm lẫn). Ví như hai người đều đứng song song. Vốn ý niệm muốn giết người bên Đông, nhưng dao lại đến người bên Tây tức gọi là Thác. Hoặc muốn giết người họ Trương, người họ Vương đến thay thế. Hoặc ở chỗ tối tăm hoặc không thấy xác thực, giết người họ Trương, gọi là ngộ sát. Vốn chặt phá loài phi tình và cũng muốn sát hại súc sinh, nhưng lầm lẫn hại người, cũng không thành nghiệp, rốt cùng của sự mất.

Nhưng chúng sinh nhận lấy năm ấm thành chúng sinh giả danh. Niệm niệm sinh diệt, trước diệt sau tiếp, chẳng phải là đoạn, chẳng phải là thường, giả lập mạng căn, khiến cho Sắc - Tâm kia có được sự kết hợp tương tục mà cũng sinh diệt trong từng sát na: Niệm trước đã diệt, niệm sau liền sinh. Đoạn trừ khiến chẳng còn nối tiếp gọi là "Sát sinh", cũng gọi là đoạn trừ thân mạng. Đối với trước chưa đoạn trừ gọi "Là rốt

cùng của sự mất". Cho nên phần tiếp sau, Sớ viết: "Phân biệt với bốn phần trước cho là phương tiện". Hai đoạn còn lại có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Một là trong Tâm đủ, dừng, tức là lìa nhân dấy khởi": Tâm đủ tức là không tham, nên nêu dẫn hàng sĩ liêm chính. Sách Thượng Thư viết: Kẻ sĩ liêm chính chẳng phải là không yêu thích của cải, nhưng từ bỏ nó là vì nghĩa". Ý nói: "Đấy là không tham điều phi lý". Sách văn Tuyển nói: "Khát chẳng uống trộm nước suối. Nóng, chẳng dừng nơi bóng cây xấu ác. Cây xấu ác há chẳng có bóng mát? Chính là chí nơi kẻ sĩ vốn luôn luyện tâm".

- Sớ câu: "Hai là địa này gồm đủ tài sản vô tận": Từ địa thứ nhất trở đi pháp Bố thí Ba-la-mật đã viên mãn, tức gồm đủ "Tài sản vô tận". Do đó, địa này cũng gồm đủ. Từ câu: "Nhưng trong sát sinh" tiếp xuống: Là đối chiếu với trước để nhận xét, phân biệt.

- Sớ câu: "Hai là chỗ lìa của đối trị": Từ tức là đem lại sự an lạc. Luận viết: "Đối trị, tức là Bố thí". Sớ giải thích: "Tức ở nơi tài sản của chính mình hãy còn xả bỏ để đem lại sự an lạc cho kẻ kia". "Tự tha thứ làm dụ": "Ta bị kẻ khác trộm nên sầu lo trăm mối, tức du nơi người khác cũng đồng với chỗ sầu khổ của ta". Nói "Kẻ khác có hai nghĩa": Nghĩa ắt có hai, nhưng Luận giải thích kinh chỉ viết: "Chẳng hủy hoại tài sản của kẻ khác". Luận nói: "Do chẳng tham nên không hủy hoại vật dụng, tài sản của vị lai". Vì "kẻ khác" dễ lãnh hội nên Luận không giải thích.

- Sớ câu: "Ba là sự lìa bỏ của Quả Hành": Văn gồm ba:

Một: Phân rõ Thô, Tế.

Hai: Từ câu: "Nhưng văn gộp chung làm" tiếp xuống: Là nêu đủ duyên mới thành sai phạm.

Ba: Đối chiếu để làm rõ chỗ sai biệt. Nơi phần hai, các nơi khác cũng chỉ nêu bốn duyên. Nay chia một duyên nêu tổng quát về kẻ khác ấy thành hai duyên đầu. "Thân" là phân biệt với tự thân, lấy vật của Tự Thân chẳng là trộm. "Sự" là phân biệt với vô tình, chính là chỗ dùng của kẻ khác. Tuy chẳng phải là vật của ta, nhưng kẻ khác cũng chẳng thâu nhận, thì cũng chẳng phải là trộm, nên như vật không chủ. "Tưởng" tức biết là vật của kẻ khác. "Hành" tức là Tâm tư duy.

- Nói "Chuyển hóa, rốt cuộc là Tâm chẳng trộm": Do nói "Tâm trộm nên lấy". Nếu không có Tâm trộm thì tuy biết là vật của kẻ khác mà tạm thời lấy dùng. Hoặc đồng ý lấy, hoặc định lấy mà khiến cho kẻ khác biết, đều chẳng phải là trộm.

- Câu: "Năm là Thể, tức nêu lên chỗ gốc của sự xa lìa": Đây là

"Nghiệp trộm - cứu cánh", tức hiển bày bốn phần trước là phương tiện. Cũng là thời phần của nghiệp được thành, như giết là phải đoạn dứt mạng sống không còn tiếp tục, dâm phải cùng với cảnh kết hợp, trộm phải nhấc vật lìa không chỗ cũ. Ví như vật ở trên giường tay cầm vật ấy, tuy có kết hợp cùng với cảnh nhưng chưa gọi là trộm. Cần phải nhấc vật rời khỏi giường, giả như lúc ấy không phải là lấy, cũng đã tạo thành nghiệp trộm rồi.

- Sớ từ câu: "Sát sinh, dâm nơi kẻ khác" tiếp xuống: Là phần ba, đối chiếu để làm rõ chỗ sai biệt.

Một là, đối chiếu sát sinh, dâm để biện giải về sự thô, tế.

Hai là, Từ câu: "Sát sinh có nhiều loại" tiếp xuống: Là chỉ đối chiếu nơi sát sinh để hiển bày đủ duyên. "Chỗ khác biệt nơi chốn" tức hiển bày trong "Trộm" là chung nơi thô, tế, dùng biện giải về "Gồm đủ duyên".

- Sớ câu: "Một là trong tâm biết đủ là lìa nhân của chỗ dấy khởi": Nhân của chỗ dấy khởi tức là Tham. Tâm Tham khó đủ nên thành Tà dâm. "Hai là tự biết đủ về Vợ, Sắc, là lìa nhân của sự nuôi nhận": Do chẳng biết đủ nơi Vợ mới có hạnh tà. Tự biết đủ nên không. Tức chữ đầy "đủ" có hai cách dùng:

Một: Chỉ dùng cho "Biết đủ" thuộc nơi Tâm.

Hai: Liên hệ với phần trên, tự biết đủ về "vợ" nên lìa nhân "nuôi nhận".

- Sớ từ câu: "Tấn dịch cùng Luận giải thích kinh" tiếp xuống: Là lãnh hội chung về hai kinh. "Tự biết đủ chính là do v.v...": Là xác nhận nghĩa nơi hai kinh kia, nêu rõ từ địa thứ nhất trở lên không gì là không phạm hạnh. Song do nhờ nơi "Báo" mà chỉ rõ là có mà thôi. Không có theo sự tức hiển bày tự biết đủ về vợ, sắc đẹp. Câu "Biết đủ" dường như không thỏa đáng hết, vì chỉ phân biệt với sự dâm dật quá độ. Cho nên nói: Biết đủ không trở ngại theo sự. Từ câu: "Biết đủ là căn cứ nơi Tâm cũng chẳng phương hại đến phạm hạnh" tiếp xuống: Là hiển bày ý của kinh hiện tại. Vì có câu "Biết đủ" nên có sự lìa bỏ nhân dấy khởi, nghĩa là không có Tâm tham, đó gọi là "Tự biết đủ", là chỉ lìa bỏ nhân "Nuôi nhận". "Cũng chẳng phương hại đến phạm hạnh" Tức chỉ nêu rõ chỗ biết đủ trong Tâm, chẳng phải là nơi sự. "Biết đủ" nêu trên chính là đồng với kinh Tịnh Danh nói "Thị hiện có vợ con mà thường tu phạm hạnh". Tức là sự vi diệu của từ ngữ "Biết đủ". Trái lại, hiển bày chữ "Tự biết đủ" thì chưa có tướng phạm hạnh.

- Sớ câu: "Phạm hạnh hiện tại là thanh tịnh, nên không cầu vợ,

sắc của vị lai": Kinh nói: "Cầu năm dục của cõi Trời mà tu phạm hạnh" gọi là phạm hạnh bị cấu uế..."

- Sớ câu: "Người nữa của người khác bảo hộ "Giữ gìn". Đây là câu chung nghĩa là câu trên nói "Lấy thê thiếp của người khác" câu dưới "Lấy có sự cưới gã trong thân tộc xác định" Nên trong đó một câu là nói chung sự bất chính. Cùng bảo hộ tức là nhiều người bảo hộ. Nhưng người nữ có ba điều theo: (Tam tòng): 1) Ở nhà theo cha. 2) Xuất giá phụ thuộc chồng. 3) Chồng mất phụ thuộc vào con. Ví như cả ba đều không có, thì được dòng họ bảo bọc. Nói con tức là cùng với cháu. Nói "Cưới gã xác định" tức nói chung có sự mai mối, được làm vợ chính thức. Trên nói: "Lục thân" tức sáu người thân gồm: Cha, mẹ, vợ chồng, anh, em ruột.

- Sớ câu: "Hai là hoàn toàn, gọi là Cụ túc v.v...": Chữ đẳng (v.v...) là chỉ cho nửa giới, mười giới, năm giới. Do là "Trọn đời" nên được gọi là "Hoàn toàn".

- Sớ từ câu: "Do cảnh của dâm kia" tiếp xuống: Là hiển bày lý do không gồm đủ duyên. Nói "Không có tưởng nghi", nghĩa là không có tưởng người, không phải người, tưởng đạo không phải đạo (loài) và cùng sanh nghi. Chỉ cùng kết hợp với cảnh đều gọi là phạm.

- Sớ câu: "Căn cứ nơi tà dâm mà nói": Là nêu vấn nạn, giải đáp, Hỏi: Trong bốn giới trong, thì cảnh dâm kết hợp liền phạm nên không có tưởng nghi. Giới tà dâm há không có tưởng nghi? Nghĩa là cho rằng, vợ của người khác tưởng là vợ của mình, vợ của mình tưởng là vợ người khác cho đến cả hai đều sinh nghi há đều là phạm ư? Nên, nay làm rõ Bồ tát, đối với vợ của chính mình quyết tu phạm hạnh, nên không ở nơi tà dâm mà nói gồm đủ duyên.

- Sớ câu: "Trái với Tưởng, với Tâm": Giả như trái với cảnh nhưng nếu thuận với Tâm thì chẳng gọi là Vọng. (Giả)

- Sớ câu: "Không có tham v.v... riêng để làm nhân khác": Tham, sân đối chiếu với sát sinh v.v... tức là nhân khác. Nay, dối trá người khác Tâm tư duy tức là Tham v.v... Cho nên không lìa ngoài tư duy mà có riêng nhân khác.

- Sớ từ câu: "Nên ba nghiệp nơi Thân đều gồm đủ ba Lìa" tiếp xuống: Là phân biệt chung về ba nghiệp. Đây đều là ý của Luận. Nhưng về Tham v.v... là dùng chung cho cả bảy chi, mà là nhân. Nhân của ba nghiệp nơi Thân cũng dùng Tâm tư duy mà chỗ dấy khởi thì có khó, dễ. Luận đã vì đấy mà giải thích. Cho nên biết về nhân dấy khởi tự có hai thứ là Gần và Xa. Nghiệp nơi Thân khó dấy khởi, nên nêu rõ Tham

v.v... Dùng làm nhân xa. Tâm tư duy kia ẩn giấu là nhân gần. Nghiệp nơi miệng dễ phát khởi, chỉ làm sáng rõ Tâm tư duy để tạo nhân gần. Tham v.v... Được ẩn giấu là nhân xa. Vì thế không biện minh về sự lìa bỏ nhân. Lại, như có người trước tham lam về tài sản, sắc đẹp, sau dùng Tâm tư duy để dấy khởi Vọng ngữ. Đây tức là Tham v.v... Được xem là nhân của sự dấy khởi. Tức Vọng ngữ phần nhiều do nơi Tham. Ác khẩu, Ly gián phần nhiều nhân nơi Sân Si. Lại nữa, như thê thiếp, tài sản, do chẳng đủ mà thực hành dâm, trộm. Cho nên biết cũng có trường hợp do chẳng đủ tài sản mà làm việc vọng ngữ. Sách ngoài có câu: "Nghèo chẳng cùng với "Vô tín" hẹn, mà "Vô tín" tự đến. Đây tức cũng có thọ nhận nhân của sự nuôi chứa. Cho nên biết Luận chủ đã thuận theo văn của kinh để tóm lược. Lại theo chỗ khó, dễ dàng nhiều phần để nói về Thân gồm đủ "Ba lìa", bốn nghiệp nơi miệng chỉ có hai.

- Sớ từ câu: "Nghĩa là phần Sự của Tâm tuy thật" tiếp xuống: Là Sớ giải thích phần Luận nêu trên. Cho rằng lúc đó nói ra e rằng quá lạm, nói không đúng thời cơ cũng gọi là nói thêu dệt. Nay nói rõ ngược lại tuy cùng đúng gặp thời cơ, nhưng làm người khác, cho nên ý nghĩa không đồng. Vì thế, làm rõ tướng đó.

- Sớ câu: "Dùng Tế để đối chiếu với Thô": Tế thuộc nơi Tâm. Hàng Thanh văn không chế đặt. Nay, Bồ tát là "không tâm" nên nơi mộng cũng chẳng vọng.

- Sớ câu: "Câu ấy là lời nói che giấu": Phần này suy xét kỹ là có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Tức chẳng hành (hiện hành) hủy hoại. Đây chính là căn cứ nơi tâm": Nghĩa là nếu có tâm ly gián, thì phát khởi lời nói tức thành ly gián. Nay không có tâm ấy nên không có lỗi lầm của sự ly gián. Không có tâm ly gián tức là sự đối trị ly gián. Nhưng Luận nêu lên: "Một là "Đối trị ly". Hai là "Quả Hành ly". Xong, liền giải thích: "Đối trị ly tức là không hành hủy hoại hành". "Một là Tâm. Hai là sai biệt". Xem qua văn này tức giống như Luận chủ đã căn cứ trong "Đối trị ly" phân ra tâm và sai biệt. Rõ ràng ý của ly là khó giải thích, nên đã giải thích Luận chủ dùng Đối trị riêng: "Tức là chẳng hủy hoại Hành". Một là Tâm. Hai là sai biệt, chính là cùng giải thích về phần Đối trị và Quả hành. Cho nên phần tiếp sau giải thích văn, đã nhắc lại Tâm để giải thích về đối trị, nêu rõ là "Chẳng hành hủy hoại"; nhắc lại sai biệt để giải thích về Quả. Cho nên sớ đã cho Tâm thuộc về đối trị, cho sai biệt thuộc nơi Quả hành.

- Sớ câu: "Như loài dã can giả vờ thân với Sư tử": Tức nơi Luật Tứ

phần nêu chuyện cọp Thiện Bát cùng với Sư tử Thiện Nha kết bạn thân, bị loài dã can phá hoại. Phần diễn rộng như nơi Luật ấy.

- Sớ câu: "Là Thể của ly gián nên gọi là Thân": Thân khổ là Thể cùng với Nghiệp khác nhau ra sao? Thân là căn cứ nơi chính để phá. Nghiệp thì căn cứ nơi đối tượng được truyền đi. Cho nên nói về chỗ thô tế của Nghiệp.

- Sớ câu: "Bốn Nghiệp nơi ngữ ở đây tên gọi khác mà nghĩa là một": Nghĩa tức là nghĩa của Thể. Tên gọi khác nhưng Thể là một.

- Sớ câu: "Hai phần sau nêu rõ về Thể của ngữ trước không ra ngoài hai loại": Luận giải thích kinh không có câu "Nói lời hèn kém", mà có "Nói lời chẳng đoạn". Nhưng Luận giải thích chung ở sau "Bốn ngữ" có câu "Thô ác thường hành của nói lời đối và không đối".

***Giải thích:*** Tức dùng "Thường hành" để giải thích "Chẳng đoạn". Lại giải thích lần nữa: "Trong đó, nói lời hiện tiền": Là Thô mà chẳng gián đoạn. Ý cho nói đối diện là Thô, chẳng đối diện là vi tế. Chẳng gián đoạn thì chung cho cả hai. Nay do kinh không có từ "Chẳng đoạn" mà có riêng từ "Hèn kém" nên lại chẳng nêu lên. Nhưng trong Luận lại giải thích.

- Sớ câu: "Tự trái với giới": Đã có thể gây khổ cho kẻ khác,lại khiến giận dữ, não hại kia rất sâu nên trái với Giới Ác khẩu. Cũng trái với giới tự khen mình, chê bai kẻ khác.

- Sớ câu: "Khiến kẻ khác trái với Giới": Khiến phạm giới Sân. Do nhớ nghĩ chẳng vui nên sinh oán kết. Người trước mong được hối cải, khéo nói lời sám hối, mà vẫn còn giận dữ không cởi bỏ, nên phạm giới trọng.

- Sớ câu: "Nghĩa là Nhuận trạch": Lời nói ắt đem lại lợi ích cho kẻ khác gọi là "nhuận trạch" (nhuần thấm).

- Câu: "Nên chuyển hóa ngược hai câu "Gây khổ cho kẻ khác khiến giận dữ tức là như nhuyễn": "Nhu" là nhu hòa (dịu dàng, hòa nhã), "Nhuyến" là khéo mềm mỏng.

- Nói "Được Giới thâu tóm nên là dịu dàng hòa nhã": "Nhu hòa" tức không độc hại. "Khéo mềm mỏng" tức không thô ác. Ác tức là bạo ác dễ gây đổ vỡ, giết chóc. Hại là tổn hại, như kiếm kích. Nay đã là hòa nhã dịu dàng nên không còn tổn hại. Luận giải thích "Chẳng độc ác" viết: "Thọ hành chẳng đoạn". Cho nên ở trên, giải thích về ác độc đã nói: "Dễ gây đổ vỡ, giết chóc". Vì thế, Bồ tát về lời nói ắt thuận với đạo, cho đến tận cùng đời vị lai, luôn hành theo lợi thiện. Đây cũng là ý: "Trong thiên hạ cái mềm mỏng nhất chế ngự được cái cứng rắn nhất"

(Đạo Đức Kinh).

- Sớ câu: "Trong tâm ý vui thích mà phát ngôn ra lời nói": Tức như nơi phần Hệ Từ (Hạ) của sách Chu dịch có câu: "Làm cho thân mình được an ổn rồi sau mới hành động. Khiến cho tâm mình được bình dị rồi sau mới nói năng".

***Phần chú thích nêu:*** Bình dị hòa hợp với Biến dịch. Ngược lại sự sân hận nêu trên, nên lý tất nhiên là thế.

- Sớ câu: "Lời nói thuận với người, trời": Tức chỗ báo đáp của thế gian thích hợp với tâm tình nên gọi là "Vui thích".

- Sớ câu: "Từ câu: "Lại nữa, ý vui thích" tiếp xuống: Là ba Ngữ lần lượt cùng giải thích": Tức lại giải thích về "Ba lời" ấy. Ở trên đều phối hợp riêng nên nay nói "Lần lượt". Tức là: Thế nào là ý vui thích? Là có thể ưa thích nghe. Vì sao ưa thích nghe? Vì nghe thì sinh vui mừng.

- Sớ câu: "Khéo đi vào lòng người": Đây là dùng "Một lời" chuyển đổi thành như ba lời.

- Nói "Nay thuyết giảng thuận theo nẻo giải thoát tịch diệt, khiến khéo đi vào lòng người v.v... Thì chữ đẳng v.v... là chỉ cho hai phần còn lại. Nghĩa là nói về giải thoát tịch diệt tức như cam lồ đi vào nơi thân tâm, đâu như lửa thiêu đốt? Nghe khiến an vui, mát mẻ há nóng như đốt bức bách? Trong ngoài đều hòa nhập vắng lặng, thì oán kết há còn sinh?

- Sớ câu: "Phát sinh Tam muội": Là nêu ra tổng quát về lý do. Trước thì lúc nghe chẳng hoan hỉ, khi nhớ nghĩ chẳng thích thú. Nay nghe thì thuận theo Tam muội, vui với pháp, hợp vớ tâm hồn. Nhớ nghĩ thì thuận với chánh thọ, nên nhẹ nhàng thư thái.

- Mà nói: "Nhiều người ưa thích": Luận viết: "Người thân oán và không thân không oán, không ai là không yêu thích. Do lời nói thuận với Tam muội thì đâu còn dày mỏng, trọng khinh?" Luận lại nói: "Lời ấy có thể tạo được hai thứ lợi ích:

Một: Kẻ khác chưa sinh giận dữ thì khiến cho họ chẳng sinh. Nghe khiến yêu thích, lại sinh Tam muội tức là vui thích.

Hai: Chưa phát sinh "Bạn thân" thì khiến phát sinh. Tức nơi phần tiếp sau nói "Thân tâm" vui mừng phấn khích. Do thân tâm của chính mình hoan hỉ, kính tin, cũng khiến cho người khác nghe thì hoan hỉ, kính tin. Hoan hỉ kính tin tức là "Vui mừng phấn khích". Cho nên phần Sớ giải viết là: "Tự thân, Tha thân cùng sinh thân thiện" tức là chuyển đổi chỗ "Mất niềm vui của sự cùng biết nhau" ở trước. Thơ xưa có câu:

*"Buồn chớ buồn chừ, sinh biệt ly.*
*Vui chớ vui chừ, mới cùng biết!"*

Cái vui của thế gian hãy còn như vậy huống hồ là cái vui của bạn hiền xuất thế gian. * Sớ câu: "Ba lần nghĩ ngợi rồi sau đấy mới nói" Là xuất xứ từ sách Luận Ngữ.

- Sớ câu: "Lược nói có ba": Tức một là giáo hóa sinh tin tưởng. Hai là chỉ dạy, trao truyền sinh hiểu biết. Ba là chỉ dạy, khuyên răn khiến thực hành được thành tựu.

- Sớ câu: "Tức chữ Thời có nghĩa riêng": "Thời" tức là Thể của sự giáo hóa. "Do lời nói bao hàm nơi nghĩa": Tức nghĩa nơi kinh, nơi lời, là nghĩa lý, cũng gọi là nghĩa lợi.

- Sớ câu: "Nghĩa là, có tội thì chế (định ra pháp để xử trị)": Như đối với việc sát sinh, trộm cắp. "Không tội thì thuận theo": Như sự nuôi dưỡng. "Nêu lên", như Luật nói: "Chẳng thấy, chẳng sám hối thì tà, ác không rời". "Nêu lên, loại trừ ra ngoài đại chúng" là trừ bỏ người xấu ác. Nay, việc nêu lên ấy là trừ bỏ tội lỗi kia. Đây là làm rõ việc "Nêu lên" chẳng phải là nêu tội để ruồng bỏ. Nói "Như pháp mà nêu lên": Là nêu lên đủ các đức:

Một: Là Tâm từ, chẳng phải do giận dữ.

Hai: Là nhằm tạo lợi ích, chẳng phải để gây tổn hại.

Ba: Là hòa dịu, chẳng phải do thô ác.

Bốn: Do chân thật chẳng phải do hư dối...

Năm: Biết đúng thời chẳng phải do trái thời. Gồm đủ năm đức ấy gọi là "Như pháp". Ở đây gọi là "Khéo điều phục". Luận viết: Tỳ Ni giải thích là để diệt trừ sự tranh cãi. Tỳ Ni gọi "Diệt trừ" cũn g là nghĩa điều phục.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, một câu ấy" tiếp xuống: Trên là giải thích sự quyết định. Dưới đấy là giải thích "Trù liệu theo thời":

Một: Tức trù liệu về các trường hợp có tội, không tội. Luận viết: "Biết có tội, không tội, đó là Luật sư".

Hai: Tức phần trù liệu chung về Chế định, thuận theo, nêu lên, hạch vấn. Cho nên phần Sớ giải nêu chung là đều phải trù liệu về chỗ đạt được.

- Sớ câu: "Do Tham là gốc của nghiệp hữu": "Hữu" tức là Nghiệp, cũng là ba cõi. Cho nên trong mười hai nhân duyên, về quá khứ gọi là Nghiệp, Hiện tại gọi là Hữu. Nhưng Tham, nếu chưa quyết định gọi là phiền não. Quyết định tức gọi là Nghiệp, nên là gốc của Nghiệp. Chẳng giống như sát sinh v.v... Dựa vào Tâm Tham v.v... mới bày rõ nơi thân

miệng thực hiện việc sát sinh v.v... Do đó, gọi là "Lại không có chỗ nương tựa" Chỗ nương tựa đã không phải do thâu tóm nhân hành thành thì chẳng giống nơi sát sinh v.v... Cho nên không có Quả hành. Đã không có nhân quả thì sao có "Hai lìa".

- Sớ câu: "Hai là chỗ của cải được dùng của kẻ khác là Thể": Sự chỉ nêu rõ về kẻ khác, phân biệt với chính mình. Thể tức như vàng v.v... là Thể của vật được tham, phân biệt chẳng phải là vật dụng của kẻ khác có, tuy chẳng phải là "Ngã tham", nên chẳng thành nghiệp, như núi sông v.v...

- Sớ câu: "Một là sự vật của chỗ dùng như vàng v.v...": Nhưng "Vật được tham" là chung nơi tài sản, sắc đẹp. Luận lược nêu về tài sản. Cũng có thể ở nơi Sắc mà quyết định việc tham, là cảnh giới của tà dâm, nên ở đây không bàn.

- Sớ câu: "Ba là sau cùng dấy khởi tưởng xâm đoạt là Tham": Luận giải thích kinh nêu có hai tâm Tham. Kinh viết: "Chẳng sinh tâm Tham, chẳng cầu chẳng nguyện". "Chẳng sinh tâm Tham": Phần nhiều là do người dịch thấy câu ấy được lặp lại nên đã lược bỏ một Tham. Lại so sánh với chỗ Luận giải thích kinh thì thấy đảo lộn về thứ tự. Phần Sớ giải dựa theo thứ tự của Luận nên cũng giải thích đảo lộn về kinh. Trước nhẹ sau nặng đó là tâm Tham bao hàm cả chung riêng. Chung thì ba câu đều là Tánh chẳng tham.

- Sớ từ câu: "Nên trong ba nghiệp của ý cần đủ năm duyên" tiếp xuống: Là phân biệt Nghiệp khác với Hoặc. Tức ý nơi Luận Du Già. Luận gốc cũng nói: "Hai thứ trước là Tế. Một thứ sau là Thô". Thô tức thành Nghiệp. Hiển bày, nay Bồ tát về Tế cũng chẳng dấy khởi nên đều là chẳng có.

- Sớ câu: "Đối trị chỗ không hòa hợp, nhuần thấm của sự nhiễm đắm kia": Do pháp thiện tăng trưởng nên khiến lìa bỏ mọi sự buông lung kia, tức gọi là "Lợi lạc nhuần thấm".

"Năm là đối với người đã phát tâm Bồ đề": Luận viết: "đối với chúng sinh đã phát tâm Bồ đề, e sợ ở trong vô lượng nẻo hành hóa lợi ích, do gắng sức khó nhọc, nên sinh ra mệt mỏi biếng trễ. Nay nhiếp phục khiến họ dấy khởi theo hướng đã phát, đối trị chỗ mệt mỏi biếng trễ kia khiến không thối chuyển.

- Sớ câu: "Chẳng phải là một. một khác đối nhau nên gọi là chung": Luận viết: "Tâm Từ ấy v.v... có sáu thứ chướng ngại. Đây chẳng phải là phân biệt, cũng chẳng phải là một chướng đối".

***Giải thích:*** Nói "Chẳng phải là phân biệt": Tức chẳng phải là hai

chướng, ba chướng đối với một sự xử trị ở trước. Cũng chẳng phải là một chướng đối với nhiều sự xử trị ở trước. Cho nên gọi "Chẳng phải là phân biệt". Nay Sớ giải chỉ nói: "Là chung, chẳng phải là riêng" tức đã bao hàm hai nghĩa trên.

- Sớ câu: "Tăng trưởng Ác gọi là Hại, đều có đã sinh chưa sinh": Do lãnh hội dễ nên không hiển bày. Nếu dựa theo Luận, lần lượt nêu đủ là: "Pháp thiện nơi tự thân chưa sinh khiến chẳng sinh, đã sinh rồi thì khiến diệt. Tức là "Gây chướng ngại cho pháp thiện, gọi là oán". Phá bất thiện nơi chính mình chưa sinh, làm cho có thể phát sinh, đã sinh rồi thì khiến cho tăng trưởng, tức "Tăng trưởng điều ác gọi là Hại". Phần sau, hai trường hợp đối với người khác cũng vậy. Ở nơi Thân kẻ khác, sự việc chẳng yêu thích, chưa sinh thì khiến cho sinh, đã sinh rồi thì khiến tăng trưởng, tức "Làm khổ kẻ khác gọi là não". Sự việc yêu thích nơi thân kẻ khác, chưa sinh thì khiến chẳng sinh, đã sinh rồi thì khiến chẳng tùy thuận, tức "Đố kỵ chỗ hơn gọi là Nhiệt".

- Sớ câu: "Nghĩa là, chỗ chẳng nói ở trước": Trên đây là lược nêu về sáu loại người dấy khởi tâm Từ cùng sáu tâm, thật tức "Không chúng sinh nào mà chẳng giáo hóa, không lợi ích nào mà không dấy khởi".

- Sớ câu: "Chẳng làm việc bói toán v.v... Tà kiến có hai. Đây là Tà kiến thiển cận, chẳng phải là bác bỏ do không tin nhân quả, là Tà kiến sâu dày.

- Sớ câu: "Phàm Cát, Hung, Hối, Lận sinh do nơi yêu ghét":Tức là ý nơi sách Chu dịch, ở hội thứ nhất đã nêu dẫn. "Hối Lận" là lời nói có chỗ sai lầm nhỏ. "Ghét dữ yêu lành", nhưng lành dữ thì rất là nhiều.

- Sớ từ câu: "Ở đây, chỗ đối trị bảy kiến" tiếp xuống: Phần trên là giải thích riêng, Từ đây trở xuống là nhận xét, phân biệt.

- Sớ câu: "Nhưng giới ác của Tà kiến chỉ là Tà kiến của ngoại đạo": Tà kiến chính là ngoại đạo. "Giới thủ" thì có hai: Một là giới ác chỉ riêng lẻ dấy khởi. Đây chính là Tà kiến nên nêu riêng. Hai là phụ theo Giới chính mà dấy khởi. Nay không nói đến phần này. "Kiến thủ" cũng có hai: Một là chấp nơi dị kiến, cũng dấy khởi riêng lẻ. Hai là phụ theo pháp nội mà dấy khởi. Nhưng giới thủ phần nhiều dấy khởi một mình vì riêng nói về giới ác, càn kiến thủ thì ít khi một mình dấy khởi nên phần nhiều phụ vào pháp nội để khởi, lại vì khó thấy. Các Sớ giải chỉ nói rõ không một mình dấy khởi". Cho nên Sớ giải nay nói: Chung với nội thì biết có ngoại.

- Sớ câu: "Một thứ sau nêu rõ là tin nơi Tà": Do tin thế gian là cứu cánh, nên là Tà.

- Sớ câu: "Hai thứ tiếp theo là dục cầu": Tức ở trước nói tàng chứa sai giả dối thiện, để cầu năm dục.

**- Thứ hai là Nhiếp thiện pháp giới:**

- Sớ câu: "Nay nói về phần một: Đọa nơi cõi ác": Đây tức là nêu rõ về Quán. Có ba ý:

Một là: Do đâu nhận biết? Nhận biết các chúng sinh chẳng dứt trừ mười Ác nên đọa nơi cõi Ác.

Hai là: Nhân nơi gì mà biết? Do ở trước nói về Luật nghi tự đoạn trừ điều Ác.

Ba là: Vì sao mà biết? Bồ tát với tâm đại bi vốn vì muôn loài. "Có ba thứ nghĩa" tức nơi phần Sớ giải dựa nơi Luận phân làm ba:

Một: "Nhân nơi Ác mà đi đến". "Đây tức là Nhân của Tập": Luận giảithích kinh viết: "Bồ tát tự suy niệm: "Tất cả chúng sinh bị đọa nơi cõi Ác đều do chẳng lìa bỏ mười pháp bất thiện, là nhân duyên của Tập. Kinh nay kinh thiếu chữ "Nhân duyên của Tập", tức là chữ "đều cho..." đã thâu tóm nghĩa. Luận giải thích nói: "Nhân của Tập, là sự tiếp nhận, thực hành". Tức mười pháp bất thiện là pháp của đối tượng được thực hành. Nếu có sự thọ nhận, thực hành tức đọa nơi cõi Ác.

Hai: "Nương dựa nơi tự thân là chủ thể sinh ra khổ não".

Ba: "Luôn rơi vào nơi chốn có vô số tướng khổ".

- Sớ câu: "Tức chẳng phải là không có nhân v.v...": Là Luận nêu: "Bồ tát như thế là xa lìa kiến giải không nhân, nhân điên đảo, khéo lãnh hội theo chỗ tự hành theo hạnh ác, trụ nơi chốn phi pháp của chúng sinh". "Nơi chốn phi pháp" tức là quả Khổ.

- Sớ từ câu: "Sau thì dấy khởi nguyện hạnh" tiếp xuống: Văn có hai ý:

Một: Nêu rõ nguyên do của việc dấy khởi Nguyện. Là do nhớ nghĩ đến nhân quả xấu ác của chúng sinh.

Hai: Liền dấy khởi nguyện. Luận nêu: "Bồ tát như thế là đã đạt được sự tịch tĩnh sâu xa, tư duy xong, muốn cứu độ chúng sinh, nhận biết tự thân có thể làm được..."

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUÃNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 60

- Sớ từ câu: "Phần thứ hai là Quán rộng về sự đối trị chướng" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Biện minh tổng quát về ý nối tiếp. Gồm hai chi tiết:

- Một là: Nêu rõ về Quán. Luận viết: "Lại quan sát về đối trị chướng về nẻo nghiệp bất thiện và Quả, nẻo nghiệp thiện và Quả, càng trở lên càng thanh tịnh.

- Hai là: Từ câu: "Khởi tâm tăng thượng cầu học" tiếp xuống: Là nêu lên nẻo hành nơi Tâm. Toàn là văn của Luận.

- Sớ từ câu: "Nếu dựa thẳng theo văn của kinh" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích văn. Trước hết là thuận theo kinh, tức biện minh về Quán, dùng Tâm thâu Nhiếp thiện là hành. Nay Luận đã cho là thuộc chung về phần thiện của Phật, tức phần thiện của Phật chung nơi Quán Hành. Tức bốn thiện ở trước chỉ nêu rõ về Quán, do ba thiện trước Bồ tát chẳng hành. Về chỗ thiện của Bồ tát thì trước đã Hành.

- Sớ câu: "Lại phân làm hai, trước là quán về nẻo bất thiện": Trong đó tổng cộng có bốn môn:

Một: Phân biệt về chỗ đối trị chướng. Nẻo bất thiện là đối tượng được đối trị.

Hai: Phân biệt về phàm Thánh, Trời, người là phàm, ba Thừa là Thánh.

Ba: Phân biệt về Đại, Tiểu. Hai Thừa là Tiểu.

Bốn: Phân biệt về Nhân, Quả. Bồ tát là nhân, Phật là quả. Ở trong bốn lớp đã phân biệt, nhận định. Nếu là năm lớp thì mười nẻo thiện, bất thiện chỉ thuộc về đối tượng được đối trị, do đó đã nêu riêng làm một đoạn.

- Sớ câu: "Do thuận hợp với Lý, ích lợi đối với mọi vật, chính là trái với ác": Là nêu rõ Thiện là chủ thể đối trị. Kinh Anh Lạc viết: "Thuận theo Lý, sinh Tâm, gọi là Thiện. Trái lại là Ác. Lại nữa, lợi vất

là Thiện, hại vật là Ác. Cho nên viết: "Chính là trái với Ác.

- Sớ câu: "Hoặc do Tâm của ba Thời": Lược nêu lên bốn lớp:

Một: Căn cứ nơi Thời. Như thời gian sắp muốn hành thiện, thời gian đang thực hành thiện. Thời gian thực hành thiện xong. Ba thời giản trên đều coi trọng là Thiện bậc thượng thiện. Tùy thuộc thời gian một và hai mà xem nhẹ là bậc trung thiện. Ba thời đều xem nhẹ là bậc hạ.

Hai: Căn cứ nơi Cảnh. Như một là chẳng sát sinh. Chẳng sát sinh loài ruồi muỗi v.v... là thượng thiện. Chẳng giết loài súc sinh là bậc trung thiện. Chẳng sát sinh mạng người là bậc hạ thiện. Nếu sát hai tức ngược lại trên. (Thượng ác v.v...)

Ba: Căn cứ nơi tính chất nặng nhẹ nơi Tâm: Tùy nơi một cảnh, như giết một con vật: Với Tâm hung dữ nhất quyết, với Tâm bình thường, với Tâm chẳng đem lại cho mình gì cả mà vẫn giết, là ba bậc thượng, trung, hạ về Ác. Ba lớp chẳng sát sinh tức là ba bậc thượng trung hạ về Thiện.

Bốn: Căn cứ nơi chỗ tự làm, chỉ dạy kẻ khác làm: Gồm đủ cả tự tha là bậc thượng. Chỉ có tự, chẳng phải Tha là trung. Tự tuy chẳng làm mà chỉ dạy cho Tha làm là bậc hạ.

- Sớ câu: "Xét kỹ về nghĩa ấy của Luận thì thành nhiều phẩm chẳng đồng": Tức đem bốn sự việc trên cùng đối chiếu về mối tương quan, tức thành nhiều phẩm. Như căn cứ nơi cảnh của sát sinh. Cảnh là một lớp. Lại do Tâm xem trọng tức là hai lớp. Lại nữa, ba thời cùng coi trọng tức là ba lớp. Thêm nữa, chỉ dẫn cho người khác giết tức là bốn lớp. Phần còn lại theo đấy có thể nhận biết. Nói "Là bất thiện, tức ngược lại với điều thiện, có thể nhận biết": Ở đây có hai ý:

Một: Theo tướng chung thì trước chỉ căn cứ nơi "chẳng sát sinh". Nay thì căn cứ nơi "Sát sinh".

Hai: Như một cảnh nơi sát sinh, thì trước giờ chẳng sát hại loài ruồi muỗi là bậc thượng thiện v.v... Nay thì sát hại các loài ấy là bậc hạ ác. Sát hại loài súc sinh là bậc trung ác. Sát hại người là bậc thượng ác. Chỗ dẫn Luận Du Già quyển thứ sáu mươi để giải thích về bất thiện đến phần sau sẽ biện minh.

- Sớ câu: "Thứ nhất là nêu chỗ tu Thiện giống nhau": Mười thiện của bốn phần sau thì chỉ một Thiện của Phật , là độc nhất nên gọi riêng là "Thượng Thượng". Ba phần trước chỉ nói: "Lại đây là mười Thiện phẩm Thượng.

- Nói: "Thiện của ba Thừa là đồng": Nếu dựa theo chỗ Luận giải thích kinh thì Bồ tát cũng gọi là "Thượng của Thượng". Nhưng gọi

là "Thượng" tức là Thượng của ba phẩm trong mười Thiện nơi hàng Trời, Người nêu trước. Trời Ngũ Tịnh Cư là thiện của cõi Sắc, là phẩm thượng, nên bậc Thánh đã dựa vào đấy để tu tập, do vậy đã căn cứ theo chỗ thiện bậc thượng để bàn về sự sai biệt.

- Sớ câu: "Tiếp theo là hiển bày chỗ dụng công khác nhau": Câu này tức mượn sách Nam Hoa Kinh của Trang Tử, Thiên Tiêu dao, phần một. Sách ấy viết: "Tuệ Tử gọi Trang Tử nói: Ngụy Vương đã tặng tôi một giống dưa to. Tôi trồng nó, có trái nặng đến năm thạch. Dùng nó đựng nước, nó nặng, không cất nhắc lên được Bổ nó ra làm cái Bầu thì lại không còn dùng đợc vào chỗ nào. Đâu phải là nó không to lớn, nhưng vì cho nó là vô dụng nên tôi đã đập bỏ. Trang tử nói: Thế là phu tử đã vụng về ở chỗ đại dụng rồi đấy. Nước Tống có người khéo chế được môn thuốc rạn nứt da tay, đời đời chuyên làm nghề ươm tơ. Có người hay biết, đến xin mua phương thuốc ấy với giá trăm lượng bạc. Anh ta bèn nhóm cả thân tộc bàn rằng: Nhà ta đời đời làm nghề ươm tơ, lợi không hơn số bạc này. Nay, chỉ một sớm mà lợi được số tiền như thế, xin để cho bán. Người khách mua được phương thuốc, đem đến thuyết phục vua Ngô. Nước Việt có nạn, vua Ngô sai anh làm tướng. Nhằm vào mùa đông thủy chiến với người Việt, người Việt đại bại. Vua Ngô liền cắt đất phong thưởng cho anh ta. Cùng thời làm một môn thuốc trị rạn nứt da tay mà một người được phong, một người không ra khỏi cái nghề ươm tơ: Đó là tại chỗ biết dùng mà khác nhau...". Nay mượn lời ấy. Một loại nơi mười Thiện cũng như phương thuốc trị rạn nứt da tay. Hàng phàm phu xử dụng thì chỉ ở trong nẻo sinh tử. Hàng Nhị Thừa thì liền có thể tự mình ra khỏi sinh tử, tức cũng như đập giặt tơ sợi. Bồ tát sử dụng thì gồm luôn việc cứu độ muôn loài không bờ bến, hạn lượng, tức như được cắt đất để phong thưởng.

- Sớ câu: " Trong đó, câu đầu đối chiếu với trước để làm rõ chỗ hơn": Ba Thừa đều có sự phân biệt hơn kém. Nhưng trước kém cũng gọi là "Cảnh giới của đối tượng được quán". Sau hơn, tức là Hành của chủ thể Quán.

- Nói "dùng trí thật tướng tu tập": Tức như kinh nêu: "Dùng trí tuệ tu tập". Luận giải thích kinh viết: "Cùng với quán, trí tuệ hòa hợp mà tu hành". Luận nêu: " Quán Trí Tuệ là quán của quán thật tướng".

***Giải thích:*** Gọi là thật tướng tức là Lý của bốn đế, cùng soi chiếu về nẻo thật của Sự, Lý. Nghĩa của bốn đế, phần sau sẽ tóm kết, chỉ rõ. Ở đây tức dùng Trí Tuệ thích hợp với Tâm để tu tập mười Thiện.

- Sớ câu: "Một là sự tích tập của Nhân": Tức xưa tích tập nhân

nhỏ nên nay thành Hành nhỏ. Dựa vào đấy để tích tập về đạo nên gọi là tập.

Hai là sợ khổ. Tức chán lìa đối với cái khổ hiện có.

Ba là Tâm xả bỏ. Tức chỉ cầu tự độ. “Hai phần tiếp sau gồm luôn bậc Duyên giác yếu kém”: Tức:

Bốn là chẳng đạt tới chỗ tự giác ngộ.

Năm là chẳng đạt tới chỗ quán về duyên. Kinh kia viết: “Nghe âm thanh”. Luận viết là: “Quán tức niệm về âm thanh. Thế nào là âm thanh? Ngã, Nhân, Chúng sinh v.v... chỉ có tên gọi”.

***Giải thích:*** Ở đây, Luận ý nói về hàng Thanh văn, nghĩa là chúng sinh, ngã,nhân chỉ có tên gọi, nên gọi là niệm về âm thanh. Nghĩa nêu bày được nghe qua âm thanh, chẳng phải chính yếu là tai nghe, nên nêu đủ cả hai nghĩa. Luận Du Già quyển thứ tám mươi hai viết: “Theo người khác để lắng nghe âm thanh của chánh pháp. Lại khiến cho người khác nghe chánh pháp tịch diệt nên gọi là Thanh văn, tức là Thanh văn Thanh văn. Thêm nữa, Luận Du Già quyển thứ tám mươi bốn nói về bốn loại Thanh văn, nay là loại Thanh văn hướng tới tịch diệt. Nghĩa của bốn loại Thanh văn trong phần Huyền Đàm đã biện minh.

- Sớ câu: “Kết thành thừa của chính mình”: Luận viết: “Như thế là âm thanh ấy được thấu rõ, hội nhập. Cho nên là chúng sinh vô ngã chẳng phải là pháp vô ngã”. Ý nói: Chỉ có chúng sinh là không nên chỉ thành Thanh văn Thừa.

- Sớ từ câu: “Nhưng chủ thể đối trị” tiếp xuống: Là tóm kết xác nhận bốn đế là Thanh văn Thừa. Nhân ác, quả ác, hai Thể đều mất, Thể của thiện không mất, nên trên hết là đạo. Mê mờ Thắng nghĩa những ngu như thế dấy khởi mười Thiện. Hàng Thanh văn thừa thuận đó mà diệt, nên diệt khác Nhân, Thiên thừa.

- Nói: “Thành Thanh văn Thừa, nghĩa bao hàm cả đạo, diệt”: Đạo tức là Nhân nơi Thừa. Diệt tức là Quả nơi Thừa.

- Sớ câu: “Thứ ba là phần thiện của hàng Duyên giác”: Nhưng Duyên giác ,Thanh văn đều có hai loại. Theo tướng chung mà nói thì Thanh văn quán về đế, Duyên giác quán về duyên. Thanh văn dựa nơi âm thanh, Duyên giác dựa nơi hiện sự. Cho nên đều có hai loại:

Một: Thanh văn - Thanh văn: Nghĩa là gốc cầu Thanh văn, cũng quán về bốn đế, nơi thân sau cùng được gặp Phật , thành tựu quả vị.

Hai: Duyên giác - Thanh văn: Tức nơi cầu Duyên giác, quán về mười hai nhân duyên, nơi thân sau cùng được gặp Phật, được Phật thuyết giảng giáo pháp mười hai nhân duyên, dựa vào âm thanh ấy mà giác

ngộ nên gọi là Duyên giác - Thanh văn. Hai loại Duyên giác là:

Một: Duyên giác - Duyên giác: Nghĩa là gốc cầu Duyên giác, nơi thân sau cùng chẳng được gặp Phật ra đời, tự nhờ vào nhân duyên của sự vật hiện có mà đạt đạo.

Hai: Thanh văn - Duyên giác: Tức trước cầu Thanh văn, giác ngộ, đạt được quả thứ nhất, chưa hiện chứng Niết-bàn, sau khi bảy lần sinh tử nơi cõi trời, người, đủ rồi ra đời, gặp lúc không có Phật, nhờ vào duyên của hiện sự mà đạt được đạo quả. Nay, ở đây là căn cứ theo loại Duyên giác - Duyên giác để biện minh về pháp thiện.

- Sớ câu: "Phương tiện chẳng đủ thì lực dụng chẳng kham nổi việc nêu giảng": Hàng Duyên giác xuất hiện ở đời không có chín bộ kinh, nên ở đây không có chỗ để y cứ, do đó chẳng có thể nêu giảng. Chẳng phải là trí Tuệ kém so với hàng Thanh văn. Phần còn lại có thể dựa theo đấy mà nhận biết. Diễn rộng như nơi Luận Du Già. Trong phần địa gốc của Luận ấy gồm có mười bảy địa, Thanh văn địa tương đương địa thứ mười ba. từ quyển hai mươi mốt đến quyển ba mươi bốn. Tức trong các quyển ấy đã nêu rõ về Duyên giác địa. Địa thứ mười bốn là phần cuối của các quyển đó đã kiến lập về Duyên giác có năm thứ tướng:

Một: Là Chủng Tánh.

Hai: Là Đạo.

Ba: Là Tập.

Bốn: Là Trụ.

Năm: Là Hành.

- Gọi là Chủng Tánh: Tức do ba thứ tương ưng nên chính thức thấu rõ về toàn bộ bản tính nơi Duyên giác. Thứ nhất, lúc chưa chứng đắc đạo quả Bồ đề kia, có "Bạc trần tánh", do đấy mà không ưa thích nơi chốn ồn ào, hết sức vui thích nẻo tịch tĩnh. Thứ hai, có "Bạc bi tính", nên đối với sự nghiệp lợi sinh chẳng vui thích. Thứ ba, có "Trung căn tính" là Hành hóa chậm, Nguyện ít, không thầy không kẻ đối địch mà chứng đắc.

- Là Đạo: Cũng có ba: Thứ nhất: Hàng trăm kiếp gần gũi, vâng theo Phật tu tập, tích chứa các pháp thiện xảo v.v... Thứ hai: Gặp Phật ra đời, gần gũi hàng thiện tri thức, nghe giáo pháp, nhưng chưa chứng đắc Noãn vị. Thứ ba: Đã đắc quả vị Sa môn, nhưng chưa rốt ráo.

- Là Tập: Tức dựa nơi ba thứ kia để tu tập các pháp Bồ đề phần.

- Là Trụ: Thứ nhất gọi là "Lân giác" tức ưa thích nơi chốn tịch tĩnh. Hai loại sau gọi là "Bộ Hành", cũng ưa thích nơi bộ chúng v.v...

- Là Hành: Tức dựa theo các thôn xóm, giữ gìn các căn, chánh

niệm, vận dụng thần thông hóa độ các loài, không dùng ngôn ngữ để thuyết pháp. Lại nói: "Tất cả trước nay toàn bộ đều hướng về tịch diệt".

***Giải thích:*** Nay nơi kinh, Luận nêu có chung ba thứ Tánh. Câu tổng quát là nói về sự tu tập, hiển bày tự mình có tập cũng có đạo. Thứ nhất là Tự giác , tức là "Lân Giác". Thứ hai: Chẳng thể thuyết giảng tức là Hành. Cũng là trước biện minh về "Bạc bi chủng tánh". Thứ ba: Là Quán ít về cảnh giới. Có hai ý: Ý trước là do có đạo. Ý sau là theo tướng chung mà biện minh. Phần còn lại hầu hết là giống nhau.

- Sớ câu: "Phần thứ tư là mười Thiện của Bồ Tát": Văn gồm ba:

Một: Nêu lên bốn tên gọi của Luận.

Hai: Từ câu: "Trong bốn thứ ấy" tiếp xuống: Là phân biệt, nhận định.

Ba: Từ câu: "Nói là nhân nơi Tập" tiếp xuống: Là dựa nơi Luận để giải thích lần nữa.

- Sớ câu: "Hai là đầy đủ sự thương xót là diệu dụng của Bồ Tát": Luận viết: "Thấy các chúng sinh tạo nhân của Hành khổ cùng lúc thọ nhận khổ não thì khởi tâm thương xót". Ý nói: Thấy rõ về nhân của Hành khổ, thương xót về chỗ sẽ thọ nhận khổ, nhận thấy về quả khổ đã thọ nhận nên càng thể hiện tâm bi nhằn cứu độ.

- Sớ Câu: "Một là quán về cầu Hành, chứng đắc trí độ viên mãn. Luận viết: "Ba là thọ nhận quả vị lớn là địa, do đó cầu chứng đắc trí tuệ rộng lớn của Phật .

Hai là làm thanh tịnh trọn vẹn các chướng, đoạn trừ hai mươi hai thứ ngu. Đã đoạn trừ thứ. Chính nơi địa Như Lai cũng có hai thứ ngu: Thứ nhất là ngu đối với tất cả chỗ cực vi tế nơi cảnh giới của đối tượng được nhận biết. Thứ hai, là ngu đối với chướng ngại cực vi tế. Đến phần Thiện của Phật mới đoạn trừ. Luận nói: Trong đây chỉ nói Bồ tát địa mở rộng ra liền thành đủ, vì cớ gì còn nói thêm địa tịnh Ba-la-mật tịnh. Ý đây nói về sự thanh tịnh của địa thứ mười chỉ dùng câu đầu tức hiển bày trí địa đã đủ rồi, tại sao còn dùng hai loại sau để luận? Ý đáp rằng: 1) Từ sơ địa trở đi lần lượt chuyển đổi làm thanh tịnh các chướng cho đến đây là cứu cánh. Cho nên luận nói có thanh tịnh bậc thượng. 2) Một địa một độ thanh tịnh. Như Luận nói pháp thứ nhất thanh tịnh, đó là nghĩa của Ba-la-mật.

Phần thứ năm là chỗ Thiện của Phật:

- Sớ câu: "Ba pháp trước là thuộc về Phật": Hiển bày về đức của Phật, chỉ nêu rõ về môn quán. Một pháp sau về tư duy như nhau, nên

có hai ý:

Một: Căn cứ nơi đức của đối tượng được mong cầu. Hai phần tư duy như nhau, tức là môn Hành.

Hai: Hiển bày pháp Phật là thù thắng. Cũng là môn Quán. Trong bốn thứ nghĩa thì:

Một là: Đối chiếu với hàng phàm làm rõ chỗ thanh tịnh.

Hai là: Đối chiếu với Tiểu thừa làm rõ chỗ xả bỏ.

Ba là: Quán chung về các Bồ tát để nêu rõ phương tiện.

Bốn là: Dùng chính mình đối chiếu với Phật để nêu rõ chỗ cầu đạt.

- Sớ câu: "Một là diệt trừ": Tức là nẻo nghiệp bất thiện. Đây là dứt ác. Dứt ác đối chiếu với tập khí nên có chữ "Cùng".

- Sớ câu: "Hai là xả bỏ": Tức là sự thành tựu của mười Lực tự tại. mười Lực hàng phục Ma, nên chỗ tạo tác luôn tăng tiến. Hai Thừa không có, nên gọi là "Xả bỏ".

- Sớ câu: "Ba là phương tiện": Là nêu chung về chỗ tu tập theo phương tiện thiện xảo của Bồ tát, khiến mười Thiện của Phật được viên mãn.

- Sớ câu: "Bốn là chỗ cầu đạt của Bồ tát là không biết chán đủ": Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn phần:

Một: Nêu dẫn kinh để làm rõ chỗ cầu đạt.

Hai: Từ câu: "Trên tuy nêu ra" tiếp xuống: Là phân biệt chỗ thực hành thiện.

Ba: Từ câu: "Chỗ thiện của Phật đối chiếu với" tiếp xuống: Là nêu lên ý của Luận để nhấn mạnh Luận viết: "Phần còn lại kia là không chán đủ".

Bốn: Từ câu: "Trong Nhất Thiết Trí" tiếp xuống: Là giải thích câu: "Nên khiến sự thanh tịnh được đầy đủ".

**- Thứ ba là "Nhiếp chúng sinh giới":**

- Sớ câu: "Trong phần trước đã hiển bày Giới tăng thượng ấy": Tức Luận, phần đầu nói về sinh khởi, cho rằng, do ở trên đã dựa nơi Tâm đại bi tạo lợi ích cho chúng sinh, là Giới tăng thượng. Trên chỉ là Tự Thiện. Nay, Tâm bi là gồm luôn việc cứu độ nên gọi là Tăng thượng.

- Sớ câu: "Luận gọi là sự sai biệt của Thời": Luận dựa theo Trí cho là có ba thứ Tướng:

Một: Thời sai biệt.

Hai: Báo ứng sai biệt.

Ba: Tập khí sai biệt. Nay thì cho hai thứ sau ở trong chỗ nhận biết

về Quả. Nhận biết về Nhân là "Thời sai biệt".

- Sớ câu: "Tận thọ làm v.v..." Là suốt đời làm tức thượng phẩm. "Nhiều thời" là trung phẩm. "Ít thời" là hạ phẩm. Nhưng nói "Vân vân": Đây là Luận Di Già quyển thứ năm mươi ba nêu rõ về "Một trăm Hành", cũng gọi là "Một trăm phi". Mười Thiện sử dụng gọi là "Một trăm hành". Mười Ác sử dụng gọi là "Một trăm phi". Chữ "Vân vân" là dùng để chỉ cho "Ít phần sát sinh", "Nhiều phần sát sinh", "Toàn phần sát sinh", "Tự làm, chỉ dẫn người khác làm". Dùng vô lượng môn để khen ngợi, tán dương. Thấy việc sát sinh thì hết sức vui mừng, hoan hỉ, thực hiện khắp mười nẻo ác, tức là "Một trăm phi".

- Sớ câu: "Phần còn lại ba Phẩm như mười Thiện ở trên": Trong mười Thiện ở trên đã giải thích ba phẩm xong, trở lại nêu ra: "Là bất thiện tức là ngược lại với đây, có thể nhận biết. Luận Du Già quyển thứ sáu mươi hiển bày rộng về chỗ sai biệt. Nay chỉ rõ ba phẩm. Luận lược nêu có bốn chi tiết:

Một: Căn cứ nơi ba Thời. Nay đã biện minh xong.

Hai: Căn cứ nơi Cảnh, có hơn, kém.

Ba: Căn cứ nơi Tâm có sự nặng nhẹ.

Bốn: Căn cứ nơi chỗ tự làm, chỉ dạy người khác làm. Trong mười Thiện nêu trước, cảnh hơn, chẳng sát sinh, về Thiện là phẩm hạ. Chẳng làm hại loài muỗi mòng là thượng phẩm về Thiện. Nay tức ngược lại chỗ ấy, như trước đã biện minh. "Ba là căn cứ nơi Tâm có sự nặng nhẹ, nghĩa thứ nhất là căn cứ nơi ba Thời coi trọng xem nhẹ. Nay thì căn cứ nơi một Thời tức có nặng nhẹ. Cho nên Kinh nói chú tâm giết loài kiến hơn cả vô ý (khinh tâm) giết con người. Trong Khinh tâm chứa cả chú tâm (trọng tâm) để làm ba phẩm. Tâm khinh trọng này cũng căn cứ vào chủ thể dấy khởi phiền não mà phân ra thượng trung hạ phẩm. Vì thế, luận Du Già quyển thứ tám nói: Nhuyến (yếu) gọi là bất thiện tức phẩm Nhuyến của ba phẩm do nơi tham sân si dấy khởi. Tự làm, chỉi người khác làm, khinh trọng thì như nói trong phần thiện nêu trước. Nêu Luận Du Già quyển sáu mươi rộng giảng: "Chính là nói về ác". Luận nói: Ác nghiệp do sát sinh dẫn khởi bao gồm bốn luận chứng: 1) Có tạo sát sinh ma không tăng trưởng. Do ngu và không tư duy, cùng đã sám hối. 2) Không tạo sát na mà tăng trưởng? Nghĩa là suy nghĩ những việc muốn sát na. 3) Đều tạo sát đều tăng trưởng. 4) Đều không tạo sát đều không tăng trưởng. Các nghiệp khác có thể biết cũng vậy. Trong ba nghiệp của ý thì không có luận chứng thứ hai, và trong luận chứng một thì không có không tư duy mà tạo sát, bức hai người khác và dạy người khác làm.

Giải thích: Tức bốn luận chứng trên thì thứ nhất là trung phẩm ác, thứ hai là hạ phẩm, thứ ba là thượng phẩm ác. Còn thứ tư là đồng với ngộ sát (giết lầm), không thuộc trong ba phẩm. Trên đều là ý của Luận Du Già. Nếu dựa theo kinh Như Lai Bí Mật Tạng, Tôn giả Đại Ca Diếp hỏi Phật về mười Ác thì cái gì là nặng nhất? Phật đáp: Đó là sát sinh cùng tà kiến. Tiếp lại nói: Mười ác v.v... cho đến tội nhỏ cố chấp giữ gọi là phạm. Nếu không cố chấp giữ cho đến, không gián tiếp giữ không gọi là phạm. Đây tức căn cứ theo tâm nói tà kiến cố chấp là năng.

***Giải thích:*** Đây tức là mười Ác cùng đối chiếu.

- Nói "Chẳng phạm" ý là nói nhẹ, nhỏ. Cho nên, phần đầu của văn dưới nói: "Trộm vật trong tháp, tự không gọi là phạm". Sau lại nói: "Nghĩa này nhân đây bị đọa nhân đây mà giải thoát. Ví như người từ trời rơi xuống đất, cũng nhân nơi đất mà đứng dậy. Tiếp Kinh lại nói: "Cha đắc đạo Duyên giác, con đoạn mạng của cha gọi là phạm trọng trong Sát sinh. Đoạt lấy vật của tam bảo là phạm trọng trong trộm cắp. Nếu mẹ xuất gia đắc quả A-la-hán, cùng làm bất tịnh là phạm tội trọng trong dân dục. Nếu dùng lời không thật phỉ báng Phật là phạm tội trọng trong vọng ngữ. Nếu trọng trọng vọng ngữ. Nếu dùng lời hai chiều phá hoại Hiền Thánh Tăng là phạm trọng trong lưỡng thiệt. Hoặc mắng chửi Thánh nhân là phạm trong ác khẩu. Nói năng nhiễu loạn, phá hoại người cầu pháp là phạm trọng trong ỷ ngữ. Hoặc nghiệp đầu trong Ngũ nghịch là năng về sân nhuế. Muốn cướp đoạt vật của người trì giới là nặng về Tham, nặng về tà kiến thì gọi là Biên kiến. Kết luận nói: Đây là phá trọng trong mười Ác. Giải thích: Đây tức căn cứ vào cảnh có hơn kém, nhưng chỉ nêu phần nặng (trọng) còn trung, hạ có thể biết.

Tiếp kinh lại nói: Này Ca diếp! Nếu có chúng sinh đầy đủ mười pháp này hiểu rõ biết như lại thuyết về pháp nhân duyên không có ngã, Nhập, Pháp, bản tánh thường là tịnh, thì nói người này không hướng tới nẻo Ác. Vì sao? Do không có tích tập. Giải thích: Đây tức ý trong Kinh Tịnh Danh, là lý Quán sám hối, cũng là từ trước đến nay tâm không chấp đắm, không gọi là phạm. Cũng giống như đức Phật vì vua A-xà-thế thuyết giảng không có chủ thể sát hại v.v...

Đây không phải phần chính yếu trong Sớ này, nhưng về nghĩa thuận tiện nêu ra khiến người hiểu mà dứt trừ ác.

- Sớ câu: "Dựa nơi kinh Chánh Pháp Niệm Xứ thi trong ba đường dữ đều có chính phụ". Phần này có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Tức quả báo tàn dư trong cõi người": Trong Cõi Trời cũng có quả báo tàn dư, nhưng nơi cõi người nặng hơn nên nhiều, đo đó

đã nêu bày riêng.

- Sớ câu: "Các Luận Tạp Tập, Du Già đã chia quả của tập khí ra làm hai": Tức nơi Luận Tạp Tập (quyển thứ bảy) Luận Du Già (quyển thứ chín) Luận Hiển Tông (quyển thứ bốnbốn) Luận Câu Xá... Đều nói về "Đẳng lưu Quả" và "Tăng thượng Quả".

- Sớ câu: "Nhiều là trước nặng sau nhẹ": Do "đẳng lưu" của Sân hận thì trước nhẹ sau nặng, nên gọi là nhiều.

- Sớ câu: "Như nước chảy xuống thấp": Tức nơi sách Chu dịch, viết về quẻ Càn: "Nước chảy xuống thấp. Lửa bén tới chỗ khô. Mây bay theo Rồng. Gió thổi theo Cọp". Nghĩa là đều theo đúng chủng loại.

- Sớ từ câu: "Bảo vệ thân mạng của chúng sinh như giữ gìn thân mạng của chính mình" tiếp xuống: Cũng tức là nói về việc đối trị chỗ lìa bỏ như phần trước đã nêu.

- Sớ câu: "Dựa nơi Tâm bi tăng tiến nên luôn nhớ nghĩ đến chúng sinh": Chính là giải thích về chữ Tập. Dựa nơi chỗ thâu tóm thiện ở trước để dấy khởi Tâm bi nhiếp phục chúng sinh, gọi là "Giới Tăng thượng". Nay dựa nơi Bi nêu trên để nhằm cứu vớt chúng sanh, tâm bi ấy có thể dấy khởi mọi sự việc đem lại lợi ích cho muôn loài, nên gọi là "Tích tập".

- Sớ câu: "Luận căn cứ theo tướng riêng là tám thứ chúng sinh": mười Tâm ở đây cùng với sáu Tâm trong phần lìa giận dữ có giống có khác. Cho nên Luận giải thích cũng có chỗ bất đồng nhỏ. Sáu Tâm trước là:

Một: Tâm Từ.

Hai: Tâm lợi ích.

Ba: Tâm thương xót.

Bốn: Tâm hoan hỉ.

Năm: Tâm lợi lạc nhuần thấm.

Sáu: Tâm thâu nhận. Đối chiếu với mười Tâm này thì có bốn chỗ sai biệt.

Thứ nhất: Lìa, hợp chẳng đồng. Trước gọi là "Chúng sinh hành ác" thì ở đây phân làm hai: Hành ác và Ngoại đạo. Trước là "Chúng sinh thâu tóm nguyện Bồ đề", ở đây phân hai: Chúng sinh đồng hành và chúng sinh thâu tóm nguyện Bồ đề.

Thứ hai: Chung, riêng chẳng đồng: Trước đối với chúng sinh nghèo thiếu và khổ thì cùng dấy khởi hai Tâm, là Tâm thương xót và Tâm ban vui. Nay ở đây thì ứng hợp riêng. Nghĩa là đối với chúng sinh khổ thì khởi tâm đem lại sự an lạc, đối với chúng sinh nghèo thiếu thì khởi

Tâm bi.

Thứ ba: Dấy khởi Tâm chẳng đồng: Trước, đối với chúng sinh nghèo thiếu thì khởi Tâm thương xót, thương xót sự nghèo khổ. Nay, đối với chúng sinh chẳng phải là nghèo thiếu thì dấy khởi Tâm bi để nhằm cứu khổ. Lại nữa, trước đối với chúng sinh hưởng nhiều dục lạc thì dấy khởi tâm lợi lạc nhuần thấm khiến xả bỏ phóng dật, trụ nơi pháp thiện. Nay thì dấy khởi Tâm thương xót, nhớ nghĩ về họ sẽ nhận lấy các thứ quả báo khổ.

Thứ tư: Trước sau chẳng đồng: Trước, thứ hai là chúng sinh hành ác, đây là loại thứ nhất. Trước là loại thứ tư: Chúng sinh khổ não, đây là loại thứ ba. Trước là loại thứ nhất: Chúng sinh thù oán, đây là loại thứ ba. Trước là loại thứ ba: Chúng sinh bần cùng, đây là loại thứ tứ. Ngoại trừ bốn chỗ khác nhau ấy, phần còn lại đều giống nhau.

- Sớ câu: "Đối với chúng sinh nghèo khổ": Trước chỉ nói khổ tức là duyên trái hợp, là sự bức bách. Nay nói "nghèo khổ" là duyên thuận hợp không đủ.

- Nói "Thương xót về sự phóng dật kia": Tức sẽ thọ nhận khổ báo. Cho nên kinh viết: "Do sức mạnh của phước đức nên sinh nhiều phóng dật. Sinh phóng dật tức không có Tâm giữ giới. Do nhân duyên ấy nên bị đọa nơi địa ngục."

- "Nhưng mười câu là tám": Tức ba câu sau là nói chung về Bồ đề, có ba bậc hạ trung thượng. Thua kém đối với mình: Tức thâu tóm như Tâm của chính mình. Ngang với chính mình: Tức suy cầu như Tâm của Thầy. Hơn so với mình: Tức đồng nơi Phật.

- Sớ câu: "Tiếp đến là bậc Tuệ ác, dục ác": Luận viết: "Ý ác Tâm ác". Tiếng Phạm là Mạt na, đây dịch là Ý. Tiếng Phạm là Mạt để, đây dịch là tuệ. Âm thanh khi đọc lên gần giống nhau, nên người dịch đã nhầm. Nay nơi kinh là đúng.

- Sớ câu: "Ngã. Tịnh hai điên đảo gọi là dục Ác": Nhưng bốn thứ điên đảo ấy là nhân nơi chỗ chấp về năm Ấm. Dựa nơi pháp mà chấp Ngã gọi là Tưởng, Hành uẩn. Dựa nơi thân để chấp Tịnh, tức dựa nơi Sắc uẩn để chấp giữ lấy hình tượng, thì tư duy, nghĩ ngợi tự nhiên cho là Ngã, chỗ bị che lấp bởi lớp da mỏng tự nhiên chấp là Tịnh, nên không dựa vào đâu mà chuyên niệm. Nếu chấp Tâm là Thường, thì phần nhiều là do hạn lượng của tư duy. Chấp thọ là Lạc chính là đối cảnh quên niệm. Tức Ngã, Tịnh như "Câu sinh", Thường Lạc như "Phân biệt". Do đấy có khó, dễ. Đại sư Tuệ Viễn cho Ngã là gốc của Thường, Tịnh là gốc của Lạc. Cho nên dùng "Gốc Ngọn" để giải thích chỗ "Khó dễ".

Nhân đó nói có chín thứ Gốc - Ngọn:

Một: Như nơi Luận Khởi Tín: Chân là gốc, Vô minh là ngọn. Dựa nơi Chân như nên có Vô minh.

Hai: Vô minh là gốc. Ba điên đảo là ngọn.

Ba: Kiến đảo trong ba điên đảo là gốc. Tưởng, Tâm là ngọn.

Bốn: Ba điên đảo là gốc, bốn điên đảo là ngọn.

Năm: Ngã, Tịnh trong bốn điên đảo là gốc. Thường Lạc là ngọn.

Sáu: Bốn điên đảo là gốc. Trù lâm (Rừng rậm của phiền não, tà kiến) của chúng sinh nơi cõi ác là ngọn.

Bảy: Tức đây là gốc. Hoặc của hiện hành dấy khởi là ngọn.

Tám: Các Hoặc là gốc, các Nghiệp là ngọn.

Chín: Các Nghiệp là gốc. Quả khổ là ngọn. Nay chỉ nêu lên loại thứ năm.

- Sớ câu: "Do chấp Ngã Tịnh...": Chấp Ngã là thiên về danh của dục. Chấp Tịnh là thiên về sắc của dục. Như nơi kinh Niết-bàn, phẩm Phát Tâm đã dẫn.

- Sớ câu: "Hành nơi cõi Thật": Tức Luận giải thích về chánh niệm. Chánh niệm tức là bốn niệm nhằm đối trị bốn điên đảo.

- Sớ câu: "Hai là đối oán trong Tâm": Do văn không theo thứ lớp, nên nêu lên để làm rõ lần nữa.

- Sớ câu: "Tóm kết về ba nghiệp trên": Tức tà ngữ, tà nghiệp đều thuộc về tà mạng.

- Câu: "Nghĩa là thọ dụng nơi Bảo ngoạn": "Bảo ngoạn" (Vật dùng để thưởng ngoạn quý giá) tức là Tham. Thọ dụng là sân. Chỗ thiêu đốt của phiền não thì nói chung cho cả ba độc.

- Sớ từ câu: "Nhưng Si có hai" tiếp xuống: Là biện minh riêng về Tướng của Si.

- Sớ từ câu: "Cũng lại chẳng biết" tiếp xuống: Là xác nhận nghĩa si mê ở trên. Hai thứ Tham Sân nêu trước là ý của kinh Pháp Hoa. Kinh viết: "Người cha tuy thương xót khéo nói lời dẫn dụ, mà các con cứ mãi vui chơi, không chịu tin, chẳng biết sợ, không có ý muốn ra, cũng lại chẳng hiểu lửa cháy là gì, nhà là gì, hại là như thế nào, chỉ chạy đông chạy tây vui đùa, nhìn cha mà thôi..." Nhưng lửa nơi kinh ấy là chung cho Nhân Quả. Cho nên phần tiếp sau của kinh ấy nói: "Vì để cứu độ chúng sinh ra khỏi nạn lửa của sinh già bệnh chết, lo buồn khổ não, ngu si tăm tối, ba độc". Nay ở đây chính là nêu rõ về lửa của ba độc. "Thọ dụng Bảo ngoạn" cũng tức là lửa của Quả, nên kinh viết: "Cũng do năm thứ dục, tài, lợi nên phải nhận lấy vô số thứ khổ." "Mất" nghĩa là chẳng

biết đã mất nơi Pháp thân, cũng là chẳng biết về lỗi lầm của Khổ, Tập, trong đó chính là nêu rõ về chỗ dấy khởi Hoặc nên phần Sớ giải không dẫn. “Nhà là gì? Nhà tức là năm uẩn, đoạn văn tiếp theo đã dùng.

- Sớ câu: “Hai là không có ý mong ra khỏi”: Tức là mê chấp nơi Diệt, đạo,tức là chẳng biết “Nhà là gì?”. Do đó, phần Sớ giải gọi là “Mê lầm cho nhà lửa là an lạc”. Là chẳng biết về Diệt, chẳng rõ về tu Đạo, để cầu xuất ly, vì ý không mong ra khỏi”.

- Sớ câu: “Một là lỗi lầm của ngu si che phủ Tâm”: Nhưng bốn lỗi lầm ấy đều là lỗi lầm của Hành ác được tích tập, Si là căn bản. Nghĩa là hiện có cái vui nhỏ để tạo ra việc gây tội, phải nhận lấy khổ lớn, nên là ngu si. Từ câu: “Hết sức tối tăm” tiếp xuống: Gồm sáu chữ, là biện minh riêng về ba lỗi lầm (hai một). Chỗ che phủ gây chướng ngại kia là chung cho hai nghĩa nêu trên.

- Sớ từ câu: “Hai là nhập nơi chỗ che phủ của Ấm” tiếp xuống: Là chia tên gọi của lỗi lầm ấy ra làm hai nghĩa: Thứ nhất, trong phần ác tăng trưởng thì chỗ che phủ của Ấm là Si. “Trù Lâm” là dụ cho Sử. Sử tức là phiền não. Do Tâm ngu si cùng với Sử làm nhân. Do nhân dựa nơi Quả là “Rừng rậm” nơi chỗ che phủ của Ấm nên sớ gọi là “Kiết Sử tăng trưởng”. Kiết Sử tăng trưởng tức là tăng trưởng Ác. Sự việc tăng trưởng ác ấy tức là lỗi lầm của Nghiệp.

- Câu: “Đây là nêu rõ về chỗ xa lìa Thiện”: Luận viết: “Xa lìa trí tuệ vô lậu”. Trí Tuệ vô lậu tức là Thiện. Cũng do nơi Si là chướng ngại của Thiện ấy.

- Sớ câu: “Ba là đi nơi đường hiểm trở, nơi chốn đồng không mông quạnh”: Là phần Sớ giải dùng ý của Luận, căn cứ nơi kinh để giải thích. Nhưng hai câu này Luận giải thích Kinh không đồng. Kinh kia nói: rơi vào chốn hết sức tối tăm (đại hắc ám) rơi vào chỗ nhìn thấy đó (Sở kiến) đến mức thấy vô số con đường nguy hiểm. Luận giải thích: Nhận chịu tai họa đến mức đối lớn, như Kinh nói: “Rơi vào chốn hết sức tối tăm”. Đối trong đây tức là thị hiện sự tối tăm như trong bóng tối chỗ nào cũng gặp chướng ngại. Pháp tương tợ như thế nên nói “Nhận chịu đối lớn”. Sự trở thành đi đến các nẻo ác nên gọi là rơi vào (đọa). Đây giải thích câu trên, phần nhiều là nhân gây tội. Đến khi lâm chung nhìn thấy các tướng báo ác, tâm sinh hối hận, nhìn thấy lỗi lầm như Kinh nói: “Tùy theo chỗ mình thấy (Sở kiến), đến mức thấy vô số con đường nguy hiểm. Thấy con đường ngay hiểu là thấy lỗi lầm đã qua nên thấy tướng của tội xưa kia, không thể tu tập theo chánh kiến để đối trị, nên tùy thuộc vào chỗ nhìn thấy, tức đến thời khắc chết. Giải thích: Văn của

hai kính khác nhau, nhưng đều nói về quả ở câu trên, nói nhân ở câu dưới. Nhưng Luận giải thích kinh thì "Con đường hiểm nạn là nói nhân, kinh nay thì nói là quả. Lại Kinh nay nói: Đồng không mông quạnh tức là chốn hết sức tối tăm của Kinh kia, Hành tức là nghĩa rơi vào. Sớ nay giải thích cũng không trái với Luận, nhưng tóm lược câu "Nhận chịu sinh... Đến đối lớn" là nhận chịu lỗi lầm báo của khổ. Đại (lớn) tức đồng hoang vắng. Đối là nghĩa chướng ngại. Cho nên Luận nói: Sinh tử lớn rộng tức đồng hoang vắng gọi là lớn. Nhiều chướng ngại khó khăn tức là nghĩa của chữ "Đối". Lời của luận hơi tối nghĩa, nên dựa vào Kinh giải thích vậy.

***Kinh viết:*** "Dấy khởi các thứ ác kiến" tức Luận giải thích kinh nói: "Tùy theo chỗ đối thấy vô số đường hiểm nạn". Ác kiến là chủ thể đối. Cho nên Luận giải thích câu dưới chỉ nói: Phần nhiều là nhân tạo tội, lúc lâm chung kia thấy tướng báo ác, ý nói câu dưới là nhân, con đường nguy hiểm là chỗ đến tức quả của câu trên vì thế mới giải thích câu trên nói: Nhận chịu đối lớn, sự thành đi đến các chốn ác, nên gọi là rơi vào". Do thế, kinh nay khéo hợp ý Luận. Nếu người dịch ngược câu: "Con đường nguy hiểm" ở câu trên rồi phán định, không biết được ý này, bèn hợp hai câu của Kinh đấy, để giải thích câu của Luận: Tùy chỗ mình nhìn thấy đến thấy vô số con đường hiểm. Rồi lại đem câu nói về Thiện, mất trí tuệ quang minh ở xa tận trên làm câu đầu: Nhận chịu đến mức đối lớn của Luận. Hoặc lại nói: Kinh nay thiếu mà luận về câu trên: Rơi vào chốn hết sức tối tăm "Thị đều chẳng hiểu".

- Sớ câu: "Hoặc hối hận những gì tu tập trước đây" là hiểu rồi, ăn năn xưa kia không thể tu tập quán hành đối trị, chỉ sinh hối hận việc đã qua, nhiễu loạn tâm mình. Cho nên Ngài Tịnh Danh an ủi các Bồ tát có bệnh nói: Nói ăn năn tội trước đây mà không nói hội nhập nơi quá khứ.

- Sớ câu: "Hoặc dấy khởi Ác kiến": Nghĩa là, hoặc khi còn sống từng làm thiện ít, tạo tội lỗi thì quá nhiều, lúc lâm chung do quả báo ác nên đã bác bỏ thiện, cho là vô ích. Đó là Ác kiến.

- Sớ câu: "Một là thấy được tướng như thật": Tức chung nơi Sự, Lý. Thật của Sự là nêu rõ chỗ tin Nhân, Quả. Thật của Lý là không chấp các tướng. Cho nên Luận giải thích kinh nói: "Đạt được Trí chẳng phụ thuộc kẻ khác, thấy tất cả đúng như thật, dứt hết mọi chướng ngại".

- Sớ câu: "Câu đầu là nói về Tự thể": Câu này cũng là chung, cũng là riêng. Riêng nghĩa là Tự thể của sinh tử đã theo. Chung tức chủ thể hiện có, là người tu thiện. Phần chung Sớ giải đã biện minh.

- Sớ câu: "Phật tuy xuất hiện ở đời": Tức gồm đủ bảy nạn nên trừ một nạn là sinh trước sinh sau Phật .

- Sớ câu: "Cho đến bình đẳng": Do Luận viết: "Nghĩa là Phạm Thiên, cùng với "Phạm thế gian" được xem là chánh kiến xuất thế gian.

***Giải thích:*** Phạm Thiên là chánh báo. "Phạm thế gian" là y báo. * Sớ câu: "Câu đầu là nói nương tựa": Do Luận giải thích kinh có ba câu.

***Luận viết:***

Lìa bậc đạo sự thiện, dựa nơi cảnh giới bất thiện, như kinh nói là "Xa lìa bậc đạo sư thiện xảo".

Hai là dựa nơi cảnh giới oán, như kinh nói là "Đi vào rừng rậm của ý Ma".

Ba là xa lìa cảnh giới tạo ra hàng Thiện tri thức, như kinh nói "Xa lìa ý của Phật". Nên kinh nay cho câu một giống với câu ba nên lược không có câu một. Sớ đã tận dụng ý của Luận kết hợp hai câu đầu để giải thích một câu nơi kinh. "Dựa nơi Oán địch" là câu hai. "Mất chỗ lìa pháp ác" là câu một. Do nương tựa nơi oán địch ắt mất chỗ xa lìa thầy xấu ác. Hai thứ này cùng thành nên có thể hợp làm một.

- Sớ câu: "Một là sai biệt của đạo (nẻo đường)": Nhưng cõi là căn cứ nơi sự luân chuyển nên dụ cho dòng sông chảy xiết. Cảnh giới thì căn cứ theo sự khó ra khỏi nên ví với lao ngục, đều là tăng trưởng lỗi lầm về khổ. Tiếp dưới nói Tiểu thừa, ngoại đạo phần nhiều trái với đạo.

- Sớ câu: "Cầu đạt có trong chỗ không": Tức tạo tác nghiệp thiện v.v... cầu đạt có Quả gọi là "Trong chỗ không".

- Sớ câu: "Nhưng trong phần chung kia": Chung thì cho sáu cõi là sông. Nay thì chọn lấy tính chất "Hằng - chuyển" của A-lại-da. Bảy thức là sóng dồi đều như trước đã nói.

- Sớ câu: "Nên quả khổ này": Là nói về nghĩa tương tục. Như dòng sông tuy sâu nếu không có sự nối tiếp của dòng chảy thì dễ bị khô cạn.

- Sớ câu: "Ở nơi sinh tử ấy mà chìm nổi": Tức nơi Luận Du Già quyển thứ tám mươi sáu nêu rõ năm thứ Tướng, nên biết là thuận theo dòng chảy mà bị chìm nổi:

Một: Hoặc ở nơi đây mà chìm nổi.

Hai: Do ở đấy mà chìm nổi.

Ba: Dựa vào đấy mà chìm nổi.

Bốn: Như đấy mà chìm nổi.

Năm: Thời gian chìm nổi. Phần Sớ giải đã chú thích đủ nơi dưới mỗi câu, gồm luôn cả việc giải thích Luận gốc. Do kinh đã thêm chỗ phân biệt nơi bốn dòng chảy khác với Ái, nên hợp bốn cùng với năm làm một sự trôi nổi.

- Sớ câu: "Do sự chìm nổi ấy": Tức Luận Du Già nói về tướng thứ hai, do Ái nên trôi nổi. Như con sông mang tên gọi nổi tiếng tất phải sâu rộng, ví như sông Hằng.

- Sớ câu: "Một là hiển bày tính chất chảy xiết của con sông": Tức nơi Luận Du Già nói về Tướng thứ năm, là "Thời gian chìm nổi". Nước chảy thong thả thì dễ đi qua. Sinh tử nếu không cấp bách thì đạo Thánh có thể phát sinh. Sắc của sức trẻ chẳng dừng, trong từng sát na dời biến, vừa muốn tu đạo, tam muội đã không. Đây tức là căn cứ nơi Quả.

- Sớ câu: "Nghĩa là tùy nơi dục": Cảnh của năm Trần đều có thuận, trái nên sinh ra ba Giác, cũng gồm luôn cả tám Giác, như nơi phẩm Phát Tâm đã nêu. Đây là căn cứ nơi Nhân, nên gọi là "Dựa vào đấy mà chìm nổi". Nếu không có "Giác ác" thì không có trôi nổi, tức Luận Du Già nói về Tướng thứ hai trong năm Tướng.

- Sớ câu: "Kinh Đại Bát Niết-bàn thì cho dục v.v..."Tức nơi quyển thứ hai, phẩm Thuần đà, Thuần đà đã nêu ngược về giáo pháp với Bồ tát Văn Thù nhằm hiển bày tính chất vô vi nơi Phật. Phần dụ viết: "Ví như có người con gái nghèo mang thai dừng chân nơi quán trọ đất khách, sinh nhờ ở đấy một đứa con, bị người chủ quán trọ xua đuổi, người con gái phải bế con ra đi, muốn đến một nước khác, giữa đường gặp phải gió mưa dữ xấu, lạnh khổ cùng ùa đến, lại bị các thứ muỗi mòng, ong bọ, trùng độc tìm tới chích, hút, rúc rỉa..." Đại sư Tăng Tông nói: "Vì bị các thứ tà học tác động chi phối, dụ cho mưa gió. Chưa tránh khỏi việc bị phiền não hủy hoại thiện căn, ví như rắn dữ trùng độc". Nay ý của phần Sớ giải cho rằng: Kinh dùng sáu nẻo (Lục đạo) dụ cho dòng sông chảy xiết, tức là dòng sông của Quả thì phải nên dùng dục v.v... Dụ nơi trùng độc, giống như cách giải thích của Đại sư Tăng Tông. Luận không có phần giải thích riêng, nên phải dẫn cách giải thích khác.

- Sớ câu: "Phần thứ hai là dấy khởi nạn, có bốn chi tiết": Thứ nhất là kiến chấp hai, tiếp theo là Ái. một sau là Mạn. "Do thân kiến chấp giữ", tức cũng ý nơi Luận Câu Xá:

"Do hai chẳng vượt dục. Do ba, lại về thấp".

***Giải thích:***Đây tức là năm Kiết của Thuận Hạ phần. "Do hai chẳng vượt dục" tức dục Tham và Sân. "Do ba lại về thấp" tức là Thân kiến, Giới cấm thủ và Nghi. Kinh chỉ nói về Thân kiến, nên nơi hàng

trước, Sớ viết: "Nói chấp giữ là cũng bao gồm cả Giới cấm thủ", là cùng trở lại nơi Hoặc của cõi Dục, nên lược không nói đến Nghi. Do đó, Tham, Sân hai thứ như lính canh giữ ngục. Thân kiến v.v... ba thứ ấy như kẻ tuần canh trong ngục.

- Sớ từ câu: "Nếu dựa theo kinh Niết-bàn" tiếp xuống: Là nhằm lãnh hội chỗ giải thích kinh. Trước hết là nêu dẫn kinh Niết-bàn, phần nói về La sát Ái kiến đều xin phao nổi vượt biển như ở trước đã dẫn. Do phần văn nêu dẫn lại không đủ chính là để kết hợp nơi văn của Luận. Nêu dẫn đầy đủ là: "Trong nước, La Sát Ái kiến ..." Ở đây, chỗ chấp giữ chính đối với nước, tức là dòng chảy của Quả, nên sớ đã phối kết với nơi chốn tích tụ.

- Sớ câu: "Cầu dục v.v... Và ưa thích tham đắm": Đây là văn của Luận. Trước hết là cầu đạt năm dục, xong rồi thì ưa thích tham đắm. Chúng sinh nơi nơi đều tham đắm nên có chữ "Đẳng" (vân vân).

- Sớ câu: " Trong lúc thọ dụng các sự thì dấy khởi Ngã mạn, đại mạn, kiêu mạn": Phần nhiều là cậy nơi tài năng gọi là "Thọ dụng sự vật", đại mạn v.v... tức nơi ba địa có văn. Ngã mạn là đối với chỗ ngang bằng tự cho là hơn nên gọi là đại mạn. Đối với bậc trên chẳng cung kính, gọi là kiêu mạn, tự cao, khinh miệt là hiển bày chung về nghĩa Mạn. Mà gọi là "Nguyên phụ" (Gò đất rộng lớn), sách Nhĩ Nhã nói: "Đất cao, bằng phẳng gọi là đất liền (lục). Đất liền rộng lớn gọi là Phụ".

- Sớ câu: "Bốn là vướng mắc nơi bãi nổi khô cằn": Luận giải thích viết: "Ngã mạn là vùng đất liền bị khô cháy". Luận nói: "Một là chấp giữ. Hai là chuyển trở lại. Ba là tham đắm trong ấy. Bốn là vướng mắc nơi bãi nổi".

- Sớ câu: "Đều chuyển ngược lại ba đoạn trên": Tức: Một là Tự Thể. Hai là dấy khởi nạn. Ba là nêu rõ chỗ mất. Trong sáu phần nói về hành hóa như một là "Kết hợp với nhân thiện" tức là lìa Tự Thể. Đã không có Tự Thể tức không có nạn và chỗ mất. năm phần còn lại cũng như thế. Cho nên viết: Đều là chuyển ngược lại".

- Sớ câu: "Một là khổ sự": Tức một là bị đánh đập bằng roi gậy. Hai là sử dụng tài sản phung phí. Ba là thân thuộc phân tán. Bốn là gông cùm trói buộc thân. Năm là bị giam hãm nơi ngục tù. Trong năm thứ ấy thì ba thứ trước là khổ: Một là bệnh khổ. Hai là khổ vì cầu chẳng đạt được. Ba là khổ vì yêu thương mà phải biệt ly. Bốn là nạn của Giới. Nghĩa là hai thứ sau là Nghiệp. Thứ nhất là Nghiệp của sự phạm giới. Hai cõi trên thì không lìa hổ thẹn nên không dấy khởi phạm giới. Năm

là nạn của kiến, chính là nghiệp của tà kiến, Si là gốc.

- Sớ câu: "Không khởi đầu phát dấy phương tiện": Tức hiển bày phần sau là trung gian nơi chỗ hướng tới chẳng thật. Ba là chung cuộc tạo tác, tức Hành chẳng thật. ba thứ ấy là mất về đạo (đạo đế), chuyển ngược lại thì có "Vọng Tập". ba thứ sau là mất về Diệt, chuyển ngược lại thì có "Vọng Khổ". Hai thứ trước là nội khổ:

Một: Bốn đại tức khổ về lão, bệnh.

Hai: Khổ về năm ấm sung mãn.

Thứ Ba: Là nêu chung về năm khổ còn lại. Người đều chán khổ, do tham vướng nơi ngã nên chẳng thể thoát ra.

- Sớ câu: "Chỉ có Đại Niết-bàn ..." Là chuyển ngược lại phần mất về Diệt đế ở trước tức đạt pháp như thật. Chuyển ngược lại phần mất về đạo đế ở trước thành ba thứ như thật. Hai thứ trước là Thật của Sự. Một thứ sau là Thật của Lý.

- Sớ câu: "Phần còn lại như kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi mốt đã nói": Tức là Nam bản. Bắc bản là quyển thứ hai mươi ba, đều thuộc phẩm Bồ tát Cao Quý Đức Vương. Trong kinh giảng nói rộng về lỗi lầm của ba thứ "Ác Giác" để khiến dấy khởi sáu niệm nơi "Thiện Giác". Sau đấy thì nêu dụ này. Kinh viết: "Thiện nam!Ví như có nhà vua đem bốn con rắn độc bỏ vào trong một cái hộp lớn, khiến người trông coi nuôi dưỡng cho ăn uống, tắm rửa, nếu khiến cho một con rắn sinh giận dữ thì vua sẽ chiếu theo pháp luật xử tử, bêu thây nơi chỗ đông người. Bấy giờ, người trông coi rắn nghe lệnh hết sức nghiêm khắc của nhà vua, quá đỗi sợ hãi nên bỏ hộp đựng rắn lại, vội chạy trốn. Vua bèn sai năm kẻ chiên-đà-la cầm dao đuổi theo. Vừa chạy người ấy vừa quay đầu ngó lại, thấy phía sau có năm người rượt đuổi theo rất gấp nên càng chạy dữ. Lúc này, năm kẻ chiên-đà-la dùng phương tiện ác, giấu dao, bí mật sai một tên giả dạng thân thiện đến khuyên bảo người kia quay trở lại. Người này không tin nên vẫn chạy trốn, đến một làng xóm nọ muốn tự ẩn náu. Lúc đã vào trong làng rồi nhìm xem khắp đó đây chẳng thấy người ở, đồ đạt vật dụng cũng không, bèn ngồi tạm trên nền đất, chợt nghe nơi không trung có tiếng nói: "Này người kia! Làng xóm này hoang vắng, không có người ở, ngay đêm nay sẽ có sáu tên giặc cướp tìm đến, nếu gặp phải bọn giặc ấy thì ngươi khó giữ nổi tánh mạng". Người ấy nghe tiếng nơi hư không bảo như thế thì càng sợ hãi bỏ làng xóm đó mà đi. Dọc đường gặp phải một con sông chắn ngang, nước chảy cuồn cuộn, mà chẳng có thuyền bè gì cả. Do sợ hãi tức thì dùng các thứ cỏ cây kết làm bè, rồi tự suy nghĩ: "Nếu ta dừng lại ở đây

thì ắt sẽ bị bốn con rắn độc lớn, năm tên chiên-đà-la trong ấy có một gã giả vờ thân thiện, cùng sáu tên giặc cướp làm nguy hại. Còn nếu vượt qua sông thì chiếc bè này thật sự không đảm bảo, có thể sẽ bị chết chìm trong nước. Nhưng thà là chết chìm trọn chẳng để cho các thứ ác kia hãm hại”. Tức thì kéo bè cỏ xuống nước, thân nằm trên bè, tay ôm bè, chân đạp nước, rẽ dòng chảy xiết mà qua sông. Đã đến được nơi bờ bên kia nên an ổn, không còn lo lắng, tâm ý thư thái, mọi sợ hãi đều dứt hết ...”.

***Giải thích:*** Ở trên đã nêu dẫn đầy đủ nơi kinh, theo văn có thể nhận biết. Phần tiếp sau, văn kết hợp rộng. Nay sẽ tóm lược:

Bồ tát Ma-ha-tát được lãnh hội, thọ trì kinh Đại Bát Niết-bàn, quán Thân như chiếc hộp kia, bốn đại đất nước gió lửa như bốn con rắn độc. Rắn có bốn thứ độc: Kiến độc, Xúc độc, Khí độc, Nọc độc, luôn theo dõi người nên tánh đều khác biệt, nuôi dưỡng kỹ lưỡng là vô ích. bốn đại cũng như thế. Lại nữa, rắn có thể dùng chú thuật, thuốc để đối trị. bốn đại cũng vậy, nên xa lìa, hướng tới tám Thánh đạo.

Năm tên chiên-đà-la chỉ cho năm Ấm. Chiên-đà-la kia khiến cho người có ân ái, biệt ly, oán ghét tụ hội. Lại cầm đao gậy sắc bén tức có thể hại người. Thường có ý hại, hại khắp tất cả. Lại không có đao gậy cầm theo tức là sự hại đó cũng như năm ấm, khiến người xa thiện, gần Ác. Phiền não như vũ khí sắc bén hãm hại. Nói tất cả, tức nếu không có giới Định Tuệ sắc bén, thiện tri thức bên mình thì việc hại ấy còn vượt qua sự hại của năm Ấm. Hại của năm ấm không thể khiến rơi vào địa ngục, chỉ hại làm cho có tội, cũng không thể tự hại, của cải có thể giải thoát không hẳn là thương hại, chỉ có một nơi (phiền não) giết hại mình, nên không thuộc về cái hại của năm Ấm. Trái lại người có trí tuệ phải nên xa lìa chúng,, nương theo Bát chánh đạo, Lục độ vạn hạnh khiến tâm như hư không, thân bền vững như Kim cương.

Một kẻ giả vờ thân thiện là dụ cho Ái, thường rình rập con người, làm cho phải luân chuyển. Chỉ thấy thân, khẩu, ái, không thể thấy tâm ái. Ái đó hư vọng không thật, vượt hơn các hại kia, không có khởi đầu, chung cuộc nên khó thấy, khó xa lìa. Nếu có trí tuệ thì không bị Ái làm hại.

- Nơi làng xóm trống vắng là dụ cho sáu Nhập không có người là dụ cho Nhân không; không có vật dụng là dụ cho Pháp không. phàm phu trông xa, tưởng là chẳng không, Bồ tát biết rõ là không.

- Sáu tên giặc cướp là dụ cho sáu Trần, cướp đoạt pháp thiện của người, không phân biệt được tốt xấu khiến nghèo cùng, côi cút, trơ trọi

như một kẻ xiển đề (mất nhân tính) không có tánh thiện phòng vệ, tức bị cướp thiện, lại bị giặc lớp cướp đi sở kiến trong cõi Dục giới, cho đến ba đời ba cõi đều bị cướp mất. Chỉ có Bồ tát với sự dũng mãnh, tráng kiện, thiện thường theo bên mình, mới không bị chúng cướp.

- Chạy mãi không trở lại, gặp con sông, sông dụ cho phiền não cũng như nước chảy xiết sâu khó biết được đáy. Rời vào vòng xoáy chưa đến đáy đã chết rồi. Chúng sanh cũng thế chưa biết đáy đó là không tức đã xoay vòng trong hai mươi lăm cõi. Sông chỉ có thể làm chìm thân tướng chứ không làm chìm mất pháp thiện. Phiền não thì trái lại có thể nhận chìm mất pháp thiện. Cho nên cần phải siêng năng tu tập sáu độ muôn hạnh, dùng đấy làm thuyền bè để đạt tới bờ Niết-bàn giải thoát. Phần còn lại như nơi kinh ấy đã bàn.

- Sớ câu: "Chúng sinh thuộc Bất định tụ thật có pháp xuất ly của Đại Thừa": Rõ ràng là ba Tụ đều có. Vả lại, căn cứ theo thời gian lâu dài nhập nơi Chánh địa Tụ, hoạt động, trải qua nhiều kiếp, nên chỉ có Bất định tụ mới có thể xoay chuyển.

- Sớ câu: "Pháp Phật rộng lớn": Túc cũng là con đường của giáo pháp. Trí Tuệ tức là con đường chứng đắc. Địa thứ hai xong.

**- Địa thứ ba: là Phát Quang địa:**

- Sớ câu: "Sở dĩ nối tiếp": Tức trong phần nêu "Ý nối tiếp" gồm ba:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Dẫn chứng.

Ba: Két hợp giải thích, lãnh hội. Nay nói về chi tiết một, có hai ý:

Một là: Căn cứ theo ba Học. Địa thứ hai là Giới. Địa thứ ba là Định. Địa thứ tư trở lên đều thuộc về Tuệ. Cho nên là thứ tự, tức khiến cho Địa thứ nhất cũng thuộc về Giới

- Sớ từ câu: "Lại, ba địa trước" tiếp xuống: Là ý thứ hai, căn cứ nơi chỗ quả vị truyền đạt. Tức, địa thứ nấht là Thí. Địa thứ hai là giới, địa thứ ba là Tu.

"Ba địa này sở dĩ gọi là thế gian": Vì chúng sinh ở thế gian phần nhiều thực hành. Luận Câu Xá viết: "Khế kinh nói có ba sự nghiệp Phước. Một là sự nghiệp phước thuộc loại Thí. Hai là sự nghiệp Phước thuộc loại Giới. Ba là sự nghiệp Phước thuộc loạu Tu. Ở đây, vì sao gọi tên là sự nghiệp Phước? Tụng nêu:

*"Thí, Giới, Tu ba loại*
*Đều tùy chỗ ứng hợp*

*Nhận tên sự nghiệp Phước*
*Sai biệt như nẻo nghiệp".*

***Giải thích:*** Loại tức là Loại của Tánh. ba Loại này đều riêng biệt. Một loại Tánh, Định gọi là Tu. Nghĩa là: Tụng viết:

*"Đẳng dẫn Thiện gọi Tu*
*Nên huân tập Tâm mạnh".*

Nghĩa là lìa hôn trầm, trạo cử gọi là "Đẳng dẫn". Làm phát sinh công đức nên gọi là "Dẫn". Thiện ở nơi Định này, có thể huân tập Tâm rất mạnh khiến thành tựu loại đức, nên gọi riêng là Tu.

- Sớ từ câu: "Nên kinh Giải Thâm Mật viết" tiếp xuống: Là phần hai nêu dẫn kinh để chứng minh.

- Sớ từ câu: "Đây tức nêu đủ hai ý trước" tiếp xuống: Là phần ba (của phần nói về "Ý nối tiếp") kết hợp giải thích thông tỏ. Nghĩa là, thứ nhất quả vị trước là Trì giới chưa đạt được "Đẳng trì", tức là theo ý của ba Học. Thứ hai, đã nói chưa đạt được pháp đẳng trì của thế gian, tức là theo ý chỗ quả vị truyền đạt. Ở nơi văn có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Gọi là Phát Quang" tiếp xuống: Là phần chính thứ hai: Giải thích tên gọi. Gồm ba:

Một: Nêu ra tên gọi khác.

Hai: Bàn rộng phần giải thích chính.

Ba: Tổng kết, phân biệt, định rõ. Nơi phần một, nói "Kinh Kim Quang Minh" tức nơi quyển thứ ba. Kinh viết: "Tam muội vô lượng trí tuệ quang minh là không thể lay động, không thể phá bỏ, làm cho khuất phục. Lãnh hội, thọ trì pháp Đà la ni là tạo tác phần gốc, do đó địa thứ ba gọi là Minh địa". Nói "Luận Thập Trụ" tức Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, tương đương với phần nói trong kinh Nhân Vương quyển thứ nhất, phần sau sẽ giải thích.

- Sớ từ câu: "Nay gồm thâu" tiếp xuống: Là phần hai, chính thức giải thích. Đoạn sau, từ câu: "Nên Luận Du Già" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Gồm bốn:

Một: Chính thức chứng tỏ chỗ lãnh hội, thọ trì là đối tượng được phát khởi.

Hai: Từ câu: "do nội tâm thanh tịnh" tiếp xuống: Là chứng minh về ba Học.

Ba: Từ câu: "Nhiếp Luận" tiếp xuống: Là nêu dẫn, so sánh để giải thích xác nhận. Nhiếp Luận tức nơi phần bảy. Luận viết: Do chỗ nương tựa của các pháp Đẳng trì, Đẳng chí không thối chuyển là chỗ nương tựa của ánh sáng nơi pháp lớm lao nên được gọi là địa Phát Quang". Bồ

tát Thế Thân giải thích: "Do trong địa này, cùng với Tam-ma-địa, Tam-ma-bát-để (đẳng chí) luôn gắn bó chẳng lìa nhau, không thối chuyển, nên ở pháp Đại Thừa có thể tạo ra ánh sáng, gọi là địa Phát Quang" Bồ tát Vô tánh giải thích: "Do chỗ nương tựa của các pháp Đẳng trì, Đẳng chí không thối chuyển": Nghĩa là trong địa này chứng đắc định hy hữu, có thể phát ra ánh sáng của trí tuệ, thấu rõ về các pháp, nên gọi là Phát Quang. Đã được rồi thì không mất nên gọi là không thối chuyển. Các định của Tĩnh lự gọi là Đẳng trì. Các định Vô sắc gọi là Đẳng chí. Đẳng trì tức Tâm đồng nhất với Tánh của Cảnh. Đẳng chí thì chánh thọ hiện tiền". "Chỗ nương tựa của ánh sáng nơi pháp lớn lao": Tức trong địa này cùng với định tương ưng không thối chuyển, đối với pháp của các khế kinh Đại thừa đạt được ánh sáng trí tuệ. Địa này là nhân nơi chỗ nương tựa của ánh sáng ấy, nên gọi là Phát Quang".

***Giải thích:*** Hai đoạn giải thích nơi Luận này đều thuộc về phần thứ bảy, đại thể là giống nhau, chỉ có khác biệt nhỏ, nên sớ tóm lược chỉ nêu chỗ đồng với Luận Du Già. Phần tiếp theo nói kinh Kim Quang Minh, tức như đã dẫn ở trước.

- Sớ từ câu: "Hai là do lãnh hội, thọ trì là chủ thể phát khởi" tiếp xuống: Là phần hai, nói về đối tượng được phát khởi ở trước, do phân ra chủ thể, đối tượng. Phần này gồm ba:

Một: Chính thức xác lập.

Hai: Từ câu: "do lãnh hội pháp xong" tiếp xuống: Là dùng sự lãnh hội để giải thích.

Ba: Từ câu: "Nên Luậ Du Già" tiếp xuống: Là dẫn chứng, tóm kết.

- Sớ từ câu: "Ba là do Thắng định" tiếp xuống: Là phần ba kết hợp. Chọn lấy hai thứ đối tượng được phát khởi của phần thứ nhất để làm chủ thể phát khởi. Được phân làm hai:

Một là: Chính thức lập ra.

Hai là, từ câu: "Nên phần sau của Luận viết" tiếp xuống: Là dẫn chứng: Phần dẫn chứng gồm bốn chi tiết:

Một: Dẫn Luận gốc.

Hai: Dẫn Luận Duy Thức.

Ba: Từ câu: "Nghĩa là do đạt được" tiếp xuống: Là giải thích ý của Luận Duy Thức để xác nhận nghĩa trước.

Bốn: Từ câu: "Nên ở trên, phần gốc nơi Luận nói" tiếp xuống: Là dẫn phần gốc ở trên để xác nhận nghĩa của Duy Thức.

- Sớ từ câu: "Các kinh Luận khác" tiếp xuống: Là phần ba (của

phần giải thích tên gọi) Tổng kết, phân biệt định rõ. E người học sau muốn biết các kiến giải khác nhau nên thuận theo đây nêu ra.

Như nơi Luận Hiển dương, quyển thứ ba viết: "Ba là địa Phát Quang, tức các Bồ tát an trụ trong địa này, khéo tu tập sửa trị địa thứ hai, vượt hơn tất cả địa Thanh văn, Độc giác chứng đắc Tam ma địa thanh tịnh hết mực, tích tụ chỗ nương tựa của ánh sáng nơi Trí lớn. Do đấy, địa này là Phát Quang". Tức cũng không khác với trước. Lại nữa, ở trên nói kinh Nhân Vương gọi là địa Minh Tuệ, tức nơi quyển Hạ, trong phần nêu rõ về ba Hiền, mười Thánh, đều tu một môn Quán, đều gọi là Pháp sư. Vì thế kinh viết: Đại Mâu ni nói: Này các thiện nam! Người có tu hành mười ba môn quán là đại pháp vương. Người tu tập từ Nhẫn đến Kim cương đảnh đều gọi là Pháp sư. Nương vào đó gìn giữ mà kiến lập. Nay nói Địa thứ ba, thì kinh kia nói: Lại nữa, gọi là Minh Tuệ đạo nhân. Thường thực hành ba minh trong Nhẫn vô tướng để quán, biết rõ pháp ba đời chẳng có đến đi, chẳng có chỗ tụng mọi tâm vắng lặng diệt hết các phiền não si mê trong ba cõi, chứng đắc ba Minh, thành tựu tất cả công đức nơi Quán. Giải thích; lập tên gọi tuy hơi khác mà nghĩa lý giống như Kinh nay.

- Sớ từ câu: "Nên mười Tâm thanh tịnh" tiếp xuống: Đây tức là tổng kết. Từ đây trở xuống là phân biệt, định rõ.

- Sớ từ câu: "Như chỗ lìa chướng là căn cứ chung" tiếp xuống: Là phần chính thứ ba, bàn về lìa chướng. Gồm hai:

Một: Nêu lên phần gốc, gọi là "Lần lượt nêu đủ".

Hai: Dẫn Duy Thức để lập danh. Tức giải thích tổng quát về nghĩa "Lần lượt nêu đủ". Ở trong Luận kia thì, trước là giải thích về chướng. Sau thì giải thích về Ngu. Trong phần "Chướng", thì do quên mất ba Tuệ nên gọi là ám độn. Chướng riêng của ba Tuệ như trong phần sau nói về Ngu. Nay chỉ nêu bày tổng quát.

- Từ câu: "Do địa thứ ba này" tiếp xuống: Là phần sau giải thích việc đoạn trừ hai Ngu:

Một là Ngu của dục Tham: Chỉ lược nêu về Ngu, nên có vấn nạn: Ở trên đã nêu lên sở tri chướng nay sao có thể nêu dục Tham là phiền não? Đáp: Phần tiếp theo, Luận viết: "Xưa kia phần nhiều cùng với tham dục kết hợp gắn bó, nên gọi là Ngu của dục Tham. Nay đạt được định thù thắng cùng sự thành tựu của việc tu tập thì chướng kia đã vĩnh viễn đoạn trừ, dục Tham cũng theo đây mà bị khuất phục. Dục Tham từ vô thủy đến nay đã dựa nơi chướng mà chuyển biến".

***Giải thích:*** Do dục Tham nên trụ nhiều trong sự tán loạn, gây

chướng ngại cho Định và tu Tuệ. Do dục Tham ấy dựa nơi chướng mà chuyển biến, nên chướng dứt hết thì dục Tham cũng mất.

- Sớ từ câu: "Hai là Ngu của sự viên mãn pháp Đà-la-ni" tiếp xuống: Tức "Trì" này chung cho bốn loại"

Một: Trì của Pháp.

Hai: Trì của Nghĩa.

Ba: Trì của Chú.

Bốn: Có thể đạt được Trì của Nhẫn. Do văn Tuệ, Tư Tuệ cùng với chỗ lãnh hội thọ trì kia là hết sức gần gũi, do đấy mà nêu ra riêng chẳng phải là chẳng gây chướng ngại cho sự tu tập.

- Sớ câu: "Nếu căn cứ nơi đối tượng được chứng đắc thì chính là dựa theo Tổng Trì": Bốn thứ chứng đắc như để nêu rõ về giáo pháp được lưu hành. Nhưng về đối tượng được chứng đắc là Như thì Luận tự giải thích. Đây có hai ý:

Thứ nhất: Được ba Tuệ soi chiếu nơi pháp Đại thừa, quán chỗ căn bản của giáo pháp ấy là Chân như. Như tức là "Thắng lưu". Luận giải thích: "Như ấy nơi giáo pháp được lưu hành là thù thắng tối thượng".

Thứ hai: Nếu chứng đắc Như ấy gọi là pháp được thuyết thù thắng, nên phần thuyết bày ấy". Khéo thuyết tức là thù thắng. Từ câu: "Có thể xả bỏ thân mạng này" tiếp xuống: Tức là văn của Bồ tát Vô tánh giải thích Nhiếp Luận. Tức là giáo pháp được lưu hành này là tối thắng, nên xả bỏ thân mạng để cầu đạt cho sự khéo thuyết giảng ấy, chẳng cho là nạn.

- Sớ câu: "Chỗ hành thành tựu kia cũng chính là Thiền": Tức nơi đoạn sau, trong phần nói về chán lìa và cầu đạt chỗ hành pháp, là dùng phương tiện để thâu tóm Hành. Luận Trang Nghiêm viết: "Trụ thứ ba có thể phát sinh nơi cõi Dục mà không thối chuyển nơi Thiền".

- Sớ từ câu: "Về chỗ đạt được cũng đạt được pháp và Thiền" tiếp xuống: Là dẫn "Lương Luận" để chứng minh nơi đạt được pháp, dẫn kinh Kim Quang Minh để chứng minh về chỗ đạt được Thiền.

- Sớ câu: "bốn trong phần trước": Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Nhận xét tổng quát.

Hai: Từ câu: "Địa này tu tập Thiền" tiếp xuống: Là giải thích.

Ba: Từ câu: "Cũng có thể là" tiếp xuống: Đối chiếu chỗ thuộc nơi ba Tâm.

- Sớ từ câu: "Tức khác với hai địa trước" tiếp xuống: Là sớ dùng kinh kia để phân biệt với văn hiện nay. Nói "Lại do mười Tâm": Chủ thể niệm tức là mười Tâm đầu của địa này, ở trong Thiền định cầu muốn

đạt tới chỗ sâu xa. Đối tượng được niệm tức là hai địa, là mười Tâm, do nhằm cầu đạt Thiền trở lại niệm về Tịnh giới. Do Giới thanh tịnh nên mới đạt được thiền định. Tiếp theo là dẫn Luận Du Già để chứng minh, xác nhận nghĩa trên. Gồm hai:

Một: Nêu rõ về đối tượng được niệm.

Hai: Từ câu: "Lại do mười Tâm tịnh khác" tiếp xuống: Tức là nói về chủ thể niệm. Dấy khởi mười Tâm ấy ở nơi trước địa tu tập thành tựu bậc hạ, trung, chưa vào địa này, cố thành tựu phẩm thượng mới nhập ba địa. Ba địa tức Tâm tăng thượng được trụ.

- Sớ câu: "Thứ nhất là nói về Tâm thanh tịnh": Nhưng mười Tâm đều thanh tịnh, do câu đầu bao gồm chung nên riêng được mang tên là Tịnh.

- Sớ câu: "Dựa nơi chẳng bỏ Thừa của mình": Nghĩa là đối với pháp của Đại thừa vốn an trụ, tâm kiên cố, chẳng lay động. Câu này là chung. Phần tiếp sau nói "Cùng với mười tâm trước", tức là mười tâm của địa trước không rời bỏ tịnh giới mới đạt được định.

- Sớ câu: "Nếu chẳng tăng tiến tức gọi là thối chuyển": Đây tức chưa đạt được Bất thối. Luận viết: "Năm là dựa nơi Thừa của chính mình chẳng bỏ, mà từ đó tăng tiến hơn.

- Sớ câu: "Nghĩa là phiền não của tự tha, chẳng thể gây hủy hoại": Giải thích là địa thứ hai. Địa thứ hai có phiền não gì? Tức gây chướng ngại nơi địa thứ ba, là Hoặc của địa thứ hai. Nay phiền não không còn hiện tiền nên gòi là "chẳng gây hủy hoại".

- Sớ câu: "Dựa theo Đẳng chí nơi tám Thiền nên ra vào tự tại": Luận viết: "Tam-ma-đề tự tại". Tam-ma-đề là tiếng Phạm xưa, tức là Tam ma bát để, Trung Hoa gọi là Đẳng chí.

- Sớ câu: "Đều do có Trí nên không bị nhiễm nơi phiền não": Do có Trí nên đạt được những thích thú thù thắng, ở nơi nhiễm mà chẳng bị nhiễm.

- Sớ câu: "Hai Tâm rộng lớn ấy cùng với trước sau có khác": Các nơi chốn có Trí, trên cầu đạt là lớn. Có bi bao gồm muôn vật là rộng. Địa trước cũng do chẳng nhiễm vướng là lớn, lợi tha là thù thắng. Nay cho lợi tha chẳng phải là Tiểu thừa nên cũng được gọi là lớn. Trí không cầu đạt chỗ hẹp nên cũng được xưng là rộng

- Sớ câu: "Trong phần nói về Hành chán lìa" gồm hai:

Một: Chính thức phân định.

Hai: Từ câu: "Lại nữa, ba đoạn này" tiếp xuống: Là thâu tóm quả vị. Hai vị trước là Tự phần. Một quả vị sau là Tự phần tăng tiến. Cứu

giúp lỗi lầm của hàng Tiểu thừa để tăng tiến là dựa nơi trước mà tinh tấn tu tập.

- Sớ câu: "Hai chữ "Mạng, Hành" nói pháp vốn vô thường": Tức nơi kinh là chữ "Hữu vi". Đây là giống nơi kinh Đại Bát Niết-bàn: "Ta xem các Hành thảy đều là vô thường".

- Sớ câu: "Vì sao ở đây gọi là Thường, tức trước gọi là mạng, hành": Mạng, Hành là Luận giải thích kinh gọi là "Hữu vi". Ở đây hỏi về lý do của vô thường cũng là pháp vô thường.

- Sớ câu: "Cái gì là vô thường, tức trước gọi là chẳng trụ": Chẳng trụ là Luận giải thích kinh, tức chữ "Vô thường". Ở đây là hỏi về Thể tướng của vô thường, nên phần tiếp sau của kinh gọi là Sát na.

- Sớ câu: "Luận viết: "Dựa vào khi thân chuyển biến, lực dụng sinh ra ba thứ khổ": Quả báo bên trong dời đổi gọi là khi thân chuyển biến. Từ Xúc sinh Thọ, từ Thọ sinh khổ, đã là vô thường, huống hồ ba khổ lại dấy khởi, nên là vô thường, do chuyển biến sinh khổ nên sự chuyển biến ấy là lực dụng.

- Sớ câu: "Hình, sắc tăng giảm": Ăn uống là sự hỗ trợ tiện lợi cho phần ô uế bên trong. Cấu uế chẳng sạch còn hiện rõ nơi bên ngoài nên gọi là "Bất tịnh". Do tăng lên, tổn giảm, tức là vô thường.

- Sớ câu: "Dựa nơi chỗ chẳng giúp các lực dụng xấu ác": Luận giải thích kinh câu này cũng gọi là vô thường. Đại sư Tuệ Viễn nói: Đây là dùng vô thường để hiển bày về vô thường, dùng thọ mạng yểu cùng tướng thô nơi vô thường để hiển bày tánh của pháp hữu vi là vô thường. Lý vô ngã thì vi tế nên chẳng hiển bày vô thường. Nay kinh khác với Luận, gọi là chẳng an ổn, nên sớ đã giải thích thẳng không phối kết với vô thường cùng với Vô ngã, mà gồm chung cả hai ý tạo sự giải thích về vô thường, chẳng khác với ý của Đại sư Tuệ Viễn. Tạo sự giải thích về Vô ngã là gặp duyên, thọ mạng yểu, chẳng tự tại, nên phần sau nơi câu thứ năm chính là nói không có ngã sở. Vì thế phần Sớ giải thích: "Chỗ Ngã bất định đã hiển bày ngược lại là ngã không".

- Sớ câu: "Nhưng vô thường có hai thứ": Đại sư Tuệ Viễn cho là có ba thứ:

Một: "Phân đoạn vô thường": "Phân đoạn" có hai hướng sử dụng. Hướng về trước là lý do của vô thường. Còn nay, ở đây là Thể Tánh của vô thường. Cho nên phân đoạn ấy không ra ngoài phần này.

Hai: "Thiểu thời", cũng gọi là niệm niệm vô thường: Nên phần tiếp theo nơi kinh gọi Sát na sinh diệt, bốn tướng đổi dời.

- Sớ từ câu: "Hai là vô thường của Tự Tánh chẳng thành thật" tiếp

xuống: (Tức là loại thứ ba theo Đại sư Tuệ Viễn) văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Giải thích chung về tên gọi.

Hai: Từ câu: "Tức ba câu sau" tiếp xuống: Là giải thích riêng về văn của kinh.

Ba: Từ câu: "Căn cứ vào chỗ dời, diệt của ba đời" tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ về ý của văn. Trải qua từ giai đoạn trước được sinh ra tức là nghĩa sinh, nay chẳng phải là "Từ đấy" nên gọi là chẳng sinh. Hướng về giai đoạn sau bị bỏ đi tức là nghĩa diệt. Nay chẳng phải là hướng về đó nên gọi là chẳng diệt. Cũng có thể gọi là chẳng trụ. Chẳng trụ thì chung cho cả không sinh không diệt. "Vì đối nơi sinh diệt là nghĩa vô thường, hiển bày nghĩa không sinh diệt là vô thường" tức thuận theo nơi ý kinh Tịnh Danh.

Bốn: Từ câu: "Trong đó, ba đời căn cứ nơi môn tương tục": Là phân biệt về môn chẳng đồng. Nghĩa là, trong các kinh, Luận, biện giải về pháp có hai môn:

Một là tương tục môn: Là căn cứ theo ba thời để biện minh về một pháp. Cho nên biết pháp ấy tức là quá khứ, vị lai là hướng đến đời sau. Như người nói: Tôi từ khi sinh ra, thì vị lai là hướng đến già chết. Nay là môn này nên nói: Không phải từ giai đoạn trước sinh v.v...

Hai là dùng ba thời đối chiếu riêng vế các pháp, gị là sinh diệt môn. Đó là một pháp theo thời là ba, ba pháp cùng đối chiếu. Quá khứ là đã qua. Vị lai là mới đến. Hiện tại là nay đang trụ. Vì thế dẫn Luận của Hữu bộ: Từ sự ẩn chứa của vị lai đi vào hiện tại v.v... Thì qua mất rồi gọi là Quá khứ, qua đi tức quay lưng lại hiện tại gọi là khứ ở nơi sẽ có gọi là Vị pháp của nơi sắp sửa dấy khởi, hướng đến hiện tại gọi là Lai. Cũng có thể đến gọi đó là nghĩa của Hiện pháp sẽ có chưa hiện gọi là vị lai. Nay gọi Pháp Hiện tức trụ ở tướng hiện ra nên gọi là hiện tại. Dựa theo môn này mà biện giải về nghĩa không sinh diệt. Nay dựa theo môn trước nên ở nghĩa vị lai có thể nói đủ: Quá khứ đã diệt, vị lai chưa đến, hiện tại không trụ, nên không có sinh diệt. Nay dựa nơi môn trước nên đối với vị lai trở lại gọi là "Chẳng đến". Vì thế phần tóm kết viết: "Hai môn chẳng đồng".

- Sớ câu: "Phần thứ hai, từ câu: "Lại quán" tiếp xuống: Là nêu rõ về tính chất không cứu hộ": Lý của vô thường định rõ chẳng phải là vật có thể bị giảm bớt, nên gọi là "Không cứu hộ". Câu: "Như bốn phương đều có núi vây bọc" là văn của kinh Niết-bàn, như nơi phẩm Tứ đế đã diễn rộng.

- Sớ câu: "chín câu trong phần riêng đã căn cứ nơi sinh lão bệnh tử": Phân định về văn tức là có bốn đoạn:

Câu một- bốn là căn cứ nơi tử .

Hai câu năm, sáu là căn cứ nơi của cải, tài sản cho đời sống.

Câu bảy là căn cứ nơi lão.

Hai câu tám, chín là căn cứ nơi bệnh. Nhưng lỗi lầm của sinh không dựa nơi chỗ Ái của con người, nên đã lược bớt không nói đến. Lại dưa theo tướng chung mà nói là căn cứ nơi sinh lão bệnh tử. Thêm nữa, một thứ sinh cũng hàm chứa "Tài sản cho đời sống" trong đó. Do các thứ bậc tăng trưởng, nên gọi chung là sinh. Bốn đoạn này cũng thâu tóm tám thứ khổ:

- Đoạn hai tức khổ do cầu chẳng đạt được.
- Tử khổ thì gồm luôn khổ do yêu thương phải biệt ly.
- Trong bệnh khổ thì có khổ vì oán ghét mà gặp nhau.

Năm ấm thạnh khổ thì chung cho cả bốn khổ. Nay thứ nhất là nói về Tử khổ, đối chiếu với xa gần, nên có bốn câu:

Một: "Gọi là chưa đến". Từ nhỏ tới lớn đều quy về cửa tử. Một hơi thở hãy còn trở lại tạm gọi là "Chưa đến". Như ngọn đuốc leo lét trước gió, đâu còn là chỗ dựa, chốn nương? Đại sĩ Văn Thù nói: "Có sự sợ hãi ở trong sinh tử, Bồ tát nên dựa vào nơi nào?" Trưởng giả Duy Ma đáp: "Bồ tát ở trong sinh tử có sự sợ hãi nên dựa vào diệu lực công đức của Như Lai. Phàm phu không có điều ấy nên không có chỗ nương tựa".

Hai: Lúc tử, sắp lâm chung, gọi là "Đã đến": Kinh Vô thường viết:

*"Làm sao giữ hình mạng*
*Chẳng biết chết đến rồi!"*

Ba: "Tướng Tử hiện tiền": Tức các Thức tối tăm, sáu phủ trống rỗng, chút hơi tàn lặng dần, tâm thần yên lắng. Hoặc tùy theo nghiệp báo mà "Trung ấm" hiện tiền, Thức trong thân ngoài đều có Tướng Tử. Tướng Tử của ấm chuyển gọi là "Trung gian". Khó hướng tới nẻo tử nên phần nhiều nước mắt nước mũi ràn rụa.

Bốn: Chính thức xả bỏ thân mạng. Gió, đao cắt cứa nơi thân nên gọi là phân tán. Khí dứt hẳn, thân ra đi, gọi là lúc lìa bỏ thân mạng. Kinh Vô thường viết:

*"Mạng căn, khí sắp hết.*
*Chi thể thảy phân lìa*
*Các khổ cùng tử kết*
*Là lúc hận khôn nguôi*

*Hai mắt cùng ngược lên*
*Đao tử theo nghiệp xuống*
*Ý tưởng đều hoảng loạn*
*Không thể cùng cứu giúp!"*

Năm căn đã bị khổ chẳng thể nêu bày, lại thêm bao lo buồn từ trước theo đuổi nơi khổ, càng khiến tâm thêm bức não. "Nói cùng trụ"Tức là nghĩa cùng với Tâm tương ưng, nêu rõ người chết ấy chỉ cùng với lo buồn khổ não đồng trụ. Sáu địa viết:

*"Lúc tử, biệt ly*
*Ngu mê tham luyến*
*Lòng đầy phiền muộn*
*Lệ sầu chan chứa*
*Than khổ bao lời..."*

Tại năm căn là khổ. Nơi cõi ý là lo. Lo khổ càng tăng nhiều là sầu não. Nếu dựa theo kinh Niết-bàn quán thẳng nơi Tử, tự có mười nghĩa: "Phàm là Tử như ở nơi xứ hiểm nạn mà không có lương thực, nơi đi đến thì xa cách diệu vợi mà chẳng có bạn bè. Ngày đêm luôn bước nhưng chẳng rõ biên hạn, bờ bến; sâu thẳm tối tăm mà không có đuốc đèn. Vào chỗ chẳng thấy nhà cửa mà có nơi chốn. Tuy không phải là xứ đau ốm mà không thể chữa trị. Đến không ngăn chặn mà đi tới thì không thể thoát ra. Không nơi bị hủy hoại, nhưng trông thấy toàn sầu độc. Tuy chẳng phải là màu sắc xấu ác mà khiến người kinh sợ. Ở ngay bên thân mà chẳng thể hay biết".

- Sớ câu: "hai câu tiếp theo căn cứ nơi tài sản cho đời sống": Tức nơi chín câu trong phần riêng. Câu một - bốn là căn cứ nơi Tử. Hai câu năm, sáu là căn cứ nơi tài sản cho đời sống. Chẳng phải chỉ không biết tìm cấu mọi thọ dụng thảy đều là khổ, mà cũng không rõ phần trước đều quy về nẻo Tử. Mà chỗ đầu tiên tìm cầu, thuận hợp thì yêu, trái ngược thì ghét. Cầu thuận hợp chẳng được tức khổ do cầu chẳng đạt được. Ghét vì trái ngược mà điều ấy vẫn đến tức khổ do oán ghét mà lại gặp gỡ.

- Sớ câu: "Sáu là khổ nhiều vui ít": Lại thuận theo "Niềm vui hư vọng" nên gọi là vui ít. Tích chứa mà là chỗ tập khởi của tai họa đã là khổ. Ly tán mà còn tham luyến thì sự khổ ấy càng nhiều. Cũng là khổ do yêu thương mà ly biệt.

- Sớ câu: "Bảy là vào khi thân già": Là phần thứ ba (một, hai là căn cứ nơi Tử và tài sản cho đời sống) căn cứ nơi già, để nêu rõ về tính chất "không thể cứu giúp". Sắc diện của thời trẻ khỏe chẳng dừng, cũng

như  ngựa chạy. Ánh chiều tà cứ dần dần tối đi thì cái gì có thể trụ lại?

- Sớ câu: “Hai câu sau là căn cứ nơi bệnh”: Câu một là nói bệnh của thời trẻ. Câu sau là bệnh của thời già.

- Nói “Nhân của bệnh”: Từ “ Lạc tho” sinh ra Tham, thì sắc dục, thê thiếp đã làm cạn kiệt xương tủy. Hương vị đậm đà đã thiêu đốt khô cháy cả ruột gan. Sao có thể cho là không bệnh? Từ “Khổ thọ” sinh ra sân thì sự giận dữ đã lấp đầy cả tâm não. Chẳng suy nghĩ về chỗ nguy nan, sao cho là chẳng bệnh? Si thì ngu tối chẳng rõ phải trái, loạn động đều ngửa nghiêng sao là chẳng bệnh? Trong câu chín, nói “Nhưng già cũng là nhân của bệnh,mà chẳng cho là nhân”: Già cũng tức là bệnh. Nghĩa là tuổi già, căn hỏng, hình biến, sắc suy, ăn uống chẳng nhiều, khí lực yếu kém, đứng ngồi cực khổ, mạng sống thừa không còn là bao nhiêu, há chẳng phải là bệnh? Huống chi còn thêm loại “Khách bệnh” nên thật khó trở lại tráng kiện. Cây liễu khô gặp phải sương sao có thể sinh khởi tươi tốt? Theo gió, là rụng, trở về gốc đâu biết là lúc nào!

- Sớ câu: “Luận viết: ba câu sau đều nêu rõ về chỗ họa lo nơi thân, vì sao không được nêu bày trong phần đầu?”: Ý của câu hỏi như thế nào? Tức cho là bốn câu trước, ba câu sau là nói về lão, bệnh, tử cùng với chỗ họa lo nơi thân, sao chẳng cùng được nêu bày một nơi? Phần đáp lại “Cho rằng nhằm chỉ rõ thân luôn luôn là mối họa lo: Tức muốn làm rõ mối họa lo nơi Thân chẳng phải là một mà biến hiện khắp nơi già trẻ nên phân ra làm hai nơi.

- Nói “Có thể chợt gia tăng”: Tức Bệnh cùng với Tử đều có thể chợt đến. Cho nên lại có vấn nạn: “Đã cho mối họa lo chẳng phải là một, sao trước chẳng nêu rõ về tướng của già, bệnh?” Đáp: “Vì Tử là quá nặng, nên ở trước, phần Sớ giải viết: “Tướng ấy đã hiển bày”.

- Sớ câu: “Bồ đề, Bồ đề đoạn đều gọi là Bồ đề”: Như trước đã nêu dẫn. “Tướng của Trí, Tánh của Trí” tức ý nơi kinh Pháp Hoa.

- Sớ câu: “Hai diệu dụng trên là tự tại”: Là tóm kết câu trên, dùng Thể để hiển bày Dụng. Câu sau là nhờ chỗ đối chiếu để hiển bày sự thù thắng. Nhưng năm câu này đều có “Thâu tóm công đức lớn”, văn của bản Sớ giải theo đấy mà lược nêu, phần tiếp sau nói về thanh tịnh cũng thế, đều gắn liền với câu tổng quát.

- Sớ từ câu: “Ba là nghĩa lớn nơi đức” tiếp xuống: Gồm ba câu, cũng là, hai câu đầu chính thức nêu rõ về Hành của đức viên mãn. một câu sau là nhờ nơi sự đối chiếu để hiển bày chỗ thù thắng, chẳng lẫn lộn với ngoại đạo.

- Nói “Nghĩa lớn”: Nghĩa tức nghĩa lợi. Đức của sự lợi tha là rộng

nên gọi là lớn

- Sớ câu: "Bốn là đức không hiềm nghi trách cứ": Tức tính chất thù thắng của đức thanh tịnh. "Không xen tạp": Luận gọi là "Chẳng giống". "Thâu tóm công đức lớn" thì phần trước nói: "Nhờ nơi chỗ đối chiếu, gọi là không có gì để so sánh", tức hiển bày sự thù thắng vượt hơn hàng Nhị Thừa. Nay cho là "không xen tạp" tức vượt hơn hàng ngoại đạo.

- Sớ câu: "Một là không phiền não, tức lìa Hoặc, Tập, Vô minh, chẳng tạp loạn": "Kiết" của bốn trụ gọi là Hoặc, "Chủng tử" của bốn Trụ gọi là Tập cùng với Vô minh trụ địa, ba loại này đều là Hoặc nên cùng chẳng tạp loạn. Tạp loạn tức là não hại.

- Sớ câu: "Khổ dựa nơi căn bản đã mất nên sầu buồn cũng theo đấy mà dứt": Thọ của thân gọi là khổ. Thọ của Tâm gọi là sầu. Trước do Thân khổ, sau dấy Tâm sầu. Do đó, nói khổ là căn bản, sầu là chỗ hại lớn của Niết-bàn, nên được nêu riêng. Nếu căn cứ nơi căn bản thì nên gọi là không khổ.

- Sớ câu: "Một là đạt được Thể": Không lo sầu tức không còn cái khổ trên. Không sợ hãi tức không còn Hoặc, Khổ Hoặc cùng mất gọi là "Rốt ráo".

- Sớ câu: "Hai là đạt được dụng": Đối chiếu với Thể ở trên, nói Niết-bàn Vô trụ, tức Thể. Dụng cùng hợp, là gồm đủ đại trí nên chẳng trụ nơi sinh tử; gồm đủ đại bi nên chẳng trụ nơi Niết-bàn.

- Sớ từ câu: "Do cùng chẳng trụ" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Luận viết: "Bồ tát đạt đến thành trì Niết-bàn chẳng còn thối chuyển mà có thể tạo lợi ích cho chúng sinh, đạt được sự việc thù thắng nơi thế gian và xuất thế gian. Chỗ giải thích của sớ, ý nói: Chẳng trụ nơi Niết-bàn nên có thể đi vào thế gian. Do không trụ nơi sinh tử nên có thể vượt thế gian. Hai tướng ấy không ngăn ngại tức là sự việc thù thắng. Sự việc thù thắng tức là Niết-bàn vô trụ. Niết-bàn vô trụ chỉ có Phật mới đạt được gọi là sự việc thù thắng.

- Sớ câu: "Cho đây là nghiệp tức đảo ngược nghiệp của pháp Hữu vi": Do Bồ đề, Niết-bàn nêu trước chỉ là dứt sạch Hoặc, Khổ, chẳng nói là không nghiệp: Vì có nghiệp của sự lợi lạc không cùng với Hoặc, Khổ kết hợp nên đã chuyển ngược nghiệp của pháp Hữu vi. Từ trước giờ cũng là nói về Tịnh, Lạc, Ngã, Thường.

- Sớ câu: "Nghĩa là thấy rõ trí tuệ của Phật đem lại lợi lạc thù thắng": Tức nhắc lại phần trước nói về việc giúp đỡ hàng Tiểu thừa. Từ câu: "Hữu vi" tiếp xuống: Là nhắc lại phần trước nói về việc hộ trì nẻo

Hành hóa diệt trừ phiền não. Sở dĩ không theo thứ lớp là vì thuận theo nơi chúng sinh, sau đấy thì Tâm bi mới dấy khởi.

- Sớ từ câu: "Nay, chúng sinh, trên thì xa lìa bậc Từ Tôn" tiếp xuống: Ở đây có hai lớp cha - con:

Một: Căn cứ nơi người: Trên xa lìa bậc Từ Tôn gọi là Cô (Tuổi nhỏ mà không có cha). Chẳng giáo hóa chúng sinh là Độc (Giá mà không con).

Hai: Căn cứ theo pháp: Lại không có phương tiện là Cô nên phương tiện được xem là Cha. Lại thiếu tâm thiện là Độc, nên tâm thiện trở thành con trai đích thực.

- Sớ câu: "Ba câu tiếp theo dựa nơi chúng sinh có tâm mong cầu": Là do mê chấp nơi bốn đế. Hai câu trước là có chướng ngại, một câu sau là không đối trị. Do đó không chứng đắc diệt.

- Sớ câu: "Nên biết bọn này đều là người tăng thượng mạn": Đây tức là văn nơi kinh Pháp Hoa. Đại ý là chưa đạt được quả vị rốt ráo mà cho là đã đạt được. Nhưng đoạn văn trên đây phần nhiều giống nơi hai địa. Văn kia do đã giải thích rộng.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, mười câu chung riêng ở trên" tiếp xuống: Tức trên là dựa nơi văn của Luận. Ở đây là căn cứ thẳng theo kinh.

- Sớ câu: "Thứ hai là trong phần quyết chí cứu độ": Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Dựa nơi Luận để giải thích.

Hai: Bàn rộng về lý riêng. Nơi phần một, nói: "Thứ nhất là cứu độ ba Xứ nào? Luận chia làm ba đoạn, đây là đoạn thứ nhất. Tiếp theo là nói về năm Hành để hóa độ. Luận gọi là "Dùng cái gì để cứu độ?" Một câu sau là nói về quả của sự hóa độ. Luận viết: "Cứu độ như thế nào?"Tức xác nhận văn nơi phần Sớ giải đã nêu đủ. Nhưng nơi phần một, nói về xứ cứu độ là ba cõi, Luận chủ dều có từ: "Vọng - tưởng" tức đều là nhân quả vọng tưởng nên có thể đoạn trừ.

- Sớ câu: "Định Tuệ hợp nói":

Hỏi: Đây chẳng phải là địa của Tuệ. Tuệ hợp trong Định cũng chẳng phải là địa của Giới. Giới vì sao nói riêng?

Đáp: Trước Giới đã được thành lập chẳng dựa nơi Định. Cho nên Tuệ ở trong đây là Tuệ trong Định.

- Sớ câu: "Diệt trừ Trầm, Trạo nên gọi là điều phục": Trầm là "Hôn trầm", là chướng ngại thuận của định, là chướng ngại nghịch của Tuệ. Trạo tức là "Trạo cử", là chướng ngại thuận của Tuệ, là chướng ngại nghịch của Định. Định nhiều thì dễ rơi vào Hôn trầm. Tuệ nhiều

thì dễ rơi vào Trạo cử, nên gọi là chướng ngại thuận chiều. Hôn trầm khiến chẳng thấu tỏ, Trạo cử khiến chẳng tịch tĩnh, nên gọi là chướng gại ngược chiều.

***Luận viết:*** "Diệt trừ Trầm, Trạo, Sử của Tùy phiền não": Trầm, Trạo tức là Tùy Hoặc (Tùy phiền não) Sử tức là Tùy miên (Phiền não), chủng tử, hiện hành cùng mất.

- Sớ câu: "Lại có một Lý": Là phần hai, bàn rộng về Lý riêng. Gồm ba:

Một: Phụ theo Luận để bàn rộng.

Hai: Từ câu: "Nhưng ba Học" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc về việc chẳng theo thứ lớp.

Ba: Từ câu: "Nếu dựa thẳng theo kinh" tiếp xuống: Là nói riêng về toàn bộ.

- Sớ câu: "Thứ ba là trong phần thâu tóm các Hành của phương tiện tu tập": Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích tên gọi của Hành.

Hai: Từ câu: "Văn phân là bốn" tiếp xuống: Là phân định để giải thích. Nay nói về phần một: Dựa theo tướng của phương tiện thâu tóm các Hành, văn nơi bản Sớ giải đã nêu đủ, nay trước tiên là tóm lược, chỉ rõ. Nghĩa là Bồ tát nhân nơi ba thứ quán ở trước, nên biết trong sinh tử có nhiều lỗi lầm, chúng sinh chưa ra khỏi, trí Tuệ Phật tạo lợi ích lớn nhưng chúng sinh chưa đạt được, nên nhớ nghĩ về các chúng sinh bị rơi vào các nẻo khổ, phải dùng phương tiện gì để cứu vớt khiến họ đạt được Niết-bàn? Tức biết chẳng lìa Trí vô chướng ngại, cho đến chẳng lìa các phương tiện thiện xảo nơi chỗ nghe nhiều biết rộng. Do đó cầu đạt chánh pháp, được rồi thì gắng tư, tu, nhập nơi Thiền vô sắc, dựa nơi định quán pháp, chứng đắc Tuệ vô sinh, dựa nơi Tuệ vô sinh làm phát sinh pháp Quán như thật, dựa vào Quán pháp như thật để đạt được Trí vô sinh, nên có thể cứu vớt chúng sinh ra khỏi nẻo khổ sinh tử, đạt được sự an lạc của Niết-bàn. Thâu tóm về Tướng là như thế.

- Sớ câu: "Thứ nhất là nhắc lại hai Hành ở trước dùng làm ba Nhân": Hai Hành tức là giúp đỡ hàng Tiểu thừa và hộ trì các hành dứt trừ phiền não. Trong Hành giúp đỡ hàng Tiểu thừa có Tâm hẹp và nhỏ nên có ba Nhân.

- Sớ câu: "Hộ trì các hành dứt trừ phiền não là lìa nhân nơi vọng tưởng": Nghĩa là ba tạp nhiễm đều là vọng tưởng, nên phần Sớ giải gồm ba:

Một: Giải thích ba thứ tạp nhiễm đều là vọng tưởng.

Hai: Do nhớ nghĩ đến chúng sinh nên luôn ở nơi thế gian, chẳng hề lìa bỏ.

Ba: Từ câu: "Ba là nhận biết về trí Nhất Thiết Trí: Tiếp xuống - gọi là nhân của tinh tấn": Tức chẳng phải là dũng mãnh cầu đạt, thì chẳng thể chứng đắc.

Hỏi: Văn ở trên, trước là cầu đạt trí Tuệ của Phật, sau là nhớ nghĩ về chúng sinh. Nay vì sao nơi phần sau lại nhắc đến trí Phật?

Đáp: Ở đây là do: Thứ nhất là nhớ nghĩ về chúng sinh ở trong lỗi lầm của các pháp Hữu vi, trí Phật đem lại lợi lạc thù thắng mà chẳng thể đạt được, nên dấy khởi Tâm bi, thương xót về các chúng sinh đang ở trong chốn lỗi lầm kia. Thứ hai là cầu đạt trí Phật để cứu vớt những chúng sinh bị chìm đắm ấy.

- Sớ câu: "Luận giải thích kinh đều có đủ": Phần giải thích ấy viết: "Các chúng sinh ấy bị rơi vào trong cảnh khổ lớn, với các thứ nghiệp chướng phiền não".

- Sớ câu: "Thứ ba là tư duy để đạt phương tiện nhiếp phục chúng sinh": Văn gồm năm phần:

Một: Nêu tổng quát về Lý của văn.

Hai: Từ câu: "Nói là có năm" tiếp xuống: Là nêu ra danh vị.

Ba: Từ câu: "Nhưng trong năm thứ này" tiếp xuống: Là hiển bày chung về ý của văn.

Bốn: Từ câu: "Trong năm thứ ấy" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để giải thích tổng quát.

Năm: Chính thức giải thích văn. Trong phần bốn lại chia ra làm hai:

Thứ nhất: Nêu ra ý của kinh để tạo thành lý do của ba đoạn theo Luận.

Thứ hai: Từ câu: "Luận dựa nơi nghĩa ấy" tiếp xuống: Là chính thức nêu dẫn Luận để giải thích. Nhưng Luận nêu tổng quát cho rằng: "Trong đó, phương tiện thâu tóm các Hành có ba thứ".

Hỏi: Trước nay há chẳng phải là phương tiện thâu tóm Hành? Vì sao đến lúc này mới gọi là thâu tóm Hành?

Đáp: Hai đoạn trên là lặp lại phần trước để dấy khởi phần sau. Vì mới nhằm cầu đạt thêm, chưa được gọi là "Phương tiện thâu tóm Hành". Nay, chỗ cầu đạt ấy đã đạt được phương tiện nhiếp phục chúng sinh, nên được mang tên. trong sự chứng đắc tột bậc gọi là "Rốt ráo tận cùng". Trong chỗ dấy khởi dần dần tăng trưởng gọi là "thượng thượng". Phần thứ ba có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Giải thích cái biết như thật là tùy thuận chỗ Giác ngộ như thật": Luận gọi chung là: "Chỗ tận cùng kia là do Như Lai giảng nói về tất cả các pháp đều thuận theo chỗ giác ngộ như thật mà dấy khởi", nên sớ đã phân văn của Luận làm hai đoạn để giải thích: Giải thích về "Tất cả pháp". Đại sư Tuệ Viễn cho rằng: Như Lai giảng nói về tất cả các pháp, lược có hai thứ:

Thứ nhất: Pháp của chỗ lãnh hội từ Phật trong ba địa.

Thứ hai: Pháp của chỗ giảng nói do chư Phật bảy lần khuyến thỉnh, nơi địa hiện có. Nay, ở nơi hai thứ này dấy khởi sự nhận biết như thật. "Nhận biết như thật" là tùy thuận tương ưng.

Một là: Thuận nơi pháp được lãnh hội của ba địa để dấy khởi, đạt được pháp Nhẫn Vô sinh cùng sự thực hành một cách sâu xa. Sớ giải thích đã dựa nơi nghĩa này, gọi là: Nhân nơi Âm thanh nhẫn mà đạt được nhẫn Vô sinh. Nhưng nhẫn Vô sinh ấy từ nơi địa thứ tư dấy khởi, cũng là chứng đắc theo chỗ lãnh hội trong ba địa, trở thành Thuận nhẫn, tức diệu lực của Thuận nhẫn đạt được nơi Vô sinh, nên dùng Thuận nhẫn để giải thích. Luận tùy thuận chỗ lãnh hội của ba địa, tức là Âm thanh nhẫn.

Hai là: Đối chiếu với chỗ đạt được sự nhận biết như thật do bảy lần khuyến thỉnh, tức nơi địa thứ tám chứng đắc Thân vô lượng cùng cõi Phật thanh tịnh, mười tự tại v.v... tức có được sự khuyến thỉnh rồi sau mới thành tựu phần này. Nay căn cứ nơi sự tiến triển dần dần nên lược bớt, không biện minh.

- Sớ từ câu: "Ba là sự nhận biết ấy chẳng lìa Tuệ vô sinh" tiếp xuống: Là phương tiện thứ ba, Hành không tự tướng và cộng tướng sinh là Hành của Tuệ. Văn nơi phần Sớ giải đã lần lượt nêu đủ.

- Sớ câu: "Chứng đắc địa thứ ba viên mãn làm tăng tiến phần Thiền": Tịnh Thiền có bốn:

Một: Phần thối chuyển.

Hai: Phần an trụ.

Ba: Phần tăng tiến.

Bốn: Phần quyết định. Nay tức là phần thứ ba. Phần bốn tức vào đoạn sau nơi địa thứ tư thì phần Quyết định có thể phát khởi.

- Sớ câu: "Tức là Trí của trong phần Thiền nơi ba địa": Là Tu Tuệ. Tức trong phần tiếp sau của kinh, quán nơi các pháp chẳng sinh chẳng diệt, nên biết rõ là địa thứ ba từ nơi "Trí tuệ quán".

- Sớ từ câu: "Tuệ của địa thứ tư kia" tiếp xuống: Là phân biệt với Tu Tuệ của hiện tại. Chính là địa thứ tư chứng đắc về Tướng ở trước,

tìm cầu hướng về gốc nên gọi Tuệ ấy là Quang Minh, do đấy, địa thứ ba được gọi là “Minh địa”

- Sớ câu: “Trong đó, Tu Tuệ do văn Tuệ”: Luận viết: “Đây là Hành của sự nương tựa do văn Tuệ dấy khởi, tức phương tiện của văn Tuệ là dấy khởi chỗ nương tựa. Do đó, tu hành gọi là Hành theo sự nương dựa là do văn Tuệ dấy khởi”. Ý nói: Do văn nên hiểu rõ để Tu, nên Tu là cầu đạt cái Hành của văn.

- Sớ câu: “Ba đoạn đều là Tuệ”: Một là địa thứ tư là chứng đắc Tuệ. Hai là địa thứ ba Tu Tuệ. Ba là văn Tuệ cầu đạt pháp. Luận Du Già quyển thứ tám mươi ba viết: “Tuệ có nhiều thứ. Gọi là “Tuệ Quang” tức là văn Tuệ. Tư Tuệ. Gọi là “Tuệ diệu” tức là Tuệ được thành tựu do sự tu tập. Nhưng loại thứ năm này tức là văn Tuệ”.

- Sớ câu: “Thứ nhất là tóm kết phần trước để nêu lên phần sau”: Phần nêu lên viết: “Chánh pháp là chung nơi giáo nghĩa. Gốc của năm lớp phương tiện là do cầu pháp, nên đối với chánh pháp lại càng gia tăng sự cầu đạt.

- Sớ từ câu: “Thứ nhất, văn có mười câu” tiếp xuống: Gồm hai phần:

Một: Giải thích.

Hai: Nhận định, phân biệt. Nay, nói về phần một: Mười câu tức là ba Tuệ, nhưng có bốn đoạn:

Ba câu đầu, là chỉ văn Tuệ.

- Câu bốn, năm, sáu là chung cho văn Tuệ, Tư Tuệ.

- Câu bảy chỉ là Tư Tuệ.

Ba câu tám, chín, mười chỉ là Tu Tuệ.

- Sớ câu: “Tâm không kiêu mạn”: Có kiêu mạn thì không cầu đạt. “Hai là Hỷ pháp”: Chẳng ganh ghét đối với chỗ hiểu biết của kẻ khác nên sinh vui thích. Ưa thích pháp nên hỏi han, nhưng không có tâm bắt bẻ, bài bác người khác phải khuất phục. Tâm ưa thích vui với pháp gọi là Hỉ. Chung cuộc, có được hương vị của sự yêu thích gọi đấy là Lạc.

- Sớ từ câu: “Tám là đáo pháp”: Tức ở trong ba câu sau thì câu một là Định, hai câu sau là Tuệ. Nếu theo Quả vị mà phân thi “Đáo pháp” (đạt tới pháp) là địa thứ nhất. “Trụ pháp” tức là địa thứ tư trở lên. “Hành pháp” tức là địa thứ tám trở lên.

- Sớ câu: “Chín là trụ nơi Trí xuất thế gian”: Tức giải thích chữ “Trụ pháp” nơi kinh. Luận giải thích kinh viết: “Quay về nương tựa nơi pháp”. Luận giải thích: Dựa nơi Trí xuất thế gian, tức trí chứng đắc của địa thứ tư là đối tượng được quay về nương tựa.

- Sớ từ câu: "Nếu đối chiếu với đoạn sau là phần chán lìa" tiếp xuống: Là phần hai, nhận định, phân biệt. Gồm ba:

Một: Nhận định, phân biệt về "Tuệ hành".

Hai: Từ câu: "Trong đó cả ngày đêm" tiếp xuống: Là nhận định phân biệt về sự cầu đạt của chủ thể, đối tượng. "Để hiển bày việc gắng hành": Đây tức ba địa là chủ thể cầu "pháp hành". chín câu sau đều là pháp tu hành của đối tượng được cầu đạt.

Ba: Từ câu: "Lại nữa, mười câu này" tiếp xuống: Là phân biệt chỗ thọ nhận của chủ thể, đối tượng. Nói "Tư thì chung cả Giáo Nghĩa" tức khởi đầu dựa nơi Giáo để tư duy, chung cuộc thì dựa nơi Nghĩa.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 61

- Sớ câu: "Thứ ba là phần nêu rõ về sự lìa chán. Từ câu: "Luận viết" tiếp xuống: Là hỏi đáp để tạo sự phát khởi. Gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là chẳng ưa thích, chẳng nhiễm đắm" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Gồm hai chi tiết:

Một là: Giải thích tên gọi "Chán lìa".

Hai là: Từ câu: "Vô lượng thần thông kia" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Do sự chán lìa của Quả, nên chẳng phải là phần chán lìa. Ý thông tỏ thì có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Văn của kinh nói về bảy tướng" tiếp xuống: Là phân định để giải thích về bảy Tướng. Căn cứ nơi nghĩa chẳng đồng nên tóm gọn làm ba đoạn, là thuận theo văn để phân đoạn.

- Sớ từ câu: "Nay nói về phần một, Bồ tát ấy"tiếp xuống: Là giải thích sự tu hành. Gồm ba chi tiết:

Một: Chính thức giải thích văn.

Hai: Dẫn Luận Du Già để chỉ rõ chung về sự tu chứng.

Ba: Dùng ý của kinh để nói về "Tổng tướng viên dung".

- Một: Tức dùng phần tác ý tiếp sau để giải thích. Trong đó bốn tướng văn đều có bốn câu.

- Bốn câu trong phần đầu là:

Thứ nhất: "Được nghe pháp rồi" tức nhắc lại văn của kinh.

Thứ hai: Tức "Dựa vào cái gì để tu hành": Là chỉ rõ chung về nghĩa nơi Tướng.

Thứ ba: "Do nương chánh pháp" tức là giải thích, xác nhận nghĩa trên.

Thứ bốn: "Tức tác ý thấu rõ về Tướng" là dùng nghĩa của Luận để thâu tóm. Trong phần sau, dẫn Luận Du Già đã cho rằng do thuận theo Thiền thế gian, thấu rõ về Tướng vui mừng, chán lìa. Tức chán lìa

các chướng ngại thô của khổ nơi bậc dưới. Vui mừng đối với sự lìa bỏ rất tịnh diệu nơi bậc trên. Nay gọi là chánh pháp đối với ý nghĩa sâu xa, thông hợp. Nếu căn cứ nơi chỗ dựa vào quả vị thì hoàn toàn giống với Luận Du Già. Hoặc căn cứ theo sự siêng năng mong cầu, làm thanh tịnh hạnh Bồ tát, tức pháp được lãnh hội ắt phải sâu xa vi diệu. Như phần sau nói về Dạ thần đạt được Tứ Thiền.

- Ba câu nơi phần sau đều nêu đủ bốn như trên có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Tiếp theo là Nhiếp tâm an trụ" Tức là Tướng thứ hai (Tu tập như thế nào?)

- Nói: "Tức là tác ý về sự thâu tóm an lạc": Phần sau, dẫn Luận Du Già đã giải thích: "Một phần ít nơi Xúc chứng đắc, là tướng tăng trưởng của Gia hạnh".

- Sớ từ câu: "Tiếp theo là ở nơi chốn vắng vẻ tịch tĩnh" tiếp xuống: Tức nói về Tướng thứ ba (Tu tập ở nơi chốn nào?).

- Nói "Tức tác ý về sự xa lìa": Phần sau, giải thích về "Xa lìa", nói: Cùng với đạo đoạn trừ tương hợp. Nay, nơi chốn thanh vắng, tịch tĩnh sao gọi là "đạo đoạn trừ?". Cho nên ở phần trên, Sớ giải viết: "Nơi chốn thanh vắng tịch tĩnh gồm chung cả Sự, Lý. Thanh vắng-tịch tĩnh của Lý là đạo đoạn trừ.

- Sớ từ câu: "Tiếp theo là tạo sự tự duy ấy": Tức là Tướng thứ tư (Do đâu mà tu tập).

- Nói: "Tức do đâu mà tu tập": Là lý do của sự tu. Bởi vì chẳng tu tập thì không thể chứng đắc.

- Nói: "Tức là tác ý về Thắng giải": Phần sau giải thích: "Chính là tu hành". Nghĩa là "Thắng giải" đối với Cảnh, thu nhận, duy trì là Tánh, chẳng có thể dẫn chuyển là Nghiệp. Do đó, tu hành chẳng nhờ vào đấy thì chẳng thành.

- Sớ từ câu: "Luận Du Già quyển thứ ba mươi ba" tiếp xuống: Là phần hai, dẫn Luận để chỉ rõ chung về chỗ tu - chứng. Gồm hai:

Một: Chính thức nêu dẫn Luận.

Hai: Đối chiếu văn để hiển bày chỉ rõ. Trong phần một đã được giải thích: Từ đây, siêu vượt mọi văn , tư, chỉ dùng cho sự tu hành. Đối với các tướng của duyên đã khởi, phát huy "Thắng giải", tu tập các pháp Chỉ, Quán, luôn tu tập xong, như đối với các tướng thô, tướng tịnh do tầm Tư cũng luôn luôn khởi lên Thắng giải. Như thế gọi là "Tác ý về Thắng giải". Năm tướng trước có thể nhận biết.

- Sáu là "Tác ý về Gia hạnh cứu cánh": Luận viết: "Từ đây lại càng đoạn trừ dục lạc, tu tập các pháp Xa-ma-tha (Chỉ) Tỳ-bát-xa-na

(Quán), trịnh trọng quan sát về sự tu tập, đối trị, luôn luôn xem xét về chỗ đã đoạn trừ ở trước. Do nhân duyên ấy, nên từ chỗ hệ thuộc của cõi dục, tất cả phiền não thì tâm đều được lìa mọi trói buộc, do đấy khi lìa bỏ, chỉ là phương tiện đoạn trừ trói buộc làm cho chúng ẩn nấp đi (Phục) chẳng phải là rốt ráo, vĩnh viễn loại bỏ chủng tử, của chúng. Ngay lúc ấy, ở trước địa Tĩnh lự nơi Thiền thứ nhất, "Gia hạnh đạo" trước khi bước vào Thiền tĩnh lự thứ nhất đã được gọi là rốt ráo. Tác ý đối trị tất cả phiền não đã có thể sinh khởi. Đó gọi là "Tác ý về Gia hạnh một cách rốt ráo".

Bảy: Tác ý về quả Gia hạnh cứu cánh: Nghĩa là Luận nói: Từ Gia hạnh cứu cánh nên lại tu tập tiếp không gián đoạn. Do nhân duyên này chứng đắc đi vào định tĩnh lự thứ nhất căn bản, cùng vận hành song song với tác ý. Đó gọi là tác ý về quả Gia hạnh cứu cánh.

***Giải thích:*** Luận dựa vào Sơ thiền giải thích tóm lược về Tướng của Gia hạnh. Sau là nêu ra chỗ còn lại. Nay, phần Sớ giải chỉ nêu tổng quát nên chọn lất đại ý để lược giải mà thôi. Phần sau nêu dẫn có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Trong phần nói về tu hành ở trên" tiếp xuống: Là phần hai, đối chiếu với văn để hiển bày, chỉ rõ. Câu: "Trong tám định ở phần tiếp sau đều có hai thứ tác ý sau": Nghĩa là, tức lìa các pháp dục ác, bất thiện là "Tác ý về Gia hạnh cứu cánh" an trụ ở Sở Thiền v.v... tức là "Tác ý về quả của Gia hạnh cứu cánh.

- Sớ từ câu: "Nên sự tu tập chung này tiếp xuống, cũng là cùng phát khởi chung": Có bốn luận chứng:

Một: "Tu tập chung, phát khởi chung": Tức là Tướng chung nơi sự tu hành tức chẳng tu tập riêng một pháp nào. Tám định cùng dấy khởi gọi là phát khởi chung.

Hai: "Tu tập riêng, phát khởi riêng": Nghĩa là tu tập riêng ở Sơ thiền thì phát khởi nơi pháp Sơ thiền, tu tập riêng ở Nhị thiền thì phát khởi nơi pháp Nhị thiền, tu tập ở không địa, thì phát khởi không v.v...

Ba: "Tu tập chung, phát khởi riêng": Tướng chung nơi sự tu hành chỉ phát khởi một định v.v...

Bốn: "Tu tập riêng, phát khởi chung": Nghĩa là chỉ tu tập một định mà phát khởi được nhiều định. Hai Luận chứng trước "Tu như nhau", hai Luận chứng sau "Chẳng như nhau". Sự việc ấy là thế nào? Về Luận chứng thứ ba. Đời trước đã riêng tu, nay tuy tu tập chung nhưng chỉ phát khởi một định. Như đất có một thứ mưa, tuy thấm ướt khắp, nhưng chỉ có một thứ mầm nảy sinh. Luận chứng thứ tư, tức trước đã tu tập nhiều

môn, nay tuy tu tập một, nhưng các định cùng phát khởi. Như nhiều hạt giống cùng ở nơi một xứ, nhưng chỉ một phần ít chỗ đất màu mỡ, thích hợp, các mầm mới cùng phát sinh. Đối chiếu với định hiện tiền, gọi là phát khởi. Đối chiếu với người tu tập chứng đắc, gọi là hội nhập. Nhưng đây là ý của Tông Thiên Thai. Nay, Bồ tát tu tập chung thì phần tiếp sau đều là phần phát khởi chung. Nếu tu tập riêng thì nêu đủ về Tướng như nơi Luận Du Già, Trí Luận v.v... Đã nói.

- Sớ từ câu: "nhưng đều là tức vọng nơi chân" tiếp xuống: Là phần ba, dùng ý của kinh để nói về "Tổng tướng viên dung". Sở dĩ dung hợp, là do văn thảy phân minh, lại nêu dẫn Luận Du Già, với các câu "Vui mừng, chán lìa", e cho là hoàn toàn đúng, do đó ở đây cần phân biệt. Do dựa nơi quả vị nên dẫn kiến giải vào Tông Pháp tướng để chứng minh, xác nhận về văn của kinh, căn cứ nơi ý "Dấu vết của chim bay" nên về lý cần dung hợp.

- Sớ từ câu: "Thứ nhất là tóm kết về phần trước, tức tu chứng vào thời gian nào" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải phân làm bốn:

Một: Chính thức giải thích văn.

Hai: Từ câu: " Luận giải thích kinh" tiếp xuống: Đối chiếu nơi phần kia biện minh về chỗ khác.

Ba: Từ câu: "Kinh hiện tại thiếu phần ..." tiếp xuống: Là nêu dẫn chỗ thiếu nơi kinh hiện tại để xác nhận ngược lại là nơi Luận có.

Bốn: Từ câu: "Song, trước đã có" tiếp xuống: Là nêu ra ý vì sao nơi kinh không có phần ấy.

- Sớ câu: "Diễn rộng như nơi chương riêng": Pháp sư Đại thừa (Pháp sư Khuy Cơ) nơi Tác phẩm Pháp Uyển (Đại thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương) Pháp Hoa Sớ, đều có chương ấy. Nay Sớ giải nói đến bốn môn (Nhập ý, Thích danh, Thể Tánh, Tích văn) đã tóm lược về chỗ chính yếu. Trong môn thứ nhất là "Nhập ý" có bốn chi tiết:

Một: Hiển bày trực tiếp ý của kinh.

Hai: Từ câu: "Luận viết" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận gốc để giải thích.

Ba: Từ câu: "Lại nữa, chỉ rõ việc nhập Thiền" tiếp xuống: Là kết hợp chung về Quyền, Thật.

Bốn: Từ câu: "Nhưng vô lượng thần thông" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc do vấn nạn. Phần này gồm hai:

Một là: Nêu vấn nạn. Đại sư Tuệ Viễn nói: Bồ tát chính là nên tu tập đạo Thiền xuất thế gian. Vậy pháp thế gian đâu cần phải hội nhập?

Hai là: Đáp lại. Vì năm thứ chúng sinh nên có bốn loại pháp. Loại thứ bốn được chia ra nên thành năm loại. Nói "Năm là loại chúng sinh quy hướng theo nẻo Tà": Người quy hướng theo nẻo Tà thì trí tuệ thấp kém, chỉ dùng sự tin tưởng qua tai, mắt. Cho nên vì họ mà hiện thần thông, mới có thể khiến họ tin tưởng, thọ nhận.

- Sớ câu: "Trước là giải thích về bốn Thiền": Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: "Nên Luận Du Già" triếp xuống: Là dẫn chứng.

Ba: Từ câu: "Là do Tĩnh có khả năng" tiếp xuống: Là phân biệt, định rõ.

- Sớ từ câu: "Tiếp theo là nói về định Vô sắc" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về định Vô sắc. Định ấy "Siêu vượt, trái ngược, làm tổn hại và không dung nạp các loài". Ba tướng ấy như thế nào?

- Nói "Siêu vượt, hơn hẳn" Tức là pháp của địa tăng trưởng thù thắng.

- Nói "Trái ngược, làm tổn hại" là đối với các pháp Hữu sắc.

- Nói "Không dung nạp các loài": Tức như Hoa trong lửa.

- Sớ câu: "Vô sắc nghĩa là không có hình sắc": Tức chỗ dẫn Luận Câu Xá, đều là Phẩm Định, quyển thứ hai mươi tám, phần tiếp sau sẽ nêu dẫn đủ. + Nói "Trong Luận Câu Xá đã đả phá rộng về Hữu sắc": Luận viết: "Đều là Vô sắc nên lập danh là Vô sắc". Ngoại đạo hỏi: Đây nhân không chấp nhân là Hữu sắc, như vậy vì cớ gì lập tên gọi Vô sắc? Kia lại nói vì ít sắc nên gọi là vô sắc. Như vật ít màu vàng cũng gọi là không có màu vàng. Luận chủ hỏi. Chấp nhận trong giới kia, sắc có tướng gì? Nếu kia chỉ có thân ngữ Luật nghi, thân ngữ đã không có, sao có được luật nghi? Lại không có đại chủng lấy gì tạo sắc? Hoặc nói có Vô lậu luật nghi thì không như vậy tức Vô lậu dựa vào đại chủng Hữu lậu mà có. Lại trong định kia ngăn chặn về Có, nếu cho ở kia có sắc căn thân, làm sao có thể nói kia có ít sắc. Nếu cho thân lượng kia là nhỏ, thì vi trùng trong nước cũng nhỏ, cũng được gọi là vô sắc, cũng không thể thấy thân lượng. Hoặc cho thân kia thanh tịnh đến tột cùng nên có sắc ở trong. Hoặc cho thân kia là tối cực trong thanh tịnh vi diệu thì nên chỉ có Hữu đỉnh được gọi là Vô sắc. Như Định sanh thân lại có mở rộng để phá, nay tóm lược biết về ý nghĩa.

- Sớ câu: "Một là do tu tập đạt được. Luận Câu Xá nói: Là chỗ thâu tóm của Tánh thiện": Tụng của Luận viết:

*"Bốn Tĩnh lự đều hai*

*Trong đó Sinh đã nêu*
*Định, nghĩa thiện một cảnh*
*Cùng bạn Tánh năm uẩn".*

***Giải thích:*** Tĩnh lự có hai thứ: Một là Sinh Tĩnh lự. Hai là định Tĩnh lự. Định tức là tu tập đạt được.

- Nói "Trong đó Sinh đã nêu": Tức nơi phẩm Thế Giới nói về cõi Trời thứ mười bảy, là "Sinh Tĩnh lự". Tức dùng "Vô phú Vô ký" nơi năm Uẩn làm Tánh. Nay phần Sớ giải đã nêu đủ.

- Nói "Là chỗ thâu tóm của Tánh thiện": Tức dùng pháp đẳng trì Thiện làm tự tánh.

- Nói "Tâm đồng nhất với Tánh của Cảnh": Nghĩa là có thể khiến Tâm chuyên nhất về đối tượng được duyên hợp.

- Sớ từ câu: "Vô sắc" tiếp xuống: Là nêu ra Thể của Vô sắc. Gồm hai:

Một: Chính thức giải thích. Căn cứ theo Tiểu thừa để biện minh.

Hai: Nhận định, phân biệt về các giáo pháp. Nay nói về phần một, nêu dẫn Luận Câu Xá viết: "Bốn uẩn lìa nơi địa thấp" tức nơi phần tiếp sau kệ viết:

*"Cùng ba phần gần trên*
*Gọi chung, trừ sắc, tưởng*
*Vô sắc là Vô sắc*
*Sắc sau khởi từ Tâm".*

Nay ở đây chính là nêu dẫn bảy chữ của phần thứ nhất để nêu ra Thể của Vô sắc. Tức cũng dùng tánh Thiện để thâu tóm, khiến Tâm đồng nhất với Tánh của Cảnh. Do đẳng trì Thiện làm tự tánh của nó, nhưng kết hợp với bạn hỗ trợ chỉ trừ sắc uẩn vì vô sắc không có sắc chuyển theo. Cõi này lìa khỏi địa dưới, tự thuộc biệt lập. Vì bốn tên gọi chẳng đồng ở trong một câu, nên nhân tiện dẫn ra.

- Sớ từ câu: "Như tông chỉ của Đại thừa": Là phần hai, căn cứ vào các giáo pháp để nhận định, phân biệt.

- Câu: "Không có dấu vết khác biệt": Tức là chung cho các giáo pháp.

- Từ câu: "Như hợp Tướng" tiếp xuống: Là chính thức nêu rõ về Thủy Giáo.

- Từ câu: "Hoặc sự tận lý hiện" tiếp xuống: Là biện minh về Chung giáo.

- Từ câu: "Dứt tuyệt, không còn nhờ vào" tiếp xuống: Tức nói về Đốn giáo.

- Từ câu: "Như Sự, Lý viên dung" tiếp xuống: Là biện minh về Viên giáo.

- Sớ từ câu: "Trong bốn Thiền" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Bàn về nghĩa lý.

Hai: Giải thích văn. Phần một gồm bốn chi tiết:

Một là: Cùng lập bốn chi.

Hai là: Thứ lớp nơi Thiền có khác.

Ba là: Nêu lên pháp thật kia.

Bốn là: Tạo lập nguyên do. Chi tiết một phân làm ba:

Thứ nhất: Nêu ra tên gọi của chi.

Thứ hai: Từ câu: "Trong bốn chi thì ba chi sau" tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt về chỗ giống, khác.

Thứ ba: Từ câu: "Tuy càng về sau" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Vấn nạn nêu: Tức Sơ Thiền lìa chướng đều chẳng phải là chi. Nhị Thiền lìa chướng gọi là diệt Giác, Quán. Giác, Quán là hai chi của Sơ Thiền. Vậy sao cho không phải là chi?" Nay đáp lại, nói: "Tuy là chi của phần trước, nhưng đối với Ngã chẳng phải là chi". Hai chi còn lại cũng thế.

- Sớ câu: "Nhưng về bốn Thiền nói chung có mười tám chi": Là chi tiết hai, nói về thứ lớp nơi Thiền có khác. Phần này gồm hai:

Một là: Chính thức biện minh.

Hai là: Nêu ra lý do.

Một là: Phần Tụng nơi Luận Câu Xá viết:

*"Sơ Thiền đủ năm chi*
*Tầm, Từ, Hỉ, Lạc, định*
*Nhị Thiền gồm bốn chi*
*Nội Tịnh, Hỉ, Lạc, định*
*Tam Thiền đủ năm chi*
*Xả, Niệm, Tuệ, Lạc, định*
*Tứ Thiền gồm bốn chi*
*Trong Xả, Niệm, Thọ, Định".*

Nay văn nơi phần Sớ giải viết: "Sơ Thiền và Tam Thiền mỗi thứ đều có năm chi. Nhị Thiền và Tứ Thiền mỗi thứ đều có bốn chi".

- Sớ từ câu: "Vì dục ác khó dứt trừ" tiếp xuống: Là nêu ra lý do của việc lập chi kia có nhiều, ít... Tức bệnh nặng thì cần thuốc nhiều, kẻ giặc yếu thì quân binh lo việc dẹp trừ ít.

- Sớ từ câu: "Trong phần ấy trừ phần nặng" tiếp xuống: Là chi tiết

ba, nêu lên pháp thật kia. Đây là dựa nơi Đại thừa với chỗ khác biệt của Hành Xả thuộc ba sự, so với Xả Thọ ở sau.

- Sớ câu: "Nếu phân hai Lạc tức có mười một chi":

Luận Câu Xá viết:

*"Đây thật sự mười một*
*Sơ, Nhị: Lạc Khinh An*
*Nội tịnh tức Tín căn*
*Hỷ tức là Hỷ thọ".*

Nghĩa là Sơ Thiền và Nhị Thiền có Lạc là Lạc của Khinh an. Lạc của Thiền là Lạc của Lạc thọ, nên thành mười một.

- Sớ câu: "Nội Tịnh không có Thể riêng, tức chỉ có chín chi": Tức Luận Câu Xá cho "Nội Tịnh" tức là Tín tâm. Luận Đại thừa Tạp Tập chỉ hợp ba chi Xả, Niệm, Chánh tri của Tam Thiền làm Nội Tịnh, không có Nội Tịnh riêng, nên chỉ có chín chi.

- Sớ Từ câu: "Ở đây cũng đều là thuận theo lợi ích" tiếp xuống: Là chi tiết bốn, nêu ra lý do của việc lập chi, là thuận theo lợi ích nơi Thiền. Chi có nghĩa là Phần, cùng nghĩa là Nhân.

- Từ câu: "Luận Du Già" tiếp xuống: Là dẫn chứng.

- Sớ câu: "Một là dục của phiền não. Hai là dục của Sự": Phiền não là căn cứ nơi bên trong. Dục của Sự là căn cứ theo bên ngoài. Nội Tâm chẳng cùng với dục, Tham tương ưng, gọi là "Lìa chỗ tương ưng". Chẳng nhiễm đắm ngoại cảnh, gọi là "Lìa cảnh giới".

- Sớ câu: "Tầm, Từ, Tâm thô tế": Tức nơi phẩm Giới của Luận Câu Xá.

***Giải thích:*** Tầm là tìm cầu, Từ là xem xét, Tánh thô của Tâm gọi là Tầm. Tánh vi tế của Tâm gọi là Từ.

- Sớ câu: "Quốc độ v.v...": Thì chữ "Vân vân" là dùng chỉ cho chỗ Giác và Khinh an của hàng tộc tánh. Giác tức là tám thứ Giác, diễn rộng như nơi phẩm Phát Tâm Công Đức đã nêu.

- Sớ câu: "Ba là Ly sinh hỉ lạc": Luận Du Già quyển thứ mười một nêu rõ việc đoạn trừ năm pháp. Tức là dục dẫn đến Hỷ, Lạc và ưu. Bất thiện dẫn đến Ưu Hỉ và Xả. Do năm Thọ ấy nên sinh Hỷ, Lạc. Gọi là Hỷ tức vui mừng, thích thú một cách sâu xa. Gọi là Lạc tức Thân Tâm thích thú, vừa ý, không bị tổn hại, cùng Lạc của giải thoát.

- Sớ câu: "Vui mừng vì lìa bỏ dục, ác v.v...": Chữ vân vân là chỉ cho pháp Bất thiện.

- Nói "Thân Tâm ỷ tức - tươi vui": Ỷ là nghĩa đẹp đẽ. Ở đây, Lạc của Khinh an khác với Lạc của Giải thoát.

- Sớ câu: “Đạt được Khinh an lớn nên thân tâm thư thái, có khả năng lãnh nhận, tạo tác”: Tức dẫn văn để giải thích lại nghĩa Khinh an. Luận Duy Thức quyển thứ sáu viết: “Khinh an, nghĩa là xa lìa mọi thô nặng, thân tâm thư thái, có khả năng gánh vác, là Tánh. Đối trị sự chuyển dựa của Hôn trầm là Nghiệp”.

***Giải thích:*** Tức lìa bỏ phiền não thô nặng là Khinh. Thân tâm thư thái là An. Khiến cho Thân đã nương tựa ấy được khinh an, vui thích, gọi là có khả năng nhận lãnh, gánh vác. Phần Sớ giải đã thuận theo Luận Du Già nên lược bỏ, không giải thích về chữ Khinh.

- Sớ câu: “Bốn là trụ nơi Sơ Thiền v.v...”: Gồm hai:

Một: Giải thích về sự nương tựa vào.

Hai: Từ câu: “Nhưng nói là đầu tiên” tiếp xuống: Là giải thích chữ “Trụ thứ nhất”.

- Thiền thứ hai:

- Sớ câu: “Sự thô, động của Giác, Quán phát sinh ba Thức”: Tức là Nhãn, Nhĩ, Thân. Đại sư Tuệ Viễn nói: “Giác , Quán trong Sơ Thiền có ba: Một là Tâm định. Hai là lúc xuất định. Ba là Lực của Thân thức nơi giác quán thô, động. ba thứ này đều khiến Tâm động loạn. Nhị Thiền với sự tịch tĩnh thù thắng nên đều dứt trừ hết”. Hai nghĩa của “Nội Tịnh” trước đã giải thích tổng quát. Ở đây nêu đủ cả hai Tông. Luận Hiển Dương, Tạp Tập gọi là “Nội đẳng Tịnh”. Luận Hiển Dương quyển thứ hai nói: “Đó là đối trị Tầm, Từ, nên thâu nhiếp niệm biết rõ đúng về Thể bên trong của tự địa, tâm xả trụ, xa lìa các pháp trần cấu của Tần Từ nên gọi “Nội đẳng tịnh Sớ giải Luận tạp tập viết: Nói là Đẳng là Thể của Định bèn trong do lìa tầm từ, mà thể được bình đẳng xả bỏ, an trụ. Lại niệm về Tuệ không phải một, nên gọi là bình đẳng. Như Luận Tỳ-bà-sa cho là Tín bình đẳng khiến nội tâm thanh tịnh.

- Sớ từ câu: “Trước diệt Giác, Quán” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Vướng mắc nêu: “Ở trên nói diệt Giác, Quán. Nay lại nói là không, há chẳng phải là trùng lặp?” Phần đáp lại ý nói: “Trước nêu lên Giác, Quán thì đó là đối tượng được dứt trừ, là nhằm hiển bày đối tượng được đối trị. Ở đây gọi là “Không” tức không giống với Sơ Thiền mà là dùng Giác Quán ấy làm chủ thể đối trị, để hiển bày chủ thể đối trị là không. Đại sư Tuệ Viễn nói: “Trước diệt Giác, Quán như gọi Diệt đế cho là không nhiễm. Ở đây nói “Không Giác Quán” như gọi Đạo đế cho là không nhiễm”.

- Sớ từ câu: “Luận gốc giải thích về Nhất tâm” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận.

Hai: Từ câu: "Nhằm tạo sự khác biệt với thế gian là tu tập như thật" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích văn của Luận. Trên là giải thích về Vô lậu. Từ đây trở xuống là giải thích về Nhất tâm. Nhưng Luận giải thích kinh về Nhất Tâm, nói: "Tâm hành một xứ". Nay giải thích văn của Luận nên dùng hai ý để giải thích về Hành một xứ:

Một: : Do Tam muội chẳng gián đoạn, tức căn cứ nơi pháp Tam muội vô lậu tương tục không gián đoạn, là nói Nhất Tâm theo chiều dọc (Thời gian).

Hai: Do Hành một cảnh giới, là căn cứ nơi sự đối duyên, là nói Nhất Tâm theo chiều ngang (không gian).

Vì Nhị Thiền trở lên chỉ dùng ý thức hành với pháp trần.

Từ câu: "Do đấy tức gọi là" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về Tam muội vô lậu. Chỉ duyên với một cảnh tức là Tam muội. Nay là tương tục nên là Vô lậu. Không có pháp Hữu lậu xuất hiện cùng tạo sự gián đoạn. Luận Du Già viết: "Tĩnh lự của thế gian chỉ xả bỏ tính chất thô trọng kia, chẳng xả bỏ chủng tử. Tĩnh lự vô lậu thì cả hai đều xả bỏ, nên không có gián đoạn".

- Sớ câu: "Như gương sạch, nước lặng": Dục ác như bùn. Định của Thiền như làm trong lành nước động. Nay không còn dục ác, lại diệt bỏ Giác, Quán nên như nước trong, lặng. Tức là sự Sơ thiền mừng cho cái được lìa bỏ, Nhị thiền mừng cho cái đạt được, được và mất cũng quán chiếu.

- Sớ từ câu: "Nếu theo ý của Trí Luận" tiếp xuống: Là nêu ra cách giải thích khác.

Trước giải thích về "Định sinh" là Định ở nơi Nhị Thiền. Nay nói "Định sinh" là định ở nơi Sơ Thiền. Trái với Sơ Thiền có định của Giác, Quán nên được Nhị Thiền. Ở cõi dục không có định để có thể trái ngược. Nói Sơ Thiền gọi là "Ly sinh".

- Sớ từ câu: "Nhị Thiền tuy lìa" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vấn nạn. Vấn nạn nêu: "Sơ Thiền lìa dục, Ác tức gọi là "Ly sinh". Nhị Thiền lìa Giác Quán nên cũng hợp gọi là Ly sinh?". Vì đấy mà cần thông tỏ. Phần thông tỏ viết: Sơ Thiền lìa dục ác, không định, gọi là ly sinh. Nhị Thiền lìa Giác Quán, có định, gọi là "Định sinh" ...

- Sớ câu: "Sơ Thiền lìa dục, là lìa chướng ngại lớn": Là căn cứ nơi chốn lớn nhỏ để giải thích lìa dục là lìa chướng lớn. Sơ Thiền gọi là "Ly sinh". Nhị Thiền không có chướng lớn nên Nhị Thiền chẳng gọi là lìa. (Ly sinh)

- Thiền thứ ba: Tam Thiền.

- Sớ câu: "Một là trụ nơi Xả, tức là xả. Số nghĩa là một tâm số pháp trong mười một Tâm sở Thiện. Mười một Tâm sở Thiện, Duy Thức Tụng viết:

*"Thiện tức Tín, Tàm, Quý*
*Ba căn như vô Tham*
*Cần, An, Bất phóng dật*
*Hành xả cùng Bất hại".*

Nay nêu rõ về Hành xả tức là một trong mười một pháp ấy. Luận đó đã giải thích: "Gọi là Hành xả tức ba căn tinh tấn khiến tâm bình thường, chánh trực, trụ nơi không dụng công là Tánh, đối trị với Trạo cử trụ nơi chẳng tịch tĩnh là Nghiệp".

***Giải thích:*** Đây tức bốn pháp là Thể nên gọi là ba căn tinh tấn. Ba căn tức không Tham v.v... hành Thiện, nên phần tiếp theo, Sớ giải viết: "Phân biệt, chẳng phải là Xả thọ", xả thọ chỉ là Vô ký nên chẳng phải là Tánh Thiện. Hành xả là Tánh Thiện nên nay cần phân biệt.

- Câu: "Tâm hành điều hợp": Hành xả là xả bỏ chung về ba căn bất Thiện như Tham v.v... Nay đối chiếu với Hỷ của Nhị Thiền, gọi là xả bỏ lỗi lầm của Hỉ.

- Sớ từ câu: "Luận Hiển Dương viết" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để làm rõ về Tướng của Xả. Luận Duy Thức nói chung về Hành xả. Luận Hiển Dương chính thức giải thích về Xả trong Tam Thiền, nên gọi là "Trụ nơi Xả".

- Sớ câu: "Đối với Hỷ đã sinh chẳng chịu chấp thuận": "Chẳng chịu chấp thuận" tức là nghĩa Xả.

- Sớ câu: "Bình đẳng, ngay thẳng, an trụ, dứt mọi loạn động":

Tức Tướng của ba hạng Xả là hoàn toàn đồng. Theo Duy Thức thì Bình đẳng là trước hết, lìa hôn trầm, trạo cử. Ngay thẳng là tiếp theo, ở nơi nhiễm đắm chẳng khiếp sợ An trụ không động loạn là sau. Tức "Tịch tĩnh trụ". Như ở trên, Luận Duy Thức gọi là "Trụ nơi không dụng công". "Chẳng quên việc ghi nhớ rõ ràng" tức là nghĩa "Niệm". Đại sư Tuệ Viễn giải thích: Niệm về chỗ lỗi lầm của Hỉ ở trước, giữ Tâm đồng nhất với cảnh.

- Sớ câu: "Ba là chánh tri": Chánh tri tức là Tuệ. Đại sư Tuệ Viễn nói: "Phân biệt về chỗ lỗi lầm của Hỉ". Mà nói là Chánh, Luận gọi là An Tuệ. Đại sư Tuệ Viễn nêu: "Chỗ tĩnh của Tuệ gọi là An. An tức là nghĩa Chánh.

Tịch tĩnh, soi chiếu cùng lưu hành, nên gọi là Chánh. Chánh nên

được An.

- Sớ từ câu: "Ba pháp trên, tức trước gọi là" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận nghĩa thù thắng.

- Sớ từ câu: "Giả như Tâm thọ nhận lạc" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận Du Già nói về Sắc thân, ý thân đều gọi la Thân.

Từ câu: "Nên Luận Du Già viết" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Gồm năm:

Một: Nêu rõ về chủ thể đối trị.

Hai: Từ câu: "Khiến tâm" tiếp xuống: Là hiển bày về khả năng đối trị kia, tức gọi là "Lìa Hỷ trước".

Ba: Từ câu: "Lìa Hỷ, đạt tịch tĩnh" tiếp xuống: Là làm phát khởi phần văn sau nói về nghĩa "Thân thọ lạc", nêu rõ là Lạc của sự lìa Hỷ. Cho nên viết là: "Cùng với Hỉ trái nhau, Tâm thọ nhận sinh khởi". "Tâm thọ nhận sinh khởi" tức là ý thân thọ lạc.

Bốn: Từ câu: "Ngay bây giờ" tiếp xuống: Là chính thức giải thích nghĩa "Thân thọ lạc".

Năm: Từ câu: "Do đó nói là" tiếp xuống: Là tóm kết về chỗ giải thích văn của kinh.

Trên là căn cứ nơi gốc của căn để nói. Đại sư Tuệ Viễn giải thích: "Thân thọ nhận, Thọ có hai thứ: Tức Thân cùng với Tâm, phân biệt có hai:

Thứ nhất: Căn cứ nơi gốc của căn để phân biệt. Thọ của năm Thức v.v... là dựa nơi Sắc căn phát sinh, nên gọi là "Thân thọ". Thọ trong ý thức là từ ý căn phát sinh, nên gọi là "Tâm thọ".

Thứ hai: Căn cứ nơi chỗ ích lợi để phân biệt về Thân, Tâm. Thọ của bậc thấp, thích hợp thông suốt nơi Tâm, gọi là Tâm thọ. Thọ của bậc trên thích hợp, biến khắp cả Thân Tâm, nên gọi là Thân thọ. Hiển bày về Lạc là Lạc tăng tiến, là nghĩa của Tâm thọ, chẳng đợi ngôn từ nêu bày.

***Giải thích:*** Đại sư Tuệ Viễn nói có hai nghĩa nhưng ý chỉ chọn lấy nghĩa sau. Nay phần Sớ giải dùng đủ. Trên dẫn Luận Du Già để chứng minh, xác nhận cho nghĩa trước. Ý thức gọi là Thân, nên gọi là Tâm thọ, cũng gọi là Thân thọ.

- Sớ từ câu: "Như đất đá" tiếp xuống: Là dẫn nước nơi núi để dụ. Tức thuận theo nghĩa sau. Căn cứ nơi chỗ lợi ích mà nói có số lượng, phẩm chất, tức đất dụ cho Tâm, đá dụ cho Thân, Nước dụ chung cho Lạc. Sơ Thiền tâm an lạc như nước không thấm vào trong đá. Nhị Thiền thì lạc đã biến hiện khắp thân tâm, như nước có mặt khắp nơi ở núi,

không bị sự ngăn ngại của đá. Nhưng vì Hỉ che phủ như đất bao phủ lấy nước, song là sự thấm nhuần tiềm tàng. Tam Thiền thân an lạc tăng khắp như nước nơi Ao hiện rõ nơi bên ngoài. Tức nước hiện có khắp trong núi rõ ràng có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Giải thích, xác nhận nghĩa thù thắng": Trên là dẫn dụ về ba núi để nhận biết về lạc thù thắng của Tam Thiền, nay mới nêu ra nghĩa thù thắng. Phần này gồm sáu chi tiết:

Một: Một câu trên là nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là các địa sau" tiếp xuống: Là chính thức nêu rõ về nghĩa thù thắng.

"Không có lạc như thế" là không có (các địa sau) "Không có lạc thù thắng của Hỷ cùng Xả không gián đoạn" tức nêu rõ không có chủ thể đối trị về Hành Xả, thì địa sau có Lạc không có Xả, địa trên có Xả không có Lạc. Nay có Xả có Lạc nên Lạc ấy là thù thắng tột bậc.

Ba: Từ câu: "Vì vậy" tiếp xuống: Là dẫn chứng để dung hợp với kinh làm rõ về chỗ "có lạc có xả" kia.

Bốn: Từ câu: "Nên trong các Lạc" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về nghĩa thù thắng.

Năm: Từ câu: "Đây là ý của Luận Du Già" tiếp xuống: Là kết luận, phê phán về cách giải thích khác. Nghĩa là Đại sư Tuệ Viễn đam hai chữ "Năng xả" thuộc về câu trên nói đó là năng xả mà các Thánh đã nói. Giải thích: Chỉ có đệ tử Thánh mới có thể nói, có thể qua, có thể xa lìa, không phải phàm phu có thể hiểu rõ sự sâu xa cửa Lạc này. Nay cho "Năng xả" thuộc câu dưới nói có thể xả có niệm, thọ lạc nên lạc là thù thắng. Các Thánh cùng nói Lạc này tức đó là thù thắng nhất. Ngài Viễn chỉ nói đó là tối thắng mà không biết vì sao được suy nghĩ đó là tối thắng. Thế nên kết luận nói: Có văn có lý, không nên giải thích khác.

Sáu: Từ câu: "Trong văn lược nhắc lại" tiếp xuống: Là kết hợp kinh đồng với Luận.

Nói "Song có Xả - Niệm là đã khác với trên, dưới": Có Xả, Niệm nên khác với bậc dưới. Có lạc nên khác với bậc trên.

- Sớ câu: "Trong Tứ Thiền" thì trước nhất là nêu rõ về chỗ Hỏi - Đáp. Sơ Thiền có Lạc sao chưa đoạn trừ khổ? Ý của phần đáp lại có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Nếu dựa theo Tiểu thừa" tiếp xuống: Là căn cứ nơi giáo pháp để phân biệt về chỗ khác nhau. Luận Câu xá nói: "Sơ, Nhị, Lạc, Khinh an" tức làm rõ chỗ trước Luận nói "Đều căn cứ nơi Lạc

thọ”.

- Từ câu: “Lại nữa, đây chính là đoạn” tiếp xuống: Là biện minh về chỗ thích nghi. Đây cũng là nhằn ngăn chận vấn nạn. Vấn nạn rằng: Một loại cùng thâu nhiếp sao không nêu: Chẳng ưu chẳng hỷ để thâu nhiếp khổ lạc ư? Đáp: Một là trong năm thọ không có tên khác. Hai là chỗ đối với lạc gần, Ưu khổ xa, vì trước đã đoạn.

- Sớ từ câu: “Tâm Hỷ trôi nổi” tiếp xuống: Là giải thích về lý do không có Chánh tri.

- Từ câu: “Nếu hiển bày xa về thanh tịnh” tiếp xuống: Là hiển bày lần nữa về thanh tịnh. Trên chỉ đối với Thiền thứ ba để nêu rõ chỗ thanh tịnh của Tứ Thiền. Nay thì đối chiếu chung nơi Tam Thiền trước để biện minh về tính chất thanh tịnh ấy. Gồm hai:

Một: Nêu dẫn văn của Luận.

Hai: Từ câu: “Ở đây, Luận lược nêu lên sáu Sự” tiếp xuống: Là Sớ giải thích văn của Luận. Do không nói đến khổ cùng ưu nên gọi là “lược nêu”. Cũng do tính chất xa. Chính là nhằm nêu rõ từ Sơ Thiền đến các loại của địa dưới đã được đoạn trừ. Do hiện hành của ưu và khổ đều ở tại nơi dục giới nên lược không nói đến. Luận Câu Xá nói: “Tứ Thiền gọi là Bất động, lìa tám thứ tai họa kể trên. Tám thứ tai họa ấy là: Tầm, Tứ, Khổ, Lạc, Ưu, Hỷ, Hơi thở ra, Hơi thở vào.

- Sớ từ câu: “Thứ hai là nói về bốn Không” tiếp xuống: Là giải thích. Gồm bốn phần:

Một: Nhận định, phân biệt về phần nghĩa.

Hai: Giải thích văn.

Ba: Nêu rõ chỗ diễn rộng.

Bốn: Bàn về Quán Hành. Trong phần bốn:

1) Làm rõ sự sai biệt.

2) Giải thích tên riêng.

3) So sánh phân định làm bốn.

4) Hiển bày sự riêng khác của chi.

Nay nói về chi tiết một: Tức chỗ nêu dẫn ở trước về nơi bốn uẩn lìa các địa sau. Lìa các địa sau là hiển bày chỗ sai biệt.

- Sớ từ câu: “Sự sai biệt đã như thế” tiếp xuống: Là chi tiết hai, giải thích tên gọi riêng. Phần này gồm sáu:

Một: Nêu lên tổng quát.

Hai: Từ câu: “Phần tiếp theo nơi Tụng của Luận kia” tiếp xuống: Là dẫn chứng để đáp lại.

Ba: Từ câu: “Nghĩa là tu tập về định” tiếp xuống: Là giải thích

văn của Luận.

Bốn: Từ câu: "Do ba cõi Vô sắc trước" tiếp xuống: Là nêu ra lý do của sự dị biệt. Sở dĩ đồng với Vô sắc nhưng mang tên chẳng giống là vì căn bản của ba cõi Vô sắc trước về đối tượng được duyên chẳng phải một.

Năm: Từ câu: "Luận Du Già" tiếp xuống: Dẫn chứng, so sánh để làm sáng tỏ.

Sáu: Từ câu: "Gia hạnh v.v..." tiếp xuống: Là chỉ rõ Tướng ở nơi văn. Nơi phần năm, dẫn Luận Du Già, ở đấy có hai ý. Đây là ý một. Luận viết: "Trong đó, dựa nơi phần gần, cho đến chưa nhập nơi định căn bản, phần trên, nên chỉ duyên nơi hư không v.v... Nếu đã hội nhập nơi định căn bản phần trên thì cũng duyên nơi Hư không, cũng duyên các uẩn của tự địa".

***Giải thích:*** Nói "Phần gần, chỉ duyên nơi Hư không" là căn cứ nơi phần ít trong "Tám Giải thoát đạo" mà nói. Giải thoát cũng duyên nơi uẩn của tự địa. Còn "Chín Vô gián đạo" thì ở đây không luận về căn bản.

"Cũng duyên nơi uẩn của tự địa": Tức sát na thứ nhất, Tâm duyên nơi Uẩn của tự địa, tâm sau được duyên nơi Uẩn của địa trên dưới. Nay phân biệt về Tâm sau, nên viết là "Cũng".

- Cách giải thích thứ hai: ba Gia hạnh trước cũng duyên nơi Uẩn của tự địa chọn lấy trong giải thoát đạo kia, dùng phần ít duyên cùng với Vô gián đạo duyên nơi Uẩn của tự địa.

Giải thích trước dựa theo "Phần nhiều" kia. Luận Câu xá dùng chữ một nghĩa.

- Sớ từ câu: "Nhưng bốn Không này" tiếp xuống: Là chi tiết ba, đối chiếu, phân định làm bốn.

- Sớ từ câu: "Hỏi: Như có sự đối trị" tiếp xuống: Là chi tiết bốn, hiển bày chỗ sai biệt của chi. Trước là nêu câu hỏi. Sau là đáp. Phần giải đáp có bốn:

Một: Cùng đáp lại cả hai.

Hai: Từ câu: "Kinh, Luận không thuận hợp" tiếp xuống: Là kết hợp, thông tỏ.

Ba: Từ câu: "Như Không định thứ nhất" tiếp xuống: Là chỉ rõ về Hữu.

Bốn: Từ câu: "Nên năm chi là hiển nhiên" tiếp xuống: Là tóm kết, nêu rõ.

- Sớ từ câu: "Nay thứ nhất là Không xứ" tiếp xuống: Là giải thích

văn gồm ba:

Một: Nêu lên.

“Mà nói là Xứ”: “Thuận Chánh Lý” nêu: “Bốn Không gọi là Xứ tức là nơi chốn của chúng sinh sinh trưởng.

Hai: Từ câu: “Trong văn có ba câu” tiếp xuống: Là giải thích văn.

Ba: Tổng kết.

Ba câu trong phần hai tức là ba giải thích riêng. Nơi câu đầu có hai, trước hết là cùng nêu lên cả hai. Nay nói về câu đầu. Do nơi kinh ba câu liền nhau, tạo nghĩa liên hợp, nếu chia nhỏ ra thì có ba.

- Sớ từ câu: “Gọi là lìa chướng” tiếp xuống: Là giải thích. Gồm hai:

Một: Giải thích về lìa chướng.

Hai: Giải thích về đối trị.

Nay nói về “Lìa chướng”. Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

1) Nêu tổng quát.

2) Giải thích riêng về ba câu.

3) Giải thích tổng quát về chữ “Tưởng”.

4) Thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Thứ nhất: Nói “Lìa ba Hữu đối v.v... nơi Sắc”: Luận Câu xá, nơi Phẩm Giới, nêu rõ các môn sai biệt của mười tám Giới, tổng cộng có hai mươi hai môn. Nay ở đây là hai môn chính. Nghĩa là nêu câu hỏi: Có bao nhiêu Hữu kiến, Vô kiến? Có bao nhiêu Hữu đối, Vô đối? Kệ viết:

*“Một Hữu kiến là Sắc*
*Mười Hữu Sắc Hữu đối”.*

***Giải thích:*** Trong mười tám Giới thì Sắc giới có một, một này là Hữu kiến. Tức là chỗ Quán chiếu của Nhãn căn, nên gọi là “Hữu kiến”. Năm căn, năm cảnh là mười giới. “Hữu Sắc, Hữu đối”, nghĩa là Thể của mười Giới ấy là Sắc do cực vi tạo thành, lại cùng gây chướng ngại, nên gọi là Hữu đối.

***Luận viết:*** “Như tay ngăn ngại tay. Như đá ngăn ngại đá. Hoặc cả hai cùng ngăn ngại. Tay, đá gọi là hai. Cho nên biết Hữu đối gồm có ba thứ:

Một: Hữu đối của chướng ngại. Tức mười Giới, Sắc là Thể. Chướng ngại tức Hữu đối. Đây là “Trì nghiệp thích”.

Hai: Hữu đối của cảnh giới: Nghĩa là mười ba Giới: Tức sáu căn, sáu Thức và một phần pháp giới. Tức ở trong pháp giới chỉ chọn lấy

Tâm sở. Mười ba pháp này ở nơi Sắc cùng Cảnh mà có thể chọn lấy, nên là đối tượng được nắm giữ của Cảnh. Gọi là Hữu đối, tức Hữu đối của cảnh giới. Đây là "Y chủ thích".

Ba: Hữu đối của đối tượng được duyên: Thể ấy tức là toàn bộ cảnh giới của bảy Tâm. Nay cho là sáu Thức cùng ý. "Cùng với một phần pháp giới tức cũng là Tâm sở".

Nói "Đối tượng được duyên": Tức sáu Cảnh như Sắc v.v...

Nói "Hữu đối": Tức bảy Tâm v.v... là chỗ nắm giữ ngăn ngại của sáu cảnh giới. Nhưng đối có nghĩa là ngăn ngại. Ngăn ngại có hai thứ:

Một là: Ngại của Chướng ngại.

Hai là: Ngại của Câu ngại.

Trong ba Hữu đối, Hữu đối chướng ngại, tức là Ngại của Chướng ngại. Hai Hữu đối còn lại là Ngại của Câu ngại.

Luận tự nêu câu hỏi: Đối tượng được duyên của Cảnh giới so với kia có gì khác biệt? Luận đáp: Nếu ở nơi pháp kia thì đây có công năng, tức nói kia là pháp đây, là pháp của cảnh giới nơi Tâm, Tâm sở. Dựa nơi kia mà dấy khởi, nên kia đối với Tâm v.v... gọi là đối tượng được duyên.

***Giải thích:*** Kia tức là sáu cảnh. Đây tức là Căn, Thức v.v... Ý cho rằng: Nếu Căn, Thức v.v... ở nơi Cảnh như Sắc v.v... là cảnh giới của Ngã. Hoặc Tâm, Tâm sở thì cũng như người ốm yếu không nhờ gậy thì không thể đứng dậy được, phải nhờ cảnh giới phát sinh. Tức Sắc nơi Cảnh v.v... gọi là đối tượng được duyên của Tâm v.v... Đó là cảnh giới Hữu đối, thì lực dụng của chủ thể duyên mạnh. Hữu đối của đối tượng được duyên, thì lực dụng của đối tượng được duyên cũng mạnh, nên trong đối tượng được duyên chỉ có bảy Tâm, còn trong cảnh giới thì có đủ cả Căn, Thức. Do Căn chẳng nhờ vào Cảnh mà phát sinh, nên có thể chọn lấy biên vực của Cảnh, gọi là Cảnh giới Hữu đối. Vì Cảnh dẫn đến biên vực, nên gọi là Hữu đối của đối tượng được duyên. Nhưng Ngài Đại vân giải thích nói: Biện vực của nghĩa chướng ngại chọn lấy cảnh gọi là Cảnh giới Hữu đối, biên vực của nghĩa chướng ngại duyên với cảnh gọi là Hữu đối của đối tượng duyên, thì hai câu này dường như không phải ý gốc. Do Luận dẫn bốn câu của Luận Thi Thiết Túc để phân biệt cảnh giới. Hữu đối. Nghĩa là:

1) Đối với nước có chướng ngại chẳng phải đất liền. Như mắt loài cá v.v...

2) Đối với đất liền có chướng ngại chẳng phải ở nước. Như mắt của người v.v...

3) Cả hai đều chướng ngại tức móc lấy mắt của cá, người và các loài dưới nước v.v...

4) Đều không phải chướng ngại. Nghĩa là loại trừ căn trước. (Mắt)

***Giải thích:*** Dùng bốn câu để nói rõ về kiến (thấy) v.v... Là chướng ngại, chứ không phải chướng ngại. Lại Luận tự giải thích nghĩa Ngại: Thế nào như mắt khí chuyển ở cảnh giới của mắt, đối tượng duyên của mắt gọi là có chướng ngại? Đáp: Vượt qua kia, đối với cảnh khác, thì đây không chuyển. Nghĩa là, mắt duyên vào sắc thì không nghe âm thanh. Mắt ở sắc gọi là có chướng ngại. Chướng ngại những duyên khác của Ngã nên tức là nghĩa chướng ngại chọn lấy cảnh. Đây cũng có lý, mà Sớ không nói chướng ngại chọn lấy cảnh khác, chỉ nói chướng ngại chọn lấy biên vực của cảnh, nên không phải ý của Luận. Nói về nghĩa của ba Hữu đối, Luận kia vì khó hiểu nên nay đã tóm lược nêu rõ. Nhưng Hữu đối thứ ba, tuy thể là bảy tâm, nhưng phải duyên nơi sáu cảnh nên cũng gọi là Hữu sắc. Lại nói là "Vân vân" tức chỉ cho phần riêng biệt tiếp sau như Sắc của vô đối. Sắc của vô đối này cũng ở trong sáu cảnh thuộc về pháp giới.

- Sớ từ câu: "Luận viết" tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích riêng về ba câu. Mỗi câu có ba phần. Như trong câu thứ nhất:

Một là: Nêu kinh.

Hai là, từ câu: "Vượt quá hình tướng của Nhãn thức" tiếp xuống: Là Luận giải thích.

Ba là: Từ câu: "Ở đây nêu rõ chỗ siêu vượt nơi "Có thể thấy Hữu đối" tiếp xuống: Tức phần Sớ giải thích Luận.

Hai câu sau cũng như thế.

Nhưng chỗ giải thích của sớ về ba câu cũng tức là Luận Câu Xá, phẩn Giới, biện minh về Sắc trong năm Uẩn. Biện giải về môn Thô, Tế, gồm:

Một: Hữu đối có thể nhận thấy: Tức là Sắc nơi Cảnh.

Hai: Hữu đối chẳng thể nhận thấy: Tức năm Căn như Nhãn v.v... Và Thanh, Hương, Vị, Xúc.

Ba: "Vô kiến, Vô đối": Tức là Vô biểu Sắc.

Nay nói về "Hữu đối có thể nhận thấy": Tức trong phẩm Giới nêu trước, nói: Một là "có thể nhận thấy" tức là Sắc. Luận Du Già gọi là vượt nơi Hiển Sắc. Luận ấy nói: Tiếp đối với Hư không dấy khởi sự hiểu rõ thù thắng. Tất cả các tưởng về sắc xanh vàng đỏ trắng, tương ưng hiện có, do không hiển bày vì tâm chán lìa nên đều vượt qua.

- Sớ câu: "Hai là diệt tưởng Hữu đối": Là nêu dẫn kinh. Câu "Ba Hữu đối" nhân nơi câu này mà phát sinh.

- Từ câu: "Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân Thức" tiếp xuống: Là Luận giải thích, dùng bốn Thức hòa hợp chỉ với bốn Trần tức Thanh, Hương, Vị, Xúc. Thức ắt dựa nơi Căn, tức gồm luôn phần trước là "Có thể nhận thấy", đều là "Hữu đối chướng ngại". Cho nên, Luận Du Già nói: Do không hiển hiện, vượt qua các tưởng về chúng, cho đó là nhân nghĩa là: Vô số các phẩm loại hiện có nhân nơi hiển sắc mà hòa hợp tích tập. Hễ có tưởng chướng ngại đều được trừ bỏ.

- Sớ từ câu: "Ba là chẳng niệm về vô số cá Tưởng" tiếp xuống: Là giải thích câu thứ ba: "Chẳng niệm". Trước là dùng Luận để giải thích. Sau từ câu: "Ý thức tuy duyên nơi" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Phần này có thể nhận biết.

Nhưng chỗ thông tỏ nơi câu thứ ba này là ở nơi cảnh giới cùng đối tượng được duyên, chỗ thâu tóm là pháp Trần, nên ý thức duyên hợp, như đã nói ở trên. Luận Du Già nói: Do xa lìa các tưởng về chúng, cho đó là nhân, nên tất cả tưởng sai biệt về vô số chủng loại trong sự tích tụ đã chuyển. Nghĩa là việc ăn, uống, binh, áo, xe cộ, các vật dụng trang nghiêm hoặc thành nhà rừng, lính v.v... tưởng về chúng, thì tất cả không được tác ý chuyển.

- Sớ từ câu: "Đều gọi là Tưởng" tiếp xuống: Là phần thứ ba, giải thích về chữ Tưởng. Gồm hai:

Một: Dựa nơi Tiểu thừa.

Hai: Dựa nơi Đại thừa.

Nơi phần một, Luận Câu Xá nói: "Cũng gọi chung là dứt trừ tưởng về Sắc". Nhưng Vô sắc cũng có hai: Một là Sinh đắc. Sinh đắc tức là Quả. Quả diệt trừ hình tướng của Sắc. Hai là Tu đắc. Tu đắc ở nơi Nhân. Thân trụ tại cõi Dục sắc, lúc tu tập pháp định Không chỉ diệt trừ nơi Tưởng. Cho nên có câu hỏi: Sao chẳng diệt trừ các phần khác? Phần Sớ giải đáp: Tưởng chấp giữ lấy hình tướng của Sắc, nên nói riêng là diệt trừ, chẳng phải là không diệt trừ các thứ khác.

- Sớ từ câu: "Trong pháp Đại thừa" tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ theo Đại thừa. Nghĩa là như sinh nơi Vô sắc, cũng chính là diệt trừ Tưởng. Phần này gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: "Nếu vượt khỏi hình tướng của Sắc" tiếp xuống: Dùng sự đối chiếu để xác nhận bằng cách nói ngược lại. Tức là, sinh nơi Thức xứ chẳng diệt nơi Không. Sinh nơi Vô sở hữu xứ thì chẳng diệt nơi

Thức, thế thì sinh nơi Không xứ sao lại diệt Sắc? Lý này khéo xác lập.

- Sớ từ câu: "Hỏi: Tưởng của Hương, Vị" tiếp xuống: Là phần thứ tư thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Gồm hai:

Một: Nêu vấn nạn.

Hai: Giải đáp. Trong phần đáp có hai:

1) Căn cứ theo chiều dọc nói về Tiệm tu (Tu tập dần dần).

2) Căn cứ theo chiều ngang, nói về Đốn chứng (chứng ngộ tức thì). Nơi phần một lại gồm hai chi tiết:

Một là: Thông tỏ về Hương, Vị.

Hai là: Từ câu: "Sắc, Thanh, Xúc" tiếp xuống: Là thông tỏ về ba Tưởng còn lại. Có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Như ở nơi Sắc giới đốn tu định Không" tiếp xuống: Là căn cứ theo Đốn chứng để biện minh.

- Nói "Ý duyên nơi tất cả pháp cũng không phân biệt": Trước đã biện minh trong ý thức chỉ chọn lấy chỗ duyên nơi Tưởng của Sắc, nên nay biện minh là duyên chung nơi tất cả. Luận chủ chỉ nói: Diệt trừ tưởng của ý thức hòa hợp, ý thức phân biệt tất cả pháp, vì thế nói: Riêng khác với tưởng, không từng phân biệt. Tức là nói chỉ chọn lấy tưởng về sắc của trong Ý thức. Cho nên nói là duyên chung.

- Sớ từ câu: "Đã biện minh về lìa chướng, còn đối trị thì thế nào?" tiếp xuống: Là phần hai giải thích về đối trị.

Hai câu trên là tóm kết phần trước phát sinh phần sau.

Từ câu: "Trong ba câu trước" tiếp xuống: Là chính thức giải thích.

Nhưng với câu "Chẳng niệm..." thì nghĩa của "Đối trị" đã hiển bày, đầu tiên là siêu vượt, tiếp theo là diệt trừ cũng là "Đối trị". Trên nêu dẫn Luận Du Già về nội dung của ba câu đều gồm đủ "Đối trị".

- Sớ câu: "Sao chẳng suy niệm , nhận biết về Vô ngã?": Tức là Luận giải thích về câu: "Chẳng suy niệm". Nghĩa là Sắc không có cái Thật của tự nó nên Thể tức là không. Do đó gọi là Vô ngã tức pháp Vô ngã.

- Từ câu: "Căn cứ nơi chỗ đối trị thật sự của Bồ tát" tiếp xuống: Tức là phần Sớ giải thích Luận.

- Nói "Chỉ chán lìa các thứ khổ thô của bậc thấp, dùng làm Gia hạnh": Đây tức là sáu Hành hữu lậu chế ngự Hoặc. Nghĩa là chán lìa các khổ thô, chướng ngại nơi cõi dưới vui cầu sự xa lìa vi diệu, thanh tịnh ở cõi trên. Lược bớt phần nói về khổ thô. Nhưng sự đối trị này, mặc dù kinh không có văn nói, nhưng luận chủ chọn lấy nghĩa "Chẳng suy

niệm" để giải thích.

- Sớ từ câu: "Luận Thuận Chánh Lý viết" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để giải thích, xác nhận về Tướng của Gia hạnh.

- "Nhưng nói: Có pháp cùng với Sắc tương hợp": "Có pháp" tức là Không. Không biến hiện khắp tất cả nơi chốn của Sắc, chẳng phải là Sắc. Nay nêu rõ là Không của trong Sắc, nên gọi là "Tuy cùng với Sắc tương hợp".

- Nói "Nhưng tự thể kia chẳng thuộc nơi Sắc": Không là Vô ngại, Sắc là biến ngại. Cho nên phần sau của kinh viết: "Ví như hư không biến hiện khắp tất cả nơi chốn của Sắc, chẳng phải Sắc, chẳng phải là đến, chẳng phải là chẳng đến. Vì sao? Vì hư không chẳng có thân tướng".

Đây tức là Không của Sự. Nếu căn cứ nói không của Lý thì nghĩa cũng giống như ở đây. Cho nên kinh viết: "Ví như pháp giới biến hiện khắp hết thảy không thể nhận thấy, nắm bắt mà lại đúng là tất cả." Trên là biện giải về Thể của hư không.

- Từ câu: "Các Hữu nơi Sắc" tiếp xuống: Là biện minh về tướng của Quán Hành.

- Nói "Mà đợi Sắc không mới có thể hiển bày rõ": Rõ ràng hiển bày về Tướng của Không, Lược có hai nghĩa:

Một: Diệt trừ Sắc để nêu rõ không. Nghĩa là trước có Sắc, nay thì Sắc ấy đã không còn.

Hai: Đối chiếu Sắc để làm rõ Không. Xứ này là Sắc, thì xứ không có Sắc là không.

Nay đợi cho Sắc không thì nghĩa bao hàm cả hai ý. Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển thứ tám mươi viết: "Chỉ do Gia hạnh, gọi là không vô biên xứ." Luận ấy nói: Nghĩa là khi bắt đầu Tu, trước hết nên tư duy về các tướng không của trên tường vách, trên cây cỏ, trên nhà cửa, trên bờ nước, v.v... chọn lấy các tướng ấy đã là tướng giả hiện rồi hiểu rõ, quán chiếu thấu suốt chúng là tướng không vô biên. Do trước đã tư duy tướng vô biên không nên sau đó tiếp tục gia sức tu hành (Gia hạnh) về nó, lần lượt chuyển vận dẫn khởi định Vô sắc đầu tiên. Cho nên nói cõi Vô sắc đầu là Không vô biên xứ. Từng nghe có một Tỳ kheo, xuất định không rồi, hai tay sờ soạn hư không. Có người thấy hỏi: Ngài tìm cái gì? Tỳ kheo kia đáp: Tôi không thấy thân tướng của mình. Kia nói: Thân của Ngài hiện ở trên giường, sao lại tìm thân tướng chỗ khác! Cho nên biết khi nhập định không rồi, cũng không thấy thân mình, xuất định cũng vậy. Nay Sớ nói về tướng của Gia hạnh thôi!

- Sớ từ câu: "Luận Du Già nói: Do đã vượt quá" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu dẫn Luận.

Hai: Từ câu: "Dựa theo ý của Luận Du Già" tiếp xuống: Là giải thích văn của Luận kia.

Ba: Từ câu: "Ba định sau" tiếp xuống: Là tóm kết, đối chiếu.

Trong phần hai, gọi là "Tác ý của Gia hạnh cứu cánh", Tức là Tướng thứ sáu. Luận kia giải thích: "Nghĩa là Tâm đã lìa được mọi trói buộc".

- Nói "Lợi ích là Tác ý của Thắng giải": Do Luận kia tương đương với cách giải thích thứ hai, cho rằng: "Chính là tu hành", cho đến câu "Hai sự nương tựa kia là tác ý về quả của Gia hạnh cứu cánh". Luận kia giải thích: "Nghĩa là vô gián (không gián đoạn) chứng nhập, tức nhận biết về lợi ích, là chính thức tu tập".

- Sớ câu: "Lại nữa, bốn nghĩa này" tiếp xuống: Là phần ba, Tổng kết (Của phần giải thích văn).

- "Siêu vượt nơi chốn nào?" Tức Sắc thì làm sao có thể siêu vượt? Nghĩa là không phân biệt.

- "Duyên hợp với cái gì?" Nghĩa là duyên nơi hư không vô biên, lại càng làm rõ câu này là tướng trạng tu hành.

- "Chứng đắc ở đâu?" Tức nơi hư không, Tâm đồng nhất với Tánh của Cảnh.

- Sớ từ câu: "Luận Chánh Lý viết" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để chứng minh, xác nhận về Tướng của Gia hạnh.

- Nói "Được nhập nơi căn bản": Tức Luận kia nói hai chỗ nương tựa của Tam muội

- Sớ câu: "Trong bốn phi tưởng": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích tên gọi.

Hai: Từ câu: "Siêu vượt tất cả" tiếp xuống: Là giải thích văn.

- Nơi phần giải thích câu đều, văn Sớ gồm ba chi tiết:

Một là: Nhắc lại kinh, nêu lên chương.

Hai là: Từ câu: "Làm sao để đối trị" tiếp xuống: Là hiển bày sự đối trị.

Ba là: Từ câu: "Kinh thiếu một câu" tiếp xuống: Là kết hợp giải thích.

- Sớ từ câu: "Tức nhập nơi Phi Hữu tưởng" tiếp xuống: Là giải thích câu thứ ba. Gồm hai:

Một: Giải thích tóm lược.

Hai: Từ câu: "Luận Du Già" tiếp xuống: Là giải thích rộng.

- Phần này cũng gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích về "Phi Hữu Tưởng".

Thứ hai: Từ câu: "Lại nói Phi Vô Tưởng" tiếp xuống: Là giải thích về "Phi Vô Tưởng". Phần này gồm ba:

Một là: Đối chiếu với phần khác để giải thích.

Hai là: Từ câu: "Chỉ có thể tưởng vi tế" tiếp xuống: Là căn cứ nơi tự tha để giải thích.

Ba là: Từ câu: "Trong đó, sở dĩ" tiếp xuống: Là đối chiếu vơi định vô lậu để biện minh về chỗ hơn kém.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên, Luận Đại Tỳ Bà Sa" tiếp xuống: Là chỉ rõ phần diễn giải rộng ở nơi khác.

- Nói: "Các Luận" tức chỉ cho Luận Tạp Tập, quyển thứ chín cũng phân biệt rộng.

- Sớ từ câu: "Nay lại căn cứ nơi Đệ nhất nghĩa" tiếp xuống: Là dựa nơi Quán tâm để giải thích, gồm chung về cả Thiền môn.

- Phần thứ tư: Chán lìa về Quả.

- Sớ từ câu: "Nay, sở dĩ biện minh trước" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm sáu.

Một: Nêu ý nối tiếp.

Hai: Từ câu: "Nhưng sở dĩ nhập là do" tiếp xuống: Là nói về ý nghĩa của việc nhập.

Ba: Từ câu: "Vì đối chiếu sinh tử - Niết-bàn" tiếp xuống: Là tạo lập.

Bốn: Từ câu: "Bốn thứ này đều duyên" tiếp xuống: Là giải thích về tên gọi chung.

Năm: Từ câu: " Nếu theo Tổng tướng mà nói" tiếp xuống: Là nêu ra Thể.

Sáu: Từ câu: "Trong văn gồm hai" tiếp xuống: Là giải thích văn.

Nơi phần bốn, văn nơi bản Sớ giải đã nêu chung về Thủy giáo và Chung giáo. Dựa theo kinh Đại Tập quyển thứ chín nói: "Như các chúng sinh tâm tánh vốn thanh tịnh, đó gọi là Từ. Quán tất cả đều như hư không, đó gọi là Bi. Đoạn trừ tất cả Hỉ, đó gọi là Hỉ. Xa lìa hết thảy Hành, đó gọi là Xả". Đây là chung cho Chung giáo và Đốn giáo. Nếu là Viên giáo thì nêu rõ, như nơi phần sau, phẩm Ly Thế gian, mỗi thứ đều có mười nghĩa cùng với tính chất viên dung.

- Sớ từ câu: "Nếu theo Tổng tướng mà nói" tiếp xuống: Là phần năm, nêu ra Thể. Gồm hai:

Một: Nêu tổng quát về Thể.

"Đều dùng chung Định Tuệ làm Thể": Luận Tạp Tập quyển thứ mười ba viết: "Từ bình đẳng Tam muội, là chỗ kiến lập trong Hậu Đắc Trí". Nhưng luận về bốn Vô lượng thì gồm chung có năm môn:

1) Dùng Tĩnh lự làm đối tượng được nương tựa.

2) Dùng chúng sinh làm cảnh giới của đối tượng được duyên.

3) Cùng với Lạc v.v... tương ưng là Hành tướng.

4) Định, Tuệ là tự Thể. Tất cả công đức đều là chỗ thâu tóm của Chỉ, Quán.

Thứ năm: Các Tâm, Tâm sở được xem là bạn hỗ trợ.

- Sớ từ câu: "Nếu biện minh riêng" tiếp xuống: Là phần hai, nêu riêng về Thể, gồm luôn việc làm rõ Hành tướng. Ở đây có bốn câu, mỗi câu đều có hai phần:

- Từ tức cho sự an lạc. Đây là nêu rõ về Hành tướng. "Không giận dư" là Thể. Đây tức là nêu ra Thể.

- "Cứu vớt khổ" là Tướng của Bi. "Chẳng hại" là nêu ra Thể.

Mừng cho người khác là tướng của Hỷ. "Không ganh tị" là nêu ra Thể.

- "Xả bỏ Hoặc của Tự, Tha" là Hành tướng của Xả. "Tức khéo xả bỏ" là nêu ra Thể của Xả. Tụng của Luận Câu Xá viết:

*"Vô lượng có bốn thứ*
*Đối trị các thứ: Sân v.v...*
*Từ, Bi, Tánh không sân*
*Hỷ, Hỷ xả không tham*
*Hành tướng ấy thứ lớp*
*Cho vui và cứu khổ*
*Mừng, an ủi chúng sinh*
*Duyên Hữu tình cõi dục*
*Hỷ, Sơ, Nhị, Tĩnh lự*
*Sáu khác,hoặc năm, mười*
*Chẳng thể đoạn trừ Hoặc*
*Người khởi định thành ba".*

***Giải thích:***

- Câu đầu là nêu lên.

- Câu tiếp theo là biện giải về sự đối trị. Đối trị có bốn thứ: Sân, hại, chẳng vui mừng, tham dục.

Nói "Đẳng" v.v... là chỉ cho ba thứ tiếp sau (Hại, chẳng vui, Tham dục).

Hai câu tiếp theo (ba, bốn) là nêu ra Thể.

Từ, Bi lấy không giận dữ làm Tánh. Hỷ tức là Hỷ thọ. Xả tức là không tham. Đây là ý của Luận Tỳ Bà Sa. Nếu Luận Câu xá thì nêu: "Bi dùng "Chẳng hại" làm Thể". Sớ giải dựa vào đó mà Xả, nên cho "Không tham, không sân" cùng chung làm Tự thể.

Nay nói Hành Xả là ý của Luận Tạp Tập.

Ba câu tiếp theo (câu năm, sáu, bảy): Là nói về Hành Tướng. "Cho vui" là Hành tướng của Từ. "Cứu khổ" là Hành tướng của Bi. "Vui mừmg" an ủi là Hành tướng của Hỷ. Chúng sinh là Hành tướng của Xả, tức oán thân bình đẳng.

Một câu tiếp theo (câu tám): Là biện minh về đối tượng được duyên. Chỉ duyên nơi cõi Dục. Vì hai cõi trên không có Sân v.v...

Hai câu tiếp theo (câu chín, mười): Nêu rõ về chỗ dựa của Hỷ. "Tĩnh lự một, hai, sáu khác": Tức ba vô lượng dựa nơi sáu địa. Nghĩa là bốn Tĩnh lự và Vị chí (chưa đến) định, trung gian định".

"Hoặc năm": Có Đại sư khác cho rằng: Chỉ dựa nơi năm địa, trừ " vị trí định. Nghĩa là người tu bốn vô lượng tâm, là định tạo ra công đức. Người đã lìa dục (cõi Dục) mới có thể tu.

"Hoặc mười": Tức khiến bốn pháp này dựa chung nơi thập Địa. Nghĩa là Định của dục Giới, bốn Tĩnh lự căn bản (sắc giới) và bốn phần gần cùng với Thiền trung gian.

"Chẳng thể đoạn trừ Hoặc (câu 11) có hai nghĩa: Một là, Duyên căn bản là pháp Hữu lậu. Hai là, tương ưng với Thắng giải tác ý, nên đoạn trừ Hoặc, thì cần phải tác ý chân thật. Nay, duyên khắp nơi tất cả cảnh giới của chúng sinh, nên đoạn trừ Hoặc chính là duyên pháp tác ý.

- Câu sau cùng (câu mộthai) nêu rõ về Xứ cùng thành tựu chính là ở nơi con người. Thành tựu một tức thành tựụ luôn ba thứ.

- Sớ câu: "Chủng loại của Từ gồm có ba": Sớ giải dựa theo nghĩa thông thường. Kinh, Luận đại thể là giống nhau. Kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười lăm lại có một nghĩa: "Gọi duyên nơi chúng sinh: (Chúng sinh duyên Từ) là duyên nơi thân năm ấm, nguyện đem an lạc đến cho họ. Từ duyên nơi pháp: (Pháp duyên từ) là duyên nơi các vật cần dùng của chúng sinh nên đem ban cho họ. Vô duyên Từ! Là duyên nơi Như Lai, Tâm Từ thì phần nhiều nơi duyên chúng sinh bần cùng. Như Lai đại sư đã vĩnh viễn lìa sự nghèo cùng, thọ nhận sự an vui bậc nhất. Nếu duyên nơi chúng sinh thì chẳng duyên nơi Phật. Pháp cũng như thế. Do ý nghĩa ấy, nên duyên nơi Như Lai gọi là "Vô

duyên”. Tiếp đến lại có nghĩa, tức là phần Sớ nay sẽ biện minh: Gồm ba phần:

Một: Chỉ rõ về văn kinh.

Hai: Từ câu: “Thứ nhất, chung cho” tiếp xuống: Là nhận định phân biệt.

Ba: Từ câu: “Nay nói về phần một” tiếp xuống: Là giải thích văn.

Nói “Đem an lạc cho cõi dục” tức là Lạc của năm dục, đồng với Lạc của Hỷ. Tất cả nhân quả trong Nhị Thiền, Tam Thiền cũng thế, chẳng phải chỉ là Lạc Thọ. Tam Thiền trở lên, xem Hỷ là chướng ngại, lìa bỏ nên gọi là Lạc.

“Chẳng hai”: Tức là ba lạc bình đẳng ban cho. Luận nói: “Chẳng hai, cũng là rộng lớn, vô lượng, tức nhắc lại lần nữa về ba Lạc trước, dùng ba Lạc này ban cho khắp chúng sinh, không phân biệt đây kia, gọi là bình đẳng ban cho.

- Sớ câu: “Hai phần tiếp theo là đối trị chướng”: Tức nơi kinh nói: “Không oán, không đối,hành Từ bình đẳng”. Chẳng bình đẳng là chướng oán nên dẫn đến khổ. Nay đều ban cho Lạc nên không còn chướng của Từ. Oán cũng ban cho an lạc, có thể gọi là đối trị chướng. Thân được ban cho an lạc, sao gọi là đối trị chướng? Chẳng cho là Thân nên riêng ban cho. Vì thế phần Sớ giải viết: “Không có tình cảm thiên vị”. Cùng với trước “Chẳng hai” có gì khác đâu? Trước chỉ căn cứ vào Lạc để nói rõ nghĩa “Không hai”. Nay thì căn cứ cả khổ lạc cùng đối nhau để làm rõ.

- Sớ câu: “Một tiếp theo là thanh tịnh”: Tức kinh nói là “Không còn chướng ngại”. Kinh gọi “không chướng ngại”, Luận viết là “Thanh tịnh”. Trước nói “Không chướng ngại”. “Không chướng ngại” trở lại là “Đối trị chướng”, do trước đối trị chướng nên được “Không chướng ngại” ấy. “Không chướng ngại” tức là thanh tịnh. Lại nữa, trước là diệu dụng của Từ, dùng Từ bình đẳng đối trị nơi oán thân. Đây là căn cứ nơi Thể của Từ. Thể là chỗ nương tựa của quả Thiền. Dựa vào Thiền để đối trị các nhiễm của dục, ác thấp kém, nên gọi là thanh tịnh. Thân tâm chẳng được “Điều phục” nên tạo tác mười nghiệp ác. Nếu được “Điều phục” thì không còn tạo ác nữa.

“Năm sự che lấp vân vân” thì “Vân vân” là chỉ cho mười Ác và phân biệt oán Thân.

- Nói “Hành Từ thanh tịnh”: Tức nơi kinh Tịnh Danh, Phẩm Quán Chúng Sinh. Kinh viết: “Thực hành đức Từ thanh tịnh, vì bản tánh của

các pháp là thanh tịnh”. Khế hợp một cách sâu xa nơi Hành thanh tịnh”, thì chướng ngại che lấp chẳng sinh.

- Sớ câu: “một thứ sau là thâu tóm về Quả”: Tức nơi kinh gọi là “Không não hại”. Gồm hai:

Một: Dựa nơi Luận để giải thích. Luận viết: “Trong cõi Dục, Sắc thì Chánh thọ Quả Thiện nên không có các sự khổ não”. Sớ đã phối hợp riêng để giải thích.

Hai: Từ câu: “Nên tu tập về Từ” tiếp xuống: Là dẫn chứng để giải thích rộng. Phần này gồm ba:

Một là: Nêu dẫn kinh kia.

Hai là: Từ câu: “Nhưng trong đó” tiếp xuống: Là tóm gọn thành các Quả.

Ba là: Từ câu: “Tu tập một tâm Từ” tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ việc khuyến tu.

“Ba Báo” Tức là hiện tại sinh khởi cho đời sau.

“Năm Quả” Tức như Dị Thục v.v...

- Sớ câu: “Một là duyên nơi pháp năm uẩn của phàm Thánh: Là thấy Vô ngã nơi đối tượng được cho vui, như nơ các Luận đã nêu.

“Hai là pháp tạo nghiệp của chúng sinh hiện có mọi sự phân biệt”: Tức ý nơi kinh Đại Bát Niết-bàn, tuy theo chỗ tạo tác mà hóa độ, ban cho sự an lạc.

“Hiện đến khắp thế gian”: Chính là căn cứ nơi “Hữu tình thế gian”, nghĩa là gồm luôn hai thứ còn lại. Thế gian của bậc Chánh giác và Khí thế gian là đối tượng được ban cho.

Nhưng căn cứ theo Viên Giáo, như nơi phần sau, phẩm Ly Thế Gian, đều có mười nghĩa.

Thứ hai là đạt năm thần thông, nêu rõ về quả của Hành công dụng: Văn nơi bản Sớ giải gồm tám phần:

Một: Câu trên là biện giải chỗ thuộc về của định.

Hai: Từ câu: “Trước thì bên trong có Tâm” tiếp xuống: Là nêu rõ về ý nối tiếp.

Nói “Theo phần nhiều mà nói”: Là lãnh hội phần văn của Luận ở trên.

Ba: Từ câu: “Diệu dụng khó lường” tiếp xuống: Là giải thích về tên gọi chung.

Bốn: Từ câu: “Trong văn có năm” tiếp xuống: Là nêu ra tên gọi riêng.

Năm: Từ câu: “Ngoài sắc trong thân” tiếp xuống: Là giải thích về

tên gọi riêng.

Sáu: Từ câu: "Như nói về Thể" tiếp xuống: Là nêu ra Thể Tánh.

Nói "Thuận theo nghĩa của mắt": Là căn cứ nơi mắt để biện minh về Trí. Bỏ Thể theo mắt nên gọi là "Căn cứ nới thấy". Thiên nhĩ sao không gọi là "Bỏ Trí"? Do căn cứ theo Căn gọi là Nghe. Nghe thì chẳng thuận theo Trí, chẳng phải như Mắt.

Bảy: Từ câu: "Nơi chốn khác" tiếp xuống: Là làm rõ về thứ lớp. Cũng phân biệt về ba Nghiệp. năm Thông đều là Trí. Trí đều là Nghiệp của ý. Nay theo Dụng, Tướng nên phân biệt về ba Nghiệp.

Tám: Từ câu: "Một là Thân Nghiệp" tiếp xuống: Là giải thích văn.

- Sớ câu: "Trong phần riêng ở sau đạt được ba thứ tự tại": Kinh có mười câu, Luận thâu tóm làm ba:

- Câu một, hai, mỗi câu đều là một câu.

- Tám câu sau thâu tóm là một câu.

Luận cũng phân làm tám. Nhưng tổng số mười sự ấy cũng là mười tám biến hóa, văn nêu ra không đủ... Nay lại dựa nơi Luận để nói về tám thứ trong chỗ tạo nghiệp tự tại:

Một: Lui tới đối vớ hai bên không bị ngăn ngại: Như vượt qua các vách đá, chỗ núi non hiểm trở không bị ngăn ngại, cũng như hư không.

Hai: Đi trên cao. Như đi trong hư không, ngồi kiết già mà đi, giống như là chim bay.

Ba: Đi dưới thấp, như đi vào trong lòng đất, như mạch nước.

Bốn: Đi trên nước chẳng bị chím, như đi trên đất bằng.

Năm: Nơi thân rực sáng, như vừa đi, từ Thân phát ra ánh sáng, khói như một khối lửa lớn.

Sáu: Thân có thể phun ra nước. Như vừa đi lại tuôn ra nước như mưa, cũng như đám mây lớn.

Bảy: Thân có thể tiếp cận, sờ nắm, tức nhờ uy lực lớn, có thể dùng tay sờ nắm, tiếp xúc với mặt trời mặt trăng nơi Hư không.

Tám: Tự tại cho đến Phạm thế gian, Khí thế gian, theo ý chuyển biến luôn được tự tại. Như nơi tự thân đi đứng tự tại cho tới cõi Phạm Thế.

***Giải thích:*** "Gọi là, nếu kết hợp với mười tám biến hóa": Trong ba thứ thì loại thứ nhất là Chấn động. Loại thứ hai gồm bốn: Một là từ một Thân làm thành nhiều Thân, tức là mở rộng. Hai là từ nhiều Thân làm thành một Thân, tức là thu lại. Ba là ẩn giấu. Bốn là hiển bày.

Loại thứ ba thì trong tám câu thâu tóm làm năm thứ:

Một: Đi qua lại.

Hai: Đi trên cao. Đều là tới lui.

Ba, Bốn: Đều là chuyển biến.

Năm, Sáu: Đều là phát ra lửa rực sáng.

Bảy: Tức các voi nhập nơi Thân, do cao lớn.

Tám: Tức chỗ tạo tác luôn tự tại.

Trong ba đoạn trên thì đoạn một có một, đoạn hai có bốn, đoạn ba có năm, tức chỉ có mười biến hóa. Tám thứ còn lại đã lược bớt không nói ...

- Sớ câu: "Một là dùng sáu Tâm đầu để nêu rõ về Tùy phiền não": Văn phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Giải thích chỗ nêu tên của Luận.

Hai: Từ câu: "Nói là Tham" tiếp xuống: Là giải thích riêng về đối thứ nhất.

Ba: Từ câu: "Tức ba căn bất thiện" tiếp xuống: Là đối chiếu để giải thích chung.

Bốn: Từ câu: "Luận nay chỉ dùng" tiếp xuống: Là kết hợp để thông tỏ ý của Luận.

Trong phần hai, "Tham là Tâm sở". Thể của Tâm vương cùng với Tham tương ưng, gọi là sự trói buốc của Tham, cũng là đối tượng bị trói buộc. Phần còn lại cũng như thế.

- Sớ câu: "hai Tâm nêu rõ về Sử tức là Tùy miên": Trong Luận gọi là Sử. "Tùy miên qua lại giống như "Công sứ" theo đuổi, bắt giữ.

- Sớ câu: "Hoặc là Lược, chẳng phải là Lược, thâu tóm": Do Luận giải thích kinh không nói đến "Lược" (tập trung) "Chẳng phải là Lược" (chẳng tập trung) nên chỗ giải thích tiếp sau tức trong phần "Tán (phân tán), chẳng tán (chẳng phân tán)" được chia ra. Nay do trong Luận không nói về hai cõi Vô sắc trên, nên dùng đây làm tương đương. "Vô sở Hữu Tưởng" tức là Lược. Ở trong "Phi tưởng, phi phi tưởng" thì tưởng này cũng kém, nên gọi là "Phi Lược".

- Sớ câu: "Bốn là có Tâm học về Hành Tam muội": Tức phân biệt chỗ khác với định đạt được về sau, dùng "Lược" để giải thích về Chỉ, nên Luận Duy Thức đã giải thích Tùy miên: "Tăm tối và lược là Tánh. "Lược" phân biệt khác lúc thức dậy, "Tăm tối" phân biệt khác với trong định. Trong định thì "Lược" mà không "Lăm tối". Buộc duyên nơi một cảnh tức là nghĩa "Lược". Ở trong "Lược", "Phi lược" thì "Tâm Lược" là được, "Phi lược" là mất. còn trong "Tán", "Phi tán" thì Tán tức là mất, "Phi tán" là được.

- Sớ câu: "Hai pháp trước căn cứ nơi định": Do Luận không nói tới "Lược", "Phi lược", chỉ gọi là "Học về Hành Tam muội". Nay do Tam muội có phẩm Chỉ, Quán nên sử dụng riêng.

- Sớ câu: "Do đạt được bốn Thiền tức đạt được bốn Quả": Nghĩa là đạt được Sơ Thiền là đạt được Sơ quả. Ba Quả còn lại theo như thứ tự.

- Sớ câu: "Luận giải thích kinh gọi là cầu đạt, chẳng cầu đạt": Chính là ở phần trước về Thượng, vô thượng

- Sớ câu: "Chín có hai Tâm. Là chỗ được mất của Đại thừa": Luận giải thích kinh không có câu này. Luận cũng không nêu nghĩa. Nay thì dùng nghĩa để giải thích.

- Sớ từ câu: "chín loại trên chẳng ra ngoài ba thứ" tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt về tướng chung. Gồm ba:

Một: Nhận định, phân biệt về ba Tạp nhiễm.

Hai: Từ câu: "Cũng tức là bốn đế" tiếp xuống: Là nhận định phân biệt về bốn đế.

Ba: Từ câu: "Đều là nhận biết đúng như thật" tiếp xuống: Là giảithích tổng quát về nghĩa "Nhận biết đúng như thật". Có ý nói về năm Giáo.

Thứ nhất: Chung cả Tiểu thừa. Lý thật của giáo thứ nhất là chung cho hai Không của Người, Pháp.

Thứ hai: Từ câu: "Cũng chẳng phải là ngoài Tâm thấy pháp" tiếp xuống: Là chung cho hai Giáo: Thủy giáo, Chung giáo. Nghĩa của Duy Thức là chung cho hai Giáo.

Thứ ba: Từ câu: "Như tự tha cùng dứt tuyệt" tiếp xuống: Cũng là chung cho hai Giáo: Chung giáo và Đốn giáo. Chỉ đồng một Thể là Đốn giáo. Gồm lấy việc chẳng hủy hoại nghĩa chủ thể nhận thức, đối tượng được nhận thức, tức là Chung giáo. Lại, giữ lấy chung cùng dứt tuyệt, cùng tồn tại, tức cũng chung cả giáo, nghĩa trong Viên giáo.

Thứ tư: Từ câu: "Tâm của người khác là phần chung" tiếp xuống: Tức sáu Tướng viên dung, chính là thuộc về nghĩa nơi Biệt Giáo của Viên Giáo nhất Thừa.

- Sớ câu: "Tức khi Tâm sinh khởi, tùy theo dụng của Tâm nên hiện tiền": Ở đây có ba lớp tự tại:

Một: Trên nêu rõ về tán, động chẳng hề ràng buộc, tức nhập định tự tại.

Hai: Đoạn này, muốn nhập thì nhập, muốn xuất thì xuất. Nhập xuất tự tại, đó là định, tán đều chẳng thể ràng buộc. Tức nơi địa này,

phần đầu biện minh về Tâm sung mãn.

Ba: Từ câu: “Phương tiện của Đại Bi” tiếp xuống: Là thọ sinh tự tại. Tức quả báo không thể ràng buộc. Luận nói: Tức địa này thành tựu tâm thuần hậu, sâu xa, nhớ nghĩ mà thị hiện là tâm thứ tám trong mười loại Thâm tâm đầu của Địa. Nay kinh gọi là Tâm dõng mãnh. Bên trên Luận giải thích nói: Lại không tùy thuận theo lực giải thoát cửa thiền mà sinh khởi. Sớ giải thích nói: Địa viên mãn mới thành, chính là chủ nghĩa này.

- Sớ câu: “Luận chủ theo chỗ thù thắng”: Trú xứ của Phật, Bồ tát tất thù thắng so với các nơi chốn uế tạp.

“Cùng tự lợi”: Là viên mãn tự lợi nơi Bồ đề phần, nên gần Phật, Bồ tát . Nếu căn cứ theo lợi tha, các Luận Du Già, Địa Trì đều nói : “Tùy thuận người khác nhận thấy, rồi phát sinh nơi chốn của đạo pháp”. Nay phần Sớ giải cho rằng chẳng phân biệt tịnh uế, có thể làm viên mãn hai lợi, xứ của Bồ đề phần tức sinh trong đó.

- Thứ hai là Quả vị:

- Sớ câu: “Chẳng sinh chẳng diệt là quán về Pháp tánh”: quán về Pháp tánh là căn cứ nơi Chân đế mà Quán. Hiển bày do nhân duyên mà có, là quán về nhân duyên, là quán về Tục đế.

“Chẳng thấy tăng giảm” là do trong Pháp tánh không có tịnh, uế. Thể không tăng giảm nên tánh không hai.

- Sớ câu: “Một là thành tựu phần trên”: Tức thuận theo Thế đế mà Quán, là hội nhập nơi Đệ nhất nghĩa.

- Sớ câu: “Hai là căn cứ nơi chỗ chẳng hủy hoại Tướng”: Căn cứ theo Tục của tức là Chân.

- Sớ câu: “Tất cả pháp chẳng sinh là Bát-nhã sinh”: Tức văn của kinh Đại Bát-nhã. Tỏ ngộ về pháp không sinh gọi là Bát-nhã, nên nhận biết là không có gì có thể sinh; soi chiếu, thấy rõ về cội nguồn của Hoặc, do đó không có gì có thể diệt.

- Sớ câu: “Lại, do ba địa này” tiếp xuống: Là tóm kết về nguyên do.

- Sớ câu: “Như hợp Sắc - Hữu”: Hữu chỉ cho Vô sắc, nay hợp làm một, tức hai cõi trên gọi chung là “Hữu phược” (cõi trói buộc), nên là “Bốn thứ trói buộc”. “Bốn dòng chảy” như phần đầu nơi địa thứ hai đã nêu.

Trên là biện minh về chia hợp làm hai:

Từ câu: “Kiến phược trước đã diệt” (Phược = Phiền não trói buộc) tiếp xuống: Là giải thích kinh.

Tức trong năm Quả Vị thì thứ nhất là chỗ đoạn trừ của kiến đạo. Đã cách với hai địa nên gọi là Trước.

Từ câu: “Luận viết” tiếp xuống: Gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là phiền não” tiếp xuống: Là giải thích Luận.

Nói “Cùng với chủng tử nơi sở tri chướng của địa hiện có đồng diệt”: Do nơi từng địa đều có sự đoạn trừ riêng về sở tri chướng, mà chủng tử, hiện hành cùng được đoạn trừ. Phần đầu của địa này nói: Địa này đoạn trừ chướng ngại của sự tối tăm, trì độn. Nghĩa là một phần câu sinh trong sở tri chướng, chia thành hai Ngu, cùng chỗ thô trọng ấy. Thô trọng tức là Chủng tử. Thể của Chủng tử, Hiện hành nơi đối tượng được nhận biết, tức là Vô minh, nên gọi là Vô minh tập khí. Tập khí tức là chỗ thô, trọng nơi phiền não của câu sinh kia.

Nếu căn cứ theo Hiện hành thì cũng nơi từng địa có sự đoạn trừ riêng. Cho nên cùng với Chủng tử, Hiện hành của sở tri chướng, đều diệt. Còn chủng tử của phiền não thì phải đến Kim Cang định mới hoàn toàn trừ sạch. Nay căn cứ theo Hiện hành nên có thể cho là diệt. Nếu căn cứ theo Chủng tử thì chỉ được nói là mỏng nhỏ. Do Hiện hành đã đoạn trừ nên Chủng tử theo đấy mà mỏng, nhỏ lại.

- Sớ câu: “Phân biệt Tế khác với Thô”: Đối chiếu nơi hai địa nên được gọi là Tế, chẳng phải là đối chiếu với địa sau mà được gọi là Tế.

- Câu: “Chướng của Thô, Kiến đạo nơi địa thứ nhất đã đoạn trừ”: Tức dấy khởi phân biệt.

- Câu: “Chướng của Thô, Tu đạo nơi địa thứ hai đã đoạn trừ”: Nhưng phiền não có ba:

Một: Chính thức dấy khởi. Nơi địa thứ nhất đã đoạn trừ.

Hai: Tâm lầm lạc dấy khởi. Hai địa đã đoạn trừ.

Ba: Căn chẳng thiện. “Sử” tự nhiên thành Tánh. Địa thứ ba trở lên mới lần lượt đoạn trừ.

Lại nữa, các Hoặc như Tham v.v... lược có hai loại:

Một là Bất thiện, là chỗ dấy khởi nơi hàng phàm phu.

Hai là quá Yêu kính nơi Phật gọi là Tham. Chán ghét đối với thế gian gọi là Sân. Phân biệt về có - không, gọi là Si. Đoạn trừ ba xứ trên là Phiền não bất thiện. Đoạn trừ “Phiền não thiện” cũng có ba xứ:

1) Chính thức dấy khởi. Bậc trên địa dần dần đoạn trừ. Khi đạt địa thứ tám mới dứt hẳn.

2) Tập khởi. Địa thứ tám trở lên dần dần dứt trừ. Lúc đạt địa thứ

mười mới diệt hết.

3) Tánh của Sử, đến quả vị Phật mới diệt hết.

Nay ở đây chỉ nói về việc đoạn trừ Tánh bất thiện, chẳng nói về việc hiện đoạn. Đến Địa thứ bảy mới nói việc đoạn tham ái cầu đạt quả Phật.

- Sớ câu: "Kẻ khác lấn hiếp ta, dùng sự mạnh bạo v.v...": Tức mượn lời của Lão tử trong Đạo đức kinh. Sách ấy viết: "Mềm yếu thắng mạnh bạo" (chương 36). Lại nói: "Trong thiên hạ, cái mềm yếu chế ngự được cái cứng nhất" (Chương 43). Đối chiếu mà sử dụng.

- Sớ câu: "Dùng ao nước với muôn khoảnh làm dung lượng": Tức lời của Sái Ung (133-192) tán dương Quách Lâm Tông (Quách Thái 127- 169) "Mênh mông như hồ nước muôn khoảnh. Đã khuấy động mà chẳng đục. Cũng dừng lại mà chẳng trong". Là nói về dung lượng rất lớn.

- Sớ câu: "Thọ ân luôn nhớ nghĩ, ân nhỏ mà báo đáp lớn": Tức là kinh Đại Bát Niết-bàn, nơi phẩm Thập Hạnh đã dẫn.

Câu: "Chúng sinh đối với ta có ân" Tức nếu không có chúng sinh thì chẳng thể thành ta, là Hạnh Phổ Hiền.

- Sớ câu: "Hiểm Bí": Phần Tự của sách Mao Thi nói: "Bên trong có chí dốc tiến tới bậc hiền mà không có tâm dua nịnh" (hiểm bí). Thiên Hương Hiệt nói: "Bí nghĩa là dua nịnh".

Kinh Nhiếp Báo Quả viết: "Đạt được trăm nghìn Tam muội", tức địa thứ nhất là trăm, địa thứ hai là ngàn. Đây là tăng gấp mười. Địa thứ ba là trăm nghìn, tức đã là gấp trăm lần.

**- Địa thứ tư: "Diệm Tuệ địa".**

- Sớ từ câu: "Sở dĩ nối tiếp" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải phân làm hai:

Một: Dựa nơi ba Học.

Hai: Từ câu: "Nếu dựa nơi Luận gốc" tiếp xuống: Là căn cứ chỗ dựa của Quả Vị.

Nơi phần một có hai: Một là nêu tổng quát. Hai là giải thích riêng.

Phần nêu tổng quát đã dẫn Luận Du Già, dẫn kinh Giải Thâm Mật, ý là nhằm cùng nêu rõ đầy đủ về Kinh, Luận. Kinh thuộc quyển thứ tư, phẩm Ba-la-mật, Bồ tát Quán Tự Tại hỏi: Phật thuyết giảng về thập Địa và Phật địa, các địa như vậy được gồm thâu vào mấy sự Thanh tịnh và mấy phần viên mãn? Phật nói: Thiện nam! Nên biết là các địa như vậy được gồm thâu vào bốn sự thanh tịnh và mười một phần viên

mãn. Thế nào gọi là bốn sự thanh tịnh có thể gồm thâu các địa? Đó là: Một: Sự thanh tịnh do ý lạc tăng thượng thì gồm thâu địa thứ nhất. Hai: Sự thanh tịnh do Giới tăng thượng thì gồm thâu địa thứ hai. Ba: Sự thanh tịnh do Tâm Tăng thượng thì gồm thâu địa thứ ba. Bốn: Sự thanh tịnh do Tuệ tăng thượng thì trong các địa về sau càng trở nên thù thắng, vi diệu, nên đã gồm thâu từ địa thứ tư cho đến Phật địa".

***Giải thích:*** Ở trên nói mười một phần tức thập Địa cùng với Phật địa.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, Tuệ có nhiều thứ" tiếp xuống: Là phần hai, biện minh riêng. Lại gồm hai:

Một là: Đối chiếu với phần sau để biện giải về sự nối tiếp.

Hai là: Từ câu: "Lại, địa trước tuy đạt được" tiếp xuống: Là đối chiếu với phần trước để biện giải về sự tiếp tục. Câu: "Xả nơi Ái của định": Trước có tám định, nên có Ái của định, có lãnh hội, thọ trì nên có Ái của pháp. Nói "Nay tu tập chứng đắc pháp ấy": Tức là chứng đắc pháp Bồ đề phần.

- Sớ từ câu: "Hai là căn cứ theo trong địa mà giải thích" tiếp xuống: Phần giải thích này gồm bốn:

Một: Dẫn Luận để chính thức giải thích. Nhưng văn của Duy Thức tức là ý của Nhiếp Luận. Phần tiếp sau đã chính thức nêu dẫn, tức ý của Nhiếp Luận phần thứ bảy. Bồ tát Thế Thân giải thích: "Do trong địa này an trụ nơi pháp Bồ đề phần tối thắng. Nhờ trụ nơi ấy nên có thể thiêu hủy tất cả căn bản phiền não và tùy phiền não đều thành tro tàn. Nhưng dùng Bồ đề phần làm Tuệ, chẳng phải đều là Tuệ mà là do lửa sáng của Tuệ đó, nên theo dụ mà mang tên".

Hai: Từ câu: "Do trụ nơi địa thứ tư" tiếp xuống: Là dùng văn để xác nhận nghĩa "Căn cứ theo trong địa" ở trên.

Ba: Từ câu: "Nếu chỉ giữ lấy" tiếp xuống: Là xác nhận bằng lối nêu ngược lại về phía trước.

Bốn: Từ câu: "Do địa này chính là biện minh về pháp Bồ đề phần" tiếp xuống: Là giải thích về chỗ vướng mắc do vấn nạn. Vấn nạn nêu: "Nếu thuận theo cách giải thích thứ nhất ấy thì vì sao các Luận đa phần dựa theo cách giải thích hai?" Nên vì đấy mà cần thông tỏ. Ý thông tỏ có thể nhận biết. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Thứ nhất: Chính thức thông tỏ.

Thứ hai: Từ câu: "Nhiếp Luận viết" tiếp xuống: Là nêu ra văn của nhiều cách giải thích. Lược dẫn năm cách giải thích.

Một là: Nhiếp Luận. Tức nơi phần thứ bảy của Luận.

Hai là: Luận Trang Nghiêm, thuộc quyển thứ mười ba.

Ba là: Dẫn Luận Du Già, cũng tức là quyển thứ tư, văn phần nhiều giống với trước.

Bốn là: Dẫn kinh Kim Quang Minh, tức nơi quyển thứ ba. Kinh viết: "Có thể thiêu hủy phiền não do ánh sáng của trí tuệ. Ánh sáng ấy được tăng trưởng, nên là nơi chốn nương tựa của đạo phẩm tu hành. Vì thế địa thứ tư gọi là Diệm Tuệ".

Năm là: Dẫn Luận Hiển Dương, cũng thuộc quyển thứ ba. Luận viết: "Diệm Tuệ địa, nghĩa là Bồ tát trụ trong địa này, trước hết là khéo tu tập, đối trị địa thứ ba, vượt hơn tất cả địa của hàng Thanh văn, Duyên giác, chứng đắc sự thanh tịnh tột bậc, duyên nơi các Giác phần, có thể giữ lấy cảnh của pháp, Tuệ uẩn vi diệu đã có thể hiện tiền, thiêu hủy hết thảy phiền não. Do đó, địa này gọi là Diệm Tuệ". Rõ ràng là năm cách giải thích nêu trên, về nghĩa đều cùng thành, nên phần Sớ giải đã tổng kết, cho rằng: "Chẳng khác với ý ấy".

- Sớ câu: "Ba là căn cứ nơi địa viên mãn v.v...": Trước là căn cứ theo trí chứng đắc làm "Diệm" (ánh lửa). Ở đây thì căn cứ theo Trí của giáo pháp làm "Diệm".

- Sớ từ câu: "Nhưng phiền não của đối tượng bị thiêu hủy" tiếp xuống: Là phần ba, biện minh về chương tức đối tượng được đoạn trừ. Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Nêu dẫn văn của Luận Duy Thức.

Hai: Cũng thâu tóm Ái của pháp và của định. Gồm luôn việc thâu tóm ý của Luận gốc.

Ba: Từ câu: "Pháp Bồ đề phần" tiếp xuống: Là chính thức biện minh về nghĩa đoạn trừ.

Bốn: Từ câu: "Do địa thứ tư này" tiếp xuống: Là nói riêng về hai Ngu. Phần sau của Luận Duy Thức có đoạn: "Thức thứ sáu cùng Thân kiến v.v... thâu tóm phần thấp nhất, chẳng tác ý để duyên, nên tuy thuộc từ lâu xa nơi hiện hành, do đó gọi là vi tế".

***Giải thích***: Nói Thức thứ sáu là phân biệt với Thức thứ bảy. Thức thứ bảy đều dùng vi tế để gọi tên. Địa này chưa đoạn. Nay nói Vi tế là đối chiếu với trước địa mà nói, có ba nghĩa, nên gọi là Vi tế:

Một là: Trong Thức thứ sáu phân biệt về Thân kiến gọi là Thượng phẩm, chỉ là Bất thiện. Độc đầu nơi Tham v.v... gọi là Trung phẩm, là chung cho Thiện, Bất thiện. Ở đây chỉ là Vô ký nên gọi là Hạ phẩm.

Hai là: Chẳng tác ý để duyên, tức là nghĩa tự nhiên sinh.

Ba là: Tùy thuộc từ lâu xa nơi hiện hành tức từ vô thỉ đến nay luôn

theo đuổi nơi Thân. Có ba nghĩa trên nên gọi là Vi tế. Luận viết: "Chỗ chướng ngại nơi pháp Bồ đề phần của bốn địa thì khi nhập vào địa thứ tư liền có thể vĩnh viễn đoạn trừ".

***Giải thích:*** Do có Thân kiến nên chẳng thể quán Thân là chẳng tịnh.

Hỏi: Ở trên nói trong sở tri chướng một phần là câu sinh, sao gọi là phiền não?

Đáp: Sở tri chướng ấy, từ thời xưa, phần nhiều cùng với phiền não chướng đồng một thể dấy khởi nên mang tên là phiền não. Do Bồ đề phần chính thức đoạn trừ "Sở tri", nên Thân kiến kia cũng không hiện hành. Nhưng ba địa trước sao chẳng như thế? Do cùng giống với thế gian Nay, ở đây là xuất thế gian, nên mới có thể lìa bỏ.

Sớ từ câu: "Cũng thâu tóm Ái của định" tiếp xuống: Là phần hai nêu ra tên gọi của Luận gốc: Gọi là "Pháp lìa, mở mạn chướng" gọi gọn là "Giải pháp". Thật sự cũng có định, như trong phần gốc đã nêu, cũng là văn của Duy Thức. Luận gọi là Thân kiến v.v... tức cũng thâu tóm sở tri chướng từ vô thỉ, thâu tóm Ái của định, Ái của pháp. Ái của pháp với định ấy, ở nơi ba địa trước hãy còn tăng, lúc hội nhập vào địa thứ tư mới có thể vĩnh viễn loại trừ. Do địa thứ tư này nêu việc đoạn trừ hai Ngu cùng chỗ thô trọng kia:

Một: Ngu của Ái nơi Đẳng chí, tức trong đó, Ái của định cùng kết hợp.

Hai: Ngu của Ái nơi pháp, tức trong đó, Ái của pháp cùng kết hợp. Sự đoạn trừ hai Ngu thâu tóm luôn cả sở tri chướng, nên hai Ái của phiền não cũng vĩnh viễn được đoạn trừ, chẳng hiện hành. "Nay, đạt được định vô lậu, cùng giáo pháp vô lậu, nên trái với chỗ kia": Tức Sớ giải thích phần đã nêu kia: Ngu tức là "Sở tri" (đối tượng được nhận thức) Ái tức là phiền não. Do đấy tức là cùng đoạn trừ.

- Sớ từ câu: "Do sự chứng đắc ấy" tiếp xuống: Là phần bốn nói về đối tượng được chứng đắc là Như. Cũng như phần trước dẫn Duy Thức, ở đây văn của Nhiếp Luận. Bồ tát Thế Thân giải thích: "Ở trong cái Như ấy, không chấp là Ngã sở, không thâu tóm Ngã sở, như người ở châu Bắc không bị lệ thuộc. Cho nên nói Như ấy chẳng phải là chỗ nương tựa, giữ lấy của Ngã chấp, ngã mạn, ngã ái, vô minh, kiến chấp biên hạn, kiến chấp ngã sở v.v...

- Từ câu: "Đạt được chân như ấy" tiếp xuống: Là phần tóm kết, xác nhận của sớ hiện tại. Phần tiếp theo biện minh về sự hành hóa thành tựu, như văn đã nêu bày đủ.

- Từ câu: "Do thấu đạt chỗ không thâu nhận" tiếp xuống: Là nói về chứng đắc Quả. Chẳng bị Ngã thâu tóm mới có thể nhiếp phục, hóa độ chúng sinh.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUÃNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 62

- Phần thứ hai: Chính thức nêu bày.

- Sớ từ câu: "Trong phần trước - nói về Tướng của địa - văn của Luận phân làm bốn" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn phần:

Một: Dựa nơi Luận để nhận biết.

Hai: Dựa theo bốn đạo để nhận định.

Ba: Dựa nơi ba Tâm để phân định.

Bốn: Dựa theo Luận để giải thích văn. Về phần một có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Lại nữa, bốn phần ấy tức bốn đạo là Gia hạnh, Vô gián, Giải thoát, Thắng tiến": Là phần hai, dựa theo bốn đạo để nhận định, như nơi Luận Tạp Tập quyển thứ chín đã nêu. Luận Câu Xá, phẩm Hiền Thánh viết: "Nên biết về tất cả đạo, lược nêu chỉ có bốn: Nghĩa là đạo Gia hạnh, Vô gián, Giải thoát, Thắng tiến".

***Giải thích:*** "Đạo Gia hạnh" tức là dẫn dắt đến đạo Vô gián, vì Gia hạnh là phần trước. "Đạo Vô gián" là nẻo đoạn trừ Hoặc. "Đạo Giải thoát": Là phần sau của đạo Vô gián gọi là đạo Giải thoát, tức giải thoát những chướng cần phải đoạn đã phát sinh đầu tiên. "Đạo Thắng tiến", tức ngoại trừ ba đạo trước còn các đạo khác, dần dần tăng tiến, là các đạo được dấy khởi sau đạo Giải thoát. Là con đường đến Niết-bàn nên gọi là "Đạo".

***Giải thích:*** "Chỗ dấy khởi các đạo": Là dựa theo Luận Tạp Tập, tức đoạn trừ hai chướng là Phiền não, Sở tri. Về Gia hạnh, Vô gián, lại có cách giải thích khác, nhưng ý chính đều giống.

- Sớ từ câu: "Lại, trong bốn đạo ấy thì có một thứ là" tiếp xuống: Là phần ba, dựa nơi ba Tâm để phân định. Như nơi địa thứ nhất đã nêu đủ.

- Sớ câu: "Nay nói về phần một là phần Nhân": Là phần bốn, giải thích văn. Tức là nhân của thanh tịnh thứ nhất đối trị, của sự tu hành

tăng trưởng. Do Nhân của hai phần tiếp theo ấy nên chỉ nhắc lại một chữ Nhân.

- Sớ từ câu: "Nay nói về phần một, mười pháp minh môn" tiếp xuống: Môn nghĩa là hội nhập chung. Minh là môn của chủ thể nhập. Pháp là xứ của đối tượng được nhập. Văn nơi phần Sớ giải gồm năm:

Một: Giải thích riêng về Môn.

Hai: Từ câu: "Nên Luận giải thích kinh gọi là Nhập" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Luận giải thích kinh viết: "Nên dùng mười pháp để biện minh việc hội nhập vào địa thứ tư".

Ba: Từ câu: "Minh là" tiếp xuống: Là cùng giải thích về Minh, Môn.

Bốn: Từ câu: "Nên Luận nói" tiếp xuống: Nêu Luận để giải thích.

Năm: Từ câu: "Gọi là chứng đắc trí địa" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích Luận. Gồm năm chi tiết:

Một là: Chính thức giải thích về chứng đắc trí địa, quang minh.

Hai là: Từ câu: "Cũng giống như" tiếp xuống: Dẫn sự so sánh để giải thích.

Ba là: Từ câu: "Nên ở địa trước" tiếp xuống: Là dẫn chứng để giải thích.

Bốn là: Từ câu: "Gọi là pháp được thuyết giảng" tiếp xuống: Là giải thích về "Pháp được nêu giảng trong câu sau".

Năm là: Từ câu: "Nên dùng ánh sáng của Trí" tiếp xuống: Là giải thích chung về câu sau: Dựa vào ánh sáng của Trí kia để hội nhập trong pháp của Như Lai đã thuyết giảng. Luận giải thích kinh cho là tư duy. Nay kinh gọi là quan sát.

- Sớ câu: "Lược dùng ba lớp để giải thích":

Một: Giải thích theo Chung, Riêng.

Hai: Giải thích theo Nhiễm, Tịnh.

Ba: Giải thích theo chủ thể nương tựa, đối tượng được nương tựa. Dựa vào lớp thứ ba để giải thích văn.

- Sớ câu: "Nhân thành giả - Một trong ba thứ Giả có hai": Tức là hai Không của Người và Pháp.

- Từ câu: "Chỗ hiển bày của hai Không" tiếp xuống: Là lãnh hội về ba Quán.

- Nói: "Tức là Chân Như": Tự có hai ý:

Một: Thuận theo Tông Pháp tướng, hai Không chẳng phải là Chân như.

Hai: Hình thành ba đế. Giả danh là đế của Có. Hai không là đế của Không. Chân như là đế của Trung đạo Đệ nhất nghĩa. Tức có ba quán về ba Đế.

Lại, Không-Có chẳng là hai nên gộp làm không quán. Chẳng hủy hoại Giả danh tức Giả quán. Kết hợp Không, Giả ở trên dùng làm Trung đạo. Phần sau quán về hai Giả đối chiếu với đây thành Quán, nên phần Tương Tục tóm kết: "Cũng nhập vào chỗ chân thật của hai Không". "Chỗ chân thật của hai Không" tức là tên gọi khác của Chân như. Đoạn sau này "Tương đãi giả" đã tóm kết, đối chiếu có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Năm pháp sau dựa nơi đối tượng được y cứ để lập chủ thể y cứ" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Biện minh tổng quát.

Hai: Từ câu: "Ba câu đầu" tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Một: Thức ấy cũng chung cho hai Tông. Như Thức sinh diệt dấy khởi thì chỗ nhiễm tịnh nơi Y tha cũng dựa nơi Tâm mà có, tức là Tông Pháp tướng. Nếu Chân, Vọng hòa hợp, Thức cũng nhiễm tịnh tức là Tông Pháp tánh - Đều như ở trước đã nêu.

- Sớ câu: "Tham đắm nơi dục": Do tham đắm nơi dục nên có cõi Dục . Do tham đắm nơi Thọ nên có cõi sắc. Bốn thiền không ra ngoài bốn Thọ, nên lại tham đắm nơi Chánh thọ. Do tham đắm nơi Tưởng nên có cõi Vô sắc. Không tưởng, Thức tưởng, Vô sở hữu tưởng, Phi tưởng phi phi tưởng, trong đó, tuy muốn dứt tuyệt Tưởng nhưng cũng không ra ngoài Tưởng. "Ba cõi chỉ là Tâm" Là tổng kết về phần văn trên, như phần sau nói về địa thứ sáu ở sau.

- Sớ từ câu: "Hai pháp sau rộng lớn" tiếp xuống: Văn gồm ba:

Một: Dựa nơi Luận để giải thích.

Hai: Từ câu: "Nay kinh tức" tiếp xuống: Là dựa vào kinh hiện tại để giải thích.

Ba: Từ câu: "Lại nữa, đều gọi là Giới" tiếp xuống: Là giải thích chung về chữ "Giới".

- Thứ hai là Phần thanh tịnh:

- Sớ từ câu: "Trong phần một, văn có ba câu" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Dựa nơi kinh để giải thích.

Hai: Biện biệt về chỗ chẳng đồng của "Nhà'

Ba: Lãnh hội về chỗ luận giải thích.

Một: "Câu đầu với mười Trí là Nhân của chủ thể sinh khởi": Tức chỗ nêu bày về mười câu ở phần sau. Trí nhan nơi đối tượng được Quán

mà thành mười Trí.

Nói "Đạt được pháp nội": Là Sớ giải thích do chứng đắc về Tánh, cũng là pháp giáo hóa của Như Lai, nên gọi là Nội. Chứng đắc vào lúc nào? Luận viết: "Pháp ấy nêu rõ hội nhập đồng thời với chứng đắc". Cho nên biết, như thế thì có khác gì với phần trước, mà nói phần trước là Nhân của phần này chăng?

Đáp: Phần nhân nói về mười Trí chưa đạt được thượng phẩm. Cũng như ở nơi địa thứ ba đạt được thượng phẩm xong, tức nhập vào địa thứ tư nên cùng với đây là đồng thời. Đại sư Tuệ viễn nói: Mười trí mười nhập tên gọi tuy khác mà Thể chỉ là một, nên được gọi là đồng thời. Nhưng lại tự hỏi: Hai pháp tương tợ mới được nói là đồng thời, Minh trí thể là một sao được nói đồng thời? Ngài lại tự giải thích: Đây tuy Thể là một nhưng tùy theo môn mà có riêng khác. Vì thế được nói đồng thời. Thế nào là môn riêng khác? Nghĩa là trước căn cứ mười thứ nơi chúng sinh, Thế giới v.v... để làm rõ Minh nơi pháp. Nay chính căn cứ ở Tam bảo v.v... để nói Trí nơi pháp. Vì thề gọi là riêng khác. Lại nên hỏi: Đối tượng được quán đã khác nhau, sao nói Thể là một? Phần đáp nên như trong giải thích của các nhà Sớ Sao chú giải trước. Lại phải nói: Trước quán mười Minh được hội nhập vào địa thứ tư, trước lúc này chưa quán mười Trí, sao nói là sinh khởi ra? Đáp: Có hai nghĩa:

1) Trước dùng chủ thể hóa độ quán ở đối tượng được hóa độ, nay dùng đối tượng không hóa độ thành tựu pháp của chủ thể hóa độ. Vì phân ra chủ thể, đối tượng nên có chút ít khác; vì chủ thể, đối tượng thành tựu cho nhau nên được nói là đồng một thời.

2) Trước dùng mười Minh, môn này thấu rõ Tướng hội nhập Tánh, nay đây mười trí, môn này tuy nêu ra mười Tướng. Nhưng nói đồng thời. Lại hỏi: Vì hỏi: Vì sao đem pháp của giáo hóa này làm nhà của Như Lai? Luận viết: Là vì các pháp của tự thân Như Lai có được. Do các pháp ấy nên hiển bày, chỉ rõ là Như Lai".

***Giải thích:*** Nếu không có các pháp ấy thì chẳng gọi là Như Lai. Cho nên mười pháp này là chỗ an trụ của Phật, do đấy gọi là Nhà.

- Sớ từ câu: "Nhưng Nhà của Như Lai tóm lược có ba thứ" tiếp xuống: Là phần hai. Biện minh về chỗ chẳng tương đồng của "Nhà". Dựa nơi phần sau nói về Lâm thần nơi địa thứ tám cũng sinh, tức sinh vào nhà Vô sinh Nhẫn. Như Lai cũng gọi là "Nhà của cứu cánh sinh". Cho nên gọi là "Tóm lược".

- Sớ từ câu: "Nếu dựa theo Luận Du Già" tiếp xuống: Là phần ba, lãnh hội chỗ giải thích của Luận. Hai Luận ý như nhau.

- Từ câu: “Trong đó, Trí khế hợp” tiếp xuống: Là hiển bày chỗ chứng đắc về Thể, xác nhận nghĩa “Pháp nội” ở trên, tức trong năm phương tiện của địa trước, là phương tiện thứ ba.

- Sớ câu: “Tức Đại thừa là chỗ trụ xứ của chính Bồ tát “: Là giải thích tên gọi trên (Tự trụ xứ).

Nhưng Luận chủ, trong một lúc đã nêu ra bốn tên gọi đều thuộc về kinh, rồi trở lại phân biệt, nhận định để giải thích. Nay phần thứ nhất nói: “Trí cứu cánh nơi trụ xứ của chính mình” tức là chỗ nêu ra tên gọi thứ nhất.

Nghĩa là: Từ câu: “Tức Đại thừa” tiếp xuống: Là trở lại giải thích lần nữa. Luận viết đầy đủ là “Tự trụ xứ của Bồ tát tức là trong pháp Đại thừa”.

- Sớ câu: “Hai phần trên là căn cứ chỗ sai biệt của Hành đức”: Hai phần là Tự phần và Thắng tiến. Tam Bảo được xem là trên hết nên gọi là “Thắng tiến”.

- Sớ câu: “Bốn tức sáu câu còn lại, biện minh về Trí phân biệt thuyết giảng”: Tức là Luận xác lập tên gọi.

- Từ câu: “Nghĩa là Trí của Giáo” tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích Luận.

- Câu: “Phân biệt về nhiễm, tịnh” Là Luận giải thích tổng quát.

- Từ câu: “Nghĩa là hai câu đầu” tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận.

- Sớ câu: “Nên Luận cùng với kinh tóm lược - bổ sung mà nêu”: Kinh nói: “Nhân nơi Nghiệp nên có sinh”. Luận viết: “Hai câu đầu là theo phiền não nên nhiễm”.

- Sớ câu: “Đây là thuận nơi ý của Luận”: Do Luận nói: “Phiền não”. Nay đem văn của kinh là “Sinh tử”. Căn cứ theo Luận, nên viết: Ở đây là thuận nơi ý của Luận.

- Sớ từ câu: “Hai câu sau là Hành của tự lợi” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm năm phần:

Một: Chính thức giải thích về văn của kinh.

Hai: Từ câu: “Phiền não bao trùm cả sinh tử” tiếp xuống: Là dùng Lý để lãnh hội kinh.

Ba: Từ câu: “Trí của Bồ đề” tiếp xuống: Thông tỏ chỗ vấn nạn về “Niết-bàn bao trùm cả Bồ đề”. Sớ có vấn nạn: Tánh Niết-bàn là tận, mới được nói không có chỗ nào cùng tận”; Bồ đề không phải tánh sao nói “Không có chỗ nào cùng tận” vì thế dùng Lý để phù hợp thì hoàn toàn đồng với Niết-bàn.

Bốn: Từ câu: "Nhưng là quán trong Thế Đế" tiếp xuống: Là căn cứ nơi Lý thuận để giải thích chỗ vấn nạn trên. Sợ lẫn lộn với Trí như nêu trước nên thông tỏ nói là khác. Tướng khác như thế nào? Đó cũng như trong Tướng kiến đạo; cũng quán Đế phi an lập, nhưng mà thuộc về sau đạt được (Hậu Đắc Trí). Đây cũng như là Như. Mặc dù quán về Như nhưng là Trí của nơi giáo.

Năm: Từ câu: "Lại nữa, hai câu sau" tiếp xuống: Là lại hiển bày về Lý riêng. Tự có hai ý:

Một là: Tức phần thứ tư nêu ra kệ: Nghĩa là quán về đời trước, đời sau: "Xưa có nay không. Xưa không nay có". quán về "Không có chỗ nào cùng Tận" tức "Ba đời có pháp" là không thể có. Nơi quyển thứ năm của kinh, phần Sớ giải đã phân biệt, quảng diễn.

Hai là: Từ câu: "Cũng là" tiếp xuống" Là quán về duyên - sinh quán.

Nhưng mười Trí ở trên chính là quán về Trí giáo hóa của Như Lai. Tướng riêng của Trí phai do đối tượng được Quán. Chẳng quán về đối tượng được quán thì đâu biết Trí của Phật. Trí của Phật chứng đắc pháp nội kia. Bồ tát địa thứ tư cũng chứng đắc như thế. Theo đấy mà xét.

- Thứ ba là phần tu hành đối trị:

- Sớ câu: "Đại trí tự lợi khác với phàm phu": Là nói về hai Hành. Gồm có bốn đối:

Một: Tự lợi, Lợi tha đối nhau.

Hai: Đại trí, đại bi đối nhau.

Ba: Cứu giúp hàng phàm phu, cứu giúp Tiểu thừa, đối nhau.

Bốn: Chẳng trụ sinh tử, Chẳng trụ Niết-bàn, đối nhau.

Tức chẳng phải là Hành của phàm phu, chẳng phải là Hành của Thánh Hiền mà là Hành của Bồ tát. Phần sau tóm kết thành "Vô trụ" để thâu tóm các phần trước.

- Sớ câu: "Luận chủ có riêng phần Luận về đạo phẩm": Là nêu ra lý do không giải thích. Nay nói về bốn môn tức không chỗ nào là không nêu đủ.

- Sớ câu: "Nhân giác ngộ của các Thừa": Là thông tỏ về "Bồ đề" của ba Thừa. Luận Câu Xá phẩm Thánh Hiền viết: Giác tức là Tận, Vô sinh trí. Thuận theo đấy mà gọi là phần".

***Giải thích***: Giác là nghĩa vô minh, phiền não đã vĩnh viễn đoạn trừ. Cho nên "Tận Vô sinh Trí" là Thể của Giác ấy. Ba mươi bảy phẩm thuận theo đấy để hướng đến Bồ đề, gọi là Bồ đề phần. Nay thuận hợp, cũng là nghĩa về Nhân.

- Sớ câu: "Hai là hiển bày về chỗ giống khác":

Văn gồm hai:

Một: Biện minh về Đại, Tiểu, chung riêng có khác nhau.

Hai: Từ câu: "Nếu dựa theo Trí Luận" tiếp xuống: Là nêu rõ về pháp do một Tâm hành có lớn nhỏ mà thành khác. Phần này gồm bốn.

Một là: Xác lập lý.

Hai là: Dẫn chứng.

Ba là: Phân biệt chỗ sai khác.

Bốn là: Chứng minh rộng về nghĩa Đại.

- Sớ từ câu: "Như phân biệt về bốn đế" tiếp xuống: Là phần hai, dẫn chứng. Ngầm dẫn kinh Đại Bát Niết-bàn, tức nơi quyển thứ mười ba, Nam bản là quyển thứ mười hai, Bồ tát Ca Diếp bạch Phật: "Thế Tôn! Ngày trước, một thời đức Phật ngụ nơi rừng Thi Thủ, bên bờ sông Hằng, bấy giờ đức Như Lai cầm một ít lá cây, bảo các thầy Tỳ kheo: Số lá cây hiện có nơi tay Ta là nhiều, hay là của tất cả các thứ cỏ cây nhân nơi đất sinh ra là nhiều? Các Tỳ kheo thưa: Thưa Thế Tôn! Là của tất cả các thứ cỏ cây kia là rất nhiều, chẳng thể tính kể, còn hiện có nơi tay của Như Lai thì ít không đáng kể. Phật dạy: Này các Tỳ kheo! Chỗ thấu đạt về tất cả các pháp của Như Lai thì nhiều như lá của hết thảy các thứ cỏ cây kia, còn chỗ pháp đem ra giảng nói cho các chúng sinh thì chỉ như nắm lá nơi tay. Bồ tát Ca Diếp nêu câu hỏi... Phật dạy: "Thiện nam! Các pháp như thế đều đã được thâu tóm ở trong bốn Thánh đế". Phần sau nói về Trí có hai thứ là Trung Trí và Thượng Trí... "Thiện nam! Nhận biết về Tướng của đạo ấy có thể lìa bỏ phiền não, đó là Trung Trí. Phân biệt về Tướng của đạo là vô lượng vô biên, chỗ phiền não được lìa cũng là vô lượng vô biên, chẳng phải là đối tượng nhận biết của hàng Thanh văn, Duyên Giác, đó là Thượng Trí.

***Giải thích:*** Ở đây đều nhằm biện minh về bốn Đế có vô lượng Tướng mà đều được thâu tóm trong bốn đế. Cho nên nhận biết về ba mươi bảy đạo phẩm, nếu phân biệt thì có vô lượng tướng, tức ba mươi bảy đạo phẩm thâu tóm vô lượng đạo phẩm.

- Sớ câu: "Chỉ do Tâm hành có lớn nhỏ chẳng đồng": Là phần ba, phân biệt chỗ sai khác.

Nơi đoạn sau, trong phần giải thích văn sẽ thấy rộng về Tướng ấy.

- Sớ từ câu: " Kinh Tịnh Danh nói" tiếp xuống:

Là phần bốn, chứng minh rộng về nghĩa của Đại.

Nêu dẫn ba kinh với bốn đoạn văn.

Một: Dẫn kinh Tịnh Danh với hai đoạn văn:

Thứ nhất: Tức đoạn nói về Đồng Tử Quang Nghiêm. Phần đầu đã dẫn rồi, nay chỉ nói về phần giữa: "ba mươi bảy đạo phẩm là đạo tràng vì đều lìa bỏ pháp hữu vi". Phần sau tóm kết nêu: "Thiện nam! Bồ tát như dùng các pháp Ba-la-mật giáo hóa chúng sinh, thì nơi các động tác như giơ chân lên hạ chân xuống, nên biết đều từ đạo tràng đi đến trụ trong pháp Phật".

***Giải thích:*** Ý nêu rõ, nơi chốn của đạt đạo tức là đạo tràng. Muôn hạnh nơi sự đạt đạo tức là đạo tràng. Tức là nhân của Đại Bồ đề.

Thứ hai: Tức Nhân của Pháp thân: Cũng là kinh Tịnh Danh, phẩm Phương tiện. Do các hàng quốc vương v.v... đều đến thăm bệnh, Trưởng Giả Duy ma cật, nhân do thân bệnh nên đã vì họ mà giảng nói các pháp. Này chư vị! Thân này là vô thường không có sức mạnh, không bền chắc!... Cho nên chán lìa thân này để vui thích đạt được thân Phật. Thân Phật tức là Pháp thân, từ vô lượng công đức, trí tuệ sinh ra... Từ sáu thần thông sinh ra. Từ ba minh sinh ra. Tù ba mươi bảy phẩm trợ đạo sinh ra". Đã gọi là có thể sinh ra Pháp Thân, tức nêu rõ chẳng phải là nhỏ.

- Sớ câu: "Kinh Đại Tập gọi là Đà-la-ni, đuốc báu của Bồ Tát": Là dẫn kinh thứ hai, văn thứ ba. Báu vì gồm đủ các đức. Đuốc sáng vì có một thể phá trừ mọi tối tăm. Thâu tóm tất cả các pháp nên gọi là đà la Ni. Há là nhỏ.

- Sớ câu: "Kinh Đại Bát Niết-bàn viết" tiếp xuống: Là dẫn kinh thứ ba, văn thứ tư, tức nơi quyển thứ hai mươi chín, Nam bản là quyển thứ hai mươi bảy . Kinh viết: "Phật nói: Phật Tánh của chung sinh chẳng là một chẳng là hai. Pháp bình đẳng của chư Phật cũng như hư không, hết thảy chúng sinh đều có chỗ bình đẳng ấy. Như có người có thể tu tập tám Thánh đạo, nên biết người ấy tức đã thấy rõ về Phật Tánh. Thiện nam! Nơi núi tuyết có loài cỏ tên là Nhẫn Nhục, Bò nếu ăn cỏ ấy thì cho ra sữa là đề hồ. Phật Tánh của chúng sinh cũng lại như thế."

***Giải thích:*** Đây là nghĩa chính. Phần sau, Bồ tát Sư Tử Hống, nhắc lại vấn nạn cũng nêu: "Như Phật đã nói, như có người tu tập tám Thánh đạo tức thấy Phật tánh ..." Chỗ vấn nạn ý nói: "Đạo nếu là một thì những người còn lại không có phần". Cho nên Phật đã nêu ra con đường bằng phẳng để so sánh với tám Chánh đạo. Nơi phần Sớ giải chỉ nêu dẫn nghĩa.

- Sớ câu: "Ba là biện minh về Thể Tánh": Văn nơi phần Sớ giải có hai:

Một: Chính thức biện minh về Thể Tánh.

Hai: Nêu tổng quát về ngọn nguồn của Tông chỉ.

Trong phần một gồm ba chi tiết:

1) Căn cứ nơi Giả, Thật để nêu ra Thể.

2) Căn cứ nơi năm Uẩn để nêu ra Thể.

3) Căn cứ theo các pháp để nêu ra Thể.

Nơi chi tiết một gồm hai:

Một là: Nêu dẫn.

Hai là: Biện minh xác nhận nghĩa của ba mươi bảy thứ.

Nay nói về phần Một là: Luận Câu Xá, phẩm Thánh Hiền cũng nói: “Ở đây thật sự chỉ có mười: Tuệ, Cần, Định, Tín, Niệm, Hỉ, Xả, Khinh an, cùng Giới, Tầm, là Thể.

***Giải thích:*** Tầm tức trong đây là Tư duy, Khinh an tức là Trừ. Trừ tứclà cách gọi của Trí Luận. Tức nơi kinh gọi là “Y giác phần”. Y là tươi tốt, tức là nghĩa khinh an.

- Sớ từ câu: “Do Tín có hai, Giới có ba” tiếp xuống: Là phần “Hai là”, biện minh xác nhận nghĩa thành ba mươi bảy pháp.

- Nói “Tín có hai”: Tức Tín căn, và Tín lực.

- Nói “Giới có ba”: Tức là Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng trong Bát Chánh đạo.

- Nói “Niệm chia làm bốn”: Tức một là Niệm căn, hai là Niệm lực, ba là Niệm giác trong Thất Giác chi, và Chánh niệm trong Bát Chánh đạo.

- Nói “Tinh Tấn có tám”: Tức bốn Chánh cần là bốn cộng với Tinh Tấn căn. Sáu Tinh Tấn lực. Tinh Tấn Giác phần, và Chánh Tinh Tấn trong bát Chánh đạo.

- Nói “Định có tám”: Tức bốn thần Túc là bốn cộng với Định căn. Định lực, Định Giác phần, Chánh định.

- Nói “Tuệ có tám”: Bốn Niệm Xứ là bốn. Bốn Niệm ấy lấy Tuệ làm Thể, nhưng Niệm gần gũi. Gần gũi nên gọi là Niệm. Cộng với Tuệ căn, Tuệ lực. bảy là Trạch pháp Giác phần, (Trạch pháp tức là Tuệ), và Chánh kiến. (Kiến tức là Tuệ).

- Nói “Bốn thứ còn lại mỗi thứ đều có một”: Tức Trừ, Hỷ, Xả, Tư Duy.

Do dựa nơi chỗ dần dần chia ra và chẳng chia là hai loại nên không dựa nơi thứ tự của Luận Câu Xá, mà trước nói về Tín, tiếp theo nói về Giới. Nếu theo Luận Tỳ-bà-sa thì có mười hai: Do trong Giới được chia ra Chánh ngữ và Chánh nghiệp. Chín thứ còn lại thì giống với trước. Nay dựa theo Luận Du Già, Câu xá nên chỉ có mười.

- Sớ từ câu: "Lại tóm gọn mười pháp này thành ba Uẩn" tiếp xuống: Là phần "Thứ hai", căn cứ nơi năm Uẩn để nêu ra Thể. Phân tích thì có ba nghĩa:

Một: Gắn liền với Thật để nêu ra Thể, tức chỉ có ba Uẩn.

Hai: Từ câu: "Trong năm loại pháp" tiếp xuống: Là căn cứ theo năm loại pháp để nêu ra Thể. Do thâu tóm Thọ, Hành làm Tâm sở, nên nơi năm loại chỉ có hai loại (Sắc, Tâm sở) tức không có Tâm vương cùng pháp Bất tương ưng, cũng không có pháp Vô Vi.

Ba: Từ câu: "Nếu chọn lấy Trợ bạn" tiếp xuống: Tức dựa theo pháp tương ưng để nêu ra Thể.

Tâm sở tất dựa nơi Tâm vương, ắt dựa nơi Tưởng để chấp giữ lấy Tướng của Thân. Cho nên Luận Tạp Tập viết: "Trợ bạn, tức là pháp, tâm của Tâm tương ưng kia.".

- Sớ từ câu: "Nếu chọn lấy đối tượng được duyên, chung cho tất cả pháp" tiếp xuống: Là phần "Thứ ba" căn cứ nơi pháp để nêu ra Thể. Phần này có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Hiển bày rộng về chỗ sai biệt" tiếp xuống: Là phần hai, nêu tổng quát về ngọn nguồn của Tông chỉ. Chẳng muốn dẫn nhiều văn, chỉ khiến nhận biết về gốc.

- Sớ câu: "Bốn là chính thức giải thích văn, tức là nói về Hành tướng": Văn nơi bản Sớ giải gồm năm:

Một: Nêu chương để chỉ rõ tổng quát.

Hai: Phân định chung về loại riêng.

Ba: Nêu rõ về thứ lớp.

Bốn: Theo văn giải thích riêng.

Năm: Dùng dụ để làm sáng tỏ.

- Sớ câu: "Ba mươi bảy phẩm gồm có bảy loại": Là phần hai, nhận định chung về loại riêng. Tức là ý của Luận Du Già, Tạp Tập, trong đó chỗ sâu xa của nghĩa đến văn sẽ giải thích.

- Sớ từ câu: "Bảy thứ lớp ấy" tiếp xuống: Là phần ba, biện minh về thứ lớp. Phần này gồm ba chi tiết:

1) Chính thức biện minh về thứ lớp.

2) Lãnh hội cách giải thích khác.

3) Biện giải về tính chất viên dung.

- Nay nói về chi tiết một, tức là ý của Luận Tạp Tập. Cho nên Luận ấy giải thích về bảy Giác chi: "đối tượng duyên của bảy Giác chi là Tánh như Thật của bốn Thánh đế". Giải thích về Bát chánh đạo nói: Cảnh đối tượng duyên của Bát Chánh đạo tức là tánh như thật của Bốn

Thánh đế ở thời gian sau. Do cảnh giới đối tượng duyên của sau Kiến đạo, cũng chính là cảnh giới trước vốn thấy, vì tánh như thật là Thể. Đây tức là lúc Tu đạo vậy.

Nếu dựa theo Luận Câu Xá, phẩm Hiền Thánh, thì bảy Giác chi tức chính là Tu đạo. Luận nêu câu hỏi: "Sẽ nói về Quả vị nào, Giác phần nào tăng trưởng?" Kệ đáp:

*"Nghiệp đầu thuận quyết định*
*Cùng bậc Tu, kiến đạo*
*Niệm trụ cùng bảy phẩm*
*Nên biết thứ lớp tăng".*

***Giải thích:*** "Nghiệp đầu" tức tu về Biệt tướng, Tổng tướng nơi Niệm trụ. Nghiệp đầu này tức có thể soi chiếu về Thân cùng bốn cảnh, dụng của Tuệ hơn hẳn nên gọi là Niệm Trụ tăng.

- Nói "Thuận theo Quyết trạch": Tức bốn Quả vị như Noãn v.v... Gồm đủ nơi Quả vị "Noãn pháp" mới có thể chứng đắc các phẩm khác. Công đức thù thắng, nên dụng của Tinh tấn hơn hẳn, vì thế gọi là Chánh cần tăng trưởng.

Trong quả vị "Đảnh pháp" có thể duy trì Thiện hướng tới quả vị không thối chuyển, dụng của định hơn hẳn nên nói là thần túc tăng trưởng. Trong quả vị "Nhẫn pháp" ắt chẳng thối thất thiện căn, nghĩa kiên cố được tăng tiến, nên nói là năm căn tăng trưởng. Nơi quả vị "Thế đệ nhất", chẳng phải là các pháp phiền não của thế gian có thể làm cho chìm khuất phục, đạt được nghĩa không khuất phục, nên gọi là năm Lực tăng trưởng.

- Nói "Cùng bậc Tu, Kiến đạo": Tức trong quả vị Tu đạo gần nơi quả vị Bồ đề, trợ giác hơn hẳn nên nói là bảy Giác chi tăng trưởng. Còn trong quả vị Kiến đạo mau chóng chuyển biến, nẻo hành chung hơn hẳn nên nói là tám Chánh đạo tăng trưởng. Có Sư khác nói: Ở vị Kiến đạo kiến lập Giác chi, vì như thật giác ngộ biết rõ bốn Thánh đế. Ở hai vị Kiến đạo, tu đạo thì kiến lập chung cho Bát Chánh đạo. Bởi hai vị này đến chung thẳng đi đến thành trí Niết-bàn.

***Giải thích nói:*** Giải thích sau chính là thuận với kinh này. Sau Kiến đạo là Thất giác chi. Giải thích trước tuy Thất giác chi ở trước mà thuộc vị Tu đạo, Bát Chánh đạo ở sau mà thuộc về Kiến đạo, nên căn cứ quả vị thì Bát Chánh đạo trước. Trí Luận cũng nói: Dụng của Tu đạo gọi là Giác. Dụng của kiến đạo gọi là đạo. Giống với ý đầu của Luận câu xá, mà cũng là nghĩa Bát Chánh đạo ở trước vì sau Kiến đạo có Tu đạo.

Lại nữa, Luận Câu Xá viết: “Bảy Giác phần, tám Chánh đạo, toàn bộ là Vô lậu. Ba, Bốn, năm Căn, Lực đều chung cả hai thứ, tức chẳng phải phần trước của kiến đạo có riêng Tu đạo. Nay, ý của phần Sớ giải phù hợp với Luận Tạp Tập cùng Luận Câu Xá, nên cho bảy Giác phần là hiện quán về Tự Thể, tám chánh đạo là sự dấy khởi sau hiện quán”.

- Sớ từ câu: “Có khi tám Chánh đạo ở trước” tiếp xuống: Là phần “Thứ hai” lãnh hội cách giải thích khác, tức là ý của Luận Câu Xá nêu trên.

- Sớ từ câu: “Nhưng ở trên vẫn còn dựa nơi quả vị” tiếp xuống: Là phần “Thứ ba”, biện minh về tính chất viên dung. Phần này gồm ba:

Một: Câu đầu nêu rõ về phần trước, là căn cứ nơi quả vị để nói về nghĩa theo đấy mà tăng trưởng, hơn hẳn.

Hai: Từ câu: “Nếu căn cứ nơi Hành” tiếp xuống: Tức các phần giáo, chứng đều nêu rõ về Tâm ban đầu là tu tập chung. Chỗ thuyết giảng của Đại thừa, Tiểu thừa đều cho phần đầu là tu tập chung.

Ba: Từ câu: “Huống chi là đã nhập vào địa theo Bồ tát”, tiếp xuống: Là đối chiếu về sự ra vào nơi chứng đắc. Từ lâu đã chứng đắc Như há chẳng gồm đủ?

- Sớ câu: “Nay nói về phần một là đối trị điên đảo”: Văn giống như ở trước, gồm bảy phần:

Một: Giải thích tên gọi.

Hai: Nêu ra Thể.

Ba: Biện giải về chỗ sai biệt của Tướng.

Bốn: Làm rõ nguyên do.

Năm: Biện minh về thứ lớp.

Sáu: Nêu rõ về chỗ chung riêng của điên đảo.

Bảy: Biện minh về chỗ quán các tướng của đồng, dị.

Một: Giải thích tên gọi. Như nói “Niệm Xứ” thì Xứ chỉ căn cứ nơi đối tượng được Trụ. Nếu nói “Niệm trụ” thì Trụ thì chung cho cả chủ thể, đối tượng.

- Sớ từ câu: “Thể Thật là Tuệ” tiếp xuống: Là phần hai, nêu ra Thể. Nếu dựa theo Luận Tạp Tập thì gồm đủ cả hai là Thể. Luận viết: “Niệm Trụ là Tự Thể”. Nghĩa là Tuệ và Niệm. Do trong kinh Phật có nói về Tùy Quán cùng Niệm Trụ, nên nay phần Sớ giải theo chỗ tăng trưởng mà cho Tuệ là Thể. Luận Câu Xá nói: “Bốn Niệm Trụ, Chánh đoạn, thần túc, theo Tuệ tăng thượng, gắng sức nơi Định là Thể, pháp thật là “Gia hạnh thiện”.

- Nói “Gia hạnh Thiện” tức là tương ưng với năm Uẩn. Như phần

tiếp sau nêu rõ về trợ bạn. Chánh cần, thần túc cũng giống như thế. Niệm xứ một thời biện minh về Thể. Mà phần Sớ giải nói: "Do Niệm nên đạt được Trụ" tức ý của Luận Tỳ-Bà-Sa. Như Luận Câu xá nói: Lý thật sự do Tuệ, khiến Niệm trụ ở cảnh. Người như thật thấy có thể ghi nhận rõ ràng (Minh ký) cho nên, chỉ chọn Tuệ làm Thể. Sớ nay dựa vào Luận Tỳ-bà-sa, tức là nguồn gốc. Tức phải có minh ký thì Tuệ mới trụ. Cho nên đầy đủ là do Tuệ, do Niệm mà đạt được Trụ.

- Sớ từ câu: "Luận Tạp Tập nói: Hết thảy pháp Bồ đề phần" tiếp xuống là phần ba, biện giải về chỗ sai biệt của Tướng. Cũng chính là dẫn chứng, chứng minh với văn trước, sau nơi phần nêu ra Thể. Tức quyển thứ mười của Luận. Gồm hai:

Một: Nêu ra năm tên gọi.

Hai: Từ câu: "Nay nói về phần một" tiếp xuống: Là căn cứ theo chỗ tương đương để phân định giải thích.

Thứ nhất: "Đối tượng được duyên hợp" như làm rõ bốn nguyên do.

Thứ hai: "Tự Thể": Như ở trên "Nêu ra Thể".

Thứ ba: "Tu tập": Như phần tiếp sau giải thích văn.

Ba môn này chỉ nêu ra tên gọi.

Thứ tư: Từ câu: "Phá trừ bốn điên đảo" tiếp xuống: Là dẫn Luận để biện minh về Quả.

- Câu: "Hướng nhập nơi bốn đế": Do Thân niệm xứ nên "Hướng nhập" nơi Khổ đế. Vì mọi sắc thân hiện có nên đều là Hành khổ, là chỗ hiển bày mọi thứ thô, trọng. Do đó khi tu quán về Hành thì có thể đối trị được.

Khinh an nơi thân, sinh khởi sai biệt. Do Thọ niệm trụ nên "Hướng nhập" nơi Tập đế. Vì có được các Thọ như Lạc thọ v.v... là hòa hợp với nơi chốn nương tựa như Ái v.v...

Do "Tâm niệm trụ" nên "Hướng nhập" nơi Diệt đế .

Do "Pháp niệm trụ" nên "Hướng nhập" nơi Đạo đế. Là đoạn trừ pháp của đối tượng được đối trị, để tu tập pháp của chủ thể đối trị.

- Nói "Thân v.v... lìa mọi trói buộc": Là văn của Luận. Luận viết: "Lại, bốn loại ấy, như thứ lớp kia, có thể chứng đắc quả ly hệ nơi Thân, Thọ, Tâm, Pháp. Do đấy mà tu tập, dần dần có thể xa lìa mọi thứ thô, trọng của Thân v.v...".

Hỏi: Trên liệt kê có năm, sao giải thích chỉ bốn?

Đáp có hai nghĩa: 1) Kinh nói chỉ có bốn, nên Sớ trên nói: Văn hoặc lược bỏ không còn. 2) Trước đã nói chung trong phần nêu ra Thể,

nghĩa là tâm pháp tâm tương ưng kia. Kia là hai pháp niệm và Tuệ. Giải thích: Luận nói "Đẳng" (v.v...) là chọn lấy Tâm bất tương ưng hành và bốn tướng đồng thời, cũng là loại trợ bạn không phải là một.

- Sớ từ câu: "Bốn Pháp của Thân ấy v.v... ba pháp trước là ba Uẩn" tiếp xuống: Là phần bốn, làm rõ bốn nguyên do. Gồm hai chi tiết:

Một: Đối trị nơi Ngã.

Hai: Đối trị nơi Chướng.

Một: Đối chiếu với Uẩn có chia, hợp. Vì nhằm phá trừ Ngã, Ngã có bốn loại nên hợp làm bốn. Tức là giải thích cảnh của đối tượng được duyên ở trước. Luận Tạp Tập viết: "Đối tượng được duyên của Niệm trụ là Thân, Thọ, Tâm, Pháp". Ở trên đã biện minh tóm lược. Luận viết tiếp: "Lại có bốn sự: Tức là Ngã sở y Sự v.v...". Nay phần Sớ giải chỉ nêu ra tên gọi, nhưng nơi Luận thì có giải thích:

"Do nhận biết điên đảo, hàng phàm phu si mê đa phần chấp Ngã, dựa vào đấy cho là có căn thân (Tức Ngã sở y Sự)), và thọ dụng khổ, lạc (Tức Ngã thọ dụng Sự), chỗ thấu rõ về Cảnh, Tướng (Tức Ngã Tự thể Sự), do Tham v.v... Cho nên cấu nhiễm, do Tín v.v... Cho nên thanh tịnh (Tức Ngã nhiễm tịnh Sự). Do đấy, trước hết là phải quan sát đúng về sự tướng chân thật, nên tạo lập bốn thứ Sự ấy làm cảnh của đối tượng được duyên".

- Sớ từ câu: "Chỗ chính yếu của bốn Niệm xứ ấy": Tiếp xuống: Là chi tiết hai, đối trị chướng. Chướng có bốn. Tức là lần nữa biện minh môn thứ năm là Tu quả để đối trị bốn điên đảo. Hợp năm môn làm bốn.

- Nói "Đối trị ba điên đảo kia có thể nhận biết": Tức như câu đầu khổ (Thọ thị khổ) là đối trị điên đảo về Lạc. Vô thường đối trị Thường. Vô ngã đối trị Ngã. Luận kia nói: Tu tập quán chẳng đối trị nên thấu rõ các Thọ đều là khổ, thông suốt các Thức là dựa vào duyên nên có sai biệt, từng niệm biến đổi khác, quán sát nhiễm tịnh, chỉ có các pháp không có tác dụng. Có thể nhận biết rõ như thế gọi là Tu quả.

- Sớ từ câu: "Thứ lớp ấy" tiếp xuống: Là phần năm, biện minh về thứ lớp. Gồm hai chi tiết:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Giải thích chỗ vướng mắc.

Nay nói về chi tiết một: Nói "Từ thô đến vi tế": Tức Thân sắc là thô nhất. Thọ lãnh cảnh giới bên ngoài, so với Thân là thô kế tiếp. Tâm lại là sau nữa vì không căn cứ nơi cảnh, Pháp là hết sức vi tế vì thâu tóm

cả Niết-bàn. Thô thì dễ đối trị nên viết là “Từ Thô đến vi tế”, tức dùng giáo pháp để đối trị.

- Tiếp theo, dẫn “Trí Luận viết” tiếp xuống: Là chứng minh về tướng trạng của sự đối trị thứ lớp.

- Sau, nói “Phá trừ bốn thứ điên đảo ấy” tiếp xuống: Là tóm kết về công năng của Hành (Chánh Hành), cũng là “Tu quả”. Tức đối nơi chấp thường v.v... cho là Vô thường v.v... Đó là Chánh hành, nhưng chẳng phải là Thật tướng. Nhờ đây mà tỏ ngộ về Thật, nên gọi là “Môn”.

- Sớ từ câu: “Như thế thì” tiếp xuống: Là chi tiết hai, giải thích chỗ vướng mắc. Tức vướng mắc về sự mâu thuẩn của thứ lớp. Cho nên phần đáp cho rằng có nghĩa riêng biệt. Nghĩa là đây căn cứ chỗ nặng nhẹ; trước dựa vào sự thô tế Tức là: Điên đảo về Thường là nặng nhất. Bởi chấp tâm vương, cho đó là Thường nên sinh ra tà kiến, chấp không nhân, không quả không thiện, không ác, vì thế là nặng nhất. Tiếp điên đảo về lạc là nhẹ. Vì trước đó chỉ là vọng chấp cho là Lạc, không hẳn đó là tà kiến, chấp lạc thọ là thường hằng thế lỗi lầm cũng cạn hơn điên đảo trước (thường). Tiếp đến đối với Tưởng hành cho là có chủ thể (điên đảo ngã), tuy chấp vậy, cũng không chướng ngại cho sự tu hành. Cho nên đây là chỗ nhẹ tiếp sau điên đảo trước. Tiếp đến chấp thân này là thanh tịnh (điên đảo tịnh), thì chỉ sinh khởi vọng Tham, không có lỗi lầm lớn, nên là chỗ nhẹ nhất, để ở sau cùng.

- Sớ từ câu: “Nhưng bốn xứ này” tiếp xuống: Là phần sáu, nêu rõ về chỗ chung riêng của điên đảo.

“Thông thường đều nêu lên bốn” tức là nghĩa chung. Như về một Thân, trước hết là chấp về sự tương tục, chỉ là Trụ, tức Thường. Có Thân là Lạc. Thân tức là Ngã. Tô điểm, nâng niu, nên gọi là Tịnh. Ba pháp còn lại (Thọ, Tâm, Pháp) theo đấy mà xét.

- Tiếp theo, từ câu: “Theo chỗ có nhiều hơn” tiếp xuống: Là biện biệt về nghĩa riêng. Tức Thân thì chấp nhiều về Tịnh. Thọ thì chấp nhiều về Lạc v.v...

- Sớ từ câu: “Nhưng Quán Bất tịnh v.v... là chung nơi Đại, Tiểu” tiếp xuống: Là phần bảy, biện minh về chỗ quán các Tướng đồng dị. Phần này gồm bốn:

Một: Chính thức biện minh về Tướng khác nhau.

Hai: Dẫn chứng để thành lập.

Ba: Chỉ rõ riêng về Tướng quán.

Bốn: Hiển bày chung chẳng phải là riêng.

Nay nói về phần một, dẫn Luận Du Già để giải thích về Tiểu

thừa, cũng lược nêu về Đại thừa. Tu tập đủ hai Đế, nhưng tu về Thế Tục đế phần nhiều giống Tiểu thừa. Nhưng biết duyên với giả, không cho đó là Thật, thì khác với Tiểu thừa.

- Sớ từ câu: "Kinh Đại Tập, Bát-nhã" tiếp xuống: Là phần hai, dẫn chứng để thành lập. Gồm hai chi tiết:

Một là: Chính thức chứng minh về Tướng của sự tu tập.

Hai là: Nêu rõ về việc phá trừ điên đảo.

Một là: Dẫn hai kinh (Đại Tập, Bát-nhã) và một Luận (Trí Luận) để nêu rõ đủ về hai sự tu tập. Phần sau, dẫn kinh Vô hành nói về cách Tu "Như Thật" nhưng trí luận nói: Cho đến không nghĩ đến Thân, Thọ, Tâm, Pháp, tức đã vượt qua Thế tục đế nên nói "Cho đến" Quán thân là không v.v... cũng không giữ lấy cái không mới là cái thật của chân như.

- Từ câu: "Nhưng có hai ý " tiếp xuống: Là chi tiết hai, nêu rõ chỗ phá trừ điên đảo. Phần này gồm ba:

1) Chính thức xác lập Lý.

2) Nêu dẫn rộng để chứng minh, xác nhận.

3) Tóm kết xác nhận về nghĩa chính.

Một: Có hai ý: Chỉ chung cho chỗ Kinh, Luận ở trước, chỉ dùng cho Pháp tánh chính là để phá trừ bốn điên đảo. Hầu hết đều căn cứ nơi Tánh Tướng cùng tu tập mà nói. Ý sau là pháp không rỗng lặng, tức chỉ căn cứ nơi Chân thật mà nêu bày. Trung Luận viết:

*"Chư Phật hoặc nói Ngã.*
*Hoặc nói về phi Ngã*
*Trong tướng thật các pháp*
*Không Ngã, không phi ngã".*

Cũng có thể nói:

*"Chư Phật hoặc nói Thường*
*Hoặc nói về Vô thường*
*Trong Tướng thật các pháp*
*Không thường, không vô thường".*

Về Lạc, Tịnh cũng vậy.

- Sớ từ câu: "Kinh Thắng Man cũng nói" tiếp xuống: Là phần "Thứ hai" nêu dẫn rộng để chứng minh, xác nhận đầy đủ về hai ý trên. (Dẫn kinh Thắng Man, đoạn mười hai, Hoàng hậu Thắng Man nói về điên đảo và chánh kiến, cùng giải thích.) Kinh nói: Kẻ học thức phàm phu có hai kiến chấp điên đảo. Bậc trí tuệ Phật Bích chi tất cả A-la-hán đều là thanh tịnh. Người có biên kiến (kiến chấp thiên về một phía) là

phàm phu. Đối với năm Ấm, kiến chấp là Ngã, rồi vọng tưởng chấp đắm nảy sinh ra hai kiến chấp gọi là Biên kiến, đó gọi là kiến chấp (chấp vào sự nhận biết) Thường, kiến chấp đoạn. Kiến chấp các hành vô thường là Đoạn kiến, không phải Chánh kiến, Kiến chấp Niết-bàn là Thường tức thường kiến, không phải Chánh kiến mà là vọng tưởng kiến nên nhận thấy (kiến) như thế này: Đối với các căn thân phân biệt tư suy, ở pháp hiện tại thấy hoại, ở có tương tục không thấy tương tục nên khởi đoạn kiến. Vì vọng tưởng kiến nên ở tâm tương tục, ngu si ám muội không hiểu, không biết cảnh giới, ý thức trong từng sát na, nên dấy khởi Thường kiến. Vì vọng tưởng kiến nên đối với những nghĩa kia, hoặc thái quá, hoặc không hiểu đến, nên làm phân biệt các Tưởng khác nhau. Hoặc là đoạn, hoặc là thường, nên chúng sanh đối với trong năm Ấm là vô thường tưởng là Thường, là khổ tưởng là Lạc, là vô ngã tưởng là Ngã, là bất tịnh tưởng là Tịnh, đảo ngược điên cuồng. Bậc trí tuệ thanh tịnh Bích chi Phật và tất cả A-la-hán đối với cảnh giới nhất thiết trí và pháp thân Như Lai, vốn là chỗ không thể nhận thấy. Hoặc có chúng sinh tin lời Phật khởi tưởng về Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, không phải kiến chấp điên đảo, đó gọi là Chánh kiến, vì sao? Vì Pháp thân của Như Lai Ba-la-mật Thường hằng, có thể thấy pháp thân của Phật là như thế tức gọi là sự nhận thấy chân chánh (Chánh kiến) người có chánh kiến chính là đệ tử thật sự của Phật, được sinh ra từ miệng Phật, từ chánh pháp từ pháp hóa độ nhận được của cả thù thắng nơi pháp. Trí tuệ thanh tịnh của Thế tôn, là trí Ba-la-mật của tất cả A-la-hán. Bích chi Phật. Trí tuệ thanh tịnh ấy, tuy gọi là thế mà đối với Diệt đế kia còn không phải cảnh giới huống là trí tuệ nơi bốn đức.

***Giải thích:*** Văn kinh nói trên có một số điều quan trọng: Thứ nhất: Thấy các Hành vô thường, Niết-bàn là thường gọi là Đoạn kiến, thường kiến, tức có hai ý: 1) Vì tâm chấp tướng mà thấy nên không hợp với Thể của pháp. Ý này rất sâu diệu, tức hai kiến Thường và Vô thường phải đều diệt hết mới có thể thấy Lý. 2) Thấy sinh tử là thật có, có thể đoạn. Thấy Niết-bàn là thật có, có thể chứng. Nhưng không hợp với thể của pháp, không biết có thanh tịnh nói sanh tử, vô tránh nói Niết-bàn. Sinh tử và Niết-bàn cả hai đều không thể có đạt được. Nếu biết rõ như thế, tức không phải thấy là hai.

Thứ hai: Từ câu "Đối với các căn thân..." tiếp xuống là chỉ căn cứ vào uẩn sinh tử mà dấy khởi Đoạn thường kiến.

Thứ ba: Từ câu "Đối với nghĩa kia..." tiếp xuống là cùng tóm kết hai kiến chấp trên. Khởi kiến chấp về nghĩa thứ nhất là "Thái quá".

Khởi kiến chấp nghĩa thứ hai: Không biết sát na hoại là đoạn, không biết tâm tương tục là thường, tức "không hiểu kịp (bất cập).

Thứ tư: Từ câu "Chúng sinh đối với trong năm Ấm... tiếp xuống là nói về Chánh kiến. Nghĩa là phá "Sinh tưởng vô thường tưởng là thường" vì trí tuệ thanh tịnh của Nhị thừa thấy pháp thân của Như lai là Thường Lạc, Ngã, Tịnh, vì chánh kiến của Bồ tát phá điên đảo về thường v.v... Rộng nói bệnh mà lược nói về thuốc, không nói tu Vô thường hành để phá thường, nên hiển bày Như Lai. Thông thường chỉ nêu thuốc mà lược nói bệnh không nói Nhị thừa nghĩa là Pháp thân bình đẳng, vô thường cũng bình đẳng. Nhưng đều căn cứ vào năm uẩn, tức nêu chung về bốn Niệm, tùy theo mỗi một Ấm, dung nạp nghĩa của dấy khởi bốn sự điên đảo. Nếu nói tổng, ý là riêng tức câu "Vô thường tưởng là Thường" thuộc tâm niệm xứ. Câu "Khổ tưởng lạc" là Thọ niệm xứ. "Vô ngã tưởng Ngã" là Pháp niệm xứ. "Bất tịnh tưởng tịnh" là Thân niệm xứ.

Đã là ba lớp phá trừ nơi tám thứ điên đảo nên nói: Kinh Thắng man cũng dùng bốn niệm xứ phá trừ Tám điên đảo.

- Sớ từ câu: "Đã dứt trừ tám điên đảo" tiếp xuống: Là phần "Thứ ba", tóm kết xác nhận về nghĩa chính. Đối chiếu với đoạn kinh Thắng Man nêu dẫn trên cùng có ba ý:

Một: Nếu căn cứ nơi ý thứ nhất, thì chấp trước sinh tử là vô thường, Niết-bàn là thường v.v... tức là tám điên đảo. Vô niệm mà nhận biết sinh tử là Vô thường, Niết-bàn là thường tức là tám Hành.

Hai: Nếu dựa vào ý thứ hai thì chấp nơi sinh tử hoặc thường, vô thường đều thành điên đảo. Tức chẳng phải là thường, chẳng phải là Vô thường mới là tám Hành.

Ba: Nếu dựa vào ý thứ ba, thì sinh tử là Thường, Phật là vô thường, tức là tám điên đảo. Nếu cho sinh tử là Vô thường, Phật pháp là thường tức là tám Hành.

Dựa vào ý thứ ba tức cùng soi chiếu về Thường, Vô thường. Cho nên kinh đã dẫn dụ về "Hai con chim" để chỉ Thường cùng Vô thường không hề lìa nhau. Dựa nơi hai ý trước để cùng "Phủ nhận" cả Thường, Vô thường. Cho nên Trung luận đã viết (như vừa dẫn ở trên). Phần còn lại như đoạn tiếp sau đã nói.

- Sớ câu: "Niết-bàn, Song Thọ, bốn đôi, tám chiếc: Là nêu dẫn Sự để chứng minh, xác nhận về nơi chốn Niết-bàn của đức Như Lai. Bốn mặt, mỗi mặt đều có một cặp cây Sa-la. Sa-la ở đây là kiên cố. Đại Sư Pháp Dao nói: " Gió sương không thể làm cho thay đổi. Bốn mùa không

thể khiến cho chuyển dời, để so sánh với chất kim cương của Pháp Thân. Già, chết không thể làm cho biến hoại. Niệm niệm chẳng thể chuyển dịch là Tướng của Thường, Lạc".

- Nói "Bốn cặp": Kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi viết: "Thiện nam! Cặp cây ở phía đông, tiêu biểu cho sự phá bỏ Vô thường để thành Thường. Cho đến cặp cây ở phía Bắc là tiêu biểu cho sự phá bỏ Bất tịnh để đạt được Tịnh".

***Giải thích:*** Đã gọi "Cho đến" tức phần lược bớt là: "Cặp cây ở phía Nam là nhằm phá trừ khổ để đạt được Lạc. Cặp cây ở phía Tây là tiêu biểu cho sự phá bỏ Vô Ngã để đạt được Thật Ngã".

Lại như kinh Xà Duy viết: "Phía Đông một cặp cây ở nơi sau Phật. Phương Tây một cặp cây ở nơi trước Phật. Phía Nam một cặp cây ở nơi chân Phật. Phía Bắc một cặp cây ở nơi đầu Phật. Phật nhập Niết-bàn rồi thì hai cặp ở Đông, Tây hợp làm một cây, hai cặp Nam Bắc cũng hợp làm một. Hai cây được kết hợp thảy đều rũ tàng che phủ Như Lai. Cây ấy cũng có thể hiện sự thương cảm nên thảy biến thành màu trắng". Kinh Đại Bát Niết-bàn quyển một nói: "Bấy giờ, Rừng Sa-la hốt nhiên biến thành màu trắng, giống như lông loài Hạc trắng".

***Giải thích:*** Vì đối với trước sau, nên trước nêu về Đông, tiếp theo nêu về Tây. Trước là phá trừ bốn điên đảo, xong theo phía phải mà chuyển.

- Câu: "Lại, đầu hướng về Bắc": Kinh Tăng Nhất A Hàm viết: "Biểu thị cho Phật pháp được tồn tại lâu dài nơi phương Bắc." Kinh Trường A hàm quyển thứ tư nói: Phật bảo A nan: Hãy an đặt đầu ta ở hướng Nam, mặt ở hướng bắc, khiến cho Phật pháp được tồn tại lâu dài ở phương Bắc". Đây là người dịch không hiểu hết toàn văn, làm sao có đầu hướng Nam, mặt ở hướng nam, mặt ở hướng Bắc được? Nên nói đầu ở hướng Bắc là chính xác. Nhưng Kinh kia lại nói: Vẫn còn thuận theo căn cơ yếu kém. Nay tìm hiểu về ý, thì phương Bắc chủ về diệt, nên tiêu biểu chứng đắc tịch diệt. Bao gồm hiển bày trải quá Đạo, trái với khổ quán ở tập. Nhưng văn kinh kia không có câu "Khô, tươi" tiêu biểu trong pháp thì có thường vô thường. Xét theo giải thích của trí giả Đại sư thì nói có "Khô, tươi" đã tiêu biểu cho thường v.v... Hoặc tìm hiểu về nghĩa, hoặc có riêng căn cứ. Theo Ngài Tăng Lượng thì cao năm trượng, trên hợp tàn, dưới tách ra, hoa trắng nuốt, quả to như cái bình, hương vị đầy đủ. Nay cho là một cặp xanh tươi, một cặp khô héo. Nói rõ pháp không thiên lệch. Giải thích. Nhưng chưa biết căn cứ về Lý thì thấy sáng rõ. Cho nên dùng một cặp khô héo tiêu biểu thế gian vô

thường, một cặp xanh tươi tiêu biểu Niết-bàn Thường v.v... người không nghiên cứu chủ nghĩa thấy ở sự không biết Như Lai biểu hiện rất rõ ràng, để biểu thị người tu hành trừ tám thứ điên đảo ấy.

- Sớ từ câu: "Kinh Đại phẩm nêu rõ dùng Nhất Thiết chủng tu tập" tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần bảy: Biện minh về chỗ quán các tướng đồng, dị) chỉ rõ riêng về Quán tướng. Nhưng chỗ dẫn chứng ở trên đã gồm luôn phần chỉ rõ riêng này, có đủ ý của năm Giáo:

Một là: Trong Luận Du Già nói về Thanh văn địa, tức là Tiểu thừa giáo. Tiếp theo, căn cứ nơi Đại thừa với sự tu tập riêng về hai đế, tức ý của Thủy giáo.

Hai là: Dẫn kinh Đại Tập, Bát-nhã để cùng nêu rõ chung về hai ý. Hoặc Tánh Tướng song hành, tức chứng minh, xác nhận nghĩa trước. Hoặc Tánh tướng thông hợp thấu triệt tức là ý của Chung giáo.

Ba là: Nếu dẫn kinh Vô Hành, tức ý của Đốn giáo. Nay dẫn kinh Đại Phẩm, nói về sự tu tập nơi Nhất Thiết Chủng Trí, tức là ý của Viên Giáo.

- Sớ câu: Câu "Văn có ba":

Một: Dẫn kinh để nêu lên chỉ rõ.

Hai: Trưng dẫn để giải thích về Quán tướng.

Ba: Tóm kết tán thán về sự sâu rộng.

Nay nói về phần một: Gọi là "Tu tập theo Nhất Thiết Chủng" tức là dùng Nhất Thiết Chủng Trí tu tập giống như Phật. Về nghĩa của ba Trí thì như đã dẫn trước. Nhưng có ba ý:

1) Đối với Tiểu thừa, Đại thừa để nói Nhất Thiết Trí, thì Bồ tát là đạo Chủng Trí, Như Lai là Nhất Thiết Chủng Trí. Nay chẳng phải là ý này.

2) Đối chiếu riêng nơi ba đế, cũng nhằm biện minh về ba Trí. Nay cũng không phải là ý này.

3) Căn cứ nơi Giáo. Viên Giáo thì một đế, ba đế đều tu tập theo tính chất viên dung, thông hợp cả nhân, quả. Nay chính là ý này.

- Sớ từ câu: "Thế nào là tu tập theo Nhất Thiết Chủng" tiếp xuống: Là phần hai, trưng dẫn để giải thích về Quán tướng. Trước là nêu ra. Sau, từ câu: "Nên quán về sắc của Thân này" tiếp xuống: Là giải thích. Phần giải thích gồm hai:

Một: Căn cứ thẳng nơi bốn cảnh để biện minh về ba Quán.

Hai: Cũng căn cứ theo "Khô, Tươi" để biện minh về ba Quán.

Nơi phần một gồm hai chi tiết:

1) Biện minh riêng về Thân niệm (Niệm xứ về Thân = Thân bất

tịnh).

2) Từ câu: “Thân niệm đã như thế” tiếp xuống: Là đối chiếu với ba niệm còn lại. (Thọ, Tâm, Pháp).

Trong phần một cũng gồm hai:

Một là: Căn cứ theo một, nhiều để biện biệt về ba Quán.

Hai là: Căn cứ theo Tánh tướng để biện giải về ba Quán.

Nơi phần “Một là” nói: “Pháp tánh là duyên sinh, nên là sắc thì tất cả là sắc”: Tức là quán về sắc của Thân này chẳng phải chỉ là sắc được sinh ra do hư vọng điên đảo, hoặc cho là bất tịnh, hoặc cho là không, chính là mê chấp nơi Pháp tánh. Hợp nơi Pháp tánh là tùy duyên mà sinh, gọi là Tánh khởi. Do Tánh dung thông tướng nên một, nhiều tự tại. Tức như nơi Trung luận, kệ thuộc phẩm Tứ đế viết: “

*“Pháp do nhân duyên sinh*
*Tôi nói tức là không*
*Cũng gọi là Giả danh*
*Cũng là nghĩa Trung đạo”.*

Bốn câu kệ này, câu một là hiển bày chung về đối tượng được nương tựa. Ba câu sau đều gắn liền với câu một ấy. Tức:

- Câu hai: Nhân duyên nên không.
- Câu ba: Nhân duyên nên có.
- Câu bốn: Nhân duyên nên là Trung đạo.

Nay, Pháp tánh là duyên sinh, nên một là Sắc thì tất cả là Sắc. Tức nhân duyên nên có. Như ba Thừa duyên sinh thì mỗi mỗi đều duyên sinh. Nay thì Pháp tánh duyên sinh, mà Pháp tánh dung thông nên khiến trong một sắc có tất cả sắc. Kinh Đại Phẩm viết: “Hết thảy pháp đều hướng đến Sắc”. Tức tất cả đều là Sắc, nên trong mười một sắc, nêu lên một là thâu tóm toàn bộ.

- Câu tiếp theo nói: “Duyên sinh tức không, nên tất cả sắc là một sắc”: Là luận giải thích. Duyên sinh nên không, tức là sai biệt với muôn sự khác nhau, song là sắc của một tánh không.

- Câu: “Pháp tánh là Trung đạo nên chẳng phải là một chẳng phải là tất cả”: Tức Luận nêu: Nhân duyên nên Trung đạo. Cùng phủ nhận tức là cùng từ chối. Biện giải về Trung là do một cùng với tất cả cùng hỗ tương xâm đoạt. Nơi phần sau cùng soi chiếu để biện giải về Trung đạo, Tánh, Tướng hiện rõ nên chẳng thể hủy hoại.

- Sớ câu: “Cũng chẳng phải là Sắc, chẳng phải là chẳng sắc, là cùng soi chiếu về Sắc, chẳng sắc”: Là phần “Hai là”, căn cứ nơi Tánh Tướng để biện biệt về ba Quán. Tức một - nhiều cùng hợp. Các số nêu

trên đều thuộc Tướng thâu tóm. “Chẳng phải là Sắc” là Tánh. Văn chỉ hiển bày về Trung quán, lược không nói Không Quán và Giả Quán. Nếu nêu đủ thì là: “Pháp tánh duyên sinh nên là Sắc. Duyên sinh tức không nên chẳng phải là Sắc. Pháp tánh tức Trung, nên chẳng phải là Sắc, chẳng phải là chẳng sắc”. Cũng gồm đủ nghĩa ngăn chận, soi chiếu về Trung đạo.

- Sớ từ câu: “Thế nào là Khô, Tươi” tiếp xuống: Là phần hai (của phần giải thích) cùng căn cứ nơi “Khô tươi” để biện minh về ba Quán. Gồm hai:

Một: Biện minh riêng về Thân niệm.

Hai: Từ câu: “Ba Niệm còn lại” tiếp xuống: Là tóm kết, đối chiếu .Nơi phần “Một” cũng có hai chi tiết:

Thứ nhất: Biện minh về Khô, Tươi, tức hiển bày về Không, Giả.

Thứ hai: Từ câu: “Do tám điên đảo ấy cùng phá” tiếp xuống: Là biện biệt về trung gian, tức là nghĩa Trung đạo.

Trong phần “Thứ nhất” lại chia làm hai:

Một là: Nêu lên bệnh của đối tượng được trị.

Hai là: Từ câu: “Nay Quán sắc chủng tức không” tiếp xuống: Là biện minh về chủ thể đối trị là “Pháp dược”.

Nói “Giả trí thường tịnh”: Tức do trong Giả quán đã phân biệt về Danh, Tướng nên biết rõ chỗ bất tịnh hàng của phàm phu đã vọng chấp cho là Tịnh. Hàng Nhị thừa cho Vọng là Thật, nghĩa là chẳng tịnh. Nay dựa nơi Phật Tuệ như chỗ nhận thấy của Phạm Vương Loa Kế (Kinh DuyMa) Vì thế gọi là “Thường tịnh”.

Trong phần nói về Trung đạo gồm hai:

Một: Tóm kết phần trước, phát sinh phần sau. Tức cùng soi chiếu để biện biệt về phần Trung đạo.

Hai: Từ câu: “Quán sắc từ cõi gốc” tiếp xuống: Tức cùng ngăn chận để biện giải về Trung đạo. Phần còn lại có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Đó là pháp dược của sự đối trị” tiếp xuống: Là phần thứ ba (Phần giải thích ý của Viên giáo), tóm kết, xác nhận chỗ sâu rộng.

Phần này gồm ba:

Một: Tóm kết về bốn Niệm. Như chỗ thường biện minh, Thân v.v... chính là đối tượng được duyên. quán về Vô thường v.v... chính là nhằm phá trừ chấp Thường v.v... Nay bốn Niệm của Pháp tánh, nên mỗi mỗi Niệm đều phá trừ tám điên đảo. Vì thế gọi là pháp dược. Trí Quán xứng hợp với Tánh mới gọi là Niệm. Xứ của bốn Niệm đều gồm đủ ba

đế, tất cả đều viên dung.

Hai: Từ câu: “Tất cả tức Không” tiếp xuống: Là tóm kết về ba Quán nêu trên.

Ba: Từ câu: “Chỉ một niệm” tiếp xuống: Là tóm kết, tán thán. Phần còn lại theo đấy có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Nay kinh chỉ nói” tiếp xuống: Là phần bốn (của phần bảy: Biện minh về chỗ Quán các tướng đồng, dị) hiển bày chỗ chung chẳng phải là riêng, trong đó có hai phần riêng.

- Sớ câu: “Nay, thứ nhất là quán về Thân”: Luận Du Già nêu rõ có ba, mỗi thứ đều có Thể riêng. Thân là nghĩa tích tụ, nên vật vô tình bên ngoài cũng được gọi là Thân. Theo Trí Luận thì có hai ý:

Một là, căn cứ nơi ba người Tu Quán đều riêng.

Hai là, căn cứ nơi một người Tu Quán có chỗ cạn, sâu.

- Sớ câu: “Nay, thứ nhất là Quán Nội Thân”: Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Niệm xứ của đối tượng được duyên. “Đối tượng được duyên” tức Thân, Thọ, Tâm, Pháp. Nay biện minh về chỗ nội thân, tức nêu riêng phần ít trong Thân dùng làm đối tượng được duyên.

- Sớ từ câu: “Tiếp theo là tuần tự quán về Thân” tiếp xuống: Là phần hai nói về Tu Tập. Gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu tổng quát. Dùng gì để tìm cầu? Luận Du Già cho là ba Tuệ tức là văn, Tư, Tu. Đây cũng là ý của Luận Tạp Tập. Phần giải thích nơi Luận, lời văn ẩn giấu nên dùng ý để giải thích. Luận nói: Thế nào là tu quán theo thân? Là do Tùy thuận quán, phân biệt thân ảnh tượng và thân bản chất là bình đẳng. Tùy thuận quán nơi thân, cảnh, tùy thuận quán nơi tánh tương tợ của thân. Cho nên gọi là ở thân quán theo thân. Do môn tùy thuận quán sát, phân biệt thân ảnh tưởng, mà được quán sát kỹ về thân bản chất.

- Sớ từ câu: “Tiếp theo là cần, dũng” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai. Hiển bày riêng về nghĩaTu. Phần Sớ giải thuận theo kinh nêu lược. Nếu dựa theo Luận Tạp Tập thì: “Lại nữa, Tu Tập, tức dục, cần, khuyến khích, cố gắng, dũng mãnh không ngừng nghỉ, chánh niệm, chánh tri cùng chẳng phóng dật”. Về chỗ sai biệt của sự tu tập, ở đây có chín thứ Tu:

Thứ nhất: Luận viết: “Tu tập theo dục” (mong muốn): Là nhằm đối trị Tùy phiền não: “Chẳng tác ý”.

Thứ hai: “Tu tập theo Cần” (Siêng năng): Là nhằm đối trị tuy phiền não. Biếng trễ.

Thứ ba: "Tu tập theo sự thúc giục" Là nhằm đối trị phiền não Hôn trầm, Trạo cử.

Thứ bốn: "Tu tập theo sự cố gắng": Là nhằm đối trị Tùy phiền não: Tánh thấp kém của Tâm.

"Tánh thấp kém của Tâm": Tức đối với chỗ chứng đạt công đức của các phẩm thấp, cao, do tự khinh miệt mình nên Tâm sinh Tánh khiếp nhược.

Thứ năm: "Tu tập với sự dũng mãnh": Là nhằm đối trị Tùy phiền não mỏi mệt, thiếu quyết tâm.

"Mệt mỏi, thiếu quyết tâm": Tức có thể dẫn ra do ruồi muỗi cùng với nơi chốn tạo sự bức bách quấy nhiễu.

Thứ sáu: "Tu tập không ngừng nghỉ": Là nhằm đối trị tùy phiền não đạt được một ít pháp thiện thì đã hoan hỉ cho là đủ rồi. Do đạt được một ít pháp thiện đã vui mừng cho là đủ nên đã dừng hết sự tăng tiến đối với các phần thiện khác.

Thứ bảy: "Tu tập theo chánh niệm": Là nhằm đối trị tùy phiền não quên mất sự tôn kính giáo pháp.

Thứ tám: "Tu tập theo chánh tri": Là để đối trị Tùy phiền não hủy phạm dẫn đến hối hận. "Hủy phạm dẫn đến hội hận", tức đối với các sự việc lui tới tiếp xúc không hành theo nẻo chánh, trước là vượt quá phép tắc của nơi chốn tu học, sau sinh hối hận buồn khổ.

Thứ chín: "Tu tập không phóng dật": Là để đối trị Tùy phiền não lìa bỏ con đường hành thiện. Lìa bỏ con đường hành thiện là do buông lung tạo lỗi lầm sai trái, nên đối với các phần thiện cần tu tập, tăng tiến, đã rời bỏ phương tiện tinh tấn, không thể hoàn thành.

***Giải thích:*** Nay nơi kinh chỉ nêu bốn loại, mà trong phần Sớ giải thì đã dùng bốn thứ để thâu tóm chín thứ kia. Văn gồm ba chi tiết:

Một: Biện minh về ý của Cần (Siêng năng).

- Sớ câu: "Hơn cả nơi thế gian, cha hiền v.v...":

***Trí Luận viết:*** "Biệt ly nơi người thường thì dễ. Biệt ly nơi bậc tri thức thì khó. Ly biệt nơi bậc tri thức thì dễ. Ly biệt đối với hàng thân thích thì khó. Ly biệt nơi hàng thân thích thì dễ. Ly biệt đối với Tự Thân là khó". Thân thích tức là cha, mẹ v.v... Cho nên viết là "Hơn cả". Vì thế cần phải siêng năng, dũng mãnh.

- Sớ từ câu: "Cần tức là Dục, Cần, Sách, Miễn" tiếp xuống: Là chi tiết hai, chính thức giải thích về Tướng của sự tu tập. Tức dùng bốn sự Tu tập theo Luận (Dục, Cần, Sách, Miễn: Mong muốn, Siêng năng, Thúc giục, Cố gắng) để giải thích một chữ Cần. Bốn thứ đều cùng loại

với Cần.

- Tiếp theo là dùng hai thứ Tu năm, sáu để giải thích về dũng mãnh. Cho nên viết: Dũng là dũng mãnh không dừng nghỉ.

Ba là niệm, bốn là tri là đồng với loại bảy, tám của Luận.

- Sớ từ câu: “Lại nữa, Tâm hoặc dong ruổi, tán loạn” tiếp xuống: Là chi tiết ba, giải thích lần nữa về Niệm, Tri, bao hàm cả loại thứ chín là “Tu tập không phóng dật”.

- Nói “Giải thích lần nữa”: Tức chỗ giải thích trên là nêu rõ về gốc nơi Niệm, Tri. Nay thì giải thích mang tính sách tấn đối với sự thối chuyển, hư hoại. Theo nghi thức của tây vực, vị Duy na dẫn chúng hai thời sớm tối thường tụng câu “Bổn Niệm tri” (gốc nơi suy niệm nhận thức) để nhắc nhở chớ nên giải đãi.

- Sớ câu: “Tức có thể đánh thức nơi Tâm khiến trở lại với Quán gốc”: Là ý của Trang Tử. Như người lùa đàn dê. Những con dê đi chẳng kịp bầy, đó gọi là “Hậu tiên” (Roi ở sau). Khiến chúng đi kịp bầy nên gọi là “Tiên hậu” (Ở sau roi). Tu tâm như những con dê. Tâm dong ruổi, tán loạn như dê chẳng đi kịp bầy. Khiến tâm trở lại với “Quán gốc” tức là kịp với bầy. Vô thường, ba nẻo Ác là chiếc roi thúc giục.

- Sớ từ câu: “Về Bất tịnh” tiếp xuống: Tức phần tự tánh của Trợ bạn.

- Sớ từ câu: “Dựa theo nơi ý của Luận Du Già” tiếp xuống: Là giải thích về ba Niệm xứ sau.

“Ba quán về Nội v.v...” thì nêu dẫn hai Luận để biện minh (Luận Du Già và Trí Luận). Ý của Luận Du Già nói: Như quán trên nội thân là dùng năm căn của tự thân làm cảnh, đối với nó thành xúc, xúc nên sinh thọ lãnh nạp bất tịnh v.v... đó gọi là nội thọ. Quán trên ngoại thân và nội ngoại thân sinh thọ cũng y vậy, thọ đã vậy, Tâm và pháp quán cũng như thế.

- Sớ câu: “Ý của Trí Luận v.v...” Tức chỗ giải thích của Luận này có chút ít khác biệt.

- Câu: “Tâm chỉ là Nội”: Tức Tâm là Tâm vương của chính mình, ý căn thâu tóm.

- Sớ câu: “Pháp Thọ chỉ là ngoại”: Tức trong mười hai Nhập thì Thọ chỉ ở ngoài, Pháp thuộc về Nhập. Thọ tức thọ nhận nơi sáu Trần cảnh. Pháp tức Tưởng, Hành. Tưởng giữ lấy hình tướng bên ngoài. Hành tức là tư duy v.v... tiếp xúc với Cảnh ở trước, nên chỉ ở bên ngoài.

- Nói “Thân chung cho cả trong ngoài” Tức quán về nơi Tự thân là trong, quán về vợ con là ngoài.

- Sớ từ câu: "Đáp, Thọ hai thứ" tiếp xuống: Là Luận giải đáp. Văn nơi phần Sớ giải có ba:

Một: Biện minh riêng về ba Niệm, gồm hai nghĩa trong ngoài. Nghĩa là ba Niệm này thì hai niệm trước (Thọ, Tâm) đều có hai nghĩa:

- Như trong Thọ: Một là căn cứ nơi hai Thọ của Thân, Tâm. Chỗ thọ của năm căn gọi là Thân thọ. Chỗ thọ của sáu Thức gọi là Tâm thọ. Nghĩa thứ hai là căn cứ trong sáu Thức, tự phân ra trong ngoài.

Hai: Từ câu: "Tâm tuy là" tiếp xuống: Là biện minh về hai nghĩa của Tâm niệm xứ.

Ba: Từ câu: "Pháp tuy là ngoài" tiếp xuống: Tức nêu Pháp niệm xứ chỉ có một nghĩa. Chính là ở Tâm.

Nghĩa đầu phần lớn giống với Luận Du Già. Phần còn lại đều không giống.

- Sớ từ câu: "Thứ hai là Chánh Cần" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Nêu lên ý nối tiếp.

Hai: Nêu ra Thể.

Ba: Giải thích tên gọi.

Bốn: Giải thích văn.

Nay nói về phần một: Thâu tóm Pháp, Dụ ở trước để cùng biện biệt. Như nơi Luận Du Già nói: "Như thế là ở trong bốn Niệm Trụ luôn tu tập, hành trì, nên đã có thể dứt trừ các điên đảo thô, trọng, đã có thể thấu đạt pháp thiện, bất thiện. Từ chỗ không gián đoạn ấy nên đối với pháp Thiện chưa sinh thì khiến phát sinh v.v...".

- Sớ câu: "Tinh tấn là Tự Thể": Là phần hai, Nêu ra Thể. Tức là Cần ở trong mười một Tâm sở Thiện. Luận Duy Thức viết: "Cần nghĩa là Tinh tấn. Ở trong sự việc đoạn trừ tu tập đối với các phẩm Thiện, ác, dũng mãnh, mạnh mẽ là Tánh. Đối trị sự biếng trễ, làm viên mãn điều Thiện là Nghiệp. Dũng mãnh biểu thị sự tăng tiến, phân biệt với pháp nhiễm. Mạnh mẽ, cứng rắn biểu thị cho sự tinh thuần phân biệt với pháp Tịnh, Vô ký. Tức hiển bày Tinh tấn chỉ là Tánh Thiện thâu tóm.

***Giải thích:*** Dũng mãnh nêu rõ niệm niệm dốc vươn tới cao hơn, chẳng phải như pháp nhiễm, cho dù tăng thêm, nhưng so với phần thiện thì đều gọi là thối chuyển, chẳng thể gọi là tiến. Mạnh mẽ, cứng rắn biểu thị cho sự tinh thuần, chẳng giống với pháp Tịnh của Vô phú Vô ký.

- Sớ từ câu: "Nên gọi chung là Cần" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích tên gọi. Văn gồm ba:

Một: Chính thức giả thích.

Hai: Nêu tên gọi khác.

Ba: Phân biệt chỗ chung riêng.

Nơi phần một phân làm hai:

Một là: Vẫn dựa vào chỗ nêu ra Thể ở trước để giải thích tên gọi chung.

Hai là: Từ câu: "Hai Cần trước là đoạn trừ" tiếp xuống: Là giải thích tên gọi riêng. Nghĩa chính là biện giải về Tướng. Gồm ba:

Thứ nhất: Thâu gồm bốn làm hai, không ra ngoài dứt ác, hành thiện.

Thứ hai: Từ câu: "Hai thiện hai ác đều là cảnh của đối tượng duyên" tiếp xuống: Là biện minh về đối tượng được duyên.

Thứ ba: Từ câu: "Trong phần trước, điều ác chưa sinh" tiếp xuống: Là phân biệt về bốn Tướng riêng (Điều ác chưa sinh, điều ác đã sinh).

- Sớ câu: "Hai Cần sau, điều thiện chưa sinh, khiến cho sinh. Đã sinh rồi thì khiến phát triển rộng khắp": Nêu dẫn văn kinh và Luận Du Già để biện giải.

- Sớ từ câu: " Cũng gọi là bốn Chánh đoạn" tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về tên gọi khác. Phần này gồm năm:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Từ câu: "Hai Cần sau là Tu" tiếp xuống: Nêu vấn nạn riêng.

Ba: Từ câu: "Thiện là nơi chốn đoạn trừ" tiếp xuống: Là giải thích chung.

Bốn: Từ câu: "Chánh tu đoạn" tiếp xuống: Là lược chỉ rõ về đối tượng được đoạn trừ.

Năm: Từ câu: "Nên Luận Du Già" tiếp xuống: Dẫn Luận để chính thức chứng minh.

Hai Cần sau là đoạn trừ do bốn Cần đều gọi là đoạn trừ:

Thứ nhất: "Luật nghi đoạn": Tức nơi pháp ác đã sinh, do đây nên cần phải tu tập theo Luật nghi khiến pháp ác kia được diệt trù, chẳng nên chịu nhận.

Thứ hai: "Đoạn đoạn": Tức đối với pháp ác chưa sinh, vì muôn khiến cho nó không hiện hành, nên cần có sự đoạn trừ. Sự đoạn trừ này gọi là "Đoạn đoạn".

***Giải thích:*** Ý này nêu rõ là nhằm đoạn tuyệt chẳng còn phát sinh.

Thứ ba: "Tu tập đoạn": Tức đối với pháp thiện chưa sinh thì đối

với pháp thiện luôn luôn tu tập, những pháp thiện trước đây chưa đạt được thì có thể khiến cho hiện hành, có thể có đối tượng để trừ, gọi là Tu tập đoạn.

Thứ bốn: "Phòng hộ đoạn": Tức đối với tất cả pháp Thiện đã sinh, do ở trong các pháp thiện đã đạt được đã hiện tiền, xa lìa mọi phóng dật, tu tập không phóng dật có thể khiến cho pháp thiện an trụ, không bị mất đi. Tu tập không phóng dật một cách viên mãn, nên có thể phòng hộ những pháp thiện đã sinh hiện có, và có thể có đối tượng để đoạn trừ nên, gọi là Phòng hộ đoạn.

***Giải thích:*** Ở trên, phần Sớ giải đã nói: "Thiện là nơi chốn đoạn trừ, chánh Tu đoạn" Là đoạn trừ sự biếng trễ, tức ý này Do tu tập là chủ thể đoạn trừ. Nhưng Luận Du Già đầu tiên giải thích thì trước nói về "Chưa sinh" giống như thứ tự của kinh nay. Nhưng nói về bốn đoạn thì trước lại nói về "Ác đã sinh" và không chính thức giải thích lý do. Mà phần dưới tóm kết lại nói: Đâu biết nghĩa tóm lược trong đây, nghĩa là nhằm chỉ rõ trong sự linh hoạt lấy, bỏ về hắc bạch phẩm đối với tăng trưởng ý lạc viên mãn cùng Gia hạnh viên mãn. Vì thế, tuyên nói bốn loại Chánh đoạn.

***Giải thích:*** Hai ác, hai Thiện mới về đều lấy nghĩa trước làm nghĩa tăng thượng ý lạc, nghĩa sau làm nghĩa Gia hạnh viên mãn. Ác đã sinh khiến cho đoạn dứt là nghĩa ý lạc; ác chưa sinh không làm cho sinh là nghĩa viên mãn. Cho nên trước nói về "Đã sinh". Đây là căn cứ vào thời gian của tu hành. Trước căn cứ nói theo thời gian, nên trước là "Chưa sinh" sau là "Đã sinh", tức vì đối tượng mà nói theo thời gian. Tương ưng nói: Nên ác chưa sinh, đừng làm cho sinh, nếu ác đã sinh liền phải đoạn trừ. Nếu nói theo thời gian của sự tu hành thì ngay lúc đó có ác, liền phải đoạn trừ, đừng làm cho chúng sinh trở lại. Vì thế, Đại sư Tuệ Viễn cũng cho rằng nói "Chưa sinh" đối với ác là nói về thời gian không phải thời gian của sự tu hành; còn đối với Thiện là chỉ rõ chưa sinh là không phải gốc có tu tập mới dấy khởi. Vì thế phần trước nói "Chưa sinh" ở trước. Trong phần giải thích lại nói. Cũng có thể "Đã sinh" ở trước là để xác nhận sự vi tế của vô minh trụ địa, sau đó loại trừ cái chưa sinh tức phần thô của bốn trụ Hoặc hiện tiền, cho nên trước đoạn.

- Sớ câu: "Nhưng thiện, ác kia có chung có riêng": Là phần ba (của phần giải thích tên gọi) phân biệt chỗ chung, riêng. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Biện minh về chỗ riêng.

Hai: Từ câu: “Căn cứ theo Đại thừa” tiếp xuống: Là biện biệt về chỗ chung. Phần này gồm luôn việc phân biệt về Quyền, Thật. Sớ chỉ hiển bày về Thật. Nhưng Luận Du già nói: Thế nào gọi là pháp ác, bất thiện? Nghĩa là những pháp thuộc về tạo tác ác của thân ngữ ý nhiễm ô nơi dục trần và có thể dấy khởi phiền não vốn có của nó. Thế nào gọi là tất cả pháp thiện nghĩa là hoặc đối trị kia, hoặc đối trị thiện, hoặc đối trị kiết. Đây tức là chỗ riêng của văn Sớ.

- Sớ câu: Từ câu: “Căn cứ theo Đại thừa” tiếp xuống là biện minh về chỗ chung gồm hai chi tiết:

1) Chung cho tất cả sự ác.

2) Căn cứ vào lý để nêu bày. Như văn nơi phần Sớ giải hiện tại: Chỉ có Thật Tướng là Thiện , ngoài ra đều là Ác tức cho tướng Thiện cũng là Ác. Đây tức là ý của Thật giáo nói về Tu chánh đoạn. Cũng có thể nói: “Nếu còn có chỗ có thể đoạn trừ thì chẳng gọi là sự đoạn trừ đích thật. “Đoạn trừ của không đoạn trừ” tức không chỗ nào là chẳng đoạn. Cần của không cần mới gọi là Cần (Tinh tấn). Cho nên Kinh Pháp Cú đã nêu:

*“Như khởi các Tinh tấn*
*Là quên, phi Tinh Tấn*
*Như dứt sạch các Vọng*
*Tinh tấn không bến bờ”*.

- Sớ câu: “Căn cứ trong mỗi mỗi Cần, văn đều có bốn”: Là phần bốn (Của phần nói về chánh Cần) Giải thích văn. Gồm ba:

Một: Giải thích về Cần.

Hai: Từ câu: “Ba xứ còn lại” tiếp xuống: Là đối chiếu với phần còn lại.

Ba: Từ câu: “Như hai Ác” tiếp xuống: Là chỉ rõ về Tướng của Quả.

- Nơi phần một: Sớ giải tóm lược văn của kinh, gồm bốn đoạn:

Thứ nhất: Nói về đối tượng được duyên.

Thứ hai, bốn: Bàn về sự tu tập.

Thứ ba: Nói về quả của sự tu tập.

Trước đã nêu ra Thể. Một loại trợ bạn về Niệm xứ đã biện minh chung đủ năm môn. Luận Tạp tập nói: Tu tập Chánh đoạn như kinh nói: Sự mong muốn (Dục) sinh ra cố gắng, phát khởi sự siêng năng đúng, động viên tâm, duy trì tâm. Các câu trong đây hiển bày nghĩa của Tu chánh cần và chỗ y chỉ? Chỗ y chỉ là mong muốn ưa thích (dục lạc) là điều kiện trước tiên phát khởi sự tinh tiến. Cho nên Sớ nói: Phát lên têm

mong muốn, mong muốn tức là Dục.

- Sớ từ câu: "Bốn Cần, Tinh tấn" tiếp xuống: Tức nơi Luận Tạp Tập viết: "Chánh Cần là sách tấn, cố gắng v.v...".

- Sớ câu: "Phát Tâm chánh đoạn, nghĩa là Tâm sách tấn, Tâm giữ vững": Tức như khi Tùy phiền não "Hôn trầm" phát sinh, vì nhằm để giảm trừ, đẩy lùi nó, nên dùng sự tác ý tịnh diệu để thúc giục, tinh luyện nơi Tâm. Hoặc khi tùy phiền não "Trạo cử" phát sinh, tức dùng sự chứng đắc trừ bên trong, thâu tóm gọn nẻo ấy để chế ngự, giữ vững nơi Tâm. Bấy giờ gọi là phát khởi Chánh Cần. Mà Sớ giải gọi là "Ý lạc tăng thượng, Gia hạnh viên mãn" tức văn nơi Luận Du Già. Cho nên biết, trong đó, do mong muốn nên "Ý lạc tăng thượng viên mãn". Do tự sách tấn, gắng sức phát khởi tinh tấn, tâm được thúc giục, được giữ vững, nên "Gia hạnh viên mãn". Luận Du Già nói: Chỉ có làm đúng những việc cần làm như thế nghĩa là những việc cần đoạn phải bị đoạn diệt, những việc cần được ắt phải đạt được.

- Từ câu: "Như hai Ác" tiếp xuống: Là phần ba (của phần giải thích văn), hiển bày về tướng của Quả. Trong đó, các pháp ác đã sinh, đã sinh thì dốc làm tăng trưởng rộng khắp pháp thiện đã sinh. Luận Tạp Tập viết: "Quả của Chánh đạo tức là trừ bỏ trọn vẹn tất cả đối tượng được đối trị. Ở trong chủ thể đối trị, hoặc đạt được, hoặc tăng trưởng. Đó gọi là quả của sự tu tập".

- Sớ câu: "Thứ ba là bốn thần Túc": Văn cũng như trước gồm năm:

Một: Nêu lên ý nối tiếp.

Hai: Từ câu: "thần tức là thần thông" tiếp xuống: Là giải thích tên gọi. Nêu dẫn Luận, gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu dụ.

Thứ hai: Từ câu: "Do pháp xuất thế" tiếp xuống: Là kết hợp.

Ba: Từ câu: "Đối tượng được duyên của thần Túc" tiếp xuống: Là biện giải về đối tượng được duyên.

Bốn: Từ câu: "Tự Thể của thần Túc" tiếp xuống: Là nêu ra Thể.

Năm: Từ câu: "Dục, Cần" tiếp xuống: Là nêu rõ về Trợ bạn. Tức là biện biệt về Tướng. Gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu lên để giải thích.

Thứ hai: Nêu ra Nhân.

Nay nói về phần thứ nhất. "Chỉ nêu lên bốn Trợ bạn (Dục, Cần, Tâm, Quán). Tức do bốn thứ ấy gần gũi nên có thể hỗ trợ. Nếu biện minh chung về Trợ bạn là đã thấy phần đầu của Niệm xứ.

Trong phần giải thích, nói "Dục", tức như ý của Luận Du Già nói: "Nghĩa là có thể phát sinh ưa thích, mong muốn".

- Sớ câu: "Cần nghĩa là Tinh tiến không gián đoạn": Ý nói: Tức tự thúc giục, tự gắng sức, để phát khởi siêng năng, tinh tấn. Do đoạn trừ hai Ác và tu tập hai Thiện.

- Sớ câu: "Tâm tức là Định": Tức là chuyên tâm, đối với các pháp Thiện, Ác chưa sinh, đã sinh. Giữ gìn tức gọi là Tâm. Đây là Gia hạnh, đạt được Tâm đồng nhất với Tánh của Cảnh, nên gọi là Định. Luận Tạp tập viết: Tâm Tam-ma-địa: Là do trước tu về lực của Định tiếp xúc với tâm đồng nhất tánh của cảnh. Vì sao vậy? Bởi ở đời: Trước thường tu về lực của Định. Khiến chủng tử tăng trưởng công năng. Nhờ lực của chủng tử khiến cho tâm tự nhiên tùy thuận chuyển biến ở Tam-ma-địa. Do đó tức thì đạt được tâm đồng nhất với tánh của cảnh. Giải thích: Đây là nói nhờ vào chủng tử xưa kia, mà tâm nay tự nhiên hướng đến Định. Tức là Gia hạnh cũng có Kinh Luận gọi là Niệm Định buộc ý mà trụ, nên có thể trụ giữ ở cảnh.

- Sớ từ câu: "Do lực dụng của Dục tăng thượng" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về tên gọi của Định.

- Câu: "Đều từ Gia hạnh mà được mang tên": Tức thọ nhận tên gọi riêng. Là dùng nhân để gọi Quả. Nếu cả bốn đều gọi là định thì nhân theo quả mà được gọi tên.

- Sớ từ câu: "Bốn Gia hạnh này" tiếp xuống: Là chi tiết hai, làm rõ chỗ Nhân kia. Nhân sinh từ Chánh Cần ở trước, nên phần trước viết là "Mong muốn phát sinh", đây gọi là "Dục định". Trước viết là "Cần, Tinh tấn", ở đây gọi là "Cần, định". Trước, trong phần phát tâm đã chia ra Tâm thúc giục, Tâm giữ vững, nên có hai định của Tâm, Quán.

- Sớ câu: "Nêu lên chỗ tu tập về Trợ bạn, Tự thể": Tức dục - mong muốn - là Trợ bạn, định là Tự Thể.

- Sớ câu: "Hai là chữ "Đoạn hành" đã hiển bày chung về tướng của sự tu tập": Đối chiếu với phần dưới là nương tựa sự chán lìa để biện minh riêng về Tướng của sự tu tập, nên gọi chung là "Làm rõ chung". Đối chiếu với phần sau nói về thần Túc thành tựu, chính là biện minh về Quả, nên viết: "Cũng là quả của sự tu tập.

- Sớ câu: "Tu tám đoạn Hành": Văn nơi phần Sớ giải đã nêu đủ. Luận Du Già quyển thứ hai mươi chín, sau khi giải thích về Dục, Cần, Tâm, Quán, viết: "Lúc tu tập như thế có tám đoạn Hành, là nhằm loại trừ vĩnh viễn các thứ phiền não, nhằm khiến cho Tam-ma-địa được viên mãn, mà tám đoạn Hành ấy đã chuyển biến sai biệt. Đó là Dục, Sách

miễn (Thúc đẩy cố gắng) Tín, An, Niệm, Chánh tri, Tư và Xả.

Luận Du Già nêu về ý nghĩa, viết:

- Dục là hy vọng về sự ưa thích, mong muốn: Ta ở vào lúc nào có thể tu tập định viên mãn diệt trừ các phiền não xấu ác?

Hai là: Thúc giục, cố gắng chẳng rời bỏ Gia hạnh.

Ba là: Đối với chỗ chứng đắc ở trên phát sinh sự tin hiểu sâu xa.

Bốn là: Tâm sinh hoan hỉ, dần dần dứt trừ các thứ phiền não thô, trọng.

Năm là: Tâm ấy an trụ nơi pháp Xa-ma-tha.

Sáu là: Trụ nơi phần Tuệ của pháp Tỳ-bát-xá-na.

Bảy là: Chỗ tạo tác của Tâm có thể tuận theo Chỉ, Quán.

Tám là: Trong cả ba đời, Tâm không cấu nhiễm.

Luận Tạp Tập cũng đồng với giải thích này. Lại dựa vào đấy, phần giải thích nơi Luận viết: "Như thế là tám thứ, lược thâu tóm làm bốn. Tức một là Gia hạnh. Hai là Nhiếp Thọ. Ba là kế thuộc. Bốn là đối trị.

- Một là "Gia hạnh": Tức là dục, tinh tấn. Tín, dục là tinh tấn, dựa nơi Tín làm nhân của dục. Vì sao? Vì do mong muốn cầu đạt được. Vì dốc đạt được nghĩa ấy nên phát khởi sự siêng năng, tinh tấn. Như thế là "Mong muốn cầu đạt" không lìa nơi Tín.

- Hai là "Nhiếp Thọ": Tức chính do sự khinh an ấy đã thâu tóm, đem lại lợi ích cho Thân Tâm.

- Ba là "Kế thuộc": Là chánh niệm chánh tri, do chẳng vọng tưởng về đối tượng được duyên. Tâm an trụ nơi một cảnh. Nếu có phóng dật phát sinh thì đều thấu rõ đúng như thật, theo như thứ lớp.

- Bốn là "Đối trị": Tức là với Tâm thúc giục, Tâm giữ vững, tư duy, xả bỏ. Hai lực Gia hạnh đã sinh nên đối với hôn trầm, trạo cử đều có thể xa lìa. Lại có thể dẫn khởi việc lìa mọi tùy phiền não, dừng dứt mọi phiền não của chúng.

Tức so với chín thứ tu tập nên ở trước, đại thể cũng giống nhau.

- Sớ câu: "Lại hiển bày tướng của sự tu tập, gồm luôn việc biện biệt về đối tượng được duyên": Do đối chiếu với phần "Đoạn hành" trên đã hiển bày tổng quát về sự tu tập, nên ở đây gọi là "Lại hiển bày". "Tức môn tu tập bao gồm việc biện giải về đối ượng được duyên" là duyên nơi bốn đế, là đối tượng được duyên thứ nhất.

- Sớ câu: "Lúc duyên nơi cảnh ấy ắt cần sự tu tập nên gọi là Hồi Hướng": Trong Luận Tạp Tập gọi là "Trừ bỏ", nghĩa có một phần giống với ở đây.

- Sớ câu: "Cũng là bốn đạo như Gia hạnh v.v..." bốn đạo tức là ý của Đại sư Tuệ viễn, ở đây căn cứ nơi "Phần vị" để giải thích:

Một là "Gia hạnh đạo": Tức chán ghét, quán sát về lỗi lầm để chán ghét lìa xa pháp ác.

Hai là "Kiến đạo": Tức lìa bỏ dứt trừ Kiến Hoặc.

Ba là "Tu đạo": Là đoạn trừ Tu Hoặc.

Bốn là "Vô học đạo": Là xả để đạt đến Niết-bàn.

Đây cũng là tám đoạn trong Luận Tạp Tập thâu tóm làm bốn nghĩa: chán ghét tức là "Gia hạnh". Lìa tức là "Nhiếp Thọ", đạt được khinh an. Diệt tức là "Kế thuộc", chẳng quên nơi đối tượng được duyên, Tâm đồng nhất với Cảnh. Hồi Hướng nơi Xả tức là "đối trị", xả bỏ Hôn trầm, trạo cử. Vì sao Niệm xứ, Chánh Cần không cần bốn thứ này? Là do có được định thành tựu thì mới có bốn nghĩa ấy.

- Sớ câu: "Thứ tư là năm Căn": Văn cũng như trước gồm năm phần:

Một: Nêu tổng quát. Đã thuộc về Nhẫn Vị. Nhẫn nên có thể đạt được lý của đế. Tu tức thâu nhận thuận nơi định nên là phương tiện, cũng tức là đối tượng được duyên. Luận viết: "Cảnh nơi đối tượng được duyên của năm Căn, tức là bốn Thánh đế, do Đế làm hiện Quán, theo chỗ thâu tóm của phương tiện mà tạo ra Hành ấy.

Hai: Từ câu: "Tăng thượng gọi là Căn" tiếp xuống: Là giải thích chung về tên gọi.

Ba: Từ câu: "Tự Thể của năm Căn" tiếp xuống: Là chỉ rõ về Thể Tánh.

Bốn: Từ câu: "Năm Căn này chung cho việc" tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Năm: Bàn về chỗ được gọi tên là Căn. Phần này gồm hai:

Thứ nhất: Nêu rõ năm Căn là hướng tới chung nơi các pháp xuất thế nên được mang tên là Căn.

- Từ câu: "Bốn Căn trước lại có thể" tiếp xuống: Là phần thứ hai nêu rõ về bốn Căn trước.

Câu: "Lại hướng mong nơi phần sau, do đó được mang tên Căn": Tức như Tín căn dấy khởi bốn căn sau. Tấn căn dấy khởi ba căn sau. Niệm căn dấy khởi hai căn sau. Định căn dấy khởi một căn sau. Tuệ căn là Căn sau cùng chỉ hướng mong nơi pháp xuất thế mà có tăng tiến. Đây tức là ý của Luận Du Già.

- Sớ từ câu: "Trong văn, trước là biện minh riêng" tiếp xuống: Là chính thức giải thích văn. Gồm năm phần.

Một: Nhận định chung.

Hai: Hiển bày về tướng của sự tu tập.

Ba: Thông tỏ chỗ vướng mắc.

Bốn: Chỉ rõ về Thể.

Năm: biện giải về Quả.

- Phần một, theo văn có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Nay, chỗ tu tập ấy" tiếp xuống: Là phần hai, hiển bày về Tướng của sự tu tập.

Nếu hiển bày chung về tướng của sự tu tập tức dựa nơi Gia hạnh, nên phần tiếp sau đối chiếu tổng quát nói: "Phần còn lại như trước đã nêu". Nay chỉ nêu rõ về Tướng của Tín v.v... trong đó gồm hai chi tiết:

Một là giải thích về Tín.

Hai là: Đối chiếu để giải thích bốn văn còn lại.

Văn nơi phần Sớ giải ở đây là tóm lược.

- Sớ từ câu: "Trong đó, Niệm tức là Niệm nơi Niệm xứ" Là phần bốn, chỉ rõ riêng về Thể Tánh. Trước tuy đã gọi chung: "Tức Tín v.v... là Thể". Nhưng ba căn này là ba phần trước (Niệm xứ, Chánh cần, thần túc) do thuận theo ba phần ấy nên đã nêu rõ về Niệm trước.

"Tuệ tức là Tuệ duyên nơi bốn đế": Là nương tựa nơi. Niệm chán lìa v.v... đã phối kết nơi Niệm xứ. Thật lý nơi Tuệ căn thì gồm chung cả ba phần trước. Bốn Niệm xứ thì dùng Tuệ làm Thể. Chánh cần là dốc quán về hai Thiện. Thần túc thì có quán, định.

- Sớ từ câu: "Nếu dựa nơi quả vị" tiếp xuống: Là phần năm, biện biệt về Quả. Phần này gồm hai chi tiết:

Một: Dựa theo Luận để biện biệt.

Hai: Căn cứ nơi kinh để biện minh.

Nay nói về chi tiết một: Luận Tạp Tập viết: "Quả của việc tu tu tập năm căn, tức có thể phát khởi Trí đế làm hiện quán. Do diệu lực của sự tăng tiến ấy nên chẳng bao lâu liền có thể phát sinh Kiến đạo. Lại có thể tu tập, tác động nơi Noãn, Đảnh, dẫn khởi các pháp Nhẫn, Thế đệ nhất, tức hiện bày Thân này đã hội nhập, thuận nơi chỗ lựa chọn phần vị".

Từ câu: "Nay ở nơi bốn địa" tiếp xuống: Là chi tiết hai, căn cứ nơi kinh để biện biệt.

- Sớ câu: "Thứ năm là năm Lực": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu ra Thể.

Hai: Từ câu: "Ma thiêu đốt" tiếp xuống: Là giải thích tên gọi - Phần này gồm hai:

Một là: Chẳng khiến cho quả vị bị khuất phục.

Hai là: Có thể khiến cho kẻ khác khuất phục.

Hai nghĩa gồm đủ gọi là Lực. Trong phần một có hai: Trước tiên là Luận tạp tập và Du Già quyển hai mươi chín nói: Nếu lại hiểu rõ chỗ chứng đắc trước sau mà có sai biệt, tùy thuận đây có thể rõ sâu hơn về các pháp xuất thế gian được chứng đắc sau đó, nên khó có gì làm cho khuất phục. Nói gọi là Tín lực, là không ai có thể hàng phục lòng tin thanh tịnh Hoặc trời, Ma, Sa môn, Bà-la-môn các thế gian khác không ai có cách nào có thể dẫn tới cướp đoạt, các phiền não trói buộc cũng không thể làm cho họ hàng phục. Cho nên gọi là nạn phục, đây là đứng đầu là đi trước, các tình tiến còn lại cũng gọi là lực.

- Sớ từ câu: "Lại có thể làm tổn giảm" tiếp xuống: Là bàn về nghĩa thứ hai của Lực: Có chỗ khiến cho kẻ khác khuất phục. Ở đây dẫn hai Luận, dùng Quả để giải thích Lực. Văn phân làm hai:

Thứ nhất: Ngầm dẫn Luận Tạp Tập. Luận viết: "Chỗ nói về Quả có thể làm tổn giảm chướng ngại của sự chẳng tin vc.v... hơn hẳn so vời trước. Tuy cùng với năm Căn, về cảnh giới của đối tượng được duyên và Tự Thể là tương tợ, nhưng với nghĩa chẳng thể bị khuất phục v.v... có sự sai biệt nên đã lập riêng làm năm Lực". Nay văn nơi phần Sớ giải tức là văn của Luận này bao gồm luôn ý của Luận Du Già, nhưng Du Già chỉ biện minh về nghĩa thứ hai. Luận nói: Do các lực nêu trên, nên đầy đủ uy thế lớn, có thể khuất phục tất cả thế lực quân ma, có thể chứng đắc, tất cả các Lậu vĩnh viễn không còn. Vì thế gọi là Lực.

Thứ hai: Từ câu: "Trí Luận viết" tiếp xuống: Là nêu dẫn rõ về Trí Luận, cũng dùng Quả để giải thích Lực. Nhưng dựa theo Luận Tạp tập tức gọi là Hiện quán thân cận đạo, nghĩa chung Đại tiểu thừa. Nay căn cứ theo Bồ tát nên gọi là Vô sinh pháp nhẫn. Nếu Kiến đạo ở Sơ địa xưng là Vô sinh cũng là Hiện quán.

- Sớ câu: "Thứ sáu là bảy Giác chi": Là bàn về bảy Giác chi. Văn nơi bản Sớ giải gồm sáu phần:

Một: Giải thích tên gọi.

Hai: Nêu ra Thể.

Ba: Giải thích văn.

Bốn: Biện biệt về Quả.

Năm: Nói về phần vị.

Sáu: Bàn về lý quán.

- Nơi phần một gồm hai chi tiết:

Một là: Giải thích tổng quát về tên gọi.

Hai là: Từ câu: "Nếu dựa nơi Quả vị mà nói" tiếp xuống: Là chỉ rõ riêng về Thể của Giác, xác nhận chỗ giải thích về nghĩa của Giác, là giải thích tên gọi chung. Luận Du Già viết: "Các chúng sinh đã chứng nhập chánh tánh ly sanh, Tuệ nhận biết về Như thật, dùng chỗ ấy làm chi, nên gọi là Giác chi", tức là của việc giải thích tên gọi". Cũng tức là đối tượng được duyên. Luận Tạp Tập nêu "Đối tượng được duyên của bảy Giác chi tức là Tánh như thật của bốn Thánh đế". Thật tánh tức Thắng nghĩa thanh tịnh nơi đối tượng được duyên. Cho nên phần Sớ giải viết: "Nhận biết về đối tượng của pháp". "Tự tánh của pháp" tức là Tánh như thật của bốn đế. Giác (nhận biết) tức là "diệu dụng của Tuệ nhận biết về như thật" nêu trên. Dùng Cảnh của đối tượng được Quán để giải thích, xác nhận nghĩa của Giác. Cũng dùng chủ thể Quán để hiển bày Cảnh của đối tượng được Quán. Hai nghĩa này cùng thành.

- Sớ từ câu: "Tự Thể của Giác chi" tiếp xuống: Là phần hai nêu ra Thể.

Nhưng ở trên là căn cứ nơi Như Thật là nêu Thể tổng quát. Nay là biện minh về Tùy tướng là nói về Thể riêng: Niệm, Trạch pháp, Tinh tấn, Hỉ, Khinh an, Định, Xả, tức bảy Giác này đều có một pháp làm Tánh. Niệm, Định, Trạch pháp tức là biệt Cảnh, tức Niệm Định, Tuệ trong năm pháp biệt Cảnh. Trạch pháp tức là Tuệ. Tinh tấn, Ỷ, Xả tức thuộc về ba pháp trong mười một thuộc Tâm sở Thiện. Tinh tấn tức Cần. Ỷ tức Khinh an. Xả tức Hành Xả. Hỷ tức là Thọ uẩn. Thọ tức thuộc về Biến Hành.

- Sớ từ câu: "Trong văn gồm có hai" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích văn gồm ba chi tiết:

Một: Nhận định tổng quát.

Hai: Biện giải về tướng.

Ba: Cùng thâu tóm để kết hợp thông tỏ.

- Sớ từ câu: "Nhưng bảy Giác phần" tiếp xuống: Là chi tiết hai, biện giải về Tướng, gồm luôn việc hiển bày về nghĩa phần. Gồm hai:

Thứ nhất: Biện minh chung. Tức bảy pháp nơi Tâm sở đều có Thể riêng, dùng Giác để thâu tóm các phần còn lại. Chỉ kí một Chi Trạch pháp là dùng Giác làm Thể, sáu chi còn lại đều có phần thuận hợp thành nghĩa Giác.

Thứ hai: Từ câu: "Tức Niệm là" tiếp xuống: Chỉ rõ riêng về Tướng. Hoàn toàn là văn của Luận Tạp Tập.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỞ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 63

- Sớ từ câu: "Gồm thâu chung bảy Giác" tiếp xuống: Là chi tiết ba (của phần giải thích văn nơi bảy Giác chi) cùng thâu tóm để kết hợp thông tỏ. Đây tức là ý của Luận Du Già. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức cùng thâu tóm.

"Niệm chung cho Định, Tuệ": Tức Định Tuệ của Biến hành. Bốn Niệm xứ là Tuệ nên cần đạt được Niệm. Thần Túc là Định. Tâm Định cần có Niệm mới giữ được Cảnh.

Hai: Từ câu: "Tuy là ba pháp trước" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức có vấn nạn: Đã là ba pháp trước, đây tại sao lặp lại nói tăng thêm nên gọi là Giác?

- Sớ từ câu: "Dựa nơi quả vị mà biện minh" tiếp xuống: Là phần bốn (trong sáu phần chính bàn về bảy Giác chi) biện minh về Quả.

***Luận Tạp Tập viết:*** "Quả nơi sự tu tập Giác chi tức là những phiền não do Kiến đạo đoạn trừ đã vĩnh viễn đoạn dứt. Do bảy Giác chi là Tự Thể của Kiến đạo". Luận Du Già nói: "Vì là đầu tiên đạt được bảy Giác chi, nên gọi là bậc Hữu Học đầu tiên, thấy được vết tích của Thánh rồi, tức đoạn dứt vĩnh viễn tất cả phiền não do Kiến đạo đoạn, chỉ còn phiền não của Tu đạo đoạn trừ.

- Sớ từ câu: "Lại tuy trong một sát na" tiếp xuống: Là phần năm, bàn về phần vị. Nghĩa là tuy Kiến đạo nhanh chóng có được mười sáu Tâm, về nghĩa thì trong một sát na bảy pháp cùng dấy khởi, nhưng do công năng không đồng nên chẳng thể nói là một. Như vị hương liệu nghiền nhỏ hòa trộn lại mà đốt, như bảy mùi hương của hạt cáy gai đều phát ra.

- Từ câu: "Niệm dứt trừ vọng niệm" tiếp xuống: Là chỉ rõ riêng về Tướng khác.

- Sớ từ câu: "Bảy Giác của Đại thừa" tiếp xuống: Là phần sáu,

biện minh về lý quán. Tức là ý của môn đốn ngộ nơi Thiền.

"Chẳng niệm về các pháp" tức là niệm Giác. Người xưa nói: "Chân như vô niệm, chẳng phải là niệm về pháp, nên có thể đạt được Thật Tướng. Vô sinh há sinh Tâm, nên có thể thấu đạt". Niệm của Vô niệm tức niệm về Chân như, có thể thấu đạt sinh của Vô sinh" tức sinh nơi Thật tướng.

Vì thế, Luận Khởi Tín viết: "Như biết lìa niệm tức không còn chủ thể niệm, đối tượng được niệm thì đó là tùy thuận. Nếu lìa hẳn nơi niệm thì gọi là được hội nhập". Kinh Tịnh Danh cũng nói: "Luôn cầu đạt vô niệm về Thật tướng Trí tuệ." Kinh Bát-nhã viết: "Nếu niệm về tất cả các pháp tức chẳn niệm về Bát-nhã Ba-la-mật".

- Sớ câu: "Thứ bảy là tám Chánh đạo" Là nói về tám Chánh đạo. Văn nơi bản Sớ giải gồm bảy phần:

Một: Căn cứ nơi loại để biện minh về ý.

Hai: Giải thích tên gọi.

Ba: Nêu ra Thể.

Bốn: Giải thích văn.

Năm: Biện giải về Quả.

Sáu: Thâu tóm theo loại.

Bảy: Bàn về Quyền, Thật.

- Nay nói về phần một: " Căn cứ nơi loại": Tức trong bảy loại, đây là đạo khởi sau nơi hiện quán. Nói "Biện minh về ý" tức là phần đoạn trừ các Hoặc nơi Tu đạo". Bao hàm chung cả Cảnh đối tượng được duyên trong năm môn của Luận Tạp Tập. Cho nên Luận ấy viết: "Cảnh đối tượng được duyên của tám Chánh đạo, tức Tánh Như thật của bốn Thánh đế nơi giai đoạn sau, do là cảnh giới nơi đối tượng được duyên sau Kiến đạo, tức lấy Tánh như thật của các đế mà đã thấy từ trước đến nay làm Thể".

***Giải thích:*** Tức trong văn nơi phần Sớ giải ý nói: Dấy khởi sau Hiện quán.

- Sớ từ câu: "Lìa bỏ tám Tà" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích tên gọi dẫn Luận Du Già nói: Nhân duyên gì gọi là Tám chi Thánh đạo? Đáp: Là các bậc Thánh Hữu học đã thấy được vết tíich, do tám chi thâu tóm, đi theo dấu vết chánh đạo, có thể đoạn trừ tất cả phiền não, không có sót, có thể ở giải thoát, rốt ráo tác chứng. Thế nên gọi là Tám chi Thánh đạo.

- Sớ từ câu: "Tự Thể của tám Chánh đạo" tiếp xuống: Là phần ba, nêu ra Thể. Phần này có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Trong văn" tiếp xuống: Là phần bốn, Giải thích văn.

Tức cũng chính là biện minh về Tướng. Hoàn toàn là văn của Luận Tạp Tập. Mà hợp tám Chánh làm sáu, lại hợp với Giới làm ba. Văn nơi Luận Du Già đã diễn rộng không khác ý ở đây:

***Giải thích về chánh kiến viết:*** "Nên biết, trong đó, như lúc Giác chi đạt được sự nhận biết đích thực; đã đạt được rồi thì dùng Tuệ an lập, theo như chỗ chứng đắc mà nhận biết. Tóm lược chung hai phần ấy hợp gọi là chánh kiến".

***Giải thích:*** Chỗ đạt được là một. An lập là hai. Tức hai Kiến đạo hợp gọi là chánh kiến.

- Sớ câu: "Dựa nơi chỗ chứng đắc chân thật ở trước": Tức là chân Kiến đạo. "Dựa nơi phần thật để lựa chọn" tức là Tướng Kiến đạo.

- Sớ câu: "Chánh Tinh tấn": Luận Du Già viết: "Nương tựa nơi Chánh kiến, cùng Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Nghiệp, Mạng, siêng năng tu tập hành trì là bằng tất cả sự mong muốn siêng năng tinh tiến, sự nỗ lực dõng mãnh xuất ly hiện có phát khởi lên sự cố gắng đạt được. Giữ tâm ấy luôn nối tiếp không gián đoạn". Nay, Ý của Luận Tạp Tập chỉ hiển bày về công năng, không hiển bày về Tướng.

- Sớ câu: "Chánh Niệm": Luận Du Già nêu: "Do diệu lực của bốn Niệm trụ tăng trưởng nên đạt được sự nhận biết không điên đảo, đã thâu nhiếp Chánh Niệm Chánh Định".

- Sớ từ câu: "Hoặc có thể như trên" tiếp xuống: Là phần năm, biện biệt về Quả.

- Nói "Phân biệt, chỉ dạy": Trên thâu tóm tám pháp làm sáu, nay cùng chọn lấy bốn pháp sau. Luận Tạp Tập viết: "Quả nơi sự tu tập của chi Đạo (tám chi Thánh đạo) tức là phân biệt, chỉ dạy cho kẻ khác, nhằm khiến họ tin tưởng: Chướng ngại của phiền não được thanh tịnh. Chướng ngại của tùy phiền não được thanh tịnh. Chướng ngại của các công đức tối thắng cũng được thanh tịnh."

- Sớ từ câu: "Nhưng trong tám pháp ấy" tiếp xuống: Là phần sáu, thâu tóm theo loại. Tức cũng là ý của Luận Du Già. Dùng ba Học Giới, Định, Tuệ theo cùng loại mà thâu tóm. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức thâu tóm làm ba Học.

Hai: Từ câu: "Định, Tuệ đại thể là đồng với các phẩm" tiếp xuống: Là đối chiếu với chỗ đồng để phân biệt với chỗ khác. Chỗ khác chỉ ở nơi Giới. Luận Du Già viết:

Hỏi: Vì sao đây gọi là Giới được bậc Thánh yêu thích?

Đáp: Do các bậc Thánh Hiền Thiện nhận biết đúng đắn, về Giới, lúc nào cũng đều yêu thích, ưa muốn, hâm mộ, vui mừng về Giới. Ta đến lúc nào đó sẽ đạt được, các hành ác về ngữ, thân, các sự tà mạng v.v... không làm luật nghi. Do người kia lúc nào cũng hướng về Thi-la (giới) tâm yêu thích, hâm mộ, vui mừng sâu sắc. Do đạt được như thế gọi là Giới được bậc Thánh yêu thích. Đã đạt được rồi, quyết không nhận biết đúng đắn mà nêu bày vọng ngữ. Giải thích: Đây tức ý kiến lập theo học thuyết mới (Đường Huyền Trang về sau).

- Sớ từ câu: "Nếu dựa nơi kinh này" tiếp xuống: Là phần bảy, hiển bày về Quyền, Thật. Do chỗ biện minh nơi phần trên đều căn cứ vào sự gắn liền với quả vị, nên cần chỉ rõ nghĩa chân thật nơi kinh gốc. Nay văn nơi phần Sớ giải đã tóm lược nêu. Nếu nêu dẫn đủ là: "Tùy thuận Bồ đề, tu tập tám Thánh đạo là con đường tu tập hành hóa của Bồ tát. Đó chính là xa lìa tất cả các thứ tà kiến; dấy khởi Chánh tư duy xả bỏ mọi phân biệt hư vọng. Tâm luôn tùy thuận theo Nhất Thiết Trí nên thường hành Chánh ngữ, lìa bốn lỗi lầm của ngôn ngữ, thuận hợp với lời dạy của bậc Thánh giác ngộ. Hằng tu tập Chánh nghiệp để giáo hóa chúng sinh khiến tâm ý họ được điều phục. An trụ nơi Chánh mạng, ít dục biết đủ. Uy nghi chính đáng thuận hợp nẻo giác ngộ, hành hóa bốn Thánh chúng, hết thảy mọi thứ đều lỗi lầm đều vĩnh viễn lìa bỏ, phát khởi Chánh tinh tấn, siêng năng tu trì tất cả hạnh khó làm của Bồ tát, hội nhập với mười Lực của Phật không bị trở ngại, nên Tâm luôn Chánh niệm, thảy đều có thể nhớ nghĩ, giữ gìn toàn bộ các ngôn âm, diệt trừ Tâm tán động theo thế gian. Tâm thường Chánh định, khéo hội nhập nơi cửa Giải thoát chẳng thể nghĩ bàn của Bồ tát. Ở trong một pháp Tam muội tạo ra tất cả các pháp Tam muội".

***Giải thích:*** Căn cứ vào đoạn văn này có thể chứng minh, há chẳng phải là sâu xa, huyền diệu sao?

- Sớ từ câu: "Bảy loại trên, toàn bộ đều dùng dụ để hiển bày" tiếp xuống: Tức là đoạn thứ năm. Nhưng các Luận Tỳ Bà Sa, Trí Luận đều có văn này. Cùng dùng cây để so sánh với đạo phẩm, nên gọi là "Đạo thọ".

- Phần thứ hai: "Hộ trì cho nẻo Hành của Tiểu thừa": Phần này có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Trong phần văn chính thứ tư nói về phần Quả": Do trước đã nêu về kinh nên ở đây không nhắc lại. Tức từ câu: "Phật tử! Bồ tát trụ nơi Diệm Tuệ địa này, mọi thứ thân kiến hiện có" tiếp xuống. Nhưng gồm chung chỉ có hai Quả: Một Quả trước chia làm hai. Một Quả

sau chia làm bốn, nên thành sáu Quả. Có hai môn:

Một: Hành đoạn phân biệt. Môn này gồm hai: Một là lìa chướng Qủa. Hai là thành đức Quả.

Hai: Đối với phân biệt trước. Cho nên gọi là: Trước từ nơi xả bỏ phiền não phát sinh. Sau từ nơi hộ trì Hành của Tiểu thừa phát sinh.

Trong phần theo văn giải thích đều nêu đủ sáu Quả, mỗi mỗi riêng đối chiếu với trước.

- Nay nói về phần một là "Xả bỏ phiền não": Do tu Tập về đạo phẩm, theo nẻo hành để đối trị, nên xa lìa tất cả phiền não, hiển bày Niết-bàn. Nghiệp cũng theo đấy mà diết hết. Phần thứ nhất là hai Quả.

- Sớ câu: "Chỗ dấy khởi chấp trước, hiện ra, ẩn giấu, là tướng chung ấy": Đây là đoạn trừ Hoặc, chính tức đoạn trừ nơi ba địa, là Chánh Thọ, giải bỏ về pháp mạn".

- Sớ câu: "Gốc tức chỗ Thân kiến hiện có": Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Giải thích kinh. Trong đó hai Ngã (Người pháp) chấp trước, tự cao gọi là Ngã mạn, chẳng phải là mạn của Định, Pháp.

Hai: Từ câu: "Mà gọi là Gốc" tiếp xuống: Là giải thích chữ "Gốc" của Luận.

Ba: Từ câu: "Trong đó, Thân kiến" tiếp xuống: Là nêu ra thể của đối tượng được đoạn trừ. Phần này gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Căn cứ nơi quả vị thất để nói. Nêu dẫn đủ về Duy Thức như đã thấy nơi địa thứ nhất.

Thứ hai: Căn cứ vào chỗ gắn bó với quả vị. Đã là quả thứ nhất, Quả thứ nhất là đầu tiên đoạn trừ về kiến chấp.

- Sớ câu: "Dùng ba sự nêu trên để phòng giữ chỗ đạt được của tự thân": Ba Sự tức: Một là đối trị. Hai là Ngã sở. Ba là tài vật. "Chỗ có được" của tự thân, tức chỗ "Chấp trước, hiện ra, ẩn giấu, với hai mạn là Pháp, Định" đã nói ở trước. Đây là đối tượng được phòng hộ. Dùng chung ba câu để giải thích chữ Hộ của Luận.

- Sớ từ câu: "Trong năm phần" tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt tổng quát. Năm phần tức trước đã nêu: Một là Gốc. Hai là Khởi. Ba là Hành. Bốn là Hộ. Năm là Quá.

- Sớ câu: "Do đạt được đạo phẩm, nên Chánh, Trợ, Phương tiện v.v...": Chánh tức là Chánh đạo. Trợ là Trợ đạo. Phương tiện tức Phương tiện đạo. Đều như trước đã nêu.

- Sớ câu: "Thứ hai là Thành đức quả": Văn gồm hai:

Một: Chia tên chương, như phần sau đã giải thích.

Hai: Từ câu: “Bốn Quả này” tiếp xuống: Là biện minh về chỗ phát khởi.

Nói “Trong phần trước một, hai là Quả hộ trì Tâm nhỏ”: Đối chiếu với Hành nhỏ ở sau nên gọi là Tâm nhỏ, chung với Tâm hẹp ở trên, đều là Tâm của Tiểu thừa. Nay, hai Quả này đều từ hai Tâm nhỏ, hẹp mà sinh ra.

Nói: “Hai Quả” tức: Một là quả của Tâm mong muốn tăng trưởng. Hai là quả của Tâm báo ân.

Trên thì hộ trì Tâm hẹp là Tâm Lợi tha. Hộ trì Tâm nhỏ là Tâm tự lợi. Hộ trì hành hai lợi là Tâm báo ân Phật. Cùng hộ trì Tiểu thừa tức là Tâm mong muốn. Nay lại tăng tiến tức là Quả ấy.

Nói: “Một Quả sau là Quả hộ trì Hành của Tiểu thừa”: Tức là Quả phát khởi sự siêng năng, tinh tấn. Trước, trong phần hộ trì Hành, tu tập hành hai Lợi, nghĩa là thành tựu việc làm nghiêm trang cõi Phật , cùng có năm câu kinh, bốn câu trước là nói về tự lợi, một câu sau là nói về Lợi tha. Nay đều là siêng năng hành trì, tức là Quả này.

***Trên nói:*** “Một Quả sau lại từ ba Quả trước sinh ra”: Tức là quả của cảnh giới nơi Tâm gốc với mong muốn tăng thượng đã đầy đủ. Nghĩa là đối với Tâm mong muốn tăng thượng ở trước đã được đầy đủ. Tâm báo ân đã được đây đủ. Đối với sự siêng năng, tinh tấn cũng được đầy đủ. Cho nên phần tiếp sau, văn nơi bản Sớ giải đã nêu đủ.

- Sớ từ câu: “Trong phần trước Quả thứ nhất” tiếp xuống: Là theo văn để giải thích. Trước là giải thích Quả thứ nhất. Căn cứ chung nơi hộ trì Tiểu thừa, nên gọi là trên cầu đạt, dưới cứu độ.

- Sớ câu: “Nay nói về phần một, tức là nhắc lại câu tổng quát trong phần hộ trì hàng Tiểu thừa ở trước”: Câu tổng quát nơi kinh viết: “Bồ tát tu hành với công đức như thế là chẳng rời bỏ tất cả chúng sinh”, nên văn nơi phần Sớ giải đã phối hợp đủ để giải thích.

- Sớ câu: “Hai là đối trị lỗi lầm của việc ít mong muốn đạt công đức”. Tức là không mong muốn thực hành bố thí đầu-đà v.v... nay cầu đạt pháp thù thắng tối thượng để đối trị.

“Ba là đối trị lỗi lầm của việc chẳng cầu Thắng Trí”: Trên chẳng cầu đạt công đức, ở đây là chẳng cầu đạt Trí Tuệ. Hai sự đối trị này là chẳng thâu tóm điều thiện. Sự đối trị thứ nhất chẳng lìa ác, tức ác dùng thì Thiện hành, phần chung là Tự lợi.

”Bốn là Lợi tha”: Tức là lìa lỗi lầm của hai Hành Tự lợi, Lợi tha. Cũng là Tự phần. Hai pháp sau cũng là Thắng tiến. Trước là Giải (lãnh

hội). Sau là Hành giải (Lãnh hội, thực hành).

- Nói “Tự Kiến thủ”: Tức chấp giữ chỗ kiến giải của mình, cho là hơn hết.

- Sớ câu: “Dây khởi quả của Tâm báo ân”: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Đối chiếu với ba địa để nêu rõ nghĩa báo ân tức chung cho việc đối chiếu với chỗ hẹp nhỏ.

Hai: Từ câu: “Do trên cầu đạt Chủng Trí” tiếp xuống: Tức đối chiếu gần là sự cứu giúp hàng Tâm nhỏ trong phần hộ trì hàng Tiểu thừa. Văn nơi phần Sớ giải trước là biện minh riêng, sau là tổng kết. Cũng có thể cho biện minh riêng là hành báo ân. Tổng kết về ba Tâm là Đức báo ân.

- Sớ câu: “Trong phần riêng, Hành kia có chín thứ, thâu tóm theo loại làm bảy”:

Tức nơi loại thứ hai,ba đều có hai câu. Đây là Luận đã thâu tóm nên cũng có thể nói đến chín câu: Trong một câu thứ nhất nói về Tâm báo ân có sáu hành báo ân. Hai câu sau là giải thích.

Nay nói về phần thứ nhất: Tổng quát là muốn dấy khởi hành tức phải thuận theo ý giáo hóa của Phật .

- Sớ câu: “Phần hai có hai câu dựa nơi pháp đồng”: Tức Tâm hòa hợp tột cùng với nẻo Thiện, đồng trụ nơi an lạc. Hòa hợp với Thiện là Tự hành hóa. Đồng trụ là không tạo sự nhiễm loạn nơi người, nên cùng là pháp đồng khởi Tâm báo ân.

- Nói: “Thuận cùng hành hóa theo ý của bạn lành”: Do nơi cùng hành hóa mà dấy khởi sự hòa thuận. “Cùng hành hóa” tức thọ nhận sự chỉ giáo của bạn lành, nên đối với bạn lành thành tựu có báo ân.

- Sớ câu: “Hai câu dựa nơi pháp dấy khởi hành”:

Dựa nơi Thầy, thọ nhận giáo pháp, tạo duyên tu tập, Hành trì, gọi là “Y pháp Hành”. Thuận theo Thầy, thọ nhận sự chỉ giáo, biết thì nói là biết, không biết thì cho là không biết, nên gọi là chất trực. Dùng đá ném xuống nước, thì nước có thể nhận lấy đá. Tâm có thể thọ nhận cảnh như tính chất “Mềm dịu” của nước.

- Sớ từ câu: “Bốn là không hành theo nẻo rừng rậm của tà kiến, phiền não” tiếp xuống: Có một câu nêu: “Không có Tâm dua nịnh, tà vạy”, Luận giải thích viết: “Chẳng nêu bày hư dối về đức của chính mình”. Kinh dùng chữ “Trù lâm” (Rừng rậm của tà kiến, phiền não) Là bao hàm nơi dua nịnh, tà vạy. Phần Sớ giải dùng chữ “Chẳng che giấu” là cũng bao hàm chỗ “Tự dối trá”.

- Sớ từ câu: “Hai phần đầu - trong bảy phần trên - là dựa nơi người” tiếp xuống: Là dùng tướng chung để thâu tóm gọn. Căn cứ nơi kinh phần đầu có ba câu: Một câu đối với Thầy. một câu đối với Bạn. Câu thứ ba là dựa nơi Hành. Kinh lại có bốn câu: Hai câu trước là nói về thành đức. Hai câu sau là nói về lìa lỗi lầm. Hai câu sau ấy là dựa nơi Giáo: Một là nhận lãnh giáo pháp. Hai là đạt được diệu chỉ.

- Sớ câu: “ Tịch diệt tức là thâu tóm chung các câu còn lại”:

Không che giấu, không kiêu mạn, thọ nhận giáo pháp, đạt được diệu chỉ, đều là nghĩa tịch diệt. Đây là dựa nơi cách giải thích xưa, thuận thẳng theo văn kinh. Nếu theo chỗ Luận giải thích kinh về ba câu thì có một ít sai biệt. Nhẫn gọi là sự thành tựu của Tâm Thiện. Hòa hợp mềm dịu là tịch diệt. Tịch diệt là Tịch diệt của Thiện. Luận nói: Tâm thiện thành tựu là tu hành đối trị vì tăng trưởng nên là tóm kết nghĩa quả của sự tu tập về mong muốn tăng trưởng ở phần trước, quả này từ phần thứ ba trước là hai loại đối trị cứu giúp hành Tiểu thừa và hành phiền não mà sinh ra. Sự đối trị kia, viên mãn đây nên gọi là tâm thiện. Nay nói Nhẫn, tức nhẫn chịu được. Luận nói: Tâm tịch diệt thành tựu là do lực tu hành đối trị trước đây được tăng trưởng, tức tóm kết nghĩa quả của sự tu tập lìa hai chướng ở phần trước. Do toàn là lực của đối trị cứu giúp phiền não, được không còn hai chướng. Đã không có hai chướng nên gọi là “Điều nhu” (điều thuận nhu hòa). Luận nói: Tâm tịch diệt, thiện thành tựu như thế thì hai câu. Nói về quả ở trước được hiển bày. Giải thích: Thiện tức câu đầu. Tịch diệt tức câu thứ hai. Tổng hợp hai câu thành thiện tịch diệt, thành quả của tâm báo ân. Nói hai câu về quả ở trước được hiển bày là do một quả này thông suốt từ hai loại đối trị ở trước tăng trưởng và hai sự “Viễn ly” mà sinh khởi.

***Giải thích:*** Chung ba câu trên kết tóm về bốn quả trước.

- Sớ từ câu: “Tức là Hành trì có hành hai lợi “ tiếp xuống: Đây là giải thích về tên gọi của Quả.

- Từ câu: “Đối với trước chẳng lìa bỏ chúng sinh” tiếp xuống: Là biện giải về nơi chốn phát sinh.

- “Chính là Hành tướng vô tận”: Dùng văn của kinh hiện nay để giải thích, xác nhận về hành tướng vô tận thứ tư.

Đầu tiên là nhắc lại phần trước: Quả này chính là từ chỗ Hộ trì hành của hàng Tiểu thừa phat sinh. Nhưng khi Quả trước ấy thành tựu, thì Quả này cũng liền thành.

- Sớ câu: “Như sự căng, chùng của dây đàn”: Đây là sự giáo hóa của đức Như Lai đối với Tôn giả Thủ Lâu Na. Tôn giả là con của một

gia đình trưởng giả rất giàu có, chân chưa hề đạp đất, sau khi xuất gia, dốc sức tinh tấn tu học nhiều khi quá mức. Phật hỏi: Thầy đã từng biết đánh đàn chăng? Đáp: Dạ, từng biết. Dây đàn chùng thì thế nào? Đáp: Thì sẽ không kêu, Phật hỏi: Dây căng thế nào? Đáp: Thì sẽ đứt. Vậy phải nên như thế nào? Đáp: Chẳng nên chùng mà cũng không nên quá căng thẳng. Phật dạy: Công việc tu tập theo đạo cũng vậy".

- Sớ câu: "Sáu là tu tập vượt hơn các phần khác": Tức nơi kinh nói: "Tinh tấn hơn hẳn không gì sánh bằng". Câu trước là phần dẫn đầu của sự tu tập hành trì. Câu này là phần tiếp theo. Dựa nơi trước để dấy khởi Hành, thì sự hành trì tu tập ấy hiện rõ sự thù thắng, nên gọi là vượt hơn các phần khác. Câu sau là chung cuộc của sự thực hành tu tập, nên không gì có thể hủy hoại.

- Sớ câu: "Chín là tự đoạn trừ nghi, hoặc": Tức là khéo phân biệt về đạo và chẳng phải đạo.

- Câu: "Như vô úy" tức như bốn Vô úy, gọi là con đường lìa khỏi khổ. Như có người hỏi: Đạo của Thánh có khả năng thoát khổ, cớ sao A-la-hán còn có bệnh tật, nhức nhối? Phật vì vấn nạn mà đáp: A-la-hán chánh kiến không do bệnh đau làm lung lạc, nên tâm không khiếp sợ, khéo đạt được sự quyết đoán.

***Luận viết:*** "Có thể đoạn trừ nghi hoặc v.v...": Tức là hàng phục nghi ngờ vấn nạn của người khác vì có chánh tu tập. Sớ giải thích phân làm hai nghi, hai nghi đều đoạn trừ, là chánh tu tập.

- Sớ câu: "Cảnh giới của Tâm gốc, Quả đều gồm đủ": Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Giải thích tên gọi.

Hai: Nêu ra Nhân.

Ba: Dẫn chứng.

- Nơi phần một, tức trong kinh là câu tổng quát. Cảnh giới của Tâm Thanh tịnh. Thanh tịnh tức là đầy đủ. "Cảnh giới" tức là nghĩa Tánh. Tâm, Tánh sai biệt, nên trước là giải thích "Cảnh giới của Tâm".

Nói "Tâm của Bồ đề phần": Nghĩa là dựa nơi Tâm Bồ đề để có Tâm ưa thích, mong muốn. Tức là quả của tâm mong muốn tăng trưởng nói ở trước. Nói: Chánh niệm chân như tu phẩm Đạo hướng thượng là nói sự tu hành xứng hợp với Như được đầy đủ, tức nói về quả của tâm báo ân ở trước.

Hai: Câu: "do tinh tấn": Là đầy đủ nhân.

Ba: Từ câu: "Nên Luận Du Già, quyển thứ bốn mươi tám" tiếp xuống: Là dẫn chứng, gồm hai:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận.

Thứ hai: Từ câu: "Nên biết quả này" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận . Có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Một Tự phần này tiếp xuống: Đều là Thắng tiến":

Thắng tiến gồm tám câu: Sáu câu trước là nói về Tự lợi. Hai câu sau là nói về Lợi tha. Nơi sáu câu trước chia làm bốn:

Một: Câu thứ hai, đối với kẻ khác, dấy khởi sự hiểu biết.

Hai: Câu thứ ba, đối với kẻ khác, dấy khởi sự thực hành.

Ba: Có ba câu, hành thành tựu, lìa chướng.

Bốn: Có một câu: Chướng được dứt trừ, đạt sự chứng đắc.

Nơi phần ba, thì một là dứt trừ phiền não chướng, Hai là dứt trừ sở tri chướng, gọi là "Sự việc nghi bí mật".

Nói "Mạn của pháp vi tế": Là "Mạn của hạ phẩm, khó nhận biết là vi tế. Vi tế nên bí mật.

- Sớ từ câu: "Tám là, trên dựa nơi Phật lực" tiếp xuống: Là hai câu nói về Lợi tha. Câu này do Phật hộ trì nên thành hành Lợi tha.

Chín tức là đức Lợi tha. Gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận.

Hai: Từ câu: "Đây là dứt trừ chướng của Trí trong định" tiếp xuống: Là Sớ giải phân biệt chỗ khác với Chướng của Trí nơi câu thứ năm. Nay làm rõ trong sự hóa độ chúng sinh hiện bày nhiều pháp Tam muội, chướng của định được giải thoát, nên mới có thể hóa độ các loài.

- Trong phần thứ hai nói về Quả vị:

- Sớ câu: "Địa thứ tư trở lên là địa đứng đầu trong việc dựa vào pháp xuất thế, nên nêu rõ lần nữa là có": Đã xuất thế, tức chẳng dựa nơi pháp của thế gian.

Nói "Trở lên" là gồm địa thứ năm. Trên là biện minh về có không.

- Từ câu: "Biểu thị cho Tâm xuất gia" tiếp xuống: Là nêu rõ về xuất gia, so với ngược về trước. Hỏi: Sao hai phần trước thuộc về trong Báo? Vì đây thuộc trong phần điều nhau, căn cứ nơi hành mà nói nên gọi là "Biểu thị cho tâm xuất giả".

- Sớ câu: "Tức phóng ánh sáng của A-hàm": Tức trong địa này, Hành, Đức của đạo phẩm từ sự tu tập giáo pháp dấy khởi, nên gọi là A-hàm. Lại, Trí của đạo phẩm có thể nhận biết về giáo pháp, cũng gọi A-hàm. Lại nữa, chỗ sai biệt nơi Hành, Đức của đạo phẩm ấy có thể dùng ngôn từ để hiển bày, nên cũng gọi là A-hàm (gốc của giải pháp). Tức là trên sự chứng đắc về Thể, có A-hàm dấy khởi gọi là thị hiện.

- Sớ câu: "Gió v.v... chẳng thể hủy hoại": Tức kinh viết: "Các duyên như gió, mưa v.v... Đều chẳng thể hủy hoại. Chẳng giống như ánh sáng của lửa, khi gió thổi, mưa tuôn đều có thể bị dập tắt hết". Nay gió thổi không bị gián đoạn, mưa xối vẫn trở lại sáng tỏ. Mà nói "vân vân" (Gió, mưa v.v...) là chỉ cho các thứ ánh sáng khác chẳng xâm đoạt, không giống với ánh sáng của tinh tú, mặt trăng, mặt trời. Cho nên trong phần kết hợp, địa dưới chẳng bằng tức hợp với trên là các thứ báu khác chẳng sánh. Ma hợp với gió nêu trên, phiền não hợp với mưa. Nơi phần Hành riêng của địa, chẳng rời bỏ chúng sinh để tu tập đạo phẩm nên "Đồng sự" được chú trọng nhiều nhất. Ở phần thâu tóm của báo đã phá trừ Thân kiến nơi chúng sinh, tự phá bỏ các kiến chấp vi tế. Phần còn lại dựa theo phần trước để nhận biết.

**- Địa thứ năm: Nan Thắng địa:**

- Sớ câu: "Sở dĩ nối tiếp" lược có bốn nghĩa:

Một: Căn cứ chỗ dựa vào Quả vị.

Hai: Căn cứ theo ba Học.

Ba: Căn cứ theo nẻo xuất thế gian.

Bốn: Căn cứ nơi chỗ pháp đạt được.

- Trong phần một gồm hai:

Thứ nhất: Dựa nơi Địa Luận.

Thứ hai: Từ câu: "Kinh Nhân Vương quyển hạ" tiếp xuống: Là dựa nơi kinh khác. Phần này gồm hai chi tiết:

Một là: Cùng nhắc lại về hai kinh căn cứ theo người để phối kết, phân biệt với Địa Luận trước là căn cứ theo Hành của đối tượng được Quán.

Hai là: Câu: "Do bảy địa chưa lìa phần đoạn": Là chỗ giải thích tóm lược của Đại sư Hiền Thủ về bảy địa, là nguyên do của bậc A-la-hán.

Nhưng Luận Du Già, Nhiếp Đại thừa, Duy Thức đều cho rằng địa thứ nhất, hai, ba là cùng đồng với thế gian. Địa thứ tư, năm, sáu dựa vào chỗ đồng với hàng Thanh văn, "Chính là nêu rõ về sự phối kết quả vị" tức văn của kinh Nhân Vương. Kinh nói: Bồ tát ở Nhĩ Diễm Thánh giác Đạt địa, tu hành thuận pháp Nhẫn, nghịch năm dòng kiến chấp, tu tập vô lượng công đức, trụ ở Tu-đà-hoàn. Địa thứ năm gọi là Bồ tát Thắng tấn đạt, tức ở thuận đạo nhẫn, dùng bốn pháp vô úy quán xét na do tha phương tiện về y dược, kỹ thuật v.v... của Luận ngoại đạo, nội đạo một cách chính xác, biết ta là người có tất cả trí tuệ, diệt trừ sự nghi ngờ về ba cõi cùng các phiền não, tu tập vô lượng công đức, tức đạt quả Tư-đà

-hàm. Địa thứ sáu gọi là Bồ tát thường hiện bày sự chân thật an trụ trong Thuận nhẫn, thực hành quán trung đạo, diệt hết nhân Tập, quả tập của ba cõi và tất cả phiền não, cho đến chứng quả A-na-hàm. Địa thứ bảy là Bồ tát huyền đạt (thấu đạt lẽ huyền diệu), trong mười A-tăng-kỳ kiếp tu vô minh pháp lạc nhẫn diệt trừ nhân Tập, quả Nghiệp an trụ nơi tâm thân rốt cùng ở thế gian, vô lượng công đức, đều thành tựu, tận vô sanh trí, năm phần pháp thân đều hoàn mãn. Địa thứ mười là A-la-hán, quả vị Phạm Thiên. Giải thích: Nói thứ mười tức Kinh Nhân Vương căn cứ thông suốt ba Hiền Thánh, thành mười ba quả vị tu mười ba quán nên gọi là "Mười v.v..."

- Sớ từ câu: "Gọi là Nan Thắng, kinh Giải Thâm Mật nói" tiếp xuống: Tức trong phần giải thích thứ nhất, gồm ba:

Một: Nêu dẫn kinh.

Hai: Từ câu: "Đây là theo phần đầu mà nói" tiếp xuống: Là Sớ giải thích.

Ba: Từ câu: "Phần đầu nơi kinh viết" tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Nói "Phần đầu": Tức là sự đối trị về "Thắng Man", nhưng là đối trị nơi Mạn của địa hiện có, tùy thuận nẻo Như. Kinh viết: "Phật tử! Bồ tát đã an trụ nơi địa thứ năm này", do khéo tu tập các pháp Bồ đề phần, nên khéo làm thanh tịnh Thâm tâm, do chuyển cầu đạt đạo quả thù thắng tối thượng, nên tùy thuận chân như ...", tức là văn ấy.

- Sớ câu: "Duy Thức đồng với cách giải thích ấy": Tức ở trên dẫn Nhiếp Luận là Luận gốc. Duy Thức hoàn toàn dùng Luận ấy.

Từ câu: "Bồ tát Thế Thân giải thích" tiếp xuống: Là giải thích về Nhiếp Luận. Phần này gồm hai:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận.

Thứ hai: Từ câu: "Có thể kết hợp chỗ khó kết hợp" tiếp xuống: Là giải thích về tướng thù thắng.

- Sớ câu: "Luận Du Già nói": Tức nơi quyển thứ bốn mươi tám, văn nói về các pháp tương ưng nơi Trụ tăng thượng.

- Về "Luận Trang Nghiêm" tức nơi quyển thứ mười ba, kệ viết:

*"Khó thối có hai thứ*
*Năng thối nên khó hơn".*

Nay, chỗ dẫn của phần Sớ giải tức phần giải thích của Luận.

- Về "Luận Hiển Dương" tức nơi quyển mười ba. Ở đây chỉ dẫn văn nói về phần địa hiện có. Phần trước nơi Luận ấy viết: "Năm là địa Nan Thắng tức các Bồ tát an trụ trong địa này, đầu tiên là khéo tu tập, đối trị" tất cả Thanh văn, Độc giác của địa thứ tư đã vượt qua. Từ câu:

"Chứng đắc" trở xuống, văn nơi phần Sớ giải nêu dẫn là hoàn toàn đồng. Nhưng có người nói: Các pháp vi diệu là Tuệ chứa nhóm. Nay lược không có hai chữ, vì đã đủ nghĩa.

- Về "Luận Thập Trụ": Cũng là Thập Trụ Bà Sa quyển thứ nhất.

* Sớ từ câu: "Nhưng các kinh Luận" tiếp xuống: Là tóm kết chỗ đồng về diệu chỉ nơi bốn Luận kia.

Từ câu: "Nếu dựa vào quả vị đích thực" tiếp xuống: Là dựa nơi phần thật để đối chiếu, biện minh.

Ở trong địa thứ nhất đã có thể cùng soi chiếu. Há đến địa thứ năm mới có cùng Hành gắn liền với nhận biết? Căn cứ nơi chỗ dựa vào tức kinh Nhân Vương, quyển thượng, phẩm Bồ tát Hạnh.

- Sớ từ câu: "Nên trong địa này" tiếp xuống: Là phần ba, biện minh về đoạn trừ chướng. Gồm hai:

Một: Nêu lên tên gọi.

Hai: Từ câu: "Tức địa thứ tư trước" tiếp xuống: Là giải thích về ý, tức đã dứt trừ hết.

Luận Duy Thức nêu dẫn đủ là: "Địa thứ năm, đối với các chướng ngại Niết-bàn của Thừa dưới. Nghĩa là đối với trong sở tri chướng có một phần "Câu sinh" khiến chán lìa sinh tử, thích hướng về Niết-bàn, giống với Nhị thừa chán khổ, thích tịch diệt. Chướng ấy, nơi địa thứ năm không có đạo phân biệt, nên khi bước vào địa thứ năm liền có thể vĩnh viễn đoạn trừ. Do đây địa thứ năm nói là đoạn trừ hai Ngu cùng những thứ thô trọng của chúng:

Thứ nhất: Là Ngu do thuần tác ý nghịch lại sinh tử. Tức là trong đó chỉ chán ghét sinh tử.

Thứ hai: Là Ngu do thuần tác ý hướng tới Niết-bàn. Tức là trong đó chỉ ưa thích Niết-bàn.

***Giải thích:*** Địa này, về Chân như thì tên và loại không khác, nên duyên với đạo kia gọi là "Không sai biệt". Phần gốc gọi là "Thân thanh tịnh dứt mọi chướng của ngã mạn", do địa thứ tư trước là xuất thế nên giữ lấy Thân thanh tịnh. Do ở đây ưa thích tịch diệt thì như trước đã giải thích. Phần còn lại thì các kinh Luận nói nó khác mà ý giống nhau.

- Sớ câu: "Do sự chứng đắc ấy giống với Chân như không sai biệt": Tức phần bốn chứng đắc Chân như

Sớ gọi là: "Căn cứ nơi sinh tử - Niết-bàn đều bình đẳng": Cho nên thành tựu nhờ vào không sai biệt. Luận Duy Thức giải thích: "Nghĩa là Chân như ấy là "Loại không sai biệt", chẳng phải như loại mắt v.v... có sự dị biệt. Đây cũng như là khó nhận thấy".

Nhiếp Luận gọi là “Pháp giới tương tục không sai biệt”. Bồ tát Thế Thân giải thích: “Nghĩa là ở trong đó, Thể không có dị biệt, chẳng phải như mắt v.v... tùy theo các chúng sinh mà tương tục sai biệt, mỗi mỗi có khác nhau”. Ý của Bồ tát Vô tánh cũng giống với chỗ giải thích trên. Mà Lương. Nhiếp Luận nói: Do pháp giới này, có thể khiến cho thân nối tiếp của chư Phật nơi ba đời không có khác; chúng sinh mê pháp giới này, nên có khác nhau của muôn loại. Chư Phật chứng đắc pháp giới này, thì hiển hiện không khác, Luận Trung Biên nói: Do thông suốt đạt được pháp giới, nên chứng đắc mười thứ ý lạc bình đẳng tâm thanh tịnh. Nghĩa là trên căn cứ vào quả tột cùng, đây chính là thuận với địa nay.

- Sớ từ câu: “Về hành được thành tựu ấy” tiếp xuống: Là phần năm, nói về việc thành tựu Hành. Ở đây nêu lên hai thứ ấy là để chứng minh cho Tịnh Trí đạt được năm minh, xác nhận nơi Chân, Tục không còn mâu thuẫn.

- Sớ từ câu: “Hai thứ ấy không ngăn ngại” tiếp xuống: Là phần sáu, nói về đắc quả không sai biệt. Pháp thân nơi hai đế quân bình, nên phần Sớ giải đã tóm kết: “Diệu chỉ nơi nghĩa thuận hợp nhau”.

- Sớ từ câu: “Thứ hai là phần Chánh thuyết” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Dựa nơi Luận để phân định.

Hai: Từ câu: “ Thứ nhất tức Gia hạnh đạo” tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ. Chỉ nêu rõ về bốn đạo, không giải thích về tên gọi. Phần tiếp sau, sớ đã tự giải thích.

- Sớ từ câu: “Luận viết: Thắng mạn” tiếp xuống: Đây là giải thích về phần tên gọi. Nhưng Luận nêu đầy đủ là: “Đối trị về Thắng mạn, tức là Tâm thanh tịnh sâu xa của mười bình đẳng, cùng niệm về Tâm chẳng thối chuyển, nên trước đã nói về sự đối trị “mạn giải pháp”. Nay, trong địa này, nói về việc đối trị “mạn thân tịnh phân biệt”.

***Giải thích:*** Trên đều là văn của Luận. Sớ giải đã phân ra để giải thích. Một là chính thức giải thích về tên gọi. Hai là, từ câu: “Địa trước, đối trị” tiếp xuống: Là đối chiếu với trước, phân biệt, để tránh sự lẫn lộn. Nơi phần trước đã phân rõ đủ về hai mạn.

- Sớ câu: “Tức câu tổng quát ở sau, thuận hợp với Như, cùng Như đồng một niệm”: Là câu tổng quát. Kinh viết: “Tùy thuận Chân như”. Pháp nào là đồng với Như? Tức mười bình đẳng. Nhưng mười bình đẳng đã là tuy theo Như, vì sao gọi là đồng? Do giữ lấy tướng thù thắng tức chẳng thuận theo Như. Nay, nếu thuận nơi Như tức chẳng giữ lấy tướng

thù thắng. Cho nên là chủ thể đối trị.

- Sớ câu: "Địa trước đối trị về "Mạn giải pháp": Là đối chiếu với trước để phân biệt, tránh sự lẫn lộn. Tuy so với địa trước cùng đều là đối trị về Mạn, nhưng trước là chỗ đối trị Mạn của thế gian, tức kém. Nay là đối trị về Mạn của Thân thanh tịnh xuất thế gian, tức hơn so với trước nên gọi là "Thắng Mạn" sao được lẫn lộn ư?

- Nói: "Đạt được Trí xuất thế nên Thân chẳng cấu nhiễm": Tức tạo được phần xuất thế thành Quán Niệm xứ, chẳng nhiễm nơi Thân tức Thân thanh tịnh. Giữ lấy chỗ chẳng nhiễm này, do đó là Mạn. "Sự thanh tịnh không có tướng thanh tịnh" thì Mạn do đâu mà sinh?

- Sớ câu: "Gọi là Tâm thanh tịnh sâu xa":

- Câu này hướng lên trên thành hai bình đẳng. Do căn cứ nơi pháp của Như mà Luận v.v... Cho nên gọi đó là sâu xa, do căn cứ theo pháp của Tịnh mà bàn v.v... Cho nên gọi đấy là thanh tịnh. Vì thế gọi "Tâm thanh tịnh,sâu xa".

- Hướng xuống dưới tức thành Tâm của quán giải nơi địa này. Cho nên năm chữ phân làm hai bình đẳng. Hai chữ là chỗ nương tựa của Tịnh. Còn Tâm thanh tịnh sâu xa ấy là Tâm của chủ thể nương tựa. Cho nên phần tiếp theo đã dẫn Luận viết: "Ở trong sự bình đẳng, Tâm đã được thanh tịnh". Câu "Tâm thanh tịnh sâu xa" tức là Luận giải thích kinh. Vì kinh hiện tại chỉ nói: "Tâm thanh tịnh".

- Sớ từ câu: "Đây lại có dị biệt thế nào" tiếp xuống: Là đối chiếu với địa thứ sáu để phân biệt. Gồm:

Một: Nêu câu hỏi.

Hai: Từ câu: "Đây có ba dị biệt" tiếp xuống: Là giải đáp.

Trong ba dị biệt là:

Thứ nhất: Đối tượng được đối trị là chung, riêng, chung nơi nhiễm là Hơn.

Thứ hai: Chỗ trước sau của chủ thể, đối tượng. Nếu nêu về đối tượng v.v... Để thành chủ thể, thì Tâm ấy vẫn còn cạn. Như nêu về chủ thể quán để hội nhập nơi đối tượng được Quán thì Quán ấy là sâu xa.

Thứ ba: Chủ thể đối trị là chung, riêng. Toàn bộ là lý riêng, thì sáu địa thứ sáu tức sâu xa. Cho nên phần Sớ giải tóm kết: "Ở đây, đều sau nơi mỗi mỗi địa sau là cùng chống trái lìa bỏ, dùng phần hợp xả bỏ phần kém."

Lại nữa, ba nghĩa trên đều cùng thành. Do đối tượng được đối trị thứ nhất là riêng nên đối trị chủ thể tức chung cả lý sự, đều như nhau, đâu chỉ riêng Thân thanh tịnh. Do đối tượng được đối trị là chung, chủ

thể đối trị tức riêng nên một lý bình đẳng, không còn nhiễm tịnh. Mạn về Tịnh chưa dứt trừ để bình đẳng thành tựu Quán, thì trong địa thứ năm này đã thành Quán bình đẳng. Nơi địa thứ sáu sau dùng Quán hội nhập Lý tức dùng phần đầu, phần sau thành nơi trung gian.

- Sớ câu: "Tức quả vị nơi mười Lực v.v...": Một chữ "Đẳng" vân vân) ở đây là cùng chỉ cho các quả pháp còn lại, như bốn vô sở úy, mười tám pháp bất cộng, ba Thân, bốn Trí... chẳng phải là giải thích về bình đẳng. Tâm thanh tịnh bình đẳng trước đã giải thích tổng quát.

- Sớ câu: "Trong phần trước hợp làm ba Học": Là giải thích hai môn phân biệt trong sáu môn ở trước. Gồm hai phần:

Một: Căn cứ nơi Hành.

Hai: Căn cứ nơi Vị.

Một: Lược dẫn văn kinh. "Thế nào là Kiến, Nghi làm rõ hai tướng thanh tịnh?" Hai thứ này cùng là căn bản, là hai trong sáu thứ phiền não. Giới thủ dựa nơi sáu thứ trên để chia ra. "Lại chấp làm đạo tướng, vi tế nên khó nhận thấy" riêng là một câu.

- Sớ từ câu: "Nếu căn cứ nơi Vị" tiếp xuống: Là phần hai, dựa theo Vị, tùy chỗ khó lần lượt giải thích.

- Nói "Muốn phát sinh Tuệ Chân thực": Tức là Tuệ của Kiến đạo xuất thế.

- Sớ câu: "Ba thứ tiếp theo ở nơi Kiến đạo": Tức Sớ giải thích ba thứ ấy, mà văn gồm ba phần:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: "Lúc hội nhập Kiến đạo" tiếp xuống: Là nêu câu hỏi.

Ba: Từ câu: "Kinh Đại Bát Niết-bàn nói" tiếp xuống: Là dẫn kinh để đáp.

Nơi phần nêu câu hỏi, nói "Mười Sử cùng được đoạn": Tức chia ra thành tám mươi tám Sử. Phần đáp có hai ý:

Thứ nhất: Dẫn kinh Đại Bát Niết-bàn, đã cho là nặng. Tức nơi quyển thứ ba mươi sáu, nhân giải thích về "Quán phương". Bồ tát Ca Diếp hỏi: Đức Như Lai giảng nói, bậc Tu Đà Hoàn đoạn trừ phiền não như dòng nước rộng bốn mươi dặm. Vì sao ở đây nói chỉ đoạn trừ ba kiết: Một là Ngã kiến. Hai là chẳng phải nhân mà thấy là nhân. Ba là lưới Nghi? Phật đáp: "Ba thứ kiết này là nặng, vì cũng thâu tóm tất cả kiết mà bậc Tu Đà Hoàn đã vốn đoạn trừ...". Lại nói: Ba thứ ấy, do duyên gì mà riêng được gọi là nặng? Vì tất cả chúng sinh thường dấy khởi chúng. Vì vi tế nên khó nhận biết, khó có thể đoạn trừ. Vì chúng

có thể làm nhân cho tất cả phiền não, là oán địch của ba đối trị là Giới, Định,Tuệ. “Lại nữa, chúng sanh nghi đoạn nhiều thứ, sẽ sinh tâm thoái chuyển, nên nói chỉ có ba kiết”.

- Sớ từ câu: “Lại, trong mười Sử” tiếp xuống: Là ý thứ hai, căn cứ nơi chỗ đoạn trừ của Kiến đạo, Tu đạo để phân biệt.

- Nói “Bốn thứ còn lại chung nơi Kiến, Tu”: Tức Tham, Sân, Mạn và Vô minh (Si) là bốn chướng trong Kiến đạo, Kiến đạo cũng đều là đoạn trừ, có chướng nơi Tu đạo, do chẳng cùng mang tên của nơi sự đoạn trừ, nên lược không nói.

- Sớ từ câu: “Ba Gốc, ba Tùy”: Tùy là ngọn. Thân kiến tức Ngã. Ngã đối với quá khứ là có là không, nên gọi là Thường kiến. Ngã đối với vị lai là tạo tác không tạo tác, tức khởi Đoạn kiến. Do đó nói “Biên kiến tùy nơi Thân kiến”.

- Nói “Tà kiến”: Là phủ nhận cho không có nhân quả, do nơi Lý của sự thật do dự không quyết đoán, bèn bài bác cho là không có. Do vậy nói “Tà kiến tùy nơi lưới Nghi”.

Đã chẳng phải là Nhân mà cho là Nhân ắt chấp giữ làm thật. Vì thế nói “Kiến thủ tùy nơi Giới thủ”. Gốc rễ đã đoạn trừ thì cành nhánh tự tiêu diệt.

Lại nói “Tùy”: Tức ba Gốc gọi là “Chuyển” như tay chuyển bánh xe. ba Tùy gọi là “Tùy” như bánh xe theo tay.

- Sớ câu: “Năm thứ trên Đại, Tiểu cùng đồng”: Là tóm kết năm Tịnh ở trước phát sinh hai Tịnh ở sau. Hai tịnh thì Đại, Tiểu chia hợp không giống nhau, nơi quả vị cũng khác. Văn gồm hai phần:

Một: Căn cứ theo Tiểu thừa.

Hai: Căn cứ theo Đại thừa. Ở trong Đại thừa thì:

Một là: Nói về Hành.

Hai là: Nói về Vị Căn cứ theo Hành thì đồng thời với phần nghĩa đoạn chướng. Tức Hành đoạn thì Tịnh thành đức, tức các pháp Bồ đề phần càng đi lên càng thanh tịnh.

- Sớ từ câu: “Nếu căn cứ nơi phần Vị” tiếp xuống: Là chi tiết hai, căn cứ nơi Vị. Tức phân biệt về thêm bớt, hơn kém. Địa thứ bảy trở lại, tuy cũng Hành tiến tới nhưng nghĩa đoạn trừ chướng tăng. Tám thứ địa trở lên thì chẳng phải là chẳng đoạn trừ chướng, mà Hành tiến tới càng nhiều. Do đấy hai vị đều được cùng một tên gọi.

- Thứ hai là biện minh về Như đạo hành.

- Sớ từ câu: “Lại thuận theo ý của kinh” tiếp xuống: Do phần sau dựa nơi Luận chỉ thuận theo ba Tâm, nên nửa phần này và hai phần sau

đều là Trụ Tâm, thâu tóm nơi ba Vị. Đây là tùy theo Như đạo thâu tóm Trụ thứ năm.

- Sớ câu: "Trí thanh tịnh v.v... Cho nên không có si, loạn": Tức văn kinh nơi phần tiếp sau viết: "Mười lớp quan sát về pháp môn Tứ đế". Gọi là "Trí thanh tịnh" chính là không si để nhận biết về Đệ nhất nghĩa. Theo đúng như thật mà nhận biết tức là nghĩa không loạn. Nhưng nói "Vân vân": Tức chỉ cho việc đem lại lợi ích nơi chúng sinh, tinh tấn với phương tiện thù thắng, đều là nghĩa không si. Cùng với trong Hành kia giải thích nghĩa "Không si" là hết sức thuận hợp.

- Sớ từ câu: "Thâu tóm đức vô tận" tiếp xuống: Tức có bốn Quả:

Thứ nhất: Là Quả thâu tóm công đức.

Ba Quả sau đều là Quả công đức.

- Sớ câu: "Bốn câu trong phần chung đều là hành của Chánh tu":

Hỏi: Trong bốn câu, câu một là Hành của địa thứ tư, sao nói đều là Hành của chánh tu? Lại, phần sau kinh viết: "Nhập nơi địa thứ năm rồi là khéo tu tập các pháp Bồ đề phần".

Phần đáp có hai ý:

Một: Hành của chủ thể đối trị, ắt phải nhân nơi đối tượng được đối trị lần lượt cùng tạo nên, đều là tu tập hành trì.

Hai: Đạo phẩm của địa thứ tư giữ lấy Tướng Tịnh kia, nên dùng mười Tâm Tịnh mà có thể đối trị, nó tức nhập vào địa thứ năm. Nhập rồi thì đối với pháp Bồ đề phần chẳng giữ lấy Tướng Tịnh, nhưng chẳng phải là chẳng Hành. Chẳng chấp giữ mà Hành mới có thể khéo tu tập. Mười Tịnh sau đó tuy là đối tượng được đối trị, nhưng lúc tùy theo nẻo Như cũng không rời bỏ mười Tâm tịnh trước. Đại sư Tuệ Viễn nói: Đều là Hành của chánh tu, tức luận chung cho vấn nạn. E có người hỏi: Nếu địa này như Đạo giữ lấy tâm tịnh trước đó, thì tâm tịnh trước lại giữ lấy phần Giác của địa thứ tư, cũng nên phần giác do địa thứ ba sinh ra. Tại sao không giữ lấy? Nên vì đó trả lời. Do từ địa thứ tư trở lên đầu là hành của chánh tu. Còn ba địa đã là pháp thế gian nên không nói đến. Cũng là một cách lý giải.

- Sớ câu: "Câu sau tuy dấy khởi các hành nhưng chẳng thối chuyển mất mát Tâm tịnh bình đẳng ở trước": Tức kinh nói tùy thuận Chân như. Luận viết: "Tùy thuận như đạo hành, là trong chỗ bình đẳng kia, Tâm thanh tịnh sâu xa không thối chuyển sự thành tựu hiện tại, tùy theo pháp bình đẳng thanh tịnh kia mà an trụ".

***Giải thích:*** Tâm không thối chuyển, tức ở đây gọi là tùy theo Như. Câu cuối ý nói: Đã dùng câu trước đối trị nơi Tâm sâu xa, giữ lấy Tướng

Tịnh trọn vẹn. Nay, do không chấp giữ Tâm thanh tịnh sâu xa, nên tùy thuận đến Hành không thối chuyển, luôn an trụ trong chỗ bình đẳng là thuận nơi "Như đạo". Cho nên Sớ giải viết: "Tuy dấy khởi các Hành mà không thối chuyển, mất mát Tâm thanh tịnh sâu xa bình đẳng ở trước". Phần tiếp theo Luận tóm kết: "Bồ tát an trụ nơi Tâm sâu xa như thế gọi là tùy thuận "Như đạo".

- Sớ viết: "Tức có thể tùy thuận "Như đạo". Chính là dùng văn của Luận như trên.

- Nói "Bình đẳng tức Như": Là kết hợp Luận theo kinh. Kinh viết: "Tùy nơi Như". Luận dùng "Bình đẳng". Như thế là đồng, nên nói: "Bình đẳng tức Như" như ở trước đã giải thích.

Hỏi: Luận nói tâm sâu xa an trụ, tại sao khác với trước là tùy theo pháp thanh tịnh bình đẳng mà trụ.

Đáp: Trước là chỉ an trụ bình đẳng.

- Sớ câu: "Sau, trong phần biện minh riêng, hiển bày về Hành tùy Như": Có tám thứ.

Hỏi: Tám thứ đều là Hành của Sự, sao gọi là Hành của Như?

Phần đáp có hai ý:

Thứ nhất: Tám thứ này là hỗ trợ nhằm hiển bày Quán Chân như.

Thứ hai: Trong Như dấy khởi Hành đều không có đối tượng bị chấp trước, mới hiển bày chỗ tùy Như. Phần Hành riêng có thể nhận biết. Song câu thứ bảy là niệm về chỗ giữ vững của Trí Lực, nên sớ đã thuận theo câu để giải thích Luận. Kinh viết: "Đạt được ý niệm cùng với Trí lực". Tức cho ý là Tư Tuệ. Đại sư Tuệ Viễn nói: "Niệm là văn Tuệ, tức nhớ nghĩ, giữ lấy giáo pháp. Ý là Tư Tuệ, tức suy cầu đạt nghĩa. Trí là Tu Tuệ do có thể trong sự lìa bỏ chướng tiến hơn nữa. Ba câu này đồng gọi là Trí lực". Nay kinh không có câu "Ý cùng với", nên cho Niệm chính là hai Tuệ, Trí là nơi Tu.

- Thứ hai là Bất trụ đạo:

- Sớ câu: "Trong pháp của đối tượng được nhận biết, Trí thanh tịnh là thù thắng": Đế tức là pháp của đối tượng được nhận thức. Trí ở trong đó soi chiếu, thấy rõ nên lìa cấu uế, do đó gọi là Thanh tịnh. Từ bi thâu nhiếp muôn loài gọi là đem lại lợi ích cho chúng sinh. Không biếng trễ gọi là Tinh tấn, khéo léo là phương tiện.

- Sớ câu: "Nên Luận Du Già phẩm Trụ viết": Tức nơi quyển thứ bốn mươi tám. Luận viết: "Bồ tát như thế là an trụ nơi Trụ ấy đa phần mong cầu đạt được Tánh Trí thù thắng đối với bốn Thánh đế, do nơi mười Hành tướng mà thấu đạt như thật".

- Sớ câu: "Gọi là pháp thật": Có hai nghĩa:

Một: Căn cứ nơi Chân thật gọi là Thật, đã như văn nơi phần Sớ giải nêu bày.

Hai: Căn cứ chỗ đối chiếu với mười môn sau, tùy theo căn cơ mà có tên gọi khác nên gọi là pháp thật.

- Sớ câu: "Hai là biện minh về chia, hợp": Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Là kết hợp.

Ba phần sau là chia ra. Trong ba phần thì:

Thứ nhất là căn cứ nơi pháp của đối tượng được hóa độ để phân biệt.

Thứ hai là căn cứ nơi chỗ tạo lợi ích để phân biệt.

Thứ ba là căn cứ theo loại được giáo hóa để phân biệt.

- Sớ câu: "Ba là đối chiếu với pháp thật để biện minh về chung riêng": sáu, bảy, tám, chín. Bốn môn này là chỉ riêng, song đều là một. Môn thứ mười so với năm môn trước tức gọi là riêng, do chỉ quán về hai đế Diệt, Đạo. Đối chiếu từ môn thứ đến chín chỉ quán về một đế tức cũng gọi là chung. Đại sư Tuệ Viễn nói: Năm môn sau cũng nói là chung. Tại sao gọi là chung riêng? Vì đối tượng quán chung bốn môn, đối tượng thành chỉ một môn nên cũng được gọi là riêng.

- Sớ câu: "Thứ nhất là Luận Du Già với mười câu chẳng hiển bày văn từ": Tức nơi phẩm Trụ nêu trên. Luận viết: "Hết thảy văn từ, như khế kinh nói, chỉ giữ lấy nghĩa của kinh", Tức nghĩa đã lập kia giống với chỗ Luận hiện nay giải thích, chỉ có khác chút ít nên đã nêu ra riêng.

- Sớ câu: "Văn có ba đoạn": Tức Luận kia trước đã nêu đủ tên gọi của ba đoạn:

Một là "Thử thuyết".

Hai là "Do Thử thuyết".

Ba là "Như thử thuyết". Phần tiếp sau, sớ đã biện giải đầy đủ.

- Sớ câu: "Như thứ lớp, có thể nhận biết": Như thứ lớp tức thứ tự của bốn đế là Khổ Tập, Diệt, Đạo, nơi kinh hiện tại là môn sáu, bảy, tám, chín.

- Sớ câu: "Là nói mười sáu Hành của bốn đế": Tức Khổ tiếp sau có bốn là Khổ Không, Vô thường, Vô ngã. Tập tiếp sau có bốn là Tập, Nhân, Sinh, Duyên. Diệt tiếp sau có bốn là Diệt, Tịnh, Diệu Ly. Đạo cũng có bốn là Đạo Như Hành Xuất. Là Tục đế.

- Sớ câu: "Tức trong bốn lớp về hai đế":

- Nói "bốn lớp": Tức:

Một: Hai đế của Giả, Thật.

Hai: Hai đế của Sự, Lý.

Ba: Hai đế của Thắng nghĩa và bốn đế.

Bốn: Hai đế của An lập, Phi An lập. Có Diễn rộng như nơi phần "Huyền Đàm".

- Nay là trong lớp thứ ba, do bốn đế là Tục đế. Đại sư Tuệ Viễn cũng nói ba thứ hai đế:

Một là dựa theo tướng để phân biệt. Cái có của Tình, Tưởng gọi là Thế đế. Cái không của Vô tướng gọi là Đệ nhất nghĩa.

Hai là Tướng, Thật cùng đối nhau: Pháp của Vọng tưởng, Tình có Lý không, gọi là Thế đế. Tức trong kinh này gọi là "Như Lai Tạng Không". Pháp của chân thật, Tướng tịch Thể có, gọi là Đệ nhất nghĩa, tức "Như Lai Tạng chẳng Không".

Ba là căn cứ theo Thật để phân biệt: Trong "Tạng chẳng không" thì Thể gọi là Chân đế, dụng gọi là Thế đế.

- Sớ câu: "Chẳng đồng với Luận Du Già v.v...": Luận Du Già chỉ nói: "Dựa nơi chỗ thông hiểu tỏ ngộ". Là dùng chung.

- Sớ câu: "Là nói Đệ nhất nghĩa đế của pháp không": Tức là thắng nghĩa trong lớp thứ ba của bốn lớp hai đế. Cùng với Tục đế của bốn đế nơi đệ nhất ở trước cùng là hai đế của lớp thứ ba. Ba cùng với bốn, nêu rõ hai đế trên nghĩa chẳng phải là một, khác. Ba thì chẳng phải là khác. Bốn Tức chẳng phải là một. Lại. Ba tức hai mà chẳng hai. Kinh viết: "Giác ngộ tưởng riêng, chung (tự, cộng)". Luận nói: "Cùng xứ". Bốn tức chẳng hai mà là hai. Luận nghi là một do chẳng hai. Kinh thấu rõ chỗ sai biệt, do đấy mà là hai. Lại nữa, bốn tức ở nơi đế thường tự là hai. ba tức ở nơi chỗ lãnh hội thường tự là một. Năm tức thấu tỏ chung về Tánh tướng duyên khởi của hai đế. Tức như kinh Nhân Vương viết: "Thông đạt chỗ không hai ấy là hội nhập đích thực nơi Đệ nhất nghĩa".

- Sớ câu: "Sáu là chánh kiến": Trong phần trước, ba Nghi, bốn lầm, năm lìa chánh niệm, đều chẳng phải là Chánh kiến. Nay không còn các thứ "Chẳng phải" ấy mới là Chánh kiến. Cho nên có thể chỉ rõ chỗ sai biệt của bốn đế, tức chẳng tùy nơi Sự mà chấp, chẳng cho không là Vô, nên có thể biết Khổ, đoạn Tập, chứng Diệt, tu Đạo. "Sự" tức là "Khổ sự", mọi thọ nhận hiện có đều là Khổ. Tức Tập có thể sinh ra khổ.

- Sớ câu: "Trí của bậc Vô học như thế mà nhận biết": Là giải thích chữ Trí của kinh, cũng là giải đáp vấn nạn: "Diệt là lý của Diệt sao có

thể nói là Trí?" Nên ở đây đã giải thích: "Ý ở chỗ chọn lấy Diệt".

- Sớ câu: "Đạo gọi là không hai": Là lược nhắc lại văn của kinh. Văn đầy đủ là: "Nẻo xuất phát là không hai". Cho nên Luận giải thích kinh viết: "Dấy khởi hành chẳng hai". Đã gọi là diệt sự nhận biết nên không sinh hai Hành.

- Sớ từ câu: "Trước nêu ra pháp thật" tiếp xuống: Tức nên có câu hỏi: "Bốn đế này cùng với pháp thật nêu trước đều nêu dẫn về bốn đế có những dị biệt nào?". Ý giải đáp có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Chưa đạt được bản chất": Bản chất có hai:

Một: Căn cứ nơi chổ chưa chứng đắc Trí Phật, tức Trí Phật là bản chất.

Hai: Đã cho là chưa chứng đắc Trí của Như Lai, thì đối với pháp của đối tượng được nhận biết nơi Nhất Thiết Trí tức là Bản chất, cũng là Ảnh tượng. Vì nhận biết về tất cả chỗ chứng đắc chưa là tự thân chứng đắc.

- Sớ câu: "Thứ hai là tạo lợi ích cho chúng sinh, Tinh tấn là phương tiện thù thắng": Đã là lợi ích, tức quán về hữu vi, sao riêng nói về Bi? Tức đối chiếu với Trí Thanh tịnh của quán về đế ở trên, trong đó tuy có các Hành, nhưng Bi là chủ.

- Sớ câu: "Hai chữ "Hư vọng" là quán về năm uẩn bên trong": Là phần Sớ giải nêu lên. Từ câu: "Nghĩa là Vọng tưởng" tiếp xuống: Là Luận giải thích. Từ câu: "Ở đây nêu rõ" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận: Từ câu: "Thường tạo các sự việc mạn, tưởng của Ngã nên là Vọng": Là Luận giải thích.

- Từ câu: "Ở đây, biện minh về" tiếp xuống: Là Sớ giải thích.

- Sớ từ câu: "Hai chữ "dối trá" là quán về sáu Trần bên ngoài": Là phần Sớ giải nêu lên.

- Câu: "Pháp thế gian dẫn dắt, sai khiến hàng phàm ngu nên là Trá": Là văn của Luận.

- Từ câu: "Ở đây biện minh" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận.

- Câu: "Hai cảnh giới Hư dối nêu trên": Hư là cảnh giới bên trong. Dối trá là cảnh giới bên ngoài, đều có thể dẫn dắt Tâm, kết hợp đều gọi là Cuống (Lừa dối). Vọng là nội Tâm. Trá là ngoại Tâm, đều có thể làm mê lầm cảnh, nên hợp lại gọi là Hoặc (lầm lạc).

- Sớ từ câu: "Luận viết: Thường cùng" tiếp xuống: Là từ đây trở đi, văn nơi phần Sớ giải kết hợp nơi hai cảnh hai Tâm để phối kết với Cuống, Hoặc. Còn nơi Luận thì trong ngoài, chủ thể, đối tượng đều biện minh rõ.

- Thứ nhất: Là biện minh về bên trong gồm hai:

Một là: Nêu đối tượng được chấp giữ.

Hai là: Nêu chủ thể chấp giữ.

- Thứ hai: Từ câu: "Pháp thế gian tận cùng là Lợi" tiếp xuống: Là biện minh về chủ thể, đối tượng nơi bên ngoài. Cũng gồm hai:

Một là: Nêu rõ về đối tượng được chấp giữ.

Hai là: Nêu rõ về chủ thể chấp giữ. Xét kỹ thì dễ nhận rõ.

- Sớ câu: "Hàng phàm ngu dựa vào kia, chấp ngữ người của Ngã mạn": Trên là giải thích về Cuống, Hoặc. Phần sau là giải thích về phàm ngu. Trước có hai đối. Nay chỉ căn cứ nơi chủ thể. Đối tượng của sáu uẩn để biện minh về phàm ngu. Năm Ấm là người.

- Phần hai là dấy khởi riêng về Quán bi.

- Sớ câu: "Chính là nêu việc dấy khởi nguyện, nghĩa là nguyện cứu độ chúng sinh": Kinh viết là: "Mong cầu Trí Phật" Nhưng nói "Cứu độ chúng sinh chính là đồng với ba địa. Muốn cứu độ chúng sinh, tức chẳng lìa Trí Tuệ Phật".

- Sớ câu: "Một là Vô minh, Hữu, Ái là nhân của lưu chuyển": Nghĩa đến ở đây. Từ câu: "Nên sinh tức là" tiếp xuống: Đều thuộc về Quả thâu tóm.

- Sớ câu: "Nhắc lại trước để chê trách sau": Nhắc lại trước là sự khổ sâu xa. Chê trách sau là sự khổ nặng nề (trùng điệp?).

- Sớ câu: "Cơ quan phát sinh ra sự khổ": Đại sư Tuệ Viễn giải thích: "Nơi chốn phát động dung nạp các vật gọi là Cơ. Trong ấy luôn chuyển biến nên gọi là Quán. Nhân gọi là Cơ, quả khổ theo đó chuyển biến gọi là Quán". Nay ý của phần Sớ giải cũng vậy, nên không phối hợp riêng hai chữ.

- Sớ câu: "Hai là thọ dục trong dục cầu": Dục cầu chia làm hai:

Một: Buông thả Tình nơi năm dục, chẳng sợ quả báo sẽ có, là tạo hành ác.

Hai: Chỉ đam mê năm dục, chưa hẳn đã tạo ác. Nay là hạng người này: Cảnh thuận thì sinh Tham, nghịch thì sinh Sân, si mê hai thứ trên. "Chẳng gọi là người tu tập hạnh Thiện. Hạnh Thiện phần nhiều ở trong chỗ có cầu mong. Cũng do quá nhẹ nên lược bớt không nêu. Cũng có thể bao hàm trong phần thọ dục.

- Sớ từ câu: "Trong Quán như thật" tiếp xuống: Là đối chiếu với trước để nhận định, phân biệt. Phần này có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Nêu rõ xa lìa diệt kia thì chẳng hướng tới diệt": Luận viết: "Hướng tới nơi chốn Vô úy mà chẳng cầu đạt mười Lực Đại Thánh

nơi bậc đạo sư”. Ý nói: “Muốn hướng tới nẻo diệt của Vô úy mà chẳng cầu đạt chứng diệt”.

- Sớ câu: “ Thuận theo con đường oán”: Phiền não, kiết sử gọi là “Rừng rậm” (Trù lâm), là chỗ hành của Ma, nên gọi là “Con đường oán”. Tức đã hướng tới nẻo oán thì xa lìa nẻo Chân.

- Sớ câu: “ Lược chẳng nêu rõ về Lão”: Trên là dựa nơi Luận để quán về Sinh Lão Bệnh Tử. Khổ của sinh đứng đầu. Bệnh có thể gia tăng tức thì nên chung cho cả già trẻ, do đó kinh nêu rõ. Nay nói sinh tử tức gồm cái khổ của Tử, chữ Lão không hiển bày, nên gọi là lược không nêu ra, cũng kết hợp là có.

- Sớ từ câu: “Trong phần chung, không cha gọi là Cô” tiếp xuống: Nơi phần riêng, kinh có tám sự giải thích về bốn chữ. Bốn sự trước nêu rõ về có khổ, bốn sự sau biện minh về Ác. Đều dùng hai sự để giải thích về một chữ của phần trước.

- Sớ câu: “ Thường dấy khởi tà niệm nên bị che lấp”: Dựa nơi Vô minh trụ địa dấy khởi Tâm vọng tưởng, gọi là Tà niệm. Luôn được nối tiếp nên là thường dấy khởi. Chẳng giống với bốn Trụ, Thiện ác xen kẽ phát sinh.

- Sớ câu: “Chẳng nghe Chánh pháp nên bị trói buộc”: Chỗ dung nạp Hoặc của bốn Trụ có Thiện xen lẫn. Xen lẫn nên chẳng bị trói buộc. Chẳng rõ chỗ Thiện xen lẫn nên bị trói buộc.

- Sớ câu: “Hai là trong sự hưng khởi Từ”: Kinh có ba đoạn:

Một là nhân tu tập của mọi loài.

Hai là từ câu: “Riêng một mình phát Tâm” tiếp xuống: Là nêu riêng về chí lớn.

Ba là từ câu: “Do công đức ấy” tiếp xuống: Là đem điều thiện tạ lợi ích cho muôn vật. Gồm hai:

Thứ nhất: Khiến chướng được thanh tịnh là Nhân của Niết-bàn. Cho nên nói Thanh tịnh rốt ráo cũng là quả của Niết-bàn.

Thứ hai: Cho đến đạt được Trí Tuệ Vô ngại, mười Lực của Như Lai, tức khiến đạt quả Bồ đề. Nay sớ tuy giải thích tổng quát, nhưng ý nghĩa cũng đã đầy đủ.

- Sớ câu: “Một là nhắc lại phần biện minh tổng quát ở trước, tức trước nay tu thiện”: Là lược nêu về Tu thiện. Thật sự là gồm luôn việc Trí Tuệ quan sát ở trước, thấy chúng sinh có khổ có ác, mà không có sự đối trị, cứu hộ, nên tu tập thiện căn để vì họ mà đem lại lợi ích. Đều là Tướng của Từ. Do khéo dùng Trí Tuệ để có thể tạo lợi ích”.

- Sớ câu: “Hai Tướng trước là cứu hộ đối với vị lai”: Khiến trụ nơi

nhân thiện. Đạt được quả An lạc là thuộc về vị lai, tức là nghĩa lợi lạc, nhiều lần thấy nơi văn ở trước. Câu trên là chưa trụ khiến cho an trụ. Câu dưới thì trước trụ nơi thiện nhỏ, sau khiến cho tăng trưởng. Do đó đạt được quả an lạc. Cũng là trước khiến bỏ ác, sau khiến tăng trưởng thiện.

- Sớ câu: "Phần tiếp theo có năm thứ khiến cho các ngoại đạo tin hiểu về chánh pháp": Năm thứ trước khiến thế gian an vui, năm thứ sau là xuất thế:

Một: Khởi tin tưởng.

Hai: Dứt bỏ nẻo Tà.

Ba: Hiểu biết đúng đắn.

Bốn: Dấy khởi Hành.

Năm: Đạt được Quả.

* Từ đây trở xuống là phần văn chính thứ ba:

- Sớ từ câu: "Có bốn Quả thù thắng": Văn gồm hai:

Một: Dẫn văn để nêu ra tên gọi.

Hai: Từ câu: "Trong bốn Quả" tiếp xuống: Là giải thích về chỗ sai biệt. Nơi phần một:

Một là: Thâu nhiếp công đức thù thắng: Tức nghe v.v... Về công đức tu tập thành tựu, gọi là Thâu nhiếp.

Hai là: Tu hành thù thắng. Tức do khéo tu tập, nẻo hành trì được thăng tiến.

Ba, Bốn là thuộc về Lợi tha: Ba là Hành Lợi tha. Bốn là Trí của Lợi tha.

- Sớ câu: " Một là sự thù thắng của nhẫn nhục nhu hòa": Có thể nhẫn chịu đối với sự não hại của kẻ khác, gọi là Nhẫn nhục. Có thể đem lại sự Nhẫn nhục ấy cứu giúp kẻ khác, gọi là Nhu hòa. Do nhu hòa nhẫn nhục nên các duyên chẳng thể làm động. Cả hai đều chống lại Ác nên gọi là Hổ (Quý). Chỉ sùng chuộng giới thiện nên gọi là Thẹn (Tàm).

- Từ câu: "Tức là bên trong chất chứa" tiếp xuống: Là giải thích Tướng của Hổ Thẹn. Thẹn là xấu hổ với Trời nên không lừa dối nơi u tối. Hổ là xấu hổ với người nên chẳng lừa dối nơi ánh sáng. Không tạo nên sự che bai tức là cứu giúp kẻ khác.

- Sớ câu: " Cho đến thân mạng gặp hoạn nạn cũng không bỏ giới": Tức giải thích sự kiên cố. Nói: "Con ngỗng nuốt viên ngọc, dùng cỏ để trói lại..." tức là các trường hợp "Thân mạng gặp hoạn nạn".

- Sớ câu: " Một là tăng trưởng Hành của Nhân": Phước có thể sinh Trí nên gọi là Nhân. Hai là nương tựa nơi Nhân để Hành. Nương theo

Tuệ sinh Phước gọi là dựa nhờ nơi Nhân.

- Sớ câu: “ Sáu là dấy khởi Hành nơi cõi Tịnh”: Luận giải thích viết: “Thế nào là trang nghiêm, không có phiền não cấu nhiễm? Tức đạt được Trí Tuệ kiên cố, khiến chúng sinh an trụ trong đó, cùng làm trang nghiêm pháp Phật. “Ý cho rằng: Cõi Tịnh có ba thứ Tịnh:

Một là: Tịnh của Tướng. Như bảy thứ châu báu trang nghiêm dễ lãnh hội nên không nêu rõ.

Hai là: Tịnh của trú xứ chúng sinh.

Ba là: Tịnh của pháp môn được ban bố,thực hành. Hai thứ sau là khó nên Luận đã nêu ra lần nữa. Đã phát tâm có thể thành tựu, tức gồm đủ Nhân của ba Tịnh. Diễn rộng như trong phần nói về Nguyện đạt cõi Tịnh nơi địa thứ nhất.

- Sớ câu: “bảy là dựa nơi Pháp thân Phật để dấy khởi Hành”: Tức dựa nơi Pháp Thân tướng tốt kia để dấy khởi sự hành trì cầu đạt. Cho nên phần sau nương theo nghĩa cũng đều như thế.

- Sớ câu: “Chín là kính trọng pháp Hành”: Tức từ trước giờ Hành, Đức đều dựa nơi pháp mà thành.

- Thứ ba là Giáo hóa chúng sinh:

- Sớ câu: “Ứng hóa từ chúng sinh”: Tức tùy theo loài của chúng sinh kia mà dùng Thân đồng. Tức câu: “ là Thân đồng sự trong địa thứ tám.

- Sớ câu: “ Trong tất cả thứ Ái ngữ, hầu hết đều căn cứ nơi sự mở bày, diễn đạt”: Hết thảy Ái ngữ đều có ba thứ:

Một: Ái ngữ để an ủi, vỗ về.

Hai: Ái ngữ để vui mừng.

Ba: Ái ngữ vì lợi ích thù thắng. Cả ba đều mở bày, chỉ rõ về lợi ích của Nhân, Quả.

- Sớ câu: “Tức Tự Tánh của Lợi hành”: Tức một của chín môn, chỉ có một.

- Sớ câu: “ Tức tất cả Lợi hành chưa thành khiến cho thành”: Tất cả Lợi hành cũng có ba, đây là một. Nói có ba tức là:

Một: Lợi hành của Hiện Pháp.

Hai: Lợi hành của pháp sau.

Ba: Lợi hành của hiện pháp và pháp sau. Do khuyến khích lìa bỏ dục, nên khiến thành tựu.

- Sớ câu: “Ba pháp trên là Lợi hành khó hành”: Tức khó hành chính là ba pháp ấy.

- Sớ câu: “tám là hiển bày tổng quát về tất cả môn, tất cả loại”:

"Tất cả môn" có bốn:

Một: Chẳng tin khiến chẳng tin.

Hai: Phạm giới khiến giữ giới viên mãn.

Ba: Ác Tuệ khiến thành Trí Tuệ đầy đủ.

Bốn: Keo kiệt khiến trở nên bố thí viên mãn. Nói "Tất cả chủng loại" tức hoặc sáu, bảy như nơi phẩm Tịnh Hạnh đã nêu.

- Sớ câu: "Lợi hành, Ái ngữ cũng có thể dùng xen nhau": Tức chỉ rõ về chỗ tu học. Căn cứ nơi chỗ khiến thấy rõ về bên Hành tức là Lợi hành. Căn cứ chỗ về bên chỉ bày tức là Ái ngữ.

- Sớ câu: "Như Luận Du Già quyển thứ bốn mươi ba": Tức nêu rõ về cội nguồn. Về chín môn của Luận Du Già đã nêu dẫn nơi phẩm Tịnh Hạnh.

- Sớ câu: "Thứ hai là tóm kết về ích lợi của Hành thành tựu": Cũng gọi là sự thắng tiến nơi Hành.

- Sớ câu: "Thứ tư là tùy thuận chỗ thù thắng nơi Trí Thế gian để nêu rõ về sự đố trị chướng nhiễm": Nhiễm tức là Phiền não. Là Nội minh thứ  năm làm đối trị. Chướng tức sở tri chướng, là bốn Minh trước đối trị. Nhưng Luận Du Già nơi quyển mười ba nêu dẫn năm Minh theo thứ lớp:

Một là Nội Minh.

Hai là Y phương Minh.

Ba là Nhân Minh.

Bốn là Thanh Minh.

Năm là Công xảo Minh. Nay nêu Nhiễm ở trước chính là thuận the Luận ấy.

- Sớ câu: "Toán số tức là kiến lập về Số": Tức nơi Luận Du Già quyển thứ mười lăm đã nói về Thanh Minh. Luận viết: "Thế nào là Thanh Minh? Nên biết ở đây lược có sáu Tướng:

Một: Tướng của pháp nêu bày, kiến lập.

Hai: Tướng của nghĩa nêu bày, kiến lập.

Ba: Tướng của chúng sinh nêu bày, kiến lập.

Bốn: Tướng của Thời nêu bày, kiến lập.

Năm: Tướng của Số nêu bày, kiến lập.

Sáu: Tướng của nơi chốn, gốc rễ nêu bày, kiến lập. Tướng của pháp nêu bày kiến lập là Danh, Cú, Văn, Thân và năm đức tương ưng với thanh: 1) Thanh (âm thanh) không hèn hạ. 2) Không khi dễ. 3) Rõ ràng. 4) Tương ưng. 5) Nghĩa thiện. Tướng của nghĩa nêu bày kiến lập, tóm lược có mười loại: 1) Kiến lập về căn như thấy nghe v.v... 2) Kiến

lập về đại chủng như sự nương tựa duy trì thấm nhuần v.v... 3) Kiến lập về nghiệp như qua lại tuyên nói suy tư, nhớ nghĩ v.v... 4) Kiến lập về sự tìm cầu; Là truy tìm thỉnh hỏi. 5) Kiếp lập về phi pháp như sát kinh, trộm cắp v.v... 6) Kiến lập về pháp như Bố thí, Trì giới v.v... 7) Kiến lập về sự hưng thịnh như chứng đắc, hoan hỷ, vui thích. 8) Kiến lập về suy tổn, như phá hoại, sợ hãi v.v... 9) Kiến lập về thọ dụng như ăn uống che đậy v.v... 10) Kiến lập về thủ hệ như nuôi nấng đầy đủ... Tướng của chúng sanh nêu bày kiến lập thứ ba là sai biệt về tướng âm thanh của nam nữ, không phải nam nữ tướng của Thời nêu bày kiến lập thứ tư là sai biệt về tướng âm thanh của ba đời. Tướng của số nêu bày kiếp lập thứ năm là sai biệt về tướng âm thanh của ba số. Một là số một. Hai là số hai. Ba là số nhiều. Tướng của nơi chốn gốc rễ nêu bày kiến lập tóm lược có năm tướng: 1) Nối tiếp 2) Danh hiệu 3) Tổng lược. 4) Lợi ích của kia 5) Tuyên thuyết.

***Giải thích:*** Nay chính là Tướng thứ năm. Lại, số là để ghi chép. Toán số là để ghi chép về thứ bậc: Một Tung, mười Hoành v.v...

- Sớ câu: "Bao hàm chỗ khéo thông đạt chính là tương đương với nghĩa Minh": Là giải thích về tên gọi chung.

- Nói "Đủ thứ đủ loại các Luận": Tức trong bảy sự so sánh về thể loại của Luận như nơi địa thứ nhất đã nói. Ở đây sớ đã ghi chép lại để nêu dẫn đủ. Tức sáu Luận là Thể (Ngôn Luận, Thương Luận, Tránh Luận, Hỷ Báng Luận, Thuận Chánh Luận, Giáo đạo Luận). Chữ "Vân vân" (đẳng) tức chỉ cho các Luận trên, cũng là nói về Loại. Trong sáu thứ, theo nơi một loại mà dung nạp có nhiều thứ.

- Từ câu: "Đất nước gió lửa" tiếp xuống: Là lược chỉ nêu ra loại thứ hai của sáu loại Luận. Ở nơi một Tránh Luận tự có bốn thứ kia. * Sớ từ câu: "Văn tự, Hội họa" tiếp xuống: Là giải thích lần nữa. Tức chỗ căn cứ nơi lý luận trong Nhân Minh. Chỗ căn cứ có mười: Nghĩa là đối tượng được thành lập có hai là Tự Tánh, sai biệt. Chủ thể thành lập có tám: Tông, Nhân, Dụ đồng loại, dị loại, Hiện tượng, Tỷ lượng và Giáo lượng. Nay ở đây "Nêu ra Giáo lượng" tiếp sau là gồm luôn hiện lượng.

- Sớ câu: "Tức đối trị chỗ Sự của dụng": Là văn của Luận gốc.

- Sớ câu: "Ấn tỷ cũng là Hiện lượng": Tức văn trong Luận có chữ Ấn, không có chữ Tỷ. Nay do thêm chữ Tỷ (Ấn ngọc) nên viết "Cũng là Hiện lượng", hiện bày rõ có thể thấy. "Lại, đối trị chương của chỗ chấp lấy vật mà không giữ gìn": Tức là Luận giải thích chữ Ấn. Như bột gạo v.v... Dùng Ấn in xuống, tức không dùng sức mạnh.

- Sớ câu: "Ba là lại khéo léo tiếp xuống là nói về Y phương Minh": Luận Du Già nói về Y phương Minh có bốn sự khéo léo:

Một: Khéo léo đối với Tướng của Bệnh.

Hai: Khéo léo đối với Nhân của Bệnh.

Ba: Khéo léo đối với Bệnh đã sinh thì diệt trừ vĩnh viễn.

Bốn: Khéo léo đối với Bệnh đã dứt trừ không còn sinh trở lại. Nay văn nơi phần Sớ giải đều nêu đủ.

- Sớ câu: "Tức bốn Đại chẳng điều hòa. Đối trị chướng của chúng sinh bị tướng độc gây bệnh": Là văn của Luận gốc. Từ câu: "Khéo trị liệu" tiếp xuống: Là phần Sớ giải dùng bốn nghĩa của Luận Du Già để giải thích:

Một tức là nghĩa thứ ba: Đoạn trừ mọi phương tiện.

Hai tức là nghĩa thứ bốn: Đã đoạn trừ rồi thì không còn sinh trở lại. Kinh Đại Bát Niết-bàn viết: "Lương y thế gian, chỗ trị liệu tuy đã lành rồi nhưng có thể phát sinh trở lại. Chỗ đối trị của Như Lai thì rốt ráo không còn phát sinh trở lại".

- Từ câu: "Điên cuồng đến độc hại" tiếp xuống: Là biện giải về hai nghĩa đầu: Thứ nhất là nêu tổng quát về kinh. Thứ hai: Từ câu: "Trong đó" là chỉ riêng về sự điên cuồng v.v...

- Từ câu: "Bốn đại bên trong" tiếp xuống: Đều là chỗ giải thích của Luận gốc. Nhưng điên cuồng can tiêu chính là nói rõ tướng bệnh. Vì bốn đại không điều hòa nên nặng nề là tướng bệnh về Địa, lạnh là tướng bệnh về Thủy đại, vàng da nóng sốt, là tướng bệnh về Hỏa đại, bệnh về phong đại thì nhềiu nguyên nhân. Hai sự điên cuồng đó cũng là nhân bệnh. Do điên cuồng nên thức ăn cần ăn thì chẳng ăn, thứ chẳng nên ăn thì ăn, nên làm thì chẳng làm, chẳng nên làm thì làm, nên sinh các bệnh. Quỷ mị trùng độc chính là nhân bệnh nhân nơi quỷ mị v.v... mà sinh bệnh cũng tướng bệnh do quỷ v.v...

- Từ câu: "Luận giải thích kinh nói chú thuật, y dược" tiếp xuống: Là phần Sớ giải kết hợp Luận theo kinh. Kinh hay không nói chú, nên luận kết hợp dùng dược chú làm chủ thể chữa trị. Tức Kinh nay là khéo dùng phương thuốc chữa trị bệnh, chết là nhân tức đối tượng được chữa trị, do lực của chú và thuốc nên đáng chết mà chẳng chết.

- Sớ câu: "Bốn là văn bút tiếp sau là Công xảo Minh": Luận Du Già nói về Công xảo gồm mười hai loại, nay tóm lược có sáu thứ:

Một: Các ngành nghề về sách vở, Toán số, đo lường dòng bảy. Nhưng về văn bút ca vịnh chính là thuộc chỗ thâu tóm của sách vở. Còn toán số, đo đạc thì chung cả hai Minh. Trong phần Sớ giải trước đã phối

kết với Thanh minh, nên ở đây không nói.

Hai: Các ngành nghề về Âm nhạc. Nói "Đều là nhằm đối trị chướng ngại về ưu sầu, buồn phiền": Tức văn của Luận gốc. Phàm câu có chữ "Đối trị" đều là văn của Luận gốc. Tiếng đàn tiếng sáo tạo nên sự vui vẻ nên dứt trừ buồn phiền.

Ba: Các ngành nghề về kinh doanh, tạo dựng.

Bốn: Các ngành nghề về canh nông trồng trọt. Mà gọi là "Cũng" (Cây cỏ hoa quả "Cũng" gồm luôn nơi ngành nghề kinh doanh về canh nông): Tức "Cây cỏ hoa quả" có hai câu: Bày biện cùng với việc xây cất cung điện, vườn cảnh là kinh doanh tạo dựng, cây cỏ nơi vườn tược là thuộc về canh nông, trồng trọt.

- Sớ câu: "Đây tức là nhằm đối trị chướng không vui thích": Tức cho mọi sự tạo dựng, trang trí, các cảnh vật, cây cỏ hoa trái v.v... Đều có thể đem lại sự vui thích nơi con người.

Năm: Các ngành nghề về "Sinh, thành", túc có thể tạo nên, có thể thành tựu. Nói "Đối trị chướng ngại bị trói buộc giam giữ": Tức nhà có ngàn vàng thì không chết nơi chợ búa, thì sao có thể ngăn giữ, bắt bớ?

Sáu: các ngành nghề chiêm tinh, tướng số. Câu: "Là nhằm đối trị chướng ngại quá khứ tạo nhân ác nên phải thọ nhận quả báo": Gồm hai:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận.

Thứ hai: Từ câu: "Nghĩa là đều do" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Do chẳng biết quá khứ đã tạo nghiệp nhân chiêu cảm, nên dùng hình tướng bên ngoài, cho là cội nguồn của sự lành dữ, bèn tạo nghiệp ác, gọi là bỏ dữ lấy lành, sao có thể được như thế? Nay chỉ rõ chỗ gây nhân khiến tu thành các nghiệp đức, bỏ dữ lấy lành, tức là có thể đối trị. Nói "Năm sao": Tức là chỉ cho năm ngôi sao ở năm phương:

- Phương Đông: Là "Tuế sinh", chủ về mùa Xuân và Hành Mộc.

- Phương Tây: Là "Thái Bạch", chủ về mùa Thu và Hành Kim.

- Phương Nam: Là "Huỳnh Hoặc", chủ về mùa Hạ và Hành Hỏa.

- Phương Bắc: Là "Thần tinh", chủ về mùa Đông và Hành Thủy.

- Chính giữa: Là "Trấn tinh", chủ về bốn mùa và Hành Thổ. "Tinh" nghĩa là phân tán, vị trí được biện bày phân tán khắp.

- Nói "hai mươi bốn ngôi sao": Tức là các sao: Giác, Cương, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ ,Ky, Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích, Khuê,Lâu, Vị, Mão, Tất, Chủy, Sâm, Tỉnh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chẩn. Diễn rộng như nơi kinh Đại Tập quyển thứ bốn mươi...

- Sớ câu: "Sát sinh để tế lễ nhằm cầu phước nơi Phạm Thiên":

Tức nơi Trí Luận, Bách Luận đều nêu ra. Ngoại đạo cho rằng giết ngựa tế lễ Phạm Thiên cầu được sinh nơi cõi Phạm Thế. Nay cho với bốn Tâm Vô lượng Tâm là Từ Bi Hỷ Xả có thể sinh nơi Phạm Thiên để đối trị tà kiến kia.

- Sớ câu: Năm là bốn định của cõi vô sắc đối trị vọng tu làm giải thoát, tức ngoại đạo cho vô sắc định đây là Niết-bàn nay có thể nhập định cõi đó chỉ rõ là chấp mê lầm. Trong Kinh luận đây chỉ nói Nội minh là thuộc thế gian tức Kinh nói là tùy thuận theo trí thế gian.

- Sớ câu: "Trên đây về chỗ giải thích ..." Luận gốc cũng không hoàn toàn nêu dẫn về năm Minh, chỉ có làm rõ sự khác biệt của đối trị chướng, và đối trị nhiễm. Trong Luận Du Già đã hiển bày rộng về năm Minh, cùng với ở đây tương ưng nên phần Sớ giải đã hai lần sử dụng.

- Sớ từ câu: "Lại nữa, Luận và Kinh có thứ tự không giống nhau" tiếp xuống: Là ý nhằm phân biệt với cổ nhân. Nay sớ dùng Luận theo thứ tự của kinh còn người xưa do dựa theo thứ tự của Luận nên khác với kinh. Trong sách "San định ký" (của Đại sư Tuệ Uyển) hoàn toàn là chép theo "Thám Huyền" (Tác phẩm Hoa Nghiêm kinh Thám Huyền ký của Đại sư Hiền Thủ), cũng không đối chiếu để lãnh hội chỗ khác nhau của hai kinh, huống chi là biện minh chỗ khác của kinh cùng với Luận giải thích. E có người tìm đọc Luận cùng thấy chỗ giải thích của người xưa sẽ ngạc nhiên vì chẳng giống với kinh, nên ở đây đã tóm kết chỉ rõ.

- Sớ câu: "Song đối với chúng sinh không gây sự tổn hại": Phẩm Hiền Thủ viết: "Như thấy thế giới mới thành lập Chúng sinh chưa có vật cần dùng Bấy giờ Bồ tát làm người thợ Vì họ thị hiện đủ nghề nghiệp Chẳng tạo vật bức não chúng sinh Chỉ tạo mọi lợi ích thế gian". Tức là nghĩa này. Nhưng Luận chỉ nói: "Không có chướng ngại trong chướng khác". Phần còn lại đều như chỗ giải thích của sớ.

- Sớ câu: "Ba là phát khởi thanh tịnh": Luận giải thích nói: "Thương xót chúng sinh nên xuất phát. Xuất phát tức nay kinh nói: "Bao gồm hết thảy mọi sự mở bày, chỉ rõ". Phần hai là nói về Quả vị:

- Sớ câu: "Trí chứng đắc khế hợp với sự của Như là chân kim": (Vàng ròng) luận viết: "Ánh sáng nơi Trí của địa này nêu rõ chỗ thị hiện về Sự của Chân Như. Như kinh nói: Các Phật tử!Ví như chân kim v.v...

***Giải thích:*** "Trí chứng đắc là chân kim. Như là Lý của đối tượng được khế hợp. Trí là sự của chủ thể khế hợp. Sự hợp nơi Như nên gọi là Sự của Như. Trí của Giáo có thể hiển bày về Sự của Như trên nên ví

như Xà cừ.

- Sớ câu: "Ánh sáng của mặt trời, mặt trăng": Đại sư Tuệ Viễn nói: Bản Phạm chỉ dùng ánh sáng của tinh tú để dụ cho địa này. Ý nói: Địa thứ Sáu mới dùng ánh sáng mặt trăng để dụ. Cho nên Lý là ứng hợp. Các phần khác như trước đã giải thích. Địa thứ năm đã nói xong.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 64

**- Địa thứ 6: Hiện tiền địa.**

- Sớ câu: Sở dĩ nối tiếp: Về ý nối tiếp gồm hai:

Một: Căn cứ nơi chỗ dựa vào quả vị cùng ba Học mà nói. Tức địa thứ năm dựa vào Thanh văn. Địa thứ sáu dựa nơi duyên Giác. Từ địa thứ tư trở đi đều thuộc về Tuệ học. Nay cũng đối chiếu với địa thứ năm để biện giải về ý của sự tiếp nối. Tuệ cùng với chỗ dựa vào quả vị về danh nghĩa thì tương tợ nên hợp làm một.

- Sớ từ câu: "Lại, địa thứ tư" tiếp xuống: Là ý thứ hai, căn cứ nơi sự đoạn trừ chướng, chứng đắc Như để biện giải về ý nối tiếp.

Địa thứ tư, năm, sáu đồng là Thuận nhẫn, nhiễm tịnh cùng gắn bó. Cho nên nêu lên địa thứ tư. Địa thứ tư xuất thế gian chỉ là tịnh. Địa thứ năm thấy nhiễm có thể tùy thuận. Địa này có thể làm mất hẳn cả nhiễm tịnh.

- Mà nói "quan sát" là căn cứ nơi Gia hạnh để nêu.

- Từ câu "nên Luận Du Già nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Văn nơi luận gồm ba:

Một: Biện minh sự chứng về đức của địa thứ năm. Ở trên có thể tùy theo chỗ hơn nơi địa thứ tư.

Hai: Từ câu: "Nhưng chưa có thể" tiếp xuống: Là nêu rõ không có đức chứng của địa thứ sáu. Tức ở trên không thể phá trừ Mạn, Kiến của một nhiễm tịnh. Nhưng có hai ý: 1) Chẳng quán Như thật nên không có nhiễm tịnh. Thứ hai: 2) "Lại do ở nơi" tiếp xuống: Là do sinh nhiều chán bỏ.

Ba: Từ câu: "Là khiến cho phần này" tiếp xuống: Là chính thức đối chiếu với địa thứ năm không có khả năng. Còn địa này thì có khả năng đạt đến.

- Sớ câu: "Luận Thập Trụ nói: Đã hàng phục Ma sự xong": Sinh tử, Niết-bàn tức là "Ma sự" của Bồ tát. Sinh tử là hành của phàm phu.

Niết-bàn là hành của hàng Nhị thừa. Đại Sư Đạo Sinh nói: “Ba cõi nẻo nguy, Nhị thừa đường hiểm. Năm trăm do tuần là còn đường xấu của Bồ tát, thật hết sức khó vượt qua!” Nay thề vượt qua ý Thánh, cũng vượt luôn tình phàm, nên có thể hàng phục được. Lại như Trí Luận nói: “Ngoại trừ thật tướng của các pháp, còn lại đều là Ma sự của Bồ tát “. Nay, chứng đắc Bát-nhã nên có thể khế hợp với thật tướng. Vì thế mà vượt qua Ma sự.

- Sớ từ câu: “Đa phần tu tạo vô tướng. Đây là căn cứ vào phần đầu của địa” tiếp xuống: Là giải thích văn của luận nêu trên.

- Sớ từ câu: “Nhiếp Luận viết” tiếp xuống: Văn gồm ba:

Một: Dẫn Luận.

Hai: Từ câu: “Sự giải thích ấy” tiếp xuống: Là kết hợp giải thích.

Ba: Từ câu: “Bồ tát Vô tánh giải thích” tiếp xuống: Là nêu dẫn phần “Thích Luận” kia.

- Sớ từ câu: “Duy Thức gọi là” tiếp xuống: Văn ở đây gồm ba:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: “Do quán về mười bình đẳng” tiếp xuống: Là dùng kinh dựa theo luận.

Ba: Từ câu: “Do địa thứ sáu này” tiếp xuống: Là lại dẫn Duy Thức để biện minh về việc đoạn trừ hai Ngu.

- Sớ từ câu: “Phần thứ hai là chính thức nêu bày” : Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Phân định tổng quát.

Hai: Từ câu: “Cũng là một phần” tiếp xuống: Là đối chiếu với trước để cùng thâu tóm.

Ba: Từ câu: “Nay lại dựa vào luận” tiếp xuống: Là chính thức dựa nơi luận để giải thích. Phần này gồm ba: Một là đối chiếu với trước để nhận định phân biệt. Hai là giải thích phần tên gọi. Ba là chính thức giải thích văn.

- Nay nói về phần “Một là” gồm ba chi tiết: Thứ nhất nêu lên tướng thù thắng. Thứ hai: câu “Tướng thù thắng là thế nào?” Là Sớ giả nêu lên. Thứ ba: Từ câu “Nghĩa là địa thứ bốn” tiếp xuống: Là giải thích, hiển bày tướng thù thắng, do các địa bốn, năm, sáu đều nhằm đối trị Mạn, do vậy đối với các mạn này. Đại sư Tuệ Viễn nói: Địa thứ tư, năm, sáu cùng là thuận nhẫn, hành tướng mở rộng thì giống nhau, cho nên đối với các mạn này, cũng có lý tồn tại. Như vậy, ba địa trước đồng là Tín nhẫn, tại sao không thể chung đối, và địa thứ bảy, tám, chín đồng

là vô sanh nhẫn, thì cũng vậy? Vì thế, phải dựa vào đối trị mạn chung đối các địa.

Phần sau nói "Dần dần vi tế" tức hiển bày trước là thô. Nêu ba địa này càng về sau càng vi tế hơn so với về trước nó.

Văn của Luận chỉ rõ ba Mạn, mà thô tế cùng ẩn giấu. Nay sẽ chỉ rõ:

- Địa thứ tư đối trị nơi  địa thứ ba: Chúng sinh, ngã v.v dựa vào nơi thế gian dấy khởi. Mạn này là hết sức thô.

- Địa thứ năm đối trị nơi địa thứ tư về Thân tịnh mạn dựa nơi xuất thế dấy khởi, nên biết là dần dần vi tế.

- Địa thứ sáu đối trị mạn nơi địa thứ năm, cùng căn cứ nơi thế gian và xuất thế gian dấy khởi, nên lại càng vi tế

- Sớ câu: "Chúng sinh, ngã mạn v.v...": Tức dựa theo sự đối trị trong quả của địa thứ tư có bốn Mạn:

Một: "Lìa chấp trước chúng sanh ngã": Nghĩa là lìa ngã, nhân, chúng sinh, thọ mạng.

Hai :"Lìa chấp trướcpháp ngã": Tức là uẩn xứ giới.

Ba: "Lìa mạn về giải pháp": Kinh gọi là "Chấp trước" Luận nêu là "Ngã trí".

Bốn: "Lìa mạn về chánh thọ": Kinh gọi là "Hiện bày, ẩn giấu". Luận gọi là "Lìa sự tu tập của Ngã, lìa đối tượng được tu tập của Ngã" v.v... Nay ở đây chỉ nói "Chúng sinh ngã mạn, giải pháp mạn", do trong bốn thứ kia thì hai thứ đầu là gốc, hai thứ sau là chỗ dấy khởi mỗi thứ đều nêu lên một thứ đầu để thâu tóm lấy một thứ, nên lược không nói đến "Pháp mạn" cùng "Chánh thọ mạn". Phần còn lại như nơi địa thứ tư đã nói rộng.

- Sớ câu: "Mạn về Thân tịnh": Trong địa thứ tư đạt được Trí xuất thế gian, tu tập bốn Niệm xứ, gọi là "Thân tịnh".

- Sớ từ câu: "Chỗ đối trị đã vi tế" tiếp xuống: Là nêu ra phần đầu là thù thắng. Nay dùng trước so sánh với sau, tức chẳng trụ nơi Hành cùng phần quả kia, nên cả hai đều thù thắng.

- Sớ từ câu: "Mạn của Nhiễm, Tịnh" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích phần tên gọi (Phần một là đối chiếu với trước để nhân định, phân biệt gồm ba chi tiết). Tức là chủ thể đối trị, đối tượng được đối trị của địa hiện tại. Gồm ba chi tiết:

Một: Nêu lên đối tượng được đối trị.

Hai: Biện giải về chủ thể đối trị.

Ba: Thông tỏ chỗ vướng mắc cho vấn nạn.

Một: Phần này gồm hai: Một là: Chính thức nêu lên chỗ nhiễm tịnh. Có thể nhận biết. Hai là: Từ câu "Lại, mười bình đẳng" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Trước là nêu câu hỏi. Sau là giải đáp. Vấn nạn gồm hai câu, "Lần lượt mà dấy khởi" tiếp sau: Là phần đáp sẽ nhận biết.

- Sớ từ câu: "Chỉ căn cứ vào nơi Tịnh mà nói" Tiếp xuống: Là phần giải đáp. Một câu trên đây là cùng giải đáp hai câu hỏi ở trước. Câu hỏi thứ nhất ở trên nói; Pháp của mười bình đẳng vì sao có nhiễm tịnh? Nên nay đáp: Mười bình đẳng trước chỉ dựa trên pháp tịnh tức pháp và bảy tịnh của Phật ở ba đời. Câu hỏi thứ hai ở trên nói: Địa thứ năm bắt đầu giữ lấy mười tướng thù thắng, do tùy thuận với đạo, Như mà làm chủ thể đối trị, Như há là nhiễm tịnh? Nên nay đáp: Cũng dựa vào Như của tịnh để phá mười tịnh trước vì đồng một Như.

- Sớ câu: "Tướng nhiễm chưa mất, đối với nhiễm mà nói tịnh, cũng gọi là chấp giữ nơi Tịnh". Đây là nhằm thông tỏ chỗ vấn nạn ngầm...

- Sớ câu: "Nay dùng mười thứ pháp bình đẳng nơi nhiễm tịnh mà làm chủ thể đối trị". Là chi tiết hai: Biện giải về chủ thể đối trị. Với một đối trị này các vấn nạn đều vắng lặng. Nghĩa là đã cho nhiễm tịnh là bình đẳng tức khác với mười tịnh bình đẳng của địa trước. Tức vấn nạn: Các địa trước quán về Như của tịnh, thì nạn nhiễm chấp nhận sanh khởi, tại sao lại có mạn tịnh? Nên nay đáp: Như của đối tượng quán đi vào quán thì có khả năng ra quán, tùy thuận có ấy, nên còn thấy tướng nhiễm. Tướng nhiễm đã tồn tại thì đối với Khổ tập nhiễm, trở lại sinh cái thấy về Diệt đạo của tướng tịnh. Cho nên, có Mạn này. Tuy có ba lớp biện hộ vấn nạn, mà tướng của nhiễm tịnh đều tồn tại.

Hai là Nhiễm Tịnh đã bình đẳng thì chẳng những chỉ có thể quán nơi "Như của tịnh ", mà còn cùng thông tỏ hai chỗ biện hộ giúp của vấn nạn hai, ba. Lại do phần nhiều tu tập Vô tướng, xuất Quán ít. Vì thế nên là chủ thể tối trị.

- Sớ từ câu: "Sau quán về duyên khởi" tiếp xuống: Là chi tiết ba, thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Trên, dẫn trước vấn nạn sau. Nay, nêu dẫn sau để vấn mạn trước. Duyên khởi nghịch thuận đồng với tướng tịnh nhiễm của bốn đế ở trước. Cho nên đáp lại nói: Bước đầu của địa thứ năm có thể hội nhập nơi Tục đế, nhưng chỗ tỏ ngộ về không chưa sâu xa. Vô tướng của Bát-nhã thì tỏ ngộ về Không mới sâu rộng.

- Sớ từ câu: "Mười câu trong phần nêu ra" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai phần:

Một: Giải thích riêng.

Hai: Nhận định, phân biệt.

- Sớ câu: "Phần tổng quát nêu: Tất cả pháp": Nơi kinh có ba ý: Thứ nhất Tất cả pháp là bình đẳng, là nói về Thể của pháp. Thứ hai Vô tướng là nhân của bình đẳng. Thứ ba Bình đẳng là nghĩa của chỗ thành tựu.

Trong phần riêng, bảy câu trước là dùng Không để loại trừ Có. Nhưng nơi phần Sớ giải đã giải thích về bảy câu trước tự có năm ý:

Một: Dựa nơi Luận, câu chung là mười hai nhập. Tức mỗi nơi mỗi câu riêng đều là mười hai nhập. Tức Thể của mười hai Nhập là mười. Hai nhập là sinh khởi v.v...

Hai: Loại bỏ chung về mười hai Nhập. Theo nghĩa của ba tánh ở trên, thì câu một là loại trừ "Biến kế". Cho nên gọi: "Ở đây là loại trừ sự phân biệt". Phân biệt với tên gọi của "Biến kế" theo cách dịch xưa. bốn câu tiếp theo là phần nhiễm phần tịnh cùng loại trừ "Y tha". Câu sáu, bảy đều loại trừ "Viên thành". Văn nơi bản Sớ giải tự nêu đủ.

Ba: Phá trừ Mạn của địa trước. Mạn dựa vào nơi bốn đế mà dấy khởi. Hai câu đầu là loại bỏ khổ, nên câu trước viết là "Tưởng". Câu hai gọi là Sinh, là quả Khổ nơi các nhập. Một câu tiếp theo là loại trừ Tập, vì là nhân thành tựu khổ đó. Câu thứ tư, là loại trừ Diệt, nên gọi: Chẳng phải là diệt trừ Hoặc mới là Tịnh. Câu thứ năm là loại trừ Đạo, nên viết: Tức là chỗ phân biệt của Đạo. Câu sáu, bảy cũng là loại trừ Diệt. Nhưng câu bốn là diệt trừ Hoặc gọi là diệt. Câu sáu, bảy tức hiển bày diệt của lý Diệt. Cho nên đều gọi là chân như.

Bốn: Căn cứ nơi quán về Tinh tấn. Quả vị sau có quán về mười hai duyên. Ba câu trước là loại trừ về duyên khởi nhiễm, từ thể sinh tức là thức v.v... bảy khổ thành tức ba phiền não, hai nghiệp. Ba câu tiếp theo là loại trừ duyên khởi Tịnh. Tức câu bốn là loại trừ "Vô minh diệt Hành diệt v.v...". Câu năm là loại trừ Trí của khả năng quán nghịch chiều. Câu sáu tức là chỗ hiển bày về Thể của Chân như. Câu bảy cùng loại trừ về nhiễm, tịnh, mà nhiễm tịnh bình đẳng.

Năm: Căn cứ vào năm pháp. Câu một là loại trừ tên gọi cùng với vọng tưởng gọi là phân biệt. ba câu tiếp theo là loại trừ tướng. Nhiễm Tịnh đều là Tướng. Câu năm là loại trừ "Chánh trí không phân biệt". Câu sáu, bảy là loại trừ "Như Như". Do lìa "Lấy, bỏ" nên xưa nay vốn tịch tĩnh. Nhưng Đại Sư Tuệ Viễn lại có một ý, nghĩa là căn cứ vào nơi ba Không.

Một câu đầu là loại trừ về Tưởng phân biệt, tức là môn Không.

Năm câu giữa là loại bỏ về danh, tướng, là môn Vô Tướng.

Một câu sau cùng là loại trừ nguyện “Lấy bỏ” là hiển bày môn “Vô Nguyện”. Đây cùng với địa thứ nhất nghĩa giống nhau. Địa thứ nhất cùng môn Không đối trị sự phân biệt, dùng môn Vô Tướng để đối trị về Tướng. Dùng môn Vô Nguyện để đối trị chỗ “Lấy bỏ”. Đây chẳng phải là không có lý. Phần Sớ giải cho mười câu đều chung cho ba không nên chẳng hiển bày, chỉ nêu về năm ý.

- Sớ câu: Từ câu: “Chín câu trên” tiếp xuống: Là phần hai, nhận định phân biệt về tướng chung (phần một là giải thích riêng). Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu rõ chỗ loại bỏ ba để hợp về một. Tức là loại trừ có, không và với cùng có không để hợpvề trung đạo của chẳng phải có không.

Hai: Từ câu: “Lại nữa, bất nhị ấy tức chẳng hủy hoại có không” tiếp xuống: Là biện minh lần nữa về phần thứ chín thành nghĩa chẳng hủy hoại, có thể loại trứ cùng có không và cùng chẳng phải có không. Tức phân làm hai:

Thứ nhất: Do chẳng hủy hoại Có, Không, nên thành nghĩa “Cùng chẳng phải có, Không” để loại trừ  “Cùng Có, Không”.

Thứ hai: Do chẳng hủy hoại Có, Không, nên thành nghĩa “Cùng Có, không” để loại trừ “Cùng chẳnh phải Có, Không”.

Nay nói về phần thứ nhất: Trước hết nêu rõ về Bất nhị. Ý cho rằng: Nếu chẳng có “Có, Không” thì lấy gì là Bất nhị: Nên Kinh Đại Bát Niết-bàn viết: Nếu không có một hai thì làm sao nói chẳng phải là một, chẳng phải là hai?” Nên nghĩa “Bất nhị” thành nơi chẳng hủy hoại.

- Từ câu: “Tức là nói Không để loại bỏ nơi chấp Có” tiếp xuống: Là biện giải về Tướng, trong đó, trước hết nêu rõ về chẳng hủy hoại để thành tựu nghĩa “Cùng chẳng phải Có, Không”. Câu nàu nêu rõ về chẳng hủy hoại Không. mà chẳng phải là tướng nơi Không, nên Không chẳng phải là không.

- Câu: Nói Có là nhằm loại trừ mê chấp của Không”: Câu này nêu rõ về chẳng hủy hoại Có, mà chẳng phải là tồn tại nơi Có, nên Có là chẳng phải là Có. Do vậy thành tựu nghĩa “Cùng chẳng phải Có, Không”.

- Tiếp theo nói: “Có là chẳng khác với Có của Không. Không là chẳng khác với Không của Có”: Hai câu này hiển bày nghĩa bất nhị nơi tinh thành nghĩa chẳng hủy hoại.

- Tiếp theo, nói: “Không có cái Không, Có riêng biệt mà làm

hai": Chính là loại trừ nghĩa "Cùng là Có, Không".

- Sớ câu: Từ câu: "Lại nữa, đã là bất nhị thì cũng chẳng hủy hoại Có Không" tiếp xuống : Là phần hai, nêu rõ chẳng hủy hoại Có, Không để thành tựu nghĩa "Cùng là Có, không" loại trừ nghĩa "Cùng chẳng phải Có, Không".

Hai câu trên là nêu lên.

- Từ câu: " Tức chẳng khác Có của Không là Có của chẳng có" tiếp xuống: Là phần hai, hiển bày về tướng. Câu này đem "Bất nhị" để lập "Có".

- Tiếp theo, nói: "Chẳng khác với Không của Có là Không của chẳng Không": Là đem phần "Chẳng khác" để lập "Không". Chính là do "Bất nhị" nên chẳng hủy hoại. Chẳng hủy hoại tức là Không và Có cùng tồn tại. Cho nên tóm kết nói: Tức loại trừ "cùng chẳng phải có Không".

- Sớ từ câu: "Đây chính là bốn luận chứng, trăm sự phủ định" tiếp xuống: Là tóm kết, tán thán. Nghĩa là, loại trừ bốn luận chứng ở trên. Lại nữa, mượn luận chứng "Cùng chẳng phải" để loại trừ luận chứng "Cùng là" chứ chẳng phải để thiết lập luận chứng "Cùng chẳng phải". Nay thì đem luận chứng "Cùng là" để loại trừ luận chứng "Cùng chẳng phải" chứ chẳng phải để thiết lập luận chứng "Cùng là".

Tuy loại trừ bốn luận chứng mà không hủy hoại bốn luận chứng do còn và mất không ngăn ngại. Vì thế đã tóm kết: "Bốn luận chứng, trăm sự phủ định, các kiến chấp đều dứt tuyệt".

Nhưng Đại sư Tuệ Viễn chỉ nói về đoạn một, loại trừ ba hợp về một, cho rằng: "Đây cùng với mười một không nơi kinh đại Bát Niết-bàn đại thể là giống nhau. Đại sư cũng dùng tám Không trước, lấy không để loại bỏ Có. Không thứ chín thì dùng Có loại trừ Không. Không thứ mười thì dùng không để loại trừ "Cùng là Có, không". Kinh kia là ở "Đại không" căn cứ theo Không, Thật để bàn. Cũng là một lý. Nghĩa của mười một không đến phần sau sẽ biện minh.

- Sớ câu: "Phần thứ tư: Biện giải về "Hành phân tề": Văn gồm bốn:

Một: Giải thích tóm lược về văn của kinh.

Hai: Làm rõ về số, loại của Nhẫn.

Ba: Lãnh hội chỗ giải thích về văn kinh.

Bốn: Làm sáng tỏ sự sai biệt của Nhẫn.

- Sớ từ câu: "Trong kinh Nhân Vương" tiếp xuống: Là phần thứ hai, làm rõ về số, loại của Nhẫn. Năm nhẫn của kinh Nhân Vương

(Phục, Tín, Thuận, Vô sinh và Tịnh diệt), nêu ra các bậc chỉ thành mười bốn. Kinh Anh Lạc đã thêm một. Về tướng của năm Nhẫn, trong phần biện giải về sự sai biệt sẽ theo đấy mà nêu ra.

- Sớ từ câu: "Nay địa thứ tư, năm, sáu đều đạt được Thuận Nhẫn" tiếp xuống là phần ba, lãnh hội chỗ giải thích văn kinh. Do Mạn có thô, tế, nên Nhẫn phân làm ba phẩm.

- Địa thứ tư đối trị "Chúng sinh ngã mạn", "giải pháp mạn" là thô đạt Nhẫn hạ phẩm.

- Địa thứ năm đối trị về "Thân tịnh mạn", đã vi tế hơn, đạt Nhẫn trung phẩm.

- Địa thứ sáu đối trị về "Nhiễm tịnh mạn", là hết sức vi tế, đạt được Nhẫn thượng phẩm. Cho nên phần Sớ giải viết: "Đối trị Mạn vi tế, do đó gọi sáng rõ, sắc bén". Sáng rõ nên không gì là không soi chiếu. Sắc bén nên không gì là không phá trừ.

Nhưng sự đối trị, do tập khởi tăng nên từ thấp đến cao. Chướng do đoạn trừ dần nên phải từ thô đến tế.

- Nói: "Thuận theo Nhẫn Vô sinh ở sau": Thuận nhẫn có hai nghĩa:

Thứ nhứt: Là thuận nơi pháp. Phẩm Thập nhẫn viết: "Pháp Có cũng thuận theo đấy mà nhận biết. Pháp Không cũng vậy".

Thứ hai: "Thuận nhẫn chưa chứng pháp Vô sinh, nên thuận theo Nhẫn ấy."

Nay căn cứ theo quả vị mà nói, trước là nhân của sau, chính là thích hợp với chỗ giải thích ở đây. Do địa này phá trừ chấp tướng, hướng nhập vào cảnh chân thật, nên thuận theo Vô sinh Nhẫn của địa trên.

- Sớ từ câu: "Nhưng căn cứ nơi quả vị Thật" tiếp xuống: Là phần bốn, làm sáng tỏ sự sai biệt của Nhẫn. Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Biện minh tổng quát về chỗ dựa vào Thật chẳng đồng

Hai: Từ câu: "Dựa vào quả vị là do cái gì mà có" tiếp xuống: Là giả nêu dẫn câu hỏi

Ba: Từ câu: "Nghĩa là, nếu căn cứ nơi lý Không, Vô ngã" tiếp xuống: Là biện giải về tướng sai biệt. Phần này gồm hai chi tiết:

Thứ nhứt: Biện minh về Tướng chung

Thứ hai: Làm rõ về Tướng riêng

Trong chi tiết thứ nhứt nói "Chung" tức nêu rõ chỗ đạt được của địa thứ nhất. Nghĩa là địa thứ nhất đạt được Vô ngã, cũng được gọi là "Lý bình đẳng của không". Cũng có thể gọi là Vô ngã của Vô sinh, tức là Vô sinh của Không. Địa thứ sáu gọi là Bình đẳng của Không cũng có

thể được gọi là Vô sinh. Lý của Vô ngã, bình đẳng của Không tức là Vô ngã của Không, Vô sinh. Địa thứ bảy trở lên đạt được Nhẫn Vô sinh, cũng có thể được gọi là Vô ngã cùng Bình đẳng của Không. Do Lý của Vô sinh tức là Vô ngã cùng bình đẳng của không nên gọi là chung.

- Sớ từ câu: "Nay, chẳng đạt được" tiếp xuống: Là chi tiết hai, làm rõ về tướng riêng. Tức chẳng phải chỉ nơi địa thứ nhất chưa đạt được Nhẫn ấy, mà địa thứ sáu này cũng chưa đạt được. Do căn cứ theo chỗ phân biệt về Lý Vô ngà cùng với Không và Vô sinh, cho ba tướng là khác.

Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một : Nêu tổng quát

Hai: Từ câu: "Một là căn cứ nơi Không" tiếp xuống là giải thích. Có bốn môn tức phân làm bốn phần riêng.

Trong môn thứ nhứt chính là chia ra. Trước căn cứ theo lý nơi nghĩa chung của Lý nên phần đầu là hiển bày về Vô ngã.

- Nói: "Phá bỏ tánh hiển bày Không": Tức hoặc người hoặc pháp đều là Vô tánh nên Không. Đây tức là nghĩa hợp với Tín nhẫn. Nêu trước để thâu tóm sau nên gọi là địa thứ nhứt.

- Sớ câu: "Nay trong địa này phá bỏ Tướng, hướng về tịch diệt, gọi là bình đẳng không": Tức đâu chỉ là tánh Không mà tướng cũng không còn. Cho nên văn của kinh viết: "Không tướng, không thể nên bình đẳng". Chẳng phải chỉ có tướng Không mà tướng ấy cũng bị loại trừ, mới là "Lý chân không bình đẳng". Nghĩa này chính là Thuận nhẫn, nêu sau để thâu tóm trước, nên nghĩa bao quát cả địa thứ tư, năm.

- Sớ từ câu: "Nếu căn cú theo sự chứng thật" tiếp xuống "Đây là Vô sinh nhẫn, nêu trước để thâu tóm sau nên nghĩa bao quát cả địa thứ tám, chín."

- Mà nói: "Chứng thật, trở lại đối chiếu": Tức nơi hai nghĩa trên chỉ phá bỏ Tánh, Tướng của Không. Nay đã chứng đắc về Thật, trở lại đối chiếu với Tánh, Tướng, xưa nay luôn vắng lặng, đâu đợi phải phá bỏ xong mới nói là Vô ngã cùng bình đẳng - không?

- Nói: "Lý ấy dần dần thành sâu xa": Tức trong chỗ bình đẳng Không nêu trên cũng kết hợp nói: "Nghĩa nầy dần sâu rộng", nhưng văn đã lược không nêu.

- Sớ từ câu: "Như căn cứ chỗ khế hợp với gốc luôn tịnh diệt" tiếp xuống: Tức là nói về Tịnh diệt Nhẫn, nêu trước thâu tóm sau, gọi là "sau địa thứ mười đạt được".

- Nhưng nói: "Khế hợp với gốc luôn tịnh diệt" : Tức ở trước, Vô

sinh nhẫn chứng đắc Thật, đối chiếu về Tướng, tức chỗ phá bỏ cùng với chỗ chứng đắc ở đấy chưa đồng. Nay thì Tịch diệt nhẫn khế hợp với sự luôn vắng lặng của chỗ phá bỏ cũng tức là chỗ chứng đắc nên gọi là: "Hết sức vi diệu".

- Sớ câu: Câu: "Hai là căn cứ theo Hành để phân biệt" Đây là căn cứ nơi sinh khởi, gọi là Sinh. Địa thứ bảy dấy khởi tức khắc, sao gọi là Vô sinh? Do dấy khởi Hành đều biến khắp, không thể có dấy khởi mới, nên gọi là "Vô sinh".

- Sớ câu: "Ba là căn cứ theo Có, Không": cũng là sinh của sinh khởi. chẳng giống với Hành ở trước, tùy trong một Hành mà đủ Có, Không. Vào Quán khởi Không, ra Quán dấy có, khoảng dấy khởi ấy gọi là Sinh. Địa thứ bảy luôn ở nơi Quán, nhưng đi vào Có chẳng mê chấp nơi không, quán Không chẳng ngại nơi Có, nên xứng hợp với phương tiện. Lại không có chỗ khác nhau của Ra, Vào, nên gọi là "Vô sinh".

- Sớ : "Bốn là căn cứ nơi Tu để phân biệt": Đây là căn cứ theo Sinh của sinh đã thuần thục. Sinh còn thô, trở ngại gọi là sinh. Thuần thục gọi là chẳng sinh. Địa thứ bảy hãy còn có sự dụng công, nên gọi là sinh thô, trở ngại. Địa thứ tám không còn dụng công, tự nhiên mà tăng tiến, nên gọi là thuần thục.

- Sớ câu: "Phần thứ hai là chỗ thù thắng nơi Hành của Bất trụ đạo": Văn gồm hai:

Một: Nhận xét tổng quát.

Hai: " Từ câu: " Nay nói về phần một" tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Nhưng quán chung về cảnh Tâm, Đại sư Tuệ Viễn cho rằng căn cứ nơi phần đầu hội nhập nơi Tâm để biện minh về Bất trụ đạo.

- Từ câu: "Tạo sự suy niệm" tiếp xuống: Là dựa theo địa chính đang trụ để nêu rõ về Bất trụ đạo. Nay chỉ là nêu lên nên không dùng cách giải thích xưa.

- Sớ câu: "Do trước quan sát tùy thuận đạt đến Bất trụ đạo": Luận giải thích Kinh viết: Bồ tát ấy, quan sát về tất cả pháp như thế, tùy thuận để đạt đến". Luận giải thích: Đạt đến Bất trụ đạo là Hành thù thắng. Nay Kinh lược không có câu: "Tùy thuận đạt đến", mà nói "Quán như thế xong" ý tức là hợp có nên phần Sớ giải dùng luận thâu tóm chỗ trước để giải thích.

- Sớ từ câu: " Nay nói về phần một trong ba pháp" tiếp xuống : Là lại giải thích chủ thể quán là ba Bi: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức giải thích văn.

Hai: Làm rõ thứ lớp.

Ba: Nhận định phân biệt về môn Nghĩa.

Trong phần một từ câu "Do tuy đồng Nhất Thiết trí quán" tiếp xuống: Là phần giải thích của Luận, chính là giải thích chữ "Thắng". Nếu không có đại Bi tức là đồng với Nhị thừa, nay có Bi nên là hơn. (Thắng)

Nhưng "Nhất Thiết trí quán": Tức là Kinh Đại Phẩm đã cho Thanh văn là Nhất Thiết Trí, Bồ tát gọi là Đạo chủng Trí, Như Lai là Nhất Thiết chủng trí. Đây tức là đối chiếu theo chiều ngang (không gian) về nhân quả của Đại, Tiểu, phân ra ba Trí ấy riêng biệt chẳng đồng. Nghĩa là Phật là Nhất Thiết chủng trí quán.

- Từ câu: "Ba đời lưu chuyển" là đem ý của Kinh, giải thích câu của Luận: "Không rời bỏ quá khứ, hiện tại, vị lai. Câu "Chấn lìa hữu vi" tức là phần sau nơi luận. Quán gọi là dựa nơi đại Bi làm đầu xác lập quán ấy.

- Từ câu: "Mà dùng đại bi" tiếp xuống: Là chính thức giải thích về nghĩa "Thắng".

- Sớ từ câu: "Nghĩa là dùng đạo tướng trí quán" tiếp xuống là giải thích Luận. Tức tự trí của Bồ tát, chẳng những chỉ quán về ba đời mà còn đối chiếu với trên làm rõ chỗ thù thắng.

Tiếp theo nói: "Thấu rõ khắp các pháp" tiếp xuống: Là hợp với tướng để biện giải về chỗ thù thắng.

Nói: "Thấu rõ các pháp": Tức hoặc trong hoặc ngoài, hữu vi, vô vi không gì là không nhận biết.

Từ câu: "Dùng đây để dẫn dắt trước" tiếp xuống: Là nêu rõ do Trí thù thắng nên chỗ thành tựu của Bi tăng trưởng.

- Sớ từ câu: "Nghĩa là dùng Nhất Thiết chủng Trí" tiếp xuống: Là giải thích Luận. Tức là Trí của Như Lai

- Sớ từ câu: "Ba Bi là thứ lớp" tiếp xuống: Là phần hai, làm rõ về thứ lớp.

- Sớ từ câu: "Căn cứ nơi văn hiện có của Luận" tiếp xuống: Là phần ba, nhận định phân biệt về môn Nghĩa.

Gồm ba chi tiết:

Một: Nêu rõ hai sự cứu giúp.

Hai: Biện minh về hai Lợi.

Biện minh về Bất trụ

Mà văn phân làm hai:

Thứ nhất: Biện minh riêng về môn thứ nhứt.

Thứ hai: So sánh chung về ba môn.

- Nay nói về phần thứ nhất: Hai sự cứu giúp tự có hai nghĩa: Một là xét theo văn của Luận. Do văn trên nói "Đại Bi làm đầu", "Chẳng rời bỏ quá khứ, hiện tại, vị lai" tức là nghĩa Trí. "Đại bi thâu tóm" tức là nghĩa Bi. Bi cứu hộ hàng Tiểu thừa. Trí cứu vớt phiền não. Hai là phần sau chỉ nói: "Trong tất cả pháp, Trí thanh tịnh. "Nhất thiết chủng vi tế là nhân duyên tập khởi về Quán" nêu rõ là chỉ căn cứ nơi Trí.

- Sớ từ câu: "Đã là ba cùng gọi là Bi" tiếp xuống: Là phần thứ hai so sánh chung về ba môn. Quán tức nhận rõ về phiền não là cứu giúp hàng phàm phu. Bi tức cứu hộ hàng Tiểu thừa. Hai sự cứu hộ tức gồm đủ hai Lợi. Có Trí nên chẳng trụ nơi sinh tử. Có Bi nên chẳng trụ nơi Niết-bàn. Do đó ba nghĩa đầy đủ.

- Sớ câu: "Trước diệt sau sinh" tức Vô minh duyên Hành, Duyên trước đã diệt dẫn khởi cho duyên sau. Nếu trước chẳng diệt thì rơi vào Thường kiến. Nếu sau chẳng sinh tức là Đoạn kiến. "Vô minh duyên Hành" do trước diệt nên sau mới có thể sinh. Mười hai chi đều như thế.

- Sớ câu: "Nói Nhiễm sinh Tịnh diệt": Vô minh duyên Hành, Hành duyên thức" tức là Nhiễm sinh. "Vô minh diệt nên Hành diệt" đây là Tịnh diệt. Phần sau dẫn luận Tạp Tập gọi là "Nhiễm Tịnh Quán".

Lại, phần tiếp sau nơi Kinh viết: Do chấp trước nơi ngã nên thế gian sinh là sinh. Chẳng chấp trước nơi ngã tức không có chỗ sinh gọi là diệt."

* Sớ câu: "Thứ hai là biện minh riêng về tướng của Quán": Văn nơi Sớ giải gồm ba:

Một: Hiển bày chung về chỗ sâu, rộng.

Hai: Nêu Kinh để biện giải về chỗ sâu xa.

Ba: Dựa nơi Luận để phân định, giải thích.

- Nơi phần một lại chia làm ba chi tiết:

Thứ nhất: Nêu dẫn về ý chỉ sâu xa.

Thứ hai: Dẫn Luận để tóm lược, mở bày.

Thứ ba: Dung thông vô ngại.

Nay nói về chi tiết thứ nhất: Sớ giải viết: "Nhưng nghĩa sâu xa của duyên khởi là tôn chỉ chính của giáo pháp Phật ."

Từ xưa, các bậc Tôn đức phần nhiều cho rằng tôn chỉ của ba giáo, Nho thì tôn chỉ nơi Ngũ thường, Đạo thì tôn chỉ nơi Tự nhiên. Phật thì tôn chỉ nơi nhân duyên.

Nhưng Lão tử tuy nói: "Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba,

ba sinh muôn vật", giống như có nhân duyên, nhưng chẳng phải là nhân duyên chính xác.

- Nói "Đạo sinh một : Đạo đức là Hư vô tự nhiên. Sách Đạo đức kinh lại có câu: "Người dựa theo đất, đất dựa theo trời, trời dựa theo đạo. Đạo dựa theo tự nhiên". Tức "Hư thông" gọi là đạo là "Tự nhiên nhi nhiên". Đó tức tuy có nhân duyên nhưng cũng thành nghĩa tự nhiên. Phật pháp tuy có Vô sư Trí, Tự nhiên Trí, mà là chân lý thường trụ. Chính do nhờ duyên hiển bày, tức cũng là nhân duyên. Do đó giáo pháp nói ba đời tu Nhân khế hợp Qua. Kinh Lăng Già viết: "Bồ tát Đại Tuệ bạch Phật : Phật thuyết giảng về thường chẳng thể nghĩ bàn. Các hàng ngoại đạo kia cũng nói thường là chẳng thể nghĩ bàn, thế thì có gì khác nhau? Phật đáp: Các ngoại đạo kia chấp Không, Có là Thường không thể nghĩ bàn do không có Nhân. Còn ta nói thường là chẳng thể nghĩ bàn là có Nhân. Nhân nơi nội chứng há có thể cho là giống nhau?" Đó là chân thường cũng là hiển bày về nhân duyên.

Kinh Tịnh Danh viết: "Thuyết pháp chẳng có cũng chẳng không. Do nhân duyên nên các pháp sinh." Kinh Pháp Hoa cũng nói:

*"Chư Phật, Lưỡng túc tôn*
*Biết pháp thường Vô tánh*
*Phật chủng từ duyên khởi*
*Do đó nói một Thừa"*

Phần sau Kinh viết: "Tất cả các pháp, Nhân duyên là gốc"

Trung luận nói:

*"Chưa từng có một pháp*
*Chẳng từ nhân duyên sinh*
*Do đó tất cả pháp*
*Không gì chẳng là Không"*

Tức Trung đạo của chân không cũng là nhân duyên. Cũng như thế, kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười sáu viết: Như Lai quán về tất cả các hành thảy đều là vô thường. Làm thế nào để nhận biết? Là do nhân duyên. Nếu tất cả pháp từ duyên sinh, tức biết là vô thường. Các ngoại đạo ấy chấp không có một pháp nào chẳng từ duyên sinh, cho nên là vô thường, tức ngoại đạo chấp có nhân duyên."

***Giải thích:*** Đây là nêu rõ ngoại đạo ở trong nhân duyên chấp nơi tướng của duyên cho là thường trụ. Do đó phá bỏ chấp ấy nên nói vô thường. Nay biện minh giáo pháp giảng giải về diệu lý của nhân duyên là gồm đủ cả thường, vô thường, đâu có thể cho là đồng? Huống chi lại nói về tông chỉ thì theo đa phần mà nói. Do đó nhân duyên là tôn chỉ

chính.

- Sớ câu: "Thừa, Trí, chỗ sai biệt của các bậc với cạn sâu nhiều loại": Thừa là ba thừa, năm Thừa. "Ba Thừa quán duyên" đã nêu bày như phần trên. Năm Thừa thì Trời, người cũng lấy Giới, Thiện làm nhân duyên. Trí là Trí tuệ như với phần tiếp sau sẽ nêu dẫn.

Phần sau nói về Trí quán, tức đạt được quả vị giác ngộ của Thanh văn do trong Đại thừa đã phân nhân quả, nên Trí khác với Tiểu thừa. Nói cấp bậc là có hai ý:

Một: Tức như trên tóm kết: Tùy theo Thừa mà Trí khác.

Hai: Như một Bồ Đề, tùy theo chỗ quán có sâu, cạn.

Cũng có nhiều cấp bậc nên gọi là "Nhiều loại".

- Sớ câu: "Bồ tát Long Thọ nói: Nhân duyên có hai": Là chi tiết hai dẫn luận để mở bày tóm lược. Tức nơi văn của Thập nhị môn Luận nói: "Nghĩa là nước, đất, nhân công, thời tiết, hạt thóc là nhân duyên mà mầm được phát sinh... đều là nhân duyên bên ngoài."

- Sớ từ câu: "Nhưng bên ngoài là do bên trong biến chuyển" tiếp xuống: Là chi tiết ba, nói về sự dung thông không ngăn ngại. Bên ngoài như các cõi khí thế gian, Thức bên trong biến chuyển tức khắc khiến quả tăng thượng. Cũng nhân nơi nghiệp của chính nó, nên gọi là "Biến đổi bên trong"

- Nói: "Gốc ngọn cùng thâu tóm: Trong tức là gốc, ngoài tức là ngọn. Do chính là nghĩa của Tâm, tức trong thâu tóm ngoài, dựa cảnh sinh tâm thì cũng thâu tóm trong. Nếu cho Pháp tánh là Gốc, thì Pháp tánh dung thông cùng do nơi duyên khởi. Tức hạt bụi bao hàm cái lớn lao, lông nơi thân dung nạp cả quốc độ. Do đấy hợp làm "Một duyên khởi lớn."

- Sớ câu: "Nhiễm, Tịnh kết hợp thấu triệt, môn nghĩa chẳng phải là một, phần sau sẽ lược chỉ rõ": Luận Du Già viết: "Thế nào là môn duyên khởi?" Nghĩa là dựa nơi tám môn duyên khởi để lưu chuyển:

Một: Nội thức sinh môn

Hai: Ngoại duyên thành thục môn.

Ba: Hữu tình thế gian sinh tử môn.

Bốn: Khí thế gian thành hoại môn.

Năm: Thực nhậm trì môn.

Sáu: Tự sở tác nghiệp tăng thượng, thế lực thọ dụng tùy nghiệp sở đắc Ái phi Ái quả môn.

Bảy: Uy thế môn.

Tám: Thanh tịnh môn.

***Giải thích:*** Luận không giải thích, nghĩa tóm lược có thể nhận biết.

- "Thanh Tịnh môn" tức Vô minh diệt Hành diệt v.v...

- Nói Uy thế môn tức dụng của thế lực nơi duyên sanh như Vô minh duyên Hành v.v...

- Nói: "Tự nghiệp sở tác" (chỗ tạo tác của Tự nghiệp) đều chính là tập khí của chi hữu.

- Nói: "Thực nhậm trì" tức bốn loại thực chẳng giống nhau, tùy theo chỗ chung riêng của cảnh giới.

- Nói: "Khí thế gian có thể nhận biết".

- Nói: "Hữu tình là phân biệt với vô tình bên ngoài"

- Nói: "Cùng với môn Ngoại duyên", như Luận đã nêu.

- Nói : "Nội thức sinh" Tập khí danh ngôn.

- Nói: "Phần sau sẽ tóm lược chỉ rõ": Tức chẳng phải chỉ môn có tám nghĩa kia mà cũng phân tán vô lượng nơi Kinh. Phần Sớ giải đã theo văn giải thích cùng phần sau là giải thích về duyên khởi, tổng kết về ý của mười môn, thâu tóm mười làm năm, cho đến hiển bày Phật Tánh dung hợp làm "Nghĩa Duyên khởi lớn".

Môn nghĩa đã phân tán, nay lại dựa theo "Bên trong" để lược chỉ rõ về Nhiễm, Tịnh.

Một: Duyên khởi của Nhiễm

Hai: Duyên khởi của Tịnh

Ba: Duyên khởi của Nhiễm Tịnh cùng dung thông.

- Ba duyên khởi này mỗi thứ đều có bốn môn. Bốn môn trong Nhiễm là:

Thứ nhất: Duyên tập nhất tâm

Thứ hai: Nhiếp bản tùng mạt

Thứ ba: Nhiếp mạt quy bản

Thứ bốn: Bản mạt y trì

- Duyên khởi của Tịnh cũng có bốn môn:

Thứ nhất: Bản hữu

Thứ hai: Tu sinh

Thứ ba: Bản hữu tức tu sinh

Thứ bốn: Tu sinh tức bản hữu .

- Duyên khởi thứ ba "Nhiễm Tịnh cùng dung thông cũng có bốn môn:

Một: Ngược Nhiễm hiển Tịnh

Hai: DùngTịnh ứng Nhiễm

Ba: Hội Nhiễm tức Tịnh

Bốn: Nhiễm tận Tịnh hết môn.

Do các môn này cùng bao quát vô tận sự lý trong ngoài đều hợp làm “Một là “Pháp giới duyên khởi lớn không chướng ngại.”

- Sớ câu: Nay Văn kinh tóm lược phần bên trong để hiển bày mười lớp”: Là phần hai (của phần biện minh riêng về Tướng của Quán gồm ba phần) nêu dẫn kinh để hiển bày chỗ sâu xa.

Văn gồm hai phần:

Một: Phân định tổng quát về văn của Kinh. Văn gồm mười lớp để hiển bày vô tận.

Hai: Từ câu: “Đều có thuận nghịach tiếp xuống: Là lần lượt chia ra, hiển bày để biện giải về chỗ khó nghĩ bàn.

- Sớ câu: “Người xưa đã gồm luôn việc dùng quả kia”: ý của phần sớ không khen ngợi cách giải thích này, cũng không cho là chẳng phải. Cho nên nêu lên “Người xưa” mà không nói là bỏ, lấy. Nếu dựa nơi Nhiễm Tịnh với sự thuận nghịch thì thành bốn mươi lớp. Ba Quán nhân lên thành một trăm hai mươi lớp. Lý ấy là hiển nhiên.

- Sớ từ câu: “Luận nói về ba quán” tiếp xuống: Là phần ba dựa nơi Luận để phân định, giải thích. Văn gồm hai:

Một: Dựa nơi Luận để lập Quán.

Hai: Dùng Luận để lãnh hội Kinh.

- Trong phần một gồm sáu chi tiết:

Thứ nhất: Nêu ra tên gọi.

Thứ nhất: Từ câu: “Thứ nhất chỉ là quán về hai đế” tiếp xuống: Là giải thích về tướng, đều dùng ba Bi ở trước để kết hợp.

Thứ ba: Từ câu: “Một câu đầu tiếp xuống là đồng với Nhị thừa” tiếp xuống: Là lãnh hội chỗ đồng nơi hai trí của Kinh Đại Phẩm.

Thứ tư: Từ câu: “Nên Kinh đại Bát Niết-bàn nói” tiếp xuống: Là dùng Kinh đại Bát Niết-bàn để chứng minh, xác nhận. Kinh đã triển khai Giáo, Hành của Nhị thừa là chẳng đồng, khác với Nhị thừa trong Kinh Đại Phẩm nói. Hợp chỗ Lý nơi quả thì là một, nên hợp Nhị thừa. Nghĩa đều phù hợp với đây nên được cùng nêu dẫn.

Thứ năm: Từ câu: “Chỗ căn cứ ở trước là vật” tiếp xuống: Là giải thich để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức có vấn nạn: “Kinh nói ba Bi, luận nói ba Quán. Há được nêu dẫn ở trước để thành sự nêu bày ở đây?

Thứ sáu: Từ câu: “Dung hợp ba Quán này” tiếp xuống: Là dung thông được hiển bày chỗ thù thắng.

- Nói: "Ba Quán một Tâm" Tức giống với Không, Giả, Trung. Một người "Đốn tu" chẳng phải là căn cứ nơi Thừa để phân biệt.

- Nói: "Bát-nhã hết mực sâu xa": Bát-nhã có hai:

Một là chung. Như nói: "Muốn đạt được Thanh văn thừa cần phải tu học Bát-nhã." Kinh Pháp Hoa viết: "Tất cả các pháp thảy đều rỗng lặng, không sinh không diệt,không lớn không nhỏ, vô lậu vô vi". Tư duy như thế chẳng sinh mừng vui..." Tức là Bát-nhã chung. Đây gọi là cạn.

Hai: Nay, Bi Trí cùng vận hành, Lú sự đều quán chiếu, sự phát khởi ấy tức là Bát-nhã chẳng chung, là rất sâu xa.

- Sớ từ câu: "Nhưng Luận nói về ba quán tuy đã giải thích khắp Kinh" tiếp xuống: Là phần dùng Luận để lãnh hội Kinh (phần một là nêu ra tên gọi, gồm sáu chi tiết).

- Phần này gồm ba chi tiết:

Một là: Nêu dẫn

Hai là: Giải thích riêng về chỗ chia, hợp của ba quán.

Ba là: phân biệt về hai Lợi

Nay nói về chi tiết một: câu "Cùng với mười môn có sự chia hợp": Như nơi Quán đầu tiên đã thâu gọn chung mười môn làm ba, tức Kinh chia mà Luận hợp. Nhưng phân "Chỗ thâu tóm nơi một tâm" của Quán thứ hai, nữa trước là nghĩa thứ nhất, tức Kinh hợp mà Luận chia. Về Quán thứ ba chia ra môn đầu, nữa trước là quán về phân biệt Nhiễm Tịnh, nữa sau thuộc về y chỉ quán, tức Kinh hợp mà luận chia. Do hai môn tám, chín là quán "Vô thủy", tức Kinh chia mà Luận hợp.

- Sớ từ câu: "Một là Nhất thiết Trí Quán": Là chi tiết hai, giải thích riêng về chỗ chia, hợp của ba Quán. Quán thứ nhất có hai:

Một: Chính thức biện minh

Hai: Từ câu: "Sở dĩ phân làm ba: Tiếp xuống: Là nêu ra lý do.

Nay nói về phần một:

- Nói: "Môn thứ nhất trong mười môn": Tức là môn "Chi Hữu tương tục" (môn thứ nhất: Sự tương tục của chi hữu)

- "Hai là: Thâu tóm một nửa của môn thứ hai": Tức là "Nhiếp quy nhứt tâm" (môn thứ hai: Thâu tóm quy về một Tâm). Nửa trước nơi Kinh viết: "Phật tử! Đại Bồ tát này lại suy niệm: Ba cõi vốn có đây chỉ là một Tâm"

- Ba là: "Thâu tóm tám môn và nửa còn lại": Một nữa tức là trong môn thứ hai: Nhiếp quy nhất Tâm, từ Như Lai ở nơi đây phân biệt, diễn nói cho đến hết môn thứ mười.

- Sớ câu:" Thứ hai là trong phần đại Bi tùy thuận quán": Cũng

gồm hai:

Một : Chính thức biện minh

Hai: Nêu ra lý do.

- Nay nói về phần một:

Một là "Quán chúng sinh ngu si điên đảo" tức là si mê về Tánh Tướng, điên đảo chấp về ngã sở.

Hai là "Nơi chốn còn lại cầu giải thoát" tức hàng phàm phu ngu si điên đảo thường ở trong thức Lại da, và thức A-đà-na cầu đạt giải thoát, nên ở nơi chốn khác là ngã, ngã sở cầu đạt giải thoát.

Môn thứ hai là nhất Tâm nêu rõ chính là một Tâm, có thể ở trong đó cầu "Ngoài Tâm không còn có pháp."

- Sớ câu: "Ba là dị đạo cầu đạt giải thoát": Luận viết: "Nhân của điên đảo ở đây có bốn thứ:

Một : Nhân của Minh Tánh

Hai: Nhân của đấng Tự Tại

Ba: Nhân của Khổ hạnh

Bốn: Nhân Không có."

- Như phần tiếp theo dùng bốn môn để phá bỏ.

Một là: Môn "Tự nghiệp trợ thành" (Từ nơi nghiệp mà thành) biện minh về chi Hữu , đều có hai loại, do nghiệp là chủ thể sinh khởi, chẳng phải là do "Minh tánh."

Hai là: Môn "Không rời bỏ nhau nêu rõ do vô minh v.v... là nhân của Hành v.v... chẳng phải là do đấng Tự tại

Ba là: Môn "Ba cõi chẳng đoạn" biện minh Nghiệp Hoặc chính là nhân của Khổ. Muốn cầu đoạt thoát khổ thì phải doạn trừ Nghiệp Hoặc. Trái lại tu khổ hạnh là dấy khởi vọng nghiệp, chấp nơi hạnh khổ, Tâm đầy những phiền não, như thế là vọng tưởng, đâu phải là nhân của giải thoát?

Bốn là: Môn "Ba đời xoay vòng" tức là đã cho hai chi của "đời trước" là nhân của năm chi nơi "Đời giữa". ba chỉ của "Đời giữa" là nhân của hai chi nơi "Đời sau". sao có thể cho là nhân không có?

- Sớ từ câu: "Bốn là cầu sự giải thoát khác, thâu tóm bốn môn sau.

Tức do chẳng biết về giải thoát chân chính tìm cầu nơi khổ v.v... của ba cõi là giải thoát, gọi là "Cầu giải thoát khác."

"Giải thoát chân chính có bốn thứ Tướng"

Một: Tướng lìa tất cả khổ

Hai: Tướng vô vi

Ba: Tướng xa lìa mọi cấu nhiễm

Bốn: Tướng xuất thế gian.

Bốn tướng này tức là bốn đức của Niết-bàn: Lạc, Thường, Tịnh, Ngã.

Phần tiếp sau dùng bốn đoạn để phá trừ chỗ điên đảo về bốn đức:

Thứ nhất: Tức môn thứ bảy, ba khổ tập thành, chỉ có vọng khổ, không có lạc chân chính

Thứ hai: Tức môn thứ tám, nhân duyên sinh diệt, không có đức Thường

Thứ ba: Tức môn thứ chín, sinh diệt trói buộc, chỉ là sự trói buộc của Nhiễm, không có đức Tịnh.

Thứ tư: Tức môn thứ mười, Tùy thuận, không có chỗ tận cùng, do thuận mà có nên chẳng phải là xuất thế gian, do đó không có đức Ngã.

- Sớ từ câu: "Bốn môn này" tiếp xuống: Là phần hai nêu ra lý do của bốn môn, cũng là phân biệt về tướng riêng của bốn môn.

- Sớ câu: "Thứ ba là quán của Nhất thiết tướng Trí": Thâu tóm mười môn làm chín quán.

Một: "Quán phân biệt về Nhiễm-Tịnh": Tức cho duyên sinh của Ngã là Nhiễm, duyên diệt của Ngã là Tịnh.

Hai: "Quán về sự nương tựa": Thâu tóm nửa sau môn thứ nhất cùng với môn thứ hai. Tức môn thứ nhất có hai: Từ chữ "Phật tử!" ở sau, nêu rõ do mê chân khởi vọng duyên nơi Tướng. Nửa môn tiếp theo biện minh dựa nơi Đệ nhất nghĩa. Do chẳng nhận biết nên dấy khởi các duyên là Nhiễm. Dựa nơi môn thứ hai nêu rõ việc thấy Đệ nhất nghĩa, các duyên chuyển diệt, nên là chỗ dựa của Tịnh.

Ba: "Quán về phương tiện": Tức là môn thứ ba: Tự nghiệp trợ thành" nghĩa là chi Hữu của nhân duyên đều có hai nghiệp, là dấy khởi phương tiện sau. Nếu càng về trước diệt thì càng về sau chẳng sinh, là phương tiện giải thoát.

Bốn: "Quán về tướng nhân duyên": Là môn thứ tư: "Chẳng cùng lìa bỏ nhau".

Năm: "Quán về hội nhập đế": Tức là môn thứ năm: "Ba đạo chẳng đoạn trừ". Ba đạo nơi khổ, Tập Đế. Quán nghịch tức là Diệt, Đạo đế.

Sáu: "Quán về lực, không lực, tin nhập, nương tựa": Tức là môn thứ sáu: "Ba đời xoay vòng" . Ba đời này bên nghĩa của Nhân gọi là có lực, là bên nghĩa của Quả gọi là không lực. Nếu căn cứ ở ba đời, thì đời trước, ở nơi năm chi hiện tại là "Có lực". Ở nơi hai chi vị lai là "Không

lực”. Đời giữa, Ái v.v... ở nơi vị lai là “Có lực”, ở nơi hiện tại là “Không lực”. Dùng ba đời này giáo hóa hàng phàm phu, khiến tin, nhập dựa vào đấy mà hành.

Bảy: “Quán về tin nhập của tăng thượng mạn và không phải tăng thượng mạn”: Tức môn thứ bảy: “Ba Khổ Tập thành”. Không biết như thật về Khổ nhỏ nhiệm nên Ngã mạn tức tăng thượng mạn. Nếu biết về khổ nhỏ nhiệm thì không phải tăng thượng mạn. Không biết làm cho biết gọi là Tin nhập.

Tám: “Quán về vô thỉ”: Đây có hai ý: Một là căn cứ nơi tục để mà nói, nhân duyên là gốc của sinh diệt. Sinh tử không có biên vực nên nhân duyên cũng không có khởi đầu (vô thỉ). Hai là căn cứ Chân đế mà nói, thấy pháp duyên Tập không có tánh gốc có thể làm chỗ nương tựa, nên gọi là không có khởi đầu.

“Thâu tóm hai môn tám, chín”: Môn thứ tám là nhân duyên sinh diệt, song một niệm duyên sinh tức là chẳng sinh, nên gọi là “Vô thỉ”. Môn thứ chín tùy thuận chuyển biến, mà sinh chẳng phải là có gốc.

Chín: “Quán về đủ thứ đủ loại” thâu tóm môn thứ mười, tức môn “Tùy thuận chỗ không hề có tận cùng”. Do tùy thuận chỗ có tận cùng nên có sự khác biệt của ái v.v... nơi cõi Dục, Sắc. Vì thế gọi là “Đủ thứ đủ loại”.

- Sớ từ câu: “Nhưng nơi ba Quán kia đều chung cả hai lợi” tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba (của phần hai: Dùng Luận để lãnh hội kinh): Phân biệt về hai lợi. Ba Quán là ba phần. Nơi Quán thứ ba gồm hai:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Trong đó phân biệt” tiếp xuống: Là biện minh riêng.

- Nói “Hai môn tiếp theo là lợi tha”: Tức môn thứ sáu: Lực, không lực, cùng môn thứ bảy là tăng thượng mạn. Đều khiến cho người khác tin tưởng, hội nhập.

- Nói “Môn thứ nhất, thứ hai là chung cả nhiễm tịnh”: Môn thứ nhất gọi là “Phân biệt nhiễm tịnh”. Môn tiếp theo, mê là chỗ dựa của nhiễm, ngộ là chỗ dựa của tịnh. Cho nên phần Sớ giải nêu: “Một là chỉ rõ tướng nhiễm tịnh. Hai là chỉ rõ chỗ dựa của nhiễm tịnh”.

- Sớ câu: “Ba môn sau chỉ quán về nhiễm”: Do Quán thứ ba là quán về phương tiện:

“Một là nhân của pháp nhiễm” tức tự nghiệp trợ thành. Văn ở trên nói: “Cũng là phương tiện giải thoát” tức căn cứ theo Quán nghịch mà nói, gốc nêu rõ pháp Nhiễm.

- Nói: "Hai là duyên của pháp Nhiễm": Tức quán thứ tư là quán về tướng Nhân duyên. Quán ở trước là căn cứ nơi nghiệp, do gần nên có thể phát sinh phần sau, do vậy gọi là nhân. Nay thì căn cứ nơi sự trợ thành chẳng cùng lìa bỏ, nên gọi là duyên.

- Nói: "Một quán sau là căn cứ nơi Nhiễm để quán về lỗi lầm": Do nhập nơi quán về đế chính là căn cứ theo quán thuận, chỉ là Khổ, Tập.

- Sớ câu: "Trong hai quán tiếp theo là lợi tha": có lực, không lực khiến hàng phàm phu tin tưởng, hội nhập. Phát sinh nghĩa chủ thể, đối tượng, tức là tăng thượng mạn chẳng phải tăng thượng mạn khiến hàng Tiểu thừa tin, nhập. Do hành khổ vi tế nên Nhị thừa không nhận biết.

- Sớ câu: "Thứ nhất là quán về chân đế": Trên là giải thích về vô thỉ, tuy chung cả hai nghĩa nhưng căn cứ nơi chân là chính.

"Hai là quán về Tục đế": Tức có vô số thứ loại.

- Sớ từ câu: "Phần tiếp theo là chính thức giải thích văn" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích văn. Gồm ba:

Một: Chỉ rõ tổng quát để giải thích nghĩa

Hai: Nêu lên tính chất "phân tề" của văn.

Ba: Dựa nơi Luận để phân định, giải thích.

Nay nói về phần một: Nói: " Đều dùng ba quán để giải thích, lại không có lý riêng:" Tức nhân chỗ giải thích của bậc cổ đức gồm có bốn lớp: Một là giải thích thẳng về Văn kinh. Sau mới dựa nơi Luận nói về ba quán để giải thích lần nữa. Chẳng rõ chỗ giải thích thẳng kia gọi là Quán gì. Đã không có quán riêng, như thế thì khác với Luận ra sao? Ví như có quán riêng thì lại chẳng nêu ra tên gọi, cũng khiến cho Luận chủ giải thích chưa hết lý, nên gọi là "Chỉ dùng ba quán để giải thích", lại không có lý riêng".

- Sớ từ câu: "Mười đoạn của Kinh " tiếp xuống: Là phần hai chỉ rõ tính chất phân tề nơi văn.

- Sớ từ câu: "Thứ nhất là dựa theo Tướng nơi đế" tiếp xuống: Là phần ba, dựa nơi Luận để phân định, giải thích. Cũng gồm ba chi tiết:

Một: Dựa nơi Luận để chính thức phân định.

Hai: Từ câu: "Ba pháp này nếu đối chiếu với mười môn" tiếp xuống: Là giải thích chung về ba ý.

Ba: Từ câu: Nay "Thứ nhứt, Thành là" tiếp xuống: Là chính thức giải thích văn của Kinh. Lại gồm ba chi tiết:

Một là: Nêu tổng quát ý của văn

Hai là: Biện giải xác định chỗ phá trừ

Ba là: Giải thích văn.

- Chi tiết “một là” có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Đây là chính thức phá trừ tập khí của Ngã chấp”: Là chi tiết hai biện giải xác định phá trừ. Tức nơi Luận Duy Thức quyển tám, giải thích chỗ vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Nếu không có duyên bên ngoài, vì sao chúng sinh luôn nối tiếp nơi sinh tử?” Nên có tụng:

*“Do tập khí các nghiệp*
*Hai thủ cùng tập khí*
*Dị thục trước đã hết*
*Lại sinh dị thục khác?”*

***Giải thích:*** Phần sau dùng ý để giải thích sự huân tập phần tập khí gọi là Tập khí, tức là chủng tử nơi các nghiệp. Tập khí là tội lỗi nơi ba nghiệp.

- Câu: “Hai thủ tập khí” gồm có bốn thứ: Một là Tướng, kiến. Hai là danh sắc. Ba là tâm và tâm sở. Bốn là gốc ngọn. Dị thục của thức thứ tám gọi là gốc. Dị thục của thức thứ sáu gọi là ngọn. Nghiệp là tăng thượng duyên. Hai là dùng nhân duyên hỗ tương để trợ thành, nên sanh tử lưu chuyển. Đây là nghĩa của vị sư thứ nhất. Vị thứ hai cho rằng: Sinh tử nối tiếp là do các tập khí. Nhưng các tập khí gồm có ba thứ: Phần tiếp theo đều dùng nghĩa để nêu dẫn. Một là tập khí của danh ngôn. Hai là tập khí của ngã chấp. Ba là tập khí của chi Hữu.

“Tập khí chi Hữu” tức nhận lấy nghiệp chủng của dị thục nơi ba cõi. Diễn rộng như nơi phần tiếp sau đã nêu rõ.

“Tập khí của danh ngôn”: Như trước đã nhiều lần nêu dẫn. Tức như phần tiếp sau của kinh viết: “Ở trong ruộng đất của ba cõi đã gieo trồng chủng tử của tâm”.

“Tập khí của ngã chấp”: Phần tiếp sau dẫn đủ văn của Luận. Tức là do vọng chấp nơi chủng tử của Ngã, Ngã sở. Ngã chấp có hai:

- “Ngã chấp câu sinh”: Tức loại Ngã, Ngã sở chấp do Tu đạo đoạn trừ

- “Ngã chấp phân biệt”: Tức loại Ngã, Ngã sở chấp do Kiến đạo đoạn trừ

“Tùy theo chỗ huân tập của hai Ngã chấp mà thành chủng tử, khiến các chúng sinh có sự sai biệt về mình, kẻ khác.”

***Giải thích:*** “Ngã chấp câu sinh” thì chung cho thức thứ sáu, bảy. Còn “Ngã chấp phân biệt” thì chỉ có hai thức thứ sáu. Nhân nơi Ngã chấp nên trong tướng phần cũng huân tập chủng tử của năm uẩn, tức danh ngôn huân tập chủng tử của ngã chấp. Khiến mình, kẻ khác có sự

phân biệt. Lập riêng như thế Ngã chấp của chi Hữu đều là tăng thượng duyên. Tụng nêu rõ hai Thủ và tập khí tức là Ngã chấp, danh ngôn chấp lấy Ngã, Ngã sở và chấp lấy danh ngôn nên đếu gọi là hai Thủ. Giải thích: Kinh nay phá Ngã chấp này, cũng tức là tụng nơi Câu xá Luận nói: "Đời ở giữa, trước sau, để trừ ngu si mê hoặc của người khác, vì ngu si ba đời đều ngu ở Ngã. Như trong phần nói ba đời luân hồi ở sau đã giải thích trong luận Du Già cũng trừ bỏ ngu si mê hoặc ba đời; đối với ngã thì đồng với Luận câu xá. Lại Luận ấy nói: Trừ bỏ ngu si ba đời, trừ bỏ vô tri bên trong, nếu trừ bỏ vô tri về phi tình tức trừ bỏ Ngã sở. Nay phá chấp hai Ngã để hiển bày hai không.

- Sớ từ câu: "Hai câu trong văn" tiếp xuống: Là chi tiết ba, giải thích văn của kinh. Gồm ba phần :

Một: Giải thích tóm lược.

Hai: Nêu chỗ Luận giải thích kinh để kết hợp giải thích.

Ba: Nêu Luận để trưng dẫn ngược lại.

- Phần một gồm hai:

Một là chính thức giải thích.

Hai là: Từ câu: "Đây là thuận theo văn kinh", tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận.

- Nay phần một nói: "Chỉ là Khổ, Tập": Nghĩa là sự thọ sinh nơi thế gian là Vọng Khổ, Tâm của sự chấp trước ngã tức là nhân của Tập. Câu: "Nên là Diệt, Đạo": Nếu lìa bỏ chấp trước ấy tức là Đạo đế, thì xứ Vô sinh tức là Diệt đế.

- Sớ từ câu: "Luận giải thích kinh nói" tiếp xuống: Là phần hai, nêu chỗ Luận giải thích kinh để kết hợp giải thích, thông tỏ. Gồm bốn:

Một: Nêu chỗ Luận giải thích kinh.

Hai: Từ câu: "Do tập khí của Ngã chấp" tiếp xuống: Là dùng ý của Duy Thức để giải thích, xác nhận chỗ Luận giải thích kinh.

Ba: Từ câu: "Nên Luận viết" tiếp xuống: Là nêu Luận gốc để tự giải thích. Đã nói trong năm nẻo vốn có các sinh tử, rõ là biết trong mỗi một nẻo có nghĩa sai biệt của thân mình và loài khác.

Bốn: Từ câu: "Như năm nẻo sai biệt" tiếp xuống: Là do tập khí của nghiệp thành chấp ngã ở trên. Song nghĩa khiến cho "Tự mình và kẻ khác có sự sai biệt", tức là nghiệp có thể khiến cho mình và kẻ khác cùng có, hoặc người, hoặc Trời, với khổ vui nơi sáu cõi, là tập khí của chi Hữu. Nếu tập khí của Ngã chấp thì cũng do hai Thủ thâu tóm, đã như chỗ biện giải ở trên.

- Sớ từ câu: "Lại, Luận chủ trưng dẫn ngược lại" tiếp xuống: Là

nêu Luận để trưng dẫn ngược lại, giải thích. Gồm ba:

Một: Giải thích tổng quát.

Hai: Nêu dẫn riêng để giải thích.

Ba: Tóm kết, xác nhận về Vô ngã.

- Sớ từ câu: "Một là nêu dẫn chỗ chấp trước nơi ngã" tiếp xuống: Là phần hai, nêu dẫn riêng để giải thích. Có hai câu:

Thứ nhất: Nêu chỗ thọ sinh của thế gian đều do chấp ngã.

Thứ hai: Nêu, nếu lìa chỗ chấp ấy, tức là xứ Vô sinh.

- Nay nói về phần thứ nhất gồm hai:

Một là: Nêu lên.

Hai là từ câu: "Nếu trong Đệ nhất nghĩa" tiếp xuống: Là nêu Luận để giải thích lần nữa. Nhưng luận chỉ nói: Nếu chỉ nói: "Nếu trong Đệ nhất nghĩa đế thực có tướng Ngã, thì tâm chấp trước tướng Ngã ấy là Trí của Đệ nhất nghĩa, không nên là chỗ thân thọ sinh của Thế gian".

- Sớ có hai cách giải thích:

Một: Dựa theo Bách Luận với cách diễn đạt về Giả lập phủ định để giải thích.

Hai: Dựa nơi Luận Nhân Minh để lập Lượng, do trong phần giải, giải thích ở trước, luôn lược bớt văn của luận, ở đây chia làm ba đoạn, gồm luôn với phần Sớ giải là bốn:

Thứ nhất: Câu đầu là xác định.

Thứ hai: Câu tiếp theo là giả lập.

Thứ ba: Câu sau là chính thức nêu dẫn.

Thứ tư: Từ câu "Do đâu mà chấp Ngã" tiếp xuống: Tức phần Sớ giải nêu dẫn Kinh để hỏi ngược lại, nhằm tóm kết, phá trừ.

Chỉ xem phần văn của Luận vừa dẫn là tự phân ra chủ, khách. Nhưng, thế nào là tóm kết phá trừ? Có hai ý:

Một là: Tóm kết, xác nhận về sự giả lập để phá trừ. Giả lập về chỗ có ngã dễ thành lỗi lầm, nên nêu dẫn Kinh để xác nhận bằng cách nói ngược lại.

Hai là: Chấp ngã đã là chỗ sinh của thế gian. Cho nên biết rõ tâm chấp ngã chẳng phải là trí của Đệ nhất nghĩa. Ngã của đối tượng được chấp trước chẳng phải là Đệ nhất nghĩa, tức nêu rõ về lý vô ngã, là phá trừ bằng cách phủ nhận về ngã.

- Sớ từ câu: "Trong đó nên xác lập về lỗi" tiếp xuống: Là cách giải thích thứ hai, dựa theo cách lập Lượng của luận Nhân Minh để phá trừ. Văn nơi phần Sớ giải đã nêu đủ. Nhưng ý chung nói: Ngã của

Đệ nhất nghĩa là pháp hữu, phàm phu nên đồng với Thánh là pháp của Tông, cho Ngã là duy trì pháp của tự tánh. Có pháp trong tông là phàm kia tương ưng với. Thánh, thì cùng với pháp Hữu hòa hợp làm Tông. Nhân là vì có trí của Ngã thật trong Đệ nhất nghĩa. Đồng dụ như Thánh nhân sanh tập, ba chi trên đã đủ, thì phàm nên đồng với Thánh. Câu này kết hợp nên nói: Thánh nhân sanh tận nên có Trí thật. Thánh nhân sanh tận chính là Thánh nhân. Phàm phu đã có trí thật nên cũng đồng với Thánh nhân chính là Thánh nhân. Mà nói sanh tận là để ngăn chặn lỗi bất định. Nếu chỉ nói Thánh nhân không nói sanh tận thì sợ có người sẽ hỏi: Là bằng như Thánh nhân Tu đà hoàn với bảy lần thọ sinh trở lại ư? Hay bằng như A-la-hán sanh Ta đã tận ư? Nên xác định chọn lấy câu sau. Địa thứ tám của Đại thừa đốn ngộ trở lên tức đồng với A-la-hán. Sơ địa tiệm ngộ chấp nhận sự sanh tận đó. Từ phàm đã đồng với Thánh thì có lỗi thành một. Phàm nên đồng với Thánh thì có lỗi tạp loạn. Nay nói không có Thánh nhân thì có lỗi đoạn diệt.

- Sớ từ câu: “Tiếp theo là trưng dẫn ngược lại, câu sau là” tiếp xuống: Đây là trưng dẫn ngược lại lần thứ hai câu: “Nếu lìa sự chấp trước ấy tức là xứ Vô sinh”. Văn gồm hai phần:

Một: Nêu lên

Hai: Từ câu: “Lại nữa” tiếp xuống: Là lập lại Luận để giải thích. Nhưng Luận chỉ nói: “Nếu trong Đệ nhất nghĩa có tướng của ngã. Nếu lìa chấp ngã tức nên thường sinh nơi thế gian”. Nay sớ cũng có hai lớp giải thích, văn có khác chút ít với trước, được phân làm ba:

Thứ nhất: Dùng cách diễn đạt giả lập, phủ định của Bách luận để giải thích .

Thứ hai: Dùng cách lập Lượng của Nhân Minh để giải thích.

Thứ ba: Nêu Kinh để cùng tóm kết. Chất vấn ngược lại để phá bỏ. Nơi phần thứ nhất, rõ ràng là dựa theo luận ở trước, cũng nên có ba phần, nhưng văn tóm lược, gồm luôn cả phần Sớ giải là ba:

Một là: Xét định rõ chỗ chấp.

Hai là: Câu: “Nếu lìa chấp ngã ấy nên thường sinh nơi thế gian.” Tức dùng Lý để chính thức trưng dẫn.

Ba là: Từ câu: Do chẳng xứng hợp với thật” tiếp xuống: Là Sớ giải thích ý của luận. Tức đồng với phần thứ hai trước, ngược lại dùng giả thiết để lập. Nhưng Luận bao hàm ở trước, trong câu: “Nếu lìa sự chấp trước ấy”. Tức là trong Đệ nhất nghĩa thật có ngã dùng làm chân lý, nay lìa chấp ngã, tức không còn xứng hợp với Lý, đồng với phàm phu vọng chấp trái lý. Đây tức cách giả lập đã thành.

- Sớ từ câu: Trong đó, nên làm: Tiếp xuống: Là phần thứ hai, dùng cách lập lượng của Nhân Minh để phá trừ. Phá nên nói rằng: Trong Đệ nhất nghĩa thật có Ngã tức là pháp Hữu, Thánh nên đồng với Phàm là pháp của tông. Nhân là vì có mê hoặc điên đảo về lý vô ngã. Đồng dụ là nói bằng như các phàm phu. Tức ba chi đã đủ (Tông, Nhân, Dụ) Sớ nói: Đây là kết luận Thánh nên đồng với phàm, tức kết hợp lại. Phải nói: Phàm phu có mê hoặc điên đảo thì phàm phu là phàm phu. Thánh nhân có điên đảo mê hoặc thì đồng với phàm phu kia, tức phàm phu thành lỗi tạp loạn.

Đoạn tiếp viết theo: "Thánh đã đồng với phàm" tiếp xuống: Là nêu ra tóm kết về lỗi lầm là một thành lỗi của đoạn diệt.

- Sớ từ câu: "Là do kinh nói" tiếp xuống: Là phần thứ ba, nêu kinh để cùng tóm kết, chất vấn ngược lại để phá bỏ.

- Nói "Cùng tóm kết": Là cùng tóm kết về Bách Luận và Nhân minh.

Bách Luận kết rằng: Ví như kia có ngã, thì Thánh nên đồng với Phàm, đó là giả lập để phá. Nay lìa ngã không sinh xác định rõ Vô ngã tức là phủ định để phá bỏ. Hoặc như luận Nhân minh lập lượng kết tóm. Chỉ là giả sử để xác nhận về lỗi là so sánh lượng với chỗ khác. Nay nêu ra vô ngã trong Kinh thì lượng Ngã kia không thể thành. Nghĩa là lìa Ngã đã không thọ sinh tức biết trong Đệ nhất nghĩa quyết định không có Ngã, sao được có Trí của ngã vì vậy Sớ tóm kết rằng: Trở lại hiển bày vọng tình xác định là lỗi lầm.

- Sớ từ câu: "Hai lỗi đã thành" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về Vô ngã. Có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Thứ hai là khởi duyên đảo, hoặc, tức luận biện minh để đáp" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Giải thích chỗ đáp.

Hai: Từ câu: "Theo văn phân làm ba" tiếp xuống: Là phân định tổng quát.

Ba: Từ câu: "Thứ nhất, nhưng mười hai chi" tiếp xuống: Là dùng nghĩa để thâu gọn.

Bốn: Từ câu: "Lại dựa vào mười hai chi" tiếp xuống: Là chính thức giải văn của kinh.

Trong phần ba, Luận Du Già, Đối pháp đều đồng là bốn. Nay dựa nơi Luận Duy Thức quyển thứ tám. Văn của luận chưa nêu hết, nơi phần tiếp sau, Sớ giải nêu đủ.

Nhưng chủ thể nêu dẫn, đối tượng được nêu dẫn đều ở trong Nhân.

Chủ thể phát sinh, đối tượng được phát sinh đều đối chiếu với nhân quả mà nói. Luận Duy Thức quyển thứ tám nêu rõ về mười lăm nơi chốn nương tựa, kiến lập trong mười nhân, thì ba chốn nương tựa của tập khí, tức là chủng tử trong ngoài ở dạng chưa thành thục. Nghĩa là dựa vào nơi chốn này kiến lập Nhân dẫn dắt, có thể dẫn dắt, có thể dẫn dắt quả của tự mình từ xa. Nay chọn lấy chủng tử dấy khởi nên chỉ gọi là chủ thể dẫn dắt. Còn chủ thể, đối tượng được sinh thì như luận kia đã nói. Bốn chốn nương tựa của chủng tử tức chủng tử trong ngoài ở dạng đã thành thục. Nghĩa là dựa vào nơi chốn này Kiến lập thành Nhân sanh khởi, có thể sinh khởi tự quả từ gần. Chính phù hợp văn nay. Ba chi Ái, Thủ, Hữu gọi là đã thấm nhuần.

- Sớ từ câu: "Đây là căn cứ nơi hai đời" tiếp xuống: Là kết hợp để thông tỏ về kinh, luận. Nếu dựa nơi Duy Thức thì ba đời là theo Tiểu Thừa. Nay xét phần sau nơi kinh đã nêu đủ về hai nghĩa.

- Nói "Phát sinh, dẫn dắt cùng chung": Tức trong Vô minh, Hành có Ái, Thủ, Hữu. Trong Ái, Thủ, Hữu có Vô minh, Hành, Thức. Năm quả tức sinh lão cùng là quả vị, đều như phần sau nêu bày.

- Nói "Lại dựa mười hai nơi": Là do trong kinh này thứ lớp được dẫn ra, lại muốn gồm thâu chung nơi hai đời, ba đời. Nhưng dựa theo văn của kinh lại hợp phân làm năm:

Một: Vô minh.

Hai: Hành.

Ba: Thức.

Bốn: Danh sắc.

Năm: Kết hợp biện giải các chi còn lại.

- Sớ từ câu: "Đầu tiên đến có không là biện giải về chi Vô minh" tiếp xuống: Đoạn này gồm năm:

Một: Phân định về kinh.

Hai: Từ câu: "Không có trí tuệ là si" tiếp xuống: Là giải thích tóm lược. Cho nên Luận viết: "Đây là chỉ rõ Vô minh, Hữu Ái là hai chi hữu căn bản". Hữu Ái tức là Ái của ba cõi Hữu. Cũng đồng với kinh đại Bát Niết-bàn nói cõi gốc của sinh tử gồm có hai thứ: Một là Vô minh, Hai là Hữu Ái. Trung gian của hai thứ này tức có sinh, lão, bệnh, tử.

Ba: Từ câu: "Nhưng dựa nơi ba đời" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vấn nạn để giải thích, xác nhận.

Vấn nạn nêu: "Đã nêu lên hai chi là gốc của chi hữu, sao có thể như trên nhận định chỉ thuộc về vô minh?" Nên vì đấy mà cần thông tỏ:

Thứ nhất: Là dựa nơi ba đời, tức nơi Luận Câu Xá gọi là “Hoặc của đời trước”. Nghĩa là Vô minh thuộc đời quá khứ, Như Vô minh, như Ái đều là Vô minh.

Thứ hai: Dựa nơi hai đời, tức văn của Luận Duy Thức. Các Hoặc đều có thể phát sinh nghiệp, há không có Ái sao?

Bốn: Từ câu: “Chỉ chọn lấy chủ thể phát khởi” tiếp xuống: Là chính thức nêu ra Thể. Tức Duy Thức cho là trước có thể dẫn dắt sau. Luận nói đủ là: Vô minh trong đây nói đó là chủ thể phát khởi, chính thức cảm ứng các nghiệp thiện ác của đời sau, tức những gì được phát khởi ra mới gọi là Hành. Do vô minh đây mà tất cả hiện tại thọ nghiệp thuận theo, nó riêng hỗ trợ nghiệp đương có đều không phải chi Hành. Giải thích: Tức từ Vô minh trở xuống là nêu ra Thể của Hành. Văn tiếp theo mới xử dụng. Nêu dẫn Vô minh đây hoàn toàn ở kiến đạo, một phần ở Tu đạo.

Năm: Từ câu: “Mong về thường là có” tiếp xuống: Là dùng Luận để giải thích Kinh.

- Sớ câu: “Thứ nhất nêu: Chẳng chánh tư duy là Hành cùng vô minh”. Đây có hai ý:

Một là: Chi vô minh chung cho các phiền não, như trước đã biện minh. Nay chọn lấy lúc chính thức dấy khởi Hành, mê chấp nơi lỗi lầm của Hành, tức Hành cùng với Vô minh, chẳng phải thuộc về chi Vô minh phát khởi nghiệp nêu trước.

- Sớ câu: “Kinh đại Bát Niết-bàn nói: Đây là nhân của Vô minh, cũng là Vô minh thâu tóm”: Là ý thứ hai. Vì chi Vô minh chính là cùng với Hành đều dấy khởi riêng lẻ, chẳng phải là Vô minh, tức một câu này cũng là Vô minh. Cho nên phần tiếp sau sớ viết: “Nối tiếp trước để dấy khởi sau”. Luận giải thích Kinh chỉ nói: “Luôn theo niệm tà vọng hành theo nẻo tà.” Niệm tà tức là tên gọi khác của Vô minh . Luận viết: “Luôn tùy theo niệm tà chỉ rõ nhân của Vô minh.”

Đại sư Tuệ Viễn giải thích: “Nêu rõ Hành dùng Vô minh làm nhân.”

- Nói: “Kinh đại Bát Niết-bàn nêu”: Tức nơi quyển thứ ba mươi bảy, nam bản là quyển thứ ba mươi ba, phẩm Bồ tát Ca Diếp, nhân đức Thế tôn nói Vô minh là căn bản của tất cả các lậu, Bồ tát Ca Diếp thưa: Thế tôn, Như Lai trước đây, ở nơi mười hai bộ kinh nói: Chẳng khéo tư duy là nhân duyên sinh ra tham dục, giận dữ, si mê. Nay vì sao lại bảo là Vô minh? Phật đáp: Thiện nam! Hai pháp như thế cùng là nhân quả cho nhau, tăng trưởng lẫn nhau. Chẳng khéo tư duy sinh nơi Vô minh.

Vô minh là nhân duyên sinh ra chẳng khéo tư duy. Thiện nam! Những gì có thể làm sinh trưởng các phiền não thảy đều gọi là nhân duyên của phiền não. Nhân duyên gần gũi với phiền não như thế gọi là Vô minh. Chẳng khéo tư duy...”

***Giải thích:*** Đã là hỗ tương sinh ra nên là Vô minh. Luận Du Già cũng nói. Hỏi: Nếu Vô minh nói là dùng chẳng tác ý như lý làm nhận, vì nhân duyên gì trong giáo pháp Duyên khởi, không nói làm trước tiên? Đáp: Chẳng tác ý như lý chỉ là nhân của sự không quyết đoán đúng, không phải là nhân của tạp nhiễm. Vì sao? Vì ngu mới khởi tác ý sai trái, dựa vào pháp duyên khởi thì nói đến nhân tạp nhiễm. Tự tánh của Vô minh vốn là pháp nhiễm Ô, tự tánh của tác ý chẳng như lý không phải là nhiễm ô. Chúng không thể làm nhiễm ô vô minh, nhưng do lực vô minh chúng trở thàhnh cái bị nhiễm ô. Lại vô minh là sinh ra nghiệp tạp nhiễm, là chỗ huân tập phát khởi của lực phiền não, là nhân đầu tiên của Nghiệp. Vì thế đứng đầu ở pháp Duyên khởi không nói “tác ý chẳng như lý”.

***Giải thích:*** Như ý của Luận Du Già thì phàm phu trước đó không có trí tuệ dấy khởi nghiệp vô minh chẳng khéo tư duy, không phải là Thể của Vô minh thì không kiến lập làm chi. Nay nói rõ Vô minh là chủ thể sinh khởi, cũng thuộc về Vô minh. Luận Du Già dựa sát theo Thể mà luận.

Kinh này nối tiếp trước, dấy khởi sau, nhân quả cùng nêu”: Trong đây chính là biện minh về chi Hành. Tức Vô minh duyên Hành nên gọi là nối tiếp trước dấy khởi sau, là nêu lên Nhân đó (chẳng khéo tư duy). Trước chính là nói về Vô minh dấy khởi Nghiệp, là nêu về quả. Do đó nói: “Cùng nêu dẫn”. Nếu đựa theo Kinh đại Bát Niết-bàn thì Vô minh có thể sinh ra chẳng khéo tư duy, tức biết vô minh cũng có nghĩa Nhân. Chính là thể của chi là Nhân chẳng thể nêu bày.

- Sớ câu: “Câu tiếp theo dựa nơi người để làm rõ về lỗi lầm”: Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Giải thích Kinh.

Hai: Từ câu: “Nên địa thứ nhất” tiếp xuống: Là dẫn chứng

Đã nói là tương ưng với điên đảo, tức là cầu đạt có, mê chấp khổ nơi ba cõi, cho là vui.

Ba: Câu: “Ngược lại chỉ rõ về thắng nghĩa của Bồ tát”: Tức là phần giải thích của Luận.

Bốn: Từ câu: “Nghĩa là Bồ tát”: Tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Tức là nơi Luận Duy Thức, trong phần các môn phân biệt, là

môn thứ sáu, bàn về Hữu lậu, Vô lậu. Nghĩa là "Chi hữu" đều là Hữu lậu. Vô lậu thì chẳng phải là chi hữu. Cho nên chỗ thắng nghiã của Bồ tát tức là vô lậu. Cũng là môn thứ mười một: Phân biệt về Học, Vô học. Luận kia viết: "Tất cả đều chỉ trái với Học, Vô học nơi Thánh nhân. Những nghiệp thiện hữu lậu nêu rõ là duyên. Trái với chi hữu nên chẳng phải do chi hữu thâu tóm. Do đó nên biết Thánh ắt chẳng tạo Hoặc nghiệp nơi đời sau. Đối với quả khổ về sau, không còn mê lần cầu đạt." Nên nay văn nơi phần Sớ giải đã dùng ý của Luận ấy.

Thể dối chẳng thật nên gọi là Hành vọng. Bồ tát khéo biết rõ nên chẳng gọi là vọng.

- Sớ từ câu: "Như đi theo con đường Niết-bàn" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận .

- Sớ câu: "Do ba nghiệp tương ưng nơi Tư tạo ra ba Hành": Là nêu tổng quát về thể của Nghiệp. Cũng tức nơi Luận Duy Thức, quyển thứ tám, môn phân biệt về ba Tánh. Ba nghiệp theo đại thừa đều do Tư làm Thể. Tư của Thân động gọi là Thân nghiệp. Tư của phát ra ngôn ngữ gọi là Ngữ nghiệp. Hiện thể của Tư tức là Ý nghiệp. Ba hành tức ba câu trong Kinh đều chung nơi ba nghiệp, là chung nơi vị sắc, phi sắc.

- Từ câu: "Nghĩa là do mê lầm về dị thục" tiếp xuống: Là hiển bày về Tướng của ba nghiệp. Nhưng về "Ngu" thì lược có hai thứ:

Thứ nhất: Ngu do mê lầm về nghĩa dị thục.

Thứ hai: Ngu do mê lầm về nghĩa chân thật.

Ngu thứ nhất là mê lầm đối với quả báo hiện có, chẳng rõ thiện ác chiêu cảm nên sự khổ vui hiện hữu, nên ở nơi hiện tại mặc sức tạo ác như sát sinh v.v... có ba phẩm, thành nhân của ba đường dữ, như ở địa thứ nhất đã nêu.

- Nói: "Cùng người, Trời với nghiệp khổ, báo riêng": Năm giới cùng với phẩm dưới nơi mười Thiện là nghiệp của báo chung nơi con người. Trước từng làm thương tổn người khác mà nay chiêu cảm nhận lấy các căn thiếu sót tức là báo riêng. Từng mắng chửi người khác cũng nhận lấy quả báo gọi là nghiệp khổ.

- Từ câu: "Nhưng riêng ắt gồm luôn chung" tiếp xuống: Là giải thích sự chiêu cảm để tạo nên báo riêng, chẳng phải là nghĩa của chi Hành.

- Sớ câu: "Ngu do mê lầm nơi nghĩa chân thật": Tức nói về ngu thứ hai. Ba cõi là quả khổ, Nghiệp Hoặc là tập, tức thắng nghĩa nơi lý của đạo nên gọi là chân thật. Nay cho khổ là vui, mê lầm tạo nghiệp là nhân nên dấy khởi hành phước. Nghiệp tịnh của tám Thiền cũng là cái

ngu ấy.

- Sớ câu: "Tiếp theo, nơi phần sau các Hành nêu rõ về chi Thức": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Dựa nơi kinh để giải thích tóm lược.

Hai: Từ câu: "Tức là chỗ dẫn khởi" tiếp xuống: Là dẫn chứng để giải thích rộng. Phần này gồm ba chi tiết: Một là nêu lên các giáo khác. Hai là lãnh hội kinh hiện tại. Ba làbàn rộng về Luận hiện nay.

Nơi phần "Một là" nêu dẫn hai Luận một kinh để biện minh về chỗ dẫn khởi rộng hẹp.

Thứ nhất là dẫn Luận Duy Thức, chỉ dùng Thức chủng, phân làm bốn:

Một: Nêu rõ chung về năm thứ là chi của chỗ dẫn khởi.

Hai:Từ câu: "Căn cứ là dị thục" tiếp xuống: Là chỉ rõ riêng về năm tướng. Đã cho "Năm thứ ấy dấy khởi không có trước sau" nên chẳng dựa vào thứ lớp. Nhưng Luận nêu đầy đủ là: "Trong đó, Thức chủng là nhân của thức gốc. Trừ ba nhân sau, các nhân còn lại đều là danh sắc - chủng thâu tóm. ba nhân sau như thứ tự của tên gọi tức là ba chủng sau"

***Giải thích:*** Ba nhân tức là xúc, thọ sáu xứ. Sớ đã phối kết riêng với chi Thức tức là Thức chủng thứ tám, đối chiếu với dị thục hiện có là nhân duyên gần.

Ba: Từ câu: "Nhân định dạng khó nhận biết" tiếp xuống: Là giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Nghĩa là có Vấn nạn: Nói không có trước sau sao cho trước là Thức sau là Xúc Thọ?

Bốn: Từ câu: "Năm là chẳng lìa Tâm" tiếp xuống: Là kết hợp để giải thích văn của kinh. Đã có năm thứ, sao lại chỉ gọi là gieo trồng chủng tử của Tâm? Nên vì đấy mà giải thích. Có hai ý: 1) căn cứ chung riêng nên gọi là chẳng lìa Tâm. 2) Căn cứ theo sự ẩn giấu, hiển bày để gồm hợp.

Nay sớ chỉ gọi đoạn này là chi Thức, nên năm chi của Thức đều chung cả Nhân Quả. Thức tức hiển Nhân ẩn Quả. Bốn chi kia thì hiển Quả Nhân. Quả sau chỉ nói là phát sinh mầm của Danh sắc, chẳng gọi là Thức.

- Sớ từ câu: "Nhưng trong Luận Duy Thức" tiếp xuống: Là phần thứ hai, kết hợp để thông tỏ nơi Tập Luận (thứ nhất là dẫn Luận Duy Thức). Do chỗ nhằm hiển bày chẳng đồng, nên nêu dẫn Tập Luận, cho Thức là chung cả chủ thể dẫn khởi và đối tượng được dẫn khởi, là chỗ lập của Luận ấy chính là dùng Nghiệp chủng, tức nêu ra lý do. Do Hành

huân tập nơi Tâm, gây tạo nên Thức của quả hiện có, vì thế là chi Thức. Nếu vậy thì Thức chủng thâu tóm cái gì? Nên gọi là Danh sắc. Danh sắc thì rộng.

- Sớ từ câu: "Kinh Duyên Khởi nói" tiếp xuống: Là phần thứ ba lành hội Kinh Duyên Khởi (dẫn hai luận, một kinh). Gồm ba chi tiết:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: "Nghiệp chủng, Thức chủng" tiếp xuống: Là chính thức biện giải về chỗ lập. Do nghiệp huân tập Thức, gây tạo nên Thức hiện có. Do hai chủng gọi là chi thức, Nghiệp chủng là chủ thể dẫn khởi, Thức chủng là đối tượng được dẫn khởi, cùng gọi là chi Thức.

Ba: Câu: "Thức chủng chỉ là chỗ dựa của Danh sắc": Là nêu ra ý của vấn nạn kia, tóm kết phê phán về Tập Luận.

Nói: "Chỉ là chỗ nương tựa, chẳng phải là thể của Danh sắc" : Dựa nơi Thức căn bản mới nói các Thức còn lại có "Yết Thích Lam" (hòa hợp). Về quả đã như thế thì nhân cũng vậy.

- Sớ từ câu: "Nay ý của Kinh đồng với chỗ nêu của Kinh Duyên Khởi" tiếp xuống: Là chi tiết "Hai là": Lãnh hội Kinh hiện tại. Cho nên cùng nêu Hành, Thức, dẫn ra văn của chỗ đồng.

Đã nói: "Ở trong các Hành gieo trồng chủng tử của Tâm", nghĩa tương đương với chi Thức, nêu rõ là dùng chung cả hai.

- Sớ từ câu: "Luận viết: Trong đó" tiếp xuống: Là chi tiết "Ba là" bàn rộng về chỗ giải thích của Luận hiện tại. Hiển bày về Tâm nên riêng được mang tên là "Chủng", cũng hiển bày đây là nghĩa của Nhân duyên.

- Sớ từ câu: "Tiếp theo, Hữu lậu có Thủ" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một : Hiển bày chung về ý của văn.

Hai: Từ câu: "Như trong địa thứ nhất" tiếp xuống: Là dẫn chứng, Kinh viết: "Dòng chảy của Dục, của Hữu, của Vô minh, của Kiến, dấy khởi chủng tử của Tâm ý thức."

Ba: Từ câu: "Hữu Lậu là Ái, có Thủ là Thủ" tiếp xuống: Là giải thích riêng về văn của Kinh.

Đã nêu Ái, Thủ chủng, lúc chưa thấm nhuần (thuần thục) chỉ gọi là đối tượng được dẫn khởi. Ái, Thủ đã thấm nhuần rồi nên gọi là chủ thể phát sinh.

- Sớ từ câu: "Tiếp theo lại dấy khởi cho đến biện giải về chi Danh sắc":

Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích câu chung.

Hai: Từ câu: "Chỗ gọi là" Tiếp xuống: Là giải thích câu riêng. Nơi phần chung, nói: "Tên gọi của Hiện hành v.v... đều là Sanh, Lão tử": Chữ "vân vân" (đẳng). Là chỉ năm Quả, tức Thức, danh sắc, sáu nhập, Xúc , Thọ. Năm thứ này từ khởi đầu ở dạng nối kết sinh, cho đến chỗ thọ nhận các sự tăng trưởng, gọi chung là Sanh. Ở dạng có chuyển biến, suy kém gọi là Lão. Uẩn bị hủy hoại gọi là Tử. Chẳng lìa năm thứ ấy, dựa nơi ba đời mà nói, thì năm quả của hiện tại tức là Sinh, Lão, Tử của quá khứ.

- Sớ từ câu: "Hai là hiển bày từ trước giờ" tiếp xuống: Đây là nêu rõ về một thời của hai đời, mà là biện giải về chi của chủ thể sinh, đối tượng được sinh. Gồm sáu phần:

Một: Nêu dẫn tóm lược.

Hai : Dẫn luận để chứng minh, xác nhận.

Ba: Kết hợp thông tỏ về cách giải thích khác.

Bốn: Tóm kết để thành nghĩa chính.

Năm: Thâu tóm thêm môn khác.

Sáu: Dựa nơi văn để chính thức giải thích.

- Nói về phần một gồm ba chi tiết:

Một là: Nêu lên mười Nhân sinh nơi hai Quả.

Hai là: Từ câu: "Danh sắc ở đầu" tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Tức vướng mắc rằng: Nếu sinh ra hai quả thì nên nói sinh ra quả của Sinh, Lão, Tử, tại sao nói sinh ra mầm Danh sắc? Đáp: Vì muốn hiển bày tướng sai biệt của hai quả ở đương lai. Thứ tự nói năm chi. Thức ở chủng tử nên Danh sắc ở vị trí đầu.

Ba là: Từ câu: " Nghĩa là do tâm trước" tiếp xuống: Là dựa nơi Kinh để biện giải tóm lược. Phần riêng tiếp sau sẽ nêu đủ.

- Sớ từ câu: "Nên Luận Duy Thức viết" tiếp xuống: Là phần hai, dẫn Luận để chứng minh, xác nhận. Văn của Luận đầy đủ là: "Ba chi chủ thể sinh khởi, tức là Ái, Thủ, Hữu là yếu tố gần sinh ra Sinh, Lão, Tử của đời vị lai. Do duyên mê lầm, với quả dị thục bên trong ngu tối phát sinh chủ thể gây tạo các nghiệp đời sau, làm duyên dẫn phát gần gũi để sinh ra phần Sinh, Lão, Tử nơi đời vị lai. Năm chủng quả đã có (tức chỉ cho trước) lại mê lầm ở quả tăng thượng bên ngoài (Vô minh phú nghiệp) ngu tối duyên nơi cảnh giới, thọ nhận, phát khởi tham dục( tức là chi Ái). Duyên nơi Ái lại sinh bốn Thủ như dục v.v... (tức chi Thủ). Ái, Thủ kết hợp, thầm nhuần, là chủ thể dẫn khởi nghiệp chủng, và Nhân của đối tượng được dẫn khởi (tức năm quả chủng), chuyển

biến gọi là Hữu, đều có thể gần với Hữu, với quả của Hữu sau.” Nay, phần Sớ giải lược dẫn, chỉ chọn lấy chỗ kết hợp, thấm nhuần thành nghĩa Hữu.

- Sớ từ câu: “Luận Du Già quyển thứ mười” tiếp xuống: Là phần ba, kết hợp thông tỏ về cách giải thích khác. Gồm có hai văn, đều là Luận Duy Thức ngầm chung với Luận Du Già. Nay hiển bày tên của Luận và thứ lớp thôi.

Thứ nhất: Là chỉ nói về nghiệp chủng: Ý cho rằng: Nhân là thiện ác, Quả là vô ký. Gọi là quả Dị Thục. Năm chủng như Thức v.v... tuy chính là ẩn Nhân có thể sinh khởi, nhưng không có lực chính để sinh Quả, nên chẳng được gọi là Hữu. Cho nên Luận Du Già, phần tiếp theo nêu câu hỏi: Do đâu không nói về Tự Thể làm duyên của Tự Thể? Đáp: Do Tự Thể kia, nếu chẳng được duyên khác, thì ở nơi tạp nhiễm của Tự Thể chẳng thể tăng trưởng, cũng chẳng tổn giảm, do đó chẳng nói. Tức là ý này..

- Nói “Như đoạn sau nêu bày”: Tức đoạn sau nơi kinh viết: “Chấp giữ chỗ dấy khởi nghiệp Hữu lậu tức là Hữu”.

- Sớ từ câu: “Luận Du Già nơi quyển thứ ba mươi tám” tiếp xuống: Tức là ý thứ hai, chỉ dùng năm chủng. Ý dùng nhân duyên để phân biệt, loại bỏ Duyên tăng thượng cửa Nghiệp chủng.

- Sớ từ câu: “Thật ra thì gồm tám chi” tiếp xuống: Là phần bốn, tóm kết để thành nghĩa chính. Nghiệp chủng là một,Thức v.v... là năm, tức chỗ thấm nhuần có sáu, là thể của chi Hữu. Ái, Thủ khiến thấm nhuần như nước ướt thấm nhuần vào mầm cây. Chủ thễ, đối tượng hợp bàn nên nói là có tám. Hợp tám là Hữu. Hữu không có Thể riêng nên gọi là “Giả Hữu”. Tức nơi luận Duy Thức, phần phân biệt Thật Giả trong “Phân biệt các môn”. Luận viết: “mười hai chi hữu, có chín Thật, ba Giả. Một là sáu chi đã thấm nhuần sáu chi, kết hợp gọi là Hữu. Hai tức là sinh tử. Ba là Tướng vị nơi sinh tử được lập riêng. Nay tương đương với phần một.

- Sớ từ câu: “Nếu cho mười hai chi là” tiếp xuống: Là phần thứ năm , thâu tóm thêm môn khác. Tức chỗ dựa của mười Nhân nơi đời nay là hai quả của đới trước, nên thành mười hai. Nhưng Sinh, Lão Tử lìa năm chủng như Thức v.v... tuy không có Thể riêng, mà tăng trưởng, suy biến cùng có khác, vì là Giả Hữu, nên thành mười hai. Nay trong văn không có nên gọi là “Thâu tóm thêm”.

- Sớ từ câu: “Lại căn cứ theo chi hữu, văn có sáu Duyên” tiếp xuống: Là phần sáu, dựa nơi văn để chính thức giải thích.

Hai câu trên là nêu lên, do ở trên chia ra hai nghĩa, nay bỏ phần Thức sinh Danh sắc, chỉ dùng phần Hữu sinh, nên gọi là "Lại căn cứ theo chi Hữu".

- Sớ từ câu: "Một, Nghiệp là ruộng" tiếp xuống: Là phần giải thích riêng.

- Câu: "Tức là Hành Chủng": Nghiệp là của Hiện hành, đang niệm tức rời, huân tập vào Thức làm Chủng là đối tượng được thấm nhuần.

- Câu: "Đối chiếu với quả của đối tượng được sinh khởi chỉ là duyên tăng thượng": Như ruộng không có hạt giống thì chẳng thể sinh ra cây lúa.

- Sớ câu: "Hai, Thức là chủng tử": Thức này là chủng tử, do năm chủng như Thức v.v... chưa đạt đến hiện hành, tức chủng của danh ngôn so với quả của sinh tử nơi đời sau là nhân duyên, nên gọi là Nhân gần. Đây tức là chỗ Duyên khởi của Tự Thể.

- Tiếp theo, từ câu: "Như nơi thế gian" tiếp xuống: Là cùng nêu dụ về hai phần trên. Nếu không có nhân của Nghiệp thì Thức chẳng thành chủng Chiêu cảm lấy sự khổ, vui chính là từ nghiệp thiện ác. Do đó Thức chủng trong ba tập khí chỉ là "Danh ngôn tập khí", chẳng phải là chi Hữu.

- Sớ câu: "Vô minh che phủ": Giải thích một câu này theo văn phân làm bốn phần:

Một: Nêu lên chỗ giải thích của Luận.

Hai: Từ câu: " Đây tức là" tiếp xuống: Là giải thích ý của Luận.

Ba: Nêu sự đối chiếu.

Bốn: Dẫn Luận khác.

Trong phần hai, nói: "Cùng có thể phát khởi": Tức nghĩa "cùng dấy khởi" nơi Luận Câu Xá. Luận viết: "Cùng dấy khởi có ba thứ: Nhân và duyên sát na. Như thứ lớp nên nhận biết, gọi là chuyển, là tùy chuyển."

***Giải thích:*** Câu đầu nêu lên Biểu sắc và Vô biểu sắc. Cùng dấy khởi có hai thứ. Câu tiếp theo là phân biệt: Một là nhân cùng dấy khởi. Hai là Duyên cùng dấy khởi. Tâm trước khi phát ra nghiệp gọi là Nhân cùng dấy khởi, tức ở trước là Nhân. Cùng với Nghiệp kết hợp với Tâm gọi là Duyên. Sát na cùng dấy khởi đồng với thời gian của Sát na. Câu sau là lập danh. Nhân cùng dấy khởi với Tâm gọi là Chuyển. Chuyển tức là khởi, khi sắp tạo nghiệp có thể dẫn phát. Sát na cùng dấy khởi gọi là Tùy chuyển, nghĩa là tùy theo nghiệp mà chuyển biến. Chính đang

lúc tạo nghiệp chẳng lìa nhau.

***Giải thích:*** Nay chọn lấy Vô minh trước nghiệp tức là Nhân cùng dấy khởi, nên gọi là sự hổ trợ xa.

- Sớ từ câu: "Cũng là nêu lên đời trước" tiếp xuống: Là phần ba, nêu dẫn sự đối chiếu giải thích. Tức dựa nơi ba đời để đối chiếu. Vô minh đời trước đã có đủ tất cả phiền não. Nay ở trong Ái, Thủ của hiện tại cũng có đủ các Hoặc.

- Sớ từ câu: "Dựa theo ý của Duy Thức" tiếp xuống: Là phần bốn, nêu dẫn Luận khác. Vô minh ở đây cũng là chủ thể thấm nhuần, là chỗ thâu tóm của Ái, Thủ. Trước là Vô minh phát khởi nghiệp, còn ở đây là Vô minh che lấp nghiệp, nên chẳng đồng.

- Câu: "Tức mê lầm nơi chỗ ngu về Quả tăng thượng bên ngoài": Là nêu ra Tướng của Vô minh trong chi Ái. Cũng là văn của Luận Duy Thức như đã dẫn ở trước.

- Tiếp theo từ câu: "Lại, các thứ phiền não" tiếp xuống: Cũng là văn của Luận Duy Thức, để xác nhận nghĩa trên, lại cũng không giới hạn ở mê lầm về Quả tăng thượng bên ngoài. Luận Duy Thức viết: "Tất cả phiền não đều có thể "Thấm nhuần" vào các nghiệp. Mà nghiệp được thấm nhuần ấy thì lực của Ái, Thủ là hơn hết".

Phần tiếp viết: "Do căn cứ nơi mười Nhân đồng một đời": Mười Nhân đồng một đời tức là nghiệp của sinh báo. Chủ thể phát dẫn, chủ thể thấm nhuần đều cùng một nơi chốn.

Theo ý của đại sư Tuệ Viễn thì Vô minh có bốn:

Một: Vô minh mê lầm về Lý. Nghĩa gồm cả khởi đầu, chung cuộc.

Hai: Vô minh phát nghiệp. Ở nơi trước Hành.

Ba: Vô minh phú nghiệp: Vô minh này ở sau Hành, trước Thức.

Bốn: Vô minh thọ sinh. Cùng với Thức là đồng thời hiện hành. Hoặc ở sau Thức, đối chiếu với chủng tử quá khứ nơi Tâm Thức thì ở sau Thức. So sánh với Thức chủ thể sinh thì đồng thời với Thức. Nay là Vô minh Thọ sinh.

- Sớ câu: "Luận chủ chỉ rõ, thường cầu Ái của Có, Không tức là nêu lên sự so sánh": Luận viết: Thường cầu Ái của Có, Không như nước thấm nhuần" tức rõ là chỉ cho phần trước. Nay nói: "Tức là nêu lên sự so sánh" là nói Ái trong ấy chẳng khác với Ái trong chi Vô minh.

- Câu: "Cũng tức là Hữu lậu trong phần nêu lên ở trước": Ở trước nói: "Hữu lậu là Ái hữu, Thủ là Thủ". Là chi Ái trong đó." Tiếp theo nêu: "Do trước có Ái, Vô minh thâu tóm": Tức Ái ấy là Ái trong Vô

minh, tức Ái của phát nghiệp. Nay là Ái của nghiệp được "Thấm nhuần" nên không đồng.

- Sớ câu: "Chính là luôn luôn tưới sinh thì mới sinh mầm Hữu": Nêu Luận Duy Thức nói: "Ở nơi phần nghiệp được thấm nhuần thì lực của Ái riêng tăng, nên nói Ái như nước có thể tưới tắm, làm cây cỏ xanh tốt, chính là luôn được tưới tắm thì mới sinh mầm Hữu. Lại dựa theo chỗ trước sau để phân Ái, Thủ làm hai. Tức phần đầu của Ái là Ái, phần sau của Ái gọi là Thủ."

- Sớ câu: "Chấp giữ Ngã ngữ là Ngã mạn" tức ở trên Luận viết: "Duyên nơi phần sau của Ái mà sinh nên cùng với bốn Thủ".

***Giải thích:*** bốn Thủ là: Dục Thủ, Kiến Thủ, Giới Thủ và Ngã ngữ Thủ. Nay thuận trong Kinh, nói về Ngã mạn nên trước nêu Ngã ngữ để cùng với ba Thủ còn lại.

- Nói dục Thủ: Tức là chọn lấy cảnh giới của năm dục hơn hết. Luận Du Già nói: "Thế nào là dục thủ? Nghĩa là ở nơi các dục phát sinh ra tham dục. Thế nào là Kiến Thủ? Tức là trừ Tát-ca-da kiến ( thân kiến) ở nơi các kiến còn lại hiện bày tham dục hiện có. Thế nào là Giới cấm Thủ? là ở nơi Nguyện tà vạy hiện bày các tham dục. Thế nào là Ngã Ngữ Thủ? Tức ở nơi Tát-ca-da kiến hiện bày các tham dục."

Có chỗ giải thích: Giới tức chỉ các giới cấm xấu ác như giới của các loài chó, bò. Ngã ngữ tức Thức bên trong dựa nơi ấy để nói về Ngã.

Có chỗ khác giải thích: Ngã kiến, Ngã mạn gọi là Ngã ngữ. Vì sao hai thứ ấy riêng gọi là Ngã ngữ? Do hai thứ ấy nói có Ngã. Ngã chẳng phải là có. Gọi là Ngã ngữ, như khế kinh nêu: Các Tỳ kheo nên biết: Người ngu muội không hiểu biết, đối với loại dị sinh, thuận theo ngôn thuyết giả dối, bèn dấy khởi ngã chấp, ở trong Vô ngã và cùng với Ngã sở... Luận Du Già viết: "Dục thủ chỉ sanh quả khổ của cõi Dục. Còn ba Thủ kia thì sinh chung quả khổ của ba cõi".

- Sớ từ câu: "Sáu là lưới kiến chấp" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu ra Thể của Lưới kiến chấp.

Hai: Từ câu: "Khiến cho pháp vô lậu" tiếp xuống: Là nêu ra ý của tên gọi Lưới kiến chấp. Lưới tức là thí dụ, đã gieo hạt giống xuống đất, lại thêm đất phủ lên, sợ có sâu, chim. Bày biện ra thì dùng lưới bắt tức chim thú chẳng thể xâm hại. Nay từ đây đã gieo hạt giống của sinh tử lại giăng lưới kiến chấp, thì các "Chim thú vô lậu" chẳng thể xâm hại, làm tổn giảm, nên quyết định thọ sinh.

- Sớ câu: "Luận giải thích tổng quát viết": Do Luận vừa giải thích về Vô minh che phủ. Luôn cầu Ái của có không như nước thấm nhuần, xong, bèn nói: "Như thế mà trụ, như thế mà sinh tâm." Sớ dùng hai câu này để hiển bày tổng quát về sự sinh ra mầm của Danh sắc. Tức Thức là chủng tử của Chủ thể trụ. Nghiệp là đất của đối tượng được trụ. Ái, Thủ, Vô minh là nhân duyên của Trụ. Nói: "Do Vô minh, Ái khiến Thức chủng trên an trụ nơi đất nghiệp": Đây là giải thích câu: "Như thế mà trụ".

Phần tiếp sau viết: "Danh sắc sinh tâm" là giải thích câu: "Như thế mà sinh Tâm". Danh sắc là Tâm của đối tượng được sinh. Còn trên đều là Chủ thể sinh.

- Sớ câu: "Tiếp theo là trở lại giải thích Ngã mạn": Nói: "Trở lại giải thích": Tức kinh có sáu câu, mới giải thích bốn Mạn trước, phần "Kiến" chưa giải thích, liền nói về "Giải thích tổng quát", xong lại giải thích về "Mạn Kiến", nên gọi là "Trở lại giải thích".

- Từ câu: "Tức Ngã là Ngã sở" tiếp xuống: Là Sớ giải thích văn của Luận.

- Câu: "Tiếp theo là giải thích về lưới kiến chấp": Trong ấy văn của Luận đầy đủ là: "Ngã thường hay là chẳng thường (đoạn), vô số các lưới kiến chấp như thế". Phần còn lại là Sớ giải thích.

- Sớ từ câu: "Như nơi địa thứ nhất" tiếp xuống: Là dẫn chứng, ý nói: Nơi địa thứ nhất, từ Vô minh trở xuống có chín câu, kinh đều gọi là Tà kiến. Nay sáu câu trên, văn của kinh nói Vô minh, Nghiệp, Thức đều gọi là lưới kiến chấp.

- Sớ từ câu: "Tuy nhiên các câu trên" tiếp xuống: Là giải thích chỗ sinh mầm của Danh sắc. Gồm ba phần:

Một: Tóm kết phần trước, làm phát sinh phần sau.

Hai: Từ câu: "Tức là đối tượng được sinh" tiếp xuống: Là lập lý hợp gọi là Sinh Thức. Dẫn Luận Câu Xá nói về Ý thức chính là uẩn của kiết sinh.

Ba: Từ câu: "Nay do trước đã biện minh" tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do được gọi là Danh sắc. Nguyên do có hai:

- Nơi nguyên do thứ nhất cũng gồm hai chi tiết: Một là chính thức nêu rõ về Ẩn, Hiển. Hai là nêu ra lý do.

- Nay nói về chi tiết một. Năm chủng tử chỉ hiển bày Tâm chủng. Năm hiện hành chỉ hiển bày bốn chủng sau. Năm chủng được mang tên đối chiếu nơi năm Quả, há đạt được năm Quả mà không có Thức chăng? Nên nói: "Lược bớt phần Tổng báo kia". Tổng báo tức là Thức

thứ tám. Đại thừa cho Thức thứ tám là Thể của chi Thức. Bảy Thức còn lại thì chi danh sắc thâu tóm, nên dựa vào Thức thứ tám. Do đó gọi là đối tượng được nương tựa.

Sớ câu: Câu "Muốn hiển bày Thức sinh" tiếp xuống  là chi tếit thứ hai nêu ra lý do của ẩn hiện. Lý do có hai: 1) Muốn hiển bày thức duyên với do Danh sắc, nếu chủng tử hiện hành đều là năm thì Thức duyên Danh sắc không thành; 2) Muốn hiển bày chung cho chủng tử và hiện hành. Chung ở chủng tử thì khác Tiểu thừa, chung ở hiện hành thì khác với nghĩa của Duy Thức.

- Sớ từ câu: "Nhưng Danh sắc" tiếp xuống: Là nguyên do thứ hai Danh sắc cùng với Thức không lìa nhau. Như hai bó lau. Gồm hai:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Từ câu: "Nên địa thứ nhất nói" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Gồm nêù dẫn ba văn.

- Thứ nhất: Dẫn phần kinh trước, chỉ nói: "Mầm khổ nên không giới hạn chỗ danh sắc".

- Thứ hai: Dẫn chỗ giải thích của Luận. Đã cho danh sắc cùng với A lại da sinh, tức biết Danh sắc dựa nơi Thức hiện hành.

- Thứ ba: Từ câu: "Tức phần văn sau ấy" tiếp xuống: Là phần dẫn văn sau để chứng minh, đoạn tiếp sau sẽ giải thích.

Do ba văn này, tức biết gồm đủ về hai chi. Ẩn nơi chi Thức thì Hiển nơi Danh sắc.

- Sớ từ câu: "Tiếp theo là Danh sắc tăng trưởng" tiếp xuống:

Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu rõ phần tổng quát.

Hai: Từ câu: "Nhưng một đoạn này" tiếp xuống: Là dẫn ra lý do của việc chỉ rõ. Do trong đoạn này chưa nhằm hiển bày về Tướng.

- Sớ câu: "Câu sau phân biệt với Nhân tà": Dùng Ngã làm Nhân là Nhân tà. Đây là ý của phái Vệ Thế (Thắng Luận) thì cho phần ngã là "Sự tạo tác" Như phái Tăng Khư thì cho Minh tánh là sự tạo tác. Ngã là "Sự nhận biết" chẳng phải là tạo tác.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 65

Sớ từ câu: "Thứ ba là mê chân khởi vọng" tiếp xuống: Văn cũng như trước gồm năm phần:

Một: Nêu chương.

Hai: Từ câu: "Luận viết" tiếp xuống: Là Luận chủ giả thiết trưng dẫn ý bên ngoài. Từ câu: "Tức là Tướng hiện có" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận.

Ba: Từ câu: "Nên ý của kinh cho rằng" tiếp xuống: Là dùng ý của kinh để đáp lại chổ giả nêu của Luận.

Bốn: Từ câu: "Nhưng đáp đầy đủ về Tướng có ba" tiếp xuống: Là nêu ra hai Tướng riêng.

Năm: Từ câu: "Tóm lược có năm dị biệt" tiếp xuống: Là phần đáp hiển bày chổ bao hàm. Phần này gồm hai:

Thứ nhất: Biện minh riêng.

Thứ hai: Từ câu: "Có năm dị biệt này" tiếp xuống: Là tổng kết. Nơi phần thứ nhất: Một là căn cứ nơi đối tượng bị mê lầm có dị biệt: Trước là mê lầm về Vô ngã, tức mê lầm về Chân không. Còn đây là mê về Trí Chân thật, tức là mê về Diệu hữu. Cho nên có văn nêu: "Chẳng thấu tỏ về Đệ nhất nghĩa". Hai là căn cứ chỗ dấy khởi, thứ lớp chẳng đồng. Có thể nhận biết. Ba là căn cứ nơi thế gian có chung riêng.

- Nói "Nghĩa nơi Thủ cũng chung cả năm đời" đoạn sau sẽ biện minh.

- Nói " Đây chỉ là ba đời": Câu này là nêu lên.

- Câu: "Do Danh sắc v.v chỉ căn cứ nơi hiện hành": Là nêu ra lý do. Đoạn trước nói Danh sắc v.v... năm là căn cứ vào chủng làm nghĩa tức là hai đời. Sau, nêu ra năm Quả đều căn cứ nơi Hiện hành, tức Quả đáp lại Nhân xưa. Dựa nơi Quả, lại dấy khởi Ái, Thủ, gây tạo sinh tử cho đời sau, tức có tức ba đời. Nay trong đoạn này đã chỉ căn cứ theo Hiện hành nên chỉ có ba. "Nghĩa nơi Thủ cũng chung cho một đời" đến

phần sau sẽ nhận biết.

- Sớ câu: “Bốn là văn trước muốn nêu rõ ba đời cùng đầy đủ”: Là phần bốn, căn cứ nơi Duyên có ẩn giấu, hiển bày.

Từ câu: “Trong Vô minh” tiếp xuống: Là nêu ra Tướng đầy đủ. Vô minh ở nơi quá khứ nói có Ái, Thủ, tức gồm đủ ba Hoặc. Hành tức là Hữu, chưa thấm nhuần gọi là Hành. Đã thấm nhuần tức là Hữu, nên hai nghiệp ắt dựa nơi bảy khổ, nói riêng là năm, nói chung là hai. Đây là nêu rõ về quá khứ gồm đủ mười hai chi. Chỉ nêu văn của kinh.

Trong Vô minh nói có Ái, Thủ thì so sánh với phần khác ắt có.

- Nói: “Ở trong hiện tại nói Vô minh” là nêu rõ trong Hiện tại gồm đủ mười hai chi. Bên trong của Ái, Thủ nơi hiện tại đã có Vô minh, tức ba Hoặc đã đủ. Cho nên nơi đối tượng được thấm nhuần có Hành, đã đồng với quá khứ có hai chi là Vô minh, Hành. Tám chi Hiện tại hiện rõ, có thể nhận biết. Tăng trưởng, sựy biến cũng gồm đủ sinh lão tử.

- Sớ câu: “Năm trước là đáp về vấn nạn”: Tức năm la căn cứ theo chỗ đáp về Tướng sai biệt, cùng chọn lấy phần tóm kết tiếp sau, đều có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: “Trong văn cũng gồm hai”: Tiếp xuống: Là giải thích văn. Nhưng phần sau giải thích tên gọi phần nhiều đều dựa nơi Luận Câu Xá. Luận câu X với kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi bảy, về nghĩa thì hoàn toàn như nhau, chỉ có chỗ khác biệt nhỏ, đến văn sẽ nhận biết.

Thứ nhất là chi Vô minh. Văn nơi bản Sớ giải gồm ba:

Một: Biện giải về việc được mang tên. “Nêu rõ về ý thứ lớp”.

Hai: Lãnh hội chỗ Luận giải thích kinh.

Ba: Nêu ra Thể tướng của Vô minh.

Nay nói về phần một: Biện giải về tên gọi.

- Từ câu: “Nhưng mười hai chi” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vấn nạn. “Vì sao đối với Vô minh riêng thọ nhận “Gọi là mê”? Là nêu vấn nạn. Phần sau, từ câu: “Mà vô minh” tiếp xuống: Là phần giải đáp, hiển bày. Có thể nhận biết.

- Nói “Ý nêu rõ về thứ lớp”: Tức là Luận Du Già nêu câu hỏi: “Do nhân duyên nào mà chi Vô minh v.v... tạo thứ lớp như thế?” Đáp: “Những kẻ ngu si, chính là trước ngu nơi sự việc cần nên biết. Tiếp theo, tức ở nơi ấy dấy khởi hành tà. Ở đây Vô minh căn cứ nơi người mê lầm về không gian của lý, từ không dấy phát.

- Sớ từ câu: “Luận giải thích kinh nói” tiếp xuống: Là phần hai, lãnh hội chỗ Luận giải thích kinh.

Do trên nói “Thật nghĩa không”: Tức cho Chân không là Đệ nhất nghĩa. Dựa theo ý của phần Luận giải thích kinh thì chính bốn đế là Đệ nhất nghĩa. Tức là thắng nghĩa của lý nơi Đạo trong bốn lớp Thắng nghĩa.

Tiếp theo là dẫn Luận Đối pháp để chứng minh, xác nhận chỗ Luận giải thích kinh, cũng Luận theo kinh đại Bát Niết-bàn: “Như Lai thời xưa cùng với các vị, do chẳng biết về bốn Chân đế, nên phải lưu chuyển lâu dài trong biển khổ lớn sanh tử”. Trong Luận Du Già nói rộng về Vô minh trải khắp nơi tất cả các pháp. Tức hoặc trong hoặc ngoài, hoặc nghiệp hoặc quả... Đều là Vô minh.

Nay lược nêu lên bốn đế thì không chỗ nào là không thâu tóm.

- Sớ từ câu: “Riêng có pháp tối tăm gọi là Vô minh” tiếp xuống: Là phần ba, nêu ra Thể tướng của Vô minh. Trong đó gồm hai:

Một: Là chính thức nêu ra Thể. “Có riêng một pháp là chỗ đối trị của Minh”

Hai: Từ câu: “Chẳng phải chỉ là phủ định ở phần phản diện” (Già thuyên) tiếp xuống: Là phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Sự phân biệt này có hai nghĩa, tức là hai kiến giải của hai Luận sư.

- Tức Sư thứ nhất cho rằng: Vô minh tức Thể chẳng phải là Minh, đây tức “Phủ định ở phần phản diện (Già thuyên) như: Chẳng phải là có, chẳng phải là không. Thể của pháp chẳng phải là có không.

- Vị sư thứ hai nêu: Tức nêu rõ là không, đây chính là không có chốn Minh kia, nên gọi là Vô minh. Do đó, nay cần phân biệt. Chẳng phải là “Là Minh không có mà thôi. Về Lý thì tận cùng như vậy, nhưng còn e khó nhận thấy nên nêu dẫn đủ nơi Luận Câu Xá quyển thứ mười để giải thích. Luận nói: Vô minh nghĩa là gì? Đáp: Thể là chẳng phải Minh. (Tức Sư thứ nhất cho Vô minh là chẳng phải trí tuệ sáng suốt (minh). Như vậy Vô minh phải là Mắt v.v... Năm căn: Mắt v.v... cũng không phải trí tuệ minh. Luận nói: Đã vậy, nghĩa này phải là không có trí tuệ minh. Giải thích: Đây là giải thích của Sư thứ hai cho rằng chốn Minh không có gọi là Vô minh. Luận nói: Như vậy, Thể của Vô minh thì chẳng phải có. Nếu Vô minh là chốn Minh không có, tức không có các khác thì Thể nên là chẳng phải có Luận nói: Là Minh có Thể. (phân biệt kiến giải thứ hai) nghĩa không lẫn lộn thứ khác. Tụng của luận nói: “Minh sở trị vô minh, như phi thân, thật đẳng”. “Là” Vô minh do Minh trị, như chẳng phải thân, thật v.v... Giải thích: Câu trên nói Minh có Thể thật sự. Nghĩa là Vô minh do không thấu suốt bốn đế. Là chỗ đối trị của Minh nên gọi là Vô minh, trái với Minh mới gọi là Vô minh. Chẳng phải

những gì bên ngoài rời khỏi Minh đều gọi là Vô minh. Cho nên không đồng với kiến giải của Sư thứ nhất. Cũng chẳng phải chốn Minh không có mà gọi là Vô minh, tức không đồng với kiến giải của vị Sư thứ hai. Câu dưới là nêu ra trước, giải thích xác nhận. Như oán địch là chỗ đối trị của thân hữu, vì trái nghịch với thân hữu nên gọi là oán địch, chẳng phải là khác là khác thân hữu, chẳng phải là không có thân hữu. Đây dụ oán địch là chỗ Vô minh, dụ thân hữu là chỉ Minh. Nói chẳng phải là thân hữu, tức oán địch là có thể. Nói chẳng phải là khác thân hữu, tức chẳng phải những người ngoài thân thuộc khác thân thuộc đều gọi là chẳng phải thân hữu. Đây dụ cho Vô minh không lẫn lộn với các căn như mắt v.v... Nói chẳng phải không có thân hữu là chẳng phải không có quan hệ cha mẹ bè bạn gọi là không phải thân hữu. Đây dụ cho Vô minh không phải không có Thể. Nói "Thật đẳng" Vì chữ "Phi" ở trên suyên xuốt đến chữ "Thật" bên dưới, tức là "Phi thật". Lời nói xác thật gọi là Thật, đây đối trị lời giả dối tức phi thật. Chẳng phải khác với thật đều gọi là phi thật. (Như sát sinh v.v...) cũng chẳng phải không có thật gọi là phi thật (đây nói "Phi thật" là có Thể) chữ "Đẳng" là chỉ phi pháp, phi nghĩa, phi sự. Bất thiện pháp gọi là phi pháp. Bất thiện nghĩa gọi là phi nghĩa. Sự bất thiện gọi là phi sự. Đây trái ngược với pháp thiện gọi là phi pháp v.v... Đều nói lên là chúng có Thể chẳng phải không có Thể.

Luận tóm kết nói: "Như thế thì Vô minh có riêng Thể thật, là chỗ đồi trị của minh, chẳng phải là khác, chẳng phải là không".

***Giải thích:*** Chẳng phải là khác là phân biệt với kiến giải thứ nhất. Chẳng phải là không phân biệt với kiến giải thứ hai. Vô minh nếu không có Thể thì sao có khả năng cùng với Hành làm Duyên. kinh nói Vô minh có thể làm cấy nhiễm nơi Huệ khiến chẳng thanh tịnh, nêu rõ là có Thể. Phần còn lại như nơi Luận kia nêu bày.

- Sớ câu: "Hai là chỗ tạo nghiệp quả là chi Hành": Văn gồm bốn:

Một: Chính thức giải thích kinh.

Hai: Từ câu: "Mà Luận nói" tiếp xuống: Là dẫn chỗ Luận giải thích.

Ba: Từ câu: "Ở đây nêu ra" tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận. Do Danh sắc chung là Thể của sinh tử. Do Vô minh cùng là Hành uẩn v.v... đều là pháp riêng nêu riêng tự có Thể. Nay Hành bao quát chung nên dùng Thể chung để làm Thể của mình.

Bốn: Từ câu: "Đại sư Huệ Viễn giải thích" tiếp xuống: Là nêu lên cách giải thích xưa, nghĩa là không có chỗ trái, chỉ dẫn Luận Tỳ Bà

Sa. Danh sắc duyên Thức thì Danh sắc này ở trong Nhân. Thức duyên Danh sắc, là tên gọi riêng của sáu Xứ. Tức giống như Danh sắc cùng với Thức có nghĩa trước sau. Đại thừa cũng cho là có nghĩa về duyên lẫn nhau. Về nghĩa thì không đúng. Trong Nhân Quả đều có duyên tương hỗ cho cả hai. Còn đây là trong nhân có xen làm nghĩa của duyên, như phần sau sẽ nêu.

- Sớ câu: "Ba là sự nương tựa của Hành tiếp xuống là chi Thức": Văn gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận.

Hai: Từ câu: "Hành nương tựa tức là Hành" tiếp xuống: Là giải thích Luận.

- Nói: "Do Hành huân tập Tâm v.v...": Hành tức là Tội nơi ba nghiệp. Luận Duy Thức nói: "Ở đây tuy vừa dấy khởi, không gián đoạn mà liền diệt. Không có nghĩa là chủ thể gây tạo dị thục hiện có, mà là sự huân tập Thức gốc, dấy khởi công năng của chính mình, tức công năng ấy gọi là Tập khí, là phần khí của Nghiệp, do huân tập tạo thành, phân biệt với Nghiệp hiện có, nên gọi là Tập khí. Sự huân tập như thế lần lượt nối tiếp, cho đến khi thành thục, gây tạo quả dị thục. Đây là hiển bày duyên tăng thượng thù thắng của Quả hiện có".

***Giải thích:*** Chỉ xem chỗ văn đã dẫn cùng văn của phần Sớ giải tiếp sau nói về Luận Du Già thì có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Bốn là cùng với Thức tiếp xuống là chi Danh sắc": Văn nơi bản Sớ giải gồm ba phần:

Một: Chính thức giải thích kinh.

Hai: Nêu dẫn cách giải thích khác.

Ba: Nêu Luận để cùng giải thích.

- Một: Nói: "Bốn uẩn": Tức là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành. Thì Sắc uẩn là Sắc. ba uẩn kia là Danh. Vì sao không cói Thức? Nêu phần tiếp theo giải thích: Thức uẩn đã thuộc về chỗ dựa nơi chi Thức. Cho nên ở trên lại thuận theo kinh.

- Sớ từ câu: "Nếu nói bốn uẩn" tiếp xuống: Là phần hai, dẫn ra cách giải thích khác.

Thứ nhất: Dẫn Luận Duy Thức, tức nơi quyển thứ ba, Luận dẫn kinh để chứng minh là có Thức thứ tám. Phần văn sau sẽ nêu dẫn đủ văn của Luận.

- Nói: "Chỗ nương tựa nơi Thức hiện hành cũng chính là A-lại-da": Do bốn uẩn là Danh, chẳng phải là Sắc, tức ở trong chi Danh sắc đã có Thức. Cho nên Luận Duy Thức viết: "Nhẫn v.v... chuyển thành

Thức được thâu tóm ở trong Danh. Thức ấy, nếu không nêu bày thì cái gì là Thức?

***Giải thích:*** Nên dùng Thức thứ tám là chi Thức.

Sớ có người biện hộ nói: Thức uẩn trong Danh là năm thứ của nhãn v.v... chi thức là thức thứ sáu. Vì thế tiếp Luận nói: Cũng không thể nói Thức uẩn trong Danh là thân năm thức và Thức là Thức thứ sáu. Khi ở dạng yết-la-lam không có thân năm thức. Giải thích: Đại, Tiểu thừa luận đều công nhận trong bảy ngày đầu không có năm thức, nên Đại thừa dùng thức thứ bảy (mạt na) gọi là Thức uẩn trong Danh Luận câu xá cũng nói: Danh là chẳng phải sắc tức là bốn uẩn, song Thức uẩn thì ý nói ở thức thứ sáu. Lại luận Câu xá nói: Chỉ dựa theo thứ bậc mà nói ở sau Thức, không thể nói đồng thời với Thức cùng nương tựa.

Ở Trên nói: "Yết-la-lam v.v...", Trung hoa gọi là "Tạp uế". "Bất tịnh" của cha mẹ gọi là Tạp. Thật đáng chán tởm gọi là uế.

Nhưng nói "vân vân": Tức trên đây là "Giai đoạn thứ nhất" (Yết-la-lam), vân vân là chỉ cho bốn giai đoạn còn lại như nơi Luận Câu Xá đã nói. Giai đoạn đầu gọi là Yết-la-lam Trung hoa gọi là bạc lạc, tức như váng sữa mỏng, giai đoạn hai gọi là Át-bộ-đàm Trung hoa gọi là Bào giai đoạn ba sinh khởi Bố thi. Trung Hoa gọi là Nhuyến nhục. (Cục thịt mềm). Giai đoạn bốn là Kiện nam Trung hoa gọi là Kiên nhục (thịt cứng) Giai đoạn năm gọi là Bát-la-xa-khứ Trung hoa gọi là Chi tiết. Năm giai đoạn hình thành chi Danh sắc; giai đoạn thứ năm cũng thuộc về chi Sáu xứ.

Kệ của Luận viết:

*"Sau là tóc, lông, móng*
*Cùng các tướng Sắc căn*
*Lần lượt mà tăng chuyển*
*Đều vị thứ năm tóm".*

Nếu chọn lấy một đời thì đều là chỗ thâu tóm của Danh sắc. Tức sáu Xứ, Xúc, Thọ đều thuộc Danh sắc.

- Sớ từ câu: "Luận Du Già viết" tiếp xuống: Là phần thứ hai, dẫn

Luận Du Già, cùng có dựa nơi căn như đã gặp ở phẩm Vấn Minh. Tức Sắc căn như nhãn v.v... cùng với Thức đồng thời hiện hành, gọi là "Cùng có" (Câu hữu). Ý cho là năm Sắc căn cùng nương tựa không gián đoạn, tức niệm trước diệt, dẫn sinh ra niệm sau. Đây tức là văn của Luận Du Già, Căn cứ vào ba "Thời kỳ" để nêu ra thể của Nhân Duyên. Nhưng văn của Luận nơi đoạn này thường lược nêu, nay sẽ

dẫn đủ. Luận viết: “Thế nào là thể của duyên khởi? Đáp: Lược nêu do ba Tướng để kiến lập duyên khởi. Tức là, tức thời kỳ đầu mà sinh ra thời kỳ giữa. Từ thời kỳ giữa mà thời kỳ sau sinh. Thời kỳ giữa sinh rồi, hoặc hướng tới lưu chuyển hoặc hướng tới nẻo thanh tịnh rốt ráo. Thế nào là từ thời kỳ đầu mà sinh ra thời kỳ giữa, thời kỳ giữa sinh rồi, sau hướng đến lưu chuyển? Nghĩa là như có một khi chẳng thấu hiểu, tức thuộc về Vô minh của thời kỳ đầu; vô minh làm duyên với nghiệp của phước, phi phước và thân ngữ ý bất động, hoặc tạo tác, hoặc tăng trưởng, do đó thức tùy thuận theo nghiệp cho đến mạng chung, lưu chuyển chẳng dứt, có thể làm Nhân của Thức nối tiếp hữu (đời) sau. Khi Thức này sắp sinh quả lại nhờ tham ái bên ngoài hiện ngay trước làm bạn giúp sức nên ở thời kỳ đã bỏ mạng rồi, thì đời hiện tại tự thể được sinh ra. Ngay trong thai mẹ lấy thức nhân ấy làm duyên nối tiếp trở thành Thức quả, trước sau thứ tư mà sinh cho đến các vị sai biệt như Yết-la-lam chuyển biến. Thức quả trong thai mẹ nối tiếp cùng có cả Danh sắc cho đến suy lão dần dần tăng trưởng. Lúc ấy, cảm nhận sự sinh tồn thọ nhận nghiệp danh sắc cùng với quả dị thục. Lại thức của quả dị thục liền dựa vào danh sắc mà chuyển. Do bởi phải dựa vào nhờ nơi sáu xứ mà chuyển, vì thế kinh nói: Danh sắc duyên với Thức, các căn nương tựa đều cùng có gọi là sắc, cùng với căn nương tựa không gián đoạn gọi là Danh, tùy thuộc chúng thích ứng mà làm chỗ nương tựa của sáu thức. Dựa vào các căn kia, nên cho đến khi mạng chung các Thức lưu chuyển. Lại năm Sắc căn hoặc là đại chủng mà căn đã nương vào, hoặc nơi chốn của căn, hoặc đại chủng là chủ thể sinh kia gọi là sắc. Ngoài ra gọi là Danh. Do Thức chấp thọ, các căn nối tiếp theo mới được là lưu chuyển. Vì thế, hai loại này dựa ở Thức nối tiếp chẳng dứt. Bởi vậy, Thức hiện tại này duyên với Danh sắc, Danh sắc duyên nơi Thức, giống như “Bó lau”, cho đến mạng chung dựa vào nhau mà chuyển. Như thế gọi là thời kỳ đầu, các hành của thời kỳ giữa duyên khởi sinh. Thời kỳ giữa sinh rồi lại lưu chuyển không dứt, nên biết là thời kỳ dựa vào thai mà sinh tồn v.v...

Thế nào gọi là từ thời kỳ giữa các hành của đời sau làm duyên mà khởi sinh? Tức thời kỳ giữa đã sinh ra hữu tình rồi thọ nhận hai loại nghiệp của trước đó tức: Thọ quả dị thục bên trong và quả tăng thượng bên ngoài do cảnh giới phát sinh, nên hữu tình ấy hoặc lãnh hội pháp không chân chánh, hoặc do thói quen trước đó (đời trước) mà ngu mê nơi hai quả bởi ngu ở quả dị thục bên trong nên đối với hữu sau sinh khổ chẳng biết đúng như thật, do mê mờ hữu sau nên lực vô minh của

thời kỳ sau tăng trưởng. Như các Hành trước đó, thời kỳ này hoặc tạo tác, hoặc tăng trưởng. Do đây mà các nghiệp tạo tác mới hình thành. Gọi Thức này là Thức tùy theo nghiệp, tức trong pháp hiện tại nói là: Vô minh làm duyên nên dấy sinh các Hành, Hành làm duyên dấy sinh Thức. Thức này trong pháp hiện tại gọi là: Thức nhân làm chủ thể thâu nhiếp thọ nhận Thức quả của đời sống sau.

***Giải thích:*** Đoạn văn của Luận trên đây gồm ba tiết, sớ chỉ nêu phần chính yếu:

Một: Nêu ra thể của chi Danh sắc.

Hai: Cũng làm rõ Danh sắc và Thức cùng nương tựa vào nhau.

Ba: Chứng hai đời lập nghĩa ba thời kỳ.

Phần văn sau nêu tóm lược nên cần tìm xem phần văn này.

- Sớ từ câu: “Luận nói: “Danh sắc và Thức cùng sinh” tiếp xuống: Là phần ba, nêu Luận để cùng giải thích. Nhưng Luận chẳng chỉ rõ Tướng của Danh sắc mà nêu thẳng nghĩa “Cùng sinh”. Hai câu của Luận nói về sự tương tục: “Danh sắc và Thức cùng sinh. Thức, Danh sắc lần lượt cùng nương tựa vào nhau”. Nay phần Sớ giải đã tách lìa ra để giải thích. Tức câu trước chính là giải thích nghĩa “Cùng”. Phần kinh nơi địa thứ nhất viết: “Danh sắc cùng với Thức A-lại-da Sinh”.

- Sớ từ câu: “Lại cho rằng Thức” tiếp xuống: Là nêu ra lý do của việc cùng kia. Gọi là giải thích nghĩa “Cùng” ở trước, tức chỗ dẫn ý của Luận Du Già nêu trên, cũng đồng với văn nơi Luận Duy Thức quyển thứ ba, chứng tỏ là có Thức thứ tám. Luận viết: “Lại như khế kinh nói: Thức duyên Danh sắc. Danh sắc duyên Thức. Hai pháp như thế lần lượt nương tựa vào nhau. Ví như “Bó lau” cùng lúc mà chuyển. Nếu không có Thức ấy thì tự Thể của Danh sắc chẳng thể có”. Nghĩa là trong Kinh kia tự làm giải thích ấy. Danh là chẳng phải sắc là bốn uẩn. Sắc là Yết-la-lam v.v... Hai thứ này cùng nương tựa với Thức mà trụ. Như hai bó lau lại làm duyên lẫn nhau, luôn đều có nhau mà chuyển chẳng rời bỏ nhau. Năm thức thâu nhiếp vào danh thì thức này nếu không có thì cái gì làm Thức?

***Giải thích:*** Phần văn của Luận được dẫn trên gồm ba đoạn:

- Thứ nhất: Chính thức chúng minh nghĩa cùng nương tựa.

- Thứ hai: Từ câu: “Nghĩa là trong kinh kia” tiếp xuống: Tức là phần trước đã làm rõ bốn uẩn là Danh. Ở trên viết: “Phần sau tức sẽ nêu dẫn Luận”.

- Thứ ba: Từ câu: “năm Thức như Nhãn v.v” tiếp xuống: Tức trước đã nêu dẫn xong, nghĩa của một đoạn ở đây nhằm bao gồm khắp, nên

lại nêu dẫn lần nữa.

- Nói "Như bó lau": Tức như muốn đặt hai bó lau đứng được thì hai đầu phải cùng dựa vào nhau mới có thể an lập được. Bỏ đông thì ngã tây, bỏ tây thì đông đổ. Danh sắc và Thức cùng dựa vào nhau, nghĩa ấy cũng như thế. Môn thứ năm ở sau cũng có thí dụ này.

- Sớ từ câu: "Nên đáp lại phần trên, văn gọi chung" tiếp xuống: Là dẫn phần trên để chứng tỏ cái chung của quả khổ là Danh sắc. Cho nên biết rõ Danh sắc ắt cùng với Thức đều có nhau.

Nhưng các phần ở trên đã hiển bày về Thể Tướng, chưa rõ do cái gì mà riêng hai pháp này cùng dựa vào nhau. Cho nên Luận Du Già nêu câu hỏi: "Đã nói tất cả các chi chẳng phải lại cùng là Duyên, do đâu mà tạo lập Danh sắc và Thức cùng là Duyên? Đáp: Thức ở trong pháp hiện tại dùng Danh sắc làm Duyên. Danh sắc lại ở trong pháp sau dùng Thức làm Duyên. Vì sao? Vì do ở trong thai mẹ có thời gian tương tục, nên nói cùng làm duyên, là do Thức làm duyên. Ở trong bụng mẹ, các thứ tinh huyết v.v là chỗ thâu tóm của Danh sắc, thọ nhận sự hòa hợp để cùng thành Tánh của "Yết-la-lam". Tức ở đây Danh sắc là Duyên. Lại khiến cho Thức kia đối với đây có được sự an trụ".

***Giải thích:*** Trong hai nghĩa nghĩa trước thì nêu lên, tức quả hiện tại thì Danh sắc cùng Thức nhân là Duyên. Khiến Thức được an trụ tức là nghĩa Danh sắc duyên Thức. Ở trên, chi Hành cũng dùng Danh sắc làm Thể, tức Danh sắc gồm chung. Nghĩa sau chính là biện giải nhập thai tức là nghĩa hỗ tương làm duyên, tức chỗ của văn hiện nay. Đã biết tướng trạng hỗ tương duyên nhau, thì bốn uẩn do đâu mà đều riêng được, gọi là Danh? Vị Sư thứ nhất nói: Tại thai mờ tối chưa phân định rõ khổ, vui. Vì nhỏ nhiệm nên có Danh mà thôi. Đây là dựa vào phần vị như sau chi Thức, trước chi sáu xứ nên có thể vậy. Nhưng cả hai đã dựa vào nhau từ sinh cho đến tử, đều thuộc về Danh sắc, thì sao được gọi chỉ Danh? Luận Câu Xá viết: "Danh chỉ do Hành thâu tóm. Vì sao bốn uẩn đều gọi là Danh? Có bốn giải thích:

- Vị sư thứ nhất giải thích: Tùy chỗ lập Danh, do thế lực của Căn, Cảnh, ở nơi nghĩa chuyển biến, nên theo đấy mà nói là Danh.

- Vị sư thứ hai cho rằng: Lại tùy theo loại mà mang tên. Ở đây, ý giải thích che tất cả các pháp gồm hai loại chẳng chung nhau: Một là thuộc loại Sắc. Hai là loại phi Sắc. Bốn uẩn này cùng với Danh đồng loại với phi Sắc. Do giống với Danh nên bốn uẩn là Danh.

- Vị thứ ba giải thích: Tùy theo Danh mà hiển bày. Ý cho Sắc pháp thì thô, rõ, chẳng cần danh hiển bày, như mắt trông thấy v.v bốn

uẩn vi tế nên phải cần Danh hiển bày, ắt dựa vào Danh, nên nêu Danh để gọi.

- Kiến giải của vị thứ tư: Có những vị sư khác cho là bốn Vô sắc uẩn. Xả bỏ thân này rồi chuyển hướng tới đời khác, thì sự chuyển biến như Danh nên nêu danh để gọi. Giải thích: Vị Sư đầu căn cứ duyên cảnh mà Danh chuyển bốn, vị thứ tử là xả bỏ thân mạng mà Danh chuyển biến. Chuyển biến tuy đồng mà hại giải thích riêng khác.

***Giải thích:*** Trên đây đều là phần Sớ giải của Luận Câu xá, chỉ nêu dẫn, không nhận xét về chỗ được mất, hơn kém. Nếu chọn lấy chỗ dễ nhận biết thì kiến giải hai, ba lý phân minh, tùy theo ý mình mà chọn hay bỏ.

- Sớ câu: "Năm là chi Sáu Xứ": Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức giải bày.

Hai: Thông tỏ chỗ vướng mắc.

Ba: Tổng kết về phần vị.

Nơi phần một, nói "Danh tăng trưởng thành Ý xứ": Bốn uẩn là thời kỳ của danh, chưa phân tướng của Thức. Nay Ý Thức đã tỏ rõ nên Danh được tăng trưởng. Vì vậy, Luận Duy Thức nói: Thời kỳ ở trong Danh chỉ có Thức thứ bảy. Nay phát sinh thức thứ sáu nên gọi là Ý xứ. Đây càng tăng thêm rõ thì sắc càng tăng thêm nhiều tức gọi là hình thành năm xứ còn lại. Nhưng vì là thời kỳ của "Khối thịt mềm" chưa phân ra năm căn, nên gọi chỉ là một sắc. Nay Sắc căn dần dần đầy đủ mà chia làm năm căn.

- Từ câu: "Luận Câu Xá viết" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Phát sinh sau Nhãn v.v... trước ba hòa hợp.

- Sớ từ câu: "Đoạn trước là nêu rõ về" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích chỗ vướng mắc. Tức có vấn nạn: "Đoạn trước kinh viết: "Danh sắc tăng trưởng sinh năm căn. Nay sao cho rằng Danh sắc tăng trưởng là sáu Xứ?" Nên vì đấy mà thông tỏ. Ý căn vốn có tức là bảy Thức, nên gọi là sinh năm căn. Nay chỉ là ý tăng trưởng gọi là thành sáu Xứ, nêu rõ ý chẳng phải là mới sinh.

- Sớ từ câu: "Luận Câu Xá quyển thứ mười một" tiếp xuống: Là phần ba tổng kết về phần vị, tóm kết chung về ba chi trước. Theo Tiểu thừa thì chi Thức đầu tiên dựa nơi Thai lúc Thức hiển bày rõ. Cho nên năm giai đoạn như Yết-la-lam (Tạp uế) v.v... đều là chi Danh sắc. Tức từ giai đoạn thứ năm đến khi chưa ra khỏi thai, đều là chỗ thâu tóm của sáu Xứ. Do giai đoạn thứ năm trải qua thời gian trưởng thành. Phần còn lại như đã biện giải ở trước.

- Sớ câu: "Sáu, Xúc là đối Xúc": Tức Căn, Cảnh, Thức, ba thứ ấy hòa hợp, sinh ra xúc ấy có thể có đối Xúc nên gọi là Xúc.

Tụng của Câu Luận Xá viết: "Xúc sáu, ba hòa sinh". Xúc tuy là một nhưng dựa nơi Thức mà phân làm sáu. Theo Tiểu Thừa thì có vấn nạn: "Năm Thức, Căn, Cảnh đều chấp nhận đồng thời dấy khởi, sao có thể cho là ba thứ ấy hòa hợp? Ý căn, thức quá khứ ở ngay pháp hiện tại hoặc vị lai, sao có thể cho là ba hòa hợp? Họ có hai cách giải thích:

Một: Ý, Pháp là nhân, phát sinh ra Thức là quả, tức nghĩa ba hòa hợp.

Hai: Ý, Pháp, Thức, cả ba cùng tạo một quả Xúc, tức là nghĩa ba hòa hợp. Hai cách giải thích trên không căn cứ nơi "Đồng đời" để nói về ba hòa hợp. Nếu theo Đại thừa thì bảy là ý căn, cùng đạt được "đồng đời". Tuy nhiên, theo phái Tát-Bà-Đa thì lìa ba hòa hợp kia còn có riêng pháp Xúc, là Tâm sở. Còn theo phái Kinh bộ thì ba hòa hợp tức là Xúc, chính là thuận với văn hiện nay.

Nhưng sáu Xúc này được thâu tóm làm hai: Năm Xúc trước gọi là Xúc đối. Ý Xúc gọi là Tăng ngữ Xúc. Xúc tuy không đối, nhưng chỗ dựa như nhãn v.v... là có đối, nên dựa nơi chủ mà mang tên. Tăng ngữ là Danh. Danh có thể khẳng định, biểu thị sự tăng trưởng hơn hẳn nơi Ngữ.

Năm Thức như Nhãn v.v... chỉ duyên nơi màu xanh v.v... mà không duyên nơi Danh của màu xanh. Ý Thức thì có thể duyên nơi màu xanh và cũng duyên nơi Danh. Theo Cảnh mà đặt tên nên gọi là Tăng Ngữ Xúc.

- Sớ từ câu: "Tuy có ba hòa hợp" tiếp xuống: Tức nơi Luận Câu Xá. Tụng của Luận viết:

*"Nhân ba Thọ khác nhau*
*Chưa rõ gọi là Xúc".*

"Nhân của ba Thọ" tức ba thọ nơi Cảnh. Cảnh có thể sinh ra Thọ nên gọi là Nhân.

- Sớ câu: "Bảy là chi Thọ": Luận Câu Xá viết: "Thọ ở trước dâm ái". Tức từ năm, sáu tuổi cho đến khoảng mười bốn, mười lăm, tuổi đã hiểu được về Nhân của ba Thọ với tướng sai biệt, chưa dấy khởi về dâm ái, chỉ gọi là Thọ.

Kinh đại Bát Niết-bàn nói: "Nhiễm vướng nơi một Ái gọi là Thọ". Đó là ái về ăn mặc, Tụng của Luận Câu xá nêu:

*"Từ đó sinh sáu Thọ*
*Năm Xúc thân, còn Tâm".*

Tức ở nơi sáu Xúc sinh sáu Thọ, nghĩa là Nhãn xúc làm duyên sinh ra các Thọ v.v Trong sáu Xúc thì năm trước gọi là Thân thọ, do dựa nơi Sắc căn. Sắc căn tụ tập gọi là Thân, là Thọ của Thân. Chỗ sinh của ý xúc gọi là Tâm Thọ, là Thọ của Tâm. Cho nên sự lãnh nạp nơi Xúc như phần trước đã giải thích.

- Sớ từ câu: "Bốn chi trước ấy" tiếp xuống: Là tổng kết về Hành Tướng. Nếu nói theo Tiểu Thừa, căn cứ nơi quả vị biện minh thì chi cho cả năm chi đều hiện hành. Nay dựa theo Đại thừa, thì chi thức chung cho chủng tử nên chỉ bốn chi là hiện hành.

- Sớ câu: "Tám là chi Ái" Luận Câu Xá viết: "Tham cầu về vật dụng có đủ Dâm, Ái. Nghĩa là sau mười lăm, mười sáu tuổi, tham cầu về vật dụng đẹp đẽ có đủ Dâm, Ái, những chỗ hiện hành chưa mở để đều truy cầu, nên chỉ gọi là Ái. Nhưng phần Sớ giải viết: "Lạc thọ v.v... mong cầu triền miên" thì chữ vân vân là chỉ cho hai Thọ còn lại. Triền miên là căn cứ nơi Lạc thọ. Mong cầu thì chung cả hai. Luận Câu Xá nói: "Từ ba thọ ấy dẫn ba sinh Ái. Nghĩa là thọ do khổ bức có hướng về Lạc thọ, nên phát sinh Ái cõi dục; hoặc nơi có lạc, phi khổ phi lạc thọ, phát sinh Ái của cõi Sắc. Hoặc có chỉ ở phi khổ phi lạc thọ sinh Ái của cõi Vô sắc.

- Sớ từ câu: "Tức là phẩn trung, hạ nơi tham" tiếp xuống: Đều là văn của Luận Duy Thức.

- Sớ câu: "Chín là chi Thủ": Luận Câu Xá viết: "Dong ruổi khắp để mong cầu là Thủ. Thủ tức là tham cầu. Tuổi đã trưởng thành thì tham cầu về cảnh giới của năm dục, dong ruổi bốn phương để cầu đạt, chẳng sợ khó nhọc.

"Chỗ khác nhau của Ái, Thủ": Dấy khởi đầu là Ái, nối tiếp, chuyển biến mạnh mẽ nên lập riêng tên Thủ.

- Từ câu: "Tuy thâu tóm các Hoặc còn lại" tiếp xuống: Tức là văn của Luận Duy Thức. Chính là Luận kia đã kết hợp với văn của kinh này.

- Sớ câu: "Nhưng hai chi trên là chung cho Hiện hành và chủng tử": Chi Ái dấy khởi tức là Hiện hành. Niệm hiện có tức có thể huân tập Thức thành chủng tử, dựa vào chủng tử của Ái ấy mà sinh Thủ, Thủ tức hiện hành. Do đó kinh viết: "Ái tăng trưởng là Thủ". "Phần sau sẽ kết hợp trong bốn Duyên, Ái đối chiếu nơi Thủ là có nhân duyên": Do chủng tử của Ái tăng trương thành Thủ. Thủ tức là hiện hành của Ái chủng, nên đồng với Tham nơi Tâm ban đầu là Ái, chuyển biến mạnh mẽ là Thủ. Tức Ái chủng ấy bèn là Thủ chủng. Do đó hai chi đều chung

cả hiện hành, chủng tử.

- Sớ câu: "Mười là chi Hữu": Luận Câu Xá viết: "Hữu tức là chính cái khả năng tạo ra sự dẫn dắt tới nghiệp quả hiện có. Do dong ruổi tìm cầu nên tích tập được khả năng dẫn dắt tới nghiệp quả đang có". Luận Duy Thức nói: "Đều có thể là quả của Hữu sau, Hữu gần", tức Hữu có hai nghĩa: Một là Hữu của chủ thể nơi quả kia. Hai là Hữu hiện có. Nay là Hữu của chủ thể nơi nhân kia tức theo quả mà gọi tên. Nghiệp gọi là Hữu. Nhưng Luận Duy Thức tuy căn cứ nơi hai đời nhưng nghĩa của Hữu không khác.

- Sớ câu: "Đây là căn cứ nơi ba đời": Tức đối chiếu với trước, phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Ở nơi văn có thể nhận biết.

- Sớ câu: "Mười một là chi Sinh":

- Nói: "Căn cứ nơi Tăng thượng duyên là theo nghiệp dấy khởi": Tức do nơi kinh viết: "Theo nghiệp khởi uẩn gọi là Sinh". Nghiệp là Thiện, ác. Sinh là quả dị thục vô ký. Nếu căn cứ theo nhân duyên thì từ hai Thủ chủng gần gủi sinh ra Sinh, nghĩa như trước đã nêu.

- Sớ từ câu: "Khởi đầu từ Trung hữu chưa suy biến" tiếp xuống: Là làm rõ chỗ "Phân tề" kia, cũng là văn của Duy Thức.

- Nói "Trung hữu" Tức Ấm của Trung hữu diệt thì Ấm của Hậu hữu sinh. "Chưa suy biến": Tức là bốn mươi tuổi trở lại. Như Luận Câu Xá nói: "Kết nơi Hữu hiện có gọi là sinh. Từ đây xả thân bỏ mạng, chính là kết với Hữu hiện có. Giai đoạn này, năm mẩn gọi chung là Sinh. Chi Sinh của vị lai tức như Thức hiện tại. Sinh của vị lai được hiển bày, xác lập mang tên là sinh. Đây cùng với kinh đại Bát Niết-bàn là một không có hai, nên Thức của hiện tại gọi là Sinh. Danh Sắc, Lục xứ, Xúc, Thọ của hiện tại gọi là Lão, tử.

Căn cứ theo kinh này để Luận về các giai đoạn của chi Sinh, chỉ riêng phần đầu nhờ nơi Thai mà có giai đoạn Danh sắc, phần sau đều thuộc về Lão tử, chẳng đồng với Duy Thức.

- Sớ câu: "Mười hai là chi Lão, tử": Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức giải thích văn.

Hai: Chỉ rõ về Thể.

Ba: Giải thích chỗ vướng mắc.

Nay nói về phần một: "Tức các giai đoạn suy biến": Cũng là văn của Luận Duy Thức. Bốn mươi tuổi trở về sau, dung mạo dần suy, tức thuộc về lão. Như Luận Câu Xá viết: "Cho đến đang thọ nhận lão tử", nghĩa như đã nói trong chi Sinh ở trước.

- Sớ câu: "Nên hai chi trên, Thể chung cả năm uẩn, chỉ là hiện hành": Là phần hai, chỉ rõ về Thể. Nhưng chỗ dẫn Luận Câu Xá ở trên, là Luận ấy căn cứ theo sự duyên khởi của phần vị, mỗi phần sau của chi đều có phần vị kia, Năm uẩn cùng với Vô minh hiển bày, nên lập Vô minh gọi là cùng... Tức mười hai chi có đủ năm uẩn. Nay theo chỗ tăng tiến, hơn hẳn nên có đủ, chẳng đủ, nhưng kết hai chi ấy thì gồm đủ năm uẩn.

"Phần còn lại chẳng kết": Tức tùy theo Thể của chi gốc mà được uẩn thâu tóm, chủng tử, hiện hành cũng vậy. Tuy ở nơi khổ mà chẳng giống với Thức trên chung cả chủng tử, hiện hành.

- Sớ từ câu: "Dục khiến sinh chán" tiếp xuống: Là phần ba, giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc. Lược có ba vấn nạn:

Một: Sinh tử của vị lai là Thức của hiện tại. Vậy sao cho hiện tại lập năm? Vị lai lập hai? Luận Câu xá giải thích để thông tỏ vấn nạn này: Chỉ nói: "Lược cả Quả cùng Nhân". Do phân giữa có thể so sánh cả hai. Năm quả của hiện tại, mà vị lai nói hai đó gọi là lược Quả. Hai Hoặc của hiện tại, quá khứ nói có một Vô minh, nên gọi là lược Nhân. Do phân giữa đã rộng nên trước sau đều lược, để so sánh cả hai, có thể nhận biết. Vượt hơn đây mà nói trở thành Vô dụng. Trên đây là ý của Luận. Nếu vậy, sao không là những chi mục của đầu sau, không hiện thấy, rộng nói nhân quả có thể so sánh như "Phần giữa"? thế cho nên phải nói: Chỉ rõ mê đời gốc thì Nhân hợp làm một Hoặc. Hiện rõ chỗ khởi Hoặc thì chỉ bày trước sau. Khiến biện minh sai biệt về tướng hiện có và kh hiện hành của chúng thì chỉ ra năm vị, khiến chán quả đương có thì hợp làm hai cho lão, tử. Nhưng Luận Duy thức chỉ dựa trên hai đời nên cũng có vấn nạn ấy. Luận nói: Duyên gì chỗ sinh khởi chỉ lập sinh, lão tử, chủ dẫn khởi thì lập năm chi như Thức v.v... Đáp: Ở vị trí Nhân khó nhận biết tướng sai biệt, nên dựa vào vị trí của quả hiện có mà lập riêng năm chi. Ở vị trí Quả dễn biết rõ tướng sai biệt nên lập... chung hai chi để hiển bày ba khổ. Tức văn nơi phần Sớ giải hiện nay bao hàm hai ý. Nhằm khiến sinh chán là hợp lập hai chi, tức là ý trước. Hợp lập hai chi để hiển bày ba khổ. Tức ý của Luận Duy Thức. Nghĩa là, Sinh hiển bày Hành khổ, Lão hiển bày Hoại khổ, Tử hiển bày Khổ khổ.

Duy Thức tuy căn cứ nơi chủng tử, hiện hành chẳng đồng, nhưng ba khổ sinh chán ba đời là dung hợp.

- Sớ câu: "Lão chẳng phải là cố định": Cũng là văn của Luận Duy Thức. Cho nên có vấn nạn: "Giai đoạn Lão là rất dài, vì sao không lập chi riêng?" Ý đáp lại cho rằng: Do có những trường hợp chết yểu, chẳng

tới giai đoạn lão.

- Sớ từ câu: "Biệt ly cùng năm" tiếp xuống: Tức là vấn nạn thứ ba: Biệt ly những lo buồn v.v... từ nhỏ đến lớn thảy đều có, sao lại cho là phụ vào ở trong chi lão tử? Phần thông tỏ nêu: Căn cứ vào chỗ nhiều.

Lại có vấn nạn: "Lão đã bất định nên phụ vào tử để lập chi. Bệnh cũng bất định sao không phụ vào để lập?".

Đáp: Bệnh lại chẳng biến hiện khắp, gồm luôn là bất định. Còn Lão thì biến hiện khắp ba cõi, nên phụ vào để lập chi. Trong cảnh giới của các cõi trừ chết non, ngoài ra đều có tướng suy biến.

Lại có vấn nạn: Danh sắc chẳng biến hiện khắp, vì sao lại lập chi? Tức như loài hóa sinh của Dục giới và chúng sinh hoàn toàn thuộc Sắc giới thì sáu xứ dấy khởi nhanh chóng đâu có Danh sắc? Luận Duy Thức giải đáp: Do định rõ nên lập chi. Các loài sinh từ trứng, từ nơi ẩm thấp, từ thai, sáu xứ chưa đủ, nên định rõ là có Danh sắc. Lại nữa, chi Danh sắc cũng là khắp trong cõi Hữu (ba cõi). Có khi Hóa sinh ở cõi sắc ban đầu thọ nhận ở giai đoạn sinh ra, tuy có đủ năm căn, mà chưa có tác dụng, lúc ấy chưa gọi là chi Sáu xứ. Hoặc đầu tiên sinh nơi cõi Vô sắc tuy Định có ý căn, nhưng không sáng suốt hiểu rõ, thì chưa gọi là Ý xứ nên có Danh sắc. Do đó, luận nói hai cõi Hữu trên (Sắc, vô sắc) đều có một phần trong số hết thảy mười hai chi hữu. Tức là luận Duy Thức dẫn văn của Luận Du Già quyển thứ mười. Còn lại như trước đã nói.

- Sớ Từ câu: "Tuy nhiên, chi hữu của một đoạn này cũng chung cả một đời" tiếp xuống: Là phần thứ hai, dùng nghĩa để giải thích lần nữa. Tức ở nơi đời hiện tại, thì:

Thứ nhất là mê lầm về lý của đế.

Thứ hai là tạo nghiệp. ba nghiệp dựa nơi tâm ban đầu là Thức. Như một niệm sau duyên sinh, song dùng chung cho một đời, đến khi lớn, nên gọi là "Trước sau kiến lập".

- Nói: "Chỉ sinh một loại dùng chung cho trước": Nghĩa là có vấn nạn: Đã gọi là một sanh tức sinh ở lúc đầu tiên nương gá vào thai. Nay ở sau chi Hữu, sao nói là một sanh? Nên ở đây giải đáp: Dùng chung cho từ trước đến nay. Các giai đoạn tăng trưởng đều từ Hữu dấy khởi. Hữu ấy, tuy là Hữu của quá khứ, song là chỗ sinh của Thủ để thành mười hai chi. Cũng có thể cho phần sau của chi Hữu chọn lấy đối tượng được sinh khởi mười hai chi cũng có thể được. Nghĩa là năm uẩn của sáu chi Hữu đã sinh khởi tức gọi là Sinh. Đã nói là nghĩa chọn lấy, nên chẳng thể cố chấp nhất định.

- Sớ câu: "Sau, trong phần Quán nghịch chiều": Văn nơi bản Sớ

giải gồm hai:

Một: Theo văn, chính thức giải thích.

Hai: Tóm kết, xác nhận lý ấy rất sâu xa.

- Nơi phần một tự có bốn đoạn:

Một là: Tóm kết, xác nhận về Khổ.

Hai là: Tóm kết về Vô ngã.

Ba là: Tóm kết về Không.

Bốn là: Tóm kết, xác nhận về nghĩa thù thắng.

- Trong đoạn tóm kết về Khổ tự có ba chi tiết:

Thứ nhất: Nhân quả của hai đời cùng đối chiếu, chỉ dùng bảy loại khổ làm “Cây khổ”. Năm Nhân của Nghiệp Hoặc là “Duyên của Khổ”. Cho nên năm chủng là “Mầm khổ”, hai Quả là “Cây khổ”. Đây là ý nơi Luận Du Già quyển thứ mười.

Thứ hai: Từ câu: “Lại, ở trong hiện pháp” tiếp xuống: Là dùng Nhân làm Quả. “Ở trong hiện pháp” thì thời gian của Hiện pháp cũng là nghĩa của hai đời.

- Nói “Thấm nhuần tức là tăng trưởng”: Cũng là thấm nhuần nơi Hành chủng cùng Thức chủng.

Thứ ba: Dùng chung cho mười hai duyên, hoặc Nhân hoặc Quả đều là một “Cây khổ”. Vô minh phát khởi nghiệp nên là Rễ của cây khổ, nếu không phát khởi nghiệp thì chăng thọ quả của Hữu sau.

Thức và Danh sắc là Thân của “Cây khổ”, do Thức và Danh sắc từ Nhân tới Quả luôn hỗ tương nương tựa, giữ lấy, làm Thể của Sinh tử.

Tiếp theo là sáu Nhập, Xúc, Thọ, dựa nơi Danh sắc để hiển bày sự tăng trưởng, đối cảnh mà nhận lãnh, như “Cành cây” dựa vào Thân mà phân chia khác biệt. Căn cứ theo hai đời để nêu chỉ là trong Nhân căn cứ nơi Quả mà nói.

Thứ đến, Ái, Thủ kết hợp thấm nhuần thành Hữu, quyết định sự sinh, hiện có dụ như là Hoa. Mười chi trên là Thân. Hai chi sau là Quả khổ. Ba chi trên đều dựa vào hai đời. một chi sau giải thích có thể chung cho ba đời. Dựa vào hai Nhân của quá khứ để gây tạo Thể của Thức, Danh sắc mà làm Thân cây. Sáu Nhập, Xúc, Thọ hiện hành, phân chia, hiển bày, cùng làm cành.

Đã là “Cây khổ” rồi, dựa vào trên ấy lại dấy khởi Nhân hiện có, nên ba chi ấy là “Hoa” cảm nhận hai quả sẽ có, là quả của cây khổ, tức tuy là một cây mà nghĩa có hai lớp.

- Sớ từ câu: “Vô ngã” tiếp xuống: Là đoạn “Hai là”, tóm kết về

Vô ngã. Chỗ này dễ nhận biết.

- Sớ từ câu: "Vô tác, không thọ nhận" tiếp xuống: Là đoạn "Ba là" tóm kết xác nhận về Không. Kinh có chữ "Giả" tức giống với "Người Không". Người Không tức luận Vô ngã nêu trên. Nay, Thể của không tạo tác (Vô tác) không thọ nhận (Vô thọ), tức ở nơi Nhân là tạo tác, ở nơi Quả là thọ nhận. Chủ thể tạo tác, chủ thể thọ nhận tức đối với Ngã đối tượng được tạo tác, đối tượng được thọ nhận, thì cùng gọi là Ngã sở.

Nhưng Ngã là "Chủ thể tạo tác" chỉ là nghĩa của Thắng Luận. Nếu là Số Luận sư thì Ngã chẳng phải là Chủ thể tạo tác, mà "Minh tánh" nới là chủ thể tạo tác.

Đã đem "Chủ thể tạo tác" đối chiếu với Ngã có chỗ đồng, chẳng đồng, thì đối tượng được tạo tác, được thọ nhận chẳng phải là giới hạn nơi Ngã sở. Tức "Tự Tại" cũng được gọi là "Kẻ tạo tác".

Do đó, bao quát hết thảy pháp của Nhân Quả gọi là hiển bày về không. Cho nên Vô minh cũng là "Chủ thể tạo tác", Hành là đối tượng được tạo tác. Lại, Hành là chủ thể thọ nhận thì Thức là đối tượng được thọ nhận. Tức cũng Vô tánh nên thảy đều rỗng lặng. (không tịch)

- Sớ từ câu: "Lại nữa, tạo tác là niệm" tiếp xuống: Là đoạn "Bốn là", tóm kết xác nhận về nghĩa thù thắng.

Trên là hiển bày về không bệnh, đối tượng bệnh có khác. Nay thì biện minh về lý Không, một lý không có sai biệt. Cho nên khác với không ở trên.

- Sớ từ câu: "Nên Luận Du Già nói" tiếp xuống: Là phần thứ hai, hiển bày tổng quát về lý rất sâu xa. Văn gồm ba:

Một: Nêu lên chung

Hai: Giải thích riêng.

Ba: Kết hợp.

Nay bàn về phần một: Nói "Rất sâu xa": Tức nơi Luận Du Già quyển thứ mười viết: "Hỏi: Như Đức Thế Tôn nói: Duyên khởi là rất sâu xa vi diệu thì nghĩa rất sâu xa ấy làm thế nào để nhận biết? Đáp: Do mười thứ Tướng nên nhận biết được nghĩa rất sâu xa của duyên khởi. Tức là dựa nơi nghĩa vô thường, khổ, không, Vô ngã mà nói".

***Giải thích:*** Phần thiếp sau sẽ giải thích trực tiếp về mười nghĩa. Song nói "Dựa theo nghĩa Vô thường" tức là nên nêu bày về mười nghĩa. Nay phần Sớ giải dùng đoạn sau để giải thích, ý nhân tiện phối kết chung, cho rằng sáu nghĩa là dựa nơi Vô thường, một nghĩa thì dựa nơi khổ v.v...

- Sớ từ câu: "Nay nói về phần đầu, một là từ" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng.

Trước hết là giải thích sáu nghĩa của Vô thường. Nhưng văn ở đây khó lãnh hội. Như câu: "Từ chủng tử của Tự cũng tiếp nhận duyên của Tha" cùng với câu thứ hai: "Từ Duyên của Tha cũng tiếp nhận Tự" thì hai câu đâu khác gì? Nên trong mỗi câu đều có hai nghĩa: "Từ chủng tử của Tự" là nghĩa tự sinh. "Cũng tiếp nhận Duyên của Tha" là nghĩa chẳng tự sinh. ba câu sau cũng giống như thế. Cho nên Luận Tạp Tập quyển thứ tư viết: "Lại, các pháp chẳng từ Tự sinh, cũng chẳng từ Tha sinh. Chẳng cùng, chẳng không nhân sinh. Chẳng phải là chẳng từ Tự tạo, Tha tạo mà là nhân duyên sinh, do đó mà gọi là rất sâu xa vi diệu". Cho nên Một chẳng Tự sinh cũng là từ Tự sinh. Hai, chẳng Tha sinh cũng là từ Tha sinh. Ba, chẳng cùng sinh cũng là từ cùng nhân duyên sinh. Trong ba câu trên đều có hai nghĩa. Nếu chỉ "Tự chủng sinh" thì chẳng gọi là rất sâu xa vi diệu. Nếu chỉ "Chẳng tự sinh" thì cũng chẳng gọi là rất sâu xa vi diệu. Cho nên một câu gồm hai mới gọi là "Rất sâu xa". Chính là đồng với Trung Luận: "Nhân duyên sinh các pháp" là nghĩa của Tức Không, tức Giả tức Trung. Luận Tạp Tập giải thích về "Chẳng tự sinh" tự có hai nghĩa, đến môn thứ tám sẽ nhận biết. Phần tiếp sau tổng kết viết: "Như lý Duyên khởi chẳng phải là Tự, chẳng phải là Tha, loại bỏ cả hai luận chứng, cũng là hết sức sâu xa. Huống chi đã triệt tiêu chung cả bốn luận chứng. Do đó duyên khởi là sâu xa vi diệu tột bậc".

***Giải thích:*** Chẳng xem Luận này thì nơi Luận Du Già khó lãnh hội. Một, "Từ chủng tử của Tự" là nghĩa tự sinh. "Cũng tiếp nhận duyên của Tha" tức dùng Tha để loại bỏ nghĩa Tự. Hai,"Từ Tha" là nghĩa Tha sinh, "Cũng tiếp nhận duyên của Tự", là dùng Tự để loại trừ nghĩa Tha. Ba, "Cùng từ cả hai" là nghĩa cùng sinh, dụng của vô tác, tức là dùng Vô tánh để loại bỏ nghĩa "Cùng sinh". Bốn, Tánh của hai nhân ấy chẳng phải chẳng là có, tức dùng công năng chung để loại bỏ nghĩa không nhân. Ba luận chứng trước có hai nghĩa Vô tánh, duyên sinh, nên đều có còn, mất. Luận chứng thứ tư chẳng lập không nhân nên chỉ có dùng "Cùng" để loại bỏ nghĩa không nhân. Năm, Tướng tuy thành tựu mà không ngăn ngại nẻo diệt. Sáu, diệt mà giống như dừng lại.

Bốn câu (Luận chứng) đầu là theo "Pháp do duyên sinh" để bàn về lý rất sâu xa vi diệu. Hai câu năm, sáu là dùng "Pháp được sinh" đối chiếu với Tướng Hữu vi để luận về lý rất sâu xa vi diệu. Bốn câu trước, là do pháp của duyên sinh, vì thế là vô thường. Hai câu sau là sát ra diệt

nên là vô thường. Phần văn còn lại có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Do tướng của duyên ở trước đều là nghĩa tương tợ" tiếp xuống: Là phần ba, kết hợp về chỗ hết mực thâm diệu. Gồm hai:

Một: Căn cứ nơi Trí chân thật để tóm kết.

Hai: Căn cứ nơi Trí pháp trụ để tóm kết.

Luận Du Già viết: "Nên dùng những Trí nào để nhận biết về duyên khởi? Đáp: Dùng hai Trí. Tức là Trí pháp trụ và Trí chân thật. Thế nào là Trí chân thật? Đó là như Quán chiếu về nghĩa vô cùng thâm diệu. Nhưng nơi Luận Du Già nói về nghĩa hết mực thâm diệu, đều dùng Tánh Tướng đối chiếu để nêu bày... Nay kinh nói Quán nghịch chiều, tức chỉ hiển bày nghĩa "Chẳng tự sinh", không hiển bày nghĩa "Từ chủng tử của Tự". Do từ chủng tử của Tự tức là Thức làm chủng, lại dấy khởi Sinh cùng Lão tử của Hữu sau, ở đây không nói mười nghĩa đều như thế, nên viết: "Do tướng của duyên ở trước đều là nghĩa tương tợ". Mười thứ nghĩa tương tự đều ở trong Tướng, nên riêng do đấy mà Tánh Tướng không ngăn ngại. Gọi là hết lý rất sâu xa vi diệu chính là ở đấy.

- Sớ từ câu: "Không tạo tác, ngườơi tạo tác" tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ theo Trí pháp trụ để tóm kết, xác nhận về lý sâu xa vi diệu kia. Luận Du Già viết: Thế nào là Trí pháp trụ? Tức như Phật nêu bày, khai thị, không điên đảo mà biết rõ...

- Sớ từ câu: "Hai là căn cứ đại bi" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải thích gồm hai:

Một: Nêu chương.

Hai: Từ câu: "Luận giải thích tổng quát" tiếp xuống: Là giải thích phần này gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích chung

Thứ hai: Giải thích riêng.

Thứ ba: Trở lại giải thích Quán thuộc Sự.

Nay nói về chi tiết thứ nhất: Trước hết là nêu dẫnm Luận. Từ câu: "Nghĩa là mười hai nhân duyên" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích Luận. Đại Sư Huệ Viễn cũng nói: "Chẳng duyên nơi Vô ngã nên gọi là ngu si. Lầm chấp về có Ngã thì gọi là điên đảo. Đây là nói về giới hạn nhỏ.

- Sớ từ câu: "Phần sau là giải thích riêng" tiếp xuống: Là chi tiết hai, giải thích riêng, chia ra hai điên đảo. Ý trước là do mê lầm về duyên khởi, chẳng biết rõ từ duyên sinh là không chân thật nên tức là ngu si. Nghi ngờ, chẳng quyết định, tức là điên đảo.

- Từ câu: "Nghĩa là do không có trí tuệ" tiếp xuống: Là dùng kinh để giải thích xác nhận. "Không có trí tuệ nên cầu đạt về Có, Không": Là giải thích xác nhận về ngu si.

- Từ câu: "Vướng mắc nơi đoạn, Thường" tiếp xuống: Là giải thích xác nhận về Nghi hoặc. Câu "Dẫn đến chỗ tương tục của duyên Tướng" Là giải thích Nghi tức nghĩa điên đảo.

- Sớ từ câu: "Nay, Bồ tát" tiếp xuống: Là chi tiết ba, trở lại giải thích về Quán sự trong phần chung. Hai điên đảo cùng hiển bày thì nghĩa của Sự mới sáng rõ. Cho nên nơi phần sau đã giải thích.

- Sớ câu: "Ba là căn cứ ở Quán của Trí Nhất Thiết Trí": Văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Nêu rõ về đối tượng được thâu tóm của môn. Nói: "Một nửa của Quán thứ hai": Tức là Quán thứ hai là y chỉ Quán. Y chỉ- nương tựa- có hai: Một là dựa nơi Đệ nhất nghĩa tức là Môn Tương tục. hai là dựa nơi Nhất Tâm tức là môn thứ hai: "Chỗ thâu tóm của Nhất Tâm".Nhất Tâm của Đệ nhất nghĩa nên chỉ là một nửa.

Hai: Từ câu: "Nghĩa là, thứ nhất thành đáp lại" tiếp xuống: Là hiển bày riêng về hai Quán. Thứ nhất Nhiễm- Tịnh có hai: Ý trước là căn cứ nơi Nhân, ý sau là căn cứ theo Quả. Tức nghĩa Nhiễm, Tịnh theo Luận Tạp Tập v.v...

Ba: Từ câu: "Trong Quán Tướng Đế" tiếp xuống: Là nêu lên hai Quán kia, hiển bày đây là hơn hẳn. Do hai Quán trước chỉ có "Bất tri". Nay gồm đủ "Tri" và "Bất tri" là nhiễm tịnh nên là vi tế, sâu xa.

Bốn: Từ câu: "Nhưng một môn Tương tục nêu trên" tiếp xuống: Là tổng kết về Tướng sâu rộng của một môn. Gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Xác nhận về chiều ngang - không gian - đối hợp vói ba Trí của ba Thừa. Nghĩa của ba Trí như đã phối hợp ở trước

Thứ hai: Từ câu: "Lại, một là thuận theo Trí căn bản" tiếp xuống: Là giới hạn nơi ba Trí theo Đại Thừa, nhưng chung cả Nhân Quả.

Thứ ba: Từ câu: "Tuy không Ngã sở" tiếp xuống: Là dung thông ba Trí kia thành một Tâm. Gồm ba:

Một là: Không tức Giả nên không ngăn ngại việc dấy khởi Bi.

Hai là, Từ câu: "Chủ thể đối tượng vốn không" tiếp xuống: Là Giả chẳng ngăn ngại không nên dấy khởi Bi mà chẳng tham đắm, vướng mắc.

Ba là: Từ câu: "Cả hai tận cùng về" tiếp xuống: Tức Không tức Giả chẳng vướng nơi Tự, Tha. Tự tức là Căn bản. Tha tức là Hậu đắc. Từ câu: "Ba Quán một Tâm" tiếp xuống: Là tổng kết về chỗ Vô ngại,

thành Nhân của Bát-nhã.

Từ câu: "Một môn hãy còn như thế" tiếp xuống: Là tóm kết, tán thán về sự sâu rộng.

- Thứ hai là môn: "Chỗ thâu tóm của Nhất Tâm".

- Sớ từ câu: "Thứ nhất, dựa nơi ba Quán của Luận" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải có hai:

Một: Giải thích tóm lược về kinh.

Hai: Khai diễn rộng về nghĩa.

- Phần một gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu dẫn Luận.

Thứ hai: Từ câu: "Đây là nêu rõ về lý do của tu Quán" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích văn của Luận.

- Từ câu: "Nhưng Luận giải thích kinh tuy cho rằng" tiếp xuống: Là giải thích nguyên do lập Quán. Do nếu chọn lấy sự hư vọng nơi ba cõi, tức là đối tượng được tạo tác nên thuộc về Thế đế. Nay dùng Chủ thể tạo tác là Đệ nhất nghĩa.

- Sớ từ câu: "Luận viết": "Chỉ là nhất Tâm" tiếp xuống: Là phần hai, Luận giải thích kinh.

- Từ câu: "Câu này tức nêu sự chuyển biến chung" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích Luận. Trên là dùng Quán để gọi, chỉ là chủ thể tạo tác. Nay cho ba cõi chỉ là sự chuyển biến của Tâm, tức chung cả chủ thể, đối tượng. Nhưng chủ thể, đối tượng có hai:

- Nếu là Tông Pháp tánh, thì do Đệ nhất nghĩa tùy duyên thành có, tức là Chủ thể tạo tác. Mọi cảnh tâm hiện có đều chung nơi đối tượng được tạo tác. Do sự huân tập chẳng thể nghĩ bàn, sự chuyễn biến chẳng thể nghĩ bàn là nhân của Hiện Thức.

- Nếu là Tông Pháp tướng, thì Tâm của Đệ nhất nghĩa chỉ là đối tượng bị mê lầm, chẳng phải là Chủ thể tạo tác. Có ba chủ thể biến tức là Thức thứ tám. Duy Thức Luận bộ một quyển nói: Lại còn có nghĩa như trong Kinh Đại Thừa nói: Tam giới duy tâm, chỉ là tâm tức chỉ có nội tâm; không có các cảnh giới bên ngoài như sắc hương vị v.v... Nghĩa này nhận biết thế nào? Như kinh Thập Địa nói: Ba cõi hư vọng, chỉ là một tâm làm ra nên tâm, Ý và Thức cùng liễu biết bình đẳng. Như bốn pháp ấy nghĩa là một, tên gọi thì khác. Đây là dựa vào tâm tương ưng mà nói, chẳng phải là tâm bất tương ưng mà nói Tâm có loại. Thứ nhất là tương ưng tâm sở là tất cả phiền não kiết sử thọ tưởng hành v.v... đều tương ưng tâm. Vì thế nói: Tâm Ý, Thức và liễu biệt bình đẳng nghĩa là một, tên gọi thì khác. Thứ hai là tâm bất tương ưng, đó gọi là Đệ nhất

nghĩa đế thường trụ bất biến, tự tánh thanh tịnh tâm.

- Nói "Ba cõi Hư vọng, chỉ là sự tạo tác của một Tâm": Là Tâm tương ứng. Nay dựa nơi Pháp tánh, nên gọi là Tâm của Đệ nhất nghĩa, dùng làm chủ thể tạo tác.

- Nói: "Chuyển" tức là nghĩa dấy khởi, tạo tác. "Cũng là nghĩa chuyển biến" tức là ý của Duy Thức. Luận ấy, quyển thứ ba giải thích tổng quát về ba Năng biến, cho là: Năng biến có hai: Một là Năng biến Nhân.

Hai là Năng biến của Quả. Giải thích về Hai năng biến đều nói là sinh khởi. (...)

Luận kia nói: Năng biến của Nhân là đẳng lưu, dị thục trong thức thứ tám. Có tập khí của hai Nhân đó là: Tập khí nhân Đẳng lưu là do thiện ác và vô ký trong thức thứ bảy huân tập khiến sinh trưởng. Giải thích: Chủng tử sanh hiện hành gọi là sinh khởi tự nó hiện hành, chỉ ngoại trừ thức thứ tám là là không thể huân tập. Tập khí Dị thục chỉ trừ thức thứ bảy vì vô ký không phải là nhân của Dị thục. Đẳng lưu là nhân duyên, Dị thục là tăng thượng duyên. Luận nói: Năng biến của Quả là do lực của hai loại tập khí trên, có thức thứ tám sinh hiện thành các loại tướng. Giải thích: Tức hai Nhân trước là chỗ sinh khởi quả hiện tại. Nghĩa là có duyên pháp, thì có khả năng biến hiện gọi là năng biến của Quả. Nói các loại tướng tức thức thứ tám tương ưng kiến, tướng phần của tâm sở. Luận giải thích riêng: Tập khí Đẳng lưu làm nhân duyên, nên thức thứ tám với Thể tướng sai biệt mà sinh, gọi là quả Đẳng lưu, vì quả tương tợ Nhân. Giải thích: Tức dùng ba tánh nơi chủng tử của hiện Thức đều tự nó sinh khởi hiện hành. Luận nói: Dị thục là tăng thượng duyên cảm nhận sự đáp trả của thức thứ tám, dẫn dắt nghiệp có lực luôn nối tiếp nên lập tên gọi Dị thục. Cảm nhận sự đáp trả của sáu thức trước nên mãn nghiệp (đủ nghiệp) từ dị thục khởi lên gọi là dị thục sinh. Không thể gọi là Dị thục mà có gián đoạn nên dị thục trước và dị thục sanh gọi là quả dị thục, tức quả khác Nhân. Giải thích: Thức thứ tám là quả tổng chung, là chủ nơi dị thục. Chủ dẫn dắt sinh khởi còn lại cảcm nhận nghiệp của sáu thức gọi đó là Mãn nghiệp. Trên đây đều dùng lý sinh khởi mà giải thích nghĩa Biến.

- Sớ nói: Chuyển tức là chuyển sinh cũng là Nghĩa chuyển biến. Lại luận kia tiếp giải thích: Năng biến thứ hai là dựa vào duyên chuyển của kia. Kia nói là chuyển tức là lưu chuyển; hiển bày chỉ rõ thức này luôn dựa vào Thức kia lấy đó làm đối tượng duyên. Sớ kia giải thích: Lưu là nghĩa tương tục, Chuyển là nghĩa sanh khởi. Tức dựa vào Thức

thứ tám hoặc là chủng, hiện tương tục dấy khởi. Lại Luận kia giải thích. Do giả thuyết Ngã Pháp có các loại cùng chuyển nên nói là chuyển. Nghĩa là tùy duyên xếp đặt mà có khác. Lại nói Tướng kia đều dựa vào chỗ chuyển biến của Thức mà giả xếp đặt ra, lại nói: Biến nghĩa là Thể của Thức chuyển tương tợ hai phần. Giải thích: Nói “Tướng kia” tức nói Thể của Thức nơi Ngã pháp nói trên, tức tự chứng phần. Đây Tướng và kiến phần đều dựa vào tự chứng phần mà khởi sinh. Ý chính ở trên đây, là để chứng minh việc dùng “Khởi” dùng “Biến” để giải thích chữ chuyển ở trong Luận.

Tuy nhiên, đã đủ có tướng của Năng biến, thì kinh sớ trước sau cũng đều cần để đoạn văn này.

- Sớ câu: Câu: “Nhưng một đoạn văn đây” tiếp xuống là phần hai mở rộng thành chương môn. Trong đó ba phần:

Một: Nêu dẫn tổng quát. Tức cho Luận Duy Thức, Nhiếp Luận v.v đều nêu rõ nghĩa tạo tác của tâm nơi kinh Hoa Nghiêm.

Hai: Từ câu: “Thế nào là một Tâm” tiếp xuống: Là trưng dẫn để giải thích tóm lược.

Ba: Từ câu: “Chia rộng ra có mười” tiếp xuống: Là chia ba nghĩa làm mười. Trong ba nghĩa nêu trên thì nghĩa thứ nhất không chia. Chỉ chia nghĩa thứ hai làm ba nghĩa tiếp theo, chia nghĩa thứ ba làm sáu nghĩa sau. Nhưng đều từ rộng đến hẹp.

- Câu: “Hai là Tướng Kiến cùng tồn tại”: Là nói về nghĩa chính của Duy Thức với bốn vị đại sư cùng lập, đã gặp nơi phẩm Vấn Minh. Nay ở đây là theo chỗ nhiều, nên gọi là “Tướng kiến”. Tâm vương Thức thứ tám cùng với Tâm sở đều có hai phần: Thể hiện có tức là Kiến phần. Từ câu: “Cùng với tướng của đối tượng được biến” tiếp xuống: Là Tướng phần. Tướng có hai nghĩa:

Thứ nhất: Cái mà Thức biến hiện tức thì tức là những cảnh duyên của Thức bản chất, chỉ là ảnh (hình bóng) biến hiện duyên chẳng đạt được bản chất.

- Nói: “Do chi Hữu v.v... huân tập”: Là nghĩa thứ hai tức la nhân qủa của Ảnh biến như đã nêu ở trên.

- Sớ câu: “Ba là thâu tóm Tướng quy về kiến”: Nhưng phần một cùng bốn, năm, đều là chỗ phá bỏ của Duy Thức. Luận ấy, phần đầu viết: “Lại, nhằm khai thị chỗ chấp lầm về ngã pháp, mê mờ về Duy Thức, khiến thấu đạt về hai Không, mà nhận biết đúng như thật” về lý của Duy Thức. Đây là phá trừ mê chấp của hàng phàm phu. Nay, văn nơi phần Sớ giải không dẫn. Phần tiếp theo, Luận lại nói: “Có sự mê

lầm về lý Duy Thức".

***Giải thích:*** Đoạn sau đều là phần kiến giải của Đại Sư Hộ Pháp đã phá rộng về bốn sư. Ở đây có nêu lên.

Tiếp nữa, Luận viết: "Hoặc chấp nơi ngoại cảnh như Thức, chẳng phải là không".

***Giải thích:*** Đây tức là Tông Hữu bộ dựa nơi giáo pháp của mười hai Xứ, chấp Tâm, Cảnh cùng có là Đệ nhất nghĩa. Luận nói: Hoặc chấp Thức bên trong như cảnh chẳng phải là có. Đây là phá ý của ngài Thanh Biện. Dựa theo mật ý về giáo pháp không bác bỏ Thức cùng không có. Luận nói: Hoặc chấp dụng của các thức là riêng mà Thể là đồng. Tức một loại Bồ tát của Đại thừa.

- Nói: "Tám Thức, Thể chỉ là một": Tức như một nơi "Tấm gương nước" với nhiều "Hình tượng sóng" phát sinh. Ở đây là tương đương với nghĩa thứ năm. Luận nói: Hoặc chấp lìa tâm, không có Tâm sở riêng. Giải thích: Đây tức chỗ chấp của Ngài Giác Thiên thuộc phái Kinh bộ. Cho là có kinh nói: Sáu giới sĩ phu với nhiễm tịnh do Tâm mà không có tướng tâm sở. Tuy ở trong uẩn cũng có tâm sở nhưng chỉ là phần vị giả lập ở trên Thức, không có cái Thực có riêng. Nhưng ngài Thanh biện cho là tuy bác bỏ đều không, gượng trái với trung đạo nhưng lập chỉ cảnh, thuận theo thế tục cũng lập chỉ bốn đại chủng thành hữu tình. Nếu theo nghĩa đây, nên có bốn câu: Ngài Thanh Biện Thuận theo thế tục chỉ có cảnh không có tâm. Đại thừa Trung đạo là có tâm không có cảnh. Nhất thiết Hữu Bộ là có tâm có cảnh tà kiến bác bỏ là không có nên đều không có Diệu cảnh. Nhưng có tâm vương không có Tâm sở tức là nghĩa thứ tư, mà nay chỉ rõ kinh luận cùng với kia chẳng đồng. Nhưng nơi nghĩa thứ ba, nói "Như kinh Giải Thâm Mật": Tức kinh ấy, quyển thứ nhất, phẩm thứ ba: "Tâm ý thức tướng", Bồ tát Quảng Huệ hỏi Phật: Thế nào là Bồ tát khéo biết về mật nghĩa của Tâm ý thức? Phật đáp: Quảng Huệ nên biết, sự sinh tử nơi sáu nẻo, chúng sinh chết ở thế giới nào rồi sinh vào thế giới nào, thì thân tướng được sinh vào một trong bốn loài. Sự sinh ấy đầu tiên là do tất cả chủng tử nơi Tâm thức vốn đã thành thục, nay lần lượt hòa hợp, tăng trưởng rộng lớn, dựa vào hai sự chấp thọ của thức ấy: Một là chấp thọ nơi các căn có sắc và đối tượng được nương tựa của chúng. Hai là chấp thọ nơi chủng tử của danh, tướng và sự phân biệt, loại chủng tử do ngôn từ lý luận mà có. Sinh trong thế giới có hình sắc thì gồm đủ hai thứ chấp thọ vừa nêu. Còn sinh trong thế giới không hình sắc thì không đủ hai sự chấp thọ ấy".

***Giải thích:*** Sinh nơi cõi Vô sắc chẳng gồm đủ tức là Vô sắc căn,

tức chỉ có tập khí của Tướng, danh, sự phân biệt. Cho nên biết rõ chỉ là Kiến phần. Tiếp kinh lại nói: Này Quảng Tuệ! Thức A-đà-na là y chỉ là kiến lập, nên thân sáu thức chuyển. Tức là sáu thức của Nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý. Nhãn và sắc làm duyên sinh thức, Thức A-đà-na kia cùng hiện hành theo Nhãn thức đồng thời đồng cảnh mà có ý thức phân biệt chuyên tức biết đều là chỉ thiết lập kiến phần. Đây cũng tức kiến giải của Ngài An Tuệ. Ngài lập thứ nhất là tự chứng phần tức phần nhiều lập có hai thứ Tướng kiến phần. Bỏ Tướng lấy kiến là Tự chứng phần vậy.

- Nói: "Nhị Thập Duy Thức": Cũng gọi là "Duy Thức Nhị Thập Luận", có hai kệ, Bồ tát Thế Thân tạo, Đường Tam Tạng - tức Pháp Sư Huyền Trang dịch. Phần mở đầu viết: "Đại thừa an lập, ba cõi duy tâm. Do khế kinh nói ba cõi duy tâm". Chỗ phân biệt, nhận biết của Tâm ý thức gọi là sai biệt, trong đó nói Tâm ý là gồm luôn cả Tâm sở, chỉ nhằm ngăn chặn ngoại cảnh chẳng loại trừ tâm tương ứng. Lúc nội thức sinh thì giống với ngoại cảnh hiện. Như mắt có màng nhìn thấy rùa có lông v.v... trong đó đều không có một chút phần nào là nghĩa thật. Giải thích: Đây cũng nói rĩ về nghĩa của "Duy tâm". Lại có Độ Duy Thức Luận một quyển do Bồ tát Thế thân tạo lập, đời Hậu Nguỵ, Ngài Cù Đàm Bát-nhã lưu chi dịch chính là đồng bản với Duy Thức Nhị Thập mà khác người dịch, và văn hơi rõ ràng hơn. Trước tiên, trình bày hai mươi bài kệ. Kệ đầu nói: Duy thức không cảnh giới, vì không Trần vọng kiến, như mắt người có màng, thấy lông, trăng... các sự. Xong kệ lại hỏi: Kệ đầu nói lên nghĩa gì? Đáp: Phàm tạo luận, có ba nghĩa: 1) Lập nghĩa tức câu kệ đầu. 2) Dẫn chứng, tức câu kệ thứ hai. 3) Thí dụ, tức hai câu cuối. Văn tiếp theo diễn rộng giải thích cũng biện minh ở tướng ngoài không có thật, chỉ là tâm hiện. Vì thế gọi là thâu nhiếp Tướng quy về kiến. Nói quán về duyên của đối tượng duyên thì Luận ấy chỉ có hai tờ do Bồ tát Trần Na tạo. Luận nói: Muốn khiến năm Thức Như Nhãn v.v... nhận biết có nhiều mặt trăng, tức dùng sắc bên ngoài làm duyên của đối tượng duyên (Sở duyên duyên) nghĩa là: Hoặc chấp cực vi có Thể thật, là chủ thể sinh ra thức. Hoặc chấp là hòa hợp, tức khí Thức sinh ra có kèm theo Tướng đó. Cả hai đều phi lý. Vì sao? Vì cực vi đối với năm Thức, thiết lập là duyên, chứ không phải đối tượng được duyên. Thức không có tướng của cực vi kia. Cũng như căn mắt v.v... giải thích: Đây là phá bỏ chấp cho là cực vi sinh ra Thức. Phần văn xuôi diễn đạt ý phá là: Nhãn căn v.v... có thể phát sinh Thức, trên Thức không có tướng nhãn căn, cực vi có thể phát sinh Thức, Thức há có tướng cực vi? Vì thế không có đối tượng duyên.

***Lại kệ viết:*** Hòa hợp ở năm thức, thiết lập duyên, chẳng phải đối tượng duyên. Thể của chúng thật sự không có như mắt thấy mặt trăng thứ hai. Giải thích: xem ý ở văn xuôi thì đây là phá chấp sự hòa hợp, cho rằng đó sinh ra Thức nghĩa là kia chấp: Nhiều tướng trạng của cứng v.v... hòa hợp một nơi, có cảnh hiện lượng đó, có khả năng phát sinh Thức. Ý phá chấp: Đã nói pháp hòa hợp, tức không có thệt. Như mắt lầm lẫn nhìn thấy có mặt trăng thứ hai. Giải thích: Cho rằng không có hai tướng nêu trên, mà chỉ có nơi Thức, vì thế gọi là "Thu nhiếp Tướng quy về Kiến. Nhưng Bồ tát Trần Na xúc lập ba phần, nay chỉ nói không có tướng tức tướng thật sự không có. Phần tiếp theo Luận lập nghĩa chính xác là: Nói duyên của đối tượng duyên kia, không phải hoàn toàn không có, mà là thuộc thức bên trong giống như bên ngoài hiện là duyên của đối tượng duyên thuộc thức, chấp nhận Tướng kia ở Thức và có thể sinh thức. Giải thích: Trong văn xuôi nói đến Thức bên trong giống cảnh bên ngoài hiển hiện, là duyên của đối tượng duyên, tức đồng ý có Nhãn thức v.v... mang theo tướng kia, và chúng sinh ra Thức. Cho nên kết luận rằng: Chỉ là cảnh tướng bên trong của Thức, là duyên của đối tượng duyên, thì lý ấy thật hoàn hảo. Tức là không phải hoàn toàn không có tướng, mà tướng ấy là hoàn toàn thuộc về Thức. Cho nên nói: Quy về Kiến phần.

Tuy nhiên, Sớ nêu dẫn trên đây cũng đều có ý của Ngài Hiền Thủ, muốn hình thành mười nghĩa, nên lại dẫn ra. Pháp tướng tông thiết lập Thức thì như Duy Thức Luận nói, mà đã nêu dẫn ở trên.

- Sớ câu: "Bốn là thâu tóm Số quy về Vương", nên nói một Tâm, chính là chung cho tám Thức. Do tâm sở kia dựa vào Tâm vương nên không có Thể mà cũng gọi là Tâm biến hiện, Như Luận Trang Nghiêm đã nói. Luận ấy gọi đủ là "Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận", Bồ tát Vô Trước tạo, gồm mười ba quyển (N2 1604, Tập 31, Đại Tạng kinh Đại Chánh Tân Tu, do Đại Sư Ba La Phả Mật Đa La dịch vào đời Đường), nơi quyển thứ tư, trong phẩm thứ mười hai là "Thuật cầu" có ý ấy, Luận viết:

*"Tự giới cùng hai quang*
*Si cùng các Hoặc khởi*
*Những phân biệt như thế*
*Hai Thật nên xa lìa".*

***Giải thích:*** "Tự giới" tức là chủng tử của Thức A-lại-da. Hai Quang (ánh sáng) là Ánh sáng của Chủ thể chấp giữ và ánh sáng của đối tượng được chấp giữ. Các sự phân biệt ấy do cùng chung Vô minh

và các Hoặc khác nên có thể sinh khởi. "Những phân biệt như thế, hai Thật nên xa lìa": Hai Thật tức là Thật của chủ thể chấp giữ và Thật của đối tượng được chấp giữ. Hai Thật như vậy là loại bỏ nhiễm, giữ lấy tịnh nên cầu sự xa lìa. Sự cầu đạt này cũng là nghĩa "Thâu tóm ngọn để quy về gốc". Phần đầu của quyển thứ năm đồng với chỗ nêu bày của phần này. Luận viết: Người cầu Duy Thức nêu:

*"Đối tượng, Chủ thể thủ*
*Hai ấy chính Tâm quang*
*Tham quang cùng Tín quang*
*Hai quang không hai pháp".*

***Giải thích:*** Người cầu đạt Duy Thức nên biết: Chủ thể Thủ và đối tượng được Thủ, hai thứ ấy chính là Ánh sáng của Tâm (Tâm quang: Đây là giải thích nửa trên của kệ). Ánh sáng của phiền não như Tham (Tham quang), cùng Ánh sáng của pháp Thiện như Tín v.v... hai thứ ánh sáng ấy cũng không có hai pháp nhiễm tịnh. Vì sao? Vì chẳng phải là lìa Ánh sáng của Tâm mà có riêng pháp nhiễm hay tịnh như Tham v.v... hay Tín v.v... Hai thứ ánh sáng cũng không có hai Tướng kệ viết.

*"Chủng chủng Tâm quang dấy*
*Vô số tướng như thế*
*Thể ánh sáng: Phi Thể*
*Thật pháp ấy chẳng đạt".*

***Giải thích:*** "Chủng chủng tâm quang" tức là đủ thứ đủ loại sự tướng, hoặc khác thời dấy khởi, hoặc đồng thời dấy khởi. "Khác thời dấy khởi" tức như ánh sáng của Tham, Sân v.v... "Đồng thời dấy khởi" tức như ánh sáng của Tín, Tấn v.v.

"Thể ánh sáng:Phi Thể": Tức Tâm số của phần nhiễm, Tâm số của phần tịnh như thế chỉ có Tướng của Ánh sáng mà không có Thể của Ánh sáng. Do đó đức Thế Tôn chẳng nói đó là pháp chân thật.

***Giải thích:*** Hai kệ nêu trên là phần ý chính, phần ghi "Giải thích" đều là văn của Luận.

- Sớ từ câu: "Năm là dùng ngọn để quy về gốc" tiếp xuống: Về ba môn năm, sáu, bảy thì hoàn toàn giống với phẩm Vấn Minh. Chỉ nhằm nêu rõ từ cạn đến sâu nên lại nêu bày lần nữa. Ba Tâm sau tức đã nêu đủ trong phần Huyền đàm tức là chỗ hiện bày của "Duy Tâm". Pháp tánh dung thông nên cùng nói.

- Sớ từ câu: "Mười môn trên" tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ nơi Giáo để phân biệt. Tức gồm đủ năm Giáo:

- Đi vào nẻo Quyền (phương tiện) là Thủy giáo.

- Dựa theo Thật thì chung cho hai: Một tức Chung giáo. Chung giáo cũng gọi là Thật giáo. Cho nên chỗ thâu tóm Tướng quy về Tánh kia cũng chung cho Đốn giáo. Do ba Giáo sau đều cùng một Thừa, đều phân biệt nơi Quyền nên Đốn cũng gọi là Thật.

- Ba sự Viên dung sau tức là Viên Giáo.

Nhưng nói "Chẳng cùng với": Tức Viên giáo có hai: 1) Đồng giáo. 2) Biệt giáo. Biệt tức "Chẳng chung", chẳng chung với Thật, Đốn. Đồng giáo tức đồng với Đốn, Thật. Nay, hiển bày là Biệt ấy nên gọi là "Chẳng chung".

- Sớ từ câu: "Như phần sau đồng với các Thừa" tiếp xuống: Là căn cứ theo chỗ dung thông mà nói. "Như phần sau đồng" là đồng giáo nơi Nhất Thừa, tức là gồm thâu. "Ba Giáo tiếp theo là theo Thật", tức nếu đã đồng với ba Thừa thì cũng thâu tóm bốn giáo trước. Do Viên giáo kia như chỗ bao hàm của Biển, không gì là không gồm đủ.

■

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 66

- Sớ câu: "Thứ hai là Môn Gốc ngọn nương giữ": Văn nơi bản Sớ giải gồm sáu phần:

Một: Nêu lên chổ giới hạn của Môn. Tức là tám môn rưỡi.

Hai: Từ câu: "Duyên tướng vốn vắng lặng" tiếp xuống: Là mượn câu hỏi để dẫn khởi.

Ba: Từ câu: "Luận viết: Tuỳ thuận" tiếp xuống: Dẫn luận để chính thức đáp lại. Hoàn toàn giống như kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười hai, Phật đáp lại câu hỏi của Bồ tát Văn Thù, nghĩa đã thấy văn trong văn huyền đàm.

Bốn: Từ câu: "Tục là nêu giảng về Thân" tiếp xuống: Là Sớ giải thích ý của Luận.

Năm: Từ câu: "Trung Luận viết" tiếp xuống: Là dẫn luận khác để chứng minh. Tức nơi phẩm Tứ đế của Trung Luận, cũng đã thấy ở phần văn trên.

Sáu: Từ câu "Quán này có sáu" tiếp xuống: Là dựa nơi phần chung để chia ra riêng. Nghĩa là ở trong tám môn rưỡi của Thế đế gồm sáu Quán phần này có ba chi tiết:

Thứ nhất: Nêu ra để giải thích

Thứ hai: phân biệt, nhận định.

Thứ ba: Giải thích riêng về môn đầu.

Nay nói về chi tiết một: Trong mỗi Quán văn đều có hai chữ Quán. Chữ Quán ở trên đã dựa nơi Luận để nêu tên gọi. Chữ Quán ở dưới là phần Sớ giải biện biệt về ý. Nhân có Tự Tha nên cần có hai môn. Tức chổ dựa nương của Nhiễm gọi là nhân của Tha. Thứ hai là Nhân nơi Quán gọi là Nhân của Tự. Nhiễm có bốn câu (Luận chứng) nên thâu tóm ba môn. Nhân của Tha tức là tự nghiệp thứ ba hổ trợ thành. Nhân của Tự tức là phần thứ tư chẳng cùng xa lìa, đều là Nhân nhiễm. Thâu tóm lỗi lầm tức môn thứ năm: Ba đường chẳng đoạn. Nghĩa là Hoặc

Nghiệp khởi, Hoặc Nghiệp Tập. Cứu hộ lỗi lầm là môn thứ sáu: Ba đời luân hồi. Nói đây có thể trừ bỏ ba lỗi lầm của ngoại đạo thì ba lỗi lầm như phần tiếp theo nói. quán về chán và chẳng chán là môn thứ bảy: Ba Khổ Tập thành. Phàm phu Tiểu thừa không chán, Bồ tát thì chán. Thân quán tức ba môn sau. Bốn câu cầu sinh chẳng thể được nên Vô sinh mà sinh gọi là thâm quán. Há đồng với hữu tình chấp giữ?

- Sớ câu: Từ câu: "Trong sáu Quán thì hai Quán đầu" tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai phân biệt nhận định. Thâu tóm sáu Quán làm bốn: "Quán đầu là hai tướng nhiễm": Một tức là nói về chủ thể nương tựa, đối tượng được nương tựa. Hai là nói về Nhân của tự và nhân của Tha, đều là mê tướng của, Nhiễm. Ba Quán sau có thể nhận biết.

- Sớ câu: Từ câu: " Nay, nữa môn ấy" tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba: Giải thích riêng. Gồm hai:

Một: Nêu ra ý của Luận.

Hai: Phân định về văn.

Một: Câu: "Quán về nhân duyên có phần là nhiễm": ở đây Luận tự giải thích. Thế nào là phần nhiễm? Phần tức là nghĩa "Chi"

Từ câu: "Mà nhiễm ấy" tiếp xuống: Là giải thích chổ dựa của Nhiễm. Đây tức là phần văn dẫn khởi của Luận chủ. Nhưng Luận chỉ nói: "Nhân duyên có phần nương tựa nơi một Tâm" và Sớ giải đã chia ra để giải thích.

Câu tiếp theo: "Luận viết: Đây là chổ sai biệt của hai đế": Là phần Luận giải thích kinh. Văn đầy đủ là: "Đây là chổ sai biệt của hai đế, quán về chổ tạp nhiễm của một Tâm hoà hợp với nhân duyên tập khởi" văn nơi phần Sớ giải đã lược bớt.

Từ câu: "Do thuần là Thân thì chẳng sanh" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích.

- Sớ câu: Từ câu: "Trong phần giải thích sau, Luận không giải thích riêng" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải chia làm ba:

Một: Phê phán tóm lược về cách giải thích xưa

Hai: Từ câu: "Nay, tức nói về chủ" tiếp xuống: Nêu chỉ rõ về nghĩa chính.

Ba: Từ câu: "Là do trong một môn ấy" tiếp xuống: Là hiển bày tổng quát về sự bao hàm. Gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Căn cứ nơi Thể để thâu tóm hai.

Thứ hai: Căn cứ nơi Nghĩa để thâu tóm năm

Thứ ba: Căn cứ nơi Thời để thâu tóm sáu.

Nay nói về chi tiết một: "Một là Tự tánh duyên khởi". Tức là tập

khí của hai Thủ. Hai là: “Duyên khởi của ái, phi ái”. Tức là tập khí của Nghiệp. Hoàn toàn giống với Duy Thức, do tập khí của hai thủ, tập khí của các Nghiệp đều theo chổ dị thục trước đã diệt thì lại sinh dị thục khác.

- Sớ từ câu: “Hai là bao hàm Luận Câu Xá” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, căn cứ nơi Nghĩa để thâu tóm làm năm, gồm ba phần:

Một là: Nêu ra, nêu ra chỉ có bốn, sao nói là thâu tóm làm năm. Phần sau có sự đối chiếu với giải thích về Nghĩa cùng Thời, cùng Thể.

Hai là: Từ câu: “Ba pháp sau là chung cho” tiếp xuống: Là chỉ rõ ba pháp ấy ở sau.

Ba là: Từ câu: “Trong đó chính là tương ứng với phần thứ nhất” tiếp xuống: Là giải thích riêng về sát na. Tức là chung hợp với văn của kinh. Gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích riêng.

Thứ hai: Tổng kết.

Thứ ba: So sánh để giải thích về đồng thể.

Nay nói về chi tiết Thứ nhất:

- Sớ câu:  “Cho nên nay đâu cần phải dựa theo thứ lớp “: Một là chi Thức. Hai là chi Hành. Ba mới là chi Vô Minh, nên không theo thứ lớp. Nhưng Luận Câu Xá nêu đủ có mười hai. Phần sau viết: “Si là Vô Minh, Tư tức là Hành.”. Vẫn còn dựa nơi thứ tự, huống hồ là chẳng dựa theo thứ tự, vì chẳng phải là một sát na.

- Sớ từ câu: “Nghĩa là Hành sự việc tham ấy ắt phải dựa nơi tâm dấy khởi” tiếp xuống: Là nói về chi Thức. Nhưng có hai nghĩa: Một là dựa nơi tâm dấy khởi là nghĩa của Đại thừa. Tức tâm của tám thức. Từ câu: “Lại phân biệt, nhận biết” tiếp xuống: Là ý của Luận Câu Xá: Ở nơi các cảnh giới phân biệt, nhận biết gọi là Thức .

- Sớ câu: “Năm Thức chẳng sinh chỉ gọi là lo giới”: Mười giới tức là năm căn, năm cảnh, do mười tám giới với căn , thức riêng. Nếu nêu rõ về mười hai xứ thì thâu tóm thức tại căn, nên gọi là năm thức. Dựa nơi sinh nên gọi là mười xứ. Năm căn thêm ý nên gọi là sáu xứ. Ý căn của Đại thừa thì khác với chi thức. Luận Câu Xá Tiểu thừa tức cho là thức thứ sáu Thể của chi Thức là Ý căn, nên gọi trụ nơi “Danh sắc căn” nói là sáu xứ.

Sớ “Tham ắt đối cảnh “: Là giải thích về Xúc. Luận viết: “Sáu xứ đối nơi các cảnh khác hòa hợp gọi là Xúc.”

***Giải thích:*** Cảnh khác tức là cảnh của Thức

***Giải thích:*** về Thủ thuận theo kinh gọi là dục Thủ. Như Luận Câu

Xá nói: "Cùng với sự tương ưng nơi các triền ấy gọi là Thủ". Phần sớ của luận ấy giải thích: "Tức vô tầm , Vô quý, hôn trầm, trạo cử, cùng với tham tương ưng".

***Giải thích:*** về Hữu thuận theo kinh gọi là các chi sinh. Còn Luận Câu Xá viết: "Chổ dấy khởi hai nghiệp Thân, Ngữ gọi là Hữu. "Sự biến hoại của Lão gọi là Tử", hoàn toàn giống với văn của Luận. "Sát na diệt" là phần giải thích của sớ kia.

- Sớ từ câu: "Ở đây nếu chẳng đoạn tức nói là sự trói buộc nối tiếp" tiếp xuống: Là phần hai, lược giải thích về ba duyên khởi còn lại (một là sát na duyên khởi. Hai là liên phược duyên khởi. Ba là phần vị duyên khởi. Bốn là viễn tục duyên khởi).

***Luận viết:*** "Liên phược (Trói buộc nối tiếp), như nơi Phẩm Loại Túc Luận nói, nghĩa là các pháp Hữu vi biến hiện khắp nơi thứ bậc của mười hai chi , năm uẩn hiện có đều do "Phần vị" thâu tóm. Tức sự "Tương tục từ xa xăm ấy là không có khởi đầu, gọi là "Nối tiếp từ xa" (viễn tục). Trên đều là văn của luận.

***Giải thích:*** "Liên phược" chính là nơi nhân quả không gián đoạn, cùng nối tiếp nhau dấy khởi. Hoặc tình, phi tình đều có sinh diệt, niệm niệm tương tục. Cho nên sát na và liên tục trói buộc khắp tất cả pháp Hữu vi. Nói phần vi duyên khởi khắp các pháp hưu vi là phải căn cứ thuận theo sinh thọ nhận nghiệp và nghiệp bất định, tức phần vị của năm uẩn thuộc mười hai chi của ba đời. Nếu là viễn từ xa của các phần vị trước. Vì thế luận nói: Tức sự tương tục này như Thuận Thánh Lý Luận nói: Viễn tục duyên khởi là đời trước đời sau có thuận theo thọ nghiệp và nghiệp bất định của đời sau mà đã lưu chuyển từ vô thỉ. Như nói Vô minh hữu Ái, là "Chẳng biết nhận biết" của đời xưa trước... còn Liên phược duyên khởi chấp giữ sự liền kề, tiếp nhận sự trói buộc nhau không gián đoạn. Sớ kia gián đoạn. Sớ kia nói: Viễn tục chỉ là cách xa vượt đến. Liên phược chỉ là Vô gián. Viễn tục chỉ là nhân dị thục, hoặc kiêm cả vô tình cũng là nhân đồng loại. Liền phược chắc chắn, chẳng phải dị thục, nhân dị thục chẳng phải liên phược, nên chung với đồng loại nhân, với tâm biến hành là chủ thể tạo, ngoại trừ tâm tương ưng. Cùng đều có hai thứ thì không phải trước sau.

- Sớ câu: "Lý chung cho Đại, Tiểu": Là chi tiết thứ hai, tổng cũng là giải thích để thông tỏ chổ vướng mắc do vấn nạn.

Tức có vấn nạn: Nay giải thích về Nhất thừa chính là pháp của một tâm, vì sao lại dẫn Luận Câu Xá để chứng minh. Cho nên vì đó mà ở đây giải đáp: Nghĩa của một tâm thì theo Tiểu thừa có sáu thức, Đại

thừa có tám thức, tức có chổ chẳng đồng. Còn nếu cho trong một sát na gồm đủ cả mười hai chi thì đại,tiểu đều có đủ.

- Sớ câu: "Thẳng phải là Thánh giáo lượng": Là tóm kết, chỉ rõ, khiến tin tưởng. Do từ xưa không nêu cách giải thích ấy. Nay căn cứ chung nơi một niệm gồm đủ mười hai chi, nên dùng Thánh giáo lượng để chứng tỏ đấy chẳng phải là nói phỏng đoán .

- Nói "Luận chủ chẳng giải thích "gần giống như" (đãi tợ) là đã bỏ sót: Luận chủ tạo Luận Câu Xá chẳng phải là không biết. Do vì dể lãnh hội nên không giải thích. Do Luận không giải thích nên khiến người sau hiểu lầm. Tức giống như là đã bỏ sót. Chữ "Đãi" có nghĩa là gần. Nói "Gần giống" tức hiển bày chẳng phải là mất, sót.

- Sớ từ câu: "Văn ấy chính thức biện giải" tiếp xuống: Là chi tiết ba, đối chiếu để giải thích về đồng thời, đồng thể, có thể nhận biết.

- Sớ từ câu: "Do mười hai chi Hữu nầy" tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba căn cứ nơi Thời để thâu tóm làm sáu (chi tiết thứ hai là căn cứ nơi nghĩa để thâu tóm làm năm) Gồm hai:

Một: Giải thích rộng về năm đời.

Hai: Từ câu: "Hai là dựa nơi ba đời" tiếp xuống: So sánh tóm lược với năm phần còn lại.

- Nơi phần một phân làm hai chi tiết:

Thứ nhất: Chính thức biện minh.

Thứ hai: Thông tỏ chỗ vướng mắc.

Nay nói về chi tiết Thứ nhất: Tức kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ ba mươi bảy, Nam bản là quyển thứ ba mươi bốn, Bồ tát Ca diếp hỏi Phật về "Quán các nghiệp khổ" và Đức Thế Tôn đã giải thích kinh nói: Người có trí tuệ lại quán nhân duyên của phiền não sinh ra phiền não; nhân duyên của Nghiệp cũng sinh ra phiền não, lại sinh ra nghiệp; nhân duyên của nghiệp nên sinh ra khổ, nhân duyên của khổ nên sinh ra phiền não; nhân duyên của phiền não nên sinh ra chi Hữu, nhân duyên của chi hữu sinh ra khổ, sinh ra Hữu, sinh ra Nghiệp nhân duyên của Nghiệp sinh ra phiền não sinh ra khổ. Này Thiện nam! Người trí nếu có thể quán sát như thế, nên biết người ấy có thể quán sát Nghiệp khổ.

Đại sư Huệ Viễn giải thích:"Đây là căn cứ nơi năm đời để biện minh về nhân duyên. Nghĩa là đời quá khứ của quá khứ có hai chi: Nhân duyên của phiền não sinh ra phiền não, là từ phiền não quá khứ của quá khứ của nó sinh ra vô minh của quá khứ. Nhân duyên của nghiệp cũng sinh phiền não là từ Nghiệp hành quá khứ của quá khứ của nó sinh ra Vô minh của quá khứ kế tiếp. Quá khứ kế tiếp đó cũng

lập hai chi. Nhân duyên của phiền não lại sinh ra Nghiệp là Vô minh của quá khứ sinh ra chi Hành. Nhân duyên của nghiệp sinh ra khổ là từ hành trước đó sinh ra chi Hiện Thức. Trong đời hiện tại xác lập bốn chi.

Nói: "Nhân duyên của khổ sinh ra phiền não": Nghĩa là ở nơi năm quả của hiện tại dấy khởi về tí, thủ.

"Nhân duyên của phiền não sinh ra Hữu": Tức là từ Ái, Thủ của hiện tại dấy khởi chi Hữu hiện tại.

"Nhân duyên của Hữu sinh ra khổ": Tức từ chi Hữu của hiện tại sinh ra chi Sinh, Lão Tử của vị lai.

"Nhân duyên của Hữu sinh ra Hữu": Tức từ chi Hữu của hiện tại sinh ra Hữu của vị lai. Trong đời hiện tại, hai nghiệp thiện ,ác là nhân đồng loại sinh ra nghiệp thiện, ác nơi đời vị lai, đời vị lai tiếp theo lại sinh ra ba chi.

"Nhân duyên của Hữu sinh ra Nghiệp": Tức hành nghiệp của đời vị lai trước sau cùng sinh.

Nói: "Nhân duyên của Nghiệp sinh ra phiền não": Nghĩa là từ chỗ tạo nghiệp của đời vị lai, lại dấy khởi phiền não phát sinh lần nữa của đời vị lai.

"Nhân duyên của phiền não sinh ra khổ": Tức từ phiền não được phát sinh lần nữa của đời vị lai lại sinh ở vị lai, là vì tại nơi chi sinh của vị lai. Do vị lai chỉ lập một chi.

"Nhân duyên của khổ sinh ra khổ" tức là chi sinh vị lai của đời vị lai sinh ra chi lão tử của đời ấy.

***Giải thích:*** Trên đây là văn của phần Sớ giải đối chiếu với kinh (đại Bát Niết-bàn) để giải thích về nghĩa, có thể nhận biết. Song văn nơi phần sớ nêu dẫn kinh đã tóm lược bớt.

- Sớ từ câu: "Ở đây là dựa nơi ba đời" tiếp xuống: Là chi tiết hai, thông tỏ chổ vướng mắc. Có vướng mắc hỏi: Nếu vô minh của quá khứ lại dựa vào quá khứ thì trước đó không có khởi đầu, Lão Tử vị lai lại sinh ra quả của Lão tử vị lai thì vị lại không có cùng tận. Thế thì vô minh không phải không có Nhân, Lão tử không phải không có Quả tức có lỗi vô cùng? Nên đáp: Nay dựa vào suy diễn vô minh của quá khứ là không phải tự nhiên sinh ra. Lại nhân nơi tích tập trước đây mà vị lai không được đối trị thì quả khổ sẽ vô cùng. Nhân quả tương quan nên có năm đời, ngoài năm đời ra, lại chẳng quan hệ gì cả. Vì thế không phải vô cùng. Nếu căn cứ ở ba đời tuần hoàn luân chuyển thì không có cái lỗi vô cùng.

- Sớ từ câu: "Hai là căn cứ nơi đại bi, thuận theo" tiếp xuống: Văn nơi phần này gồm sáu:

Một: Nêu lên tên gọi của Quán, Luận nêu dẫn ra: "Thế nào là nơi chốn khác cầu đạt giải thoát?"

Hai: Từ câu: "Tức là phàm phu ngu si" tiếp xuống: Là dẫn Luận để giải thích về tướng.

Ba: Từ câu: "Kinh nêu rõ chỉ là" tiếp xuống: Đã dùng ý của Luận để dẫn khởi kinh. Nhưng là nhằm đối trị về ngã. Ở trong Ngã mà cầu đạt là sai trái. Ở nơi Tâm mà cầu đạt là hợp, đúng.

Bốn: Từ câu: "Cũng đồng với kinh Tịnh Danh" tiếp xuống: Là dẫn ra sự đối chiếu để giải thích. Tức nơi kinh Tịnh Danh, phẩm thăm Bệnh, nhân hỏi về nguyên do của căn phòng trống không, tìm ngọn quy về gốc có ba lớp hỏi đáp:

Thứ nhất: Hỏi: Đã là không thì nên ở nơi cái gì mà cầu? Đáp: Nên ở trong sáu mươi hai thứ kiến chấp mà cầu đạt.

Thứ hai: Lại hỏi: Sáu mươi hai thứ kiến chấp nên ở nơi cái gì mà cầu đạt? Đáp: Nên ở trong sự giải thoát của chư Phật mà cầu đạt.

Thứ ba: Lại hỏi: Sự giải thoát của chư Phật nên ở nơi đâu mà cầu đạt? Đáp: Nên ở trong tâm hành của tất cả chúng sanh mà cầu đạt. Xem cách giải thích xưa tóm lược có ba ý:

Thứ nhất: "Thấp nơi Kiến trái với Không, tức hiển bày Không chẳng phải là Kiến. Trong sự giải thoát của Phật là không có kiến chấp, tức biết kiến chấp chẳng phải là giải thoát. Song trong tâm của chúng sinh không có sự giải thoát của Phật, nên biết trong sự giải thoát của chư Phật tức chẳng phải là chúng sinh khế hợp đích thực nơi Không." Đây là ý của đại sư Đạo Sinh.

Thứ hai: "Trí của Không" nhân nơi Kiến mà sinh, tức Trí của không là không tánh. Không tánh nên Trí Không, Sự giải thoát của chư Phật chẳng phải là có nhân tà. Chính sinh tà cũng là Không. Sự giải thích của chư Phật là nhân nơi chổ tỏ ngộ về tâm hành của chúng sanh, tức là giải thoát là Không.

Thứ ba: Căn cứ nơi Thể của Không vốn không có hai. Cho nên cùng cầu đạt về Lý không đâu là không khắp. Ý này gần với kinh hiện tại, Ý của kinh hiện tại chính là nêu rõ tâm cầu Thân Vọng. Thấy rõ tánh của Vọng là Không tức tỏ ngộ Thể của Thân gốc. Như phần sau sẽ giải thích.

- Sớ câu: "Nói A-lại-đa thức đây gọi là tạng thức" từ đây trở xuống là phần năm, kết hợp giải thích văn của Luận. Nhưng Luận Duy

Thức quyển thứ ba nêu rõ Thức thứ tám gồm có bảy tên gọi. Vì vậy, Luận kia nói: Nhưng thức thứ tám mặc dù các hữu tình thảy đều thành tựu, nhưng tùy theo nghĩa mà lập các tên gọi. Nghĩa là hoặc gọi là Tâm. Do là chỗ tích tập các chủng tử của đủ loại pháp luân tập. Hoặc gọi là A-đà-na, với nghĩa gìn giữ chủng tử và các Sắc căn khiến chẳng hư hoại. Hoặc gọi là chỗ nương tựa của sở tri (đối tượng được nhận biết), có khả năng làm chỗ nương tựa cho các pháp sở tri của Nhiễm Tịnh. Hoặc gọi là Thức chủng tử, có thể khắp gìn giữ duy trì các chủng tử của hai pháp Thế và xuất thế gian. Những tên gọi này chung cho tất cả vị. Giải thích: Tên gọi Tâm là đối chiếu nghĩa tích tập chủng. Còn Thức chủng tử chỉ đối chiếu với nghĩa chủ thể sinh khởi nên không lập. Tiếp đến, luận lại nói: Hoặc gọi là A-lại-da tức thâu tóm, cất chứa tất cả pháp phẩm tạp nhiễm khiến không mất. Các chấp về ngã Kiến Ái v.v... được cất chứa để làm cái Ngã trong tự mình. Cho nên tên gọi đây, xử dụng cho hàng Hữu học, phàm phu, không phải ở vị Vô học. Nhưng Bồ tát bất thoái có xử dụng nghĩa cất chứa về pháp chấp tạp nhiễm. Cho nên giải thích: Nhưng dựa theo A-lại-da thì có ba nghĩa. Luận nêu trên viết Thức này, gồm đủ nghĩa chủ thể cất chứa, đối tượng được cất chứa, cùng chổ chấp trước nơi sự cất chứa ấy. Tức cùng với tạp nhiễm hổ tương làm duyên chấp làm nội ngã của chính mình.

***Giải thích:*** Nói: "Hổ tương làm duyên" tức gồm đủ hai thứ: Chủ thể cất chứa và đối tượng được cất chứa. Một là có thể duy trì chủng tử Nhiễm. Chủng tử gọi là "Đối tượng được cất chứa" Thức là chủ thể cất chứa. Nghĩa là từ dị thực hiện hành có thể duy trì chủng tử. Hai là: Chổ huấn tập, chổ nương tựa của pháp tạp nhiễm, tức pháp nhiễm gọi là chủ thể cất chứa Thức này là đối tượng được cất chứa. Sớ giải Luận Khởi Tín viết: "Lại, Tàng là tự thể ở trong các pháp" pháp sư Đại thừa nói: "Nghĩa là do bảy chuyển thức huân tập thành chủng tử. Thể của Thức cùng với chủng tử không có tánh khác nhau, nên cũng tuỳ theo chổ chủng tử chứa cất chẳng lìa Chuyển thức, mà "Tàng" ở trong chuyển thức. Ba là: Chổ chấp giữ của Thức thứ bảy...

Nay chỉ nêu ra hai nghĩa, thiếu nghĩa "Đối tượng được chứa giữ", là do căn cứ chung cho vô lậu nên không nói về nghĩa ấy.

Phần tiếp theo nơi Luận Duy Thức còn nói: "Hoặc gọi là Thức Dị thục. Là nghĩa chủ thể dẫn dắt quả Dị thục thiện bất thiện nơi sinh tử. Tên gọi này chỉ áp dụng ở hàng phàm phu. Nhị thừa, các vị Bồ tát, không phải quả vị lai. Vì họ cũng còn có quả dị thục vô ký".

***Giải thích:*** Tên gọi này chung cho hàng Nhị thừa, vô học Bồ tát

thập Địa, do Như Lai chỉ là Thiện không có pháp vô ký. Tiếp Luận lại nói: Hoặc gọi là Thức Vô cấu. Đó là chỗ nương tựa của các pháp vô lậu rốt ráo thanh tịnh. Tên gọi này chỉ xử dụng gọi cho quả vị Như Lai. Bồ tát, Nhị thừa và phàm phu do gìn giữ chủng tử hữu lậu khả ái mà huân tập, chưa đạt được thức thứ tám thanh tịnh thiện hoàn toàn.

***Giải thích:*** Không phải chỗ dựa của phiền não nên gọi tên là Vô cấu. Luận nay chỉ nêu ra hai tên gọi với ý nói: Tên gọi A-lại-da chung ở Nhiễm; tên gọi A-đà-na là chung ở tịnh. Tóm lược nêu lên một cặp làm nơi của đối tượng tìm cầu, về lý đã đồng. Cho nên Sớ nói: Ý của Luận chủ nói tâm là bao làm cả Nhiễm, Tịnh.

- Sớ từ câu: "Nghĩa cầu đạt là thế nào?" Tiếp xuống: Tức là phần sáu, giải thích riêng về tướng của sự cầu đạt, tức chỉ rõ về Quán hai thứ vô ngã. Gồm hai chi tiết:

Một: Nêu lên chổ mê chấp

Hai: Từ câu: "Nếu ngã chấp mất đi" tiếp xuống: Là biện minh về sự tỏ ngộ. Tức xả bỏ tên gọi A-lại-da. Nghĩa là Luận Duy Thức nói: Trong ba tàng kia bậc A-la-hán đã xả bỏ chấp tàng về Ngã ái. Nếu căn cứ nơi Bồ tát thì nghĩa tương đương với địa thứ tám, đã ra khỏi ba cõi.

Nói "Tâm Vọng đây diệt thì tâm Thân hiển bày" tức ý nơi Luận Khởi Tín, phần Sớ giải trước đã nêu dẫn.

Từ câu: "Cho nên phần tiếp sau, kệ viết" tiếp xuống là dẫn chứng, gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Dẫn kinh hiện tại, văn đầy đủ là:

*"Thấu đạt ba cõi dựa Tâm có*
*Mười hai nhân duyên cũng như thế*
*Sinh tử đều do Tâm tạo tác*
*Tâm nếu diệt tội, sinh tử dứt"*

Đoạn tiếp theo viết: "Tức Vọng diệt, chẳng phải là Thể của Tâm diệt" tức ngầm dẫn Luận Khởi Tín, để xác nhận nghĩa về "Diệt" của kinh. Cho nên văn của Luận kia viết: "Chỉ Tướng của Tâm diệt, chẳng phải là thể của Tâm diệt". Kinh Lăng Già cũng viết: "Nếu A-lại-da diệt tức chẳng khác với hý luận chấp đoạn của ngoại đạo" tức phần Sớ giải trước cũng đã sử dụng.

- Sớ câu: "Tức tương đương với Quán thứ hai: Y chỉ Quán": Văn nơi phần Sớ giải có hai cách giải thích.

Một: Giải thích chỉ dựa nơi Đệ nhất nghĩa nên chỉ căn cứ nơi phần tịnh. Ở đây thì nêu rõ chổ nương tựa, duy trì của chi hữu, nên chung cả hai phần nhiễm,tịnh.

Hai: Trong cách giải thích thứ hai, tức “Dựa nơi Thân dấy khởi Vọng” là do chẳng thấu rõ về Đệ nhất nghĩa đế nên gọi là Vô Minh”

“Hiển bày Vọng dựa nơi Thân”: Mười hai nhân duyên đều dựa nơi “Một Tâm” như thế mà lập.

Sớ câu: “Thứ ba là tự nghiệp hổ trợ thành” Luận Tạp Tập gọi là “Kiến lập phần nghiệp”, đều gồm đủ hai nghiệp, nên hoàn toàn giống với kinh hiện nay. Dựa nơi Luận gốc thì trong Quán Thứ nhất gồm hai:

Một: Giải thích tổng quát về hai nhân.

Hai: Giải thích riêng về đoạn này.

- Nơi phần một gồm bốn chi tiết:

Thứ nhất: Nêu tổng quát.

Thứ hai: Từ câu: “Đại sư Huệ Viễn nói” tiếp xuống là trình bày giải thích đã có từ trước.

Thứ ba: Từ câu: “Nhân của phần khác là chung nơi biểu” tiếp xuống là biện giải về chổ trái. Do rõ Vô minh khác với Hành nên hợp với chổ chung kia. Nhưng lại chẳng biết Vô minh hướng đối chiếu với Hành, thì gồm đủ cả nghĩa Tự, Tha, nhưng cho là Nhân của Tha, nên chung nơi biểu.

Nói: “Nhân của tự thì có chổ vướng mắc” tức do trái với văn của Luận. Luận chủ đã nêu dẫn “Nhân duyên của Vô minh sinh ra Hành” để chứng tỏ lìa chi trước tức không có chi sau, nêu rõ do vô minh là trước, Hành là sau. So sánh với bên trong nhân duyên của tự nó thì, không có Vô minh sinh chi Vô minh.

Thứ tư: Từ câu: “Nay cho là” tiếp xuống là diễn rộng nghĩa chính theo hiện nay. Phần này gồm hai:

Một là: Biện minh riêng

Hai là: Tổng kết

- Nơi phần “Một là” thì hai nhân đều gồm hai:

Một: Chính thức biện minh

Hai: Từ câu: “Cho nên trong Quán đại bi” tiếp xuống là phần dẫn hai Quán để chứng minh, trong Quán đại bi, nói: “Minh tánh” tức Tự sinh của ngoại đạo đồng với nghĩa tự tánh. Cho nên dùng nhân của Tha để phá bỏ chấp về sự sinh kia. Tự sinh tức nghĩa của ngoại đạo cho là từ Tha sanh, nên dùng nhân của tự để phá bỏ chấp về Tha sinh kia. Trong Trí Nhất thiết tướng, nhân của Tha tức trước là phương tiện của sau. Nhân của Tự tức là tướng của nhân duyên. Nghĩa này hết sức rõ nên nêu dẫn dụ vị Lạc (Bơ), chính là dụ cho nhân của tự, cũng dụ cho nhân của Tha. Tức vị Lạc không từ tự sinh ắt phải nhờ vị Nhũ (sữa) làm

nhân. Đây tức vị Nhũ làm nhân của Tha là vị lạv. Do Nhũ không phải lạc, phân từ Nhũ sinh, không từ đá... sinh cho nên. Nhũ đây vì vị lạc làm nhân của Tự nó. Vì nếu không phải từ Nhũ sinh, thì Nhân giống chẳng phải Nhân. Nếu không có nghĩa Tha thì Nhũ tức là lạc, đều mất đi tình Nhân quả.

- Sớ từ câu: "Chọn lấy ý của ba Quán" tiếp xuống là phần "Hai là" tổng kết, do "Đại thể là giống nhau" nên được dẫn làm chứng.

Từ câu: "Các bậc Tôn đức" tiếp xuống: Là tóm kết, phân chân.

Nhưng "Nhân của Tự, nhân của Tha" tức là ý nơi Luận Câu Xá,:" đây có thì kia có đây sinh thì kia sinh", Luận Câu Xá quyển thứ chín viết: "Vì sao đức Thế Tôn nói hai câu trước". Đáp: Tức là dựa theo đây có thì kia có, đây sinh thì kia sinh. Ở nơi duyên khởi nên quyết định. Như ở nơi khác nói: Dựa nơi vô minh mà có các Hành. Không phải lìa vô minh mà có thể có các Hành. Lại vì nhằm hiển bày, chỉ rõ các chi chuyển sinh, tức là dựa nơi chi này mà có chi kia được hiện hữu. Do chi kia sinh nên các chi còn lại được sinh. Lại vì hiển bày chỉ rõ ba đời chuyển sinh. Nghĩa là đời trước có thì đời giữa được có, do đời giữa sinh thì đời sau được sinh. Lại hiển bày chỉ rõ hai duyên tự thân và chuyển. Nghĩa là có Vô minh vô gián sinh ra Hành; hoặc do lực lần lượt chuyển mà các Hành mới sinh. Có Sư khác nói: Hai câu như thế nhằm phá hai hý luận chấp không nhân và nhân thường hằng. Tức không phải không có nhân mà các hành có được. Cũng không phải do tự tánh thường hằng nơi Ngã v.v... không có nhân sanh mà các Hành được sanh. Nếu vậy thì câu trước trở nên vô dụng, chỉ cần câu sau đủ phá hai hý luận trên rồi! Cho nên, các luận sư mẫu mực giải thích hai câu này là nhằm hiển bày Nhân quả là Nhân Quả chẳng biết.

***Giải thích:*** Trên đây đều là văn của Luận. Nay sẽ kết hợp để giải thích. Đây tức là Luận Tạp Tập cũng trong đoạn kinh nêu trên, là sự có nêu là sự có. Là sự khởi nên là sự khởi. Khởi tức là nghĩa sinh, như đã giải thích ở trước. Nay lại hợp hai nhân, chi trước có nên chi sau mới có được tức nghĩa Nhân của Tự, do phải không lìa trước thì mới có sau. Cho nên "Đây sinh thì kia sinh" tức nghĩa vể nhân của Tha, lúc chi này sinh thì khác với chi kia. Vì thế, phần thứ tư trước, giải thích: "Đây có thì kia có" là chỉ cho nhân tự thân, "Đây sinh thì kia sinh là chỉ cho nhân lần lượt chuyển. Lần lượt chuyển tức là nghĩa Tha, phải từ chi trước tức là nghĩa Tự. Nếu so với quán tùy thuận theo Đại bi, thì nghĩa thứ năm ở trước để phá hai nhân, thì rất phù hợp. Dùng nhân của Tự để phá không có nhân. Tức lạc phải nhân nơi Nhũ mà có. Dùng nhân của Tha để phá

chấp nhân thường hằng. Tức phải dựa vào nhân của khác, chứ không phải tự tánh. Cho nên trước hết phá hai nhân chưa là một ý. Ý kinh nay đã thuận theo ý của Luận nói trên. Tự tha nghĩa rõ ràng, thì các cổ đức đâu chỉ riêng thiếu tìm trong luận gốc cũng không thấy nghĩa ở Tha. Đó là ý chỉ sâu xa của Luận.

- Sớ từ câu: "Nay một môn này" tiếp xuống: Là phần hai giải thích riêng về đoạn này (phần một là giải thích tổng quát về hai nhân) gồm hai:

Một: Dùng hai nghiệp để giải thích nhân của Tha.

Hai: Giải thích riêng về văn.

- Nay nói về phần một: có hai giải thích:

Thứ nhất: Là giải thích theo hướng hợp, do Tha của tự nghiệp hổ trợ thành nhân của chi sau.

Thứ hai: phối hợp riêng về hai chữ. Phần này có thể nhận biết

- Sớ từ câu: "Nhưng nhân của sự sinh khởi" tiếp xuống:là phần hai giải thích riêng về văn của kinh, gồm hai phần:

Một: Giải thích về "Trợ thành"

Hai: Giải thích về "Sự nghiệp"

- Nói về phần một gồm hai chi tiết:

Một là: Giải thích tổng quát về văn của kinh.

Hai là: Hiển bày rộng về chổ sai biệt.

Nay nói về chi tiết "Một là" trong kinh nói "Trợ thành chính là Tăng thượng duyên" mà nói "Tạo nhân sinh khởi" là theo tướng chung mà nói. Riêng thì ở tự thân Nhân xa Duyên. Chung thì Nhân tức là Duyên. Cho nên trong Luận Câu Xá thì bốn duyên thâu tóm nơi sáu nhân. Luận ấy nói: Có bốn loại duyên: Nhân duyên tức tánh nhân thứ năm. Đẳng Vô gián duyên không phải Tâm, tâm sở sau Sở duyên tức tất cả pháp. Tăng thượng duyên tức khả năng gây tạo.

Như nơi Luận Duy Thức thì thâu tóm mười nhân để thành bốn duyên. Sáu nhân, mười nhân, nơi phần trước sớ đã nêu. Nay ý chỉ hiển bày chung.

Sớ từ câu: "Ở trong bốn duyên" tiếp xuống: Là chi tiết "Hai là" là bày rộng về chổ sai biệt, tức "Các môn phân biệt" trong phần duyên sinh của Luận Duy Thức. Môn phân biệt của bốn duyên bên trong, sớ phần nhiều dựa vào đấy, theo văn có bốn:

Một là: Hiển bày tổng quát về phần đủ, thiếu

Hai là: Giải thích riêng về có không

Ba là: Tóm kết, so sánh mở rộng

Bốn là: Kết hợp thông tỏ về ý của kinh văn

Một: Văn của Luận kia đầy đủ là: “Các chi so với nhau thì, tăng thượng duyên xác định là có. Ba duyên còn lại thì có, không bất định. Khế kinh dựa nơi định chỉ nói có một”.

***Giải thích:*** Đối chiếu nơi văn của phần Sớ giải có thể nhận biết. Nhưng Thể của tăng thượng duyên thì rộng, nên đều định rõ là có. Ba duyên còn lại thì hẹp nên có, không chẳng định rõ.

Sớ từ câu: “Nghĩa là Ái hướng tới thủ” tiếp xuống là phần hai, giải thích riêng về có không, gồm hai:

Một là: Biện minh về Nhân duyên.

Hai: Biện minh về hai duyên còn lại.

Trong phần “Một” gồm hai chi tiết: Một là chính thức biện minh, hai là nhận định, phân biệt, Nơi chi tiết “Một là” gồm bốn:

Thứ nhất: Dựa nơi thật có.

Thứ hai; Dựa nơi bất định.

Thứ ba tóm kết, so sánh.

Thứ tư: Kết hợp thông tỏ về luận khác.

Nay nói về phần Thứ nhất: “Ái là nhân duyên của nơi chốn sinh ra thủ” phàm nói về Nhân duyên chính là biện giải về Thể phát sinh đích thực, đã cho ái tăng trưởng là Thủ, tức Ái là chủng tử của Thủ, có thể sinh hiện ra Thủ, nên là Nhân duyên. “Thức tăng trưởng là Hữu” tức Hữu không có Thể riêng, do Ái Thủ thấm nhuần năm chủng thành Hữu. Hữu tức chủng tử của Thức, chi sinh tức là hiện hành của thức. Thức chủng có sinh ra hiện hành, nên Hữu được xem là nhân duyên của nơi chốn sinh ra Sinh.

- Sớ Từ câu: “Nếu cho chi Thức là chủng tử của Nghiệp” tiếp xuống là phần “Thứ hai” dựa nơi chổ bất định. Đây là Luận Duy Thức kết hợp với ý của Luận Đối pháp. Nếu cho thức chủng là chi Thức thì Hành chẳng phải Nhân của tự thân Thức. Nay cho chủng tử của Nghiệp là chi Thức, nên hành được làm Nhân duyên của Thức. Đây tức hiện hành là nhân duyên của chủng tử. Thức là chủng tử của Nghiệp như chương đầu đã biện giải.

- Sớ từ câu: “Các chi còn lại” tiếp xuống: Là phần thứ ba tóm kết so sánh. Sớ câu: Câu: Mà Luận tạp tập tiếp xuống là phần thứ tư kết hợp thông tỏ về Luận khác. Gồm hai:

Một: Lãnh hội Luận Tạp Tập

Hai: Lãnh hội Luận Du Già.

Một: Tức nơi quyển thứ tư của Luận Tạp Tập. Trong đó: Một là

nêu lên chổ có kia, hai là từ câu: "Dựa nơi chi Vô Minh" tiếp xuống: Là hiển bày về nghĩa có kia. Nói rõ là giả tạm nói. Nghĩa là dựa nơi tập khí của Tự nghiệp, đồng thời với Vô minh, cùng với Vô Minh đều có tức tạm nói là Nghiệp chủng. Cho là Vô Minh mà thật là chủng tử của Hành sinh hiện hành của Hành.

Nhưng trong Luận Tạp Tập gọi là duyên của việc kiến lập chi,

***Luận viết:*** "Duyên của việc kiến lập chi, tức là tập khí, là dẫn phát, là tư duy, là cùng có. Duyên của việc kiến lập chi tuỳ theo chúng ứng hợp, dựa nơi tướng của bốn duyên làm duyên của việc kiến lập chi.

Lại như Vô Minh đối chiếu với Hành: Tập khí sanh trước nên được xem là duyên, do sự huân tập ấy tương tục, là chổ sinh các nghiệp, có thể tạo ra hữu của đời sau, tức:

Thứ nhất: Ngay lúc ấy Vô Minh hiện hành có thể dẫn phát, nên là "Đẳng vô gián duyên"

Thứ hai: Do sự dẫn phát kia nên các hành sai biệt lưu chuyển tương tục mà sinh khởi. Tư duy về điều ấy nên là "Sở duyên duyên"

Thứ ba: Do chấp là hơn hết cũng chẳng tư duy đúng như Lý, lại duyên theo chổ ngu si cho là cảnh giới, nên chổ kia cũng có, do vậy là "Tăng thượng duyên", nhờ lực của "Tăng thượng duyên" ấy khiến cho Tư duy tương ứng điên đảo duyên, theo cảnh mà tạo tác.

Thứ tư: Tất cả như thế là tùy theo chổ ứng hợp ấy khiến cho tận cùng.

***Giải thích:*** Trên là nơi Vô Minh hướng tới hành cùng tạo ra bốn duyên, đã đối chiếu với tất cả khiến cho tận cùng, nên biết tức mười hai chi đều có đủ bốn duyên. Pháp sư Đại thừa giải thích: Đây theo Duy Thức Luận là dựa vào Thể riêng, nên xen lẫn có và không. Luận Tạp Tập kia dựa vào phần vị, nên được đều đủ duyên. Luận ấy lấp vô minh làm pháp chuẩn, so với các chỉ còn lại cũng vậy. Nay Duy Thức Luận tạm riêng lãnh hội.

***Giải thích:*** Ý của Pháp sư Đại thừa dường như cho rằng Duy Thức không hiểu rõ ý của Luận Tạp Tập, không kết hợp mà chỉ lãnh hội vô minh cùng với Hành: Nên phần Sớ tiếp dưới nói. Đã căn cứ ở Nhân mà nói thì bao hàm cả ba thứ kia, tức đều đủ bốn duyên.

- Sớ từ câu: "Luận Du Già nói các chi cùng đối chiếu" tiếp xuống: là phần hai, lãnh hội về đại Luận. Đại Luận quyển thứ mười nói có ba duyên, không có Nhân duyên.

Từ câu: "Dựa nơi Ái Thủ hiện hành, chỉ là theo Nghiệp mà nói"

tiếp xuống:là lãnh hội về nghĩa có nói ở trên”

"Dựa nơi Ái Thủ hiện hành": Là lãnh hội chổ Ái đối chiếu với Thủ ở trước, có nghĩa của Nhân duyên. Luận kia cho Ái tăng trưởng là Thức, chứng tử sinh hiện hành, nên được xem là Nhân duyên. Nay cho Ái của hiện hành đối chiếu với Thủ của hiện hành, chẳng phải là từ chủng tử của chính nó, sao được xem là nhân duyên?

Nói: “Chỉ là theo Nghiệp mà nói” là lãnh hội Hữu trước đối chiếu nơi Sinh nên được xem là nhân duyên. Trước cho chủng tử của Thức dấy khởi hiện hành của Sinh, được gọi là Nhân duyên. Nay do chủng tử của Nghiệp là Hữu mà khởi nơi sinh. Nghiệp chẳng phải là Thể của Thức, chỉ là Tăng thượng duyên đâu được xem là Nhân duyên? Nên Luận Du Già viết: Vì sao cùng đối chiếu đều không có Nhân duyên? Đáp: Nhân duyên là chổ hiển bày nơi nhân của chủng tử nơi tự thế. Nay hiện hành nơi Ái, Thủ chẳng phải là chủng tử, do Nghiệp đối chiếu với sinh chẳng phải là tự Thể. Vì thế Pháp sư Đại thừa nói: Nếu không có Đại Luận, thì khó hiểu luận Du già.

- Sớ Từ câu: “Bốn giai đoạn trên cùng đối chiếu” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai của phần biện minh về nhân duyên, nhận định, phân biệt (chi tiết một là chính thức biện minh). Tức ở đây chẳng phải là Luận Duy Thức mà là ý của phần Sớ giải. Xem phần trên có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Vô Minh hướng tới Hành, cho đến hai duyên còn lại” là phần hai (của phần giải thích riêng về có không), biện minh về hai duyên còn lại. Tự có ba nghĩa:

Một: Ba vị trí đều gồm đủ hai

Hai: Hai vị trí gồm đủ một

Ba: Tóm kết nơi phần còn lại đều không.

- Nay nói về nghĩa một: gồm hai chi tiết:

Một là: Nêu dẫn văn của Luận.

Hai là: Từ câu: “Đều dùng hiện hành” tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích, đều dùng hiện hành để cùng đối chiếu, nêu ra một cách tổng quát lý do có hai duyên.

Nói: “Vô gián dẫn sanh” là nói có Đẳng vô gián duyên. Chính là Tâm, Tâm sở pháp hiện hành, với niệm trước diệt mất, dẫn khởi sinh niệm sau. Tâm, Tâm sở vô minh diệt, dẫn khởi tâm của hành Tư. Tâm sở Ái diệt dẫn khởi; Tâm Thủ. Trong đây chi Ái cũng căn cứ nơi hiện hành. Chi Sanh và Lão Tử chỉ là Thức và Danh sắc tăng trưởng và suy biến tâm tăng trường diệt dẫn sinh suy biến. Cho nên ba vị trí này đều đủ có Đẳng vô gián duyên.

Nói: “Hành v.v... nơi Tâm Tư có duyên ngược trở lại” tức nêu rõ có: “Sở duyên duyên v.v...” Vân vân là chỉ cho Thủ và Lão Tử. Nghĩa là Tâm Tư của Hành có thể được duyên trở lại với chi Vô Minh ở trước. Cho nên chi Vô Minh tức là sở duyên duyên của nơi chốn phát khởi Hành. Hai thủ cũng là Tâm sở nên được duyên với Ái, thì Ái chính là Sở duyên duyên của chỗ sinh ra Thủ. Tâm sở của Lão Tử có thể duyên nơi Sinh, nên Sinh tức là Sở duyên duyên của Lão tử.

Ở đây nói “Duyên ngược trở lại” tức chi sau duyên nơi chi trước.

Sớ từ câu: “Hữu đối chiếu nơi sinh, Thọ đối chiếu nơi Ái, không có Đẳng vô gián, mà có Sở duyên duyên” đây tức là phần nghĩa thứ hai, hai vị trí cùng đối chiếu, chỉ gồm đủ một duyên.

Trên đây là văn của Luận. Từ câu: “Do chủng tử đối chiếu với hiện hành” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa không có đẳng vô gián ở trên. Vì Đẳng vô gián phải là Tâm hiện hành cùng với pháp của Tâm cùng dẫn dắt sinh khởi. Nay, Hữu là chủng tử, Sinh là hiện hành, sao có thể cho Thọ của Hữu cũng là chủng tử. Ái là hiện hành nên chẳng phải là vô gián.

Từ câu: “Hiện hành được sinh trở lại duyên nơi chủng tử” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa có Sở duyên duyên ở trên. Sinh là hiện hành có thể duyên nơi chủng tử của Hữu. Ái là hiện hành có thể duyên nơi chủng tử của Thọ. Cho nên Hữu cùng Thọ là Sở duyên duyên.

- Sớ câu: Từ câu: “Chi còn lại đối chiếu thì cả hai đều chẳng phải có” là nghĩa thứ ba nêu rõ hoàn toàn không có hai duyên. “Chi còn lại” tức là có sáu vị trí cùng đối chiếu, gồm chung là không có hai duyên . Nghĩa là Hành so với Thức, Thức so với Danh sắc, Danh sắc so với sáu Nhập, sáu Nhập đối chiếu với Xúc, Xúc so với chi Thọ, Thủ so với chi Hữu “Sở dĩ không có vô gián duyên” là do quả kia đều chẳng phải là Tâm hiện hành. Tâm sở cùng dẫn dắt sanh khởi. Nghĩa là Thức v.v... đến Thọ đều là chủng tử. Hữu cũng là chủng tử, Hành là Nhân của Thức, Thủ là Nhân của Hữu. Tuy là hiện hành nhưng chổ sinh ra Thức, Hữu tức là chủng tử nên chẳng phải là “Đẳng vô gián”.

“Sở dĩ chẳng phải là Sở duyên duyên” tức đã chẳng phải là Tâm hiện hành, pháp của Tâm sở thì đâu có duyên nơi tư duy.

Sớ câu: Từ câu: “Trong đó lại dựa nơi chổ lân cận” tiếp xuống: Là phần ba (của bốn phần phân biệt về bốn duyên bên trong”) tóm kết so sánh, mở rộng, (phần hai là giải thích riêng về có không) cũng là ý của Luận Duy Thức. Gồm hai:

Một là: Nêu Dẫn văn của Luận.

Hai là: Từ câu: “Do chổ thuận nghịch kia” tiếp xuống: Là phần giải thích xác nhận của sớ, nhưng trong phần Luận kia chính là có bốn lớp:

Thứ nhất: Dựa nơi chổ lân cận, tức khác với chổ vượt cách. Hoặc vượt một vượt hai hay vượt nhiều.

Thứ hai: Dựa theo chổ thuận với thứ lớp tức khác với thứ lớp nghịch. Chỉ dùng Vô Minh tạo duyên của Hành, không dùng Hành làm duyên cho Vô Minh.

Thứ ba: Dựa nơi chổ chẳng cùng tạp loạn, tức khác với tạp loạn Như Luận Tạp Tập nói: Do Vô Minh đối chiếu với Hành, chính là chọn lấy Vô Minh, trong đó chúng tử của Hành mà là Vô Minh, nên là tạp loạn.

Thứ tư: Dựa nơi duyên khởi thật mà nói. Tức khác với giả nói. Như trước nói tập khí của Nghiệp đồng thời với Vô minh”, thật ra là chủng tử của Hành mà giả nêu là Vô Minh.

Hai nghĩa sau thì đại thể là giống nhau, chỉ có sự khác biệt nhỏ “Từ chổ khác, ở đấy cùng đối chiếu làm duyên bất định” tức chổ khác với bốn nghĩa trên. Là chỗ khác trong phần sau trước đã nói.

Lại căn cứ nơi chổ vượt Thứ nhất: Như Vô Minh cùng với năm chi như Thức v.v... và Hữu chỉ là một Tăng thượng, chỉ có thể làm sinh khởi chủng tử kia nên Vô Minh cùng vơi Ái, Thủ Lão Tử là hai duyên, tức là Sở duyên duyên và Tăng thượng duyên. Tất cả duyên còn lại đều dựa theo đấy để có thể nhận biết.

“Hai là căn cứ nơi chổ nghịch với thứ lớp” cũng có gần với thứ lớp, cách vượt, nay kết hợp để nêu bày. Lão Tử và Sinh, Ái, Thủ, Hành, vô minh là hai duyên nghĩa là Sở duyên duyên và Tăng thượng duyên. Còn lại chỉ có tăng thượng duyên.

“Ba là nếu cùng tạp loạn thì có hai, một là thuận, hai là nghịch...”

- Sớ từ câu: “Về duyên đã có nhiều nghĩa chẳng đồng” tiếp xuống: Là phần bốn kết hợp thông tỏ về ý của kinh, gồm hai chi tiết:

Một: Nêu rõ trong kinh chỉ nói đến tăng thượng. gọi chung là Nhân sinh khởi. Nếu là Luận Tạp Tập thì trong sáu Nhân tức là Nhân năng, gọi là “Thành khởi tướng” , chẳng phải cho là duyên lân cận. Như Vô Minh so với Hành, do sự không gián đoạn ấy mà sinh hữu hiện có.

Hai: Từ câu: “Lại căn cứ nơi Nhân mà nói đã bao hàm ba nhân khác” tiếp xuống: biện minh tổng quát là gồm đủ bốn như nơi Luận Tạp Tập đã nêu. Bao gồm dựa trên phần vị. Chỉ nói là nhân sinh khởi không định rõ là tăng thượng. Nếu theo ý của luận Du già thì sinh khởi tức là

tăng thượng duyên. Cho nên luận nêu câu hỏi: Nếu các chi so với nhau không có Nhân duyên, thì vì sao nói dựa vào thể tánh của Nhân quả để kiến lập duyên khởi? Đáp: Dựa vào sự thâu nhiếp của tăng thượng duyên, về nhân dẫn phát, nhân dẫn dành nhân sinh khởi nên gọi đó là Nhân. Vì thể, pháp sự Đại thừa giải thích. “Tức dùng văn này để chứng minh về Nhân sinh khởi. Chỉ nói tăng thượng duyên. Nhưng nhân sinh khởi hoặc nói riêng tức là một trong mười Nhân.

Nói “Mười nhân” tức nơi Luận Du Già, quyển thứ ba mươi tám, phẩm Bồ Đề phần nêu: Một là tuỳ thuyết nhân. Hai Quán đãi nhân. Ba là Khiên dẫn nhân. Bốn là Nhiếp thọ nhân, Năm là sanh khởi nhân, Sáu là Dẫn phát nhân, Bảy là Định biệt nhân, Tám là Đồng sự nhân, Chín là Tương vi nhân, Mười là Bất tương vi nhân. Nghĩa là danh tự của tất cả pháp là trước tiên nên có tưởng, tưởng là trước tiên nên có thuyết. Đó gọi là Nhân tùy thuyết của các pháp kia. Quán xét đối đãi với pháp này, nên đây là Nhân. Vì thế đối với các sự kia hoặc mong cầu, hoặc giữ lấy, đó gọi là nhãn quán đãi. Ví như quán xét đối đãi với cánh tay, thì cánh tay là nhân. Có nghiệp gìn giữ lấy, quán đối đãi với chân thì chân là nhân. Có nghiệp qua lại thì quán đối đãi với chi tiết, thì chi tiết là Nhân; có nghiệp rộng hẹp, quán đối đãi với đói khát, thì đói khác là nhân. Đối với việc ăn uống hoặc mong cầu, hoặc giữ lấy, tùy vô lượng lý lẽ như thế, nên biết rõ đó là tướng trạng của Nhân quán đãi. Tất cả chủng tử so với quả của tự nó về sau gọi là khiên dẫn (dẫn dắt) các chủng tử khác, ngoài ra với các duyên khác gọi là nhân nhiếp thọ. Tức các chủng tử so với quả tự nó lúc đầu thì gọi là nhân sanh khởi các quả sinh khởi bởi chủng tử lúc đầu, so với quả được dẫn dắt bởi chủng tử ở sau đó, gọi là nhân dẫn phát. Đủ loại khác giống nhân duyên riêng biệt gọi là nhận định biệt. Như nhân quán đãi, nhân khiến dẫn, nhân nhiếp thọ, nhận sinh khởi, nhân dẫn phát nhân định biệt, như vậy các nhân tổng thu nhiếp làm một gọi là nhân Đồng sự. Có thể làm nhân chướng ngại cho các pháp vốn đã sinh gọi là nhận tương vi. Nhân chướng ngại này hoặc thiếu, hoặc lìa bỏ gọi là nhân bất tương vi. Còn lại như luận kia giải thích. Tiếp dưới, luận lại nói: Tất cả nhân này thuộc về hai nhân: Năng sinh và phương tiện. Cho nên biết trong đây chủng tử dẫn dắt chủng tử sinh khởi gọi là nhân năng sinh. Các nhân còn lại thuộc về nhân phương tiện.

***Giải thích:*** Ý nói nhân thứ ba, năm là năng sinh. Tiếp lại nói: Nhân lại có bốn: 1) Nhân duyên. 2) Đẳng vô gián duyên. 3) Sở duyên duyên. 4) Tăng thượng duyên. Cho nên biết trong đây hoặc nhân năng

sinh gọi là nhân duyên. Hoặc nhân phương tiện là ba duyên kia, chỉ đối chiếu với hết thảy tâm tâm sở pháp tức là đối tượng được nhiếp thọ của trước sinh ra dẫn dắt, của cảnh giới đối tượng duyên nên mới sinh khởi mới chuyển biến. Vì thế nên biết Đẳng vô gián duyên và Sở duyên duyên nhiếp thọ thuộc về Nhân. Các duyên kia như Luận kia nói. Giải thích: Trong luận kia thì mười nhân là nghĩa riêng biệt, nay nói là nhân sanh khởi tức nhân thứ năm trong số đó. Tức tăng thượng duyên. Nay Sớ giải lại dựa vào chung, dùng lý riêng. Trước có thể sinh sau, nên hoặc là nhân chính nó sinh, hoặc là tăng thượng v.v... nói chung là nhân sanh khởi. Giống như năm uẩn của mỗi vị trí duyên sinh hoặc phần vị đều có bốn duyên. Như luận tạp tập đã nói bên trên. Nghĩa của mười nhân như Luận Du Già, nghĩa của bốn duyên như Luận Duy Thức, cả hai Luận đều nói rộng nay chỉ tóm lược nhận biết danh mục đại ý, để hiểu kinh thôi!

- Sớ từ câu: "Mười hai chi kia đều khởi đầu là tự Nghiệp không khác với hai môn trước" tiếp xuống: Là phần thứ hai (của phần giải thích riêng về kinh văn). Giải thích về " Tự nghiệp" ( phần Thứ nhất là giải thích về sự trợ thành). Gồm hai chi tiết:

Một: Chỉ rõ về phần trước

Hai: Từ câu: "Luận chủ" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để giải thích. Phần này có năm:

Một là: Nêu lên chỉ rõ chổ khó.

Hai là: Từ câu: "Nhưng Vô Minh" tiếp xuống: Là giải thích lí do của chổ khó.

Ba là: Từ câu: "Là có mười hai nhân duyên" tiếp xuống: Là tóm kết xác nhận về chổ dựa của sự mê, ngộ.

Bốn là: Từ câu: "Luận chủ dùng chung" tiếp xuống: Là nêu ra ý của phần Luận giải thích. Gồm hai: "Thứ nhất là nêu dẫn Luận. Thứ hai là từ câu: ý nêu rõ" tiếp xuống: Là Sớ giải thích .

Năm là: Từ câu: "Chẳng thấy ý ấy" tiếp xuống: Là tóm kết phê phán cách giải thích của người xưa.

- Sớ từ câu: "Hai là căn cứ theo đại bi" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba: Một: Nêu tổng quát toàn bộ các môn.

Hai: Từ câu "Luận viết" tiếp xuống: Là giải thích chung về bốn môn. Ba: Giải thích riêng về môn hiện tại.

- Nơi phần hai gồm ba chi tiết:

Một là: Nêu dẫn Luận.

Hai là: Từ câu "Đây có bốn nhân" tiếp xuống: Là giải thích

Luận.

Ba là: Từ câu "Chúng sinh đối với nhân tà trên" tiếp xuống: Là tóm kết chỉ rõ ý của kinh.

Trong phần "Hai là" là giải thích Luận gồm hai:

Thứ nhất: Giải thích chung.

Thứ hai: Giải thích riêng.

Nay nói về phần Thứ nhất tức là phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Người xưa thấy luận nói: Nhân điên đảo có ba loại, sau nêu bày thì có bốn. Hoặc muốn hợp hai loại trước để tương ưng thành ba loại trước. Không biết rằng ba loại trước là nhân tà, nên đều nói là điên đảo. Một loại sau tự nhiên là nhân tà, không có nhân. Không có nhân tức hợp thành bốn lỗi.

- Sớ câu: Từ câu "Một tánh tức là minh Tánh" tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng về bốn nhân.

Thứ nhất là trong "Tánh nhân" thì một là chính thức giải thích hai là câu "trước cho là" tiếp xuống: Là đối chiếu với môn Nhất tâm để phân biệt tránh sự lẫn lộn. Sở dĩ phân biệt là Minh tánh này tức lý của ngoại đạo. Nay nói "Hành sai trái là chấp lấy" chủ thể nhận biết được giải thoát" nên gọi là Hành. Kiến chấp của phái Tăng khư như đã nói rộng trong phần Huyền đàm.

- Sớ câu: Từ câu: Thứ hai là Ca-la-cưu-đà v.v... tiếp xuống: Đây là tên, họ là Ca-chiên-diên. Nói: "Chấp trời Tự Tại" là nội dung trong Kinh Đại bát Niết-bàn, quyển thứ mười bảy. Các việc về Thầy của quan đại thần Cát Đức. Tức nói với vua A-xà-thế: Như vua nói, thế gian không có thầy thuốc hay trị được nghiệp ác thì nay hiện có đại sư Ca-la- cưu-đà. Ca-chiên-diên có tri kiến biết khắp... cho đến nói: Vì các đệ tử, đại sư ấy giảng pháp thế này: Như có người giết hại tất cả chúng sinh tâm không hỗ thệ, quyết chẳng đọa vào đường ác, cũng như hư không chẳng tiếp nhận bụi nước v.v... Người có hổ thẹn tức đọa vào địa ngục. Cũng như nước lớn thấm ướt nơi đất. Tất cả chúng sinh thảy đều là chỗ tạo tác của đấng Trời Tự Tại. Trời đó vui thì chúng sinh được an lạc; giận thì chúng sinh bị khổ não. Tất cả chúng sinh có tội phước, đều chính do tay Trời đó làm ra. Thi thế nào nên nói người có tội phước? Ví như người thợ làm ra người máy bằng gỗ, đi đứng nằm ngồi đều được chỉ không thể nói. Chúng sinh cũng thế. Người thợ chế tạo là đấng Trời Tự Tại. Người gỗ kia ví như thân chúng sinh, mọi tạo tác như thế thì ai phải là có tội. Bậc Đại sư như thế nay ở gần thành vương xá, mong Đại vương mang đến. Nếu người gặp thì mọi tội đều tiêu diệt. Vua liền đáp:

Xét thấy người ấy có thể diệt trừ tội của ta, ta sẽ quy y.

- Sớ câu: Câu: San-xà-dạ "tiếp xuống: Đây là tân gọi Ông là con của Tỳ-la chỉ. Tức trong kinh Niết-bàn nói: Quán Đại thần Thật Đức nói với vua A-xà-thế: Đại sư San-xà-dạ giảng pháp cho các đệ tử như thế này: Trong khắp mọi chúng sinh như có người làm vua, tức đều là trời tự tại tùy ý thích làm ra các việc thiện ác, thảy mọi chúng sinh không có tội. Như lửa thiêu đốt các vật không có tịnh hay bất tịnh. Dưới dùng ý dẫn nói: Cũng như đất chở khắp, nước rửa khắp, gió có thể thổi cho đến nói cây mùa thu héo, mùa xuân sinh sôi trở lại. Tuy có dáng hư gãy, thật ra không có tội. Tất cả chúng sinh cũng lại như thế. Thế gian này bỏ mạng, lại sinh vào thế gian này, nên phải có tội gì? Mọi quả báo khổ, vui của khắp chúng sinh đều không do nhân quả nghiệp của hiện tại mà ở quá khứ nên hiện tại thọ quả. Hiện tại không có nhân, thì vị lai không có quả. Vì có quả hiện tại nên chúng sinh trì giới siêng tu tinh tiến, ngăn chặn cái xấu của quả hiện tại. Vì trì giới nên được vô lậu tận trừ nghiệp hữu lậu, mọi khổ được hết, liền được giải thoát. Mong đại vương mau đến chỗ Đại sư kia.

- Sớ câu: "Không có nhân" tức nói về A-kỳ-đa v.v..." tiếp xuống: Tức là tên gọi Thầy của quan đại thần Tất tri nghĩa kinh nói: A-kỳ-đa là người có tri kiến bết khắp... bảo các đệ tử rằng: Hoặc tự làm dạy người khác làm, tự phá, tự đối trị hại, dạy người khác cùng làm như thế. Hoặc tự trộm cắp, dâm dục, nói dối, uống rược, giết hại người của một thôn, một thành một nước dùng vòng đao giết  hết thảy chúng sinh rồi dạy những người khác cũng làm những sự vừa nêu. Cho đến vùng Nam sông Hằng bố thí chúng sinh vùng Bắc sông Hằng giết hại chúng sinh thì thảy điều không có tội phước.

- Sớ câu: "Đây nhân tiện dẫn vị sư thứ tư, ngoài ba sư trên", tức Ni kiến đà nhược đề tử là thầy của quan Đại thần Vô sở úy. Ông ta bảo các đệ tử: Không có thiện, bố thí, cha, mẹ. Không có đời nay, đời sau. Không có A-la-hán; không có Tu không có Đạo. Tất cả chúng sinh trải qua tám vạn kiếp, ở trong vòng sinh tử  tự nhiên được giải thoát. Có tội không tội chẳng thảy đều được, như bốn con sông lớn: Sông Tân Đẩu, sông Hằng, sông Bác xoa, Tư đà thảy đều chảy vào một biển lớn không có sai biệt. Chúng sinh cũng vậy, khi được giải thoát không có sai biệt. Lại Mạt già lê Câu xa tử là đại sư được quan đại thần Tạng Đức theo học. Ông ta vì các đệ tử giảng pháp thế này: Thân của khắp chúng sinh gần bảy phần là đất, nước, lửa, gió, khổ, vui, thọ, mạng, không phải hóa ra không phải làm ra. Cũng không thể hủy hoại, giống như cỏ Y sư

ca, trụ vững bất động như núi Tu di, không bỏ không làm ra như sửa và lạc. Đều không có tranh tụng; hoặc khổ, hoặc vui hoặc thiện hoặc bất thiện, ném vào đao bén không hề tổn hại vì sao? Vì là bảy phần trong không gian có ngăn ngại. Mạng cũng không bị hại. Vì sao? Vì không có người hại, người chết. Cho nên không có tạo tác, không có thọ, không có thuyết giảng, không có nghe hiểu, không có các để niệm và người dạy, mà thường nói pháp ấy.

- Sớ câu: Phú-lan-na là thầy của quan đại thần Nhật nguyệt xứng là dẫn vị sư thứ sáu: Ông dạy pháp cho các đệ tử như sau: Không có hắc nghiệp, và quả báo của Hắc nghiệp. Không có Bạch nghiệp và quả báo của Bạch nghiệp. Không có Hắc Bạch nghiệp và quả báo của Hắc Bạch nghiệp. Không có nghiệp hướng lên và nghiệp hướng dưới.

Trên đây là sơ lược nói về kiến chấp của Lục sư ngoại đạo, còn nói rộng thì như trong các Luận.

- Sớ câu: Từ câu "Ba là căn cứ nơi Quán trí nhất thiết tướng" nhưng Luận chỉ nói: Chi Hữu trong nhân duyên có hai thứ nghiệp, có thể dấy khởi các sự của nhân duyên . Nay phần Sớ giải theo nghĩa nên đã thêm "Phương tiện giải thoát". Lại nữa trong hai nghiệp thì văn của kinh cho một nghiệp sau là dấy khởi nhân sau. Ý của sớ cho rằng, nếu không có tự nghiệp thì sao có thể khởi phần sau. Cho nên viết: "Hai nghiệp là phương tiện dấy khởi phần sau".

*Phần thứ tư là* "Không cùng lìa bỏ".

- Sớ câu: Từ câu "thứ nhất là căn cứ nơi tướng Đế" tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Giải thích về nhân của Tự.

Hai: Giải thích văn của kinh.

Trong phần một gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu rõ về chương trước. Phần Sớ giải viết: "Chính từ Vô Minh sinh Hành v.v... gọi là nhân của Tự".

Thứ hai: Từ câu: "Lại nữa Luận viết quán về nhân của Tự" tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để giải thích rộng. Phần này cũng gồm hai:

Một là: Nêu lên.

Hai là: Từ câu "Nghĩa là lìa chi trước" tiếp xuống: Là giải thích .

Nay nói về phần "Một là" tức phần văn dẫn khởi của Luận chủ...

Sớ câu: Từ câu "Nghĩa là lìa chi trước" tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, giải thích rộng. Tức tiếp xuống giải thích văn của kinh Luận, giải thích nghĩa nhân của Tự, nêu dẫn đầy đủ về văn của Luận: "quán về Nhân của Tự tức quán về chổ chẳng cùng lìa bỏ, quán chổ lìa chi trước

thì không có chi sau, quán chẳng lìa Vô Minh tức là thành Hành, nếu chẳng lìa Vô Minh để có Hành, thì không nên nói là Vô Minh duyên Hành. Nếu lìa Vô Minh mà có Hành thành hình, thì chổ khác tức là chẳng thành hình, do đấy kệ nêu:

*"Các pháp nhân duyên sanh*
*Thì chẳng tức là nhân*
*Cũng lại chẳng khác nhân*
*Thẳng đoạn cũng chẳng thường".*

***Giải thích:*** Nay phần Sớ giải dùng câu phân cách để luận giải thích, đối chiếu nơi văn có thể nhận thấy. Nay lần lượt giải thích trong đó sớ dùng ý của Luận, chỉ dùng "Chẳng tức là", "Chẳng lìa" để tạo thành nghĩa nơi "Nhân của Tự", "Thẳng tức là" nên nghĩa của Nhân thành. "Chẳng lìa bỏ" nên nghĩa của Tự thành. Ở đây, văn nơi phần Sớ giải gồm ba đoạn:

Một: Giải thích theo hướng thuận.

Hai: Giải thích theo hướng ngược lại.

Ba: Tóm kết, xác nhận về nghĩa chính.

Nay nói về đoạn một: Tức nêu rõ chính là gồm đủ nghĩa về "Chẳng tức", "Chẳng lìa" thì nhân của Tự mới thành. Nhưng căn chỉ có câu "Chẳng lìa" về ý thì đã có nghĩa "Chẳng tức". Ở trong đó câu "Lìa chi trước thì không có có chi sau" là dùng nghĩa nêu lên phần kế tiếp. Như câu "Chẳng lìa vô minh mà có Hành v.v..." là chỉ kinh giải thích xác nhận hoàn toàn đồng với văn của luận. Chỉ có phần đầu thiếu câu "Không lìa bỏ nhau" nhưng phần giữa thêm một chữa như" tức nêu ra luận kia. Từ câu "Tức vô minh chỉ là nhân của Tự nơi Hành" là Sớ giải thích ý của luận, xác nhận nghĩa Tự kia.

Từ câu "Là do Tự nen khiến" tiếp xuống: Là tóm kết xác nhận về hai nghĩa: Tức nghĩa Tự và Nhân. Đây là Luận giải thích kinh. Nhưng văn kinh một lúc đều đưa ra nghĩa chẳng đoạn, trợ thành. Hặoc văn luận của Luận giải thích kinh cũng đều riêng trải qua mười hai nhân duyên. Trong đó nói: Vô minh duyên hành là nhân duyên Vô minh khiến hỗ trợ thành Hành chẳng đoạn. Hành duyên thức là nhân duyên của Hành khiến trợ thành thức chẳng đoạn v.v... Nay câu đầu, ý của luận nói vô minh khiến cho Hành chẳng đoạn là nghĩa Tự. Trợ thành là nghĩa nhân. Trợ thành là nghĩa "Chẳng tức", khiến cho chẳng đoạn là nghĩa "chẳng lìa" Trên nêu ra: quán về Nhân tự sanh là nghĩa Tự, sự duyên là nghĩa nhân. quán về nhân tự sanh tức khiến Hành chẳng đoạn. Sự duyên tức là trợ thành.

- Sớ câu: Từ câu "Nếu chỉ có chẳng lìa" tiếp xuống: Là đoạn hai giải thích theo hướng ngược lại.

"Thái Tức" thì Vô Minh tức Hành, chẳng thể gọi Vô Minh cùng với Hành là duyên nhau. "Thái Ly" thì Vô Minh chẳng can dự tới Hành, đâu khác Sắc đối với Hành?

- Sớ câu: Từ câu "Chẳng tức, chẳng lìa, tức gọi là Nhân của Tự" tiếp xuống: Là đoạn ba, tóm kết chỉ rõ về nghĩa chính, phần này gồm hai:

Một: Nêu lên. Nói: "Cũng do hai nghĩa tạo thành" tức là hai nghĩa chẳng đoạn và trợ thành.

Hai: Từ câu" Nên Luận chủ đã dẫn kệ của Trung Luận" tiếp xuống: Là dẫn chứng. Phần này có hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu dẫn kệ của Luận

Thứ hai: Từ câu "Câu đầu là nêu lên một cách chung chung" tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích kệ của Luận. Nghĩa là câu đầu nêu chung chung về tất cả các pháp do nhân duyên sinh, chẳng phải là giới hạn nơi mười hai nhân duyên ấy. Hai câu hai, ba biện minh về chẳng tức, chẳng lìa. Một câu thứ tư là tóm kết quy về trung đạo.

Từ câu "Chẳng phải là đoạn cũng chẳng phải là thường" tiếp xuống: Trong phần Sớ giải có năm lớp Trung đạo với nghĩa chẳng đoạn chẳng thường.

Thứ nhất là tổng quát: Chính là Nhân diệt nên chẳng thường. Quả nối tiếp là nghĩa chẳng đoạn. Do đó nói "Chẳng tức nên chẳng thường" vì Tức chính là Nhân cho đến nơi Quả liền rơi vào nẻo Thường

Nói: "Chẳng khác nên chẳng đoạn": Từ Nhân sinh Quả là nghĩa Quả nối tiếp nên là chẳng đoạn. Khác với chẳng đoạn ấy thì Quả chẳng nối tiếp Nhân, nên rơi vảo nẻo Đoạn. Ba nghĩa tiếp theo là ở đấy chia ra mà chọn lấy ý để nêu bày.

Ý thứ hai: Ở nơi hai nghĩa "Chẳng tức chẳng lìa" nêu trên, đều thành chẳng đoạn chẳng thường. Đầu tiên nói: "Chẳng tức, Nhân nên Quả chẳng đoạn, Nhân chẳng thường": chẳng tức thì có Quả nên Quả chẳng đoạn Nhân. Thẳng cùng với Quả cùng hiện nên Nhân chẳng thường.

Tiếp theo nói: "Chẳng khác Nhân nên Quả chẳng thường, Nhân chẳng đoạn": Quả từ Nhân sinh, nên Quả chẳng phải là thường. Thẳng khác tức nhân có thể sinh ra Quả nên Nhân chẳng đoạn.

Trên đây là Nhân, Quả liên hệ tương quan, nêu rõ về chẳng đoạn chẳng thường.

Thứ ba: "Lại do "Chẳng tức" nên Nhân Quả cùng chẳng đoạn": Tương đương trong một câu trên, tức gồm đủ chẳng đoạn chẳng thường, chẳng tức thì có Nhân có Quả. "Cùng chẳng đoạn chẳng khác nên Nhân Quả cùng chẳng thường" nghĩa này khó nhận thấy nên cần giải thích:

"Chẳng phải là không có nhân thường", " Chẳng khác" tức Quả từ Nhân sinh, nên chẳng phải là không nhân thường, "Chẳng tức" thì Nhân do Quả hiển, cũng chẳng phải không có nhân thường nhưng "Không nhân thường" lại có hai nghĩa:

Một: Như nơi kinh đại Bát Niết-bàn nói: các phái ngoại đạo ấy không có một pháp chẳng từ duyên sanh, do đó là vô thường. Như Lai Phật tánh, hư không chẳng từ duyên sanh, nên là Thường, tức là chân thường, chẳng phải là chổ biện minh ở đây.

Hai: chổ chấp của hàng ngoại đạo cho vi trần là Tánh của thế gian, trước không có Nhân nên gọi là thường. Đây là Tà Thường, là chổ hiện tại đang phân biệt.

Thứ tư: "Lại cũng nêu ngược lại phần này" nên nói "Chẳng tức nên Nhân Quả cùng chẳng thường. Thẳng khác nên Nhân Quả cùng chẳng đoạn" nghĩa "Chẳng đoạn", dễ lãnh hội nên lại không giải thích. Nghĩa là "Chẳng khác" tức từ Nhân có Quả, cùng chẳng đoạn diệt. "Chẳng thường" khó nhận thấy nên nay giải thích: "Chẳng phải là thường của tương tục", hoặc tức Nhân, thì nhân dẫn đến Quả, như từ đất sét đến chiếc bình. Nhân ấy là Quả thường, tức Nhân Quả cũng là thường của tương tục. Thường này là tà kiến nên nay cần phân biệt. Trước chẳng đoạn sự tương tục tức là nghĩa chính, do Quả nối tiếp chẳng đoạn.

Thứ năm: Nói "Lại do chẳng lìa là chẳng tức' tiếp xuống: Là kết hợp "Chẳng tức, chẳng lìa" cùng "Chẳng đoạn, chẳng thường làm thành một lối một nơi.

Trong năm cách giải thích trên, cách một đối chiếu với ba cách tiếp theo, tức từ chung chia thành riêng. Cách thứ năm so với bốn cách trước tức kết hợp chổ chia ở trước, nên khiến tư duy theo đấy để thành Quán sâu xa.

- Sớ từ câu "Trong văn trước là thuận" tiếp xuống:là phần hai giải thích kinh (phần một là giải thích nhân của Tự)

Nhưng Luận giải thích gồm hai:

Một: Chính thức giải thích văn.

Hai: Giải thích Nhân của Tự. Nghĩa về Nhân của Tự trước đã dẫn giải rộng nên ở đây chỉ giải thích câu "Tử Quả" (chứng tử Quả) trong Luận. Văn nơi phần sơ giải gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích một phần trước, lại chính là chổ giải thích của người xưa. Từ câu "Cũng có thể dấy khởi" tiếp xuống: Là cách giải thích thứ hai, chính là thuận theo ý của Luận. Cũng thuận với ý nơi kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển thứ hai mươi chín, Bồ tát Sư Tử Hống hỏi: "Lúc Ấm không có trói buộc thì thế nào là trói buộc? Phật đáp: "Do phiền não đã tạo sự trói buộc nơi năm Ấm" nhân đấy đức Thế Tôn bèn nói về Danh sắc trói buộc chúng sinh, chúng sinh bị trói buộc nơi Danh sắc v.v... Bồ tát Sư Tử Hống nêu vấn nạn: "Nếu có danh sắc là trói buộc thì có nghĩa là bậc A- la-hán chưa lìa khỏi Danh sắc nên cũng bị trói buộc" Phật đáp: "Này Thiện nam! Giải thoát có hai thứ: Một là sự đoạn trừ chủng tử (Tử đoạn). Hai là: sự đoạn trừ Quả (Quả đoạn) "Sự đoạn trừ chủng tử" tức đoạn trừ phiền não, chưa đoạn trừ Quả nên gọi là Quả còn bị trói buộc." Lại nêu dẫn đèn dầu để dụ cho phiền não nơi chúng sinh.

***Giải thích:*** Đây là biện minh về phía nghĩa Nhân gọi là Tử (chủng tử) bậc A-la-hán đọan trừ Nhân phiền não, chưa thoát khỏi sự trói buộc của Quả, nên giống nơi nghĩa sau. Do Luận nói Vô Minh có hai. Đó chính là thời gian của Nhân, tức là chi trước có thể dấy khởi phần sau.

Nếu chi trước dẫn đến phần sau chỉ có chủng tử, chẳng phải là chính đang phát khởi ra chi sau, thì nên gọi đó là thời gian của Tử. Tử tức Nhân, Luận viết: "Trong đó là thời gian của Tử, tức khiến cho Hành không đoạn" có hai nghĩa, do "Tự thể" trợ thành hai nghĩa, đều thuộc về chi trước, "Nhưng biện biệt Nhân là Tử" (Chủng tử) như hạt lúa thóc có thể sinh ra mầm, nên Quả tức là hành (Hiện hành). Thời gian của Hành có Hành cùng Vô Minh, chẳng phải là nghiệp phát dẫn nên chẳng giữ lấy. Các chi còn lại đều theo như đấy, đều để chi trước làm duyên cho chi sau. Khiến cho phần sau chẳng đoạn mà trợ thành chi sau, ý chính của sớ là ở phần giải thích sau.

- Sớ câu: Từ câu "Sau là Quán theo hướng nghịch Luận viết" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: dẫn Luận.

Hai: Từ câu "Mười hai nhân duyên" tiếp xuống là giải thích

Một: Nhưng trong kinh cũng nêu bày đủ về mười hai nhân duyên: "Vô Minh diệt tức hành diệt. Nhân duyên Vô Minh. Không có thì Hành diệt tức chẳng hổ trợ thành. Hành diệt tức Thức diệt. Nhân duyên Hành nhân duyên của Hành, không có thì Thức diệt tức chẳng hổ trợ thành v.v..."

***Luận viết:*** "Giai đoạn trước, giai đoạn sau diệt thì giai đoạn giữa

cũng không" ý cho rằng: Nếu giai đoạn trước với Vô Minh, Hành không, có thì năm quả của giai đoạn giữa không có Ái Thủ Hữu của giai đoạn sau cũng không có. Quả khổ của giai đoạn giữa, sau lại chẳng sinh. Hiển bày chung về nghĩa không có Nhân tức là không có Quả.

"Nhưng cho Ái, Thủ, Hữu là giai đoạn sau": Tức là đoạn thứ sáu kế tiếp trong môn luân hồi của ba đời, đem Ái, Thủ, Hữu, cho là nhân theo quả, thì gọi là giai đoạn sau.

- Sớ câu: Từ câu "Do đó chẳng nói có nghĩa chẳng đoạn và trợ thành". Đây là giải thích phần Luận nêu trên. Câu "Do đó chẳng nói" có hai cách giải thích:

Thứ nhất: "Căn cứ nơi kinh để biện minh" nên nói là "Thẳng đoạn và trợ thành".

Thứ hai: căn cứ theo ý của Luận nên cho là: "Thẳng nói về Quả"

- Sớ câu:  Từ câu "Ba là trong quán về Nhất Thiết Tướng Trí", nói: "Tức dùng vô tác làm Tướng của duyên " tức là "Duyên sinh vô tác" trong ba thứ duyên sinh.

"Về ba thứ duyên sinh": Như đã nêu trong phẩm Thập Tạng. Nghĩa là "Sự có nên là sự có" là "Duyên sinh vô tác", là "Sự dấy khởi nên là sự dấy khởi" là "Duyên sinh vô thường", Vô Minh duyên Hành là "Duyên sinh thế dụng" hai Quán trước nay là nghĩa vô thường thì nay lại là nghĩa vô tác; nghĩa vô thường, nơi môn đầu đã biện minh. Một môn thế dụng thì có mặt khắp phần trước sau, cũng được diễn rộng ở môn đầu.

■